HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Từ điển Từ ngữ Nam Bộ

Huỳnh Công Tín biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Từ điển
Từ ngữ Nam Bộ

HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Từ điển Từ ngữ Nam Bộ

Huỳnh Công Tín biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. VI QUANG THỌ
Biên tập:
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG
Sửa bản in:
TÁC GIẢ
Trình bày bìa:
ĐẶNG VĂN THÀNH
Vi tính:
KHÁNH CHI

In 1000 cuốn, khổ 14,5x20,5cm tại Xí nghiệp in FAHASA. Giấy phép xuất bản số: 244-2007/CXB/01-17/KHXH cấp ngày 5/4/2007. In xong và nộp lưu chiểu quý 2 năm 2007.

Tôi ra đời và lớn lên ở Nam Bộ, vốn nặng tình với vùng đất sinh ra ông bà, cha mẹ mình và tiếng nói của người dân quê hương, nên đã làm điều có phần quá khả năng. Xin bạn đọc lượng tình xem đây như một việc thể hiện tấm lòng đối với bà con ruộng vườn sông nước...

Huỳnh Công Tín

LỜI GIỚI THIỆU
CỦA NHÀ VĂN SƠN NAM

Anh bạn Huỳnh Công Tín đã biên soạn xong quyển Từ điển Từ ngữ Nam Bộ, quyển 1, 2, 3 (*) dày cộm. Thật đáng nể mặt. Nhưng anh lại... nể mặt tôi, yêu cầu tôi góp cho vài lời "nhận xét", như một kiểu giới thiệu. Không phải là tôi ra vẻ khiêm tốn giả nhưng quả thật vì tôi còn thiếu trọng lượng. Tôi sống ở rừng U Minh từ bé tới lớn, mãi đến khi tham gia kháng Pháp (và mãi đến nay) tôi không phân biệt rõ được anh bạn nào quê quán ở tỉnh nào của nước ta. Nhớ dịp gần nhất là kỷ niệm Sài Gòn 300 năm, được may mắn đi ra tận Trường Sơn, sát Quảng Trị, Kẻ Bàng, Nguồn Son tôi quá giật mình. Nhiều cô gái phục vụ ở khách sạn nói quá nhanh, tôi nghe tiếng được tiếng mất. Đành phải năn nỉ, xin các cô nói chậm rãi, rồi thì nghe được, hiểu ý nghĩa. Thế là có gì đâu mà khó. Khi lên Sài Gòn, tôi hãnh diện với mấy câu hát: "Ru em em théc cho muồi. Để mẹ mua bánh chợ Truồi em ăn.". Một bà ở Huế kế bên nhà giải thích: Théc là khóc, đứa bé théc là khóc lớn tiếng. Ở Sài Gòn và ở rừng U Minh, đã quen với hai tiếng "khóc théc". Còn Truồi là tên đất mà tôi nghe qua các bạn bộ đội Nam tiến hát với nhạc của Nguyễn Văn Thương.

"Théc cho muồi" phải chăng là kiểu "Cái ngủ mày ngủ cho say.". Muồi là muồi mẫn, ở Nam Bộ, bạn nào ca bài vọng cổ nghe trữ tình, lãng mạn tới mức thì được khen là giọng ca muồi mẫn. Muồi phải là có "uồi" chớ nào phải là "ùi", theo chính tả. Trong Nam Bộ mùi chỉ được hiểu theo nghĩa mùi vị, hoặc như trái xoài, trái chuối đã quá chín, gọi là chín muồi, mùi.

Lại còn nhiều chữ mà ở trong Nam Bộ rõ ràng là nói sai, viết sai, thí dụ như ở trong bài Dạ cổ hoài lang hát bài nghĩa "tàu khang" nhưng trên sách vở thì ghi là "tao khang" (tao khang chi thê bất khả lạc đàng.).

Trở lại quyển Từ điển từ ngữ Nam Bộ của anh bạn Huỳnh Công Tín. Từ lâu rồi, tôi muốn bắt chước làm một quyển như thế và được đọc:

Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh Tịnh Của, Việt ngữ chánh tả tự vị của Lê Ngọc Trụ và một quyển là của Vương Hồng Sển.

Là kẻ hậu sanh, tôi cho rằng các vị này có công lớn nhưng chưa làm được như ý muốn vì đất nước chưa thống nhất như mấy mươi năm qua. Việc làm gian nan của các cụ lão thành phần lớn là do "có chí lớn", ghi chép cẩn thận trong sổ tay. Thế thôi. Không có máy vi tính, không có hội nghị chuyên đề. Ngày nay, việc làm đã dễ hơn, nhờ phương tiện. Nhưng còn vấn đề địa phương. Ông P. Của là người Bà Rịa, ông Trụ là người Chợ Lớn, ông Sển là người Sóc Trăng. Sự hiểu biết có giới hạn. Và chính tôi (S. N.) là bạn của anh Tín lại là người ở U Minh, chịu ảnh hưởng của nơi cha sanh mẹ đẻ. Và anh Tín cũng may thay, nếu tôi không lầm, là người Bến Tre. Tôi chỉ dám đề nghị anh nên lưu ý về địa danh (tên đất, sông rạch...). Ngay nay ta có bản đồ tốt nhưng còn dấu chữ chưa rõ rệt: nào sông Cái Bé, rạch Cái Bè... mà người Pháp thời trước không lưu ý.

Đọc báo Nhân dân, Sài Gòn giải phóng, tham dự hội nghị cấp Trung ương ta hiểu rõ, nhưng còn vấn đề chữ viết theo chánh tả?!

Chữ nghĩa quả thật là gánh nặng dành cho thế hệ trẻ.

Sơn Nam

(*) Quyển 1, 2, 3 là bản in vi tính.

LỜI GIỚI THIỆU
CỦA GS.TSKH NGUYỄN QUANG HỒNG

Trong một dịp cùng trò chuyện với các đồng nghiệp, tôi có nhận xét rằng hiện nay dường như đang hình thành hai nhóm nghiên cứu về phương ngữ tiếng Việt: Một nhóm ở Nghệ Tĩnh mà trung tâm là Đại học Vinh, và một nhóm nữa ở Đồng bằng sông Cửu Long mà trung tâm là Đại học Cần Thơ. Quả thật là trong khoảng mươi năm lại đây, các bạn trẻ ở các địa phương đó đã lấy phương ngữ làm trọng tâm nghiên cứu của mình và cũng đã có những thu hoạch đáng quý về phương diện này. Một trong những gương mặt khá quen thuộc đối với tôi, và cũng là khá tiêu biểu cho nhóm nghiên cứu ở Đại học Cần Thơ là Tiến sĩ Huỳnh Công Tín, tác giả của bộ *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* mà tại đây tôi được hân hạnh viết mấy dòng này để giới thiệu cùng quý vị độc giả.

Tôi biết Huỳnh Công Tín từ hơn mươi năm trước đây, khi ấy anh đang làm nghiên cứu sinh với đề tài về hệ thống ngữ âm tiếng Sài Gòn dưới sự hướng dẫn của GS Cao Xuân Hạo. Và không lâu sau đó chính tôi là người phản biện cho luận án của anh ở Hội đồng. Một trong những điều mà luận án của anh để lại ấn tượng trong tôi là anh đã ghi chép khá chính xác ngữ âm tiếng Sài Gòn bằng hệ thống các kí hiệu ghi âm quốc tế, một thao tác cơ bản của ngôn ngữ học mà anh chưa được làm quen ở bậc đại học. Tôi nghĩ là thầy trò GS Cao Xuân Hạo đã bỏ khá nhiều công phu cho cái công việc hết sức chuyên nghiệp đó. Những ai đã từng làm quen với bất kì một cuốn từ điển tiếng Anh nào, hẳn sẽ thấy bên cạnh một mục từ ngữ bao giờ cũng được chua rõ cách đọc của nó theo kí hiệu ghi âm quốc tế. Đó là bởi vì chữ viết và phát âm tiếng Anh trên thực tế đã không còn

ăn khớp với nhau. Với chữ quốc ngữ của ta, thì ở mức độ nào đó, cũng có sự cách biệt như vậy với cách phát âm thực tế, đặc biệt hiển nhiên là với cách phát âm địa phương. Nói cho cùng, chữ viết là một chuyện, mà ngữ âm là một chuyện khác, mặc dù có liên quan. Bởi vậy mà tôi hiểu vì sao trong bộ từ điển này, Huỳnh Công Tín đã không bỏ qua công việc ghi âm từ ngữ địa phương, mặc dù biết rằng đối với không ít độc giả thì những kí hiệu đó hầu như chẳng để làm gì.

Có lẽ từ bước khởi đầu rất cơ bản về ngữ âm tiếng Sài Gòn, Huỳnh Công Tín đã có thể tự tin bước tiếp những bước dài hơn trên con đường tìm hiểu và nghiên cứu tiếng địa phương Nam Bộ. Cũng như nhiều đồng nghiệp khác ở Đồng bằng sông Cửu Long, Huỳnh Công Tín đã viết nhiều bài báo và báo cáo khoa học về ngôn ngữ và văn hóa của cư dân trên miền đất này, miền đất đã sinh ra và nuôi dưỡng anh từ tấm bé. Và bộ *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* do anh biên soạn hầu như đã tổng hợp được những kết quả nghiên cứu tương đối toàn diện của tác giả trong lĩnh vực khoa học mà anh theo đuổi. Những gì được phản ánh trong từ điển này không đơn thuần là một danh sách các từ ngữ địa phương, mà qua từng mục từ ngữ, với cấu trúc tương đối hợp lí và dẫn giải ngắn gọn, soạn giả muốn cung cấp cho người tra cứu những hiểu biết cần thiết nhất về bản thân từ ngữ đang xét và đồng thời qua toàn bộ từ điển cố gắng thể hiện một sắc thái văn hóa nào đó trong lời ăn tiếng nói của cư dân phương Nam đất Việt. Sẽ không thể nói gì về phương ngữ, nếu không đối chiếu nó với ngôn ngữ toàn dân và với các phương ngữ khác. Đó cũng là điều mà tác giả từ điển ý thức được và cố gắng thực hiện trong toàn bộ nội dung các mục từ.

Huỳnh Công Tín không phải là người đầu tiên biên soạn từ điển về từ ngữ miền Nam, từ ngữ Nam Bộ. Nhưng anh biết kế thừa có chọn lọc kết quả của người đi trước, cùng với sự cố gắng của bản thân, anh đã ít nhiều thể hiện được một cốt cách riêng, một tinh thần riêng qua bộ *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* này. Bởi vậy, mặc dù quý vị độc giả cũng như bản

thân tôi có thể còn chưa thật ưng ý với một số chi tiết nào đó trong từ điển, tôi vẫn thấy rất đỗi vui mừng khi giở từng trang bản thảo bộ *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* của TS Huỳnh Công Tín, mong rằng nó sẽ sớm được ấn hành và được đông đảo bạn đọc đón nhận với tấm lòng yêu quý tiếng Việt của chúng ta ở phương Nam cũng như trên mọi miền đất nước.

Hà Nội, ngày 11-01-2006

GS.TSKH Nguyễn Quang Hồng

LỜI NGƯỜI BIÊN SOẠN

Quyển *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* này ra đời từ công trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ của một cá nhân mang tên *Từ điển phương ngữ Nam Bộ*. Công trình này đã được nghiệm thu hai bước và sửa chữa nhiều lần mới đến được với bạn đọc. Dầu vậy, chúng tôi vẫn biết rằng, nó cũng còn những sai sót. Hi vọng sự ra mắt quyển *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* này sẽ giúp chúng tôi tiếp thu thêm được thông tin sửa chữa cho những lần in sau.

Người biên soạn cố gắng thu thập nhiều câu nói của người dân địa phương, nhiều câu viết của những bậc tiền nhân Nam Bộ, như: Nguyễn Đình Chiểu, Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Phan Văn Trị, Bùi Hữu Nghĩa, Hồ Biểu Chánh, Phi Vân..., và lớp nhà văn, nhà nghiên cứu thuộc thế hệ cha anh, hoặc đương thời, như: Sơn Nam, Trần Bạch Đằng, Đoàn Giỏi, Bình Nguyên Lộc, Nguyễn Văn Hầu, Lê Anh Xuân, Anh Động, Anh Đức, Nguyễn Quang Sáng, An Chi, Trang Thế Hy, Viễn Châu, Nguyễn Ngọc Tư... để làm dẫn liệu cho các mục từ trong cuốn sách này. Chúng tôi xin chân thành ghi ơn các tác giả của các câu nói, câu viết được dùng làm dẫn liệu ấy.

Người biên soạn đã thừa hưởng kết quả của một số công trình như: *Đại Nam quấc âm tự vị* của Paulus Huỳnh Tịnh Của, *Việt ngữ chánh tả tự vị* của Lê Ngọc Trụ, *Tự vị tiếng Việt miền Nam* của Vương Hồng Sển, *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* của Nguyễn Văn Ái (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê (chủ biên), *Từ ngữ - Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu* của Nguyễn Thạch Giang, *Chuyện Đông chuyện Tây* của An Chi. Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chung đến các tác giả của các tập sách này.

Chúng tôi xin chân thành biết ơn Trường đại học Cần Thơ, Khoa Sư phạm Trường đại học Cần Thơ và Bộ môn Ngữ văn Khoa Sư phạm Trường đại học Cần Thơ. Xin cảm ơn quý vị lãnh đạo, các bạn đồng nghiệp đã tận tình hỗ trợ chúng tôi về tinh thần lẫn vật chất cho việc biên soạn này được hoàn thành.

Chúng tôi cũng xin bày tỏ lòng biết ơn đến từng thành viên trong hai hội đồng nghiệm thu công trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ: Hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở và Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ, đã tận tình đóng góp cho chúng tôi nhiều ý kiến quý báu.

Chúng tôi cũng xin chân thành ghi ơn những người đã đóng góp ý kiến riêng, giúp chúng tôi trong việc biên soạn, in ấn quyển *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* này, đó là quý vị: GS. TSKH. Nguyễn Quang Hồng, Chủ tịch Hội Ngôn ngữ học Việt Nam; PGS. Cao Xuân Hạo, Phó chủ tịch Hội Ngôn ngữ học Việt Nam; nhà văn Sơn Nam; PGS. TS. Nguyễn Thị Hai, PGS. TS. Trịnh Sâm, Trường đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh; TS. Dương Kỳ Đức, Tổng thư kí Hội Ngôn ngữ học Việt Nam; Thầy Nguyễn Hữu Chỉnh, Thầy Trương Quang Chế, Giảng viên chính khoa Ngữ văn Trường đại học Cần Thơ; Thầy Lê Văn Quới, Giáo viên Trường THPT Châu Văn Liêm thành phố Cần Thơ; Nhà báo, Đạo diễn Nguyễn Trung Hiếu, phóng viên, biên tập viên Trung tâm truyền hình Việt Nam tại thành phố Cần Thơ; Th.S. Phan Thị Mỹ Hằng, Th.S. Lê Thị Diệu Hà, giảng viên chính bộ môn Ngữ văn khoa Sư phạm Trường đại học Cần Thơ.

Chúng tôi cảm ơn Nhà xuất bản Khoa học xã hội Hà Nội và Trung tâm sách Nguyễn Huệ thuộc Fahasa thành phố Hồ Chí Minh đã tạo mọi điều kiện để quyển sách này sớm đến với bạn đọc. Chúng tôi cảm ơn chị Nguyễn Thị Phương, người chịu trách nhiệm biên tập quyển sách của nhà xuất bản, đã bỏ ra mấy tháng trời đọc và góp ý cho những trang viết của chúng tôi.

Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn các bạn sinh viên ngành Ngữ văn Trường đại học Cần Thơ đã có những động viên, giúp đỡ chúng tôi về mặt tinh thần và trong việc tìm kiếm tư liệu, cung cấp từ ngữ.

Một lần nữa, chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đến tất cả.

Quyển *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* này chắc chắn không tránh khỏi sai sót. Chúng tôi mong sẽ nhận được nhiều ý kiến nhận xét, phê bình từ quý vị cao niên, các bạn đồng nghiệp và xin chân thành cảm ơn trước.

Huỳnh Công Tín

NỘI DUNG VÀ CẤU TẠO CỦA QUYỂN TỪ ĐIỂN

1. Tính chất, mục tiêu và đối tượng phục vụ của quyển từ điển

Từ điển từ ngữ Nam Bộ được biên soạn nhằm mục đích phục vụ cho việc tìm hiểu từ ngữ Nam Bộ ở các bình diện: từ vựng - ngữ nghĩa, ngữ âm, ngữ pháp và phong cách diễn đạt. Việc biên soạn quyển sách này cũng nhằm góp phần vào sự nghiệp chuẩn hoá và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt; nó giới thiệu những mặt tích cực của từ ngữ Nam Bộ, những yếu tố góp phần làm giàu thêm cho cách diễn đạt của người Việt.

Từ điển từ ngữ Nam Bộ có mục tiêu cụ thể là phục vụ cho công việc tra cứu nghĩa của từ ngữ Nam Bộ, giúp ích cho việc lĩnh hội sáng tác của các tác gia Nam Bộ và lời ăn tiếng nói của người dân Nam Bộ trong sinh hoạt thường nhật.

Đối tượng phục vụ của *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* là học sinh, sinh viên, giáo viên các cấp và những người công tác ở các ngành văn hoá, xã hội.

2. Vấn đề lựa chọn mục từ ngữ trong quyển từ điển

2. 1. Quyển từ điển này thu thập các từ ngữ được ghi nhận là của địa phương Nam Bộ thuộc 3 lớp từ ngữ sau đây:

2. 1. 1. Lớp từ Nam Bộ chính gốc gồm:

+ Lớp từ ngữ riêng có của phương ngữ Nam Bộ, không thấy xuất hiện ở các phương ngữ khác. Chẳng hạn, các từ chỉ phương tiện di chuyển trên sông, rạch (như: vỏ lãi, tác rán, trẹt...); các từ chỉ sản vật của

miền Nam (như: nóp, đệm, tụng...); các từ chỉ các hoạt động, tính chất, gắn với những vấn đề của vùng miền (như: nhậu, chém vè, (nước) rong, (nước) ròng...) và các từ mượn của nước ngoài theo cách riêng của người Nam Bộ (như: bắc (phà), xà bông, hủ tiếu, lộ, tàu hũ hoặc tàu hủ...).

+ Lớp từ ngữ phản ánh cuộc sống của con người vùng đất Nam Bộ đã được du nhập vào vốn từ toàn dân hoặc vốn là từ toàn dân nhưng mang nghĩa phản ánh cuộc sống riêng của người dân Nam Bộ. Chẳng hạn: "cải lương, ca cổ, đàn ca tài tử, dân lục tỉnh, già Ba Tri, cháu Ba Phi, công tử Bạc Liêu, xáng múc, lục bình trôi...".

+ Lớp đơn vị gồm nhiều từ được người dân Nam Bộ nói thành thói quen, như những tổ hợp từ, quán ngữ, thành ngữ... Để tiện dùng, từ điển này xếp chung tất cả các đơn vị đó trong một khái niệm chung gọi là quán ngữ và được viết tắt là (qn).

2. 1. 2. Lớp từ ngữ Nam Bộ có nguồn gốc từ các phương ngữ Trung Bộ.

Sở dĩ có hiện tượng gọi là tương đồng (hay dùng chung) giữa phương ngữ Nam Bộ và phương ngữ Trung Bộ là vì phần lớn tổ tiên của người Việt Nam Bộ không ai khác hơn chính là dân Trung Bộ. Chẳng hạn, các từ: bắp (ngô), cậy (nhờ), má (mẹ), mè (vừng), ngộ (đẹp về mặt hình thức)....

2. 1. 3. Lớp từ ngữ Nam Bộ có nguồn gốc từ từ ngữ toàn dân gồm:

+ Lớp từ cổ vốn có trong phương ngữ Bắc Bộ nay không hoặc ít được người Bắc Bộ dùng, hoặc còn được dùng nhưng biến nghĩa nhưng lại được dùng phổ biến trong phương ngữ Nam Bộ. Chẳng hạn: chớp bóng (chiếu phim), dớn dác (nhớn nhác), gầy dựng (gây dựng), hương dũng (hương, dõng, lính địa phương ở làng, xã thời phong kiến), nhà đèn (nhà máy điện), nhà thương (bệnh viện), kẻng kẻng (mới đẹp, bảnh bao), dơ (bẩn), giăng (mắc), mùng (màn)...

+ Lớp từ gồm các từ biến âm. Các từ biến âm này có thể là do thói quen phát âm của người Nam Bộ mà dần hình thành có tính chất hệ thống, như: bịnh (bệnh), lịnh (lệnh), kinh, (kênh), minh mông (mênh mông)...; nhơn (nhân), ơn (ân) đờn (đàn), chưn (chân), nhưn (nhân); sanh (sinh), chánh (chính), tánh (tính), phang (phương), đàng (đường), trang (trương), tràng (trường)... hoặc do sự biến cải vì một lí do riêng của Nam Bộ, như vấn đề kiêng cữ hay kị huý. Chẳng hạn: huỳnh (hoàng), võ (vũ), long (luông), mệnh (mạng)... hoặc đôi khi vì lí do hiệp vần, như: thoàn (thuyền), tán (toán)...

+ Lớp từ gồm các từ biến nghĩa. Các từ này vốn là từ toàn dân, đã bị biến nghĩa nhưng người Nam Bộ chỉ dùng nghĩa gốc, (chẳng hạn, lớp từ xưng gọi trong quan hệ gia đình như: bác, cậu, dì...) hoặc người Nam Bộ dùng từ ngữ ấy với nghĩa mới hoặc bổ sung những nét nghĩa mới (chẳng hạn: "cắn" được dùng trong trường hợp "muỗi cắn", "chích" được dùng trong trường hợp "chích thuốc", "chạy" được dùng trong trường hợp nước chảy - "nước chạy", "dạ" trong trường hợp để chỉ sự tiếp nhận lời dạy, lời bảo của người lớn, "miếng" được dùng trong "miếng nước")... Với những trường hợp này, từ ngữ đã được dùng với những nét nghĩa có tính chất địa phương, nên cũng được xếp vào lớp từ vựng của phương ngữ Nam Bộ.

+ Lớp từ gồm những từ toàn dân được lược bỏ, thêm yếu tố, hoặc thay đổi một thành tố, và như thế, xét về phương diện cấu tạo, chúng có thể là một từ mới, có một nét nghĩa riêng biệt mang tính phương ngữ. Chẳng hạn: chạy, chạy thuốc (chạy chọt), mánh mun (mánh khoé), nhà lầu (nhà gác), mua mão (mua trọn lô hàng, mặt hàng, không phân loại), khăn rằn (khăn có ô vuông nhỏ hai màu), chụp hình, giường chiếc...

2. 2. Thuộc một phương ngữ mới phát triển, hệ thống từ vựng của phương ngữ Nam Bộ có rất nhiều biến thể ngữ âm và biến thể chữ viết. Điều này

tạo nên một tình hình khá phức tạp, gây khó cho việc xác định từ chuẩn trong phương ngữ. Để giải quyết, chúng tôi đành chọn khuynh hướng chấp nhận các biến thể này và đưa chúng vào từ điển khiến cuốn từ điển không định hướng được chuẩn từ vựng cho độc giả và có thể gây khó khăn chút ít cho việc tra cứu. Mong độc giả bỏ qua cho tình huống khó xử này.

2. 3. Quyển từ điển này không thu thập các từ toàn dân có dạng chính tả thống nhất nhưng được người Nam Bộ phát âm khác đi so với cách phát âm được ghi nhận trên cơ sở của chữ Quốc ngữ. Chẳng hạn, trường hợp các tiếng có âm đầu /v-/ được viết thống nhất là "v" và được phần lớn người Nam Bộ phát âm là [j-]. Nếu coi những trường hợp tương tự như trường hợp này là mục từ Nam Bộ, thì hầu hết các từ tiếng Việt sẽ là từ ngữ Nam Bộ bởi vì trong cách phát âm của người Nam Bộ, chúng đều được phát âm mang dấu ấn ngữ âm Nam Bộ. Như thế danh sách phương ngữ Nam Bộ sẽ có phạm vi quá rộng. Từ điển này không chủ trương dung nạp những trường hợp nêu trên. Tuy nhiên, những trường hợp đã lập thành một mục từ riêng, được thể hiện trên chữ viết thì chúng tôi vẫn thu thập và đưa vào từ điển. Thí dụ: bịnh (bệnh), kiếng (kính), nhơn (nhân), ơn (ân)... hoặc "hả" (biến âm của "hãy" hoặc "hẵng" - "Uống đi rồi hả nói.")

2. 4. Quyển từ điển này không thu thập những danh từ riêng, nếu chúng không mang nét nghĩa riêng, có tính chất như là một yếu tố từ vựng của phương ngữ Nam Bộ. Một số danh ngữ chỉ tên tổ chức như "Chiêu Anh Các", hoặc một nhóm người nào đó như: "Gia Định tam gia", hay một vấn đề nào đó như: "Hà Tiên thập vịnh"... thuộc về vùng đất Nam Bộ, được nhiều người nhắc đến, thì được thu thập và chú giải.

2. 5. Quyển từ điển này cũng hạn chế thu thập các từ có nghĩa thô bỉ, tục tĩu và những hiện tượng nói lái có nghĩa không trong sáng. Một số trường hợp được thu thập để độc giả biết và lưu ý là vì chúng mang tính phổ biến. Đối với những trường hợp này, theo chúng tôi, cần tránh sử dụng

trong giao tiếp, vì dễ sa vào lối nói, viết thiếu văn hoá, thiếu văn minh, lịch sự...

3. Vấn đề sắp xếp các mục từ

Các đơn vị mục từ được xếp theo thứ tự chữ cái: A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, Ê, G, H, I, K, L, M, N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, S, T, U, Ư, V, X, Y, và theo thứ tự dấu thanh: ngang (không dấu), huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng. Nếu giống nhau ở âm tiết một, thì đến các âm tiết kế tiếp cũng được theo trật tự trên.

Với các từ ghép có cấu tạo hai thành tố, một chỉ nghĩa tổng loại, một chỉ nghĩa loại biệt gồm nhiều âm tiết thì từ điển này sẽ sắp xếp mục từ trên cơ sở mẫu tự của thành tố loại biệt, mà không theo mẫu tự của thành tố tổng loại. Chẳng hạn: "*cây huê xà*", không được xếp ở mục chữ "C" mà xếp ở mục chữ "H"; "*chim ốc cao*", không được xếp ở mục chữ "C" mà xếp ở mục chữ "Ô"; "*cá lưỡi trâu*", không được xếp ở mục chữ "C" mà xếp ở mục chữ "L"; "*ghe cà vom*", không được xếp ở mục chữ "G" mà xếp ở mục chữ "C"...

Các mục từ có chữ viết giống nhau (đồng âm khác nghĩa), sẽ được ghi số mũ nhỏ ở bên dưới, sau âm tiết cuối cùng. Số thứ tự này được cân nhắc theo tinh thần: thực từ sẽ được xếp trước hư từ, từ nào xuất hiện phổ biến hơn sẽ được xếp trước...

4. Vấn đề chính tả

Chính tả dùng trong quyển từ điển này được theo đúng các *Quy định về chính tả tiếng Việt và về thuật ngữ tiếng Việt* trong các sánh giáo khoa, được ban hành theo Quyết định số 240/ QĐ, kí ngày 05/ 3/ 1984 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục. Tuy nhiên, với những từ đa tiết được vay mượn từ tiếng nước ngoài, chủ yếu là tiếng Pháp, tiếng Anh, chúng tôi không viết liền, mà viết rời ra thành các âm tiết. Vì vậy, chúng được xếp theo thứ tự A, B, C của âm tiết khởi đầu, rồi đến các âm tiết kế tiếp.

5. Vấn đề phiên âm

Từ điển này dùng hệ thống kí âm của IPA quốc tế, qua ứng dụng của Viện Ngôn ngữ học mùa hè Mỹ (SIL). Thanh điệu được ghi dưới dạng số mũ, ở góc trên bên phải của âm tiết. Số 1: ghi thanh ngang (không dấu), số 2: ghi thanh "huyền", số 3: ghi thanh "hỏi", số 4: ghi thanh "ngã", số 5: ghi thanh "sắc", số 6: ghi thanh "nặng". Phần phiên âm, có hai dấu kí hiệu: dấu gạch xiên /...../ dùng để diễn đạt phần phiên âm của cách phát âm tiếng Hà Nội, dấu ngoặc vuông [.....] dùng để diễn đạt phần phiên âm của cách phát âm tiếng Sài Gòn. Riêng với 3 âm đầu lưỡi quặt mà người Hà Nội phát âm bị coi là sai chuẩn, chữ viết ghi là "tr, s, r", thì chúng tôi sẽ phiên âm theo cách phiên âm được coi là chuẩn mực: "tr": /ʈ-/; "s": /ʂ-/; "r": /ʐ-/. Trong trường hợp tiếng Sài Gòn có hai cách phát âm, một giống cách phát âm tiếng Hà Nội và một khác biệt, thì chúng tôi ghi nhận cách phát âm khác biệt. Cách phát âm của người Nam Bộ cũng có những khác biệt, từ điển này chỉ ghi một dạng phổ biến mà không ghi các dạng phát âm có tính chất thổ ngữ, chẳng hạn: cách phát âm có trong tiếng Trà Vinh. Nếu quý vị nào muốn tìm hiểu thêm thì xin xem phần phụ lục (phụ lục 3 và 4).

6. Vấn đề trọng âm

Trọng âm trong tiếng Việt là sự tương phản giữa các tiếng (các âm tiết) kế tiếp nhau. Ở những đơn vị có từ hai tiếng trở lên có thể có sự tương phản về độ dài, độ mạnh và tính trọn vẹn của tiếng. Nhưng sự tương phản này, theo Cao Xuân Hạo, không có tác dụng trực tiếp phân biệt về nghĩa, mà chỉ có tác dụng đánh dấu ranh giới ngữ đoạn và góp phần giúp xác định quan hệ kết hợp giữa các tiếng trong đơn vị hoặc trong kết cấu lớn hơn. Nhìn nhận vấn đề trọng âm theo quan niệm này, chúng tôi thấy, trong phương ngữ Nam Bộ cũng có vấn đề trọng âm, nhưng tính chất trọng âm ở nhiều đơn vị không được rõ ràng, do đặc trưng phương ngữ có quá nhiều biến thể. Dù vậy, để giúp bạn đọc có thể nắm bắt tốt hơn cách

phát âm từ ngữ Nam Bộ, chúng tôi thấy cần đánh dấu trọng âm ở những đơn vị có từ hai tiếng trở lên. Phần đánh dấu trọng âm sẽ được ghi liền sau phần phiên âm và được kí hiệu bằng dấu ngoặc vuông [...] với 2 hoặc nhiều chữ số tương ứng với số tiếng của đơn vị, được đặt ở bên trong dấu ngoặc: số "0" là "*không có trọng âm*"; số "1" là "*có trọng âm*". Có thể có trường hợp lưỡng khả. Với trường hợp này, chúng tôi sẽ sắp xếp theo sự tương ứng trước sau của các nghĩa (từ có nhiều nghĩa) hoặc dựa vào khả năng phổ biến hơn (từ có một nghĩa). Về việc miêu tả tính chất của các đơn vị, mặc dù trong từ không thể miêu tả bằng các cấu trúc cú pháp, nhưng để tiện cho việc nhận diện, chúng tôi tạm dùng tên một số quan hệ cú pháp để miêu tả, và tạm đặt mục "tên gọi của các đơn vị" thay cho mục "tính chất của các đơn vị". Nếu quý vị nào muốn tìm hiểu thêm thì xin xem phần phụ lục (phụ lục 5).

7. Vấn đề phân định từ loại

Ranh giới từ trong tiếng Việt là một vấn đề cực kì phức tạp. Trong rất nhiều trường hợp, quan niệm của các tác giả chưa có sự thống nhất. Hơn nữa, khách quan mà nói, từ ngữ tiếng Việt cũng có những ranh giới rất khó phân định, chẳng hạn ranh giới giữa "từ" và "ngữ", ranh giới giữa "ngữ" và "quán ngữ" (chúng tôi tạm xếp "quán ngữ" và "thành ngữ" chung trong một khái niệm), ranh giới giữa "thực từ" và "hư từ", ranh giới giữa các từ loại "danh" và "động-tính", và đặc biệt là ranh giới giữa "động từ" và "tính từ"... Với từ loại "động từ" và "tính từ", do tính chất gần gũi giữa hai lớp từ này, chúng tôi xếp chung trong một khái niệm "vị từ" (theo khuynh hướng quan niệm của Lê Văn Lý, Cao Xuân Hạo). Như vậy, từ điển này có các mục từ ngữ như sau: danh từ và danh ngữ, vị từ và vị ngữ, đại từ, số từ, cảm từ, phụ từ, kết từ, từ tượng thanh và từ tố...

8. Vấn đề giải nghĩa từ

Việc giải nghĩa các đơn vị từ, ngữ trong *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*, được thực hiện theo 3 bước: đối chiếu, diễn giải, dẫn liệu.

Bước đối chiếu chú trọng việc giải nghĩa từ, bằng cách thức đơn giản nhưng có hiệu quả, là đưa một đơn vị tương đương, thường là từ ngữ toàn dân, nhờ đó mà sự nhận diện nghĩa của từ ngữ địa phương được dễ dàng hơn.

Bước diễn giải được trình bày bằng từ ngữ toàn dân để phân tích, diễn giải nghĩa của từ ngữ. Bước này chú trọng những sắc thái nghĩa mang tính chất địa phương. Vì thực ra, các từ ngữ toàn dân tương đương tuy có nét nghĩa chung bao quát gần giống với đơn vị từ địa phương, nhưng không thể nói là đồng nghĩa tuyệt đối được; vả lại, các từ toàn dân tương đương không có được sắc thái nghĩa của từ địa phương. Với những từ địa phương nhiều nghĩa: vừa có nghĩa toàn dân, vừa có nghĩa địa phương, chúng tôi chỉ giải nghĩa địa phương.

Sau cùng, bước dẫn liệu sẽ dẫn ra phát ngôn có chứa từ ngữ vừa được diễn giải. Các dẫn liệu đều được in nghiêng và để trong cặp dấu ngoặc kép: "...". Các phát ngôn dẫn liệu đều thật sự là lời nói, lời viết của người Nam Bộ. Từ điển này không dẫn liệu theo kiểu lấy một phát ngôn toàn dân, rồi thay thế một từ nào đó bằng một từ ngữ Nam Bộ. Vì thế, trong dẫn liệu có thể có yếu tố chệch chuẩn toàn dân nhưng lại đúng chuẩn lời nói Nam Bộ. Dẫn liệu có thể là câu nói thông thường của người dân Nam Bộ; có thể là câu văn được trích dẫn từ sáng tác dân gian Nam Bộ hay tác phẩm của các nhà văn có gốc gác, hoặc được nhìn nhận là người Nam Bộ. Dẫn liệu là câu trích thì sẽ có chú thích tên tác giả hoặc thể loại.

Với các từ ngữ không có từ ngữ tương đương trong ngôn ngữ toàn dân, việc giải nghĩa sẽ chỉ gồm hai việc: diễn giải và đưa dẫn liệu.

Những từ ngữ có nhiều nghĩa, thì mỗi nghĩa sẽ có đủ 3 phần: đối chiếu, diễn giải và dẫn liệu. Mỗi nghĩa được xếp theo thứ tự: hoặc nghĩa có tính phổ biến hơn ở trước, hoặc nghĩa đen trước, nghĩa bóng sau. Các nghĩa sẽ được đánh số thứ tự 1, 2, 3... cho đến hết.

9. Vấn đề chú thích

Có 3 loại chú thích, tất cả đều được trình bày trong dấu ngoặc đơn.

1. Chú thích từ loại được đặt sau phần trọng âm. Bên trong dấu ngoặc đơn là từ loại được viết tắt: danh từ (dt), danh ngữ (dn), vị từ (vt), vị ngữ (vn), đại từ (đt), quán ngữ (qn), từ tượng thanh (ttt)...
2. Chú thích có liên quan đến những vấn đề của từ vựng - ngữ nghĩa được đặt sau chú thích loại từ ngữ hoặc sau số thứ tự nghĩa, ví dụ: từ vay mượn (tm), biến âm (bâ), nghĩa bóng (nb)...
3. Chú thích xuất xứ được đặt sau câu trích. Loại chú thích này dùng để chú thích tên tác giả hoặc thể loại sáng tác. Chẳng hạn: Nguyễn Đình Chiểu (NĐC), Phi Vân (PV), Hồ Biểu Chánh (HBC), Sơn Nam (SN)... hoặc ca dao (cd), vè (v), câu đố (cđ)... (mục 9: phần 1 và 2 , xin xem phụ lục 1; phần 3, xin xem phụ lục 2).

10. Phụ lục

Trong *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* của chúng tôi có các phụ lục (pl.) sau:

1. Bảng chữ viết tắt một số khái niệm ngữ văn. (pl. 1).
2. Bảng chữ viết tắt tên tác giả. (pl. 2).
3. Bảng đối chiếu âm đầu và âm đệm. (pl. 3).
4. Bảng vận mẫu của tiếng Hà Nội, tiếng Sài Gòn, tiếng Trà Vinh. (pl. 4).
5. Các bảng phân bố trọng âm trong cách phát âm của người Nam Bộ. (pl. 5).
6. Nhận định của người biên soạn về "*Một số vấn đề về phương ngữ Nam Bộ*". (pl. 6).

(pl. 1) BẢNG CHỮ VIẾT TẮT MỘT SỐ KHÁI NIỆM NGỮ VĂN

bâ	biến âm
cd	ca dao
cđ	câu đố
chn	chuyển nghĩa
cn	còn nói, cũng như
ct	cảm từ
cv	còn viết, cũng viết
dc	dân ca
dn	danh ngữ
dt	danh từ
đd	đồng dao
đt	đại từ
h	hò
id	ít dùng
kt	kết từ
l	lí
nb	nghĩa bóng
nl	nói lái
pt	phụ từ
qn	quán ngữ
st	số từ
tct	tiếng chửi tục
thn	thành ngữ
tl	tiếng lóng
tm	từ mượn
tt	từ tố
ttt	từ tượng thanh
tn	tục ngữ
v	vè
vn	vị ngữ
vt	vị từ

(pl. 2) BẢNG CHỮ VIẾT TẮT TÊN TÁC GIẢ

AC	An Chi
AĐ	Anh Đức
AĐg	Anh Động
BA	Bình An
BHN	Bùi Hữu Nghĩa
BNL	Bình Nguyên Lộc
BQ	Bảo Quốc
BS	Bắc Sơn
BT	Bình Trọng
CB	Công Bình
CBP	chuyện Ba Phi
CT	Chim Trắng
DN	Dạ Ngân
DTG	Dương Tử Giang
ĐD	Đỗ Dũng
ĐG	Đoàn Giỏi
ĐT	Đoàn Tứ
ĐTDT	Đoàn Thị Diễm Thuyên
HBC	Hồ Biểu Chánh
HPM	Huỳnh Phụng Minh
HTC	Huỳnh Tịnh Của
HV	Hồ Văn
HaVN	Hàn Vĩnh Nguyên
HVN	Huỳnh Văn Nghệ
KB	Kim Ba
KL	Khổng Lồ
LAX	Lê Anh Xuân
LC	Lê Chí
LH	Lê Hà

LHM	Lê Hoằng Mưu
LHP	Lưu Hữu Phước
LQT	La Quốc Tiến
MPV	Mai Phùng Võ
MX	Mộng Xuân
NĐC	Nguyễn Đình Chiểu
NĐT	Nguyễn Đức Toàn
NBM	Nguyễn Bửu Mộc
NCS	Nguyễn Chánh Sắt
NH	Nguyên Hùng
NHH	Nguyễn Hữu Hiệp
NNT	Nguyễn Ngọc Tư
NQS	Nguyễn Quang Sáng
NTQ	Nguyễn Trọng Quản
NVH	Nguyễn Văn Hầu
NVT	Nguyễn Văn Trấn
PĐ	Phú Đức
PĐg	Phương Đông
PH	P. Hoà
PhH	Phong Hân
PSL	Phù Sa Lộc
PV	Phi Vân
PVT	Phan Văn Trị
SN	Sơn Nam
SV	Sơn Vương
T	Toản
TA	Tuấn Anh
TBD	Thái Bình Dương
TBĐ	Trần Bạch Đằng
TBH	Trịnh Bửu Hoài
ThA	Thúc Anh

TMĐ	Trương Minh Đạt
TN	Thanh Nhàn
TQN	Trần Quang Nghiệp
TS	Thanh Sơn
TT	Thanh Trúc
TTH	Trang Thế Hy
TTS	Tạ Thanh Sơn
TVK	Trương Vĩnh Ký
VC	Viễn Châu
VCg	Việt Chung
VĐ	Việt Đông
VHS	Vương Hồng Sển
VL	Văn Lương
VVĐ	Vũ Văn Đang

(pl. 3) **BẢNG ĐỐI CHIẾU ÂM ĐẦU VÀ ÂM ĐỆM**

Chữ Quốc ngữ và âm tiếng Việt		Chữ Quốc ngữ và âm PN Nam Bộ	
Âm đầu		Âm đầu	
Chữ viết	Âm	Chữ viết	Âm
b-	/ b- /	b-	/ b- /
m-	/ m- /	m-	/ m- /
ph-	/ f- /	ph-	/ f- /
v-	/ v- /	v-	/ j- / *
th-	/ t^h- /	th-	/ t^h- /
t-	/ t- /	t-	/ t- /
đ-	/ d- /	đ-	/ d- /
n-	/ n- /	n-	/ n- /
x-	/ s- /	x-	/ s- /
d-, gi-	/ z- /	d-, gi-	/ j- / *
l-	/ l- /	l-	/ l- /
tr-	/ ʈ- /	tr-	/ ʈ- /
s	/ ʂ- /	s	/ ʂ- /, / s- / *
r-	/ ʐ- /	r-	/ ʐ- /, / ɣ- / *
ch-	/ c- /	ch-	/ c- /
nh-	/ ɲ- /	nh-	/ ɲ- /
c-, k-	/ k- /	c-, k-	/ k- /
qu-	[kw-]	qu-	[w-] *
ng-, ngh-	/ ŋ- /	ng-, ngh-	/ ŋ- /
kh-	/ x- /	kh-	/ x- /
g-, gh-	/ ɣ- /	g-, gh-	/ ɣ- /

h-	/ h- /	h-	/ h- /
ho-, hu-	/ hw- /	ho-, hu-	/ w- / *
Âm đệm		**Âm đệm**	
-o-, -u-	/ -w- /	-o-, -u-	/ -zêrô- / *

Ghi chú: Những trường hợp có đánh dấu (*) là có sự khác biệt trong cách phát âm giữa tiếng Việt và phương ngữ Nam Bộ.

(pl. 4) (bảng 1)

Vận mẫu tiếng Hà Nội

	-ø	-w	-j	-m	-p	-n	-ŋ	-t	-k
i ɤ i: i e ɛ: ɛ	-ia[iɤ] -i / -y [i:] - -ê [e:] -e [ɛ:] -	-iêu [iəw] -iu [i:w] - -êu [e:w] -eo [ɛ°w] -	- - - - - -	-iêm [iəm] -im [i:m] - -êm [e:m] -em [ɛ:m] -	-iêp [iəp] -ip [i:p] - -êp [e:p] -ep [ɛ:p] -	-iên [iən] -in [i:n] - -ên [e:n] -en [ɛ:n] -	-iêng [iəŋ] - -inh [iɲ] -ênh [əːɲ] - eng [ɛ°ŋ] -anh [ɜɲ]	-iêt [iət] -it [i:t] - -êt [e:t] -et [ɛ:t] -	-iêc [iək] - -ich [ic] -êch [əːc] -ec [ɛ°k] -ach [ɜc]
ɯ ɤ ɯ: ɯɤ: ɤ a: a	-ưa [ɯɤ] -ư [ɯ:] - -ơ [ɤ:] - -a [a:] -	-ươu [iəw] -ưu [i:w] - - -âu [ɤw] -ao / au [a:w][aw] -	-ươi [ɯɤj] -ưi [ɯ:j] - -ơi [ɤ:j] -ây [ɤj] -ai / ay [a:j][aj] -	-ươm [ɯɤm] - - -ơm [ɤ:m] -âm [ɤm] -am [a:m] -ăm [am]	-ươp [ɯɤp] - - -ơp [ɤ:p] -âp [ɤp] -ap [a:p] -ăp [ap]	-ươn [ɯɤn] - - -ơn [ɤ:n] -ân [ɤn] -an [a:n] -ăn [an]	- ươngɯɤŋ] - -ưng [ɯŋ] - -âng [ɤŋ] -ang /[a:ŋ] -ăng /[aŋ]	-ươt [ɯɤt] - -ưt [ɯt] -ơt [ɤ:t] -ât [ɤt] at [a:t] -ăt [at]	-ươc [ɯɤk] - -ưc [ɯk] - -âc [ɤk] -ac [a:k] -ăc [ak]
u ɤ u: u o: o ɔ ɔ:	-ua [uɤ] -u [u:] - -ô [o:] - - - o [ɔ:]	- - - - - - -	-uôi [uɤj] -ui [u:j] - -ôi [o:j] - - -oi [ɔ:j]	-uôm [uɤm] -um [u:m] - -ôm [o:m] - - -om [ɔ:m]	- -up [u:p] - -ôp [o:p] - - -op [ɔ:p]	-uôn [uɤn] -un [u:n] - -ôn [o:n] - - -on [ɔ:n]	-uông [uɤŋ] - -ung [ʊʷŋᵐ] - -ông [ɤʷŋᵐ] -ong [ɑʷŋᵐ] - oong [ɔ:ŋ]	-uôt [uɤt] -ut [u:t] - -ôt [o:t] - - -ot [ɔ:t]	-uôc [uɤk] - -uc [ʊʷkᵖ] - -ôc [ɤʷkᵖ] -oc [ɑʷkᵖ] -ooc [ɔ:k]

(pl. 4) (bảng 2)

Vận mẫu tiếng Sài Gòn

	-ø	-w	-j	-m	-p	-ŋ	-k
i: i e ɛ: ɛ	-ia [iɤ] -i / -y [i^{j}] -ê [e^{j}] -e [ɛ:] -	-iu/ iêu [i:w] - -êu [e:w][i:w] -eo [ɛ:w] -	- - - - -	-im / iêm [i:m] - -êm [e:m][i:m] -em [ɛ:m] -	-ip / iêp [i:p] - -êp [e:p][i:p] -ep [ɛ:p] -	-iên/ iêng [i:ŋ] -in/ inh [in] -ên/ ênh [ə:n] -en/ eng [ɛ:ŋ] -anh [ɜn]	-iêt/ iêc [i:k] -it/ ich [it] -êt/ êch [ə:t] -et/ ec [ɛ:k] -ach [ɜt]
ɯ: ɯ ɤ: ɤ a: a	-ưa [ɯʌ] -ư [ɯ] -ơ [ɤ^{ɯ}] - -a [a:] -	-ưu / ươu [ɯ:w][ʊ^{w}] - - -âu [ɤw] -ao / au [a:w] -	-ưi/ươi [ɯ:j] - -ơi [ɤ:j] -ây [ɤj] -ai / ay [a:j] - .	-ươm [ɯ:m] - -ơm[ɤ:m] -âm [ɤm][ɑm] -am [a:m] ăm [am]	-ươp [ɯ:p] - -ơp [ɤ:p] -âp [ɤp][ɑp] -ap [a:p] -ăp [ap]	-ươn/ ương [ɯ:ŋ] -ưng [ɯŋ] -ơn [ɤ:ŋ] -ân/ âng [ɤŋ] -an/ ang[a:ŋ][æ:ŋ] -ăn/ ăng [aŋ]	-ươt/ ươc [ɯ:k] -ưt/ ưc [ɯk] -ơt [ɤ:k] -ât/ âc [ɤk] -at/ ac[a:k][æ:k] -ăt/ ăc [ak]
u: u o: o ɔ ɔ:	-ua [uɤ] -u [ʊ^{w}] -ô [o^{w}] - - - o [ɔ:]	- - - - - -	-ui/ uôi [u:j] - -ôi [o:j] - - -oi [ɔ:j]	-uôm [u:m] -um [ʊm][ɯm] -ôm[o:m][ɤ:m] - - om [ɔ:m]	- -up [ʊp][ɯp] -ôp [o:p][ɤ:p] - ↘ - ↗ -op [ɔ:p]	-uôn/ uông [u:ŋ] -un/ ung [ʊ^{w}ŋ^{m}] -ôn [o:ŋ] -ông/ ong [ʌ^{w}ŋ^{m}] -on/ oong [ɔ:ŋ]	-uôt/ uôc [u:k] -ut/ uc [ʊ^{w}k^{p}] -ôt [o:k] -ôc/ oc [ʌ^{w}k^{p}] -ot/ ooc [ɔ:k]

(pl. 4) (bảng 3)

Vận mẫu tiếng Trà Vinh

	-ø	-w	-j	-m	-p	-ŋ	-k
i:	-ia [iɤ]	-iu/ iêu [i:w]	-	-im / iêm [i:m]	-ip / iêp [i:p]	-iên/ iêng [i:ŋ]	-iêt/ iêc [i:k]
i	-i / -y [i^{j}]	-	-	-	-	-in/ inh [in]	-it/ ich [it]
e	-ê [e^{j}]	-êu [i:w][e:w]	-	-êm [i:m][e:m]	-êp [i:p][e:p]	-ên/ ênh [ən]	-êt/ êch [ə:t]
ɛ:	-e [ɛ:]	-eo [ɛ:w]	-	-em [ɛ:m]	-ep [ɛ:p]	-en/ eng [ɛ:ŋ]	-et/ ec [ɛ:k]
ɛ	-	-	-	-	-	-anh [ɜn]	-ach [ɜt]
ɯ:	-ưa [ɯʌ]	-ưu / ươu [ʊ^{w}]	-ưi/ươi [ɯ:j]	-ươm [ɯ:m]	-ươp [ɯ:p]	-ươn/ ương [ɯ:ŋ]	-ươt/ ươc [ɯ:k]
ɯ	-ư [^{ɤ}ɯ]	-	-	-	-	-ưng [ɯŋ]	-ưt/ ưc [ɯk]
ɤ:	-ơ [ɤ^{ɯ}]	-	-ơi [ɤ:j]	-ơm[ɤ:m]	-ơp [ɤ:p]	-ơn [ɤ:ŋ]	-ơt [ɤ:k]
ɤ	-	-âu [ɤw]	-ây [ɤj]	-âm [am]	-âp [ap]	-ân/ âng [ɤŋ]	-ât/ âc [ɤk]
a:	-a [a:]	-ao / au [a:w]	-ai / ay [a:j]	-am [a:m]	-ap [a:p]	-an/ ang[a:ŋ][æ:ŋ]	-at/ ac[a:k][æ:k]
a	-	-	-	ăm [am]	ăp [ap]	-ăn/ ăng [aŋ]	-ăt/ ăc [ak]
u:	-ua [uɤ]	-	-ui/ uôi [u:j]	-uôm [u:m]	-	-uôn/ uông [u:ŋ]	-uôt/ uôc [u:k]
u	-u [ʊ^{w}]	-	-	-um [ɯm]	-up [ɯp]	-un/ ung [ʊ^{w}ŋ^{m}]	-ut/ uc [ʊ^{w}k^{p}]
o:	-ô [o^{w}]	-	-ôi [ɔ:j]	-ôm [ɤ:m]	-ôp [ɤ:p]	-ôn [o:ŋ]	-ôt [o:k]
o	-	-	-	-	- ↘	-ông/ ong [ʌ^{w}ŋ^{m}]	-ôc/ oc [ʌ^{w}k^{p}]
ɔ	-	-	-	-	- ↗		
ɔ:	- o [ɔ:]	-	-oi [ɔ:j]	-om [ɤ:m]	-op [ɤ:p]	-on/ oong [ɔ:ŋ]	-ot/ ooc [ɔ:k]

(pl. 5) (bảng 1)

Quy ước viết tắt:

C: chủ ngữ (trong kết cấu chủ - vị); V: vị ngữ; B: bổ ngữ; C: chính (trong kết cấu chính phụ); P: phụ; ĐL: đẳng lập; X, Y: thành tố; 0: không có trọng âm; 1: có trọng âm.

Bảng phân bố trọng âm ở đơn vị 2 tiếng trong phát âm của người Nam Bộ			
TT	Mô hình	Đơn vị	Tên gọi của đơn vị
1	[01]	Bi da	Vay mượn
2	[01]	Bèo trẹt	2 tiếng không rõ nghĩa
3	[01]	Bịnh cùi	C - P
4	[01]	Cheo meo	Láy
5	[01]	Coi tay	V + B (không có sở chỉ)
6	[01]	Sài Gòn	Địa danh
7	[11]	Đôn đáo	ĐL, có thể có tiếng chưa rõ nghĩa
8	[11]	Ảnh chỉ	ĐL
9	[11]	Nơ nơ	Lặp
10	[11]	Chó dắt	C - V
11	[11]	Đua bò	V - C
12	[11]	Ăn miếng	V + B (có sở chỉ)
13	[11]	Rổn rảng	Tượng thanh
14	[11]	Nượp nượp	Có dạng thức tượng hình

(pl. 5) (bảng 2)

Bảng phân bố trọng âm ở đơn vị 3 tiếng trong phát âm của người Nam Bộ			
TT	Mô hình	Đơn vị	Tên gọi của đơn vị
1	[001]	A lê hấp	Vay mượn
2	[001]	Chắc cà đao	3 tiếng không rõ nghĩa
3	[001]	Anh chị bự	C - P, C là ĐL
4	[001]	Chuột cống nhum	C - P, P là C - P
5	[001]	Ăn ba hột	V + B, B là C - P
6	[001]	Ăn cơm chùa	V + B, B là C - P (nghĩa bóng)
7	[011]	Đàn cò Tây	C - P, C là C - P
8	[011]	Chạy mánh mung	C - P, P là ĐL
9	[011]	Đồng chó ngáp	C - P, P là C - V
10	[011]	Ăn gà chết	V + B, B là C - V
11	[011]	Ăn trầu gẫm	V_1 + B, V_2
12	[101]	Lân thấy pháo	C - V, V là V + B
13	[101]	Đua ghe ngo	V - C, C là C - P
14	[101]	Chạy bán mạng	V_1 , V_2 + B
15	[101]	Bạch công tử	X + Y, Y là C - P
16	[101]	Đất chọi chim	X + Y, Y là V + B
17	[101]	Ăn xàm xạp	X + Y, Y là Láy
18	[101]	Già Ba Tri	X + Y, Y là địa danh
19	[101]	Phan Thanh Giản	Tên người
20	[101]	Ăn cơm chùa	V + B, B là C - P (nghĩa đen)
21	[111]	Ăn thua đủ	X + Y, X là ĐL

(pl. 5) (bảng 3)

Bảng phân bố trọng âm ở đơn vị 4 tiếng trong phát âm của người Nam Bộ			
TT	Mô hình	Đơn vị	Tên gọi của đơn vị
1	[0001]	Anh em bạn dì	C - P, C là ĐL; P là C - P
2	[0011]	Anh em cô cậu	C - P, C là ĐL; P lại là ĐL
3	[0011]	Đổ mồ hôi hột	V + B; B là C - P; C lại là C - P
4	[0011]	Hết đường tương chao	V + B; B là C - P; P là ĐL
5	[0101]	Đầu gà đít vịt	2 C - P
6	[0101]	Ăn bớt ăn xén	2 V + B
7	[0111]	Nghịch tự âm dương	1 C - P; 1 ĐL
8	[0111]	Mập ú ù u	C - P; P là 3 ĐL
9	[0111]	Thăm thẳm chiều trôi	X + Y; X là Láy; Y là C - V
10	[1001]	Gà nuốt dây thun	C - V; V là V + B; B là C - P
11	[1001]	Ăn liền xì bóc	X + Y; Y là C - P; P lại là C - P
12	[1011]	Gà đá thua độ	X + Y; X là C- V; V là C - P
13	[1011]	Cơm ghe bè bạn	X + Y; Y là C - P; P là ĐL
14	[1011]	Ăn như xáng múc	X như Y; Y là C - V
15	[1101]	Tân cổ giao duyên	1 ĐL; 1 V + B
16	[1101]	Bạn hữu con cò	1 ĐL; 1 C - P
17	[1111]	Bầu cua cá cọp	ĐL

Đơn vị từ 5 tiếng trở lên có mô hình từ 2 thành tố trở lên, mỗi thành tố, tuỳ thuộc vào số tiếng, sẽ có cấu trúc theo mô hình phân bố trọng âm ở các đơn vị 2, 3, 4 tiếng tương ứng, chẳng hạn:

1. **5 tiếng:**
   "Thằn lằn uống nước cúng": [01001]
   "Làm như lục bình trôi": [10011]
2. **6 tiếng:**
   "Ba hồi vầy ba hồi khác": [001001]
   "Bán trời không mời thiên lôi": [010101]
   "Phan Thanh Giản uống thuốc độc": [101001]
3. **7 tiếng:**
   "Bốc lăn xe ông già le lưỡi": [1110101]

(pl. 6) MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHƯƠNG NGỮ NAM BỘ

1. Sự hình thành vùng đất và con người Nam Bộ

Vùng Nam Bộ chia thành ba khu vực: Đông Nam Bộ, Sài Gòn - nay được gọi là thành phố Hồ Chí Minh, và Tây Nam Bộ. Có thể khái quát một số nét về sự hình thành các khu vực này như sau:

1.1. Miền Đông Nam Bộ bao gồm các tỉnh: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Đông Nam Bộ là vùng đất được khai khẩn trước của miền đồng bằng Nam Bộ. Một thời xa xưa cũng là nơi hứa hẹn cho nhiều cư dân Bắc Trung Bộ đến khẩn hoang, lập ấp. Câu ca dao được truyền tụng phổ biến cho đến ngày nay, mà ai trong lớp cháu con Nam Bộ cũng thuộc lấy nằm lòng: "*Nhà Bè nước chảy chia hai, Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về.*".

Đông Nam Bộ nhìn chung, có vị trí địa lí rất thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, mà tiêu biểu là khu vực Biên Hoà - Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu. Một thành phố công nghiệp và một cảng biển đã giúp cho khu vực này có bước phát triển rất mạnh về kinh tế công nghiệp và du lịch. Chính vì tính chất này mà vùng Đông Nam Bộ cũng là một địa bàn thu hút mạnh lực lượng lao động, sau thành phố Hồ Chí Minh. Do vậy, thành phần cư dân của vùng này cũng có tính chất đa dạng, đến từ nhiều vùng miền khác nhau của đất nước, bên cạnh cộng đồng cư dân Nam Bộ đã định cư lâu đời và những tộc người thiểu số bản địa có mặt lâu đời hơn ở đây.

1.2. Sài Gòn là một trung tâm chính trị, kinh tế, một trung tâm giao dịch quốc tế và du lịch lớn của cả nước. Tầm quan trọng của thành phố này không chỉ được khẳng định trong hiện tại, mà cả trong quá khứ. Sài Gòn nằm ở vị trí trung tâm của vùng Đông Nam Á, được ví như "*Hòn ngọc*

viễn đông" của vùng. Mặt khác, Sài Gòn là một thành phố lớn, nên sự giao tiếp của người Việt từ các miền của cả nước diễn ra thường xuyên và liên tục. Do đó, tính chất phương ngữ Nam Bộ ở Sài Gòn có thể bị biến đổi, không còn giữ những đặc trưng " ban đầu" của một số vùng, một số tỉnh ở Nam Bộ.

1. 3. Đồng bằng sông Cửu Long là một vùng đất rộng lớn và phì nhiêu của miền đồng bằng Nam Bộ. So với các miền trong cả nước thì miền Tây Nam Bộ (đồng bằng sông Cửu Long) là vùng đất mới nhưng nhiều hứa hẹn của lưu dân Việt vùng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ thế kỉ XVII. Có nhiều câu ca của những người đi tiên phong mở đất như muốn mời gọi thêm bè bạn, đồng hương vào vùng đất mới để khẩn hoang, lập ấp; hoặc ít ra, cũng là để thoả mãn chí khí của người trai rày đây mai đó: "*Ai ơi về miệt Tháp Mười, cá tôm sẵn bắt, lúa trời sẵn ăn.*" Trải qua hơn ba thế kỉ, đất nuôi người, người bảo vệ đất, dần dà đất và người gắn bó với nhau: "*Ai về Đồng Tháp xa xôi, Dừng chân tôi gửi đôi lời nhớ nhung, Ai về Ngã Sáu, ấp Trung, Cho tôi gửi nhớ về trong Tháp Mười.*" Hay: "*Cần Thơ gạo trắng nước trong, Ai đi đến đấy lòng không muốn về.*" hoặc: "*An Giang cảnh trí mĩ miều, Ta thương, ta nhớ, ta liều ta đi.*"...

Môi trường sống mới đã tạo nên một hoàn cảnh mới, từ đó cũng làm thay đổi ở lớp cư dân người Việt này một tính cách mới, một tư duy khác. Những đặc trưng văn hóa mới cũng được hình thành song song với những đặc điểm ngôn ngữ mới...

2. Sự hình thành phương ngữ Nam Bộ

Phương ngữ Nam Bộ là tiếng nói của người dân Nam Bộ. Phương ngữ, theo định nghĩa của "*Từ điển tiếng Việt*", là biến thể địa phương hoặc biến thể xã hội của ngôn ngữ. Như vậy, phương ngữ Nam Bộ được hiểu là biến thể địa lí của ngôn ngữ toàn dân.

Các phương ngữ có sự khác nhau ở giọng nói, cách phát âm, từ ngữ, phong cách, ngữ pháp... Các mặt khác nhau này không đồng đều. Ở bình

diện ngữ pháp ít có sự biến đổi hơn các bình diện khác. Các bình diện ngữ âm, từ vựng-ngữ nghĩa có sự khác biệt lớn trong các phương ngữ của tiếng Việt. Các mặt khác nhau này không do sự khác nhau về nguồn gốc ngôn ngữ mà do điều kiện địa lí, điều kiện xã hội hình thành. Cho nên, nói một cách chung nhất, phương ngữ là một chuỗi các nét biến dạng địa phương từ một ngôn ngữ toàn dân, do những tác động địa lí, xã hội mà dần hình thành.

Sự cách ngăn về địa lí núi, đồi ở một đất nước có chiều dài tương đối lớn này đã một thời làm cho sự giao lưu, tiếp xúc của người dân giữa các vùng bị hạn chế. Tiếng Việt toàn dân bị cô lập giao tiếp trong các vùng, miền nhỏ và đó là điều kiện khiến tiếng Việt thống nhất phát triển theo những khuynh hướng khác nhau; mặt khác, ý thức làng, xóm cũng dần tạo cho người nông dân một tâm lí ngại đi lại, ngại tiếp xúc. Đó cũng chính là nguyên nhân dẫn đến việc chia cắt trong tiếng Việt.

Lịch sử phát triển vùng đất phương Nam của Tổ quốc cũng đi liền với lịch sử của nhiều cuộc chiến tranh chia cắt có tính chất dai dẳng, quyết liệt, mà chính những cuộc chiến tranh này chia cắt hẳn sự tiếp xúc giữa các vùng miền; đồng thời, tạo nên những diện mạo xã hội khác nhau ở các vùng miền, làm cho tiếng Việt phải phát triển theo những mô hình xã hội ở những vùng, miền này.

Cuộc chiến tranh giữa hai họ Trịnh - Nguyễn, Đàng Ngoài - Đàng Trong, kéo dài trong suốt hơn hai thế kỉ chia cắt, chiến tranh, kể từ khi Nguyễn Hoàng được lệnh vào Nam, mùa đông năm 1558, đến ngày Nguyễn Ánh lấy lại Phú Xuân, thống nhất đất nước 1802. Rồi những năm tháng trị vì ngắn ngủi của các vua nhà Nguyễn chưa thống nhất xã hội được bao nhiêu thì đất nước lại bị hoạ ngoại xâm. Thực dân Pháp lại chia đất nước ta thành 3 miền để trị: Bắc Kì, Trung Kì, Nam Kì. Ba miền với những thể chế hành chính và những luật lệ khác nhau đã góp phần tô đậm thêm cho những sự chia cắt. Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống

thực dân Pháp 1954, đất nước lại bị chia hai, và chúng ta lại phải tiến hành cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ cho đến ngày thống nhất đất nước 30 tháng 04 năm 1975.

Như vậy, sự phân chia lãnh thổ chính trị - hành chính do lịch sử để lại là nhân tố chính hình thành nên phương ngữ Nam Bộ. Bên cạnh đó, sự chia cắt tự nhiên về mặt địa lí, dẫn đến tâm lí vốn có ở những người Việt trước đây, như ngại đi lại và giao tiếp, cũng là nguyên nhân đưa đến sự hình thành phương ngữ.

Tiếng Việt nhìn chung có sự thống nhất rất cao. Người dân giữa các vùng, miền về cơ bản hoàn toàn có thể giao tiếp được với nhau. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào sự khác biệt ngôn ngữ ở bình diện ngữ âm thì có thể chia tiếng Việt thành bốn vùng phương ngữ lớn. Đó là vùng phương ngữ Bắc Bộ, vùng phương ngữ Bắc Trung Bộ, vùng phương ngữ Nam Trung Bộ, vùng phương ngữ Nam Bộ.

Vùng phương ngữ Bắc Bộ được xác định bao gồm các tỉnh Bắc Bộ và Thanh Hóa.

Vùng phương ngữ Bắc Trung Bộ bao gồm các tỉnh từ Nghệ An đến Thừa Thiên - Huế.

Vùng phương ngữ Nam Trung Bộ bao gồm các tỉnh từ Đà Nẵng đến Bình Thuận.

Vùng phương ngữ Nam Bộ bao gồm ba khu vực là miền Đông Nam Bộ, Sài Gòn, và Tây Nam Bộ, tính từ Bình Phước, Tây Ninh đến mũi Cà Mau.

Sự phân chia khu vực trong vùng phương ngữ Nam Bộ là để nhận diện trong chừng mực sự khác biệt giữa các khu vực về mặt địa lí tự nhiên, xã hội. Thật ra, sự khác biệt trên phương diện phát âm giữa các khu vực này là không lớn lắm. Chắc chắn một người ở vùng Đông Nam Bộ, Sài Gòn, hay Tây Nam Bộ đều có thể giao tiếp được với nhau dễ dàng

hơn hẳn sự tiếp xúc giữa hai người ở hai tỉnh trong một vùng phương ngữ khác, như các phương ngữ ở vùng Trung Bộ: Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

Có những khuynh hướng phân vùng phương ngữ khác, như hướng phân chia 3 vùng phương ngữ, hoặc 5 vùng phương ngữ. Các khuynh hướng khác nhau này thường chỉ dừng lại ở sự phân chia hay gộp chung vùng phương ngữ Trung Bộ, vì sự khác biệt về mặt ngữ âm trong nội bộ phương ngữ vùng này là rất lớn. Còn lại, hai vùng phương ngữ Bắc Bộ và Nam Bộ, trong nội bộ của từng phương ngữ về cơ bản là không có sự khác biệt đáng kể trên bình diện ngữ âm.

Xét trên bình diện từ vựng - ngữ nghĩa, khuynh hướng chung là phân chia tiếng Việt chỉ dừng lại ở hai phương ngữ: Bắc Bộ và Nam Bộ. Sở dĩ, có tình hình này là vì vốn từ vựng của phương ngữ Trung Bộ, ngoài một lượng từ riêng ít ỏi, lớp từ vựng còn lại hoặc là giống với lớp từ vựng của phương ngữ Bắc Bộ hoặc Nam Bộ. Theo chúng tôi, sở dĩ lớp từ vựng trong phương ngữ Nam Bộ có nhiều từ giống với từ của lớp từ vựng trong phương ngữ Trung Bộ là vì cộng đồng người Nam Bộ có nguồn gốc tổ tiên của họ, không ai khác hơn là người Việt vùng Bắc Trung Bộ. Vì vậy, sẽ không lạ gì khi nhận thấy có những từ mà người Nam Bộ sử dụng thì người Trung Bộ cũng đang còn dùng. Như vậy, trên bình diện từ vựng - ngữ nghĩa thì chỉ có hai phương ngữ là phương ngữ Bắc Bộ và phương ngữ Nam Bộ. Nhưng phương ngữ Bắc Bộ là tiếng nói của người Việt tổ tiên, tiếng nói của một vùng miền có quá trình lịch sử lâu đời, có vai trò chính trị - xã hội hết sức quan trọng trong cả nước, nên vai trò của phương ngữ Bắc Bộ còn được nhìn nhận như ngôn ngữ của toàn dân. Bởi đó, trong yêu cầu chuẩn hoá tiếng Việt, các nhà nghiên cứu đều có khuynh hướng thừa nhận tiếng Việt chuẩn trên cơ sở phương ngữ Bắc Bộ, lấy tiếng Hà Nội làm chuẩn; đồng thời kết hợp với các yếu tố tích cực ở các phương ngữ khác.

Nói về tầm quan trọng của vùng đất Nam Bộ, vùng đất phía Nam của Tổ quốc, từ thời các chúa Nguyễn cho đến ngày nay, Nam Bộ nói chung, Sài Gòn nói riêng - trung tâm của vùng đất Nam Bộ, nay được gọi là thành phố Hồ Chí Minh, luôn được nhìn nhận, qua cái nhìn của các nhà chính trị, xã hội, văn hoá, kinh tế, khoa học... là vùng đất quan trọng, tạo nên sự "đối trọng" đối với vùng đất phương Bắc. Bởi đó, việc tìm hiểu phương ngữ Nam Bộ nói chung, lời ăn tiếng nói của người dân vùng này có một ý nghĩa cực kì quan trọng, như một việc làm ghi nhận sự đóng góp của phương ngữ Nam Bộ vào trong kho tàng tiếng Việt toàn dân; đồng thời, hướng tới sự chuẩn hoá tiếng Việt không phải theo khuynh hướng loại trừ các phương ngữ, mà trên khuynh hướng tiếp thu những yếu tố tích cực từ các phương ngữ nói chung, phương ngữ Nam Bộ nói riêng, để làm phong phú và làm giàu đẹp thêm cho tiếng Việt.

3. Đặc điểm của phương ngữ Nam Bộ

Có thể nói đơn giản rằng, phương ngữ Nam Bộ là tiếng Việt của người Nam Bộ. Tiếng Việt của người Nam Bộ có sự khác biệt với tiếng Việt ở các vùng miền khác trên cả 3 phương diện: phương diện ngữ âm, phương diện từ vựng - ngữ nghĩa, phương diện ngữ pháp và phong cách diễn đạt - phương diện ít có sự khác biệt hoặc khó nhận diện hơn.

Ngôn ngữ và tư duy có một mối quan hệ biện chứng: ngôn ngữ thể hiện tư duy, còn tư duy được cố định hóa bằng những vỏ vật chất ngôn ngữ. Đi liền với lịch sử khẩn hoang miền Nam là quá trình hình thành những nét riêng, mới cho những cư dân người Việt. Trên phương diện ngôn ngữ, sự thay đổi trong ngôn ngữ không chỉ diễn ra ở lớp cư dân người Việt vào Nam, mà ở cả những cộng đồng người Việt tại chỗ. Vì sự thay đổi trong ngôn ngữ không chỉ do tác động của nhân tố không gian mà có cả nhân tố thời gian. Ở bình diện không gian, từ sự tác động của vị trí địa lí và hoàn cảnh xã hội, sự thay đổi diễn ra sẽ là tất yếu. Nhưng xét ở mặt thời gian, sự vận động chuyển biến cũng là quy luật. Nói như Saussure: "*Người ta quên nhân tố thời gian, vì nó không cụ thể bằng nhân*

tố không gian. Nhưng thật ra, chính do nó mà có sự phân hoá ngôn ngữ. Tính đa dạng địa lí phải được phiên dịch ra thành tính đa dạng trong thời gian.".

Như vậy, theo quy luật của thời gian, không chỉ có phương ngữ Nam Bộ được hình thành trong quá trình di dân mới có sự biến đổi, ngay cả tiếng Việt của bộ phận dân cư Bắc Bộ, hay Bắc Trung Bộ, sau ngần ấy năm lịch sử cũng có sự thay đổi nhất định. Tuy vậy, sự thay đổi này chỉ diễn ra ở mức phương ngữ, vì mọi sự khác biệt chỉ lập thành tính chất của tiểu hệ thống. Khi đề cập tới phương ngữ Nam Bộ, các nhà ngữ học vẫn thừa nhận có sự khác biệt với phương ngữ Bắc Bộ - tiếng Việt chuẩn ở tất cả các bình diện như ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp... Có thể khái quát sự khác biệt từ các bình diện này như sau:

3. 1. Đặc điểm của phương ngữ Nam Bộ trên bình diện ngữ âm

Trên bình diện ngữ âm, sự khác biệt ngữ âm học giữa phương ngữ Nam Bộ (tiếng Sài Gòn) và tiếng Việt chuẩn, phương ngữ Bắc Bộ (tiếng Hà Nội), phương ngữ Bắc Trung Bộ diễn ra trên các thành phần của âm tiết, phụ âm đầu, thanh điệu, phần vần. Có thể nêu một số hiện tượng sai biệt đáng lưu ý sau (Chúng tôi ghi âm theo kí hiệu phiên âm quốc tế của Hội ngữ âm học Quốc tế - Viện Ngữ học mùa hè Mỹ (SIL).):

Với thành phần phụ âm đầu, có hiện tượng sai biệt như hiện tượng không phát âm được các âm quặt lưỡi: /ʂ-/ hay phụ âm môi - răng: /v-/, phụ âm đầu lưỡi: /z-/. Cách phát âm của phần lớn người Nam Bộ như sau (Những sự đối chiếu này được ghi nhận từ cách phát âm của người Hà Nội và người Sài Gòn):

/ʂ-/ thành [s-]. chữ Quốc ngữ : " s " thành " x "

/v-/, /z-/ thành [j-]. chữ Quốc ngữ : " v ", " d, gi " thành "d"

Chữ viết	Tiếng Hà Nội	Tiếng Sài Gòn
(*số sáu*)	[ʂo:^{5} ʂaw:^{5}]	[so^{w5} sa:w ^{5}]

(*sinh sản*)	[ʂiŋ:^{1} ʂa:n^{3}]	[sin:^{1} sa:ŋ^{3}]
(*vui vẻ*)	[vu:j^{1} vɛ:^{3}]	[ju:j^{1} jɛ:^{3}]
(*đồi dào*)	[zo:j^{2} za:w^{2}]	[jo:j^{2} ja:w^{2}]

Thành phần âm đệm /-w-/ trong phương ngữ Nam Bộ không có. Với khuôn vần [-wa:-], chữ viết ghi "-oa", người đồng bằng sông Cửu Long có khuynh hướng phát âm thành [-ɔ:-], chữ viết ghi "o". Người lớn tuổi phát âm không còn âm đệm, thành [-a:-], chữ viết ghi "a"; với khuôn vần [-wɤ-], chữ viết ghi "-uâ-", người đồng bằng sông Cửu Long có khuynh hướng phát âm thành [-ɯ-], chữ viết ghi "ư". Sự kết hợp giữa âm đệm với hai phụ âm đầu: thanh hầu /h-/ hoặc gốc lưỡi /k-/ đều được phát âm thành một âm xát, hữu thanh, môi [w-], chẳng hạn:

Chữ viết	Tiếng Hà Nội	Tiếng Sài Gòn
(*đường thủy*)	[dɯɤŋ^{2} t^{h}wi:^{3}]	[dɯ:ŋ^{2} t^{h}i^{j3}]
(*loè loẹt*)	[lwɛ:^{2} lwɛ:t^{6}]	[lɛ:^{2} lɛ:k^{6}]
(*ra toà*)	[ʐa:^{1} twa:^{2}]	[ʐa:^{1} tɔ:^{2}], [ʐa:^{1} ta:^{2}]
(*môn toán*)	[mo:n^{1} twa:n^{5}]	[mo:ŋ^{1} tɔ:ŋ^{5}], [mo:ŋ^{1} ta:ŋ^{5}]
(*luân lý*)	[lwɤn:^{1} li:^{5}]	[lɯŋ:^{1} li^{j5}]
(*hoa huệ*)	[hwa:^{1} hwe:^{6}]	[wa:^{1} we^{j6}]
(*qua đường*)	[kwa:^{1} dɯɤŋ^{2}]	[wa:^{1} dɯ:ŋ^{2}]

Ở các khuôn vần, cũng có những sự khác biệt ngữ âm học đáng lưu ý như: Sự chuyển đổi nguyên âm /-e-/ thành [-i-] trong hầu hết các khuôn

vần [-əːɲ], [-eːm] và [-eːp], chữ viết ghi "-ênh", "-êm" và "-êp", chẳng hạn:

Chữ viết	Tiếng Hà Nội	Tiếng Sài Gòn
(*con kênh*)	[kɔːn^{1} kəːɲ^{1}]	[kɔːŋ^{1} kɨnː^{1}]
(*mênh mông*)	[məːɲ^{1} mɤ^{w}ŋ^{m1}]	[mɨnː^{1} mʌ^{w}ŋ^{m1}]
(*ban đêm*)	[baːn^{1} deːm^{1}]	[baːŋ^{1} diːm^{1}]
(*mắm nêm*)	[mamː^{5} neːm^{1}]	[mamː^{5} niːm^{1}]
(*nề nếp*)	[neː^{2} neːp^{5}]	[ne^{j2} niːp^{5}]
(*sắp xếp*)	[ʂapː^{5} seːp^{5}]	[sapː^{5} siːp^{5}]

Có hiện tượng phát âm gộp các khuôn vần [-oːm], [-oːp]; [-ɤːm], [-ɤːp], chữ viết ghi là: "-ôm, -ôp", "-ơm, -ơp", thành một khuôn vần chung [-ɤːm], [-ɤːp] và các khuôn vần [-amː], [-apː]; [-ɤmː], [-ɤpː], chữ viết ghi là: "-ăm, -ăp", "-âm, -âp" được phát âm gần giống nhau, thành [-amː], [-apː]; [-ɑmː], [-ɑpː], chẳng hạn:

Chữ viết	Tiếng Hà Nội	Tiếng Sài Gòn
(*cái hộp*)	[kaːj^{5} hoːp^{6}]	[kaːj^{5} hɤːp^{6}]
(*hòa hợp*)	[hwaː^{2} hɤːp^{6}]	[waː^{2} hɤːp^{6}]
(*nắm tay*)	[namː^{5} tajː^{1}]	[namː^{5} taːj^{1}]
(*nấm mồ*)	[nɤmː^{5} moː^{2}]	[nɑmː^{5} mo^{w2}]
(*ngăn nắp*)	[ŋanː^{1} napː^{5}]	[ŋaŋː^{1} napː^{5}]
(*ẩn nấp*)	[ɤnː^{3} nɤpː^{5}]	[ɤŋː^{3} nɑpː^{5}]

Có hiện tượng phát âm chuyển đổi khuôn vần [-ɯːw] hay [-ɯɤw] thành [-ʊ^{w}] trong phương ngữ Nam Bộ:

Chữ viết	Tiếng Hà Nội	Tiếng Sài Gòn
(*về hưu*)	[veː^{2} hiːw^{1}]	[je^{j2} hʊ^{w1}]
(*con hươu*)	[kɔːn^{1} hiəw^{1}]	[kɔːŋ^{1} hʊ^{w1}]

Người đồng bằng Nam Bộ phát âm không phân biệt trường độ của chính âm /-a-/ trong các khuôn vần có chung âm là bán nguyên âm. Tất cả đều được thể hiện ở dạng dài:

Chữ viết	Tiếng Hà Nội	Tiếng Sài Gòn
(*bàn tay*)	[baːn^{2} tajː^{1}]	[baːŋ^{2} taːj^{1}]
(*lỗ tai*)	[loː^{4} taːj^{1}]	[lo^{w3} taːj^{1}]
(*con cháu*)	[kɔːn^{1} cawː^{5}]	[kɔːŋ^{1} caːw^{5}]
(*tô cháo*)	[toː^{1} caːw^{5}]	[to^{w1} caːw^{5}]

Ở trường hợp chung âm, trong cách nói của người đồng bằng Nam Bộ, có hiện tượng gộp một số khuôn vần, không có sự phân biệt trong phát âm giữa /-n/ và /-ŋ/, giữa /-t/ và /-k/. Riêng biến thể [-ɲ], [-c] không có trong phương ngữ Nam Bộ:

C/hữ viết	Tiếng Hà Nội	Tiếng Sài Gòn
(*đàn gà*)	[daːn^{2} ɣaː^{2}]	[daːŋ^{2} ɣaː^{2}]
(*lên đàng*)	[leːn^{1} daːŋ^{2}]	[ləːn^{1} daːŋ^{2}]
(*cát bụi*)	[kaːt^{5} buːj^{6}]	[kaːk^{5} buːj^{6}]

(*các người*)	[ka:k^{5} ŋɯɤj^{2}]	[ka:k^{5} ŋɯ:j^{2}]
(*tánh tình*)	[tɜɲ:^{5} tiɲ:^{2}]	[tɜn:^{5} tin:^{2}]
(*bênh vực*)	[bə:ɲ^{1} vɯk:^{6}]	[bə:n^{1} jɯk:^{6}]
(*chợ Lách*)	[cɤ:^{6} lɜc:^{5}]	[cɤ^{ɯ6} lət:^{5}]
(*tích cực*)	[tic:^{5} kɯk:^{6}]	[tit:^{5} kɯk:^{6}]

Về thanh điệu, người Nam Bộ thường phát âm thanh ngã, thanh hỏi, thành một thanh trung gian, mà nhiều người cho là thanh hỏi:

Chữ viết	Tiếng Hà Nội	Tiếng Sài Gòn
(*nghĩ ngợi*)	[ŋi:^{4}] [ŋɤ:j^{6}]	[ŋi^{j3}] [ŋɤ:j^{6}]
(*thủ quỹ*)	[t^{h}u:^{3}] [kwi:^{4}]	[t^{h}ʊ^{w3}] [wi^{j3}]

Có ý kiến cho rằng, tất cả các hiện tượng khác biệt trong phát âm của người đồng bằng Nam Bộ đều xuất phát "*từ việc thiên về khuynh hướng chọn sự dễ dãi, thoải mái trong phát âm. Các bộ phận tham gia vào tiến trình phát âm không phải xê dịch nhiều. Một số động tác khó trong phát âm được đơn giản hoá như hiện tượng quặt lưỡi, hiện tượng môi hoá, yết hầu...*". Lại có người lí giải vấn đề đơn giản hoá này như một sự phù hợp về tính cách của người Nam Bộ, mà tính cách này là do điều kiện của vùng đất mới góp phần tạo nên.

3. 2. Đặc điểm của phương ngữ Nam Bộ trên bình diện từ vựng - ngữ nghĩa

Xét vốn từ vựng Nam Bộ, chúng ta thấy có một số khác biệt so với tiếng Việt toàn dân. Có thể tóm tắt ở một số điểm cơ bản như sau:

3. 2. 1. Phương ngữ Nam Bộ còn giữ lại một lớp từ cổ của tiếng Việt mà phương ngữ Bắc Bộ, tiếng Việt chuẩn không còn sử dụng. Đó có thể do lớp cư dân tổ phụ phần lớn là dân vùng Bắc Trung Bộ. Hiện nay, những cứ liệu ngữ học cho thấy, còn khá nhiều yếu tố tương tự giữa hai vùng

này, chẳng hạn: "*mầng* (mừng), *ngộ* (dễ nhìn), *coi* (xem), *cậy* (nhờ), *méc* (mách), *hun* (hôn), *thơ* (thư), *nhơn* (nhân)...".

3. 2. 2. Người dân vùng đồng bằng sử dụng một số từ ngữ vay mượn từ các dân tộc sống chung như Khơ-me, Hoa: " *cà rá, cà ràng, cà ròn, xà rong, lục, thốt nốt, len trâu, bò hóc, đi ênh...; chế, hia, tía, số dách, chào quẩy, xập xám, bạc xỉu, miệt, mai, báo...*" trong quá trình giao tiếp.

Tiếng Việt của người Việt, người Nam Bộ có quá trình tiếp xúc khá lâu dài với tiếng Pháp. Bởi đó, có sự tiếp nhận qua lại vay mượn lẫn nhau. Để diễn đạt những thực tại mới, người Nam Bộ tiếp nhận, vay mượn một số yếu tố của tiếng Pháp, tiếng nước ngoài. Cách vay mượn của người Nam Bộ vừa giống, vừa khác với cách vay mượn của người Bắc Bộ. Cụ thể như sau:

Tiếng Pháp	Phương ngữ Nam Bộ	Phương ngữ Bắc Bộ	Ghi chú
ronéo	(máy in) rô-nê-ô	(máy in) rô-nê-ô	không biến âm
salade	xà lách	xà lách	không biến âm
savon	xà bông *	xà phòng	có biến âm
cravate	cà vạt *	ca vát	có biến âm
la bière	la ve* (P)	bia (P)	có biến âm
enveloppe	vỏ xe	lốp	PNBB vay mượn
chambre	ruột xe	săm	PNBB vay mượn
bac	bắc *	phà	PNNB vay mượn
garde-manger	gạc đờ man giê *	chạn	PNNB vay mượn

Hiện tượng vay mượn của phương ngữ Nam Bộ là những hiện tượng có đánh dấu (*), hiện tượng vay mượn không biến âm xem như có tính toàn dân.

3. 2. 3. Có một lớp từ vựng Nam Bộ có hiện tượng biến âm so với lớp từ vựng chung. Sự biến âm này có thể do khuynh hướng phát âm đơn giản hoá của người Nam Bộ: "*hảo hớn, minh mông, phui pha, tuồm luồm, nươm nướp, tiên phuông, cháng váng, lè lẹt...*"; hoặc do khuynh hướng kiêng kị: " *huê* (hoa), *kiểng* (cảnh), *hường* (hồng), *huỳnh* (hoàng), *phước* (phúc), *quới* (quý), *luông* (long), *mệnh* (mạng)...". Trong phương ngữ Nam Bộ, hiện tượng biến âm còn diễn ra ở hàng loạt từ, chẳng hạn: "*chư bư, chư bứ, chừ bư, chừ bự, chú bứ...; tèo, tẻo, téo...; rỉnh, rểnh, rảng...; cà cựng, cà cửng; cà khỉa, cà khía, cà khịa...; chằm bằm, chằm quằm, chằm vằm...*".

3. 2. 4. Vùng đồng bằng sông nước có một lớp từ, ngữ phản ánh địa hình cây cối, sông nước của miền: "*sông, rạch, xẻo, kinh, mương, rãnh, láng, lung, đầm, ao, bàu, đìa; tràm, đước, bần, mù u, trâm bầu, bình bát, điên điển; ghe, ghe chài, ghe bầu, ghe ngo, xuồng ba lá, tam bản, vỏ lãi, trẹt, xà lan, tắc rán...*". Các sản vật, riêng loài "tôm", theo thống kê của Nguyễn Văn Ái, có rất nhiều loại được phân biệt khá tỉ mỉ: "*tôm bạc, tôm càng, tôm chấu, tôm chông, tôm chục, tôm đá, tôm đất, tôm gọng, tôm hùm, tôm kẹt, tôm lóng, tôm lửa, tôm quỵt, tôm rồng, tôm sú, tôm thẻ, tôm tích, tôm vang...*". Vốn từ vựng này góp phần làm phong phú thêm vốn từ vựng tiếng Việt.

Ấn tượng sáng tạo riêng của dân vùng sông nước là lối diễn đạt mang đậm màu sắc sông nước: "*chìm xuồng*", "*ngâm tôm*", "*mò tôm*", "*phá mồi*", "*lặn hụp*", "*tép lặn tép lội*"; rồi "*cù lao*", "*cầu khỉ*", "*râu cá chốt*", "*đầu sặc rằn*", "*len trâu*", "*đua ghe ngo*", "*bắt cá hai tay*", "*già Ba Tri*", "*Công tử Bạc Liêu*", "*Cải lương*", "*Rành sáu câu*", "*Nhạc tài tử*", "*Vọng cổ*", "*Ghi ta phím lõm*", "*Nói láo cháo ông Ớ*", "*Ăn như xáng múc, làm như lục bình trôi*"...

Diễn tả hiện tượng của vùng sông nước, từ ngữ được dùng hết sức phong phú, được phân định trong sự nhận thức tinh vi, ít khi nhầm lẫn. Diễn đạt sự vận động của nước bằng hàng loạt từ ngữ, vừa có tính phổ cập, vừa có tính riêng qua sự phân biệt tinh tế giữa chúng: "*nước lên, nước xuống, nước lớn, nước ròng, nước rong, nước kém, nước đứng, nước nhửng, nước ương, nước đổ, nước ngập, nước nổi, nước quay, nước lụt, nước giựt, nước rút, nước chảy, nước trôi, nước nhảy, nước bò...*"; "nước ròng" được phân biệt: "*nước ròng sát, nước ròng cạn, nước ròng rặc, nước ròng kiệt*", còn gọi: "*nước sát, nước cạn, nước rặc, nước kiệt*"...

Nói "*nước lớn, nước ròng*" để chỉ "*nước lên, nước xuống*", nhưng "*nước lên, nước xuống*" không đơn thuần thủy triều dâng hay hạ, còn chỉ mùa nước, con nước: nước tháng Chín, tháng Mười là con "nước lên"; nước tháng mười Một, tháng Chạp là con "nước xuống". "*Nước rong, nước kém*" đều chỉ con nước lên; nhưng, nước lên khác thường ở cực lớn, gọi con "nước rong", ở cực nhỏ, gọi con "nước kém". "*nước rong*" nước tràn bờ, "*nước kém*" lớn chưa đầy sông thì đã ròng. Nước rong hàng năm đến vào khoảng tháng Chín, tháng Mười; nước kém khoảng tháng Giêng, tháng Hai. "Nước rong" trong tháng thường vào những ngày 29, 30, mùng 1, mùng 2; hoặc vào các ngày 15, 16, 17, 18. "*Nước đứng*" nước không chảy, đứng giữa giao thời nước lớn, nước ròng, còn gọi "*nước nhửng*". "*Nước ương*" cũng là nước đứng, nhưng khác với nước đứng, nước chảy vào mới được chừng một phần ba lòng lạch thì dừng lại, không chảy vào thêm, và cũng không vội chảy ra. Hiện tượng này thường có ở con nước kém. "*Nước đổ*" là con nước ở vùng thượng nguồn các tỉnh đồng bằng, chỉ chảy một chiều về các tỉnh hạ nguồn, mang theo nhiều phù sa nên có màu đỏ. Nếu "nước đổ" về ở mức thông lệ thì có cảnh "*nước ngập, nước nổi*", nhưng quá mức mới thành "*nước lụt*", không có "nước lũ". Mùa "nước ngập, nước nổi" vào khoảng tháng Chín âm lịch, người nông dân đã có bước chuẩn bị để thay đổi sinh hoạt: không đi xe thì đi xuồng; không làm

lúa thì làm cá, làm mắm... "*Nước giựt, nước rút*" là mực nước hạ hoặc nước thoát bớt đi. "*Nước chảy, nước trôi*" là sự vận động của nước, "chảy" thì tạo dòng, nhanh; "trôi" thì lững lờ, chậm. "*Nước chạy*" là con nước chảy tác động như thế nào đó đến tôm cá, khiến cho người đặt nò, đóng đáy thu được nhiều nguồn lợi thủy sản. "*Nước nhảy*" nước lên nhanh, bất ngờ: Sáng ra thăm ruộng, nước còn ở mắt cá chân, trưa thì nước đã tới đầu gối, thắt lưng. Con nước mười bảy trong tháng nước rong là con nước nhảy. Có câu: "*Mười bảy nước nhảy khỏi bờ*". Còn "*nước bò*" là nước bắt đầu len lỏi lên bờ.

Sự phân biệt "*cạn, sát, rặc, kiệt*" mang ý nghĩa mức độ: "*ròng cạn*" vẫn còn nước, có thể xắn quần lội qua sông; ghe, xuồng nhẹ còn di chuyển được bằng cách chống sào; "*ròng sát*" nước đã rút tới đáy lòng sông, "*ròng rặc*" chỉ còn chảy ở đường tim nhỏ giữa lòng sông, rạch, "*ròng kiệt*" coi như hết sạch nước chảy ra; có thể ở ngoài sông cái, nước bắt đầu lớn, lại tiếp tục chảy vào.

Phương ngữ Nam Bộ đã góp vào kho tàng ngôn ngữ chung một khối lượng từ ngữ chỉ tên gọi các phương tiện di chuyển trên sông nước: "*bắc, ghe, xuồng, trẹt, ghe bầu, ghe be, ghe chài, ghe cui, ghe cửa, ghe giàn, ghe lồng, ghe lườn, ghe ngo...*", các loại địa hình của vùng đồng bằng sông nước: "*sông, rạch, xẻo, láng, lung, đầm, ao, bàu, đìa, kinh, mương, rãnh...*", các loại sản vật, cây trái: "*cá bông, cá chẻm, cá chốt, cá he, cá kèo, cá khoai, cá linh, cá ngác; bồn bồn, chôm chôm, điên điển, mù u, sầu riêng, thốt nốt, trâm bầu...*"; các từ ngữ gắn với hoạt động sinh hoạt đời sống: "*Tết mùng 5 tháng năm*", "*Tết mụ*", "*Tết Chon chơ năm*", "*Tục thờ cúng cá voi*", "*đám nói*", "*tôi tôi*"..., một số ngành nghề truyền thống: "*ăn ong*", "*bắt cá đồng*", "*khai thác lông chim*", "*trồng hoa kiểng*", "*làm mắm*", "*làm nước mắm*", "*đá gà*", "*đá cá lia thia*"..., các lễ hội của vùng: "*Cúng biển*", "*Cúng Thần Nông*", "*Cúng Thành hoàng bổn cảnh*", "*Vía Bà*", "*Nghinh Ông*", "*Đua ghe ngo*", "*Đua bò*"; các từ ngữ gắn với các

sinh hoạt nghệ thuật: "*ca ra bộ*", "*cải lương*", "*đờn ca tài tử*", "*vọng cổ*", "*dù kê*"...

Trong quá trình Nam tiến, người Nam Bộ đã có những đóng góp vào ngôn ngữ chung những tên đất, tên làng, tên cây... Trong số này, phải kể đến những cây gắn liền với mảnh đất phương Nam "muỗi kêu như sáo thổi, đĩa lền tợ bánh canh" mà tên nó hãy còn đậm màu dân dã, từ những cây "hoang": "mắm, đước, tràm, dừa nước, bình bát..." đến những cây trồng: "sầu riêng, măng cụt, chôm chôm, mận...". Bộ ba "mắm, đước, tràm" được ví như ba người bạn lớn có công đi mở đất, khẩn hoang song hành với người dân Nam Bộ: "cây mắm" là người lấn biển, đi tiên phong mở cõi, tạo đất; "cây đước" theo sau cây mắm để giữ gìn đất mới, dẫn dụ tôm cá, "cây tràm" tiếp sau cây đước, như người đi khẩn hoang, mang lại nhiều sản phẩm cho con người. Khu rừng U Minh (U Minh Thượng, U Minh Hạ) nổi tiếng, mảnh đất "khỉ ho cò gáy" này vẫn đang từng ngày phát triển, để làm nên việc lớn. Câu ca đã ghi nhận "sinh động", "đầy đủ" sự đóng góp của bộ ba này:

"*Mắm trước, đước sau, tràm theo sát.*
Sau hàng dừa nước, mái nhà ai.".

Để có ngôi nhà ở đồng bằng sông Cửu Long, "hàng dừa nước" cũng đã có đóng góp lớn, trong việc tạo "cái ở" cho người dân. Riêng trẻ em, chắc không quên "dừa nước", một thời đã giúp các em làm quen với sông nước, thay vì phải ngồi "nhìn nước mà mơ áo phao"...

3. 2. 5. Lớp từ vựng phương ngữ Nam Bộ có khuynh hướng diễn đạt nhiều khía cạnh, nhiều thực tại trong một hiện tượng từ ngữ khác với khuynh hướng từ vựng toàn dân có riêng từ để diễn đạt từng khía cạnh, thực tại riêng ấy. Nói cách khác, từ trong ngôn ngữ toàn dân có khuynh hướng chi tiết hoá, cụ thể hoá thực tại; từ trong phương ngữ Nam Bộ có khuynh hướng khái quát hóa, trừu tượng hóa thực tại, chẳng hạn:

Đề tài, tình huống	Phương ngữ NB	Phương ngữ BB
hạt lúa còn nguyên vỏ	lúa	thóc
cây lương thực		lúa
vật hình tấm bằng thủy tinh trong suốt	kiếng	kính
vật hình tấm bằng thủy tinh tạo ảnh		gương
xưng trong quan hệ cha, mẹ	con	con
xưng trong quan hệ ông, bà		cháu
đáp lại lời gọi của người lớn	dạ	dạ
đáp lại lời dạy của người lớn		vâng
dùng ma túy	chích	chích
dùng thuốc trị bệnh		tiêm
làm cho chín hoặc sôi	nấu	nấu
làm chín trong nước đun sôi		luộc
chuyển động ngược lại hướng đi tới	lui	lui lùi
trở lại vị trí xuất phát		về
tình cảm nam nữ, đôi lứa	thương	yêu
tình cảm giữa các thế hệ		thương
bệnh	đau	ốm
khó chịu khi bị tổn thương		đau
người bị bệnh lí về tâm thần		điên

động vật bị tổn thương hệ thần kinh	điên	dại
ghi chữ lên trang giấy	viết	viết
vật dụng dùng để ghi, vẽ		bút
sinh vật có răng cắn	chó cắn, muỗi cắn	chó cắn
côn trùng có kim đốt		muỗi đốt
đi trên mặt nền ngập nước	lội	lội
di chuyển trong nước, trên mặt nước		bơi
di chuyển vất vả, bằng chân, phương tiện		đi

3. 3. Đặc điểm của phương ngữ Nam Bộ trên bình diện ngữ pháp

3. 3. 1. Trên bình diện ngữ pháp, không có những khác biệt lớn giữa các phương ngữ. Nhưng, trong cách nói của người Nam Bộ có một số hiện tượng đáng lưu ý. Đó là cách xưng gọi, từ dùng xưng gọi. Trong gia đình, ngoài xã hội, người Nam Bộ có thói quen dùng thứ kết hợp với tên để xưng gọi: "*hai, ba, bốn, năm, sáu, út...*", chẳng hạn: "Ba Dương, Năm Hà, Mười Lực, Năm Chẳng, Mười Trí, Bảy Viễn, Tám Mạnh, Hai Vĩnh, Sáu Đối, Tư Huỳnh, Tám Nghệ, Tư Hoạch, Tư Tỵ..."; từ xưng gọi "họ hàng", như: "*cậu, mợ; dì dượng; chú thím...*" được dùng trong gia đình và cả trong làng xóm; cách gọi ngôi thứ ba có tính chất giản lược âm: " *ổng, bả, ảnh, chỉ...*". Các cách xưng gọi này được nhìn nhận có sự thân tình, mộc mạc, chân chất. Lại có ý kiến cho rằng, kiểu nói "ổng, ảnh, bả, chỉ..." không lịch sự lắm. Cũng có ý kiến nhìn nhận, đó là cách thể hiện thái độ bình đẳng trong giao tiếp của người Nam Bộ, không nặng về tập tục, phép tắc.

Cách xưng gọi giữa những người trong gia đình có tính tới quan hệ thứ bậc, nhưng chừng mực và không nặng nghi thức. Với người lớn, cao nhất chỉ gọi "*ông*", không cần phân biệt: "*cụ, cố , kỵ...*"; với người có thứ bậc lớn như: cha, mẹ; cô, chú, bác, dượng, dì... lớp con cháu có thể dùng thứ để xưng gọi; với lớp con, cháu, dù lớn tuổi, có địa vị, chức tước, vẫn được bậc cha mẹ, ông bà gọi "*con*", hoặc "*thằng*" (nam), "*con*" (nữ) như ngày nào còn nhỏ, không có cách xưng gọi trân trọng "*anh, chị*" như ở gia đình miền Bắc.

3. 3. 2. Nói lái là hiện tượng diễn đạt phổ biến, quen thuộc trong diễn đạt, nhận thức của người Nam Bộ. Hiện tượng này tạo sự liên tưởng thú vị, hài hước, thể hiện lối lạc quan yêu đời theo cách của người Nam Bộ. Tuy vậy, nói lái có thể tạo tiếng cười thiếu nghiêm túc. Chẳng hạn: nói: "*ít lí*" cứ nghĩ ai đó uống rượu ít, không được nhiều; nhưng, nghĩa lái thì khác hoàn toàn: "*y lít*" là tửu lượng vô song, không có đối thủ; nói "*lì một lam*" hiểu "bắn một loạt đạn" lại được hiểu "*làm một lì*"; nói "*lộng kiếng*" trang trọng nhưng được hiểu "*liệng cống*"; trẻ rủ nhau "*đi tắm*" ngang qua nhà nhau, nói lái: "*đâm tí đi! đâm tí đi!* ". Trẻ hiểu, người lớn đôi khi "chậm hiểu" thành thử, chúng "qua mặt"; uống "*trà Thái Đức*" cứ tưởng là trà ngon, nào dè lại là "*trà thức đái*"!... Nhiều trường hợp nói lái không tiện diễn dịch, nhưng chúng tôi có ghi lại để biết và tránh.

3. 4. Đặc điểm của phương ngữ Nam Bộ trên bình diện phong cách diễn đạt

Ngôn từ của người Nam Bộ phản ánh được lối tư duy của họ. Đó là một tư duy phóng khoáng, nặng tình nghĩa, nhưng không nặng quy tắc, khuôn luật. Có thể khái quát một số đặc trưng chung về phương ngữ của vùng như sau:

1. *Một phong cách diễn đạt giàu hình ảnh, giàu yếu tố cụ thể.* Cách diễn đạt không bóng mượt, nhưng dễ tiếp nhận do lối liên tưởng, so sánh dễ hiểu. Chẳng hạn, lời tỏ tình của một cô gái Nam Bộ với lối diễn đạt

giàu hình ảnh, nhiều yếu tố cụ thể đến mức người đọc cảm giác như "lộn xộn, lung tung", nhưng khởi đầu và kết thúc bài ca dao vẫn không lệch mục đích mà mình muốn diễn đạt là nói lên được tình cảm chân thật của mình với ai đó:

"Nghe nói anh đau xanh xao như tàu lá,
Lại thêm ba má đành đoạn dứt tình,
Em vội lên chợ Bến Thành hốt một thang thuốc bắc,
Có cam thảo, đại táo, rau câu
Thêm vào một kí thịt trâu,
Một bầu rượu đế,
Một rế tóc tiên,
Một thiên ong vò vẽ,
Một cân đường thẻ,
Một mẻ xi măng,
Một chục thằn lằn,
Một trăm cắc ké,
Em mới làm một tễ để trị bịnh xanh xao,
Tay bưng chén thuốc, nước mắt em trào
Gió giông thổi tới mận đào cũng phải rơi."

Từ chuyện "thèm cơm" bất ngờ nhìn "em vợ", anh chàng "máu gái" có sự liên tưởng "hết ý". Lối so sánh còn hình tượng, sự so sánh nào hơn:

"Trưa trưa thấy đói thèm cơm,
Ngó đùi em vợ tưởng tôm kho tàu." (ca dao).

Sự liên tưởng có thể nói "quá lạ", nhưng hoàn toàn không "vô nghĩa lí". Hình ảnh được so sánh tạo ở người nghe sự hài hước thú vị, chấp nhận được.

Câu hát về một chàng trai đa tình theo kiểu "công tử Bạc Liêu", cũng với sự liên tưởng, tuy không nhiều ẩn ý, uyên thâm, nhưng không hẳn là kém thú vị, thiếu sâu sắc. Lời lẽ vẫn bình dân, mộc mạc tạo cho người đọc cảm nhận hết sức cụ thể, vui, như bản chất của người nông dân Nam Bộ ngày nào:

"*Sớm mai ra chợ Bà Chiểu,*
Mua một xấp nhiễu đem về,
Con hai nó cắt,
Con ba nó may,
Con tư nó đột,
Con năm nó viền,
Con sáu đơm nút,
Con bảy vắt khuy,
Anh bước cẳng ra đi,
Con tám níu, con chín trì,
Ới mười ơi! Sao em để vậy, còn gì là áo anh?".

Thiển nghĩ, câu hát này nhiều "chất Nam Bộ" nhất đây!

2. *Một phong cách diễn đạt rất giàu sắc thái biểu cảm và nhiều chất hài.* Chất hài của Nam Bộ khác với chất hài của Bắc Bộ, không phải là do năng lực tư duy, mà do sở thích "bông đùa" muốn cho cuộc sống bớt căng thẳng. Một từ "*bôn ba*" không nói về chuyện "đi đây đi đó, chịu nhiều gian lao, vất vả để lo liệu công việc.", theo kiểu "*bôn ba không qua thời vận*", mà được hiểu là sự "vội vã", nhưng vội vã vì một chuyện cũng hết sức tức cười:

"*Nước ròng trong ngọn chảy ra*
Tin chồng em chết, anh bôn ba qua liền." (ca dao).

Một từ "*lịu địu*" không phải để nói về cuộc đời ai đó luôn gặp bất trắc, rủi ro, kiểu như "*lận đận*", mà "*lịu địu*" qua cái nhìn của người Nam Bộ là "bận bịu", bận bịu từ chủ quan, từ chỗ trái tim mình muốn thì mình vui chịu, không là "lận đận":

"*Gió đẩy đưa rau dừa quặn quụu,*
Anh mắng thương nàng lịu địu xuống lên. " (ca dao).

Nghe nói, một người giả dạng thầy tu đã đến "tụng kinh" cho người chết ở một gia đình. Đầu hôm, "thầy" tụng thì là kinh thật, về khuya chỉ còn mình "thầy" và "goá phụ", "thầy" chỉ tụng có mỗi "câu kinh" thể hiện cái máu "thầy" của mình, mà ai trong chúng ta có "dửng dưng" mấy cũng không thể nín cười được:

"*Chồng mầy đau, sao mà chết?*
Chồng mầy chết thì có tao.
Chồng mầy đau, sao mà chết?
Chồng mầy chết thì có tao..."

3. *Một phong cách diễn đạt có nhiều tính chất cường điệu và phóng đại*. Tính chất này thể hiện khá phổ biến trong thành ngữ, tục ngữ. Trong ngôn ngữ kể chuyện của "bác Ba Phi, ông Ó" và trong ca dao dân ca. Nhờ tính chất này mà truyện kể, câu thơ có màu sắc lạc quan, gây nhiều cảm xúc hơn:

"*Anh than một tiếng nát miễu xiêu đình,*
Cây huệ kia đang xanh lại héo, cá ở ao huỳnh vội xếp vi. " (dân ca).

Chuyện "*Chiếc tàu không có động cơ*" của Ba Phi (Anh Động ghi lại) nói về đàn rùa khi bị hun khói ở rừng U Minh, chúng phải lao nhanh xuống dòng sông, bám theo hai bên be ghe, làm ta liên tưởng tới một chiếc tàu mà động cơ với nhiều mã lực cũng không bằng:

"Ghe càng lao tới thì đàn rùa càng sợ sút tay rơi lại, chúng càng quyết liệt bám chặt và bơi miết. Chiếc ghe mỗi lúc một tăng tốc. Chồm chồm cõi nước tạo thành hai vệt sóng cuộn tròn hình chữ V trắng xóa.".

Bài ca dao sau đây thì "phóng đại" quá mức, tính chất phóng đại này tạo nên một giá trị hài hước, nhưng "hài hước" không nặng về suy nghĩ, tư duy, theo kiểu cái cười Bắc Bộ, có suy nghĩ ra mới cười được, về mới nghĩ ra mà cười thì muộn rồi:

"Em thấy anh tương tư bệnh chắc, em rước ông thầy thuốc bắc, em sắc hai chục chén còn lại một phân. Bổ thêm một lát gừng sống, một đống gừng lùi, một nùi chuối hột, một hộp đương quy, một ki trái táo, năm sáu chục trái cà na, thần sa một lượng, khoai sượng một chục, măng cụt một trăm, rau răm một đám, cám một bao, con gái rao rao mười hai đứa, sứa lửa vài trăm... Huỳnh liên huỳnh bá huỳnh cầm... Uống ba thang mà anh không mạnh thì em đào hầm chôn luôn.".

Hình ảnh cô gái Nam Bộ ở đây có thể không được thùy mị, duyên dáng như cô gái Thăng Long, cô gái của kinh thành Huế; nhưng xét ở mặt nào đó, thì cũng thông minh, dí dỏm, đáng yêu. Câu hò của người con gái Nam Bộ sau đây quả là nhiều cắc cớ:

"Lỡ chân em té xuống bùn,
Áo quần lem lấm, anh hun chỗ nào?".

Câu hát đối đáp của chàng trai cũng dạt dào tình cảm và không kém phần bạo dạn:

"Cô ơi! Đừng nói thấp cao,
Thân cô lem lấm chỗ nào tôi cũng hun!".

Dị bản sau đây còn nhiều "mắc mớ" và "tinh nghịch" hơn:

"Xăn quần em lội qua lung,
Quần em tuột xuống anh hun chỗ nào?".

Câu hò đáp của chừng trai nào đó cũng là xứng tầm, phải đôi:

"Anh hun thì hun má đào,

(Chó) quần em tuột xuống (thì) anh cặm sào ngủ luôn."

4. *Một phong cách diễn đạt giàu tính bình dân, có nhiều yếu tố từ ngữ giản dị và mộc mạc.* Tính chất này phù hợp với đời sống và tính cách của họ:

"Ngó lên chữ ư , ngó xuống chữ ư,

Anh thương em hổng thấy em ừ,

Anh đừng thương vội mẫu từ em hay." (ca dao).

Chỉ một chữ "ư" khi thì "ứ", khi thì "ư", khi thì "ừ" cũng biểu hiện được tấm chân tình mộc mạc và giản dị của cô gái.

Bài ca dao Việt Nam nói về sự bế tắc: *"Con kiến mà leo cành đa, Leo phải cành cụt leo ra leo vào... Con kiến mà leo cành đào, Leo phải cành cụt leo vào leo ra ..."* đã có tính hình tượng rất cao; nhưng bài ca dao Nam Bộ có chủ đề tương tự: *"Ví dầu ví dầu ví dâu, Ví qua ví lại con trâu vô chuồng. Vô chuồng rồi trâu lại trở ra... Ví qua ví lại ví trâu vô chuồng. Vô chuồng rồi trâu lại trở ra... Ví qua ví lại con trâu vô chuồng. Vô chuồng rồi trâu lại trở ra..."* nào kém gì tính hình tượng, đôi khi còn sống động hơn, vì hình ảnh "con trâu" lớn hơn gấp hàng triệu lần "con kiến", nên việc nhìn người và trâu cứ *"chạy vô, chạy ra chuồng; chạy vô, chạy ra chuồng"* dễ đập vào mắt người xem hơn phải dõi mắt mà nhìn con kiến *"leo ra, leo vào; leo vào, leo ra"* ở cành "cây nảo, cây nao". Câu ca dao Nam Bộ có lối diễn đạt bình dân, mộc mạc, giản dị hơn nhiều; mặt khác, nó không kém phần sâu sắc: qua hình ảnh này, người xem còn nhận ra "một mùa nước nổi" của vùng đồng bằng sông nước ở phía sau bức tranh nông thôn, mà người nông dân không biết phải đối xử, nuôi nấng đôi trâu, những "người bạn" của mình, qua những tháng ngày nước nổi, như thế nào cho phải phép đây?

Trong cái ngày trọng đại của đời người, lễ "cưới hỏi", nhưng "đàng trai", "đàng gái" cũng có sự tranh chấp hết sức đời thường, những người đại diện cho nhà trai, nhà gái, những người "giỏi ăn nói" đã đứng ra ăn nói với những lời lẽ đối đáp hết sức dung dị, Phi Vân đã ghi lại tình cảnh "dở khóc, dở cười" này:

"*Bống ông Tộc trưởng trên nhà chống gậy xồng xộc chạy xuống níu tay ông Chánh Khá thổ hào hển, vểnh râu, sừng sộ:*

- Còn lễ... "trao thân gởi mình", sao không làm hử?

Nhưng Hương Ba bước vội xuống tàu, mặt đang nở như hoa, tự nhiên xanh xám lại, kéo đại ông Chánh Khá theo, cộc lốc trả lời:

- Trao thân... Con khỉ mốc.".

5. *Một cách định danh, diễn đạt có khuynh hướng thiên về hình thức, hình ảnh hoá sự việc.* Trong phương ngữ Nam Bộ, chúng tôi nhận thấy cách diễn đạt của người dân Nam Bộ thường thiên về cách định danh chú trọng vào hình thức. Chẳng hạn: cách gọi "*vỏ*" và "*ruột*" để chỉ phần ngoài và phần trong của chiếc bánh xe; "*bột ngọt*" để chỉ một loại chất dưới dạng bột dùng để nêm thức ăn cho ngọt; "(đầu) *sặc rằn*" để chỉ tóc ai đó vừa được hớt không đều, có chỗ sáng, có chỗ tối như con cá sặc rằn; "*thằn lằn uống nước cúng*" để chỉ hiện tượng nhắm môi khi uống rượu, hàm ý nói ai đó uống quá ít, như thằn lằn uống, lại uống nước cúng trong những chung nhỏ, quả là không được bao nhiêu; muốn ém nhẹm một vụ việc không để ai biết, không để lộ ra ngoài, người ta bảo "*chìm xuồng*"; muốn diễn đạt sự không đồng bộ, không ăn khớp, gây cảm giác không hoà hợp, người ta nói "*sọc dưa*"...

Lối diễn đạt "*hôm kia, hôm kìa, hôm kía, hôm kía, hôm kịa*" mang tính sáng tạo của người dân Nam Bộ, có vẻ hình thức, nhưng đằng sau cái hình thức biến âm này, ta đọc thấy mỗi thanh điệu như có một nghĩa riêng, rất thú vị. Ngoài hiện tượng này, còn có hiện tượng biến âm, kiểu

"*ổng, ảnh, bả, chỉ, dưởng, dĩ, cẩu, mở...*" và các trường hợp biến âm khác mà chúng tôi đã nêu. Tất cả các hiện tượng này, chúng tôi đã ghi nhận trong từ điển. (Có một điều, chúng tôi chợt nghĩ, các nhà từ vựng - ngữ pháp học, nếu muốn tìm hình vị ở những đơn vị nhỏ hơn âm tiết trong tiếng Việt thì phương ngữ Nam Bộ liệu có thể là kho ngữ liệu tốt cho họ chăng?).

Mảnh đất phương Nam, một thời là xứ "*khỉ ho cò gáy*", đã được khẩn hoang. Người đi mở cõi không lạ gì khỉ. Trong cách nói năng sinh hoạt thường ngày, có những chuyện chẳng liên quan gì tới khỉ, nhưng họ cũng mượn danh khỉ: "*khỉ cùi, khỉ dộc, khỉ đột, khỉ gió, khỉ họ, khỉ khọn, khỉ khọt, khỉ khô, khỉ mốc...*".

Ở vùng đồng bằng sông nước Cửu Long, ai một lần đến đây, sẽ có ấn tượng về chiếc "*cầu khỉ*", loại cầu tre ba nhịp, hai nhịp gác xiên, nhịp giữa gác ngang, không "đóng đinh", "cột niệt" gì cả. Người Sài Gòn xuống "miệt vườn" đi không được, cứ tưởng người dân quê "lười", nhưng có biết đâu, để tiện cho người đi thì khi nước lớn, lúc nước rong, ghe tàu qua lại sao đây? Thế mới "lắt lẻo, khó đi". Quả là trò "khỉ". Cầu cống kiểu này, trời mưa chỉ có nước "ngồi khóc". Phải chăng những ai đi xiếc như khỉ mới qua được, mà gọi "cầu khỉ"?

Thiên hạ hay chửi "*khỉ*": "*Cái thằng khỉ đó, gặp ai nó cũng giỡn hớt được.*", vì nó liến thoắng, nghịch ngợm, hay pha trò, chọc phá như khỉ.

Buồn chuyện gì mà có gương mặt nhăn nhó, cau có, thì người ta lại so sánh với "*khỉ ăn gừng*": "*Mày làm gì mà mới sáng sớm mặt như khỉ ăn gừng vậy chó.*".

Rồi "*khỉ ăn ớt*": chỉ khuôn mặt có nước mắt, nước mũi chảy tèm lem: "*Ai chọc ghẹo gì nó mà mặt mày nó như khỉ ăn ớt vậy?*".

Nói "*khỉ cùi*", là nói "cái quái quỉ, cái không đáng quan tâm, không ra gì": "*Gặp ba cái khỉ cùi đó thì mua được cái gì chớ?*"; là "phản đối,

không đồng tình những ai nói phét, nói láo, nói không đúng sự thật": "*Khỉ cùi, tao mới thấy nó đi dạo ngày hôm qua kìa.*". Chuyện ở một nơi nào đó "không có cái mà họ cần", họ cũng lôi "*khỉ cùi*" ra: "*Mày nói có hả? Tao đi rồi, có khỉ cùi!*".

Có người không thích nói "khỉ cùi" thì nói "*khỉ dộc*": "*Mua ba cái khỉ dộc đó về nhà làm gì cho tốn tiền.*", "*Khỉ dộc, ai ở không đâu mà đi làm chuyện đó.*", "*Ổ tiệm này, có khỉ dộc chớ có gì.*".

"*Khỉ đột*" là con khỉ độc, "khỉ đực đầu đàn, con lớn và già nhất trong đàn". Vì sống lâu, nên khỉ đột có kinh nghiệm sống, khôn lanh, mưu mẹo. Người ta bảo: "*Trong đàn, con khỉ đột là khôn nhứt.*", nhưng cái thằng đàn ông "nhiều vợ, hám gái", cũng bị chửi là đồ "*khỉ đột*": "*Gặp ông khỉ đột đó mà bà nói làm gì. Ổng có tới mấy bà vợ lận.*"; gặp hạng người "gian ác, quỷ quái, yêu ma", thiên hạ lại mắng: "*Cái thằng khỉ đột đó, ai mà ưa cho nổi, nó chuyên lừa người ta lấy tiền thôi.*".

"Rủa" ai đó có phần thân mật, gần gũi, bà con lại lôi "*khỉ gió*" ra: "*Khỉ gió, anh chọc em hoài là biết tay em đó nghen!*", "*-Anh nói thế hổng phải sao?*". Để phản đối, để phủ định "thế hổng phải", lại lôi cả dòng "họ khỉ" ra chửi: "*Khỉ họ! Hôm trước, em thấy anh đi với cô nào rõ ràng. Anh đừng có chối nữa mắc công.*".

Người lớn thường rầy la bọn trẻ, những đứa trẻ "liến thoắng, tay chân táy máy, đứng ngồi không yên" là "*khỉ khọn*": "*Tới nhà người ta mà con khỉ khọn cái kiểu đó là hổng được đâu nghen.*"; còn những đứa trẻ "liến khỉ, hay đùa nghịch, chạy nhảy" là "*khỉ khọt*": "*Cái thằng này, nó khỉ khọt chịu không có nổi.*".

Ai có biết "*khỉ khô, khỉ mốc*" đã phản đối điều gì chưa, nhưng hễ "bất bình, chê bai, không đồng ý", họ lại nhắc tới chúng. Nào là: "*Ba cái khỉ khô đó, ai mua đâu mà quảng cáo.*". Rồi thì: "*Khỉ khô, có ai đi đâu mà anh bảo đông.*". Xem hoài mà không ưng ý món nào lại bảo:"*Có khỉ khô, chớ có cái gì?*".

Ở đây, chúng tôi muốn giới thiệu qua vài đặc trưng phương ngữ Nam Bộ được số đông nhà nghiên cứu lưu tâm đến.

4. Một số hạn chế của phương ngữ Nam Bộ

Trong yêu cầu chuẩn hóa, phương ngữ Nam Bộ có một số hạn chế cũng cần được lưu ý khắc phục. Trước là bình diện ngữ âm - chính tả; sau là các bình diện: từ vựng - ngữ nghĩa, ngữ pháp...

Ở bình diện ngữ âm - chính tả, hiện tượng phát âm sai chuẩn diễn ra ở nhiều âm vị: từ âm vị thanh điệu đến các âm vị: âm đầu, âm đệm, âm chính và âm cuối. Cần chú ý khắc phục ở những trường hợp có sai biệt lớn, như: sai biệt từ "r" /ʐ-/ thành "g" /ɣ -/; sai biệt ở các khuôn vần có chung âm: môi /-w /, mặt lưỡi /-j / được chữ viết thể hiện: "o" và "u", "i" và "y"; sai biệt từ /v-/: "v" thành /j-/: "d"... (Hiện tượng phát âm /v-/ thành /j-/, trong một số trường hợp, tình huống, xin được xem như một nét "dễ thương" của cách phát âm Nam Bộ. Tôi đã gặp một số người miền Bắc mê "cải lương, vọng cổ", họ bảo, hát cải lương, vọng cổ, nghệ sĩ miền Bắc ca câu: "*Ai đang đi trên đường đê, Ai có nghe vang câu hò đê mê, Vô đây em, dù trời khuya anh vẫn đưa em về...*" nghe "không hay" (không đã). Tôi hỏi, vì sao vậy? Ông anh bảo tôi, vì họ hát âm /v-/ đúng chuẩn nghe không hay; nghệ sĩ miền Nam ca thành /j-/ chệch chuẩn nghe mới "đã". Là người Nam Bộ, chúng tôi cũng nghĩ thế. Nhiều người miền Bắc, miền Trung vô Nam lâu, muốn "học" cách phát âm mặt lưỡi: [j-], tưởng chừng rất dễ này, nhưng quả tình không dễ chút nào. Với thói quen phát một âm môi-răng: [v-], họ sẽ phát thành một âm đầu lưỡi: [z-]. Xin ghi minh họa ba trường hợp phát âm chữ "về" như sau: người miền Bắc, miền Trung: [ve:^{2}]; người miền Bắc, miền Trung vô Nam lâu muốn "bắt chước" cách nói của người Nam Bộ: [ze:^{2}], còn người Nam Bộ: [jiɤ^{2}] hay [je^{j2}]. Lại có một thầy Hà Nội chính gốc nói với chúng tôi: "Tôi có vợ miền Nam, cũng quen tiếng miền Nam hai chục năm. Sau ngày miền Nam thống nhất, tôi

theo vợ về Nam, đi trên xe đò liên tỉnh Bắc - Nam, thỉnh thoảng nghe "lơ xe" đập thùng xe, la khách đi đường: "*Dzô! Dzô! Dzô!...*". Tôi nghe không được và chẳng hiểu gì nên hỏi vợ, nhờ "phiên dịch". Thế là vợ tôi nói: "... thì họ nói: "*Vô! Vô! Vô!...*".". Nghĩa là: "tránh vào lề", không phải "lao vào xe". Đúng là "dễ thương" nhưng không "thương dễ".).

Sự đồng nhất hoá trong nhiều trường hợp phát âm dẫn tới tình trạng lỗi chính tả ở học sinh Nam Bộ còn khá phổ biến. Số lỗi chính tả trong một bài viết rất cao. Thậm chí, cả người có học, ở những trường hợp đơn giản, cũng còn sai phạm chính tả, thật đáng trách.

Ở bình diện từ vựng - ngữ nghĩa, những từ ngữ có ý nghĩa dễ nhầm lẫn, nặng sắc thái địa phương, cần có sự xác định và chọn lọc khi dùng, chẳng hạn: "*minh thiên*", hay "*minh mình*" có nghĩa "nhiều vô kể", hay "rộng lớn vô cùng"?; "*búa xua*" hay "*bủa xua*" có nghĩa "nhiều vô số kể", hay "nhiều lời lan man", hay "liên tục, không ngưng nghỉ"?; "*kì cục*" với nghĩa "vượt quá sức tưởng tượng, không thể giải thích, lí giải nổi", hay "có những tính nết khác người, gây khó chịu ở người khác"?...

Các từ biến âm nặng sắc thái địa phương như: "*thoàn*" (thuyền), "*phang*" (phương), "*thị thiềng*" (thị thành), "*bậu*" và "*qua*" (chỉ ngôi II và ngôi I), "*rua*" (bắt tay)... dùng trong ngôn ngữ nói thì được, trong ngôn ngữ viết thì cần cân nhắc. Từ ngữ được dùng có nghĩa lái thiếu lành mạnh, không trong sáng, như: "*chủ động, chủ không, lộng kiếng, cụ giáo, lái gió, nắng cực...*" thì cần lưu ý, hoặc tránh dùng, để không tạo cớ gây cười không đúng lúc, không phải phép. Những kiểu nói thiếu sự thanh lịch, trang nhã, như: "*đi đái*" (chỉ sự tiêu đời, rồi đời), "*đĩ ngựa*" (chỉ sự ăn diện, chưng diện), "*nứng*" (chỉ sự hưng phấn)... cần hạn chế.

Trong phương ngữ Nam Bộ, còn khá nhiều hiện tượng biến âm dẫn tới tình trạng diễn đạt theo kiểu nào cũng được, không rõ ràng, dứt khoát. Để đảm bảo sự giao tiếp toàn dân và thể hiện được sắc thái cần thiết của phương ngữ, cần có sự chọn lọc từ ngữ khi sử dụng .

Trên bình diện ngữ pháp, phong cách diễn đạt, phương ngữ Nam Bộ còn nặng ngôn ngữ nói trong cách hành văn. Văn bản được diễn đạt theo ngôn ngữ nói nên thiếu chặt chẽ về mặt cú pháp. Sử dụng nhiều tình thái từ mang tính khẩu ngữ, như: "hôn, hông, hén..." không phù hợp với văn phong viết. Yêu cầu của văn phong hành chính, khoa học cần có quy tắc hành văn; còn văn chương mà để mất đi lối diễn đạt Nam Bộ, liệu có còn văn chương Nam Bộ nữa không? Xin bạn đọc nhận xét.

Trong xu hướng hội nhập, giao thoa giữa các phương ngữ, phương ngữ Nam Bộ tiếp thu được các yếu tố tích cực từ các phương ngữ khác để hoàn thiện phong cách ngôn ngữ gọt giũa; đồng thời, vẫn duy trì những mặt tích cực để góp phần làm giàu và phong phú thêm cách diễn đạt cho người Việt. Đó cũng là lí do thôi thúc chúng tôi soạn quyển từ điển này.

Huỳnh Công Tín

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Ái (Chủ biên), 1994, *Từ điển phương ngữ Nam Bộ*, NXB. thành phố Hồ Chí Minh.
2. De Saussure F., 1973, *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, (Hoàng Phê dịch).
3. Anh Động, 1994, *Chuyện cười bác Ba Phi*, An Giang.
4. Bảo Định Giang - Nguyễn Tấn Phát - Trần Tấn Vĩnh - Bùi Mạnh Nhị, 1984, *Ca dao dân ca Nam Bộ*, NXB. thành phố Hồ Chí Minh.
5. Cao Xuân Hạo, 1988, *Hai vấn đề âm vị học trong phương ngữ Nam Bộ*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 1.
6. Phan Khoang, 1967, *Việt sử: Xứ đàng Trong 1558 - 1777*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn.
7. Trần Thị Ngọc Lang, 1995, *Phương ngữ Nam Bộ*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Sơn Nam, 2004, *Đất Gia Định - Bến Nghé xưa & Người Sài Gòn* (tái bản), NXB. Trẻ, Tp. HCM.
9. Sơn Nam, 2005, *Hương rừng Cà Mau* (tái bản lần 2), NXB. Trẻ, Tp. HCM.
10. Thạch Phương - Đoàn Tứ (chủ biên), 2001, *Địa chí Bến Tre*, NXB. KHXH, Hà Nội.
11. Huỳnh Công Tín, 1996, *Hiện tượng biến âm trong phương ngữ Nam Bộ*, Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống, số 2.
12. Huỳnh Công Tín, 1999, *Đồng bằng sông Cửu Long - Môi trường sống - Sự tác động & thể hiện ở văn hoá, tư duy và ngôn ngữ*, Bông sen số 10, 7&8/ 1999 và số 11, 9&10/ 1999.
13. Huỳnh Công Tín, 2000, *Ấn tượng "sông nước" qua cách diễn*

đạt của người dân vùng đồng bằng sông Cửu Long, Ngữ học trẻ, Hà Nội.

Huỳnh Công Tín, 2002, *Tiếng cười dân gian Nam Bộ*, Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống, số 1 & 2.

Phi Vân, 2000, "*Đồng quê*" (tái bản), NXB. Văn Nghệ, thành phố HCM.

Khoa Ngữ Văn, Đại học Cần Thơ, 1997, *Văn học dân gian đồng bằng sông Cửu Long*, NXB. Giáo dục.

Aa

A còng (@) /a:^{1} kɤ^{w}ŋ^{m2}/, [a:^{1} kʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (dt) a thương mại, a móc, a vòng, cách gọi một kí tự được dùng phổ biến trong tin học, và cũng là thương hiệu của một loại Honda đang có giá cao trên thị trường. *"Dân xịn mới chơi nổi a còng nghen mậy."*.

A dao /a:^{1} za:w^{1}/, [a:^{1} ja:w^{1}] [01] (dt) keo chế từ da súc vật, màu vàng sậm, được nấu chảy pha với vôi, để quét tường, khi vôi khô không bị dính. "*Bức tường này không có a dao, nên khi dựa vào tường thường bị dính vôi.*"

A hành a tỏi /a:^{1} hɜŋ:^{2} a:^{1} tɔ:j^{3}/, [a:^{1} hɜn:^{2} a:^{1} tɔ:j^{3}] [0101] (qn) 1. ác độc, có ý thức, có tâm tính, muốn làm và làm những hành động gây tai hại cho người khác. "*Ai mà lạ gì con mẹ a hành a tỏi ấy mà mấy nói, con con mẻ, mẻ còn đày nói chi con ổ.*", 2. mắng nhiếc, có những lời nói nặng, độc ác nhằm hạ nhục, hoặc hành hạ người khác. "*Mới sáng sớm, ngồi đó mà a hành a tỏi ai vậy bà?*".

A lê hấp /a:^{1} le:^{1} hɤp:^{5}/, [a:^{1} le^{j1} hɑp:^{5}] [001] (vt) (tm) "allez hâte" (P) ngay lập tức, tức thì, vội vàng, có tính chất gấp rút, khẩn trương, không thể chần chừ, (cn) a lê húp. "*Ai không mua vé là a lê hấp cho xuống xe ngay, hổng có một hai gì nữa.*", "*Không thì a lê hấp ra riêng.* (BQ)".

A lê húp /a:^{1} le:^{1} hu:p^{5}/, [a:^{1} le^{j1} hɯp:^{5}] [001] (vt) có tính chất hối thúc, yêu cầu nhanh lẹ, (cn) a lê hấp. "*Xong chưa? - Rồi thì a lê húp rời khỏi đây ngay kẻo trễ.*".

A móc /a:^{1} mɑ^{w}k^{p5}/, [a:^{1} mʌ^{w}k^{p5}] [01] (dt) (tm) "amoxycillin" cách gọi tắt một loại thuốc trụ sinh được dùng phổ biến và trở nên quen thuộc với mọi người. "*Chị ơi, bán cho tôi mua mấy viên a móc đi.*".

A thần phù /a:^{1} t^{h}ɤn:^{2} fu:^{2}/, [a:^{1} t^{h}ɤŋ:^{2} fʊ^{w2}] [001] (pt) thình lình,

bất ngờ, không ai ngờ, ngoài dự đoán, dự tính. "*Khi không, a thần phù xấn lại đánh người ta.*".

À há /a:^{2} ha:^{5}/, [a:^{2} ha:^{5}] [11] (ct) 1. (nhẹ giọng) biểu thị sự đồng tình, vui, có ít ngạc nhiên, mang sắc thái thân tình. "*À há! Mấy anh đến chơi. ...Hai tiếng reo mừng "à há" khá đặc biệt khiến chúng tôi ngây ngất. Gái ở miền U Minh đâu biết dùng tiếng ấy.* (SN)", 2. (nặng giọng) biểu thị sự răn đe, hăm dọa, có sắc thái nghiêm. "*À há! Riết rồi tụi bây coi tao không ra gì phải hôn?*".

Ả nả /a:^{3} na:^{3}/, [a:^{3} na:^{3}] [01] (vt) dịu dàng, xinh xắn, có hình thức trông dễ nhìn, bắt mắt. "*Chị ta có đứa con gái trông ả nả, nhiều nhà dợm hỏi lắm đó.*".

Á khẩu /a:^{5} xɤw:^{3}/, [a:^{5} xɤw:^{3}] [01] (vt) ở tình trạng bệnh làm ảnh hưởng tới dây thần kinh miệng nên không thể phát ngôn, nói chuyện bình thường được. "*Nhưng giọng run rẩy của ông Hai Kiểm vang ra từng đợt: - Cứu... tao... tao gần chết... á khẩu... Tư Hưng cõng ông Hai Kiểm vào nhà đốt lửa hơ, cạo gió,...* (SN)".

Á ngộ /a:^{5} ŋo:^{6}/, [a:^{5} ŋo^{w6}] [11] (qn) cách nói biểu cảm, biểu thị sự nhận thức ra một điều phi lí và thể hiện một sự ngạc nhiên lớn, thường được dùng ở đầu phát ngôn. "*Á ngộ, đi câu lén mà còn ca mùi chọ bị bắt, bị lạy...* (PV)".

Ác$_{1}$ /a:k^{5}/, [a:k^{5}] (dt) con quạ, kẻ không đáng tin cậy, không thể tin tưởng được. "*Mày, đừng có giao cho nó, giao cho nó khác nào gởi trứng cho ác rồi.*".

Ác$_{2}$ /a:k^{5}/, [a:k^{5}] (dt) chồi non, mầm non, bộ phận đầu ngọn thân cành, ở nách lá, hoặc mọc ra từ rễ. "*Cây đã trổ ác rồi, chết gì đâu mà chết.*".

Ác$_{3}$ /a:k^{5}/, [a:k^{5}] (vt) hay, giỏi, tuyệt vời, có tính chất vượt quá mức bình thường, từ dùng có ý khen ngợi, đề cao. "*Công nhận, tay này chơi đàn ác thiệt.*", "*Khánh Ly hát nhạc Trịnh Công Sơn nghe ác thiệt.*".

Ác đạn /a:k^{5} da:n^{6}/, [a:k^{5} da:ŋ^{6}] [01] (vt) 1. có tính chất rất độc đáo, đặc biệt, tuyệt vời, (cn) ác$_{3}$ nhưng có ý nhấn mạnh tính mức độc cao. "*Cái xe này ác đạn thiệt. Cả tỉnh hổng biết có được mấy chiếc như vầy!*", 2. ở tình trạng khó giải quyết, khó có thể vượt qua. "*Đề thi cô giáo cho ác đạn thiệt. Cả lớp hổng có ai làm nổi.*", 3. ở tình trạng ngoài sự suy nghĩ, tưởng tượng của con người. "*Công nhận mấy cái màn biểu diễn mô tô nước ngoài ác đạn thiệt.*".

Ác đạn cu li /a:k^{5} da:n^{6} ku:^{1} li:^{1}/, [a:k^{5} da:ŋ^{6} ku^{w1} li^{j1}] [0101] (vn) (cn) ác đạn, cách nói có chất dân dã, mang nhiều sắc thái vui đùa. "*Cái máy chụp hình này ác đạn cu li thật. Chắc là mắc lắm đó.*", "*Nó*

đố một câu ác đạn cu li, ai mà giải cho nổi.", "Tốc độ chạy của con báo này ác dạn cu li thật.".

Ác nhơn /a:k^{5} ɲɤ:n^{1}/, [a:k^{5} ɲɤ:ŋ^{1}] [01] (ct) 1. khổ ghê, từ biểu thị một sự ngạc nhiên, có phần mừng rỡ. "*Ác nhơn, sao đi đâu mà biệt tăm vậy cha nội?*", 2. từ biểu thị tình trạng không thể giải thích nổi. "*Không biết gốc gác, cội nguồn người ta mà thương gì ác nhơn vậy không biết.* (NNT)".

Ác ôn /a:k^{5} o:n^{1}/, [a:k^{5} o:ŋ^{1}] [01] (vt) 1. hung ác, dữ tợn, (người) có bộ dạng, hành động độc ác, gây cảm giác sợ, kinh hãi cho người khác. "*Bọn ác ôn giết người không gớm tay.*", 2. ở tình trạng không thể giải thích, giải quyết được. "*Câu đố này ác ôn thiệt. Ai mà giải cho được.*", "*Tình thế này ác ôn thiệt. Tới lui, tính kiểu nào cũng kẹt.*".

Ác xiêm la /a:k^{5} siəm^{1} la:^{1}/, [a:k^{5} si:m^{1} la:^{1}] [101] (vn) tuyệt, tuyệt vời, tốt vượt quá mức độ bình thường, gây cảm giác thích thú tột bậc. "*Tiếng đờn của nó ác xiêm la.*".

Ác xiêm lai /a:k^{5} siəm^{1} la:j^{1}/, [a:k^{5} si:m^{1} la:j^{1}] [101] (vn) tuyệt, tuyệt hảo, tuyệt vời, hơn hẳn mức bình thường, (cn) ác xiêm la. "*Chiếc vỏ lãi này chạy ác xiêm lai.*".

Ách /ɜc:^{5}/, [ɜt:^{5}] (tm) "adjudant" (P) (dt) 1. người giữ chức vụ tương đương thượng sĩ, nhưng có quyền lực nhất định, (cn) ách xì xằng. "*Nhà ông ách Khải ở cách đây chỉ có vài trăm mét thôi.*", 2. quân bài cao nhất trong bộ bài Tây, 52 lá, được kí hiệu A. "*Quánh bài xì dách, mần cái mà gặp hai con ách là quơ sạch, không chừa một ai.*".

Ách ách /ɜc:^{5} ɜc:^{5}/, [ɜt:^{5} ɜt:^{5}] [01] (pt) anh ách, có cảm giác tức, khó chịu. "*Người nhà về thưa lại, thầy trò đều tức mình ách ách.* (HTC)".

Ách xì xằng /ɜc:^{5} si:^{2} saŋ:^{2}/, [ɜt:^{5} si^{j2} saŋ:^{2}] [001] (dt) (tm) "adjudant" (P) người giữ chức vụ tương đương thượng sĩ, trên chức đội trong quân đội Pháp, gọi có ý trân trọng. "*Ách xì xằng mình khó tánh lắm, mày đừng chọc giận ổng.*".

Ạch /ɜc:^{6}/, [ɜt:^{6}] (vvt) từ mô phỏng tiếng âm thanh được tạo nên khi bị té, hoặc một vật nặng rơi xuống đất. "*Bậc thềm trơn làm nó té một cái ạch.*".

Ạch đụi /ɜc:^{6} du:j^{6}/, [ɜt:^{6} du:j^{6}] [01] (vt) ì ạch, nặng nhọc, vất vả, bấp bênh, từ mô tả tình trạng tiến triển chậm chạp, khó nhọc. "*Dạo này làm ăn coi bộ ạch đụi quá.*".

Ai dè /a:j^{1} zɛ:^{2}/, [a:j^{1} jɛ:^{2}] [01] (qn) ai ngờ, nào ngờ, nào ai có ngờ, ý

nói sự việc không lường trước được, đến giờ mới nhận ra thì đã muộn, cách nói có ý ngỡ ngàng, hoặc tiếc rẻ. "*Tưởng là anh tới anh chơi, Ai dè anh tới kết đôi vợ chồng.* (cd)".

Ái chà /a:j^{5} ca:^{2}/, [a:j^{5} ca:^{2}] [01] (qn) cách nói biểu thị sự ngạc nhiên. "*Ái chà, con nhỏ nầy bữa nay gan ghê ta.*".

Ái chà chà /a:j^{5} ca:^{2} ca:^{2}/, [a:j^{5} ca:^{2} ca:^{2}] [001], [011] (qn) cách nói biểu thị sự ngạc nhiên, có phần quá mức. "*Ái chà chà, cái con nhỏ chơi quá quắt.* (PV)".

An nam /a:n^{1} na:m^{1}/, [a:ŋ^{1} na:m^{1}] [01] (dt) (ngày) âm lịch, lịch tính thời gian theo sự chuyển động của mặt trăng chung quanh quả đất. "*Hôm nay là mấy an nam rồi vậy chị?*", "*Ông nhà tôi, ổng quen tính lịch an nam, nên chị nói ngày Tây ổng lộn rồi đó.*".

An nhiên /a:n^{1} ɲiən^{1}/, [a:ŋ^{1} ɲi:ŋ^{1}] [11] (vt) ở trạng thái vô cảm như không có điều gì xảy ra. "*Rồi tôi ngồi quẹt tay lau nước mắt đi, kỹ càng, để gương mặt an nhiên, ráo hoảnh.* (NNT)".

Án /a:n^{5}/, [a:ŋ^{5}] (vt) che khuất, chặn lối, gây trở ngại. "*Bóng trăng bị cây án, nên thấy chỗ mờ chỗ tỏ, ngọn gió thổi lay tàu dừa nên thấy gục xuống cất lên.* (HBC)", "*Chiếc xe đậu án trước cửa nhà.*".

Áng /a:ŋ^{3}/, [a:ŋ^{3}] (dt) đồ dùng để dựng nước bằng đất nung nhỏ thường đặt cạnh bờ kênh, rạch. "*Nước lớn rồi, con đổ nước vô ẳng đi.*".

Áng$_{1}$ /a:ŋ^{5}/, [a:ŋ^{5}] (dt) bãi đất trống, rộng, chưa được trồng trọt. "*Nó thả diều ở ngoài áng.*".

Áng$_{2}$ /a:ŋ^{5}/, [a:ŋ^{5}] (vt) che khuất, có vật cản làm cho ánh sáng, hoặc tầm nhìn không thể xa hơn. "*Trăng lên khỏi núi, bụi chuối áng con trăng lờ, Tiếng em ở chợ sao khờ bán buôn.* (cd)".

Anh Ba /ɜɲ:^{1} ba:^{1}/, [ɜn:^{1} ba:^{1}] [01] (dt) (nb) người Hoa, cách nói "Ba Tàu" được lược bỏ bớt một thành tố, có ý trân trọng. "*Mấy anh Ba ở Chợ Lớn, buôn bán là nghề của ảnh rồi.*".

Anh bảy /ɜɲ:^{1} baj:^{3}/, [ɜn:^{1} ba:j^{3}] [01] (dt) (nb) 1. người có nước da ngăm đen, thường chỉ người có gốc Ấn, gốc Khơ me. "*Mấy anh bảy đi bán thuốc dạo này là dân chịu chơi không đó, mày đừng có tưởng.*", 2. (tl) (cách nói tránh) bãi phân, từ dùng để chỉ phân người, hoặc súc vật, bị phóng uế trên đường. "*Thằng nào xớn xơ xớn xác dẫm phải anh bảy mang vào nhà cho hôi rình đây.*".

Anh bảy chà /ɜɲ:^{1} baj:^{3} ca:^{2}/, [ɜn:^{1} ba:j^{3} ca:^{2}] [011] (dn) chỉ chung người Cha va (Chà và) da ngăm đen. "*Em nó đã sợ mà con cứ*

lấy hình anh bảy chà ra nhát nó hoài.".

Anh chị /ɜɲ:^{1} ci:^{6}/, [ɜn:^{1} ci^{j6}] [11] (dt) cách gọi dân dã, có phần kiêng nể những người có thế lực trong giới giang hồ. "*Mãi đến đệ nhứt thế chiến, anh chị ở Sài Gòn - Chợ Lớn còn là đề tài lưu truyền trong dân gian.* (SN)".

Anh chị bự /ɜɲ:^{1} ci:^{6} bɯ:^{6}/, [ɜn:^{1} ci^{j6} bɯ:^{6}] [001] (dn) hạng người giang hồ, hống hách, ngang tàng, có thế lực trong giới ăn chơi, (cn) anh chị, nhưng cách nói này có ý nhấn mạnh tính chất thế lực hơn. "*Hắn là một tay anh chị bự.*".

Anh em bạn dì /ɜɲ:^{1} ɛ:m^{1} ba:n^{6} zi:^{2}/, [ɜn:^{1} ɛ:m^{1} ba:ŋ^{6} ji^{j2}] [0001] (dn) quan hệ anh em giữa con của hai chị, em gái. "*Tôi với nó là anh em bạn dì, mẹ tôi là chị hai của mẹ nó.*".

Anh em chú bác /ɜɲ:^{1} ɛ:m^{1} cu:^{5} ba:k^{5}/, [ɜn:^{1} ɛ:m^{1} cu^{w5} ba:k^{5}] [0011] (dn) quan hệ anh em giữa con của hai anh, em trai. "*Tôi với nó là anh em chú bác, tôi gọi cha nó bằng chú vì cha nó thứ tư; còn nó gọi cha tôi bằng bác vì cha tôi thứ ba là anh của cha nó.*".

Anh em cô cậu /ɜɲ:^{1} ɛ:m^{1} ko:^{1} kɤw:^{6}/, [ɜn:^{1} ɛ:m^{1} ko^{w1} kɤw:^{6}] [0011] (dn) quan hệ anh em giữa con của hai anh, em gái, hoặc hai chị, em trai. "*Tôi với nó là anh em cô cậu, mẹ tôi là chị (em gái) của cha nó.*".

Anh em cột chèo /ɜɲ:^{1} ɛ:m^{1} ko:t^{6} cɛ:w^{2}/, [ɜn:^{1} ɛ:m^{1} ko:k^{6} cɛ:w^{2}] [0001] (dn) anh em cọc chèo, anh em bạn rể, quan hệ anh em giữa hai người đàn ông lấy hai chị em gái làm vợ. "*Tôi với nó là anh em cột chèo, tôi lấy cô chị nó lấy cô em.*".

Anh hai /ɜɲ:^{1} ha:j^{1}/, [ɜn:^{1} ha:j^{1}] [01] (dt) 1. anh cả, anh trai trưởng trong một gia đình. "*Nhà tôi có cả thảy năm anh em, anh hai, chị ba, anh tư, anh năm và tôi.*", 2. cách xưng hô để thể hiện sự trân trọng đối với người tiếp chuyện với mình. "*Anh hai, dạo này khoẻ hôn?*", 3. người đứng đầu trong một băng nhóm du côn, giang hồ. "*Anh hai đừng giận, bọn em út sẽ xử đẹp với nó cho anh hai coi.*", 4. (nb) tiền bạc, cách nói ám chỉ có tiền là có sức mạnh. "*Bây giờ đi Pháp đâu phải chuyện khó khăn như hai mươi năm trước. Ai có anh hai thì cứ việc mua vé máy bay, chỉ một ngày một đêm là tới nơi. Nhưng mà...* (NH)".

Ành /ɜɲ:^{2}/, [ɜn:^{2}] (ttt) oành, đoành, tiếng súng nổ. "*Đi sao được, súng đang nổ ành ành.*".

Ảnh /ɜɲ:^{3}/, [ɜn:^{3}] (đt) anh ấy, từ rút gọn của "*anh ấy*" chỉ ngôi III, nam, số ít. "*Ảnh còn nói ảnh chỉ cướp của nhà giàu đem cho nhà nghèo, không ăn cướp của bà con*

cô bác trong làng thì cũng không phải là không nghe lời tía dạy đâu. (HVN)".

Ảnh chỉ /ɜɲ:^{3} ci:^{3}/, [ɜn:^{3} ci^{j3}] [11] (đt) anh, chị ấy, từ rút gọn của "*anh, chị ấy*" chỉ ngôi III, nam nữ, số nhiều."*Ảnh chỉ có nhà không bà?*".

Ãnh ẹ /ɜɲ:^{4} ɛ:^{6}/, [ɜn:^{3} ɛ:^{6}] [01] (vt) (cn sãnh sẹ) khoe khoang, khoác lác, lắm điều, có những biểu hiện bên ngoài muốn hơn người khác. "*Con bé này ãnh ẹ khó thương.*".

Ãnh ương /ɜɲ:^{4} ɯʏŋ^{1}/, [ɜn:^{3} ɯ:ŋ^{1}] [01] (dt) (cn ĩnh ương) (bâ) ễnh ương, loài ếch nhái, có da màu nâu, nhớt, miệng bé, bụng to, có tiếng kêu ồn, rất to. "*Trời mưa ãnh ương kêu om sòm quá.*".

Ào ào /a:w^{2} a:w^{2}/, [a:w^{2} a:w^{2}] [01] (vt) 1. tới tấp, liên tiếp, ở trạng thái liên tục, không ngưng nghỉ. "*Không thỉnh không thắng, chớ làm gì mà ào ào vậy.*", "*Bốn bên thành luỹ đắp cao, Giặc đánh ào ào thiếp ở trong cung.* (cđ)", 2. hỗn láo, ồn ào, có những hành động, cử chỉ thiếu sự kiềm chế. "*Làm gì mà ào ào như chó vậy.*".

Áo bành tô /a:w^{5} bɜn:^{2} to:^{1}/, [a:w^{5} bɜn:^{2} to^{w1}] [001] 1. (dt) loại áo rộng, dài của phương tây, trông có tính chất sang trọng, thường được mặc để đi ngoài đường phố. "*Áo bà ba cái ngắn cái dài, sao anh không bận, bận chi hoài cái áo bành tô.* (cđ)", 2. (dn) áo quá rộng so với khổ người. "*Bà may cái áo bành tô vậy, sao nó mặc cho được.*".

Áo bà ba /a:w^{5} ba:^{2} ba:^{1}/, [a:w^{5} ba:^{2} ba:^{1}] [001] (dt) loại áo không bâu, thân ngắn, tay dài, có xẻ hở ở hai bên hông, được mặc thường ngày, khá phổ biến của phụ nữ Nam Bộ, cả đàn ông Nam Bộ trước đây cũng hay mặc. "*Áo bà ba cái ngắn cái dài, sao anh không bận, bận chi hoài cái áo bành tô.* (cđ)".

Áo chẹt /a:w^{5} cɛ:t^{6}/, [a:w^{5} cɛ:k^{6}] [01] (dt) áo có sự đắp vá chồng chéo nhiều lớp, miếng nọ chồng lên miếng kia. "*Áo đơm năm nút không màng, thương cô áo chẹt vá quàng nửa lưng.* (cđ)".

Áo chích /a:w^{5} cic:^{5}/, [a:w^{5} cit:^{5}] [01] (dt) loại áo ngắn tay, có túi để giữ tiền, được phụ nữ có tuổi mặc lót bên trong. "*Bà ta vừa truyền lệnh cho tôi, vừa tháo mấy cây kim băng cài miệng túi áo chích đưa lên ngậm ngang mồm...* (ĐG)".

Áo chùng đen /a:w^{5} cʊ^{w}ŋ^{m2} dɛ:n^{1}/, [a:w^{5} cʊ^{w}ŋ^{m2} dɛ:ŋ^{1}] [011] (dn) áo của những người tu hành bên đạo Thiên chúa giáo có màu đen. "*Ngày trước mấy ông linh mục đi đâu cũng mặc áo chùng đen.*".

Áo dòng /a:w^{5} zɑ^{w}ŋ^{m2}/, [a:w^{5} jʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (dt) 1. (cn) áo chùng đen, áo dùng cho người tu bên đạo

Thiên Chúa giáo, được mặc trong nhà dòng. "*Những người bắt đầu học ở Đại chủng viện là đã mặc áo dòng rồi.*", 2. chịu chức thầy một thời gian trước khi được thụ phong linh mục. "*Ngày trước, ông ấy đi tu tới lúc mặc áo dòng rồi đó chớ.*".

Áo gió /a:w^{5} zɔ:^{5}/, [a:w^{5} jɔ:^{5}] [01] (dt) áo bơ lu dông, loại áo khoác bên ngoài thân khi đi đường, dùng để chắn gió lạnh. "*Tháng này đi xe không có áo gió chịu lạnh hổng nổi đâu.*".

Áo khỉ /a:w^{5} xi:^{3}/, [a:w^{5} xi^{j3}] [01] (dt) áo gi-lê không có bâu, không có tay, dùng để khoác ngoài cho ấm thân, hoặc cho lịch sự, giống như áo người may cho khỉ mặc làm xiếc. "*Đi đâu mà mặc áo khỉ trong bảnh vậy?*".

Áo lá /a:w^{5} la:^{5}/, [a:w^{5} la:^{5}] [01] (dt) 1. áo không có tay, được mặc lót bên trong, thường những người nữ lớn tuổi hay mặc. "*Mấy bà đi đâu hay mặc cái áo lá ở bên trong, có nực cởi ra cũng tiện.*", 2. lớp lông tơ mới mọc cánh, đầu, lưng chưa đều ở các loài có lông vũ như gà, vịt, chim..."*Lứa gà này mới mặc áo lá, chưa ăn thịt được đâu.*".

Áo nổi /a:w^{5} no:j^{3}/, [a:w^{5} nɔ:j^{3}] [01] (dt) áo phao, áo mặc giữ cho người nổi trên mặt nước. "*Chàng lội giỏi lại có áo nổi nên lượn trên mặt sông như rái.* (BNL)".

Áo rộng /a:w^{5} ʐɤ^{w}ŋ^{m6}/, [a:w^{5} ʐʌ^{w}ŋ^{m6}] [01] (dt) áo thụng, áo nghi lễ, thường được may dài và rộng. "*Ba cái áo rộng thì cái nào cũng vậy thôi, làm gì có chuyện vừa người.*".

Áo rộng quần dài /a:w^{5} ʐɤ^{w}ŋ^{m6} kwɤn:^{6} za:j^{2}/, [a:w^{5} ʐʌ^{w}ŋ^{m6} wɤŋ:^{6} ja:j^{2}] [0101] (qn) (nb) áo quần được mặc khi đi ngoài phố hoặc dự đám tiệc, chỉ chung cách ăn mặc có vẻ chỉnh tề, sang trọng. "*Đi đâu mà áo rộng quần dài chỉnh tề vậy?*".

Áo thun /a:w^{5} t^{h}u:n^{1}/, [a:w^{5} t^{h}ʊ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) áo may ô, áo có mình vải co giãn giống như dây thun. "*Áo bà ba trắng không ngắn, không dài, Sao anh không bận, bận hoài áo thun.*(cd)".

Áo thun lá /a:w^{5} t^{h}u:n^{1} la:^{5}/, [a:w^{5} t^{h}ʊ^{w}ŋ^{m1} la:^{5}] [011] (dn) áo may ô không tay, thường được nam giới dùng để mặc lót bên trong. "*Đi đâu ra ngoài đường mà mặc áo thun lá vậy?*".

Áo túi /a:w^{5} tu:j^{5}/, [a:w^{5} tu:j^{5}] [01] (dt) một loại áo có tay ngắn, có túi, thường được phụ nữ lớn tuổi mặc khi ở nhà và mặc lót bên trong áo dài hay áo bà ba, khi đi ra ngoài. "*Mấy bà già hay mặc áo túi, chớ con gái đứa nào chịu mặc mà bà may cho mắc công.*".

Áo vá quàng /a:w^{5} va:^{5} kwa:ŋ^{2}/, [a:w^{5} ja:^{5} wa:ŋ^{2}] [101] (dn) áo có vá ở vai qua lưng, ám chỉ nghèo. "*Không thương cô có hột xoàn, thương em chiếc áo vá quàng năm thân.*".

Áo văn /a:w^{5} van:^{1}/, [a:w^{5} jaŋ:^{1}] [01] (dt) áo may không có bâu, ngắn tay để mặc trong nhà. "*Chiều bữa nọ, Bạch Tuyết thấy trời tốt, muốn đi mua ít thước vải để may áo văn mặc trong nhà.* (HBC)".

Ạo ực /a:w^{6} ɯk:^{6}/, [a:w^{6} ɯk:^{6}] [01] (vt) (bâ) náo nức, rạo rực, ở trạng thái nôn nao trong lòng vì mong đợi một điều gì đó. "*Gần áp Tết người người cảm thấy ạo ực trong lòng.*".

Áp$_{1}$ /a:p^{5}/, [a:p^{5}] (vt) sát bên, liền ngay, ở tình trạng kế cạnh, ngay bên nhau. "*Nhà ở áp mé sông, không lo gì nước.*", "*Nhà tôi có 5 anh chị em, tôi áp út.*".

Áp$_{2}$ /a:p^{5}/, [a:p^{5}] (pt) bỗng nhiên, tự dưng, có tính chất bất thình lình. "*Ai có nói gì đâu mà áp khóc.*", "*Chưa nghe hết đầu đuôi câu chuyện lại áp bỏ đi.*".

Áp chót /a:p^{5} cɔ:t^{5}/, [a:p^{5} cɔ:k^{5}] [01] (pt) điểm kế trước của điểm mốc cuối cùng. "*Lớp đậu 50 mạng, tôi đậu áp chót, thứ 49.*".

Át /a:t^{5}/, [a:k^{5}] (vt) ở tình trạng bị quá lửa, gây hiện tượng cháy sém. "*Con để lửa át quá nên cá kho chín không được ngon.*".

Ay áy /aj:^{1} aj:^{5}/, [a:j^{1} a:j^{5}] [01] (vt) (bâ) áy náy, có tâm trạng không yên lòng, lo ngại về một điều gì đó. "*Ra về lúc này tôi cứ ay áy trong lòng.*".

Áy /aj:^{5}/, [a:j^{5}] (vt) 1. vàng úa, có triệu chứng ngả màu vàng. "*Rau áy vầy còn ăn gì được.*", 2. sầu, buồn (rầu), có tâm trạng không được vui. "*Có chuyện gì không vui mà trông mặt nó rầu áy.*".

Áy o /aj:^{5} ɔ:^{1}/, [a:j^{5} ɔ:^{1}] [01] (vt) không yên lòng về những gì không theo ý muốn. "*Không giúp được cho anh ấy, tôi cảm thấy áy o trong lòng.*".

Ââ

Âm /ɤm:[1]/, [ɑm:[1]] (vt) chôn, cắm vào đất, đặt sâu vào bên trong so với mặt nền. *"Anh làm nhà cột kê hay cột âm?", "Loại cây này mà âm xuống đất vài ngày là lên tược.", "Phải âm mấy cái lu xuống để làm hầm tránh pháo.".*

Âm cối /ɤm:[1] ko:j[5]/, [ɑm:[1] ko:j[5]] [01] (vt) đặt thớt cối trên lên thớt cối dưới của chiếc cối xay bột gia đình, sao cho lỗ giữa của thớt trên nằm khít với ngõng cối của thớt dưới. *"Con rửa cho má thớt cối rồi âm cối để má xay bột làm bánh.".*

Âm cối xay /ɤm:[1] ko:j[5] saj:[1]/, [ɑm:[1] ko:j[5] sa:j[1]] [001] (dn) cái lỗ ở giữa của thớt cối trên của cái cối xay bột gia đình. *"Con đặt cối còn chinh, chưa đúng khớp chỗ âm cối xay, nên bột ra còn lợn cợn.".*

Âm ghe /ɤm:[1] ɣɛ:[1]/, [ɑm:[1] ɣɛ:[1]] [01] (dn) các khoen sắt tròn ở sau phía dưới lái thuyền dùng để xỏ thanh sắt mắc bánh lái vào khi ra sông lớn. *"Mấy cái âm ghe này bị quẹo nên khó xỏ thanh sắt vào.".*

Âm trì /ɤm:[1] ʈi:[2]/, [ɑm:[1] ʈi[j2]] [01] (vt) chậm chạp, tối dạ. *"Mấy thằng âm trì đó thật khó mà dạy bảo.".*

Âm trì địa ngục /ɤm:[1] ʈi:[2] diɤ[6] ŋʊ[w]k[p6]/, [ɑm:[1] ʈi[j2] diɤ[6] ŋʊ[w]k[p6]] [0101] (qn) chậm chạp, tối dạ, lì lợm, khó dạy, hàm ý xấu. *"Đồ quan âm trì địa ngục mà nói làm gì cho mệt.".*

Ầm ạc /ɤm:[2] a:k[6]/, [ɑm:[2] a:k[6]] [01] (vt) ầm ĩ, ồn ào, ở trạng thái náo động liên tục tới mức gây cảm giác khó chịu. *"Tiếng kèn trống ầm ạc suốt ngày làm nhức cả tai.".*

Ầm ồ /ɤm:[2] o:[2]/, [ɑm:[2] o[w2]] [01] (vt) rền vang, ở trạng thái ồn ào, vang động cả một vùng. *"Ở Sài Gòn xe cộ ầm ồ suốt cả ngày lẫn đêm vậy đó.", "Đạn lớn đạn nhỏ nổ ầm ồ suốt cả đêm mà vẫn chưa ngớt."*

Ầm trời /ɤm:[2] ʈɤ:j[2]/, [ɑm:[2] ʈɤ:j[2]] [01] (vt) 1. ầm ĩ, có những tiếng

động lớn vang xa cả một vùng. *"Súng nổ ầm trời mà họ vẫn chưa chịu xuống hầm."*, 2. rầm rộ, đông đảo, có có số lượng đông, tạo nên tình trạng lôi cuốn, khí thế. *"Người người hát hò ầm trời, vang dậy.", "Mỗi khi có đoàn hát về đưới huyện, họ kéo nhau đi ầm trời đêm.".*

Ầm nhẩm$_1$ /ɤm:^{3} ɲɤm:^{3}/, [ɑm:^{3} ɲɑm:^{3}] [01] (vt) 1. nhường nhịn, biết ăn ở, đối xử với nhau thuận hoà, đằm thắm. *"Gia đình bà Bảy ăn ở ầm nhẩm được lòng hàng xóm."*; 2. nhì nhằng, tỏ ra không rõ ràng, không dứt khoát, có sự nhập nhằng trong công việc. *"Việc đến nước này mà ảnh cứ ầm nhẩm không biết đâu mà lần.".*

Ầm nhẩm$_2$ /ɤm:^{3} ɲɤm:^{3}/, [ɑm:^{3} ɲɑm:^{3}] [11] (vt) ẩm ướt, nhầy nhụa, nhớp nhúa, ở tình trạng có nhiều bùn lầy. *"Mưa cả tuần nay, nên nền nhà lúc nào cũng ầm nhẩm.".*

Ấm á /ɤm:^{5} a:^{5}/, [ɑm:^{5} a:^{5}] [01] (vt) (bâ) ấm ớ, ấm ứ, có tính chất không được rõ ràng dứt khoát. *"Hồng biết nó có làm việc ấy không mà nó trả lời có vẻ ấm á.".*

Ấm á hội tề /ɤm:^{5} a:^{5} ho:j^6 te:^{2}/, [ɑm:^{5} a:^{5} ho:j^6 te^{j2}] [0101] (qn) (cn) ấm ớ hội tề, ngu dốt, ở trạng thái lừng khừng do không hiểu, biết, như bọn hội tề. *"Đồ ấm á hội tề mà làm gì nên thân, nên hình.".*

Ấm đám /ɤm:^{5} da:m^5/, [ɑm:^{5} da:m^5] [01] (vt) vui vẻ, long trọng, có cảm giác thân mật, dễ chịu. *"Sự có mặt đông đủ của quý bà con làm cho bữa tiệc bên đàng gái chúng tôi thêm ấm đám.".*

Ấm hỉnh /ɤm:^{5} hịŋ:^{3}/, [ɑm:^{5} hiŋ:^{3}] [01] (vt) vẫn ấm, không có hiện tượng bị lạnh, hoặc bị nhiễm lạnh, có độ ấm hơn mức bình thường. *"Mặc cái áo gió này đi đường là ấm hỉnh hà, không có lạnh đâu mà lo.", "Thằng Việt cộng đâu? Đ. m. nó vừa nằm, cái võng còn ấm hỉnh đây... Chắc là không đủ để xác định cái ấm hỉnh ấy là của chủ nhà hay của tôi, chúng bỏ đi.* (HaVT)".

Ậm ạc /ɤm:^{6} a:k^6/, [ɑm:^{6} a:k^6] [01] (vt) nói lí nhí trong cổ họng, tới độ nghe không được rõ. *"Có chuyện gì mà mầy ậm ạc nãy giờ, không nói lớn được sao?".*

Ầng ậc /ɤŋ:^{2} ɤk:^{6}/, [ɤŋ:^{2} ɤk:^{6}] [01] (ttt) (bâ) ừng ực, ực, từ mô phỏng âm thanh tiếng nuốt mạnh chất lỏng, hoặc do có hiện tượng nấc nghẹn vì giận dữ. *"Ngực ông Tư hực một tiếng, trái cổ nhảy ầng ậc để ngăn cho dòng nước mắt chực trào ra.* (NNT)".

Ấp khẩu /ɤp:^{5} xɤw:^{3}/, [ɑp:^{5} xɤw:^{3}] [01] (dt) mảnh ván được đặt nằm trên hai thành be ghe, chạy dài từ đầu tới cuối cạnh ván be. *"Ngồi hai bên ấp khẩu coi*

chừng sóng đánh rớt xuống sông đó nghen, ngồi xuống dưới đi.".

Ấp ứ /ɤp:^{5} ɯ:^{5}/, [ɑp:^{5} ɯ:^{5}] [01] (vt) ấp a ấp úng, nói không thành tiếng, không thành lời. "*Có gì thì cứ nói, có ai ăn thịt ăn cá gì đâu mà ấp ứ hoài vậy.*".

Ấp ưởi /ɤp:^{5} ɯəj^{3}/, [ɑp:^{5} ɯ:j^{3}] [01] (vt) ấm ức tức tưởi nghẹn lời không nói ra được. "*Thằng Tèo nó làm gì con tức mà con cứ ấp ưởi hoài vậy? Nói thím Hai nghe, thím quánh nó cho con coi.*".

Ất giáp /ɤt:^{5} za:p^{5}/, [ɤk:^{5} ja:p^{5}] [11] (vt) ở tình trạng rõ đầu đuôi, biết tình tiết vụ việc. "*Không mà! Số là tao chưa biết ất giáp gì hết, mày lập tức giùm chạy lại nhà ông Bá coi cướp bóc làm sao ở đằng, tình hình thế nào, về cho tao hay.* (PV)".

Ầu ơ /ɤw:^{2} ə:^{1}/, [ɤw:^{2} ɤ^{ɯ1}] [01] (pt) 1. tiếng mở đầu cho một câu hát ru con, ru em. "*Ầu ơ... ví dầu cầu ván đóng đinh...*", "*Ầu ơ... em tôi khát sữa bú tay...*", 2. cầm chừng, chiếu lệ, lấy có, không hết mình. "*Riết đi con, cứ ầu ơ hoài đó, tối rồi.*".

Ầu ơ ví dầu /ɤw:^{2} ɤ:^{1} vi:^{5} zɤw:^{2}/, [ɤw:^{2} ɤ^{ɯ1} ji^{j5} jɤw:^{2}] [0101] (qn) huỡn đãi, chiếu lệ, cầm chừng, có tính chất chậm chạp và thiếu nhiệt tình. "*Bọn bây làm ầu ơ ví dầu như vầy biết chừng nào mà xong việc.*".

Ẩu tả /ɤw:^{3} ta:^{3}/, [ɤw:^{3} ta:^{3}] [01] (vt) không theo quy tắc, quy định hay một chuẩn mực nào. "*Giải quyết ẩu tả cái kiểu mày hổng hư việc sao được chớ.*".

Ẩu xị /ɤw:^{3} si:^{6}/, [ɤw:^{3} si^{j6}] [01] (vt) 1. ẩu tả, bừa bãi, không ngăn nắp, cẩn thận. "*Làm ăn ẩu xị như mày thì ai mà thuê mướn.*", 2. rối loạn, ồn ào, mất trật tự. "*Bọn chúng đánh nhau, chưởi bới nhau ẩu xị ngoài vàm.*", 3. không có chứng cứ, cơ sở thực tế. "*... và những cậu đã bị bao bố nhìn mặt một lần, biết rõ cái gật đầu ẩu xị của bao bố, nên quyết dĩ đào vi thượng.* (BNL)".

Ầy /ɤj:^{2}/, [ɤj:^{2}] (vt) (bâ) ẩy, đụng nhẹ và nhanh như ra hiệu cho ai đó để làm một điều gì. "*Người mẹ ầy nhẹ cô con, nói:...* (DN)".

Ậy /ɤj:^{6}/, [ɤj:^{6}] (ct) 1. (bâ) ấy, khẳng định điều trước đó. "*Ậy, cứ để nó làm coi đã.*", 2. đừng thế, không phải thế, từ dùng có ý bác bỏ một điều gì đó, hoặc một lời đề nghị trước đó. "*Ậy, anh đừng hối nó, có gấp gì đâu để nó làm từ từ.*", "*Ậy, con làm vầy tía coi không đặng à nghen.*", "*- Bẩm chủ, tôi xin mướn ruộng, chớ không lãnh ruộng giao. - Ậy, việc mướn chác thì mình biết với nhau, còn giấy tờ phải làm như vậy cho đúng phép.* (PV)".

Ăă

Ắc cọt$_1$ /ak:^{5} kɔ:t^6/, [ak:^{5} kɔ:k^6] [01] (dt) (tm) "accord" (P) 1. hoà hợp, có sự thoả thuận, hoặc hiểu ý, dẫn tới sự ăn khớp nhau. "*Hai thằng đó, nó đánh bài có ắc cọt với nhau tụi bây đánh sao lợi.*", 2. hoà âm, hợp âm, tập hợp âm thanh phát ra trong một lần đánh. "*Trong ba tay đờn, tao thích nhất là tay đánh ắc cọt, y ta có dáng nghệ sĩ nhất.*".

Ắc cọt$_2$ /ak:^{5} kɔ:t^6/, [ak:^{5} kɔ:k^6] [01] (dt) (tm) "accordéon" (P) đàn xếp, đàn gió, đàn ăcoocđêông, loại nhạc cụ kéo ra, xếp vào, để có được năng lượng gió hơi tạo ra âm thanh, đàn có dàn phím bấm ở một bên tay. "*Anh có biết chơi đàn ắc cọt hôn, đờn ấy coi bộ khó chơi à nghe.*".

Ắc lét /ak:^{5} lɛ:t^5/, [ak:^{5} lɛ:k^5] [01] (dt) (tm) "athlète" (P) lực sĩ, người có sức mạnh thể lực đặc biệt. "*Bụng họ thon lại, nổi lên 6 cục thịt, vai thì u lên, ngực to, vừa tập vừa đếm. Họ hít bằng phổi, nhưng thở ra bằng miệng, nghe khá to. Hỏi lại thì đó là tập để trở thành ắc lét, tức là lực sĩ.* (SN)".

Ắc ứ /ak:^{5} ɯ:^{5}/, [ak:^{5} ɯ:^{5}] [01] (vt) 1. no, đầy bụng, ở tình trạng bụng căng và khó chịu vì quá no. "*Mới ăn cơm, bụng còn ắc ứ đây ăn gì nổi nữa.*", 2. ngắc ngứ, ở tình trạng không thể trả lời được. "*Hỏi nó có một câu dễ ẹc mà nó cũng ắc ứ, thiệt là hết biết.*".

Ăm bi /am:^{1} bi:^{1}/, [am:^{1} bi^{j1}] [01] (dt) (tm) "ampicillin" (P) cách gọi tắt một loại thuốc trụ sinh được dùng phổ biến. "*Chị cho tôi một vỉ ăm bi.*".

Ẵm /am:^{4}/, [am:^{3}] (vt) 1. bồng bế em, nâng trẻ em lên và đặt ở tư thế ngồi áp sát vào một bên hông của mình. "*Mới chừng ấy tuổi đầu đã biết ẵm em, giỏi thật.*", 2. (nb) ăn trộm, ăn cắp, lấy đi của ai đó một vật gì. "*Đêm qua, bọn trộm vô nhà đã ẵm của tôi hết cái đầu máy may.*", 3. nhận được, giành được một phần thưởng bằng vào chiến thắng. "*Hắn ta vừa chiếm giải*

nhất, ẵm được một món tiền lớn.", 4. lấy, mang đi tiêu xài. "*Thằng bạn trời đánh, nó ẵm của tôi hết sợi dây chuyền đi chơi với bồ.*".

Ăn ba hột /an:^{1} ba:^{1} ho:t^{5}/, [aŋ:^{1} ba:^{1} ho:k^{6}] [001] (vn) ăn vội vàng, một ít, cách nói có ý nghĩa như phải làm một việc cho có, cho xong, (cn) ăn dằn bụng. "*Ông ăn ba hột đi rồi còn lo đi ruộng nữa.*".

Ăn bãm /an:^{1} ba:m^{4}/, [aŋ:^{1} ba:m^{3}] [01] (vt) (cn) ăn bẫm, ăn mạnh miệng một món nào đó, rất thích ăn cái gì đó. "*Phải năm cơm bảy cháo mới rõ cá lóc có tật ăn mồi chạy bằng nhái sống, cá trê ăn bãm bằng mồi cắt và hơi ngầm.* (PV)".

Ăn bánh men /an:^{1} bɜŋ:^{5} mɛ:n^{1}/, [aŋ:^{1} bɜn:^{5} mɛ:ŋ^{1}] [001] (vn) (nb) đi đám người chết, vì ở các đám ma, người nhà thường hay mua bánh này để đãi khách uống nước trà, khi đến viếng. "*Bà Bảy ngoài vàm bị bịnh bác sĩ chê chở về thời chiều, nay mai lại phải đi ăn bánh men nữa.*".

Ăn báo /an:^{1} ba:w^{5}/, [aŋ:^{1} ba:w^{5}] [01] (vt) sống nhờ vào ai đó, chẳng giúp được gì cho ai, hoặc chỉ làm hại người khác. "*Mày chỉ biết ăn báo gia đình thôi, chớ có giúp ích được gì đâu.*".

Ăn bận /an:^{1} bɤn:^{6}/, [aŋ:^{1} bɤŋ:^{6}] [01] (vt) ăn mặc (bâ) ăn vận, che thân mình bằng quần áo. "*Ngày lễ, ngày Tết mà mày ăn bận gì lôi thôi lết thết vậy.*"

Ăn bòn /an:^{1} bɔ:n^{2}/, [aŋ:^{1} bɔ:ŋ^{2}] [01] (vt) 1. ăn nhờ, ăn bám, sống nhờ vào sự giúp đỡ của người khác. "*Lớn rồi mà không chịu đi làm, cứ ở mà ăn bòn nhà anh chị.*", 2. xin, ngỏ ý với ai đó để mong người ấy cho mình được một cái gì, điều gì. "*Mới ăn bòn của bạn được bộ quần áo.*".

Ăn bòn ăn mót /an:^{1} bɔ:n^{2} an:^{1} mɔ:t^{5}/, [aŋ:^{1} bɔ:ŋ^{2} aŋ:^{1} mɔ:k^{5}] [0101] (qn) bòn rút người khác, tham những cái nhỏ nhặt. "*Đằng này nhà anh tràm cả đám mà anh ăn bòn ăn mót làm chi cây tràm của con cháu vậy anh Tư?* (LVH)".

Ăn bốc hốt /an:^{1} bɤ^{w}k^{p5} ho:t^{5}/, [aŋ:^{1} bʌ^{w}k^{p5} ho:k^{5}] [011] (vn) ăn uống không lịch sự, thô tục. "*Ăn uống cho nó đàng hoàng, có khách có khứa đầy nhà mà ăn bốc hốt như vậy là coi không được à nghen.*"

Ăn cám sú /an:^{1} ka:m^{5} ʂu:^{5}/, [aŋ:^{1} ka:m^{5} ʂʊ^{w5}] [001] (vn) (nb) ám chỉ lợn, chỉ người dần độn, ngu ngốc. "*Đồ ăn cám sú không biết sạch dơ.*".

Ăn cẵm địa /an:^{1} kɤm:^{4} diɤ^{6}/, [aŋ:^{1} kɑm:^{3} diɤ^{6}] [001] (vn) ăn đồ cúng từ công giữ đình miễu, đình thần những dịp cúng tế. "*Mấy đời nhà ông ấy ăn cẵm địa ở đình này.*".

Ăn cân kí /an:^{1} kɤn:^{1} ki:^{5}/, [aŋ:^{1} kɤŋ:^{1} ki^{j5}] [001] (vn) ăn tiền mối lái, ăn hoa hồng do công đứng làm trung gian cho việc mua bán. "*Mầy ăn cân kí được bao nhiêu trong vụ mua bán nhà đất này?*".

Ăn chĩa /an:^{1} ciɤ^{4}/, [aŋ:^{1} ciɤ^{3}] [01] (vt) 1. ăn ké, ăn nhờ của người khác. "*Thằng này, tối ngày cứ đi ăn chĩa.*", 2. (tl) móc túi, cướp giật, lấy của ai đó một cách ngấm ngầm, hoặc ma mãnh. "*Ăn chĩa như hắn ta có ngày cũng vô tù.*".

Ăn chịu /an:^{1} ci:w^{6}/, [aŋ:^{1} ci:w^{6}] [01] (vt) 1. ăn thiếu, mua ăn trước, rồi những ngày sau mới trả tiền. "*Làm ăn kiểu này chỉ có nước ăn chịu người ta.*", 2. dùng thế lực, hoặc dựa vào thế lực để hùn hạp làm ăn. "*Nhà máy này hắn có ăn chịu một phần trong đó.*", 3. hứa, giao hẹn, thoả thuận ngầm với nhau. "*Bọn này đã ăn chịu với làng xã nên đâu ngán ai.*", 4. ngầm có tình ý với nhau, yêu nhau lén lút. "*Hai đứa đã ăn chịu với nhau rồi còn cưới hỏi gì nữa.*".

Ăn chõm /an:^{1} cɔ:m^{4}/, [aŋ:^{1} cɔ:m^{3}] [01] (vt) ăn nhờ nhân lúc ghé chơi nhà ai gặp bữa cơm được mời. "*Con đã ăn chõm bữa cơm bên nhà cậu sáu rồi.*".

Ăn chơi /an:^{1} cɤ:j^{1}/, [aŋ:^{1} cɤ:j^{1}] [01] (vt) không phải trả tiền bạc. "*Bọn bây đánh bài ăn chơi hay ăn tiền vậy?*", "*Cho mày một trái mít ăn chơi.*".

Ăn chung /an:^{1} cʊ^{w}ŋ^{m1}/, [aŋ:^{1} cʊ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) 1. thu chi hoà vốn, không có dư. "*Ván bài này đủ ăn chung chớ không có lời.*", 2. không đáng bao nhiêu, không đáng kể. "*Bao nhiêu tiền đó mà ăn chung gì.*".

Ăn chùng ăn lén /an:^{1} cʊ^{w}ŋ^{m2} an:^{1} lɛ:n^{5}/, [aŋ:^{1} cʊ^{w}ŋ^{m2} aŋ:^{1} lɛ:ŋ^{5}] [0101] (qn) ăn lén lút, sợ người khác thấy. "*Làm gì mà phải ăn chùng ăn lén coi khổ vậy.*".

Ăn có /an:^{1} kɔ:^{5}/, [aŋ:^{1} kɔ:^{5}] [01] (vt) 1. hùn vốn vào phần của người chơi cờ bạc để được chia phần khi thắng. "*Cho tao ăn có năm chục.*", 2. theo kẻ mạnh để được lợi trong công việc. "*Mầy cũng chỉ biết ăn có thầy cai, chớ có tài cán gì mà làm tàng.*", 3. dự phần vào một hoạt động tập thể. "*Tôi ngất ngư, kế bị đám thầy chú ăn có ngã lăn bất tỉnh.* (NH)".

Ăn công kí /an:^{1} kɤ^{w}ŋ^{m1} ki:^{5}/, [aŋ:^{1} kʌ^{w}ŋ^{m1} ki^{j5}] [001] (vn) đứng làm trung gian giới thiệu cho người mua, hoặc người bán để được chia phần ở một bên nào đó. (cn) ăn cân kí. "*Mày ăn công kí của nó bao nhiêu mà trong việc này mầy coi bộ hăng hái dữ vậy?*".

Ăn cơm bữa /an:^{1} kɤ:m^{1} bɯɤ^{4}/, [aŋ:^{1} kɤ:m^{1} bɯʌ^{3}] [001] (qn) thường xuyên xảy ra, như việc ăn

cơm thường ngày. "*Nó nhậu như ăn cơm bữa.*", "*Bọn địch pháo kích thường ngày như cơm bữa.*".

Ăn cơm chùa /an:^{1} kɤ:m^{1} cuɤ^{2}/, [aŋ:^{1} kɤ:m^{1} cuɤ^{2}] [101], [001] (vn) 1. ăn cơm chay của nhà chùa đãi trong dịp cúng. "*Đi ăn cơm chùa đi, hôm nay rằm Vu lan mà.*", 2. ăn uống do người khác trả. "*Tao đâu có tiền, toàn đi ăn cơm chùa của thằng bạn.*".

Ăn cơm chĩa /an:^{1} kɤ:m^{1} ciɤ^{4}/, [aŋ:^{1} kɤ:m^{1} ciɤ^{3}] [101], [001] (vn) 1. ăn khín, ăn nhờ người khác. "*Cái thằng toàn đi ăn cơm chĩa nhà người ta hoài mà không biết xấu hổ.*", 2. sống nhờ vào người khác. "*Lớn rồi phải kiếm việc làm gì đi chớ, chẳng lẽ cứ ăn cơm chĩa người khác hoài sao được.*".

Ăn cơm hớt /an:^{1} kɤ:m^{1} hɤ:t^{5}/, [aŋ:^{1} kɤ:m^{1} hɤ:k^{5}] [101], [001] 1. (vn) ăn lớp cơm trên mặt. "*Con đừng có cho em nó ăn cơm hớt như vậy, rồi nó cũng quen tính, quen nết đi.*", 2. (qn) chen vào cuộc nói chuyện của người khác để nói trước một điều gì mà người khác định nói, hàm ý chê bai. "*Chuyện của người ta ai mượn nói, đồ ăn cơm hớt.*", 3. (qn) giành phần trước, chiếm phần của người khác. "*Mầy gặp thằng ăn cơm hớt chiếm mất phần rồi.*".

Ăn cụng /an:^{1} kʊ^{w}ŋ^{m6}/, [aŋ:^{1} kʊ^{w}ŋ^{m6}] [01] (vt) thoả thuận ngầm trước không ăn thua nhau trong đánh bạc giữa hai người. "*Hai thằng bây hay ăn cụng với nhau nên phải ngồi đối diện nhau mới được.*".

Ăn cuộc /an:^{1} kuɤk^{6}/, [aŋ:^{1} ku:k^{6}] [01] (vt) 1. thách đố nhau về một chuyện gì đó. "*Tao ăn cuộc với mầy cái gì cũng được, nhà ông Bảy vừa mới mua xe Hon-đa.*", 2. cá độ. "*Tao ăn cuộc với mày hai trăm, đội Anh sẽ thắng đội Đức.*"

Ăn cướp cạn /an:^{1} kɯɤp^{5} ka:n^{6}/, [aŋ:^{1} kɯ:p^{5} ka:ŋ^{6}] [001] (vn) 1. cướp giật trên tay của ai một cái gì đó. "*Bọn ăn cướp cạn đã lấy mất của tao cái đồng hồ.*", 2. lợi dụng số đông ùa vào cướp giật của người. "*Mới đổ một đống khoai, bọn chúng ỉ đông ùa vào lấy đi hết một nửa, đúng là quân ăn cướp cạn.*".

Ăn dầm /an:^{1} zɤm:^{2}/, [aŋ:^{1} jɑm:^{2}] [01] (vt) ăn ở mãi một nơi, không chịu đi đâu khác. "*Mấy tháng nay, hắn ăn dầm ở nhà thằng bạn, không chịu về nhà.*".

Ăn dầm nằm dề /an:^{1} zɤm:^{2} nam:^{2} ze:^{2}/, [aŋ:^{1} jɑm:^{2} nam:^{2} je^{j2}] [0101] (qn) đeo bám mãi một nơi nào đó, hàm ý chê bai. "*Hắn đeo đuổi con Ba nên ăn dầm nằm dề ở nhà bên cạnh.*".

Ăn dằn bụng /an:^{1} zan:^{2} bʊ^{w}ŋ^{m6}/, [aŋ:^{1} jaŋ:^{2} bʊ^{w}ŋ^{m6}] [101] (vn) ăn sáng, điểm tâm, hoặc ăn một ít để

cho khỏi đói. "*Ăn dằn bụng chén cơm chiên đi đã rồi hãy đi đồng.*".

Ăn dộng /an:^{1} zɤ^{w}ŋ^{m6}/, [aŋ:^{1} jʌ^{w}ŋ^{m6}] [01] (vt) 1. ăn ngốn, ăn nhét, ăn uống vội vàng, hấp tấp, biểu hiện tính chất ham ăn, từ dùng có ý chê bai. "*Con đưa cho nó đi, còn có một tí nó ăn dộng gì nó ăn luôn đi.*", 2. cách nói dỗi, nói lẫy, nhằm đưa hết cho ai cái gì đó, mà thâm ý không vừa lòng. "*Đưa cho nó, để nó ăn dộng gì ăn đi.*".

Ăn dơ /an:^{1} zɤ:^{1}/, [aŋ:^{1} jɤ^{ш1}] [01] (vt) 1. ăn không vệ sinh. "*Tiệm quán bà này bẩn thỉu, ăn dơ thế mà họ vẫn ăn.*", 2. (nb) ăn của phi nghĩa. "*Dù đui mà khôi danh nhơ, Còn hơn có mắt ăn dơ tanh rình.* (NĐC)".

Ăn đầu /an:^{1} dɤw:^{2}/, [aŋ:^{1} dɤw:^{2}] [01] (vt) ăn tiền đầu, ăn tiền công hao được trích phần trăm như mười ăn hai, năm ăn một... "*Công thợ ở đây ăn đầu bao nhiêu.*", "*Bà ấy cho vay ăn đầu quá cao, ai cũng sợ không dám mượn.*".

Ăn đầu thảo /an:^{1} dɤw:^{2} t^{h}a:w^{3}/, [aŋ:^{1} dɤw:^{2} t^{h}a:w^{3}] [001] (vn) ăn tiền đầu trong chơi hụi bằng cách mỗi người chơi hụi nộp một phần dủ cho nhà chủ lấy trước xem như nhà chủ đã hốt một phần, một chân (một chưn). "*Hụi một chưn năm trăm, mười chưn, tui ăn đầu thảo đợt này được năm ngàn.*".

Ăn đầy tháng /an:^{1} dɤj:^{2} t^{h}a:ŋ^{5}/, [aŋ:^{1} dɤj:^{2} t^{h}a:ŋ^{5}] [001] (vn) tiệc mừng trẻ con sinh ra được tròn tháng. "*Chúa nhựt này tôi tổ chức ăn đầy tháng cho cháu. Mời anh đến chơi.*".

Ăn đờn /an:^{1} dɤ:n^{2}/, [aŋ:^{1} dɤ:ŋ^{2}] [01] (vt) có sự ăn khớp giữa tiếng hát và tiếng đàn. "*Mày ca chẳng có ăn đờn gì hết trơn mà cũng đòi ca.*".

Ăn đồng /an:^{1} dɤ^{w}ŋ^{m2} /, [aŋ:^{1} dʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) cuộc thắng thua bằng nhau, không chịu phần thiệt hơn. "*Hai đội này tao chỉ cá ăn đồng hè, hông chấp nửa trái đâu.*".

Ăn gạo luộc /an:^{1} ɣa:w^{6} luɤk^{6}/, [aŋ:^{1} ɣa:w^{6} lu:k^{6}] [011] (vn) ăn cơm trắng, không có thức ăn, hàm ý chỉ sự nghèo túng. "*Nhà hấn túng quẩn, chỉ ăn gạo luộc.*".

Ăn gói /an:^{1} ɣɔ:j^{3}/, [aŋ:^{1} ɣɔ:j^{3}] [01] (vt) dễ dàng, không trở ngại, không có khó khăn gì. "*Cái đó tao làm coi như ăn gói, chớ có khó khăn gì đâu, mà mày thách đố tao.*".

Ăn ghé /an:^{1} ɣɛ:^{5}/, [aŋ:^{1} ɣɛ:^{5}] [01] (vt) ăn ở nhà người khác. "*Cứ đi ăn ghé nhà người ta mà không biết xấu hổ.*".

Ăn gởi /an:^{1} ɣɤ:j^{3}/, [aŋ:^{1} ɣɤ:j^{3}] [01] (vt) (bâ) ăn gửi. "*Mấy tháng nay, nó chỉ biết ăn gởi nhà bên vợ, chớ có làm được gì đâu.*".

Ăn hàng /an:[1] ha:ŋ[2]/, [aŋ:[1] ha:ŋ[2]] [01] (vt) 1. ăn quà vặt, ăn những thức ăn bày bán bên đường. "*Bọn con gái đứa nào cũng thích ăn hàng.*", 2. nhận hàng hoá, chất hàng hoá lên phương tiện xe, tàu để chuyển đi. "*Ghe tàu đang vào bến ăn hàng.*", 3. (nb) cướp của người khác, lấy cắp của người khác với số lượng lớn. "*Ngày nọ, Ó ba hạt cùng hai tên lâu la ăn hàng trên sông Cái, giết chết vợ chồng nạn nhân thật tàn bạo để cướp hết tiền và vàng.* (NH)".

Ăn hiếp /an:[1] hiəp[5]/, [aŋ:[1] hi:p[5]] [01] (vt) bắt nạt kẻ yếu, kẻ nhỏ, dùng sức mạnh để bức hiếp kẻ khác. "*Mày giỏi ăn hiếp con nít, có dám làm gì tao.*".

Ăn hiếp gió /an:[1] hiəp[5] zɔ:[5]/, [aŋ:[1] hi:p[5] jɔ:[5]] [011] (vn) ra oai để nhằm doạ nạt kẻ khác. "*Làm bộ ăn hiếp gió, mày cứ đứng lại coi nó có dám làm gì mày hôn nào.*".

Ăn hoang /an:[1] hwa:ŋ[1]/, [aŋ:[1] wa:ŋ[1]] [01] (vt) ăn chơi phung phí, không biết tiếc tiền của. "*Gia đình mầy nghèo chớ có phải gia đình công tử đâu mà ăn hoang quá vậy.*".

Ăn huê hồng /an:[1] hwe:[1] hɤ[w]ŋ[m2]/, [aŋ:[1] we[j1] hʌ[w]ŋ[m2]] [001] (vn) ăn phần trăm bằng vào việc bán hàng cho chủ, đại lí, hoặc làm môi giới. "*Bán cái ghe này, tôi ăn huê hồng được hai mươi phần trăm lận đó.*".

Ăn huê lợi /an:[1] hwe:[1] lɤ:j[6]/, [aŋ:[1] we[j1] lɤ:j[6]] [001] (vn) được hưởng những sản phẩm trồng trọt từ sự trồng trọt của người khác. "*Nhà tôi ăn huê lợi miếng vườn này được ba năm nữa.*".

Ăn hỗn /an:[1] ho:n[4]/, [aŋ:[1] ho:ŋ[3]] [01] (vt) 1. ăn trước người lớn. "*Thịt gà này, ông nội, bà nội chưa ăn, sao con lại ăn hỗn vậy.*", 2. ăn của cho, dút lót một cách mạnh bạo, không hề biết ngượng ngùng. "*Mấy thằng huyện, xã này, bọn nó ăn hỗn lắm, chẳng kiêng dè ai đâu.*".

Ăn hột vịt /an:[1] ho:t[6] vi:t[6]/, [aŋ:[1] ho:k[6] vit:[6]] [001] (vn) bài thi bị điểm không, điểm tròn giống như trứng vịt, (cn) ăn hột vịt lộn. "*Mày không lo học bài thì kỳ thi này thế nào cũng có vài môn bị ăn hột vịt.*".

Ăn hút /an:[1] hu:t[5]/, [aŋ:[1] hʊ[w]k[p5]] [01] (vt) ăn chơi, tiêu khiển bằng cách thú vui vật chất, như ăn nhậu, hút xách. "*Mấy năm sang Pháp học, nó chỉ biết ăn hút chớ có ăn học gì đâu.*".

Ăn iếc gì /an:[1] iək[5] zi:[2]/, [aŋ:[1] i:k[5] ji[j2]] [011] (qn) không ăn nhập vào đâu, không liên quan tới mình. "*Chuyện hùn hạp ấy chắc thấy*

không ăn iếc gì nên bọn họ rã đám.", "*Việc ấy ăn iếc gì tới mình, lo cho mất công.*".

Ăn gà chết /an:^{1} ɣa:^{2} ce:t^{5}/, [aŋ:^{1} ɣa:^{2} cə:t^{5}] [011] (qn) thắng đối phương không phải bằng khả năng mà do đối phương bị thua vì phạm luật. "*Mày bắn đạn có lợi ai đâu mà bắn, chỉ có nước chờ ăn gà chết thôi.*".

Ăn ké /an:^{1} kɛ:^{5}/, [aŋ:^{1} kɛ:^{5}] [01] (vt) 1. ghé ăn nhờ nhà người khác bữa cơm. "*Lỡ buổi, cho tôi ăn ké bữa cơm.*", 2. hùn vốn vào phần của người chơi cờ bạc để được chia phần khi thắng. "*Cho tao ăn ké năm chục.*".

Ăn kẹ /an:^{1} kɛ:^{6}/, [aŋ:^{1} kɛ:^{6}] [01] (vt) 1. (bâ) ăn ké, được một ít từ phần hùn với người chơi cờ bạc thắng chia cho. "*Thằng này chỉ có nước ăn kẹ, chớ nó hổng dám mần cái.*", 2. tham gia đánh người, khi đối phương không để ý đến mình. "*Một thằng đánh một thằng, chớ tụi bây ỷ đông ăn kẹ là hèn.*".

Ăn khan /an:^{1} xa:n^{1}/, [aŋ:^{1} xa:ŋ^{1}] [01] (vt) ăn mà không uống rượu. "*Con cá lóc nướng trui này mà ăn khan, không có một xị rượu thì thiệt là phí mồi.*".

Ăn khan nằm khàn /an:^{1} xa:n^{1} nam:^{2} xa:n^{2}/, [aŋ:^{1} xa:ŋ^{1} nam:^{2} xa:ŋ^{2}] [0101] (vt) (qn) ăn không ngồi rồi, ăn chơi rảnh rỗi, nhàn hạ, không có việc gì làm. "*Đã ba tháng nay, tôi không có việc gì làm, cứ phải ăn khan nằm khàn ở đây, bực bội quá.*".

Ăn khín /an:^{1} xi:n^{5}/, [aŋ:^{1} xin:^{5}] [01] 1. ăn chực, sống nhờ vào sự đùm bọc của người khác. "*Lớn rồi phải tự làm mà sống, chớ ăn khín ba mẹ hoài được sao.*", 2. ăn phần bạn chia cho, hay phần xin được của bạn, có hàm ý biểu cảm thấp. "*Đồ ăn khín mà không biết xấu hổ.*", 3. xin được cái gì đó của người khác. "*Mới vừa rồi ăn khín được bộ đồ của thằng bạn.*".

Ăn không /an:^{1} xɤ^{w}ŋ^{m1}/, [aŋ:^{1} xʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) 1. ăn vã, chỉ ăn thức ăn mà không ăn cơm. "*Con ăn không vậy tối đói rồi sao, phải ăn thêm một chén cơm mới được.*", 2. ăn cơm nhạt, ăn cơm mà không có thức ăn. "*Tội nghiệp nó, có bữa không có đồ ăn thì nó ăn không vậy đó chị ơi.*".

Ăn lạt /an:^{1} la:t^{6}/, [aŋ:^{1} la:k^{6}] [01] (vt) 1. ăn thức ăn ít muối, nước mắm, ăn thức ăn thực vật, ăn nhạt. "*Mấy tháng nay tôi bịnh, thầy thuốc bảo nên ăn lạt.*", 2. ăn chay, ăn kiêng theo quan niệm của tôn giáo. "*Người theo đạo Chúa, hình như người ta ăn lạt vào ngày thứ sáu.*".

Ăn lên /an:^{1} le:n^{1}/, [aŋ:^{1} lə:n^{1}] [01] (vt) tăng lương, thêm tiền công nhật hoặc tiền lương tháng.

"Tiền lương mỗi tháng là mười hai đồng, để rồi sau đó nó sẽ xin quan trên cho ăn lên. (HBC)".

Ăn liền xì bóc /an:^{1} liən^{2} si:^{2} bɑ^{w}k^{p5}/, [aŋ:^{1} li:ŋ^{2} si^{j2} bʌ^{w}k^{p5}] [1001] (qn) ăn luôn miệng, ăn hoài không ngưng nghỉ. *"Mấy con heo này nó ăn liền xì bóc, vậy mà thấy người nó vẫn kêu.".*

Ăn líp ba ga /an:^{1} li:p^{5} ba:^{1} ɣa:^{1}/, [aŋ:^{1} li:p^{5} ba:^{1} ɣa:^{1}] [1001] (qn) ăn tha hồ, ăn quá mức, ăn thoải mái, không có sự hạn chế. *"Lâu lâu mới có một bữa ăn líp ba ga như vậy, sướng thiệt.".*

Ăn lòi bản họng /an:^{1} lɔ:j^{2} ba:n^{3} hɑ^{w}ŋ^{m6}/, [aŋ:^{1} lɔ:j^{2} ba:ŋ^{3} hʌ^{w}ŋ^{m6}] [1001] (qn) ăn quá nhiều, quá mức bình thường, có hàm ý chê bai. *"Mày ăn lòi bản họng rồi, vậy mà vẫn không chịu chia bớt cho em.".*

Ăn lòn /an:^{1} lɔ:n^{2}/, [aŋ:^{1} lɔ:ŋ^{2}] [01] (cn) ăn luồn, ăn thông ngầm dưới một lớp gì đó, hoặc trong một cái gì đó. *"Rễ dừa ăn lòn khắp cả vườn nên không trồng được cây gì nữa.", "Hai cây cột cái này mục hết rồi vì nó bị mối ăn lòn từ bên trong.".*

Ăn lót /an:^{1} lɔ:t^{5}/, [aŋ:^{1} lɔ:k^{5}] [01] (vt) ăn của hối lộ, của đút lót. *"Mấy thằng làng xã do ăn lót của dân mà làm giàu, chó có biết là ăn gì.".*

Ăn lót bụng /an:^{1} lɔ:t^{5} bʊ^{w}ŋ^{m6}/, [aŋ:^{1} lɔ:k^{5} bʊ^{w}ŋ^{m6}] [101] (vn) ăn tạm, ăn một ít cho đỡ đói, ăn lót dạ. *"Ông ăn lót bụng một chén cơm nguội đi rồi hả ra đồng.".*

Ăn lót đường /an:^{1} lɔ:t^{5} dɯɤŋ^{2}/, [aŋ:^{1} lɔ:k^{5} dɯ:ŋ^{2}] [101] (vn) đi một quân bài không có hiệu quả. *"Mày ăn lót đường cho nó chớ có tích sự gì.".*

Ăn lót lòng /an:^{1} lɔ:t^{5} lɑ^{w}ŋ^{m2}/, [aŋ:^{1} lɔ:k^{5} lʌ^{w}ŋ^{m2}] [101] (vn) ăn điểm tâm buổi sáng. *"Sáng, tôi thường ăn lót lòng một gói xôi.".*

Ăn lời /an:^{1} lɤ:j^{2}/, [aŋ:^{1} lɤ:j^{2}] [01] (vt) cho người khác vay tiền (mượn tiền) để lấy lãi phần trăm. *"Bà ấy cho mượn tiền ăn lời cắt cổ mổ họng người ta, mà nói ra thì nói cái giọng nhơn nghĩa.".*

Ăn lúa /an:^{1} luɤ^{5}/, [aŋ:^{1} luɤ^{5}] [01] 1. (vt) suốt lúa mướn. *"Làm cái nghề ăn lúa này, có bao giờ khá nổi đâu anh ơi.",* 2. (vt) thất bại, không đạt được kết quả, mục đích. *"Làm cái kiểu này chỉ có nước ăn lúa thôi.".*

Ăn lường /an:^{1} lɯɤŋ^{2}/, [aŋ:^{1} lɯ:ŋ^{2}] [01] (vt) 1. lừa bịp, lừa gạt để lấy tiền của của người khác. *"Bác lên tỉnh coi chừng bị bọn gian ăn lường hết tiền của.",* 2. ăn có chừng mực, như có sự hạn chế một cách chủ động. *"Ở nhà này, ăn thải mái đi. Bộ ăn lường sao mà ăn cái kiểu đó.".*

Ăn lường ăn gạt /an:^{1} lɯɤŋ^{2} an:^{1} ɣa:t^{6}/, [aŋ:^{1} lɯ:ŋ^{2} aŋ:^{1} ɣa:k^{6}]

[0101] (qn) lừa đảo để chiếm đoạt của người khác. "*Bọn ăn lường ăn gạt rồi cũng có ngày tàn mạt.*".

Ăn mánh /an:^{1} mɜɲ:^{5}/, [aŋ:^{1} mɜn:^{5}] [01] (vt) 1. ăn ý, ăn cánh, hợp ý với ai. "*Bọn chúng bàn chuyện gì mà coi có vẻ rất ăn mánh với nhau.*", 2. thực hiện được âm mưu lừa gạt, gian lận để hưởng lợi, hoặc lấy cắp được của người khác. "*Đi chuyến hàng này mà ăn mánh thì tha hồ hốt bạc.*", "*Bọn trộm vừa ăn mánh ở nhà ông chủ tiệm đồng hồ.*", 3. (nb) đạt được một cái lợi nào đó do một hoạt động bất thường mang lại, (cn) trúng mánh. "*Kỳ này ăn mánh được mấy cái hợp đồng cũng đỡ nghèo.*".

Ăn mảnh /an:^{1} mɜɲ:^{3}/, [aŋ:^{1} mɜn:^{3}] [11], [01] 1. (vn) bị trúng mảnh (miểng) của trái nổ. "*Bọn nó ném lựu đạn thì thế nào cũng có thằng ăn mảnh.*", 2. (vt) bị vạ lây, bị tai hoạ từ chuyện của người khác, hoặc bị dính vào chuyện của người khác. "*Mầy đứng lớ quớ đó, coi chừng bị ăn mảnh.*"

Ăn mắm mút dòi /an:^{1} mam:^{5} mu:t^{5} zɔ:j^{2}/, [aŋ:^{1} mam:^{5} mʊ^{w}k^{p5} jɔ:j^{2}] [0101] (qn) khổ cực, vất vả tột cùng, (cn) ăn mắm hút dòi. "*Biết rồi! Lâu nay ăn mắm mút dòi, nay đụng việc phải mở hầu bao.* (NH)".

Ăn mặn /an:^{1} man:^{6}/, [aŋ:^{1} maŋ:^{6}] [01] (vt) ăn có thịt cá, có thực phẩm được chế biến từ động vật. "*Nhà tôi chia thành hai nhóm: một nhóm theo mẹ ăn chay; một nhóm theo cha ăn mặn.*".

Ăn mệt nghỉ /an:^{1} me:t^{6} ŋi:^{3}/, [aŋ:^{1} mə:t^{6} ŋi^{j3}] [101] (qn) 1. ăn thoải mái, tha hồ ăn, muốn ăn gì thì ăn. "*Hôm qua, tôi trúng số, cho nên bữa nay tôi đãi mấy anh em ăn mệt nghỉ, ai muốn ăn gì ăn.*", 2. ăn no nê, ăn tới mức không ăn được nữa. "*Sáng giờ, bạn bè nó mời tôi ăn mệt nghỉ, nên để khi khác.*".

Ăn mệt xỉu /an:^{1} me:t^{6} si:w^{3}/, [aŋ:^{1} mə:t^{6} si:w^{3}] [101] (qn) (cn) ăn mệt nghỉ, hàm ý nhấn mạnh hơn, 1. ăn tha hồ, ăn tuỳ thích. "*Mày về vườn nhà tao, trái cây tao cho mày ăn mệt xỉu luôn.*", 2. ăn đến mức không ăn được gì thêm nữa, ăn đến độ mệt. "*Đúng là cái đám giỗ hôm qua, đãi ăn mệt xỉu.*".

Ăn mí /an:^{1} mi:^{5}/, [aŋ:^{1} mi^{j5}] [01] (vt) giáp mí, giáp mối, có sự liền khớp các mép, các mối với nhau. "*Phải làm sao cho nó ăn mí coi mới đẹp được.*".

Ăn miếng /an:^{1} miəŋ^{3}/, [aŋ:^{1} mi:ŋ^{3}] [11], [01] (cn) ăn mảnh, 1. (vn) bị trúng mảnh vụn của trái nổ. "*Coi chừng nó chọi lựu đạn là ăn miếng có ngày đó nghen.*", 2. (vt) bị vạ lây. "*Chơi với mấy thằng du*

côn này, thế nào cũng có ngày bị ăn miếng hè.".

Ăn mót /an:[1] mɔ:t[5]/, [aŋ:[1] mɔ:k[5]] [11], [01] 1. (vn) ăn đồ thừa của người khác do mót được. "*Tội nghiệp bọn trẻ xin ăn hay ăn mót của khách.*", 2. (vt) hưởng lấy của thừa, bỏ của người khác, cách nói có sắc thái hạ thấp hoặc chê bai. "*Tao ăn mót của nhà nó được mấy cái áo hãy còn tốt.*", 3. (vt) bắt chước một tật xấu của ai. "*Mày ăn mót của ai cái giọng cũ rích, cũ xì ấy?*".

Ăn ngan /an:[1] ŋa:n[1]/, [aŋ:[1] ŋa:ŋ[1]] [01] (vt) khai thác mật và sáp ong trên một diện rộng nào đó, (cn) ăn ong. "*Vài ba người ăn ong có thể hùn nhau đóng thuế một ngan độ mười hecta để khai thác.* (AĐg)", "*Nay còn tên đất đứng đầu có tiếng Ngan như Ngan Dừa, Ngan Vọp, Ngan Rô... Nghề ăn ong gọi là ăn ngan, do tiếng ngạn nói trại. Ngạn là bờ, là ranh của khu vực với đất đắp thành con đường nhỏ.* (SN)".

Ăn ngập bản họng /an:[1] ŋɤp:[6] ba:n[3] hɑʷŋ[m6]/, [aŋ:[1] ŋɑp:[6] ba:ŋ[3] hʌʷŋ[m6]] [0101] (qn) ăn quá nhiều, quá mức bình thường, (cn) ăn lòi bản họng. "*Thôi chị đừng cho nó, nó đã ăn ngập bản họng rồi còn thèm muốn gì nữa.*".

Ăn nhằm /an:[1] ɲam:[2]/, [aŋ:[1] ɲam:[2]] [01] (vt) không đáng kể, không bao nhiêu, không thấm vào đâu. "*Mới tốn có bao nhiêu đó mà ăn nhằm gì.*".

Ăn nhậu /an:[1] ɲɤw:[6]/, [aŋ:[1] ɲɤw:[6]] [01] (vt) 1. (cn) ăn nhằm. "*Mất có mấy chục ngàn ăn nhậu gì mà buồn.*", 2. chè chén, rượu chè thường xuyên. "*Tội nghiệp con Tám, lấy phải thằng chồng ăn nhậu suốt ngày, suốt tháng.*", 3. không dính dáng, liên hệ gì tới mình. "*Chuyện ấy có ăn nhậu gì tới tôi mà bảo tôi lo.*".

Ăn nhờ /an:[1] ɲɤ:[2]/, [aŋ:[1] ɲɤʷ[2]] [01] (vt) sinh sống dựa vào người khác. "*Trai tráng như mầy mà cứ ăn nhờ vợ không biết nhục, kể cũng lạ.*".

Ăn nhờ ở đậu /an:[1] ɲɤ:[2] ɤ:[3] dɤw:[6]/, [aŋ:[1] ɲɤʷ[2] ɤʷ[3] dɤw:[6]] [0101] (qn) nương tựa nhờ vào người khác. "*Mấy tháng nay tui rất khổ tâm vì phải ăn nhờ ở đậu nhà bà con.*".

Ăn như xáng múc /an:[1] ɲɯ:[1] sa:ŋ[5] mʊʷkᵖ[5]/, [aŋ:[1] ɲɯ:[1] sa:ŋ[5] mʊʷkᵖ[5]] [1011] (qn) ăn uống hao, tốn kém nhiều. "*Nhà này có ba người mà ăn như xáng múc.*".

Ăn ong /an:[1] ɑʷŋ[m1]/, [aŋ:[1] ʌʷŋ[m1]] [01] (vt) (nghề) khai thác mật và sáp ong bằng cách gác kèo nhử ong về đóng ổ, (cn) lội ong. "*Trốn mà không khỏi. Trốn Tây tà là chuyện dễ; trốn người quen là chuyện khó hơn. Ta ăn cắp tổ ong khi nãy làm chi? Nghề ăn ong có*

nghiệp chướng... Đây là tổ ong cuối cùng của tao trong nghề... (SN)".

Ăn ở không /an:^{1} ɤ:^{3} xɑ^{w}ŋ^{m1}/, [aŋ:^{1} ɤ^{ɯ3} xʌ^{w}ŋ^{m1}] [101] (vn) rảnh rỗi, không có việc gì làm. "*Ăn ở không suốt ngày tôi cũng thấy buồn chán.*", "*Người già vẫn thích làm việc này việc nọ, không chịu ăn ở không.*"

Ăn phá mồi /an:^{1} fa:^{5} mo:j^{2}/, [aŋ:^{1} fa:^{5} mɔ:j^{2}] [101] (vn) ăn hao thức ăn, hoặc ăn nhiều mà không uống rượu. "*Thức ăn như vậy chớ có đủ vào đâu, bọn trẻ nhà tôi, chúng ăn phá mồi lắm.*".

Ăn quen /an:^{1} kwɛ:n^{1}/, [aŋ:^{1} wɛ:ŋ^{1}] [01] (vt) quen thói, quen nền nếp cũ. "*Ăn cắp quen tay, ngủ ngày quen mắt.* (tn)".

Ăn quen chồn đèn mắc bẫy /an:^{1} kwɛ:n^{1} co:n^{2} dɛ:n^{2} mak:^{5} bɤj:^{4}/, [aŋ:^{1} wɛ:ŋ^{1} co:ŋ^{2} dɛ:ŋ^{2} mak:^{5} bɤj:^{3}] [010101] (vn) ý nói, đừng vì lợi mà làm càn, rồi có ngày cũng gặp nạn. "*Tên ăn cắp vặt đã bị tóm cổ. Rõ đúng là ăn quen chồn đèn mắc bẫy.*".

Ăn rập /an:^{1} ʐɤp:^{6}/, [aŋ:^{1} ʐɑp:^{6}] [01] (vt) 1. ăn nhịp, hoà nhịp, đồng nhất trong một tập thể. "*Bên ngoài, các anh chèo vừa nhịp mái ăn rập vừa "hò khoan" vang dậy.* (PV)", "*Đội quân diễu hành ngang qua khán đài rất ăn rập.*", 2. ăn cánh, ăn ý, vào hùa với nhau trong một công việc, (cn) toa rập. "*Họ đàng trai đã thông đồng ăn rập nhau đứng lên một lượt.* (PV)".

Ăn rốc /an:^{1} ʐɤ^{w}k^{p5}/, [aŋ:^{1} ʐʌ^{w}k^{p5}] [01] (vt) ăn toàn bộ, ăn hết sạch không loại trừ một ai. "*Ván bài này nó hên ăn rốc không chừa một ai.*".

Ăn sống /an:^{1} ʂɤ^{w}ŋ^{m5}/, [aŋ:^{1} sʌ^{w}ŋ^{m5}] [01] (vt) 1. ăn lúc còn tươi. "*Ba cái rau này ăn sống với mắm kho là hết ý rồi.*", 2. ăn ngay, không phải qua nấu nướng. "*Chị bán cho tôi một lít nước mắm ăn sống đi chị.*".

Ăn suông /an:^{1} ʂuɤŋ^{1}/, [aŋ:^{1} su:ŋ^{1}] [01] (vt) ăn không có rượu uống kèm. "*Có người cảm thấy ăn suông đâm ra lạt miệng, ngồi dậy rót một vài cốc rượu nhấp cho thêm chút cay.* (ADg)".

Ăn ta ni /an:^{1} ta:^{1} ni:^{1}/, [aŋ:^{1} ta:^{1} ni^{j1}] [001] (vn) ăn mặc quần áo rất chỉnh tề. "*Đi đâu mà ăn ta ni bảnh vậy cha nội?*".

Ăn tạp /an:^{1} ta:p^{6}/, [aŋ:^{1} ta:p^{6}] [01] (vn) thứ gì cũng ăn được, không kén ăn. "*Thằng này nó ăn tạp như heo vậy. nên không mập sao được.*".

Ăn tay ăn chơn /an:^{1} taj:^{1} an:^{1} cɤ:n^{1}/, [aŋ:^{1} ta:j^{1} aŋ:^{1} cɤ:ŋ^{1}] [0101] (qn) bị lỏ loét tay, chân. "*Con chó có vọc thùng vôi mà bị ăn tay, ăn chơn.*".

Ăn thiệt /an:^{1} tʰiət^{6}/, [aŋ:^{1} tʰi:k^{6}] [01] (vt) 1. ăn thật, ăn thua bằng tiền. "*Bọn mày đánh bài ăn chơi hay ăn thiệt vậy?*", 2. (nb) dễ kiếm ăn, dễ thu lợi. "*Xứ này dễ sống lắm, cứ làm chơi mà ăn thiệt hà.*".

Ăn thịt /an:^{1} tʰi:t^{6}/, [aŋ:^{1} tʰit:^{6}] [01] (vt) ở tình trạng gây ra một cảm giác lo lắng, sợ sệt cho người khác, cách nói thường dùng trong văn phủ định. "*Mấy con sâu nó có ăn thịt mày đâu mà mày sợ dữ vậy?*".

Ăn thịt ăn cá /an:^{1} tʰi:t^{6} an:^{1} ka:^{5}/, [aŋ:^{1} tʰit:^{6} aŋ:^{1} ka:^{5}] [0101] (qn) (cn) ăn thịt, cách nói thường dùng trong văn phủ định, và có ý nhấn mạnh vào sự vô hại. "*Đi đại đi. Nó hổng ăn thịt ăn cá gì mày đâu mà mày phải sợ.*".

Ăn thông /an:^{1} tʰɤʷŋ^{m1}/, [aŋ:^{1} tʰʌʷŋ^{m1}] [01] (vt) liền nhau, có sự nối liền, nối kết giữa hai lối đi. "*Đường hẻm này coi vậy chớ ăn thông ra lộ cái.*".

Ăn thua đủ /an:^{1} tʰuɤ^{1} du:^{3}/, [aŋ:^{1} tʰuɤ^{1} dʊʷ^{3}] [001], [111] (qn) quyết liệt, không chịu thua kém, không ai nhường nhịn ai. "*Anh em mà ăn thua đủ với nhau cái kiểu đó, chỉ để cho thiên hạ cười mà thôi.*".

Ăn tôi tôi /an:^{1} to:j^{1} to:j^{1}/, [aŋ:^{1} tɔ:j^{1} tɔ:j^{1}] [001] (vn) ăn đầy năm, ăn mừng cho bé tròn một tuổi, (bâ) ăn thôi nôi. "*Ổng đi ăn tôi tôi ở ngoài vàm rồi.*".

Ăn trắc /an:^{1} ʈak:^{5}/, [aŋ:^{1} ʈak:^{5}] [01] (dt) (tm) "entracte" (P) nghỉ giữa chừng, nghỉ giải lao. "*Làm việc gì mà thông tầm cái kiểu này không có ăn trắc gì cả sao mà chịu nổi.*".

Ăn trầu /an:^{1} ʈɤw:^{2}/, [aŋ:^{1} ʈɤw:^{2}] [01] (vt) người con gái đã có người đến hỏi cưới. "*Mày muốn con Út sao mày không chịu nói trước, để bây giờ cổ có người ở trên tỉnh về ăn trầu rồi.*".

Ăn trầu gẫm /an:^{1} ʈɤw:^{2} ɣɤm:^{4}/, [aŋ:^{1} ʈɤw:^{2} ɣɑm:^{3}] [011] (qn) vừa nhai trầu vừa ngẫm nghĩ sự việc, (nb) suy nghĩ điều gì đó. "*Tôi không dám chắc đúng cả, nhưng ăn trầu gẫm mà nghe bây giờ chưa nói còn đợi lúc nào? Có nói có cãi, lần hồi mới phăng ra sự thật.* (VHS)".

Ăn trét /an:^{1} ʈɛ:t^{5}/, [aŋ:^{1} ʈɛ:k^{5}] [01] (vt) 1. không được gì, cũng bằng không, không có kết quả, không hiệu quả. "*Ai chớ thằng này, nói với nó thì cũng ăn trét, chỉ thêm mệt.*", 2. không thoả thuận, thống nhất được với nhau trong chuyện hợp tác. "*Bàn kiểu sao mà cuối cùng ăn trét, hổng ký được hợp đồng gì hết trơn hết trọi.*".

Ăn trớt /an:^{1} ʈɤ:t^{5}/, [aŋ:^{1} ʈɤ:k^{5}] [01] (vt) 1. không có kết quả gì, (cn) ăn trét. "*Nhờ cậy hắn ta rồi thì*

cũng ăn trớt, được tích sự gì đâu", 2. không khớp với nhau, không kết dính được với nhau. "*Cái tán với con bù lon này ăn trớt thì vặn được cái gì chớ.*", 3. không hợp đồng, thoả thuận được với nhau, (cn) ăn trét. "*Hẹn cái kiểu gì ăn trớt, kể đến, người chưa đến vậy cha nội.*".

Ăn trớt ăn trét /an:^{1} ʈɤ:t^{5} an:^{1} ʈɛ:t^{5}/, [aŋ:^{1} ʈɤ:k^{5} aŋ:^{1} ʈɛ:k^{5}] [0101] (qn) không có kết quả, không có ý nghĩa gì "*Công việc này cuối cùng rồi cũng ăn trớt ăn trét, chẳng đâu vào đâu.*".

Ăn trợt /an:^{1} ʈɤ:t^{6}/, [aŋ:^{1} ʈɤ:k^{6}] [01] (vt) (bâ) ăn trớt. "*Hẹn hò kiểu gì mà cứ ăn trợt hoài vậy.*".

Ăn trui /an:^{1} ʈu:j^{1}/, [aŋ:^{1} ʈu:j^{1}] [01] (vt) 1. ăn thức ăn được nướng vùi trong lửa rơm, lá dừa. "*Cá lóc ăn trui là hết sẩy, khoai lang ăn trui càng ngọt.*", 2. được rèn trong lửa. "*Lá nhíp xe này mà ăn trui thành cái mác vót thì còn gì bằng.*".

Ăn trùm /an:^{1} ʈu:m^{2}/, [aŋ:^{1} ʈɯm:^{2}] [01] (vt) ăn chắc, hơn hết mọi đối tượng một cách chắc chắn. "*Không! Nhịn sao được! Xe mình mới xuất xưởng, máy móc tối tân, ăn trùm mấy chiếc xe đò thổ tả đó. Tại sao mình phải chạy sau để hứng bụi?* (NH)".

Ăn trứng ngỗng /an:^{1} ʈɯŋ:^{5} ŋɤ^{w}ŋ^{m4}/, [aŋ:^{1} ʈɯŋ:^{5} ŋʌ^{w}ŋ^{m3}] [001] (vn) bài thi bị chấm điểm không, điểm zêrô. (cn) ăn trứng vịt. "*Làm học trò thì có lúc cũng phải ăn trứng ngỗng.*", "*Bài thi toán vừa rồi nó bị ăn trứng ngỗng về tội cóp py.*".

Ăn vận /an:^{1} vɤn:^{6}/, [aŋ:^{1} jɤŋ:^{6}] [01] (vt) ăn mặc (bâ) ăn bận, che thân mình bằng quần áo đẹp, sang trọng, từ dùng có ý đề cao. "*Hắn ta ăn vận coi sang chớ trong túi không có đồng bạc.*".

Ăn về /an:^{1} ve:^{2}/, [aŋ:^{1} je^{j2}] [01] (vt) hướng tới một nơi nào đó. "*Đường này ăn về đâu vậy cậu? - Đường này ăn về ngã ba Hàm Luông.*".

Ăn xài /an:^{1} sa:j^{2}/, [aŋ:^{1} sa:j^{2}] [01] (vt) chi tiêu phung phí, tiêu tiền một cách lãng phí, không đúng mục đích cần thiết, không đúng giá trị. "*Nó ăn xài như cái cối ai mà chịu cho xiết.*".

Ăn xàm /an:^{1} sa:m^{2}/, [aŋ:^{1} sa:m^{2}] [01] (vt) ăn những thức ăn bậy bạ, sống sít, không được xào, nấu cẩn thận. "*Mày ăn xàm coi chừng đau bụng đó.*".

Ăn xàm nói xàm /an:^{1} sa:m^{2} nɔ:j^{5} sa:m^{2}/, [aŋ:^{1} sa:m^{2} nɔ:j^{5} sa:m^{2}] [0101] (qn) ăn nói bậy bạ, không đúng sự thật, không chứng cứ. "*Mày ăn xàm nói xàm có ngày mang hoạ đó.*".

Ăn xàm xạp /an:^{1} sa:m^{2} sa:p^{6}/, [aŋ:^{1} sa:m^{2} sa:p^{6}] [101] (vn) ăn nhiều lần liên tục, không ngớt, ăn

tối ngày. "*Mày tối ngày cứ ăn xàm xạp như heo vậy.*".

Ăn xâu /an:[1] sɤw:[1]/, [aŋ:[1] sɤw:[1]] [01] (vt) nhận tiền từ người thắng cờ bạc, đá gà... cho, nhờ vào việc cho mướn chỗ hoặc cho mướn bài để họ chơi. "*Đêm qua ăn xâu được bao nhiêu.*", "*Độ gà này nó ăn xâu được khẩm.*".

Ăn xới bớt /an:[1] sɤ:j[5] bɤ:t[5]/, [aŋ:[1] sɤ:j[5] bɤ:k[5]] [011] (vn) ăn chặn trước một phần cái gì của ai đó. "*Thằng đó có tính hay ăn xới bớt của người khác.*".

Ăng - lê /aŋ:[1] le:[1]/, [aŋ:[1] le[j1]] [01] (dt) (tm) "Anglais" (P) chỉ chung nước Anh. "*Gió đưa bông lách, bông lau, Gió đưa em bậu xuống tàu Ăng - lê.* (cd)".

Ăng kết /aŋ:[1] ke:t[5]/, [aŋ:[1] kə:t[5]] [01] (vt) (tm) "enquête" (P) điều tra, lấy lời khai, lập biên bản một vụ việc. "*Nội vụ đưa ra làng, giao cho Hương quản làm ăng kết.* (PV)", "*Chờ cảnh sát ăng kết, nay mai mới biết được kết quả.*".

Ắp lẵm /ap:[5] lam:[4]/, [ap:[5] lam:[3]] [01] (vt) 1. đầy ắp, nhiều việc cần phải giải quyết. "*Công việc ắp lẵm, không tài nào ông ta giải quyết hết nổi.*", 2. nhiều thức ăn không thể ăn hết, nhiều đồ được để chồng chất "*Thức ăn còn ắp lẵm, đi chợ làm gì.*", "*Trong kho, hàng hoá ắp lẵm không còn lối đi.*".

Ắt chất /at:[1] cɤt:[5]/, [at:[1] cɤk:[5]] [01] (vt) rõ, chắc chắn, có tính chất khẳng định dứt khoát. "*Nói ngay ra, tràm là tràm mọc ở ranh đất cấp, của ai trồng hay chim ỉa mọc ra tao cũng chưa ắt chất.*", " *Nghe sắp nhỏ nói có tin thằng Lượng... không biết thực hư, qua anh để hỏi thăm cho ắt chất.* (LVH)".

Bb

Ba$_1$ /ba:^{1}/, [ba:^{1}] (dt) cha, bố, tía, từ để chỉ hoặc xưng gọi người đàn ông có con trong quan hệ với con. "*Bí lên ba lá, Trách ba với má, Không ngắt ngọn làm giàn, Để bí bò lan.* (cd)".

Ba$_2$ /ba:^{1}/, [ba:^{1}] (tm) "bar" (P, A) (dt) quán rượu, quầy rượu, nơi nhà hàng ăn nhậu có gái tiếp viên. "*Ổ đường Trưng Trắc này trước đây, toàn là các ba. Bây giờ đã được giải toả làm công viên, trông đẹp thiệt.*".

Ba$_3$ /ba:^{1}/, [ba:^{1}] (st) những, vài, mấy, một số lượng nhiều nhỏ không xác định. "*Ba cá lóc đó mua bao nhiêu vậy chị?*", "*Ba cái giấy hình này coi vậy chớ mắc lắm.*", "*Đổ ba cái thức ăn thừa đi, để làm gì.*".

Ba búa /ba:^{1} buɤ^5/, [ba:^{1} buɤ^5] [01] (vt) ngang ngạnh, ương bướng, hung hăng, có những biểu hiện tính cách khác thường, không chịu nghe theo ai, từ dùng có ý chê bai. "*Gặp dân ba búa khôn hồn thì mày nên tránh.*".

Ba bứa /ba:^{1} bɯɤ^5/, [ba:^{1} bɯʌ^5] [01] (vt) 1. ba gai, bướng bỉnh, có những biểu hiện sinh sự, gây gổ, làm khó người khác, (cn) ba trợn. "*Mày ba bứa có ngày tao chẻ đầu mày à.*", 2. công việc dở dang, không đâu vào đâu, nửa vời, (cn) ba múa. "*Mày làm việc ba bứa như vầy ai mà chịu cho nổi.*".

Ba cầu Ông Lãnh /ba:^{1} kɤw:^{2} ɤ^{w}ŋ^{m1} lɜɲ:^{4}/, [ba:^{1} kɤw:^{2} ʌ^{w}ŋ^{m1} lɜn:^{3}] [1001] (qn) lời đồn rằng có một ông Lãnh nào đó ngày trước có hảo ý bỏ tiền xây cầu gỗ để dân chúng tiện đi lại ở khu vực chợ cầu Ông Lãnh hiện nay, (nb) những người có tiền mà chơi sang, hào phóng. "*Gặp ba cầu Ông Lãnh mà lo gì, xã nói ổng một tiếng thời ổng sẽ giúp thôi.*".

Ba chớp ba nháng /ba:^{1} cɤ:p^5 ba:^{1} ɲa:ŋ^5/, [ba:^{1} cɤ:p^5 ba:^{1} ɲa:ŋ^5] [0101] (qn) nghe không chính xác,

không rõ ràng, nghe loáng thoáng, lõm bõm. "*Lắng nghe cho rõ, chớ nghe ba chớp ba nháng rồi làm bậy là hỏng được à nghen.*".

Ba chớp ba nhoáng /ba:^{1} cɤ:p^{5} ba:^{1} ɲwa:ŋ^{5}/, [ba:^{1} cɤ:p^{5} ba:^{1} ɲa:ŋ^{5}] [0101] (qn) (cn) ba chớp ba nháng. "*Coi cho kỹ rồi hãy làm, đừng có đọc ba chớp ba nhoáng rồi làm sai đó nghen con.*".

Ba chớp ba sáng /ba:^{1} cɤ:p^{5} ba:^{1} ʂa:ŋ^{5}/, [ba:^{1} cɤ:p^{5} ba:^{1} sa:ŋ^{5}] [0101] (qn) (cn) ba chớp ba nháng. "*Nó nhìn ba chớp ba sáng nên nhìn lộn đó ông ơi.*".

Ba chùm ba cháng /ba:^{1} cu:m^{2} ba:^{1} ca:ŋ^{5}/, [ba:^{1} cɯm:^{2} ba:^{1} ca:ŋ^{5}] [0101] (qn) lảo đảo, lèm nhèm; nhìn, nghe không rõ; trông cái này ra cái khác, nghe điều này thành điều khác. "*Bọn bây nhậu say ba chùm ba cháng rồi kiếm chuyện với người ta.*", "*Bà nghe ba chùm ba cháng rồi gây chuyện là mích lòng nữa.*", "*Sáng dậy, ba chùm ba cháng nên không nhìn thấy đồ rồi la hoảng.*".

Ba dớ /ba:^{1} zɤ:^{5}/, [ba:^{1} jɤ^{ɯ5}] [01] (vt) bịa đặt, có tính chất phịa chuyện, không đúng với thực tế, (cn) ba xạo. "*Câu chuyện của mày ba dớ quá ai mà tin cho nổi.*".

Ba du ka /ba:^{1} zu:^{1} ka:^{1}/, [ba:^{1} jʊ^{w1} ka:^{1}] [001] (dt) (tm) "bazooka" (P) súng chống chiến xa cá nhân, loại nhẹ. "*Tôi với tay lấy cây ba du ka, thổi một phát chiếc tăng bốc lửa.*".

Ba đá /ba:^{1} da:^{5}/, [ba:^{1} da:^{5}] [01] (vt) 1. (trẻ con) có tính tinh nghịch, hay chọc phá. "*Mấy đứa ba đá vậy chớ lớn lên thành công hổng chừng.*", 2. ngang ngược, không đúng đắn (cn) ba búa. "*Gặp thằng ba đá mà mày làm bạn với nó làm gì.*".

Ba đì /ba:^{1} di:^{2}/, [ba:^{1} di^{j2}] [01] (dt) phần bụng phía dưới rốn gần hạ bộ. "*Mày đá vào ba đì nó làm sao nó không ngất xỉu cho đặng.*".

Ba đía /ba:^{1} diɤ^{5}/, [ba:^{1} diɤ^{5}] [01] (vt) 1. nói láo, phịa chuyện, nói chuyện không có thật. "*Toàn những chuyện ba đía đó, hơi đâu mà tin cho mất công.*", 2. lắm mồm, già chuyện, có tật ham nói, thích nói nhiều. "*Thấy ai nói chuyện là hắn bỏ việc xáp vô liền. Đúng là thằng ba đía.*".

Ba điều bốn chuyện /ba:^{1} diəw^{2} bo:n^{5} cwiən^{6}/, [ba:^{1} di:w^{2} bo:ŋ^{5} ci:ŋ^{6}] [0101] (qn) 1. nhiều chuyện, lắm lời. "*Thằng này tối ngày chẳng lo làm ăn gì, chỉ giỏi ba điều bốn chuyện.*", 2. nói cho qua lề, qua loa. "*Nó đâu có rành về chuyện này, chỉ ba điều bốn chuyện cho vui.*".

Ba đồng bảy đỗi /ba:^{1} dɤ^{w}ŋ^{m2} baj:^{3} do:j^{4}/, [ba:^{1} dʌ^{w}ŋ^{m2} ba:j^{3} do:j^{3}] [0101] (qn) 1. nói dông dài, loanh quanh, không gắn vào nội

dung câu chuyện. "*Có gì nói quách ra đi, cứ ba đồng bảy đổi hoài thêm mệt.*", 2. đi quanh quẩn, không chủ đích. "*Suốt ngày cứ đi ba đồng bảy đổi, không lo kiếm chuyện mần ăn gì hết.*".

Ba ga /ba:^{1} ɣa:^{1}/, [ba:^{1} ɣa:^{1}] [01] (dt) (tm) "bagage" (P) hành lý, hành trang, đồ mang theo của hành khách, có số lượng nhiều phải trả cước phí vận chuyển. "*Chị cho thêm hai chục tiền ba ga.*".

Ba gác /ba:^{1} ɣa:k^{5}/, [ba:^{1} ɣa:k^{5}] [01] (dt) (tm) "bagage" (P) loại xe ba bánh đạp hoặc gắn máy, chuyên để chở hàng hoá, có người ngồi phía sau điều khiển. "*Vào lúc ấy, chiếc xe ba gác trống trơn được đẩy trở ra.* (SN)".

Ba gai /ba:^{1} ɣa:j^{1}/, [ba:^{1} ɣa:j^{1}] [01] (vt) hay sinh sự, hay kiếm chuyện đánh nhau. "*Mày theo cái quân ba gai có ngày tao chẻ đầu mày à.*".

Ba gù /ba:^{1} ɣu:^{2}/, [ba:^{1} ɣʊ^{w2}] [01] (vt) 1. nửa tỉnh nửa say, ở trạng thái cơ thể lảo đảo, không được bình thường. "*Ông uống rượu ba gù rồi về kiếm chuyện với tui phải hông?*", 2. lẩm cẩm, khờ dại, khật khùng, có trí khôn hoặc tính tình không được bình thường. "*Tính nó ba gù ai mà chấp nhứt.*".

Ba hồi /ba:^{1} ho:j^{2}/, [ba:^{1} ho:j^{2}] [01] (pt) 1. có lúc, có khi, không có tính quy luật, cố định. "*Mày đúng là ba hồi, tao không hiểu nổi.*", 2. một lúc, một khoảng thời gian ngắn. "*Mở mắt ra nó nói dóc ba hồi rồi đi đâu mất tới giờ.*".

Ba hồi vầy ba hồi khác /ba:^{1} ho:j^{2} vɤj:^{2} ba:^{1} ho:j^{2} xa:k^{5}/, [ba:^{1} ho:j^{2} jɤj:^{2} ba:^{1} ho:j^{2} xa:k^{5}] [001001] (qn) thay đổi ý định liên tục, tính khí thất thường. "*Mần ăn với mày cứ ba hồi vầy ba hồi khác khiến ai cũng chạy re.*".

Ba hột /ba:^{1} ho:t^{6}/, [ba:^{1} ho:k^{6}] [01] (pt) một ít, một chút, vài ba, chốc lát. "*Nhậu vô ba hột đặng kiếm chuyện sinh sự với người ta.*", "*Ổng vừa ăn ba hột rồi đi công chuyện dưới xã.*", "*Mới cày ba hột chưa được nửa buổi mà than đói.*", "*Mưa ba hột cho nó mát tí đi ông trời.*".

Ba ke /ba:^{1} kɛ:^{1}/, [ba:^{1} kɛ:^{1}] [01] (dt) (tm) "parker" một loại tua vít đầu mũi nhọn, có bốn khía, (cn) vít ba ke. "*Cái loại này phải vặn bằng vít ba ke mới được, chớ vặn bằng vít thường không có được đâu.*".

Ba khía /ba:^{1} xiɤ^{5}/, [ba:^{1} xiɤ^{5}] [01] (dt) 1. một loại còng (họ cua) có hai càng to màu đỏ, sống ở vùng nước mặn, được người dân ngâm trong nước muối để làm thức ăn như một loại mắm. "*Má ơi, đi chợ nhớ mua ba khía về ăn.*", 2. một loại cây cỏ, thân dai, có 3. khía. "*Ba cái loại ba khía này phơi khô để cột lúa là hết ý rồi.*".

Ba khơi /ba:^{1} xɤ:j^{1}/, [ba:^{1} xɤ:j^{1}] [01] (vt) 1. không phù hợp, không thích hợp, "*Nó nói toàn chuyện ba khơi, hơi sức đâu mà nghe cho mệt.*", 2. không có căn cứ, chứng cứ. "*Có bắt gặp hôn đó, hay nói ba khơi đó cha nội.*".

Ba khùng /ba:^{1} xʊ^{w}ŋ^{m2}/, [ba:^{1} xʊ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) 1. trí não không bình thường, tâm thần nhẹ. "*Hơi đâu mà nói chuyện với thằng ba khùng đó cho mệt.*", 2. một kiểu chửi mắng ai đó là không được bình thường. "*Đồ ba khùng đó mà biết gì. - Anh nói ai ba khùng, nói lại coi.*".

Ba khùng ba khạo /ba:^{1} xʊ^{w}ŋ^{m2} ba:^{1} xa:w^{6}/, [ba:^{1} xʊ^{w}ŋ^{m2} ba:^{1} xa:w^{6}] [0101] (qn) có vấn đề tâm thần, khùng khạo. "*Đụng với thằng ba khùng ba khạo là mệt rồi.*".

Ba la de /ba:^{1} la:^{1} zɛ:^{1}/, [ba:^{1} la:^{1} jɛ:^{1}] [101] (dn) (tm) "bar la bière" (P) nơi bán bia, nước giải khát có ga. "*Mày tới ba la de mua cho tao một két.*".

Ba lá /ba:^{1} la:^{5}/, [ba:^{1} la:^{5}] [01] (dt) 1. loại xuồng có ba tấm ván ghép lại, còn gọi là xuồng ba lá, thường được dùng đi trong rạch nhỏ, hoặc đi trên ruộng nước. "*Đi đâu mà kéo cái ba lá ra rạch sớm vậy anh Tư?*", 2. (bài) có ba lá cộng lại tính điểm (nút), lớn là chín, nhỏ là mười, (cn) bài cào. "*Bài ba lá vô ba tây thì còn kỵ ai nữa mà hổng gom sòng đi.*".

Ba láp /ba:^{1} la:p^{5}/, [ba:^{1} la:p^{5}] [01] (vt) (cn) bá láp, 1. không đàng hoàng. "*Mầy thằng ba láp, hứa cho đã rồi không tới.*", 2. tầm phào, nhảm nhí, không có ích lợi thiết thực. "*Hơi sức đâu mà ngồi đọc cái chuyện bá láp đó, ngủ đi.*".

Ba lô ngược /ba:^{1} lo:^{1} ŋɯɤk^{6}/, [ba:^{1} lo:^{1} ŋɯ:k^{6}] [011] (qn) (nb) chỉ người phụ nữ có mang, cách nói có ẩn ý hài hước. "*Dạo này, cổ mang ba lô ngược sắp sanh rồi còn cưới hỏi gì nữa.*".

Ba mớ$_{1}$ /ba:^{1} mɤ:^{5}/, [ba:^{1} mɤ^{ɯ5}] [01] (vt) 1. lặt vặt, lẻ tẻ, linh tinh, không đáng kể. "*Ghé chợ mua ba mớ về ăn cho qua bữa.*", 2. (nb) chỉ hạng người tầm thường, không cần bận tâm. "*Hơi đâu mà chú ý tới hạng người ba mớ ấy.*".

Ba mớ$_{2}$ /ba:^{1} mɤ:^{5}/, [ba:^{1} mɤ^{ɯ5}] [01] (st) vài, một ít. "*Bạch Tuyết vào phòng riêng đóng cửa lại rồi mở tủ lựa lấy năm đôi vàng, một cây kiếng và ba mớ áo, bốn cái quần lãnh.* (HBC)".

Ba mứa /ba:^{1} mɯɤ^{5}/, [ba:^{1} mɯʌ^{5}] [01] (vt) 1. nửa chừng, dở dang, lỡ dở chưa xong. "*Việc gì nó cũng làm ba mứa rồi để đó.*", 2. nhớ không đầy đủ, không có đầu có đuôi. "*Do nhớ ba mứa nên tôi cũng không làm bài được như ý.*".

Ba ngoe /ba:^{1} ŋwɛ:^{1}/, [ba:^{1} ŋwɛ:^{1}] [01] (vt) 1. xảo trá, đểu giả, không trung thực (cn) ba que. "*Nó thuộc hạng ba ngoe, hơi đâu mà tin nó.*" 2. thương tật, không còn nguyên vẹn. "*Hắn ta còn có ba ngoe mà làm gì nổi việc nặng nhọc đó.*".

Ba ngầu /ba:^{1} ŋɤw:^{2}/, [ba:^{1} ŋɤw:^{2}] [01] (vt) hung dữ, hung hăng, dữ tợn, không coi ai ra gì. "*Bọn ba ngầu còn dám đụng độ với cảnh sát nữa, huống là bọn bây.*".

Ba ngù /ba:^{1} ŋu:^{2}/, [ba:^{1} ŋʊ^{w2}] [01] (vt) (cn) ba ngầu, có tính cách lầm lì và hung dữ. "*Cái thằng ba ngù đó, ai mà làm bạn được với nó.*".

Ba Phi /ba:^{1} fi:^{1}/, [ba:^{1} fi^{j1}] [01] (qn) tên của một nhân vật ở huyện Trần Văn Thời, Cà Mau, nổi tiếng với chuyện cười dân gian, theo lối phóng đại, nói quá, tên riêng này được dùng có ý nói: nói dóc, nói láo, nói không đúng sự thật. "*Mày đừng có tin nó, nó nói toàn chuyện Ba Phi không hà.*".

Ba rò /ba:^{1} ʐɔ:^{2}/, [ba:^{1} ʐɔ:^{2}] [01] (vt) ba liếp, ba phần đất nhỏ được canh tác trong một diện tích lớn. "*Ngó lên đám mạ ba rò, Thấy em còn nhỏ coi bò anh thương.* (cd)".

Ba rọi /ba:^{1} ʐɔ:j^{6}/, [ba:^{1} ʐɔ:j^{6}] [01] (vt) 1. ba chỉ, loại thịt heo nửa nạc nửa mỡ, có lớp thịt lớp mỡ. "*Đúng là ăn nói kiểu ba rọi mà thịt ba rọi nửa nạc nửa mỡ ăn rất hấp dẫn nên dù thấy kì kì người ta vẫn xài, riết rồi quen miệng.* (NH)", 2. biết một ít tiếng nước ngoài, không được nhiều lắm. "*Với mớ chữ Hán ba rọi, tôi cố đọc cho qua buổi.* (SN)", 3. có chêm xen một ít tiếng nước ngoài vào trong văn bản, hoặc lúc nói chuyện. "*Bây giờ dân chủ điền ở Hậu Giang khoái in danh thiếp nửa Tây nửa ta. Chữ điền chủ thì xài tiếng Tây như trên. Thói ăn nói ba rọi coi kì nhưng lại đúng là thời thượng.* (NH)", 4. tính khí nóng lạnh thất thường. "*Thằng đó tính khí ba rọi rất khó chịu ai mà hông biết tiếng.*".

Ba sa /ba:^{1} ʂa:^{1}/, [ba:^{1} sa:^{1}] [01] (dt) loại cá da trơn, bụng trắng, to có ba sa mỡ ở bên trong, cá sống ở sông lớn thuộc nhóm cá tra, nay được nuôi bè, có ngạnh hai bên thân, con lớn đến vài kí lô. "*Nông dân An Giang, Đồng Tháp hiện nay đang nuôi rất nhiều cá ba sa để xuất khẩu.*".

Ba sanh /ba:^{1} ʂɜɲ:^{1}/, [ba:^{1} sɜn:^{1}] [01] (dt) ba sinh, ý nói một đời người. "*Chim quyên hút mật bông quỳ, Ba sanh còn đợi, huống gì ba năm.* (cd)".

Ba sồn /ba:^{1} ʂo:n^{2}/, [ba:^{1} so:ŋ^{2}] [01] (vt) thức ăn nấu chưa chín tới, còn hơi sống. "*Cơm còn ba sồn như vầy ăn đau bụng chết.*".

Ba sồn ba sựt /ba:^{1} ʂo:n^{2} ba:^{1} ʂɯ:t^{6}/, [ba:^{1} so:ŋ^{2} ba:^{1} sɯk:^{6}]

[0101] (qn) 1. (thức ăn) mới chín tới, chưa chín toàn diện, nửa sống nửa chín. "*Bắp nướng còn ba sồn ba sựt vậy mà bọn nhỏ vẫn ních hết.*", 2. nắm vấn đề chưa vững, chưa chắc chắn. "*Nghe ba sồn ba sựt, không chắc thì hỏi lại, chớ có đâu mà làm bậy.*", 3. làm lỡ dở chưa đạt được kết quả. "*Làm ăn ba sồn ba sựt như mầy thì ai mà dám mướn.*".

Ba sớ ba sết /ba:¹ ʂɤ:⁵ ba:¹ ʂe:t⁵/, [ba:¹ sɤ^{ɯ5} ba:¹ sə:t⁵] [0101] (qn) (cn) ba sớn ba sát. "*Đi đường mà ba sớ ba sết rồi thì cũng có ngày dẫm vào xề hột vịt của người ta.*".

Ba sợi /ba:¹ ʂɤ:j⁶/, [ba:¹ sɤ:j⁶] [01] (pt) (cn) ba hột, ngoài nghĩa chung, từ "ba sợi" còn dùng riêng chỉ thực phẩm sợi như: mì, bún, hủ tiếu...; còn "ba hột" dùng chỉ thực phẩm hạt như: gạo, nếp, xôi... "*Ổng ăn ba hột rồi ra đồng rồi, còn bả sáng làm ba sợi rồi cũng đi xóm rồi.*".

Ba sớn ba sác /ba:¹ ʂɤ:n⁵ ba:¹ ʂa:k⁵/, [ba:¹ sɤ:ŋ⁵ ba:¹ sa:k⁵] [0101] (qn) sớn sác, vô ý vô tứ, không chú ý, nên để hỏng một việc gì. "*Coi chừng ba sớn ba sác lấy lộn đồ người ta đó.*", "*Ba sớn ba sác sao, thấy bác Ba mà mầy không chào mậy?*".

Ba Tàu /ba:¹ taw:²/, [ba:¹ ta:w²] [01] (dt) chỉ chung người Hoa kiều, hàm ý xem thường, không trang trọng. "*Mấy thằng ba tàu nó buôn bán giỏi lắm, dân mình làm không lợi đâu.*".

Ba Tàu Chợ Lớn /ba:¹ taw:² cɤ:⁶ lɤ:n⁵/, [ba:¹ ta:w² cɤ^{ɯ6} lɤ:ŋ⁵] [0101] (dn) chỉ chung người Hoa kiều vùng Chợ Lớn, vùng có lực lượng người Hoa đông và mạnh về kinh tế nhất ở Việt Nam. "*Đồ này ngoại cái gì, cái này của Ba tàu Chợ Lớn nhái kiểu thì có.*".

Ba tăng /ba:¹ taŋ:¹/, [ba:¹ taŋ:¹] [01] (tm) "patente" (P) 1. (dt) môn bài để buôn bán, hành nghề. "*Mày làm đĩ cũng có ba tăng nữa chớ phải đâu muốn làm gì làm.*", 2. (vt) được phép của chính quyền. "*Tao nói chuyện có ba tăng hẳn hoi nghen mậy.*".

Ba toác /ba:¹ twa:k⁵/, [ba:¹ tɔ:k⁵] [01] (vt) 1. không bình thường, bất thường. "*Nó là thằng ba toác mà mầy chấp nhứt gì nó cho mệt.*", 2. tính khí thất thường, có phần dở hơi. "*Chơi với thằng ba toác thì mầy liệu hồn, nó đã từng chém người ta trong xóm đó.*".

Ba ton /ba:¹ tɔ:n¹/, [ba:¹ tɔ:ŋ¹] [11] (dt) (tm) "bâton" (P) gậy, thanh gỗ dài, tròn nhỏ. "*Ổng chủ tay xách cây ba ton gù, tay cầm đèn ló bước vào.* (PV)".

Ba trá /ba:¹ ʈa:⁵/, [ba:¹ ʈa:⁵] [01] (vt) gian trá, không thật thà, không

trung thực. "*Hạng người ba trá đó không thể tin tưởng được để mà mần ăn đâu, con ơi.*".

Ba trật ba vuột /ba:^{1} ʈɤt:^{6} ba:^{1} vuɤt^{6}/, [ba:^{1} ʈɤk:^{6} ba:^{1} ju:k^{6}] [0101] (qn) không ăn khớp, không gắn vào nhau, không thuận lợi. "*Hẹn nhau ba trật ba vuột như vầy chờ có nước chết.*", "*Nó ráp cái xe đạp từ sáng tới giờ cứ ba trật ba vuột hoài, còn nằm ì ra đó.*", "*Đầu năm mà làm ăn cứ ba trật ba vuột như vầy thì có mà húp nước mắm.*".

Ba trợn /ba:^{1} ʈɤ:n^{6}/, [ba:^{1} ʈɤ:ŋ^{6}] [01] (vt) tính tình dở hơi, không đúng đắn. "*Gặp thằng ba trợn biết gì phải quấy mà mày nói cho mệt.*", "*Ăn nói ba trợn là ăn đòn có ngày nghen con.*".

Ba trợn ba trạc /ba:^{1} ʈɤ:n^{6} ba:^{1} ʈa:k^{6}/, [ba:^{1} ʈɤ:ŋ^{6} ba:^{1} ʈa:k^{6}] [0101] (qn) chỉ chung hạng người không đàng hoàng, không có tư cách. "*Cái thứ ba trợn ba trạc đó mà mày đeo theo bọn nó để làm gì?*".

Ba trợn ba trạo /ba:^{1} ʈɤ:n^{6} ba:^{1} ʈa:w^{6}/, [ba:^{1} ʈɤ:ŋ^{6} ba:^{1} ʈa:w^{6}] [0101] (qn) (cn) ba trợn ba trạc. "*Cái thứ ba trợn ba trạo đó, đi đâu chúng cũng ghét.*".

Ba vá /ba:^{1} va:^{5}/, [ba:^{1} ja:^{5}] [01] (dn) đầu hớt chừa ba chỏm tóc: trên trước và hai bên. "*Đôi mắt cậu buồn hiu phiêu lưu, rong chơi những ngày đầu chừa ba vá miếng vùa, đường mòn xưa dang nắng dầm mưa.* (BS)".

Ba xạo /ba:^{1} sa:w^{6}/, [ba:^{1} sa:w^{6}] [01] (vt) 1. nói láo, phịa ra chuyện để nói, nói chuyện không có thật. "*Mày nói sao tao nghe toàn chuyện ba sạo không.*", 2. dùng lời lẽ bịa đặt để lấy lòng người này nói xấu người khác. "*Cái thằng ba xạo ấy, cả xóm này ai mà ưa.*"

Ba xi ba nay /ba:^{1} si:^{1} ba:^{1} naj:^{1}/, [ba:^{1} si^{j1} ba:^{1} na:j^{1}] [0101] (qn) (có thể là ba xưa ba nay đọc mất âm mà thành) 1. khi thế này khi thế khác. "*Thằng đó ba xi ba nay không thể tin nổi được đâu.*", 2. lúc bên này lúc bên kia. "*Nhậu bao nhiêu rồi mà đi ba xi ba nay vậy cha nội?*".

Ba xí ba tú /ba:^{1} si:^{1} ba:^{1} tu:^{5}/, [ba:^{1} si^{j1} ba:^{1} tʊ^{w5}] [0101] (qn) 1. không chính xác, không chắc chắn đúng. "*- Nè, thầy cắt nghĩa giùm. Ông gởi cho tôi, viết bằng chữ Tây. Tôi đọc ba xí ba tú chưa hiểu hết nghĩa.* (SN)", 2. nói huyên thuyên cho vui để lấy lòng người nghe, không nặng về nội dung câu chuyện. "*Nó mới ba xí ba tú ở đây một hồi rồi đi đâu mất rồi.*", 3. ăn nói hời hợt, không giữ ý giữ tứ. "*Có người lớn đây, không phải muốn ba xí ba tú như thế nào cũng được nghen mậy.*".

Ba xị /ba:^{1} si:^{6}/, [ba:^{1} si^{j6}] [01] (dn) 3/4 của một lít, tửu lượng vượt quá khả năng của một người, có ý

chỉ bợm nhậu, dân luôn say xỉn. "*Nó là dân ba xị, làm sao mày uống rượu theo được với nó.*"

Ba xị đế /ba:[1] si:[6] de:[5]/, [ba:[1] si[j6] de[j5]] [001] (dn) (cn) ba xị, nhưng từ "đế" có ý nhấn mạnh tới loại rượu trắng quê hương, được nấu từ gạo hoặc nếp, cách nói còn ý chỉ "tửu lượng mạnh". "*Hơi sức đâu mà nói chuyện với thằng ba xị đế đó, cứ sáng xỉn chiều say tối ngày.*", '*Gặp cái thằng ba xị đế đó, mày uống hông có lợi nó đâu.*".

Bà ba /ba:[2] ba:[1]/, [ba:[2] ba:[1]] [01] (dt) áo bà ba, loại áo không có bâu, được xẻ đinh hai bên hông, có hai túi lớn ở hai bên của hai vạt trước. "*Thương em tôi áo đơn sơ bà ba, Trên lưng trâu nước da nâu mặn mà.* (TS)", "*Đi tìm việc làm ở phía Hà Tiên, tôi mặc áo sơ mi, quần Tây, trông sang trọng vì đại đa số hành khách đều mặc bà ba đen.* (SN)".

Bà bắn /ba:[2] ban:[5]/, [ba:[2] baŋ:[5]] [11] (qn) 1. lời thề độc với mục đích là để khẳng định sự thật, sự trung thực. "*Tao nói gian bà bắn tao đi.*", "*Thằng nào ăn gian bà bắn đi, mày dám thề không?*", 2. lời nguyền rủa nặng một ai đó, (cn) chết tiệt. "*Đồ cái thằng bà bắn đó ai mà ưa.*".

Bà bầu /ba:[2] bɤw:[2]/, [ba:[2] bɤw:[2]] [01] (dn) 1. người đàn bà đang mang thai, mang bầu. "*Trông bà bầu này đi lại lệt bệt thấy mắc mệt.*", 2. người đàn bà làm chủ đoàn gánh hát, đoàn xiếc. "*Bà bầu Thơ là bà bầu nổi tiếng trong gánh các đoàn Cải lương.*".

Bà bé cổ /ba:[2] bɛ:[3] ko:[3]/, [ba:[2] bɛ:[3] ko[w3]] (qn) [101] lời thề độc, lời nguyền rủa (cn) bà bắn, nhưng ít phổ biến hơn. "*Tao nói láo bà bẻ cổ tao đi.*", "*Mầy ăn cắp vú sữa nhà người ta, bà bẻ cổ mầy có ngày đó.*".

Bà bóng /ba:[2] bɑ[w]ŋ[m5]/, [ba:[2] bʌ[w]ŋ[m5]] [01], [11] 1. (dt) bà đồng, bà cốt. "*Hơi đâu mà tin mấy chuyện của bà bóng, bả có giỏi sao bả không làm giàu đi.*", 2. (vt) loè loẹt, sặc sỡ như lối ăn mặc của bà đồng, bà cốt. "*mày ăn mặc sao bà bóng quá vậy?*", 3. (nb) người con trai có tính tình dạng ái nam ái nữ. "*Nó là cái thằng bà bóng nên không đứa con gái nào dám rớ.*".

Bà cậu /ba:[2] kɤw:[6]/, [ba:[2] kɤw:[6]] [01] (dt) theo quan niệm dân gian, đó là hồn ma sống dưới nước. "*Mà cũng may, cái thằng vậy mà bà cậu độ, được thiên hạ hoan nghinh.* (PV)".

Bà cố luỹ /ba:[2] ko:[5] lwi:[4]/, [ba:[2] ko[w5] li[j3]] (001] (qn) rất xưa, xưa lắm rồi. "*Mày nhắc chuyện từ thời bà cố luỹ nào ai mà nhớ cho nổi.*".

Bà cố luỹ bà cố lai /ba:[2] ko:[5] lwi:[4] ba:[2] ko:[5] la:j[1]/, [ba:[2] ko[w5] li[j3] ba:[2] ko[w5] la:j[1]] [001001] (qn) (cn) bà cố luỹ, nhưng có ý nhấn mạnh

tính xưa, cũ hơn. "*Món đồ này có từ thời bà cố luỹ bà cố lai nào lận.*".

Bà cố tổ /ba:^{2} ko:^{5} to:^{3}/, [ba:^{2} ko^{w5} to^{w3}] [001] (qn) rất xưa, rất cũ, thuộc về thời đã qua từ rất lâu rồi. "*Chuyện từ thời bà cố tổ, nhắc lại làm gì.*".

Bà chằn /ba:^{2} can:^{2}/, [ba:^{2} caŋ:^{2}] [01] (dt) 1. sinh vật nhỏ giống như đỉa, ở trên ruộng, bụng giẹp, mình có cạnh, khi bò để lại một vết nhờn lấp lánh trên đất. "*Tôi ớn đỉa hơn con bà chằn, sợ nhất là khi nó chui vào lỗ tai, lỗ mũi.*", 2. người đàn bà hung dữ. "*Hỏi nó. Nó là bà chằn của phường này đó. Mà thôi, qua bển đá banh đi.* (NNT)", 3. mặt mày lem luốc, xấu xí. "*Mày chui đâu mà trông như mặt bà chằn vậy, đi rửa mặt đi.*", "*Con mẹ ấy người đâu như bà chằn.*".

Bà chằn lửa /ba:^{2} can:^{2} lɯɤ^{3}/, [ba:^{2} caŋ:^{2} lɯʌ^{3}] [001] 1. (dn) con bà chằn có miệng màu đỏ. "*Con bà chằn lửa thì nguy hiểm hơn con bà chằn thường.*", 2. (vt) rất dữ tợn, rất hung ác; rất xấu xa. "*Ai mà lại đối xử với con cái kiểu bà chằn lửa vậy chớ.*", 3. (dt) chỉ hạng người hung dữ, độc ác và xấu xí. "*Bà chằn lửa, sửa cầu tiêu, ba giờ chiều, đứt dây thìu, lọt cầu tiêu.* (đd)", "*Người đâu mà trông mặt mày như bà chằn lửa vậy.*".

Bà chòi /ba:^{2} cɔ:j^{2}/, [ba:^{2} cɔ:j^{2}] [01] (dt) gái giang hồ, hạng đĩ điếm. "*Có con không biết lo cho nó ăn học, lại cho nó đi làm bà chòi mà không biết xấu hổ.*".

Bà Chúa Xứ /ba:^{2} cuɤ^{5} suː^{5}/, [ba:^{2} cuɤ^{5} suː^{5}] [001] (dt) bà Thần được thờ ở Châu Đốc (An Giang), hàng năm vào tháng Tư được dân chúng đi viếng (đi vía) rất đông. "*Mày ăn nói phạm thượng coi chừng có ngày Bà Chúa Xứ bẻ cổ mày đó nghen.*".

Bà con /ba:^{2} kɔːn^{1}/, [ba:^{2} kɔːŋ^{1}] [01] (dt) người trong quan hệ họ hàng, thân thuộc. "*Khi ấy bà già tôi được 40 tuổi rồi mắc dịch tả năm 1850 mà chết để tôi lại với ông già tôi một mình, khi ấy ông già tôi hơn 46 tuổi, mà bà con không còn ai cả.* (NTQ)".

Bà đánh thánh đâm /ba:^{2} dɜŋ:^{5} tʰɜŋ:^{5} dɤmː^{1}/, [ba:^{2} dɜn:^{5} tʰɜn:^{5} dɑmː^{1}] [0101] (qn) 1. đáng chết, đáng ghét, gây ác cảm ở nơi người khác. "*Sáng ngày gặp thứ đồ bà đánh thánh đâm, làm ăn hổng khá được.*", 2. lời nguyền rủa mình cốt để khẳng định niềm tin nơi người khác. "*Tao mà ăn gian mầy cho bà đánh thánh đâm tao đi.*".

Bà đánh thánh vật /ba:^{2} dɜŋ:^{5} tʰɜŋ:^{5} vɤtː^{6}/, [ba:^{2} dɜn:^{5} tʰɜn:^{5} jɤkː^{6}] [0101] (qn) (cn) bà đánh thánh đâm. "*Tao mà có ý đồ gì hại mầy cho bà đánh thánh vật tao đi.*".

Bà gia /ba:^{2} za:^{1}/, [ba:^{2} ja:^{1}] [01] (dt) mẹ vợ, bà nhạc, cách gọi người phụ nữ đã sinh ra vợ mình. "*Hồi trước bà giết bà gia tôi rồi mà bà chưa vừa lòng, nay bà còn muốn giết luôn vợ tôi nữa!* (HBC)".

Bà già /ba:^{2} za:^{2}/, [ba:^{2} ja:^{2}] [01] (dt) mẹ, má, u, bầm, cách gọi người phụ nữ đã sinh ra mình. "*Ông già tôi là người có đạo dòng tử tế, vốn là người Quảng Bình mà vô ở Đất Đỏ đã lâu, còn bà già tôi là người Gia Định.* (NTQ)".

Bà già đi âm phủ /ba:^{2} za:^{2} di:^{1} ɤm:^{1} fu:^{3}/, [ba:^{2} ja:^{2} di^{j1} ɑm:^{1} fʊ^{w3}] [01001] (qn) 1. chậm chạp, chậm như rùa, không có khí thế. "*Làm nhanh lên đi, làm gì mà chậm như bà già đi âm phủ vậy.*", 2. hết sức lực, sắp chết, không còn sức sống. "*Ông ấy bịnh có một tuần mà trông ổng như bà già đi âm phủ vậy.*", 3. rất già, có dáng vẻ bên ngoài già yếu. "*Mới tuổi sáu mươi mà trông bà ấy như bà già đi âm phủ.*".

Bà già trầu /ba:^{2} za:^{2} ʈɤw:^{2}/, [ba:^{2} ja:^{2} ʈɤw:^{2}] [011] (qn) 1. người đàn bà nghiện trầu. "*Cậu Ba cười lớn, nắm lấy hai bàn tay mẹ: - Đúng là bà già trầu, coi trọng trầu hơn cơm.* (NH)", 2. bà già khó tính hay nói, hay rầy la, chửi mắng người dưới. "*Mầy gặp phải bà già trầu rồi, chuyện gì bả cũng chửi được hết.*".

Bà hoả /ba:^{2} hwa:^{3}/, [ba:^{2} wa:^{3}] [01] (vt) cháy, hoả hoạn, cách gọi có tính hài hước theo quan niệm dân gian: lửa là do một người đàn bà cai quản. "*Đầu năm đầu tháng nấu nướng cẩn thận nghen con, kẻo bà hoả viếng nhà là xui xẻo lắm đó.*", "*Từ đầu mùa khô tới giờ bà hoả viếng xóm không dưới ba lần.*".

Bà hú /ba:^{2} hu:^{5}/, [ba:^{2} hʊ^{w5}] [01] 1. (vt) hết hy vọng, không gặp may. (quan niệm dân gian mê tín cho rằng, hồn ma thường nhập vào bà đồng, bà cốt, và bà hú (tiếng gọi) tới ai thì coi như người đó gặp nạn.). "*Mày đụng tới gia đình ấy kể như bà hú mầy rồi.*", 2. (vt) gặp nạn, gặp tai hoạ. "*Đang nói xấu các cậu mà các cậu xuất hiện bất thình lình là bà hú Tư Lùn!* (NH)".

Bà kêu /ba:^{2} ke:w^{1}/, [ba:^{2} ki:w^{1}] [01] (qn) (cn) bà hú. "*Bà kêu mấy thằng đá gà ăn độ, kỳ này ít nhất mỗi thằng cũng bị nhốt một tháng.*".

Bà la sát /ba:^{2} la:^{1} sa:t^{5}/, [ba:^{2} la:^{1} sa:k^{5}] [001] (dn) theo một nhân vật trong truyện "Tây du ký", ám chỉ người nữ luôn to tiếng hay có những lời chửi mắng dữ dằn, cay độc. "*Mày đụng tới con nhỏ bà la sát ấy làm gì, để nó la om sòm điếc cả tai vậy chớ.*", "*Ai cũng ngán bà la sát ấy, bả độc mồm độc miệng lắm.*".

Bà Mên /ba:^{2} me:n^{1}/, [ba:^{2} mə:n^{1}] [01] (dt) (cv) bà Mênh, chỉ chung người phụ nữ Khơ me. "*Con cu ăn lúa bà Mên. Bà Mên bắt gặp bắt đền con cu.* (cd)".

Bà phước /ba:^{2} fɯɤk^{3}/, [ba:^{2} fɯ:k^{3}] [01] (dt) 1. chỉ chung người nữ tu bên đạo Thiên Chúa giáo, thuộc dòng tu mặc áo đen, thường tham gia công tác xã hội trong bệnh viện, nuôi trẻ mồ coi, dạy học, (cn) dì phước. "*Nhìn thấy mấy đứa trẻ mặc một kiểu đồ là người ta biết con bà phước rồi.*", 2. người nữ, lớn tuổi, tu bên đạo Thiên Chúa giáo, thuộc dòng tu mặc áo đen. "*Bà phước này, bả dạy học trò khó lắm đó nghen. Đi trễ, lo ra, hổng thuộc bài... là bả phạt liền hè.*".

Bà quen /ba:^{2} kwɛ:n^{1}/, [ba:^{2} wɛ:ŋ^{1}] [01] (dt) người quen biết, người quen biết cùng làng xóm. "*Tôi với bả là chỗ bà quen.*".

Bà quở /ba:^{2} kwɤ:^{3}/, [ba:^{2} wɤ^{ɯ3}] [01] (vt) bị tai nạn, bị bệnh hoạn (theo quan niệm mê tin dân gian, mỗi lần ai bị nạn, hoặc bệnh là do bị bà quở.). "*Tháng này sui, đi xe bị bà quở phải băng bột cánh tay.*", "*Mấy bữa rồi, nhà không còn tiền, bị bà quở cả tuần nay tôi không đi mần được.*".

Bà rằn /ba:^{2} ʐan:^{2}/, [ba:^{2} ʐaŋ:^{2}] [01] 1. (dt) (cn) bà chằn, một loại sinh vật nhỏ như đỉa, sống ở ruộng. "*Con bà rằn ở quê tôi thiếu gì, có gì mà sợ.*", 2. (vt) không đáng kể, không đáng nói. "*Trăm thứ bà rằn ai mà quan tâm cho hết được.*".

Bà sơ /ba:^{2} ʂɤ:^{1}/, [ba:^{2} sɤ^{ɯ1}] [01] (dt) mẹ của ông bà cố. "*Bà ấy tôi kêu tới bằng bà sơ lận đó.*"

Bà sớ bà sơ /ba:^{2} ʂɤ:^{3} ba:^{2} ʂɤ:^{1}/, [ba:^{2} sɤ^{ɯ3} ba:^{2} sɤ^{ɯ1}] [0101] (qn) rất xa xưa (cn) bà cố luỹ bà cố lai. "*Thời bà sớ bà sơ lận, ai mà biết.*".

Bà tám /ba:^{2} ta:m^{5}/, [ba:^{2} ta:m^{5}] [01] (dt) 1. chỉ ngôi hai, người đang tiếp chuyện với mình nhưng có ý xem thường, không trân trọng. "*Thôi đi bà tám, chuyện này ai không biết mà bà nói.*", 2. người nhiều chuyện, người hay tham gia và thích nói chuyện của người khác. "*Sáng nay mày gặp phải bà tám rồi, bả chuyên ăn cơm nhà nói chuyện người ta không thôi.*".

Bà thân /ba:^{2} t^{h}ɤn:^{1}/, [ba:^{2} t^{h}ɤŋ:^{1}] [01] (dt) mẹ đẻ, mẹ ruột, người nữ đã sinh ra mình. "*Thưa bác, cháu họ Phan, tên Chí Đại, tổ quán ở Vũng Liêm, ông thân cháu mất hồi cháu được năm tuổi, còn bà thân cháu mới mất vài tháng nay.* (HBC)"

Bà thuỷ /ba:^{2} t^{h}wi:^{3}/, [ba:^{2} t^{h}i^{j3}] [01] (dt) 1. người đàn bà tưởng tượng, có uy quyền ở dưới nước. "*Mấy tắm sông coi chừng bị bà thuỷ bắt đó.*", 2. người đàn bà hung dữ, hoặc không đúng đắn. "*Tụi con đừng chơi với đám con bà thuỷ đó.*", 3. (vt) chết đuối, chết chìm,

chết trôi, chết do bị té xuống nước và bị ngợp thở. "*Nhà bên sông mà không chịu trông chừng con nít, chúng dễ bị chầu bà thuỷ lắm.*".

Bà thuỷ vật /ba:^{2} t^{h}wi:^{3} vɤt:^{6}/, [ba:^{2} t^{h}i^{j3} jɤk:^{6}] [011] (qn) đi ghe, xuồng bị say sóng, gây nên bệnh hoạn. "*Chị đi sông nước không quen nên bị bà thuỷ vật đó thôi.*".

Bà tía /ba:^{2} tiɤ^{5}/, [ba:^{2} tiɤ^{5}] [01] 1. (dt) mẹ của cha, cách nói có tính khẩu ngữ, ngang bằng quan hệ đối thoại. "*Bà đâu phải bà tía tôi mà bà muốn gì tôi cũng chiều.*", 2. (đt) lối gọi người tiếp chuyện với mình có phần thiếu tôn trọng. "*Thôi bà tía, ai mượn mà bà xía vô.*".

Bà vật /ba:^{2} vɤt:^{6}/, [ba:^{2} jɤk:^{6}] [01], [11] (vt) 1. bị bệnh, bị ốm (quan niệm dân gian mê tín cho rằng, hồn ma quỷ hay hiện về hành hạ người sống khiến cho họ bị bệnh này, bệnh kia.). "*Nó bị bà vật mấy tháng nay nên có làm ăn gì được đâu.*", 2. (dt) lời chửi mắng, lời thề thốt. "*Đồ bà vật mày, mày đi đâu cho khuất mắt tao.*", "*Mấy nói dối bà vật mày đi, mày dám thề không?*".

Bà xơ /ba:^{2} sɤ:^{1}/, [ba:^{2} sɤ^{ɯ1}] [01] (dt) ("xơ" (tm) "sœur") (P) người nữ tu bên đạo Thiên Chúa giáo (nghĩa chung), người nữ tu bên đạo Thiên Chúa giáo mặc áo chùng trắng, có sự phân biệt với các nữ tu mặc áo chùng đen, xám thường được gọi là các bà phước. "*Bọn bây mặc đồ sao giống con bà xơ quá vậy.*", "*Trông mấy bà xơ này sang trọng hơn mấy bà phước.*".

Bả /ba:^{3}/, [ba:^{3}] (đt) bà ấy, từ rút gọn âm của tổ hợp từ "*bà ấy*" chỉ ngôi III, nữ, số ít. "*Cô hai đâu rồi dượng? - Bả đi xóm rồi.*".

Bả don nết /ba:^{3} zɔ:n^{1} ne:t^{5}/, [ba:^{3} jɔ:ŋ^{1} nə:t^{5}] [001] (tm) "baïonnette" (P) (dt) dao lê có lưỡi bén và đầu nhọn. "*Chị ôm cứng đứa con nhỏ trong tay, một thằng lính Tây rút bả don nết ra chém một cái, đứt tiện thằng nhỏ.* (LVH)".

Bã chã /ba:^{4} ca:^{4}/, [ba:^{3} ca:^{3}] [01] (vt) bời rời, rời rạc, không gắn kết. "*Cơm nguội hấp lại bã chã nuốt không thấy ngon.*", "*Nghe nó kể câu chuyện bã chã không đâu vào đâu, chán ngắt.*".

Bã đậu /ba:^{4} dɤw:^{6}/, [ba:^{3} dɤw:^{6}] [01] (dt) loại cây thân cao to, có tán rộng, lá tròn, trái tròn dẹp, khô tự nứt ra từng mảnh có hình dạng giống con cá uốn cong, thường được trồng theo đường, hoặc ở những nơi công cộng, để lấy bóng mát. "*Ở quân trường Thủ Đức có nhiều cây bã đậu.*".

Bã rã /ba:^{4} ʐa:^{4}/, [ba:^{3} ʐa:^{3}] [01] (vt), rã rời, rệu rã, ở tình trạng tay chân như mất đi sức lực, sự căng cứng. "*Mấy ngày nay bị cúm, chân tay bã rã.*".

Bã trầu$_{1}$ /ba:^{4} ʈɤw:^{2}/, [ba:^{3} ʈɤw:^{2}] [01] (dt) loại cá nhỏ ở ruộng,

mương, nơi có rong rêu, có màu nâu sẫm như màu bã trầu, hình dạng giống cá lia thia, nhưng không biết cắn nhau (đá nhau). "*Chim chìa vôi bay ngang đám thuốc, Cá bã trầu lội tuốt mương cau.* (cd)".

Bã trầu$_2$ /ba:^{4} ʈɤw:^{2}/, [ba:^{3} ʈɤw:^{2}] [01] (dt) lá mía, bộ phận trong lòng trâu hay lòng bò. "*Bà đi chợ nhớ mua cho tôi miếng bã trầu trâu về nhậu nghen bà.*".

Bã xoã /ba:^{4} swa:^{4}/, [ba:^{3} sa:^{3}] [01] (vt) rời rạc và tung toé, lù xù. "*Nó trật tay làm rớt thúng lúa rơi bã xoã.*", "*Mày làm gì mà tóc tai bã xoã thế?*".

Bá /ba:^{5}/, [ba:^{5}] (dt) 1. báng (súng), phần cuối khẩu súng cá nhân, bằng gỗ, dùng để cầm, hoặc để tì, giữ khi bắn "*chị cạc bin, anh súng trường bá đỏ.*", 2. dì, chị của mẹ (dùng để gọi). "*Bá ơi, má con đâu rồi.*".

Bá cháy /ba:^{5} caj:^{5}/, [ba:^{5} ca:j^5] [01] (vt) tuyệt vời, không chê vào đâu được. "*Cái ti-vi mới mua này hình ảnh bá cháy.*", "*Ông ấy có tài ăn nói bá cháy, ai cũng mê.*".

Bá đáp /ba:^{5} da:p^5/, [ba:^{5} da:p^5] [01] (vt) 1. nửa chín nửa sống, tái. "*Món thịt bá đáp này nhậu mới bắt mồi.*", 2. lung tung, lộn xộn, không thứ tự. "*Mày ăn nói bá đáp như vầy ai mà hiểu cho được.*".

Bá đế /ba:^{5} de:^{5}/, [ba:^{5} de^{j5}] [01] (vt) 1. không ăn nhập vào đâu, không có ích lợi gì cho mình. "*Mày tối ngày cứ lo chuyện bá đế không, không lo mần ăn gì hết.*", 2. không gắn vào chủ đề cuộc nói chuyện. "*Ông nói chuyện bá đế không, chớ có dính gì tới điều mà dân chúng hỏi đâu.*".

Bá đế bá xàm /ba:^{5} de:^{5} ba:^{5} sa:m^2/, [ba:^{5} de^{j5} ba:^{5} sa:m^2] [0101] (qn) (cn) bá đế, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất ngoài đề, tầm phào, không ăn nhập vào đâu, không phù hợp với chủ đề. "*Đừng nghĩ tới những chuyện bá đế bá xàm cho mệt, anh cứ mặc kệ tụi nó đi.*".

Bá đỏ /ba:^{5} dɔ:^{3}/, [ba:^{5} dɔ:^{3}] [01] (dt) loại súng trường phổ biến thời đánh Mĩ, có báng gỗ màu đỏ. "*Bây giờ ba cái bá đỏ ai mà sài nữa ông ơi!*".

Bá hộ /ba:^{5} ho:^{6}/, [ba:^{5} ho^{w6}] [01] (dt) chức sắc thời Pháp phong cho người quy tụ lập làng được một trăm hộ. "*Tại làng Vĩnh Hưng giáp hai tỉnh Rạch Giá, Sóc Trăng, có hai người tranh chức bá hộ.* (NH)".

Bá láo /ba:^{5} la:w^5/, [ba:^{5} la:w^5] [01] (vt) xàm bậy, lếu láo, nói bậy bạ, không kể gì tới tính chất chặt chẽ, sự chân thật, (cn) bá lếu. "*Tao ghét mấy thằng bá láo lắm, nó nói chuyện không thể tin nổi.*"

Bá láp /ba:^{5} la:p^{5}/, [ba:^{5} la:p^{5}] [01] (vt) không nghiêm túc, không đúng đắn, không phù hợp với đối tượng và hoàn cảnh nói chuyện, hay tính chất phải quấy... "*Mày đúng là thằng bá láp, chỉ có việc vậy mà cũng sinh sự được với nó.*", "*Lão Khăn Đen từ từ ngồi dậy, tằng hắng: - Mến! Đừng làm chuyện bá láp. Bỏ con dao xuống.* (SN)".

Bá láp bá xàm /ba:^{5} la:p^{5} ba:^{5} sa:m^{2}/, [ba:^{5} la:p^{5} ba:^{5} sa:m^{2}] [0101] (qn) tầm bậy, nhảm nhí, không có ích lợi gì. "*Chuyện bá láp bá xàm mà cũng ngồi nghe nó nói.*".

Bá lếu /ba:^{5} le:w^{5}/, [ba:^{5} li:w^{5}] [01] (vt) xàm bậy và có phần lếu láo, (cn) ba láp, bá láp. "*Hắn là thằng bá lếu, đừng có tin nó mà bán lúa giống có ngày.*".

Bá lếu bá láo /ba:^{5} le:w^{5} ba:^{5} la:w^{5}/, [ba:^{5} li:w^{5} ba:^{5} la:w^{5}] [0101] (qn) ăn nói những chuyện xàm bậy, lếu láo, không nghiêm chỉnh. "*Tối ngày không lo làm gì, chỉ giỏi những chuyện bá lếu bá láo.*".

Bá nạp /ba:^{5} na:p^{6}/, [ba:^{5} na:p^{6}] [01] (vt) hỗn tạp, lộn xộn, không phải một thứ, một loại, một thành phần, chủng loại. "*Chợ Cầu Muối là nơi quy tụ dân bá nạp từ các tỉnh miền Tây về.*", 2. linh tinh, những cái không quan yếu, không cần thiết. "*Mày đem mấy cái thứ bá nạp ấy về đây chi cho chật nhà chật cửa.*".

Bá phát /ba:^{5} fa:t^{5}/, [ba:^{5} fa:k^{5}] [01] (vt) ở tình trạng tuyệt vời, như mong muốn. "*Cá lóc nướng trui nhậu là bá phát rồi, còn đòi mồi màng gì nữa.*".

Bá tánh /ba:^{5} tɜŋ:^{5}/, [ba:^{5} tɜn:^{5}] [01] (vt) bách tính, thiên hạ, chỉ dân chúng nói chung. "*Chúc cho nhiều lộc. Quả quả cõi trần. Nguyện cho bình an. Bá tánh bình an.* (l)".

Bá vơ /ba:^{5} vɤ:^{1}/, [ba:^{5} jɤ^{ш1}] [01] (vt) vu vơ, 1. không rõ căn cứ, nguồn gốc. "*Anh em gì nó, anh em bá vơ thì có.*", 2. không chứng cứ, không có nguồn gốc, xuất xứ. "*Nghe tin bá vơ mà nó cũng vội mừng.*", 3. không vào đâu cả, không đúng, không phù hợp với yêu cầu, tính chất nội dung vụ việc. "*Dễ lay đâu đặng loại tanh nhơ, Bàn tính phòng toan việc bá vơ.* (PVT)".

Bá vơ bá nạp /ba:^{5} vɤ:^{1} ba:^{5} na:p^{6}/, [ba:^{5} jɤ^{ш1} ba:^{5} na:p^{6}] [0101] (qn) hỗn độn, đủ mọi thành phần, không rõ ràng nguồn gốc, gia đình. "*Toàn thứ bá vơ bá nạp ở đâu đâu mà mày cũng rủ về nhà.*".

Bá vơ bá xàm /ba:^{5} vɤ:^{1} ba:^{5} sa:m^{2}/, [ba:^{5} jɤ^{ш1} ba:^{5} sa:m^{2}] [0101] (qn) tầm bậy, không xác

thực, thiếu căn cứ, chứng cứ. "*Toàn những chuyện bá vơ bá xàm mà mày cũng nghe và tin được à?*".

Bá xí ngầu /ba:^{5} si:^{5} ŋɤw:^{2}/, [ba:^{5} si^{j5} ŋɤw:^{2}] [001] (qn) loạn xạ, không thể xác định, xác minh, xem xét được. "*Nó nói năng bá xí ngầu, ai mà nghe cho được chớ.*".

Bá xí ngậu /ba:^{5} si:^{5} ŋɤw:^{6}/, [ba:^{5} si^{j5} ŋɤw:^{6}] [001] (qn) (bâ) bá xí ngầu. "*Liệu hồn, mầy quan hệ với mấy thằng con trai trong xóm bá xí ngậu đó rồi có ngày nuôi con nghen con.*".

Bạ /ba:^{6}/, [ba:^{6}] (bâ) bá, 1. quàng tay lên vai, cổ người khác. "*Nó có phải là thằng bạn tốt đâu mà tao thấy mày bạ vai bạ cổ với nó.*", 2. ghé vào một nơi nào đó không có mục đích. "*Đi học xong rồi thẳng về nhà, con không được bạ chỗ này bạ chỗ kia nghe không.*", 3. nói năng tuỳ hứng, không kịp suy xét trước sau, phải trái. "*Mày đúng là thằng bạ đâu nói đó, không sợ cô Hai, cổ buồn gì hết.*".

Bạ men /ba:^{6} mɛ:n^{1}/, [ba:^{6} mɛ:ŋ^{1}] [11] (vt) đi từ từ lại gần một nơi nào đó, bén mảng. "*Kể từ nay tao cấm mày bạ men tới nhà thằng trời đánh thánh đâm ấy nghe chưa.*".

Bác /ba:k^{5}/, [ba:k^{5}] (dt) chỉ riêng người nam trong quan hệ gia đình là anh của cha. "*Cha tôi có cả thảy hai người anh. Bác hai thì ở bên thị xã, Bác ba ở gần nhà tôi.*".

Bác bẻ /ba:k^{5} bɛ:^{3}/, [ba:k^{5} bɛ:^{3}] [01] (vt) (bâ) bắt bẻ, vạch ra những chỗ thiếu sót hoặc sơ hở của người khác. "*Lẽ nào ở bển ông cả đã biểu nó qua thưa, mình còn bác bẻ không chịu, thì nghe sao cho phải?* (BT)".

Bác biển /ba:k^{5} biən^{5}/, [ba:k^{5} bi:ŋ^{5}] [01] (bâ) bạch biển, lang ben, bệnh ngoài da, do một loại nấm tạo ra những đám trắng lây lan, có thể gây ngứa. "*Sao con không chịu mua thuốc sức để mặt bị bác biển ăn trắng cả một bên gò má rồi kìa.*".

Bác tài /ba:k^{5} ta:j^{2}/, [ba:k^{5} ta:j^{2}] [01] (dt) tài xế, người điều khiển các phương tiện di chuyển, cách gọi có ý trân trọng, vì những người làm nghề này trước kia thường có tuổi, và có nhân cách. "*Gió xuôi nghe tiếng bác tài. Cô nọ rũ riệt sút quai chèo... queo.* (l)".

Bác vật /ba:k^{5} vɤt:^{6}/, [ba:k^{5} jɤk:^{6}] [01] (dt) (id) kĩ sư, người tốt nghiệp đại học thuộc chuyên ngành kĩ thuật. "*Con không dại như mấy cha trạng sư, bác vật cõng về mấy bà vợ "đầm hái nho" đâu!* (NH)".

Bạc /ba:k^{6}/, [ba:k^{6}] (dt) cách nói tắt của từ ghép "tiền bạc", có ý nghĩa chung là "tiền". "*Có bạc lên trời cũng đặng, chẳng lựa là qua Tây phương; may chồng tôi giàu, phải mà nghèo, cũng chẳng lẽ về*

Tây phương được, có khi cũng không có em có cháu nữa. (HTC)".

Bạc cắc /ba:k^{6} kak:^{5}/, [ba:k^{6} kak:^{5}] [01] (dt) tiền hào, tiền lẻ, tiền xu, loại tiền nhỏ hơn đơn vị đồng. "*Ngày xưa thì còn xài bạc cắc, chớ giờ ai mà xài.*", 2. nghèo, ít tiền, không có tiền của. "*Mình không có lấy bạc cắc nữa nói ai mà nghe cho chị ơi.*".

Bạc co /ba:k^{6} kɔ:^{1}/, [ba:k^{6} kɔ:^{1}] [01] (vt) đánh nhau tay đôi. "*Hai đứa bây có giỏi thì bạc co một trận, chuyện gì phải lôi tên ba tên má ra chửi.*".

Bạc đạn /ba:k^{6} da:n^{6}/, [ba:k^{6} da:ŋ^{6}] [01] (dt) vòng bi được dùng trong công nghiệp, để đệm đỡ cho các bộ phận chuyển động. "*Mày có đi đâu, nhớ ghé tiệm phụ tùng xe Hon-đa mua cho tao hai cái bạc đạn đùm.*".

Bạc hà /ba:k^{6} ha:^{2}/, [ba:k^{6} ha:^{2}] [01] (dt) cây thuộc họ môn, lá lớn, được trồng ở vườn rau nhà, thân mềm, xốp được dùng làm thứ nấu canh, (cn) dọc mùng. "*Bạc hà này nấu canh chua cá lóc là số dách rồi còn gì.*".

Bạc nhỏ /ba:k^{6} ɲɔ:^{3}/, [ba:k^{6} ɲɔ:^{3}] [01] (dt) tiền lẻ, tiền có mệnh giá thấp, dùng để thối. "*Chị có bạc nhỏ hôn, cho tôi đổi vài trăm coi.*".

Bạc phếu /ba:k^{6} fe:w^{5}/, [ba:k^{6} fi:w^{5}] [01] (vt) bạc trắng, trắng hếu, trắng toát, có hiện tượng chuyển sang màu trắng do bị thời gian, hoặc mưa nắng. "*Thánh thần ơi! Sao đầu tóc của ông nội bạc phếu hết trơn vậy?* (BBP)".

Bạc phước /ba:k^{6} fɯɤk^{5}/, [ba:k^{6} fɯ:k^{5}] [01] (vt) (bâ) bạc phúc, không có được điều may mắn, hạnh phúc, không có được điều như mong ước, mong muốn. "*Chữ rằng bạc phước, vô môn, Sang giàu dễ kiếm, người khôn khó tìm.* (cd)".

Bạc ti dăng /ba:k^{6} ti:^{1} zaŋ:^{1}/, [ba:k^{6} ti^{j1} jaŋ:^{1}] [001] (dt) (tm) "partisan" (P) lính du kích, quân du kích. "*Lính Pháp ngủ trên tàu, lính bạc ti dăng và Ma-rốc ngủ trên bờ, nằm lăn lóc trên cỏ, trên rác.* (LVH)".

Bạc xỉu /ba:k^{6} si:w^{3}/, [ba:k^{6} si:w^{3}] [01] (dt) từ mượn theo âm của người Hoa, có nghĩa là sữa nhỏ, thức uống có màu trắng (bạc), với dung lượng một li nhỏ (xỉu). "*Cho một cái bánh bao và một bạc xỉu.*".

Bách /bɜc:^{5}/, [bɜt:^{5}] (ttt) tiếng phát ra từ hai vật nhỏ, hoặc mềm chạm nhau. "*Ông ta ngồi nghe khoái chí vỗ đùi bách, bách.*".

Bạch /bɜc:^{6}/, [bɜt:^{6}] (ttt) tiếng phát ra do vật mềm và to rơi xuống nền. "*Nó về nhà liệng cặp sách cái bạch đó là đi biệt tăm tới chiều tối, hỏi có tức không.*".

Bạch biến /bɜc:^{6} biən^{5}/, [bɜt:^{6} bi:ŋ^{5}] [01] (bâ) bác biến, lang ben, loại bệnh ngoài da gây ra do một loại nấm, tạo những đám trắng loang lổ trên người. "*Mình mấy bạch biến đầy mà không chịu mua thuốc sức.*".

Bạch chãng /bɜc:^{6} ca:ŋ^{4}/, [bɜt:^{6} ca:ŋ^{3}] [01] 1. (vt) trắng nhạt, có màu trắng trông có vẻ bệnh và yếu. "*Thằng đó có nước da bạch chãng trông yếu ớt thấy mồ.*", 2. (dt) dân bần cùng không có vai trò, địa vị trong xã hội. "*Bọn tui là dân bạch chãng chỉ biết mần ruộng.*".

Bạch công tử /bɜc:^{6} kɤ^{w}ŋ^{m1} tɯ:^{3}/, [bɜt:^{6} kʌ^{w}ŋ^{m1} tɯ:^{3}] [101] (qn) công tử Phước Giooc (Georges) da trắng, có quốc tịch Pháp, ở đất Mỹ Tho (Tiền Giang), con nhà triệu phú đất Nam Bộ những năm 20-30, có học, nổi tiếng hào hoa phong nhã, (nb) ám chỉ người hào hoa phong nhã. "*Nói về Hắc công tử và Bạch công tử từ ngày kết bạn đến sau, lấy làm tương đắc nhau lắm. Nên ghe phen vầy đoàn hiệp bạn...* (MX)".

Bạch Mai thi xã /bɜc:^{6} ma:j^{1} t^{h}i:^{1} sa:^{4}/, [bɜt:^{6} ma:j^{1} t^{h}ɨj^{1} sa:^{3}] [0101] (dn) một trong ba tổ chức sáng tác văn chương lớn của vùng Nam Kì Lục Tỉnh vào khoảng thế kỉ XVIII - XIX, được thành lập vào giữa thế kỉ XIX, do nhóm sĩ phu Nam Bộ từng xướng vịnh ở gò Cây Mai sáng lập, và sớm chuyển đổi thành dòng văn học yêu nước, với những tên tuổi lớn như: Nguyễn Đình Chiểu, Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân, Phan Văn Trị, Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa, Hồ Huấn Nghiệp, Nguyễn Thông, Huỳnh Mẫn Đạt... "*Nhóm Bạch Mai thi xã tuy không tồn tại lâu, nhưng phần lớn họ là những sĩ phu yêu nước có đóng góp lớn cho phong trào kháng chiến chống thực dân Pháp ở Nam Bộ thời kỳ đầu trên cả hai mặt trận: cầm viết và đánh giặc.*".

Bạch tuột /bɜc:^{6} tuɤt^{6}/, [bɜt:^{6} tu:k^{6}] [01] (vt) 1. không có gì, không được gì, không được một thắng lợi, kết quả nào. "*Nó học cũng bạch tuột như tôi làm gì mà có giấy khen.*", 2. nghèo, tay không, trống rỗng, không có của cải, tài sản gì. "*Bà hỏi mượn tiền một thằng bạch tuột thì cũng như không.*".

Bai bẻ /ba:j^{1} bɛ:^{3}/, [ba:j^{1} bɛ:^{3}] [01] (vt) mỉa mai, cạnh khoé người khác (cn) bẻ bai. "*Sáng ngày gặp bà nói toàn chuyện bai bẻ thấy mắc ghét.*".

Bài bản /ba:j^{2} ba:n^{3}/, [ba:j^{2} ba:ŋ^{3}] [11] (vt) đúng quy cách, đúng với yêu cầu của sự chuẩn mực. "*Nói năng bài bản kiểu đó, biết là dân có ăn học rồi.*", "*Chèo xuồng bài bản kiểu đó, quả là dân con nhà nòi vùng sông nước rồi.*".

Bài cào /ba:j^{2} ka:w^{2}/, [ba:j^{2} ka:w^{2}] [01] (dt) một loại bài khi

chơi mỗi người có ba lá, chỉ tính nút để xác định thắng thua, loại bài dễ chơi, mau ăn thua nhất. "*Thiếu chi những chị má đào, Họ mê bài phé, bài cào anh thất kinh.* (cd)".

Bài chài /ba:j^{2} ca:j^{2}/, [ba:j^{2} ca:j^{2}] [01] (vt) 1. không gọn gàng, không ngăn nắp, không đúng theo thứ tự, trật tự vốn có của nó. "*Ngủ sáng dậy giường chiếu bài chài cũng không chịu sắp xếp lại mà lo đi te rẹt đầu này đầu kia.*", 2. bừa bãi, lung tung, không có chuẩn mực trong ứng xử, quan hệ. "*Thằng đó tính tình bài chài lắm, vợ con nào chịu nổi.*".

Bài hải /ba:j^{2} ha:j^{3}/, [ba:j^{2} ha:j^{3}] [01] (vt) lắm mồm, nhiều lời, to tiếng luôn với người khác (cn) bải hải. "*Bà ấy có tật đụng chuyện miệng bài hải như vậy chớ bả hổng có để bụng.*", "*Trả lại cho nó đi con, để nó la bài hải má nghe mệt quá.*".

Bài kía /ba:j^{2} kiɤ^{5}/, [ba:j^{2} kiɤ^{5}] [01] (dt) loại giấy chứng nhận người nuôi gia súc, thời Pháp thuộc, ghi rõ tên chủ nuôi, tên và đặc điểm gia súc, thuế... "*Nhà thầy phó hương quản có hai con trâu và một con bò. Thầy đã lãnh bài kía, xác nhận thầy làm chủ ba con gia súc đó. Nếu bị trộm cắp, thầy đem bài kía để nhìn nhận của đã mất.* (SN)".

Bài phé /ba:j^{2} fɛ:^{5}/, [ba:j^{2} fɛ:^{5}] [01] (dt) một số loại bài khi chơi được xác định thắng thua bằng các hình thức xếp đôi, ba, hoặc xếp thành bộ. "*Thiếu chi những chị má đào, Họ mê bài phé, bài cào anh thất kinh.* (cd)".

Bài sai /ba:j^{2} ʂa:j^{1}/, [ba:j^{2} sa:j^{1}] [01] (dt) (tôn giáo) giấy điều động người cấp dưới đến nhận việc ở một nơi nào đó. "*Họ đạo này chưa có cha. Đang chờ bài sai của tòa Giám mục.*".

Bài xài /ba:j^{2} sa:j^{2}/, [ba:j^{2} sa:j^{2}] [01] (vt) lôi thôi, lếch thếch, luộm thuộm, không thứ tự, gọn gàng. "*Dọn dẹp nhà cửa đi con, để lát nữa khách tới thấy nhà bài xài mắc cỡ chết.*", "*Tính ổng bài xài quen rồi, chị thấy đó, nhà cửa tui phải dọn dẹp tối ngày mà cũng không xuể.*".

Bải hải /ba:j^{3} ha:j^{3}/, [ba:j^{3} ha:j^{3}] [01] (vt) (bâ) bài hải. "*Có chuyện gì mà mầy la bải hải vậy Hoa?*".

Bãi buôi /ba:j^{4} buɤj^{1}/, [ba:j^{3} bu:j^{1}] [01] (vt) có vẻ ân cần, vồn vã với người khác, nhưng lòng có thể không thật. "*Cây oằn vì bởi tại hoa, Thương em vì bởi nết na, nghĩa tình, Thương em thương dạng, thương hình, Thương lời ăn tiếng nói thiệt tình không bãi buôi.* (cd)".

Bãi háp /ba:j^{4} ha:p^{5}/, [ba:j^{3} ha:p^{5}] [01] (dt) vùng đất bị nhiễm mặn, khi làm lúa trễ, lúa có thể bị nhiễm mặn và không trổ bông hoặc hạt

lép gọi là háp. "*Gặp cái bãi háp này không ai muốn làm lúa nên cỏ mới mọc um tùm vậy chớ.*".

Bái chổi /ba:j^{5} co:j^{3}/, [ba:j^{5} co:j^{3}] [01] (dt) tên gọi chung một số loài cây nhỏ mọc hoang, quả có gai móc (cn) ké. "*Con đi đâu mà để bái chổi dính đầy đầu vậy.*".

Bái nhái /ba:j^{5} ɲa:j^{5}/, [ba:j^{5} ɲa:j^{5}] [01] (vt) nát nhừ, nát vụn. "*Thịt bái nhái như vầy, ăn có ngon lành gì đâu mà mày cũng mua, cho uổng tiền.*".

Bái tổ /ba:j^{5} to:^{3}/, [ba:j^{5} to^{w3}] [11] (vt) (nb) không dám làm, chịu thua, không thể thực hiện được. "*Tía tôi cũng không dám đụng tới cây da xà này nữa mà anh bảo tôi đốn, tôi xin bái tổ.*".

Bái xái /ba:j^{5} sa:j^{5}/, [ba:j^{5} sa:j^{5}] [01] (vt) thất điên bát đảo, điêu đứng, liểng xiểng, tơi bời. "*Nó mượn nợ làm tôi phải trả cả một năm nay thiếu điều bái xái.*", "*Nãy giờ thua bái xái mấy ván liền.*".

Bái xái bài xai /ba:j^{5} sa:j^{5} ba:j^{2} sa:j^{1}/, [ba:j^{5} sa:j^{5} ba:j^{2} sa:j^{1}] [0101] (qn) điêu đứng không ngớt, liểng xiểng liên tục; như tử. "*Đánh cho nó thua bái xái bài xai không gượng dậy nổi mới thôi.*", "*Đánh cho mầy một trận bái xái bài xai để mầy chừa cái tội ăn cắp, ăn trộm.*".

Bại xụi /ba:j^{6} su:j^{6}/, [ba:j^{6} su:j^{6}] [11] (vt) 1. bại liệt. "*Có hai thằng con thằng nào cũng bị bại xụi.*", 2. làm ăn bị lụn bại, thất bại trong công việc. "*Năm nay năm tuổi làm ăn không khá, việc nào cũng bị bại xụi.*".

Bam bù /ba:m^{1} bu:^{2}/, [ba:m^{1} bu^{w2}] [01] (dt) người khuân vác mướn ở nơi công cộng. "*Lúc Chí Đại bước vô nhà ga xe lửa gần chạy nên thiên hạ lộn chộn, kẻ chen lấn mua giấy, người lật đật bưng đồ, còn sắp bam bù đứa chạy đầu này xin vác rương, đứa chục đầu kia xin xách gói.* (HBC)".

Bãm /ba:m^{4}/, [ba:m^{3}] (vt) mạnh, bạo, có vẻ không ngán, ngại, coi thường nguy hiểm. "*Thằng đó ăn nói bãm, coi vậy mà chơi được.*".

Bãm trợn /ba:m^{4} ʈɤ:n^{6}/, [ba:m^{3} ʈɤ:ŋ^{6}] [01] (vt) không sợ, không ngán ai, trông có vẻ gan lì, mạnh mẽ, (cn) bặm trợn. "*Trông nó có vẻ bãm trợn như vậy, chớ mà nhát hít.*".

Ban$_{1}$ /ba:n^{1}/, [ba:ŋ^{1}] (vt) làm cho bằng phẳng, san ra cho bằng. "*Mấy ngày nay tui mắc ban bờ cho thím tư Bé.*", "*Ban cái mô đất này cho bọn trẻ nó có chỗ chơi giỡn.*".

Ban$_{2}$ /ba:n^{1}/, [ba:ŋ^{1}] (dt) một khối bao gồm một số môn học chính, ban A, ban B, ban C... "*Ngày xưa anh học Nguyễn Đình Chiểu mà anh học ban nào?*".

Ban$_{3}$ /ba:n^{1}/, [ba:ŋ^{1}] (dt) (tm) "balle" (P) quả bóng dùng trong thể

thao (cn) banh. "*Mày mà đem ban vào trường bị giám thị bắt là tiêu từng đó nghen con.*".

Ban$_4$ /ba:n^1/, [ba:ŋ^1] (dt) bệnh thông thường, phổ biến ở trẻ em có một số dấu hiệu thể hiện ra bên ngoài. (gọi theo quan niệm dân gian). "*Cháu nó bị ban, đem tới ông thầy hai Ngải là hết ngay thôi.*".

Ban cua /ba:n^1 kuɤ^1/, [ba:ŋ^1 kuɤ^1] [01] (dt) bệnh sốt thương hàn, bệnh lây, do một loại vi khuẩn gây viêm ruột và sốt phát ban. "*Kể từ hồi em đau ban cua lưỡi trắng, Miệng đắng cơm hôi, Tiếc công anh đỡ đứng, bồng ngồi, Bây giờ em vinh hiển, em bắt anh bán nồi làm chi.* (cd)".

Ban đen /ba:n^1 dɛ:n^1/, [ba:ŋ^1 dɛ:ŋ^1] [01] (dt) bệnh có những vết bầm đen trên người. "*Nhiều trẻ con chết vì bịnh ban đen lắm đó, coi chừng.*".

Ban đỏ /ba:n^1 dɔ:^{3}/, [ba:ŋ^1 dɔ:^{3}] [01] (dt) bệnh có dấu hiệu nổi đỏ cả mình, có thể là bệnh sởi hoặc sốt xuất huyết. "*Cháu nó bị bịnh ban đỏ chớ còn gì nữa, mình mẩy nổi đỏ cả lên mà không thấy sao?*".

Ban trắng /ba:n^1 ʈaŋ:^{5}/, [ba:ŋ^1 ʈaŋ:^{5}] [01] (dt) bệnh có dấu hiệu nổi những đốm trắng trong vòm họng, miệng. "*Há miệng ra, cô coi cháu có bị ban trắng hôn.*".

Bàn cầu /ba:n^2 kɤw:^{2}/, [ba:ŋ^2 kɤw:^{2}] [01] (dt) bệ ngồi để đi vệ sinh. "*Mày mua cái bàn cầu này bao nhiêu vậy Năm?*".

Bàn chặm /ba:n^2 cam:^{6}/, [ba:ŋ^2 cam:^{6}] [01] (dt) khúc gỗ có kẹp giấy thấm để lăn cho khô mực khi viết. "*Lấy bàn chặm chặm cái chữ nhiều mực đi khéo nó lem.*".

Bàn chơn /ba:n^2 cɤ:n^1/, [ba:ŋ^2 cɤ:ŋ^1] [01] (dt) (bâ) bàn chân, phần mặt bằng ở cuối chân để đỡ toàn thân. "*Bàn chơn của cậu dài mà thon như bàn chơn mấy bà là sang lắm đó.*".

Bàn chưn /ba:n^2 cɯ:n^1/, [ba:ŋ^2 cɯŋ:^{1}] [01] (dt) (bâ) bàn chân. "*Bàn chưn con lấm lem vậy mà con leo lên giường, mền gối nào còn, đi rửa chưn đi.*".

Bàn đít /ba:n^2 di:t^5/, [ba:ŋ^2 dit:^{5}] [01] (dt) mông đít, bàn toạ, khối thịt dầy và chắc ở dưới phần lưng. "*Mày đặt cái bàn đít to tướng của mày xuống, còn gì cái nón nỉ của người ta.*".

Bàn độc /ba:n^2 dɤ^{w}k^{p6}/, [ba:ŋ^2 dʌ^{w}k^{p6}] [01] (dt) (cv) bàn đọc, bàn thờ trời Phật, bàn để thờ cúng. "*Quưng vùa hương, xô bàn độc, nghĩ lại thêm buồn.* (NĐC)".

Bàn giò /ba:n^2 zɔ:^{2}/, [ba:ŋ^2 jɔ:^{2}] [01] (dt) bàn chân, phần phẳng ở cuối của chân người, động vật, có

các ngón. "*Rửa sạch cái bàn giò rồi mới leo lên giường nghen hôn, nãy giờ đi chưn không đó.*".

Bàn giò Giao Chỉ /ba:n^{2} zɔ:^{2} za:w^{1} ci:^{3}/, [ba:ŋ^{2} jɔ:^{2} ja:w^{1} ci^{j3}] [0101] (dn) bàn chân có hai ngón cái bẻ cong sang một bên, không thể mang giày được. "*Bàn giò Giao Chỉ của mày, giày nào mang cho được.*".

Bàn máy /ba:n^{2} maj:^{5}/, [ba:ŋ^{2} ma:j^{5}] [01] (dt) máy khâu, máy may, máy dùng để khâu, may đồ bằng vải. "*Cuống chỉ trong hộc bàn máy chớ đâu mà cứ hỏi hoài.*".

Bàn nạo /ba:n^{2} na:w^{6}/, [ba:ŋ^{2} na:w^{6}] [01] (dt) 1. vật dụng gia đình, đầu có miếng sắt tròn nhỏ có răng cưa chung quanh, giữa có lỗ tròn, được tra vào một cán dài có chân chống ngắn, dùng để ngồi nạo dừa. "*Con lấy cho má cái bàn nạo treo trên vách đó để má nạo dừa làm bánh.*", 2. hàm răng trên đưa ra phía trước giống như răng cưa bàn nạo, răng vồ, răng vẩu. "*Cười vừa thôi, cười đưa cả hàm răng bàn nạo mà cũng cười.*".

Bàn Ông Thiên /ba:n^{2} ɤ^{w}ŋ^{m1} t^{h}iən^{1}/, [ba:ŋ^{2} ʌ^{w}ŋ^{m1} t^{h}i:ŋ^{1}] [001] (dn) bàn thờ ở trước sân nhà để đặt nhang, đồ thờ cúng, làm bằng một tấm vuông nhỏ được đặt trên một trụ cao ngang tầm với người lớn. "*Tôi thấy ông chủ nhà vào trong thắp một nắm nhang, cháy đỏ, đem ra trước sân thắp lên bàn Ông Thiên rồi quì xuống khấn vái, khá to tiếng.* (SN)".

Bàn thang /ba:n^{2} t^{h}a:ŋ^{1}/, [ba:ŋ^{2} t^{h}a:ŋ^{1}] [01] 1. (vt) nhiều lớp tròn xếp chồng lên nhau. "*Cái cây kiểng này nó xây bàn thang trông ngộ thật.*", 2. (dt) (dĩa) tròn, dẹt, có kích cỡ lớn, lớn hơn cả. "*Dĩa bàn thang con tôm càng dựng đứng. Than phận anh nghèo chẳng xứng tình em.* (cd)".

Bàn Thiên /ba:n^{2} t^{h}iən^{1}/, [ba:ŋ^{2} t^{h}i:ŋ^{1}] [01] (dt) bàn thờ Trời, Phật ở trước sân nhà ở nông thôn. (x. bàn ông Thiên). "*Ông Hương Ba đứng trước bàn Thiên vái ba vái, rồi lẩm bẩm điều gì tôi cũng không nghe rõ.* (PV)".

Bàn toạ /ba:n^{2} twa:^{6}/, [ba:ŋ^{2} tɔ:^{6}] [01] (dt) mông đít, phần thịt dày tạo thành hai khối ở phía dưới lưng. "*Thằng nhỏ té, chắc là ê bàn toạ lắm, nên đứng lên chưa nổi.*".

Bàn trang /ba:n^{2} ʈa:ŋ^{1}/, [ba:ŋ^{2} ʈa:ŋ^{1}] [01] (dt) bàn thờ đặt ngoài sân trước nhà, hoặc trong nhà, thường được làm bằng gỗ, có vách lưng, có mái che một nửa, có trang trí, và ghi một ít chữ Hán trên vách lưng. "*Con cắm cho mẹ mỗi bàn trang một cây nhang nghen con.*".

Bàn ủi /ba:n^{2} u:j^{3}/, [ba:ŋ^{2} u:j^{3}] [01] (dt) bàn là, vật dụng được nung nóng để là cho quần áo được

phẳng. "*Miền quê thuở ấy chưa ai xài bàn ủi, hoạ chăng vài điền chủ lớn mà thôi.* (SN)".

Bán họng /ba:n^{3} hɑ^{w}ŋ^{m6}/, [ba:ŋ^{3} hʌ^{w}ŋ^{m6}] [01] (dt) họng, khoang rỗng trong cổ, phía sau miệng, từ dùng còn có ý nói chung về cổ họng. "*Những thằng mà mình chỉ níu đầu cho một loi vô bản họng là nằm ngay cán cuốc, thế mà mình phải quỳ trước mặt nó, năn nỉ nó, có ức cho không?*".

Bán lồng /ba:n^{3} lɤ^{w}ŋ^{m2}/, [ba:ŋ^{3} lʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (dt) ghe bản lồng, ghe lồng, thuyền lớn đi sông có mui vuông và ván ngăn. "*Chiếc Bản lồng từ kinh Mang Thít ra vàm sông Hậu bị ngược nước nên nó lướt đi có phần vất vả.*".

Bán mặt /ba:n^{3} mat:^{6}/, [ba:ŋ^{3} mak:^{6}] [01] (dt) bộ mặt, chỉ chung những vẻ, nét nhìn thấy trên mặt, từ dùng có hàm ý coi thường, khinh bỉ. "*Thấy cái bản mặt nó là tôi sôi máu lên rồi.*".

Bán ba /ba:n^{5} ba:^{1}/, [ba:ŋ^{5} ba:^{1}] [11] ("ba" (tm) "bar") (A) (vn), (vt) 1. bán ở các quán nhậu không đứng đắn. "*Con gái mà đi bán ba thì coi như rồi đời.*", 2. làm gái, kiếm tiền bằng quan hệ tình dục. "*Tao cho mày đi ăn học để nên người, chớ đâu phải để mày đi bán ba nuôi tao.*".

Bán bộ /ba:n^{5} bo:^{6}/, [ba:ŋ^{5} bo^{w6}] [01] (vt) buôn bán hàng hoá nói chung được thực hiện bằng đường xe, đường bộ. "*Tôi thì muốn lập hãng cho to đóng tàu cho lớn, tốp thì bán bộ, tốp thì buôn sông, tàu chiếc đi chiếc về.* (HPM)".

Bán cái /ba:n^{5} ka:j^{5}/, [ba:ŋ^{5} ka:j^{5}] [01] (vt) 1. không giữ quyền đứng ở tụ bài chủ nữa để khỏi phải chịu trách nhiệm ăn thua với tất cả. "*Sợ không đủ tiền chung thì thôi bán cái đi, để cho người khác họ làm.*", 2. khéo tìm cách chuyển trách nhiệm, công việc của mình cho người khác. "- *Sáu Hiếu mà biết cái đếch gì về nghệ thuật! Ông Bảy đặt nó lên để kiểm soát mấy anh. Tôi đã tín nhiệm anh. Anh không bán cái cho người khác được.* (NH)".

Bán cất /ba:n^{5} kɤt:^{5}/, [ba:ŋ^{5} kɤk:^{5}] [01] (vt) bán buôn, buôn bán số lượng lớn, (cn) bán sỉ. "*Nhờ bán cất cho nên gia đình ấy mới giàu lên nhanh dữ vậy chớ.*".

Bán dạo /ba:n^{5} za:w^{6}/, [ba:ŋ^{5} ja:w^{6}] [01] (vt) bán rong, buôn bán nhỏ và phải di chuyển để bán. "*Tôi chỉ làm nghề bán dạo sống qua ngày có lời bao mà ngài bắt tôi phải nộp thuế huê chi.*".

Bán dê bán díu /ba:n^{5} ze:^{1} ba:n^{5} zi:w^{5}/, [ba:ŋ^{5} je^{j1} ba:ŋ^{5} ji:w^{5}] [0101] (qn) bêu riếu, nói xấu, đặt điều làm mất uy tín, thể diện ai đó với người khác. "*Hắn ta có cái tật xấu là hay bán dê bán díu người khác.*".

Bán đắt /ba:n^{5} dat:^{5}/, [ba:ŋ^{5} dak:^{5}] [01] (vt) bán được nhiều hàng. "*Đầu năm đầu tháng chúc anh mua mau bán đắt.*".

Bán độ /ba:n^{5} do:^{6}/, [ba:ŋ^{5} do^{w6}] [01] (vt) thoả thuận ngầm để được lợi bằng cách chấp nhận thực hiện để cho phe mình thua trong một cuộc chơi nào đó. "*Bọn cầu thủ bán độ theo tôi là phải trừng trị thích đáng mới được.*".

Bán đợ /ba:n^{5} dɤ:^{6}/, [ba:ŋ^{5} dɤ^{ɯ6}] [01] (vt) cầm, cố, thế chấp rồi sau có tiền chuộc lại chịu lãi. "*Nó đòi giựt ngược giựt xuôi, khiến vợ tôi phải đem bán đợ cọng dây chuyền ngày cưới để về trả mấy chục nợ cho hắn.*".

Bán đứng /ba:n^{5} duŋ:^{5}/, [ba:ŋ^{5} duŋ:^{5}] [01] (vt) bán nguyên khi còn ở trên cây, chưa đốn, chưa hái. "*Anh bán đứng cái vườn mận này bao nhiêu, anh kêu giá đi.*".

Bán hàng trắng /ba:n^{5} ha:ŋ^{2} ʈaŋ:^{5}/, [ba:ŋ^{5} ha:ŋ^{2} ʈaŋ:^{5}] [001] (vn) làm đĩ, làm gái giang hồ. "*Bà ta sống bằng tiền của hai cô con gái đi bán hàng trắng, mà không biết nhục.*".

Bán lúa giống /ba:n^{5} luɤ^{5} zɤ^{w}ŋ^{m5}/, [ba:ŋ^{5} luɤ^{5} jʌ^{w}ŋ^{m5}] [001] (qn) 1. bán những gì căn cơ của cuộc sống mà mình đang cần phải giữ. "*Thấy giọng điệu thằng điếm thúi chưa? Nghe nó thì bán lúa giống.* (NH)", 2. bị lừa, bị thiệt hại lớn. "*Bà tin nó rồi có ngày bán lúa giống thì đừng kêu trời.*".

Bán mão /ba:n^{5} ma:w^{4}/, [ba:ŋ^{5} ma:w^{3}] [01] (vt) bán nguyên khối, nguyên đống, không phân biệt lớn nhỏ, tốt xấu. "*Em bán mão chị thúng cam này năm chục đó, chị mua đi.*".

Bán mắc /ba:n^{5} mak:^{5}/, [ba:ŋ^{5} mak:^{5}] [01] (vt) bán đắt, bán hàng có giá quá cao. "*Đừng có mua chỗ đó nữa, nó bán mắc thấy mụ nội.*".

Bán mặt /ba:n^{5} mat:^{6}/, [ba:ŋ^{5} mak:^{6}] [01] (vt) bán lấy tiền ngay. "*Cái tủ ấy bà bán mặt hay bán chịu cho chỉ vậy?*".

Bán muối /ba:n^{5} muɤj^{5}/, [ba:ŋ^{5} mu:j^{5}] [01] (vt) chết, từ dùng có ý xem thường, coi khinh. "*Nhà bả đơn chiếc, nghèo túng, bởi ổng đi bán muối mấy năm nay rồi.*".

Bán sỉ /ba:n^{5} ʂi:^{3}/, [ba:ŋ^{5} si^{j3}] [01] (vt) bán buôn, bán nguyên kiện, bán số lượng lớn cho người mua đem về bán lẻ lại. "*Vựa trái cây này chỉ bán sỉ chớ không bán lẻ.*".

Bán thiếu /ba:n^{5} t^{h}iəw^{5}/, [ba:ŋ^{5} t^{h}i:w^{5}] [01] (vn) bán chịu, bán không lấy tiền liền, bán lấy tiền sau, khi nào người mua có trả, hoặc phải đi đòi. "*Nấu rượu bán có tiền, nhưng ngặt nỗi phải bán thiếu nên bị chôn vốn, riết rồi hết vốn luôn.*".

Bán trời hông mời thiên lôi /ba:n^{5} ʈɤ:j^{2} hɤ^{w}ŋ^{m1} mɤ:j^{2} t^{h}iən^{1} lo:j^{1}/, [ba:ŋ^{5} ʈɤ:j^{2} hʌ^{w}ŋ^{m1} mɤ:j^{2} t^{h}i:ŋ^{1} lo:j^{1}] [010101] (qn) hành động ngang ngược, lừa dối gian manh, (cn) bán trời không văn tự. "*Cái thằng bán trời hông mời thiên lôi ấy, sao nó hông chết đâu chết quách cho rồi cho thiên hạ nhờ.*".

Bán vãi /ba:n^{5} va:j^{4}/, [ba:ŋ^{5} ja:j^{3}] [01] (vt) bán vung vãi cho chóng hết mà không quan tâm tới lời lãi. "*Chiều ba mươi Tết rồi bán vãi mấy cái bông này để còn kịp về đón ông bà.*".

Bán vàm /ba:n^{5} va:m^{2}/, [ba:ŋ^{5} ja:m^{2}] [11], [01] 1. (vt) buôn bán hàng rong trên sông nước. "*Chịu oan mang tiếng bán vàm, Bán vàm tôi bán, điếm đàng tôi không.* (cd)", 2. (vt) bêu rếu, nói xấu người khác. "*Mày đừng có ăn ở không rồi đi bán vàm người khác.*".

Bán xa cạ /ba:n^{5} sa:^{1} ka:^{6}/, [ba:ŋ^{5} sa:^{1} ka:^{6}] [001] (vn) bán ngang ngửa, không được lựa chọn. "*Quýt này bán xa cạ bao nhiêu một chục vậy cô?*".

Bán xì nách ba /ba:n^{5} si:^{2} nɜc:^{5} ba:^{1}/, [ba:ŋ^{5} si^{j2} nɜt:^{5} ba:^{1}] [1001] (vn) ("xì nách ba" (tm) "snack-bar") (A, P) (cn) bán xà nách ba, bán ba, bán ở các quán nhậu không dàng hoàng, đứng đắn. "*Có chồng rồi mà còn đi bán xì nách ba thì không sớm thì muộn cũng sẽ đổ vỡ gia đình thôi.*".

Bán xới /ba:n^{5} sɤ:j^{5}/, [ba:ŋ^{5} sɤ:j^{5}] [01] (vt) bán cho mau hết hàng, không cần lãi, (cn) bán vãi. "*Mua đi bà con ơi, tui bán xới cho, để còn về.*".

Bạn /ba:n^{6}/, [ba:ŋ^{6}] (dt) cách nói tắt của từ "bạn hàng", để chỉ người làm cùng nghề, như bạn hàng bông, bạn hàng cá, bạn đáy, bạn ghe, bạn hát, bạn hàng thịt... "*Tôi với chị ấy là bạn. Mấy chục năm buôn bán chung với nhau, chớ ít gì.*".

Bạn chòi /ba:n^{6} cɔ:j^{2}/, [ba:ŋ^{6} cɔ:j^{2}] [01] (dt) những người cùng làm nghề đáy hàng khơi, sống trên những căn chòi giữa biển khơi để canh những miệng đáy. "*Tụi tôi ra rước bạn chòi vô. Mùa này thất bát lắm, con nước chảy nhẹ nên chẳng có cá tôm gì.*".

Bạn dì /ba:n^{6} zi:^{2}/, [ba:ŋ^{6} ji^{j2}] [01] (dt) quan hệ xưng hô giữa các con của hai chị em gái. "*Tôi với cô ấy là chị em (anh em) bạn dì, mẹ cổ là em gái của mẹ tôi.*".

Bạn đáy /ba:n^{6} daj:^{5}/, [ba:ŋ^{6} da:j^{5}] [01] (dt) người cùng làm mướn ở các miệng đáy. "*Ông ấy là một bạn đáy chí tình.*".

Bạn ghe /ba:n^{6} ɣɛ:^{1}/, [ba:ŋ^{6} ɣɛ:^{1}] [01] (dt) người cùng chèo thuyền mướn, hoặc phụ việc ở các thuyền

buôn lớn. "*Trước đây, tôi với anh ấy là bạn ghe; còn bây giờ, tôi với ảnh là anh em cột chèo.*".

Bạn hàng bông /ba:n^{6} ha:ŋ^{2} bɤ^{w}ŋ^{m3}/, [ba:ŋ^{6} ha:ŋ^{2} bʌ^{w}ŋ^{m3}] [001] (dn) bạn bán hàng rau, củ, hoa, quả... "*Tôi với chị ấy là bạn hàng bông, tôi bán trái cây, chỉ bán rau, củ.*".

Bạn hàng cá /ba:n^{6} ha:ŋ^{2} ka:^{5}/, [ba:ŋ^{6} ha:ŋ^{2} ka:^{5}] [001] (dn) bạn bán hàng thuỷ sản. "*Tôi với chị ấy là bạn hàng cá, tôi bán cá đồng, chỉ bán cá biển.*".

Bạn hàng tôm /ba:n^{6} ha:ŋ^{2} to:m^{1}/, [ba:ŋ^{6} ha:ŋ^{2} tɤ:m^{1}] [001] (dn) bạn bán hàng thuỷ sản. "*Tôi với chị ấy là bạn hàng tôm, tôi bán tôm tép, chỉ bán cua, ghẹ.*".

Bạn hàng tôm hàng cá /ba:n^{6} ha:ŋ^{2} to:m^{1} ha:ŋ^{2} ka:^{5}/, [ba:ŋ^{6} ha:ŋ^{2} tɤ:m^{1} ha:ŋ^{2} ka:^{5}] [00101] (qn) hạng người hung dữ, đanh đá, chua ngoa, từ dùng có ý chê bai, coi thường. "*Biết điều mà tránh xa, chớ đụng tới bạn hàng tôm hàng cá là chị chỉ có thiệt thôi.*".

Bạn hữu con cò /ba:n^{6} hi:w^{4} kɔ:n^{1} kɔ:^{2}/, [ba:ŋ^{6} hu^{w3} kɔ:ŋ^{1} kɔ:^{2}] [1101] (qn) bạn bè (nông dân) thân thiết, chí cốt với nhau. "*Mấy đứa bọn tôi là bạn hữu con cò.*".

Bạn kèo dù /ba:n^{6} kɛ:w^{6} zu:^{2}/, [ba:ŋ^{6} kɛ:w^{6} ju^{w2}] [001] (dn) bạn nghiện thuốc phiện. "*Bọn chúng là bạn kèo dù chớ bạn hữu gì.*".

Bạn làng bẹp /ba:n^{6} la:ŋ^{2} bɛ:p^{6}/, [ba:ŋ^{6} la:ŋ^{2} bɛ:p^{6}] [001] (dn) bạn nghiện hút (cn) bạn kèo dù. "*Làm bạn làng bẹp với thằng đó rồi có ngày cũng đi tù với nó vì tội cướp giựt.*".

Bạn nhậu /ba:n^{6} ɲɤw:^{6}/, [ba:ŋ^{6} ɲɤw:^{6}] [01] (dn) người thường uống rượu chung rồi trở thành quen thân. "*Ông ấy là bạn nhậu chí cốt của tôi từ hồi nào tới giờ đó chớ. Anh hỏi ổng thì hổng lạ gì tôi đâu.*".

Bạn ve chai /ba:n^{6} vɛ:^{1} ca:j^{1}/, [ba:ŋ^{6} jɛ:^{1} ca:j^{1}] [001] (dn) bạn nhậu, bạn uống rượu. "*Uống rượu như mầy đi mà làm bạn ve chai với thằng Tư Xị mới xứng.*".

Bang /ba:ŋ^{1}/, [ba:ŋ^{1}] (vt) ở tình trạng có âm thanh lớn và vang xa. "*Đứng xa nghe tiếng trống bang. Tay chơn rũ riệt bàng hoàng muốn đi.* (cd)".

Bang bang /ba:ŋ^{1} ba:ŋ^{1}/, [ba:ŋ^{1} ba:ŋ^{1}] [11] (vt) dạt ra ngoài; ở phía ngoài, không ở trong nhà, (cn) bê bê. "*Đi bang bang ngoài đường coi chừng xe đụng đó.*".

Bang rang /ba:ŋ^{1} ʐa:ŋ^{1}/, [ba:ŋ^{1} ʐa:ŋ^{1}] [01] (vt) bụng phệ, bụng phình to. "*Mấy thằng uống bia*

nhiều cái bụng bang rang như đàn bà chửa.".

Bang rang bỉnh rỉnh /ba:ŋ^{1} zạ:ŋ^{1} biɲ:^{3} zịɲ:^{3}/, [ba:ŋ^{1} zạ:ŋ^{1} bin:^{3} zịn:^{3}] [0101] (qn) bụng to quá mức. "*Cái bụng thằng nhỏ bang rang bỉnh rỉnh như mắc tôm tích.*".

Bàng /ba:ŋ^{2}/, [ba:ŋ^{2}] (dt) một loại cỏ cao và thẳng tựa cói được giã dẹp, đem phơi một vài nắng cho dai, dùng để đan đệm, nóp, túi đệm... "*Chàng đi cắt bàng cho nàng đươn đệm, Mãn mùa rồi bán đệm chia hai.* (cd)".

Bàng tang /ba:ŋ^{2} ta:ŋ^{1}/, [ba:ŋ^{2} ta:ŋ^{1}] [01] (dt) (bâ) màng tang, thái dương, phần ở hai bên mặt, khoảng giữa đuôi mắt và phía trên vành tai. "*Còn Sáu Cường thì biết đối thủ quen chịu đòn nên không chủ trương đánh thật nhiều mà chỉ chọn đánh những cú độc, nhắm vào những nhược điểm trên đầu như bàng tang giữa mắt và tai, như hàm hạ, trúng cú nào đáng cú nấy.* (NH)".

Bảng lảng /ba:ŋ^{3} la:ŋ^{3}/, [ba:ŋ^{3} la:ŋ^{3}] [01] (vt) lạnh nhạt, lơ là, thờ ơ, không để tâm chú ý tới. "*Thấy tôi nó bảng lảng như người không quen biết.*".

Bảng lảng bơ lơ /ba:ŋ^{3} la:ŋ^{3} bɤ:^{1} lɤ:^{1}/, [ba:ŋ^{3} la:ŋ^{3} bɤ:^{1} lɤ:^{1}] [0101] (qn) thờ ơ lãnh đạm, dửng dưng, (cn) bảng lảng, nhưng có ý nhấn mạnh hơn sự thờ ơ, lạnh nhạt. "*Từ ngày ra tỉnh học, trở về làng thấy ai hắn cũng bảng lảng bơ lơ, khiến mọi người cũng không mặn mà nói chuyện với hắn nữa.*".

Báng$_{1}$ /ba:ŋ^{5}/, [ba:ŋ^{5}] (vt) húc nhau, dùng đầu và sừng để chọi nhau. "*Mầy ở đâu mà dể hai con trâu báng lộn đến độ này?*".

Báng$_{2}$ /ba:ŋ^{5}/, [ba:ŋ^{5}] (dt) sắn, khoai mì, loại củ dài, có tinh bột trắng, có dây gân ở giữa, dọc theo thân củ, vỏ ngoài nâu sần sùi, thường được mài làm bột, hoặc nấu ăn. "*Báng ở đây chỉ có vài chục một ký, đúng là của rẻ mạt.*".

Bạng nhạng /ba:ŋ^{6} ɲa:ŋ^{6}/, [ba:ŋ^{6} ɲa:ŋ^{6}] [01] (dt) thịt bò chỉ có màng dai không có nạc (bâ) bạc nhạc. "*Ai mà bán mấy miếng thịt bạng nhạng như thế này, ăn sao được.*".

Banh$_{1}$ /bɜɲ:^{1}/, [bɜn:^{1}] (dt) (tm) "balle" (P) quả bóng, vật có hình cầu được bơm hơi vào bên trong để đá, hoặc chơi bằng tay. "*Làm sân bay tốn nhiều đất không? - Không nhiều đâu, chỉ bằng cái sân đá banh* . (NH)".

Banh$_{2}$ /bɜɲ:^{1}/, [bɜn:^{1}] (vt) tan tành, tan nát hoàn toàn, tan rã, làm rời ra, văng đi mỗi nơi một ít. "*Một trái B. 40 là đủ banh lô cốt ở phân chi khu bọn nguỵ này rồi.*".

Banh$_{3}$ /bɜɲ:^{1}/, [bɜn:^{1}] (tm) "bagne" (P) (dt) khám giam giữ tù trọng tội. "*Đối với những tù chính trị, bọn chúng đưa vô banh Chí*

Hoà giam tạm để chờ có tàu đưa ra banh ngoài Côn Đảo.".

Banh bàn /bɜɲ:[1] ba:n[2]/, [bɜn:[1] ba:ŋ[2]] [01] (dt) trò chơi đá bóng bằng cách dùng tay xoay và đẩy các thanh sắt để điều khiển bóng trên bàn hình chữ nhật, mặt bàn có vẽ hình sân bóng, hai bên thành ngang của bàn có hai lỗ cầu môn, hai bên thành dọc mỗi bên gắn 4 thanh, trên mỗi thanh có gắn những cầu thủ bằng nhựa để đá. "*Tao với mày chơi đá banh bàn đi.*".

Banh lông /bɜɲ:[1] lɤ^{w}ŋ^{m1}/, [bɜn:[1] lʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) banh tennis, banh nỉ có lông khi còn mới. "*Anh có biết chơi đánh banh lông không?*".

Banh ki /bɜɲ:[1] ki:[1]/, [bɜn:[1] ki^{j1}] [01] (vt) tan tành, tan nát, vỡ tan ra thành từng mảnh nhỏ, vụn, (cv) banh ky. "*Chiếc GMC trườn qua mô đất bị trúng phải quả mìn nổ banh ki.*".

Banh ta lon /bɜɲ:[1] ta:[1] lɔ:n[1]/, [bɜn:[1] ta:[1] lɔ:ŋ[1]] [001] (vn) bể vỡ, bung vỏ ra, không còn khớp với vành, (cn) băng ta long. "*Chiếc xe đạp chở nặng, vỏ sau bị banh ta lon.*".

Bành /bɜɲ:[2]/, [bɜn:[2]] (vt) banh ra, phanh ra, mở ra, không phủ kín. "*Bộ nực nội lắm sao mà mặc áo bành ngực vậy con?*".

Bành ki /bɜɲ:[2] ki:[1]/, [bɜn:[2] ki^{j1}] [01] (vt) to tướng, kếch sù, rất lớn. "*Một đống bắp bành ki, đội biết chừng nào mới hết.*", "*Lần đầu ông Hai Ấn bắt được con cá lóc bông bành ki, cả xóm ai cũng kéo lại xem.*".

Bành tô$_1$ /bɜɲ:[2] to:[1]/, [bɜn:[2] to^{w1}] [01] (dt) 1. măng tô, áo rét mặc ngoài kiểu Âu Tây, thường được may dài đến gối. "*Bành tô xấu mặt dễ nhìn, Anh bận cho có túi để đựng cục tình của em.* (cd)", 2. ghế nệm to, có chỗ để tay ở hai bên ghế. "*Cái ghế bành tô này, tôi mà ngồi cái lọt thỏm ở trong đó.*".

Bành tô$_2$ /bɜɲ:[2] to:[1]/, [bɜn:[2] to^{w1}] [11] (vt) rất lớn, lớn rộng hơn mức bình thường. "*Cái ghe bành tô vô làm sao lọt con rạch được chớ.*".

Bảnh /bɜɲ:[3]/, [bɜn:[3]] (vt) 1. tài giỏi, cừ khôi, có khả năng hoàn hảo, vượt trội. "*Anh ta đá banh rất bảnh.*", "*Mỗi lần thằng Năm xách "ông tướng Thầy Ba" đi đâu, tôi cũng căn dặn kỹ: - Mầy... cho khéo... coi chừng...! Nó liền trả lời gọn: - Bảnh mà!* (PV)", 2. chơi đẹp, đối xử đẹp, có những cách ứng xử hào phóng, gây được thiện cảm. "*Tôi đối xử với anh em như vậy là bảnh quá phải hôn nào?*", 3. đẹp, duyên dáng, xinh xắn, có nhân dạng đẹp gây cảm giác ưa nhìn. "*Gà nào hay bằng gà Cao Lãnh, Gái nào bảnh bằng gái Nha Mân.* (cd)", "*Con nhỏ đau đó bảnh lắm, mày đi với tao lấy hên, biết đâu khi tao thổi phép cho nó mạnh, ông Phối sư không cầm cảnh gả quách*

nó cho mầy... (PV)", **4.** dũng cảm, có tính chất gan dạ, không ngán ngại điều gì. "*Con người ta chết... không phải vì thiếu gạo. Tới lớn, mày hiểu câu nói đó. Bây giờ đi với tao tìm nhà quen, bảnh thì mày đi trước một lần coi!* (SN)".

Bảnh khảnh /bɜɲ:^{3} xɜɲ:^{3}/, [bɜn:^{3} xɜn:^{3}] [01] (vt) (bâ) mảnh khảnh, mảnh mai, yếu ớt, có dáng người cao và gầy. "*Cậu ta bảnh khảnh trông như bọn con gái.*".

Bảnh lảnh /bɜɲ:^{3} lɜɲ:^{3}/, [bɜn:^{3} lɜn:^{3}] [01] (vt) có vẻ oai vệ, đắc chí, (cn) bảnh bao, bảnh choẹ. "*Hắn ta con nhà giàu nên lúc nào cũng ăn diện bảnh lảnh.*".

Bảnh tẻn /bɜɲ:^{3} tɛ:n^{3}/, [bɜn:^{3} tɛ:ŋ^{3}] [01] (vt) khá bảnh, khá tươm tất, có cách ăn mặc đẹp và lịch sự. "*Đi đâu mà chưng diện bảnh tẻn quá vậy bồ?*".

Bảnh thỏn /bɜɲ:^{3} t^{h}ɔ:n^{3}/, [bɜn:^{3} t^{h}ɔ:ŋ^{3}] [01] (vt) ăn mặc đẹp, lịch sự, (cn) bảnh tỏn. "*Dạo này, trông chị ăn mặc bảnh thỏn thiệt.*".

Bảnh tỏn /bɜɲ:^{3} tɔ:n^{3}/, [bɜn:^{3} tɔ:ŋ^{3}] [01] (vt) ăn mặc bảnh bao không chê vào đâu được, (cn) bảnh tẻn. "*Mồng một Tết ai cũng ăn mặc bảnh tỏn để chào đón năm mới.*".

Bánh bao chỉ /bɜɲ:^{5} ba:w^{1} ci:^{3}/, [bɜn:^{5} ba:w^{1} ci^{j3}] [011] (dn) bánh hấp có vỏ bọc bằng bột nếp, nhân ngọt, hình dạng trông giống bánh bao mặn, nhưng nhỏ hơn, có vạch và lằn màu đỏ trên mặt bánh nên gọi là bánh bao chỉ. "*Này bánh bao chỉ, Để các thợ may.* (v)".

Bánh bao ngọt /bɜɲ:^{5} ba:w^{1} ŋɔ:t^{6}/, [bɜn:^{5} ba:w^{1} ŋɔ:k^{6}] [011] (dn) bánh hấp, hoặc rán hình cầu như bánh bao mặn, nhưng cái nhỏ hơn và có nhân ngọt. "*Bánh bao ngọt bao giờ cũng rẻ hơn bánh bao thịt.*".

Bánh bẻng /bɜɲ:^{5} bɛ:ŋ^{3}/, [bɜn:^{5} bɛ:ŋ^{3}] [01] (dt) bánh nướng bằng bột gạo, có hình tròn dẹt, bìa có khía. "*Ai thích ăn bánh bẻng, chớ tui thì không khoái.*".

Bánh bèo /bɜɲ:^{5} bɛ:w^{2}/, [bɜn:^{5} bɛ:w^{2}] [01] (dt) bánh hấp có hình tròn nhỏ, mỏng, có tí nhân đậu xanh trên mặt. "*Con quạ nó đứng chuồng heo, Nó kêu bớ má bánh bèo chín chưa?* (cd)".

Bánh bía /bɜɲ:^{5} biɤ^{5}/, [bɜn:^{5} biɤ^{5}] [01] (dt) (cv) bánh pía, bánh thường do người Hoa làm, có hình tròn dẹt, vỏ là những lớp bột mỏng, bên trong thường là nhân đậu xanh ngọt có lẫn mứt, và có một hoặc hai lòng đỏ trứng còn nguyên, được xếp thành cây bốn bánh, thường được bán trong dịp Tết Trung thu. "*Mỗi lần đi ngang qua Vũng Thơm tôi đều ghé mua cây bánh bía về cho gia đình. Má tôi thích nhứt là bánh bía xứ này.*".

Bánh bò bông /bɜɲ:^{5} bɔ:^{2} bɤ^{w}ŋ^{m1}/, [bɜn:^{5} bɔ:^{2} bʌ^{w}ŋ^{m1}] [011] (dn) bánh hấp bằng bột trộn với đường cát trắng, mềm xốp, cái nhỏ và thường có hình tròn vì được đổ theo khuôn bằng những cái chung nhỏ, bánh thường có màu trắng trong, nhưng cũng có thể cho màu để bánh có nhiều màu khác như: vàng, đỏ, tím... "*Đèn nào cao bằng đèn ông Chánh, Bánh nào trắng bằng bánh bò bông, Trách ai ăn ở hai lòng, Sang sông rồi nỡ quên công người chèo.* (cd)".

Bánh bò trong /bɜɲ:^{5} bɔ:^{2} ʈɑ^{w}ŋ^{m1}/, [bɜn:^{5} bɔ:^{2} ʈʌ^{w}ŋ^{m1}] [011] (dn) bánh hấp làm bằng bột với đường, bánh trong có hình tròn, dẹp, hơi mô phồng ở giữa. "*Bánh bò trong ăn kèm với bánh tiêu là số dách.*".

Bánh cam /bɜɲ:^{5} kaːm^{l}/, [bɜn:^{5} kaːm^{l}] [01] (dt) bánh rán có vỏ bọc ngoài bằng bột, nhân bên trong thường bằng đậu xanh, có tráng một lớp đường vàng, hoặc đường trắng ở ngoài. "*Ai mà hảo ngọt, thì có bánh cam.* (v)".

Bánh căng /bɜɲ:^{5} kaŋ:^{l}/, [bɜn:^{5} kaŋ:^{l}] [01] (dt) bánh nấu hình chữ nhật, được làm bằng gạo nếp, gói bằng lá chuối, thường được làm trong dịp Tết Trung Nguyên. "*Mấy ngày này, nhà nào cũng có bánh căng, nên ai cũng ngán không muốn ăn.*".

Bánh cắp /bɜɲ:^{5} kap:^{5}/, [bɜn:^{5} kap:^{5}] [01] (dt) bánh nấu bằng bột gạo, hình chữ nhật hoặc hình vuông, không nhân, gói bằng lá chuối, thường làm để cúng rằm cùng với bánh cúng. "*Gần đến ngày rằm, chợ nào cũng có bánh cắp, bánh cúng.*".

Bánh chuối /bɜɲ:^{5} cuɤj^{5}/, [bɜn:^{5} cuːj^{5}] [01] (dt) bánh bằng bột nhào chung với chuối, hấp trong khuôn lớn, sau đó xắt ra thành từng miếng. "*Bánh chuối này mà có thêm nước cốt dừa thì hết ý.*".

Bánh còng /bɜɲ:^{5} kɑ^{w}ŋ^{m2}/, [bɜn:^{5} kʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (dt) bánh bột rán, hình vòng tròn như cái chiếc vòng (còng), không nhân, có áo lá một lớp đường ở bên ngoài. "*Dưới bóng cây bần, chị bán xưng xâm, xưng xáo cùng đám nhỏ bán bánh cam bánh còng tranh nhau mời mọc...* (NH)".

Bánh cúng /bɜɲ:^{5} kʊ^{w}ŋ^{m5}/, [bɜn:^{5} kʊ^{w}ŋ^{m5}] [01] (dt) bánh nấu bằng bột gạo hoặc bằng nếp nguyên hạt, nếp có thể trộn đậu đen, gói bằng lá chuối hay lá dong, hình thỏi tròn nhỏ dài, không nhân, thường được làm cùng với bánh cắp, vào dịp cúng rằm, hoặc vào dịp cúng mùng 5 tháng năm âm lịch. "*Phật giáo mấy thầy, Xin thâu bánh cúng.* (v)", "*Bà không nói gì, rón rén*

bước đến sau tôi rồi thò tay đưa ra trước mặt tôi một cái bánh cúng. (HVN)".

Bánh cuốn /bɜɲ:^{5} kuɤn^{5}/, [bɜn:^{5} ku:ŋ^{5}] [01] (dt) bánh làm bằng bột được tráng mỏng trong khuôn ép, rồi đem nướng, sau khi chín lấy ra cuốn tròn lại. "*Đi xa mà anh cho bánh cuốn thì không thể mang đi được đâu.*".

Bánh dừa /bɜɲ:^{5} zɯɤ^{2}/, [bɜn:^{5} jɯʌ^{2}] [01] (dt) bánh nếp trộn dừa, có nhân hoặc không, được gói bằng lá dừa nước non cuốn tròn, có hình chữ nhật và được nấu chín, khi ăn mở dần vòng cuốn của lá ra. Còn gọi là bánh lá dừa. "*Cả nhà tôi ai cũng thích ăn bánh dừa, chỉ trừ tôi rất ngại ăn, vì không biết mở lá ra dần nên thường bị nếp dính tay.*".

Bánh đuông /bɜɲ:^{5} duɤŋ^{1}/, [bɜn:^{5} du:ŋ^{1}] [01] (dt) bánh nướng bằng bột mì, có hình dạng con đuông uốn cong. "*Ngày nhỏ tôi hay đòi mẹ mua cho bánh đuông mỗi khi mẹ đi tiệm.*".

Bánh gai /bɜɲ:^{5} ɣa:j^{1}/, [bɜn:^{5} ɣa:j^{1}] [01] (dt) bánh làm bằng bột mì trộn với trứng có đường, được để vào khuôn ép và được nướng trong lò, có hình khúc dài dẹp hoặc tròn và có gai ở bề mặt. "*Phần đông người lớn thích ăn bánh gai hơn bánh men.*".

Bánh giá /bɜɲ:^{5} za:^{5}/, [bɜn:^{5} ja:^{5}] [01] (dt) bánh bằng bột có giá và vài con tép được rán chung, bánh thường được cắt thành ba bốn miếng để ăn chung với bún, nước mắm. "*Chị ăn bún có bánh giá không?*".

Bánh giục /bɜɲ:^{5} zʊ^{w}k^{p6}/, [bɜn:^{5} jʊ^{w}k^{p6}] [01] (dt) bánh sắt tròn, lớn, được lắp đặt để kéo dây cu-roa, tạo thêm vòng quay lấy trớn cho máy. "*Công nhân các lò đường, nhà máy xay, thỉnh thoảng là bị bánh giục đè chết, nhẹ lắm thì cũng mất tay, cụt chân.*".

Bánh gói /bɜɲ:^{5} ɣɔ:j^{5}/, [bɜn:^{5} ɣɔ:j^{5}] [01] (dt) bánh hấp bằng bột gạo, hình vuông, dẹp, giữa có nhân đậu, được gói bằng lá chuối và gấp lại ở hai đầu, có nơi gọi là bánh xếp. "*Tụi con chịu khó xay bột giỏi đi mẹ làm bánh gói cho ăn.*".

Bánh ít dừa /bɜɲ:^{5} i:t^{5} zɯɤ^{2}/, [bɜn:^{5} it:^{5} jɯʌ^{2}] [011] (dn) bánh ít nhân dừa, thường làm với đường trắng. "*Trẻ con thích ăn bánh ít dừa hơn bánh ít nhân đậu.*".

Bánh ít ngọt /bɜɲ:^{5} i:t^{5} ŋɔ:t^{6}/, [bɜn:^{5} it:^{5} ŋɔ:k^{6}] [011] (dn) bánh ít nhân đậu xanh, thường làm với đường vàng. "*Có người thích ăn bánh ít ngọt, nhưng tôi thích ăn bánh ít dừa hơn.*".

Bánh ít trắng /bɜɲ:^{5} i:t^{5} ʈaŋ:^{5}/, [bɜn:^{5} it:^{5} ʈaŋ:^{5}] [011] (dn) bánh ít bột trắng, nhân đậu xanh, dừa, hoặc tôm, thịt. "*Bánh ít trắng này bán sao vậy dì?*".

Bánh ít trần /bɜɲ:^{5} i:t^{5} ʈɤn:^{2}/, [bɜn:^{5} it:^{5} ʈɤŋ:^{2}] [011] (dn) bánh ít không gói lá bên ngoài, loại bánh này được hấp, không nấu như các loại bánh ít được gói lá chuối. "*Còn bánh ít trần, Cu li chia lấy.* (v) ".

Bánh ít vặn /bɜɲ:^{5} i:t^{5} van:^{6}/, [bɜn:^{5} it:^{5} jaŋ:^{6}] [011] (dn) bánh ít nhân đậu xanh được gói bằng lá chuối cuốn tròn, vặn hai đầu rồi gập lại. "*Bánh ít vặn là bánh nhưn đậu, còn bánh có hình chóp là bánh nhưn dừa, anh nhìn đó mà phân biệt.*".

Bánh kẹp /bɜɲ:^{5} kɛ:p^{6}/, [bɜn:^{5} kɛ:p^{6}] [01] (dt) bánh quế, bánh làm bằng bột gạo, được đổ vào khuôn kẹp, nướng trên lò và cuộn thành ống hơi dẹt, có người gọi là bánh cuốn. "*Bánh kẹp bánh cống, Để cho đạo tặc.* (v)".

Bánh khọt /bɜɲ:^{5} xɔ:t^{6}/, [bɜn:^{5} xɔ:k^{6}] [01] (dt) bánh bột gạo, có trộn đậu xanh hột, được đổ vào trong khuôn tròn nhỏ (khọt) rán chung với vài con tép trên mặt, được ăn với rau sống và nước mắm chua, có nơi gọi là bánh giá, bánh tôm. "*Ai có lanh canh, Tôi cho bánh khọt.* (v)".

Bánh lá /bɜɲ:^{5} la:^{5}/, [bɜn:^{5} la:^{5}] [01] (dt) bánh làm bằng bột gạo sệt tráng lên chiếc lá rồi đem hấp, bánh chín gỡ ra có hình lá mỏng, bánh được ăn chung với nước cốt dừa. "*Nhà ở không, thường không biết làm gì, tôi hay xui chị, xay bột đổ bánh lá ăn cho đỡ buồn.*".

Bánh lá dừa /bɜɲ:^{5} la:^{5} zɯɤ^{2}/, [bɜn:^{5} la:^{5} jɯʌ^{2}] [001] (dn) loại bánh được cuốn tròn bằng một chiếc lá dừa, thường không có nhân chỉ có nếp trộn lẫn với đậu đen. "*Ghé quán bên bờ sông mua bánh lá dừa mà ăn cũng thấy no bụng và sướng hơn nhiều người.* (SN)".

Bánh lá mít /bɜɲ:^{5} la:^{5} mi:t^{5}/, [bɜn:^{5} la:^{5} mit:^{5}] [001] (dn) bánh bằng gạo xay, trộn lá mơ, được nắn theo mặt lá mít, rồi đem hấp cho chín, giống như bánh dây nịt. "*Bánh lá mít mà chan nước cốt dừa lên, ăn cũng ngon lắm chớ.*".

Bánh lái ghe /bɜɲ:^{5} la:j^{5} ɣɛ:^{1}/, [bɜn:^{5} la:j^{5} ɣɛ:^{1}] [001] (dn) 1. bánh lái, bộ phận hình tấm, xoay được, dùng để đổi hướng di chuyển của tàu, thuyền. "*Chờ gắn cái bánh lái ghe vô mới chạy được chớ, không có thì chạy làm sao được mà chạy.*", 2. cách nói vui, có ý phủ nhận không có loại bánh nào hết. "*Có bánh lái ghe đó, ăn được thì ăn.*".

Bánh lọt /bɜɲ:^{5} lɔ:t^{6}/, [bɜn:^{5} lɔ:k^{6}] [01] (dt) bánh bằng bột gạo khuấy hơi đặc, đổ lên vỉ đan thưa cho lọt xuống nước sôi thành sợi dài, thường có màu xanh lá cây, trắng, ăn chung với nước đường, nước cốt

dừa. "*Ai bị thoát gian, Thì ăn bánh lọt.* (v)".

Bánh lồng /bɜɲ:^{5} lɤ^{w}ŋ^{m2}/, [bɜn:^{5} lʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (dt) bánh xe máy cày, được làm bằng những thanh sắt như chiếc lồng dùng để chạy dưới ruộng đất mềm không bị lún. "*Thay cặp bánh lồng mới chạy ruộng bà Tư được nghen con.*".

Bánh men /bɜɲ:^{5} mɛ:n^{1}/, [bɜn:^{5} mɛ:ŋ^{1}] [01] 1. (dt) bánh có dạng nửa hình cầu giống như viên men nhỏ, được nướng ở lò và bán ở các tiệm bánh, có các màu trắng, vàng, đỏ, bánh thường được mua để đãi khách uống nước trà trong các đám, tiệc, nhất là đám ma. "*Mấy gã hay say, Bánh men rất quý.* (v)", 2. (vt) dự đám ma, x. (ăn) bánh men. "*Chiều nay tao bận đi ăn bánh men ở nhà Ba Gà, bà ngoại nó chết.*".

Bánh neo /bɜɲ:^{5} nɛ:w^{1}/, [bɜn:^{5} nɛ:w^{1}] [01] (dt) bánh có hình dạng cái chiếc neo được làm ở các lò bánh. "*Ba cái bánh neo, bánh nút áo này ăn cái gì mà mua cho uổng tiền.*".

Bánh nút áo /bɜɲ:^{5} nu:t^{5} a:w^{5}/, [bɜn:^{5} nʊ^{w}k^{p5} a:w^{5}] [001] (dn) bánh có hình dạng cái nút áo được làm ở các lò bánh. "*Bánh nút áo rẻ rề, một đồng cho một bụm.*".

Bánh nhúng /bɜɲ:^{5} ɲʊ^{w}ŋ^{m5}/, [bɜn:^{5} ɲʊ^{w}ŋ^{m5}] [01] (dt) bánh làm bằng cách nhúng khuôn nhôm có hình bông hoa vào bột, rồi nhúng vào mỡ sôi để bánh chín và có hình dáng như khuôn bao. "*Dì Năm cho má cháu mượn mấy khuôn bánh nhúng về làm bánh.*".

Bánh ổ /bɜɲ:^{5} o:^{3}/, [bɜn:^{5} o^{w3}] [01] (dt) bánh tổ, bánh làm bằng bột nếp với nước đường, hoặc mật, được đổ vào giỏ tre đan có lót lá chuối, rồi hấp chín, thường được làm trong dịp Tết Nguyên Đán. "*Hủ lậu xưa nay, Thì ưa bánh ổ.* (v)".

Bánh phồng /bɜɲ:^{5} fɤ^{w}ŋ^{m2}/, [bɜn:^{5} fʌ^{w}ŋ^{m2}] (dt) [01] bánh làm bằng nếp hoặc khoai mì trộn với đường, sữa, hoặc nước cốt dừa, giã nhuyễn, cán mỏng thành hình tròn, phơi khô, có thể ăn sống hoặc nướng chín cho phồng lên. "*Bánh tráng Mỹ Lồng, Bánh phồng Sơn Đốc...* (cd)".

Bánh phồng khoai /bɜɲ:^{5} fɤ^{w}ŋ^{m2} xwa:j^{1}/, [bɜn:^{5} fʌ^{w}ŋ^{m2} xwa:j^{1}] [011] (dn) bánh phồng làm bằng khoai mì trộn với đường, sữa, hoặc nước cốt dừa, giã nhuyễn, cán mỏng, phơi khô. "*Kẻ nào trồng rẫy, Sẵn bánh phồng khoai.* (v)".

Bánh phồng mì /bɜɲ:^{5} fɤ^{w}ŋ^{m2} mi:^{j2}/, [bɜn:^{5} fʌ^{w}ŋ^{m2} mi:^{j2}] [011] (dn) bánh phồng làm bằng khoai mì trộn với đường, sữa, hoặc nước cốt dừa, giã nhuyễn, cán mỏng, phơi khô, (cn) bánh phồng khoai. "*Trẻ nhỏ chúng tôi thích bánh phồng mì hơn bánh phồng nếp.*".

Bánh phồng nếp /bɜn:^{5} fɤ^{w}ŋ^{m2} ne:p^{5}/, [bɜn:^{5} fʌ^{w}ŋ^{m2} ni:p^{5}] [011] (dn) bánh phồng làm bằng nếp nấu chín trộn với đường, sữa, hoặc nước cốt dừa, giã nhuyễn, cán mỏng, phơi khô. "*Con đưa mẹ nướng cho, bánh phồng nếp ăn sống không được đâu.*".

Bánh phồng sữa /bɜn:^{5} fɤ^{w}ŋ^{m2} ʂɯɤ^{4}/, [bɜn:^{5} fʌ^{w}ŋ^{m2} sɯʌ^{3}] [011] (dn) bánh phồng làm bằng khoai mì với sữa bò. "*Bánh phồng sữa Mỹ Thuận là nổi tiếng khắp vùng đồng bằng đó anh Hai.*".

Bánh phồng tôm /bɜn:^{5} fɤ^{w}ŋ^{m2} to:m^{l}/, [bɜn:^{5} fʌ^{w}ŋ^{m2} tɤ:m^{l}] [011] (dn) bánh làm bột có trộn tôm giã nhỏ, bánh có vị mặn, hình tròn nhỏ, khi rán lên phồng to và lớn gấp mấy lần bánh sống, bánh được dùng ăn khai vị ở các đám tiệc. "*Bánh phồng tôm Sa Giang, Sa Đéc là nổi tiếng nhất vùng đồng bằng sông Cửu Long này.*".

Bánh sùng /bɜn:^{5} ʂʊ^{w}ŋ^{m2}/, [bɜn:^{5} sʊ^{w}ŋ^{m2}] [01] (dt) bánh có hình giống con nhộng, con tằm (cn) bánh tằm, có người gọi là bánh đuông. "*Không có bánh quai chèo thì mua bánh sùng về uống nước trà nói dóc cũng đỡ ghiền.*".

Bánh tằm /bɜn:^{5} tɤm:^{2}/, [bɜn:^{5} tɑm:^{2}] [01] (dt) loại bánh làm bằng bột khoai mì, đổ ra khuôn, rồi xắt thành cọng dài, cọng ngắn, thường có phẩm màu, nên có cọng xanh, cọng đỏ, cọng trắng..., có đường cát và dừa được nạo ra trộn vào, được dùng để ăn sáng, trẻ em rất thích. "*Bánh canh cọng vắn, cọng dài, Bánh tằm xe cọng dài, cọng vắn, Xứ Cần Thơ gạo trắng nước trong, Ai về xứ bạc thong dong cuộc đời.* (cd)".

Bánh tét /bɜn:^{5} tɛ:t^{5}/, [bɜn:^{5} tɛ:k^{5}] [01] (dt) một loại bánh phổ biến ở miền Nam trong dịp Tết ta (Tết âm lịch) như bánh chưng, bánh có hình trụ dài, nhân đậu xanh có thịt mỡ, hoặc nhân chuối, vì bánh to và được gói bằng nếp sống trong lá chuối dày nhiều lớp nên được nấu khá lâu "*Trước sân đình, hai cần xé đầy bánh tét, bánh ít và cái lu, cái gáo dừa để đồng bào tùy ý dùng.* (SN)".

Bánh thuẫn /bɜn:^{5} t^{h}wɤn:^{4}/, [bɜn:^{5} t^{h}ɯŋ:^{3}] [01] (dt) bánh được làm bằng bột trộn đường, trứng, đổ vào khuôn gang hình cái thuẫn, khi nướng người ta lấy que nhỏ nhúng nước chanh rạch hai đường chéo trên mặt, bánh chín nổi thành bốn tai như cái hoa, vì bánh xốp nên khi ăn dễ mắc nghẹn. "*Đám hỏi mà đi mâm bánh thuẫn có kỵ gì không cô?*".

Bánh thuốc /bɜn:^{5} t^{h}uɤk^{5}/, [bɜn:^{5} t^{h}u:k^{5}] [01] (dt) lá thuốc hút được xắt sợi, phơi khô thành từng xấp,

từng bánh. "*Ai về Cao Lãnh, Hoà An, Nhớ mua bánh thuốc về làng biếu cha.* (cd)".

Bánh tiêu /bɜɲ:^{5} tiəw^{1}/, [bɜn:^{5} ti:w^{1}] [01] (dt) một loại bánh hình tròn, trên mặt được rắc nhiều mè, khi chiên vàng, bánh phồng lên. "*Bánh tiêu thường được ăn kèm với bánh bò trắng là hết chỗ chê.*".

Bánh Tiều /bɜɲ:^{5} tiəw^{2}/, [bɜn:^{5} ti:w^{2}] [01] (dt) bánh bía, bánh pía, bánh thường do người Hoa làm, (một số người Nam Bộ trước đây hay gọi người Hoa là người Tiều, có phải là người Triều Châu nói tắt và trại?), có hình tròn dẹt, vỏ là những lớp bột mỏng, bên trong thường là nhân đậu xanh ngọt có lẫn mứt, và có một hoặc hai lòng đỏ trứng còn nguyên, thường được bán trong dịp Tết Trung thu. "*Ba tôi khi còn sống, ổng rất thích ăn bánh Tiều uống nước trà.*".

Bánh tráng /bɜɲ:^{5} ʈa:ŋ^{5}/, [bɜn:^{5} ʈa:ŋ^{5}] [01] (dt) bánh được tráng mỏng, đem phơi khô, bánh ngọt thường có màu vàng, có thể có mè, được dùng ăn sống, hoặc nướng chín, (cn) bánh đa; bánh lạt có vị hơi mặn thường có màu trắng, được dùng để cuốn gỏi thịt, cá, rau sống, (cn) bánh tráng ăn sống, bánh tráng cuốn, bánh tráng nem, bánh tráng nhúng, bánh tráng trắng. "*Bánh tráng Mỹ Lồng, bánh phồng Sa Đéc* (cd).".

Bánh tráng ăn sống /bɜɲ:^{5} ʈa:ŋ^{5} an:^{1} ʂʏ^{w}ŋ^{m5}/, [bɜn:^{5} ʈa:ŋ^{5} aŋ:^{1} sʌ^{w}ŋ^{m5}] [0101] (dn) bánh mỏng, trắng hơi có vị mặn, dùng để cuốn gỏi, vùng Long An hay gọi là bánh tráng ăn sống. "*Cho một chục bánh tráng ăn sống đi chị.*".

Bánh tráng cuốn /bɜɲ:^{5} ʈa:ŋ^{5} kuʏn^{5}/, [bɜn:^{5} ʈa:ŋ^{5} ku:ŋ^{5}] [011] (dn) bánh mỏng, trắng hơi có vị mặn, dùng để cuốn gỏi, vùng An Giang, Đồng Tháp hay gọi là bánh tráng cuốn. "*Bánh tráng cuốn đi đường được bọc lá chuối tươi để không bị giòn.*".

Bánh tráng nem /bɜɲ:^{5} ʈa:ŋ^{5} nɛ:m^{1}/, [bɜn:^{5} ʈa:ŋ^{5} nɛ:m^{1}] [011] (dn) bánh mỏng, trắng hơi có vị mặn, dùng để cuốn gỏi, vùng Bến Tre, Vĩnh Long hay gọi là bánh tráng nem. "*Mua đi chị, bánh tráng nem nầy dai lắm không bể đâu chị sợ?*".

Bánh tráng nhúng /bɜɲ:^{5} ʈa:ŋ^{5} ɲʊ^{w}ŋ^{m5}/, [bɜn:^{5} ʈa:ŋ^{5} ɲʊ^{w}ŋ^{m5}] [011] (dn) bánh mỏng, trắng hơi có vị mặn, dùng để cuốn gỏi, Bạc Liêu, Cà Mau hay gọi là bánh tráng nhúng. "*Một chục bánh tráng nhúng bao nhiêu vậy chị?*".

Bánh tráng nướng /bɜɲ:^{5} ʈa:ŋ^{5} nɯʏŋ^{5}/, [bɜn:^{5} ʈa:ŋ^{5} nɯ:ŋ^{5}] [011] (dn) bánh tráng thường được làm bằng bột gạo pha trộn chung với nước đường, khi ăn thường phải nướng. "*Mấy cái bập dừa khô này*

mà có bánh tráng nướng, nướng lên là hết ý.".

Bánh tráng sữa /bɜɲ:^{5} ʈa:ŋ^{5} ʂɯɤ^{4}/, [bɜn:^{5} ʈa:ŋ^{5} sɯʌ^{3}] [011] (dn) bánh tráng được làm bằng bột pha trộn chung với sữa, để ăn sống, không phải nướng. "*Bánh tráng sữa nhai từ từ mới thấy ngon.*".

Bánh tráng trắng /bɜɲ:^{5} ʈa:ŋ^{5} ʈaŋ:^{5}/, [bɜn:^{5} ʈa:ŋ^{5} ʈaŋ:^{5}] [011] (dn) bánh mỏng, trắng hơi có vị mặn, dùng để cuốn gỏi, Cần Thơ hay gọi là bánh tráng trắng, bánh tráng chỉ thuần là bột xay không có pha trộn. "*Ăn gì, sao ăn bánh tráng trắng vậy con, không lấy bánh tráng sữa mà ăn?*".

Bánh trớn /bɜɲ:^{5} ʈɤ:n^{5}/, [bɜn:^{5} ʈɤ:ŋ^{5}] [01] (dt) bánh đà, bánh sắt tròn, lớn được gắn vào máy để quay lấy đà, lấy trớn cho máy chạy, (cn) bánh giục. "*Mình có tới nhà máy nầy một lần rồi. Thấy nó lớn dễ sợ. Bánh trớn nó nặng mười tấn, cao cả chục thước, ống khói cao tới ngọn cây, từ xa đã thấy nó nhả lên trời những ngọn khói đen xì.* (NH)".

Bánh ú /bɜɲ:^{5} u:^{5}/, [bɜn:^{5} ʊ^{w5}] [01] (dt) bánh nấu làm bằng nếp hạt, có nhân chuối, hoặc đậu xanh, được gói bằng lá chuối, hình nón (cn) bánh tày. "*Béo thịt chẳng da, Thì ăn bánh ú.* (v)".

Bánh ướt /bɜɲ:^{5} ɯɤt^{5}/, [bɜn:^{5} ɯ:k^{5}] [01] (dt) bánh cuốn, bánh được làm bằng bột tráng và hấp trên tấm vải; bánh được cuộn lại, luôn ướt, ăn với chả lụa, nước mắm. "*Dầm mưa ướt hoài, bành mì bánh ướt.* (v)".

Bánh vòng /bɜɲ:^{5} vɑ^{w}ŋ^{m2}/, [bɜn:^{5} jʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (dt) bánh rán bằng bột có hình vòng tròn, thân vòng nhỏ hơn bánh còng và không có áo đường xung quanh. "*Ngày nhỏ đi học, tôi thích mua bánh vòng, vì nó rẻ mua được nhiều cái.*".

Bánh xèo /bɜɲ:^{5} sɛ:w^{2}/, [bɜn:^{5} sɛ:w^{2}] [01] (dt) bánh làm bằng bột pha nghệ, có trộn hành lá xắt nhỏ, được đổ tráng trên chảo nóng có thoa mỡ, nên tạo thành tiếng xèo, bỏ nhân thịt, tép, giá, củ sắn đã được xào chín vào giữa , khi chín được gấp đôi lại, bánh màu vàng nghệ và có dạng nửa hình tròn, được ăn với nước mắm, rau sống (cn) bánh khoái. "*Biết tôi thích bánh xèo, nên mỗi lần về quê, bà đều đổ bánh cho tôi ăn.*".

Bánh xếp /bɜɲ:^{5} se:p^{5}/, [bɜn:^{5} si:p^{5}] [01] (dt) bánh tráng ngọt, còn ướt, trong để nhân dừa được nạo nhỏ và xếp lại bốn cạnh thành hình vuông. "*Ngày nào ông bán bánh xếp cũng đi qua ngõ nhà tôi cũng vào giờ này.*".

Bánh ỳ /bɜɲ:^{5} i:^{3}/, [bɜn:^{5} i^{j3}] [01] (dt) bánh chay, viên tròn bằng bột nếp, có nhân đậu xanh, ăn với nước đường nấu, nước cốt dừa. "*Thôi nôi*

con vừa rồi, tôi làm một trăm viên bánh ỷ mà cũng hết.".

Bao$_1$ /ba:w^1/, [ba:w^1] (vt) vây, bố trí lực lượng thành một vòng chung quanh. "*Bọn địch chống cự quyết liệt, đã ba ngày bao đồn mà chúng vẫn chưa chịu ra hàng.*".

Bao$_2$ /ba:w^1/, [ba:w^1] (đt) nói tắt của "bao nhiêu", chỉ một số lượng nào đó, nhưng không xác định. "*Có được bao mà anh bảo tôi tính tiền, tính bạc.*", "*Bán dạo có lời bao mà thuế má.*".

Bao bàng /ba:w^1 ba:ŋ^2/, [ba:w^1 ba:ŋ^2] [01] (dt) loại bao được đan bằng cọng bàng (cn) bao cói. "*Những bao bàng trái cây được chất đầy trong xe tải lần lượt được bốc xuống vựa.*".

Bao bố /ba:w^1 bo:^{5}/, [ba:w^1 bo^{w5}] [01] (dt) bao tải làm bằng đay (bố). "*Lại thêm hai ba xe khác, loại xe bò, bánh lớn, do người đẩy, phía trước có người lực lưỡng dang hai cánh tay nắm lấy hai càng xe, toàn là bao bố đựng món gì căng đầy.* (SN)".

Bao bố tời /ba:w^1 bo:^{5} tɤ:j^2/, [ba:w^1 bo^{w5} tɤ:j^2] [001] (dn) loại bao bố lớn, cọng bố thô to, lười xười. "*Đống bắp này phải đựng mấy bao bố tời mết hết.*".

Bao bụng /ba:w^1 bʊ^{w}ŋ^{m6}/, [ba:w^1 bʊ^{w}ŋ^{m6}] [11] (vt) hình thức bán dưới dạng để khách được tự chọn ăn no, không tính từng cái, từng trái. "*Ở một số nhà vườn miệt Cái Bè, Cai Lậy, chủ vườn bán bao bụng, để khách được tự do chọn lựa trái cây mình ưa thích.*".

Bao dai /ba:w^1 za:j^1/, [ba:w^1 ja:j^1] [01] (pt) (bâ) bao dài, dài bao nhiêu, cách nói dùng ở dạng nghi vấn, nhằm muốn biết chiều dài của một vật. "*Sợi dây đó bao dai mà mày bảo là dài?*".

Bao dong /ba:w^1 zɑ^{w}ŋ^{m1}/, [ba:w^1 jʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) (bâ) bao dung, thông cảm, tha thứ cho người khác, rộng lượng với mọi người. "*Bà ấy có tấm lòng bao dong, nên người trong xóm ai cũng quý mến.*".

Bao đành /ba:w^1 dɜn:^{2}/, [ba:w^1 dɜn:^{2}] [01] (pt) sao đành, đành lòng nào, nỡ lòng nào. "*Tôi với anh chỗ bà con, tôi lấy mắc anh bao đành.*".

Bao đồng /ba:w^1 dɤ^{w}ŋ^{m2}/, [ba:w^1 dʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) 1. dông dài, linh tinh, lung tung, không đi vào trọng tâm cái cần nói, hoặc việc cần làm. "*Thôi đi làm đi. Ở đó mà nói chuyện bao đồng.*", "*Nó đi làm những chuyện bao đồng, đâu đâu, chớ có giúp ích được gì cho việc nhà đâu, dì ơi.*", 2. có tính chất khái quát, chung nhất. "- *Đó là câu cách ngôn "Tứ hải giai huynh đệ". Người bốn biển đều là anh em, không phân biệt màu da, giòng giống. Ăn ở công bằng, đừng ỷ thế mà ngang tàng. Đời mà, nước nào*

cũng như nước nào. Đó là nói bao đồng, chứ nói hẹp, câu này có nghĩa khác hay hơn... (SN)".

Bao giá /ba:w^{1} za:^{5}/, [ba:w^{1} ja:^{5}] [01] (vt) đảm bảo đúng giá hàng. "*Tôi bao giá cho chị, chị đi đâu thấp hơn tôi bồi thường cho chị gấp đôi.*".

Bao giàn /ba:w^{1} za:n^{2}/, [ba:w^{1} ja:ŋ^{2}] [01] (vt) 1. tổ chức thu, chi một buổi hát (giàn hát). "*Hai đêm hát bị mưa, bọn bao giàn kêu trời như bộng.*", 2. làm mọi việc từ đầu đến cuối. "*Tháng qua, nhờ bao giàn được những chuyến đi Vía, chị ta cũng kiếm ăn được.*", "*Xếp bao giàn hết mọi việc, thành thử cấp dưới không làm gì, chỉ ngồi chơi xơi nước.*".

Bao lăm /ba:w^{1} lam:^{1}/, [ba:w^{1} lam:^{1}] [01] (pt) 1. bao nhiêu, từ dùng để nói về lượng, nhưng là một lượng ít, không đáng kể. "*Sức mầy bao lăm mà cũng bày đặt làm trời.*", 2. chẳng đáng bao nhiêu, chẳng được bao nhiêu. "*Nó kiếm được có bao lăm mà mày cũng đòi chia chác với nó.*".

Bao lăm hơi /ba:w^{1} lam:^{1} hɤ:j^{1}/, [ba:w^{1} lam:^{1} hɤ:j^{1}] [001] (pt) chả mấy sức, cách dùng ngỏ ý coi thường đối tượng được nhắc tới. "*Mày bao lăm hơi mà kiếm chuyện kình địch với người ta.*".

Bao lớn /ba:w^{1} lɤ:n^{5}/, [ba:w^{1} lɤ:ŋ^{5}] [01] (pt) lớn bao nhiêu, từ dùng để hỏi tình trạng phát triển được bao nhiêu. "*Mấy năm qua không gặp, dạo này thằng út bao lớn rồi chị?*".

Bao mủ /ba:w^{1} mu:^{3}/, [ba:w^{1} mʊ^{w3}] [01] (dt) túi nhựa, bao nilon, (cn) bọc mủ. "*Chị cho tôi xin cái bao mủ đựng đồ.*".

Bao nhím /ba:w^{1} ɲi:m^{5}/, [ba:w^{1} ɲi:m^{5}] [01] (dt) bao đan bằng cọng bàng, trên miệng còn để dư không gấp lại, dùng để đựng cua, ghẹ. "*Trên mui ghe là những bao nhím được cột miệng lại, bên trong đầy ắp cua biển.*".

Bao nỡ /ba:w^{1} nɤ:^{4}/, [ba:w^{1} nɤ^{ɯ3}] [01] (pt) không đành, không nỡ, sao đành, sao nỡ, chẳng lẽ để vậy, từ dùng thể hiện sự tiếc xót, thương cảm. "*Tay cắt tay bao nỡ, ruột rứt ruột sao đành.* (cd)".

Bao quá /ba:w^{1} kwa:^{5}/, [ba:w^{1} wa:^{5}] [01] (vt) hình thức địa tô khoán thời Pháp chiếm đóng, cho người ở gần trông coi được hưởng phần lợi còn dôi ra. "*Sau nầy tôi mới hiểu giới điền chủ ở Rạch Giá cũng như ở Bạc Liêu - Cà Mau chẳng bao giờ đến thăm ruộng đất tận "vùng sâu vùng xa". Họ cho bà con quản lí với số địa tô khoán, gọi là cho "bao quá".* (SN)".

Bao sá /ba:w^{1} ʂa:^{5}/, [ba:w^{1} sa:^{5}] [01] (pt) sá gì, chẳng đáng kể, không đáng phải bận tâm. "*Đến thăm nhau chẳng qua là cái nghĩa*

cái tình, bao sá đường xa cực nhọc mà chị lưu tâm.".

Bao thơ /ba:w^{1} t^{h}ɤ:^{1}/, [ba:w^{1} t^{h}ɤ^{ɯ1}] [01] (dt) phong bì, phong thư, bao bằng giấy gấp lại để đựng thư. "*Ổ miệt vườn mấy thuở gởi thơ mà cậu cho bao thơ.*".

Bao tiền /ba:w^{1} tiən^{2}/, [ba:w^{1} ti:ŋ^{2}] [01] (qn) bao nhiêu tiền, chỉ một số lượng tiền không được xác định. "*Cái đó bao tiền một cái vậy chị?*".

Bao tời /ba:w^{1} tɤ:j^{2}/, [ba:w^{1} tɤ:j^{2}] [01] (dt) loại bao bố lớn, cọng bố to, lười xưởi (cn) bao bố tời. "*Tụi con đừng có giỡn trên đống bao tời, tối ngủ xót chết.*".

Bao tử /ba:w^{1} tɯ:^{3}/, [ba:w^{1} tɯ:^{3}] [01] (dt) dạ dày, cơ quan chứa và làm tiêu hoá thức ăn. "*Vừa rồi cậu Ba nói nhà nông lo cho cái bao tử đồng bào tôi thấy đúng lắm.* (NH)".

Bào bọt /ba:w^{2} bɔ:t^{6}/, [ba:w^{2} bɔ:k^{6}] [01] (vt) cồn cào, có trạng thái xót, khó chịu ở trong dạ dày. "*Sáng ngày chưa ăn gì, ngồi quán bà Tư uống có một ly nước trà mà bụng nó đã bào bọt.*".

Bào cặp /ba:w^{2} ka:p^{6}/, [ba:w^{2} ka:p^{6}] [01] (dt) loại bào có lưỡi nhỏ, có gỗ cặp cho ngay, dùng để bào rãnh. "*Không có bào cặp đành chịu, chớ không thể bào được cái rãnh này.*".

Bào chọt /ba:w^{2} cɔ:t^{6}/, [ba:w^{2} cɔ:k^{6}] [01] (vt) 1. cồn cào, xót ruột (cn) bào bọt. "*Sáng sớm mà ăn đồ chua, mày không sợ nó bào chọt cái bụng sao?*", 2. băn khoăn, sốt ruột. "*Không giúp được anh việc này, lòng tôi bào chọt không yên.*".

Bào cóc /ba:w^{2} kɑ^{w}k^{p5}/, [ba:w^{2} kʌ^{w}k^{p5}] [01] (dt) loại bào ngắn dùng để bào gỗ còn thô, nhám cho phẳng, trước khi dùng bào trường để bào lại cho mặt gỗ thật phẳng. "*Gỗ mới cưa thì chú mày phải lấy bào cóc bào nó mới không bị sốc.*".

Bào trường /ba:w^{2} ʈɯɤŋ^{2}/, [ba:w^{2} ʈɯ:ŋ^{2}] [01] (dt) loại bào dài dùng để bào gỗ đã được bào cóc bào qua, cần bào lại cho thật phẳng. "*Lấy cho tao cái bào trường để tao bào lại tấm ván này cho láng thêm chút nữa mới được.*".

Bảo an /ba:w^{3} a:n^{1}/, [ba:w^{3} a:ŋ^{1}] [01] (dt) một sắc lính của quân đội Sài Gòn cũ trước 1975, chuyên mặc đồ đen, thường là bọn an ninh, bọn chỉ điểm. "*Mấy thằng lính bảo an này, phải coi chừng, chớ bọn nó ác lắm đó.*".

Bảo bọc /ba:w^{3} bɑ^{w}k^{p6}/, [ba:w^{3} bʌ^{w}k^{p6}] [01] (vt) che chở, bao bọc, bảo hộ, nuôi nấng, có những việc làm hỗ trợ người nhỏ, yếu. "*Em đừng lo, qua sẽ bảo bọc thằng nhỏ đi về an toàn.*".

Bảo Đại bắn cu li /ba:w^{3} da:j^{6} ban:^{5} ku:^{1} li:^{1}/, [ba:w^{3} da:j^{6} baŋ:^{5} kʊ^{w1} li^{j1}] [01101] (qn) (nb) rất xa xưa, có tính chất lâu đời. "*Cái món đồ này chắc thời Bảo Đại bắn cu li quá.*", "*Đồ thời Bảo Đại bắn cu li mà ông ấy vẫn còn giữ kỹ, hay thiệt.*".

Bảo sanh /ba:w^{3} ʂəŋ:^{1}/, [ba:w^{3} səŋ:^{1}] [01] (vt) hộ sinh, giúp đỡ người sinh đẻ. "*Tui đâu có kịp đưa vợ thằng Sáu qua nhà bảo sanh, chỉ kịp réo mụ vườn, thời may nó cũng tai qua nạn khỏi.*".

Bão lụt năm Thìn /ba:w^{4} lu:t^{6} nam:^{1} t^{h}i:n^{2}/, [ba:w^{3} lʊ^{w}k^{p6} nam:^{1} t^{h}in:^{2}] [0101] (qn) chỉ trận bão lớn năm Thìn (1904) đã tàn phá nhiều tỉnh ở Nam Kì, (nb) chỉ xưa lắm rồi, ai mà nhớ cho nổi, (cn) năm Thìn bão lụt. "*Mầy nhắc toàn chuyện bão lụt năm Thìn không, ai mà nhớ cho được.*".

Báo$_{1}$ /ba:w^{5}/, [ba:w^{5}] (st) từ mượn theo cách phát âm của người Hoa, số ba. "*Mầy mua cái quần này bao nhiêu vậy? - Báo chỏ. Là bao nhiêu? - Là ba chục chớ là mấy.*".

Báo$_{2}$ /ba:w^{5}/, [ba:w^{5}] (vt) bú, hôn hít, từ dùng có hàm ý coi thường. "*Mày có báo đít nó, chớ làm gì được nó bây giờ mà hùng hổ.*".

Báo cừu /ba:w^{5} ki:w^{2}/, [ba:w^{5} kʊ^{w2}] [01] (vt) báo thù, làm hại lại kẻ đã gây ra tai hoạ cho mình, hoặc gia đình. "*Nếu tôi ở nhà thì tôi phải thác thân về tay kẻ thù, bởi vậy tôi mới trốn mà đi, đặng lập thế báo cừu cho mẹ tôi, vì ngày trước mẹ tôi chết oan lắm.* (HBC)".

Báo điển /ba:w^{5} diən^{3}/, [ba:w^{5} di:ŋ^{3}] [01] (dn) ba đồng, ngữ mượn theo cách phát âm của người Hoa, "*Từ đây lên thị trấn huyện chỉ có báo điển mà mày lo gì.*".

Báo hại /ba:w^{5} ha:j^{6}/, [ba:w^{5} ha:j^{6}] [01] (vt) ở tình trạng diễn ra không như ý muốn. "*Mưa cái kiểu này báo hại không đi đâu được mới chết!.*".

Báo ngáo /ba:w^{5} ŋa:w^{5}/, [ba:w^{5} ŋa:w^{5}] [01] (vt) lạ lẫm, bỡ ngỡ, lơ lác, ngơ ngác. "*Lần đầu mới lên tỉnh, thằng nhỏ cứ báo ngáo nhìn ngược nhìn xuôi.*".

Bạp /ba:p^{6}/, [ba:p^{6}] (vt) mơn mởn, rậm rạp, tươi tốt, phát triển tươi tốt hơn mức bình thường. "*Nhờ hai cơn mưa đầu mùa, mà vườn nhãn nhà tôi bạp hẳn lên thấy rõ.*".

Bát xế /ba:t^{5} se:^{5}/, [ba:k^{5} se^{j5}] [01] (vt) ba toác, ba trợn, tính tình không bình thường. "*Cái thằng bát xế đó hơi đâu mà chấp nhứt, bỏ qua đi cậu ơi.*".

Bạt búa /ba:t^{6} bu$_{\Upsilon}^{5}$/, [ba:k^{6} bu$_{\Upsilon}^{5}$] [01] (vt) bướng bỉnh, mất dạy, ngang tàng (cn) trật búa. "*Cái thằng cô hồn bạt búa đó mày nên*

khôn hồn tránh xa, không thôi có ngày mang hoạ.".

Bạt chạt /ba:t^{6} ca:t^{6}/, [ba:k^{6} ca:k^{6}] [01] (vt) bời rời, rời rạc, không gắn kết với nhau. "*Sáng ngày làm một tô cơm nguội bạt chạt như thế này, vậy mà mày nuốt trôi, tao cũng phục.*".

Bạt hồn /ba:t^{6} ho:n^{2}/, [ba:k^{6} ho:ŋ^{2}] [01] (vt) nhiều quá mức, quá sức tưởng tượng, nhiều vô kể. "*Nhìn thấy cơ ngơi ông dăng dăng, mới hay ổng giàu bạt hồn.*".

Bạt hồn bạt vía /ba:t^{6} ho:n^{2} ba:t^{6} viɤ^{5}/, [ba:k^{6} ho:ŋ^{2} ba:k^{6} jiɤ^{5}] [0101] (qn) nhiều đến mức ai trông thấy cũng kinh ngạc. "*Ngày xưa ở xứ này, cá tôm bạt hồn bạt vía, không ai bắt con nhỏ mà ăn bao giờ, thành thử chúng có điều kiện lớn lên.*".

Bàu hói /baw:^{2} hɔ:j^{5}/, [ba:w^{2} hɔ:j^{5}] [01] (dt) chỗ đất trũng ở ngoài đồng, có nước, ít cỏ và nông. "*Trông cái bàu hói vậy chớ, tát lên cũng dư một chầu nhậu.*".

Bàu nhàu /baw:^{2} ɲaw:^{2}/, [ba:w^{2} ɲa:w^{2}] [01] (vt) bèo nhèo, nhàu nát, ở tình trạng nhăn nheo, có nhiều nếp gấp. "*Để tôi ủi cho, chớ quần áo bàu nhàu như thế này mà mặc đi đám cưới, ông không biết mắc cỡ sao.*", "*Giấy tờ mà để bàu nhàu như vậy, đi xin việc người ta dễ mất cảm tình với mình thì rất khó.*".

Bàu xàu /baw:^{2} saw:^{2}/, [ba:w^{2} sa:w^{2}] [01] (vt) 1. nhàu nát (cn) bàu nhàu. "*Con mặc bộ đồ này mà nằm võng thì nó bàu xàu, rồi lấy đồ đâu trưa nay đi học.*", 2. buồn bực, tức giận biểu hiện qua nét mặt, (cn) bàu xạu. "*Giận ai mà mặt mày mầy bàu xàu vậy?*".

Bàu xạu /baw:^{2} saw:^{6}/, [ba:w^{2} sa:w^{6}] [01] (vt) buồn bực, bực bội, (bâ) bàu bạu, (cn) bàu xàu. "*Giận ai để bụng, chớ sáng sớm mặt mày bàu xạu trông khó coi.*".

Bảu lảu /baw:^{3} law:^{3}/, [ba:w^{3} la:w^{3}] [01] (vt) (bâ) bẩu lẩu, cộc cằn, dễ cáu bẳn và nói năng có vẻ thô bạo, thô lỗ. "*Với người lớn mà mày ăn nói bảu lảu như vậy, người ta nói nhà không biết dạy con.*".

Bảu nhảu /baw:^{3} ɲaw:^{3}/, [ba:w^{3} ɲa:w^{3}] [01] (vt) làu bàu, làu nhàu, có hiện tượng nói rì rầm liên tục vì không vừa ý một điều gì đó. "*Có việc gì mà vừa làm vừa bảu nhảu vậy chị Ba?*".

Bạu mặt /baw:^{6} mat:^{6}/, [ba:w^{6} mak:^{6}] [01] (vt) tức giận hay hờn dỗi được thể hiện ra mặt. "*Nó có làm gì mà mỗi lần trông thấy nó mày bạu mặt lên vậy.*".

Bay /baj:^{1}/, [ba:j^{1}] (đt) bọn mày, chúng mày, (bâ) bây. "*Tao nói trước, bọn bay liệu mà thu xếp cho ổn, đừng để liên luỵ đến tao là được rồi.*".

Bày /baj:[2]/, [ba:j[2]] (vt) (cn) bày đặt, 1. đưa ra, làm cho người khác thấy mà ham thích. "*Dẹp đi. Con bày, em nó thấy nó đòi đó nghen.*", 2. chỉ vẽ, hướng dẫn, giúp ai có được hiểu biết để làm một việc gì, từ dùng có thể hàm nghĩa xấu. "*Nghe nó nói là tao biết thằng Ba nó bày rồi.*", "*Tại con bày, em nó mới biết bắt chước nó đòi đó.*".

Bày biện /baj:[2] biən[6]/, [ba:j[2] bi:ŋ[6]] [01] (vt) 1. đặt ra những cái không cần thiết, không thích hợp. "*Thôi chế bớt đi. Bày biện ra để làm gì cho thêm tốn kém.*", 2. không còn sự ngăn nắp, trật tự, để đồ đạc phơi bày ra bên ngoài, không theo hiện trạng ban đầu. "*Con chơi rồi thì tự mang cất đi, chớ bày biện kiểu này, má đâu có thời gian mà dẹp hoài cho con.*".

Bày đặt /baj:[2] dat:[6]/, [ba:j[2] dak:[6]] [11], [01] (vt) 1. bịa đặt, đặt điều, phịa chuyện, tạo ra những điều không có. "*Con nói thiệt đi, má chúa ghét những đứa bày đặt lắm.*", 2. bắt chước, làm theo người khác. "*Tôi có dụng ý lấy tiếng thường mọi người hăng nói mà làm ra một chuyện hầu cho kẻ sau coi mà bày đặt cùng in ra ít nhiều truyện hay.* (NTQ)".

Bày ra /baj:[2] ʐa:[1]/, [ba:j[2] ʐa:[1]] [01] (vt) chế tạo, làm ra một cái gì đó thường là có ích. "*Đến như ông Á-lịch-sơn Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes) bày ra chữ Quốc ngữ...* (SN)".

Bảy búa /baj:[3] buɤ[5]/, [ba:j[3] buɤ[5]] [01] (vt) 1. ngang ngược, ương bướng, (cn) ba búa. "*Mày gặp thằng bảy búa rồi, biết khôn mà tránh xa nó.*", 2. rất ngang ngược, rất ương bướng. "*Nó ba búa thì còn đỡ, chớ gặp thàng này tới bảy búa lận đó.*".

Bảy Cầu Muối /baj:[3] kɤw:[2] muɤj[5]/, [ba:j[3] kɤw:[2] mu:j[5]] [101] (dn) một tay anh chị ở chợ Cầu Muối, chợ chuyên bán cá tươi, tôm, cua... từ các ghe chài mang lên, gần cạnh chợ cầu Ông Lãnh, (nb) hạng lưu manh, côn đồ, kẻ chuyên gây sự, hành hung. "*Mầy đụng dân bảy Cầu Muối là coi chừng. Bọn chúng giết người không gớm tay.*".

Bảy chảy /baj:[3] caj:[3]/, [ba:j[3] ca:j[3]] [01] (vt) bóng bẩy, lưu loát, trôi chảy. "*Nghe nó ăn nói bảy chảy cũng đoán biết con nhà có học.*".

Bảy lảy /baj:[3] laj:[3]/, [ba:j[3] la:j[3]] [01] (vt) kiểu cách, văn vẻ, cách diễn đạt, trình bày có sự hiểu biết, bóng bẩy. "*Bọn chúng tôi ăn nói quê mùa, cục mịch, có gì thì ông nói quách ra đi, bảy lảy làm gì cho mệt.*".

Bảy màu /baj:[3] maw:[2]/, [ba:j[3] ma:w[2]] [01] (dt) cá nhỏ sống ở các

mương rãnh, thân dẹp có nhiều màu sắc, cá sống bằng thức ăn trứng nước, lăng quăng. "*Nuôi cá bảy màu để diệt muỗi cũng tốt lắm.*".

Bảy thưa /baj:[3] tʰɯɤ[1]/, [ba:j[3] tʰɯʌ[1]] [01] (dt) một loài cây thuộc họ măng cầu mọc ở vùng nước nổi, bông dài như bông dâu, trái tròn, tên cây này còn là địa danh của một vùng đất thuộc Châu Phú (An Giang). "*Căn cứ Láng Linh - Bảy Thưa (Châu Phú - An Giang), có thể là nơi có nhiều cây bảy thưa mà được dân chúng vùng này đặt tên như vậy chăng?*".

Bắc$_1$ /bak:[5]/, [bak:[5]] (dt) (tm) "bac" (P) phà, phương tiện hiện đại, to lớn, dùng chuyên chở người và xe cộ qua sông. "*Đáng lo ngại nhất là lúc qua hai bắc Mỹ Thuận và Cần Thơ...* (NH)".

Bắc$_2$ /bak:[5]/, [bak:[5]] (dt) (tm) "bac" chữ viết tắt của "baccalauréat" (P) một cách gọi không chính thức học vị tú tài vào những năm 60, 70; trước năm 1954, người Hà Nội cũng thường dùng từ này. Học vị này trước năm 1974 ở miền Nam phân ra hai bậc: "bắc on" (un): tú tài I, tương đương xong lớp 11 hiện nay; "bắc đơ" (deux): tú tài II, tương đương học vị tú tài hiện hành. "*Đậu bắc on tôi không có điều kiện học tiếp nên đi làm, còn bạn tôi tiếp tục học và lấy được bắc đơ, đi lính, rồi tử trận.*".

Bắc kế /bak:[5] ke:[5]/, [bak:[5] keʲ[5]] [01] (vt) 1. buộc súc vật vào xe để kéo. "*Ngựa đã bắc kế xong, xin mời cậu.*", 2. (nb) ăn mặc trang điểm, phục sức cho hình dáng bên ngoài của mình. "*Con nhỏ ấy coi vậy, chớ bắc kế vô, tôi đảm bảo khó có ai qua được nó.*".

Bặc hặc /bak:[6] hak:[6]/, [bak:[6] hak:[6]] [01] (vt) 1. cau có, khó chịu trong người. "*Bọn trẻ mới ngủ dậy hay bặc hặc vậy đó, chớ có bịnh gì đâu.*", 2. khó tính, khó chịu với cả nhưng sai sót nhỏ nhặt, hoặc đòi hỏi cả những yêu cầu rất nhỏ. "*Biết nó bặc hặc như vậy, thì mày chơi với nó làm gì.*".

Bẵm trợn /bam:[4] ʈɤ:n[6]/, [bam:[3] ʈɤ:ŋ[6]] [11] (vt) 1. biểu hiện bên ngoài có vẻ dữ tợn, hung hăng. "*Vào đại đi, nó sủa bẵm trợn vậy chớ hiền khô hà.*", 2. bụ bẫm, khoẻ khoắn, mạnh dạn, có thể trạng mạnh khoẻ, hiếu động. "*Thằng nhỏ mấy tuổi mà trông bẵm trợn vậy chị?*".

Bặm trợn /bam:[6] ʈɤ:n[6]/, [bam:[6] ʈɤ:ŋ[6]] [11] (vt) (bâ) bẵm trợn. "*Bộ mặt bặm trợn của mày, con nít nào không sợ.*", "*Mới bịnh có mấy ngày, trông thằng nhỏ sút hẳn, không còn bặm trợn nữa.*".

Băn /ban:[1]/, [baŋ:[1]] (dt) (tm) "banc" (P) (cn) băng, ghế dài. "*Một cái băn này cũng ngồi được ba bốn người chớ bộ.*".

Băn ca /ban:^{1} ka:^{1}/, [baŋ:^{1} ka:^{1}] [01] (dt) (tm) "brancard" (P) (cn) băng ca, băng cứu thương, mỗi đầu băng có hai cán cầm dùng cho hai người khiêng. Cách viết này có sự khác biệt về chính tả trong cách viết một từ phiên âm ở hai miền. "*Xe hồng thập tự vừa dừng, mấy người cứu thương nhảy xuống, lấy mấy cái băn ca đưa mấy người bị thương lên, rồi khiêng lên xe đưa mau về bịnh viện.*".

Băn đô /ban:^{1} do:^{1}/, [baŋ:^{1} do^{w1}] [01] (dt) (tm) "bandeau" (P) (cn) băng đô, dải băng bịt mắt hoặc bịt trán. "*Bọn không tặc này thằng nào cũng quấn băn đô đỏ thấy mà ớn.*".

Băn hăn /ban:^{1} han:^{1}/, [baŋ:^{1} haŋ:^{1}] [01] (vt) buồn bực, cáu gắt, khó chịu (cn) bẳn hẳn. "*Có chuyện gì mà trông có vẻ băn hăn vậy?*", "*Thời tiết mưa nắng thất thường làm người thấy băn hăn, khó ở.*".

Băn hăn bó hó /ban:^{1} han:^{1} bɔ:^{5} hɔ:^{5}/, [baŋ:^{1} haŋ:^{1} bɔ:^{5} hɔ:^{5}] [0101] (qn) bực dọc, cau có, hay nhăn nhó, khó tính. "*Khách tới nhà, mà ông băn hăn bó hó như vậy ai mà dám ở lại ăn cơm nữa.*", "*Mất ăn mối này, nên họ băn hăn bó hó cũng là lẽ thường tình.*".

Băn rôn /ban:^{1} ʐo:n^{1}/, [baŋ:^{1} ʐo:ŋ^{1}] [01] (dt) (tm) "banderole" (P) (cn) băng rôn, biểu ngữ, tấm vải dài được viết khẩu hiệu trên đó, dùng để căng ngang trước đoàn người mỗi khi đi mít tinh, biểu tình. "*Phải chuẩn bị mấy cái băn rôn làm mấy câu khẩu hiệu nữa mới được.*".

Bẳn hẳn /ban:^{3} han:^{3}/, [baŋ:^{3} haŋ:^{3}] [01] (vt) bẳn gắt, bẳn tính, khó tính (cn) băn hăn. "*Bọn trẻ mới ngủ dậy thường bẳn hẳn, khóc làm trận làm thượng, chị đánh nó tội nghiệp.*".

Bẳn nhẳn /ban:^{3} ɲan:^{3}/, [baŋ:^{3} ɲaŋ:^{3}] [01] (vt) (bâ) bẳn hẳn, bẳn rẳn, tranh cãi quyết liệt, không chịu nhường nhịn. "*Chuyện gì nói nhỏ với nhau, chớ hai chị em bây bẳn nhẳn với nhau, người ngoài trông thấy chê cười.*".

Bẳn rẳn /ban:^{3} ʐan:^{3}/, [baŋ:^{3} ʐaŋ:^{3}] [01] (vt) bẳn gắt, cáu gắt, (bâ) băn hăn, bẳn hẳn, bẳn nhẳn. "*Có gì từ từ nói, việc gì phải bẳn rẳn như vậy.*".

Bẳn bổng /ban:^{5} bɤ^{w}ŋ^{m3}/, [baŋ:^{5} bʌ^{w}ŋ^{m3}] [01], [11] (vt) 1. bẳn chỉ thiên, bẳn thị uy để biểu thị sức mạnh làm cho đối phương sợ. "*Để giải tán đám đông biểu tình, cảnh sát phải bắn bổng ba phát.*", 2. (nb) uống rượu không theo vòng, uống vì một lí do riêng giữa hai người trong một bàn nhậu nhiều người. "*Tôi với anh Ba uống ly rượu này để làm quen, coi như ta bẳn bổng bỏ.*".

Bắn khỉ /ban:^{5} xi:^{3}/, [baŋ:^{5} xi^{j3}] [01] (vt) (tl) hút á phiện. "*Những nơi cờ bạc là những nơi mà bọn bắn khỉ cũng hay lui tới.*".

Băng keo /baŋ:^{1} kɛ^{ə}w^{1}/, [baŋ:^{1} kɛ:w^{1}] [01] (dt) băng dính, vật dụng thường bằng nhựa, dài và hẹp, có chất kết dính, dùng để gắn kết, bao bọc các vật lại với nhau. "*Lấy cuộn băng keo, tao quấn mấy cái mối điện này lại coi, để trống thấy ghê quá.*".

Băng xăng /baŋ:^{1} saŋ:^{1}/, [baŋ:^{1} saŋ:^{1}] [01] (vt) lăng xăng, rối rít, tíu tít, ở trạng thái hốt hoảng, rối loạn. "*Bỏ nhà lũ chó băng xăng chạy, Mất ổ bầy chim dáo dát bay.* (NĐC)".

Băng xăng bái xái /baŋ:^{1} saŋ:^{1} ba:j^{5} sa:j^{5}/, [baŋ:^{1} saŋ:^{1} ba:j^{5} sa:j^{5}] [0101] (qn) lăng xăng, liểng xiểng, ở trạng thái rối loạn, không yên. "*Mày làm gì mà đứng ngồi không yên, cứ băng xăng bái xái vậy.*".

Băng xăng bắng xắng /baŋ:^{1} saŋ:^{1} baŋ:^{5} saŋ:^{5}/, [baŋ:^{1} saŋ:^{1} baŋ:^{5} saŋ:^{5}] [0101] (qn) lăng xăng, rối rít (cn) băng xăng. "*Mỗi lần khách tới nhà, nhìn con chó băng xăng bắng xắng, tôi cũng có thể đoán được khách lạ hay quen rồi.*".

Băng xiên băng nai /baŋ:^{1} siən^{1} baŋ:^{5} na:j^{1}/, [baŋ:^{1} si:ŋ^{1} baŋ:^{5} na:j^{1}] [0101] (qn) nghiêng qua ngả lại, chệnh choạng, đi không vững. "*Nhìn ông ta băng xiên băng nai lầm lũi về nhà, bà cũng đoán biết ông nhà vừa có một trận quắc cần câu.*".

Bằng chạn /baŋ:^{2} ca:n^{6}/, [baŋ:^{2} ca:ŋ^{6}] [01] (vt) bằng nhau, ngang bằng về sức vóc, hoặc cái được đưa ra so sánh. "*Hai thằng nhỏ bằng chạn vật nhau, nên cũng khó đoán biết trước được ai thắng bại.*".

Bằng chang /baŋ:^{2} ca:ŋ^{1}/, [baŋ:^{2} ca:ŋ^{1}] [01] (vt) y trang, y chang, bằng trang, không có gì khác biệt. "*Hai đứa bằng chang nhau cũng đúng thôi, bởi vì chúng là anh em sinh đôi mà chị.*".

Bằng đêm /baŋ:^{2} de:m^{1}/, [baŋ:^{2} di:m^{1}] [01] (dt) ban đêm, khoảng thời gian từ tối cho đến sáng. "*Đi đâu bằng đêm mà không đuốc đèn gì hết vậy anh Tư?*".

Bằng đêm bằng hôm /baŋ:^{2} de:m^{1} baŋ:^{2} ho:m^{1}/, [baŋ:^{2} di:m^{1} baŋ:^{2} hɤ:m^{1}] [0101] (qn) khuya khoắt, khoảng thời gian mà mọi người đã ngủ. "*Có chuyện gì mà bằng đêm bằng hôm ghé nhà vậy chị Ba?*".

Bằng ngày /baŋ:^{2} ŋaj:^{2}/, [baŋ:^{2} ŋa:j^{2}] [01] (dt) ban ngày, khoảng thời gian từ sáng cho đến tối. "*Có gì thì để bằng ngày làm, tối thấy đường đâu mà làm.*".

Bằng riến /baŋ:^{2} zi̱ən^{5}/, [baŋ:^{2} zi̱:ŋ^{5}] [01] (vt) 1. bằng phẳng, phẳng lì, không một tí mấp mô. "*Thợ nào mà tô bức tường này bằng riến, vậy anh Tư.*", 2. bằng nhau như đúc, vừa khít nhau, vừa vặn. "*Đóng ghế đẩu coi vậy mà khó lắm, bốn chân mỗi ghế đâu lại phải bằng riến mới ăn tiền.*", "*Miếng kiếng này bằng riến với mặt bàn, khỏi phải cắt cót làm gì cho mệt.*".

Bằng tháng /baŋ:^{2} t^{h}a:ŋ^{5}/, [baŋ:^{2} t^{h}a:ŋ^{5}] [01] (vt) bằng phẳng và láng, không một tí mấp mô, gợn sóng. "*Thợ nào lắp bộ ván gõ này bằng tháng trông đã vậy anh Tư?*".

Bằng trạc /baŋ:^{2} ʈa:k^{6}/, [baŋ:^{2} ʈa:k^{6}] [11], [01] (vt) cùng một lứa, cùng một lô, một kích cỡ. "*Bằng trạc nhau, mà sao có mấy con vịt này đẹt quá vậy chớ.*", "*Chị trông vậy, chớ mấy cái kiệu này bằng trạc nhau hết.*".

Bằng trang /baŋ:^{2} ʈa:ŋ^{1}/, [baŋ:^{2} ʈa:ŋ^{1}] [11], [01] (vt) 1. bằng phẳng, phẳng lì, không mấp mô, (cn) bằng chang, bằng riến, bằng triến. "*Đường bây giờ đổ nhựa ngào và cán bằng xe chuyên dụng nên bằng trang, không chê vào đâu được.*", 2. bằng đầu bằng đít, cao thấp như nhau, cùng một kích cỡ. "*Hai đứa bằng trang nhau, nên may đồ cũng tiện đo.*".

Bằng triến /baŋ:^{2} ʈiən^{5}/, [baŋ:^{2} ʈi:ŋ^{5}] [01] (vt) (bâ) bằng riến. "*Đúng là tay ngang, chớ thợ xịn, họ lót gạch bằng triến, đi không gợn chân tí nào.*", "*Đo làm gì, hai cái bằng triến nhau đó.*".

Bằng chẳng /baŋ:^{3} caŋ:^{3}/, [baŋ:^{3} caŋ:^{3}] [01] (vt) dài dòng, rỗng tuếch, có tính chất sáo rỗng. "*Thằng đó nói năng bằng chẳng, chớ có ghé vào đâu.*".

Bẵng /baŋ:^{4}/, [baŋ:^{3}] (vt) chẵn trọn, đúng, không sai lệch, không thừa thiếu. "*Đây ra thị xã thẳng bẵng ba cây số, chớ không ít hơn đâu.*".

Bắng xắng /baŋ:^{5} saŋ:^{5}/, [baŋ:^{5} saŋ:^{5}] [01] (vt) lăng xăng, rối rít, (cn) băng xăng. "*Chuyện gì cũng từ từ mà tính làm gì bắng xắng lên vậy.*".

Bặng xặng /baŋ:^{6} saŋ:^{6}/, [baŋ:^{6} saŋ:^{6}] [01] (vt) làm ồn ào, làm rối lên để ra vẻ quan trọng. "*Chuyện không có gì, mà mày cũng bặng xặng.*".

Bắp /bap:^{5}/, [bap:^{5}] (dt) ngô, một loại cây lương thực có quả dài ở lưng chừng cây, quả có lõi (cùi) và hạt mọc xung quanh. "*Ngó qua đám bắp trổ cờ, Đám dưa trổ nụ đám cà trổ bông.* (cd)", "*Bắp non đem nướng lửa lò. Đố anh ve đặng con đò Bến Tranh.* (cd)".

Bắp bồ cào /bap:^{5} bo:^{2} ka:w^{2}/, [bap:^{5} bo^{w2} ka:w^{2}] [101] (dn) ngô không được đầy hạt, có chỗ có hạt có chỗ trống không, như răng bồ cào. "*Ba cái bắp bồ cào mà bán chác cái gì, nấu cho mấy đứa nhỏ nó ăn đi.*".

Bắp bún /bap:^{5} bu:n^{5}/, [bap:^{5} bʊ^{w}ŋ^{m5}] [01] (dt) ngô hạt nhỏ, lõi to. "*Bắp bún bán không được giá bằng bắp đá.*".

Bắp cẳng /bap:^{5} kaŋ:^{3}/, [bap:^{5} kaŋ:^{3}] [01] (dt) bắp chân, phần tính từ đầu gối xuống. "*Lâu lâu lội đồng không quen, tôi cảm thấy rêm cả hai cái bắp cẳng.*".

Bắp chuối /bap:^{5} cuɤj^{5}/, [bap:^{5} cu:j^{5}] [01] (dt) phần bắp thịt phía sau của ống chân tính từ đầu gối xuống. "*Tao biết, tao không hề gì đâu... Miếng mọt chỉ chém sơ qua bắp chuối thôi.* (AĐ)".

Bắp con chàng /bap:^{5} kɔ:n^{1} ca:ŋ^{2}/, [bap:^{5} kɔ:ŋ^{1} ca:ŋ^{2}] [101] (dn) ngô non chưa có hạt. "*Nhiều người thích ăn bắp con chàng vì nó ngọt.*".

Bắp đá /bap:^{5} da:^{5}/, [bap:^{5} da:^{5}] [01] (dt) ngô lõi nhỏ, hạt to, cứng, thường dùng nuôi gia súc. "*Bắp đá coi vậy mà có người không thích bằng bắp bún, vì bắp đá hạt to thường lạt.*".

Bắp lòn /bap:^{5} lɔ:n^{2}/, [bap:^{5} lɔ:ŋ^{2}] [01] (dt) ngô hạt màu tím hoặc đỏ nhạt. "*Trẻ nhỏ thích ăn bắp lòn, một phần vì màu nó trông bắt thèm.*".

Bắp mọi /bap:^{5} mɔ:j^{6}/, [bap:^{5} mɔ:j^{6}] [01] (dt) ngô hạt mỏng, nhỏ hạt. "*Bắp mọi ăn mềm, người già lại thích.*".

Bắp tẻ /bap:^{5} tɛ:^{3}/, [bap:^{5} tɛ:^{3}] [01] (dt) ngô hạt trắng nhỏ, chủ yếu dùng để nấu, hoặc nướng ăn. "*Vùng Chợ Mới này họ chỉ trồng bắp tẻ mà thôi.*".

Bắp trầm$_{1}$ /bap:^{5} ʈɤm:^{2}/, [bap:^{5} ʈɑm:^{2}] [01] (dt) củi to, củi khúc có thân to, thường là gốc, khó bửa. "*Ba cái bắp trầm này dùng để nấu bánh tét mấy ngày Tết là nhứt.*".

Bắp trầm$_{2}$ /bap:^{5} ʈɤm:^{2}/, [bap:^{5} ʈɑm:^{2}] [01] (vt) đần độn, ù lì, không linh hoạt. "*Trong nhà này, ai mà khiến nổi cái thằng bắp trầm đó, mà bà để nó ở nhà.*".

Bặp /bap:^{6}/, [bap:^{6}] 1. (vt) đớp, táp, bặp mạnh hai hàm lại với nhau, ý nói ăn uống không được lịch sự. "*Ăn uống cho lịch sự, làm gì mà bặp dữ vậy.*", 2. (vt) (nb) ăn hối lộ, ăn của đút lót. "*Cái ông đó, ổng ăn hối lộ dữ lắm, chị đưa ổng bao nhiêu mà ổng hổng bặp.*", 3. (ttt) tiếng động táp thức ăn của động vật, hoặc tiếng động táp mồi của cá ăn mạnh. "*Con heo này mới mua về mà nó ăn bặp bặp trông thấy ham.*", "*Cái ao này có con cá*

lóc bự lắm, nó táp cái bặp làm tao hết hồn.".

Bắt /bat:^{5}/, [bak:^{5}] 1. (vt) (món ăn) có tính chất thú vị, thích hợp với sở thích. "*Món này nhậu là bắt rồi. Còn kêu thêm gì nữa.*", 2. (vt) cách nói tắt của "bắt cá", chọn đội để cược tiền, chọn vấn đề để đánh cược. "*Trận Ý - Đức, tôi bắt đội Ý đó. Anh bắt đội Đức đi.*".

Bắt ấn /bat:^{5} ɤn:^{5}/, [bak:^{5} ɤŋ:^{5}] [01] (vt) ra bộ trừ tà, ma (theo quan niệm dân gian mê tín). "*Thôi anh ơi, hơi đâu mà mê tín dị đoan, cháu nó có bịnh mà không chịu đưa đi bác sĩ chạy thuốc, ở đó mà rước mấy thằng cha thầy bùa, thầy ngải về bắt ấn cho thêm nặng, rồi tiền mất tật mang.*".

Bắt bài /bat:^{5} ba:j^{2}/, [bak:^{5} ba:j^{2}] [01] (vt) 1. bắt bọn cờ bạc ăn tiền. "*Làm gì mà chạy thục mạng như thằng bị bắt bài vậy?*", 2. đoán biết trước công việc, ý định của kẻ khác. "*Mầy bị nó bắt bài rồi, không thắng nổi đâu.*", 3. vào đề, mở đầu câu chuyện. "*Mày bắt bài kiểu đó, làm sao thuyết phục được bọn nó.*", 4. một lối hát đối đáp của giới hát tuồng cổ. "*Bây giờ bọn trẻ có biết hát bắt bài đâu mà anh thao thao bất tuyệt.*".

Bắt bén /bat:^{5} bɛ:n^{5}/, [bak:^{5} bɛ:ŋ^{5}] [01] (vt) 1. bắt đầu bén lửa. "*Củi mới vừa bắt bén mày làm sao cho tắt ngúm đi.*", 2. được nước làm tới, quen thói. "*Thằng này mà chị cho nó mượn tiền một lần, tôi đảm bảo mơi mốt nó bắt bén tới mượn chị nữa cho coi.*", "*Kiếm ăn được một mẻ "Châu Xương", nó bắt bén trổ nghề.* (PV)".

Bắt bò lạc /bat:^{5} bɔ:^{2} la:k^{6}/, [bak:^{5} bɔ:^{2} la:k^{6}] [001] (vn) (tl) 1. quan hệ với gái đứng đường, qua đường. "*Vợ con gì, nó toàn đi bắt bò lạc mang về làm vợ, được vài tháng là chia tay thôi.*", 2. lượm tiền rơi rớt từ sòng bạc do con bạc chạy trốn người bắt bài bỏ lại, ăn cắp (chôm) tiền của bọn đánh bạc. "*Mầy đi chỗ khác đi, ngồi đây làm gì, chờ người ta sơ hở đặng bắt bò lạc hả.*".

Bắt bó /bat:^{5} bɔ:^{5}/, [bak:^{5} bɔ:^{5}] [01] (vt) 1. buộc lại thành từng bó. "*Coi vậy chớ, một mình tôi bắt bó hai anh cắt không kịp đâu.*", 2. xóc bã lúa cho trâu đạp sạch hột. "*Chiều nay tôi bận bắt bó, ra rơm cầu mà tới tối.*".

Bắt bồ /bat:^{5} bo:^{2}/, [bak:^{5} bo^{w2}] [01] (vt) 1. kết thành phe, nhóm trong một số trò chơi. "*Bọn mình chơi trò kéo dây đi, tôi bắt bồ với em tôi, còn chị bắt bồ với cháu chị.*", 2. kết bạn, làm quen thân với nhau "*Bạn tên gì, tôi tên Hạnh, kể từ nay tôi với bạn bắt bồ ở lớp này hén.*", 3. kết nhân tình, yêu nhau. "*Thằng Tân đâu rồi chị? - Dạo này, nó bắt bồ với con tám Én, nhà ở đầu rạch, nên có mấy khi nó ở nhà đâu chị ơi.*".

Bắt bộ /bat:^{5} bo:^{6}/, [bak:^{5} bo^{w6}] [01] (vt) 1. ra bộ trước và trong khi hát. "*Nó hát không hay nhưng được cái bắt bộ khéo.*", 2. hò đáp lại câu hò, câu hát của người khởi xướng. "*Xin anh chị em đừng cười, Để tôi bắt bộ với người áo đen.* (cd)", 3. tay không quật ngã được đối thủ. "*Nó mà mấy năm hơi, tôi chấp nó cầm gậy tôi cũng bắt bộ được nó.*".

Bắt cá /bat:^{5} ka:^{5}/, [bak:^{5} ka:^{5}] [01] (vt) cá cuộc, đánh cuộc với nhau chuyện gì đó. "*Tao bắt cá đội Hải Quan thắng, chấp nửa trái.*", "*Tao bắt cá với mày, nó đi ít nhất là ba hôm mới về.*".

Bắt cá hai tay /bat:^{5} ka:^{5} ha:j^{1} taj:^{1}/, [bak:^{5} ka:^{5} ha:j^{1} ta:j^{1}] [0101] (qn) bắt cá độ cả hai bên, bên nào thấy có khả năng được thì theo (đánh, bắt); bởi đó, khi ăn thì ăn được nhiều, khi thua thì thua ít, (nb) muốn được lợi cả đôi đàng, người dùng có ý coi khinh đối tượng được đề cập tới. "*Thành ngữ "bắt cá hai tay" nói về cá độ đá gà nòi ở Nam Bộ từ thời theo đoàn Nam tiến, thịnh hành nhứt từ đầu thế kỉ XIX vì tổng trấn Gia Định thành, Thượng Công Lê Văn Duyệt là một tay cự phách trong nghề nuôi và đá gà nòi. Hiểu được thành ngữ "bắt cá hai tay" phải là người có tuổi thọ trên "cổ lai hi" và phải ở trong đạo đá gà.* (MPV) (dẫn theo AC)", "*Nhóm hàng xáo chuyên nghiệp này không đủ điều kiện nuôi gà nòi, chỉ sống nhờ ở nghề "bắt cá hai tay" nên vẫn thường bị người chung quanh khinh rẻ.* (MPV) (dẫn theo AC)".

Bắt căm /bat:^{5} kam:^{1}/, [bak:^{5} kam:^{1}] [01] (vt) lên vành, hoạt động điều chỉnh các thanh sắt nối trục bánh xe với vành bánh xe. "*Ông già sửa xe đạp này bắt căm được. Bánh xe chạy không bị đảo.*".

Bắt cặp /bat:^{5} kap:^{6}/, [bak:^{5} kap:^{6}] [01] (vt) 1. kết thành đôi để xếp thành hàng hai người. "*Đã đến giờ học trò bắt cặp đi vào lớp mà nó còn ngoài cổng trường nên quýnh quáng.*", 2. sự giao hợp của một số loài động vật. "*Mùa mưa này ếch bắt cặp nhiều lắm tha hồ mà đi soi.*", 3. (nb) trai gái âu yếm nhau, ôm nhau. "*Tôi ít ra cái công viên này buổi tối, vì bọn thanh niên chúng bắt cặp với nhau nhìn thấy mà ngượng.*".

Bắt chỉ /bat:^{5} ci:^{3}/, [bak:^{5} ci^{j3}] [01] (vt) làm những hoa văn mĩ thuật cho đồ vật. "*Cái tủ thờ này đóng thì nhanh, nhưng bắt chỉ thì mất cũng cả tháng lận.*", "*Thằng thợ nào bắt chỉ đôi bông này dở ẹc, trông cũng biết thợ vườn.*", "*Tưởng gì chớ việc bắt chỉ bánh bông lan này thì có gì mà khó.*"...

Bắt cóc bỏ dĩa /bat:^{5} kɑ^{w}k^{p5} bɔ:^{3} ziɤ^{4}/, [bak:^{5} kʌ^{w}k^{p5} bɔ:^{3} jiɤ^{3}] [0101] (qn) luôn dời đổi, ở tình trạng không ở yên, không cố định được một chỗ. "*Mới đó mà nó đi*

đâu mất rồi. Thằng này kêu nó về như bắt cóc bỏ dĩa.".

Bắt cọp /bat:^{5} kɔ:p^{6}/, [bak:^{5} kɔ:p^{6}] [01] (vn) (nl) bóp vào hạ bộ của người nam, cách nói có hàm ý thô tục. "*Mày bắt cọp nó, coi chừng nó bất tỉnh nhơn sự bây giờ.*".

Bắt địa /bat:^{5} diɤ^{2}/, [bak:^{5} diɤ^{2}] [11] (vt) bắt cá vào mùa hạn, nước giựt khô chỉ còn bùn nhão; bắt cá trong hố được đào bên cạnh bờ nước khi cá nhảy qua. "*Mùa này chỉ cần đi bắt địa cũng kiếm ăn qua ngày được.*".

Bắt địa /bat:^{5} diɤ^{6}/, [bak:^{5} diɤ^{6}] [01] (vt) làm tiền, moi tiền người khác, xin tiền người khác một cách trơ trẽn. "*Thằng đó nó hay bắt địa người ta lắm đó chị, chị coi chừng đừng có hỏi nhờ gì nó.*".

Bắt gân /bat:^{5} ɣɤn:^{1}/, [bak:^{5} ɣɤŋ:^{1}] [01] (vt) bắt mạch, dựa vào một số biểu hiện nào đó để suy luận. "*Mấy thằng gian mà yếu bóng vía như mầy dễ bị bắt gân mà khai ra hết liền, đừng có nói phách.*".

Bắt giò /bat:^{5} zɔ:^{2}/, [bak:^{5} jɔ:^{2}] [01] (vt) 1. ngáng chân làm cho người khác té, ngã. "*Em đang đi sao con bắt giò cho em ngã té vậy?*", 2. (nb) tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ ngấm ngầm của người có thế lực, ý nói sự tranh thủ có hàm ý tiêu cực. "*Gần đây, nó bắt giò được ông chủ tịch nên mới làm ăn phất lên dữ vậy chớ.*".

Bắt giò bắt cẳng /bat:^{5} zɔ:^{2} bat:^{5} kaŋ:^{3}/, [bak:^{5} jɔ:^{2} bak:^{5} kaŋ:^{3}] [0101] (qn) có sự quen biết, ủng hộ, đỡ đầu từ bên trong của người có quyền thế. "*Thời buổi giờ không biết bắt giò bắt cẳng không thể làm ăn lớn được đâu.*".

Bắt gió /bat:^{5} zɔ:^{5}/, [bak:^{5} jɔ:^{5}] [01] (vt) cạo gió, lấy gió người bệnh tạo nên những vết đỏ ở hai bên thái dương và trên sống mũi. "*Chị bệnh sao mà bắt gió đầy cả mặt vậy?*".

Bắt ham /bat:^{5} ha:m^{1}/, [bak:^{5} ha:m^{1}] [01] (vt) kích thích lòng ham muốn, sinh ra ham muốn. "*Mùa rồi thấy họ nuôi tôm trúng bắt ham, nên nhà tôi cũng bắt chước làm vuông.*".

Bắt hôi /bat:^{5} ho:j^{1}/, [bak:^{5} ho:j^{1}] [01] (vt) bắt cá tép còn sót lại của những người tát ao, đìa đã bắt xong. "*Nó đi bắt hôi mà cũng được nhiều cá ghê đi.*".

Bắt kế /bat:^{5} ke:^{5}/, [bak:^{5} ke^{i5}] [01] (vt) người đánh xe ngựa, điều khiển phương tiện di chuyển. *"Tao nói tao đi đâu thì mầy phải lo sửa soạn nước rửa mặt, đánh giầy cho sạch sẽ, lấy áo lấy quẩy lấy khăn, lấy dù cho sẵn sàng, rồi biểu bắt kế thắng xe chẳng đợi tao sai từ chặng.* (T)".

Bắt mà /bat:^{5} ma:^{2}/, [bak:^{5} ma:^{2}] [11] (vt) nhìn và đoán biết chỗ trú ẩn của cá, cua... để bắt. "*Mấy thằng nhỏ ở xóm tôi, nó bắt mà hay lắm. Mình hông quen, hổng có bắt được đâu.*".

Bắt mạ /bat:^{5} ma:^{6}/, [bak:^{5} ma:^{6}] [01] (vt) rải mạ cách khoảng, dọc theo lối đi cấy cho người đi cấy tiện lấy mạ để xé ra cấy. "*Anh phải biết bắt mạ, thì những công cấy mới có thể mần xong sớm được.*".

Bắt mâm /bat:^{5} mɤm:^{1}/, [bak:^{5} mɑm:^{1}] [01] (vt) 1. cùng ngồi ăn uống, tiệc tùng. "*Nhà đó có chuyện gì mà bắt mâm linh đình vậy cà.*", 2. tổ chức ăn nhậu, uống rượu với nhau. "*Làm hổng lo làm mà cứ lo chuyện bắt mâm không hè.*".

Bắt mê /bat:^{5} me:^{1}/, [bak:^{5} me^{j1}] [01] (vt) gây cảm giác ham thích, thích thú cho ai đó. "*Anh viết mấy cái truyện chăn vịt hay thiệt, sành sỏi như người trong nghề, nghe bắt mê.* (NNT)".

Bắt mệt /bat:^{5} me:t^{6}/, [bak:^{5} mə:t^{6}] [01] (vt) cảm thấy sức lực bị tiêu hao, muốn nghỉ ngơi, hoặc lòng thích thú bị giảm sút, có cảm giác chán nản. "*Thấy nó bày biện trong nhà mà tao cũng bắt mệt.*", "*Anh muốn tính cái kiểu gì thì tính đi. Chớ bây giờ tui thấy bắt mệt lắm rồi.*".

Bắt mồi /bat:^{5} mo:j^{2}/, [bak:^{5} mo:j^{2}] [01] (vt) 1. ngon miệng, thích hợp với khẩu vị. "*Ba cái món nầy nhậu là bắt mồi dữ lắm đó nghen.*", 2. thích hợp với nhu cầu thức ăn của sinh vật. "*Trứng kiến mà câu cá rô là bắt mồi dữ lắm.*".

Bắt nhãn /bat:^{5} ɲa:n^{4}/, [bak:^{5} ɲa:ŋ^{3}] [01] (vt) 1. bắt mắt, vừa mắt người xem. "*Gian hàng này chưng bày bánh mứt thật bắt nhãn, ai đi ngang cũng ghé vào.*", 2. (vt) liếc mắt đưa tình, tỏ tình ý với người khác qua ánh mắt. "*Nãy giờ ngồi ăn, nhưng nó có ăn gì đâu, chỉ lo bắt nhãn với con nhỏ ở ngoài đình đó thôi.*", 3. (vt) dò xét người khác qua ánh mắt. "*Hắn bị bắt nhãn nên cuối cùng cũng đã nhận tội.*".

Bắt nhỡn /bat:^{5} ɲɤ:n^{4}/, [bak:^{5} ɲɤ:ŋ^{3}] [01] (vt) (bâ) bắt nhãn. "*Con gái Ba Điều càng lớn trông càng bắt nhỡn, lắm thằng con trai trong làng rồi đây cũng xiêu lòng vì nó.*", "*Mới ngày nào còn nhỏ, bây giờ lớn đại, chúng bắt đầu cũng biết bắt nhỡn, thẹn thùng với nhau rồi còn gì.*", "*Tao không còn trẻ đâu mà mầy định bắt nhỡn tao như bắt nhỡn thằng con nít vậy.*".

Bắt nọc /bat:^{5} nɑ^{w}k^{p6}/, [bak:^{5} nʌ^{w}k^{p6}] [01] (vt) 1. phủ nọc, gieo tinh cho con cái, (cn) thả nọc. "*Con heo này bắt nọc cũng nhiều lần, lần nào cũng để sai thiếu vú.*", 2. con vật con được giao cho nhà chủ có con nọc để trả công. "*Lứa này con bẹc giê của tôi để có hai*

con, con đực tôi để nuôi, còn con cái họ bắt nọc.".

Bắt quàng /bat:^{5} kwa:ŋ^{2}/, [bak:^{5} wa:ŋ^{2}] [01] 1. (vt) nhận bừa, vơ bừa vào mình. "*Nó thấy người ta sang rồi bắt quàng làm họ, chớ bà con gì, một đàng họ Nguyễn, một đàng họ Trần.*", "*Thằng đó cái gì cũng được chỉ có mỗi cái tật là gặp cái gì tốt, đẹp, nó hay bắt quàng lắm.*", 2. (vt) không đúng bài bản, kiểu cách; không đúng lúc, thứ tự; ngả nghiêng, không ngay ngắn, chân nọ đá chân kia. "*Mày mặc cái áo, gài nút bắt quàng vậy mà đi giáp làng giáp xóm.*", "*Chỗ có người lớn, người trên, con chó có ăn nói bắt quàng nghen con.*", "*Nhậu ở đâu mà đi bắt quàng đạp phải chân con nhỏ cho nó chửi vậy anh Năm?*".

Bắt quơ /bat:^{5} kwɤ:^{1}/, [bak:^{5} wɤ^{ɯ1}] [01] (vt) có nghĩa như bắt quàng nhưng ít được dùng hơn. "*Xa lơ xa lắc mà má em có tật hay bắt quơ họ hàng, để cấm tụi em yêu nhau đó anh ơi.*".

Bắt quờn /bat:^{5} kwɤ:n^{2}/, [bak:^{5} wɤ:ŋ^{2}] [01] (vt) (bâ) bắt quàng, ở tình trạng có sự kết hợp, liên kết với nhau một cách không hợp lí, không phù hợp. "*Ăn nói cái kiểu bắt quờn đó, ai mà nghe cho được.*", "*Ăn mặc cái kiểu bắt quờn đó mà đi ra đường, hổng sợ người ta cười sao chớ.*".

Bắt thèm /bat:^{5} t^{h}ɛ:m^{2}/, [bak:^{5} t^{h}ɛ:m^{2}] [01] (vt) sinh ra ham muốn, thèm muốn. "*Trông thấy nó ăn đồ chua ai cũng bắt thèm chảy nước miếng.*", "*Nghe nó tả về con gái ông chín Tuất mà mấy thằng con trai trong xóm đều bắt thèm.*", "*Con người ta học giỏi cuối năm nhận phần thưởng bắt thèm, còn con mình lẹt đẹt lên được lớp cũng đã hết hơi.*".

Bắt thền /bat:^{5} t^{h}e:n^{2}/, [bak:^{5} t^{h}ə:n^{2}] [01] (vt) (bâ) bắt đền, buộc người khác phải bồi thường những mất mát, thiệt hại mà họ đã gây ra. "*Anh làm hư món đồ chơi của em. Anh phải bắt thền cho em mới được.*".

Bắt thường /bat:^{5} t^{h}ɯɤŋ^{2}/, [bak:^{5} t^{h}ɯ:ŋ^{2}] [01] (vt) (cn) bắt đền, bắt bồi thường cái mới, hoặc những thiệt hại gây ra. "*Mày chơi sao cho hư nó bắt thường là không có mua nổi để thường nghen con.*".

Bắt thường như mạng /bat:^{5} t^{h}ɯɤŋ^{2} ɲɯ:^{1} ma:ŋ^{6}/, [bak:^{5} t^{h}ɯ:ŋ^{2} ɲɯ:^{1} ma:ŋ^{6}/ [0101] (qn) bồi thường nhân mạng, bắt bồi thường một cách quyết liệt, không nhân nhượng. "*Mày làm thiệt hại gì nó, mà nó qua đây khóc mếu máo, đòi bắt thường như mạng vậy Sáu?*".

Bắt tó /bat:^{5} tɔ:^{5}/, [bak:^{5} tɔ:^{5}] [01] (vt) 1. bắt tréo, dựng tréo hai cây, hai thanh lại chịu vào nhau. "*Hai thanh tre này bắt tó chắc hôn vậy*

mậy, nó phải chịu cả cái sào phơi đồ lận đó.", 2. đứng vắt tréo chân vào nhau. "*Sáng nay không có cày đâu sao, mà đứng chân bắt tó coi bộ nhàn rỗi quá vậy anh Tư.*".

Bắt trớn /bat:^{5} ʈɤ:n^5/, [bak:^{5} ʈɤ:ŋ^5] [01] (vt) lấy đà, theo đà, được đà, tạo hoặc có môi trường thích hợp để hành động. "*Nó mà chạy rượu hả, nó chạy để bắt trớn chạy vô thì có.*", "*Thây kệ nó, anh nói thêm đây nó bắt trớn làm tới còn mệt nữa.*", "*Nín không, đừng thấy má không đánh, bắt trớn khóc lớn hơn nghe không được à nghen.*".

Bắt xác /bat:^{5} sa:k^5/, [bak:^{5} sa:k^5] [01] (vt) 1. cá cược bắt con vật thua khi con vật mình thắng trong cuộc đấu. "*Mầy có ngon, đem gà mầy xổ với gà tao bắt xác.*", "*Mấy thằng đá gà cũng chúa dị đoan, bọn nó không dám ăn gà bắt xác sợ xui.*", 2. (nb) bị gài ngủ chung để buộc phải lấy người đó. "*Đi chơi cẩn thận, coi chừng bị bọn con gái nó bắt xác đó nghen con.*".

Bâm /bɤm:^{1}/, [bam:^{1}] (vt) châm biếm, mỉa mai, có những lời lẽ để cười cợt, đả kích người khác một cách kín đáo, (cn) bâm biếm. "*Mày chỉ giỏi nói bâm người khác.*".

Bâm be /bɤm:^{1} bɛ:^{1}/, [bam:^{1} bɛ:^{1}] [01] (vt) châm chọc người khác. "*Sao mày cứ bâm be nó hoài vậy?*".

Bâm biếm /bɤm:^{1} biem^5/, [bam:^{1} bi:m^5] [01] (vt) châm biếm, mỉa mai, (cn) bâm. "*Có giỏi nói huỵch tẹt ra đi, nói bâm biếm làm gì cho hèn.*".

Bâm nhẻ /bɤm:^{1} ɲɛ:^{3}/, [bam:^{1} ɲɛ:^{3}] [01] (vt) châm biếm, mỉa mai, (cn) biếm nhẻ, bâm, bâm biếm. "*Thôi chị ơi, người ta biết lỗi rồi chị bâm nhẻ làm gì nữa.*".

Bầm giập /bɤm:^{2} zɤp:^{6}/, [bam:^{2} jap:^{6}] [11] (vt) 1. cẩu thả, lung tung, sơ sài. "*Ông làm ăn bầm giập kiểu này ai mà dám mướn ông nữa.*", 2. gian truân, gian nan. "*Đường đi có bầm giập lắm không mà sao thấy mày èo uột quá vậy?*", 3. nghịch cảnh éo le. "*Cuộc đời nó đã nhiều bầm giập rồi, chị nhiếc mắng làm gì nữa.*".

Bân /bɤn:^{1}/, [bɤŋ:^{1}] (tt) thường được dùng kết hợp với một số yếu tố tính chất, trạng thái để chỉ mức độ cao của tính chất, trạng thái ấy, như "đều bân, gọn bân, khỏe bân, liền bân, liến bân, lùn bân, ngay bân, nhuyễn bân, rộn bân, tỉnh bân, trộng bân, y bân...", có nghĩa gần như "trân", một số trường hợp có thể hoán chuyển giữa "bân" và "trân", có thể có sắc thái đề cao, tán dương, ở một số tình huống sử dụng. "*Công nhận, học sinh ở đây sắp hàng chào cờ đều bân trông đã mắt thiệt.*", "*Tưởng không xong, nào dè nó thanh toán gọn bân hay thiệt.*", "*Thấy nó khỏe bân vậy mà*

nó cứ bịnh hoài.", "Bộ ván này, thợ nó cảo liền bân, tưởng như có một tấm.", "Thằng nhỏ liến bân, ai thấy cũng muốn nựng.", "Cái thằng lùn bân, vậy mà nhanh dễ sợ.", "Nó bắn ba phát ngay bân tâm điểm, không chê chỗ nào được.", "Cọng chỉ nhuyễn bân vậy mà dai dễ sợ.", "Nhà có chuyện gì mà ai cũng rộn bân vậy cà?", "Nói tới nó, nó tỉnh bân có thèm để ý gì đâu.", "Cho nó con cá lóc trộng bân vậy mà nó còn chê nhỏ.", "Tui nói y bân bà thấy hôn? Nó có đến đâu?".

Bần /bɤn:^{2}/, [bɤŋ:^{2}] (dt) loại cây to phổ biến ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, mọc dọc theo bờ sông, có rễ phụ mọc ngược lên khỏi mặt bùn, rễ xốp được dùng làm nút chai, trái tròn dẹp, sống chát, chín chua. *"Bần gie đóm đậu sáng ngời, Rạch Gầm soi dấu muôn đời oai linh.* (cd)".

Bần dùng /bɤn:^{2} zʊ^{w}ŋ^{m2}/, [bɤŋ:^{2} jʊ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) chần chừ, dụ dự, trù trừ, không dứt khoát. *"Đi thì đi cho sớm, rồi còn về, chớ bần dùng hết ngày hết giờ mà không tới đâu.".*

Bần sần /bɤn:^{2} ʂɤn:^{2}/, [bɤŋ:^{2} sɤŋ:^{2}] [01] (vt) (bâ) bần thần, cơ thể rã rượi, đầu óc không được khỏe, mệt mỏi, suy nhược. *"Mới uống có mấy cốc rượu mà cảm thấy bần sần cả người.", "Anh có bịnh không mà trông anh có vẻ bần sần quá vậy.".*

Bần sừ /bɤn:^{2} ʂɯ:^{2}/, [bɤŋ:^{2} sɯ:^{2}] [01] (vt) bần thần và sậc sừ, mệt mỏi và ngầy ngật. *"Thời tiết mưa rồi nắng làm ai cũng thấy bần sừ khó chịu.".*

Bấn chật /bɤn:^{3} cɤt:^{6}/, [bɤŋ:^{3} cɤk:^{6}] [01] (vt) bấn bíu, chật chội, túng thiếu. *"Nhà cửa anh chị phải cái thì hơi bấn chật, nhưng được cái là rất ấm cúng.".*

Bấn loạn /bɤn:^{5} lwa:n^{6}/, [bɤŋ:^{5} lɔ:ŋ^{6}] [01] (vt) ở trạng thái tinh thần không được minh mẫn, tỉnh táo, không thể xét đoán được sự việc. *"Vả lại hồi nãy, lúc tao ôm con mẻ, con mẻ năn nỉ tao cõng về, tao bấn loạn nghe theo, không kịp suy nghĩ, bây giờ biết làm thế nào?* (PV)".

Bận$_{1}$ /bɤn:^{6}/, [bɤŋ:^{6}] (vt) mặc, vận vào người. *"Định đi đâu mà cậu bận bảnh bao vậy cậu Ba?".*

Bận$_{2}$ /bɤn:^{6}/, [bɤŋ:^{6}] (dt) chuyến, dịp, lượt, lần. *"Bận về cậu nhớ nhắc tôi mua một chục bánh phồng sữa về cho mấy đứa nhỏ nghen cậu.", "Không mấy bận cậu về quê, ở chơi thêm vài ngày đi cậu.", "Thỉnh thoảng một người chị nhà bưng ra ba li nước cam vắt cho ba thầy trò giải khát và buổi dạy nào chàng cũng uống ít lắm là hai bận nước cam như vậy.* (BNL)", *"Cô gõ cửa đôi ba bận song vẫn lặng trang.* (KL)".

Bẳng /bɤŋ:[3]/, [bɤŋ:[3]] (vt) (bâ) bửng, sớm bẳng, còn rất sớm. "*Mới sớm bẳng đi đâu gấp mà đã gọi giựt ngược giựt xuôi rồi.*".

Bẳng tâng /bɤŋ:[3] tɤŋ:[1]/, [bɤŋ:[3] tɤŋ:[1]] [01] (vt) (bâ) bửng tưng, mờ sáng, sáng sớm. "*Người nhà quê quen vậy, mới bẳng tâng là họ đã dậy rồi, không như dân thành phố.*".

Bẵng /bɤŋ:[4]/, [bɤŋ:[3]] (vt) hẵng, bị hụt (hẵng) đột ngột. "*Chân sao mà đi cà nhắc vậy anh Năm? - Tối qua đi quán thẳng Ba Đức, thẳng nào cắc cớ đào chuột không lấp lại, nên tôi bị bẵng chân té nhào tưởng gãy giò rồi chớ.*", "*Ậy, có gì thì cũng từ từ, chớ chị làm nó bẵng, nó dễ bị sốc.*".

Bắng /bɤŋ:[5]/, [bɤŋ:[5]] (vt) (bâ) bứng, đào cây có kèm theo đất với mục đích di chuyển cây đi chỗ khác để trồng tiếp. "*Mấy thằng này làm chút đã nghỉ mệt, ngày tôi còn trai tráng, tôi bắng liền một lúc cả chục cây không biết mệt.*".

Bậng /bɤŋ:[6]/, [bɤŋ:[6]] (dt) (bâ) bựng, khói to và đặc kết chặt thành đám lớn. "*Đám cháy này lớn lắm, nhìn thấy bậng khói thì cũng biết.*".

Bập$_1$ /bɤp:[6]/, [bɑp:[6]] (dt) bẹ, bộ phận gốc của tàu lá dừa, dừa nước, được kể từ chỗ cuống xoà ra ôm lấy thân, bụi, cho đến phần sống lá, bắt đầu có hai nhánh lá mọc đối xứng hai bên. "*Lấy ba cái bập này nhúm lửa nướng bánh phồng là hết ý rồi, còn chê gì nữa.*".

Bập$_2$ /bɤp:[6]/, [bɑp:[6]] (dt) giập, đồ hàng bông không còn nguyên vẹn. "*Đu đủ chín mang đi cho khéo, không thôi nó bập hết còn gì mà ăn.*", "*Mấy cái bắp cải này nó bập hết rồi chị bán rẻ đi.*".

Bập dừa nước /bɤp:[6] zɯɤ[2] nɯɤk[5]/, [bɑp:[6] jɯʌ[2] nɯ:k[5]] [011] (dn) phần gốc của tàu lá dừa nước, màu xám, ruột xốp và nhẹ nên nổi hẳn trên mặt nước. "*Bọn nhỏ chúng tôi ngày ấy biết lội sông, nhờ ôm bập dừa nước đập chũm chũm, chớ có gì đâu.*".

Bập giập /bɤp:[6] zɤp:[6]/, [bɑp:[6] jɑp:[6]] [01] (vt) 1. giập nát, không còn nguyên vẹn. "*Có mấy trái xoài cho chị mà phải xách đi tới đi lui, cho nên nó cũng hơi bập giập, chị ăn đỡ lấy thảo.*", 2. làm lỡ dở, không trọn. "*Nó nện cái nền nhà bập giập đó, có thằng bạn tới rủ bỏ đi đâu mất rồi.*", 3. cuộc đời nhiều truân chuyên, nghịch cảnh. "*Cuộc đời của qua kể ra thì nó bập giập dữ lắm, tụi em không hình dung nổi đâu.*".

Bập lẻu /bɤp:[6] le:w[3]/, [bɑp:[6] li:w[3]] [01] (vt) 1. hời hợt, lấy có qua loa. "*Con làm ăn cho nó đàng hoàng, làm bập lẻu như con ai mà tin tưởng giao việc.*", 2. bông lơn, thiếu đứng đắn. "*Chổ khách khứa, người lớn mà mày ăn nói bập lẻu như vậy sao được.*".

Bất$_1$ /bɤt:^{5}/, [bɤk:^{5}] (vt) bứt, đóng cong đầu đinh để không ló ra khỏi mặt bằng. "*Đóng đanh xong sao ông không bất luôn, để sơ ý đi đạp thì chỉ có tiêu cái bàn giò.*".

Bất$_2$ /bɤt:^{5}/, [bɤk:^{5}] (vt) loại bỏ ra, không cho nhập cuộc, không cho dự phần. "*Mình không quen nộp đơn dễ bị bất lắm, dì ơi.*", "*Thằng đó nhỏ mà hay chơi gác thiên hạ, bất nó ra là yên chuyện.*", "*Đụng chuyện khó thì hắn ta réo anh, còn khi kiếm được hợp đồng thì hắn bất anh, chơi vậy sao bền.*".

Bất cộng /bɤt:^{5} kɤ^{w}ŋ^{m6}/, [bɤk:^{5} kʌ^{w}ŋ^{m6}] [01] (vn) không hợp tác, quan hệ. "*Đừng nói tới nó, tôi với nó bất cộng mấy tháng nay.*".

Bất cộng đới thiên /bɤt:^{5} kɤ^{w}ŋ^{m6} dɤ:j^5 t^{h}iən^1/, [bɤk:^{5} kʌ^{w}ŋ^{m6} dɤ:j^5 t^{h}i:ŋ^1] [0101] (qn) không đội trời chung, một mất một còn. "*Kể từ nay tao thề độc với mày, tao với mày bất cộng đới thiên.*".

Bất dung gian /bɤt:^{5} zʊ^{w}ŋ^{m1} za:n^1/, [bɤk:^{5} jʊ^{w}ŋ^{m1} ja:ŋ^1] [011] (qn) không khoan dung đối với kẻ ác, đứa bất nhân; kẻ ác gặp chuyện chẳng lành, theo quan niệm làm ác ắt phải gặp ác. "*Trời bất dung gian, mầy liệu hồn mà làm việc thất đức cho nhiều đó.*", "*Cái thằng trời thần đó, rồi cuối cùng nó cũng gặp nạn. Đúng là trời bất dung gian mầy thấy hôn?*".

Bất dung gian đảng /bɤt:^{5} zʊ^{w}ŋ^{m1} za:n^1 da:ŋ^3/, [bɤk:^{5} jʊ^{w}ŋ^{m1} ja:ŋ^1 da:ŋ^3] [0101] [01] (qn) không khoan dung đối với bọn ác, (cn) bất dung gian. "*Trời bất dung gian đảng sao không đánh chết mấy thằng ngỗ nghịch chửi cha mắng mẹ, mà để nó sống làm chi thêm tội bất hiếu.*".

Bất đếm /bɤt:^{5} de:m^5/, [bɤk:^{5} di:m^5] [01] (vn) chẳng kể đến, chẳng tính đến, không màng tới, không đếm xỉa tới. "*Trước đây, mọi lời khuyên dạy của ba mẹ con đều bất đếm, để bây giờ hậu quả tệ hại con mới mở mắt ra.*".

Bất ly cục cựa /bɤt:^{5} li:^{1} kʊ^{w}k^{p6} kɯɤ^6/, [bɤk:^{5} li^{j1} kʊ^{w}k^{p6} kɯʌ^6] [0101] (qn) 1. không nhúc nhích gì được. "*Mấy tháng nay, ngoại tao nằm bất ly cục cựa, nên má tao chăm sóc rất vất vả.*", 2. không xoay trở, hoạt động được gì. "*Dạo này, họ kiểm soát gắt gao lắm, nên nhiều huyện đề bất ly cục cựa.*".

Bất ly cục kịch /bɤt:^{5} li:^{1} kʊ^{w}k^{p6} kic:^{6}/, [bɤk:^{5} li^{j1} kʊ^{w}k^{p6} kit:^{6}] [0101] (qn) (cn) bất ly cục cựa, không thể động đậy, di chuyển được. "*Mới uống có mấy ly là nằm lăn ra bất ly cục kịch rồi, vậy mà cũng đòi nhậu.*", "*Công an đi rảo, bọn tổ chức đá gà đành chịu bất ly cục kịch.*".

Bất nhơn$_1$ /bɤt:^{5} ɲɤ:n^1/, [bɤk:^{5} ɲɤ:ŋ^1] [01] (ct) (bâ) bất nhân, khổ

chưa!, chết chửa!, chết rồi!, cách nói biểu thị "tiếc". "*Bất nhơn hôn! Sao mày không nói cho tao sớm để còn về, kẻo ba má mầy trông.*".

Bất nhơn$_2$ /bɤt:^{5} ɲɤ:n^1/, [bɤk:^{5} ɲɤ:ŋ^1] [01] (vt) (bâ) bất nhân, không có lòng nhân, không có tình của con người. "*Chiều chiều bắt két nhổ lông. Két kêu bớ Tự sao mày bất nhơn.* (cd)".

Bất nhơn$_3$ /bɤt:^{5} ɲɤ:n^1/, [bɤk:^{5} ɲɤ:ŋ^1] [01] (vt) (bâ) bất nhân, không được ích lợi gì mà chỉ gây hại. "*Thứ ong vò vẽ bất nhơn, không có mật vô ích.* (SN)".

Bất tỉnh nhơn sự /bɤt:^{5} tịn:^{3} ɲɤ:n^1 ʂɯ:^{6}/, [bɤk:^{5} tin:^{3} ɲɤ:ŋ^1 sɯ:^{6}] [0101] (qn) không còn cảm, biết được gì hết. "*Khi ấy mặt trời đã lặn rồi, lại tôi phần thì đau phần thì mệt lại đói nên tôi té ngửa trong bụi kia cùng bất tỉnh nhơn sự.* (NTQ)".

Bất tử /bɤt:^{5} tɯ:^{3}/, [bɤk:^{5} tɯ:^{3}] [01] (pt) 1. bất ngờ, thình lình, không biết trước. "*Tụi bây cho nó đi, đêm hôm bất tử nhớ mẹ, nó đòi về là tụi bây rán chịu à nghen.*", 2. không đúng lúc, không đúng mực. "*Giữa cuộc họp, hứng lên nó ăn nói bất tử, ai mà bụm mồm cho kịp.*".

Bật$_1$ /bɤt:^{6}/, [bɤk:^{6}] (vt) nói, nói bật ra, thốt nên, trăm tiếng lạ. "*Hễ một tí là nó bật tiếng Tây, như muốn khoe mình giỏi giang vậy mà.*", "*Ai dạy con, mở miệng ra là bật những lời tục tằn, thô lỗ như vậy?*", "*Mấy thằng cha thầy chà và, nó bật tiếng gì chẳng ai hiểu được, nhưng cũng thấy ớn.*".

Bật$_2$ /bɤt:^{6}/, [bɤk:^{6}] (vt) (nb) cự nự, chống đối lại. "*Thằng đó mà nói động đến nó là nó bật liền, không kiêng nể ai đâu.*", "*Ông mà ép tao thì tao bật lại, chẳng ngán đâu, cùng lắm là về quê cắm câu thôi.*".

Bật bưởng /bɤt:^{6} bɯɤŋ^3/, [bɤk:^{6} bɯ:ŋ^3] [01] (vt) (bâ) vất vưởng, bị vứt bỏ, không ai nhòm ngó. "*Từ ngày ba má nó lần lượt ra đi, nó sống bật bưởng đầu đường xó chợ.*".

Bật dóc /bɤt:^{6} zɑ^{w}k^{p5}/, [bɤk:^{6} jʌ^{w}k^{p5}] [01] (vt) bịa, bốc phét, nói dối. "*Thôi đi làm đi, ngồi đó mà bật dóc hoài, ai mà tin cho nổi.*".

Bật đòn bẩy /bɤt:^{6} dɔ:n^2 bɤj:^{3}/, [bɤk:^{6} dɔ:ŋ^2 bɤj:^{3}] [101] (qn) bật đèn xanh, ra hiệu cho phép ai làm việc gì đó một cách tự do. "*Bởi vậy những con hôi mới được tẳng khạo bật đòn bẩy bằng cách giao kết là, cứ lấy xác chim về mà dùng, bao nhiêu cũng được.* (ADg)".

Bật ngật /bɤt:^{6} ŋɤt:^{6}/, [bɤk:^{6} ŋɤk:^{6}] [01] (vt) 1. ngầy ngật khó chịu trong người. "*Mấy ngày nay sao tôi cảm thấy bật ngật như muốn bệnh vậy.*", 2. bần thần, choáng váng, kém vẻ linh hoạt.

"*Hay tin tía anh mất, tôi bật ngật cả ngày nay, xin chia buồn cùng gia đình anh.*".

Bật ngửa /bɤt:^{6} ŋɯɤ^{3}/, [bɤk:^{6} ŋɯʌ^{3}] [01] (vt) 1. ngạc nhiên, vỡ lẽ, rất là lạ, cảm thấy hoàn toàn là bất ngờ. "*Lâu nay, trông hắn ta lam lũ, ai cũng bảo hắn ta nghèo, đến giờ mới bật ngửa khi hay tin hắn có một dãy lầu ở phố Sài Gòn.*", 2. không dự đoán được, không lường trước được. "*Chú Đời mau giận mà cũng mau quên. Bữa sau chú còn sắm đồ cho hai chị em con Như. Diện quần áo mới, tắm rửa kì cọ sạch sẽ, ai cũng bật ngửa, "vậy ra ông này mù mà tinh, ổng đâu có xạo, mấy đứa cũng ngộ gái quá chớ". Dì Liễu cũng khen.* (NNT)".

Bật rật /bɤt:^{6} ʐɤt:^{6}/, [bɤk:^{6} ʐɤk:^{6}] [01] (vt) lăng xăng, nhốn nháo, rộn ràng, ở trạng thái như đứng ngồi không yên, tay chân luôn động đậy. "*Còn sớm mà, ngủ tiếp đi, làm gì mà bật rật khiến ai cũng không ngủ được.*".

Bật rật như chó tháng bảy /bɤt:^{6} ʐɤt:^{6} ɲɯ:^{1} cɔ:^{5} t^{h}a:ŋ^{5} baj:^{3}/, [bɤk:^{6} ʐɤk:^{6} ɲɯ:^{1} cɔ:^{5} t^{h}a:ŋ^{5} ba:j^{3}] [010101] (qn) lăng xăng, đứng ngồi không yên, hàm nghĩa đánh giá thấp. "*Mày làm gì mỗi lần gặp con Bảy lò kẹo là mày bật rật như chó tháng bảy vậy.*".

Bâu /bɤw:^{1}/, [bɤw:^{1}] (dt) ve áo, phần được may dư ra ở cổ áo để gấp xuống mỗi khi mặc. "*Nhìn nhau lệ ứa thấm bâu, Nỗi thương chưa dứt, nỗi sầu lại vương.* (cd)".

Bầu$_{1}$ /bɤw:^{2}/, [bɤw:^{2}] (vt) có thai, có bầu, mang bụng chửa. "*Trông thấy mấy bà bầu đi mà phát mệt.*".

Bầu$_{2}$ /bɤw:^{2}/, [bɤw:^{2}] (vt) chiết để trồng bằng cách khắc vòng tròn nhánh chiết, rồi bó đất để lâu cho ra rễ. "*Tôi bầu mấy nhánh mận cho thằng nhỏ ra riêng nó trồng.*".

Bầu cua /bɤw:^{2} kuɤ^{1}/, [bɤw:^{2} kuɤ^{1}] [11] (dt) trò chơi lắc 3 con súc sắc 6 mặt, mỗi mặt có vẽ một hình, như: trái bầu, con cua, con cá, con nai, con tôm, con gà, gọi tắt là "bầu cua" hay "bầu cua cá cọp". "*Con đừng có chơi bầu cua, coi chừng hết tiền lì xì đó nghen.*".

Bầu cua cá cọp /bɤw:^{2} kuɤ^{1} ka:^{5} kɔ:p^{6}/, [bɤw:^{2} kuɤ^{1} ka:^{5} kɔ:p^{6}] [1111], [0011] (qn) chỉ chung các trò chơi mang tính chất cờ bạc. "*Tối ngày ảnh cứ mê ba cái bầu cua cá cọp. Hỏi còn tâm trí đâu mà nghĩ tới chuyện mần ăn nữa chớ.*".

Bầu diều /bɤw:^{2} ziəw^{2}/, [bɤw:^{2} ji:w^{2}] [01] (dt) 1. túi chứa thức ăn ở cuối cổ của các loại cầm (gà, vịt..). "*Sáng ngày con cho gà, vịt ăn chưa mà con nào bầu diều cũng lép xẹp hết vậy con?*", 2. (nb) úc, ngực của người. "*Mày đạp ngay cái bầu diều nó một cái ự, làm sao nó không bất tỉnh cho được.*".

Bầu ngựa /bɤw:^{2} ŋɯɤ^{6}/, [bɤw:^{2} ŋɯʌ^{6}] [01] (dt) quả bầu dài, thon, cơm dày, ít ruột. "*Một giàn bầu ngựa này mà trúng cũng bộn tiền hả chị Năm.*".

Bầu nóc$_{1}$ /bɤw:^{2} nɑ^{w}k^{p5}/, [bɤw:^{2} nʌ^{w}k^{p5}] [11] (vt) phình lên rất to, mở rộng ra bên hông. "*Mày nhét cái gì trong áo mà cái bụng bầu nóc vậy?*", "*Nó ăn tới cái bụng bầu nóc rồi mà cũng đòi ăn.*", "*Chiếc ghe có bụng bầu nóc vầy, làm sao vào lọt con rạch.*".

Bầu nóc$_{2}$ /bɤw:^{2} nɑ^{w}k^{p5}/, [bɤw:^{2} nʌ^{w}k^{p5}] [01] (dt) 1. loại ghe bầu có phần bụng lớn. "*Chiếc ghe bầu nóc này xuống hàng cầu mà tới trưa.*", 2. loại ghe bầu rất lớn. "*Chiếc bầu nóc này lớn hơn mấy chiếc ghe bầu kia rất nhiều, anh nhìn không thấy khác nhau sao?*".

Bầu vầu /bɤw:^{2} vɤw:^{2}/, [bɤw:^{2} jɤw:^{2}] [01] (vt) 1. tròn và to béo. "*Ai mà lạ gì cái thằng Bảy cái mặt bầu vầu, con của thằng cha thiến heo dạo ở ngoài vàm.*", 2. cau có, quạu quọ, biểu hiện bực tức. "*Mới sáng sớm ai làm gì mà cái mặt mày bàu vàu vậy?*".

Bầu ve /bɤw:^{2} vɛ:^{1}/, [bɤw:^{2} jɛ:^{1}] [01] (dt) quả bầu dài, phía trên thon nhỏ lại như hình cổ chai. "*Giàn bầu của chị trồng sau nhà là bầu ve hay bầu ngựa vậy?*".

Bấu lẩu /bɤw:^{3} lɤw:^{3}/, [bɤw:^{3} lɤw:^{3}] [01] (vt) cộc cằn, thô lỗ (cn) bẩu lẩu. "*Ngày con một lớn rồi, ăn nói bấu lẩu như vậy, người ta nói mình không có học.*".

Bấu nhẩu /bɤw:^{3} ɲɤw:^{3}/, [bɤw:^{3} ɲɤw:^{3}] [01] (vt) làu bàu, làu nhàu, nói thầm trong miệng, tỏ vẻ bực dọc (cn) bẩu nhẩu. "*Thôi bỏ qua đi, chuyện có tí nị mà mày cứ bấu nhẩu hoài không hay.*".

Bẫu /bɤw:^{4}/, [bɤw:^{3}] (vt) bĩu, trề môi tỏ ý chê bai, hờn dỗi. "*Mỗi lần nhắc lại chuyện chửa hoang của nó, ai cũng bẫu môi ra điều khi dễ gia đình.*".

Bấu xấu /bɤw:^{5} sɤw:^{5}/, [bɤw:^{5} sɤw:^{5}] [01] (vt) bấu víu, bám víu, bám vào một cái gì đó. "*Chiến tranh đã cướp đi ba mẹ chúng, chỉ còn lại hai chị em bấu xấu nhau để mà sống.*".

Bậu /bɤw:^{6}/, [bɤw:^{6}] (đt) tiếng gọi người tiếp chuyện với mình, khác giới tính, có ý thương mến, thân mật, cách nói xưa "qua, bậu" được dùng xưng gọi trong quan hệ vợ chồng, người yêu. "*Bần gie đóm đậu sáng ngời, lỡ duyên tại bậu, trách trời sao nên.* (cd), "*Bậu nói với qua, bậu không bể lựu hái đào, Chớ đào đâu bậu bọc, lựu nào bậu cầm tay.* (cd)".

Bây$_{1}$ /bɤj:^{1}/, [bɤj:^{1}] (đt) bọn mày, chúng mày, 1. cách gọi của người lớn với người nhỏ, (cn) bay. "*Thằng Sáu mầy có tài ăn nói, thằng Năm mầy có ngón đờn hay,*

vậy bây vui lòng theo tao qua bên đàng trai cho xôm và để bên ấy biết rằng làng mình cũng có lắm nhân tài! (PV)", 2. cách gọi của cha mẹ đối với con cái, cách gọi có sắc thái bình dân, chân chất; nhưng không hàm nghĩa ghét bỏ. "*Có bữa dọn cơm, nó vô thức dọn thừa đôi đũa, cái chén. Ông Chín rầy, "Mai mốt bây lớn bây cũng lấy chồng, chị bây đâu ở được với bây hoài". Nói vậy mà sao lòng ông cũng cồn cào nhớ.* (NNT)".

Bây$_2$ /bɤj:^{1}/, [bɤj:^{1}] (vt) vấy bẩn ra, làm cho dơ thêm. "*Nhà cửa rác rưởi chưa kịp dọn dẹp, đã vậy nó còn đụng đâu bây đó, đáng đánh đòn hôn.*".

Bây bả /bɤj:^{1} ba:^{3}/, [bɤj:^{1} ba:^{3}] [01] (vt) 1. lung tung, tung toé, ở tình trạng không được gọn, ngăn nắp. "*Con Bé đâu, mày coi nhà mà để gà vịt vô nhà, bùn đất bây bả như thế này hả.*", 2. lung tung, vô nghĩa, vô ích, vớ vẩn, ở tình trạng nói năng không được khéo léo. "*Chỗ người lớn ăn nói cho nó cẩn thận, ăn nói bây bả như vậy là hổng được với tôi à nghen.*".

Bây hây /bɤj:^{1} hɤj:^{1}/, [bɤj:^{1} hɤj:^{1}] [01] (vt) bứt rứt, khó chịu, uể oải, ở tình trạng cơ thể không được khỏe. "*Mấy ngày nay trong người bây hây cảm thấy muốn bịnh.*".

Bầy hầy /bɤj:^{2} hɤj:^{2}/, [bɤj:^{2} hɤj:^{2}] [01] (vt) 1. bẩn thỉu, bừa bãi, luộm thuộm, không được sạch sẽ, trật tự, gọn gàng hoặc ngăn nắp. "*Con đi đâu về mà quần áo bầy hầy như thế kia.*", "*- Chú em, tóc dài rồi, sao không chịu hớt đi, thanh niên để vậy coi bầy hầy lắm.* (NNT)", "*Chị thấy hôn, tui cũng đơn chiếc lắm, Tết nhứt tới nơi, nhà cửa bầy hầy như vậy mà tui cũng chưa có thời giờ rảnh để dọn dẹp nữa, nói chi tới chuyện đi đâu.*", 2. không trong sáng, không rõ ràng, gian dối; không lịch sự, không bặt thiệp; không đúng đắn, không nghiêm túc. "*Làm ăn bầy hầy như nó có ngày đi tù cũng là phải thôi.*", "*Ông ăn bận trông bảnh bao, chớ nói năng bầy hầy thấy mồ, tôi không thích.*", "*Gia đình nó từ mẹ tới con quan hệ bầy hầy không ai nói được ai.*".

Bầy trẻ /bɤj:^{2} ʈɛ:^{3}/, [bɤj:^{2} ʈɛ:^{3}] [01] (dt) đám trẻ, lũ trẻ (cn) sắp nhỏ, sắp trẻ. "*Má bầy trẻ có ở nhà hông, có khách tới chơi đây nè.*".

Bấy /bɤj:^{3}/, [bɤj:^{3}] (vt) ẩm ướt, lầy lội. "*Thôi con đứng dậy đi, để má làm cho, rửa có mấy cái chén mà bấy cả một góc nhà.*".

Bấy gan /bɤj:^{3} ɣa:n^1/, [bɤj:^{3} ɣa:ŋ^1] [01] (vt) căm gan, giận sôi sục trong lòng. "*Cho nó tiền đóng tiền trường, nó nghe theo bạn nướng vào sòng bài hết trọi, hỏi có bấy gan hôn?*".

Bấy lầy /bɤj:^{3} lɤj:^{2}/, [bɤj:^{3} lɤj:^{2}] [11] (vt) sình lầy trơn trợt. "*Tháng mưa dầm này mà về quê tôi sợ nhất*

là con đường đất dẫn về làng, nó vừa nhỏ lại bẩy lầy, khối người chụp ếch.".

Bấy tiết /bɤj:[3] tiət[5]/, [bɤj:[3] ti:k[5]] [01] (vt) cáu giận, cáu tiết, bực tức, điên tiết. "*Thôi con xin lỗi ba mẹ rồi rửa mặt đi chơi đi, đừng có lì, ống bả bấy tiết lên là con bị đòn như đó.*".

Bấy nhầy /bɤj:[5] ɲɤj:[2]/, [bɤj:[5] ɲɤj:[2]] [11] 1. (vt) ở tình trạng nát nhừ. "*Miếng thịt bấy nhầy vậy mà mầy mua làm gì cho uổng tiền.*", 2. (pt) ở tình trạng có nhiều sai sót cần sửa chữa. "*Bài Anh văn tui làm sai bấy nhầy, chắc kì này rớt quá.*".

Bấy nhấy$_1$ /bɤj:[5] ɲɤj:[5]/, [bɤj:[5] ɲɤj:[5]] [11] (vt) bầy nhầy, mềm mà dai; nát bấy, vụn bấy. "*Ai mà bán cho con miếng thịt bấy nhấy như thế này?*", "*Con không ăn nữa thì xuống đi, đừng làm bấy nhấy người khác không ăn được.*".

Bấy nhấy$_2$ /bɤj:[5] ɲɤj:[5]/, [bɤj:[5] ɲɤj:[5]] [01] (vt) bấy bớt, quá non, quá yếu. "*Đầu hôm sớm mai, mẹ con còn bấy nhấy như thế này, thời chịu khó giữ ấm cho một chút.*", "*Bịnh cả tháng nay mới lành, nên trông ảnh cũng còn bấy nhấy, phải hông chị.*".

Bậy /bɤj:[6]/, [bɤj:[6]] (vt) tạm, qua loa, sơ sài, từ biểu thị tình trạng không được như ý, nhưng vẫn hơn không có gì. "*Làm gì đó anh Tư? - Ổ không đóng bậy mấy cái ghế cho bọn trẻ chúng ngồi ăn cơm vậy mà.*", "*Sáng ngày ổng ăn bậy ba hột cơm rồi dông đâu mất rồi.*", "*Có nhà cửa gì đâu, dựng bậy mấy tấm lá cho con Hai nhà tui nó có chỗ bán bậy xôi buổi sáng.*".

Bậy nhậy /bɤj:[6] ɲɤj:[6]/, [bɤj:[6] ɲɤj:[6]] [01] (vt) (bâ) bầy nhầy, mềm mà dai; nhơn nhớt và dính dính; nhì nhằng, không dứt khoát. "*Mấy ngày Tết, đi sớm còn mua được thịt ngon, chớ mầy đi trễ thì chỉ còn thịt bậy nhậy không, ăn gì được.*", "*Sáng này, trông thấy cái cảnh tai nạn xe cộ, máu còn bậy nhậy trên đường, tới giờ mà vẫn còn phát ớn.*", "*Ý anh sao anh nói đại đi, chớ ấm ớ, bậy nhậy ai biết đường mà lần.*".

Bậy quá /bɤj:[6] kwa:[5]/, [bɤj:[6] wa:[5]] [01] (qn) cách nói biểu thị tiếc vì không có thêm cái gì đó cho đúng lệ. "*Họ ngồi kề vai nhau; bà tặng cho ông một cái đùi gà, ông nói lẩm bẩm: - Bậy quá! Thiếu rượu đế!* (SN)".

Be$_1$ /bɛ:[1]/, [bɛ:[1]] (dt) mạn thuyền, bờ thành của tàu, thuyền, ghe, xuồng. "*Ông Bang ngồi nắm hai bên be cho vững. Tôi chống mạnh lắm.* (SN)", "*Lên đến sân thấy trăng thanh gió mát thì tôi lại đứng nơi be tàu hứng gió.* (NTQ)".

Be$_2$ /bɛ:[1]/, [bɛ:[1]] (dt) gỗ tròn nguyên khúc còn vỏ. "*Mấy năm*

qua hắn ta phất lên nhanh, nhờ vào những chuyến xe be chở gỗ rừng từ Tây nguyên về bỏ cho các trại cưa ở vùng đồng bằng.".

Be$_3$ /bɛː^1/, [bɛː^1] (vt) 1. dọc (theo), men (theo), lần theo phía bên hoặc mé bờ để di chuyển. "*Anh cứ cho xuống be theo bờ rạch một đỗi thì tới kinh Ngã Bảy.*", "*Con đi xe đạp, nhớ lời má dạy cứ be theo lề đường mà chạy là an toàn.*", 2. bám (theo), rề lại, sáp lại, không rời một chút nào cả. "*Chị ấy ghen đến mức mà ảnh đi đâu chỉ be theo ảnh tới đó.*", "*Y như rằng, mỗi lần gánh hát dời tới đâu thời bọn con trẻ cũng be lại đông như kiến.*".

Be be /bɛː^1 bɛː^1/, [bɛː^1 bɛː^1] [11] (vt) (cn) be$_3$, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất theo đuổi, đeo bám bền bỉ hơn. "*Thấy nó cứ đi be be là tao biết nó mết con nhỏ đó rồi.*".

Be gió /bɛː^1 zɔː^5/, [bɛː^1 jɔː^5] [01] (dt) hai ván be được đặt thêm lên trên hai ván nằm của thành be. "*Ghe chở khẳm gần tới be gió mà họ cũng không ngán. Đúng là dân sông nước có khác.*".

Be he /bɛː^1 hɛː^1/, [bɛː^1 hɛː^1] [01] (ttt) 1. từ mô phỏng âm thanh của tiếng dê kêu. "*Vùng này nuôi dê nhiều lắm sao nghe tiếng be he om sòm vậy anh?*", 2. con dê, động vật nhai lại, sừng rỗng, cong quặp về phía sau, cằm có nhúm lông tựa râu, thường được nuôi để lấy thịt, sữa. "*Mấy cây bông so đũa này mà gặp be he thì nó mê biết chừng nào.*", 3. (nb) người hay ve vãn phụ nữ. "*Gặp cái thằng be he đó ai mà không biết, ấy vậy mà rồi cũng có đứa con gái nhẹ dạ bị mắc lừa hắn.*".

Be sườn /bɛː^1 ʂɯɤn^2/, [bɛː^1 sɯːŋ^2] [01] (dt) mạn sườn, phần ở hai bên hông thành ngực. "*Con đau ở đâu, con chỉ mẹ coi? - Con đau ở bên be sườn trái.*".

Bè bè /bɛː^2 bɛː^2/, [bɛː^2 bɛː^2] [01] (vt) thấp chiều cao nhưng rộng chiều ngang. "*Thấy dáng người bè bè từ xa là tôi đã nhận ra được cậu Sáu mập chớ còn ai.*".

Bè cá /bɛː^2 kaː^5/, [bɛː^2 kaː^5] [01] (dn) lồng cá, khung bao được đóng lưới thả cố định dưới nước để nuôi cá. "*Dân miệt An Giang, Đồng Tháp nhiều hộ giàu lên là nhờ bè cá đó chớ.*".

Bè he /bɛː^2 hɛː^1/, [bɛː^2 hɛː^1] [01] (vt) đặc điểm của thế ngồi mà hai chân quặt ra sau, (cn) chè he. "*Làm gì mà ngồi xếp bè he như ngồi niệm thần chú vậy anh Hai.*".

Bè hè /bɛː^2 hɛː^2/, [bɛː^2 hɛː^2] [01] (vt) khề khà, không rõ tiếng (cn) bè nhè, lè nhè; cằn nhằn, gắt gỏng. "*Hắn ta có cái tật vô vài ly là gặp ai cũng bè hè nghe phát mệt.*", "*Mới sáng sớm giận ai hay giận anh Tư mà chị bè hè hoài vậy chị Tư.*".

Bè sè /bɛː^{2} ʂɛː^{2}/, [bɛː^{2} sɛː^{2}] [01] (vt) 1. (bâ) bề sề, rộng mà thấp, (cn) bè bè. "*Đi dưới những tàn cây bè sè, tự dưng chúng tôi có cảm giác an toàn hơn.*", 2. thấp lè tè, khá thấp. "*Mái nhà thấp bè sè ấy đối với ảnh vẫn còn để lại nhiều kỷ niệm đẹp của một thời.*".

Bè thủy lục /bɛː^{2} tʰwiː^{3} lʊʷkᵖ^{6}/, [bɛː^{2} tʰiʲ^{3} lʊʷkᵖ^{6}] [101] (dn) (cn) giàn thủy lục, hai ba thuyền lớn được kết nối lại, lót ván để có mặt bằng rộng, và được trang hoàng, để làm nơi trưng bày vật cảnh làm bằng hoa quả; đồng thời, cũng là nơi để biểu diễn âm nhạc, như kiểu thuyền rồng trên sông Hương (Huế). "*Nơi bến chợ, bày ra sáng kiến chưng bè thủy lục, kiểu cộ hoa lưu động trên sông nước.* (SN)", "*Về đêm, bè thủy lục di chuyển chậm rãi, rực rỡ đèn măng sông.* (SN)".

Bẻ$_{1}$ /bɛː^{3}/, [bɛː^{3}] (vt) ngắt, bứt, hái, dùng tay làm cho vật bị đứt ra, lìa ra. "*Tay chơn táy máy, cây đang đâm chồi mắc mớ gì mà mày bẻ ngang vậy chớ?*", "*Con ra sau vườn bẻ cho má mấy cọng ngò gai, má nấu canh chua.*", "*Chú Hai mày đang bận bẻ vú sữa ở ngoài vườn.*".

Bẻ$_{2}$ /bɛː^{3}/, [bɛː^{3}] (vt) (nb) sửa, thay đổi cho phù hợp với yêu cầu. "*Hôm sau, Diệp gọi thầy Nhiên bằng ba (nó bẻ miệng đến toát mồ hôi ra). Mẹ với thầy mừng hai bữa sau còn chưa thôi cười, chỉ Diệp là tá hỏa.* (NNT)".

Bẻ bánh /bɛː^{3} bɜŋː^{5}/, [bɛː^{3} bɜnː^{5}] [01] (vn) (cn) bẻ lái, điều khiển tay lái. "*Học trò tan học đi đầy đường, anh bẻ bánh coi chừng, cẩn thận.*".

Bẻ bánh lái /bɛː^{3} bɜŋː^{5} laːjˀ^{5}/, [bɛː^{3} bɜnː^{5} laːjˀ^{5}] [001] (vn) điều khiển tay lái ghe. "*Điều khiển ghe nó khác, anh biết hôn, anh bẻ bánh lái sang trái mũi ghe sang phải, còn anh bẻ bánh lái sang phải mũi ghe sang trái. Mới đầu tôi cũng chưa quen nên người ngồi mũi cứ chui vào ô rô, cóc kèn hoài.*", "*Tao mệt quá, muốn ngủ một lát, mày bẻ bánh lái dùm tao hết con kinh này.*".

Bẻ bờ /bɛː^{3} bɤː^{2}/, [bɛː^{3} bɤː^{2}] [01] (vt) vỡ bờ. "*Người nuôi cá sợ nhất là tháng nước lên, không coi chừng để bẻ bờ là cá ra hết sạch, không còn một con.*".

Bẻ cò /bɛː^{3} kɔː^{2}/, [bɛː^{3} kɔː^{2}] [01] (vt) 1. đọc, nói nhanh một cách gẫy gọn. "*Mấy thằng mãi võ Sơn Đông và bọn rao lô tô, thằng nào cũng có tài bẻ cò, nên thu hút được đông đảo người tới coi.*", 2. làm dấu để lại để tính toán. "*Anh đi là tui bẻ cò để lại, hồi về là phải uống bù đó nghen.*", 3. Bẻ que tăm để tính vòng uống rượu cho người đến trễ. "*Uống đi, rồi bẻ cò đợi nó. Hơi đâu mà chờ.*".

Bẻ cua /bɛː^{3} kuɤ^{1}/, [bɛː^{3} kuɤ^{1}] [01] (vt) (cn) chặt cua, quẹo sang

trái hoặc phải. "*Tay tài xế này bẻ cua phải nói là hết sẩy.*".

Bẻ lại /bɛ:^{3} la:j^{6}/, [bɛ:^{3} la:j^{6}] [01] (vt) phản bác, gạt bỏ bằng lí lẽ ý kiến, quan điểm của người khác. *"- Thiệt ông thủ cựu hết sức. Tôi đàn bà mà tôi dám cho tôi là thông hơn ông. Sự coi ngày là sự mê tín, ấy mới là tục tầm bậy, chớ đâu phải lẽ.". Đó là lời bà Phán bẻ lại ông.* (BT)".

Bẹ sườn /bɛ:^{6} ʂɯɤn^{2}/, [bɛ:^{6} sɯ:ŋ^{2}] [01] (dt) 1. phần xương ở hai bên thành ngực, (cn) be sườn. "*Nó đá vô bẹ sườn thằng nhỏ, thằng nhỏ không khóc sao đặng.*", 2. lóng xương sườn. "*Nó chạy xe ẩu, kỳ rồi té gãy mấy cái bẹ sườn, một cái răng, đang còn nằm nhà kia kìa.*".

Bẹc ma năng /bɛ:k^{6} ma:^{1} naŋ:^{2}/, [bɛ:k^{6} ma:^{1} naŋ:^{2}] [001] (vt) (tm) "permanent" (P) thường xuyên, liên tục, không có sự gián đoạn, ngưng nghỉ. "*Nó nghỉ học bẹc ma năng. Hỏi làm sao mà thi cho đậu được chớ.*".

Bem bép /bɛ:m^{1} bɛ:p^{5}/, [bɛ:m^{1} bɛ:p^{5}] [11] (ttt) những tiếng động phát sinh do hai vật mềm chạm nhau. "*Thằng Đậu ngồi nghe ông nó nói, ra bộ thích thú luôn tay vỗ đùi bem bép.*".

Bèm /bɛ:m^{2}/, [bɛ:m^{2}] (vt) kém, thua sút; tồi tệ, không được như yêu cầu, không đạt được mức bình thường. "*Dạo này vợ chồng nó làm ăn bèm lắm không như lúc trước.*", "*Chiếc xe bèm thế mà mày cũng để đi được không chịu sơn sửa gì hết.*".

Bèm bẹp /bɛ:m^{2} bɛ:p^{6}/, [bɛ:m^{2} bɛ:p^{6}] [11] (ttt) những tiếng động phát sinh do hai vật mềm chạm nhau. "*Nằm trong nhà buổi trưa yên ả, hắn nghe rõ tiếng dép bèm bẹp của ai đó đi về phía nhà mình.*".

Ben /bɛ:n^{1}/, [bɛ:ŋ^{1}] (dt) (tm) "bel" (P) đường xếp li, gấp nếp của áo quần với mục đích cho đẹp hoặc cho vừa người. "*Áo sống cái kiểu gì mà mấy thằng con trai tụi bây mặc, may cũng nhấn ben, như đồ con gái.*".

Ben bì /bɛ:n^{1} bi:^{2}/, [bɛ:ŋ^{1} bi^{j2}] [01] (vt) (bâ) phân bì, ganh tị, so hơn thua từng chút một. "*Con lớn rồi mà cái gì cũng ben bì với em coi sao đặng.*".

Bèn /bɛ:n^{2}/, [bɛ:ŋ^{2}] (dt) tai đài, vành cánh của hoa. "*Loại bông sen chưng chỉ được một hai ngày là rã bèn.*", "*Quan yêu dân chuộng rã bèn cũng hư.* (cd)".

Bén /bɛ:n^{5}/, [bɛ:ŋ^{5}] (vt) 1. sắc, có cạnh rất mỏng, dễ làm đứt các vật khác. "*Con dao mới mài bén lắm đó, coi chừng đứt tay.*", 2. đẹp, quyến rũ, dễ làm siêu lòng ham muốn của người khác. "*Thường*

ngày, bả không chưng diện coi lùi xùi, chớ bả mà chịu dọn thì cũng còn bén lắm chớ, phải hông cô Ba.", 3. bắt mồi, khoái khẩu, có cảm giác thích thú khi ăn. "*Mấy trứng vịt thúi này nhậu bén lắm chớ anh đừng chê.*".

Bén bảng /bɛ:n^{5} ba:ŋ^{3}/, [bɛ:ŋ^{5} ba:ŋ^{3}] [01] (vt) được nêu tên lên bảng thí sinh thi đậu. "*Con thi làm sao mà kỳ này bén bảng ba thưởng cho chiếc xe đạp liền.*".

Bén chết /bɛ:n^{5} ce:t^{5}/, [bɛ:ŋ^{5} cə:t^{5}] [01] (vt) gần chết, suýt chết, ở tình trạng cao quá mức chịu đựng. "*Hôm qua, thằng Hưng con Ba Cò, nó chạy xe cái kiểu gì, tông vào tôi một cái đau bén chết.*".

Bén lẽm /bɛ:n^{5} lɛ:m^{4}/, [bɛ:ŋ^{5} lɛ:m^{3}] [01] (vt) 1. rất sắc, có cạnh rất mỏng, chỉ cần chạm nhẹ là vật bị chạm đứt, tách rời ra. "*Con dao bén lẽm đó mà mày cho con nít nó cầm thế nào rồi cũng đứt tay, cho mà coi.*", 2. sắc sảo, sắc bén, có tính chất khéo, đẹp. "*Bà đừng thấy nó ăn nói bén lẽm mà vội mừng, để rồi coi cái tánh tình nó đã.*".

Bén ngót /bɛ:n^{5} ŋɔ:t^{5}/, [bɛ:ŋ^{5} ŋɔ:k^{5}] [01] (vt) 1. sắc ngọt, rất sắc, (cn) bén lẽm. "*Cái dao cạo của mấy ông thợ hớt tóc nó bén ngót, chỉ cần ông nhúc nhích một tí là nó đứt ngọt liền, ông không hay đâu một hồi rồi mới thấy rát.*", 2. nhỏ gọn, có nét đẹp thanh nhã. "*Bọn con gái bây giờ mười đứa như một, đứa nào cũng dọn cặp chân mày bén ngót.*, 3. sắc sảo, có tính chất kĩ thuật điêu luyện. "*Rủ nó đánh bi da, cứ tưởng nó không biết đánh, ai dè nó chơi tao một cơ mười bén ngót.*".

Bèo /bɛ:w^{2}/, [bɛ:w^{2}] (vt) 1. rẻ, tiền thấp hơn giá trị của vật. "*Mua chục quýt này dùm em đi chị, em bán giá bèo cho, không mắc đâu chị ngại.*", 2. ít tiền, không có được bao nhiêu. "*Lương tháng nó bèo lắm, không đủ nó ăn xài, lấy đâu mà gởi về cho tui với ba nó.*", 3. không có giá trị, không đáng giá là bao. "*Cái ti vi này bèo lắm, bán đâu được bao nhiêu mà trả nợ.*".

Bèo trẹt /bɛ:w^{2} ʈɛ:t^{6}/, [bɛ:w^{2} ʈɛ:k^{6}] [01] (vt) 1. làm nũng, nũng nịu, làm ra vẻ hờn dỗi, không bằng lòng, để mong được chiều chuộng. "*Bữa nào, thấy tôi về ngồi ở cái ghế này, con mèo nó cũng hay bèo trẹt bên tôi.*", 2. quấy rầy, gây chộn rộn, làm ảnh hưởng đến người khác. "*Con đi chơi bên nhà cậu mợ, không được bèo trẹt vô phép vô tắc nghen con.*".

Bẻo$_{1}$ /bɛ:w^{3}/, [bɛ:w^{3}] (vt) 1. (bâ) béo, bấu, véo, kẹp giữa hai đầu ngón tay, rồi vừa xoắn vừa giật. "*Nó làm gì mày mà mày bẻo nó một cái khiến nó khóc điếng lên vậy.*", 2. rứt bớt lại, bẻ bớt đi một phần trong tổng thể. "*Làm anh gì mà có mỗi cái bánh tí nị dành cho*

em, mày cũng bẻo của nó hết một miếng.", 3. ăn bớt, ăn chặn, ăn xén, lấy bớt phần của người khác. "*Anh biết mà, bọn tề xã chúng nó cũng thường ăn bẻo ăn bớt của dân được cái gì hay cái nấy.*".

Bẻo$_2$ /bɛ:w^3/, [bɛ:w^3] (dt) chéo lá, phần cuối đuôi của chiếc lá. "*Con ra vườn, ngắt cho má một bẻo lá chuối, để má gói mấy vắt me cho bà Sáu, coi con.*", "*Người ta bày lấy cái bẻo lá trầu dán vào chỗ vết cá trê đâm thì cũng cầm máu và đỡ nhức.*".

Bẻo beo /bɛ:w^3 bɛ:w^1/, [bɛ:w^3 bɛ:w^1] [01] (vt) (bâ) tẻo teo, tí ti, rất nhỏ. "*Có chút bẻo beo đó thấm vào đâu mà con cũng ngồi xin nó cho khổ vậy con.*".

Béo /bɛ:w^5/, [bɛ:w^5] (vt) (bâ) véo, vặn một tí bằng hai ngón tay. "*Con mẹ này nó ác, con còn nhỏ, da non nớt, mà nó béo hai bắp về con nhỏ tím bầm.*".

Bẹo$_1$ /bɛ:w^6/, [bɛ:w^6] (vt) (bâ) béo, véo, dùng hai đầu ngón tay ngắt và vặn nhẹ da người khác để tạo cảm giác đau. "*Chơi đánh bài ăn bẹo tai đau lắm, tôi không chơi nữa đâu.*".

Bẹo$_2$ /bɛ:w^6/, [bɛ:w^6] (vt) 1. chưng ra, đưa ra để khêu gợi, kích thích lòng ham muốn của người khác. "*Em nó còn bịnh, con có ăn thì đi chỗ khác, đừng đứng đây ăn bẹo em, nó khóc nó đòi.*", "*Thứ đồ con gái không nết na, chỉ giỏi ăn mặc hở hang để bẹo trai.*", 2. treo lên cây sào cao ở trên ghe, xuồng để mọi người có thể nhìn thấy. "*Ở chợ nổi, muốn biết ghe nào bán đồ gì, anh chỉ cần nhìn những đồ bẹo trên cây sào là biết ngay thôi.*".

Bẹo dạng /bɛ:w^6 za:ŋ^6/, [bɛ:w^6 ja:ŋ^6] [01] (vt) trang điểm, chưng diện nhan sắc, phơi bày ra những cái mà người khác có thể ham, thích. "*Ở trong xóm mà mỗi lần đi đâu, cổ cũng thoa son, đánh phấn, sơn môi, kẻ mắt như để bẹo dạng với ai đó.*".

Bẹo gan /bɛ:w^6 ɣa:n^1/, [bɛ:w^6 ɣa:ŋ^1] [01] (vt) chọc tức, trêu tức, trêu gan. "*Đứng đó khóc hoài, bộ mày muốn bẹo gan tao hả, tao cho thêm mấy cây nữa bây giờ.*", "*Nghe thấy cái cách nói năng đã bẹo gan người ta rồi, ai mà nhận nó vào làm cho đặng.*".

Bẹo hình /bɛ:w^6 hiɲ:^{2}/, [bɛ:w^6 hin:^{2}] [01] (vt) phô trương hình dáng thân thể. "*Sáng ngày em mặc mốt đi qua đi lại để bẹo hình với anh Hai đó.*".

Bẹo hình bẹo dạng /bɛ:w^6 hiɲ:^{2} bɛ:w^6 za:ŋ^6/, [bɛ:w^6 hin:^{2} bɛ:w^6 ja:ŋ^6] [0101] (qn) 1. phô trương hình dáng, chưng diện sắc đẹp, có ý khoe khoang (nb) lả lơi, thiếu đứng đắn trong hành vi, ăn mặc. "*Thứ gái đó chỉ biết ăn no rồi bẹo*

hình bẹo dạng mà mày cũng quan hệ với nó cho mang tai mang tiếng.", 2. xuất hiện ở những chỗ đông người. "*Bạn thử nghĩ một tù vượt ngục Tà Lài, có yết thị treo khắp nơi, có treo giải thưởng cho ai chỉ bắt, trong mình không có một tờ giấy lận lưng mà dám nghinh ngang chường mặt bẹo hình bẹo dạng trước hàng trăm lính kín trong nhiều tháng như Năm Đông. May là không ai nhận ra nhờ khéo hóa trang và nhập vai người phu xa giữa đô thị.* (NH)".

Bẹo mặt /bɛ:w^{6} mat:^{6}/, [bɛ:w^{6} mak:^{6}] [01] (vt) chường mặt ra để chọc tức người khác. "*Nó có đi đâu đâu, tao biết nó chỉ lẩn quẩn trong xóm, thỉnh thoảng bẹo mặt mày một cái vậy mà.*".

Bẹo nhẹo /bɛ:w^{6} ɲɛ:w^{6}/, [bɛ:w^{6} ɲɛ:w^{6}] [01] (vt) 1. (bâ) bèo nhèo, mềm nhão và nhăn nheo. "*Về già ai cũng vậy, càng có tuổi da thịt càng bẹo nhẹo, biết sao được.*", 2. cũ kĩ và nhăn nhíu. "*Thời này, đi đám tiệc mà mình ăn mặc bẹo nhẹo quá, người ta khi dễ mình, anh Ba ơi.*", 3. quạu quọ và nhăn nhó. "*Mới sáng sớm ngủ dậy, ai làm gì mày, mà mặt mày trông có vẻ bẹo nhẹo vậy.*", 4. lè nhè, không thành tiếng. "*Ông nhậu đâu ba mớ rồi về nhà bẹo nhẹo với vợ con đây.*", "*Má con đâu mà con để em nó khóc bẹo nhẹo vậy, nó đòi cái gì.*".

Bép /bɛ:p^{5}/, [bɛ:p^{5}] (ttt) tiếng động phát ra từ hai vật mềm chạm nhau. "*Mỗi lần biểu lộ thái độ khoái trá, ông Hai thường có thói quen vỗ đùi cái bép.*".

Bẹp /bɛ:p^{6}/, [bɛ:p^{6}] (vt) (ngồi) bẹp, đặt mông xuống nền không cần ghế, một cách tự nhiên. "*Khiếu Nhàn bước vô tới cửa, Bạch Tuyết ngồi bẹp xuống đất và khóc và lạy và nói rằng: "Xin ngoại tha lỗi cho cháu.* (HBC)".

Bét$_1$ /bɛ:t^{5}/, [bɛ:k^{5}] (vt) 1. lẩn tránh, lánh mặt, tránh chỗ khác. "*Từ độ, anh ấy mượn tiền của tôi tới nay, như sợ tôi đòi tiền mà mỗi lần trông thấy tôi từ xa là ảnh bét mất.*", 2. bàn ra, lãng ra, nói sang vấn đề khác. "*Có lẽ, ảnh không muốn làm việc này, nên mỗi lần họp để nghị ảnh thường nói bét cho xong chuyện.*", 3. mở toang, mở rộng, tạo một khoảng trống có phần quá với yêu cầu. "*Mới sáng sớm, bét cửa ra làm gì cho lạnh, đóng lại đi.*".

Bét$_2$ /bɛ:t^{5}/, [bɛ:k^{5}] (vt) lèm nhèm do chảy nước ghèn. "*Sáng sớm mới ngủ dậy, mắt bét nên anh ấy không nhìn thấy ai để kịp chào hỏi, chớ thường ngày ảnh có coi khinh ai bao giờ đâu.*".

Bét$_3$ /bɛ:t^{5}/, [bɛ:k^{5}] (pt) hẳn hoi, thật sự, không ở dạng lưng chừng. "*Đêm hôm thức cho dữ, để giờ sáng bét rồi mà vẫn chưa chịu*

dậy.", "*Tối nhà, tôi đã mệt đuối. Cửa mở bét. Cây đèn cháy lụn, còn níu chút lửa lập loè chỉ chờ một hơi gió động là tắt.* (PV)".

Bét chẹt /bɛ:t^{5} cɛ:t^{6}/, [bɛ:k^{5} cɛ:k^{6}] [01] (vt) nhiều và tồi tệ, be bét (cn) bét nhem; kém, tồi, không ra gì, lèm nhèm. "*Con đi đâu về mà đầu cổ, quần áo bùn đất bét chẹt như thế này?*", "*Tôi già rồi, mắt mũi bét chẹt nên anh định qua mặt tôi, chớ gì.*".

Bét dèm /bɛ:t^{5} zɛ:m^{2}/, [bɛ:k^{5} jɛ:m^{2}] [01] (vt) đứng cuối lớp, ở thứ hạng sau cùng trong sự phân loại, đánh giá, (bâ) bẹt dèm. "*Mày mà học cứ đứng bét dèm hoài, tao cho nghỉ đi bán bánh mì à, liệu hồn mà cố gắng học lại cho nó đàng hoàng.*".

Bét mắt /bɛ:t^{5} mat:^{5}/, [bɛ:k^{5} mak:^{5}] [01] (vt) bảnh mắt, mở mắt thức dậy vào lúc sáng sớm. "*Ngày nào cũng vậy, bọn trẻ chưa bét mắt, tía tôi đã đi đồng tự thuở nào.*".

Bẹt$_{1}$ /bɛ:t^{6}/, [bɛ:k^{6}] (vt) (bâ) bét, dạng ra, mở toang, phanh rộng ra, tạo một khoảng trống lớn. "*Đừng bẹt hai chân nhiều quá, thế đứng tấn không vững.*", "*Bẹt cửa hết cỡ may ra mới có thể đưa cái tủ này vào được.*", "*Học trò học vẹ gì đi học mặc áo bẹt ngực như thế kia, mà thầy cô cho mày vào lớp à.*".

Bẹt$_{2}$ /bɛ:t^{6}/, [bɛ:k^{6}] (vt) kém, tệ, không đạt yêu cầu. "*Học kỳ rồi em học được mấy phẩy? - Em học bẹt lắm chị ơi, nói ra thêm mắc cỡ.*".

Bẹt cà na /bɛ:t^{6} ka:^{2} na:^{1}/, [bɛ:k^{6} ka:^{2} na:^{1}] [001] (qn) rất kém, rất tệ, ý chê bai, phê phán. "*Học kỳ rồi nó học còn được hạng hai mươi mấy, học kỳ này nó học bẹt cà na luôn.*".

Bẹt dèm /bɛ:t^{6} zɛ:m^{2}/, [bɛ:k^{6} jɛ:m^{2}] [01] (vt) đứng cuối lớp, ở bậc thấp nhất, sau cùng, của sự đánh giá, xếp loại, (bâ) bét dèm. "*Con học cái kiểu gì mà kết quả cuối năm lại bẹt dèm như vầy.*"

Bẹt hiệu /bɛ:t^{6} hiəw^{6}/, [bɛ:k^{6} hi:w^{6}] [01] (vt) bét, kém nhất, thấp nhất, tệ nhất, ở mức dưới cùng của sự yếu, kém. "*Cây viết máy này bẹt hiệu rồi, còn cây nào kém hơn nữa.*", "*Nó học khỏi phải nói cũng biết là bẹt hiệu rồi, còn ai thấp hơn nữa để mà so.*", "*Cuốn phim bẹt hiệu đó ai mà xem, thế mà bọn này nó cũng quảng cáo rầm rộ ở các đường phố.*".

Bẹt hiệu con nai chà /bɛ:t^{6} hiəw^{6} kɔ:n^{1} na:j^{1} ca:^{2}/, [bɛ:k^{6} hi:w^{6} kɔ:ŋ^{1} na:j^{1} ca:^{2}] [01001] (qn) loại mang nhãn hiệu con nai đen. (nb) hàm ý nhấn mạnh tính chất rất kém, rất xấu, rất tệ. "*Anh mua nhầm loại tương bẹt hiệu con nai chà rồi, ăn gì được mà ăn.*", "*Rán làm có tiền mua cái ti-vi khá hơn mà xem, chớ xem cái ti-vi bẹt hiệu con nai chà này riết rồi hư mắt hết.*".

Bê /be:^{1}/, [be^{j1}] (vt) 1. giạt, trôi, bị đẩy đi nơi khác bởi một tác động tự nhiên. "*Gió thổi mạnh, mày coi chừng con diều nó bê vào cột đèn là nghỉ chơi luôn.*", "*Mùa này, nước chảy xiết quá, mầy thấy, chiếc bắc còn bê tuốt xuống cái doi cồn.*", 2. men, lần theo phía bên để di chuyển. "*Anh cứ đi bộ bê theo bờ kinh này khoảng hai cây số là tới nhà máy chà.*", 3. đeo bám, đeo đuổi một cái gì đó. "*Không biết nó mê cái gì, dạo này, thằng Ba nhà mình, nó bê theo con Bấy, con ông lò đường hoài đó nghen ông.*", 4. phần đuôi nghiêng hẳn sang một bên, không còn thẳng hàng, cân đối. "*Cái xe bê đít rồi. Chắc là gẫy nhíp thôi.*".

Bê bê /be:^{1} be:^{1}/, [be^{j1} be^{j1}] [01] (vt) (bâ) bề bề, mê mê, (nhiều) việc nối tiếp nhau, việc này chưa xong đã có việc mới. "*Công việc bê bê, tối ngày tôi làm không xuể, có đâu mà đi chỗ này chỗ nọ, anh ơi.*".

Bê bê như dê nằm miễu /be:^{1} be:^{1} ɲɯ:^{1} ze:^{1} nam:^{2} miəw^{4}/, [be^{j1} be^{j1} ɲɯ:^{1} je^{j1} nam:^{2} mi:w^{3}] [010101] (qn) nhiều việc bộn bề làm không hết, có ý ngao ngán. "*Thấy việc nhà, việc đồng bê bê như dê nằm miễu, riết rồi má tôi bả cũng muốn bịnh.*".

Bê ni /be:^{1} ni:^{1}/, [be^{j1} ni^{j1}] [01] (dt) (tm) "pénicillin" (P) cách gọi tắt tên một loại thuốc trụ sinh được dùng phổ biến. "*Anh bán tôi bốn viên bê ni.*".

Bê tông /be:^{1} tɤ^{w}ŋ^{m1}/, [be^{j1} tʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) (tm) "béton" (P) 1. hỗn hợp xi măng, sắt, đá, cát... "*Kỳ này làm nhà tôi phải đổ bê tông cho kiên cố, chắc chắn mới được.*", 2. không tấn công để tập trung cố thủ trong bóng đá. "*Bọn mầy đổ bê tông như thế đá đâu có hay.*".

Bê tông tươi /be:^{1} tɤ^{w}ŋ^{m1} tɯɤj^{1}/, [be^{j1} tʌ^{w}ŋ^{m1} tɯ:j^{1}] [011] (dn) bê tông trộn sẵn, dùng láng đường hoặc xây dựng được ngay, không cần thợ trộn tại công trường như trước đây. "*Thời buổi giờ, người ta xây nhà bằng bê tông tươi, chứ ai ở không mà trộn từng mẻ hồ như trước kia nữa đâu.*".

Bề /be:^{2}/, [be^{j2}] (vt) (tl) hiếp dâm, hãm hiếp phụ nữ. "*Mày léng phéng với nó, nó bề cho có ngày mang bầu, nghen con.*".

Bề bãi /be:^{2} ba:j^{4}/, [be^{j2} ba:j^{3}] [01] (vt) bề bộn, bừa bãi, không thứ tự, ngăn nắp. "*Nhà cửa bề bãi như thế này, khách tới người ta cười cho.*", "*Công việc bề bãi, tui với ba nó làm không hết, mà nó bỏ lên huyện chơi với mấy đứa bạn, anh nghĩ tui có tức hông.*".

Bề dạu /be:^{2} zaw:^{6}/, [be^{j2} ja:w^{6}] [01] (dt) chiều xuống của tấm lưới, bức màn, được tính từ trên xuống.

"*Lưới đánh bắt cá trên đồng thì bề dạu cạn khoảng 4 - 6 tấc, nhưng lưới đánh bắt cá ở ao đìa, kinh rạch có khi sâu đến 2 mét.* (ADg)", "*Bề dạu của tấm màn nầy ngắn quá đi. Treo nó kì lắm.*".

Bề hội đồng /be:^{2} ho:j^{6} dɤ^{w}ŋ^{m2}/, [be^{j2} hɔ:j^{6} dʌ^{w}ŋ^{m2}] [101] (qn) (tl) 1. hiếp dâm tập thể. "*Hàng ngày, báo chí đăng nhan nhản những vụ bề hội đồng, ở thành thị cũng có, nông thôn cũng có, làm người đọc thấy mà sợ.*", 2. đánh một người với số đông. "*Nếu đại ca bây không thắng được tao thì tao cho phép bây nhào vô đánh bề hội đồng.* (NH)".

Bề sề /be:^{2} ʂe:^{2}/, [be^{j2} se^{j2}] [01] (vt) 1.béo phì tới mức di chuyển khó khăn. "*Càng lớn tuổi, cổ càng mập bề sề, khiến nhiều người nhìn không ra.*", 2. nặng nhọc, chậm chạp, không được nhanh nhẹn so với yêu cầu thường khi. "*Con heo nái này trông nó bề sề, chắc là gần đẻ rồi đây.*", 3. bừa bãi, lung tung, không được gọn gàng. "*Đồ đạc mầy vứt bề sề như vậy, ai mà ở không dọn dẹp cho nổi.*".

Bể$_{1}$ /be:^{3}/, [be^{j3}] (dt) biển, vùng nước mặn tự nhiên rộng lớn trên bề mặt địa cầu. "*Tôi đi loanh quanh bờ bể Nha Trang hứng gió hồi lâu mà không biết chán.*".

Bể$_{2}$ /be:^{3}/, [be^{j3}] (vt) 1. vỡ, tách ra từng mảnh. "*Con đưa má bưng cho, kẻo bể chén, đĩa, mắc công.*", "*Ai ở dưới gốc đứng xa ra, kẻo dừa rớt bể đầu à nghen.*", 2. hư hỏng, thất bại. "*Nó chưa biết chạy xe, thế mà anh dám giao cho nó, tui nghi bể quá.*", "*Làm ăn kiểu mày nói, tao dám cam đoan bể là cầm chắc.*", 3. rách, tét, xé ra. "*Ba thằng to đùng tụi bây chui vô cái mùng của người ta, làm bể mẹ cái mùng rồi còn gì.*", 4. sự việc bại lộ, sự việc được nhiều người biết. "*Nay việc bể ra rồi, trẻ trong nhà đều nói rùm tai, mình còn cãi tôi nữa thôi ?* (HBC)".

Bể bạc /be:^{3} ba:k^{6}/, [be^{j3} ba:k^{6}] [01] (vt) 1. thất bại, không đạt hiệu quả. "*Theo nó làm ăn mấy năm bể bạc, tui phải quay về xứ đây, anh mà tin nó.*", 2. lộ bí mật, lộ chuyện, ở tình trạng ai cũng biết, không còn tính bí mật, nội bộ. "*Cơ sở hoạt động bí mật của ta, nay bị thằng chiêu hồi làm bể bạc, thiệt hại nào kể hết.*", "*Tao nói mày nghe thôi rồi bỏ, mày làm bể bạc, cổ biết được cổ chửi tao có nước độn thổ luôn.*".

Bể bầu /be:^{3} bɤw:^{2}/, [be^{j3} bɤw:^{2}] [01] (vt) sinh đẻ, ở cữ, từ dùng có ý thân mật, suồng sả. "*Sắp bể bầu rồi, em đừng có làm chi nặng, nguy hiểm.*".

Bể chuyện /be:^{3} cwiən^{6}/, [be^{j3} ci:ŋ^{6}] [01] (vn) lộ chuyện, chuyện bị lộ bí mật, chuyện không được

giữ kín. "*Việc anh tính kĩ chưa, chớ em sợ bể chuyện thì ba mẹ lại trách em.*", "*Việc đó mà Bà đi nói với thằng Bé, thế nào rồi cũng bể chuyện, thằng đó có cái tật hay bép xép mà bà hổng biết sao.*".

Bể dĩa /be:^{3} ziɤ^{4}/, [be^{j3} jiɤ^{3}] [01] (vt) 1. hỏng việc, không có kết quả, không đạt hiệu quả, (cn) bể bạc. "*Việc này mày không được cho nó biết, nó biết thì bể đĩa hết.*". "*Đi chuyến này mà bể đĩa nữa, chắc chỉ còn có nước quay trở lại đi cày quá anh Ba.*", 2. không hoà hợp, thuận ý nhau trong công việc. "*Hai đứa nó trước đây thuận thảo nhau lắm. Sao bây giờ lại bể đĩa vậy chớ.*".

Bể đám /be:^{3} da:m^{5}/, [be^{j3} da:m^{5}] [01] (vn) 1. rã đám, vỡ đám, tan rã tổ chức. "*Hùn hạp làm ăn mà không tin tưởng nhau thì sớm muộn chi rồi cũng bể đám.*", "*Công ty, xí nghiệp gì mà không có quy tắc, điều lệ, thử hỏi không bể đám mới là lạ.*", 2. náo động, vang động cả một vùng rộng. "*Đừng có cho ổng biết là ổng chửi bể đám đó nghen.*".

Bể đề /be:^{3} de:^{2}/, [be^{j3} de^{j2}] [01] (vn) chỉ hiện tượng người bao thầu số đề vỡ nợ, không chung chi nổi, do người trúng quá nhiều. "*Chiều nay mà ra con heo chắc có nước bể đề quá.*".

Bể hụi /be:^{3} hu:j^{6}/, [be^{j3} hu:j^{6}] [01] (vn) chỉ hiện tượng chủ hụi không thực hiện được việc chi trả tiền cho người hốt hụi. "*Lấy đầu nẩy đắp đầu kia, lớ mớ bể hụi là đi tù đó nghen em.*".

Bể mánh /be:^{3} mɜŋ:^{5}/, [be^{j3} mɜn:^{5}] [01] (vn) 1. đổ vỡ, không còn giữ được tình trạng bình thường nguyên vẹn ban đầu. "*Mấy gia đình hùn hạp làm ăn kiểu sao mà bây giờ bể mánh, mỗi người một đàng rồi.*", 2. lộ bí mật, không còn giữ được sự kín đáo. "*Mầy đừng làm bể mánh tao mậy, chuyện mần ăn cần phải giữ bí mật chớ mậy.*", 3. thất bại, không đạt được kết quả, mục đích như dự định. "*Chuyện mánh mung biết sao mà lường, sáng trúng mánh, chiều bể mánh cũng là cơm bữa thôi.*".

Bể nghề /be:^{3} ŋe:^{3}/, [be^{j3} ŋe^{j3}] [01] (vt) mệt mỏi, ngầy ngật; bải hoải, đau nhức mình mẩy, có triệu chứng nhuốm bệnh. "*Hôm qua, đánh bạc chơi bài suốt đêm, nay còn bể nghề, không muốn làm gì hết.* (VHS)", "*Mấy ngày nay ông thấy bể nghề quá, không ăn uống được gì nhiều, chắc muốn bịnh.*".

Bể tiếng /be:^{3} tiəŋ^{5}/, [be^{j3} ti:ŋ^{5}] [01] (vt) 1. khàn tiếng, vỡ tiếng, không còn trong và rõ nữa. "*Chị giảng bài không có mi-cro, phải nói lớn dễ bị bể tiếng lắm.*", "*Thằng nhỏ nhà tôi, mấy hôm nay bắt đầu bể tiếng, nói ồ ồ, có nhiều người nghe tưởng lầm tiếng ông nhà tôi nói.*", 2. (nb) thành thanh

niên, trưởng thành. "*Con lớn rồi, bắt đầu bể tiếng rồi, mọi việc phải biết làm gương cho em út nữa chớ.*", "*Con gà này mà bể tiếng, trổ mã cái nữa là có giá lên thôi.*".

Bễ nghễ /be:^{4} ŋe:^{4}/, [be^{j3} ŋe^{j3}] [01] (vt) nghễu nghện, rất cao. "*Thằng này nó không sợ chết, cây dừa cao bễ nghễ như vậy, mà nó leo chẳng cần nài, gan thiệt.*".

Bệ sệ /be:^{6} ʂe:^{6}/, [be^{j6} se^{j6}] [01] (vt) 1. bệ vệ, có bộ dạng ra vẻ oai nghiêm. "*Bây giờ người ta có chức, có quyền, nên người ta đi đứng, nói năng ra bộ bệ sệ hơn.*", 2. béo núc ních nên đi đứng có phần khó khăn, chậm chạp, không linh hoạt, (cn) bề sề. "*Ngày trước trông chị ta có phần gọn, bây giờ mười mấy năm gặp lại, trông chị ấy có phần bệ sệ, tôi muốn nhận không ra.*".

Bệch bạc /bəːc^{6} baːk^{6}/, [bəːt^{6} baːk^{6}] [11] (vt) 1. trắng bệch, xanh xao, có vẻ ngoài không được hồng hào, mạnh khoẻ. "*Chị có bịnh sao mà nước da trông bệch bạc thế?*", 2. bạc nghĩa bạc tình, không có tình nghĩa, không có sự trọn vẹn trước sau. "*Tôi mà có ăn ở bệch bạc, hai lòng, xin trời tru đất diệt tôi.*".

Bên hữu /beːn^{1} hiːw^{4}/, [bəːn^{1} hʊ^{w4}] [01] (dt) 1. bên mặt, bên phải, ở cùng bên với tay thường dùng để cầm, nắm. "*Xin giới thiệu người đứng bên hữu tôi là ông sui trai.*", 2. bên thiện, bên những người tốt, những người làm việc công đức, từ thiện. (theo quan niệm của tôn giáo). "*Tới ngày tận thế, Chúa phán xét việc làm của từng người, lúc đó người thiện sẽ được đứng bên hữu...*".

Bên mặt /beːn^{1} matː^{6}/, [bəːn^{1} makː^{6}] [01] (dt) bên phải, bên hữu, bên tay thuận của nhiều người. "*Đi đường con nhớ luôn đi bên mặt nghen con, con đi bên trái là xe tông đó.*".

Bên nây /beːn^{1} nɤjː^{1}/, [bəːn^{1} nɤjː^{1}] [01] (dt) bên này, bên ni, bên được xác định ở gần, ngay trước mặt, hoặc thuộc về phía người nói. "*Bên nây binh hùng tướng mạnh mà thua nữa không biết sao mà nói.*".

Bên tả /beːn^{1} taː^{3}/, [bəːn^{1} taː^{3}] [01] (dt) 1. bên trái, ở cùng bên có quả tim, phía bên tay không thuận của nhiều người. "*... còn người đứng bên tả tôi là ông sui gái.*", 2. bên ác, bên những người xấu, những người làm việc thất đức, bất nhân. (theo quan niệm của tôn giáo). "*... còn người gian ác sẽ phải đứng bên tả.*".

Bển /beːn^{3}/, [bəːn^{3}] (dt) từ biến âm của "bên ấy", bên kia, từ dùng để chỉ một vị trí được đề cập đến, khác với vị trí người đang nói.

"Vậy chớ thầy thôi làm việc ở bển rồi sao cô? (HBC)". *"Khuyên anh ở lại chốn này, Để em về bến cha mẹ rầy em chịu cho.* (cd)".

Bến bạ /be:n^{5} ba:^{6}/, [bə:n^{5} ba:^{6}] [01] (dt) bến nhỏ, ghe xuồng có thể ghé lại, nhưng không thể tập trung đông người. *"Bến nhỏ không trở thành chợ thì gọi là bến bạ.* (SN)".

Bến đối /be:n^{5} do:j^{5}/, [bə:n^{5} do:j^{5}] [01] (dt) chỗ gặp nhau để đổi nước ngọt. *"Bến đối là nơi hẹn để đổi nước ngọt, khi trời hạn, ở vùng nước lợ (người dân tránh dùng chữ "bán nước", "mua nước").* (SN)".

Bệp /be:p^{6}/, [bi:p^{6}] (vt) (bâ) 1. bẹp, xẹp xuống. *"Trái banh bệp như thế này làm sao mà đá, đi bơm hơi đi.",* 2. ngồi bệp, đặt mông xuống nền nhà không cần ghế. *"Chỗ quen biết nên mỗi lần tới chơi nhà, chị ngồi bệp xuống nền gạch mà không cho tôi nhắc ghế mời chi cả.",* 3. (nb) hư hỏng, không sử dụng được. *"Mấy ngày nay có cái xe đạp nó cũng nằm bệp đó, đang định mang đi sửa mà chưa có tiền.",* 4. (nb) bệnh nặng không thể ngồi dậy được. *"Mấy tháng nay ông nhà tôi ổng nằm bệp có mần ăn gì được đâu.".*

Bệp gí /be:p^{6} zi:^{5}/, [bi:p^{6} ji^{j5}] [01] (vt) xẹp lép, xẹp như tờ giấy, bệnh nặng làm cho người gầy đi, nằm như dán sát vào giường. *"Cái vỏ trước nó bệp gí rồi, chạy gì được mà con cũng xách ra chạy cho hư vỏ ruột.", "Bà gia tôi nằm bệp gí mấy tháng nay nên tôi cũng phải chạy tới chạy lui phụ vợ.".*

Bệp giường bệp chiếu /be:p^{6} zɯɤŋ^{2} be:p^{6} ciəw^{5}/, [bi:p^{6} jɯ:ŋ^{2} bi:p^{6} ci:w^{5}] [0101] (qn) bệnh rất nặng, người gầy như bẹp xuống giường chiếu (cn) bệp gí. *"Bà già chị ấy nằm bệp giường bệp chiếu mấy tháng nay, nên trong nhà chỉ dạo rày có vẻ túng thiếu, không vui.".*

Bết$_{1}$ /be:t^{5}/, [bə:t^{5}] (vt) bám theo ai đó, đeo đuổi; lại gần, lảng vảng bên cạnh. *"Sao anh cứ bết theo tôi hoài vậy, xin anh hãy để cho tôi yên.", "Thằng ấy có cái tật hễ thấy sòng bài, đám nhậu là nó bết lại không ngại ngần chi.".*

Bết$_{2}$ /be:t^{5}/, [bə:t^{5}] (vt) 1. mệt mỏi quá sức, ở tình trạng sức khoẻ không được như ý. *"Ngày trước, tôi lội bộ khó ai mà theo kịp, bây giờ đi có vài cây số đã thấy bết rồi.",* 2. kém, tồi, không đạt yêu cầu của công việc. *"Con học bết như vầy làm ba má xấu hổ với hàng xóm.",* 3. nghèo túng, ở tình trạng túng bấn, thiếu thốn *"Dạo này làm ăn khá hôn anh Tư? - Mấy năm nay bết lắm anh ơi.".*

Bết bát /be:t^{5} ba:t^{5}/, [bə:t^{5} ba:k^{5}] [01] (vt) 1. bê bết, bị dính bẩn nhiều chỗ. *"Đi đám tiệc, anh cũng nên ăn mặc cho tươm tất một chút, quần áo bết bát quá người ta coi thường mình.",* 2. thua sút, tồi tệ, ở

tình trạng nghèo túng, khó khăn. "*Mấy năm nay vợ chồng tui làm ăn bết bát quá, phải ăn nhờ vào ông bà ngoại của bầy trẻ.*".

Bết lết /be:t^{5} le:t^{5}/, [bə:t^{5} lə:t^{5}] [01] (vt) rất kém, rất tồi, ở tình trạng dưới mức yêu cầu đặt ra quá lớn. "*Trong buổi hỗn độn ban đầu, việc tiếp tế lương thực cho dân chúng thật là bết lết.* (BNL)".

Bệt$_{1}$ /be:t^{6}/, [bə:t^{6}] (dt) (bâ) vệt, vết, dấu vết, vết bẩn để lại trên một bề mặt. "*Con ăn cái gì mà áo dính mấy bệt ca-ri to tướng như vầy, làm sao mà giặt cho ra.*".

Bệt$_{2}$ /be:t^{6}/, [bə:t^{6}] (vt) (bâ) 1. bết, dính thành lớp trên bề mặt một vật. "*Đi đâu mà bùn đất bệt đầy quần áo vậy mợ Ba?*", 2. phết, trét, tạo thành một lớp trên bề mặt một vật. "*Nội đưa đây, con bệt vôi vào trầu cho nội ăn.*", "*Không đi rửa chân đi, ở đó mà đứng bệt đất lên nền nhà là ăn đòn bây giờ.*".

Bệt$_{3}$ /be:t^{6}/, [bə:t^{6}] (vt) (bâ) bết, 1. kém, tồi. "*Học hành bệt như thế đó, làm sao cuối năm thi đậu cho đặng.*", 2. thất bại, không hiệu quả. "*Năm rồi làm ăn bệt quá; năm này hổng biết có làm ăn khấm khá hơn hôn.*".

Bêu rếu /be:w^{1} ʐe:w^{5}/, [bi:w^{1} ʐi:w^{5}] [01] (vt) bêu xấu ai đó cho người ta chê cười, (cn) bêu riếu, bêu diếu. "*Anh là đàn ông mà đi bêu rếu phụ nữ như vậy là không đáng mặt đàn ông.*".

Bệu bạo /be:w^{6} ba:w^{6}/, [bi:w^{6} ba:w^{6}] [11] (vt) mếu máo, gợi tả dáng miệng bị méo xệch do muốn khóc hoặc đang khóc. "*Mỗi lần nhắc tới má nó là thằng nhỏ bệu bạo đòi về.*", 2. trệu trạo, hiện tượng nhai do không còn răng phải đưa qua đưa lại. "*Mỗi lần nhớ nhà, tôi đều như thấy lại hình ảnh ngoại ngồi trên cái chõng tre bên thềm, miệng nhai trầu bệu bạo mà như đang nghĩ về một điều chi đó xa xôi.*".

Bi /bi:^{1}/, [bi^{j1}] (tm) "pénicillin" (dt) cách nói tắt một loại trụ sinh được dùng phổ biến. "*Kì rồi bịnh tôi phải chích mấy hũ bi mới hết lận đó.*".

Bi bít /bi:^{1} bi:t^{5}/, [bi^{j1} bit:^{5}] [01] (vt) chi chít, dày đặc, kín, không có chỗ hở. "*Những năm gần đây, người đông, thiên hạ cất nhà bi bít, lấn cả lối đi.*", "*Rừng U Minh vào mùa mưa, cây cối bi bít, đó cũng là lúc các loài chim quay về làm ổ, đẻ trứng.*".

Bi da /bi:^{1} za:^{1}/, [bi^{j1} ja:^{1}] [01] (dt) (tm) "billard" (P) (cn) bi a, trò chơi dùng cơ thụt những quả bi trên một mặt bàn, có băng chận. "*Anh thích chơi bi da hông, tôi với anh chơi một ván ba chục đi.*".

Bi dai /bi:[1] za:j[1]/, [bi^{j1} ja:j[1]] [01] (pt) 1. (bâ) bao dai, bao dài, dài bao nhiêu, cách nói có thể được dùng ở dạng nghi vấn, để hỏi, ý nhằm muốn biết chiều dài của một vật. "*Anh cần sợi dây điện bi dai mới đủ? - Chỉ cần 5 thước là được rồi.*", 2. (bâ) bây dai, bấy dài, dài bấy nhiêu đây, cách nói có thể dùng ở dạng khẳng định, nhằm để nhấn mạnh chiều dài của một vật. "*Tôi nghĩ, con rắn đó dài bi dai chớ không ngắn như anh nói đâu.*".

Bi hoả tiễn /bi:[1] hwa:[3] tiən[4]/, /bi^{j1} wa:[3] ti:ŋ[3]] [101] (dn) ("bi" (tm) "pénicillin") một loại trụ sinh cực mạnh, được dùng phổ biến để trị bịnh giang mai, hoa liễu, thuốc nằm trong ống chích. "*Vừa rồi tao phải chích mấy mũi bi hoả tiễn mới qua được cơn nguy khốn.*".

Bi nhiêu /bi:[1] ɲiew[1]/, [bi^{j1} ɲi:w[1]] [01] (đt) từ biến âm của cụm từ "bao nhiêu", chỉ một số lượng nào đó không xác định. "*"Con lầm lỗ tới mức phải bỏ nhà đi luôn đó, bác Chín à. Tới lúc ba con buồn rồi chết, má mới rước con về. Bây giờ, có cực khổ thế nào con cũng ráng chịu, miễn sao năm tháng cuối đời má con vui. Mà, chắc bù bi nhiêu cũng không đủ".* (NNT)".

Bi thì bi /bi:[1] t^{h}i:[2] bi:[1]/, [bi^{j1} t^{h}i^{j2} bi^{j1}] [101] (qn) (bâ) bao nhiêu thì bao nhiêu, "bi" là từ biến âm và nói tắt của cụm từ "bao nhiêu", thành "bi nhiêu", thành "bi". Cách nói có ý nhấn mạnh nét nghĩa: mặt số lượng là không quan trọng, không cần chú ý nhiều; ý chỉ nhấn mạnh vào chất lượng hoặc có số lượng bao nhiêu cũng được. "*Bi nhiêu thì bi, miễn tốt, có chất lượng là được rồi.*", "*Bi thì bi miễn anh hỏi mua được cho tôi là tốt lắm rồi.*".

Bì /bi:[2]/, [bi^{j2}] (dt) 1. bìa, mảnh dày được đóng ngoài quyển sách, quyển vở. "*Tập, sách mà không bao bì, coi chừng vô lớp bị phạt nghen con.*", 2. phần bìa, rìa của một nền nhà, con lộ. ""*Nhà tôi chỉ có bốn mét tính luôn cả bì.*".

Bì thơ /bi:[2] t^{h}ɤ:[1]/, [bi^{j2} t^{h}ɤ^{ɯ1}] [01] (dt) (bâ) bì thư, bao bằng giấy gấp để đựng thư gửi đi. "*Con có ra nhà dây thép nhớ mua cho tía mấy cái bì thơ, nghen con.*".

Bỉ bỉ /bi:[3] bi:[3]/, [bi^{j3} bi^{j3}] [11] (vt) nhiều, dư dật, phong phú, có số lượng lớn, không thể kể hết. "*Bả trúng số nên vừa rồi bả sắm đồ bỉ bỉ, hết biết luôn.*".

Bí lù /bi:[5] lu:[2]/, [bi^{j5} lʊ^{w2}] [01] (vt) 1. bịt kín, nhét chặt lỗ lù (lỗ thoát nước ở các bồn, hồ dùng để rửa bồn hồ khi cần) lại không để chảy nữa. "*Súc các cái bồn xong, mày nhớ bí lù lại đàng hoàng trước khi cho nước mắm vào nghen hôn.*", 2. giấu nhẹm, giữ kín không để thông tin vụ việc lọt ra ngoài. "*Phải thừa nhận vụ bê bối này, mấy ổng bí lù khéo, dân ít ai biết được để mà*

thắc mắc.", 3. bí, không biết, mù tịt. "*Anh mà không biết, anh hỏi nó, nó cũng bí lù thôi.*", "*Bài thi kì rồi tao làm được hết chỉ trừ câu ba khó quá là bí lù thôi.*".

Bí lú /bi:^{5} lu:^{5}/, [bi^{j5} lʊ^{w5}] [01] (vt) (bâ) bí lù, mù tịt, không biết một tí gì. "*Anh bí lù tôi cũng bí lú luôn, có hơn gì anh đâu.*".

Bí rợ /bi:^{5} ʐɤ:^{6}/, [bi^{j5} ʐɤ^{ɯ6}] [01] (dt) bí ngô, bí đỏ, quả lớn tròn, dẹp, có khía dọc, thịt bên trong màu cam dùng để nấu canh ngọt, canh mặn. "*Trên nền ấy, họ trồng nào bí rợ, dưa leo.* (SN)".

Bí thơ /bi:^{5} t^{h}ɤ:^{1}/, [bi^{j5} t^{h}ɤ^{ɯ1}] [01] (dt) (bâ) bí thư, người được bầu để thay mặt ban chấp hành, lãnh đạo công việc trong các chính đảng, đoàn thể. "*Sáng nay đồng chí bí thơ xã bận tiếp đồng chí bí thơ huyện nên không có mặt dự họp được, mong quý bà con thông cảm.*".

Bí xị /bi:^{5} si:^{6}/, [bi^{j5} si^{j6}] [01] (vt) (bâ) bị xị, buồn bã; mặt xịu xuống, không vui. "*Mới sáng sớm làm gì mày tới đây ngồi bí xị vậy, bị bà già chửi hả.*", "*Trông mặt mày bí xị của nó tôi cũng đoán biết là nó đang gặp chuyện xui.*".

Bị nhốt /bi:^{6} ɲo:t^{5}/, [bi^{j6} ɲo:k^{5}] [01] (vn) bị tù, bị giam giữ, bị giữ lại ở một nơi, không còn được tự do, cách nói có hàm ý coi thường, hoặc mỉa mai. "*Mấy bữa nay, bọn trộm bị nhốt dưới huyện rồi, thành thử xóm làng cũng yên.*".

Bị vì /bi:^{6} vi:^{2}/, [bi^{j6} ji^{j2}] [01] (pt) bởi vì, tại vì, từ biểu thị điều sắp nêu ra là lí do hoặc nguyên nhân dẫn tới một việc nào đó được nói đến. "*Tháng này tôi chưa trả tiền anh được, bị vì tôi phải đưa đứa con gái út tôi đi nhà thương nên không còn tiền, mong anh thông cảm tháng sau.*".

Bia tươi /biɤ^{1} tɯɤj^{1}/, [biɤ^{1} tɯ:j^{1}] [01] (dt) bia hơi, thức uống có độ cồn nhẹ, vừa chế biến thành phẩm được đem ra dùng, không đóng chai. "*Có người thích bia tươi, nhưng có người thì lại khoái bia chai, cũng tùy.*".

Bìa /biɤ^{2}/, [biɤ^{2}] (dt) 1. phía ngoài, phần ở giáp biên của một vật. "*Tôi phải ngủ với mấy đứa nhỏ nằm bìa để chúng khỏi té.*", 2. rìa, phần ở ngoài cùng của một cánh rừng. "*Ở bìa rừng U Minh ngày xưa chỉ thưa thớt một vài mái nhà của dân từ xa tới lập nghiệp.*", 3. mép ngoài, phần ở ngoài cùng của một phạm vi được xác định. "*Đây tới nhà bà bảy còn xa, bả ở tận bìa làng bên kia lận.*".

Bị quánh như tương dần /bi:^{6} kwɜɲ:^{5} ɲɯ:^{1} tɯɤŋ^{1} zɤn:^{2}/, [bi^{j6} wɜn:^{5} ɲɯ:^{1} tɯ:ŋ^{1} jɤŋ:^{2}] [01011] (qn) (cn) bị đánh như dần tương, bị đánh nhiều đến độ như hột tương bị dần nát. "*Rán mà đi học, chớ em mà bỏ học má bả biết được là em*

bị quánh như tương dần đó nghe hôn."

Bịch /bic:^{6}/, [bit:^{6}] (dt) túi, bao, bọc, vật dùng để đựng đồ. "*Trong bịch của cậu, có mấy bộ đồ dơ con giặt dùm, với mấy bịch kẹo, bịch bánh tụi con chia nhau ăn.*".

Biếm nhẻ /biəm^{5} ɲɛ:^{3}/, [bi:m^{5} ɲɛ:^{3}] [01] (vt) châm biếm, mỉa mai, nhạo báng, có những lời lẽ gây khó chịu nhằm vào nhược điểm của người khác. "*Tui ghét nó lắm, nó giỏi biếm nhẻ người ta, chớ nó đã làm được gì hơn ai đâu mà nói.*".

Biên /biən^{1}/, [bi:ŋ^{1}] (vt) viết, ghi chép. "*Con lên đây học đã hơn một tháng, nay mới có dịp biên thơ về thăm ba má và các em.*", "*Con lấy cây viết biên mấy thứ má dặn rồi chạy ù qua tiệm mua mấy thứ về cho ba con.*".

Biển /biən^{2}/, [bi:ŋ^{2}] (dt) khoảng đất nhỏ thấp ở ven sông, rạch, thường bị ngập khi nước triều lên. *"Thấy tàu cáo ở đầu xóm, anh bạn người Miên báo động cho má tôi... Tôi còn nhỏ chưa biết gì, nhưng cũng phụ giúp liệng mấy món đồ nhỏ xuống biển.* (TBĐ)".

Biện$_{1}$ /biən^{6}/, [bi:ŋ^{6}] (vt) (bâ) viện, nêu ra, viện dẫn, dùng lời lẽ để thuyết minh, thanh minh cho hành động. "*Dì Ba Thơm, dì hổng muốn gả con Bảy cho thằng Tâm con ông Chín Cò, nên dì biện cớ để từ chối khéo đó mà.*".

Biện$_{2}$ /biən^{6}/, [bi:ŋ^{6}] (dt) 1. thầy cãi, người biện hộ cho bị cáo ở toà. "*Việc này ra toà không dễ êm đâu, mày phải chạy tiền thuê biện mới được.*", 2. ông trùm ở các xứ đạo, phụ trách việc khởi xướng đọc kinh. "*Ông biện này, ổng còn khó hơn ông cha sở nữa, mày liệu hồn.*", 3. người làm sổ sách, tính toán tiền ở trường gà. "*Nếu hai ông cáp độ và đồng ý cho hai gà đá với nhau thì biện (kế toán của trường gà) sẽ làm sổ cho độ đá này.* (MPV) (dẫn theo AC)".

Biện lí /biən^{6} li:^{5}/, [bi:ŋ^{6} li^{j5}] [01] (dt) bông giấy, loại bông thuộc loại cây dây leo, có gai, hoa nở từng chùm, lâu tàn. "*Rạch Giá bấy giờ được phổ biến loại hoa nay gọi là bông giấy. Khi tôi còn nhỏ nghe gọi đó là bông biện lí; buổi đầu, các vị biện lí, thẩm phán da màu về thăm quê, mang trở lại thứ hoa khá xinh đẹp ấy.* (SN)".

Biệng /biəŋ^{6}/, [bi:ŋ^{6}] (vt) đánh, dùng tay hay que quất vào người ai đó. "*Con xin lỗi má con rồi đi chơi đi, ở đó bả giận bả biệng thêm cho mấy cây nữa bây giờ.*".

Biết điệu /biət^{5} diəw^{6}/, [bi:k^{5} di:w^{6}] [01] 1. (vt) biết cách thức, thông thạo kiểu cách sự việc. "*Trông thấy cách thức bà chủ ăn mặc, tiếp chuyện mỗi khi có khách, ai cũng cho rằng, bà là người biết điệu.*", 2. biết điều, có cách ứng xử phù hợp tâm lí mọi người. "*Không*

phải ông ta ném tiền ra cửa xả láng đâu, mà là ở chỗ ổng biết điệu làm ăn phải có qua có lại với nhau mà.", "Mỗi lần về thăm má tôi, anh đều có quà cho em út, chẳng thế mà đứa nào cũng bảo anh Hai biết điệu với em út.", "Ử! Mưa hoài đi. Ông trời năm nay biết điệu, thuận mùa, thuận tiết... (SN)".

Biệt /biət^{6}/, [bi:k^{6}] (pt) 1. không bao giờ, không hề có một lần. "*Tôi có mấy thằng con trai, từ nhỏ tới lớn chúng biệt hút thuốc, uống rượu.*", 2. hẳn, dứt khoát, không có sự lặp lại, dây dưa lằng nhằng. "*Từ giờ trở đi má cấm biệt con chơi với nó nghe hôn.*".

Biệt dời /biət^{6} zɤ:j^{2}/, [bi:k^{6} jɤ:j^{2}] [11] (vt) xa và lâu, biền biệt không biết đâu mà tìm. "*Mấy tháng nay nó đi biệt dời, tôi không biết tung tích gì nó.*".

Biệt động /biət^{6} dɤ^{w}ŋ^{m6}/, [bi:k^{6} dʌ^{w}ŋ^{m6}] [01] (dt) một sắc lính của quân đội Sài Gòn cũ trước 1975, chuyên mặc đồ rằn ri, có mũ nồi nâu, có đeo huy hiệu đầu cọp, (cn) biệt động quân. "*Mấy bữa nay có mấy thằng lính biệt động về thành phố là tụi nó quậy cho mà coi.*".

Biệt đời /biət^{6} dɤ:j^{2}/, [bi:k^{6} dɤ:j^{2}] [01] (pt) không bao giờ, không hề, dứt khoát không, nhất định không. "*Nó xấu bụng lắm, biệt đời tôi thèm hùn hạp làm ăn với nó nữa anh ơi.*", "*Nghe bà kể, thời trai tráng ba tôi một lần uống rượu bỏ trôi ghe, từ đó ông biệt đời uống rượu nữa, kể cả những lần ngồi sui cho anh, chị tôi.*".

Biêu /biəw^{1}/, [bi:w^{1}] (vt) (bâ) bêu, nêu, bày ra trước mọi người cho ai cũng biết nhằm làm nhục. "*Có con mà không biết dạy, lại còn xúi nó đi ăn trộm cho bị người ta bắt được biêu danh cả xóm làng mà không biết mắc cỡ cũng lạ.*", "*Nó ăn ở không, rồi đi đầu này đầu nọ biêu xấu người ta chớ ai mà vậy chị ơi.*".

Biểu /biəw^{3}/, [bi:w^{3}] (vt) (bâ) bảo, 1. nói điều gì với ai đó. "*Chim liếu nó biểu chim quỳnh, Biểu lia, biểu lịa, biểu mình thương tôi.* (cd)", 2. sai khiến người khác làm một điều gì. "*Quan Phủ dạy Chí Đại nhắc ghế lại ngồi gần đầu bàn ấy rồi biểu thầy nọ đưa bộ điền cho Chí Đại chép.* (HBC)", "*Một hồi lâu tôi chối dây lên võng biểu người ta đem tôi về Bà Rịa.* (NTQ)".

Bỉm /bi:m^{3}/, [bi:m^{3}] (vt) (bâ) bím, mím, ngậm chặt hai môi lại. "*Trông thấy anh cô bỉm môi, coi bộ đang tức giận chuyện chi mà lâu rày chưa có dịp nói.*".

Bím$_{1}$ /bi:m^{5}/, [bi:m^{5}] (vt) 1. bám, giữ chặt vào; bấu, bám chặt bằng các đầu ngón tay, hoặc ngón chân quặp lại. "*Chợ ngày Tết đông lắm, con bím áo má kẻo lạc đường nghen con.*", "*Những đứa trẻ đi học về, gặp lúc trời mưa, đường*

đất trơn, chúng phải bím chân đi chậm để giữ cho khỏi té.", 2. (bâ) bỉm, mím. "*Ông ngồi nhìn trời nước bâng quơ, thỉnh thoảng lại bím môi, dường như ông đang suy nghĩ một điều chi hệ trọng.*".

Bím$_2$ /bi:m^5/, [bi:m^5] (dt) ví, bóp để đựng giấy tờ, tiền bạc. "*Con mở tủ thờ lấy cho má cái bím để má đi xóm.*".

Bín /bi:n^5/, [bɪn:^{5}] (dt) bím tóc, tóc kết thành lọn, thành dải. "*Mày thích cô tóc thắt bín ấy hôn, tao mần mai cho.*".

Bịn /bi:n^6/, [bɪn:^{6}] (vt) 1. (bâ) vịn, nắm chặt, dùng hai bàn tay bám chặt vào một vật. "*Con ngồi xuống vịn be ghe cẩn thận, kẻo sóng lớn tới đánh văng ra bây giờ.*", 2. (bâ) bịt, giữ chặt để không rơi, đổ. "*Bịn chặt cái miệng bao, không thôi nó rơi đổ ba cái lúa giống hết, còn đâu mà gieo.*", 3. bợ, bợ đỡ, xu nịnh, lấy lòng kẻ có tiền, quyền. "*Tối ngày vợ chồng hắn giỏi đi bịn người này người khác mà không biết nhục.*".

Bịn đít /bi:n^6 di:t^5/, [bɪn:^{6} dɪt:^{5}] [01] (vt) (cn) bợ đít, nịnh hót, luồn cúi một cách đê hèn. "*Thứ đồ bịn đít người ta mà không biết nhục lại còn kên kên cái mặt.*".

Bình$_1$ /bịŋ:^{1}/, [bɪn:^{1}] (vt) (bâ) bênh, đứng về cùng phía ai đó để che chở, bảo vệ họ. "*Tôi nói cho công bình, chớ hổng phải tôi bình ai bỏ ai, chỗ này anh Ba, ảnh nói như vậy là phải, chị còn không đồng ý điều gì nữa.*".

Bình$_2$ /bịŋ:^{1}/, [bɪn:^{1}] 1. (dt) một loại bài tây 6 lá, chia làm hai nhóm (chi), mỗi chi 3 lá được tính gộp lại, chi dưới phải bằng hoặc lớn hơn chi trên, cơ sở để tính ăn thua là phải thắng cả hai chi. "*Bài binh mà "chín - chín" là nhất rồi, chỉ còn thua "ba tây - chín", với "ba tây - ba tây" nữa thôi, sợ gì.*", 2. (vt) cách thức bố trí các quân bài của người chơi, trong 2 loại bài: bài binh (6 lá) và bài xập xám (13 lá), sao để thắng được đối phương. "*Nếu mầy binh khéo thì đâu có thua tụ bài này đâu.*".

Bình rình /bịŋ:^{1} ẓịŋ:^{3}/, [bɪn:^{1} ẓɪn:^{3}] [01] (vt) phình to ra một cách bất thường. "*Cái bụng thằng nhỏ binh rỉnh như bị mắc tôm tích, sao mày không đem nó đi bác sĩ để trị cho nó.*".

Bình rình bang rảng /bịŋ:^{1} ẓịŋ:^{3} ba:ŋ^1 ẓa:ŋ^3/, [bɪn:^{1} ẓɪn:^{3} ba:ŋ^1 ẓa:ŋ^3] [0101] (qn) phình to ra một cách bất thường và quá mức, hàm ý chê bai. "*Cái bụng mấy thằng cha uống bia binh rỉnh bang rảng như đàn bà chửa thấy mắc mệt mà mày bảo là sang, sang cái nỗi gì?*".

Bình /bịŋ:^{2}/, [bɪn:^{2}] (dt) 1. lọ, đồ đựng bằng thuỷ tinh hoặc bằng sành, sứ..., cổ thấp. "*Lấy cho ba cái bình mực trên bàn, ba bơm mực*

viết cho.", "*Trên bàn thờ chỉ bày biện đơn giản, một bức ảnh, một lon cắm chân nhang, và một chiếc bình với những bông vải đã bạc màu.*", 2. ấm để uống trà. "*Sáng nào cũng vậy, ông thức dậy từ lúc bốn, năm giờ sáng, đun nước châm một bình trà, ngồi uống một mình mà nghĩ những chuyện bâng quơ.*", 3. một thứ hạng trong thi cử ở miền Bắc trước 1954, và ở miền Nam trước 1975, tương đương với loại "khá" bây giờ. "*Kỳ thi Tú tài một vừa rồi, nó đậu "bình" lận đó, chớ đâu phải dỏ.*".

Bình bản /biŋ:^{2} ba:n^{3}/, [biŋ:^{2} ba:ŋ^{3}] [01] (dt) một điệu hát trong vở tuồng cải lương. "*Tôi không am hiểu cải lương, nên có hiểu điệu nào là bình bản đâu.*".

Bình bán /biŋ:^{2} ba:n^{5}/, [biŋ:^{2} ba:ŋ^{5}] [01] (dt) một điệu hát trong vở tuồng cải lương, (cn) bình bản. "*Bình bán hay bình bản cũng là một làn điệu thôi ông à.*".

Bình bát /biŋ:^{2} ba:t^{5}/, [biŋ:^{2} ba:k^{5}] [01] (dt) 1. cây mọc hoang ở bờ ao, kênh, rạch... có trái giống quả mãng cầu ta, nhưng ăn không ngon bằng. "*Lựu, lê, bình bát, mãng cầu, Bốn cây tứ quý anh sầu một cây.* (cd)", 2. cái bầu tròn, màu đen, có nắp đậy dùng để các nhà sư đi khất thực. "*Cái bình bát của các nhà sư, do thường dùng nên cái nào cũng đen bóng.*".

Bình bông /biŋ:^{2} bɤ^{w}ŋ^{m1}/, [biŋ:^{2} bʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) bình để cắm hoa, chưng hoa. "*Lấy cho ba cái bình bông bụ, để ba cắm mấy nhánh mai chưng ba ngày Tết.*".

Bình bồng /biŋ:^{2} bɤ^{w}ŋ^{m2}/, [biŋ:^{2} bʌ^{w}ŋ^{m2}] [11] (vt) (bâ) bềnh bồng, ở trạng thái lắc lư trên dòng nước, chuyển động lên xuống, qua lại, do tác động của sóng, hoặc gió. "*Bình bồng khó lắm em ơi, Thân anh như chiếc thuyền trôi giữa đời.* (cd)".

Bình Dương thi xã /biŋ:^{2} zɯɤŋ^{1} t^{h}i:^{1} sa:^{4}/, [biŋ:^{2} jɯ:ŋ^{1} t^{h}i^{j1} sa:^{3}] [0101] (dn) (cn) Sơn Hội, là một trong ba tổ chức sáng tác văn chương lớn của vùng Nam Kì Lục Tỉnh vào khoảng thế kỉ XVIII - XIX, được thành lập vào khoảng đầu thế kỉ XIX, do nhóm Gia Định tam gia đứng đầu, gồm những vị quan lớn thời Gia Long, như: Ngô Nhân Tịnh, Lê Quang Định và Trịnh Hoài Đức, với tác phẩm nổi tiếng "Gia Định thành thông chí". "*Nhóm Bình Dương thi xã tuy có những tên tuổi lớn, nhưng tiếng vang xa thì không bằng Chiêu Anh Các đâu.*".

Bình linh /biŋ:^{2} liŋ:^{1}/, [biŋ:^{2} liŋ:^{1}] [01] (dt) cây thân gỗ, lá nhỏ tương tự như lá me chua, trái dẹp, nhỏ và dài, hạt có thể dùng thay trà, uống mát. "*Hiện nay, cũng có người tạo dáng kiểng cho cây bình linh nữa đó, bạn đừng có tưởng.*".

Bình rĩnh /biŋ:^{2} zịŋ:^{4}/, [bin:^{2} zịŋ:^{3}] [01] (vt) ở tình trạng bụng to, không cân đối so với cơ thể. "*Thằng nhỏ có cái bụng bình rĩnh, chắc là bị lãi quá.*", "*Con nhỏ quan hệ với thằng nào mà cái bụng bình rĩnh rồi.*".

Bình thuỷ /biŋ:^{2} t^{h}wi:^{3}/, [bin:^{2} t^{h}i^{j3}] [01] (dt) phích nước, bình bên trong có tráng thuỷ ngân để giữ nhiệt. "*Chị muốn mua bình thuỷ nóng hay bình thuỷ lạnh, ở đây có đủ loại, đủ hiệu, tha hồ mà chọn lựa.*".

Bình thứ /biŋ:^{2} t^{h}ɯ:^{5}/, [bin:^{2} t^{h}ɯ:^{5}] [01] (dt) một thứ hạng trong thi cử ở miền Bắc trước 1954, và ở miền Nam trước 1975, tương đương với loại "trung bình khá" bây giờ. "*Dầu gì nó cũng đậu "bình thứ", bà còn đòi hỏi gì nữa.*".

Bình tích /biŋ:^{2} tic:^{5}/, [bin:^{2} tit:^{5}] [01] (dt) ấm tích, ấm bằng sành, nhôm, có nhiều kích cỡ lớn, nhỏ: lớn thường đựng nước uống thường, dùng cho cả gia đình, hoặc nhiều người; nhỏ dùng để pha trà cho đôi ba người uống, có hai quai xách bằng kẽm, có vòi để rót nước. "*Mấy chén trà vẫn còn đấy mà chú cũng chụp bình tích rót thêm mời.* (LVH)", "*Ngó lại đằng trước thấy bình tích nước, Ngó lại đằng sau thấy bộ kỉ trà, Anh thấy em có một mẹ già, Muốn vô phụng dưỡng biết là đặng không?* (cd)".

Bình ton /biŋ:^{2} tɔ:n^{1}/, [bin:^{2} tɔ:ŋ^{1}] [01] (dt) (cn) bình toong, bi đông, bình đựng nước, bằng nhôm hoặc bằng nhựa, được mang ở thắt lưng. "*Chôm được của mấy thằng lính Tây cái bình ton dùng để đựng nước đi đồng là ngon rồi.*".

Bình trà /biŋ:^{2} ʈa:^{2}/, [bin:^{2} ʈa:^{2}] [01] (dt) ấm chè, loại bình nhỏ có vòi, hai quai xách, thường dùng để pha trà. "*Nước sôi rồi, con lấy cái bình trà, bỏ một nhúm trà, châm, cho ba tiếp khách.*".

Bính /biŋ:^{5}/, [bin:^{5}] (vt) hưởng nhờ của người khác (cn) khín. "*Tội nghiệp mấy đứa nhỏ, ngày Tết cũng không sắm nổi đồ cho bọn chúng, toàn bận quần áo bính của cậu mợ.*".

Bịnh /biŋ:^{6}/, [bin:^{6}] (dt, vt) (bâ) bệnh, trạng thái cơ thể hoạt động không bình thường. "*Bác già cả mà lại bịnh hoạn, nếu đem nó về thì càng rối thêm cho bác.* (HBC)".

Bịnh ban /biŋ:^{6} ba:n^{1}/, [bin:^{6} ba:ŋ^{1}] [01] (dt) bệnh thường gặp ở trẻ nhỏ bao gồm nhiều loại bệnh mà dân gian quan niệm dựa vào những dấu hiệu bên ngoài và thường thiếu chính xác. "*Thằng nhỏ nó bịnh gì vậy chị, thấy nó nổi đỏ cả mình, chắc bịnh ban chớ gì.*".

Bịnh cà lăm /biŋ:^{6} ka:^{2} lam:^{1}/, [bin:^{6} ka:^{2} lam:^{1}] [001] (dt) tật nói một tiếng phải nhắc đi nhắc lại

nhiều lần (cn) cà lăm. "*Nó có cái bịnh cà lăm nói không ai nghe được, vậy chớ mà cũng ham nói.*".

Bịnh con nít /biɲ:^{6} kɔ:n^{1} ni:t^{5}/, [biɲ:^{6} kɔ:ŋ^{1} nit:^{5}] [001] (dn) bệnh nhi, bệnh của trẻ con. "*Ba cái bịnh con nít có gì đâu mà lo, sáng nóng chiều chạy chơi là bình thường.*", "*Ban đầu trị bịnh con nít, mắc con sát, con trùng gì ấy, lần lần nó bắt qua chữa bịnh người lớn.* (PV)".

Bịnh cùi /biɲ:^{6} ku:j^{2}/, [biɲ:^{6} ku:j^{2}] [01] (dt) bệnh phong, bệnh hủi, từ dùng có hàm ý coi khinh. "*Gặp mấy thằng cùi đó, mầy tiếp xúc coi chừng lây đó nghen.*".

Bịnh điên /biɲ:^{6} diən^{1}/, [biɲ:^{6} di:ŋ^{1}] [01] (dt) bệnh dại, bệnh do chó, mèo dại cắn gây nên. "*Chó cắn, anh đi chích ngừa chưa, coi chừng bị bịnh điên đó.*".

Bịnh ghiền /biɲ:^{6} ɣiən^{2}/, [biɲ:^{6} ɣi:ŋ^{2}] [01] (dt) tật nghiện, sự ham thích đến mức thành thói quen, tật bệnh (cn) ghiền. "*Thằng đó nó bị bịnh ghiền xì ke ma tuý mấy năm nay rồi, ai mà không biết, mà chị cho nó mượn đồ.*", "*Ông nhà tôi ổng bị bịnh ghiền rượu từ thời còn thanh niên lận.*".

Bịnh giang hồ /biɲ:^{6} za:ŋ^{1} ho:^{2}/, [biɲ:^{6} ja:ŋ^{1} ho^{w2}] [101] (dt) có tính ngao du sơn thủy, hay đi đây đi đó. "*Mình đã thua kém thiên hạ từ thuở mới lọt lòng khóc oa oa chào đời, từ hồi mang bịnh giang hồ, thích gió rừng, yêu sóng biển.* (SN)".

Bịnh hút /biɲ:^{6} hu:t^{5}/, [biɲ:^{6} hʊ^{w}k^{p5}] [01] (dt) tật nghiện thuốc phiện, ghiền thuốc lá. "*Quan Phủ Lê Xuân Thới tuổi mới vừa bốn mươi bốn mà vì ông này có bịnh hút nên hình vóc gầy mòn, nước da huỳnh đản, bộ coi như người già năm mươi lăm tuổi.* (HBC)".

Bịnh hút chích /biɲ:^{6} hu:t^{5} cic:^{5}/, [biɲ:^{6} hʊ^{w}k^{p5} cit:^{5}] [011] (dn) tật nghiện xì ke ma tuý, (cn) hút chích. "*Bọn bị bịnh hút chích đó, nhà có bao tiền chi cho đủ nên phải đi ăn trộm thôi.*".

Bịnh khùng /biɲ:^{6} xʊ^{w}ŋ^{m2}/, [biɲ:^{6} xʊ^{w}ŋ^{m2}] [01] (dt) bệnh loạn trí, mất trí, hơi điên điên (cn) khùng. "*Thằng Sầm Hưng nó bị bịnh khùng từ hồi nhỏ, hơi đâu mà ông chấp nhứt nó.*".

Bịnh làng /biɲ:^{6} la:ŋ^{2}/, [biɲ:^{6} la:ŋ^{2}] [01] (dt) bệnh mờ mắt, không nhìn rõ ở người lớn tuổi (cn) làng. "*Nội con bị bịnh làng nên không nhìn thấy ai mỗi khi khách vào nhà.*".

Bịnh mớ /biɲ:^{6} mɤ:^{5}/, [biɲ:^{6} mɤ^{w5}] [01] (dt) tật nói trong khi ngủ, thường thấy ở trẻ con (cn) mớ. "*Đã mười tuổi rồi mà nó vẫn còn bị bịnh mớ, ngày nói cái gì tối ngủ nói lại cái đó.*".

Bịnh phong /biɲ:^{6} fɑ^{w}ŋ^{m1}/, [biɲ:^{6} fʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) bệnh nổi mẩn ngứa ngoài da (cn) phong. "*Mày bị bịnh phong đừng có ăn cá biển, nó nổi mẩn đầy người đó.*".

Bịnh phung /biɲ:^{6} fʊ^{w}ŋ^{m1}/, [biɲ:^{6} fʊ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) (bâ) bệnh phong, bệnh hủi. "*Bịnh phung chữa sớm thì không có vấn đề chi mà sợ.*".

Bịnh tà /biɲ:^{6} ta:^{2}/, [biɲ:^{6} ta:^{2}] [01] (dt) bệnh không rõ nguyên nhân, hoặc do thiếu hiểu biết không nhận ra bệnh, mà một số người dân mê tín cho là có người chết, hoặc tà ma nhập vào. "*Con gái ông Phối sư đau nằm trong buồng, nó xin dàn trận ngay trong buồng: - Bịnh tà thì phải biết, đem đi đâu được! - Nó bảo như thế.* (PV)".

Bịnh thũng /biɲ:^{6} t^{h}ʊ^{w}ŋ^{m4}/, [biɲ:^{6} t^{h}ʊ^{w}ŋ^{m3}] [01] (dt) bệnh phù, bệnh làm cho da sưng mọng lên. "*Nó bị bịnh thũng mấy tháng nay, chớ mập đâu mà mày bảo nó mập.*".

Bịnh xụi /biɲ:^{6} su:j^{6}/, [biɲ:^{6} su:j^{6}] [01] (dt) bệnh bại liệt, bệnh gây ra tình trạng không thể cử động như ý muốn được. "*Nó bị bệnh xụi từ nhỏ do gia đình không biết mà đưa nó đi thầy thuốc nam.*".

Bít /bi:t^{5}/, [bit:^{5}] (vt) bí, không trả lời được. "*Tao đố mày một câu, chắc chắn mày sẽ bít liền, mày muốn nghe hôn.*".

Bịt bùng /bi:t^{6} bʊ^{w}ŋ^{m2}/, [bit:^{6} bʊ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) (bâ) bít bùng, kín mít, không có chỗ nào hở. "*Ổ bót hình cảnh lưu động, đặc trách về an ninh chính trị miền Tây Nam Bộ, nhiều chuyến xe bịt bùng chở người để điều tra, từ khám Cần Thơ đưa đến.* (SN)".

Bít lù /bi:t^{5} lu:^{2}/, [bit:^{5} lʊ^{w2}] [01] (vt) (cn) bí lù. 1. Bịt kín, nhét kín không để nước chảy. "*Phải bít lù trước khi tháo nước vào hồ chứa.*", 2. giấu nhẹm vụ việc. "*Chuyện ấy mà mấy ổng bít lù được phải nói là tài.*", 3. bí, không đáp trả được. "*Mày không giỏi đối đáp lúc đó đi, sao lúc gặp người ta nói mày bít lù luôn vậy.*".

Bít ton /bi:t^{5} tɔ:n^{1}/, [bit:^{5} tɔ:ŋ^{1}] [01] (dt) (tm) "béton" (P) 1. hỗn hợp xi măng, gạch, cát, sỏi, đá. "*Ba cái bít ton này mà đem đổ lót đường thì còn gì bằng.*", 2. đá nhỏ, có góc cạnh, viên bằng ngón tay cái, dùng để trải đường. "*Cuốc đội là công đoạn một, khi đường lộ đã được đắp cao, tù nhân bước sang công đoạn hai - đập đá bít ton trải đường. Mỗi tù nhân phải đập đủ một thước khối. Không đủ ăn roi mây.* (NH)".

Bít tông /bi:t^{5} tɤ^{w}ŋ^{m1}/, [bit:^{5} tʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) (tm) "piston" (P) sự che chở, bảo hộ cho cấp dưới trong công việc của người có quyền chức. "*Mày đụng tới nó*

không dễ đâu, nó có bít tông mạnh lắm.".

Bíu /bi:w^5/, [bi:w^5] (vt) chút xíu, tí nị. "*Nó cho tao có chút bíu, ăn không dính kẽ răng nữa mà cũng kể.*".

Bíu ríu /bi:w^5 zi:w^5/, [bi:w^5 zi:w^5] [01] (vt) quấn lấy, vây quanh. "*Đi chơi đi con, có gì mà cứ bíu ríu theo má hoài vậy.*".

Bíu víu /bi:w^5 vi:w^5/, [bi:w^5 ji:w^5] [01] (vt) 1. bấu víu, bíu lấy, bám lấy. "*Xe chạy nhanh, những người đu phía sau thùng xe càng bíu víu chặt hơn, để tránh khỏi rớt xuống đường.*", 2. nương tựa vào ai đó. "*Má chúng mất rồi, hai chị em chỉ còn biết bíu víu vào dì để qua ngày.*".

Bịu rịu /bi:w^6 zi:w^6/, [bi:w^6 zi:w^6] [01] (vt) bịn rịn, quyến luyến. "*Từ ngày ba chúng mất, rồi má chúng lại tiếp tục đi theo ba chúng, hai đứa trẻ, đứa theo dì, đứa theo cậu, nay gặp lại nhau chúng bịu rịu thấy mà tội nghiệp.*".

Bo$_1$ /bɔ:^{1}/, [bɔ:^{1}] (vt) 1. keo kiệt, giữ chặt lấy cho mình, (cn) bo bo. "*Ai mà ghé tới nhà cái thằng cha bo của ấy, tối ngày hắn ta chỉ có biết chơi với lũ chó nuôi của hắn.*", 2. đeo đuổi, o bế, ve vãn người khác. "*Con bé ấy trông dễ thương, mày bo riết thế nào cũng dính.*".

Bo$_2$ /bɔ:^{1}/, [bɔ:^{1}] (tm) "(pour) boire" (P) (vt) 1. cho tiền thêm người làm việc, ngoài phần tiền phải trả theo thoả thuận; cho tiền bồi dưỡng thêm người phục vụ, ngoài phần tiền phải trả cho cơ sở. "*Thôi, tiền còn lại bo cho em luôn đó.*", 2. cho tiền cho ca ve, cho gái phục vụ bàn. "*Bao nhiêu đây không đủ để bo nữa, ở đó mà đòi đi uống bia ôm.*".

Bo$_3$ /bɔ:^{1}/, [bɔ:^{1}] (dt) mục mầm để ghép cây. "*Loại cây nầy ghép bo, chớ đâu có chiết cành đâu.*".

Bò /bɔ:^{2}/, [bɔ:^{2}] (st) một trăm, từ dùng có ý nhấn mạnh sự to lớn, quan trọng đối với ai đó. "*Bữa nay trúng mánh kiếm được vài bò là thấy nhẹ cả người.*".

Bò bô /bɔ:^{2} bo:^{1}/, [bɔ:^{2} bo^{w1}] [01] (dt) loại bò lớn con có cục bướu lớn trên lưng sau cổ (cn) bò cổ. "*Đôi bò bô này cộ lúa, kéo xe là hết ý.*".

Bò càng /bɔ:^{2} ka:ŋ^2/, [bɔ:^{2} ka:ŋ^2] [01] (vt) bò lê bò lết, lết mà đi do không đứng dậy nổi. "*Bọn nguỵ bị đánh một trận bỏ càng không ngóc đầu dậy nổi.*".

Bò càng bò niểng /bɔ:^{2} ka:ŋ^2 bɔ:^{2} niəŋ^3/, [bɔ:^{2} ka:ŋ^2 bɔ:^{2} ni:ŋ^3] [0101] (qn) dữ dội, tơi bời, xấc bấc xang bang. "*Phen này tao phải đánh cho nó một trận bỏ càng bò niểng để nó chừa cái thói du côn của nó.*".

Bò cạp /bɔ:^{2} ka:p^6/, [bɔ:^{2} ka:p^6] [01] (vt) lập cập, hai hàm răng va

vào nhau cầm cập khi lạnh hoặc khi sợ. "*Sao con không đợi hết mưa rồi về mà lại lội mưa cho miệng đánh bò cạp vậy con.*", "*Thôi đừng nhát nó nữa, nó sợ run đến độ hai hàm răng đánh bò cạp kia kìa.*".

Bò cổ /bɔ:^{2} ko:^{3}/, [bɔ:^{2} ko^{w3}] [01] (dt) loại bò to con, nổi cục thịt lớn trên lưng sau cổ. (cn) bò bô. "*Hai con bò cổ kéo một xe lúa cao ngất nghểu vừa nhai cỏ, vừa bước đi chậm rãi, nhịp nhàng.*".

Bò hóng /bɔ:^{2} hɑ^{w}ŋ^{m5}/, [bɔ:^{2} hʌ^{w}ŋ^{m5}] [01] (dt) bò có da và lông đen. "*Anh có ăn thịt bò hóng bao giờ chưa, sao tôi nghe nói bò hóng ăn bị bệnh phong phải hôn?*".

Bò khướu /bɔ:^{2} xiəw^{5}/, [bɔ:^{2} xʊ^{w5}] [01] (dt) bò lông đen nhưng da không đen. "*Hiếm lắm mới gặp con bò khướu to như thế này.*".

Bò lạc /bɔ:^{2} la:k^{6}/, [bɔ:^{2} la:k^{6}] [01] (dt) gái giang hồ không nơi chốn nương thân nhất định."*Trông mấy ả son phấn loè lẹt, thường hay tụ tập, đứng đường về đêm, thì tôi đoan chắc với bạn, đó là dân bò lạc.*".

Bò lúc lắc /bɔ:^{2} lʊ^{w}k^{p5} lak:^{5}/, [bɔ:^{2} lʊ^{w}k^{p5} lak:^{5}] [011] (dt) thịt bò được xắt vuông bằng đầu ngón tay, xào sơ với củ hành, chỉ vừa chín tái, ăn với khoai tây chiên. "*Cho dĩa bò lúc lắc với hai chai bia!*".

Bò lụi /bɔ:^{2} lu:j^{6}/, [bɔ:^{2} lu:j^{6}] [01] (dt) thịt bò được xỏ qua cọng tre nhọn, nướng chỉ vừa chín tái, ăn với bánh tráng, rau sống, mắm nêm. "*Anh thích ăn bò lụi hay bò lúc lắc, anh gọi đi.*".

Bò phèn /bɔ:^{2} fɛ:n^{2} /, [bɔ:^{2} fɛ:ŋ^{2}] [01] (dt) bò có lông màu vàng, như màu phèn. "*... Tuần rồi, ông có mất trộm một cặp bò phèn ư?* (BNL)".

Bò tọt /bɔ:^{2} tɔ:t^{6}/, [bɔ:^{2} tɔ:k^{6}] [01] (dt) (bâ) bò tót, bò rừng rất lớn, lông màu nâu đen, sống thành đàn. "*Thân như con bò tọt mà mày leo lên cái xe đạp nhỏ của em, hỏi làm sao cái xe chịu nổi.*".

Bò vá /bɔ:^{2} va:^{5}/, [bɔ:^{2} ja:^{5}] [01] (dt) bò lang, có đốm trắng đen, hoặc trắng vàng hung, trông như những mảnh vá. "*Có lẽ bò vá nuôi cho sữa nhiều hơn bò vàng phải không anh?*".

Bò vang /bɔ:^{2} va:ŋ^{1}/, [bɔ:^{2} ja:ŋ^{1}] [01] (dt) bò có màu vàng nhạt như màu rượu vang. "*Bò vang trông ít bắn hơn bò hóng.*".

Bỏ$_{1}$ /bɔ:^{3}/, [bɔ:^{3}] (dt) cách gọi trong đạo một người đàn ông nhận đỡ đầu, cho tên thánh người nam được rửa tội nhập đạo Thiên chúa giáo, người vợ của người đàn ông này sẽ được gọi là vú. "*Nay bỏ vú lại muốn lo đôi bạn cho tôi nữa, thì tôi khi nào trả nghĩa cho vú bỏ cho xong ơn ấy kể sao cho xiết.* (NTQ)".

Bỏ₂ /bɔ:³/, [bɔ:³] (vt) 1. cho (thức ăn) vào, lấy cái cần cho vào bát. "*- Chị cho tôi một tô phở, nhớ bỏ ớt, bỏ hành. ... - Ủa sao chị hổng bỏ gì hết trơn vậy? - Thì tôi bỏ rồi đó. - Bỏ sao tôi hổng thấy gì hết trơn vậy? - Ạ, anh muốn nói "bỏ" là "cho vào" đó hả?!*", 2. để, tạo nên tâm trạng ở người khác, làm cho sau đấy còn lại điều gì đó. "*Sương khuya ướt đọng giàn bầu, Em về miệt thứ bỏ sầu cho qua.* (cd)".

Bỏ áo vô thùng /bɔ:³ a:w⁵ vo:¹ tʰʊʷŋᵐ²/, [bɔ:³ a:w⁵ joʷ¹ tʰʊʷŋᵐ²] [0101] (qn) cho áo vào trong quần thể hiện lối ăn mặc lịch sự, nghiêm chỉnh, cách nói có ý vui, hài hước. "*Đi đâu mà ăn mặc chỉnh tề, bỏ áo vô thùng dữ vậy cha nội?*".

Bỏ bứa /bɔ:³ bɯɤ⁵/, [bɔ:³ bɯʌ⁵] [01] (vt) (bâ) bỏ mứa, bỏ dở nửa chừng. "*Ăn hết đi con, con ăn bỏ bứa như vầy tối đói không có gì ăn đâu nghen.*", "*Làm thì làm cho xong, tao ghét những thằng làm bỏ bứa công việc rồi đi chơi lắm.*".

Bỏ cù /bɔ:³ ku:²/, [bɔ:³ kʊʷ²] [01] (vt) bỏ mứa, còn để sót lại, không giải quyết được hết gọn. "*Ăn cho hết đi. Chó bỏ cù lại ai mà ăn.*", "*Làm cho xong đi. Bỏ cù lại mai làm ngán lắm.*".

Bỏ dãi /bɔ:³ za:j⁴ /, [bɔ:³ ja:j:³] [01] (vt) bỏ công việc đang làm dở dang, còn bày ra đó. "*Tôi đang suốt lúa, nghe có nhà văn Trần Kim về Rạch Giồng để viết về vụ hè thu, tôi bỏ dãi chạy ra đây.* (NNT)".

Bỏ đi Tám /bɔ:³ di:¹ ta:m⁵/, [bɔ:³ diʲ¹ ta:m⁵] [101] (qn) (cn) bỏ qua đi Tám, vui vẻ không tính tới vụ việc ấy nữa, vui lòng không quan tâm nữa chuyện xích mích. "*Thôi, bỏ đi Tám, chổ anh em mình nhắc lại làm gì cho mệt.*".

Bỏ đực /bɔ:³ dɯk:⁶/, [bɔ:³ dɯk:⁶] [01] (vt) lấy giống con đực, gieo tinh cho con cái. "*Tuần này, tôi còn phải lựa ngày bỏ đực mấy con heo, rồi mới đi phụ cấy được.*".

Bỏ giò lái /bɔ:³ zɔ:² la:j⁵/, [bɔ:³ jɔ:² la:j⁵] [011] (qn) 1. bỏ một chân ra sau với ý định rút lui, đá hiểm, tấn công. "*Trông thấy nó bỏ giò lái là mày phải áp sát lại liền, mới được.*", 2. (nb) chuồn, trốn, rút lui êm. "*Thằng này chưa gì định bỏ giò lái rồi, chơi vậy chơi sao bền.*".

Bỏ lảng /bɔ:³ la:ŋ³/, [bɔ:³ la:ŋ³] [01] (vt) quên đi chuyện cũ bằng sự vô tình hay cố ý lái sang vấn đề khác, tránh không tập trung chú ý chuyện gì đó nữa. "*Mảng nói chơi mà trời gần sáng, Xin đừng bỏ lảng duyên nợ đôi ta, Dặn lòng về thưa với má ba, Sắm lo sáu lễ đến nhà nói em.* (cd)".

Bỏ lơ /bɔ:³ lɤ:¹/, [bɔ:³ lɤʷ¹] [01] (vt) làm ngơ, không chú ý, không

quan tâm, không theo dõi. "*Kệ nó, chị bỏ lơ một hồi nó nín hà.*", "*Mấy tháng nay ổng bỏ lơ việc học của thằng nhỏ, thành thử nó học xuống dốc trầm trọng, chớ lúc trước nó học được lắm.*", "*Tôi dạo rày cũng bận nhiều chuyện nên riết rồi cũng bỏ lơ chuyện báo, đài, có theo dõi gì đâu anh ơi.*".

Bỏ nhỏ$_1$ /bɔ:^{3} ɲɔ:^{3}/, [bɔ:^{3} ɲɔ:^{3}] [01] (vt) làm lành, xuống nước nói nhỏ. "*Mấy lần trước nó làm dữ với tôi, kể từ lúc tôi biết tẩy nó, nó đâm ớn và chỉ còn biết bỏ nhỏ với tôi mà thôi.*", "*Mày hổng hiểu tính ổng chớ, mày chỉ cần bỏ nhỏ là muốn cái gì ổng cũng chiều.*".

Bỏ nhỏ$_2$ /bɔ:^{3} ɲɔ:^{3}/, [bɔ:^{3} ɲɔ:^{3}] [11] (vt) làm cho vật di chuyển theo đường cầu vòng. "*Cái thằng này, nó bắn đạn bỏ nhỏ hay lắm, mầy đừng có tưởng.*", "*Mọt chê nó câu bỏ nhỏ cái kiểu gì mà vô ngay đồn luôn.*".

Bỏ nọc /bɔ:^{3} nɑ^{w}k^{p6}/, [bɔ:^{3} nʌ^{w}k^{p6}] [01] (vt) gieo tinh cho con cái, (cn) bỏ đực. "*Có nhà chủ dẫn heo đi bỏ nọc không ăn tiền mà đòi bắt con giống.*".

Bỏ ống /bɔ:^{3} ɤ^{w}ŋ^{m5}/, [bɔ:^{3} ʌ^{w}ŋ^{m5}] [01] (vt) tiết kiệm, để dành tiền bằng cách bỏ tiền vào một vật đựng tiền nào đó để cất giữ. "*Cả năm nay, đứa con tui nó bỏ ống cũng được mấy trăm ngàn đồng chớ ít đâu.*".

Bỏ qua đi Tám /bɔ:^{3} kwa:^{1} di:^{1} ta:m^5/, [bɔ:^{3} wa:^{1} di^{j1} ta:m^5] [1001] (qn) (cn) bỏ đi Tám, vui vẻ không tính tới vụ việc ấy nữa, vui lòng không nhắc lại chuyện xích mích nữa. "*Thôi, bỏ qua đi Tám, chổ anh em mình thằng nào nói nữa tao phạt ba li.*".

Bỏ rọ /bɔ:^{3} zọ:^{6}/, [bɔ:^{3} zọ:^{6}] [01] (vt) chắc chắn, đảm bảo. "*Không có chuyện gì mà lo, tôi đảm bảo việc này coi như bỏ rọ.*", "*Gửi tiền cho ai thì anh còn lo, gửi tiền cho nhà làm ăn lớn như ông ấy thì coi như bỏ rọ.*".

Bỏ thăm /bɔ:^{3} t^{h}am:^{1}/, [bɔ:^{3} t^{h}am:^{1}] [01] (vt) 1. bỏ phiếu bầu hoặc thăm dò ý kiến. "*Ngày mai, bà nhớ nhắc tui đi bỏ thăm bầu cử sớm, để về tui còn đi xóm nữa nghen bà.*", "*Thôi, nói gì thì nói cũng phải bỏ thăm để xem ý kiến của họ ra sao.*", 2. bỏ phiếu ghi số tiền tham gia cho một đợt mở hụi (khui hụi). "*Kì nầy, tui bỏ thăm tới năm mươi, tưởng hốt được hụi. Ai dè bà Sáu Trầu, bả bỏ tới năm lăm, thành thử cũng trớt he.*".

Bỏ tía /bɔ:^{3} tiɤ^5/, [bɔ:^{3} tiɤ^5] [01] (qn) bỏ bố, (cn) bỏ mẹ, biểu thị mức độ lớn, nhiều. "*Tao mệt bỏ tía còn đi đâu nổi nữa mà đi.*".

Bỏ trầu cau /bɔ:^{3} ʈɤw:^{2} kaw:^{1}/, [bɔ:^{3} ʈɤw:^{2} ka:w^1] [011] (vn) nạp sính lễ cho nhà gái, đưa trầu cau, lễ

vật qua nhà gái để hỏi vợ, (nb) hỏi vợ. "*Tháng này gia đình tôi còn phải lo việc bỏ trầu cau cho con trai.*".

Bỏ vòi /bɔ:^{3} vɔ:j^{2}/, [bɔ:^{3} jɔ:j^{2}] [01] (vt) 1. hiện tượng sóng cuốn thành vòi, tạo bọt trắng xoá trên mặt nước. "*Sóng đánh bỏ vòi, xuống ghe bé bỏng, đành chờ đợi nhau để vượt qua vàm một lượt, xuất phát thì mạnh ai nấy cố gắng, chẳng ai chờ đợi để tiếp cứu nhau.* (SN)", 2. ngọn của dây leo đeo bám vào một nơi nào đó. "*Ba cái dây bí nầy, mới trồng đó mà nó bỏ vòi lên giàn lẹ thiệt.*".

Bỏ xới /bɔ:^{3} sɤ:j^{5}/, [bɔ:^{3} sɤ:j^{5}] [01] (vt) bỏ bừa, bỏ mặc, không quan tâm đếm xỉa tới. "*Mấy tháng nay ba tụi nhỏ đau luôn, việc ruộng vườn đành phải bỏ xới cho thằng Hai với con Ba nó lo.*".

Bỏ xụi /bɔ:^{3} su:j^{6}/, [bɔ:^{3} su:j^{6}] [01] (vt) bỏ mặc, buông trôi, không theo dõi quan tâm chăm sóc nữa. "*Mới đầu bày ra nó còn hăng nên làm dữ dội quên ăn, từ dạo cây nó bị bịnh chết hơn nửa, nó đâm ra nản rồi bỏ xụi luôn.*".

Bọ /bɔ:^{6}/, [bɔ:^{6}] (dt) sinh vật cùng nhóm với chuột, con lớn hơn nắm tay, thường có lông màu cam, trắng, đen, được người nuôi làm cảnh hoặc ăn thịt. "*Mấy con bọ này nó cũng thích ăn cỏ tay lông như thỏ vậy*".

Bọ chét /bɔ:^{6} cɛ:t^{5}/, [bɔ:^{6} cɛ:k^{5}] [01] (dt) loại cây cao 6, 7 mét, lá kép, hoa tròn, trắng, trái giẹp dài, hạt dùng làm thuốc. "*Cái bụng bó binh rỉnh như vầy, sao chị không tìm cây bọ chét lấy cái hột cho nó uống là hết ngay thôi.*".

Bọ lạch /bɔ:^{6} lɜc:^{6}/, [bɔ:^{6} lɜt:^{6}] [01] (dt) 1. một chứng bệnh làm rụng hết lông mi, và chảy nước mắt. "*Mắt mày bộ bị bọ lạch ăn rồi sao mày không thấy, nó nằm ràng ràng kia kìa, kiếm đâu.*", 2. một lời chửi rủa. "*Đồ cái thằng bị bọ lạch, đi tông thằng nhỏ té cho nó khóc ngất.*".

Bọ mắt /bɔ:^{6} mat:^{5}/, [bɔ:^{6} mak:^{5}] [01] (dt) loại vật rất nhỏ, màu đen, hay bay lởn vởn trước mắt, hay đốt người và vật, đốt ngứa như muỗi đốt. "*Sáng ngày mà mặc quần cụt ở trần trùi trụi, bọ mắt nó cắn mày chịu gì nổi, đi lấy đồ mặc vô đi.*".

Bóc /bɑ^{w}k^{p5}/, [bʌ^{w}k^{p5}] (vt) (bâ) phóc, không sai lệch tí nào. "*Tao nói trúng bóc y như trong kinh mầy thấy hôn, nó đi tới trưa rồi nó cũng quày về thôi mà.*", "*Tôi đoán ngay bóc, chị để mà coi, nó ăn xài cái kiểu này rồi hai bữa vợ chồng nó cũng vác mặt tới mượn tiền chị thôi.*".

Bóc chách /bɑ^{w}k^{p5} cɜc:^{5}/, [bʌ^{w}k^{p5} cɜt:^{5}] [01] (vt) hay nói, lắm mồm, lem lẻm, leo lẻo; cái miệng tía lia, nói không nghỉ. "*Nó*

có cái tật bóc chách tối ngày như vậy, chớ cái bụng thì tốt, hay thương người.", "*Thủng thẳng mà trình bày, chuyện đâu còn có đó, làm gì phải bóc chách như vậy.*".

Bóc ké /bɑʷkᵖ⁵ kɛː⁵/, [bʌʷkᵖ⁵ kɛː⁵] [01] (vt) tràn đầy, đầy ắp, đầy ứ; không kể xiết. "*Hai cái túi bóc ké như vầy rồi, mà con cũng muốn xin thêm cái gì nữa, để cậu chia cho mấy anh mấy chị.*", "*Hắn ta giàu bóc ké, nhưng mà vẫn chi xài keo kiệt, bủn xỉn từng đồng.*".

Bọc₁ /bɑʷkᵖ⁶/, [bʌʷkᵖ⁶] (vt) đi vòng, không đi thẳng tới đích, mà đi bọc vòng ra phía sau. "*Thấy anh, hắn ngại gặp nên bọc ra sau nhà rồi giông mất.*", "*Từ đây tới đó không xa, nhưng anh phải bọc qua cánh đồng đi men theo bờ đê, không lội băng qua được vì dạo rày là mùa nước.*".

Bọc₁ /bɑʷkᵖ⁶/, [bʌʷkᵖ⁶] (vt) mở bung ra do có gió tràn vào. "*Anh em ơi đừng đi lính nhảy dù. Dù không bọc anh té lòi mu.* (đd)".

Bọc điều /bɑʷkᵖ⁶ diəw²/, [bʌʷkᵖ⁶ diːw²] [01] (vt) chỉ người gặp may mắn, thuận lợi trong cuộc sống. "*Thằng đó số bọc điều, nên đi đâu nó cũng gặp người giúp đỡ.*".

Bọc đuôi /bɑʷkᵖ⁶ duɤj¹/, [bʌʷkᵖ⁶ duːj¹] [01] (vt) đi vòng phía sau. "*Anh đón đầu, tôi bọc đuôi thế nào cũng tóm được nó thôi.*", "*Bọn địch trốn chạy, nào dè ta lại đánh bọc đuôi, nên chúng chỉ còn nước giơ tay đầu hàng.*".

Bọc mủ /bɑʷkᵖ muː³/, [bʌʷkᵖ⁶ mʊʷ³] [01] (dt) túi nhựa, bọc ni lon, (cn) bao mủ. "*Bán đồ nhiều mà cũng hà tiện, không cho được nổi cái bọc mủ để đựng nữa sao?*".

Bọc xuôi /bɑʷkᵖ⁶ suɤj¹/, [bʌʷkᵖ⁶ suːj¹] [01] (vt) nói hùa theo, xuôi theo người khác để lấy lòng. "*Ôi, hơi đâu mà anh tin nó, nó chỉ giỏi nói bọc xuôi cho anh mừng.*".

Bon bon /bɔːn¹ bɔːn¹/, [bɔːŋ¹ bɔːŋ¹] [01] (vt) ở trạng thái thông suốt, không bị cản trở, vướng víu. "*Nước chảy bon bon, Công mẹ bồng con, lên non hái trái, Anh cảm thương nàng phận gái mồ côi.* (cd)".

Bon chon /bɔːn¹ cɔːn¹/, [bɔːŋ¹ cɔːŋ¹] [01] (vt) 1. ganh tị, so đo thiệt hơn với người khác. "*Thằng đó tính nó hay bon chon, nhổ nhặt tôi không khoái.*", 2. tranh giành để cố cầu danh, được lợi, (cn) bon chen. "*Già rồi, anh bon chon làm chi cho mệt, xin về vườn cuốc đất, trồng khoai vậy mà thọ hơn.*".

Bòn bon /bɔːn² bɔːn¹/, [bɔːŋ² bɔːŋ¹] [01] (dt) 1. cây ăn quả, lá kép lẻ, quả tròn nhỏ kết thành từng chùm, trong có khoảng 3, 4 múi, vị chua, ngọt, mỗi múi có một hạt. "*Ăn bòn bon, tôi ghét nhất là lột vỏ, vì vỏ nó có mủ dính tay, khó chịu.*", 2. kẹo viên tròn nhỏ. "*Ngày*

ấy tôi hay đòi má mua kẹo bòn bon, trẻ con ai không mê màu sắc của nó, vả chăng trong kẹo có nhân xô cô la, đứa nào không mê.".

Bòn táy /bɔːn^{2} taj:^{5}/, [bɔːŋ^{2} taːj^{5}] [01] (vt) bòn xẻn, góp nhặt từng chút một, từng cắc, từng đồng. "*Tội nghiệp bà ấy nhờ bòn táy, mà cũng có được tiền lo cho con ăn học thành tài.*", "*Mày đâu có nghèo tới mức phải bòn táy như vậy.*".

Bón$_{1}$ /bɔːn^{5}/, [bɔːŋ^{5}] (vt) góp phụ (thêm), hùn, dự thêm vào. "*Tụ bài này anh cho tôi bón thêm hai chục được hôn?*", "*Anh đặt ván này một trăm, tôi bón thêm năm chục.*", "*Anh ơi thông cảm, cho tôi bón thêm chuyến xe này để về cho sớm. - Không được chị ơi, xe đầy rồi.*".

Bón$_{2}$ /bɔːn^{5}/, [bɔːŋ^{5}] (vt) 1. táo bón, có hiện tượng không đi ngoài được do phân quá cứng. "*Con ăn ô môi nhiều coi chừng bị bón ỉa không ra đó.*", 2. keo kiệt, tiếc xót từng cắc, từng đồng. "*Ổ đó mà kêu ổng đóng góp, ổng bón mà cả làng này ai không biết tiếng.*".

Bón dằn đáy /bɔːn^{5} zan:^{2} daj:^{5}/, [bɔːŋ^{5} jaŋ:^{2} daːj^{5}] [101] (vn) lót phân dưới hố trước khi đặt cây trồng. "*Sao anh không bón dằn đáy, cây nó làm sao bắt rễ được.*".

Bón sương /bɔːn^{5} ʂɯɤŋ^{1}/, [bɔːŋ^{5} ʂɯːŋ^{1}] [01] (vt) cho phân ít. "*Chỉ cần bón sương là cây cũng đã tươi xanh rồi.*".

Bón tống /bɔːn^{5} tɤ^{w}ŋ^{m5}/, [bɔːŋ^{5} tʌ^{w}ŋ^{m5}] [01] (vt) cho phân thúc để cây mau tốt. "*Anh mà bón tống nhiều quá, cây chẳng những không tốt lên, mà còn bị xào lá nữa.*".

Bọn /bɔːn^{6}/, [bɔːŋ^{6}] (vt) tàn rụi, hết chất cháy. "*Con bớt lửa dùm má, để củi bọn thôi là đủ chín.*", "*Cá kho tộ mà con để lửa át quá không ngon, con phải để lửa bọn mới được.*".

Bong$_{1}$ /bɑ^{w}ŋ^{m1}/, [bʌ^{w}ŋ^{m1}] (vt) búng, xoay, làm cho quay tròn. "*Mày bong đồng tiền coi ai đi trước, tao chọn hình, mày chọn chữ phải hôn.*", "*Tao với mày bong cái vụ, coi vụ ai quay lâu hơn.*".

Bong$_{2}$ /bɑ^{w}ŋ^{m1}/, [bʌ^{w}ŋ^{m1}] (vt) 1. (bâ) phong, phất giấy, dán giấy vào khung. "*Ai mà bong cái lồng đèn này khéo vậy, không hề nhăn nheo tí nào.*", 2. làm thành vòng tròn, quây kín lại. "*Con ở không, bong cái bồ lúa để chiều còn đổ lúa vào.*".

Bong$_{3}$ /bɑ^{w}ŋ^{m1}/, [bʌ^{w}ŋ^{m1}] (vt) (bâ) bung, tháo, xông, tốc ra khỏi sự ràng buộc. "*Con vật tuột dây chạy bong ra đường.*".

Bong$_{4}$ /bɑ^{w}ŋ^{m1}/, [bʌ^{w}ŋ^{m1}] (dt) (tm) "pont" (P) thành tàu lớn nằm trên mui. "*Sáng bữa sau, tàu lên đến Châu Đốc, thầy leo lên bong trên đứng hứng mát.* (HBC)".

Bong vụ /bɑʷŋ^{m1} vu:^{6}/, [bʌʷŋ^{m1} jʊʷ^{6}] [01] 1. (dt) con quay, đồ chơi của trẻ em bằng gỗ, có hai loại: loại dùng dây quất trên nền láng, loại dùng dây chọi trên đất. "*Ngày còn nhỏ học ở tiểu học, chúng tôi thích chơi bong vụ quất, nhưng khi lên trung học, bọn con trai chúng tôi lại thích chơi bong vụ chọi vì nó hấp dẫn, dầu biết rằng chọi vụ có phần nguy hiểm hơn.*", 2. (vt) làm cho con quay quay tròn bằng cách quấn dây xung quanh con quay rồi thảy giựt, hoặc chọi. "*Tới phiên anh bong vụ đó, anh rán cứu vụ tôi ra với.*".

Bòng /bɑʷŋ^{m2}/, [bʌʷŋ^{m2}] 1. (dt) túi vải có dây rút dùng để đựng quần áo, hoặc dùng để lọc nước ra khỏi bột vừa được xay. "*Con mở cái bòng, lấy mấy bộ đồ dơ ra giặt cho tía, nghen con.*", "*Con lấy cái bòng cho má đổ bột vào để ép nước.*", 2. (vt) ép nước bằng bao vải để bột vừa xay với nước được rỏ hết nước. "*Bột xay xong má còn phải bòng cho bột ráo, nên mai má mới bắt bột làm bánh được.*".

Bòng bong /bɑʷŋ^{m2} bɑʷŋ^{m1}/, [bʌʷŋ^{m2} bʌʷŋ^{m1}] [01] (dt) 1. vải bạt để che nắng. "*Bữa thấy bòng bong che trắng lớp, muốn tới ăn gan.* (NĐC)", 2. (cn) bồng bông, xà bông, chất dùng để giặt tẩy. "*Con đi tiệm mua cho ngoại cục bòng bong.*", 3. một loại dây leo mọc hoang, có màu xanh tươi, thoạt nhìn tưởng như rắn lục. "*Chung quanh đây cái gì cũng là rắn như hai đứa mình. Thí dụ như mấy sợi dây choại, dây bòng bong kia.* (SN)".

Bòng bòng /bɑʷŋ^{m2} bɑʷŋ^{m2}/, [bʌʷŋ^{m2} bʌʷŋ^{m2}] [01] (dt) loại cây hoang mọc thành bụi, lá có lông mịn, hoa xanh tím trổ thành chùm. "*Bòng bòng ba lá bòng bòng, Thấy bậu chưa chồng, qua để ý qua thương.* (cd)".

Bòng bột /bɑʷŋ^{m2} bo:t^{6}/, [bʌʷŋ^{m2} bo:k^{6}] [01] (dt) túi vải được sản xuất để đựng bột, thường là bột mì. "*Có được mấy cái bòng bột này giữ sạch bột, đem giặt, dùng để đựng quần áo là nhứt rồi, còn chê vào đâu được.*".

Bòng chanh /bɑʷŋ^{m2} cɜɲ:^{1}/, [bʌʷŋ^{m2} cɜn:^{1}] [01] (vt) hay đua đòi, chưng diện. "*Tuổi mười lăm, bọn con trẻ có tánh hay bòng chanh, nhưng lớn lên một tí phần lớn chúng có ý thức sẽ hết thôi chị à.*".

Bòng chanh bóc chách /bɑʷŋ^{m2} cɜɲ:^{1} bɑʷk^{p5} cɜc:^{5}/, [bʌʷŋ^{m2} cɜn:^{1} bʌʷk^{p5} cɜt:^{5}] [0101] (qn) đua đòi và lóc chóc, hay chưng diện, gây gổ. "*Tuổi mới lớn, tâm lí bọn trẻ hay bòng chanh bóc chách một thời vậy thôi.*".

Bóng /bɑʷŋ^{m5}/, [bʌʷŋ^{m5}] (vt) 1. (nb) chỉ những người con trai,

nhưng có dáng nét, tính cách của con gái. "*Mấy cái thằng bóng đó nói chuyện ỉu nhịu như con gái thấy ưa hông nổi rồi.*", 2. ảnh, hình, cái được ghi lại trên phim hoặc ảnh. "*Ngày mai tao với mày đi xem chiếu bóng há.*".

Bóng hới /bɑʷŋᵐ⁵ hɤ:j⁵/, [bʌʷŋᵐ⁵ hɤ:j⁵] [01] (vt) bóng đến độ nhìn thấy bóng người vật phản chiếu. "*Bây giờ nhà nào cũng toàn lót gạch men bóng hới.*".

Bóng lẫy /bɑʷŋᵐ⁵ lɤj:⁴/, [bʌʷŋᵐ⁵ lɤj:³] [01] (vt) 1. bóng loáng, rất bóng. "*Cái tủ này thợ nào đánh vẹt ni bóng lẫy trông thấy cả mặt mình trong đó, đã thật.*", "*Cái trán hói của ông ta bóng lẫy đến độ ruồi đậu phải chống gậy nữa kìa.*", 2. (nb) ăn mặc đẹp, duyên dáng; diêm dúa. "*Chuẩn bị đi đâu mà ăn mặc bóng lẫy vậy cô Tư?*", "*Con nhỏ đó ăn mặc bóng lẫy trông giống bà bóng, có khác.*".

Bóng lưởng /bɑʷŋᵐ⁵ lɯɤŋ³/, [bʌʷŋᵐ⁵ lɯ:ŋ³] [01] (vt) bóng láng, bóng lộn, bóng mọng, bóng đến mức như nhìn thấy cả sự trơn, láng mượt. "*Cái mục nhọt này bóng lưởng sắp xì mủ rồi đây.*", "*Cái áo dài này may bằng vải gì mà trông bóng lưởng vậy chị Út?*", "*Vú sữa Lò Rèn Vĩnh Kim trái nào cũng chín to vàng bóng lưởng.*".

Bóng quáng /bɑʷŋᵐ⁵ kwa:ŋ⁵/, [bʌʷŋᵐ⁵ wa:ŋ⁵] [01] (vt) mù loà, không thấy đường. "*Làm trai không xét cho xa, Kìa xem anh Vân Tiên bóng quáng mà chị Nguyệt Nga còn chờ.* (cd)".

Bọng /bɑʷŋᵐ⁶/, [bʌʷŋᵐ⁶] (dt) ống thoát nước được đặt liên thông giữa các ao, mương trong vườn, thường được làm bằng thân cây dừa, hoặc cây cau. "*Thọc các cái bọng này, thế nào cũng có cá bống cát, bống dừa hà.*".

Bóp /bɔ:p⁵/, [bɔ:p⁵] (dt) ví, đồ dùng thường bằng da, có nhiều ngăn để đựng giấy tờ, tiền bạc, có thể bỏ túi hoặc cầm tay. "*Con lấy cho Ba cái bóp giấy tờ bỏ trong túi áo sơ mi đó con.*", "*Lúc chia tay, chị có giữ một tấm ảnh anh San, chị vẫn cất kĩ tấm ảnh ấy trong bóp.* (AĐ)".

Bóp đầm /bɔ:p⁵ dɤm:²/, [bɔ:p⁵ dɑm:²] [01] (dt) bóp xách tay, hoặc có dây mang, có dáng thời trang, dùng cho các cô thiếu nữ mặc đồ thời trang, váy đầm. "*Hôm xuống tàu, ba cô chọn một chỗ sạch, ngồi nói chuyện với nhau khe khẽ, ai mời ăn gì cũng từ chối, thỉnh thoảng đưa cái bóp đầm lên soi kiếng, sửa lại cái vành môi.* (PV)".

Bóp giấm /bɔ:p⁵ zɤm:⁵/, [bɔ:p⁵ jɑm:⁵] [01] (vt) 1. trộn với nước giấm. "*Rau càng cua bóp giấm ăn là tuyệt cú mèo.*", 2. (nb) trị ai đó một cách nhẹ nhàng. "*Mày du côn*

với ai không biết, chớ gặp anh Hai mày, anh Hai bóp giảm thôi, liệu hồn đó em à.".

Bóp xép /bɔ:p^{5} sɛ:p^{5}/, [bɔ:p^{5} sɛ:p^{5}] [01] (vt) (bâ) bép xép, đem nói ra những điều cần giữ kín. "*Chị đừng nói chuyện cho bà ấy nghe, bả hay bóp xép lắm, ai ở xóm này không biết tiếng.*".

Bóp xổi /bɔ:p^{5} so:j^{3}/, [bɔ:p^{5} so:j^{3}] [01] (vt) làm dưa chua ăn liền. "*Chị nhớ mua cải dún về bóp xổi ăn liền, em thích lắm.*".

Bọp /bɔ:p^{6}/, [bɔ:p^{6}] (vt) (cn) móp, bị lõm vào. "*Cái ấm nhôm này chắc là dùng lâu lắm rồi, nên nó mới bị bọp nhiều chỗ như vậy.*".

Bọp bẹp /bɔ:p^{6} bɛ:p^{6}/, [bɔ:p^{6} bɛ:p^{6}] [01] 1. (vt) (bâ) ọp ẹp, nhỏ, bẩn chật; tàn tạ, hư hại nhiều. "*Nhà cửa bọp bẹp chưa kịp sửa lại, nên tôi cũng chưa định ngày cưới vợ cho thằng nhỏ.*", "*Mướn cái xe bọp bẹp mà đi tham quan, coi chừng rước hoạ vào thân à nghen.*", 2. (ttt) tiếng động phát ra từ chân người đi dép. "*Mang đôi dép đi bọp bẹp, nằm trong nhà tôi cũng đoán được chú Ba đầu ngõ, ghé chơi nhà.*".

Bọp xọp /bɔ:p^{6} sɔ:p^{6}/, [bɔ:p^{6} sɔ:p^{6}] [01] (vt) mềm xốp có sự co giãn. "*Cái nệm này bọp xọp nằm khó chịu cái lưng thấy mồ.*", "*Nghe tiếng chân người đi trên đám lá khô bọp xọp ở sau vườn, chú Ba sửa lại thế ngồi, nhìn ra ngoài trời đêm theo dõi.*".

Bót /bɔ:t^{5}/, [bɔ:k^{5}] (dt) (tm) "poste" (P) bốt, đồn nhỏ, trạm canh gác của lính, cảnh sát. "*Vô bót em chịu thiệt với ông Cò rằng tại thằng Chệc vô lễ với đàn bà con gái quá, nên em phải đánh mà răn nó.* (HBC)".

Bọt oáp /bɔ:t^{6} wa:p^{5}/, [bɔ:k^{6} wa:p^{5}] [01] (dt) 1. sinh vật lưỡng cư thuộc họ ếch, khi nằm thường thổi phù bọt, tạo thành một đám bọt trắng lớn ở trước miệng. "*Cái thằng đó con gì nó cũng không từ cóc, nhái, ễnh ương, bọt oáp... nó đều nhậu láng.*", 2. nước bọt, bọt mép, nước từ trong miệng tràn ra hai bên mép. "*Cái ông đó nói khoẻ lắm, ổng nói nổi gân cổ, đổ bọt oáp, thiên hạ mệt mà ổng vẫn chưa chịu nghỉ.*", "*Có chuyện gì thì cũng từ từ, làm gì nói đến độ miệng sôi bọt oáp dữ vậy.*", "*Bà ấy chết nội đêm nay thôi, thấy miệng bả sôi bọt oáp rồi, còn gì nữa mà đổ thuốc.*".

Bô bô /bo:^{1} bo:^{1}/, [bo^{w1} bo^{w1}] [01] (vt) ngồm ngoàm, ăn không vén khéo. "*Gặp mấy bà già trầu, ăn trầu bô bô, phẹt nhổ tùm lum, thấy mà phát ớn.*".

Bồ$_{1}$ /bo:^{2}/, [bo^{w2}] (bâ) bọ, cách gọi một vài sinh vật nhỏ: bồ cạp, bồ chét, bồ hung, bồ rầy, bồ xít. "*Có mấy con bồ xít vào nhà sao mà hôi dữ vậy?*", "*Con ngồi gần mấy con*

chó con, coi chừng bồ chét nó nhảy qua đầu đó nghen.". "Con bồ hung khoẻ thật, nó có thể đẩy cục phân bự hơn mình nó nhiều.".

Bồ$_2$ /bo:^{2}/, [bo^{w2}] (dt) 1. vật hình tấm làm bằng những nan tre mỏng đan chéo và khít vào nhau, dùng để che, chắn, đậy."*Lấy cho ba mấy tấm bồ ở trên gác xuống để ba quây bồ lúa.*", 2. Một vật dụng để đập và hứng lúa, có thùng vuông bằng gỗ, trên một cạnh thùng gác một thang tre để đập, ba cạnh thùng còn lại được che cao để chắn những hạt lúa văng ra khi đập. "*Con khiêng cái bồ ra đồng phụ ba, để ba đập lúa cho nhà Bác Hai.*".

Bồ$_3$ /bo:^{2}/, [bo^{w2}] (dt) 1. tiếng người gọi heo, lợn khi cho ăn, hoặc dỗ nó nằm, đứng yên. "*Bồ... bồ... bồ...*", 2. heo, lợn, động vật móng guốc, nuôi để lấy thịt, mỡ, cách gọi có ý thân. "*Nhà chị có ba con bồ bán để chuẩn bị Tết là cũng khoẻ rồi.*".

Bồ$_4$ /bo:^{2}/, [bo^{w2}] (dt) 1. cách gọi bạn thân mật, người nhỏ hoặc bằng hàng mà mình muốn tỏ ý thân mật. "*Bồ chờ mình một tí, mình xin phép ba mẹ đi chơi với bồ.*", "*- Thôi, mấy anh nghỉ, tôi về! - Ê, lâu lâu lại đây chơi nghe bồ!* (AĐ)", 2. người yêu, tình nhân, cách gọi có sắc thái bình dân. "*Thấy con bồ mình đang dắt tay chồng tương lai đi sắm sửa đồ cưới mà cứ lo mang xe chiếu tướng thì đúng là không còn hí nộ ái ố gì nữa rồi.* (NNT)", 3. người cùng phía, cùng phe, nhóm trong cuộc thi đấu. "*Thôi không chơi đâu, bọn bây chia bồ không cân sức, chơi sao lại. - Thế mày bắt bồ đi.*".

Bồ$_5$ /bo:^{2}/, [bo^{w2}] 1. (vt) chơi thân, thân thiết. "*Hai con nhỏ ấy bồ với nhau từ ngày học ở quê, còn hai thằng đó bồ với nhau từ ngày vào đại học.*", 2. (vt) yêu nhau. "*Nói thật đi, mầy bồ với con nhỏ đó từ bao giờ.*".

Bồ bồ /bo:^{2} bo:^{2}/, [bo^{w2} bo^{w2}] [01] (vt) (xoay) vòng tròn vòng tròn. "*Con đừng có quay bồ bồ một hồi chóng mặt té bây giờ.*".

Bồ bịch /bo:^{2} bic:^{6}/, [bo^{w2} bit:^{6}] [11] 1. (dt) người yêu, tình nhân, có hàm ý xem thường. "*Thằng đó có bồ bịch tùm lum, ai mà dám lấy nó.*", "*Con nhỏ ấy có nhiều bồ bịch lắm, nay thằng này chở, mai thằng kia chở, mày quen với nó làm gì.*", 2. (vt) yêu nhau. "*Hai đứa bồ bịch lâu rồi, sao không thấy cưới nhau.*".

Bồ cào$_1$ /bo:^{2} ka:w^2/, [bo^{w2} ka:w^2] [01] (dt) (cn) cào cào, loại côn trùng cùng họ với châu chấu, có đầu bằng, râu đứng, hai chân sau có bắp khoẻ. "*Sáng nào, tôi cũng thấy nó đi bắt bồ cào, châu chấu đem bán cho người nuôi chim kiếm tiền.*".

Bồ cào$_2$ /bo:^{2} ka:w^2/, [bo^{w2} ka:w^2] [11] 1. (dt) dụng cụ để cào cỏ, rơm, lúa, có cán dài, đầu cán có một thanh gỗ ngang vài tấc và những răng tre được gắn vào. "*Lấy cho ba cái bồ cào để ba cào rơm, trở lúa phơi cho mau khô.*", 2. (vt) (răng) bồ cào, răng thưa không đều. "*Mày muốn nói thằng Năm có hàm răng bồ cào đó phải hông?*".

Bồ cào vồ /bo:^{2} ka:w^2 vo:^{2}/, [bo^{w2} ka:w^2 jo^{w2}] [011] (dn) (cn) cào cào, loại côn trùng cùng họ với châu chấu, có đầu bằng, to và vồ, râu đứng, hai chân sau có bắp rất khoẻ, cẳng chân có gai nhọn. "*Mấy con bồ cào vồ này nó búng một phát là chảy máu đó nghen con.*".

Bồ hố /bo:^{2} ho:^{5}/, [bo^{w2} ho^{w5}] [01] (vt) bất hảo, không tốt, chỉ chung hạng người không có tư cách, đạo đức. "*Cái bọn bồ hố đó, mày chơi với chúng làm gì.*".

Bồ hong /bo:^{2} hɑ^{w}ŋ^{m1}/, -[bo^{w2} hʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) chỉ chung những côn trùng nhỏ hay bay bám theo đèn, ánh sáng. "*Mấy đêm nay, sao bồ hong vào nhà nhiều quá, đóng cửa bớt lại con.*".

Bồ kếp /bo:^{2} ke:p^5/, [bo^{w2} ki:p^5] [01] (dt) bồ kết, cây to, thân và cành có gai dài, quả giẹp dùng để nấu nước gội đầu, hoặc dùng để chữa bệnh. "*Nấu cho mẹ nồi nước bồ kếp để mẹ gọi đầu nghen con.*".

Bồ ngót /bo:^{2} ŋɔ:t^5/, [bo^{w2} ŋɔ:k^5] [01] (dt) rau ngót, loại cây nhỏ có lá màu xanh thẫm, dùng để nấu canh. "*Mẹ tôi thường nấu canh bồ ngót với tép giã nhuyễn.*".

Bồ nhìn /bo:^{2} ɲi:n^2/, [bo^{w2} ɲin:^{2}] [01] bù nhìn, 1. (dt) thằng hình nộm để đuổi chim. "*Lúa chín tới rồi, phải làm mấy cái thằng bồ nhìn cắm dưới ruộng mới được.*", 2. (vt) không có thực quyền. "*Làm lãnh đạo bồ nhìn cái kiểu mày thà tao nghỉ cho nó khoẻ.*".

Bồ ột /bo:^{2} o:t^6/, [bo^{w2} o:k^6] [11], [01] (dt) 1. tiếng người gọi heo, lợn khi cho ăn, hoặc dỗ nó nằm, đứng yên. "*Bồ... bồ... bồ..., ột... ột... ột..., bồ ột... bồ ột...*", 2. heo, lợn, vật nuôi trong nhà, để lấy thịt, có móng guốc. "*Mấy con bồ ột này tới giờ mà chưa kịp cho ăn là nó kêu dậy sóc luôn.*".

Bồ quân /bo:^{2} kwɤn:^{1}/, [bo^{w2} wɤŋ:^{1}] [01] (dt) cây ăn quả, lá nhỏ, trái tròn nhỏ, khi chín đỏ mọng, (cn) cây mồng quân. "*Cây bồ quân trồng cho mấy đứa trẻ ăn chơi, chớ không có hiệu quả kinh tế.*".

Bồ rầy /bo:^{2} zɣj:^{2}/, [bo^{w2} zɣj:^{2}] [01] (dt) (cn) bọ rùa, bọ cánh cứng, cánh khum tròn như mai rùa. "*Mấy con bồ rầy nó thích đeo ở mấy cây đào lộn hột lắm.*".

Bồ tạt /bo:^{2} ta:t^{6}/, [bo^{w2} ta:k^{6}] [01] (dt) tinh dầu thực vật, cay và nồng, dùng để ăn với các thức ăn còn sống hoặc tái. "*Bồ tạt ăn không quen chịu không nổi đâu, nhưng ăn được rồi thì rất thích.*".

Bồ tèo /bo:^{2} tɛ:w^{2}/, [bo^{w2} tɛ:w^{2}] [01] 1. (dt) bạn chí thân. "*Tôi với nó là bồ tèo, nên nó không hề giấu tôi chuyện gì cả.*", 2. (vt) rất thân thiết. "*Hai chúng tôi bồ tèo với nhau từ ngày còn bé, học chung ở trường làng lận kìa.*".

Bồ tọt /bo:^{2} tɔ:t^{6}/, [bo^{w2} tɔ:k^{6}] [01] (dt) sinh vật cùng nhóm ếch, nhái, mình ốm, chân khẳng khiu, hay đeo trên các thân cây, lá. "*Thân như con bồ tọt mà cũng bày đặt làm phách.*".

Bồ xoè /bo:^{2} swɛ:^{2}/, [bo^{w2} sɛ:^{2}] [01] (dt) một loại côn trùng nhỏ đậu hay xoè xoè đôi cánh."*Bồ xoè coi vậy mà nó không hôi, dễ chịu hơn bồ xít.*".

Bồ xít bồ xoè /bo:^{2} si:t^{5} bo:^{2} swɛ:^{2}/, [bo^{w2} sit:^{5} bo^{w2} sɛ:^{2}] [0101] (qn) chỉ chung loại côn trùng nhỏ hôi, không có lợi, (nb) hạng người không đáng để ý, quan tâm. "*Hơi đâu mà nói với cái hạng bồ xít bồ xoè ấy cho uổng lời.*".

Bổ$_{1}$ /bo:^{3}/, [bo^{w3}] (vt) mua, lấy hàng với số lượng nhiều để về bán lẻ lại. "*Tháng nào má tôi cũng đi bổ hàng ở trên tỉnh về bán, thỉnh thoảng tôi được nghỉ học, bà cho tôi đi theo.*", 2. hốt thuốc, mua thuốc với số lượng tương đối nhiều thay cho nhiều lần đi mua lắt nhắt. "*Lâu lâu ông Nhiêu lên Vĩnh Long bổ thuốc một lần, mà lần nào ông cũng ghé thăm cháu và cho đôi ba cắc bạc ăn bánh.* (HBC)".

Bổ$_{2}$ /bo:^{3}/, [bo^{w3}] (vt) 1. bủa, tự phân ra các phía để bao lấy một phạm vi rộng: bổ lưới, bổ vây. "*Trong một tuần, cảnh sát đã bổ lưới bắt gọn mấy tên cướp.*", "*Bọn làng bên, kéo sang bổ vây mọi ngả, hai đứa tôi phải khó khăn lắm mới tìm được lối thoát thân.*", 2. ngã, chuyển từ trạng thái thân đứng sang vị trí thân ngang hoặc sát mặt nền đất do một nguyên nhân nào đó tác động. "*Xỉn quá, hắn lảo đảo thêm vài bước trên cầu, rồi bổ nhào xuống con rạch trước nhà.*".

Bổ đồng /bo:^{3} dɤ^{w}ŋ^{m2}/, [bo^{w3} dʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) đổ đồng, bình quân, trung bình; ngang ngửa, không phân biệt. "*Mỗi ngày bọn anh làm thuê, nhà chủ trả bổ đồng cho được bao nhiêu?*", "*Tính bổ đồng hàng tuần nhà tôi ăn cũng hết một chục gạo.*", "*Bắp này bán bổ đồng hay bán sao vậy em?*".

Bổ hàng /bo:^{3} ha:ŋ^{2}/, [bo^{w3} ha:ŋ^{2}] [01] (vn) mua hàng về bán lại gồm nhiều chủng loại, có thể có số lượng lớn. "*Nè, thằng Xăm nó mới về Tri Tôn đó nghe! Hôm qua, tôi đi bổ hàng, ngó thấy nó trên xe nhà binh nhảy xuống.* (AĐ)".

Bổ kho /bo:^{3} xɔ:^{1}/, [bo^{w3} xɔ:^{1}] [01] (vt) (vách) được đóng bằng ván ngang, xếp chồng lên theo cách cạnh dưới tấm trên nằm lên cạnh trên tấm dưới, mục đích cách đóng này là để cho gió có thể thổi vào mà nước mưa thì lại không vào được. "*Nhà lợp lá lại đóng vách bổ kho thì mát rồi, còn gì hơn.*".

Bổ sịa /bo:^{3} ʂiɤ^{6}/, [bo^{w3} siɤ^{6}] [01] (vt) chẽ ra và đập giập rồi phanh rộng ra nhưng còn dính liền nhau. "*Ba cái trúc này tôi tính bổ sịa đừng cái vách buồng cho mát.*".

Bổ tróc /bo:^{3} ʈɑ^{w}k^{p5}/, [bo^{w3} ʈʌ^{w}k^{p5}] [11] (vt) 1. vây bắt cá, theo quan niệm dân gian. Để xuống nò đánh bắt cá, người ta phải chọn một ngày hên nào đó, ngày đó được gọi là ngày "bổ tróc". "*Tôi làm việc theo lương tâm, theo nghiệp tổ. Nếu không coi ngày bổ tróc giùm cho chú em, rủi xảy ra điều thất bại, tôi hối hận lắm. Đây, chú em, ngày mốt nên hạ nò cách bờ biển chừng 20 dặm, phía Tây Nam, giờ Thìn...* (SN)", 2. vây bắt, vây bủa, tỏa ra khắp mọi phía để bao vây bắt, không cho thoát. "*Mầy nên trốn khỏi nơi đây đi. Ở đây, thế nào có ngày nó cũng bổ tróc mầy hà.*".

Bố$_{1}$ /bo:^{5}/, [bo^{w5}] (dt) đay, cây bố, cây trồng thuộc loại thân cỏ, vỏ thân có thể tạo sợi dùng làm bao tải, dây buộc. "*Đã xây cất ngôi chùa Tam Bảo, tương truyền do một bà lão từ thiện, khá giả nhờ mua bán lúa gạo ở địa phương, đã cống hiến cho chúa Nguyễn - lúc bại vong vì Tây Sơn truy nã - những cuộn tơ tằm quí giá để làm quai chèo bảo đảm không đứt khi vượt biển, không như quai chèo thắt bằng gai, bằng bố (đay).* (SN).

Bố$_{2}$ /bo:^{5}/, [bo^{w5}] (vt) 1. càn, lùng sục, vây bắt, tàn sát. "*Mấy bữa nay cảnh sát bố khu trường gà này dữ lắm, nên không có độ.*", "*Nghi là có cộng sản nằm vùng, nên bọn ngụy phối hợp giữa quân đội và cảnh sát, có cả chó săn, bố khu xóm cồn một tuần nay cả ngày đêm mà vẫn không bắt được một ông cộng sản nào, ngoài những thằng du côn, trốn quân dịch tụ tập về đây.*", "*Tức vì bị mất mấy thằng lính trong một trận càn, bọn ngụy quay lại bố suốt ngày đêm, gây nên bao cảnh chia lìa, tang thương.*", 2. hăm doạ, doạ nạt, gây lo sợ về mặt tinh thần. "*Mầy định bố tao đó hả, tao không phải con nít đâu nghen mậy.*", "*Mấy thằng tù anh chị trông hì hợm vậy mà yếu bóng vía, bọn nhà banh chỉ cần bố một hồi là chúng khai sạch.*".

Bố ráp /bo:^{5} ʐa:p^{5}/, [bo^{w5} ʐa:p^{5}] [11] (vt) ruồng, vây ráp, bắt bớ và khủng bố. "*Mấy ngày rày bọn lính bố ráp gắt gao đến độ nội bất xuất ngoại bất nhập.*".

Bố tời /bo:^{5} tɤ:j^{2}/, [bo^{w5} tɤ:j^{2}] [01] (dt) bao tải dệt bằng sợi đay

thô. "*Nằm trên đống bao bố tời xót lắm nghen con.*".

Bộ /bo:^{6}/, [bo^{w6}] (kt) như vậy, như thế có nghĩa..., từ dùng để chỉ điều vừa được nói đến hoặc ngầm hiểu với nhau, xem như xuất phát điểm cho điều sắp nêu ra. "*Bộ... anh tưởng nó nghèo thiệt hả?*", "*- Rủi ổng đánh thì sao? - Thì anh chạy trốn lẩn quẩn... như con nít chơi cút bắt. - Anh nói kì quá. Bộ... ba em là con nít sao? - Ủ! Anh xin lỗi.* (SN)".

Bộ bình tích /bo:^{6} bịŋ:^{2} tic:^{5}/, [bo^{w6} bin:^{2} tit:^{5}] [101] (dt) (nb) bộ hạ, phần ngoài bộ phận sinh dục của người đàn ông. "*Mầy ngồi cái kiểu gì mà đưa nguyên bộ bình tích vậy chớ.*".

Bộ điền /bo:^{6} diən^{2}/, [bo^{w6} di:ŋ^{2}] [01] (dt) sổ bộ ruộng đất của người dân. "*Quan Phủ dạy Chí Đại nhắc ghế lại ngồi gần đầu bàn ấy rồi biểu thầy nọ đưa bộ điền cho Chí Đại chép.* (HBC)".

Bộ đồ /bo:^{6} do:^{2}/, [bo^{w6} do^{w2}] [01] (dt) bộ quần áo, chỉ chung quần và áo. "*Trước Tết vài tuần, năm nào cũng vậy, má tôi hay dẫn tôi đến tiệm đo may cho mấy bộ đồ mới.*".

Bộ đồ lòng /bo:^{6} do:^{2} lɑ^{w}ŋ^{m2}/, [bo^{w6} do^{w2} lʌ^{w}ŋ^{m2}] [101], [011] (dn) 1. bộ lòng, cơ quan nội tạng của người hoặc vật. "*Mua được bộ đồ lòng heo còn nóng hổi này về nấu cháo là hết phần rồi.*", 2. (dt) (nb) bộ đồ phụ tùng, bộ phận dùng để thay thế của một chiếc máy. "*Cái xe nó chạy không sửa, riết banh mẹ, tui phải mua nguyên bộ đồ lòng mới.*".

Bộ đồ ăn nói /bo:^{6} do:^{2} an:^{1} nɔ:j^{5}/, [bo^{w6} do^{w2} aŋ:^{1} nɔ:j^{5}] [0101] (dn) bộ quần áo đắt tiền, sang trọng, chỉ bộ đồ lớn, bộ đồ vét tông, từ dùng có sắc thái vui đùa, hài hước. "*Trời nóng nực thấy mồ mà ông bận bộ đồ ăn nói vô đi đám cưới, tôi thấy chảy mỡ ra rồi đó.*".

Bộ đồ vía /bo:^{6} do:^{2} viɤ^{5}/, [bo^{w6} do^{w2} jiɤ^{5}] [011] (dn) quần áo đẹp, sang trọng. "*Đi đâu mà phải chưng dọn bộ đồ vía lận vậy chú Tư.*".

Bộ đội Bình Xuyên /bo:^{6} do:j^{6} bịŋ:^{2} swiən^{1}/, [bo^{w6} do:j^{6} bin:^{2} si:ŋ^{1}] [0101] (dn) (cn) bộ đội Ba Dương, quân đội Cách mạng được thành lập sau Cách mạng tháng Tám 1945, trên cơ sở thống nhất lại các lực lượng đánh Tây trước đó mà thành phần là anh em "giang hồ tứ chiếng" thuộc các vùng, như: Tân Quy, Tân Thuận, Nhà Bè, Thủ Thiêm..., dưới sự chỉ huy của Dương Văn Dương (Ba Dương) và tên cho lực lượng bộ đội mới thống nhất này được lấy từ địa danh ấp "Bình Xuyên" thuộc làng Chánh Hưng, thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn. "*Cái tên Bình Xuyên nghe hay hay. Vùng chi chít sông rạch,*

chữ "Xuyên" rất thích hợp. Còn chữ "Bình" gợi chiến công đánh chiếm và bình định. Thế là bộ đội Ba Dương lấy tên bộ đội Bình Xuyên từ ngày ấy. (NH)".

Bộ giò /bo:^{6} zɔ:^{2}/, [bo^{w6} jɔ:^{2}] [01] (dt) cặp giò, đôi chân, cách dùng có phần hạ thấp. "*Tướng học trò bộ giò ăn cướp.* (vn)", "*Ai mua con quạ bán cho, đen lông đen cánh bộ giò cũng đen.* (cd)".

Bộ giò gà /bo:^{6} zɔ:^{2} ɣa:^{2}/, [bo^{w6} jɔ:^{2} ɣa:^{2}] [101], [001] (dn) cặp phuốc nhún trước của xe Hon-đa 50, 70 phân khối (cn) cặp giò gà. "*Thay bộ giò gà này tốn bao nhiêu vậy anh?*".

Bộ giỡn /bo:^{6} zɤ:n^{4}/, /bo^{w6} jɤ:ŋ^{3}] [01] (pt) như đùa, tưởng như đùa, có tính chất không nghiêm túc, hoặc dễ dàng, không có gì khó khăn. "*Mầy nói bộ giỡn, làm không xong ổng cúp lương liền.*".

Bộ hạ /bo:^{6} ha:^{6}/, [bo^{w6} ha:^{6}] [01] (dt) (nb) (cn) hạ bộ, phần ngoài bộ phận sinh dục của đàn ông. "*Mày đá ngay bộ hạ nó làm sao nó không chết giả cho được.*".

Bộ hiềng /bo:^{6} hiəŋ^{2}/, [bo^{w6} hi:ŋ^{2}] [01] (dt) (bâ) bộ hành, hành khách, những người đi trên đường. "*Tàu chưa cập bến, bộ hiềng đã vội vã tay xách nách mang, lũ lượt xuống đứng chật cầu tàu.* (HBC)".

Bộ hổ /bo:^{6} ho:^{3}/, [bo^{w6} ho^{w3}] [01] (vt) bắt hổ, bắt thú giữ, hàm ý đương đầu với hiểm nguy. "*Nào đợi ai đòi ai hỏi, phen này xin ra sức đoạn kình; chẳng thèm trốn ngược trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hổ.* (NĐC)".

Bộ ngựa /bo:^{6} ŋɯɤ^{6}/, [bo^{w6} ŋɯʌ^{6}] [01] (dt) (cn) bộ phản, vật dụng để nằm, thường gồm ba hoặc bốn tấm gỗ lớn dày ghép khít lại, người Tiền Giang, Bến Tre hay gọi bộ ngựa. "*Bước vô nhà ông Ba ai cũng thấy ngay hai bộ ngựa láng cón được đặt hai bên.*".

Bộ phản /bo:^{6} fa:n^{3}/, [bo^{w6} fa:ŋ^{3}] [01] (dt) (cn) bộ ngựa, vật dụng để nằm, thường gồm ba hoặc bốn tấm gỗ lớn dày ghép khít lại, người An Giang hay gọi bộ phản. "*Bộ phản này chỉ có hai tấm mà rộng quá, đủ cả hai người nằm thoải mái.*".

Bộ tịch /bo:^{6} tic:^{6}/, [bo^{w6} tit:^{6}] [11] (dt) bộ điệu, chỉ chung sự thể hiện hình dạng qua cử chỉ, nói năng, hành động, cách dùng không có hàm ý chê, mà đôi khi có hàm ý trái lại. "*Chữ nghĩa trên trang sách khó diễn đạt lại giọng điệu hoặc bộ tịch của người nói. Về mặt nầy, tôi thấy Phi Vân lúc bấy giờ đâu khoảng 30 tuổi đã thành công. So với văn phong của Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, luôn cả Hồ Biểu Chánh, ông đã cải tiến một bước dài với "văn nói".* (SN)".

Bộ vạc$_{1}$ /bo:^{6} va:k^{6}/, [bo^{w6} ja:k^{6}] [01] (dt) chõng tre, vật dụng làm bằng tre thường để ngồi, cũng có

thể nằm, có nhiều thanh nhỏ ghép lại có khoảng cách. "*Buổi chiều, ngoại tôi thường hay ra ngồi bộ vạc bên hiên nhà xem bọn con nít chơi đùa.*".

Bộ vạc$_2$ /boː^{6} vaːk^{6}/, [bo^{w6} jaːk^{6}] [01] (dt) tấm giát giường, vật hình tấm gồm nhiều thanh gỗ ghép thưa với nhau, để lót vào giường nằm. "*Giá cái giường này là tính luôn bộ vạc rồi đó.*".

Bộ ván /boː^{6} vaːn^{5}/, [bo^{w6} jaːŋ^{5}] [01] (dt) (cn) bộ ngựa, bộ phản, vật dụng để nằm, thường gồm ba hoặc bốn tấm gỗ lớn dày ghép khít lại, người Bạc Liêu, Cà Mau hay gọi bộ ván. "*Tôi đặt "cục nợ đời" nằm xuống bộ ván trong, lấy dầu thoa trán cho hoàn hồn, rồi xây lưng ra ngoài kéo tay thằng Năm.* (PV)".

Bộ vận /boː^{6} vɤnː^{6}/, [bo^{w6} jɤŋː^{6}] [01] (dt) 1. quần, áo, giày, nón. "*Mỗi lần cậu ba ra đường là phải đủ bộ vận như thế, mày ở với cẩu mà mày hổng biết tánh cẩu sao.*", 2. số phận, vận mệnh của một người. "*Bộ vận tôi đen đủi tôi dành phải chịu vậy, biết nói làm sao đặng*".

Bộ vó /boː^{6} vɔː^{5}/, [bo^{w6} jɔː^{5}] [01] (dt) (cv) bộ gió, bộ điệu, bộ tịch, dáng vẻ, cử chỉ thể hiện ra bề ngoài. "*Thấy bộ vó tôi, chắc nó cũng đoán biết loại già dền về hưu nên không ngần ngại trả lời.* (ĐT)", "*Con gà này trông bộ vó dữ dằn không biết nạp có nên trò trống gì không nữa.*".

Bộ xương cách trí /boː^{6} sɯɤŋ^{1} kɜcː^{5} ʈiː^{5}/, [bo^{w6} sɯːŋ^{1} kɜtː^{5} ʈi^{j5}] [0101] (dn) chỉ chung thân hình gầy nhom, như chỉ còn có da bọc xương, giống hình mẫu bộ xương người trong giờ học cách trí (sinh học), cách nói có màu sắc hài hước, vui đùa. "*Bộ xương cách trí của mày mà vác nổi một gịa lúa tao cũng phục luôn.*".

Bốc /bɤ^{w}k^{p5}/, [bʌ^{w}k^{p5}] (dt) vốc, nắm, chỉ lượng chứa trong một bàn tay được nắm lại. "*Con lấy hai bốc gạo nấu một ít cháo trắng cho em nó ăn chiều nay, nó bịnh, thầy bảo, không ăn cơm được.*".

Bốc chài /bɤ^{w}k^{p5} caːj^{2}/, [bʌ^{w}k^{p5} caːj^{2}] [01] (vt) 1. bốc đồng, tính nết thất thường. "*Mày đừng có bốc chài quá đi, mới trưa quyết định đi, chiều lại thôi.*", 2. (nói năng) quá mức, quá sự thật, không có chút sự thật để tin tưởng. "*Quần lủng đáy đi đâu xớ xớ, Áo rách te nói chuyện bốc chài.* (cd)".

Bốc cốt /bɤ^{w}k^{p5} koːt^{5}/, [bʌ^{w}k^{p5} koːk^{5}] [01] (vt) bốc mộ, lấy hài cốt người chết đã chôn lâu. "*Không phải ai cũng làm được đâu, theo tôi, anh chị nên nhờ người chuyên bốc cốt, họ mới không sợ và lại thành thạo công việc.*".

Bốc hốt /bɤ^{w}k^{p5} hoːt^{5}/, [bʌ^{w}k^{p5} hoːk^{5}] [11] (vt) 1. thâu tóm, thu

vén về cho mình một cách trắng trợn. "*Thằng đó có cái tật xấu là gặp đồ gì của ai nó cũng bốc hốt.*", 2. lừa đảo, chụp giựt, giành giật một cách hung bạo, không vị nể. "*Xuống xe chị phải cảnh giác với mấy thằng khuân vác, bọn chúng hay bốc hốt dữ lắm.*", 3. hành động suồng sã với phụ nữ. "*Đàn bà, con gái đi đêm không có đàn ông, thanh niên, coi chừng bọn dê xồm chúng hay bốc hốt đấu lắm đó.*".

Bốc lủm /bɤʷkᵖ⁵ luːmˀ⁵/, [bʌʷkᵖ⁵ luːmˀ⁵] [11] (vt) 1. lấy ăn một cách tự nhiên như của mình. "*Bánh của dì Ba, chớ của nhà mình đâu mà mày bốc lủm, không hỏi ai hết vậy.*", 2. (nb) chỉ biết ăn. "*Thằng con nhà tôi nó chỉ có giỏi bốc lủm chớ có làm được gì đâu.*".

Bốc mạng /bɤʷkᵖ⁵ maːŋ⁶/, [bʌʷkᵖ⁵ maːŋ⁶] [01] (vt) ẩu, bừa, liều, 1. không tính toán đến sự rủi ro. "*Mày chạy xe bốc mạng kiểu đó có ngày hun cột đèn nghen con.*", 2. bất kể, không tính gì đến sự nguy hiểm. "*Có rượu vào, ảnh hay hứa bốc mạng lắm, hơi đâu mà chị tin ảnh.*", 3. cao hứng, không nghĩ tới sự thất bại, bất trắc. "*Không được hành động bốc mạng cái kiểu ấy, phải tính toán cẩn thận trước khi làm mới được, anh à.*", 4. thoải mái, không cần phải chừng mực, dè sẻn. "*Nó ăn xài bốc mạng, không cần biết đến ngày mai.*".

Bốc nhãn /bɤʷkᵖ⁵ ɲaːnˀ⁴/, [bʌʷkᵖ⁵ ɲaːŋ³] [01] (vt) đam mê, khoái lạc, mê mẩn. "*Thằng này có cái tật chơi cái gì cũng bốc nhãn, không chịu về.*", "*Con nhỏ ấy ăn mặc là thấy bốc nhãn rồi.*", "*Mấy thằng chơi xì ke nó bảo, chích vô một liều là bốc nhãn liền. Nhưng mày đừng có thử, vướng vô là tàn đời đó nghen.*".

Bốc xẹt /bɤʷkᵖ⁵ sɛːtˀ⁶/, [bʌʷkᵖ⁵ sɛːkˀ⁶] [01] (vt) bịa; bốc đồng, hời hợt; lãng xẹt, nhảm nhí. "*Thằng đó nó bốc xẹt dữ lắm, chị đừng có tin nó.*", "*Thôi đi mần đi, ở đó mà nghe cái thằng ba đía, nó kể toàn những chuyện bốc xẹt.*", "*Tính khí nó bốc xẹt từ nào tới giờ, hơi đâu mà chị chấp nhất nó.*".

Bốc xoè /bɤʷkᵖ⁵ swɛːˀ²/, [bʌʷkᵖ⁵ sɛːˀ²] [11] (vt) bốc và xoè (nb) đánh bài, chơi bài, loại bài tứ sắc gồm nhiều tấm. "*Có ở không hôn, tao với mày đi bốc xoè đi.*", "*Sẵn có ba tay, thêm bà nữa là đủ tụ, ta bốc xoè được rồi.*".

Bộc /bɤʷkᵖ⁶/, [bʌʷkᵖ⁶] (vt) rỗng, khuyết, trống ở bên trong, (cn) bộng. "*Sáng ngày chưa ăn cái gì, cái bụng trống bộc, mần sao mà nổi.*", "*Mấy cái cột nhà này coi vậy, chớ mối đã ăn bộc ruột hết rồi.*".

Bộc lếu /bɤʷkᵖ⁶ leːwˀ³/, [bʌʷkᵖ⁶ liːwˀ³] [01] (vt) bộc tuệch, ngây

ngô, không suy tính, cân nhắc. "*Trông lớn xác, chớ tính tình nó còn bộc lếu lắm chị à.*", "*Chỗ người lớn với nhau ăn nói cái kiểu bộc lếu đó là coi không được rồi.*".

Bộc lếu bộc láo /bɤ^{w}k^{p6} le:w^{3} bɤ^{w}k^{p6} la:w^{3}/, [bʌ^{w}k^{p6} li:w^{3} bʌ^{w}k^{p6} la:w^{3}] [0101] (qn) ngây ngô lẩm cẩm. "*Ông ấy làm nhiều chuyện bộc lếu bộc láo không thể ngờ được.*".

Bôi /bo:j^{1}/, [bo:j^{1}] (vt) 1. xoá, không để lại dấu vết. "*Phải bôi bảng trước khi thầy vào lớp.*", "*Viết sai thì con lấy gôm bôi, chớ sao bôi đen như vậy, làm dơ tập hết.*", "*Những người nghỉ quá một tuần, tôi bôi tên luôn, không cho vào danh sách thi đấu nữa.*", 2. (nb) làm xấu, nói xấu người khác trước đám đông. "*Nó cố ý bôi mày đó thôi, chớ tao cũng biết làm gì có chuyện đó.*", 3. tô, sơn màu. "*Bức vẽ này chỉ còn bôi màu nữa là xong.*".

Bôi mặt /bo:j^{1} mat:^{6}/, [bo:j^{1} mak:^{6}] [01] (vt) 1. hoá trang ở mặt, vẽ mặt. "*Muốn hát tuồng thì phải bôi mặt chớ sao.*", 2. (nb) làm xấu, nói xấu. "*Giận gì giận cũng là chị em ruột, có đâu mà bôi mặt nhau như vậy.*".

Bôi mặt đá nhau /bo:j^{1} mat:^{6} da:^{5} ɲaw:^{1}/, [bo:j^{1} mak:^{6} da:^{5} ɲa:w^{1}] [0101] (qn) không còn tình nghĩa, chỉ có hận thù. "*Anh em mà lại bôi mặt đá nhau, người ta cười chê cho.*", "*Hay ho gì cái đồ gà nhà bôi mặt đá nhau.*".

Bồi /bo:j^{3}/, [bo:j^{3}] (dt) 1. thức ăn để uống rượu, món nhậu. "*Vô nhiều bồi đi, nhậu mà không vô bồi nhậu sao nổi.*", 2. chất độn, rau ghém. "*Một con gà trộn với một thau bồi như vậy mới đủ cho bọn trẻ con.*", 3. vốn để đánh bạc. "*Ổ sòng bài Đại thế giới ngày trước, phải là những tay anh chị có máu mặt, nhiều bồi mới dám vô.*", 4. mồi câu, vật dùng để nhử cá. "*Bồi trứng kiến dùng câu cá rô đồng là nhạy dữ lắm.*", 5. phần thóc lép, rơm vụn không được dùng đến trên mặt ruộng. "*Nước lên gặp bồi nổi rêu, Tôi với mình nằm trại, ngủ lều cũng xong.* (cd)", 6. (nb) đối tượng đang theo đuổi, gái. "*Công an đang theo bồi, thế nào cũng tìm ra manh mối vụ việc.*", "*Mấy ngày này, thằng Tâm lo theo bồi, chẳng thiết gì đến chuyện mần ăn nữa.*".

Bồi phệt /bo:j^{3} fe:t^{6}/, [bo:j^{3} fə:t^{6}] [01] (dt) loại cá sặt bồi con lớn. "*Thường là họ lựa những con cá lóc kềnh, rồi thêm vài con cá trê vàng nộng, vài con cá bồi phệt và vài con cá rô mề để nấu cháo ăn sốt dẻo.* (ADg)".

Bối$_{1}$ /bo:j^{5}/, [bo:j^{5}] (vt) 1. ăn trộm, ăn cắp vặt. "*Cánh thằng ba gà đó, mày chơi với chúng làm gì, chúng chuyên đi bối đồ thiên hạ.*", "*Mới để nải chuối trên bàn ông Thiên,*

thằng nào đi qua đã bối mất hồi nào không hay.".

Bối$_2$ /bo:j^5/, [bo:j^5] (dt) kẻ trộm, cướp đồ đạc ở các ghe, thuyền trên sông. "*Và trên đường tới Sài Gòn, lại còn phải đề phòng bọn chuyên ăn trộm dưới sông (gọi lá bối), từ đời Gia Long, đã nổi danh bối Ba Cụm (ở ba cụm cây đa to).* (SN)".

Bối$_3$ /bo:j^5/, [bo:j^5] (dt) (bâ) búi, bó, cuộn, vấn thành một khối nhỏ ở phía sau đầu. "*Đàn bà, con gái ngày xưa hay để bối tóc, chớ bây giờ ai mà để, có người còn hớt cụt như cánh đàn ông, con trai.*", "*Làm cho cô Hai mày hai bối đuốc lá dừa đi, cổ đi về đường còn xa à nghen.*".

Bội /bo:j^6/, [bo:j^6] (dt) bu, lồng đan bằng tre, nứa, hoặc bằng dây sắt, có lỗ vuông, hoặc lục giác, lớn bằng nắm tay, dùng để nhốt gà, vịt. "*Nhìn thấy mấy cái bội nhốt gà nòi của nó cũng biết tay này có máu đá gà.*", "*Con lấy cho má cái bội ở đằng gốc dừa, để má nhốt mấy con gà, con vịt không thôi nó phá quá, chịu không nổi.*".

Bội gà nòi /bo:j^6 ɣa:^{2} nɔ:j^2/, [bo:j^6 ɣa:^{2} nɔ:j^2] [101] (dn) bội lớn, lỗ to, chuyên dùng để nhốt gà nòi, mỗi bội một con. "*Anh mua bội thường hay bội gà nòi, bội gà nòi thì mắc à nghen.*".

Bôm /bo:m^1/, [bɤ:m^1] (dt) (tm) "pomme" (P) (cv) bom, trái táo Tây. "*Bôm Mỹ mắc nghen, bảy tám chục ngàn một kí lận đó.*", "*Sống giữa rừng mà ông luôn luôn trong nhà có nước đá, la ve, bánh hộp, nho tươi, bom, xá lị vân vân...* (BNL)".

Bỗm bãm /bo:m^4 ba:m^4/, [bɤ:m^3 ba:m^3] [01] (vt) qua loa, sơ sài, tạm bợ, có tính chất tạm thời. "*Ăn uống bỗm bãm cái đã rồi ai đi đâu thì đi.*".

Bôn ba /bo:n^1 ba:^{1}/, [bo:ŋ^1 ba:^{1}] [01] (vt) vội vã, gấp gáp, có tính chất khẩn trương trong công việc. "*Nước ròng trong ngọn chảy ra. Tin chồng em chết, anh bôn ba qua liền.* (cd)".

Bôn chôn /bo:n^1 co:n^1/, [bo:ŋ^1 co:ŋ^1] [01] (vt) (bâ) 1. bồn chồn, trạng thái không yên lòng, lo lắng. "*Thấy máy gặp thì ta sẽ động, Muốn nên việc lớn dám bôn chôn.* (PVT)", 2. có những biểu hiện thái quá, không tự kiềm chế được mình. "*Chuyện vợ chồng anh chớ bôn chôn, Anh thương em xin dè dặt, chớ để thiên hạ đồn không hay.* (cd)", 3. lăng xăng, rối rít, có những hành động, cử chỉ vội vàng, hấp tấp, gấp rút. "*Tàu chưa cập bến, mọi người có vẻ bôn chôn, kẻ đi tới người đi lui khuân vác đồ đạc, chuẩn bị lên bến.*", "*Em hãy bình tĩnh, đừng bôn chôn mà hỏng việc.*".

Bồn /bo:n^2/, [bo:ŋ^2] (vt) lồng lên chạy. "*Con ngựa thồ bực bội điều*

chi không rõ, bồn lên mấy cái, khiến người chủ xe ngựa phải giựt dây cương và la hét liên tục.".

Bồn binh /bo:n^{2} bịŋ:^{1}/, [bo:ŋ^{2} bin:^{1}] [01] (dt) (cn) bùng binh, bồn tròn (khoảng đất đánh thành vầng) được xây ở giữa khu đất trống nối các trục đường trong thành phố, thị xã, thường được trang trí bằng cách trồng hoa, hoặc đặt vòi phun nước cho đẹp. "*Ở Cần Thơ, tao biết, chỉ có mỗi một bồn binh ở trước Uỷ ban tỉnh thôi, mày nói bồn binh nào nữa.*".

Bồn bồn /bo:n^{2} bo:n^{2}/, [bo:ŋ^{2} bo:ŋ^{2}] [01] (dt) một loại cây thân cỏ, dẹp, phần lá non được dùng làm dưa chua ăn kèm. "*Còn đám cỏ bồn bồn đằng kia, nó dẹp lép quả thật là rắn lá...* (SN)".

Bồn kèn /bo:n^{2} kɛ:n^{2}/, [bo:ŋ^{2} kɛ:ŋ^{2}] [01] (dt) bồn được xây cao có lan can, ở giữa khu đất trống nối các trục đường trong thành phố, thị xã dùng để chơi nhạc trong những dịp lễ Tết. "*Xênh xang xe ngựa dạo bồn kèn.*".

Bổn /bo:n^{3}/, [bo:ŋ^{3}] (dt) (bâ) 1. bản, một tập hợp trang có chữ hoặc tranh, ảnh. "*Có lẽ đã quen thuộc nhiều lần, cậu vô tới là đã lơn tơn đi tìm cái hộp thiếc trên nóc tủ gần đó, lựa ra một bổn kiểu mẫu đọc cho tôi nghe:* (PV)", "*Anh đánh máy cho tôi ba bổn, để tôi nộp hai bổn còn một bổn tôi giữ lại.*", 2. (của) chúng tôi, (thuộc về) chúng tôi. "*Bổn báo hiện mới được biết rằng người chết đó là thầy V. D. làm giáo sư trường B.* (CB)", "*Bổn hiệu nổi tiếng đã hơn hai mươi năm nay rồi, không làm ăn gian dối đâu.*", "*Ai dè còn thấy bổn quan, Ba năm gìn giữ mồ hoang đã rồi.* (NĐC)".

Bổn cũ soạn lại /bo:n^{3} ku:^{4} ʂwa:n^{6} la:j^{6}/, [bo:ŋ^{3} kʊ^{w3} sɔ:ŋ^{6} la:j^{6}] [0101] (qn) giữ nguyên cái đã có, thực hiện theo cái cũ. "*Đúng ngày trọng đại, Hoàng Phố cùng ông phủ Bảy vẫn bổn cũ soạn lại, khăn đóng áo dài bông bạc. Cả hai đi một cặp.* (NH)".

Bổn mệnh /bo:n^{3} mə:ɲ^{6}/, [bo:ŋ^{3} mə:n^{6}] [01] (dt) số mệnh của mỗi người. "*Họ đạo hôm nay người tới lui tấp nập, vì là ngày mừng thánh bổn mệnh của cha xứ.*".

Bổn tuồng /bo:n^{3} tuɤŋ^{2}/, [bo:ŋ^{3} tu:ŋ^{2}] [11] (dt) 1. kịch bản, ý tứ được thể hiện thành văn bản làm cơ sở cho những loại hình biểu diễn. "*Gánh hát cải lương cần phải có người soạn bổn tuồng hay mới ăn khách được chớ.*", 2. bài bản, ý tưởng được đúc kết thành quy tắc, chuẩn mực và ghi lại dưới dạng chữ viết, thể hiện thành văn. "*Ăn nói là điều trời phú cho, ai cũng nói ra tiếng, vậy mà còn phải học, hà huống chuyện hát huê tình đối đáp. Tóm lại, nó như nghề hát bội. Mà có lẽ nó khó hơn vì không có sách, không có bổn tuồng.* (SN)".

Bộn /bo:n^{6}/, [bo:ŋ^{6}] (vt) nhiều, khá nhiều. "*Đêm qua, đi chài, cá tép khá hôn anh? - Bộn.*", "*Cậu đoán anh ta năm nay độ bao nhiêu tuổi. - Cũng bộn rồi à.*", "*Sáng sớm, mặt trời đỏ bạc xuống nước, chim bay cũng nhiều, ghe thuyền qua lại cũng bộn, thế mà Sơn thấy cảnh hiu quạnh lạ kì.* (BNL)".

Bộn bàng /bo:n^{6} ba:ŋ^{2}/, [bo:ŋ^{6} ba:ŋ^{2}] [01] (vt) nhiều và có phần ngổn ngang làm không xuể. "*Mấy bữa nay đi tỉnh, công việc nhà bộn bàng, trầm ê ra đó.*".

Bông /bɤ^{w}ŋ^{m1}/, [bʌ^{w}ŋ^{m1}] (dt) 1. hoa, cơ quan sinh sản hữu tính của cây hạt kín, thường có màu sắc và hương thơm. "*Bông còn thơm, con bướm còn đậu còn đeo, Bông tàn nhuỵ rữa, con bướm đậu cheo leo một mình.* (cd)", 2. vật có hình tựa bông hoa. "*Ngày Tết, tôi thường nhận tiền lì xì mua pháo bông để đốt.*", 3. hoa văn, hình hoa trang trí. "*Tôi vác đôi chiếu bông từ dưới ghe lên xóm rẫy, chiếc áo nhuộm bùn đã lấm tấm giọt mồ hôi.* (VC)", 4. hoa tai, nữ trang, vật đeo ở tai của giới nữ để trang sức. "*Bụi cỏ le the, bụi tre lúp xúp, Em có nơi nào, anh giúp đôi bông.* (cd)".

Bông bần /bɤ^{w}ŋ^{m1} bɤn:^{2}/, [bʌ^{w}ŋ^{m1} bɤŋ:^{2}] [01] (dt) bông của cây bần, loại cây mọc phổ biến ở mé sông, rạch, vùng đồng bằng sông Cửu Long. "*Bộ mày tưởng tao say hả? Ê, tao còn thấy cái bông bần trôi giữa kênh kia nhá!* (ĐG)".

Bông bí /bɤ^{w}ŋ^{m1} bi:^{5}/, [bʌ^{w}ŋ^{m1} bi^{j5}] [01] (dt) hoa của dây bí đỏ được dùng làm thức ăn phổ biến ở nông thôn. "*Mẹ mong gả thiếp về vườn, ăn bông bí luộc, dưa hường nấu canh.* (cd)".

Bông bông /bɤ^{w}ŋ^{m1} bɤ^{w}ŋ^{m1}/, [bʌ^{w}ŋ^{m1} bʌ^{w}ŋ^{m1}] [11] (vt) mồn một, ở mức có thể nhận biết từng chi tiết một. "*Ái tình luôn luôn im lặng. Nhưng người ngoài lại nghe ồn ào lên rõ bông bông.* (BNL)".

Bông bụp /bɤ^{w}ŋ^{m1} bu:p^{6}/, [bʌ^{w}ŋ^{m1} bɯ:p^{6}] [01] (dt) hoa của cây dâm bụt, một loại cây thường được trồng làm hàng rào quanh nhà, hoa loe màu đỏ, hoặc cam nhạt, có nhuỵ dài, (cn) bông bụt. "*Bà sung sướng trở về ngày thơ ấu, đi bắt chuồn chuồn đậu trên hàng bông bụp, cạnh mé mương...* (NNT)".

Bông cải /bɤ^{w}ŋ^{m1} ka:j^{3}/, [bʌ^{w}ŋ^{m1} ka:j^{3}] [01] (dt) súp lơ, hoa của một loại cải, mọc tập trung thành một khối hoa, màu trắng, dùng làm thức ăn. "*Bông cải xào với thịt, tôm, tép là hết ý.*".

Bông cỏ /bɤ^{w}ŋ^{m1} kɔ:^{3}/, [bʌ^{w}ŋ^{m1} kɔ:^{3}] [01] (dt) 1. một loại thức uống được bán dạo, tựa rau câu, nhưng mềm hơn, màu trắng ngà, ăn với nước đường, dầu chuối thơm. "*Tôi mắc lo theo đuổi lũ con gái,*

quên coi thằng Năm nó vác cây đờn kìm thế nào mà lâu lâu cái thùng đờn khua leng keng leng keng in như tiếng chuông của thằng Chệc bán bông cỏ. (PV)", 2. một loại cỏ chỉ mềm, mịn được dùng làm chổi quét vôi tường. "*Sáng nay tao mắc xuống chợ mua hai cái chổi bông cỏ, a dao, vôi... về quét tường.*".

Bông đá /bɤʷŋ^{m1} da:^{5}/, [bʌʷŋ^{m1} da:^{5}] [01] (dt) đá san hô mọc thành nhánh dưới biển, được vớt lên dùng làm vật trang trí. "*Mỗi lần đi Nha Trang, anh tôi đều không quên mua mấy nhánh bông đá về làm quà kỉ niệm cho bà con.*".

Bông giấy /bɤʷŋ^{m1} zɤj:^{5}/, [bʌʷŋ^{m1} jɤj:^{5}] [01] (dt) một loại hoa có thân gỗ, dạng dây leo, có gai trên thân, hoa nở thành chùm, rất lâu tàn, có lẽ vì thế mà được gọi là bông giấy. "*Ở trước cổng nhà mà trồng được một giàn bông giấy thì hay quá đi chớ.*".

Bông gòn /bɤʷŋ^{m1} ɣɔ:n^{2}/, [bʌʷŋ^{m1} ɣɔ:ŋ^{2}] [01] (dt) 1. bông gạo, loại bông gồm những sợi trắng rất mỏng và mịn, được lấy ra từ trái gòn khô, dùng để làm nệm , gối để nằm, kê đầu. "*Bao nhiêu một kí bông gòn dồn gối vậy chị?*", 2. bông thấm dùng trong lĩnh vực y tế. "*Anh sửa soạn nào bông gòn, dây băng, tanh ti dót, đủ cả, rồi cho mọi thứ vào cái hộp cấp cứu bằng da của anh.* (BNL)".

Bông hường /bɤʷŋ^{m1} hɯɤŋ^{2}/, [bʌʷŋ^{m1} hɯ:ŋ^{2}] [01] (dt) bông hồng, một loại cây hoa thân có gai, lá kép có răng, hoa gồm nhiều cánh, có hương thơm. "*Sau khi cô đà quay gót, chiếc áo bông hường cũng khuất dạng sau mấy lùm tre...* (VC)".

Bông lài /bɤʷŋ^{m1} la:j^{2}/, [bʌʷŋ^{m1} la:j^{2}] [01] (dt) hoa nhài, hoa loe màu trắng, rất thơm, nở về đêm, nở thành cụm, người dân dùng hoa để ướp trà. "*Bông lài trộn lộn bông ngâu, Tiếc hường nhan bậu làm dâu bên Tàu.* (cd)".

Bông lan /bɤʷŋ^{m1} la:n^{1}/, [bʌʷŋ^{m1} la:ŋ^{1}] [01] (dt) bánh được làm bằng bột trộn với đường, lòng đỏ trứng, đổ vào khuôn có hình cánh hoa, như cánh hoa lan và nướng vàng đều cả bánh. "*Ai ham trồng kiểng, Có bánh bông lan.* (v)".

Bông lau /bɤʷŋ^{m1} law:^{1}/, [bʌʷŋ^{m1} la:w^{1}] [01] (dt) loại cá da trơn, sống ở sông lớn thuộc nhóm cá tra, có ngạnh hai bên thân, con lớn đến hàng chục kí lô. "*Dân miền Tây hay ăn món canh chua cá bông lau lắm, món này ngon nhưng mắc.*".

Bông mai /bɤʷŋ^{m1} ma:j^{1}/, [bʌʷŋ^{m1} ma:j^{1}] [01] (dt) (tl) chỉ các cấp bậc sĩ quan cấp uý và cấp tá trong quân đội Sài Gòn trước 1975, thường cấp uý đeo bông mai vàng: một bông mai (thiếu uý), hai

bông mai (trung uý), ba bông mai (đại uý); cấp tá thường đeo bông mai bạc và có bệt ngang dưới bông mai: một bông mai có bệt ngang (thiếu tá), hai bông mai có bệt ngang (trung tá), ba bông mai có bệt ngang (đại tá). "*Tiếp tôi là một tên sĩ quan nguỵ ba bông mai, cao ráo, bảnh trai, nhưng tính tình hống hách, cao ngạo.*", "*Sau lễ khai mạc ấy, thiếu tá Mẫn mơ tưởng chức trung tá, đại tá mà mụ Nhu hứa. Muốn có hai hoặc ba bông mai bạc,...* (NH)".

Bông mo /bɤʷŋᵐ¹ mɔ:¹/, [bʌʷŋᵐ¹ mɔ:¹] [01] (tm) "point mort" (dt) điểm chết, chỉ tình trạng máy xe đã nổ nhưng chưa gài số, không có số, số không. "*Xe Hon đa không nổ máy muốn dẫn đi, phải trả bông mo mới dẫn được.*".

Bông nho /bɤʷŋᵐ¹ ɲɔ:¹/, [bʌʷŋᵐ¹ ɲɔ:¹] [01] (dt) hoa tigôn, loại hoa dại, có dạng dây leo, lá có hình dạng giống lá nho, hoa nhỏ có hình tim, nở thành chùm, có màu hồng, trắng. "*Bông nho mà người ta gọi là hoa tigôn, thế tôi đâu có biết.*".

Bông phấn /bɤʷŋᵐ¹ fɤn:⁵/, [bʌʷŋᵐ¹ fɤŋ:⁵] [01] (dt) vật dụng mềm, mịn, hình tròn dẹp, dùng để thấm phấn trang điểm. "*Chị ơi bán cho em hộp phấn và miếng bông phấn.*".

Bông phướn /bɤʷŋᵐ¹ fɯɤn⁵/, [bʌʷŋᵐ¹ fɯ:ŋ⁵] [01] (dt) (cn) bông bụp, hoa của cây dâm bụt, một loại cây thường được trồng làm hàng rào quanh nhà, hoa loe màu đỏ, hoặc cam nhạt, có nhuỵ dài, vùng Bạc Liêu, Cà Mau quen gọi bông phướn. "*Tôi biết thân, ngồi bó gối dưới bóng mát hàng rào bông phướn trước sân, chờ.* (PV)".

Bông quỳ /bɤʷŋᵐ¹ kwi:²/, [bʌʷŋᵐ¹ wi²] [01] (dt) hoa hướng dương, hoa màu vàng, có nhuỵ tròn to, bông cúp ngang, mặt bông không hướng lên hoặc xuống mà hướng ngang, thường nghiêng về phía mặt trời. "*Chim quyên hút mật bông quỳ, Nam Kỳ Lục Tỉnh thiếu gì gái khôn.* (cd)".

Bông rua /bɤʷŋᵐ¹ ʐuɤ¹/, [bʌʷŋᵐ¹ ʐuɤ¹] [01] (vt) (tm) (bâ) "bonjour" (P) chào, bắt tay để tỏ tình thân ái, khi mới gặp hoặc khi chia tay, (cn) bông giua, rua."*Chủ nhà gật đầu từng chập rồi chạy tới bắt tay tôi, kiểu bông rua ở thành thị.* (SN)".

Bông súng /bɤʷŋᵐ¹ ʂuʷŋᵐ⁵/, [bʌʷŋᵐ¹ suʷŋᵐ⁵] [01] 1. loại bông mọc dưới ao hồ, đồng ruộng, lá lớn tròn, nằm trải trên mặt nước, cuống lá dài tới đáy ao, ăn được, có dạng màu nâu đỏ, hoa nở như hoa sen, nhưng cánh hoa nhọn. "*Sáng ra vườn bẻ cây bông súng. Bông súng mẹ trồng dưới hố bom. Ôi có gì đau từ đáy nước, Mà con sóng nhỏ cứ lăn tăn.* (CT)", 2. một loài rắn nước, không độc, mình có đốm

bông, sống ở đồng ruộng, ao mương. "*Sau này, một lần băng qua một đám cỏ dày, đến lượt tôi bị rắn cắn, tôi kêu, Điền ơi, chắc Hai chết trước à. Thằng Điền nhìn vết thương nó cười, nói không sao, số Hai sống lâu lắm, hai hàng răng tươm máu giống hệt nhau như vầy, chắc cú là rắn bông súng cắn chơi thôi.* (NNT)".

Bông sứ /bɤ^{w}ŋ^{m1} ʂɯ:^{5}/, [bʌ^{w}ŋ^{m1} sɯ:^{5}] [01] (dt) hoa đại, hoa loe màu trắng hoặc đỏ nhạt. "*Trước sân đình người ta hay trồng mấy cây bông sứ, bọn con nít chúng tôi thường hay tụ tập leo trèo làm mấy cây bóng nhẵn.*".

Bông tai /bɤ^{w}ŋ^{m1} ta:j^{1}/, [bʌ^{w}ŋ^{m1} ta:j^{1}] [01] (dt) hoa tai, đồ trang sức để phụ nữ đeo ở hai bên tai. "*Này anh Bảy đó ơi, Nhà họ giàu thì đầu heo nọng thịt, Còn đôi mình nghèo thì cặp vịt với bông tai..* (cd)".

Bông tiêu /bɤ^{w}ŋ^{m1} tiəw^{1}/, [bʌ^{w}ŋ^{m1} ti:w^{1}] [01] (dt) chỗ được đánh dấu bằng một que cây nhỏ ló lên khỏi mặt nước để làm điểm quăng chài. "*Trước khi đến bến vãi chài, họ bơi xuống bỏ mồi từng chỗ ở một góc độ cạnh cây bông tiêu qua một lượt rồi mới trở lại vãi từng điểm.* (ADg)".

Bông tói /bɤ^{w}ŋ^{m1} tɔ:j^{3}/, [bʌ^{w}ŋ^{m1} tɔ:j^{3}] [01] (dt) một loại hoa được trồng làm hàng rào, hoa có màu tím, nở thành chùm, hoa có mùi tỏi. "*Hàng rào mà trồng bông tỏi, trông cũng đẹp chớ.*".

Bông trang /bɤ^{w}ŋ^{m1} ʈa:ŋ^{1}/, [bʌ^{w}ŋ^{m1} ʈa:ŋ^{1}] [01] (dt) hoa mẫu đơn, loại hoa nhỏ, màu đỏ, hoặc vàng, nở thành chùm xoè, lá nhỏ, thường được người dân cắt chưng cúng ở các bàn trang, bàn thờ. "*Bông trang trước cửa, ai sửa bông trang vàng, Ngày thời chuyện vãn, tối lại mơ màng thấy em.* (cd)".

Bồng /bɤ^{w}ŋ^{m2}/, [bʌ^{w}ŋ^{m2}] (vt) bế, ẵm, dùng hai tay đỡ và giữ đồ cho sát vào người khi di chuyển. "*Con thơ tay ẵm tay bồng, Tay dắt mẹ chồng đầu đội thúng bông.* (cd)".

Bồng bông /bɤ^{w}ŋ^{m2} bɤ^{w}ŋ^{m1}/, [bʌ^{w}ŋ^{m2} bʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) 1. xà bông, chất dùng để giặt tẩy. "*Giặt đồ riết ba cái bồng bông nó ăn tay thấy mà ghê.*", 2. một loại rong tảo, mọc ở các mương, rạch trong vườn. "*Lia thia nổi bọt trên đọt bồng bông...* (cd)".

Bồng bồng /bɤ^{w}ŋ^{m2} bɤ^{w}ŋ^{m2}/, [bʌ^{w}ŋ^{m2} bʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (dt) chim cùng loại với vịt trời, le le, nhưng con lớn hơn. "*Le le vịt nước bồng bồng, Con cua con rạm con còng sáu con.* (cd)".

Bồng chống /bɤ^{w}ŋ^{m2} cɤ^{w}ŋ^{m5}/, [bʌ^{w}ŋ^{m2} cʌ^{w}ŋ^{m5}] [11] (vt) bồng bế, dắt díu, gồng gánh, mang xách... (cn) bồng trống. "*Dân số thành thị tăng những năm 70, một phần do bom đạn máy bay Mỹ*

đánh phá ác liệt vùng nông thôn sâu, nên nhiều gia đình nông thôn phải bồng chống về thành thị.".

Bồng con /bɤʷŋ^{m2} kɔ:n^{1}/, [bʌʷŋ^{m2} kɔ:ŋ^{1}] [01] (vt) nước cốt dừa thắng quá độ bị đóng cục, lợn cợn. "*Nước cốt dừa thắng mà bị bồng con, ăn còn ra gì nữa.*".

Bồng trống /bɤʷŋ^{m2} ʈɤʷŋ^{m5}/, [bʌʷŋ^{m2} ʈʌʷŋ^{m5}] [11] (vt) (cn) bồng chống. "*Không biết có ai nhắn chuyện gì hôn mà mới sáng sớm cả nhà bồng chống nhau đi từ tờ mờ.*".

Bổng tha la /bɤʷŋ^{m3} tʰa:^{1} la:^{1}/, [bʌʷŋ^{m3} tʰa:^{1} la:^{1}] [101] (qn) 1. phóng tay, hào phóng. "*Không sao, nó mới trúng số độc đắc mà lo gì, cứ chơi bổng tha la thôi.*", 2. tha hồ, tuỳ tiện. "*Chửi ai thì chửi có người, chớ không phải cứ chửi bổng tha la là được đâu nghen mậy.*", 3. bằng thích, theo sở thích. "*Ba má tao đi xóm tới chiều mới về, tụi bây cứ chơi bổng tha la thôi, đừng sợ.*".

Bổng thang lang /bɤʷŋ^{m3} tʰa:ŋ^{1} la:ŋ^{1}/, [bʌʷŋ^{m3} tʰa:ŋ^{1} la:ŋ^{1}] [101] (qn) (cn) bổng tha la. "*Với bạn bè nó tiêu xài bổng thang lang bất kể ngày mai.*", "*Tức mình nó vác cây cạc bin ra bắn bổng thang lang làm ai cũng thất kinh.*", "*Mấy ngày Tết, bọn trẻ ở nông thôn đi chơi bổng thang lang, hình như người lớn không ai muốn cấm cản chúng trong những ngày này.*".

Bỗng bằng /bɤʷŋ^{m4} baŋ:^{4}/, [bʌʷŋ^{m3} baŋ:^{3}] [01] (vt) thẳng thắn, không e dè, dè dặt, không dịu dàng. "*Ông ấy có cái tính ăn nói bỗng bằng, chớ không hề để bụng hại ai.*", "*Có chuyện gì thì cũng phải cân nhắc kĩ, chớ không thể nói bỗng bằng như vậy được.*", "*Chổ người lớn mà nó ăn nói bỗng bằng như vậy, nghe sao được.*".

Bỗng chãng /bɤʷŋ^{m4} ca:ŋ^{4}/, [bʌʷŋ^{m3} ca:ŋ^{3}] [01] (vt) hời hợt, thiếu dè dặt. "*Mày định nói trước cuộc họp thì phải cẩn trọng, không thể nói năng bỗng chãng được đâu.*".

Bỗng chễnh bỗng chãng /bɤʷŋ^{m4} cə:ɲ^{4} bɤʷŋ^{m4} ca:ŋ^{4}/, [bʌʷŋ^{m3} cə:n^{3} bʌʷŋ^{m3} ca:ŋ^{3}] [0101] (qn) hời hợt, ngông nghênh, không có ý tứ, khuôn phép. "*Nói năng bỗng chễnh bỗng chãng như mày, thiên hạ phê cho một trận cũng là đáng.*".

Bống cát /bɤʷŋ^{m5} ka:t^{5}/, [bʌʷŋ^{m5} ka:k^{5}] [01] (dt) cá nhỏ bằng đầu ngón chân cái trở lại, đầu nhọn, có hai loại sống ở nước ngọt và nước lợ, thịt trong, vảy trắng nhỏ. Cá nước ngọt thường hay ở trong các ống bộng. "*Cô mua ba cá bống cát này về kho khô cho người bịnh ăn là tốt lắm, mua đi cô.*".

Bống dừa /bɤʷŋ^{m5} zɯɤ^{2}/, [bʌʷŋ^{m5} jɯʌ^{2}] [01] (dt) loại cá thường nhỏ, đầu bằng, có màu nâu hoặc nâu đen, sống chung quanh các bụi dừa nước ở các mé sông, rạch. "*Ba cá bống dừa nhỏ không cần làm gì cả, chỉ cần rửa chà cho sạch, đem kho khô ăn với cháo trắng là số dách.*".

Bống mú /bɤʷŋ^{m5} mu:^{5}/, [bʌʷŋ^{m5} mʊʷ^{5}] [01] (dt) cá bống nước lợ, thân ngắn, mập tròn, thường to bằng bắp tay trẻ nhỏ. "*Mấy con cá bống mú này không biết nó ăn cái gì mà con nào cũng mập lù, thấy mắc ham.*".

Bống sao /bɤʷŋ^{m5} ʂa:w^{1}/, [bʌʷŋ^{m5} sa:w^{1}] [01] (dt) cá nhỏ, mình có hoa hoặc vân đen, vàng. "*Ngày nhỏ, tôi hay đi vớt cá bống sao, đem về nuôi chơi.*".

Bống thệ /bɤʷŋ^{m5} tʰe:^{6}/, [bʌʷŋ^{m5} tʰeʲ^{6}] [01] (dt) (cn) cá bống xệ, loại cá bống có bụng to, sống trong các hang, ngách ở các bãi bùn. "*Bắt được mấy con cá bống thệ này không phải dễ đâu chị Hai ơi.*".

Bống tượng /bɤʷŋ^{m5} tɯɤŋ^{6}/, [bʌʷŋ^{m5} tɯ:ŋ^{6}] [01] (dt) cá bống nước lợ, mình có hoa, màu vàng sậm hoặc nâu, thân to bằng cườm tay. "*Bây giờ đang có phong trào nuôi cá bống tượng xuất khẩu, anh không hay sao.*".

Bống xệ /bɤʷŋ^{m5} se:^{6}/, [bʌʷŋ^{m5} seʲ^{6}] [01] (dt) (cn) cá bống thệ, mình có vệt nâu, đen, bụng hơi to và xệ xuống. "*Dân xứ dừa quê tôi quen gọi cá bống xệ hơn cá bóng thệ.*".

Bộng ruột /bɤʷŋ^{m6} ʐuɤt^{6}/, [bʌʷŋ^{m6} ɣu:k^{6}] [01] (vt) 1. rỗng ở giữa. "*Mấy cây cột nhà này bị mối ăn bộng ruột rồi.*", "*Dừa gang bộng ruột mới là dừa ngon.*", 2. đói, không có gì trong bụng. "*Mới sáng bộng ruột mà mày bảo khiêng cột, sao tao khiêng cho nổi.*".

Bốp chách /bo:p^{5} cɜc:^{5}/, [bɤ:p^{5} cɜt:^{5}] [01] (vt) bốp chát, đối đáp một cách gay gắt, có phần thô bạo. "*Có chuyện gì lớn mà tụi bây phải bốp chách như vậy cho người ta cười.*".

Bốp tai /bo:p^{5} ta:j^{1}/, [bɤ:p^{5} ta:j^{1}] [01] (vt) bạt tai, tát vào mang tai. "*... rồi định bụng lại xán cho nó một bốp tai, một bốp tai thôi, cho nó mang xấu lần nữa tới già.* (PV)".

Bốp xốp /bo:p^{5} so:p^{5}/, [bɤ:p^{5} sɤ:p^{5}] [01] (vt) rời, tơi, xốp, ở trạng thái rời ra thành những hạt nhỏ, không dính chặt vào nhau. "*Đất phân bốp xốp như thế này bón cây mới tốt được.*".

Bộp chạt /bo:p^{6} ca:t^{6}/, [bɤ:p^{6} ca:k^{6}] [01] (vt) (bâ) bốp chát, đối đáp gay gắt, không kiêng nể. "*Mày nói chuyện với anh em, bạn bè cho*

nó đàng hoàng, chớ bộp chạt vậy hả, coi sao đặng.".

Bộp chộp bạt chạt /bo:p^{6} co:p^{6} ba:t^{6} ca:t^{6}/, [bɤ:p^{6} cɤ:p^{6} ba:k^{6} ca:k^{6}] [0101] (qn) hấp tấp, vội vàng và gay gắt, thô bạo (nb) nói năng thiếu cẩn trọng. "*Con lớn rồi, không thể bộp chộp bạt chạt như vậy được.*".

Bộp xộp /bo:p^{6}so:p^{6}/, [bɤ:p^{6} sɤ:p^{6}] [01] (vt) 1. mềm, xốp (cn) bốp xốp. "*Cái nệm này, nó bộp xộp tui nằm không quen đau lưng lắm.*", 2. bộp chộp, hấp tấp, vội vàng. "*Em làm gì mà bộp xộp quá vậy, để mai rồi hẵng hay.*", 3. lôi thôi, nhếch nhác. "*Nhà cửa mình bộp xộp quá không muốn mời ai về chơi.*".

Bột báng /bo:t^{6} ba:ŋ^{5}/, [bo:k^{6} ba:ŋ^{5}] [01] (dt) bột chín có màu sắc trong, hạt tròn, dai, dùng để nấu chè. "*Chè chuối này phải có bột báng nữa ăn mới ngon.*".

Bột khoai /bo:t^{6} xwa:j^{1}/, [bo:k^{6} xwa:j^{1}] [01] (dt) bột cọng dài, vuông, thường được chế biến có nhiều màu sắc, dùng để nấu chè. "*Nhớ mua một ít bột báng, bột khoai về nấu chè nghen.*".

Bột năn /bo:t^{6} nan:^{1}/, [bo:k^{6} naŋ:^{1}] [01] (dt) bột năn, bột từ củ năn (mã thầy), dùng để ăn. "*Con phải mua cho má bột năn mới được, chớ bột mì làm hống có được đâu nghen con.*".

Bột nêm /bo:t^{6} ne:m^{1}/, [bo:k^{6} ni:m^{1}] [01] (dt) bột gia vị, bột dùng để cho thêm vào canh, thường có nhiều chất trộn chung nên có màu pha tạp. "*Lấy cho má gói bột nêm trên bàn để má bỏ canh.*".

Bột ngọt /bo:t^{6} ŋɔ:t^{6}/, [bo:k^{6} ŋɔ:k^{6}] [01] (dt) mì chính, bột dùng để cho thêm vào thức ăn, thường có màu trắng. "*Người trong Nam ăn cái gì cũng có bột ngọt mới được chị ơi.*".

Bơ$_{1}$ /bɤ:^{1}/, [bɤ^{ɯ1}] (vt) bê, bưng, dùng hai tay nâng vật ngang tầm bụng khi di chuyển. "*Con nhấc tảng đá đó nối hôn, bơ lại đây cho ba.*".

Bơ$_{2}$ /bɤ:^{1}/, [bɤ^{ɯ1}] (vt) mất ăn, phải nhịn thèm. "*Định làm cái tiệc nhỏ đãi ba nó về bữa nay, rồi cho tụi nhỏ ăn luôn; nhưng cuối cùng ổng báo tuần tới mới về được, thành thử tụi nhỏ cũng bơ luôn.*".

Bơ$_{3}$ /bɤ:^{1}/, [bɤ^{ɯ1}] (vt) ngớ, quê, chẳng biết gì cả. "*Bọn trẻ ở quê không được đi học, nên nhìn mặt đứa nào cũng bơ, thấy tội nghiệp.*".

Bơ bải /bɤ:^{1} ba:j^{3}/, [bɤ^{ɯ1} ba:j^{3}] [01] (vt) hấp tấp, vội vàng. "*Đi đâu mà bơ bải vậy chị Ba, ghé lại uống nước tí đã.*".

Bơ hơ /bɤ:^{1} hɤ:^{1}/, [bɤ^{ɯ1} hɤ^{ɯ1}] [01] (vt) ngớ ngẩn, ngơ ngác. "*Trông cái vẻ mặt bơ hơ của mày,*

ai cũng đoán biết dân nhà quê mới ra tỉnh.".

Bơ hơ bải hải /bɤ:[1] hɤ:[1] ba:j[3] ha:j[3]/, [bɤ[ɯ1] hɤ[ɯ1] ba:j[3] ha:j[3]] [0101] (qn) ngơ ngác và hoảng sợ, (nb) biểu thị trạng thái mất tinh thần. "*Không biết có chuyện gì ở nhà, mà nó chạy đi với vẻ mặt bơ hơ bải hải như vậy?*".

Bơ ke /bɤ:[1] kɛ:[1]/, [bɤ[ɯ1] kɛ:[1]] [01] (vt) đành chịu, ngẩn tò te, có vẻ ngẩn ngơ, mất hứng thú, do không đạt được ước muốn một cách bất thình lình, do bị hẫng. "*Rồi má bả cất hết rồi, cho tụi bây giành giựt, bơ ke cả đám.*".

Bơ lơ /bɤ:[1] lɤ:[1]/, [bɤ[ɯ1] lɤ[ɯ1]] [01] (vt) lạnh nhạt, thờ ơ, không có sự quan tâm, chú ý. "*Ông hổng khoái hùn hạp chuyện này, nên nói tới, ổng bơ lơ, không hưởng ứng.*", "*Nó với tôi phải người xa lạ đâu, mà gặp tôi mặt nó cứ bơ lơ.*".

Bơ miệng /bɤ:[1] miəŋ[6]/, [bɤ[ɯ1] mi:ŋ[6]] [01] (vt) 1. khỏi ăn, nhịn đói, không có gì ăn. "*Mày hổng coi chừng gà, để nó nhảy đổ hết, cho mày bơ miệng luôn.*", "*Má bả đi cả ngày, không để lại một đồng ten, chị em mình có nước bơ miệng thôi.*", "*- Chị ơi em đói bụng quá. - Lục nồi cơm nguội coi. - Rồi bơ miệng luôn.*", 2. ngậm miệng, không hé răng, làm ngơ không nói. "*Mầy biết chuyện đó, sao ai hỏi mày cũng bơ miệng vậy.*", "*Cậu tài thật, mấy ngày rày tôi có hỏi nó, nó vẫn bơ miệng, bây giờ gặp cậu hỏi nhỏ kiểu nào, nó lại nói.*", "*Tánh nó vậy đó chị ơi, thấy cái gì, biết chuyện gì, nó cũng bơ miệng.*".

Bơ mỏ /bɤ:[1] mɔ:[3]/, [bɤ[ɯ1] mɔ:[3]] [01] (vt) (cn) bơ miệng, nhịn, không có gì ăn, cách dùng có ý hạ thấp sắc thái biểu cảm, hàm ý vật hoá, như mỏ gà, heo... "*Có ăn mà không biết giữ, để bây giờ bơ mỏ mày mới biết.*", "*Chuyện gì phải sợ ổng mà mày bơ mỏ như vậy.*".

Bơ mõm /bɤ:[1] mɔ:m[4]/, [bɤ[ɯ1] mɔ:m[3]] [01] (vt) (cn) bơ miệng, bơ mỏ, không có gì để ăn, cách dùng có ý hạ thấp sắc thái biểu cảm, hàm ý vật hoá, như mõm chó... "*Biểu mày hỏi má xin tiền, mày hổng dám xin, để bả đi rồi cho mày bơ mõm luôn.*", "*Sợ ai mà mày hổng dám nói đại, chớ chuyện chi phải ngồi bơ mõm như thế.*".

Bơ ngơ /bɤ:[1] ŋɤ:[1]/, [bɤ[ɯ1] ŋɤ[ɯ1]] [01] (vt) 1. bơ vơ, trơ trọi, có cảm giác lẻ loi, cô độc. "*Một mình tôi bơ ngơ nơi xứ lạ quê người.*", 2. bỡ ngỡ, ngơ ngác, có tâm trạng cảm thấy cái gì cũng lạ. "*Lần đầu mới lên Sài Gòn, thấy cái gì nó cũng bơ ngơ.*".

Bơ ngơ báo ngáo /bɤ:[1] ŋɤ:[1] ba:w[5] ŋa:w[5]/, [bɤ[ɯ1] ŋɤ[ɯ1] ba:w[5] ŋa:w[5]] [0101] (qn) bỡ ngỡ, nhìn dáo dác, (nb) không hiểu biết gì cả. "*bơ ngơ báo ngáo như ăn cháo lú mất hổn.* (vn)".

Bờ đắp /bɤ:^{2} dap:^{5}/, [bɤ^{ɯ2} dap:^{5}] [01] (dt) bờ khoảnh, bờ được đắp để giữ nước cho những khoảnh ruộng. "*Ai đi bờ đắp một mình. Chờ tôi đi với kẻo tình tôi quên.* (cd)".

Bờ mẫu /bɤ:^{2} mɤw:^{4}/, [bɤ^{ɯ2} mɤw:^{3}] [01] (dt) bờ ruộng (bờ vùng, bờ thửa); bờ ranh. "*Làm gì đó anh Tư? Tui đắp cái bờ mẫu để giữ nước cho lúa mới cấy anh ơi.*", "*Ra khỏi cái bờ mẫu ở tận xa có mấy bụi trâm bầu là đất ông chín Tuất.*".

Bở rệt /bɤ:^{3} ʐe:t^{6}/, [bɤ^{ɯ3} ʐə:t^{6}] [01] (vt) ở tình trạng không gắn kết, không dính chặt vào nhau. "*Dây nhợ gì mà bở rệt như vầy thì cột cái nỗi gì.*".

Bở rệu /bɤ:^{3} ʐe:w^{6}/, [bɤ^{ɯ3} ʐi:w^{6}] [01] (vt) ở tình trạng dễ rời ra thành từng mảnh khi chịu tác động của một lực. "*Đất bở rệu vầy mà đắp bờ sao được.*".

Bớ /bɤ:^{5}/, [bɤ^{ɯ5}] (ct) tiếng dùng để gọi chung chung ai đó. "*Bớ chiếc ghe sau chèo mau anh đợi, Kẻo giông khói đèn bờ bụi tối tăm.* (cd)".

Bớ ngớ /bɤ:^{5} ŋɤ:^{5}/, [bɤ^{ɯ5} ŋɤ^{ɯ5}] [01] (vt) (bâ) bỡ ngỡ, ngơ ngác, lúng túng vì chưa quen thuộc. "*Cậu ba ở làng mình, Việt kiều từ Mỹ mới về, mày không nhớ sao, mà bớ ngớ đứng nhìn hoài vậy.*".

Bợ$_{1}$ /bɤ:^{6}/, [bɤ^{ɯ6}] (vt) 1. dùng bàn tay ngửa đỡ phía dưới mà nâng lên. "*Anh Mười rảnh hôn? Chi vậy chị? Nhờ anh bợ dùm tôi mấy thúng lúa để lên đầu, tôi đội vào nhà kẻo mưa vậy mà.*", 2. bám; sờ, vịn. "*Thấy nó có ăn đi đâu cũng bợ theo, không biết mắc cỡ.*", "*Đừng bợ vô mấy cái ghế mới sơn, còn ướt.*", 3. (nb) lấy được, tóm được, vớ được, nhận được. "*Tiền mới để đây, đứa nào bợ của má hết mấy đồng bạc rồi.*", "*Cuối cùng thì công an cũng đã bợ được nguyên băng cướp.*", "*Ăn có mấy cây bài, mày cũng bợ được vài chục rồi còn gì.*", "*Chia gia tài, hắn ta cũng bợ được mấy công dừa, còn rên cái nỗi gì nữa.*".

Bợ$_{2}$ /bɤ:^{6}/, [bɤ^{ɯ6}] (vt) (bâ) bạ, ghé nơi nào đó một cách tuỳ thích. "*Thằng đó bợ đâu nghỉ đó, hơi đâu mà để cửa đợi nó, cho mắc công.*".

Bợ cột /bɤ:^{6} ko:t^{6}/, [bɤ^{ɯ6} ko:k^{6}] [01] (vt) ôm cột, tựa cột, ý nói không biết sử sự thế nào cho phải, cho thích hợp. "*Tới đây không hát thì hò, Sao đứng bợ cột giả đò làm thinh.* (cd)".

Bợ đít /bɤ:^{6} di:t^{5}/, [bɤ^{ɯ6} dit:^{5}] [01] (vt) có hành động lấy lòng người khác một cách hèn hạ, thiếu tự trọng. "*Cái thằng cha đó chuyên môn bợ đít lãnh đạo, chớ có tài cán gì.*".

Bợ hơi /bɤ:^{6} hɤ:j^{1}/, [bɤ^{ɯ6} hɤ:j^{1}] [01] (vt) 1. dựa hơi, cậy thế kẻ

mạnh, có quyền để bắt nạt, đàn áp người khác. "*Ông đừng có bợ hơi quen biết chính quyền xã mà bắt chẹt anh em trong xóm.*", 2. theo hùa, vào phe với kẻ mạnh, kẻ quyền thế. "*Hắn ta chỉ là kẻ bợ hơi, đụng chuyện thì hắn ta cũng rút cổ như rùa thôi.*", 3. nịnh hót, lấy lòng kẻ quyền thế. "*Mấy thằng tiểu nhơn thường hay lấy lòng người trên bằng cách bợ hơi, đút lót.*".

Bợ ngợ /bɤ:^{6} ŋɤ:^{6}/, [bɤ^{ɯ6} ŋɤ^{ɯ6}] [01] (vt) 1. ngập ngừng vì còn ngờ vực chưa biết phải xử sự ra sao. "*Tôi thấy cô bợ ngợ cũng như tôi lúc mới lên lần đầu, nên tôi thương tôi biểu giùm cho, chớ không phải có ý chi khác.* (HBC)", "*Thấy nó, tôi bợ ngợ và tức tối vô cùng.* (PV)", 2. (bâ) bỡ ngỡ, ngơ ngác, lúng túng vì chưa quen thuộc. "*Tuy hồi hôm Chí Đại đã quyết chí ra đó mà làm mướn, song đến nơi rồi thì mắc cỡ nên bợ ngợ đứng ngó.* (HBC)".

Bời bời /bɤ:j^{2} bɤ:j^{2}/, [bɤ:j^{2} bɤ:j^{2}] [11] (vt) ở tình trạng lưu chuyển có phần thông thoáng và hơi mạnh. "*Gió thổi bời bời vào căn nhà chòi của cậu Tư Nhớ, thốc cuộn những tàn tro xát vào những vết cắt trong lòng.* (NNT)".

Bời rời bợt rợt /bɤ:j^{2} ʐɤ:j^{2} bɤ:t^{6} ʐɤ:t^{6}/, [bɤ:j^{2} ʐɤ:j^{2} bɤ:k^{6} ʐɤ:k^{6}] [0101] (qn) rời rợt, rời ra và không gắn kết với nhau. "*Cơm hấp lại sao mà bời rời bợt rợt như thế này.*", "*Câu chuyện mày kể sao nghe bời rời bợt rợt như thế nào ấy.*".

Bời rời bưởi rưởi /bɤ:j^{2} ʐɤ:j^{2} bɯɤj^{3} ʐɯɤj^{3}/, [bɤ:j^{2} ʐɤ:j^{2} bɯ:j^{3} ʐɯ:j^{3}] [0101] (qn) bời rời, rời rạc, tách ra thành những mảnh, hạt vụn nhỏ. "*Gạo này nấu cơm sao bời rời bưởi rưởi, khó nuốt quá.*".

Bời xời /bɤ:j^{2} sɤ:j^{2}/, [bɤ:j^{2} sɤ:j^{2}] [01] (vt) thành nhiều mảnh tả tơi. "*Đi đâu về mà tóc tai bời xời như thế.*", "*Mày ăn mặc áo quần bời xời như vầy, mà mang đến nhà người ta, không thấy mắc cỡ sao.*".

Bởi có /bɤ:j^{3} kɤ:^{5}/, [bɤ:j^{3} kɤ^{ɯ5}] [01] (pt) bởi vì, từ dùng để biểu thị điều sắp nêu ra là nguyên nhân của vụ việc đã được nhắc tới trước đó. "*Bởi có, danh cậu xa gần đồn đãi, gái ăn chơi nượp nượp đeo theo; nói cho phải, theo cậu vì mấy tấm giấy xăn, chớ không phải vì tình mặn lạt.* (MX)".

Bởi đó /bɤ:j^{3} dɔ:^{5}/, [bɤ:j^{3} dɔ:^{5}] [01] (pt) bởi thế, bởi vậy, từ biểu thị điều sắp được dẫn ra là kết quả của sự việc vừa được nói đến. "*Nó chửi ổng bả như chó, bởi đó, ổng bả hổng ghét nó sao được.*", "*Nó bỏ học cả tuần nay rồi, bởi đó, nó ngại đến trường chớ có gì đâu.*".

Bới$_{1}$ /bɤ:j^{5}/, [bɤ:j^{5}] (vt) búi, quấn thành khối tròn. "*Cô kia bới tóc đuôi gà, Nắm tay cô lại hỏi nhà cô đâu?* (cd)".

Bới$_2$ /bɤ:j^5/, [bɤ:j^5] (vt) xới, lấy cơm trong nồi ra bát. "*Con bới cho ba thêm nửa chén thôi, ba no rồi.*".

Bới$_3$ /bɤ:j^5/, [bɤ:j^5] (vt) gọi tên ông bà, cha mẹ, người thân của ai đó ra để chửi. "*Nó làm gì mày, mà mày bới tên cha mẹ nó vậy? - Nó bới tên ông bà cha mẹ con trước.*".

Bơm /bɤ:m^1/, [bɤ:m^1] (vt) có những lời động viên, kích động người khác làm cho họ mạnh dạn làm một điều gì đó mà bản thân họ chưa muốn, hoặc chưa dám. "*Bình thường nó hiền như cục bột. Chắc có ai bơm nó chuyện gì rồi, nên nó mới hăng lên dữ vậy chớ.*", "*Mầy bơm nó vài câu là nó mới phồng mũi lên liền hà.*".

Bơm hót /bɤ:m^1 hɔ:t^5/, [bɤ:m^1 hɔ:k^5] [01] (vt) nịnh hót, nói hùa theo người khác để lấy lòng. "*Mày chỉ giỏi bơm hót kẻ giàu sang, bọn quyền thế.*".

Bơm ngọt /bɤ:m^1 ŋɔ:t^6/, [bɤ:m^1 ŋɔ:k^6] [01] (vt) nói ngọt, vuốt ve người khác để lấy lòng, hoặc làm nguôi giận họ. "*Anh coi chừng, thằng đó bơm ngọt anh là có mục đích mượn tiền hay xin xỏ cái gì đó.*", "*Ba mầy coi vậy chớ ổng cũng dễ tính lắm, tụi bây chỉ cần bơm ngọt ổng vài câu là ổng nguôi giận liền hà.*".

Bờm chơm /bɤ:m^2 cɤ:m^1/, [bɤ:m^2 cɤ:m^1] [01] (vt) (bâ) bờm chờm, bờm xờm, 1. dài ngắn không đều và rối. "*Đi đâu về mà tóc tai bờm chơm như thế.*", 2. chọc ghẹo (phụ nữ). "*Thằng đó nó có máu dê, nên gặp con gái là hay bờm chơm.*".

Bờm chờm /bɤ:m^2 cɤ:m^2/, [bɤ:m^2 cɤ:m^2] [01] (vt) (bâ) bờm chơm, bờm xờm, (đầu tóc) lù xù, rối rắm. "*Trông thấy cái đầu tóc bờm chờm của mày tao mắc mệt, cho tiền nè, đi hớt đi.*"

Bờm chơm bờm chờm /bɤ:m^2 cɤ:m^1 bɤ:m^2 cɤ:m^2/, [bɤ:m^2 cɤ:m^1 bɤ:m^2 cɤ:m^2] [0101] (qn) trêu ghẹo phụ nữ thiếu đứng đắn, nổi máu dê. "*Tính nó là vậy, gặp đàn bà con gái là cứ bờm chơm bờm chờm.*".

Bờm đầu /bɤ:m^2 dɤw:^{2}/, [bɤ:m^2 dɤw:^{2}] [01] (vt) 1. to, lớn (đầu), ý muốn nói tuổi tác đã lớn, không còn phù hợp. "*Mày bờm đầu rồi còn chơi với mấy đứa con nít, không biết mắc cỡ.*", 2. bù đầu, đầu óc rối bù. "Công việc mấy ngày này bờm đầu, nên tôi còn đi đâu được nữa.", 3. phủ đầu, áp đảo đối phương ngay từ đầu. "*Vừa về tới nhà là nó bị chửi bờm đầu, đâu còn kịp để nói phải quấy gì với ai nữa.*".

Bợm nhậu /bɤ:m^6 ɲɤw:^{6}/, [bɤ:m^6 ɲɤw:^{6}] [01] (dt) người nghiện rượu, người có tửu lượng cao. "*Ổng là bợm nhậu, nên ngày nào thiếu độ là ổng chịu hổng nổi, phải gầy*

cho bằng được.", "*Gặp bợm nhậu làm sao mày uống lợi tụi nó.*".

Bớn$_1$ /bɤ:n^5/, [bɤ:ŋ^5] (dt) cái ngấn, cái mức. "*Nước hôm qua lớn chỉ có tới cái bớn ấy, hôm nay coi bộ vượt xa à nghen.*".

Bớn$_2$ /bɤ:n^5/, [bɤ:ŋ^5] (vt) yếu đuối, hèn kém, ở trạng thái dưới mức yêu cầu. "*Trông bớn thế làm sao vác nổi gia lúa.*", "*Gia đình tôi bớn quá mà mần sui với họ sao xứng.*".

Bớn tớn /bɤ:n^5 tɤ:n^5/, [bɤ:ŋ^5 tɤ:ŋ^5] [01] (vt) hí hửng, có tâm trạng thích thú, thoả mãn quá mức trước việc đã làm hoặc sẽ làm được. "*Mới biết cây nào sanh giống nấy, Xuân qua bớn tớn cũng đơm bông.* (BHN)".

Bợn /bɤ:n^6/, [bɤ:ŋ^6] (dt) 1. ghét bẩn ở da. "*Thường ngày tắm rửa, nó có chịu kì cọ gì đâu, bữa nay tắm cho nó, kì ra bợn thấy mà phát khiếp.*", 2. váng, chất sền sệt kết lại thành mảng bám. "*Cái nồi này, lâu nay không chịu chùi, để nó đóng thành bợn, bợn, trông thấy mà ghê.*", 3. chất trắng đóng ở lưỡi những lúc bệnh. "*Le lưỡi ra, mẹ xem có bợn đóng trắng, mẹ lấy chanh rơ cho.*", 4. mảng rong rêu, cỏ rác bám trên mặt nước ruộng. "*Ông với thằng nhỏ, hai cha con đi vớt bợn ngoài ruộng từ sáng giờ.*".

Bợn dạ /bɤ:n^6 za:^{6}/, [bɤ:ŋ^6 ja:^{6}] [01] (vt) buồn nôn, có hiện tượng khó chịu trong bụng như muốn nôn mửa. "*Sớm mai giờ tao bợn dạ làm như muốn thổ, nên ăn không đặng.* (T)".

Bợn nhợn /bɤ:n^6 ɲɤ:n^6/, [bɤ:ŋ^5 ɲɤ:ŋ^6] [01] (vt) 1. lợn cợn, có những hạt nhỏ trong chất lỏng, hoặc chất mịn. "*Bột này phải xay thêm một lần nữa, sờ nó còn bợn nhợn dữ lắm.*", 2. buồn nôn, khó chịu muốn nôn ra ngoài. "*Ăn cái bánh ít này, tôi cứ bợn nhợn nãy giờ, chắc phải ói ra mới êm quá.*".

Bợn ý /bɤ:n^6 i:^{5}/, [bɤ:ŋ^6 i^{j5}] [01] (vt) phật ý, trái ý, không được như ý của ai đó. "*Con mà làm bợn ý ba con, đừng mong ổng cho tiền đi đâu.*".

Bớp$_1$ /bɤ:p^5/, [bɤ:p^5] (dt) (bâ) bóp, ví da dùng để đựng tiền, hoặc giấy tờ. "*Cô mở bớp, lấy ra một tờ giấy năm chục, và giành phần trả tiền nước.*".

Bớp$_2$ /bɤ:p^5/, [bɤ:p^5] (vt) (bâ) bợp, táp, đớp (mồi). "*Lại cái ao đằng sau nhà tao câu đi, thường ngày tao thấy cá nó bớp mồi dữ lắm.*".

Bợp /bɤ:p^6/, [bɤ:p^6] (vt) (bâ) bớp, táp, đớp (mồi). "*Con cá lóc này chắc lớn dữ lắm đây, nó bợp một cái tao hết hồn.*".

Bợp dừa /bɤ:p^6 zɯɤ^2/, [bɤ:p^6 jɯʌ^2] [01] (dt) bập dừa, phần đầu của một tàu lá dừa, lớn hơn phần thân lá, có hình khuyết cong, gắn

ôm vào thân cây. "*Ngày nhỏ bọn con nít chúng tôi hay lấy bợp dừa nước làm phao tập lội.*".

Bợp xợp /bɤ:p^{6} sɤ:p^{6}/, [bɤ:p^{6} sɤ:p^{6}] [01] (vt) (bâ) bộp xộp, (cn) bộp xộp. "*Cái yên xe này tưởng nó cứng, ai dè nó bợp xợp, rất êm.*", "*Làm chuyện gì mà anh bợp xợp quá đa phần là sẽ thất bại.*", "*Nhà cửa bợp xợp quá nên tui cũng ngại mời người ta tới nhà mình.*".

Bớt /bɤ:t^{5}/, [bɤ:k^{5}] (dt) vết màu xanh xám hay đỏ nổi trên da một cách tự nhiên. "*Thằng bé có cái bớt lớn bên vai trái, có lạc cũng dễ tìm.*".

Bớt son /bɤ:t^{5} ʂɔ:n^{1}/, [bɤ:k^{5} sɔ:ŋ^{1}] [01] (dt) vết màu đỏ nổi trên da một cách tự nhiên. "*Người ta bảo mấy đứa bé có bớt son thường có chân thiên mệnh.*".

Bợt lợt /bɤ:t^{6} lɤ:t^{6}/, [bɤ:k^{6} lɤ:k^{6}] [01] (vt) nhợt nhạt, hơi mét xanh. "*Bịnh cả tháng nay, hèn chi nhìn thằng nhỏ có nước da bợt lợt.*".

Bợt chợt /bɤ:t^{6} cɤ:t^{6}/, [bɤ:k^{6} cɤ:k^{6}] [01] (vt) cợt nhả, thiếu nghiêm túc, thiếu đứng đắn, lẳng lơ. "*Con gái gì mà ăn nói bợt chợt không sợ người ta cười.*", "*Con ăn mặc bợt chợt kiểu đó chỉ có đi chơi, chớ đi làm việc được sao.*".

Bu /bu:^{1}/, [bʊ^{w1}] (vt) 1. bâu, đậu bám xúm xít vào. "*Trời tối đen. Bầy muỗi tha hồ bu cắn mấy ông đi họ đang sậc sừ.* (PV)", 2. xúm lại, vây lấy, tụ tập lại một nơi với số lượng lớn. "*Nhưng một lát, chờ khi anh Cai tuần rỏn đi chỗ khác, là chúng lại leo lên bu xung quanh như kiến.* (PV)".

Bù$_{1}$ /bu:^{2}/, [bʊ^{w2}] (tt) (bâ) bọ, bồ, bù cào, bù câu, bù hóng, bù hung, bù lạch, bù rầy, bù xít... "*Đóng cái nhà nhỏ này để nuôi mấy con bù câu chơi.*", "*Mắt bù lạch sao đi không thấy đá vô đồ người ta.*"...

Bù$_{2}$ /bu:^{2}/, [bʊ^{w2}] (vt) bí, không hiểu. "*Việc đó mà anh mang hỏi thằng Bẩy thì nó cũng bù như tôi, nó có biết gì hơn tôi đâu.*".

Bù$_{3}$ /bu:^{2}/, [bʊ^{w2}] (vt) 1. mười nút, mười điểm (trong bài ba lá là thấp nhất). "*Mày được mấy nút? - Tao được một nút. Á hên, một nút vẫn còn ăn bù.*", "*Mày phải xin được số xe chín nút, chớ bù là xui lắm.*", 2. xui, không may. "*Mầy gặp ông đó là kể như bù rồi, không hi vọng gì đâu.*".

Bù$_{4}$ /bu:^{2}/, [bʊ^{w2}] (pt) vừa, ở trạng thái phải làm cả hai việc cùng một lúc. "*Anh thấy tui gấp đến độ bù làm bù ăn chớ có ổ không đâu mà anh kêu đi nhậu.*".

Bù cấn /bu:^{2} kɤn:^{5}/, [bʊ^{w2} kɤŋ:^{5}] [01] (vt) trả cho người khác một phần, còn một phần chuyển giao cho người nợ mình trả. "*Tôi thiếu anh hai chục, nó thiếu tôi mười lăm, vậy tôi trả anh năm, còn mười lăm nó trả. - Thôi, không có bù cấn lộn xộn lắm.*".

Bù hông /bu:^{2} hɤ^{w}ŋ^{m1}/, [bʊ^{w2} hʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) sinh vật nhỏ, đêm đến thường bu quanh vùng ánh sáng của đèn, (cn) bù hong. "*Tắt bớt đèn đi, ba cái con bù hông vô nhà khó chịu quá.*".

Bù lem bù luốc /bu:^{2} lɛ:m^{1} bu:^{2} luɤk^{5}/, [bʊ^{w2} lɛ:m^{1} bʊ^{w2} lu:k^{5}] [0101] (qn) lem luốc, (nb) lem luốc nhếch nhác, lôi thôi bẩn thỉu. "*Đi qua chỗ đám tiệc người ta mà con ăn mặc bù lem bù luốc như vậy coi sao được, vào thay đồ khác đi.*".

Bù lon /bu:^{2} lɔ:n^{1}/, [bʊ^{w2} lɔ:ŋ^{1}] [01] (dt) (tm) "boulon" (P) (bâ) bù loong, cây đinh ốc, cây đinh có hình cạnh lục giác ở một đầu, còn một đầu có vòng xoắn để vặn ốc. Thường khi bán bù lon thì có con tán để vặn, nên bù lon dùng trong trường hợp này còn bao gồm cả con tán. "*Con chạy ra chợ mua cho cha hai con bù lon tám, hai con bù lon mười, nói vậy là tiệm nó biết.*", "*Tiệm gì bán cho con bù lon mà không có con tán, hay con làm rớt mất mấy con tán, nói thiệt đi để ba biết.*".

Bù lon con tán /bu:^{2} lɔ:n^{1} kɔ:n^{1} ta:n^{5}/, [bʊ^{w2} lɔ:ŋ^{1} kɔ:ŋ^{1} ta:ŋ^{5}] [0101] (qn) bù lon và con tán, (dân) bù lon con tán, dân thợ máy, (nb) dân hung dữ, dân hay đánh nhau. "*Anh nông dân còn tôi dân bù lon con tán thì mình mấy có hơn gì nhau đâu.*", "*Mày đụng dân bù lon con tán là mệt rồi, chúng nó đánh nhau như cơm bữa.*".

Bù mắt /bu:^{2} mat:^{5}/, [bʊ^{w2} mak:^{5}] [01] (dt) (cn) bọ mắt, sinh vật rất nhỏ, màu đen, thường bay lởn vởn quanh mắt người và vật, cắn đốt rất đau. "*Mấy con bù mắt này cứ bay lởn vởn trước mặt khó chịu thiệt.*".

Bù non bù nọt /bu:^{2} nɔ:n^{1} bu:^{2} nɔ:t^{6}/, [bʊ^{w2} nɔ:ŋ^{1} bʊ^{w2} nɔ:k^{6}] [0101] (qn) bù lu bù loa, khóc suốt, khóc dai dẳng; kể lể đầu này đầu nọ, làm ầm ĩ cho thành chuyện, to chuyện. "*Sao con không dỗ em, để cho nó khóc bù non bù nọt vậy, má con đâu?*", "*Có mấy trăm ngàn trả khuất cho rồi, để bả bù non bù nọt thì còn phiền hơn bây giờ.*".

Bù tịt /bu:^{2} ti:t^{6}/, [bʊ^{w2} tit:^{6}] [01] (vt) (bâ) mù tịt, không biết gì hết, không hiểu gì hết. "*Mấy ngày nay tôi không có theo dõi báo, đài nên bù tịt.*", "*Thầy giảng bài môn toán, con bù tịt nên không thích học.*".

Bù tọt /bu:^{2} tɔ:t^{6}/, [bʊ^{w2} tɔ:k^{6}] [01] (vt) (bâ) bổ tọt, sinh vật cùng nhóm ếch, nhái, mình gầy, chân khẳng khiu, thường hay đeo bám thân cây, nhánh lá. "*Ngày nhỏ không biết, nghe mấy người lớn nhát, con bù tọt đeo cổ là chết, tôi cũng sợ.*".

Bù trân /bu:^{2} ʈɤn:^{1}/, [bʊ^{w2} ʈɤŋ:^{1}] [01] (vt), 1. mù tịt, hoàn toàn

không biết gì. "*Tôi đi xa mới về, chuyện này tôi bù trân, anh thông cảm hỏi vợ tôi.*", 2. vừa chẵn mười nút (trong đánh bài cào) (cn) bù trất. "*Cái bù trân rồi, cái chung hết.*".

Bù trất /bu:^{2} ʈɤt:^{5}/, [bʊ^{w2} ʈɤk:^{5}] [01] (vt) (cn) bù trân, 1. mù tịt, hoàn toàn không hiểu gì. "*Chuyện này tôi bù trất, anh có giải thích mấy tôi cũng chịu.*", 2. vừa chẵn mười nút (trong đánh bài cào) (cn) bù trân. "*Cái bù trất rồi anh em ơi.*".

Bù trất ống vố /bu:^{2} ʈɤt:^{5} ɤ^{w}ŋ^{m5} vo:^{5}/, [bʊ^{w2} ʈɤk:^{5} ʌ^{w}ŋ^{m5} jo^{w5}] [0101] (qn) bù trân, bù trất, không biết, không hiểu gì, ý nhấn mạnh. "*Ba cái máy hát mua về tôi bù trất ống vố, anh hỏi thằng nhỏ tôi, nó biết cách điều khiển.*".

Bù trơ bù trất /bu:^{2} ʈɤ:^{1} bu:^{2} ʈɤt:^{5}/, [bʊ^{w2} ʈɤ:^{1} bʊ^{w2} ʈɤk:^{5}] [0101] (qn) ngây ngô, ngây ra, không hiểu gì, ý nhấn mạnh. "*Anh hỏi nó, nó cũng bù trơ bù trất, chớ có hiểu biết gì đâu.*".

Bù trớt /bu:^{2} ʈɤ:t^{5}/, [bʊ^{w2} ʈɤ:k^{5}] [01] (vt) (bâ) bù trất, không hiểu, biết gì hết. "*Giảng cho nó cái gì, nó cũng bù trớt, uổng công.*".

Bù xè /bu:^{2} sɛ:^{2}/, [bʊ^{w2} sɛ:^{2}] [01] (vt) một loại côn trùng phá hại cây trái. "*Ba cái con bù xè này bắt nó làm chi, dơ lắm.*".

Bú bình /bu:^{5} biŋ:^{2}/, [bʊ^{w5} bin:^{2}] [11] (vn) sữa bò được khuấy để trong bình có núm vú cho trẻ bú. "*Trẻ nhỏ bú bình, cơ thể, trí óc phát triển chắc không tốt bằng bú sữa mẹ đâu.*".

Bú dù /bu:^{5} zu:^{2}/, [bʊ^{w5} jʊ^{w2}] [01] (dt) 1. một loại chim mặt chù ụ (xụ mặt) có hình dạng như chim mèo."*Mày làm gì mà mặt chù ụ như con bú dù vậy.*". 2. (nb) sa sầm nét mặt. "*Trông thấy cái mặt bú dù của mầy ai mà dám tới nhà.*".

Bú thép /bu:^{5} t^{h}ɛ:p^{5}/, [bʊ^{w5} t^{h}ɛ:p^{5}] [01] (vn) bú nhờ vú của một người đàn bà khác không phải là mẹ. "*Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép ngày ngày mang ơn.* (cd)".

Bùa /buɤ^{2}/, [buɤ^{2}] (vt) (nb) tài liệu được ghi chép sẵn để lén lút sử dụng trong phòng thi. "*Nó nhờ quay bùa, lật bùa mà có điểm cao. Chớ có học hành gì đâu.*".

Bủa /buɤ^{3}/, [buɤ^{3}] (vt) ở tình trạng sóng nhấp nhô tạo thành ngọn trên một diện rộng. "*Ngó lên Nam Vang thấy cây trăm thước, Nhìn về sông Trước thấy sóng bủa lao xao, Anh thương em ruột thắt gan bào, Biết em có thương lại chút nào hay không ?* (cd)".

Búa đanh /buɤ^{5} dɜŋ:^{1}/, [buɤ^{5} dɜn:^{1}] [01] (dt) búa dùng để đóng đinh. "*Lấy cái búa đanh cho ba đóng cái ghế này lại coi.*".

Búa tài xồi /buɤ^{5} ta:j^{2} so:j^{2}/, [buɤ^{5} ta:j^{2} so:j^{2}] [001] (dt) búa rất to và rất nặng, có cán dài phải dùng hai tay mới đập nổi. "*Muốn đập cái cột bê tông này phải có búa tài xồi mới chơi nổi.*".

Búa thầu /buɤ^{5} t^{h}ɤw:^{2}/, [buɤ^{5} t^{h}ɤw:^{2}] [01] (dt) búa thật to thường của cánh thầu dùng sửa cầu đường. "*Đập có mấy cây sắt nhỏ mà mày vác cái búa thầu này lại làm gì cho mệt.*".

Búa xua /buɤ^{5} suɤ^{1}/, [buɤ^{5} suɤ^{1}] [01] (vt) 1. huyên thuyên, lung tung, miên man, nhiều chuyện, nhiều vấn đề không thể nhớ hết được. "*Nhậu vào vài li là nó ăn nói búa xua không như lúc thường.*", 2. nhiều, đủ thứ cái lộn xộn, không thể kể hết. "*Mấy ngày Tết bọn trẻ ăn bậy búa xua nên chúng không ăn cơm được.*", "*Hàng hoá dạo này búa xua tha hồ mà lựa chọn không như lúc trước, đưa cái gì phải lấy cái nấy.*", 3. liên tục, không ngưng nghỉ. "*Ăn gì mà búa xua vậy, tiền đâu chịu cho nổi.*".

Bui bui /bu:j^{1} bu:j^{1}/, [bu:j^{1} bu:j^{1}] [01] (dt) 1. phần bụi nhuyễn bay ra từ trong lúa, cám, khi giê lúa, xay lúa, chà gạo, ở các nhà máy xay. "*Cho tôi gom cái bui bui này về nấu cho heo nó ăn nghen ông chủ.*", 2. phần nhỏ vụn vặt còn rơi rớt lại từ những cây củi lớn. "*Con quét ba cái bui bui này lại, chụm cháy dữ lắm, đừng có bổ.*".

Bùi Kiệm /bu:j^{2} kiəm^{6}/, [bu:j^{2} ki:m^{6}] [01] (vt) (dựa vào nhân vật trong truyện Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu, "có tiếng" học dốt, thi hỏng), ý chỉ người học dốt hoặc thi không đậu, cách nói có sắc thái vui, hài hước. "*Gặp cái thằng Bùi Kiệm đó mà thi đậu kì này tui mới lạ à nghen!*", "*Kì thi đại học vừa qua, nó Bùi Kiệm rồi.*".

Búi /bu:j^{5}/, [bu:j^{5}] (vt) rối, bị mắc vướng vào nhau nhằng nhịt, khó gỡ. "*Con chơi ống chỉ coi chừng nó búi hết.*".

Búi xùi /bu:j^{5} su:j^{2}/, [bu:j^{5} su:j^{2}] [01] (vt) (bận) túi bụi, không có thì giờ rảnh. "*Mấy ngày nay bận búi xùi, muốn đi thăm bà con cũng không đi được.*".

Búi xúi /bu:j^{5} su:j^{5}/, [bu:j^{5} su:j^{5}] [01] (vt) (bận) chúi mũi, bận không ngóc đầu lên được. "*Gần Tết, công việc của tôi búi xúi, mong anh thông cảm.*".

Búi xúi bùi xùi /bu:j^{5} su:j^{5} bu:j^{2} su:j^{2}/, [bu:j^{5} su:j^{5} bu:j^{2} su:j^{2}] [0101] (qn) bận không có thời giờ rảnh, không ngóc đầu lên được. "*Tôi bận búi xúi bùi xùi, không có thì giờ quan tâm đến cháu, mong thầy thông cảm.*".

Bụi /bu:j^{6}/, [bu:j^{6}] (vt) 1. hơi nhếch nhác trong ăn mặc, không có sự chưng diện. "*Phải anh muốn nói tay ăn mặc bụi đó hôn?*", 2.

dáng người phong trần, không chú trọng vào hình thức bên ngoài. "*Tay này trông hơi bụi, nhưng tánh cách rất dễ mến.*", 3. đi giang hồ, sống nay đây mai đó, không ở cùng gia đình. "*Mới ngần ấy tuổi đầu mà hắn đã có ba năm đi bụi.*".

Bụi đời /bu:j^{6} dɤ:j^{2}/, [bu:j^{6} dɤ:j^{2}] [01] (vt) sống lang thang, rày đây mai đó, không nhà cửa. "*Muốn giáo dục trẻ em bụi đời, trước hết cần phải có nơi cho chúng nương tựa.*".

Bụi xịn /bu:j^{6} si:n^{6}/, [bu:j^{6} sin:^{6}] [01] (dt) gái giang hồ hạng sang. "*Em này cũng là bụi xịn đây, không phải ai em cũng ngồi tiếp chuyện đâu.*".

Bùm sùm /bu:m^{2} ʂu:m^{2}/, [bɯm:^{2} sɯm:^{2}] [01] (vt) 1. kềng càng, không gọn, không có một thứ tự nào. "*Một đống đồ bùm sùm như thế mang sao cho hết.*", 2. rậm rạp, um tùm; tốt tươi, có những chà, nhánh tứ tung. "*Cái hàng rào dâm bụp này mấy tháng nay không cắt, nay bùm sùm dữ rồi ha.*", "*Mấy cái cây trồng mới có mấy tháng mưa, mà chồi nhánh bùm sùm, trông thích thật.*", 3. bờm xờm, không gọn ghẽ. "*Gần Tết rồi, con đi hớt tóc đi, để đầu tóc bùm sùm vậy coi sao được.*", 4. om sòm, lung tung (cn) lùm sùm. "*Chuyện thằng Ba với con Năm sao mà cả xóm biết, họ đồn bùm sùm lên đó.*".

Bùm sụm /bu:m^{2} ʂu:m^{6}/, [bɯm:^{2} sɯm:^{6}] [01] (dt) loại cây thường được trồng phía trước nhà làm cảnh, hoặc làm hàng rào, cây nhánh nhỏ, lá nhỏ, bóng, hoa trắng, quả tương tự hạt tiêu, khi chín quả có màu đỏ, hoặc cam, bóng mọng, trẻ con hay bứt ăn. "*Hàng rào bùm sụm nhà ai cắt tỉa ngay ngắn trông đẹp thật.*".

Bủm /bu:m^{3}/, [bɯm:^{3}] túm, gom lại, nhỏ lại, có hiện tượng như thu nhỏ lại. "*Mấy người dít bủm mặc quần gin, tao thấy thế nào ấy, coi không được.*".

Bủm thủm /bu:m^{3} t^{h}u:m^{3}/, [bɯm:^{3} t^{h}ɯm:^{3}] [01] (vt) nhỏ bé, lụp sụp, thấp bé và tối tàn. "*Ở nông thôn sâu hiện nay vẫn còn nhiều nhà bủm thủm, thế mà vẫn sống được, mới lạ.*".

Bụm$_{1}$ /bu:m^{6}/, [bɯm:^{6}] (dt) số lượng đơn vị được tính tương đương với hai bàn tay ốp lại. "*Lấy một bụm gạo là đủ nấu cháo rồi. Đừng có lấy nhiều quá dư nghen con.*", "*Trong lúc Cả Bột và Quản Chinh được thằng Tây chủ tỉnh đến bắt tay khen ngợi và thưởng cho hai cốc rượu thì dưới thuyền đỏ anh em trong đội thuyền bụm từng bụm nước sông Đồng Nai mà giải khát.* (HVN)".

Bụm$_{2}$ /bu:m^{6}/, [bɯm:^{6}] (vt) bịt, chắn, không để âm thanh thoát ra bên ngoài. "*Nó muốn nói thì nói, ai mà bụm miệng nó cho kịp.*".

Bủn /bu:n^{3}/, [bʊ^{w}ŋ^{m3}] (vt) mủn, mềm nhão; ươn, không còn tươi. "*Bịnh chỉ vài tuần là thấy da nó bủn đi.*", "*Thịt, cá bủn như thế này, ai mua mà bán.*".

Bủn chủn /bu:n^{3} cu:n^{3}/, [bʊ^{w}ŋ^{m3} cʊ^{w}ŋ^{m3}] [01] (vt) mềm, rời rạc, lỗ chỗ, không được bằng phẳng, liền lạc. "*Nền nhà gì bủn chủn như thế này mà để được, đúng là nhà không có đàn ông.*".

Bủn nhủn /bu:n^{3} ɲu:n^{3}/, [bʊ^{w}ŋ^{m3} ɲʊ^{w}ŋ^{m3}] [01] (vt) yếu, không còn sức lực, (cn) bủn rủn . "*Sáng không ăn uống gì mà làm nặng một lát, thấy nó bủn nhủn tay chân liền.*".

Bủn rủn /bu:n^{3} ʐu:n^{3}/, [bʊ^{w}ŋ^{m3} ʐʊ^{w}ŋ^{m3}] [01] (vt) yếu, không còn sức lực, sinh lực (cn) bủn nhủn. "*Bịnh mấy ngày đã thấy như bủn rủn cả người, không còn làm gì nổi.*".

Bủn xèo /bu:n^{3} sɛ:w^{2}/, [bʊ^{w}ŋ^{m3} sɛ:w^{2}] [01] (vt) mủn rữa, ở tình trạng ươn nhiều. "*Thịt bủn xèo chỉ có nước đem liệng bỏ, chớ còn ăn uống gì được nữa mà làm cho mắc công.*".

Bủn xỉ /bu:n^{3} si:^{2}/, [bʊ^{w}ŋ^{m3} si^{j2}] [01] (vt) mủn rữa lại cũ, lâu, ở tình trạng đã hư nặng, (cn) bủn xèo. "*Mấy con cá này bủn xỉ rồi, đem liệng đi, còn tiếc gì nữa.*".

Bủn xỉ bủn xịt /bu:n^{3} si:^{2} bu:n^{3} si:t^{6}/, [bʊ^{w}ŋ^{m3} si^{j2} bʊ^{w}ŋ^{m3} sɨt:^{6}] [0101] (qn) ý nói ở tình trạng mủn rữa nặng, không còn dùng được. "*Ba cái đồ bủn xỉ bủn xịt còn ăn được gì nữa, không chịu đem bỏ đi mà để cho dơ nồi, dơ tủ thêm.*".

Bún nước lèo /bu:n^{5} nɯɤk^{5} lɛ:w^{2}/, [bʊ^{w}ŋ^{m5} nɯ:k^{5} lɛ:w^{2}] [001] (dn) món ăn của người Khơ me, gồm bún nấu với mắm cá (gọi là mắm bò hóc), có thêm thịt quay, tép, chấm với muối ớt. "*Đi Sóc Trăng, Trà Vinh, bạn nên thưởng thức món bún nước lèo cho biết, tôi ăn thấy ngon lắm.*".

Bún tàu /bu:n^{5} taw:^{2}/, [bʊ^{w}ŋ^{m5} ta:w^{2}] [01] (dt) miến, bún cọng nhuyễn, trong và dai, được phơi khô, khi ăn được nấu lại. "*Cá này mà chưng tương với bún tàu là tuyệt vời.*".

Bún thiu /bu:n^{5} t^{h}i:w^{1}/, [bʊ^{w}ŋ^{m5} t^{h}i:w^{1}] [01] (vt) cọng bún mềm và dễ thiu, ý nói yếu và dễ bịnh; yếu ớt. "*Cái đồ bún thiu, mới đi có nửa ngày mà đã nhức đầu, chóng mặt, thế còn mần ăn gì được nữa.*", "*Thằng bún thiu đó mà mày nhờ nó khiêng cái tủ thờ, nó khiêng gì nổi.*".

Bung$_{1}$ /bʊ^{w}ŋ^{m1}/, [bʊ^{w}ŋ^{m1}] (dt) dụng cụ bắt cá được đan bằng nan tre, hình dạng trái bầu, đặt đứng, có lỗ cho cá vào ở thành bụng. "*Đặt bung mấy bữa rày có khá hông anh Mười.*".

Bung$_2$ /bʊʷŋᵐ¹/, [bʊʷŋᵐ¹] (vt) 1. giạt ra, trôi ra, xa rời khỏi điểm được xác định. "*Mày làm sao mà xuống bung ra giữa dòng rồi đó, bơi vào đi.*", 2. chuyển đi, dời đi, lan toả ra nhiều hướng khỏi tâm điểm. "*Những năm chiến tranh gia đình tôi phải bung về thành phố để kiếm sống, nay mới gom trở về nông thôn.*".

Bung$_3$ /bʊʷŋᵐ¹/, [bʊʷŋᵐ¹] (vt) đánh, làm đau, làm tổn thương bằng tác động của một lực, cách nói có sắc thái dân dã. "*Tao mà bung cho nó một trận là kể như nó rồi đời ngay.*".

Bung$_4$ /bʊʷŋᵐ¹/, [bʊʷŋᵐ¹] (vt) lớn, có kích cỡ lớn hơn mức bình thường. "*Mấy cái trái bí bung nầy, trái nào trái nấy to hết biết.*".

Bung cần /bʊʷŋᵐ¹ kɤn:²/, bʊʷŋᵐ¹ kɤŋ:²] [01] (vt) tan ra, tan tành, tan thành từng mảnh. "*Chiếc GMC cán phải trái mìn nổ bung cần, bọn lính ngồi trên xe chết ráo trọi.*".

Bung lung /bʊʷŋᵐ¹ lʊʷŋᵐ¹/, [bʊʷŋᵐ¹ lʊʷŋᵐ¹] [01] (vt) mông lung, xa vời; lung tung, không định hướng. "*Không tập trung nghe giảng, mà lo nghĩ bung lung vậy em.*", "*Thằng đó nó ăn nói bung lung, ai mà bụm miệng cho kịp.*".

Bung lung bông lông /bʊʷŋᵐ¹ lʊʷŋᵐ¹ bɤʷŋᵐ¹ lɤʷŋᵐ¹/, [bʊʷŋᵐ¹ lʊʷŋᵐ¹ bʌʷŋᵐ¹ lʌʷŋᵐ¹] [0101] (qn) lung tung, không có mục đích, không có hướng rõ ràng. "*Mày suy nghĩ rồi quyết định cho chắc đi, chớ cứ bung lung bông lông như thế này, làm ăn gì được.*".

Bung ta lon /bʊʷŋᵐ¹ ta:¹ lɔ:n¹/, [bʊʷŋᵐ¹ ta:¹ lɔ:ŋ¹] [001] (vn) (cn) băng ta lon, bung ta long, 1. trật ra khỏi vành, niền. "*Xe đã bung ta lon rồi, còn đi gì được nữa mà đi.*", 2. (nb) đã hư rồi, đã thất trinh tiết. "*Con nhỏ đó tối ngày đi chơi với bọn con trai, chắc đã bung ta lon rồi, còn gì nữa mà giữ.*".

Bung thùa /bʊʷŋᵐ¹ tʰuɤ²/, [bʊʷŋᵐ¹ tʰuɤ²] [01] (vt) 1. đổ tháo bừa bãi, tung toé, không còn một thứ tự nào. "*Con dọn dẹp đồ đạc cho gọn tí coi, có khách tới mà con để đồ đạc bung thùa khắp nhà như vầy, coi sao được.*", 2. dễ dãi, hời hợt, không giữ được những nguyên tắc, quy tắc trong ứng xử. "*Tính con nhỏ bung thùa, nên chơi với ai cũng dễ bị người ta lợi dụng, lừa gạt.*".

Bung xoà /bʊʷŋᵐ¹ swa:²/, [bʊʷŋᵐ¹ sɔ:²] [01] (vt) cởi mở, hoạt bát; thật tình, không giấu giếm. "*Ông nhà tôi có cái tính bung xoà, nên ai ổng cũng gặp, cũng tiếp.*", "*Gặp thằng có cái tật ăn nói bung xoà đó mà anh đem chuyện nói cho nó nghe làm gì.*".

Bùng binh /bʊʷŋᵐ² biŋ:¹/, [bʊʷŋᵐ² biŋ:¹] [01] (dt) 1. khu đất

trống rộng nối các trục đường trong thành phố, thị xã. "*Nguyên không biết nên anh chạy lòng vòng qua mấy cái bùng binh. Xe cộ ken cứng.* (NNT)", 2. khu đất trống rộng nối các ngõ ngách. "*Cả Hòn chỉ có một miệng hang độc nhất. Luồn quá miệng hang một chút là gặp cái bùng binh. Tại đây có ba ngách tối om, chạy sâu hút vào trong.* (AĐ)", 3. khoảng sông rộng nối liền các nhánh sông. "*Liệng chúng xuống bùng binh sâu hoắm tối ngày chúng không uống một chút nước, không biết lạnh, mà còn mò lên một mớ tôm cá mới tài.* (PV)".

Bùng thùng /bʊʷŋᵐ² tʰʊʷŋᵐ²/, [bʊʷŋᵐ² tʰʊʷŋᵐ²] [01] (vt) lụng thụng, dài và rộng, trông không được gọn ghẽ. "*Áo quần gì mà bùng thùng vậy ai mặc cho vừa.*".

Bùng thụng /bʊʷŋᵐ² tʰʊʷŋᵐ⁶/, [bʊʷŋᵐ² tʰʊʷŋᵐ⁶] [01] (vt) vẻ mặt như xị xuống, trông nặng nề, không vui, có vẻ cau có. "*Giận ai mà mặt mày mầy bùng thụng vậy?*".

Bùng thụng bùng thịu /bʊʷŋᵐ² tʰʊʷŋᵐ⁶ bʊʷŋᵐ² tʰi:wˀ⁶/, [bʊʷŋᵐ² tʰʊʷŋᵐ⁶ bʊʷŋᵐ² tʰi:wˀ⁶] [0101] (qn) quạu quọ, nhăn nhó. "*Có điều gì không vừa ý thì nói, lớn rồi mà mặt cứ bùng thụng bùng thịu, trông thấy người ta cười mình.*".

Búng₁ /bʊʷŋᵐ⁵/, [bʊʷŋᵐ⁵] (dt) một đoạn sông, kênh phình ra và sâu, hoặc chỗ lõm sâu ở ngã ba sông, ngã tư kênh. "*Người ta chọn nơi sông sâu, kinh lớn có dòng nước chảy, chọn vùng nước xoáy núp dưới đầu vịnh hoặc chỗ có cái búng trũng sâu, lặn xuống, dùng rổ cào bùn ra, dọn nền...* (AĐg)".

Búng₂ /bʊʷŋᵐ⁵/, [bʊʷŋᵐ⁵] (vt) nẩy thân mình lên để di chuyển. "*Con cào cào nó búng một cái xa ghê thiệt.*".

Búng tàu /bʊʷŋᵐ⁵ taw:²/, [bʊʷŋᵐ⁵ ta:wˀ²] [01] (qn) chỗ nước rộng và sâu, ghe tàu thường neo đậu. "*Chỗ búng tàu nầy nước xoáy dữ lắm đó. Tắm coi chừng chết hụt đó nghen.*".

Bụng bịu /bʊʷŋᵐ⁶ bi:wˀ⁶/, [bʊʷŋᵐ⁶ bi:wˀ⁶] [01] (vt) (bâ) phụng phịu, mặt xịu xuống, tỏ ý không bằng lòng. "*Nhìn thấy vẻ mặt bụng bịu của nó thì cũng đoán biết được nó đang hờn dỗi anh điều gì rồi.*".

Bụng thụng /bʊʷŋᵐ⁶ tʰʊʷŋᵐ⁶/, [bʊʷŋᵐ⁶ tʰʊʷŋᵐ⁶] [01] (vt) (bâ) lụng thụng, dài và rộng quá khổ. "*Ba cái đồ anh không có đo may sao mà bụng thụng thế kia.*".

Bụng xụng /bʊʷŋᵐ⁶ sʊʷŋᵐ⁶/, [bʊʷŋᵐ⁶ sʊʷŋᵐ⁶] [01] (vt) (bâ) bụng thụng, dài và rộng quá khổ. "*Trông bộ đồ mày mặc bụng xụng thế kia, tao cũng đoán biết mày mặc đồ khín của ai rồi.*"

Buộc đùm /buɤk^{6} du:m^{2}/, [bu:k^{6} duːm$^{:2}$] [01] (vt) túm lại thành một nhúm, một bọc, buộc không được khéo léo, không đúng quy cách. "*Chiều chiều rọc lá gói nem, Con chị gói khéo, con em buộc đùm.* (cd)".

Buộc sổ /buɤk^{6} ʂɔ:^{3}/, [bu:k^{6} sɔ:^{3}] [01] (vt) buộc túm trên đầu thành chóp. "*Con để cái tóc sùm sup vậy làm sao mà thấy đường, lấy cọng dây thun đi má buộc sổ cho.*".

Buồm /buɤm^{2}/, [bu:m^{2}] (vt) chuồn, trốn mất, đi mất một cách êm thấm. "*Quơ được một mớ là nó buồm mất, chớ dễ gì còn đây để bà tìm kiếm bắt được.*".

Buồm dưới nước /buɤm^{2} zɯɤj^{5} nɯɤk^{5}/, [bu:m^{2} juːj^{5} nɯːk^{5}] (dn) dùng cây có nhánh chà nổi trong nước để lợi dụng sức nước chảy mà kéo xuồng ghe đi khi gặp nước xuôi nhưng gió ngược. "- *Cháu ngồi xuống mà cầm lái, đứng làm gì cho cản gió. Thấy chưa, gặp nước xuôi mà gió ngược thì ta chạy buồm dưới nước. Cây bần này trôi, kéo chiếc xuồng, nó là một cánh buồm. Hai Cần thích chí, khen ngợi sáng kiến của lão Ngượt...* (SN)".

Buôn sông /buɤn^{1} ʂə^{w}ŋ^{m1}/, [bu:ŋ^{1} sʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vn) buôn bán hàng hoá nói chung được thực hiện bằng đường ghe tàu, đường sông. "*Tôi thì muốn lập hãng cho to đóng tàu cho lớn, tốp thì bán bộ, tốp thì buôn sông, tàu chiếc đi chiếc về.* (HPM)".

Buồn nhiến /buɤn^{2} ɲiən^{5}/, [bu:ŋ^{2} ɲi:ŋ^{5}] [01] (vt) buồn tênh, buồn teo, buồn vì sự thiếu vắng cái gì đó. "*Mấy bữa nay đám bạn nó về quê hết, còn một mình ngồi nhớ bọn nó buồn nhiến.*".

Buồn xiu /buɤn^{2} si:w^{1}/, [bu:ŋ^{2} si:w^{1}] [01] (vt) (bâ) buồn thiu, buồn vì thất vọng, mất hứng thú. "*Có gì đâu mà mày phải buồn xiu như vậy, thua keo này ta bày keo khác, lo gì mậy.*".

Buồn xo /buɤn^{2} sɔ:^{1}/, [bu:ŋ^{2} sɔ:^{1}] [01] (vt) (bâ) buồn thiu, buồn bộc lộ rõ trên nét mặt, như đang tiếc xót một cái gì, điều gì đó. "*Thấy cô cấy rẫy buồn xo, Cùng anh kết nghĩa chuyện trò được không.* (cd)", "*Mẹ tôi mặt buồn xo, ngồi trên góc ván phía trong bàn thờ.* (HVN)".

Buông bờ /buɤŋ^{1} bɤ:^{2}/, [bu:ŋ^{1} bɤ^{w2}] [01] (vt) tách ra xa bờ, không men theo bờ. "*Cứ men theo bờ mà đi, chờ nước ròng nhẹ, ít sóng thì buông bờ qua sông là nhẹ nhàng.*".

Buông đầu nầy bắt đầu kia /buɤŋ^{1} dɤw:^{2} nɤj:^{2} bat:^{5} dɤw:^{2} kiɤ^{1}/, [bu:ŋ^{1} dɤw:^{2} nɤj:^{2} bak:^{5} dɤw:^{2} kiɤ^{1}] [101101] (qn) linh hoạt, tháo vát, năng nổ, năng động, thích nghi với mọi tình huống.

"Nhờ một tay chỉ buông đầu này bắt đầu kia nuôi mấy đứa nhỏ ăn học, chớ ảnh có làm được gì đâu chị ơi.".

Buông lung /buɤŋ[1] lʊʷŋ[m1]/, [bu:ŋ[1] lʊʷŋ[m1]/ [01] (vt) buông tuồng, buông thả, không còn nền nếp, kỉ cương. *"Mấy bữa nay má thấy con đi chơi với bạn buông lung dữ lắm rồi à nghen.".*

Buông mồi bắt bóng /buɤŋ[1] mo:j[2] bat:[5] bɑʷŋ[m5]/, [bu:ŋ[1] mo:j[2] bak:[5] bʌʷŋ[m5]] [0101] (qn) bỏ cái thực, chạy theo cái hư ảo. *"Chị nghĩ coi tức hôn, chỗ làm được nó không chịu làm, nghe lời xúi giục của mấy thằng bạn đi chỗ khác, để bây giờ thất nghiệp nằm không, cho đáng cái đời thằng buông mồi bắt bóng.".*

Buông tay /buɤŋ[1] taj:[1]/, [bu:ŋ[1] ta:j[1]] [01] (vt) 1. không còn giữ lại được cái gì. *"Sắm cho nó bao nhiêu món đồ chớ đâu phải hông có chị ơi, cuối cùng nó cũng buông tay, chị thấy tức hôn.",* 2. (nb) (cn) xuôi tay, chết, không còn hoạt động. *"Làm cho đã cuối cùng rồi cũng buông tay, có ai mang theo được gì đâu chị.".*

Buông xuị /buɤŋ[1] su:j[6]/, [bu:ŋ[1] su:j[6]] [01] (vt) buông xuôi, bỏ mặc, không còn quan tâm nữa. *"Mấy ngày đầu thấy dễ nó làm rất hừng chí, chừng thấy khó thì nó buông xuị.".*

Buồng gối /buɤŋ[2] ɣo:j[5]/, [bu:ŋ[2] ɣo:j[5]] [01] (dt) buồng riêng của đôi vợ chồng (cn) buồng kín. *"Chuyện buồng gối của người ta, mấy bà quan tâm làm gì.".*

Buồng kín /buɤŋ[2] ki:n[5]/, [bu:ŋ[2] kɨn:[5]] [01] (dt) buồng riêng của đôi vợ chồng. *"Chuyện buồng kín của người ta sao bà biết.".*

Búp bế /bu:p[5] be:[5]/, [bɯp:[5] beʲ[5]] [01] (dt) (tm) "poupée" (P) (bâ) búp bê, đồ chơi có hình em bé, thường làm bằng nhựa. *"Lấy con búp bế cho em chơi để má làm công chuyện.".*

Bụp$_1$ /bu:p[6]/, [bɯp:[6]] (vt) sưng, phù, có hiện tượng da căng phồng lên, do bị ứ đọng chất dịch ở bên trong các mô. *"Bị con ong đánh có một vít hồi qua mà nay mắt vẫn còn bụp.", "Ngủ sáng ngày dậy tự nhiên cái mặt nó bụp như thế này chẳng muốn đi đâu hết.".*

Bụp$_2$ /bu:p[6]/, [bɯp:[6]] (vt) 1. uống rượu, hoặc bia, từ dùng có ý thân tình, ngang hàng dân dã. *"Chủ nhà tuyên bố lí do xong, mỗi người bụp một li đi.",* 2. đánh, dùng tay chân đấm đá vào người ai đó. *"Bụp cho nó một trận để nó biết anh Hai nó là ai.".*

Bư /bɯ:[1]/, [bɯ:[1]] (vt) ngu, ngốc, đần độn, không có được sự hiểu biết cần có. *"Thấy cái mặt bư của mầy ai mà thèm hỏi cho mệt.", "Đồ*

bư đó biết gì mà anh đi giảng cho nó.", "*Mấy cái thằng bư trông cái mặt giống hệt nhau, mới đầu tôi cứ tưởng chúng có bà con.*".

Bư bư /bɯ:[1] bɯ:[1]/, [bɯ:[1] bɯ:[1]] [01] (vt) (cn) chư bư, vênh váo, ngênh ngênh, trơ trơ. "*Kể cũng lạ, nó mượn tiền rồi giựt của người ta, mà đi ra đường mặt cứ bư bư, còn không biết xấu hổ.*".

Bứ sứ /bɯ:[5] ʂɯ:[5]/, [bɯ:[5] sɯ:[5]] [01] (vt) 1. sậc sừ, còn say ngủ. "*Mới giờ này mà chị kêu cháu nó dậy làm gì, trông cái mặt bứ sứ của nó thấy mà tội nghiệp.*", 2. no nê, ngây ngất, chán chê. "*Dữ hôn, đi cái đám cưới mấy ngày mới về, chắc là được mấy bữa bứ sứ rồi phải hôn.*".

Bự /bɯ:[6]/, [bɯ:[6]] (vt) to, lớn, quá kích cỡ vốn có. "*Từ đó giờ đi câu, tôi mới gặp con cá bự như thế này.*", "*Đi cái đám này gặp toàn những nhân vật tai to mặt bự không, chẳng có ai nhậu được gì cả.*".

Bự chà bá /bɯ:[6] ca:[2] ba:[5]/, [bɯ:[6] ca:[2] ba:[5]] [101] (vt) to, lớn hơn mức người nói nghĩ. "*Cái xe bự chà bá như vậy vô con hẻm nầy làm sao lọt.*".

Bự chảng /bɯ:[6] ca:ŋ[3]/, [bɯ:[6] ca:ŋ[3]] [01] (vt) to, lớn hơn hết. "*Một chục xoài chỉ có ba trái này là bự chảng, còn mấy trái kia cũng nhỏ nhỏ thôi, bớt đi chị ơi.*".

Bự cồ /bɯ:[6] ko:[2]/, [bɯ:[6] ko^{w2}] [01] (vt) to tổ bố, rất lớn, to tướng. "*Chị Ba mần con gà bự cồ này mà có ba người ăn, làm sao mà hết được.*".

Bự xộn /bɯ:[6] so:n[6]/, [bɯ:[6] so:ŋ[6]] [01] (vt) (cn) lớn xộn, to hẳn ra, từ dùng có ý biểu lộ ngạc nhiên về sự lớn mau. "*Lâu ngày không gặp, nay gặp lại nó, thấy bự xộn, ra dáng thanh niên rồi.*", "*Cặp heo mới bắt về một tháng mà đã thấy bự xộn.*".

Bửa /bɯɤ[3]/, [bɯʌ[3]] (vt) (bâ) bổ, 1. dùng dao để tách ra làm hai, chẽ ra làm hai, hoặc nhiều phần. "*Lấy cái dao nhíp cho má bửa trái cau coi con.*", "*Chiều ở không, hổng biết làm gì bửa mấy khúc củi cho nó ra mồ hôi.*", 2. "bửa (đầu)" ý răn đe kẻ dưới. "*Mày mà làm bậy, hư của ổng, ổng bửa đầu mày đó.*", 3. làm gọn một li rượu, cách nói có tính thân mật, bình dân. "*Vô cửa bửa một li đi cha nội, còn chần chờ gì nữa.*".

Bửa củi /bɯɤ[3] ku:j[3]/, [bɯʌ[3] ku:j[3]] [01] (dt) cần cật, côn trùng có màu đen, xám, nhờ giữa hai phần thân và đầu có sức bật mạnh, để ngửa có thể búng lên rất cao; để nằm thì phần đầu có thể gõ vào nền gỗ, đất phát ra tiếng động "cật cật". "*Nhiều người vẫn nghĩ bửa củi ngâm rượu uống tráng dương nên hiện nay bán có giá là vậy.*".

Bữa hổm /bɯɤ^{4} ho:m^{3}/, [bɯʌ^{3} hɤ:m^{3}] [01] (dn) bữa hôm ấy, hôm trước, hôm đã được xác định trước. "*Mấy bữa hổm tôi có ghé thăm gia đình anh chị, nhưng hình như anh chị bận đi đâu đó.*".

Bữa kia /bɯɤ^{4} kiɤ^{1}/, [bɯʌ^{3} kiɤ^{1}] [01] (dn) ngày sắp tới, cách ngày đang nói hai ngày. "*Chừng nào anh đi Sài Gòn? - Bữa kia. - Bữa kia là mấy? - Hôm nay 12, ngày mai 13, ngày mốt 14, bữa kia 15.*".

Bữa kia bữa kìa /bɯɤ^{4} kiɤ^{1} bɯɤ^{4} kiɤ^{2}/, [bɯʌ^{3} kiɤ^{1} bɯʌ^{3} kiɤ^{2}] [0101] (qn) một ngày sắp tới gần đây chưa xác định chính xác bữa nào. "*Bữa kia bữa kìa gì đó mình đi Cần Thơ một chuyến được hôn anh?*".

Bữa kìa /bɯɤ^{4} kiɤ^{2}/, [bɯʌ^{3} kiɤ^{2}] [01] (dn) ngày sắp tới xa hơn bữa kia một ngày, cách ngày đang nói ba ngày. "*Chừng nào sạ lúa mà chuẩn bị giống vậy anh Tư? - Bữa kìa lận anh ơi. Bữa kìa là rằm 15 phải hôn, hôm nay 11 rồi.*".

Bữa kìa bữa kỉa /bɯɤ^{4} kiɤ^{2} bɯɤ^{4} kiɤ^{3}/, [bɯʌ^{3} kiɤ^{2} bɯʌ^{3} kiɤ^{3}] [0101] (qn) một ngày sắp tới gần đây, có thể là xa hơn bữa kia bữa kìa một ít ngày, và cũng chưa xác định chính xác bữa nào. "*Bữa kia bữa kìa đi không được thì có thể bữa kìa bữa kỉa gì đó cũng được.*".

Bữa kỉa /bɯɤ^{4} kiɤ^{3}/, [bɯʌ^{3} kiɤ^{3}] [01] (dn) ngày sắp tới xa hơn bữa kìa một ngày, cách ngày đang nói bốn ngày. (Có người nói *bữa kìa* sau *bữa kỉa*, như vậy, *bữa kỉa* cách ngày đang nói ba ngày; còn *bữa kìa* cách ngày đang nói bốn ngày.) "*Hôm nay anh không rảnh, ngày mai, ngày mốt, bữa kia, bữa kìa, bữa kỉa anh làm cho tôi cũng được, tôi cũng chưa gấp.*". "*Ậy, gấp gì chị, ngày mai, ngày mốt, bữa kia, bữa kỉa, bữa kìa chị trả cũng được.*".

Bữa kỉa bữa kìa /bɯɤ^{4} kiɤ^{3} bɯɤ^{4} kiɤ^{2}/, [bɯʌ^{3} kiɤ^{3} bɯʌ^{3} kiɤ^{2}] [0101] (qn) (cn) bữa kìa bữa kỉa. "*Bữa kia bữa kìa đi không được thì có thể bữa kỉa bữa kìa gì đó đi cũng không sao.*".

Bữa kỉa bữa kịa /bɯɤ^{4} kiɤ^{3} bɯɤ^{4} kiɤ^{6}/, [bɯʌ^{3} kiɤ^{3} bɯʌ^{3} kiɤ^{6}] [0101] (qn) một ngày sắp tới gần đây, có thể là xa hơn bữa kìa bữa kỉa một ít ngày, và cũng chưa xác định chính xác bữa nào. "*Bữa kia bữa kìa đi không được thì có thể bữa kìa bữa kỉa, còn không thì bữa kỉa bữa kịa gì đó cũng được.*".

Bữa kía bữa kịa /bɯɤ^{4} kiɤ^{5} bɯɤ^{4} kiɤ^{6}/, [bɯʌ^{3} kiɤ^{5} bɯʌ^{3} kiɤ^{6}] [0101] (qn) (cn) bữa kỉa bữa kịa. "*Bữa kia bữa kìa đi không được thì có thể bữa kìa bữa kỉa, bữa kỉa bữa kìa cũng được, còn*

không thì bữa kía bữa kịa gì đó cũng hông sao.".

Bực /bɯk:^{6}/, [bɯk:^{6}] (dt) (bâ) bậc, 1. chỗ đặt chân để bước lên bước xuống. "*Nước lên khỏi bực tràn bờ, Thương mình thương vậy, biết chờ đặng không?* (cd)", 2. thứ, hạng, xếp theo trình độ cao thấp. "*Làm trai như vậy nên phong, học hành là sự nở nang ai chẳng mộ những người lịch sự, (trải việc). Chấm gộp: thằng 5 bực nhứt, thằng 4 bực nhì, thằng 3 đứng bực ba. Duy có thằng hai quá tệ.* (HPM)", 3. hạng người đáng kính trọng. "*Mầy nói như thế là hổn, dầu sao ổng cũng thuộc bực ông bà mình.*".

Bưng$_{1}$ /bɯŋ:^{1}/, [bɯŋ:^{1}] (vt) cương, do có máu, mủ dồn tụ. "*Cái nhọt nó bưng mủ làm tôi nóng lạnh cả ngày hôm qua, không đi đâu được.*".

Bưng$_{2}$ /bɯŋ:^{1}/, [bɯŋ:^{1}] (dt) 1. vùng đất trong đồng sâu ngập nước có nhiều đưng, lác, cây hoang dại, chưa được khai khẩn. "*Nhà ổng ở tận trong bưng lận. Đây vô đó phải đi bằng xuồng, khó khăn lắm.*", 2. vùng căn cứ Nam Bộ trong thời kì kháng chiến. "*Hơi động tĩnh một tí là mấy ổng rút vô bưng rồi. Ở đó mà ruồng bắt được mấy ổng, còn khuya.*".

Bưng biền /bɯŋ:^{1} biən^{2}/, [bɯŋ:^{1} bi:ŋ^{2}] [11] (dt) 1. vùng đất thấp, có nhiều đưng, sậy, lác... "*Ổ cái xứ bưng biền này, trẻ con đi học rất cực, phải chống xuồng đi xa, và vất vả lắm mấy anh ơi.*", 2. căn cứ kháng chiến ở Nam Bộ qua hai thời kì kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. "*Mấy chục năm kháng chiến, một tay tôi nuôi mấy đứa nhỏ, ổng ở trong bưng biền Đồng Tháp, chớ có ở nhà đâu mà phụ giúp.*", 3. vùng sâu, hẻo lánh, (nb) dân quê mùa, ít học. "*Mày gặp dân bưng biền rồi, nói chi cho nó mệt.*".

Bưng bưng /bɯŋ:^{1} bɯŋ:^{1}/, [bɯŋ:^{1} bɯŋ:^{1}] [01] (vt) đau ở đầu dữ dội, có cảm giác như có cái gì đó nhảy tưng tưng trong đầu. "*Anh biết hôn, tôi nhức cái đầu gì mà bưng bưng như có cảm giác ai lấy búa gõ vào đầu mình vậy.*".

Bưng đầu /bɯŋ:^{1} ɗɤw:^{2}/, [bɯŋ:^{1} ɗɤw:^{2}] [01] (vt) 1. nhức đầu dữ dội, (cn) bưng óc. "*Anh biết hôn lần này nó nhức bưng đầu, tôi chịu không nổi nữa mới bảo ảnh chở xuống nhà thương.*", 2. (nb) bực mình, khó chịu, (cn) bưng óc. "*Thôi mày đừng có nói chuyện của thằng đó nữa, nghe riết tao cũng bưng đầu luôn.*".

Bưng gan /bɯŋ:^{1} ɣa:n^{1}/, [bɯŋ:^{1} ɣa:ŋ^{1}] [01] (vt) căm giận, cáu tiết, điên tiết, giận hết mức. "*Nó làm cái chuyện đó, hỏi anh hổng bưng gan sao đặng.*".

Bưng óc /bɯŋ:[1] ɑʷkᵖ[5]/, [bɯŋ:[1] ʌʷkᵖ[5]] [01] (vt) 1. (cn) bưng đầu, nhức đầu dữ dội. "*Nhức đầu gì mà nó nhức bưng óc sao chịu cho nổi.*", 2. nhức óc. "*Bài toán khó gì mà tao giải tới bưng óc mà cũng không ra.*", 3. (nb) bực mình, khó chịu (cn) bưng đầu. "*Anh nghĩ thử coi, nó xử sự với mình cái kiểu đó, có nước bưng óc mà thôi.*".

Bưng trấp /bɯŋ:[1] ʈɤp:[5]/, [bɯŋ:[1] ʈɑp:[5]] [01] (dt) vùng đất trũng đọng nước quanh năm, có nhiều rong cỏ phủ thành lớp dày. "*Ổ chỗ bưng trấp này quanh năm có cái sướng là không sợ thiếu cá ăn.*".

Bừng gan /bɯŋ:[2] ɣa:n[1]/, [bɯŋ:[2] ɣa:ŋ[1]] [01] (vt) (cn) bưng gan, phừng gan, nổi giận bừng bừng. "*Thấy nó là tôi bừng gan rồi, còn bình tĩnh gì được nữa.*".

Bửng$_1$ /bɯŋ:[3]/, [bɯŋ:[3]] (dt) 1. tấm chắn ngang ở phía sau các xe tải, thường có thể mở xuống để lên hàng, hoặc lấy đồ xuống. "*Tháo bửng đi, bắc đòn, lên mấy chục bội trái cây này trước cái đã.*", 2. tấm chắn cho đẹp và tránh bùn nước khi chạy, được gắn ở xe Hon da nữ. "*Xe Hon da mà tháo bửng ra coi kì quá.*".

Bửng$_2$ /bɯŋ:[3]/, [bɯŋ:[3]] (dt) (bâ) bựng, một khối lớn. "*Mày xắn đất nhỏ lại một tí, xắn cả bửng ai ôm cho nổi.*".

Bửng$_3$ /bɯŋ:[3]/, [bɯŋ:[3]] (dt) kiểu, cách nào đó, từ dùng có ý chê bai, mỉa mai, (cn) mửng. "*Mày chơi cái bửng này, mơi mốt ai chơi với mày nữa.*".

Bửng$_4$ /bɯŋ:[3]/, [bɯŋ:[3]] (vt) hửng sáng, mới vừa sáng. "*Mới sớm bửng mà đi đâu gấp vậy anh Út?*".

Bửng tưng /bɯŋ:[3] tɯŋ:[1]/, [bɯŋ:[3] tɯŋ:[1]] [01] (vt) sáng nhiều, sáng mà mặt trời đã lên. "*Sáng bửng tưng mà nó chưa chịu thức, hỏi còn mần ăn gì được nữa.*".

Bứng /bɯŋ:[5]/, [bɯŋ:[5]] (vt) (nb) 1. diệt gọn, làm sụp đổ hoàn toàn. "*Chỉ cần một trái B.40 là bứng gọn cái lô cốt này thôi.*", 2. giải toả, dùng lực chuyển hết đi. "*Có mấy cái gia đình từ đâu đến ở bất hợp pháp mà ông không bứng nổi thì còn nói gì nữa.*".

Bựng$_1$ /bɯŋ:[6]/, [bɯŋ:[6]] (dt) 1. (bâ) bửng, một khối to, lớn. "*Xáng nó cạp từng bựng từng bựng, không mấy chốc mà xong con kinh.*", 2. đám, quầng, vầng. "*Từng bựng mây đen kéo tới, chắc thế nào cũng mưa một trận dữ dội.*", "*Cháy nhà ở đâu mà khói đen lên có bựng có bựng, vậy anh Ba.*", "*Chiếc phi cơ vọt lên, liền theo sau là hai bựng lửa nối tiếp nhau, hậu quả của hai trái bom mà chúng vừa ném xuống làng mạc chúng tôi.*".

Bựng$_2$ /bɯŋ:[6]/, [bɯŋ:[6]] (vt) (bâ) 1. mang, nâng, ôm, dùng tay bợ đỡ

vật để đem đi. "*Anh gởi tôi nhiều đồ quá, tôi bựng không hết.*", "*Thân lớn tổng ngổng vậy mà không bựng nổi cái thúng gịa à.*", "*Cái ti vi này chỉ cần một người bựng, chớ cần gì tới hai, mà mày phải kêu nó.*", 2. bịt, che kín. "*Nói nó mà nó bựng tai không nghe, rồi coi có ngày làm bậy.*", "*Thôi chị ơi, hơi đâu mà mình để ý, coi như chị em mình bựng mắt là xong.*".

Bươi /bɯɤj^{1}/, [bɯ:j^{1}] (vt) 1. bới, lật xáo lên, gạt đi những gì phủ lên. "*Nhốt mấy con gà lại, nó bươi tùm lum, chết ba cái cây, cái rau hết.*", 2. (nb) nhắc lại. "*Thằng đó nó có cái tật xấu là hay bươi thiếu sót của người khác.*".

Bươi móc /bɯɤj^{1} mɑ^{w}k^{p5}/, [bɯ:j^{1} mʌ^{w}k^{p5}] [11] (dt) bới móc, moi móc điều xấu của người khác ra để nói. "*Tôi không thích nó có mỗi một chuyện là nó hay bươi móc người khác.*".

Bưởi rưởi /bɯɤj^{3} ʐɯɤj^{3}/, [bɯ:j^{3} ʐɯ:j^{3}] [01] (vt) bời rời, rời rạc, không được gắn kết với nhau. "*Cơm chiên, nó khô lại bưởi rưởi nên tôi không thích lắm.*".

Bươn$_{1}$ /bɯɤn^{1}/, [bɯ:ŋ^{1}] (vt) 1. đi nhanh, đi vội. "*Thấy bả bươn, bươn, tôi biết bả gấp chuyện gì nên cũng không dám gọi lại hỏi thăm.*", 2. phóng, chạy, di chuyển với tốc độ cao. "*Lên xe, xe gẫy ngựa bươn, Trách lòng quân tử cầm cương không đều.* (cd)", 3. (nb) cố gắng tiến tới, đạt tới cái tốt hơn. "*Tôi thì cũng không dám cao vọng, chỉ đặt ra một yêu cầu là ai tiến tới đâu tôi bươn theo tới đó.*".

Bươn$_{2}$ /bɯɤn^{1}/, [bɯ:ŋ^{1}] (vt) nhanh chóng, vội vàng. "*Sáng ngày, ổng ăn bươn ba hột rồi ra đồng tới giờ, sao chưa thấy về.*", "*Công việc này phải làm cho nó đàng hoàng, chớ không phải làm bươn cho xong là được đâu nghen.*".

Bươn bả /bɯɤn^{1} ba:^{3}/, [bɯ:ŋ^{1} ba:^{3}] [01] (vt) hối hả, vội vã, ở trạng thái khẩn trương nên có biểu hiện bơ phờ, xốc xếch. "*Thấy hết giờ dạy, là bươn bả về, cho thấy mặt vợ con, còn vợ thầy thời trong sự thờ chồng cũng là hết đạo.* (CB)", "*Và con người rất thương thân thể của mình này bươn bả đi kiếm đường.* (BNL)".

Bươn chải /bɯɤn^{1} ca:j^{3}/, [bɯ:ŋ^{1} ca:j^{3}] [01] (vt) xông xáo, xốc vác; đua tranh, lăn lộn để vươn lên trong cuộc sống. "*Thế gian đặng vợ mất chồng, chồng lù khù không biết làm ăn gì, nhưng vợ thì bươn chải, một mình lo toan cả gia đình.*", "*Hãy lo bươn chải với đời, Sao mai ló dạng chân trời rồi kia.* (cd)".

Bườn /bɯɤn^{2}/, [bɯ:ŋ^{2}] (vt) 1. trườn, nằm sấp mà dùng sức đẩy thân mình vượt lên phía trước. "*Em nó biết bườn rồi đó, con phải coi*

chừng em cẩn thận, không khéo nó té đó nghen con.", 2. (nb) chen lấn, cố vượt tới. "*Thủng thẳng mà đi, chuyện gì mà bườn dữ vậy.*".

Bương /bɯɤŋ[1]/, [bɯːŋ[1]] (pt) đại, không cân nhắc, suy tính thiệt hơn; chỉ cốt cho xong việc, qua chuyện. "*Con thưa thiệt, có lỗi với cha thì con chịu lỗi, chớ nếu cha gả bương thì con tự vận con chết theo mẹ con.* (HBC)".

Bường /bɯɤŋ[2]/, [bɯːŋ[2]] (vt) 1. (bâ) bằng, ngang nhau, không hơn không kém. "*Hai đứa bường tuổi nhau, mà lại chênh lệch tướng tá như vậy, chớ có đứa nào lớn hơn gì đâu.*", 2. bình, bình yên, thái bình. "*Có gì ăn nấy, gia đình tôi chỉ mong cuộc sống bường yên là đủ rồi.*".

Bượp /bɯɤp[6]/, [bɯːp[6]] (vt) hời, nhiều và rẻ. "*Một thúng xoài cát Hoà lộc chỉ có mấy chục ngàn, giá quá bượp rồi còn gì.*".

Bướt /bɯɤt[5]/, [bɯːk[5]] (vt) (bâ) mướt, bóng láng. "*Đi đâu mà đầu cổ chải láng bướt vậy bạn?*", "*Coi vậy chớ, có mưa xuống là mấy cái cây này xanh bướt trở lại thôi.*".

Bứt /bɯtː[5]/, [bɯkː[5]] (vt) cắt, hái, ngắt, nhổ, dùng tay giật mạnh làm cho đứt rời ra. "*Con bứt cho má mấy cái bông vạn thọ để má chưng bàn ông Thiên cúng.*". "*Ông bận bứt cam quýt ở ngoài vườn.*", "*Con bứt cho mẹ mấy lá quế để mẹ bỏ canh.*", "*Ổ không làm gì, con ra bứt mấy cọng cỏ ở lối vào nhà cho nó sạch sẽ một tí, đi con.*".

Bứt dứt /bɯtː[5] zɯtː[5]/, [bɯkː[5] jɯkː[5]] [01] (vt) bứt rứt, có cảm giác khó chịu, không yên trong lòng. "*Bạch Tuyết nghe kể gia dịch nói có lịnh quan trên dạy đuổi Chí Đại, nên Chí Đại đã đi rồi, thì cô động lòng bứt dứt, nhưng vì phận cô là gái, không lẽ tỏ ý thương tiếc, nên cô giả dạng làm lơ, không thèm nói tới việc đó.* (HBC)".

Bứt dây đánh tuốt /bɯtː[5] zɤjː[1] dɜŋː[5] tuɤt[5]/, [bɯkː[5] jɤjː[1] dɜnː[5] tuːk[5]] [0101] (qn) thực hiện tới cùng; chơi tới cùng, chơi xả láng. "*Bứt dây đánh tuốt đi, có gì mà phải lo, có anh Hai tụi bây đây mà.*", "*Mới uống có mấy xị mà thôi cái nỗi gì, bứt dây đánh tuốt đi.*".

Bứt ngang /bɯtː[5] ŋaːŋ[1]/, [bɯkː[5] ŋaːŋ[1]] [01] (vt) vượt lên trước, bỏ lại sau một cách dứt khoát. "*Tôi bứt ngang bỏ con Tám Én bẽn lẽn đó, rảo bước đến bức tường người.* (PV)".

Bựt$_1$ /bɯtː[6]/, [bɯkː[6]] (vt) tuôn chảy mạnh, không cầm giữ lại được. "*Máu trên đầu bựt ra nhiều quá, chảy dài xuống ướt cả hai gò má.* (PV)".

Bựt$_2$ /bɯtː[6]/, [bɯkː[6]] (vt) (bâ) bật, 1. làm cho điện bừng sáng lên, hoặc vật dụng tạo lửa phát ra lửa. "*Mấy đứa nhỏ đâu, sao hổng đứa nào bựt đèn lên, để nhà tối thui vậy*

sao?", "*Anh bựt quẹt máy cho em mồi nhờ cái đèn.*", 2. nẩy lên, hoặc văng mạnh ra. "*Có chuyện chi mà ổng bựt dậy chạy vội ra ngoài vậy cà?*", "*Gió mạnh đến độ các cây hai bên đường đều bựt gốc.*".

Bựt$_3$ /bɯt:^{6}/, [bɯk:^{6}] (ttt) từ mô phỏng tiếng động do hiện tượng dây đờn bị đứt. "*Kéo chơi ba bữa đờn cò, Đứt dây cái bựt quên hò sự xang.* (cd)".

Bưu chánh /bi:w^1 cɜɲ:^{5}/, [bʊ^{w1} cɜn:^{5}] [01] (dt) (bâ) bưu chính, những gì thuộc về bưu điện. "*Chiều này, con ra bưu chánh bỏ cho ba mấy cái thơ, nghen con.*".

Cc

Ca /ka:^{1}/, [ka:^{1}] (vt) hát, thể hiện giọng theo giai điệu, nhịp điệu. "*Chồng thích ca tân nhạc, vợ lại khoái ca cổ nhạc, cải lương. Cả hai vợ chồng, ai cũng ca hay hết.*".

Ca cổ /ka:^{1} ko:^{3}/, [ka:^{1} ko^{w3}] [01] (dt) nhạc cổ nói chung, bao gồm: cổ nhạc, vọng cổ, cải lương. "*Tôi thì lại mê ca cổ hơn tân nhạc.*".

Ca cách /ka:^{1} kɜc:^{5}/, [ka:^{1} kɜt:^{5}] [01] (vt) **1.** dần dà, lần lựa, trù trừ, có biểu hiện kéo dài, do e ngại, hoặc chưa thể quyết định ngay. "*Đưa cái đơn cả tháng nay cho ổng mà ổng cứ ca cách mãi, chưa chịu kí.*", **2.** kiểu cách dông dài. "*Anh ta có cái tật nói năng ca cách, chớ không đi vào chủ đích của vấn đề.*".

Ca cỏm /ka:^{1} kɔ:m^{3}/, [ka:^{1} kɔ:m^{3}] [01] (vt) (bâ) ca củm, chắt góp, để dành, gom góp lại từng chút một. "*Mấy năm nay, nhờ vợ tôi cũng ca cỏm, mà tôi mới có chiếc xe đạp đi làm đó chớ.*".

Ca củm /ka:^{1} ku:m^{3}/, [ka:^{1} kɯm:^{3}] [01] (vt) (bâ) ca cỏm, chắt chiu, dành dụm. "*Tội nghiệp chị ấy ca củm được một ít vốn, cuối cùng cũng bị chúng lừa lấy hết.*".

Ca đàn /ka:^{1} da:n^{2}/, [ka:^{1} da:ŋ^{2}] [01] (dt) (cn) ca đoàn, ban hát nhỏ, ít người trong các nhà thờ họ. "*Bây giờ cô ấy là nghệ sĩ ai cũng biết, trước đây cổ từng hát ở ca đàn xóm mình tôi lạ gì.*".

Ca kệ /ka:^{1} ke:^{6}/, [ka:^{1} ke^{j6}] [11], [01] (vt) **1.** ê a dài dòng, kể lể lịnh tinh, có những chi tiết thừa không cần thiết. "*Mầy nghe ông ấy nói là mắc mệt, ổng có cái tật ca kệ, ai mà hổng ớn.*", **2.** cà kê, rề rà, kéo dài, làm mất nhiều thời gian, gây cảm giác khó chịu. "*Làm cái gì, làm cho xong quách rồi nghỉ, tôi ghét cái thói làm ăn ca kệ lắm.*", 3. có dáng vẻ, điệu bộ, có những biểu hiện bằng vẻ mặt, cử chỉ. "*Bao giờ cũng vậy, anh ta trình bày việc gì cũng có ca kệ hỏn hòi.*".

Ca kì /ka:^{1} ki:^{2}/, [ka:^{1} ki^{j2}] [11], [01] (vt) (cn) ca kệ. "*Thói thường những người có tật ca kì thì lại ham nói.*", "*Làm ăn ca kì như thế này ai mà dám mướn.*".

Ca kì ổn ện /ka:^{1} ki:^{2} o:n^{3} e:n^{6}/, [ka:^{1} ki^{j2} o:ŋ^{3} ə:n^{6}] [0101] (qn) chậm chạp, kéo dài, gây tâm trạng mệt mỏi, uể oải. "*Việc gấp như vậy, mà mấy ổng cứ ca kì ổn ện hoài, riết ai cũng nản chí.*".

Ca na cắp nắp /ka:^{1} na:^{1} kap:^{5} nap:^{5}/, [ka:^{1} na:^{1} kap:^{5} nap:^{5}] [0101] (qn) 1. bo bo, giữ lấy từng chút một. "*Gặp cái thằng ca na cắp nắp đó, ông đừng hòng hỏi xin của nó được cái gì.*", 2. thu vén, góp nhặt từng cái nhỏ. "*Cái thằng này cũng lạ, cái gì ổ sổ làm dầu lớn dầu nhỏ, nó cũng ca na cắp nắp mang về nhà.*".

Ca nhạc tài tử /ka:^{1} ɲa:k^{6} ta:j^{2} tɯ:^{3}/, [ka:^{1} ɲa:k^{6} ta:j^{2} tɯ:^{3}] [0101] (dn) chỉ chung loại nhạc cổ, chơi có tính chất phong trào, trong các đám tiệc, không mang tính chất biểu diễn chuyên nghiệp. "*Ở An Giang, xã nào cũng có ca nhạc tài tử hết.*".

Ca ra bộ /ka:^{1} ʐa:^{1} bo:^{6}/, [ka:^{1} ʐa:^{1} bo^{w6}] [001] (dt) loại âm nhạc tiền thân của cải lương, do Tống Hữu Định có sáng kiến tạo ra, khi hát có động tác, điệu bộ. "*Hai tài liệu sai lệch nhau về năm ra đời của điệu ca ra bộ: 1915-1916 và 1918, nhưng có một điểm thống nhất là cả hai tài liệu đều công nhận ông Tống Hữu Định là người đầu tiên có sáng kiến ca ra bộ mở đầu cho nghệ thuật sân khấu cải lương, tức là đưa những bài ca lên sân khấu có điệu bộ diễn xuất, tạo thành một bước ngoặt trong lịch sử văn hóa nghệ thuật.* (VCg)".

Ca xướng /ka:^{1} sɯɤŋ^{5}/, [ka:^{1} sɯ:ŋ^{5}] [11] (dt) ca hát, cách dùng có ý xem thường. "*Mấy cái con nhỏ ca xướng đó có làm nên trò trống gì đâu, chẳng qua ăn rồi đi hát nghêu ngao.*".

Cà /ka:^{2}/, [ka:^{2}] (pt) (bâ) kìa, nhỉ, từ biểu thị tình thái dùng trong câu khẳng định, hoặc nghi vấn. "*Mầy đi tìm ổ đâu vậy, nó kia cà.*", "*Mới sáng ngày, ăn ba hột xong, ổng đi đâu rồi cà?*", "*Thường ngày nó đúng giờ lắm mà, sao hôm nay nó lại trễ vậy cà?*".

Cà ạch cà đụi /ka:^{2} ɜc:^{6} ka:^{2} du:j^{6}/, [ka:^{2} ɜt:^{6} ka:^{2} du:j^{6}] [0101] (qn) ạch đụi, ì ạch, xoay trở một cách khó khăn, vất vả. "*Giúp nó một tay, để nó cứ cà ạch cà đụi như thế, biết chừng nào mới xong công việc được.*".

Cà bắp$_{1}$ /ka:^{2} bap:^{5}/, [ka:^{2} bap:^{5}] [01] (dt) cây đậu bắp, cây có quả trên thân, hình lục giác, trong có chất nhầy, dùng làm thức ăn. "*Trồng ba cái cà bắp này lai rai bán cũng có tiền.*".

Cà bắp$_2$ /ka:^{2} bap:^{5}/, [ka:^{2} bap:^{5}] [01] (dt) bộ phận non của lá dừa nước sắp trổ, có hình ngọn giáo. "*Đêm nay cũng có gió nhiều, cà bắp trong đám lá dậy hương, cái mùi dân dã không chịu được.* (NNT)".

Cà bặp /ka:^{2} bap:^{6}/, [ka:^{2} bap:^{6}] [01] (vt) nói lắp bắp, nói không nên lời. "*Thằng này nó có cái tật cà bặp từ nhỏ mà đến lớn nó cũng không hết.*", "*Có chuyện gì khó nói lắm sao mà anh ta cứ cà bặp hoài.*".

Cà bặp cà bặp /ka:^{2} bap:^{6} ka:^{2} bap:^{6}/, [ka:^{2} bap:^{6} ka:^{2} bap:^{6}] [0101] (qn) (cn) cà bặp, nhưng ý có nhấn mạnh hơn. "*Bình tĩnh mà nói có chuyện gì mà cứ cà bặp cà bặp hoài vậy.*".

Cà bất /ka:^{2} bɤt:^{5}/, [ka:^{2} bɤk:^{5}] [01] (vt) cù bất, vất vưởng, bị bỏ trơ trọi, không ai ngó ngàng tới. "*Má nó mất, ba nó bỏ đi xa, nó tối ngày cứ cà bất nơi này nơi nọ.*".

Cà bê /ka:^{2} be:^{1}/, [ka:^{2} be^{j1}] [01] (vt) ở tình trạng không đứng vững, có hiện tượng như muốn xiêu đổ. "*Mấy bữa nay bịnh, trông cái tướng nó đi cà bê thấy rõ.*".

Cà bê cà bê /ka:^{2} be:^{1} ka:^{2} be:^{1}/, [ka:^{2} be^{j1} ka:^{2} be^{j1}] [0101] (qn) (cn) cà bê, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Xách bớt đồ cho em đi con. Để nó xách nặng, nó đi cà bê cà bê, con hổng thấy sao!*".

Cà bía /ka:^{2} biɤ^5/, [ka:^{2} biɤ^5] [01] (dt) mũ nam đội đầu của người Chăm Châu Đốc, bằng vải, không có vành, giống như mũ của y, bác sĩ trong ngành y, có hai màu đen, trắng để phân biệt người còn độc thân với người đã có vợ. "*Nhìn cà bía của người Chăm đội đầu, bạn có thể đoán biết được anh thanh niên này có vợ hay chưa.*".

Cà bơ /ka:^{2} bɤ:^{1}/, [ka:^{2} bɤ^{ɯ1}] [01] (vt) cù bơ, bơ vơ, thất thểu, thơ thẩn, không nơi nương tựa. "*Mày làm gì tối ngày cứ đi cà bơ, cà bơ như thằng không cửa nhà vậy.*".

Cà bơ cà bất /ka:^{2} bɤ:^{1} ka:^{2} bɤt:^{5}/, [ka:^{2} bɤ^{ɯ1} ka:^{2} bɤk:^{5}] [0101] (qn) bơ vơ, thất thểu và vất vưởng, không có nơi nương tựa, trông tội nghiệp. "*Mấy đứa trẻ đường phố cà bơ cà bất này cần phải có nơi chăm sóc và dạy dỗ chúng mới được.*".

Cà chía /ka:^{2} ciɤ^5/, [ka:^{2} ciɤ^5] [01] (vt) lém, xấc láo; nói chen vào việc người khác, (cn) cà chịa. "*Thằng đó nó cà chía lắm, chơi gác người ta không hà, chơi không được đâu anh coi chừng.*", "*Chuyện của người ta mày cà chía vô để làm gì, khiến người ta chửi.*".

Cà chịa /ka:^{2} ciɤ^6/, [ka:^{2} ciɤ^6] [01] (vt) gây gổ, ngang ngược; can dự, chõ mũi vào việc người khác, (cn) cà chía. "*Đi chỗ khác chơi, tụi bây chơi với thằng cà chịa đó, rồi có ẩu đả, đánh lộn đánh lạo bây*

giờ.", "Thằng đó nó hay cà chịa vào đời tư của người ta lắm, anh đừng tin nó.".

Cà chía cà chịa /ka:^{2} ciɤ^{5} ka:^{2} ciɤ^{6}/, [ka:^{2} ciɤ^{5} ka:^{2} ciɤ^{6}] [0101] (qn) xấc láo và ngang ngược. "*Cái thói cà chía cà chịa đó là của bọn du côn, ai dạy mày vậy?*".

Cà chọc /ka:^{2} cɑ^{w}k^{p6}/, [ka:^{2} cʌ^{w}k^{p6}] [01] (vt) chọc chọc, chọc nhiều lần. "*Mấy trái me này cuống nó dai thiệt, tao cà chọc mãi mà nó không chịu rớt.*".

Cà chọc cà chọc /ka:^{2} cɑ^{w}k^{p6} ka:^{2} cɑ^{w}k^{p6}/, [ka:^{2} cʌ^{w}k^{p6} ka:^{2} cʌ^{w}k^{p6}] [0101] (qn) chọc rất nhiều lần, chọc tới chọc lui. "*Trái nó ở xa, lại đong đưa, mà mày cứ cà chọc cà chọc hoài, mất thời gian không được gì, bỏ đi, hái cái khác.*".

Cà chòi /ka:^{2} cɔ:j^{2}/, [ka:^{2} cɔ:j^{2}] [01] (vt) chòi đạp, nhúc nhích, cử động nhiều lần. "*Thằng bé nó cà chòi một lúc mà cũng ra sát mép giường rồi đó, đẩy nó vô, coi chừng nó té bây giờ.*"

Cà chòi cà chòi /ka:^{2} cɔ:j^{2} ka:^{2} cɔ:j^{2}/, [ka:^{2} cɔ:j^{2} ka:^{2} cɔ:j^{2}] [0101] (qn) cử động liên hồi, chòi, đạp liên tục. "*Cái tuổi này khó bồng ẵm lắm, nó cứ cà chòi cà chòi, nhiều lúc muốn tuột khỏi tay mình luôn, chị ơi.*".

Cà chọt /ka:^{2} cɔ:t^{6}/, [ka:^{2} cɔ:k^{6}] [01] (vt) chọc tới chọc lui nhiều lần, có thể "chọt" là cách nói biến âm của "chọc". "*Đưa đây tao, tao chỉ thọt một cái là rớt, có một trái xoài mà mày cà chọt hoài cũng không xong, dở ẹc.*".

Cà chọt cà chọt /ka:^{2} cɔ:t^{6} ka:^{2} cɔ:t^{6}/, [ka:^{2} cɔ:k^{6} ka:^{2} cɔ:k^{6}] [0101] (qn) chọc tới chọc lui rất nhiều lần. "*Có mấy trái xoài anh hái hết đi, để mấy đứa nhỏ sáng chiều cứ cà chọt cà chọt hoài, tôi bực mình lắm.*".

Cà chới /ka:^{2} cɤ:j^{5}/, [ka:^{2} cɤ:j^{5}] [01] (vt) mất thăng bằng, khi lên khi xuống, lúc nghiêng qua lúc ngả lại. "*Ngồi xuống đi, ghe sóng to gió lớn mà anh đứng dễ bị cà chới, đi tìm bà thuỷ bây giờ.*".

Cà chới cà chới /ka:^{2} cɤ:j^{5} ka:^{2} cɤ:j^{5}/, [ka:^{2} cɤ:j^{5} ka:^{2} cɤ:j^{5}] [0101] (qn) lảo đảo nhiều lần, liên tục. "*Tối qua, ổng uống rượu ở đâu chắc xỉn dữ lắm, nên bước vào nhà mà cứ cà chới cà chới, rồi té quỵ luôn.*".

Cà chớn /ka:^{2} cɤ:n^{5}/, [ka:^{2} cɤ:ŋ^{5}] [01] 1. (vt) đùa nghịch, giỡn cợt không đúng chỗ, đúng lúc. "*Chỗ hội họp mà ăn nói, phát biểu cà chớn kiểu đó, sao mà chấp nhận được.*", 2. (vt) không nghiêm túc, thiếu đứng đắn. "*Mày lớn đầu mà còn cà chớn vậy, làm sao mà làm gương cho mấy đứa nhỏ được.*", 3. tiếng chửi rủa ai đó. "*Cà chớn, đi*

chỗ khác, tao không muốn thấy mặt mày.".

Cà chớn /ka:^{2} cɤ:n^{5}/, [ka:^{2} cɤ:ŋ^{5}] [11] (vt) (chiếu dệt) có những vệt màu giống nhau, lặp lại. "*Chiếu dệt cái kiểu cà chớn này coi vậy mà đẹp quá chớ.*".

Cà chớp /ka:^{2} cɤ:p^{5}/, [ka:^{2} cɤ:p^{5}] [01] (vt) chớp chớp, chớp mắt nhiều lần, loé sáng liên tục nhiều lần. "*Mầy đừng nói nữa, mắt nó cà chớp, muốn khóc rồi cà.*", "*Trời muốn mưa hay sao mà cà chớp vậy cà.*".

Cà chớp cà chớp /ka:^{2} cɤ:p^{5} ka:^{2} cɤ:p^{5}/, [ka:^{2} cɤ:p^{5} ka:^{2} cɤ:p^{5}] [0101] (qn) chớp mắt lia lịa, chớp liên hồi, có ý nhấn mạnh sự liên tục. "*Hổng biết có chuyện gì xui hôn mà mắt tôi sao cứ cà chớp cà chớp hoài hà.*", "*Trời sắp mưa rồi, về đi, ổng cứ cà chớp cà chớp kia kìa.*".

Cà cưa /ka:^{2} kɯɤ^{1}/, [ka:^{2} kɯʌ^{1}] [01] 1. (vt) (cn) cù cưa, cà kê, dài dòng, hết chuyện này sang chuyện khác. "*Thôi, tụi bây đi mần đi, ở đó mà nghe ổng nói cà cưa hết thời gian.*", 2. (vt) kéo dài, làm dây dưa "*Chuyện tao làm chỉ cần một buổi sáng là xong, mà mày lại cà cưa mấy ngày.*".

Cà cứa /ka:^{2} kɯɤ^{5}/, [ka:^{2} kɯʌ^{5}] [01] 1. (vt) (cn) cà cưa. "*Tay đó là chúa cà cứa, chỉ có người ăn ở không, mới ngồi nói chuyện nổi với y.*".

Cà cửng /ka:^{2} kɯŋ:^{3}/, [ka:^{2} kɯŋ:^{3}] [01] 1. (vt) (cn) cà tửng, nhảy dựng, nhảy tưng. "*Đi đứng cho nó đàng hoàng, mắc chuyện chi mà cà cửng lên vậy.*", 2. (vt) (nb) cử chỉ đi đứng không đàng hoàng. "*Cái thằng cà cửng đó, đi đâu cũng bị người ta quở.*", 3. (cá) cà cửng (cn) (cá) cửng, (cá) lớn trọng nhưng vẫn còn nhỏ, chưa đúng cỡ, trưởng thành, (cn) cào cửng, (cv) cào cững. "*Mấy con cá lóc cà cửng này ăn không nhét kẽ răng, có được bao nhiêu thịt đâu, mày thả nó đi cho nó lớn.*".

Cà cựng /ka:^{2} kɯŋ:^{6}/, [ka:^{2} kɯŋ:^{6}] [01] (vt) (bâ) cà cửng. "*Có chuyện gì mừng mà mày cà cựng, cà cựng, như vừa trúng số vậy.*", "*Cái tính cà cựng của mày, tao thấy không ổn à nghen. Ở nhà thì sao cũng được, nhưng ra ngoài phải đứng đắn một chút.*", "*Cái bầy cá cà cựng này, để nuôi vài tháng nữa là có cả kí hết.*".

Cà cưỡng /ka:^{2} kɯɤŋ^{4}/, [ka:^{2} kɯ:ŋ^{3}] [01] (dt) sáo sậu, một loại sáo có lông đầu, bụng trắng, cổ đen, lưng màu nâu xám. "*Tiếng con cà cưỡng hót điếc cả tai, át cả tiếng của các con chim khác.*".

Cà dừa /ka:^{2} zɯɤ^{2}/, [ka:^{2} jɯʌ^{2}] [01] (dt) cà bát, cà quả rất to, tròn,

hơi dẹp. "*Mấy trái cà dừa này cũng nặng cả kí lận đó.*".

Cà dựng /ka:^{2} zɯŋ:^{6}/, [ka:^{2} jɯŋ:^{6}] [01] (vt) (cn) cà tưng, cà tửng, dựng dựng, dựng thẳng lên, xốc đứng lên nhiều lần. "*Đương không ngồi làm gì cà dựng lên vậy, ngồi xuống nói đàng hoàng được hôn.*".

Cà dựng cà dựng /ka:^{2} zɯŋ:^{6} ka:^{2} zɯŋ:^{6}/, [ka:^{2} jɯŋ:^{6} ka:^{2} jɯŋ:^{6}] [0101] (qn) dựng thẳng, xốc đứng liên tục, rất nhiều lần. "*Xe chạy nhanh mà lại đường xấu, hơn nữa mấy anh em chúng tôi ngồi ở cuối, nên bị cà dựng cà dựng. May mà anh em chúng tôi đều trai tráng nên không hề hấn gì.*".

Cà dược /ka:^{2} zɯʏk^{6}/, [ka:^{2} zɯ:k^{6}] [01] (dt) (cn) đu đủ tía, cây thầu dầu, thân cây lá màu tím sẫm, lá hình chân vịt, hạt thành chùm, có gai, dùng để ép dầu. "*Cái trái cà dược này ăn không có được đâu, ăn là chết đó nghen.*".

Cà đạp /ka:^{2} da:p^{6}/, [ka:^{2} da:p^{6}] [01] (vt) đạp đạp, hai chân co đạp nhiều lần. "*Mầy cứ ôm bợp dừa cà đạp như thế là thế nào có ngày cũng biết lội.*".

Cà đạp cà đạp /ka:^{2} da:p^{6} ka:^{2} da:p^{6}/, [ka:^{2} da:p^{6} ka:^{2} da:p^{6}] [0101] (qn) hai chân co đạp rất nhiều lần, (nb) bơi, lội, chưa được thành thạo hoặc có biểu hiện đuối sức. "*Ngủ thức dậy thì ra khỏi giường, rửa mặt cho tỉnh táo, rồi ăn cái gì đó hay đi chơi, chớ nằm dùng dằng, cà đạp cà đạp là coi chừng ăn đòn đó nghen con.*", "*Lên hôn, bả xách cây ra bây giờ, mấy tiếng đồng hồ cà đạp cà đạp dưới sông mà không biết lạnh sao còn chưa chịu lên nữa.*".

Cà đụi /ka:^{2} du:j^{6}/, [ka:^{2} du:j^{6}] [01] (vt) ì ạch, nặng quá sức, phải nhấc lên bỏ xuống nhiều lần. "*Phụ khiêng với nó, để nó làm cà đụi nãy giờ mà không xong.*".

Cà đung /ka:^{2} dʊ^{w}ŋ^{m1}/, [ka:^{2} dʊ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) ở tình trạng đưa đi đưa lại nhiều lần, lặp lại một động tác. "*Mùa màng mạ mọng cà đung gieo. Phẳng kia phát chế cù nèo quơ quay.* (l)".

Cà đung cà đưa /ka:^{2} dʊ^{w}ŋ^{m1} ka:^{2} dɯʏ^{l}/, [ka:^{2} dʊ^{w}ŋ^{m1} ka:^{2} dɯʌ^{l}] [0101] (qn) đung đưa, đung đung, đưa đưa, chao đi chao lại nhẹ nhàng trong khoảng không nhiều lần. "*Cha sướng dữ ha, sáng nay không làm gì sao mà nằm võng cà đung cà đưa vậy cậu Ba.*".

Cà gật /ka:^{2} ɣʏt:^{6}/, [ka:^{2} ɣʏk:^{6}] [01] (vt) gật gật, đầu gật xuống nhiều lần. "*Cậu Hai nói, mày có hiểu hôn mà cà gật vậy?*".

Cà gật cà gật /ka:^{2} ɣʏt:^{6} ka:^{2} ɣʏt:^{6}/, [ka:^{2} ɣʏk:^{6} ka:^{2} ɣʏk:^{6}] [0101] (qn) đầu gật lia lịa, rất nhiều lần. "*Cái thằng nịnh ra mặt, gặp ông chủ nói cái gì nó cũng cà*

gật cà gật, như ra chiều ngợi ca, tâm đắc.".

Cà giựt /ka:^{2} zɯt:^{6}/, [ka:^{2} jɯk:^{6}] [01] (vt) 1. giật giật, kéo tới kéo lui nhiều lần. "*Cá ăn cái phao nó cà giựt rồi cà, sao mày không giựt đi để hết mồi rồi sao.*", 2. bốc đồng, lúc thế này, khi thế khác; bất thường, thất thường. "*Làm việc với mấy thằng cà giựt tôi mệt lắm, không biết đâu mà lần.*", "*Cái ông nhà đèn cũng cà giựt, ngày nay ổng cúp điện không biết bao nhiêu giác mà nói.*".

Cà giựt cà giựt /ka:^{2} zɯt:^{6} ka:^{2} zɯt:^{6}/, [ka:^{2} jɯk:^{6} ka:^{2} jɯk:^{6}] [0101] (qn) níu kéo tới lui rất nhiều lần, có tính cách không bình thường, không dứt khoát. "*Mấy con cá nhỏ phá mồi nó rỉa làm cho cái phao nó cà giựt cà giựt vậy chớ, có cá gì đâu.*".

Cà hớp /ka:^{2} hɤ:p^{5}/, [ka:^{2} hɤ:p^{5}] [01] (vt) hớp hớp, mở miệng uống từng tí một nhiều lần. "*Tôi có nuôi được mấy trăm cá đủ loại, mỗi sáng rải cám, ngồi trông chúng lên mặt nước cà hớp cũng thấy vui.*".

Cà hớp cà hớp /ka:^{2} hɤ:p^{5} ka:^{2} hɤ:p^{5}/, [ka:^{2} hɤ:p^{5} ka:^{2} hɤ:p^{5}] [0101] (qn) mở miệng rồi ngậm lại rất nhiều lần, liên tục. "*Mấy con cá này cứ lên mặt nước cà hớp cà hớp như vậy, chắc là ngộp nước, sắp chết rồi đây.*".

Cà hụp /ka:^{2} hu:p^{6}/, [ka:^{2} hɯp:^{6}] [01] (vt) 1. hụp hụp, lặn hụp nhiều lần. "*Tắm lâu rồi mà sao không chịu lên, còn cà hụp hoài dưới đó vậy.*", 2. tắm sông, bơi lặn, ở trạng thái có lúc nổi lên mặt nước, có lúc lặn xuống. "*Mày ra ngoài sông, nó đang cà hụp ở đó chớ đi đâu.*".

Cà hụp cà hụp /ka:^{2} hu:p^{6} ka:^{2} hu:p^{6}/, [ka:^{2} hɯp:^{6} ka:^{2} hɯp:^{6}] [0101] (qn) lặn hụp liên hồi, nổi lên chìm xuống liên tục. "*Nhìn thấy nó cà hụp cà hụp tôi liền nhảy xuống ngay, vớt nó lên mới kịp đó chớ, không thôi thì giờ nó ngay chò rồi.*".

Cà huỳnh cà hoang /ka:^{2} hwịn:^{1} ka:^{2} hwa:ŋ^{1}/, [ka:^{2} wịn:^{1} ka:^{2} wa:ŋ^{1}] [0101] (qn) 1. điệu bộ huỳnh hoang, khuỳnh tay khuỳnh chân. "*Thằng này coi bộ làm phách đây, trông cái kiểu đi đứng cà huỳnh cà hoang của nó thì biết.*", 2. ăn nói huênh hoang, múa tay múa chân, không kiêng dè gì ai. "*Chỗ người lớn, con phải ăn nói lễ phép, chớ không được ăn nói cà huỳnh cà hoang như thế.*".

Cà hước /ka:^{2} hɯɤk^{5}/, [ka:^{2} hɯ:k^{5}] [01] (vt) hước hước, nấc liền nhiều cái. "*Cả nhà chỉ kịp nhìn thấy ông già cà hước một hồi rồi tắt thở.*".

Cà hước cà hước /ka:^{2} hɯɤk^{5} ka:^{2} hɯɤk^{5}/, [ka:^{2} hɯ:k^{5} ka:^{2} hɯ:k^{5}] [0101] (qn) nấc liền nhiều

cái, liên tục. "*Mày làm gì mà cà hước cà hước vậy, bộ bị nấc cụt hả, uống nước vô.*".

Cà kếu /ka:^{2} ke:w^{5}/, [ka:^{2} ki:w^{5}] [01] (dt) loại chim lớn có mỏ và cổ dài, chân cao. "*Cà kếu chỉ sống ở vườn chim Bạc Liêu vào mùa nước.*".

Cà khẹc /ka:^{2} xɛ:k^{6}/, [ka:^{2} xɛ:k^{6}] [01] (vt) khẹc khẹc, tiếng động phát ra nhiều lần do bị nghẹt, nghẹn. "*Mày chọc chi cho con khỉ nó cà khẹc hoài vậy.*".

Cà khẹc cà khẹc /ka:^{2} xɛ:k^{6} ka:^{2} xɛ:k^{6}/, [ka:^{2} xɛ:k^{6} ka:^{2} xɛ:k^{6}] [0101] (qn) khẹc khẹc rất nhiều lần. "*Cái vòi nước nó cứ cà khẹc cà khẹc từ sáng tới giờ chớ có miếng nước nào đâu.*".

Cà khêu$_{1}$ /ka:^{2} xe:w^{1}/, [ka:^{2} xi:w^{1}] [11] (dt) cà kheo, đôi thanh gỗ có hai thanh ngang ở lưng chừng mỗi thanh, một thanh đưa ra ngoài dùng để cầm, một thanh hướng vào trong dùng để đứng lên đó mà đi. "*Người miền núi họ đi cà khêu hay lắm.*".

Cà khêu$_{2}$ /ka:^{2} xe:w^{1}/, [ka:^{2} xi:w^{1}] [01] (vt) 1. cao lêu nghêu. "*Cái thằng cà khêu đó, đi vào nhà ai mà chẳng đụng đầu.*", 2. cách xa mặt đất, không vững, lênh chênh. "*Sao không để cái truyền hình dưới bàn, mà lại đặt nó lên cái giá, tao thấy cà khêu quá.*"

Cà khẹu /ka:^{2} xe:w^{6}/, [ka:^{2} xi:w^{6}] [01] (vt) (cn) 1. lệu khẹu, khẹu khẹu, bông lông, đi thơ thẩn tới lui. "*Thằng này ăn no rồi, không có việc gì làm, cứ đi cà khẹu mãi.*", 2. gợi chuyện tán gẫu. "*Thôi về chỗ làm đi, cứ ngồi cà khẹu mãi ai mà làm việc gì được.*".

Cà khịa /ka:^{2} xiɤ^{3}/, [ka:^{2} xiɤ^{3}] [01] (vt) 1. (bâ) cà khịa, khịa chuyện, kiếm chuyện với người khác. "*Tao đang nói chuyện với anh Ba, có mắc mớ gì mầy, mà mầy cà khịa với tao.*", 2. Khỉa khỉa, xỉa xỉa đầu thấp xuống về phía trước nhiều lần. "*Nhìn mấy con vịt "nói chuyện" với nhau, cái đầu cà khỉa thấy mắc cười.*".

Cà khịa cà khịa /ka:^{2} xiɤ^{3} ka:^{2} xiɤ^{3}/, [ka:^{2} xiɤ^{3} ka:^{2} xiɤ^{3}] [0101] (qn) khỉa khỉa liên tiếp, rất nhiều lần. "*Mầy có thấy hai con vịt cổ đá nhau lần nào chưa, khi gặp nhau chúng cà khỉa cà khỉa một hồi như gây gổ, rồi mới sáp vào đá nhau túi bụi.*".

Cà khía /ka:^{2} xiɤ^{5}/, [ka:^{2} xiɤ^{5}] [01] (vt) hay kiếm chuyện nói cạnh khoé, xỏ xiên người khác. "*Gặp những người nói thẳng như chị, tôi cảm thấy dễ chịu hơn những kẻ cà khía.*".

Cà khịa /ka:^{2} xiɤ^{6}/, [ka:^{2} xiɤ^{6}] [01] (vt) khịa khịa, hay gây gổ, hay xen vào chuyện người khác. "*Tối ngày mày cứ cà khịa hết người này tới người khác, thử hỏi ai mà chơi*

với mày cho được.", "*Ạ, mày là thằng nào mà dám cà khịa với tao? Mầy là du đãng hả? Hãy coi chừng! Đụng tới tao là tù rục xương nghe con.* (NH)".

Cà khom /ka:^{2} xɔ:m^{1}/, [ka:^{2} xɔ:m^{1}] [01] (vt) khom khom, khom chúi về trước nhiều lần. "*Ông ta có cái tánh mỗi lần vào "cửa quan" hay cà khom, để tỏ vẻ tôn kính.*".

Cà khom cà khom /ka:^{2} xɔ:m^{1} ka:^{2} xɔ:m^{1}/, [ka:^{2} xɔ:m^{1} ka:^{2} xɔ:m^{1}] [0101] (qn) người luôn luôn khom chúi về trước khi di chuyển. "*Tội nghiệp bà lão, cái lưng cà khom cà khom, nên bà ấy đi lại có phần khó khăn.*".

Cà khọt cà khẹc /ka:^{2} xɔ:t^{6} ka:^{2} xɛ:k^{6}/, [ka:^{2} xɔ:k^{6} ka:^{2} xɛ:k^{6}] [0101] (bâ) cà khẹc cà khẹc, khọt khẹc, tiếng động phát ra do khạc mạnh, hoặc bị đẩy mạnh từ trong ống. "*Hình như thằng nhỏ nó bị mắc xương đó chị Năm, tôi thấy nãy giờ nó cứ cà khọt cà khẹc hoài, chị coi coi.*".

Cà khum /ka:^{2} xu:m^{1}/, [ka:^{2} xɯm:^{1}] [01] (vt) khum khum, cúi gập về trước nhiều lần. "*Khiêng cái gì nặng lắm sao mà chị phải cà khum vậy?*".

Cà khum cà khum /ka:^{2} xu:m^{1} ka:^{2} xu:m^{1}/, [ka:^{2} xɯm:^{1} ka:^{2} xɯm:^{1}] [0101] (qn) người luôn luôn cúi gập về trước khi di chuyển. "*Tội nghiệp bà lão, cái lưng cà khum cà khum, nên đi đâu bà ấy cũng phải chống gậy.*".

Cà lang /ka:^{2} la:ŋ^{1}/, [ka:^{2} la:ŋ^{1}] [01] (dt) lúa bó được chất thành hai dải, đầu bông lúa đậu vào nhau, cọng đưa ra ngoài, chất thành nhiều lớp, kiểu chất thường có hình tròn, để trâu đi vòng tròn đạp lúa ra hạt, hoặc giũ cho lúa ít bị chuột cắn phá. "*Bắc kim thang cà lang bí rợ. Cột qua kèo là kèo qua cột...*(đd)", "*Lúa bó xong, đem chất theo kĩ thuật riêng để bớt đổ tháo, chuột ít cắn phá, gọi chất "cà lang".* (SN)".

Cà lắc /ka:^{2} lak:^{5}/, [ka:^{2} lak:^{5}] [01] (vt) lắc lắc, trở qua trở lại cái đầu hoặc thân mình nhiều lần. "*Nhắm làm được hôn thì nói, sao thấy coi bộ cà lắc vậy.*".

Cà lăm /ka:^{2} lam:^{1}/, [ka:^{2} lam:^{1}] [01] (vt) 1. nói lắp nhiều, phát âm phải nhiều lần mới thành tiếng. "*Mày đừng có chọc nó, nó quýnh lên nó cà lăm dữ nữa.*", 2. (nb) ấp úng, khó nói. "*Có chuyện gì thì con cứ mạnh dạn nói ra, chớ việc gì đến mức phải cà lăm như vậy.*".

Cà lăm cà lắp /ka:^{2} lam:^{1} ka:^{2} lap:^{5}/, [ka:^{2} lam:^{1} ka:^{2} lap:^{5}] [0101] (qn) nói lắp ở mức độ nhiều. "*Bình thường nó nói cà lăm cũng không nhiều, nhưng bữa nay bị mấy đứa chọc, nên nó cứ cà lăm*

cà lắp mà không nói được tiếng nào.".

Cà lăn /ka:^{2} lan:^{1}/, [ka:^{2} laŋ:^{1}] [01] (vt) có tính chất lặp lại, tạo thành vòng liên tục. "*Mùa màng mạ mọng cù lăn gieo. Phẳng kia phát chế cù nèo cà lăn quơ.* (l)"

Cà lắp /ka:^{2} lap:^{5}/, [ka:^{2} lap:^{5}] [01] (vt) 1. nói lắp ở mức độ có ít hơn cà lăm, (cn) cà lặp. "*Nó nói chưa tới mức cà lăm, nhưng cũng còn cà lắp nhiều.*", 2. (nb) ngại ngùng, thể hiện sự cân nhắc. "*Bình thường, anh ta nói năng lưu loát lắm chớ, nhưng có lẽ vấn đề này khó nói, tế nhị, nên anh phát biểu có phần cà lắp như vậy.*".

Cà lắp cà bắp /ka:^{2} lap:^{5} ka:^{2} bap:^{5}/, [ka:^{2} lap:^{5} ka:^{2} bap:^{5}] [0101] (qn) (bâ) cà lặp cà bặp, lắp bắp nhiều lần, nói năng không suôn sẻ. "*Có gì đâu mà em cà lắp cà bắp như vậy, bình tĩnh nói chị nghe coi.*".

Cà lắp cà bặp /ka:^{2} lap:^{5} ka:^{2} bap:^{6}/, [ka:^{2} lap:^{5} ka:^{2} bap:^{6}] [0101] (qn) nói lắp bắp, nói nhiều lần mà không thành được một tiếng. "*Ngồi nghe chuyện thằng này anh phải có thời gian, nhiều bữa gấp mà nó cứ cà lắp cà bặp, chờ hoài không nghe được tiếng tức chết đi được.*".

Cà lặp /ka:^{2} lap:^{6}/, [ka:^{2} lap:^{6}] [01] (vt) 1. nói lắp ở mức độ có ít hơn cà lăm, (cn) cà lắp. "*Nó đâu đến nỗi bị cà lăm, chỉ có một vài từ khó nó nói có phần cà lặp vậy mà.*".

Cà lặp cà bặp /ka:^{2} lap:^{6} ka:^{2} bap:^{6}/, [ka:^{2} lap:^{6} ka:^{2} bap:^{6}] [0101] (qn) (bâ) cà lắp cà bắp, lặp bặp nhiều lần, nói năng không suôn sẻ, không mạch lạc. "*Vấn đề rõ ràng như thế, mà bà ấy trình bày cà lặp cà bặp, khiến cho mọi người không ai hiểu gì.*".

Cà lắc /ka:^{2} lɤk:^{5}/, [ka:^{2} lɤk:^{5}] [01] (vt) 1. thường thiếu lễ độ trong ăn nói, ứng xử. "*Gặp cái thằng cà lắc đó thấy ai cũng lấy mắt ngó, mà mày chơi với nó làm gì, để người ta nói mình không có học.*", 2. hay dối trá, lừa lọc trong công việc. "*Gặp cái thằng cà lắc đó mày hùn hạp làm ăn với nó không được đâu, hãy coi chừng.*".

Cà lắc cà xắc /ka:^{2} lɤk:^{5} ka:^{2} sɤk:^{5}/, [ka:^{2} lɤk:^{5} ka:^{2} sɤk:^{5}] [0101] (qn) hay lắc láo và xắc xược, tính tình nói chung không tốt, thiếu đạo đức. "*Ai mà không biết tới cái lão cà lắc cà xắc ở khu phố ấy, mỗi lần họp tổ dân phố bà con góp ý nhưng lão vẫn chứng nào tật nấy.*".

Cà lết /ka:^{2} le:t^{5}/, [ka:^{2} lə:t^{5}] [01] (vt) lết lết, đi lê chân từng bước. "*Năm rồi cuối năm xui quá, tôi bị trặc cái chân, băng bột, cũng phải đi cà lết hết mấy tháng.*".

Cà lết cà lết /ka:^{2} le:t^{5} ka:^{2} le:t^{5}/, [ka:^{2} lə:t^{5} ka:^{2} lə:t^{5}] [0101] (qn) lê chân hoặc lê phần dưới của thân khi di chuyển. "*Có những người xin ăn lại bị thương tật, họ phải cà lết cà lết trên mặt đường, trông thấy tội nghiệp.*".

Cà lia /ka:^{2} liɤ^{3}/, [ka:^{2} liɤ^{3}] [01] (vt) lỉa lỉa, dáng đi hơi nhanh và khom chúi về trước. "*Trông dáng bộ cà lỉa của chị, tôi cũng đoán biết chị có chuyện gì gấp rồi.*".

Cà lỉa cà lỉa /ka:^{2} liɤ^{3} ka:^{2} liɤ^{3}/, [ka:^{2} liɤ^{3} ka:^{2} liɤ^{3}] [0101] (qn) đi khom chúi về trước để đạt được tốc độ nhanh; đi hối hả, vội vã. "*Ai giống như anh Tư vậy cà. Thấy dáng đi cà lỉa cà lỉa của anh như người gấp việc, từ xa là tôi đã nhận ra liền.*", "*Vô uống nước nghỉ một lát đã anh ơi, có chuyện gì mà anh phải cà lỉa cà lỉa cho mệt vậy.*".

Cà lình cà xình /ka:^{2} liŋ:^{2} ka:^{2} siŋ:^{2}/, [ka:^{2} liŋ:^{2} ka:^{2} siŋ:^{2}] [0101] (qn) lình xình, 1. còn lề mề, chậm chạp, không tiến triển. "*Sáng giờ nó cà lình cà xình ở đó, chưa chịu đưa ghe ra, làm sao đi mà về cho kịp con nước được.*", "*Công việc đó vẫn còn cà lình cà xình, không biết chừng vài tháng có xong nổi không đây nữa.*", 2. chưa hoà hợp, chưa ăn ý, còn lôi thôi. "*Hai đứa nó cứ cà lình cà xình lúc giận lúc thương biết đâu mà tính, chị ơi.*", 3. còn nhếch nhác, sơ sài, tạm bợ. "*Nhà cửa cà lình cà xình như thế này, nên tôi cũng chưa có ý định hỏi vợ cho thằng út.*".

Cà lỏng cà nhỏng /ka:^{2} lɑ^{w}ŋ^{m3} ka:^{2} ɲɑ^{w}ŋ^{m3}/, [ka:^{2} lʌ^{w}ŋ^{m3} ka:^{2} ɲʌ^{w}ŋ^{m3}] [0101] (qn) lỏng nhỏng, lang thang, lêu lổng, phất phơ, ghé, tấp chỗ này chỗ nọ tối ngày. "*Lớn rồi, không chịu làm gì mà cứ cà lỏng cà nhỏng, nhà ai ở không để mà tiếp và nuôi mày nổi.*".

Cà lơ /ka:^{2} lɤ:^{1}/, [ka:^{2} lɤ^{ɯ1}] [01] (vt) lơ là, lơ đễnh, lảng tránh, không chú ý, coi thường không quan tâm đến. "*Chị biết hôn, thằng Năm nhà tôi lớn đại vậy chớ ai mà bảo nó lập gia đình thì nó cũng cà lơ, rồi bắt sang chuyện khác.*".

Cà lơ phất phơ /ka:^{2} lɤ:^{1} fɤt:^{5} fɤ:^{1}/, /ka:^{2} lɤ^{ɯ1} fɤk:^{5} fɤ^{ɯ1}/ [0101] (qn) hay hời hợt, vô tư, không lo nghĩ gì. "*Cái tánh cà lơ phất phơ của con dễ làm hỏng việc lắm.*".

Cà lơ xí xụi /ka:^{2} lɤ:^{1} si:^{5} su:j^{6}/, [ka:^{2} lɤ^{ɯ1} si^{j5} su:j^{6}] [0101] (qn) luôn lảng tránh công việc, không chịu làm gì cả. "*Lần nào giao việc cho nó, nó cũng cà lơ xí xụi, rồi bỏ đi cả ngày.*".

Cà lơ xích xụi /ka:^{2} lɤ:^{1} sic:^{5} su:j^{6}/, [ka:^{2} lɤ^{ɯ1} sit:^{5} su:j^{6}] [0101] (qn) làm ba mớ, ba mứa rồi bỏ, làm lem nhem, bỏ dở nửa chừng. "*Thằng đó mà anh giao việc cho nó, nó chỉ làm cà lơ xích xụi cho*

qua, chớ được tích sự gì, mắc công.".

Cà lơn cà tơn /ka:^{2} lɤ:n^{1} ka:^{2} tɤ:n^{1}/, [ka:^{2} lɤ:ŋ^{1} ka:^{2} tɤ:ŋ^{1}] [0101] (qn) lơn tơn, hay la cà, đi thả rong chỗ này chỗ nọ. "*Không có việc chi làm thì cũng ở nhà, chớ đi cà lơn cà tơn ngoài đường, là má không ưa rồi đó.*".

Cà lúc cà lắc /ka:^{2} lʊ^{w}k^{p5} ka:^{2} lak:^{5}/, [ka:^{2} lʊ^{w}k^{p5} ka:^{2} lak:^{5}] [0101] (qn) 1. nghiêng qua nghiêng lại nhiều lần, dáng bộ không tề chỉnh, đứng ngồi không yên. "*Ngồi yên một tí, má nói chuyện xong với cậu Ba rồi về, con làm gì mà cứ cà lúc cà lắc vậy.*", 2. (nb) trù trừ, do dự, ngần ngại; từ chối khéo. "*Sao anh thấy thế nào mà cứ cà lúc cà lắc vậy?*", "*Có thể anh ta không muốn làm, nhưng không biết nói sao, dành phải đứng cà lúc cà lắc như vậy, thôi đi, ta tìm người khác.*".

Cà lửng cà thửng /ka:^{2} lɯŋ:^{4} ka:^{2} t^{h}ɯŋ:^{4}/, [ka:^{2} lɯŋ:^{3} ka:^{2} t^{h}ɯŋ:^{3}] [0101] (qn) lửng thửng, luôn đi thong thả, chậm rãi từng bước. "*Cơm nước chiều chưa mà đi cà lửng cà thửng vậy anh sui.*".

Cà nanh /ka:^{2} nɜɲ:^{1}/, [ka:^{2} nɜn:^{1}] [01] (vt) ganh tị, tị nạnh, so tính thiệt hơn từng chút một trong tình cảm. "*Mấy anh cưng tôi quá, không sợ ông Tư Bù Tọt ổng cà nanh sao?* (VTH)".

Cà nắc /ka:^{2} nak:^{5}/, [ka:^{2} nak:^{5}] [01] (vt) 1. từ thô tục, biểu thị động tác giao phối của sinh vật, ấn tới ấn lui nhiều lần. "*Đuổi nó đi đi. Để nó cà nắc cái kiểu này trước mặt thiên hạ kì quá hà.*", 2. từ thô tục, có ý nói xe chạy mà phải phanh gấp nhiều lần trên một đoạn đường ngắn. "*Chạy cái kiểu gì mà cà nắc, cà nắc vậy cha nội.*".

Cà nấc /ka:^{2} nɤk:^{5}/, [ka:^{2} nɤk:^{5}] [01] 1. (vt) nấc nấc, hơi bật mạnh từ trong cổ ra thành từng tiếng một liên hồi. "*Sao con chọc em thế nào, để nó tức mà khóc cà nấc vậy?*", 2. (vt) tức tưởi, uất ức."*Có chuyện gì ở nhà, mà khi má về em nó cà nấc lên vậy con?*".

Cà nẹo /ka:^{2} nɛ:w^{6}/, [ka:^{2} nɛ:w^{6}] [01] (vt) (cn) xà nẹo, 1. nẹo nẹo, luôn quấn lấy nhau. "*Lươn, rắn gì mà bỏ chung thì chúng cũng cà nẹo vậy thôi.*", 2. (nb) chỉ trai gái quấn quýt nhau không được lành mạnh. "*Buổi tối mà dạo công viên nhiều người rất bực mình vì phải nhìn thấy cái cảnh trai gái cà nẹo với nhau, chúng tự nhiên như ở nhà vậy.*".

Cà nẹo cà nẹo /ka:^{2} nɛ:w^{6} ka:^{2} nɛ:w^{6}/, [ka:^{2} nɛ:w^{6} ka:^{2} nɛ:w^{6}] [0101] (qn) (cn) xà nẹo xà nẹo, 1. quấn lấy nhau lung tung. "*Đám trùn này chúng quấn cà nẹo cà nẹo với nhau thành một cục rất là khó gỡ ra.*", 2. (nb) hiện tượng nhiều đôi trai gái âu yếm với nhau không

được lành mạnh tại một nơi nào đó. "*Anh đi hết một con đường này thôi, rồi anh sẽ thấy cái cảnh cà nẹo cà nẹo của biết bao cô cậu choi choi, mới lớn.*".

Cà ngoi /ka:^{2} ŋɔ:j^{1}/, [ka:^{2} ŋɔ:j^{1}] [01] (vt) ngoi ngoi, ngoi lên hụp xuống nhiều lần. "*Lội cái kiểu gì mà cà ngoi liên tục vậy, chậm mất, sao lợi người ta được.*".

Cà ngoi cà ngoi /ka:^{2} ŋɔ:j^{1} ka:^{2} ŋɔ:j^{1}/, [ka:^{2} ŋɔ:j^{1} ka:^{2} ŋɔ:j^{1}] [0101] (qn) ngoi lên hụp xuống liên tục nhiều lần. "*Nhìn thấy nó cà ngoi cà ngoi giữa dòng nước chảy xiết tôi biết nó sắp chết hụt, nên vội lao ra kè nó vào bờ.*".

Cà nhắc /ka:^{2} ɲak:^{5}/, [ka:^{2} ɲak:^{5}] [01] (vt) 1. nhắc nhắc, luôn đi bước thấp bước cao. "*Chân như thế nào mà anh phải đi cà nhắc vậy?*", 2. (nb) cầm chừng, có tính lấy lệ; lắt nhắt, mỗi lần một ít, từng tí một nhiều lần. "*Tưởng sao, chớ mấy làm cà nhắc như thế này, biết bao giờ mới rồi.*", "*Ăn thì lên ăn một lượt cho người ta dọn dẹp, chớ ăn cà nhắc như thế này, có ba đầu sáu tay cũng không làm xuể nữa.*", "*Ngày nó ăn cà nhắc không biết bao lần mà kể, nội rửa chén cũng mệt.*".

Cà nhắc cà nhắc /ka:^{2} ɲak:^{5} ka:^{2} ɲak:^{5}/, [ka:^{2} ɲak:^{5} ka:^{2} ɲak:^{5}] [0101] (qn) lắt nhắt nhiều lần trong ngày. "*Ngày nó xin tôi tiền ăn hàng, sáng năm ba đồng, trưa vài đồng, xế ba bốn đồng, rồi tối cũng một hai đồng... cà nhắc cà nhắc như vậy, tính lại cũng bộn.*".

Cà nhích /ka:^{2} ɲic:^{5}/, [ka:^{2} ɲit:^{5}] [01] (vt) nhích nhích, chuyển dịch đi một tí nhiều lần. "*Đông quá đành phải xếp hàng cà nhích chờ tới phiên mình, chớ biết làm sao.*", "*Hai cái chân bị đau làm sao mà anh phải chống tó đi cà nhích vậy anh Ba?*".

Cà nhích cà nhích /ka:^{2} ɲic:^{5} ka:^{2} ɲic:^{5}/, [ka:^{2} ɲit:^{5} ka:^{2} ɲit:^{5}] [0101] (qn) chuyển dịch đi một tí và đứt quãng rất nhiều lần. "*Mùng hai Tết về quê Bến Tre, trưa kẹt ở bắc Rạch Miễu, xe, người cà nhích cà nhích, đến chiều tôi mới qua được bờ bên kia, về đến nhà trời đã tối.*".

Cà nhoi /ka:^{2} ɲɔ:j^{1}/, [ka:^{2} ɲɔ:j^{1}] [01] (vt) nhoi nhoi, nhô lên nhiều lần. "*Giữ thằng nhỏ này mà mệt với nó, bồng nó mà nó cứ cà nhoi, nhiều lúc xém rơi xuống đất.*".

Cà nhoi cà nhoi /ka:^{2} ɲɔ:j^{1} ka:^{2} ɲɔ:j^{1}/, [ka:^{2} ɲɔ:j^{1} ka:^{2} ɲɔ:j^{1}] [0101] (qn) hiện tượng có nhiều đối tượng nhô lên thụt xuống rất nhiều lần. "*Các em trật tự đi, làm gì mà cứ cà nhoi cà nhoi như dòi vậy chớ.*".

Cà nhón /ka:^{2} ɲɔ:n^{5}/, [ka:^{2} ɲɔ:ŋ^{5}] [01] (vt) nhón nhón, đứng hoặc đi bằng những đầu ngón chân. "*Lấy không tới thì bắc ghế lấy, chớ đứng*

cà nhón mà khều như vậy đổ bể đồ hết.".

Cà nhón cà nhón /ka:^{2} ɲɔ:n^{5} ka:^{2} ɲɔ:n^{5}/, [ka:^{2} ɲɔ:ŋ^{5} ka:^{2} ɲɔ:ŋ^{5}] [0101] (qn) bước đi nhiều bước bằng những đầu ngón chân. "*Nó bị đau ở hai gót chân nên bước đi phải cà nhón cà nhón như vậy.*".

Cà nhỏng /ka:^{2} ɲɑ^{w}ŋ^{m3}/, [ka:^{2} ɲʌ^{w}ŋ^{m3}] [01] (vt) nhỏng nhỏng, không làm gì, đi chơi lang thang, lêu lổng, hết chỗ này tới chỗ khác. "*Tối ngày mầy cứ đi cà nhỏng hoài đó, cơm đâu mà nuôi mầy.*".

Cà nhỏng cà nhỏng /ka:^{2} ɲɑ^{w}ŋ^{m3} ka:^{2} ɲɑ^{w}ŋ^{m3}/, [ka:^{2} ɲʌ^{w}ŋ^{m3} ka:^{2} ɲʌ^{w}ŋ^{m3}] [0101] (qn) không làm gì, đi chơi lang thang, tới giờ cơm về ăn, rồi lại đi chơi lang thang tiếp, ngày này qua ngày nọ như vậy. "*Tôi mắc cái thằng cà nhỏng cà nhỏng cả mấy tháng nay muốn chết, chị coi có chỗ nào làm, gởi nó giúp tôi với.*".

Cà nhỏng chống xâm lăng /ka:^{2} ɲɑ^{w}ŋ^{m3} cɤ^{w}ŋ^{m5} sɤm:^{1} laŋ:^{1}/, [ka:^{2} ɲʌ^{w}ŋ^{m3} cʌ^{w}ŋ^{m5} sam:^{1} laŋ:^{1}] [01101] (qn) nhàn rỗi, hoặc trông có vẻ nhàn rỗi, cách nói có sắc thái vui, hài hước. "*Cứ hút thuốc, dụm lại nói chuyện xa vời, ai khó tánh thì xem bọn nầy như dân "cà nhỏng chống xâm lăng", "lêu têu kháng chiến".* (SN)".

Cà nhót /ka:^{2} ɲɔ:t^{5}/, [ka:^{2} ɲɔ:k^{5}] [01] (vt) (cn) cà nhắc, đi không bình thường, bước thấp bước cao. "*Nó có tật cái chân trái từ nhỏ nên phải đi cà nhót như vậy.*", "*Vài người cố lết đôi giày dơ dáy hoặc đi chân đất, cà nhót như vừa bị thương, mấy bà đầm không trang điểm, bước đi hổn hển, quần áo lem lấm, xách giày dép.* (SN)".

Cà nhủi /ka:^{2} ɲu:j^{3}/, [ka:^{2} ɲu:j^{3}] [01] (vt) nhủi nhủi, cái đầu chúi chúi về trước. "*Ông ta đi cái đầu cà nhủi, nên có nhìn thấy ai qua lại khi nào đâu.*".

Cà nhủi cà nhủi /ka:^{2} ɲu:j^{3} ka:^{2} ɲu:j^{3}/, [ka:^{2} ɲu:j^{3} ka:^{2} ɲu:j^{3}] [0101] (qn) đầu chúi chúi về trước nhiều lần. "*Trông mấy con heo con bú mẹ, cái đầu cà nhủi cà nhủi thấy ngộ ngộ, mắc cười.*".

Cà nhướng /ka:^{2} ɲɯɤŋ^{5}/, [ka:^{2} ɲɯ:ŋ^{5}] [01] (vt) nhướng nhướng, mở to mắt hết cỡ nhiều lần. "*Mỗi lần nhìn thấy cái gì không rõ, bà ta có cái tật hay cà nhướng như vậy.*".

Cà nhướng cà nhướng /ka:^{2} ɲɯɤŋ^{5} ka:^{2} ɲɯɤŋ^{5}/, [ka:^{2} ɲɯ:ŋ^{5} ka:^{2} ɲɯ:ŋ^{5}] [0101] (qn) mi mắt trên giương lên sụp xuống nhiều lần liên tục. "*Thấy tôi nó cà nhướng cà nhướng như khiêu khích, thành thử tôi không giận làm sao được.*".

Cà niểng /ka:^{2} niəŋ^{3}/, [ka:^{2} ni:ŋ^{3}] [01] (vt) niểng niểng, lệch nghiêng qua một bên. "*Đôi gánh nặng*

thường ngày đi bán lâu nay đã làm chị có tật đi cà niểng.".

Cà niểng cà niểng /ka:^{2} niəŋ^{3} ka:^{2} niəŋ^{3}/, [ka:^{2} ni:ŋ^{3} ka:^{2} ni:ŋ^{3}] [0101] (qn) thường xuyên ngoẹo đầu về một bên. "*Mấy bữa nay vác nặng bị trặc cái gân cổ, nên cái đầu cứ cà niểng cà niểng như vậy.*".

Cà nông /ka:^{2} nɤ^{w}ŋ^{m1}/, [ka:^{2} nʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) (tm) "canon" (P) (bâ) ca nông, súng đại bác. "*Dân quê tôi họ sợ cà nông hơn máy bay, vì máy bay bắn còn biết đường mà chạy, chớ cà nông thì nó thụt bất tử lắm không biết đường nào mà lần.*".

Cà quéc /ka:^{2} kwɛ:k^{5}/, [ka:^{2} wɛ:k^{5}] [01] (ttt) tiếng ngỗng kêu. "*Mấy con ngỗng này gặp khách lạ hay quen gì cũng cà quéc... cà quéc... cà quéc... nghe điếc tai.*".

Cà rà /ka:^{2} ʐa:^{2}/, [ka:^{2} ʐa:^{2}] [01] (vt) rà rà, thường xuyên theo sát một bên. "*Người lúc nào cũng nồng nặc mùi rượu, thấy nữ sinh là cà rà tới như cây đinh sắt gặp nam châm.* (HVN)".

Cà rà cưới rưởi /ka:^{2} ʐa:^{2} kɯɤj^{3} ʐɯɤj^{3}/, [ka:^{2} ʐa:^{2} kɯ:j^{3} ʐɯ:j^{3}] [0101] (qn) tình trạng theo sát một bên lại rỉ rả nhỏ to. "*Thằng nhỏ nó đòi cái gì, mà nó cứ cà rà cưởi rưởi bên chị hoài vậy?*".

Cà rá /ka:^{2} ʐa:^{5}/, [ka:^{2} ʐa:^{5}] [01] (dt) nhẫn đeo ở các ngón tay. "*Người giàu sang thì bỏ xuống đó vài lượng vàng, vài chiếc cà rá, kiếp sau sẽ giàu hơn kiếp nầy.* (SN)".

Cà rá chữ ngẫu /ka:^{2} ʐa:^{5} cɯ:^{4} ŋɤw:^{4}/, [ka:^{2} ʐa:^{5} cɯ:^{3} ŋɤw:^{3}] [0101] (dn) nhẫn đeo ngón tay có mặt chữ "ngũ". "*Các bà già xưa lại thường thích cà rá chữ ngẫu.*".

Cà rá chữ phước /ka:^{2} ʐa:^{5} cɯ:^{4} fɯɤk^{5}/, [ka:^{2} ʐa:^{5} cɯ:^{3} fɯ:k^{5}] [01] [01] (dn) nhẫn đeo ngón tay có mặt chữ "phúc". "*Phần lớn các bà, các cô ham chuộng cà rá chữ phước hơn.*".

Cà rá hột bẹt /ka:^{2} ʐa:^{5} ho:t^{6} bɛ:t^{6}/, [ka:^{2} ʐa:^{5} ho:k^{6} bɛ:k^{6}] [0101] (dn) nhẫn đeo ngón tay có mặt hột tròn như hạt ngọc trai, ("bẹt" (tm) "perle" (P)). "*Các cô thiếu nữ lại thích cà rá hột bẹt hơn.*".

Cà rá lá hẹ /ka:^{2} ʐa:^{5} la:^{5} hɛ:^{6}/, [ka:^{2} ʐa:^{5} la:^{5} hɛ:^{6}] [0101] (dn) nhẫn đeo ngón tay có hình dạng mặt ngoài khum khum như lá hẹ. "*Cà rá lá hẹ ít tốn công, khi cần bán lại không mất giá nhiều.*".

Cà rá liên huờn /ka:^{2} ʐa:^{5} liən^{1} hwɤ:n^{2}/, [ka:^{2} ʐa:^{5} li:ŋ^{1} wɤ:ŋ^{2}] [0101] (dn) nhẫn đeo ngón tay có nhiều vòng móc xích với nhau. "*Mấy cô con gái thì lại thích đeo cà rá liên huờn, có thể vì nó lạ.*".

Cà rá trơn /ka:^{2} ʐa:^{5} ʈɤ:n^{1}/, [ka:^{2} ʐa:^{5} ʈɤ:ŋ^{1}] [011] (dn) nhẫn đeo ngón tay không hột, không có mặt hoa văn, thường là nhẫn cưới. "*Phải chuẩn bị một đôi cà rá trơn để cô dâu chú rể đeo cho nhau trong ngày cưới.*".

Cà ràng /ka:^{2} ʐa:ŋ^{2}/, [ka:^{2} ʐa:ŋ^{2}] [01] (dt) (cv) cà ràn, kiềng, bếp lò bằng đất nung, dạng dài, có phần phụ để đặt củi, hoặc cào than ra. "*Đám đàn bà con gái bê những cái cà ràng nhóm củi nấu ăn trên bờ.* (NNT)".

Cà răng núc nác /ka:^{2} ʐaŋ:^{1} nʊ^{w}k^{p5} na:k^{5}/, [ka:^{2} ʐaŋ:^{1} nʊ^{w}k^{p5} na:k^{5}] [0101] (qn) 1. trơ mặt, không biết thẹn. "Người đâu mà cà răng núc nác như thế, mượn tiền người ta không chịu trả, mà còn dương dương tự đắc nữa chớ.", 2. cứng cổ, cứng đầu, lì lợm. "*Cái thằng cà răng núc nác đó, nó biết sợ ai mà chị nói cho mắc công nó ghét.*".

Cà rem /ka:^{2} ʐɛ:m^{1}/, [ka:^{2} ʐɛ:m^{1}] [01] (dt) (tm) "crème" (P) kem, thức ăn được làm bằng sữa, đường, trứng... đánh với nước, rồi cho đông lạnh, đông cứng. "*Ăn ba cái cà rem riết hư răng hết đó nghen con.*".

Cà rem cây /ka:^{2} ʐɛ:m^{1} kɤj:^{1}/, [ka:^{2} ʐɛ:m^{1} kɤj:^{1}] [01] (dn) ("cà rem" (tm) "crème") (P) kem que, kem được đông cứng thành khối, có que để cầm khi ăn. "*Con thích ăn cà rem cây hè. Cà rem cây ăn ngon hơn.*".

Cà rèm /ka:^{2} ʐɛ:m^{2}/, [ka:^{2} ʐɛ:m^{2}] [01] (dt) tấm phên, đồ đan bằng tre nứa dùng để che, chắn ở cửa sổ. "*Con thả mấy cái cà rèm xuống kẻo để mưa dột.*".

Cà rê /ka:^{2} ʐe:^{1}/, [ka:^{2} ʐe^{j1}] [01] (vt) rê rê, kéo lê trên mặt liên tục. "*Mày làm gì mà lôi nó cà rê như vậy.*".

Cà rê cà rê /ka:^{2} ʐe:^{1} ka:^{2} ʐe:^{1}/, [ka:^{2} ʐe^{j1} ka:^{2} ʐe^{j1}] [0101] (qn) hiện trạng kéo lê trên mặt liên tục nhiều lần. "*Câu rê thì phải kéo cà rê cà rê con mồi để cá lóc nó tưởng con nhái đang nhảy mà táp, biết hôn.*".

Cà rề /ka:^{2} ʐe:^{2}/, [ka:^{2} ʐe^{j2}] [01] (vt) 1. rề rề, lề mề, chậm chạp kéo dài. "*Gặp cái thằng cà rề đó, chờ nó biết chừng nào cho xong.*", 2. đeo đuổi liên tục ai đó. "*Thấy con gái người ta cho nên nó mới cà rề suốt ngày ở bên quán cạnh nhà cô ta.*".

Cà rề cà rề /ka:^{2} ʐe:^{2} ka:^{2} ʐe:^{2}/, [ka:^{2} ʐe^{j2} ka:^{2} ʐe^{j2}] [0101] (qn) 1. hiện trạng chậm chạp liên tục kéo dài. "*Em làm cái gì cũng cà rề cà rề nên công việc gì cũng chậm hơn người ta hết.*", 2. hiện trạng đeo đuổi thường xuyên và liên tục.

"Mấy tháng nay, nó cứ cà rề cà rề nhà con Hai con ông chủ hãng, mà hổng biết có được xơ múi gì hôn.".

Cà ri /ka:^{2} ʐi:^{1}/, [ka:^{2} ʐi^{j1}] [01] (dt) (tm) "cari, cary" (P) (bâ) ca ri, bột gia vị để nấu ăn, có màu vàng của nghệ. *"Cà ri thì phải ăn với bánh mì mới đúng sách chớ.".*

Cà ri chà /ka:^{2} ʐi:^{1} ca:^{2}/, [ka:^{2} ʐi^{j1} ca:^{2}] [011] (dn) món ăn cà ri do người chà (nói chung là người da đen, có thể là Chăm (Chàm) hay Ấn Độ, Nam Dương...) nấu, thường rất cay. *"Món cà ri chà phụ nữ và trẻ con ăn không nổi đâu.".*

Cà ri nị /ka:^{2} ʐi:^{1} ni:^{6}/, [ka:^{2} ʐi^{j1} ni^{j6}] [011] (dn) món ăn cà ri do người Hoa kiều nấu, thường rất béo. *"Ai thích béo thì ăn cà ri nị, còn ai thích cay thì ăn cà ri chà, tuỳ ý.".*

Cà rịch cà tang /ka:^{2} ʐịc:^{6} ka:^{2} ta:ŋ^{1}/, [ka:^{2} ʐịt:^{6} ka:^{2} ta:ŋ^{1}] [0101] (qn) chậm rãi đến mức khoan thai, lề mề đến độ chần chừ. *"Cứ làm cà rịch cà tang như tụi bây có mà ăn cám.", "Đến chiều, họ bơi cà rịch cà tang về, ca hát nghêu ngao mấy điệu huê tình, hoặc hò dân gian vài câu rỉ rả.* (AĐg)".

Cà riềng /ka:^{2} ʐiəŋ^{2}/, [ka:^{2} ʐi:ŋ^{2}] [01] (vt) 1. cằn nhằn lải nhải, trách móc chì chiết. *"Chuyện nó đã lỡ rồi, mà mày cứ cà riềng chồng con hoài làm sao gia đình êm ấm được.",* 2. ăn nói ấm ớ, lăng nhăng, lôi thôi. *"Thầy tu ăn nói cà riềng, Em thưa quan lớn đóng kiềng thầy tu.* (cd)".

Cà riềng cà tỏi /ka:^{2} ʐiəŋ^{2} ka:^{2} tɔ:j^{3}/, [ka:^{2} ʐi:ŋ^{2} ka:^{2} tɔ:j^{3}] [0101] (qn) cằn nhằn trách móc liên tục hết việc này đến việc nọ. *"Thằng đó nó cưới phải con vợ tối ngày cứ cà riềng cà tỏi, làm sao nó chịu được.".*

Cà ròn /ka:^{2} ʐɔ:n^{2}/, [ka:^{2} ʐɔ:ŋ^{2}] [01] (dt) một loại bao, đệm đan bằng cọng bàng, có kích cỡ lớn hơn túi đệm. *"Dân Rạch Giá đang xơ xác, ở miền quê, mặc áo quần với bao tải, với cà ròn, loại đệm đan với cỏ bàng.* (SN)", *"Đêm nào cũng vậy, sau khi đan xong hai hoặc ba bao cà ròn, bà Cà Xợi lại uống một chén rượu.* (AĐ)".

Cà rỡn /ka:^{2} ʐɤ:n^{4}/, [ka:^{2} ʐɤ:ŋ^{3}] [01] (vt) bỡn cợt, đùa giỡn, pha trò, có những lời nói đùa, pha trò vui vẻ. *"Ông ấy nói cà rỡn chơi cho vui chớ có ác ý gì đâu, mà chị giận ổng.", "Hay là mày ở luôn đây mà làm thầy lụi vườn. Thế nói cà rỡn.* (BNL)".

Cà sịa /ka:^{2} ʂiɤ^{6}/, [ka:^{2} siɤ^{6}] [01] (vt) 1. nói lẫn sang, nói sang (chuyện khác). *"Người ta đang nói chuyện này, mày lại cà sịa chuyện khác.",* 2. nói xen vào không đúng lúc, đúng chỗ. *"Chổ người lớn đang nói chuyện, con không được cà sịa, đi chổ khác chơi đi.".*

Cà sớn /ka:^{2} ʂɤ:n^{5}/, [ka:^{2} sɤ:ŋ^{5}] [01] (vt) sớn sác, lơ đễnh, không lưu tâm, để ý. "*Cái tủ ràng ràng đó, mày cũng cà sớn đi đụng cho bể kiếng.*".

Cà sớn cà sác /ka:^{2} ʂɤ:n^{5} ka:^{2} ʂa:k^{5}/, [ka:^{2} sɤ:ŋ^{5} ka:^{2} sa:k^{5}] [0101] (qn) không nhìn cũng không để ý. "*Mày cà sớn cà sác đi đụng con nít người ta té mà cũng không biết đỡ em dậy rồi xin lỗi nữa, thiệt là tệ.*".

Cà sụp cà sụp /ka:^{2} ʂu:p^{6} ka:^{2} ʂu:p^{6}/, [ka:^{2} sɯp:^{6} ka:^{2} sɯp:^{6}] [0101] (qn) luôn rủ xuống, luôn che khuất. "*Vén cái màn lên coi, để cà sụp cà sụp, cái nhà trông u ám thấy mồ.*".

Cà tăng /ka:^{2} taŋ:^{1}/, [ka:^{2} taŋ:^{1}] [01] (dt) tấm phên được đan bằng tre nứa để dựng vách, che chắn hoặc quây thành bồ chứa lúa. "*Con leo lên gác lấy mấy tấm cà tăng xuống, để ba quây bồ chuẩn bị ngày mai cho người ta đổ lúa nghen con.*".

Cà teo /ka:^{2} tɛ:w^{1}/, [ka:^{2} tɛ:w^{1}] [01] (vt) thu nhỏ lại dần, gầy dần đi. "*Không biết thằng nhỏ có bịnh chi hôn, mà càng ngày thằng nhỏ không lớn và mập lên lại còn cà teo nữa chớ.*".

Cà tha /ka:^{2} t^{h}a:^{1}/, [ka:^{2} t^{h}a:^{1}] [01] (dt) từ mượn từ tiếng Khơ-me "katha" có nghĩa là "bùa", 1. theo mê tín, sức mạnh thần bí do thần linh phù hộ. "*Mấy tay thầy Miên, nghe nói họ có cà tha đó. Coi chừng bị họ ếm đó nghen.*", 2. theo mê tín, một miếng vải có dạng đặc biệt, thường có hình tam giác, có "phép thiêng" giúp trừ ma quỷ để phòng thân. "*Năm ngoái, một ông lục người Cao Miên làm phép cho cậu ta, trao cho sợi dây cà tha.* (SN)".

Cà thọc /ka:^{2} t^{h}ɑ^{w}k^{p6}/, [ka:^{2} t^{h}ʌ^{w}k^{p6}] [01] (vt) (cn) cà chọc, cà thọc, cà thọt, thọc thọc, dùng thanh tre hoặc gỗ dài đẩy tới nhiều lần. "*Để mấy trái xoài cũng không yên với bọn trẻ, chúng cà thọc riết không còn trái nào.*".

Cà thọc cà thọc /ka:^{2} t^{h}ɑ^{w}k^{p6} ka:^{2} t^{h}ɑ^{w}k^{p6}/, [ka:^{2} t^{h}ʌ^{w}k^{p6} ka:^{2} t^{h}ʌ^{w}k^{p6}] [0101] (qn) thọc tới thọc lui liên tục nhiều lần. "*Có mấy cái trái cây, bọn trẻ tối ngày cứ cà thọc cà thọc riết hết chẳng ăn được gì, lại còn rớt ba cái lá cành đầy sân khiến tôi quét cũng muốn mệt.*".

Cà thoi /ka:^{2} t^{h}ɔ:j^{1}/, [ka:^{2} t^{h}ɔ:j^{1}] [01] (vt) thoi thoi, thúc vào người khác nhiều lần bằng nắm đấm hoặc cùi chỏ. "*Mầy lớn mà mày cà thoi thằng nhỏ như vậy, thấy có được hôn.*", "*Ngồi cạnh tôi, chị ta cà thoi nhẹ vào mạng sườn tôi mấy cái kín đáo, như muốn báo hiệu cho tôi biết điều chẳng lành.*".

Cà thoi cà thoi /ka:^{2} t^{h}ɔ:j^{1} ka:^{2} t^{h}ɔ:j^{1}/, [ka:^{2} t^{h}ɔ:j^{1} ka:^{2} t^{h}ɔ:j^{1}] [0101] (qn) hiện tượng thúc nhiều lần liên tục vào ai đó. "*Em nó còn nhỏ, có chuyện gì con nói với dì, sao con cà thoi cà thoi như vậy nó chết làm sao?*", "*Thoạt đầu tôi không nhận ra, nhưng chị cứ cà thoi cà thoi mãi bên hông tôi, làm tôi kịp nhận ra cái tên phản bội mà chị đang muốn nói.*".

Cà thoi cà thóp /ka:^{2} t^{h}ɔ:j^{1} ka:^{2} t^{h}ɔ:p^{5}/, [ka:^{2} t^{h}ɔ:j^{1} ka:^{2} t^{h}ɔ:p^{5}] [0101] (qn) hiện tượng thở rất yếu kéo dài. "*Tôi tới hiện trường thì nạn nhân vẫn còn cà thoi cà thóp.*".

Cà thọt /ka:^{2} t^{h}ɔ:t^{6}/, [ka:^{2} t^{h}ɔ:k^{6}] [01] (vt) 1. thọt thọt, đi bước thấp bước cao, khập khiễng. "*Bộ mày muốn như vậy lắm sao mà bắt chước đi cà thọt chớ?*", 2. thọc thọc, dùng thanh gỗ thọc nhiều lần một cái gì đó, (cn) cà chọc, cà chọt, cà thọc. "*Đưa đây tao thọt một cái là rớt liền, làm gì mà cà thọt nãy giờ vẫn không xong.*".

Cà thọt cà thọt /ka:^{2} t^{h}ɔ:t^{6} ka:^{2} t^{h}ɔ:t^{6}/, [ka:^{2} t^{h}ɔ:k^{6} ka:^{2} t^{h}ɔ:k^{6}] [0101] (qn) 1. hiện trạng đi bước thấp bước cao liên tục. "*Ông ấy bị tật từ nhỏ, nhưng không ngồi xe lăn, nên mấy chục năm nay ông vẫn cà thọt cà thọt như vậy hết chỗ này tới chỗ nọ.*", 2. thọc liên tục nhiều lần. "*Đưa đây coi, từ sáng giờ cà thọt cà thọt mà vẫn chưa được trái nào.*".

Cà tong /ka:^{2} tɑ^{w}ŋ^{m1}/, [ka:^{2} tʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) cao lêu khêu, cao lều nghều, có hiện tượng gầy nhiều so với chiều cao. "*Không biết thằng nhỏ nhà chị nó giống ai mà cà tong vậy cà.*".

Cà tong cà teo /ka:^{2} tɑ^{w}ŋ^{m1} ka:^{2} tɛ:w^{1}/, [ka:^{2} tʌ^{w}ŋ^{m1} ka:^{2} tɛ:w^{1}] [0101] (qn) vừa cao lêu khêu, vừa gầy. "*Thằng con nhà chị thì mập mà lùn, chẳng bù cho thằng con nhà tôi thì lại cà tong cà teo.*".

Cà tót /ka:^{2} tɔ:t^{5}/, [ka:^{2} tɔ:k^{5}] [01] (vt) vừa đi vừa nhảy không đều chân, vừa đi vừa nhảy lò cò. "*Có chuyện gì khoái chí lắm sao mà mày nhảy cà tót vậy?*".

Cà tọt /ka:^{2} tɔ:t^{6}/, [ka:^{2} tɔ:k^{6}] [01] (vt) (bâ) cà tót. "*Chắc trúng mánh gì rồi nên hắn ta mới hí hửng nhảy cà tọt như thế.*".

Cà tớn /ka:^{2} tɤ:n^{3}/, [ka:^{2} tɤ:ŋ^{3}] [01] (vt) đi chầm chậm một mình. "*Ông ấy có thói quen ăn cơm chiều xong là hay đi cà tổn trong xóm vậy đó.*".

Cà tưng /ka:^{2} tɯŋ:^{1}/, [ka:^{2} tɯŋ:^{1}] [01] (vt) nhảy cẫng lên nhiều lần, nhảy bắn lên liên tiếp để biểu thị trạng thái vui mừng tột độ. "*Mày làm gì cà tưng như thằng bị kinh phong giựt vậy chớ?*".

Cà tưng cà tưng /ka:^{2} tɯŋ:^{1} ka:^{2} tɯŋ:^{1}/, [ka:^{2} tɯŋ:^{1} ka:^{2} tɯŋ:^{1}] [0101] (qn) nhảy cẫng lên liên tục, nhiều lần. "*Biết tin thi đậu, nó nhảy cà tưng cà tưng thiếu điều muốn thũng đất.*".

Cà tửng /ka:^{2} tɯŋ:^{3}/, [ka:^{2} tɯŋ:^{3}] [01] (vt) (bâ) cà tưng. "*Có chuyện gì vui mà mày nhảy cà tửng vậy?*".

Cà tửng cà tửng /ka:^{2} tɯŋ:^{3} ka:^{2} tɯŋ:^{3}/, [ka:^{2} tɯŋ:^{3} ka:^{2} tɯŋ:^{3}] [0101] (qn) (bâ) cà tưng cà tưng. "*Ngồi xuống đi, cứ đứng nhảy cà tửng cà tửng hoài, té vào người ta bây giờ.*".

Cà um /ka:^{2} u:m^{1}/, [ka:^{2} ɯm:^{1}] [01] (dt) tiếng hổ gầm cà...um... "*Vùng U Minh trước đây còn nghe tiếng cà um, chớ bây giờ làm gì có.*".

Cà vom$_{1}$ /ka:^{2} vɔ:m^{1}/, [ka:^{2} jɔ:m^{1}] [01] (vt) ốm mà cao nên trông lỏng khỏng. "*Cái thân cà vom của mày mà làm ăn nên thân cái nỗi gì.*".

Cà vom$_{2}$ /ka:^{2} vɔ:m^{1}/, [ka:^{2} jɔ:m^{1}] [11] (dt) loại ghe thân nhỏ và dài. "*Quân gian xảo! Sau này tao mới hay nó giấu đem bán cho ba thằng chệt ghe cà vom ngoài đầu kinh để lấy tiền cờ bạc.* (PV)".

Cà vung /ka:^{2} vʊ^{w}ŋ^{m1}/, [ka:^{2} jʊ^{w}ŋ^{m1}] [11] (dt) sọt đan bằng lá dừa nước, thường có hình vuông, dùng để lót trong các bội kẽm lỗ thưa. "*Mỗi xã gần nơi dự trù đắp cản được phân cho bao nhiêu thước khối đất, nhưng tính theo cà vung, tức là số bao bì, kiểu bao kết với lá dừa nước, mỗi cạnh dài khoảng non 40 xăn-ti-mét.* (SN)".

Cà xấc /ka:^{2} sɤk:^{5}/, [ka:^{2} sɤk:^{5}] [01] (vt) hay xấc xược, hách dịch, ngang ngược. "*Mày có cái tật cà xấc đó thế nào có ngày cũng ăn đòn nghen con.*".

Cà xấc cà xấc /ka:^{2} sɤk:^{5} ka:^{2} sɤk:^{5}/, [ka:^{2} sɤk:^{5} ka:^{2} sɤk:^{5}] [0101] (qn) thói quen xấc xược, hách dịch, hỗn láo, ngang ngược. "*Cái thằng cà xấc cà xấc đó bị chúng đánh một trận nhừ tử mà cũng chưa biết thân.*".

Cà xía /ka:^{2} siɤ^{5}/, [ka:^{2} siɤ^{5}] [01] (vt) xía xía, hay chen vào chuyện người khác. "*Chuyện của người ta mắc mớ gì mày, mà mày cũng cà xía cho chúng ghét.*".

Cà xía cà xía /ka:^{2} siɤ^{5} ka:^{2} siɤ^{5}/, [ka:^{2} siɤ^{5} ka:^{2} siɤ^{5}] [0101] (qn) thói quen hay tham gia chuyện người khác. "*Cái thằng này, chuyện gì, chuyện của ai đâu, nó cũng cà xía cà xía vô làm rối cả thiên hạ.*".

Cà xịch /ka:^{2} sic:^{6}/, [ka:^{2} sit:^{6}] [01] (vt) hay bị đứt quãng, ngừng trệ. "*Mày làm việc cái kiểu cà xịch đó, biết bao giờ cho xong việc được.*".

Cà xịch cà đụi /ka:^{2} sic:^{6} ka:^{2} du:j^{6}/, [ka:^{2} sit:^{6} ka:^{2} du:j^{6}] [0101] (qn) 1. hay bị ngưng trệ, đình trệ

nhiều lần. "*Mấy tuần nay, nhà máy cứ chạy cà xịch cà đụi như vầy, lấy đâu mà có đủ đường để bán.*", 2. hục hặc, xích mích nhiều lần. "*Chuyện vợ chồng nó ở trong xóm này ai mà không biết, cứ cà xịch cà đụi mãi thôi.*".

Cà xịch cà lụi /ka:^{2} sic:^{6} ka:^{2} lu:j^{6}/, [ka:^{2} sit:^{6} ka:^{2} lu:j^{6}] [0101] (qn) (cn) cà xịch cà đụi. "*Mấy bữa nay lò đường cứ cà xịch cà lụi kiểu này, mía chắc trổ mộng hết quá.*".

Cà xóc /ka:^{2} sɑ^{w}k^{p5}/, [ka:^{2} sʌ^{w}k^{p5}] [01] (vt) hay nói cạnh khoé, nói châm chọc người khác. "*Mày nói chuyện cái kiểu cà xóc đó là bị đục nghen con.*".

Cà xóc cà xóc /ka:^{2} sɑ^{w}k^{p5} ka:^{2} sɑ^{w}k^{p5}/, [ka:^{2} sʌ^{w}k^{p5} ka:^{2} sʌ^{w}k^{p5}] [0101] (qn) thói quen nói cạnh khoé, nói châm chọc người khác. "*Ăn nói cà xóc cà xóc như mày, thiên hạ hổng ghét sao đặng.*".

Cà xom /ka:^{2} sɔ:m^{1}/, [ka:^{2} sɔ:m^{1}] [01] (vt) xom xom, luôn thẳng tới trước mọi người. "*Thủng thẳng mà đi chờ mọi người, gấp gì anh phải cà xom phía trước cho mệt.*".

Cà xom cà xom /ka:^{2} sɔ:m^{1} ka:^{2} sɔ:m^{1}/, [ka:^{2} sɔ:m^{1} ka:^{2} sɔ:m^{1}] [0101] (qn) thói quen đi vượt lên trên mọi người. "*Anh có cái tật đi với mọi người hay cà xom cà xom phía trước làm người ta nghĩ lầm anh là thằng cầm đầu cũng đáng.*".

Cà xốc /ka:^{2} sɤ^{w}k^{p5}/, [ka:^{2} sʌ^{w}k^{p5}] [01] (vt) 1. xốc xốc, xông thẳng tới liên hồi. "*Chuyện đâu còn có đó làm gì mày phải cà xốc như vậy.*", 2. giũ giũ nhiều lần. "Ba cái trứng để trong giỏ mà mày cà xốc như vậy thì lấy gì mà còn.".

Cà xốc cà xốc /ka:^{2} sɤ^{w}k^{p5} ka:^{2} sɤ^{w}k^{p5}/, [ka:^{2} sʌ^{w}k^{p5} ka:^{2} sʌ^{w}k^{p5}] [0101] (qn) 1. hay xông xông tới trước. "*Nói chuyện thì đứng nói đàng hoàng làm gì cà xốc cà xốc như muốn đánh lộn vậy.*", 2. giũ giũ nhiều lần, liên tục. "*Mày cà xốc cà xốc như vậy, về đến nhà chắc ba trái cây nó giập hết quá.*".

Cà xước /ka:^{2} sɯɤk^{5}/, [ka:^{2} sɯ:k^{5}] [01] (vt) xước xước, dùng răng tách vỏ nhiều lần mà không xong. "*Loại mía này rất cứng, tao cho mày cà xước tới hồi ê răng thì thôi.*".

Cà xước cà xước /ka:^{2} sɯɤk^{5} ka:^{2} sɯɤk^{5}/, [ka:^{2} sɯ:k^{5} ka:^{2} sɯ:k^{5}] [0101] (qn) xước hoài mà không xong. "*Róc dùm em khúc mía đi con, để em nó không có răng mà phải cà xước cà xước như vậy, cũng tội nghiệp em.*".

Cả mô /ka:^{3} mo:^{1}/, [ka:^{3} mo^{w1}] [01] (vt) dồn nhiều thứ cùng một lúc, gom nhiều việc cùng một lượt. "*Lấy từ từ nhiều lần, chớ con cả mô rồi sẽ rơi rớt, đổ bể cho coi.*", "*Nói làm chi cái thằng cả mô, việc*

gì nó cũng nhận, cũng đòi, nhưng có việc gì nó làm xong đâu.".

Cá /ka:^{5}/, [ka:^{5}] (vt) cuộc, đánh cuộc, thoả thuận với nhau để khẳng định điều mình nói là chắc chắn, hoặc để tính được thua, xem ai được. "*Má coi kia, ông chủ bữa nay ghé nhà mình đó. Con dám cá với má rằng một lát, con xin với ổng gặt năm chục công ruộng này, đong đủ lúa chú Tư Lộ thiếu, còn dư bao nhiêu cho mình hưởng hết cho má coi.* (PV)", "*Nhưng không ghe nào dám qua mặt ghe tam sắc đâu, cá mười ăn một tôi cũng dám cá nè.* (HVN)".

Cá bè /ka:^{5} bɛ:^{2}/, [ka:^{5} bɛ:^{2}] [01] (dt) cá lồng, cá được nuôi trong lồng đặt ở dòng sông. "*Cá tra nầy nuôi bè chớ hồng có nuôi cầu đâu mà sợ.*".

Cá bổi /ka:^{5} bo:j^{3}/, [ka:^{5} bo:j^{3}] [01] (dt) 1. cá trắng nhỏ. "*Ba cá bổi này ăn sao hết, chắc phải dùng làm mắm thôi.*", 2. cá vụn, cá lí nhí. "*Gom ba cái cá bổi này về cho gà vịt nó ăn là mau lớn hết ý.*".

Cá bông /ka:^{5} bɤ^{w}ŋ^{m1}/, [ka:^{5} bʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) loại cá lóc (cá quả) con to, sống ở sông, kinh lớn nước ngọt, mình có vằn đen, đầu hơi nhọn, miệng rộng, bơi và phóng rất khoẻ. "*Có những con cá bông lớn bất thần vọt mình lên như một quả đại bác, bay vèo qua tất cả chướng ngại, rơi đùng giữa sông, làm cho những tay thợ lưới nhìn theo tiếc ngẩn tiếc ngơ.* (AĐg)".

Cá buôi /ka:^{5} buɤj^{1}/, [ka:^{5} bu:j^{1}] [01] (dt) một loại cá biển, lớn con, có tập tính lội ngược dòng. "*Ba tiền một khứa cá buôi. Cũng mua cho đặng mà nuôi mẹ già.* (cd)".

Cá chẻm /ka:^{5} cɛ:m^{3}/, [ka:^{5} cɛ:m^{3}] [01] (dt) (cv) cá chẽm, loại cá sống ở sông lớn, con to có thể lên tới cả kí lô, đầu nhọn, hơi cong ở phần mỏ, lưng đen, mình dẹp, thường màu trắng, (cn) cá vược. "*Quyên xách con cá chẻm còn tươi rói đặt lên sàn nước.* (AĐ)".

Cá chốt /ka:^{5} co:t^{5}/, [ka:^{5} co:k^{5}] [01] (dt) 1. loại cá sông, thân nhỏ, không vẩy, đầu dẹp, trên và dưới hai mép có bốn sợi râu, có ngạnh nhọn hai bên, đâm chích vào người rất đau nhức. "*Bạc Liêu nước chảy lờ đờ, Dưới sông cá chốt, trên bờ Triều Châu.* (cd)", 2. hạng người thấp kém (cũng nhiều và rẻ như cá chốt). "*Ôi mấy thằng cá chốt như bọn tui, họ đâu thèm tính tới anh ơi.*".

Cá chốt rỉa /ka:^{5} co:t^{5} zịɤ^{3}/, [ka:^{5} co:k^{5} zịɤ^{3}] [011] (qn) rách bươm, ở tình trạng bị rách, nát ra thành nhiều mảnh tả tơi. "*Má nó có một chiếc xuồng cũ, hai bên be bể như cá chốt rỉa, bà bơi đi vớt chai nhựa dưới sông.* (NNT)".

Cá cóc cá nhái /ka:^{5} kɑ^{w}k^{p5} ka:^{5} ɲa:j^{5}/, [ka:^{5} kʌ^{w}k^{p5} ka:^{5} ɲa:j^{5}]

[0101] (dn) 1. chỉ chung loại cá sau này trở thành cóc nhái... "*Bắt chi mấy con cá cóc cá nhái đó cho dơ mình mấy, vậy con.*", 2. (nb) hạng người không cần phải đếm xỉa tới. "*Hơi đâu mà phải chi cho cái bọn cá cóc cá nhái ấy.*".

Cá cờm /ka:^{5} kɤ:m^{2}/, [ka:^{5} kɤ:m^{2}] [01] (dt) loại cá thác lác sống lâu, to con, lưng hơi khom, màu đen, gần hai bên đuôi có những chấm đen tròn lớn. "*Cá thác lác thường thì rẻ, chớ loại cá cờm này gần cả trăm ngàn một kí lận đó.*".

Cá cửng /ka:^{5} kɯŋ:^{3}/, [ka:^{5} kɯŋ:^{3}] [01] (dt) cá lóc ở dạng còn nhỏ nhưng đã rã bầy không còn theo cá mẹ. "*Mấy con cá cửng này hãy để nó lớn, chớ bắt ăn như vậy không nên.*".

Cá dại /ka:^{5} za:j^{6}/, [ka:^{5} ja:j^{6}] [01] (dt) loại cá nhỏ, thường nổi trên mặt nước vào mùa nước đổ, có thể không rõ tên, vì nhiều loại. "*Cha chả... cái xứ gì mà tới mùa cá dại nổi đặc sông! Ai muốn xúc bây nhiêu thì xúc.* (AĐ)".

Cá dành /ka:^{5} zɜŋ:^{3}/, [ka:^{5} jɜn:^{3}] [01] (dt) loại cá biển lớn con, mình dẹp. "*Dạo này ra chợ, chị không dễ tìm được con cá dảnh nào đâu.*".

Cá dầy /ka:^{5} zɤj:^{2}/, [ka:^{5} jɤj:^{2}] (dt) loại cá mỏ dài, có thân sẫm nâu, giống cá bông nhưng nhỏ con hơn, con to chỉ khoảng nửa kí. "*Cá bông có con rất to, chớ cá dầy thì nhỏ thôi.*".

Cá duồng /ka:^{5} zuɤŋ^{2}/, [ka:^{5} ju:ŋ^{2}] [01] (dt) loại cá biển vẩy trắng, thịt nhiều xương. "*Chuyến ghe này chỉ bắt được toàn cá duồng, chớ cá khác rất ít, không đáng kể.*".

Cá đen /ka:^{5} dɛ:n^{1}/, [ka:^{5} dɛ:ŋ^{1}] [01] (dt) chỉ chung loại cá lóc, cá trê, hoặc các loại cá có màu đen, thường là cá đồng. "*Cá ở sông lớn nầy được gọi là cá trắng, trong khi cá ở rừng tràm Cà Mau, U Minh gọi là cá đen, dựa vào màu sắc bên ngoài.* (SN)".

Cá he /ka:^{5} hɛ:^{1}/, [ka:^{5} hɛ:^{1}] [01] (dt) một loại cá nước ngọt, thường có màu vàng, có hình dạng tựa cá chép. "... *Ngồi trên giường, thấy cả những con cá lòng tong, con cá he vàng đang nhởn nhơ trong nhà..* (NQS)".

Cá hẻn /ka:^{5} hɛ:n^{3}/, [ka:^{5} hɛ:ŋ^{3}] [01] (dt) loại cá trê còn nhỏ. "*Bắt làm chi mấy con cá hẻn này, để cho nó lớn cái đã.*".

Cá heo /ka:^{5} hɛ:w^{1}/, [ka:^{5} hɛ:w^{1}] [01] (dt) loại cá nhỏ ở sông, mình dẹp và nhỏ bằng một ngón tay, không vẩy, lưng có màu hơi xanh, mình có màu hơi vàng, kì, vây, đuôi có màu đỏ, hai bên mép có hai xương nhỏ uốn cong như hai chiếc nanh heo. "*Cá heo ăn được*

nhưng không ngon nên cũng ít người ăn.".

Cá hô /ka:^{5} ho:^{1}/, [ka:^{5} ho^{w1}] [01] (dt) một loại cá nước ngọt, quý hiếm ở vùng sông Mê Kông, lớn con, thịt ngon, con lớn có đến hàng chục kí, vảy có ánh bạc, thân dẹp, thường có màu xám đen, miệng nhô ra phía trước, hình dạng tựa cá chép. "*Vàm Nao có tự thuở nào. Cá hô kéo đến bông lau rủ về.* (cd)".

Cá hường /ka:^{5} hɯɤŋ^{2}/, [ka:^{5} hɯ:ŋ^{2}] [01] (dt) loại cá nuôi, con nhỏ, có vẩy, cá có nhiều màu, hường, cam, vàng... "*Đám cá hường này ăn không ngon, nhưng nuôi chúng để nhìn cũng hay, con màu này con màu kia trông đủ màu sắc.*".

Cá kèo /ka:^{5} kɛ:w^{2}/, [ka:^{5} kɛ:w^{2}] [01] (dt) 1. loại cá mình bằng ngón tay, đầu tròn, mắt lồi, không vẩy, mình có vân vàng trơn bóng, khi nằm hay ngóc đầu lên. "*Cá kèo kho tộ có người ăn không được, nhưng với tôi là hết ý; người lớn thích ăn cái phần đầu và bụng của nó, vì có mật và ruột nên vị beo béo và đăng đắng rất ngon.*", 2. (nb) (hạng vé) thấp, rẻ tiền, gọi hạng vé cá kèo vì phải ngồi hoặc đứng xếp lớp chỉ còn thấy đầu. "*Thằng Năm Quấy thì cứ mãi nhìn... mấy cô gái ở hạng "cá kèo".* (PV)".

Cá khoai /ka:^{5} xwa:j^{1}/, [ka:^{5} fa:j^{1}] [01] (dt) loài cá thân bằng ngón tay nhưng rất dài, thịt trắng, có xương đốt tròn ở giữa chạy dài từ đầu đến đuôi, thường được phơi khô. "*Lưỡi như gai sứa, Là con cá khoai.* (v)".

Cá kìm /ka:^{5} ki:m^{2}/, [ka:^{5} ki:m^{2}] [01] (dt) loại cá thân tròn, không vẩy, ở đầu mỏ có kim nhọn dài. "*Lưới thưa mà bủa cá kìm, Lòng qua thương bậu, bậu tìm nơi nao?* (cd)".

Cá leo /ka:^{5} lɛ:w^{1}/, [ka:^{5} lɛ:w^{1}] [01] (dt) cá nheo, cá nước ngọt, thân màu xám, không vẩy, đầu bẹt, miệng rộng, có hai đôi râu nhỏ. "*Canh chua lét sao rằng canh ngọt? Cá không chân sao gọi cá leo? Trai nam nhi đối đặng dẫu nghèo em cũng ưng.* (cd)".

Cá lẹp /ka:^{5} lɛ:p^{6}/, [ka:^{5} lɛ:p^{6}] [01] (dt) (nb) loại trực thăng tấn công của Mỹ dùng trong cuộc chiến miền Nam trước 75, mình dẹp, chỉ có một người lái phía trước và một xạ thủ phía sau, mỗi bên thân máy bay có mang một cụm đạn hoả tiễn, cách nói nhấn mạnh vào thân mình dẹp của nó, như "con cá lẹp" và có sắc thái dân dã, hài hước. "*Bé Ba đã qua khỏi đám đế, đang đi theo bờ ruộng. Hai đường khói đen từ con cá lẹp ở xa kia đang cắm xuống. Nó bắn hỏa tiễn.* (NQS)".

Cá linh /ka:^{5} liŋ:^{1}/, [ka:^{5} lin:^{1}] [01] (dt) loài cá có vẩy bạc, con

lớn từ một tới hai ngón tay. Vào mùa nước đổ, cá con từ trên Biển Hồ (Cam pu chia) theo nước dòng Cửu Long đổ về các tỉnh đầu nguồn ở đồng bằng sông Cửu Long như An Giang, Đồng Tháp... rất nhiều, và lớn lên chỉ trong một mùa nước. Tương truyền rằng, vào những năm bôn ba, khi Nguyễn Ánh (Gia Long) từ Vàm Nao định ra sông lớn, thấy loại cá này nhảy lên thuyền nên dị đoan không đi và nhờ đó mà thoát được trận phục kích của quân nhà Tây Sơn. Vì vậy, để tri ân loài cá này ông gọi là cá linh. "*Con mèo không rách sao kêu mèo vá, Con cá không thờ sao gọi cá linh?* (cd)", "*Canh chua điên điển cá linh, Ăn chỉ một mình thì chẳng biết ngon.* (cd).".

Cá liệt /ka:^{5} liət^6/, [ka:^{5} li:k^6] [01] (dt) một loại cá nhỏ có nhiều ở biển, thường sống trên mặt biển. "*Em là con cá liệt ở khơi, Anh là lưới bén bủa nơi dọc gành.* (cd)".

Cá lóc /ka:^{5} lɑ^{w}k^{p5}/, [ka:^{5} lʌ^{w}k^{p5}] [01] (dt) cá quả, cá có thân tròn dài, có vẩy lớn và dày, phía lưng màu đen hoặc màu phèn, bụng màu ngà, cá có nhiều cỡ, con lớn trung bình 1, 2, kí, con lớn kềnh có thể lên đến 5, 7 kí, đầu và mõm tròn, phóng giỏi và lóc đi trên cạn rất nhanh. "*Cá bống đi tu, Cá thu nó khóc, Cá lóc nó rầu, Phải chi anh có phép mầu, Hoá ra con cá trắng lội hầu bên em.* (cd)", "*Trời mưa cá lóc đi xuôi, Cá trê đi ngược, cá rô đi vòng.* (cd)".

Cá ngác /ka:^{5} ŋa:k^5/, [ka:^{5} ŋa:k^5] [01] (dt) cá nước lợ, hình dạng như cá trê dừa, nhưng lớn con, con lớn có tới vài kí, thân mình có màu xám. "*Ai tới vùng đồng bằng cũng muốn ăn món canh chua nấu với cá ngác.*".

Cá nhạn /ka:^{5} ɲa:n^6/, [ka:^{5} ɲa:ŋ^6] [01] (dt) một loại cá lia thia, dạng cá phướn, nhưng hiếm hơn, cá có mình trắng, vây, kì, đuôi đều dài và có màu xanh đỏ. "*Hiếm lắm mới kiếm được một con cá nhạn nghen mậy, đổi ba con cá phướn tao không đổi nữa kìa.*".

Cá nhét /ka:^{5} ɲɛ:t^5/, [ka:^{5} ɲɛ:k^5] [01] (dt) cá chạch, cá mình dẹp, đầu nhọn, bụng vàng, hay nhét thân mình dưới bùn. "*Khô cá nhét chấm nước mắm me là mồi mà dân nhậu rất thích.*".

Cá nước /ka:^{5} nɯɤk^5/, [ka:^{5} nɯ:k^5] [01] (dt) đánh cược nước bài, hình thức lật một lá bài mẫu sau khi chia xong ván các tê (bài 6 lá thường đánh 4 người), để tính ăn thua thêm sau khi đánh hết ván. Ai có lá bài cùng nước với lá bài lật mà lớn hơn hết thì người ấy thắng. "*Cá nước ván rồi là gì? - Là 3 cơ. Mày không có cơ, tôi có cây cơ già, anh chỉ có cây cơ đầm, còn nó chỉ có cơ 9 như vậy tôi ăn hết.*".

Cá nược /ka:^{5} nɯɤk^{6}/, [ka:^{5} nɯ:k^{6}] [01] (dt) loại cá to ở biển, bơi rất nhanh. theo quan niệm dân gian loài cá này giống người ở chỗ có vú nuôi con. "*Nước chảy xuôi con cá buôi nó lội ngược, Nước chảy ngược con cá nược nó lội theo, Anh than với em rằng thân phận anh nghèo, Đũa tre đâu dám đánh đèo với đũa mun.* (cd)".

Cá ông /ka:^{5} ɤ^{w}ŋ^{m1}/, [ka:^{5} ʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) cá voi, người dân quan niệm cá voi thường hay cứu giúp dân chài, đáng để tôn thờ, nên gọi cá ông. "*Hàng năm dân miền biển tổ chức ngày cúng cá ông rất trọng thể, thường có kèm theo các hoạt động vui chơi giải trí, xung quanh khu đình thờ cá ông và vùng ven bờ biển.*".

Cá phé /ka:^{5} fɛ:^{5}/, [ka:^{5} fɛ:^{5}] [01] (dt) đánh cược phé, hình thức lật sáu lá bài của mỗi người sau khi đánh hết ván các tê (bài 6 lá thường đánh 4 người), để xem ai có nhiều đôi bài và đôi lớn hơn để tính ăn thua thêm. "*Cá phé ai ăn đây? - Tôi một đôi già, mày một đôi đầm, anh không phé nào, nó hai đôi: đôi 7 và đôi 3. Vậy nó thắng.*".

Cá phướn /ka:^{5} fɯɤn^{5}/, [ka:^{5} fɯ:ŋ^{5}] [01] (dt) một loại cá lia thia, nhưng kì, vây, đuôi đều dài hơn, nuôi làm cảnh thì tốt, nhưng khả năng chọi nhau thì yếu và nhát hơn cá lia thia. "*Mấy con cá phướn này đá gì lợi cá lia thia mà cũng đòi đá bắt xác.*".

Cá rựa /ka:^{5} ʐɯɤ^{6}/, [ka:^{5} ʐɯʌ^{6}] [01] (dt) cá đao, (cn) cá kiếm, loại cá biển có hai hàm răng sắc nhọn như đao, rựa. "*Người dân thường không phân biệt cá đao hay cá kiếm mà chỉ biết gọi chung là cá rựa.*".

Cá sặt /ka:^{5} ʂat:^{6}/, [ka:^{5} sak:^{6}] [01] (dt) cá mình dẹp, có hai sợi râu ở dưới bụng, thường sống ở các mương, ao tù, có cỏ sậy. "*Nhìn thấy bọt nước cũng đoán biết ao này có nhiều cá sặt.*".

Cá tra /ka:^{5} ʈa:^{1}/, [ka:^{5} ʈa:^{1}] [01] (dt) loại cá da trơn cùng họ với cá ba sa, bông lau, có từ vùng Biển Hồ (Cam-pu-chia), mùa nước đổ, cá bột theo dòng nước đổ về các tỉnh đầu nguồn của vùng đồng bằng sông Cửu Long, và được người dân địa phương vớt nuôi để lấy thịt. "*Cá tra, cá vồ, cá bông đều to con và có bụng mỡ, nấu canh chua khá ngon.* (SN)".

Cá tràu /ka:^{5} ʈaw:^{2}/, [ka:^{5} ʈa:w^{2}] [01] (dt) loại cá lóc con, còn nhỏ, nhưng đã tách bầy sống riêng lẻ, có nơi gọi "cá cửng, cá lói". "*Ba cá tràu nên thả nuôi thêm cho nó lớn đi. Ăn tanh cỏ, chớ có ngon lành gì đâu.*".

Cá trắng /ka:^{5} ʈaŋ:^{5}/, [ka:^{5} ʈaŋ:^{5}] [01] (dt) chỉ chung các loại cá có

màu trắng. "*Cá ở sông lớn nầy được gọi là cá trắng, trong khi cá ở rừng tràm Cà Mau, U Minh gọi là cá đen, dựa vào màu sắc bên ngoài.* (SN)".

Cá trèn /ka:^{5} ʈɛ:n^{2}/, [ka:^{5} ʈɛ:ŋ^{2}] [01] (dt) loại cá nước ngọt, mình dẹp, không vẩy, có vi dài, đầu to chạnh ra, mép dưới của miệng dưới đưa ra trước. "*Mấy con cá trèn này mua chỉ có kho khô mới ăn được.*".

Cá vồ /ka:^{5} vo:^{2}/, [ka:^{5} jo^{w2}] [01] (dt) 1. loại cá tra lớn con, đầu to dẹp, không vẩy, lưng đen bụng trắng, ăn tạp, có thể ăn cả phân, nên một thời người dân vùng đồng bằng sông Cửu Long nuôi nó để giải quyết vấn đề vệ sinh. "*Chèo ghe đi bán cá vồ, Nước chảy ồ ồ chẳng thấy ai mua.* (cd)", 2. (nb) chỉ những người ăn tạp, ăn hỗn. "*Ở đơn vị tao có mấy con cá vồ lận, quyền lợi lớn nhỏ gì của ai, chúng cũng tìm cách tém láng không chừa cho bất cứ một ai.*".

Cá vược /ka:^{5} vɯɤk^{6}/, [ka:^{5} vɯ:k^{6}] [01] (dt) loại cá sống ở sông lớn, con to có thể lên tới cả kí lô, đầu nhọn, hơi cong ở phần mỏ, lưng đen, mình dẹp, thường màu trắng, (cn) cá chẽm. "*Lư Khê là con rạch có nhiều cá vược nên dân gian còn gọi con rạch này là Rạch Vược.*".

Cá xà /ka:^{5} sa:^{2}/, [ka:^{5} sa:^{2}] [01] (dt) loài cá có thân tựa rắn. "*Mấy con cá xà đó thấy mà ghê ai dám ăn.*".

Cá xủ /ka:^{5} su:^{3}/, [ka:^{5} sʊ^{w3}] [01] (dt) loài cá biển, thân dẹp bằng bằng ba, bốn ngón tay ghép lại, con lớn dài khoảng hai, ba gang tay, thường được ướp làm khô mặn. "*Má tôi thường có thói quen chưng khô cá xủ chung với lòng trứng vịt được quậy đều.*".

Cạ /ka:^{6}/, [ka:^{6}] (vt) 1. cà, cọ, áp một cái gì đó vào một vật và đưa qua đưa lại nhiều lần. "*Mấy cái gốc cây này, trâu nó nằm cạ riết láng bóng.*", 2. chạm vào, đụng vào. "*Mày đi cạ vào em làm nó té, sao không đỡ em đứng dậy.*", 3. ghé vào, lân la một nơi nào đó. "*Đi học xong là về thẳng nhà, không được cạ chỗ này, cạ chỗ khác, nghen con.*".

Cạc /ka:k^{6}/, [ka:k^{6}] (dt) (tm) "carte" (P) các, thẻ ghi nhận một tư cách nào đó. "*Các quan chủ quận đều rành chữ Tây. Đọc sơ qua tấm cạc của ông, mấy ổng hiểu liền.* (SN)".

Cạc bin /ka:k^{6} bi:n^{1}/, [ka:k^{6} bɨn:^{1}] [01] (dt) (tm) "carabine" (P) súng trường gọn nhẹ, tự động hoặc bán tự động. "*Ngày xưa đi du kích mà có được khẩu cạc bin là ngon lắm rồi.*".

Cạc bon /ka:k^{6} bɔ:n^{1}/, [ka:k^{6} bɔ:ŋ^{1}] [01] (dt) (tm) "carbone" (P)

giấy than, giấy được tráng một lớp mực xanh hoặc đen dùng lót trên mỗi tờ giấy, để viết một lần được nhiều bản. "*Thời buổi bây giờ người ta cũng bắt đầu ít dùng cạc bon để nhân bản vì nó dơ, đã có một loại giấy đặc biệt để thay thế nó.*".

Cạc đăng /ka:k^{6} daŋ:^{1}/, [ka:k^{6} daŋ:^{1}] [01] (dt) (tm) "cardan" (P) khớp bằng gỗ tiện, tròn, dài, có lỗ giữa, dùng để xỏ cây láp chân vịt xuống, ghe vào cho êm, không va chạm khi quay. "*Tôi bận đi mua mấy cái cạc đăng về thay chân vịt ghe để mai đi sớm.*".

Cạc tông /ka:k^{6} tɤ^{w}ŋ^{m1}/, [ka:k^{6} tʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) (tm) "carton" (P) giấy được ép thành tấm cứng dùng để làm bìa, hoặc đóng vách, (cn) các tông. "*Ngày trước làm nhà người ta hay đóng vách buồng bằng cạc tông.*".

Cách /kɜc:^{5}/, [kɜt:^{5}] (dt) loại cây thân gỗ, cao khoảng 3, 4 mét, lá hình bầu dục, lớn bằng bàn tay, màu xanh sẫm, có mùi thơm, hạt nhỏ như hạt tiêu, trổ thành chùm. Cây trồng chủ yếu để lấy lá làm thức ăn hoặc gia vị. "*Ếch xào lá cách với nước cốt dừa, cà ri là món ăn khá phổ biến ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.*".

Cách trí /kɜc:^{5} ʧi:^{5}/, [kɜt:^{5} ʧi^{j5}] [01] (dt) tên gọi bộ môn sinh vật học ngày trước, kiến thức thuộc bộ môn sinh học ngày nay. "*Suốt hai tiếng đồng hồ dạy Long và Hưng, Thái chỉ giảng được mỗi một bài cách trí thôi, còn thì kể những chuyện đầu Ngô mình Sở cả.* (BNL)".

Cạch /kɜc:^{6}/, [kɜt:^{6}] (vt) đánh, rầy la, có những biểu hiện quở phạt người khác. "*Phải cạch cho nó một trận thì nó mới tởn.*", "*Phải cạch cho nó một hồi thì nó mới biết lỗi của nó.*".

Cai lục lộ /ka:j^{1} lʊ^{w}k^{p6} lo:^{6}/, [ka:j^{1} lʊ^{w}k^{p6} lo^{w6}] [001] (dn) người cai quản công nhân làm đường. "*Mấy thằng cha cai lục lộ, dẫu sao cũng còn đỡ khổ hơn mấy thằng công nhân làm đường rất nhiều.*".

Cài độ /ka:j^{2} do:^{6}/, [ka:j^{2} do^{w6}] [01] (vt) (cn) gài độ, móc nối để tổ chức một cuộc chơi, một cuộc thi nào đó. "*Bọn bây gặp nó thì thế nào nó cũng cài độ để bọn bây bao nó nhậu thôi, tao rành nó sáu câu mà.*", "*Sẵn có bốn tay ở không, mình đánh bài giải buồn đi. - Thôi cha, đừng có giả bộ cài độ nữa.*".

Cài mánh /ka:j^{2} mɜn:^{5}/, [ka:j^{2} mɜn:^{5}] [01] (vt) (cn) gài mánh, móc nối để tổ chức một chuyện làm ăn nào đó mà mình được lợi. "*Nó cài mánh anh đó, anh coi chừng, đi bị bắt thì anh chịu, nó không mất gì; còn có lời thì nó được chia phần, anh không thấy sao.*".

Cài nhài /ka:j^{2} ɲa:j^{2}/, [ka:j^{2} ɲa:j^{2}] [11] (vt) lải nhải, nhắc đi nhắc lại mãi điều gì đó. "*Có mỗi công chuyện đó mà nó cứ cài nhài làm ai nghe cũng thấy bực bội.*".

Cải bẹ dún /ka:j^{3} bɛ:^{6} zu:n^{5}/, [ka:j^{3} bɛ:^{6} zʊ^{w}ŋ^{m5}] [001] (dt) cải có cọng màu trắng, lá dún. "*Cải bẹ dún thường dùng để ăn sống, có thể nấu canh, hoặc xào thịt.*".

Cải bẹ xanh /ka:j^{3} bɛ:^{6} sɜn:^{1}/, [ka:j^{3} bɛ:^{6} sɜn:^{1}] [001] (dt) cải có cọng và lá màu xanh, vị cay nồng. "*Cải bẹ xanh thường được ăn chung với bánh xèo.*".

Cải lương /ka:j^{3} lɯɤŋ^{1}/, [ka:j^{3} lɯ:ŋ^{1}] [01] (dt) (cn) sân khấu cải lương, một loại hình nghệ thuật khởi phát và phổ biến ở Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XX, nay được công chúng cả nước biết đến và vẫn còn được ưa chuộng ở Nam Bộ, nhất là các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long. Loại hình nghệ thuật này mang tính tổng hợp cao, có hát, nói, diễn xuất, hành động, bao gồm: phần hát có ca cổ, các làn điệu lí...; phần nói có nói theo lối kịch, nói theo lối hát, phần diễn xuất bao gồm diễn xuất tâm lí, diễn xuất cách điệu, diễn xuất hài..., phần hành động có các hoạt động theo thực tế... Trang phục thường dựa vào kịch bản. Kịch bản cải lương thường có các dạng: Cải lương lịch sử có các vở tiêu biểu như: "Câu thơ yên ngựa, Rạng ngọc Côn Sơn, Thái hậu Dương Vân Nga, Tiếng trống Mê Linh, Tô Hiến Thành xử án..."; Cải lương tâm lí xã hội có các vở lưu truyền như: "Đời Cô Lựu, Nửa đời hương phấn, Tiếng hò sông Hậu, Tô Ánh Nguyệt..."; Cải lương kiếm hiệp có các vở được nhiều người mến mộ như: "Đêm lạnh chùa hoang, Kiếp nào có yêu nhau, Hiệp sĩ mù nghe gió kiếm, Mùa thu trên Bạch Mã Sơn, Quỷ kiếm sầu..."; cải lương hài cũng có: "Tình chú Thòn, Tư Ếch đi Sài Gòn..."; các tác phẩm thế giới chuyển thể cũng có: "Bao Công xử án Quách Hoè, Đảo thần Vệ nữ, Mông Kha đại đế, Nàng Xê da, San Hậu, Truyền thuyết tình yêu...". "*Sân khấu cải lương đã trải qua hơn 80 năm với nhiều thăng trầm và biến đổi, thì tính âm nhạc của nó cũng thế, có nhiều sự phát triển và đổi mới với từng thời gian. Có những giai điệu mất đi và giai điệu khác xuất hiện, có lúc nhạc nền lại pha tân nhạc và dàn nhạc công được hình thành.* (ĐD)".

Cải nồi /ka:j^{3} no:j^{2}/, [ka:j^{3} no:j^{2}] [01] (dt) cải bắp tròn, cải do nhiều lá cải cuộn tròn từng lớp vào nhau trông như cái nồi. "*Con mua một bắp cải nồi để về xắt trộn gỏi nghen con.*".

Cải rổ /ka:j^{3} ʐo:^{3}/, [ka:j^{3} ʐo^{w3}] [01] (dt) cải lá giòn và dày, màu xanh hơi mốc. "*Cải rổ thường dùng để xào thịt nhiều hơn là để ăn sống.*".

Cải trụng /ka:j^{3} ʈʊ^{w}ŋ^{m6}/, [ka:j^{3} ʈʊ^{w}ŋ^{m6}] [01] (dt) 1. cải được nhúng nước sôi trước khi ăn. "*Mấy cọng cải này mày có trụng nước sôi chưa?*", 2. thường các loại cải ít khi được trụng nước sôi trước khi ăn, trừ phi nấu canh, nhưng có một loại cải xanh dùng để làm dưa thì phải trụng nước sôi cho cọng và lá nó xàu (héo) đi, vì vậy có nơi còn gọi cải xanh là cải trụng. "*Con mua cho mẹ mười kí cải trụng về để mẹ làm dưa nghen con.*".

Cải trường /ka:j^{3} ʈɯɤŋ^{2}/, [ka:j^{3} ʈɯ:ŋ^{2}] [01] (dt) cải xanh, cải có cọng và lá lớn dài, dùng để làm dưa. "*Cải trường chỉ để làm dưa chớ ăn sống gì được mầy ơi.*".

Cải xà lách xon /ka:j^{3} sa:^{2} lɜc:^{5} sɔ:n^{1}/, [ka:j^{3} sa:^{2} lɜt:^{5} sɔ:ŋ^{1}] [0011] (dn) cải cành mảnh, lá nhỏ tròn, màu xanh sẫm, có vị đắng nồng khi ăn sống. "*Cải xà lách xon thường được dùng làm rau lót để ăn kèm với thịt bò lúc lắc, hoặc cánh gà chiên nước mắm.*".

Cải xanh /ka:j^{3} sɜŋ:^{1}/, [ka:j^{3} sɜn:^{1}] [01] (dt) cải có cọng và lá lớn, không ăn sống, thường dùng để làm dưa. "*Những tháng cận Tết nhà vườn thường trồng cải xanh để bán cho người làm dưa.*".

Cãi bương /ka:j^{4} bɯɤŋ^{1}/, [ka:j^{3} bɯ:ŋ^{1}] [01] (vt) cãi không dựa vào lí lẽ. "*Nó chỉ có giỏi cãi bương, chớ có lí lẽ gì đâu.*".

Cãi giống /ka:j^{4} zɤ^{w}ŋ^{m5}/, [ka:j^{3} jʌ^{w}ŋ^{m5}] [01] (vt) (nl) cãi bất cần lí lẽ, cách nói mang sắc thái tục, hài hước. "*Cái thằng đó cãi giống không hè, mày cãi với nó làm chi cho mệt.*".

Cãi lẫy /ka:j^{4} lɤj:^{4}/, [ka:j^{3} lɤj:^{3}] [01] (vt) cãi cọ, cãi qua cãi lại, tính chất tranh cãi có phần dằng dai, nhưng không gay gắt, dữ dội. "*Chuyện đơn giản, nói qua nói lại đôi câu thì đã hiểu rồi, cần gì phải cãi lẫy nhau cho nó mệt.*".

Cãi lộn /ka:j^{4} lo:n^{6}/, [ka:j^{3} lo:ŋ^{6}] [01] (vt) cãi nhau dữ dội, gay gắt, có tính chất tranh được thua. "*Thôi, chuyện có gì đâu mà cãi lẫy nhau, đây rồi thành cãi lộn, đánh lộn nhau bây giờ.*".

Cãi lộn cãi lạo /ka:j^{4} lo:n^{6} ka:j^{4} la:w^{6}/, [ka:j^{3} lo:ŋ^{6} ka:j^{3} la:w^{6}] [0101] (qn) hay sinh sự, cãi vã nhau mọi chuyện, liên tục. "*Mày có cái tật cãi lộn cãi lạo như vậy ở chung với ai cho được.*".

Cãi sướt /ka:j^{4} ʂɯɤt^{5}/, [ka:j^{3} sɯ:k^{5}] [01] (vt) cãi bương, cãi bướng, cãi lớn tiếng để lấn át, không cần phân định phải trái. "*Mày chỉ được nước lớn mồm, giỏi cãi sướt, chớ có biết phân biệt phải quấy gì đâu.*".

Cái ban /ka:j^{5} ba:n^{1}/, [ka:j^{5} ba:ŋ^{1}] [01] (dt) (cv) cái bang, ăn mày, ăn xin, hành khất, chỉ những người chọn việc đi xin ăn để kiếm sống.

"*Mày riết rồi cũng thành dân cái ban. Đi đâu thấy ai có gì cũng xin.*".

Cái coi /ka:j^{5} kɔ:j^{1}/, [ka:j^{5} kɔ:j^{1}] [01] (ct) 1. từ có ý đề nghị làm một điều gì đó, với vẻ thách đố, hoặc có ý không tin tưởng vào ai đó về một điều gì đó. "*Bây giờ, tất cả cùng uống hết chai cái coi rồi muốn nói gì thì nói.*", 2. cách đề nghị có ý thân tình, bình dị. "*Lạnh quá. Cho tao hút ké vài hơi cái coi.*".

Cái rụp /ka:j^{5} ʐu:p^{6}/, [ka:j^{5} ʐɯp:^{6}] [01] (pt) từ biểu thị tình trạng dứt khoát, nhanh gọn, không dây dưa. "*Tôi bật ngửa, chuyện xảy ra lâu rồi, nhưng người ta vẫn còn nhớ, vẫn còn cắm sào trước bến nhớ ba tôi, vậy mà biểu ba tôi quên cái rụp thì làm sao quên được.* (NNT)".

Cái thá gì /ka:j^{5} t^{h}a:^{5} zi:^{2}/, [ka:j^{5} t^{h}a:^{5} ji^{j2}] [011] (qn) thường được đặt ở cuối câu, để tỏ ý xem thường và khinh khi, ý nói điều được đề cập tới không đáng phải bận tâm, lo lắng. "- *Không dám đâu! Em sợ cò bót lắm! - Cò bót là cái thá gì? Nếu mở sòng bạc, anh sẽ nắm quan Biện lý.* (NH)".

Cái vụt /ka:j^{5} vu:t^{6}/, [ka:j^{5} jʊ^{w}k^{p6}] [01] (vt) từ biểu thị động tác quay lại nhanh, gọn. "- *Ba má về!... Đang đi lại tôi, cô Yến trở mình cái vụt, mừng reo, chạy ồ ra mở cửa.* (PV)".

Cam go /ka:m^{1} ɣɔ:^{1}/, [ka:m^{1} ɣɔ:^{1}] [11] (vt) gian khổ và gay go, khó vượt qua. "*Tôi thi kì này cam go dữ lắm, không biết có đậu nổi hôn.*".

Càm /ka:m^{2}/, [ka:m^{2}] (dt) (bâ) cằm, phần dưới cùng của mặt. "*Không biết có chuyện gì mà thấy nó ngồi chống tay lên càm, suy nghĩ coi bộ căng thẳng lắm.*".

Cám sú /ka:m^{5} ʂu:^{5}/, [ka:m^{5} sʊ^{w5}] [01] 1. (dt) cám trộn với nhiều thứ: rau lang và chuối cây băm nhỏ với cơm canh cặn, để cho heo ăn. "*Ba cái cám sú này cho heo ăn nó khoái lắm.*", 2. (vt) (nb) ngu, đần (giống như heo mới ăn cám sú). "*Cái đồ cám sú đó, nó có biết gì đâu mà mày nói cho uổng công.*".

Cám treo heo nhịn /ka:m^{5} ʈɛ:w^{1} hɛ:w^{1} ɲi:n^{6}/, [ka:m^{5} ʈɛ:w^{1} hɛ:w^{1} ɲin:^{6}] [0101] (qn) có mà không được sử dụng. "*Nhà có xe, chớ ổng bả có cho tui chạy đâu. Đúng là cám treo heo nhịn.*".

Can kê /ka:n^{1} ke:^{1}/, [ka:ŋ^{1} ke^{j1}] [01] (vt) (tm) "calquer" (P), sao lại từng nét của bản vẽ mẫu bằng cách đặt dưới hình mẫu một tờ giấy than và một tờ giấy trắng rồi đồ lại những nét trên hình mẫu để mực của tờ giấy than in nét xuống tờ giấy được đặt dưới tờ giấy than, (cn) can, canh kê. "*Cái hình này chỉ có nước can kê chớ vẽ lại làm sao được.*".

Cản /ka:n^{3}/, [ka:ŋ^{3}] (dt) đập ngăn nước. "*Hiện giờ có nhiều con kinh ở Cà Mau người ta phải đắp cản chống mặn.*".

Cản đản /ka:n^{3} da:n^{3}/, [ka:ŋ^{3} da:ŋ^{3}] [01] (vt) chàng ràng trước mặt, ngăn cản, ngăn trở. "*Tụi bây làm gì cứ đứng cản đản đó hoài, tránh đường cho người ta đi lên đi xuống cho nó lẹ coi.*", "*Việc đó nó làm, được thua nó chịu, theo tôi, anh không nên cản đản nó làm gì.*".

Cản mũi kì đà /ka:n^{3} mu:j^{4} ki:^{2} da:^{2}/, [ka:ŋ^{3} mu:j^{3} kiʲ^{2} da:^{2}] [0101] (qn) cản trở, làm trở ngại. "*Mày làm không làm thì đi chỗ khác, đứng đó làm cản mũi kì đà, khiến người ta cũng không làm được gì hết.*".

Cán /ka:n^{5}/, [ka:ŋ^{5}] (vt) lăn tròn qua và đè lên một vật. "*Cái xe cán mấy cây đinh cùng một lúc, hỏi hổng hư vỏ ruột sao được.*".

Cán hôi /ka:n^{5} ho:j^{1}/, [ka:ŋ^{5} ho:j^{1}] [01] (dt) người tình nguyện nhổ lông chim, không được tính công, chỉ được cho xác chim, (cn) con hôi. "*Xen vào đó, còn mấy người cán hôi. Mấy người này tình nguyện nhổ lông không ăn tiền. Họ xin lại xác chim bồ nông, đem về lóc mỡ ra, nấu dầu để thắp đèn.* (SN)".

Cán vá /ka:n^{5} va:^{5}/, [ka:ŋ^{5} ɲa:^{5}] [01] (vt) (tay) cán vá, tay mà khi duỗi thẳng ra, chỗ khớp cùi chỏ lại nhô lên ở phía mặt trong. "*Cái thằng tay cán vá đó khó chịu lắm, mày làm ăn với nó coi chừng.*".

Cạn hêu /ka:n^{6} he:w^{1}/, [ka:ŋ^{6} hi:w^{1}] [01] (vt) nông choèn, sâu không đáng kể. "*Mấy khúc sông này cạn hêu, trẻ con lội qua lội lại hà rầm, không sợ chết hụt đâu, anh đừng lo.*".

Cạn hều /ka:n^{6} he:w^{2}/, [ka:ŋ^{6} hi:w^{2}] [01] (vt) (bâ) cạn hêu, cạn hệu. "*Con rạch này cạn hều thôi, nước chỉ tới lưng quần là cùng, anh sợ gì.*".

Cạn hệu /ka:n^{6} he:w^{6}/, [ka:ŋ^{6} hi:w^{6}] [01] (vt) (bâ) cạn hêu, cạn hều. "*Việc gì anh phải cởi quần cởi áo ra dữ vậy, cái xẻo này cạn hệu, chỉ cần xắn quần tới gối lội qua là được.*".

Cạn nhách /ka:n^{6} ɲɜc:^{5}/, [ka:ŋ^{6} ɲɜt:^{5}] [01] (vt) rất cạn, cạn ở mức không thể tưởng. "*Tưởng khúc sông này sâu lắm, ai dè cũng cạn nhách.*".

Cạn queo /ka:n^{6} kwɛ:w^{1}/, [ka:ŋ^{6} wɛ:w^{1}] [01] (vt) cạn khô, cạn sát, cạn đến độ nước thấp gần tới đáy. "*Rạch cạn queo rồi, làm sao lấy ghe ra được mà đi.*",

Cạn quéo /ka:n^{6} kwɛ:w^{5}/, [ka:ŋ^{6} wɛ:w^{5}] [01] (vt) cạn queo, cạn ở mức độ nhiều hơn, cạn không còn tí nước nào. "*Mấy ngày nay sao*

con không tranh thủ gánh nước xài, để mấy cái lu, hủ nó cạn quéo vậy con.".

Cạn tỏ /ka:n^{6} to:^{3}/, [ka:ŋ^{6} to:^{3}] [01] (vt) bày tỏ hết ý riêng của mình, nói hết lời, hết lòng mình. "*Ổ này anh nó ơi, em đây cũng xin cạn tỏ cùng anh đôi lời.*".

Cạn trợt /ka:n^{6} ʈɤ:t^{6}/, [ka:ŋ^{6} ʈɤ:k^{6}] [01] (vt) (bâ) cạn xợt, cạn đến mức không ngờ. "*Tưởng cái giếng sâu, không ngờ nó cạn trợt như thế này.*".

Cạn xều /ka:n^{6} se:w^{2}/, [ka:ŋ^{6} si:w^{2}] [01] (vt) (bâ) cạn xểu, cạn xếu, cạn xệu, cạn quá mức tưởng tượng. "*Cái ao nó cạn xều như vầy, nuôi cá làm sao được.*".

Cạn xều cạn xểu /ka:n^{6} se:w^{2} ka:n^{6} se:w^{3}/, [ka:ŋ^{6} si:w^{2} ka:ŋ^{6} si:w^{3}] [0101] (qn) rất cạn, bề sâu rất ngắn. "*Cái quánh này cạn xều cạn xểu chỉ để rang, không xào nấu được đâu.*".

Cạn xểu /ka:n^{6} se:w^{3}/, [ka:ŋ^{6} si:w^{3}] [01] (vt) (bâ) cạn xều, cạn xếu, cạn xệu. "*Con lấy cái chảo nó cạn xểu như vậy, làm sao má xào thức ăn cho được.*".

Cạn xếu /ka:n^{6} se:w^{5}/, [ka:ŋ^{6} si:w^{5}] [01] (vt) (bâ) cạn xều, cạn xểu, cạn xệu. "*Con lấy cái muỗng cạn xếu như vầy, em nó múc làm sao được.*".

Cạn xếu cạn xệu /ka:n^{6} se:w^{5} ka:n^{6} se:w^{6}/, [ka:ŋ^{6} si:w^{5} ka:ŋ^{6} si:w^{5}] [0101] (qn) (cn) cạn xều cạn xểu. "*Làm cái bồn cạn xếu cạn xệu như thế này thì đựng được bao nhiêu nước.*".

Cạn xệu /ka:n^{6} se:w^{6}/, [ka:ŋ^{6} si:w^{5}] [01] (vt) (bâ) cạn xều, cạn xểu, cạn xếu. "*Cái túi này cạn xệu đựng được mấy bộ đồ.*".

Cạn xớt /ka:n^{6} sɤ:t^{5}/, [ka:ŋ^{6} sɤ:k^{5}] [01] (vt) (bâ) cạn xợt, cạn trợt, không sâu, còn ở ngoài. "*Cái vết đứt trông nó cạn xớt như vậy chớ mà lại làm độc.*".

Cạn xợt /ka:n^{6} sɤ:t^{6}/, [ka:ŋ^{6} sɤ:k^{6}] [01] (vt) (bâ) cạn xớt, cạn trợt. "*Con cá chốt nó chỉ đâm vào tay tao một vết cạn xợt, vậy mà nhức thấu trời.*".

Cạn xớt cạn xợt /ka:n^{6} sɤ:t^{5} ka:n^{6} sɤ:t^{6}/, [ka:ŋ^{6} sɤ:k^{5} ka:ŋ^{6} sɤ:k^{6}] [0101] (qn) rất cạn, còn ở ngoài, chưa vào sâu bên trong. "*Cái vết trầy của mày nó cạn xớt cạn xợt, chỉ hơi rướm máu, có gì đâu mà mày phải sợ đi chích ngừa.*".

Cảng /ka:ŋ^{3}/, [ka:ŋ^{3}] (ttt) tiếng động phát ra từ đồ sành sứ bị rơi vỡ. "*Nghe rơi cái cảng, tôi biết nó làm rớt cái bình bông rồi, còn đâu để mà chưng bông.*".

Canh me /kɜɲ:^{1} mɛ:^{1}/, [kɜn:^{1} mɛ:^{1}] [01] (vt) (tl) canh chừng,

rình mò, theo dự định, dự tính, để nắm bắt, đạt được một điều gì, hoặc bắt được ai đó. "*Tao canh me lúc ba tao mới lãnh lương về mà xin liền là ổng dễ cho lắm, còn đưa qua má tao rồi là kể như hỉnh.*", "*Chỉ cần hai bữa canh me là tao đã tóm được thằng bé bắp trộm.*", "*Nó thường đi làm về lúc 5 giờ và hay tấp vào quán bà Tư Rị ở đầu cầu để nhậu tới khuya, hết tiền rồi mới về. Nên anh muốn đòi được tiền nó, anh phải canh me gặp nó trước khi nó vô quán thì mới hi vọng nó trả cho anh được chút đỉnh.*".

Cành /kɜɲ:^{2}/, [kɜn:^{2}] 1. (vt) no (bụng), đầy ăm ắp, đầy tràn, đầy ứ. "*Nó ăn cành bụng, cành hông rồi mà thấy ai ăn có cái tật cũng hay dòm miệng.*", "*Thôi anh ăn đi, tôi no cành rồi, ăn gì nổi nữa mà anh mời.*", 2. (vt) (nb) rất nhiều. "*Ổng ăn hối lộ no cành rồi, bây giờ đi ngồi tù cũng là đáng thôi.*".

Cành hông /kɜɲ:^{2} hɤ^{w}ŋ^{m1}/, [kɜn:^{2} hʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) đầy bụng, (bực tức) dữ dội được dồn nén trong lòng. "*Tôi mới ăn cơm, no cành hông rồi, ngồi chơi thôi, không ăn uống gì nổi nữa đâu.*", "*Mấy ngày nay nó làm tôi giận cành hông, hỏi anh không chửi nó sao được.*".

Cảnh sát dã chiến /kɜɲ:^{3} ʂa:t^{5} za:^{4} ciən^{5}/, [kɜn:^{3} sa:k^{5} ja:^{3} ci:ŋ^{5}] [0101] (dn) một sắc lính cảnh sát của quân đội Sài Gòn cũ trước 1975, chuyên mặc đồ rằn ri, có mũ nồi đen. "*Bọn lính cảnh sát dã chiến này hung hăng hơn lính cảnh sát đồ trắng nhiều.*".

Cánh chó /kɜɲ:^{5} cɔ:^{3}/, [kɜn:^{5} cɔ:^{3}] [01] (dt) khuỷu tay, chỗ gấp khúc. "*Mày giựt trúng cánh chổ làm thằng nhỏ khóc rân chó còn ai nữa mà hỏi.*", "*Cái chỗ cánh chổ đó hay xảy ra tai nạn lắm, mà tôi thấy người ta cũng không ngán, anh ơi.*".

Cạnh /kɜɲ:^{6}/, [kɜn:^{6}] (vt) cạnh khoé, xỏ xiên, chơi gác, chơi hơn một cách lém lỉnh. "*Mày nhỏ mà bày đặt nói cạnh người ta, nó không tức đánh cho một trận sao được.*", "*Tao chỉ cần bọn bây chơi sòng phẳng là được rồi, chớ chơi cạnh là không bền à nghen.*".

Cạnh cọt /kɜɲ:^{6} kɔ:t^{6}/, [kɜn:^{6} kɔ:k^{6}/ [01] (vt) cạnh khoé, mỉa mai, châm chọc người khác. "*Mày học ở ai lối nói cạnh cọt như vậy, ăn đòn có ngày nghen con.*".

Cao cơ /ka:w^{1} kɤ:^{1}/, [ka:w^{1} kɤ^{ɯ1}] [01] (vt) có trình độ đánh bi da cao, có khả năng đi được cơ nhiều điểm. "*Tôi đánh bi da không lợi anh ta, ảnh cao cơ lắm.*", 2. (nb) có trình độ hiểu biết và chuyên môn vượt trội, hơn người. "*Mày đi thi không lợi chị ấy đâu, coi vậy chớ chỉ cao cơ lắm.*".

Cao Đài /ka:w^{1} da:j^{2}/, [ka:w^{1} da:j^{2}] [01] (dt) một tôn giáo do đức thầy Phạm Công Tắc thành lập vào những năm đầu thế kỷ XX, biểu tượng của đạo là "một mắt", có nhiều nhánh phái, nhánh chính của đạo có thủ phủ đặt tại Tây Ninh. "*Ở Tây Ninh có Toà thánh của đạo Cao Đài rất uy nghi, hàng năm có nhiều khách thập phương đến viếng.*".

Cao đơn huờn tán /ka:w^{1} dɤ:n^{1} hwɤ:n^{2} ta:n^{5}/, [ka:w^{1} dɤ:ŋ^{1} wɤ:ŋ^{2} ta:ŋ^{5}] [0101] (dn) loại thuốc nam hoặc thuốc bắc được tán nhuyễn vo tròn trị những bệnh thông thường, cách nói có ý xem thường. "*Thiên hạ tưởng mày làm nghề bán thuốc cao đơn huờn tán.* (SN)".

Cao lắm /ka:w^{1} lam:^{5}/, [ka:w^{1} lam:^{5}] [01] (pt) nhiều lắm..., từ biểu thị số lượng có thể thoả mãn cho yêu cầu ở mức tối đa. "*Có, nghe nói có hai giạ gạo. Nhưng hai giạ gạo thì cao lắm là chịu được ba bốn ngày.* (AĐ)".

Cao ngạo /ka:w^{1} ŋa:w^{6}/, [ka:w^{1} ŋa:w^{6}] [11] (vt) tự cao và kiêu ngạo. "*Thằng đó nó cao ngạo lắm, để nó thất bại một lần nó mới biết thân.*".

Cao nghêu /ka:w^{1} ŋe:w^{1}/, [ka:w^{1} ŋi:w^{1}] [01] (vt) (bâ) cao nghều, cao nghễu, cao nghệu, cao quá mức, cao tới độ lỏng khỏng, bấp bênh. "*Mày để cái ti vi cao nghêu vậy ai mà coi cho được.*", "*Nhìn mấy ông Tây cao nghêu mà đi qua mấy cây cầu khỉ ở nông thôn thì thật là mắc cười.*".

Cao nghêu cao nghễu /ka:w^{1} ŋe:w^{1} ka:w^{1} ŋe:w^{4}/, [ka:w^{1} ŋi:w^{1} ka:w^{1} ŋi:w^{3}] [0101] (qn) cao quá mức chuẩn, quá mức tưởng tượng. "*Ở nông thôn mà bắc cái cầu cao nghêu cao nghễu như vầy thì lợi cho ghe, tàu, nhưng người già và em bé đi lại thì rất khó khăn.*".

Cao nghễu /ka:w^{1} ŋe:w^{4}/, [ka:w^{1} ŋi:w^{3}] [01] (vt) (bâ) cao nghêu, cao nghều, cao nghệu, cao hết mức, cao tới độ lêu khêu. "*Cây dừa cao nghễu vậy phải có nài tôi mới dám leo, chớ ai mà dám leo không.*", "*Mấy trái xoài cao nghễu trên ngọn làm sao mà hái cho được, chỉ có nước chờ nó chín rụng.*".

Cao nhòng /ka:w^{1} ɲɑ^{w}ŋ^{m2}/, [ka:w^{1} ɲʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) (bâ) cao nhỏng, thường chỉ về người cao quá mức bình thường. "*Mười ba, mười bốn tuổi mà cao một mét tám mươi là cao nhòng rồi còn gì nữa.*".

Cao nhỏng /ka:w^{1} ɲɑ^{w}ŋ^{m3}/, [ka:w^{1} ɲʌ^{w}ŋ^{m3}] [01] (vt) (bâ) cao nhòng, thường chỉ về người cao quá mức chuẩn, cao hơn hết trong nhóm. "*Mày cao nhỏng mà cứ đòi ngồi đằng trước sao được.*".

Cao nhỏng cao nhòng /ka:w^{1} ɲɑ^{w}ŋ^{m3} ka:w^{1} ɲɑ^{w}ŋ^{m2}/, [ka:w^{1} ɲʌ^{w}ŋ^{m3} ka:w^{1} ɲʌ^{w}ŋ^{m2}] [0101] (qn) cao quá mức và vượt hơn hẳn mọi người."*Trong đám bạn, có mỗi nó là cao nhỏng cao nhòng, nên khó lẫn với ai được.*".

Cao tay ấn /ka:w^{1} taj:^{1} ɤn:^{5}/, [ka:w^{1} ta:j^{1} ɤŋ:^{5}] [101] (vn) 1. bùa phép giỏi, trên tay người khác. "*Ông thầy bùa này người Tàu cao tay ấn lắm, ổng mà trục tà không ra thì làm sao mấy ông thầy bùa vườn trị nổi.*", 2. (nb) có khả năng lường trước được việc làm của người khác. "*Tôi mà không cao tay ấn làm sao lật tẩy được mẹo lừa đảo của vợ chồng hắn.*", "*Gặp ai, chớ gặp người cao tay ấn như tao là mày phải khai nhận hết thôi.*".

Cao trật ót /ka:w^{1} ʈɤt:^{6} ɔ:t^{5}/, [ka:w^{1} ʈɤk:^{6} ɔ:k^{5}] [101] (vn) cao chót vót, cao đến mức phải ngửa mặt nhìn lên mới thấy được. "*Sài Gòn bây giờ có nhiều cái nhà cao trật ót, không biết bao nhiêu tầng mà kể.*".

Cào cào /ka:w^{2} ka:w^{2}/, [ka:w^{2} ka:w^{2}] [01] (dt) loại côn trùng cùng họ với châu chấu, có đầu bằng, râu đứng, hai chân sau có bắp khoẻ. "*Làm ăn suôn sẻ không nói làm gì, rủi gặp thiên tai như sâu rầy, cào cào, châu chấu thì sao?* (NH)".

Cào cào châu chấu /ka:w^{2} ka:w^{2} cɤw:^{1} cɤw:^{5}/, [ka:w^{2} ka:w^{2} cɤw:^{1} cɤw:^{5}] [0101] (qn) (nb) hạng người không ra gì, không đáng quan tâm. "*Thôi, mấy nhắc đến lũ cào cào châu chấu đó, tao ghét lắm.* (PV)".

Cào cào vồ /ka:w^{2} ka:w^{2} vo:^{2}/, [ka:w^{2} ka:w^{2} jo^{w2}] [011] (dn) (cn) cào cào, loại côn trùng cùng họ với châu chấu, có đầu bằng, to và vồ, râu đứng, hai chân sau có bắp rất khoẻ, cẳng chân có gai nhọn. "*Cào cào vồ thường có màu vàng đen và hay đeo ở những bụi cây dại bên đường.*".

Cào cững /ka:w^{2} kɯŋ:^{4}/, [ka:w^{2} kɯŋ:^{3}] [01] (dt) (cn) cà cửng, (cv) cà cững, cào cửng, cá lóc đã lớn nhưng chưa đến độ trưởng thành, chỉ khoảng ngón tay cái đến ngón chân cái. "*Bây giờ những đứa trẻ ở trên nhao theo người dọn chà, chỉ trỏ những con cá lóc cào cững bằng cẳng cái, cán mác, yêu cầu người dọn chà quăng lên cho chúng.* (AĐg)".

Cảo$_{1}$ /ka:w^{3}/, [ka:w^{3}] 1. (dt) một dụng cụ dùng để vặn ốc lớn của thợ máy, hoặc để ghép gỗ của thợ mộc. "*Muốn thay bộ chén giữa của chiếc xe đạp này, phải có cái cảo mới vặn được.*", "*Lấy cho tao cây cảo để tao ghép mấy tấm ván của bộ ngựa này cho khít lại coi.*", 2. (vt) làm khít, chặt các tấm rời lại với nhau thành một khối. "*Bộ ván*

này muốn ghép sát các tấm lại với nhau thì phải cảo mới được.".

Cảo$_2$ /ka:w^3/, [ka:w^3] (vt) (tl) hút, hít (thuốc lá). "*Giờ này mà mày còn điếu thuốc thì thật là hết ý, lạnh quá cho tao cảo ké mấy cái coi.".*

Cảo dược /ka:w^3 zɯɤk^6/, [ka:w^3 ju:k^6] [01] (vt) 1. hút thuốc phiện. "*Ổng mắc cảo dược có lẽ đang phê nên ổng hổng tiếp ai đâu, mày về đi.*", 2. hút (vài hơi) thuốc lá. "*Lạnh quá. Cho tao cảo dược mấy cái cho đỡ lạnh coi.*".

Cảo xái /ka:w^3 sa:j^5/, [ka:w^3 sa:j^5] [01] (vt) hút lại tàn thuốc hoặc cặn thuốc phiện. "*Bây giờ mà được cảo xái cũng là đã lắm rồi.*".

Cạo đầu /ka:w^6 dɤw:^{2}/, [ka:w^6 dɤw:^{2}] [01] (vt) (lời hăm doạ ai đó) trị một trận, phạt một trận. "*Mày mà để bả biết là bả cạo đầu mày đó, liệu hồn.*"

Cạo đầu khô /ka:w^6 dɤw:^{2} xo:^{1}/, [ka:w^6 dɤw:^{2} xo^{w1}] [011] (vn) (lời hăm doạ mạnh ai đó) trị một trận dữ dội, phạt một trận chí tử. "*Mầy mà làm mất cái đó của ổng là ổng cạo đầu khô mầy đó nghen hôn.*".

Cạo gió /ka:w^6 zɔ:^{5}/, [ka:w^6 jɔ:^{5}] [01] (vt) dùng một vật kim loại cạo nhiều lần trên lưng, cổ, ngực người bệnh cho nổi đỏ lên, theo cách chữa bệnh dân gian nhằm trị cảm cúm, nóng lạnh, nhức mình, (cn) đánh gió. "*Con nóng quá, đưa đây má cạo gió cho con sẽ hết liền hà.*".

Cạo sát ván /ka:w^6 ʂa:t^5 va:n^5/, [ka:w^6 sa:k^5 ja:ŋ^5] [011] (vn) trách mắng gay gắt, trừng trị nghiêm khắc, thẳng tay. "*Hôm qua, tao đi chơi về khuya bị ông già tao, ổng cạo sát ván, bữa nay, tao không đi đêm được nữa đâu.*", "*Mày làm ông chủ thua lỗ chuyến này, nên ổng cạo mày sát ván cũng là đáng.*".

Cáp /ka:p^5/, [ka:p^5] (vt) (cn) 1. gáp, (thường được dùng để diễn đạt quan hệ nam nữ yêu nhau) cặp với ai, thuận tình với ai, quan hệ với ai. "*Dạo này, tao thấy thằng Tâm nó cáp với con Tư nên ngày nào nó cũng có mặt ở nhà con nhỏ đó.*", "*Tôi coi mòi thằng Tư nhà chị nó muốn cáp với con Tám Ến, nên liệu bề chị chuẩn bị trầu cau đi là vừa.*", 2. nhập vào, tham gia vào một đám đông nào đó. "*Sáng ngày, ông nhà tôi ổng bảo đi uống cà phê rồi về đi ruộng mà đến trưa rồi cũng chưa thấy về, hay là ổng cáp vào đoàn người đi luôn ra chợ xem mãi võ Sơn Đông rồi cũng nên.*".

Cáp duồng /ka:p^5 zuɤŋ^2/, [ka:p^5 ju:ŋ^2] [01] (vt) ("duồng" hay "duông" (Yuôn) là từ người Khơ-me gọi người Việt Nam) giết người Việt bằng cách chém đầu, từ được dùng những năm 1975 trở về trước. "*Năm Mùi tháng bảy mùng ba,*

Con Mên dậy sóc kéo ra cáp duồng! (cd)".

Cáp độ /ka:p^{5} do:^{6}/, [ka:p^{5} do^{w6}] [01] (vt) 1. móc nối đối thủ cân sức, cân tài cho việc thi đấu. "*Hai con gà này cáp độ với nhau là phóng bằng được rồi đó.*", "*Cụ nhướng mắt, cau mày rồi chập sau ngáp dài, thông cảm: ngoài kia, họ cáp độ chưa được.* (SN)", 2. (nb) làm mai mối cho đôi trai gái. "*Tao hỏi thiệt thằng Hai, mày có thích con nhỏ ấy hôn, tao tìm cách cáp độ cho.*", 3. (nb) quan hệ nam nữ; quan hệ hôn nhân, vợ chồng. "*Hai đứa nó đã cáp độ từ lâu rồi, còn gì nữa mà cưới hỏi, chỉ có thú phạt thì có.*", "*Hai đứa bây mà cáp độ với nhau là tao thấy xứng đôi vừa lứa lắm đó.*".

Cáp đôi /ka:p^{5} do:j^{1}/, [ka:p^{5} do:j^{1}] [01] (vt) gán ghép một trai một gái trong quan hệ nam nữ. "*Hai đứa nó còn nhỏ mà tụi bây cáp đôi tầm bậy tầm bạ, không hà.*", "*Anh tôi với chị ấy là bà con nên mấy anh đừng có hiểu lầm mà cáp đôi quấy quá như vậy.*".

Cạp /ka:p^{6}/, [ka:p^{6}] (vt) gặm, dùng răng cắn dần dần từng lớp, từng miếng. "*Mới sáng sớm mà nó cạp cái hột xoài, tôi thấy ê cả răng.*", "*Mấy con chuột nó cạp cái gì ở dưới bếp mà nghe rột rột vậy con?*".

Cạp đất /ka:p^{6} dɤt:^{5}/, [ka:p^{6} dɤk:^{5}] [01] (vt) 1. ngoạm lấy từng khối đất. "*Dạo này làm đường có xe cạp đất, nên rất khoẻ và nhanh, không như ngày trước nữa.*", 2. (nb) chết đói (lời mắng chửi, nguyền rủa ai đó ngụ ý không có gì mà ăn, phải ăn đất). "*Mầy còn nhỏ không chịu học hành, lớn lên chỉ có nước cạp đất mà thôi.*", 3. chỉ người hành nghề xáng cạp, xáng thổi, cách nói có sắc thái vui, hài hước. "*Ngày xưa ông bà mình nói thất nghiệp cạp đất mà ăn, chớ bây giờ mấy thằng cạp đất nó làm giàu nhanh lắm.*".

Cạp điều /ka:p^{6} diəw^{2}/, [ka:p^{6} di:w^{2}] [01] (vt) (nb) có hiện tượng nổi đỏ ở quanh vùng cổ chân do bị ghẻ, lở, vết côn trùng cắn, đốt, cách nói có hàm ý gây cười. "*Thằng này có cái chân cạp điều trông sang dữ ta!*".

Cau đầu ruồi /kaw:^{1} dɤw:^{2} ʐuɤj^{2}/, [ka:w^{1} dɤw:^{2} ʐu:j^{2}] [001] (dn) trái cau non mới nhô đầu, trông như đầu ruồi. "*Bọn trẻ con mỗi sáng hay ra vườn lụm cau đầu ruồi về chơi nhà chòi.*".

Cau đúng vóc /kaw:^{1} dʊ^{w}ŋ^{m5} vɑ^{w}k^{p5}/, [ka:w^{1} dʊ^{w}ŋ^{m5} jʌ^{w}k^{p5}] [001] (dn) (cn) cau đóng vóc, trái cau đã qua thời kì non, sắp đặc ruột. "*Mấy buồng cau đúng vóc, trái xanh mượt trông thích mắt.*".

Cau lòng tôm /kaw:^{1} lɑ^{w}ŋ^{m2} to:m^{1}/, [ka:w^{1} lʌ^{w}ŋ^{m2} tɤ:m^{1}] [001] (dn) trái cau ruột đỏ, có rỗng một tí

ở chính giữa. "*Ba cái cau lòng tôm này con bửa ra phơi khô dùm cho ngoại, để ngoại ăn dần.*".

Cau ớt /kaw:^{1} ɤ:t^{5}/, [ka:w^{1} ɤ:k^{5}] [01] (dt) cau trái nhỏ, nhọn ở đầu và hơi dài. "*Mấy trái cau ớt này coi vậy chớ ruột rất ngon, ngoại rất thích.*".

Cau tầm vung /kaw:^{1} tɤm:^{2} vʊ^{w}ŋ^{m1}/, [ka:w^{1} tɑm:^{2} jʊ^{w}ŋ^{m1}] [001] (dn) cau chín có vỏ màu vàng, không ăn được, người ta thường phơi khô nguyên cả trái để làm giống. "*Mấy buồng cau của ai già rồi sao không thấy hái, để nó thành cau tầm vung hết còn gì mà ăn.*".

Cau tua /kaw:^{1} tuɤ^{1}/, [ka:w^{1} tuɤ^{1}] [01] (dt) cau trổ riêng một nhánh, không trổ chùm chung trong một nhánh lớn. "*Sở dĩ cau tua ngon là vì mỗi nhánh chỉ có một tới hai trái, nên trái nào cũng no tròn hơn các trái khác nằm chung nhánh trong buồng.*".

Cau xiêm /kaw:^{1} siəm^{1}/, [ka:w^{1} si:m^{1}] [01] (dt) cau cây to và trái to, có màu hơi trắng mốc. "*Mấy cây cau xiêm bự trái mà cây lại cao, nên mỗi lần hái phải vòng dây thả xuống khó khăn hơn.*".

Cảu rảu /kaw:^{3} ʐaw:^{3}/, [ka:w^{3} ʐa:w^{3}] [11] (vt) cảu nhảu, càu nhàu, lẩm bẩm trong miệng tỏ ý không bằng lòng. "*Mới sáng sớm bực cái gì mà ông cảu rảu hoài vậy.*".

Cáu /kaw:^{5}/, [ka:w^{5}] (vt) mới toanh, chưa qua sử dụng. "*Chiếc xe Hon đa này tôi mua khui thùng còn mới cáu.*".

Cáu cạnh /kaw:^{5} kɜŋ:^{6}/, [ka:w^{5} kɜn:^{6}] [01] (vt) mới toanh, mới nguyên, chưa qua sử dụng, có ý nhấn mạnh hơn. "*Chiếc xe Hon đa ảnh mua phải nói là mới cáu cạnh, không chê chỗ nào được.*".

Cáu chỉ /kaw:^{5} ci:^{3}/, [ka:w^{5} ci^{j3}] [01] (vt) mới nguyên, mới toanh, mới còn cả chỉ, cạnh. "*Bà chị tao mới cho cái quần mới cáu chỉ.*", "*Cái xe mới cáu chỉ này bao nhiêu lận mậy?*".

Cay cảy /kaj:^{1} kaj:^{3}/, [ka:j^{1} ka:j^{3}] [01] (vt) cầm cập, biểu thị trạng thái run. "*Nó tắm gì mà run cay cảy mà vẫn chưa chịu lên nữa chớ.*".

Cay điếc con ráy /kaj:^{1} diək^{5} kɔ:n^{1} ʐaj:^{5}/, [ka:j^{1} di:k^{5} kɔ:ŋ^{1} ʐa:j^{5}] [1101] (qn) cay đến độ đau cả trong lỗ tai. "*Mày giảm ớt cái kiểu gì cay điếc con ráy vậy chớ.*".

Cay xé bản họng /kaj:^{1} sɛ:^{5} ba:n^{3} hɑ^{w}ŋ^{m6}/, [ka:j^{1} sɛ:^{5} ba:ŋ^{3} hʌ^{w}ŋ^{m6}] [1101] (qn) cay đến độ muốn tét họng ra. "*Mấy trái ớt sừng trâu này cay xé bản họng chớ hổng phải chơi đâu.*".

Cày cạy /kaj:^{2} kaj:^{6}/, [ka:j^{2} ka:j^{6}] [01] (vt) ngay ngáy, ray rứt, lo lắng, băn khoăn (trong lòng). "*Thằng nhỏ đi mấy bữa mà chưa thấy về, lúc nào nghĩ tới nó, tôi cũng cày cạy trong lòng.*".

Cắc /kak:^{5}/, [kak:^{5}] (dt) hào, đơn vị tiền tệ tương đương một phần mười của đồng. "*Kéo xe được mười ngày, mỗi ngày dư được năm, bảy cắc hoặc một đồng, đều đưa hết cho vợ cất.* (HBC)".

Cắc bạc /kak:^{5} ba:k^{6}/, [kak:^{5} ba:k^{6}] [01] (dt) (cn) cắc, đơn vị tiền tệ tương đương một phần mười của đồng bạc. "*Đứt quai nên nón tròng tràng, Hỏi anh xin cắc bạc mua nón lành đội chơi.* (cd)".

Cắc ca cắc củm /kak:^{5} ka:^{1} kak:^{5} ku:m^{3}/, [kak:^{5} ka:^{1} kak:^{5} kɯm:^{3}] [0101] (qn) dành dụm, góp nhóp từng tí một để dành. "*Ông ta cắc ca cắc ủm cả năm được mấy chục bạc, nhưng thằng bất nhơn nào đã lấy mất.*".

Cắc chú /kak:^{5} cu:^{5}/, [kak:^{5} cu^{w5}] [01] (dt) tiếng gọi người Hoa kiều, cách gọi có vẻ không được trân trọng. "*Mấy ông cắc chú ở đâu ổng cũng giỏi buôn bán.*".

Cắc cớ /kak:^{5} kɤ:^{5}/, [kak:^{5} kɤ^{ɯ5}] [01] (pt) đột ngột, từ biểu thị sự việc diễn ra có tính chất thình lình, hoặc có tính chất trớ trêu, hay có hàm ý trêu chọc. "*Bữa tối rồi, ổng vẫn ngồi nói dóc vui vẻ với mọi người trong nhà; cắc cớ sao sáng nay ổng bỏ nhà ra đi sớm, mà không nói lại với ai tiếng nào.*", "*Anh hỏi cắc cớ vậy ai có mà mang theo để cho anh mượn.*", "*Có người cắc cớ nói, giá bà có phước để con, chắc nay nó cũng bằng tuổi phu quân mới của bà.* (VVĐ)".

Cắc củm /kak:^{5} ku:m^{3}/, [kak:^{5} kɯm:^{3}] [01] (vt) dành dụm, chắt chiu, góp nhóp từng ít một. "*Ai cho bà, bà cũng cắc củm để dành, đến khi gia đình túng ngặt thì bà lại đưa cho mẹ tôi xoay xở.*".

Cắc cụp /kak:^{5} ku:p^{6}/, [kak:^{5} kɯp:^{6}] [01] (vt) 1. dần dà, (ăn) từng ít một. "*Trèo lên cây ổi hái ăn. Miệng nhai cắc cụp chua đà quá chua.* (l)", 2. từ từ, từng cái một, không có tính khẩn trương, gấp gáp. "*Làm cắc cụp rồi cũng xong, chớ có gì đâu mà phải quýnh lên vậy cha nội.* ".

Cắc kè /kak:^{5} kɛ:^{2}/, [kak:^{5} kɛ:^{2}] [01] (dt) tắc kè, loài bò sát thuộc nhóm thạch sùng (thằn lằn), nhưng lớn con hơn nhiều và thỉnh thoảng lại kêu lên năm, bảy tiếng như tên gọi. "*Mấy con cắc kè này mà để nó ở trong nhà đương đêm kêu lên một cái làm bọn con trẻ giật mình sợ, không ngủ được, chớ chẳng phải chơi đâu.*".

Cắc kè bông /kak:^{5} kɛ:^{2} bɤ^{w}ŋ^{m1}/, [kak:^{5} kɛ:^{2} bʌ^{w}ŋ^{m1}] [011] 1. (dn) loại tắc kè mình có đốm hay vằn.

"*Mấy con cắc kè bông, nghe nói ngâm rượu uống tốt lắm, phải hôn anh Tư.*", 2. (vt) (nb) nhiều sẹo ghẻ lở, nhiều bẩn bám. "*Cái mình cắc kè bông của mầy đó không chịu lấy áo mặc vô, mà còn đi bang bang ngoài đường cho người ta coi nữa không biết xấu hổ.*".

Cắc kè lửa /kak:^{5} kɛ:^{2} lɯɤ^{3}/, [kak:^{5} kɛ:^{2} lɯʌ^{3}] [011] 1. (dn) loại tắc kè mình đỏ sậm. "*Mấy con cắc kè lửa nghe nói độc lắm, nên người ta không dám ngâm rượu.*", 2. (vt) (nb) đanh đá, hung dữ, ngang tàng. "*Cái mụ cắc kè lửa đó, mày đụng tới làm chi cho con mẻ chửi chói lói vậy.*".

Cắc ké /kak:^{5} kɛ:^{5}/, [kak:^{5} kɛ:^{5}] [01] (dt) 1. loài bò sát thuộc nhóm kì nhông, nhưng nhỏ con hơn. "*Kì nhông ông kì đà, kì đà cha cắc ké, cắc ké mẹ kì nhông...*(đd)", 2. (nb) hạng người nhỏ bé, thấp hèn, không đáng kể. "*Ba cái bọn cắc ké ở đầu xóm nghe tới tên tao là đã mất hồn rồi, không ngại chi đâu.*".

Cắc ké kì nhông /kak:^{5} kɛ:^{5} ki:^{2} ɲɤ^{w}ŋ^{m1}/, [kak:^{5} kɛ:^{5} ki^{j2} ɲʌ^{w}ŋ^{m1}] [0101] (qn) hạng người thấp bé, không đáng quan ngại. "*Cái bọn cắc ké kì nhông đó có gì mà mày phải lo dữ vậy.*".

Cắc rắc ke re /kak:^{5} ʐak:^{5} kɛ:^{1} ʐɛ:^{1}/, [kak:^{5} ʐak:^{5} kɛ:^{1} ʐɛ:^{1}] [0101] (qn) hà tiện bủn xỉn, hẹp hòi khắc nghiệt, xét nét từng tí một. "*Cái bà cắc rắc ke re đó đừng hòng mà bả cho nhiều, có được là quý rồi.*", "*Bà cú cắc rắc ke re với mấy chị em tụi nó hoài, làm sao tụi nó không nghĩ bà là mẹ ghẻ.*", "*Hồ sơ của đám dân nghèo đưa lên thì ổng cắc rắc ke re, còn bọn có tiền thì ổng nhắm mắt kí đại.*".

Cặc bần /kak:^{6} bɤn:^{2}/, [kak:^{6} bɤŋ:^{2}] [01] (dt) rễ cây bần đầu nhọn, từ đất bùn nhô ngược lên độ 4, 5 tấc, rễ xốp, đàn hồi, có thể dùng làm nút chai. "*Nước chảy mạnh đám cặc bần run bây bẩy, làm ta có cảm giác nước càng chảy mạnh hơn.*".

Căm /kam:^{1}/, [kam:^{1}] (dt) nan hoa, thanh sắt nhỏ nối trục bánh với vành bánh xe. "*Cái bánh xe này chạy bị đảo quá, phải đi bắt căm lại mới được.*".

Cắm cắc /kam:^{5} kak:^{5}/, [kam:^{5} kak:^{5}] [01] (vt) (cười) khích lệ, (cười) khen ngợi. "*Sau mỗi màn xiếc ai cũng cười cắm cắc, vỗ tay lốp bốp.*".

Cắm câu /kam:^{5} kɤw:^{1}/, [kam:^{5} kɤw:^{1}] [01] (vt) (nb) nghỉ việc, không còn làm việc. "*Nó làm ăn kiểu sao mà cơ quan, người ta cho nó cắm câu rồi đó hổng biết.*".

Cắm cằn /kam:^{5} kan:^{3}/, [kam:^{5} kaŋ:^{3}] [11] (vt) gắt gỏng, thiếu bình tĩnh, thiếu ôn hòa, dẫn đến tình trạng hành động, nói năng

nặng lời, nặng giọng, để nhằm trút nỗi bực dọc. "*Những đứa trẻ nhàu úa, cộc cằn, cắm cẳn, chỉ tiếng chửi thề là tươi rói, nhảy ra xoi xói ở đầu môi.* (NNT)".

Cặm /kam:[6]/, [kam:[6]] (vt) (bâ) cắm, làm cho một vật luôn ở tình trạng nằm thành tình trạng đứng. "*Ghe chiếu Cà Mau đã cặm sào trên vàm kinh Ngã Bảy.*", "*Lấy cho má cái bình bông để má cặm mấy nhánh mai này vào.*".

Căn /kan:[1]/, [kaŋ:[1]] (dt) gian (nhà), các phần trong một ngôi nhà, được giới hạn bằng hàng cột, hay bức vách. "*Mấy năm trời cắp na cắp nắp vợ chồng tụi nó mới dư được cái nhà ngói ba căn này đây, chị ơi.*".

Cằn rằn /kan:[2] ʐan:[2]/, [kaŋ:[2] ʐaŋ:[2]] [01] (vt) cằn nhằn, nói lẩm bẩm như có ý bực tức, phàn nàn. "*Có gì không thích thì con nói, chớ có đâu mà cằn rằn hoài vậy.*".

Cằn rằn cắn rẳn /kan:[2] ʐan:[2] kan:[3] ʐan:[3]/, [kaŋ:[2] ʐaŋ:[2] kaŋ:[3] ʐaŋ:[3]] [0101] (qn) lẩm bẩm như có ý bực tức, phàn nàn dai dẳng. "*Em nó muốn cái gì mà nó cứ đi theo con từ nãy tới giờ cằn rằn cẳn rẳn vậy?*".

Cằn thăng /kan:[2] tʰaŋ:[1]/, [kaŋ:[2] tʰaŋ:[1]] [01] (dt) một loại cây kiểng, thân có vỏ sần sùi và gai nhọn, lá tròn nhỏ, màu xanh đậm, mỗi nhánh lá có từ 5, 7 lá mọc sóng đôi và có một lá ở đầu nhánh. "*Có những cây được giới kiểng xếp vào nhóm danh mộc: cằn thăng, kim quít, mai, nguyệt quới...*".

Cằn rằn /kan:[3] ʐan:[3]/, [kaŋ:[3] ʐaŋ:[3]] [01] (cn) cằn rằn. "*Con cho em mấy viên đạn đi, để nó cứ cẳn rẳn mẹ bực mình quá.*".

Cằn rằn cười rưởi /kan:[3] ʐan:[3] kɯɤj[3] ʐɯɤj[3]/, [kaŋ:[3] ʐaŋ:[3] kɯ:j[3] ʐɯ:j[3]] [0101] (qn) (cn) cằn rằn cẳn rẳn, cằn nhằn dai dẳng. "*Cả ngày nay ảnh cứ cằn rằn cười rưởi tôi về chuyện cho chị mượn tiền kẹt vốn của ảnh, mà giờ chị còn qua hỏi mượn thêm nữa, làm sao mà được.*".

Cắn /kan:[5]/, [kaŋ:[5]] (vt) (côn trùng) đốt, chích, dùng vòi hoặc ngòi đâm vào da người, vật. "*Trời tối đen. Bầy muỗi tha hồ bu cắn mấy ông đi họ đang sậc sừ.* (PV)".

Cắn đắn /kan:[5] dan:[5]/, [kaŋ:[5] daŋ:[5]] [01] (vt) không bình thường trong quan hệ vợ chồng như: giận hờn, xích mích, gây gổ, không hoà thuận. "*Vợ chồng cắn đắn nhau hoài thì làm sao hạnh phúc và mần ăn gì được.*".

Cắn rắn /kan:[5] ʐan:[5]/, [kaŋ:[5] ʐaŋ:[5]] [01] (vt) (cn) cắn đắn. "*Không ở với nhau thì thôi, chớ hai đứa bây cứ cắn rắn với nhau hoài sao được.*".

Cẳng /kaŋ:[3]/, [kaŋ:[3]] (dt) chân, từ dùng cho người có ý hạ thấp, coi thường. "*Cẳng bước tới sum vầy hai họ, Tai nghe anh có vợ rồi, cẳng nọ em thối lui.* (cd)", "*Bốn cẳng của con chó này đều có bớt trắng, ngộ thiệt.*".

Cẳng cẳng /kaŋ:[3] kaŋ:[3]/, [kaŋ:[3] kaŋ:[3]] [11] (ttt) tiếng chó kêu khi bị đánh đập. "*Con ra vườn xem ai đánh chó mà nó kêu cẳng cẳng vậy con.*".

Cẳng nhẳng /kaŋ:[3] ɲaŋ:[3]/, [kaŋ:[3] ɲaŋ:[3]] [01] (vt) mè nheo, nói nhiều và dai dẳng để đòi, xin cho được điều mình muốn. "*Thằng này nó muốn cái gì nó cứ cẳng nhẳng hoài, riết rồi bả cũng phải chiều nó.*".

Cẳng nhẳng /kaŋ:[5] ɲaŋ:[5]/, [kaŋ:[5] ɲaŋ:[5]] [01] (vt) làm ồn, rối, nhộn (lên). "*Chuyện đâu còn có đó, có gì mà phải bẳng nhẳng cả lên như vậy.*".

Cắp ca cắp củm /kap:[5] ka:[1] kap:[5] ku:m[3]/, [kap:[5] ka:[1] kap:[5] kɯm:[3]] [0101] (qn) chắt chiu, dành dụm. "*Nhờ cắp ca cắp củm mà vợ chồng nó giờ cũng cất được nhà, mua được ghe như ai.*".

Cắp củm /kap:[5] ku:m[3]/, [kap:[5] kɯm:[3]] [01] (vt) chắt chiu, dành dụm. "*Vợ chồng mày ăn xài như cái cối không biết cắp củm thì biết chừng nào mới khá được.*".

Cắp na cắp nắp /kap:[5] na:[1] kap:[5] nap:[5]/, [kap:[5] na:[1] kap:[5] nap:[5]] [0101] (qn) nhẫn nại dành dụm, tích góp lâu bền từ ngày này qua ngày khác. "*Mấy năm trời cắp na cắp nắp vợ chồng tụi em mới dư được chút đỉnh làm vốn buôn bán nhỏ đây thôi.*".

Cắp nắp /kap:[5] nap:[5]/, [kap:[5] nap:[5]] [01] (vt) 1. dành dụm, tích góp lại từng ít một. "*Tội nghiệp nó, ai cho cái gì nó cũng cắp nắp mang về cho con.*", 2. thu vén, gom góp, tập hợp lại từ nhiều nguồn. "*Nó có cái tật thấy cái gì bỏ ở đâu cũng cắp nắp mang về.*".

Cặp$_1$ /kap:[6]/, [kap:[6]] (vt) dọc theo, men theo. "*Con đi học, đi về nhớ chạy cặp hai bên lộ, coi chừng xe cộ nghen con.*", "*Xuồng nhỏ, chở khẩm, nên cặp sát mé sông mà đi, có gì cũng còn xoay trở kịp.*".

Cặp$_2$ /kap:[6]/, [kap:[6]] (vt) kết, tạo quan hệ tình cảm với nhau. "*Con nhỏ đó tối ngày cứ cặp hết thằng này tới thằng nọ, học hành nên thân gì.*", "*Cặp bạn thì cũng phải biết lựa người tâm đầu ý hợp, chớ lựa cái thứ bá vơ thì chỉ thêm phiền phức mà thôi.*".

Cặp bè cặp bạn /kap:[6] bɛ:[2] kap:[6] ba:n[6]/, [kap:[6] bɛ:[2] kap:[6] ba:ŋ[6]] [0101] (qn) quan hệ bạn bè nhiều, kết tình bạn quá nhiều, ý không tốt. "*Tối ngày cứ cặp bè cặp bạn đi*

chơi suốt, còn thời gian đâu mà học.".

Cặp bồ /kap:^{6} bo:^{2}/, [kap:^{6} bo^{w2}] [01] (vt) kết đôi trai gái, kết tình nam nữ. "*Mày mới có mười bốn, mười lăm tuổi đầu mà cũng bày đặt cặp bồ rồi, còn học hành nên thân gì nữa.*".

Cặp bồ cặp bịch /kap:^{6} bo:^{2} kap:^{6} bɨc:^{6}/, [kap:^{6} bo^{w2} kap:^{6} bɨt:^{6}] [0101] (qn) kết đôi trai gái, hết người này tới người khác, cách dùng có ý chê bai. "*Tối ngày cặp bồ cặp bịch mà học nên thân nên hình gì.*".

Cặp kè /kap:^{6} kɛ:^{2}/, [kap:^{6} kɛ:^{2}] [01] (vt) 1. khoác vai nhau cùng đi song song. "*Vào trường, vào lớp mà đi cặp kè cái kiểu đó là bị phạt nghen em.*", 2. (nb) suýt soát, xấp xỉ nhau. "*Tuổi hai đứa, con tôi, con chị nó cặp kè nhau nên chúng dễ chơi thân.*".

Cặp rằn /kap:^{6} ʐan:^{2}/, [kap:^{6} ʐaŋ:^{2}] [01] (dt) (cn) cọp rằn, (cv) cặp rằng, 1. cai, người cai quản từng công việc cho chủ, dưới tầng khạo. "*Mấy thằng cặp rằn ngày xưa nó ác lắm nên nó bị bọn thợ giết hoài chớ gì.*", 2. người đứng đầu trong nhóm. "*Bị giam trong khám Bạc Liêu, Ó ba hạt vẫn hung hăng tự xưng cặp rằn làm chúa tể trong khám, ngang nhiên cướp giỏ đồ ăn thức uống của các tù nhân.* (NH)".

Cặp rằng lục lộ /kap:^{6} ʐan:^{2} lʊ^{w}k^{p6} lo:^{6}/, [kap:^{6} ʐaŋ:^{2} lʊ^{w}k^{p6} lo^{w6}] [0101] (qn) cai lục lộ, người cai quản công nhân làm đường. "*Có một số thằng cặp rằn lục lộ hay móc nối với bọn tay trong để ăn chặn gỗ đá làm cầu đường.*".

Cặp táp /kap:^{6} ta:p^{5}/, [kap:^{6} ta:p^{5}] [01] (dt) (tm) "cartable" (P) cặp đựng tập sách, giấy tờ để đi học hoặc đi làm việc. "*Tựu trường lại, má sẽ mua cho con cái cặp táp mới.*", "*Con lấy cái cặp táp, mang lại đây cho ba coi con.*".

Cặp xốc /kap:^{6} sɤ^{w}k^{p5}/, [kap:^{6} sʌ^{w}k^{p5}] [01] (dt) néo, vật dụng gồm hai thanh được nối bằng một sợi dây ở đầu, để bắt tréo bó lúa khi đập lúa. "*Đang quạu, đang buồn, tôi tức giận tràn hông không còn nhịn được nữa, liệng cặp xốc lại.* (PV)".

Cắt chi /kat:^{5} ci:^{3}/, [kak:^{5} ci^{j3}] [01] (vt) mới toanh, mới nguyên, chưa dùng đến. "*Cái xe cắt chỉ còn trong thùng mà mày bảo đồ xê cần hen, hổng dám đâu.*".

Cắt cổ /kat:^{5} ko:^{3}/, [kak:^{5} ko^{w3}] [01] (vt) (nb) (buôn bán) có mức lời quá đáng. "*Con mẹ đó cắt cổ người ta. Ai mà mua đồ của con mẻ nữa.*".

Câm /kɤm:^{1}/, [kɑm:^{1}] (tt) thường được dùng kết hợp với một số tính chất, trạng thái để biểu thị mức độ cao của tính chất, trạng thái ấy,

như: "đục câm, khờ câm, lặng câm, lu câm, mờ câm, sượng câm...". "*Nước máy gì mà đục câm thấy mà ghê.*", "*Đừng thấy nó khờ câm mà dụ dỗ nghen mậy.*", "*Nói gì thì nói đi, chớ lặng câm hoài sao!*", "*Đèn lu câm thấy đường đâu mà may.*", "*Chữ mờ câm, đọc sao nổi mà đọc.*", "*Khoai sượng câm thì ăn ngon lành gì?*".

Cầm bỏ /kɤm:^{2} bɔ:^{3}/, [kam:^{2} bɔ:^{3}] [01] (vt) chắc chắn, ít nhất cũng..., bỏ đi cũng đáng giá... "*Cái đồng hồ này cầm bỏ cũng năm chỉ, hiệu ô mê ga đường hoàng nghen mậy.*".

Cầm canh /kɤm:^{2} kɜn:^{1}/, [kam:^{2} kɜn:^{1}] [01] (vt) liên miên, thường xuyên, triền miên. "*Chuyện này, mầy còn phải mệt cầm canh chớ chưa thể dứt được đâu.*", "*Ai có con rồi cũng phải lo cầm canh, chớ có lúc nào khoẻ được đâu anh ơi.*".

Cầm chìa /kɤm:^{2} cie^{2}/, [kam:^{2} ciɤ^{2}] [01] 1. (vt) cầm chừng, đại khái, lấy có, lấy lệ. "*Ăn bao nhiêu tao cũng không ngại, tao chỉ ghét mấy thằng làm việc cầm chìa lắm.*", 2. (vt) cầm chầu; chủ trì cuộc họp, cuộc vui. "*Trên đời có bốn thứ ngu, làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chìa.* (cd)", "*Phải nói ông Ba, ổng cầm chìa cuộc họp đâu ra đó.*".

Cầm chịch /kɤm:^{2} cic:^{6}/, [kam:^{2} cit:^{6}] [01] (vt) (bâ) cầm trịch, điều khiển công việc chung. "*Công việc có nhiều người tham gia mà thiếu người cầm chịch là không xong được đâu.*".

Cầm cọng /kɤm:^{2} kɑ^{w}ŋ^{m6}/, [kam:^{2} kʌ^{w}ŋ^{m6}] [01] (vt) mời mọc cầm giữ khách ở lại. "*Sao con không cầm cọng chị ở lại chơi mà để chị gấp về chi sớm vậy.*".

Cầm cữ /kɤm:^{2} kuː^{4}/, [kam:^{2} kuː^{3}] [01] (pt) theo chu kì, từng cữ, từng lúc. "*Ảnh bị sốt rét, nên mỗi ngày nó cứ nóng lạnh cầm cữ vậy mà.*".

Cầm giá /kɤm:^{2} za:^{5}/, [kam:^{2} ja:^{5}] [01] (vt) 1. giữ cho giá không tăng lên. "*Ở những dịp lễ Tết, chính quyền ngày trước không cầm giá nổi để bọn thương buôn tha hồ muốn bán sao thì bán.*", 2. ổn định giá cả, không để xảy ra biến động tăng giá. "*Mấy tháng nay vàng vẫn cầm giá không biến động.*".

Cầm hơi /kɤm:^{2} hɤːj^{1}/, [kam:^{2} hɤːj^{1}] [01] 1. (pt) tạm bợ để kéo dài, lây lất qua ngày. "*Mấy ngày này, má tôi bả bịnh chỉ biết húp cháo cầm hơi chớ có ăn uống gì được đâu.*", "*Bà già sống cầm hơi để đợi con cháu về cho thấy mặt, chớ chắc không được bao lâu.*", 2. (vt) giữ được tình trạng cũ. "*Cái bình ắc cu này nó không cầm hơi, phải đi xạc hoài tốn tiền quá.*".

Cầm trâu /kɤm:^{2} ʈɤwː^{1}/, [kam:^{2} ʈɤwː^{1}] [01] (vt) lùa trâu tới đồng

hoang vắng để chúng sống qua hết mùa khô mới lùa về. "*Tội nghiệp mấy tay cầm trâu nầy, sống rày đây mai đó cũng khổ thiệt.*".

Cầm trầu cau /kɤm:[2] ʈɤw:[2] ka:w[1]/, [kɑm:[2] ʈɤw:[2] ka:w[1]] [011] (vn) nhận lễ hỏi làm vợ, (nb) đồng ý lấy chồng. "*Con nhỏ đó nó đã cầm trầu cau của người ta rồi, mà mày bảo tao tới nói gì nữa.*".

Cầm rầm /kɤm:[3] ʐɤm:[3]/, [kɑm:[3] ʐɑm:[3]] [11] (vt) cằn nhằn, ca cẩm, lẩm bẩm tỏ ý bực tức, phàn nàn. "*Mày giao hẳn cho nó, nó làm gì nó làm đi, để nó cầm rầm bên tai tao khó chịu quá.*".

Cân dĩa /kɤn:[1] ziɤ[4]/, [kɤŋ:[1] jiɤ[3]] [01] (dt) cân đĩa, cân có hai dĩa hai bên, một đặt vật cân, một để quả cân. "*Những người bán đường đậu ở chợ trước đây thường dùng cân đĩa.*".

Cân đòn /kɤn:[1] dɔ:n[2]/, [kɤŋ:[1] dɔ:ŋ[2]] [01] (dt) cân treo loại lớn, có cán dài hình vuông, cạnh trên và cạnh dưới cán có phân định trọng lượng, trên cán có treo quả cân di chuyển để định trọng lượng vật cân, có một móc lớn phía dưới đầu cân để móc vật cân, có một khoen lớn phía trên đầu cân để xỏ đòn gỗ vào cho hai người khiêng cân và vật cân, phải có một người khác coi cân, định cân. "*Mấy thằng lái heo chuyên đi mua heo bằng cân đòn mang theo nên chúng dễ ăn gian lắm, hãy coi chừng.*".

Cân heo /kɤn:[1] hɛ:w[1]/, [kɤŋ:[1] hɛ:w[1]] [01] (dt) cân bàn, thường dùng để cân các vật lớn như heo, cần xé. "*Cân có mấy kí mà mầy để lên cân heo làm sao chính xác được.*".

Cân nước /kɤn:[1] nɯɤk[5]/, [kɤŋ:[1] nɯ:k[5]] [01] (vt) dùng ống dây ni lon trong có chứa nước ở bên trong để cân mặt nền cho bằng khi xây dựng. "*Bọn bây cân nước kiểu gì mà xây bên cao bên thấp vậy cà.*".

Cân xách /kɤn:[1] sɜc:[5]/, [kɤŋ:[1] sɜt:[5]] [01] (dt) cân tay, cân treo loại nhỏ cân được dăm ba kí lô, có ba dây khoen để treo đĩa cân dùng để đặt vật được cân vào trong đó. "*Những người bán dạo ngày trước, ai cũng có cân xách mang theo để cân đồ bán cho khách hàng.*".

Cần cố /kɤn:[2] ko:[5]/, [kɤŋ:[2] ko[w5]] [11] (vt) chuyên cần và cố gắng, sự nhẫn nại vượt khó. "*Muốn thành danh thì ngay từ nhỏ phải biết cần cố trong học tập.*".

Cần đốp /kɤn:[2] do:p[5]/, [kɤŋ:[2] dɤ:p[5]] [01] (dt) (cv) cần đóp, lá dừa nước được chằm sẵn từng tấm dùng để lợp nhà. "*Mấy tấm lá bện xong, chất đống bên bờ kêu là lá cần đốp hoặc là cần đóp. Nghe đâu ở xứ Tân An có xóm Cần Đốp, gần chợ.* (SN)".

Cần đước /kɤn:[2] dɯɤk[5]/, [kɤŋ:[2] dɯ:k[5]] [01] (dt) một loại như ba ba, đồi mồi, con lớn. "*Có nhiều*

người cho rằng, ăn cần đước rất xui, nên họ không dám ăn, đừng nói chi làm thịt.".

Cần giộc /kɤn:^{2} zɤ^{w}k^{p6}/, [kɤŋ:^{2} jʌ^{w}k^{p6}] [01] (dt) cần vọt, cần bằng thân cây tre, cố định vào một trụ, đầu gốc có buộc một vật nặng làm cho đầu ngọn nhẹ hơn có thể nâng lên dễ dàng, dùng để lấy nước từ dưới sâu lên. "*Rải rác vài cô gái đang sử dụng kiểu cần giộc để kéo nước từ đáy giếng quá sâu.* (SN)".

Cần lé /kɤn:^{2} lɛ:^{5}/, [kɤŋ:^{2} lɛ:^{5}] [01] (dt) màn nhỏ mắc trên võng để phòng muỗi đốt trẻ con. "*Cái võng này không có cần lé nên con phải đưa thường xuyên đó, không thôi muỗi cắn thằng nhỏ à nghen.*".

Cần vọt /kɤn:^{2} vɔ:t^{6}/, [kɤŋ:^{2} jɔ:k^{6}] [01] (dt) cần buộc thùng múc nước ở các giếng. "*Chiều chiều xách nước tưới rau, Tay dằn cần vọt ruột đau như dần.* (cd)".

Cần vụt /kɤn:^{2} vu:t^{6}/, [kɤŋ:^{2} jʊ^{w}k^{p6}] [01] (dt) cần trúc dài dùng để đuổi chim, quất nghe vụt vụt. "*Miệng đuổi chim tay cầm cần vụt, mãn mùa rồi xí hụt anh ơi.* (cd)".

Cần xé /kɤn:^{2} sɛ:^{5}/, [kɤŋ:^{2} sɛ:^{5}] [01] (dt) một loại giỏ lớn bằng tre đan khít, miệng rộng, đáy sâu và hơi hẹp lại, có quai xách hai bên, dùng đựng trái cây, hoặc hàng hoá bất kì. "*Phải vác vôi bột trong cần xé, vôi bột ăn vào da thịt con người gây lở lói.* (SN)".

Cần xé nhứt /kɤn:^{2} sɛ:^{5} ɲɯt:^{5}/, [kɤŋ:^{2} sɛ:^{5} ɲɯk:^{5}] [011] (dn) (cn) cần xé đại, cần xé rất to, chiều cao có tới hàng mét và đường kính miệng cũng rất rộng, độ chừng 7, 8 tấc. "*Mỗi lần lên hoặc xuống hàng, phải nhiều người mới có thể dịch chuyển nổi những cần xé nhứt hàng hoá.*".

Cẩn /kɤn:^{3}/, [kɤŋ:^{3}] (vt) khảm, gắn các mảnh cứng vào một vật gì đó. "*Cái tủ thờ này, ai cẩn xà cừ phải nói là hết ý*", "*Bức tường này được cẩn chén kiểu thành bức tranh hết sức đẹp.*".

Cẩn cấp /kɤn:^{3} kɤp:^{5}/, [kɤŋ:^{3} kɑp:^{5}] [01] (vt) (bâ) khẩn cấp, gấp rút, có tính chất khẩn trương để có thể xong trong một khoảng thời gian ngắn nhất. "*Trèo lên cây ổi cháng ba. Miệng nhai cẩn cấp, chua đà quá chua .* (l)".

Cẩn tắc vô áy náy /kɤn:^{3} tak:^{5} vo:^{1} aj:^{5} naj:^{5}/, [kɤŋ:^{3} tak:^{5} jo^{w1} a:j^{5} na:j^{5}] [11001] (qn) cẩn tắc vô ưu, cẩn thận thì không phải băn khoăn, lo lắng. "*Dân quê tôi người ta không nói cẩn tắc vô ưu mà lại nói cẩn tắc vô áy náy, mới nghe qua có hơi lạ chớ.*".

Cẩn xà cừ /kɤn:^{3} sa:^{2} kɯ:^{2}/, [kɤŋ:^{3} sa:^{2} kɯ:^{2}] [011] (vt) (nb) đầy ghẻ, sẹo. "*Cái mình cẩn xà cừ của mầy thấy mà phát ớn rồi, còn ở trần đi khoe hàng xóm nữa.*".

Cấn /kɤn:^{5}/, [kɤŋ:^{5}] (vt) 1. nhô lên, đội lên một chút. "*Có cái gì ở dưới chiếu nằm cấn lưng khó chịu quá.*", "*Chỉ cần một hột cát ở trong giầy mang vào cấn bàn chân cũng không đi được.*", 2. khuyết vào do tác động của một vật khác. "*Cái tủ lạnh này bị cấn mấy chỗ nên ai cũng chê, khó bán.*", "*Con nằm ở đâu mà cái lưng cấn có lằn có lằn vậy?*", 3. gán ngang, chuyển ngang theo kiểu trừ qua trừ lại. "*Tôi thiếu anh một trăm, nó lại thiếu tôi một trăm, vậy nó sẽ trả thay tôi cho anh há. Thôi, đừng có cấn nợ lôi thôi lắm, của ai người đó trả cho xong chuyện.*", "*Thôi của ai thì người ấy trả đi, chớ trừ cấn cái kiểu lòng vòng này rối quá, dễ gây mích lòng sau này lắm.*", 4. khuất, lấp, che khuất. "*Bị cấn một góc nhà không nhìn thấy đường vậy mà nó không chịu bớt ga, hỏi sao không đụng cho được.*", 5. có thai, có chửa. "*Một hôm, có anh thợ săn trong ấp bắt được một con heo cấn. Anh mổ bụng lấy bọc con ra đem tiềm thuốc bắc.*".

Cấn cái /kɤn:^{5} ka:j^{5}/, [kɤŋ:^{5} ka:j^{5}] [01] (vt) 1. vướng mắc. "*Tôi không bị cấn cái mấy đứa nhỏ tôi bỏ ổng tôi đi lâu rồi.*", 2. giao quyền làm chủ ván bài lại cho người khác. "*Tới phiên mày làm cái mày không làm còn cấn cái cho ai.*".

Cấn gió /kɤn:^{5} zɔ:/, [kɤŋ:^{5} jɔ:] [01] (vt) bị gió thổi ngang, không xuôi gió mà cũng không ngược gió. "*Bị cấn gió cho nên cái xe bận về nó cứ cà bê cà bê.*".

Cấn thai /kɤn:^{5} t^{h}a:j^{1}/, [kɤŋ:^{5} t^{h}a:j^{1}] [01] (vt) có thai ở giai đoạn đầu. "*Mấy ngày nay bị cấn thai nó hành không ăn uống được gì hết.*".

Cấp$_{1}$ /kɤp:^{5}/, [kɑp:^{5}] (dt) 1. lần, bận, chuyến. "*Cấp đi có nó mày không hỏi, cấp về mày hỏi tao làm sao tao biết.*", 2. dạo, hồi, lúc. "*Cấp này anh làm ăn thế nào? - Cấp trước đỡ hơn anh ơi.*".

Cấp$_{2}$ /kɤp:^{5}/, [kɑp:^{5}] (dt) xấp, tập hợp gồm nhiều mảnh, nhiều vật mỏng cùng loại. "*Tôi lại đi thẳng ra chợ lựa một cấp hàng và nói giá cả đồ âm công.* (T)".

Cấp$_{3}$ /kɤp:^{5}/, [kɑp:^{5}] (dt) (tm) "cap" (P) mũi đất nhô ra biển, từ dùng để chỉ vùng đất Vũng Tàu ở miền Đông Nam Bộ. "*À, nói Cấp, tôi mới nhớ ra. Anh Phán Tân ảnh rủ mình đi Cấp, đi hết nội nhà, đi xe của ảnh.* (BNL)".

Cấp kì /kɤp:^{5} ki:^{2}/, [kɑp:^{5} ki^{j2}] [01] (vt) cấp tốc, rất nhanh chóng; ngay lập tức, liền tức thì. "*Ở tiệm hủ tiếu này nó nấu cấp kì, anh vừa gọi xong trong nháy mắt là nó bưng ra ngay.*", "*Anh yên chí, anh cần một lúc một chục cái ti vi xịn như thế này, cửa hàng chúng tôi cũng có cấp kì, không phải để anh chờ đợi lâu đâu.*".

Cấp nấp /kɤp:^{5} nɤp:^{5}/, [kɑp:^{5} nɑp:^{5}] [01] (vt) tới tấp, liên tục, (cn) cấp nập. "*Mấy ngày Tết hàng hoá nông sản cấp nấp đưa về chợ cầu Ông Lãnh, thấy mà ngợp.*".

Cấp nập /kɤp:^{5} nɤp:^{6}/, [kɑp:^{5} nɑp:^{6}] [01] (vt) tấp nập, liên tục, (cn) cấp nấp. "*Mấy ngày này, người dân cả nước cấp nập gởi hàng, tiền cứu trợ đến giúp đỡ bà con các tỉnh bị lũ lụt.*".

Cập kè /kɤp:^{6} kɛ:^{2}/, [kɑp:^{6} kɛ:^{2}] [11] (vt) có tính chất song song, sóng đôi bên nhau; ngang bên cạnh nhau. "*Sông nào tấp nập thuyền bè, Hồ nào với biển cập kè bên nhau?* (cd)", "*Cập kè kè, chấm muối mè, Quỳ xuống đất...* (đd)".

Cập nập /kɤp:^{6} nɤp:^{6}/, [kɑp:^{6} nɑp:^{6}] [01] (vt) cập rập, gấp và vội. "*Đi cập nập quá, sáng nay tôi cũng chưa kịp báo cho vợ con.*", "*Làm cập nập kiểu này, tôi nghĩ dễ thất bại lắm.*".

Cất$_{1}$ /kɤt:^{5}/, [kɤk:^{5}] (vt) (cá) nhảy lên, phóng lên, tung mình lên một vị trí cao hơn. "*Trời mưa nóng đất, cá cất lên đồng, Thuở xuân xanh không gặp, để có chồng mới gặp anh.* (cd)".

Cất$_{2}$ /kɤt:^{5}/, [kɤk:^{5}] (vt) đánh, làm đau, làm tổn thương bằng tác động của một lực. "*Thằng này ngang tàng thiệt, em cất cho nó một trận để nó biết kính nể anh Hai.*".

Cất$_{3}$ /kɤt:^{5}/, [kɤk:^{5}] (vt) xây dựng, cách nói tắt của từ "xây cất", nghĩa chung, xây dựng nên công trình kiến trúc. "*Ông chơi xộp, bỏ ra mấy tỉ bạc để cất trường cho bọn trẻ ở quê tôi.*".

Cất đít /kɤt:^{5} dit:^{5}/, [kɤk:^{5} dit:^{5}] [01] (vt) nhấc đít lên không ngồi nữa, (cn) xách đít, ý nói: đứng dậy bỏ đi. "*Thằng này ăn xong chỉ biết cất đít đi mất chẳng biết dọn dẹp gì cả.*".

Cất giá /kɤt:^{5} za:^{5}/, [kɤk:^{5} ja:^{5}] [01] (vt) đưa giá hàng lên cao. "*Lợi dụng Tết nhất, bọn con buôn hay cất giá ầu tả lắm.*".

Câu cắm /kɤw:^{1} kam:^{5}/, [kɤw:^{1} kam:^{5}] [01] (dt) loại cần câu ngắn bằng tre vỏ vót dẹp ở đầu, có độ dẻo và đàn hồi cao dùng để cắm bờ mương, ao, ruộng bắt cá lóc, cá trê về đêm. "*Ba chục cái cần câu cắm này mỗi đêm tôi cũng kiếm được cả chục kí cá đó, chớ phải chơi đâu.*".

Câu cổ /kɤw:^{1} ko:^{3}/, [kɤw:^{1} ko^{w3}] [11], [01] (vn) ôm, bá, khoác vào cổ, biểu lộ sự thân mật, bằng hàng. "*Đi ngoài đường, em đừng có câu cổ anh coi kì lắm.*", "*Con nhỏ gì kì, hết câu cổ thằng nầy tới câu cổ thằng khác.*".

Câu cơm /kɤw:^{1} kɤ:m^{1}/, [kɤw:^{1} kɤ:m^{1}] [01] (vt) 1. câu bằng mồi cơm, ý nói chỉ câu cá nhỏ, như lòng tong, rô con, sặt con... "*Tôi câu cơm mà bán chác được bao*

tiền anh ơi, chỉ là để vui chơi vậy mà.", 2. dựa vào những việc làm nhỏ, như làm thuê, làm mướn kiếm cơm qua ngày. "*Cái thằng đó nó chỉ biết câu cơm thôi, chớ biết tính toán làm ăn gì lớn đâu.*".

Câu độ /kɤw:[1] do:[6]/, [kɤw:[1] do^{w6}] [01] (vt) giả thua những ván ăn thua nhỏ để nhử người khác tiếp tục, hoặc tham gia chơi, để rồi ăn lại họ những ván lớn, quyết định hơn. "*Thằng đó nó thả mồi để câu độ đó, mày đừng có tin nó, hết tiền đó nghen con.*".

Câu giăng /kɤw:[1] zaŋ:[1]/, [kɤw:[1] jaŋ:[1]] [01] (dt, vt) loại câu không có cần, chỉ có một sợi dây dài, trên mỗi khoảng cột một sợi dây câu, dùng để giăng ở những nơi có mặt nước rộng, như ruộng, ao lớn, sông. "*Đi câu giăng mà không có xuống bộng gì thì thăm câu làm sao được.*".

Câu giờ /kɤw:[1] zɤ:[2]/, [kɤw:[1] jɤ^{ɯ2}] [01] (vt) làm mọi cách để cho hết giờ, chớ không hết việc. "*Cái bọn chủ nó trả lương công nhật cho người làm mướn tệ hại, nên họ cũng phải câu giờ để gỡ gạc lại chớ biết sao.*".

Câu kéo /kɤw:[1] kɛ:w[5]/, [kɤw:[1] kɛ:w[5]] [11] (dt) chỉ chung việc câu cá, đánh bắt cá bằng cách câu, cách dùng không có ý phủ định. "*Hai tháng rồi, ruộng cấy xong, lúa đang đứng cái và gần có đòng đòng. Nhà nông rảnh việc. Mùa câu kéo bắt đầu, sau những đám mưa dầm.* (PV)".

Câu mánh /kɤw:[1] mɜɲ:[5]/, [kɤw:[1] mɜn:[5]] [01] (vt) tính toán để trục lợi. "*Thằng đó nó câu mánh dữ lắm, ông đừng tin nó.*".

Câu mâu /kɤw:[1] mɤw:[1]/, [kɤw:[1] mɤw:[1]] [11] (vt) 1. bắt bẻ, nhỏ nhặt, xét nét, chú ý bắt lỗi từ những việc nhỏ nhặt. "*Thằng đó nó tính hay câu mâu lắm, tụi bây đừng thèm chơi với nó.*", 2. hay gây gổ, cãi lộn, bực bội trước những việc không đâu. "*Bạn bè chơi với nhau thì phải biết nhường nhịn, chớ chơi mà hay câu mâu quá thì nghỉ đi.*".

Câu nhắp /kɤw:[1] ɲap:[5]/, [kɤw:[1] ɲap:[5]] [01] (vt) câu bằng mồi vịt con còn sống, dưới chân vịt có lưỡi câu, đem nhắp nhắp ở những nơi có bầy ròng ròng để nhử bắt cá lóc mẹ. "*Bầy ròng ròng này mà có được vịt con tao câu nhắp một hồi là thế nào cũng bắt được cá mẹ thôi.*".

Câu rê /kɤw:[1] ʐe:[1]/, [kɤw:[1] ʐe^{j1}] [01] (dt, vt) câu quăng, câu bằng cần câu dài, dây rất dài, vung dây thả mồi ếch, nhái con rất xa, rồi kéo rê từ từ lại, làm cho cá lóc tưởng con mồi đang còn sống nhảy ngang mà táp. "*Câu rê rất khó câu, không phải ai câu cũng được, cần câu rê cũng phải nhẹ mà dài, mới rê nhắp tốt được*".

Câu thiệu /kɤw:[1] tʰiəw[6]/, [kɤw:[1] tʰi:w[6]] [01] (dt) 1. (tập võ) câu hô xướng trước để những người khác thực hiện theo cho đồng bộ. "*Rời sân vận động, về nhà, dọc đường gặp một ông lão quắc thước đang thao diễn để tập võ nghệ cho đám thanh niên. Vừa tập vừa xướng lên những câu thiệu để giữ nguyên tắc.* (SN)", 2. câu nói có ý nghĩa mào đầu, hoặc được dùng làm phương châm lí tưởng, hành động. "*Ổ nhà tôi đã dạy nó hai câu thiệu mà tôi mê nhất đời: "Kiến nghĩa bất vi vô dõng dã. Lâm nguy bất cứu mạc anh hùng.".* (NH)".

Cầu /kɤw:[2]/, [kɤw:[2]] (vt) ước đoán, có lẽ, dự đoán một cách không chắc chắn, nhưng có phần chắc ở mức tối thiểu. "*Ghe mía lớn vầy mà có mấy người vác, kiểu này cầu cả tuần mới xong.*".

Cầu âu /kɤw:[2] ɤw:[1]/, [kɤw:[2] ɤw:[1]] [01] (vt) cầu may, không chắc chắn. "*Cái kiểu làm cầu âu như mầy biết khi nào mà có được kết quả.*".

Cầu cá /kɤw:[2] ka:[5]/, [kɤw:[2] ka:[5]] [01] (dt) ao nuôi cá tra có bắc cầu để đi vệ sinh. "*Ổ nông thôn, hầu như nhà nào trước đây cũng có cầu cá.*".

Cầu dừa /kɤw:[2] zɯɤ:[2]/, [kɤw:[2] jɯʌ[2]] [01] (dt) cầu được bắc bằng thân cây dừa. "*Cầu dừa trơn trợt lắm ai ơi, Đi mà không khéo té như chơi...*".

Cầu đúc /kɤw:[2] dʊʷkᵖ[5]/, [kɤw:[2] dʊʷkᵖ[5]] [01] (dt) cầu được đúc bằng xi măng cốt thép. "*Hội đồng Tần lại mở gói thuốc Gò Vấp hút phì phà, nhìn dòng nước cuồn cuộn dưới kinh, chảy vội vào chân cầu đúc ra biển gần đó.* (SN)".

Cầu khỉ /kɤw:[2] xi:[3]/, [kɤw:[2] xiʲ[3]] [01] (dt) cầu gồm có hai trụ cầu bằng hai cây bắt chéo rất cao và được gác bằng ba thanh tre không cột dây để ghe xuồng qua lại có thể giỏ lên được: thanh lên được gác từ bờ tới trụ cầu, thanh ngang được gác từ trụ cầu này sang trụ cầu nọ, thanh xuống được gác từ trụ cầu tới bờ, cầu thường có tay vịn thấp cho con nít có thể vịn, cầu rất khó đi vì thanh cầu nhỏ và không được cột nịt cẩn thận nên gọi là cầu khỉ. "*Phải chi lấy được vợ vườn, Tập đi cầu khỉ thêm đường dọc ngang.* (cd)".

Cầu mống /kɤw:[2] mɤʷŋᵐ[5]/, [kɤw:[2] mʌʷŋᵐ[5]] [01] (dt) cầu uốn cong lên như cái mống (cầu vồng). "*Ổ quê tôi thỉnh thoảng mới có một chiếc cầu mống bắt qua rạch vào nhà của những người có tiền.*".

Cầu nước /kɤw:[2] nɯɤk[5]/, [kɤw:[2] nɯ:k[5]] [01] (dt) cầu bắc gie ra sông, dùng để tắm giặt, rửa ráy, phổ biến theo nếp sinh hoạt trước đây của người dân vùng đồng bằng

sông Cửu Long. "*Những đêm giật mình thức giấc, nằm nghe tiếng gió rít thê lương từ các cánh đồng xa mông quạnh và lắng nghe tiếng nước chảy ào ào dưới chân cầu nước bắc ra con kênh thẳng tắp chạy dài vô tận trước ngôi chợ này.* (ĐG)".

Cầu thang /kɤw:^{2} t^{h}a:ŋ^{1}/, [kɤw:^{2} t^{h}a:ŋ^{1}] [01] (dt) 1. thang gác, vật dụng bằng gỗ dùng để lên xuống tầng nhà được làm bằng gỗ (gác). "*Để em lên xuống cầu thang, coi chừng té đó nghen con.*", 2. cầu có dạng cây thang, được đặt ở mé sông rạch để tắm, rửa. "*Chân cậu bước nhanh rồi dừng nơi đầu cầu thang kiểu cầu mà đồng bào thôn quê bắc thả xuống nước để rửa ráy và tắm.* (SN)".

Cầu tiêu /kɤw:^{2} tiəw^{1}/, [kɤw:^{2} ti:w^{1}] [01] (dt) nhà vệ sinh. "*Nam thì ngồi nhăn mặt một lát rồi kêu đau bụng. Giây phút sau, hắn đi cầu tiêu liên tiếp.* (BNL)".

Cầu tiêu hầm /kɤw:^{2} tiəw^{1} hɤm:^{2}/, [kɤw:^{2} ti:w^{1} hɑm:^{2}] [011] (dn) nhà vệ sinh được làm trên ao có nuôi cá vồ. "*Thói quen dùng cầu tiêu hầm ở nông thôn phải được xoá bỏ để giữ mĩ quan và vệ sinh chung.*".

Cầu tiêu máy /kɤw:^{2} tiəw^{1} maj:^{5}/, [kɤw:^{2} ti:w^{1} ma:j^{5}] [011] (dn) nhà vệ sinh có bệ ngồi là bàn cầu, phân được nước đẩy xuống hầm cầu xây ngầm dưới đất để chứa và tự huỷ phân. "*Người dân ở nông thôn bây giờ cũng bắt đầu quen dùng cầu tiêu máy.*".

Cầu tre /kɤw:^{2} ʈɛ:^{1}/, [kɤw:^{2} ʈɛ:^{1}] [01] (dt) cầu được bắc bằng những thanh tre (cn) cầu khỉ. "*Cầu tre lắc lẻo gập ghình khó đi.* (cd)".

Cầu ván /kɤw:^{2} va:n^{5}/, [kɤw:^{2} ja:ŋ^{5}] [01] (dt) cầu được đóng bằng những tấm ván ngang trên hai thanh gỗ dọc được bắc qua rạch. "*Ví dầu cầu ván đóng đinh...* (cd)".

Cẩu /kɤw:^{3}/, [kɤw:^{3}] (đt) cậu ấy, từ rút gọn của "*cậu ấy*" (ngôi III), người nam được nói tới, hoặc người cậu của mình được nói tới. "*Cậu ấy, nghe nói là dân miền Trung, đi lính đóng ở gần nhà em. Cẩu thích gia đình em lắm.*", "*Cậu em có ở nhà hông? - Cẩu đi đâu rồi chị ơi.*".

Cẩu xực /kɤw:^{3} sɯk:^{6}/, [kɤw:^{3} sɯk:^{6}] [01] (qn) chó cắn, chó táp, cách nói có sắc thái vui. "*Nhà đó nhiều chó dữ lắm, mày tới lớ mớ coi chừng bị cẩu xực đó nghen.*".

Cậu /kɤw:^{6}/, [kɤw:^{6}] (dt) 1. anh hay em trai của mẹ. "*Má tôi có bốn anh chị em: cậu Hai là anh của má tôi, má tôi thứ Ba, rồi tới dì Tư, cậu Út.*", 2. cậu em, cách gọi thân mật người trai, không họ hàng (có thể người miền Nam có tình cảm thiên về bên ngoại hơn?). "*Thím gọi bọn lính bằng cậu, nói chuyện*

với chúng ngọt xớt: - Mấy cậu đi như vầy mỗi tháng được lãnh mấy ngàn? (AĐ)".

Cây$_1$ /kɤj:^{1}/, [kɤj:^{1}] (dt) gỗ, phần thân cây được dùng làm vật liệu. "*Tôi đi mua cây về đóng bàn ghế.*", "*Mấy cái tủ cây này cũng mấy mươi năm rồi chớ có ít gì nữa, vậy mà cũng còn tốt.*", "*Ba cái cây dầu vuông bây giờ cũng mắc thiệt.*".

Cây$_2$ /kɤj:^{1}/, [kɤj:^{1}] (dt) lượng, lượng vàng. "*Ngày trước kiếm một cây vàng đâu phải là chuyện dễ.*", "*Được chín chỉ rồi, ráng kiếm thêm một chỉ nữa cho đủ một cây mà trả nợ người ta.*".

Cây$_3$ /kɤj:^{1}/, [kɤj:^{1}] (dt) người có trình độ cao, chuyên môn giỏi ở một lĩnh vực nào đó. "*Về khả năng chuyên môn, nó thì một cây rồi, khỏi phải nói.*".

Cây bần /kɤj:^{1} bɤn:^{2}/, [kɤj:^{1} bɤŋ:^{2}] [01] (dt) cây thường sống phổ biến ở bờ sông, kinh, rạch vùng đồng bằng sông Cửu Long, thân lớn, sần sùi, lá nhỏ, có trái tròn dẹp, giữa trái có đuôi nhọn, mặt cuống trái có hình cánh sao. "*Cây gie cây bần ngã, Bất khả viễn vông, Tới đây em nói cho anh vừa lòng, Em đây có chốn loan phòng đã lâu.* (cd)".

Cây chà /kɤj:^{1} ca:^{2}/, [kɤj:^{1} ca:^{2}] [01] (dt) nhánh cây khô rụng hết lá được cắm xuống sông, rạch... để dẫn dụ tôm cá đến ở. "*Những cây chà được chở ra cắm dày đặc xuống đìa để làm chỗ dựa cho những con cá khi nước rọt kéo về trú ẩn.* (ADg)".

Cây da /kɤj:^{1} za:^{1}/, [kɤj:^{1} ja:^{1}] [01] (dt) cây đa, cây sống lâu năm, thân lớn, tán lớn. "*Cây da trốc gốc, thợ mộc đang cưa, Gặp em đứng bóng đang trưa, Trách trời vội tối, phân chưa hết lời.* (cd)".

Cây đài /kɤj:^{1} da:j^2/, [kɤj:^{1} da:j^2] [01] (dt) cây thang, được làm bằng 2, 3 cây tre ghép lại, các mắt tre để lại cành ngắn. Thang được buộc vào thân cây thốt nốt để tiện cho việc leo lên ngọn. "*Không có mấy cây đài ở mỗi cây thốt nốt đó thì làm sao mà lấy trái cho được.*".

Cây kiềng /kɤj:^{1} kiəŋ^2/, [kɤj:^{1} ki:ŋ^2] [01] (dt) vòng kiềng, vật trang sức hình vòng tròn, thường được đeo ở cổ phụ nữ hoặc trẻ em. "*Bạch Tuyết vào phòng riêng đóng cửa lại rồi mở tủ lựa lấy năm đôi vàng, một cây kiềng và ba mớ áo...* (HBC)".

Cây láp /kɤj:^{1} la:p^5/, [kɤj:^{1} la:p^5] [01] (dt) thanh thép tròn dùng để nối máy động cơ với chân vịt ghe, tàu. "*Do ghe chạy nhanh, lại nước ròng, nên bị vướng gốc, gẫy chân vịt, tuột mẹ cây láp xuống dòng rạch.*".

Cây lồng /kɤj:^{1} lɤ^{w}ŋ^{m2}/, [kɤj:^{1} lʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (dt) (cn) lồng, cái bồng, cây tre dài, phần đầu trên

được đan phùng lên như chiếc lồng, có một khoảng trống ở giữa gọi là miệng và hai hàng răng trên dưới để hứng quả cây lọt vào rồi bẻ bằng cách đẩy lên hoặc giật xuống. "*Con lấy cho ba cây lồng để ba hái chùm mận này cho con.*".

Cây mốp /kɤj:[1] mo:p[5]/, [kɤj:[1] mɤ:p[5]] [01] (dt) 1. một loại cây to, gỗ xốp và nhẹ dùng làm mũ. "*Gỗ cây mốp, cây vông thường được dùng đóng guốc vì nó nhẹ dễ mang.*", 2. một loại cỏ mọc dưới nước, cọng xốp. "*Ba cái cọng mốp này ăn cũng được nữa.*".

Cây nò /kɤj:[1] nɔ:[2]/, [kɤj:[1] nɔ:[2]] [01] (dt) cây được cắm ở sông, rạch để làm cột giữ cho các phương tiện đánh bắt cá, và để làm điểm cảnh báo các phương tiện di chuyển. "*Hai tay bưng đĩa xôi vò. Khen ai khéo cắm cây nò giữa sông.* (cd)".

Cây thẩu /kɤj:[1] tʰɤw:[3]/, [kɤj:[1] tʰɤw:[3]] [01] (dt) cây được trồng để chế biến ra thuốc phiện. "*Vẫn còn bị ám ảnh về câu chuyện tìm hột giống cây thẩu, tôi mỉm cười...* (SN)".

Cây tra /kɤj:[1] ʈa:[1]/, [kɤj:[1] ʈa:[1]] [01] (dt) cây hoang, thân gỗ, mọc ở mé sông rạch vùng đồng bằng, lá như lá bồ đề, hoa có hình cái chuông, màu vàng. "*Những buổi tối, buộc ghe vô gốc cây tra bông nở vàng cặp mé bờ, ông Chín dạy chị em Giang học.* (NNT)".

Cây trôm /kɤj:[1] ʈo:m[1]/, [kɤj:[1] ʈɤ:m[1]] [01] (dt) cây trâm, cây to, thân gỗ, lá thuôn dài, mọc đối, quả nhỏ, ăn được, gỗ dùng đóng đồ đạc. "*Đưa nàng về tới cây trôm, Day lưng trở lại, sao hôm đứng đầu.* (cd)".

Cây viết /kɤj:[1] viət[5]/, [kɤj:[1] ji:k[5]] [01] (dt) cây bút, vật dụng dùng để viết, vẽ thành nét. "*Bữa đó, má bắt chước, nhờ con Cà Xúc, (tên của bà ta) mua cây viết, bình đựng mực, cái tập giấy để cho con tới đó bỏ xuống, trước bàn Phật, lấy phước trong cõi đời nầy.* (SN)".

Cây xăng /kɤj:[1] saŋ:[1]/, [kɤj:[1] saŋ:[1]] [01] (dt) trạm bán xăng dầu. "*Bây giờ trên đường đi cây xăng thiếu gì hơi đâu mà lo cho mệt.*".

Cầy /kɤj:[2]/, [kɤj:[2]] (dt, vt) (bâ) cày. "*Mới sáng sớm ăn ba hột xong, ổng đã vác cầy, dẫn hai con trâu, để cầy cho ruộng ông Hưng rồi.*".

Cấy /kɤj:[5]/, [kɤj:[5]] (vt) cốc, cú, dùng phần gù của lóng tay khi co quắp lại ấn mạnh vào đầu ai đó. "*Mày có im hôn, không thôi tao cấy cho mấy phát bây giờ.*".

Cấy giáng /kɤj:[5] za:ŋ[5]/, [kɤj:[5] ja:ŋ[5]] [01] (vt) cấy tay, ấn mạnh nắm mạ xuống bùn cùng lúc với ngón tay cái, không dùng nọc cấy vì đất đã quá mềm. "*Miếng ruộng này hai chị em tôi cấy giáng một lát là xong.*".

Cấy lúa cây /kɤj:^{5} luɤ^{5} kɤj:^{1}/, [kɤj:^{5} luɤ^{5} kɤj:^{1}] [101] (vn) xé khóm lúa ra thành một vài cây để cấy bằng nọc bự (cấy lại lần 2). "*Chỉ có vùng Đồng Tháp Mười người ta mới cấy lúa cây thôi, chớ vùng khác tôi đâu có thấy.*".

Cậy /kɤj:^{6}/, [kɤj:^{6}] (vt) (bâ) cạy, dùng một vật cứng nạy cho bung ra. "*Bọn trộm đêm hôm nó hay cậy cửa lấy đồ người ta lắm.*".

Cha$_{1}$ /ca:^{1}/, [ca:^{1}] (dt) 1. từ gọi người nghe ngang cỡ tuổi, cách gọi có ý thân mật. "*Thôi đi cha! Cha nói như cha rành 6 câu hồi đời nào vậy.*", 2. chỉ chung người nào đó (ngôi III) được nhắc tới trong câu chuyện, cách nói có thể có ý xem thường. "*Tây thì nói chi, người Việt mình cũng có cha kì quái lắm.* (SN)".

Cha$_{2}$ /ca:^{1}/, [ca:^{1}] (ct) từ dùng ở đầu phát ngôn, biểu thị trạng thái sợ, lo ngại về một điều gì đó. "*Cha, điệu này biết nhà mình có qua được mùa gió này không đây, Út Nhỏ?* (NNT)".

Cha chả /ca:^{1} ca:^{3}/, [ca:^{1} ca:^{3}] [01] (ct) biểu thị trạng thái ngạc nhiên, hoặc tức giận. "*Uý! Cha chả! Nó trốn đi đâu?* (HBC)", "*Tôi liền la rằng: "Cha chả, nó cự bây! Bắn"*. (NTQ)".

Cha đời /ca:^{1} dɤ:j^{2}/, [ca:^{1} dɤ:j^{2}] [01] (vt) tuyệt, cha bố, sướng quá mức, sướng hết chỗ nói. "*Mới có bây lớn mày đòi cái gì ổng cho cái nấy, vậy là cha đời rồi còn gì.*".

Cha nội /ca:^{1} no:j^{6}/, [ca:^{1} no:j^{6}] [01] (dt) 1. cách gọi người ngang bằng tuổi một cách thân mật. "*Thôi đi cha nội, mày xúi tao làm chuyện đó cho bả chửi tắt bếp luôn chớ gì.*", 2. cách gọi người nào đó mà mình không quen biết. "- *Cha nội nào mà dại quá vậy? Vô trong bờ mà bơi xuống. Giữa bàu, bùn nổi lên như bãi cù lao. Lấn lên đó để khấn đất hả!* (SN)".

Chà$_{1}$ /ca:^{2}/, [ca:^{2}] (vt) 1. xay, xát, làm cho bong, tróc vỏ ngoài ra bằng cối quay. "*Chở lúa đi đâu vậy cô Hai? - Tôi đi chà lúa, ở nhà máy chà ông Năm mập.*", 2. giày xéo, giẫm đạp lên một cách tàn nhẫn, thô bạo. "*Con voi này nó đã chà chết bao nhiêu người rồi người ta mới bắt được nó.*", 3. chùi, làm cho sạch vết bẩn. "*Con chà cái tay dơ vô cái khăn đó rồi đưa má giặt luôn thể.*".

Chà$_{2}$ /ca:^{2}/, [ca:^{2}] (dt) (cn) người Chà, chỉ chung những người da đen, ngăm đen, gốc nước ngoài, sống ở Việt Nam. "*Người Chà thường họ theo đạo Hồi, phải hôn anh?*".

Chà bông /ca:^{2} bɤ^{w}ŋ^{m1}/, [ca:^{2} bʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt, vt) ruốc, thịt, cá được băm nhuyễn, rang khô thành sợi như bông, có thể để được lâu. "*Có người thì thích chà bông thịt,*

những má tôi thì lại thích chà bông cá.".

Chà chạnh /ca:^{2} cɜɲ:^{6}/, [ca:^{2} cɜn:^{6}] [01] (vt) có nhiều nhánh gai góc qua lại đan chéo vào nhau. "*Bụi tre gai này chà chạnh tùm lum, mé dọn rất là cực.*".

Chà chiện /ca:^{2} ciən^{6}/, [ca:^{2} ci:ŋ^{6}] [01] (dt) chim chiền chiện, chim nhỏ hơn chim sẻ, sống ở ruộng, bãi quang đãng, thường hót líu lo khi bay bổng lên cao. "*Con chim chà chiện, nó bay thấp liệng cao, Nó kêu lăng lăng líu líu, Đôi lứa ta lận đận lịu địu, sao nỡ dứt tình, Thà không, anh ở một mình, Kết duyên rồi lại bạc tình sao nên?* (cd)".

Chà chôm /ca:^{2} co:m^{1}/, [ca:^{2} cɤ:m^{1}] [01] 1. (dt) cành có rất nhiều nhánh nhỏ chằng chịt. "*Ba cái chà chôm này gom lại, phơi nắng, chụm cháy lắm con à.*", 2. (vt) (tóc tai) bù xù, rối rắm, không được ngay ngắn, gọn gàng. "*Cái đầu chà chôm vậy mà không chịu đi hớt đi, còn đợi gì nữa.*".

Chà chớp /ca:^{2} cɤ:p^{5}/, [ca:^{2} cɤ:p^{5}] [01] (dt) lính thực dân da đen, đội mũ có hình nón. "*Tướng Gracey chỉ huy sư đoàn Anh - Ấn gồm đa số lính chà chớp tới Sài Gòn làm nhiệm vụ giải giới quân Nhật.* (NH)".

Chà đồ nhôm /ca:^{2} do:^{2} ɲo:m^{1}/, [ca:^{2} do^{w2} ɲɤ:m^{1}] [101] (qn) (nl) thất nghiệp, không có việc gì làm, phải lấy (chôm) đồ nhà đem bán mà sống. "*Mấy tháng nay tôi phải chà đồ nhôm, đang chờ xin việc.*".

Chà gạc /ca:^{2} ɣa:k^{6}/, [ca:^{2} ɣa:k^{6}] [01] 1. (dt) (cn) chà chôm, cành cây có nhiều nhánh theo những hướng khác nhau. "*Ba cái chà gạc này, sao con không chặt ra bó lại cho nó đàng hoàng, rồi hãy mang vào nhà, mà lại để um tùm như thế này vậy.*".

Chà gạo /ca:^{2} ɣa:w^{6}/, [ca:^{2} ɣa:w^{6}] [01] (vt) xay lúa thành gạo, (cn) chà lúa. "*Con Ba nó bận đi chà gạo ở ngoài chợ rồi.*".

Chà giá /ca:^{2} za:^{5}/, [ca:^{2} ja:^{5}] [01] (vt) xáo giá cho tróc vỏ đậu xanh. "*Con ở không chà giá dùm cho mẹ*".

Chà gộng /ca:^{2} ɣɤ^{w}ŋ^{m6}/, [ca:^{2} ɣʌ^{w}ŋ^{m6}] [11] (dt) chỉ chung các nhánh cây khô được cắm dưới đìa. "*Cỏ rác, chà gộng trong đìa được dọn sạch sẽ, những người chụp lưới lên bờ nghỉ xả hơi...* (AĐg)".

Chà lết /ca:^{2} le:t^{5}/, [ca:^{2} lə:t^{5}] [11] (vt) 1. lết qua lết lại trên đất, cát. "*Sao con để em tắm rửa rồi mà còn chà lết vậy con.*", 2. (nb) lăn lộn, tới lui, từng trải, đã qua nhiều lần nên có hiểu biết, kinh nghiệm. "*Cả thời học sinh tôi chà lết ở đất Mỹ Tho mà không rành mọi ngóc ngách sao được.*".

Chà lết quết xảm /ca:^{2} le:t^{5} kwe:t^{5} sa:m^{3}/, [ca:^{2} lə:t^{5} wə:t^{5} sa:m^{3}] [1111] (qn) 1. sử dụng quá nhiều lần nên làm cho vật bị hư hại, hoặc mòn, cũ. "*Mới mua về trông đã lắm chứ, tại tụi nhỏ nó chà lết quết xảm riết mới ra nông nỗi đó.*", 2. tới lui nhiều lần tới mức thành quen, và gắn bó. "*Mấy năm đi học ở Sài Gòn, tôi chà lết quết xảm ở gia đình này mà không thân sao đặng*".

Chà lúa /ca:^{2} luɤ^{5}/, [ca:^{2} luɤ^{5}] [01] (vn) xay lúa để lấy gạo, (cn) chà gạo. "*Nhà máy chà lúa này chà không lấy công nhưng họ lấy cám.*".

Chà rà /ca:^{2} ʐa:^{2}/, [ca:^{2} ʐa:^{2}] [01] (vt) (cn) cà rà, thường xuyên theo sát một bên. "*Con đi chơi đi, chớ chà rà bên mẹ, mẹ không làm việc được.*".

Chà rà chạc rạc /ca:^{2} ʐa:^{2} ca:k^{6} ʐa:k^{6}/, [ca:^{2} ʐa:^{2} ca:k^{6} ʐa:k^{6}] [0101] (qn) chộn rộn lăng xăng. "*Con cứ chà rà chạc rạc bên mẹ, làm sao mẹ làm việc?*".

Chà răng /ca:^{2} ʐaŋ:^{1}/, [ca:^{2} ʐaŋ:^{1}] [01] (vn) đánh răng, chải răng cho sạch chất bẩn bám. "*Con thức dậy, chà răng đi, rồi ăn sáng, đi học.*".

Chà Và /ca:^{2} va:^{2}/, [ca:^{2} ja:^{2}] [01] (dt) người Mã Lai, người có nước da đen. (quan niệm không đúng trước đây: người Mã Lai là người da đen). "*Lại có tên đất là Bãi Chà Và (hiểu là người Mã Lai), Hòa Phầu, Xoa Ao (Ngoại Phố, Sơn Hậu) được thông dụng và ghi trên bản đồ.* (SN)".

Chà xà bông /ca:^{2} sa:^{2} bɤ^{w}ŋ^{m1}/, [ca:^{2} sa:^{2} bʌ^{w}ŋ^{m1}] [101] (vn) xát, bôi xà phòng để tẩy bẩn. "*Mình mấy dơ hầy mà con không chà xà bông, làm sao mà sạch được chớ.*".

Chả /ca:^{3}/, [ca:^{3}] (dt) cha ấy, cách gọi không được trân trọng, có thể có xu hướng thân mật, thân tình, đối tượng nam, vắng mặt nhưng đã được xác định. "*Chả hỏi tôi mượn tiền, tôi không cho, chả giận.*".

Chả chẹt$_{1}$ /ca:^{3} cɛ:t^{6}/, [ca:^{3} cɛ:k^{6}] [01] (vt) đả đớt, nói làm điệu, nói nũng nịu, cách nói sửa mồm, sửa miệng làm cho giọng nói không còn vẻ tự nhiên. "*Con nhỏ đó, mỗi lần gặp thủ trưởng ăn nói chả chẹt, thấy phát ghét.*".

Chả chẹt$_{2}$ /ca:^{3} cɛ:t^{6}/, [ca:^{3} cɛ:k^{6}] [11] (dt) tên một loài chim còn gọi là bói cá, thằng chài. "*Ổ nông thôn mới có chả chẹt, chớ thành phố làm gì có được con.*".

Chả chớt /ca:^{3} cɤ:t^{5}/, [ca:^{3} cɤ:k^{5}] [01] (vt) 1. chớt nhả, ăn nói không đúng đắn. "*Cái thằng đó nói chuyện trước phụ nữ mà chả chớt như vậy, hỏi sao họ không ghét.*", 2. đả đớt, tiếng nói chưa được rõ, còn sai sót một số âm. "*Nghe mấy đứa nhỏ nói chuyện chả chớt nhiều lúc thấy mắc cười.*".

Chả giò /ca:^{3} zɔ:^{2}/, [ca:^{3} jɔ:^{2}] [01] (dt) bánh tráng cuốn nhân thịt tròn bằng ngón chân cái, dài bằng ngón tay, được đem rán lên cho vàng trước khi ăn. "*Lâu lâu mua chả giò Cầu Tre về chiên ăn là hết ý.*".

Chả giò chiên /ca:^{3} zɔ:^{2} ciən^{1}/, [ca:^{3} jɔ:^{2} ci:ŋ^{1}] [011] (dt) nem rán, chả giò được đem rán vàng trước khi ăn. "*Cô bạn đãi tôi món nem rán Hà Nội. Cứ nghĩ đâu là món ăn lạ. Ai dè đó là món mà người miền Nam gọi là chả giò chiên.*".

Chả giò rế /ca:^{3} zɔ:^{2} ʐe:^{5}/, [ca:^{3} jɔ:^{2} ʐe^{j5}] [011] (dt) chả giò được cuốn bằng loại bánh có những sợi bột chạy đan chéo, giống như chiếc rế. "*Chả giò rế đem chiên lên ăn giòn hơn chả giò thường.*".

Chả lụa /ca:^{3} luɤ^{6}/, [ca:^{3} luɤ^{6}] [01] (dt) giò lụa, thức ăn làm bằng thịt heo nạc giã nhuyễn, bó lá lại thành cuộn tròn bằng bắp cẳng, hoặc lớn hơn, được nấu chín, có màu trắng ngà, khi ăn được cắt ra thành từng miếng, có thể ăn không hoặc ăn kèm với bánh. "*Một số người thích ăn chả lụa với bánh mì, bởi đó mà có nhiều xe bán bánh mì chả lụa là vậy.*".

Chả vai /ca:^{3} va:j^{1}/, [ca:^{3} ja:j^{1}] [01] (dt) bả vai, phần thân thể ở phía trên lưng, dưới vai. "*Anh bị bịnh gì mà giác bầm cả hai chả vai vậy?*".

Chá /ca:^{5}/, [ca:^{5}] (dt) chao đèn, vật mỏng có hình tròn được đặt trên bóng đèn, để hạn chế ánh sáng chiếu ra bên ngoài. "*Gắn cái chá vô cho ánh sáng đèn nó đừng có hắt ra bên ngoài.*".

Chác$_{1}$ /ca:k^{5}/, [ca:k^{5}] (vt) 1. đẽo, vạt từng miếng, "*Con lấy cái búa, ba chác một chút cho nó bớt cong.*", 2. chặt, làm cho đứt lìa. "*Chác mấy nhánh cây này cho nó rộng lối đi.*".

Chác$_{2}$ /ca:k^{5}/, [ca:k^{5}] (dt) tên một loại cỏ dại mọc ở ruộng. "*Cỏ mác, cỏ chác, rau bợ gì gì nữa, thuốc này đều trị được hết, hổng sao đâu.*".

Chạc họng /ca:k^{6} hɑ^{w}ŋ^{m6}/, [ca:k^{6} hʌ^{w}ŋ^{m6}] [01] (vt) vỡ họng, rát cả họng. "*Mầy ở đâu mà tao réo chạc họng mà mầy cũng không nghe vậy hả ?*".

Chạc hoạc /ca:k^{6} hwa:k^{6}/, [ca:k^{6} wa:k^{6}] [01] (vt) (bâ) chạc oạc, rộng toác, rộng tuếch, (cn) chàng hoạc. "*Mấy con cá tra nó táp mồi cái miệng chạc hoạc.*", "*Con leo trèo ở đâu mà cái áo nó rách một lỗ chạc hoạc ở sau lưng vậy?*", 2. (nb) lớn tiếng, to tiếng. "*Khuya rồi mà cái miệng cứ chạc hoạc đó nghen mậy.*".

Chạc oạc /ca:k^{6} wa:k^{6}/, [ca:k^{6} wa:k^{6}] [01] (vt) (bâ) chạc hoạc. "*Cái giỏ này cái miệng chạc oạc lo gì mà bỏ không vô.*".

Chạc rạc /ca:k^{6} ʐa:k^{6}/, [ca:k^{6} ʐa:k^{6}] [01] (vt) nhốn nháo lộn xộn. "*Mấy đứa bây bàn tính cái gì mà chạc rạc vậy, tao méc cho mà coi.*".

Chạch lấu /cɜc:^{6} lɤw:^{5}/, [cɜt:^{6} lɤw:^{5}] [01] (dt) loại cá mình dẹp, đầu nhọn như cá chạch, nhưng rất lớn con. "*Một con cá chạch lấu lớn có tới cả kí lô lận đó.*".

Chai /ca:j^{1}/, [ca:j^{1}] (dt) loại nhựa dùng để trét các kẽ nứt, lỗ đinh của ghe, xuồng. "*Cái ghe của tôi còn phải chờ trét chai nữa mới hạ thuỷ được.*".

Chai hia /ca:j^{1} hiɤ^{1}/, [ca:j^{1} hiɤ^{1}] [01] (vt) (nl) chia hai, chia phần có được ra làm hai hoặc cho hai người. "*Món tiền kiếm được nầy coi như tao với mầy chai hia hén.*".

Chai sần /ca:j^{1} ʂɤn:^{2}/, [ca:j^{1} sɤŋ:^{2}] [11], [01] (vt) 1. chai sạn, (da) chai và nổi thành cục nhỏ. "*Làm cái gì mà hai bàn tay chai sần hết trơn vậy?*", 2. (nb) có tính chất gan lì, không còn những xúc cảm tâm lí bình thường nữa. "*Nó bây giờ đã chai sần, có còn biết sợ cái gì nữa đâu.*".

Chài$_{1}$ /ca:j^{2}/, [ca:j^{2}] (vt) 1. chảy xuống, có hiện tượng tuôn đổ xuống vì lâu ngày, hoặc vì nặng. "*Trời mưa kiểu này chài ba cái bùn mới vét trở lại ao ráo trọi mất.*", "*Đống cát mới đổ hôm qua, bọn trẻ nó chơi chài gần hết.*", 2. kéo dài ra, trải rộng ra. "*Cái bãi sình này chài tận mấy chiếc ghe đậu lận đó.*", 3. (nb) theo đuổi ai đó trong quan hệ nam nữ. "*Mấy tháng nay thằng Bảy nó đang chài cô Ba con ông chủ.*".

Chài$_{2}$ /ca:j^{2}/, [ca:j^{2}] (vt) hơi dốc, hơi nghiêng, thoai thoải. "*Cái mặt nền nhà này cân nước kiểu gì mà nó hơi chài cái hàng hiên.*".

Chài bài /ca:j^{2} ba:j^{2}/, [ca:j^{2} ba:j^{2}] [01] (vt) bừa bãi, tung toé, lung tung, không có thứ tự, gọn gàng. "*Dọn dẹp nhà cửa đi con, đồ đạc trong nhà để chài bài như vậy, khách đến trông thấy người ta cười cho.*".

Chài bải /ca:j^{2} ba:j^{3}/, [ca:j^{2} ba:j^{3}] [01] (vt) hay nói, lớn mồm, có hiện tượng gào thét lên vì bực tức. "*Con nhỏ đó tối ngày cái miệng cứ chài bải, không kéo da non.*", "*Ai chọc nó cho nó chài bải vậy cà.*".

Chài chài /ca:j^{2} ca:j^{2}/, [ca:j^{2} ca:j^{2}] [01] (dt) chim bói cá, chim thằng chài, chim hay đậu ở những cọc trơ lên trên dòng nước, mỏ dài, lông xanh, ngực nâu, hay nhào xuống nước để bắt cá, (cn) chim thần chài, chim thằng chài. "*Hổng biết có phải vì chim bắt cá điệu nghệ như dân chài mà người ta gọi nó là chim chài chài hôn nữa.*".

Chài chãi /ca:j^{2} ca:j^{4}/, [ca:j^{2} ca:j^{3}] [11] (vt) suốt, liên tục, không có sự ngưng nghỉ. "*Ảnh làm ăn chài chãi*

vậy, nên có thời giờ mà đi đâu được nữa chị ơi.".

Chài lài /ca:j^{2} la:j^{2}/, [ca:j^{2} la:j^{2}] [11] (vt) 1. nghiêng triền, khá dốc. "*Con đặt cái bàn gì mà chài lài vậy, để thức ăn đổ hết làm sao.*", 2. không gọn, không kín đáo. "*Con gái lớn rồi mà cứ nằm chài lài trước bộ ngựa mà ngủ, coi sao cho được.*".

Chải xước /ca:j^{3} sɯɤk^{5}/, [ca:j^{3} sɯ:k^{5}] [01] (dt, vt) một kiểu chải tóc lật ngược về phía sau đầu. "*Nhìn lại bức hình ông ta ngày trước, ổng mặc nguyên bộ đồ Tây trắng, thắt dây nịt đen, tóc chải xước, ra dáng của một trí thức Tây học.*".

Chái bắt vần /ca:j^{5} bat:^{5} vɤn:^{2}/, [ca:j^{5} bak:^{5} jɤŋ:^{2}] [101] (dn) mái nhà phụ liền mái với mái nhà chính. "*Nhà cất cái kiểu chái bắt vần này, đất phải dài mới được.*".

Cham bam /ca:m^{1} ba:m^{1}/, [ca:m^{1} ba:m^{1}] [01] (vt) to, phình to, có bụng to hơn mức bình thường. "*Con nhỏ đó cái bụng cham bam, gần tới ngày sanh rồi mà còn đi làm.*".

Cham bam chàm bàm /ca:m^{1} ba:m^{1} ca:m^{2} ba:m^{2}/, [ca:m^{1} ba:m^{1} ca:m^{2} ba:m^{2}] [0101] (qn) to một cách bất thường. "*Mấy cái thằng chệc này, thằng nào cái bụng cũng cham bam chàm bàm, chẳng khác nào mấy bà chửa.*".

Cham bẩm /ca:m^{1} ba:m^{3}/, [ca:m^{1} ba:m^{3}] [01] (vt) sa sầm nét mặt thể hiện sự bực bội, giận dỗi. "*Mới sáng sớm quạu ai mà cái mặt cham bẩm vậy, còn bán buôn gì được.*".

Cham chẩm /ca:m^{1} ca:m^{3}/, [ca:m^{1} ca:m^{3}] [01] (vt) lớn tiếng, lời qua tiếng lại inh ỏi với nhau. "*Chị em có gì thì nói nhỏ với nhau, chớ làm gì mà cham chẩm như vậy cho hàng xóm người ta cười.*".

Chàm /ca:m^{2}/, [ca:m^{2}] (dt) người Chăm, dân tộc Chăm. "*Người Chàm ở Châu Đốc khác với người Chàm ở Bình thuận.*", "*Có nhiều người nghĩ Chế Lan Viên là người dân tộc Chàm, vì ông lấy họ Chế, kì thực không phải thế.*".

Chàm bàm /ca:m^{2} ba:m^{2}/, [ca:m^{2} ba:m^{2}] [01] (vt) rất to, phình rất to. "*Cái thằng xì thẩu này, cái bụng chàm bàm thấy mà phát sợ.*".

Chàm khô /ca:m^{2} xo:^{1}/, [ca:m^{2} xo^{w1}] [01] (dt) bệnh ở da tay, khiến da tay bị khô, ráp, cứng. "*Chàm khô hay các bệnh chàm, nói chung đều là khó trị.*".

Chàm ngoàm /ca:m^{2} ŋwa:m^{2}/, [ca:m^{2} ŋwa:m^{2}] [01] (vt) (bâ) choàm ngoàm, đầy tràn ra ngoài. "*Thủng thẳng mà ăn, gấp đi đâu mà ngốn cái miệng chàm ngoàm vậy.*", "*Mầy xúc cái kiểu gì mà cái chén chàm ngoàm vậy, ai bưng cho được.*"

Chàm nhàm /ca:m^{2} ɲa:m^{2}/, [ca:m^{2} ɲa:m^{2}] [01] (vt) 1. bừa bãi, bề bộn, không được gọn gàng, ngăn nắp. "*Ba cái đồ đạc trong nhà chàm nhàm, tôi chưa dọn dẹp được gì, thôi anh đi đi.*", 2. dở dang, nham nhở, có biểu hiện không được đẹp. "*Thằng này nó quét vôi cái bức tường chàm nhàm, vậy mà nó bỏ đi đâu rồi cà.*", 3. đầy dư ra ngoài, (cn) chàm ngoàm, choàm ngoàm. "*Có khách có khứa mà ăn uống cái kiểu chàm nhàm đó người ta cười cho.*".

Chàm oàm /ca:m^{2} wa:m^{2}/, [ca:m^{2} wa:m^{2}] [01] (vt) 1. rộng lớn quá cỡ, (cn) chàm oạp. "*Mua cái áo chàm oàm vậy mà thằng nhỏ có tí xíu, mặc sao cho được.*", 2. không gọn ghẽ. "*Râu tóc chàm oàm vậy mà nó cũng chưa chịu hớt, cạo gì cả.*".

Chàm oạp /ca:m^{2} wa:p^{6}/, [ca:m^{2} wa:p^{6}] [01] (vt) 1. rộng lớn quá cỡ, (cn) chàm oàm. "*Cái nón rộng chàm oạp vậy, đội dễ bay lắm.*", "*Con trăn nó mổ cái miệng chàm oạp thấy mà chết điếng.*", 2. phì nộn khó coi. "*Cái mặt chàm oạp thấy ưa không nổi.*", 3. (rắn, trăn) to quá cỡ. "*Ở trại rắn Đồng Tâm, có nhiều con rắn chàm oạp, trông thấy ớn lạnh cả người.*".

Chàm vàm /ca:m^{2} va:m^{2}/, [ca:m^{2} ja:m^{2}] [01] (vt) 1. to, lớn không ôm xuể. "Cái ti vi chàm vàm như thế, tôi ôm làm sao được, có nước hai người khiêng thì có.", 2. đầy vun, đầy ắp. "*Một ghe mía chàm vàm như vậy, mà chỉ có hai người vác, cầu cả tuần mới hết.*".

Chan /ca:n^{1}/, [ca:ŋ^{1}] (vt) tưới nước thức ăn vào cơm cho vừa ăn. "*Con chan nước mắm vừa vừa thôi. Coi chừng mặn đó.*".

Chan nhản /ca:n^{1} ɲa:n^{3}/, [ca:ŋ^{1} ɲa:ŋ^{3}] [01] (vt) nhan nhản, lổ lộ, sờ sờ trước mắt. "*Cái đèn nó nằm chan nhản ở trên đầu tủ, mà mày còn đi kiếm đâu đâu nữa.*".

Chán chở /ca:n^{5} cɤ:^{3}/, [ca:ŋ^{5} cɤ^{ɯ3}] [11] (vt) không thể chịu được nữa. "*Ngồi nghe ổng nói chán chở, thôi đi về đi.*".

Chán đến óc o /ca:n^{5} de:n^{5} ɑ^{w}k^{p5} ɔ:^{1}/, [ca:ŋ^{5} də:n^{5} ʌ^{w}k^{p5} ɔ:^{1}] [1001] (qn) rất chán, chán hết mức chán, chán đến tận tâm đỉnh đầu (cn) chán đến mang tai, chán đến sói thượng. "*Tao nghe mày bàn những chuyện làm ăn đâu đâu chẳng có hiệu quả gì cả, tao chán đến óc o rồi.*".

Chán đến sói thượng /ca:n^{5} de:n^{5} ʂɔ:j^{5} t^{h}ɯɤŋ^{6}/, [ca:ŋ^{5} də:n^{5} sɔ:j^{5} t^{h}ɯ:ŋ^{6}] [1001] (qn) rất chán, chán hết mức chán, (cn) chán đến mang tai, chán đến óc o. "*Mày chán nó đến mang tai còn đỡ, tao chán nó đến sói thượng lận cà.*".

Chán hê /ca:n^{5} he:^{1}/, [ca:ŋ^{5} he^{j1}] [01] (vt) chán nản, chán đến độ

nản lòng không còn thiết gì nữa. "*Làm ăn với nó chán hê nên riết rồi tôi cũng muốn bỏ mặc.*".

Chán ngứ /ca:n^{5} ŋɯ:^{5}/, [ca:ŋ^{5} ŋɯ:^{5}] [01] (vt) chán đến mức nghĩ tới là phát sợ. "*Nghĩ tới con vợ cũ là tôi chán ngứ, nó làm tôi xiểng niểng mấy năm trời.*".

Chạn$_{1}$ /ca:n^{6}/, [ca:ŋ^{6}] (dt) 1. lồng, bu, bội để nhốt gà, vịt. "*Con lấy cái chạn nhốt mấy con gà giò này lại, để nó nhảy phá quá, đố bể đồ đạc hết.*", 2. bồ, cót, vật dụng được quây tròn có thành cao để chứa lúa. "*Cái chạn này coi vậy cũng đổ được đôi ba chục gia chớ không ít đâu.*".

Chạn$_{2}$ /ca:n^{6}/, [ca:ŋ^{6}] (dt) cỡ, lứa; trạc, độ tuổi. "*Hai con gà này cùng chạn đá đồng, không ai chấp ai gì cả.*", "*Không nên ăn hiếp đứa nhỏ, mày có giỏi đánh đứa đồng chạn mới ngon.*", "*Hồi chạn mấy em, chị phải ở nhà coi em cho ba má đi ruộng, nên không có điều kiện được học.*".

Chang bang /ca:ŋ^{1} ba:ŋ^{1}/, [ca:ŋ^{1} ba:ŋ^{1}] [01] (vt) phình to, phì nộn, lớn bự, trông không được gọn. "*Con trâu này nó ăn đến độ cái bụng chang bang vậy mà nó vẫn còn ăn.*", "*Lâu ngày uống nước không sạch đủ làm cho bụng lớn chang bang, vô nằm nhà thương Chợ Rẫy...* (VHS)", "*Cái trống chang bang này đánh cả làng còn nghe nữa huống chi ở trường.*".

Chang bảng /ca:ŋ^{1} ba:ŋ^{3}/, [ca:ŋ^{1} ba:ŋ^{3}] [01] (vt) 1. bẹp, phẳng, trông không được đẹp mắt. "*Trông thấy cái bản mặt chang bảng của nó là thấy khó chịu rồi.*", 2. (vừa) chẵn, không thừa thiếu. "*Tính toán sao mọi cái vừa chang bảng cũng may.*".

Chang chác /ca:ŋ^{1} ca:k^{5}/, [ca:ŋ^{1} ca:k^{5}] [01], [11] (vt) 1. chang chang, (nắng) đổ lửa, gay gắt. "*Trời nắng chang chác vậy mà nó đi không có cái nón trên đầu.*", 2. khắc nghiệt, khó khăn. "*Chỉ có mấy đồng lương chang chác vậy mà vợ chồng nó nuôi được mấy đứa nhỏ khôn lớn, kể cũng giỏi.*", 3. đơn độc, không có cái gì thêm. "*Bữa cơm chỉ có đĩa rau luộc chấm nước mắm chang chác, vậy mà đám con của vợ chồng thằng Sáu ăn thấy mắc thèm.*".

Chang đước /ca:ŋ^{1} dɯɤk^{5}/, [ca:ŋ^{1} dɯ:k^{5}] [01] (vt) bộ rễ phụ của cây đước, gồm nhiều rễ lớn, mọc tua tủa quanh gốc đước. "*Cây đước nhờ chang đước mà nó đứng vững được trong gió bão.*".

Chang mày /ca:ŋ^{1} maj:^{2}/, [ca:ŋ^{1} ma:j^{2}] [01] (dt) chân mày, phần xương nhô lên dưới lớp lông mày và lông mày. "*Cái chang mày tự nhiên coi phải đẹp hôn, hổng biết bắt chước ai mà đem nhổ cho nó trắng tát mà lại vồ lên không giống ai.*".

Chàng /ca:ŋ^{2}/, [ca:ŋ^{2}] (dt) (cn) khăn choàng tắm, khăn chàng tắm, một loại khăn thưa, sọc ô vuông, đàn ông, thanh niên ở nông thôn thường dùng khi đi tắm, khăn vừa được dùng để lau vừa che thay quần. "*Lấy cho ba cái chàng để ba đi tắm.*".

Chàng ảng /ca:ŋ^{2} a:ŋ^{3}/, [ca:ŋ^{2} a:ŋ^{3}] [01] (vt) 1. (ngồi) dạng hai chân ra, trông không được đẹp mắt. "*Ngồi xếp bằng cho nó đàng hoàng, chó con ngồi chàng ảng vậy còn chỗ đâu người khác ngồi nữa.*", 2. hớ hênh, không cẩn thận, ý tứ trong công việc, trong ứng xử. "*Nói năng chàng ảng cái kiểu vậy mà mày nghe được à.*".

Chàng bè /ca:ŋ^{2} bɛ:^{2}/, [ca:ŋ^{2} bɛ:^{2}] [01] (dt) (cn) thằng bè, loại chim làm tổ trên cây, thân to nặng đến 10 kg, hai cánh dang rộng đến 2 mét, lông xám mốc, chân ngắn, có màng da liền như chân vịt, đầu nhỏ, mỏ lớn, phần dưới mỏ có túi đựng cá. "*Bồ nông tương đương như chàng bè, màu lông cũng xám nhưng hơi sậm hơn, cổ ngắn hơn, đôi chân cao hơn, không có lớp màng chân vịt.* (ADg)".

Chàng hảng /ca:ŋ^{2} ha:ŋ^{3}/, [ca:ŋ^{2} ha:ŋ^{3}] [01] (vt) 1. dạng hai chân rộng ra khi đứng, thế đứng không được đẹp mắt. "*Mày làm gì mà đứng chàng hảng trước cửa nhà vậy.*", 2. (nb) đứng cả hai bên, vừa bên này vừa bên kia. "*Ông chủ trả lời rằng mình theo Việt Minh hoặc theo Tây cho rõ rệt. Giặc giã đang nổ ra mà mình đứng chàng hảng thì coi thô tục quá...* (SN)".

Chàng hảng chê hê /ca:ŋ^{2} ha:ŋ^{3} ce:^{1} he:^{1}/, [ca:ŋ^{2} ha:ŋ^{3} ce^{j1} he^{j1}] [0101] (qn) đứng dạng chân, khuỳnh tay. "*Có cái lối đi mà mày đứng chàng hảng chê hê vậy ai đi qua cho được.*", (nb) cản trở, gây trở ngại. "*Để ba cái đồ chàng hảng chê hê vậy, còn chỗ đâu mà ngồi.*".

Chàng háng /ca:ŋ^{2} ha:ŋ^{5}/, [ca:ŋ^{2} ha:ŋ^{5}] [01] (vt) (cn) chàng hảng. "*Trông cái kiểu đứng chàng háng của nó thấy mà phát ghét rồi.*".

Chàng hiu /ca:ŋ^{2} hi:w^{1}/, [ca:ŋ^{2} hi:w^{1}] [01] (dt) chẫu chàng, sinh vật thuộc nhóm nhái, mình ốm, chân khẳng khiu, nhảy xa. "*Cóc chết bỏ nhái mồ côi, chàng hiu nó bèn đi hỏi, nhái lắc đầu, lắc đầu hổng ưng.* (dc)".

Chàng oạc /ca:ŋ^{2} wa:k^{6}/, [ca:ŋ^{2} wa:k^{6}] [01] (vt) (cn) chạc oạc, 1. rộng toác, rộng tuếch. "*Ở nhà dưới, mà cửa mở chàng oạc ở nhà trên, coi chừng ăn trộm vô quơ không còn một cái gì bây giờ.*", 2. (nb) rộng (miệng), lớn mồm, lớn tiếng, to tiếng. "*Ba bây đang ngủ mà cái miệng tụi bây chàng oạc đó, ổng thức bây giờ.*".

Chàng ràng /ca:ŋ^{2} ʐa:ŋ^{2}/, [ca:ŋ^{2} ʐa:ŋ^{2}] [01] (vt) quanh quẩn ở bên, không rời, đeo bám theo xung

quanh đối tượng mà mình thích, gây cảm giác vướng bận ở người khác. "*Chợ chiều nhiều khế, ế chanh, Nhiều cô gái lạ nên anh chàng ràng.* (cd)".

Chàng ràng chộn rộn /ca:ŋ^{2} zạ:ŋ^{2} co:n^{6} zọ:n^{6}/, [ca:ŋ^{2} zạ:ŋ^{2} co:ŋ^{6} zọ:ŋ^{6}] [0101] (qn) quanh quẩn làm rối người khác. "*Mấy đứa nhỏ tụi con cứ chàng ràng chộn rộn trong nhà làm không dọn dẹp được gì hết, đi chơi đi.*"

Chàng y /ca:ŋ^{2} i:^{1}/, [ca:ŋ^{2} i^{j1}] [01] (dt) chàng ta, anh ta, hắn ta, đối tượng nam, ngôi III đã được xác định. "*Không muốn đi, chàng y bèn thoái thác cho anh đó chớ.*".

Chàng ỵ /ca:ŋ^{2} i:^{6}/, [ca:ŋ^{2} i^{j6}] [01] (dt) (bâ) chàng y, cách dùng có thể có sự nhấn mạnh hơn. "*Tôi thấy rõ, chàng ỵ ngồi ở quán với cô nào rõ ràng.*".

Chẳng$_{1}$ /ca:ŋ^{3}/, [ca:ŋ^{3}] (dt) chạc cây, chỗ thân cây mọc chia ra nhiều nhánh. "*Anh cột dây võng ở cái chẳng hai này nó mới không bị tuột.*".

Chẳng$_{2}$ /ca:ŋ^{3}/, [ca:ŋ^{3}] (vt) to lớn, lớn hơn hết. "*Nấu nồi cơm chẳng như thế này, chỉ có mấy người ăn, ăn sao cho hết.*"; "*Một chục xoài, chị lựa lấy mấy trái chẳng, còn mấy trái đẹt bán cho ai, chị lấy hết đi.*", "*Anh mua con cá chẳng này, chắc cũng có tới 5, 7 kí lận đó.*".

Chẳng$_{3}$ /ca:ŋ^{3}/, [ca:ŋ^{3}] (dt) chàng ấy, từ chỉ ngôi III, nam, có vẻ không được trang trọng. "*Chẳng với nẳng coi còn trẻ vậy, chớ ai cũng có một lần lập gia đình rồi đó.*".

Cháng /ca:ŋ^{5}/, [ca:ŋ^{5}] (dt) chạc cây, chỗ thân cây mọc chia ra nhiều nhánh, (cn) chẳng$_{1}$. "*Trèo lên cây ổi cháng ba. Miệng nhai cẩn cấp, chua đà quá chua .* (l)".

Cháng ba /ca:ŋ^{5} ba:^{1}/, [ca:ŋ^{5} ba:^{1}] [01] (dt) chạc cây có 3 nhánh, chỗ thân cây mọc chia ra 3 nhánh. "*Anh leo lên cháng ba cây bẩn, bỏ ống dòm chờ tàu tới gần.* (NH)".

Cháng chậu /ca:ŋ^{5} cɤw:^{6}/, [ca:ŋ^{5} cɤw:^{6}] [11] (vt) một lối nhảy tạt qua tạt lại, xàng qua xàng lại. "*Bọn con gái nó nhảy cháng chậu hay lắm, đám con trai tụi bây nhảy không lại đâu.*".

Cháng váng /ca:ŋ^{5} va:ŋ^{5}/, [ca:ŋ^{5} ja:ŋ^{5}] [01] (vt) (bâ) choáng váng, mất cảm giác thăng bằng. "*Bị một cục đá ném trúng vào đầu, thằng bé cháng váng, rồi té ngã, nằm bất tỉnh.*".

Chạng$_{1}$ /ca:ŋ^{6}/, [ca:ŋ^{6}] (dt) (bâ) cháng. "*Cái chạng ba cái cây này còn nhỏ, anh đừng lâu coi chừng nó tét bây giờ.*".

Chạng$_{2}$ /ca:ŋ^{6}/, [ca:ŋ^{6}] (vt) giạng chân, mở rộng chân đứng ra hai bên. "*Em đứng tấn hai chân khép*

quá, cần phải chạng ra một tí nữa, mới vững.".

Chanh chách /cɜɲ:[1] cɜc:[5]/, [cɜn:[1] cɜt:[5]] [11] (ttt) từ mô phỏng âm thanh của tiếng nhai chậm rãi vật mềm, (cn) nhóp nhép. "*Ông tí mí lựa hai hột cau khô ngâm trong cái chén gần lên meo, bỏ vô miệng nhai chanh chách, rồi têm trầu nhét vô, rồi nhai chanh chách.* (PV)".

Chanh giấy /cɜɲ:[1] zɤj:[5]/, [cɜn:[1] jɤj:[5]] [01] (dt) chanh có vỏ mỏng như giấy, nước nhiều, mùi vị chua thơm. "*Hiện nay, người ta thích trồng chanh giấy hơn các loại chanh khác.*".

Chanh núm /cɜɲ:[1] nu:m[5]/, [cɜn:[1] nuɯm:[5]] [01] (dt) loại chanh trái bự, vỏ dày, có núm ở đầu cuống, nước nhiều, chua nhưng không thơm. "*Thường người ta hay lựa chanh núm mua về để làm chanh muối.*".

Chanh ranh /cɜɲ:[1] ʐɜɲ:[1]/, [cɜn:[1] ʐɜn:[1]] [11] (vt) lăng xăng rối rít, đứng ngồi không yên. "*Cho mấy đứa nhỏ ăn trước để chúng đi chơi đi, chó để chúng chanh ranh chẳng ai ăn uống gì được đâu.*".

Chành$_1$ /cɜɲ:[2]/, [cɜn:[2]] (dt) vựa, nhà kho, nơi chứa hàng nhiều để bán buôn lại cho người bán nhỏ hơn. "*Tôi chợt nhận ra rằng hàng ngàn tá điền làm lụng cực khổ, nếu không mất mùa thì mới đủ khả năng đưa lúa vào dự trữ chỉ trong một chành.* (SN)".

Chành$_2$ /cɜɲ:[2]/, [cɜn:[2]] (dt, vt) dụng cụ của thợ mộc, dùng để đẽo cột, có cán dài, đầu cán có một thanh gỗ dẹp được gắn ngang, cuối thanh gỗ có lưỡi rìu được tra thẳng, người đẽo phải đứng đẽo, vì thế có lực hơn ngồi đẽo, nhưng phải biết đẽo mới dùng được. "*Lấy cho tao cái chành để tao chành cây cột này cho nó thẳng cái đã trước khi bào.*".

Chành$_3$ /cɜɲ:[2]/, [cɜn:[2]] (vt) phanh, căng (cn) banh, bành. "*Con chành cái miệng bao ra để má đổ lúa vào cho nó dễ.*".

Chành ành /cɜɲ:[2] ɜɲ:[2]/, [cɜn:[2] ɜn:[2]] [01] (vt) 1. (bâ) chình ình, lù lù trước mắt mọi người. "*Cái xe chết máy nằm chành ành giữa đường giữa xá, xe cộ qua lại rất khó khăn.*", "*Cái thân mày mà ngồi chành ành trước mấy đứa nhỏ, thì làm sao bọn trẻ nó xem cho được.*", 2. (nb) phơi bày rất rõ. "*Sự việc chành ành ra đó, cả xóm ai mà không biết.*".

Chành bành /cɜɲ:[2] bɜɲ:[2]/, [cɜn:[2] bɜn:[2]] [01] (vt) 1. banh rộng ra, bành rộng ra; mở rộng ra. "*Ngồi gọn lại coi, mày ngồi cái kiểu gì mà chành bành vậy.*", "*Con gái gì mà mỗi lần cười cái miệng chành bành không giữ ý giữ tứ gì cả.*", "*Tối rồi, cửa nẻo chành bành vậy, không sợ ăn trộm nó lẻn vào sao.*",

2. tung toé, vung vãi khắp mọi phía. "*Ba cái đồ đạc nó sành soạn chành bành ra đó, rồi bỏ đi đâu từ nãy giờ không chịu dẹp.*".

Chành chạch /cɜɲ:^{2} cɜc:^{6}/, [cɜn:^{2} cɜt:^{6}] [11] (vt) luôn mồm, luôn miệng, không ngớt. "*Kể cũng lạ, thằng này tối ngày nó ăn chành chạch không biết bụng dạ đâu mà chứa.*", "*Mày im đi, chiều giờ cái miệng chành chạch mà không thấy mỏi sao.*".

Chành chành /cɜɲ:^{2} cɜɲ:^{2}/, [cɜn:^{2} cɜn:^{2}] [01] (vt) bành bành ra, banh banh ra, phơi bày ra. "*Ba cái vàng vòng mà cứ chành chành ra đó, khiến cho kẻ tham dòm ngó, rồi có ngày mang hoạ.*".

Chành chọc /cɜɲ:^{2} cɑ^{w}k^{p6}/, [cɜn:^{2} cʌ^{w}k^{p6}] [01] (vt) chành choẹ, trêu ghẹo nhau, trêu chọc nhau. "*Mấy đứa tụi con chơi với nhau mà chứ chành chọc nhau hoài, để có đứa khóc, đứa đi mắng vốn, thì thôi nghỉ chơi đi.*".

Chành rành /cɜɲ:^{2} ʐɜɲ:^{2}/, [cɜn:^{2} ʐɜn:^{2}] [01] (vt) rành rành, rõ ràng, phơi bày ra đó. "*Để bây giờ sự việc chành rành như thế, bà còn giấu nhẹm tôi nữa được hôn.*".

Chảnh /cɜɲ:^{3}/, [cɜn:^{3}] (vt) có những biểu hiện tự coi mình hơn người, hoặc tự hào về một điều gì đó, cách nói có sắc thái vui đùa, hài hước hoặc sắc thái chê bai, châm chọc. "*Diệp đứng lên rủ thầy về. Nó nói, giọng chảnh thấy thương "Con sinh ra đã là cô giáo giỏi, vậy nên có đi tới phương trời nào học trò cũng mê mát trời ông địa cho thầy coi.*". (NNT)".

Chảnh chọc /cɜɲ:^{3} cɑ^{w}k^{p6}/, [cɜn:^{3} cʌ^{w}k^{p6}] [01] (vt) (cn) chành chọc. "*Hai anh em chơi với nhau không có được chảnh chọc nhau nghen hôn.*".

Chảnh hoảnh /cɜɲ:^{3} hwɜɲ:^{3}/, [cɜn:^{3} wɜn:^{3}] [01] (vt) (bâ) choảnh hoảnh, 1. tỉnh táo (như thường). "*Thời trẻ có thức đêm, sáng ngày tắm rửa vẫn thấy chảnh hoảnh như thường.*", 2. tươi tỉnh hơn mọi khi. "*Có gì vui mà trông mặt mày anh chảnh hoảnh vậy anh Ba?*", 3. kiêu kì, cao ngạo. "*Trông cái bộ dạng chảnh hoảnh của hắn, khó ai mà ưa cho được.*".

Chãnh /cɜɲ:^{4}/, [cɜn:^{3}] (vt) 1. điêu ngoa, hay bịa đặt, dối trá. "*Con nhỏ này nó chãnh lắm, chị phải thoả thuận, giao kèo với nó đâu vào đấy đàng hoàng, có người làm chứng nữa, thì may ra mới chắc ăn.*", 2. kiêu kì, làm ra vẻ khác người, hơn người. "*Mới ra tỉnh ở có vài tháng về bày đặt chãnh.*".

Chãnh chẹ /cɜɲ:^{4} cɛ:^{6}/, [cɜn:^{3} cɛ:^{6}] [01] (vt) (cn) chãnh choẹ, ngoa, lắm mồm, kiêu kì, điệu bộ trong đi đứng, nói năng. "*Mấy chị em nó đứa nào cũng chãnh chẹ*

như thế.", "Cái thứ chãnh choẹ đó, mày chơi với nó làm gì.".

Chánh /cɜɲ:^{5}/, [cɜn:^{5}] (vt) (bâ) chính, yếu tố dùng kết hợp trong một số cụm từ Hán Việt, thường dùng biểu thị tính chất quan trọng so với các cái khác cùng loại, như: chánh âm, chánh biến, chánh cống, chánh diện, chánh khách, chánh nghĩa... *"Một hôm, cái bảng giấy liễn đỏ, đầy đặc những chữ to to bất chấp chánh tả: "Bổn ban mới tiển được nhiều cô đàu khát..."* (PV)." (câu trích dẫn của PV có những chữ sai chính tả, mang đặc trưng của cách phát âm miền Nam: "tiển" (tuyển), "đàu" (đào), "khát" (khác)), *"Nông dân như tôi ít học có biết gì đâu những vấn đề chánh trị mà nói.", "Trai năm thê bảy thiếp, Gái chánh chuyên một chồng.* (vn)".

Chánh hẩu /cɜɲ:^{5} hɤw:^{3}/, [cɜn:^{5} hɤw:^{3}] [01] (vt) chính cống, đúng nguồn gốc, thứ thiệt. *"Cái này chánh hẩu của nó phải là hiệu hai con nai.", "Kẹo dừa chánh hẩu của Bến Tre thường mềm và không có dính giấy.".*

Chánh hiệu /cɜɲ:^{5} hiəw^{6}/, [cɜn:^{5} hi:w^{6}] [01] (vt) (bâ) chính hiệu, đúng, có tính chất rõ ràng, không thể khác được, cách nói có ý nhấn mạnh tính chính xác như đã khẳng định. *"Ông Tư Đạt nói: - Chánh hiệu là... ban ngày. Đi gặt về, dọc đường tôi ghé lại bờ Đìa Gừa...* (SN)".

Chánh hiệu con nai vàng /cɜɲ:^{5} hiəw^{6} kɔ:n^{1} na:j^{1} va:ŋ^{2}/, [cɜn:^{5} hi:w^{6} kɔ:ŋ^{1} na:j^{1} ja:ŋ^{2}] [01001] (qn) bản hiệu tốt nhất không có loại nào hơn được. *"Anh mua cái ti vi So-ny này coi như chánh hiệu con nai vàng rồi còn gì.".*

Chánh khách xa lông /cɜɲ:^{5} xɜc:^{5} sa:^{1} lɤ^{w}ŋ^{m1}/, [cɜn:^{5} xɜt:^{5} sa:^{1} lʌ^{w}ŋ^{m1}] [0101] (qn) 1. chỉ chung những người có chức phận, địa vị, quyền thế trong xã hội, cách nói có hàm ý coi thường, mỉa mai. *"Mấy tay đó nhờ thời mà trở thành chánh khách xa lông, chớ thật sự có tài cán gì đâu.",* 2. có tính chất xã giao ngoại giao. *"Không thể dựa vào tư liệu mà chê khen. Không thể lí luận khô khan, khen ba điều, chê bảy điều, kiểu chánh khách xa lông. Phải hội nhập.* (SN)".

Chánh quả /cɜɲ:^{5} kwa:^{3}/, [cɜn:^{5} wa:^{3}] [01] (dt) kết quả tu theo đạo Phật tới chỗ đắc đạo. *"Những người tu thành chánh quả nên người ta không còn thâm, sân, si nữa.".*

Chao$_{1}$ /ca:w^{1}/, [ca:w^{1}] (dt) đậu phụ nhự, thức ăn làm bằng bột đậu nành ướp để lên men, có vị mặn và cay dùng được lâu. *"Nhiều bữa ăn cơm với chao, vậy mà cảm thấy ngon hơn ăn thịt.".*

Chao$_2$ /ca:w^1/, [ca:w^1] (vt) ướp, tẩm một chất gì đó vào. "*Con lấy cho mẹ một mớ muối hột để mẹ chao ba cái cá làm mắm.*".

Chào rào /ca:w^2 ʐa:w^2/, [ca:w^2 ʐa:w^2] [01] (vt) rối rít, rộn ràng, có cái vui dậy lên do có tác động của nhiều loại âm thanh đến cùng một lúc. "*Mấy con chim sáng nào nó cũng chào rào trên các tán cây vườn nhà tôi một chập rồi mới bay đi kiếm ăn.*", "*Đến khi họ Lý đi thăm nhà, thì cửa đóng chặt, thấy khói nấu ăn, nghe tiếng người ta chào rào mới làm lạ.* (HTC)".

Chào sân /ca:w^2 ʂʏn:^{1}/, [ca:w^2 sʏŋ:^{1}] [01] (vt) (uống rượu) uống một hoặc nhiều li trước khi ngồi vào bàn nhập tiệc. "*Vậy mà cũng xà quần cả buổi, chờ cho anh chàng nọ uống chào sân hết thảy cả chín li rượu trắng mới đi được.* (NNT)".

Chào thua /ca:w^2 t^{h}uʏ^1/, [ca:w^2 t^{h}uʏ^1] [01] (vt) có ý khen ngợi, thán phục ai đó về một điều gì. "*Làm việc liên tục, lại nhiều nơi như anh, tôi chào thua.*".

Chảo chớp /ca:w^3 cʏ:p^5/, [ca:w^3 cʏ:p^5] [01] (dt) loại chảo nhỏ như cái mũ chóp. "*Lấy cái chảo chớp mẹ chiên cái trứng vịt ốp la coi con.*".

Chảo đụn /ca:w^3 du:n^6/, [ca:w^3 dʊ^{w}ŋ^{m6}] [01] (dt) loại chảo cực lớn, dùng để nấu ăn cho bếp tập thể. "*Nấu cơm chảo đụn không phải dễ nấu đâu, không khéo là ba tầng ngay thôi: sống, nhão, khét.*".

Chảo lủng /ca:w^3 lʊ^{w}ŋ^{m3}/, [ca:w^3 lʊ^{w}ŋ^{m3}] [01] (dt) chảo không có đáy, chỉ có cái vành xung quanh để lót cho nồi, xoong đỡ dơ, (cn) nòng, niền. "*Lấy cho mẹ cái chảo lủng để mẹ bắc nồi nghen con.*".

Cháo /ca:w^5/, [ca:w^5] (dt) lớp cùi (cơm) còn mỏng và mềm trong trái dừa. "*Dừa mới váng cháo mà ăn cái gì, chỉ có uống nước là ngon.*".

Cháo bồi /ca:w^5 bo:j^2/, [ca:w^5 bo:j^2] [01] (dt) loại cháo nấu trộn, độn nhiều thứ, ý nói cháo không ngon. "*Cam sành chê đắng chê hôi, Hồng rim chê lạt, cháo bồi khen ngon.* (cd)".

Cháo chan /ca:w^5 ca:n^1/, [ca:w^5 ca:ŋ^1] [01] (vt) (thuộc) nằm lòng, nắm bắt vấn đề làu làu. "*Bài này tao thuộc cháo chan rồi, mày hỏi tới đâu tao nói tới đó cho mày nghe.*".

Cháo chúc /ca:w^5 cʊ^{w}k^{p5}/, [ca:w^5 cʊ^{w}k^{p5}] [01] (dt) cháo có thêm gia vị, thực phẩm phụ. "*Nấu ba cái cháu chúc làm chi cho nó mắc công, tôi khoái cháo trắng ăn với nước mắm khô quẹt.*".

Cháo lú /ca:w^5 lu:^{5}/, [ca:w^5 lʊ^{w5}] [01] (dt) 1. ba thức ăn thừa, cặn đổ chung lại với nhau chỉ dùng cho lợn. "*Mầy có ăn cháo lú đâu mà ngu dữ vậy.*", 2. (mê tín) cháo ma

quỷ dưới âm phủ nấu cho người chết ăn để họ lú lẫn không còn nhớ gì những chuyện ở dương trần. "*Chết là hết làm gì có chuyện còn sống để ăn cháo lú âm phủ bà ơi.*".

Cháo quẩy /ca:w^{5} kwɤj:^{3}/, [ca:w^{5} wɤj:^{3}] [01] (dt) bánh rán có hình dài, gồm hai thanh ghép lại, thường được làm với bánh tiêu, bánh được ăn không hoặc ăn chung với hủ tiếu, cháo, (cn) bánh chào quẩy, bánh củ cải. "*Cho tôi hai cái bánh cháo quẩy, một tô hủ tiếu.*".

Cháo ráo chạo rạo /ca:w^{5} ʐa:w^{5} ca:w^{6} ʐa:w^{6}/, [ca:w^{5} ʐa:w^{5} ca:w^{6} ʐa:w^{6}] [0101] (qn) lao xao, lộn xộn, đứng ngồi không yên. "*Bình tĩnh đi, có gì đâu mà phải cháo ráo chạo rạo lên vậy.*".

Cháo thí /ca:w^{5} t^{h}i:^{5}/, [ca:w^{5} t^{h}i^{j5}] [01] (dn) cháo ở bệnh viện không bán mà dành cho thân nhân bệnh nhân nghèo. "*Ổ nhà thương này có cháo thí cũng đỡ cho nhiều người nghèo khó.*".

Chạo rạo /ca:w^{6} ʐa:w^{6}/, [ca:w^{6} ʐa:w^{6}] [01] (vt) rạo rực, xôn xao; lao nhao, đứng ngồi không yên. "*Tao biết mà, mày thấy người đẹp tới là chạo rạo trong lòng rồi phải không.*", "*Ngồi yên đi, đừng có chạo rạo, cái xuồng nó tròng trành dữ lắm.*".

Chạp /ca:p^{6}/, [ca:p^{6}] (vt) ăn, âm thanh mô tả tiếng heo ăn, (nb) ăn như heo. "*Đụng cái gì mày cũng chạp có ngày ói không ra nghen con.*", "*Gặp mày lúc nào cũng chạp chạp tối ngày như heo.*".

Chạp phô /ca:p^{6} fo:^{1}/, [ca:p^{6} fo^{w1}] [01] (dt) từ mượn từ tiếng Trung Hoa, chỉ tiệm bán tạp hoá, bán những vật dụng cần hàng ngày. "*Tại tiệm chạp phô ở cuối xóm, dân chúng tụ họp lại, bao vây thầy phó hương quản. Hai ba chai rượu để để trên bàn đều cạn. Ai nấy đều say ngà ngà.* (SN)".

Chát ngắt /ca:t^{5} ŋat:^{5}/, [ca:k^{5} ŋak:^{5}] [01] (vt) rất chát, có vị chát không thể ăn được. "*Ba cái lá này chát ngắt, có ngon lành gì đâu mà ăn.*".

Chát ngấm /ca:t^{5} ŋɤm:^{5}/, [ca:k^{5} ŋɑm:^{5}] [01] (vt) (bâ) chát ngầm, (cn) chát lè, vị chát đến mức không thể nuốt. "*Ba trái bần non chát ngấm, chát ngầm đó con ăn cái nổi gì, liệng đi.*".

Chạt /ca:t^{6}/, [ca:k^{6}] (vt) tạt, hất mạnh; văng ra. "*Nhiều người không có ý thức trong hành động ủng hộ cu rơ đã lấy nước chạt vào mặt họ làm họ ngã té.*", "*Sóng lớn quá nước chạt vào be thuyền văng tứ tung.*"; "*Nó vét ao, liệng ba cái sình chạt tứ tung, nhà nào cũng có.*", "*Ngày trước, bu bu lại coi một vụ đánh lộn, mới bị nổ lựu đạn, chạt miểng bị thương cánh tay đó chớ.*".

Chau chảu /caw:^{1} caw:^{3}/, [ca:w^{1} ca:w^{3}] [11] (vt) chăm chăm, trao tráo, nhìn với sự mở to mắt và chú ý tập trung cao. "*Thằng này, thấy người lớn không biết chào hỏi, còn ở đó nhìn chau chảu.*", "*Thấy ai làm cái gì hay nó nhìn chau chảu rồi về nhà bắt chước làm theo.*".

Chau chàu /caw:^{1} caw:^{5}/, [ca:w^{1} ca:w^{5}] [11] (vt) nhìn với vẻ buồn và nghĩ ngợi. "*Nhớ nhà hay nhớ người yêu sao mà nhìn trời chau chàu vậy mậy?*".

Chau nhảo /caw:^{1} ɲa:w^{5}/, [ca:w^{1} ɲa:w^{5}] [01] (vt) 1. nhìn với vẻ ngạc nhiên, ngỡ ngàng, thất vọng. "*Thằng cai thầu bảo chưa có lương, mấy người thợ nhìn nhau chau nhảu.*", 2. (cn) chao nhảo, (nb) không được gì. "*Cứ nghĩ là sẽ được cái gì đó, nên ai cũng nán lại chờ, nào dè cuối cùng tất cả đều chau nhảo, đành chịu ra về tay không.*".

Chau quau /caw:^{1} kwaw:^{1}/, [ca:w^{1} w:aw^{1}] [01] (vt) bực bội khó chịu thể hiện trên nét mặt. "*Ai làm gì mầy, mà mặt mày chau quau vậy.*".

Chau quảu /caw:^{1} kwaw:^{3}/, [ca:w^{1} w:aw^{3}] [01] (vt) mở to mắt, giương mắt, nhìn không chớp. "*Có chuyện gì mà mầy nhìn người ta chau quảu vậy?*".

Chàu bạu /caw:^{2} baw:^{6}/, [ca:w^{2} ba:w^{6}] [01] (vt) mặt sa sầm, xụ mặt, biểu thị sự giận dỗi. "*Nói động tới nó là mặt nó chàu bạu vậy.*".

Chàu quảu /caw:^{2} kwaw:^{3}/, [ca:w^{2} wa:w^{3}] [01] (vt) (bâ) chàu quạu, mặt biểu thị sự giận dỗi, bực bội. "*Anh em với nhau có gì thì nói, chớ mặt chàu quảu như vậy làm mọi người cũng không vui.*".

Chàu quạu /caw:^{2} kwaw:^{6}/, [ca:w^{2} wa:w^{6}] [01] (vt) (bâ) chàu quảu, (cn) chàu bạu, mặt biểu thị sự không bằng lòng, giận dỗi, bực bội. "*Có chuyện gì mà hai đứa bây mặt mày chàu quạu với nhau như vậy.*".

Chàu quẩy /caw:^{2} kwɤj:^{3}/, [ca:w^{2} wɤj:^{3}] [01] (dt) (cn) từ mượn từ tiếng Trung Hoa, chào quẩy, cháu quẩy, cháo quẩy. Một loại bánh dài, mềm, xốp, có hai cái dính lại nhau thành cặp, thường được ăn chung với cháo, hủ tiếu. "*Cho một tô cháo lòng với hai cái chàu quẩy.*".

Chảu /caw:^{3}/, [ca:w^{3}] (vt) 1. chẩu, chúm và đưa môi ra phía trước, trề (môi). "Nó không làm, chớ ai làm cái gì nó cũng hay chảu môi dữ lắm.", 2. chảu (mỏ), (nb) chê bai, dè bỉu người khác. "*Không làm thì thôi, chớ đứng đó mà chảu mỏ là bị đòn nghen con.*".

Cháu bác Ba Phi /caw:^{5} ba:k^{5} ba:^{1} fi:^{1}/, [ca:w^{5} ba:k^{5} ba:^{1} fi^{j1}] [1001] (qn) người hay nói phét, nói

dóc, nói những điều không thật, hoặc có tính chất phóng đại, xa sự việc, xa thực tế. "*Mày đừng có nghe nó. Nó cháu bác Ba Phi đó.*".

Cháu ông Ó /caw:^{5} ɤ^{w}ŋ^{m1} ɔ:^{5}/, [ca:w^{5} ʌ^{w}ŋ^{m1} ɔ:^{5}] [101] (qn) chỉ người chuyên nói láo, bịa đặt, phịa chuyện tới mức ai cũng biết. "*Công nhận ảnh phịa chuyện có duyên thiệt. Đúng là cháu ông Ó có khác.*".

Chày vồ /caj:^{2} vo:^{2}/, [ca:j^{2} jo^{w2}] [01] (dt) cái chày lớn, vật dụng dùng để quết nhuyễn, gồm một khúc gỗ tròn, có tra cán ở giữa thân khối gỗ, khi dùng phải cầm hai tay. "*Cái chày vồ nặng như thế này quết bánh phồng mới là hết ý.*".

Chảy /caj:^{3}/, [ca:j^{3}] (vt) (tl) láng, mướt, đẹp, trông thấy vừa mắt, hài lòng. "*Con nhỏ này con nhà ai ăn mặc trông chảy thiệt.*".

Chảy re /caj:^{3} ʐɛ:^{1}/, [ca:j^{3} ʐɛ:^{1}] [01] (vt) 1. tuôn ra mạnh. "*Cái thùng thiếc này chảy re còn xài gì được nữa.*", 2. (nb) (bị) tiêu chảy, bị đi ngoài phân lỏng. "*Mày ăn ba cái me, xoài sống cho dữ, rồi uống nước lạnh coi chừng bị chảy re bây giờ.*".

Cháy /caj:^{5}/, [ca:j^{5}] (dt) một loại cá lớn cùng loài với cá chép, có ở vùng sông Hậu trước đây. "*Cá cháy ở sông Bát Xắc ngày trước thì nhiều, chớ bây giờ làm gì còn.*".

Cháy hoả hào /caj:^{5} hwa:^{3} ha:w^{2}/, [ca:j^{5} wa:^{3} ha:w^{2}] [011] (vt) cháy thành ngọn cao. "*Lửa cháy hoả hào cái kiểu này phải có vòi rồng mới được.*".

Cháy hoét /caj:^{5} hwɛ:t^{5}/, [ca:j^{5} wɛ:k^{5}] [01] (vt) cháy đen thành than. "*Đang nướng mấy con cá rồi chực quên, tới hồi nhớ lại thì cháy hoét rồi, còn ăn uống được gì nữa.*".

Cháy khén /caj:^{5} xɛ:n^{5}/, [ca:j^{5} xɛ:ŋ^{5}] [01] (vt) cháy khê, cháy đã có mùi nồng khó chịu. "*Nấu nồi cơm mà để nó cháy khén vậy còn ăn gì được nữa.*".

Cháy khét /caj:^{5} xɛ:t^{5}/, [ca:j^{5} xɛ:k^{5}] [01] (vt) cháy khê, cháy đã có mùi khét lẹt. "*Ai ở nhà gần đây nấu nướng cái gì mà để cháy khét như vậy cà ?*".

Cháy riu /caj:^{5} ʐi:w^{1}/, [ca:j^{5} ʐi:w^{1}] [01] (vt) cháy lửa nhỏ. "*Kho cá rô, nồi đất, phải để lửa cháy riu, con cá nó mới ngon.*".

Cháy rụi /caj:^{5} ʐu:j^{6}/, [ca:j^{5} ʐu:j^{6}] [01] (vt) cháy sạch sẽ, cháy không còn cái gì. "*Lửa thiêu mười mấy căn nhà cháy rụi, không còn một cái gì.*".

Cháy rụm /caj:^{5} ʐu:m^{6}/, [ca:j^{5} ʐɯm:^{6}] [01] (vt) cháy tan tành, cháy mà mọi cái đều rụm xuống. "*Cái xe cháy rụm chỉ còn lại một đống sắt vụn.*".

Chạy /caj:^{6}/, [ca:j^{6}] (vt) 1. tính bình quân, tính đổ đồng. "*Xoài này mười bốn ngàn một chục, chạy một ngàn đồng một trái, đâu có mắc.*", 2. (nb) chạy chọt, lo lót người khác để được điều gì đó. "*Anh rán chạy cho con nhỏ nó được vào làm, hết bao nhiêu tôi cũng cám ơn anh.*".

Chạy áp phe /caj:^{6} a:p^{5} fɛ:^{1}/, [ca:j^{6} a:p^{5} fɛ:^{1}] [011] (vn) ("áp phe" (tm) "affaire") (P), chạy lo lót những vụ việc lớn thường có liên quan tới chính quyền, nhà nước. "*Lợi dụng sự quen biết nhiều vị tai to mặt lớn, nên ông ta sống bằng kiểu chạy áp phe đó thôi.*".

Chạy bàn /caj:^{6} ba:n^{2}/, [ca:j^{6} ba:ŋ^{2}] [01] (vt) 1. đi từ bàn nọ tới bàn kia để phục vụ đồ ăn, thức uống. "*Tiệc 30 mâm, cần 10 người chạy bàn là đủ chớ gì?*", 2. tiếp viên, phục vụ cho khách ở các cửa hàng, nhà hàng ăn, uống. "*Ở các quán nước bây giờ, nó cũng tuyển các nữ chạy bàn đẹp không hà bà ơi.*".

Chạy bán mạng /caj:^{6} ba:n^{5} ma:ŋ^{6}/, [ca:j^{6} ba:ŋ^{5} ma:ŋ^{6}] [011] (vn) chạy quyết liệt thiếu điều mất mạng. "*Trong chiến tranh, mạnh ai nấy chạy bán mạng, nên người thân trong gia đình rất dễ lạc nhau.*".

Chạy cấn /caj:^{6} kɤn:^{5}/, [ca:j^{6} kɤŋ:^{5}] [01] (vt) chạy thuyền gió ngang bằng cách để buồm xéo. "*Dân đi ghe không phải chỉ có gió xuôi, họ mới chạy buồm, mà gió ngang họ cũng chạy cấn được.*".

Chạy cuốc /caj:^{6} kuɤk^{5}/, [ca:j^{6} ku:k^{5}] [01] (vt) chạy chuyến, chạy theo một tuyến nào đó. "*Xe chạy cuốc, anh yên chí đi, đúng giờ là chạy liền hè.*".

Chạy đạn /caj:^{6} da:n^{6}/, [ca:j^{6} da:ŋ^{6}] [01] (vt) 1. chạy bi trong trò chơi bắn bi của trẻ con, mục đích là không để người khác thắng được mình. "*Mấy chết nhác, chơi bắn bi mà không dám bắn gì hết, toàn chạy đạn, chờ ăn gà chết không.*", 2. (nb) né tránh, không muốn tham gia. "*Mới đây, nó xỉn rượu một trận như tử nên nó sợ, thành thử mấy bữa nay thấy rượu là nó tìm cách chạy đạn đó thôi.*".

Chạy đồng /caj:^{6} dɤ^{w}ŋ^{m2}/, [ca:j^{6} dʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) thả (vịt) ăn từ ruộng đã gặt này sang ruộng khác. "*Không biết anh nhà văn có biết người nuôi vịt chạy đồng nào tên Sáng, trạc ba sáu, ba bảy tuổi không?* (NNT)".

Chạy giấy /caj:^{6} zɤj:^{5}/, [ca:j^{6} jɤj:^{5}] [01] (dt, vt) công việc hành chính của người chạy văn thư, giấy tờ. "*Vào lớp, học trò im lặng, lát sau, viên chức chạy giấy đến từng lớp, đưa tờ châu tri mà giáo sư đọc riêng rồi tóm tắt rằng: Ai lưu trữ truyền đơn thì bị đuổi, với hậu quả không đo lường trước được.* (SN)".

Chạy mánh /caj:^{6} mɜɲ:^{5}/, [ca:j^{6} mɜn:^{5}] [01] (vt) làm ăn theo kiểu móc nối, nhờ vả, lo tiền bạc, buôn gian bán lận. "*Bà bảo, hai vợ chồng nó chạy mánh mà cất được nhà, rồi cũng có ngày vào tù, cho bà coi.*".

Chạy mánh mung /caj:^{6} mɜɲ:^{5} mʊ^{w}ŋ^{m1}/, [ca:j^{6} mɜn:^{5} mʊ^{w}ŋ^{m1}] [011] (vn) làm ăn nói chung theo kiểu gian lận. "*Cái dân chạy mánh mung đó mà bà nói làm gì, bắt chúng như bắt cóc bỏ đĩa.*".

Chạy như chó phải pháo /caj:^{6} ɲɯ:^{1} cɔ:^{5} fa:j^{3} fa:w^{5}/, [ca:j^{6} ɲɯ:^{1} cɔ:^{5} fa:j^{3} fa:w^{5}] [10001] (qn) chạy dữ dội, chạy quyết liệt, như chó sợ pháo nổ mà chạy. "*Mày làm gì mà chạy như chó phải pháo vậy.*".

Chạy nhựt trình /caj:^{6} ɲɯt:^{6} ʈɨn:^{2}/, [ca:j^{6} ɲɯk:^{6} ʈɨn:^{2}] [001] (vn) làm báo, bán báo, hoạt động có liên quan tới nghề báo viết. "*Cái nghề chạy nhựt trình ngày trước nào có khá giả gì đâu cậu ơi.*", "*Mấy thằng nhỏ chạy nhựt trình, nó rao cái miệng dẻo quẹo.*".

Chạy nò /caj:^{6} nɔ:^{2}/, [ca:j^{6} nɔ:^{2}] [01] (vt) đặt nò được nhiều cá, tép. "*Mấy ngày nay nước rông, chạy nò, nên mỗi buổi cũng kiếm được một vài ký.*".

Chạy nọc /caj:^{6} nɑ^{w}k^{p6}/, [ca:j^{6} nʌ^{w}k^{p6}] [01] (vt) chất độc lưu chuyển trong người. "*Bị rắn cắn chỗ tay, mày không chịu cột lại, chạy nọc là chết đó.*".

Chạy ô mồ mắc ô mả /caj:^{6} o:^{1} mo:^{2} mak:^{5} o:^{1} ma:^{3}/, [ca:j^{6} o^{w1} mo^{w2} mak:^{5} o^{w1} ma:^{3}] [001001] (qn) tránh rắc rối, khổ này gặp rắc rối, khổ kia. (nb) đâu cũng gặp nạn. "*Sợ qua bên kia ngược chiều, tôi vội quẹo phải, nào ngờ lại có bảng cấm quẹo phải, thế là bị công an giam xe. Sáng nay, đúng là chạy ô mồ mắc ô mả, chán thiệt.*".

Chạy quýnh quáng /caj:^{6} kwiɲ:^{5} kwa:ŋ^{5}/, [ca:j^{6} win:^{5} wa:ŋ^{5}] [001] (vn) (cn) chạy quýnh quýu, chạy vì cuống lên, lúng túng mà chạy nên không làm chủ được mình. "*Bình tĩnh đi, làm gì mà chạy quýnh quáng, rồi lủi vào xe bây giờ.*".

Chạy re /caj:^{6} ʐɛ:^{1}/, [ca:j^{6} ʐɛ:^{1}] [01] (vt) 1. chạy te, chạy không ngoảnh lại. "*Con gà ô này nạp con gà chuối của thằng Cò chỉ có hai phát là nó chạy re.*", 2. (nb) thua thảm hại, không còn hi vọng gì. "*Mấy ngày nay ngồi sòng, trận nào nó cũng chạy re.*", "*Thầy thuốc chạy re rồi, còn cứu chữa gì nữa.*".

Chạy rót /caj:^{6} ʐɔ:t^{5}/, [ca:j^{6} ʐɔ:k^{5}] [01] (vt) chạy xuôi một nước, không hề dám ngoái đầu lại, quay lại, (cn) chạy re, chạy tét. "*Thật ra, con cá mun chỉ là huyền thoại mà thôi, đa số đều đá dở, chưa tới nước khuya là chạy rót, nếu bị cắn đau.* (SN)".

Chạy tét /caj:^{6} tɛ:t^{5}/, [ca:j^{6} tɛ:k^{5}] [01] (vt) 1. chạy dài vì khiếp sợ. "*Mới chạm mặt đã chạy tét rồi, còn gầy độ gì nữa.*", 2. (nb) xin chịu, chịu thua, không làm nổi. "*Chuyện gì thì tôi có thể, chớ chuyện này thì tôi chạy tét.*".

Chạy thuốc /caj:^{6} t^{h}uɤk^{5}/, [ca:j^{6} t^{h}u:k^{5}] [01] (vt) 1. chạy chữa, chạy lo chữa trị cho người bệnh. "*Tội nghiệp thằng Hai, nó chạy thuốc cho ba nó mấy năm trời, nên nhà cửa có phần suy sụp.*", 2. gặp riêng và trước người có thẩm quyền để sự việc được dàn xếp êm xuôi. "*Chị cũng biết, việc đó mà không chạy thuốc thì không yên được đâu.*".

Chạy thụt sịnh /caj:^{6} t^{h}u:t^{6} ʂiɲ:^{6}/, [ca:j^{6} t^{h}ʊ^{w}k^{p6} sin:^{6}] [001] (qn) chạy quyết liệt mà vất vả. "*Bị con chó to rượt đuổi, tôi phải chạy thụt sịnh mới thoát khỏi hàm răng của nó.*".

Chạy tờ /caj:^{6} tɤ:^{2}/, [ca:j^{6} tɤ^{ɯ2}] [01] (vt) làm giấy tờ, lo thủ tục hành chính cho ai đó. "- *Dân An Nam giỏi quá, hiền từ quá. Chú Tư họ gì, mấy tuổi? Để tôi chạy tờ về quan tham biện chủ tỉnh xuất số tiền về thưởng công lao cho chú.* (SN)", "*Tôi hứa chạy tờ về ông chủ đồn điền... với điều kiện...* (SN)".

Chạy trời hông khỏi nắng /caj:^{6} ʈɤ:j^{2} hɤ^{w}ŋ^{m1} xɔ:j^{3} naŋ:^{5}/, [ca:j^{6} ʈɤ:j^{2} hʌ^{w}ŋ^{m1} xɔ:j^{3} naŋ:^{5}] [01001] (qn) chạy đâu cho thoát, tránh mà vẫn gặp, (cn) chạy đằng trời, chạy lên giời. "*Do mắc nợ, nên mấy năm nay vợ chồng nó có ý trốn tôi, nhưng rồi họ cũng phải gặp, đúng là chạy trời không khỏi nắng.*".

Chạy u /caj:^{6} u:^{1}/, [ca:j^{6} ʊ^{w1}] [01] (vt) 1. chạy và kêu "u... u... " trong trò chơi đánh khăng. "*Chạy u riết, đừ rồi phải không? Cho nghỉ một lát đó!*", 2. chạy nhanh một mạch đến một nơi nào đó. "*Nghe tiếng trống bãi học thì chạy u về chỗ giấu sách vở mà lấy.* (HVN)".

Chạy vát /caj:^{6} va:t^{5}/, [ca:j^{6} ja:k^{5}] [01] (vt) chạy thuyền gió ngược bằng cách để buồm xéo hoặc nghiêng. "*Với dân đi ghe, không có gió nào mà họ không chạy buồm được, gió ngang thì họ chạy cấn, gió ngược thì họ chạy vát.*".

Chạy xịt /caj:^{6} si:t^{6}/, [ca:j^{6} sit:^{6}] [01] (vt) 1. sợ và chạy ngay, sợ và chạy nhanh. "*Thấy mặt là nó đã chạy xịt từ xa rồi.*", 2. (nb) không dám nữa. "*Mấy ngày nay ai mời uống rượu là nó chạy xịt.*".

Chắc /cak:^{5}/, [cak:^{5}] (vt) (bâ) tặc, bật lưỡi thành tiếng biểu thị sự tiếc xót, (cn) chặc. "*Có gì đâu mà cứ chắc lưỡi hoài, thua keo này ta bày keo khác thôi.*".

Chắc ăn như bắp /cak:^{5} an:^{1} ɲɯ:^{1} bap:^{5}/, [cak:^{5} aŋ:^{1} ɲɯ:^{1} bap:^{5}] [0101] (qn) chắc chắn thắng lợi, không thể có khả năng thất bại

được. "*Khả năng kí kết được hợp đồng này là chắc ăn như bắp, chỉ còn là vấn đề thời gian.*".

Chắc cà đao /cak:^{5} ka:^{2} da:w^{1}/, [cak:^{5} ka:^{2} da:w^{1}] [001] (dt) 1. một địa danh thuộc địa phận tỉnh An Giang, nay thuộc huyện Châu Thành, (nb) (một nơi nào đó) xa xôi, hẻo lánh, quê mùa. "*Nó ở chắc cà đao, nơi đó anh không tới nổi đâu.*", 2. quê mùa dốt nát, cách nói có ý coi thường. "*Hơi đâu mà giải thích với mấy thằng chắc cà đao đó cho mệt.*".

Chắc cú /cak:^{5} ku:^{5}/, [cak:^{5} kʊ^{w5}] [01] (vt) chắc chắn, chắc ăn, không thể sai sót, trục trặc được. "*Kì này bạn nhắm thi đậu hôn? - Chắc cú.*", "*Tính toán cho nó chắc cú nghen cha nội, để hỏng việc này là ăn mày cả đám à nghen.*".

Chắc cụi /cak:^{5} ku:j^{6}/, [cak:^{5} ku:j^{6}] [01] (vt) 1. săn chắc, chắc nịch. "*Nó chạy nhảy tối ngày, nên tay chân nó chắc cụi.*", 2. (nb) chắc chắn, không thay đổi. "*Tính ông ấy tôi biết, ổng quyết điều gì chắc cụi điều ấy, đừng hòng ổng chịu thay đổi cho.*".

Chắc cứng /cak:^{5} kɯŋ:^{5}/, [cak:^{5} kɯŋ:^{5}] [01] (vt) 1. chắc đến độ không thể làm biến dạng được. "*Cái chân bàn này chỉ cần đóng thêm vài cây đinh nữa là chắc cứng.*", 2. (nb) không thay đổi, dời đổi. "*Kế hoạch ổng tính là chắc cứng rồi, không thay đổi, dời đổi được đâu.*".

Chắc gan /cak:^{5} ɣa:n^{1}/, [cak:^{5} ɣa:ŋ^{1}] [01] (vt) gan dạ, không có cảm giác sợ hãi. "*Thằng nhỏ này chắc gan thiệt, bị đòn mà nó không khóc.*".

Chắc giá /cak:^{5} za:^{5}/, [cak:^{5} ja:^{5}] [01] (vt) không mặc cả, không trả giá, không thay đổi giá cả. "*Hàng này chắc giá, hông có nói thách đâu chị ơi. Mua được mua dùm em.*".

Chắc mẻm /cak:^{5} mɛ:m^{3}/, [cak:^{5} mɛ:m^{3}] [01] (vt) tin chắc, không có gì sai, (cn) chắc mẩm. "*Tôi chắc mẻm kì thi này tôi sẽ đậu.*", "*Bài thi toán kì này thế nào tôi cũng được điểm mười, tất cả các câu tôi đều làm chắc mẻm.*".

Chắc nùi nụi /cak:^{5} nu:j^{2} nu:j^{6}/, [cak:^{5} nu:j^{2} nu:j^{6}] [001] (vt) (cn) chắc nụi, 1. rất săn chắc. "*Dân lao động có khác, nhìn thấy người nó chắc nùi nụi.*", 2. rất chắc chắn, không còn nghi ngờ gì nữa. "*Nó hứa với tôi chắc nùi nụi, không lo đâu.*".

Chắc nụi /cak:^{5} nu:j^{6}/, [cak:^{5} nu:j^{6}] [01] (vt) (cn) chắc nùi nụi, sắc thái nghĩa có phần nhẹ hơn. "*Tuổi mới lớn bắp thịt đứa nào cũng chắc nụi.*", "*Đợt thu hoạch mía kì này chắc nụi cũng cầm được hai tấn.*".

Chăm /cam:[1]/, [cam:[1]] (vt) gắn bó, đặt quan hệ hoặc làm cho bền vững mối quan hệ tình thần hoặc tình cảm với ai đó. "*Ngó lên Sở Thượng thêm buồn. Muốn chăm cội rễ, ngặt đường xa xôi.* (cd)".

Chăm bẳm /cam:[1] bam:[3]/, [cam:[1] bam:[3]] [01] (vt) 1. chằm chằm, đăm đăm, nhìn chăm chú, nhìn thẳng và lâu không nháy mắt. "*Làm gì mà ngó chăm bẳm vào mặt người ta vậy, bộ lạ lắm sao?*", 2. đinh ninh, tin chắc một điều gì đó sẽ xảy ra như ý nghĩ. "*Đợt xét tuyển kì này, nó chăm bẳm là mình sẽ được, nào dè không phải như thế.*".

Chăm chăm /cam:[1] cam:[1]/, [cam:[1] cam:[1]] [01] (vt) (bâ) chằm chằm, nhìn không chớp mắt. "*Cái này bộ lạ lắm sao mà con nhìn chăm chăm vậy con.*".

Chăm chú /cam:[1] cu:j[5]/, [cam:[1] cu:j[5]] [01] (vt) chăm chú, tập trung tâm trí vào một việc gì đó. "*Học hành mà không chăm chú vào công việc thì làm sao thuộc được.*".

Chăm đẳm /cam:[1] dam:[3]/, [cam:[1] dam:[3]] [01] (vt) chăm bẵm, quan tâm giữ kĩ, lo một cách chu đáo. "*Vợ em nó phải chăm đẳm thằng bé mới biết đi, nên có làm ăn gì được đâu.*", "*Có mấy con gà, nó cứ chăm đẳm tối ngày, hết cho ăn tới uống nước, bắt tới bắt lui hoài.*".

Chăm văm /cam:[1] vam:[1]/, [cam:[1] jam:[1]] [01] (vt) (bâ) chăm chăm, nhìn lâu, không chớp mắt. "*Nó nhìn ông khách chăm văm, như cố nhận ra điều gì ở ổng.*".

Chằm bằm /cam:[2] bam:[2]/, [cam:[2] bam:[2]] [01] (vt) 1. (mặt) xị xuống, sa sầm (nét mặt). "*Mới sáng ngày thấy cái mặt nó chằm bằm vậy là biết nó đang quạu rồi.*", 2. (nb) giận dỗi, bực tức. "*Ai nói gì nó mà nó chằm bằm vậy ?*".

Chằm bẳm /cam:[2] bam:[3]/, [cam:[2] bam:[3]] [01] (vt) (bâ) chăm bẳm. "*Ngó chằm bẳm vào mặt người ta như vậy là mất lịch sự nghen con.*", "*Tự lo cái thân, chó ở đó mà chằm bẳm vào lời hứa giúp đỡ của nó.*".

Chằm chặp /cam:[2] cap:[6]/, [cam:[2] cap:[6]] [01] (pt) từng chặp một, từng lúc, từng hồi. "*Làm gì mà tụi con cứ réo má mày chằm chặp vậy?*".

Chằm đốp /cam:[2] do:p[5]/, [cam:[2] ɗɔ:p[5]] [01] (vt) chằm lá dừa nước thành tấm để lợp nhà. "*Mấy năm ông ấy ở tù, bà ấy phải đi chằm đốp kiếm tiền để nuôi hai đứa con.*".

Chằm khíu /cam:[2] xi:w[5]/, [cam:[2] xi:w[5]] [01] (vt) vá víu, đắp, nối nhiều mảnh trên quần áo. "*Mấy cái áo, cái quần cậu cho tôi chằm khíu lại cho ảnh mặc đi làm cũng đỡ.*".

Chằm quằm /cam:^{2} kwam:^{2}/, [cam:^{2} wam:^{2}] [01] (vt) quằm xuống, thể hiện bộ mặt lạnh lùng, giận dữ, không vừa ý một điều gì. "*Ổng có cái tật giận ai cái mặt chằm quằm như vậy, chớ không để được trong bụng.*".

Chằm quặm /cam:^{2} kwam:^{6}/, [cam:^{2} wam:^{6}] [01] (vt) 1. (bâ) chằm quằm. "*Giận ai cái mặt chằm quặm như vậy là xấu lắm.*", 2. cong và quặp. "*Nhìn thấy cái mũi chằm quặm của bả mà phát sợ.*".

Chằm vằm /cam:^{2} vam:^{2}/, [cam:^{2} jam:^{2}] [01] (vt) (bâ) chằm bằm, bực tức, giận dỗi; sa sầm nét mặt. "*Sao con nó lại chằm vằm như vậy, hả em? - Xin đi chơi, tui không cho, cái mặt nó chằm vằm như vậy.*".

Chằm bằm /cam:^{3} bam:^{3}/, [cam:^{3} bam:^{3}] [01] (vt) cằm cúi, cặm cụi, chăm chú và mải miết. "*Nó thích cái gì thì nó chằm bằm làm cho bằng được.*".

Chằm hằm /cam:^{3} ham:^{3}/, [cam:^{3} ham:^{3}] [01] (vt) 1. ở trạng thái khoẻ và hưng phấn. "*Dạo này trông ông ta chằm hằm hẳn lên, không như lúc trước bịnh hoạn rề rề.*", 2. linh hoạt, hoạt bát. "*Coi vậy chớ trước đám đông ông ta ăn nói chằm hằm hẳn hoi, không ai ngờ.*".

Chắm chúi /cam:^{5} cu:j^{5}/, [cam:^{5} cu:j^{5}] [01] (vt) chăm chú, (bâ) chăm chúi. "*Nó được cái tánh làm cái gì thì chắm chúi làm tới cùng, chớ không bỏ dở nửa chừng.*".

Chặm /cam:^{6}/, [cam:^{6}] (vt) 1. thấm từng tí cho khô. "*Con lấy giấy chặm, hay cục phấn chặm ba cái mực này cho khô đi để lem bây giờ.*", 2. dụi cho tắt. "*Tới nhà rồi, chặm bó đuốc đi còn để làm gì nữa.*".

Chằn bằn /can:^{2} ban:^{3}/, [caŋ:^{2} baŋ:^{3}] [01] (vt) bẳn gắt, cau có, gắt gỏng. "*Thường ngày nó vui vẻ lắm chớ, chắc nay có chuyện gì nên nó mới chằn bẳn như thế.*".

Chằn chằn /can:^{2} can:^{2}/, [caŋ:^{2} caŋ:^{2}] [01] 1. (vt) luôn răn đe, dạy dỗ. "*Thằng này không có tôi chằn chằn nó, để nó về ở với ngoại nuông chiều là bỏ học mất rồi.*", 2. (vt) chăm chăm, luôn để ý, không rời mắt. "*Đi hội họp chớ phải đi chơi đâu mà dẫn con theo chằn chằn như vậy.*", "*Cái thằng bé này nó giữ của chằn chằn khó lòng mà ai mang được cái gì ra khỏi nhà nó.*".

Chằn vằn /can:^{2} van:^{2}/, [caŋ:^{2} jaŋ:^{2}] [01] (vt) nổi giận, giận dữ. "*Có gì thì nói, chớ làm gì mà chằn vằn cái mặt vậy ?*".

Chằn bằn /can:^{3} ban:^{3}/, [caŋ:^{3} baŋ:^{3}] [01] (vt) (cn) chằn bẳn.

"Thằng đó có cái tính chẳn bẳn khó chịu lắm, không chơi được đâu.".

Chẵn bon /can:^{4} bɔ:n^{1}/, [caŋ:^{3} bɔ:ŋ^{1}] [01] (vt) vừa chẵn, không thừa không thiếu. *"Má tao mua cho tao bộ đồ này hai trăm đồng chẵn bon.", "Tôi bán anh cái xe này chẵn bon một cây không bớt, anh chịu thì lấy.".*

Chẵn chòi /can:^{4} cɔ:j^{2}/, [caŋ:^{3} cɔ:j^{2}] [01] (vt) 1. chẵn, chẵn nguyên, không lẻ. *"Tao chỉ còn chẵn chòi một tờ một trăm, không còn lấy một đồng bạc lẻ nào.",* 2. cẩn thận, rõ ràng, không thêm bớt. *"Ông ta có cái tánh ăn nói chẵn chòi lắm, không đặt điều, kiếm chuyện ai đâu.".*

Chẳn /can:^{5}/, [caŋ:^{5}] (vt) cắt, chặt đứt, làm cho đứt rời. *"Con lấy cho ba cái dao, ba chẳn cái đọt cây này cho nó nhẩy tược mới coi con.".*

Chẳn bát /can:^{5} ba:t^{5}/, [caŋ:^{5} ba:k^{5}] [01] (vt) bấm tóc ở hai bên mang tai. *"Con hớt tóc, sao không chịu chẳn bát để dài nhằng vậy.".*

Chẳn ót /can:^{5} ɔ:t^{5}/, [caŋ:^{5} ɔ:k^{5}] [01] (vt) bấm tóc ở sau gáy. *"Con hớt tóc, nhớ nói ông thợ chẳn ót cao lên coi mới được.".*

Chăng chít /caŋ:^{1} ci:t^{5}/, [caŋ:^{1} cɨt:^{5}] [01] (vt) (bâ) chằng chịt, đan xen vào nhau dày đặc không có hàng lối. *"Ở mấy cái đồn lính ngụy chúng giăng giây thép gai chăng chít như là ổ nhện.".*

Chăng văng /caŋ:^{1} vaŋ:^{1}/, [caŋ:^{1} jaŋ:^{1}] [01] (vt) lăng xăng, rối tít, (cn) xăng văng. *"Mấy đứa trẻ nó cứ chăng văng, chộn rộn, khiến tôi không làm được cái gì.".*

Chằng bằng /caŋ:^{2} baŋ:^{4}/, [caŋ:^{2} baŋ:^{3}] [01] (vt) bực bội, bực dọc, bực tức. *"Chuyện của người ta mà làm gì mày chằng bằng cho nó mệt.".*

Chằng chuộc /caŋ:^{2} cuɤt^{6}/, [caŋ:^{2} cu:k^{6}] [01] (vt) dính với nhau chồng chéo, dính líu nhiều việc, nhiều vụ. *"Vụ việc đó chằng chuộc cả mấy năm trời mà vẫn chưa giải quyết được.".*

Chẳng đã /caŋ:^{3} da:^{4}/, [caŋ:^{3} da:^{3}] [01] (qn) cách nói biểu thị tình trạng không thể không làm được. *"Hơn thua chưa quyết đó cùng đây, Chẳng đã nên ta phải thế này.* (PVT)".

Chẳng hề /caŋ:^{3} he:^{2}/, [caŋ:^{3} he:^{2}] [01] (pt) chẳng bao giờ, chưa bao giờ khác. *"Nhứt sanh tao làm gì cũng theo lẽ, tao chẳng hề theo tục.* (BT)".

Chẳng nhẽ /caŋ:^{3} ɲɛ:^{4}/, [caŋ:^{3} ɲɛ:^{3}] [01] (pt) chẳng lẽ, không có lí nào, lẽ nào. *"Chẳng nhẽ để chờ họ nói ra anh mới chịu hiểu hay sao?!".*

Chặng /caŋ:^{6}/, [caŋ:^{6}] (dt) lúc, hồi, khoảng thời gian diễn ra một sự việc nào đó. "*Tao nói tao đi đâu thì mầy phải lo sửa soạn nước rửa mặt, đánh giầy cho sạch sẽ, lấy áo lấy quầy lấy khăn, lấy dù cho sẵn sàng, rồi biểu bắt kế thắng xe chẳng đợi tao sai từ chặng.* (T)".

Chắt lót /cat:^{5} lɔ:t^{5}/, [cak:^{5} lɔ:k^{5}] [01] (vt) chắt chiu, chắt mót, dành dụm. "*Gia đình đó đông miệng ăn mà ít người làm, họ phải sống chắt lót dữ lắm mới có tiền sắm đồ cho con.*".

Chặt$_{1}$ /cat:^{6}/, [cak:^{6}] (vt) mặc đẹp, mặc khác bình thường. "*Ngày thường ai cũng ăn mặc lam lũ, nhưng ba ngày Tết ai cũng chặt đồ vía, trông mới và đẹp cả xóm.*", "*Đi đâu mà chặt đồ sang trọng vậy cậu Năm?*".

Chặt$_{2}$ /cat:^{6}/, [cak:^{6}] (vt) quẹo, ngoặt, rẽ ngang sang một hướng khác. "*Anh đi thẳng hết đường đó rồi chặt trái là tới.*".

Chặt$_{3}$ /cat:^{6}/, [cak:^{6}] (vt) đá phạt (trong môn đá bóng). "*Để thằng đó chặt phạt đền hỏng hoài mà cứ để.*".

Chặt$_{4}$ /cat:^{6}/, [cak:^{6}] (vt) (nb) cắt cổ, đẩy giá lên cao trong điều kiện biết thiên hạ cần phải mua. "*Anh vào mấy quán "cơm tù" trên đường miền Trung, quán nào cũng chặt khách hàng thế thôi.*".

Chặt bê nan ti /cat:^{6} be:^{1} na:n^{1} ti:^{1}/, [cak:^{6} be^{j1} na:ŋ^{1} ti^{j1}] [1001] (vn) ("bê nan ti" (tm) "penalty") (P) đá phạt đền 11 m (trong bóng đá). "*Thằng này chặt bê nan ti dở ẹc, vậy mà đá cũng không vô.*".

Chặt cọt ne /cat:^{6} kɔ:t^{6} nɛ:^{1}/, [cak:^{6} kɔ:k^{6} nɛ:^{1}] [101] (vn) ("cọt ne" (tm) "corner") (P) đá phạt góc (trong bóng đá) (cn) chặt góc. "*Đen bia rô (Del Pierro) chặt cọt ne thiệt là hết ý.*".

Chặt cua /cat:^{6} kuɤ^{1}/, [cak:^{6} kuɤ^{1}] [01] (vn) (cn) bẻ cua, quẹo trái hoặc phải, cách nói lái có ý tục. "*Cái thằng tài xế này nó chặt cua ẩu dữ lắm.*".

Chặt đẹp /cat:^{6} dɛ:p^{6}/, [cak:^{6} dɛ:p^{6}] [01] (vt) bán giá rất cao bất kể giá trị món hàng. "*Hai cái lon nước ngọt, hai cái khăn lau mặt mà nó tính với khách một trăm bốn chục ngàn thế là anh bị bọn nó chặt đẹp rồi.*".

Chặt góc /cat:^{6} ɣɑ^{w}k^{p5}/, [cak:^{6} ɣʌ^{w}k^{p5}] [01] (vn) đá phạt góc (trong bóng đá) (cn) chặt cọt ne. "*Mày đưa tao chặt góc trái này cho, bên trái là bên thuận của tao mà.*".

Chặt mô đen /cat:^{6} mo:^{1} dɛ:n^{1}/, [cak:^{6} mo:^{1} dɛ:ŋ^{1}] [001] (vn) ("mô đen" (tm) "modèle") (P) ăn mặc theo mẫu, thời trang. "*Dạo này nó chặt mô đen, chớ không ăn mặc theo kiểu nhà quê nữa.*".

Châm$_1$ /cɤm:^{1}/, [cam:^{1}] (vt) 1. pha, rót, cho nước sôi vào bình. "*Nước sôi rồi, con châm bình trà cho ba con một ít, còn lại, con châm vô thau nước má múc sẵn, cho em con nó tắm kẻo lạnh.*", 2. tiếp thêm vào câu chuyện, chen, xía, xỏ vào chuyện người khác; hưởng ứng theo, tiếp thêm vào sự việc. "*Chuyện vợ chồng người ta, mày châm vào vài câu nói làm gì cho chúng nó mâu thuẫn thêm.*", "*Mầy toàn thấy lửa cháy là châm dầu thêm vào không.*", 3. đổ vào, rót vào. "*Làm ăn được bao nhiêu tiền, vợ chồng nó đều đem châm vào sòng bạc nên mới nghèo đó chớ.*", "*Công việc làm ăn này cần phải châm thêm vốn mới phất mạnh được.*".

Châm$_2$ /cɤm:^{1}/, [cam:^{1}] (vt) căng thẳng, khó khăn, ở tình thế khó giải quyết. "*Việc ấy châm lắm, không phải một mình ổng mà quyết định được đâu.*", "*Mày đụng phải ông nhạc châm lắm, không dễ gì thuyết phục được ổng đâu.*".

Châm bẩm /cɤm:^{1} bɤm:^{3}/, [cam:^{1} bam:^{3}] [01] (vt) (cn) chăm bẳm, nhìn chằm chằm vào cái gì đó. "*Thấy khách tới chỉ biết ngó châm bẩm, không hỏi chào gì hết vậy con.*".

Châm chế /cɤm:^{1} ce:^{5}/, [cam:^{1} ce^j^{5}] [01] (vt) 1. châm chước, giảm nhẹ yêu cầu, giải quyết vụ việc có sự chiếu cố. "*Đối với người khác tôi đòi hỏi nhiều hơn, nhưng với em tôi châm chế, vì gia đình em khó khăn, hơn nữa lại là chỗ quen biết.*", 2. lấy chỗ này bù chỗ kia. "*Chuyến rồi anh bán cho tôi hơi cao, chuyến này bù lại, châm chế chút đỉnh mà.*".

Châm chĩa /cɤm:^{1} ciɤ^4/, [cam:^{1} ciɤ^3] [01] (vt) châm biếm, châm chọc, xỏ xiên, (cn) xăm xỉa. "*Mày hèn quá đi, chỉ có nước châm chĩa người khác vắng mặt mà không hề dám nói thẳng ra khi họ có mặt.*".

Chầm bầm /cɤm:^{2} bɤm:^{2}/, [cam:^{2} bam:^{2}] [01] (vt) (cn) chằm bằm, có biểu hiện bực bội, giận dỗi. "*Mới sáng sớm bực bội chuyện gì mà cái mặt mày chầm bầm vậy chớ ?*".

Chầm hầm /cɤm:^{2} hɤm:^{2}/, [cam:^{2} ham:^{2}] [01] (vt) (cn) chầm bầm, có vẻ mặt không vui, quạu quọ. "*Làm gì mới sáng mà mặt chầm hầm vậy?*".

Chầm quầm /cɤm:^{2} kwɤm:^{2}/, [cam:^{2} wam:^{2}] [01] (vt) (cn) chằm quằm, chầm bầm, có biểu hiện không được thoải mái, vui vẻ. "*Thấy cái mặt chầm quầm của nó là hết muốn nhậu rồi.*".

Chầm vầm /cɤm:^{2} vɤm:^{2}/, [cam:^{2} jam:^{2}] [01] (vt) (cn) chằm vằm, có biểu hiện bực bội, cau có. "*Khách tới nhà mà cái mặt mình chầm vầm vậy, khách nào dám ở lâu.*".

Chẫm mẫm /cɤm:[4] mɤm:[4]/, [cam:[3] mam:[3]] [01] (vt) 1. béo tròn, bụ bẫm, trông thích mắt. "*Thằng bé có thân hình chẫm mẫm, trông dễ thương thiệt.*".

Chẫm rãi /cɤm:[4] ʐa:j[4]/, [cam:[3] ʐa:j[3]] [01] (vt) (bâ) chậm rãi, chầm chậm, không vội vàng. "*Người ta gấp mà nó vẫn đi chẫm rãi để người ta phải chờ đợi.*", "*Ông ta ăn nói chẫm rãi đến độ nhiều lúc người ngồi nghe cảm thấy sốt ruột.*".

Chấm chút /cɤm:[5] cu:t[5]/, [cam:[5] cʊ[w]k[p5]] [01] (vt) qua loa, sương sương, tí chút. "*Ba ngày Tết ngồi đánh bài chấm chút cho vui, chớ ngày thường có ổ không đâu để mà ngồi chơi.*".

Chấm gộp /cɤm:[5] ɣo:p[6]/, [cam:[5] ɣɤ:p[6]] [01] (vt) chấm chung, đánh giá chung, nhận xét mang tính chất xếp thứ hạng. "*Chấm gộp: thằng năm bực nhứt, thằng bốn bực nhì, thằng ba đứng bực ba. Duy có thằng hai quá tệ.* (HPM)".

Chấm phảy /cɤm:[5] faj:[3]/, [cam:[5] fa:j[3]] [01] (dt) (bâ) chấm phẩy, dấu ngắt câu gồm một chấm trên và một phẩy dưới: (;). "*Sau dấu chấm phảy thì không phải viết hoa.*".

Chấm phết /cɤm:[5] fe:t[5]/, [cam:[5] fə:t[5]] [01] (dt) chấm phẩy, (cn) chấm phảy. "*Có người nói là chấm phết, có người gọi là chấm phẩy vậy mà.*".

Chậm lụt /cɤm:[6] lu:t[6]/, [cam:[6] lʊ[w]k[p6]] [11], [01] (vt) chậm chạp; không thông minh, tháo vát. "*Con làm cái gì cũng chậm lụt sau người ta hết, cố gắng nhanh lên đi.*", "*Đầu óc nó chậm lụt lắm chị ơi, nên ba nó tính cho nó học nghề của ổng có lẽ tiện hơn.*"

Chậm rì chậm rịch /cɤm:[6] ʐi:[2] cɤm:[6] ʐic:[6]/, [cam:[6] ʐi[j2] cam:[6] ʐit:[6]] [0101] (qn) chậm quá mức và liên tục. "*Tính nó chậm rì chậm rịch từ đó tới giờ như vậy đó chị ơi.*".

Chậm rịch /cɤm:[6] ʐic:[6]/, [cam:[6] ʐit:[6]] [01] (vt) chậm rì, chậm quá mức, chậm đến độ phát bực. "*Mắc dịch, cái xe nó chạy chậm rịch làm tôi phải trễ đò.*".

Chậm tiêu /cɤm:[6] tiəw[1]/, [cam:[6] ti:w[1]] [01] (vt) chậm hiểu vấn đề, chậm nắm bắt sự việc. "*Mày sao chậm tiêu quá, người ta nói vậy là phải hiểu rồi, ổ đó mà còn hỏi tới hỏi lui.*".

Chân bò /cɤn:[1] bɔ:[2]/, [cɤŋ:[1] bɔ:[2]] [01] (dt) mễ, thanh gỗ lớn, hình chữ nhật, dài, ở hai đầu được đóng hai chân gỗ bẹt ra, dùng đặt ván để thợ mộc ngồi bào, cưa... hoặc đặt ngang những tấm ván lên trên tạo thành bộ ván, bộ ngựa. "*Hai cái chân bò của bộ ngựa này được làm chắc chắn mới có thể chịu nổi bốn tấm ván to và dày chừng ấy.*".

Chân chì /cɤn:[1] ci:[2]/, [cɤŋ:[1] ci[j2]] [01] (dt) chân có màu chì, màu xám đậm (nói về gà). "*Anh đừng có chê, mấy con gà chân chì đá mạnh đòn hơn mấy con gà chân nghệ à nghen.*".

Chân chịu /cɤn:[1] ci:w[6]/, [cɤŋ:[1] ci:w[6]] [01] (dt) sự móc nối, ăn chịu nhau trong công việc. "*Người ta có chân chịu người ta mới làm được, còn mình không có chân chịu thì đừng hòng.*".

Chân lư /cɤn:[1] lɯ:[1]/, [cɤŋ:[1] lɯ:[1]] [01] (dt) chân vòng kiềng, chân đi có dáng cong như chân bộ lư. "*Phụ nữ mà chân lư đi trông xấu tướng.*".

Chân mày /cɤn:[1] maj:[2]/, [cɤŋ:[1] ma:j[2]] [01] (dt) lông mày. "*Thời đại ngày nay, bọn con gái lớn lên mười đứa như một, đứa nào cũng nhổ cặp chân mày còn có tí nị.*".

Chân nhang /cɤn:[1] ɲa:ŋ[1]/, [cɤŋ:[1] ɲa:ŋ[1]] [01] (dt) 1. cọng nhang còn trơ lại phần gốc sau khi đốt. "*Lấy cho ba cọng chân nhang ba xỉa răng coi con.*", 2. (nb) chân dài, nhỏ, khẳng khiu. "*Cái cặp chân nhang của mày người ta đá một phát là gãy đôi, chớ có mà làm tàng.*".

Chân rít /cɤn:[1] ʐi:t[5]/, [cɤŋ:[1] ʐi:t:[5]] [01] (dt) (bâ) chân rết, đường đan, thêu có hình nhiều nhánh nhỏ toả ra hai bên từ một hoặc hai đường chính. "*Ai thêu cái mũi chân rít này trông khéo thật.*".

Chân tó /cɤn:[1] tɔ:[5]/, [cɤŋ:[1] tɔ:[5]] [01] (dt) đôi nạng gỗ dùng đi lại cho những người chân bị cụt. "*Ngày trước những người cụt chân họ phải đi chân tó rất cực khổ, còn bây giờ phần lớn họ đã có xe lăn nên đỡ vất vả hơn.*".

Chần /cɤn:[2]/, [cɤŋ:[2]] (vt) 1. đè, dằn, giữ không cho nổi lên, không cho trỗi dậy. "*Con lấy cái thớt cối chần bao bột cho nó rỏ nước để mẹ đem phơi.*", 2. đe doạ, răn đe, trừng trị, có biểu hiện làm người khác e dè, lo sợ. "*Bọn này phải chần cho nó một trận, nó mới ngán.*".

Chần chờ /cɤn:[2] cɤ:[2]/, [cɤŋ:[2] cɤ[ɯ2]] [01] (vt) (bâ) chần chừ, do dự, đắn đo suy nghĩ, chưa có ý định làm ngay. "*Việc này anh nên quyết định ngay đi, chớ chần chờ mãi sẽ trễ việc thôi.*".

Chần ngần /cɤn:[2] ŋɤn:[2]/, [cɤŋ:[2] ŋɤŋ:[2]] [01] (vt) 1. (cn) chồng ngồng, lớn tồ, lớn tác; to tướng. "*Cái thân chần ngần như vậy mà còn đi chơi với mấy đứa con nít.*", "*Nó đổ một đống cát chần ngần giữa đường giữa xá cản trở hết lối đi của người ta.*", 2. tần ngần, ngây người ra (chưa biết phải quyết định như thế nào). "*Sao cứ đứng đó chần ngần mãi vậy, làm hay không thì quyết định đi.*".

Chần vần /cɤn:^{2} vɤn:^{2}/, [cɤŋ:^{2} jɤŋ:^{2}] [01] (vt) 1. to tướng, tổ bố, (cn) chần ngần. "*Cái xe hàng chần vần đậu hết con lộ người ta.*", 2. béo phị, bự phệ, to bệu. "*Ông uống bia riết cái bụng chần vần như mấy con mẹ đàn bà chửa.*", "*Ai đánh con mà con mắt sưng chần vần vậy chớ ?*".

Chần /cɤn:^{3}/, [cɤŋ:^{3}] (vt) bớt xén, chặn bớt, lấy bớt; quỵt, không chịu trả phần nợ người khác. "*Hàng cứu trợ đưa về, họ chần đi mất một ít.*", "*Nó còn thiếu tôi mấy triệu bạc, nhưng mấy năm nay nó chần có chịu trả đâu.*".

Chần$_{1}$ /cɤn:^{5}/, [cɤŋ:^{5}] (dt) ngấn, mức, (cn) chớn, dấu vết để lại thành đường nét. "*Mày uống tới cái chần đó đi, còn bao nhiêu, tao.*".

Chần$_{2}$ /cɤn:^{5}/, [cɤŋ:^{5}] (vt) chặn, chắn, cản, giữ lại, đè xuống không cho di chuyển, (bâ) chận. "*Mấy chần cổ nó như vậy, nó nghẹt thở làm sao.*", "*Biết có biểu tình, bọn lính kéo dây thép gai ra chần cả lối đi.*".

Chần$_{3}$ /cɤn:^{5}/, [cɤŋ:^{5}] (vt) đánh, chần, nện (một trận), làm tổn thương bằng tác động của một lực, (cn) trấn. "*Bọn này cà chớn lắm, phải chần cho chúng một trận, chúng mới sợ.*".

Chần thuỷ /cɤn:^{5} t^{h}wi:^{3}/, [cɤŋ:^{5} t^{h}i^{j3}] [01] (vt) (dt) phần ở giữa ngực nằm dưới phần xương cuối cùng. "*Đau ngay chần thuỷ chắc là đau dạ dày rồi.*".

Chận /cɤn:^{6}/, [cɤŋ:^{6}] (vt) 1. chặn, giữ lại, cản lại, ngăn ngừa. "Phải chận lại không thôi nó làm bậy.", 2. ngáng, có một cái gì đó nằm ngang làm vật cản. "*Con để thanh tre chận ngang cửa cái như vậy, ai đi sơ ý vấp té làm sao!*".

Chận giò /cɤn:^{6} zɔ:^{2}/, [cɤŋ:^{6} jɔ:^{2}] [01] (vt) dùng chân gạt hoặc ngáng chân người khác cho ngã té. "*Dì Hai ơi, khi không con đi thằng Bảy nó chận giò làm cho con té.*".

Chận họng /cɤn:^{6} hɑ^{w}ŋ^{m6}/, [cɤŋ:^{6} hʌ^{w}ŋ^{m6}] [01] (vt) bắt bí, suy luận đón đầu. "*Chối với ai, chớ tôi chận họng, nó đành phải khai thiệt thôi.*".

Châng hẩng /cɤŋ:^{1} hɤŋ:^{3}/, [cɤŋ:^{1} hɤŋ:^{3}] [01] (vt) (bâ) chưng hửng, ngẩn ra vì bị bất ngờ. "*Ai cũng đinh ninh anh ta nhận lời, nào dè giờ phút cuối anh ta từ chối làm mọt người châng hẩng.*".

Chấp choá /cɤp:^{5} cwa:^{5}/, [cɑp:^{5} cɔ:^{5}] [01] (vt) chấp chới, lấp loá. "*Ai đi giờ này mà có ánh đuốc chấp choá ngoài ngõ vậy cà.*", "*Ai đó, có chuyện gì cứ vào, chớ đứng chấp choá chi ngoài hàng rào cho chó nó sủa rân vậy.*".

Chấp choáng /cɤp:^{5} cwa:ŋ^{5}/, [cɑp:^{5} cɔ:ŋ^{5}] [01] (vt) 1. (bâ) chập choạng, mờ tối. "*Ở nông thôn, trời*

vừa chấp choáng muỗi ở đâu ra nhiều quá.", 2. lấp loáng, nhấp nhoáng. "*Những lần đi đêm trên sông, nhìn đom đóm đeo ở những cây bần ánh sáng chấp choáng mà cứ ngỡ như cây mừng Nô en ở các nhà giàu thành phố.*".

Chấp nhứt /cɤp:^{5} ɲɯt:^{5}/, [cɑp:^{5} ɲɯk:^{5}] [01] (vt) (bâ) chấp nhất, giữ khăng khăng một mực những định kiến, quan niệm đã có, mà không chịu thay đổi. "*Nói chung ba cái chuyện đó, hổng ai chấp nhứt gì đâu, anh chị đừng có lo ngại.*".

Chập /cɤp:^{6}/, [cɑp:^{6}] (dt) hồi, đoạn, tiểu phẩm trong một tuồng cải lương. "*Thường họ hát một hai chập thì có nghỉ xả hơi, để chuẩn bị phông màn mới.*".

Chập chã /cɤp:^{6} ca:^{4}/, [cɑp:^{6} ca:^{3}] [01] (dt) (bâ) chập choã, chũm choẹ, nhạc cụ gồm hai đĩa tròn có núm cầm ở giữa để đánh chập vào nhau. "*Mấy thằng đánh chập chã chúng làm điếc cả tai.*".

Chập chạng /cɤp:^{6} ca:ŋ^{6}/, [cɑp:^{6} ca:ŋ^{6}] [01] (vt) (bâ) chập choạng, chạng vạng, mờ mờ tối, nhá nhem tối. "*Trời chập chạng, một người đàn bà chỉ mặc một cái yếm, ngồi chài bài dưới đất.* (TBD)".

Chập choã /cɤp:^{6} cwa:^{4}/, [cɑp:^{6} cɔ:^{3}] [01] (dt) (cn) chập chã. "*Không có chập choã thì lấy hai cái nắp vung làm đỡ cũng được chớ gì.*".

Chập chũm /cɤp:^{6} cu:m^{4}/, [cɑp:^{6} cɯm:^{3}] [01] 1. (ttt) bì bõm, chập chõm, từ mô phỏng tiếng động phát ra từ hoạt động đập tay chân dưới nước. "*Tôi mà lội (bơi) cái gì, chỉ có nước chập chũm cho vui vậy mà.*", 2. (vt) chập chững, lõm bõm; mới tập tành, mới học hỏi. "*Coi chừng em con, nó mới biết đi chập chũm nên khoái đi mà cũng dễ té lắm.*", "*Tôi mới chập chũm vào nghề, sánh sao được với các bậc thầy, như anh nói.*".

Chập chừng /cɤp:^{6} cɯŋ:^{2}/, [cɑp:^{6} cɯŋ:^{2}] [01] (vt) 1. chập chờn, ở trạng thái nửa tỉnh nửa mê, nửa ngủ nửa thức. "*Mấy bữa rày bà già vẫn chưa tỉnh hẳn, có lúc vẫn còn chập chừng khi biết khi không như thế.*", "*Nhớ thằng nhỏ, đêm qua bả cứ chập chừng, nên sáng sớm đón đò đi thăm nó rồi.*", 2. cầm chừng, lúc làm lúc nghỉ. "*Làm ăn chập chừng như vợ chồng tôi thì làm sao mà giàu được chị ơi.*".

Chập mạch /cɤp:^{6} mɜc:^{6}/, [cɑp:^{6} mɜt:^{6}] [01] (vt) (nb) có vấn đề tâm thần. "*Thằng đó nó bị chập mạch hơi đâu mà mày trách nó.*".

Chập mắt /cɤp:^{6} mat:^{5}/, [cɑp:^{6} mak:^{5}] [01] (vt) chợp mắt, ngủ trong khoảng thời gian ngắn. "*Tụi con đừng làm ồn, để ba con chập mắt một lát, rồi ổng còn đi làm.*".

Chật nứt /cɤt:^{6} nɯt:^{5}/, [cɤk:^{6} nɯk:^{5}] [01] (vt) chật ních, chật đến độ muốn bung ra, không thể nhét thêm gì được nữa. "*Ăn mặc cái kiểu gì chật nứt như đòn bánh tét vậy.*".

Chật rạp /cɤt:^{6} ʐa:p^{6}/, [cɤk:^{6} ʐa:p^{6}] [01] (vt) (nb) chật chỗ, choán hết chỗ. "*Mỗi lần gánh hát về nông thôn, nội bọn con nít coi cọp không thôi cũng chật rạp rồi.*".

Chật sân /cɤt:^{6} ʂɤn:^{1}/, [cɤk:^{6} sɤŋ:^{1}] [01] (vt) (cn) chật rạp. "*Ai dựng cái sân khấu gì mà có một tí, nội để cái dàn trống cũng đã chật sân còn chỗ đâu cho người biểu diễn.*".

Châu /cɤw:^{1}/, [cɤw:^{1}] (tt) (bâ) chu, yếu tố trong các kết hợp từ, như "chu vi, chu đáo"... "*Con đã học thuộc châu vi của các hình hết chưa?*", "*Anh châu đáo quá, ai mà phiền trách gì anh được.*".

Châu đầu /cɤw:^{1} dɤw:^{2}/, [cɤw:^{1} dɤw:^{2}] [01] (vt) 1. chụm đầu vào để chơi hoặc xem một cái gì. "*Ba ngày Tết nó cứ châu đầu vào sòng bài chớ có đi đâu.*",, 2. (nb) say mê một cái gì đó. "*Ông cứ châu đầu vào ba cái số đề, riết mà phải tán gia bại sản thôi.*".

Châu thành /cɤw:^{1} tʰɜn:^{2}/, [cɤw:^{1} tʰɜn:^{2}] [01] (dt) 1. vùng đất bao xung quanh, ở cạnh thành phố, thị xã, là đơn vị hành chính cấp huyện. "*Hò... ơ... Bước xuống bắc Mỹ Tho thấy sóng xô, nước đẩy, Bước lên bờ Rạch Miễu thấy nước chảy, cây xanh, Anh biết chắc nơi đây là đất Châu Thành, Sao tìm hoài không thấy... Hò... ơ... Sao tìm hoài không thấy... trong đám bộ hành bóng em.* (h)", 2. vùng phụ cận, vùng ven thuộc phạm vi thành phố, thị xã. "*Chiến sự đang nổ ra ác liệt ở phạm vi châu thành Sài Gòn.*", 3. chỉ vùng đất Sài Gòn - Chợ Lớn trước kia. "*Nước ròng bỏ bãi bày gành, Bậu đem duyên đi bán, đất châu thành đều hay.* (cd)", "*Đất châu thành nam thanh nữ tú, Trong vườn thú đủ các thứ chim...* (cd)".

Chầu /cɤw:^{2}/, [cɤw:^{2}] (vt) 1. châu lại, nhập lại, hùn lại, góp phần tiền của vào một công việc chung nào đó. "*Dây này người ta phải bện, sau đó chầu đôi hoặc chầu ba cho nó chắc.*", "*Tôi với thằng Tám hai thằng ít tiền chầu một tụ.*", 2. nạp, cúng, góp phần tiền của vào việc đóng góp chung. "*Gia đình tôi nghèo xin chầu hai chục.*".

Chầu hờ /cɤw:^{2} hɤ:^{2}/, [cɤw:^{2} hɤ^{ɯ2}] [01] (vt) 1. chờ sẵn, chuẩn bị sẵn. "*Nó chỉ là cái dạng chầu hờ, khi nào thiếu người ta mới gọi tới.*", 2. (cn) chầu rìa, không tham gia chỉ đứng xem bên cạnh. "*Tao với nó đánh ăn tiền mấy thằng bây chầu hờ không được chỉ à nghen.*", 3. chầu chực, đứng hầu hạ người khác. "*Thứ đồ chầu hờ mà cũng bày đặt làm phách, làm tàng.*".

Chầu rày /cɤw:^{2} zạj:^{2}/, [cɤw:^{2} zạ:j^{2}] [01] (pt) dạo này, hồi này, lúc này, khoảng thời gian này. "*Chầu rày, vợ chồng tôi làm ăn không được như lúc trước anh ơi.*".

Chầu xưa /cɤw:^{2} sɯɤ^{1}/, [cɤw:^{2} sɯʌ^{1}] [01] (dt) lúc xưa, lúc trước, thuở trước, chỉ một khoảng thời gian ngắn đã qua trong quá khứ. "*Hồi chầu xưa, tôi đập lộn với nó một trận...* (SN)".

Chẩu /cɤw:^{3}/, [cɤw:^{3}] (vt) tẩu, đi âm thầm. "*Nói láp giáp mà đụng đến chuyện nợ nần là nó chẩu mất dạng.*".

Chấu /cɤw:^{5}/, [cɤw:^{5}] (dt) mấu, phần lồi lên trên bề mặt thành khối gồ nhỏ. "*Cái bu gi này nó đã đóng chấu rồi, cần phải cạo rửa lại nó mới chạy được.*", "*Cái hột xoàn của chiếc bông này coi chừng rớt, bởi nó đã gãy hết một chấu rồi đó.*".

Chấy /cɤj:^{5}/, [cɤj:^{5}] (vt) rang cho khô, làm cho khô với một ít mỡ, dầu ăn. "*Mấy con tép này mà đem chấy mỡ ăn ngon lắm.*".

Che /cɛ:^{1}/, [cɛ:^{1}] (dt) bộ phận có các bánh lăn để ép mía cho ra nước nấu đường. "*Che nuốt lần lần những cây mía cứng ấy như một con quái vật đang đói một cơn đói khổng lồ, ăn mãi, không bao giờ no cả.* (BNL)".

Chè /cɛ:^{2}/, [cɛ:^{2}] (dt) 1. thức ăn ngọt được nấu bằng đường hay mật. "*Con nấu canh nêm đường cái kiểu gì mà ngọt như chè vậy.*", 2. (nb) thức ăn của người nhậu say ói ra. "*Nhậu vừa vừa thôi, nhậu quá coi chừng cho chó ăn chè bây giờ.*".

Chè bè /cɛ:^{2} bɛ:^{2}/, [cɛ:^{2} bɛ:^{2}] [01] (vt) bè bè, rộng bẹt. "*Cái mặt chè bè thấy mà khó ưa.*", "*Cái vành nón chè bè như thế này đội dễ bay lắm.*".

Chè bưởi /cɛ:^{2} bɯɤj^{3}/, [cɛ:^{2} bɯ:j^{3}] [01] (dt) chè được nấu bằng đậu xanh đãi vỏ với phần vỏ trắng mềm xốp của trái bưởi. "*Ở Cần Thơ nổi tiếng có món chè bưởi.*".

Chè he /cɛ:^{2} hɛ:^{1}/, [cɛ:^{2} hɛ:^{1}] [01] (vt) tè he, kiểu ngồi gập đầu gối, xếp hai chân ra đằng sau. "*Mày làm gì mà phải ngồi chè he trông khổ vậy chớ.*".

Chè hẻ /cɛ:^{2} hɛ:^{3}/, [cɛ:^{2} hɛ:^{3}] [01] (vt) 1. hở rộng, có vết nứt, khe hở rộng quá mức bình thường. "*Vết nứt chè hẻ như vầy, trám làm sao cho nó hết được.*", 2. hở hang, không kín đáo, có thể gợi ý tục. "*Có khách khứa mà con ngồi chè hẻ như vậy là coi không được rồi.*"

Chè thập cẩm /cɛ:^{2} t^{h}ɤp:^{6} kɤm:^{3}/, [cɛ:^{2} t^{h}ap:^{6} kam:^{3}] [001] (dn) chè được nấu với nhiều thứ thực phẩm. "*Chè thập cẩm chắc là ăn đỡ ngán hơn, vì mỗi thứ có một ít phải không chị?.*"

Chè thưng /cɛ:^{2} t^{h}ɯŋ:^{1}/, [cɛ:^{2} t^{h}ɯŋ:^{1}] [01] (dt) chè nấu bằng đường cát trắng, đậu xanh, bột khoai, rong biển xanh xắt nhỏ. "*Mỗi buổi trưa có chị bán chè thưng đi ngang rao, má tôi đều gọi vào mua cho tôi một chén.*".

Chè xôi nước /cɛ:^{2} so:j^{1} nɯɤk^{5}/, [cɛ:^{2} so:j^{1} nɯ:k^{5}] [001] (dn) chè có viên tròn bằng nắm tay, bên trong có nhân đậu xanh, được để trong dung dịch nước đường. "*Làm thôi nôi con, người nhà có thói quen nấu chè xôi nước để đãi khách.*".

Chẻ đầu /cɛ:^{3} dɤw:^{2}/, [cɛ:^{3} dɤw:^{2}] [01] (vt) đánh, chửi mắng; hăm doạ đánh, chửi ai đó. "*Mày dám kêu tên cúng cơm của bả, bả chẻ đầu mày bây giờ.*", "*Tao chẻ đầu mày chớ, mày ngon mày đánh nó thử cái coi.*".

Chẻ sọ /cɛ:^{3} ʂɔ:^{6}/, [cɛ:^{3} sɔ:^{6}] [11] (vt) (cn) chẻ đầu. "*Con mà đụng tới con ông cả, ổng chẻ sọ con à nghen.*", "*Mày ngon mày bẻ thử một trái coi, tao chẻ sọ mày hôn cho biết.*".

Chem bẻm /cɛ:m^{1} bɛ:m^{3}/, [cɛ:m^{1} bɛ:m^{3}] [01] (vt) bẻm mép, lắm mồm lắm miệng, lém lỉnh. "*Thường ngày tao thấy mày cũng ít nói, bữa nay sao lại chem bẻm vậy cà?*".

Chem chẻm /cɛ:m^{1} cɛ:m^{3}/, [cɛ:m^{1} cɛ:m^{3}] [01] (vt) (đối đáp) hỗn hào, xấc xược. "*Gặp người lớn con phải ăn nói cho lễ phép, chớ không được đối đáp chem chẻm như vậy nữa nghen.*".

Chem chép /cɛ:m^{1} cɛ:p^{5}/, [cɛ:m^{1} cɛ:p^{5}] [01] (dt) (cn) sò sọc đỏ, nghêu lụa, loại nghêu mà vỏ có sọc đỏ, có giá trị xuất khẩu cao. "*Vùng biển Bãi Ớt đến nay vẫn còn sản xuất giống nghêu lụa mà sách "Gia Định thành thông chí" ghi nhận là "hồng vân cáp" (sò sọc đỏ chớ không phải con hàu có lằn chỉ đỏ). Loại này từng là nguồn lợi kinh tế để xuất khẩu với số lượng lớn của tỉnh Kiên Giang. Ngư dân đánh bắt địa phương gọi là con chem chép.* (TMĐ)".

Chèm bèm /cɛ:m^{2} bɛ:m^{2}/, [cɛ:m^{2} bɛ:m^{2}] [01] (vt) nhoe nhoét, lèm nhèm. "*Con làm sao mà cả hai tay mực chèm bèm vậy?*", "*Con giữ em mà để mặt mũi em chèm bèm như vậy à.*".

Chèm bẹp /cɛ:m^{2} bɛ:p^{6}/, [cɛ:m^{2} bɛ:p^{6}] [01] (vt) 1. ngồi trong tư thế mông và chân áp sát nền. "*Lấy ghế cho anh con ngồi, để nó ngồi chèm bẹp như vậy lấm đồ hết.*", 2. bẹp gí, xẹp xuống. "*Chiếc xe này nó chê bỏ nằm chèm bẹp một góc, riết mà hư chớ có gì đâu.*".

Chèm mẹp /cɛ:m^{2} mɛ:p^{6}/, [cɛ:m^{2} mɛ:p^{6}] [01] (vt) 1. ướt mèm, ướt xẹp xuống, ướt nhiều. "*Quần áo ướt chèm mẹp như thế này đi đâu*

được nữa mà đi.", 2. nằm bẹp gí, nằm xẹp xuống. "*Mấy ngày nay ảnh bịnh, nằm chèm mẹp ở nhà chớ có đi đâu đâu.*", "*Cái đèn lồng nó nằm chèm mẹp ở một góc mà còn đốt được gì nữa.*".

Chèm nhèm /cɛ:m^{2} ɲɛ:m^{2}/, [cɛ:m^{2} ɲɛ:m^{2}] [01] (vt) (cn) chèm bèm, 1. lem luốc, lèm nhèm, nhem nhuốc. "*Con ngủ thức dậy cái mặt chèm nhèm như vậy, còn chờ cái gì mà cũng không chịu đi rửa mặt nữa hả.*", "*Đơn từ mà viết chèm nhèm như vậy, ai mà nhận cho.*", 2. nhếch nhác, tồi tệ. "*Tổ chức cái đám cưới chèm nhèm như vậy mà cũng mời cho rình rang.*", 3. (nb) tệ hại, thiếu đạo đức. "*Hai đứa ăn ở chèm nhèm với nhau rồi, còn làm đám cưới cái nỗi gì nữa.*", "*Ông ta làm ăn, quan hệ chèm nhèm mà cũng làm ra mặt đạo đức.*".

Chèm nhẹp /cɛ:m^{2} ɲɛ:p^{6}/, [cɛ:m^{2} ɲɛ:p^{6}] [01] (vt) ướt sũng, sình lầy. "*Đồ đạc ướt chèm nhẹp mà sao không chịu đem ra phơi.*", "*Trời mưa chèm nhẹp nên ai cũng ngại ra khỏi nhà.*".

Chẻm bẻm /cɛ:m^{3} bɛ:m^{3}/, [cɛ:m^{3} bɛ:m^{3}] [01] (vt) 1. (cn) chem bẻm, lém lỉnh. "*Cô ấy miệng mồm chẻm bẻm, nên anh chàng nào gặp cũng ớn.*", 2. (ria mép) được cắt tỉa gọn, nhọn. "*Mấy tay điền chủ ngày xưa hay để râu chẻm bẻm thấy mà phát ghét.*".

Chém vè /cɛ:m^{5} vɛ:^{2}/, [cɛ:m^{5} jɛ:^{2}] [01] (vt) 1. trốn trong bụi rậm hoặc trầm mình dưới nước. "*Chém vè mới buồn ngủ chớ đánh thì tôi không biết buồn ngủ đâu.* (AĐ)", 2. (nb) lẩn trốn, không muốn xuất hiện trước ai. "*Nhưng bây giờ, hết thảy mọi người đều mong anh trở lại, thâm tình cũng như nước dưới sông, có chảy đi đâu, có chém vè ở đâu cũng hợp lại một dòng xuôi chảy mãi.* (NNT)", 3. (nb) trốn tránh sự truy bắt, giấu mình ở một nơi kín đáo để tránh lộ tông tích. "*Đang chém vè an toàn nơi đồng sâu, Tào Tỵ lại tự mình làm lộ chân tướng vì một việc chẳng đặng đừng.* (NH)".

Chen hoẻn /cɛ:n^{1} hwɛ:n^{3}/, [cɛ:ŋ^{1} wɛ:ŋ^{3}] [01] (vt) có chừng ấy, vẻn vẹn, vỏn vẹn. "*Tao chỉ còn chen hoẻn một chục bạc, sao mà đủ.*", "*Mấy hôm nay, mẹ con nó về quê ăn Tết, chỉ còn tôi choen hoẻn một mình.*".

Chen ngoẻn /cɛ:n^{1} ŋwɛ:n^{3}/, [cɛ:ŋ^{1} ŋwɛ:ŋ^{3}] [01] (vt) trơ trọi một mình, (cn) chẻn ngoẻn. "*Miếng vườn bị bom đạn máy bay Mỹ tàn phá tan tành, chỉ còn mỗi cây dừa già đứng chen ngoẻn như thách thức.*".

Chèn bẹt /cɛ:n^{2} bɛ:t^{6}/, [cɛ:ŋ^{2} bɛ:k^{6}] [01] (vt) bẹt, bành ra; dang rộng ra hai bên. "*Lấy cái đĩa chèn bẹt mà đựng đồ kho làm sao*

được.", "Đứng hai chân chèn bẹt cái kiểu đó, thật là khó coi.".

Chèn đét /cɛːn^{2} dɛːt^{5}/, [cɛːŋ^{2} dɛːk^{5}] [11] (ct) (cn) chèn đét ơi, biểu thị cảm xúc ngạc nhiên. *"Chèn đét, sao cho qua nhiều dữ vậy em !", "Chèn đét ơi, sao tới giờ này mà vẫn chưa thấy nó về.".*

Chèn đét quỷ thần /cɛːn^{2} dɛːt^{5} kwiː^{3} tʰɤnː^{2}/, [cɛːŋ^{2} dɛːk^{5} wi^{j3} tʰɤŋː^{2}] [1011] (qn) (cn) chèn đét quỷ thần ơi, biểu thị cảm xúc ngạc nhiên có phần giận dữ. *"Chèn đét quỷ thần, con ăn nói hỗn hào với ngoại như vậy hả, xin lỗi ngoại mau.", "Chèn đét quỷ thần ơi, nó dám bỏ học để đi chơi, thiệt là hết nói nổi.".*

Chèn đụt /cɛːn^{2} duːt^{6}/, [cɛːŋ^{2} dʊ^{w}k^{p6}] [01] (vt) góp nhóp, dành dụm. *"Phải nói vợ tôi nó khéo chèn đụt, nên nhà chưa đến nỗi phải chạy vạy, mượn ăn.".*

Chèn nhẹt /cɛːn^{2} ɲɛːt^{6}/, [cɛːŋ^{2} ɲɛːk^{6}] [01] (vt) nhão nhoét, bẩy lầy, (cn) choèn nhoẹt. *"Nấu cơm chèn nhẹt như vầy, ăn làm sao vô.", "Đường chèn nhẹt như thế này, đi không chụp ếch sao được.".*

Chèn ơi /cɛːn^{2} ɤːj^{1}/, [cɛːŋ^{2} ɤːj^{1}] [11] (ct) giời ơi, biểu thị cảm xúc phân bua. *"Chèn ơi, tôi có nói gì đâu mà nó làm dữ với tôi.".*

Chẻn hoẻn /cɛːn^{3} hwɛːn^{3}/, [cɛːŋ^{3} wɛːŋ^{3}] [01] (vt) (bâ) chen hoẻn. *"Chỉ còn chẻn hoẻn mấy đồng bạc mà đi chơi, chán lắm.".*

Chẻn ngoẻn /cɛːn^{3} ŋwɛːn^{3}/, [cɛːŋ^{3} ŋwɛːŋ^{3}] [01] (vt) (bâ) chen ngoẻn. *"Thân già chẻn ngoẻn, không con không cháu thiệt là tội nghiệp.".*

Chẽn /cɛːn^{4}/, [cɛːŋ^{3}] (vt) (bâ) chẹn, làm nghẽn lối. *"Cái cây đổ nằm giữa đường chẽn cả lối đi.".*

Chẽn dừng /cɛːn^{4} zɯŋː^{2}/, [cɛːŋ^{3} jɯŋː^{2}] [01] (dt) tấm vách ngăn đôi. *"Căn nhà nhỏ hẹp, tấm chẽn dừng trước sau cũng tạm bợ.".*

Chén /cɛːn^{5}/, [cɛːŋ^{5}] (dt) 1. bát, vật dụng hình bán cầu, có kích cỡ vừa tay cầm, dùng để đựng cơm ăn. *"Một bọn trai tráng mặc áo dài đen chạy lăng xăng, pha trà, bưng chén.* (PV)", *"Có chuyện buồn cười là gặp chánh lục bộ dốt tiếng Tây nên viết vô giấy khai sanh chữ Paul thành chữ Bol, biến ông thánh Paul thành cái chén.* (NH)", 2. ổ bi, bạc đạn, vật dụng có hình chén để giữ bộ bi chuyển động theo vòng tròn. *"Cái đùm này hư chén thì phải thay chén thôi.".*

Chén đá /cɛːn^{5} daː^{5}/, [cɛːŋ^{5} daː^{5}] [01] (dt) bát được nung bằng đất, khá cứng, rẻ tiền, nhìn không được sang trọng, (cn) chén sành. *"Đãi khách mà đãi chén đá sao tui thấy ngại quá ông ơi.".*

Chén kiểu /cɛːn^{5} kiəw^{3}/, [cɛːŋ^{5} kiːw^{3}] [01] (dt) bát có trát men

trắng và có hoa văn, cảnh sắc nhiều màu, ở miệng bát thường có viền vàng hoặc bạc, đẹp nhưng dễ vỡ. "*Ngày xưa mua một chục chén kiểu không nổi, bây giờ một chục chén kiểu đâu có bao nhiêu đâu mà bà hổng chịu mua lấy để ăn, lại còn tiếc tiền.*".

Chén kiểu chọi chén đá /cɛ:n^{5} kiəw^{3} cɔ:j^{6} cɛ:n^{5} da:^{5}/, [cɛ:ŋ^{5} ki:w^{3} cɔ:j^{6} cɛ:ŋ^{5} da:^{5}] [01101] (qn) (nb) ý nói người sang trọng, trên trước mà tranh chấp với người bần cùng, thấp bé thì bất lợi cho người có vị trí trong xã hội, (cn) chén đá chọi chén kiểu, chén kiểu chọi chén sành... "*Thôi ông nhịn nó đi, chén kiểu chọi chén đá thì ông thua là cái chắc.*".

Cheo lẻo /cɛ:w^{1} lɛ:w^{3}/, [cɛ:w^{1} lɛ:w^{3}] [01] (vt) mách lẻo chuyện riêng của người khác, (cn) chèo lẻo. "*Mấy thằng con trai môi mỏng hay cheo lẻo lắm, có đúng vậy không ?*".

Cheo meo /cɛ:w^{1} mɛ:w^{1}/, [cɛ:w^{1} mɛ:w^{1}] [01] (vt) cheo leo, ở một vì trí cao và sát biên, gây cảm giác sợ, nguy hiểm vì dễ bị rơi, ngã. "*Đứng cheo meo trên be ghe, coi chừng nhào xuống sông đó nghen bạn.*", "*Em nó ngồi cheo meo ở cạnh giường, coi chừng nó té xuống đất đó nghen con.*".

Cheo queo /cɛ:w^{1} kwɛ:w^{1}/, [cɛ:w^{1} wɛ:w^{1}] [01] (vt) quạnh hiu, vắng lặng. "*Có những mái nhà trên đỉnh núi cheo queo, ấy mà họ vẫn sống được thế mới đáng phục.*".

Chèo bán /cɛ:w^{2} ba:n^{5}/, [cɛ:w^{2} ba:ŋ^{5}] [01] (vt) chèo bỏ mái chèo xuống và vặn nghiêng nửa mái để điều chỉnh hướng đi. "*Anh phải chèo bán chiếc xuồng mới đi ngay được, còn chèo như anh, chiếc xuồng chỉ quay vòng tròn mà thôi.*".

Chèo bẻo /cɛ:w^{2} bɛ:w^{3}/, [cɛ:w^{2} bɛ:w^{3}] [01] (vt) chẻo lẻo, liến thoắng, luôn mồm. "*Cái thằng này, con trai gì mà cái miệng chèo bẻo, không kịp kéo da non à nghen.*".

Chèo dọc /cɛ:w^{2} zɑ^{w}k^{p6}/, [cɛ:w^{2} zʌ^{w}k^{p6}] [01] (dt) hoa tiêu, người điều khiển con tàu. "*Tàu cứ chạy chầm chậm theo chiều ngược chiều gió dưới sự điều khiển của người chèo dọc ngồi trên đỉnh tháp hoa tiêu.* (AĐg)".

Chèo lẻo /cɛ:w^{2} lɛ:w^{3}/, [cɛ:w^{2} lɛ:w^{3}] [01] (vt) lẻo mồm, lẻo mép, mách lẻo, (cn) cheo lẻo. "*Con nhỏ có cái tật chèo lẻo nên ai cũng ghét.*", "*Mày ăn cơm nhà cứ đi chèo lẻo chuyện người ta để làm gì cho chúng ghét.*".

Chèo mái cuốc /cɛ:w^{2} ma:j^{5} kuɤk^{5}/, [cɛ:w^{2} ma:j^{5} ku:k^{5}] [101] (vn) chèo bổ mái chèo nhiều lần, nhặt và nhanh khi ghe, xuồng ngược nước hoặc ngược gió. "*Nước ngược chảy xiết, chèo mái cuốc*

(chặt xuống nhanh, gọn như cuốc đất). (SN)".

Chèo mái dài /cɛ:w^{2} ma:j^{5} za:j^{2}/, [cɛ:w^{2} ma:j^{5} ja:j^{2}] [101] (vn) chèo một cách thong thả, bằng cách đẩy mái chèo dài ngược ra sau hết cỡ, để tận dụng sức đẩy khi nước xuôi, gió xuôi. "*Nước xuôi thì đi thong thả, chèo mái dài.* (SN)".

Chèo mái một /cɛ:w^{2} ma:j^{5} mo:t^{6}/, [cɛ:w^{2} ma:j^{5} mo:k^{6}] [101] (vn) chèo bổ mái chèo xuống và dở mái chèo lên theo từng động tác một dứt khoát. "*Chèo mái một là bổ xuống dở lên, từng động tác...* (SN)".

Chèo ngoe /cɛ:w^{2} ŋwɛ:^{1}/, [cɛ:w^{2} ŋwɛ:^{1}] [01] (vt) (cn) chéo ngoe, tréo ngoe, ở tình trạng không ăn khớp với nhau. "*Anh đến tìm nó, nhưng nó thì lại vừa đi tìm anh. Đúng là chèo ngoe rồi.*".

Chèo ngoeo /cɛ:w^{2} ŋwɛ:w^{1}/, [cɛ:w^{2} ŋwɛ:w^{1}] [01] (vt) (cn) chèo queo, nằm nghiêng và co quắp. "*Không đi đâu sao mà nằm chèo ngoeo vậy anh Tư.*".

Chèo queo /cɛ:w^{2} kwɛ:w^{1}/, [cɛ:w^{2} wɛ:w^{1}] [01] (vt) 1. quạnh hiu, vắng vẻ, đơn độc, không có ai bên cạnh, ở cùng. "*Ông rồng nằm miệng chậu ông rồng leo, Thân người ta có đôi ra rả, Thân anh sao tối nằm chèo queo một mình?* (cd)", 2. nằm khoèo, nằm co quắp, tay chân thu vào trước bụng. "*Cách một hồi lão ấy buồn ngủ, nằm chèo queo, nén vàng thì để trần một bên chỗ ngủ.* (HTC)".

Chẻo lẻo /cɛ:w^{3} lɛ:w^{3}/, [cɛ:w^{3} lɛ:w^{3}] [01] (vt) leo lẻo, lắm mồm, (cn) chèo lẻo. "*Có phải chuyện của mày đâu mà mày chẻo lẻo như vậy.*".

Chẻo mép /cɛ:w^{3} mɛ:p^{5}/, [cɛ:w^{3} mɛ:p^{5}] [01] (vt) bẻm mép, nói nhiều và khéo nói. "*Chị gặp tay chẻo mép rồi, ở công ty, hắn ta có làm được chi đâu.*", "*Mấy đứa quảng cáo mà chị, đứa nào lại không chẻo mép.*".

Chẽo chẹt /cɛ:w^{4} cɛ:t^{6}/, [cɛ:w^{3} cɛ:k^{6}] [01] (vt) đả đớt, phát âm nũng nịu làm tiếng kéo dài và không tròn tiếng, gây khó nghe hiểu. "*Nói cho nó đàng hoàng, con nói chẽo chẹt khiến mọi người khó nghe, riết rồi quen đi.*".

Chéo /cɛ:w^{5}/, [cɛ:w^{5}] (dt) khoảnh đất nhỏ. "*Bây giờ đất cát lên giá, một chéo đất nhà tôi mua cũng không nổi nữa chị ơi.*".

Chéo chét /cɛ:w^{5} cɛ:t^{5}/, [cɛ:w^{5} cɛ:k^{5}] [01] (vt) nheo nhéo, chì chiết, nói dai dẳng gây cảm giác khó chịu. "*Có mỗi cái chuyện con Năm lấy cái xe nó đi, mà nói chéo chét sáng giờ, tôi mắc mệt.*".

Chéo ngoe /cɛ:w^{5} ŋwɛ:^{1}/, [cɛ:w^{5} ŋwɛ:^{1}] [01] (vt) (cn) chèo ngoe, tréo ngo, 1. ở tình trạng không phù

hợp nhau. "*Chồng ăn mặn, vợ ăn chay trường, cơm nước cái kiểu gì, thiệt là chéo ngoe.*", 2. không ngay, không thẳng. "*Đo cái kiểu gì mà chéo ngoe như vậy làm sao mà đúng cho được.*", 3. ngược lại, không đúng yêu cầu, mục đích. "*Dặn nó một đàng, bây giờ nó làm một nẻo, chéo ngoe, thôi hết biết.*".

Chéo véo /cɛ:w^{5} vɛ:w^{5}/, [cɛ:w^{5} jɛ:w^{5}] [01] (vt) léo nhéo, léo xéo, tiếng vọng từ xa liên tiếp và dai dẳng. "*Mỗi lần nó về, chưa tới nhà là đã nghe tiếng chéo véo của nó ngoài cổng rồi.*".

Chẹp bẹp /cɛ:p^{6} bɛ:p^{6}/, [cɛ:p^{6} bɛ:p^{6}] [01] (vt) bẹp dúm, bẹp gí, bị biến dạng dẹp hẳn lại. "*Cái nón nỉ của ba mày, ai mà vô ý vô tứ ngồi lên cho nó chẹp bẹp vậy chớ?*".

Chét /cɛ:t^{5}/, [cɛ:k^{5}] (dt) 1. loại dao lớn nặng dùng để chặt cây, bửa củi. "*Lấy cho ba cái chét, ba mé mấy nhánh cây này cho nó sáng cái nhà.*", 2. đồ dùng giẫy cỏ, gồm một lưỡi sắt bằng phía trước, được lắp vào một cán có nhánh, để tì vào giữa ngón cái và ngón trỏ. "*Con lấy cho mẹ cái chét, mẹ giẫy mấy đám cỏ ở trước sân.*".

Chẹt$_{1}$ /cɛ:t^{6}/, [cɛ:k^{6}] (dt) một loại ghe có mui, mũi bằng, để xe cộ có thể chạy xuống. "*Gặp mùa gió bấc, ngồi trong mui chẹt nghe hơi sương xuống cũng đủ lạnh lùng.* (PV)".

Chẹt$_{2}$ /cɛ:t^{6}/, [cɛ:k^{6}] (vt) chật, bó sát với thân người. "*Nhớ ai em những khóc thầm, Hai tay áo chẹt ướt dầm cả hai.* (cd)".

Chẹt bẹt /cɛ:t^{6} bɛ:t^{6}/, [cɛ:k^{6} bɛ:k^{6}] [01] (vt) (cn) chèn bẹt, 1. dẹt mà nông. "*Lấy cái đĩa chẹt bẹt như vậy làm sao mà đựng ba cái thức ăn cho được.*", 2. rộng quá mức, quá khổ, trông không được đẹp mắt. "*Mua mấy cái ghế chẹt bẹt như thế này, chỉ để choán chỗ.*".

Chề bề /ce:^{2} be:^{2}/, [ce^{j2} be^{j2}] [01] (vt) 1. lớn phè, không gọn, có phần nặng nề, (cn) chè bè. "*Cái thân chề bề của ông, ghế giường nào mà chịu cho nổi.*", 2. bận bịu, bề bộn, ngổn ngang. "*Nó dạo này con cái chề bề đó, quanh năm suốt tháng có đi đâu được đâu, chị ơi.*", "*Ở nhà mọi cái còn chề bề đó làm chưa xong mà còn bỏ đi chơi.*".

Chề chà /ce:^{2} ca:^{2}/, [ce^{j2} ca:^{2}] [11] (vt) kề cà, khề khà, tính cách chậm chạp, nói năng chậm và kéo dài; lân la (chỗ này chỗ nọ). "*Từ xưa tới giờ cái tánh ổng chề chà, ăn nói cũng chề chà như vậy đó.*", "*Anh chờ một lát đi, thường ngày giờ này, ổng đi mần về rồi chớ, bữa nay hổng biết có chề chà ở nhà mấy ông bạn quen hôn nữa.*".

Chề chề /ce:^{2} ce:^{2}/, [ce^{j2} ce^{j2}] [01] (vt) dè bỉu, có ý không vừa lòng. "*Có cái tật đụng cái gì cũng chề chề, có ngày ăn đòn nghen con.*".

Chề ề /ce:^{2} e:^{2}/, [ce^{j2} e^{j2}] [01] (vt) 1. to tướng, to xù, rất to, (cn) chình ình. "*Khi không, ổng bổ đống lúa chề ề đó mà đi nhậu, trời có mưa chắc có nước tôi chết, chớ làm sao xúc vô cho kịp.*", 2. bề bộn, đầy dẫy. "*Công việc chề ề như vậy, tôi đâu có đi được, anh cảm phiền.*".

Chế$_{1}$ /ce:^{5}/, [ce^{j5}] (dt) (từ mượn của người Hoa Triều Châu) chị, từ chỉ người nữ sinh trước mình, hoặc có tuổi lớn hơn người nói, cách gọi thân tình mang tính chất gia đình. "*Mai mốt chế Ba về, anh Tư à. Thiệt, mai mốt này...* (NNT)", "*Chế mua dùm em một chục bánh tráng đi, chế.*".

Chế$_{2}$ /ce:^{5}/, [ce^{j5}] (dt) tang, sự việc có liên quan tới người chết. "*Để chế cho ai, xé hai anh phân nửa, Để chế cho chồng, chất lửa đốt đi.* (cd)".

Chế$_{3}$ /ce:^{5}/, [ce^{j5}] (vt) đổ, rót, nghiêng vật dụng đựng nước cho nước chảy xuống dần. "*Ấm nước sôi rồi, con chế vào bình trà cho ba con một ít, còn bao nhiêu chế vào bình thuỷ.*", "*Cạn li đi, tôi chế li khác, sao cứ cầm hoài vậy.*", "*Hai vợ chồng nó cãi nhau, sao ông không can mà còn chế thêm dầu vào lửa nữa.*".

Chế$_{4}$ /ce:^{5}/, [ce^{j5}] (vt) châm chước, giảm nhẹ. "*Theo tôi, thời buổi bây giờ, tục lệ đám cưới nên chế bớt cho bọn con trẻ được nhờ.*".

Chế$_{5}$ /ce:^{5}/, [ce^{j5}] (vt) (nb) 1. tạo những cái khác để thay thế tạm. "*Ổng lấy mấy cái thau nhôm chế thành mấy cái chụp đèn cũng có lí.*", 2. nói phịa thêm, phịa chuyện. "*Chuyện đó làm gì mà có, thằng đó nó hay chế lắm.*", 3. chế tạo, tạo ra một sản phẩm mới. "*Kẻ chế ra lịch này là cố làm cho người ta ngu đi, đồng thời lại lợi dụng lòng mê tín của người ta mà kiếm lợi, thật là khả ố.* (BT)".

Chế chấm /ce:^{5} cɤm:^{3}/, [ce^{j5} cɑm:^{3}] [01] (vt) châm chước, giảm bớt. "*Tục lệ đám cưới bây giờ người ta cũng chế chấm đi nhiều, chị không phải lo cho thằng con trai chị lắm đâu.*".

Chế ngạo /ce:^{5} ŋa:w^{6}/, [ce^{j5} ŋa:w^{6}] [11] (vt) chế nhạo, nêu chuyện người khác lên để cười, mỉa mai. "*Anh chế ngạo chị ấy hoài, chớ tôi nghĩ chỉ đâu đến nỗi như vậy.*".

Chệ mình /ce:^{6} miŋ:^{2}/, [ce^{j6} miŋ:^{2}] [01] (vt) uể oải trong người như chớm bệnh, có triệu chứng sắp bệnh. "*Mấy bữa nay thời tiết thay đổi, nó làm tôi chệ mình chắc muốn bịnh quá.*".

Chệc /cə:k^{6}/, [cə:t^{6}] (dt) (cv) chệt, chiệc, 1. tiếng gọi thông tục những người đàn ông gốc Hoa. "*...Cái thùng đờn khua leng keng leng keng in như tiếng chuông của thằng Chệc bán bông cỏ.* (PV)", 2.

(từ mượn của người Hoa Triều Châu) chú, từ chỉ em trai của cha, hoặc người có tuổi lớn như chú người nói, cách gọi thân tình mang tính chất gia đình. "*Gọi chệc là chú rồi. Vậy mà có người vẫn gọi chú chệc. Chắc là muốn nói tới chú người Tàu rồi quá.*".

Chệc chành /cəːk^{6} cɜɲː^{2}/, [cəːt^{6} cɜnː^{2}] [01] (qn) chỉ chung giới thương buôn người Hoa chuyên thu mua lúa gạo, cách nói có hàm ý coi thường. "*Cậu Hai thâm trầm, chừng chạc chính là đầu não, đấu đá với bọn chệc chành trong việc mua bán lúa gạo.* (NH)".

Chệc chìm tàu /cəːk^{6} ciːm^{2} tawː^{2}/, [cəːt^{6} ciːm^{2} tawː^{2}] [101] (qn) nói lớn tiếng xí xô xí xào không ai nghe được gì. (nb) om sòm, inh ỏi. "*Mới sáng sớm là gặp cái cảnh chệc chìm tàu rồi.*".

Chệc đẻo /cəːk^{6} dɛːw^{3}/, [cəːt^{5} dɛːw^{3}] [01] (qn) chỉ một loại li nhỏ trước đây, có thể là do người Hoa sản xuất, ở giữa li có hai ngấn chia hai phần trên dưới bằng nhau, thường được dùng để uống trà, uống rượu. "*Lấy cái li chệc đẻo uống rượu là công bằng nhứt. Cứ tới ngấn là được.*".

Chệc Sơn đông /cəːk^{6} ʂɤːn^{1} dɤ^{w}ŋ^{m1}/, [cəːt^{6} sɤːŋ^{1} dʌ^{w}ŋ^{m1}] [001] (qn) những người Hoa kiều chuyên bán thuốc Bắc dạo, có kèm theo múa võ, làm xiếc. "*Thằng Năm Quấy múa một vòng như Chệc Sơn đông mãi võ, làm khán giả sợ sệt lấn nhau lui xa ra.*".

Chèm bệp /ceːm^{2} beːp^{6}/, [ciːm^{2} biːp^{6}] [01] (vt) ngồi trong tư thế mông và chân áp sát mặt nền, (cn) chèm bẹp. "*Nhà của má lót gạch, con ngồi chèm bệp thấy đã thiệt.*".

Chèm chẽm /ceːm^{2} ceːm^{4}/, [ciːm^{2} ciːm^{3}] [01] (vt) chễm chệ, nghiêm nghị, oai vệ. "*Dạo này có tiền, trông ông cũng chèm chẽm ra dáng ông chủ rồi đó.*".

Chèm chẹp /ceːm^{2} ceːp^{6}/, [ciːm^{2} ciːp^{6}] [01] (vt) chễm chệ, oai nghiêm, (cn) chèm chẽm. "*Thấy ông chủ ngồi chèm chẹp trên ghế bành tôi không dám hỏi.*".

Chến /ceːn^{5}/, [cəːn^{5}] (dt) 1. vốn, vốn liếng, sự nghiệp. "*Làm ăn thua lỗ mấy chuyến, vợ chồng tôi thiếu điều muốn đứt chến.*", 2. phần tiền đặt vào tuỳ theo quy định cho một cuộc chơi bài. "*Bữa nay đánh bài tứ sắc mỗi người đậu chến năm chục đi.*", "*Ngày nay xui xẻo tôi đánh bài thua liền ba chến rồi đó.*".

Chênh /cəːɲ^{1}/, [cəːn^{1}] (vt) chiên, rán, làm cho chín trong dầu mỡ đun sôi. "*Chênh mấy miếng thịt này là nhậu ngon lành rồi còn đòi gì nữa.*".

Chếp /ceːp^{5}/, [ciːp^{5}] (dt) 1. chéo, góc. "*Đất vườn tôi chỉ có một chếp thôi, chớ đâu có nhiều.*", "*Cột hai*

cái chếp khăn lại đội đi cho đỡ nắng.", 2. xếp, xấp, nhiều tờ, nhiều tấm. "*Lấy cho ba chếp giấy để ba viết mấy cái tờ đơn.*".

Chếp nếp /ce:p^{5} ne:p^{5}/, [ci:p^{5} ni:p^{5}] [01] (vt) khép nép, e ngại, không tự nhiên. "*Cháu cứ tự nhiên như ở nhà mình vậy, có gì mà chếp nếp cho nó mệt.*".

Chệp bệp /ce:p^{6} be:p^{6}/, [ci:p^{6} bi:p^{6}] [01] (vt) bẹp gí, xẹp xuống, (cn) chẹp bẹp. "*Ai mà sơ ý ngồi trên cái nón lá cho nó chệp bệp như thế này vậy cà.*".

Chết bằm /ce:t^{5} bam:^{2}/, [cə:t^{5} bam:^{2}] [01] (vt) chết tiệt, chết băm; chết không toàn thây. "*Cái đồ chết bằm đó, đi đâu đi cho khuất mắt tao.*", "*Cái bọn ăn cướp của người khác rồi có ngày cũng chết bằm thôi.*".

Chết chìm /ce:t^{5} ci:m^{2}/, [cə:t^{5} ci:m^{2}] [01] (vt) chết đuối, chết vì bị chìm dưới nước. "*Má ơi con vịt chết chìm, Thò tay xuống vớt cá lìm kìm cắn con.* (cd)".

Chết cửa tử /ce:t^{5} kɯɤ^{3} tɯ:^{3}/, [cə:t^{5} kɯʌ^{3} tɯ:^{3}] [001] (vt) 1. nguy hiểm, nguy kịch. "*Nó đang ở trong tình trạng chết cửa tử, không nhờ anh chị thì tiêu rồi.*", 2. cầm chắc cái chết, chết chắc chắn. "*Thằng đó cướp của, giết người, ra toà thế nào cũng chết cửa tử thôi.*", 3. (nb) chịu thua, chịu chết, thất bại không tránh khỏi. "*Làm ăn cái kiểu không tính toán, cân nhắc như anh sao mà không chết cửa tử cho đặng.*".

Chết danh /ce:t^{5} zɜɲ:^{1}/, [cə:t^{5} jɜn:^{1}] [01] (vt) thành danh, thành tên gọi những tính chất, đặc trưng mà người khác quen dùng để gọi ai đó. "*Gọi là "Ba Đá" riết chết danh con người ta đó nghen hôn.*".

Chết dịch /ce:t^{5} zic:^{6}/, [cə:t^{5} jit:^{6}] [01] (vt) (cn) mắc dịch, (nb) biểu thị những gì tệ hại, vứt đi. "*Thứ đồ chết dịch, mày cứ chọc em cho nó la hoài đi nghen.* ".

Chết giả /ce:t^{5} za:^{3}/, [cə:t^{5} ja:^{3}] [01] (vt) chết ngất, ở trạng thái bất tỉnh. "*Đừng có chọc em con, nó khóc một hồi là nó chết giả à nghen.*".

Chết hụt /ce:t^{5} hu:t^{6}/, [cə:t^{5} hʊ^{w}k^{p6}] [01] (vt) chết đuối, chết vì ngạt dưới nước, (cn) chết chìm. "*Mà chết hụt trong một cái mương hẹp mới ác chớ.* (BNL)".

Chết mồ /ce:t^{5} mo:^{2}/, [cə:t^{5} mo^{w2}] [01] 1. (ct) biểu thị trạng thái lo, sợ. "*Chết mồ, trời chuyển mưa rồi mà chưa đem được lúa vô hết.*", "*Chết mồ, tôi bỏ quên gói tiền ở nhà người bạn rồi.*", 2. (vt) quá mức, biểu thị trạng thái đau, buồn nhiều. "*Đau chết mồ mà bảo nó không khóc sao đặng.*", "*Mấy ngày nay buồn chết mồ mà chẳng có ai đến chơi.*".

Chết ngắc /ce:t^{5} ŋak:^{5}/, [cə:t^{5} ŋak:^{5}] [01] (vt) chết hẳn, chết đã lâu, chết hoàn toàn không còn chút hi vọng sống sót. "*Mấy con cá này chết ngắc hết trơn rồi, còn đâu mà rộng để ngày mai nữa.*".

Chết ngắn /ce:t^{5} ŋan:^{3}/, [cə:t^{5} ŋaŋ:^{3}] [01] (vt) chết queo, chết thật từ lâu. "*Bà cột con gà sao mà nó chết ngắn từ thời nào rồi.*".

Chết ngắn cù đeo /ce:t^{5} ŋan:^{3} ku:^{2} dɛ:w^{1}/, [cə:t^{5} ŋaŋ:^{3} kʊ^{w2} dɛ:w^{1}] [0101] (qn) chết từ thuở nào, (cn) chết ngắn cù đèo, chết ngủm cù đèo. "*Bỏ đi, con gà nó chết ngắn cù đeo rồi còn ăn được gì nữa mà làm.*".

Chết ngộp /ce:t^{5} ŋo:p^{6}/, [cə:t^{5} ŋɤ:p^{6}] [01] (vt) chết do trạng thái bị ngộp nước hoặc ngạt thở. "*Mua mấy con cá chết ngộp này về xẻ phơi khô cũng có lí lắm.*", "*Ngồi trong cái xe bít bùng này lâu chắc có nước chết ngộp quá.*".

Chết ngủm cù đèo /ce:t^{5} ŋu:m^{3} ku:^{2} dɛ:w^{2}/, [cə:t^{5} ŋɯm:^{3} kʊ^{w2} dɛ:w^{2}] [0101] (qn) chết từ thuở nào (cn) chết ngắn cù đeo, chết ngắn cù đèo. "*Tưởng mày nói ai, chớ ông đó thì ổng đã chết ngủm cù đèo rồi mà.*".

Chết rụi /ce:t^{5} ʐu:j^{6}/, [cə:t^{5} ʐu:j^{6}] [01] (vt) chết sạch, chết không còn lấy một ai, một con gì, cái gì. "*Một trái bom nổ cả nhà chết rụi, không còn sống một ai.*", "*Vắng nhà mấy ngày, không có ai tưới nước, đám cây tôi trồng trước sân chết rụi, không còn lấy một cây.*", "*Đàn gà con đêm qua bị chuột cắn chết rụi không còn lấy một con.*".

Chết sình /ce:t^{5} ʂiŋ:^{2}/, [cə:t^{5} sin:^{2}] [01] (vt) 1. dớ dẩn, phải gió. "*Đồ chết sình đó, hơi đâu mà nói chuyện cho mệt.*", 2. chết trương, chết lâu ở trạng thái căng phình lên. "*Nước ròng dơ tụi bây đừng có tắm, thường dễ gặp chó chết sình lắm.*".

Chết thui /ce:t^{5} t^{h}u:j^{1}/, [cə:t^{5} t^{h}u:j^{1}] [01] (vt) chết cháy. "*Thầy ôi! Khi tôi thấy cha tôi chết như vậy, thì tôi không còn muốn sống nữa, tôi mới chạy đi ôm xác ông già tôi quyết lòng đợi lửa tới mà chết thui với ông già tôi.* (NTQ)".

Chết tía /ce:t^{5} tiɤ^{5}/, [cə:t^{5} tiɤ^{5}] [01] 1. (ct) bỏ bố, biểu thị trạng thái lo lắng. "*Chết tía, tôi đi mà quên đóng cửa nhà rồi.*", "*Chết tía! Ngày mai đi học rồi mà chưa chuẩn bị xong bài vở nữa chớ.*", 2. (vt) dữ dội, gay gắt, quyết liệt. "*Con mà phá của bả là bả chửi chết tía đó nghen.*".

Chết tiên tổ /ce:t^{5} tiən^{1} to:^{3}/, [cə:t^{5} ti:ŋ^{1} to^{w3}] [001] 1. (ct) (cn) chết tía, biểu thị trạng thái sợ sệt. "*Chết tiên tổ, tao quên nói nhà là đi học cả ngày nữa.*", 2. (vt) dữ dội, gay gắt, quyết liệt. "*Mày nói*

bậy ổng nghe được ổng chửi chết tiên tổ à nghen.".

Chết toi /ce:t^{5} to:j^{1}/, [cə:t^{5} tɔ:j^{1}] [01] (vt) 1. bị dịch mà chết. "*Bầy gà chết toi, đâu còn con nào nữa mà anh hỏi mua.*, 2. tiếng chửi, mắng: đồ mắc dịch. "Cái đồ chết toi, tao nói không nghe là tao bỏ đó.", 3. mất dứt, mất hẳn. "*Khi không chết toi hai trăm bạc.*".

Chết tổ /ce:t^{5} to:^{3}/, [cə:t^{5} to^{w3}] [01] 1. (ct) (cn) chết tiên tổ, biểu thị trạng thái lo, sợ. "*Chết tổ, tao đi mà quên để lại chìa khoá ở nhà rồi.*", 2. (vt) dữ dội, gay gắt, quyết liệt. "*Con mà chọc tới ổ ong là chúng đánh chết tổ à nghen.*".

Chết trân /ce:t^{5} ʈɤn:^{1}/, [cə:t^{5} ʈɤŋ:^{1}] [01] (vt) có biểu hiện cứng mình, không cử động được vì ngượng. "*Do mừng quá mà cô ấy ôm hôn ông thầy giữa đường, làm ổng đứng chết trân.*".

Chết trôi /ce:t^{5} ʈo:j^{1}/, [cə:t^{5} ʈo:j^{1}] [01] (vt) chết đuối, chết trôi sông. "*Tội nghiệp, thằng nhỏ té sông chết trôi mấy ngày sau mới tìm được.*".

Chết vằm /ce:t^{5} vam:^{2}/, [cə:t^{5} jam:^{2}] [01] (vt) 1. (bâ) chết bằm, chết tiệt, chết băm; chết không toàn thây.. "*Thứ đồ chết vằm đó mà quan tâm tới nó làm chi nữa.*", "*Thứ đồ cướp giựt đó có ngày chúng cũng bị chết vằm thôi mà.*", 2. lời trách nhẹ ai đó cho trẻ vui trong lúc dỗ trẻ. "*Thôi nín đi con. Chết vằm anh hai nghen, anh hai chọc em hoài đó nghen.*".

Chêu nghêu /ce:w^{1} ŋe:w^{1}/, [ci:w^{1} ŋi:w^{1}] [01] (vt) cao nghệu, cao vót; cheo leo. "*Sao để cho thằng nhỏ nó leo lên cây cau chêu nghêu như vậy, rủi nó té làm sao.*", "*Đứng trên nóc nhà chêu nghêu coi chừng ngã đó nghen.*".

Chi /ci:^{1}/, [ci^{j1}] 1. (đt) gì, từ dùng để chỉ sự vật, sự việc, hiện tượng nào đó bất kì. "*Mầy có quen biết chi với thằng bé ấy không?* (PĐ)", "- *Thưa bà, bà còn ngại điều chi; xin bà ra ơn chỉ bảo.* (LHM)", 2. (dt) nhánh cây nhỏ, được tạo dáng như một "tay" của cây kiểng. "*Cây kiểng này tán, chi rất đều và rất đẹp.*", 3. (dùng trong đánh bài xập xám, 13 lá) một nhóm bài gồm một số lá quy định. "*Bài xập xám 13 lá chia thành ba chi: chi đầu ba lá, hai chi sau mỗi chi 5 lá, ai thắng hai chi trở lên coi như thắng.*".

Chi ngánh /ci:^{1} ŋɜn:^{5}/, [ci^{j1} ŋɜn:^{5}] [01] (dt) (bâ) chi nhánh, nhánh phụ hoặc tổ chức cấp dưới. "*Con sông Cửu Long này có nhiều chi ngánh lắm không kể hết nổi đâu.*", "*Ở Cần Thơ này, có nhiều chi ngánh của các công ty trong và ngoài nước lắm.*".

Chì /ci:^{2}/, [ci^{j2}] (vt) ngang bướng, cứng đầu; không hề run, sợ. "*Thằng này chì thiệt, bị ba nó đánh như vậy mà bảo xin lỗi nó*

vẫn không xin.", "*Mày chì thiệt, gặp bầy chó nhà ông Ba vây mà vẫn đi như thường.*".

Chì bì /ci:^{2} bi:^{2}/, [ci^{j2} bi^{j2}] [01] (vt) (mặt) sa sầm, nặng, xụ xuống, có biểu hiện không vui, hoặc bực bội trên gương mặt. "*Thua thì cũng phải vui, chớ có việc chi mà cái mặt chì bì như thế.*".

Chỉ$_{1}$ /ci:^{3}/, [ci^{j3}] (dt) đồng cân, một phần mười của lạng, lượng. "*Một chỉ vàng bây giờ cũng mấy trăm ngàn chớ ít đâu.*"

Chỉ$_{2}$ /ci:^{3}/, [ci^{j3}] (đt) chị ấy, từ rút gọn của "*chị ấy*" chỉ ngôi III, nữ, số ít. "*Tôi nói với chị ấy nhiều lần, chỉ không nghe nên bây giờ mới có chuyện lớn.*".

Chỉ$_{3}$ /ci:^{3}/, [ci^{j3}] (dt) từ lóng trong giới sinh viên, cách nói tắt của "tín chỉ", để chỉ một đơn vị học trình của môn học, cách nói có hàm ý liên tưởng đến "chỉ vàng", ý muốn nói "tiền". "*Môn này mà thi lại là tốn mấy chỉ đó nghen mậy.*".

Chỉ chỏ /ci:^{3} cɔ:^{3}/, [ci^{j3} cɔ:^{3}] [11] (vt) (bâ) chỉ trỏ, chỉ tới chỉ lui, chỉ chỗ này chỗ nọ. "*Biết hôn mà chỉ chỏ coi bộ rành quá vậy cha.*".

Chỉ điều /ci:^{3} diəw^{2}/, [ci^{j3} di:w^{2}] [01] (dt) (nb) chỉ đỏ, chỉ duyên số của đôi trai gái. "*Trách cho số phận hẩm hiu. Em xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lơi.* (cd)".

Chỉ mũi /ci:^{3} mu:j^{4}/, [ci^{j3} mu:j^{3}] [01] 1. (vt) ngay vào đề, không quanh co úp mở. "*Không có thì giờ, có gì thì anh cứ nói chỉ mũi đi, rào trước đón sau làm chi nữa.*", 2. (vt) chỉ mặt, điểm mặt; chỉ điểm. "*Đứa nào đánh con đâu, con chỉ mũi nó ba coi.*", "*Thằng đó là cái thằng chỉ mũi đó, anh đừng tin nó.*".

Chí /ci:^{5}/, [ci^{j5}] (dt) chấy, con vật thường sống trên đầu người có tóc. "*Ai kêu ai hú bên sông, Tôi đang bắt chí cho chồng tôi đây.* (cd)".

Chí Hoà /ci:^{5} hwa:^{2}/, [ci^{j5} wa:^{2}] [01] (dt) một địa danh của vùng Sài Gòn, có một khám lớn nổi tiếng để nhốt tù, (nb) nơi nhốt tù nhân, phạm nhân. "*Mày muốn đi Chí Hoà phải hôn mà tính chuyện gian ác.*".

Chí mén /ci:^{5} mɛ:n^{5}/, [ci^{j5} mɛ:ŋ^{5}] [01] (dt) 1. một loại chí rất nhỏ, mắt thường khó thấy, phải chải bằng lược dày. "*Ba cái con chí mén này chớ khó diệt nó lắm, phải tắm gội thường xuyên thì may ra.*", 2. (nb) chỉ một hạng người không đáng sợ, chỉ đáng khinh. "*Cái hạng chí mén đó hơi đâu mà ngán, tới đâu tao chơi tới đó.*".

Chị rượt /ci:^{6} ʐɯɤt^{6}/, [ci^{j6} ʐɯ:k^{6}] [01] (ct) tiếng mắng nhẹ thông tục. "*Chị rượt, mày bỏ nó ở đó làm sao nó biết đường về nhà.*".

Chia /ciɤ^{1}/, [ciɤ^{1}] (dt) nhánh, cành nhỏ và mềm mọc ra từ thân hay từ cành lớn. "*Cái loại cây này*

sao nó đâm ra nhiều chia quá vậy.".

Chìa /ciɤ²/, [ciɤ²] (dt) nhánh, chà, que cây không lá. "*Sao con không chặt hết ba cái chìa rồi hãy đem chất vào bếp cho nó gọn.*", "*Ba cái chìa tre gai này coi vậy độc lắm đó nghen, bỏ đâu đốt cho nó đàng hoàng kẻo đạp chết.*".

Chìa khoá /ciɤ² xwa:⁵/, [ciɤ² xwa:⁵] [01] (dt) chìa vặn, đồ dùng để tháo lắp đinh ốc. "*Lấy cho tao cái chìa khoá 14 với 16 coi.*".

Chìa ngoáy /ciɤ² ŋwaj:⁵/, [ciɤ² ŋwa:j⁵] [01] (dt) cây nhỏ dùng để đâm và ngoáy trầu cho nát trước khi ăn. "*Con lấy cho ngoại cái ống ngoáy với cái chìa ngoáy để ngoại giã trầu coi con.*".

Chĩa /ciɤ⁴/, [ciɤ³] (vt) móc túi, lấy cắp, lấy trộm cái gì của ai đó. "*Chị đứng gần thằng đó, nhớ coi chừng cái túi kẻo nó chĩa đó nghen.*".

Chía$_1$ /ciɤ⁵/, [ciɤ⁵] (vt) chỏ vào, xen vào, tham gia vào chuyện của ai đó, (cn) xía. "*Chuyện của người ta mắc mớ chi mầy mà mầy chía vô.*".

Chía$_2$ /ciɤ⁵/, [ciɤ⁵] (vt) (tiếng Triều Châu) ăn, xực, từ dùng có ý hạ thấp, xem thường. "*Sáng ngày, nó chía hai tô hủ tíu rồi đó.*".

Chịa /ciɤ⁶/, [ciɤ⁶] (vt) (bâ) chía, 1. (cn) xịa, xen vào (chuyện người khác). "*Thôi đừng có chịa vào chuyện người ta cho thêm rắc rối.*", 2. đía, nói dóc, nói chuyện không có, không thật. "*Thằng cha đó nó chịa dữ lắm, mày tin thằng chả là bán lúa giống đó.*".

Chích$_1$ /cic:⁵/, [cit:⁵] (vt) 1. tiêm, đưa thuốc nước vào người bằng cách bơm qua kim rỗng. "*Ông nầy chích khéo, cẩn thận, không xảy ra chuyện gì, có khi chữa được một vài bịnh, người ta tin cậy...* (VVĐ)", 2. đốt, (cn) cắn, (côn trùng) dùng ngòi đâm vào da, hoặc bề mặt vỏ của cây trái. "*Con nằm ở ngoài mùng coi chừng muỗi chích à nghen.*", "*Em chớ thấy anh bé nhỏ mà sầu, Con ong kia bao lớn, nó chích trái bầu cũng eo.* (cd)".

Chích$_2$ /cic:⁵/, [cit:⁵] (vt) (bâ) chếch, nghiêng, lệch về một bên. "*Bước xuống cầu, cầu oằn cầu oại, Bước xuống thuyền, thuyền chích thuyền nghiêng, Cả tiếng kêu người nghĩa Phong Điền, Người nghĩa ơi, duyên đây không kết, còn tìm nơi đâu?* (cd)".

Chích$_3$ /cic:⁵/, [cit:⁵] (vt) mất một, không còn có đôi, có cặp. "*Giương cung anh bắn con chim huỳnh, Ủy úy khoan! Con chim nó cũng như mình, Lẻ đôi chích bạn một mình bơ vơ.* (cd)".

Chích choác /cic:⁵ cwa:k⁵/, [cit:⁵ cɔ:k⁵] [01] (vt) tiêm chích xì ke, ma tuý. "*Mày theo mấy cái thằng*

chích choác đó có ngày vào tù, còn mang bịnh đó nghen.".

Chích dạo /cɪcː^{5} zaːw^{6}/, [cɪtː^{5}jaːw^{6}] [01] (vt) một kiểu hành nghề y trước đây, đến tận nhà bệnh nhân để xem mạch, tiêm thuốc. "*Hộp cứu cấp ấy anh dùng mang thuốc, mang ống tiêm để đi chích dạo trong xóm Hòa Hưng.* (BNL)".

Chịch choạc /cɪcː^{6} cwaːk^{6}/, [cɪtː^{6} coːk^{6}] [01] (vt) (bâ) chệch choạc, không ăn khớp, không đồng đều. "*Hiệp đồng cái kiểu gì mà chịch choạc, bắt người ta phải chờ thấy mồ tổ như vầy.*".

Chiên /ciən^{1}/, [ciːŋ^{1}] (vt) rán, rang, làm cho chín trong dầu mỡ đun sôi. "*Nhất nướng, nhì chiên, tam xào, tứ nấu.* (vn)", "*Cô gái khá xinh đẹp đang nấu cơm, chiên cá gì đó ở sau lái nhìn tôi.* (SN)".

Chiến /ciən^{5}/, [ciːŋ^{5}] (vt) (cv) chiếng, đẹp, bảnh, cừ khôi, khoẻ giỏi, thông thạo, ở mức hoàn hảo không chê vào đâu được. "*Không được, tôi chưa hề gặp con nhỏ nào hò chiến như con nhỏ này.* (PV)".

Chiến khu Đ (đê) /ciən^{5} xuː^{1} deː^{1}/, [ciːŋ^{5} xʊ^{w1} deː^{j1}] [011] (dn) căn cứ kháng chiến chống Pháp, thuộc Biên Hòa (Đồng Nai) bao gồm 5 xã: Tân Hòa, Mỹ Lộc, Tân Tịch, Thường Lang, Lạc An, mà Bến Vịnh, Bưng Kè, Đất Cuốc là đầu não, được đặt bản doanh. "*Mỗi khi nghe nói sắp có hành quân thủy lục không quân vô chiến khu Đ thì ai nấy đều xón đái. Khẩu hiệu "Nam Bộ còn, Nguyễn Bình còn. Nam Bộ mất, Nguyễn Bình mất" được chúng đổi lại là "Chiến khu Đ còn, Sài Gòn mất".* (NH)".

Chiến tướng /ciən^{5} tɯɤŋ^{5}/, [ciːŋ^{5} tɯːŋ^{5}] [01] (vt) (cv) chiếng tướng, có tính chất tốt, ngon, hoàn hảo, tuyệt vời..., không thể chê vào đâu nữa. "*Mấy cái trái cây này là chiến tướng rồi. Chị còn lựa gì nữa.*", "*Nó học là chiến tướng rồi. Có ai hơn nó đâu.*", "*Cái xe này chiến tướng thiệt. Ai thấy cũng mê.*".

Chiếng$_1$ /ciəŋ^{5}/, [ciːŋ^{5}] (vt) (kết trái) lần đầu, cho quả lần đầu. "*Ba cái trái chiếng con không được bẻ để ông nội bẻ cho lần sau cây được sai trái nghen con.*".

Chiếng$_2$ /ciəŋ^{5}/, [ciːŋ^{5}] (vt) (cv) chiến, 1. cừ khôi, khoẻ giỏi, thông thạo. "*Con gà này chiếng thiệt, đá mấy độ ăn liền mấy độ.*", "*Tôi giao cho anh mấy tay chiếng không đó, mà mần ăn không phát nữa là thôi.*", 2. bảnh, đẹp, có hình thức trông rất bắt mắt. "*Đám trẻ bán bánh đảo mắt nhìn Hai Vĩnh, trầm trồ chiếc áo mới: - Thầy Hai có áo sơ mi chiếng quá!* (NH)".

Chiếng lỉ /ciəŋ^{5} liː^{3}/, [ciːŋ^{5} liʲ^{3}] [01] (vt) 1. cừ khôi, khoẻ giỏi, thông thạo ở mức cao nhất. "*Con gà này chiếng lỉ rồi, không có con gà nào địch lại nổi.*", "*Mấy tay thợ này là chiếng lỉ rồi, anh không tìm*

ở đâu được hơn nữa đâu.", 2. rất bảnh, rất đẹp, rất mốt. "*Bộ đồ cả triệu bạc là chiếng lỉ rồi, còn ai hơn.*".

Chiết /ciət^{5}/, [ci:k^{5}] (dt) cây mọc hoang, lá non có vị chát ăn được, thường được dùng cuốn với bánh xèo. "*Con ra sau vườn hái một mớ đọt chiết để ăn với bánh xèo nghen con.*".

Chiêu /ciəw^{1}/, [ci:w^{1}] (dt) 1. (võ) đòn, thế đánh. "*Tao chỉ cần ra một chiêu là mày té nhào rồi, đừng có gáy.*", 2. (nb) ngón nghề. "*Chỉ cần đại ca ra hai chiêu là nó phả sản thôi.*", "*Thằng này nó có cái chiêu uống rượu mà khó có ai hạ được nó.*", "*Anh hỏi chiêu của ổng, ổng không chỉ đâu.*".

Chiêu Anh Các /ciəw^{1} ɜɲ:^{1} ka:k^{5}/, [ci:w^{1} ɜn:^{1} ka:k^{5}] [011] (dn) (cn) Tao đàn Chiêu Anh Các, tổ chức sáng tác văn chương đầu tiên và nổi tiếng của đất Nam Bộ, là một trong ba tổ chức sáng tác lớn của vùng Nam Kì lục tỉnh vào khoảng thế kỉ XVIII - XIX, ra đời trước Bình Dương thi xã và Bạch Mai thi xã, được thành lập năm 1736 ở Hà Tiên, do cây bút xuất sắc nhất của tổ chức, Mạc Thiên Tứ chủ xướng, với đóng góp tiêu biểu là 10 bài xướng và khoảng 320 bài họa về Hà Tiên thập cảnh. "*Chiêu Anh Các của Mạc Thiên Tứ ở Hà Tiên góp phần nhứt định vào văn học, đề tài ca ngợi miền Tây Nam xa xôi với đời sống lạc quan và ý chí gìn giữ biên cương.* (SN)".

Chiều lòn /ciəw^{2} lɔ:n^{2}/, [ci:w^{2} lɔ:ŋ^{2}] [01] (vt) chiều chuộng, lòn cúi, hạ mình cho vừa lòng người khác. "*Phải chi nhan sắc em còn, Anh lăn vô đó chiều lòn cũng ưng.* (cd)".

Chiếu cơm /ciəw^{5} kɤ:m^{1}/, [ci:w^{5} kɤ:m^{1}] [01] (dt) chiếu cỗ, chiếu có bề dài nhưng hẹp bề ngang, thường dùng để đặt đồ cúng. "*Con bày cho má cái chiếu cơm để má chuẩn bị cơm cúng ông bà.*".

Chim /ci:m^{1}/, [ci:m^{1}] (dt) 1. (từ thông tục) bộ phận sinh dục nữ. "*Cái bản mặt thằng đó chỉ toàn nhìn chim con gái, không biết nhục.*", 2. (nb) (từ thông tục) con gái, nữ. "*Vợ hắn kì này để thêm một chim nữa nên hắn quê độ luôn.*", 3. tiếng chửi tục nhưng mức độ nhẹ. "*Con chim nè! Tao hổng làm, mày ngon mày làm gì tao.*".

Chim bỉm /ci:m^{1} bi:m^{3}/, [ci:m^{1} bi:m^{3}] [01] (vt) im ỉm, im lặng, lặng thinh không nói năng gì. "*Hổng biết nó buồn ai, chuyện gì mà nó ngồi chim bỉm vậy cà.*", "*Sợ người ta biết nên nó chim bỉm đi nhận tiền.*".

Chim bím /ci:m^{1} bi:m^{5}/, [ci:m^{1} bi:m^{5}] [01] (vt) có vẻ hờn dỗi. "*Giận hờn chi ai mà cái mặt chim bím như vậy, đi nhậu đi.*".

Chim chạ /ci:m[1] ca:[6]/, [ci:m[1] ca:[6]] [11] (vt) quan hệ nam nữ thiếu lành mạnh. "*Chí quyết lên non tìm con chim lạ, Dưới chốn thị thiềng chim chạ thiếu chi.* (cd)".

Chim cò /ci:m[1] kɔ:[2]/, [ci:m[1] kɔ:[2]] [11] (vt) có tính chất màu mè, loè loẹt, có nhiều màu sắc sặc sỡ. "*Cha! Dạo này ăn mặc chim cò dữ ha!*".

Chim cu /ci:m[1] ku:[1]/, [ci:m[1] kʊ[w1]] [01] (dt) 1. chim gáy, cu gáy, loại chim thân có lông nâu, cổ có đốm đen trắng, con trống có tiếng gáy "cúc... cu... cu...". "*Bầy chim cu đậu ở những ngọn tre sau hè, cất tiếng gáy làm không khí làng quê thêm yên bình và trầm lắng lại.*", 2. chim bồ câu, loại chim cánh dài, bay giỏi, được nuôi để làm cảnh. "*Nuôi mấy con chim cu nghe nói nhà phải làm nhà màu mè nó mới chịu ở, bằng không nó đi theo đàn khác mất hết, phải hôn anh.*".

Chim heo /ci:m[1] hɛ:w[1]/, [ci:m[1] hɛ:w[1]] [01] (dt) chim lợn, một loại chim ăn đêm, có tiếng kêu éc như lợn. "*Ba cái con chim heo này nó kêu xui bỏ mẹ, ra đuổi nó đi đi.*".

Chim huỳnh /ci:m[1] hwiɲ:[2]/, [ci:m[1] wiɲ:[2]] [01] (dt) loại chim quý hiếm, sống thành cặp. "*Giương cung anh bắn con chim huỳnh, Úy úy khoan!* (cd)".

Chim mồi /ci:m[1] mo:j[2]/, [ci:m[1] mo:j[2]] [01] (dt) 1. chim dùng để dụ con chim khác. "*Bắt chim cu, chim cuốc cần phải có chim mồi mới được, anh ơi.*", 2. (nb) kẻ thông đồng, kẻ đồng bọn nhằm dụ cho người khác tưởng người lạ tham gia chơi nên mới dám chơi theo. "*Anh đừng có chơi, mấy thằng đó đều là dân chim mồi cả thôi.*".

Chim quyên /ci:m[1] kwiən[1]/, [ci:m[1] wi:ŋ[1]] [01] (dt) (cn) chim khuyên, chim nhỏ thuộc bộ sẻ, lông màu xanh nhạt, ngoài mắt có vành lông trắng hình tròn. "*Chim quyên nhốt ở trong lồng, Qua nay hỏi bậu có chồng hay chưa ?* (cd)".

Chim sắc /ci:m[1] ʂak:[5]/, [ci:m[1] sak:[5]] [01] (dt) loại chim nhỏ, mỏ đen ngắn, bay thành đàn, lông nhiều màu, (cn) chim sắc mọi, chim sắc bông. "*Ba cái con chim sắc này nó phá lúa dữ lắm, mỗi lần chúng đáp xuống đâu là chỗ đó coi như sạch sẽ.*".

Chim ục /ci:m[1] ʊ[w]k[p6]/, [ci:m[1] ʊ[w]k[p6]] [01] (dt) một loại chim cú, mặt quặm xuống, tiếng kêu khàn khàn. "*Cái mặt như chim ục của mày nhìn đã là mất cảm tình rồi, hỏi sao người ta không khoái.*".

Chìm ngụm /ci:m[2] ŋu:m[3]/, [ci:m[2] ŋɯm:[3]] [01] (vt) chìm nghỉm, chìm hẳn, chìm không còn thấy tăm tích gì trên mặt nước. "*Nó không biết lội nên té xuống nước là*

chìm ngủm thôi.", "*Cái đồng hồ rớt xuống nước là nó chìm ngủm, còn biết chỗ nào để mà mò.*".

Chìm xuồng /ci:m^{2} suɤŋ^{2}/, [ci:m^{2} su:ŋ^{2}] [11], [01] (vt) (nb) 1. cố ý bỏ qua, không đề cập tới, vì không muốn xét xử, hoặc không muốn để lộ ra ngoài một vụ việc tiêu cực. "*Thím thấy không, tôi thương thằng Sáu quá nên mới xử chìm xuồng như vậy.* (PV)", "*Cái vụ việc ấy cuối cùng rồi cũng chìm xuồng thôi, có ai biết đâu mà kiện cáo.*", 2. thất bại lớn, phá sản. "*Đi chuyến này mà không thắng thì coi như chìm xuồng luôn, không mong gì vực lại được.*".

Chín bá đáp /ci:n^{5} ba:^{5} da:p^{5}/, [cɪn:^{5} ba:^{5} da:p^{5}] [001] (vn) hơi chín, chín tái. "*Cái món này mà mày làm chín bá đáp tanh lắm, ăn sao được.*".

Chín đồi mồi /ci:n^{5} do:j^{2} mo:j^{2}/, [cɪn:^{5} do:j^{2} mo:j^{2}] [001] (vn) chín đến mức vỏ trái cây có chấm đen như da đồi mồi, (cn) chín thâm kim. "*Cây cao trái chín đồi mồi, Càng trông mỏi mắt càng chòi mỏi tay* (cd).".

Chín háp /ci:n^{5} ha:p^{5}/, [cɪn:^{5} ha:p^{5}] [01] (vt) (trái) còn non mà đã chín, do ủ sớm, hoặc do nắng nóng, thiếu nước. "*Ba cái xoài chín háp này ăn chua dữ lắm, bà mua về làm gì.*", 2. (nb) tuổi còn trẻ nhưng dáng bộ đã già. "*Cái thằng chín háp đó mày nói làm gì, tuổi ngoài bốn mươi mà trông như ông già lụ khụ bảy mươi.*".

Chín hườm /ci:n^{5} huɤm^{2}/, [cɪn:^{5} hu:m^{2}] [01] (vt) (cn) chín ửng, (vỏ trái cây) ửng vàng hoặc ửng hồng. "*Ba cái quýt chín hườm vậy chớ ăn ngọt dữ lắm.*".

Chín thâm kim /ci:n^{5} t^{h}ɤm:^{1} ki:m^{1}/, [cɪn:^{5} t^{h}ɑm:^{1} ki:m^{1}] [001] (vn) chín đến độ nổi những chấm đen trên vỏ, (cn) chín đồi mồi. "*Nải chuối này, sao không ai ăn để tới chín thâm kim dữ vậy.*".

Chín ửng /ci:n^{5} ɯŋ:^{3}/, [cɪn:^{5} ɯŋ:^{3}] [01] (vt) mới bắt đầu chín, vỏ trái cây ửng lên, bóng lên. "*Mấy trái vú sữa chín ửng như vậy là hái được rồi, kẻo để nó rụng mất ngon.*".

Chinh /ciŋ:^{1}/, [cɪn:^{1}] (vt) (bâ) chênh, nghiêng so với vị trí bình thường, chỗ cao chỗ thấp. "*Bàn để chinh một bên, cho nên nó mới hầm hinh vậy chớ.*".

Chinh bĩnh /ciŋ:^{1} biŋ:^{4}/, [cɪn:^{1} bɪn:^{3}] [01] (vt) (cn) chình bĩnh, trương phình lên quá mức bình thường. "*Cái bụng thằng nhỏ chinh bĩnh, sao chị không cho nó uống thuốc xổ lãi coi.*".

Chinh chông /ciŋ:^{1} cɤ^{w}ŋ^{m1}/, [cɪn:^{1} cʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) chông chênh, không vững chãi vì không có chỗ dựa chắc chắn. "*Nhà đèn*

hình bát giác, rộng bằng hai căn nhà phố, nằm chình chống trên những cẳng sắt mảnh mai, xa trông giống như một lồng bồ câu. (BNL)".

Chình lịch /ciɲ:[1] lic:[6]/, [cin:[1] lit:[6]] [01] (vt) (bâ) chênh lệch, không bằng nhau, không ngang nhau. "*Giá cả chình lịch nhiều khi một trời một vực, nên em phải chịu khó hỏi kĩ trước khi mua để khỏi bị lầm.*".

Chình vình /ciɲ:[1] viɲ:[1]/, [cin:[1] vin:[1]] [01] (vt) (bâ) chênh vênh, thiếu vững chắc, không chắc chắn. "*Em sợ đi trên cái cầu tre chình vình mà không có tay vịn là dễ rơi ùm xuống nước lắm.*".

Chình /ciɲ:[2]/, [cin:[2]] (bâ) chĩnh, đồ đựng bằng đất nung nhỏ, miệng thu lại, đáy tóp. "*Hai tay anh xách hai cái chình, Nước sông Quy anh múc cạn còn gì mình trầm thân.* (cd)".

Chình bình /ciɲ:[2] biɲ:[2]/, [cin:[2] bin:[2]] [01] (vt) (cn) chình phình, phình to lên quá mức. "*Sao cho nó ăn gì mà tới cái bụng chình bình dữ vậy.*".

Chình phình /ciɲ:[2] fiɲ:[2]/, [cin:[2] fin:[2]] [01] (vt) to phệ, có hiện tượng béo phì ra, núc ních. "*Ông ta ngồi cái bụng chình phình khác nào ông địa.*".

Chính thị /ciɲ:[5] tʰi:[6]/, [cin:[5] tʰiʲ[6]] [11] (pt) đích thị, ý nhấn mạnh điều đã khẳng định. "*Chính thị anh ta đã nói với tôi điều đó.*", "*Bọn nó tổ chức ăn trộm nhà bà Sáu hồi hôm chính thị, chớ còn ai.*".

Chíp /ci:p[5]/, [ci:p[5]] (vt) mê, ưa thích, ưng ý. "*Thấy con nhỏ có má lún đồng tiền là nó chíp rồi.*", "*Coi bộ nó chíp bộ đồ này rồi, nên cứ sờ sẫm mãi.*".

Chíp bụng /ci:p[5] bʊʷŋ[m6]/, [ci:p[5] bʊʷŋ[m6]] [01] (vt) ưng, mê thầm trong bụng. "*Bề ngoài nói vậy, chớ y đã chíp bụng rồi, ai mà không biết.*".

Chịu /ci:w[6]/, [ci:w[6]] (vt) 1. vừa lòng, vừa ý. "*Cái bàn tôi đóng như vậy, anh có chịu hôn, nếu anh không chịu, tôi đóng lại cho cái khác.*", 2. chấp nhận thua. "*Trèo dừa tôi chịu, không trèo được, leo cây tôi cũng chịu, không leo được.*".

Chịu chơi /ci:w[6] cɤ:jˀ[1]/, [ci:w[6] cɤ:jˀ[1]] [01] (vt) 1. tham gia hết mình, hết khả năng; không từ chối, tránh né bất cứ điều gì, cái gì; gan lì, lì lợm, giỏi chịu đựng. "*Ông rủ ổng đi, ổng chịu chơi lắm, đi đâu ổng cũng đi, làm gì ổng cũng làm hết.*", "*Thằng này chịu chơi thiệt, gặp mấy thằng khác là chạy tuốt hết rồi.*", "*Thằng này chịu chơi thiệt, đánh mấy nó cũng không khóc.*", 2. ăn chơi, tiêu xài một cách thoải mái, rộng rãi. "*Tết quê mình năm nay quá chịu chơi...*".

Chịu chức /ci:w^{6} cɯk:^{5}/, [ci:w^{6} cɯk:^{5}] [01] (vt) (tôn giáo) nhận chức vụ (linh mục) trong tôn giáo. "*Ông Vĩnh con Bà Tư vừa chịu chức cha, hôm chúa nhựt rồi.*".

Chịu cơm /ci:w^{6} kɤ:m^{1}/, [ci:w^{6} kɤ:m^{1}] [01] (vt) ăn lại được cơm, ăn được nhiều cơm, (dùng trong trường hợp vừa hết bệnh, ăn lại được cơm). "*Bà em chịu cơm được mấy ngày nay thấy cũng mau lại sức.*".

Chịu dao /ci:w^{6} za:w^{1}/, [ci:w^{6} ja:w^{1}] [01] (vt) (nb) đầu hàng, khuất phục, không còn sự kháng cự, tranh đấu. "*Hung hãn như tướng cướp Bạch Hải Đường cuối cùng rồi cũng phải chịu dao thôi.*".

Chịu đèn /ci:w^{6} dɛ:n^{2}/, [ci:w^{6} dɛ:ŋ^{2}] [01] (vt) 1. nói về những con vật khi gặp đèn chỉ đứng yên chịu cho người ta bắt mà không thể chạy được. "*Có cái đèn pin sáng này bắt ếch sướng lắm, bởi chúng rất chịu đèn, chỉ cần rọi ngay là chúng đứng yên cho mình thộp thôi.*", 2. (nb) nói về sự chấp nhận tình cảm của phái nữ trước sự bày tỏ của cánh đàn ông, hoặc con cái trước sự biểu lộ của con đực. "*Coi bộ cổ chịu đèn anh rồi đó, anh chỉ cần tấn tới một chút nữa là xong ngay.*", "*Con heo nái này nó chịu đèn rồi đó, nếu không thì nó cắn lộn với con nọc rồi.*".

Chịu đời /ci:w^{6} dɤ:j^{2}/, [ci:w^{6} dɤ:j^{2}] [01] (vt) chịu đựng sao nổi, (dùng trong nghi vấn phủ định). "*Mày đánh chó kiểu đó nó chịu đời sao được mà không cắn lại.*".

Chịu đời hổng thấu /ci:w^{6} dɤ:j^{2} hɤ^{w}ŋ^{m3} t^{h}ɤw:^{5}/, [ci:w^{6} dɤ:j^{2} hʌ^{w}ŋ^{m3} t^{h}ɤw:^{5}] [0101] (qn) (cn) chịu đời không thấu, không có, không còn khả năng chịu đựng. "*Mày làm quá bả chịu đời hổng thấu, chắc bả từ mầy luôn đó.*".

Chịu đời hổng xiết /ci:w^{6} dɤ:j^{2} hɤ^{w}ŋ^{m3} siət^{5}/, [ci:w^{6} dɤ:j^{2} hʌ^{w}ŋ^{m3} si:k^{5}] [0101] (qn) (cn) chịu đời không xiết, không thể chịu đựng mãi. "*Ở với ổng, ổng làm riết tui chịu đời hổng xiết, chỉ còn nước tui li dị thôi.*".

Chịu đực /ci:w^{6} dɯk:^{6}/, [ci:w^{6} dɯk:^{6}] [01] (vt) đực mặt ra, bí, không biết; chịu thua, đành chịu. "*Mấy đứa nhỏ nó hỏi nhiều câu cắc cớ, người lớn mình cũng đành phải chịu đực thôi.*", "*Tao đánh cây bài này chắc chắn là nó chịu đực thôi.*".

Chịu gốc /ci:w^{6} ɣɤ^{w}k^{p5}/, [ci:w^{6} ɣʌ^{w}k^{p5}] [01] (vt) 1. kềm giữ phần gốc cho khỏi đổ, ngã. "*Cây cột này hai thằng bây phải đứng chịu gốc cho chắc không thôi nó ngã thì bà hú đó nghen.*", 2. chủ trì, cầm đầu. "*Bắt cái thằng chịu gốc là kể như dẹp yên được ngay thôi.*".

Chịu hai tay /ci:w^{6} ha:j^{1} taj:^{1}/, [ci:w^{6} ha:j^{1} ta:j^{1}] [001] (qn) chấp nhận thua, đầu hàng, một cách tâm phục. "*Uống nữa tôi uống không nổi, tôi xin chịu hai tay.*".

Chịu hổng thấu /ci:w^{6} hɤ^{w}ŋ^{m3} t^{h}ɤw:^{5}/, [ci:w^{6} hʌ^{w}ŋ^{m3} t^{h}ɤw:^{5}] [001] (qn) (cn) chịu không thấu, chịu không nổi, quá sức chịu đựng. "*Lặn lâu nó chịu hổng thấu, đành phải trồi lên thôi.*".

Chịu hổng xiết /ci:w^{6} hɤ^{w}ŋ^{m3} siət^{5}/, [ci:w^{6} hʌ^{w}ŋ^{m3} si:k^{5}] [001] (qn) (cn) chịu không xiết, chịu hết nổi, không còn sức chịu đựng. "*Bị vây mấy ngày trời bọn lính trong đồn chịu hổng xiết, đành rủ nhau ra hàng.*".

Chịu mò /ci:w^{6} mɔ:^{2}/, [ci:w^{6} mɔ:^{2}] [01] (vt) chịu tìm tòi, chịu tìm kiếm, học hỏi. "*Thằng này cái gì rồi nó cũng biết, bởi nó chịu mò.*".

Chịu một chân /ci:w^{6} mo:t^{6} cɤn:^{1}/, [ci:w^{6} mo:k^{6} cɤŋ:^{1}] [001] (qn) (cn) chịu một tay, tham gia một phần, có dính líu một phần trách nhiệm. "*Cứ làm đi, phí tổn tôi chịu một chân.*", "*Anh kêu gọi mọi người tham gia đi, phần tôi, tôi chịu một chân.*".

Chịu quậy /ci:w^{6} kwɤj:^{6}/, [ci:w^{6} wɤj:^{6}] [01] (vt) hay kiếm chuyện, gây sự, phá rối. "*Thằng đó nhậu vô là chịu quậy dữ lắm, ông coi chừng mang hoạ đó, cho mà rủ nó nhậu.*".

Chịu sào /ci:w^{6} ʂa:w^{2}/, [ci:w^{6} sa:w^{2}] [01] (vt) 1. dùng sào đứng ở mũi để chống đỡ cho ghe, xuồng ghé vào hoặc tách bờ, bến được thuận lợi, an toàn. "*Mày chịu sào cái kiểu gì mà ghe lủi vào bờ nghe một cái "rầm", khiến ai cũng chúi nhủi hết vậy.*", 2. (nb) chịu trách nhiệm, có trách nhiệm. "*Ai là người chịu sào trong việc này, nói tôi nghe coi.*".

Chịu thiệt /ci:w^{6} t^{h}iət^{6}/, [ci:w^{6} t^{h}i:k^{6}] [01] (vt) khai nhận những điều mà người khác đã biết, hoặc nghi ngờ. "*Vô bót em chịu thiệt với ông cò rằng, em là vợ tôi thì có sao đâu nào.*".

Chịu trận /ci:w^{6} ʈɤn:^{6}/, [ci:w^{6} ʈɤŋ:^{6}] [01] (vt) 1. cam chịu, hứng chịu một việc rủi ro nào đó. "*Nó mượn tiền người ta, tụi bây là cha, là mẹ đành phải chịu trận, chớ còn biết kêu ai.*", 2. thừa nhận vụ việc ngay tại hiện trường, không thể chối cãi. "*Cảnh sát ập vào, bọn chúng chịu trận, không còn chạy chối đi đâu được nữa.*".

Chịu vai /ci:w^{6} va:j^{1}/, [ci:w^{6} ja:j^{1}] [01] (vt) kề vai đỡ một vật nặng. "*Cái này nặng mỗi thằng đều phải chịu vai à nghen.*".

Chịu vọc /ci:w^{6} vɑ^{w}k^{p6}/, [ci:w^{6} jʌ^{w}k^{p6}] (vt) [01] 1. thích thò tay, chân vào đất hoặc nước để chơi

nghịch. "*Bọn trẻ mười đứa như một, đứa nào cũng chịu vọc, kệ nó em ơi.*", 2. (nb) táy máy, nghịch ngợm, sờ mó để thử, để xem. "*Nó chỉ giỏi chịu vọc, chớ có biết sửa gì đâu mà anh tin giao cái xe cho nó.*", 3. (nb) chịu khó tìm tòi, không ngại phải làm tới làm lui, khó nhọc, nhiều lần. "*Nhờ ảnh chịu vọc mà ảnh rành, chớ có ai chỉ bảo gì ảnh đâu.*".

Cho bạc lúa /cɔ:^{1} ba:k^{6} luɤ^{5}/, [cɔ:^{1} ba:k^{6} luɤ^{5}] [011] (vn) hình thức bóc lột nông dân túng quẫn, bằng cách mua lúa khi lúa gần chín với giá rẻ. Khi thu hoạch người dân phải giao hết lúa cho người đã mua . "*Để có đủ lúa cung ứng cho nhà máy hoạt động, y bèn mua lúa đứng (lúc lúa gần chín) của dân trên cù lao, với giá rẻ. Đây là hình thức cho vay gọi là "cho bạc lúa". Lại còn cho vay bạc ăn lời với tỉ lệ cao.* (SN)".

Cho chó ăn chè /cɔ:^{1} cɔ:^{5} an:^{1} cɛ:^{2}/ [cɔ:^{1} cɔ:^{5} aŋ:^{1} cɛ:^{2}] [0101] (qn) ói mửa do uống quá nhiều rượu. "*Bốn li cho chó ăn chè. Năm li làm xe lội nước.* (dc)".

Cho rồi /cɔ:^{1} zọ:j^{2}/, [cɔ:^{1} zọ:j^{2}] [01] (vt) cho xong, cho khỏi rầy rà. "*Muốn đi chơi thì học cho rồi đi.*", "*Mấy thằng lính nó cứ lảng vảng từ sáng tới giờ, anh tìm cách báo cho ảnh biết, để ảnh tính làm sao cho rồi.*".

Chò$_{1}$ /cɔ:^{2}/, [cɔ:^{2}] (dt) đồ kê bằng gỗ có ba chân thấp, trên để đĩa lớn đựng trái cây, chưng trên bàn thờ. "*Lau cho má hai cái chò và hai cái đĩa lớn để má bày đồ cúng lên bàn thờ, nghen con.*".

Chò$_{2}$ /cɔ:^{2}/, [cɔ:^{2}] (tt) (ngay) ngắn, (thẳng) băng, không bị cong, gù. "*Mấy cái cây tràm này ngay chò mua về làm cột nhà là hết sẩy.*". "*Dây cứng như thế này làm sao cột thẳng chò được.*".

Chò$_{3}$ /cɔ:^{2}/, [cɔ:^{2}] (st) mười, một chục, âm biểu thị số đếm của người Hoa nói chung: "*miệt, mai, báo... chò.*".. "*Cái này giá bao nhiêu? - Rẻ thôi, có tứ chò hà.*".

Chò chò /cɔ:^{2} cɔ:^{2}/, [cɔ:^{2} cɔ:^{2}] [11] (vt) tò tò, lẽo đẽo theo sau; (đòi) dai dẳng. "*Đi đâu nó cũng chò chò, riết rồi không làm ăn gì được.*", "*Gặp cái gì nó cũng đòi chò chò cho bằng được, bực quá đi, tụi con đưa nó đi dùm dì.*".

Chò co /cɔ:^{2} kɔ:^{1}/, [cɔ:^{2} kɔ:^{1}] [01] (vt) cong queo, co ro, co rút người lại. "*Làm gì mà ngồi chò co ở ngạch cửa vậy anh Tư ?*", "*Lạnh lắm hôn, mà sao con nằm chò co vậy, sao hông lấy mền đắp.*".

Chò hỏ /cɔ:^{2} hɔ:^{3}/, [cɔ:^{2} hɔ:^{3}] [01] (vt) chồm chỗm, từ gợi tả dáng ngồi gọn trên hai chân gập lại, mình hơi nhô về trước. "*Đi chợ về, tôi gặp nó ngồi chò hỏ ngoài lộ*

xem người ta đá gà kìa, ông ra mà biểu nó.".

Chò vò /cɔ:^{2} vɔ:^{2}/, [cɔ:^{2} jɔ:^{2}] [01] (vt) lớn đầu, to tướng. "*Cái đầu chò vò như mầy, còn học lớp nhứt không biết mắc cỡ, mà còn không lo chịu học.*".

Chó bốn mắt /cɔ:^{5} bo:n^{5} mat:^{5}/, [cɔ:^{5} bo:ŋ^{5} mak:^{5}] [101] (qn) 1. chó có hai đốm lông khác màu ở trên hai mắt. "*Mấy con chó bốn mắt này nghe nói nuôi khôn dữ lắm.*", 2. (nb) chó mắc lẹo. "*Con chó bốn mắt là hai con chó đang mắc lẹo đó.*".

Chó chạy ngay đuôi /cɔ:^{5} caj:^{6} ŋaj:^{1} duɤj^{1}/, [cɔ:^{5} ca:j^{6} ŋa:j^{1} du:j^{1}] [1101] (qn) rất rộng, rộng mênh mông. "*Ruộng của ông Hội đồng Trạch ngày trước cò bay thẳng cánh, chó chạy ngay đuôi.*".

Chó chốc /cɔ:^{5} cɤ^{w}k^{p5}/, [cɔ:^{5} cʌ^{w}k^{p5}] [01] (dt) giống chó rừng ở miền đông Nam Bộ. "*Mấy con chó chốc ở rừng miền Đông này rất háu ăn và hung dữ.*".

Chó chực xương /cɔ:^{5} cɯk:^{6} sɯɤŋ^{1}/, [cɔ:^{5} cɯk:^{6} sɯ:ŋ^{1}] [101] (qn) 1. chó ngồi chờ thức ăn rớt, hoặc do người thải bỏ. "*Mấy con chó chực xương này, ở đâu mà nhiều quá vậy?*", 2. (trẻ con) dòm miệng người khác ăn, (nb) xin ăn của kẻ khác. "*Đi chỗ khác chơi, đồ chó chực xương, tao hổng có đâu mà đeo đeo.*".

Chó cò /cɔ:^{5} kɔ:^{2}/, [cɔ:^{5} kɔ:^{2}] [01] (dt) 1. giống chó lông trắng, mõm trắng. "*Mấy con chó cò này mắc lắm đó nghen.*", 2. (nb) cảnh sát ngụy chuyên mặc đồ trắng. "*Gặp mấy thằng chó cò này là tao thấy căm thù, muốn lia nguyên băng rồi.*"

Chó cỏ /cɔ:^{5} kɔ:^{3}/, [cɔ:^{5} kɔ:^{3}] [01] (dt) giống chó nhỏ con. "*Ba cái con chó cỏ này có gì đâu mà mày sợ không dám vô.*".

Chó dắt /cɔ:^{5} zat:^{5}/, [cɔ:^{5} jak:^{5}] [11] (vt) may mắn đột xuất. "*Hôm nay chó dắt sao mà em lại làm bài được.*", "*Thằng đó chó dắt trúng số độc đắc mà giàu, chớ có biết mần ăn gì đâu.*".

Chó đém /cɔ:^{5} dɛ:m^{5}/, [cɔ:^{5} dɛ:m^{5}] [01] (dt) chó lông có đốm, trông lem luốc, không được đẹp. "*Tôi cho anh con chó đém này, đem về nuôi để giữ nhà.*".

Chó điên /cɔ:^{5} diən^{1}/, [cɔ:^{5} di:ŋ^{1}] [01] 1. (dt) chó bị bệnh dại. "*Coi chừng chó điên cắn là phải đi chích ngừa đó nghen mậy.*", 2. (vt) (nb) hung dữ, hung hăng. "*Mầy chơi với mấy cái thằng chó điên đó làm gì cho mang tai tiếng.*".

Chó đồng /cɔ:^{5} dɤ^{w}ŋ^{m2}/, [cɔ:^{5} dʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (dt) loại chim làm tổ trên cây, con lớn đến 10 kg, có tập tính đi ăn lom khom trên đồng ruộng, nhìn xa giống chó, (cn) già đãy. "*Ba loại làm ổ trên cây, chỉ*

có chim chàng bè cần cù hơn. Chúng siêng năng, săn sóc con cái kĩ lưỡng. Chim lông ô và chó đồng thì rất lười biếng, đời sống như một tên cướp biển. (AĐg)".

Chó lửa /cɔ:^{5} lɯɤ^{3}/, [cɔ:^{5} lɯʌ^{3}] [01] (dt) 1. bộ phận kích nổ viên đạn ở khẩu súng. "*Nó giương con chó lửa lên là tao thấy mọi người run cầm cập rồi.*", 2. khẩu súng nhỏ, loại súng cá nhân có thể giấu trong người. "*Bảy Viễn tìm Sáu Đối thì được Sáu Đối tặng cho một khẩu Colt có hình con ngựa cái. "Tặng anh Bảy con chó lửa với sáu băng đạn để thủ thân. Mới ở tù về chắc thiếu anh Hai?". Vừa nói Sáu Đối vừa kéo tủ lấy một xấp bạc nhét vô túi Bảy Viễn.* (NH)".

Chó ma cắn /cɔ:^{5} ma:^{1} kan:^{5}/, [cɔ:^{5} ma:^{1} kaŋ:^{5}] [011] (qn) chỉ những đốm quầng thâm trên da người mà không rõ nguyên nhân. "*Ổ đùi anh có một vết bầm tím vậy là bị chó ma cắn rồi đó.*".

Chó phèn /cɔ:^{5} fɛ:n^{2}/, [cɔ:^{5} fɛ:ŋ^{2}] [01] (dt) cho có màu lông vàng như màu phèn. "*Hai người mới bước vào thì một con chó phèn to từ trong chạy xổ ra kêu ư ử, cúi liếm chân hai người và vẫy đuôi rối rít.* (AĐ)".

Chó phóc /cɔ:^{5} fɑ^{w}k^{p5}/, [cɔ:^{5} fʌ^{w}k^{p5}] [01] (dt) giống chó nhỏ con thường nuôi để làm cảnh trong nhà. "*Ba cái đồ chó phóc nuôi dơ nhà chớ có được gì đâu mà dân nhà giàu lại khoái.*".

Chó Phú Quốc /cɔ:^{5} fu:^{5} kwɤ^{w}k^{p5}/, [cɔ:^{5} fu^{w5} wʌ^{w}k^{p5}] [001] (dn) một giống chó ở vùng đảo Phú Quốc, thuộc tỉnh Kiên Giang, nhỏ con hơn cho béc giê, có đặc điểm nổi bật là trên lưng có một xoáy chạy dài, có khả năng nhận biết hơi người, vật, nên cũng được huấn luyện dùng cho việc săn bắt, đánh hơi. "*Ở Việt Nam có giống chó Phú Quốc là đánh hơi ác lắm đó, mày đừng tưởng.*".

Chó táp phải ruồi /cɔ:^{5} ta:p^{5} fa:j^{3} ʐuɤj^{2}/, [cɔ:^{5} ta:p^{5} fa:j^{3} ʐu:j^{2}] [1101] (qn) gặp may, không có tài mà nhờ may mắn, (cn) chó ngáp phải ruồi. "*Việc ổng được cử làm lãnh đạo chẳng qua là chó táp phải ruồi mà thôi.*".

Chó táp bảy ngày không tới /cɔ:^{5} ta:p^{5} baj:^{3} ŋaj:^{2} xɤ^{w}ŋ^{m1} tɤ:j^{5}/, [cɔ:^{5} ta:p^{5} ba:j^{3} ŋa:j^{2} xʌ^{w}ŋ^{m1} tɤ:j^{5}] [110101] (qn) rất ngắn, ngắn ngủn, quá ngắn so với yêu cầu. "*Mày mặc bộ đồ kiểu gì mà chó táp bảy ngày không tới vậy cà.*".

Choá /cwa:^{5}/, [cɔ:^{5}] (vt) loá, ở trạng thái mắt không nhìn thấy do bị luồng ánh sáng đột ngột và có cường độ mạnh. "*Cái đèn pha của chiếc xe rọi ngay mặt làm tôi bị choá nên không nhìn thấy gì.*".

Choá loà /cwa:^{5} lwa:^{2}/, [cɔ:^{5} lɔ:^{2}] [01] (vt) chói loà, sáng đến mức nhìn loá cả mắt. "*Choá loà con mắt nên tôi có nhìn thấy gì đâu.*".

Choác$_1$ /cwa:k^5/, [cɔ:k^5] (dt) tấm ván được cơi thêm cho mạn thuyền cao hơn. "*Thêm hai choác mà chiếc ghe này khó bị sóng đánh tạt nước.*".

Choác$_2$ /cwa:k^5/, [cɔ:k^5] (vt) (tl) chích ma tuý, từ dùng có ý chê bai, mỉa mai. "*Mấy cái thằng choác đó nó làm liều dữ lắm, nên canh phòng cẩn thận.*".

Choác oác /cwa:k^5 wa:k^5/, [cɔ:k^5 wɔ:k^5] [01] (vt) (bâ) choạc oạc, 1. rộng toạc, rộng tuếch, "*Ông đục cái lỗ mộng choác oác như vầy là tiêu rồi.*", 2. lớn tiếng, to tiếng, oang oang. "*Cái miệng mày choác oác đó để cho em nó ngủ.*".

Choạc /cwa:k^6/, [cɔ:k^6] (vt) đánh, choảng, dùng hình thức trừng phạt nặng đối với ai đó. "*Choạc cho nó một trận để nó chừa cái thói du côn.*".

Choạc oạc /cwa:k^6 wa:k^6/, [cɔ:k^6 wɔ:k^6] [01] (vt) (bâ) choác oác. "*Ai mà mở cái cửa choạc oạc như thế, người ta vào lấy đồ làm sao.*", "*Khuya rồi mà cái miệng mày choạc oạc đó, không sợ người ta quở hả.*".

Choại$_1$ /cwa:j^6/, [cɔ:j^6] (dt) loại cây dây leo dùng làm dây buộc rất chắc, đọt non có thể luộc ăn được. "*Công anh bứt choại bện đăng, Cha mẹ nói rằng xấu tuổi, em thôi.* (cd)".

Choại$_2$ /cwa:j^6/, [cɔ:j^6] (vt) trợt té, trượt chân, bị ngã do trơn trợt , mất thăng bằng. "*Choại vỏ dưa, thấy vỏ dừa phải tránh.* (vn)".

Choàm ngoàm /cwa:m^2 ŋwa:m^2/, [ca:m^2 ŋa:m^2] [01] (vt) 1. ngồm ngoàm, (ăn uống) không gọn. "*Mày ăn uống cái kiểu gì mà miệng mồm choàm ngoàm vậy chớ.*", 2. đầy tràn ra ngoài. "*Xúc chén cơm choàm ngoàm vậy làm sao người ta bưng ăn cho được.*".

Choàm ngoạp /cwa:m^2 ŋwa:p^6/, [ca:m^2 ŋa:p^6] [01] (vt) (cn) ngồm ngoàm, (ăn uống) không kín miệng, do có quá nhiều thức ăn còn trong miệng. "*Có khách mà con ăn uống choàm ngoạp như thế là không được đó nghen.*", "*Con trăn nó nuốt con vịt choàm ngoạp cái miệng.*".

Choàm oàm /cwa:m^2 wa:m^2/, [ca:m^2 wa:m^2] [01] (vt) (cn) choàm ngoàm. "*Vừa ăn vừa nói cái miệng choàm oàm mà không biết mắc cỡ.*".

Choàm oạp /cwa:m^2 wa:p^6/, [ca:m^2 wa:p^6] [01] (vt) (cn) choàm ngoạp. "*Con rắn nó mở cái miệng choàm oạp thấy mà phát sợ.*".

Choàng /cwa:ŋ^2/, [ca:ŋ^2], [cɔ:ŋ^2] (pt) 1. bù, bổ sung cho phần thiếu hụt. "*Ngày mai tôi bận buổi sáng,*

nên nay tôi phải làm choàng thêm buổi chiều.", 2. thay, thực hiện thế cho ai đó phần việc gì. "*Tháng này tôi hết tiền, anh đóng choàng cho tôi, tháng sau tôi đóng choàng lại.*".

Choàng hầu /cwa:ŋ^{2} hɤw:^{2}/, [ca:ŋ^{2} hɤw:^{2}] [01] (vn) quàng cổ, quấn cổ để trang điểm thêm hoặc giữ ấm. "*Lấy cái khăn choàng hầu cho mẹ đi đám tiệc coi con.*", "*Trời lạnh dễ ho, sao con không lấy cái khăn choàng hầu cho ấm.*".

Choàng tắm /cwa:ŋ^{2} tam:^{5}/, [ca:ŋ^{2} tam:^{5}] [01] (vt) một loại khăn mỏng, có chiều dài, để quấn mình thay đồ khi tắm. "*Trọng vẫn giữ nguyên cái khăn choàng tắm treo đầu sào.* (NNT)".

Choảnh hoảnh /cwɜŋ:^{3} hwɜŋ:^{3}/, [cɜn:^{3} wɜn:^{3}] [01] (vt) (bâ) chảnh hoảnh. 1. tỉnh táo, tươi tỉnh, ở trạng thái không bị buồn ngủ, mất ý thức. "*Có ngủ hôn mà sao thức dậy thấy mặt mày choảnh hoảnh vậy cà.*", 2. kiêu kì, làm bộ, làm tịch ta đây. "*Tao ghét mấy con mẹ choảnh hoảnh lắm, tới chơi là tao đuổi về hết liền.*".

Choãnh choẹ /cwɜŋ:^{4} cwɛ:^{6}/, [cɜn:^{3} cɛ:^{6}] [01] (vt) (bâ) chãnh choẹ, xảnh xẹ, chưng diện khoe khoang. "*Mấy con mẹ choãnh choẹ đó tối ngày có làm gì đâu, chỉ đánh quần đánh áo đi tới đi lui là giỏi.*".

Chóc /cɑ^{w}k^{p5}/, [cʌ^{w}k^{p5}] (vt) cộc, cú, dùng nắm tay gõ vào đầu. "*Ông hay có thói quen chóc nhẹ vào đầu để biểu thị sự thương mến.*".

Chóc bóc /cɑ^{w}k^{p5} bɑ^{w}k^{p5}/, [cʌ^{w}k^{p5} bʌ^{w}k^{p5}] [01] (vt) 1. phình to, căng phình, ở trạng thái phồng to quá mức bình thường. "*Cái bụng chóc bóc vậy mà còn ăn uống gì được nữa.*", 2. căng và bóng, có hiện tượng dầy đặn và láng bóng. "*Mấy trái vú sữa Lò Rèn này, trái nào cũng chóc bóc trông phát thèm.*".

Chóc chách$_{1}$ /cɑ^{w}k^{p5} cɜc:^{5}/, [cʌ^{w}k^{p5} cɜt:^{5}] [01] (vt) hay nói, lắm mồm, miệng mồm tía lia. "*Mày im đi có được hôn, tối ngày cứ chóc chách nghe riết mệt.*".

Chóc chách$_{2}$ /cɑ^{w}k^{p5} cɜc:^{5}/, [cʌ^{w}k^{p5} cɜt:^{5}] [11] (ttt) 1. từ mô phỏng tiếng động phát ra trong khi nhai. "*Ăn cái gì ngon mà con nhai chóc chách dữ vậy?*", 2. (nb) (ăn) liên tục, luôn mồm. "*Anh ta có thói quen vừa viết, vừa phải nhai chóc chách một cái gì đó trong miệng mới được.*".

Chóc ngóc /cɑ^{w}k^{p5} ŋɑ^{w}k^{p5}/, [cʌ^{w}k^{p5} ŋʌ^{w}k^{p5}] [01] (vt) nhô đầu lên, (ngồi bó gối) chỉ thấy đầu "*Sao không nhổ mấy cái cây dưới ao, để nó chóc ngóc thấy mà ghê.*", "*Làm gì mà thiên hạ ngồi chóc ngóc ở Uỷ ban đông dữ vậy, anh có biết hôn ?*".

Chóc nóc /cɑʷkᵖ⁵ nɑʷkᵖ⁵/, [cʌʷkᵖ⁵ nʌʷkᵖ⁵] [01] (vt) (cn) chóc bóc, đầy căng, phình to. "*Mấy con heo này cái bụng chóc nóc thế mà thấy ai chúng vẫn còn đòi ăn.*".

Chọc /cɑʷkᵖ⁶/, [cʌʷkᵖ⁶] (vt) 1. trêu ghẹo, dùng lời lẽ để tán tỉnh phụ nữ. "*Thằng đó chỉ giỏi chọc gái chớ có làm được gì.*", 2. gây khó chịu cho người, vật khác. "*Đừng chọc em, nó la riết mẹ nhức đầu quá.*", "*Con chọc chó, coi chừng nó cắn con đó nghen.*".

Chọc chạch /cɑʷkᵖ⁶ cɜcː⁶/, [cʌʷkᵖ⁶ cɜtː⁶] [01] (bâ) chóc chách, liên tục, không ngớt miệng. "*Mấy con heo này chúng ăn chọc chạch tối ngày không biết mệt à nghen.*".

Chọc gái /cɑʷkᵖ⁶ ɣaːj⁵/, [cʌʷkᵖ⁶ ɣaːj⁵] [01] (vn) tán gái, tìm cách làm quen với phụ nữ. "*Mấy thằng đẹp trai như mày chỉ giỏi nước chọc gái thôi, chớ có làm nên trò trống gì.*".

Chọc gan /cɑʷkᵖ⁶ ɣaːn¹/, [cʌʷkᵖ⁶ ɣaːŋ¹] [01] (vt) chọc tức, trêu tức, chọc giận ai đó. "*Mấy thằng nhỏ này chúng chọc gan tui mà, bộ chúng tưởng tui hông dám đánh chúng à.*".

Chọc huyết /cɑʷkᵖ⁶ hwiət⁵/, [cʌʷkᵖ⁶ wiːk⁵] [01] (vt) 1. chọc tiết, giết con vật bằng cách đâm họng lấy huyết. "*Tao mua được bộ đồ lòng của heo vừa chọc huyết nên nấu cháo ăn rất đã.*", 2. (nb) giết. "*Mầy làm gì như ai vừa chọc huyết mày vậy.*".

Chọc léc /cɑʷkᵖ⁶ lɛːt⁵/, [cʌʷkᵖ⁶ lɛːk⁵] [01] (vt) khều, thọt nhẹ vào người để tạo cảm giác nhột, gây cười. "*Nó chọc léc vô mấy cái xương sườn của chú, nhưng chọc mãi, chọc mãi, chú không bao giờ thức nữa.* (NNT)".

Chọc nóng /cɑʷkᵖ⁶ nɑʷŋᵐ⁵/, [cʌʷkᵖ⁶ nʌʷŋᵐ⁵] [01] (vt) chọc đến độ người khác nổi giận lên, nổi nóng lên. "*Con đừng có chọc nóng ổng, ổng tức ổng đập đồ đạc hết rồi còn chi.*".

Chọc ổ /cɑʷkᵖ⁶ oː³/, [cʌʷkᵖ⁶ oʷ³] [01] (vt) 1. phá tổ, làm cho vỡ tổ tản ra tứ hướng. "*Mày chọc ổ ong vò vẽ nó đánh cho chết đó nghen.*", "*Bọn bây ác quá, chọc ổ chết mấy con chim con thiệt là tội nghiệp.*", 2. (nb) động đến kẻ dữ, kẻ có quyền thế. "*Cả xóm này không ai dám chọc ổ con mẹ Năm thợ mộc, cả nhà con mẻ kéo ra chửi cho mà tan nát.*".

Chọc quê /cɑʷkᵖ⁶ kweːˡ/, [cʌʷkᵖ⁶ weʲˡ] [01] (vt) trêu người khác làm cho bị ngượng, xấu hổ. "*Mày chọc quê nó, nó tức lên, nó đánh mày bây giờ.*".

Choi loi /cɔːjˡ lɔːjˡ/, [cɔːjˡ lɔːjˡ] [01] (vt) (cn) thoi loi, cheo leo, chơ vơ, một mình trống trải. "*Sao chị để cho nó leo lên nóc nhà choi loi*

thấy mà ghê vậy.", "Ở Tây Ninh, chỉ có mỗi một đỉnh núi Bà Đen choi loi giữa đồng bằng.", "Ở vùng đồng bằng này, thỉnh thoảng anh vẫn bắt gặp một vài nóc nhà choi loi giữa đồng nước như thế đó.".

Chòi /cɔ:j^{2}/, [cɔ:j^{2}] (vt) nhúc nhích, đạp, cử động nhẹ. "*Ngủ đi, sao con cứ chòi tới chòi lui hoài vậy, ai mà ngủ cho được.", "Cái thai trong bụng nó chòi làm tui đau quá.".*

Chòi chòi /cɔ:j^{2} cɔ:j^{2}/, [cɔ:j^{2} cɔ:j^{2}] [01] (vt) thỉnh thoảng lại động đậy, cử động. "*Đêm qua nó ngủ không được, cứ chòi chòi cả đêm làm mình cũng mắc thức theo.".*

Chòi chòi như con dòi /cɔ:j^{2} cɔ:j^{2} ɲɯ:^{1} kɔ:n^{1} zɔ:j^{2}/, [cɔ:j^{2} cɔ:j^{2} ɲɯ:^{1} kɔ:ŋ^{1} jɔ:j^{2}] [01001] (qn) nhúc nhích, động đậy liên tục. "*Con nhỏ đó sao không ngủ đi mà cứ nằm chòi chòi như con dòi vậy cà.".*

Chòi mòi$_{1}$ /cɔ:j^{2} mɔ:j^{2}/, [cɔ:j^{2} mɔ:j^{2}] [01] (vt) 1. lăng xăng, quấy rầy người khác. "*Con cứ chòi mòi bên má làm sao má nấu cơm được, đi chơi đi.",* 2. tò mò, hay tìm biết việc riêng người khác. "*Cái người có cái tánh chòi mòi là không tốt đâu con, đừng có bắt chước.".*

Chòi mòi$_{2}$ /cɔ:j^{2} mɔ:j^{2}/, [cɔ:j^{2} mɔ:j^{2}] [11] (dt) loại cây rừng, thân không to, có trái nhỏ từng chùm, vị chua. "*Ở thổ mộ, còn giữ được cây rừng, mọc sẵn, cây chòi mòi, thân không to, cho từng chùm trái nhỏ hơn hạt tiêu, ăn chua.* (SN)".

Chòi mòi chọc mọc /cɔ:j^{2} mɔ:j^{2} cɑ^{w}k^{p6} mɑ^{w}k^{p6}/, [cɔ:j^{2} mɔ:j^{2} cʌ^{w}k^{p6} mʌ^{w}k^{p6}] [0101] (qn) tò mò và bươi móc, châm chọc chuyện người khác. "*Con nhỏ hay chòi mòi chọc mọc đó mà con chơi với nó làm gì.".*

Chòi mui /cɔ:j^{2} mu:j^{1}/, [cɔ:j^{2} mu:j^{1}] [01] (dt) mui thuyền được đem lên bờ để làm chòi ở, khi dừng lại trú ngụ. "*Thêm số người làm ruộng dạo không cư trú nơi nào quá một mùa, sống với nghề chánh là phát, cấy, gặt mướn, lấy tiền mặt hoặc đến mùa lấy lúa, ai cần thì gọi họ tại căn chòi, trên chiếc xuồng mui (lắm khi cái mui xuồng đặt trên bờ, để tạm trú che mưa nắng, gọi là cái chòi mui).* (SN)".

Chòi vòi /cɔ:j^{2} vɔ:j^{2}/, [cɔ:j^{2} jɔ:j^{2}] [01] (vt) bám theo dai dẳng để xin xỏ. "*Mấy ngày nay nó cứ chòi vòi để má nó mua cho nó bằng được chiếc xe đạp nó mới chịu thôi.".*

Chỏi /cɔ:j^{3}/, [cɔ:j^{3}] (vt) chống cho khỏi ngã, khỏi đổ, dừng lại. "*Nó té chỏi tay xuống đất cho nên phải đi băng bột.", "Con lấy cây nạng chỏi ngay cổ buồng chuối cho nó khỏi ngã.", "Mày đứng mũi, lấy cây sào chỏi cho ghe nó đừng có lủi.",* 2. chống lại nhau, cự cãi nhau. "*Ở trong cơ quan hai ông đó chỏi nhau ai mà không biết.",* 3. nghịch giọng, lạc giọng, không ăn nhịp

khi hát. "*Giọng của hai thằng bây chói nhau nên hát như là chửi nhau có khác.*", "*Người ta đang hát ngon trớn, tự dưng ông xuống trầm làm chói với cả dàn luôn.*".

Chói bản /cɔ:j^{3} ba:n^{3}/, [cɔ:j^{3} ba:ŋ^{3}] [01] (vt) 1. không hợp bản hát trong buổi ca nhạc. "*Tết nhứt người ta chơi nhạc vui, tự dưng ông hứng lên ông chơi bản nhạc buồn là chói bản rồi còn gì.*", 2. (nb) không hợp nhau, không ăn rơ, ăn khớp với nhau. "*Bố trí hai thằng đó ở chung phòng với nhau là chói bản, không được đâu.*".

Chói bản họng /cɔ:j^{3} ba:n^{3} hɑ^{w}ŋ^{m6}/, [cɔ:j^{3} ba:ŋ^{3} hʌ^{w}ŋ^{m6}] [001] (vt) (nói) xóc óc người khác. "*Nó ăn nói chói bản họng kiểu đó, hỏi không tức sao được.*".

Chói họng /cɔ:j^{3} hɑ^{w}ŋ^{m6}/, [cɔ:j^{3} hʌ^{w}ŋ^{m6}] [01] (vt) (nói) ngang, (nói) ngược, bất chấp lí lẽ. "*Cho nó mượn bây giờ nó hỏi có giấy tờ hôn, chị thử nghĩ coi nó nói chói họng như vậy, ai mà chịu cho được*".

Chói lỏi /cɔ:j^{3} lɔ:j^{3}/, [cɔ:j^{3} lɔ:j^{3}] [01] (vt) điếc tai, làm inh tai. "*Con ghẹo em cái gì cho nó la chói lỏi như vậy hả Quân?*".

Chói tai /cɔ:j^{3} ta:j^{1}/, [cɔ:j^{3} ta:j^{1}] [01] (vt) nghịch tai, nghe không lọt tai, nói những điều không phải. "*Con có học mà con nói những điều chói tai như vậy, ai mà ủng hộ con cho được.*".

Chói trời /cɔ:j^{3} ʈɤ:j^{2}/, [cɔ:j^{3} ʈɤ:j^{2}] [01] (vt) 1. inh tai, rùm beng, vang động. "*Mày đụng tới bà la sát đó chi cho bả la chói trời vậy.*", 2. tày đình, tày trời, động trời. "*Gặp mấy thằng du đãng thì chuyện chói trời chúng cũng làm, đừng nói chi chuyện nhỏ đó.*".

Chói lói /cɔ:j^{5} lɔ:j^{5}/, [cɔ:j^{5} lɔ:j^{5}] [01], [11] (vt) 1. chói chang, chói lọi, ở tình trạng ánh sáng loá cả mắt. "*Buổi trưa ánh sáng mặt trời chói lói đến mức không nhắm được mắt.*", 2. inh tai, điếc tai, ở tình trạng âm thanh lớn chói tai. "*Nhà ở gần mấy chỗ làm đồng, nó đập sắt, gõ thiếc chói lói, riết bà má tôi bả chịu hết nổi.*".

Chói nước /cɔ:j^{5} nɯɤk^{5}/, [cɔ:j^{5} nɯ:k^{5}] [01] (vt) là nước sinh ra bệnh lớn bụng hoặc vàng da. "*Anh đi đâu lạ, nghe người ta bảo chịu khó ăn ớt sẽ không bị chói nước.*".

Chọi /cɔ:j^{6}/, [cɔ:j^{6}] (vt) ném, làm cho vật bay đi bằng sức của cánh tay, (cn) liệng, vụt. "*Mấy tay lấy lựu đạn chọi cá chết hoài mà vẫn không tởn*", "*Mày mà chọi trúng trái xoài tao khen mày hay.*".

Chọi đáo /cɔ:j^{6} da:w^{5}/, [cɔ:j^{6} da:w^{5}] [01] (vt) đánh đáo, trò chơi của trẻ em dùng một vật ném vào một cái đích. "*Con cứ mê chọi đáo*

mà không chịu học hành gì hết đó nghe.".

Chom hom /cɔ:m^{1} hɔ:m^{1}/, [cɔ:m^{1} hɔ:m^{1}] [01] (vt) (cn) chum hum, 1. ở trạng thái như cúi khom người lại. "*Làm gì mà ngồi chom hom đó vậy cha nội?*", 2. ở tình trạng thấp và bị cong oằn xuống. "*Cái nhà nhổ chom họm phía sau một gờ đất xáng múc lổn nhổn, đi tới mòn đất mà chưa ai ban ra cho bằng.* (NNT)".

Chòm ngỏm /cɔ:m^{2} ŋɔ:m^{3}/, [cɔ:m^{2} ŋɔ:m^{3}] [01] (vt) lù lù, trơ ra, ở tình trạng phơi bày dễ nhận thấy. "*Hổng biết có chuyện chi hôn, mà sáng sớm, tôi đã thấy ổng ngồi chòm ngỏm dưới uỷ ban xã rồi.*".

Chòm nhom /cɔ:m^{2} ɲɔ:m^{1}/, [cɔ:m^{2} ɲɔ:m^{1}] [01] (vt) 1. gầy nhom, gầy quá mức. "*Cái thân chòm nhom như cọng sậy mà cũng bày đặt làm phách.*", 2. tụm ba tụm bảy, xúm quanh thành từng nhóm. "*Sáng ngày không chịu đi làm mà ở đó chòm nhom, ổng ra ổng chửi cho một hồi bây giờ.*".

Chỏm ngỏm /cɔ:m^{3} ŋɔ:m^{3}/, [cɔ:m^{3} ŋɔ:m^{3}] [01] (vt) ở tình trạng trơ ra, dễ nhận thấy, (cn) chòm ngỏm. "*Làm gì mà ngồi chỏm ngỏm có một mình vậy.*".

Chõm lõm /cɔ:m^{4} lɔ:m^{4}/, [cɔ:m^{3} lɔ:m^{3}] [01] (vt) 1. gầy guộc, gầy đến độ chỉ còn da bọc xương. "*Cái thân chõm lõm, lại không chịu đi ngủ sớm mà còn thức khuya nữa.*", 2. thụt sâu, lõm sâu. "*Thức khuya lắm sao mà con mắt anh chõm lõm vậy chớ.*".

Chóm /cɔ:m^{5}/, [cɔ:m^{5}] (st) trăm, một trăm, âm biểu thị số đếm của người Hoa nói chung: "*miệt, mai, báo... chòo... chóm.*".. "*Cuốn sách này giá bao nhiêu? - Đắt lắm, tới mai chóm lận. - Hai trăm lận hà?*".

Chóm gãy /cɔ:m^{5} ɣaj:^{4}/, [cɔ:m^{5} ɣa:j^{3}] [01] (st) trăm rưỡi, một trăm rưỡi, âm biểu thị số đếm của người Hoa nói chung: "*miệt, mai, báo... chòo... chóm.*", "*Cái máy cát xét này giá tới báo chóm gãy lận đó. - Ba trăm rưỡi lận sao?*".

Chon chỏn /cɔ:n^{1} cɔ:n^{3}/, [cɔ:ŋ^{1} cɔ:ŋ^{3}] [01] (vt) 1. nhọn và cao. "*Mấy cái cọc chon chỏn như vậy, mà không chịu nhổ để đạp chết đó.*", 2. đối đáp hỗn hào, xấc xược. "*Nói chuyện với người lớn, sao em cứ chon chỏn như thế.*".

Chỏn hỏn /cɔ:n^{3} hɔ:n^{3}/, [cɔ:ŋ^{3} hɔ:ŋ^{3}] [01] (vt) (ngồi) thu gọn mình lại theo kiểu gấp chân bó tay. "*Lạnh lắm sao, mà ngồi chỏn hỏn vậy anh sui.*".

Chong /cɑ^{w}ŋ^{m1}/, [cʌ^{w}ŋ^{m1}] (vt) 1. chĩa, gí, đặt sẵn ở một vị trí hướng về một mục tiêu. "*Cảnh sát và bọn cướp, hai bên vẫn còn ghìm nhau, bên trong chĩa ra, bên ngoài chong vào. Chiếc loa phóng thanh vẫn*

vang lên, kêu gọi những tên cướp còn lại ra đầu thú.", 2. chưng, phô trương, phơi bày. "*Ai biểu con chong ra làm chi cho em thấy để nó đòi.*".

Chong bóc /cɑʷŋᵐ¹ bɑʷkᵖ⁵/, [cʌʷŋᵐ¹ bʌʷkᵖ⁵] [01] (vt) (cn) chóc bóc, phình to, căng và bóng. "*Con heo này nó ăn gì tới cái bụng chong bóc mà vẫn còn đòi ăn.*", "*Cái mụt ghẻ chong bóc đó để tự nó xẹp, con đừng có phá nó, nó làm độc à nghen.*".

Chong ngóc /cɑʷŋᵐ¹ ŋɑʷkᵖ⁵/, [cʌʷŋᵐ¹ ŋʌʷkᵖ⁵] [01] (vt) (cn) chóc ngóc, lộ ra, trơ ra. "*Hôm qua, thằng Bảy uống rượu quậy bị bắt xuống xã đội ngồi chong ngóc dưới đó chưa được thả.*".

Chong nóc /cɑʷŋᵐ¹ nɑʷkᵖ⁵/, [cʌʷŋᵐ¹ nʌʷkᵖ⁵] [01] (vt) (cn) chóc nóc, phình căng. "*Cái túi nó đã chong nóc như vậy rồi, còn nhét thêm được cái gì nữa.*".

Chòng vòng /cɑʷŋᵐ² vɑʷŋᵐ²/, [cʌʷŋᵐ² jʌʷŋᵐ²] [01] (vt) 1. cong vòng, không được thẳng thớm. "*Mày bẻ mấy cây sắt còn chòng vòng như thế này mà đan vĩ cái nỗi gì cho được.*", 2. (nb) chờ đợi lòng vòng. "*Mấy tháng nay, giấy tờ chòng vòng, chưa đâu vào đâu, mệt thiệt.*".

Chỏng chảnh /cɑʷŋᵐ³ cɜɲː³/, [cʌʷŋᵐ³ cɜnː³] [01] (vt) đỏng đảnh, làm cao, điệu bộ, cử chỉ không coi ai ra gì "*Con nhỏ đó, nó chỏng chảnh lắm, nên có ai ưa nó đâu.*".

Chỏng lỏi /cɑʷŋᵐ³ lɔːj³/, [cʌʷŋᵐ³ lɔːj³] [01] (vt) chua ngoa, đanh đá, có tính cách, cử chỉ quá quắt, gây khó chịu cho người khác. "*Đàn bà con gái mà ăn nói chỏng lỏi, không có duyên dùng chi hết.*".

Chỏng lỏn /cɑʷŋᵐ³ lɔːn³/, [cʌʷŋᵐ³ lɔːŋ³] [01] (vt) cọc cằn, cụt lủn, thiếu nhã nhặn, thiếu lịch sự. "*Mày có học mà ăn nói, trả lời cái kiểu chỏng lỏn đó nghe không được rồi.*".

Chóp chài /cɔːpᵖ⁵ caːjˀ²/, [cɔːpᵖ⁵ caːjˀ²] [01] (dt) đoạn đầu của ruột heo. "*Ba cái chóp chài này dân nhậu khoái lắm thì phải.*".

Chóp mao /cɔːpᵖ⁵ maːwˀ¹/, [cɔːpᵖ⁵ maːwˀ¹] [01] (dt) 1. chòm lông dựng ở trên đầu, cổ một số loài thú. "*Cái chóp mao của con ngựa này phải nói đẹp thiệt.*", 2. phần tóc phía trước dài hơn mức bình thường. "*Sao con không bảo ông thợ hớt tóc cắt bớt cái chóp mao đi mà để nó loà xoà trước mặt vậy chớ.*".

Chót /cɔːtᵗ⁵/, [cɔːkᵏ⁵] (vt) chuốt, vót, làm cho nhọn, cho mỏng, cho nhẵn. "*Mỗi ngày anh chót được bao nhiêu cây cần câu cắm ?*", "*Để làm cái nơm này anh chót tre một ngày xong nổi hôn?*".

Chót chét /cɔ:t^{5} cɛ:t^{5}/, [cɔ:k^{5} cɛ:k^{5}] [11], [01] (vt) 1. lắm mồm lắm miệng, hay nói về chuyện của người khác. "*Tụi bây thấy sao để bụng, chớ có chót chét lộ ra ngoài nghe không!* (NH)", 2. mới tập nói, mới học nói, nói năng chưa được nhuần nhuyễn. "*Có thằng nhỏ nó nói chót chét trong nhà cũng thấy vui.*", "*Thằng đó mới học tiếng Anh được vài tháng, chỉ chót chét được vài câu mà cũng bày đặt lên mặt.*", 3. (bâ) chóc chách, từ biểu thị tiếng động của hoạt động nhai phát ra. "*Bà này có cái tật ghiền, ngồi ở đâu nhai trầu chót chét ở đó.*".

Chót mỏ /cɔ:t^{5} mɔ:^{3}/, [cɔ:k^{5} mɔ:^{3}] [01] (vt) đầu lưỡi, chót lưỡi, không thật tình. "*Nó nói với mày toàn những lời chót mỏ thôi, mày đừng có tin nó mà lầm.*".

Chọt /cɔ:t^{6}/, [cɔ:k^{6}] (vt) chọc, thọc, 1. dùng vật dài đẩy thẳng và mạnh, (cn) thọt. "*Hùng, mày chọt cho cậu Ba mấy trái dừa uống nước coi.*", "*Thằng Thích vén mí mùng, đưa cây trúc ra, nhắm ngay cái miệng ổ ong mà chọt tới.* (SN)", 2. (tl) cuỗm mất, lấy cắp, cách nói có sắc thái cụ thể, hình ảnh. "*Mới để đó có một tí xíu mà bọn vác mướn nó chọt mất hết một bao, tài tình thiệt.*".

Chọt bụng /cɔ:t^{6} bʊ^{w}ŋ^{m6}/, [cɔ:k^{6} bʊ^{w}ŋ^{m6}] [01] (vt) đau râm ran ở bụng có triệu chứng muốn đi ngoài. "*Con ăn ba trái xoài sống, rồi uống nước lạnh, không chọt bụng sao được.*".

Chọt léc /cɔ:t^{6} lɛ:k^{5}/, [cɔ:k^{6} lɛ:k^{5}] [01] (vt) thọc léc, (cn) chọc léc, chạm nhẹ vào phần dễ nhạy cảm của người khác để gây cười. "*Đừng có chọt léc em, nó cười nhiều, tối ngủ nó lại mớ.*".

Chộ /co:^{6}/, [co^{w6}] (vt) chế nhạo, trêu ghẹo, có những lời lẽ làm người khác khó chịu, bực tức. "*Dì Hai ơi, thằng Dũng nó đánh con. - Ai biểu mày chộ tao làm chi.*".

Chốc xíu /cɤ^{w}k^{p5} si:w^{5}/, [cʌ^{w}k^{p5} si:w^{5}] [01] (vt) chút xíu, tí xíu, tí chốc, một khoảng thời gian ngắn hoặc một lượng nhỏ. "*Nó nói đi chốc xíu trở lại mà tôi chờ cả buổi.*", "*Tao bốc có chốc xíu chớ có nhiều nhõi gì đâu mà mày nói.*".

Chôi /co:j^{1}/, [co:j^{1}] (vt) dồi bóng, đánh bóng, làm cho sáng bóng lên. "*Thỉnh thoảng, ổng chôi bộ ngựa này một lần, riết mà nó bóng hới như vậy đó.*".

Chổi bếp /co:j^{3} be:p^{5}/, [co:j^{3} bi:p^{5}] [01] (dt) chổi nhỏ, ngắn, làm bằng cọng rơm dùng để quét than, tro bếp. "*Lấy cho má cái chổi bếp để má quét dọn cho nó sạch gọn coi con.*".

Chổi bông /co:j^{3} bɤ^{w}ŋ^{m1}/, [co:j^{3} bʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) chổi làm bằng bông cỏ mềm, thường dùng để quét trên nền gạch. "*Nhà tôi đâu phải*

nhà tường đâu mà chị nài mua chổi bông.".

Chổi chà /co:j^{3} ca:^{2}/, [co:j^{3} ca:^{2}] [01] (dt) chổi làm bằng cọng tàu dừa, thường dùng để quét trên nền đất. "*Một chị đàn bà cầm chổi chà chạy ra quơ... Mấy con chó kinh hãi, nhảy lùi..., và như còn ấm ức, sủa vớt mấy tiếng "quấu, quấu".* (PV)".

Chổi dài /co:j^{5} za:j^{2}/, [co:j^{5} ja:j^{2}] [01] (vt) chối quyết liệt, chối đến cùng. "*Anh nói nó, nó chối dài đó, bây giờ anh có bằng chứng dâu?*".

Chổi lứt /co:j^{5} lɯt:^{5}/, [co:j^{5} lɯk:^{5}] [01] (vt) chối bừa, chối ngang, bất kể chứng cớ người khác đưa ra. "*Cái con nhỏ đó có môn bắt tại trận, chớ có đưa ra bằng chứng rành rành, nó cũng chối lứt.*".

Chôm /co:m^{1}/, [cɤ:m^{1}] (vt) cuỗm, ăn cắp, lấy mất cái của người khác. "*Chị để tiền cho nó cẩn thận, không khéo xuống bắc Mỹ Thuận nó chôm hết của chị đó.*".

Chôm bôm /co:m^{1} bo:m^{1}/, [cɤ:m^{1} bɤ:m^{1}] [01] (vt) (râu tóc) bù xù, không gọn. "*Con đi hớt tóc đi, con để cái đầu chôm bôm mẹ thấy khó chịu quá.*".

Chôm chĩa /co:m^{1} ciɤ^{4}/, [cɤ:m^{1} ciɤ^{3}] [11] (vt) trộm cắp, cướp giựt, lấy của người khác, lấy của công. "*Cái dân đứng bến xe bắt mối là cái dân chôm chĩa nổi tiếng mà ông không biết à.*".

Chôm chôm /co:m^{1} co:m^{1}/, [cɤ:m^{1} cɤ:m^{1}] [01] (dt) (cn) lôm chôm, một loại cây ăn trái có quả tròn, nhỏ, vỏ có tua gai mềm dài. "*Nhớ mùa chôm chôm trước, mùa chôm chôm kỉ niệm biết bao nhiêu nồng thắm...*", 2. một loài vật có hình dáng như trái chôm chôm. "*Nhìn mấy con chôm chôm này thấy mà phát ghê.*". 3. (vt) (nb) (tóc tai) bù xù, dài và không gọn. "*Thấy cái đầu chôm chôm là biết nó rồi.*".

Chồm hổm /co:m^{2} ho:m^{3}/, [cɤ:m^{2} hɤ:m^{3}] [01] (vt) (ngồi) trên hai chân co, gấp lại, mông không chạm đất. "*Các đượng sự lần lượt đến ngồi chồm hổm tại hàng ba, nhà thầy phó hương quản.* (SN)".

Chổm /co:m^{3}/, [cɤ:m^{3}] (vt) (bâ) 1. chôm, cuỗm, lấy cắp, lấy trộm mất đồ của ai đó. "*Xuống bắc, lợi dụng lúc chen lấn, nó chổm của tao mất cái kiếng mát rồi, lẹ thiệt.*", "*Đồ để trước hàng ba vậy chớ em cũng phải coi chừng, sơ ý một tí, mấy thằng cha con mẹ đi bán ve chai lông vịt chúng chổm liền.*", 2. (nb) tóm được, bắt được (bọn ác), cách nói có tính dân dã. "*Mấy thằng ăn trộm, bọn chúng chuyên chôm đồ người ta, nay chúng bị công an chổm lại, tống ngục cũng là vừa tội.*".

Chổm choảm /co:m^{3} cwa:m^{3}/, [cɤ:m^{3} ca:m^{3}] [01] (vt) nhai liên tục, không ngưng miệng, (cn)

xoàm xoạp. "*Trong lúc làm việc, mấy thằng Tây nó cứ nhai kẹo chốm choảm như thế.*", 2. ăn nói không giữ ý giữ tứ. "*Anh cứ ăn nói chốm choảm như thế mà mích lòng.*".

Chốm đồng /co:m^{3} dɤ^{w}ŋ^{m3}/, [cɤ:m^{3} dʌ^{w}ŋ^{m3}] [01] (vn) (tl) giật đồng hồ tay. "*Bọn giựt đồ bây giờ nó ít chốm đồng, vì đồng hồ bây giờ rẻ rề, ít người mang những cái có giá trị.*".

Chồn đèn /co:n^{2} dɛ:n^{2}/, [co:ŋ^{2} dɛ:ŋ^{2}] [01] (dt) chồn có lông đen, lông có màu khói đèn. "*Ăn quen chồn đèn mắc bẫy.* (vn)".

Chồn hôi /co:n^{2} ho:j^{1}/, [co:ŋ^{2} ho:j^{1}] [01] (dt) 1. chồn có mùi hôi khó chịu. "*Ngửi cái mùi của mấy con chồn hôi này thiệt là nhức đầu.*", 2. (nb) (người) ở dơ có mùi. "*Đi tắm đi cái thằng chồn hôi này, mày đợi đến bao giờ nữa.*".

Chồn mướp /co:n^{2} mɯɤp^{5}/, [co:ŋ^{2} mɯ:p^{5}] [01] (dt) chồn có thân dài, nhỏ như quả mướp, thường có mùi hôi. "*Ba cái con chồn mướp này ăn cái gì mà bắt, thả nó đi.*".

Chồn ngận /co:n^{2} ŋɤn:^{6}/, [co:ŋ^{2} ŋɤŋ:^{6}] [01] (dt) loại chồn lớn con, hung dữ. "*Chồn ngận ở rừng chớ ở xứ mình làm gì có.*".

Chồn ngồn /co:n^{2} ŋo:n^{2}/, [co:ŋ^{2} ŋo:ŋ^{2}] [01] (vt) ngồn ngộn, to đùng, to tướng. "*Một đống lúa chồn ngồn như vầy mà có mấy người bốc vác thì biết chừng nào cho xong.*".

Chồn ta /co:n^{2} ta:^{1}/, [co:ŋ^{2} ta:^{1}] [01] (dt) 1. loại chồn nhỏ con. "*Ba cái con chồn ta này người ta đồn là do lươn hoá thành, kể cũng lạ.*", 2. (nb) cầy, chó, cách nói có hàm ý hài hước. "*Ba cái chồn ta này hiện nay bán đắt hơn chồn rừng nghen mậy.* ".

Chồn chảng /co:n^{3} ca:ŋ^{3}/, [co:ŋ^{3} ca:ŋ^{3}] [11] (vt) 1. oang oang, to mồm, to tiếng. "*Khuya rồi mà mày nói chồn chảng kiểu đó, người ta chửi cho mà nghe.*", 2. cộc cằn, không dịu dàng. "*Nói chuyện với anh, con nói chồn chảng như vậy, má nghe hổng được rồi à nghen.*".

Chộn rộn /co:n^{6} ʐo:n^{6}/, [co:ŋ^{6} ʐo:ŋ^{6}] [01] (vt) 1. làm bận bịu, vướng víu, gây trở ngại cho ai đó. "*Tụi con đi chỗ khác chơi đi, ở đây chộn rộn người lớn mần không được.*", 2. rối rít, rộn ràng, rục rịch, cùng có những hoạt động chuẩn bị cho một việc gì đó. "*Gần Tết ai cũng chộn rộn chuẩn bị mua sắm.*", 3. lộn xộn, nhốn nháo, không có trật tự. "*Làm gì mà chộn rộn, kể đứng người ngồi như thế này, bình tĩnh đi, thủng thẳng lần hồi rồi ai cũng được giải quyết hết.*", "*Đám trẻ chộn rộn quây lấy thằng Đời.* (KB)", 4. ở trạng thái tinh thần lo lắng, đứng ngồi không

yên. "*Vợ chú ngủ chưa? Đừng cho đàn bà hay biết. Họ ưa chộn rộn.* (SN)".

Chồng ngồng /cɤʷŋ^{m2} ŋɤʷŋ^{m2}/, [cʌʷŋ^{m2} ŋʌʷŋ^{m2}] [01] (vt) tồng ngồng, cao lớn; có vóc dáng như người lớn. "*Cô vợ thì chút béo, thằng Tây thì chồng ngồng, đi với nhau trông chẳng xứng chút xíu nào.*", "*Thằng Năm nhà chị, nó chồng ngồng như thế, chị lo hỏi vợ cho nó lần đi là vừa.*".

Chổng /cɤʷŋ^{m3}/, [cʌʷŋ^{m3}] (dt) người chết trôi lềnh bềnh trên mặt sông. "*Đương tắm sông vui vẻ, thấy thằng chổng, ai nấy đều mất hồn, lặng lẽ vọt lên bờ về hết.*".

Chổng cẳng /cɤʷŋ^{m3} kaŋ:^{3}/, [cʌʷŋ^{m3} kaŋ:^{3}] [01] (vt) (nb) 1. thư thả, nhàn hạ, ung dung, không lo nghĩ gì. "*Có chức có quyền tối ngày nằm lo nghĩ, suy tính chi thêm mệt, không có như tao tha hồ ngủ chổng cẳng.*", 2. thất bại thảm hại, thua nặng nề. "*Mày đánh đấm cái kiểu gì mà để chúng đánh cho chổng cẳng vậy ?*".

Chổng khu /cɤʷŋ^{m3} xu:^{1}/, [cʌʷŋ^{m3} xʊʷ^{1}] [01] (vt) 1. khom thấp người xuống để đầu thấp ngang mông. "*Câu hò tôi đựng một lu, Lum khum nó rớt chổng khu mò hoài.* (cd)", "*Mấy bà chổng khu cấy lúa ngày này qua ngày nọ mà chịu được kể cũng giỏi.*", 2. (nb) cắm đầu, miệt mài, vùi đầu vào công việc. "*Vợ chồng tôi chổng khu làm tối ngày, có để ý gì đến chuyện đó đâu, nên chẳng hay biết gì cả.*".

Chổng phao câu /cɤʷŋ^{m3} fa:w^{l} kɤw:^{l}/, [cʌʷŋ^{m3} fa:w^{l} kɤw:^{l}] [001] (vn) 1. (vịt) chổng đít, cắm đầu xuống đến mức đít cao hơn đầu. "*Nước ròng, đàn vịt con nào cũng lặn chổng phao câu để mò tép.*", 2. (nb) (người) chổng mông, cúi gập người xuống đến độ đầu thấp hơn mông. "*Tội nghiệp cho mấy chị cấy lúa, chị nào cũng phải chổng phao câu từ sáng đến tối mà chỉ được mấy chục bạc.*", 3. (nb) làm cật lực, làm hết khả năng, sức lực. "*Làm chổng phao câu như tao mà chưa thấy gì, ở đó mà làm chơi chơi như nó mà có ăn.*", 4. (nb) quỳu đít, biểu thị trạng thái sướng. "*Kì này ổng mua cho chiếc xe xịn chạy đi học là sướng chổng phao câu rồi.*".

Chổng tĩ /cɤʷŋ^{m3} ti:^{4}/, [cʌʷŋ^{m3} ti^{j3}] [01] (vt) (cn) chổng phao câu. "*Ăn no ngủ kĩ, chổng tĩ lên trời.* (vn)".

Chổng chỏi /cɤʷŋ^{m5} cɔ:j^{3}/, [cʌʷŋ^{m5} cɔ:j^{3}] [11] (vt) chổng chọi, kháng cự lại một lực. "*Mày chổng chỏi cái kiểu gì mà để ghe lủi vào bụi ô rô như vậy chớ.*", "*Có mấy người làm sao chổng chỏi lại họ, mà đòi thưa với kiện cho mắc công, bỏ đi anh Ba ơi.*".

Chống tó /cɤʷŋ^{m5} tɔ:^{5}/, [cʌʷŋ^{m5} tɔ:^{5}] [01] (vt) 1. chống cặp tó dưới càng xe bò để giữ cho xe được thăng bằng khi không có bò. "*Con chống tó, rồi cho bò nghỉ, ăn cỏ, sau đó hả xuống đồ.*", 2. đi bằng nạng khi chân bị đau, hoặc thương tật. "*Chân bị sao mà anh phải chống tó vậy anh Ba?*", 3. ngồi kiểu khuỷu tay chống vào đầu gối, còn bàn tay thì đỡ lấy cằm hoặc má. "*Làm gì ngồi buồn chống tó vậy anh Sáu?*".

Chốt /co:t^{5}/, [co:k^{5}] (dt) 1. tốt, quân cờ nhỏ nhất trong bàn cờ tướng. "*Hết cười lớn, nói lớn, "Ủ, tại tao thương con chốt. Qua sông là không mong về"...*(NNT)", 2. (nb) đối tượng thuộc thành phần thấp bé, không có địa vị, vị trí trong xã hội. "*Đụng chuyện thì người ta phải thí chốt thôi chớ biết sao. Đã là lính thì phải chịu.*".

Chốt qua sông /co:t^{5} kwa:^{1} ʂɤʷŋ^{m1}/, [co:k^{5} wa:^{1} sʌʷŋ^{m1}] [101] (qn) (nb) con sáo sang sông, người yêu đi lấy chồng. "*Cũng có nhiều người thích đánh cờ nhưng say đến mức coi con cờ như con người thì không ai làm được, ai dời, đi chốt qua sông mà anh khóc, nước mắt chảy ròng. Chị Hảo nhớ, bữa đó hình như đám gả chị Hoài.* (NNT)".

Chột bụng /co:t^{6} bʊʷŋ^{m6}/, [co:k^{6} bʊʷŋ^{m6}] [01] (dt) có hiện tượng không bình thường ở đường tiêu hoá, như muốn đi ngoài. "*Tôi mới uống thuốc xổ sáng nay... Hiện đang chột bụng, không thể lên xe cùng đi với ông Phó tham biện.* (NH)".

Chơ ngơ /cɤ:^{1} ŋɤ:^{1}/, [cɤ^{ɯ1} ŋɤ^{ɯ1}] [01] (vt) chơ vơ, lẻ loi, trơ trọi giữa khoảng không rộng, vắng. "*Vợ con đâu mà đi chơ ngơ có một mình vậy anh Út ?*".

Chờ chạng /cɤ:^{2} ca:ŋ^{6}/, [cɤ^{ɯ2} ca:ŋ^{6}] [11] 1. (vt) quờ quạng, chậm chạp, ở trạng thái chậm chạp, kém hẳn sự linh hoạt. "*Làm gì mà chờ chạng trông tối vậy, sao không đốt đèn lên.*", "*Mới chụp tối là mấy con gà nó chờ chạng rồi.*", 2. (vt) chần chừ, không sốt sắng, không tích cực. "*Chuyện này nó cứ chờ chạng, chớ gặp người khác thì xong mất đất rồi.*".

Chờ mánh /cɤ:^{2} mɜɲ:^{5}/, [cɤ^{ɯ2} mɜn:^{5}] [01] (vt) (cn) chờ mánh mung, mong đợi kết quả tốt từ những việc sắp xếp trong làm ăn, (thường có ý phi nghĩa). "*Vợ chồng nó lười lao động lắm, chỉ ngồi nhà chờ mánh để có tiền mà sống thôi.*".

Chờ ơ /cɤ:^{2} ɤ:^{1}/, [cɤ^{ɯ2} ɤ^{ɯ1}] [01] (vt) bừa bãi, vung vãi, không gọn gàng, ngăn nắp, thứ tự. "*Ăn uống xong không chịu dọn dẹp, bỏ chờ ơ đó, mà đi chơi.*".

Chờ tài /cɤ:^{2} ta:j^{2}/, [cɤ^{ɯ2} ta:j^{2}] [01] (vt) 1. chờ đến phiên, đến lượt

mình. "*Tôi ngồi chờ tài từ sáng tới giờ mà chưa thấy kêu tên.*", 2. (nb) chờ thời, đợi thời cơ. "*Mấy tháng nay tôi thất nghiệp nằm nhà chờ tài mà chưa thấy có nơi nào gọi đi làm, chán thiệt.*".

Chờ vờ /cɤ:^{2} vɤ:^{2}/, [cɤ^{ɯ2} jɤ^{ɯ2}] [01] (vt) to đầu, đầu to trơ ra do bị gầy hoặc bệnh. "*Cái đầu thì chờ vờ, còn cái mình thì ốm tong ốm teo.*".

Chở mánh /cɤ:^{3} mɜn:^{5}/, [cɤ^{ɯ3} mɜn:^{5}] [01] (vt) chở đồ lậu và bọn buôn lậu. "*Vợ chồng nó chuyên chở mánh mà làm giàu, rồi có ngày cũng bị tó thôi.*".

Chớ /cɤ:^{5}/, [cɤ^{ɯ5}] (pt) (bâ) chú, từ biểu thị ý nhằm nhấn mạnh thêm. "*Anh vẫn còn làm ruộng chớ ?*", "*Tôi biểu nó, chớ đời nào nó biết.*".

Chớ bộ /cɤ:^{5} bo:^{6}/, [cɤ^{ɯ5} bo^{w6}] [11] (pt) chứ lại, chứ tưởng, từ dùng có ý khẳng định mạnh hơn chớ. "*Anh yên chí đi, anh làm xong thì tôi cũng làm xong chớ bộ.*", "*Chớ bộ anh không thấy tôi đương làm sao, mà còn hối nữa.*".

Chớ chẩn /cɤ:^{5} cɤn:^{3}/, [cɤ^{ɯ5} cɤŋ:^{3}] [01] (vt) dớ dẩn, ngớ ngẩn, ở trạng thái bất thường. "*Mày nói chớ chẩn, chớ nó đi rồi, còn đâu ở nhà mà mày bảo nó ở nhà.*", "*Tánh tình bà dạo này chớ chẩn hay sao mà quên trước quên sau dữ vậy chớ.*".

Chớ chi /cɤ:^{5} ci:^{1}/, [cɤ^{ɯ5} ci^{j1}] [01] (pt) 1. phải chi, từ biểu thị trạng thái giả định. "*Chớ chi tôi khá, tôi sẽ đóng góp nhiều hơn, không keo kiệt như vợ chồng thằng bán thịt đâu.*", 2. chứ còn gì nữa, chứ để làm gì. "*Tôi mua cái này về để cho bà dùng chớ chi mà bà hỏi.*".

Chợ ba bảy chín /cɤ:^{6} ba:^{1} baj:^{3} ci:n^{5}/, [cɤ^{ɯ6} ba:^{1} ba:j^{3} cin:^{5}] [0111] (dn) chợ nổi, chợ nhóm trên sông, ý nói: "ba chìm, bảy nổi, chín lênh đênh". "*Sáng nay, má tôi lại ra đứng tần ngần ở chợ ba bảy chín, nghiêng nghiêng ngó ngó một hồi, biểu con nhỏ chèo đò chèo dài dài chợ nổi.* (NNT)".

Chợ chồm hổm /cɤ:^{6} co:m^{2} ho:m^{3}/, [cɤ^{ɯ6} cɤ:m^{2} hɤ:m^{3}] [001] (dn) chợ buôn bán nhỏ, chủ yếu là thức ăn, thường tụ tập buổi sáng một lát, tụ tập bên cầu, đường, chợ không có nhà, sạp, chỉ ngồi chồm hổm (ngồi bó gối, mông không chạm nền) để mua bán. "*Ăn sáng ở mấy cái chợ chồm hổm này tháng mưa mất vệ sinh quá.*".

Chợ lạc son /cɤ:^{6} la:k^{6} ʂɔ:n^{1}/, [cɤ^{ɯ6} la:k^{6} sɔ:ŋ^{1}] [001] (dn) ("lạc son" (tm) "la solde") (P), (cn) chợ lạc xon, chợ bán đồ hạ giá, do bán không chạy hoặc hư hỏng. "*Cái đó bây giờ không còn, may ra anh tới chợ lạc son thì có thể có.*".

Chợ nổi /cɤ:^{6} no:j^{3}/, [cɤ^{ɯ6} no:j^{3}] [01] (dt) sự tụ tập mua bán hàng

hoá, chủ yếu là hàng nông sản, trên ghe, xuồng, được neo đậu lại trên một khúc sông, hàng hoá được treo trên thân cây sào, và cây sào được cột đứng để cho người mua có thể nhìn thấy, nhận biết. "*Bấy lâu nay, ở vùng sông nước chằng chịt với chợ làng, chợ nổi ven sông, đêm thanh vắng những câu hò, câu lí xen nhau dài theo con rạch, con kênh gần như vô tận, qua khúc loi khúc vịnh, về đêm, trên nhánh "bần gie có đóm đậu sáng ngời".* (SN)".

Chợ Quán /cɤ:[6] kwa:n[5]/, [cɤ[ɯ6] wa:ŋ[5]] [01] (dt) 1. một địa danh của vùng Sài Gòn, trước đây có bệnh viện nổi tiếng chuyên chăm sóc người bị bệnh tâm thần, (nb) nơi chứa người tâm thần. "*Mày có khùng hôn tao đưa mày đi Chợ Quán, chớ ăn nói tầm bậy tầm bạ vậy, nghe hổng được rồi à nghen.*", 2. nơi họp chợ, có hàng quán. "*Nào hay làng xóm đông tây, Có nơi chợ quán xúm vầy người ta.* (NĐC)".

Chơi$_1$ /cɤ:j[1]/, [cɤ:j[1]] (vt) 1. hành động ác ý với kẻ khác. "*Được mày chơi tao rồi cũng có ngày trời trả báo thôi.*", 2. quan hệ tình dục. "*Mầy chơi con người ta cho có chửa rồi mày bỏ hả.*", 3. làm, hành động, hoạt động, thực hiện một công việc gì đó, từ dùng có ý thân mật. "*Tao với mày hùn mở tiệm sửa xe gắn máy đi, chơi hôn? - Chơi thì chơi.*", 4. ăn uống, ăn nhậu, cách nói có tính bình dân. "*Mới chơi vô có một tô với một li mà đã no ngang rồi.*", "*Mới chơi có mấy chai mà xỉn rồi sao mậy?*", 5. ăn chơi sa đoạ. "*Từ ngày có tiền có của, nó sanh tật chơi bất kể trời đất.*".

Chơi$_2$ /cɤ:j[1]/, [cɤ:j[1]] (pt) đồng ý, tán thành, chấp nhận tích cực một đề nghị nào đó, không ngần ngại, e dè. "*Ê, chiều nay tụi mình đi tắm sông, bể bần đi? - Chơi.*".

Chơi ác /cɤ:j[1] a:k[5]/, [cɤ:j[1] a:k[5]] [01] (vt) gây trở ngại, khó khăn cho người khác. "*Thằng cha này nó chơi ác, biết người ta cần ba cái tiền trong Tết ổng không chịu trả, bây giờ ra mùng rồi ổng mới chịu trả.*", "*Mấy thằng nhỏ này chúng chơi ác, cầu trơn vậy mà chúng còn lấy sình trét lên, ai đi qua cho được.*".

Chơi bảnh /cɤ:j[1] bɜn:[3]/, [cɤ:j[1] bɜn:[3]] [01] (vt) (cn) chơi ngon, 1. ăn xài rộng rãi. "*Chỉ có nó chơi bảnh mới dám mua mấy món đồ xa xỉ đó, chớ ai mà dám.*", 2. có cử chỉ hào phóng. "*Anh Hai chơi bảnh thiệt, tuần nào cũng mua rượu cho em út nhậu hết.*".

Chơi bèo /cɤ:j[1] bɛ:w[2]/, [cɤ:j[1] bɛ:w[2]] [01] (vt) chi tiêu hà tiện, dè sẻn. "*Bà ấy bả chơi bèo lắm, cả năm không có lấy miếng rượu để uống.*".

Chơi bời /cɤ:j[1] bɤ:j[2]/, [cɤ:j[1] bɤ:j[2]] [01] (vt) ăn chơi sa đoạ,

quan hệ đàng điếm, xấu xa. "*Bọn đó chơi bời dữ lắm, mày theo nó hổng sớm thì muộn, mày cũng bị bịnh tàn đời, hoặc bị công an múm mà thôi.*".

Chơi cha /cɤ:j^{1} ca:^{1}/, [cɤ:j^{1} ca:^{1}] [01] (vt) chơi lấn lướt với thái độ của kẻ cả, kẻ bề trên. "*Đừng có chơi cha cái kiểu đó mà có ngày ăn đòn nghen em.*".

Chơi chó /cɤ:j^{1} co:^{5}/, [cɤ:j^{1} co:^{5}] [01] (vt) (cn) chơi với chó, (nb) không ai chơi được. "*Mày chơi chó, nên mày chơi được với ai.*".

Chơi chịu /cɤ:j^{1} ci:w^{6}/, [cɤ:j^{1} ci:w^{6}] [01] (vt) chơi thiếu nợ người khác, (nl) có ý nói là dân chịu chơi. "*Tao là dân chịu chơi, chớ không phải dân chơi chịu đâu nghe.*".

Chơi dại /cɤ:j^{1} za:j^{6}/, [cɤ:j^{1} ja:j^{6}] [01] (vt) hành động dại dột thiếu hiểu biết, suy xét, mà gây hoạ cho mình, hoặc người khác. "*Con chớ có chơi dại mà mất sổ làm nghen con.*".

Chơi dơ /cɤ:j^{1} zɤ:^{1}/, [cɤ:j^{1} jɤ^{ɯ1}] [01] (vt) 1. chơi bẩn, tiếp xúc với đất, cát để chơi. "*Con chơi dơ quá đi, rửa tay lẹ lên, rồi còn ăn cơm.*", 2. (nb) có hành động xấu với người khác. "*Mày chơi dơ với bạn bè, tao không chơi với mày nữa.*".

Chơi đĩ /cɤ:j^{1} di:^{4}/, [cɤ:j^{1} dị^{3}] [01] (vt) quan hệ tình dục với gái bán dâm. "*Nó đi chơi đĩ riết mà bị bịnh chó có gì.*".

Chơi điếm /cɤ:j^{1} diəm^{5}/, [cɤ:j^{1} di:m^{5}] [01] (vt) (cn) chơi điếm đàng, chơi điếm thúi, chơi điếm ke, 1. lừa gạt và gian lận, chơi không sòng phẳng. "*Coi chừng nó chơi điếm, thằng đó sơ ý là nó hay đối bài lắm.*", 2. chơi không thật tình, có chủ ý lừa dối. "*Em chơi hết mình với nó, ấy vậy mà nó lại chơi điếm với em.*", 3. quan hệ với gái bán dâm. "*Mày chơi điếm đi, rồi có ngày bịnh cho mà coi.*".

Chơi đểu /cɤ:j^{1} de:w^{3}/, [cɤ:j^{1} di:w^{3}] [01] (vt) lường gạt người khác, có hành động để được phần lợi, hoặc được phần nhiều hơn người khác một cách thiếu minh bạch, sòng phẳng. "*Thằng này nó chơi điểu lắm, em coi chừng nó, bao nhiêu người bị nó lợi dụng rồi đó.*".

Chơi điệu /cɤ:j^{1} diəw^{6}/, [cɤ:j^{1} di:w^{6}] [01] (vt) đối xử đúng đẹp, làm vui lòng mọi người. "*Anh rể thứ Ba của tụi em chơi điệu thiệt, tháng nào cũng mua quà cho tụi em hết.*".

Chơi gác /cɤ:j^{1} ɣa:k^{5}/, [cɤ:j^{1} ɣa:k^{5}] [01] (vt) chơi trội, hành động lấn lướt và trội hơn người khác, hoặc dùng thủ đoạn để đoạt được lợi nhiều hơn người khác. "*Trong đám bạn, thằng đó nó chơi gác lắm, con đừng chơi với nó.*".

Chơi hiểm /cɤ:j^{1} hiəm^{3}/, [cɤ:j^{1} hi:m^{3}] [01] (vt) hành động, xử sự

hại người một cách lén lút. "*Thằng đó chơi hiểm, bề ngoài nó nói cười vậy chớ, nó hại mấy lúc nào không hay.*".

Chơi hoang /cɤ:j[1] hwa:ŋ[1]/, [cɤ:j[1] wa:ŋ[1]] [01] (vt) chơi bời tha hồ, mặc sức, bất kể giờ giấc. "*Bữa đi chăn ngỗng chăn dê, Sách đem theo học chẳng hề chơi hoang.* (NĐC)".

Chơi khan /cɤ:j[1] xa:n[1]/, [cɤ:j[1] xa:ŋ[1]] [01] (vt) chơi miết, chỉ biết vui chơi không chịu làm việc gì, (cn) chơi khàn. "*Thằng đó con nhà ai mà tối ngày chỉ biết đi chơi khan vậy?*".

Chơi khàn /cɤ:j[1] xa:n[2]/, [cɤ:j[1] xa:ŋ[2]] [01] (vt) (cn) chơi khan, chỉ biết chơi không biết làm gì khác. "*Mấy tháng hè đi chơi khàn riết rồi cũng phát chán.*".

Chơi lém /cɤ:j[1] lɛ:m[5]/, [cɤ:j[1] lɛ:m[5]] [01] (vt) chơi gian lận, có hành động không được công bằng, minh bạch, cốt để được phần hơn. "*Mày đánh bài với nó, nó chơi lém, mày thua hết tiền cho mà coi.*".

Chơi mánh /cɤ:j[1] mɜn:[5]/, [cɤ:j[1] mɜn:[5]] [01] (vt) chơi gian lận, lừa gạt. "*Kêu lô tô mà nó chơi mánh đó mày không bao giờ trúng được đâu.*".

Chơi mây /cɤ:j[1] mɤj:[1]/, [cɤ:j[1] mɤj:[1]] [01] (vt) đi đó đi đây không nơi nhất định. "*Cớ sao còn kẻ chơi mây, Lìa đời dứt thói gọi thầy tu tiên.* (NĐC)".

Chơi móc họng /cɤ:j[1] mɑ[w]k[p5] hɑ[w]ŋ[m6]/, [cɤ:j[1] mʌ[w]k[p5] hʌ[w]ŋ[m6]] [001] (vn) bắt bẻ, bắt bí người khác; gây bực tức, khó chịu cho người khác. "*Nó chỉ chờ mày phát biểu sơ hở là nó chơi móc họng mày liền thôi, tao biết mà.*", "*Thằng nhỏ này nó xéo xắt lắm, chỉ toàn chơi móc họng mấy đứa bạn, riết không có đứa nào thèm chơi với nó nữa cho biết.*".

Chơi móc lò /cɤ:j[1] mɑ[w]k[p5] lɔ:[2]/, [cɤ:j[1] mʌ[w]k[p5] lɔ:[2]] [001] (vn) hành động lật tẩy, lật mặt kẻ khác. "*Nó tưởng người ta hổng biết, chuyến này tao chơi móc lò cho nó biết.*".

Chơi mốt /cɤ:j[1] mo:t[5]/, [cɤ:j[1] mo:k[5]] [01] (vt) ("mốt" (tm) "mode") (P) chạy theo thời trang, thị hiếu đương thời. "*Y không mặc thì thôi, chớ mặc thì y chơi mốt không hè.*".

Chơi mun /cɤ:j[1] mu:n[1]/, [cɤ:j[1] mʊ[w]ŋ[m1]] [01] (vt) hành động bốc đồng, theo cảm hứng, có phần hung hăng, mạnh bạo. "*Mày bơm nó vài câu, nó khoái lên không ngán ai là nó chơi mun liền hè.*".

Chơi ngon /cɤ:j[1] ŋɔ:n[1]/, [cɤ:j[1] ŋɔ:ŋ[1]] [01] (vt) (cn) chơi bảnh, đối xử đẹp, không có điều gì để chê trách. "*Lễ này, bà chủ nhà máy*

chơi ngon, thưởng mỗi anh em công nhân một triệu.".

Chơi ngông /cɤ:j^{1} ŋɤ^{w}ŋ^{m1}/, [cɤ:j^{1} ŋʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) làm những điều mà người bình thường không có điều kiện để làm hoặc không dám làm. "*...Tuy không phải công tử Bạc Liêu, anh lại có một mẫu số chung với các cậu Ba Huy, hay cậu Hai Điều là cái máu chơi ngông. Thay vì bỏ ra tiền muôn bạc vạn mua gái đẹp chơi qua rồi bỏ, hay sắm xe đua mui trần chở các gái giang hồ hạng sang đi Long Hải, Nước Ngọt du hí, họa đồ Lý chơi ngông bằng mấy thước vải trắng với vài hộp sơn đen đỏ. Ngày Quốc tế lao động 1/ 5/ 1930, Lý vẽ cờ búa liềm kèm theo bốn chữ "Cộng sản đánh Tây", nửa đêm đem treo gần cầu quay sát chợ và bến xe đò.* (NH)".

Chơi ngu /cɤ:j^{1} ŋu:^{1}/, [cɤ:j^{1} ŋʊ^{w1}] [01] (vt) hành động rồ dại, thiếu hiểu biết, gây thiệt thân. "*Cái máy người ta đang chạy, tự dưng đút tay vào cho bị kẹt, đúng là chơi ngu.*".

Chơi quỵt /cɤ:j^{1} kwi:t^{6}/, [cɤ:j^{1} wit:^{6}] [01] (vt) chi xài không chịu trả tiền. "*Ăn mặc bảnh tỏn như vậy mà lại đi chơi quỵt người ta không biết mắc cỡ.*".

Chơi càn /cɤ:j^{1} ʐa:n^{2}/, [cɤ:j^{1} ʐa:ŋ^{2}] [01] (vt) chơi triền miên, chơi suốt ngày đêm. "*Chơi càn cái kiểu này chỉ có nước chết thôi, chớ chơi gì nổi.*".

Chơi tới bến /cɤ:j^{1} tɤ:j^{5} be:n^{5}/, [cɤ:j^{1} tɤ:j^{5} bə:n^{5}] [101] (qn) 1. quyết tâm thực hiện tới cùng. "*Chưa gì mà đã thối lui. Chơi tới bến đi.*", 2. làm bất cứ việc gì không hề ngần ngại. "*Đại ca giao em chuyện gì em cũng chơi tới bến thôi.*", 3. cách nói có ý kêu gọi ai đó nhiệt tình hưởng ứng chuyện gì đó. "*Không bận việc gì thì chơi tới bến luôn. Có gì đâu mà ngại.*".

Chơi xộp /cɤ:j^{1} so:p^{6}/, [cɤ:j^{1} sɤ:p^{6}] [01] (vt) 1. đối xử đẹp, rộng rãi với người khác. "*Anh Hai chơi xộp với em út, em út cũng hết mình với anh Hai.*", 2. rộng tay trong việc chi tiêu tiền bạc. "*Thằng cha này chơi xộp thiệt, dám bỏ ra cả tỉ bạc để cất trường cho học sinh vùng sâu.*".

Chời /cɤ:j^{2}/, [cɤ:j^{2}] (vt) nhiều, thừa, ở mức dư dả. "*Mình thì mình tính từng đồng, từng cắc, chớ cái dân chời tiền của nó đâu có ngán, anh ơi.*".

Chời chỡ /cɤ:j^{2} cə:^{4}/, [cɤ:j^{2} cɤ^{w3}] [01] (vt) dồi dào, phong phú, ở mức dư, đầy, (cn) chời. "*Ngày trước, cá tôm chời chỡ, ai đi bắt mấy con ròng ròng, tép chấu, chị ơi.*".

Chời lỡ /cɤ:j^{2} lɤ:^{4}/, [cɤ:j^{2} lɤ^{w3}] [01] (vt) chỉ chung tính tình xấu: phá tán, phung phí. "*Hai vợ chồng*

con mẻ tánh tình chời lỡ như vậy, ai mà chịu cho xiết.".

Chơm bơm /cɤ:m^{1} bɤ:m^{1}/, [cɤ:m^{1} bɤ:m^{1}] [01] (vt) chờm bờm, (tóc) dài và rối, không được gọn gàng. "*Con cò nó mổ con lươn, Bớ chị ghe lườn muốn tía tôi không? Tía tôi lịch sự quá chừng, Cái lưng mốc thích cái đầu chơm bơm.* (cd)".

Chờm /cɤ:m^{2}/, [cɤ:m^{2}] (vt) chờ, chực sẵn, ở tình trạng có mặt trước để đón lấy một cái gì đó. "*Tôi chờm từ sáng tới giờ mà vẫn chưa tới lượt mình.*", "*Mày ngó người ta cái kiểu gì, giống chó chờm xương vậy chớ.*".

Chờm bơm /cɤ:m^{2} bɤ:m^{1}/, [cɤ:m^{2} bɤ:m^{1}] [01] (vt) hỗn hào, vô lễ, xử sự không đúng phép. "*Con không được chờm bơm với người lớn như vậy.*".

Chờm chực /cɤ:m^{2} cɯk:^{6}/, [cɤ:m^{2} cɯk:^{6}] [01] (vt) chờ sẵn, đợi sẵn. "*Em chờm chực từ sáng đến giờ, may có anh, không thôi còn phải đợi dài dài.*".

Chờm hớp /cɤ:m^{2} hɤ:p^{5}/, [cɤ:m^{2} hɤ:p^{5}] [01] (vt) 1. chen lấn, nóng vội, tranh giành, có biểu hiện thiếu sự kiềm chế. "*Từ từ rồi cũng tới, chuyện chi phải chờm hớp như vậy chớ.*", 2. trịch thượng, hỗn hào, vô lễ, vô phép. "*Có ông bà ở đây, con chờm hớp như vậy, ba má không ưa đâu nghe.*".

Chỡm chãm /cɤ:m^{4} ca:m^{4}/, [cɤ:m^{3} ca:m^{3}] [11] (vt) bừa bãi, lộn xộn, luộm thuộm, không được gọn gàng, ngăn nắp. "*Anh đến chơi mà nhà cửa chỡm chãm như vầy, anh thông cảm.*".

Chớm /cɤ:m^{5}/, [cɤ:m^{5}] (st) (tl) trăm, (bâ) chóm. "*Cái này bao nhiêu em ? - Miệt chớm (một trăm) hà anh ơi.*".

Chớm gãy /cɤ:m^{5} ɣaj:^{4}/, [cɤ:m^{5} ɣa:j^{3}/ [01] (st) (tl) trăm rưỡi, (bâ) chóm gãy. "*Mới trả có miệt chớm gãy (một trăm rưỡi) mà la trời rồi.*".

Chơn$_{1}$ /cɤ:n^{1}/, [cɤ:ŋ^{1}] (dt) (bâ) chân, (cn) chưn, bộ phận cơ thể tiếp giáp với nền. "*Nhưng hãy khoan, ta tạm dừng chơn nơi xóm Kiến Vàng để biết thêm chút nhơn tình thế thái.* (PV)", "*Cái chơn bàn này nó lung lay như răng rụng có khác.*", "*Mặt trời xuống tận chơn trời rồi mà sao tía chưa thấy về hả má.*".

Chơn$_{2}$ /cɤ:n^{1}/, [cɤ:ŋ^{1}] (tt) (bâ) chân, thật, không giả dối. "*Gia đình con chơn chất, nên vô ý vô tứ, mong ông thông cảm cho tụi con.*", "*Chơn lí thì muôn đời vẫn là chơn lí.*".

Chơn chánh /cɤ:n^{1} cɜn:^{5}/, [cɤ:ŋ^{1} cɜn:^{5}] [01] (vt) (bâ) chân chính, có biểu hiện của sự ngay thẳng, hiền hậu, nhân ái. "*Người chơn chánh*

lúc nào cũng được trời thương, tôi không sợ.".

Chớn$_1$ /cɤ:n^5/, [cɤ:ŋ^5] (dt) (cn) chấn, 1. ngấn, thành đường nét, vết còn lại. "*Năm rồi nước chỉ tới chớn này, năm nay có thể nước cao hơn.*", 2. chỗ nhô lên, lằn gồ lên. "*Bình tĩnh, cứ bám vào cái chớn đó mà từ từ leo lên.*".

Chớn$_2$ /cɤ:n^5/, [cɤ:ŋ^5] (vt) đùa nghịch, bỡn cợt, không được nghiêm túc, đúng đắn. "*Chỗ người lớn, con đàng hoàng một chút đi, đừng có chớn quá vậy.*".

Chớn cây /cɤ:n^5 kɤj:^{1}/, [cɤ:ŋ^5 kɤj:^{1}] [01] (dt) chạc cây, chỗ thân cây mọc chia ra thành nhiều nhánh. "*Cái dao anh phụp ở chớn hai của cây mít đó, em không thấy à.*".

Chớn chở /cɤ:n^5 cɤ:^{3}/, [cɤ:ŋ^5 cɤ^{ɯ3}] [01] (vt) 1. cao ngất, cao nghệu, cao đến mức gây cảm giác ớn sợ. "*Cây dừa chớn chở vậy mà mày bảo nó trèo, rủi có chuyện chi thì sao.*", 2. (nb) dồi dào, dư thừa, thừa thãi, có số lượng vượt quá mức bình thường. "*Đừng có nghĩ mày có tiền chớn chở, rồi muốn làm gì thì làm nghen mậy.*".

Chớn ót /cɤ:n^5 ɔ:t^5/, [cɤ:ŋ^5 ɔ:k^5] [01] (dt) chỗ ngấn tóc phía sau gáy. "*Mày đánh ngay cái chớn ót, rủi có bề gì thì má nó kiện cho mà coi.*".

Chớn thuỷ /cɤ:n^5 t^{h}wi:^{3}/, [cɤ:ŋ^5 t^{h}i^{j3}] [01] (dt) (bâ) chấn thuỷ, phần giữa ngực, dưới chỗ giao nhau của hai xương sườn cuối. "*Đau ở chớn thuỷ là có triệu chứng đau bao tử rồi đó nghen em.*".

Chớp /cɤ:p^5/, [cɤ:p^5] (dt) chỗ có tì vết sắp gẫy, (cn) chớn. "*Cây thang này đã có cái chớp rồi, leo lên phải cẩn thận kẻo nó gẫy đó nghe.*".

Chớp ảnh /cɤ:p^5 ɜɲ:^{3}/, [cɤ:p^5 ɜn:^{3}] [01] (vt) chụp ảnh. "*Mấy tay chớp ảnh chỉ làm ăn được vào những tháng cuối năm, chớ những tháng khác cũng ế lắm chị ơi.*".

Chớp bóng /cɤ:p^5 bɑ^{w}ŋ^{m5}/, [cɤ:p^5 bʌ^{w}ŋ^{m5}] [01] (vt) chiếu phim, từ dùng để chỉ chung những gì thuộc về điện ảnh. "*Dạo này rạp chớp bóng cũng ế nhệ, không ai thèm xem.*".

Chớp chới /cɤ:p^5 cɤ:j^5/, [cɤ:p^5 cɤ:j^5] [01] (vt) (bâ) chấp chới, 1. bay ở trạng thái không thăng bằng. "*Nhìn cánh chim chớp chới giữa trời chiều, lòng thấy nao nao.*", 2. thấp thoáng khi mờ khi tỏ. "*Ai đi giờ này mà ánh đuốc chớp chới ở ngoài ngõ vậy ông?*", 3. mắt chớp tới chớp lui. "*Cái thằng thấy gái, cái con mắt chớp chới.*".

Chớp hớp /cɤ:p^5 hɤ:p^5/, [cɤ:p^5 hɤ:p^5] [01] (vt) 1. bộp chộp, hấp tấp. "*Giao cho cái con chớp hớp đó, dễ bể lắm.*", 2. buông cái này

bắt cái kia. "*Cái thứ đồ chớp hớp đó, để coi mầy chừng nào lấy được vợ.*".

Chớp lạch /cɤ:p^{5} lɜc:^{6}/, [cɤ:p^{5} lɜt:^{6}] [01] (vt) 1. (trời) chớp sáng nhiều lần liên tiếp. "*Chớp lạch cái kiểu này đêm nay thế nào trời cũng mưa.*", 2. (mắt) nháy nhiều lần. "*Con mắt tôi chớp lạch, chắc có chuyện gì ở nhà quá, thôi tôi về trước chị ơi.*".

Chớp mắt /cɤ:p^{5} mat:^{5}/, [cɤ:p^{5} mak:^{5}] [01] (vt) nháy mắt, khoảng thời gian rất ngắn, nhanh chóng, tức thời. "*Cái này nó làm trong chớp mắt, hổng có lâu lắc gì đâu.*".

Chớp nháng /cɤ:p^{5} ɲa:ŋ^{5}/, [cɤ:p^{5} ɲa:ŋ^{5}] [01], [11] (vt) 1. (bâ) chớp nhoáng, nhanh cấp thời, nhanh như sự chớp nháng của tia sáng. "*Tưởng cái gì, chớ chuyện này tôi làm xong chớp nháng thôi.*", 2. loé sáng lên liên tục. "*Trời chớp nháng kiểu này thế nào cũng mưa quá.*", "*Để chớp nháng hoài thế nào cũng đứt bóng thôi.*".

Chợp chờn /cɤ:p^{6} cɤ:n^{2}/, [cɤ:p^{6} cɤ:n^{2}] [01] (vt) (bâ) chập chờn, ở trạng thái khi ẩn khi hiện, nửa thức nửa ngủ. "*Hình như có cái gì chợp chờn giữa dòng sông kìa, phải hôn anh?*", "*Buổi trưa, tôi mới chợp chờn một tí, nó đến gọi cửa làm tôi thức giấc luôn.*".

Chợp rợp /cɤ:p^{6} ʐɣ:p^{6}/, [cɤ:p^{6} ʐɣ:p^{6}] [01] (vt) lăng xăng, rối rít, có biểu hiện vội vã, cuống quýt. "*Chuyện đâu còn có đó, có gì mà phải chợp rợp như vậy.*".

Chớt chát /cɤ:t^{5} ca:t^{5}/, [cɤ:k^{5} ca:k^{5}] [01] (vt) (bâ) chợt chạt, 1. bông đùa, giễu cợt, có biểu hiện không được nghiêm túc. "*Chỗ người lớn mà ăn nói chớt chát kiểu đó là không được rồi nghen.*", 2. hời hợt, không sâu sắc, không có được những nhận thức sâu xa. "*Lớn già đầu rồi mà tánh tình vẫn cứ chớt chát như vậy.*".

Chợt chạt /cɤ:t^{6} ca:t^{6}/, [cɤ:k^{6} ca:k^{6}] [01] (vt) thiếu sự chuẩn mực, nghiêm túc, (bâ) chớt chát. "*Chỗ người lớn mà ăn nói chợt chạt riết rồi quen đi.*", "*Tính nó còn chợt chạt, ba nó cũng sợ nó đi đâu, dễ làm phiền đến người khác lắm chị à.*".

Chu /cu:^{1}/, [cʊ^{w1}] (vt) 1. chẩu, chúm và đưa môi ra phía trước. "*Đụng cái là chu mỏ, đụng cái là chu mỏ, coi chừng bị đòn à nghen.*", 2. đứng cúi gập người lại đưa mông về hẳn phía sau. "*Làm gì mà đứng chu cái đít vô mặt người ta vậy cha nội.*".

Chù hụ /cu:^{2} hu:^{6}/, [cʊ^{w2} hʊ^{w6}] [01] (ttt) từ mô phỏng âm thanh tiếng khóc. "*Mới sáng sớm mà khóc chù hụ như cha chết vậy, được quá hén.*".

Chù ụ$_{1}$ /cu:^{2} u:^{6}/, [cʊ^{w2} ʊ^{w6}] [01] (vt) xụ mặt vì tức giận hoặc không

vừa lòng. "*Vợ chú đẹp, vui vẻ (vì cười hoài), có đi nhậu vợ cũng không chù ụ như vợ người ta.* (NNT)".

Chù ụ$_2$ /cu:^{2} u:^{6}/, [cʊ^{w2} ʊ^{w6}] [01] (dt) một loại cua tròn mập, giống ba khía, càng có màu đỏ như lửa, có lông măng trên chân và càng. "*Mùa chù ụ là tháng 2, tháng 3 âm lịch.*".

Chù vù /cu:^{2} vu:^{2}/, [cʊ^{w2} jʊ^{w2}] [01] (vt) 1. sưng tấy, phù to. "*Đi đâu mà để cho ong đánh cái mặt chù vù vậy?*", 2. bự, to. "*Bàn tay nó chù vù như bàn tay hộ pháp.*".

Chù vù chụt vụt /cu:^{2} vu:^{2} cu:t^6 vu:t^6/, /cʊ^{w2} jʊ^{w2} cʊ^{w}k^{p6} jʊ^{w}k^{p6}] [0101] (qn) cáu gắt, cộc cằn, không vui vẻ bặt thiệp. "*Có cái gì thì cũng phải ăn nói cho nó nhẹ nhàng, chớ có đâu mà ăn nói cái kiểu chù vù chụt vụt như vậy chớ.*".

Chủ cả /cu:^{3} ka:^{3}/, [cʊ^{w3} ka:^{3}] [01], [11] (dt) chủ lớn, sếp lớn, cách nói thể hiện sự tôn trọng, đề cao những người làm ăn lớn, có quyền thế. "*Coi ăn mặc vậy, chớ toàn dân chủ cả không đó, đừng có tưởng.*".

Chủ xị /cu:^{3} si:^{6}/, [cʊ^{w3} si^{j6}] [01] (dt) 1. người cầm rượu rót, phân phối trong bữa nhậu. "*Chủ xị làm gương bửa trước một li đi.*", 2. (nb) người điều khiển, chỉ huy một công việc. "*Tôi đề nghị anh Ba làm chủ xị cho buổi họp hôm nay.*".

Chú /cu:^{5}/, [cʊ^{w5}] (dt) riêng chỉ người nam trong quan hệ gia đình là em của cha mình. "*Ba em khó, chớ chú út em thì dễ ợt hè.*".

Chú chệt /cu:^{5} ce:t^6/, [cʊ^{w5} cə:t^6] [01] (dt) chỉ chung người Hoa kiều, cách nói có thể có sắc thái vui đùa. "*Nắm đuôi chú chệt mà vung. Làm cho chú bỏ cái thùng bánh in.* (cd)".

Chú ị /cu:^{5} i:^{6}/, [cʊ^{w5} i^{j6}] [01] (dt) hắn, nó, chàng ta, hắn ta, cách gọi có tính chất thân tình. "*Mấy hôm nay, không thấy chú ị tới, chắc là có chuyện gì rồi.*".

Chú lái /cu:^{5} la:j^5/, [cʊ^{w5} la:j^5] [01] (dt) người làm công việc buôn bán. "*Lái lui thì bạn nhổ sào, Anh còn bịn rịn nước nào mới lui? Hừng đông nước lớn thì lui, Em xin chú lái đi xuôi một bề.* (cd)".

Chú mầy /cu:^{5} mɤj:^{2}/, [cʊ^{w5} mɤj:^{2}] [01] (đt) cách gọi một người nhỏ tuổi hơn, có sắc thái dân dã, thân tình. "*Làm việc được không? Nên làm thêm nữa, chẳng ai rầy rà hết vì chú mầy là nhơn viên phụ của tao.* (SN)".

Chú ngục /cu:^{5} ŋʊ^{w}k^{p6}/, [cʊ^{w5} ŋʊ^{w}k^{p6}] [01] (vt) (cn) chúa ngục, ngu dốt, ngu đần. "*Gặp cái thằng chú ngục, ai bảo chi cũng làm, không hề biết phải quấy gì hết.*".

Chú ủi /cu:^{5} u:j^3/, [cʊ^{w5} u:j^3] [01] (dt) con lợn, một loại động vật hay dùng mỏ đào bới đất, cách gọi có

tính chất thân tình. "*Ai đem chú ủi sang sông, Để cho chú ủi ủi giồng khoai lang.* (cd)".

Chụ ụ /cu:^{6} u:^{6}/, [cʊ^{w6} ʊ^{w6}] [01] (vt) (bâ) chù ụ. "*Ai chọc nó mà cái mặt nó chụ ụ vậy?*".

Chua /cuɤ^{1}/, [cuɤ^{1}] (vt) (nb) xấu hổ, mất mặt, cảm thấy thẹn với người khác. "*Ăn nói cái kiểu đó đúng là chua với mọi người.*".

Chua lè /cuɤ^{1} lɛ:^{2}/, [cuɤ^{1} lɛ:^{2}] [01] (vt) chua loét, rất chua, chua đến mức lè cả lưỡi ra. "*Nước chanh gì mà pha chua lè vậy, ai uống cho nổi.*".

Chua lét /cuɤ^{1} lɛ:t^{5}/, [cuɤ^{1} lɛ:k^{5}] [01] (vt) (bâ) chua loét, (cn) chua lè, chua lòm. "*Canh chua lét sao rằng canh ngọt? Cá không chân sao gọi cá leo? Trai nam nhi đối đặng dẫu nghèo em cũng ưng.* (cd)".

Chua lòm /cuɤ^{1} lɔ:m^{2}/, [cuɤ^{1} lɔ:m^{2}] [01] (vt) rất chua, (cn) chua lè, chua lét. "*Cam gì mà chua lòm như chanh có khác.*".

Chua mặt /cuɤ^{1} mat:^{6}/, [cuɤ^{1} mak:^{6}] [01] (vt) (nb) mắc cỡ với người khác. "*Dắt nó theo cái kiểu này chỉ có chua mặt với người ta.*".

Chua té đái /cuɤ^{1} tɛ:^{5} da:j^{5}/, [cuɤ^{1} tɛ:^{5} da:j^{5}] [101] (qn) (cn) chua tét ghèn, chua quá mức, chua đến độ muốn tiểu ra quần. "*Mấy trái quýt Tàu này chua té đái, ai ăn cho nổi.*".

Chua tét ghèn /cuɤ^{1} tɛ:t^{5} ɣɛ:n^{2}/, [cuɤ^{1} tɛ:k^{5} ɣɛ:ŋ^{2}] [101] (qn) (cn) chua té đái, chua đến mức mắt chảy cả ghèn. "*Mấy trái me này chua tét ghèn mà mày bảo là hông hả ?*".

Chua thấy bà cố /cuɤ^{1} t^{h}ɤj:^{5} ba:^{2} ko:^{5}/, [cuɤ^{1} t^{h}ɤj:^{5} ba:^{2} ko^{w5}] [1001] (qn) (cn) chua thấy bà cố ngoại, chua thấy bà cố nội, chua thấy bà cố tổ, chua đến mức nghĩ tới mà rùng mình. "*Chua thấy bà cố ai dám ăn.*".

Chua thấy ông bà ông vải /cuɤ^{1} t^{h}ɤj:^{5} ɤ^{w}ŋ^{m1} ba:^{2} ɤ^{w}ŋ^{m1} va:j^{3}/, [cuɤ^{1} t^{h}ɤj:^{5} ʌ^{w}ŋ^{m1} ba:^{2} ʌ^{w}ŋ^{m1} ja:j^{3}] [101101] (qn) chua quá mức, chua không thể chịu nổi. "*Chua thấy ông bà ông vải mà con nhỏ đó nó bảo hổng chua.*".

Chua thấy mồ tổ /cuɤ^{1} t^{h}ɤj:^{5} mo:^{2} to:^{3}/, [cuɤ^{1} t^{h}ɤj:^{5} mo^{w2} to^{w3}] [1001] (qn) (cn) chua thấy mồ thấy tổ, chua đến mức nghĩ tới mà sợ. "*Quýt gì chua thấy mồ tổ vậy mà cũng đem cho, mang tiếng.*".

Chua thấy mụ nội /cuɤ^{1} t^{h}ɤj:^{5} mu:^{6} no:j^{6}/, [cuɤ^{1} t^{h}ɤj:^{5} mʊ^{w6} no:j^{6}] [1001] (qn) chua đến mức rùng mình khi nghĩ tới. "*Thôi chua thấy mụ nội mà ăn gì cho nổi mà ăn.*".

Chua thấy tía /cuɤ^{1} t^{h}ɤj:^{5} tiɤ^{5}/, [cuɤ^{1} t^{h}ɤj:^{5} tiɤ^{5}] [101] (qn) chua quá sức, quá mức bình thường. "*Canh nấu kiểu gì chua thấy tía, ai ăn cho nổi.*".

Chùa /cuɤ^{2}/, [cuɤ^{2}] (vt) (nb) 1. không mất tiền, tốn tiền. "*Của chùa, dại gì mà không ăn.*", 2. không ai quan tâm. "*Đồ chùa, hư là phải.*", 3. của chung, không phải của mình. "*Tiền chùa, xài thoải mái đi.*", 4. không tính công, công không được tính tới. "*Công chùa sao mà sửa tới sửa lui hoài vậy.*".

Chúa ngục$_{1}$ /cuɤ^{5} ŋʊ^{w}k^{p6}/, [cuɤ^{5} ŋʊ^{w}k^{p6}] [11] (dt) người cai ngục, cai quản nhà giam. "*Mấy thằng chúa ngục đó nó ác lắm, chết là đáng đời, đáng kiếp.*".

Chúa ngục$_{2}$ /cuɤ^{5} ŋʊ^{w}k^{p6}/, [cuɤ^{5} ŋʊ^{w}k^{p6}] [01] (vt) ngu dốt, đần độn, không có một chút sự hiểu biết nào, (cn) chú ngục. "*Cái đồ chúa ngục đó, ai nói gì cũng tin, bao nhiêu tiền bị gạt lấy hết.*".

Chúa nhựt /cuɤ^{5} ɲɯt:^{6}/, [cuɤ^{5} ɲɯk:^{6}] [01] (dt) chủ nhật, ngày tiếp sau thứ bảy. "*Vậy ngày kia nhằm ngày chúa nhựt khi xem lễ về, ông già thầy Liễu rủ tôi ra vườn dạo chơi.* (NTQ)".

Chúa ôn /cuɤ^{5} o:n^{1}/, [cuɤ^{5} o:ŋ^{1}] [01] (vt) người cai quản bọn ác ôn, nghĩa chung: gian ác, xấu xa, (cn) chú ôn. "*Mày đi chơi với bọn chúa ôn đó, rồi có ngày mang hoạ cho coi.*".

Chúa ôn chúa ngục /cuɤ^{5} o:n^{1} cuɤ^{5} ŋʊ^{w}k^{p6}/, [cuɤ^{5} o:ŋ^{1} cuɤ^{5} ŋʊ^{w}k^{p6}] [0101] (qn) (cn) chú ôn chú ngục, nghĩa chung: gian ác và đần độn. "*Cái đồ chúa ôn chúa ngục đó chết cũng là đáng kiếp.*".

Chục /cʊ^{w}k^{p6}/, [cʊ^{w}k^{p6}] (st) mười, hoặc hơn mười, đơn vị tính thường lớn hơn mười, có thể là mười hai, mười bốn, mười sáu... "*Ở đây bán chục mười bốn, chớ không có chục mười sáu đâu chị ơi.*".

Chục có đầu /cʊ^{w}k^{p6} kɔ:^{5} dɤw:^{2}/, [cʊ^{w}k^{p6} kɔ:^{5} dɤw:^{2}] [101] (dn) (cn) chục đủ đầu, một chục hơn, có thể là mười hai, mười bốn, mười sáu... có ý nhấn mạnh. "*Ở đây bán chục có đầu chớ đâu phải chục mười đâu chị chê mắc.*".

Chục mười /cʊ^{w}k^{p6} mɯɤj^{2}/, [cʊ^{w}k^{p6} mɯ:j^{2}] [01] (dn) đơn vị tính gồm mười cá thể gộp lại thành một chục. "*Chục mấy vậy chị ? - Ở đây chỉ có chục mười thôi cô ơi.*".

Chục mười bốn /cʊ^{w}k^{p6} mɯɤj^{2} bo:n^{5}/, [cʊ^{w}k^{p6} mɯ:j^{2} bo:ŋ^{5}] [001] (dn) mười, có thêm bốn đơn vị. "*Cam bán chục mười bốn chị mua hôn, em để rẻ cho.*".

Chục mười hai /cʊ^{w}k^{p6} mɯɤj^{2} ha:j^{1}/, [cʊ^{w}k^{p6} mɯ:j^{2} ha:j^{1}] [001] (dn) mười, có thêm hai đơn vị.

"Bắp một ngàn đồng một chục mười hai hè chị ơi.".

Chục mười sáu /cʊʷkᵖ⁶ mɯɤj² ʂaw:⁵/, [cʊʷkᵖ⁶ mɯ:j² sa:w⁵] [001] (dn) mười, có thêm sáu đơn vị. *"Sa bô hai ngàn đồng một chục mười sáu chị mua hôn ?".*

Chục mười tám /cʊʷkᵖ⁶ mɯɤj² ta:m⁵/, [cʊʷkᵖ⁶ mɯ:j² ta:m⁵] [001] (dn) mười, có thêm tám đơn vị. *"Quýt bán một chục mấy vậy em? - Dạ thưa, một chục mười tám, dì à.".*

Chục trơn /cʊʷkᵖ⁶ ʈɤ:n¹/, [cʊʷkᵖ⁶ ʈɤ:ŋ¹] [01] (dn) mười chẵn, không thêm đơn vị nào. *"Ổ đây, hột gà, hột vịt chỉ có chục trơn làm gì có chục đủ đâu.".*

Chui chúc /cu:j¹ cʊʷkᵖ⁵/, [cu:j¹ cʊʷkᵖ⁵] [01] (vt) chui, chui rúc, đưa toàn thân qua chỗ hẹp, kín, thấp. *"Mày chui chúc ở đâu mà đầu cổ, mình mẩy váng nhện đầy vậy?".*

Chùi /cu:j²/, [cu:j²] (vt) lau, làm cho sạch, bóng. *"Em nào lên chùi bảng dùm cho thầy?", "Con nhớ chùi nhà, rồi lấy ba cái dầu bóng chùi ba cái lư, chân đèn nữa nghen con, bữa nay có khách đó.".*

Chúi /cu:j⁵/, [cu:j⁵] (vt) (cá) chui vào trong sình, bùn. *"Nhiều người lội xuống quá, coi chừng cá nó chúi hết, khó bắt lắm đó nghen.".*

Chúi lủi /cu:j⁵ lu:j³/, [cu:j⁵ lu:j³] [01] (vt) (bâ) chúi lúi, (cn) chúi nhủi, ngả đầu, lủi đầu về trước như muốn té, sắp té. *"Nhậu gì say đến độ chúi lủi mà cũng chưa chịu về.".*

Chúi lúi /cu:j⁵ lu:j⁵/, [cu:j⁵ lu:j⁵] [01] 1. (vt) (bâ) chúi lủi, (cn) chúi nhủi. *"Mày đạp nó chúi lúi may hông nó té vô bếp lửa rồi, thấy mồ.",* 2. (vt) bí tỉ, say mèm. *"Thằng này có cái tật nhậu chúi lúi mới chịu về.".*

Chúi nhủi /cu:j⁵ ɲu:j³/, [cu:j⁵ ɲu:j³] [01] (vt) ngã chúi đầu, chúi đầu về trước và thấp xuống. *"Chơi cái kiểu gì mà xô nó chúi nhủi vậy.".*

Chum hum /cu:m¹ hu:m¹/, [cɯm:¹ hɯm:¹] [01] (vt) 1. cong người lại có dạng: mặt và phần trước của ống chân chạm đất, còn lưng uốn cong lên trên. *"Quỳ cho nó đàng hoàng coi, quỳ cái kiểu gì chum hum vậy chớ.*, 2. thấp lè tè, trông không được thông thoáng. *"Cái nhà gì chum hum như cái chòi vịt vậy.".*

Chum húm /cu:m¹ hu:m⁵/, [cɯm:¹ hɯm:⁵] [01] (vt) 1. (ngồi) thu, gập người gọn lại. *"Bộ lạnh sao mà ngồi chum húm vậy chớ.",* 2. thấp và hẹp. *"Cái gác gì mà chum húm đi đứng cứ đụng hoài.".*

Chum ngủm /cu:m¹ ŋu:m³/, [cɯm:¹ ŋɯm:³] [01] (vt) (cn)

chum húm, (ngồi) thu, gập người gọn lại. "*Có khách sao không đi lấy nước mà ngồi chum ngủm đó vậy.*".

Chùm bao /cu:m^{2} ba:w^{1}/, [cɯm:^{2} ba:w^{1}] [01] (dt) (cn) nhãn lồng, dây leo có trái tròn nhỏ, ngoài trái có sợi thưa nhỏ bao bọc, đọt và trái ăn được. "*Ngày nhỏ vào mấy miếng vườn bỏ hoang, bọn tôi hay hái chùm bao để ăn.*".

Chùm bụp /cu:m^{2} bu:p^{6}/, [cɯm:^{2} bɯp:^{6}] [01] (vt) (mặt) sưng to, phù to đến độ mắt híp lại. "*Ai đánh con mà con mắt phải của con chùm bụp vậy chớ ?*".

Chùm giụm /cu:m^{2} zu:m^{6}/, [cɯm:^{2} jɯm:^{6}] [01] (vt) 1. túm chụm, khép vào nhau. "*Đứng hai chân chùm giụm như vậy sao được, té chết.*", 2. co cụm lại thành một khối nhỏ. "*Hổng biết chúng nó bàn tán cái gì mà tui thấy bọn nó chùm giụm lại với nhau vậy đó.*".

Chùm gởi /cu:m^{2} ɣɤ:j^{3}/, [cɯm:^{2} ɣɤ:j^{3}] [01] (dt) 1. tầm gửi, loại thực vật sống nhờ vào cây khác. "*Qua tỉ như chùm gởi đáp nhờ, Gá vô nhành bưởi đặng nhờ hưởng hơi.* (cd)", 2. (nb) sống nhờ vào người khác. "*Cái đồ chùm gởi mà cũng bày đặt lên mặt làm tàng.*".

Chùm hum /cu:m^{2} hu:m^{1}/, [cɯm:^{2} hɯm:^{1}] [01] (vt) thấp lè tè, tối tăm, không thoáng mát. "*Ổ nhà quê vẫn còn nhiều cái nhà chùm hum trông như cái chòi.*".

Chùm nhum /cu:m^{2} ɲu:m^{1}/, [cɯm:^{2} ɲɯm:^{1}] [01] (vt) xúm quanh lại thành từng nhóm, tập hợp lại thành từng đám. "*Bọn lính mã tà ngồi chùm nhum, lo thọc huyết heo.* (SN)".

Chùm ruột /cu:m^{2} ʐuɤt^{6} /, [cɯm:^{2} ʐu:k^{6}] [01] (dt) cây ăn quả, có cành lá chứa những lá nhỏ hình tim mọc hai bên sống lá, khi cành lá rụng để lại sẹo tròn trên thân, cây thân gỗ, ít cành phụ, quả mọc thành chùm đeo chung quanh thân, cành, quả nhỏ và có hình múi, dáng tương tự như quả sơ ri, nhưng quả chín có màu vàng tươi, trong có hạt cứng, tròn như hạt tiêu, thịt quả thường có vị chua, có loại rất chua. "*Chị em tôi ai cũng thích ăn chùm ruột và cả mứt chùm ruột, nên vườn nhà tôi ba cũng còn để lại mấy cây chùm ruột để ăn hoặc để Tết cho má làm mứt.*".

Chủm /cu:m^{3}/, [cɯm:^{3}] (ttt) tủm, tiếng động phát ra do một vật rắn rơi xuống nước. "*Đứa nào rung mận rớt chủm, chủm vậy bây.*".

Chụm /cu:m^{6}/, [cɯm:^{6}] (vt) 1. đút củi vào lò, hoặc đút mía vào che. "*Con chụm thêm củi vào lò kẻo nó tắt nghen con.*", "*Mỗi ngày hai đứa tôi chụm được nửa tấn mía cây cho che ép là hết mức.*", 2. (nb) gom góp tiền vào chuyện cờ bạc để rồi

thua mất hết. "*Làm được bao nhiêu ổng chụm vào sòng bài sạch sẽ, chớ có đem về nhà đồng cắc nào đâu.*".

Chun /cu:n^{1}/, [cʊ^{w}ŋ^{m1}] (vt) 1. chui, bò qua khoảng trống hẹp, di chuyển từ bên ngoài vào bên trong. "*Trống treo ai dám đánh thùng, Bậu không ai dám dỏ mùng chun vô.* (cd)", 2. (nb) nhập vào một nhóm, một gia đình. "*Em ham cây cả bóng cao, Nên quyết chun vào đỡ gió che mưa.* (cd)".

Chủn /cu:n^{3}/, [cʊ^{w}ŋ^{m3}] (pt) (gần, ngắn, thấp) quá mức bình thường. "*Đây đó gần chủn mà đi xe làm chi cho mắc công.*", "*Lấy cái lồng ngắn chủn làm sao bẻ tới.*", "*Nó đứng thấp chủn thua thằng Bảy cả gang.*".

Chũn /cu:n^{4}/, [cʊ^{w}ŋ^{m3}] (pt) (đầy) ắp, tràn ra bên ngoài. "*Cái thúng lúa vun chũn vậy mà nó còn đòi thêm chỗ nào nữa.*".

Chung búng /cʊ^{w}ŋ^{m1} bʊ^{w}ŋ^{m5}/, [cʊ^{w}ŋ^{m1} bʊ^{w}ŋ^{m5}] [01] (vt) phình to hai bên má. "*Ăn uống gì cái miệng chung búng vậy con.*".

Chùng /cʊ^{w}ŋ^{m2}/, [cʊ^{w}ŋ^{m2}] (vt) vụng lén, có tính chất âm thầm, không để người khác biết. "*Học trò học vẻ ăn chùng riết quen đi nghen con.*".

Chùng chiềng /cʊ^{w}ŋ^{m2} ciəŋ^{2}/, [cʊ^{w}ŋ^{m2} ci:ŋ^{2}] [11] (vt) (bâ) chòng chành, tròng trành, không được thăng bằng. "*Cái xuồng gì mà chùng chiềng như cái hột vịt thế này đi sao được mà đi.*".

Chùng lén /cʊ^{w}ŋ^{m2} lɛ:n^{5}/, [cʊ^{w}ŋ^{m2} lɛ:ŋ^{5}] [01] (vt) giấu giếm, lén lút, có hành động không để người khác nhận biết một điều gì đó không hay cho mình. "*Có chuyện gì xấu đâu mà phải chùng lén như vậy chớ.*".

Chúng /cʊ^{w}ŋ^{m5}/, [cʊ^{w}ŋ^{m5}] (đt) thiên hạ, người ta, mọi người xung quanh. "*Vai mang túi bạc kè kè. Nói quấy nói quá chúng nghe rầm rầm.* (cd)".

Chúng chứng /cʊ^{w}ŋ^{m5} cɯŋ:^{5}/, [cʊ^{w}ŋ^{m5} cɯŋ:^{5}] [01] (vt) trở chứng trở nết theo chiều hướng xấu, khó bảo. "*Lúc nhỏ nó ngoan lắm, nhưng càng lớn càng chúng chứng khó dạy, khó ưa.*".

Chuối /cuɤj^{5}/, [cu:j^{5}] (vt) 1. (gà) có đốm trắng, vàng, xanh dợt, pha lẫn đen. "*Con gà chuối này trông tốt mã thiệt.*", 2. (tinh dầu) có mùi thơm để bỏ vào các thức ăn ngọt. "*Ba cái dầu chuối này ăn nhiều không có tốt đâu mà đòi bỏ thêm.*".

Chuối cau /cuɤj^{5} kaw:^{1}/, [cu:j^{5} ka:w^{1}] [01] (dt) loại chuối trái nhỏ, ngon, rất được ưa chuộng. "*Ba cái chuối cau coi nhỏ trái vậy, chớ mắc lắm đó.*".

Chuối cau mắn /cuɤj^{5} kaw:^{1} man:^{3}/, [cu:j^{5} ka:w^{1} maŋ:^{3}] [011] (dn) loại chuối cau trái rất nhỏ. "*Tôi thích chuối cau mắn hơn vì trái nó ngọt.*".

Chuối cây /cuɤj^{5} kɤj:^{1}/, [cu:j^{5} kɤj:^{1}] [01] (dt) thân cây chuối dùng để xắt cho lợn ăn. "*Cho heo ăn thêm chuối cây mới đỡ tốn lại mau lớn.*".

Chuối chà /cuɤj^{5} ca:^{2}/, [cu:j^{5} ca:^{2}] [01] (dt) chuối trái to, có bột, vị ngọt chua. "*Ba cái chuối chà này có nấu ăn chơi, chớ tôi không thích lắm.*".

Chuối chát /cuɤj^{5} ca:t^{5}/, [cu:j^{5} ca:k^{5}] [01] (dt) chuối xanh còn non có vị chát dùng để làm rau ăn sống. "*Bánh xèo nhờ có kèm chuối chát, khế chua, rau sống nên cũng đỡ ngán.*".

Chuối dà /cuɤj^{5} za:^{2}/, [cu:j^{5} ja:^{2}] [01] (dt) loại chuối trái dài, cong, khi chín có mùi thơm. "*Mấy thằng Tây nó khoái ăn chuối dà lắm.*".

Chuối dà hương /cuɤj^{5} za:^{2} huɤŋ^{1}/, [cu:j^{5} ja:^{2} huːŋ^{1}] [011] (dn) loại chuối dà trái dài, cong, khi chín có mùi thơm nhiều, ngọt, rất ngon. "*Ba cái chuối dà hương này nghe đâu có thể chế biến xuất khẩu được đó.*".

Chuối dà lùn /cuɤj^{5} za:^{2} luːn^{2}/, [cu:j^{5} ja:^{2} lʊ^{w}ŋ^{m2}] [011] (dn) loại chuối dà trái dài, cây thấp đã trổ buồng. "*Bây giờ, chỗ tôi, người ta trồng toàn chuối dà lùn không hè anh Tư.*".

Chuối háp /cuɤj^{5} ha:p^{5}/, [cu:j^{5} ha:p^{5}] [01] (dt) chuối do cây bị ngập nước lâu nên trái không lớn đủ mà đã chín. "*Ba cái chuối háp mà ăn cái gì thôi bỏ đi.*".

Chuối hột /cuɤj^{5} ho:t^{6}/, [cu:j^{5} ho:k^{6}] [01] (dt) chuối trái to, có hạt tròn ở bên trong, dùng để ăn sống, hoặc ngâm rượu uống trị nhức mỏi. "*Chuối hột ăn sống rất ngon, chớ để chín thì dở òm.*".

Chuối mốc /cuɤj^{5} mɤ^{w}k^{p5}/, [cu:j^{5} mʌ^{w}k^{p5}] [01] (dt) chuối tây, (cn) chuối xiêm, chuối trái mập, khi chín vỏ mỏng màu vàng, thịt ngọt. "*Tới giờ ăn cơm, mà con chơi trái chuối mốc to tướng như thế này, làm sao mà ăn cơm cho được.*".

Chuối pháo /cuɤj^{5} fa:w^{5}/, [cu:j^{5} fa:w^{5}] [01] (dt) chuối kiểng, trổ bông thành chùm màu đỏ rủ xuống như dây pháo. "*Ở vườn nhà quê, người ta cũng hay trồng chuối pháo cho đẹp.*".

Chuối sáp /cuɤj^{5} ʂa:p^{5}/, [cu:j^{5} sa:p^{5}] [01] (dt) chuối trái nhỏ như chuối cau, chỉ được dùng để luộc ăn, thịt dẻo như sáp. "*Mua nải chuối sáp về nấu ăn nghen bà.*".

Chuối tá hoả /cuɤj^{5} ta:^{5} hwa:^{6}/, [cu:j^{5} ta:^{5} wa:^{6}] [001] (dt) chuối

trái rất to, dài, chỉ ăn khi được luộc chín, (cn) chuối táo hoạ. "*Ba cái chuối tá hoạ này mỗi người chơi một trái là no khẩm.*".

Chuối tim /cuɤj^{5} ti:m^{1}/, [cu:j^{5} ti:m^{1}] [01] (dt) chuối cây bị nước nên xụ đọt, sắp chết. "*Năm nào cũng vậy, qua mùa nước là ba cái chuối tim lủ khủ phải đốn bỏ trồng lại.*".

Chuối xiêm /cuɤj^{5} siəm^{1}/, [cu:j^{5} si:m^{1}] [01] (dt) loại chuối trái to, ngắn, khi chín có thể có nhiều cách sử dụng: ăn, nấu chè, làm kẹo... "*Làm kẹo chuối phải làm chuối xiêm, chớ các loại chuối khác làm hổng có được hoặc hổng có ngon.*".

Chuối xiêm đen /cuɤj^{5} siəm^{1} dɛ:n^{1}/, [cu:j^{5} si:m^{1} dɛ:ŋ^{1}] [011] (dn) loại chuối trái to nhưng ngắn, vỏ có màu xanh sẫm, xanh đậm, khi chín có vỏ vàng, thường được dùng ăn chín, ép phơi khô, nấu, chiên xào... "*Dì mua dùm con đi, lâu lâu mới có chuối xiêm đen ngon lắm dì.*".

Chuối xiêm trắng /cuɤj^{5} siəm^{1} ʈaŋ:^{5}/, [cu:j^{5} si:m^{1} ʈaŋ:^{5}] [011] (dn) loại chuối trái to nhưng ngắn, vỏ có màu xanh sáng, ruột ăn không ngọt bằng chuối xiêm đen. "*Ổ quê tôi người ta trồng chuối xiêm chủ yếu để ép làm chuối khô, hoặc kẹo chuối, cả chuối xiêm đen và chuối xiêm trắng.*".

Chuôn /cuɤn^{1}/, [cu:ŋ^{1}] (vt) vuông vắn, đều đặn, ý nói công việc được hoàn thành tốt, (cn) chuông. *"Cấy ba cây lúa cho chuôn, Bớ người nhơn nghĩa có buồn hát chơi.* (cd)".

Chuồn chuồn lửa /cuɤn^{2} cuɤn^{2} lɯɤ^{3}/, [cu:ŋ^{2} cu:ŋ^{2} lɯʌ^{3}] [011] (dn) chuồn chuồn có thân mình màu đỏ tươi. "*Bọn trẻ chúng tôi rất thích chuồn chuồn lửa vì nó đẹp nhưng rất khó bắt vì hình như chúng bay hoài không biết mệt.*".

Chuồn chuồn ma /cuɤn^{2} cuɤn^{2} ma:^{1}/, [cu:ŋ^{2} cu:ŋ^{2} ma:^{1}] [011] (dn) chuồn chuồn nhỏ, có thân, cánh và đuôi màu đen, ở cánh có thể có một hai chấm tròn trắng, thường đậu ở bờ mương, đám cỏ. "*Mày bắt chi mấy con chuồn chuồn ma đó sợ lắm.*".

Chuồn chuồn trâu /cuɤn^{2} cuɤn^{2} ʈɤw:^{1}/, [cu:ŋ^{2} cu:ŋ^{2} ʈɤw:^{1}] [011] (dn) chuồn chuồn ngô, chuồn chuồn ông, chuồn chuồn lớn còn, đầu tròn bằng đầu ngón tay út người lớn, bay cực nhanh, thường có màu xanh sẫm, xen kẽ những khoanh vàng. "*Mày cho con chuồn chuồn trâu này cắn rún là biết lội liền hè. - Thiệt hôn mậy ?*".

Chuông /cuɤŋ^{1}/, [cu:ŋ^{1}] (vt) vuông, vuông vức, có các cạnh ngay ngắn và tương đối đều bằng nhau. "*Cấy ba cây lúa cho chuông.*

Anh đi dạo ruộng dẫu buồn cũng vui. (cd)".

Chuông chắn /cuɤŋ[1] can:[5]/, [cu:ŋ[1] caŋ:[5]] [11] (vt) vuông vắn, không bị lệch, cong, mất cân đối. "*Anh có miếng đất chuông chắn như vầy là ngon quá chừng rồi, còn gì nữa.*".

Chuồng cọp /cuɤŋ[2] kɔ:p[6]/, [cu:ŋ[2] kɔ:p[6]] [01] (dt) (nb) chỗ giam người, nhà giam. "*Ông dượng Năm tôi cũng hai mươi mấy năm nằm chuồng cọp ở Côn Đảo mới được Cách mạng đón về đó chứ.*".

Chuồng cu /cuɤŋ[2] ku:[1]/, [cu:ŋ[2] kʊ[w1]] [01] (dt) 1. chuồng nuôi bồ câu. "*Tôi đóng cái chuồng cu để nuôi mấy con bồ câu của anh bạn cho.*", 2. (nb) chòi gác rất cao được đặt ở các góc của đồn bót giặc trước đây. "*Mấy thằng lính gác ở cái chuồng cu đêm hôm hút thuốc sơ ý thỉnh thoảng cũng bị bắn tỉa chết hoài.*".

Chuồng heo /cuɤŋ[2] hɛ:w[1]/, [cu:ŋ[2] hɛ:w[1]] [01] (vt) cách chất cây theo lối hình vuông, hai thanh song song trên nằm gác ngang lên đầu hai thanh song song dưới, giữa các thanh cùng chiều sẽ có một khoảng trống do đầu các thanh khác chiều gác ngang. "*Con chất củi theo kiểu chuồng heo, nó mới mau khô nghen con.*".

Chuột cà xốc /cuɤt[6] ka:[2] sɤ[w]k[p5]/, [cu:k[6] ka:[2] sʌ[w]k[p5]] [001] (dt) chuột to ở hang. "*Mấy con chuột cà xốc này nhiều con chó còn phải ngán.*".

Chuột cống lang /cuɤt[6] kɤ[w]ŋ[m5] la:ŋ[1]/, [cu:k[6] kʌ[w]ŋ[m5] la:ŋ[1]] [001] (dn) loại chuột cống lông màu xám nhạt thường sống ở các ống cống đô thị. "*Ba con chuột cống lang này gây mất vệ sinh khủng khiếp.*".

Chuột cống nhum /cuɤt[6] kɤ[w]ŋ[m5] ɲu:m[1]/, [cu:k[6] kʌ[w]ŋ[m5] ɲuːm:[1]] [001] (dn) loại chuột cống lông đen sống ở đồng ruộng. "*Mấy con chuột cống nhum này quay nước dừa nhậu là hết ý.*".

Chuột cống xù /cuɤt[6] kɤ[w]ŋ[m5] su:[2]/, [cu:k[6] kʌ[w]ŋ[m5] sʊ[w2]] [001] (dn) chuột ở cống đô thị, lớn con, lông xù xơ xác. "*Mấy con chuột cống xù trông thấy mà phát ớn.*".

Chuột cơm /cuɤt[6] kɤ:m[1]/, [cu:k[6] kɤ:m[1]] [01] (dt) loại chuột to hơn chuột nhắt, nhỏ hơn chuột cống, thường sống ngoài bờ ruộng. "*Dân ăn chuột, người ta chỉ ăn chuột cơm hay chuột cống nhum mà thôi ông ơi.*".

Chuột lắt /cuɤt[6] lat:[5]/, [cu:k[6] lak:[5]] [01] (dt) chuột nhắt, chuột nhỏ, sống trong nhà, hay cắn phá đồ đạc. "*Phải nuôi một con mèo trong nhà để trị mấy cái con chuột lắt này mới được.*".

Chuột sa hũ nếp /cuɤt[6] ʂa:[1] hu:[4] ne:p[5]/, [cu:k[6] sa:[1] hʊ[w3] ni:p[5]]

[1001] (qn) (cn) chuột sa hũ gạo, gặp may mắn. "*Cái thằng chuột sa hũ nếp lấy được vợ giàu.*".

Chuột tàu /cuɤt^{6} taw:^{2}/, [cu:k^{6} ta:w^{2}] [01] (dt) chuột bạch, chuột nhỏ con thường có lông màu trắng, nuôi làm cảnh hoặc dùng trong thí nghiệm. "*Nuôi mấy con chuột tàu cho nó chạy trên cái lồng tròn vui lắm.*".

Chuột té thạp gạo /cuɤt^{6} tɛ:^{5} t^{h}a:p^{6} ɣa:w^{6}/, [cu:k^{6} tɛ:^{5} t^{h}a:p^{6} ɣa:w^{6}] [1001] (qn) (cn) chuột té khạp gạo, chuột sa hũ nếp. "*Mày chuột té thạp gạo chó có tài cán chi đâu mà bày đặt lên mặt.*".

Chuột túc /cuɤt^{6} tʊ^{w}k^{p5}/, [cu:k^{6} tʊ^{w}k^{p5}] [01] (qn) chuột rúc, chuột kêu thành tiếng với một tràng dài, theo quan niệm dân gian, là nhà sẽ có khách hoặc sắp có tiền vào nhà. "*Chuột rúc là chuột túc, mà túc là lúa, phải không bà Bang?*" (SN)".

Chuột xạ /cuɤt^{6} sa:^{6}/, [cu:k^{6} sa:^{6}] [01] (dt) chuột chù, chuột có mùi hôi, ban ngày không thấy đường chạy chậm. "*Chuột xạ hôi đến chó nó cũng chê, chỉ hửi hửi.*".

Chụp$_{1}$ /cu:p^{6}/, [cɯp:^{6}] (vt) 1. chộp, thộp, tóm, dùng mấy ngón tay bấu giữ lấy vật. "*Mày làm gì mà chụp ngực người ta vậy?*", 2. bắt giữ, nắm giữ, dùng lực hoặc quyền lực để giữ lại. "*Có con dế vậy mà nó cũng chụp hụt để cho nó lủi vô hang mất tiêu.*", "*Sao mầy không chụp nó lại, gởi lên xã cho nó mần cổ mà để cho nó chạy thoát vậy chớ.*".

Chụp$_{2}$ /cu:p^{6}/, [cɯp:^{6}] (pt) bỗng nhiên, bất thình lình, từ biểu thị tình huống sự việc diễn ra là hoàn toàn bất ngờ đối với ai đó. "*Bà Phán biết ý, chụp hỏi chuyện này làm cho ông ta không còn ngồi một đống để lập nghiêm được nữa.* (BT)".

Chụp chộ /cu:p^{6} co:^{6}/, [cɯp:^{6} co^{w6}] [01] (vt) vỗ nhẹ xuống đất quanh con vật để thúc cho nó chạy rồi bắt lại. "*Mấy thằng bay chụp chộ một hồi chắc tiêu mẹ con bọ quá.*".

Chụp đìa /cu:p^{6} diɤ^{2}/, [cɯp:^{6} diɤ^{2}] [01] (vt) bắt hết cá trong đìa, tát đìa. "*Chụp đìa ăn đám giỗ hả anh Tư ?*".

Chụp ếch /cu:p^{6} ə:c^{5}/, [cɯp:^{6} ə:t^{5}] [01] (vt) vồ ếch, (nb) trượt ngã do đường mưa trơn, cách nó mang sắc thái vui đùa. "*Mới sáng sớm mà chụp ếch lấm mem bộ đồ rồi.*".

Chụp giựt /cu:p^{6} zɯt:^{6}/, [cɯp:^{6} jɯk:^{6}] [11] (vt) giành giật, tranh giành giữa những bên đối nghịch nhau. "*Thời buổi bây giờ làm ăn, buôn bán gì cũng phải chụp giựt mới lợi người ta, chị ơi.*".

Chụp hình /cu:p^{6} hiɲ:^{2}/, [cɯp:^{6} hiɲ:^{2}] [01] (vt) chụp ảnh, ghi lại hình ảnh bằng máy ảnh. "*Nghe nói hai ba thằng lính Nhật, thêm đứa làm quan hai đi tới lui, chụp hình...* (SN)".

Chút bẻo /cu:t^{5} bɛ:w^{3}/, [cʊ^{w}k^{p5} bɛ:w^{3}] [01] (vt) chút tí ti, (bâ) chút béo, chút bẹo. "*Thôi con ơi, có chút bẻo em nó ăn không đủ mà con còn xin của em nữa.*".

Chút béo /cu:t^{5} bɛ:w^{5}/, [cʊ^{w}k^{p5} bɛ:w^{5}] [01] (vt) (bâ) chút bẻo, chút bẹo. "*Con chỉ bẻ của nó có một chút béo mà nó khóc dậy sóc vậy chớ.*".

Chút bẹo /cu:t^{5} bɛ:w^{6}/, [cʊ^{w}k^{p5} bɛ:w^{6}] [01] (vt) (bâ) chút bẻo, chút béo. "*Có chút bẹo, ăn không dính kẽ răng mà cũng bày đặt mời.*".

Chút chẻo /cu:t^{5} cɛ:w^{3}/, [cʊ^{w}k^{p5} cɛ:w^{3}] [01] (vt) một chốc lát, chút tí xíu, (bâ) chút chéo, chút chẹo. "*Anh chờ tôi chút chẻo tôi mặc đồ ra liền hà.*", "*Bà này bả bán mắc ác, năm ngàn mà chỉ có một chút chẻo.*".

Chút chéo /cu:t^{5} cɛ:w^{5}/, [cʊ^{w}k^{p5} cɛ:w^{5}] [01] (vt) (bâ) chút chẻo, chút chẹo. "*Nó nói đi chút chéo mà giờ này chưa thấy trở lại.*", "*Có chút chéo mà làm được gì, mua thêm đi.*".

Chút chẹo /cu:t^{5} cɛ:w^{6}/, [cʊ^{w}k^{p5} cɛ:w^{6}] [01] (vt) (bâ) chút chẻo, chút chéo. "*Ảnh ghé nhà có chút chẹo, rồi ảnh đi từ sáng tới giờ, tôi đâu biết.*", "*Ba cái bạch phiến có chút chẹo mà mắc ác thiệt.*".

Chút mẻo /cu:t^{5} mɛ:w^{3}/, [cʊ^{w}k^{p5} mɛ:w^{3}] [01] (vt) chút tí ti, chút tí tẹo. "*Con chế một chút mẻo thôi, đừng có chế nhiều quá mặn nghen con.*".

Chút nghỉn /cu:t^{5} ŋi:n^{3}/, [cʊ^{w}k^{p5} ŋiɲ:^{3}] [01] (vt) ít, chút ít. "*Có chút nghỉn biếu chị ăn lấy thảo mà có gì đâu ơn với nghĩa chị ơi.*", "*Làm có chút nghỉn mà tiền với bạc cái gì.*".

Chút nhẻo /cu:t^{5} ɲɛ:w^{3}/, [cʊ^{w}k^{p5} ɲɛ:w^{3}] [01] (vt) thoáng, loáng, tí, ít nhỏ. (bâ) chút nhéo. "*Mới ủi một chút nhẻo mà nửa kí điện, hao quá.*", "*Làm có một chút nhẻo mà cũng kể công.*".

Chút nhéo /cu:t^{5} ɲɛ:w^{5}/, [cʊ^{w}k^{p5} ɲɛ:w^{5}] [01] (vt) (bâ) chút nhẻo. "*Tháng mưa, đi bắt một chút nhéo là cả kí ếch.*", "*Chỉ bỏ có một chút nhéo ớt mà nó cay xé bản họng.*".

Chút nị /cu:t^{5} ni:^{6}/, [cʊ^{w}k^{p5} ni^{j6}] [01] (vt) chút tí nị, một phần rất nhỏ, rất ít. "*Uống có một chút nị mà cũng đỏ mặt*".

Chút tẻo /cu:t^{5} tɛ:w^{3}/, [cʊ^{w}k^{p5} tɛ:w^{3}] [01] (vt) tí chút, tí xíu, (bâ) chút téo, chút tẹo. "*Cái tô bún có một chút tẻo mà năm ngàn?*".

Chút téo /cu:t^{5} tɛ:w^{5}/, [cʊ^{w}k^{p5} tɛ:w^{5}] [01] (vt) (bâ) chút tẻo, chút tẹo. "*Hèn lâu mấy người em thấy anh cả không thốt đến thằng út thì hỏi: Ối! Thằng út bơ thờ chẳng nên nói đến, làm anh trai gì mà cái chí có một chút téo vậy hé?* (HPM)".

Chút tẹo /cu:t^{5} tɛ:w^{6}/, [cʊ^{w}k^{p5} tɛ:w^{6}] [01] (vt) (bâ) chút tẻo, chút téo. "*Miếng đất có chút tẹo, con chó ngồi ló cái đuôi mà cũng giành giựt.*".

Chút xíu /cu:t^{5} si:w^{3}/, [cʊ^{w}k^{p5} si:w^{3}] [01] (vt) (bâ) chút xíu, tí chút, tí xíu. "*Ăn hết đi, chút xíu mà cũng để giành cho nó dơ nồi, dơ ơ.*".

Chút xịu /cu:t^{5} si:w^{6}/, [cʊ^{w}k^{p5} si:w^{6}] [01] (vt) (bâ) chút xíu. "*Đi mới có một chút xịu mà nó than mệt, đòi nghỉ hai ba lần.*".

Chuyên môn /cwiən^{1} mo:n^{1}/, [ci:ŋ^{1} mo:ŋ^{1}] [01] (vt) từ chỉ một tính chất nào đó đã trở thành thói quen, thành tính cách của một người. "*Cái thằng này chuyên môn nói tục, chửi thề.*".

Chuyển mưa /cwiən^{3} mɯɤ^{1}/, [ci:ŋ^{3} mɯʌ^{1}] [01] (vt) (trời) kéo mây đen sắp mưa. "*Trời chuyển mưa, tụi con ra phụ ôm củi vô nhà.*".

Chuyện Tề thiên /cwiən^{6} te:^{2} t^{h}iən^{1}/, [ci:ŋ^{6} te^{j2} t^{h}i:ŋ^{1}] [101] (qn) không có thật, có tính chất bịa đặt, không có cơ sở thực tế, không đáng tin cậy. "*Nó nói toàn chuyện Tề thiên. Hơi đâu mà mày tin nó.*".

Chư bư /cɯ:^{1} bɯ:^{1}/, [cɯ:^{1} bɯ:^{1}] [01] (vt) ngố, đần độn, trông có vẻ lừ đừ, ngây dại. "*Cái thằng đó, cái mặt chư bư, mà học hành cái nỗi gì.*".

Chư bứ /cɯ:^{1} bɯ:^{5}/, [cɯ:^{1} bɯ:^{5}] [01] (vt) ngây ngây, dại dại. "*Anh nói với cái thằng chư bứ đó thì có được cái gì đâu.*".

Chư hữu /cɯ:^{1} hɯ:w^{4}/, [cɯ:^{1} hʊ^{w3}] [01] (dt) các bạn, cách nói thân tình nhưng có phần hơi khách sáo. "*Tiên rằng: tôi vốn chẳng may, Chẳng hay chư hữu khoa này thế nao?* (NĐC)".

Chừ bư /cɯ:^{2} bɯ:^{1}/, [cɯ:^{2} bɯ:^{1}] [01] (vt) trơ ra và ngu đần. "*Nghe người ta nói mà cái mặt nó cứ chừ bư như người ở cõi âm mới về.*".

Chừ bự /cɯ:^{2} bɯ:^{6}/, [cɯ:^{2} bɯ:^{6}] [01] (vt) mặt xụ xuống vì bực bội. "*Nó nói cái gì mà cho con nhỏ cái mặt chừ bừ vậy hổng biết nữa.*".

Chữ vạn /cɯ:^{4} va:n^{6}/, [cɯ:^{3} ja:ŋ^{6}] [01] (dt) dấu thập ngoặc của đạo Phật. "*Mấy cái thằng xăm mình hay xăm chữ vạn ở bả vai lắm.*".

Chứ bứ /cɯ:^{5} bɯ:^{5}/, [cɯ:^{5} bɯ:^{5}] [01] (vt) ngây ngô, ngớ ngẩn. "*Cái mặt chứ bứ của mầy nói ra là đã biết nhà quê rồi.*".

Chứ lứ /cɯ:^{5} lɯ:^{5}/, [cɯ:^{5} lɯ:^{5}] [01] (vt) no đầy, căng phồng. "*Cái túi chứ lứ như vậy, còn chỗ đâu mà nhét nữa.*".

Chụ bụ /cɯ:^{6} bɯ:^{6}/, [cɯ:^{6} bɯ:^{6}] [01] (vt) (cn) chừ bự. "*Thấy cái mặt chụ bụ của nó là tao đoán ngay nó quạu mày rồi.*".

Chửa nghén /cɯɤ^{3} ŋɛ:n^{5}/, [cɯɤ^{3} ŋɛ:ŋ^{5}] [01] (vt) có thai ở thời kì đầu thường thèm chua. "*Hoa kia nhị nở có chừng, Đàn bà chửa nghén cũng đừng sợ chi.* (NĐC)".

Chửa trộm /cɯɤ^{3} ʈo:m^{6}/, [cɯɤ^{3} ʈɤ:m^{6}] [01] (vt) chửa hoang, có thai do quan hệ tình dục lén lút với ai đó. "*Con nhỏ có chửa trộm mấy tháng trời nay mà ba má nó vẫn chưa phát hiện.*".

Chữa lửa /cɯɤ^{4} lɯɤ^{3}/, [cɯʌ^{3} lɯʌ^{3}] [01] (vt) 1. chữa cháy, dập tắt đám cháy. "*Có cháy ở đâu mà mấy cái xe chữa lửa nó chạy hụ còi inh ỏi vậy cà.*", 2. (nb) uống trà đá, hay nước lạnh ngay sau lúc uống rượu. "*Tôi có thói quen uống rượu mà không có trà đá chữa lửa tôi chịu không nổi, mau xỉn lắm.*".

Chứa chấm /cɯɤ^{5} cɤm:^{3}/, [cɯʌ^{5} cɑm:^{3}] [01] (vt) chứa chất, chứa chấp. "*Ba cái đồ không xài nên đem bỏ đi, chứa chấm làm chi cho nó chật nhà.*", "*Anh chứa chấm thằng đó trong nhà có ngày mang hoạ cho coi.*".

Chực hờ /cɯk:^{6} hɤ:^{2}/, [cɯk:^{6} hɤ^{ɯ2}] [01] (vt) chờ sẵn, đón sẵn. "*Anh phải chực hờ ở đó, không thôi xe nó đến, nó không biết, nó đi mất thôi.*".

Chực hờm /cɯk:^{6} hɤ:m^{2}/, [cɯk:^{6} hɤ:m^{2}] [01] (vt) chuẩn bị sẵn, thủ sẵn bên. "*Anh phải có cái đơn chực hờm đó, khi gặp ổng là đưa ổng liền mới được.*".

Chửi lộn /cɯ:j^{3} lo:n^{6}/, [cɯ:j^{3} lo:ŋ^{6}] [01] (vt) chửi nhau, có những lời lẽ qua lại không tốt với nhau. "*Hai chị em bây mà chửi lộn nhau, thiên hạ người ta cười thêm chớ có ích gì đâu.*".

Chửi tắt bếp /cɯ:j^{3} tat:^{5} be:p^{5}/, [cɯ:j^{3} tak:^{5} bi:p^{5}] [101] (qn) chửi nhiều và thậm tệ, chửi đến độ mà bếp còn phải tắt lửa. "*Mày đụng đến bà già trầu làm chi cho bả chửi tắt bếp thấy hôn.*".

Chửi thề /cɯ:j^{3} t^{h}e:^{2}/, [cɯ:j^{3} t^{h}e^{j2}] [01] (vt) văng tục, nói những lời tục tĩu. "*Cây rừng chuyển răng rắc. Đâu đây có tiếng chửi thề ồm tồi, xen vào những tiếng dầm khuấy nước.* (SN)".

Chửi trổng /cɯ:j^{3} ʈɤ^{w}ŋ^{m3}/, [cɯ:j^{3} ʈʌ^{w}ŋ^{m3}] [01] (vt) chửi đổng, chửi to tiếng chung chung không xác định rõ đối tượng, không chỉ đích danh vì không biết hoặc vì ngại. "*Chửi ai thì chửi có người, chớ chửi trổng là không được nghen em.*".

Chửi tục /cɯ:j^{3} tʊ^{w}k^{p6}/, [cɯ:j^{3} tʊ^{w}k^{p6}] [01] (vt) văng tục, có những lời tục tĩu, (cn) chửi thề. "*Mày chọc ghẹo nó làm chi cho nó chửi tục om sòm vậy chớ.*".

Chửi tưới /cɯ:j^{3} tɯɤj^{5}/, [cɯ:j^{3} tɯ:j^{5}] [01] (vt) chửi bừa, chửi bất kể ai. "*Chửi tưới cái kiểu đó là đụng chạm nghen em.*".

Chửi tưới hột sen /cɯ:j^{3} tɯɤj^{5} ho:t^{6} ʂɛ:n^{1}/, [cɯ:j^{3} tɯ:j^{5} ho:k^{6} sɛ:ŋ^{1}] [0101] (qn) chửi vãi lên thiên hạ, không kiêng chừa ai. "*Mày đụng tới bà nội đó là bả chửi tưới hột sen cả nhà à nghen.*".

Chửi tưới tha la /cɯ:j^{3} tɯɤj^{5} t^{h}a:^{1} la:^{1}/, [cɯ:j^{3} tɯ:j^{5} t^{h}a:^{1} la:^{1}] [0101] (qn) chửi lung tung, không kể gì đến ai, (cn) chửi tưới hột sen. "*Chửi ai thì chửi có người, chớ chửi tưới tha la là không được đâu nghen chị.*".

Chửi xiên chửi xéo /cɯ:j^{3} siən^{1} cɯ:j^{3} sɛ:w^{5}/, [cɯ:j^{3} si:ŋ^{1} cɯ:j^{3} sɛ:w^{5}] [0101] (qn) chửi xỏ xiên, chửi cạnh khoé, không chửi thẳng. "*Có ngon thì chửi thẳng, chớ chửi xiên chửi xéo cái kiểu như mầy, tao cho là hèn.*".

Chun /cɯ:n^{1}/, [cɯŋ:^{1}] (dt) (bâ) chân, 1. phần chi của người và vật dùng để di chuyển. "*Chèo ghe sợ sấu cắn chun, Xuống bưng sợ đỉa, lên rừng sợ ma.* (cd)", 2. phần của đồ vật, dùng để cho vật được đứng. "*Mày ngồi lắc lư cái kiểu đó, chun ghế nào còn?*".

Chun bầu /cɯ:n^{1} bɤw:^{2}/, [cɯŋ:^{1} bɤw:^{2}] [01] (dt) (bâ) trâm bầu, loại cây mọc hoang ở các bờ đê, thân có gai lớn, trái nhỏ có khía, được trồng để lấy bóng mát và củi. "*Buổi trưa đi ruộng nhờ có đám chun bầu cũng có chỗ ăn cơm và nghỉ ngơi thái mái.*".

Chun hụi /cɯ:n^{1} hu:j^{6}/, [cɯŋ:^{1} hu:j^{6}] [01] (dt) một phần hụi của người tham gia hụi. "*Hiện nay tui còn ba chun hụi, mỗi chun hụi một triệu, nên đôi lúc chạy tiền đóng cũng hơi bị mệt.*".

Chun mày /cɯ:n^{1} maj:^{2}/, [cɯŋ:^{1} ma:j^{2}] [01] (dt) (bâ) chân mày, phần lông mọc trên mắt. "*Cái chun mày đương dẹp như vậy không để, lại đi nhổ ráo trọi.*".

Chưng cộ /cɯŋ:^{1} ko:^{6}/, [cɯŋ:^{1} ko^{w6}] [01] (vt) diễu hành xe hoa. "*Thường những ngày lễ lớn hay có chưng cộ trên đường, đi xem đi.*".

Chưng dọn /cɯŋ:^{1} zɔ:n^{6}/, [cɯŋ:^{1} jɔ:ŋ^{6}] [01] (vt) chưng diện, ăn mặc hoặc trưng bày cho đẹp. "*Đi đâu mà chưng dọn dữ vậy chị Ba ?*", "*Gần Tết, nhà ai cũng chưng dọn mát mắt.*".

Chửng /cɯŋ:^{3}/, [cɯŋ:^{3}] (dt) (bâ) từ rút gọn âm của "chừng ấy", 1. lúc ấy, khoảng thời gian được xác định. "*Chửng, người thứ hai đứng*

dậy mà thưa rằng: Bổn phận tôi thì lều tranh xịt xạc, miễn cho đỡ nắng che mưa... (HPM)", 2. chừng đó, mức hạn được xác định. "*Sức mày chỉ có chừng mà cũng bày đặt làm hăng.*".

Chứng chiếu /cɯŋ:^{5} ciew^{5}/, [cɯŋ:^{5} ci:w^{5}] [01] (vt) chứng giám, (từ biểu thị sự cầu xin lực lượng thần linh, linh thiêng) soi xét và chứng cho. "*Làm sao bây giờ? Có Phật Trời nào chứng chiếu cho cả tấm lòng trong suốt của tôi?*" (PV)".

Chứng miêng /cɯŋ:^{5} miəŋ^{1}/, [cɯŋ:^{5} mi:ŋ^{1}] [01] (vt) (bâ) chứng minh, làm rõ. "*Mày sống làm sao để chứng miêng cho người ta thấy mày là thằng tốt mới được.*".

Chựng /cɯŋ:^{6}/, [cɯŋ:^{6}] (vt) (bâ) chững, 1. dừng, ngừng (lại) đột ngột. "*Đang chạy tự dưng nó chựng lại khiến người ta tránh muốn hổng kịp.*", 2. không tiến (thêm), phát triển (hơn). "*Con heo này lúc mới mang về nuôi lớn thấy ham, còn mấy tháng nay không biết vì sao nó chựng luôn.*", 3. đứng nhưng chưa vững. "*Thằng nhỏ mới có chừng ấy tháng tuổi mà đã biết chựng rồi giỏi thiệt, chừng vài tháng nữa là biết đi chứ gì.*".

Chước mầu /cɯɤk^{5} mɤw:^{2}/, [cɯ:k^{5} mɤw:^{2}] [01] (dt) mưu kế hay, kế sách tuyệt vời. "*Tính rồi xong xả chước mầu, Phút nghe thuyền đã đến đầu ải quan.* (NĐC)".

Chước quỷ /cɯɤk^{5} kwi:^{3}/, [cɯ:k^{5} wi^{j3}] [01] (dt) (cv) chước quỉ, mưu mô xảo quyệt, kế sách gian ác. "*Dẫu cho chước quỉ mưu thần, Phong trần cũng phải phong trần như ai.* (NĐC)".

Chước yêu /cɯɤk^{5} iəw^{1}/, [cɯ:k^{5} i:w^{1}] (dt) [01] 1. chước của bọn gian manh, (cn) chước quỷ. "*Ba cái chước yêu đó mà mày làm theo là có ngày ở tù đó nghen con.*", 2. mưu kế để chiếm đoạt tình yêu. "*Đi chơi với thằng đó, coi chừng có ngày mày bị chước yêu của nó đó nghen.*".

Chương /cɯɤŋ^{1}/, [cɯ:ŋ^{1}] (vt) (bâ) trương, giương, phô bày ra. "*Mẹ đã cất rồi, ai bảo con chương ra làm chi cho em nó thấy, nó đòi thì ráng mà chịu.*".

Chương ướng /cɯɤŋ^{1} ɯɤŋ^{5}/, [cɯ:ŋ^{1} ɯ:ŋ^{5}] [01] (vt) nằm phô ra, án, chiếm lấy một chỗ. "*Cái nhà đã chật rồi mà nó dựng cái xe chương ướng như vậy coi có được không!*".

Chường /cɯɤŋ^{2}/, [cɯ:ŋ^{2}] (vt) phô bày, để lộ ra cho mọi người thấy. "*Đã vậy mà mày còn chường ra cho mọi người thấy, thì giấu làm sao được.*".

Chường mặt /cɯɤŋ^{2} mat:^{6}/, [cɯ:ŋ^{2} mak:^{6}] [01] (vn) 1. phô mặt

ra trước mọi người, (nb) xuất hiện trước đám đông. "*Chẳng có tài cán gì nhưng lão ta thích chường mặt trước đám đông cho nổi vậy mà.*", 2. nhờn mặt, lờn mặt. "*Hai vợ chồng thằng đó chường mặt rồi còn biết xấu hổ gì nữa.*".

Chướng /cɯɤŋ^{5}/, [cɯ:ŋ^{5}] (vt) 1. (bâ) trướng, ở trạng thái căng phình, đầy ứ. "*Nó bị cái bịnh gì mài cái bụng chướng lên to tướng cũng không biết nữa.*", 2. (nb) khoác, mặc (vào) người. "*Trời nực vậy, khi không lại chướng cái áo đó vào, hổi không đổ mồ hôi sao được.*".

Co /kɔ:^{1}/, [kɔ:^{1}] (vt) cong, không thẳng mà cũng không gẫy gập. "*Ngồi thẳng lên, con ngồi cái kiểu đó riết cái lưng co luôn đó.*", "*Con làm rớt hay sao mà cái ngòi viết nó bị co như thế này vậy chớ.*".

Co cượng /kɔ:^{1} kɯɤŋ^{6}/, [kɔ:^{1} kɯ:ŋ^{6}] [01] (vt) giằng co chưa thuận. "*Còn gì nữa mà co cượng, hai bên mỗi bên đều chịu thiệt một chút rồi.*".

Co quắm /kɔ:^{1} kwam:^{5}/, [kɔ:^{1} wam:^{5}] [01] (vt) co quắp, cong gập lại. "*Mày đụng ở đâu mà cái ghi đông xe đạp co quắm lại vậy chớ.*", "*Lạnh hay sao mà nằm co quắm như con tôm kho tàu vậy.*".

Co tay /kɔ:^{1} taj:^{1}/, [kɔ:^{1} ta:j^{1}] [01] (vt) bó tay, chịu bất lực, không thể làm gì được. "*Trải qua một tháng trường, luật pháp co tay, không tìm ra được ai là tội phạm.* (TQN)".

Co tay co chưn /kɔ:^{1} taj:^{1} kɔ:^{1} cɯ:n^{1}/, [kɔ:^{1} ta:j^{1} kɔ:^{1} cɯŋ:^{1}] [0101] (qn) (nb) bộ dạng tay chân như thủ thế muốn đánh ai. "*Mày dám đánh nó hôn mà mày co tay co chưn như thế.*".

Cò$_{1}$ /kɔ:^{2}/, [kɔ:^{2}] (dt) 1. tem thư, phần cước phí bưu điện được thể hiện dưới dạng tranh, ảnh, và được dán ở một góc phong thư. "*Cái Răng, Ba Láng, Vàm Xáng Xà No, Anh thương em, sắm một chiếc đò. Để anh qua lại mua cò gởi thơ.* (cd)", 2. trung gian mối lái giữa mua và bán. "*Mua bán cái gì bây giờ cũng có cò, mà tiền cò đâu phải là ít, chị ơi.*", 3. (tm) "commissaire de police" (P) cảnh sát của chính quyền cũ trước đây chuyên mặc cảnh phục trắng. "*Đem giấy tờ theo cho chắc ăn anh ơi, mấy thằng cò nó hay hỏi giấy bất tử, rồi nó làm khó làm dễ mắc công năn nỉ lắm.*".

Cò$_{2}$ /kɔ:^{2}/, [kɔ:^{2}] (vt) màu lông trắng của một số súc vật. "*Mấy con chó cò lười biếng lắm, nên người ta cũng không thích nuôi; còn mấy con trâu cò thì trông có vẻ yếu ớt, nên chắc cày ruộng cũng không bền.*".

Cò bẹp /kɔ:^{2} bɛ:p^{6}/, [kɔ:^{2} bɛ:p^{6}] [11] (dt) lò cò, trò chơi của trẻ có vẽ ô vuông dưới nền để di chuyển, chỗ có một ô thì phải di chuyển

bằng một chân (cò), chỗ có hai ô thì được đứng bằng hai chân (bẹp). "*Ba đứa mình chơi cò bẹp đi. Chơi hôn?*".

Cò chiên /kɔ:^{2} ciən^{1}/, [kɔ:^{2} ci:ŋ^{1}] [01] (vt) có chuyện, cách đọc trại âm của người Khơ-me, ý nói có chuyện lôi thôi, rắc rối, cách nói có sắc thái vui đùa. "*Đi nhậu cái kiểu này về nhà thế nào cũng cò chiên với vợ thôi.*".

Cò cò /kɔ:^{2} kɔ:^{2}/, [kɔ:^{2} kɔ:^{2}] [01] (vt) lò cò, 1. di chuyển, hoặc nhảy bằng một chân. "*Chân bị sao mà anh nhấc cò cò vậy?*", 2. trò chơi dân gian của trẻ em, hình thức chơi di chuyển bằng một chân hoặc hai chân trong những ô vuông được kẻ trên nền đất. "*Chỗ sân ấy hồi hè tụi con nít còn cò cò, u hơi, vậy mà mới vài ba trận mưa mùa đã mênh mông nước.* (NNT)".

Cò diệc /kɔ:^{2} ziək^{6}/, [kɔ:^{2} ji:k^{6}] [01] (vt) có việc, cách đọc trại âm, có sắc thái hài hước, ý nói có việc, có công chuyện phải làm. "*Ngày đó, giờ này, anh em đâu cò diệc gì đâu. Ăn ở không thôi.*".

Cò ke$_{1}$ /kɔ:^{2} kɛ:^{1}/, [kɔ:^{2} kɛ:^{1}] [01] (dt) loại dây leo, lá có răng cưa, hoa trắng, trái tròn nhỏ, còn gọi là dây mèo. "*Quét dọn ba cái dây cò ke này riết tôi cũng mắc mệt.*".

Cò ke$_{2}$ /kɔ:^{2} kɛ:^{1}/, [kɔ:^{2} kɛ:^{1}] [11] (dt) một loại bẫy rập bắt thú. "*Đừng có tự phụ, bợm già rồi cũng có lúc mắc bẫy cò ke thôi.*".

Cò ke$_{3}$ /kɔ:^{2} kɛ:^{1}/, [kɔ:^{2} kɛ:^{1}] [01] (vt) bất tài, tầm thường, thấp kém. "*Cái hạng cò ke như bây làm được tích sự gì mà bày đặt lên mặt làm phách.*".

Cò ke lục chốt /kɔ:^{2} kɛ:^{1} lʊ^{w}k^{p6} co:t^{5}/, [kɔ:^{2} kɛ:^{1} lʊ^{w}k^{p6} co:k^{5}] [0101] (qn) bọn lang thang tầm thường, thấp kém, kẻ khố rách áo ôm, cách dùng chỉ bọn nhỏ, lóc nhóc, có ý coi thường. "*Cái bọn cò ke lục chốt ấy, chớ nó phá công việc mần ăn của anh thì cũng mệt lắm, chớ hổng chơi đâu.*".

Cò ma /kɔ:^{2} ma:^{1}/, [kɔ:^{2} ma:^{1}] [01] (dt) 1. loại cò có bộ lông màu đen mốc. "*Còn loại cò ma mang tên ma quái như vậy chỉ vì bộ lông màu đen mốc, như bóng ma núp trong tàng cây tràm, khó phân biệt, hình thù xấu xí nhưng thịt ngon hơn.* (SN)", 2. (nb) (người) ốm, cao nhòng, mà lại có nước da ngăm đen. "*Cái thân cò ma của mầy không lo, mà đi nhận xét người ta.*".

Cò máy /kɔ:^{2} maj:^{5}/, [kɔ:^{2} ma:j^{5}] [01] (dt) cò mồi, có sự câu kết, thỏa thuận ngầm với nhau để cả hai đều được lợi. "*Nó có thế thần; nó có cò máy với nhau! Nó dựa hơi, nó ỷ thế, chớ đồ xỏ lá ấy, bung được, tao bung mẹ nó một cái là rồi đời...* (PV)".

Cò mi /kɔ:^{2} mi:^{1}/, [kɔ:^{2} mi^{j1}] [01] (dt) (tm) "commissaire de police" (P) (cn) cò 1, nghĩa 3, cảnh sát của chính quyền cũ trước đây chuyên mặc cảnh phục trắng. "*Ông cò mi đa, chớ chẳng phải chơi đâu mà hỏi thầy nầy thầy nọ.* (VN)".

Cò mồi /kɔ:^{2} mo:j^{2}/, [kɔ:^{2} mo:j^{2}] [01] (vt) dùng hành động, hoặc lời nói gián tiếp tác động đến người khác thực hiện một việc có lợi cho băng nhóm của mình, để được phần lợi riêng. "*Thời buổi giờ bọn cò mồi nhiều lắm, anh chị coi chừng mắc mưu bọn chúng.*".

Cò quắm /kɔ:^{2} kwam:^{5}/, [kɔ:^{2} wam:^{5}] [01] (dt) loại cò có mỏ dài và hơi quặm. "*Mấy con cò quắm coi vậy chớ mò cá giỏi lắm.*".

Cò ráng /kɔ:^{2} ʐa:ŋ^{5}/, [kɔ:^{2} ʐa:ŋ^{5}] [01] (dt) cò có màu lông vàng như ráng nắng chiều. "*Mấy con cò ráng đi ăn thường lẻ loi một mình, như vậy đó chớ.*".

Cò trâu /kɔ:^{2} ʈɤw:^{1}/, [kɔ:^{2} ʈɤw:^{1}] [01] (dt) loại cò trắng ưa đậu trên lưng trâu để bắt những con mòng. "*Thịt cò trâu ăn khét, bởi vậy chẳng ai nghĩ đến chuyện giăng bẫy mà bắt.* (SN)".

Cỏ chác /kɔ:^{3} ca:k^{5}/, [kɔ:^{3} ca:k^{5}] [01] (dt) cỏ dại, thân tròn cao, bông ngắn, (cn) u du. "*Ba cái cỏ chác này phải đào tận gốc mới hết được.*".

Cỏ chỉ /kɔ:^{3} ci:^{3}/, [kɔ:^{3} ci^{j3}] [01] (dt) cỏ dại, cọng và lá nhỏ, thường mọc ở các mép bờ lối đi. "*Công anh ở dưới đi lên, Nát bờ cỏ chỉ mới nên vợ chồng.* (cd)".

Cỏ cú /kɔ:^{3} ku:^{5}/, [kɔ:^{3} kʊ^{w5}] [01] (dt) cỏ mọc thành bụi, lá dẹp nhỏ, túa ra xung quanh, rễ chùm, cây già rễ có đốt giống như hạt. "*Sân đình trước là một đám cỏ cú cao nghệu nghệu, chỉ sơ sơ trong nửa buổi là bị dấu chân người giẫm lên sát rạt.* (PV)".

Cỏ đuôi phụng /kɔ:^{3} duɤj^{1} fʊ^{w}ŋ^{m6}/, [kɔ:^{3} du:j^{1} fʊ^{w}ŋ^{m6}] [001] (dt) cỏ thường mọc chung với lúa, có cọng bông cao vượt lên trên cả cây lúa, với những sợi bông nhỏ mềm mại. "*Người dân gọi cỏ đuôi phụng có phải vì cọng bông của nó tựa đuôi chim phụng chăng ?*".

Cỏ gianh /kɔ:^{3} zɜn:^{1}/, [kɔ:^{3} jɜn:^{1}] [01] (dt) cỏ tranh, cỏ có lá dài cứng, mọc đứng, thường dùng để lợp nhà, thân rễ có thể dùng làm thuốc. "*Ở vùng bưng biền, đồng ruộng không có lá dừa nước, người ta lại lợp nhà bằng cỏ gianh.*".

Cỏ lông công /kɔ:^{3} lɤ^{w}ŋ^{m1} kɤ^{w}ŋ^{m1}/, [kɔ:^{3} lʌ^{w}ŋ^{m1} kʌ^{w}ŋ^{m1}] [001] (dt) loại cỏ cọng dài, cọng vượt lên trên và oằn xuống tựa lông con công. "*Con cá lia thia làm bọt ở bụi cỏ lông công, Anh ơi, đừng chọc gái có chồng, Đêm lo, ngày sợ phập phồng lá gan.* (cd)".

Cỏ lức /kɔ:^{3} lɯk:^{5}/, [kɔ:^{3} lɯk:^{5}] [01] (dt) có hai loại: cỏ mọc thành từng đám, trên mặt ruộng khô, lá nhỏ, bầu, có răng cưa; cây mọc thành bụi, bên vệ đường, lá lớn. "*Dế chỉ khoái ăn lức, chớ các thứ khác chúng ít ăn lắm. Đi bắt dế, chỉ cần vạch mấy đám cỏ lức hoặc bụi lức là thế nào cũng có thôi.*".

Cỏ mực /kɔ:^{3} mɯk:^{6}/, [kɔ:^{3} mɯk:^{6}] [01] (dt) cỏ nhọ nồi, cây cỏ hoang, thân mềm, có nhiều lông, hoa trắng, dùng làm thuốc, vò ra cây lá có chất màu đậm như mực. "*Bên đường thấp thoáng nhiều nấm đất con con của những đứa trẻ kiệt sức vì bị đẹn mà chỉ được rơ miệng bằng cỏ mực...* (NNT)".

Cỏ nhác /kɔ:^{3} ɲa:k^{5}/, [kɔ:^{3} ɲa:k^{5}] [01] (dt) một loại rượu của Pháp có tên "Cognac", (cn) Cô nhắc. "*Lại thêm cỏ nhác, rượu Tây, rượu Tàu. Còn rượu đế tôi ngâm với rắn mối...* (v)".

Cỏ tay lông /kɔ:^{3} taj:^{1} lɤ^{w}ŋ^{m1}/, [kɔ:^{3} ta:j^{1} lʌ^{w}ŋ^{m1}] [001] (dt) cỏ dại, mọc ở những vườn hoang, thân cỏ có thể to bằng ngón tay út người lớn, xung quanh thân cọng có nhiều lông nhỏ, lá có hình dạng lá tre, loại cỏ được dùng để nuôi thỏ và bọ. "*Thỏ và bọ thì nó khoái ba cái cỏ tay lông này nhứt rồi còn nói gì nữa.*".

Cỏ bồ /kɔ:^{5} bo:^{2}/, [kɔ:^{5} bo^{w2}] [01] (vt) có người yêu, tình nhân. "*Con nhỏ đó nó có bồ rồi mày hỏi làm gì nữa.*", "*Anh có bồ tùm lum như vậy, người ta không đánh giá anh sao được.*".

Cỏ bụng$_{1}$ /kɔ:^{5} bu^{w}ŋ^{m6}/, [kɔ:^{5} bu^{w}ŋ^{m6}] [01] (vt) 1. có thai, có chửa, cách nói có ý lịch sự. "*Con nhỏ này nó ăn ở với ai mà có bụng vậy chị?*", 2. có ý, có lòng, có tấm lòng tốt với ai đó. "*Nói giùm thì tôi không tiếc với thầy, song không biết thầy thiệt có bụng quyết kết tóc trăm năm với nó hay không, chớ thầy giàu, nó thì nghèo, tôi sợ...*(HBC)".

Cỏ bụng$_{2}$ /kɔ:^{5} bu^{w}ŋ^{m6}/, [kɔ:^{5} bu^{w}ŋ^{m6}] [01] (vt) bụng bự, bụng phệ, chỉ những người đàn ông lớn tuổi có bụng to. "*Ở tuổi bốn mươi trở đi mà uống bia nhiều, rồi thì thằng cha nào cũng có bụng như đàn bà chửa.*".

Cỏ bụng tẹo /kɔ:^{5} bu^{w}ŋ^{m6} tɛ:w^{6}/, [kɔ:^{5} bu^{w}ŋ^{m6} tɛ:w^{6}] [001] (vt) yêu đương lén lút, không muốn để cho người khác biết. "*Nhìn sơ một cái là tao cũng đoán biết mày có bụng tẹo với con nhỏ thợ may ở đầu cầu rồi.*".

Cỏ cờ /kɔ:^{5} kɤ:^{2}/, [kɔ:^{5} kɤ^{w2}] [01] (vt) nối tiếp nhau tạo thành dòng, thành hàng. "*Dưới sông cá lội có cờ, Tưởng đâu ô mã, ai ngờ lí ngư.* (cd)".

Có cửa /kɔ:^{5} kɯɤ^{3}/, [kɔ:^{5} kɯʌ^{3}] [01] (vt) có khả năng được phần, hoặc lợi thế về cho mình. "*Ông mà về nước là mày có cửa rồi.*", "*Thi đậu vố này là thấy có cửa đi du học rồi.*".

Có cựa /kɔ:^{5} kɯɤ^{6}/, [kɔ:^{5} kɯʌ^{6}] [01] (vt) (nb) có khả năng, trình độ, năng lực. "*Tay này cũng có cựa lắm, chớ không phải tay ngang đâu, anh đừng khinh thường mà thua người ta đó.*".

Có đường /kɔ:^{5} dɯɤŋ^{2}/, [kɔ:^{5} dɯ:ŋ^{2}] [01] (vt) có khả năng, triển vọng, có hi vọng vào một việc gì đó. "*Kì này theo tao, đội Ác hen ti na có đường vô địch lắm đó.*", "*... Đối với gái quê cũng là có đường lắm, thì tội gì không chọn hoa khôi trong vùng để mà yêu hoặc để mà lập tổ ấm.* (BNL)".

Có ghệ /kɔ:^{5} ɣe:^{6}/, [kɔ:^{5} ɣe^{j6}] [01] (vt) (cn) có bồ, có người yêu, nhân tình, cách nói có tính dân dã. "*Thằng này nó có ghệ lung tung, nay đi với con này, mai đi với con kia, em cũng không biết nữa.*".

Có giang /kɔ:^{5} za:ŋ^{1}/, [kɔ:^{5} ja:ŋ^{1}] [01] (vt) (cn) quá giang, 1. đi nhờ phương tiện của người khác. "*Anh đi Hon đa một mình, anh cho tôi có giang về Sóc Trăng được hôn?*", 2. đi không mất tiền. "*Bà đi đâu? - Qua già rồi không có tiền, em làm ơn làm phước cho qua có giang về Phụng Hiệp.*".

Có huông /kɔ:^{5} huɤŋ^{1}/, [kɔ:^{5} hu:ŋ^{1}] [01] (vt) có sự lặp lại những gì không tốt, không được như ý, mà không rõ nguyên nhân, hoặc không giải thích được. "*Gia đình này như có huông, mấy năm liền đều có người chết chìm.*".

Có khác /kɔ:^{5} xa:k^{5}/, [kɔ:^{5} xa:k^{5}] [01] (qn) 1. cách nói tắt của cụm từ "có khác gì...", "có khác chi đâu...", cách nói có ý khẳng định, nhấn mạnh cho việc đã được đề cập trước đó, thường dùng kèm sau từ "như". "*Ngựa gì mà trông giống như mấy con lừa có khác.*", "*Chữ viết của ai mà đẹp như chữ in có khác.*", 2. không giống như trước, khác với trước đây. "*Mưa được vài trận, trông cây cối sởn mởn có khác.*", "*Giờ nó có tiền, nói năng có khác.*", 3. không bằng, không khác gì, cũng tương tự, hoặc gần với cái được đề cập để so sánh. "*Nói chuyện cái kiểu gì mà người ngoài nghe như chửi lộn có khác.*", "*Đi đâu cũng bỏ áo vô thùng, làm như dân thầy chú có khác.*".

Có lí /kɔ:^{5} li:^{5}/, [kɔ:^{5} li^{j5}] [01] (vt) (cv) có lý, được (lắm), khá lắm, tốt lắm, có tính chất hài lòng, vừa với mong muốn. "*Bộ đồ này mua giá có lí lắm.*", "*Cái dàn máy này, âm thanh của nó nghe có lí lắm.*", "*Cái máy chụp hình này có lí lắm, không chê vào đâu được.*".

Có mòi /kɔ:^{5} mɔ:j^{2}/, [kɔ:^{5} mɔ:j^{2}] [01] (vt) có dấu hiệu, có triệu

chứng, có biểu hiện ra bên ngoài có thể nhìn thấy. "*Tôi thấy có mòi "sóng êm, biển lặng", hỏi gặng: - Bây giờ cô tính chở tôi đi đâu?* (PV)", "*Nó có mòi ói mửa, thèm chua, tôi nghi nó bị chửa nghén quá.*".

Có mối /kɔ:^{5} mo:j^{5}/, [kɔ:^{5} mo:j^{5}] [01] (vt) có quan hệ trước trong việc làm ăn với nhau. "*Dạo này vợ chồng em làm ăn được hơn lúc trước là nhờ có mối đó thôi.*".

Có mối có mai /kɔ:^{5} mo:j^{5} kɔ:^{5} ma:j^{1}/, [kɔ:^{5} mo:j^{5} kɔ:^{5} ma:j^{1}] [0101] (qn) (cn) có mai có mối, có mối quan hệ, có sự giới thiệu qua lại cho nhau. "*Thời buổi bây giờ làm ăn nhất thiết phải có mối có mai mới được, không thôi một mình thị bị bóp chết.*".

Có môn /kɔ:^{5} mo:n^{1}/, [kɔ:^{5} mo:ŋ^{1}] [01] (vt) chỉ có cách, chỉ còn nước, không còn cách nào khác hơn. "*Bây giờ chỉ có môn em về xin lỗi ông già thì mới yên được.*", "*Mưa vài đám nữa thì có môn leo lên nóc nhà mà ở.* (SN)".

Có nhẽ /kɔ:^{5} ɲɛ:^{4}/, [kɔ:^{5} ɲɛ:^{3}] [01] (pt) có lẽ, ý phỏng đoán hoặc khẳng định một cách dè dặt. "*Có nhẽ anh ta bận bịu khách khứa, nên tối nay anh ta không sang được như đã hứa.*", "*Anh ta làm việc này, có nhẽ cũng vì thương bè bạn.*".

Có nước /kɔ:^{5} nɯɤk^{5}/, [kɔ:^{5} nɯ:k^{5}] [01] (qn) có lẽ, có khả năng, có xu hướng, cách nói biểu thị ý tưởng điều gì đó có thể diễn ra theo nhận định của người nói. "*Cầu lắc lư cái kiểu nầy đi chắc có nước té quá.*", "*Làm ăn cái kiểu mầy chỉ có nước sập tiệm thôi.*".

Có sạn /kɔ:^{5} ʂa:n^{6}/, [kɔ:^{5} sa:ŋ^{6}] [01] (vt) 1. kinh nghiệm, từng trải, có nhiều hiểu biết trong lĩnh vực được đề cập đến. "*Gặp cái thằng có sạn như tao mà mày cũng định lừa nữa à.*", 2. khó dạy, khó bảo, không tiếp thu điều của người khác dạy bảo. "*Kèm cặp mấy cái thằng đầu có sạn để chúng học hành mệt lắm, phải kiên trì, nhẫn nại mới được.*".

Có thảo /kɔ:^{5} t^{h}a:w^{3}/, [kɔ:^{5} t^{h}a:w^{3}] [01] (vt) có hiếu, biết thương yêu và chăm sóc người có công với mình. "*Nhà ông ấy có hai đứa con thiệt là có thảo, chúng thương yêu và chăm sóc ba mẹ chúng từng li từng tí.*".

Có tì /kɔ:^{5} ti:^{2}/, [kɔ:^{5} ti^{j2}] [01] (vt) 1. có vết rạn nứt, có những đường nét bào mòn trên bề mặt. "*Cái vành xe này nó đã có cái tì rồi đó, con không được chở nặng nghen hôn.*", 2. (nb) có tai tiếng, có khuyết điểm. "*Cái thằng cha này có tì rồi, nên đâu dám ăn nói mạnh với ai.*".

Có tịt /kɔ:^{5} ti:t^{6}/, [kɔ:^{5} tit:^{6}] [01] (vt) có tật, có lỗi, có khuyết điểm mà chưa bị phát hiện. "*Có tịt hay nhúc nhích.* (vn)".

Có trở /kɔ:^{5} ʈɤ:^{3}/, [kɔ:^{5} ʈɤ^{ɯ3}] [01] (vt) có tang, để tang, còn trong thời gian để tang người chết. "*Phải chờ hết thời gian có trở mới có thể tổ chức đám cưới cho đứa nó được.*".

Có tùng /kɔ:^{5} tʊ^{w}ŋ^{m2}/, [kɔ:^{5} tʊ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vn) có quân bài thắng (bài ngửa) trong ván đánh các tê. "*Tao có tùng hẳn hoi, tao ăn cây già bích đó, còn gì nữa.*".

Có tùng có tụi /kɔ:^{5} tʊ^{w}ŋ^{m2} kɔ:^{5} tu:j^{6}/, [kɔ:^{5} tʊ^{w}ŋ^{m2} kɔ:^{5} tu:j^{6}] [0101] (qn) (cn) có tụi có tùng, (nb), cách nói còn có sắc thái vui đùa, hài hước, 1. có nhiều người cùng đi, mà thành phần thì đa dạng. "*Cuộc họp gì mà mấy anh đi có tùng có tụi vậy?*", 2. có vợ, con cùng đi. "*Đi họp hay đi chơi mà có tùng có tụi vậy cha nội?*".

Có vó /kɔ:^{5} vɔ:^{5}/, [kɔ:^{5} jɔ:^{5}] [01] (vt) có dáng vẻ tốt; có địa vị, có tiền bạc; có được sự thuận lợi. "*Trông người đã thấy có vó rồi, không làm giám đốc sao được.*", "*Nó là con của gia đình có vó, gia đình mình không theo được đâu.*", "*Dạo này gia đình em cũng có vó chút đỉnh nên việc làm ăn cũng đỡ.*".

Cọ /kɔ:^{6}/, [kɔ:^{6}] (dt) bút vẽ, vật dụng để vẽ, sơn của hoạ sĩ, thợ sơn, có hình dạng cây bút, ở đầu có một nhúm lông mềm để nhúng vào màu khi vẽ hoặc sơn. "*Thấy cái kiểu mầy cầm cọ là biết không phải dân vẽ chuyên nghiệp rồi.*".

Cọ quẹt /kɔ:^{6} kwɛ:t^{6}/, [kɔ:^{6} wɛ:k^{6}] [11] (vt) cạ vào, va chạm nhẹ giữa hai vật. "*Hai cái xe chỉ cọ quẹt nhẹ, nên tróc sơn có chút đỉnh, không ai bị thương tích gì.*", 2. đụng chạm đến da thịt, hàm ý có hành động sàm sỡ. "*Cái ông này có máu dê, gặp con gái hay giả bộ cọ quẹt lắm.*".

Cóc$_{1}$ /kɑ^{w}k^{p5}/, [kʌ^{w}k^{p5}] (dt) cây ăn trái, có quả tròn như trứng vịt, da láng, hột có nhiều gai mềm. "*Ba trái cóc này chua lắm, phải gọt sạch hết vỏ xanh ăn mới nổi.*".

Cóc$_{2}$ /kɑ^{w}k^{p5}/, [kʌ^{w}k^{p5}] (vt) xoắn lại, săn co cục lại. "*Con xe vừa phải thôi, con xe quá dây nó cóc hết.*".

Cóc$_{3}$ /kɑ^{w}k^{p5}/, [kʌ^{w}k^{p5}] (dt) cây rừng, cao trung bình khoảng 3, 4 mét, da rất sần sùi, nhiều cành, nhánh, thân dẻo, lá nhỏ như lá ngâu. "*Cóc có hai loại, gỗ ruột vàng gọi là cóc nghệ, gỗ ruột trắng gọi là cóc trắng.*".

Cóc bịch /kɑ^{w}k^{p5} bic:^{6}/, [kʌ^{w}k^{p5} bit:^{6}] [01] (dt) cóc to, cóc có hình dạng lớn, to bằng nắm tay. "*Có*

được chừng vài con cóc bịch như vậy nấu cháo là hết ý.".

Cóc kèn$_1$ /kɑʷkᵖ⁵ kɛːnˀ/, [kʌʷkᵖ⁵ kɛːŋˀ] [01] (vt) (cn) cóc$_2$, xoắn lại thành nhiều cục. "*Con xe dây không đều và săn quá nên nó vặn cóc kèn hết.*".

Cóc kèn$_2$ /kɑʷkᵖ⁵ kɛːnˀ/, [kʌʷkᵖ⁵ kɛːŋˀ] [01] (dt) loại dây leo mọc phổ biến ở bờ kinh, sông, rạch vùng đồng bằng, lá có nhiều nhánh, hoa trắng, trái dẹp. "*Huê lợi lá dừa nước, cá tôm ở phía đuôi cù lao, giáp biển. Ở đâu cũng là ô rô, cóc kèn, cây mái dầm...* (SN)".

Cóc rác /kɑʷkᵖ⁵ zạːk⁵/, [kʌʷkᵖ⁵ zạːk⁵] [01] (dt) 1. cỏ rác, thứ vứt đi, không giá trị. "*Nhiều nhà ở nông thôn, đồ đạc trong nhà chỉ toàn thứ cóc rác, nên nhà cửa cũng chẳng cần cửa nẻo chi hết.*", 2. (nb) công danh, sự nghiệp chẳng ra gì. "*Tôi cũng bằng tuổi nó, mà nó thì thành đạt, còn tôi thì cóc rác thế mới buồn.*".

Cọc quạch /kɑʷkᵖ⁶ kwɜcː⁶/, [kʌʷkᵖ⁶ wɜtː⁶] [01] (vt) cộc lốc, không có lời thưa gửi; không có đầu có đuôi. "*Con nói chuyện với người lớn mà ăn nói cọc quạch là vô lễ nghen con.*", "*Hắn ta ăn nói cọc quạch, nên nhiều vấn đề nghe qua, không biết đâu mà lần.*".

Coi$_1$ /kɔːj¹/, [kɔːj¹] (vt) 1. đọc, hoạt động tiếp nhận các kí hiệu, con chữ, sự vật bằng mắt. "*Cục đá lăn nghiêng, cục đá lăn ngửa, Tôi giơ tay tôi sửa cho nó lăn đứng, Tôi coi không xứng, tôi sửa lại nó lăn dẹp, Tôi coi không đẹp, tôi sửa lại nó lăn tròn...* (cd)", "*Bộ truyện chưởng này tôi coi mất cũng phải cả tuần mới xong được.*", 2. xem, nhận biết bằng mắt. "*Ai lên Tân Khánh, Bà Trà, Mà coi con gái, đàn bà đi roi.* (cd)", "*Nếu anh không thích coi phim thì tôi với anh đi coi cải lương.*", 3. trông, trông chừng, để ý nhìn ngó, coi sóc, giữ gìn cho yên ổn. "*Người coi lái phà ngồi trên mui cao, còn ông Bảy thì xuống hầm máy, chật chội, tối om om...* (SN)", 4. chăn, giữ, trông nom và chăm sóc. "*Nhà nó nghèo, anh nó phải đi coi trâu mướn, còn nó thì phải đi coi vịt, làm sao mà anh em nó học cho được.*", "*Còn em, kiếm được cái Díp lôm thì bị ba má giữ riết ở nhà. Rồi cho đi coi điền.* (NH)", 5. có dáng vẻ, có hình thức bên ngoài. "*Ông ta coi còn khoẻ mà về hưu sớm vậy?*", "*Chị ấy coi hiền, ít nói.*", 6. nhìn, ngắm để đánh giá. "*Con nhỏ đó con nhà ai mà dễ coi quá há!*", "*Mình là người lớn mà làm vậy khó coi lắm anh à.*", 7. nhận thức, nhận định về một việc gì đó. "*Ai che con mắt bậu đi? Bậu coi đồng bạc, đồng chì như nhau.* (cd)", 8. (dùng kết hợp với "như, là") có hàm ý nhận định tổng quát, so sánh. "*Chúng mình coi như*

bạn", "*Nó nói vậy coi như nó không đồng ý rồi còn gì nữa.*", "*Nhà bị mất trộm coi như là cái số đi chị ơi, buồn gì nữa.*", 9. khám bệnh, xem xét hiện trạng cơ thể để định bệnh. "*Anh Chức to con chen lấn định vô khám trước thì ông bác sĩ bảo: - Anh chờ chút nữa tôi coi cho, để tôi khám cho "em gái" Cộng sản trước.* (HVN)".

Coi$_2$ /kɔ:j^1/, [kɔ:j^1] (pt) từ dùng để chỉ đối tượng mà người nói muốn đề cập tới. "*Coi cái con nhỏ đó. Nó ăn nói với khách vô duyên ghê hôn.*".

Coi$_3$ /kɔ:j^1/, [kɔ:j^1] (ct) từ dùng cuối câu được ngầm hiểu như một lời đề nghị ở dạng nghi vấn mang sắc thái tình thái không có tính bắt buộc. "*Chữa thì phải chữa, nhưng cũng nên uống thuốc thêm cho nó giúp sức. Sao thầy không lại thầy Ba Đắt hốt thử ít thang coi?*".

Coi bộ /kɔ:j^1 bo:^{6}/, [kɔ:j^1 bo^{w6}] [01] (vt) 1. có cái vẻ, có cái dáng. "*Anh chồng thì coi bộ hiền lành, còn cô vợ thì coi bộ đảnh.*". "*Ông ta coi bộ nhà quê, phải hôn anh.*", 2. có những biểu hiện cảm xúc lộ ra bên ngoài mà người khác có thể đoán biết, cảm nhận được. "*Cuộc tiếp xúc được thân mật, và tín nhiệm phát sanh ngay nơi lòng hai đứa bé. Ông Mín coi bộ mừng lắm.* (BNL)".

Coi cọp /kɔ:j^1 kɔ:p^6/, [kɔ:j^1 kɔ:p^6] [01] (vt) xem nhờ, xem không mất tiền. "*Tối thứ bảy nào, ổng bả cũng qua nhà hàng xóm coi cọp cái lương.*", "*Mầy đi coi phim ở rạp mất bao nhiêu tiền? - Không. Tao coi cọp.*".

Coi giò coi cẳng /kɔ:j^1 zɔ:^{2} kɔ:j^1 kaŋ:^{3}/, [kɔ:j^1 jɔ:^{2} kɔ:j^1 kaŋ:^{3}] [0101] (qn) 1. nhìn chân gà để chọn gà đá. "*Muốn bắt độ gà thì mày phải coi giò coi cẳng cho nó cẩn thận, không quen coi thì nhờ thằng Tám nó coi dùm cho, nó là vua coi gà bắt độ ở xứ này đó.*", 2. (nb) đánh giá khả năng, năng lực của một người. "*Hồi mới vô đoàn, đạo diễn kiêm trưởng đoàn coi giò coi cẳng Điệp xong giao cho vai Nghi Xuân trong tuồng Phạm Công Cúc Hoa, lúc đó kép Linh Long thủ vai Tấn Lực.* (NNT)".

Coi khi /kɔ:j^1 xi:^{1}/, [kɔ:j^1 xi^{j1}] [01] (vt) xem khinh, xem nhẹ, xem rẻ, xem thường. "*Mầy còn nói chuyện với nó, chớ tao là tao coi khi, chẳng thèm ngó.*", "*Chuyện đó có gì mà ghê gớm, tao coi khi, ai làm hổng được.*", "*Trồng ba cái cóc, ổi, mày đừng có coi khi, coi vậy chớ bán làm giàu nghen mậy.*", "*Cái gì mày cũng coi khi, nên rốt cuộc mình thua người ta thấy hôn.*".

Coi khín /kɔ:j^1 xi:n^5/, [kɔ:j^1 xɨn:^{5}] [01] (vt) xem ké, xem nhờ của người khác. "*Không có ti vi thì mình đi coi khín nhà hàng xóm, chớ có chi đâu mà ngại.*".

Coi mắt /kɔ:j[1] mat:[5]/, [kɔ:j[1] mak:[5]] [01] (vt) xem mặt vợ chưa cưới, (nb) ra mắt, đồng thời cũng xem mắt bên vợ tương lai. "*Tuần tới là gia đình thằng Bảy sang đây coi mắt con Năm rồi nên tui với ba nó phải ở nhà.*".

Coi mòi /kɔ:j[1] mɔ:j[2]/, [kɔ:j[1] mɔ:j[2]] [01] (vt) chừng như, dường như, xem ra, có vẻ như, có dấu hiệu, (cn) có mòi. "*Coi mòi anh ta không khoái món này, nên thấy ít đụng đũa.*", "*Cô ấy coi mòi thích anh hơn thích anh ấy.*", "*Tuy vậy, tôi hơi vững lòng, vì giọng con nhỏ đã dịu, coi mòi dễ thương.* (PV)", "*Thôi chúng ta về đi, trời coi mòi sắp mưa to rồi đó.*", "*Mấy ngày nay bịnh của cậu tôi coi mòi đã giảm.*".

Coi ngó /kɔ:j[1] ŋɔ:[5]/, [kɔ:j[1] ŋɔ:[5]] [11] (vt) trông nom, để mắt lưu ý tới. "*Mẹ đi xóm, con ở nhà chịu khó coi ngó mấy đứa em nghen con.*", "*Công việc anh cứ giao khoán cho bọn thợ mà không chịu coi ngó gì hết, hỏi không thất bại sao được.*".

Coi tay /kɔ:j[1] taj:[1]/, [kɔ:j[1] ta:j[1]] [01] (vt) xem chỉ bàn tay để đoán số mệnh. "*Tôi nghĩ coi chỉ tay nó có cơ sở anh à. Cơ sở gì? - Vì chỉ tay của mỗi người đâu có ai giống ai, nên coi chỉ tay có thể có chuyện đúng chớ.*".

Coi tay coi chân /kɔ:j[1] taj:[1] kɔ:j[1] cɤn:[1]/, [kɔ:j[1] ta:j[1] kɔ:j[1] cɤŋ:[1]] [0101] (qn) chỉ chung việc xem bói dựa vào chỉ tay, cách nói có hàm ý coi thường và mỉa mai. "*Làm hổng lo làm mà tối ngày vợ chồng cứ đi coi tay coi chân xem lúc nào làm ăn giàu có mới chết chớ.*".

Coi tướng /kɔ:j[1] tɯɤŋ[5]/, [kɔ:j[1] tɯ:ŋ[5]] [01] (vt) 1. (tl) đánh bài tứ sắc (bài có tướng, sĩ, tượng...). "*Bà qua sòng bài tứ sắc mà tìm bả, bả đang coi tướng ở bển.*", 2. trông tướng mạo bên ngoài mà đoán định tài năng, tâm tính. "*Thằng này, coi tướng vậy chớ tốt lắm đó.*".

Coi vọi /kɔ:j[1] vɔ:j[6]/, [kɔ:j[1] jɔ:j[6]] [01] (vt) nhìn xa, trông xa mà đoán; nhìn mà đoán xa "*Đầu hôm giờ, trời chớp hướng đó liên tục, coi vọi phía đó đang có mưa thì phải.*", "*Thằng này nữa lớn coi vọi to lớn con như tía nó.*".

Còi cói /kɔ:j[2] kɔ:j[5]/, [kɔ:j[2] kɔ:j[5]] [01] (vt) 1. (tóc) lưa thưa, ướt át, không được đều đặn. "*Ai hớt cái đầu mày còi cói vậy?*", "*Tắm lên không chịu lau khô để cái đầu còi cói vậy mà chịu được.*", 2. (nb) bệnh hoạn, còn non, chưa có khả năng thích ứng với điều kiện. "*Nhìn thấy cái đầu còi cói là biết ngay. Cần chi phải hỏi.*", "*Mấy con chim còi cói đó thả cho về với mẹ nó, chớ tụi bay nuôi chúng không sống đâu.*".

Cõi âm trì /kɔ:j[4] ɤm:[1] ʈi:[2]/, [kɔ:j[3] ɑm:[1] ʈi[j1]] [001] (dn) chỗ tối tăm,

đau khổ dành cho người chết. "*Sống mà làm ác, đây chết về cõi âm trì cho mày biết.*".

Cõi trên /kɔ:j[4] ʈe:n[1]/, [kɔ:j[3] ʈə:n[1]] [01] (dt) chỗ của người lớn, thế giới của người chết. "*Dạo này hắn ta bày đặt nói chuyện cõi trên không hén.*", "*Mấy anh chị em tôi sống đùm bọc, thương lấy nhau, chớ ông bà, ba má đã thuộc về cõi trên hết rồi, còn ai.*".

Cói /kɔ:j[5]/, [kɔ:j[5]] (dt) cò bợ, cò có lông cổ và ngực màu nâu thẫm. "*Bà làm gì mà ủ rũ như con cói mắc mưa vậy ?*".

Com kính /kɔ:m[1] kiɲ:[3]/, [kɔ:m[1] kiɲ:[3]] [11] (vt) gom góp, góp nhóp, tập hợp dần lại từng tí một. "*Những người dân Campuchia bên ấy chỉ lượm được lông chim từ trên trời rơi xuống, rồi họ cũng com kính đem bán cho khách lái buôn người Hoa.* (ADg)".

Còm /kɔ:m[2]/, [kɔ:m[2]] (vt) 1. gầy, ít thịt, nhiều xương da. "*Ba cái thằng còm đó mà bọn mày sợ gì chớ.*", 2. có số lượng ít ỏi, không đáng kể. "*Ba cái tiền còm bà dành được mấy năm, cuối cùng bà cũng đưa cho má con để làm vốn mua bán qua ngày.*", 3. ở tình trạng nghèo túng, thiếu trước hụt sau. "*Cái thân còm ăn ở đậu nhà người ta không biết mắc cỡ mà còn ra bộ ta đây.*".

Còm kĩnh /kɔ:m[2] kiɲ:[4]/, [kɔ:m[2] kiɲ:[3]] [01] (vt) còm cõi, còm nhom, gầy yếu quá mức. "*Cái thân hình còm kĩnh của mày đi muốn té, làm sao vác nổi mà đòi thử.*".

Còm măng /kɔ:m[2] maŋ:[1]/, [kɔ:m[2] maŋ:[1]] [01] (vt) (tm) "commande" (P) dặn, đặt trước với ai điều gì mình muốn. "*Chừng nào anh tổ chức đi du lịch, cho tôi còm măng một ghế nhé.*", "*Đợt xe mới nhập này tôi có còm măng một chiếc.*".

Cõm /kɔ:m[4]/, [kɔ:m[3]] (vt) (bâ) cọm, khọm, có hiện tượng cúi gập xuống. "*Tội nghiệp bà lão già cõm rồi mà còn phải đi bán.*".

Cóm róm /kɔ:m[5] ʐɔ:m[5]/, [kɔ:m[5] ʐɔ:m[5]] [01] (vt) cúm rúm, co rụt đến độ thân mình thu nhỏ lại. "*Tôi cóm róm bước chưa đầy nửa thước sân, ba con chó vện ở đâu ùa ra sủa ồn ào, nhăn răng, xửng gáy, dường như hăm he.* (PV)".

Cọm /kɔ:m[6]/, [kɔ:m[6]] (vt) khọm, cõm, còng, cong lại, có hiện tượng cúi gập xuống. "*Bà ngoại thằng Sáu già cọm rồi chớ còn gì nữa.*".

Con$_1$ /kɔ:n[1]/, [kɔ:ŋ[1]] (đt) từ xưng chung của người nhỏ đối với người lớn để biểu lộ sự cung kính, lễ phép; và gọi chung của người lớn đối với người nhỏ để biểu lộ sự thương mến. "*Thưa cậu, con mới tới. Ba má con có ở nhà không?*", "*Bữa nào tao cũng đưa nó đi rồi*

rước nó về đó Tám. Mà nó cứ không chịu chớ, nó nói: -"Ngoại để con đi một mình, con đi được!"... (AĐ)".

Con$_2$ /kɔ:n^1/, [kɔ:ŋ^1] (dt) con gái, cách gọi theo thói quen của bậc cha mẹ khi nói về con gái của mình, cách gọi có sắc thái tình cảm, dân dã. "*Tôi có ba đứa con: một trai, hai gái. Thằng hai thì hiện giờ làm trên Bộ, con ba thì làm ở Ủy ban tỉnh đây, còn con út thì làm Chủ tịch huyện nhà nè.*".

Con$_3$ /kɔ:n^1/, [kɔ:ŋ^1] (dt) từ dùng để chỉ một chu kì, một khoảng thời gian không đổi trong một chu trình tuần hoàn. "... *Hai là tiếng "con" vừa có tác dụng nhắc nhở đến các con vật như đã nói ở trên, lại vừa đồng âm với "con" là một từ chỉ chu kì như trong "con nước, con trăng..."* (AC)".

Con$_4$ /kɔ:n^1/, [kɔ:ŋ^1] (dt) (tl) một đơn vị tính: một tờ giấy bạc. "*Cái máy này năm trăm đô, phải mất năm con chớ ít sao.*".

Con ách /kɔ:n^1 ɜc:^{5}/, [kɔ:ŋ^1 ɜt:^{5}] [01] (dt) quân thứ nhất (quân A) trong bộ bài Tây 52 lá là quân bài lớn nhất, có hình vẽ "một nút". "*Bài cào mà vô ba con ách thì hổng ăn thua.*".

Con bà ba /kɔ:n^1 ba:^{2} ba:^{1}/, [kɔ:ŋ^1 ba:^{2} ba:^{1}] [101] (qn) loại rùa có ba sọc trên lưng. "*Có thứ khác, gọi là con bà ba, trên lưng có ba sọc.* (SN)".

Con bà tám /kɔ:n^1 ba:^{2} ta:m^5/, [kɔ:ŋ^1 ba:^{2} ta:m^5] [101] (qn) 1. chỉ chung những người nhiều chuyện. "*Nó cũng ném về con bà tám chớ hổng thua đâu.*", 2. loại rùa to con, có tám sọc trên lưng. "*Con bà tám! Loại rùa khổng lồ có tám cái sọc trên lưng.* (SN)".

Con bọ /kɔ:n^1 bɔ:^{6}/, [kɔ:ŋ^1 bɔ:^{6}] [01] (dt) 1. chốt gỗ để giữ chặt, hoặc nêm một bộ phận nào đó. "*Mấy tấm ván bộ ngựa này chỉ cần cảo lại chốt mấy con bọ là khít rim chớ gì.*", 2. nút chỉ may ngang nhiều lần cho khỏi bung đường may ở những chỗ dễ tét. "*Ở chỗ hai bên túi quần nó may mấy con bọ như vầy làm sao mà tét cho được.*".

Con bồi /kɔ:n^1 bo:j^2/, [kɔ:ŋ^1 bo:j^2] [01] (dt) quân thứ tư (quân J) trong bộ bài Tây 52 lá là quân bài lớn thứ tư, có hình vẽ "chàng thanh niên". "*Bài cào mà vô ba con bồi thì coi như ba tây, ăn hết rồi còn gì nữa.*".

Con chàng /kɔ:n^1 ca:ŋ^2/, [kɔ:ŋ^1 ca:ŋ^2] [01] (dt) 1. ngô non vừa mới trổ. "*Ba cái bắp con chàng này người ta hay xào, luộc, hoặc làm dưa chua để ăn.*", 2. một loại sinh vật cùng họ với ếch, nhái, có thân hình khẳng khiu, chân dài, thường đeo bám ở các thân, hoặc các nhánh cây nhỏ, (cn) con chàng hiu.

"*Con chàng này ăn không có được đâu.*".

Con chó /kɔ:n^{1} cɔ:^{5}/, [kɔ:ŋ^{1} cɔ:^{5}] [01] (dt) râu tôm, chốt cài trong líp xe đạp, để cho líp không bị tuột khi đạp. "*Cái xe bị trật con chó rồi, còn đạp được cái gì nữa mà đạp.*".

Con cò /kɔ:n^{1} kɔ:^{2}/, [kɔ:ŋ^{1} kɔ:^{2}] [01] (dt) con tem, tem thư, mảnh giấy nhỏ có in tranh ảnh và giá tiền, xung quanh thường có hình răng cưa, được bưu điện phát hành để tính giá cước thư từ, bưu phẩm. "*Làm thơ giấy trắng, em gắn con cò xanh, Gởi về thăm bạn có tên anh trong này.* (cd)".

Con công /kɔ:n^{1} kɤ^{w}ŋ^{m1}/, [kɔ:ŋ^{1} kʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) giấy bạc thời Pháp thuộc có giá trị bằng năm đồng, giấy có in hình con công đậu trên một cành cây, nên dân quen gọi là giấy con công, hay con công, (cn) giấy ngẫu. "*Mỗi lần Tư Bé ra tuồng, mấy quan võ tay rầm lên, mà lại còn móc bóp liệng mấy con công lên để thưởng lúc Tư Bé hay đặc biệt nữa là khác.* (PV)".

Con cúc /kɔ:n^{1} kʊ^{w}k^{p5}/, [kɔ:ŋ^{1} kʊ^{w}k^{p5}] [01] (dt) loại côn trùng nhỏ, có hình dáng như con nhện, di chuyển sụt lùi, làm hang có hình phễu ở nơi đất cát , trẻ con hay bắt để chơi. "*Ngày trước trẻ con thường hay thối lỗ cúc để bắt cúc làm một trò chơi.* (AC)".

Con cúi /kɔ:n^{1} ku:j^{5}/, [kɔ:ŋ^{1} ku:j^{5}] [01] (dt) cuộn rơm kết chặt được đốt cháy không thành lửa ngọn một đầu với mục đích là để giữ lửa, hoặc hun khói. "*Hoả mai đánh bằng rơm con cúi cũng đốt xong nhà dạy đạo kia.* (NĐC)".

Con dại /kɔ:n^{1} za:j^{6}/, [kɔ:ŋ^{1} ja:j^{6}] [01] (dt) con mọn, con thơ, con còn rất nhỏ tuổi. "*Trời chập chạng, một người đàn bà chỉ mặc một cái yếm, ngồi chài bài dưới đất, ru một đứa con dại độ 2 tuổi đang nằm khóc u oa trong nôi.* (TBD)".

Con đầm$_{1}$ /kɔ:n^{1} dɤm:^{2}/, [kɔ:ŋ^{1} dɑm:^{2}] [01] (dt) quân thứ ba (quân Q) trong bộ bài Tây 52 lá là quân bài lớn thứ ba, có hình vẽ "cô gái". "*Trong bài "các tê" thì con đầm lớn hơn con bồi, còn trong các bài khác thì hai con này bằng nhau.*".

Con đầm$_{2}$ /kɔ:n^{1} dɤm:^{2}/, [kɔ:ŋ^{1} dɑm:^{2}] [01] (dt) tờ giấy bạc thời Pháp chiếm đóng Việt Nam, có mệnh giá hai mươi đồng. "*Cô Bảy làm rớt tờ giấy con công (năm đồng) cúi xuống tìm. Trong rạp chiếu bóng rất tối, mình móc quẹt máy ra thì anh Phước Goerges đã nhanh tay đưa tờ giấy con đầm (hai chục đồng) vô bật lửa đốt cho cô Bảy tìm giấy con công.* (NH)".

Con đề /kɔ:n^{1} de:^{2}/, [kɔ:ŋ^{1} de^{j2}] [01] (dt) xổ số hai con đầu, hoặc hai con đuôi, (số hai con này được biểu thị bằng một con vật nào đó.)

"*Cả tuần nay theo mấy con đề vợ chồng nó thua xiểng niểng.*".

Con đỉa /kɔ:n^{1} diɤ^{3}/, [kɔ:ŋ^{1} diɤ^{3}] [01] (dt) thanh sắt có hai đầu nhọn dùng để đóng giữ chặt gỗ cho khỏi xê dịch trong khi cưa. "*Chỉ cần khoá mấy con đỉa là khúc cây hết nhúc nhích, tha hồ mà cưa theo ý thích.*".

Con già /kɔ:n^{1} za:^{2}/, [kɔ:ŋ^{1} ja:^{2}] [01] (dt) quân thứ hai (quân K) trong bộ bài Tây 52 lá là quân bài lớn thứ hai, có hình vẽ "ông già". "*Trong bài "các tê" thì con đầm nhỏ hơn con già, còn trong các bài khác thì hai con này bằng nhau.*".

Con giáp /kɔ:n^{1} za:p^{5}/, [kɔ:ŋ^{1} ja:p^{5}] [01] (dt) hoa giáp, giáp, chu kì 12 năm âm lịch được gọi bằng tên của 12 địa chi từ "Tí" đến "Hợi". "*Trong phương ngữ Bắc Bộ, "hoa giáp" đã được nói tắt thành "giáp". "Giáp" thoạt đầu vẫn được hiểu là một chu kì gồm 60 năm, về sau lại được linh động hiểu thành một chu kì 12 năm như cách hiểu thông thường hiện nay. Tuy cũng cùng một cách chuyển nghĩa như trên nhưng trong phương ngữ Nam Bộ thì "hoa giáp" lại trở thành "con giáp" vì hai lí do...* (AC)".

Con gỏi /kɔ:n^{1} ɣɔ:j^{3}/, [kɔ:ŋ^{1} ɣɔ:j^{3}] [01] (dt) lợn cúng, con heo được làm để cúng vái, cách diễn đạt của giới ông đồng, bà cốt. "*Mấy cổ vặn họng thì không khéo phải tốn một con gỏi.* (PV)".

Con heo$_{1}$ /kɔ:n^{1} hɛ:w^{1}/, [kɔ:ŋ^{1} hɛ:w^{1}] [01] (vt) dâm dục, tục tĩu, có tính chất dâm ô. "*Chị không kiểm soát để mấy đứa nhỏ ở nhà tự do, chúng xem phim con heo là nguy hiểm lắm đó.*".

Con heo$_{2}$ /kɔ:n^{1} hɛ:w^{1}/, [kɔ:ŋ^{1} hɛ:w^{1}] [01] (dt) quân bài nhỏ nhất trong bộ bài Tây 52 lá, có hình vẽ "hai nút", được đọc trại âm thành "con heo", và trong bài "tiến lên" lại là quân bài lớn nhất, trên cả quân ách (quân A). "*Bài vô hai con heo mà đánh hổng tới nữa là quá dở.*".

Con hôi /kɔ:n^{1} ho:j^{1}/, [kɔ:ŋ^{1} ho:j^{1}] [01] (dt) 1. những người đi bắt cá còn sót lại của những người đi bắt trước. "*Kế đó là con hôi theo sau, họ mò bắt mót những con cá còn sót lại, gọi là "bắt hôi".* (ADg)", 2. người nhổ lông chim không được tính công, chỉ được cho xác chim, (cn) cán hôi. "*Người tằng khạo đối xử với con hôi tử tế như khách. Vì hai lẽ, một là số người này sẽ mang đi bớt một số xác chim... Hai là số lượng con chim được bọn con hôi nhổ lông giùm, lão tằng khạo và mấy tên cặp rằn nhập vào số lượng chung trong đợt khai thác để lấy tiền công với người chủ trại, bỏ túi riêng.* (ADg)".

Con lân /kɔ:n^{1} lɤn:^{1}/, [kɔ:ŋ^{1} lɤŋ:^{1}] [01] (dt) con vật chỉ còn tồn tại trong tranh, tượng, và vật dụng dùng để múa trong các dịp lễ,

Tết..., có cái miệng rộng, cái mũi to, và cái sừng nổi cộm, (cn) kỳ lân. "*Con lân cũng gọi là con kỳ lân. Nguyên "kỳ" là tên của con đực còn "lân" là tên của con cái, Người ta ghép lại mà gọi chung là kỳ lân.* (AC)".

Con lươn /kɔːn^{1} lɯɤn^{1}/, [kɔːŋ^{1} lɯːŋ^{1}] [01] (dt) dải phân cách, phân luồng giao thông nằm giữa các đường lớn. "*Ban đêm, có nhiều xe chạy không chú ý, cắm đầu vô con lươn, chết hoài chớ gì.*".

Con mẻ /kɔːn^{1} mɛː^{3}/, [kɔːŋ^{1} mɛː^{3}] [01] (dt) ("mẻ" là từ biến âm của cụm từ "mẹ ấy") con mẹ ấy, chỉ đối tượng nữ vắng mặt đã được nói tới, có thể có hàm ý coi thường. "*Chuyện này tao nghi lắm, tao phải chờ con mẻ tỉnh hồn lại mà cật vấn mới được. Giùm mau đi Năm!* (PV)".

Con nhỏ /kɔːn^{1} ɲɔː^{3}/, [kɔːŋ^{1} ɲɔː^{3}] [01] (dt) cô bé, con bé, hàm ý thân mật hoặc coi thường. "*Con nhỏ nhà ông thầy phải nói nó siêng học thiệt.*", "*Con nhỏ đó nó làm được gì mà mày giao cho nó.*".

Con nít /kɔːn^{1} niːt^{5}/, [kɔːŋ^{1} nɨtː^{5}] [01] (dt) trẻ con, chỉ người chưa biết chuyện, chưa có được sự nhận thức cần thiết, có thể có hàm ý coi thường. "*Giữ mấy đứa con nít coi vậy chớ mệt lắm.*", "*Mấy đứa con nít tụi bây đi chỗ khác chơi đi! Chỗ người lớn người ta làm việc. Bu... bu coi chi, cho chật chỗ.*".

Con nít con nôi /kɔːn^{1} niːt^{5} kɔːn^{1} noːj^{1}/, [kɔːŋ^{1} nɨtː^{5} kɔːŋ^{1} noːj^{1}] [0101] (qn) chỉ chung người trẻ tuổi với ý xem thường. "*Đi chỗ khác chơi, đồ con nít con nôi biết cái gì mà xía vô.*".

Con ốc /kɔːn^{1} ɤ^{w}k^{p5}/, [kɔːŋ^{1} ʌ^{w}k^{p5}] [01] (dt) vật dụng bằng kim loại có một lỗ có ren để lắp với một đinh ốc. "*Lấy cho ba mấy chìa khoá để ba vặn lại mấy con ốc lung lơ này cho nó chặt lại coi con.*".

Con ở /kɔːn^{1} əː^{3}/, [kɔːŋ^{1} ɤ^{ɯ3}] [01] (dt) con sen, người ở giúp việc trong gia đình. "*Ngày trước gia đình công chức nào họ cũng mướn con ở để phụ việc nhà.*".

Con ranh /kɔːn^{1} ʐɜɲː^{1}/, [kɔːŋ^{1} ʐɜnː^{1}] [01] (dt) từ chỉ chung những đứa trẻ gian giảo, có nhiều mánh khoé hiểm độc. "*Con ranh này mà không nghiêm khắc giáo dục thì lớn lên ai mà chịu nổi.*".

Con sát /kɔːn^{1} ʂaːt^{5}/, [kɔːŋ^{1} ʂaːk^{5}] [01] (dt) (mê tín) con vật vô hình quấy phá làm cho trẻ con bệnh đi bệnh lại rất nhiều lần, không lớn được. "*Phải rước thầy bắt con sát thì trẻ con nó mới ăn ngủ được mà hết bịnh.*".

Con tán$_{1}$ /kɔːn^{1} taːn^{5}/, [kɔːŋ^{1} taːŋ^{5}] [01] (dt) (bâ) con toán, bài toán, từ chỉ chung các phép tính:

cộng, trừ, nhân, chia. "*Sai con tán bán con trâu.* (vn)".

Con tán$_2$ /kɔ:n^1 ta:n^5/, [kɔ:ŋ^1 ta:ŋ^5] [01] (dt) con ốc được vặn vào bù lon để giữ bù lon và vật dụng được tra bù lon cho chặt lại với nhau. "*Lấy cho ba con tán để ba xiết con bù lon này lại cho chặt coi con.*".

Con trốt /kɔ:n^1 ʈo:t^5/, [kɔ:ŋ^1 ʈo:k^5] [01] (dt) cơn lốc, cơn gió xoáy mạnh. "*Mấy con trốt mạnh nó cuốn bay những vật nặng lên luôn chớ đừng có tưởng.*".

Còn đường /kɔ:n^2 dɯɤŋ^2/, [kɔ:ŋ^2 dɯ:ŋ^2] [01] (vt) có triển vọng, còn hi vọng; còn dùng được. "*Nếu lấy mười hai điểm đậu thì con cũng còn đường lắm.*", "*Cái máy tính này còn đường lắm, sao tụi bây chê bỏ đi vậy chớ.*".

Còn đường binh /kɔ:n^2 dɯɤŋ^2 biŋ:^{1}/, [kɔ:ŋ^2 dɯ:ŋ^2 biŋ:^{1}] [011] (qn) còn cách thu xếp, còn cách tính toán, sắp đặt. "*Không đưa tao vào làm được chỗ này, ba tao cũng còn đường binh chỗ khác, tao đâu có ngán.*".

Còn ngòi /kɔ:n^2 ŋɔ:j^2/, [kɔ:ŋ^2 ŋɔ:j^2] [01] (vt) (cơm) ruột ở giữa hạt còn sống, chưa chín. "*Cơm còn ngòi ăn gì được mà ăn, đem bắc lên bếp một lát nữa đi.*".

Cỏn /kɔ:n^3/, [kɔ:ŋ^3] (dt) từ biến âm của "con ấy", chỉ đối tượng nữ, vắng mặt, được nói tới, thường dùng chỉ đối tượng nhỏ tuổi. "*Bé Tư nó làm gì mà ông giận ông đánh cỏn dữ vậy chớ.*".

Cón /kɔ:n^5/, [kɔ:ŋ^5] (vt) từ chỉ mức độ cao của sự rắn chắc, đặc săn. "*Nhờ làm đất quanh năm mà hai bắp chân, bắp tay tôi đều săn cón.*", "*Sơn đặc cón làm sao kéo cọ, đổ thêm xăng vào mới được.*".

Cọn /kɔ:n^6/, [kɔ:ŋ^6] (vt, dt) (bâ) cuộn, bó, vật được quấn lại thành khối tròn. "*Cọn ba cái lá dừa này về nhúm lửa cũng đỡ.*", "*Lấy cho má cọn chỉ má vá cái áo.*".

Cong quéo /kɑ^{w}ŋ^{m1} kwɛ:w^5/, [kʌ^{w}ŋ^{m1} wɛ:w^5] [01] (vt) cong ngoặc lại, cong đến độ bề mặt của vật có hình tấm bị cuốn lại. "*Nó để ép phê làm sao mà khi thụt, trái bi chạy cong quéo lại trúng đích thật là tuyệt.*", "*Ba cái đồ phơi nắng cong quéo hết trơn rồi, lấy vô đi để hư hết bây giờ.*".

Cong quýu /kɑ^{w}ŋ^{m1} kwi:w^5/, [kʌ^{w}ŋ^{m1} wi:w^5] [01] (vt) (bâ) cong quéo, cong đến độ cuốn lại. "*Mấy tấm ván bỏ ngoài trời cong quýu hết rồi. Lấy vô đi kẻo hư à nghen.*".

Cong vòng /kɑ^{w}ŋ^{m1} vɑ^{w}ŋ^{m2}/, [kʌ^{w}ŋ^{m1} jʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) cong queo, cong như vòng cung. "*Mấy cây tre cong vòng mà bắc cầu làm sao được.*".

Còng /kɑ^{w}ŋ^{m2}/, [kʌ^{w}ŋ^{m2}] (dt) (cn) me tây, loại cây to cao, lá tròn

nhỏ, hoa màu tím đỏ, trái dài, thon như ngón tay, trái chín màu đen, có thể ăn được, nhưng cây trồng chủ yếu là để lấy bóng mát. "*Những giờ ra chơi, thường bọn học trò hay chơi giỡn dưới bóng mát của những cây còng.*".

Còng gió /kɑʷŋ^{m2} zɔ:^{5}/, [kʌʷŋ^{m2} jɔ:^{5}] [01] (dt) 1. loại cua nhỏ sống ở ven biển, mình trắng, càng và ngoe rất dài. "*Mấy con còng gió này coi vậy mà nhanh lắm đó.*", 2. (nb) (người) cao gầy lỏng thỏng. "*Cái thân còng gió làm sao cõng nổi bao gạo mà đòi thử cho mắc công.*".

Còng lửa /kɑʷŋ^{m2} lɯɤ^{3}/, [kʌʷŋ^{m2} lɯʌ^{3}] [01] (dt) loại còng con bằng đầu ngón tay, mình đen, càng đỏ, sống ở bờ sông rạch. "*Ngày ấy, mỗi lần nước ròng, chị tôi thường rủ tôi đi bắt những con còng lửa về cho vịt gà ăn.*".

Còng quyù /kɑʷŋ^{m2} kwi:w^{2}/, [kʌʷŋ^{m2} wi:w^{2}] [01] (dt) "quỳu" (bâ) "quều", 1. loại còng càng ngoe lỏng khỏng, di chuyển chậm chạp. "*Mấy con còng quyù này mỗi lần chạy trốn có phần chậm chạp hơn mấy con còng khác.*", 2. (nb) (chữ) nguệch ngoạc, không đều; không tròn chữ, thẳng nét. "*Nét chữ còng quyù của mày ai mà đọc cho nổi.*".

Còng cảnh /kɑʷŋ^{m3} kɜɲ:^{3}/, [kʌʷŋ^{m3} kɜn:^{3}] [11] (vt) 1. gập ghềnh, lắc lư, không thăng bằng. "*Bắc cái cầu cống cảnh kiểu này ai mà đi cho được.*", 2. đỏng đảnh, (điệu bộ, cử chỉ, nói năng) vô ý tứ. "*Con gái mà ăn nói cống cảnh vậy, ai mà ưa cho được.*".

Cóng /kɑʷŋ^{m5}/, [kʌʷŋ^{m5}] (dt) 1. vật dụng hình trụ, nhỏ, bằng nhựa hoặc bằng nhôm, dùng để đong chất lỏng, có tay cầm trên miệng, tiện cho việc thọc vào để múc. "*Thím Ú không rời được cái cóng đong rượu.* (AĐ)".

Cóng róng /kɑʷŋ^{m5} zɑʷŋ^{m5}/, [kʌʷŋ^{m5} zʌʷŋ^{m5}] [01] (vt) 1. cóm róm, thu người lại vì sợ. "*Mày làm gì mà mỗi lần thấy ổng, cóng róng như nai gặp cọp vậy chớ.*", 2. tê cứng vì lạnh. "*Tội nghiệp, thằng nhỏ đi học về mắc một trận mưa cóng róng cả chân tay.*".

Cọng$_1$ /kɑʷŋ^{m6}/, [kʌʷŋ^{m6}] (dt) cuống, phần nối giữa thân với hoa, hoặc quả. "*Phần lớn trái cây bẻ ngay cọng thì nó sẽ đứt thôi.*".

Cọng$_2$ /kɑʷŋ^{m6}/, [kʌʷŋ^{m6}] (dt) sợi, từ chỉ chung những vật dài, nhỏ, và mảnh. "*Cọng dây chuyền này mấy chỉ, chị mua giá bao nhiêu vậy?*".

Cóp dê /kɔ:p^{5} ze:^{1}/, [kɔ:p^{5} jɐ^{j1}] (vt) (tm) "copier" (P) 1. chép bài của người khác trong khi thi, (cn) cọp, cọp dê. "*Cho bạn cóp dê thì bài giống nhau cô trừ điểm cả hai đó nghen.*", 2. bắt chước, làm theo cách thức làm của ai đó. "*Ban chỉ*

huy Cao Đài ban đầu không tán thành sáng kiến đó, cho rằng Hoàng Của cóp dê Việt Minh. Hoàng Của chỉ cười: - Cái gì hay dù là của kẻ thù ta vẫn phải học. (NH)".

Cọp$_1$ /kɔ:p^6/, [kɔ:p^6] (vt) khín, không mất tiền; ké, ghé, quá giang; nhờ. "*Ê, mày với tao lên đình coi hát cọp đi.*", "*Kì rồi về quê, tao đi cọp được chuyến về cũng đỡ.*", "*Bọn học trò nhà quê chúng tôi phần lớn làm gì có tiền mua truyện để coi, chỉ có nước coi cọp của mấy đứa con nhà khá giả.*".

Cọp$_2$ /kɔ:p^6/, [kɔ:p^6] (vt) (tm) "copier" (P), chép bài của người khác trong khi thi, (cn) cóp. "*Mầy có nước cọp của người ta, chớ có học hành gì đâu mà làm bài được.*".

Cọp$_3$ /kɔ:p^6/, [kɔ:p^6] (dt) hổ, thú lớn con, dữ, lông màu vàng, có vằn đen, từ dùng phổ biến ở người Nam Bộ. "*Thời đi học, thỉnh thoảng tôi cũng có trốn học vô sở thú coi cọp.*".

Cọp dê /kɔ:p^6 ze:^{1}/, [kɔ:p^6 je^{j1}] (vt) (tm) "copier" (P), (bâ) cóp dê, (cn) cọp. "*Làm được thì làm, còn không thì thi lại, chớ từ thời đi học tới giờ tao hổng quen cọp dê ai cái gì.*", "*Cái đó là nó cọp dê người ta, chớ đời nào nó nghĩ ra.*".

Cô /ko:^{1}/, [ko^{w1}] (dt) chỉ người nữ là chị hoặc em của cha mình. "*Tôi có ba cô. Cô hai, cô tư, cô út đều theo chồng lên Sài Gòn sống, còn tía tôi thứ ba, người ta quen gọi ông Ba, thì sống ở quê nhà.*".

Cô le /ko:^{1} lɛ:^{1}/, [ko^{w1} lɛ:^{1}] [01] (dt) 1. (tm) "collège" (P) trung học, trường dạy từ lớp 6 trở lên, có thể đến hết bậc trung học. "*Anh học sinh trường cô le, người trong ban tiếp tế đã cho tôi theo thuyền từ Hậu Giang đến đây bảo tôi:...* (ĐG)", 2. (tm) "kohler" một thương hiệu máy nổ chạy xăng của Đức, được dùng để chạy ghe, bơm nước, phát điện, phổ biến ở đồng bằng sông Cửu Long trước những năm 75. "*Ngày trước, ai ở nông thôn mà có được chiếc xuồng với cái máy cô le là bá phát rồi.*".

Cô le mười /ko:^{1} lɛ:^{1} mɯɤj^2/, [ko^{w1} lɛ:^{1} mɯ:j^2] [011] (dn) máy cô le có mười "mã lực". "*Xài chi cô le mười hao xăng lắm, chơi cô le tám là được rồi.*".

Cô le tám /ko:^{1} lɛ:^{1} ta:m^5/, [ko^{w1} lɛ:^{1} ta:m^5] [011] (dn) máy cô le có mã lực gấp đôi cô le tư. "*Máy cô le tám, cô le mười là để chạy vỏ loại lớn kìa, chớ ghe cỡ này chơi cô le tư là ngon nhứt.*".

Cô le tư /ko:^{1} lɛ:^{1} tɯ:^{1}/, [ko^{w1} lɛ:^{1} tɯ:^{1}] [011] (dn) (cn) cô le bốn, máy cô le có bốn mã lực. "*Rồi tiếng chửi rủa chói lói chìm đi, tiếng bầy vịt tao tác kêu dưới sạp chìm đi, trong tôi chỉ có âm thanh*

của chiếc máy cô le tư nổ khan, rung bần bật dưới tay Điền, khạc ra những đám khói khét lẹt, đen ngòm. (NNT)".

Cô mụ /ko:[1] mu:[6]/, [ko^{w1} mu^{w6}] [01] (dt) (người) đỡ đẻ, người nữ làm nghề giúp người khác trong khi sinh. "*Bà ngoại em trước đây làm nghề cô mụ.*".

Cồ /ko:[2]/, [ko^{w2}] (vt) tồ, lớn tác, to xác, có hình thể vượt quá yêu cầu công việc. "*Cái thân cồ rồi mà còn học lớp năm không biết mắc cỡ.*", "*Con gà cồ này nặng cũng có đến ba kí.*".

Cồ thiên /ko:[2] t^{h}iən[1]/, [ko^{w2} t^{h}i:ŋ[1]] [01] (vt) rất lớn, rất to, to tổ bố. "*Ông Bảy vừa bắt được con trăn cồ thiên thấy mà phát khiếp.*".

Cổ /ko:[3]/, [ko^{w3}] (dt) từ biến âm của "cô ấy" (ngôi III), người nữ được nói tới, hoặc người cô của mình được nói tới. "*Tôi có biết cô ấy. Nghe nói cổ đang dạy học gì đó ở Trà Vinh thì phải.*", "*Cô em có ở nhà không vậy? - Cổ đi vắng rồi anh ơi.*".

Cổ cúp /ko:[3] ku:p[5]/, [ko^{w3} kɯp:[5]] [01] (dt) phần sau gáy, phần cổ ở phía sau. "*Mày đánh ngay cái cổ cúp, rủi nó bất tỉnh làm sao.*".

Cổ dê /ko:[3] ze:[1]/, [ko^{w3} je^{j1}] (dt) (tm) "collier" (P), (bâ) cổ dề, vòng gồm có hai nửa câu lại với nhau. "*Bắt ba cổ dê nầy vô cột nữa thì chắc lắm hổng có sợ rớt đâu.*".

Cổ hũ /ko:[3] hu:[4]/, [ko^{w3} hu^{w3}] [01] (dt) (cv) củ hủ, phần non ở trong ngọn cau, hoặc dừa để tạo ra tàu lá mới, hoặc buồng trái non. "*Cây dừa này tiêu cổ hũ rồi làm gì mà sống được.*".

Cổ nhạc /ko:[3] ɲa:k[6]/, [ko^{w3} ɲa:k[6]] [01] (dt) (cn) nhạc cổ, 1. một loại nhạc phổ biến ở miền Nam, đặc biệt được ưa chuộng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, thường có 6 câu, mỗi câu có một làn điệu, thường được hát kèm với tiếng đàn ghi ta phím lõm. Có nhiều bản cổ nhạc đã đi vào lòng người, có thể nói được là bất hủ, như bài "Tình anh bán chiếu", "Gánh chè khuya", "Bông ô môi", "Ông lão chèo đò", "Lá trầu xanh"... "*Út Trà Ôn nổi tiếng với bài cổ nhạc "Tình anh bán chiếu" từ ngày ông chưa thành danh.*", 2. ca cổ, cải lương, từ chỉ chung loại hình nhạc có tính đặc thù của Nam Bộ. "*Nhà tôi phần lớn thích cổ nhạc hơn tân nhạc.*".

Cổ tại /ko:[3] ta:j[6]/, [ko^{w3} ta:j[6]] [01] (vt) nhiều tiền, có tiền nhiều hơn mức bình thường. "*Mùa Tết này hắn trúng mánh bài, ăn cổ tại luôn.*".

Cổ trầu /ko:[3] ʈɤw:[2]/, [ko^{w3} ʈɤw:[2]] [01] (dt) cốt trầu, nước do mấy người ăn trầu nhổ ra có màu đỏ thẫm. "*Mấy bà già trầu có tật ăn*

trầu, phun cổ trầu phèn phẹt đỏ cả một góc nhà thấy mà ghê.".

Cố$_1$ /ko:^{5}/, [ko^{w5}] (dt) từ dùng để gọi người già cả, hàm ý tôn kính, như "cụ". "*Ông cố bà cố thì đã mất lâu rồi. Hôm nay là ngày giỗ ông bà cố đây.*".

Cố$_2$ /ko:^{5}/, [ko^{w5}] (vt) ham, tham, có những biểu hiện muốn thêm những phần vượt ra ngoài khả năng của mình, từ có biểu cảm chê trách, phê phán. "*Cái thằng cố ăn, con giành hết sao được, chia cho em một nửa coi.*", "*Cái tật cố ăn, cố uống không tốt đâu nghen con, nó chỉ làm cho mình ù lì mà thôi.*".

Cố cựu /ko:^{5} kɯ:w^6/, [ko^{w5} kʊ^{w6}] [01] (dt) từ dùng để chỉ những người định cư rất lâu ở một nơi nào đó. "*Tới đây dây vấn gàu thưa, Hỏi người cố cựu giếng xưa ai đào?* (cd)".

Cố họng /ko:^{5} hɑ^{w}ŋ^{m6}/, [ko^{w5} hʌ^{w}ŋ^{m6}] [01] (vt) nhiều quá sức, quá mức. "*Nói cho cố họng rồi than đau, than mệt.*", "*Mày ăn cho cố họng đi rồi kêu bịnh nghen con.*".

Cố lì /ko:^{5} li:^{2}/, [ko^{w5} li^{j2}] [01] (qn) đeo bám rất dai dẳng, rất kiên trì với mục đích, hành động. "*Cố tri sao bằng cố lì, Cố tri đi mất cố lì còn đây.* (cd)".

Cố mạng /ko:^{5} ma:ŋ^6/, [ko^{w5} ma:ŋ^6] [01] (vt) 1. nhiều, quá mức, vượt xa mức yêu cầu quá nhiều. "*Mày ôm cố mạng đó coi chừng rớt bể hết bây giờ.*", "*Mày ăn ba cái xoài sống cố mạng đó coi chừng bị tào tháo rượt bây giờ.*", 2. ẩu, càng, liều mạng, bất chấp độ an toàn. "*Cái thằng chạy xe cố mạng đó thế nào cũng có ngày không vào nhà xác cũng vào nhà thương thôi.*".

Cố tổ /ko:^{5} to:^{3}/, [ko^{w5} to^{w3}] [01] (vt) (nb) rất cũ, rất xưa, xa xưa, đã xảy ra lâu trong quá khứ. "*Chuyện đâu từ thời cố tổ mà mày nhắc lại làm sao mà nhớ.*".

Cố xác /ko:^{5} sa:k^5/, [ko^{w5} sa:k^5] [01] (vt) 1. nhiều quá độ, quá mức. "*Vợ chồng nó tiêu xài cố xác làm sao mà không mắc nợ cho được.*", 2. bất kể đến sức lực của mình. "*Bà làm cố xác đó rồi bịnh, không có ai lo đâu nghen.*".

Cộ$_1$ /ko:^{6}/, [ko^{w6}] (dt) 1. xe quệt, loại vật dụng có hình chữ nhật, được vây cót, hoặc đóng nẹp xung quanh dùng để đựng lúa, dưới có hai càng dọc với hai đầu cong lên ở hai bên để dễ cho trâu hoặc người kéo, cộ có thể di chuyển lướt trên ruộng lúa. "*Con kéo cái cộ lúa này lại bờ đê cho ba, rồi về nghỉ đi.*", 2. (bâ) cổ, xe hoa, xe được trang hoàng, chưng bày để dùng vào việc diễu hành trên đường phố. "*Trên cộ, diễn lại cảnh xa hoa, đời sống thần tiên, như bát tiên...* (SN)".

Cộ$_2$ /ko:^{6}/, [ko^{w6}] (vt) 1. kéo đi, dùng xe hoặc vật kéo đi. "*Chiều lại, tất cả xong xuôi, họ gom góp dọn dẹp phương tiện, dụng cụ trong ngày, cá làm rồi cho vô giỏ, đánh trâu đến cộ về.* (ADg)", 2. (nb) mang chở, khuân vác, có phần lỉnh kỉnh, nặng nề. "*Nó đi học trên tỉnh, nửa tháng về nhà cộ gạo lên một lần, thỉnh thoảng tui hay ba nó có đi thì cũng cộ lên cho nó.*", 3. (nb) ăn uống, cách nói có ý kham không nổi. "*Nồi cơm bành ki, mấy anh em tụi tôi làm sao cộ nổi.*", 4. (nb) đảm đương, đảm trách công việc. "*Nhiều việc quá mấy anh em tụi tôi không thể cộ hết trong một ngày được.*".

Cốc keng /kɤ^{w}k^{p5} kɛ:ŋ^{1}/, [kʌ^{w}k^{p5} kɛ:ŋ^{1}] [01] (dt) (ttt) cốc cốc keng keng, lốc cốc leng keng, 1. tiếng gõ của mấy người tụng kinh, hoặc bán hàng rong. "Bà ấy tu hành cho nên ngày nào bả cũng gõ cốc keng như vậy.", "*Ngày nào cũng có người gánh chè đậu đen, bán bông cỏ đi ngang gõ cốc keng như thế.*", 2. tiếng xe ngựa, tiếng xe bò chạy. "*Ngày nào cũng có hai chuyến xe ngựa cốc keng qua lại lối này.*", "*Mùa gặt, âm thanh cốc keng của những chuyến xe bò chở đầy lúa chậm rãi qua lại trên đường thỉnh thoảng lại vang lên, trong khu xóm yên ắng.*".

Cộc /kɤ^{w}k^{p6}/, [kʌ^{w}k^{p6}] (vt) (bâ) cục, nóng (tính), dễ phát cáu; (nổi) giận, (nổi) nóng, (cn) cộc cằn. "*Em nó tánh cộc lắm, con đừng có chọc nó.*", "*Cái thằng gì, mới nói có một tí mà đã nổi cộc rồi, mơi mốt ai mà thèm nói chơi nữa.*".

Côi /ko:j^{1}/, [ko:j^{1}] (vt) cô đơn, lẻ loi, chỉ có một mình. "*Ba năm tượng rách còn thờ, Hường nhan như bậu ngó bề đứng côi. Anh đừng nói vậy anh ơi, Hình dung khô héo có đôi ba người.* (cd)".

Cồi /ko:j^{2}/, [ko:j^{2}] (dt) cùi, ngòi, lõi cứng bên trong, phần cứng ở giữa của một vật được bao xung quanh bằng một phần mềm hơn. "*Ba cái cồi bắp non này nút nước cũng ngọt lắm.*", "*Cái mụt ghẻ này, mày phải nặn cho sạch cồi nó mới không nổi lại nữa.*".

Cởi /ko:j^{3}/, [ko:j^{3}] (vt) cởi, tháo ra, không để đồ dùng còn ở trên người. "*Hai đứa con cứ tự nhiên, cởi đồ, cởi giầy ra nghỉ đi, chiều mát mát hả đi mà.*".

Cối /ko:j^{5}/, [ko:j^{5}] (vt) lớn, vượt quá kích cỡ bình thường. "*Cái xe cối vậy mà có mấy người đi, tha hồ mà ngồi, nằm.*", "*Cái ghe cối này chở có đến vài ngàn gia, chớ hổng chơi đâu.*".

Cội$_1$ /ko:j^{6}/, [ko:j^{6}] (vt) lớn, nổi trội lên. "*Chị mua chục xoài này đi, có vài trái hơi dẹt, còn bao nhiêu cội cội không hà.*", "*Có mối con cá lóc này là cội hơn hết, còn bao nhiêu cũng nhỏ thôi mà chị bán mắc quá vậy.*", 2. (nb) tốt, có

khả năng, có năng lực. "*Trong cái dàn cán bộ của ông ta, chỉ có vài người là cội thôi.*".

Cội$_2$ /ko:j^6/, [ko:j^6] (dt) (tl) súng ngắn lận trong người. "*Đang đánh bài hắn móc cội ra làm mọi người xanh mặt hết hồn hết vía.*".

Cốm /ko:m^3/, [kɤ:m^3] (vt) 1. cuỗm, lấy cắp. "*Mới để đó đi vô tiệm mà nó đã cốm mất cái xe dạp.*", 2. lấy, nhặt. "*Một đĩa bánh mới bày ra đó, người lớn chỉ ăn được mấy cái là bọn con nít chúng đã cốm hết.*".

Cốm /ko:m^5/, [kɤ:m^5] (dt, vt) (tl) người có chức vụ, người làm lớn; có chức vụ, lớn chức. "*Hôm qua, mày đi gặp cốm, ổng nói làm sao, được hay không?*", "*Trong đám đó, chỉ có ông bụng phệ là cốm nhất.*".

Cốm dẹp /ko:m^5 zɛ:p^6/, [kɤ:m^5 jɛ:p^6] [01] (dt) món ăn làm bằng thóc nếp được giã dẹp phơi khô, có thể do người Khơ me khởi phát. "*Chùa Láng Cát hiện ra, vài người Khơ me xúm xít xúc nếp đổ vào cối rồi dùng chày mà quết cốm dẹp.* (SN)".

Cốm kẹo /ko:m^5 kɛ:w^6/, [kɤ:m^5 kɛ:w^6] [11] (dt, vt) (tl) người có chức quyền, từ dùng có hàm ý coi thường, mỉa mai; (cn) cốm. "*Nghe nói cũng cốm kẹo gì đó chớ hổng phải dân dã đâu.*".

Cộm /ko:m^6/, [kɤ:m^6] (vt) 1. cầm đầu, đầu sỏ, sừng sỏ, có tiếng tăm. "*Vụ cướp này, bắt chưa được tay cộm là chưa xong đâu.*", 2. to, lớn. "*Cho chị lựa đó, con nào cộm nhất thì chị bắt.*", 3. tốt, giỏi. "*Bên lớp tao chỉ có vài tay học cộm thôi, còn bao nhiêu cũng xàng xàng hà.*", 4. béo bở, kếch sù. "*Mấy tay chủ sòng bài, ngày nào đánh lớn, hắn ta lấy xâu cũng cộm, không dưới vài chục triệu.*", 5. quan trọng. "*Năm qua, Toà án thành phố xử toàn mấy vụ cộm.*".

Côn đui /ko:n^1 du:j^1/, [ko:ŋ^1 du:j^1] [01] (dt) (tm) "colt douze" (P) loại súng ngắn, nòng 12 li. "*Nhóm Mười Lực, Bảy Môn làm chuyện hi hữu là tự võ trang hai đại liên 13 li 2 và hai anh được mỗi người một cây côn đui.* (NH)".

Cồn /ko:n^2/, [ko:ŋ^2] (dt) (bâ) cồng, cái cồng, nhạc cụ bằng đồng có hình dáng giống cái chiêng. "*Người Thượng họ thường đánh cồn, đánh chiêng trong mỗi dịp lễ hội.*".

Cồn cả /ko:n^2 ka:^{3}/, [ko:ŋ^2 ka:^{3}] [01] (vt) 1. hấp tấp, vội vã. "*Bỏ mấy đứa nhỏ ở nhà chỉ không yên, nên đi đâu chỉ cũng cồn cả quay về nhà.*", 2. nôn nao trong lòng. "*Yên chí đi, mấy đứa nhỏ ở nhà nó cũng lớn rồi, có cái gì mà anh cồn cả đứng ngồi không yên vậy.*".

Cồn cào /ko:n^2 ka:w^2/, [ko:ŋ^2 ka:w^2] [11] (vt) (nb) tiếc xót, có trạng thái tâm lí bứt rứt, hối tiếc một điều gì không như ý muốn.

"Thấy mấy đứa nhỏ nó xài tiền như nước, tôi cồn cào đứt ruột.".

Cốn /ko:n^{5}/, [ko:ŋ^{5}] (vt) 1. chặt, đốn, phạt sạch, không để còn lại gì. *"Đám mía anh cốn hết cũng được vài tấn, chớ ít gì.",* 2. ăn hết, dứt hết, không còn lại gì. *"Cái đĩa bánh xèo bự vậy mà nó cốn mình nó, không bỏ lấy một miếng, tôi cũng phục.",* 3. giành hết, thu sạch. *"Gia tài của ba má tụi con để lại, em con, nó đòi cốn một mình, dì nghĩ có tức hôn.",* 4. gom lại, gộp lại. *"Em đi hò cùng bạn trai, bạn gái, Hai bảy mười bốn, về nhà tính cốn lại có mười ba.* (cd)".

Công$_{1}$ /kɤ^{w}ŋ^{m1}/, [kʌ^{w}ŋ^{m1}] (dt) đơn vị dùng để đo diện tích ruộng, vườn, bằng 1.000 m^{2}, tức 1/ 10 mẫu (hécta). *"Đất ở quê ngày trước chỉ có hai ba chỉ một công, thì bây giờ cũng phải vài cây một công.".*

Công$_{2}$ /kɤ^{w}ŋ^{m1}/, [kʌ^{w}ŋ^{m1}] (vt) 1. ngậm tha đi. *"Cái giống mèo nó vậy, mày động ổ nó là nó công con đi chỗ khác hết.",* 2. mang vác, từ dùng có hàm ý đề cao khả năng của ai đó. *"Mày mà công nổi bao gạo này tao thua cái gì tao cũng chịu.".*

Công chùa /kɤ^{w}ŋ^{m1} cuɤ^{2}/, [kʌ^{w}ŋ^{m1} cuɤ^{2}] [01] (dt, vt) công không được tính, công toi; mất công, vô ích. *"Bọn đánh bài bị công an bắt xuống xã làm cỏ ba ngày công chùa, đáng đời.", "Sao mày không nói, làm tao phải mất cả ngày để làm công việc ấy. Thiệt là công chùa.".*

Công chuyện /kɤ^{w}ŋ^{m1} cwiən^{6}/, [kʌ^{w}ŋ^{m1} ci:ŋ^{6}] [01] (dt) việc riêng của cá nhân. *"Hai Khoánh xuống ghe, trương buồm... Bao nhiêu công chuyện quan trọng to tát mà anh ta cần thực hiện!* (SN)".

Công đức /kɤ^{w}ŋ^{m1} dɯk:^{5}/, [kʌ^{w}ŋ^{m1} dɯk:^{5}] [11] (dt) việc thiện nhằm để được hưởng phước về sau. *"Bố thí cho người nghèo, giúp đỡ người tàn tật là coi như mình làm việc công đức cho mình và cho con cháu vậy mà.".*

Công ký /kɤ^{w}ŋ^{m1} ki:^{5}/, [kʌ^{w}ŋ^{m1} ki^{j5}] [01] (vt) (nb) 1. ăn hối lộ, ăn của đút lót. *"Quan chức bây giờ nó cũng chịu ăn công ký lắm.",* 2. toa rập trước với nhau, vào hùa với nhau. *"Mầy ăn công ký với thằng cha đó hay sao mà mày nói đỡ cho thằng chả dữ vậy chớ.".*

Công miễu /kɤ^{w}ŋ^{m1} miəw^{4}/, [kʌ^{w}ŋ^{m1} mi:w^{3}] [01] (dt, vt) (cn) công chùa, không được tính công, trả tiền. *"Tuần rồi, phụ dọn nhà cho lãnh đạo, coi như mất hai ngày công miễu.", "Làm cho đã, cuối cùng phải làm lại, đứng là công miễu.".*

Công nhựt /kɤ^{w}ŋ^{m1} ɲɯt:^{6}/, [kʌ^{w}ŋ^{m1} ɲɯk:^{6}] [01] (dt) (bâ) công nhật, công làm việc được tính theo

ngày, hoặc công đóng góp cho ai đó bằng cách làm một số ngày không tính công, (cn) thí công. "*Không có việc gì làm ổn định, nên ai mướn thì làm công nhựt vậy.*", "*Chủ điền bắt buộc tá điền làm công nhựt, tức là làm thí công, mỗi năm vài ba ngày.* (SN)".

Công quả /kɤʷŋ^{m1} kwa:^{3}/, [kʌʷŋ^{m1} wa:^{3}] [01] (vt) 1. làm vì lòng nhân, làm để được phước. "*Thấy gia đình họ đơn chiếc, khổ cực, tôi đến giúp họ vài bữa, coi như làm công quả vậy mà.*", 2. làm không công, không có tiền. "*Ông ấy là cái gì mà mày cứ đến làm công quả cho ổng hoài vậy chớ.*".

Công tằng tôn nữ /kɤʷŋ^{m1} taŋ:^{2} to:n^{1} nɯ:^{4}/, [kʌʷŋ^{m1} taŋ:^{2} to:ŋ^{1} nɯ:^{3}] [0101] (qn) thế thứ dùng để gọi kèm cho nữ giới thuộc dòng dõi vua chúa, quý tộc của triều đình Huế ngày trước, (nb) dòng dõi quý tộc, con nhà gia thế. "*Cô ta thuộc dân công tằng tôn nữ, chớ đâu phải dân ruộng như mày đâu, mà mày mơ.*".

Công tử Bạc Liêu /kɤʷŋ^{m1} tɯ:^{3} ba:k^{6} liəw^{1}/, [kʌʷŋ^{m1} tɯ:^{3} ba:k^{6} li:w^{1}] [0101] (qn) cậu Ba Huy có nước da đen (Hắc Công tử), tức Trần Trinh Quy con ông Hội đồng Trạch ở Bạc Liêu, nổi tiếng vì ăn chơi ngông, hào phóng không ai bằng, (nb) ám chỉ người ăn chơi, xài rộng, hào phóng. "*Anh bảo rằng mình là con nhà giàu, tuy kém hơn giới công tử Bạc Liêu, nhưng muốn gì thì làm được nấy!* (SN)".

Công xa /kɤʷŋ^{m1} sa:^{1}/, [kʌʷŋ^{m1} sa:^{1}] [01] (dt) xe của nhà nước, của chính quyền, quân đội. "*Anh có đi đâu thì lấy công xa mà đi.*".

Công xi /kɤʷŋ^{m1} si:^{1}/, [kʌʷŋ^{m1} si^{j1}] [01] (vt) hùn hạp làm ăn, chung vốn. "*Có làm ăn lớn, nhỏ thì cũng làm một mình, chớ công xi nhiều chuyện phiền phức lắm.*", "*Lò đường này là của tôi với ông ấy công xi, ổng phân nửa, tôi phân nửa.*".

Công xi heo /kɤʷŋ^{m1} si:^{1} hɛ:w^{1}/, [kʌʷŋ^{m1} si^{j1} hɛ:w^{1}] [001] (dn) chỗ giết mổ lợn, trâu, bò. "*Lại công xi heo mua bộ đồ lòng về nấu cháo ăn đi.*".

Cồng cộc /kɤʷŋ^{m2} kɤʷk^{p6}/, [kʌʷŋ^{m2} kʌʷk^{p6}] [01] (dt) 1. chim cốc, chim lông đen, cổ dài, chân có màng da, bơi lặn đều giỏi. "*Cồng cộc bắt cá dưới sông, Mấy đời cháu ngoại giỗ ông bao giờ.* (cd)", 2. (nb) loại máy bay đầu dài và nhọn giống con cồng cộc. "*Mấy con cồng cộc nó quần trên mấy ngọn dừa, bắn vu vơ không trúng ai, chỉ tội cái là cháy nhà, vườn tược của dân.*".

Cồng chào /kɤʷŋ^{m3} ca:w^{2}/, [kʌʷŋ^{m3} ca:w^{2}] [01] (dt) cổng

thường được dựng khi bước vào ranh giới thị xã, thành phố ở một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. "*Nhà em ở vừa qua khỏi cổng chào một tí phía bên tay trái là tới.*".

Cổng tam quan /kɤʷŋ^{m3} ta:m^{l} kwa:n^{l}/, [kʌʷŋ^{m3} ta:m^{l} wa:ŋ^{l}] [001] (dn) cổng chào có ba lối đi, một lối chính ở giữa, hai lối phụ hai bên. "*Bạn về Kiên Giang, khi tới cổng tam quan là coi như tới thị xã Rạch Giá.*".

Cổng xe lửa /kɤʷŋ^{m3} sɛ:^{l} lɯɤ^{3}/, [kʌʷŋ^{m3} sɛ:^{l} lɯʌ^{3}] [001] (dn) chỗ đường ray xe lửa cắt ngang qua đường bộ có hai thanh chắn hai đầu để chặn xe và người lại khi xe lửa đến. "*Qua khỏi cổng xe lửa hai căn, anh dừng lại, tới nhà tôi rồi.*".

Cộng hòa vệ binh /kɤʷŋ^{m6} hwa:^{2} ve:^{6} biɲ:^{l}/, [kʌʷŋ^{m6} wa:^{2} je^{j6} biɲ:^{l}] [0101] (dn) tổ chức quân đội chính quy sau ngày cướp chính quyền ở Nam Bộ, là một trong bốn sư đoàn dân quân Cách mạng vũ trang Nam Bộ. "*Thường thường, đêm nào người trong chợ cũng xách chiếu ra ngồi dọc bờ kênh hóng mát, coi thuyền tản cư và thuyền chở cộng hòa vệ binh từ mạn trên trấy xuống.* (ĐG)".

Cốt$_1$ /ko:t^{5}/, [ko:k^{5}] (dt) hài cốt, xương người đã chết lâu còn lại. "*Ba má chết nằm xa quê cũng lâu rồi, nên tôi dự định Thanh Minh này sẽ lấy cốt đưa về quê, mấy anh chị thấy sao?*".

Cốt$_2$ /ko:t^{5}/, [ko:k^{5}] (vt) (cn) cốn. 1. đốn, chặt, hạ cây gỗ bằng một vật dụng nào đó. "*Anh cốt cho nó sát gốc chó để vậy đi vấp té chết.*", 2. thu, tóm, gom tất cả mọi vật rải rác ở xung quanh lại. "*Mấy ngày nay, thấy chị ấy hơi buồn, chớ chỉ đâu có nói gì đâu, bỗng dưng sáng nay chỉ cốt hết đồ đạc và chào từ giã.*".

Cốt$_3$ /ko:t^{5}/, [ko:k^{5}] (dt) (tl) số tiếng "cu!" trong một lần gáy của con chim cu, số tiếng này nhiều là cơ sở để đánh giá một con chim cu tốt, cu gáy bốn cốt là nhất. "*Từ ngọn cây gáo, con cu mồi cất tiếng thảnh thót: - Cúc cù cu... cu! cu! cu! cu! Ông Hai Kiểm nhướng mắt: - Đó... nó gáy đủ bốn cốt. Loại cu nào nhiều cốt thì được cu mái say mê.* (SN)".

Cốt dừa /ko:t^{5} zɯɤ^{2}/, [ko:k^{5} jɯʌ^{2}] [01] (dt) (nước) cốt dừa, nước đầu tiên được vắt ra từ cơm dừa khô nạo nhuyễn, có màu trắng như sữa. "*Chè đậu trắng mà thiếu nước cốt dừa thì đâu có ngon.*".

Cốt độT /ko:t^{5} do:t^{6}/, [ko:k^{5} do:k^{6}] [11] (dt) tiếng chửi nhẹ của người lớn tuổi đối với người trẻ hơn hay tinh nghịch, quấy rầy. "*Mấy cái thằng cốt độT này nó giỡn um sùm, tao không làm được gì cả.*".

Cốt nhĩ /ko:t^{5} ɲi:^{4}/, [ko:k^{5} ɲi^{j3}] [01] (dt) (cv) cốt nhỉ, mắm cốt được ủ nhỉ ra từng giọt một lần đầu tiên, hàm ý nước mắm đặc sắc nhất. "*Loại nước mắm cốt nhĩ này mắc gấp mấy lần nước mắm thường lận.*".

Cốt trầu /ko:t^{5} ʈɤw:^{2}/, [ko:k^{5} ʈɤw:^{2}] [01] (dt) (cn) cổ trầu, nước do mấy người nhai trầu nhổ ra, màu đỏ thẫm. "*Ba cái nước cốt trầu mấy bà ăn nên nhổ vào ống nhổ, chớ nhổ tùm lum dính nền nhà trông thấy mà phát ớn.*".

Cột /ko:t^{6}/, [ko:k^{6}] 1. buộc, trói, dùng dây quấn quanh để giữ một vật. "*Mày cột cái kiểu gì mà gút không ai mở được vậy chớ.*", "*Mày ăn cắp mía của ông Ba, coi chừng ổng cột đầu mày có ngày à nghen.*", 2. thắt, làm cho hai đầu mối dây tạo thành nút trang trí. "*Gói quà này, cần phải cột thêm cái nơ cho lịch sự.*", 3. bị gắn chặt vào cái gì, không còn tự do hoạt động. "*Từ ngày có vợ con, anh ta bị cột vào công chuyện của gia đình, không có đi đâu xa qua đêm được*".

Cột bùa /ko:t^{6} buɤ^{2}/, [ko:k^{6} buɤ^{2}] [01] (vt) mang bùa, đeo bùa ở tay, hoặc ở cổ với mục đích, theo quan niệm mê tín, là để trừ tà ma, cầu mong sự mạnh khoẻ, bình an cho trẻ. "*Ngày xưa mấy đứa trẻ sinh ra khó nuôi, người ta tin do bị ma bắt nên hay đến mấy ông thầy pháp để xin cột bùa, chớ bây giờ ai tin mà làm như vậy nữa.*".

Cột cẳng /ko:t^{6} kaŋ:^{3}/, [ko:k^{6} kaŋ:^{3}] [01] 1. (vn) cột ở chân. "*Con cột cẳng con gà này giùm cho má, để chiều còn mần thịt.*", 2. (vt) (nb) làm trở ngại cho người khác. "*Ổng vừa giao cho tôi, mà lại vừa cột cẳng cái kiểu đó, hỏi làm sao hoàn thành được đúng thời hạn.*".

Cột chèo /ko:t^{6} cɛ:w^{2}/, [ko:k^{6} cɛ:w^{2}] [01] (dt) bạn rể, mối quan hệ giữa hai người đàn ông lấy hai chị em ruột. "*Tôi với nó là cột chèo, tôi lấy cô thứ Hai, nó lấy cô Út.*".

Cột chỉ /ko:t^{6} ci:^{3}/, [ko:k^{6} ci^{j3}] [01] (vt) cột cọng chỉ vào ngón tay như đeo chiếc nhẫn, để trị lẹo mắt theo quan niệm dân gian. "*Mầy bị mắc lẹo mắt hả, đưa bà Ba bả cột chỉ là hết liền hà, hôm trước bả cũng cột chỉ cho tao chỉ ngày trước ngày sau là mắt hết mụt lẹo ngay thôi.*".

Cột chùm /ko:t^{6} cu:m^{2}/, [ko:k^{6} cɯm:^{2}] [01] (vt) 1. cột nhiều cái lại với nhau. "*Mấy cái chìa khoá này, con phải cột chùm để nó khỏi rơi rớt.*", 2. bị rối, bị vướng. "*Mấy con gà này, con cột làm sao mà giờ chúng cột chùm lại với nhau rồi cà.*".

Cột dàm /ko:t^{6} za:m^{2}/, [ko:k^{6} ja:m^{2}] [01] (vt) xỏ dây vào mũi

trâu, bò để dắt và điều khiển. "*Mấy con nghé này lớn rồi, anh không cột dàm chúng làm sao trị được.*".

Cột đầu /ko:t^{6} dɤw:^{2}/, [ko:k^{6} dɤw:^{2}] (vt) [01] (nb) bắt, giữ lại, từ có hàm ý quyết liệt, đe doạ. "*Con đừng có đi ăn cắp, người ta thấy người ta cột đầu con đó nghen hôn.*".

Cột gà không chắc /ko:t^{6} ɣa:^{2} xɤ^{w}ŋ$^{m|}$ cak:^{5}/, [ko:k^{6} ɣa:^{2} xʌ^{w}ŋ$^{m|}$ cak:^{5}] [0101] (qn) trói gà không chặt, yếu đuối, vụng về, (nb) không có khả năng thực hiện công việc. "*Mấy thằng học trò như tụi bây cột gà không chắc, mà làm nên trò trống chi.*".

Cột gút /ko:t^{6} ɣu:t^{5}/, [ko:k^{6} ɣʊ^{w}k^{p5}] [01] (vt) nhập hai mối dây lại thành một rồi buộc chặt lại với nhau, không có mối nên khó mở ra. "*Con cột gút cái kiểu này làm sao má mở cho ra được, có nước lấy dao mà cắt bỏ thôi.*".

Cột lèo /ko:t^{6} lɛ:w^{2}/, [ko:k^{6} lɛ:w^{2}] [01] (vt) cột dây lái cho diều, hoặc dây buồm chạy ghe. "*Mày cột lèo sao mà con diều nó cứ quay mòng mòng, không lên được vậy.*", "*Không dễ đâu, phải biết cách cột lèo mới lấy gió chạy buồm được, nghe ông bạn.*".

Cột miệng /ko:t^{6} miəŋ^{6}/, [ko:k^{6} mi:ŋ^{6}] [01] (cn) cột mỏ, buộc miệng (nb) không cho ăn, bỏ đói. "*Ông mà mất việc là coi như cột miệng mấy đứa nhỏ, nên tui rầu mấy ngày nay.*".

Cột ngáng xéo /ko:t^{6} ŋa:ŋ^{5} sɛ:w^{5}/, [ko:k^{6} ŋa:ŋ^{5} sɛ:w^{5}] [011] (vn) cột dây vào một vật làm thành quai để xách, hoặc gánh. "*Bà đưa dây tôi cột ngáng xéo cho bà quảy.*".

Cột niệt /ko:t^{6} niət^{6}/, [ko:k^{6} ni:k^{6}] [01] (vt) cột ghì vào, cột ghị vào, cột ghịt vào. "*Mấy cái cọc này chỉ cần cột niệt là ngay hàng thôi.*".

Cột nơ /ko:t^{6} nɤ:^{1}/, [ko:k^{6} nɤ$^{ɯ|}$] [01] (vt) cột hình cái nơ, cột chừa mối để dễ tháo, mở. "*Cột dây giày con phải cột nơ để khi cần có thể tháo ngay được, chớ con cột gút thì khi gấp mở rất khó khăn.*".

Cột phướn /ko:t^{6} fɯɤn^{5}/, [ko:k^{6} fɯ:ŋ^{5}] [01] (dt) cột dùng để treo cờ có chiều kích dài, nên cột dựng thường phải có chiều cao tương đối. "*Đèn lồng treo cột phướn, gió chướng thổi hao dầu, Em có thương anh thì để dạ, chớ có rầu mà hư thân.* (cd)".

Cột táng /ko:t^{6} ta:ŋ^{5}/, [ko:k^{6} ta:ŋ^{5}] [01] (dt) cột nhà có dùng đá tảng để kê chân, ý nói nhà giàu sang. "*Nhà anh cột táng ván suôn, Liễn treo bốn bộ em buồn chuyện chi.* (cd)".

Cơ /kɤ:^{1}/, [kɤ$^{ɯ|}$] (dt) 1. (tm) "cue" (A) gậy dùng để thụt bi da. "*Mấy cây cơ này ngắn quá, đánh không chuẩn, tôi không thích.*", 2. một

lượt đánh bi da. "*Mày chơi hôn, tao chấp mày hai cơ.*", 3. khả năng chơi bình quân trong một lượt đánh bi da của một người. "*Tôi làm sao đánh lợi anh ta, tôi thường chỉ đi được cơ hai, quá lắm là cơ ba, cơ bốn, còn anh ta đánh tới cơ chín, cơ mười lận.*", 4. (tm) "cœur" (P) miếng ván hòm đã chôn, thường có hình trái tim, được bọn mê tín lấy làm vật để di động (bằng cách đặt ngón tay lên), hỏi chuyện với người quá cố. "*Ba cái đứa mê tín, tin vào miếng cơ một cách mù quáng, chó làm gì có chuyện cơ chạy.*", 5. quân bài có hình trái tim. "*Luật "cơ, rô, chuồn, bích" được dùng làm căn cứ để tính ăn thua đó nghen.*".

Cơ lỡ /kɤ:[1] lɤ:[4]/, [kɤ[ɯ1] lɤ[ɯ3]] [01] (vt) cơ nhỡ, không may gặp khó khăn, thiếu thốn. "*Mình giúp người cơ lỡ để làm phước, biết đâu cũng có lúc mình sẽ như vậy.*".

Cơ mà /kɤ:[1] ma:[2]/, [kɤ[ɯ1] ma:[2]] [01] (ct) kia mà, lận mà, cách dùng có ý biểu thị sự ngạc nhiên. "*Tôi mua tới hai vé cơ mà.*", *Hồi nãy hai người đi cơ mà, sao bây giờ chỉ còn một.*".

Cờ mụ /kɤ:[2] mu:[6]/, [kɤ[ɯ2] mʊ[w6]] [01] (dt) trò chơi dân gian, hai người chơi với hai loại quân: "mụ" gồm hai con lớn đặt chéo hai đầu bất kì của bàn cờ vuông, "quân" gồm 14 con nhỏ được đặt xung quanh, trừ vị trí của hai mụ, mụ có nhiệm vụ đi vào vị trí giữ hai quân, mỗi lần như vậy bắt được hai quân, tới khi nào hết quân là thắng; còn quân có nhiệm vụ bao vây mụ cho tới khi nào mụ không còn chỗ đi là thắng. "*Tao với mày chơi cờ mụ đi, mày thích cầm quân hay cầm mụ?*".

Cờ chém /kɤ:[2] cɛ:m[5]/, [kɤ[ɯ2] cɛ:m[5]] [01] (dt) trò chơi dân gian, hai người chơi, mỗi người 10 quân xếp thành hai hàng, mỗi hàng năm quân, quy tắc ăn quân đối phương là khi có một khoảng trống thì nhảy qua đầu ăn quân ấy. Có thể ăn dây chuyền cho tới khi đứng trước quân đối phương mà không còn khoảng trống để nhảy qua, ai hết quân trước người ấy thua. "*Hai đứa mình chơi cờ chém đi, quân của tao là hột me, còn quân của mày là cục gạch hén.*".

Cờ lon con /kɤ:[2] lɔ:n[1] kɔ:n[1]/, [kɤ[ɯ2] lɔ:ŋ[1] kɔ:ŋ[1]] [001] (dn) loại cờ hình tam giác nhỏ, nhiều màu sắc treo để cho thêm rực rỡ, náo nhiệt. "*Chiếc ghe máy có cái mui ngạo nghễ, khoe những dây cờ lon con, giăng từ cột buồm ra sau lái.* (PV)".

Cờ phướn$_1$ /kɤ:[2] fɯɤn[5]/, [kɤ[ɯ2] fɯ:ŋ[5]] [01] (dt) cờ của đạo Cao Đài, có chiều dài rất dài mà lại hẹp chiều ngang. "*Nhìn thấy cờ phướn là biết ngay nhà thờ của đạo Cao Đài thôi.*".

Cờ phướn$_2$ /kɤ:^{2} fɯɤn^5/, [kɤ^{ɯ2} fɯ:ŋ^5] [01] (dt) cờ có chiều dài, hẹp chiều ngang. "*Thường những dịp lễ tết, cơ quan hay treo cờ phướn để cho tươi vui, trang trọng.*".

Cỡ /kɤ:^{4}/, [kɤ^{ɯ3}] (dt) độ, khoảng, ước chừng, từ biểu thị sự ước đoán, phỏng chừng. "*Cỡ 30 giạ 1 công là trúng rồi, còn đòi chi nữa.*", "*Cỡ 5, 6 giờ thì anh lợi đi, lúc đó ông chủ về rồi.*", "*Chiếc xe đạp này cỡ hai trăm ngàn là cùng.*".

Cỡ bao /kɤ:^{4} ba:w^1/, [kɤ^{ɯ3} ba:w^1] [11] (pt) khoảng bao nhiêu. "*Cỡ bao, anh có thể lãnh làm ?*".

Cỡ mấy /kɤ:^{4} mɤj:^{5}/, [kɤ^{ɯ3} mɤj:^{5}] [11] (pt) 1. khoảng nào, khi nào, lúc nào. "*Cỡ mấy thì anh có thể làm được chớ ?*".

Cỡ nào /kɤ:^{4} na:w/, [kɤ^{ɯ3} na:w] [11] (pt) lúc nào, thời gian nào. "*Cỡ nào, anh có thể đi Sài Gòn?*".

Cơi /kɤ:j^1/, [kɤ:j^1] (vt) to hơn, có phần trội hơn, lớn hơn trong đám. "*Mấy trái bưởi cơi này dùng để chưng thì giá có mắc hơn chút đỉnh.*".

Cời cời /kɤ:j^2 kɤ:j^2/, [kɤ:j^2 kɤ:j^2] [01] (vt) phơi mình, lồ lộ, ở tình trạng phơi bày một cách rõ ràng. "*Mọp xuống, chớ chạy cời cời cái kiểu đó nó bắn cho bể gáo.*".

Cỡi /kɤ:j^4/, [kɤ:j^3] (vt) (bâ) cưỡi, ngồi trên xe, hoặc súc vật để điều khiển chúng đi. "*Tôi biết cỡi xe đạp từ ngày học đệ thất.*", "*Con ơi, cỡi trâu ra đồng cho nó ăn đi.*".

Cỡi cóc /kɤ:j^4 kɑ^{w}k^{p5}/, [kɤ:j^3 kʌ^{w}k^{p5}] [01] (vt) cưỡi cóc, (nb) chết, hàm ý khôi hài. "*Nhậu xỉn, đi bang bang bị xe đụng, là cỡi cóc đó nghen em.*".

Cơm /kɤ:m^1/, [kɤ:m^1] (dt) cùi, phần ruột của một số loại trái cây, có màu trắng. "*Loại dừa này tuy nhỏ trái, nhưng dày cơm lắm dì ơi.*".

Cơm ba từng /kɤ:m^1 ba:^{1} tɯŋ:^{2}/, [kɤ:m^1 ba:^{1} tɯŋ:^{2}] [001] (dn) (cn) cơm ba tầng, cơm nấu có ba lớp nhão, sống, khê, do người không biết nấu, hoặc nấu quá nhiều mà chụm lửa lại không tốt, (nb) không biết nấu ăn. "*Nồi cơm ba từng này ai ăn cho được mà ăn.*", "*Không biết thì phải chỉ cho em nó biết, chớ để nó nấu mà cơm ba từng hoài sao được.*".

Cơm búng /kɤ:m^1 bʊ^{w}ŋ^{m5}/, [kɤ:m^1 bʊ^{w}ŋ^{m5}] [01] (dt) cơm được nhai nhuyễn để cho trẻ mới tập ăn. "*Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa, Miệng nhai cơm búng lưỡi lừa cá xương.* (cd)".

Cơm cá /kɤ:m^1 ka:^{5}/, [kɤ:m^1 ka:^{5}] [11] (dt) tiếng gọi khi có người bị sặc để khỏi bị sặc tiếp (hình thức chữa mẹo theo quan niệm dân gian). "*Khi trẻ nó bị sặc,*

bây chỉ cần gọi cơm cá, cơm cá mấy lần là hết liền hà.".

Cơm chay /kɤ:m^{1} caj:^{1}/, [kɤ:m^{1} ca:j^{1}] [01] (dt) cơm được dùng với thức ăn thực vật. "*Thỉnh thoảng ăn cơm chay cũng thấy thích, chớ bổ.*".

Cơm chiên /kɤ:m^{1} ciən^{1}/, [kɤ:m^{1} ci:ŋ^{1}] [01] (dt) cơm rang, cơm được rang với mỡ, dầu. "*Sáng làm một chén cơm chiên cho vững bụng, rồi đi đồng đi con.*".

Cơm chiên Dương Châu /kɤ:m^{1} ciən^{1} zɯɤŋ^{1} cɤw:^{1}/, [kɤ:m^{1} ci:ŋ^{1} zɯ:ŋ^{1} cɤw:^{1}] [0101] (dn) cơm rang với tôm khô, trứng vịt chiên xắt lát, lạp xưởng, gia vị..., khi chín, cơm có màu cam. "*Trong tiệc đám cưới, thường món ăn sau cùng là cơm chiên Dương Châu.*".

Cơm chùa /kɤ:m^{1} cuɤ^{2}/, [kɤ:m^{1} cuɤ^{2}] [11], [01] 1. (dn) cơm chay của nhà chùa đãi bá tánh trong những dịp cúng lễ, rằm. "*Rằm Thượng này chùa đãi lớn lắm, tao với mày rủ thêm mấy đứa bạn đi ăn cơm chùa đi.*", 2. (dt) ăn uống không mất tiền. "*Đi Hội nghị, họ đãi được cho mấy bữa cơm chùa cũng đỡ.*".

Cơm cúng /kɤ:m^{1} kʊ^{w}ŋ^{m5}/, [kɤ:m^{1} kʊ^{w}ŋ^{m5}] [01] (dt) cơm cúng người chết, (nb) ăn chiếu lệ, ăn một tí cho vui lòng chủ nhà. "*Ăn nữa đi cháu, đừng ngại, ăn gì như ăn cơm cúng vậy.*".

Cơm đổ lông /kɤ:m^{1} do:^{3} lɤ^{w}ŋ^{m1}/, [kɤ:m^{1} do^{w3} lʌ^{w}ŋ^{m1}] [101] (dn) cơm khi nấu bị xới, đảo nhiều, nên hạt cơm không còn nguyên mà có hơi lười xười. "*Cơm sôi con xới qua một cái rồi thôi, đừng xới nhiều cơm đổ lông nghen con.*".

Cơm ghe bè bạn /kɤ:m^{1} ɣɛ:^{1} bɛ:^{2} ba:n^{6}/, [kɤ:m^{1} ɣɛ:^{1} bɛ:^{2} ba:ŋ^{6}] [0101] (qn) công sức, tiền của bỏ ra. "*Nghề dạy nghề, mấy ông chủ điền cơm ghe bè bạn lên tỉnh đóng thuế muốn xong việc nhanh chóng để về kịp con nước nên nhét tiền trong hồ sơ gọi là tiền "nhẩm xà".* (NH)".

Cơm hớt /kɤ:m^{1} hɤ:t^{5}/, [kɤ:m^{1} hɤ:k^{5}] [01] (dt) 1. cơm trên mặt, ít nóng, nên đôi khi được xúc cho trẻ con ăn. "*Đừng có cho em nó ăn cơm hớt như vậy không tốt.*", 2. (nb) nói leo, nói trước, cướp lời người khác. "*Ai hỏi mày mà mày cơm hớt trả lời chớ?*", 3. (nb) giành phần, tranh phần trước người khác. "*Rồi anh bị thằng đó nó ăn cơm hớt rồi, chớ lí ra phần đó là của anh.*".

Cơm khét /kɤ:m^{1} xɛ:t^{5}/, [kɤ:m^{1} xɛ:k^{5}] [01] (dt) cơm khê, cơm nấu quá lửa bị cháy lớp đáy nồi. "*Có đứa nào dưới bếp hôn mà để cơm khét vậy.*".

Cơm lâm vố /kɤ:m^{1} lɤm:^{1} vo:^{5}/, [kɤ:m^{1} lɑm:^{1} jo^{w5}] [011] (dn) cơm

và thức ăn thừa được thầu mua lại, rồi nấu nướng lại để bán giá rẻ cho người thất nghiệp, dân lao động. "*Cơm lâm vố bày bàn bên đường, ngang hông Đông Dương ngân hàng, người thất nghiệp thường hài hước: "Dạo này tôi ăn cơm lâm vố, làm việc Băng Anh-đô-sin".* (SN)".

Cơm nhồi /kɤ:m^{1} ɲo:j^{2}/, [kɤ:m^{1} ɲo:j^{2}] [01] (dt) cơm nắm, cơm vắt lại thàng từng nắm để mang theo. "*Sáng nào ăn xong ổng cũng mang cơm nhồi ra ruộng, trưa ăn tại chỗ chớ không có quay về.*".

Cơm Thạch Sanh /kɤ:m^{1} t^{h}ɜc:^{6} ʂɜɲ:^{1}/, [kɤ:m^{1} t^{h}ɜt:^{6} sɜn:^{1}] [011] (qn) cơm thấy ít mà ăn không hết. "*Nồi cơm Thạch Sanh sao mà cả nhà, có thêm mấy người khách nữa ăn cũng không hết vậy cà!*".

Cơm thí /kɤ:m^{1} t^{h}i:^{5}/, [kɤ:m^{1} t^{h}i^{j5}] [01] (dn) cơm ở bệnh viện không bán mà dành cho thân nhân bệnh nhân nghèo. "*Bịnh viện này có cơm thí cho gia đình người bịnh cũng đỡ.*".

Cơm thố /kɤ:m^{1} t^{h}o:^{5}/, [kɤ:m^{1} t^{h}o^{w5}] [01] (dt) cơm liễn, cơm được hấp chín trong đồ đựng thức ăn bằng sành, sứ, có nắp đậy. "*Tiệm ăn này nó bán cơm thố không hà.*".

Cớn /kɤ:n^{5}/, [kɤ:ŋ^{5}] (dt) 1. (cn) díu, cong nhẹ, trông như sóng dợn, không còn thẳng mép. "*Con chặt cái gì mà mép dao bị cớn vậy hả.*", 2. sượng, chín nhưng không được mềm. "*Ba cái khoai này nó cớn rồi, nấu mấy cũng vậy thôi.*", 3. (cn) chớn, ngấn, dấu vết còn để lại thành đường nét của bề mặt chất lỏng. "*Năm nào nước cao cũng chỉ lên tới cái cớn đen đó là quá mức.*", 4. chỗ gờ lên, nhô lên. "*Bám vào cớn thân cây đó mà leo lên được hôn?*".

Cợt nhợt /kɤ:t^{6} ɲɤ:t^{6}/, [kɤ:k^{6} ɲɤ:k^{6}] [01] (vt) cợt nhả, giễu cợt, cách nói có ý cười vui. "*Chổ người lớn, nói chuyện cợt nhợt cái kiểu đó là không được nghen con.*".

Cu$_{1}$ /ku:^{1}/, [ku^{w1}] (dt) 1. (từ thông tục) bộ phận sinh dục nam. "*Con tắm rửa, nhớ kì mình, kì cu cho nó cẩn thận.*", 2. (nb) (từ thông tục) con trai, nam. "*Kì này chỉ để được thằng cu, ảnh chỉ mừng nên ăn đầy tháng lớn đó chớ.*", 3. tiếng chửi tục nhưng mức độ nhẹ. "*Con cu nè! Tao hổng làm, mày ngon mày đánh tao cái coi.*".

Cu$_{2}$ /ku:^{1}/, [ku^{w1}] (dt) bồ câu, loại chim cánh dài, bay giỏi, chân thường có màu đỏ, được nuôi để làm cảnh. "*Nuôi mấy con cu này mỗi ngày chúng ăn lúa hao lắm, mà không đủ ăn thì chúng đi mất.*".

Cu cườm /ku:^{1} kɯɤm^{2}/, [ku^{w1} kɯ:m^{2}] [01] (dt) cu gáy, chim cùng họ với bồ câu, quanh cổ có vòng lông với những chấm đen, trắng, trông như hạt cườm. "*Ba con*

cu cườm này nuôi nó gáy nghe cũng đã lắm, chớ phải chơi đâu.".

Cu đất /ku:[1] dɤt:[5]/, [kʊ[w1] dɤk:[5]] [01] (dt) cu sen, chim cùng họ với bồ câu, có màu lông như màu đất. "*Ngày xưa, vùng Phụng Hiệp cu đất lền khên, bây giờ, họ bắt bán cho nhà hàng làm món nhậu riết cũng muốn hết.*".

Cu ki /ku:[1] ki:[1]/, [kʊ[w1] ki[j1]] [11] (vt) một mình, có tính chất đơn độc, riêng lẻ. "*Còn mỗi một con chốt cu ki mà bả cũng tới được, hên thiệt.*", "*Ủa, bữa nay sao đi cu ki vậy cha nội, còn con bồ mày đâu?*".

Cu lắng /ku:[1] laŋ:[3]/, [kʊ[w1] laŋ:[3]] [01] (dt) khớp xương, chỗ hai đầu ống xương giao nhau, (cn) khu lắng. "*Nhưng ông chủ dường như quên khách vì ông đang bận ngậm cái cu lắng để nút cho hết nước cốt.* (PV)".

Cu li /ku:[1] li:[1]/, [kʊ[w1] li[j1]] [01] (dt) 1. (tm) "coolie" (P) phu, những người phụ việc, không có nghề. "*Xe lửa vừa chạy tới, bọn cu li nhảy ào lên, xô lấn nhau, có đứa té nhào xuống xe gần bị cán.* (HBC)", 2. hòn bi, viên tròn nhỏ cỡ đầu ngón tay, bằng thuỷ tinh để trẻ nhỏ chơi bắn với nhau. "*Tôi với anh nó là bạn từ thời hai thằng còn bắn cu li với nhau.*".

Cu lửa /ku:[1] lɯɤ[3]/, [kʊ[w1] lɯʌ[3]] [01] (dt) cu ngói, chim cùng họ với bồ câu, có màu lông nhạt như màu ngói. "*Bầy cu lửa này mà nó đáp xuống ruộng lúa nào là sạch ruộng đó liền.*".

Cù$_1$ /ku:[2]/, [kʊ[w2]] (dt) (cn) con vụ, bong vụ, con quay, đồ chơi bằng gỗ của trẻ, khi chơi dùng dây đánh vào thân con quay cho nó quay, hoặc quấn vào thân con quay rồi ném cho nó quay. "*Bọn con nít tiểu học thì chơi cù quất, chớ bọn choi choi thì lại thích chơi cù chọi. Cù chọi thì khó chơi và nguy hiểm hơn.*".

Cù$_2$ /ku:[2]/, [kʊ[w2]] (vt) (cn) gù, rủ rê, rủ bằng cách kích thích sự ham muốn. "*Bọn nó cà kê để cù cho được thằng này đi chơi với chúng chớ có gì đâu.*".

Cù$_3$ /ku:[2]/, [kʊ[w2]] (vt) (phần) còn sót lại, chưa giải quyết xong, chưa thực hiện được hết. "*Làm hết đi, chớ bỏ cù cái kiểu đó căng lắm.*".

Cù bơ cù bất /ku:[2] bɤ:[1] ku:[2] bɤt:[5]/, [kʊ[w2] bɤ:[1] kʊ[w2] bɤk:[5]] [0101] (qn) cầu bơ cầu bất, không nơi nương tựa. "*Tôi nghĩ, mỗi tỉnh cần có nơi nuôi dưỡng những người cù bơ cù bất mới phải.*".

Cù chỏ /ku:[2] co:[3]/, [kʊ[w2] co:[3]] [01] (dt) 1. (cn) cùi chỏ, cùi tay, phần nhọn ở khuỷu tay khi tay co lại. "*Cho một cái cù chỏ là sặc máu đó nghen em.*", 2. (nb) biểu thị trạng thái không đồng ý, đồng tình. "*Cù chỏ! Nó chia vậy mày là thằng thiệt thòi nhứt, ngu sao mà chịu.*".

Cù cưa cù nhằng /ku:^{2} kɯɤ^{1} ku:^{2} ɲaŋ:^{2}/, [kʊ^{w2} kɯʌ^{1} kʊ^{w2} ɲaŋ:^{2}] [0101] (qn) kéo dài, không dứt khoát, nhắc tới nhắc lui một chuyện gì đó. "- *Lò Bom là gì? - Ủa! Em hỏi cù cưa cù nhằng hoài vậy. Tôi cắt nghĩa rồi.* (SN)".

Cù dậy /ku:^{2} zɤj:^{6}/, [kʊ^{w2} jɤj:^{6}] [01] (dt) từ chỉ hiện tượng giông to sóng lớn gây đổ sập, sụp lở. "*Cái cù lao này bị cù dậy mấy năm trước nên mới sạt lở dữ vậy đó chớ.*".

Cù là /ku:^{2} la:^{2}/, [kʊ^{w2} la:^{2}] [01] (dt) 1. tên nước Miến Điện, trước đây được người miền Tây gọi. "... *Vì cuối thế kỉ XIX người Cù Là đã đến buôn bán tại đó. Họ đã thành lập xóm gọi là xóm Cù Là...* (AC)", 2. loại thuốc cao, sền sệt, được chế biến từ một số tinh dầu, dùng để xức vào da, trị các bệnh thông thường như cảm cúm, côn trùng đốt. "*Sau khi hai tiếng cù là trở thành thông dụng trong phương ngữ Nam Bộ thì ngữ danh từ "dầu cù là" được dùng rộng rãi để chỉ tất cả các loại dầu cao, bất kể chúng được sản xuất tại nước nào, đương nhiên là kể cả tại nước Tàu.* (AC)", "..., *dầu cù là hiệu con cọp lừng danh...* (SN)".

Cù lao /ku:^{2} la:w^{1}/, [kʊ^{w2} la:w^{1}] [01] (dt) 1. đảo, phần đất nhô lên ở giữa sông. "*Chừng nào cho vực xa cồn, Cù lao xa biển, chúng mình mới không còn gần nhau.* (cd)", "*Vùng đồng bằng sông Cửu Long này có biết bao nhiêu cù lao làm sao nhớ cho xiết.*", 2. phần nổi cao lên ở giữa đáy chai. "*Chỉ có mấy chai rượu Tây đáy chai mới có cù lao, nghe đâu loại chai này khó làm hơn.*", 3. cái lẩu, bếp nấu thức ăn bằng than, có một ống tròn ở giữa để bỏ than, xung quanh ống tròn có chỗ để đựng thức ăn, có nắp đậy được khoét lỗ tròn ở giữa để giữ nóng phần thức ăn mà than thì không bị tắt. "*Đám cưới con tui là phải rước bà thợ nấu đó mới được, bả nấu cù lao bá cháy, ai ăn cũng khen.*", "*Chơi một cái cù lao để nhậu là tuyệt vời, thức ăn lúc nào cũng nóng hổi, khỏi phải lo nguội.*", 4. công sinh thành, dưỡng dục khó nhọc của cha mẹ. "*Niềm kim thạch, nghĩa cù lao, Bên tình bên hiếu ở sao cho tuyền.* (cd)".

Cù lát /ku:^{2} la:t^{5}/, [kʊ^{w2} la:k^{5}] [01] (dt) (tm) "culasse" (P) (cn) quy lát, khóa nòng, bộ phận có thể tháo rời dễ dàng, dùng để khóa nòng súng từ phía ổ đạn và để tiến hành bắn. "- *Hồi hôm qua tôi lượm cái cụ lát đó, đưa cho cai tổng Biện. Ông đứng lưỡng lự thì ông vô nhà. Có lẽ cái cù lát còn trên bàn uống nước, tại phòng khách.* (SN)".

Cù lăn /ku:^{2} lan:^{1}/, [kʊ^{w2} laŋ:^{1}] [01] (vt) 1. có tính chất khẩn trương, gấp gáp, đòi hỏi phải kịp với thời gian. "*Mùa màng mạ mọng cù lăn gieo. Phẳng kia phát chế cù nèo cà lăn quơ.* (l)", 2. ở vị

trí không đúng chỗ và không được quan tâm lắm. "*Cái máy chụp hình sao bỏ cù lăn vậy con?*".

Cù lăn cù lóc /ku:^{2} lan:^{1} ku:^{2} lɑ^{w}k^{p5}/, [kʊ^{w2} laŋ:^{1} kʊ^{w2} lʌ^{w}k^{p5}] [0101] (qn) (cn) cù lăn nghĩa 2, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất bỏ phế, không quan tâm, chú ý. "*Ba cái đồ nó không dùng nữa nó bỏ cù lăn cù lóc vậy đó chị ơi.*".

Cù lần$_{1}$ /ku:^{2} lɤn:^{2}/, [kʊ^{w2} lɤŋ:^{2}] [01] (dt) con vật nhỏ, khi thấy người, hoặc thấy động là giấu mặt trốn. "*Quần anh thêu cù lần, Áo anh thêu phụng lộn, Hàm răng anh lớn xộn, Con mắt quá to, Cái miệng hoả lò, Nghe giọng hò phát ghét.* (cd)".

Cù lần$_{2}$ /ku:^{2} lɤn:^{2}/, [kʊ^{w2} lɤŋ:^{2}] [01] (vt) 1. chậm chạp, ngù ngờ, khù khờ, quê mùa, dốt nát. "*Cái thằng cù lần đó, mày nói với nó làm chi, nó có biết gì đâu.*", 2. cù nhầy, hẹn lần, hẹn lựa mãi, hẹn hết lần này tới lần khác. "*Đánh ông tơ cái trót, Ông nhảy tót ngọn bần, Biểu ông xe mối chỉ, ông nói cù lần, không chịu xe.* (cd)".

Cù lần chúa /ku:^{2} lɤn:^{2} cuɤ^{5}/, [kʊ^{w2} lɤŋ:^{2} cuɤ^{5}] [011] (qn) nghĩa cù lần được nhấn mạnh sắc thái nghĩa: không ai bằng. "*Ổ xóm này, hắn ta là cù lần chúa rồi còn ai vô đây nữa.*".

Cù lần lửa /ku:^{2} lɤn:^{2} luɤ^{3}/, [kʊ^{w2} lɤŋ:^{2} luʌ^{3}] [011] (qn) nghĩa cù lần được nhấn mạnh sắc thái nghĩa: rất khù khờ, rất quê mùa. "*Mày cù lần vừa vừa, chớ cù lần lửa cái kiểu này thiên hạ nó lừa cho.*".

Cù léc /ku:^{2} lɛ:k^{5}/, [kʊ^{w2} lɛ:k^{5}] [01] (vt) (cn) chọc léc, gây cười bằng cách khều nhẹ vào chỗ dễ bị kích thích (gây nhột). "*Con cù léc em nó cười nhiều, đây tối ngủ nó giựt mình à nghen.*".

Cù loi /ku:^{2} lɔ:j^{1}/, [kʊ^{w2} lɔ:j^{1}] [01] (dt) 1. cùi tay, phần nhọn ở khuỷu tay khi tay co lại, (cn) cù chỏ, cùi chỏ. "*Mày thụi một cái cù loi vô bụng nó, nó không ôm bụng sao được.*", 2. (nb) biểu thị trạng thái không đồng ý, đồng tình. "*Cù loi nè em! Thằng này đâu đến độ ngu như em tưởng vậy.*".

Cù lự /ku:^{2} lɯ:^{6}/, [kʊ^{w2} lɯ:^{6}] [01] (vt) 1. khoẻ mạnh, vạm vỡ. "*Cái thằng cù lự như vậy, hèn chi bao gạo năm bảy chục kí thả lên lưng, nó đi te te không hề hấn gì hết.*", 2. bụ bẫm, khoẻ mạnh. "*Đứa bé này cù lự trông thấy thương hén.*".

Cù nèo /ku:^{2} nɛ:w^{2}/, [kʊ^{w2} nɛ:w^{2}] [01] (dt) 1. cây gậy có đầu tay cầm cong. "*Mùa màng mạ mọng cù lăn gieo. Phẳng kia phát chế cù nèo cà lăn quơ.* (l)", 2. một loại cây tương tự như cây lục bình, cọng tròn bằng lóng tay, dài, xốp, dùng để làm rau ăn sống. "*Ăn lẩu mắm mà thiếu cù nèo là mất ngon.*".

Cù ngoéo /ku:^{2} ŋwɛ:w^{5}/, [kʊ^{w2} ŋwɛ:w^{5}] [01] (dt) (cn) cù nèo, 1. đoạn cây có móc ở một đầu dùng để kéo vật gì đó. "*Lấy cho ba cái cù ngoéo để ba giựt trái xoài này coi con.*", 2. nông cụ hình cái móc, có tay cầm, để gom lúa, cỏ cho dễ cắt, hoặc dùng để bắt cua trong hang. "*Không có cái cù ngoéo làm sao tao phát cỏ được.*", "*Đi bắt cua biển mà thò tay không nó kẹp chết, phải có cù ngoéo mới được.*", 3. cây gậy dùng để chống khi đi của những người lớn tuổi. "*Lấy cho ông cái cù ngoéo để ông đi xóm coi con.*".

Cù nhằng /ku:^{2} ɲaŋ:^{2}/, [kʊ^{w2} ɲaŋ:^{2}] [01] (vt) cù nhầy, 1. cố ý kéo dài thời gian lằng nhằng việc mình phải làm cho người khác. "*Nhờ nó có mỗi một việc nhỏ mà nó cù nhằng cả tháng nay chưa xong.*", 2. ăn nói lằng nhằng, viện dẫn lí do lung tung. "*Cái thằng đó, nó ăn nói cù nhằng lắm, ai mà hiểu cho nổi.*".

Cù nhây /ku:^{2} ɲɤj:^{1}/, [kʊ^{w2} ɲɤj:^{1}] [01] (vt) (bâ) cù nhầy, (cn) cù nhằng. "*Chỗ quen biết, mày liệu có hứa làm thì làm cho nó đàng hoàng, chớ làm cái kiểu cù nhây là không được đâu nghen.*", "*Con nhỏ đó nó ăn nói cù nhây mà bà cãi với nó làm chi cho mệt.*".

Củ$_{1}$ /ku:^{3}/, [kʊ^{w3}] (dt) (từ mượn của người Hoa Triều Châu) cậu, anh hoặc em trai của mẹ, cũng được dùng để xưng hô thân mật với người có tuổi tương đương. "*Ý Hai ơi, củ Ba à, bữa nay con gánh cho người ta nhóc đôi nước, với giặt đồ nhiều lắm. Con có nhiều tiền.* (NNT)".

Củ$_{2}$ /ku:^{3}/, [kʊ^{w3}] (dt) (tl) bộ phận sinh dục của người đàn ông. "*Thằng này có khách có khứa mà mặc quần xà lỏn đưa cả củ ra ngoài.*".

Củ cải /ku:^{3} ka:j^{3}/, [kʊ^{w3} ka:j^{3}] [01] (dt) (cn) bánh cháo quẩy, bánh rán có hình dài, gồm hai thanh ghép lại, thường được làm với bánh tiêu, bánh được ăn không hoặc ăn chung với hủ tiếu, cháo. "*Cho tôi hai cái bánh củ cải, một xí mại.*".

Củ đao /ku:^{3} da:w^{1}/, [kʊ^{w3} da:w^{1}] [01] (dt) dong riềng, cây thân cỏ, lá to màu tím nhạt, củ giống củ riềng, nhiều tinh bột. "*Ba cái bột củ đao này người ta còn mua để làm bún tàu đó.*".

Củ hủ /ku:^{3} hu:^{3}/, [kʊ^{w3} hʊ^{w3}] [01] (dt) (cv) cổ hũ, phần non ở trong ngọn cây dừa, để tạo nên đọt, lá mới, có thể ăn được. "*Ba con đuông, nó cứ nhè củ hủ cây dừa mà chơi tới, thành thử cây dừa đâu có cách nào sống nổi.*".

Củ lẳng /ku:^{3} laŋ:^{3}/, [kʊ^{w3} laŋ:^{3}] [01] (dt) (cn) khu lẳng, chỗ mấy khớp xương. "*Mấy cái củ lẳng này*

còn dai lắm phải hầm thêm mới ăn được.".

Củ mì /ku:[3] mi:[2]/, [kʊ^{w3} mi^{j2}] [01] (dt) (cn) củ khoai mì, củ sắn, loại củ dài, tròn bằng cổ tay, vỏ màu đất, sần sùi, khi lột dễ tróc, ruột trắng, có dây tim ở giữa. "*Củ mì nấu với nước cốt dừa ăn là hết ý.*".

Củ năn /ku:[3] nan:[1]/, [kʊ^{w3} naŋ:[1]] [01] (dt) mã thầy, loại củ tròn dẹp, bằng đầu ngón chân cái, vỏ màu đen, ruột trắng, nấu chín ăn được. "*Củ năn nấu chín ăn liền cũng được mà làm bột để ăn cũng được.*".

Củ nầng /ku:[3] nɤŋ:[2]/, [kʊ^{w3} nɤŋ:[2]] [01] (dt) (cn) củ nừng, 1. củ có nhánh gai mềm, ăn được. "*Ba cái củ nầng này ăn được nhưng có ngon lành gì đâu.*", 2. để đầu tóc, để cục tóc phía sau đầu, trên ót. "*Đánh xong trận này, ông vô tiệm hớt tóc cắt bỏ cái củ nừng lượt bượt không chút thương xót.* (NH)".

Củ tiếu /ku:[3] tiəw[5]/, [kʊ^{w3} ti:w[5]] [01] (dt) (cn) hủ tiếu, một loại mì khô, nhưng cọng làm bằng bột gạo nên có màu trắng, khi ăn được trụng nước sôi, hoặc nấu chung với nước sôi, thường được nấu với thịt heo, có thêm gia vị. "*Củ tiếu Mỹ Tho là nổi tiếng nhất vùng đồng bằng này.*".

Củ trối /ku:[3] ʈo:j[5]/, [kʊ^{w3} ʈo:j[5]] [01] (dt) 1. rễ cọc, gốc tận cùng, rễ hoặc củ chính của cây thường để nuôi cây sống. "*Mày bứng đứt củ trối làm sao nó sống được.*", "*Ba cái cỏ này mày phải đào lấy củ trối nó mới không lên được nữa.*", 2. (tl) chỉ bộ phận sinh dục của người đàn ông. "*Mày đá ngay củ trối thằng nhỏ, nó không bất tỉnh sao được.*", 3. người cứng đầu, cứng cổ, ngang ngược. "*Cái thằng củ trối đó mà mong dạy bảo được gì nữa.*".

Cú /ku:[5]/, [kʊ^{w5}] (vt) cốc, co mấy đầu ngón tay lại tạo thành phần nhọn để gõ vào đầu ai đó. "*Mày làm bậy lần nữa là tao cú u đầu đó nghen.*".

Cú sụ /ku:[5] ʂu:[6]/, [kʊ^{w5} sʊ^{w6}] [01] (vt) (cv) cú xụ, 1. héo lá, rũ đọt, có hiện tượng mất sức sống. "*Ba mày trồng cái cây mà không chịu che lại để nó bị nắng cú sụ rồi.*", 2. rũ xuống, không buồn nhúc nhích, có triệu chứng bệnh hoặc buồn phiền. "*Con gà này nó cú sụ rồi, coi chừng nó mắc gió, mắc dịch lây cả đàn bây giờ.*", "*Có chuyện gì mà ngồi cú sụ vậy anh Ba.*".

Cụ bị /ku:[6] bi:[6]/, [kʊ^{w6} bi^{j6}] [01] (vt) 1. sửa soạn, chuẩn bị trước cho một công việc gì đó. "*Năm Hinh xuống xuồng, cụ bị theo nào là nóp, nồi, chảo, gạo.* (SN)", 2. gom góp, tích góp từng ít một. "*Để làm được cái nhà này vợ chồng tôi phải cụ bị hàng chục năm trời mới được đó anh ơi.*".

Cụ kệ /ku:^{6} ke:^{6}/, [kʊ^{w6} ke^{j6}] [01] (vt) 1. vụng về, không khéo trong những công việc lặt vặt, tay chân. "*Tính ổng cụ kệ từ đó tới giờ, nên có làm được chuyện gì trong nhà đâu.*", 2. chậm chạp, rề rà. "*Anh biết hông, ổng có cái tật ăn nói cụ kệ như vậy đó, nên ai ngồi nghe ổng cũng phát mệt.*".

Cua /kuɤ^{1}/, [kuɤ^{1}] (vt) 1. tán tỉnh, làm quen được với người khác phái. "*Thằng này gà mờ mà cua được con nhỏ trông cũng dễ thương thiệt.*", 2. (dt) (tm) "cours" (P), khoá học, thường ngắn ngày. "*Tao theo ba cua điện tử mà còn chưa thấy gì, ổ đó mà nó đía với bọn bây, nó mới học mà rành.*".

Cua bồ /kuɤ^{1} bo:^{2}/, [kuɤ^{1} bo^{w2}] [01] (vt) tán tỉnh để làm quen, cặp bồ với người khác phái, (cn) cua ghẹ, cua ghệ. "*Ảnh nói ảnh đi học cua, chớ ảnh có đến lớp ngày nào đâu, ảnh đi cua bồ không đó má, con thấy ảnh chổ hết cô bồ này tới cô bồ kia thiệt mà, không tin má hỏi ảnh đi.*".

Cua càng /kuɤ^{1} ka:ŋ^{2}/, [kuɤ^{1} ka:ŋ^{2}] [01] (dt) (cn) cua kình, cua đực thân to, có một càng thật to. "*Mấy con cua càng này, chúng kẹp một phát là sứt thịt đó nghen em.*".

Cua chưn /kuɤ^{1} cɯ:n^{1}/, [kuɤ^{1} cɯŋ:^{1}] [01] (vt) (cn) cua chơn, không có điều kiện để đi đâu được. "*Từ ngày bà xã để thêm đứa nhỏ, tôi coi như bị cua chưn, đâu có đi đâu xa được nữa.*".

Cua có trăng /kuɤ^{1} kɔ:^{5} ʈaŋ:^{1}/, [kuɤ^{1} kɔ:^{5} ʈaŋ:^{1}] [001] (dn) (cn) cua sáng trăng, cua bắt được trong khoảng thời gian có trăng, ý nói cua óp, ít thịt, thịt không đầy vỏ bọc. "*Cua có trăng thịt có bao nhiêu đâu mà mua.*".

Cua đinh /kuɤ^{1} diɲ:^{1}/, [kuɤ^{1} diɲ:^{1}] [01] (dt) (cn) cu đinh, một loại rùa, ba ba, có mai, chân có vây, đầu nhọn. "*Ăn mấy cái con cua đinh, cần đước xui lắm, nhiều người dị đoan không dám ăn đâu.*".

Cua ghẹ /kuɤ^{1} ɣe:^{6}/, [kuɤ^{1} ɣe^{j6}] [01] (vt) (cn) cua ghẹ, tìm cách làm quen, quan hệ với người khác phái. "*Thằng đó tốt mã, tối ngày chỉ có đi cua ghẹ, chớ có học hành gì.*".

Cua kình /kuɤ^{1} kiɲ:^{2}/, [kuɤ^{1} kiɲ:^{2}] [01] (dt) (cn) cua càng, cua đực lớn con, có đôi càng to. "*Trông thấy cặp càng của mấy con cua kình này thiệt là hết biết.*".

Cua lửa /kuɤ^{1} lɯɤ^{3}/, [kuɤ^{1} lɯʌ^{3}] [01] (dt) loại cua đồng, vỏ có màu đỏ, con thường nhỏ. "*Mấy con cua lửa này chỉ bắt về cho heo nó ăn, chớ nghe nói người ăn độc lắm.*".

Cua sữa /kuɤ^{1} ʂɯɤ^{4}/, [kuɤ^{1} sɯʌ^{3}] [01] (dt) cua thường mới lột, bẻ ra, bóp nát có nhiều chất trắng đục như sữa. "*Mấy con cua sữa*

thường là cua mới lột, nên chiên ăn mềm và ngon lắm.".

Cua tay /kuɤ¹ taj:¹/, [kuɤ¹ ta:j¹] [01] (vt) bó tay, khoá tay, bí thế, hết cách không làm được gì. "*Ông ấy giao cho anh chức vụ ấy gọi là cất nhắc, nhưng thiệt ra là ổng muốn cua tay anh đó thôi.*".

Cua tối trời /kuɤ¹ to:j⁵ ʈɤ:j²/, [kuɤ¹ to:j⁵ ʈɤ:j²] [001] (dn) cua bắt được trong khoảng thời gian không có trăng, tối trời, ý nói cua chắc, nhiều thịt, thịt đầy vỏ bọc. "*Mấy con cua tối trời, con nào con nấy nặng trịch.*".

Cua bò đám mạ /kuɤ¹ bɔ:² da:m⁵ ma:⁶/, [kuɤ¹ bɔ:² da:m⁵ ma:⁶] [0101] (qn) thường nói những người có chữ viết xấu, viết không ngay hàng, thẳng lối, tròn trịa. "*Cái chữ viết cua bò đám mạ của mày, đi thi không rớt làm sao được.*".

Cục /kʊʷkᵖ⁶/, [kʊʷkᵖ⁶] (dt) 1. viên, hòn, vật được làm bằng một chất liệu, có hình khối và kích cỡ nhất định, thường nhỏ và tròn. "*Con cho em vài cục kẹo với mấy cục đạn cu li đi con.*", 2. đơn vị tính có ý nghĩa rất nhỏ. "*Quanh năm suốt tháng vợ chồng nó chỉ biết đi làm mướn, chớ có lấy cục đất nào đâu mà canh tác.*", "*Người ta thì vườn đất cò bay thẳng cánh, chớ vợ chồng tôi không có lấy cục đất chọi chim thì sao.*".

Cục cựa /kʊʷkᵖ⁶ kɯɤ⁶/, [kʊʷkᵖ⁶ kɯʌ⁶] [01] (vt) cựa mình, động đậy, nhúc nhích. "*Con ngồi im mẹ xức thuốc cho, con mà cục cựa nó đau nhiều hơn nữa đó.*", "*Tôi dợm mình ngồi dậy, nhưng bàn tay mềm mềm của nó đưa lên, chỉ đè nhẹ một cái là tôi nằm yên không cục cựa.* (PV)".

Cục cưng /kʊʷkᵖ⁶ kɯŋ:¹/, [kʊʷkᵖ⁶ kɯŋ:¹] [01] (dt) 1. trẻ được cưng, yêu thương, nâng niu nhiều trong gia đình. "*Mày dám đụng tới cục cưng của tía, ổng về là mày biết tay.*", 2. một cách gọi người tình, người yêu, người vợ có nhiều yêu mến. "*Xa cục cưng chưa đầy một tuần là anh thấy nhớ.*".

Cui₁ /ku:j¹/, [ku:j¹] (vt) 1. (bâ) côi, đơn lẻ. "*Ảnh mất đi, nhà chỉ còn hai mẹ con, cảnh mẹ goá con cui thiệt là tội nghiệp.*", 2. (từ tố có kết hợp hạn chế) cộm, căng to, nổi phồng quá mức; cứng cáp, chắc chắn "*Cái áo dày cui này mặc nực thấy mồ.*", "*Mấy tấm ván dày cui này đóng vách nhà là hết ý rồi còn gì nữa.*", 3. (từ tố có kết hợp hạn chế) cụt, ngắn, có hình dáng dày, to. "*Mấy cái con trâu cui coi vậy chớ mà khoẻ lắm, anh đừng tưởng.*".

Cui₂ /ku:j¹/, [ku:j¹] (vt) nắm mấy ngón tay lại để đánh. "*Mày cui tay định đánh nó phải hôn, thằng này nhỏ mà ngon ha, mày dám đánh nó, tao cho hai đứa bây cui nhau.*".

Cui cút /ku:j[1] ku:t[5]/, [ku:j[1] kʊ^{w}k^{p5}] [01] (vt) (bâ) côi cút, có tính chất đơn độc, lẻ loi, trơ trọi, âm thầm, có hàm ý đáng thương cảm. "*Nhớ linh xưa: cui cút làm ăn; toan lo nghèo khó.* (NĐC)", "*Em rầu nỗi mẫu thân mất sớm, Chữ nhớ thương đau ốm một mình, Phận em vô đệ, vô huynh, Không nơi nương tựa, cui cút một mình, bớ anh.* (cd)".

Cùi$_1$ /ku:j[2]/, [ku:j[2]] (dt) (bệnh) phong, (bệnh) hủi, bệnh gây lở loét và cụt dần từng đốt ngón tay, ngón chân. "*Ba cái bịnh cùi đó giờ này không có lo nữa, đã có thuốc trị hết, chỉ cần phát hiện liền là được.*".

Cùi$_2$ /ku:j[2]/, [ku:j[2]] (vt) (nb) không thể làm được gì. "*Mất cái ghe làm ăn buôn bán, vợ chồng nó kể như cùi, từ nay chắc sẽ gặp nhiều khó khăn.*".

Cùi bắp /ku:j[2] bap:[5]/, [ku:j[2] bap:[5]] [01] (dt) lõi ngô, phần cứng nằm ở giữa mang hạt ngô xung quanh. "*Ba cái cùi bắp đổ vào chuồng cho heo nó nhai đi con.*".

Cùi chỏ /ku:j[2] cɔ:[3]/, [ku:j[2] cɔ:[3]] [01] (dt) (cn) cù chỏ, khuỷu tay, chỗ lồi ra giữa hai khớp xương cánh tay và cẳng tay. "*Dang ra, đứng gần nó, nó quạu, nó thúc cho cái cùi chỏ vô bụng bây giờ.*".

Cùi chưn /ku:j[2] cɯ:n[1]/, [ku:j[2] cɯŋ:[1]] [01] (vt) (cn) cùi chân, (nb) (bị ràng buộc bởi điều kiện khách quan khiến) không thể đi đâu được. "*Gia tài có cái xe chạy tới chạy lui giao hàng, mà nó lấy trộm mất cha hồi tối, coi như tôi cùi chưn luôn.*".

Cùi cụi /ku:j[2] ku:j[6]/, [ku:j[2] ku:j[6]] [01] (vt) căng tròn, khoẻ mạnh, có dáng vẻ bên ngoài to đậm, khoẻ. "*Thằng bé tay chưn cùi cụi, trông dễ thương, mấy tuổi rồi vậy chị?*".

Cùi đày /ku:j[2] daj:[2]/, [ku:j[2] da:j[2]] [01] (vt) chỉ những người bị bệnh hủi thường phải sống cách biệt ở một nơi riêng chẳng khác gì bị đi đày, (nb) (bị) xa lánh, ghê tởm. "*Vừa phải thôi, tao có làm gì quấy để làng xóm coi tao là thằng bị cùi đày chớ.*".

Cùi đời /ku:j[2] dɤ:j[2]/, [ku:j[2] dɤ:j[2]] [01] (vt) (nb) hết đời, hết thời, từ dùng để chỉ sự hết hi vọng, thất vọng, sự việc không tốt. "*Bị cái bịnh đó là coi như cùi đời rồi.*", "*Tháng rồi nó bị tai nạn lại còn bị mất của, đúng là cái số cùi đời.*".

Cùi hổng sợ lở /ku:j[2] hɤ^{w}ŋ^{m3} ʂɤ:[6] lɤ:[3]/, [ku:j[2] hʌ^{w}ŋ^{m3} sɤ^{ɯ6} lɤ^{ɯ3}] [1001] (qn) (nb) đã có một kết cục xấu nhất rồi không sợ kết cục nào nữa. "*Đàng nào cũng trễ đò rồi, không còn kịp nữa, mai về chó biết sao, chơi luôn cùi hổng sợ lở.*", "*Thằng đó, nó ở tù mấy lần rồi nên nào biết sợ ai, mày theo chơi với nó làm gì cho mang tai mang tiếng, nó là dạng cùi hổng sợ lở, mày biết hôn.*".

Cùi loi$_1$ /ku:j^2 lɔ:j^1/, [ku:j^2 lɔ:j^1] [01] (dt) (cn) cù loi, quả đấm, nắm đấm. "*Mày đòi cái gì, tao cho một cái cùi loi bây giờ.*".

Cùi loi$_2$ /ku:j^2 lɔ:j^1/, [ku:j^2 lɔ:j^1] [01] (ct) (cn) cù loi, từ dùng để chỉ sự phản đối, không đồng ý, có hàm ý nhấn mạnh. "*Cùi loi! Tao hổng đồng ý đâu.*".

Cùi mạng /ku:j^2 ma:ŋ^6/, [ku:j^2 ma:ŋ^6] [01] (vt) (cn) cùi đời, hết đời, không còn hi vọng. "*Mày làm bậy ổng cúp viện trợ là cùi mạng đó nghen con.*", "*Cái thằng cùi mạng đó nó ngán ai, anh nên tránh xa nó thì hơn.*".

Cùi tay /ku:j^2 taj:^{1}/, [ku:j^2 ta:j^1] [01] (vt) bó tay, (nb) (bị ràng buộc bởi điều kiện khách quan khiến) chẳng thể làm được gì. "*Kế hoạch, tính toán rất hay, nhưng không có tiền thì cũng cùi tay thôi.*".

Cùi thơm /ku:j^2 t^{h}ɤ:m^1/, [ku:j^2 t^{h}ɤ:m^1] [01] (dt) lõi dứa, phần cứng nằm ở giữa quả dứa. "*Ví dầu cùi bắp trôi xuôi, Cùi thơm trôi ngược hai cùi đụng nhau.* (cd)".

Cùi xúc móng /ku:j^2 suk:^{5} mɑ^{w}ŋ^{m5}/, [ku:j^2 suk:^{5} mʌ^{w}ŋ^{m5}] [101] (qn) (nb) ý nói đoan chắc việc gì đó không bao giờ xảy ra. "*Ổ đó mà tin nó. Nó mà tới chiều nay, tao cùi xúc móng cho mày coi.*".

Củi bồi /ku:j^3 bo:j^3/, [ku:j^3 bo:j^3] [01] (dt) củi khô, tơi xốp dễ bắt lửa. "*Mái nhà lá như mớ củi bồi, rớt tàn xuống là cháy.* (SN)".

Củi bửa /ku:j^3 bɯɤ^3/, [ku:j^3 bɯʌ^3] [01] (dt) củi được bổ ra thành từng thanh nhỏ cho dễ cháy. "*Sẵn bả đang chẻ củi mày lại gần mà léo nhéo, bả cho mày một cái củi bửa bây giờ.*".

Cũi chén /ku:j^4 cɛ:n^5/, [ku:j^3 cɛ:ŋ^5] [01] (dt) chạn bát, vật dụng gia đình, có đáy và bốn bên được đóng bằng những thanh tre, gỗ, dùng để úp bát đĩa. "*Con lại cái cũi chén lấy cho má bốn cái chén, hai cái đĩa nghen con.*".

Củi đòn /ku:j^3 dɔ:n^2/, [ku:j^3 dɔ:ŋ^2] [01] (dt) củi nguyên khúc, chưa bổ ra. "*Mấy cái củi đòn này, gặp dịp nấu bánh tét chụm là hết ý.*".

Củi lục /ku:j^3 lʊ^{w}k^{p6}/, [ku:j^3 lʊ^{w}k^{p6}] [01] (vt) chịu khó, chịu cực, chấp nhận gian khổ vì công việc. "*Thuở ông còn mới vài mươi, có ra làm phán sự Bắc Kỳ, kế bị việc gì đó rồi về ở luôn nhà, củi lục làm ăn.* (BT)".

Củi lụt /ku:j^3 lu:t^6/, [ku:j^3 lʊ^{w}k^{p6}] [01] (dt) cây gãy, ngả, nổi trôi theo dòng nước lớn từ trên nguồn đổ xuôi. "*Xứ đâu thị tứ bằng xứ Kinh Cùng, Tràm xanh củi lụt, anh hùng thiếu chi?* (cd)".

Cúi$_1$ /ku:j^5/, [ku:j^5] (dt) (cn) con cúi, rơm được kết lại thành cuộn tròn dài để giữ lửa hoặc hun khói.

"*Hoả mai đánh bằng rơm con cúi cũng đốt xong chỗ dạy đạo kia, Gươm đeo dùng một lưỡi dao phay cũng chém đặng thằng quan hai nọ.* (NĐC)".

Cúi$_2$ /ku:j^5/, [ku:j^5] (vt) nằm sấp xuống để chịu phạt. "*Tại sao con bỏ học, lên giường cúi đó cho má, bắc nồi cơm lên rồi tôi đánh.*".

Cụi /ku:j^6/, [ku:j^6] (vt) không đúng luật, không theo quy tắc, quy định, hoặc một quy ước nào đó đã được thừa nhận. "*Khán giả không rành ngón nghề của cao thủ, sốt ruột la ó vang dội: Đánh cụi. Và một số đòi trả tiền vé.* (NH)".

Cum /ku:m^1/, [kɯm:^{1}] (vt) chết, không còn vận động, từ dùng có ý xem thường. "*Thằng chả đã cum từ đời nào rồi mà bây giờ mày mới nhắc tới.*".

Cùm rụm /ku:m^2 ʐu:m^6/, [kɯm:^{2} ʐɯm:^{6}] [01] (dt) (cn) bùm sụm, loại cây kiểng có nhiều nhánh nhỏ, lá tròn nhỏ, láng, hoa trắng, quả tròn nhỏ như hạt tiêu, khi chín có màu vàng cam, ăn được, cây cũng còn được trồng làm hàng rào cảnh. "*Nhà ai có cái hàng rào cùm rụm được cắt tỉa ngay ngắn trông đẹp thiệt.*".

Cúm núm$_1$ /ku:m^5 nu:m^5/, [kɯm:^{5} nɯm:^{5}] [01] (dt) gà nước, một loại chim thân bằng bắp tay người lớn, mỏ dài, cẳng cao, lông nâu, có điểm đen, có tiếng kêu "cúm núm" như tên gọi. "*Anh đi đánh bẫy trong bưng, Thấy con cúm núm trong lùm bay ra.* (cd)".

Cúm núm$_2$ /ku:m^5 nu:m^5/, [kɯm:^{5} nɯm:^{5}] [01] (vt) (bâ) khúm núm, cúm rúm, co rút người lại. "*Mày làm gì mà mỗi lần gặp ổng phải cúm núm dữ vậy, ổng có ăn thịt ăn cá gì mày đâu.*".

Cùn mằn /ku:n^2 man:^{2}/, [kʊ^{w}ŋ^{m2} maŋ:^{2}] [01] (vt) 1. mòn cụt đi, không sắc nữa. "*Cái chổi cùn mằn rồi còn quét được gì nữa đâu mà để.*", "*Xài gì đến độ cái dao cùn mằn mà cũng không chịu mài lại.*", 2. (nb) (kiến thức) bị mai một đi. "*Con không chịu coi sách, coi báo, riết kiến thức nó cũng cùn mằn đi chớ.*".

Củn /ku:n^3/, [kʊ^{w}ŋ^{m3}] (dt) váy, một kiểu quần nữ, không chia hai ống, chiều dài chỉ tới gần đầu gối. "*Tôi ngồi rình, thấy cô bước tới nhè nhẹ, một tay vén cái củn để khỏi vướng cỏ gai, một tay sờ vào bó hoa.* (SN)".

Cung /kʊ^{w}ŋ^{m1}/, [kʊ^{w}ŋ^{m1}] (vt) 1. cong tay và đưa tới phía trước như chuẩn bị đánh ai. "*Có gì thì từ từ nói, làm gì cung tay lên dữ vậy.*", 2. khoanh tay lại trước ngực để giữ lễ với người lớn. "*Con cung tay thưa ngoại con mới về đi con.*".

Cùng /kʊ^{w}ŋ^{m2}/, [kʊ^{w}ŋ^{m2}] (vt) toàn thể, khắp cả trong giới hạn của cái được nói đến. "*Lâu lâu về*

quê, nên nó đi thăm cùng làng khắp xóm vậy đó chị ơi.".

Cùng quẳng /kʊʷŋᵐ² kwaŋ:²/, [kʊʷŋᵐ² waŋ:²] [01] (vt) (cn) vùng vằng, biểu hiện giận dỗi, cau có được thể hiện qua hành động trở người qua lại nhiều lần. "*Chị nói nó đi, chớ tôi nói nó, nó cùng quẳng không muốn nghe.*".

Cúng /kʊʷŋᵐ⁵/, [kʊʷŋᵐ⁵] (vt) (nb) mất không, không được lợi gì. "*Rộng cá lóc bằng diệm mà không đậy thì cúng là phải rồi. Còn kêu trời chi nữa.*".

Cúng biển /kʊʷŋᵐ⁵ biən³/, [kʊʷŋᵐ⁵ bi:ŋ³] [01] (vt) cúng của những người làm nghề đi lại trên sông nước. "*Dân đi ghe mà không chịu cúng biển để cầu bà cậu độ là không yên đâu nghen anh bạn.*".

Cúng căng /kʊʷŋᵐ⁵ kaŋ:¹/, [kʊʷŋᵐ⁵ kaŋ:¹] [01] (vt) cúng để xoá, loại tà ma cho trẻ, nhất là trẻ bệnh, chậm lớn. "*Thằng nhỏ này bịnh hoài, vợ chồng mày đi cúng căng cho nó đi.*".

Cúng chùa /kʊʷŋᵐ⁵ cuɤ²/, [kʊʷŋᵐ⁵ cuɤ²] [01] (vt) (nb) mất không, không có một chút lợi lộc gì. "*Bà giao tiền cho mấy thằng dịch vật ấy là cúng chùa rồi.*".

Cúng cô hồn /kʊʷŋᵐ⁵ ko:¹ ho:n²/, [kʊʷŋᵐ⁵ koʷ¹ ho:ŋ²] [001] (vn) (nb) mất tiền, mất của một cách vô ích. "*Tháng này xui xẻo thiệt, chỉ quẹt ông già té trầy có một chút tẻo ở đầu gối mà phải cúng cô hồn tiền thuốc mất năm trăm ngàn.*".

Cúng cơm /kʊʷŋᵐ⁵ kɤ:m¹/, [kʊʷŋᵐ⁵ kɤ:m¹] [01] (vt) 1. cúng giỗ, cúng vào ngày giỗ. "*Ba mươi tháng này tôi cúng cơm mười năm ngày mất của ông già, anh có rảnh mời anh ghé nhà chơi.*", 2. (tên) tục, tên thông tục được cha mẹ đặt để gọi cho gần gũi, và dễ nuôi (người xưa quan niệm tên xấu dễ nuôi) "*Giấy khai sanh của ảnh thì tên Hùng Dũng, còn tên cúng cơm thì là Út Đực, nên ở xóm này Dì hỏi Út Đực thì ai cũng biết.*", 3. bị mất trộm. "*Tháng rồi, thằng nhỏ nhà tôi nó cúng cơm hết hai chiếc xe đạp.*".

Cúng kiếng /kʊʷŋᵐ⁵ kiəŋ⁵/, [kʊʷŋᵐ⁵ ki:ŋ⁵] [11] (vt) cúng nói chung, bày nhang đèn, thức ăn, hoa quả để khấn vái cho người chết. "*Mả này, thân nhân là ai mà chẳng thấy tới lui cúng kiếng gì cả vậy cà.*".

Cúng sao /kʊʷŋᵐ⁵ ʂa:wˡ/, [kʊʷŋᵐ⁵ ʂa:wˡ] [01] (vt) cúng cầu trời đất phù hộ cho số mệnh của ai đó, thường trong dịp đầu năm, hoặc các ngày rằm. "*Để tôi lại đó cho biết, luôn đặng nhờ ông ta cúng sao hạn cho... vợ tôi. Thôi tôi đi nghen bà.* (SN)".

Cụng /kʊʷŋᵐ⁶/, [kʊʷŋᵐ⁶] (vt) 1. húc, đâm mạnh đầu hoặc sừng vào.

"Nước uống tăng lực "Red Bull", dân ngoài kia gọi là "bò húc", còn dân trong này quen gọi "bò cụng".", 2. đâm mạnh vào khi đang di chuyển. "*Hôm qua, trên đường về tôi chứng kiến cảnh hai xe cụng nhau thấy mà kinh hãi.*", 3. chạm nhẹ li để tỏ tình thân ái trước khi uống rượu. "*Lâu quá không gặp, mày với anh Ba cụng trăm phần trăm cái đi.*".

Cụng đầu /kʊʷŋ^{m6} dɤw:^{2}/, [kʊʷŋ^{m6} dɤw:^{2}] [01] (vt) chạm trán, đụng đầu, (nb) đối địch nhau trên mặt trận, thương trường..."*Hai lực lượng đối địch cụng đầu nhau, đến giờ vẫn chưa phân thắng bại.*".

Cụng độ /kʊʷŋ^{m6} do:^{6}/, [kʊʷŋ^{m6} doʷ^{6}] [01] (vt) 1. (cn) cụng đầu, chạm trán, đụng đầu, đấu nhau. "*Mầy cụng độ với ổng, ổng có thế, tao nghi chắc mầy tiêu tùng quá.*", 2. cá độ, thách đố ăn thua với nhau. "*Tao với mày cụng độ xem kì này ai vô địch bóng đá thế giới 2002 hén, tao bắt Ý mày bắt Pháp phải hôn.*".

Cụng li /kʊʷŋ^{m6} li:^{1}/, [kʊʷŋ^{m6} li^{j1}] [01] (vt) (cv) cụng ly, chạm nhẹ, li, tách để tỏ tình thân khi uống rượu, uống bia. "*Rồi, chúng ta cùng cụng ly để chúc mừng buổi gặp gỡ hôm nay.*".

Cụng mặt /kʊʷŋ^{m6} mat:^{6}/, [kʊʷŋ^{m6} mak:^{6}] [01] (vt) chạm mặt, thấy mặt. "*Tao với nó mới cụng mặt nhau sáng nay, nhưng chẳng ai thèm chào ai.*".

Cuốc tai tượng /kuɤk^{5} ta:j^{1} tɯɤŋ^{6}/, [ku:k^{5} ta:j^{1} tɯ:ŋ^{6}] [001] (dt) cuốc có bề bản rộng. "*Một người cuốc đất - phải biết cuốc - dân trong nghề gọi là cuốc kiểu móng trâu, cây cuốc tai tượng cuốc ba cục đất đầy một ki.* (NH)".

Cuộc /kuɤk^{6}/, [ku:k^{6}] (dt) (bâ) cục, một đơn vị quản lí ngành công tác chuyên môn. "*Tôi ra bưu cuộc mấy lần nhưng vẫn chưa lãnh được đồ, vì lần nào cũng thiếu giấy tờ.*", "*Mấy cái thằng trưởng cuộc cảnh sát của nguỵ ngày trước, thằng nào trông cũng hống hách và quyền hành lắm chớ chẳng phải chơi đâu.*".

Cuộc đất /kuɤk^{6} dɤt:^{5}/, [ku:k^{6} dɤk:^{5}] [01] (dt) mảnh đất, vùng đất, khu vực có một diện tích nào đó, thường có nghĩa tương đối lớn. "*Xưa kia, Gia Long nhờ biết dụng cuộc đất U Minh mà chiếm lại thành Phú Xuân.* (SN)".

Cuội$_1$ /kuɤj^{6}/, [ku:j^{6}] (dt) (bâ) cội, gốc, đoạn dưới của thân cây, phần sát mặt đất. "*Chim xa rừng thương cây nhớ cuội.* (cd)".

Cuội$_2$ /kuɤj^{6}/, [ku:j^{6}] (vt) gian dối, không đúng với thực chất, tính chất, yêu cầu sự vật, sự việc. "*Có tiền thì chơi. Không tiền mà biểu có, rồi chơi cuội là hống được đâu nghen.*", "*Bọn mầy chơi cuội, đối*

bài, tao hổng chơi nữa đâu.", "- Giả ngộ hoài! Chú họ Lê, tên Mẹt. Ma quỷ nó tin lời khai của chú chớ ai mà tin. Chú cũng dám là Nguyễn Văn Quỵt, tù vượt ngục gì đó. Mà thôi, cứ bơi xuống, bơi tự do kiểu mấy cha nội hồi nãy. Đ. m. mấy cha chơi cuội theo kiểu dân thất nghiệp rủ nhau đánh võ đài ăn tiền độ, chú là đồng lõa! (SN)".

Cuồn$_1$ /kuɤn^2/, [ku:ŋ^2] (dt) (bâ) cuốn, cuộn, vật hình tấm hoặc hình sợi đã được cuộn lại. "*Cuồn phim này hay thiệt. Ai coi cũng khoái.*", "*Lấy cuồn băng keo, cho ba dán đồ coi con.*", "*Cuồn dây điện nầy nặng thiệt.*".

Cuồn$_2$ /kuɤn^2/, [ku:ŋ^2] (vt) (bâ) cuộn, có dáng chuyển động, như cuộn lớp này tiếp theo lớp khác, dồn dập, không ngừng và mạnh mẽ. "*Anh đi thuyền gạo Gò Công, Anh về Bao Ngược bị giông rách buồm. Rách buồm nước chảy có cuồn, Anh đi về đó dựng buồm chạy luôn.* (cd)".

Cuồng /kuɤŋ^2/, [ku:ŋ^2] (dt) guồng, một vật dụng hình tròn dùng để cuốn sợi. "*Lấy cho mẹ cuồng chỉ đen trong hộc bàn máy coi con.*".

Cuộng /kuɤŋ^6/, [ku:ŋ^6] (dt) (bâ) cuống, cọng, phần nối kết giữa quả và thân cây. "*Trái cây bẻ mà để mất cuộng bán sẽ không có giá nghen con.*".

Cúp bắt /ku:p^5 bak:^{5}/, [kuɒp:^{5} bak:^{5}] [11] (dt) (bâ) cướp bắt, tên một trò chơi dân gian của trẻ, được gọi theo hoạt động cướp (cúp) và bắt, người thua thì đi bắt, một số người thắng thì đi trốn, để cho người trốn có thời gian trốn thì người bắt phải nhắm mắt đếm "năm, mười, mười lăm...", người trốn bị người bắt phát hiện và chạy về giành "tùng" (điểm tranh chấp thắng thua, ai tới trước thì thắng, ai tới sau thì thua) trước, thì người trốn coi như chết (thua), còn người trốn cướp được tùng trước thì người bắt lại thua; nếu có ai đó trong số người thắng cướp được tùng thì coi như cứu được người chết và người bắt thua tiếp, (cn) năm mười. "*Buổi tối mà tụi con chơi cúp bắt lủi vô bụi rậm, coi chừng rắn rít đó nghen hôn.*".

Cúp bế /ku:p^5 be:^{5}/, [kuɒp:^{5} beʲ^5] [01] (dt) (tm) "poupée" (P) búp bê, đồ chơi có hình em bé, thường làm bằng nhựa. "*Con giành làm chi con cúp bế với em để nó khóc la um sùm vậy con.*".

Cúp bình thiếc /ku:p^5 biŋ:^{2} thiət^5/, [kuɒp:^{5} bin:^{2} thi:k^5] [101] (qn) già khọm, rất già, già đến mức lưng khòm xuống. "*Nói gì tới bà lão cúp bình thiếc ấy nữa.*", "*Cái lão già cúp bình thiếc ấy vậy mà còn lấy được một cô vợ trẻ.*".

Cụp$_1$ /ku:p^6/, [kuɒp:^{6}] (dt) sự dứt khoát, lập tức, ngay tức thì. "*Đưa*

đây tao thuyết minh cho ổng, ổng sẽ kí cái cụp thôi.", "Đi thì đi cái cụp đi, không thì thôi, chớ lừng khừng cái kiểu này mất thời gian vô ích.".

Cụp$_2$ /ku:p^6/, [kɯp:^{6}] (vt) hay, tuyệt, ở trạng thái gây cho người sự chú ý theo dõi. "*Đang hát cụp quá mà trời lại vần vũ kéo mây và trong giây lát mưa nhếu hột lâm râm.* (PV)".

Cụp lạc /ku:p^6 la:k^6/, [kɯp:^{6} la:k^6] [01] (vt) khoái chí, mê li, thích thú. "*Cái phim Tinh Võ Môn do Lý Tiểu Long đóng có nhiều pha đánh võ rất cụp lạc, xem đáng đồng tiền.*".

Cút bắt /ku:t^5 bat:^{5}/, [kʊ^{w}k^{p5} bak:^{5}] [11] (vt) trò chơi dân gian rượt đuổi nhau của trẻ con. "- *Rủi ổng đánh thì sao? - Thì anh chạy trốn lẩn quẩn... như con nít chơi cút bắt. - Anh nói kì quá. Bộ... ba em là con nít sao? - Ủ! Anh xin lỗi.* (SN)".

Cụt /ku:t^6/, [kʊ^{w}k^{p6}] (vt) ngắn, cộc, có chiều dài dưới mức bình thường. "*Có khách có khứa vậy mà mày mặc quần cụt coi sao được.*", "*Lấy cho ba cái áo cụt tay ba mặc đi xóm coi con.*", "*Tóc ót, anh hớt cụt hơn một tí đi.*".

Cụt ngắn /ku:t^6 ŋan:^{3}/, [kʊ^{w}k^{p6} ŋaŋ:^{3}] [01] (cn) cụt ngoẳn, ngắn ngủn, ngắn quá mức bình thường. "*Bọn con gái bây giờ chúng ăn mặc cái kiểu gì cụt ngắn đưa nguyên cả cặp giò trước mặt thiên hạ.*".

Cụt ngòi /ku:t^6 ŋɔ:j^2/, [kʊ^{w}k^{p6} ŋɔ:j^2] [01] (vt) 1. cụt hứng, tịt ngòi, bị mất hứng thú đột ngột. "*Để nó kể đi, mày làm nó cụt ngòi mất.*", 2. bí, ở vào thế khó khăn mà không tìm được cách giải quyết. "*Anh hỏi cái kiểu dồn đập thế này, thằng nhỏ chỉ còn nước cụt ngòi thôi.*".

Cư xá /kɯ:^{1} sa:^{5}/, [kɯ:^{1} sa:^{5}] [01] (dt) khu nhà công cộng, thường có nhiều tầng lầu, cho nhiều hộ trú ngụ. "*Ngày trước gia đình tôi ở khu cư xá Thanh Đa thuộc quận Bình Thạnh.*".

Cữ /kɯ:^{4}/, [kɯ:^{3}] (vt) kiêng, tránh làm điều gì đó. "*Mấy ngày nay đi chích ngừa bác sĩ bảo cữ uống rượu, anh thông cảm.*", "*Theo quan niệm dân gian mùng một Tết người ta cữ quét nhà, sợ tài lộc đi khỏi.*".

Cự /kɯ:^{6}/, [kɯ:^{6}] (vt) cách nói tắt của từ "chống cự", ý nói không đồng ý, phản đối về một điều gì đó. "*Bây giờ tôi lịnh cho anh vậy mà anh cự phải hôn?*".

Cự lộn /kɯ:^{6} lo:n^6/, [kɯ:^{6} lo:ŋ^6] [01] (vt) gây gổ nhau, cãi vã nhau. "*Bình tĩnh mà nói, có chuyện chi mà anh em cự lộn dữ vậy chớ.*".

Cự nự /kɯ:^{6} nɯ:^{6}/, [kɯ:^{6} nɯ:^{6}] [01] (vt) tỏ thái độ không đồng ý bằng những lời phàn nàn, cằn

nhằn. "*Ừ, thì chim trời cá nước, ai bắt được là ăn, tại sao người ta hay cự nự?* (PV)".

Cưa /kɯɤ^{1}/, [kɯʌ^{1}] (vt) (tl) 1. chinh phục người khác phái trong tình yêu. "*Con nhỏ này, chỉ cần đi chơi vài lần là tao sẽ cưa được cho mày coi.*", 2. chia, phân ra thành từng phần. "*Ba anh em cùng lao động vất vả, thôi số tiền kiếm được này ta cưa ba vậy.*".

Cưa đổ /kɯɤ^{1} do:^{3}/, [kɯʌ^{1} do^{w3}] [01] (qn) (tl) làm cho ai đó yêu mình. "*Công nhận thằng này hay, chỉ có hai ngày mà nó cưa đổ được người đẹp.*", "*Anh chàng khó tính này, rồi cũng bị người đẹp cưa đổ thôi.*".

Cưa hai /kɯɤ^{1} ha:j^{1}/, [kɯʌ^{1} ha:j^{1}] [01] (vt) (nb) 1. chia hai cái gì đó. "*Tôi với anh cưa hai li rượu cuối cùng này đi.*", "*Số tiền lời này tôi với anh cưa hai thôi, anh em mình không tính toán gì hết.*", 2. cùng chịu chung. "*Thằng đó nó liều lắm, anh mà bước tới nó cưa hai với anh trái lựu đạn liền đó nghen.*".

Cưa cá mập /kɯɤ^{1} ka:^{5} mɤp:^{6}/, [kɯʌ^{1} ka:^{5} mɑp:^{6}] [001] (dn) loại cưa lớn, thường dài cả mét, có răng như răng cá mập, hai đầu lưỡi có gắn hai thanh gỗ dùng cho hai người cầm để cưa gỗ lớn. "*Đốn và cắt cây dừa này phải có cưa cá mập mới làm được.*".

Cưa lá liễu /kɯɤ^{1} la:^{5} liəw^{4}/, [kɯʌ^{1} la:^{5} li:w^{3}] [001] (dn) (cn) sứa, loại cưa có cán khuyết vòng tròn để cầm một tay cưa gỗ nhỏ, có lưỡi trong lớn ngoài nhỏ dần. "*Con lấy cho ba cái cưa lá liễu để ba mé cái nhánh cây này coi con.*".

Cưa lách /kɯɤ^{1} lɜc:^{5}/, [kɯʌ^{1} lɜt:^{5}] [01] (dt) loại cưa lưỡi nhỏ, răng nhuyễn. "*Cưa mấy cái khuôn bông này phải có cưa lách cưa mới được.*".

Cưa liếu /kɯɤ^{1} liəw^{5}/, [kɯʌ^{1} li:w^{5}] [01] (dt) loại cưa to phải có hai người cưa. "*Dùng cưa liếu mà hai người cưa không đều tay cũng khó cưa lắm.*".

Cưa mập lắt /kɯɤ^{1} mɤp:^{6} lat:^{5}/, [kɯʌ^{1} mɑp:^{6} lak:^{5}] [011] (dn) (cn) cưa cá mập loại nhỏ. "*Mấy khúc dừa này chỉ cần cưa mập lắt cắt một hồi là xong hết liền hà.*".

Cửa cái /kɯɤ^{3} ka:j^{5}/, [kɯʌ^{3} ka:j^{5}] [01] (dt) cửa chính vào nhà. "*Nhà gia tài chỉ có cái cửa cái mà tụi con bày chơi hết cả lối đi.*".

Cửa cha /kɯɤ^{3} ca:^{1}/, [kɯʌ^{3} ca:^{1}] [01] (vt) trên, gác hơn người, trịch thượng. "*Anh em bạn bè với nhau mà mày chơi cửa cha như vậy là không được đâu nghen.*".

Cửa khém /kɯɤ^{3} xɛ:m^{5}/, [kɯʌ^{3} xɛ:m^{5}] [01] (dt) cửa hai bên hông nhà. "*Nhà phải có cửa khém, chớ*

chỉ độc có mỗi cửa cái thì bất tiện lắm.".

Cửa lá sách /kɯɤ^{3} la:^{5} ʂɜc:^{5}/, [kɯʌ^{3} la:^{5} sɜt:^{5}] [001] (dn) cửa chớp, cửa có những thanh gỗ mỏng lắp ngang, nghiêng, song song, gần nhau, để tránh được mưa nắng, mà vẫn thoáng khí. "*Trước đây, cửa cái, cửa sổ gì, người ta cũng hay gắn cửa lá sách.*".

Cửa tiệm /kɯɤ^{3} tiəm^{6}/, [kɯʌ^{3} ti:m^{6}] [01] (dt) cửa hiệu, tiệm tạp hoá nhỏ của tư nhân. "*Con lại cửa tiệm bà Bảy, mua cho má một cục xà bông cô Ba nghen con.*".

Cửa tứ /kɯɤ^{3} tɯ:^{5}/, [kɯʌ^{3} tɯ:^{5}] [01] (dt) cửa ở bốn hướng. "*Thường cất chợ người ta hay mở cửa tứ: bắc, nam, đông, tây, người ra vô cửa nào cũng được.*".

Cưng /kɯŋ:^{1}/, [kɯŋ:^{1}] (dt) 1. tiếng gọi âu yếm đối với người yêu, hoặc vợ. "*Anh bận công chuyện chờ chút nghen cưng.*", 2. tiếng gọi thể hiện sự thân thương với bọn trẻ. "*Tụi cưng đi chỗ khác chơi, để anh làm việc một chút nghen.*".

Cửng /kɯŋ:^{3}/, [kɯŋ:^{3}] (vt) tròng trọng, hơi lớn nhưng chưa trưởng thành. "*Mấy con cá cửng này bắt nó làm gì, để cho nó lớn thêm cái đã.*", "*Mấy thằng nhóc cửng đó không dằn mặt nó sớm sau này cũng khó trị lắm đó nghen.*".

Cửng cửng /kɯŋ:^{3} kɯŋ:^{3}/, [kɯŋ:^{3} kɯŋ:^{3}] [01] (vt) ba mớ, lưng lửng, sần sần, chếnh choáng say. "*Thằng này có cái tật nhậu vô cửng cửng là bắt đầu quậy, bực mình thiệt.*".

Cứng /kɯŋ:^{5}/, [kɯŋ:^{5}] (vt) 1. rắn, ở trạng thái rắn, trạng thái có hình dạng và thể tích nhất định. "*Bánh gì mà cứng như đá ai ăn cho được.*", 2. chắc, chắc chắn, khó hoặc không thể lay động. "*Keo dán sắt mà dán là nó dính cứng liền hà.*".

Cứng cạy /kɯŋ:^{5} kaj:^{6}/, [kɯŋ:^{5} ka:j^{6}] [01] (vt) 1. hơi cứng (cơm dừa muốn ăn phải cạy chứ không còn nạo được) "*Ba cái dừa cứng cạy mà uống nước, ăn cái là hết ngon rồi, chỉ còn nước làm mứt mà thôi.*", 2. (nb) sồn sồn, (thường nói về lớp phụ nữ) chưa già, nhưng cũng không còn trẻ nữa, khoảng ba mươi ngoài. "*Chị ấy cũng cứng cạy rồi đó chớ, mà sao chỉ hổng chịu lấy chồng.*".

Cứng còng /kɯŋ:^{5} kɑ^{w}ŋ^{m2}/, [kɯŋ:^{5} kʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) 1. rất cứng, cứng đến mức không còn thay đổi hình dạng được nữa. "*Ba cái bánh mì để mấy ngày rồi mà cứng còng như thế này.*", 2. cứng đến mức thiếu hẳn sự mềm mại trong động tác, đường nét. "*Cô này có cái dáng đi cũng còng chẳng khác mấy tay đờn ông.*", "*Lạnh*

quá, mấy ngón tay tôi cứng còng không thể cầm viết được.".

Cứng cơ /kɯŋ:^{5} kɤ:^{1}/, [kɯŋ:^{5} kɤ^{ɯ1}] [01] (vt) (nb) tay cầm cơ đánh bi da không còn linh hoạt để đánh trúng đích ghi điểm nữa. "*Nó làm tao quê cứng cơ luôn, giò gà, dái bò gì tao đánh cũng trật lất hết.*".

Cứng cựa /kɯŋ:^{5} kɯɤ^{6}/, [kɯŋ:^{5} kɯʌ^{6}] [01] (vt) (nb) giỏi, có khả năng; có trình độ hiểu biết hoặc tay nghề cao. "*Con gà này cứng cựa à nghen, muốn thắng nó không phải dễ đâu.*", "*Anh ấy cứng cựa lắm, đi thi không đậu đầu sao được.*".

Cứng cựa gà nòi /kɯŋ:^{5} kɯɤ^{6} ɣa:^{2} nɔ:j^{2}/, [kɯŋ:^{5} kɯʌ^{6} ɣa:^{2} nɔ:j^{2}] [0101] (qn) (nb) rất giỏi, rất có khả năng, rất có trình độ. "*Chị ấy là tay vợt cứng cựa gà nòi, khó ai có thể đánh thắng được chỉ.*".

Cứng đơ /kɯŋ:^{5} dɤ:^{1}/, [kɯŋ:^{5} dɤ^{ɯ1}] [01] (vt) 1. (bâ) cứng đờ, cứng lại và thẳng ra, mất hết khả năng cử động. "*Tay chân thằng nhỏ sao cứng đơ vậy, hay là nó bị lạnh đó.*", 2. không mềm mại, uyển chuyển. "*Múa cái kiểu gì mà tay chân cứng đơ vậy.*", 3. (nb) chết đến độ cứng lại. "*Con cá này cứng đơ rồi, còn rộng làm gì nữa.*".

Cứng mánh /kɯŋ:^{5} mɜn:^{5}/, [kɯŋ:^{5} mɜn:^{5}] [01] (vt) giỏi thủ đoạn, mánh khoé để lừa gạt, qua mặt người khác. "*Mấy thằng gian thương, chợ trời chúng cứng mánh lắm, anh cẩn thận, coi chừng bị chúng gạt à nghen.*".

Cứng mình /kɯŋ:^{5} miɲ:^{2}/, [kɯŋ:^{5} min:^{2}] [01] (vt) 1. ngẩn người, ngượng ngây người, không còn biết xử trí ra sao. "*Giữa đám đông mà mày làm tao cứng mình, đúng là không biết điều chút nào cả.*", 2. chết cứng, chết hẳn nên thân thể đã cứng lại. "*Con hổng chịu thay nước để mấy con cá cứng mình hết rồi, còn rộng chi nữa.*".

Cứng ngắc /kɯŋ:^{5} ŋak:^{5}/, [kɯŋ:^{5} ŋak:^{5}] [01] (vt) rất cứng, cứng đến độ không còn thay đổi hiện trạng được nữa. "*Xi măng nó chết cứng ngắc rồi, còn làm gì được nữa.*".

Cước /kɯɤk^{5}/, [kɯ:k^{5}] (dt) cú đá, dùng gót chân tống mạnh về phía đối phương. "*Nó lãnh trọn một cước vô bụng nên không ngã nhào sao được.*".

Cược /kɯɤk^{6}/, [kɯ:k^{6}] (vt) 1. đặt cọc, đặt tiền trước. "*Tôi đặt cược một phần ba, khi nào lấy tôi chồng tiền đủ.*", 2. cá cược, thoả thuận được thua với nhau về một phỏng đoán nào đó. "*Anh cược với tôi một chầu nhậu hôn, tôi bắt đội Anh, anh bắt đội Tây Ban Nha.*".

Cười hùn /kɯɤj^{2} hu:n^{2}/, [kɯ:j^{2} hʊ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) cười góp, cười theo, cười do sự tác động của tiếng cười người khác. "*Biết cái gì hôn mà cũng cười hùn vậy?*".

Cười khả ố /kɯɤj^{2} xa:^{3} o:^{5}/, [kɯ:j^{2} xa:^{3} o^{w5}] [001] (vn) cười hô hố, cười thành tiếng lớn, cười không giữ ý giữ tứ, cười có vẻ thiếu lịch sự. "*Cái thằng có ăn có học mà cười khả ố cái kiểu đó là không được rồi.*".

Cười khín /kɯɤj^{2} xi:n^{5}/, [kɯ:j^{2} xin:^{5}] [01] (vt) (cn) cười hùn, cách nói có phần mỉa mai hơn. "*Nó có biết cái gì đâu, chỉ chực thấy người khác cười cũng bắt chước cười khín.*".

Cười lão /kɯɤj^{2} la:w^{4}/, [kɯ:j^{2} la:w^{3}] [01] (vt) cười khà, cười thành tiếng khà khà, thường là kiểu cười của người lớn tuổi. "*Mới còn thanh niên mà cũng bày đặt cười lão nghe thấy ghét.*".

Cười lỏn lẻn /kɯɤj^{2} lɔ:n^{3} lɛ:n^{3}/, [kɯ:j^{2} lɔ:ŋ^{3} lɛ:ŋ^{3}] [011] (vn) cười e lệ, ngượng ngùng. "*Nói chuyện yêu đương đứa con gái nào cũng cười lỏn lẻn, tỏ vẻ mắc cỡ.*".

Cười miếng chi /kɯɤj^{2} miəŋ^{5} ci:^{1}/, [kɯ:j^{2} mi:ŋ^{5} ci^{j1}] [001] (vn) cười chỉ nhếch môi lên một chút, có nét duyên dáng. "*Cô bé cười miếng chi trông thiệt ngộ.*".

Cười miếng chi cọp /kɯɤj^{2} miəŋ^{5} ci:^{1} kɔ:p^{6}/, [kɯ:j^{2} mi:ŋ^{5} ci^{j1} kɔ:p^{6}] [0001] (qn) cười mỉm, nửa như e lệ, nửa như đắc ý. "*Thích thú điều gì mà cứ cười miếng chi cọp hoài vậy cô bé.*".

Cười mỉm chi /kɯɤj^{2} mi:m^{3} ci:^{1}/, [kɯ:j^{2} mi:m^{3} ci^{j1}] [001] (vn) (bâ) cười mím chi, cười mỉm, cười không hở môi, chỉ nhếch mép một tí. "*Con gái thì phải cười mỉm chi duyên dáng như vậy mới được chớ.*".

Cười mím chi /kɯɤj^{2} mi:m^{5} ci:^{1}/, [kɯ:j^{2} mi:m^{5} ci^{j1}] [001] (vn) (bâ) cười mỉm chi. "*Đám con gái ngồi nghe chú Ba kể chuyện đứa nào cũng cười mím chi, thích thú.*".

Cười tích toác /kɯɤj^{2} tic:^{5} twa:k^{5}/, [kɯ:j^{2} tit:^{5} tɔ:k^{5}] [001] (vn) cười như nắc nẻ, cười giòn từng tràng. "*Có chuyện gì vui mà mấy đứa trẻ nó cười tích toác dữ vậy bây.*".

Cười tỏm tẻm /kɯɤj^{2} tɔ:m^{3} tɛ:m^{3}/, [kɯ:j^{2} tɔ:m^{3} tɛ:m^{3}] [011] (vn) cười không thành tiếng, ra chiều đắc ý. "*Anh nói đúng ý ổng quá, nên ổng cứ cười tỏm tẻm mà không nói thêm gì.*".

Cười xộ /kɯɤj^{2} so:^{6}/, [kɯ:j^{2} so^{w6}] [01] (vt) cười lớn tiếng rồi nín bặt, bẽn lẽn, ngượng nghịu, vì nhận ra mình lầm. "*Nó làm bọn mình mừng hụt, cười xộ, quê hết biết.*".

Cườm$_{1}$ /kɯɤm^{2}/, [kɯ:m^{2}] (dt) bắp, phần nhô ra ở cẳng chân, cẳng tay. "*Cườm tay em trắng lại tròn, Em cho ai gối mà mòn một bên?* (cd)", "*Chàng nắm lấy hai cườm chưn của Nam mà xô đi.* (BNL)".

Cười$_2$ /kɯɤm^2/, [kɯ:m^2] (vt) chếnh choáng, ngà ngà. "*Mới nhậu vô vài li mà đã cười rồi sao, dạo này sao yếu vậy?*".

Cười cười /kɯɤm^2 kɯɤm^2/, [kɯ:m^2 kɯ:m^2] [01] (vt) ba mớ, sương sương, ở tình trạng có một ít, không nhiều. "*Ông ta có cái biệt tài là nhậu vô cười cười lại hát rất hay, chớ bình thường ít khi mời được ổng hát lắm.*".

Cương /kɯɤŋ^1/, [kɯ:ŋ^1] (vt) (nb) 1. bốc đồng, bực bội, nổi nóng bất ngờ. "*Tánh ảnh hay cương, chớ ảnh tốt và hiền lắm chị ơi.*", 2. đối chọi, đối đầu. "*Mày mà cương với thủ trưởng thì chỉ có thiệt thân thôi em ơi.*".

Cưỡng /kɯɤŋ^4/, [kɯ:ŋ^3] (dt) sáo sậu, một loại chim lông đen, chân dài, có thể nuôi và tập cho biết nói một vài tiếng thông thường. "*Ngó ra ngoài nhánh trâm bầu, Thấy đôi cưỡng đậu qua rầu phận qua.* (cd).".

Cượng /kɯɤŋ^6/, [kɯ:ŋ^6] (vt) 1. (bâ) cưỡng, chống lại. "*Thân mình làm sao cượng được số trời đã định anh ơi.*", 2. (bâ) gượng, gắng sức làm việc gì. "*Lần trước ngã té ổng còn cượng đứng dậy nổi, chớ lần này thì nằm quẹp luôn.*".

Cượng cầu /kɯɤŋ^6 kɤw:^{2}/, [kɯ:ŋ^6 kɤw:^{2}] [01] (vt) cố cãi một cách gượng gạo, ngang bướng. "*Thôi chấp nhận đi em, đừng có cượng cầu hoài thêm chúng ghét, chớ có được gì đâu.*".

Cứt chó /kɯt:^{5} cɔ:^{5}/, [kɯk:^{5} cɔ:^{5}] [01] (pt) tiếng chửi nhẹ biểu thị sự không đồng ý, đồng tình. "*Cứt chó. Phân công cái kiểu đó không công bằng, tao hổng đi đâu.*".

Cứt cò /kɯt:^{5} kɔ:^{2}/, [kɯk:^{5} kɔ:^{2}] [01] (dt) phân trắng, phân do bị bệnh."*Mấy con gà nòi của mày nó ỉa cứt cò rồi đó, không cho nó uống thuốc coi chừng bắc nước sôi à nghen.*".

Cứt dầu /kɯt:^{5} zɤw:^{2}/, [kɯk:^{5} jɤw:^{2}] [01] (dt) cốt dừa kết lại thành cục, do quá trình đun sôi nước cốt dừa thành dầu. "*Ăn ba cái cứt dầu nhiều coi chừng đau bụng đó nghen con.*".

Cứt khô /kɯt:^{5} xo:^{1}/, [kɯk:^{5} xo^{w1}] [01] (pt) 1. (cn) cứt chó, tiếng chửi nhẹ biểu thị sự không đồng ý, đồng tình. "*Cứt khô, ở đó mà mày tin lời bọn nó, bọn nó hứa cho qua vậy mà.*", 2. không có giá trị gì, không có gì. "*Đi mấy ngày trời có được cái gì đáng giá đâu, có được ba cái cứt khô thì có.*", "*Nó hứa với mày để rồi mày coi, tao đảm bảo chỉ có cái cứt khô.*".

Cứt mũi /kɯt:^{5} mu:j^4/, [kɯk:^{5} mu:j^3] [01] (dt) phần nước mũi khô đóng lại thành cục. "*Giữ em cái kiểu gì mà để cứt mũi đầy mũi em vậy con.*".

Cứt ráy /kɯt:^{5} ʐaj:^{5}/, [kɯk:^{5} ʐa:j^{5}] [01] (dt) ráy tai, chất nhờn màu vàng lâu ngày đóng lại thành cục ở tai. "*Mày tới thợ hớt tóc lấy cứt ráy coi chừng có ngày điếc lỗ tai luôn đó.*".

Cửu Long chín rồng /ki:w^{3} lɑ^{w}ŋ^{m1} ci:n^{5} ʐɤ^{w}ŋ^{m2}/, [kʊ^{w3} lʌ^{w}ŋ^{m1} cin:^{5} ʐʌ^{w}ŋ^{m2}] [0101] (qn) 1. nhóm anh em giang hồ tập hợp lại thành một tổ chức hoạt động chống làng lính những năm trước Cách mạng tháng Tám, lấy tên vùng đất "Cửu Long". "*Nhóm Cửu Long chín rồng cũng làm cho Tây nhiều phen điêu đứng.*", 2. dân thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, dân Nam Bộ, cách nói có ý tự hào. "*Ảnh là dân Cửu Long chín rồng đó, chớ hổng phải dân ở đâu đâu.*".

Cựu thù /ki:w^{6} t^{h}u:^{2}/, [kʊ^{w6} t^{h}ʊ^{w2}] [01] (dt) người có mối hiềm thù với mình. "Tuy là cựu thù, nhưng ông ta cũng đã biết lỗi, thôi thì mình lấy tình thương mà bỏ qua đi anh Năm à.".

Dd

Da /za:[1]/, [ja:[1]] (dt) (cây) đa, cây to có rễ phụ mọc từ cành thõng xuống, cây được trồng để lấy bóng mát. "*Cây da trốc gốc, cái miễu còn ngồi, Người thương đâu mất chỗ ngồi còn đây.* (cd)".

Da bánh ít /za:[1] bɜn:[5] i:t[5]/, [ja:[1] bɜn:[5] ɨt:[5]] [101] (dn) da bánh mật, da có màu sậm. "*Cô ta có nước da bánh ít, nhưng trông rất có duyên.*".

Da cóc /za:[1] kɑ[w]k[p5]/, [ja:[1] kʌ[w]k[p5]] [01] (dt) da ráp, sần sùi, do có ghẻ, sẹo nhiều chỗ. "*Trông mình mẩy da cóc của nó là ai cũng phát kinh tởm rồi.*".

Da giấy /za:[1] zɤj:[5]/, [ja:[1] jɤj:[5]] [01] (nb) da nhạy cảm với cảm giác đau. "*Thằng này bộ da giấy hay sao mà đụng tới nó một tí là nó kêu trời như bộng rồi.*".

Da lợn /za:[1] lɤ:n[6]/, [ja:[1] lɤ:ŋ[6]] [01] (dt) bánh mềm, ướt, có nhiều lớp, mỗi lớp có một màu; bánh được đổ và hấp thành nhiều lần trong một khuôn lớn, sau được cắt thành hình chữ nhật. "*Những tay bán thịt, da lợn sẵn sàng.* (v)".

Da nước màu /za:[1] nɯɤk[5] maw:[2]/, [ja:[1] nɯ:k[5] ma:w[2]] [101] (dn) da có màu nâu sậm như màu của nước màu (nước hàng) dùng để nấu ăn. "*Anh ta có màu da nước màu trông rất khoẻ mạnh.*".

Da sà /za:[1] ʂa:[2]/, [ja:[1] sa:[2]] [01] (dt) (cv) da xà, cây đa sống lâu năm, rễ thõng xuống um tùm. "*Hồi trước, buổi tối mà đi ngang qua cây da sà, ai yếu bóng vía không dám đi một mình, vì người ta đồn cây da sà có nhiều ma nên ai cũng sợ, nhưng kì thực có ma cỏ chi đâu.*".

Dà dách /za:[2] zɜc:[5]/, [ja:[2] jɜt:[5]] [01] (dt) một loại bài được chia hai lá và có thể rút tới 5 lá, cách tính điểm cộng lại 21 điểm là lớn nhất, quá điểm 21 là bài "quắt" không còn giá trị, (cn) xì dách. "*Làm cái dà dách mà được 21 điểm là coi như ăn hết rồi.*".

Dả /za:^{3}/, [ja:^{3}] (ct) từ dùng để thưa đáp khi đối thoại với người lớn, thể hiện sự lễ phép và có hàm ý hỏi hay nghi vấn. "*Dả? Bác nói chi, con nghe hổng rõ.*", "*Ổ đó mà dạ với dả. Nội biểu thì con nghe lời đi làm đi.*".

Dã dượi /za:^{4} zɯɤj^{6}/, [ja:^{3} jɯ:j^{6}] [01](vt) (bâ) rã rượi, bải hoải tay chân do mệt mỏi, buồn bã. "*Làm gì mà người trông dã dượi vậy anh Ba?*".

Dã lả /za:^{4} la:^{3}/, [ja:^{3} la:^{3}] [01] (vt) làm ra vẻ vui tươi, tỏ ra vẻ cởi mở, thân thiện. "*Mày lầm rồi, đừng thấy ổng dã lả mà vội mừng, thâm tâm ổng không phải như vậy đâu.*".

Dạ /za:^{6}/, [ja:^{6}] (ct) vâng, từ dùng để thưa đáp khi nghe gọi và biểu thị sự ưng thuận một cách lễ phép. "*Năm ơi! Dạ! Con lấy cho má cái chổi ở dưới bếp để má quét sân. Dạ!*".

Dạ cổ hoài lang /za:^{6} ko:^{3} hwa:j^{2} la:ŋ^{1}/, [ja:^{6} ko^{w3} wa:j^{2} la:ŋ^{1}] [0101] (qn) tên bản nhạc cổ nổi tiếng của Cao Văn Lầu (Bác Sáu Lầu), người ở Bạc Liêu, bản nhạc được xem như sự khởi đầu cho dòng nhạc Vọng Cổ. "*Dân Nam Bộ này, nhiều người thuộc bài "Dạ cổ hoài lang" của bác Sáu Lầu lắm. Anh muốn nghe hôn, em hát cho anh nghe.*".

Dạ dưới /za:^{6} zɯɤj^{5}/, [ja:^{6} jɯ:j^{5}] [01] (dt) phần cơ thể người có bộ phận sinh dục. "*Rủi em đạp mạnh quá nhằm dạ dưới làm nó tức đến mất thở.* (PV)".

Dác đác /za:k^{5} da:k^{5}/, [ja:k^{5} da:k^{5}] [01] (vt) đôi điều, qua loa, sơ sịa, nói một vài lời cho có. "*Nó mới nói dác đác hồi nãy ở đây mà bây giờ nó chạy đâu mất rồi cà.*".

Dạc /za:k^{6}/, [ja:k^{6}] (vt) 1. giựt hở, bung ra không còn ăn khớp. "*Cái ghế này nó bị dạc mấy cái chưn nên mình ngồi nó cứ lung lay không vững.*", 2. sổ ra, tuột ra, không còn gắn kết. "*Con heo ú quá nó đi bị dạc móng bây giờ nằm một chỗ, mới chết đây chớ.*", 3. bỏ ra, loại ra, không dùng nữa. "*Mấy đứa tụi nhỏ, chúng mặc ba cái đồ cậu mợ dạc cho cũng còn bảnh quá sá.*".

Dạc mộng /za:k^{6} mɤ^{w}ŋ^{m6}/, [ja:k^{6} mʌ^{w}ŋ^{m6}] [01] (vt) hiện tượng không còn ăn khớp giữa gờ và rãnh liên kết hai, hoặc ba thanh gỗ lại với nhau. "*Cái giường này dạc mộng dữ rồi, nên coi chừng nó sụp xuống bất tử à nghen.*".

Dai như trâu đái /za:j^{1} ɲɯ:^{1} ʈɤw:^{1} da:j^{5}/, [ja:j^{1} ɲɯ:^{1} ʈɤw:^{1} da:j^{5}] [1011] (qn) rất dai, diễn tiến trong thời gian dài, cách nói hình ảnh, nhưng có tính thô tục. "*Cái thằng này, nói một chút là người ta hiểu rồi, cần gì phải nói dai như trâu đái vậy.*".

Dài dài /za:j^{2} za:j^{2}/, [ja:j^{2} ja:j^{2}] [01] (vt) 1. lần lần dọc theo, men theo. "*Đi dài dài bờ đê một lát là tao cũng thộp được mấy cặp ếch rồi, cần gì đi đâu xa.*", 2. luôn luôn, ngày này qua ngày nọ. "*Đây tới Tết là tôi chỉ có ở không chơi dài dài, chớ có làm chi đâu.*".

Dài nhằng /za:j^{2} ɲaŋ:^{3}/, [ja:j^{2} ɲaŋ:^{3}] [01] (vt) (bâ) dài nhằng, dài quá, dài đến mức gây khó chịu. "*Ông phát biểu một bài dài nhằng làm anh em ngồi nghe ê ẩm cả người.*".

Dài thòn /za:j^{2} t^{h}ɔ:n^{2}/, [ja:j^{2} t^{h}ɔ:ŋ^{2}] [01] (vt) dài thòng, dài quá mức, thừa ra. "*Đo quần cái kiểu gì mà dài thòn đi phết đất coi không được chút nào.*".

Dãi dớt /za:j^{4} zɤ:t^{5}/, [ja:j^{3} jɤ:k^{5}] [01] (dt) nước dãi, nước miếng nói chung. "*Thủng thẳng mà nói, làm gì mà nói năng dãi dớt tùm lum.*".

Dái bò /za:j^{5} bɔ:^{2}/, [ja:j^{5} bɔ:^{2}] [01] (vt) (bi a) ở tình trạng hai bi đối diện nằm khít nhau theo chiều ngang, cách nói thô tục. "*Dái bò mà đánh cũng trật thì có nước nghỉ cha cho rồi.*".

Dái ngựa /za:j^{5} ŋɯɤ^{6}/, [ja:j^{5} ŋɯʌ^{6}] [01] (dt) một loại cây to được trồng bên đường để lấy bóng mát, có trái to bằng nắm tay màu vàng đất, trái có cuống lòng thòng. "*Mấy cây dái ngựa này nghe nói được trồng từ thời Pháp lận đó.*".

Dại$_{1}$ /za:j^{6}/, [ja:j^{6}] (vt) 1. rọi, dọi, có ánh sáng chiếu vào. "*Để em nằm ngủ đó coi chừng nắng chiếu dại bịnh đó.*", 2. dột, thấm, nước có thể ngấm vào và nhỏ xuống. "*Mái nhà bị dại mà cũng chưa có tiền để sửa nữa đó anh thấy.*", 3. giạng ra, xoạc ra, bẹt hai chân ra hai bên có một khoảng cách lớn ở giữa. "*Ngồi cho nó đàng hoàng, ngồi cái kiểu gì mà dại hai chân ra vậy chớ.*".

Dại$_{2}$ /za:j^{6}/, [ja:j^{6}] (vt) trẻ, chưa có được kinh nghiệm sống, nghĩa thành ngữ chỉ còn dùng trong "vợ dại con thơ". "*Sau cái Tết đầu tiên trong rừng, đảng ủy quyết định vượt ngục đợt hai. Sáu Giàu cẩn thận viết thư cho chủ ngục thiếu tá Ménétrier. Nguyên văn như sau: "Kính ông Ménétrier, Chúng tôi ra đi không phải vì chế độ hà khắc của nhà tù, cũng không phải vì cha già mẹ yếu, vợ dại con thơ. Chúng tôi ra đi như các ông, với trách nhiệm cao cả của Tổ quốc bị xâm lược. Do đó chúng tôi có trách nhiệm phải ra đi. Khi chúng tôi đi rồi, xin thiếu tá hãy tiếp tục đối xử tử tế với các anh em còn ở lại. Đêm 27 - 3 - 1941. Tổng đại diện Trần Văn Giàu.*". (NH)".

Dàm /za:m^{2}/, [ja:m^{2}] (dt) dây xỏ vào mũi trâu, bò để dắt, điều khiển. "*Con nghé này xỏ dàm được rồi, không thôi khó trị nó lắm.*".

Dan ca /za:n^{1} ka:^{1}/, [ja:ŋ^{1} ka:^{1}] [01] (vt) dây dưa, dài dòng, lằng

nhằng, không rõ ràng, dứt khoát. "*Hỏi nó, nó nói cái kiểu dan ca đó ai biết đường mà lần.*".

Dàn chào /za:n^{2} ca:w^{2}/, [ja:ŋ^{2} ca:w^{2}] [01] (dt) bộ phận tiếp tân, khánh tiết, nghi lễ. "*Nhìn thấy cái dàn chào của ổng thì cũng đủ biết đám cưới nhà giàu chơi ngông rồi.*", 2. (nb) thành phần gián tiếp, không trực tiếp lao động. "*Nhà máy mà cái dàn chào quá lớn như vậy, hỏi không sập tiệm sao được.*".

Dàn đồng /za:n^{2} dɤ^{w}ŋ^{m2}/, [ja:ŋ^{2} dʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (dt) khung xe, sườn xe, bộ phận chính để trên đó lắp đặt các chi tiết, bộ phận khác. "*Cái xe này coi vậy chớ dàn đồng còn tốt lắm đó.*".

Dàn hụi /za:n^{2} hu:j^{6}/, [ja:ŋ^{2} hu:j^{6}] [01] (dt) 1. một dây hụi có sự tham gia của nhiều người. "*Bả làm chủ hụi cái kiểu gì mà bể một lúc hai cái dàn hụi, mắc nợ tùm lum, nên tay con tới xiết nhà, xiết của chớ có gì đâu.*", 2. (nb) đường dây làm ăn, tổ chức làm ăn lén lút, không trong sáng. "*Bị công an phát hiện mấy cái dàn hụi, cha con nó bỏ của chạy lấy người, nhưng rồi cũng không thoát.*".

Dàn quay /za:n^{2} kwaj:^{1}/, [ja:ŋ^{2} wa:j^{1}] [01] (vt) loanh quanh, quanh co, không đi thẳng, tập trung vào vấn đề. "*Ông ta chỉ giỏi nói dàn quay thôi, chớ có biết gì đâu mà bàn.*".

Dạn /za:n^{6}/, [ja:ŋ^{6}] (vt) 1. bạo, không biết sợ, không biết ngại ngùng, hoặc không biết lạ. "*Rể mới mà tới nhà ông gia bà gia, dầu cho dạn mấy cũng có bẽn lẽn.* (BT)", "*Mấy con chim bồ câu này dạn thiệt, chúng đi sát bên người rất tự nhiên.*", 2. gan, không biết sợ khi đối mặt hiểm nguy. "*Nó dạn, chớ tao thấy chó nó túa ra cả bầy như vậy là tao chạy mất.*".

Dạn dĩnh /za:n^{6} ziɲ:^{4}/, [ja:ŋ^{6} ziɲ:^{3}] [01] (vt) dạn dĩ, bạo dạn, không sợ sệt, ngần ngại. "*Cha mạnh dạn đi trước, khép nép sát bên lề, hai đứa con trai theo sau, còn nắm tay nhau, sợ đi lạc, nhưng mươi bước sau thấy dạn dĩnh.* (SN)".

Dạn khì /za:n^{6} xi:^{2}/, [ja:ŋ^{6} xi^{j2}] [01] (vt) dạn dĩ, bạo gan, không sợ hiểm nguy. "*Thằng này nó dạn khì, dám mò tới súng đạn, chớ con tôi chẳng đứa nào dám.*".

Dạn khô /za:n^{6} xo:^{1}/, [ja:ŋ^{6} xo^{w1}] [01] (vt) rất dạn, không ngần ngại, sợ sệt điều gì. "*Đến nhà người ta, nó cũng ăn, ngủ dạn khô như ở nhà mình vậy.*", "*Mấy con chim này nuôi riết nó dạn khô, đi lại trong nhà thoải mái như không có ai vậy.*".

Dạn queo /za:n^{6} kwɛ:w^{1}/, [ja:ŋ^{6} wɛ:w^{1}] [01] (vt) (cn) dạn khô. "*Con nhỏ này, trước chỗ đông người, nó cũng ăn nói dạn queo, hay thiệt.*".

Dạn thuốc /za:n^{6} t^{h}uɤk^{5}/, [ja:ŋ^{6} t^{h}u:k^{5}] [01] (vt) quen tiêm thuốc, uống thuốc, không sợ thuốc. "*Thằng bé này dạn thuốc, chớ gặp con người khác là không dễ gì uống được những loại thuốc tán này đâu.*".

Dang /za:ŋ^{1}/, [ja:ŋ^{1}] (vt) 1. tránh, dịch ra đến vị trí khác. "*Dang ra chỗ khác cho bác Năm thấy đường làm việc, chớ tụi con bu bu vậy sao được.*", 2. bạt, bật, giạt (ra), không còn ở vị trí ban đầu. "*Sóng đánh, giựt riết, mà đống cột tui ngâm sát bờ, nó dang ra giữa lòng sông đó chớ.*", 3. nhô, lấn, tràn ra ngoài. "*Phơi lúa cái kiểu này dang hết con lộ người ta rồi.*".

Dang cu lừ /za:ŋ^{1} ku:^{1} lɯ:^{2}/, [ja:ŋ^{1} ku^{w1} lɯ:^{2}] [001] (vn) (cn) dang cù lự, lấy hết sức mình để thực hiện một động tác nào đó. "*Chỉ có sức trai, họ mới dang cu lừ đập dẹp được những lá nhíp xe thành những con dao, chớ sức già thì thua, làm sao nổi.*".

Dang sen /za:ŋ^{1} ʂɛ:n^{1}/, [ja:ŋ^{1} sɛ:ŋ^{1}] [01] (dt) loại cỏ lông xám, cẳng cao, mỏ dài. "*Mùa nước dang sen về vườn chim Bạc Liêu này nhiều lắm.*".

Dang sức /za:ŋ^{1} ʂɯk:^{5}/, [ja:ŋ^{1} sɯk:^{5}] [01] (vt) ra sức, cố sức, đem hết sức ra để làm một việc gì. "*Rõ ràng đến xứ lạ quê người, bạn chỉ còn nước dang sức ra mà làm, chớ trông chờ sự giúp đỡ của ai nữa.*".

Dàng dênh /za:ŋ^{2} zə:ɲ^{1}/, [ja:ŋ^{2} jə:n^{1}] [01] (vt) dềnh dàng, không khẩn trương, để mất nhiều thời gian. "*Làm dàng dênh cái kiểu đó thì biết bao giờ mới xong, nhanh lên đi.*".

Dàng tề /za:ŋ^{2} te:^{2}/, [ja:ŋ^{2} te^{j2}] [01] (vt) chuẩn bị lâu, tổ chức, bày vẽ lâu lắc. "*Làm thì bắt tay cùng làm quách cho rồi, chớ ở đó mà dàng tề mãi, biết bao giờ mới làm được.*".

Dàng trời /za:ŋ^{2} ʈɤ:j^{2}/, [ja:ŋ^{2} ʈɤ:j^{2}] [01] (vt) 1. dường trời, quá mức, quá sức tưởng tượng. "*Thôi mày nói dóc vừa vừa thôi, nói dóc dàng trời ai chịu cho nổi.*", 2. nghịch ngợm, phá phách quá mức, không thể chịu đựng nổi. "*Đám con của bà Bẩy dàng trời, nhắc tới trong xóm này ai cũng ngán.*".

Dàng trời đổ lửa /za:ŋ^{2} ʈɤ:j^{2} do:^{3} lɯɤ^{3}/, [ja:ŋ^{2} ʈɤ:j^{2} do^{w3} lɯʌ^{3}] [0101] (vt) vượt quá mức, vượt quá sức tưởng tượng. "*Ý là nó chưa mười bảy đa. Vậy mà nó làm ăn dàng trời đổ lửa đi mày ơi!* (PV)".

Dàng trời mây /za:ŋ^{2} ʈɤ:j^{2} mɤj:^{1}/, [ja:ŋ^{2} ʈɤ:j^{2} mɤj:^{1}] [011] (vn) (cn) dàng trời, nhưng sắc thái nghĩa được nhấn mạnh ở mức cao hơn. "*Tay đó là tay sạo dàng trời mây ai mà không biết, vậy mà cậu lại tin nó.*", "*Cái đám con dàng trời*

mây của bả bị công an bắt hết cũng là đáng.".

Danh háo /zɜɲ:[1] ha:w[5]/, [jɜn:[1] ha:w[5]] [01] (dt) (bâ) danh hão, sự nổi trội, nổi bật ở những vụ việc, hoặc những chỗ không đáng. "*Tôi đâu thích ba cái chức vụ ấy đâu, nó chỉ là cái danh háo mà thôi.*".

Danh nhơn /zɜɲ:[1] ɲɤ:n[1]/, [jɜn:[1] ɲɤ:ŋ[1]] [01] (dt) (bâ) danh nhân, người có danh tiếng. "*Trương Vĩnh Ký là một danh nhơn nổi tiếng của đất Bến Tre quê tôi đó chớ.*".

Danh tánh /zɜɲ:[1] tɜɲ:[5]/, [jɜn:[1] tɜn:[5]] [11] (dt) quý danh, họ và tên. "*Chẳng hay ông từ đâu tới, xin cho biết danh tánh để tiện gọi.*".

Dảnh /zɜɲ:[3]/, [jɜn:[3]] (vt) phù, sưng vù, phình lên, có hiện tượng căng phồng lên. "*Cái tay bị ong đánh bao nhiêu vít mà dảnh lên vậy ?*", "*Bị nó đánh cho dảnh mỏ mà cũng bày đặt làm tàng.*".

Dảnh phao câu /zɜɲ:[3] fa:w[1] kɜw:[1]/, [jɜn:[3] fa:w[1] kɤw:[1]] [101] (qn) (nb) thất bại đau đớn, thảm hại. "*Ván cờ này là dảnh phao câu, vô phương cứu gỡ rồi.*".

Dao /za:w[1]/, [ja:w[1]] (vt) dài, thưa, có khoảng cách rộng, thưa. "*Mía này dao lóng lại mềm, ăn đã thiệt.*", "*Tôi có con đông, nhưng nhờ để dao nên nuôi chúng cũng không vất vả cho lắm.*".

Dao bào /za:w[1] ba:w[2]/, [ja:w[1] ba:w[2]] [01] (dt) 1. dao có hai lưỡi được lắp ghép đâu lại với nhau dùng để gọt củ, trái cây. "*Lấy cho má cái dao bào, má gọt mấy trái xoài.*", 2. dao lam, dao được sản xuất công nghệ, rất mỏng, lưỡi rất sắc, dùng để cạo râu. "*Để con nít chơi dao bào là đứt tay đó nghen.*".

Dao lá liễu /za:w[1] la:[5] liəw[4]/, [ja:w[1] la:[5] li:w[3]] [001] (dn) loại dao lưỡi nhỏ, sắc, có hình dạng như lá liễu. "*Chuyện chi mà bắt tôi thề, Cầm dao lá liễu dựa kề tóc mai. Bởi chàng vợ một vợ hai, Luông tuồng chẳng biết tới rày vợ con.* (cd)",

Dao lam /za:w[1] la:m[1]/, [ja:w[1] la:m[1]] [01] (dt) (tm) "lame de couteau" (P) (cn) dao cạo, 1. dao bào, dao lưỡi rất mỏng, hai cạnh đều rất sắc, dùng để cạo râu. "*Ba cái dao lam mà bỏ bậy, con nít không biết nó chơi là đứt tới xương đó nghe.*", 2. (nb) buôn bán với giá đắt, ăn lời nhiều. "*Mày vô cái cửa hàng dao lam đó chi rồi kêu trời.*".

Dao nhíp /za:w[1] ɲi:p[5]/, [ja:w[1] ɲi:p[5]] [01] (dt) 1. loại dao mà cán được làm bằng lá thép, có hai mảnh dưới dạng hình cái nhíp, có thể dùng để nhổ lông, khi cần. "*Lấy cái dao nhíp cho má nhổ lông heo coi con.*", 2. dao được làm bằng lá nhíp xe ô tô. "*Ba cái dao nhíp này xài bền lắm, chị à.*".

Dao ong /za:w^{1} ɑ^{w}ŋ^{m1}/, [ja:w^{1} ʌ^{w}ŋ^{m1}] (dt) vật dụng làm bằng xương, có hình con dao, dùng để lấy mật ong, để tránh ong bỏ đi. "*Dân khạo rừng phải dùng dao ong để lấy mật ong, vì dùng dao kim loại ong sẽ đánh hơi, bỏ đi, không gác kèo nữa.*".

Dao tràng /za:w^{1} ʈɜɲ:^{2}/, [ja:w^{1} ʈɜn:^{2}] [01] (dt) dao cùn, lưỡi bị mẻ, tà, không còn sắc bén. "*Con lấy cái dao tràng này chặt cái gì được mà chặt.*".

Dão /za:w^{4}/, [ja:w^{3}] (vt) 1. loãng, nhạt, không đậm đặc, mùi vị, màu sắc, giảm đi do pha chế nhiều lần. "*Châm cái bình trà khác, chớ cái bình trà dão này còn mùi vị gì nữa mà uống.*", "*Mẹ thắng ba cái nước cốt dão này đổ vô nồi canh bí nó cũng ngon hơn.*", 2. (tai) mở rộng, rộng lớn. "*Nói mà không chịu dão lỗ tai ra mà nghe, rồi khi làm lại làm bậy.*", "*Mấy thằng tai dão nó thính tai lắm, chị đừng có tưởng.*".

Dáo dác /za:w^{5} za:k^{5}/, [ja:w^{5} ja:k^{5}] [01] (vt) 1. nháo nhác, hỗn loạn lên với đầy vẻ sợ hãi, hốt hoảng. "*Mất ổ bầy chim dáo dác bay.* (NĐC)", 2. nhớn nhác, nhìn chỗ này nhìn chỗ khác. "*Hồi nãy, lúc ông ngó dáo dác tìm tôi để xua đuổi cô đơn, ông lầm tưởng rằng cái cô đơn của ông là thú cô đơn cao quý...* (VTH)".

Dạo$_{1}$ /za:w^{6}/, [ja:w^{6}] (vt) 1. khuấy, đảo, làm cho xao động. "*Dạo lên, chớ để đường nó đóng ở dưới đáy li cả lớp kia kìa.*", 2. chao, lắc, nghiêng qua nghiêng lại. "*Con dạo rổ rau dưới nước cho sạch rồi mang lên đây cho má.*".

Dạo$_{2}$ /za:w^{6}/, [ja:w^{6}] (dt) lần, lượt, một khoảng thời gian ngắn nào đó. "*Cho nồi cá sôi một hai dạo là nhắc xuống được rồi. Để lâu nó rục hết.*".

Dảu /zaw:^{3}/, [ja:w^{3}] (vt) (bâ) dẩu, chìa môi ra để biểu thị trạng thái không vừa lòng. "*Có gì thì nói, chớ hễ cái dảu môi, dảu mỏ là có ngày ăn đòn nghen con.*".

Dáu /zaw:^{5}/, [ja:w^{5}] (dt) củ con hay quả con mọc kè theo củ chính hoặc quả chính. "*Ba cái dáu này có ăn được gì đâu mà gọt cho nó mắc công.*".

Day$_{1}$ /zaj:^{1}/, [ja:j^{1}] (vt) quay, xoay về hướng khác. "*Vô lớp học mà cứ day qua day lại hoài là bị phạt đó nghen con.*", "*Đêm nằm day mặt trở ra, Ngày nay mới biết cô Ba thương mình.* (cd)".

Day$_{2}$ /zaj:^{1}/, [ja:j^{1}] (vt) lay, động đậy nhẹ làm cho vật bị tác động cũng động đậy theo. "*Anh về sông Miễu qua truông. Gió day bông sậy để buồn cho em.* (cd)".

Day mặt /zaj:^{1} mat:^{6}/, [ja:j^{1} mak:^{6}] [01] (vt) quay mặt, xoay khuôn mặt qua một hướng nhìn khác. "*... Thậm chí ông còn làm cho tâm tư lây lan qua tôi khi day*

mặt phía sau: - Đệ nhất thắng cảnh là hòn Phụ Tử. (SN)".

Day trở /zaj:[1] ʈɤ:[3]/, [ja:j[1] ʈɤ[ɯ3]] [01] (vt) 1. xoay, lật qua lật lại. "*Con không ngủ được thì cũng phải nằm im, chớ con cứ day trở làm em nó giựt mình thức dậy bây giờ.*", 2. xoay xở, thu xếp vụ việc. "*Anh đòi gấp quá, vợ chồng tui đâu có day trở kịp.*".

Dày bi dày bít /zaj:[2] bi:[1] zaj:[2] bi:t[5]/, [ja:j[2] bi[j1] ja:j[2] bit:[5]] [0101] (qn) rất dày, dày khít không còn lấy chỗ hở, chỗ trống. "*Tấm đệm này dày bi dày bít, nước đổ lên mà không thấm chảy xuống được.*", "*Con hẻm này nhà cửa dày bi dày bít, không còn lấy một chỗ trống nào cho trẻ con chơi.*".

Dày bít /zaj:[2] bi:t[5]/, [ja:j[2] bit:[5]] [01] (vt) rất dày, dày đến mức không còn kẽ hở, có cảm giác như đầy kín. "*Con lấy miếng vải dày bít như vầy mẹ lược cặn làm sao được, đổ nước nó đâu có chảy xuống.*".

Dày bịt /zaj:[2] bi:t[6]/, [jaj:[2] bit:[6]] [01] (vt) (cn) dày bít, (bâ) dầy bịt. "*Loại vải dày bịt như vầy may đồ mùa này mặc nực chết.*", "*Anh thử xuống Rạch Giá, ăn quán ngủ đình, tại chợ, phía sau đình thờ Nguyễn Trung Trực, sát mé biển bùn lầy, dầy bịt những cây bần ngả nghiêng, cây cóc, cây giá.* (SN)".

Dày cóng /zaj:[2] kɑ[w]ŋ[m5]/, [ja:j[2] kʌ[w]ŋ[m5]] [01] (vt) rất dày, dầy đến độ cứng. "*Lấy miếng giấy dày cóng này mà cắt quạt, quạt chắc sướng lắm.*", "*Mấy tấm đan lót nền dày cóng vậy mà còn sợ bể cái gì nữa.*".

Dày cơm /zaj:[2] kɤ:m[1]/, [ja:j[2] kɤ:m[1]] [01] (vt) 1. lớp ruột dày ở bên trong trái dừa . "*Dừa này coi vậy chớ dày cơm lắm chị ơi, không tin em bổ thử một trái cho chị coi.*", 2. (vt) (nb) có khả năng, có năng lực. "*Tay nghề của anh ấy dày cơm lắm, ông yên tâm đi.*".

Dày cui /zaj:[2] ku:j[1]/, [ja:j[2] ku:j[1]] [01] (vt) dày và có vẻ cứng. "*Cái mền dày cui này gặp trời lạnh dữ mới có thể đắp được.*".

Dày cụi /zaj:[2] ku:j[6]/, [ja:j[2] ku:j[6]] [01] (vt) (cn) dày cui, dày cộp, dày đến độ có cảm giác to. "*Quyển sách dày cụi này đọc biết chừng nào cho xong.*".

Dày đeo /zaj:[2] dɛ:w[1]/, [ja:j[2] dɛ:w[1]] [01] (vt) 1. rất dày, dày cui. "*Vải dày đeo vầy làm mùng ngủ ngợp chết, sao được.*", 2. dày đặc, rất nhiều, rậm, lớp lớp, tầng tầng. "*Buồng dừa trái dày đeo thấy mắc ham.*".

Dày trạt /zaj:[2] ʈa:t[6]/, [ja:j[2] ʈa:k[6]] [01] (vt) dày khít, rất nhiều, rất sít, như không có kẽ hở. "*Cây quýt trái ra dày trạt, sao không lặt bớt để gãy nhánh đó nghe.*".

Dặc /zak:[6]/, [jak:[6]] (vt) 1. kéo mạnh, giật mạnh, dùng lực để kéo

mạnh về phía mình. "*Thủng thẳng để em nó đi, con dặc cái kiểu đó em nó bị lọi tay làm sao.*", "*Con đưa võng dặc như thế em nó thức làm sao.*", 2. đưa tới đưa lui, lên xuống nhiều lần. "*Gió thổi mấy tàu dừa dặc qua dặc lại như đánh võng.*".

Dặc cục /zak:^{6} kʊ^{w}k^{p6}/, [jak:^{6} kʊ^{w}k^{p6}] [01] (vt) 1. nói tiếng một, nhát gừng. "*Con gái mà ăn nói dặc cục như vậy còn duyên dùng gì nữa.*", 2. nói không có lời thưa dạ khởi đầu. "*Con nói chuyện với người lớn sao dặc cục vậy con.*".

Dặc dặc /zak:^{6} zak:^{6}/, [jak:^{6} jak:^{6}] [11] (vt) dằng dặc, bất tận, kéo dài mãi không dứt, không cùng. "*Ơn cha rộng thênh thênh tựa biển, Nghĩa mẹ dài dặc dặc tựa sông, Thấy em phận gái chưa chồng, Dầm sương dãi nắng nên lòng anh thương.* (cd)".

Dặc một /zak:^{6} mo:t^{6}/, [jak:^{6} mo:k^{6}] [01] (vt) cộc lốc, nhát gừng, lối ăn nói vô phép, không có lời "thưa, dạ". "*Nói chuyện với người lớn con không được phép ăn nói dặc một như vậy nghen hôn.*".

Dặc một dặc hai /zak:^{6} mo:t^{6} zak:^{6} ha:j^{1}/, [jak:^{6} mo:k^{6} jak:^{6} ha:j^{1}] [0101] (qn) (cn) dặc một, có hàm ý nhấn mạnh hơn: ăn nói hỗn hào, xấc xược, vô lễ. "*Ai dạy con ăn nói dặc một dặc hai với người lớn như vậy, con xin lỗi Chú đi.*".

Dặc ngược /zak:^{6} ŋɯɤk^{6}/, [jak:^{6} ŋɯ:k^{6}] [01] (vt) (tiếng kêu, gọi) giật giọng, từng tiếng một và liên tục, nghe có tính chất thúc bách. "*Lại coi em nó có cái gì mà nó gọi dặc ngược vậy con?*".

Dặc ngược dặc xuôi /zak:^{6} ŋɯɤk^{6} zak:^{6} suɤj^{1}/, [jak:^{6} ŋɯ:k^{6} jak:^{6} su:j^{1}] [0101] (qn) (cn) dặc ngược, có ý nhấn mạnh hơn: "*Má mày bỏ đi đâu mà để cho nó réo dặc ngược dặc xuôi vậy chớ?*".

Dằm$_{1}$ /zam:^{2}/, [jam:^{2}] (dt) 1. dấu vết còn in lại. "*Rắn đi hết nhớt còn dằm, Người thương đâu vắng chỗ nằm còn đây.* (cd)", 2. lằn nước còn lại phía sau, sau khi ghe, xuồng lướt tới. "*Ghe lui khỏi bến còn dằm, Người thương đâu vắng, chỗ nằm còn đây.* (cd)".

Dằm$_{2}$ /zam:^{2}/, [jam:^{2}] (dt) chỗ, bề mặt để ngồi, nằm hay đặt vật gì. "*Buổi trưa, nằm chưa ấm dằm đã phải ra đồng.*".

Dặm /zam:^{6}/, [jam:^{6}] (vt) 1. (bâ) dạm, ướm hỏi trước. "*Mày dặm hỏi dùm tao coi, nếu được thì tao tới.*", 2. thêm vào chỗ thiếu, sót. "*Nó lớn rồi bú không sao đủ, phải cho em ăn dặm thêm mới được.*".

Dặm cù /zam:^{6} ku:^{2}/, [jam:^{6} kʊ^{w2}] [01] (vt) 1. cấy thêm vào những chỗ sót trên ruộng. "*Nguyên ngày mai tôi phải đi dặm cù cho ruộng thằng Đực.*", 2. (nb) bổ sung thêm.

"Có thiếu thì dặm cù chó có gì đâu mà lo.".

Dặm hú /zam:^{6} hu:^{5}/, [jam:^{6} hu^{w5}] [01] (dt) khoảng cách được đo bằng tiếng hú. *"Nhưng riêng trong gia quyến nó thì Ô Heo chánh hiệu là một cái gò xa ổ tận trên kia, cách mé rạch đến hai dặm hú.* (BNL)".

Dăn /zan:^{1}/, [jaŋ:^{1}] (vt) nhăn, có nếp gấp. *"Miếng giấy dăn như vậy mà viết đơn cái gì nữa."*.

Dăn deo /zan:^{1} zɛ:w^{1}/, [jaŋ:^{1} jɛ:w^{1}] [01] (vt) nhăn nheo, có nhiều nếp gấp ngang dọc. *"Quần áo dăn deo thế này mà mặc đi đám thấy kì lắm."*.

Dăn dúm /zan:^{1} zu:m^{5}/, [jaŋ:^{1} jɯm:^{5}] [01] (vt) nhăn nhúm, nhăn lại tỏ vẻ không vừa ý. *"Bực cái gì mà mặt mày dăn dúm như thế."*.

Dằn /zan:^{2}/, [jaŋ:^{2}] (vt) 1. xóc, lắc, hất, có hiện tượng nảy lên, hạ xuống, lắc lư làm vật bên trong bị xáo trộn. *"Đường đá lổm chổm này mà đi xe thì dằn dữ lắm."*, 2. bỏ một ít cái gì đó vào thức ăn hoặc thức uống cho vừa lại. *"Li nước chanh này dằn một chút muối vào đó uống mới ngon."*, *"Em dằn vô nồi thịt kho một chút tẻo đường là nó bớt mặn hà."*.

Dằn bụng /zan:^{2} bʊ^{w}ŋ^{m6}/, [jaŋ:^{2} bʊ^{w}ŋ^{m6}] [01] (vt) ăn lót dạ, ăn một chút gì đó, để tránh đói, khi phải làm việc nặng, hoặc uống rượu. *"Để tôi đi lo cho các ông nồi cháo gà dằn bụng để buổi khuya đi đường.* (ĐG)".

Dằn con tre /zan:^{2} kɔ:n^{1} ʈɛ:^{1}/, [jaŋ:^{2} kɔ:ŋ^{1} ʈɛ:^{1}] [101] (vn) ("con tre" (tm) "contraire") (P) (trong đánh bi a) để ép phê ngược. *"Mày chỉ cần dằn con tre một chút là đâu có sấy được."*.

Dằn ép phê /zan:^{2} ɛ:p^{5} fe:^{1}/, [jaŋ:^{2} ɛ:p^{5} fe^{j1}] [101] (vn) ("ép phê" (tm) "effet") (P) (dùng trong đánh bi a) không đánh cơ vào mép quả bi để tạo một lực xoáy. *"Trái bi này chỉ cần dằn ép phê là trúng."*.

Dằn mặt /zan:^{2} mat:^{6}/, [jaŋ:^{2} mak:^{6}] [01] (vt) có hành động uy hiếp, tạo thế mạnh cho mình trước đối thủ. *"Phải dằn mặt thằng này một cái mới được. Không thôi nó ngang tàng lắm."*.

Dằn phé /zan:^{2} fɛ:^{5}/, [jaŋ:^{2} fɛ:^{5}] [01] (vt) (trong đánh bài xập xám, 13 lá) để đôi bài lại chi sau, đánh theo nguyên tắc thủ. *"Nhờ dằn phé mà nó ăn được cây bài này, chớ giương lên là thua đứt hai chi đầu rồi."*.

Dằn phèn /zan:^{2} fɛ:n^{2}/, [jaŋ:^{2} fɛ:ŋ^{2}] [01] (vt) 1. bỏ vôi hoặc hoá chất thích hợp để cho phèn không nổi lên ở ao, ruộng. *"Cái ao này cần phải dằn phèn mới thả cá được, không thôi cá nổi hết."*, 2. làm giảm cơn ói khi uống rượu

bằng cách ăn hoặc uống cái gì. "*Chỉ cần anh chịu khó ăn vô một tô cháo là dằn phèn ngay liền hà.*", 3. kìm nén sự tức giận. "*Dằn phèn lại đi anh, anh nóng quá thất bại mọi việc chớ chẳng được chi đâu.*".

Dằn thúc /zan:^{2} t^{h}ʊ^{w}k^{p5}/, [jaŋ:^{2} t^{h}ʊ^{w}k^{p5}] [11] (vt) dằn vặt, đau đớn, khổ tâm một cách dai dẳng. "*Nỗi lo không có tiền đóng cho con ăn học cứ dằn thúc chị, khiến chị phải quần quật làm việc mà nhiều khi quên cả mệt mỏi.*".

Dằn túi /zan:^{2} tu:j^{5}/, [jaŋ:^{2} tu:j^{5}] [01] (vt) (nb) mang theo tiền để cảm thấy yên tâm khi đi đây đó. "*Học hành cầm chừng, chờ bãi trường, sáng chủ nhật nọ, vì không tiền dằn túi, tôi ở lại trường để đọc sách ngâm thơ.* (SN)".

Dăng dăng /zaŋ:^{1} zaŋ:^{1}/, [jaŋ:^{1} jaŋ:^{1}] [11] (vt) 1. nhiều, la liệt, ở trạng thái nối tiếp nhau, không dứt. "*Tôi thì công việc dăng dăng, làm không hết; còn ổng thì ổ không đi nhậu.*", 2. bề bộn, bừa bãi, không thứ tự. "*Đồ đạc trong nhà dọn dẹp bớt lại đi con, để dăng dăng như vầy, khách tới nhà coi kì lắm.*".

Dằng hắng /zaŋ:^{2} haŋ:^{5}/, [jaŋ:^{2} haŋ:^{5}] [01] (vt) (bâ) đằng hắng, dặng hắng, phát ra tiếng khẽ trong cổ họng. "*Trong nhà không ra xem khách lạ quen, ổ đó mà dằng hắng vậy chị Ba.*".

Dầm dề /zɤm:^{2} ze:^{2}/, [jɑm:^{2} je^{j2}] [01] (vt) liên tục, không dứt, không ngưng nghỉ. "*Ghe lên ghe xuống dầm dề, Sao em không gởi thơ về thăm anh?* (cd)".

Dậm /zɤm:^{6}/, [jɑm:^{6}] (vt) thấm nhoè, ở trạng thái loang ra làm cho nét chữ bị nhoà. "*Ba cái giấy tập bị dậm này làm sao mà viết viết mực được.*".

Dân biểu /zɤn:^{1} biəw^{3}/, [jɤŋ:^{1} bi:w^{3}] [11] (dt) người được bầu vào cơ quan dân cử (Quốc hội) thời thực dân Pháp hoặc chính quyền Sài Gòn trước 1975. "*Ngày trước ổng có ra ứng cử dân biểu hạ viện hay thượng viện gì đó, nhưng mà rớt.*".

Dân cậu /zɤn:^{1} kɤw:^{6}/, [jɤŋ:^{1} kɤw:^{6}] [01] (dt) con ông cháu cha, chỉ chung thành phần con cái của giới giàu sang, quyền chức. "*Dân cậu ở miền Tây khi đi du học bên Pháp cũng đông, như con ông Cả Bé ở Rạch Sỏi, tỉnh Rach Giá là Huỳnh Thiện Lộc, đậu kĩ sư nông nghiệp, con ông Hội đồng Lê Quang Hiển là bác sĩ Jean Lê Quang Trinh, cô Henriette Bùi là con gái ông nghị Bùi Quang Chiêu đậu tiến sĩ y khoa, là nữ bác sĩ đầu tiên của Nam Kỳ.* (NH)".

Dân chơi /zɤn:^{1} cɤ:j^{1}/, [jɤŋ:^{1} cɤ:j^{1}] [11] (dt) từ dùng để chỉ đối tượng thuộc thành phần chỉ biết vui chơi, không có nghề nghiệp và

cũng không làm việc gì. "*Con đi theo mấy đứa dân chơi thì chỉ có hư hỏng thôi.*".

Dân chơi cầu ông Lãnh /zɤn:[1] cɤ:j[1] kɤw:[2] ɤʷŋᵐ[1] lɜn:[4]/, [jɤŋ:[1] cɤ:j[1] kɤw:[2] ʌʷŋᵐ[1] lɜn:[3]] [11001] (qn) dân giang hồ, đối tượng hung dữ. "*Mày là dân chơi cầu ông Lãnh, tao cũng hổng có ngán đâu nghen mậy.*".

Dân dã /zɤn:[1] za:[4]/, [jɤŋ:[1] ja:[3]] [01] (dt) 1. dân quê ở nơi thôn dã, có ý tự hạ thấp mình. "*Bọn tui dân dã có biết chi đâu mà mấy ông nói.*", "*Tuổi thơ tôi tắm trong sắc mầu của các thứ bông dân dã.* (DN)", 2. cách dùng khai thác hiện tượng đồng âm "dã" và "giả" (không phải thật), ý muốn nói không phải là dân, mà là quan chức, cán bộ, người có vị trí, địa vị trong xã hội, cách dùng có sắc thái vui, hài hước. "*Phải rồi, ông là cán bộ là dân dã chớ đâu phải dân thiệt.*".

Dân Hai Huyện /zɤn:[1] ha:j[1] hwiən[6]/, [jɤŋ:[1] ha:j[1] wi:ŋ[6]] [101] (qn) chỉ dân hai huyện Tân Bình và Phước Long là dân làm nên đất Gia Định, Biên Hòa vào đầu thế kỉ XVIII. "*Danh xưng "dân Hai Huyện" đã xuất hiện tại Gia Định, Biên Hòa để ca ngợi những người Việt đầu tiên làm nòng cốt cho đất Gia Định nói chung.* (SN)".

Dân hào mé /zɤn:[1] ha:w[2] mɛ[5]/, [jɤŋ:[1] ha:w[2] mɛ[5]] [101] (qn) người không phải dân quen sông nước. "*Bảy Rô trong nhóm bảo vệ của anh Ba Dương cùng Năm Mười Ba và Chín Mập thường chê Bảy Viễn là "dân hào mé", tức là không có dây mơ rễ má gì với dân lục lâm thảo khấu trên sông nước Nhà Bè, Cần Giuộc.* (NH)".

Dân Năm Căn /zɤn:[1] nam:[1] kan:[1]/, [jɤŋ:[1] nam:[1] kaŋ:[1]] [101] (dn) (cách nói trước đây) chỉ người quê mùa, thiếu hiểu biết. "*... và tự nhiên thấy có cái thú chế giễu những cách ăn ở quê mùa bằng mấy tiếng: Dân Năm Căn phải không?... Ở Năm Căn phải không?... Nhưng bạn ơi! Năm Căn bây giờ không còn là quê mùa nữa.* (PV)".

Dân Sài Gòn /zɤn:[1] ʂa:j[2] ɣɔ:n[2]/, [jɤŋ:[1] sa:j[2] ɣɔ:ŋ[2]] [101] (dn) (cn) dân miệt trên, (cách nói trước đây) chỉ người Sài Gòn, người thành phố, ăn mặc sang trọng, có hiểu biết. "*Dân Sài Gòn hay hầu hết dân miệt trên khi nghe đến tên, ắt hẳn trong đầu đều có ý tưởng cao cả về trình độ của mình trên bước tân tiến.* (PV)".

Dân sành điệu /zɤn:[1] ʂɜŋ:[2] diəw[6]/, [jɤŋ:[1] sɜn:[2] di:w[6]] [101] (dn) chỉ chung dân có hiểu biết trong việc giao tiếp, ăn chơi. "*Dân sành điệu thì ngước mũi lên hít hít*

để đoán xem các ông lớn, bà lớn xức nước hoa gì... (NH)".

Dân thầy chú /zɤn:[1] tʰɤj:[2] cu:[5]/, [jɤŋ:[1] tʰɤj:[2] cuʷ[5]] [011] (dn) chỉ chung giới có học và có quyền thế, địa vị trong xã hội. "*Thấy cái kiểu ăn mặc, nói năng cũng đủ đoán biết dân thầy chú rồi.*".

Dân tỉnh lẻ /zɤn:[1] tịn:[3] lɛ:[3]/, [jɤŋ:[1] tin:[3] lɛ:[3]] [101] (dn) dân ở các tỉnh nhỏ, các tỉnh chậm phát triển, ý chê dân thiếu học hành, thiếu hiểu biết chung về mọi phương diện, (cn) dân quê. "*Dân tỉnh lẻ thấy dân Sài Gòn xuống là kéo tới dòm ngó từ chiếc xe hơi bóng loáng cho tới cách ăn mặc, trang sức của dân Sài Gòn sang trọng và thơm phức.* (NH)".

Dân vệ /zɤn:[1] ve:[6]/, [jɤŋ:[1] jeʲ[6]] [11] (dt) một sắc lính địa phương của quân đội Sài Gòn cũ trước 1975, chuyên canh gác ban đêm ở các khu phố. "*Ai mà lạ gì mấy thằng nhà giàu ngày trước thường hay chạy tiền để được đi dân vệ khỏi phải đi chiến trường chết chóc.*".

Dần lân /zɤn:[2] lɤn:[1]/, [jɤŋ:[2] lɤŋ:[1]] [01] (vt) 1. dài dòng, hết chuyện nọ sang chuyện kia. "*Thôi ở đó mà nói dần lân hết ngày hết giờ, lo đi mần đi.*", 2. sai bảo dây chuyền: bảo người này làm, người này không làm lại bảo người khác. "*Má bảo con làm công việc ấy, chớ không phải sai con để con dần lân như vậy.*", 3. vần công, luân phiên, thay phiên cho nhau. "*Kệ ba bốn gia đình mình làm dần lân cho nhau từ đó tới giờ vậy mà êm, rủ thêm phiền phức lắm.*".

Dấp cá /zɤp:[5] ka:[5]/, [jɑp:[5] ka:[5]] [01] (dt) diếp cá, một loại rau thân cỏ, lá hình tim, mọc cách, có mùi tanh, vị chua, dùng để ăn sống. "*- Bữa nay ăn uống sơ sài quá. Cá lóc nướng trui mà thiếu rau dấp cá, mất ngon.* (SN)".

Dấp da dấp dưới /zɤp:[5] za:[1] zɤp:[5] zɯɤj[3]/, [jɑp:[5] ja:[1] jɑp:[5] jɯ:j[3]] [0101] (qn) hấp tấp, lật đật, vội vã. "*Có chuyện chi mà trông chị có vẻ dấp da dấp dưới vậy chị Năm ?*".

Dấp da dấp dưới /zɤp:[5] za:[1] zɤp:[5] zɯɤj[5]/, [jɑp:[5] ja:[1] jɑp:[5] jɯ:j[5]] [0101] (qn) (cn) dấp da dấp dưới. "*Thấy hai cha con nó dấp da dấp dưới ở ngoài lộ là tui biết có chuyện chẳng lành rồi.*".

Dấp dính dấp dưới /zɤp:[5] zịn:[5] zɤp:[5] zɯɤj[3]/, [jɑp:[5] jin:[5] jɑp:[5] jɯ:j[3]] [0101] (qn) chưa được gắn kết, chưa đâu vào đâu. "*Bức tường mới tô dấp dính dấp dưới là mưa xuống cũng như không.*", "*Công việc đang làm dấp dính dấp dưới là nửa chừng ổng hứng chí bỏ đi ngang, anh nghĩ coi có tức hôn.*".

Dập dùa /zɤp:[6] zuɤ[2]/, [jɑp:[6] juɤ[2]] [01] (vt) 1. cho qua, gạt sang một bên. "*Lời lỗ gì thì cũng phải tính,*

chớ dập dùa cái kiểu nầy không được đâu nghen.", 2. không thiết nghĩ tới. "*Bề ngoài ra bộ dập dùa, chớ thất bại chuyến này ổng cũng thúi ruột, thúi gan.*".

Dật dừ /zɤt:^{6} zɯ:^{2}/, [jɤk:^{6} jɯ:^{2}] [01] (vt) dật dờ, vật vờ, lay động, ngả nghiêng, không có gì ổn định. "*Trên sơn dưới thuỷ, anh thấy con lí ngư, Anh móc mồi quăng xuống hàng cừ, Để xem con bạn ngọc dật dừ về ai?* (cd)".

Dật dựa /zɤt:^{6} zɯɤ^{6}/, [jɤk:^{6} jɯʌ^{6}] [01] (vt) dật dờ, còn chưa tỉnh ngủ, còn ngái ngủ. "*Tối thức cho khuya, sáng ngày kêu dậy cứ dật dựa năm lần bảy lượt, còn làm ăn gì nữa.*".

Dầu /zɤw:^{2}/, [jɤw:^{2}] (kt) dù, từ dùng để nêu điều kiện không thuận, hoặc bất thường, có ý để nhấn mạnh, khẳng định một điều gì đó cũng vẫn diễn ra. "*Dầu cho cha mẹ không thương, Đôi ta trải chiếu ngoài đường lạy vô.* (cd)".

Dầu cải /zɤw:^{2} ka:j^{3}/, [jɤw:^{2} ka:j^{3}] [01] (dt) dầu ăn, được chiết xuất từ cây cải. "*Nghe nói dầu cải là tốt nhứt trong các loại dầu ăn hiện nay đó.*".

Dầu chai /zɤw:^{2} ca:j^{1}/, [jɤw^{2} ca:j^{1}] [01] (dt) (cv) chai, loại nhựa dùng để trét các kẽ nứt, lỗ đinh của ghe, xuồng. "*Bên cạnh đập là xóm Đèn, chính là nơi mà ông bà mình dùng dầu chai và tre nứa khô làm đèn, kết lại thành những bè lửa thả đầy sông đón đốt tàu địch.* (HVN)".

Dầu dừa /zɤw:^{2} zɯɤ^{2}/, [jɤw:^{2} jɯʌ^{2}] [01] (dt) dầu được thắng từ nước cốt dừa, dùng để ăn, trước đây phụ nữ còn dùng để xức chải tóc. "*Tóc của các cô gái thì chải bằng dầu dừa, mướt mượt (ai chẳng muốn vuốt ve).* (NQS)".

Dầu gió /zɤw:^{2} zɔ:^{5}/, [jɤw:^{2} jɔ:^{5}] [01] (dt) dầu để trị bệnh ngoài da, bệnh thông thường, dùng để đánh gió. "*Ơn nghĩa gì một chai dầu gió, nó chỉ làm anh hết đau ngoài da thịt, mà trong lòng thì còn mãi.* (NNT)".

Dầu hắc /zɤw:^{2} hak:^{5}/, [jɤw:^{2} hak:^{5}] [01] (dt) hắc ín, chất cặn lỏng, màu đen, thường được quét lên vách ván để chống ẩm, chống mối, mọt. "*Con ngồi dựa ở đâu mà lưng áo dính đầy dầu hắc vậy chớ?*".

Dầu hôi /zɤw:^{2} ho:j^{1}/, [jɤw:^{2} ho:j^{1}] [01] (dt) dầu hoả, dầu có màu trắng trong, dùng để thắp đèn, làm chất đốt, có mùi hôi. "*Tôi nhớ ngày nhỏ, khi tôi bị đau bụng má tôi thường lấy dầu hôi trét vào bụng tôi, bây giờ nghĩ lại mà sợ.*".

Dầu lửa /zɤw:^{2} lɯɤ^{4}/, [jɤw:^{2} lɯʌ^{3}] ([01] dt) dầu hoả, (cn) dầu hôi. "*Ngọn đèn dầu lửa thắp lên, leo lét, giữa không gian âm u. Và sau lưng tôi, núi Cấm hiện ra vừa*

cao vừa dài như một kiểu cao nguyên. (SN)".

Dầu mè /zɤw:^{2} mɛ:^{2}/, [jɤw:^{2} mɛ:^{2}] [01] (dt) dầu vừng, dầu ăn được ép từ hạt vừng. "*Ba cái dầu mè này ngon hơn dầu phộng đó nghen.*".

Dầu mù u /zɤw:^{2} mu:^{2} u:^{1}/, [jɤw:^{2} mu^{w2} u^{w1}] [01] (dt) dầu thắp, được lấy từ tinh dầu của trái mù u. "*Đốt với cái tim bấc như dầu mù u, đổ dầu vô cái đĩa.* (SN)".

Dầu nành /zɤw:^{2} nɜɲ:^{2}/, [jɤw:^{2} nɜn:^{2}] [01] (dt) một loại dầu thực vật được chế biến từ đậu nành. "*Dùng dầu nành thay cho mỡ thì tốt cho sức khoẻ hơn chớ.*".

Dầu Nhị Thiên Đường /zɤw:^{2} ɲi:^{6} t^{h}iən^{1} dɯɤŋ^{2}/, [jɤw:^{2} ɲi^{j6} t^{h}i:ŋ^{1} dɯ:ŋ^{2}] [1001] (dn) một loại dầu trị bệnh nổi tiếng ở miền Nam trước đây, nước có màu vàng sậm. "*Thêm một mùa gió bấc nữa, chị Hảo vẫn chưa lấy chồng. Ai lại cũng hỏi, chị chờ ai vậy cà. Chị bảo chờ người xức dầu Nhị Thiên Đường của chị mà hết đau...* (NNT)".

Dầu nhớt /zɤw:^{2} ɲɤ:t^{5}/, [jɤw:^{2} ɲɤ:k^{5}] [01] (dt) dầu nhờn, dầu để bôi trơn máy móc. "*Thay cho xe tôi một lon dầu nhớt đi anh.*".

Dầu ô liu /zɤw:^{2} o:^{1} li:w^{1}/, [jɤw:^{2} o^{w1} li:w^{1}] [001] (dt) một loại dầu ăn được lấy từ cây "ô liu", loại dầu được nhập từ ngoài vào và dùng phổ biến ở miền Nam những năm trước đây, từ chỉ chung: dầu thực vật. "*Thùng dầu ô liu bốn lít, nhà chị ăn biết chừng nào cho hết mà mua nhiều.*".

Dầu phong /zɤw:^{2} fɑ^{w}ŋ^{m1}/, [jɤw:^{2} fʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) một loại dầu xức được chế biến thủ công, dùng để trị một số bệnh thông thường, hiện nay không còn dùng. "*Ba cái dầu phong này xức, coi chừng bị nhiễm trùng thêm đó.*".

Dầu phộng /zɤw:^{2} fɤ^{w}ŋ^{m6}/, [jɤw:^{2} fʌ^{w}ŋ^{m6}] [01] (dt) (cn) dầu phụng, dầu lạc, dầu ăn được ép từ hạt lạc. "*Tôi thích ăn dầu phộng hơn dầu cải.*".

Dầu tây /zɤw:^{2} tɤj:^{1}/, [jɤw:^{2} tɤj:^{1}] [01] (dt) dầu hoả, (cn) dầu hôi. "*Ngày xưa ở quê người ta thường mua mỗi lần một thùng dâu tây để đốt đèn dầu, bây giờ có điện, ai dùng nữa.*".

Dầu thơm /zɤw:^{2} t^{h}ɤ:m^{1}/, [jɤw:^{2} t^{h}ɤ:m^{1}] [01] (dt) nước hoa, nước thơm chế từ tinh dầu của hoa hoặc chất hoá học. "*Đi xa hàng chục thước mà còn nghe mùi dầu thơm phảng phất.* (HVN)".

Dầu xanh /zɤw:^{2} sɜɲ:^{1}/, [jɤw:^{2} sɜn:^{1}] [01] (dt) chỉ một loại dầu nước màu xanh lục, để xức trị bệnh, nổi tiếng và được dùng phổ biến ở miền Nam, hiệu con ó đỏ.

"*Một chai dầu xanh bây giờ cũng gần năm chục ngàn lận đó.*".

Dầu xăng /zɤw:^{2} saŋ:^{1}/, [jɤw:^{2} saŋ:^{1}] [01] (dt) xăng, dầu nhẹ, dễ bay hơi, dễ bốc cháy, dùng để chạy động cơ. "*Bấy giờ, dầu lửa, dầu xăng đều bị quản lí chặt chẽ, dầu xăng chỉ là rượu cồn chế biến lại, có màu tím dợt.* (SN)".

Dầu$_{1}$ /zɤw:^{3}/, [jɤw:^{3}] (pt) quá, lắm, nhiều. "*Cả ngày nay, tôi phải làm mệt dầu, vậy mà giờ này tôi vẫn chưa được nghỉ.*".

Dầu$_{2}$ /zɤw:^{3}/, [jɤw:^{3}] (pt) (bâ) dầu, dầu vậy, từ biểu thị một tình huống giả định không tốt, để khẳng định một tình huống ngược lại. "*Dầu mà tội thầy nặng thế nào thì Chúa cũng đã tha cho thầy rồi.* (NTQ)".

Dầu lên /zɤw:^{3} le:n^{1}/, [jɤw:^{3} lə:n^{1}] [01] (vt) cố lên, gắng lên, ra sức thực hiện việc gì đó. "*Chiều rồi, làm dầu lên để còn về sớm.*".

Dẫu tới /zɤw:^{4} tɤ:j^{5}/, [jɤw:^{3} tɤ:j^{5}] [01] (kt) dù cho, dù có thế. "*Anh có làm dẫu tới già cũng không mua nổi căn nhà mặt tiền đâu.*".

Dậu /zɤw:^{6}/, [jɤw:^{6}] (dt) 1. bộ phận sinh dục cái của một số loài động vật. "*Mấy thằng nghiến răng mua cái dậu heo về cho nó ăn nghe nói hết liền hà.*", 2. bốn góc của bàn bi da. "*Ba bi gom về dậu là kể như tàn đời rồi, nó đánh một cơ là đủ luôn.*".

Dây /zɤj:^{1}/, [jɤj:^{1}] (dt) đơn vị tính đất ruộng ngày xưa, bằng cách dùng dây để đo, đo căn cứ theo bề dài của bờ sông, rạch, (cn) dây đất. "*Một dây có diện tích co giãn từ 5 đến 10 mẫu ta. Đất càng được nhiều dây càng tốt vì ăn dài theo bờ sông, dễ chuyên chở lúa, dễ cho nhơn công lui tới, dễ tiêu tưới và đất thường cao ráo. Hãy còn câu ca dao: "Đất năm dây cò bay thẳng cánh, Anh dám hỏi nàng quê quán ở đâu?".* (SN)".

Dây chì /zɤj:^{1} ci:^{2}/, [jɤj:^{1} ci^{j2}] [01] (dt) dây thép, dây kẽm, sợi nhỏ được làm bằng sắt, thép (có thể có tráng kẽm). "*Con chạy lại tiệm mua cho ba mấy khoanh dây chì về cho ba cột tấm vách coi con.*".

Dây chì gai /zɤj:^{1} ci:^{2} ɣa:j^{1}/, [jɤj:^{1} ci^{j2} ɣa:j^{1}] [011] (dn) (cn) dây kẽm gai, dây thép gai, dây có hai cọng lớn xoắn lại với nhau, cách một đoạn lại có nút dây ngắn, nhọn như gai, được dùng để căng hàng rào. "*Vườn này rào bằng dây chì gai là cũng tốt rồi, còn gì nữa.*".

Dây cu roa /zɤj:^{1} ku:^{1} ʐwa:^{1}/, [jɤj:^{1} ku^{w1} ʐɔ:^{1}] [001] (dn) ("cu roa" (tm) "courroie") (P) dây vòng truyền lực, bản dẹp, nối bánh trớn của trục máy nổ với một bánh trớn khác để khi bánh trớn trục máy nổ quay kéo bánh trớn kia quay theo. "*Đứt mấy cọng dây cu roa này phải lên Sài Gòn tìm mua mới có.*".

Dây dàm /zɤj:[1] za:m[2]/, [jɤj:[1] ja:m[2]] [01] (dt) dây mũi, đoạn dây luồn qua mũi trâu, bò để dắt. "*Trâu mà không có dây dàm may ra chỉ có chủ mới khiến được.*".

Dây díu /zɤj:[1] zi:w[5]/, [jɤj:[1] ji:w[5]] [11] (vt) dính líu, dây vào, liên quan. "*Ba cái chuyện làm ăn bất chánh đó, tốt hơn hết là đừng dây díu vô.*".

Dây dóng /zɤj:[1] zɑ^{w}ŋ^{m5}/, [jɤj:[1] jʌ^{w}ŋ^{m5}] [11] (dt) dây dợ, dây chạc nói chung. "*Dây dóng gì mà bở rệt như vầy, cột cái gì cho được bây giờ.*".

Dây dụi /zɤj:[1] zu:j[6]/, [jɤj:[1] ju:j[6]] [01] (dt) 1. dây dọi, dây có buộc vật nặng ở đầu dưới để lấy phương thẳng đứng. "*Phải căng dây dụi mới xây gạch chính xác được.*", 2. dây buộc vật nặng để thả đồ từ trên cao xuống được an toàn. "*Chỉ cần một cọng dây dụi cho chắc, hai người ở trên lầu một người ở dưới đất là chuyển mấy cái tủ này xuống an toàn thôi.*", 3. dây nối ở đầu chóp chài để chài và thu chài lại. "*Cái dây dụi của cái chài nầy là dây ni lông dễ gì đứt mà anh lo.*", 4. (giựt) dây dụi (nb) điều khiển, xúi bẩy, xúi giục người khác. "*Bắt được thằng giựt dây dụi là kể như lần ra được mọi đầu mối.*".

Dây đỏi /zɤj:[1] dɔ:j[3]/, [jɤj:[1] dɔ:j[3]] [01] (dt) dây ở đầu mũi thuyền ghe, dùng để níu và cột khi thuyền ghe ghé vào. "*Trưa hôm sau, khi chú Hai Điền mở sợi dây đỏi quấn dưới gốc cây me nước dưới bến, có người nói: - Phải chi cháu nhỏ còn ở lại, tôi nhờ nó chép giùm, để nó được phước.* (NQS)".

Dây gió /zɤj:[1] zɔ:[5]/, [jɤj:[1] jɔ:[5]] [01] (dt) dây tóc, dây cót nhỏ như sợi tóc trong đồng hồ. "*Đồng hồ này tự động, nó chạy không phải lên dây gió gì hết.*".

Dây hụi /zɤj:[1] hu:j[6]/, [jɤj:[1] hu:j[6]] [01] (dt) nhóm người tham gia vào một cuộc chơi hụi với một số tiền và thời gian được ấn định tùy thuộc vào số lượng người chơi. "*Hiện giờ, tui còn một dây hụi năm trăm ngàn, tháng tới là mãn rồi. Tôi định kêu tiếp một dây hụi khác một triệu chừng mười lăm người, chị có chơi hôn?*".

Dây kẽm /zɤj:[1] kɛ:m[4]/, [jɤj:[1] kɛ:m[3]] [01] (dt) chỉ chung các loại dây được chế biến từ sắt, thép, hay một chất kim loại nào đó. "*Ba cái dây kẽm bây giờ sao nó dễ gãy quá đi.*".

Dây lác /zɤj:[1] la:k[5]/, [jɤj:[1] la:k[5]] [01] (dt) dây cói, dây được lấy từ cọng lác. "*Dây lác thì dài cọng, chớ không chắc bằng dây lạt đâu.*".

Dây lạnh /zɤj:[1] lɜɲ:[6]/, [jɤj:[1] lɜn:[6]] [01] (dt) dây nguội, dây âm, dây có điện áp số không, trái với dây nóng, dây dương. "*Mày đụng vô*

dây lạnh nó không giựt, chớ mày đụng vô dây nóng nó giựt mày liền.".

Dây lạt /zɤj:^{1} la:t^{6}/, [jɤj:^{1} la:k^{6}] [01] (dt) dây được làm từ vỏ bập dừa nước phơi khô, rất dai, dùng để cột lá lợp nhà. "*Con liệng lên cho ba với mấy chú thêm mấy bó dây lạt đi con.*".

Dây lòi tói /zɤj:^{1} lɔ:j^{2} tɔ:j^{5}/, [jɤj:^{1} lɔ:j^{2} tɔ:j^{5}] [001] (dn) dây xích, dây bằng sắt, có những khoen lớn, các khoen móc nối vào nhau. "*Có cọng dây lòi tói này mà neo thuyền là hết ý rồi.*".

Dây luột /zɤj:^{1} luɤt^{6}/, [jɤj:^{1} lu:k^{6}] [01] (dt) (cn) dây thừng, dây lớn gồm nhiều cọng nhỏ bện lại với nhau. "*Cái tủ này cầu có cột dây luột mà khiêng chớ vác gì nổi.*".

Dây lưng /zɤj:^{1} luŋ:^{1}/, [jɤj:^{1} luŋ:^{1}] [01] (dt) dây rút, dây luồn vào cạp (lưng quần) để buộc quần hoặc váy. "*Thôi thôi quần tía xuống màu, Dây lưng mua chịu khoe giàu với ai.* (cd)".

Dây nịt$_{1}$ /zɤj:^{1} ni:t^{6}/, [jɤj:^{1} nit:^{6}] [01] (dt) thắt lưng, dây bản dẹp, xỏ vào các quai quần để nịt bên ngoài nhằm giữ quần khỏi tuột và cho lịch sự. "*Sao anh không lấy dây nịt xỏ vào để đi đám tiệc cho nó đàng hoàng.*", "*Giữa cái bụng tròn như quả bóng bơm căng nó, một sợi dây nịt mới toanh thắt ngang.* (ĐG)".

Dây nịt$_{2}$ /zɤj:^{1} ni:t^{6}/, [jɤj:^{1} nit:^{6}] [01] (dt) bánh bằng gạo xay, trộn lá mơ, được nắn dọc theo mặt lá dừa, rồi đem hấp cho chín, giống như bánh lá mít. "*Gọi là bánh dây nịt, vì nó dài và có bề bản như sợi dây nịt chớ có gì đâu.*".

Dây rún /zɤj:^{1} ʐu:n^{5}/, [jɤj:^{1} ʐu^{w}ŋ^{m5}] [01] (dt) 1. dây rốn, dây dẫn dưỡng chất từ nhau vào thai nhi. "*Ngày trước sanh ở nhà, mụ vườn cắt dây rốn có sạch sẽ gì đâu.*", 2. dây buộc sẵn ở giữa lòng vó để lúc cất vó lên có thể kéo manh lưới lại gần, tiện cho việc xúc tôm cá. "*Người đặt vó dùng vợt xúc hết cá đổ vào một chỗ chứa nào đó, lại tiếp tục buông dây rún cho manh lưới hạ xuống rồi đặt lại y động tác cũ.* (AĐg)".

Dây sào /zɤj:^{1} ʂa:w^{2}/, [jɤj:^{1} sa:w^{2}] [01] (dt) dây giăng để phơi quần áo. "*Con ra dây sào lấy cái khăn phơi ngoài đó vô cho má.*".

Dây sên /zɤj:^{1} ʂe:n^{1}/, [jɤj:^{1} sə:n^{1}] [01] (dt) ("sên" (tm) "chaîne") (P) dây xích, dây kim loại gồm nhiều khúc giống nhau, móc nối liên tiếp nhau. "*Anh thay cho tôi một cái dây sên xe đạp loại tốt nghen anh.*".

Dây thắng /zɤj:^{1} t^{h}aŋ:^{5}/, [jɤj:^{1} t^{h}aŋ:^{5}] [01] (dt) dây phanh, dây nhỏ được làm từ những cọng thép nhỏ xoắn lại, thường dùng cho xe hai bánh phanh giảm tốc độ. "*Con*

mua hai cọng dây thắng thay vô, chớ chạy xe mà không có thắng sao được.".

Dây thép /zɤj:^{1} t^{h}ɛ:p^{5}/, [jɤj:^{1} t^{h}ɛ:p^{5}] [01] (dt) 1. điện tín, điện báo, phương thức truyền chữ viết dưới hình thức tín hiệu điện. "*Con lên Sài Gòn có việc làm rồi nhớ đánh dây thép về cho ba má nghen con.*", 2. dây để truyền điện tín, điện báo. "*Hàng cột dây thấp chạy song song mặt đường đó là cột dây thép chớ hổng phải cột dây điện đâu.*", 3. (nhà dây thép) bưu điện, nơi làm dịch vụ thư từ, thư tín, điện tín, điện báo... "*Mấy cái nhà dây thép bây giờ ở các tỉnh, cái nào cũng khang trang, hiện đại.*".

Dây thiều /zɤj:^{1} t^{h}iəw^{2}/, [jɤj:^{1} t^{h}i:w^{2}] [01] (dt) dây cót, dây thép đàn hồi được lắp đặt trong đồng hồ và máy hát ngày trước. "*Nhớ ngày xưa, mỗi lần hát máy đĩa phải lên dây thiều thấy bà nội.*", "*Đồng hồ hư bởi sợi dây thiều, Xa anh bởi sợi chỉ điều xe lơi.* (cd)".

Dây thun /zɤj:^{1} t^{h}u:n^{1}/, [jɤj:^{1} t^{h}ʊ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) 1. dây chun, dây cao su có sự đàn hồi. "*Tối ngày, con cứ chơi bắn dây thun hoài đó nghen.*", "*Con đi tiệm mua cho má mấy thước dây thun về để má luồn quần cho tụi con.*", 2. không chính xác; trễ giờ, trễ hạn. "*Người ta mời tám giờ, mà giờ này chín giờ mày mới tới, mày xài đồng hồ dây thun hả.*", "*Thằng đó nó hay dây thun lắm, chị đừng mong nó đúng hẹn.*".

Dây thừng /zɤj:^{1} t^{h}ɯŋ:^{2}/, [jɤj:^{1} t^{h}ɯŋ:^{2}] [01] (dt) (cn) dây luột, dây cọng to, gồm nhiều cọng nhỏ bện lại, thường được làm bằng sơ dừa. "*Mấy cọng dây thừng này dùng để cột ghe lớn cỡ ghe bầu, ghe chài mới được.*".

Dây tim /zɤj:^{1} ti:m^{1}/, [jɤj:^{1} ti:m^{1}] [01] (dt) 1. bấc nến, bấc đèn, dây lõi, dây được đặt ở giữa cây nến, dùng làm dây dẫn chất cháy để duy trì lửa, hoặc dây dẫn dầu để giữ lửa ở các ngọn đèn dầu. "*Cây đèn cầy mà con làm đứt dây tim thì làm sao mà đốt cho được chớ.*", "*Mua sợi dây tim khác, thay cho ngọn đèn dầu nầy, chớ nó cùn rồi, đốt làm sao được nữa.*", 2. lõi sắn, lõi hình dây ở vị trí giữa của một loại khoai củ. "*Con phải gỡ hết mấy cái dây tim khoai mì thì má mới quết được chớ.*".

Dây tóc /zɤj:^{1} tɑ^{w}k^{p5}/, [jɤj:^{1} tʌ^{w}k^{p5}] [01] (dt) dây dùng trong kĩ nghệ đồng hồ, nhỏ như cọng tóc. "*Hư cọng dây tóc là kể như bỏ cái đồng hồ rồi.*".

Dây trân /zɤj:^{1} ʈɤn:^{1}/, [jɤj:^{1} ʈɤŋ:^{1}] [01] (dt) dây vòng gắn nối trục bánh quay với một bánh xe khác để khi trục bánh quay thì kéo bánh xe khác quay theo. "*Con chạy ra tiệm mua cho má cọng dây trân máy may để má may đồ cho tụi con.*".

Dậy$_1$ /zɤj:^{6}/, [jɤj:^{6}] (vt) tránh, tự dời khỏi chỗ cũ. "*Dậy ra xa, ở gần coi chừng người ta liệng sình dính người đó.*".

Dậy$_2$ /zɤj:^{6}/, [jɤj:^{6}] (vt) dậy mùi, có mùi tỏa mạnh. "*Trong ba ngày cá dậy, phải xả lù rút nước. Thứ nước nầy được gọi là "nước bổi".* (AĐg)".

Dậy chỗ /zɤj:^{6} co:^{4}/, [jɤj:^{6} co^{w3}] [01] (vt) tránh chỗ, không ở lại vị trí cũ nữa, đi nơi khác. "*Con nít con nôi bu bu đây làm gì, dậy chỗ cho người lớn người ta làm việc.*".

Dậy bột /zɤj:^{6} bo:t^6/, [jɤj:^{6} bo:k^6] [01] (vt) bột nhào nước để lâu nổi lên. "*Phải chờ cho nó dậy bột mới có thể làm bánh được.*".

Dậy đám /zɤj:^{6} da:m^5/, [jɤj:^{6} da:m^5] [01] (vt) ồn ào, vang động. "*Có chuyện chi mà tụi bây làm dậy đám lên vậy chớ.*".

Dậy giặc /zɤj:^{6} zak:^{6}/, [jɤj:^{6} jak:^{6}] [01] (vt) náo động, inh ỏi, cãi lẫy om sòm, to tiếng cãi vã. "*Không có người lớn ở nhà, bọn nhỏ con nhà chị chúng làm dậy giặc luôn.*".

Dậy nhà /zɤj:^{6} ɲa:^{2}/, [jɤj:^{6} ɲa:^{2}] [01] (vt) inh ỏi, om sòm (cả nhà). "*Có tiệc tùng hay sao mà cười nói dậy nhà vậy chị Ba ?*".

Dậy ổ /zɤj:^{6} o:^{3}/, [jɤj:^{6} o^{w3}] [01] (vt) túa ra, bung ra từ nhiều hướng với nhiều con. "*Ba cái ong vò vẽ này, tụi bây chọc cho nó dậy ổ, nó đánh chết đó nghen.*".

Dậy sóc /zɤj:^{6} ʂɑ^{w}k^{p5}/, [jɤj:^{6} sʌ^{w}k^{p5}] [01] (vt) inh ỏi, om sòm (cả xóm thôn), cách nói có màu sắc vui. "*Chỉ có mỗi chuyện đánh lộn mà chúng làm dậy sóc luôn.*".

Dậy sóc bom bo /zɤj:^{6} ʂɑ^{w}k^{p5} bɔ:m^1 bɔ:^{1}/, [jɤj:^{6} sʌ^{w}k^{p5} bɔ:m^1 bɔ:^{1}] [0101] (qn) inh ỏi, om sòm, cách nói có màu sắc vui, hài hước. "*Bọn này đêm hôm nó đàn hát dậy sóc bom bo luôn, có ai ngủ nghê gì được đâu.*".

Dậy sóng /zɤj:^{6} ʂɑ^{w}ŋ^{m5}/, [jɤj:^{6} sʌ^{w}ŋ^{m5}] [01] (vt) làm dữ, làm hung, làm cho lớn chuyện. "*Chuyện có vậy mà nó cũng dậy sóng với người ta.*".

De /zɛ:^{1}/, [jɛ:^{1}] (vt) (tm) "arrière" (P) 1. lùi, chạy lui, di chuyển theo hướng ngược với tầm nhìn tới. "*Cho xe de lại một chút mới chất hàng lên được.*", 2. né, tránh về một bên. "*Đứng de qua một bên cho xe nó qua.*", 3. chạy mất, trốn mất, chuồn mất. "*Mới uống có mấy li mà nó đã de rồi.*".

Dè /zɛ:^{2}/, [jɛ:^{2}] (vt) 1. de, lui, di chuyển theo hướng lùi lại. "*Bơi xuống dè lại bờ đất cho mấy đứa nhỏ nó xuống cho dễ.*", 2. ghé, tấp vào một nơi nào đó. "*Sóng lớn sắp đến, cho xuồng dè vô bờ cho chắc ăn.*", "*Đi học xong còn không chịu về, ở đó mà dè, dè vô các sòng bài,*

sòng bạc, má mày thấy được là chết đó nghen.".

Dẽ khắt /zɛ:^{4} xat:^{5}/, [jɛ:^{3} xak:^{5}] [01] (vt) rất dẽ, dẽ đến độ cứng, không còn xẹp xuống được nữa. "*Cái nền dẽ khắt, không còn lún nữa đâu, có thể lót gạch được rồi.*".

Dèm /zɛ:m^{2}/, [jɛ:m^{2}] (vt) gợi ý, nói mở hơi để nhằm muốn đạt được một điều gì đó mà còn e ngại. "*Nó muốn ăn cho nên nó cứ nói dèm hoài.*".

Dèm xiểm /zɛ:m^{2} siəm^{3}/, [jɛ:m^{2} si:m^{3}] [11] (vt) gièm pha, đặt điều nói xấu thế này thế nọ, nhằm làm cho ai đó không còn được tin yêu, tin cậy. "*Đôi ta gá ngõi chung tình, Dầu ai dèm xiểm chúng mình, mặc ai.* (cd)".

Dẻm /zɛ:m^{3}/, [jɛ:m^{3}] (vt) (bâ) dèm. "*Thôi nói dẻm làm chi, anh muốn mượn cứ lấy đi.*".

Dém /zɛ:m^{5}/, [jɛ:m^{5}] (vt) tém, ém xuống cho liền, thẳng thớm. "*Con dém áo vô quần cho nó cẩn thận còn ló ra ngoài kia cà.*".

Dèo$_{1}$ /zɛ:w^{2}/, [jɛ:w^{2}] (vt) đèo, mang, kéo, dùng lực để tác động cho vật khác di chuyển. "*Gặp nước ngược, cái cảnh một chiếc ghe máy dèo theo một lô một lốc xuống con là chuyện thường.*".

Dèo$_{2}$ /zɛ:w^{2}/, [jɛ:w^{2}] (dt) tình thế, những biểu hiện bên ngoài giúp nhận biết được sự việc. "*Tôi thấy anh làm ăn với anh ta coi dèo không ổn đâu nghen.*".

Dẻo đeo /zɛ:w^{3} dɛ:w^{1}/, [jɛ:w^{3} dɛ:w^{1}] [01] (vt) 1. dẻo đến mức dính vào nhau, đeo vào nhau. "*Bột bánh ít này dẻo đeo, ăn giống như nhai kẹo cao su vậy.*", 2. (nb) có khả năng ăn nói linh hoạt lấy lòng người khác. "*Nhìn cái miệng dẻo đeo của cô ta, tôi đoán biết cổ cũng không phải tay vừa đâu nghen.*".

Dẻo ngoẹo /zɛ:w^{3} ŋwɛ:w^{6}/, [jɛ:w^{3} ŋwɛ:w^{6}] [01] (vt) dẻo quẹo, dẻo đến độ có thể bẻ cong lại. "*Cọng mây này dẻo ngoẹo, anh bẻ cong nó lại mà nó vẫn không gãy.*".

Dẻo nhẹo /zɛ:w^{3} ɲɛ:w^{6}/, [jɛ:w^{3} ɲɛ:w^{6}] [01] (vt) dẻo quẹo, dẻo đến độ dính bết vào nhau. "*Ba cái kẹo cao su dẻo nhẹo, ăn bỏ bậy coi chừng dính đồ gỡ không ra đâu nghen.*".

Dẻo queo /zɛ:w^{3} kwɛ:w^{1}/, [jɛ:w^{3} wɛ:w^{1}] [01] (vt) (bâ) dẻo quẹo, rất dẻo. "*Ba cái nếp dẻo queo nấu xôi ăn ngon thiệt.*".

Dép Lào /zɛ:p^{5} la:w^{2}/, [jɛ:p^{5} la:w^{2}] [01] (dt) đồ dùng để mang ở bàn chân, bằng nhựa, rất phổ biến ở Nam Bộ, dép có 3 đầu quai được gài xuống nền dép, gồm hai quai mà một đầu chụm lại nối kết với một quai đứng phía trước, (cn) dép Nhựt, dép Nhật. "*Cha cười cay*

đăng, khi thấy quần áo má còn treo trong nhà, còn cả khăn tắm và đôi dép Lào cũ, như thế má đang chơi bên xóm. (NNT)".

Dẹp /zɛ:p^{6}/, [jɛ:p^{6}] (pt) từ dùng để biểu thị sự phản bác, ý tưởng không tán thành, cách nói có hàm ý không nhân nhượng, vì nể. "*Ngày mai chúng mình tổ chức đi vườn chơi đi. - Dẹp! - Nếu không thì đi xem phim đi. - Dẹp! Dẹp!...*".

Dẹp lép như con tép /zɛ:p^{6} lɛ:p^{5} ɲɯ:^{1} kɔ:n^{1} tɛ:p^{5}/, [jɛ:p^{6} lɛ:p^{5} ɲɯ:^{1} kɔ:ŋ^{1} tɛ:p^{5}] [01001] (qn) rất dẹp, cách nói có hàm ý chê. "*Cái thân dẹp lép như con tép của mày mà vác bao gạo này, tao nghi nó đè mầy nằm quẹp luôn ở đó quá.*".

Dẹp tiệm /zɛ:p^{6} tiəm^{6}/, [jɛ:p^{6} ti:m^{6}] [01] (vt) 1. đóng cửa hàng, không buôn bán nữa. "*Buôn bán dạo này ế ẩm thiệt, chắc tui dẹp tiệm kiếm chuyện làm ăn khác quá.*", 2. bỏ nghề, bỏ việc, không duy trì được việc đã làm. "*Nó không trì chí được như người ta, làm nghề gì một thời gian rồi nó cũng dẹp tiệm thôi hà.*, 3. thất bại, phá sản, lâm vào tình trạng tài sản chẳng còn gì. "*Làm ăn cái kiểu này hổng sớm thì muộn cũng có ngày dẹp tiệm thôi.*".

Dê /ze:^{1}/, [je^{j1}] (vt) (cv) giê, hoạt động làm cho lúa sạch, bằng cách đổ từ trên cao xuống, để cho gió cuốn đi những bụi rác. "*Đống lúa này chỉ cần dê thêm một lần nữa là sạch trơn chớ gì.*".

Dê lúa /ze:^{1} luɤ^{5}/, [je^{j1} luɤ^{5}] [01] (vn) dê thóc, rê thóc, làm cho lúa sạch, không còn thóc, rác. "*Lấy giùm má cái chiếu cho má dê lúa coi con.*".

Dê xồm /ze:^{1} so:m^{2}/, [je^{j1} sɤ:m^{2}] [01] (vt) 1. dê đực đầu đàn, có râu dài. "*Dê xồm, con nào mà hổng có mùi hăng.*", 2. (nb) chỉ những người đàn ông già, có tật hám gái. "*Con gái tụi bây mà tới nhà ông nội dê xồm đó là phải coi chừng đó nghen.*".

Dề /ze:^{2}/, [je^{j2}] (dt) một lớp dầy được tạo thành trên bề mặt hoặc dưới đáy. "*Rong nó đóng thành dề cái kiểu này, ghe chạy rất là khó.*".

Dể duôi /ze:^{3} zuɤj^{1}/, [je^{j3} ju:j^{1}] [01] (vt) coi thường, khinh dể, cho là không đáng ngại, không đáng lo. "*Ờ, đừng có dể duôi, có ngày nó vô nhà quơ không còn cái quần mặc, vợ chồng mày mới tởn.*".

Dể ngươi /ze:^{3} ŋɯɤj^{1}/, [je^{j3} ŋɯ:j^{1}] [01] (vt) 1. chủ quan, không cảnh giác, xem thường tính chất công việc. "*- Lẹ một chút, trễ thì mất cơ hội. Mày dể ngươi... Thằng Mến bắt đầu sợ sệt.* (SN)", 2. nhờn mặt, lờn mặt, không kiêng nể. "*Chuyện này mà ông không rầy la nó, mai mốt nó dể ngươi đó nghen.*".

Dễ bể /ze:[4] be:[3]/, [je[j3] be[j3]] [01] (pt) quá nhiều, quá mức tưởng tượng, vượt quá sự suy nghĩ thông thường. "*Bà ấy đi buôn hổng biết sao chính quyền họ phạt cho mấy chục triệu dễ bể thiệt.*", "*Người giàu gì mà dễ bể thiệt, có cùng một lúc mấy ngôi biệt thự cho mướn.*", "*Ông hàng xóm nhà tao ổng hên, ổng trúng một lúc mấy chục tờ độc đắc, dễ bể.*".

Dễ dằn /ze:[4] zan:[2]/, [je[j3] jaŋ:[2]] [01] (vt) 1. dễ dàng, có vẻ dễ. "*Mầy đâu có gặp ổng, nên mày tưởng tao lên xin ổng dễ dằn lắm chớ gì ?*", 2. dễ gì, không dễ đâu. "*Thôi đi, đừng có đánh cờ mũa, dễ dằn gì mày đánh ăn được nó.*".

Dễ dầu /ze:[4] zɤw:[2]/, [je[j3] jɤw:[2]] [11] (vt) rất khó, ý phủ định. "*Nói thì nói vậy, dễ dầu nó đồng ý.*".

Dễ dầu gì /ze:[4] zɤw:[2] zi:[2]/, [je[j3] jɤw:[2] ji[j2]] [101] (qn) rất khó, không dễ dàng. "*Thằng đó nó kẹo lắm, dễ dầu gì mà anh xin được của nó.*".

Dễ dúng gì /ze:[4] zʊ[w]ŋ[m5] zi:[2]/, [je[j3] jʊ[w]ŋ[m5] ji[j2]] [101] (qn) không dễ đâu. "*Dễ dúng gì mà anh mượn được tiền của vợ chồng thằng đó.*".

Dễ hôn /ze:[4] ho:n[1]/, [je[j3] ho:ŋ[1]] [01] (qn) 1. không phải dễ như vậy đâu. "*Dễ hôn! Bộ tôi ngu sao anh!*", 2. không dễ, không dễ gì. "*Dễ hôn, lâu lâu mới thấy nó cầm tiền cho má nó.*".

Dễ ợt /ze:[4] ɤ:t[6]/, [je[j3] ɤ:k[6]] [01] (vt) rất dễ, quá dễ. "*Bài toán dễ ợt, ai làm hổng được mà khoe.*".

Dễ sợ /ze:[4] ʂɤ:[6]/, [je[j3] sɤ[ɯ6]] [01] (pt) cực kì, tuyệt vời, vô cùng, cách nói chỉ mức độ cao, có hàm ý khen, thán phục. "*Tay này không biết hắn làm cái gì mà giàu dễ sợ.*", "*Cô bé này con nhà ai mà đẹp dễ sợ.*", "*Lần đầu tiên tao mới ăn rùa rang muối, ngon dễ sợ.*".

Dễ tào /ze:[4] ta:w[2]/, [je[j3] ta:w[2]] [01] (pt) hết sức, vô cùng, hết chỗ chê, hết chỗ nói, (cn) dễ sợ. "*Sức dầu thơm gì mà thơm dễ tào vậy cà.*", "*Mít ướt dễ tào, hễ chút là khóc.*", "*Hủ tiếu bà Bảy nấu ăn ngon dễ tào, không chê chỗ nào được.*", "*Con nhỏ ấy con nhà ai mà đẹp dễ tào vậy anh Tư.*".

Dễ tè /ze:[4] te:[2]/, [je[j3] te:[2]] [01] (pt) (cn) dễ tào, cách nói nặng màu sắc khẩu ngữ. "*Mình mấy dơ dễ tè, ở đó mà còn chưa chịu đi tắm.*".

Dễ tề /ze:[4] te:[2]/, [je[j3] te[j2]] [01] (pt) (cn) dễ tào. "*Thằng đó nó khôn dễ tề ở đó mà dụ được nó.*".

Dễ thở /ze:[4] t[h]ɤ:[3]/, [je[j3] t[h]ɤ[ɯ3]] [01] (vt) 1. dễ chịu, không căng thẳng. "*Dạo này, tình hình gia đình nó có vẻ dễ thở hơn lúc trước.*", 2. có dư, khá giả, không phải lo nghĩ chuyện đời sống. "*Lúc rày làm ăn khấm khá hôn anh chị Ba. - Cũng dễ thở anh chị à.*", 3. không đến nỗi. "*Tình hình lúc này*

nhà nào làm ăn cũng dễ thở, không phải sợ đói nữa rồi.".

Dễ thương /ze:^{4} t^{h}ɯɤŋ^{1}/, [je^{j3} t^{h}ɯ:ŋ^{1}] [01] (vt) dễ yêu, dễ gây cảm xúc trong tình cảm yêu đương. "*Cô ấy coi dễ thương nhưng thương không dễ đâu nghen em.*".

Dễ ụi /ze:^{4} u:j^{6}/, [je^{j3} u:j^{6}] [01] (vt), rất dễ, hết sức dễ, (cn) dễ ợt. "*Tánh ba má tao dễ ụi, tao xin là được liền hà.*", "*Công việc dễ ụi, thế mà nó làm cũng không xong.*".

Dế chó /ze:^{5} cɔ:^{5}/, [je^{j5} cɔ:^{5}] [01] (dt) dế có hình dạng như dế lửa, dế than, nhưng có màu vàng đất hoặc màu xám, không chọi nhau, tiếng gáy rỉ rả, (cn) dế mọi. "*Dế chó mà đá cái gì, bắt cho mắc công.*".

Dế cơm /ze:^{5} kɤ:m^{1}/, [je^{j5} kɤ:m^{1}] [01] (dt) dế con to bằng ngón tay cái, màu vàng nhạt, thường sống vùng đất cát, đào hang đùn lên thành đống, (cn) dế giồng. "*Ba con dế cơm này, người ta hay chiên bột ăn lắm chớ.*".

Dế giồng /ze:^{5} zɤ^{w}ŋ^{m2}/, [je^{j5} jʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (dt) (cn) dế cơm. "*Bắt dế giồng rất dễ, mày chỉ cần đổ nước vào hang một hồi là nó ngộp phải trồi lên thôi vì hang nó không có ngách.*".

Dế lửa /ze:^{5} lɯə^{3}/, [je^{j5} lɯʌ^{3}] [01] (dt) dế mèn, dế chọi có thân màu vàng đen, tiếng gáy to. "*Bọn dế lửa đá cũng hăng lắm không thua gì dế than đâu.*".

Dế mọi /ze:^{5} mɔ:j^{6}/, [je^{j5} mɔ:j^{6}] [01] (dt) dế có hình dạng như dế lửa, dế than, nhưng có màu vàng đất hoặc màu xám, không chọi nhau, tiếng gáy rỉ rả, (cn) dế chó. "*Ba cái dế mọi này bắt về cho gà ăn chớ có đá nhau được đâu, nên bọn trẻ nó đâu có thèm mua.*".

Dế nhủi /ze:^{5} ɲu:j^{3}/, [je^{j5} ɲu:j^{3}] [01] (dt) dế dũi, dế màu nâu xám, chân trước to, khoẻ và có răng cưa, cánh ngắn, thường đào thành lối đi ngầm chạy dài ngoằn ngoèo đùn lên trên mặt đất. "*Bộ phận biến điện già nua của bóng đèn ống ba tấc rên e e như tiếng gáy của một con dế nhủi.* (VTH)".

Dế than /ze:^{5} t^{h}a:n^{1}/, [je^{j5} t^{h}a:ŋ^{1}] [01] (dt) dế mèn, dế chọi toàn thân màu đen, tiếng gáy to. "*Dế than mình đen mun nhìn thấy là biết liền.*".

Dếch /zəːc^{5}/, [jəːt^{5}] (vt) nghếch, hơi hướng lên trên, chếch lên cao. "*Cái ghe này mũi dếch tránh được sóng dập.*".

Dên (dên) /ze:n^{1} ze:n^{1}/, [jəːn^{1} jəːn^{1}] [01] (dt) cây lớn, được trồng để lấy gỗ, gỗ có thể đóng xuồng ghe, đồ dùng trong gia đình. "*Chiếu bông đem trải gốc dên. Găm vô chỗ đó biết bền mãi không.* (cd)".

Dến /ze:n^{5}/, [jəːn^{5}] (vt) 1. đánh, nện, dùng một lực mạnh bổ xuống một vật. "*Mày ở đó mà nói léo*

nhéo, coi chừng bả dến cho một bạt tai bây giờ.", "*Nó bị dến mấy cái xiểng niểng.*", 2. ăn, uống, có ý nói như làm một việc quá sức. "*Mới sáng ngày, mà nó dến ba chén cơm nguội, tôi cũng phục.*", "*Có hai thằng mà dến cả lít rượu hổi sao không gục cho được.*", 3. đổ xuống, trút xuống, dội xuống. "*Đang phơi lúa, ông trời ổng dến một trận mưa, ướt hết ráo trọi.*", 4. sinh đẻ nhiều. "*Hai vợ chồng không có nghề nghiệp gì mà dến cả chục con, hổi sao không khổ cho được.*".

Dện$_1$ /ze:n^6/, [jə:n^6] (dt) nhện, động vật chân đốt, thường chăng tơ để bắt mồi. "*Trần nhà lâu không quét nên mạng dện nó giăng đầy.*".

Dện$_2$ /ze:n^6/, [jə:n^6] (vt) (cn) dến. 1. đánh, nện, dùng một lực tác động mạnh xuống một vật. "*Đi chỗ khác chơi, chớ ổng túc lên ổng dện cho một cây là tiêu từng nghen con.*", 2. đổ xuống, trút xuống, dội xuống một cách mạnh mẽ. "*Sáng nay, ổng dện một trận mưa quá trời quá đất, không ai làm gì được.*", "*Máy bay giặc hổng biết chúng túc ai mà chúng dện một trận bom hết biết, may mà làng xóm không chết ai.*".

Dềnh dàng /zə:ŋ^2 za:ŋ^2/, [jə:n^2 ja:ŋ^2] [01] (vt) 1. to lớn, cồng kềnh, có hình dáng không gọn. "*Cái thằng đó, thân dềnh dàng, chớ không làm nên tích sự gì.*", 2. chậm chạp, chần chừ, rề rà, hành động mất nhiều thời gian. "*Gặp cái thằng dềnh dàng đó khiến mọi chuyện của tui nó trễ nải hết.*".

Dệnh dạng /zə:ŋ^6 za:ŋ^6/, [jə:n^6 ja:ŋ^6] [01] (vt) khệnh khạng, có dáng điệu chậm chạp. "*Chưa già mà đã dệnh dạng rồi.*".

Dệt gấm /ze:t^6 ɣɤm:^{5}/, [jə:t^6 ɣɑm:^{5}] [01] (vn) dệt thổ cẩm, dệt loại vải hoa có nhiều màu sắc theo phong cách riêng của người dân tộc Chăm ở An Giang, cách gọi có ý trân trọng. "*Vùng Châu Giang - An Giang này có ngành nghề dệt gấm truyền thống rất nổi tiếng của người Chăm.*".

Dệu /ze:w^6/, [je:w^6] [ji:w^6] (vt) khuấy, đảo, quậy đều, quậy tới quậy lui. "*Con dệu nồi cháo một chút chó để nó khét.*", "*Không ăn đừng có dệu nhiều trong đó, nó hư.*".

Di nan di chí /zi:^{1} na:n^1 zi:^{1} ci:^{5}/, [ji^{j1} na:ŋ^1 ji^{j1} ci^{j5}] [0101] (qn) rất khó khăn cực nhọc. "*Để lấy được mảnh bằng, ngày xưa người ta cũng phải học di nan di chí, chớ hổng dễ như mầy nghĩ đâu.*".

Dì /zi:^{2}/, [ji^{j2}] (dt) 1. chỉ người nữ là chị hoặc em của mẹ mình. "*Mẹ tôi có ba chị em, mẹ tôi thứ ba, còn dì hai, dì tư hiện đang sinh sống tại Sài Gòn.*", 2. chỉ người nữ, không họ hàng, nhưng có quan hệ

thân tình. "*Dì ấy ở xa tới đây là quê chồng để sinh sống, chớ có bà con gì ở đây đâu.*".

Dì phước /zi:[2] fɯɤk[3]/, [ji[j2] fɯ:k[3]] [01] (dt) 1. chỉ chung người nữ tu bên đạo Thiên Chúa giáo, thuộc dòng tu mặc áo đen, thường tham gia công tác xã hội trong bệnh viện, nuôi trẻ mồ coi, dạy học, (cn) bà phước. "*Ở đây có nhà tu hay sao mà thỉnh thoảng thấy mấy dì phước đi tới đi lui nhiều dữ vậy?*", 2. người nữ, trẻ tuổi, tu bên đạo Thiên Chúa giáo, thuộc dòng tu mặc áo đen. "*- Dì phước nầy trẻ đẹp mà đi tu uổng thiệt! - Mầy nói tầm bậy không hè!*".

Dì /zi:[3]/, [ji[j3]] (đt) dì ấy, từ rút gọn của "*dì ấy*" (ngôi III), người nữ được nói tới, hoặc người dì của mình được nói tới. "*Dì ấy ở cùng xóm. Dì hay lợi nhà em chơi lắm.*", "*Dì em có ở nhà hông? - Dì đi công chuyện qua nay chưa về.*".

Dì mô dì quẹt /zi:[3] mo:[1] zi:[3] kwɛ:t[6]/, [ji[j3] mo[w1] ji[j3] wɛ:k[6]] [0101] (qn) lem luốc, nhếch nhác. "*Má con đâu mà để em con dì mô dì quẹt vậy chớ.*".

Dị /zi:[6]/, [ji[j6]] (vt) kì dị, khác người đáng chê trách. "*Cái thằng đó nó dị lắm hơi đâu mà nói tới nó cho mệt.*", "*Ai đời ăn mặc lố lăng trông dị mà còn đi khoe.*".

Dị hờm /zi:[6] hɤ:m[2]/, [ji[j6] hɤ:m[2]] [01] (vt) (bâ) dị hợm. "*Cái thằng dị hờm, ai nó cũng không ưng nên đến giờ nó vẫn còn ở vậy.*".

Dị hợm /zi:[6] hɤ:m[6]/, [ji[j6] hɤ:m[6]] [01] (vt) (bâ) 1. dị hờm, lạ kì, lố bịch, quái gở, vô duyên, vớ vẩn, ở tình trạng không thể chấp nhận được. "*Tánh tình dị hợm nên có ai chơi với nó được đâu.*", "*Nói năng cái kiểu dị hợm ấy có ngày ăn đòn nghen em.*", 2. có sự khác biệt nhiều so với lần trước. "*... Thằng Nhi về đó, coi bộ dị hợm hơn mọi ngày, mang trên vai một đống gì cao nghệu.* (SN)", 3. có sự khác biệt so với cái chung được mọi người thừa nhận. "*Tôi ngại quá. Mình có mụn con gái. Gả đi xa xôi không nói làm chi. Ngặt xứ đó kì quái, hiểm nguy. Nội cái tên Cạnh Đền nghe cũng dị hợm...* (SN)".

Dị hụ /zi:[6] hu:[6]/, [ji[j6] hʊ[w6]] [01] (vt) dị hợm, có sắc thái nghĩa nhấn mạnh hơn dị hợm. "*Bạn đến chơi mà con đối xử dị hụ vậy, sau này ai mà đến nữa.*".

Dị khụ /zi:[6] xu:[6]/, [ji[j6] xʊ[w6]] [01] (vt) (bâ) dị hụ. "*Cái thằng cha đó nó sống dị khụ lắm, nên vợ con cũng khổ với nó.*".

Dị ôn /zi:[6] o:n[1]/, [ji[j6] o:ŋ[1]] [01] (vt) dị hợm, quái gở, vô duyên, có tính chất gây khó chịu ở người khác. "*Ăn nói cái kiểu dị ôn ấy hỏi sao không bị chúng chửi cho được.*".

Dìa /zi:ɤ[2]/, [ji:ɤ[2]] (dt) (bâ) về, di chuyển trở lại chỗ ở trước đó của

mình. "*Em xin mời anh đi dìa miền quê chơi ít hôm.*".

Dĩa /ziɤ⁴/, [jiɤ³] (dt) đĩa, 1. vật dụng có miệng rộng, lòng nông. "*Chết ba năm sống lại một giờ, Để xem người cũ phụng thờ ra sao? Thờ mình dĩa muối dĩa rau, Còn thờ phụ mẫu mâm cao cỗ đầy.* (cd)", 2. vật có hình dạng dẹt và tròn. "*Rồi lại đem cái máy hát (kiểu xưa), đặt dĩa vào, hát văng vẳng bài vọng cổ "Đêm khuya trông chồng" qua giọng cô Tư Sạn, dĩa hơi cũ, sản xuất hồi trước Cách mạng tháng Tám.* (SN)", "*Từ đó giờ, anh có trông thấy dĩa bay lần nào chưa?*".

Dĩa bàn /ziɤ⁴ ba:n²/, [jiɤ³ ba:ŋ²] [01] (dt) đĩa to, đường kính tới 25, 30 cm, có miệng rộng, đựng được nhiều. "*Dọn cơm cho nhiều người ăn, con phải lấy cho má mấy cái dĩa bàn mới đựng thức ăn được.*".

Dĩa bàn than /ziɤ⁴ ba:n² tʰa:n¹/, [jiɤ³ ba:ŋ² tʰa:ŋ¹] [011] (dn) đĩa thật to, thường dùng để bày trái cây đặt trên bàn thờ, (cn) dĩa bàn thang. "*Dĩa bàn than tôm càng dựng đứng, Phụ mẫu em nghèo, không xứng sui gia.* (cd)".

Dịch /zic:⁶/, [jit:⁶] (vt) dở, hại, xấu, có tính chất tệ hại, tồi tệ. "*Ba cái đồ dịch đó mà mua về làm gì cho uổng tiền.*", "*Cái thằng dịch đó chơi với nó có ngày mang hoạ vào thân.*".

Dịch tễ /zic:⁶ te:⁴/, [jit:⁶ teʲ³] [01] (vt) 1. bướng bỉnh, hư hỏng, ranh ma, có những biểu hiện không theo khuôn phép. "*Có mấy đứa con dịch tễ như vậy hỏi sao nó không phá nát cửa nhà.*", 2. tiếng gọi dùng để chửi mắng nhẹ ai đó. "*Cái thằng dịch tễ, người ta nói không chịu nghe rồi có ngày làm bậy.*".

Dịch vật₁ /zic:⁶ vɤt:⁶/, [jit:⁶ jɤk:⁶] [01] (vt) 1. phải gió, chết tiệt, có những biểu hiện tệ hại, xấu xa. "*Gặp mấy thằng dịch vật mà bà lại tin đưa tiền cho nó là kể như cúng chùa rồi.*", 2. tiếng chửi mắng có phần hơi nặng. "*Cái thằng dịch vật, đi đâu đi cho khuất mắt tao, ở đây ba mầy ổng tức ổng đập cho một trận bây giờ.*".

Dịch vật₂ /zic:⁶ vɤt:⁶/, [jit:⁶ jɤk:⁶] [11] (ct) cách nói biểu thị sự ngạc nhiên, hoặc ngỡ ngàng trước một điều gì đó, thường dùng ở đầu phát ngôn. "*Dịch vật, mấy hôm nay đi đâu mà biệt tăm, biệt tích vậy cha nội?*".

Diễm dà /ziəm² za:²/, [ji:m² ja:²] [01] (vt) đẹp đẽ, tươi tốt, có những biểu hiện gây bắt mắt. "*Đi ra đường ông ấy có thói quen ăn mặc diễm dà như thế.*", "*Cây cối tháng mưa thường diễm dà và mau phát.*".

Diệm /ziəm⁶/, [ji:m⁶] (dt) vật dụng đựng nước bằng sành, để rửa chén bát, có miệng rộng. "*Rộng cá*

lóc bằng diệm mà không đậy thì cúng là phải rồi.".

Diên biên /ziən[1] biən[1]/, [ji:ŋ[1] bi:ŋ[1]] [01] (dt) nơi biên ải xa xôi, ý nói chỗ xa xăm và nhiều nguy hiểm, trắc trở. "*Nhớ ai vắng bóng, Tiếng trống xa xa, Như là chiều triệu chồng ta, Diên biên người có biết là hay chăng?* (cd)".

Diễn kịch /ziən[4] kic:[6]/, [ji:ŋ[3] kit:[6]] [01] vt) đóng kịch, đặt điều, nói dóc, phịa chuyện, cố tạo ra tình tiết như thật. "*Bọn bây tưởng tao hổng biết hay sao mà tụi mày còn bày đặt diễn kịch nữa chớ.*".

Diễn tuồng /ziən[4] tuɤŋ[2]/, [ji:ŋ[3] tu:ŋ[2]] [01] (vt) bày ra chuyện, bịa chuyện. "*Ai mà không biết, ở đó mà diễn tuồng cho mắc công.*".

Dinh /ziŋ:[1]/, [jin:[1]] (vt) có tính chất tân tiến, văn minh, hiện đại. "*Ông cố ngoại của con ở xứ Bò Hút, gần xứ Ô Môn, bên kia bờ sông Lớn. Xứ đó dinh lắm, ai dám nói là quê.* (SN)".

Dinh Độc Lập /ziŋ:[1] dɤ[w]k[p6] lɤp:[6]/, [jin:[1] dʌ[w]k[p6] lɑp:[6]] [011] (dn) toà nhà làm việc của chính quyền thực dân Pháp và chính quyền miền Nam trước 1975, đặt tại Sài Gòn, có các tên gọi khác như: trước năm 1954, gọi là "dinh Toàn quyền" được khởi công 1863, là nơi dành cho quan Toàn quyền phụ trách 3 nước Đông Dương: (Việt - Miên - Lào) ở và làm việc, người miền Nam gọi dinh Thống Soái, người Pháp gọi "Palais Norodom" (dinh Norodom), dinh được xây cất kéo dài 12 năm, đến 1875 mới hoàn thành; tên gọi "dinh Độc lập" được dùng từ 1954 (thời chính quyền Ngô Đình Diệm) đến 1975, dinh Độc Lập còn được gọi là "Phủ Tổng thống" được xây dựng lại năm 1962, và hoàn tất năm 1966, dân gian còn gọi là "Phủ Đầu Rồng" (thời chính quyền Nguyễn Văn Thiệu); nay gọi là "Hội trường Thống Nhất" hay "dinh Thống Nhất". "*"Dinh Độc lập" hiện nay là một di tích lịch sử, nơi đã từng diễn ra những sự kiện, cuộc họp quan trọng; đồng thời, cũng là nơi đón các đoàn khách trong và ngoài nước đến làm việc, tham quan.*".

Dính /ziŋ:[5]/, [jin:[5]] (vt) (nb) 1. có biểu hiện yêu đương, gắn bó không rời nhau. "*Mày cứ đeo riết con nhỏ đó cho tao. Thế nào có ngày rồi cũng dính hà.*", 2. có quan hệ tình dục với nhau. "*Trai gái gần nhau, làm sao mà hổng dính cho được.*".

Dính chấu /ziŋ:[5] cɤw:[5]/, [jin:[5] cɤw:[5]] [01] (vt) (nb) 1. bị trầy xước, bị thương tật. "*Mấy thằng cầu thủ quốc tế gần tới giải lớn, thằng nào cũng thủ sợ bị dính chấu là không tham dự được, nên đá giao hữu không quyết liệt là vì vậy.*", 2. bị nạn, gặp rủi ro, tai hoạ, gặp điều không mong muốn. "*Mấy*

con bồi phòng này là dân nhà quê, lên kinh thành Ánh sáng kiếm việc làm, vừa nhẹ nhàng, vừa văn minh, vớ được các ông cử nhân, tấn sĩ An Nam, dễ dầu gì các nàng buông tha. Vậy là các trạng sư, bác vật dính chấu. (NH)".

Dính cứng /ziɲ:^{5} kɯŋ:^{5}/, [jiɲ:^{5} kɯŋ:^{5}] [01] (vt) (cn) dính, nhưng ở mức độ gắn bó với nhau một cách mãnh liệt hơn. "*Bây giờ hai đứa dính cứng với nhau rồi. Làm sao mà tách rời cho được.*".

Dính đeo /ziɲ:^{5} dɛ:w^{1}/, [jiɲ:^{5} dɛ:w^{1}] [01] (vt) 1. bám chặt và nhiều, dính chặt rất nhiều, sai oắn. "*Vườn dừa này cây nào trái cũng dính đeo thấy mà ham.*", 2. (nb) theo sát không chịu rời bước. "*Ẩm em đi chơi đi cho mẹ bây còn mần ăn, chớ để dính đeo cái kiểu này còn làm gì được.*".

Dính khằn /ziɲ:^{5} xan:^{2}/, [jiɲ:^{5} xaŋ:^{2}] [01] (vt) dính và khô đọng lại thành vết. "*Mấy đứa học trò vô ý vô tứ ăn kẹo cao su nhả bậy trên nền gạch để nó dính khằn thấy mà ghê.*".

Dính khắn /ziɲ:^{5} xan:^{5}/, [jiɲ:^{5} xaŋ:^{5}] [01] (vt) dính và gắn chặt vào nhau. "*Nhựa này cắt dễ dàng, khi cần ráp nối cứ để hai mí gần nhau rồi lấy búa đập mạnh thì dính khắn.* (SN)".

Dính khắt /ziɲ:^{5} xat:^{5}/, [jiɲ:^{5} xak:^{5}] [01] (vt) (cn) dính khắn. "*Ba cái keo dán sắt chỉ cần trét một tí là nó dính khắt rồi.*".

Dính lẹo /ziɲ:^{5} lɛ:w^{6}/, [jiɲ:^{5} lɛ:w^{6}] [01] (vt) 1. dính liền nhau, tiếp giáp với nhau. "*Hai trái chuối dính lẹo này không nên cho con nít nó ăn.*", 2. (nb) chó đực và chó cái giao phối nhau. "*Mày nhìn chó dính lẹo coi chừng mắt mày nổi lẹo đó.*", 3. (nb) (trai gái) ôm nhau âu yếm. "*Bọn trẻ bây giờ chúng ngồi ở công viên mà cứ dính lẹo xà nẹo với nhau như ngồi chỗ không người, thế mới chướng.*".

Dính miếng /ziɲ:^{5} miəŋ^{3}/, [jiɲ:^{5} mi:ŋ^{3}] [01] (vt) bị thương vì mảnh đạn pháo, (nb) bị vạ lây, bị liên lụy. "*Cái chuyện lục hặc của vợ chồng nó thế mà tôi cũng bị dính miếng, thế mới khổ.*".

Dính nhựa /ziɲ:^{5} ɲɯɤ^{6}/, [jiɲ:^{5} ɲɯʌ^{6}] [01] (vt) (nb) ở lại lâu, dừng lại lâu. "*Tao biết bọn mình tới đó thế nào cũng bị dính nhựa có về liền được đâu.*".

Dịp /zi:p^{6}/, [ji:p^{6}] (dt) 1. nhịp, khoảng cách giữa hai trụ, mố cầu. "*Qua hết mấy dịp cầu tre này tôi muốn đứng tim.*", 2. nhịp, sự nối tiếp và lắp lại một cách đều đặn. "*Đánh dịp cái kiểu đó ai mà ca cho được.*".

Dịu nhìu /zi:w^{6} ɲi:w^{3}/, [ji:w^{6} ɲi:w^{3}] [01] (vt) 1. rất dịu, thật mềm và dẻo. "*Mấy người này họ phải tập luyện dữ lắm mới múa*

được dịu nhỉu như vậy.", "*Cái đòn gánh dịu nhỉu như thế gánh nó mới không bị đau vai.*", 2. mềm nhũn, mềm nhũn ra. "*Mối lần ngất xỉu toàn thân nó dịu nhỉu thấy mà sợ.*".

Dịu oặt /zi:w^{6} wat:^{6}/, [ji:w^{6} wak:^{6}] [01] (vt) 1. rất dịu và dẻo đến mức có thể bẻ cong lại. "*Làm cái cần câu phải dịu oặt như vậy mới cắm câu được.*", 2. mềm nhũn, không còn sự điều khiển nào của cơ bắp. "*Vớt nó từ dưới nước lên là tôi thấy dịu oặt hết hi vọng. Không ngờ chạy xốc nước một hồi, nhờ ói nước ra, nó lại tỉnh.*".

Dò$_1$ /zɔ:^{2}/, [jɔ:^{2}] (vt) rò, rỉ ra ngoài. "*Cái kiệu này nó bị dò dưới đáy hay sao mà nền nhà nó cứ ẩm ướt hoài.*".

Dò$_1$ /zɔ:^{2}/, [jɔ:^{2}] (vt) (học) 1. ôn bài cũ, xem lại bài để nắm bắt những điều đã học. "*Con dò bài một lát đi rồi hả đi học.*", 2. truy bài, kiểm tra lại sự nắm bắt vấn đề của ai đó. "*Con đưa tập đây mẹ dò bài cho.*".

Dò coi /zɔ:^{2} kɔ:j^{1}/, [jɔ:^{2} kɔ:j^{1}] [11] (qn) dò la, tìm hiểu xem, dò một cách kín đáo, bằng lối hỏi gián tiếp, hoặc qua quan sát, nghe ngóng. "*Để hưỡn hưỡn, biểu thằng Ba nó dò coi, mà chắc được, vì người đứng tên mua máy bay là Trần Trinh Qui, người đã từng du học bên chánh quốc ba năm, có bằng lái hẳn hòi.* (NH)".

Dọ /zɔ:^{6}/, [jɔ:^{6}] (vt) dò, tìm hiểu, thăm dò, dò xét để biết được thông tin cần thiết. "*Hỏi dọ coi chỗ nào có nhà cho mướn chỉ giùm dì nghen con*", "*Dọ giá trước cái đã rồi mới mua, không thôi lầm chết.*".

Dọ dẫm /zɔ:^{6} zɤm:^{4}/, [jɔ:^{6} jɑm:^{3}] [01] (vt) (bâ) dò dẫm, lần tìm để đi hoặc đến hiểu biết. "*Trời tối om, đường trơn trợt thế mà anh chị cũng dọ dẫm lần tìm đến được nhà tài thiệt.*", "*Có ai chỉ nó đâu mà nó cũng dọ dẫm tìm ra manh mối.*".

Dọ thám /zɔ:^{6} t^{h}a:m^{5}/, [jɔ:^{6} t^{h}a:m^{5}] [01] (vt) (bâ) do thám, dò xét để nắm tình hình của đối phương. "*Cái thằng dọ thám đó mày coi chừng chơi với nó có ngày mang hoạ.*".

Doá /zwa:^{5}/, [jɔ:^{5}] (vt) 1. tức giận, nổi giận, có biểu hiện bực bội thái quá. "*Anh chơi với con mà làm gì con nổi doá lên vậy chớ.*", 2. (bâ) doạ, làm cho người khác sợ bằng cách tỏ cho biết có điều gì sẽ xảy ra cho họ. "*Bả xách roi bả doá mầy đó chớ bả hổng đánh đâu.*".

Doá tể /zwa:^{5} te:^{3}/, [jɔ:^{5} te^{j3}] [01] (vt) nổi cơn lôi đình, nổi cơn giận dữ. "*Mày làm gì mà ổng doá tể lên như vậy chớ.*".

Doạ hẩm /zwa:^{5} hɤm:^{3}/, [jɔ:^{6} hɑm:^{3}] [01] (vt) làm cho sợ chứ không làm thật. "*Nó doạ hẩm mày*

đó, chớ nó hổng dám làm chi đâu.".

Doan /zwa:n[1]/, [jɔ:ŋ[1]], [ja:ŋ[1]] (dt) (bâ) (id) duyên, nét đẹp, cái đáng yêu tạo nên sự hấp dẫn ai đó. "*- Trời đất ơi! Con mẹ này... vô doan quá.* (SN)".

Dóc /zɑʷk[p5]/, [jʌʷk[p5]] (vt) dối, phịa, phét, nói những điều không thật, (cn) láo. "*Ai nấy phản đối: - Nói dóc! Chân ướt chân ráo mới tới xứ này mà không để cho người ta thương!* (SN)", "*Tin cái thằng nói dóc ấy là bán lúa giống đó nghen hôn.*".

Dóc cha đời /zɑʷk[p5] ca:[1] dɤ:j[2]/, [jʌʷk[p5] ca:[1] dɤ:j[2]] [101], [011] (qn) nói phét, phịa chuyện không ai bằng. "*Cái thằng dóc cha đời đó, ổng nói chị đừng có tin, ai mà hổng bị ổng lừa.*".

Dóc chúa /zɑʷk[p5] cuɤ[5]/, [jʌʷk[p5] cuɤ[5]] (vt) [01] (cn) dóc tổ, nói quá mức thực tế. "*Cái thằng nói dóc chúa đó ai mà tin cho nổi.*".

Dóc cùng mình /zɑʷk[p5] kʊʷŋ[m2] miŋ:[2]/, [jʌʷk[p5] kʊʷŋ[m2] min:[2]] [101] (qn) hoàn toàn dối trá, bịa đặt. "*Chuyện dóc cùng mình hơi đâu mà nghe cho mệt.*".

Dóc tía /zɑʷk[p5] tiɤ[5]/, [jʌʷk[p5] tiɤ[5]] [01] (vt) (cn) dóc chúa, dóc tổ, nói phịa đến mức không ngượng nghịu. "*Cái thằng đó nó còn dóc tía hơn thằng này nữa kìa.*".

Dóc tổ /zɑʷk[p5] to:[3]/, [jʌʷk[p5] toʷ[3]] [01] (vt) (cn) dóc chúa, dóc tía, nói dối, nói phịa ngoài mức tưởng tượng, nói phét có tiếng. "*Gặp thằng đó là dóc tổ rồi còn ai qua nó nữa.*".

Doi /zɔ:j[1]/, [jɔ:j[1]] (vt) thon, nhỏ nhắn, có hình thức nhỏ, gọn, trông dễ nhìn, (cn) don. "*Con bé ấy có thân hình doi trông ngộ.*".

Doi doi /zɔ:j[1] zɔ:j[1]/, [jɔ:j[1] jɔ:j[1]] [01] (vt) không béo không gầy, không lớn không nhỏ, không rộng không hẹp. "*Mấy người có thân hình doi doi thường rất khoẻ.*", "*Ba cái trái doi doi vậy chớ mà ngon hơn trái lớn.*", "*Mướn cái phòng doi doi đủ ở là được rồi.*".

Dọi /zɔ:j[6]/, [jɔ:j[6]] (vt) 1. chọi, dùng lực cánh tay để ném một vật đi. "*Bọn mình chơi dọi đáo đi.*", 2. cốc, dùng nắm tay gõ mạnh vào một vật. "*Tay bưng một đĩa dầu dừa. Dọi anh ba dọi giơ đầu xúc cho.* (l)".

Dòm /zɔ:m[2]/, [jɔ:m[2]] (vt) 1. nhìn, trông một cách chú ý. "*Không được dòm bài của bạn.*", "*Các cô ngồi thủ thỉ, lâu lâu chăm chú dòm thằng Năm đang hỉnh mũi cho mấy ngón tay nhấn vuốt hai sợi dây đờn.*" (PV), 2. trông coi chăm sóc ai đó. "*Con dòm em giùm dì một lát để dì xuống bếp bắc nồi cơm nghen con.*".

Dòm dỏ /zɔ:m^{2} zɔ:^{3}/, [jɔ:m^{2} jɔ:^{3}] [01] (vt) nhìn, theo dõi vì tò mò hoặc vì thèm muốn. "*Đừng có dòm dỏ chuyện riêng của người ta làm chi.*", "*Bộ thèm lắm sao mà thấy người ta ăn cứ dòm dỏ hoài vậy.*".

Dòm hành /zɔ:m^{2} hɜn:^{2}/, [jɔ:m^{2} hɜn:^{2}] [01] (vt) dòm dỏ, dòm ngó, nhìn một cách tò mò. "*Hay ho gì đâu chuyện ăn ở không rồi dòm hành chuyện riêng nhà hàng xóm.*".

Dòm lom lom /zɔ:m^{2} lɔ:m^{1} lɔ:m^{1}/, [jɔ:m^{2} lɔ:m^{1} lɔ:m^{1}] [101] (vn) nhìn chăm chú, nhìn kĩ, không chớp mắt. "*Thấy bóng ghe chèo tới là tôi phấn khởi trong lòng, bỏ ra ngoài dòm lom lom.* (PV)".

Dòm ngó /zɔ:m^{2} ŋɔ:^{5}/, [jɔ:m^{2} ŋɔ:^{5}] [11] (vt) 1. trông nom, coi chừng, trông coi với ý thức giữ gìn, bảo vệ. "*Dì có chút chuyện phải lên tỉnh, con ở nhà dòm ngó nhà cửa, mấy đứa em giùm dì ít bữa.*", 2. nhìn xem với ý tò mò, tìm hiểu, muốn biết chuyện người khác. "*Con chim khôn kiếm nhành cây xanh nó đậu, Gái khôn kiếm trai đôn hậu làm chồng, Cô bác xa dòm ngó nói phụng với rồng sánh đôi.* (cd)".

Dỏm /zɔ:m^{3}/, [jɔ:m^{3}] (vt) không đúng, không thật, không tốt như suy nghĩ, đánh giá ban đầu. "*Anh dỏm quá đi, hứa với người ta mà không giữ lời gì hết.*", "*Hàng đó là hàng dỏm chớ không phải hàng xịn đâu.*", "*Đồ này dỏm, xài hai bữa là hư thôi.*".

Dóm /zɔ:m^{5}/, [jɔ:m^{5}] (vt) nhóm, làm cho lửa cháy mạnh để nấu nướng. "*Giờ này dóm bếp là được rồi, còn sớm gì nữa.*".

Don /zɔ:n^{1}/, [jɔ:ŋ^{1}] (vt) thon, vừa người, không mập không ốm. "*Mấy người có thân hình don mặc áo dài trông rất đẹp.*".

Don don /zɔ:n^{1} zɔ:n^{1}/, [jɔ:ŋ^{1} jɔ:ŋ^{1}] [01] (vt) thon thon, nhỏ nhắn, không mập không ốm. "*Mấy người có thân hình don don ăn mặc không kén đồ.*".

Dọn chà /zɔ:n^{6} ca:^{2}/, [jɔ:ŋ^{6} ca:^{2}] [01] (vt) 1. giở bỏ chà cắm dưới đìa cho trống để chuẩn bị bắt cá. "*Người dọn chà dưới đìa phải nhón chân cẩn thận, một là tránh giẫm lên lưng cá, hai là cố hạn chế việc giậm nhão bùn đáy đìa.* (AĐg)", 2. tát ao đìa để bắt cá, bắt cá ở ao đìa. "*Rảnh hôn, tối nay tao với mầy đi dọn chà kiếm cá nhậu chơi.*".

Dọn mình /zɔ:n^{6} miɲ:^{2}/, [jɔ:ŋ^{6} miɲ:^{2}] [01] (vt) (tl) ở trong tình trạng sắp chết. "*Ông Ba ổng sống không được bao lâu nữa đâu, ổng đã dọn mình đêm qua rồi.*".

Dọn tiệm /zɔ:n^{6} tiəm^{6}/, [jɔ:ŋ^{6} ti:m^{6}] [01] (vt) 1. đóng cửa hiệu, ngưng hoạt động. "*Thua keo này nữa chỉ có nước dọn tiệm thôi.*", 2. (nb) thất bại, không thành công

trong công việc. "*Làm ăn sao không tính toán cứ để dọn tiệm hoài vậy.*".

Dong /zɑʷŋ^{m1}/, [jʌʷŋ^{m1}] (vt) 1. (bâ) dung, để cho tồn tại. "*Ăn ở bất hiếu kiểu mày trời không dong đất không tha đâu.*", 2. đi, chạy với tốc độ nhanh, có tính chất khẩn trương gấp gáp. "*Ăn lẹ đi rồi dong, chớ không là mưa tới không có về được đâu nghen.*".

Dong dải /zɑʷŋ^{m1} zaːj^{3}/, [jʌʷŋ^{m1} jaːj^{3}] [01] (vt) thon, mảnh khảnh, hơi gầy và cao, (cn) dong dỏng. "*Tướng người dong dải trông cũng dễ coi lắm.*".

Dòng dọc /zɑʷŋ^{m2} zɑʷk^{p6}/, [jʌʷŋ^{m2} jʌʷk^{p6}] [01] (dt) loại chim thường làm tổ treo tòn ten ở các nhánh cây bần, tổ chim có hình như một cái túi có dây rút kín, bên hông tổ có lỗ tròn để chim chui ra chui vào. "*Mấy con chim dòng dọc nó khôn lắm, chúng làm ổ ở những nhánh bần ngoài khơi, cao chót vót, lại có ong bần ở, nên khó ai lấy được ổ chúng.*".

Dõng /zɑʷŋ^{m4}/, [jʌʷŋ^{m3}] (tt) (bâ) dũng, sức mạnh thể chất và tinh thần trên mức bình thường. "*Cái thằng đó thuộc loại hữu dõng vô mưu mà mày ngán ngại cái nỗi gì chớ.*".

Dóng dải /zɑʷŋ^{m5} zaːj^{3}/, [jʌʷŋ^{m5} jaːj^{3}] [01] (vt) dõng dạc, có những biểu hiện của sự mạnh mẽ, rõ ràng và chững chạc. "*Ông ta vẫn còn dáng đi dóng dải của một người lính.*", "*Con trai phải có giọng nói dóng dải như vậy mới được.*".

Dóng dỏi /zɑʷŋ^{m5} zɔːj^{3}/, [jʌʷŋ^{m5} jɔːj^{3}] [01] (vt) đàng hoàng, gọn gàng, ở tình trạng hài hoà, thích hợp, gây cảm giác không thừa. "*Lối ăn mặc dóng dỏi đủ để nói lên con người chừng mực của ông ta.*".

Dọng /zɑʷŋ^{m6}/, [jʌʷŋ^{m6}] (vt) chao động mạnh làm tung ra ngoài. "*Người ta bỏ miếng lá chuối vào trong thùng nước là để cho nước đừng dọng ra khi họ di chuyển. Thế mà mày cũng hổng biết nữa à?*".

Dồ dạt /zoː^{2} zaːt^{6}/, [joʷ^{2} jaːk^{6}] [01] (vt) ào lên, rộ lên, nhiều và liên tiếp. "*Đàn chó sủa dồ dạt làm mọi người thức giấc.*", "*Đêm đầu tiên nằm nghe sóng vỗ dồ dạt, tôi không sao chợp mắt.*".

Dố /zoː^{5}/, [joʷ^{5}] (vt) dùng lực của tay đánh mạnh vào ai đó. "*Mày nói bậy, coi chừng ổng nghe được, ổng dố cho một bạt tai bây giờ.*".

Dội /zoːj^{6}/, [joːj^{6}] (dt) dạo, độ, lần, hiệp, một khoảng thời gian nào đó. "*Có dội tôi về quê ngắn quá nên không kịp đi thăm bà con.*", "*Trời còn sớm làm thêm mấy dội nữa đi rồi hả nghỉ.*".

Dội chợ /zoːj^{6} cɤː^{6}/, [joːj^{6} cɤ^{ɯ6}] [01] (vt) dư thừa, không thể tiếp nhận thêm được nữa. "*Ba cái bánh*

mứt mấy ngày này dội chợ, có ai ăn nổi đâu.".

Dội ngửa /zo:j^{6} ŋɯɤ^{3}/, [jo:j^{6} ŋɯʌ^{3}] [01] (vt) (cn) bật ngửa, 1. ngã ngửa, té bật về phía sau. "*Nó chạy mà không nhìn nên mới đụng vô thanh gỗ gác ngang một cái dội ngửa.*", 2. ngán sợ đến mức không còn dám hành động. "*Tưởng dễ ăn nên nó đăng kí làm, nào dè quá khó nên nó dội ngửa.*", "*Bị lừa một vố đau nên tía tôi dội ngửa chuyện hùn hạp.*".

Dội ngược /zo:j^{6} ŋɯɤk^{6}/, [jo:j^{6} ŋɯ:k^{6}] [01] (vt) (cn) dội ngửa, ngán sợ không còn dám hành động. "*Dân nhậu thấy ngọt là ai cũng dội ngược rồi, còn ai mà dám rớ nữa.*", "*Bàn thì ai cũng hăng, nhưng khi làm gặp khó thì ai cũng dội ngược.*".

Dội nò /zo:j^{6} nɔ:^{2}/, [jo:j^{6} nɔ:^{2}] [01] (vt) nò được đặt qua một con nước nhưng không có tôm cá vào nò. "*Mấy ngày nay gặp con nước kém nên tôm cá nó cũng dội nò, đặt nò chỉ mất công thôi.*".

Dội tạc đạn /zo:j^{6} ta:k^{6} da:n^{6}/, [jo:j^{6} ta:k^{6} da:ŋ^{6}] [101] (qn) dội ngửa, dội ngược, ngán sợ, khiếp sợ một ai, việc gì, có sắc thái dân dã trong cách diễn đạt. "*Nói tới nó là tôi dội tạc đạn rồi, ai mà không biết danh "quậy" của nó.*", "*Chuyện hùn hạp khó lắm, ai chơi, chớ tôi dội tạc đạn ngay từ đầu.*".

Dồn /zo:n^{2}/, [jo:ŋ^{2}] (vt) nhồi, nhét, dùng tay đưa những vật nhỏ vào bên trong cho tới khi căng đầy. "*Con ở không, dồn gòn vô mấy cái gối cho má.*", "*Ba tôi thích ăn món hủ qua dồn thịt.*", "*Trẻ con bây giờ thích chơi thú dồn bông.*".

Dông /zɤ^{w}ŋ^{m1}/, [jʌ^{w}ŋ^{m1}] (vt) biến đi, chạy mất, phóng đi, rời nhanh khỏi nơi nào đó. "*Nàng nọ không biết tính sao, phải đi theo, khi hai người bước vào, có bồi ra rước hành lí, thì tên sốp phơ liền trao hết hành lí cậu Ba cho bọn ấy đem vô lữ quán, rồi quày xe dông đi mất.* (MX)".

Dông dẫn /zɤ^{w}ŋ^{m1} zɤn:^{4}/, [jʌ^{w}ŋ^{m1} jɤŋ:^{3}] [01] (vt) dông dài, hay dẫn giải rào đón. "*Có gì thì nói quách đi, cứ dông dẫn chẳng ai hiểu chi, lại còn mất thời giờ người khác.*", "*Cái thằng dông dẫn đó, mày biết tính nó rồi còn gì, có chuyện chi nó nói gọn đâu.*".

Dông dỗng /zɤ^{w}ŋ^{m2} zɤ^{w}ŋ^{m4}/, [jʌ^{w}ŋ^{m2} jʌ^{w}ŋ^{m3}] [01] (vt) loã lồ, trần trụi, lồ lộ, ở tình trạng phơi bày một cách quá rõ ràng. "*Con trai lớn rồi mà ở truồng dông dỗng tắm mưa chạy ngoài trời không biết mắc cỡ gì hết vậy.*".

Dộng /zɤ^{w}ŋ^{m6}/, [jʌ^{w}ŋ^{m6}] (vt) 1. đập thẳng và mạnh. "*Đi đâu về khuya mà dộng cửa rầm rầm vậy chớ.*", 2. đánh, dùng nắm tay thụi mạnh vào người khác. "*Nó làm gì mày mà mày dộng nó mấy cái*

khiến nó ngất xỉu luôn vậy chớ.", 3. giũ, làm động tác rung, lắc mạnh cho rơi những vật bám xuống. "*Cái chiếu bụi đất không đó, sao không dộng cho sạch rồi hãy trải.*", 4. so cho bằng. "*Con dộng đũa, chia ra cho mỗi người, rồi xúc cơm đi con.*", 5. tọng, ăn một cách thô tục, tham lam, không biết nhường nhịn, chú ý tới ai. "*Có bao nhiêu nó cũng dộng hết, có biết chừa, để dành cho ai đâu.*".

Dộng họng /zɤʷŋ^{m6} haʷŋ^{m6}/, [jʌʷŋ^{m6} hʌʷŋ^{m6}] [01] (vt) khiêu khích, trêu tức; ngang ngược, gây ra ở người khác cảm giác khó chịu. "*Nhỏ mà ăn nói dộng họng không bị đánh sao được.*", "*Chơi cái kiểu dộng họng là không được đâu nghen mậy.*".

Dộp /zo:p^{6}/, [jɤ:p^{6}] (vt) rộp, phồng lên, không nguyên dạng. "*Những ngày đầu về quê lao động cầm cuốc tay tôi nó dộp hết, phải dần nó chai mới cầm trở lại được.*", "*Con tắm gì đến độ tay chơn nó dộp hết mà còn chưa chịu lên nữa chớ.*".

Dốt /zo:t^{5}/, [jo:k^{5}] (vt) (trái) sắp chín, gần chín, có hiện tượng da trái bóng hơn, vị trái chuyển từ chát sang chua ngọt. "*Ba cái me dốt lột vỏ dễ lắm, lột tới đâu tróc tới đó.*".

Dốt trất /zo:t^{5} ʈɤt:^{5}/, [jo:k^{5} ʈɤk:^{5}] [01] (vt) dốt đặc, 1. không có lấy một chút hiểu biết, kinh nghiệm nào, cách dùng có ý chê bai, mỉa mai nặng nề. "*Ông ta dốt trất mà làm chủ tịch cái nỗi gì.*", 2. không biết chữ, không biết đọc, biết viết. "*Nó dốt trất, có đọc được chữ nào đâu mà ông bảo nó viết.*".

Dột /zo:t^{6}/, [jo:k^{6}] (vt) (trái) bị sâu, ong chích làm cho chai, đẹt không lớn được. "*Làm giàn cho bí leo chơi, Chẳng may bí dột mồng tơi leo cùng.* (cd)".

Dột dạt /zo:t^{6} za:t^{6}/, [jo:k^{6} ja:k^{6}] [01] (vt) (tl). chai, đèo, đẹt, từ chỉ chung hiện tượng cây trái không đạt yêu cầu chất lượng. "*Chăm sóc làm sao để ba cái trái dột dạt như thế này, bán chác làm sao được nữa.*".

Dơ /zɤ:^{1}/, [jɤ^{ɯ1}] (vt) 1. bẩn, có nhiều bụi, rác, cáu ghét, hoen ố. "*Nhà cửa gì để dơ thế mà không chịu quét dọn.*", "*Thằng này ăn ở dơ quá mà chẳng chịu tắm rửa gì hết.*", "*Con chơi ở đâu mà cái áo dơ vậy, rồi làm sao đi học.*", 2. (nb) không đúng phép tắc, lễ nghĩa. "*Cái thằng chơi dơ đó mày theo chơi với nó làm chi cho mang tai mang tiếng.*".

Dơ bẩn /zɤ:^{1} bɤn:^{3}/, [jɤ^{ɯ1} bɤŋ:^{3}] [01] (vt) nhơ bẩn, 1. bẩn đến mức ghê tởm. "*Ăn uống gì mà ba cái li chén dơ bẩn thế mà chưa chịu rửa nữa.*", 2. (nb) xấu xa, bẩn thỉu. "*Mấy cái đứa dơ bẩn đó, tụi con không được theo chơi với nó làm gì.*".

Dơ cẩy /zɤ:[1] kaj:[3]/, [jɤ[ɯ1] ka:j[3]] [01] (vt) rất dơ, rất bẩn. "*Áo quần dơ cẩy vậy mà cũng chưa chịu giặt.*", "*Nhà cửa dơ cẩy thế mà cũng chưa chịu quét dọn còn đợi tới chừng nào nữa.*".

Dơ cẩy dơ hầy /zɤ:[1] kaj:[3] zɤ:[1] hɤj:[2]/, [jɤ[ɯ1] ka:j[3] jɤ[ɯ1] hɤj:[2]] [0101] (qn) dơ bẩn, bầy hầy, (cn) dơ cẩy, nhưng có hàm ý nhấn mạnh hơn. "*Để tôi dọn dẹp một lát, chớ nhà cửa dơ cẩy dơ hầy vầy, khách khứa tới chơi thì kì lắm.*".

Dơ hầy /zə:[1] hɤj:[2]/, [jɤ[ɯ1] hɤj:[2]] [01] (vt) rất dơ, rất bẩn, bầy hầy, (cn) dơ cẩy. "*Để tôi tắm rồi mới đi được, mình mẩy dơ hầy hè.*".

Dơ òm /zɤ:[1] ɔ:m[2]/, [jɤ[ɯ1] ɔ:m[2]] [01] (vt) rất dơ, rất bẩn, dơ đến độ đầy khắp và khó có thể làm sạch được, (cn) dơ cẩy, dơ hầy. "*Con chơi cái kiểu gì mà áo quần dơ òm vậy mẹ giặt sao cho sạch được.*".

Dở /zɤ:[3]/, [jɤ[ɯ3]] (vt) mở, lật, dùng tay để làm cho một vật không còn bị đóng kín. "*Không biết thì dở sách ra coi chớ còn hỏi cái gì nữa.*", "*Làm bài thi con không được dở tài tiệu nghen hôn, thầy cô bắt là tiêu đó.*".

Dở ẹc /zɤ:[3] ɛ:k[6]/, [jɤ[ɯ3] ɛ:k[6]] [01] (vt) dở hết sức, tồi hết mức, (cn) dở ẹt, dở khẹt. "*Ca dở ẹc mà cũng lên ca hai ba bản.*", "*Nó nói thì hay chớ làm thì dở ẹc, không bằng ai.*".

Dởm /zɤ:m[3]/, [jɤ:m[3]] (vt) 1. giả, không thật, không tốt. "*Mày mua nhầm đồ dởm rồi, nó nhái giống y.*", "*Pin này dởm xài mau hết lắm.*", 2. (bâ) rởm, kiểu cách, lố lăng. "*Cái bọn ăn mặc dởm đó mà đua đòi theo chúng làm gì.*".

Dởm đời /zɤ:m[3] dɤ:j[2]/, [jɤ:m[3] dɤ:j[2]] [01] (vt) (nb) không có phẩm chất tốt của một người lớn: không tốt bụng, không cao thượng, không đúng đắn, không hiểu biết, không uy tín... "*Cái ông dởm đời đó mà mày phò tá ổng làm gì cho uổng công.*".

Dợm /zɤ:m[6]/, [jɤ:m[6]] (vt) có biểu hiện định làm một việc gì. "*Thằng Tư Rổ đang ngồi, vùng đứng dậy dợm cãi, nhưng bị anh Cai tuần chụp đè cổ xuống, và thầy Hương quản trợn mắt, làm nó phải ngồi lại nín khe.* (PV)".

Dớn /zɤ:n[5]/, [jɤ:ŋ[5]] (dt) 1. ngấn, mức, (cn) chớn, vết lằn của mức nước còn lưu lại. "*Mọi hôm nước lớn tới dớn cây ấy, mấy bữa rày nước kém.*", 2. bãi cỏ đọng nước sình lầy. "*Tao đâu có lạ với đám nầy. Khỉ Cà Mau cả bầy trong điền. Còn sấu thì lền khên ở các ngọn trong dớn.* (NH)".

Dớn dác /zɤ:n[5] za:k[5]/, [jɤ:ŋ[5] ja:k[5]] [01] (vt) nhớn nhác, có vẻ ngơ ngác, sợ hãi, luống cuống nhìn chỗ này ngó chỗ khác. "*Tôi phập phồng lo sợ dường như có một sự*

gì không hay xảy đến. Tôi dòm dớn dác khắp nhà. (PV)".

Dợt$_1$ /zɤ:t^6/, [jɤ:k^6] (vt) (bâ) dượt, tập luyện cho thành thạo. "*Cần phải dợt nhiều lần mới ca ăn nhịp được.*".

Dợt$_2$ /zɤ:t^6/, [jɤ:k^6] (vt) (bâ) lợt, nhợt, không được đậm. "*Mực dợt vậy viết ai mà coi cho được.*", "*... dầu xăng chỉ là rượu cồn chế biến lại, có màu tím dợt.* (SN)".

Dợt le /zɤ:t^6 lɛ:^{1}/, [jɤ:k^6 lɛ:^{1}] [01] (vt) chưng diện để làm sang với người khác. "*Anh cho tôi mượn đôi giày mang đi đám cưới dợt le với thiên hạ coi.*".

Dợt lớt /zɤ:t^6 lɤ:t^5/, [jɤ:k^6 lɤ:k^5] [01] (vt) rất lợt, rất nhạt về màu sắc. "*Mua cái màu gì dợt lớt như đồ cũ vậy.*", "*Mực dợt lớt vậy viết sao đọc được chớ.*".

Du di /zu:^{1} zi:^{1}/, [jʊ^{w1} ji^{j1}] [01] (vt) có tính chất linh hoạt, có thể dời đổi, thay đổi đôi chút. "*Nói vậy chớ, có thể du di năm ba ngày cũng được.*".

Dù /zu:^{2}/, [jʊ^{w2}] (dt) ô, đồ dùng để che mưa nắng, có cán cầm gắn với khung lợp vải, có thể giương ra xếp vào. "*Hố hò khoan, Con gái ông Bang, Che dù che lọng, Con gái bà bóng, Thổi lửa tắt đèn...*" (dc).

Dù kê /zu:^{2} ke:^{1}/, [jʊ^{w2} ke^{j1}] [01] (dt) loại hình kịch hát của người Khơ-me Nam Bộ, có thể ví tương tự như cải lương. "*"Ha-nu-man cứu nàng Xê-đa" là một vở dù kê mà nhiều người Khơ-me Nam Bộ đều biết.*".

Dụ /zu:^{6}/, [jʊ^{w6}] (vt) dụ dỗ, làm cho xiêu lòng nghe theo. "*Thôi đừng có dụ con nít người ta.*", "*Em đừng có nghe theo lời ảnh, ảnh dụ em đó, rồi có ngày em hối hận.*".

Dụ con nít /zu:^{6} kɔ:n^1 ni:t^5/, [jʊ^{w6} kɔ:ŋ^1 nit:^{5}] [101] (qn) dụ dỗ bằng một cách thức hết sức đơn giản mà người có hiểu biết ai cũng nhận thức được, cách nói có hàm ý chê bai, xem thường. "*... Nhưng đó chỉ là màn dụ con nít. Đá banh mới là môn thể thao vua có sức hấp dẫn đông đảo người xem.* (NH)".

Dụ dự /zu:^{6} zɯ:^{6}/, [jʊ^{w6} jɯ:^{6}] [01] (vt) do dự, chần chừ, lưỡng lự, không nhất quyết. "*Thôi làm thì làm đại đi, ở đó mà còn dụ dự, rồi trễ nải hết.*".

Dụ dựa /zu:^{6} zɯɤ^6/, [jʊ^{w6} jɯʌ^6] [01] (vt) 1. chần chừ, lưỡng lự, (cn) dụ dự. "*Mày ở đó dụ dựa người ta đi mất.*", 2. còn ngái ngủ, chưa tỉnh giấc, (cn) dật dựa. "*Em nó mới ngủ dậy, còn dật dựa, bồng đi chơi cho em nó tỉnh đi con.*".

Dụ khị /zu:^{6} xi:^{6}/, [jʊ^{w6} xi^{j6}] [01] (vt) dỗ dành, dụ dỗ với mục đích là để lừa, hoặc để đạt được điều mình muốn. "*Mầy lớn rồi, đừng có dụ khị con nít người ta.*", "*Chị nhẹ dạ, dễ tin coi chừng bị bọn chúng dụ khị lấy hết tiền đó nghen.*", "*Có*

đứa dụ khị cho thằng Đời một cây đèn cầy để được cầm chiếc đèn lồng một lúc. (KB)".

Dùa /zuɤ^{2}/, [juɤ^{2}] (vt) 1. gom lại, vun lại, tập hợp về một mối. "*Con quét dùa lại thành đống cho mẹ dễ hốt.*", "*Đừng có chơi đánh bài với nó, thằng đó nó hay chơi cái kiểu ăn dùa thua giựt lắm đó.*", 2. (bâ) dua, a dua, hùa theo người khác. "*Không biết thì im đi, tao ghét mấy đứa dùa theo người khác lắm.*".

Dúc dắc /zʊ^{w}k^{p5} zak:^{5}/, [jʊ^{w}k^{p5} jak:^{5}] [01] (vt) (bâ) dục dặc, dùng dằng, lướng vướng, không khớp, ở tình trạng có sự trở ngại, trục trặc. "*Ba cái hồ sơ đó tao tưởng xong lâu rồi chớ, ai dè nó còn dúc dắc hoài vậy.*".

Dục dặc /zʊ^{w}k^{p6} zak:^{6}/, [jʊ^{w}k^{p6} jak:^{6}] [01] (vt) 1. (bâ) dúc dắc, dùng dằng, lưỡng lự, ở tình trạng chưa nhất trí, nửa muốn nửa không. "*Thấy em khôn lớn bằng chừng, Mẹ cha dục dặc nửa mừng nửa lo.* (cd)", 2. ở tình trạng băn khoăn, lo nghĩ, nói chưa nên lời. "*Thầy ngồi đó, muốn nói một hai câu tình tự, mà dục dặc nói chưa ra thời cô Lê Thị đã mở lời.* (CB)", 3. dặc dặc, lắc tới lắc lui, ở trạng thái đưa qua đưa lại. "*Dân ruộng mà cũng bày đặt ta đây, bắt tay cứ dục dặc hoài.*".

Dùi /zu:j^{2}/, [ju:j^{2}] (vt) chùng, không được thẳng. "*Mấy cọng dây dùi vậy mà anh cũng chẳng chịu sửa lại cho thẳng thớm nữa.*".

Dũi /zu:j^{4}/, [ju:j^{3}] (vt) (bâ) dỗi, tỏ thái độ không bằng lòng. "*Thôi anh em không có gì đâu mà giận dũi, bỏ qua đi.*".

Dụi /zu:j^{6}/, [ju:j^{6}] (vt) thòng đồ vật từ trên cao xuống. "*Mấy đứa nhỏ tránh ra xa, chỗ người ta dụi ba cái đồ nặng mà ở đó xớ rớ làm gì, nguy hiểm.*".

Dúm$_{1}$ /zu:m^{5}/, [jɯm:^{5}] (dt, vt) nhúm, chúm, (đơn vị tính bằng số lượng vật) giữ trên các đầu ngón tay. "*Con bốc một dúm lúa cho ba con gà nó ăn giùm đi.*", "*Con dúm một tí gạo mang ra vo nấu cháo cho em đi con.*".

Dúm$_{2}$ /zu:m^{5}/, [jɯm:^{5}] (vt) rúm, bẹp, móp, ở trạng thái bị thu nhỏ thể tích, do bị tác động của một lực. "*Con làm sao cái ấm nó dúm lại như vậy chớ.*".

Dúm dó /zu:m^{5} zɔ:^{5}/, [jɯm:^{5} jɔ:^{5}] [01] (vt) rúm ró, nhăn nhúm, teo tóp lại một cách xấu xí. "*Ba cái quần áo nhét ở đâu mà dúm dó thấy ghê vậy.*", "*Mấy người già da ai mà không dúm dó như vậy chớ.*".

Dụm$_{1}$ /zu:m^{6}/, [jɯm:^{6}] (vt) tụm, chụm, gom lại, tụ lại thành nhóm nhỏ. "*Trách ai dụm miệng nói dèm, Cho heo kia bỏ máng chê hèm không ăn.* (cd)", "*Làm không làm mà cứ dụm năm dụm ba nói chuyện với nhau hoài vậy.*".

Dụm$_{2}$ /zu:m^{6}/, [jɯm:^{6}] (dt) nhúm, bụm, (bâ) dúm, đơn vị tính bằng số

lượng vật giữ trên các đầu ngón tay. "*Nấu có một dụm gạo ai ăn ai nhịn, lấy thêm dúm nữa đi con.*".

Dụm năm dụm bảy /zu:m^{6} nam:^{1} zu:m^{6} baj:^{3}/, [jum:^{6} nam:^{1} jum:^{6} ba:j^{3}] [0101] (qn) tụ hợp lại thành từng nhóm theo sở thích, mỗi nhóm năm bảy người. "*Nói xong, ông cò Lơ Hia khoát tay, ra lịnh giải tán đám người hiếu kì đang dụm năm dụm bảy từ phía xa xa.* (SN)".

Dun /zu:n^{1}/, [jʊ^{w}ŋ^{m1}] (dt) phần nhỏ của tờ giấy thuốc được xếp lại theo chiều dài để rọc ra cuốn thuốc hút, có chiều ngang xấp xỉ chiều dài điếu thuốc, (cn) dung. "*Tờ giấy quyến này, con rọc ra năm dun, rồi cuốn tròn lại để trong hộp cho ba.*".

Dun dủi /zu:n^{1} zu:j^{3}/, [jʊ^{w}ŋ^{m1} ju:j^{3}] [01] (vt) run rủi, xui khiến nên, do một nguyên nhân thần linh nào đó. "*Trời dun dủi sao tôi gặp lại người bạn mười mấy năm xa cách.*".

Dùn /zu:n^{2}/, [jʊ^{w}ŋ^{m2}] (vt) 1. chùng, không căng, không được thẳng. "*Một mai trống lủng khó hàn, Dây dùn khó đứt, bạn lang khó tìm.* (cd)", 2. gom lại, tụ lại ở một vị trí. "*Sao không phơi rải ra cho mau khô mà dùn đống lại vậy.*", 3. ớn, rùng mình, nổi da gà. "*Trông thấy là tôi đã dùn mình rồi hết muốn ăn.*", "*Tắm đến lạnh dùn mình mà nó vẫn chưa chịu lên.*".

Dún$_{1}$ /zu:n^{5}/, [jʊ^{w}ŋ^{m5}] (vt) co, nhăn, có hiện tượng xếp nếp nhiều lần. "*Có một thời con gái thích mặc áo cổ dún, tay dún.*".

Dún$_{2}$ /zu:n^{5}/, [jʊ^{w}ŋ^{m5}] (vt) nhún, hạ thấp để lấy đà bật lên. "*Cái mương này tao chỉ cần dún nhẹ chân một cái là qua, có gì phải lấy đà.*".

Dún$_{3}$ /zu:n^{5}/, [jʊ^{w}ŋ^{m5}] (dt) tên một loại cải, lá lớn, cọng thường có màu trắng, bề mặt lá nhăn nhúm. "*Ba cái cải dún ăn sống, nấu canh gì cũng được hết ráo.*".

Dún dẩy /zu:n^{5} zɤj:^{3}/, [jʊ^{w}ŋ^{m5} jɤj:^{3}] [11] (vt) nhún nhẩy, chuyển động lên xuống liên tiếp nhiều lần. "*Tới nhà người lớn, đi đứng cho nó đàng hoàng, chớ dún dẩy kiểu đó hổng ai ưa.*".

Dún díu /zu:n^{5} zi:w^{5}/, [jʊ^{w}ŋ^{m5} ji:w^{5}] (vt) nhăn nhíu, nhăn nhúm, ở trạng thái có nếp nhăn, co rút lại. "*Bị lửa nên nó mới dún díu như thế đó chớ.*", "*Có chuyện gì hổng vừa ý sao mà cái mặt dún díu vậy cha nội?*".

Dún mình /zu:n^{5} miɲ:^{2}/, [jʊ^{w}ŋ^{m5} miɲ:^{2}] [01] (vt) ớn lạnh, run lên vì lạnh. "*Ngồi ngoài sương mới có một lát mà tôi thấy dún mình như muốn bịnh.*".

Dùng$_{1}$ /zʊ^{w}ŋ^{m2}/, [jʊ^{w}ŋ^{m2}] (vt) lắc qua lại cho vật bên trong dễ cứng, nén chặt xuống (cn) rùng. "*Dùng*

thùng lúa cái kiểu này đong lỗ chết.".

Dùng$_2$ /zʊʷŋ^{m2}/, [jʊʷŋ^{m2}] (vt) chùng, không căng, ở trạng thái không được kéo cho thẳng ra theo bề dài. "*Dây dùng quá rồi giăng lại cho thẳng đi, rồi hả phơi.*".

Dùng lắc /zʊʷŋ^{m2} lak:^{5}/, [jʊʷŋ^{m2} lak:^{5}] [11] (vt) lắc qua lắc lại nhiều lần, cho vật bên trong liền sát vào nhau. "*Coi đầy vậy chớ dùng lắc một hồi nó sẽ lưng.*".

Dúng /zʊʷŋ^{m5}/, [jʊʷŋ^{m5}] (vt) nhúng, cho vào chất lỏng rồi lấy ra ngay. "*Ba cái bánh tráng dúng này ăn không cũng được.*".

Duôi /zuɤj^{1}/, [ju:j^{1}] (vt) 1. êm dịu, nhè nhẹ, không có nắng và gió mạnh. "*Trời mát mát có gió duôi duôi vậy tui thấy dễ chịu ghê.*", 2. nguôi, lắng xuống, hạ xuống, không còn những biểu hiện bốc đồng. "*Để chừng ba mầy duôi cơn giận tao sẽ nói ổng cho.*", 3. nhỏ nhẹ, nhẹ nhàng, ở tình trạng êm dịu. "*Thằng này nói duôi nó không nghe đâu, phải có roi kèm theo mới được sao chớ.*".

Duỗi thẻ /zuɤj^{4} t^{h}ɛ:^{3}/, [ju:j^{3} t^{h}ɛ:^{3}] [01] (vt) dãi thẻ, thẳng chân, ở tình trạng chân duỗi thẳng một cách tự nhiên. "*Có người lớn mà con ngồi duỗi thẻ cái kiểu đó là coi không được rồi.*".

Duơn /zwɤ:n^{1}/, [jwɤ:ŋ^{1}] (dt) (bâ) duyên. "*Tôi qua anh chị để nói chuyện tình duơn của hai đứa nhỏ.*".

Duợt /zwɤ:t^{6}/, [jwɤ:k^{6}] (dt) 1. (bâ) dượt, tập lại cho thành thạo. "*Cái này cần phải duợt đi duợt lại nhiều lần mới quen được.*", 2. dện, đánh, đập, khện, nện, dùng một lực tác động mạnh từ trên xuống, nghĩa chung chỉ hành động đánh đập. "*Mầy đi không xin phép, thế nào về ổng cũng duợt cho một trận nhừ tử cho mà coi nghen con.*".

Dụt /zu:t^{6}/, [jʊʷk^{p6}] (vt) dụi, ấn một vật đang cháy xuống đất làm cho tà đầu lửa để lửa tắt. "*Con dụt lửa nồi cơm bớt kẻo nó khét nghen con.*".

Duyên dùng /zwiən^{1} zʊʷŋ^{m2}/, [ji:ŋ^{1} jʊʷŋ^{m2}] [11] (dt) hàm chỉ sự duyên dáng, lịch sự, từ dùng trong dạng câu phủ định để nhấn mạnh sự cần thiết phải có. "*Con gái gì mà ăn nói không có duyên dùng chi hết vậy.*".

Dư /zɯ:^{1}/, [jɯ:^{1}] (vt) thừa, phần không cần thiết. "*Khỏi cần nói tao cũng dư biết rồi.*", "*Mày đau chỗ đó coi chừng bị đau ruột dư à nghen.*", "*Ba cái của dư đó ai mà thèm bà ơi.*".

Dư ăn /zɯ:^{1} an:^{1}/, [jɯ:^{1} aŋ:^{1}] [01] (vt) 1. nhiều tiền của, thừa điều kiện vật chất. "*Nhà bà ta coi vậy chớ dư ăn đó chị ơi.*", 2. thừa khả năng, sức lực để làm một điều gì. "*Tưởng gì chớ chuyện đó đối với*

tao là dư ăn, mày để đó tao làm cho.".

Dư ăn dư để /zɯ:[1] an:[1] zɯ:[1] de:[3]/, [jɯ:[1] aŋ:[1] jɯ:[1] de[j3]] [0101] (qn) thừa mứa, giàu có. "*Nhà dư ăn dư để vậy mà nó vẫn ăn chặn ăn chẹt người khác.*".

Dư sức /zɯ:[1] ʂɯk:[5]/, [jɯ:[1] sɯk:[5]] [01] (vt) thừa sức, rất dễ, không khó khăn gì để thực hiện. "*Tưởng gì, chớ làm chuyện đó, tôi làm dư sức.*".

Dư sức qua cầu /zɯ:[1] ʂɯk:[5] kwa:[1] kɤw:[2]/, [jɯ:[1] sɯk:[5] wa:[1] kɤw:[2]] [0101] (qn) (cn) dư sức, nhưng cách nói có sắc thái hình ảnh hơn. "*Chai này đựng một lít là dư sức qua cầu.*", "*Bao này đựng một giạ lúa là dư sức qua cầu.*".

Dử /zɯ:[3]/, [jɯ:[3]] (vt) nhử, bày ra, đưa ra trước mặt để cho người khác thấy nhằm kích thích sự ham muốn. "*Con cú dử dử trước mặt em, nó không đòi sao được.*".

Dữ /zɯ:[4]/, [jɯ:[3]] (pt) (dùng sau tính từ) biểu thị mức độ cao, mức độ lớn, mức độ nhiều. "*Cây dừa này cao dữ.*", "*Cái ghe này lớn dữ.*", "*Cây me này trái nhiều dữ.*".

Dữ ác /zɯ:[4] a:k[5]/, [jɯ:[3] a:k[5]] [11] (ct) gớm!, khiếp!, biểu thị trạng thái ngạc nhiên vì lâu mới được gặp, hoặc nhiều quá sức tưởng tượng. "*Dữ ác! Mấy năm trời mới gặp lại anh.*", "*Dữ ác! Sao nhiều quá xá mấu vậy.*".

Dữ ác hôn /zɯ:[4] a:k[5] ho:n[1]/, [jɯ:[3] a:k[5] ho:ŋ[1]] [011] (ct) (cn) dữ ác không, biểu thị trạng thái ngạc nhiên. "*Dữ ác hôn! Đi đâu mà mấy năm nay biệt tích giang hồ vậy anh hai?*".

Dữ dằn /zɯ:[4] zan:[2]/, [jɯ:[3] jaŋ:[2]] [01] (vt) 1. dữ dội, dữ tợn, hung dữ, có những biểu hiện làm người khác phải ớn sợ. "*Trông dữ dằn vậy chớ nó hiền khô hè.*", 2. (pt) quá đỗi, biểu thị trạng thái quá mức bình thường. "*Mấy ngày nay ông ấy đánh bạc thua dữ dằn.*", "*Chiếc bắc này lớn dữ dằn thiệt.*", 3. (pt) chỉ mức độ cao của một tính chất nào đó, cách nói có ý thán phục. "*Thằng đó, nó hát hay dữ dằn thiệt. Có thua gì ca sĩ chuyên nghiệp đâu.*".

Dữ hôn /zɯ:[4] ho:n[1]/, [jɯ:[3] ho:ŋ[1]] [01] (ct) (cn) dữ ác hôn, biểu thị trạng thái ngạc nhiên. "*Dữ hôn! Đợi mấy ngày nay, giờ anh mới tới.*", "*Dữ hôn! Mấy ngày nay mới thấy trời nắng.*", "*Tội nghiệp dữ hôn! Sao đến giờ con mới chịu nói cho bà biết.*".

Dữ quá /zɯ:[4] kwa:[5]/, [jɯ:[3] wa:[5]] [01] (qn) lắm lắm, rất nhiều, cụm từ dùng biểu thị trạng thái ở cực cao, cực đại. "*Tôi thương anh dữ quá, bởi ba má gả lỡ tôi có chồng, Để tôi về mua gan công mật cóc thuốc chồng tôi theo anh.* (cd)".

Dữ thần /zɯ:[4] tʰɤn:[2]/, [jɯ:[3] tʰɤŋ:[2]] [01] (vt) 1. biểu thị trạng

thái lớn, hoặc nhiều quá mức. "*Cái ghe này có trọng tải dữ thần thiệt.*", "*Tiền ở đâu mà con đưa cho má dữ thần vậy?*", 2. (cn) dữ ác, gớm chửa, khiếp chửa, biểu thị trạng thái ngạc nhiên. "*Dữ thần! Đợi cả năm trời mới xin được việc.*", 3. chỉ sự quá mức. "*Vợ chồng nó có máu cờ bạc dữ thần, ai mà không biết tiếng.*".

Dưa hường /zɯɤ¹ hɯɤŋ²/, [jɯʌ¹ hɯːŋ²] [01] (dt) loại dưa trái nhỏ, ruột có màu hơi hồng, dùng để nấu canh. "*Mẹ mong gả thiếp về vườn. Ăn bông bí luộc, dưa hường nấu canh.* (cd)".

Dưa gang /zɯɤ¹ ɣaːŋ¹/, [jɯʌ¹ ɣaːŋ¹] [01] (dt) dưa bở, dưa quả to, dài, vỏ chín có màu vàng nhạt; thịt bở có bột trắng, lạt, dùng để ăn với đường. "*Trái dưa gang sọc dài sọc vắn, Cây rau đắng ngọn trắng ngọn xanh, Anh thương em đắp luỹ bồi thành, Trồng cây trái ngọt để dành em ăn.* (cd)".

Dưa hoàng kim /zɯɤ¹ hwaːŋ² kiːm¹/, [jɯʌ¹ waːŋ² kiːm¹] [001] (dn) dưa trái tròn, nhỏ, vỏ vàng; thịt trắng, lạt, dùng để ăn giải khát. "*Ba cái dưa hoàng kim này giá rẻ rề, ai ở không mà trồng cho mệt.*".

Dưa leo /zɯɤ¹ lɛːw¹/, [jɯʌ¹ lɛːw¹] [01] (dt) dưa chuột, dưa quả dài, nhỏ, vỏ có màu xanh lục, vị lạt, dùng để làm rau ăn sống. "*Ăn bún mà thiếu dưa leo nên cũng mất ngon.*".

Dừa bị /zɯɤ² biː⁶/, [jɯʌ² biʲ⁶] [01] (dt) loại dừa lớn trái, thường được để khô lấy dầu. "*Ba cái dừa bị này, nước uống lạt nhách ai mà thèm uống, cậu ơi.*".

Dừa cứng cạy /zɯɤ² kɯŋː⁵ kajː⁶/, [jɯʌ² kɯŋː⁵ kaːjˀ⁶] [101] (dn) dừa hết giai đoạn cơm dừa mềm nhão để có thể nạo được, nhưng vẫn còn mềm dẻo để có thể cạy ra nguyên miếng. "*Mấy cái dừa cứng cạy này ăn với đường tán là hết phẩn.*".

Dừa điếc /zɯɤ² diək⁵/, [jɯʌ² diːk⁵] [01] (dt) dừa hư, không có nước trong gáo. "*Ba cái dừa điếc, có nước đâu mà bửa cho mắc công.*".

Dừa éo /zɯɤ² ɛːw⁵/, [jɯʌ² ɛːw⁵] [01] (dt) dừa trái nhỏ, buồng có nhiều trái, nước uống rất ngọt. "*Mấy trái dừa éo này nước uống rất đã, hết chỗ chê.*".

Dừa lão /zɯɤ² laːw⁴/, [jɯʌ² laːw³] [01] (dt) dừa sống lâu năm, dừa già, thân cao khẳng khiu, trái nhỏ. "*Ba cái dừa lão này chỉ có hạ xuống làm củi, chớ lấy trái được gì nữa.*".

Dừa lắc nước /zɯɤ² lakː⁵ nɯɤkˀ⁵/, [jɯʌ² lakː⁵ nɯːkˀ⁵] [101] (dn) dừa bắt đầu khô, nước bên trong trái lưng bớt nên lắc nghe tiếng "óc ách". "*Ba cái dừa lắc nước này còn làm mứt gì được nữa.*".

Dừa nạo /zɯɤ^{2} na:w^{6}/, [jɯʌ^{2} na:w^{6}] [01] (dt) dừa tươi, cơm dừa đã đóng một lớp dày nhưng vẫn còn mềm có thể dùng muỗng nạo được. "*Nước dừa nạo uống là ngon hết ý rồi còn chi nữa.*".

Dừa nước /zɯɤ^{2} nɯɤk^{5}/, [jɯʌ^{2} nɯ:k^{5}] [01] (dt) loại cây có những tàu lá, cao, to, mọc thành cụm, ở hai bên bờ sông, rạch vùng đồng bằng sông Cửu Long, lá dùng để lợp nhà, trái có màu nâu, lập thành buồng có hình tròn, ruột trái ăn được, vỏ bắp của cọng lá dùng để làm dây cột. "*Tôi chồm ra ngoài nhìn cảnh vắng. Bên vàm, hàng dừa nước âm u lâu lâu thấy le lói một ánh đèn; bên bờ kia thỉnh thoảng nghe tiếng chày giã gạo, tiếng chó sủa đêm.* (PV)".

Dừa sáp /zɯɤ^{2} ʂa:p^{5}/, [jɯʌ^{2} sa:p^{5}] [01] (dt) một loại dừa mà quả chỉ toàn cơm, không có nước. "*Ở Trà Vinh có dừa sáp. Nghe nói bán mắc lắm đó.*".

Dừa ta /zɯɤ^{2} ta:^{1}/, [jɯʌ^{2} ta:^{1}] [01] (dt) dừa trái to, chủ yếu trồng để lấy dừa khô. "*Một công dừa ta, mỗi tháng cũng giựt được vài trăm dừa khô.*".

Dừa trăng ăn /zɯɤ^{2} ʈaŋ:^{1} an:^{1}/, [jɯʌ^{2} ʈaŋ:^{1} aŋ:^{1}] [011] (dn) dừa khô không còn nước, cơm dừa không đều, lồi lõm. "*Dừa trăng ăn còn nước đâu mà đập lấy nước cho mắc công.*".

Dừa váng cháo /zɯɤ^{2} va:ŋ^{5} ca:w^{5}/, [jɯʌ^{2} ja:ŋ^{5} ca:w^{5}] [101], [001] (dn) dừa tươi, cơm dừa mới đóng một lớp mỏng quanh gáo. "*Dừa váng cháo chặt xuống uống nước là được rồi còn gì nữa.*".

Dựa /zɯɤ^{6}/, [jɯʌ^{6}] (vt) cận, gần, kề, kế, ở tình trạng sát bên nhau. "*Nhà cô ấy ở dựa mé rạch kia kìa.*".

Dựa hơi /zɯɤ^{6} hɤ:j^{1}/, [jɯʌ^{6} hɤ:j^{1}] [01] (vt) ỷ vào quyền thế của kẻ mạnh để lên mặt, hoặc làm mạnh với kẻ khác. "*Mày đừng có dựa hơi ông già mày, thằng này không có ngán đâu nghen mậy.*".

Dức bẩn /zɯk:^{5} bɤn:^{3}/, [jɯk:^{5} bɤŋ:^{3}] [01] (vt) khuyên rầy, la bảo, rầy dạy, dùng lời nói tác động tới ai đó làm cho họ biết việc tốt, xấu. "*Có thương mới dức bẩn nhau. Không thương ai có làm sao thì làm.* (cd)".

Dức lác /zɯk:^{5} la:k^{5}/, [jɯk:^{5} la:k^{5}] [01] (vt) cằn nhằn lớn tiếng, quở mắng to tiếng. "*Thôi chuyện đã lỡ rồi mà mày cứ dức lác nó hoài vậy.*".

Dức mắng /zɯk:^{5} maŋ:^{5}/, [jɯk:^{5} maŋ:^{5}] [01] (vt) la rầy, quở mắng, có những lời lẽ trách móc nặng, hoặc lớn tiếng. "*Ở đây nghe bả dức mắng riết cũng nhức xương.*".

Dưng /zɯŋ:^{1}/, [jɯŋ:^{1}] (vt) (bâ) dâng, 1. đưa lên trao một cách

cung kính. "*Mấy đứa nhỏ dưng hoa mừng thọ ông bà.*", 2. (nb) chỉ sự hầu hạ. "*Ngày nào cũng cơm dưng cho ổng, mà ổng còn chưa vừa ý nữa thì biết làm sao đây.*".

Dưng không /zɯŋ:[1] xɤʷŋᵐ[1]/, [jɯŋ:[1] xʌʷŋᵐ[1]] [01] (vt) 1. tự nhiên, không có nguyên do. "*Dưng không nó tới chớ tôi nào có rủ rê nó đâu.*", 2. coi như không có gì. "*Nói nó bao nhiêu lần mà nó cũng coi dưng không.*".

Dừng /zɯŋ:[2]/, [jɯŋ:[2]] (vt) dựng, che, ngăn, quây bằng phên, cót. "*Sáng nay tôi bận dừng tấm vách buồng.*".

Dửng không /zɯŋ:[3] xɤʷŋᵐ[1]/, [jɯŋ:[3] xʌʷŋᵐ[1]] [01] (vt) (cn) dưng không, bình tâm, dửng dưng. "*Gây ra chuyện tày trời như thế mà chúng nó cũng dửng không, thế mới lạ.*".

Dựng$_1$ /zɯŋ:[6]/, [jɯŋ:[6]] (dt) lòng bàn chân của một số gia súc. "*Ba cái dựng bò này hầm nhậu mới là hết xẩy.*".

Dựng$_2$ /zɯŋ:[6]/, [jɯŋ:[6]] (vt) đòi hỏi tình dục. "*Mấy bữa nay con heo nó dựng đực, nó phá chuồng dữ quá.*".

Dương /zɯɤŋ[1]/, [jɯ:ŋ[1]] (dt) lơ, giấy có tẩm phẩm màu xanh dương dùng cho vào nước tạo màu xanh nhạt, để nhúng áo quần trắng vào sau khi giặt cho trắng đẹp. "*Bây giờ giặt đồ không thấy ai xài dương như ngày xưa nữa rồi.*".

Dương liễu /zɯɤŋ[1] liəw[4]/, [jɯ:ŋ[1] li:w[3]] [01] (dt) phi lao, cây gỗ to, lá nhỏ, được trồng lấy bóng mát hoặc giữ cát. "*Thường ở vùng biển, người ta trồng rất nhiều cây dương liễu.*".

Dương mai /zɯɤŋ[1] ma:j[1]/, [jɯ:ŋ[1] ma:j[1]] [01] (dt) giang mai, bệnh hoa liễu do quan hệ tình dục bừa bãi. "*Người bị bịnh dương mai cũng dễ kéo theo bịnh xi đa lắm.*".

Dưởng /zɯɤŋ[3]/, [jɯ:ŋ[3]] (dt) dượng ấy, từ rút gọn của "*dượng ấy*" (ngôi III), người nam, lớn tuổi được nói tới, hoặc người dượng của mình được nói tới. "*Dượng Hai đây là bạn với ba em. Dưởng dối xử với gia đình em tốt lắm.*", "*Lấy cô em đã mấy năm. Nhưng dưởng có ở nhà thường với cổ đâu, thành thử hai người cũng lợt lạt.*".

Dượng /zɯɤŋ[6]/, [jɯ:ŋ[6]] (dt) 1. chồng của cô, dì. "*Cậu Phước lấy cô em, nhưng em vẫn quen gọi cậu, chớ hổng quen gọi dượng.*", 2. cách gọi quen thuộc một người đàn ông lớn tuổi, không phải họ hàng, nhưng có ý bày tỏ sự thân thuộc, gần gũi. "*Dượng là trưởng tộc, ráng đối đáp! Bây giờ mình cứ việc... Tôi sẽ đem dán đôi liễn, rồi thì mình xin cưới đặng về cho kịp con nước một giờ.* (PV)".

Dượng mụ /zɯɤŋ^{6} mu:^{6}/, [jɯ:ŋ^{6} mʊ^{w6}] [01] (dn) chồng của cô mụ, người đỡ đẻ. Vì gọi người đỡ đẻ là "cô" nên chồng của cô được gọi "dượng", cách gọi thể hiện sự thân thuộc, gần gũi. "*Cứ đến một buổi chiều thứ bảy để xem đêm hát đặc biệt có chưng bươm bướm, người ta đều thấy có nhiều quan ký lục, một quan thầy thuốc, một quan phán, và một quan... dượng mụ, chồng của cô mụ tỉnh thành.* (PV)".

Dượt /zɯɤt^{6}/, [jɯ:k^{6}] (vt) tập dượt, tập đi tập lại nhiều lần cho thạo. "*Phần lớn trường trung học dành làm trại lính tập, hiểu là lính chính qui người Việt, đủ súng đạn, tập dượt đàng hoàng.* (SN)".

Dứt /zɯt:^{5}/, [jɯk:^{5}] (vt) 1. chặt, đốn, làm cho đứt lìa. "*Đám mía này tôi chỉ dứt một buổi là xong ngay thôi.*", 2. (nb) thực hiện một việc gì đó. "*Dứt liền đi! Để đến mai coi chừng thất bại à nghen.*", 3. thực hiện việc uống rượu, cách nói có ý biểu thị cần có sự dứt khoát. "*Dứt đi. Cứ cầm hoài riết nhụt chí người khác.*".

Dứt bữa /zɯt:^{5} bɯɤ^{4}/, [jɯk:^{5} bɯʌ^{3}] [01] (vt) ăn cơm xong, xong bữa ăn. "*Dứt bữa đi rồi muốn làm gì làm, chớ ăn uống cái kiểu này ai mà chờ dọn dẹp cho được.*".

Dứt chến /zɯt:^{5} ce:n^{5}/, [jɯk:^{5} cə:n^{5}] [01] (vt) (cn) đứt chến, 1. hết tiền đậu cho một ván bài. "*Thua hai đồng này nữa là dứt chến một trăm rồi đó.*", 2. hết vốn liếng trong chuyện làm ăn, buôn bán. "*Nghe người ta xúi quẩy, có mấy chục triệu, ổng đi buôn lậu một chuyến và bị bắt, thế là dứt chến.*", 3. mất sạch, không còn một chút gì. "*Có bao nhiêu tiền ông bỏ vào chuyện hùn hạp làm ăn, nào ngờ bị bọn họ lừa dứt chến.*".

Dứt hột /zɯt:^{5} ho:t^{6}/, [jɯk:^{5} ho:k^{6}] [01] (vt) dứt hạt, hết mưa, tạnh mưa, không còn hiện tượng mưa rơi nữa. "*Đợi dứt hột rồi hả đi, gấp gì anh chị.*".

Dứt mối /zɯt:^{5} mo:j^{5}/, [jɯk:^{5} mo:j^{5}] [01] (vt) (nb) thoả thuận xong xuôi một công việc nào đó, (cn) gút mối, xuống mối. "*Chuyện gì thì cũng nên dứt mối đi, để sau này rày rà phiền phức, mích lòng chòm xóm à nghen.*".

Dứt nọc /zɯt:^{5} nɑ^{w}k^{p6}/, [jɯk:^{5} nʌ^{w}k^{p6}] [01] (vt) 1. triệt đường sinh đẻ, triệt giống, thiến. "*Nuôi heo thịt thì phải dứt nọc, chúng mới lớn được.*", "*Con chó này phải dứt nọc nó mới hết đi theo cái.*", 2. (nb) thủ tiêu, giết hại. "*Bọn gian thương làm ăn chỉ cần sơ sẩy là chúng dứt nọc nhau liền.*", 3. (nb) triệt trừ hậu hoạ. "*Bọn ma-phi-a, chúng thường tìm cách sát hại cả nhà để hòng dứt nọc.*".

Dứt sữa /zɯt:^{5} sɯɤ^{4}/, [jɯk:^{5} sɯʌ^{3}] [01] 1. (vt) cai sữa, thôi cho

bú. "*Chị phải dứt sữa, con chị nó mới chịu ăn và mau lớn được.*", 2. (nb) thôi cung cấp tiền bạc; ngưng chi viện, viện trợ. "*Mày nói không nghe, ổng dứt sữa là kể như tiêu từng đó nghen em.*"; "*Chính quyền Sài Gòn trước đây, Mỹ chỉ cần dứt sữa một tháng là rụi ngay lập tức.*".

Dứt vạt /zɯt:^{5} va:t^{6}/, [jɯk:^{5} ja:k^{6}] [01] (vt) 1. bàn bạc cho thấu đáo, thoả thuận cho rõ ràng. "*Chuyện này cần phải dứt vạt, chớ không để nhập nhằng được đâu.*", 2. dứt khoát, minh bạch, không để dây dưa. "*Nói dứt vạt là bao nhiêu để người ta còn liệu.*", 3. hẳn hòi, tách bạch, không để nhập nhằng. "*Chuyện này tôi giao dứt vạt cho nó, anh gặp nó mà trao đổi.*", 4. xong xuôi, xong đâu vào đấy. "*Tôi phải làm dứt vạc chuyện này mới nghỉ tay ăn cơm được.*".

Dứt vú /zɯt:^{5} vu:^{5}/, [jɯk:^{5} jʊ^{w5}] [01] (vt) (cn) dứt sữa, 1. cai sữa, thôi cho bú. "*Heo còn nhỏ mà chị dứt vú sớm quá, coi chừng nó bị còi, chậm lớn.*", 2. (nb) ngưng cung cấp tiền của, hỗ trợ. "*Thằng đó mà làm ăn cái quái gì, ông già nó mà dứt vú là kể như rồi đời, phá sản từ lâu rồi.*".

Đđ

Đa /da:[1]/, [da:[1]] (pt) đấy, đấy nhé, từ biểu thị ý nhấn mạnh điều vừa khẳng định, và có ý thân mật (thường được dùng sau câu nói). "*Ử, con Tám Én, tám ơi gì đó. Con nhỏ coi phải thế, dễ thương lắm. Con nhà làm ăn đa.* (PV)", "*Ở quên nữa, thằng Ngộ đi đái đi con, không tối khuya đái dầm trôi mất cha mày đa.* (HVN)".

Đa ri năng /da:[1] ʐi:[1] naŋ:[1]/, [da:[1] ʐi[j1] naŋ:[1]] [001] **1.** (dt) tên một loại thuốc trụ sinh, dạng bột, có tác dụng chống nhiễm trùng, làm lành vết thương. "*Lấy đa ri năng rắc vô là vết thương liền lại hà.*", 2. (vt) (nb) có nhiều khả năng, tài nghệ khác nhau. "*Anh ta là thuộc loại đa ri năng, cái gì ảnh làm cũng được.*".

Đà$_1$ /da:[2]/, /da:[2]] (dt) dà, màu nâu đỏ. "*Mấy người già thì thích màu đà, chớ bọn trẻ thì đâu có khoái.*".

Đà$_2$ /da:[2]/, /da:[2]] (pt) (bâ) đã, chỉ sự việc vừa mới xảy ra. "*Sau khi cô đà quay gót, chiếc áo bông hường cũng khuất dạng sau mấy lùm tre...* (VC)".

Đà đuột /da:[2] duɤt[6]/, [da:[2] du:k[6]] [01] (vt) cao thẳng, thon gọn. "*Mấy cây tre đà đuột này thả đòn tay là hết ý.*", "*Con bé có thân hình đà đuột trông ngộ ghê.*".

Đả đớn /da:[3] dɤ:n[5]/, [da:[3] dɤ:ŋ[5]] [01] (vt) có điệu bộ lố lăng, ngả ngớn. "*Mấy con nhỏ đả đớn đó mà mày cũng quan hệ được à.*".

Đả đớt /da:[3] dɤ:t[5]/, [da:[3] dɤ:k[5]] [01] (vt) phát âm nũng nịu khiến tiếng không tròn, ngữ điệu dài, nghe khó. "*Con nói cho nó đàng hoàng. Nói đả đớt riết rồi nó quen đi. Sau này sửa không được đâu.*".

Đã /da:[4]/, [da:[3]] (vt) sướng, không còn gì bằng, từ biểu thị trạng thái tâm lí được thoả mãn ở mức độ cao. "*Rượu này uống đã hết biết luôn.*", "*Đi qua mấy quán nhậu, có người kêu vô, đưa li rượu, chú trịnh trọng nâng ngang mày đa tạ,*

chỉ hít tới hít lui khen "rượu ngon. Mùi đã thiệt." nhưng không uống. (NNT)".

Đá /da:^{5}/, [da:^{5}] (vt) 1. đi, di chuyển khỏi vị trí một cách nhanh gọn. "*Mới đó mà ổng đá đâu mất biệt.*", 2. chọi nhau, đấu sức với nhau để phân định thắng thua. "*Công an vừa tóm gọn băng đá gà ăn tiền.*", "*Đá cá, đá dế là thú vui của bọn trẻ mà chị.*", "*Anh em trong nhà mà cứ đá nhau làm chi cho thiên hạ cười.*", 3. (nb) ăn uống, cách nói có hàm ý ai đó ăn khỏe. "*Thằng đó nó có thể đá một lúc ba tô phở là chuyện thường.*".

Đá banh /da:^{5} bɜɲ:^{1}/, [da:^{5} bɜn:^{1}] [01] (vt) đá bóng, chơi môn thể thao dùng chân dẫn bóng và sút bóng. "*Buổi chiều, học sinh được giải trí, đá banh trong sân to rộng của nhà trường.* (SN)".

Đá bạo /da:^{5} ba:w^{6}/, [da:^{5} ba:w^{6}] [01] (vt) ăn uống nhiều, ăn không kiêng cữ thứ gì. "*Công nhận dạo này tôi đá bạo thiệt, năm chén mỗi bữa là chuyện thường.*".

Đá bóng /da:^{5} bɑ^{w}ŋ^{m5}/, [da:^{5} bʌ^{w}ŋ^{m5}] [01] (vt) (cá) nhìn thấy cái bóng dáng mình qua gương mà có những biểu hiện như muốn đá nhau. "*Con cá này hăng máu thiệt, mỗi lần đặt tấm kiếng ở gần cái keo là nó đá bóng liền hà.*".

Đá bùn /da:^{5} bu:n^{2}/, [da:^{5} bʊ^{w}ŋ^{m2}] [01] (dt) đá mài mịn nhuyễn, màu xám, được dùng để mài cho lưỡi dao sắc. "*Phải có đá bùn mài lại nó mới bén được.*".

Đá cá lăn dưa /da:^{5} ka:^{5} lan:^{1} zɯɤ^{1}/, [da:^{5} ka:^{5} laŋ:^{1} jɯʌ^{1}] [0101] (qn) chỉ chung bọn lừa gạt, gian xảo. "*Mấy thằng đá cá lăn dưa đó nói làm chi cho mệt xác.*".

Đá gà /da:^{5} ɣa:^{2}/, [da:^{5} ɣa:^{2}] [01] (vt) 1. chọi gà, cho hai gà trống chọi nhau. "*Đá gà ăn tiền là bị bắt đó nghen em.*", 2. (nb) trò chơi trẻ con bứt cỏ cú quất vào nhau xem cỏ của ai bị rụng đầu. "*Tao với mày bứt cỏ chơi đá gà nè.*".

Đá lon /da:^{5} lɔ:n^{1}/, [da:^{5} lɔ:ŋ^{1}] [01] (vt) trò chơi tập thể của trẻ con để lon đá, có một người thua canh giữ, bắt. "*Bọn mình chơi đá lon đi.*".

Đá lông nheo /da:^{5} lɤ^{w}ŋ^{m1} ɲɛ:w^{1}/, [da:^{5} lʌ^{w}ŋ^{m1} ɲɛ:w^{1}] [101] (vt) liếc mắt đưa tình, tỏ tình qua ánh mắt. "*Coi bộ hai đứa nó thích nhau rồi đó, thấy chúng nó đá lông nheo với nhau hoài.*".

Đá nhám /da:^{5} ɲa:m^{5}/, [da:^{5} ɲa:m^{5}] [01] (dt) đá ráp, đá có nhiều hạt nhỏ nổi lên trên bề mặt. "*Lưỡi dao này đã cùn, phải có đá nhám mài trước lưỡi mới bén lại được.*".

Đá táng /da:^{5} ta:ŋ^{5}/, [da:^{5} ta:ŋ^{5}] [01] (dt) đá tảng dùng để kê cột nhà. "*Mấy viên đá táng của mấy*

ngôi nhà xưa bây giờ rất khó tìm, chớ không phải đồ bỏ đâu nghen.".

Đạc /da:k^{6}/, [da:k^{6}] (dt) lúc, chốc, một khoảng thời gian ngắn nào đó không xác định. "*Thầy Hai xuống hò một đạc cho vui, Để vài năm nữa làm sui khó hò.* (cd)".

Đạc chừng /da:k^{6} cɯŋ:^{2}/, [da:k^{6} cɯŋ:^{2}] [01] (pt) độ chừng, khoảng chừng, ước chừng, từ dùng để chỉ sự ước định thuộc chủ quan người nói. "*Chiếc ghe này chở đạc chừng năm tấn là cùng.*".

Đách /dɔc:^{5}/, [dɔt:^{5}] (pt) (bâ) đếch, từ dùng để biểu thị thái độ bực dọc, không đồng tình, phản đối. "*Tao đách cần nó quan tâm tới tao.*", "*Tao nói vậy, mầy làm cái đách gì tao.*".

Đách què /dɔc:^{5} kwɛ:^{2}/, [dɔt:^{5} wɛ:^{2}] [01] (pt) (tục) đếch đéo, (cn) đếch, từ có hàm ý tục. "*Nói tới thằng đó làm cái đách què chi cho mệt.*".

Đãi /da:j^{4}/, [da:j^{3}] (vt) bĩu, trề, đưa môi dưới ra có ý chê bai, hờn dỗi. "*Mầy giỏi thì làm đi, đừng có đãi cái miệng trông phát ghét.*".

Đãi buôi /da:j^{4} bɯɤj^{1}/, [da:j^{3} bu:j^{1}] [01] (vt) đãi bôi, niềm nở bề ngoài. "*Mấy thằng ăn nói đãi buôi, coi vậy chớ độc lắm đó, anh phải coi chừng, đừng quá tin vào họ.*".

Đái đường /da:j^{5} dɯɤŋ^{2}/, [da:j^{5} dɯ:ŋ^{2}] [01] 1. (vt) hư hỏng nặng, rồi đời, thất bại, không còn hi vọng gì. "*Để ổng bắt được là đái đường rồi.*", 2. (tl) tật nhân thấy người khác đứng tiểu ngoài đường nên cũng tiểu theo. "*Dừng xe lại cho tao đái một cái. Tao cũng đái nữa. Rồi mầy cũng bị lây bịnh đái đường của nó rồi.*".

Đái láu /da:j^{5} law:^{5}/, [da:j^{5} la:w^{5}] [01] (vt) đái dắt, bệnh đái luôn, đái nhiều lần, nhưng mỗi lần chỉ được một ít. "*Thằng nhỏ nó bị bịnh đái láu, anh coi đưa nó đi bác sĩ.*".

Đại /da:j^{6}/, [da:j^{6}] (vt) 1. ẩu, bừa, phứa, làm chỉ cốt cho qua việc (cn) càn, thí, tưới. "*Làm đại đi, hơi đâu mà chờ xin phép.*", "*Nói đại đi, chuyện gì mày phải sợ ổng.*", 2. làm liều, không cần phải lo lắng, suy nghĩ nhiều. "*Tôi cũng tính để rồi coi đâu đó phải chỗ hỏi đại cho nó. Chỉ sợ là nhà không đủ ăn.* (PV)".

Đại ca /da:j^{6} ka:^{1}/, [da:j^{6} ka:^{1}] [01] (dt) 1. từ gọi người cầm đầu băng, nhóm giang hồ. "*Gì thì gì đại ca quay lưng là chết bọn em.*", 2. từ gọi một người với hàm ý trân trọng, tôn kính. "*Tôi cũng nghĩ như đại ca vậy. Dè đâu còn người thứ hai là... đại ca. Đại ca tới đây hồi nào?* (SN)".

Đại ca Thai /da:j^{6} ka:^{1} t^{h}a:j^{1}/, [da:j^{6} ka:^{1} t^{h}a:j^{1}] [011] (qn) tên cầm đầu một băng nhóm khét tiếng trước 1975, (nb) chỉ tên cầm đầu trong giới giang hồ. "*Tên cầm đầu*

Năm Cam đã bị xử tử cũng thuộc hàng đại ca Thai rồi còn gì.".

Đại đức /da:j^{6} dɯk:^{5}/, [da:j^{6} dɯk:^{5}] [01] (dt) vị sư lớn tuổi, được đồng đạo tôn vinh, bậc dưới thượng toạ. "*Cảnh sát mà đụng tới mấy ông đại đức này là phiền rồi.*".

Đại Hàn /da:j^{6} ha:n^{2}/, [da:j^{6} ha:ŋ^{2}] [01] (dt) từ trước đây dùng để chỉ Hàn Quốc. "*Mấy thằng lính Đại Hàn ngày trước đi chung với lính Mỹ sang Nam Việt Nam, thằng nào cũng có võ Thái cực đạo.*".

Đám đách /da:m^{5} dɜc:^{5}/, [da:m^{5} dɜt:^{5}] (vt) [01] 1. từ biểu thị ý nghĩa không cần, không quan tâm với hàm ý tục. "*Bọn bây chia chác cho tao cái kiểu đó tao đám đách. Lần sau đừng có rủ tao làm nữa.*", 2. (vt) đồ bỏ, không giá trị. "*Ba cái đồ đám đách đó mày quan tâm làm gì cho mệt xác.*".

Đám đế /da:m^{5} de:^{5}/, [da:m^{5} de^{j5}] [01] (vt) chẳng ra làm sao; không tích sự, vô nghĩa lí. "*Toàn ba cái chuyện đám đế mà cũng vểnh tai ngồi nghe cho mệt.*", "*Bà con lối xóm với nhau mà đối xử cái kiểu đám đế đó thì còn nói làm gì nữa.*".

Đám lá tối trời /dam:^{5} la:^{5} to:j^{5} ʈɤ:j^{2}/, [dam:^{5} la:^{5} to:j^{5} ʈɤ:j^{2}] [0101] (dn) căn cứ nghĩa quân của Trương Định ở Gò Công, nay thuộc tỉnh Tiền Giang. "*Để tấn công được vào "đám lá tối trời", Pháp đã dùng tên giặc Tấn, tên phản chủ dẫn đường.*".

Đám ma /da:m^{5} ma:^{1}/, [da:m^{5} ma:^{1}] [01] (dt) đám tang, tập hợp người để lo chuyện người chết. "*Nhà gần đó có cái đám ma, mấy bữa nay mấy đứa nhỏ nó sợ không ngủ được.*".

Đám nói /da:m^{5} nɔ:j^{5}/, [da:m^{5} nɔ:j^{5}] (dt) đám hỏi, nghi lễ cưới xin: nhà trai mang lễ vật đến nhà gái chính thức ngỏ lời xin cưới và bàn việc lễ cưới sắp tới. "*Đám nói rồi mà hồi thì nhà gái trả của, chó nhà trai là mất của đó nghen con.*".

Đám táng /da:m^{5} ta:ŋ^{5}/, [da:m^{5} ta:ŋ^{5}] [01] (dt) đám tang, đám lo việc chôn cất người chết. "*Tuần này tôi bị mấy cái đám táng hàng xóm, phụ mà muốn xỉu.*".

Đàn cò /da:n^{2} kɔ:^{2}/, [da:ŋ^{2} kɔ:^{2}] [01] (dt) đàn nhị, đàn kéo có hai dây, cần dài, đầu cần uốn cong trông như cổ cò. "*Dàn nhạc cổ phải có tay đàn cò nữa mới được.*".

Đàn cò Tây /da:n^{2} kɔ:^{2} tɤ:j^{1}/, [da:ŋ^{2} kɔ:^{2} tɤj:^{1}] [011] (dn) vĩ cầm, vi-ô-lông, loại nhạc cụ phương Tây, dùng dây kéo bằng vĩ để tạo âm thanh. "*Trẻ con leo rào, bị đuổi xuống, nhưng rồi lại bám vào rào để xem lén: cô gái mặc đầm đang ngồi đánh đàn kiểu lạ*

(dương cầm) bên cạnh là chàng trai kéo đàn cò Tây (vĩ cầm). (SN)".

Đàn kìm /da:n^{2} ki:m^{2}/, [da:ŋ^{2} ki:m^{2}] [01] (dt) đàn nguyệt, đàn gẩy có hai dây, cần dài, phím cao, thùng đàn hình tròn. "*Ông Sáu nhà bên ổng chơi đàn kìm là số dách.*".

Đàn sến /da:n^{2} ʂe:n^{5}/, [da:ŋ^{2} sə:n^{5}] [01] (dt) đàn gẩy, nhỏ hơn đàn kìm, có hai dây, thùng đàn có hình quả bí, cần ngắn, đầu cần có hình con dơi, phím thấp. "*Cây đàn sến ở Nam Bộ tiện cho người chơi nhạc mang theo góp vui cho những đám tiệc, hoặc trong những đêm lễ hội.*".

Đạn /da:n^{6}/, [da:ŋ^{6}] (dt) bi, viên tròn, bằng thuỷ tinh hoặc bằng kim loại. "*Trường nằm đâu lưng với chùa, bữa nào tụi mình cũng leo rào qua chơi bắn đạn dưới gốc bồ đề.* (NNT)", "*Ba cái đạn xe đạp của cái đùm sau nó bể hết rồi, đi thay bộ đạn mới đi.*".

Đạn cu li /da:n^{6} ku:^{1} li:^{1}/, [da:ŋ^{6} kʊ^{w1} li^{j1}] [001] (dn) loại bi bằng thủy tinh, có màu sắc ở bên trong, dùng để trẻ em chơi. "*Tối ngày cứ chơi ba cái đạn cu li, hổng chịu học hành gì hết đó nghen.*".

Đạn lum đum /da:n^{6} lu:m^{1} du:m^{1}/, [da:ŋ^{6} lɯm:^{1} dɯm:^{1}] [001] (dn) loại đạn được bắn ra, đầu đạn phát nổ thêm một lần nữa. "*Nghe vài người bàn tán về thứ đạn đum đum, Tây bắn nổ tiếng thứ nhất, nếu bắn trật thì nó vượt ra sau lưng mình, nổ thêm một tiếng thứ nhì, như có ai sau lưng bắn lén.* (SN)".

Đàng$_{1}$ /da:ŋ^{2}/, [da:ŋ^{2}] (đt) đằng; bên, phía, một phạm vi, vị trí nào đấy được xác định. "*Hơi đâu mà nghe thằng đó, nó nói một đàng làm một nẻo không hà.*", "*Đàng nào cũng giành phần phải, thế thì ai quấy đây?*".

Đàng$_{2}$ /da:ŋ^{2}/, [da:ŋ^{2}] (đt) đường, lối đi được người tạo ra. "*Không biết thì hỏi mấy người đi đàng, họ sẽ chỉ cho.*".

Đàng Thổ /da:ŋ^{2} t^{h}o:^{3}/, [da:ŋ^{2} t^{h}o^{w3}] [01] (dt) chỉ người Khơ-me, cách gọi ngày trước bây giờ ít dùng. "*Thoạt đầu là tên vùng địa lí, về sau hai tiếng "Đàng Thổ" mới được người Nam Bộ dùng trong khẩu ngữ để chỉ người Khmer.* (AC)".

Đanh /dɜn:^{1}/, [dɜn:^{1}] (dt) (bâ) đinh, vật bằng kim loại có một đầu nhọn, dùng để đóng hoặc ghim vào vật khác. "*Để ba cái đanh tùm lum, coi chừng đi đạp lủng chân đó.*".

Đành /dɜn:^{2}/, [dɜn:^{2}] (vt) ưng, vừa lòng, ở tình trạng có tâm lí thích và muốn tiếp nhận vì hợp với ý mình. "*Lịch sự chi đó mà năm bảy người giành, Con cá giữa chợ ai đành thì mua.* (cd)".

Đành đoạn /dɜn:^{2} dwa:n^{6}/, [dɜn:^{2} dɔ:ŋ^{6}] [01] (vt) đành lòng, đang

tâm, nỡ đành, nỡ lòng, ở tình trạng không quan tâm vì theo đuổi một điều gì khác. "*Thằng đó, nó có vợ đẹp, con ngoan, vậy mà vì ham mê cờ bạc nó đành đoạn bỏ mặc.*".

Đành rành /dɜɲ:^{2} ʐɜɲ:^{2}/, [dɜn:^{2} ʐɜn:^{2}] [01] (vt) rành rành, minh bạch, rành rẽ, rõ ràng, ở tình trạng sáng rõ. "*Chuyện này phải nói cho nó đành rành ra, để sau này không hiểu lầm phiền phức.*", "*Hai bên đối mặt đành rành ra đó còn chối cãi được gì nữa.*".

Đảnh /dɜɲ:^{3}/, [dɜn:^{3}] (vt) từ dùng để chỉ những tật xấu của giới nữ: đỏng đảnh, chua ngoa. "*Cái con nhỏ đó, nó ăn nói đảnh lắm, có thằng nào trong xóm dám mò tới.*".

Đãnh /dɜɲ:^{4}/ , [dɜn:^{3}] (dt) 1. chéo đất nhỏ hẹp. "*Nhờ nó chê mà không mua nốt cái đãnh này, nên tôi mới còn đất cất nhà.*", 2. phần nhỏ được chia ra. "*Con cầy này mần chia ra làm mấy đãnh đây?*".

Đánh$_{1}$ /dɜɲ:^{5}/, [dɜn:^{5}] (vt) (ong) đốt, dùng ngòi đâm vào da, gây đau, ngứa, nổi mẩn. "*Thứ ong vò vẽ bất nhơn, không có mật vô ích. Lát nữa mầy đốt ổ đó cho xong, nghe Thích. Bữa nào nó đánh tới tao nữa.* (SN)".

Đánh$_{2}$ /dɜɲ:^{5}/, [dɜn:^{5}] (vt) mặc quần áo đẹp, sang, từ dùng có hàm ý phê phán, mỉa mai. "*Mấy con mẹ xánh xẹ, chỉ biết đánh quần đánh áo đi chơi tối ngày.*".

Đánh bò cạp /dɜɲ:^{5} bɔ:^{2} ka:p^{6}/, [dɜn:^{5} bɔ:^{2} ka:p^{6}] [101] (vn) hai hàm răng run đập vào nhau vì rét lạnh, (cn) đánh bùa cạp. "*Thôi lên đi, đánh bò cạp rồi mà cũng còn đòi tắm.*".

Đánh bùa cạp /dɜɲ:^{5} buɤ^{2} ka:p^{6}/, [dɜn:^{5} buɤ^{2} ka:p^{6}] [101] (vn) (cn) đánh bò cạp. "*Hàm răng của tôi cứng lại rồi... đánh bùa cạp.* (SN)".

Đánh cá /dɜɲ:^{5} ka:^{5}/, [dɜn:^{5} ka:^{5}] [01] (vt) đánh cuộc, đánh đố, cuộc, đố nhau có tính chất ăn thua. "*Tao đánh cá với mày chiều nay thế nào nó cũng mò về.*".

Đánh dò /dɜɲ:^{5} zɔ:^{2}/, [dɜn:^{5} jɔ:^{2}] [01] (vt) đánh bẫy, dùng bẫy để bánh bắt thú vật. "*Rừng U Minh dần dần ít thú, do người ta đánh dò riết hết.*".

Đánh đàng xa /dɜɲ:^{5} da:ŋ^{2} sa:^{1}/, [dɜn:^{5} da:ŋ^{2} sa:^{1}] [101] (vn) (cn) đánh đòng xa, vung hai tay theo nhịp bước chân đi. "*Rảnh rỗi sao mà đi bách bộ đánh đàng xa vậy anh Hai?*".

Đánh đèo /dɜɲ:^{5} dɛ:w^{2}/, [dɜn:^{5} dɛ:w^{2}] [01] (vt) so kè với nhau trong thế ngang bằng, tương xứng. "*Nước chảy xuôi con cá buôi nó lội ngược, Nước chảy ngược con cá nược nó lội theo, Anh than với em rằng thân phận anh nghèo, Đũa tre đâu dám đánh đèo với đũa mun.* (cd)".

Đánh đòng đeo /dɜɲ:^{5} dɑ^{w}ŋ^{m2} dɛ:w^{1}/, [dɜn:^{5} dʌ^{w}ŋ^{m2} dɛ:w^{1}] [101] (vn) đeo, đu người lủng lẳng. "*Mấy chủ xe đò ở quê chở khách đánh đòng đeo phía sau trông thấy mà sợ.*", "*Xuống ngay, ở đó mà đánh đòng đeo trên cây, coi chừng té bây giờ.*".

Đánh đòng đưa /dɜɲ:^{5} dɑ^{w}ŋ^{m2} dɯɤ^{1}/, [dɜn:^{5} dʌ^{w}ŋ^{m2} dɯʌ^{1}] [101] (vn) (cn) đánh đùng đưa, đu đưa hai chân. "*Ngồi trước người lớn cho nó đàng hoàng, lễ phép, ở đó mà đánh đòng đưa.*".

Đánh đòng xa /dɜɲ:^{5} dɑ^{w}ŋ^{m2} sa:^{1}/, [dɜn:^{5} dʌ^{w}ŋ^{m2} sa:^{1}] [101] (vn) (cn) đánh đàng xa. "*Nhìn cái kiểu đi đánh đòng xa là tôi biết ông Năm rồi, chớ còn ai vô đây nữa.*".

Đánh đòng xa trật ót /dɜɲ:^{5} dɑ^{w}ŋ^{m2} sa:^{1} ʈɤt:^{6} ɔ:t^{5}/, [dɜn:^{5} dʌ^{w}ŋ^{m2} sa:^{1} ʈɤk:^{6} ɔ:k^{5}] [10101] (qn) vung hai tay làm điệu trong khi đi. "*Con gái nhà ai đi đứng cái kiểu gì mà đánh đòng xa trật ót như vậy chớ.*".

Đánh đùng đưa /dɜɲ:^{5} dʊ^{w}ŋ^{m2} dɯɤ^{1}/, [dɜn:^{5} dʊ^{w}ŋ^{m2} dɯʌ^{1}] [101] (vn) (cn) đánh đòng đưa. "*Ngồi ăn uống cho nó đàng hoàng, không được đánh đùng đưa như vậy.*".

Đánh đưa /dɜɲ:^{5} dɯɤ^{1}/, [dɜn:^{5} dɯʌ^{1}] [01] (vt) đong đưa, có hiện tượng đưa qua đảo lại. "*Gió sông lồng lộng thổi, đánh đưa những cửa sổ kêu ken két và đầu ngọn lửa nấu cơm nằm dài xuống.* (BNL)".

Đánh lô tô /dɜɲ:^{5} lo:^{1} to:^{1}/, [dɜn:^{5} lo^{w1} to^{w1}] [101] (vn) phấp phỏng, ở trạng thái không yên lòng vì có điều phải lo lắng, chờ đợi. "*Má con Tí Hoa làm nghề bán bắp nướng biểu, bà Thư lấy chồng cho rồi, cô Thư cười: "Tui đang chờ người ta". Chú Sa đánh lô tô trong bụng, biết cô Thư nói tới mình.* (NNT)".

Đánh lộn /dɜɲ:^{5} lo:n^{6}/, [dɜn:^{5} lo:ŋ^{6}] [01] (vt) đánh nhau, ẩu đả lẫn nhau giữa hai cá nhân hoặc một số cá nhân, (cn) đập lộn. "*Chuyện gì thì nói phải quấy với nhau có người lớn phân xử, chớ đánh lộn thì hai đứa đều sai cả.*", "*Nghe nói em đánh lộn hả, gan vậy? Một bà chen ngang, giọng chua, xoen xoét: - Đánh trúng chớ đánh lộn gì...* (NNT)".

Đánh mùi /dɜɲ:^{5} mu:j^{2}/, [dɜn:^{5} mu:j^{2}] [01] (vt) đánh hơi, ngửi thấy mùi mà nhận biết. "*Con chó nhà tôi nó đánh mùi hay thiệt.*".

Đánh ngách /dɜɲ:^{5} ŋɜc:^{5}/, [dɜn:^{5} ŋɜt:^{5}] [01] (vt) tạo ngách, tạo nên khe, rãnh để di chuyển đến nơi khác. "*Những con cá nào đã chịu xuống đìa và lấy đó làm nơi tạm trú thì người ta thường xuyên bỏ mồi cho chúng ăn để yên tâm không phá đăng, đánh ngách bỏ đi và cũng nhử thêm những con cá khác vào.* (ADg)".

Đánh phách /dɜɲ:^{5} fɜc:^{5}/, [dɜn:^{5} fɜt:^{5}] [01] (vt) làm phách, lên mặt làm cao, có biểu hiện ta đây hơn người. "*Nó đánh phách với ông Phối sư: - Phi tôi, đố thằng cha nào trị nổi.* (PV)".

Đánh quờn /dɜɲ:^{5} kwɤ:n^{2}/, [dɜn:^{5} wɤ:ŋ^{2}] [01] (vt) (bâ) đánh quyền, múa võ. "*Thằng nhóc này còn nhỏ mà đánh quờn trông bài bản thiệt.*".

Đánh trỏng /dɜɲ:^{5} ʈɑ^{w}ŋ^{m3}/, [dɜn:^{5} ʈʌ^{w}ŋ^{m3}] [01] (vt) đánh khăng, (cv) đánh trổng, trò chơi dân gian của trẻ con dùng thanh tre dài đánh vào thanh tre ngắn để tính khoảng cách. "*Ngồi trên lưng trâu thổi sáo, thả cho trâu ăn cỏ còn mình đi bắt ổ chim, bắt cá, bắt cua, hái trái rừng, tha hồ mà ăn. Rồi cùng nhau chơi đánh trỏng.* (HVN)".

Đánh xộ /dɜɲ:^{5} so:^{6}/, [dɜn:^{5} so^{w6}] [01] (vt) đánh nhầm, đánh người ngoài cuộc, đánh không trúng đối tượng. "*Mày đánh xộ người ta rồi. Thằng đó nó có làm gì đâu mà đánh nó.*".

Đao /da:w^{1}/, [da:w^{1}] (dt) dong riềng, cây có lá màu tím nhạt, củ giống củ riềng, chứa nhiều tinh bột. "*Con đi chợ mua một ít bột đao về cho mẹ làm bánh.*".

Đào /da:w^{2}/, [da:w^{2}] (dt) cây ăn quả cùng nhóm với mận. "*Bây giờ ít thấy nhà vườn trồng cây đào. Có lẽ, nó không có hiệu quả kinh tế.*".

Đào lộn hột /da:w^{2} lo:n^{6} ho:t^{6}/, [da:w^{2} lo:ŋ^{6} ho:k^{6}] [001] (dt) (cn) điều, cây ăn quả, trái có hột lồi ra bên ngoài phía dưới trái, cây trồng chủ yếu là để lấy hột. "*Ba trái đào lộn hột ăn chát ngắt, chớ có ngon lành gì đâu.*".

Đào tiên /da:w^{2} tiən^{1}/, [da:w^{2} ti:ŋ^{1}] [01] (dt) dây leo được trồng thành giàn, có quả tròn to. "*Ba cái đào tiên này không biết có ăn được không hay trồng để cho đẹp và lấy bóng mát.*".

Đảo /da:w^{3}/, [da:w^{3}] (vt) đánh, khảo, dùng hình phạt để răn dạy. "*Thằng này phải đảo cho nó một trận, nó mới sợ, chớ nói nó không nghe tôi đâu.*".

Đảo chánh /da:w^{3} cɜɲ:^{5}/, [da:w^{3} cɜn:^{5}] [01] (vt) đảo chính, lật đổ chính phủ một cách đột ngột, trái hiến pháp. "*Ngô Đình Diệm chết sau vụ đảo chánh 1963.*".

Đảo vãng /da:w^{3} va:ŋ^{4}/, [da:w^{3} ja:ŋ^{3}] [01] (vt) đi qua lại một nơi nào đó nhiều lần như có ý dò xét, dòm ngó. "*Mấy bữa nay tao thấy nó đảo vãng trước nhà mày, coi chừng nó ăn trộm cái gì đó nghen hôn.*".

Đáo nhậm /da:w^{5} ɲɤm:^{6}/, [da:w^{5} ɲɑm:^{6}] (vt) đến một nơi nào đó để nhận công tác, công việc. "*Năm đó thầy đội kiểm lâm X. vừa đáo nhậm ở lô rừng 321.* (SN)".

Đạo /da:w^{6}/, [da:w^{6}] (dt) nghề nghiệp thành thạo tới mức trở thành chuyên nghiệp, gắn bó. "*Đạo nào vui cho bằng cái đạo đi buôn, Xuống biển lên nguồn, gạo chợ nước sông.* (cd)".

Đạo chích /da:w^{6} cic:^{5}/, [da:w^{6} cit:^{5}] [01] (dt) chỉ chung những kẻ ăn cắp vặt. "*Ổ đây nhiều đạo chích lắm đó, mày liệu mà để đồ hớ hinh là không còn nghen em.*".

Đạo dụ /da:w^{6} zu:^{6}/, [da:w^{6} jʊ^{w6}] [01] (nl) chỉ những người nam quan hệ tình dục hết người này tới người khác, có sắc thái tục. "*Gặp cái thằng đạo dụ đó mà nó tha đàn bà, con gái nhà ai.*".

Đạo Dừa /da:w^{6} zɯɤ^{2}/, [da:w^{6} jɯʌ^{2}] [01] (dt) "tôn giáo" nhỏ ra đời ở Cồn Phụng - Bến Tre vào những năm 60 của thế kỷ XX và tồn tại tới ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng 30/4/1975, đạo do Nguyễn Thành Nam khởi xướng. "*Ngày trước một số người theo ông Đạo Dừa, cái chính là để trốn quân dịch.*".

Đạo đi buôn /da:w^{6} di:^{1} buɤn^{1}/, [da:w^{6} di^{j1} bu:ŋ^{1}] [101] (dn) nghề buôn bán trên sông rạch, cách nói có sắc thái vui, nhưng cũng hàm ý: nó là nghiệp mà nhiều người gắn bó. "*Đạo nào vui cho bằng cái đạo đi buôn, Xuống biển lên nguồn, gạo chợ nước sông.* (cd)".

Đạo lộ /da:w^{6} lo:^{6}/, [da:w^{6} lo^{w6}] [01] (dt) đường sá, (nb) lộ liễu, thô bạo, phơi bày trước thiên hạ. "*Mày gặp thằng cha dê đạo lộ ai mà không biết tiếng.*".

Đạo tặc /da:w^{6} tak:^{6}/, [da:w^{6} tak:^{6}] [01] (dt) trộm cướp, từ dùng chỉ chung bọn trộm cướp có tính "chuyên nghiệp". "*Giao du với mấy thằng đạo tặc đó có ngày bị vạ lây đó nghen em.*".

Đạp cứt /da:p^{6} kɯt:^{5}/, [da:p^{6} kɯk:^{5}] [01] (vt) bắt chước, làm y theo người khác, rập khuôn. "*Cái kiểu ăn nói của mày là đạp cứt ông già Năm rồi còn gì.*", "*Mày đạp cứt ai mà tính tình gắt gỏng như vậy chớ.*".

Đạp đồng /da:p^{6} dɤ^{w}ŋ^{m2}/, [da:p^{6} dʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (dt) (cn) lên đồng, hiện tượng mê tín tin vào hồn người chết nhập vào xác ai đó để báo điềm thiêng, điều tương lai. "*Nghe nói ở Ô Môn có bà đó bả linh lắm. Mỗi lần đạp đồng, bả nói chuyện gia đình mình trúng phóc hà chị ơi.*".

Đạp triều /da:p^{6} ʈiəw^{2}/, [da:p^{6} ʈi:w^{2}] [01] (dt) hiện tượng con nước lên hôm trước chưa rút hết, con nước lên hôm sau lại đến và tạo ra con nước lớn hơn, thường xảy ra sau ngày rằm mỗi tháng. "*Sở dĩ có hiện tượng này là do đạp triều, tức con nước lên những hôm trước nhiều quá, khi rút xuống*

chưa hết thì con nước sau đã đến, thành ra lớn hơn, chúng "đạp" lên nhau. (NHH)".

Đau /daw:[1]/, [da:w[1]] (vt) bệnh, ốm, ở trạng thái cơ thể hoạt động không bình thường. "*Anh đau em vái tận tình, Vái cho anh mạnh, mở cửa đình cúng heo.* (cd)".

Đay đảy /daj:[1] daj:[3]/, [da:j[1] da:j[3]] [01] (vt) đây đẩy, nói luôn miệng. "*Chưa gì hết mà nó đã từ chối đay đảy rồi, còn nói gì nữa.*".

Đày đãy /daj:[2] daj:[4]/, [da:j[2] da:j[3]] [01] (vt) dai dẳng, đằng đẵng, thời gian dài dằng dặc. "*Đày đãy mấy chục năm trời bả ở vậy nuôi con, chờ chồng, quả là đáng khâm phục.*".

Đày xắt /daj:[2] sat:[5]/, [da:j[2] sak:[5]] [01] (vt) đày ải, đày đoạ, gây khổ đau cho người khác. "*Đày xắt con người ta vừa vừa thôi, nó không phải là đày tớ ông đâu.*".

Đãy /daj:[4]/, [da:j[3]] (dt) túi đựng cá ở dưới mỏ của một số loài chim. "*Chờ khi chim con có lông ống thì chim trống lẫn chim mái bay đi tận biển Hồ để tìm mồi nuôi con. Chừng hai ngày sau khi trở về trong đãy mỗi con đều đầy cá.* (SN)".

Đặc cón /dak:[6] kɔ:n[5]/, [dak:[6] kɔ:ŋ[5]] [01] (vt) đặc cứng, đặc đến mức như muốn khô cứng lại. "*Ba cái cứt dê đặc cón, giống như mấy viên thuốc tễ.*", "*Bột khuấy đặc cón cái kiểu này thằng nhỏ nuốt gì nổi.*".

Đặc cứng /dak:[6] kɯŋ:[5]/, [dak:[6] kɯŋ:[5]] [01] (vt) 1. đặc khô, đặc đến mức không thể khuấy được. "*Hồ khuấy đặc cứng cái kiểu này khó phết để dán lắm.*", 2. chật cứng, đông chật đến mức không thể chen chân vào được. "*Người đặc cứng như vậy còn chen chân vào làm chi nữa cho mệt.*".

Đặc kẹo /dak:[6] kɛ:w[6]/, [dak:[6] kɛ:w[6]] [11], [01] (vt) 1. đặc do bị khô sắc lại. "*Nước màu thắng đặc kẹo như vậy ướp kho cá thịt mới ngon.*", 2. rất đậm, dung dịch chất quá lớn so với lượng nước. "*Trà pha đặc kẹo như vầy ai mà uống cho nổi.*".

Đặc lền /dak:[6] le:n[2]/, [dak:[6] lə:n[2]] [01] (vt) 1. đặc sệt, đặc đến mức cô lại, có dạng sền sệt. "*Canh khoai nấu nở đặc lền không có lấy một miếng nước.*", 2. nhiều vô kể, nhiều đến mức ở đâu cũng có. "*Ngày xưa, hàng năm vào mùa nước đổ cá linh đặc lền ở mấy khúc sông này.*".

Đặc nghẹt /dak:[6] ŋɛ:t[6]/, [dak:[6] ŋɛ:k[6]] [01] (vt) đông đến mức không thể di chuyển được. "*Dân tình gì kì! Chỉ cần một tai nạn nhỏ ngoài đường là người bu đặc nghẹt rồi, còn mần ăn gì nữa.*".

Đặc ngừ /dak:^{6} ŋɯ:^{2}/, [dak:^{6} ŋɯ:^{2}] [01] (vt) quá nhiều, nhiều đến mức không còn nhìn thấy khoảng trống nào. "*Vùng này chiều tối muỗi bay đặc ngừ quơ tay đâu cũng đụng.* ", "*Người đặc ngừ cái kiểu đó chỉ có chen lấn thôi, chớ có tham quan ngắm cảnh được chi đâu.*".

Đặc quẹo /dak:^{6} kwɛ:w^{6}/, [dak:^{6} wɛ:w^{6}] [11], [01] (vt) (cn) đặc kẹo, 1. đặc đến độ keo sắc lại. "*Đường thắng đặc quẹo như vậy mới kéo kẹo được.*", 2. rất đậm, chất pha chế có lượng lớn. "*Cà phê pha đặc quẹo như vậy ai mà uống cho nổi.*".

Đặc quệt /dak:^{6} kwe:t^{6}/, [dak:^{6} wə:t^{6}] [01] (vt) đặc sền sệt, đặc quánh lại. "*Cá kho phải kho đặc quệt như vậy, ăn mới hấp dẫn.*".

Đặc rạp /dak:^{6} ʐa:p^{6}/, [dak:^{6} ʐa:p^{6}] [01] (vt) 1. đầy rạp, người đông nghẹt cả nhà rạp. "*Đám cưới này lớn thiệt, khách khứa tới dự đặc rạp.*", 2. đông chật cả một nơi. "*Ổ xã mà có gánh hát về vào những đêm có trăng là đảm bảo bà con kéo nhau đi xem đặc rạp.*".

Đặc rật /dak:^{6} ʐɤt:^{6}/, [dak:^{6} ʐɤk:^{6}] [01] (vt) đông nghẹt, đông nghịt, đông chật. "*Cá nuôi dưới ao đặc rật cái kiểu đó không tốt đâu.*", "*Ghe chở người đặc rật cái mủng đó qua sông gặp sóng lớn rất nguy hiểm.*".

Đặc ruột /dak:^{6} ʐuɤt^{6}/, [dak:^{6} ʐu:k^{6}] [01] (vt) nhiều, đầy đủ, đạt được mức độ cao của thực chất. "*Võ nghệ đặc ruột mà người ta cũng không hề biểu lộ; còn thứ đồ biết đôi ba miếng mà cũng đi khoe.*".

Đặc xít /dak:^{6} si:t^{5}/, [dak:^{6} sit:^{5}] [01] (vt) đậm đặc, từ chỉ chất có nồng độ cao trong hỗn hợp dung dịch. "*Nước trà đặc xít, chát ngắt ai mà uống cho nổi, pha loãng loãng một chút đi.*".

Đăm đắm /dam:^{1} dam:^{3}/, [dam:^{1} dam:^{3}] [01] (vt) đăm đắm, (nhìn) chăm chú, tập trung vào một điểm hay điều gì đó. "*Bộ lạ lắm sao mà ngó người ta đăm đắm vậy chớ.*", "*Tối ngày nó cứ lo đăm đắm chuyện mấy con cá kiểng.*".

Đăm le /dam:^{1} lɛ:^{1}/, [dam:^{1} lɛ:^{1}] [01] (vt) làm cho gạch đá vụn trên mặt nền được bằng phẳng. "*Cái nền này đăm le một buổi là tráng xi măng được rồi.*".

Đằm đằm /dam:^{2} dam:^{2}/, [dam:^{2} dam:^{2}] [11] (vt) lầm lì, (vẻ mặt) hầm hầm, có biểu hiện giận, bực bội. "*Giận ai mà mặt mày đằm đằm vậy chớ.*".

Đẵm /dam:^{4}/, [dam:^{3}] (vt) 1. ăn uống lai rai. "*Kệ nó chị ơi, nó đẵm tối ngày không ngớt miệng nên nó có biết đói đâu mà chị lo.*", 2. làm rỉ rả, làm nhiều lúc, mỗi lúc một ít.

"Việc đó đẵm vài ngày là xong chớ có gì đâu mà anh lo cho mệt.".

Đặm /dam:^{6}/, [dam:^{6}] (vt) đậm, có mùi vị, màu sắc, nồng độ trên mức bình thường. *"Cây viết có màu đặm quá viết không đẹp.", "Trà này pha đặm quá, uống không nổi đâu.".*

Đặm đà /dam:^{6} da:^{2}/, [dam:^{6} da:^{2}] [01] (vt) đậm đà, 1. có tình cảm nồng nàn. *"Tình cảm sui gia của hai nhà vẫn đặm đà như ngày nào.", 2.* có tính chất, đặc điểm gây cảm giác thích thú. *"Trà Bảo Lộc của ta coi vậy chớ có hương vị đặm đà hơn trà Lip-ton.".*

Đăng đăng /daŋ:^{1} daŋ:^{1}/, [daŋ:^{1} daŋ:^{1}] [11], [01] (vt) (cn) dăng dăng, 1. bề bộn, nhiều thứ la liệt. *"Mới dời nhà đồ đạc đăng đăng, thu dọn cầu hai ba ngày nữa mới xong.", 2.* bận bịu nhiều chuyện. *"Công việc cơ quan đăng đăng, vậy mà ổng bận đi họp hoài mới chết.".*

Đăng đăng đê đê /daŋ:^{1} daŋ:^{1} de:^{1} de:^{1}/, [daŋ:^{1} daŋ:^{1} de^{j1} de^{j1}] [0101] (qn) (cn) đăng đăng, còn nhiều thứ phải làm. *"Công việc anh ấy đăng đăng đê đê, ảnh đi không được đâu mà rủ cho mắc công.".*

Đằng /daŋ:^{2}/, [daŋ:^{2}] (vt) (cv) đằn, đè, lực tác động làm cho vật không còn như hiện trạng ban đầu. *"Tại cuốn nó cong, chớ đằng ra vài bữa thì nó sẽ thẳng thôi.", "Gió sông lồng lộng thổi, đánh đưa những cửa sổ kêu ken két và đằn ngọn lửa nấu cơm nằm dài xuống.* (BNL)".

Đằng rằng /daŋ:^{2} ʐaŋ:^{2}/, [daŋ:^{2} ʐaŋ:^{2}] [01] (vt) ngay thẳng và rõ ràng, (cn) đành rành. *"Phải chuyện thì cứ nói đằng rằng, chẳng cần phải úp úp mở mở làm chi.".*

Đằng thẳng /daŋ:^{2} t^{h}aŋ:^{3}/, [daŋ:^{2} t^{h}aŋ:^{3}] [01] (pt) đáng lí ra, lẽ ra, trong điều kiện tất yếu, *"Đằng thẳng, công việc ấy đã xong từ lâu rồi mới phải.".*

Đẳng$_{1}$ /daŋ:^{3}/, [daŋ:^{3}] (dt) từ biến âm rút gọn của "đẳng ấy", ở một vị trí được xác định trong nhận thức người nói. *"Đẳng ấy có đám tiệc, nên má tôi lại đẳng phụ từ hôm qua.".*

Đẳng$_{2}$ /daŋ:^{3}/, [daŋ:^{3}] (dt) một bậc cao về năng lực trong lĩnh vực võ thuật. *"Ông ấy ba đẳng Thái cực đạo lận đó.".*

Đẳng chẳng /daŋ:^{5} caŋ:^{2}/, [daŋ:^{5} caŋ:^{2}] [01] (vt) đắng ngắt, đắng đến mức sau khi nếm lưỡi vẫn còn vị đắng khó chịu. *"Mật cá này đắng chẳng ai mà ăn cho nổi.".*

Đẳng chẳng đẳng chẹt /daŋ:^{5} caŋ:^{2} daŋ:^{5} cɛ:t^{6}/, [daŋ:^{5} caŋ:^{2} daŋ:^{5} cɛ:k^{6}] [0101] (qn) đắng quá mức chịu đựng. *"Thuốc đắng chẳng đẳng chẹt cái kiểu này, trẻ con uống làm sao cho được.".*

Đẳng nghét /daŋ:^{5} ŋɛ:t^{5}/, [daŋ:^{5} ŋɛ:k^{5}] [01] (vt) đắng ngắt, đắng

quá mức. "*Để khét đắng nghét ăn làm sao được nữa mà ăn.*".

Đặng$_1$ /daŋ:^{6}/ , [daŋ:^{6}] (pt) được, 1. có khả năng hiểu, hoặc tiếp nhận một điều gì đó. "*Ai mà thấu đặng lòng ta, Ta cho một vốc hồ la nhuộm điều.* (cd)", 2. sở hữu, có được một cái gì đó, thường là tốt đối với mình. "*Tía tôi có đặng năm anh em.*", 3. đạt tiêu chuẩn, đạt yêu cầu, làm cho có thể hài lòng, hoặc đủ điều kiện để thực hiện. "*Biển cạn láng khô, thuyền vô không đặng, Có năm sáu nàng thuyền lặng đi luôn.* (cd)", 4. thắng trong một hoạt động nào đó có tranh hơn thua. "*Trình Giảo Kim dựng cờ trên núi, Hà Nguyệt Cô bán muối chợ Đông, Liễu Kim Huê dâng áo cho chồng, Anh đây đối đặng, má hồng tính sao?* (cd)".

Đặng$_2$ /daŋ:^{6}/ , [daŋ:^{6}] (kt) để, để mà, từ biểu thị điều sắp nói là mục đích mà người nói muốn đạt tới. "*Đến đây dầu đói giả no, Dầu khôn giả dại, đặng dò ý em.* (cd)".

Đâm bang /ɗɤm:^{1} ba:ŋ^1/, [ɗɑm:^{1} ba:ŋ^1] [01] (vt) (cn) sang đàng, 1. lạc đề, không ăn nhập vào đâu. "*Thằng này trả lời đâm bang thấy bà nội, người ta hỏi một đàng nó nói một nẻo.*", 2. lôi thôi, lôm côm, nay vầy mai khác. "*Hơi đâu mà tin cái thằng đâm bang ấy, nó hứa có chuyện gì nên thân đâu.*".

Đâm gọng /ɗɤm:^{1} ɣɑ^{w}ŋ^{m6}/, [ɗɑm:^{1} ɣʌ^{w}ŋ^{m6}] [01] (vt) 1. lệch giọng, không phù hợp yêu cầu âm lượng. "*Thằng đó hay hát đâm gọng vậy mà cứ khoái la lớn.*", 2. nói ngược lại, chống lại. "*Nhân viên gì mà mở miệng ra là cứ đâm gọng thủ trưởng hoài, sao không bị sa thải cho đặng.*".

Đâm heo thuốc chó /ɗɤm:^{1} hɛ:w^1 t^{h}uɤk^5 cɔ:^{5}/, [ɗɑm:^{1} hɛ:w^1 t^{h}u:k^5 cɔ:^{5}] [0101] (qn) có tính chất bướng bỉnh, ngang ngạnh, không kể gì đến đạo lí. "*Thôi, khuya lắm rồi, ai về nhà nấy. Tụ tập quá đông đảo, nói toàn chuyện đâm heo thuốc chó, sao lương tâm bứt rứt quá.* (SN)".

Đâm hơi /ɗɤm:^{1} hɤ:j^1/, [ɗɑm:^{1} hɤ:j^1] [01] (vt) 1. lạc giọng, không phù hợp âm, giọng với tiếng đàn, tập thể. "*Tấn bước tới, suy nghĩ về hai tiếng "đâm hơi". "Đâm hơi, chói nhịp" là tiếng lóng của giới cầm ca, đờn dây thấp mà ca hơi quá cao, hoặc ngược lại. Nghĩa là trái với công thức.* (SN)", 2. (nói) xỏ xiên, có ý châm chọc người khác. "*Con mẹ nói chuyện đâm hơi đó cả xóm này ai mà ưa.*", 3. (vấn đề) không phù hợp với câu chuyện. "*Mày nói toàn những chuyện đâm hơi đâu đâu không. Người ta đang bàn chuyện này mày nói sang chuyện khác.*", 4. xọ, xía vào chuyện của người khác. "*Cái thằng cha đâm hơi đó, chuyện của người ta mắc mớ chi ông.*", 5. có những biểu hiện không bình thường.

"- Bữa nay... Ổng đâm hơi rồi. Chừng nào hết giặc vậy ông? (SN)".

Đâm mây /dɤm:[1] mɤj:[1]/, [dɑm:[1] mɤj:[1]] [01] (vt) 1. kéo mây, mây chắn ngang tầm nhìn. "*Trời đâm mây đen cái mửng này là mưa lớn lắm đó.*", 2. (mắt) bị mờ tầm nhìn. "*Mắt đâm mây cái kiểu này nhìn không có rõ nữa, chắc phải đeo kiếng thôi.*".

Đâm ngang /dɤm:[1] ŋa:ŋ[1]/, [dɑm:[1] ŋa:ŋ[1]] [01] (vt) 1. phá ngang, chen ngang vào câu chuyện của hai người đang đối thoại. "*Chổ người lớn nói chuyện, con cái không được phép hổn nói đâm ngang.*", 2. bỏ ngang, ngừng công việc nửa chừng. "*Lãnh người ta làm xong, giờ mày đâm ngang coi sao được.*".

Đâm tí /dɤm:[1] ti:[5]/, [dɑm:[1] ti[j5]] [01] (vt) (nl) đi tắm sông, từ diễn tả hoạt động bơi, lặn và chơi giỡn ở trên sông nói chung. "- *Rảnh hôn, tao với mày đâm tí đi? - Má tao bả hổng cho.*".

Đâm tược /dɤm:[1] tɯɤk[6]/, [dɑm:[1] tɯ:k[6]] [01] (vt) đâm chồi, nảy ra những chồi non trên thân cây. "*Cây nầy đâm tược rồi, không chết đâu mà lo.*".

Đâm xuồng bể /dɤm:[1] suɤŋ[2] be:[3]/, [dɑm:[1] su:ŋ[2] be[j3]] [011] (vn) (nb) 1. làm cho hoạt động, sự việc bị ngưng trệ, không tiến hành được nữa. "*Mày là cái thằng chuyên đâm xuồng bể. Chuyện của người ta làm thì kệ người ta. Mắc mớ gì mày mà mày cũng xía vô cho hư chuyện của người ta.*", 2. góp ý kiến không phù hợp với chủ đề của buổi nói chuyện. "- *Em vừa xem một tuồng hát bội quá hay. Tuồng "Đống mẫu"... Mẫn lơ là: - Người ta đang nát óc về chuyện quốc gia đại sự, bà đâm xuồng bể vô, thật là lãng nhách!* (NH)".

Đầm /dɤm:[2]/, [dɑm:[2]] (vt) (cv) đầm, ở tình trạng không quá cay, hoặc nồng, gắt. "*Rượu Bình Tây nồng, không đầm như rượu Bãi Xào mình.* (NH)".

Đấm đách /dɤm:[5] dɜc:[5]/, [dɑm:[5] dɜt:[5]] [01] (vt) (tct) đấm đếch, cóc cần, cóc thèm, không cần, không quan tâm đến, nghĩa tục có phần nhẹ hơn."*Về nhà chơi còn sướng hơn, đấm đách chơi với mấy thằng bây.*", "*Quyền lợi ông cho tôi, ông tưởng tôi cần hả, tôi đấm đách.*".

Đấm thèm /dɤm:[5] t[h]ɛ:m[2]/, [dɑm:[5] t[h]ɛ:m[2]] [01] (vt) không thèm, cóc cần, không để ý, quan tâm tới. "*Tưởng cái gì, chớ cái đó tôi đấm thèm.*", "*Tôi đấm thèm nghe chuyện của mấy ông, toàn chuyện ba đía, ba khơi.*".

Đần /dɤn:[2]/, [dɤŋ:[2]] (vt) la rầy, trách mắng, (cn) dần, nện. "*Mầy về nhà thế nào cũng bị bả đần một trận nên thân về cái tội đi không biết đường về.*".

Đẫn /dɤn:[4]/, [dɤŋ:[3]] (bâ) đẫn, 1. (vt) chặt, đẽo, dùng lực và công cụ để cắt chia một khối gỗ. "*Con dao lụt nhầy lụt nhách làm sao đẫn nổi khúc gỗ to đùng ấy.*", 2. (dt) đoạn, khúc, lóng, một khoảng gỗ nào đó. "*Cây dừa này, ông định phân ra mấy đẫn đây?*".

Đận /dɤn:[6]/, [dɤŋ:[6]] (pt) (cn) lận, cơ, kia, ý nhấn mạnh còn thời gian. "*Còn hai tuần nữa đận mới tới ngày gieo mạ mà ông lo gì.*".

Đập bầu /dɤp:[6] bɤw:[2]/, [dɑp:[6] bɤw:[2]] [01] (vt) (nb) sinh, đẻ, từ dùng có tính chất dân dã. "*Sắp đến ngày đập bầu chưa mà đi đứng coi bộ nặng nhọc vậy em.*".

Đập giập /dɤp:[6] zɤp:[6]/, [dɑp:[6] jɑp:[6]] [01] (vt) làm ẩu, làm lấy có, làm qua loa. "*Làm việc cho ổng mà mầy đập giập cái kiểu đó là không được đâu nghen.*".

Đập lộn /dɤp:[6] lo:n[6]/, [dɑp:[6] lo:ŋ[6]] [01] (vt) đánh nhau, ẩu đả lẫn nhau giữa hai cá nhân hoặc một số cá nhân, (cn) đánh lộn. "*Hồi chầu xưa, tôi đập lộn với nó một trận... Nó giành mối của tôi hồi xưa kìa...* (SN)".

Đập nhẹp /dɤp:[6] ɲɛ:p[6]/, [dɑp:[6] ɲɛ:p[6]] [01] (vt) 1. bỏ qua, cho qua, ém nhẹm, giấu không để người ngoài cuộc biết. "*Chuyện đó cuối cùng tao cũng biết họ đập nhẹp thôi.*", 2. cẩu thả, chiếu lệ, làm cho rồi chớ không quan tâm tới kết quả. "*Con làm cái kiểu đập nhẹp coi không được đâu nghe.*".

Đập nhẹp bẻ co /dɤp:[6] ɲɛ:p[6] bɛ:[3] kɔ:[1]/, [dɑp:[6] ɲɛ:p[6] bɛ:[3] kɔ:[1]] [0101] (qn) chiếu lệ, lấy có, qua loa. "*Tao ghét cái kiểu làm ăn đập nhẹp bẻ co lắm.*".

Đất chọi chim /dɤt:[5] cɔ:j[6] ci:m[1]/, [dɤk:[5] cɔ:j[6] ci:m[1]] [101] (qn) rất nghèo, (không có) đất đai, tài sản, tiền bạc, cách nói thường dùng trong câu phủ định, nhưng để khẳng định tính chất nghèo khổ. "*Nhưng nó nghèo quá, thân sơ thất sổ không một cục đất chọi chim, biết có lo cho bây sung sướng được không.* (NNT)".

Đất khỉ ho cò gáy /dɤt:[5] xi:[3] ho:[1] kɔ:[2] ɣaj:[5]/, [dɤk:[5] xi[j3] ho:[1] kɔ:[2] ɣa:j[5]] [01111] (dn) 1. đất hoang vu, chưa được khai phá, chỉ vùng đất U Minh (U Minh thượng, U Minh hạ) vùng đất cuối cùng ở cực Nam đất nước Việt Nam, vùng đất có rừng tràm, ngập mặn, với hệ thực vật và sinh vật phong phú. "*Nếu không nguy biến thì bọn anh hùng như chúng tôi đâu có được hân hạnh gặp mặt thầy giáo tại đất khỉ ho cò gáy nầy?* (SN)", 2. (nb) vùng đất quê mùa, ít học. "*Tôi ở đất khỉ ho cò gáy nên có biết gì đâu, mong quý ông thông cảm.*".

Đất mỡ gà /dɤt:[5] mɤ:[4] ɣa:[2]/, [dɤk:[5] mɤ[w3] ɣa:[2]] [001] (dn) đất

có màu vàng sậm, do phù sa bồi đắp. "*Đất bùn do nước lụt bồi vào ở mé sông, ở bãi bùn thì gọi đất mỡ gà, màu vàng sậm.* (SN)".

Đất nẻ /dɤt:[5] nɛ:[3]/, [dɤk:[5] nɛ:[3]] [01] 1. (dt) đất khô bị nứt ra thành các khe. "*Đi ở ruộng đất nẻ coi chừng lọi giò đó nghen hôn.*", 2. (qn) cách nói có hàm ý không rõ cha mẹ sinh ra mình. "*Hỏi cha mẹ, nó lắc đầu, tui từ đất nẻ chui lên.* (NNT)".

Đất phát /dɤt:[5] fa:t[5]/, [dɤk:[5] fa:k[5]] [01] (dt) đất làm ruộng không cần phải cày mà chỉ cần phát cỏ. "*Ruộng đất phát là đất thấp, còn mới, ít khai thác, mặt đất còn nhiều cỏ và phân, nếu cày thì đất phèn phía dưới lại trồi lên làm hư lúa.* (SN)".

Đâu /dɤw:[1]/, [dɤw:[1]] (vt) 1. đấu, câu, châu, chặp lại, nối lại. "*Cái đó chỉ cần đâu hai đầu dây là được rồi.*", 2. dựa, tựa, kề cận nhau. "*Học không lo học mà cứ đâu đầu nhau nói chuyện hoài đó nghen.*".

Đâu đó /dɤw:[1] dɔ:[5]/, [dɤw:[1] dɔ:[5]] [01], [11] (đt) đâu đấy, ở một vị trí nào đó gần đâu đây nhưng không được xác định rõ. "*Nó mới lẩn quẩn đâu đó chớ chưa đi đâu xa đâu.*".

Đâu ... đó /dɤw:[1] dɔ:[5]/, [dɤw:[1] dɔ:[5]] [11] (đt) đâu ... đấy, cặp từ dùng biểu thị sự đồng tình, đồng lòng. "*Anh đi tới đâu tui theo tới đó, sợ chi nào?*", "*Anh chơi tới đâu tôi ủng hộ tới đó, không việc gì lo.*".

Đầu con nước /dɤw:[2] kɔ:n[1] nɯɤk[5]/, [dɤw:[2] kɔ:ŋ[1] nɯ:k[5]] [101] (dn) những ngày có con nước cao trong tháng. "*Bữa nay đầu con nước nên nước mới vượt qua khỏi bờ vậy chớ.*".

Đầu đanh /dɤw:[2] dɜɲ:[1]/, [dɤw:[2] dɜn:[1]] [01] (dt) đầu đinh, ổ nhiễm trùng thành nhọt. "*Ba cái nhọt đầu đanh mà mày nặn là nó sưng vù lên đó.*".

Đầu đày /dɤw:[2] daj:[2]/, [dɤw:[2] da:j[2]] [01] (dt) gỗ cưa thừa vụn bỏ đi. "*Ba cái gỗ đầu đày này chỉ có chụm lửa, chó có làm được chi nữa.*".

Đầu đày đầu tể /dɤw:[2] daj:[2] dɤw:[2] te:[3]/, [dɤw:[2] da:j[2] dɤw:[2] te[j3]] [0101] (qn) đồ vụn vặt bỏ đi không có giá trị. "*Ba cái đầu đày đầu tể này mày mang về làm chi cho chật nhà chật cửa.*".

Đầu đỏ /dɤw:[2] dɔ:[3]/, [dɤw:[2] dɔ:[3]] [01] (dt) chỉ lính nhảy dù của thời Pháp chiếm đóng Việt Nam và thời chính quyền Sài Gòn cũ, quân phục có mũ đỏ, cách gọi có hàm ý coi thường. "*Mấy thằng đầu đỏ mang tiếng là lính dù, chớ mấy khi tiếp cận mặt trận bằng nhảy dù.*".

Đầu gà đít vịt /dɤw:^{2} ɣa:^{2} di:t^{5} vi:t^{6}/, [dɤw:^{2} ɣa:^{2} di:t^{5} jit:^{6}] [0101] (qn) người lai, người có cha mẹ là hai dân tộc. "*Tía nó người Tiều, má nó người Việt, nó thuộc loại đầu gà đít vịt mà mày bắt bẻ nó làm gì.*". "*Mấy thằng đầu gà đít vịt, coi vậy chớ khôn đáo để nghen mậy.*".

Đầu hôm /dɤw:^{2} ho:m^{1}/, [dɤw:^{2} hɤ:m^{1}] [01] (dt) khoảng thời gian đầu của buổi tối. "*Mới đầu hôm mà đã đóng cửa, tắt đèn đi ngủ sớm vậy anh Tư.*".

Đầu hôm sớm mai /dɤw:^{2} ho:m^{1} ʂɤ:m^{5} ma:j^{1}/, [dɤw:^{2} hɤ:m^{1} sɤ:m^{5} ma:j^{1}] [0101] (qn) mới đó, mới tức thì. "*Chuyện đầu hôm sớm mai có gì đâu mà lo cho mệt.*".

Đầu nằm /dɤw:^{2} nam:^{2}/, [dɤw:^{2} nam:^{2}] [01] (dt) đầu giường, vị trí giường mà khi nằm người ta đặt đầu xuống. "*Chai dầu gió của má để ngay trên đầu nằm chớ đâu.*".

Đầu nậu /dɤw:^{2} nɤw:^{6}/, [dɤw:^{2} nɤw:^{6}] [01] (dt) 1. người đứng trung gian trong công việc làm ăn. "*Dân đầu nậu thằng nào không giàu mà mày nói, nó nhận của người ta sang tay là có lời rồi.*", 2. đứng đầu một phe đảng, trùm phe đảng. "*Ngày trước giải phóng hắn ta là tay đầu nậu du đãng ở Sài Gòn đó nghen mậy, bọn đàn em nghe tới tên là đã run rồi.*".

Đầu nêu /dɤw:^{2} ne:w^{1}/, [dɤw:^{2} ni:w^{1}], [dɤw:^{2} ni:w^{1}] [01] (dt) đầu têu, cầm đầu trong nhóm. "*Chỉ cần bắt thằng đầu nêu là mọi việc sẽ rõ thôi.*".

Đầu tàu /dɤw:^{2} tɤw:^{2}/, [dɤw:^{2} tɤw:^{2}] [01] (dt) đầu tàu, người cầm đầu, chỉ huy. "*Vai trò của anh là vai trò đầu tầu nên anh khiến được họ, còn tui nói họ hổng nghe.*".

Đầu tóc /dɤw:^{2} tɑ^{w}k^{p5}/, [dɤw:^{2} tʌ^{w}k^{p5}] [01] (dt) búi tóc ở sau đầu, thường có ở mấy người đàn bà. "*Thời buổi giờ ai mà để đầu tóc nữa, coi quê lắm.*".

Đầu tóc mượn /dɤw:^{2} tɑ^{w}k^{p5} mɯɤn^{6}/, [dɤw:^{2} tʌ^{w}k^{p5} mɯ:ŋ^{6}] [011] (dn) tóc giả, phần tóc rời được thêm vào búi tóc để đầu tóc được to và tròn. "*Nhờ có đầu tóc mượn mà đầu tóc tôi mới được to vậy chớ, không thôi chỉ còn một nhúm như củ tỏi.*".

Đậu$_{1}$ /dɤw:^{6}/, [dɤw:^{6}] (vt) đỗ, 1. dừng lại, ngừng lại, cho phương tiện di chuyển tạm dừng ở một nơi nào đó. "*Trách ai nỡ đốn cây bần, Chẳng cho ghe cá đậu gần ghe tôm.* (cd)", "*Khách sạn Tràng An ngay đầu đường lớn nhất thị xã có hai xe hơi đậu. Dân Sài Gòn xuống dự lễ tại Nhà Lớn.* (NH)", 2. có kết quả đạt trong thi cử. "*Tôi thi đậu hạng 25. Đáng ghi nhớ là khi đi thi, lại được dịp biết sơ qua tỉnh lị*

Cần Thơ, xem như thủ đô của miền Tây. (SN)".

Đậu$_2$ /dɤw:^{6}/, [dɤw:^{6}] (vt) 1. nhờ, ké, tạm ở với ai đó một thời gian. "*Tối nay ngủ ở đâu, không có cái nóp, cái mùng, ở đậu nhà ai cho được?* (SN)", 2. chung vào, góp vào, hùn vào, đóng góp phần cá nhân vào việc chung, hoặc vào cuộc cờ bạc. "*Muốn nhậu thì đậu tiền vào đi, tao đi mua đồ cho.*".

Đậu$_3$ /dɤw:^{6}/, [dɤw:^{6}] (dt) đỗ, cây có quả trong có chứa hạt. "*Mâm thau chùi sáng, để xuống ván thấy hình, Chè đậu xanh đường cát trắng để dành đãi anh.* (cd)".

Đậu bạc /dɤw:^{6} ba:k^6/, [dɤw:^{6} ba:k^6] [01] (vt) ở tạm, tạm dừng chân đâu đó một thời gian. "*Tôi lên Sài Gòn đậu bạc nhà thằng bạn ít hôm giải quyết công chuyện, rồi mới mua vé xe lửa đi Hà Nội.*".

Đậu bắp /dɤw:^{6} bap:^{5}/, [dɤw:^{6} bap:^{5}] [01] (vt) loại đậu trái dài khoảng 20 cm, thân bằng ngón chân cái, có cạnh khía, dạng lục giác, bên trong có nhiều hạt và nhớt, thường được ăn sống, nướng, luộc, hoặc nấu canh chua. "*Ba cái đậu bắp nướng ăn kèm với thịt là hết ý rồi.*".

Đậu chến /dɤw:^{6} ce:n^5/, [dɤw:^{6} cə:n^5] [01] (vt) góp một phần tiền theo quy định để dưới chiếu cho mỗi người làm vốn trước khi đánh bạc. "*Đợt bài tứ sắc này, mỗi người ta đậu chến bao nhiêu nè?*".

Đậu hủ /dɤw:^{6} hu:^{3}/, [dɤw:^{6} hʊ^{w3}] [01] (dt) đậu phụ, món ăn làm từ bột đậu nành được nấu và ép thành bánh nhỏ. "*Tôi không ăn chay nhưng vẫn thích ăn món đậu hủ chiên.*".

Đậu phộng /dɤw:^{6} fɤ^{w}ŋ^{m6}/, [dɤw:^{6} fʌ^{w}ŋ^{m6}] [01] (dt) lạc, cây thuộc họ đậu, quả mọc cắm xuống đất, có hạt bên trong được dùng để ăn hoặc ép dầu. "*Dưới tàu, vài em bé đi tới đi lui, bán đậu phộng rang, nước cam, nước xá xị.* (SN)".

Đậu phụng /dɤw:^{6} fʊ^{w}ŋ^{m6}/, [dɤw:^{6} fʊ^{w}ŋ^{m6}] [01] (dt) (bâ) đậu phộng. "*Tía tôi lại khoái ăn kẹo đậu phụng uống trà.*".

Đậu rồng /dɤw:^{6} ʐɤ^{w}ŋ^{m2}/, [dɤw:^{6} ʐʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (dt) loại đậu trái dài có bốn cạnh khía gắn vào nhau, mỗi cạnh như có đường ren, đậu được dùng để ăn sống hoặc xào, nấu. "*Tôi thích ăn đậu rồng sống hơn nấu canh.*".

Đậu vốn /dɤw:^{6} vo:n^5/, [dɤw:^{6} jo:ŋ^5] [01] (vt) hùn vốn, chung tiền nhau để cùng tiến hành hoạt động làm ăn. "*Thảm thương ghe lườn mui ống, Phải chi ở gần đậu vốn buôn chung.* (cd)".

Đầy /dɤj:^{2}/, [dɤj:^{2}] (vt) 1. đưa đi giam ở một nơi xa. "*Ông ấy bị đầy đi Côn Đảo hết hai mươi năm, mãi*

tới ngày giải phóng miền Nam mới được về.", 2. bắt chịu khổ sở, cực nhục. "*Mày làm gì đầy nó dữ vậy, bộ nó là đầy tớ mày sao?*".

Đầy ké /dɤj:[2] kɛ:[5]/, [dɤj:[2] kɛ:[5]] [01] (vt) đầy ắp, đầy tràn, đầy vun. "*Thúng gạo đầy ké mà bắt thằng nhỏ nó rinh, thử hỏi làm sao nó rinh không đổ cho được.*".

Đầy lợp /dɤj:[2] lɤ:p[6]/, [dɤj:[2] lɤ:p[6]] [01] (vt) đầy ắp, đầy tràn, đầy vun. "*Đầy lợp rồi còn chỗ đâu nữa mà đòi lấy thêm.*".

Đầy mà /dɤj:[2] ma:[2]/, [dɤj:[2] ma:[2]] [01] (vt) nước ngập sát bờ. "*Mấy hôm nay nước đầy mà, coi chừng mấy đứa trẻ ra ngoài nghen con.*".

Đầy nhóc /dɤj:[2] ɲɑʷk[p5]/, [dɤj:[2] ɲʌʷk[p5]] [11] (vt) (cn) đầy ké, rất đầy, đầy tràn, đầy vun. "*Nồi cơm đầy nhóc, ăn đâu hết đâu mà đòi nấu thêm.*".

Đầy oắp /dɤj:[2] wap:[5]/, [dɤj:[2] wap:[5]] [01] (vt) đầy ắp, rất đầy. "*Cái giỏ đầy oắp còn đựng chỗ nào cho được nữa.*".

Đầy oặp /dɤj:[2] wap:[6]/, [dɤj:[2] wap:[6]] [01] (vt) (cn) đầy oắp. "*Cái cặp đầy oặp tập sách mà gài làm sao cho được.*".

Đầy ót ét /dɤj:[2] ɔ:t[5] ɛ:t[5]/, [dɤj:[2] ɔ:k[5] ɛ:k[5]] [011] (vn) đầy tràn ra ngoài. "*Cái bột đã đầy ót ét, còn thêm được chi nữa mà thêm.*".

Đầy vặp /dɤj:[2] vap:[6]/, [dɤj:[2] jap:[6]] [01] (vt) (cn) đầy oặp. "*Đựng cái gì mà cái túi đầy vặp vậy con.*".

Đẩy /dɤj:[3]/, [dɤj:[3]] (vt) 1. bán, (cn) tẩy, thảy, thổi, cách nói có sắc thái dân dã. "*Đẩy miếng đất kì rồi được bao nhiêu?*", 2. lừa gạt, nối dối, (cn) đẩy cây, đẩy dóc. "*Đại ca nói thiệt hay đẩy tụi em đó.*".

Đẩy cây /dɤj:[3] kɤj:[1]/, [dɤj:[3] kɤj:[1]] [01] (vt) lừa dối, nói gạt người khác. "*Mày mà đẩy cây lần này nữa là biết tay tao.*".

Đẩy dóc /dɤj:[3] zɑʷk[p5]/, [dɤj:[3] jʌʷk[p5]] [01] (vt) đưa ra những chuyện bịa đặt để nói cho qua lề, (cn) đẩy cây. "*Thấy nó buồn tao đẩy dóc chơi cho vui vậy mà.*".

Đẻ lạnh /dɛ:[3] lɜɲ:[6]/, [dɛ:[3] lɜn:[6]] [01] (vt) sinh không có người đỡ và phương tiện chăm sóc. "*Với nông dân, thỉnh thoảng có trường hợp đẻ lạnh mà vẫn mạnh giỏi.*".

Đen đúa /dɛ:n[1] duɤ[5]/, [dɛ:ŋ[1] duɤ[5]] [11] (vt) đen và xấu. "*Nét chữ in đen đúa, thẩm thấu vào tâm thức của một thanh niên gầy yếu mới 14 tuổi là tôi. Quên làm sao được!* (SN)".

Đen hù /dɛ:n[1] hu:[2]/, [dɛ:ŋ[1] hʊʷ[2]] [01] (vt) tối đen, rất đen. "*Trời chuyển mưa đen hù anh không thấy sao mà còn đòi đi.*", "*Mấy con*

sông ở Sài Gòn nước đen hù thấy mà phát sợ, vậy mà thiên hạ sống được cũng hay.".

Đen kịn /dɛ:n[1] ki:n[6]/, [dɛ:ŋ[1] kɨn:[6]] [01] (vt) đen kịt, 1. rất đen, đen tuyền. "Giông khói đèn đen kịn đó mà còn đi đâu được nữa.", *"Ông ấy lớn tuổi mà mái tóc vẫn còn đen kịn.",* 2. đông chật, đông nghịt. *"Bữa khánh thành cầu Mỹ Thuận người đi đen kịn, không còn chỗ cho xe đạp, nói chi xe hơi.".*

Đen lánh /dɛ:n[1] lɜn:[5]/, [dɛ:ŋ[1] lɜn:[5]] [01] (vt) đen nhánh, đen và bóng. *"Mấy bà già xưa thích mặc quần sa-ten đen lánh, chớ bây giờ ai mà mặc.".*

Đen nghịn /dɛ:n[1] ŋi:n[6]/, [dɛ:ŋ[1] ŋin:[6]] [01] (vt) đen nghịt, dày đặc do quá đông, quá dày. *"Mấy bữa nay bù hông đâu mà bu đen nghịn mấy ngọn đèn đường vậy cà.".*

Đen thùi /dɛ:n[1] t^{h}u:j[2]/, [dɛ:ŋ[1] t^{h}u:j[2]] [01] (vt) đen thui, đen đến mức như bị cháy thui. *"Nướng cái kiểu gì đen thùi, ăn làm sao được nữa.".*

Đen thủi /dɛ:n[1] t^{h}u:j[3]/, [dɛ:ŋ[1] t^{h}u:j[3]] [01] (vt) đen thui, đen đến mức như bị cháy thui. *"Làm ngoài trời riết đen thủi thấy mà ghê.".*

Đen trạy /dɛ:n[1] ʈaj:[6]/, [dɛ:ŋ[1] ʈa:j[6]] [01] (vt) đen tuyền, đen sậm. *"Thằng này nó giống tía nó có nước da đen trạy.".*

Đèn cầy /dɛ:n[2] kʏj:[2]/, [dɛ:ŋ[2] kʏj:[2]] [01] (dt) nến, đèn làm bằng sáp có dây tim giữa để đốt. *"Mau mau đốt ngọn đèn cầy, Đặng em xem thử thơ này của ai.* (cd)".

Đèn chong /dɛ:n[2] cɑ^{w}ŋ^{m1}/, [dɛ:ŋ[2] cʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) loại đèn nhỏ, thô sơ, không có phần bóng, ánh sáng yếu, dùng để thắp trong nhà. *"Đèn chong ghế sắp hai hàng, Dễ mê con mắt, dễ hoan tâm tình.* (TVK)".

Đèn ết đa /dɛ:n[2] e:t[5] da:[1]/, [dɛ:ŋ[2] ə:t[5] da:[1]] [001] (dn) đèn đốt bằng dầu có bơm hơi, ánh sáng phát ra từ chụp măng sông, rất sáng, thường dùng trong những đêm đám tiệc, lễ, Tết, (cn) đèn măng sông. *"Nhà có đám tiệc gì mà hôm nay đốt đèn ết đa vậy anh Hai?".*

Đèn hột vịt /dɛ:n[2] ho:t[6] vi:t[6]/, [dɛ:ŋ[2] ho:k[6] jit:[6]] [001] (dn) (cn) đèn trứng vịt, đèn có phần bóng như trứng vịt, (hột vịt), thường dùng để bàn thờ, cúng hoặc giữ lửa. *"Bà đốt ba cây nhang, đứng trước mâm xôi chè bốc hơi nghi ngút, trịnh trọng đưa ba cây nhang lên ngang mày, cúi xuống xá một cái dài rồi cắm nhang vào cái li đựng đầy gạo đặt trong mâm cúng bên cạnh cây đèn hột vịt.* (HVN)".

Đèn Huê Kì /dɛ:n[2] hwe:[1] ki:[2]/, [dɛ:ŋ[2] we^{j1} ki^{j2}] [001] (dn) (cv) đèn Huê kỳ, (cn) đèn Hoa Kì, đèn có bình đựng dầu và ống khói lớn, có nút vặn điều chỉnh sáng tối, loại

đèn dùng của giới nhà giàu ngày ấy. "*Đèn Huê Kỳ ống khói trắng, bình dầu xanh, Chồng mà xa vợ chết một canh năm bảy lần.* (cd)".

Đèn khí /dɛ:n^{2} xi:^{5}/, [dɛ:ŋ^{2} xi^{j5}] [01] (dt) đèn điện, đèn được thắp sáng khi có dòng điện chạy qua. "*Bây giờ ai gọi là đèn khí nữa, bà già trầu ơi. Thiên hạ gọi là đèn điện hết rồi.*".

Đèn khí đá /dɛ:n^{2} xi:^{5} da:^{5}/, [dɛ:ŋ^{2} xi^{j5} da:^{5}] [011] (dn) đèn đốt bằng khí làm từ đất đèn, dùng để đi soi ếch, nhái. "*Trời sắp mưa rồi chuẩn bị đèn khí đá đi soi đi là vừa.*".

Đèn khò /dɛ:n^{2} xɔ:^{2}/, [dɛ:ŋ^{2} xɔ:^{2}] [01] (dt) đèn đốt hơi khí phả ra chùm lửa mạnh để đốt sơn hoặc chất bẩn bám trên kim loại. "*Sơn này cạo không có hết đâu, phải dùng đèn khò mới được.*".

Đèn ló /dɛ:n^{2} lɔ:^{5}/, [dɛ:ŋ^{2} lɔ:^{5}] [01] (dt) đèn pin, loại đèn công nghệ có ánh sáng chiếu xa vào một chỗ. "*Có tiếng dầm rót trên be xuống, rồi tiếng chạy ào ào. Thình lình một cây đèn ló chĩa vào mặt tôi.* (PV)", "*Chàng bấm đèn ló rọi quanh thì thấy Nam đang nằm ngủ.* (BNL)".

Đèn lồng /dɛ:n^{2} lɤ^{w}ŋ^{m2}/, [dɛ:ŋ^{2} lʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (dt) đèn dầu lửa được đặt trong lồng kín để tránh gió, dùng phổ biến ở nông thôn để đi đồng, (cn) lồng đèn. "*Lão Nhị lên bờ vạch lau sậy, tiến đến hốc cây già. Ngọn đèn lồng vẫn chong, soi tỏ rõ gương mặt lão Khăn Đen.* (SN)".

Đèn mang sông /dɛ:n^{2} ma:ŋ^{1} ʂɤ^{w}ŋ^{m1}/, [dɛ:ŋ^{2} ma:ŋ^{1} sʌ^{w}ŋ^{m1}] [001] (dn) (mang sông (tm) "manchon") (P) (cn) đèn mang sông, đèn đốt bằng dầu có bơm hơi, ánh sáng phát ra từ chụp mang sông, rất sáng, thường dùng trong những đêm đám tiệc, lễ, Tết. "*Hai ngọn đèn mang sông được treo tòn ten trên cao, trước rạp.* (PV)".

Đèn sáp /dɛ:n^{2} ʂa:p^{5}/, [dɛ:ŋ^{2} sa:p^{5}] [01] (dt) nến, đèn làm bằng sáp có dây tim giữa để đốt, (cn) đèn cầy. "*Bốn cảnh chùa chạm bốn ghe đèn. Hai ghe đèn sáp, hai ghe đèn cầy.* (l)".

Đèn trứng vịt /dɛ:n^{2} ʈɯŋ:^{5} vi:t^{6}/, [dɛ:ŋ^{2} ʈɯŋ:^{5} jit:^{6}] [001] (dn) (cn) đèn hột vịt, đèn có phần bóng như trứng vịt, thường dùng để bàn thờ, cúng hoặc giữ lửa. "*Tôi ngồ lời chia buồn, xin thắp nhang. Nhà tối om om với chút ít ánh sáng từ ngọn đèn trứng vịt toả ra trên bàn thờ.* (SN)".

Đẻn /dɛ:n^{3}/, [dɛ:ŋ^{3}] (dt) loại rắn nhỏ thường sống dưới nước, có nọc độc. "*Lội dưới mấy cái mương cỏ coi chừng bị đẻn cắn đó nghe.*".

Đẻn cườm /dɛ:n^{3} kɯɤm^{2}/, [dɛ:ŋ^{3} kɯ:m^{2}] [01] (dt) loại đẻn có vảy

màu lấm tấm. "*Mấy con đẻn cườm mới nguy hiểm hơn đó chớ.*".

Đén /dɛ:n^{5}/, [dɛ:ŋ^{5}] (vt) có triệu chứng tàn, rụi, không còn xanh tươi. "*Ba cái lúa này bị đén làm sao mà trổ bông được.*".

Đẹn /dɛ:n^{6}/, [dɛ:ŋ^{6}] (vt) chẹn, chặn, ngăn lại hoặc đè xuống. "*Chỉ cần lấy hòn đá đẹn cửa hang là xong, không cách nào nó chui ra được đâu.*".

Đeo$_{1}$ /dɛ:w^{1}/, [dɛ:w^{1}] (dt) phần thừa dính lủng lẳng ở gần bàn chân của thú. "*Chó có móng đeo là chó khôn lắm đó.*".

Đeo$_{2}$ /dɛ:w^{1}/, [dɛ:w^{1}] (vt) (sinh vật) bám, bâu, đậu, từ chỉ chung hoạt động của các sinh vật gắn chặt thân mình vào một vật gì. "*Mấy con bọ rầy hay đeo ở các cây đào lộn hột lắm.*".

Đèo /dɛ:w^{2}/, [dɛ:w^{2}] (vt) èo uột, không lớn được. "*Hủ qua xanh, hủ qua trắng, hủ qua mắc nắng, hủ qua đèo, Dù sanh, dù tử, dù nghèo em cũng theo.* (cd)".

Đèo bòng /dɛ:w^{2} bɑ^{w}ŋ^{m2}/, [dɛ:w^{2} bʌ^{w}ŋ^{m2}] [11], [01] (vt) 1. nũng nịu, nhõng nhẽo, ở tình trạng mong được sự âu yếm. "*Cứ để mấy đứa nhỏ chúng đèo bòng tối ngày như thế thì làm ăn cái gì được.*", 2. đua đòi, được cái này lại muốn cái khác. "*Má con sắm cho con cái gì thì con sài cái đó, đừng đèo bòng má con lo không nổi, nghen con.*", "*Nực cười cho kẻ đèo bòng, Cóc đòi đi guốc sao xong mà đòi.* (cd)".

Đẽo đục /dɛ:w^{4} dʊ^{w}k^{p6}/, [dɛ:w^{3} dʊ^{w}k^{p6}] [11] (pt) cuối cùng, rốt cuộc, rút cục, sau hết. "*Làm cho đã đẽo đục cũng hoàn trắng tay.*".

Đéo hoả /dɛ:w^{5} hwa:^{3}/, [dɛ:w^{5} wa:^{3}] [01] (tct) mẹ kiếp, bố khỉ, tiếng chửi rất tục. "*Đéo hoả, đứa nào mở miệng nói nữa tao chẳng nhịn đâu.*".

Đẹt /dɛ:t^{6}/, [dɛ:k^{6}] (vt) còi, lâu lớn, không lớn. "*Mấy con vịt đẹt này nuôi biết bao giờ cho lớn được.*", "*Ba cái trái cây đẹt này ngon lành gì mà mua cho tốn tiền.*".

Đẹt câm /dɛ:t^{6} kɤm:^{1}/, [dɛ:k^{6} kɑm:^{1}] [01] (vt) không thể lớn được, không thể phát triển được. "*Mười mấy tuổi mà đẹt câm, đứng thấp hơn thằng bé bảy tuổi này nữa.*", "*Mấy trái bưởi này đẹt câm mà để làm gì nữa.*".

Đẹt ngắt /dɛ:t^{6} ŋat:^{5}/, [dɛ:k^{6} ŋak:^{5}] [01] (vt) rất đẹt, quá nhỏ bé so với trường hợp bình thường. "*Mấy đứa nhỏ nhà nó thiếu ăn, cho nên đứa nào đứa nấy cũng đẹt ngắt.*".

Đề /dɛ:^{2}/, [dɛ^{j2}] (vt) (tm) "démarrer" (P) khởi động máy bằng điện ắc quy. "*Ngày nay, xe gắn máy có đề tiện cho phụ nữ sử dụng, khỏi phải đạp.*".

Đề chừng /de:^{2} cɯŋ:^{2}/, [de^{j2} cɯŋ:^{2}] [01] (vt) đề phòng, coi chừng, dè chừng, có ý thức cảnh giác một việc gì. "*Con vô nhà ông Ba nhớ kêu cửa và đề chừng chó nghen con.*", "*Tối ngủ nhớ đóng cửa cẩn thận, đề chừng ăn trộm vô nhà đó nghen.*".

Đề đạm /de:^{2} da:m^{6}/, [de^{j2} da:m^{6}] [01] (vt) điềm đạm, tỏ ra từ tốn, nhẹ nhàng, hiền hậu, không gắt gỏng, nóng nảy. "*Trông ông giám đốc này tuy còn trẻ mà đề đạm ghê đi.*".

Đề chế /de:^{3} ce:^{5}/, [de^{j3} ce^{j5}] [01] (vt) để tang, mang dấu hiệu để tỏ lòng thương tiếc người chết, thường là người thân, người lớn hơn. "*Nàng dâu để chế mẹ chồng. Đôi bông hột lựu đôi đồng sáng trưng.* (cd)".

Đế$_{1}$ /de:^{5}/, [de^{j5}] 1. (vt) đánh, (cn) khện, nện. "*Đế thêm cho nó mấy cây để lần sau nó chừa.*", 2. nói chêm vào với mục đích gây tác hại cho người khác, châm chọc hoặc đả kích. "*Tại anh đế thêm vào một câu mà nó mới bị đòn.*", "*Mày đế vào một câu châm chọc như vậy hỏi nó không bực bội sao được.*", 3. uống, nốc, đớp những chất có thể gây tác hại cơ thể. "*Nó không biết uống rượu mà anh bắt nó đế vô một cốc hỏi mặt không đỏ gay sao được.*", "*Cồn này mà đế vô một li nhỏ là chết ngay.*".

Đế$_{2}$ /de:^{5}/, [de^{j5}] (dt) rượu, cồn, chất uống có nồng độ cồn cao. "*Tôi thì tôi thích uống đế hơn uống bia.*", "*Uống ba cái đế này riết cháy ruột cháy gan, hỏi không bịnh sao được.*".

Đế$_{3}$ /de:^{5}/, [de^{j5}] (dt) một loại cây hoang cùng họ với đưng, thân cỏ, mọc ở vùng đầm lầy, có thể dùng để lợp nhà. "*Trời tháng nắng này, gặp lửa, ba cái đưng đế nó cháy cho mà biết!*".

Đệ lục /de:^{6} lʊ^{w}k^{p6}/, [de^{j6} lʊ^{w}k^{p6}] [01] (dt) năm thứ II, bậc trung học đệ nhất cấp, trước năm 1975, tương đương lớp 7 hiện nay. "*Hết năm đệ lục, tôi về nghỉ hè ở nhà của một người bạn.*".

Đệ ngũ /de:^{6} ŋu:^{4}/, [de^{j6} ŋʊ^{w3}] [01] (dt) năm thứ III, bậc trung học đệ nhất cấp, trước năm 1975, tương đương lớp 8 hiện nay. "*Tía tôi qua đời. Năm ấy tôi đang học đệ ngũ.*".

Đệ nhất /de:^{6} ɲʏt:^{5}/, [de^{j6} ɲʏk:^{5}] [01] (dt) năm thứ III, năm cuối bậc trung học đệ nhị cấp, trước năm 1975, tương đương lớp 12 hiện nay. "*Năm 1975, tôi đang học đệ nhất thì được lịnh tổng động viên. May nhờ miền Nam hoàn toàn giải phóng nên tôi không phải đi lính.*".

Đệ nhất cấp /de:^{6} ɲʏt:^{5} kʏp:^{5}/, [de^{j6} ɲʏk:^{5} kɑp:^{5}] [011] (dt) cấp 2, bậc học 4 năm khởi đầu của bậc trung học, trước 1975. "*Thanh niên*

đẹp trai, học lực trung học đệ nhất cấp, giỏi âm nhạc, thể thao, biết lái mọi thứ xe có động cơ, sành chụp ảnh, cỡi ngựa giỏi, rất tháo vát, sẵn lòng làm bất cứ công việc gì, với bất kỳ lương bổng nào, đi xa bao nhiêu cũng được. Hỏi cậu Tân 469/ 178F Phan Đình Phùng. (BNL)".

Đệ nhị /de:^{6} ɲi:^{6}/, [de^{j6} ɲi^{j6}] [01] (dt) năm thứ II, bậc trung học đệ nhị cấp, trước năm 1975, tương đương lớp 11 hiện nay. "*Hết năm đệ nhị, tôi được cho về nghỉ để chuẩn bị vô lính.*".

Đệ nhị cấp /de:^{6} ɲi:^{6} kɤp:^{5}/, [de^{j6} ɲi^{j6} kɑp:^{5}] [011] (dt) cấp 3, bậc học 3 năm kết thúc của bậc trung học, trước 1975. "*Hết bậc trung học đệ nhị cấp, tôi chuẩn bị thi lấy bằng tú tài, thì Giải phóng miền Nam...*".

Đệ tam /de:^{6} ta:m^{1}/, [de^{j6} ta:m^{1}] [01] (dt) năm thứ I, năm đầu bậc trung học đệ nhị cấp, trước năm 1975, tương đương lớp 10 hiện nay. "*Thanh niên hoạt động và chịu khó, đang học lớp đệ tam chuyên khoa, muốn dạy học thêm ở các tư gia. Hỏi cậu Hồng, 133/ 20 đường Phát Diệm.* (BNL)".

Đệ thất /de:^{6} t^{h}ɤt:^{5}/, [de^{j6} t^{h}ɤk:^{5}] [01] (dt) năm thứ I, năm đầu bậc trung học đệ nhất cấp, trước năm 1975, tương đương lớp 6 hiện nay. "*Má tôi mất, khi tôi chưa thi vào đệ thất.*".

Đệ tứ /de:^{6} tɯ:^{5}/, [de^{j6} tɯ:^{5}] [01] (dt) năm thứ IV, năm cuối bậc trung học đệ nhất cấp, trước năm 1975, tương đương lớp 9 hiện nay. "*Một hai bà đầm trực tiếp dạy Pháp văn cho mấy lớp đệ tam, đệ tứ...* (SN)".

Đệm /de:m^{6}/, [de:m^{6}], [di:m^{6}] (dt) loại chiếu đan bằng cọng bàng được giã dẹp đùng để lót ngồi, nằm hoặc lót phơi đồ. "*Giã bàng đươn đệm cho siêng, Anh đi Châu Đốc mua kiềng em đeo.* (cd)".

Đệp /de:p^{6}/, [de:p^{6}], [di:p^{6}] (dt) xấp, xếp, tập hợp gồm nhiều tấm mỏng được sắp xếp lại theo thứ tự. "*Đi chợ nhớ mua cho ngoại một đệp trầu nghen con.*".

Đều bân /de:w^{2} bɤn:^{1}/, [di:w^{2} bɤŋ:^{1}] [01] (vt) giống nhau tạo thành dãy đều, thẳng tắp, ngay ngắn, (cn) đều trân. "*Cô ấy cười để lộ hàm răng đều bân, trông có duyên thật.*".

Đều rang /de:w^{2} ʐa:ŋ^{1}/, [di:w^{2} ʐa:ŋ^{1}] [01] (vt) giống như nhau, giống hệt nhau, y hệt, y chang, y trang, không có sự khác biệt nào giữa các cá thể. "*Cả xóm đều rang, ai cũng nhận được một phần quà cứu trợ.*".

Đều trân /de:w^{2} ʈɤn:^{1}/, [di:w^{2} ʈɤŋ:^{1}] [01] (vt) (cn) đều bân, giống nhau tạo thành một tập hợp thống nhất. "*Bắp này hột đều trân trông ngon thiệt.*", "*Người người*

đồng phục đều trân, trông biết ngay họ cùng một nhóm.".

Đều trời /deːw^{2} ʈɤːj^{2}/, [diːw^{2} ʈɤːj^{2}] [01] (pt) khắp nơi, ở mọi chỗ. "*Chuyện này thiên hạ đồn đều trời mà anh mới biết sao!*", "*Bữa nay lễ gì mà cờ xí treo đều trời vậy cà.*".

Đi bông /diː^{1} bɤ^{w}ŋ^{m1}/, [di^{j1} bʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) đi tìm hoa để lấy mật về làm tổ. "*Con ong đi bông no bụng, chúng vọt đứng lên không trung, đảo vài vòng xem hướng rồi bay thẳng về.* (ADg)".

Đi bụi /diː^{1} buːj^{6}/, [di^{j1} buːj^{6}] [01] (vt) 1. đi giang hồ, bỏ nhà đi hoang, (cn) đi bụi đời. "*Con nhỏ không chịu dạy dỗ để lớn nó đi bụi, rồi bây giờ ngồi than trách ai.*", 2. mất dứt, mất sạch, mất trắng. "*Mấy trăm ngàn giao cho nó là đi bụi rồi.*".

Đi cà xích /diː^{1} kaː^{2} ʂicː^{5}/, [di^{j1} kaː^{2} sitː^{5}] [101] (vn) đi với bước đi không bình thường, đi bước ngắn bước dài, đi bước thấp bước cao. "*Chân mày bị sao mà mày đi cà xích vậy?*", "*Con bé này nữa lớn đẹp gái mà có tật đi cà xích tội nghiệp thiệt.*".

Đi cầu /diː^{1} kɤwː^{2}/, [di^{j1} kɤwː^{2}] [01] (vt) đi ngoài, đi vệ sinh, cách nói gắn với tập quán đi vệ sinh trước đây của người dân vùng đồng bằng là có ao cá bắc cầu để đi vệ sinh. "*Việc đi cầu của Nam như là một ngọn đèn hiệu, chỉ rõ hắn đang làm gì.* (BNL)".

Đi công chuyện /diː^{1} kɤ^{w}ŋ^{m1} cwiən^{6}/, [di^{j1} kʌ^{w}ŋ^{m1} ciːŋ^{6}] [101] (vn) đi vụ việc riêng, (cn) đi xóm. "*Anh chị ở nhà chơi, ảnh đi công chuyện một tí ảnh về liền hà.*".

Đi đái /diː^{1} daːj^{5}/, [di^{j1} daːj^{5}] [01] (vt) 1. đi tong, mất hết sạch, không còn gì hết. "*Mấy làm cái kiểu nầy chỉ có nước đi đái thôi, chớ còn được cái gì.*", 2. thất bại, không mang lại kết quả. "*Giờ còn gì nữa đâu mà khóc với cười, bao nhiêu cái đầu tư cho công việc đi đái rồi!*", 3. chết, ngoẻo, cách nói bất nhã, hoặc có ý xem thường. "*Nó đi đái mấy tháng nay rồi, anh hổng hay sao?*".

Đi đon /diː^{1} dɔːn^{1}/, [di^{j1} dɔːŋ^{1}] [01] (vt) 1. đi tong, mất sạch, không còn gì hết. "*Tiền đưa cho nó bao nhiêu cuối cùng cũng đi đon hết.*", 2. thua cuộc, thua bài bạc. "*Bao nhiêu tiền ấy, ảnh nhảy vào chơi chỉ có một lát là đi đon hết.*", 3. chết, ngoẻo, cách nói có sắc thái dân dã. "*Ông già mà anh hỏi thăm đó, ổng đã đi đon mấy tuần nay.*".

Đi hạ nang /diː^{1} haː^{6} naːŋ^{1}/, [di^{j1} haː^{6} naːŋ^{1}] [101] (vn) đi chữ bát, đi hai chân khuỳnh ra. "*Con gái gì mà đi hạ nang trông xấu tướng thiệt.*".

Đi hai hàng /diː^{1} haːj^{1} haːŋ^{2}/, [di^{j1} haːj^{1} haːŋ^{2}] [101] (vn) đi hai chân

khuỳnh ra, đi không thẳng hàng mà thành hai hướng. "*Mấy tay học võ tay nào cũng đi hai hàng hết.*".

Đi hát /di:^{1} ha:t^{5}/, [di^{j1} ha:k^{5}] [01] (vt) (tl) đi ăn cướp, lấy của nhà giàu, bắt người nhà giàu để đòi tiền chuộc, từ dùng của dân "giang hồ tứ chiếng" trước Cách mạng tháng Tám 1945, mà thành phần này vừa đánh Tây, vừa đi ăn cướp theo cung cách của những anh hùng Lương Sơn Bạc trong truyện "Thủy Hử" của Thi Nại Am (Trung Quốc). "*Chín Mập mê cây súng của Bảy Rô: - Ê Bảy Rô, tối nay mình đi hát nghe. Làm vài vụ kiếm tiền làm vốn... Bảy Rô trợn mắt: - Bây giờ mà còn tính chuyện đi hát nữa sao? Cách mạng rồi mà... Chín Mập: Cách mạng thì cách mạng chớ! Làm cách mạng cũng cần tiền mua súng đạn, nuôi quân lính. Không tiền thì cách mạng gì!...* (NH)", "*Bộ đội Bình Xuyên đánh giặc cũng có mà đi hát cũng có. Hình thức đi hát lúc đó là sung công tài sản thiên hạ, bắt cóc những tay có máu mặt cho chuộc lấy tiền gọi là để nuôi quân.* (NH)".

Đi hiu /di:^{1} hi:w^{1}/, [di^{j1} hi:w^{1}] [01] (vt) mất cắp, cách nói có ý chua xót. "*Mới để cái xe vô tiệm có một tí xíu mà nó đã đi hiu rồi, đau thiệt.*".

Đi hoang /di:^{1} hwa:ŋ^{1}/, [di^{j1} wa:ŋ^{1}] [01] (vt) đi giang hồ, bỏ nhà đi không về, (cn) đi bụi. "*Có hai đứa con không chịu dạy dỗ để lớn đi hoang cả hai thằng, về già vẫn cô đơn.*".

Đi khói /di:^{1} xɔ:j^{3}/, [di^{j1} xɔ:j^{3}] [01] (vt) đi vắng, vắng nhà, không có ở nhà. "*Chị tôi vừa đi khỏi sáng nay, có muốn gặp thì chiều anh lại đi.*".

Đi lơ /di:^{1} lɤ:^{1}/, [di^{j1} lɤ^{ɯ1}] [01] (vt) làm phụ xế, theo xe đò để làm việc rước khách, lên xuống hàng hoá cho khách. "*Nhờ đi lơ mấy năm mà tôi học được nghề tài xế.*".

Đi mánh /di:^{1} mɜɲ:^{5}/, [di^{j1} mɜn:^{5}] [01] (vt) đi buôn lậu, làm ăn phi pháp, (cn) chạy mánh. "*Vợ chồng nó nhờ đi mánh mà làm giàu, chớ có cơ sở, nghề ngỗng chi đâu.*".

Đi nói /di:^{1} nɔ:j^{5}/, [di^{j1} nɔ:j^{5}] [01] (vt) đi hỏi vợ, nhà trai đến nhà gái để đặt vấn đề xin cưới. "*Con cóc ở giá cũng lâu. Chàng hiu đi nói, lắc đầu không ưng.* (cd)".

Đi rồi /di:^{1} ʐo:j^{3}/, [di^{j1} ʐo:j^{3}] [01] (vt) đi ghe đón mua hàng của nhà vườn về bỏ mối lại cho vựa. "*Mỗi ngày vợ chồng tui đi rồi cũng kiếm được vài chục ngàn tiền lời.*".

Đi sau /di:^{1} ʂaw:^{1}/, [di^{j1} sa:w^{1}] [01] (vt) (cn) đi cầu (cầu thường làm phía sau, nên còn nói "đi sau"), đi ngoài, đi tiêu, đi ỉa. "*Em nó bận đi sau một lát, cháu cầm phiền chờ nó.*".

Đi sông /di:^{1} ʂɤ^{w}ŋ^{m1}/, [di^{j1} sʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) (cn) đi cầu (cầu thường làm trên sông, nên còn nói

"đi sông"), đi ngoài, đi tiêu, đi ỉa. "*Thói quen đi sông mất vệ sinh lắm, nay chính quyền đã cấm.*".

Đi Tăng Cà Lầu /di:^{1} taŋ:^{1} ka:^{2} lɤw:^{3}/, [di^{j1} taŋ:^{1} ka:^{2} lɤw:^{3}] [1001] (qn) đi biển mất xác, cách nói có ý khôi hài. "*Trong tiếng lóng lúc bấy giờ, hễ người nào đi biển mất xác thì gọi khôi hài là "đi Tăng Cà Lầu".* (SN)".

Đi tiệm /di:^{1} tiəm^{6}/, [di^{j1} ti:m^{6}] [01] (vt) mua đồ, mua hàng hoá ở một nơi nào đó. "*Làm ra tiền không biết để dành cứ hở ra là đi tiệm, tới khi cần giải quyết công chuyện thì không có tiền.*".

Đi ton /di:^{1} tɔ:n^{1}/, [di^{j1} tɔ:ŋ^{1}] [01] (vt) đi tong, mất đứt, mất sạch. "*Tháng này mấy đứa nhỏ thay nhau bịnh làm đi ton hết mấy chỉ vàng.*".

Đi trớt /di:^{1} ʈɤ:t^{5}/, [di^{j1} ʈɤ:k^{5}] [01] (đt) mất không, không được gì; không thực hiện được. "*Tưởng chắc ăn nên tôi hùn vô, nào dè đi trớt một cái mấy cây.*", "*Căn dặn nó bao nhiêu rồi thì cũng đi trớt.*", "*Nó hứa với anh tưởng chắc vậy chớ, cuối cùng cũng đi trớt thôi.*".

Đi xóm /di:^{1} sɔ:m^{5}/, [di^{j1} sɔ:m^{5}] [01] (vt) 1. đi vắng, vắng nhà. "*Ba mẹ con đi xóm rồi không còn ai ở nhà, chỉ có mấy tụi em con thôi.*", 2. đi loanh quanh đâu đó trong làng, xóm không rõ mục đích. "*Sáng ngày ngồi không có việc chi làm nên anh em đi xóm một lát không đi đâu xa đâu, chị chịu khó ngồi đợi ảnh đi, thế nào tới trưa thì ảnh cũng về.*", 3. đi vụ việc riêng, (cn) đi công chuyện. "*Ảnh nói ảnh đi xóm chớ em cũng không rõ công chuyện của ảnh.*", "*Nó đi xóm chớ đi công tác cái quái gì mà mày bảo nó đi công tác.*".

Đi xuôi /di:^{1} suɤj^{1}/, [di^{j1} su:j^{1}] [01] (vt) 1. chết một cách êm lặng, không gây cảm giác đau đớn. "*Tưởng bịnh sơ như thường ngày, ai dè chỉ từ sáng tới chiều là ổng đi xuôi luôn.*", "*Già rồi sống chết thường tình mà bả đi xuôi như vậy là đỡ cho con cháu đó chớ.*", 2. đi theo con nước, đi theo dòng nước chảy. "*Phải chờ nước lớn đi xuôi thôi, chớ ngược nước chèo hổng có nổi đâu.*".

Đì /di:^{2}/, [di^{j2}] (vt) kìm hãm, gây khó khăn cho người khác. "*Mấy năm nay ổng đì, tao đâu có được quyền lợi chi đâu.*".

Đĩ lũng /di:^{4} lʊ^{w}ŋ^{m4}/, [di^{j3} lʊ^{w}ŋ^{m3}] [01] (dt) 1. đĩ thoả, đĩ điếm, đĩ bợm, chỉ chung hạng gái giang hồ hư hỏng. "*Mấy con đĩ lũng này mà mày đụng tới tụi nó là phiền phức lắm đó nghen.*", 2. gái không đoan trang, thuỳ mị. "*Cái thứ đĩ lũng đó, ai thương mà cưới.*".

Đĩ ngựa /di:^{4} ŋɯɤ^{6}/, [di^{j3} ŋɯʌ^{6}] [01] (dt) 1. gái lẳng lơ, mất nết.

"*Mày chơi với mấy con đĩ ngựa đó mà làm gì.*", 2. tiếng chửi người con gái. "*Cái đồ đĩ ngựa, tao có bảo mày làm cái đó hôn mà mày tài khôn mày làm.*", 3. chỉ sự chưng diện, trang điểm quá mức, cách nói có ý vui, hoặc phê phán nhẹ. "*Mới lớn một tí mà đĩ ngựa rồi.*".

Đĩ thúi /di:^{4} t^{h}u:j^{5}/, [di^{j3} t^{h}u:j^{5}] [01] (dt) tiếng chửi những người phụ nữ hư hỏng. "*Mấy con nhỏ đĩ thúi đó mày đem chuyện tụi nó nói với tao làm gì.*".

Đìa /diɤ^{2}/, [diɤ^{2}] (dt) ao được đào sâu có bờ chắn giữ nước để nuôi cá. "*Chim bay về cội, cá lội về đìa, Lòng tôi thương bạn, khoá chìa giao cho.* (cd)".

Đìa mén /diɤ^{3} mɛ:n^{5}/, [diɤ^{3} mɛ:ŋ^{5}] [01] (dt) 1. đỉa hẹ, đỉa nhỏ, loại giun đốt nhỏ hút máu sống dưới nước. "*Mấy con đỉa mén này cắn thì không ngại chỉ sợ nó chui vô lỗ tai.*", 2. nhóc con, ranh con (tiếng gọi có ý coi khinh người trẻ). "*Cái đồ đỉa mén đó một chục đứa tao cũng không ngán nữa, đừng có hù doạ.*".

Đía /diɤ^{5}/, [diɤ^{5}] (vt) 1. phét, xạo, nói không thật. "*Cái thằng đó nó đía lắm, ông mà tin nó là bán lúa giống đó.*", 2. ba hoa, khoác lác, lắm mồm. "*Chỗ người lớn, mày ít nói một tí được hôn, đừng có đía quá đi.*", 3. nói chuyện bông đùa. "*Còn sớm mà anh Sáu ơi, vô đây đía một hồi rồi đi mần.*".

Đía dóc /diɤ^{5} zɑ^{w}k^{p5}/, [diɤ^{5} jʌ^{w}k^{p5}] [11] (vt) nói phét, nói láo, nói không đúng sự thật. "*Thôi đừng có đía dóc, chuyện đó làm gì có.*".

Địa$_{1}$ /diɤ^{6}/, [diɤ^{6}] (dt) (tl) tiền, cách nói của giới bình dân. "bắt địa" (làm tiền). "*Nó thấy ông dễ tính nó bắt địa ông đó, ông đừng có cho.*".

Địa$_{2}$ /diɤ^{6}/, [diɤ^{6}] (vt) (tl) nhìn với vẻ ham thích. "*Mấy thằng này, tao thấy nó địa cái xe mầy hoài. Coi chừng mất đó nghen.*", "*Cái thằng gì có cái tật dê hổng bỏ. Thấy người đẹp đi qua là nó địa liền hè!*".

Địa chánh /diɤ^{6} cɜŋ:^{5}/, [diɤ^{6} cɜn:^{5}] [01] (dt) địa chính, việc quản lí ruộng đất. "*Công việc này phải qua sở địa chánh nữa mới xong.*".

Điếc con ráy /diək^{5} kɔ:n^{1} ʐạj:^{5}/, [di:k^{5} kɔ:ŋ^{1} ʐạ:j^{5}] [101] (vn) 1. inh tai, điếc tai, có cảm giác chói tai do tác động của âm thanh có cường độ lớn. "*Tiếng nổ ở gần điếc con ráy làm tôi tưởng là tiêu mạng rồi chớ.*", 2. khó nghe, nghe không hiểu. "*Ông nói tiếng Anh nhanh quá làm tôi điếc con ráy.*".

Điếm ba da /diəm^{5} ba:^{1} za:^{1}/, [di:m^{5} ba:^{1} ja:^{1}] [101] (dn) hạng người gian xảo, chuyên lừa gạt. "*Mấy cái thằng điếm ba da đó, tụi bây hùn làm ăn với chúng chỉ có từ lỗ tới sạt nghiệp thôi.*".

Điếm bảy da /diəm^{5} baj:^{3} za:^{1}/, [di:m^{5} ba:j^{3} ja:^{1}] [101] (dn) hạng người gian xảo, chuyên lừa gạt, (cn) điếm ba da. "*Tránh điếm ba da lại gặp điếm bảy da rồi.*".

Điếm đàng /diəm^{5} da:ŋ^{2}/, [di:m^{5} da:ŋ^{2}] [01] (dt) chỉ chung hạng người đứng đường, dùng mọi mánh khoé để kiếm tiền. "*Bán vàm tôi bán, điếm đàng tôi không.* (cd)".

Điếm ke /diəm^{5} kɛ:^{1}/, [di:m^{5} kɛ:^{1}] [01] (dt) chỉ chung hạng người gian giảo trong tính cách. "*Cái thằng điếm ke đó mà mày chơi với nó làm gì.*".

Điếm thúi /diəm^{5} t^{h}u:j^{5}/, [di:m^{5} t^{h}u:j^{5}] [01] (dt) (cn) điếm ke, nhưng có hàm ý coi khinh nặng nề. "*Cái hạng điếm thúi đó, tao không thèm ngó tới mặt.*".

Điên /diən^{1}/, [di:ŋ^{1}] (vt) dại, chứng bệnh làm tổn thương hệ thần kinh ở một số gia súc như chó, mèo. "*Chú Sa diễn vai thiếu uý Cón, một cái tên ác ôn, giết vợ, hãm hại vợ người, tàn át trẻ nít, huênh hoang phá xóm phá làng, sau chết vì chó điên cắn.* (NNT)".

Điên điển$_{1}$ /diən^{1} diən^{3}/, [di:ŋ^{1} di:ŋ^{3}] [01] (dt) loài chim to, lông đen, chân có màng dính như chân vịt. "*Những tháng mưa điên điển về sân chim này rất nhiều.*".

Điên điển$_{2}$ /diən^{1} diən^{3}/, [di:ŋ^{1} di:ŋ^{3}] [11] (dt) 1. cây điền thanh, loại cây hoang mọc ở đồng có bông nhỏ vàng, bông ăn được, thân chỉ được dùng làm củi chụm. "*Canh chua điên điển cá linh, Ăn chỉ một mình thì chẳng biết ngon.* (cd).", "*Rồi mùa nắng, rồi mùa nước lụt năm sau, bông điên điển hoang dã sẽ trổ vàng ngời soi bóng nước từ đầu nguồn tuôn về.* (SN)", 2. (nb) hạng người không ra gì, hạng người không giúp ích được chuyện gì. "*Nhà tôi có hai thằng rể, nhưng toàn là rể điên điển không hà.*".

Điền /diən^{2}/, [di:ŋ^{2}] (dt) (từ tố Hán Việt được dùng độc lập như một từ) ruộng, khoảnh đất dùng để trồng lúa, thường có diện tích lớn, và có bờ đê chung quanh. "*Cướp đồ đạc Nhà Lớn đem cất giấu nơi nhà lầu trong điền Bàu Sàng coi vậy mà không dễ chút nào.* (NH)", "*Tôi là dân trong điền, thấy hoàn cảnh của mợ, tôi không chịu được.* (NH)".

Điền Tây /diən^{2} tɤj:^{1}/, [di:ŋ^{2} tɤj:^{1}] [01] (dt) ruộng do người có quốc tịch Pháp (Tây) đứng ra xin khẩn và điều hành khai thác ở Nam Kì, thời thực dân Pháp chiếm đóng Việt Nam. "*Điền Tây là nơi chứa chấp đủ thứ tội ác: cờ bạc, hút á phiện lậu, đặt rượu lậu thuế...* (SN)".

Điền$_{1}$ /diən^{3}/, [di:ŋ^{3}] (vt) 1. điệu đời, lịch sự, có những biểu hiện bên ngoài dễ thu hút được cảm

tình. "*Trộng cậu ta ăn mặc, đi đứng điển thật.*", 2. hào phóng, sang trọng, có biểu hiện của người giàu sang. "*Cậu Ba chơi điển quá, bọn em út thằng nào hổng khoái.*".

Điển$_2$ /diən^3/, [di:ŋ^3] (dt) (tl) đồng (tiền), đơn vị cơ bản của tiền tệ. "*Cái này rẻ lắm, chỉ có báo điển (ba đồng) thôi. Có nhiều gì đâu mà mày phải mượn chi.*".

Điệp /diəp^6/, [di:p^6] (dt) 1. cây phượng, cây thân gỗ, lá nhỏ, bông màu đỏ thường trổ vào mùa hè, trái lớn, dẹp, dài, có hạt bên trong, (cn) điệp Tây. "*Mỗi năm điệp nở đỏ sân trường là báo hiệu một mùa hè lại đến với học sinh.*", 2. cây thân gỗ, nhỏ, lá nhỏ, bông nhỏ màu đỏ hoặc vàng, thường được trồng ở trước sân nhà hoặc nơi mộ người thân, trái nhỏ, dẹp, có hạt nhỏ bên trong (cn) điệp ta. "*Ở nông thôn người ta hay bẻ bông điệp chưng bàn thờ.*".

Điều$_1$ /diəw^2/, [di:w^2] (dt) 1. cùng loại với mận, trái lớn, màu đỏ. "*Ăn bánh xèo mà thiếu đọt điều là kể như mất ngon.*", "*Trái điều khác với mận ở chỗ nó giòn và có vị chua chua.*", 2. đào lộn hột, cây có hột ở dưới trái, thường được trồng để lấy hạt: vỏ lấy dầu, thịt làm thực phẩm. "*Kẹo hạt điều ăn béo hơn kẹo đậu phộng.*".

Điều$_2$ /diəw^2/, [di:w^2] (vt) đỏ, ở tình trạng có sắc màu đỏ, hoặc gần với đỏ. "*Tôi với nó cùng ở Kinh Điều. Nó ở trong ngọn; còn tui ở ngoài vàm.*", "*Con nhớ mua cho mẹ tờ giấy điều, để chiều mẹ dán lồng đèn cho con.*".

Điều binh khiển tướng /diəw^2 biŋ:^{1} xiən^3 tɯɤŋ^5/, [di:w^2 bin:^{1} xi:ŋ^3 tɯ:ŋ^5] [0101] (qn) đánh bài tứ sắc, bài có nguồn gốc từ Trung Quốc, bài có quân như quân cờ tướng, có bốn người chơi với tổng số 112 quân: mỗi loại bốn quân, mỗi quân bốn màu. "*Tối ngày ăn ở không, chẳng biết làm gì nên bả mê điều binh khiển tướng lắm, anh tới sòng thế nào cũng gặp bả hà.*", "*Hội đồng Thì có em vợ là Xã Mỹ cũng là tay giàu có, quanh năm chỉ thích điều binh khiển tướng.* (NH)".

Điều lộn hột /diəw^2 lo:n^6 ho:t^6/, [di:w^2 lo:ŋ^6 ho:k^6] [001] (dt) loại cây lâu năm thường được trồng ở vùng đất cát để lấy hạt, lá lớn, dưới quả có hạt nằm ở ngoài, quả ăn được nhưng thường có vị chát và gây ngứa lưỡi, nên ít người ăn. "*Rải rác năm bảy cây điều, loại điều lộn hột sau này xuất khẩu, nhưng giống nội địa, hột nhỏ, trẻ con lượm đem về nướng, ăn cho vui miệng.* (SN)".

Điếu có cán /diəw^5 kɔ:^{5} ka:n^5/, [di:w^5 kɔ:^{5} ka:ŋ^5] [101] (dn) thuốc lá điếu có đầu lọc, trước đây được hiểu là thuốc điếu sang trọng, thuốc điếu đắt tiền. "*Tôi bèn đãi ông thợ một điếu có cán; phì phà vài hơi, ông vụt đứng dậy, đưa tay*

ngoắt về phía bên kia đường... (SN)".

Điệu$_1$ /diəw^6/, [di:w^6] (dt) tình trạng, tổng thể nói chung những hiện tượng đang diễn ra có thể gây bất lợi cho đời sống con người. "*Nhìn thái độ anh chị vậy, tôi tính, điệu này chắc mình cũng phải buồn một chút. Nhưng không phải buồn Phương lấy vợ, tôi buồn là vì chiều nay, Nhân Phủ đã sụp đổ trong lòng.* (NNT)".

Điệu$_2$ /diəw^6/, [di:w^6] (vt) 1. bảnh, tuyệt; hợp thức, hợp cách. "*Anh Hai chơi điệu quá, em út còn muốn gì nữa.*", "*Thịt heo quay ăn với bánh hỏi là điệu rồi.*", 2. kiểu cách, cách thức, có những biểu hiện làm cho người khác phải chú ý. "*Con nhỏ này, dạo này nó điệu ghê đi.*", 3. có ý thức làm đẹp cho mình. "*Lương than với bà Tư, chủ bến "Sao lúc rày tui đen quá chừng, làm gì cho trắng, dì Tư?" Bà Tư cười, "Chà, biết điệu rồi hả con? Muốn vợ hả?* (NNT)", 4. (nói tắt của điệu nghệ) "*Xử sự như cậu em đây qua thấy đã là điệu lắm rồi.*".

Điệu đàng /diəw^6 da:ŋ^2/, [di:w^6 da:ŋ^2] [01] (vt) 1. tốt trong ứng xử; bặt thiệp, hào phóng, thân mật, tâm lí trong quan hệ, (cn) điệu đời. "*Ai chớ ông Bảy Hiến là tay chơi điệu đàng nổi tiếng ở cù lao An Bình rồi.*", 2. làm bộ, làm dáng, làm đỏm, làm ra vẻ, (cn) điệu bộ. "*Trước đám đông bộ tịch bả lúc nào cũng điệu đàng trông phát chán.*", "*Đi đứng cho nó bình thường, còn điệu đàng trông khó coi quá.*".

Điệu đời /diəw^6 dɤ:j^2/, [di:w^6 dɤ:j^2] [01] (vt) điệu, biết cách ứng xử làm vừa lòng người khác. "*Anh chia phần như thế là điệu đời quá rồi, còn ai mà không vừa lòng nữa chớ.*".

Điệu hạnh /diəw^6 həɲ:^{6}/, [di:w^6 həɲ:^{6}] [01] (vt) làm cao, làm điệu cho thêm phần duyên dáng. "*Con bé hay điệu hạnh một chút trước đám đông, nhưng tánh tình nó cũng không đến nỗi.*".

Điệu nghệ /diəw^6 ŋe:^{6}/, [di:w^6 ŋe^{j6}] [11], [01] (vt) 1. (cn) điệu đời, tuyệt trong xử sự, tốt trong quan hệ, sành về tâm lí. "*Trong quan hệ, ứng xử, lĩnh vực nào ông ấy cũng điệu nghệ.*", "*Ông ta hết sức điệu nghệ với phụ nữ, nên nhiều bà khoái ổng là vì vậy.*", 2. hợp tính ý, hợp sở thích. "*Dân điệu nghệ với nhau có chi đâu mà phải khách sáo.*", 3. đạo nghĩa, đạo làm người, cách ứng xử phù hợp với lòng nhân, tình nghĩa và nghĩa khí. "*Quan niệm "điệu nghệ" tạo ra một kiểu anh hùng, một người quân tử bình dân... Nếu biết điệu nghệ thì mọi việc tranh chấp đều có thể giải quyết dễ dàng trong vòng anh em với nhau, không cần pháp luật hoặc nhà cầm quyền can thiệp vào vì bản chất của người lưu*

dân là chống đối bọn quan lại phong kiến đã áp bức họ từ trước. (SN)".

Đình huỳnh /diɲ:[2] hwiɲ:[2]/, [din:[2] win:[2]] [01] (vt) đàng hoàng, có tư cách, không có gì phải giấu giếm. "*Cứ nói chuyện với ổng đình huỳnh, không việc gì phải ngại úp mở.*".

Đính chánh /diɲ:[5] cɜɲ:[5]/, [din:[5] cɜn:[5]] [01] (vt) (bâ) đính chính, sửa lại những chỗ sai sót. "*Tao phải nói đính chánh lại kẻo nó hiểu lầm.*".

Địt /di:t[6]/, [dit:[6]] (vt) đánh rắm, để cho hơi trong ruột thoát ra qua đường hậu môn. "*Thằng bé nó địt hoài coi chừng nó ỉa bây giờ.*".

Đìu đìu /di:w[1] di:w[1]/, [di:w[1] di:w[1]] [01] (dt) rắn giun, một loại rắn nhỏ, có màu nâu đen bóng, trông giống như con giun, con trùng, (cn) rắn liu điu. "*Ba con đìu đìu coi nhỏ vậy chớ, đừng có coi thường. Có nhiều loại độc lắm đó.*".

Đo ni /dɔ:[1] ni:[1]/, [dɔ:[1] ni[j1]] [01] (vt) dùng thước để đo kích cỡ của một vật làm cơ sở cho việc tạo một vật mới vừa với mẫu được đo. "*Cô đưa tôi vào chốn phòng riêng để đo ni chiếc giường gỗ đỏ và đặt làm đôi chiếu...* (VC)".

Đỏ /dɔ:[3]/, [dɔ:[3]] (dt) một lần lùi xe, đỏ đèn hậu. "*Trong hẻm chỉ cần một đỏ là tao quay đầu xe được rồi, khỏi lo.*".

Đỏ chót /dɔ:[3] cɔ:t[5]/, [dɔ:[3] cɔ:k[5]] [01] (vt) đỏ choét, rất đỏ. "*Mấy con nhỏ đào kép con nào cũng tô cái môi son đỏ chót.*".

Đỏ dẹ /dɔ:[3] ze:[6] /, [dɔ:[3] je[j6]] [01] (vt) đỏ dọc, đỏ đến mức độ cao, chỗ nào cũng đỏ. "*Mình mấy nó nổi ban đỏ dẹ thấy mà ghê.*", "*Bài làm sai, ông thầy sửa đỏ dẹ. Vậy mà nó bảo với tao là nó làm được.*".

Đỏ đẻ /dɔ:[3] dɛ:[3]/, [dɔ:[3] dɛ:[3]] [01] (vt) bập bẹ, bi bô, mới tập nói. "*Nghe mấy đứa nhỏ đỏ đẻ trong nhà cũng vui và ấm cúng.*", "*Mới đỏ đẻ được vài tiếng Anh mà cũng bày đặt làm phách.*".

Đỏ đèn /dɔ:[3] dɛ:n[2]/, [dɔ:[3] dɛ:ŋ[2]] [01] (vt) lúc chạng vạng tối, lúc lên đèn. "*Mới đỏ đèn mà đi ngủ sớm vậy anh Năm?*", "*Ở thôn quê đỏ đèn là người ta lên giường rồi cậu ơi.*".

Đỏ ké /dɔ:[3] kɛ:[5]/, [dɔ:[3] kɛ:[5]] [01] (vt) đỏ chói, đỏ đến mức nhìn khó chịu cho mắt. "*Tôi uống rượu mặt mày đỏ ké, tới cuộc họp kì lắm.*".

Đỏ lói /dɔ:[3] lɔ:j[5]/, [dɔ:[3] lɔ:j[5]] [01] (vt) đỏ chói, đỏ rực. "*Mấy đứa nhỏ mới sanh trông đỏ lói thấy mà ngán.*".

Đỏ lòm /dɔ:[3] lɔ:m[3]/, [dɔ:[3] lɔ:m[3]] [01] (vt) (bâ) đỏ lòm, đỏ quá gắt, đỏ đến mức có cảm giác ghê sợ.

"*Mấy con chuột con đỏ lỏm trông thấy mà phát khiếp.*".

Đỏ lòn /dɔ:^{3} lɔ:n^{3}/, [dɔ:^{3} lɔ:ŋ^{3}] [01] (vt) đỏ hỏn, đỏ như da thịt của trẻ mới sinh. "*Con còn đỏ lỏn mà mầy bồng nó ra ngoài gió mấy hoài không tốt đâu nghen.*".

Đỏ lưỡng /dɔ:^{3} lɯɤŋ^{4}/, [dɔ:^{3} lɯ:ŋ^{3}] [01] (vt) đỏ au, đỏ tươi, trông thích mắt. "*Mấy trái mận chín đỏ lưỡng thấy phát thèm.*".

Đỏ rần /dɔ:^{3} ʐɣn:^{2}/, [dɔ:^{3} ʐɣŋ:^{2}] [01] (vt) đỏ đều khắp mọi bộ phận. "*Tụi bây uống rượu đâu mà mặt mày đỏ rần vậy?*".

Đó /dɔ:^{5}/, [dɔ:^{5}] (đt) đấy, chỉ sự vật, sự việc, địa điểm được nói tới, hoặc được xác định. "*Ở đây coi vậy mà không tiện đi lại bằng ở đó.*", "*Cái đó là của ai?*", "*Đó, tui nói mà anh không chịu nghe tui.*".

Đọ /dɔ:^{6}/, [dɔ:^{6}] (đt) đó, đấy, từ biểu thị cái đã được đề cập tới, hoặc cái cần chú ý tới. "*Đọ, tui nói mà anh không chịu nghe tui, bây giờ phải làm lại từ đầu.*", "*Đọ đọ! Cẩn thận! Coi chừng trật nữa bây giờ.*".

Đoản hậu /dwa:n^{3} hɤw:^{6}/, [dɔ:ŋ^{3} hɤw:^{6}] [01] (vt) bạc bẽo, không thuỷ chung, không tốt về sau. "*Cái tướng đó là cái tướng đoản hậu, anh hùn hạp làm ăn với ổng coi chừng thiệt hại về sau.*", "*Cái đồ đoản hậu, làm ơn cho nó để bây giờ anh phải mắc oán.*".

Đoạn đành /dwa:n^{6} dɜɲ:^{2}/, [dɔ:ŋ^{6} dɜn:^{2}] [01] (vt) nỡ đành, đành lòng, đang tâm, không có sự thương cảm trước những gì đáng thương tâm. "*Trong lúc gia đình anh gặp khó khăn mà ổng đoạn đành đứng nhìn, không trợ giúp thì còn gì là tình nghĩa bà con nữa chớ.*".

Đóc giọng /dɑ^{w}k^{p5} zɑ^{w}ŋ^{m6}/, [dʌ^{w}k^{p5} jʌ^{w}ŋ^{m6}] [01] (dt) tiểu thiệt, lưỡi con trong họng. "*Cái đóc giọng nó đỏ lòm mà nuốt không thấy đau sao được.*".

Đòi bọng /dɔ:j^{2} bɑ^{w}ŋ^{m6}/, [dɔ:j^{2} bʌ^{w}ŋ^{m6}] [01] (vt) đòi hỏi, yêu cầu, từ dùng có ý chê trách. "*Chưa làm được chi hết mà tao thấy mày đòi bọng tùm lum rồi đó.*".

Đỏi /dɔ:j^{3}/, [dɔ:j^{3}] (dt) dây thừng, dây xích, hoặc dây luột to để buộc ghe, thuyền. "*Nói vừa dứt lời thì đồng hồ vừa đánh mười giờ, nên tàu thói hơi cùng mở đỏi mà chạy.* (NTQ)".

Đói lủi /dɔ:j^{5} lu:j^{3}/, [dɔ:j^{5} lu:j^{3}] [01] (vt) quá đói, đói đến mức đi không vững. "*Cả ngày nay không ăn uống gì, đói lủi, còn làm được việc gì nữa.*".

Đói ngoeo /dɔ:j^{5} ŋwɛ:w^{1}/, [dɔ:j^{5} ŋwɛ:w^{1}] [01] (vt) đói meo, đói quá, đói đến độ chân thay co rúm lại. "*Mấy ngày nay đói ngheo, nằm co queo như con mèo.*".

Đói ngoeo râu /dɔ:j^{5} ŋwɛ:w^{1} ʐɤw:^{1}/, [dɔ:j^{5} ŋwɛ:w^{1} ʐɤw:^{1}] [011], [101] (qn) (cn) đói ngheo, đói meo, đói đến độ có cảm giác râu quéo lại. "*Cái thân làm không ra tiền đói ngoeo râu mà cũng bày đặt làm phách.*".

Đói nuống /dɔ:j^{5} nuɤŋ^{3}/, [dɔ:j^{5} nu:ŋ^{3}] [01] (vt) đói lả, đói kiệt sức, đói đến độ chân tay yếu đi. "*Mấy bữa nay ăn không được, đói nuống, còn sức đâu mà đi lại, làm việc .*".

Đói xanh xương /dɔ:j^{5} sɜɲ:^{1} suɤŋ^{1}/, [dɔ:j^{5} sɜn:^{1} su:ŋ^{1}] [101] (qn) đói dữ dội, đói đến mức xanh cả người. "*Lúa má thất bát cái kiểu này có nước đói xanh xương.*".

Đon ren /dɔ:n^{1} ʐɛ:n^{1}/, [dɔ:ŋ^{1} ʐɛ:ŋ^{1}] [11] (vt) đon đả, rối rít, vồn vã, có biểu hiện như quan tâm hỏi hết chuyện này đến chuyện khác. "*Cậu Tư lật đật chạy ra đón rước dã đề, tiếng chào hỏi, câu đon ren không ngớt.* (MX)".

Đòn /dɔ:n^{2}/, [dɔ:ŋ^{2}] (dt) từ dùng để chỉ một chiếc bánh tét. "*Má con bảo mang sang cho dì hai đòn bánh tét ăn lấy thảo.*".

Đòn bọng /dɔ:n^{2} bɑ^{w}ŋ^{m6}/, [dɔ:ŋ^{2} bʌ^{w}ŋ^{m6}] [01] (dt) đòn roi, vật dùng để thực hiện hình phạt. "*Nói không con không ngán phải hông, chờ có đòn bọng nói mới nghe chớ gì.*".

Đòn dài /dɔ:n^{2} za:j^{2}/, [dɔ:ŋ^{2} ja:j^{2}] [01] (dt) thanh gỗ bắc từ mạn thuyền lên bờ để làm cầu đi. "*Ghe này mà không có đòn dài là vô phương xuống hàng.*".

Đón ông bà /dɔ:n^{5} ɤ^{w}ŋ^{m1} ba:^{2}/, [dɔ:ŋ^{5} ʌ^{w}ŋ^{m1} ba:^{2}] [011] (qn) 1. đón giao thừa, thức tới thời điểm giao thừa của năm cũ và năm mới (năm âm lịch). "*Con thức nổi hôn? Thức nổi thì thức tới đón ông bà rồi ngủ.*", 2. cúng tổ tiên, ông bà, hoạt động tâm linh để bày tỏ lòng thành với người đã khuất. "*Con phụ mẹ dọn thức ăn để đón ông bà nghen con.*".

Đọn /dɔ:n^{6}/, [dɔ:ŋ^{6}] (vt) cọc, không lớn được; khô héo. "*Mấy con heo đọn này nuôi biết bao lâu cho lớn.*", "*Ba cái cây thiếu nước bị đọn cái kiểu này là hỏng rồi.*".

Đòng đeo /dɑ^{w}ŋ^{m2} dɛ:w^{1}/, [dʌ^{w}ŋ^{m2} dɛ:w^{1}] [01] (vt) đong đeo, đeo bám lủng lẳng trên cao. "*Má bây có ở nhà hông mà để tụi bây đánh đòng đeo trên cây vậy chớ.*".

Đòng đòng /dɑ^{w}ŋ^{m2} dɑ^{w}ŋ^{m2}/, [dʌ^{w}ŋ^{m2} dʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) công kênh, cõng trên vai, để trên cổ mà đem đi. "*Tối ngày ổng cứ đòng đòng thằng nhỏ đi tới đi lui cái kiểu đó hỏi còn làm ăn gì được nữa.*".

Đòng đưa /dɑ^{w}ŋ^{m2} duɤ^{1}/, [dʌ^{w}ŋ^{m2} duʌ^{1}] [01] (vt) đong đưa, đưa qua đưa lại. "*Hai chân đánh đòng đưa cái kiểu đó coi chừng té xuống đất đó nghen con.*".

Đòng xa /dɑʷŋ^{m2} saː^{l}/, [dʌʷŋ^{m2} saː^{l}] (vt) [01] (cn) đùng xa, đi trong tư thế hai tay đong đưa ra trước về sau để giữ thăng bằng. "*Mấy thằng bây đi đâu mà đánh đòng xa như lính đi diễu hành vậy?*".

Đóng /dɑʷŋ^{m5}/, [dʌʷŋ^{m5}] (vt) 1. dện, đánh. "*Đóng cho nó một trận cho chừa cái thói du côn.*", 2. mặc, bận. "*Trời này mà đóng cái áo đó vô, nực có nước chết.*".

Đóng đáy /dɑʷŋ^{m5} dajː^{5}/, [dʌʷŋ^{m5} daːj^{5}] [01] (vt) giăng lưới (đáy) cố định ở trên sông lớn. "*Mấy năm nay nhờ đóng đáy mà nên nhà nên cửa.*".

Đóng hờm /dɑʷŋ^{m5} hɤːm^{2}/, [dʌʷŋ^{m5} hɤːm^{2}] [01] (vt) bị mảng bẩn bám vào người. "*Thằng này tắm cái kiểu gì mà mình mẩy đóng hờm thấy gớm.*".

Đóng hụi /dɑʷŋ^{m5} huːj^{6}/, [dʌʷŋ^{m5} huːj^{6}] [01] (vt) góp tiền cho việc chơi hụi theo định kì. "*Tháng này đóng hụi hết ba trăm.*".

Đóng hụi chết /dɑʷŋ^{m5} huːj^{6} ceːt^{5}/, [dʌʷŋ^{m5} huːj^{6} cəːt^{5}] [011], [101] (vn) 1. góp tiền đủ cho việc chơi hụi theo định kì. "*Có một chận hụi hốt rồi, bây giờ mỗi tháng đóng hụi chết ớn quá.*", 2. chi tiền mà không thu lại lợi ích. "*Tháng này đi ba cái đám, nội tiền đóng hụi chết cũng hết tháng lương.*".

Đóng kiềng /dɑʷŋ^{m5} kiəŋ^{2}/, [dʌʷŋ^{m5} kiːŋ^{2}] [01] (vt) cùm chân, gông cổ, gắn một vật nặng vào chân, cổ của người bị tù tội, (cn) đóng trăng. "*Thầy tu ăn nói cà riềng, Em thưa quan lớn đóng kiềng thầy tu.* (cd)".

Đóng meo /dɑʷŋ^{m5} mɛːw^{l}/, [dʌʷŋ^{m5} mɛːw^{l}] [01] (vt) bị mốc, nổi mốc, có hiện tượng lên meo ở những thức ăn để lâu. "*Thức ăn bị đóng meo rồi còn ăn gì được nữa mà ăn.*".

Đóng mộc /dɑʷŋ^{m5} mɤʷk^{p6}/, [dʌʷŋ^{m5} mʌʷk^{p6}] [01] (vt) đóng dấu, in dấu của cơ quan, tổ chức vào chỗ chữ kí. "*Kí tên mà không có đóng mộc thì làm gì mà có giá trị pháp lí.*".

Đóng ổ /dɑʷŋ^{m5} oː^{3}/, [dʌʷŋ^{m5} oʷ^{3}] [01] (vt) làm tổ, xây tổ, tạo một chỗ để đẻ trứng. "*Mấy con chim dòng dọc nó đóng ổ khôn lắm, thường ở trên cao và gần chỗ có ong.*".

Đóng rong /dɑʷŋ^{m5} ʐɑʷŋ^{m1}/, [dʌʷŋ^{m5} ʐʌʷŋ^{m1}] [01] (vt) bị rong rêu, chất bẩn đeo bám do ngâm lâu trong nước. "*Tắm gì tới cái cổ đóng rong rồi mà vẫn chưa chịu lên.*".

Đóng sòng /dɑʷŋ^{m5} ʂɑʷŋ^{m2}/, [dʌʷŋ^{m5} sʌʷŋ^{m2}] [01] (vt) trụ lại, nằm ì một chỗ. "*Cả tuần nay mưa dầm dề làm phải đóng sòng một*

chỗ, chó có đi làm ăn ở đâu được.".

Đóng vóc /dɑʷŋ^{m5} vɑʷk^{p5}/, [dʌʷŋ^{m5} jʌʷk^{p5}] [01] (vt) thành vóc, bắt đầu sang giai đoạn dày hoặc chín của một số trái cây. "*Cau đóng vóc chưa ngon, nhưng thiếu dành phải bảo thằng nhỏ hái xuống ăn đỡ ghiền vậy mà.*".

Đóng trăng /dɑʷŋ^{m5} ʈaŋ:^{1}/, [dʌʷŋ^{m5} ʈaŋ:^{1}] [01] (vt) đóng cùm và đóng gông tội phạm. "*Ngày xưa thiếu thuế là bọn tề xã nó đóng trăng liền, chú ở đó mà xin khất.*".

Đót$_1$ /dɔ:t^{5}/, [dɔ:k^{5}] (vt) 1. đánh, đét, quất, dùng roi nhỏ quất mạnh nên có tiếng gió. "*Lấy roi đót vào đít nó vài cái là nó hết lì hà.*", 2. chiếm, đoạt, lấy của ai đó một cách nhanh gọn. "*Sơ ý một tí là nó đót của tôi hết cái đồng.*", 3. đốc thúc, xúi giục. "*Nó đót mày để mày có ý kiến, được thì nó hưởng bằng không thì mày thiệt.*".

Đót$_2$ /dɔ:t^{5}/, [dɔ:k^{5}] (dt) 1. phần đầu của một ống dài có tác dụng phun hơi khí hoặc phun nước. "*Cái bình xịt này phải thay cái đót mới dùng được.*", 2. cái tẩu, ống píp dùng để hút thuốc. "*Ông ấy có thói quen hút thuốc bằng đót từ hồi nào tới giờ.*".

Đọt /dɔ:t^{6}/, [dɔ:k^{6}] (dt) chồi non; ngọn, phần trên cùng của cây. "*Ba cái đọt lan này luộc chấm mắm nêm ăn bắt lắm.*", "*Con chim nó đậu tuốt trên đọt dừa bắn làm sao cho được.*".

Đọt mọt /dɔ:t^{6} mɔ:t^{6}/, [dɔ:k^{6} mɔ:k^{6}] [01] (dt) lá non của một loại cây hoang thường được hái ăn sống. "*Ba cái đọt mọt này gói với bánh xèo ăn là hết ý.*".

Đô thành /do:^{1} tʰɜŋ:^{2} /, [doʷ^{1} tʰɜn:^{2}] [01] (dt) thành phố thủ đô, trước 1975 được dùng để chỉ Sài Gòn - Chợ Lớn. "*Họ lên đây chỉ để hưởng thú quê một ngày chúa nhựt, sau cả tuần lễ ngộp thở ở Đô thành.* (BNL)".

Đô trưởng /do:^{1} ʈɯɤŋ^{3} /, [doʷ^{1} ʈɯ:ŋ^{3}] [01] (dt) chức vụ lãnh đạo cao nhất của đô thành Sài Gòn - Chợ Lớn trước 1975. "*Trước đây thì những đốc phủ sứ làm đô trưởng, nhưng từ sau đảo chánh Ngô Đình Diệm, các tướng tá lần lượt thay nhau làm đô trưởng Sài Gòn - Chợ Lớn.* (VHS)".

Đồ /do:^{2}/, [doʷ^{2}] (dt) 1. đồ đạc, hàng hoá nói chung. "*Tôi bận đi mua đồ một lát, anh chờ tôi nghen.*", 2. quần áo, y phục. "*Chị mặc đồ này trông chị trẻ hẳn ra.*".

Đồ ăn /do:^{2} an:^{1}/, [doʷ^{2} aŋ:^{1}] [01] (dt) thực phẩm, thức ăn, đồ uống. "*Ba cái đồ ăn này để tới mai là thiu đó. Mang ra ăn, uống hết đi.*".

Đồ bỏ /do:^{2} bɔ:^{3}/, [doʷ^{2} bɔ:^{3}] [01] (dt) thứ vứt đi không xài được, những cái không còn dùng. "*Có hai thằng rể toàn là đồ bỏ.*", "*Mày*

mang ba cái thứ đồ bỏ đó về đây chi cho chật nhà chật cửa vậy chớ.".

Đồ dạt /do:^{2} za:t^{6}/, [do^{w2} ja:k^{6}] [01] (dt) vật dụng không đạt yêu cầu hoặc sản phẩm không đạt tiêu chuẩn. "*Mua ba cái đồ dạt ấy chỉ tốn tiền, chớ có xài được gì đâu mà mua.*", "*Ba cái trái cây này là đồ dạt để cho con nít nó ăn, chớ có bán chác gì được đâu.*".

Đồ dỏm /do:^{2} zɔ:m^{3}/, [do^{w2} jɔ:m^{3}] [01] (dt) đồ không chính hiệu, hoặc không đạt yêu cầu chất lượng. "*Cái máy này là đồ dỏm rồi, chớ làm gì của Nhật mà rẻ dữ vậy.*", "*Mua ba cái đồ dỏm, hỏi sao hổng mau hư?*".

Đồ khỉ gió /do:^{2} xi:^{3} zɔ:^{5}/, [do^{w2} xi^{j3} jɔ:^{5}] [011] (ct) tiếng chửi mắng chỉ những người có máu dê. "*Đồ khỉ gió, thấy gái là con mắt sáng rỡ.*".

Đồ kiểu /do:^{2} kiəw^{3}/, [do^{w2} ki:w^{3}] [01] (dt) vật dụng được làm bằng sứ, được tráng men tốt và đẹp. "*Con nít mà tụi bây cho ăn đồ kiểu, nó không làm bể sao được mà đánh nó.*".

Đồ lạc xon /do:^{2} la:k^{6} sɔ:n^{1}/, [do^{w2} la:k^{6} sɔ:ŋ^{1}] [101] (dn) ("lạc xon" (tm) "la solde") (P) 1. đồ cũ được bán giá rẻ. "*Ba cái đồ lạc xon coi vậy mà còn xài bền ghê.*", 2. thứ vứt đi không giá trị. "*Có tiền không chịu mua đồ tốt mà toàn mua mấy cái đồ lạc xon không hà.*".

Đồ lô /do:^{2} lo:^{1}/, [do^{w2} lo^{w1}] [01] (dt) đồ không chính hiệu, sản phẩm có tính chất địa phương. "*Gặp ba cái đồ lô rồi. Chớ đồ Mỹ xài biết chừng nào mà hư.*".

Đồ mắc dịch /do:^{2} mak:^{5} zic:^{6}/, [do^{w2} mak:^{5} jit:^{6}] [101] (dn, vn) (cn) (đồ) mắc toi, đồ quỷ. 1. (ct) tiếng chửi mắng những người không tốt. "*Mới sáng sớm ra cửa là đã gặp ba cái đồ mắc dịch rồi, thử hỏi làm ăn sao khá!*", 2. (dt) những thứ không dùng được, không cần. "*Mày mang ba cái đồ mắc dịch này về dùng được mấy bữa?*".

Đồ mắc toi /do:^{2} mak:^{5} tɔ:j^{1}/, [do^{w2} mak:^{5} tɔ:j^{1}] [101] (dn, vn) (cn) (đồ) mắc dịch, đồ quỷ. "*Gặp ba cái đồ mắc toi mà không bị nó lừa sao được.*", "*Ba cái đồ mắc toi, mày mang về đây làm chi cho chật nhà?*".

Đồ mắt me /do:^{2} mat:^{5} mɛ:^{1}/, [do^{w2} mak:^{5} mɛ:^{1}] [101] (dn, vn) (cn) (đồ) mắc dịch, (đồ) mắc toi, cách nói có sắc thái chê bai. "*Ba cái đồ mắt me đó mà nói chuyện làm gì cho mất thời gian.*", "*Ba cái đồ mắt me đó mà cũng mua về nhà.*".

Đồ quỷ /do:^{2} kwi:^{3}/, [do^{w2} wi^{j3}] [01] (dt, vt) (cv) đồ quỉ, (cn) đồ yêu, đồ mắc dịch, đồ mắc toi. "*Thứ*

đồ quỷ mới mười tuổi đầu mà đã biết hút thuốc rồi.", "*Ba cái đồ quỷ đó mà xài được bao lâu?*".

Đồ yêu /do:^{2} iəw^{1}/, [do^{w2} i:w^{1}] [01] (dt, vt) 1. (cn) đồ quỷ, đồ yêu ma. "*Phải, mày không là đồ quỷ nhưng mày là đồ yêu.*", 2. (nb) người sớm yêu đương linh tinh. "*Mày ném về đồ yêu nên gặp đâu yêu đó, yêu ai cũng được không còn biết suy nghĩ thiệt hơn gì cả.*".

Đồ vía /do:^{2} viɤ^{5}/, [do^{w2} jiɤ^{5}] [01] (dt) bộ quần áo sang trọng và có giá trị, đang được ưa chuộng, hoặc được đánh giá cao. "*Tao sẽ sắm cho mầy một bộ đồ vía. Đó là chuyện trước mắt,...* (NH)", "*Thằng cha nội đó, có mỗi bộ đồ vía mặc hoài.*".

Đồ xịn /do:^{2} si:n^{6}/, [do^{w2} sin:^{6}] [01] (dt) đồ chính hiệu, có chất lượng tốt. "*Ba cái đồ lô này, sao mà so được với đồ xịn của tao.*", "*Nhà nó có tiền nên chơi toàn đồ xịn không hà.*".

Đổ bể /do:^{3} be:^{3}/, [do^{w3} be^{j3}] [11] (vt) đổ vỡ, 1. tan ra từng mảnh vì rơi, đổ. "*Sao con lớn mà không dọn, lại để em nó làm đổ bể chén đĩa tùm lum vậy chớ.*", 2. vỡ lở, không còn giữ bí mật, giữ kín được. "*Chuyện này mà đổ bể ra là bọn mày ủ tờ (ở tù) cái chắc.*".

Đổ bọt oáp /do:^{3} bɔ:t^{6} wa:p^{5}/, [do^{w3} bɔ:k^{6} wa:p^{5}] [101] (vn) (cn) sùi bọt oáp, nổi nước bọt hai bên thành mép. "*Ông ấy nói chuyện hăng say đến độ đổ bọt oáp mà cũng chưa chịu cho anh em người ta nghỉ.*".

Đổ đạn /do:^{3} da:n^{6}/, [do^{w3} da:ŋ^{6}] [01] (vt) (nb) bắn phá bừa bãi. "*Mấy chiếc oanh tạc cơ này thấy nghi là nó đổ đạn, chớ có mục tiêu gì đâu.*".

Đổ đống /do:^{3} dɤ^{w}ŋ^{m5}/, [do^{w3} dʌ^{w}ŋ^{m5}] [01] (vt) nhiều chất thành đống, nhiều vô kể chỉ có thể nhìn thấy đống. "*Bắp đổ đống đó anh lấy vài trái về nấu ăn có sá chi đâu, cứ tự nhiên đi, đừng ngại.*", "*Ba cái băng đĩa đổi truy đổ đống để đốt thấy mà kinh, biết bao nhiêu mà kể cho xiết.*".

Đổ ghèn /do:^{3} ɣɛ:n^{2}/, [do^{w3} ɣɛ:ŋ^{2}] [01] (vt) chảy dử, dịch tiết ra đóng ở khoé mi (mắt). "*Xung quanh đây hết cỏ rồi. Làm sao bây giờ hả ba? Trâu đói nữa, con mắt nó đổ ghèn hoài.* (SN)".

Đổ lá /do:^{3} la:^{5}/, [do^{w3} la:^{5}] [01] (vt) róc cho từng chiếc lá hai bên cọng tàu lá dừa nước rơi xuống thành đống để cung cấp lá cho thợ chằm. "*Bà con đang đổ lá, rọc tàu lá ra, gom mấy lá lại, bện từng tấm, đem đi bán.* (SN)".

Đổ lọp /do:^{3} lɔ:p^{6}/, [do^{w3} lɔ:p^{6}] [01] (vt) (cv) đổ lợp, 1. lấy cá từ trong lọp ra. "*Anh bận đi đổ lọp chút nữa ảnh về, anh ngồi chơi lát đi.*", 2. (nb) cách nói ám chỉ người

con trai yêu đương lén lút, vụng trộm. "*Dạo này nó lo đi đổ lọp, chớ có lo làm ăn gì nữa đâu.*", 3. (nb) quan hệ ăn nằm với người phụ nữ đang có chồng. "*Sau đêm đổ lọp mã tà 76 Bảy Viễn đắc chí cười thầm rồi lẩm bẩm "Hay không bằng hên". Bảy Viễn thấy vai trò của vợ con thầy chú cực kì quan trọng nếu họ chịu giúp tù thoát cũi số lồng.* (NH)".

Đổ lông /do:^{3} lɤ^{w}ŋ^{m1}/, [do^{w3} lʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) 1. những sợi nhỏ bung ra khỏi mình vải. "*Vải này dở, chưa chi mà đã đổ lông rồi.*", 2. hạt cơm có hiện tượng như nổi sợi. "*Nấu cơm mà xới nhiều thì thế nào nó cũng đổ lông như vậy đó, trông đã hết muốn ăn.*".

Đổ lửa /do:^{3} lɯɤ^{3}/, [do^{w3} lɯʌ^{3}] [01] (vt) 1. trời nắng gắt như bốc lửa. "*Trời đổ lửa mà nó dang cái đầu trần như vậy hỏi không bịnh sao được?*", 2. phát cáu, nổi giận. "*Chuyện có chút xíu làm gì tới mức đổ lửa với nhau như vậy.*".

Đổ mồ hôi hột /do:^{3} mo:^{2} ho:j^{1} ho:t^{6}/, [do^{w3} mo^{w2} hɔ:j^{1} ho:k^{6}] [1011] (qn) 1. nặng nhọc, vất vả tới độ mồ hôi toát ra từng giọt. "*Làm cái này đổ mồ hôi hột, chớ phải chuyện chơi đâu.*", 2. rất khó, rất ớn, rất sợ. "*Bắt cái đề thi là tôi thấy đổ mồ hôi hột rồi.*".

Đổ nhớt /do:^{3} ɲɤ:t^{5}/, [do^{w3} ɲɤ:k^{5}] [01] (vt) (nb) biếng nhác, lười biếng, không chịu khó làm việc gì. "*Cái thằng đổ nhớt ấy, giao nó chuyện nào là thất bại chuyện đó.*".

Đổ nhựa /do:^{3} ɲɯɤ^{6}/, [do^{w3} ɲɯʌ^{6}] [01] (vt) (nb) ghiền tới mức, say tột đỉnh. "*Tới cái lúc đổ nhựa rồi mà anh bảo nó làm ăn được gì nữa.*".

Đổ nợ /do:^{3} nɤ:^{6}/, [do^{w3} nɤ^{ɯ6}] [01] (vt) 1. mang nợ, mắc nợ, vỡ nợ. "*Làm không khéo coi chừng đổ nợ ra là chết đó nghen con.*", 2. gặp phải việc rắc rối, không may. "*Cái xe gì đi mới có được nửa đường là nó đổ nợ ra, xui thiệt.*".

Đổ nùi /do:^{3} nu:j^{2}/, [do^{w3} nu:j^{2}] [01] (vt) 1. bung ra, tung toé, không thể thu gọn lại. "*Con để sao mà em nó chơi ống chỉ đổ nùi ra vậy.*", 2. rối mù, rối tung, không còn cách giải quyết. "*Sự việc đổ nùi trong đó, không biết phải bắt đầu giải quyết từ đâu.*".

Đổ quạu /do:^{3} kwaw:^{6}/, [do^{w3} wa:w^{6}] [01] (vt) phát cáu, nổi giận, có biểu hiện không kiểm chế được hành động, việc làm. "*Mới nói có mấy câu mà nó đổ quạu lên rồi, tụi bây đừng thèm nói chuyện với nó nữa.*".

Đổ rọt /do:^{3} ʐɔ:t^{6}/, [do^{w3} ʐɔ:k^{6}] [01] (pt) rốt cuộc, rút cục, cuối cùng, sau cùng. "*Phân công cho đã, đổ rọt cũng chỉ có tui với anh làm.*".

Đổ tiếng /do:^{3} tiəŋ^{5}/, [do^{w3} ti:ŋ^{5}] [01] (vt) gieo tiếng xấu, nói xấu, vu khống người khác. "*Thôi, mày làm mày chịu đi, đừng có đổ tiếng cho người khác.*".

Đổ thừa /do:^{3} t^{h}ɯɤ^{2}/, [do^{w3} t^{h}ɯʌ^{2}] [01] (vt) đổ lỗi cho người khác để khỏi trách nhiệm. "*Thôi làm hư thì chịu đi, bày đặt đổ thừa cho người khác.*".

Đổ trống /do:^{3} ʈɤ^{w}ŋ^{m5}/, [do^{w3} ʈʌ^{w}ŋ^{m5}] [01] (vt) đạp mái để trứng của con mái có trống. "*Anh cho mượn con gà trống nòi đổ trống để gầy một bầy gà con coi.*".

Đổ vãi /do:^{3} va:j^{4}/, [do^{w3} ja:j^{3}] [01] (vt) đổ vấy, khai đại tội cho người khác. "*Mày làm mày chịu đừng có đổ vãi cho người khác, tội nghen con.*".

Đổ xăng /do:^{3} saŋ:^{1}/, [do^{w3} saŋ:^{1}] [01] (vt) đong xăng, đến chỗ bán xăng dầu để mua xăng cho xe. "*Chờ tôi đổ xăng một cái rồi chúng ta cùng đi.*".

Độ /do:^{6}/, [do^{w6}] (dt) 1. cách nói tắt của "cá độ", đặt cược cho một điều gì đó. "*Giả dụ ông A có một con gà hay, đã ăn nhiều độ nổi tiếng, ông B cũng có một con gà hay mà chưa ăn độ lần nào.* (MPV) (dẫn theo AC)", 2. kì, dịp, cơ hội, thời gian điểm nào đó trong một tiến trình. "*Từ độ mang gươm đi mở cõi, Trời Nam thương nhớ đất Thăng Long.* (HVN)", 3. một cuộc nhậu, một cuộc chơi nào đó. "*Chiều nay có độ rồi, bà ăn cơm đi, đừng đợi tui, tui hổng ăn đâu.*".

Độc chiêu /dɤ^{w}k^{p6} ciəw^{1}/, [dʌ^{w}k^{p6} ci:w^{1}] [01] (vt) đặc biệt, có một không hai. "*Chiếc xe này là hàng độc chiêu đó, tao đảm bảo với mày, cả thành phố này không có chiếc thứ hai đâu.*".

Độc địa /dɤ^{w}k^{p6} diɤ^{6}/, [dʌ^{w}k^{p6} diɤ^{6}] [11] (vt) ở tình trạng vô tình gây trở ngại, khó xử cho ai đó. "*Ở nhà một mình ban đêm ghê quá! Thằng Út độc địa, mới chập tối đã vô mùng ngáy khò khò.* (PV)".

Độc như thịt vịt xiêm /dɤ^{w}k^{p6} ɲɯ:^{1} t^{h}i:t^{6} vi:t^{6} siəm^{1}/, [dʌ^{w}k^{p6} ɲɯ:^{1} t^{h}it:^{6} jit:^{6} si:m^{1}] [10101] (qn) 1. rất ác, rất hiểm, rất độc. "*Cái tay đó độc như thịt vịt xiêm, mày liệu mà chơi với nó.*", "*Anh thấy sao, ổng phát biểu độc như thịt vịt xiêm phải hôn?*", 2. rất tuyệt vời, không còn chê vào đâu được. "*Ông phát biểu một bài hết ý. Phải nói là độc như thịt vịt xiêm.*".

Đôi bông /do:j^{1} bɤ^{w}ŋ^{m1}/, [do:j^{1} bʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dn) cặp hoa tai dùng đeo ở tai của người phụ nữ. "*Một mai thiếp có xa chàng, Đôi bông thiếp trả, con chàng thiếp xin.* (cd)".

Đôi đồng /do:j^{1} dɤ^{w}ŋ^{m2}/, [do:j^{1} dʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (dn) cặp vòng kiềng đeo ở hai tay. "*Nàng dâu để chế*

mẹ chồng. Đôi bông hột lựu đôi đồng sáng trưng. (cd)".

Đôi vàng /do:j[1] va:ŋ[2]/, [do:j[1] ja:ŋ[2]] [01] (dn) (nb) nữ trang riêng mà hai vợ chồng trẻ dành dụm sắm được lúc sau. "*Một mai thiếp có xa chàng, Đôi bông thiếp trả, đôi vàng thiếp xin.* (cd)".

Đôi hồi /do:j[1] ho:j[2]/, [do:j[1] ho:j[2]] [01] (vt) 1. cân nhắc, suy tính. "*Thôi, có gì mà phải đôi hồi, quyết định đại đi.*", 2. giãi bày, phân trần, dùng lời lẽ để cho ai hiểu về một điều gì đó đang bị hiểu nhầm, bị oan. "*Chuyện đó tôi hiểu, có cần chi mà anh phải đôi hồi.*", 3. tranh cãi để phân phải trái, (cn) đôi co. "*Anh em trong nhà, có gì đâu mà phải đôi hồi nhiều như vậy chớ.*".

Đỗi /do:j[4]/, [do:j[3]] (dt) bờ ruộng, phần đất xung quanh thửa ruộng để giữ nước và làm lối đi. "*Đi năm đồng bảy đỗi không sao, mà về nhà lại vấp lỗ chân trâu mới xui xẻo.*".

Đối đế /do:j[5] de:[5]/, [do:j[5] de[j5]] [01] (pt) cùng lắm, đến mức cuối cùng. "*Mày cứ làm đi, đối đế không được tao nhờ nó cũng chẳng sao.*", "*Ông cứ mượn đi, đối đế không trả được thì trừ lương, chớ có trả lãi đâu mà sợ.*".

Đội quân tóc dài /do:j[6] kwɤn:[1] tɑ[w]k[p5] za:j[2]/, [do:j[6] wɤŋ:[1] tʌ[w]k[p5] ja:j[2]] [0101] (qn) đội quân nữ tỉnh Bến Tre, đội quân chính trị của quần chúng được tổ chức chặt chẽ để đấu tranh chống Mỹ, ngụy, hình thành lần đầu tiên ở tỉnh Bến Tre vào khoảng năm 1961, do chị em phụ nữ tham gia, sau lan rộng ra khắp các tỉnh, thành khác, (nb) đội quân nữ, đội quân của bà Định (chị Ba Nguyễn Thị Định, người Bến Tre, là nữ tướng nổi danh đầu tiên của quân đội Nhân dân Việt Nam). "*Nổi tiếng năm châu, mười bốn năm qua, Đội quân tóc dài chốn nầy đây thắng trận.* (LH)".

Đôn$_1$ /do:n[1]/, [do:ŋ[1]] (dt) 1. lúc, hồi, khi. "*Đôn rày anh chị làm ăn ra sao?*", "*Đôn nãy tôi nói anh không chịu nghe, để bây giờ thì làm gì được nữa.*", 2. ghế đẩu dạng mặt vuông, có 4 chân vuông góc với mặt. "*Lấy cho ba hai cái đôn, mời khách ngồi đợi ba một lát nghen con.*".

Đôn$_2$ /do:n[1]/, [do:ŋ[1]] (vt) 1. nâng lên, nhích dần tới. "*Tháng này tôi phải ở nhà lo đôn nền nhà không thôi bị ngập.*", "*Ráng học, rồi sẽ được ở nội trú trăm phần trăm. Mấy đứa dậu cao, lắm khi là con nhà giàu, không nhận chế độ học bổng. Chừng đó sẽ đôn lên. Chờ 6 tháng.* (SN)", 2. bón, bỏ phân, thêm chất để cho cây được xanh tốt. "*Mấy cây này nhờ đôn phân nó mới tốt như vậy chớ.*".

Đôn đáo /do:n[1] da:w[5]/, [do:ŋ[1] da:w[5]] [11] (vt) ngược xuôi, tất bật, vội vã. "*Chuyện đâu còn có*

đó, bình tĩnh đi, làm gì mà phải chạy đôn đáo lên như vậy chớ.".

Đôn nảy /do:n^{1} naj:^{3}/, [do:ŋ^{1} na:j^{3}] [01] (dt) lúc nãy, lúc vừa rồi. "*Đôn nảy, nó nói gì tôi không nghe rõ, anh có nghe rõ hôn?.*".

Đôn rày /do:n^{1} ʐaj:^{2}/, [do:ŋ^{1} ʐa:j^{2}] [01] (dt) lúc này, dạo này. "*Đôn rày, tụi em buôn bán có khá hôn?*".

Đồn đãi /do:n^{2} da:j^{4}/, [do:ŋ^{2} da:j^{3}] [11] (vt) (bâ) đồn đại, thông tin cho nhau theo kiểu đồn dây chuyền. "*Bởi cớ, danh cậu xa gần đồn đãi, gái ăn chơi nượp nượp đeo theo; nói cho phải, theo cậu vì mấy tấm giấy xăng, chớ không phải vì tình mặn lạt.* (MX)".

Đồn đột$_{1}$ /do:n^{2} do:t^{6}/, [do:ŋ^{2} do:k^{6}] [01] (dt) hải sâm, thức ăn quý của vùng biển. "*Nghe nói món ăn đồn đột ngon mà đắt lắm, bọn tui từ cha sanh mẹ để tới giờ có dám rớ đâu.*".

Đồn đột$_{2}$ /do:n^{2} do:t^{6}/, [do:ŋ^{2} do:k^{6}] [11] (vt) có phần vội vàng, thiếu nhã nhặn, không lịch sự, (cn) đường đột. "*Vào nhà ai, con cũng phải kêu cửa, chớ sao đồn đột bước vào như bước vào nhà mình vậy được.*".

Đồn rần /do:n^{2} ʐɣn:^{2}/, [do:ŋ^{2} ʐɣŋ:^{2}] [01] (vt) đồn đại rùm beng, thông tin đến độ ai cũng biết. "*Chuyện đó bà con lối xóm đồn rần cả tuần nay, bây giờ ông mới hay sao?*"

Đồn rùm /do:n^{2} ʐu:m^{2}/, [do:ŋ^{2} ʐɯm:^{2}] [01] (vt) (cn) đồn rần. "*Chuyện đồn rùm, còn giấu giếm ai được nữa mà nói nhỏ.*".

Đông đổng /dɤ^{w}ŋ^{m1} dɤ^{w}ŋ^{m3}/, [dʌ^{w}ŋ^{m1} dʌ^{w}ŋ^{m3}] [01] (vt) 1. huơ chân múa tay biểu thị trạng thái không đồng ý, không vừa lòng. "*Không vừa lòng thì nói, làm chi mà nhảy đông đổng lên vậy chớ?*", 2. gào thét luôn miệng. "*Con chọc em nó làm chi cho nó la đông đổng điếc tai quá vậy?*".

Đông ken /dɤ^{w}ŋ^{m1} kɛ:n^{1}/, [dʌ^{w}ŋ^{m1} kɛ:ŋ^{1}] [01] (vt) 1. đắt mối, nhiều người mua. "*Cửa hàng mới mở đông ken vậy, chớ một thời gian không khéo thì thưa quyu thôi.*", 2. đông đúc, đông người. "*Mấy chỗ đông ken vậy, dễ bị móc túi lắm, mày chui vô đó làm gì?*".

Đông nhiến /dɤ^{w}ŋ^{m1} ɲiən^{5}/, [dʌ^{w}ŋ^{m1} ɲi:ŋ^{5}] [01] (vt) đông nghịt, nhiều đến mức chiếm hết cả một khoảng rộng. "*Có chuyện gì mà thiên hạ bu đông nhiến như vậy cà!*".

Đồng bạc con cò /dɤ^{w}ŋ^{m2} ba:k^{6} kɔ:n^{1} kɔ:^{2}/, [dʌ^{w}ŋ^{m2} ba:k^{6} kɔ:ŋ^{1} kɔ:^{2}] [0101] (dn) đồng tiền có in hình con ó, chỉ chung đồng tiền của thực dân Pháp ban hành và lưu hành đầu thời Pháp thuộc, cụm từ dùng có ý mỉa mai. "*Chẳng ham đồng bạc con cò, Bỏ cha bỏ mẹ đi phò Lang-sa.* (cd)".

Đồng chó ngáp /dɤʷŋ^{m2} cɔ:^{5} ŋa:p^{5}/, [dʌʷŋ^{m2} cɔ:^{5} ŋa:p^{5}] [101], [011] (dn) cánh đồng rộng mênh mông, cô quạnh. "*Ở đây, chung quanh bốn bề là đồng chó ngáp, không thấy bóng dáng một ngôi nhà nào, làm sao mà sống nổi.*".

Đồng Khởi /dɤʷŋ^{m2} xɤ:j^{3}/, [dʌʷŋ^{m2} xɤ:j^{3}] [01] (vt) chỉ phong trào quật khởi của nhân dân miền Nam chống lại quân của chế độ Sài Gòn những năm 1960, khởi đầu diễn ra tại Bến Tre một cách đồng loạt và được người dân ở nhiều nơi đồng tình, đồng lòng hưởng ứng. "*Phong trào Đồng Khởi ở miền Nam đầu tiên diễn ra ở tỉnh Bến Tre và sau đó là các tỉnh khác.*".

Đồng la /dɤʷŋ^{m2} la:^{1}/, [dʌʷŋ^{m2} la:^{1}] [01] (dt) cái phèng la, thanh la, một loại nhạc cụ hình đĩa, có tiếng vang chói tai. "*Đám ma nhà ai mà gõ đồng la inh ỏi nghe điếc tai thiệt.*".

Đồng Nọc Nạn /dɤʷŋ^{m2} nɑʷp^{k6} na:n^{6}/, [dʌʷŋ^{m2} nʌʷp^{k6} na:ŋ^{6}] [101] (dn) vụ "cướp đất" gây ra án mạng do tên Hoa kiều Mã Ngân (bang Tắc) câu kết, đút lót tiền cho tên quan phủ H (chủ quận Giá Rai), để ra giấy chủ quyền chiếm đoạt đất và lúa của anh em Biện Toại, Mười Chức, con bà hương chánh Luông, ở cánh đồng Nọc Nạn làng Phong Thạnh, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu năm 1928, thời Pháp chiếm đóng Việt Nam, rồi bán lại cho Hà Thị Tr. (mẹ vợ của người anh tên phủ H.), để rồi từ sự chèn ép của Thị Tr. dưới sự hỗ trợ của bọn hương chức hội tề mà dẫn đến xô xát gây ra án mạng. Vụ án đã làm gia đình Biện Toại mất đi 5 người (4 người, trong đó có 1 thai phụ) và 1 lính Tây. Vụ án tạo nên sự căm phẫn lớn đối với chế độ thực dân và bè lũ tay sai, đã được nhiều báo theo dõi và đăng bài trên nhiều số liền. Vụ án cũng đã đi vào trong những sáng tác văn chương, như: "đồng Nọc Nạn" (vè), "Máu thắm đồng Nọc Nạn" (cải lương), "Nọc Nạn" (tiểu thuyết)... "*Người Pháp gọi l'Affaire de Phong Thanh, ta gọi nôm na là vụ đồng Nọc Nạn hoặc vụ Nọc Nạn.* (SN)".

Đồng xu cạo gió /dɤʷŋ^{m2} su:^{1} ka:w^{6} zɔ:^{5}/, [dʌʷŋ^{m2} sʊʷ^{1} ka:w^{6} jɔ:^{5}] [0101] (dn) rất nghèo, (không có) gia sản, tiền bạc, cách nói thường dùng trong câu phủ định, nhưng để khẳng định tính chất nghèo khổ. "*Cái hồi nghèo không đồng xu cạo gió, không cục đất chọi chim, ba anh lại trốn quân địch nên cả nhà Sáng bồng bế nhau xuống ghe trôi nổi làm mướn khắp nơi.* (NNT)".

Đồng /dɤʷŋ^{m3}/, [dʌʷŋ^{m3}] (dt) (tl) đồng hồ đeo tay. "*Nó đánh bài thua mất cái đồng "ô-mê-ga" rồi, tiếc thật.*".

Động dao động thớt /dɤʷŋ^{m6} za:w^{1} dɤʷŋ^{m6} t^{h}ɤ:t^{5}/, [dʌʷŋ^{m6}

ja:w^{1} dʌ^{w}ŋ^{m6} t^{h}ɤ:k^{5}] [0101] (qn) (nb) đám tiệc. "*Chổ nào có động dao động thốt là y như rằng có nó.*".

Động địa$_{1}$ /dɤ^{w}ŋ^{m6} diɤ^{6}/, [dʌ^{w}ŋ^{m6} diɤ^{6}] [11] (vt) động chạm, động tới, đá động. "*Mày tưởng mày con ông lớn, không ai dám động địa đến mày chớ gì?*".

Động địa$_{2}$ /dɤ^{w}ŋ^{m6} diɤ^{6}/, [dʌ^{w}ŋ^{m6} diɤ^{6}] [01] (vt) có tiếng vang, gây kinh hoàng, (cn) động trời. "*Chuyện động địa thế mà nó chỉ bị xử phạt hành chánh.*".

Động trời /dɤ^{w}ŋ^{m6} ʈɤ:j^{2}/, [dʌ^{w}ŋ^{m6} ʈɤ:j^{2}] [01] (vt) (cn) có tiếng vang, gây kinh hoàng, kinh thiên, (cn) động địa. "*Chuyện động trời vậy mà bây giờ tui mới biết.*".

Độp /do:p^{6}/, [dɤ:p^{6}] (vt) đánh, đập, dùng một lực đập mạnh xuống. "*Có gì thì con méc với dì, sao con độp vô đầu em như vậy?*".

Đốt /do:t^{5}/, [do:k^{5}] (vt) thắp, làm cho cháy sáng đèn, nến, đuốc. "*Sao không đốt đèn cho sáng mà lọ mọ trong tối vậy con!*", "*Cúp điện hả? Sao hổng đốt đèn cầy lên con?*", "*Trời tối ba mươi chị đi sao được. Chị chờ một chút, tôi bảo sắp nhỏ đốt cho chị bó đuốc chị về.*".

Đột /do:t^{6}/, [do:k^{6}] (vt) 1. cốc, cú, nắm tay lại để gõ hoặc ấn mạnh. "*Đánh bài ăn đột nè chơi hôn? - Thôi tao không chơi đâu, đột đau lắm.*", 2. lẻn vào nhà người khác, đột nhập. "*Đêm qua, bọn trộm đột vào, rinh mất của tôi chiếc ti-vi.*".

Đờ /dɤ:^{2}/, [dɤ^{ɯ2}] (vt) 1. (bâ) đừ, mệt mỏi. "*Mới tập có mấy phút mà đã đờ rồi, còn làm ăn gì nữa.*", 2. đờ đẫn, khờ dại, không nhanh nhẹn. "*Mấy đứa nhỏ con nhà bà ấy, trông thấy nó đờ hơn mấy đứa trẻ khác cùng trang lứa.*".

Đỡ /dɤ:^{4}/, [dɤ^{ɯ3}] (pt) tạm, không còn cách nào hơn. "*Ở đỡ nhà hàng xóm ít hôm để chờ dựng lại nhà.*".

Đời thủa /dɤ:j^{2} t^{h}uɤ^{3}/, [dɤ:j^{2} t^{h}uɤ^{3}] [01] (dt) đời thuở, khoảng thời gian không xác định trong quá khứ. "*Chuyện xảy ra từ đời thủa nào rồi, nghe nó nói làm chi cho mệt.*".

Đơm /dɤ:m^{1}/, [dɤ:m^{1}] (vt) 1. trổ, đâm chồi, ra hoa. "*Cây trồng mới có đầy năm mà đã đơm bông kết trái thấy ham.*", 2. đập, đánh, cách diễn đạt có tính bình dân, mộc mạc. "*Chạy đi, ở đó mà nói bả đơm chổi chà lên đầu cho bây giờ.*".

Đơm bông kết trái /dɤ:m^{1} bɤ^{w}ŋ^{m1} ke:t^{5} ʈa:j^{5}/, [dɤ:m^{1} bʌ^{w}ŋ^{m1} kə:t^{5} ʈa:j^{5}] (qn) thu được kết quả, thắng lợi. "*Họ trở thành cát bụi, đang thu mình vào rễ lúa để vươn lên mặt đất, đòi đơm bông kết trái.* (SN)".

Đơm nút /dɤ:m^{1} nu:t^{5}/, [dɤ:m^{1} nʊ^{w}k^{p5}] [01] (vt) đơm khuy, từ chỉ

chung hoạt động làm khuy, tra cúc. "*Con Năm nó viền, Con Sáu đơm nút.* (cd)".

Đởm /dɤ:m^{3}/, [dɤ:m^{3}] (vt) (ăn xài) lớn, chi phí vượt quá giới hạn của sự thu nhập. "*Vợ chồng nó nghèo mà ăn xài đởm nên không mắc nợ sao được.*".

Đơn thưa /dɤ:n^{1} t^{h}ɯɤ^{1}/, [dɤ:ŋ^{1} t^{h}ɯʌ^{1}] [01] (dt) đơn kiện, đơn gửi tới cơ quan, chính quyền để khiếu kiện một điều gì. "*Anh mà không trả tiền cho tôi. Tôi gửi đơn thưa tới cơ quan anh đó.*".

Đờn /dɤ:n^{2}/, [dɤ:ŋ^{2}] (dt) (bâ) đàn, 1. nhạc cụ, vật dụng dùng để tạo ra thanh âm. "*Đây anh không giận, dó em cũng chớ hờn, Kiếp tái sanh ta sẽ nối phiếm đờn tri âm.* (cd)", 2. (tt) từ tổ chỉ một lớp người, được phân chia theo cơ sở giới tính. "*Ngày đó không có đờn bà quá giang nên tôi với thầy tu được một cái phòng có hai cái giường.* (NTQ)".

Đờn ca tài tử /dɤ:n^{2} ka:^{1} ta:j^{2} tɯ:^{3}/, [dɤ:ŋ^{2} ka:^{1} ta:j^{2} tɯ:^{3}] [0101] (dn) chỉ chung nhạc cổ, ca cổ, cải lương. "*Quá khuya, còn được nghe đờn ca tài tử, đặc biệt là bản Vọng Cổ.* (SN)".

Đờn cò /dɤ:n^{2} kɔ:^{2}/, [dɤ:ŋ^{2} kɔ:^{2}] [01] (dt) đàn nhị, đàn kéo có hai dây, cần dài, đầu cần uốn cong trông như cổ cò. "*Đờn cò lên trục kêu vang, Anh còn thương bạn, bạn khoan có chồng.* (cd)".

Đờn địch /dɤ:n^{2} dic:^{6}/, [dɤ:ŋ^{2} dit:^{6}] [11] (dt) đờn ca vô ích, chỉ sự ham vui chơi mà không chịu khó làm việc. "*Tối ngày cứ đờn địch thì lấy gì mà ăn. Lớn rồi chớ phải nhỏ sao?*".

Đờn địch ca xang /dɤ:n^{2} dic:^{6} ka:^{1} sa:ŋ^{1}/, [dɤ:ŋ^{2} dit:^{6} ka:^{1} sa:ŋ^{1}] [1111], [1101] (qn) đờn ca hát xướng vô ích mà không lo nghĩ chuyện làm ăn, cách nói có hàm ý chê trách, (cn) đờn địch, nhưng có phần khái quát hơn và nhấn mạnh hơn. "*Ông quay lại mẹ tôi như để méc: - Thím coi, đêm ngày nó cứ lo đờn địch ca xang. Thím la rầy nó chớ!.* (PV)".

Đờn kìm /dɤ:n^{2} ki:m^{2}/, [dɤ:ŋ^{2} ki:m^{2}] [01] (dt) đàn nguyệt, đàn gẩy có hai dây, cần dài, phím cao, thùng đàn hình tròn. "*Tôi mắc lo theo đuổi lũ con gái, quên coi thằng Năm nó vác cây đờn kìm thế nào mà lâu lâu cái thùng đờn khua leng keng.* (PV)".

Đờn liếu /dɤ:n^{2} liəw^{5}/, [dɤ:ŋ^{2} li:w^{5}] [01] (dt) loại đàn kéo có hai dây, có bầu đàn to. "*Cây đờn liếu khác cây đờn cò là ở chỗ cái thùng đờn của nó to hơn.*".

Đớp /dɤ:p^{5}/, [dɤ:p^{5}] (vt) 1. (bâ) đáp, hạ xuống. "*Uống rượu cái kiểu gì mà nhấp nhấp như chuồn chuồn đớp nước vậy?*", 2. (nb) ăn cắp, lấy cắp. "*Mới để cái xe đạp vô*

tiệm mua đồ, quay ra chúng đớp mất.".

Đớt /dɤ:t^{5}/, [dɤ:k^{5}] (vt) ngọng, không đúng âm, không rõ tiếng. "*Ngày nhỏ tôi nói đớt rất khó nghe, chớ bây giờ không còn nữa.*".

Đớt đát /dɤ:t^{5}da:t^{5}/, [dɤ:k^{5}da:k^{5}] [11] (vt) đớt, không đúng giọng, đúng âm, rõ tiếng. "*Nói đớt đát cái kiểu đó người Việt nghe còn không ra, huống gì người nước ngoài nghe sao nổi.*".

Đu$_{1}$ /du:^{1}/, [dʊ^{w1}] (vt) đeo, bám không được chắc chắn, dễ bị té ngã, tai nạn. "*Đừng có đu xe, nguy hiểm lắm!*".

Đu$_{2}$ /du:^{1}/, [dʊ^{w1}] (tct) tiếng chửi tục "đụ" chưa đầy đủ. "*Mở miệng ra "đu" là ăn đòn đó nghen con.*".

Đu đủ dầu /du:^{1} du:^{3} zɤw:^{2}/, [dʊ^{w1} dʊ^{w3} jɤw:^{2}] [011] (dt) thầu dầu, loại cây có quả có thể chiết xuất ra dầu, (cn) đu đủ tía. "*Tụi Nhật Bổn lên phía U Minh Thượng, xa lắm, đưa tiền cho dân phá rừng để trồng đu đủ dầu, nói rằng để lấy hột đu đủ chế biến dầu nhớt dùng cho máy bay.* (SN)".

Đu đủ tía /du:^{1} du:^{3} tiɤ^{5}/, [dʊ^{w1} dʊ^{w3} tiɤ^{5}] [011] (dt) cây thầu dầu, cây và lá có màu tím, lá có hình cánh sao, quả có gai, hạt dùng để ép dầu. "*Ba cái cây đu đủ tía này nó mọc hoang chớ có ai trồng gì đâu.*".

Đủ chuyện /du:^{3} cwiən^{6}/, [dʊ^{w3} ci:ŋ^{6}] [01] (vt) 1. lắm chuyện, lắm điều, lắm thứ đòi hỏi. "*Muốn xin vào được cơ quan này, cũng phải chạy lo đủ chuyện chớ không đơn giản đâu.*", 2. không sót một điều gì, chuyện gì. "*Đã nói đủ chuyện rồi, nó có chịu nghe tui đâu, bây giờ anh bảo tôi phải nói gì với nó nữa chớ.*".

Đụ /du:^{6}/, [dʊ^{w6}] 1. (vt) giao cấu, cách nói thô tục, thiếu văn hoá, 2. (tct) hàm nghĩa rất xấu. "*Mở miệng ra là "Đ.", tao vả tét miệng đó nghen.*".

Đ. má, đ. tía /du:^{6} ma:^{5}/, /du:^{6} tiɤ^{5}/, [dʊ^{w6} ma:^{5}], [dʊ^{w6} tiɤ^{5}] [01], [01] (ct) tiếng chửi tục, chửi thề hàm nghĩa rất xấu. "*Con người có học, có đạo đức, không ai mở miệng ra lại nói "đ. má, đ. tía" như vậy được.*".

Đua /duɤ^{1}/, [duɤ^{1}] (vt) hoạt động để tranh phần thắng thua. "*Tao với mày ăn đua nè. Xem ai rồi trước. Ai ăn sau phải dẹp đó nghen.*".

Đua bò /duɤ^{1} bɔ:^{2}/, [duɤ^{1} bɔ:^{2}] [11] (vn) hoạt động văn hóa đua có người điều khiển đôi bò tham gia đua của dân tộc Khơ-me ở Bảy Núi - An Giang thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, được tổ chức hàng năm trong dịp lễ "Sen-Đôn-Ta" (cúng ông bà), của người Khơ-me, ngày lễ hội này, người Khơ-me Bảy Núi - An Giang tổ chức thành hai phần nghi thức "lễ cúng ông

bà" và "hội đua bò". "*Hội đua bò diễn ra hàng năm cũng không kém phần hào hứng hơn hội đua ghe ngo đâu, anh đừng có tưởng.*".

Đua ghe ngo /duɤ^{1} ɣɛ:^{1} ŋɔ:^{1}/, [duɤ^{1} ɣɛ:^{1} ŋɔ:^{1}] [101] (vn) hoạt động văn hóa đua thuyền dài có nhiều người cùng tham gia đua của dân tộc Khơ-me ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, được tổ chức hàng năm trong các dịp lễ, Tết của người Khơ-me, cuộc đua lớn nhất hàng năm thường diễn ra vào ngày rằm tháng Mười âm lịch, ngày lễ "Ók-Om-Bók" (đúc cốm dẹp), ngày lễ hội này, người Khơ-me tổ chức thành hai phần nghi thức "lễ cúng trăng" và "hội đua ghe ngo". "*Tuy nằm nhà, lục cụ Tăng Liên vẫn theo dõi được cuộc đua ghe ngo. Cụ nhắm mắt định trí, tai lắng nghe tiếng cồn của ghe ngo chùa mình. Nó khác hẳn giọng cồn của chùa khác, cao vút hơn, thanh tao hơn.* (SN)".

Đùa /duɤ^{2}/, [duɤ^{2}] (vt) ẩu, bừa, cho xong chuyện mà không quan tâm tới hậu quả, kết quả, (cn) càn, đại, thí. "*Kêu nó, nó làm đùa chớ có nên thân nên hình gì đâu, cuối cùng tôi cũng phải mần lại.*".

Đùa giỡn /duɤ^{2} zɤ:n^{4}/, [duɤ^{2} jɤ:ŋ^{3}] [11] (vt) đùa chơi cho vui. "*Đám trẻ con hay thiệt, chúng đùa giỡn cả buổi mà không hề biết mệt.*", "*Chuyện với người lớn, không nói đùa giỡn được đâu.*".

Đùa mạng /duɤ^{2} ma:ŋ^{6}/, [duɤ^{2} ma:ŋ^{6}] [01] (vt) bạt mạng, liều mạng, không kể gì tới mạng sống. "*Mấy thằng chạy xe đùa mạng cái kiểu đó chết cũng là đáng cái đời.*".

Đũa bếp /duɤ^{4} be:p^{5}/, [duɤ^{3} bi:p^{5}] [01] (dt) đũa cả, đũa to và dẹp, dùng để xới cơm. "*Đũa bếp đủ đôi, chìa vôi lẻ bạn, Anh nỡ lòng nào đành đoạn bỏ em.* (cd)".

Đục /dʊ^{w}k^{p6}/, [dʊ^{w}k^{p6}] (vt) (nb) đánh, đấm, dùng nắm tay, nắm đấm thụi mạnh vào ai đó. "*Nói tầm bậy tao đục cho mấy cái bây giờ.*".

Đục câm /dʊ^{w}k^{p6} kɤm:^{1}/, [dʊ^{w}k^{p6} kɑm:^{1}] [01] (vt) 1. đục, mờ đến mức không nhìn thấy. "*Cái kiếng này đục câm còn nhìn thấy cái gì nữa đâu mà để xem.*", 2. đục ngầu, (nước) có màu, có cặn, có nhiều tạp chất làm cho nước không được trong. "*Nước đục câm như vầy nấu ăn làm sao được.*".

Đục ngầu /dʊ^{w}k^{p6} ŋɯ:^{2}/, [dʊ^{w}k^{p6} ŋɯ:^{2}] [01] (vt) đục ngầu, rất đục, do chất bẩn làm cho không được trong suốt. "*Mấy đứa nhỏ tắm quậy đục ngầu cả một khúc rạch, còn gánh nước cái nỗi gì nữa.*".

Đục trời /dʊ^{w}k^{p6} ʧɤ:j^{2}/, [dʊ^{w}k^{p6} ʧɤ:j^{2}] [01] (vt) có nhiều mây mưa làm bầu trời không được trong suốt. "*Mưa đục trời như vầy, chỉ có nước ngồi nhà mà nhậu thôi, chớ làm được gì nữa.*".

Đục vũm /dʊʷkᵖ⁶ vu:m⁴/, [dʊʷkᵖ⁶ jɯm:³] [01] (dt) dụng cụ có lưỡi sắc, hình lòng máng, dùng đục những chỗ lõm, những lỗ tròn trên vật rắn. "*Mấy chi tiết này phải có đục vũm mới đục được.*".

Đui /du:j¹/, [du:j¹] (vt) 1. mù, không nhìn thấy, từ dùng có thể có hàm ý coi thường. "*Thà đui mà giữ đạo nhà. Còn hơn có mắt ông cha không thờ.* (NĐC)", 2. lời trách nặng nề (không nên có) của người nói, cho những ai sơ ý không nhìn thấy một cái gì đó. "*Cái thằng đui. Cái xe người ta đậu đó mà cũng ủi vô cho được.*", "*Mày có đui hôn mà đi đá vào đồ người ta cho đổ bể như vậy chớ?*".

Đui then /du:j¹ tʰɛ:n¹/, [du:j¹ tʰɛ:ŋ¹] [01] (nl) đen thui, rất đen. "*Gặp cái thằng đui then này, con nhỏ nào mà ưng.*".

Đùi /du:j²/, [du:j²] (dt) mông sấn, khối thịt nạc ở mông, phần trên của chân. "*Thịt heo kho tàu phải mua thịt đùi kho mới ngon.*".

Đùi đụi /du:j² du:j⁶/, [du:j² du:j⁶] [01] (ttt) đụi, biểu thị âm thanh của tiếng chạm ở những vật mềm. "*Bọn nhỏ mê học võ nhu đạo, nên chiều nào chúng cũng vật nhau đùi đụi tới tối.*", "*Ông ra xem coi, ai đi đùi đụi ngoài ngõ vậy cà.*".

Đụi /du:j⁶/, [du:j⁶] (ttt) biểu thị âm thanh của tiếng chạm ở những vật mềm và nặng. "*Đường trơn trợt, ổng đi té một cái đụi, dơ hết mình mấy nên phải quay trở về.*".

Đùm /du:m²/, [dɯm:²] (dt) 1. chùm, cụm hoa, quả có nhánh chính mọc ra nhiều nhánh bên nhỏ. "*Đùm chôm chôm này coi vậy chớ cũng cả kí lận đó.*", 2. bộ phận quay xung quanh một cốt thép có những lỗ nhỏ nối với vành bánh xe bằng các nan hoa (căm), ở các xe có sử dụng bánh căm. "*Cặp đùm Nhật này, anh sử dụng tệ cũng mười năm, không hề hấn gì đâu.*".

Đùm dái /du:m² za:j⁵/, [dɯm:² ja:j⁵] [01] (dt) bìu dái, bọc chứa hai tinh hoàn. "*Mặc quần cụt cái kiểu gì mà đưa cả đùm dái ra ngoài vậy chú em.*".

Đùm đậu /du:m² dɤw:⁶/, [dɯm:² dɤw:⁶] [11] (vt) tụ lại, tụm lại tá túc ở một nơi, gom về một chỗ. "*Ai về Đồng Tháp mà coi, Mộ ông Thiên Hộ trăng soi lạnh lùng, Bà con đùm đậu quanh vùng, Tháng giêng ngày giỗ xin đừng ai quên.* (cd).".

Đùm đeo /du:m² dɛ:w¹/, [dɯm:² dɛ:w¹] [11] (dt) đùm túm, gói không gọn gàng, vén khéo. "*Đi đâu mà đùm đeo đủ thứ vậy anh Ba?*".

Đùm đề /du:m² de:²/, [dɯm:² deʲ²] [01] (vt) 1. nhiều thứ, cồng kềnh, không được gọn gàng. "*Đi xa mà mang theo đồ đùm đề như vậy mệt lắm.*", 2. (nb) nhiều con

nhỏ nheo nhóc. "*Vợ con đùm đề như mầy đi làm ăn xa làm sao được chớ.*", 3. (nb) nhiều việc tới tấp chưa giải quyết xong. "*Công việc đùm đề như vầy, không cách nào rứt ra đi được.*".

Đùn cục /du:n^{2} kʊ^{w}k^{p6}/, [dʊ^{w}ŋ^{m2} kʊ^{w}k^{p6}] [01] (vt) 1. vón cục, làm thành hòn. "*Mầy khuấy hồ cái kiểu gì mà đùn cục như thế này làm sao mà dán.*", 2. tụ lại thành đám. "*Tức quá, họ bẻ roi quất bổ trên đầu, trên lưng làm chúng kinh hoảng lấn nhau té đùn cục.* (PV)", 3. dồn lại thành đống. "*Giày dép để đùn cục cái kiểu đó, hư hết. Sao không sắp xếp thứ tự lớp lang gì cả vậy.*".

Đũn đỡn /du:n^{4} dɤ:n^{4}/, [dʊ^{w}ŋ^{m3} dɤ:ŋ^{3}] [01] (vt) 1. cũn cỡn, ngắn đến mức trông khó coi. "*Mày bắt chước ai mà ăn mặc cái kiểu đũn đỡn như vậy hả?*", 2. đú đởn, cười cợt, ăn nói ẻo lả thiếu đứng đắn. "*Con gái lớn rồi phải đoan trang, thuỳ mị, không được đũn đỡn như vậy.*".

Đụn /du:n^{6}/, [dʊ^{w}ŋ^{m6}] (vt) (lươn, rắn) quấn xoắn chặt vào nhau. "*Mấy con lươn, con rắn này thả chung chúng dính đụn vào nhau, rất khó mà tháo chúng ra được.*".

Đúng đẳng /dʊ^{w}ŋ^{m3} daŋ:^{3}/, [dʊ^{w}ŋ^{m3} daŋ:^{3}] [01] (vt) đủng đỉnh, thong thả, tỏ ra không vội. "*Cái tánh đủng đẳng của ổng đã thành tật, nên chuyện chi cũng chậm hơn người ta.*".

Đúng đỉnh /dʊ^{w}ŋ^{m3} diɲ:^{3}/, [dʊ^{w}ŋ^{m3} diɲ:^{3}] [01] (dt) cây đùng đình, cây thuộc họ cau, mọc thành khóm, lá có từng mảnh, trái tròn nhỏ mọc thành buồng. "*Ở miền quê, người ta hay lấy cây đủng đỉnh trang trí rạp đám cưới.*".

Đúng bóc /dʊ^{w}ŋ^{m5} bɑ^{w}k^{p5}/, [dʊ^{w}ŋ^{m5} bʌ^{w}k^{p5}] [01] (vt) đúng phóc, rất đúng, không sai lệch điều gì, (cn) đúng bon, đúng chóc. "*Tao nói đúng bóc, mày thấy có sai chỗ nào hôn?*".

Đúng bon /dʊ^{w}ŋ^{m5} bɔ:n^{1}/, [dʊ^{w}ŋ^{m5} bɔ:ŋ^{1}] [01] (vt) đúng y, không sai lệch chút nào, (cn) đúng bóc, đúng chóc. "*Nó nhắm đúng bon, không chê vào đâu được.*".

Đúng chóc /dʊ^{w}ŋ^{m5} cɑ^{w}k^{p5}/, [dʊ^{w}ŋ^{m5} cʌ^{w}k^{p5}] [01] (vt) đúng phóc, rất đúng, không sai lệch điều gì, (cn) đúng bóc, đúng bon. "*Tao chỉ mặt là đúng chóc nên nó có dám ư e với tao đâu.*".

Đúng mốt /dʊ^{w}ŋ^{m5} mo:t^{5}/, [dʊ^{w}ŋ^{m5} mo:k^{5}] [01] (vt) hợp thời trang, ăn mặc đúng điệu. "*Ông ấy ăn mặc lúc nào cũng đúng mốt.*".

Đúng sách /dʊ^{w}ŋ^{m5} sɜc:^{5}/, [dʊ^{w}ŋ^{m5} sɜt:^{5}] [01] (vt) đúng hoàn toàn, không sai sót điều gì, đúng theo quy cách, kiểu mẫu. "*Tao làm cái này là đúng sách rồi, trật chỗ nào được nữa chớ.*".

Đụng /dʊʷŋ^{m6}/, [dʊʷŋ^{m6}] (vt) 1. gặp phải một cách bất ngờ. "*Đụng trận này, bọn địch thua tơi tả, nên chúng hoang mang dữ dội.*", 2. lấy nhau, lấy làm vợ chồng. "*Chồng chèo thì vợ cũng chèo. Hai đứa cùng nghèo lại đụng với nhau.* (cd)", 3. động chạm tới. "*Mới nói đụng tới ổng có một tí mà ổng đã nổi khùng lên rồi đó, mày liệu hồn.*".

Đụng độ /dʊʷŋ^{m6} doː^{6}/, [dʊʷŋ^{m6} doʷ^{6}] [01] (vt) 1. gặp cuộc nhậu. "*Ngày nay đụng độ cái kiểu gì mà ổng say quắc cần câu cho tới bây giờ chưa tỉnh.*", 2. cãi nhau, ẩu đả nhau. "*Ổng bả vừa đụng độ một trận dữ dội, tôi không dám vô can.*".

Đuôi cồn /duɤj^{1} koːn^{2}/, [duːj^{1} koːŋ^{2}] [01] (dt) phần cuối của một doi đất nổi lên ở giữa sông. "*Từ đây xuống bến đò ở đuôi cồn chừng năm trăm mét chớ gì.*".

Đuôi rùa /duɤj^{1} ʐuɤ^{2}/, [duːj^{1} ʐuɤ^{2}] [01] (dt) phần tóc ở giữa sau gáy một số người có hiện tượng dài ra và nhọn tựa đuôi con rùa. "*Mấy người có tóc đuôi rùa, nghe nói sẽ còn nhiều em lắm.*".

Đuôi tôm /duɤj^{1} toːm^{1}/, [duːj^{1} tɤːm^{1}] [01] (dt) phần chân vịt được gắn liền với máy nằm rời ở bên ngoài ghe, xuống, để có thể cơ động xoay trở, nhấc lên để xuống. "*Thời kì đào kinh kéo dài đến những năm 1930, trùng hợp với lúc nhập cảng máy hát, máy chụp ảnh, xe đạp, ô tô, máy đuôi tôm...* (SN)".

Đuôn /duɤn^{1}/, [duːŋ^{1}] (vt) thẳng, ngay, không có hình dạng cong, vẹo. "*Khúc cây đuôn này xẻ ra đóng đồ là hết ý.*".

Đuôn đuổn /duɤn^{1} duɤn^{3}/, [duːŋ^{1} duːŋ^{3}] [01] (vt) đuồn đuỗn, có dáng thẳng đứng. "*Lối vào nhà ngoại có hai hàng cau đuôn đuổn, trông thanh bình và thơ mộng.*".

Đuông /duɤŋ^{1}/, [duːŋ^{1}] (dt) ấu trùng mềm giống như con tằm, thường ăn đọt non cây dừa, cây cau. "*Cây dừa này bị đuông ăn nên đọt nó bị xụ sắp chết.*".

Đút /duːt^{5}/, [dʊʷkᵖ^{5}] (vt) (bâ) đốt, dùng vòi hoặc ngòi đâm vào da. "*Người ta đang phá ổ ong, con đừng lại gần coi chừng ong đút chết đó nghen hôn.*", "*Nằm gần mí mùng coi chừng muỗi đút đó nghen con.*".

Đút miệng /duːt^{5} miəŋ^{6}/, [dʊʷkᵖ^{5} miːŋ^{6}] [01] (vt) chõ miệng, chõ mồm vào để tham gia. "*Chuyện người ta, ai mượn mà mày đút miệng vô cho chúng chửi.*".

Đút nhét /duːt^{5} ɲɛːt^{5}/, [dʊʷkᵖ^{5} ɲɛːk^{5}] [11] (vt) đút lót, hối lộ, cho tiền người khác để mong được một việc gì. "*Nhà thằng đó nhờ ăn của đút nhét mà giàu lên chớ có chi đâu.*".

Đụt /du:t^{6}/, [dʊ^{w}k^{p6}] (vt) tránh, dừng lại để trú mưa nắng một lúc trên đường đi. "*Tiên đi ngang qua hẻm Cây Bần trong một ngày sụt sùi mưa gió. Định đụt dưới hàng ba nhà dì Hiên chút xíu rồi đi nhưng nó lại ngủ quên.* (NNT)".

Đừ câm /dɯ:^{2} kɤm:^{1}/, [dɯ:^{2} kɑm:^{1}] [01] (vt) đờ đẫn, rất mệt mỏi. "*Mới cuốc đất có một lát mà đã đừ câm rồi, còn làm gì nổi nữa.*".

Đực mẫm /dɯk:^{6} mɤm:^{4}/, [dɯk:^{6} mɑm:^{3}] [01] (dt) 1. chỉ những con đực, to béo và khoẻ. "*Hai con đực mẫm này kéo cày là hết ý.*", 2. chỉ những thanh niên vạm vỡ. "*Mấy thằng đực mẫm vậy chớ mà lười nhớt thây.*".

Đực rựa /dɯk:^{6} ʐɯɤ^{6}/, [dɯk:^{6} ʐɯʌ^{6}] [01] (dt) chỉ chung đàn ông, con trai. "*Toàn đực rựa không, hổng có đàn bà, con gái, có gì đâu mà mắc cỡ hổng biết nữa.*", "*Vậy đực rựa là một cấu trúc cổ xưa của tiếng Việt mà phương ngữ Nam Bộ còn bảo tồn được cho đến gần đây.* (AC)".

Đưng /dɯŋ:^{1}/, [dɯŋ:^{1}] (dt) một loại cói mọc ở vùng đầm lầy, có thể dùng để lợp nhà. "*Theo bờ lề lộ xe, nhiều căn chòi lợp đưng. Đưng là loại cỏ lác cao lớn, khá dày, nhưng mau mục, không phổ biến.* (SN)".

Đứng /dɯŋ:^{5}/, [dɯŋ:^{5}] (dt) đấng, hạng, một lớp người. "*Toàn đứng nam nhi không ai làm cái chuyện như vậy.*".

Đứng chựng /dɯŋ:^{5} cɯŋ:^{6}/, [dɯŋ:^{5} cɯŋ:^{6}] [01] (vt) chững, mới tập đứng chưa vững. "*Thằng nhỏ chưa đầy năm mà đã biết đứng chựng rồi.*".

Đứng đơn /dɯŋ:^{5} dɤ:n^{1}/, [dɯŋ:^{5} dɤ:ŋ^{1}] [01] (vt) đứng tên, với danh nghĩa của người làm đơn. "*Kì này tôi sẽ đứng đơn kiện nó cho bà xem.*".

Đứng đợt /dɯŋ:^{5} dɤ:t^{6}/, [dɯŋ:^{5} dəːk^{6}] [01] (vt) sống công khai, ra mặt. "*Sau một thời gian lặn hụp, bây giờ vợ chồng nó cũng đứng đợt với đời có sao đâu.*".

Đứng đường /dɯŋ:^{5} dɯɤŋ^{2}/, [dɯŋ:^{5} dɯ:ŋ^{2}] [01] (dt) hạng người sống giang hồ, đầu đường xó chợ. "*Mầy mà theo cái bọn đứng đường đó, rồi có ngày cũng tiêm nhiễm thói xấu thôi.*".

Đứng khửng /dɯŋ:^{5} xɯŋ:^{3}/, [dɯŋ:^{5} xɯŋ:^{3}] [01] (vt) (bâ) đứng khựng, đứng sững lại một cách đột ngột, bất thình lình. "*Đi tới đi, sao lại đứng khửng lại hết như vậy chớ.*".

Đứng khựng /dɯŋ:^{5} xɯŋ:^{6}/, [dɯŋ:^{5} xɯŋ:^{6}] [01] (vt) (cn) đứng khửng. "*Có chuyện chi mà cả tốp đứng khựng lại vậy?*".

Đứng máu /dɯŋ:^{5} maw:^{5}/, [dɯŋ:^{5} ma:w^{5}] [01] (vt) (cn) đứng tim, biểu thị trạng thái sung sướng hoặc sợ sệt ở mức tột đỉnh. "*Mày nói chơi cái kiểu đó làm bả muốn đứng máu thấy hôn.*".

Đứng tròng /dɯŋ:^{5} ʈɑ^{w}ŋ^{m2}/, [dɯŋ:^{5} ʈʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) tròng mắt hết cử động, biểu thị trạng thái sắp chết. "*Bả đã đứng tròng rồi còn sống sao được nữa.*".

Đứng vóc /dɯŋ:^{5} vɑ^{w}k^{p5}/, [dɯŋ:^{5} jʌ^{w}k^{p5}] [01] (vt) (chuối) ở tình trạng trái căng tròn, đã già, cuống ở đít trái đã khô rụng. "*Ngó lên đám bắp trổ cờ, Chuối đã đứng vóc anh chờ duyên em.* (cd)".

Đựng /dɯŋ:^{6}/, [dɯŋ:^{6}] (pt) (bâ) đừng, từ dùng kèm có ý phủ định. "*Đựng thèm đi con, ở nhà chơi còn sướng hơn nhiều.*".

Đước$_{1}$ /dɯɤk^{5}/, [dɯ:k^{5}] (dt) loài cây lớn, tạo thành rừng, xanh tươi quanh năm, cho gỗ với nhiều giá trị sử dụng, như: làm vật liệu xây dựng, làm cột, kè ở lòng sông, bờ biển hoặc làm than, than đước rất tốt; hoa không đẹp, có màu xanh mốc, xù xì, nhưng vẫn có mật cho ong đến lấy; trái nẩy mầm trên cây, nên khi rụng xuống phát triển rất nhanh; nhờ bộ rễ chân nơm mọc tua tủa quanh gốc cây, bám sâu vào lòng đất nhão, nên đước có khả năng giữ đất, hỗ trợ cho cây mắm lấn biển; đước ưa mọc trên đất phù sa bùn mịn, cận sinh, có thủy triều lên xuống định kì, với khí hậu ấm áp...; loài cây thứ hai sau mắm có vai trò lấn biển, giữ và bồi đắp đất tạo rừng; hiếm thấy đước mọc riêng lẻ, có thể, không nương tựa nhau, chúng không sống nổi, nhưng khi cây đã chiếm được bầu trời thì không còn thứ cây gì chen lên được với nó; người dân khai hoang mở đất xem đước như linh hồn của rừng sác Cà Mau. "*... Tiếp tục là khu rừng đước ngập mặn của mũi đất cực nam nối liền và đổ ngược lên phía đông.* (AĐg)".

Đước$_{2}$ /dɯɤk^{5}/, [dɯ:k^{5}] (dt) (bâ) đức, biểu hiện tốt đẹp của tính cách, hành động ở người theo một quan niệm xã hội. "*Người nhơn đước không ai làm chuyện bậy bạ như thế.*".

Được mợi /dɯɤk^{6} mɤ:j^{6}/, [dɯ:k^{6} mɤ:j^{6}] [01] (vt) được đà, được nước, ỷ lại, ỷ thế. "*Nói như thế nó được mợi nó làm tới đó nghen.*".

Được nước /dɯɤk^{6} nɯɤk^{5}/, [dɯ:k^{6} nɯ:k^{5}] [01] (vt) tranh thủ sự thuận lợi để làm việc gì đó. "*Ông đừng có bênh nó, nó được nước nó nhõng nhẽo.*", "*Mày đừng có ỷ thế ba mầy được nước người ta nhịn mà làm càn.*".

Được trớn /dɯɤk^{6} ʈɤ:n^{5}/, [dɯ:k^{6} ʈɤ:ŋ^{5}] [01] (vt) có đà, (cn) được nước. "*Được trớn thì học luôn đi, đừng lại rồi mai mốt đi học lại ớn lắm.*".

Đười ươi /dɯɤj[2] ɯɤj[1]/, [dɯ:j[2] ɯ:j[1]] [01] (dt) một loại hột bằng ngón tay, có vỏ xù xì, ngâm vào nước nở ra thành những mảng cơm rất lớn, màu nâu, được dùng uống chung với hột é nước đường, rất ngon và mát. "*Cho một li hột é, đười ươi.*".

Đơn /dɯɤn[1]/, [dɯ:ŋ[1]] (vt) (bâ) đan, làm cho vật thanh mỏng hoặc sợi kết lại thành tấm. "*Ngó lên trên chợ Thủ Thiêm, Thấy em đơn đệm giắt ghim trên đầu.* (cd)".

Đương /dɯɤŋ[1]/, [dɯ:ŋ[1]] (pt) 1. (bâ) đang, biểu thị sự việc, hiện tượng diễn ra, chưa kết thúc. "*Cúc đương xanh sao cúc vội tàn, Kiểng đương xanh sao kiểng héo, tôi hỏi nàng tại ai.* (cd)", 2. chẳng, chả, không, từ dùng có ý phủ định. "*Nó đương thèm nên khó mà dụ khị nó được.*".

Đương chịu /dɯɤŋ[1] ci:w[6]/, [dɯ:ŋ[1] ci:w[6]] [01] (qn) chẳng chịu, chả chịu, không đồng ý. "*Mướn nó cỡ đó nó đương chịu làm, ở đó mà đòi bớt tiền thêm, đừng hòng.*".

Đương thèm /dɯɤŋ[1] tʰɛ:m[2]/, [dɯ:ŋ[1] tʰɛ:m[2]] [01] (qn) chẳng thèm, chả ham, không đồng ý, (cn) đương chịu. "*Nó đương thèm ăn bánh đó mà để dành cho mắc công.*".

Đường binh /dɯɤŋ[2] biŋ:[1]/, [dɯ:ŋ[2] biŋ:[1]] [01] (dt) 1. cách thức sắp xếp các quân bài theo một quy tắc thích hợp. "*Bài này chỉ có hai đường binh, đánh sao cũng thua.*", 2. (nb) sự chạy chọt, dàn xếp từ bên trong một vụ việc. "*Trường hợp con bà coi như hết đường binh rồi, chỉ còn chờ ngày ra toà thôi.*".

Đường kết tinh /dɯɤŋ[2] ke:t[5] tiŋ:[1]/, [dɯ:ŋ[2] kə:t[5] tiŋ:[1]] [101], [001] (dn) (cn) đường cát, đường được quay kết tinh lại thành hạt và được tẩy trắng. "*Do không bị cạnh tranh với đường cát ngoại, nên mấy cái lò đường kết tinh một thời làm ăn rất là phất.*".

Đường móng trâu /dɯɤŋ[2] maʷŋ[m5] ʈɤw:[1]/, [dɯ:ŋ[2] mʌʷŋ[m5] ʈɤw:[1]] [101] (dn) đường nấu được đổ vào khuôn có hình dạng chiếc móng trâu. "*Sau bữa chè đậu xanh đường móng trâu, đây là bữa ăn ngon "nhớ tới già".* (NH)".

Đường rầy /dɯɤŋ[2] ʐɤj:[2]/, [dɯ:ŋ[2] ʐɤj:[2]] [01] (dt) ("rầy" (tm) "rail") (P) đường ray, đường dành riêng cho xe lửa. "*Đi xe lửa mà trật đường rầy là kể như tiêu đời.*".

Đường sắc /dɯɤŋ[2] ʂak:[5]/, [dɯ:ŋ[2] sak:[5]] [01] (dt) đường được đổ khuôn tròn, gói bằng lá thốt nốt, nhiều thể được bó lại như đòn bánh tét. "*Vùng An Giang mới có nhiều đường sắc, chớ miệt Bến Tre không có.*".

Đường táng /dɯɤŋ[2] ta:ŋ[5]/, [dɯ:ŋ[2] ta:ŋ[5]] [01] (dt) đường phèn,

đường mía được đổ theo khuôn hình bầu dục, thường có màu vàng. "*Ba tôi ổng lại có thói quen ăn đường táng mỗi khi uống nước trà nóng.*".

Đường thẻ /dɯɤŋ^{2} tʰɛ:^{3}/, [dɯ:ŋ^{2} tʰɛ:^{3}] [01] (dt) đường miếng, đường mía được đổ theo khuôn thành những thẻ mỏng, thường có hai thẻ ép lại với nhau. "*Vì nặng nên chỉ đem được một khạp đường thẻ này thôi.* (BNL)".

Đường thét /dɯɤŋ^{2} tʰɛ:t^{5}/, [dɯ:ŋ^{2} tʰɛ:k^{5}] [01] (dt) đường được mở mới xuyên qua khu rừng rậm do những người lao công đi làm, mỗi nhóm chịu trách nhiệm một đoạn theo sự phân công. "*Cách rải quân làm đường này người ta đã nhắm hướng cơ bản thẳng từ điểm xuất phát cho đến đích. Nhưng trong khi bắt tay vào làm, lao công bị rải thưa ra, không thấy nhau, buộc người này phải thét lên gọi người kế đó phải thét lên đáp để biết hướng mà dọn dẹp lùm bụi, cây cối cho ngay, vì vậy mà người ta gọi nó là "đường thét".* (AĐg)".

Đường tương chao /dɯɤŋ^{2} tɯɤŋ^{1} ca:w^{1}/, [dɯ:ŋ^{2} tɯ:ŋ^{1} ca:w^{1}] [011] (dn) sự hi vọng, triển vọng có thể trông chờ vào. "*Kì này là coi như hết đường tương chao rồi, cầm chắc thất bại thôi.*".

Đường Xuyên Tây /dɯɤŋ^{2} swiən^{1} tɤj:^{1}/, [dɯ:ŋ^{2} si:ŋ^{1} tɤj:^{1}] [101] (dn) đường dây hoạt động Cách mạng ở miền Nam lo việc móc nối với cơ sở bên nước Thái Lan, để mua, vận chuyển súng đạn, máy móc... cho Cách mạng miền Nam những năm kháng chiến chống Pháp, được thành lập vào khoảng tháng 3 năm 1946, do bộ ba điều khiển: Sáu Giàu (Trần Văn Giàu), Năm Đông (Dương Quang Đông) và cố vấn là hòa thượng Bảo Ân tu tại đất Thái. "*Năm Đông lại trở về cương vị cũ: chỉ huy trưởng Đường Xuyên Tây. Tại Cây Bàng, căn cứ của bộ tư lịnh khu 9, nhận vàng trở qua Thái Lan tiếp tục mua súng đạn.* (NH)".

Đưởng /dɯɤŋ^{3}/, [dɯ:ŋ^{3}] (pt) (bâ) đương. Chẳng, chả, không. "*Cái xe đó, nó đưởng thèm, cho nó hổng lấy nữa, ổ đó mà bảo nó mua, còn lâu.*".

Đứt bóng /dɯt:^{5} bɑʷŋ^{m5}/, [dɯk:^{5} bʌʷŋ^{m5}] [01] (vt) 1. không còn hi vọng, không có triển vọng, không có kết quả. "*Đứt bóng rồi, chỉ còn biết ôn tập để chờ kì thi sau thôi.*", 2. chết, tắt thở, có ý biểu cảm không tốt. "*Cái thằng ghiền xì ke ấy đứt bóng rồi. Cũng đáng đời thôi.*".

Đứt chến /dɯt:^{5} ce:n^{5}/, [dɯk:^{5} cə:n^{5}] [01] (vt) (cn) dứt chến, 1. hết phần tiền đậu vào cho một cuộc chơi bài. "*Tôi thua hết hai ngàn này là đứt chến năm trăm rồi đó.*", 2. hết vốn, mất sạch, hoặc thất bại trong một hoạt động nào đó. "*Bị vớ chuyến này nữa là bà ta*

đứt chến rồi, không ngất xỉu sao được.", "*Tôi vạch rõ Nhật sắp đứt chến, khuyên Tương nên bỏ thái độ thân Nhật để trở về với quốc gia dân tộc.* (NH)".

Đứt đuôi /dɯt:^{5} duɤj^{1}/, [dɯk:^{5} du:j^{1}] [01] (vt) 1. hết, sạch sẽ, không còn gì. "*Thua vố nầy nữa là đứt đuôi đó nghen, liệu hồn mà chơi, thôi nghỉ đi.*", 2. dứt khoát, rạch ròi, không để dây dưa kéo dài. "*Bàn cãi cho nó đứt đuôi đi, để sau này vô làm không ai đổ thừa ai lôi thôi lắm.*".

Đứt đuôi nòng nọc /dɯt:^{5} duɤj^{1} nɑ^{w}ŋ^{m} nɑ^{w}k^{p6}/, [dɯk:^{5} du:j^{1} nʌ^{w}ŋ^{m} nʌ^{w}k^{p6}] [0101] (qn) (cn) đứt đuôi, dứt khoát, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Thua keo nầy là đứt đuôi nòng nọc luôn đó nghen, liệu mà đánh.*", "*Tính cho đứt đuôi nòng nọc đi, chớ để tới lui hoài mắc công quá.*".

Ee

E /ɛː[1]/, [ɛː[1]] (dt) (tm) "air" (P) 1. hơi, gió, bộ phận giữ khí nén trong động cơ xe máy. "*Kéo e, rồi đề thử coi nó chạy không. Nhiều khi, thiếu gió hổng chừng.*", 2. tình trạng, tình hình không khí chung ở một nơi nào đó, theo cảm nhận của người nói. "*Thấy cái e trong buổi họp là tao thấy không ổn rồi, mày khỏi cần nói.*".

È ạch /ɛː[2] ɜcː[6]/, [ɛː[2] ɜtː[6]] [01] (vt) ì ạch, khó nhọc, nặng nề, có vẻ khó khăn, chậm chạp. "*Trông họ làm è ạch vậy mà cuối cùng rồi cũng xong, hay thiệt.*".

É$_1$ /ɛː[5]/, [ɛː[5]] (dt) húng dổi, cây có hạt nhỏ, khi cho vào nước, hạt nở to, có màu trắng đục, nhân đen, được khuấy với nước đường để uống. "*Hột é với đường ướp pha chung làm nước uống rất mát.*".

É$_2$ /ɛː[5]/, [ɛː[5]] (vt) thét, ré lên, cất lên tiếng kêu, la với âm lượng lớn. "*Con coi em nó có sao hôn mà đang ngủ nó lại é lên như vậy.*", "*Chọc em làm chi cho nó é lên inh ỏi nhức đầu nhức óc vậy con.*".

É$_3$ /ɛː[5]/, [ɛː[5]] (vt) sợ, khiếp, ở trạng thái không yên, do lường trước điều không hay. "*Tiêm thuốc có một lần là thằng nhỏ é luôn, mỗi khi nhìn thấy lại ông thầy thuốc.*".

É$_4$ /ɛː[5]/, [ɛː[5]] (ct) hứ, từ biểu thị trạng thái nguýt háy, không vừa ý. "*É! Ai thèm xem đâu mà bày đặt úp úp mở mở.*".

Ẹ /ɛː[6]/, [ɛː[6]] (vt) dơ bẩn, từ có ý doạ trẻ em, ý muốn nói rất bẩn. "*Cái li này ẹ lắm đừng có uống.*", "*Ẹ! đừng ăn con ơi, má lấy cho cái bánh khác.*".

Éc éc /ɛˀkˀ[5] ɛˀkˀ[5]/, [ɛːkˀ[5] ɛːkˀ[5]] [11] (ttt) (cn) ẹc ẹc, ột ột, từ mô phỏng tiếng kêu của lợn để gọi. "*Éc éc, ẹc ẹc, ăn no rồi nằm xuống đi con.*".

Em bậu /ɛːm[1] bɤwː[6]/, [ɛːm[1] bɤwː[6]] [01] (dt) chỉ người con gái thân thương, cách nói ở ngôi III (đối thoại gián tiếp), có màu sắc dân dã. "*Thằn lằn chắc lưỡi giao*

canh. Cảm thương em bậu để dành có nơi. (cd)".

Em cột chèo /ɛ:m^{1} ko:t^{6} cɛ:w^{2}/, [ɛ:m^{1} ko:k^{6} cɛ:w^{2}] [101] (dn) em rể, người lấy em gái của vợ. "*Đây là thằng em cột chèo của tôi, ông cứ coi nó như tôi, không có chi mà ngại.*".

Em cưng /ɛ:m^{1} kɯŋ:^{1}/, [ɛ:m^{1} kɯŋ:^{1}] [01] (dt) từ gọi thân mật em gái, người yêu, hoặc vợ. "*Đừng buồn nữa em cưng, mai mốt anh đưa em về thăm lại làng quê.*".

Em út /ɛ:m^{1} u:t^{5}/, [ɛ:m^{1} ʊ^{w}k^{p5}] [11], [01] (dt) 1. chỉ chung những người nhỏ tuổi. "*Nói đại đi! Toàn em út không thôi có chi đâu mà ngại.*", 2. chỉ chung những người dưới quyền. "*Tôi cho bọn em út tôi nó trị một trận là đâu vào đó thôi, ông đừng lo.*".

Ém nhẹm /ɛ:m^{5} ɲɛ:m^{6}/, [ɛ:m^{5} ɲɛ:m^{6}] [01] (vt) giấu kín, không để lộ. "*Ba cái chuyện đó, họ ém nhẹm dễ gì mà công chúng hay được.*".

En /ɛ:n^{1}/, [ɛ:ŋ^{1}] (vt) ớn lạnh, có triệu chứng phát run. "*Thấy en trong người thì lấy áo ấm mặc vào, còn đợi gì nữa.*".

Ẻn /ɛ:n^{3}/, [ɛ:ŋ^{3}] (vt) bà ấy, cô ấy, chị ấy, từ chỉ người nữ có tuổi trung niên, dùng không được phổ biến. "*Nói lại cho ẻn biết tui có tới tìm là được rồi.*".

Ẽn lẽn /ɛ:n^{4} lɛ:n^{4}/, [ɛ:ŋ^{3} lɛ:ŋ^{3}] [01] (vt) bẽn lẽn, ngượng ngùng, có biểu hiện không được bình thường, không được tự nhiên. "*Cháu cứ tự nhiên đi, coi như ở nhà, có gì đâu mà ẽn lẽn.*".

Eo$_{1}$ /ɛ:w^{1}/, [ɛ:w^{1}] (vt) (làm) khó dễ, bắt bí, gây trở ngại, khó khăn cho ai đó. "*Chuyện có vậy mà cũng làm eo với nhau.*".

Eo$_{2}$ /ɛ:w^{1}/, [ɛ:w^{1}] (vt) teo tóp, thu nhỏ lại và nhăn nheo, từ dùng ở đây có thể hàm ý: có sự thay đổi lớn. "*Em chó thấy anh bé nhỏ mà sầu, Con ong kia bao lớn, nó chích trái bầu cũng eo.* (cd)".

Eo ếch /ɛ:w^{1} ə:c^{5}/, [ɛ:w^{1} ə:t^{5}] [01] (dt) eo lưng, vùng thắt lưng, phần thân người ở chỗ khuyết vào hai bên hông. "*Người dọn luồng lưới dùng một sợi dây chắc cột mũi chiếc xuồng ba lá vào eo ếch, rồi cầm phần đi trước vung rộng tầm tay chém một dao thật thẳng.* (AĐg)".

Eo sách /ɛ:w^{1} ʂɜc:^{5}/, [ɛ:w^{1} sɜt:^{5}] [01] (vt) yêu sách, đòi hỏi một cách gắt gao, không nhân nhượng. "*Các anh đi làm bình thường đi, không được eo sách như vậy.*".

Èo /ɛ:w^{2}/, [ɛ:w^{2}] (vt) 1. héo, không còn tươi. "*Mấy cái cây con này gặp nắng, thiếu nước nên bị èo hết rồi.*", 2. èo uột, không lớn nổi. "*Mấy cái trái èo này bán ai mà mua.*".

Èo ẹo /ɛ:w^{2} ɛ:w^{6}/, [ɛ:w^{2} ɛ:w^{6}] [01] (vt) nhèo nhẹo, đòi và khóc dai dẳng. "*Lấy cho nó đi, để nó èo ẹo hoài ai mà chịu cho nổi.*".

Èo /ɛ:w^{3}/, [ɛ:w^{3}] (vt) chết, từ dùng có hàm ý xem thường. "*Đàn gà đang nuôi không hiểu sao nó ẻo một phát là hết sạch.*".

Èo lả /ɛ:w^{3} la:^{3}/, [ɛ:w^{3} la:^{3}] [01] (vt) lả lơi, lẳng lơ, có những biểu hiện tình cảm không đúng mực. "*Con gái mà ăn nói ẻo lả như vậy là không tốt.*".

Èo rủa /ɛ:w^{3} ʐuɤ^{3}/, [ɛ:w^{3} ʐuɤ^{3}] [01] (vt) trù ẻo, nói những điều không may, gây hoang mang người khác. "*Đi chỗ khác đi, người ta đang làm mà ẻo rủa như vậy, xui lắm.*".

Ẹo /ɛ:w^{6}/, [ɛ:w^{6}] (vt) ngả ngớn, có dáng điệu cử chỉ không nghiêm chỉnh. "*Đừng có ẹo quá đi, ai mà chịu cho được.*".

Ẹo ọ /ɛ:w^{6} ɔ:^{6}/, [ɛ:w^{6} ɔ:^{6}] [01] (vt) nũng nịu, làm nũng, ra vẻ hờn dỗi, không bằng lòng để mong được chiều chuộng. "*Lớn rồi mà còn ẹo ọ trông khó coi lắm.*".

Ép bụng /ɛ:p^{5} bʊ^{w}ŋ^{m6}/, [ɛ:p^{5} bʊ^{w}ŋ^{m6}] [01] (vt) ép lòng, buộc phải chấp nhận điều trái ý mình. "*Làm việc này phải nói là ông nhà tôi đã ép bụng lắm đó, chớ nói thiệt với anh chị ổng không hề muốn đâu.*".

Ẹp /ɛ:p^{6}/, [ɛ:p^{6}] (vt) thua, thất bại, không đạt được kết quả. "*Đi buôn bị ẹp mấy chuyến nên vợ chồng ảnh mới mắc nợ, chớ lúc trước khá lắm.*".

Êê

Ê /e:[1]/, [e[j1]] (vt) 1. thiu, thối, bị biến chất và có mùi khó chịu. "*Thức ăn này làm thời nào mà ê rồi đây?*", "*Trái cam này bị ê, không ăn được đâu, bỏ đi.*", 2. ở trạng thái cảm thấy bị xấu hổ, ngượng ngùng. "*Bị nó nói vậy mà cũng chưa biết ê. Đúng là đồ mặt dày.*".

Ê càng /e:[1] ka:ŋ[2]/, [e[j1] ka:ŋ[2]] [01] (vt) 1. khiếp, sợ vì bị thất bại, cảm thấy ngán ngại một điều gì nên không muốn thực hiện. "*Thua vụ hùn hạp này đau quá, chắc ổng ê càng luôn rồi, không muốn làm ăn chung nữa đâu.*", 2. sợ do thấm đau. "*Bị dần một trận như tử, nên hắn cũng ê càng, mà bớt tính du côn.*".

Ê chề /e:[1] ce:[2]/, [e[j1] ce[j2]] [01] (vt) ê hề, quá nhiều đến độ thừa thãi. "*Thức ăn còn ê chề đó, ai ăn cho hết mà dọn ra thêm nữa.*".

Ê da /e:[1] za:[1]/, [e[j1] ja:[1]] [01] (vt) ớn sợ, có cảm giác khiếp sợ, (cn) ê càng. "*Thấy bọn trẻ chạy xe lạng lách là tui đã ê da rồi, làm sao dám để bọn chúng chở.*".

Ê mình /e:[1] miɲ:[2]/, [e[j1] min:[2]] [01] (vt) (cn) ể mình, 1. ở trạng thái gần như đau nhức toàn thân. "*Hôm qua, làm nặng có một tí mà bữa nay ê mình thiệt.*", 2. có trạng thái tâm lí ngán, ngại, không còn hăng hái, nhiệt tình. "*Thất bại mới có một vố là thấy nó ê mình rồi còn đâu.*".

Ế /e:[3]/, [e[j3]] (vt) ngán, ngấy, ớn, có cảm giác sợ không muốn ăn. "*Thấy cục mỡ là tao phát ế rồi, ấy vậy mà ảnh ăn ngon lành.*".

Ế mình /e:[3] miɲ:[2]/, [e[j3] min:[2]] [01] (vt) 1. ê ẩm, đau nhức mình, có triệu chứng chớm bệnh, (cn) rêm mình. "*Tôi chờ một chặp, rồi*

một chặp nữa. Quái cái ông này! Không biết có phải ông ngủ ban ngày, để thay vào lúc ban đêm làm ông thần giữ bồ lúa hay sao, mà trưa đến xế dài ổng cũng chưa chịu thức dậy. Hay là ổng ế mình? (PV)", 2. phát chán, ngấy, không thích thú. "*Thấy bọn trẻ nó ca múa, nhảy nhót xô bồ, tao ế mình quá nên về sớm thôi.*".

Ế banh /e:^{5} bɜɲ:^{1}/, [e^{j5} bɜn:^{1}] [01] (vt) rất lớn, rất nhiều, có diện tích hoặc số lượng lớn hơn mức thông thường. "*Nồi cơm này ế banh luôn, ăn gì hết.*".

Ế binh /e:^{5} biɲ:^{1}/, [e^{j5} bin:^{1}] [01] (vt) (cn) ế banh. "*Cái ghe ế binh này chở có hàng trăm tấn chớ hổng ít đâu.*".

Ế bum /e:^{5} bu:m^{1}/, [e^{j5} bum:^{1}] [01] (vt) rất lớn, rất nhiều, có kích cỡ, số lượng lớn, nhiều, vượt quá mức tưởng tượng. "*Nấu nồi cơm ế bum như vầy ăn làm sao cho hết được.*".

Ế chè đậu /e:^{5} cɛ:^{2} dɤw:^{6}/, [e^{j5} cɛ:^{2} dɤw:^{6}] [001], [101] (qn) có tính chất chán ngán, không ai muốn quan tâm tới, để ý tới. "*Nói tới cái chức đó, ai cũng ế chè đậu. Có ai muốn thèm làm đâu.*".

Ế cối /e:^{5} ko:j^{5}/, [e^{j5} ko:j^{5}] [01] (vt) rất lớn, rất to. "*Cái bánh trớn ế cối này cầu mười người khiêng hổng thấy gì, ổ đó mà tao với mầy không có hơi nào đâu!*".

Ế cơm /e:^{5} kɤ:m^{1}/, [e^{j5} kɤ:m^{1}] [01] (vt) rất lớn, rất to, có kích cỡ hơn mức thông thường, bình thường. "*Con dế ế cơm này, mấy con khác đá làm sao mà lợi.*".

Ế độ /e:^{5} do:^{6}/, [e^{j5} do^{w6}] [01] (vt) 1. không có người tham dự. "*Mấy bữa nay công an quản quá nên mấy sòng bài ế độ.*", 2. không có người mua. "*Mấy bữa nay mưa quá, các gian hàng hội chợ đều ế độ.*", 3. không ai cần, xài đến. "*Từ ngày có bia Sài Gòn, bia Trung Quốc ế độ luôn.*", 4. (nb) không có đối thủ. "*Thắng ba trận, con gà này ế độ luôn, chẳng ai muốn cáp.*".

Ế nhệ /e:^{5} ɲe:^{6}/, [e^{j5} ɲe^{j6}] [01] (vt) ở tình trạng không có ai lui tới, rất vắng vẻ. "*Rạp chiếu bóng bây giờ ế nhệ. Có ai tới xem đâu.*".

Ế tử /e:^{5} tɯ:^{3}/, [e^{j5} tɯ:^{3}] [01] (vt) 1. tuyệt vời, hết ý, hết chỗ chê. "*Con gái nhà ai mà đẹp ế tử vậy cà?*", "*Cà phê này ngon ế tử, không chê vào đâu được.*", 2. ở mức tột cùng, nan giải, rất khó mà thực hiện hoặc giải quyết được. "*Vậy là cháu hiểu cách hát huê tình rồi đó. Vô nghề đi. Dễ lắm. Nhưng thửng thỉnh rồi cháu thấy nó khó vô cùng tận. Còn nhiều câu ế tử không ai đáp nổi.* (SN)".

Ế xịn /e:^{5} si:n^{6}/, [e^{j5} sin:^{6}] [01] (vt) tuyệt nhất. "*Hàng này là ế xịn rồi, còn hàng nào hơn nữa.*".

Êm khe /e:m^{1} xɛ:^{1}/, [i:m^{1} xɛ:^{1}] [01] (vt) im lặng, lặng thinh, (cn) êm re. "*Hỏi tới đứa nào cũng êm khe, vậy chớ ai làm?*".

Êm re /e:m^{1} ʐɛ:^{1}/, [i:m^{1} ʐɛ:^{1}] [01] (vt) im lặng, lặng thinh, không có tiếng động lớn, (cn) êm khe. "*Ngủ chưa mà nằm êm re vậy anh Năm?*", "*Chiếc xe chạy êm re thích thật.*".

Êm ro /e:m^{1} ʐɔ:^{1}/, [i:m^{1} ʐɔ:^{1}] [01] (vt) êm ru, rất êm, không nghe tiếng động nào. "*Cái quạt máy này chạy êm ro, chắc là hàng xịn đây.*".

Êm rơ /e:m^{1} ʐɤ:^{1}/, [i:m^{1} ʐɤ^{ɯ1}] [01] (vt) (cn) êm re, 1. im lặng, không để người khác hay biết. "*Giựt nợ, vợ chồng nó chuồn đi đâu êm rơ mấy tháng nay, nào ai biết.*", 2. im ắng, yên lặng, không động tĩnh. "*Tình hình mấy ngày Tết qua êm rơ, không một tiếng súng, tiếng pháo.*", 3. yên ổn, thuận tiện. "*Công việc tiến hành êm rơ, anh Hai yên chí đi, không trở ngại chi đâu.*", 4. không nói năng, không ý kiến. "*Anh em phát biểu đi, sao ngồi êm rơ vậy?*", 5. không động đậy, không hoạt động. "*Nhà máy đường này khai trương đã mấy tháng nay rồi mà sao vẫn êm rơ vậy cà?*".

Ém /e:m^{5}/, [i:m^{5}] (vt) 1. ém, giấu ở một nơi không để lộ ra. "*Ém quân có kĩ thì mới đánh úp được.*", "*Bọn buôn lậu này chúng ém hàng kĩ lắm, không dễ gì phát hiện ra đâu.*", 2. (dị đoan, mê tín) bị hại bằng phép thuật của tà ma. "*Nó bị ếm rồi, trị không có khỏi đâu.*".

Ém xì bùa /e:m^{5} si:^{2} buɤ^{2}/, [i:m^{5} si^{j2} buɤ^{2}] [101] (qn) (mê tín) cách nói mong cho ai đó gặp sự cản trở, trở ngại đúng theo mong muốn. "*Ém xì bùa cho nó thua hết tiền luôn.*".

Ên /e:n^{1}/, [ə:n^{1}] (vt) một mình, không có ai khác phụ, tham dự. "*Cái bàn này ảnh làm ên đó, anh thấy cũng có nghề hôn?*", "*Lớn rồi để nó tự đi ên được mà.*", "*Công việc này hắn tổ chức ên, có ai giúp đâu.*".

Ển /e:n^{4}/, [ə:n^{3}] (vt) ưỡn, đưa phần ngực, bụng ra phía trước. "*Đi đứng cho nó đàng hoàng, làm gì mà ển ngực như vậy.*", "*Ông ấy mắc cái bụng bự nên ngồi đâu cũng phải ển bụng như vậy.*".

Ển /e:n^{5}/, [ə:n^{5}] (dt) đồ khỉ, chỉ trẻ con hay nghịch ngợm, phá phách. "*Cái thằng ển mày coi chừng tao, chọc cho em khóc hoài đó nghen.*".

Ểng ảng /e:ŋ^{3} a:ŋ^{3}/, [ə:n^{3} a:ŋ^{3}] [11] (vt) nghễnh ngãng, cà lơ phất phơ, ở trạng thái không chú tâm vào việc gì. "*Tánh tình thằng này ểng ảng lắm, chị giao việc cho nó coi chừng thất bại à nghen.*".

Ệng ạng /e:ŋ^{6} a:ŋ^{6}/, [ə:n^{6} a:ŋ^{6}] [11] (vt) khệnh khạng, ra dáng nặng nề khó khăn và chậm chạp.

"*Mấy thằng cha bụng bự này đi đứng ệng ạng thấy phát mệt lây.*".

Ếp /e:p^{5}/, [i:p^{5}] (vt) ép, dùng thế và lực tác động theo ý mình. "*Xe đang chạy nhanh bị ếp sát lề nên nó mới té đó chớ.*", "*Cái bông này mà ếp vào sách chắc đẹp lắm.*".

Ệp /e:p^{6}/, [i:p^{6}] (vt) mất hết khả năng vận động tựa như bị dán chặt vào một nơi. "*Cả tuần nay bịnh nằm ệp một chỗ có đi được đâu đâu.*".

Ễu ợt /e:w^{4} ɤ:t^{6}/, [i:w^{3} ɤ:k^{6}] [01] (vt) ẽo ợt, giọng điệu uốn éo, không tự nhiên, nghe khó chịu. "*Nói năng cho nó đàng hoàng, nói cái kiểu gì ễu ợt vậy con.*".

Ệu /e:w^{6}/, [i:w^{6}] (vt) nhũn, quá mềm, gần như nhão ra. "*Để mấy trái xoài này nó mềm ệu ăn hết ngon.*".

Gg

Ga ăn ti /ɣa:^{1} an:^{1} ti:^{1}/, [ɣa:^{1} aŋ:^{1} ti^{j1}] [001] (dt) (tm) "garantie" (P), sự vận hành máy nổ ở tình trạng thấp, ban đầu. "*Để ga ăn ti là được rồi, cần chi phải lên ga cho tốn xăng.*".

Ga lăng /ɣa:^{1} laŋ:^{1}/, [ɣa:^{1} laŋ:^{1}] [01] (vt) (tm) "galant" (P), ân cần, lịch thiệp, vồn vã với phụ nữ. "*Thằng này ga lăng ghê, thấy chị em đứng là nhường ghế liền.*".

Ga long /ɣa:^{1} lɑ^{w}ŋ^{m1}/, [ɣa:^{1} lʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) (tm) "galon" (P), lon, quân hàm, hàm cấp trong quân đội, (cv) ga lông. "*Vụ buôn lậu vừa rồi bị phát giác khiến nhiều sĩ quan quân đội bị tháo ga long.*", "*Một thằng Tây đội kê-pi vàng rực vai đeo ga lông.* (ĐG)".

Ga zôn /ɣa:^{1} zo:n^{1}/, [ɣa:^{1} jo:ŋ^{1}] [01] (dt) dầu điêzen dùng để chạy máy nổ. "*Dầu ga zôn coi vậy mà rẻ hơn dầu lửa.*".

Gà ác /ɣa:^{2} a:k^{5}/, [ɣa:^{2} a:k^{5}] [01] (dt) loại gà lông trắng, thân màu chì, nhỏ con, thịt có vị thuốc, (cn) gà ri. "*Gà ác mà tiềm thuốc Bắc là hết ý.*".

Gà Bà Điểm /ɣa:^{2} ba:^{2} diəm^{3}/, [ɣa:^{2} ba:^{2} di:m^{3}] [101] (dn) gà nòi ở xứ Bà Điểm - Hóc Môn, thuộc Sài Gòn, nổi tiếng là gà chọi hay nhất của vùng Đông Nam Bộ. "*Gà Bà Điểm nổi danh giỏi chịu đòn, bén nhạy, gốc gà địa phương lai với giống gà Mã Lai.* (SN)".

Gà Cao Lãnh /ɣa:^{2} ka:w^{1} lɜɲ:^{4}/, [ɣa:^{2} ka:w^{1} lɜn:^{3}] [101] (dn) gà nòi ở xứ Cao Lãnh thuộc tỉnh Đồng Tháp, nổi tiếng là gà chọi hay nhất của vùng đồng bằng sông Cửu Long. "*Gà nào hay bằng gà Cao Lãnh.* (cd)".

Gà che /ɣa:^{2} cɛ:^{1}/, [ɣa:^{2} cɛ:^{1}] [01] (dt) 1. (cn) gà tre, loại gà nhỏ con, chân vàng, lông có nhiều màu sắc, rất hiếu chiến, thường được nuôi để chọi nhau. "*Loại gà che này đá hung lắm, chết thôi chó ít khi chạy.*", 2. nhỏ bé nhưng gan dạ. "*Cái thằng gà che ấy chịu chơi lắm, ít khi chạy độ.*".

Gà chuối /ɣa:^{2} cuɤj^{5}/, [ɣa:^{2} cu:j^{5}] [01] (dt) một loại gà nòi, có bộ lông màu vàng và xanh nhạt như màu cây chuối. "*Mấy con gà chuối này coi yếu vậy chớ đá ác lắm đó nghen.*".

Gà cồ /ɣa:^{2} ko:^{2}/, [ɣa:^{2} ko^{w2}] [01] (dt) gà tồ, loại gà trống to con. "*Gà cồ ăn quần cối xay, Rau răm muối ớt xé phay gà cồ.* (cd)".

Gà cú rủ /ɣa:^{2} ku:^{5} ʐu:^{3}/, [ɣa:^{2} kʊ^{w5} ʐʊ^{w3}] [101] (dn) gà bị bệnh kém nhanh nhẹn trong đi đứng, ăn uống. "*Mấy con gà cú rủ này mày phải cho uống thuốc mới được.*".

Gà đá /ɣa:^{2} da:^{1}/, [ɣa:^{2} da:^{1}] [01] (dt) gà chọi, gà trống, được nuôi để chọi nhau. "*Nuôi gà đá kiếm được tiền nhiều lắm nghen. Mỗi con gà đá cũng cả trăm ngàn, chớ có ít đâu.*".

Gà đá thua độ /ɣa:^{2} da:^{1} t^{h}uɤ^{1} do:^{6}/, [ɣa:^{2} da:^{1} t^{h}uɤ^{1} do^{w6}] [1101] (qn) dai nhách, gà nòi già thịt ăn dai. "*Gặp phải thịt gà đá thua độ là nhai mệt nghỉ.*".

Gà kêu ổ /ɣa:^{2} ke:w^{1} o:^{3}/, [ɣa:^{2} ki:w^{1} o^{w3}] [101] (dn) gà nhảy ổ, gà sắp đẻ. "*Mấy con gà kêu ổ nó nhảy lung tung quá.*".

Gà lôi /ɣa:^{2} lo:j^{1}/, [ɣa:^{2} lo:j^{1}] [01] (dt) gà tây, gà thân cao và to, lông thường đen, con trống có phần thịt dư ở trên mỏ và dưới cổ, khi tức giận hoặc hưng phấn thường xoè lông đuôi và kêu lên thành tràng. "*Gà lôi đội lốt con công, Tưởng mình là ngộ đi dông đi dài.* (cd)".

Gà mái dầu /ɣa:^{2} ma:j^{5} zɤw:^{2}/, [ɣa:^{2} ma:j^{5} jɤw:^{2}] [011] (dn) gà mái đã đẻ nhiều lứa, con to. "*Mấy con gà mái dầu này to con nhưng ăn chả ngon lành gì.*".

Gà mắc đẻ /ɣa:^{2} mak:^{5} dɛ:^{3}/, [ɣa:^{2} mak:^{5} dɛ:^{3}] [101] (qn) luýnh quýnh, lúng túng do mất bình tĩnh dẫn đến sự ứng xử vụng về. "*Mày làm gì như gà mắc đẻ vậy?*".

Gà mắc mưa /ɣa:^{2} mak:^{5} mɯɤ^{1}/, [ɣa:^{2} mak:^{5} mɯʌ^{1}] [101] (qn) gà bị mưa ướt lông, trông gầy còm và run rẩy, (nb) trông dáng vẻ ngoài tiều tuỵ, xơ xác. "*Nhìn bộ dạng mày trông giống gà mắc mưa quá.*".

Gà mắc nước /ɣa:^{2} mak:^{5} nɯɤk^{5}/, [ɣa:^{2} mak:^{5} nɯ:k^{5}] [101] (qn) 1. (cn) gà mắc mưa. "*Bịnh gì mà trông ông ấy dạo này như gà mắc nước vậy.*", 2. gà bị bệnh, ủ rũ. "*Có chuyện gì mà trông mày như gà mắc nước vậy?*".

Gà nhạn /ɣa:^{2} ɲa:n^{6}/, [ɣa:^{2} ɲa:ŋ^{6}] [01] (dt) loại gà chọi nhỏ con như gà che, có bộ lông trắng, chân vàng. "*Mấy con gà nhạn này trông đẹp mã nhưng đá nhát đòn lắm.*".

Gà nổ /ɣa:^{2} no:^{3}/, [ɣa:^{2} no^{w3}] [01] (dt) gà lông màu có xen nhiều lông trắng. "*Con gà nổ này có cặp giò khoẻ thật.*".

Gà nuốt dây thun /ɣa:^{2} nuɤt^{5} zɤj:^{1} t^{h}u:n^{1}/, [ɣa:^{2} nu:k^{5} jɤj:^{1} t^{h}ʊ^{w}ŋ^{m1}] [1001] (qn) lừ đừ, chậm chạp, không được linh hoạt như con gà nuốt phải dây thun không tiêu hoá được. "*Giao việc cho thằng gà nuốt dây thun đó thì được cái gì?*".

Gà phèn /ɣa:^{2} fɛ:n^{2}/, [ɣa:^{2} fɛ:ŋ^{2}] [01] (dt) gà có lông màu vàng nhạt. "*Trông đám gà tàu này chỉ có con gà phèn là của nhà bên cạnh.*".

Gà ri /ɣa:^{2} ʐi:^{1}/, [ɣa:^{2} ʐi^{j1}] [01] (dt) (cn) gà ác, gà nhỏ, có lông trắng, mình đen. "*Nuôi gà ri làm gì cho mệt, nhỏ con mà thịt có ngon lành chi đâu.*".

Gà tàu /ɣa:^{2} taw:^{2}/, [ɣa:^{2} ta:w^{2}] [01] (dt) loại gà to con, lông vàng, nuôi để lấy thịt và trứng. "*Mấy con gà trống tàu này đá được cái gì mà mày bắt đem đi đá.*".

Gà tre /ɣa:^{2} ʈɛ:^{1}/, [ɣa:^{2} ʈɛ:^{1}] [01] (dt) (cn) gà che, loại gà nhỏ con, con trống màu sặc sỡ, hiếu chiến. "*Bọn trẻ con thích gà tre hơn gà nòi.*", "*Trong đám bạn ai cũng cao to, chỉ có mỗi Tân là gà tre.*".

Gà xước /ɣa:^{2} sɯɤk^{5}/, [ɣa:^{2} sɯ:k^{5}] [01] (dt) gà có bộ lông lù xù, không được mượt. "*Mấy con gà xước này trông như người bịnh mới hết.*".

Gác /ɣa:k^{5}/, [ɣa:k^{5}] (dt) 1. tầng nhà thường được làm bằng gỗ. "*Nhà đông người, phải làm thêm cái gác mới có đủ chỗ ở.*", 2. gác lửng, tầng nhà phụ làm thêm ở phần trên của một căn phòng. "*Thường các nhà ở chợ, người ta hay làm gác để tiện cho việc trông coi hàng hóa, khi mua bán.*".

Gác cu /ɣa:k^{5} ku:^{1}/, [ɣa:k^{5} kʊ^{w1}] [01] (vt) bẫy cu bằng lồng có cu mồi. "*Trên đời bốn thứ nhàn du. Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu.* (cd)".

Gác dang /ɣa:k^{5} za:ŋ^{1}/, [ɣa:k^{5} ja:ŋ^{1}] [01] (dt) (tm) "gardien" (P), người làm nhiệm cụ canh giữ, bảo vệ. "*Ông ấy làm gác dang ở trường Nguyễn Đình Chiểu trên ba mươi năm.*".

Gạc đờ co /ɣa:k^{6} dɤ:^{2} kɔ:^{1}/, [ɣa:k^{6} dɤ^{ɯ2} kɔ:^{1}] [001] (dt) (tm) "garde-corps" (P), cận vệ, vệ sĩ, người chuyên làm công tác bảo vệ, đi kế cận những nhân vật quan yếu. "*Cậu Ba gặp anh ta đang lúc phong độ sung mãn, là vô địch quyền Anh trong hội chợ Sài Gòn nên mời anh ta về dạy võ cho mình đồng thời cùng Kid Chocolat làm gạc đờ co.* (NH)".

Gạc đờ măng giê /ɣa:k^{6} dɤ:^{2} maŋ:^{1} ze:^{1}/, [ɣa:k^{6} dɤ^{ɯ2} maŋ:^{1} ze^{j1}] [0001] (dt) (tm) "garde-manger" (P), tủ đựng thức ăn. "*Thức ăn má để trong cái gạc đờ măng giê đó, con lấy ra mà ăn.*".

Gạch bông /ɣɜc:^{6} bɤ^{w}ŋ^{m1}/, [ɣɜt:^{6} bʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) gạch hoa, gạch tấm vuông, cạnh hai tấc, được làm bằng xi măng, có màu hoặc có hoa văn trên mặt, dùng để lát sàn nhà. "*Ngày trước, nhà nào lót gạch bông là sang lắm rồi.*".

Gạch đại /ɣɜc:^{6} da:j^{6}/, [ɣɜt:^{6} da:j^{6}] [01] (dt) gạch vồ, gạch thẻ loại lớn thường dùng để xây tường thành. "*Gạch đại dùng để xây công sở, tường thành, nên ít người mua xây nhà.*".

Gạch ống /ɣɜc:^{6} ɤ^{w}ŋ^{m5}/, [ɣɜt:^{6} ʌ^{w}ŋ^{m5}] [01] (dt) gạch rỗng, gạch có bốn lỗ rỗng ở bên trong. "*Xây tường mà xây gạch ống đỡ hao gạch hơn.*".

Gạch tàu /ɣɜc:^{6} taw:^{2}/, [ɣɜt:^{6} ta:w^{2}] [01] (dt) gạch tấm vuông, cạnh ba tấc, được làm bằng đất nung, có màu đỏ, thường dùng để lót nhà sau."*Gạch tàu lót rẻ mà lại ít trơn trợt hơn gạch bông.*".

Gạch thẻ /ɣɜc:^{6} t^{h}ɛ:^{3}/, [ɣɜt:^{6} t^{h}ɛ:^{3}] [01] (dt) gạch chỉ, gạch hình chữ nhật được làm bằng đất nung, dùng để xây tường, cục nhỏ được gọi là gạch tiểu, cục lớn gấp đôi được gọi là gạch đại. "*Mua gạch thẻ xây nhà, người ta chỉ mua gạch tiểu ít khi mua gạch đại.*".

Gạch tiểu /ɣɜc:^{6} tiəw^{3}/, [ɣɜt:^{6} ti:w^{3}] [01] (dt) gạch thẻ loại nhỏ. "*Cái nhà này xây cũng mất năm thiên gạch tiểu, chớ ít đâu.*".

Gạch xà bần /ɣɜc:^{6} sa:^{2} bɤn:^{2}/, [ɣɜt:^{6} sa:^{2} bɤŋ:^{2}] [001] (dn) gạch vụn, dùng để lót đường, tráng nền xi măng. "*Mua ba cái gạch xà bần này lót đường đi cũng sạch.*".

Gài /ɣa:j^{2}/, [ɣa:j^{2}] (vt) (bâ) cài, 1. làm cho một vật mắc vào một vật khác. "*Gài phù hiệu cho nó đàng hoàng, con gài kiểu đó coi chừng bị phạt đó nghen.*", 2. bí mật sắp đặt một việc gì. "*Cái chỗ đó người ta có gài lựu đạn, con đừng có lại gần.*", "*Thời chín năm, tổ chức phải bí mật gài người ở lại miền Nam.*".

Gài cờ /ɣa:j^{2} kɤ:^{2}/, [ɣa:j^{2} kɤ^{ɯ2}] [01] (vt) 1. (trong cờ đô mi nô) đưa vào thế bị triệt, thế không còn đường đi. "*Thằng Ba nó gài cờ rồi, vậy là triệt buộc thôi, điếm ai nấy tính.*", 2. đưa người khác vào thế khó xử. "*Tao nói mà, nó thâm lắm, mày bị nó gài cờ rồi.*".

Gài độ /ɣa:j^{2} do:^{6}/, [ɣa:j^{2} do^{w6}] [01] (vt) 1. gợi ý người khác tổ chức nhậu, uống rượu. "*Mày gặp nó, thế nào nó cũng gài độ cho mày xỉn thôi.*", 2. (nb) tổ chức móc nối một công việc. "*Giao hồ sơ cho nó, nó là chuyên gia gài độ, khỏi lo.*".

Gài giấm /ɣa:j^{2} zɤm:^{5}/, [ɣa:j^{2} jɑm:^{5}] [01] (vt) gây giấm, nuôi giấm, tạo ra giấm mới. "*Chỉ cần vài con giấm tao gài giấm vài bữa là có ăn lai rai rồi.*".

Gài mánh /ɣa:j^{2} mɜɲ:^{5}/, [ɣa:j^{2} mɜn:^{5}] [01] (vt) 1. tổ chức móc nối, quan hệ từ bên trong. "*Việc này mày để nó gài mánh cho, thế nào cũng xong thôi.*", 2. đặt người khác vào thế bị lừa. "*Mày coi chừng bị nó gài mánh đó, thằng này hiểm lắm.*".

Gài mắm /ɣa:j^{2} mam:^{5}/, [ɣa:j^{2} mam:^{5}] [01] (vt) 1. làm mắm, nhận mắm, nén chặt cá và muối vào hũ để ủ mắm. "*Ba con cá này chỉ có nước gài mắm chớ ăn gì hết.*, 2. (nb) bỏ đi, không cần, không quan tâm tới. "*Cái thứ con gái này chỉ có nước gài mắm, chớ ai mà thèm hỏi.*", 3. ngâm, giữ lâu một tài liệu, hồ sơ. "*Cái hồ sơ này anh nghiên cứu giải quyết đi, chớ gài mắm hoài sao, cha nội.*".

Gài phé /ɣa:j^{2} fɛ:^{5}/, [ɣa:j^{2} fɛ:^{5}] [01] (vt) (nb) đưa người khác vào thế kẹt, khó xử. "*Thôi, anh em nên thông cảm xí xoá, chớ gài phé với nhau hoài làm gì.*".

Gãi ngứa /ɣa:j^{4} ŋɯɤ^{5}/, [ɣa:j^{3} ŋɯʌ^{5}] [01] (vt) (nb) đánh lấy có, phê bình qua loa. "*Phê bình cái kiểu đó chỉ gãi ngứa nó thôi chớ được cái gì?*".

Gái Nha Mân /ɣa:j^{5} ɲa:^{1} mɤn:^{1}/, [ɣa:j^{5} ɲa:^{1} mɤŋ:^{1}] [101] (dn) gái ở xứ Nha Mân thuộc huyện Châu Thành tỉnh Đồng Tháp nổi tiếng là gái đẹp nhất nhì của vùng đồng bằng sông Cửu Long. "*Gái nào bảnh bằng gái Nha Mân* (cd)".

Gại ổ /ɣa:j^{6} o:^{3}/, [ɣa:j^{6} o^{w3}] [01] (vt) ghẹ ổ, (gà mái) kêu những tiếng nhỏ liên tiếp để tìm ổ đẻ. "*Con gà mái này nó gại ổ rồi, chắc nó đẻ nay mai thôi.*".

Gam$_{1}$ /ɣa:m^{1}/, [ɣa:m^{1}] (dt) (tm) "gamme" (P), âm giai, hợp âm, thang âm, tổ hợp âm thanh trong âm nhạc. "*Từ gam Mi trưởng sang gam Mi thứ nghe buồn thiệt.*".

Gam$_{2}$ /ɣa:m^{1}/, [ɣa:m^{1}] (dt) (tm) "gramme" (P), một tập giấy in được đóng gói khoảng 500 tờ. "*Một gam giấy bây giờ đâu có bao nhiêu tiền đâu mà mày mua hổng nổi chớ.*".

Gan cùng mình /ɣa:n^{1} kʊ^{w}ŋ^{m2} miɲ:^{2}/, [ɣa:ŋ^{1} kʊ^{w}ŋ^{m2} min:^{2}] [101] (vn) rất can đảm, rất gan dạ. "*Thằng này gan cùng mình thiệt, dám chơi với lựu đạn, nó nổ có ngày đó nghen em.*".

Gan hùm /ɣa:n^{1} hu:m^{2}/, [ɣa:ŋ^{1} hɯm:^{2}] [01] (vt) rất gan, không hề biết sợ. "*Mày gan hùm rồi mới dám chọc giận ông ấy.*".

Gan ruột /ɣa:n^{1} ʐuɤt^{6}/, [ɣa:ŋ^{1} ʐu:k^{6}] [11] (vt) 1. gan dạ, can đảm, (cn) gan cùng mình. "*Chơi cái trò đu dây này gan ruột thiệt, tôi chẳng dám đu đâu, tôi sợ lắm.*", 2. thân tình, thân thiết. "*Chỗ gan ruột anh ấy mới nói với mày, chớ không thì đừng hòng.*".

Gành /ɣɜɲ:^{2}/, [ɣɜn:^{2}] (dt) ghềnh, chỗ lòng sông bị thu hẹp và nông khiến cho dòng nước bị dồn lại nên chảy xiết. "*Anh là lưới bén bủa nơi dọc gành.* (cd)".

Gảnh$_{1}$ /ɣɜɲ:^{3}/, [ɣɜn:^{3}] (vt) (bâ) ghểnh, (trong cờ tướng) lên quân sĩ, hay quân tượng theo đường chéo để che mặt tướng. "*Cờ này gảnh sĩ hay gảnh tượng thì cũng bị chiếu bí hết.*".

Gảnh$_{2}$ /ɣɜɲ:^{3}/, [ɣɜn:^{3}] (dt) (bâ) gành, ghềnh. "*Tiếng đồn gái gảnh Bà Hiền, Ở ăn thuần hậu ấy duyên với mình.* (cd)".

Gào mên /ɣa:w^{2} me:n^{1}/, [ɣa:w^{2} mə:n^{1}] [01] (dt) (tm) "gamelle" (P) cà mèn, đồ đựng thức ăn có nắp đậy và quai xách để mang đi. "*Mang gào mên cơm này ra đồng cho ba con đi.*".

Gáo$_{1}$ /ɣa:w^{5}/, [ɣa:w^{5}] (dt) đầu, bộ phận có sọ cứng như gáo, cách nói có sắc thái dân dã, bình dân. "*Mọp xuống. Nhô đầu lên coi chừng bể gáo à nghen.*".

Gáo$_{2}$ /ɣa:w^{5}/, [ɣa:w^{5}] (dt) đồ dùng để múc nước, được làm bằng gáo dừa, có thanh tay cầm được xỏ ngang qua mặt miệng gáo. "*Quyên với chiếc gáo có cán đặt trên miệng khạp múc nước đổ vào cái vịm sành da lươn cạnh đấy, rồi nhắc con cá thả vô.* (AĐ)".

Gáo dừa /ɣa:w^{5} zɯɤ^{2}/, [ɣa:w^{5} jɯʌ^{2}] [01] (dt) sọ cứng của trái dừa. "*Mùa nước bạc, dưới bến nước mỗi nhà đều có một cái gáo dừa úp lên cây cột dầu. Người ta có thể dùng cái gáo dừa múc nước sông mà uống.* (NQS)".

Gáo đờn /ɣa:w^{5} dɤ:n^{2}/, [ɣa:w^{5} dɤ:ŋ^{2}] [01] (pt) còn lâu, không bao giờ, không đời nào, cách nói có sắc thái dân dã. "*Lấy giùm tao cái li uống nước coi. - Lấy cho mầy (cái) gáo đờn nè, ở đó mà sai bảo tao.*".

Gạo cội /ɣa:w^{6} ko:j^{6}/, [ɣa:w^{6} ko:j^{6}] [01] (dt) (nb) thành phần cốt cán, nổi cộm, thành phần ưu tú. "*Ông ấy là gạo cội ở đơn vị tôi.*".

Gạo huyết rồng /ɣa:w^{6} hwiət^{5} ʐɣ^{w}ŋ^{m2}/, [ɣa:w^{6} wi:k^{5} ʐʌ^{w}ŋ^{m2}] [001] (dn) gạo có màu đỏ. "*Vùng Hậu Mỹ Bắc, người ta khoái ăn gạo huyết rồng hơn gạo trắng.*".

Gạo lức /ɣa:w^{6} lɯk:^{5}/, [ɣa:w^{6} lɯk:^{5}] [01] (dt) gạo xay mới vừa bóc vỏ, hạt màu vàng đục pha trộn với hạt có màu nâu đỏ. "*Người ta nói ăn gạo lức với muối mè chữa được bịnh phù thũng.*".

Gạt /ɣa:t^{6}/, [ɣa:k^{6}] (vt) 1. lừa, làm cho người khác bị lầm bằng cách nói dối hoặc dùng mưu chước. "*Anh thương em, nói thiệt em nhờ, Anh đừng nói gạt, em chờ hết duyên.* (cd)", 2. gán, đưa tài sản của mình cho người khác để trừ nợ. "*Tôi đưa bả cái tủ, gạt một triệu tôi thiếu bả rồi còn gì nữa.*", 3. nhát, doạ, làm cho người khác sợ.

"Ổng gạt mầy đó thôi, chớ có ma cỏ chi đâu mà mày sợ.".

Gàu xà nách /ɣaw:^{2} sa:^{2} nɜc:^{5}/, [ɣa:w^{2} sa:^{2} nɜt:^{5}] [001] (dn) gàu chằm bằng lá dừa nước, dùng để xách nước. *"Lấy cho má cái gàu xà nách má xách nước kẻo nước ròng.".*

Gàu vãi /ɣaw:^{2} va:j^{4}/, [ɣa:w^{2} ja:j^{3}] [01] (dt) gàu có hình chóp nhỏ, được tra ở đầu thanh tre dài, dùng để múc nước dưới mương tát lên tưới cây trên bờ. *"Lấy cho ba cái gàu vãi ba tưới mấy cái cây coi con.".*

Gay /ɣaj:^{1}/, [ɣa:j^{1}] (vt) đưa một vòng dây nhỏ tròng vào hai thanh gỗ vặn tréo vào nhau để tạo sự gắn kết giữa hai thanh. *"Trước tiên, ông gay chèo. Nhờ nước xuôi, chiếc xuồng trôi nhanh.* (SN)".

Gày /ɣaj:^{2}/, [ɣa:j^{2}] (vt) (bâ) gầy, ở tình trạng da bọc xương. *"Cái thằng này nó ăn nhiều mà sao vẫn gày hổng biết nữa?".*

Gày gò /ɣaj:^{2} ɣɔ:^{2}/, [ɣa:j^{2} ɣɔ:^{2}] [01] (vt) ở tình trạng kém phát triển. *"Bị bịnh mất tuần nay trông ảnh gày gò hẳn đi.".*

Gày guộc /ɣaj:^{2} ɣuɤk^{6}/, [ɣa:j^{2} ɣu:k^{6}] [11] (vt) gầy đến độ tàn tạ. *"Đôi vai gày guộc vậy mà phải gánh nước hàng ngày nữa, làm sao mà khá lên cho được.".*

Gãy /ɣaj:^{4}/, [ɣa:j^{3}] (dt) (tl) rưỡi, phân nửa, cách nói của giới buôn bán chợ trời. *"Cái này giá báo chóm gãy lận."* (ba trăm rưỡi).

Gáy /ɣaj:^{5}/, [ɣa:j^{5}] (vt) ba hoa, khoe khoang bằng lời, có lời lẽ tự đề cao cá nhân mình quá đáng, cách nói có hàm ý coi thường, chê bai. *"Thôi, gáy vừa vừa thôi cha nội.".*

Gạy /ɣaj:^{6}/, [ɣa:j^{6}] (vt) 1. gợi ra, nhắc lại. *"Thằng này có tật nhậu say hay gạy chuyện cũ quá hà.",* 2. (bâ) cạy, làm bật ra bằng cách bẩy vào khe hở. *"Mày có gạy răng nó, nó cùng không nói đâu mà hỏi cho mắc công.", "Bỏ nhà đi lâu, coi chừng ăn trộm nó gạy cửa nhà đó nghen.".*

Gặc /ɣak:^{6}/, [ɣak:^{6}] (vt) (bâ) gật, làm cho dịch chuyển xuống hoặc sang một bên. *"Nắm lấy tay tôi, anh gặc gặc mấy lượt mà vẫn chưa chịu rời bước.", "Lái ghe nó có cái khác, anh gặc lái sang trái thì mũi sẽ qua phải thôi, có gì đâu.".*

Găm /ɣam:^{1}/, [ɣam:^{1}] (vt) 1. ghim, dùng đinh ghim, xỏ lụi vào xấp giấy để tạo sự gắn kết. *"Lấy cây ghim găm cho tao mấy cái hồ sơ này lại coi, kẻo lạc mất.",* 2. (nb) giữ mãi một sự bực bội, thù hận ai đó trong lòng. *"Mày để xếp găm mày kiểu đó, khó mà ngóc đầu lên được.",* 3. ướp, làm cho gia vị ngấm vào thức ăn. *"Món này mà không găm nhiều tiêu hành tỏi ớt ăn tanh lắm.".*

Găm gắm /ɣam:[1] ɣam:[5]/, [ɣam:[1] ɣam:[5]] [01] (vt) roi roi, nhỏ con nhưng khoẻ mạnh. "*Tướng anh ta găm gắm coi vậy mà khoẻ lắm đó nghen.*".

Gằm gằm /ɣam:[2] ɣam:[2]/, [ɣam:[2] ɣam:[2]] [11] (vt) gườm gườm, nhìn không chớp mắt có vẻ giận dữ, hù doạ. "*Thấy cái mặt ổng gằm gằm là mày coi chừng đó nghen.*".

Gằm ghè /ɣam:[2] ɣɛ:[2]/, [ɣam:[2] ɣɛ:[2]] [11] (vt) (bâ) gầm ghè, tỏ thái độ bực tức nhau, ở tư thế giữ mình nhưng cũng sẵn sàng để gây sự. "*Hai thằng nó gằm ghè định đánh nhau. Có tôi lại chúng mới chịu thôi đó.*".

Gằn đắn /ɣan:[2] dan:[3]/, [ɣaŋ:[2] daŋ:[3]] [01] (vt) gắt gỏng, nói với giọng điệu bực dọc. "*Có gì đâu mà con gằn đắn với em như vậy chớ?*".

Găng xi măng /ɣaŋ:[1] si:[1] maŋ:[1]/, [ɣaŋ:[1] si[j1] maŋ:[1]] [101] (qn) ở tình trạng có mâu thuẫn rất căng thẳng, quyết liệt, (cn) găng, nhưng có ý nhấn mạnh và có thể có sắc thái hài hước, châm biếm. "*Có chuyện gì mà hai vợ chồng găng xi măng dữ vậy?*".

Gắng gổ /ɣaŋ:[5] ɣo:[3]/, [ɣaŋ:[5] ɣo[w3]] [01] (vt) gắng gỏi, gắng sức, bỏ công sức ra nhiều hơn bình thường. "*Mấy năm qua, vợ chồng gắng gổ làm ăn, nhà cửa mới được như vầy.*".

Gắp thăm /ɣap:[5] t[h]am:[1]/, [ɣap:[5] t[h]am:[1]] [01] (vt) bốc thăm, rút thăm, chọn lấy một phiếu từ nhiều phiếu. "*Mười một giờ rồi, gắp thăm đi xem ai hốt hụi.*".

Gắt /ɣat:[5]/, [ɣak:[5]] (vt) 1. hơn mức bình thường. "*Khúc sông này nước chảy gắt thiệt.*", "*Cái ngã ba này ngoặt gắt quá nên xe lớn ôm cua dễ leo lề là phải.*", 2. dữ dội, có tính chất quyết liệt, kịch liệt. "*Trận chiến này gắt thiệt, hai bên chết quá nhiều.*".

Gắt củ kiệu /ɣat:[5] ku:[3] kiəw[6]/, [ɣak:[5] kʊ[w3] ki:w[6]] [101] (qn) 1. thật nhiều, ở mức độ cao hơn mức bình thường. "*Hai đứa nó thương nhau gắt củ kiệu rồi mà hai bên không tính đi, còn đợi khi nào nữa.*", 2. rất ngon; rất hay, rất tuyệt, ở tình trạng không chê được. "*Khô mực mà nhậu với bia thì gắt củ kiệu rồi, còn chê vào đâu nữa.*"; "*Bộ phim này tình tiết gắt củ kiệu thiệt.*", 3. rất đẹp, rất giỏi, ở mức độ tuyệt vời. "*Diễn viên Hàn Quốc nói chung là gắt của kiệu rồi.*", 4. ở mức độ rất nghiêm khắc. "*Mấy ông bà già xưa gắt củ kiệu rồi, không lôi thôi với ổng bả được đâu.*".

Gắt gớm /ɣat:[5] ɣɤ:m[5]/, [ɣak:[5] ɣɤ:m[5]] [01] (vt) quá lắm, quá mức, quá sức, vượt quá mức độ thông thường. "*Thương nhau gắt gớm thì cũng cắn nhau đau.*", "*Đi gắt gớm*

cái kiểu đó mệt lắm, tao theo không nổi.".

Gắt mấu /ɣat:^{5} mɤw:^{5}/, [ɣak:^{5} mɤw:^{5}] [01] (vt) 1. ngặt, khó khăn, khó xử, ở tình thế khó giải quyết. "*Nó chơi xỏ mày nên mới đặt mày vào thế gắt mấu như vậy.*", 2. khó chịu, khó tính, ở tình trạng dễ gắt gỏng. "*Cái thằng đó nó gắt mấu lắm, riết rồi không ai chơi với nó được.*", 3. đặc biệt, đặc thù, có tính chất riêng biệt. "*Cái món này gắt mấu lắm đó nghen. Ông ăn thử coi.*", 4. hết ý, thích thú, có tính chất thú vị. "*Cuốn phim này gắt mấu thiệt, ai cũng muốn xem.*", 5. có tính chất quyết liệt, không nhân nhượng. "*Mấy ổng ở trỏng bộ đông lắm hay sao mà chống cự gắt mấu. Hồi sáng tới giờ liếm tụi tôi gần hai chục thằng rồi!* (AĐ)".

Gắt mú /ɣat:^{5} mu:^{5}/, [ɣak:^{5} mʊ^{w5}] [01] (vt) (cn) gắt mấu. "*Chuyện này gắt mú quá, tôi không giải quyết được đâu.*", "*Cái con nhỏ gắt mú đó, mày chơi với nó làm chi.*", "*Chị nấu món này gắt mú thiệt, ai ăn cũng khen.*", "*Cuốn sách này gắt mú, ai đọc cũng phát ngây.*", "*Bỏ qua cho nó một lần đi, làm gì mà gắt mú với nó dữ vậy.*".

Gắt nai /ɣat:^{5} na:j^{1}/, [ɣak:^{5} na:j^{1}] [01] (vt) (cn) gắt mấu, gắt mú. "*Việc ông nhờ gắt nai quá, không thằng cha nào giải quyết được đâu.*".

Gắt tình /ɣat:^{5} tɨn:^{2}/, [ɣak:^{5} tɨn:^{2}] [01] (vt) hết sức mình, tận tình, ở tình trạng hết khả năng. "*Ảnh đối xử với bọn mình như vậy là gắt tình rồi còn đòi gì nữa.*".

Gặt yết /ɣat:^{6} iət^{5}/, [ɣak:^{6} i:k^{5}] [11] (vt) gặt ghiếc, chỉ chung việc gặt hái, thu hoạch, cách nói có ý thể hiện sự tán thành, chấp thuận. "*Thằng Sáu, mày gặt yết gì thì gặt. Mà phải ráng đong cho đủ lúa ruộng cho tao đa, nghe không?* (PV)".

Gầm /ɣɤm:^{2}/, [ɣɑm:^{2}] (vt) sấm, tiếng nổ rền trên bầu trời những lúc sắp mưa hoặc đang mưa. "*Trời gầm cái kiểu đó mưa là cái chắc. Đi không kịp đâu.*".

Gầm /ɣɤm:^{3}/, [ɣɑm:^{3}] (dt) 1. ông tổ nhiều đời của một dòng họ. "*Mày nói chuyện từ thời ông gầm, ông sơ, tao nghe mệt quá đi.*", 2. lâu đời, có tính chất xa xưa. "*Chuyện từ thời ông gầm, bà gầm, ai mà còn nhớ cho nổi, mà mày hỏi mắc công.*".

Gẫm /ɣɤm:^{4}/, [ɣɑm:^{3}] (vt) nghĩ, suy nghĩ, nhận biết, nhận thức ra một điều gì. "*Đông Hồ năm ấy hơn 30 tuổi, nhỏ con, ăn mặc sạch sẽ, tôi muốn vào để viếng thăm nhưng gẫm lại mình là đứa bé, chẳng mấy may có chút danh phận nào về văn chương, tiền bạc.* (SN)".

Gần gụi /ɣɤn:^{2} ɣu:j^{6}/, [ɣɤŋ:^{2} ɣu:j^{6}] [11] (vt) (bâ) gần gũi, 1. gần

nhau, kế cạnh. "*Chỗ gần gụi không hỏi mượn mà đi hỏi mượn chỗ xa làm gì.*", 2. có quan hệ tốt, thân thiết. "*Tôi với anh ta là chỗ gần gụi, không có gì mà bạn phải ngại lắm đâu.*".

Gần miền /ɣʏn:^{2} miən^{2}/, [ɣʏŋ:^{2} mi:ŋ^{2}] [01] (đt) sắp chết, từ dùng để chỉ những người già sắp chết, cách nói có ý nhẹ nhàng, trân trọng. "*Bà ấy gần miền rồi, nên mấy hôm nay, con cháu về đông đủ.*".

Gần miền cực lạc /ɣʏn:^{2} miən^{2} kɯk:^{6} la:k^{6}/, [ɣʏŋ:^{2} mi:ŋ^{2} kɯk:^{6} la:k^{6}] [0101] (qn) sắp chết, sắp về nơi hoan lạc, cách nói có sắc thái tâm linh. "*Lạ thiệt, con người đã gần miền cực lạc rồi, mà vẫn còn tranh chấp quyền lực.*".

Gần miền đất hứa /ɣʏn:^{2} miən^{2} dʏt:^{5} hɯʏ^{5}/, [ɣʏŋ:^{2} mi:ŋ^{2} dʏk:^{5} hɯʌ^{5}] [0101] (qn) sắp chết, sắp về vùng đất hứa (theo quan niệm của Thiên Chúa giáo). "*Ông ấy chẳng còn sống được bao lâu đâu, ổng gần miền đất hứa rồi.*".

Gần xệu /ɣʏn:^{2} se:w^{6}/, [ɣʏŋ:^{2} si:w^{6}] [01] (vt) khá gần, không xa lắm trong quan niệm của người nói. "*Tưởng ở đâu, chớ Mặc Cẩn Dưng thì sao tôi không biết! Ổ đây đi Mặc Cẩn Dưng cũng gần xệu thôi, cậu à!* (AĐ)".

Gần xịt /ɣʏn:^{2} si:t^{6}/, [ɣʏŋ:^{2} sit:^{6}] [01] (vt) rất gần, gần đến độ chỉ cần dịch qua là tới. "*Nhà gần xịt hè. Anh đi mấy bước nữa là tới thôi.*".

Gấp ghé /ɣʏp:^{5} ɣɛ:^{5}/, [ɣɑp:^{5} ɣɛ:^{5}] [01] (vt) (bâ) ngấp nghé, 1. gần đến mức, gần đến điểm giới hạn, quy định. "*Kì thi vừa rồi, nó đậu gấp ghé loại giỏi chớ bộ.*", 2. đứng nửa trong nửa ngoài, nửa như muốn vào nửa không, nửa nhìn nửa trốn. "*Đứa nào gấp ghé ngoài cửa mà chó sủa vậy bây?*", 3. ngại ngùng, không được tự nhiên. "*Đến nhà kín cổng cao tường, ai cũng gấp ghé.*", 4. e dè, dè dặt trong quan hệ yêu đương buổi đầu. "*Buổi đầu cô ấy còn gấp ghé vậy chớ, anh đừng nóng lòng, mai mốt dần rồi cũng tự nhiên thôi.*".

Gập /ɣʏp:^{6}/, [ɣɑp:^{6}] (vt) (bâ) gấp, 1. làm cho một vật có nhiều lớp, nhiều khúc. "*Tờ giấy này phải gập làm tư mới vừa.*", "*Cái thanh cây này phải gập đôi mới cứng được.*", 2. làm cho một vật gọn lại. "*Sách, xem xong con phải gập lại rồi đem để vào kệ cho có thứ tự, ngăn nắp.*", "*Gập ba cái quần áo này có gì đâu mà con cũng kêu mệt, nữa chớ.*".

Gập ghình /ɣʏp:^{6} ɣiŋ:^{2}/, [ɣɑp:^{6} ɣin:^{2}] [01] (vt) (bâ) gập ghềnh, không bằng phẳng, có những chỗ lồi lõm. "*Ví dầu cầu ván đóng đinh. Cầu tre lắt lẻo gập ghình khó đi. Khó đi mượn chén ăn cơm,*

Mượn li uống rượu, mượn đờn kéo chơi... (cd)".

Gật /ɣʏt:^{6}/, [ɣʏk:^{6}] (pt) (dùng kết hợp trong "đặc gật, đông gật") (nhiều) lắm, rất (nhiều). "*Ngày trước, mùa nước đổ, cá linh đặc gật cả một khúc sông này.*", "*Người đổ ra phố ăn mừng đông gật, làm nghẽn cả con lộ chính của thành phố.*".

Gật gà /ɣʏt:^{6} ɣa:^{2}/, [ɣʏk:^{6} ɣa:^{2}] [01] (vt) (cn) gật gờ, vật vờ, ở trạng thái lim dim, nghiêng ngả. "*Mấy thằng uống rượu nhiều, thằng nào cũng gật gà như vậy đó.*".

Gật gà gật gưỡng /ɣʏt:^{6} ɣa:^{2} ɣʏt:^{6} ɣɯʏŋ^{4}/, [ɣʏk:^{6} ɣa:^{2} ɣʏk:^{6} ɣɯ:ŋ^{3}] [0101] (qn) (cn) gật gờ gật gưỡng, ở trạng thái say nghiêng ngả. "*Nhậu gì mà gật gà gật gưỡng rồi mà cũng chưa chịu thôi.*".

Gật gờ /ɣʏt:^{6} ɣʏ:^{2}/, [ɣʏk:^{6} ɣʏ:^{2}] [01] (vt) (cn) gật gà, dật dờ, vật vờ, ở trạng thái nghiêng ngả, không vững. "*Tối ngày cứ say gật gờ như vậy, còn làm gì ăn được nữa.*".

Gấu ó /ɣʏw:^{5} ɔ:^{5}/, [ɣʏw:^{5} ɔ:^{5}] [11] (vt) la ó, cãi vã nhau inh ỏi, lớn tiếng. "*Chị em gì mà cứ gấu ó với nhau tối ngày như vậy, không sợ người ta cười cho.*".

Gây /ɣʏj:^{1}/, [ɣʏj:^{1}] (vt) gây sự, gây chuyện, cãi cọ, tranh cãi nhau lớn tiếng, nặng lời, thiếu sự kiềm chế. "*Mày gây với nó làm gì? Sau này dễ hư chuyện.*", "*- Khu trưởng yêu cầu anh rút lại chữ kí... - Vì lí do gì? - Mười Lực hỏi như gây.* (NH)".

Gây gây /ɣʏj:^{1} ɣʏj:^{1}/, [ɣʏj:^{1} ɣʏj:^{1}] [01] (vt) có mùi hơi nồng cay hoặc hăng. "*Ba cái trái nhàu này mùi gây gây, khó ăn thấy mồ.*".

Gây lộn /ɣʏj:^{1} lo:n^{6}/, [ɣʏj:^{1} lo:ŋ^{6}] [01] (vt) cãi vã nhau, gây gổ, lớn tiếng qua lại với nhau. "*Chẳng lẽ anh với nó gây lộn, em, người ngoại cuộc, em lại xen vô được lời gì.* (PV)".

Gây lộn gây lạo /ɣʏj:^{1} lo:n^{6} ɣʏj:^{1} la:w^{6}/, [ɣʏj:^{1} lo:ŋ^{6} ɣʏj:^{1} la:w^{6}] [0101] (qn) lớn tiếng, đôi co qua lại với nhau. "*Chuyện có chút xíu mà cũng gây lộn gây lạo với nhau được nữa, tao hổng biết tụi bây làm sao!*".

Gầy /ɣʏj:^{2}/, [ɣʏj:^{2}] (vt) 1. tạo ra cái cơ sở để từ đó đan tiếp, thêu tiếp cho thành hình. "*Liệu bề đát được thì đươn, Đừng gầy rồi bỏ thế thường cười chê.* (cd)", 2. nhen nhóm, tạo ra, làm cho phát triển. "*Năm ngoái, người ta cho nó có một cặp gà nòi, vậy mà bây giờ nó gầy ra được cả bầy.*", "*Chỉ có hai cây mận mà qua mấy mùa, ổng gầy ra được cả vườn, như anh thấy đó.*".

Gầy cái /ɣʏj:^{2} ka:j^{5}/, [ɣʏj:^{2} ka:j^{5}] [01] (vt) 1. (món ăn) làm cho nó lên men, dậy bột. "*Bánh bò gầy cái*

hôm qua, Hôm nay đem đổ lại ra bánh bèo. (cd)", 2. tạo cho nhà chủ, nhà cái có một số tiền, số vốn trong đánh bạc, chơi hụi, (cn) gầy chến. "*Nhờ nó thay tay gầy cái, chớ không nhà chủ tiêu tùng mấy kiếp rồi.*".

Gầy chến /ɣɤj:^{2} ce:n^{5}/, [ɣɤj:^{2} cə:n^{5}] [01] (vt) khôi phục lại số tiền đã thua trong một chến đậu của bài tứ sắc. "*Nãy giờ tôi thắng liên tiếp mấy bàn, nhưng có ăn đồng nào đâu, chỉ gầy chến của tôi thôi. Đánh cả buổi, coi như tôi huề vốn.*".

Gầy dựng /ɣɤj:^{2} zɯŋ:^{6}/, [ɣɤj:^{2} jɯŋ:^{6}] [11] (vt) gây dựng, dựng nên, tạo nên. "*Vợ chồng tui phải làm quần quật mấy năm trời mới gầy dựng được một cơ sở như thế này, chớ chị tưởng khi không mà có được sao!*".

Gầy độ /ɣɤj:^{2} do:^{6}/, [ɣɤj:^{2} do^{w6}] [01] (vt) gợi ý, sắp xếp, tổ chức làm một việc gì đó, như đánh bạc, ăn nhậu... (hàm ý không tốt). "*Ai, chớ gặp thằng đó là nó hay gầy độ lắm.*".

Gầy giống /ɣɤj:^{2} zɤ^{w}ŋ^{m5}/, [ɣɤj:^{2} jʌ^{w}ŋ^{m5}] [01] (vt) tạo và nhân giống cây, hoặc con cho nhiều lên. "*Nông dân miệt vườn Chợ Lách giàu lên là nhờ có nghề gầy giống cây ăn trái.*", "*Chỉ cần một cặp này là tôi gầy giống được rồi. Mai mốt tha hồ mà nuôi.*".

Gầy sòng /ɣɤj:^{2} ʂɑ^{w}ŋ^{m2}/, [ɣɤj:^{2} sʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) tập hợp lại để làm một điều gì đó, như đánh bạc, uống rượu...(hàm ý không tốt). "*Mới sáng sớm mà mấy ổng đã gầy sòng rồi, còn mần ăn cái gì nữa.*".

Ghe /ɣɛ:^{1}/, [ɣɛ:^{1}] (dt) thuyền, phương tiện di chuyển trên sông nước, lớn hơn xuồng. "*Bớ chiếc ghe sau chèo mau anh đợi. Kẻo giông khói đèn bờ bụi tối tăm.* (cd)".

Ghe bầu /ɣɛ:^{1} bɤw:^{2}/, [ɣɛ:^{1} bɤw:^{2}] [01] (dt) thuyền được đóng có phần giữa phình ra, (nhiều ghe có phần bụng phình ra khá lớn khiến cho chiều dài ghe dường như ngắn lại, gọi là "bầu nóc".), được dùng đi lại trên những sông, kênh lớn. "*Anh đi mười tám nước ghe bầu, Không nghe ai ăn nói thẩm sâu như em.* (cd)".

Ghe be /ɣɛ:^{1} bɛ:^{1}/, [ɣɛ:^{1} bɛ:^{1}] [01] (dt) loại ghe có cơi thêm ván hai bên mạn để chở được nhiều hơn. "*Mấy chiếc ghe be này coi vậy chớ chở được nhiều lắm đó.*".

Ghe bè /ɣɛ:^{1} bɛ:^{2}/, [ɣɛ:^{1} bɛ:^{2}] [01] (dt) ghe được đóng theo kiểu sà lan, có mui, dùng chuyên chở nặng. "*Ghe bè đóng bằng cây theo kiểu xà lan, trong toàn thân chứa toàn hàng hoá, có mui bao phủ, người chèo chống đi tới lui trên mui.* (SN)".

Ghe buôn /ɣɛ:^{1} buɤn^{1}/, [ɣɛ:^{1} bu:ŋ^{1}] [01] (dt) loại ghe chuyên dùng để buôn bán hàng sỉ, lẻ lưu động trên sông, rạch, một phương tiện buôn bán mang tính đặc thù của vùng đồng bằng sông nước. "*Có thương thì thương cho chắc, Có bỏ thì bỏ cho luôn, Đừng theo cái thói ghe buôn, khi vui thì ở, khi buồn thì đi.* (cd)".

Ghe cào /ɣɛ:^{1} ka:w^{2}/, [ɣɛ:^{1} ka:w^{2}] [01] (dt) loại ghe chuyên dùng để đánh bắt thuỷ sản ngoài khơi. "*Bữa nay ghe cào về thế nào cũng có cá tươi để nhậu.*".

Ghe chài /ɣɛ:^{1} ca:j^{2}/, [ɣɛ:^{1} ca:j^{2}] [01] (dt) 1. ghe tải, ghe to và dài, có mui, có buồng để điều khiển bánh lái ở trên mui, thường không có động cơ, nên ghe được đẩy bằng tàu chuyên dùng để kéo hoặc đẩy, ghe chài chủ yếu là phương tiện dùng để chuyên chở hàng hoá, nông sản. "*Đừng ham hốt bạc ghe chài, Cột buồm cao, bao lúa nặng, tấm đòn dài khó đi.* (cd)", 2. (nb) có tửu lượng mạnh, uống được nhiều rượu. "*Anh ấy thuộc hàng ghe chài, tôi là xuồng ba lá, uống làm sao lợi ảnh?*".

Ghe cộ /ɣɛ:^{1} ko:^{6}/, [ɣɛ:^{1} ko^{w6}] [11] (dt) thuyền bè, tàu thuyền, chỉ phương tiện di chuyển trên sông nước nói chung. "*Ba cái ghe cộ kiểu này ra sông lớn rất là nguy hiểm.*".

Ghe cui /ɣɛ:^{1} ku:j^{1}/, [ɣɛ:^{1} ku:j^{1}] [01] (dt) thuyền ngắn, có phần mũi và lái bằng, rộng, trông vững chắc. "*Ghe cui thô sơ, bằng mũi, bằng lái, dùng chở củi, chở lá lợp nhà.* (SN)".

Ghe cửa /ɣɛ:^{1} kɯɤ^{3}/, [ɣɛ:^{1} kɯʌ^{3}] [01] (dt) ghe có mũi nhọn, được dùng phổ biến ở vùng ven biển, cửa sông. "*Ngày mai, tôi đón ghe cửa. Cậy họ chở anh chị trở ra Bến Đình hoặc Rạch Dừa.* (BNL)".

Ghe diệu /ɣɛ:^{1} ziəw^{6}/, [ɣɛ:^{1} ji:w^{6}] [01] (dt) ghe được chạm trổ, sơn trang trí vàng đỏ, có trang bị nhiều tiện nghi, dùng để du lịch, vui chơi giải trí. "*Người giàu sang đi ghe diệu, chạm trổ mũi lái, và ở kèo mui, lắm khi sơn son thiếp vàng, bên trong lót ván trơn bóng với chỗ nấu nướng pha trà và đủ tiện nghi...* (SN)".

Ghe đục /ɣɛ:^{1} dʊ^{w}k^{p6}/, [ɣɛ:^{1} dʊ^{w}k^{p6}] [01] (dt) ghe được đục lỗ ở hai bên hông để nước vào bên trong ghe cho cá không bị chết khi di chuyển, còn phần mũi, lái được bịt kín để giữ cho ghe nổi, được dùng phổ biến ở miệt Hồng Ngự, Đồng Tháp. "*Ghe đục được ghi nhận như một sáng tạo độc đáo của người dân vùng đồng bằng sông nước Cửu Long.*".

Ghe giàn /ɣɛ:^{1} za:n^{2}/, [ɣɛ:^{1} ja:ŋ^{2}] [01] (dt) thuyền có cơi thêm giàn cho cao để chở được nhiều hàng, thường là hạng nhẹ. "*Ba cái trấu*

này chỉ có nước có ghe giàn chở mới xuể.".

Ghe Hải Nam /ɣɛ:^{1} ha:j^{3} na:m^{1}/, [ɣɛ:^{1} ha:j^{3} na:m^{1}] [001] (dt) ghe có cột buồm cao và lườn cao, dáng theo kiểu tàu Hải Nam để nhảy sóng. "*Lênh đênh mấy ngày đêm, ghe Hải Nam cập bến Bangkok.* (NH)".

Ghe hàng /ɣɛ:^{1} ha:ŋ^{2}/, [ɣɛ:^{1} ha:ŋ^{2}] [01] (dt) ghe hạng trung có mui, được dùng để buôn bán hàng hoá lưu động cho bà con vùng nông thôn sâu. "*Má tôi hay mang xoong chảo ra bực sông chùi lọ nghẹ, sẵn đón ghe hàng mua ít rau cải tươi và bán lại những quày chuối chín bói trong vườn.* (NNT)".

Ghe hát /ɣɛ:^{1} ha:t^{5}/, [ɣɛ:^{1} ha:k^{5}] [01] (dt) ghe thuyền dùng để chở đoàn ca nhạc, thường là ca nhạc cổ, đi hát lưu động ở vùng nông thôn. "*Đình đang buổi kỳ yên. Người ta dọn sẵn sàng tất cả, chỉ chờ ghe hát đến là lên giàn.* (PV)".

Ghe hầu /ɣɛ:^{1} hɤw:^{2}/, [ɣɛ:^{1} hɤw:^{2}] [01] (dt) ghe có sơn nhiều màu trang trí cho đẹp, dùng để du ngoạn trên sông, ngắm cảnh, giải trí. "*Ghe hầu là một hiện tượng mới lạ trước đó vì nó sang trọng và khác xa các ghe thuyền trong đồng.* (NH)".

Ghe lê /ɣɛ:^{1} le:^{1}/, [ɣɛ:^{1} le^{j1}] [01] (dt) ghe dùng để chở lính tuần thời thực dân Pháp. "*Anh ngồi đồn thủ ghe lê. Miệng kêu ghe ghé tái hồi trống quân.* (l)".

Ghe lồng /ɣɛ:^{1} lɤ^{w}ŋ^{m2}/, [ɣɛ:^{1} lʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (dt) ghe hơi to, có mui vuông ở phần nửa sau, (cn) ghe bản lồng. "*Ổ miệt vườn, người ta dùng ghe lồng để chuyên chở trái cây.*".

Ghe lườn /ɣɛ:^{1} lɯɤn^{2}/, [ɣɛ:^{1} lɯ:ŋ^{2}] [01] (dt) ghe có thân nhỏ và dài, thường dùng để chở khách. "*Đằng trai lại rước dâu vào lúc mười giờ tối. Lễ xong, chúng tôi cùng nhau xuống ghe lườn.* (PV)".

Ghe mỏ vạch /ɣɛ:^{1} mɔ:^{3} vɜc:^{6}/, [ɣɛ:^{1} mɔ:^{3} jɜt:^{6}] [001] (dt) thuyền có mũi cao để rẽ sóng. "*Ba cái ghe mỏ vạch nầy nhảy sóng hay lắm đó.*".

Ghe ngo /ɣɛ:^{1} ŋɔ:^{1}/, [ɣɛ:^{1} ŋɔ:^{1}] [01] (dt) ghe của người Khơ me, được làm từ thân một cây sao lớn, có chiều ngang chừng hai người ngồi, nhưng rất dài, có thể đặt được hai mươi lăm dãy băng ghế ngồi, thường được dùng trong các cuộc Hội thi đua ghe, nhằm đánh giá khả năng đồng bộ của rất nhiều tay chèo. "*Ghe ngo hai đầu cất lên cao vót để thêm trớn và thêm bền chắc, và trông rất xinh. Họ vẽ hai bên vảy vàng mắt bạc, biến chiếc ghe ra con mãng xà lướt sóng...* (VHS)".

Ghe phen /ɣɛ:^{1} fɛ:n^{1}/, [ɣɛ:^{1} fɛ:ŋ^{1}] [01] (pt) nhiều phen, lắm lúc, từ biểu thị tình huống cũng thường

được lặp lại. "*Ghe phen tôi cũng muốn về quê, nhưng mãi còn cái máu giang hồ.*".

Ghe rổi /ɣɛ:[1] ʐo:j[3]/, [ɣɛ:[1] ʐo:j[3]] [01] (dt) loại ghe chuyên để chở cá đi bán. "*Anh đi ghe rổi chín chèo, Bởi anh thua bạc nên nghèo, nợ treo.* (cd)".

Ghe tam bản /ɣɛ:[1] ta:m[1] ba:n[3]/, [ɣɛ:[1] ta:m[1] ba:ŋ[3]] [001] (dn) ghe nhỏ, lớn hơn xuồng, được đóng bằng ba tấm ván lớn. "*Ổ nông thôn mà có cái ghe tam bản với cái máy đuôi tôm là đi lại thoải mái rồi.*".

Ghe tam sắc /ɣɛ:[1] ta:m[1] ʂak:[5]/, [ɣɛ:[1] ta:m[1] sak:[5]] [101] (dn) tàu thuyền đi tuần của Pháp, có treo cờ Pháp với ba màu, mà người dân quen gọi là "tam sắc". "*Nhưng không ghe nào dám qua mặt ghe tam sắc đâu, cá mười ăn một tôi cũng dám cá nè.* (HVN)".

Ghe thương hồ /ɣɛ:[1] tʰɯɤŋ[1] ho:[2]/, [ɣɛ:[1] tʰɯ:ŋ[1] ho[w2]] [101] (dn) ghe lớn chở hàng của giới buôn bán, kinh doanh. "*Ngày mai, tôi sẽ quá giang ghe thương hồ mà đi riêng một mình, và không bao giờ gặp các anh nữa.* (BNL)".

Ghe xệp /ɣɛ:[1] se:p[6]/, [ɣɛ:[1] si:p[6]] [01] (dt) ghe chuyên dùng để đánh cá. "*Mấy năm nhờ đi ghe xệp mà ông ấy mới khá lên đó chớ.*".

Ghe xuồng /ɣɛ:[1] suɤŋ[2]/, [ɣɛ:[1] su:ŋ[2]] [11] (dt) (cn) ghe cộ, chỉ phương tiện di chuyển trên sông nước nói chung. "*Ở đồng bằng sông Cửu Long, nghề đóng ghe xuồng phát triển tương đối mạnh.*".

Ghè$_1$ /ɣɛ:[2]/, [ɣɛ:[2]] (dt) chum nhỏ, dùng đựng thức ăn có nước. "*Chị mua một ghè nước tương như vậy bao nhiêu lận?*".

Ghè$_2$ /ɣɛ:[2]/, [ɣɛ:[2]] (vt) cạy ra, làm bật ra bằng cách bẩy vào khe hở. "*Cầu mà ghè họng nó hổng biết nó nói ra hôn, ở đó mà năn nỉ cho mệt.*".

Ghẻ hờm /ɣɛ:[3] hɤ:m[2]/, [ɣɛ:[3] hɤ:m[2]] [01] (dt) ghẻ lở do cáu bẩn gây ra. "*Năm nay, ít người chịu làm ruộng, phần lớn già trẻ đều mang bịnh sốt rét, thêm bịnh ghẻ hờm, lở lói.* (SN)".

Ghẻ khuyết /ɣɛ:[3] xwiət[5]/, [ɣɛ:[3] xwi:k[5]] [01] (dt) ghẻ lở, ghẻ làm cho phần da thịt bị ghẻ khuyết vào, lõm vào. "*Bệnh viện của nhà nước không đuổi họ được, đành bắt họ ngồi chồm hổm, xếp hàng, thoa cho tí thuốc đỏ. Chẳng công hiệu gì cả, hại thêm thì có, họ gọi đó là ghẻ khuyết, vì thịt của bệnh nhân cứ hũng thêm vào phía trong xương.* (SN)".

Ghẻ ruồi /ɣɛ:[2] ʐuɤj[2]/, [ɣɛ:[2] ʐu:j[2]] [01] (dt) ghẻ mụt lớn, thường có mủ, khi vỡ ra, ruồi hay bu vào. "*Mình mẩy nó đầy ghẻ ruồi nên thẹo vít tùm lum.*".

Ghẹ /ɣɛ:[6]/, [ɣɛ:[6]] (dt) (cn) ghệ, chỉ chung người yêu, (hàm ý không

trân trọng). "*Thằng này nó có con ghẹ đẹp ghê hồn luôn.*", "*Mới bây lớn mà bày đặt có ghẹ rồi đó.*".

Ghen tương /ɣɛːn^{1} tɯɤŋ^{1}/, [ɣɛːŋ^{1} tɯːŋ^{1}] [01], [11] (vt) ghen tuông, có biểu hiện hờn giận trong tình yêu nam nữ, vì nghi ngờ có sự phản bội. "*Hai đứa nó bổ với nhau, nhưng ghen tương tối ngày hà chị ơi.*".

Ghèn /ɣɛːn^{2}/, [ɣɛːŋ^{2}] (dt) dử mắt, chất nhờn được tiết ra từ khoé mắt, thường có màu vàng xanh. "*Má ơi con không muốn lấy anh thổi kèn, Phùng mang trợn mắt chảy ghèn hai bên.* (cd)".

Ghèn cháo /ɣɛːn^{2} caːw^{5}/, [ɣɛːŋ^{2} caːw^{5}] [01] (dt) ghèn ở khoé mắt tiết ra nhiều. "*Mắt bị bịnh sao mà ghèn cháo trông thấy ghê vậy?*".

Ghẹo /ɣɛːw^{6}/, [ɣɛːw^{6}] (vt) 1. trêu, dùng lời nói, cử chỉ làm cho bực tức, xấu hổ với mục đích đùa vui. "*Con cứ ghẹo em cho nó la bài hải tối ngày hoài, má mệt quá.*", 2. dùng lời nói, cử chỉ để tỏ tình với phụ nữ. "*Cái thằng này, ghẹo gái lần nào là bị chửi lần ấy.*", 3. chọc, gây bực tức. "*Con chó này mà con ghẹo nó, nó cắn con đó nghen.*".

Ghét gủa /ɣɛːt^{5} ɣuɤ^{3}/, [ɣɛːk^{5} ɣuɤ^{3}] [11] (vt) ghét bỏ, ghét đến mức không thèm để ý tới. "*Con cái mà ghét gủa, đánh đập nó như vậy, hỏi sao nó không oán cho được.*".

Ghét óc /ɣɛːt^{5} ɑʷkᵖ^{5}/, [ɣɛːk^{5} ʌʷkᵖ^{5}] [01] (vt) ghét hết sức. "*Ngày trước nó không tiền thì ghét óc nó, còn bây giờ thì lại quay lại bợ nó. Đúng là đồ hèn.*".

Ghê tởn /ɣeː^{1} tɤːn^{3}/, [ɣeʲ^{1} tɤːŋ^{3}] [11] (vt) ghê tởm, sợ và chán, ngán đến mức không chịu nổi được nữa. "*Cái thói nịnh trên nạt dưới của mày thật là đáng ghê tởn.*".

Ghê xương /ɣeː^{1} sɯɤŋ^{1}/, [ɣeʲ^{1} sɯːŋ^{1}] [01] (vt) khiếp sợ, sợ hãi, có cảm giác ớn sợ như ê cả xương. "*Nghe nó diễn tả cũng đã ghê xương rồi, đừng nói chi phải chứng kiến.*".

Ghế bố /ɣeː^{5} boː^{5}/, [ɣeʲ^{5} boʷ^{5}] [01] (dt) ghế gồm có một khung, ở hai đầu khung được căng bằng một tấm vải bố dày, có thể xếp lại, ghế được dùng cho dạng nửa ngồi nửa nằm. "*Tao phải đi mua một cái ghế bố về cho ông già nằm xem ti vi.*".

Ghế bố tời /ɣeː^{5} boː^{5} tɤːj^{2}/, [ɣeʲ^{5} boʷ^{5} tɤːj^{2}] [001] (dn) ("bố tơi" (tm) "fauteuil") (P), (cn) ghế phô tơi, ghế bành, ghế có mặt ngồi rộng, có lưng tựa và hai chỗ để gác tay khi ngồi. "*Ngày trước, nhà nào có ghế bố tời thì chắc là nhà sang trọng rồi.*".

Ghế đôn /ɣeː^{5} doːn^{1}/, [ɣeʲ^{5} doːŋ^{1}] [01] (dt) ghế nhỏ, không có lưng tựa, khác ghế đẩu ở chỗ ghế có chân thẳng, được dùng để ngồi hoặc để chưng chậu cảnh. "*Nhắc*

cái ghế đôn mời dì ngồi chờ má một lát nghen con.".

Ghế ngồi /ɣe:^{5} ŋo:j^{2}/, [ɣe^{j5} ŋo:j^{2}] [01] (dt) ghế được làm bằng một tấm ván nhỏ, ngang khoảng một tấc, dài hai tấc, đặt trên hai thanh ngang chừng vài phân, dùng để ngồi trên nền đất làm công việc. "*Lấy cho má cái ghế ngồi để má làm cá coi con.*".

Ghế xích đu /ɣe:^{5} sɨc:^{5} du:^{1}/, [ɣe^{j5} sɨt:^{5} dʊ^{w1}] [001], [101] (dn) ghế chao, ghế có hình dáng một băng dài được treo bằng bốn sợi dây xích trên một thanh ngang, người ngồi có thể đong đưa ghế về trước hoặc ra sau. "*Có tiền mua vài cái ghế xích đu để ở thềm ba nhà ngồi chơi cũng thích thú lắm chớ.*".

Ghệ /ɣe:^{6}/, [ɣe^{j6}] (dt) (cn) ghẹ, người yêu (có hàm ý xem thường). "*Anh ta, coi xấu trai vậy mà có nhiều ghệ lắm đó.*".

Ghệ gộc /ɣe:^{6} ɣɤ^{w}k^{p6}/, [ɣe^{j6} ɣʌ^{w}k^{p6}] [11] (dt) người yêu nói chung (có hàm ý xem thường). "*Tối ngày cứ nói chuyện ghệ gộc hoài, hổng chịu lo học hành gì cả.*".

Ghi ta cổ /ɣi:^{1} ta:^{1} ko:^{3}/, [ɣi^{j1} ta:^{1} ko^{w3}] [011] (dn) ("ghi ta" (tm) "guitare") (P), (cn) ghi ta phím lõm, loại ghi ta dùng để chơi cổ nhạc, có 5 dây và phím được móc lõm xuống. "*Bên cạnh chỗ nền vó người ta cất một cái chòi, có đầy đủ dụng cụ nhà bếp, có cả bàn cờ tướng, cây đàn ghi ta cổ.* (ADg)".

Ghi ta phím lõm /ɣi:^{1} ta:^{1} fi:m^{5} lɔ:m^{4}/, [ɣi^{j1} ta:^{1} fi:m^{5} lɔ:m^{3}] [0101] (dn) ("ghi ta" (tm) "guitare") (P), một loại nhạc cụ phương Tây có 6 dây, được cải biến lại, bằng cách: trên cần đàn các phím được móc cho lõm xuống để tạo độ luyến láy thêm cho âm thanh, và bỏ bớt đi 1 dây, đàn chỉ dùng 5 dây để chơi cổ nhạc, vọng cổ. "*Xuống câu vọng cổ cho mùi. Ghi ta phím lõm rụng rời năm dây.* (PSL)".

Ghì mài /ɣi:^{2} ma:j^{2}/, [ɣi^{j2} ma:j^{2}] [11] (vt) dùi mài, miệt mài, cố công và kiên trì trong học tập. "*Thằng này nó ghì mài cái kiểu đó, thi đậu là chắc cú thôi, anh lo gì.*".

Ghị /ɣi:^{6}/, [ɣi^{j6}] (vt) (bâ) ghì, 1. nắm chặt không cho di động. "*Buông ra, con ghị cái kiểu đó, chị đi làm sao được.*", 2. kéo, níu lại, dùng tay giữ một vật không cho chuyển động tiếp. "*Con ghị cái dây cho mũi xuống tấp vào bờ, để khách bước lên bờ cho dễ hơn đi con.*".

Ghiền /ɣiən^{2}/, [ɣi:ŋ^{2}] (vt) nghiện, đam mê đến mức thành thói quen khó bỏ. "*Cái thằng ghiền xì ke đó, mày chơi với nó làm gì!*".

Ghiền gập /ɣiən^{2} ɣɤp:^{6}/, [ɣi:ŋ^{2} ɣɑp:^{6}] [11] (vt) nghiện ngập, nhiễm phải những tật xấu mà

không cách nào bỏ được. "*Cái thằng đó, nó ghiền gập đủ thứ: rượu chè, cờ bạc, lại còn đĩ điếm nữa chớ.*".

Ghim$_1$ /ɣi:m^1/, [ɣi:m^1] (dt) một xấp gồm 10 tờ, tương ứng với một nghìn ngày trước, một số tiền rất lớn. "*Cái ghe này nó đòi tới năm ghim lận. Mắc quá! Ai mà mua cho nổi.*".

Ghim$_2$ /ɣi:m^1/, [ɣi:m^1] (dt) vật dụng có hình que, có một đầu nhọn, được làm bằng ngà, hoặc bằng lông nhím, dùng để gài ngang qua búi tóc của phụ nữ. "*Ngó lên trên chợ Tổng Châu, Thấy cô đươn đệm trên đầu giắt ghim, Phải chi có cánh như chim, Bay lên đáp xuống hỏi tìm người thương.* (cd)".

Ghính /ɣiɲ:^{5}/, [ɣin:^{5}] (vt) gánh, đi lọt vào hai quân đối phương để ăn cả hai quân đó (trong trò chơi cờ gánh). "*Thua đi. Nó ghính mấy phát là mày thiếu quân rồi, còn gì mà mày đánh.*".

Ghịt /ɣi:t^6/, [ɣit:^{6}] (vt) 1. kéo, làm cho vật di chuyển đến vị trí cần thiết. "*Sợi dây phơi đồ này cần phải ghịt mạnh, nó mới thẳng được.*", 2. ghì chặt, xiết mạnh, làm cho chuyển động theo hướng áp sát bề mặt một vật khác. "*Nó trói ghịt cái kiểu đó chỉ có nước mà chịu chết, chớ khó lòng mà vùng vẫy được.*".

Gia đàng /za:^{1} da:ŋ^2/, [ja:^{1} da:ŋ^2] [01] (dt) gia đình, gia cảnh, tình cảnh của một gia đình. "*Chàng ơi! Tại cảnh gia đàng em có một ông cha già đành cỡi hạc chầu tiên. Còn bà mẹ hiền như trái chín cây trên nhành chờ khi ướm rụng...* (SN)".

Gia Định báo /za:^{1} diɲ:^{6} ba:w^5/, [ja:^{1} diɲ:^{6} ba:w^5] [011] (dn) tờ báo chữ Quốc ngữ xưa nhất ở Nam Kì, ra đời năm 1865 do một người Pháp quản nhiệm, đến năm 1869 chính quyền Pháp giao quyền quản nhiệm tờ báo cho Trương Vĩnh Ký. Dưới thời Trương Vĩnh Ký, tờ báo đặt ra ba mục tiêu: Truyền bá chữ Quốc ngữ trong nhân dân; Cổ động tân học trong nước; Khuyến khích nhân dân học chữ Quốc ngữ. Tờ báo ngừng hoạt động năm 1909. "*"Gia Định báo" là xưa hơn cả. Ra đời 1-4-1865 dưới sự điều khiển của ông Ernest Potteaux, qua đến 16-9-1869 giao về ông Trương Vĩnh Ký, ông là tổ nghề báo quốc văn ta vậy.* (VHS)".

Gia Định tam gia /za:^{1} diɲ:^{6} ta:m^1 za:^{1}/, [ja:^{1} diɲ:^{6} ta:m^1 ja:^{1}] [0101] (dn) (cn) Gia Định tam gia thi, ba vị quan văn nổi tiếng của đất Sài Gòn - Gia Định thời nhà Nguyễn, có sáng tác thi văn, đó là: Trịnh Hoài Đức, từng giữ chức Quyền Tổng trấn Gia Định, và Thượng thư thời Gia Long; Lê Quang Định từng giữ chức Thượng thư thời Gia Long; Ngô Nhân Tịnh, từng giữ chức Hiệp tổng trấn Gia Định thời Gia Long, ba người

được người đương thời tặng danh hiệu "Gia Định tam gia". "*Ê! "Gia Định tam gia" là khác với "Gia Định tam hùng" à nghen. "Gia Định tam gia" là nói về ba vị quan văn; còn "Gia Định tam hùng" thì lại nói về ba vị võ quan.*".

Gia Định tam hùng /za:^{1} di̯n:^{6} ta:m^{1} hʊ^{w}ŋ^{m2}/, [ja:^{1} di̯n:^{6} ta:m^{1} hʊ^{w}ŋ^{m2}] [0101] (dn) ba vị quan võ nổi tiếng của đất Sài Gòn - Gia Định thời nhà Nguyễn, đó là: Võ Tánh, Đỗ Thành Nhân và Châu Văn Tiếp, những người đã có công giúp vua Gia Long trấn giữ đất Gia Định, Gò Công nên được người đương thời tặng danh hiệu "Gia Định tam hùng". "*Tả Quân Lê Văn Duyệt giữ chức Tổng trấn Gia Định thành, là một vị quan võ, nhưng không nằm trong nhóm mà người đương thời gọi là "Gia Định tam hùng" đâu à nghen.*".

Già$_{1}$ /za:^{2}/, [ja:^{2}] (dt) chỉ đối tượng ngôi III, cách nói có ý thân tình. "*Già Ba hứa về chơi mà giờ nầy sao chưa thấy tăm hơi gì cả vậy tụi bây?*".

Già$_{2}$ /za:^{2}/, [ja:^{2}] (dt) cây thân gỗ cao 5, 7 mét, cây nhiều nhánh, vỏ sần sùi, gỗ cứng, thường được dùng làm cột, làm đũa ăn, lá có màu xanh đậm, mọc ở rừng nước mặn. "*Rừng U Minh, hiện nay cũng không còn nhiều cây già lắm đâu.*".

Già Ba Tri /za:^{2} ba:^{1} ʈi:^{1}/, [ja:^{2} ba:^{1} ʈi:^{1}] [101] (qn) (nb) già gân, chỉ những người lớn tuổi có tinh thần, ý chí gan lì, mạnh mẽ, không bị khuất phục, ý này dựa trên câu chuyện tương truyền về một cụ già ở đất Ba Tri - Bến Tre, đi bộ ra Huế để kiện với triều đình về chuyện bất bình ở địa phương. Cách nói này đề cao ý chí bất khuất của cụ và của chung người già, cách nói có sắc thái ca ngợi, thán phục. "*Ông già trại đáy mừng quýnh kêu lên: - Nó đâu? Họa đồ Lý giờ ở đâu? Tao muốn gặp nó... - Chi vậy ông già Ba Tri? Dân miệt vườn, hễ gặp mấy lão già gân đều gọi là già Ba Tri. Ông già Báu lục trong tủ một lúc lấy ra một tờ giấy: - Đây là giấy ban khen tao đã nạp hai thủy lôi, có chữ kí của Tào Tỵ, ủy viên quân sự tỉnh.* (NH)".

Già cóp bình thiếc /za:^{2} kɔ:p^{5} bi̯n:^{2} t^{h}i̯ək^{5}/, [ja:^{2} kɔ:p^{5} bi̯n:^{2} t^{h}i:k^{5}] [1001] (qn) (cn) già cúp bình thiếc, già đến độ khô tóp như cái bình thiếc lâu ngày bị móp, méo nhiều chỗ. "*Ông ấy già cóp bình thiếc rồi mà còn lấy vợ làm chi cho đèo bòng nữa hổng biết!*".

Già đãy /za:^{2} daj:^{4}/, [ja:^{2} da:j^{3}] [01] (dt) loại chim làm tổ trên cây, con lớn đến 10 kg, đầu ít lông, mỏ dưới có túi đựng thức ăn (đãy), (cn) chó đồng. "*Ăn uống hổ đồ, già đãy, kên kên.* (v)".

Già háp /za:^{2} ha:p^{5}/, [ja:^{2} ha:p^{5}] [01] (vt) già trước tuổi, tuổi còn trẻ mà vóc dáng đã già. "*Mày gặp bà già háp rồi. Bả khó chịu lắm.*".

Già hết xí quách /za:^{2} he:t^{5} si:^{5} kwɜc:^{5}/, [ja:^{2} hə:t^{5} si^{j5} wɜt:^{5}] [1001] (qn) già đến mức không còn sức lực. "*Cái thằng cha già hết xí quách đó vậy mà cũng còn cà chớn, khó ưa.*".

Già khằn /za:^{2} xan:^{2}/, [ja:^{2} xaŋ:^{2}] [01] (vt) 1. già đến độ da nhăn nheo, teo tóp lại. "*Bà ấy già khằn rồi, còn sống được mấy năm hơi.*", 2. đứng tuổi, lớn tuổi hơn người khác, hơn chuẩn mực được đề ra. "*Cái thằng đó già khằn rồi mà còn U. 13 cái nỗi gì.*", 3. già quá mức. "*Cái trái bắp này già khằn rồi, còn ăn được gì nữa.*".

Già khù /za:^{2} xu:^{2}/, [ja:^{2} xʊ^{w2}] [01] (vt) (bâ) già khú, già khụ, 1. rất già, già đến mức trông lụ khụ. "*Bà ấy già khù như vậy, nên nhớ trước quên sau là chuyện thường.*", 2. đứng tuổi, hơn tuổi người khác. "*Anh ta trông già khù, vậy chớ còn nhỏ tuổi hơn bọn mình đó nghen.*".

Già lựu đạn /za:^{2} li:w^{6} da:n^{6}/, [ja:^{2} lʊ^{w6} da:ŋ^{6}] [101] (qn) chỉ người lớn tuổi thiếu nhân cách. "*Gặp già lựu đạn thì nói làm gì cho mệt.*".

Già lựu đạn sét /za:^{2} li:w^{6} da:n^{6} ʂɛ:t^{5}/, [ja:^{2} lʊ^{w6} da:ŋ^{6} sɛ:k^{5}] [1011] (qn) (cn) già lựu đạn, nhưng có ý nhấn mạnh sự thiếu nhân cách trầm trọng. "*Từng tuổi đó mà còn hăm hiếp con nít. Đúng là già lựu đạn sét. Dựa cột cũng là đáng*".

Già quánh /za:^{2} kwɜɲ:^{5}/, [ja:^{2} wɜn:^{5}] [01] (vt) già cấc, 1. già quá mức. "*Bà ta già quánh rồi, còn gì nữa mà không đau tới đau lui.*", 2. già trước tuổi. "*Con nhỏ già quánh rồi, vậy mà mày bảo mới hai mươi đó hả?*".

Già sói /za:^{2} ʂɔ:j^{5}/, [ja:^{2} sɔ:j^{5}] [01] (dt) loại chim làm tổ trên cây, dòng họ chim hạc, lớn con, con lớn có đến 15 kg, có lông đen từ cổ trở xuống, đầu ít lông, (cn) lão ông, lông ô. "*Cũng như nghề khai thác sân chim rừng để lấy lông làm quạt. Lông chim thằng bè, già sói lấy từ Sân Chim, nay còn con rạch Đường Sân.* (SN)".

Giả bộ /za:^{3} bo:^{6}/, [ja:^{3} bo^{w6}] [01] (vt) giả vờ, làm ra vẻ thật. "*May quá cô gái hiểu và chỉ về đằng xa dưới kia, rồi lấy cây chổi giả bộ như cuốc đất.* (BNL)".

Giả đề /za:^{3} de:^{2}/, [ja:^{3} de^{j2}] [01] (vt) chuyện vãn, chuyện trò, nói chuyện có tính xã giao buổi đầu để tiếp ai cho qua chuyện. "*Cậu Tư lật đật chạy ra đón rước giả đề, tiếng chào hỏi, câu đon ren không ngớt.* (MX)".

Giả đò /za:^{3} dɔ:^{2}/, [ja:^{3} dɔ:^{2}] [01] (vt) giả vờ, làm ra vẻ bề ngoài vậy nhưng không phải thế. "*Thò tay mà*

ngắt ngọn ngò. Thương em đứt ruột giả đò ngó lơ. (cd)", "*Mẹ tôi đánh năm roi. Tôi giả đò như đau lắm nhăn mặt xuýt xoa, ôm mông đứng dậy.* (HVN)".

Giả lơ /za:^{3} lɤ:^{1}/, [ja:^{3} lɤ^{ɯ1}] [01] (vt) giả vờ không biết, không nghe. "*Chị nói thế mà ổng giả lơ, không muốn giúp, chớ làm gì ổng không nghe, không biết cho được.*".

Giả mù sa mưa /za:^{3} mu:^{2} ʂa:^{1} mɯɤ^{1}/, [ja:^{3} mu^{w2} sa:^{1} mɯʌ^{1}] [0101] (qn) vờ vĩnh, vờ vịt, giả vờ để che giấu điều gì đó. "*Chuyện đó cả xóm ai không biết mà vợ chồng bây còn bày đặt giả mù sa mưa nữa chớ?*".

Giả ngộ /za:^{3} ŋo:^{6}/, [ja:^{3} ŋo^{w6}] [01] (vt) 1. giả vờ, làm như thế nào đó, cho người ta tưởng là thật. "*Cậu Ba Hậu Giang nghe rồi đổi buồn làm vui, lật đật hỏi: - Em nói thiệt sao? - Ai dám giả ngộ với cậu.* (MX)". 2. đùa cợt, đùa chơi cho vui, chớ không có thật. "- *Anh biết cô ấy đang có chuyện buồn, vậy mà còn nói chuyện giả ngộ hoài. - Thì anh biết cô ấy buồn nên anh mới nói chuyện giả ngộ để cô ấy vui đó chớ!*", 3. làm ra vẻ không biết, không nắm bắt được. "*Chuyện này tôi nghĩ anh biết mà giả ngộ với tôi hoài.*", 4. giả như, giả phỏng, giả sử, giả tỉ, tỉ như, ví như, giả định một tình huống có thể diễn ra. "*Giả ngộ em tao nó chịu học, tao sẽ cố gắng làm để kiếm tiền cho nó học liền.*", 5. không nhận thức được hậu quả xấu của công việc. "- *Con muốn rủ cậu Minh ra ngoài này cho mát. Ông Tư lắc đầu: - Mày giả ngộ hả? Muỗi mòng như trấu. Ra ngoài sau hè để làm gì?* (SN)".

Giả như /za:^{3} ɲɯ:^{1}/, [ja:^{3} ɲɯ:^{1}] [01] (vt) giống như, ví dụ như, giả tỉ như, từ dùng để đưa ra một tình huống so sánh, nhận định. "*Bậu giàu mà có ai khen, Giả như châu chấu thấy đèn nhảy vô.* (cd)".

Giả thể /za:^{3} t^{h}e:^{3}/, [ja:^{3} t^{h}e^{j3}] [01] (vt) giả sử, giả thử, ví như, từ dùng để nói về một tình huống giả định, chưa có, hoặc không thật. "*Giả thể bả có hỏi tôi thì tôi phải nói làm sao với bả đây?*".

Giả tỉ /za:^{3} ti:^{3}/, [ja:^{3} ti^{j3}] [01] (vt) 1. bịa ra, phịa ra, có tính chất không thật, không có. "*Nó nói toàn chuyện giả tỉ, thế anh nghĩ ngợi theo nó làm chi cho mệt.*", 2. giả sử, tỉ như, ví như, từ dùng để nói về một tình huống giả định, chưa có, hoặc không thật. "*Giả tỉ mấy người tá điền tôi đó, nhờ tôi mua bánh Nữ Công cho tụi nó ăn, bây giờ biết đọc truyện, sách là may đa.* (KL)".

Giả tỉ như /za:^{3} ti:^{3} ɲɯ:^{1}/, [ja:^{3} ti^{j3} ɲɯ:^{1}/] [001] (qn) giả sử, ví dụ như, từ dùng để nói về một tình huống giả định, chưa có, hoặc không thật, (cn) giả tỉ. "*Giả tỉ như anh là người nhà thì chắc ổng ủng hộ anh liền.*".

Giã tràng /za:[4] ʈa:ŋ[2]/, [ja:[3] ʈa:ŋ[2]] [01] (vt) tan trường, rời trường sau giờ học. "*Chiều chiều ra đứng cổng làng, Nghe trống giã tràng em chạy đón anh.* (cd)".

Giá$_1$ /za:[5]/, [ja:[5]] (vt) giơ cao lên và dứ như muốn đánh. "*Nó thấy bả giá cái roi là nó dông mất tiêu rồi.*".

Giá$_2$ /za:[5]/, [ja:[5]] (dt) (bâ) "vá" (có thể có biến thể chính tả) muôi, đồ dùng để múc thức ăn, hình dáng gần giống như cái thìa (muỗng), nhưng to hơn và thường có cán dài. "*Lấy cho má cái giá múc canh để trong ống đũa, coi con.*".

Giá$_3$ /za:[5]/, [ja:[5]] (dt) cây thân gỗ cao hàng chục mét, mọc ở ven sông, rạch nước mặn, gỗ mềm, nhựa độc, lá nhỏ có màu xanh nhạt, da cây giống da beo, có màu sáng tối. "*Vùng Rạch Giá, chắc ngày xưa có nhiều cây giá mọc ở hai bên rạch lắm sao mà gọi là Rạch Giá?*".

Giá triệu /za:[5] ʈiəw[6]/, [ja:[5] ʈi:w[6]] [01] (dt) minh tinh, tấm phướn bằng dải lụa hay giấy có ghi tên tuổi, chức tước hoặc những gì có liên quan tới người chết được người thân cầm đưa lên cao khi đưa ma người chết, (cn) triệu. "*Một mai ai đứng bên kinh, Ai phò giá triệu, ai rinh quan tài? Bên kinh đã có con trai, Giá triệu con gái, quan tài nàng dâu.* (cd)".

Giạ /za:[6]/, [ja:[6]] (dt) đơn vị đong lúa, gạo được tính tương đương 40 lít. "*Có, nghe nói có hai giạ gạo. Nhưng hai giạ gạo thì cao lắm là chịu được ba bốn ngày.* (AĐ)".

Giác /za:k[5]/, [ja:k[5]] (dt) 1. buổi, khoảng thời gian được ước định trong ngày. "*Mấy cái quán cà phê này, thường giác sáng, giác tối có khách đông hơn giác chiều.*", 2. giấc, lúc, khoảng thời gian được dự tính. "*Thả câu xong, thì nằm trên sạp, chờ tới giác đi thăm cá.* (PV)".

Giác đác /za:k[5] da:k[5]/, [ja:k[5] da:k[5]] [01] (vt) (cn) dác đác, đôi điều, sơ sài, qua loa. "*Mới nghe nó nói chuyện giác đác đó mà bây giờ nó đã ngáy khò rồi, thằng này dễ ngủ thiệt.*".

Giác nãy /za:k[5] naj:[4]/, [ja:k[5] na:j[3]] [01] (vt) khoảng thời gian vừa xảy ra đã được xác định. "*Giác nãy, anh nói gì tôi nghe chưa có rõ.*".

Giạc /za:k[6]/, [ja:k[6]] (dt) (bâ) giác, lúc, khoảng thời điểm nào đó. "*Giạc trước vào vụ, ghe bầu về đậu tấp nập, dạo này ít rồi đó.*".

Giạc chừng /za:k[6] cɯŋ:[2]/, [ja:k[6] cɯŋ:[2]] [01] (vt) 1. phỏng chừng, phỏng độ, độ chừng, ước chừng. "*Cái giỏ trái cây này giạc chừng hai chục kí là cùng.*", "*Bây giờ giạc chừng năm giờ chó mấy.*", 2.

phỏng như, ví như. "*Giạc chừng tối nay tôi về không kịp thì bà cũng đừng trông.*".

Giạc sành /za:k^{6} ʂɜɲ:^{2}/, [ja:k^{6} sɜn:^{2}] [01] (dt) (cv) giạt sành, vạc sành, (cn) nhạc sành, côn trùng thuộc họ cào cào, châu chấu, thường có màu xám nâu hoặc xanh cây lá, mình dẹp và nhô cao, thường xuất hiện về đêm qua tiếng kêu tạo thành tràng rất lớn. "*Đêm ấy không trăng. Muôn ngàn con mắt long lanh in trên nền trời đen thẫm. Cánh đồng lặng ngủ trong ánh sáng mờ mờ. Gió thoảng từng hồi, từng hồi ngọn lúa cựa mình xào xạc. Tiếng giạc sành vang lên trong im lặng xa xa.* (PV)".

Giải nghệ /za:j^{3} ŋe:^{3}/, [ja:j^{3} ŋei^{3}] [01] (cv) giải nghệ, (vt) 1. làm cho bớt say, bớt cảm giác nóng bức trong người. "*Uống trái dừa này vô thì nó sẽ giải nghệ hà.*", 2. ăn uống lấy sức lại sau lao động cực nhọc. "*Các bạn giết chim làm xong công việc của họ, dẫn nhau đi tắm rửa sạch sẽ, và vào những túp chòi của mình tổ chức giải nghệ, không gì khác hơn là tiệc nhậu lai rai để bù lại một đêm lao động vất vả.* (ADg)".

Giải /za:j^{5}/, [ja:j^{5}] (dt) (bâ) giới, một lớp người trong xã hội. "*Thế giải bây giờ năm bảy phe, chớ không chỉ hai phe như ngày trước.*".

Giại /za:j^{6}/, [ja:j^{6}] (vt) 1. dọi, chiếu, hướng luồng sáng phát ra đến một nơi nào đó. "*Con nằm đó coi chừng bóng chiều giại vô bịnh đó nghen hôn.*", 2. dột, thấm, có chỗ hở khiến nước có thể nhỏ xuống. "*Mái nhà này coi như gặp mưa là giại ráo trọi.*", 3. che kín chỗ hở khiến cho nước hoặc ánh sáng không thể đến được. "*Sắp tới mùa mưa rồi, tôi phải giại lại mái nhà mới được.*", 4. dang ra, giạng ra, xoạc ra, mở rộng ra cả về hai phía. "*Con ngồi giại hai chân ra cái kiểu đó còn chỗ đâu cho anh ngồi nữa.*".

Giàm /za:m^{2}/, [ja:m^{2}] (vt) gợi ý xa xôi, bóng gió, nhưng không nói thẳng điều mình muốn. "*Muốn thì cứ nói thẳng ảnh chỉ, chớ ngại gì mà phải nói giàm.*".

Giàn chào /za:n^{2} ca:w^{2}/, [ja:ŋ^{2} ca:w^{2}] [01] (dt) 1. hàng rào danh dự, người được xếp thành hàng để đón khách quan trọng. "*Bữa nay đón ai mà giàn chào dữ vậy ta?*", 2. lực lượng cảnh sát được bố trí để làm công việc vây bắt một vụ tội phạm. "*Bữa nay bắt bớ ai mà bọn lính tráng lập giàn chào dữ vậy cà?*".

Giàn giá$_{1}$ /za:n^{2} za:^{5}/, [ja:ŋ^{2} ja:^{5}] [01] (dt) 1. giàn giáo, giàn làm chỗ cho công nhân xây dựng làm việc trên cao, (cn) giàn rế. "*Giàn giá xây dựng bây giờ bằng ống tiếp hết ý, chớ không như ngày trước gác*

cây tạm bợ.", 2. cơ nghiệp, cơ ngơi, toàn bộ tài sản, sự nghiệp nói chung. "*Trông thấy giàn giá của ông ta là biết dân nhà giàu rồi.*".

Giàn giá$_2$ /za:n^2 za:^{5}/, [ja:ŋ^2 ja:^{5}] [11] (vt) bày biện, bố trí, sắp đặt. "*Nhà bữa nay đám tiệc gì mà giàn giá dữ vậy anh Tư?*".

Giàn rế /za:n^2 ʐe:^{5}/, [ja:ŋ^2 ʐe^{j5}] [01] (dt) giàn giáo, giàn làm chỗ cho công nhân xây dựng thi công, hoặc để chống đỡ. "*Bắt cái giàn rế kiểu này coi chừng té chết à nghen.*", "*Giàn rế chắc hôn? Đổ mâm coi chừng sụp đó nghen.*".

Giàng thun /za:ŋ^2 t^{h}u:n^1/, [ja:ŋ^2 t^{h}ʊ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) một dụng cụ có hình chữ "Y", hai đầu được buộc hai sợi dây thun nối liền với một miếng da, dùng để cặp một viên tròn và kéo giãn dây thun về phía sau để bắn, (cn) ná giàng thun. "*Bắt một con chim "bánh ít", thầy là một tay bắn ná giàng thun thiện xạ!* (PV)", "*Cùng với tụi chăn trâu chơi đánh trỏng, đánh đu, đánh trận giả, tắm suối, bắn bia bằng giàng thun.* (HVN)".

Giàn trò$_1$ /za:n^2 ʈɔ:^{2}/, [ja:ŋ^2 ʈɔ:^{2}] [01] (dt) khung nhà, hai phần của một khung nhà gỗ đã được lắp ghép kèo vào cột để chuẩn bị dựng lên. "*Làm cái giàn trò này thì có hơi lâu, chớ dựng lên thả đòn tay thì mấy hồi.*".

Giàn trò$_2$ /za:n^2 ʈɔ:^{2}/, [ja:ŋ^2 ʈɔ:^{2}] [01] (vt) 1. bịa đặt ra sự việc, câu chuyện để đánh lừa người khác."*Nói qua là tui biết nó giàn trò rồi, chớ làm gì có chuyện đó.*", 2. giàn cảnh, bày ra tình huống giả để cho người khác tin. "*Bọn này nó hay giàn trò lắm. Coi chừng mắc mưu tụi nó đó nghen.*".

Gianh /zɜɲ:^{1}/, [jɜn:^{1}] (vt) cắt, tỉa chút ít xung quanh cho đều. "*Mày gianh cái mái nhà lại cho nó đẹp một tí coi.*", "*Ai gianh cái tóc mày như cái muống vùa vậy?*".

Giành giựt /zɜɲ:^{2} zɯt:^{6}/, [jɜn:^{2} jɯk:^{6}] [11] (vt) (bâ) giành giật, giành đi giành lại giữa hai bên. "*Có một miếng bánh nhỏ xíu mà con cũng giành giựt với em làm chi cho nó khóc nằm vạ vậy chớ?*".

Giảnh$_1$ /zɜɲ:^{3}/, [jɜn:^{3}] (vt) vểnh, chìa ra và cong lên. "*Ngồi giảnh tai mà nghe cho rõ, chớ không làm bậy là ăn đòn nghen em.*".

Giảnh$_2$ /zɜɲ:^{3}/, [jɜn:^{3}] (vt) bộ điệu, làm dáng, làm duyên. "*Con nhỏ này hay làm giảnh thấy ghét, chớ đẹp đẽ gì hơn ai.*".

Giảnh giò /zɜɲ:^{3} zɔ:^{2}/, [jɜn:^{3} jɔ:^{2}] [01] (vt) ở tình trạng duỗi thẳng chân ra, (nb) chỉ trạng thái khoái cảm cao, cách nói có ý tục. "*Nghe nói là đã giảnh giò rồi mà cũng bày đặt làm bộ.*".

Giảnh mỏ /zɜɲ:^{3} mɔ:^{3}/, [jɜn:^{3} mɔ:^{3}] [01] (vt) vểnh môi, môi bị sưng vểnh lên. "*Mày nói thêm một*

tiếng nữa đi, tao đấm cho một phát vểnh mỏ bây giờ.".

Giành phao câu /zɜɲ:[3] fa:w[1] kɤw:[1]/, [jɜn:[3] fa:w[1] kɤw:[1]] [101] (vn) (tl) chỉ tư thế nằm phơi người ra, một cách hớ hênh. "*Có thằng chồng đi làm mang tiền về nên con mẻ riết rồi sanh tệ, chỉ biết ăn rồi nằm giành phao câu ra đó mà ngủ.*".

Giáo sư /za:w[5]ʂɯ:[1]/, [ja:w[5] sɯ:[1]] [01] (vt) chỉ chung người dạy ở bậc trung học, trước 1975. "*Khôi hài nhất là giờ ôn bài tự do, lại cấm đọc sách chữ Việt, hễ muốn thì phải trình với vị giáo sư Việt văn để xin duyệt cho phép đọc.* (SN)".

Giáp /za:p[5]/, [ja:p[5]] (vt) khắp, đủ hết tất cả mọi nơi. "*Về quê mới có mấy ngày mà nó đã đi giáp làng giáp xóm rồi, thằng này hay thiệt.*", "*Anh đi Lục Tỉnh giáp vòng...* (cd)".

Giáp nước /za:p[5] nɯɤk[5]/, [ja:p[5] nɯ:k[5]] [01] (dt) chỗ gặp nhau giữa hai dòng nước, khi nước lớn từ hai con sông chảy vào hai đầu cửa kinh, rạch. "*Dông dài lắm. Chỗ này kêu là giáp nước, do Tây đào kinh xáng gây ra. Nước lớn phía Cần Thơ dồn qua, nước lớn phía Rạch Giá dồn lại. Hai ngọn nước gặp nhau tại đây. Suốt ngày đêm, nước đứng tại chỗ.* (SN)".

Giàu xộn /zaw:[2] so:n[6]/, [ja:w[2] so:ŋ[6]] [01] (vt) giàu sụ, rất giàu. "*Tay đó giàu xộn nhưng mà kiết dữ lắm, ông đừng mong xin được ở nó.*".

Giẩu /zaw:[3]/, [ja:w[3]] (vt) dẩu, chìa môi ra, biểu thị trạng thái không vừa lòng. "*Đụng cái giẩu môi, coi chừng ăn đòn nghen con.*".

Giày bít /zaj:[2] bi:t[5]/, [ja:j[2] bit:[5]] [01] (dt) giày che kín cả bàn chân. "*Đi đám tiệc đâu mà mang cả giày bít lận vậy anh Năm?*".

Giày bót /zaj:[2] bɔ:t[5]/, [ja:j[2] bɔ:k[5]] [01] (dt) ("bót" (tm) "botte") (P), giày ống, giày cao cổ, (cn) giày bốt, giày bút, giày có phần trên phủ tới phần nhỏ của ống chân. "*Tôi thích đi giày bót hơn giày thường.*".

Giày bót đờ sô /zaj:[2] bɔ:t[5] dɤ:[2] ʂo:[1]/, [ja:j[2] bɔ:k[5] dɤ[ɯ2] so[w1]] [1001] (dn) ("bót đờ sô" (tm) "botte de saut") (P), giày ống, giày cao cổ, giày có phần trên phủ tới phần nhỏ của ống chân và có phần đế rất cứng, thường được trang bị cho lính Mỹ trong chiến tranh Việt Nam trước 1973. "*Mấy đôi giày bót đờ sô này đi rất nặng, nhưng được cái bền, không sợ đạp phải đinh.*".

Giày bừa /zaj:[2] bɯɤ[2]/, [ja:j[2] bɯʌ[2]] [01] (vt) hành hạ, mắng nhiếc, chửi rủa thường xuyên. "*Bà giày bừa con người ta vừa vừa thôi chớ, làm quá tôi không nhịn đâu.*".

Giày nùi /zaj:^{2} nu:j^{2}/, [ja:j^{2} nu:j^{2}] [01] (vt) vò nùi, làm rối thành nùi, thành đống hỗn độn rối nùi và nhăn nheo. "*Quần áo dơ, sao con không gom lại có chỗ mà bỏ giày nùi như vậy, còn gì đồ.*".

Giày sang đan /zaj:^{2} ʂa:ŋ^{1} da:n^{1}/, [ja:j^{2} sa:ŋ^{1} da:ŋ^{1}] [001] (dn) ("sang đan" (tm) "sandale") (P), giày được làm từ những sợi da gắn kết với đế, có quai hậu. "*Mang giày sang đan cũng lịch sự mà lại thoải mái hơn giày bít.*".

Giãy tê tê /zaj:^{4} te:^{1} te:^{1}/, [ja:j^{3} te^{j1} te^{j1}] [101] (qn) giãy đành đạch, 1. cựa quậy mạnh liên tục do bị đau. "*Tôi không dám cắt cổ gà đâu. Cắt cổ nó, nó giãy tê tê, tôi sợ quá.*", 2. nổi tam bành, phản ứng dữ bằng trạng thái tay chân co giật mạnh. "*Mày đừng nói bậy, bả ghen bả giãy tê tê là mệt à nghen.*".

Giặc /zak:^{6}/, [jak:^{6}] (vt) (cn) dặc, giật mạnh, kéo mạnh. "*Cơn giông vừa rồi, gió nó giặc một cái làm gãy cây ăng ten nhà tôi luôn.*".

Giặc chòm /zak:^{6} co:m^{2}/, [jak:^{6} co:m^{2}] [01] (dt) sự cãi vã lớn tiếng đến mức gây ồn ào, náo động. "*Làm gì ở nhà mà chị em cãi vã như giặc chòm vậy hả?*".

Giặc trời /zak:^{6} ʈɤ:j^{2}/, [jak:^{6} ʈɤ:j^{2}] [01] (dt) những chứng bệnh dịch, những chứng bệnh do lây lan, truyền nhiễm. "*Do bị giặc trời dân trong xóm mới chết hàng loạt vậy chớ.*".

Giặm /zam:^{6}/, [jam:^{6}] (vt) (cv) dặm, thêm vào những chỗ còn thưa, trống. "*Về trước đi, tôi cấy giặm cho xong đám ruộng này, rồi về liền hè.*".

Giằn$_{1}$ /zan:^{2}/, [jaŋ:^{2}] (vt) (cv) dằn, 1. xóc, bị xáo trộn, bị đảo lộn, bị nẩy lên. "*Con xách cái kiểu gì mà đồ bên trong nó giằn tùm lum hết trơn vậy?*", 2. đặt mạnh xuống, hành động thiếu kiềm chế vì giận. "*Giận ai đến độ mà phải giằn đồ dữ vậy em?*".

Giằn$_{2}$ /zan:^{2}/, [jaŋ:^{2}] (vt) (cv) dằn, có hiện tượng chuyển động không êm ái, đổi hướng liên tục, do đường gồ ghề, mấp mô. "*Con đường này giằn lắm, đi không nổi đâu.*".

Giằn mâm xán chén /zan:^{2} mɤm:^{1} sa:n^{5} cɛ:n^{5}/, [jaŋ:^{2} mam:^{1} sa:ŋ^{5} cɛ:ŋ^{5}] [0101] (qn) đặt mạnh mâm và chén xuống bàn biểu thị trạng thái bực dọc, không vừa lòng. "*Có gì thì nói, trong nhà làm gì phải giằn mâm xán chén như vậy chớ, coi không được.*".

Giằn thúc /zan:^{2} t^{h}ʊ^{w}k^{p5}/, [jaŋ:^{2} t^{h}ʊ^{w}k^{p5}] [11] (vt) (cv) dằn thúc, dằn vặt, làm cho phải đau khổ dai dẳng. "*Chuyện có đáng gì đâu mà mày giằn thúc vợ mày hoài vậy chớ.*".

Giăng mùng /zaŋ:[1] mʊʷŋ[m2]/, [jaŋ:[1] mʊʷŋ[m2]] [01] (vt) mắc màn, treo chiếc màn lên để tránh muỗi khi ngủ . "*Con giăng mùng sẵn rồi, chút nữa con đi tập văn nghệ, ba nhậu thấy vừa xỉn là chui vô mùng liền nghen.* (NNT)".

Giằng quay /zaŋ:[2] kwaj:[1]/, [jaŋ:[2] wa:j[1]] [01] (vt) loanh quanh, vòng vo không rõ. "*Hỏi nó, nó nói giằng quay, không ai mà hiểu được.*".

Giặp /zap:[6]/, [jap:[6]] (vt) đập mạnh, giũ mạnh cho ráo hoặc cho sạch. "*Con giặp cái thúng cho sạch rồi đưa cho má.*", "*Em giặp cái rổ cho khô giùm chị.*".

Giậm cù /zɤm:[6] ku:[2]/, [jɑm:[6] kʊʷ[2]] [01] (vt) 1. đạp cho ngã rạp xuống để thu hẹp lại dễ tìm, bắt. "*Miếng ruộng này giậm cù một lát là bắt được hết chuột chớ gì.*", 2. (nb) vây ráp chung quanh, lùa dân tập trung để dễ bề tìm diệt, quản lí. "*Bọn lính ngụy tháng nào chúng cũng về đây giậm cù đó. Anh liệu mà đi cho sớm đi.*".

Giấp cá /zɤp:[5] ka:[5]/, [jɑp:[5] ka:[5]] [01] (dt) rau diếp cá, rau diếp, rau có lá hình tim, mọc cách, vò ra có mùi tanh, dùng để ăn hay làm thuốc. "*Ba cái rau giấp cá ăn chung với các rau khác thì được, chớ ăn riêng thì khó ăn, tanh lắm.*".

Giầu /zɤw:[2]/, [jɤw:[2]] 1. (vt) (bâ) giàu, nhiều, phong phú. "*Vùng đất này giầu tài nguyên thật.*", 2. nhiều tiền của, (cn) giàu có, giầu có. "*Ông giầu lắm, mày chơi sao lợi.*".

Giầu có /zɤw:[2] kɔ:[5]/, [jɤw:[2] kɔ:[5]] [01] (vt) (bâ) giàu có, nhiều tiền bạc, tài sản. "*Nhà công tử Bạc Liêu là thuộc hạng giầu có nhứt nhì của vùng Nam Bộ ngày trước rồi còn gì.*".

Giầu sang /zɤw:[2] ʂa:ŋ[1]/, [jɤw:[2] sa:ŋ[1]] [11] (vt) (bâ) giàu sang, giàu có mà lại sang trọng. "*Thấy tướng anh giầu sang, tôi cũng đoán biết anh làm giám đốc hay chủ cả nào đó rồi.*".

Giấu nhẹm /zɤw:[5] ɲɛ:m[6]/, [jɤw:[5] ɲɛ:m[6]] [01] (vt) giữ kín ngay từ đầu, không để lộ ra cho thêm người biết. "*Cái chuyện này cần phải giấu nhẹm đi. Không để cho ba tụi mày biết đó nghen.*".

Giây lâu /zɤj:[1] lɤw:[1]/, [jɤj:[1] lɤw:[1]] [01] (dt) giây lát, khoảng thời gian ngắn, không đáng kể. "*Thái làm thinh giây lâu rồi nói: - Té ra cô cũng đã để tâm đến bọn thi sĩ chúng tôi. Vậy chắc là cô thích văn thơ?* (BNL)".

Giầy /zɤj:[2]/, [jɤj:[2]] (vt) (bâ) giày, giẫm đi giẫm lại nhiều lần cho nát. "*Mày coi trâu ăn cái kiểu gì mà để giầy nát hết đám mạ nhà tao vậy chớ.*".

Giấy /zɤj:[5]/, [jɤj:[5]] (vt) vé, giấy chứng nhận đã trả tiền cho một việc gì đó. "*Vô xa cảng mua giấy*

mau lên. Không thôi hết xe đó.", "*Phim này hay lắm. Mua giấy đi, tao với mày đi xem.*".

Giấy bao /zɤj:^{5} ba:w^{1}/, [jɤj:^{5} ba:w^{1}] [01] (dt) giấy dùng để bao bìa sách, tập, ngày trước thường là loại giấy dai và có màu. "*Bán tôi hai chục tờ giấy bao, đi cô.*".

Giấy bộ lư /zɤj:^{5} bo:^{6} lu:^{1}/, [jɤj:^{5} bo^{w6} lu:^{1}] [001], [101] (dt) giấy bạc thời Pháp thuộc có giá trị bằng một trăm đồng, giấy có in hình bộ lư, nên dân quen gọi là giấy bộ lư, (cn) giấy xăng. "*Bọn Tây trố mắt nhìn, cả cọc giấy bộ lư (một trăm đồng). Bấy giờ chúng mới biết ông lão có về nhà quê đó chính là đại điền chủ số một Nam Kỳ lục tỉnh.* (NH)".

Giấy bu lia /zɤj:^{5} bu:^{1} liɤ^{1}/, [jɤj:^{5} bʊ^{w1} liɤ^{1}] [001] (dt) ("bu lia" (tm) "pelure") (P), giấy mỏng và mịn, dùng để đánh máy, dưới mỗi tờ giấy bu lia kê một tờ giấy than để cùng một lần đánh có được nhiều bản. "*Làm giấy tờ bây giờ, ít ai xài máy đánh chữ, nên giấy bu lia cũng không còn thông dụng.*".

Giấy can kê /zɤj:^{5} ka:n^{1} ke:^{1}/, [jɤj:^{5} ka:ŋ^{1} ke^{j1}] [001] (dt) ("can kê" (tm) "calquer") (P), (cn) giấy than, giấy cạc bon, giấy các bon, giấy có phết một lớp muội đen hoặc xanh dùng để nhân bản, can hay đồ lại. "*Cái hình này phải có giấy can kê mới đồ lại được.*".

Giấy cao bồi /zɤj:^{5} ka:w^{1} bo:j^{2}/, [jɤj:^{5} ka:w^{1} bo:j^{2}] [001] (dt) một loại hoa giấy, hoa có nhiều màu, do ghép nhiều loại lại với nhau. "*Có người thích loại bông giấy cao bồi. Chớ tôi, sao tôi hổng thích.*".

Giấy chặm /zɤj:^{5} cam:^{6}/, [jɤj:^{5} cam:^{6}] [01] (dt) giấy thấm, giấy dùng để hút mực, cho mực mau khô, khỏi lem. "*Ngày xưa học trò đi học phải viết viết chấm nên cần phải có giấy chặm.*".

Giấy con công /zɤj:^{5} kɔ:n^{1} kɤ^{w}ŋ^{m1}/, [jɤj:^{5} kɔ:ŋ^{1} kʌ^{w}ŋ^{m1}] [001], [101] (dt) giấy bạc thời Pháp thuộc có giá trị bằng năm đồng, giấy có in hình con công đậu trên một cành cây, nên dân quen gọi là giấy con công, (cn) giấy ngẫu. "*Moa kiếm tờ giấy con công, nó mới rớt xuống đây mà biến mất!* (PVN)".

Giấy con đầm /zɤj:^{5} kɔ:n^{1} dɤm:^{2}/, [jɤj:^{5} kɔ:ŋ^{1} dɑm:^{2}] [001], [101] (dt) giấy bạc thời Pháp thuộc có giá trị bằng hai chục đồng có in hình thiếu nữ mặc đồ đầm nên gọi con đầm. "*Trong rạp chiếu bóng rất tối, mình móc quẹt máy ra thì anh Phước Goerges đã nhanh tay đưa tờ giấy con đầm (hai chục đồng) vô bật lửa đốt cho cô Bảy tìm tờ giấy con công.* (NH)".

Giấy kiếng /zɤj:^{5} kiəŋ^{5}/, [jɤj:^{5} ki:ŋ^{5}] [01] (dt) giấy bóng kính, giấy trong suốt đến độ có thể nhìn

thấy vật ở phía sau. "*Ánh điện từ bên trong hắt ra soi rõ đóa hồng nhung được bọc trong tờ giấy kiếng trên chiếc bàn đá.* (PhH)".

Giấy não /zɤj:^{5} na:w^{4}/, [jɤj:^{5} na:w^{3}] [01] (dt) giấy dùng để ghi trước những ý trả lời câu hỏi của đề bài trong quá trình làm bài thi, (cn) giấy nháp. "*Thưa thầy, cho em xin thêm tờ giấy não.*".

Giấy ngẫu /zɤj:^{5} ŋɤw:^{4}/, [jɤj:^{5} ŋɤw:^{3}] [01] (dt) tờ giấy bạc năm đồng. "*Anh Dao có trao cho em tờ giấy ngẫu của anh Bảy gọi là quà sơ giao.* (NH)".

Giấy nhám /zɤj:^{5} ɲa:m^{5}/, [jɤj:^{5} ɲa:m^{5}] [01] (dt) giấy ráp, giấy có dính những hạt cát nhỏ hoặc mịn dùng để mài gỗ hoặc kim loại cho nhẵn, bóng. "*Mua cho ba hai tờ giấy nhám số một nghen con.*".

Giấy nhám nước /zɤj:^{5} ɲa:m^{5} nɯɤk^{5}/, [jɤj:^{5} ɲa:m^{5} nɯ:k^{5}] [011] (dn) giấy ráp mịn, giấy có dính những hạt cát thật mịn dùng để chà bóng sau khi đã chà nhẵn, hoặc loại giấy nhám được chà với nước. "*Mua tờ giấy nhám nước ba mới đánh bóng được, chớ giấy nhám khác chà trầy dồ hết.*".

Giấy nhựt trình /zɤj:^{5} ɲɯ:t^{6} ʈiɲ:^{2}/, [jɤj:^{5} ɲɯk:^{6} ʈiɲ:^{2}] [001], [101] (dn) giấy báo, giấy khổ lớn dùng để in xuất bản phẩm định kì đã phát hành. "*Mấy bà để ngày trước hay mua giấy nhựt trình để dùng, chớ bây giờ ai mà dùng nữa.*".

Giấy số /zɤj:^{5} ʂo:^{5}/, [jɤj:^{5} so^{w5}] [01] (dt) vé xổ số, vé có in số, số trúng với kết quả của lần xổ số sẽ được lĩnh giải thưởng tiền mặt. "*Mua mấy tờ giấy số này để chiều dò coi có hên không.*".

Giấy súc /zɤj:^{5} ʂʊ^{w}k^{p5}/, [jɤj:^{5} sʊ^{w}k^{p5}] [01] (dt) giấy bản dày và thô, thường dùng để lót, bọc. "*Ba cái giấy súc này viết được cái nỗi gì mà viết.*".

Giấy xăng$_{1}$ /zɤj:^{5} saŋ:^{1}/, [jɤj:^{5} saŋ:^{1}] [01] (dt) ("xăng" (tm) "cent") (P), tờ giấy bạc một trăm đồng, (cn) giấy bộ lư. "*Dân tá điền ngày trước dễ gì có được tờ giấy xăng, mà mày nói.*".

Giấy xăng$_{2}$ /zɤj:^{5} saŋ:^{1}/, [jɤj:^{5} saŋ:^{1}] [01] (dt) từ dùng để chỉ những từ "chửi tục" được dùng đệm trong giao tiếp của một số người. "*Mày mở miệng ra là dùng giấy xăng không đó nghen. Bắt chước ai mà ăn nói vậy chớ?*".

Gie$_{1}$ /zɛ:^{1}/, [jɛ:^{1}] (vt) nhô ra, thò ra ngoài, tạt sang một bên. "*Trồng mấy cái cây gie qua vườn người ta coi sao được.*", "*Nó vừa lấy bạc bỏ vào túi vừa gie miệng kể tai cậu Ba nói nhỏ rằng: cậu hãy làm như vầy... như vầy... thì xong.* (MX)".

Gie$_{2}$ /zɛ:^{1}/, [jɛ:^{1}] (vt) (tm) "arrière" (P) 1. cho xe lui lại, (cn) de, dè. "*Mày gie coi chừng sụp lỗ đó*

nghen.", 2. (nb) rút lui, tách khỏi tổ chức hoặc công việc. "*Làm nặng quá thằng Bảy nó làm hổng nổi, nó gie rồi.*".

Gie$_3$ /zɛː^{1}/, [jɛː^{1}] (vt) con trống theo và áp sát con mái, (nb) theo tình nhân nữ. "*Mày làm gì gie con nhỏ đó tối ngày như gà trống gie gà mái vậy.*".

Giẻ /zɛː^{3}/, [jɛː^{3}] (dt) gié, nhánh nhỏ của buồng trái cây. "*Trái ổ mấy cái giẻ coi vậy mà ngon đó chớ.*".

Gièm /zɛːm^{2}/, [jɛːm^{2}] (vt) 1. nói quanh co, gợi ý xa xôi, bóng gió, nhưng không nói thẳng. "*Có muốn thì hỏi xin đại đi, chuyện gì phải nói gièm mắc công.*", 2. dàn sẵn, chuẩn bị sẵn nhưng chưa thực hiện. "*Hai thằng nó gièm đánh nhau từ nãy tới giờ, tui đã can rồi mà vẫn chưa chịu thôi nữa à.*".

Gièm gièm /zɛːm^{2} zɛːm^{2}/, [jɛːm^{2} jɛːm^{2}] [01] (vt) gần được, sắp được, tàm tạm, (cn) gièm giẹm. "*Mới làm gièm gièm là bỏ đó đi chơi rồi. Bởi vậy có ra hồn gì đâu.*".

Giéo gió /zɛːw^{5} zɔː^{5}/, [jɛːw^{5} jɔː^{5}] [01] (vt) (bâ) giẹo giọ, nghiêng ngả, xiêu vẹo. "*Cái ghế giéo gió như vậy mà nó để ngồi được, không chịu đóng lại đúng là hết biết.*", "*Đi đứng giéo gió như thế mà nó vẫn chưa chịu về, còn đòi đi nhậu nữa.*".

Giẹo ne /zɛːw^{6} nɛː^{1}/, [jɛːw^{6} nɛː^{1}] [01] (vt) giẹo giọ, nghiêng lệch về một bên. "*Ngồi viết gì mà cái lưng giẹo ne vậy con.*".

Giẹo ngoe /zɛːw^{6} ŋwɛː^{1}/, [jɛːw^{6} ŋwɛː^{1}] [01] (vt) giẹo, vẹo cong lại, (cn) giẹo que, giẹo queo. "*Mày làm sao cái chìa khoá giẹo ngoe như thế này, thử hỏi còn mở sao được nữa chớ!*".

Giẹo que /zɛːw^{6} kwɛː^{1}/, [jɛːw^{6} wɛː^{1}] [01] (vt) (cn) giẹo queo, cong lại không còn ngay, thẳng như trạng thái ban đầu. "*Cây viết này bị rớt kiểu sao mà ngòi giẹo que như thế này, còn đâu mà viết được nữa.*".

Giê /zeː^{1}/, [je^{j1}] (vt) (cv) dê, hoạt động làm cho lúa sạch, bằng cách đổ từ trên cao xuống, để cho gió cuốn đi những bụi rác. "*Đạp xong, còn phải giê lúa hột cho sạch rồi mới bắt đầu đong cho chủ điền.* (PV)".

Giề /zeː^{2}/, [je^{j2}] (dt) bè, mảng, lớp, một khối hình tấm gồm nhiều đơn vị kết lại, có diện rộng hay có bề dày nhất định nào đó, (cn) dề. "*Lục bình trôi phăng phăng từng giề to lớn.* (SN)", "*Ăn hết một giề cơm cháy này, chắc nghỉ ăn cơm luôn quá.*", "*Nó ăn nhằm cái gì mà nổi mề đai có giề thấy ghê luôn.*".

Giếng thơi /ziəŋ^{5} tʰɤːj^{1}/, [jiːŋ^{5} tʰɤːj^{1}] [01] (dt) giếng khơi, giếng nước được đào sâu dưới lòng đất,

có bờ thành được xây cẩn thận. "*Ổ đây người ta xài nước lấy từ giếng thơi là chủ yếu.*".

Giết lát /ziət^{5} la:t^{5}/, [ji:k^{5} la:k^{5}] [01] (vt) giết chóc, làm chết nhiều và dã man. "*Bọn lính càn vô đây giết lát người dân lành vô tội vạ.*".

Gio giảnh /zɔ:^{1} zɜɲ:^{3}/, [jɔ:^{1} jɜn:^{3}] [01] (vt) bẻm mép, lém lỉnh, khéo nói để che đậy. "*Cái miệng con mẻ gio giảnh lắm. Ổ xóm này ai mà không biết, chị đừng có tin.*".

Gio gie /zɔ:^{1} zɛ:^{1}/, [jɔ:^{1} jɛ:^{1}] [11] (vt) chao động, lắc lư, nghiêng qua lại. "*Gió thổi, tán lá gio gie làm bóng nắng cũng xao động.*".

Giò gà /zɔ:^{2} ɣa:^{2}/, [jɔ:^{2} ɣa:^{2}] [01] (dt) 1. phần phuộc nhún gắn với bánh xe trước của xe Hon-da loại 50, 70 phân khối. "*Thay cặp giò gà này bây giờ mắc tiền mà không dễ kiếm đâu.*", 2. (bi a) dạng ba bi nằm ở vị trí rất dễ đánh trúng: hai bi thẳng, một bi nằm chếch sang phía bên phải một ít. "*Giò gà mà mày đánh không được nữa thì còn gì mà chơi.*".

Giò lái /zɔ:^{2} la:j^{5}/, [jɔ:^{2} la:j^{5}] [01] (dt) (nb) chân bỏ ra phía sau, ý nói định chạy hoặc tháo lui. "*Chưa gì mà nó muốn bỏ giò lái rồi còn bàn chuyện mần ăn gì nữa.*".

Giò quốc /zɔ:^{2} kwɤ^{w}k^{p5}/, [jɔ:^{2} wʌ^{w}k^{p5}] [01] (dt) (nb) chân dài như chân con chim cuốc. "*Chạy với cái thằng giò quốc đó mày chạy làm sao lợi nó.*".

Gió /zɔ:^{5}/, [jɔ:^{5}] (dt) biểu hiện đỏ ở da người bệnh khi được cạo, đánh gió theo cách chữa bệnh dân gian. "*Tôi cạo cái lưng của nó thấy gió nhiều thiệt, hỏi sao không nằm liệt cho được.*".

Gió chướng /zɔ:^{5} cɯɤŋ^{5}/, [jɔ:^{5} cɯ:ŋ^{5}] [01] (dt) gió từ hướng đông đến, xuất hiện vào những tháng cuối năm âm lịch, thổi mạnh vào các tháng 11, 12, gây trở ngại cho việc trồng trọt. "*Trời trở gió chướng, từ hướng đông đến, những ngày này cá ăn mồi chạy rất táo bạo vào những luồng có nước chảy, có cá xuống.* (AĐg)", "*Lần lần, chị thư từ được với chồng, cho biết mùa gió chướng tới đây hai vợ chồng sẽ vượt ngục về quê nhà ăn Tết. Tới ngày giờ đã định, hai vợ chồng để huề lên bè cùng với ba người tù lướt sóng ra khơi. Chỉ một đêm thuận mùa gió chướng là bè trôi về tới Gành Hào gần mũi Cà Mau.* (NH)".

Gió nam /zɔ:^{5} na:m^{1}/, [jɔ:^{5} na:m^{1}] [01] (dt) gió từ phía tây thổi đến, vào khoảng tháng 6, 7 âm lịch. "*Những tháng đầu mùa, gió từ phía tây thổi đến, người miệt đồng gọi là gió nam, có lượng mưa dầy, nước đồng ấm, cá tơ hăng hái tìm mồi để mau tăng trưởng, cá mẹ ròng ròng táo tác dẫn con đi ăn những vùng đồng nước cạn...*

(AĐg)", "*Gió nam non thổi lòn hang dế, Anh cảm thương nàng ngoài Huế mới vô.* (cd)".

Gió nồm /zɔ:^{5} no:m^{2}/, [jɔ:^{5} no:m^{2}] [01] (dt) gió từ hướng nam thổi đến, vào khoảng tháng 9 âm lịch. "*Đến giữa mùa, độ cuối tháng tám âm lịch, lượng mưa thưa dần hay kéo dài, nước đồng sâu và trở lạnh, bởi có những ngọn gió nồm chen vào, gió từ hướng nam, nhưng lúa cá đầu đã tương đối lớn, cách ăn, cách ở biết chọn chỗ, chọn mồi, bớt tung tăng bơi lội, cá mẹ ròng ròng hầu hết không còn giữ con, đời sống dẫy đầy kinh nghiệm trở thành các lão làng...* (AĐg)", "*Lạy trời cho cả gió nồm. Cho thuyền chúa Nguyễn dong buồm ra khơi.* (cd)".

Giỏi quánh /zɔ:j^{3} kwɜɲ:^{5}/, [jɔ:j^{3} wɜn:^{5}] [01] (vt) khoẻ khoắn ra, bình phục trở lại. "*Mới uống có hai ngày thuốc mà cháu nó đã giỏi quánh như thế này rồi, còn gì nữa mà lo.*".

Giọi /zɔ:j^{6}/, [jɔ:j^{6}] (vt) cốc (vào đầu), dùng nắm tay gõ, (cn) cú, kí. "*Mày nói cho đúng, chớ nói bậy tao giọi vô đầu cho mấy cái bây giờ.*".

Giòn khớu /zɔ:n^{2} xɤ:w^{5}/, [jɔ:ŋ^{2} xʊ^{w5}] [01] (vt) giòn tan, rất giòn, giòn đến mức rất dễ vỡ. "*Mấy cái bánh phồng tôm này chiên sao giòn khớu, ăn ngon thiệt.*".

Giòn rụm /zɔ:n^{2} ʐu:m^{6}/, [jɔ:ŋ^{2} ʐuːm:^{6}] [01] (vt) giòn tan, giòn đến mức chạm nhẹ cũng nát rụm. "*Ba cái bánh mới nó giòn rụm vậy chớ, ra gió một lát là nó mềm xèo.*".

Gióng /zɑ^{w}ŋ^{m5}/, [jʌ^{w}ŋ^{m5}] (dt) quang, vật dụng được bện bằng những sợi dây bền, phần trên thắt lại để gánh, phần dưới rộng để đặt vật được gánh. "*Lấy cho má cặp gióng, đôi thúng, má đi gánh ba cái bắp về coi con.*".

Giọng /zɑ^{w}ŋ^{m6}/, [jʌ^{w}ŋ^{m6}] (dt) kiểu, cách, một cách thức nào đó được nhận biết qua việc làm của ai đó. "*Ăn uống cái giọng đó, má coi không được rồi đó nghen!*", "*Làm cái giọng đó. Ai mà thèm giúp mình nữa.*".

Giỗ hoài /zo:^{4} hwa:j^{3}/, [jo^{w3} wa:j^{3}] [01] (dt) việc cúng giỗ nói chung. "*Đi dự ba cái giỗ hoài ở nông thôn, tôi ớn quá, họ uống rượu ghê thiệt.*".

Giông /zɤ^{w}ŋ^{m1}/, [jʌ^{w}ŋ^{m1}] (vt) biến mất một cách nhanh gọn. "*Mới thấy đó mà thằng chả đã giông đi đâu rồi.*".

Giông khói đèn /zɤ^{w}ŋ^{m1} xɔ:j^{5} dɛ:n^{2}/, [jʌ^{w}ŋ^{m1} xɔ:j^{5} dɛ:ŋ^{2}] [101] (dn) từ chỉ hiện tượng mây đen tụ lại thành đám lớn, có nhiều khả năng sẽ mưa. "*Bớ chiếc ghe sau chèo mau anh đợi, Kẻo giông khói đèn bờ bụi tối tăm.* (cd)".

Giồng /zɤʷŋ^{m2}/, [jʌʷŋ^{m2}] (dt) phần đất cao do thiên nhiên tạo nên, chạy dài, để trồng rẫy, hoa màu. "*Bắp với khoai tuy rằng khác giống, Nhưng cùng sống trên cục đất giồng.* (cd)".

Giống hịt /zɤʷŋ^{m5} hi:t^{6}/, [jʌʷŋ^{m5} hɨt:^{6}] [01] (vt) giống hệt, giống như in, giống đến độ tưởng như chỉ là một. "*Anh em sinh đôi mà ông bảo hổng giống hịt sao được?*".

Giống rặt /zɤʷŋ^{m5} ʐat:^{6}/, [jʌʷŋ^{m5} ʐak:^{6}] [01] (vt) giống như in, giống đến mức không tìm thấy một tí gì khác biệt. "*Anh em nhà nó có cái tướng giống rặt nhau, nhìn xa cũng có thể nhận ra họ.*".

Giơ /zɤ:^{1}/, [jɤ^{ɯ1}] (vt) đưa, trao cho người khác vật gì. "*Chị giơ cái thư này cho gia đình bác Ba giùm em.*".

Giờ dây thun /zɤ:^{2} zɤj:^{1} t^{h}u:n^{1}/, [jɤ^{ɯ2} [jɤj:^{1} t^{h}ʊʷŋ^{m1}] [101] (dn) (nb) không đúng giờ giấc, thời gian ấn định không được giữ đúng, thường là trễ hơn giờ được định trước. "*Mấy cha nội này xài giờ dây thun không hà. Hẹn người ta 7 giờ 30 họp mà 8 giờ mới tới.*".

Giờ Sài Gòn /zɤ:^{2} ʂa:j^{2} ɣɔ:n^{2}/, [jɤ^{ɯ2} sa:j^{2} ɣɔ:ŋ^{2}] [101] (dn) giờ chính quyền Sài Gòn ấn định dùng trước 30/ 4/ 1975, giờ này muộn hơn giờ Hà Nội, tức giờ hiện nay một tiếng (60 phút). "*Ngày trước nói 6 giờ là trời còn sớm bửng chớ không như bây giờ. Vì 6 giờ hiện nay là 5 giờ trước kia rồi còn gì.*".

Giở /zɤ:^{3}/, [jɤ^{ɯ3}] (vt) nâng, nhấc lên, dùng lực để di chuyển một vật rời khỏi mặt nền. "*Giở cái ghế lên má quét cái chỗ đó coi con.*".

Giở bộ /zɤ:^{3} bo:^{6}/, [jɤ^{ɯ3} bo^{w6}] [01] (vt) 1. giở trò, dùng lối làm quen thuộc để thực hiện việc ám hại người khác. "*Anh coi chừng tiền mất tật mang, thằng đó nó hay giở bộ lắm đó.*", 2. (bâ) giả bộ, hành động đùa chơi, không thật. "*Nói giở bộ với anh vậy thôi, chớ tôi có cần tiền đâu mà mượn.*".

Giở mánh /zɤ:^{3} mɜɲ:^{5}/, [jɤ^{ɯ3} mɜn:^{5}] [01] (vt) giở trò, giở những chiêu thức lường gạt người khác. "*Mấy tay buôn bán này chúng hay giở mánh lắm, anh phải cẩn thận, dè chừng mới được.*".

Giở mửng /zɤ:^{3} mɯŋ:^{3}/, [jɤ^{ɯ3} mɯŋ:^{3}] [01] (vt) đưa người khác vào tình trạng khó xử. "*Tôi biết mà thế nào vợ chồng ổng cũng giở mửng hỏi mượn tiền nhân viên thôi.*".

Giở tuồng /zɤ:^{3} tuɤŋ^{2}/, [jɤ^{ɯ3} tu:ŋ^{2}] [01] (vt) giở chứng, trở lại tật xấu nào đó làm người khác khó chịu. "*Nhậu tới chỉ là ổng hay giở tuồng chửi bới người khác lắm đó.*".

Giợm /zɤ:m^{6}/, [jɤ:m^{6}] (vt) (cv) dợm, dự định làm một việc gì.

"*Mới giợm nói là ổng đã bỏ đi rồi, còn nói gì được nữa.*".

Giỡn /zɤːn^{4}/, [jɤːŋ^{3}] (vt) 1. đùa, làm hoặc nói điều gì cho vui, không phải là thật. "*Nó nói giỡn một chút có gì đâu mà giận.*", 2. đùa nghịch, nô đùa, chơi đùa, chạy nhảy, đuổi bắt nhau... "*Bảo mấy đứa nhỏ đừng có giỡn ngoài sân, để cho ông ngoại ngủ.*".

Giỡn bóng /zɤːn^{4} bɑ^{w}ŋ^{m5}/, [jɤːŋ^{3} bʌ^{w}ŋ^{m5}] [01] (vt) nhìn bóng đêm in trên vách nhà mà cười đùa. "*Con đừng để em nó giỡn bóng, tối ngủ nó giựt mình.*".

Giỡn chơi /zɤːn^{4} cɤːj^{1}/, [jɤːŋ^{3} cɤːj^{1}] [01] (vt) 1. không thật. "*Chuyện đó là có thật, chớ không phải chuyện giỡn chơi đâu nghen bạn.*", 2. không quan trọng. "*Chuyện làm ăn quan trọng, chớ đâu phải chuyện giỡn chơi đâu mà mày tính kiểu đó.*".

Giỡn chơi hoài /zɤːn^{4} cɤːj^{1} hwaːj^{2}/, [jɤːŋ^{3} cɤːj^{1} waːj^{2}] [011] (qn) ý phản đối một điều gì đó của người khác nói ra. "*Thằng này nó hay qua mặt lãnh đạo lắm đó, anh coi chừng! Giỡn chơi hoài. Tôi làm lãnh đạo đừng hòng nó qua mặt được tôi.*".

Giỡn đạn /zɤːn^{4} daːn^{6}/, [jɤːŋ^{3} daːŋ^{6}] [01] (vt) đùa chỗ nguy hiểm, làm những việc có thể gây nguy hại. "*Thằng này giỡn đạn hoài. Ở tù có ngày nghen em.*".

Giỡn hớt /zɤːn^{4} hɤːt^{5}/, [jɤːŋ^{3} hɤːk^{5}] [11] (vt) 1. đùa cợt, đùa vui một cách không nghiêm chỉnh. "*Còn tụi thằng Trí, bưng mâm, khéo lọt mấy trái cam đa, không được giỡn hớt như ở nhà, ở đây người ta khó lắm, coi chừng!* (PV)", 2. nói năng thiếu nghiêm túc. "*Đây là cuộc họp, chớ không phải ở ngoài đường đâu mà anh giỡn hớt như vậy được.*".

Giỡn mặt /zɤːn^{4} matː^{6}/, [jɤːŋ^{3} makː^{6}] [01] (vt) 1. coi thường kẻ khác. "*Chơi chó, chó giỡn mặt, chơi cò, cò mổ mắt* (vn).", "*Thằng này nó thấy ông dễ tính nên nó giỡn mặt với ông hoài đó thôi.*", 2. chơi, không nghiêm túc, không thật. "*Thằng này nói chuyện giỡn mặt hoài, chuyện nhà nước chớ phải chơi đâu.*".

Giỡn mặt chính quyền /zɤːn^{4} matː^{6} cịnː^{5} kwiən^{2}/, [jɤːŋ^{3} makː^{6} cịnː^{5} wiːŋ^{2}] [0101] (qn) (cn) giỡn mặt chính quyền có súng, đùa ở những chỗ cần phải nghiêm túc. "*Giỡn mặt chính quyền khó làm việc lắm nghen bạn.*".

Giỡn ngộ /zɤːn^{4} ŋoː^{6}/, [jɤːŋ^{3} ŋo^{w6}] [01] (vt) đùa, không thật, (cn) giả ngộ, giỡn chơi. "*Anh nói chuyện giỡn ngộ hoài, làm gì có chuyện xe xuống giá còn mấy ngàn một chiếc.*".

Giỡn nhây /zɤːn^{4} ɲɤjː^{1}/, [jɤːŋ^{3} ɲɤjː^{1}] [01] (vt) chơi đùa, đùa

nghịch liên tục, không ngưng nghỉ. "*Thằng này nó giỡn nhây lắm, người ta thôi rồi mà nó cứ giỡn hoài.*".

Giỡn trứng /zɤ:n^{4} ʈɯŋ:^{3}/, [jɤ:ŋ^{3} ʈɯŋ:^{3}] [11] (vt) đùa nghịch, chơi đùa. "*Bọn trẻ chúng giỡn trứng tối ngày mà không biết mệt.*".

Giũ sổ /zu:^{4} ʂo:^{3}/, [jʊ^{w3} so^{w3}] [01] (vt) 1. bị chết, bắt phải chết, bị xoá tên trong sổ nhà trời. "*Cái thằng chạy xe lạng lách cái kiểu ấy suýt chút nữa là bị giũ sổ rồi.*", "*Cái tội cướp của giết người của nó ra toà là thế nào cũng bị giũ sổ thôi.*", 2. xoá tên, sa thải. "*Kể từ tháng tới, anh ta bị giũ sổ khỏi công ty.*", "*Mày làm cái việc ấy, giám đốc mà phát hiện là ổng giũ sổ mày liền.*".

Giú /zu:^{5}/, [jʊ^{w5}] (vt) rấm, ủ trái cây cho chín. "*Ba cái chuối già này chỉ cần giú hai ngày là chín rục hết thôi.*".

Giú ép /zu:^{5} ɛ:p^{5}/, [jʊ^{w5} ɛ:p^{5}] [01] (vt) ủ trái cây non chưa già để có trái chín sớm bán. "*Chuối non giú ép chát ngầm, Trai tơ đòi vợ khóc thầm thâu đêm.* (cd)".

Giú khí đá /zu:^{5} xi:^{5} da:^{5}/, [jʊ^{w5} xi^{j5} da:^{5}] [101] (vn) ủ trái cây bằng đất đèn cho mau chín. "*Thường mấy trái cây non, bọn buôn nó hay giú khí đá cho mau chín, nên ăn mấy trái cây ấy có ra gì đâu.*".

Giúc /zʊ^{w}k^{p5}/, [jʊ^{w}k^{p5}] (vt) (cn) nhót, co rút lại. "*Mấy cái ván này nó còn giúc dữ lắm, phải để phơi thêm vài tuần nữa mới đóng được.*".

Giúc giắc /zʊ^{w}k^{p5} zak:^{5}/, [jʊ^{w}k^{p5} jak:^{5}] [11] (vt) (cv) dúc dắc, 1. có những trục trặc, rắc rối, không suôn sẻ. "*Làm cái gì cũng gặp giúc giắc, chán thiệt.*", 2. lưỡng lự, do dự, không quyết đoán. "*Tính nó từ xưa giờ cứ hay giúc giắc như thế, nên có làm được chuyện gì lớn đâu.*".

Giục giặc /zʊ^{w}k^{p6} zak:^{6}/, [jʊ^{w}k^{p6} jak:^{6}] [11] (vt) (cv) dục dặc, 1. chần chừ, rề rà, không dứt khoát. "*Tính ổng cứ giục giặc như thế, nên làm chuyện gì cũng thua người ta hết.*", 2. dùng lực tay đung đưa một vật theo hướng ngược chiều nhau nhiều lần. "*Ba cái đó mà con cứ giục giặc hoài, nó gãy làm sao!*".

Giùm$_{1}$ /zu:m^{2}/, [jɯm:^{2}] (vt) giúp, làm cho ai việc gì. "*Những người nghèo ở đời hay dục lợi chẳng vì nghĩa, tham ăn không biết hổ, một đồng tiền người ta cũng không muốn giùm, phương chi là quỉ thần có thương xót làm sao đặng.* (HTC)".

Giùm$_{2}$ /zu:m^{2}/, [jɯm:^{2}] (pt) (từ thường dùng sau động từ) giúp, hộ, làm thay giúp cho người khác. "*Nhờ anh làm giùm tôi cái việc ấy, được hôn?*", "*Nhờ anh nói giùm tôi chuyện ấy. Tôi ngại quá.*".

Giụm /zu:m^{6}/, [jɯm:^{6}] (vt) (cv) dụm, gom lại, tụm lại, châu đầu vào với nhau. "*Tối ngày cứ giụm năm giụm bảy mà học hành nên thân cái nỗi gì.*".

Giún /zu:n^{5}/, [jʊ^{w}ŋ^{m5}] (cv) dún, co, nhăn, xếp lằn lại với nhau. "*Mấy cái áo tay giún này bây giờ ai mặc nữa, lỗi thời rồi.*".

Giường Lèo /zɯɤŋ^{2} lɛ:w^{2}/, [jɯ:ŋ^{2} lɛ:w^{2}] [01] (vt) giường nằm thuộc giới giàu sang, quyền thế, có nệm lót giường. "*Giường Lèo mà trải chiếu mây, Làm trai hai vợ như dây buộc mình.* (cd)".

Giựt /zɯt:^{6}/, [jɯk:^{6}] (vt) (bâ) giật, 1. chộp lấy bằng một động tác nhanh, gọn. "*Chị coi chừng thằng đó nó giựt dây chuyền của chị đó.*", 2. kéo một vật về phía mình. "*Bước vô giựt võng hỏi thầm, Tại sao rơi luỵ ướt đầm gối hoa?* (cd)", 3. gặc mạnh cần câu để cho cá mắc câu. "*Ngồi buồn giả chước đi câu, Cá ăn không giựt, mang sầu căn duyên.* (cd)", 4. giành lấy thành tích về cho mình bằng sự nỗ lực. "*Kì hội thi này, chị ấy giựt ba huy chương vàng cá nhân đó, chớ bộ đâu.*", 5. chuyển động mạnh và đột ngột. "*Chiếc xuồng bị sóng đánh giựt vô bờ gọn hơ.*", 6. sự tác động của dòng điện lên cơ thể. "*Cẩn thận, coi chừng điện nó giựt chết đó nghen.*", 7. thúc về phía sau. "*Đứng gần sau nó, coi chừng nó giựt cho một chỏ sặc máu mũi ra bây giờ.*", 8. hạ xuống, rút xuống, không còn ở mức cao như ban đầu. "*Xác cháu bé khi nước giựt xuống, cha mẹ sẽ đem chôn kín dưới đất.* (SN)", 9. không trả những gì đã vay mượn. "*... chỉ muốn giựt tiền, giựt nhà, giựt ruộng đất của người giàu sang để chia nhau mà hưởng...* (HVN)".

Giựt chỏ /zɯt:^{6} cɔ:^{3}/, [jɯk:^{6} cɔ:^{3}] [01] (vt) đưa khuỷu tay về phía sau. "*Em nó đứng sau, con không thấy sao mà con giựt chỏ cho mắt nó bầm lên vậy chớ?*".

Giựt chồng /zɯt:^{6} cɤ^{w}ŋ^{m2}/, [jɯk:^{6} cʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) (nói về phụ nữ) quyến rũ chồng của người khác. "*Đồ cái hạng giựt chồng của người khác mà không biết xấu hổ, lại còn lên mặt.*".

Giựt dây dụi /zɯt:^{6} zɤj:^{1} zu:j^{6}/, [jɯk:^{6} jɤj:^{1} ju:j^{6}] [101] (vn) giật dây, sai khiến người khác từ phía sau. "*Thằng đó bị giựt dây dụi nên mới làm như vậy, bình thường nó đâu có dám.*".

Giựt gân /zɯt:^{6} ɣɤn:^{1}/, [jɯk:^{6} ɣɤŋ:^{1}] [01] (vt) (bâ) giật gân, có tác dụng kích thích mạnh người nghe, người xem. "*Nó nói toàn chuyện giựt gân, nghe cho vui, chớ chị nghĩ thử coi, làm gì mà có ai ngu như vậy.*".

Giựt gió /zɯt:^{6} zɔ:^{5}/, [jɯk:^{6} jɔ:^{5}] [01] (vt) (bâ) giật gió, bắt gió, cạo gió, đánh gió, một hình thức chữa

bệnh dân gian, bằng cách dùng hai ngón tay giật nhiều lần cho nổi đỏ hai bên thái dương hoặc trên sống mũi. "*Bịnh sao mà giựt gió đỏ hết trơn vậy em?*".

Giựt hộp /zɯt:^{6} ho:p^{6}/, [jɯk:^{6} hɤ:p^{6}] [01] (vt) có tác dụng làm cho người chứng kiến, hoặc nghe hồi hộp, (cn) giựt gân. "*Thấy họ biểu diễn là mình giựt hộp rồi nên đâu dám coi.*", "*Thằng này hay đưa tin giựt hộp, chớ có gì đâu.*".

Giựt hụi /zɯt:^{6} hu:j^{6}/, [jɯk:^{6} hu:j^{6}] [01] (vt) không chi trả tiền cho những người tham gia chơi hụi còn được hốt. "*Con mẹ ấy giựt hụi người ta, nên hai vợ chồng mới trốn đi biệt tích.*".

Giựt mình /zɯt:^{6} miɲ:^{2}/, [jɯk:^{6} miɲ:^{2}] [01] (vt) (bâ) giật mình, 1. giật nẩy người lên do thần kinh bị tác động đột ngột. "*Lại nhớ năm xưa đó, lúc cơ quan đóng nơi heo hút, trời chuyển mưa nhanh chóng, sấm sét nổ lên, ai nấy giựt mình.* (SN)", 2. ngỡ ngàng về một điều gì đó mà mình không hề lưu tâm, để ý. "*Nhưng sau một lúc nghiệm kỹ, chàng giựt mình. Có bao nhiêu tài giỏi như anh bạn trên đây, cũng bằng không. Đó là những tài ba ăn trợt, khó lòng sử dụng được.* (BNL)".

Giựt ngược /zɯt:^{6} ŋɯɤk^{6}/, [jɯk:^{6} ŋɯ:k^{6}] [01] (vt) có tính chất khẩn cấp và quyết liệt. "*Nhưng mới bơi được một đỗi là bà dì đã cho người gọi giựt ngược lên.* (BNL)".

Giựt thịt /zɯt:^{6} t^{h}i:t^{6}/, [jɯk:^{6} t^{h}it:^{6}] [01] (vt) rùng mình vì sợ hoặc ớn lạnh. "*Nó kể mà tao nghe đã giựt thịt rồi, còn đâu mà dám lại coi nữa.*".

Gò mèo /ɣɔ:^{2} mɛ:w^{2}/, [ɣɔ:^{2} mɛ:w^{2}] [01] (vt) o mèo, tán tỉnh phụ nữ. "*Mấy thằng tốt mã chỉ có giỏi gò mèo chớ làm được việc gì.*".

Gõ /ɣɔ:^{4}/, [ɣɔ:^{3}] (dt) gụ, cây to ở rừng cho gỗ quý dùng để đóng đồ gia dụng. "*Nhà này xài toàn đồ gõ không thích thật.*".

Gọ gạy /ɣɔ:^{6} ɣaj:^{6}/, [ɣɔ:^{6} ɣa:j^{6}] [11] (vt) 1. động đậy nhẹ chỉ tạo nên tiếng động khẽ. "*Dọn cái hộc tủ này đi, hình như có chuột gọ gạy trong đó.*", 2. cọ quậy, trăn trở. "*Làm gì mà nằm gọ gạy hoài vậy, mày có chuyện buồn à?*".

Gỏi /ɣɔ:j^{3}/, [ɣɔ:j^{3}] (dt) nộm, món ăn làm bằng rau hoặc một số loại củ, trái thái nhỏ trộn với thịt, tép, gia vị. "*Gỏi nào bằng gỏi cá kìm, Dọn ra đãi bạn, trọn niềm thuỷ chung.* (cd)".

Gỏi cuốn /ɣɔ:j^{3} kuɤn^{5}/, [ɣɔ:j^{3} ku:ŋ^{5}] [01] (dt) món ăn gồm thịt, cá, tôm, rau cải... được cuốn trong bánh tráng trắng thành cuốn tròn dài, ăn chấm với nước mắm. "*Hai đứa nhỏ nhà tôi nó thích ăn gỏi cuốn dữ lắm.*".

Gom bi /ɣɔ:m^{1} bi:^{1}/, [ɣɔ:m^{1} bi^{j1}] [01] (vt) 1. (bi a) ba bi gom lại một chỗ. "*Cơ của thằng đó rất siêu, nó biết đánh gom bi. Mày chơi không lại nó đâu.*", 2. (nb) dễ ăn, không có gì khó khăn. "*Chuyện này coi như gom bi, ông để tui, khỏi lo.*".

Gom nhóp /ɣɔ:m^{1} ɲɔ:p^{5}/, [ɣɔ:m^{1} ɲɔ:p^{5}] [11] (vt) gom góp, góp nhóp, tập hợp dần dần lại từng ít một. "*Phá rừng cấy lúa, vì vậy trong thửa ruộng còn lởm chởm những gốc cây chừa lại, cao khoảng 50 xăngtimét, trên đó sẽ treo những bó lúa vừa gặt xong gom nhóp lại.* (SN)".

Gom sòng /ɣɔ:m^{1} ʂɑ^{w}ŋ^{m2}/, [ɣɔ:m^{1} sʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) 1. đánh bạc ăn tất cả các con bạc. "*Chiều nay chỉ có mình hắn ta gom sòng ở sòng bài này chớ có ai vào đây.*", 2. chiếm hết các giải thưởng. "*Đợt hội thao này, coi như trường bạn gom sòng rồi còn gì.*".

Gọn bân /ɣɔ:n^{6} bɤn:^{1}/, [ɣɔ:ŋ^{6} bɤŋ:^{1}] [01] (vt) 1. rất gọn, không có dư thừa. "*Đồ đạc trong nhà anh chị gọn bân trông thoáng mát thật.*", 2. (nói về người) săn chắc, khoẻ khoắn, nhanh nhẹn, không có dáng vẻ béo phì, chậm chạp. "*Chị ta ba con rồi mà trông vẫn còn gọn bân.*", 3. khéo léo, chỉ sự hoàn hảo trong việc thực hiện việc gì đó. "*Chuyện đó ảnh chỉ giải quyết gọn bân có gì lùm sùm đâu?*", "*Con nhà ai mà ăn nói gọn bân, dễ thương thiệt.*".

Gọn hơ /ɣɔ:n^{6} hɤ:^{1}/, [ɣɔ:ŋ^{6} hɤ^{ɯ1}] [01] (vt) gọn và dễ, gọn nhẹ. "*Cái máy này tôi rinh một mình gọn hơ có gì đâu.*", "*Công việc này tiến hành gọn hơ, chỉ cần mất một buổi sáng là cùng.*".

Gọng xe /ɣɑ^{w}ŋ^{m6} sɛ:^{1}/, [ɣʌ^{w}ŋ^{m6} sɛ:^{1}] [01] (dt) càng xe, hai thanh dài chìa ra trước dùng để mắc súc vật của một loại xe kéo. "*Cái gọng xe này phải có đôi bò lớn mới xài được.*".

Gọt /ɣɔ:t^{6}/, [ɣɔ:k^{6}] (vt) bán hàng với giá đắt cắt cổ để kiếm được nhiều lời. "*Mày đừng có mua cái tiệm đó, nó gọt mày tới xương luôn.*".

Gộc$_{1}$ /ɣɤ^{w}k^{p6}/, [ɣʌ^{w}k^{p6}] (vt) 1. có máu mặt, sừng sỏ, nổi trội hẳn trong đám. "*Bắt được tay gộc là coi như thành công rồi.*", 2. loại tốt, xịn, đắt tiền. "*Tao chơi hàng này là gộc nhất rồi còn gì nữa.*".

Gộc$_{2}$ /ɣɤ^{w}k^{p6}/, [ɣʌ^{w}k^{p6}] (vt) (trò chơi của trẻ con) dùng ngón tay bật mạnh hòn bi vào mắt cá chân người thua. "*Bị gộc riết mà mắt cá chân đỏ lòm rồi, thôi nghỉ đi.*".

Gối luôn /ɣo:j^{5} luɤn^{1}/, [ɣo:j^{5} lu:ŋ^{1}] [01] (dt) gối nằm, được may có chiều dài để hai người cùng nằm, gối dành cho vợ chồng. "*May gối luôn bằng nỉ thật kĩ mình nằm,*

Tại mình ở bạc, đem bằm gối luôn. (cd)".

Gôm /ɣo:m^{1}/, [ɣɤ:m^{1}] (dt) (tm) "gomme" (P), hòn tẩy, cục tẩy, vật dụng dùng để tẩy mực viết trên giấy. "*Cho tôi mượn cục gôm để tôi bôi mấy vết mực trong tập một chút nghen bạn.*".

Gởi /ɣɤ:j^{3}/, [ɣɤ:j^{3}] (vt) (bâ) gửi, chuyển đến người khác qua một khâu trung gian. "*Ai về Đồng Tháp xa xôi, Dừng chân tôi gởi đôi lời nhớ nhung. Ai về Ngã Sáu, ấp Trung. Cho tôi gởi nhớ về trong Tháp Mười..* (cd)".

Gởi gắm /ɣɤ:j^{3} ɣam:^{5}/, [ɣɤ:j^{3} ɣam:^{5}] [01] (vt) (bâ) gửi gắm, giao cho người khác bảo hộ hoặc dạy dỗ người mình thương với lòng tin cậy và tình cảm tha thiết. "*Chị gởi gắm thằng cháu. Nhờ cậu dạy bảo nó giùm chị.*".

Gởi mang đa /ɣɤ:j^{3} ma:ŋ^{1} da:^{1}/, [ɣɤ:j^{3} ma:ŋ^{1} da:^{1}] [101] (vt) ("mang đa" (tm) "mandat") (P), gửi tiền qua bưu điện, gửi ngân phiếu. "*Tôi đi gửi mang đa cho mấy đứa nhỏ đang học trên tỉnh.*".

Gớm nhờm /ɣɤ:m^{5} ɲɤ:m^{2}/, [ɣɤ:m^{5} ɲɤ:m^{2}] [01] (vt) gớm ghiếc, ghê tởm, có cảm giác không thể chịu được vì quá xấu xa. "*Hành động giết người gớm nhờm đó, lẽ ra cần phải bị trừng trị thẳng tay mới phải.*".

Gù /ɣu:^{2}/, [ɣʊ^{w2}] (dt) (nb) (người đàn ông) đeo theo, ve vãn (người phụ nữ). "*Thằng Năm nó theo gù hoài con bé, mà con bé nó có chịu đâu.*".

Gục gặc /ɣʊ^{w}k^{p6} ɣak:^{6}/, [ɣʊ^{w}k^{p6} ɣak:^{6}] [11] (vt) gật gù, biểu thị sự nhận biết bằng việc gật nhẹ đầu nhiều lần. "*Người ta nói ông có hiểu hông mà sao thấy ông gục gặc hoài vậy.*".

Gủn gởn /ɣu:n^{3} ɣɤ:n^{3}/, [ɣʊ^{w}ŋ^{m3} ɣɤ:ŋ^{3}] [11] (vt) hớn hở, có vẻ mặt vui tươi. "*Trúng mánh hay sao mà cái mặt trông gủn gởn vậy bồ?*".

Gún /ɣu:n^{5}/, [ɣʊ^{w}ŋ^{m5}] (dt) (cn) gút, nút, chỗ dây buộc vào nhau thành nút. "*Mày cột cái kiểu thắt gún như vầy ai mở cho được.*".

Guộn$_{1}$ /ɣuɤn^{6}/, [ɣu:ŋ^{6}] (vt) (bâ) cuộn, 1. cuốn, vo, làm cho thu gọn lại bằng cách vấn tròn. "*Con guộn giùm mẹ mấy xấp giấy này lại coi.*", "*Con guộn giùm mẹ ống chỉ bị em làm bung ra đó.*", 2. xắn, lật ra và gấp nếp ống quần hay ống tay áo lên. "*Trời mưa, đường sình lầy, sao con không guộn quần lên cho dễ đi.*".

Guộn$_{2}$ /ɣuɤn^{6}/, [ɣu:ŋ^{6}] (dt) (bâ) cuộn, vật hình tấm hoặc hình sợi đã được cuốn lại. "*Bấy lâu nay duyên nợ cheo cư, Tôi ôm lòng tư đợi người quân tử, Ngày nay giáp mặt nọ rồi như guộn chỉ tơ.* (cd)".

Guộn cục /ɣuɤn^{6} kʊ^{w}k^{p6}/, [ɣu:ŋ^{6} kʊ^{w}k^{p6}] [01] (vt) (quần áo) quấn lấy với nhau thành nùi. "*Áo quần sao con không xếp cho ngăn nắp mà để guộn cục vậy, nhăn hết làm sao!*".

Guột$_{1}$ /ɣuɤt^{6}/, [ɣu:k^{6}] (vt) buộc, kết, thắt, làm cho hai đầu mối dây kết giữ với nhau tạo thành nút. "*Guột dây có bài bản như tao chỉ cần giựt một cái là ra.*".

Guột$_{2}$ /ɣuɤt^{6}/, [ɣu:k^{6}] (dt) 1. bó, cuộn, vật được bó hoặc cuộn lại thành một khối. "*Một guột lúa như thế này, làm gì phải tới hai thằng khiêng dữ vậy?*", "*Một guột giấy in này cầu bốn người khiêng hổng thấy gì.*", 2. nút, mối, phần thắt lại của những sợi dây. "*Mấy cái guột dây này làm sao mà mở ra cho được.*".

Gút$_{1}$ /ɣu:t^{5}/, [ɣʊ^{w}k^{p5}] 1. (dt) nút, chỗ thắt lại của sợi dây. "*Ai cột cái gút như thế này làm sao mở ra cho được?*", 2. (vt) thắt, kết lại tạo thành nút. "*Em gút như thế này làm sao chị mở ra cho được.*".

Gút$_{2}$ /ɣu:t^{5}/, [ɣʊ^{w}k^{p5}] (vt) 1. vo, đãi, làm cho sạch gạo, đỗ, bằng cách chà xát và gạn để loại bỏ phần không cần dùng. "*Con ngồi đó chơi để mẹ gút đậu làm bánh nghen con.*", 2. đổ nước sôi vào cơm nguội, chắt cạn nước, rồi bắc lên bếp hâm cho cơm nóng lên để dễ ăn. "*Còn ba cái cơm nguội gút lại ăn buổi chiều nay được rồi, nấu làm chi cho nó dư.*".

Gút mắt /ɣu:t^{5} mat:^{5}/, [ɣʊ^{w}k^{p5} mak:^{5}] [11] (vt) mắc mứu, khó khăn, trở ngại, không suôn sẻ, không trôi chảy. "*Chuyện gút mắt thế sao mày không báo sớm tao, tao tìm cách binh cho.*".

Gụt /ɣu:t^{6}/, [ɣʊ^{w}k^{p6}] (vt) gột, thấm một ít nước vào chỗ bẩn ở quần áo, để làm cho sạch vết bẩn. "*Ra cầu ao gụt cái vết bùn ấy đi, rồi hãy vào nhà người ta, không thôi quê lắm.*".

Gừa /ɣɯɤ^{2}/, [ɣɯʌ^{2}] (dt) một loại cây hoang, được người chơi kiểng xem như một loại cây kiểng, mọc phổ biến ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, rễ chùm, lá nhỏ, xanh mượt, cây dày lá và có nhiều rễ thòng. "*Chú ngóng xem hướng gió trên ngọn cây, ra lịnh cho thằng Kìm đứng yên rồi chú đi khuất, chập sau mang về một nắm rễ cây gừa.* (SN)".

Hh

Hà /ha:^{2}/, [ha:^{2}] (ct) (cn) hè (đặt ở cuối câu có thể có dạng khẳng định hoặc nghi vấn), thế đấy, thế thôi; sao, thế sao, vậy sao. "*Nó đưa tôi chỉ có bấy nhiêu hà.*", "*Nó nói với mày như vậy hà?*", "*Nó gặp mày hà?*".

Hà bá /ha:^{2} ba:^{5}/, [ha:^{2} ba:^{5}] [01] (dt) (nb) chỉ hạng người yêu tinh, quỷ quái, đáng căm ghét. "*Mày chơi với mấy thằng hà bá đó làm gì, rồi có ngày mang hoạ.*", "*Thứ đồ hà bá đó tao hống thèm nhìn mặt tới, đừng nói chi nói chuyện cho mắc công.*".

Hà húng /ha:^{2} hʊ^{w}ŋ^{m5}/, [ha:^{2} hʊ^{w}ŋ^{m5}] [01] (vt) hà hiếp, khinh rẻ, ức hiếp, dùng quyền thế và sức mạnh để lấn át, đè nén người khác. "*Ông đừng có cậy thế mà hà húng dân lành, tôi không có ngán đâu.*".

Hà huống /ha:^{2} huɤŋ^{5}/, [ha:^{2} hu:ŋ^{5}] [11] (pt) huống chi, từ biểu thị điều sắp được nói sau, càng cần phải được áp dụng giống như điều đã được diễn đạt trước đó. "*Ăn nói là điều trời phú cho, ai cũng nói ra tiếng, vậy mà còn phải học, hà huống chuyện hát huê tình đối đáp.* (SN)".

Hà lãng$_{1}$ /ha:^{2} la:ŋ^{4}/, [ha:^{2} la:ŋ^{3}] [01] (dt) vùng đất thấp, trũng, nước tù đọng không sâu, không lớn lắm. "*Rạch dẫn nước vào đất trũng, chỗ thấp nhất gọi là "lung, bàu, láng, hà lãng", tùy theo chiều sâu và hình dáng.* (SN)".

Hà lãng$_{2}$ /ha:^{2} la:ŋ^{4}/, [ha:^{2} la:ŋ^{3}] [01] (vt) 1. nhiều, hàng loạt, đại trà. "*Ba cái bánh Trung thu nó bày bán hà lãng đó, ai mà mua cho hết.*", 2. tràn lan, không có lớp lang. "*Ba cái dây lang mà trồng hà lãng cái kiểu đó làm sao có củ cho được.*".

Hà nàm /ha:^{2} na:m^{2}/, [ha:^{2} na:m^{2}] [01] (bâ) hàng nàm, (vt) 1. bé, con, nhỏ. "*Mấy con rắn hà nàm coi vậy mà chiên giòn ăn cũng được đấy chớ.*", 2. vụn vặt, không đáng kể.

"Ba cái thứ đồ hà nàm đó lấy về làm chi cho chật nhà, chật cửa.".

Hà rầm /ha:^{2} ɣɤm:^{2}/, [ha:^{2} ɣɑm:^{2}] [01] (vt) thường xuyên có, không bao giờ vắng. *"Chị coi vậy chớ cái chợ này người ta ăn uống hà rầm suốt đêm đó.", "Con đường này người ta đi tới đi lui hà rầm, không sợ đâu.".*

Hà rầm hà rì /ha:^{2} ɣɤm:^{2} ha:^{2} ɣi:^{2}/, [ha:^{2} ɣɑm:^{2} ha:^{2} ɣi^{j2}] [0101] (qn) (cn) hà rầm, luôn luôn có người. *"Dân này hổng biết nó làm ăn cái kiểu gì mà cứ nhậu hà rầm hà rì suốt cả ngày lẫn đêm vậy chớ.".*

Hà ría /ha:^{2} ɣiɤ^{5}/, [ha:^{2} ɣiɤ^{5}] [01] (vt) phụ làm lấy có để được chia phần, hưởng lợi. *"Tao ghét mấy thằng hà ría lắm, phụ làm chẳng ra sao mà đòi hưởng lợi.".*

Hà Tiên thập vịnh /ha:^{2} tiən^{1} t^{h}ɤp:^{6} viŋ:^{6}/, [ha:^{2} ti:ŋ^{1} t^{h}ɑp:^{6} jin:^{6}] [0101] (qn) mười bài thơ cổ nổi tiếng nói về mười cảnh đẹp của Hà Tiên thuộc tỉnh Kiên Giang, gồm: Tô Châu với bài "Kim dự lan đào" (cv) "Kim dữ lan đào", núi Lăng với bài "Bình sơn điệp túy" (cv) "Bình san điệp thúy"; chùa Phù Dung với bài "Tiêu tự thần chung", rạch Giang Thành với bài "Giang thành dạ cổ"; Thạch Động với bài "Thạch động thôn vân", núi Đá Dựng với bài "Châu nham lạc nhạn" (cv) "Châu nham lạc lộ"; phá Hà Tiên với bài "Đông hồ ấn nguyệt", biển Nam Phố với bài "Nam phố trừng ba"; mũi Nai với bài "Lộc trĩ thôn cư", rạch Vược với bài "Lư khê ngư bạc". *"Mạc Thiên Tứ, tức Mạc Thiên Tích, đã làm mười bài thơ vịnh mười cảnh đẹp đó gọi là Hà Tiên Thập vịnh...* (AC)".

Hà tiện hà tặn /ha:^{2} tiən^{6} ha:^{2} tan:^{6}/, [ha:^{2} ti:ŋ^{6} ha:^{2} taŋ:^{6}] [0101] (qn) rất tiện tặn, tiết kiệm, giảm bớt hao phí trong sinh hoạt. *"Nhà phải hà tiện hà tặn lắm mới đủ tiền đóng học phí cho con đi học.".*

Hả$_{1}$ /ha:^{3}/, [ha:^{3}] (vt) (bâ) há, mở to ra. *"Con hả miệng ra để mẹ coi họng có đỏ hôn.", "Con cá sấu nằm hả miệng thấy mà ghê.".*

Hả$_{2}$ /ha:^{3}/, [ha:^{3}] (pt) 1. (từ dùng trước động từ) hãy, hẵng, biểu thị ý thuyết phục chỉ nên làm một việc nào đó, sau khi xong một việc khác hoặc chờ thêm một thời gian nữa. *"Con uống đi rồi hả nói.", "Ăn đi đã rồi hả đi đâu thì đi, gấp gáp gì.", "Con tính toán cẩn thận đi, rồi mai chiều hả quyết định, không việc gì mà vội.",* 2. (từ dùng sau động từ) đã, biểu thị yêu cầu thực hiện mệnh lệnh đầu xong đã, trước khi làm công việc tiếp theo nào đó. *"Con tắm rửa hả, rồi ăn cơm.", "Con học đi hả, rồi mẹ cho đi chơi.", "Nuốt cơm đi hả, rồi nói.".*

Há /ha:^{5}/, [ha:^{5}] (ct) (cn) hé, nhỉ, nhé, từ biểu thị ý khẳng định nhẹ nhàng. "*Em đi dạo với anh há.*", "*Cái cây này cao quá há.*".

Hạ bạc /ha:^{6} ba:k^{6}/, [ha:^{6} ba:k^{6}] [01] (dt) nghề đánh cá ở sông, hồ. "*Mà chọn một người hạ bạc, lại e quanh năm mang lưới mang chài.* (h)".

Hạ hơi /ha:^{6} hɤ:j^{1}/, [ha:^{6} hɤ:j^{1}] [01] (dt) bệnh no hơi, sình bụng, ăn uống không tiêu, thường gặp ở trẻ. "*Thằng nhỏ nhờ có uống sữa bò thì bớt khóc, nhưng mà uống sữa rồi nó sanh bịnh hạ hơi.* (HBC)".

Hạ rộng /ha:^{6} zɣ^{w}ŋ^{m6}/, [ha:^{6} zʌ^{w}ŋ^{m6}] [01] (vt) hạ huyệt, đặt quan tài xuống huyệt. "*Thường hạ rộng, người ta phải coi giờ nữa đó, chớ hổng phải giờ nào cũng được đâu.*".

Hạ rộng động quan /ha:^{6} zɣ^{w}ŋ^{m6} dɤ^{w}ŋ^{m6} kwa:n^{1}/, [ha:^{6} zʌ^{w}ŋ^{m6} dʌ^{w}ŋ^{m6} wa:ŋ^{1}] [0101] (qn) nêu một nguyên tắc ứng xử là khi nào hạ huyệt thì mới được động đến quan tài. "*Không dời quan tài lúc này được đâu. Ông bà xưa đã nói "hạ rộng động quan" rồi mà, hổng nghe sao!*".

Hạch /hɜc:^{6}/, [hɜt:^{6}] (vt) tồi, xấu, không ra gì, kém chất lượng. "*Ba cái đồ hạch đó mày mua về làm gì cho tốn tiền, có ai thèm đâu.*".

Hạch bà đù /hɜc:^{6} ba:^{2} du:^{2}/, [hɜt:^{6} ba:^{2} dʊ^{w2}] [101] (qn) ý nói đồ tồi tệ kèm theo tiếng chửi thề, văng tục, (cn) hạch bà đụ. "*Cái đồ hạch bà đù ấy xài có được đâu mà mua cho mắc công. - Con ăn nói cái kiểu gì mà tầm bậy vậy?*".

Hạch chuột /hɜc:^{6} cuɤt^{6}/, [hɜt:^{6} cu:k^{6}] [01] (vt) rất tồi tệ, vứt đi, không còn xài được. "*Cái đồ hạch chuột đó, cho tao tao còn chửi nữa, chớ ổ đó mà cảm ơn.*".

Hai /ha:j^{1}/, [ha:j^{1}] 1. (st) thứ bậc đứng đầu trong quan hệ anh, chị em ruột. "*Gia đình tôi có tám chị em, mất hai còn sáu. Chị lớn, chị hai, mất từ bé, những đứa em sau không ai biết mặt chị. Người anh kế, anh ba, thay chị là anh lớn.* (NQS)", "*Ba tôi là Tư Bốn, cô Ba tôi thì lấy chồng xa. Còn bác Hai tôi thì hi sinh hồi chống Pháp lận.*", 2. cách gọi ai đó để thể hiện sự tôn trọng, đánh giá cao. "*Anh Hai đi với chị Hai, Mâm trầu, hũ rượu tốn hai mươi tiền. Còn dư mua chả mua nem, Mua cặp lồng đèn hai họ cùng lên.* (cd)".

Hai hàng /ha:j^{1} ha:ŋ^{2}/, [ha:j^{1} ha:ŋ^{2}] [01] (vt) chỉ dáng đi khi bên này khi bên kia, trông không được đẹp mắt. "*Con gái mà đi hai hàng thì xấu tướng quá.*".

Hai lúa /ha:j^{1} luɤ^{5}/, [ha:j^{1} luɤ^{5}] [01] (dt, vt) (từ dùng có hàm ý xem thường), người nông dân, dân làm

ruộng, dân quê; quê mùa, chậm hiểu, dốt nát, kém hiểu biết. "*Lâu lâu bọn mày gặp Hai lúa lên tỉnh rồi.*", "*Cái thằng này hai lúa quá đi. Chuyện có vậy mà cũng hông thông.*".

Hài /ha:j^{2}/, [ha:j^{2}] (vt) kể hết ra, liệt kê ra với hàm ý phê phán. "*Đụng chuyện là nó hài tội mày đó, chớ mày đừng có tưởng nó không nói.*".

Hài danh /ha:j^{2} zɜɲ:^{1}/, [ha:j^{2} jɜn:^{1}] [01] (vt) kể tên người ra với hàm ý nhạo báng, bôi xấu. "*Mày làm cái gì để nó hài danh dòng họ ra nó chửi om sòm vậy chớ.*".

Hài danh tánh /ha:j^{2} zɜɲ:^{1} tɜɲ:^{5}/, [ha:j^{2} jɜn:^{1} tɜn:^{5}] [011] (vt) nêu tên và tật xấu ra để phê phán, chê cười. "*Có gì đóng cửa bảo nhau, có đâu tụi bây hài danh tánh nhau ra cho thiên hạ chê cười dòng họ.*".

Hài tánh /ha:j^{2} tɜɲ:^{5}/, [ha:j^{2} tɜn:^{5}] [01] (vt) nêu tính xấu của người khác để chê bai. "*Ở, phải rồi mày tốt quá hén, nên hài tánh người ta ra mà nhạo báng.*".

Hài tội /ha:j^{2} to:j^{6}/, [ha:j^{2} to:j^{6}] [01] (vt) nói rõ ra những tội, lỗi lầm của người khác. "*Chém rồi mới hài tội đã ức hiếp ai trong làng: "Đất đai như vậy chưa đủ sao? Còn muốn giựt nồi cơm của người khác!* (NQS).".

Hãi /ha:j^{4}/, [ha:j^{3}] (vt) sợ, ở trạng thái lo lắng, không yên lòng khi nghĩ tới sự việc có thể tác động xấu, gây nguy hại đến mình. "*Thấy mấy con chó nhà nó xổ ra là tao đã hãi rồi, ở đó mà mày bảo tao đứng lại.*".

Ham /ha:m^{1}/, [ha:m^{1}] (vt) 1. thèm muốn, từ biểu thị sự ham muốn quá mức, hoặc ham muốn những cái quá đáng, từ dùng có ý phê phán. "*Ham nên mới bị hại đó thôi.*", 2. tham, cố cho được nhiều mà không biết tự kiềm chế, từ dùng có ý phê phán. "*Cái thằng ham. Có một thì đòi mười. Có mười lại đòi trăm. Đúng là trời hại.*".

Hàm mé /ha:m^{2} mɛ:^{5}/, [ha:m^{2} mɛ:^{5}] [01] (dt) cái bề ngoài, chi tiết bên ngoài. "*Nó chỉ biết hàm mé, nên nói vậy, chớ chắc gì đã đúng.*".

Hàm niên /ha:m^{2} niən^{1}/, [ha:m^{2} ni:ŋ^{1}] [01] (vt) suốt năm, quanh năm đều có, lúc nào cũng có. "*Bưởi thanh của anh mày trồng mới có trái hàm niên đó. Cho anh em mày nó ăn với cho nó biết bưởi Biên Hoà.* (HVN)".

Hãm /ha:m^{4}/, [ha:m^{3}] (vt) hiếp, hiếp dâm, hãm hiếp, dùng sức mạnh áp đặt người khác cho thoả mãn sự dâm dục. "*Thằng quỷ râu xanh ấy hãm con bé bị kêu án 20 năm tù là đáng.*".

Hàn gió đá /ha:n^{2} zɔ:^{5} da:^{5}/, [ha:ŋ^{2} jɔ:^{5} da:^{5}] [001] (dt) hàn bằng hơi đất đèn (khí đá). "*Cái này phải hàn gió đá mới được.*".

Hẳn /haːn^{3}/, [haːŋ^{3}] (vt) rõ ràng, tỏ tường, ở tình trạng sáng rõ. "*Tiểu sinh chưa hẳn việc nhà dường bao* (NĐC).".

Hẳn dạ /haːn^{3} zaː^{6}/, [haːŋ^{3} jaː^{6}] [01] (vt) tỏ dạ, biết rõ, hiểu rõ, hiểu cặn kẽ. "*Anh nói thế tôi chưa hẳn dạ, làm sao tôi có thể đồng ý với anh ngay bây giờ cho được.*".

Hạn bà chằn /haːn^{6} baː^{2} canː^{2}/, [haːŋ^{6} baː^{2} caŋː^{2}] [101] (qn) theo dân gian, khi mưa có nắng thì sau đó sẽ không có mưa trong nhiều ngày và cái nắng sẽ gay gắt hơn, nên gọi là hạn bà chằn. "*Mưa nắng cái kiểu này, chắc thế nào cũng bị hạn bà chằn quá?*".

Hang hẳng /haːŋ^{1} haːŋ^{3}/, [haːŋ^{1} haːŋ^{3}] [01] (vt) (có mùi) hăng hăng nồng. "*Cái mùi dầu thơm này hang hẳng hửi khó chịu thấy mồ.*".

Hang trấp /haːŋ^{1} ʈɤpː^{5}/, [haːŋ^{1} ʈɑpː^{5}] [01] (dt) hang hốc, khoảng trống sâu tự nhiên hoặc được người đào. "*Vùng này nhiều hang trấp, khó đi lại thiệt.*".

Hàng /haːŋ^{2}/, [haːŋ^{2}] (dt) (cn) hòm, quan tài, áo quan, vật bằng gỗ để đựng xác người chết. "*Nhà này xui thật, cùng một lúc để hai cái hàng song song.*", "*- Đi nhắc hàng cho Võ Tòng đây. Bác lên vuốt mắt ông ấy thử coi.* (ĐG)".

Hàng ba /haːŋ^{2} baː^{1}/, [haːŋ^{2} baː^{1}] [01] (dt) hiên nhà, hành lang trước nhà, phần nền có mái che nhưng không có tường bao quanh. "*Chú qua nhà, bác Tư làm bộ vô tưới bụi hẹ kiểng, tưới hoài, nước chảy dòng dòng tràn ra hàng ba, ngước lên thấy chú Sa đang chổi chân nhìn.* (NNT)".

Hàng bông /haːŋ^{2} bɤ^{w}ŋ^{m1}/, [haːŋ^{2} bʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) chỉ chung các mặt hàng rau, hoa, quả... "*Trời đất, ở xứ này có tỉ tỉ ghe bán hàng bông, cũng có biết bao nhiêu người tên Giang, vậy tướng tá người đó ra làm sao?* (NNT)".

Hàng dỏm /haːŋ^{2} zɔːm^{3}/, [haːŋ^{2} jɔːm^{3}] [01] (dt) sản phẩm không phải của chính hiệu, hoặc không đúng chất lượng. "*Mày mua nhằm hàng dỏm rồi. Chớ hàng Nhật làm gì có giá đó.*", "*Hàng dỏm xài ba bữa hư thì phải rồi.*".

Hàng đen /haːŋ^{2} dɛːn^{1}/, [haːŋ^{2} dɛːŋ^{1}] [01] (dt) hàng hóa đem bán do trộm cắp được. "*Mua ba cái hàng đen đó, có ngày ở tù nghen con.*", "*Hai tiếng "hàng đen" ấy đã có rất lâu đời và người miền Đông ai cũng hiểu nghĩa của nó là những con trâu con bò trộm được, đem đi bán.* (BNL)".

Hàng hiên /haːŋ^{2} hiən^{1}/, [haːŋ^{2} hiːŋ^{1}] [01] (dt) hiên nhà, hành lang bên nhà, phần nền có mái che nhưng không có tường bao quanh. "*Bên hàng hiên nhà, ba tôi đặt một*

chục cái lu mái vú để chứa nước mưa.".

Hàng khơi /ha:ŋ^{2} xɤ:j^{1}/, [ha:ŋ^{2} xɤ:j^{1}] [01] (dt) hàng đáy được đặt ngoài biển khơi. "*Ở xã Tân Ân, huyện Ngọc Hiển, Cà Mau có nhiều hộ làm nghề đáy hàng khơi. Cái nghề hạ bạc này, lắm lúc họ phải đánh đổi sinh mệnh mình cho cuộc mưu sinh.* (HV)".

Hàng lơn nước /ha:ŋ^{2} lɤ:n^{1} nɯɤk^{5}/, [ha:ŋ^{2} lɤ:ŋ^{1} nɯ:k^{5}] [011] (dt) mái hông nhà đặt các lu nước dự trữ để uống. "... *Như thể chị Hai tôi vẫn còn ở đâu đây, như thể chút nữa khi tắm xong, chị sẽ bước vào, chải đầu, rồi vừa nghiêng đầu, vừa quạt hong khô bên cái cửa buồng trông ra hàng lơn nước.* (NNT)".

Hàng nàm /ha:ŋ^{2} na:m^{2}/, [ha:ŋ^{2} na:m^{2}] [01] (vt) 1. non, nhỏ. "*Ba con rắn hàng nàm này ai ăn ăn, chớ tui hổng dám rớ rồi.*", 2. nước đầu, nước chưng cất lần thứ nhất. "*Ba cái rượu hàng nàm này uống gì nổi mà anh mang ra.*", 3. trẻ con mà hung dữ. "*Cái bọn hàng nàm này, anh tránh nó thì hơn, đụng vào chỉ thiệt thôi.*".

Hàng nằm /ha:ŋ^{2} nam:^{2}/, [ha:ŋ^{2} nam:^{2}] [01] (dt) hàng khó bán, hàng lâu bán được. "*Buôn bán ba cái hàng nằm này lời nhiều, nhưng nó chôn vốn dữ lắm.*".

Hàng nhái /ha:ŋ^{2} ɲa:j^{5}/, [ha:ŋ^{2} ɲa:j^{5}] [01] (dt) sản phẩm được làm giống như một sản phẩm trên thị trường đã có uy tín về thương hiệu hoặc chất lượng. "*Bây giờ ba thằng Tàu Chợ Lớn nó làm hàng nhái giống như hàng thiệt. Mày không có phân biệt nổi đâu.*".

Hàng xáo /ha:ŋ^{2} sa:w^{5}/, [ha:ŋ^{2} sa:w^{5}] [01] (dt) 1. người đá gà chuyên nghiệp, theo bắt gà có khả năng thắng để kiếm tiền. "*Số người đá gà chuyên nghiệp, gọi là hàng xáo, chuyên "bắt cá hai tay"...* (MPV) (dẫn theo AC)", 2. người làm công ăn khoán, không chuyên nghiệp, có thì làm không có thì thôi. "*Trừ những người bạn làm chuyên nghiệp tại sân còn lại bạn hàng xáo hoặc con hôi, khi đến sân phải trình diện với người tằng khạo.* (AĐg)".

Hàng xịn /ha:ŋ^{2} si:n^{6}/, [ha:ŋ^{2} sin:^{6}] [01] (dt) sản phẩm được sản xuất từ một thương hiệu có uy tín, hoặc có chất lượng tốt. "*Nó chơi toàn hàng xịn không. Chớ hàng dỏm dễ gì nó thèm.*".

Hanh hảnh /hɜɲ:^{1} hɜɲ:^{3}/, [hɜn:^{1} hɜn:^{3}] [01] (vt) (cn) hảnh, hơi hanh nắng, có ít nắng chiếu, hắt vào. "*Trời hanh hảnh có gì đâu mà phải đội nón.*".

Hành hài /hɜɲ:^{2} ha:j^{2}/, [hɜn:^{2} ha:j^{2}] [11] (vt) hành hạ, có những hình thức để làm cho ai đó phải đau đớn, khổ sở. "*Củi tre dễ nấu,*

chồng xấu dễ sai, Chớ ham bóng sắc hành hài tấm thân. (cd)".

Hạnh nhân /hɜɲ:^{6} ɲʏn:^{1}/, [hɜn:^{6} ɲʏŋ:^{1}] [01] (dt) bánh ngọt có hình hoa nở, giữa thường có gắn hạt đậu phộng. "*Trẻ nhỏ thích ăn bánh hạnh nhân vì nó mềm, ngọt và béo.*".

Hao bin /ha:w^{1} bi:n^{1}/, [ha:w^{1} bin:^{1}] [01] (vt) ("bin" (tm) "pile") (P), tốn kém tiền bạc, hao mòn sức lực. "*Đợt vừa qua, hai đứa nhỏ nó bịnh cùng một lúc, nhà tôi hao bin dữ đội.*".

Hao hớt /ha:w^{1} hʏ:t^{5}/, [ha:w^{1} hʏ:k^{5}] [11] (vt) hao hụt, hao mất dần, bị giảm đi một phần về số lượng. "*Hàng cứu trợ chuyển đến tay nhân dân qua càng nhiều cấp càng dễ bị hao hớt.*".

Hào hển /ha:w^{2} he:n^{3}/, [ha:w^{2} hə:n^{3}] [11] (vt) hổn hển, có nhịp thở dồn dập. "*Tôi đi tới đi lui trong nhà, bóp đầu suy nghĩ vì "cục nợ đời" vẫn còn nằm thiêm thiếp, thì thằng Năm hào hển chạy vào.* (PV)".

Hào khí Đồng Nai /ha:w^{2} xi:^{5} dʏ^{w}ŋ^{m2} na:j^{1}/, [ha:w^{2} xi^{j5} dʌ^{w}ŋ^{m2} na:j^{1}] [0101] (dn) (nb) chỉ chung phẩm chất tốt đẹp của nhân dân Nam Bộ thể hiện qua tinh thần hào hiệp, trọng nhân nghĩa và tinh thần chống giặc ngoại xâm kiên cường, bất khuất, (cn) hào khí Đồng Nai - Bến Nghé. "*Về lòng yêu nước, tinh thần chống thực dân Pháp, Mỹ, phải là chuyên đề, ở đây tạm đóng khung trong phạm vi truyền thống gọi là "hào khí Đồng Nai".* (SN)".

Hảo /ha:w^{3}/, [ha:w^{3}] (vt) ưa thích một món ăn nào đó. "*Thằng này cái gì chớ mắm kho thì nó rất hảo.*".

Hảo danh /ha:w^{3} zɜn:^{1}/, [ha:w^{3} jɜn:^{1}] [01] (vt) (cn) háo danh, hiếu danh, ham danh vọng, ham tiếng tăm, thích chức vụ. "*Thời buổi giờ thiếu gì thằng bất tài mà hảo danh, mày nói chi cho mệt.*".

Hảo ngọt /ha:w^{3} ŋɔ:t^{6}/, [ha:w^{3} ŋɔ:k^{6}] [01] (vt) 1. thích các món ăn ngọt. "*Nó hảo ngọt, nên gặp chè thì nó khoái rồi còn gì nữa.*", 2. thích những lời xưng tụng, khen ngợi, ton hót, thích những lời nói nhẹ nhàng. "*Thủ trưởng tao ổng hảo ngọt lắm. Mày chỉ cần nịnh ổng vài câu là xin cái gì cũng được.*", 3. (nói về đàn ông) thích phụ nữ. "*Rồi các gian hàng hớt tóc cạo râu do thanh nữ đứng phục vụ các ông khách mày râu hảo ngọt.* (NH)".

Háo gái /ha:w^{5} ɣa:j^{5}/, [ha:w^{5} ɣa:j^{5}] [01] (vt) (cn) háo sắc, hảo ngọt, (nói về đàn ông) thích phụ nữ, đam mê sắc dục. "*Cái ông háo gái đó, mày chỉ cần đem đàn bà, con gái là dụ được ổng thôi.*".

Háo sắc /ha:w^{5} ʂak:^{5}/, [ha:w^{5} sak:^{5}] [01] (vt) ham mê sắc dục, (cn) háo gái, hảo ngọt. "*Cái thằng háo sắc đó bị thân bại danh liệt vì đàn bà, con gái là đáng kiếp.*".

Hạo$_{1}$ /ha:w^{6}/, [ha:w^{6}] (vt) dạo, làm thử nhiều lần trước khi làm thật. "*Cái này cần phải hạo đi hạo lại nhiều lần rồi mới làm thiệt, không thôi hư không có cái thế để mà đền đó nghen.*".

Hạo$_{2}$ /ha:w^{6}/, [ha:w^{6}] (vt) bằng kinh nghiệm, thử xác định xem vật được đo lường có đúng chuẩn mực hay không. "*Chị đưa tui hạo coi bọn này nó cân đúng hay không.*", "*Tui hạo qua là biết nó đong thiếu cho chị rồi.*".

Hạo hạo /ha:w^{6} ha:w^{6}/, [ha:w^{6} ha:w^{6}] [01] (vt) ướm, đong đo thử, nhắm chừng "*Tôi chỉ cần hạo hạo là biết đủ thiếu rồi.*".

Hạo hực /ha:w^{6} hɯk:^{6}/, [ha:w^{6} hɯk:^{6}] [01] (vt) (bâ) háo hức, rạo rực. Ở trạng thái tình cảm phấn khởi mong đợi. "*Nghe ba nó hứa mua cho chiếc xe đạp, nó hạo hực mấy ngày nay đó chị ơi.*".

Hạo khuôn /ha:w^{6} xuɤn^{1}/, [ha:w^{6} xu:ŋ^{1}] [01] (vt) lấy theo khuôn, rập khuôn. "*Bức tượng này có nước nó hạo khuôn, chớ tài nào mà nó nắn được.*".

Háp /ha:p^{5}/, [ha:p^{5}] (vt) 1. khô héo, mất nhựa sống, mất khả năng sinh trưởng. "*Buồng chuối này bị háp rồi, đốn đi, để cũng không phát triển được nữa đâu.*", 2. có dấu hiệu già nua, gầy còm. "*Trông cái dáng là đã thấy háp rồi, còn làm ăn gì được nữa.*".

Hạp /ha:p^{6}/, [ha:p^{6}] (vt) (bâ) hợp, có những đặc điểm tính cách vừa ý nhau, có thể chơi chung được với nhau, không có sự mâu thuẫn, cãi vã. "*Hai thằng này nó hạp nhau lắm, như hình với bóng vậy đó.*".

Hạp khẩu /ha:p^{6} xɤw:^{3}/, [ha:p^{6} xɤw:^{3}] [01] (vt) 1. (cn) hạp khẩu vị, thức ăn đúng sở thích, vừa miệng ăn. "*Gặp cái món hạp khẩu, tôi có thể ăn một lúc ba tô cũng nổi.*", 2. người nói chuyện tâm đầu ý hợp nhau, không có chuyện cãi vã, xung khắc trong nói năng. "*Hai người hạp khẩu, nói chuyện tới sáng cũng không thấy buồn ngủ chút nào.*".

Hạp nhãn /ha:p^{6} ɲa:n^{4}/, [ha:p^{6} ɲa:ŋ^{3}] [01] (vt) (cn) hạp nhỡn, 1. bắt mắt, thích mắt, vừa mắt. "*Nhìn cái bộ đồ này là đã thấy hạp nhãn rồi, tao phải mua mới được.*", 2. nam nữ tâm đầu, ý hợp, nhìn nhau đã có cảm tình. "*Hai đứa bây mới gặp có lần đầu, đã hạp nhãn với nhau rồi sao mà nói chuyện dai dữ vậy.*".

Hát /ha:t^{5}/, [ha:k^{5}] (vt) diễn, biểu diễn, trình bày nghệ thuật, chủ yếu là nghệ thuật cải lương trước công

chúng. "*Đoàn "Mưa mùa thu" về hát ở xã hai đêm, đêm đầu diễn tuồng xã hội nên Điệp có vai, đêm sau hát "Đêm lạnh chùa hoang", đã là có chùa nên không có vai con nít...* (NNT)".

Hát bài chòi /ha:t^{5} ba:j^{2} cɔ:j^{2}/, [ha:k^{5} ba:j^{2} cɔ:j^{2}] [101] (qn) (nb) có ý định rút lui, không thực hiện điều định làm hoặc đã hứa, cách nói có sắc thái hài hước. "*Nhiều ông cán bộ bây giờ hứa nhưng hay hát bài chòi lắm đó nghen, anh đừng có tin mấy ổng.*".

Hát bóng /ha:t^{5} bɑ^{w}ŋ^{m5}/, [ha:k^{5} bʌ^{w}ŋ^{m5}] [01] (vt) chiếu bóng, chiếu phim, chiếu các tác phẩm điện ảnh lên màn ảnh. "*Thói quen, thằng Tám Méo cũng quen. Cả xóm đều quen. Cả Cà Mau quen luôn! Hát bóng nói ở các tỉnh lớn dễ đã được hoan nghinh hơn!* (PV).".

Hát Hồ Quảng /ha:t^{5} ho:^{2} kwa:ŋ^{3}/, [ha:k^{5} ho^{w2} wa:ŋ^{3}] [101] (dn) một loại sân khấu dân gian, có tính chất tổng hợp: có cách hát của cải lương pha tuồng, có lối diễn của hát bộ. "*Thanh Tòng, Hữu Huệ là những nghệ sĩ hát Hồ Quảng được dân miền Nam biết tiếng và ngưỡng mộ.*".

Hát huê tình /ha:t^{5} hwe:^{1} tiŋ:^{2}/, [ha:k^{5} we^{j1} tin:^{2}] [101] (dn) lối hát hò dân gian, thường diễn ra ở ngoài trời, thông qua đối đáp mà bày tỏ tâm sự, tình cảm với nhau. Có 3 lối hát huê tình: hát truyện là dùng sự tích trong truyện xưa, truyện Tàu; hát văn là dùng cách ngôn thánh hiền; hát mép, nói mép là lối hát thông thường và khó hơn hết, dùng dẫn liệu từ đời sống, như: con chó, trận mưa, bụi chuối... "*Nhờ hát huê tình mà lòng dạ con người thơ thới, khỏe khoắn. Ngồi trong chòi chớ mà đầu óc bao trùm trời đất. Đứng giữa trời đất đầy nắng mưa giông tố mà thấy ấm áp như trong chòi hẹp.* (SN)".

Hát thí /ha:t^{5} t^{h}i:^{5}/, [ha:k^{5} t^{h}i^{j5}] [01] (dn) biểu diễn không bán vé. "*Năm 1919, ba đưa con lên Sài Gòn vô trường lớn. Con bắt đầu nếm mùi cháo cá Chợ Cũ, hủ tíu Chợ Mới, xem hát thí chùa Bà Chợ Lớn...* (VHS)".

Hát xướng /ha:t^{5} sɯɤŋ^{5}/, [ha:k^{5} sɯ:ŋ^{5}] [11] (vt) ca hát nói chung, từ dùng có hàm ý chê bai, xem thường. "*Con lớn rồi mà không lo làm lụng gì, ở đó đờn địch hát xướng lăng nhăng. Có mà chết đói.*".

Hạt /ha:t^{6}/, [ha:k^{6}] (dt) tỉnh, đơn vị hành chính bao gồm nhiều quận, huyện, tương đương cấp tỉnh ngày nay. "*Ó Ba hạt là con ó vẫy vùng trong ba tỉnh Bạc Liêu - Sóc Trăng - Rạch Giá. Tên cướp này tinh ranh biết luật lệ hiện hành có chỗ*

hở hang là cảnh sát tỉnh nào chỉ được hoạt động trong lãnh thổ tỉnh nấy, không được lấn sang tỉnh bạn. (NH)".

Hay hón /haj:[1] hɔ:n[5]/, [ha:j[1] hɔ:ŋ[5]] [01] (vt) hay ho, hay hớm, ý nói không hay và có phần chê bai. "*Cái đó có hay hón gì mà ở lại xem cho muỗi cắn, về đi con.*".

Háy /haj:[5]/, [ha:j[5]] (vt) nhìn và đưa nhẹ đôi lông mày lên như ra hiệu, hoặc tỏ ý không vừa lòng; đưa mắt liếc ngang làm hiệu, hoặc tỏ ý phản đối. "*Chị coi, tôi đã háy nó mà nó vẫn chưa chịu đi nữa, còn rán đứng lại cãi, có tức hôn.*", "*Đấy, tôi góp ý nó, chẳng những nó không nghe mà còn háy lại tôi nữa.*".

Háy nguýt /haj:[5] ŋwi:t[5]/, [ha:j[5] ŋwit:[5]] [11] (vt) (cn) nguýt háy, động tác kép vừa liếc, nhướng mắt, vừa khẽ lên tiếng "hứ" nhẹ nhằm biểu thị sự không đồng ý, bực bội. "*Con gì riết rồi không dạy được, mới nói một tiếng là nó háy nguýt bỏ đi, chị coi có tức hôn chớ?*".

Hắc công tử /hak:[5] kʁ[w]ŋ[m1] tɯ:[3]/, [hak:[5] kʌ[w]ŋ[m1] tɯ:[3]] [101] (qn) cậu Ba Huy có nước da đen (Hắc Công tử), tức Trần Trinh Quy con ông Hội đồng Trạch ở Bạc Liêu, nổi tiếng vì ăn chơi ngông, hào phóng không ai bằng, (nb) ám chỉ người ăn chơi, xài rộng, hào phóng. "*Nhờ những chuyến xổ lồng như thế, Phấn mới biết rõ hơn về cậu Ba. Ít khi nào cậu Ba nói về gia thế của mình. Nhờ nghe lóm qua các bạn nhảy, Phấn biết những điều ít người biết về Hắc công tử.* (NH)".

Hăm /ham:[1]/, [ham:[1]] (vt) doạ sẽ gây tai hoạ, làm cho người khác sợ bằng cách tỏ cho biết sắp có điều không hay xảy đến cho họ. "*Đừng có hăm tao. Có giỏi mà chơi đi, thằng Ba này không ngán thằng nào cả.*".

Hằm hằm /ham:[2] ham:[2]/, [ham:[2] ham:[2]] [11], [01] (vt) hầm hầm, trạng thái tức giận biểu thị ra mặt mà không nói năng gì. "*Mày nói cái gì cho nó gặp mặt tao nó hằm hằm như vậy chớ?*".

Hằm hè /ham:[2] hɛ:[2]/, [ham:[2] hɛ:[2]] [01] (vt) hầm hè, biểu lộ thái độ tức giận, có ý sinh sự. "*Tụi bây có giỏi thì đánh nhau đi, làm gì mà hầm hè như hai con chó vậy.*".

Hẳm /ham:[3]/, [ham:[3]] (vt) 1. hõm, lõm sâu xuống hoặc sâu vào. "*Cái bờ giếng này hẳm lắm coi chừng em té đó nghen con.*", "*Cái bờ kinh này hẳm lắm, cất nhà, coi chừng sụp đó.*", 2. (bâ) hoắm, lõm rất sâu. "*Vết thương sâu hẳm, lâu lành lắm.*".

Hăng rết /haŋ:[1] ʐɛ:t[5]/, [haŋ:[1] ʐə:t[5]] [01] (nl) hết răng, sún răng, không còn răng. "*Gặp cái ông hăng rết đó, mày nói làm gì cho mệt.*".

Hăng sừ /haŋ:[1] ʂɯ:[2]/, [haŋ:[1] sɯ:[2]] [01] (vt) (cn) hăng sừ máu, hăng máu, hăng tiết, bực tức lên tới mức không kiềm chế được, tự chủ được. "*Mày nói làm chi cho nó hăng sừ lên, nó xách dao đi chém người ta là mày ở tù chung với nó đó.*".

Hằng sản /haŋ:[2] ʂa:n[3]/, [haŋ:[2] sa:ŋ[3]] [01] (dt) tài sản, của cải và tiền bạc. "*Bấy giờ thuế chia ra làm hai loại: người không có hằng sản thì rẻ hơn được một đồng bạc.* (SN)".

Hắt heo /hat:[5] hɛ:w[1]/, [hak:[5] hɛ:w[1]] [01] (vt) hắt hiu, 1. ở trạng thái yếu ớt, mong manh. "*Ngày ra đi, nhìn ngọn đèn dầu hắt heo mà cảm thấy tương lai mờ mịt.*", 2. ở trạng thái sắp tàn và có cảm giác buồn vắng. "*Ở quê, trời chiều, nhìn cảnh hắt heo thấy lòng buồn đứt ruột.*".

Hắt hẻo /hat:[5] hɛ:w[3]/, [hak:[5] hɛ:w[3]] [01] (vt) hắt hiu và hẻo lánh, cô quạnh. "*Có một cái chòi hắt hẻo ở giữa đồng không mông quạnh, ban đêm ai mà dám ở.*".

Hầm$_1$ /hɤm:[2]/, [hɑm:[2]] (dt) 1. khoảng đất trũng, có nước, có cá, hoặc có thể được dùng để nuôi cá. "*Cái hầm nầy cá nhiều lắm, mỗi sáng nó ục thấy khiếp luôn.*", 2. (nói tắt) hầm cá, hầm cầu. "*Ở đây, nhà nào cũng có cái hầm để giải quyết vấn đề vệ sinh.*".

Hầm$_2$ /hɤm:[2]/, [hɑm:[2]] (vt) ở trạng thái có nhiệt độ hơi cao, gây cảm giác hơi nóng nực. "*Trời tháng này hầm quá, không có quạt chịu hổng có nổi.*".

Hầm$_3$ /hɤm:[2]/, [hɑm:[2]] (vt) (từ toàn dân, nhưng hiện nay người Nam Bộ dùng phổ biến) ninh, đun nhỏ lửa và lâu cho nhừ. "*Ba cái thịt này mà hầm riết nó cũng phải mềm thôi.*".

Hầm cá /hɤm:[2] ka:[5]/, [hɑm:[2] ka:[5]] [01] (dt) ao nuôi cá để giải quyết vấn đề đi vệ sinh. "*Ở nông thôn chỉ có hầm cá thôi, chớ đâu có nhà vệ sinh.*".

Hầm cầu /hɤm:[2] kɤw:[2]/, [hɑm:[2] kɤw:[2]] [01] (dt) (cn) hầm cá, ao nuôi cá để bắc cầu đi vệ sinh. "*Hầm cầu này dơ quá đi. Nước không ra vô được.*".

Hầm chông /hɤm:[2] cɤ^{w}ŋ^{m1}/, [hɑm:[2] cʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) hầm được cài chông ở phía dưới, để chống giặc đi càn trong thời đánh Mỹ. "*Mỗi người là một chiến công, Mỗi làng là một hầm chông, pháo đài.* (LAX)".

Hầm hì /hɤm:[2] hi:[2]/, [hɑm:[2] hi^{j2}] [01] (vt) có cảm giác hơi nóng nực, bực bội. "*Trời hầm hì quá, không có lấy một miếng gió.*".

Hầm hinh /hɤm:[2] hiŋ:[1]/, [hɑm:[2] hin:[1]] [01] (vt) chỗ cao chỗ thấp tạo nên trạng thái gập ghềnh,

không vững. "*Để cái bàn hầm hinh cái kiểu đó coi chừng đổ hết đồ ăn bây giờ.*, "*Dân quê hay thiệt. Cái cầu hầm hinh cái kiểu đó mà họ đi qua như chơi chả cần tay vịn.*".

Hẩm /hɤm:3/, [hɑm:3] (vt) lở, khuyết, mất đi một phần, không còn trọn vẹn. "*Sông Ba Lai bên bồi bên hẩm, Đất Ba Lai đỏ thắm phù sa.* (cd)".

Hẩm hút /hɤm:3 hu:t5/, [hɑm:3 huʷkᵖ5] [11] (vt) hẩm hiu và heo hút, buồn tẻ và cô độc. "*Về cuối đời, ông ấy sống một cuộc sống hẩm hút, thấy mà tội nghiệp.*".

Hân hấn /hɤn:1 hɤn:5/, [hɤŋ:1 hɤŋ:5] [01] (vt) 1. trạng thái hân hoan, hớn hở, vui sướng, được thể hiện rõ qua nét mặt. "*Có chuyện gì vui mà mặt mày cứ hân hấn vậy em?*", 2. có biểu hiện quyến rũ, lôi cuốn, cuốn hút. "*Thấy em hân hấn má đào, Thanh tân mày liễu dạ nào chẳng thương.* (cd)".

Hẳng /hɤŋ:3/, [hɤŋ:3] (vt) hửng, bắt đầu hơi sáng lên. "*Trời hẳng sáng mà đi đâu sớm vậy anh chị Ba?*".

Hẵng hờ /hɤŋ:4 hɤ:2/, [hɤŋ:3 hɤʷ2] [01] (vt) hững hờ, không có sự chú ý, tỏ ra lạnh nhạt. "*Bạn bè lâu ngày gặp nhau mà thấy ảnh có vẻ hẵng hờ quá nên tôi cũng không muốn nói chuyện nhiều.*".

Hất hủi /hɤt:5 hu:j3/, [hɤk:5 hu:j3] [01] (vt) hắt hủi, tỏ thái độ ghét bỏ, khinh thường. "*Anh hất hủi vợ con như thế là không được đâu nghen.*".

Hất hưởng /hɤt:5 hɯɤŋ3/, [hɤk:5 hɯ:ŋ3] [01] (vt) vất vưởng, ở tình trạng bị bỏ trơ trọi, không ai quan tâm, ngó ngàng tới. "*Sống với mẹ ghẻ thế nào mấy đứa con chồng cũng bị hất hưởng thôi.*".

Hầy hấn /hɤj:2 hɤn:5/, [hɤj:2 hɤŋ:5] [11] (vt) (bâ) hề hấn, chịu ảnh hưởng, bị phương hại, bị tác động. "*Chuyện ấy có hề hấn gì tôi đâu mà tôi phải chạy lo cho mệt.*".

He /hɛ:1/, [hɛ:1] (ct) (cn) ha, nhỉ, từ đặt ở cuối câu biểu thị trạng thái khẳng định, hoặc làm giảm nhẹ lời đề nghị. "*Vậy he! Ông Hội đồng thích nghe cậu Ba kể chuyện bên Tây.* (NH)", "*Tụi mình đi uống nước, nói chuyện chơi he!*".

Hè /hɛ:2/, [hɛ:2] (ct) đấy, vậy, thế, (cn) hà, từ đặt ở cuối câu biểu thị trạng thái khẳng định. "*Anh để em chờ lâu quá hè!*", "*Về đi má ơi! Ổ đây buồn quá hè!*".

Hè hụi /hɛ:2 hu:j6/, [hɛ:2 hu:j6] [11] (pt) cùng nhau gắng sức làm một việc gì. "*Mấy anh em từ chiều hè hụi mãi mới đẩy được khúc gỗ to tướng lên ghe thì trời đã tối.*".

Hẻ /hɛ:3/, [hɛ:3] 1. (vt) (bâ) hé, mở ra một khoảng nhỏ. "*Con để hẻ cửa tủ như vậy, chuột nó chui vô làm sao.*", 2. (dt) khoảng trống

giữa hai vật, hoặc hai tấm ván. "*Chỗ hẻ của mấy miếng ván xuồng này cần phải được trám lại, chớ không nước nó vô chịu gì nổi.*".

Hé /hɛ:[5]/, [hɛ:[5]] (ct) (cn) hén, nhỉ, từ đặt ở cuối câu biểu thị trạng thái khẳng định, hoặc làm giảm nhẹ lời đề nghị. "*Anh ấy chơi xộp với bọn mình quá hé!*", "*Thôi, ta bắt đầu làm việc hé!*".

Hèm /hɛ:m[2]/, [hɛ:m[2]] (dt) bã rượu, phần xác còn lại của nếp, gạo sau khi đã đun lấy hết chất nước cốt. "*Trách ai dụm miệng nói dèm, Cho heo kia bỏ máng chê hèm không ăn.* (cd)".

Hẻm /hɛ:m[3]/, [hɛ:m[3]] (dt) ngõ, ngách, đường nhỏ và hẹp trong làng xóm, phố phường. "*Một anh bạn ở cùng xóm, trong hẻm mấy ngày qua thấy gương mặt "quê mùa" của tôi đến nói chuyện ân cần.* (SN)".

Hen /hɛ:n[1]/, [hɛ:ŋ[1]] (ct) (cn) hén, nghen, nhé, từ đặt ở cuối câu để làm giảm nhẹ lời đề nghị; hoặc thể hiện một nhận định với sắc thái tình cảm, thân mật. "*Ngày mai anh nói với má giùm em hen.*", "*Thôi, tạm thời thống nhứt với nhau vậy hen.*"; "*Điềm bò lại cửa sổ mở chốt, đẩy hai cánh cửa lá sách sơn xanh ra, trời khuya sâu hun hút, nó la lên: - Trời, gió mát ghê hen.* (NNT)".

Hèn chi /hɛ:n[2] ci:[1]/, [hɛ:ŋ[2] ci[j1]] [01] (pt) hèn nào, hèn gì, thảo nào, từ biểu thị lẽ tất yếu trong quan hệ lô gích. "*Mấy hôm này, ổng đi công tác xa, hèn chi hổng thấy ổng tới chơi.*", "*Trưa nay nó có độ, hèn chi thấy mặt mày nó đỏ gay.*".

Hèn hồi /hɛ:n[2] hɔ:j[3]/, [hɛ:ŋ[2] hɔ:j[3]] [01] 1. (pt) đâu đến nỗi, còn gì nữa. "*Mỗi sáng tôi phát cho nó mười ngàn đồng tiền quà sáng, hèn hồi gì mà nó còn chê ít.*", 2. (ct) gớm, khiếp, ôi chao. "*Hèn hồi! Mười mấy năm trời bọn mình mới gặp lại nhau.*".

Hèn lâu /hɛ:n[2] lɤw:[1]/, [hɛ:ŋ[2] lɤw:[1]] [01] (pt) còn lâu, lâu lắm, từ biểu thị một khoảng thời gian chờ đợi quá với yêu cầu, có phần gây sốt ruột. "*Thôi về đi, ngày mai trở lại. Bây giờ mà chị ngồi chờ tới phiên chị hèn lâu.*", "*Hèn lâu mấy người em thấy anh cả không thốt đến thằng út thì hỏi: Ối! Thằng út bơ thờ chẳng nên nói đến, làm anh trai gì mà cái chí có một chút téo vậy hé?* (HPM)".

Hén /hɛ:n[5]/, [hɛ:ŋ[5]] (ct) nhỉ, phải không, từ đặt ở cuối câu để biểu thị trạng thái khẳng định, nghi vấn, hoặc làm giảm nhẹ lời đề nghị. "*Chiếc bắc 200 này to thiệt hén.*", "*Con bé này dễ thương quá hén anh?*", "*Ngày mai, chúng mình lên đường sớm hén.*".

Heo /hɛ:w^{1}/, [hɛ:w^{1}] (dt) lợn, súc vật hoang, hoặc được nuôi phổ biến ở mỗi gia đình, chân ngắn, guốc chẵn, mõm dài, vểnh, đầu mõm có phần thịt dày để ủi đất, ăn tạp, được nuôi để lấy thịt. "*Còn duyên anh cưới con heo, Hết duyên anh cưới con mèo cụt đuôi.* (cd)".

Heo Ba Xuyên /hɛ:w^{1} ba:^{1} swiən^{1}/, [hɛ:w^{1} ba:^{1} si:ŋ^{1}] [101] (dt) một giống heo nội nổi tiếng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long vào những năm 60, 70, mình có đốm đen, trắng. "*Ngày trước người ta hay nhắc tới heo Ba Xuyên, còn bây giờ có lẽ người ta chuộng giống heo ngoại hơn.*".

Heo bồ /hɛ:w^{1} bo:^{2}/, [hɛ:w^{1} bo^{w2}] [01] (dt) heo cao to và lớn, con lớn đôi tạ. "*Chị có mấy con heo bồ này bán là nặng tiền rồi.*".

Heo bông /hɛ:w^{1} bɤ^{w}ŋ^{m1}/, [hɛ:w^{1} bʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) heo lang, heo có đốm đen trắng. "*Cả bầy hổng biết nó lai làm sao mà có lộn một hai con heo bông.*".

Heo cấn /hɛ:w^{1} kɤn:^{5}/, [hɛ:w^{1} kɤŋ:^{5}] [01] (dt) heo có chửa, heo đang thời kì mang thai. "*Một hôm có anh thợ săn trong ấp bắt được một con heo cấn. Anh mổ bụng lấy bọc con ra đem tiềm thuốc bắc.* (PV)".

Heo cỏ /hɛ:w^{1} kɔ:^{3}/, [hɛ:w^{1} kɔ:^{3}] [01] (dt) heo giống nhỏ con, thường được nuôi thả, heo ủi đất kiếm ăn và ăn cả cỏ. "*Coi vậy chớ, chị nuôi heo cỏ ít tốn kém, bịnh bậy mà bán cũng được giá.*".

Heo cốm /hɛ:w^{1} ko:m^{5}/, [hɛ:w^{1} kɤ:m^{5}] [01] (dt) heo còn nhỏ, xương chưa cứng. "*Quay heo, người ta lựa mấy con heo cốm quay, xương ăn giòn.*".

Heo cúi /hɛ:w^{1} ku:j^{5}/ , [hɛ:w^{1} ku:j^{5}] [11] (dt) heo nói chung, (cn) heo quéo. "*Bận ba cái heo cúi riết rồi tui không đi được đâu hết, chị ơi.*".

Heo dầu /hɛ:w^{1} zɤw:^{2}/, [hɛ:w^{1} jɤw:^{2}] [01] (dt) bộ phận phân phối, điều chỉnh dầu trong máy nổ chạy dầu. "*Ở Cần Thơ, cánh xe đò ai mà không biết tới Hai Cam-phu-chia chuyên sửa heo dầu.*".

Heo đất /hɛ:w^{1} dɤt:^{5}/, [hɛ:w^{1} dɤk:^{5}] [01] (dt) vật dụng có một khe hở nhỏ, dùng để bỏ tiền tiết kiệm, để dành, được nặn bằng đất nung có hình dạng con heo. "*Hồi tháng trước, Năm Hinh thua cờ bạc sạch túi. Về nhà, anh năn nỉ vợ: - Mình đập con heo đất ra, lấy hai chục đồng bạc bỏ ống đó cho tôi đi làm vốn.* (SN)".

Heo đẹt /hɛ:w^{1} dɛ:t/, [hɛ:w^{1} dɛ:k] [01] (dt) heo còi, heo gầy còm do bệnh hoặc do thiếu bú mà chậm lớn. "*Mua người ta hay chê mấy con heo đẹt, nhưng tôi thì lại khoái nuôi chúng.*".

Heo Giọt xia /hɛ:w^{1} zɔ:t^{6} siɤ^{1}/, [hɛ:w^{1} jɔ:k^{6} siɤ^{1}] [101] (dt) ("Giọt xia" (tm) "Yorkshire") (A) một loại heo giống được nuôi phổ biến ở miền Nam trước đây, được nhập từ Anh, heo trắng có thân hình dài, chân cao. "*Ngày trước ai cũng thích nuôi heo Giọt xia, vì giống heo này lớn con, mau lớn, heo nái lại đẻ nhiều con.*".

Heo hơi /hɛ:w^{1} hɤ:j^{1}/, [hɛ:w^{1} hɤ:j^{1}] [01] (dt) heo được cân bán nguyên con cho lái, thường có giá kí rẻ hơn. "*Heo hơi lúc này nó mua bao nhiêu một tạ rồi chị?*".

Heo lăn chai /hɛ:w^{1} lan:^{1} ca:j^{1}/, [hɛ:w^{1} laŋ:^{1} ca:j^{1}] [101] (dt) lợn rừng to, nanh dài và cong lại, da dày như có lăn một lớp dầu chai. "*Mấy con heo lăn chai này nó dữ lắm, thợ rừng còn phải ớn nó nữa là mình.*".

Heo Mỹ /hɛ:w^{1} mi:^{4}/, [hɛ:w^{1} mi:^{3}] [01] (dt) heo lớn con, có lông vàng như lông bò, hoặc vàng đen. "*Heo gì mà lông lạ vậy chị Ba? - Heo Mỹ đó chị ơi.*".

Heo mọi /hɛ:w^{1} mɔ:j^{6}/, [hɛ:w^{1} mɔ:j^{6}] [01] (dt) heo giống nhỏ con, thường có màu đen. "*Heo mọi coi nhỏ con vậy chớ thịt ít có mỡ.*".

Heo nái /hɛ:w^{1} na:j^{5}/, [hɛ:w^{1} na:j^{5}] [01] (dt) heo nuôi để cho đẻ con. "*Ai có tay nuôi heo nái bây giờ mới có lời, chớ nuôi heo thịt thì chỉ như bỏ ống.*".

Heo nọc /hɛ:w^{1} nɑ^{w}k^{p6}/, [hɛ:w^{1} nʌ^{w}k^{p6}] [01] (dt) lợn cà, lợn dái, lợn hạch, lợn đực không thiến được nuôi để gây giống. "*Mấy con heo nọc lâu năm, lợi gần nó là nghe cái mùi thấy phát ớn.*".

Heo nọc chiếc /hɛ:w^{1} nɑ^{w}k^{p6} ciək^{5}/, [hɛ:w^{1} nʌ^{w}k^{p6} ci:k^{5}] [011] (dt) lợn lòi, lợn rừng to, nanh lớn chìa ra khỏi mép, thường đi riêng trước như con đầu đàn. "*Gì chớ, gặp heo nọc chiếc nhìn thấy người là nó tấn công liền.*".

Heo phá bầy /hɛ:w^{1} fa:^{5} bɤj:^{2}/, [hɛ:w^{1} fa:^{5} bɤj:^{2}] [101] (dt) heo hết giai đoạn bú mẹ, có thể tách ra để nuôi riêng. "*Chị mua heo phá bầy khoảng 8, 9 kí mới dễ nuôi, chớ nhỏ quá cũng èo uột lắm.*".

Heo quéo /hɛ:w^{1} kwɛ:w^{5}/, [hɛ:w^{1} wɛ:w^{5}] [11] (dt) heo nói chung (cn) heo cúi. "*Chỗ chật hẹp như vầy mà nuôi heo quéo cái nồi gì cho dơ nhà dơ cửa.*".

Heo sữa /hɛ:w^{1} ʂɯɤ^{4}/, [hɛ:w^{1} sɯʌ^{3}] [01] (dt) heo con đang còn bú mẹ. "*Bầy heo sữa này, con nào cũng tròn vo thích thật.*".

Heo thiến /hɛ:w^{1} t^{h}iən^{5}/, [hɛ:w^{1} t^{h}i:ŋ^{5}] [01] (dt) heo được cắt bỏ bộ phận có khả năng tạo giống hoặc sinh đẻ để nuôi lấy thịt, (cn) heo thịt. "*Nuôi heo lấy thịt chị phải*

chọn mua mấy con heo thiến mới được.".

Heo thịt /hɛ:w^{1} t^{h}i:t^{6}/, [hɛ:w^{1} t^{h}ɨt:^{6}] [01] (dt) heo được nuôi lấy thịt, thường được thiến trước khi nuôi, (cn) heo thiến. "*Chị có bầy heo thịt này đến cuối năm là có bộn tiền ăn Tết rồi.*".

Heo thừa vú /hɛ:w^{1} t^{h}ɯɤ^{2} vu:^{5}/, [hɛ:w^{1} t^{h}ɯʌ^{2} jʊ^{w5}] [101] (dt) heo con được đẻ ra nhiều hơn so với số vú của con mẹ. "*Mua heo thừa vú người ta bán rẻ, về nuôi nó bằng sữa bột cũng được lắm chị hè.*".

Hẻo /hɛ:w^{3}/, [hɛ:w^{3}] (vt) 1. khuất, hẻo lánh, vắng vẻ. "*Anh chị ở cái chỗ gì hẻo quá, không buồn sao?*", 2. thiệt, bị mất đi cái mình có thể hưởng về tay người khác. "*Một chục xoài to tướng mà chị trả như vậy thì hẻo cho em quá, chị cho em thêm đi, em mới bán được.*", 3. không may, xui xẻo. "*Cái ngày này sao hẻo thiệt, đến đâu cũng không có ai ở nhà.*", 4. ít ỏi, rất ít, có số lượng quá ít so với yêu cầu. "*Chắc nổ mà... Ờ, còn cái vụ đạn thì hẻo thiệt đó! Tụi tôi cũng ít lắm. Nên phải chơi kĩ mới được.* (AĐ)", 5. lôi thôi, qua loa, sơ sài, không được đầy đủ, tươm tất. "*Cái đám gì mà khách khứa đông lại đãi bữa tiệc hẻo quá, chả có chi mà ăn.*".

Héo /hɛ:w^{5}/, [hɛ:w^{5}] (ct) nhỉ, phải không, từ đặt ở cuối câu để biểu thị trạng thái khẳng định, nghi vấn, hoặc làm giảm nhẹ lời đề nghị. "*Cái tủ này nặng quá héo! Ai mà khiêng cho nổi.*".

Héo queo /hɛ:w^{5} kwɛ:w^{1}/, [hɛ:w^{5} wɛ:w^{1}] [01] (vt) héo đến độ lá không còn nước, queo lại, co lại, biến dạng cuốn tròn. "*Kiếng xa bồn kiếng rũ héo queo, Anh xa người ngãi như đèn treo hết dầu.* (cd)".

Héo xàu /hɛ:w^{5} saw:^{2}/, [hɛ:w^{5} sa:w^{2}] [01] (vt) héo rũ, héo vàng, cỏ cây bị teo tóp lại, ngả vàng vì thiếu nước, mất nhựa sống. "*Cái cây mày bứng trồng sao mà bây giờ nó héo xàu rồi, còn hy vọng gì nữa.*".

Hẹp té /hɛ:p^{6} tɛ:^{5}/, [hɛ:p^{6} tɛ:^{5}] [01] (vt) rất hẹp, hẹp bé tí, hẹp đến mức khó thực hiện vụ việc. "*Còn như cái rạch Thị Nghè hẹp té, dòng nước đục ngầu, thì sao bằng con công Seine rộng rãi bao la, tàu bè chật nức?* (ThA)", "*Đường đi hẹp té như thế này hổi sao không kẹt xe cho được.*".

Hê /he:^{1}/, [he^{j1}] (vt) 1. đưa lên cao, nâng lên, nhấc lên để dịch chuyển. "*Cái tủ này làm sao hai người mà hê cho nổi, cầu có bốn người hổng thấy gì.*", 2. (nb) lấy cắp, ăn cắp. "*Bọn ăn trộm hồi hôm nó hê của Bà Ba hết cái đầu máy, cái vô tuyến.*", 3. (nb) cách chức, bãi miễn, chuyển dịch sang công việc

khác. "*Bị hê chức giám đốc, mấy ngày này thấy ổng buồn ra mặt.*", "*Làm ăn không cùng cánh thì bị hê thôi, chớ chả phải uy tín gì ở đây hết.*".

Hề hấn /he:^{2} hɤn:^{5}/, [he^{j2} hɤŋ:^{5}] [11] (vt) chịu ảnh hưởng, bị phương hại, bị tác động. "*Súng nổ xa cách đây mấy chục cây, có hề hấn gì đâu mà anh lo cho mệt xác.*", "*Cái kiếng mắt này tốt thật, tôi làm rớt mấy lần rồi mà không hề hấn gì cả.*".

Hệch hạc /hə:c^{6} ha:k^{6}/, [hə:t^{6} ha:k^{6}] [01] (vt) cởi mở, vui tính, xởi lởi. "*Ảnh được một cái tánh tính hệch hạc, ai cũng mến.*".

Hên /he:n^{1}/, [hə:n^{1}] (vt) may, gặp vận đỏ, gặp thuận lợi. "*Năm nay vợ chồng tui hên làm cái gì cũng thành công.*".

Hên xui /he:n^{1} su:j^{1}/, [hə:n^{1} su:j^{1}] [11] (vt) may rủi, tuỳ thuộc vào ngẫu nhiên mà được hay không được. "*Chuyện hên xui biết đâu mà lường, anh ơi.*".

Hểnh /hə:ɲ^{3}/, [hə:n^{3}] (vt) 1. hé, hửng lên, ở trạng thái bắt đầu chớm nắng. "*Dữ hôn, từ sáng tới giờ mới thấy ổng hểnh nắng được một tí.*", 2. hỉnh, phổng mũi lên vì sung sướng. "*Chỉ cần khen nó một câu là nó đã hểnh mũi lên rồi.*", 3. hẫng, bị hụt chân một cách đột ngột. "*Đường ở đây chỗ thấp chỗ cao, tao đi không quen mấy lần hểnh chơn muốn té.*".

Hểnh hang /hə:ɲ^{3} ha:ŋ^{1}/, [hə:n^{3} ha:ŋ^{1}] [01] (vt) 1. hở hang, không được kín đáo. "*Con gái gì mà ăn mặc hểnh hang cái kiểu đó, tao coi không được rồi nghen.*", 2. hớ hênh, thiếu cân nhắc, suy nghĩ. "*Nó có cái tật ăn nói hểnh hang nên dễ bị người ta bắt bẻ.*".

Hểnh hảng /hə:ɲ^{3} ha:ŋ^{3}/, [hə:n^{3} ha:ŋ^{3}] [01] (vt) ngơ ngác, ngơ ngáo, ở trạng thái không định thần được trước những gì mới lạ, bất ngờ. "*Thằng này, trông nó hểnh hảng làm sao đó.*".

Hết biết /he:t^{5} biət^{5}/, [hə:t^{5} bi:k^{5}] [01] (vt) 1. không thể lí giải, giải thích được. "*Tính toán làm ăn kiểu mày, tao cũng hết biết.*", 2. ở tình trạng, tuyệt vời, không còn gì hơn. "*Cây sao này mà xẻ đóng ghe thì đã hết biết.*", 3. hết sức, đến mức cao nhất, không thể hơn được nữa. "*Điệp đứng dựa vô cây tra bông vàng nhìn vào nhà má, muốn trở ra về hết biết.* (NNT)".

Hết bin /he:t^{5} bi:n^{1}/, [hə:t^{5} bin:^{1}] [01] (vt) ("bin" (tm) "pile") (P), 1. hết sức lực, không còn sức lực. "*Làm cả ngày nay hết bin rồi còn nhậu gì nổi nữa.*", 2. hết tiền, không còn tiền bạc. "*Mua món đồ hết bin rồi, còn đâu mà mày hỏi mượn.*".

Hết chỗ chê /he:t^{5} co:^{4} ce:^{1}/, [hə:t^{5} co^{w3} ce^{j1}] [011] (vt) tuyệt vời, hoàn hảo, không còn gì để chê trách, phàn nàn. "*Cú sút phạt của Rô-béc-tô Các-lốt đúng là hết chỗ chê.*".

Hết cốt /he:t^{5} ko:t^{5}/, [hə:t^{5} ko:k^{5}] [01] (vt) hết năng lực, hết khả năng, hết sức lực. "*Tao chơi với mày hết cốt luôn, mày uống tới đâu tao theo tới đó.*".

Hết cỡ /he:t^{5} kɤ:^{4}/, [hə:t^{5} kɤ^{ɯ3}] [01] (vt) hết mức, hết khả năng; quá sức. "*Nó vác hết cỡ thì cũng một bao xi măng thôi chớ mấy.*", "*Ghe chạy như vầy là hết cỡ rồi, còn đòi nhanh gì nữa.*".

Hết cỡ thợ mộc /he:t^{5} kɤ:^{4} t^{h}ɤ:^{6} mɤ^{w}k^{p6}/, [hə:t^{5} kɤ^{ɯ3} t^{h}ɤ^{ɯ6} mʌ^{w}k^{p6}] [0101] (qn) ý nhấn mạnh những gì vượt quá khả năng, vượt quá sức lực. "*Tôi hỗ trợ anh như thế là hết cỡ thợ mộc rồi, còn gì nữa.*", "*Hắn ta uống hết cỡ thợ mộc, hỏi sao không gục ngã tại bàn cho được.*".

Hết đường /he:t^{5} dɯɤŋ^{2}/, [hə:t^{5} dɯ:ŋ^{2}] [01] (vt) không còn hi vọng, không có kết quả, (cn) vô phương. "*Chuyện vô đại học của em năm nay hết đường rồi. Chỉ còn có nước ôn tập chờ thi lại năm sau.*".

Hết đường binh /he:t^{5} dɯɤŋ^{2} biɲ:^{1}/, [hə:t^{5} dɯ:ŋ^{2} biɲ:^{1}] [011] (qn) hết phương cách, không còn cách nào. "*Vụ việc của ông tôi cũng đã chạy lo nhiều cách, nhưng tới bây giờ thì hết đường binh rồi, mong ông thông cảm.*".

Hết đường tương chao /he:t^{5} dɯɤŋ^{2} tɯɤŋ^{1} ca:w^{1}/, [hə:t^{5} dɯ:ŋ^{2} tɯ:ŋ^{1} ca:w^{1}] [0011] (qn) không còn chút hi vọng, không có tí kết quả nào. "*Tới giờ này mà nó không gọi mày đi làm là kể như hết đường tương chao rồi, trông đợi làm chi nữa mắc công.*".

Hết ga /he:t^{5} ɣa:^{1}/, [hə:t^{5} ɣa:^{1}] [01] (vt) (tm) "gaz" (P), hết khả năng, hết mức, hết sức mình. "*Rồi, kì này tao chơi hết ga với mày đó. Mày đánh bao nhiêu tao theo bấy nhiêu.*".

Hết gân /he:t^{5} ɣɤn:^{1}/, [hə:t^{5} ɣɤŋ:^{1}] [01] (vt) không chịu chơi, không dám làm. "*Gặp mấy thằng hết gân nói cho dữ, chớ làm gì dám.*".

Hết hơi /he:t^{5} hɤ:j^{1}/, [hə:t^{5} hɤ:j^{1}] [01] (vt) không còn sức lực, không còn khả năng. "*Tay đó hết hơi rồi mà còn gọi vô đội tuyển làm gì nữa.*".

Hết kể /he:t^{5} ke:^{3}/, [hə:t^{5} ke^{j3}] [01] (vt) hết chỗ nói, vô cùng, vô số kể. "*Hai vợ chồng nó thua bạc vố này nhiều hết kể.*".

Hết lớn /he:t^{5} lɤ:n^{5}/, [he:t^{5} lɤ:ŋ^{5}] [01] (vt) vô cùng, quá mức tưởng

tượng. "*Nó thi đậu vào đại học kì này, chắc cả nhà mừng hết lớn.*".

Hết nước nói /he:t^{5} nɯɤk^{5} nɔ:j^{5}/, [hə:t^{5} nɯ:k^{5} nɔ:j^{5}] [011] (vt) quá lắm, quá mức, không còn gì để nói thêm được nữa, (cn) hết chỗ nói. "*Bà chiều con như vậy là hết nước nói rồi đó nghen.*", "*Nó thi đại học ba môn ba con không. Quả là hết nước nói.*".

Hết phẩn /he:t^{5} fa:n^{3}/, [hə:t^{5} fa:ŋ^{3}] [01] (vt) tuyệt vời, không chê vào đâu được. "*Dừa cứng cạy ăn với đường tán là hết phẩn luôn.*".

Hết ráo /he:t^{5} ʐa:w^{5}/, [hə:t^{5} ʐa:w^{5}] [01] (pt) hết cả, hết nhẵn, hết sạch, không còn gì. "*Môn thi vừa rồi, cả lớp em rớt hết ráo.*", "*Ông tới trễ, thiên hạ bỏ về hết ráo rồi, còn ai nữa mà họp.*".

Hết sẩy /he:t^{5} ʂɤj:^{3}/, [hə:t^{5} sɤj:^{3}] [01] (vt) tuyệt, hết ý, không chê vào đâu được. "*Cái máy tính này hết sẩy rồi còn gì nữa.*", "*Ê mày, thằng Năm nó vừa cua được con bồ đẹp hết sẩy luôn.*".

Hết trất /he:t^{5} ʈɤt:^{5}/, [hə:t^{5} ʈɤk:^{5}] [01] (vt) hết sạch, không còn lấy một chút gì, thứ gì, (cn) hết trọi. "*Gạo hết trất rồi, không còn để nấu cháo nữa, còn đâu mà nấu cơm.*".

Hết trọi /he:t^{5} ʈɔ:j^{6}/, [hə:t^{5} ʈɔ:j^{6}] [01] (pt) hết cả, hết nhẵn, hết sạch, không còn gì. "*Tưởng anh không về, anh em nó dứt hết trọi, không còn cái gì ăn.*", "*Em hết trọi tiền rồi, anh cho em mượn ít chục đi xóm.*".

Hết trọi hết trơn /he:t^{5} ʈɔ:j^{6} he:t^{5} ʈɤ:n^{1}/, [hə:t^{5} ʈɔ:j^{6} hə:t^{5} ʈɤ:ŋ^{1}] [0101] (qn) hết sạch với hàm ý nhấn mạnh, hết sạch sành sanh. "*Một nồi cơm đầy, ba đứa nó ăn hết trọi hết trơn.*", "*Đêm qua, ăn trộm viếng nhà, chúng dẫn hết trọi hết trơn mấy chiếc xe.*".

Hết trơn /he:t^{5} ʈɤ:n^{1}/, [hə:t^{5} ʈɤ:ŋ^{1}] [01] (pt) hết cả, hết nhẵn, hết sạch, không còn gì. "*Nội buổi chiều hôm qua, tao làm hết trơn mấy chục bài tập cô cho.*".

Hết trơn hết trọi /he:t^{5} ʈɤ:n^{1} he:t^{5} ʈɔ:j^{6}/, [hə:t^{5} ʈɤ:ŋ^{1} hə:t^{5} ʈɔ:j^{6}] [0101] (qn) (cn) hết trọi hết trơn. "*Tháng này, tiền hết trơn hết trọi rồi, còn mua sắm cái gì nữa.*".

Hết trụi /he:t^{5} ʈu:j^{6}/, [hə:t^{5} ʈu:j^{6}] [01] (pt) hết cả, hết nhẵn, hết sạch, không còn gì. "*Trông ba cái cây, mấy con dê nhà hàng xóm nó ăn hết trụi.*".

Hết xí quách /he:t^{5} si:^{5} kwɜc:^{5}/, [hə:t^{5} si^{j5} wɜt:^{5}] [101] (vt) 1. hết gân cốt, hết sức lực. "*Ông già hết xí quách rồi mà còn đèo bòng cưới con vợ trẻ.*", 2. không còn khả năng thực hiện công việc. "*Bữa nay, tao hết xí quách rồi, không hát nối nữa đâu.*".

Hết ý /he:t^{5} i:^{5}/, [hə:t^{5} i^{j5}] [01] (vt) 1. không còn điều gì để nói nữa. "*Nghe nó nói như vậy, tao cũng hết ý luôn.*", 2. rất tuyệt vời, không còn điểm gì để chê. "*Bà mua được cái xe Nhựt này là hết ý rồi còn gì nữa.*".

Hêu /he:w^{1}/, [hi:w^{1}] (vt) cao hẳng, cao lêu nghêu, cao nhưng lại có trạng thái không vững. "*Con để cái đó hêu quá, coi chừng nó đổ xuống à nghen.*".

Hêu hêu /he:w^{1} he:w^{1}/, [hi:w^{1} hi:w^{1}] [01] (vt) khơi khơi, không dâu, không gắn vào đâu, không thực tế. "*Nghe nó nói hêu hêu, chớ biết khi nào có mà đợi cho mắc công.*".

Hêu hểu /he:w^{1} he:w^{3}/, [hi:w^{1} hi:w^{3}] [01] (vt) cao chơi vơi không vững. "*Chất gạch chi mà cao hêu hểu như vậy, rủi con nít chơi đụng nó ngã đổ làm sao.*".

Hều /he:w^{2}/, [hi:w^{2}] (pt) (bâ) hểu, lắm, yếu tố dùng kết hợp với từ chỉ tính chất (vt) để biểu thị mức độ cao. "*Con rạch này cạn hều mà tôi cứ tưởng sâu lắm.*", "*Quạt quay nhẹ hều như thế này mà mát cái nỗi gì.*".

Hểu /he:w^{3}/, [hi:w^{3}] (pt) (bâ) hều, lắm, (cn) hều. "*Con rạch cạn hểu, xắn quần lội qua cái một chớ có gì đâu mà đợi ghe, xuống có giang.*", "*Gió thổi nhẹ hểu như vầy mà cũng phát run.*".

Hểu hảo /he:w^{3} ha:w^{3}/, [hi:w^{3} ha:w^{3}] [01] (vt) 1. hời hợt, qua loa, không sâu sắc. "*Ảnh có cái tánh hểu hảo nên dễ bị thiên hạ lừa.*", 2. dễ dãi, dễ tính. "*Mình hểu hảo với người ta, riết rồi người ta cũng xem thường.*".

Hệu hệu /he:w^{6} he:w^{6}/, [hi:w^{6} hi:w^{6}] [01] (vt) đi rong không có mục đích. "*Tối ngày cứ đánh quần đánh áo đi hệu hệu ngoài đường, không chịu lo làm ăn gì cả.*".

Hì /hi:^{2}/, [hi^{j2}] 1. (vt) phì, hà (hơi), thở mạnh (hơi ra). "*Ngồi gần mày, mày hì hơi ra hôi tao không chịu nổi.*", 2. (ttt) từ mô phỏng âm thanh của tiếng thở mạnh. "*Làm gì mà thở nghe cái hì dữ vậy.*".

Hì hờm /hi:^{2} hɤ:m^{2}/, [hi^{j2} hɤ:m^{2}] [01] (vt) 1. dữ dằn, hung hãn. "*Có tài giỏi ăn hiếp mấy thằng học sinh, chớ gặp mấy thằng hì hờm, nó có dám!*", 2. vạm vỡ, to khoẻ. "*Tao đi với thằng bạn có tướng hì hờm nên đâu có thằng em nào dám đụng tới.*".

Hì hợm /hi:^{2} hɤ:m^{6}/, [hi^{j2} hɤ:m^{6}] [01] (vt) 1. kì dị, khác người. "*Người gì đâu mà hì hợm không giống ai.*", 2. bướng bỉnh, lì lợm, khó dạy. "*Thằng nhỏ con nhà ai mà hì hợm quá vậy.*", 3. dữ dằn, ương bướng, (cn) hì hờm. "*Trông mấy thằng du đãng, tướng thằng nào cũng hị hợm, thấy sợ.*", 4. vạm vỡ, to khoẻ, (cn) hì hờm. "*Thấy*

tướng hì hợm, coi vậy chớ mà chết nhát lắm.".

Hí /hi:^{5}/, [hi^{j5}] (ct) từ biểu thị trạng thái có chút gì không vừa lòng, vừa ý. "*- Hí! Uống rượu say sưa, thiên hạ phiền.* (SN)".

Hí hởn /hi:^{5} hɤ:n^{3}/, [hi^{j5} hɤ:ŋ^{3}] [01] (vt) hí hửng, có tâm trạng thích thú, thoả mãn trước việc đã làm được hoặc có khả năng sẽ được. "*Chưa chi mà đã vội hí hởn, chờ đó mà coi, không dễ đâu em.*".

Hia /hiɤ^{1}/, [hiɤ^{1}] (dt) (từ mượn của người Hoa Triều Châu) anh, từ chỉ người nam sinh trước mình, hoặc có tuổi lớn hơn người nói, cách gọi thân tình mang tính chất gia đình. "*Hia về tháng sáu hia qua. Hia trễ bảy tháng con Ba lấy chồng.* (l)".

Hịch hạc /hic:^{6} ha:k^{6}/, [hit:^{6} ha:k^{6}] [01] (vt) 1. (bâ) hệch hạc, cởi mở, vui tính, xởi lởi. "*Tính hịch hạc của anh ta đi đâu cũng dễ làm quen.*", 2. giản dị, không cầu kì. "*Lối ăn bận hịch hạc của ảnh khiến mọi người dễ gần gũi.*".

Hiền /hiən^{2}/, [hi:ŋ^{2}] (vt) 1. không độc hại, không gây bệnh. "*Ăn đi con! Khoai lang ăn hiền không độc như khoai mì.*", 2. có chất bổ, bổ dưỡng. "*Nhà tôi ai cũng khoái ăn cá. Cá ăn hiền hơn thịt.*", 3. lành, khó viêm nhiễm. "*Thịt thằng này hiền, mới có hai ba ngày mà vết thương nó đã liền mặt, không nhiễm trùng gì ráo trọi.*", 4. không nói năng gì, chỉ biết ngồi nghe. "*Sao mày hiền quá, mày hông nói lại gì hết trơn vậy?*".

Hiền khô /hiən^{2} xo:^{1}/, [hi:ŋ^{2} xo^{w1}] [01] 1. (vt) rất hiền lành, có dáng ngây thơ và chân thật. "*Mấy đứa con của ông ấy đứa nào cũng hiền khô.*", 2. (vt) (nói về chó) không sủa, mà cũng không cắn. "*Em vô đại đi. Con chó này nó hiền khô hè.*", 3. (vt) không rầy la, không nói năng gì. "*Sao ông hiền khô vậy, khuya rồi mà để tụi nó la hét om sòm thế à?*".

Hiềng /hiəŋ^{2}/, [hi:ŋ^{2}] (vt) (bâ) hành, làm để áp dụng điều hiểu biết vào thực tế. "*Tu hiềng cái kiểu gì mà cho vay cắt cổ như vậy chớ.*", "*Năm nay thi, con phải học hiềng cho nó đường hoàng nghen con.*".

Hiếp gió /hiəp^{5} zɔ:^{5}/, [hi:p^{5} jɔ:^{5}] [01] (vt) bắt nạt kẻ khác. "*Mày đừng có ỷ lớn mà hiếp gió mấy đứa nhỏ. Có giỏi thì chơi với tao nè.*".

Hiệp /hiəp^{6}/, [hi:p^{6}] (vt) kết hợp, sum họp, gộp chung lại. "*Lỗi căn duyên như đờn lỗi nhịp, Biết bao giờ cho hiệp phụng loan.* (cd)".

Hím /hi:m^{5}/, [hi:m^{5}] (vt) (bâ) híp, ở trạng thái hai mí mắt khép lại. "*Nó buồn ngủ hím mắt rồi mà vẫn chưa chịu đi ngủ.*".

Hình dung /hiɲ:[2] zʊʷŋ[m1]/, [hin:[2] jʊʷŋ[m1]] [11] (dt) hình hài và dung mạo, chỉ dáng vẻ bề ngoài của một người. "*Ba năm tượng rách còn thờ, Hường nhan như bậu ngó bề đứng côi, Anh đừng nói vậy anh ơi, Hình dung khô héo có đôi ba người.* (cd)".

Hinh hỉnh$_1$ /hiɲ:[1] hiɲ:[3]/, [hin:[1] hin:[3]] [01] (vt) khinh khỉnh, ra vẻ ta đây, không thèm để ý đến người đối diện, người mình đang tiếp xúc. "*Nó nói chuyện với mình mà bộ mặt nó hinh hỉnh thấy phát ghét.*".

Hinh hỉnh$_2$ /hiɲ:[1] hiɲ:[3]/, [hin:[1] hin:[3]] [01] (vt) thum thủm, hơi có mùi. "*Hình như ở đây gần hãng nước mắm hay sao mà nghe có mùi hinh hỉnh.*".

Hình /hiɲ:[2]/, [hin:[2]] (dt) ảnh, hình người, vật, cảnh được thu bằng phản chiếu, máy ảnh, hoặc bằng bút vẽ. "*Có tiệm thợ bạc, tiệm chụp hình, tiệm rượu, tiệm hút, có nhà máy nước đá, có cả hai cái nhà máy xay gạo, máy chạy rầm rì suốt ngày đêm.* (NQS)", "*Ngó vô tấm kiếng thấy hình, Khen ai khéo hoạ hai đứa mình đứng chung.* (cd)".

Hình họe /hiɲ:[2] hɛ:wˀ[6]/, [hin:[2] hɛ:wˀ[6]] [11] (dt) chỉ chung ảnh, từ dùng có ý xem thường. "*Tối ngày cứ coi ba cái hình họe đó mà học hành chẳng nên thân gì.*".

Hỉnh$_1$ /hiɲ:[3]/, [hin:[3]] (vt) (cn) hểnh, phổng (mũi), (mũi) phồng to ra, lộ vẻ hài lòng, đắc chí, khi được khen ngợi. "*Mới khen có một câu là nó đã hỉnh cái mũi lên rồi.*".

Hỉnh$_2$ /hiɲ:[3]/, [hin:[3]] 1. (vt) không, không còn, không được, ở trạng thái như không. "*Rộng kiểu gì để con cá lóc phóng xuống ao là hỉnh rồi.*", 2. (pt) (bâ) hổng, không, từ đi trước động từ để biểu thị trạng thái phủ định. "*Con cầm sao để rơi xuống đất là hỉnh ăn được đó nghen hôn.*".

Hỉnh hảng /hiɲ:[3] ha:ŋ[3]/, [hin:[3] ha:ŋ[3]] [01] (vt) (cn) hểnh hảng, ngơ ngác, ngơ ngáo, ở trạng thái không định thần được trước những gì mới lạ, bất ngờ. "*Làm gì mà mặt mày hỉnh hảng như bị ai hốt hồn vậy.*".

Hỉnh mũi /hiɲ:[3] mu:j[4]/, [hin:[3] mu:j[3]] [01] (vt) (bâ) hểnh mũi, 1. ghếch mũi lên, đưa hơi chếch lên cao để nhìn hoặc nghe ngóng. "*Mày làm sao mà con trâu nó hỉnh mũi nhìn mày kìa.*", 2. phổng mũi, mũi căng phồng lên biểu thị sự lên mặt, đắc ý. "*Thôi chị đừng có khen, chị khen quá nó hỉnh mũi lên bây giờ.*".

Hít hà /hi:t[5] ha:[2]/, [hit:[5] ha:[2]] [11] (vt) 1. xuýt xoa, phát ra những tiếng gió nhằm làm giảm bớt hiện tượng cay, nóng khi ăn. "*Mẹ con*

ăn cái gì ngon mà cứ hít hà hoài vậy?", 2. tấm tức như tiếc nuối một việc gì. "*Thôi hít hà làm chi. Cái gì nó qua rồi có níu kéo lại được đâu.*", 3. tấm tắc khen ngợi ai, vật gì, việc gì. "*Thấy người đẹp nên ông cứ hít hà hoài phải hôn nào?*".

Hịt /hi:t^{6}/, [hɨt:^{6}] (bâ) hệt, giống hoàn toàn, không khác tí gì. "*Anh có thằng em trai giống hịt với anh, nên đôi lúc tôi lầm nó với anh.*", "*Bức tranh này giống in hịt bức tranh mà tôi đang treo ở nhà.*".

Híu /hi:w^{5}/, [hi:w^{5}] (pt) tí tẹo, rất nhỏ, từ biểu thị mức độ rất nhỏ. "*Cái miếng bánh nhỏ híu mà con giành với em làm gì. Cho em hết đi con.*".

Hịu hịu /hi:w^{6} hi:w^{6}/, [hi:w^{6} hi:w^{6}] [01] (vt) ở tình trạng đi lang thang ở bên ngoài, không có mục đích rõ rệt. "*Nhà có công việc mà nó chẳng bao giờ làm, chỉ giỏi hịu hịu ngoài đường không thôi.*".

Ho /hɔ:^{1}/, [hɔ:^{1}] (vt) (nb) tự cao, có những biểu hiện tự đề cao mình, xem thường người khác. "*Cái thằng đó chỉ giỏi ho, chớ có làm nên trò trống gì đâu.*".

Hò hụi /hɔ:^{2} hu:j^{6}/, [hɔ:^{2} hu:j^{6}] [11] (dt) từ chỉ chung công việc hò hát, cách nói có tính dân dã. "*Thuyền chèo hò hụi dưới sông, Gánh gạo đưa chồng nước mắt như mưa.* (cd)".

Hoa li /hwa:^{1} li:^{1}/, [wa:^{1} liʲ^{1}] [01] (dt) (tm) (bâ) "valise" (P) vật dụng để đựng quần áo, đồ dùng khi đi xa, thường có hình khối chữ nhật, có quai xách ở giữa. "*Thầy V. D. nghe có tiếng giày sau lưng mình, day lại thấy con gái bà Hương đang sắp sửa đồ trong hoa li mà lấy làm mê mẩn.* (CB)".

Hoa màu /hwa:^{1} mɤw:^{2}/, [wa:^{1} mɤw:^{2}] [01] (dt) hoa màu, cây trồng để làm lương thực và thực phẩm, ngoại trừ lúa. "*Mỗi tháng, nhà em bán cũng được mấy trăm ngàn tiền hoa màu nên đời sống cũng đỡ.*".

Hoà Hảo$_{1}$ /hwa:^{2} ha:w^{3}/, [wa:^{2} ha:w^{3}] [11] (dt) một tôn giáo do đức thầy Huỳnh Phú Sổ thành lập vào những năm đầu thế kỉ XX, thủ phủ của đạo tại huyện Phú Tân, An Giang. "*Trong nhà của những người theo đạo Hoà Hảo thường có di ảnh của cố đức thầy Huỳnh giáo chủ.*".

Hoà Hảo$_{2}$ /hwa:^{2} ha:w^{3}/, [wa:^{2} ha:w^{3}] [01] (vt) (nb) chỉ tình trạng tóc dài quá mức bình thường, cách nói căn cứ vào thói quen để tóc dài ở người theo đạo Hoà Hảo. "*Đi hớt tóc đi. Con để cái đầu Hoà Hảo má coi không có được rồi đó.*".

Hoà hiệp /hwa:^{2} hiə:p^{6}/, [wa:^{2} hi:p^{6}] [01] (vt) hoà hợp, hợp lại thành khối do có sự hài hoà với nhau. "*Anh em phải biết sống hoà*

hiệp với nhau, chớ tranh hơn thua thì được ích lợi gì đâu.".

Hoả châu /hwa:^{3} cɤw:^{1}/, [wa:^{3} cɤw:^{1}] [01] (dt) pháo sáng, một loại pháo được bắn lên bầu trời về đêm để thắp sáng. "*Những năm chiến tranh chống Mỹ, để ngăn chặn bước tiến công của quân Giải phóng, đêm nào Mỹ không thắp sáng bầu trời miền Nam Việt Nam bằng những trái hoả châu.*".

Hoả hào /hwa:^{3} ha:w^{2}/, [wa:^{3} ha:w^{2}] [01] (dt) lửa cháy cao ngọn. "*Con chụm vừa vừa thôi. Con chụm lửa hoả hào coi chừng khét đó nghen.*".

Hoả lựu /hwa:^{3} li:w^{6}/, [wa:^{3} lʊ^{w6}] [01] (dt) loại súng gắn hoả pháo để gây cháy, hoặc làm hiệu. "*Ba cái súng hoả lựu này một thời công đồn địch cũng khiếp lắm đây.*".

Hoả$_{1}$ /hwa:^{5}/, [wa:^{5}] (vt) cầm, thế đồ để mượn được tiền. "*Có cái xe làm chân nó cũng hoả để lấy tiền đánh bài thua hết, nên bây giờ đi bộ, hổng biết chừng nào mới chuộc được đây.*".

Hoả$_{2}$ /hwa:^{5}/, [wa:^{5}] (vt) goá, tình trạng phụ nữ bị chết chồng. "*Mẹ hoả con côi cũng được mười năm rồi mà chỉ vẫn không chịu đi thêm bước nữa.*".

Hoả bụa /hwa:^{5} buɤ^{6}/, [wa:^{5} buɤ^{6}] [01] (vt) goá bụa, thường nói về phụ nữ bị mất chồng phải chịu cảnh cô đơn. "*Thương cho cái cảnh hoả bụa của chỉ, nhiều người đàn ông cũng theo đuổi, nhưng chỉ vẫn không chịu ưng.*".

Hoác /hwa:k^{5}/, [wa:k^{5}] (vt) 1. bị giãn ra, ngay ra không còn hình dạng ban đầu. "*Con treo nhiều quá coi chừng cái móc nó hoác đó.*", 2. bàn ra, không còn quyết tâm thực hiện. "*Mới làm có hai ba bữa, lại gặp khó khăn, anh em coi bộ có hướng hoác ra.*".

Hoài /hwa:j^{2}/, [wa:j^{2}] (pt) mãi, luôn, kéo dài liên tục, không ngừng. "*Má ơi đừng đánh con hoài. Để con câu cá bắm xoài má ăn.* (cd)".

Hoài hoài /hwa:j^{2} hwa:j^{2}/, [wa:j^{2} wa:j^{2}] [01] (pt) mãi mãi, kéo dài liên tục và không bao giờ kết thúc. "*Anh sống không có đức, tôi có chết tôi cũng theo ám anh hoài hoài.*".

Hoài huỷ /hwa:j^{2} hwi:^{3}/, [wa:j^{2} wi^{j3}] [01] (pt) luôn mãi, nhiều lần, không bao giờ ngưng nghỉ, kết thúc. "*Chuyện có vậy mà nó cứ nói hoài huỷ, tao nghe nhức óc quá.*".

Hoải /hwa:j^{3}/, [wa:j^{3}] (vt) 1. mệt mỏi, bải hoải, mệt mỏi đến mức có cảm giác rã rời tay chân. "*Đi hoài em cũng hoải. Ngồi xuống nghỉ một lát đi anh.*", 2. chán nản, không còn thiết gì nữa. "*Nói tới cái chốn quan trường tôi thấy hoải. Tôi chỉ thích làm dân.*".

Hoan nghinh /hwa:n^{1} ŋiŋ:^{1}/, [wa:ŋ^{1} ŋin:^{1}] [01] (vt) (bâ) hoan nghênh, đón chào, tiếp nhận với thái độ vui mừng. "*Tôi thật sự hoan nghinh chính sách của Nhà nước miễn thuế nông nghiệp cho người nông dân.*".

Hoãn đãi /hwa:n^{4} da:j^{4}/, [wa:n^{3} da:j^{3}] [01] (vt) chậm rãi, khoan thai, thong thả, ung dung, không gấp gáp, nôn nóng, (cn) huỡn đãi. "*Việc mình nhờ nó nóng như hơ, mà nó lại làm hoãn đãi không biết đến bao giờ mới xong đây nữa.* ".

Hoạn dưỡng /hwa:n^{6} zɯɤŋ^{4}/, [wa:ŋ^{6} jɯ:ŋ^{3}] [01] (vt) chăm sóc cho ai đó những lúc đau yếu, khó khăn. "*Thấy em có chút mẹ già, Muốn vô hoạn dưỡng biết là đặng không?* (cd)".

Hoang đàng /hwa:ŋ^{1} da:ŋ^{2}/, [wa:ŋ^{1} da:ŋ^{2}] [01] 1. (vt) hư hỏng, không biết lễ nghi, phép tắc. "*Con là đứa con có giáo dục, chớ đâu phải đứa hoang đàng đâu mà lại vô lễ với người lớn.*", 2. (vt) đi hoang, sống nay đây mai đó. "*Hơi đâu mà nói tới cái thằng hoang đàng ấy chị ơi. Nó có thèm ở nhà nữa đâu.*", 3. (vt) hoang phí, phung phí, tiêu dùng rộng rãi, quá mức cần thiết. "*Mày ăn xài hoang đàng cái kiểu đó, tao với ba mày làm sao có đủ tiền để cung ứng cho mày hả?*".

Hoang đàng chi địa /hwa:ŋ^{1} da:ŋ^{2} ci:^{1} diɤ^{6}/, [wa:ŋ^{1} da:ŋ^{2} ci^{j1} diɤ^{6}] [0101] (qn) sống kiểu sống giang hồ phóng đãng. "*Cái thằng hoang đàng chi địa ấy hổng sớm thì muộn cũng ngồi tù thôi.*".

Hoãng /hwa:ŋ^{4}/, [wa:ŋ^{3}] (dt) hoẵng, thú rừng nhai lại có lông màu vàng sẫm như lông bò. "*Ba cái con hoãng lấy đâu ra để các quán nhậu có mà quảng cáo. Chắc nó lấy thịt bò, thịt trâu rồi nói đại hoãng chớ gì.*".

Hoáng /hwa:ŋ^{5}/, [wa:ŋ^{5}] 1. (vt) hoảng, ở trạng thái mất tự chủ đột ngột dẫn đến tình trạng lo lắng, sợ sệt. "*Tìm không thấy thằng nhỏ ở đâu là tôi phát hoáng lên rồi, còn đủ bình tĩnh đâu mà suy nghĩ nữa chớ.*", 2. (vt) hoa (mắt), ở trạng thái nhìn thấy mọi vật chung quanh đều lờ mờ và như quay tròn, do quá mệt, hoặc do bị tác động đột ngột, đau đớn. "*Nó nện tôi một cái vô đầu làm tôi hoáng cả mắt.*", 3. (vt) nhảm, không đáng tin cậy. "*Ba cái tin hoáng đó mà anh cũng tin được à?*".

Hoành thánh /hwɜn:^{2} t^{h}ɜn:^{5}/, [wɜn:^{2} t^{h}ɜn:^{5}] [01] (dt) một loại mì cán mỏng bọc thịt bằm với gia vị làm thành viên, được nấu với nước súp, (cn) mành thánh, mằn thắn, mì thánh, vằn thắn. "*Anh ăn gì? - Cho tôi một tô hủ tíu hoành thánh đi chị.*".

Hoắc /hwak:^{5}/, [wak:^{5}] (vt) (trong chơi bài xì dách) thua, ở tình trạng vượt quá 21 điểm (nút). "*Nó hoắc rồi, chỉ cần đủ tuổi là xét ăn thôi.*".

Hóc bà tó /hɑ^{w}k^{p5} ba:^{2} tɔ:^{5}/, [hʌ^{w}k^{p5} ba:^{2} tɔ:^{5}] [101] (dn) 1. nơi xa xôi vắng vẻ, nơi hang cùng ngõ hẻm. "*Bạn hãy cùng tôi du lịch một vòng xuống các miệt hóc bà tó, chó ăn đá gà ăn muối, để tìm những cái lạ lùng, lạ lùng cả đến cái tên: Bãi Háp, tắc Ông Do, mương Chệt Kịch, Tham Trơi, U Minh, Dớn...* (PV).", 2. ở cái xó xỉnh nào đó, góc tối dơ bẩn, không được quét dọn. "*Tối rồi mà mày tìm cái chi ở trong cái hóc bà tó này vậy hả?*".

Học /hɑ^{w}k^{p6}/, [hʌ^{w}k^{p6}] (vt) mách, nói lại với một người nào đó khuyết điểm, hoặc chuyện của người khác. "*Em qua nhà anh, đừng có học với má anh chuyện anh có qua nhà em nghen.*".

Học thêm học bớt /hɑ^{w}k^{p6} t^{h}e:m^{1} hɑ^{w}k^{p6} bɤ:t^{5}/, [hʌ^{w}k^{p6} t^{h}i:m^{1} hʌ^{w}k^{p6} bɤ:k^{5}] [0101] (qn) nói thêm nói bớt, phản ánh lại chuyện của người khác thiếu trung thực, (cn) học thêm bớt. "*Chuyện có sao thì mày nói vậy đi. Sao mày lại học thêm học bớt cho má tao bả đánh tao.*".

Học cua /hɑ^{w}k^{p6} kuɤ^{1}/, [hʌ^{w}k^{p6} kuɤ^{1}] [01] (vt) ("cua" (tm) "cours") (P), học theo môn, học ngoại khoá. "*Buổi sáng nó học ở trường, còn buổi chiều nó đi học cua ở trung tâm.*".

Học lóm /hɑ^{w}k^{p6} lɔ:m^{5}/, [hʌ^{w}k^{p6} lɔ:m^{5}] [01] (vt) (bâ) học lỏm, học một cách gián tiếp những điều nghe, thấy rồi làm theo, chớ không có người trực tiếp chỉ bảo. "*Thằng con tôi nó đi học lóm ở đâu rồi về nó làm, chớ có ai chỉ bảo gì nó đâu chị ơi.*".

Học tam học tế /hɑ^{w}k^{p6} ta:m^{1} hɑ^{w}k^{p6} te:^{3}/, [hʌ^{w}k^{p6} ta:m^{1} hʌ^{w}k^{p6} te^{j3}] [0101] (qn) mách tỉ mỉ việc người này cho người khác biết. "*Chuyện của người ta thì kệ người ta. Mắc chứng gì mày mà mày phải đi học tam học tế cho chúng ghét.*".

Học vè /hɑ^{w}k^{p6} vɛ:^{2}/, [hʌ^{w}k^{p6} jɛ:^{2}] [11] (qn) dùng ghép sau từ học trò để chỉ học trò nói chung, từ dùng có hàm ý chê bai, phê phán. "*Học trò học vè gì mà mở miệng ra chửi thề, chửi tục tùm lum vậy chớ.*".

Hoe hoét /hwɛ:^{1} hwɛ:t^{5}/, [wɛ:^{1} wɛ:k^{5}] [01] (vt) hoa hoè, có màu sắc sặc sỡ. "*Dân miệt vườn, đứa nào cũng khoái ăn mặc màu mè hoe hoét, thấy quê làm sao.*".

Hoen hoét /hwɛ:n^{1} hwɛ:t^{5}/, [wɛ:ŋ^{1} wɛ:k^{5}] [01] (vt) đỏ nhạt, có sắc đỏ pha trộn. "*Khóc hay sao mà mắt đỏ hoen hoét thế kia.*".

Hoẻn /hwɛ:n^{3}/, [wɛ:ŋ^{3}] (dt) đồng chinh, đồng xu, đơn vị tiền tệ nhỏ nhất. "*Mày xét đi, bây giờ tao không còn lấy một hoẻn dính túi, ở đó mà mày bảo tao bao mày uống nước.*".

Hoét /hwɛ:t^{5}/, [wɛ:k^{5}] (ttt) từ biểu thị âm thanh của tiếng tu huýt thổi, thường là của công an giao thông, hoặc trọng tài. "*Nghe thổi cái hoét là nó mất vía rồi, tưởng công an không chó, ai dè mấy thằng nhỏ.*".

Hoẹt /hwɛ:t^{6}/, [wɛ:k^{6}] (vt) toạc ra, nói rõ ra, nói trắng ra. "*Chuyện đó có gì đâu mà mày phải giấu, cứ nói hoẹt ra cho mọi người nghe một chút.*".

Hoi$_{1}$ /hɔ:j^{1}/, [hɔ:j^{1}] (dt) theo quan niệm mê tín dân gian: chỗ có thể tái diễn lại tai nạn cũ, (cn) huôn, noi. "*Khúc sông này có hoi, năm nào tới mùa nước dường như cũng có cúng một chiếc ghe ở đó.*".

Hoi$_{2}$ /hɔ:j^{1}/, [hɔ:j^{1}] (pt) từ biến âm để biểu thị trạng thái phản đối, không đồng ý trong ngôn ngữ nói, (cn) hôi, hông. "*Ngày mai, tôi đi với anh được hôn? - Hoi, tôi đi một mình được rồi.*", "*Hoi, anh đừng cho tôi nhiều quá. Tôi xách không hết đâu.*".

Hoi hóp /hɔ:j^{1} hɔ:p^{5}/, [hɔ:j^{1} hɔ:p^{5}] [01] (vt) thoi thóp, ở trạng thái thở rất nhẹ và ít, ở trạng thái sắp chết. "*Mấy con cá này mần hết đi, rộng gì nữa, nó hoi hóp sắp chết rồi đó.*", "*Con chó của anh nó vật con mèo nhà tôi nằm hoi hóp sắp chết rồi kia kìa.*".

Hỏi bạc /hɔ:j^{3} ba:k^{6}/, [hɔ:j^{3} ba:k^{6}] [01] (vt) vay nợ, vay tiền, hỏi tiền của người khác mượn phải trả lãi hàng tháng hoặc trả lãi khi trả vốn. "*Mày hỏi bạc nhà bà Bảy mày trả không nổi đâu. Bả ăn lời cắt cổ lận đó, nghe nói tới hai ba chục phần trăm gì lận.*".

Hỏi bạc góp /hɔ:j^{3} ba:k^{6} ɣɔ:p^{5}/, [hɔ:j^{3} ba:k^{6} ɣɔ:p^{5}] [101] (vn) vay tiền người khác dưới hình thức trả vốn lãi từ từ, thường là từng ngày hoặc từng tuần. "*Mày đi hỏi bạc góp còn chết lẹ nữa. Bả ăn lời, tính ra còn dữ hơn nhiều.*".

Hỏi cơ /hɔ:j^{3} kɤ:^{1}/, [hɔ:j^{3} kɤ^{ɯ1}] [01] (vt) hỏi chuyện đã biết nhưng cứ hỏi để bắt lỗi hoặc gây khó người được hỏi. "*Anh cũng biết chuyện ấy rồi mà anh hỏi cơ tui làm gì tội nghiệp tui anh Ba.*".

Hỏi đon hỏi ren /hɔ:j^{3} dɔ:n^{1} hɔ:j^{3} zɛ:n^{1}/, [hɔ:j^{3} dɔ:ŋ^{1} hɔ:j^{3} zɛ:ŋ^{1}] [0101] (qn) hỏi đầu này đầu nọ, hỏi người này người khác, hỏi đủ thứ chuyện như có ý thăm dò, tìm hiểu việc riêng của người khác. "*Cái thứ đàn bà ăn rồi tối ngày đi hỏi đon hỏi ren chuyện thiên hạ là không xài được, bà biết hôn.*".

Hỏi mắc /hɔ:j^{3} mak:^{5}/, [hɔ:j^{3} mak:^{5}] [01] (vt) hỏi bí, hỏi khó

người khác khiến người khác không thể trả lời được. "*Chuyện anh biết là khó giải quyết rồi mà anh lại hỏi mắc tui làm gì anh Tư?*".

Hói /hɔ:j^{5}/, [hɔ:j^{5}] (vt) không có cây cỏ và nông. "*Mấy cái bàu hói này làm gì có cá mà mày tát cho mệt.*".

Hom /hɔ:m^{1}/, [hɔ:m^{1}] (vt) 1. trát, trét, dán kín khe hở, lỗ thủng, (cn) xảm. "*Anh hom cái thùng thiếc này lại cho kín giùm tôi, nó cứ chảy nước hoài.*", 2. giữ chặt, ém kín không chịu đưa ra dùng, ý nói người keo kiệt. "*Đồ của nó, nó hom kĩ lắm, dễ gì ai đụng tới được.*".

Hòm /hɔ:m^{2}/, [hɔ:m^{2}] (dt) áo quan, quan tài, vật dụng dùng để chôn người chết, (cn) hàng. "*Nhằm lúc dâu ông già mới chết, còn để thây giữa nhà; con trai ông ấy thì đi mua hòm chưa về.* (HTC)".

Hòm thí /hɔ:m^{2} t^{h}i:^{5}/, [hɔ:m^{2} t^{h}i^{j5}] [01] (dt) hòm không bán mà để giúp đỡ những gia đình nghèo có người chết. "*Nhờ có được cái hòm thí mới có cái chôn, chớ tiền đâu mà lo cho nổi.*".

Hon /hɔ:n^{1}/, [hɔ:ŋ^{1}] (dt) món ăn, món hầm gồm những loại thịt cục to, có xương và dai được đun lâu với nhiều nước. "*Làm thịt chó mà thiếu món hon coi như thiếu nửa hương vị cuộc đời.*".

Hon đa /hɔ:n^{1} da:^{1}/, [hɔ:ŋ^{1} da:^{1}] (dt) 1. tên thương hiệu một loại xe hai bánh nổi tiếng của Nhật. "*Mấy chiếc Hon đa 67 bây giờ cũng còn, đúng là bền ghê.*", 2. chỉ chung phương tiện xe mô tô, xe hại bánh có động cơ. "*Tôi đi hon đa về đây. Chớ tiền đâu mà sắm xe con.*".

Hòn lố /hɔ:n^{2} lo:^{5}/, [hɔ:ŋ^{2} lo^{w5}] [01] (dt) đá nổi ngầm dưới đáy biển, nhô hơi cao gần mặt nước khiến tàu ghe dễ bị đụng. "*Chỗ này có nhiều hòn lố lắm, vô sâu coi chừng bị đụng đấy. Đậu ngoài chỗ ấy đi.*".

Hòn ngọc Viễn Đông /hɔ:n^{2} ŋɑ^{w}k^{p6} viən^{4} dɤ^{w}ŋ^{m1}/, [hɔ:ŋ^{2} ŋʌ^{w}k^{p6} ji:ŋ^{3} dʌ^{w}ŋ^{m1}] [0101] (qn) cách nói trước đây để chỉ thành phố Sài Gòn, có sắc thái đề cao, ca ngợi. "*Hãy sửa soạn vài ba bộ đồ đi với tao lên Sài Gòn một chuyến. Chắc là mầy lâu lắm không lên Hòn ngọc Viễn Đông?* (NH)".

Hỏng /hɑ^{w}ŋ^{m3}/, [hʌ^{w}ŋ^{m3}] (vt) 1. hẫng, bị treo cao khỏi mặt nền. "*Mấy anh phải nhấc hỏng lên mới cân được chó, để đụng đất tui lỗ làm sao.*", 2. từ tố kết hợp với "nhẹ" biểu thị trạng thái rất nhẹ, nhẹ đến mức có thể bổng lên cao. "*Cái bong bóng này to nhưng nó nhẹ hỏng hè.*".

Hỏng bét /hɑ^{w}ŋ^{m3} bɛ:t^{5}/, [hʌ^{w}ŋ^{m3} bɛ:k^{5}] [01] (vt) hư hỏng rất nặng,

hư hại ở mức không còn sửa chữa được. "*Các cậu đừng tưởng làm rể phụ là dễ đâu. Để các cậu lãnh vai ấy thì có mà hỏng bét...* (PV)".

Hỏng cẳng /hɑʷŋ^{m3} kaŋ:^{3}/, [hʌʷŋ^{m3} kaŋ:^{3}] [01] (vt) 1. bước hẫng chân, có trạng thái chơi vơi vì chân không chạm đất. "*Đường mấp mô lại tối nên tôi bước hỏng cẳng mấy lần, xém chút nữa thì lọi giò rồi.*", 2. thất bại, thua lỗ, ở trạng thái chới với khi nhận được một tin xấu. "*Bà nội ấy giựt hụi trốn đi là vợ chồng tui hỏng cẳng rồi, còn hi vọng lấy tiền sửa nhà cái nỗi gì nữa.*".

Hỏng giò /hɑʷŋ^{m3} zɔ:^{2}/, [hʌʷŋ^{m3} jɔ:^{2}] [01] (vt) (cn) hỏng cẳng. "*Bước trượt chân một cái hỏng giò, làm một cái "ạch" nguyên con.*", "*Nó chơi tôi cái kiểu này là hỏng giò rồi. Còn tiền đâu mà làm vốn.*".

Hỏng hẻo /hɑʷŋ^{m3} hɛ:w^{3}/, [hʌʷŋ^{m3} hɛ:w^{3}] [11] (vt) 1. mỏng manh, yếu ớt. "*Làm cái hàng rào hỏng hẻo như thế này, ăn trộm nó vào một cái một.*", 2. ít ỏi, thưa thớt, vắng người. "*Chợ quê buổi chiều thường hỏng hẻo như vậy đó, chớ tối thì đông lại.*".

Hót /hɔ:t^{5}/, [hɔ:k^{5}] (vt) thót, nhảy lên. "*Làm gì mà hót lên bàn ngồi vậy con.*", "*Bực bội mấy con gà này quá, không nhốt nó lại thì tối ngày nó cứ hót lên bàn thờ, dấu chân dấu cẳng tùm lum.*".

Hô /ho:^{1}/, [ho^{w1}] (vt) vẩu, vổ, (răng cửa hàm trên) nhô ra, chìa ra phía trước. "*Nhứt lé, nhì lùn, tam hô, tứ sún.* (vn)".

Hô hoảng /ho:^{1} hwa:ŋ^{3}/, [ho^{w1} wa:ŋ^{3}] [01] (vt) nêu vấn đề không có căn cứ, không đủ chứng cớ xác thực. "*Có hôn đó cha nội, hô hoảng lên có gì xin lỗi người ta hổng kịp đó nghen.*".

Hô Quảng hô Tiếu /ho:^{1} kwa:ŋ^{3} ho:^{1} tiəw^{2}/, [ho^{w1} wa:ŋ^{3} ho^{w1} ti:w^{2}] [0101] (qn) (bâ) hô hoảng, (cn) hô hoảng, nhưng có ý nhấn mạnh hơn vào tính chất vu vơ, thiếu căn cứ, (cách nói có chú ý hiện tượng hài âm: "hoảng", "Quảng" và chơi chữ: "Quảng", "Tiếu"). "*Nó có nắm gì đâu. Chỉ giỏi hô Quảng hô Tiếu vậy thôi.*".

Hô trớt /ho:^{1} ʈɤ:t^{5}/, [ho^{w1} ʈɤ:k^{5}] [01] (vt) vẩu quá nhiều, nhô hẳn ra trước. "*Hàm răng của ông ấy hô trớt như cái bàn nạo nạo dừa.*".

Hồ /ho:^{2}/, [ho^{w2}] (dt) vôi, vữa để xây dựng. "*Bây giờ xây nhà, có máy trộn hồ cũng đỡ, khỏi phải trộn hồ bằng tay.*".

Hồ ba /ho:^{2} ba:^{1}/, [ho^{w2} ba:^{1}] [01] (dt) hồ được trộn có tỉ lệ giữa xi măng và cát, đá là 1/ 3. "*Làm cột xi măng, anh trộn hồ ba là cứng lắm rồi.*".

Hồ bốn /ho:^{2} bo:n^{5}/, [ho^{w2} bo:ŋ^{5}] [01] (dt) hồ được trộn có tỉ lệ giữa xi măng và cát, đá là 1/4. "*Đổ cột theo tôi chơi hồ bốn là được rồi.*".

Hồ năm /ho:^{2} nam:^{1}/, [ho^{w2} nam:^{1}] [01] (dt) hồ được trộn có tỉ lệ giữa xi măng và cát, đá là 1/5. "*Cột nó đổ bán thường là hồ năm hoặc hồ sáu gì lận, dễ bể lắm.*".

Hồ lơ xích xụi /ho:^{2} lɤ:^{1} sic:^{5} su:j^{6}/, [ho^{w2} lɤ^{ɯ1} sit:^{5} su:j^{6}] [0101] (qn) cẩu thả, lấy có, qua loa, làm chiếu lệ, (cn) hò lơ xích xụi, hồ lơ xích cuội, hồ lơ xí xụi. "*Làm thì làm cho nó xong rồi nghỉ, chớ hồ lơ xích xụi rồi bỏ đó là không được đâu nghen.*".

Hồ Quảng /ho:^{2} kwa:ŋ^{3}/, [ho^{w2} wa:ŋ^{3}] [01] (dt) một loại hình sân khấu cổ có tính chất tổng hợp, vừa mang tính chất của loại hình cải lương, vừa có tính chất của hát bộ, một dạng cải lương có chú ý nhiều đến điệu bộ. "*Bạch Lê, Thanh Tòng là những nghệ sĩ Hồ Quảng được công chúng mến mộ từ lâu đời.*".

Hổ đất /ho:^{3} dɤt:^{5}/, [ho^{w3} dɤk:^{5}] [01] (dt) một loại rắn độc, nhỏ con, da có màu đất. "*Đừng có xem thường mấy con rắn hổ đất. Làm vườn, làm ruộng bị nó cắn mà cấp cứu không kịp là cũng chết như chơi.*".

Hổ hành /ho:^{3} hɜŋ:^{2}/, [ho^{w3} hɜn:^{2}] [01] (dt) một loại rắn có mùi tiết ra như mùi hành, mình có sọc vàng sọc đen, thường săn bắt gà, vịt, chuột về đêm. "*Rắn hổ hành bò tới đâu là bọn vịt, gà coi như bị thôi miên, chỉ biết nằm im chờ chết.*".

Hổ mây /ho:^{3} mɤj:^{1}/, [ho^{w3} mɤj:^{1}] [01] (dt) một loại rắn độc nhỏ, mình có màu vàng nâu như dây mây. "*Coi nhỏ vậy chớ, rắn hổ mây cắn một cái là trào đờm à nghen.*".

Hổ ngươi /ho:^{3} ŋɯɤj^{1}/, [ho^{w3} ŋɯ:j^{1}] [01] (vt) xấu hổ, tự thẹn, cảm thấy mắc cỡ về một việc gì. "*Chuyện này cũng không dễ mà giải quyết. Đúng là khóc hổ ngươi mà cười thì ra nước mắt.*", "*Trển xuống đây cách năm bảy đám ruộng đồng, Muốn ghé thăm anh một chút, sợ cô bác nói gái tầm chồng, em hổ ngươi.* (cd)".

Hổ qua /ho:^{3} kwa:^{1}/, [ho^{w3} wa:^{1}] [01] (dt) mướp đắng, dây leo có quả hình như con thoi, có vỏ sần sùi, vị đắng, dùng làm thức ăn, có vị thuốc, (cn) hủ qua, khổ qua. "*Phần lớn người dân miền Nam đều thích món canh hổ qua dồn thịt.*".

Hổ ngựa /ho:^{3} ŋɯɤ^{6}/, [ho^{w3} ŋɯʌ^{6}] [01] (dt) một loại rắn có khả năng phóng và bò rất nhanh. "*Gặp rắn hổ ngựa là mày chạy không lợi nó đâu, đừng có hòng mà chạy.*".

Hố thén /ho:^{5} t^{h}ɛ:n^{5}/, [ho^{w5} t^{h}ɛ:ŋ^{5}] [01] (dt) (tm) "hôtel" (P) khách sạn,

nơi cho thuê trọ, nghỉ đêm. "*Con gái miệt vườn mà sao đẹp ơi là đẹp! Mấy con xấm hố thén ở Đại La Thiên, với Soái Kinh Lâm không thắng nổi!* (NH)"

Hộ mạng /ho:^{6} ma:ŋ^{6}/, [ho^{w6} ma:ŋ^{6}] [01] (vt) (bâ) hộ mệnh, bảo vệ và gìn giữ tính mạng cho được an toàn. "*Mỗi người có một vị thần hộ mạng hơi sức đâu mà lo, anh ơi.*".

Hộ sản /ho:^{6} ʂa:n^{3}/, [ho^{w6} sa:ŋ^{3}] [01] (vt) hộ sinh, giúp đỡ và chăm sóc cho người sinh đẻ. "*Tôi có một đứa con gái nó làm hộ sản ở trên xã.*".

Hộ sanh /ho:^{6} ʂɜŋ:^{1}/, [ho^{w6} sɜn:^{1}] [01] (vt) (bâ) hộ sinh, (cn) hộ sản. "*Ngành hộ sanh bây giờ coi bộ phụ nữ cũng ít chịu theo học.*".

Hộc /hɤ^{w}k^{p6}/, [hʌ^{w}k^{p6}] (dt) ngăn kéo, chỗ để đồ được đặt ở bên dưới hoặc bên trong một số vật dụng như: bàn, tủ... "*Anh đóng cái tủ cho tôi nhớ có hai cái hộc ở phía dưới cùng nữa nhé.*".

Hộc gạch /hɤ^{w}k^{p6} ɣɜc:^{6}/, [hʌ^{w}k^{p6} ɣɜt:^{6}] [01] 1. (vt) hộc máu, máu từ trong họng vọt ra do một bệnh nào đó. "*Mày có dám thề, mày mà nói thêm bớt, mày bị hộc gạch hôn?*", 2. (vt) (nb) dữ dội, ở mức độ cao. "*Tao làm hộc gạch mà còn chưa đủ ăn, ở đó mà nuôi nó ăn ở không.*", "*Nó nói tui tức hộc gạch, nhưng dì nghĩ coi, hổng lẽ tui lớn mà tui lại đi đánh nó.*".

Hộc nước tương /hɤ^{w}k^{p6} nɯɤk^{5} tɯɤŋ^{1}/, [hʌ^{w}k^{p6} nɯ:k^{5} tɯ:ŋ^{1}] [101] (qn) (cn) hộc xì dầu, dữ dội, ở mức độ cao. "*Nó nói ảnh tức hộc nước tương mà ảnh vẫn ngồi im, nhịn nó, chớ gặp tui đừng hòng.*".

Hộc xì dầu /hɤ^{w}k^{p6} si:^{2} zɤw:^{2}/, [hʌ^{w}k^{p6} si^{j2} jɤw:^{2}] [101] (qn) (cn) hộc nước tương. "*Tao làm hộc xì dầu mới được bao nhiêu tiền đó, chớ phải ống cho không tao đâu.*".

Hôi /ho:j^{1}/, [ho:j^{1}] (pt) (bâ) hoi, hông, biểu thị trạng thái phủ định, không đồng ý trong ngôn ngữ nói. "*Hôi, tôi hổng đi đâu. Anh đi một mình đi.*".

Hôi ê /ho:j^{1} e:^{1}/, [ho:j^{1} e^{j1}] [01] (vt) có mùi hôi của thức ăn, hoặc trái cây chín để lâu ngày. "*Ba cái xoài hôi ê rồi, còn tiếc gì nữa mà để, bỏ đi.*", "*Mấy trái quýt này hôi ê rồi, ăn gì được nữa.*".

Hôi hành /ho:j^{1} hɜn:^{2}/, [ho:j^{1} hɜn:^{2}] [01] (vt) có mùi hành, ám chỉ những người bị bệnh hôi nách, nách bị hôi, (cn) hôi tỏi. "*Đi dưới gió cái thằng hôi hành khó chịu quá trời. Lẹ lên đi tụi bây ơi!.*".

Hôi hèm /ho:j^{1} hɛ:m^{2}/, [ho:j^{1} hɛ:m^{2}] [01] (vt) có mùi của bã rượu, mùi hèm, thường được dùng để chỉ mùi của những người uống rượu nhiều tiết ra, hoặc ói ra. "*Ngủ chung với mấy thằng cha uống rượu hôi hèm bỏ sử, tôi ngủ không được.*".

Hôi lông /ho:j[1] lɤ[w]ŋ[m1]/, [ho:j[1] lʌ[w]ŋ[m1]] [01] (vt) 1. có mùi lông trong một số thức ăn được làm từ vịt, gà. "*Ba con vịt này ăn hôi lông bà mua làm chi cho tốn tiền.*", 2. nực cười, không đáng quan tâm. "*Ba cái chuyện hôi lông đó mày nói với tao làm gì, tao chẳng bận tâm.*".

Hôi rượu /ho:j[1] ʐiəw[6]/, [ho:j[1] ʐu[w6]] [01] (vt) có mùi của trái cây chín đã lâu bắt đầu lên men rượu. "*Ba trái cây này hôi rượu rồi, còn ăn gì được nữa mà anh tiếc.*".

Hôi tởi /ho:j[1] tɔ:j[3]/, [ho:j[1] tɔ:j[3]] [01] (vt) có mùi tởi, ám chỉ những người bị bệnh hôi nách, nách bị hôi, (cn) hôi hành. "*Đàn bà, con gái gì mà hôi tởi, ai mà mê cho được.*".

Hồi /ho:j[2]/, [ho:j[2]] (vt) hoãn, báo lại sự việc để thay đổi hoặc huỷ bỏ ý định đã được bàn bạc trước. "*Mình không đi thì phải hồi sớm đi, để người ta đợi phiền phức lắm.*".

Hồi giờ /ho:j[2] zɤ:[2]/, [ho:j[2] jɤ[ɯ2]] [01] (qn) 1. nãy giờ, từ thời điểm có mặt hoặc bắt đầu cho tới giờ. "*Hồi giờ có thấy thằng nhỏ nào chạy qua đây hôn anh?*", 2. từ ngày xa xưa cho tới hiện nay. "*Mày có nghe nói, hồi giờ ai cưới cùng một lúc hai ba vợ chưa mà nó nói, tao hổng tin.*".

Hồi hôm /ho:j[2] ho:m[1]/, [ho:j[2] hɤ:m[1]] [01] (qn) đêm hôm qua, tối hôm qua, "*Hồi hôm ăn trộm viếng nhà nó hê của tao hết cái tivi.*".

Hồi hổm /ho:j[2] ho:m[3]/, [ho:j[2] hɤ:m[3]] [01] (qn) 1. hồi hôm kia, đêm hôm trước đêm hôm qua, tối hôm trước tối hôm qua. "*Hồi hổm nó cũng bắt trộm nhà bà Tư hết cặp vịt.*", 2. hồi hôm ấy, hồi hôm đã được xác định. "*Hồi hổm, anh có mượn tôi mười ngàn phải hôn, tôi cũng hông nhớ nữa.*".

Hồi nãy /ho:j[2] naj:[4]/, [ho:j[2] na:j[3]] [01] (qn) ban nãy, lúc nãy, chỉ khoảng thời gian ngắn đã qua trước đó. "*Hồi nãy nó có ghé đây, rồi đi đâu rồi, tôi cũng không biết nữa.*".

Hồi năm nẳm /ho:j[2] nam:[1] nam:[3]/, [ho:j[2] nam:[1] nam:[3]] [001], [101] (qn) hồi xa xưa, chỉ khoảng thời gian đã lâu trong quá khứ. "*Tôi nhớ hồi năm nẳm, thằng này nó còn nhỏ, đi đâu anh Hai cũng cõng nó sau lưng.*".

Hồi năm Thìn /ho:j[2] nam:[1] t[h]i:n[2]/, [ho:j[2] nam:[1] t[h]in:[2]] [001], [101] (qn) hồi xa xưa, chỉ khoảng thời gian đã lâu trong quá khứ, (cn) hồi năm Thìn bão lụt. "*Thôi nói chuyện bây giờ đi, toàn nói chuyện hồi năm Thìn không, ai mà biết.*".

Hồi năm Thìn bão lụt /ho:j[2] nam:[1] t[h]i:n[2] ba:w[4] lu:t[6]/, [ho:j[2] nam:[1] t[h]in:[2] ba:w[3] lʊ[w]k[p6]] [00101]

(qn) (cn) hồi năm Thìn. "*Chuyện năm Thìn bão lụt, ai mà còn nhớ cho nổi cha nội.*".

Hồi nằm /ho:j^{2} nam:^{3}/, [ho:j^{2} nam:^{3}] [01] (qn) 1. hồi năm ấy, hồi năm đã được xác định. "*Năm vợ tôi để thằng nhỏ, nhà rất nghèo. Hồi nằm trong nhà nhiều khi không có lấy một ngàn để chạy thuốc cho con, khổ thiệt!*", 2. hồi xa xưa, chỉ khoảng thời gian đã lùi sâu trong quá khứ. "*Chuyện hồi nằm mà mày nhắc lại làm gì, ai mà nhớ chi cho mệt.*".

Hồi rày /ho:j^{2} ʐaj:^{2}/, [ho:j^{2} ʐa:j^{2}] [01] (dt) dạo này, độ rày, mấy ngày nay, khoảng thời gian ngắn gần đây. "*Hồi rày ảnh đi làm ăn đâu, nên cũng ít ghé nhà tôi.*".

Hổi /ho:j^{3}/, [ho:j^{3}] 1. (vt) héo, khô. "*Ba phen trầu hổi cả ba. Phen này hổi nữa thiệt là số anh.* (cd)", 2. (vt) hư, hỏng (việc), thất bại. "*Giao cho mày chuyện gì hổi chuyện ấy, chán thiệt.*", 3. (đt) hồi ấy, một khoảng thời điểm được xác định. "*Hổi, nhà tui còn ở đây, chưa chuyển về thành phố.*".

Hổi giờ /ho:j^{3} zɤ:^{2}/, [ho:j^{3} jɤ^{ɯ2}] [01] (qn) (cn) hồi giờ. "*Hổi giờ, ngồi hút hết điếu thuốc có thấy ma nào tới đây đâu.*", "*Hổi giờ gia đình tôi cũng sống như thế, cũng chẳng nghèo mà cũng chẳng giàu gì hơn.*".

Hỗi ôi /ho:j^{3} o:j^{1}/, [ho:j^{3} o:j^{1}] [01] (ct) (bâ) hỡi ôi, biểu thị một sự than thân, than trách, giãi bày. "*Hỗi ôi! Vì đâu mà con tôi ra nông nỗi này?*, "*Nó làm ăn cái kiểu này, hỗi ôi, ai mà giúp cho được.*".

Hối$_{1}$ /ho:j^{5}/, [ho:j^{5}] (vt) 1. giục, thúc, tác động để cho được nhanh hơn. "*Thủng thẳng tao làm. Làm gì mà hối dữ vậy.*", 2. nhanh, gấp cho kịp. "*Mua hối lên rồi còn về, kẻo nước ròng.*".

Hối$_{2}$ /ho:j^{5}/, [ho:j^{5}] (vt) gấp rút, có tính chất khẩn trương, nhanh cho kịp. "*Ai cũng lo làm hối; không, lúa ngã sẽ hư hao nhiều.* (PV)".

Hối như giặc /ho:j^{5} ɲɯ:^{1} zak:^{6}/, [ho:j^{5} ɲɯ:^{1} jak:^{6}] [101] (qn) thúc giục một cách quyết liệt, liên tục. "*Thủng thỉnh nó ăn, chớ làm gì gấp mà mày hối như giặc vậy chớ.*".

Hối thúc /ho:j^{5} t^{h}ʊ^{w}k^{p5}/, [ho:j^{5} t^{h}ʊ^{w}k^{p5}] [11] (vt) thúc giục, tác động liên tục làm cho người khác có hành động khẩn trương, (cn) hối, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Làm gì mà hối thúc dữ vậy, để thủng thẳng nó làm.*".

Hôm kìa /ho:m^{1} kiɤ^{2}/, [hɤ:m^{1} kiɤ^{2}] [01] (dt) chỉ ngày thuộc quá khứ, trước hôm kia một ngày, trước hôm qua hai ngày, trước ngày đang nói ba ngày. (có thể có sự chuyển đổi giữa "kìa" và "kỉa", hoặc "kỉa" và "kìa" trong cách nói, khiến cho vị trí của hai ngày này có thể xa, hoặc gần hơn). "*Để coi hôm này là*

thứ Tư phải hôn? - Vậy là ảnh ghé anh... hôm qua thứ Ba, hôm kia thứ Hai, hôm kìa Chúa nhựt..., ảnh ghé anh chiều Chúa nhựt. Đúng rồi.".

Hôm kia /ho:m[1] kiɤ[3]/, [hɤ:m[1] kiɤ[3]] [01] (dt) chỉ ngày thuộc quá khứ, trước hôm kìa một ngày, trước hôm kia hai ngày, trước hôm qua ba ngày, trước ngày đang nói bốn ngày. (có thể có sự chuyển đổi giữa "kìa" và "kỉa", hoặc "kỉa" và "kìa" trong cách nói, khiến cho vị trí của hai ngày này có thể xa, hoặc gần hơn). "*Hôm kỉa ảnh có tới một lần, tui nhớ thứ Hai; rồi hôm kìa thứ Ba, ảnh cũng có tới; hôm kia thứ Tư, ảnh lại tới; hôm qua thứ Năm, thì ảnh không; bữa nay thứ Sáu, ảnh lại điện nói, ngày mơi thứ Bảy, ảnh sẽ tới gặp anh có chuyện gì đó, tui cũng hổng biết nữa.*".

Hôm kỉa /ho:m[1] kiɤ[5]/, [hɤ:m[1] kiɤ[5]] [01] (dt) 1. chỉ ngày thuộc quá khứ, trước hôm kỉa một ngày, trước hôm kìa hai ngày, trước hôm kia ba ngày, trước hôm qua bốn ngày, trước ngày đang nói năm ngày. "*Tuần rồi, em đóng tiền hụi bữa nào vậy anh? - Để coi. Hình như hôm thứ Năm, thứ Tư gì đó. Bữa nay là thứ Hai; hôm qua Chúa nhựt; hôm kia thứ Bảy; hôm kìa thứ Sáu; hôm kỉa hay hôm kía gì đó. Bà đóng mà bà hổng nhớ làm sao bà biểu tui nhớ cho nổi chớ.*", 2. chỉ ngày thuộc quá khứ, cách xa bốn năm ngày gì đó, không xác định rõ. "*Hôm kía hôm kịa gì đó, ảnh chỉ có tới thăm mình, mà mình đi xóm.*".

Hôm kịa /ho:m[1] kiɤ[6]/, [hɤ:m[1] kiɤ[6]] [01] (dt) 1. chỉ ngày thuộc quá khứ, trước hôm kía một ngày, trước hôm kỉa hai ngày, trước hôm kìa ba ngày, trước hôm kia bốn ngày, trước hôm qua năm ngày, trước ngày đang nói sáu ngày. "*- Mới đây mà gần giáp tuần thằng nhỏ nó đi nghĩa vụ. Bà nhớ nó đi hôm nào hông vậy? - Để tui tính coi. Bữa nay là Chủ nhựt; hôm qua thứ Bảy, hôm kia thứ Sáu; hôm kìa thứ Năm; hôm kỉa thứ Tư; hôm kía hay hôm kịa gì đó. Vậy là thứ Ba hay thứ Hai gì đó. À mà tui nhớ ra rồi. Bữa đó là thứ Hai đầu tuần.*", 2. chỉ ngày thuộc quá khứ, cách xa bốn năm ngày, năm sáu ngày gì đó, không xác định rõ. "*Hôm kỉa, hôm kìa; hôm kìa, hôm kỉa... hay hôm kía, hôm kịa gì lận, chớ không phải hôm qua, hôm kia đâu. Tôi nhớ cũng lâu lâu rồi, mà hổng nhớ rõ.*".

Hôm hổm /ho:m[1] ho:m[3]/, [hɤ:m[1] hɤ:m[3]] [01] (dt) mấy bữa trước, thời điểm diễn ra không xa với hiện tại. "*Hôm hổm, tui có gặp anh Sáu tại bến đò, nhưng vội quá, không nói được gì.*".

Hôm này /ho:m[1] naj:[2]/, [hɤ:m[1] na:j[2]] [01] (dt) hôm nay, ngày hiện tại, lúc này, khi đang nói. "*Mấy hôm này, tôi rảnh, ở nhà làm mấy công việc lặt vặt vậy mà.*".

Hổm /ho:m^{3}/, [hɤ:m^{3}] (dt) từ rút gọn âm của "hôm ấy", thời điểm được xác định trong quá khứ. "*Sao hổm anh chị không qua chơi, vợ chồng tôi đợi quá trời, quá đất.*".

Hổm rày /ho:m^{3} ʐaj:^{2}/, [hɤ:m^{3} ʐa:j^{2}] [01] (dt) dạo này, mấy bữa nay, mấy ngày vừa qua. "*Hổm rày lu bu quá, tôi chưa đi Sài Gòn lấy về được nữa chó, anh thông cảm.*".

Hỗm hãm /ho:m^{4} ha:m^{4}/, [hɤ:m^{3} ha:m^{3}] [01] (vt) cởi mở, vui tính, hay nói chuyện, xởi lởi. "*Con người ảnh tánh tình hỗm hãm như vậy, nên ít khi để bụng chuyện gì.*".

Hôn /ho:n^{1}/, [ho:ŋ^{1}] (pt) 1. không, hay không, từ dùng ở cuối câu để hỏi, (cn) hông.". "*Nói thì nói vậy, chớ bây giờ đi hôn? Tôi chuẩn bị.*", "*Gặp anh, ảnh có nói gì với anh hôn?*", 2. chưa, ha, từ dùng ở cuối câu để bày tỏ sự cảm thán, (cn) hông. "*Dữ hôn! Mười mấy năm nay anh em mình mới gặp lại nhau.*".

Hông /hɤ^{w}ŋ^{m1}/, [hʌ^{w}ŋ^{m1}] (pt) 1. không, hay không, từ dùng ở cuối câu để hỏi, (cn) hôn. "*Hổm rày, mày có gặp ảnh, chỉ hông?*", "*Hỏi mượn tiền ổng có dễ hông, mà mày xúi tao?*", 2. chưa, ha, từ dùng ở cuối câu để bày tỏ sự cảm thán, (cn) hôn. "*Dữ hông! Tới giờ này mới thấy ổng bả tới.*", 3. không, từ dùng trước động từ để bày tỏ sự phủ định. "*Ai ăn ăn, tôi hông ăn đâu.*", "*Tôi hông đi được vì chiều này tôi mắc kẹt phải qua nhà thằng em.*", 4. không, từ dùng trong trường hợp tỉnh lược để bày tỏ sự phủ định. "*Chiều nay, anh có ăn cơm nhà không để tôi nấu? - Hông.*", "*Gia đình đi Vũng Tàu kì rồi vui hôn? - Hông.*".

Hồng /hɤ^{w}ŋ^{m2}/, [hʌ^{w}ŋ^{m2}] (vt) (bâ) hòng, mong, từ biểu thị sự mong đợi được một điều gì. "*Đố anh mấy thứ cá đồng, Một câu nói trọn mới hồng đáng khen.* (cd)", "*Con mà không thi đậu, đừng hồng xin ổng được chiếc xe đạp.*".

Hồng rim /hɤ^{w}ŋ^{m2} ʐi:m^{1}/, [hʌ^{w}ŋ^{m2} ʐi:m^{1}] [01] (dt) loại trái cây quý được ướp đường, (nb) chỉ thức ăn ngon. "*Hồng rim chê lạt, cháo bồi khen ngon.* (cd)".

Hổng /hɤ^{w}ŋ^{m3}/, [hʌ^{w}ŋ^{m3}] (pt) 1. không, chả, chẳng, từ dùng để biểu thị sự phủ định, thường đi kèm trước động từ. "*Anh về, em hổng dám đưa, Nước mắt nhỏ giọt như mưa tháng mười.* (cd)", "*Ba má tao, ổng bả hổng muốn con nhỏ ấy.*", 2. (cn) hông, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Tôi đã nói rồi, tôi hổng đi đâu. Anh đi một mình đi. Đừng chờ tôi cho mắc công.*".

Hổng dám đâu /hɤ^{w}ŋ^{m3} za:m^{5} dɤw:^{1}/, [hʌ^{w}ŋ^{m3} ja:m^{5} dɤw:^{1}] [011] (qn) cách nói có thể có sắc thái vui, hài hước, biểu thị sự không đồng tình về một điều gì đó. "*Hổng dám đâu. Còn lâu tui mới*

cho nó mượn.", "- *Em mà thi thì chắc đậu thôi. - Hổng dám đâu.*".

Hổng dè /hɤʷŋ^{m3} zɛː^{2}/, [hʌʷŋ^{m3} jɛː^{2}] [01] (vt) không ngờ, không có nghĩ tới, không có tính tới. "*Bản gie con hạc đậu cánh xoè, Tưởng anh vô gá duyên chồng vợ, hổng dè gạt em.* (cd)".

Hổng hển /hɤʷŋ^{m3} həːɲ^{3}/, [hʌʷŋ^{m3} həːn^{3}] [01] (vt) (bâ) hổn hển, có nhịp thở dồn dập, ngắn hơi. "*Thủng thẳng mà đi, chuyện gì phải chạy cho mệt thở hổng hển vậy chớ.*".

Hổng thẳng /hɤʷŋ^{m3} tʰaŋː^{3}/, [hʌʷŋ^{m3} tʰaŋː^{3}] [01] (vt) (bâ) hổng thỉnh, từ biểu thị trạng thái cần chậm rãi, không việc gì mà vội. "*Hổng thẳng đi. Việc chi phải chen lấn.*", "*Hổng thẳng mà giải quyết. Việc gì phải nôn nóng.*".

Hổng thỉnh /hɤʷŋ^{m3} tʰiɲː^{3}/, [hʌʷŋ^{m3} tʰinː^{3}] [01] (vt) (bâ) hổng thẳng. "*Hổng thỉnh làm. Có gì đâu mà gấp gáp.*", "*Hổng thỉnh tui đi. Bà đừng có hối.*".

Hỗng /hɤʷŋ^{m4}/, [hʌʷŋ^{m3}] (vt) nhờn, không giữ được thái độ đúng mực, lễ phép. "*Anh chị dễ dãi, chiều chuộng con cái quá độ, riết rồi tụi nó sinh hỗng.*".

Hốp tốp /hoːp^{5} toːp^{5}/, [hɤːp^{5} tɤːp^{5}] [01] (vt) (bâ) hấp tấp, có biểu hiện vội vã, muốn mau xong việc. "*Người ta đem hai hình ảnh, hai trọng lượng hay hai phẩm chất hết sức cách biệt, rõ như trời với vực, để người được đố cảm thấy dễ hiểu mà hốp tốp trả lời.* (NVH)".

Hộp quẹt /hoːp^{6} kwɛːt^{6}/, [hɤːp^{6} wɛːk^{6}] [01] (dt) bao diêm, hộp đựng những que nhỏ, một đầu có tẩm hoá chất, dùng để lấy lửa khi cọ xát, (cn) hộp quẹt cây. "*Hộp quẹt bật lửa lên. Nắm rễ gừa ngún cháy, khói bay đều.* (SN)".

Hộp quẹt cây /hoːp^{6} kwɛːt^{6} kɤjː^{1}/, [hɤːp^{6} wɛːk^{6} kɤjː^{1}] [011] (dt) hộp đựng những que cây nhỏ dùng để bật lửa. "*Lấy cho má cái hộp quẹt cây để má nhóm lửa coi con.*".

Hộp quẹt máy /hoːp^{6} kwɛːt^{6} majː^{5}/, [hɤːp^{6} wɛːk^{6} majː^{5}] [011] (dt) bật lửa sử dụng đá lửa và xăng. "- *Om sòm cái miệng! Về chống xuống lại đây mau, tao chờ! Nhớ cái hộp quẹt máy.* (SN)".

Hốt$_1$ /hoːt^{5}/, [hoːk^{5}] (vt) bắt gọn, tóm gọn. "*Đợt ra quân tháng rồi, công an đã hốt được bọn cá độ bóng đá lớn ở thành phố Hồ Chí Minh.*".

Hốt$_2$ /hoːt^{5}/, [hoːk^{5}] (vt) hoảng, ở trạng thái mất tự chủ đột ngột, do bị tác động của một sự đe doạ. "*Đừng có hốt lên, để thủng thẳng, từ từ rồi mình tìm cách giải quyết.*".

Hốt$_3$ /hoːt^{5}/, [hoːk^{5}] (vt) hót, lấy đem đi vật vụn cho gọn, sạch.

"*Con quét gom lại một chỗ cho mẹ dễ hốt.*".

Hốt$_4$ /ho:t^5/, [ho:k^5] (vt) người thắng trong một đợt mở hụi (khui hụi) với số tiền ghi trong phiếu kín cao nhất. "*Kì nầy ai hốt vậy chị Ba? - Bà Bẩy, bả bỏ có ba chục mà hốt, không có ai bỏ cao hơn hai mươi, mới chết chớ!*".

Hốt hồn /ho:t^5 ho:n^2/, [ho:k^5 ho:ŋ^2] [01] (vt) (bị ai đó, việc gì) làm cho ngẩn ngơ, ngớ ngẩn, hoặc đãng trí, mê muội không còn nhận biết. "*Chị đừng có biểu nó, nó bị con gái ông Ba hốt hồn rồi, nên không còn muốn làm gì nữa đâu.*".

Hốt hụi /ho:t^5 hu:j^6/, [ho:k^5 hu:j^6] [01] (vt) người bỏ phiếu kín có ghi số tiền cao hơn tất cả những người tham gia của một đợt bỏ phiếu định kì. "*Tui bỏ có bốn mươi, bả bỏ bốn mốt, thành thử tui đâu có hốt hụi được mà có tiền.*".

Hốt hụi chót /ho:t^5 hu:j^6 cɔ:t^5/, [ho:k^5 hu:j^6 cɔ:k^5] [011] (vn) 1. người cuối cùng chưa hốt hụi nên không cần phải bỏ phiếu kín ghi số tiền. "*Dây hụi một triệu có mười lăm người. Bả hốt hụi chót coi như kì nầy bả ẵm gọn mười lăm triệu rồi.*", 2. (nb) nhận chịu những cái gì còn sót lại, thường có ý nói tới sự thiệt thòi. "*Hôm qua đi nhậu, thiên hạ rút từ từ hết, cuối cùng tui phải hốt hụi chót hết một triệu đồng, chớ ít đâu.*".

Hốt ổ /ho:t^5 o:^{3}/, [ho:k^5 o^{w3}] [01] (vt) 1. lấy tổ chim, bắt hết chim con trong tổ. "*Sáng nay tao hốt ổ chìa vôi có năm con đã thiệt.*", 2. bắt gọn trọn băng, nhóm. "*Bọn buôn lậu hàng qua biên giới, vừa qua đã bị công an Châu Đốc hốt ổ, nên nạn buôn lậu mấy tuần rồi có phần lắng xuống*", 3. lấy vợ đã có con riêng. "*Thằng này lạ, bao nhiêu đứa con gái ưng nó, nó không lấy lại đi hốt ổ.*".

Hột /ho:t^6/, [ho:k^6] (dt) 1. hạt, bộ phận có hình trứng hay hình dẹp chứa trong quả. "*Ông tỉ mỉ lựa hai hột cau khô ngâm trong cái chén gần lên meo, bỏ vô miệng...* (PV)", "*Hột dưa làm mứt không phải là hột được lấy trong trái dưa hấu đâu.*", 2. trứng, khối hình bầu dục do một số gia cầm mái đẻ ra. "*Chị bán cho tôi một chục hột vịt lộn đi chị.*", "*Hột gà coi nhỏ vậy mà mắc hơn hột vịt.*", 3. giọt, lượng rất nhỏ chất lỏng, có dạng hạt. "*Đang hát cụp quá mà trời lại vần vũ kéo mây và trong giây lát mưa nhểu hột lâm râm.* (PV)", "*Tôi bủn rủn cả người, mồ hôi trên trán đổ hột.* (PV)".

Hột é /ho:t^6 ɛ:^{5}/, [ho:k^6 ɛ:^{5}] [01] (dt) loại thức uống, dạng hạt nhỏ như hạt vừng, khi bỏ vào nước nở to ra, có màu trắng đục, nhân đen. "*Trời đổ bóng chiều, ăn khúc bánh mì dồn thịt, uống thêm li nước hột é khá ngọt, tôi thấy xứ nầy mát mẻ,*

người dân vui vẻ, ham sống theo một kiểu khác hơn ở rừng U Minh, quê tôi. (SN)".

Hột gạo /ho:t^{6} ɣa:w^{6}/, [ho:k^{6} ɣa:w^{6}] [01] (dt) chấm trắng nổi lên ở giữa các móng tay. "*Bàn tay mày có nhiều hột gạo vậy là sắp giàu rồi đó.*".

Hột ngỗng /ho:t^{6} ŋɤ^{w}ŋ^{m4}/, [ho:k^{6} ŋʌ^{w}ŋ^{m3}] [01] (dt) (nb) điểm không (to tướng), điểm zê-rô được thầy cô viết lớn. "*Bà coi, bữa nay đi học, nó không thuộc bài bị lãnh một hột ngỗng to tướng trong tập kia kìa.*".

Hột sương /ho:t^{6} ʂɯɤŋ^{1}/, [ho:k^{6} sɯ:ŋ^{1}] [01] (dt) hạt sương, giọt sương, hơi nước ngưng tụ về đêm thành hạt, thành giọt, có màu trắng trong. "*Qua tỉ như hột sương tưới hoa hường cho tươi tắn, Bởi tiếc cánh hoa lành bị nắng héo khô.* (cd)".

Hột vịt /ho:t^{6} vi:t^{6}/, [ho:k^{6} jit:^{6}] [01] (dt) (nb) điểm không, điểm zê-rô. "*Đi học gì mà ngày nào con cũng có hột vịt, làm sao khá được.*".

Hột xoài /ho:t^{6} swa:j^{2}/, [ho:k^{6} sɔ:j^{2}] [01] (dt) 1. hình dáng bầu dục, có hình dài, và bầu tròn ở hai đầu. "*Mới sắm cái bàn hột xoài bao nhiêu vậy anh Tư?*", 2. bệnh nổi hạch ở hai bên háng, nhiều người cho là bệnh lậu. "*Thằng đó, nó ăn chơi quá độ nên bị nổi hột xoài rồi. - Ông nói bậy, đâu phải ai bị nổi hột xoài cũng là do chơi bời hết đâu.*".

Hột xoàn /ho:t^{6} swa:n^{2}/, [ho:k^{6} sɔ:ŋ^{2}] [01] (dt) hạt kim cương, một dạng đá trong, óng ánh và rất cứng, được dùng làm đồ trang sức của phụ nữ. "*Cưới vợ mà chơi đôi bông hột xoàn 5 li như nó, làm sao tao có tiền theo nổi.*".

Hơ hải /hɤ:^{1} ha:j^{3}/, [hɤ^{ɯ1} ha:j^{3}] [01] (vt) hớt hải, có vẻ hoảng hốt, sợ sệt. "*Lát sau một thằng bé chạy hơ hải báo tin có đứa bé bị sét đánh chết, dường như nó là người của cơ quan.* (SN)".

Hơ hỏng /hɤ:^{1} hɑ^{w}ŋ^{m3}/, [hɤ^{ɯ1} hʌ^{w}ŋ^{m3}] [01] (vt) lơ đễnh, sơ ý, không cẩn thận. "*Con đi cái xe đạp mới đó phải cẩn thận, chớ con hơ hỏng là chúng chốp ngay đó nghen hôn.*".

Hờ$_{1}$ /hɤ:^{2}/, [hɤ^{ɯ2}] (vt) 1. phòng chừng, có chủ định sắp xếp để ngăn ngừa việc xấu có thể xảy ra cho mình. "*Tôi đi vắng, nhờ anh đêm qua ngủ nhà giùm, hờ bọn trộm nó thấy vắng tôi nó đột nhập.*", 2. phòng xa, có biện pháp để khắc phục điều không hay có thể xảy ra. "*Đi ra tỉnh, ông cũng phải bỏ hờ theo ít trăm, để lỡ có đạp bánh tráng người ta thì cũng có tiền mà đền.*".

Hờ$_{2}$ /hɤ:^{2}/, [hɤ^{ɯ2}] (vt) 1. tạm bợ, không chắc chắn, không cố định. "*Làm hờ thêm cái chái để cho cái*

nhà nó rộng hơn vậy mà.", 2. chỉ tồn tại trên danh nghĩa, mà không thật sự. "*Vợ chồng gì hai đứa nó? - Có vợ chồng hờ thì có.*", 3. qua loa, sơ sài, không chu đáo. "*Cái kiểu làm hờ cho xong việc của mày, mai mốt đây ai mà dám mướn.*".

Hờ cơ /hɤ:[2] kɤ:[1]/, [hɤ[ɯ2] kɤ[ɯ1]] [01] (vt) 1. bất chợt, thình lình, một cách hết sức bất ngờ. "*Con đi học về, hờ cơ chúng nhảy ra đánh con, nên con trở tay không kịp mới bị như thế.*", 2. phòng khi, ngăn ngừa hoặc tạm thời đối phó với điều không hay có thể xảy ra. "*Bà đi xa nên đem theo cái khâu vàng, hờ cơ hết tiền cũng còn có cái mà bán.*".

Hờ ơ /hɤ:[2] ɤ:[1]/, [hɤ[ɯ2] ɤ[ɯ1]] [01] (vt) hờ hững, lạnh nhạt, nhạt nhẽo, thờ ơ, không quan tâm tới. "*Bạn bè lâu lâu tới chơi mà sao con tiếp đón họ hờ ơ dữ vậy?*".

Hở ra /hɤ:[3] ʐa:[1]/, [hɤ[ɯ3] ʐa:[1]] [01] (pt) từ biểu thị tình huống luôn diễn ra, hoặc thường diễn ra, khi có điều kiện. "*... Chớ nếu để một mình ông thì việc nhà trăm việc đều bỏ bê hết, vì hở ra chút gì cũng coi cho được ngày rồi mới chịu làm.* (BT)".

Hớ /hɤ:[5]/, [hɤ[ɯ5]] (vt) (bâ) hở, để lộ cho người khác biết, ở trạng thái không còn bị đóng kín. "*Chuyện này em không được hớ cho ai biết nghen hôn.*", "*Bả có nói gì thì em cũng không được hớ miệng nghen.*".

Hớ hỉnh /hɤ:[5] hiɲ:[1]/, [hɤ[ɯ5] hin:[1]] [01] (vt) (bâ) hớ hênh, 1. không có sự giữ gìn, trông nom cẩn thận. "*Coi nhà hớ hỉnh cái kiểu đó mà hông mất đồ sao được.*", 2. không có ý tứ trong hành động, công việc. "*Trông cái cách ăn mặc và cái kiểu ăn nói hớ hỉnh của nó, thiên hạ không bắt lỗi cũng lạ!*".

Hơi hướm /hɤ:j[1] hɯɤm[5]/, [hɤ:j[1] hɯ:m[5]] [01] (dt) 1. cái vẻ phảng phất. "*Nghe pháo nổ là thấy có hơi hướm Tết rồi.*", 2. dấu tích, vết tích còn lưu lại chút ít. "*Nó trốn đi đâu biệt tăm, không còn hơi hướm gì để mà tìm.*", 3. quan hệ xa về họ hàng. "*Anh với anh ấy có hơi hướm gì hôn, mà lại cùng họ, cùng chữ lót?*", 4. hơi, có hương vị, mùi vị đặc trưng; có tính chất đặc trưng. "*Mùi dầu này có hơi hướm mùi dầu xanh, xúc vô cũng thấy dễ chịu, không đến nỗi nào.*", "*Đàn kìm, thêm đàn ghi ta, loại đàn Tây Ban Nha nầy cải tiến chút ít, khoét phím, lên dây lại, dường như "hội nhập" được với hơi hướm hò, xự, xang, xê, cống, nghe khá du dương.* (SN)".

Hơi men /hɤ:j[1] mɛ:n[1]/, [hɤ:j[1] mɛ:ŋ[1]] [01] (dt) hơi rượu, chỉ những người có uống rượu, bia nên hơi thở có mùi men của rượu. "*Có hơi men mà chạy xe coi chừng bị cảnh sát phạt đó nghen mậy.*".

Hờm$_1$ /hɤ:m^2/, [hɤ:m^2] (dt) cáu bẩn bám trên da. "*Thằng này nó tắm cái kiểu gì mà cần cổ còn đóng hờm vậy kìa.*".

Hờm$_2$ /hɤ:m^2/, [hɤ:m^2] (vt) chực sẵn, ở tư thế chờ sẵn để thực hiện. "*Ông Hương Ba đã hờm sẵn khay trầu rượu xây qua dặn chàng rể:...* (PV)".

Hờm$_3$ /hɤ:m^2/, [hɤ:m^2] (vt) bực bội, tức giận, có biểu hiện không vừa ý, không hài lòng. "*Nhìn thấy ổng hờm là tao biết có chuyện rồi.*".

Hờm hờm /hɤ:m^2 hɤ:m^2/, [hɤ:m^2 hɤ:m^2] [11] (vt) hằm hằm, hằm hè, biểu lộ thái độ giận dữ. "*Nhìn bộ mặt hờm hờm của xếp là phát sợ rồi.*".

Hỡm /hɤ:m^4/, [hɤ:m^3] (vt) phỉnh, lừa gạt, làm cho người khác tưởng thật. "*Mày bị nó hỡm rồi. Làm gì có chuyện đó.*".

Hờn dũi /hɤ:n^2 zu:j^4/, [hɤ:ŋ^2 ju:j^3] [11] (vt) (bâ) hờn dỗi, tỏ ra không cần đến, không thiết nữa vì bực bội, tức giận. "*Thôi uống đi. Có gì đâu mà hờn dũi, anh em không hả.*".

Hớn$_1$ /hɤ:n^5/, [hɤ:ŋ^5] (dt) (bâ) Hán, một sắc tộc chính và lớn ở Trung Quốc. "*Tôi thích nhất là bộ "Hớn Sở tranh hùng" nói về sự tranh bá của Hớn Cao tổ Lưu Bang với Hạng Võ.*", "*Người Bình Xuyên có nhiều tay trước đây là dân anh hùng hảo hớn.*".

Hớn$_2$ /hɤ:n^5/, [hɤ:ŋ^5] (dt) loại hia che kín cả chân, cao gần đến đầu gối. "*Rửa chân đi hớn đi hài, Rửa chân đi đất cũng hoài rửa chân.* (cd)".

Hớn mỡ /hɤ:n^5 mɤ:^{4}/, [hɤ:ŋ^5 mɤ^{ɯ3}] [01] (vt) động cỡn, rỡng mỡ, có ham muốn tình dục. "*Mấy con mẹ này ăn no, không có chuyện gì làm rồi hớn mỡ, nên nói chuyện tầm bậy tầm bạ.*".

Hợp rơ /hɤ:p^6 zɣ:^{1}/, [hɤ:p^6 zɣ^{ɯ1}] [01] (vt) tâm đầu ý hợp với nhau, có sự hoà hợp về tính cách, (cn) ăn rơ. "*Hai thằng đó hợp rơ, nên chúng thường đi chơi chung với nhau.*".

Hớp /hɤ:p^5/, [hɤ:p^5] 1. (dt) lằn vạch dưới đất làm đường giới hạn trong trò chơi đánh đáo. "*Thằng nào vượt quá hớp là kể như bị tử đó nghen.*", 2. (dt) mức giới hạn, sự chừng mực. "*Góp ý cũng phải có mức độ, nói quá hớp là coi chừng bị trù đó nghen em.*", 3. (vt) bị thua vì đồng xu qua khỏi lằn ranh giới hạn. "*Mày bị hớp rồi, còn tới phiên mày gì nữa.*".

Hớp hồn /hɤ:p^5 ho:n^2/, [hɤ:p^5 ho:ŋ^2] [01] (vt) hốt hồn, bần thần, đãng trí, tinh thần lơ đễnh, thiếu sự tập trung. "*Mày bị con nhỏ nào hớp hồn rồi sao mà làm sai tùm lum vậy chớ?*".

Hợp /hɤ:p^{6}/, [hɤ:p^{6}] (dt) (bâ) hớp, lượng nước có thể chứa được trong miệng mỗi lần hớp. "*Thi sĩ uống hợp rượu rồi lắc đầu: Tàn nhẫn quá! Dốt quá.* (SN)".

Hớt$_{1}$ /hɤ:t^{5}/, [hɤ:k^{5}] (vt) hếch, chếch lên phía trên. "*Thợ nào may cái áo mà cái vạt hớt lên như vậy, sao mà mặc cho được?*".

Hớt$_{2}$ /hɤ:t^{5}/, [hɤ:k^{5}] (vt) cắt, 1. làm cho tóc ngắn và gọn lại bằng tông-đơ, kéo. "*Nhà nghèo, học một năm trường tư như thế này cũng đuối sức cha mẹ rồi, tiền ở trọ thiếu trước hụt sau, tóc để dài không tiền hớt.* (SN)", 2. làm cho vật có dạng sợi, mảnh đứt rời ra, hoặc ngắn lại. "*Miếng vải để đó, ai hớt cụt cái kiểu nầy còn làm ăn gì được nữa.*".

Hớt tóc /hɤ:t^{5} tɑ^{w}k^{p5}/, [hɤ:k^{5} tʌ^{w}k^{p5}] [01] (vt) cắt tóc, dùng tông đơ, kéo làm cho tóc ngắn, gọn, và đẹp hơn. "*Bây giờ công việc đầu tiên là đi hớt tóc cái đã, rồi sẽ hay.* (BNL)".

Hù /hu:^{2}/, [hʊ^{w2}] (vt) 1. làm cho người khác giật mình. "*Đang đi. Tự dưng, nó nhảy ra hù tôi một cái làm tôi hết hồn hết vía.*", 2. hăm doạ, doạ sẽ gây ra tai hoạ. "*Mày đừng có hù tao. Tao không sợ đâu. Có giỏi thì làm đi, hù chi cho mắc công.*".

Hủ hèm /hu:^{3} hɛ:m^{2}/, [hʊ^{w3} hɛ:m^{2}] [01] (vt) (nb) say, xỉn, chỉ những người uống rượu, say rượu suốt ngày, mùi hôi rượu nồng nặc. "*Gặp cái thằng hủ hèm đó mày nói làm gì cho mệt, nó còn biết gì nữa đâu.*".

Hủ hèn /hu:^{3} hɛ:n^{2}/, [hʊ^{w3} hɛ:ŋ^{2}] [01] (vt) hủ bại và hèn hạ, trở thành hư hỏng, mất phẩm chất tốt đẹp. "*Anh đừng chê em duyên nọ hủ hèn, Nước dưới sông dù đục, anh bỏ phèn phải trong.* (cd)".

Hủ hỉ /hu:^{3} hi:^{3}/, [hʊ^{w3} hi^{j3}] [11] (vt) 1. hú hí, thủ thỉ, nói nhỏ nhẹ, thong thả, vừa đủ để cho nhau nghe. "*Hai đứa có vẻ như tâm đầu ý hợp nên tối ngày chúng cứ hủ hỉ với nhau.*", 2. chung sống với nhau đầm ấm, vui buồn có nhau, sớm tối bên nhau. "*Từ ngày ổng mất, hai mẹ con bà ấy sống hủ hỉ với nhau, rất ấm cúng và hạnh phúc.*".

Hủ lô /hu:^{3} lo:^{1}/, [hʊ^{w3} lo^{w1}] [01] 1. (dt) (tm) "rouleau" (P), xe lu, phương tiện di chuyển bằng hai ống tròn lớn, chậm, dùng để cán nền đường. "*Làm lộ phải có xe hủ lô cán tới cán lui nó mới dẽ được chớ.*"; 2. (vt) có thân hình to lớn, mập mạp, nặng nề. "*Cái thân hủ lô của mày mà đè lên ai làm sao ai mà chịu cho nổi.*".

Hủ qua /hu:^{3} kwa:^{1}/, [hʊ^{w3} wa:^{1}] [01] (dt) mướp đắng, cây leo, vỏ quả sần sùi, vị đắng, dùng làm thức ăn, (bâ) khổ qua, hổ qua. "*Bây giờ cũng có nhiều người thích uống trà hủ qua.*".

Hủ tíu /hu:[3] ti:w[5]/, [hʊ[w3] ti:w[5]] [01] (dt) món ăn phổ biến ở miền Nam, được làm bằng sợi bột gạo nấu với nước dùng (nước súp) có thịt heo, tôm, có thêm sà lách, giá sống, (cn) củ tíu, hủ tiếu, củ tiếu. "*Vì Cần Thơ quá rộng, tôi bèn gọi chiếc xe kéo, hai cha con ngồi lên. Tôi chỉ dẫn vài dinh thự, nhà lồng chợ, ngân hàng canh nông rồi dừng lại để uống cà phê, ăn hủ tíu.* (SN)".

Hủ tíu khô /hu:[3] ti:w[5] xo:[1]/, [hʊ[w3] ti:w[5] xo[w1]] [011] (dt) hủ tíu không có nước dùng, nước dùng được để riêng một bát. "*Mấy đứa nhỏ nhà tôi thì lại thích ăn hủ tíu khô.*".

Hú hồn /hu:[5] ho:n[2]/, [hʊ[w5] ho:ŋ[2]] [01] 1. (ct) (cn) hú vía, tiếng thốt lên để tự trấn tĩnh mình khi vừa giật mình hoặc vừa thoát khỏi nguy hiểm. "*Hú hồn! May mà bọn nó không thấy mình.*", "*Hú hồn! Suýt tí nữa là xe nó tông con rồi thấy hôn.*", 2. (vt) (cn) hết hồn, hết tinh thần, mất tinh thần, hoảng sợ trước sự việc nguy hiểm. "*Nó làm tôi hú hồn. May không có việc gì.*".

Hú hồn hú vía /hu:[5] ho:n[2] hu:[5] viɤ[5]/, [hʊ[w5] ho:ŋ[2] hʊ[w5] jiɤ[5]] [0101] (qn) (cn) hú hồn, nhưng ý diễn tả mạnh hơn. "*Hú hồn hú vía! May mà nó không hề gì, chớ thôi thì tôi cũng phải mắc đền cho bả rồi.*", "*Con làm má hú hồn hú vía. Tí nữa là con té rồi thấy chưa?*".

Hú trụi /hu:[5] ʈu:j[6]/, [hʊ[w5] ʈu:j[6]] [01] (vt) mất hết cả, không được gì, (cn) trớt he, trớt lơ. "*Năm 1968, nhà tôi bị cháy một phát hú trụi, không còn gì.*", "*Cuối cùng, thì tui cũng như anh hú trụi, ổng có chia cho bọn mình đồng nào đâu.*".

Hụ /hu:[6]/, [hʊ[w6]] (vt) hú, rúc, phát ra tiếng to và dài. "*Có chuyện gì mà giờ này còi hụ liên hồi vậy, chị Ba?*".

Hụ hợ /hu:[6] hɤ:[6]/, [hʊ[w6] hɤ[ɯ6]] [11] (vt) 1. làm cầm chừng, lấy có, phụ giúp qua loa. "*Mầy làm ăn hụ hợ cái kiểu đó, sau này ai mà mướn mày nữa.*", 2. giúp cho có bạn, cho vui. "*Chuyện này tôi hụ hợ với anh, chớ có đáng vào đâu mà lấy tiền.*".

Huê /hwe:[1]/, [we[j1]] (dt) (bâ) hoa, bông hoa của cây. "*Ngày xuân ong bướm nhộn nhàng, Vườn huê rào kĩ nhuỵ vàng còn xinh.* (cd)".

Huê dạng /hwe:[1] za:ŋ[6]/, [we[j1] ja:ŋ[6]] [01] (vt) (chữ) bay bướm, kiểu cọ, không theo khuôn mẫu. "*Nét chữ huê dạng, cũng thuộc người có hoa tay, chớ không phải chơi đâu.*".

Huê hồng /hwe:[1] hɤ[w]ŋ[m2]/, [we[j1] hʌ[w]ŋ[m2]] [01] (dt) hoa hồng, tiền phần trăm được hưởng từ mua sỉ, mua nhiều. "*Đồ này tôi được hưởng huê hồng ít lắm chị ơi, nên bớt nữa tôi bán không có lời.*".

Huê Kỳ /hwe:[1] ki:[2]/, [we[j1] ki[j2]] [01] (dt) Hoa Kỳ, Hiệp chủng quốc Hoa Kỳ, nước Mỹ. "*Cái cờ Huê Kỳ công nhận nó nhiều sao thiệt.*".

Huê lợi /hwe:[1] lɤ:j[6]/, [we[j1] lɤ:j[6]] [01] (dt) 1. hoa lợi, lợi tức có được từ việc cho thuê, mướn đất canh tác. "*Chừng cha mẹ ổng chết thì ổng hưởng một mình ổng cái gia tài rất lớn, một năm thâu huê lợi đặng chừng vài muôn.* (VN)", 2. sản phẩm thu được từ việc trồng trọt, hoặc buôn bán. "*Với huê lợi hàng năm, ông sắm thêm đất điền. Có điều ông Bá hộ không thích là đất ông tách bộ cho các con của ông lần lượt chạy về tay chàng rể thứ tư.* (NH)".

Huê mầu /hwe:[1] mɤw:[2]/, [we[j1] mɤw:[2]] [01] (dt) hoa màu, cây trồng để làm lương thực, thực phẩm, ngoại trừ lúa. "*Ba cái huê mầu năm nay mất giá, bán đâu có được bao nhiêu.*".

Huê viên /hwe:[1] viən[1]/, [we[j1] ji:ŋ[1]] [01] (dt) hoa viên, vườn hoa, khu công cộng có trồng hoa kiểng. "*Ở Mỹ Tho có huê viên Lạc Hồng nằm ở hai bên bờ sông thơ mộng.*".

Huê xà /hwe:[1] sa:[2]/, [we[j1] sa:[2]] [01] (dt) loại dây rừng mọc ở vùng núi Cấm, An Giang, tương truyền là có khả năng trị rắn cắn rất hiệu nghiệm, dây nó tròn bằng mút đũa, vằn vện như da rắn. "*Lắm đêm, nó nằm chiêm bao thấy một thứ dây lốm đốm trắng mọc cheo leo ở chót núi Ông Cấm, tiếp với trời xanh. Trên cảnh xa vời không nhơ bợn đó, dây huê xà nhởn nhơ uốn éo với gió núi.* (SN)".

Huề /hwe:[2]/, [we[j2]] (dt) (bâ) hoà, 1. không phân thắng bại, không ai hơn ai. "*Chơi từ sáng tới giờ tôi huề vốn, có ăn ai được đồng nào đâu.*", "*Ban tổ chức xử huề. Trọng tài nắm hai tay võ sĩ ra giữa võ đài cúi đầu chào khán giả.* (NH)", 2. làm hoà với nhau, không gây gổ, đánh nhau. "*Thôi anh em không mà có gì phải cự cãi, đánh nhau, nên bắt tay huề đi.*".

Huề thượng /hwe:[2] t[h]ɯɤŋ[6]/, [we[j2] t[h]ɯ:ŋ[6]] [01] (dt) (bâ) hoà thượng, chức sư cao cấp trong đạo Phật. "*Thanh tao thay ông huề thượng chùa Cây Mai.* (TVK)".

Huề trất /hwe:[2] ʈɤt:[5]/, [we[j2] ʈɤk:[5]] [01] (vt) 1. không phân định được sự thắng thua, được mất, cách nói có hàm ý thất vọng. "*Cuối cùng huề trất, chớ có thắng được đâu.*", 2. không làm được chuyện gì, không tác động được gì. "*Chính quyền nói cho dữ, chớ rồi thì cũng huề trất thôi.*".

Huếnh hoáng /hwə:ɲ[5] hwa:ŋ[5]/, [wə:n[5] wa:ŋ[5]] [11] (vt) 1. (bâ) huênh hoang, tự đánh giá mình quá cao, nói có vẻ khoe khoang, ta đây chớ thực chất thì không có gì. "*Cái thằng này ăn nói huếnh hoáng, làm như nó tài lắm vậy đó.*", 2. hoảng hốt, sợ sệt đến độ quýnh lên.

"*Mấy hôm nay hổng chịu lo học, đợi đến giờ này gần thi mới huếnh hoáng lên.*", 3. (say) bí tỉ, say đến độ đi ngã qua ngã lại, ngã tới ngã lui. "*Mày nhậu ở đâu mà đến độ say huếnh hoáng như vậy mới chịu về nhà hả?*".

Hui hút /hu:j^{1} hu:t^{5}/, [hu:j^{1} hʊ^{w}k^{p5}] [01] (vt) hiu quạnh, heo hút, vắng và khuất; gây cảm giác buồn và cô độc. "*Anh ở chi cái chỗ trông coi bộ hui hút quá vậy?*", 2. "*Hai mẹ con sống hui hút như vậy mà cũng được mười năm rồi đó anh ơi.*".

Hui nhị tì /hu:j^{1} ɲi:^{6} ti:^{2}/, [hu:j^{1} ɲi^{j6} ti^{j2}] [101] (vt) chết, chầu trời, về với nghĩa địa. "*Cái ông gì mà mới nói chuyện hôm trước đó, nay đã hui nhị tì rồi.*".

Hùi /hu:j^{2}/, [hu:j^{2}] (pt) tiếng xua đuổi gà, vịt, chim. "*Cầu lấy cây mà quơ nó hổng thấy gì, ở đó mà "hùi", "hùi" cho mệt.*".

Hùi hụi$_{1}$ /hu:j^{2} hu:j^{6}/, [hu:j^{2} hu:j^{6}] [01] (vt) hì hục, cắm cúi, cặm cụi, chăm chú và mải miết trong công việc. "*Tối rồi mà sao còn làm hùi hụi một mình đó anh Tư!*".

Hùi hụi$_{2}$ /hu:j^{2} hu:j^{6}/, [hu:j^{2} hu:j^{6}] [01] (pt) xuýt xoa, (tiếc) ngẩn ngơ, (tiếc) nhiều về một điều gì đó mà mình không đạt được, hoặc bị một mất mát nào đó. "*Rất tiếc! Phải chi đặt ngôi mộ nhích sang bên kia một chút thì đúng "long mạch", còn hưởng được lộc trời tới đời cháu chắt. Bà hội đồng tiếc hùi hụi, các con xúm lại an ủi...* (NH)".

Hùi hụi$_{3}$ /hu:j^{2} hu:j^{6}/, [hu:j^{2} hu:j^{6}] [11] (ttt) từ mô phỏng những tiếng trầm và nặng, nối tiếp nhau. "*Ai nằm trong nhà mà rên hùi hụi vậy?*", "*Ra coi, ai đi ngoài sân hùi hụi vậy con!*".

Húi$_{1}$ /hu:j^{5}/, [hu:j^{5}] (vt) hư hỏng; mất mát, thiệt thòi. "*Cái máy hát này húi rồi, còn xài được nữa đâu mà để.*", "*Rồi! Vậy là mày bị húi cặp pháo rồi còn đâu.*".

Húi$_{2}$ /hu:j^{5}/, [hu:j^{5}] (dt) một giuộc, một nhóm, bè phái, phe, tập hợp một số người có chung một quyền lợi. "*Tụi nó cùng một húi với nhau, mày đánh làm sao ăn được tụi nó mà đánh, nghỉ đi!*".

Hụi /hu:j^{6}/, [hu:j^{6}] (dt) hội, một hình thức tập hợp tiền của nhiều người theo định kì cho một người có thăm trúng hoặc cao hơn, có lãi hoặc không, nhưng thường là có lãi. "*Vợ chồng nó nhờ chơi hụi mà làm giàu, còn vợ chồng mầy chơi hụi thì lại tán gia bại sản. Thôi bỏ cái trò chơi hụi ấy đi.*".

Hụi chết /hu:j^{6} ce:t^{5}/, [hu:j^{6} cə:t^{5}] [01] (dn) phần hụi của người tham gia hụi phải đóng đủ sau lần thắng trong đợt khui hụi. "*Tui còn phải đóng hụi chết tới năm tháng nữa mới mãn dây hụi nầy lận.*".

Hụi hè /huːj^{6} hɛː^{2}/, [huːj^{6} hɛː^{2}] [11] (dt) hụi nói chung, có hàm ý xem thường, phê phán. "*Ba cái hụi hè lăng nhăng, nó chỉ làm rối gia đình thôi, chớ có được gì đâu.*".

Hụi sống /huːj^{6} ʂɤ^{w}ŋ^{m5}/, [huːj^{6} sʌ^{w}ŋ^{m5}] [01] (dn) phần hụi của người còn quyền tham gia mở hụi (khui hụi) và được đóng trừ lại dựa theo số tiền bỏ phiếu của người thắng hụi, coi như đó là số tiền lời có được. "*Hụi năm trăm mà mấy tháng chót họ bỏ tới ba trăm, thành thử chưn hụi sống này tui đóng có hai trăm cũng nhẹ.*".

Hũm /huːm^{4}/, [hɯmː^{3}] (dt) 1. cái hõm, chỗ lõm sâu xuống hoặc sâu vào trong. "*Thức mấy đêm nuôi ông già bịnh, cái hũm mắt tui nó quầng đen thấy mà ghê.*", 2. (vt) lõm, thụt vào phía trong hay phía dưới tạo thành một khoảng trống hình lòng chảo. "*Con làm sao cái tủ lạnh nhà mình nó bị hũm một lỗ vậy chớ?*".

Húm /huːm^{5}/, [hɯmː^{5}] (dt) chỉ bộ phận sinh dục nữ, từ có sắc thái thô tục. "*- Đẹp cái gì, mặt như cái húm người ta. - Cái thằng, ăn nói bậy bạ!*".

Hụm /huːm^{6}/, [hɯmː^{6}] (dt) ngụm, một lượng chất lỏng tương đương với một hớp. "*Uống đỡ vài hụm trà cho ấm, rồi đi đâu đi anh ơi.*".

Hun /huːn^{1}/, [hʊ^{w}ŋ^{m1}] (vt) (bâ) hôn, áp môi vào người ai đó, thường là trên mặt, để tỏ lòng yêu thương, quý mến. "*Đôi mình mới gặp hôm nay, Cho hun một chút em Hai đừng phiền. Có hun thì hun cho liền, Đừng có làm lộ láng giềng cười chê.* (cd)".

Hùn hạp /huːn^{2} haːp^{6}/, [hʊ^{w}ŋ^{m2} haːp^{6}] [11] (vt) hùn, hoạt động cùng góp vốn làm ăn. "*Ba cái chuyện hùn hạp phải cho nó rõ ràng, không thôi sau này cự cãi lòng vòng là mích lòng lắm.*".

Hủn hoẳn /huːn^{3} hwanː^{3}/, [hʊ^{w}ŋ^{m3} waŋː^{3}] [01] (vt) ngắn, ngắn ngủn, thiếu hụt so với chiều dài đề ra, (cn) ngủn ngoẳn. "*Ai may cái quần cho mày hủn hoẳn trên mắt cá chân như vậy, làm sao mà mặc.*".

Hủn hởn /huːn^{3} hɤːn^{3}/, [hʊ^{w}ŋ^{m3} hɤːŋ^{3}] [01] (vt) hí hửng, hớn hở, lộ vẻ tươi vui, vui mừng, hân hoan. "*Trúng mấy tờ số độc đắc, vợ chồng nó hủn hởn ra mặt*".

Hún hởn /huːn^{5} hɤːn^{3}/, [hʊ^{w}ŋ^{m5} hɤːŋ^{3}] [01] (vt) (cn) hủn hởn. "*Thấy mẹ đi chợ về, đứa nào cũng hún hởn vây quanh.*".

Hún ha hún hởn /huːn^{5} haː^{1} huːn^{5} hɤːn^{3}/, [hʊ^{w}ŋ^{m5} haː^{1} hʊ^{w}ŋ^{m5} hɤːŋ^{3}] [0101] (qn) biểu thị trạng thái vui mừng, tung tăng. "*Làm gì mà cứ hún ha hún hởn như người vừa trúng số độc đắc vậy.*".

Hung /hʊ^{w}ŋ^{m1}/, [hʊ^{w}ŋ^{m1}] (vt) nhiều, lắm, (cn) lung, có số lượng

nhiều hơn so với yêu cầu. "*Dân làm đất họ ăn hung lắm, nồi cơm này không đủ đâu.*", "*Anh nói hung quá. Nói ít lại, để cho người khác nói với chớ.*".

Hủng /huŋ:^{3}/, [hʊ^{w}ŋ^{m3}] (vt) trũng, lõm, thụt vào thành một khoảng trống hình lòng chảo so với chung quanh. "*Bộ ván này không bị hủng một lỗ thì chắc là giá trị lắm đó.*", "*Nước chỗ ấy hủng một lỗ to, và sức nặng của con tàu hút nước chung quanh, khiến ghe thuyền đang chèo về, bị thu mau lẹ lại nơi đó.* (BNL)".

Hủng hỉnh /hʊ^{w}ŋ^{m3} hiɲ:^{3}/, [hʊ^{w}ŋ^{m3} hin:^{3}] [01] (dt) một loại cá nhỏ ở mương, rạch, có dạng như cá lia thia, nhưng không chọi được. "*Rô, trê, sặt bướm, dầy dầy, Ròng ròng, hủng hỉnh, lộn bầy lia thia.* (cd)".

Húng hách /hʊ^{w}ŋ^{m5} hɜc:^{5}/, [hʊ^{w}ŋ^{m5} hɜt:^{5}] [01] (vt) (bâ) hống hách, ra oai để tỏ rõ quyền hành của mình, hoặc để làm cho người khác phải sợ. "*Cái thằng đó chỉ cần có một chút quyền hành là nó đã ra mặt húng hách rồi.*".

Húng hiếp /hʊ^{w}ŋ^{m5} hiəp^{5}/, [hʊ^{w}ŋ^{m5} hi:p^{5}] [01] (vt) ăn hiếp, bắt nạt, cậy thế, quyền để doạ dẫm làm cho người khác phải sợ. "*Ông đừng có húng hiếp người dân nghèo quá đáng là hổng được đâu nghen.*".

Huông /hưŋ^{1}/, [hu:ŋ^{1}] (dt) điều xấu được lặp lại, tái diễn (theo quan niệm mê tín, dị đoan). "*Khúc đường này có huông, tháng nào cũng có vài ba cái tai nạn.*", "*Cái trường này dường như có huông. Năm nào cũng có một hai cái chết quái lạ.*".

Huốt /hưt^{5}/, [hu:k^{5}] (vt) 1. qua khỏi, vượt qua điểm cần dừng lại trên đường. "*Anh chạy như vậy là huốt nhà nó rồi, quay trở lại đi.*", 2. khuất mắt, khỏi tầm mắt, quá tầm nhìn. "*Chỗ tôi đứng bị huốt, nên chỉ nghe chớ có thấy được gì đâu.*", 3. mất hút, vuột mất một công việc, bỏ lỡ cơ hội. "*Kì rồi tôi bị bịnh nên đành để huốt chuyến đi tham quan nước ngoài.*".

Huốt luốt /hưt^{5} lưt^{5}/, [hu:k^{5} lu:k^{5}] [01] (vt) 1. vượt qua điểm đích khá xa. "*Nhà của nó dưới này mà anh chạy huốt luốt tới kia dữ vậy.*", 2. quá tuổi giới hạn khá nhiều. "*Tuổi yêu cầu là 30 mà tôi thì đã gần 40 rồi, như vậy là huốt luốt rồi, còn gì nữa mà mong.*", 3. xuôi lọt, trót lọt, không gặp trở ngại gì. "*Tưởng gặp khó khăn, nào dè nó qua trạm huốt luốt có khó gì đâu.*", 4. được mọi việc, hết mọi cái, tất cả, một cách thuận lợi, dễ dàng. "*Mấy bài toán kì thi này khó vậy, mà nó làm huốt luốt không sai sót một tí nào, thiệt là đáng khen.*", 5. (mất) hết sạch, (mất) tất cả. "*Tin mấy thằng bạn hùn hạp làm ăn cái kiểu gì, mà ba vốn liếng của nó*

mấy năm trời mất huốt luốt, không còn một đồng.".

Huột /huɤt^{6}/, [hu:k^{6}] (vt) (bâ) huốt, lỡ dịp, không đạt được, mất cơ hội. "*Chuyến này, anh đi không được nữa là huột luôn, không còn dịp nào nữa rồi.*".

Huơ /hwɤ:^{1}/, [wɤ^{ɯ1}] (vt) (bâ) quơ, múa võ, tay cầm một khí cụ, đưa mạnh đi tứ phía theo một bài thế nào đó. "*Gái Mỹ Tho mày tầm mắt phụng, Giặc đến nhà chẳng vụng huơ đao.* (cd)".

Huờn /hwɤ:n^{2}/, [wɤ:ŋ^{2}] (bâ) hoàn, 1. (dt) viên tròn nhỏ bằng viên bi. "*Thuốc tễ này uống mỗi lần một huờn thôi, uống nhiều không tốt đâu.*", 2. trả lại, gửi lại người chủ sở hữu. "*Tôi đâu có biết là của ông đâu, chớ nếu biết là tôi đã cho người huờn lại ông lâu rồi.*", 3. hoàn, lặp lại, quay trở lại theo chu kì. "*Phải chi cái tử huờn sinh, Mổ gan trao lại kẻo mình nhớ em.* (cd)".

Huỡn /hwɤ:n^{4}/, [wɤ:ŋ^{3}] (bâ) hoãn, 1. (vt) tạm dừng lại, ngưng lại, chuyển thời điểm đã định để làm một việc gì sang thời điểm khác muộn hơn. "*Cái đám tiệc được huỡn lại tuần sau nhằm ngày lễ, để tụi nhỏ nó về cho đông vui.*", 2. (vt) rỗi, rảnh rỗi, rỗi rãi, ở trạng thái ít hoặc không có việc để làm. "*Khi nào huỡn có đi đâu bên nầy con nhớ ghé cậu chơi.*".

Huỡn đãi /hwɤ:n^{4} da:j^{4}/, [wɤ:ŋ^{3} da:j^{3}] [01] (vt) (bâ) hoãn đãi, có vẻ chậm chập, nhỏn nhơ, rề rà, không vội vã. "*Người ta gấp mà nó làm ăn cái kiểu huỡn đãi như thế này, hỏi ai mà hổng bực mình cho được.*", "*Vè tức tốc, sôi bổng tính thời sự; thơ huỡn đãi, nhắc lại chuyện đã lắng xuống, hoặc chuyện xa xưa, đâu đâu.* (NVH)".

Huỡn huỡn /hwɤ:n^{4} hwɤ:n^{4}/, [wɤ:ŋ^{3} wɤ:ŋ^{3}] [01] (vt) ở trạng thái tương đối rảnh rỗi, không bận nhiều việc. "*Để huỡn huỡn, biểu thằng Ba nó dò coi, mà chắc được, vì người đứng tên mua máy bay là Trần Trinh Qui, người đã từng du học bên chánh quốc ba năm, có bằng lái hẳn hòi.* (NH)".

Huợn /hwɤ:n^{6}/, [wɤ:ŋ^{6}] (vt) (cv) quợn, ớn, sợ, có cảm giác không an tâm trước một hiểm nguy, đe doạ nào đó. "*Thấy nó cầm trái lựu đạn không biết thiệt giả, nhưng ai cũng huợn chả dám tới gần.*".

Huợt /hwɤ:t^{6}/, [wɤ:k^{6}] (vt) (bâ) hoạt, dễ tiêu, không bị táo bón. "*Con ăn ba đu đủ, trái cây, người nó huợt, ít bị nổi mụn và nhọt hơn.*".

Húp cháo rùa /hu:p^{5} ca:w^{5} ʐuɤ^{2}/, [hɯp:^{5} ca:w^{5} ʐuɤ^{2}] [101] (qn) thất bại, không đạt được kết quả, mục đích như dự định. "*Đi chuyến này coi như húp cháo rùa. Chỉ có hai*

trăm ngàn đồng làm sao bù đắp nổi chi phí.".

Húp nước lèo /huːp^{5} nɯɤk^{5} lɛːw^{2}/, [hɯpː^{5} nɯːk^{5} lɛːw^{2}] [101] (qn) không có kết quả cao, không thành công lắm, thất bại, (cn) húp cháo rùa, húp nước mắm. "*Vụ trái cây này kể như là húp nước lèo, giá bán có được bao nhiêu đâu.*".

Húp nước mắm /huːp^{5} nɯɤk^{5} mamː^{5}/, [hɯpː^{5} nɯːk^{5} mamː^{5}] [101] (qn) thất bại, không có kết quả, không có hi vọng thành công, (cn) húp cháo rùa. "*Làm ăn cái kiểu thiếu tính toán như anh thì húp nước mắm là cái chắc, chớ nói gì nữa.*".

Hút /huːt^{5}/, [hʊ^{w}k^{p5}] (vt) hiếm, ít có, có số lượng nhỏ hơn so với nhu cầu. "*Dạo này truyền hình ngoại rất hút, khó tìm lắm anh ơi.*".

Hút gió /huːt^{5} zɔː^{5}/, [hʊ^{w}k^{p5} jɔː^{5}] [01] (vt) 1. huýt gió, huýt sáo miệng, chúm tròn môi lại thổi hoặc hít hơi để tạo thành âm thanh như tiếng nhạc. "*Cha! Vừa đi vừa hút gió coi bộ yêu đời dữ há.*", 2. (nb) bó tay, không thực hiện được. "*Tháo bộ cốt chén giữa mà không có đồ cảo là coi như hút gió.*".

Hút gió hổng kêu /huːt^{5} zɔː^{5} hɤ^{w}ŋ^{m3} keːw^{1}/, [hʊ^{w}k^{p5} jɔː^{5} hʌ^{w}ŋ^{m3} kiːw^{1}] [0101] (qn) (cn) hút gió không kêu, 1. bất lực, không làm gì được. "*Gặp cái thằng hút gió hổng kêu đó mà chị nhờ nó thì được việc gì đâu!*", 2. thất bại, không có kết quả, hiệu quả. "*Thi kì này hút gió hổng kêu rồi. Chắc cho nó học lại thôi.*".

Hụt đỏi /huːt^{6} dɔːj^{3}/, [hʊ^{w}k^{p6} dɔːj^{3}] [01] (vt) 1. bỏ neo không tới đáy sông. "*Nước lớn, bỏ neo coi chừng hụt đỏi đó nghen mậy.*", 2. (nb) lỡ dịp, mất cơ hội. "*Hụt đỏi rồi! Xe vừa chạy. Làm gì có chuyến nào chiều nay nữa.*", 3. không đạt được, không được xem xét. "*Chuyện đi học của mày kì này hụt đỏi rồi. Kết quả làm gì có tên.*".

Hụt hơi /huːt^{6} hɤːj^{1}/, [hʊ^{w}k^{p6} hɤːj^{1}] [01] (vt) hết khả năng, hết năng lực. "*Tôi chạy hụt hơi mà cũng không kịp thì còn đòi gì nữa.*", "*Tôi nói hụt hơi mà nó không chịu nghe thì thôi, chớ biết làm sao nữa bây giờ.*".

Hụt hưởi /huːt^{6} hɯɤj^{3}/, [hʊ^{w}k^{p6} hɯːj^{3}] [01] (vt) 1. ở tình trạng đuối sức, có hiện tượng đứt hơi. "*Ông đi lẹ quá đến độ thằng con chạy theo hụt hưởi.*", 2. ở tình trạng không theo kịp, vì thiếu khả năng. "*Cho nó lên lớp chuyên, nó học hụt hưởi, không lợi đám bạn nó.*".

Huỵch tẹt /hwiːc^{6} tɛːt^{6}/, [wɪtː^{6} tɛːk^{6}] [11] (vt) toạc ra, sáng rõ ra, đi thẳng vào vấn đề, không quanh co úp mở, (cn) toạc móng heo. "*Có gì thì anh cứ nói huỵch tẹt đi. Ở đây, đâu có ai xa lạ chi đâu, mà anh phải ngại.*".

Huỵch toẹt /hwic:[6] twɛ:t[6]/, [wit:[6] tɛ:k[6]] [11] (vt) (bâ) huỵch tẹt. "*Cái kiểu ăn nói huỵch toẹt của anh ta đôi khi mất lòng sếp nhưng được cái thẳng.*".

Huynh /hwịŋ:[1]/, [win:[1]] (vt) 1. khuỳnh, vòng rộng ra và gập cong lại. "*Đứng cái kiểu gì mà huynh tay huynh chân vậy con.*", 2. quơ, đưa qua đưa lại trong khoảng không, không theo hướng xác định. "*Nói chuyện có người lớn mà nó cứ huynh tay cái kiểu đó là hỏng được rồi.*".

Huỳnh đản /hwịŋ:[2] da:n[3]/, [win:[2] da:ŋ[3]] [01] (vt) có màu vàng mét vì gầy yếu. "*Quan Phủ Lê Xuân Thới tuổi mới vừa bốn mươi bốn mà vì ông này có bịnh hút nên hình vóc gầy mòn, nước da huỳnh đản, bộ coi như người già năm mươi lăm tuổi.* (HBC)".

Hư /hɯ:[1]/, [hɯ:[1]] (vt) 1. hỏng, không dùng được nữa. "*Cái máy này hư rồi còn hát được nữa đâu mà để cho chật nhà.*", 2. có những tính xấu, tật xấu khó dạy bảo, sửa chữa. "*Thằng nhỏ này không nghiêm khắc dạy bảo nó ngay từ bây giờ, tui đảm bảo nữa lớn nó hư cho mà coi.*", 3. tiều tuỵ, hao mòn sức khoẻ. "*Trầu vàng ăn với cau sâu, Lấy chồng thua bạn mảng sầu mà hư.* (cd)".

Hư bột hư đường /hɯ:[1] bo:t[6] hɯ:[1] dɯɤŋ[2]/, [hɯ:[1] bo:k[6] hɯ:[1] dɯ:ŋ[2]] [0101] (qn) hỏng việc, bị thất bại trong công việc, vụ việc, cách nói hình ảnh, có sắc thái hài hước. "*Cái chuyện đó mà chị để ổng biết là hư bột hư đường hết rồi còn đâu.*".

Hư he /hɯ:[1] hɛ:[1]/, [hɯ:[1] hɛ:[1]] [11] (vt) ư e, biểu lộ vẻ không vừa lòng, không đồng tình, ấm ức, (cn) hự hẹ. "*Thôi bấy nhiêu là được rồi, còn hư he cái nỗi gì nữa.*".

Hư hốt /hɯ:[1] ho:t[5]/, [hɯ:[1] ho:k[5]] [01] (vt) hư hỏng về phẩm chất đạo đức. "*Trẻ con nhà ai mà hư hốt quá. Mở miệng ra là chửi thề rồi.*".

Hứ háy /hɯ:[5] haj:[5]/, [hɯ:[5] ha:j[5]] [11] (vt) vừa hứ vừa háy mắt để biểu lộ trạng thái không bằng lòng, không vừa ý. "*Hễ nói tới nó là nó hứ háy. Rồi có ngày bị công an bắt thì mới biết.*".

Hự hẹ /hɯ:[6] hɛ:[6]/, [hɯ:[6] hɛ:[6]] [11] (vt) ấm ứ, cằn nhằn, biểu lộ vẻ không đồng ý qua những tiếng nói nhỏ trong miệng, (cn) hư he. "*Cho mày bao nhiêu chưa đủ sao mà mày còn hự hẹ nữa chớ!*".

Hưa /hɯɤ[1]/, [hɯʌ[1]] (vt) quen, quen thói, tật xấu được hình thành lâu ngày, khó sửa. "*Thằng này hễ nhậu vô là hưa miệng nói tầm bậy, nên tôi hổng khoái.*".

Hứa lèo /hɯɤ[5] lɛ:w[2]/, [hɯʌ[5] lɛ:w[2]] [01] (vt) hứa hão, hứa điều biết là không thực tế. "*Ổng hứa lèo*

cho qua chuyện, chớ làm gì bây giờ có để mà cho.".

Hứa lụi /hɯɤ^{5} lu:j^{6}/, [hɯʌ^{5} lu:j^{6}] [01] (vt) hứa cho có nhưng không bao giờ làm. "*Thằng đó chỉ giỏi có nước hứa lụi. Nó hứa một trăm chuyện không làm được nổi một chuyện.*".

Hứa Văn Cuội /hɯɤ^{5} van:^{1} kuɤj^{6}/, [hɯʌ^{5} jaŋ:^{1} ku:j^{6}] [101] (qn) hứa dóc, hứa như thằng Cuội nói dóc, cách nói có hiện tượng chơi chữ hàm ý chung chỉ sự hứa hẹn nào đó mà không thực hiện. "*Gặp cái ông Hứa Văn Cuội đó mà mày tin được sao chớ.*".

Hực hỡ /hɯk:^{6} hɤ:^{4}/, [hɯk:^{6} hɤ^{ɯ3}] [01] (vt) rực rỡ, có màu sắc tươi sáng, đẹp đẽ và nổi bật hẳn lên khiến mọi người phải chú ý. "*Cái nhà này trang hoàng hực hỡ, chắc có đám tiệc chi đây.*".

Hửi /hɯ:j^{3}/, [hɯ:j^{3}] (vt) ngửi, hít vào bằng mũi để nhận biết, phân biệt mùi. "*Lại xem con chó nó hửi hửi cái gì ở trong hang vậy, chắc là có chuột trong đó quá.*".

Hửi địt /hɯ:j^{3} di:t^{6}/, [hɯ:j^{3} dit:^{6}] [01] 1. (vt) 1. hửi hơi đánh rắm. "*Về đi! Ở đó mày hửi địt nó, chớ có làm được gì nó.*", 2. (vt) ngu muội, khù khờ (tiếng mắng chửi). "*Giao cho cái thằng hửi địt đó mà làm được gì.*".

Hừng /hɯŋ:^{2}/, [hɯŋ:^{2}] (vt) (nb) hăng tiết, có sự hăng hái và say mê. "*Ổng có cái tật nhậu vô ba xị là hừng lên ca không biết mệt.*".

Hừng chí /hɯŋ:^{2} ci:^{5}/, [hɯŋ:^{2} ci^{j5}] [01] (vt) hứng chí, hăng chí, hăng máu, ở trạng thái lạc quan, yêu đời. "*Ê! Có chuyện gì vui mà hừng chí đi tới đi lui hát hoài vậy ông bạn?*".

Hừng đông /hɯŋ:^{2} dɤ^{w}ŋ^{m1}/, [hɯŋ:^{2} dʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) vừa hửng sáng, rạng đông, thời điểm mới bắt đầu có dấu hiệu trời sáng. "*Hừng đông nước lớn thì lui, Em xin chú lái đi xuôi một bể.* (cd)".

Hừng đông sớm mơi /hɯŋ:^{2} dɤ^{w}ŋ^{m1} ʂɤ:m^{5} mɤ:j^{1}/, [hɯŋ:^{2} dʌ^{w}ŋ^{m1} sɤ:m^{5} mɤ:j^{1}] [0101] (qn) (cn) hừng đông sớm mai, còn rất sớm. "*Mày gấp gì mà hừng đông sớm mơi là cuốn mùng rồi vậy chớ?*".

Hừng hừng /hɯŋ:^{2} hɯŋ:^{2}/, [hɯŋ:^{2} hɯŋ:^{2}] [11] (vt) 1. bừng bừng, ở trạng thái có biểu hiện giận dữ, nóng nảy. "*Mày nói cái gì mà cho nó hừng hừng đòi gặp tao vậy?*", 2. ở trạng thái mặt đỏ gay gắt. "*Uống rượu đâu mà mặt đỏ hừng hừng vậy?*".

Hừng máu /hɯŋ:^{2} maw:^{5}/, [hɯŋ:^{2} ma:w^{5}] [01] (vt) hăng hái, hăng máu, hăng tiết, sôi nổi bồng bột. "*Nó nói hừng máu một lát vậy thôi, chớ rồi đâu cũng vào đấy hà.*".

Hứng gió /hɯŋ:^{5} zɔ:^{5}/, [hɯŋ:^{5} jɔ:^{5}] [01] (vt) hóng gió, hóng mát, đón lấy gió cho mát. "*Ở nông thôn, chiều vác ghế ra sân ngồi hứng gió cũng nhàn thiệt.*".

Hước /hɯɤk^{5}/, [hɯ:k^{5}] (vt) 1. nấc, nấc cục, có hơi bật mạnh thành tiếng cách quãng từ trong cổ họng ra. "*Hổng thỉnh ăn, ăn mau chi cho bị hước vậy.*", 2. tiếng thở ra đứt quãng như bị nghẹt ở người sắp chết. "*Thấy ổng tươi lại tưởng khoẻ. Ai dè, ổng hước, hước... mấy cái rồi tắt thở luôn.*".

Hược /hɯɤk^{6}/, [hɯ:k^{6}] (vt) vượt, tiến nhanh hơn, bỏ lại phía sau. "*Từ từ đi. Chuyện gì phải chạy hược lên phía trước cho mệt vậy.*".

Hươi /hɯɤj^{1}/, [hɯ:j^{1}] (vt) quơ, vung, đưa thẳng lên hoặc ra phía trước, sang một bên hoặc theo đường tròn, động tác có vẻ thành thạo. "*Lưỡi búa của khách hươi lên. Thằng Kìm cũng nâng cây búa một cách vụng về. Khách nhìn nó, ngạc nhiên rồi nhìn cây búa.* (SN)", "*Xong, thầy đốt bùa, cầm gươm bằng cây vông có vẽ hình sao Bắc Đẩu, hươi chỉ vào cô Yến, phát trâm lên những tiếng gì líu lo như tiếng Lèo.* (PV)".

Hườm /hɯɤm^{2}/, [hɯ:m^{2}] (vt) (trái cây) bắt đầu chín, (da trái cây có màu) ửng vàng, hoặc cam. "*Răng em lỗ đỗ hột cườm, Giả như trái lựu chín hườm trên cây.* (cd)".

Hườm hườm /hɯɤm^{2} hɯɤm^{2}/, [hɯ:m^{2} hɯ:m^{2}] [01] (vt) hơi ửng vàng hoặc cam, có hiện tượng chuyển màu từ xanh qua vàng hoặc cam. "*Hái dừa tươi, ăn xoài chín hườm hườm đầu mùa, thấy tôi ăn ngon, bà con mừng lắm.* (SN)".

Hướm mỡ /hɯɤm^{5} mɤ:^{4}/, [hɯ:m^{5} mɤ^{ɯ3}] [01] (vt) dửng mỡ, có cử chỉ đùa bỡn quá trớn (cm) rửng mỡ. "*Thằng này ăn no hướm mỡ hay sao mà trửng giỡn hoài vậy cà.*".

Hương /hɯɤŋ^{1}/, [hɯ:ŋ^{1}] (dt) 1. một chức sắc ở làng Nam Bộ thời Pháp chiếm đóng. "*Trong lúc lộn xộn, hương Ba lừa dịp kề tai chánh Khá bảo một câu.* (PV)", 2. tiếng gọi người đang tiếp chuyện với mình, có tính chất trân trọng. "*Thôi ông hương, ở đó mà nghe theo lời nó nói.*".

Hương cả /hɯɤŋ^{1} ka:^{3}/, [hɯ:ŋ^{1} ka:^{3}] [01] (dt) người đứng đầu ban hội tề một làng ở Nam Bộ thời Pháp chiếm đóng. "*Để con về con trình lại với thầy hương cả.*".

Hương chủ /hɯɤŋ^{1} cu:^{3}/, [hɯ:ŋ^{1} cu^{w3}] [01] (dt) người đứng thứ hai trong ban hội tề một làng ở Nam Bộ thời Pháp chiếm đóng, sau hương cả. "*Hương chủ ngại giải quyết nên bảo phải chờ trình hương cả mới được.*".

Hương giáo /hɯɤŋ^{1} za:w^{5}/, [hɯ:ŋ^{1} ja:w^{5}] [01] (dt) một chức trong ban hội tề của làng, với tư

cách thầy: thầy dạy, thầy thuốc... "*Nghe xong thằng Kìm đi từng bước chậm rãi đến nhà ông hương giáo. Câu chuyện tình của Tư Lập hãy còn lãng vãng trong trí nó.* (SN)".

Hương quản /hɯɤŋ^{1} kwa:n^{3}/, [hɯ:ŋ^{1} wa:ŋ^{3}] [01] (dt) người trong ban hội tề ở làng Nam Bộ thời Pháp chiếm đóng trông coi việc giữ trật tự an ninh, xét xử. "*Biết cha tôi không thể chịu đựng nổi giọng xấc xược và những lời đe dọa của thằng hương quản, mẹ tôi từ trong buồng lên tiếng gọi.* (HVN)".

Hương sư /hɯɤŋ^{1} ʂɯ:^{1}/, [hɯ:ŋ^{1} sɯ:^{1}] [01] (dt) người đứng thứ ba trong ban hội tề một làng ở Nam Bộ thời Pháp chiếm đóng, sau hương cả, hương chủ. "*Thầy hương sư biểu tôi đến gặp ông để trình bày rõ đầu đuôi câu chuyện.*".

Hương thân /hɯɤŋ^{1} t^{h}ɤn:^{1}/, [hɯ:ŋ^{1} t^{h}ɤŋ:^{1}] [01] (dt) một chức sắc ở làng Nam Bộ thời Pháp chiếm đóng. "*Mà thật ông Chánh bái rành điệu cầm chầu tự hồi ông còn ở chức hương thân kia lận.* (PV)".

Hương tuần /hɯɤŋ^{1} twɤn:^{2}/, [hɯ:ŋ^{1} tɯŋ:^{2}] [01] (dt) một chức sắc nhỏ ở làng Nam Bộ thời Pháp chiếm đóng. "*Tôi thay mặt ban hương chức tới đây chỉ bảo cho anh nghe để anh ra lãnh chức hương tuần ở làng mình đó. Ban đầu thì làm nhỏ nhỏ vậy, sau lần lần lên.* (HVN)".

Hường /hɯɤŋ^{2}/, [hɯ:ŋ^{2}] (bâ) hồng, 1. (dt) hoa hồng, một loại hoa cỡ nhỏ, thân có gai, lá kép có răng cưa. "*Độc bình bát giác, cắm các bông hường, Cha mẹ em chọn nơi rể quý, anh tầm thường biết có đặng không?* (cd)", 2. màu hồng, màu đỏ. "*Bông xanh bông trắng bông đỏ bông hường. Bông lê bông lựu đố bên thường bông chi?* (l).", 3. đỏ dợt, đỏ nhạt. "*Màu hường coi nó cũng dễ chịu hơn màu đỏ.*".

Hường nhan /hɯɤŋ^{2} ɲa:n^{1}/, [hɯ:ŋ^{2} ɲa:ŋ^{1}] [01] (dt) (bâ) hồng nhan, gương mặt có đôi má hồng, từ dùng để chỉ người phụ nữ nói chung. "*Trách hường nhan, Vô duyên bạc phận, Duyên nợ gần không đặng xứng đôi.* (cd)".

Hướt /hɯɤt^{5}/, [hɯ:k^{5}] (vt) giành trước, hớt trước, tranh được phần trước. "*Ba cái con heo ú này chúng hướt phần của mấy con heo đẹt, thành thử heo đẹt cứ đẹt hoài.*", "*Để cho em nó nói, sao con cứ trả lời hướt em hoài vậy.*".

Ii

I i /i:[1] i:[3]/, [i^{j1} i^{j3}] [01] (vt) iu ỉu, ươn ướt, còn hơi ẩm ướt. "*Đồ phơi còn i ỉ, sao con lại lấy vô!*", "*Mới mưa hay sao mà đất còn i ỉ vậy con.*".

Ì$_1$ /i:[2]/, [i^{j2}] (vt) nằm trơ, nằm im, (cn) ình. "*Mấy con heo này được cái ăn no là ì ra đó.*", "*Sao ì ra đó, dậy đi rửa mặt, ăn sáng để còn đi làm nữa chớ.*".

Ì$_2$ /i:[2]/, [i^{j2}] (ttt) ầm, ì, âm thanh mô phỏng tiếng nổ lớn. "*Pháo cà nông nó thụt ầm, ì, nghe rung chuyển cả đất.*".

Ì ì /i:[2] i:[2]/, [i^{j2} i^{j2}] [11] (vt) đông đúc, ồn ào, rầm rộ, từ gợi tả hoạt động nhộn nhịp của số đông người. "*Ở nông thôn, những đêm sáng trăng người ta đi coi hát ì ì.*", "*Mấy bữa nay, nhà có đám tiệc ì ì, không có làm gì được.*".

Ì ịch /i:[2] ic:[6]/, [i^{j2} it:[6]] [01] (vt) ì ạch, từ gợi tả sự khó nhọc, nặng nề, vất vả. "*Ổng làm ì ịch từ sáng tới giờ mà vẫn chưa xong.*".

Ì xèo /i:[2] sɛ:w[2]/, /i^{j2} sɛ:w[2]/ [01] (vt) **1.** bàn tán to nhỏ, trao đổi miệng qua lại với nhau. "*Mọi người ì xèo về chuyện đó cả tuần nay rồi mà anh hổng hay à?*", **2.** làm rùm beng, nói lớn tiếng, tạo nhiều tiếng động. "*Tiệc tùng thì cũng làm vừa vừa thôi, chớ làm ì xèo cái kiểu đó ai mà nghỉ ngơi cho được.*".

Ỉ /i:[3]/, [i^{j3}] (vt) ẩm, còn hơi ướt, chưa được khô hẳn, (cn) i ỉ. "*Đồ còn ỉ mà con chất vô tủ nó hôi mốc hết.*".

Ỉ ỉ /i:[3] i:[1]/, [i^{j3} i^{j1}] [01] (vt) trông chờ, dựa vào một ai đó, một cơ sở nào đó. "*Nó ỉ i vào ba má nó, chớ tự thân vận động thì sẽ biết đá vàng liền hà.*".

Ỉ ỉ /i:[3] i:[3]/, [i^{j3} i^{j3}] [01] (vt) chưa được khô hẳn, còn hơi ẩm ướt, (cn) ỉ. "*Đồ ỉ ỉ lấy vô được rồi, để mưa ướt hết bây giờ.*".

Í /i:[5]/, [i^{j5}] (ct) (cv) ý, từ biểu thị trạng thái ngạc nhiên, bỡ ngỡ. "*Í, may hôn đạp vô đồ người ta rồi.*".

Í ạ /i:^{5} a:^{6}/, [i^{j5} a:^{6}] [01] (ct) khiếp, từ biểu thị trạng thái chê bai, dè bỉu. "*Í ạ! Nghe nó nói là tao phát lạnh giò rồi.*".

Í ẹ /i:^{5} ɛ:^{6}/, [i^{j5} ɛ:^{6}] [01] (ct) gớm, khiếp, **1.** (tiếng dùng để doạ trẻ con đừng làm, hoặc tránh xa cái gì đó). "*Í ẹ, ông già kia kìa. Con mà khóc là ổng bắt đi luôn đó.*", "*Í ẹ! Sâu nó bu thấy mà ghê, đi chỗ khác chơi đi con.*", **2.** (tiếng dùng để biểu thị trạng thái chê bai, xem thường). "*Í ẹ! Ai mà thèm. Nhà tao còn có cái xịn hơn nữa kìa.*".

Í hị /i:^{5} hi:^{6}/, [i^{j5} hi^{j6}] [01] (ct) ứ hự, ôi chao, (tiếng than thở chỉ sự mệt mỏi, thất vọng, uể oải). "*Í hị! Làm cả ngày mà mới được có bây nhiêu.*", "*Í hị! Công việc cứ đăng đăng đê đê, biết bao giờ mới xong đây nữa.*".

Ị /i:^{6}/, [i^{j6}] (đt) y, hắn, nó, từ dùng có ý không coi trọng. "*Đích thị ị rồi, chớ còn ai nữa. Hổng tin mày hỏi thằng Năm coi.*", "*Dạo này có tiền, ị làm phách dữ lắm, mấy người trong xóm ai cũng ghét.*".

Im /i:m^{1}/, [i:m^{1}] (vt) **1.** êm, nhẹ, ngon, từ biểu thị những tính chất phù hợp với sở thích. "Ba cái thuốc giống Xuân Lộc này hút im phải hôn anh Hai?", **2.** thích, có cảm giác bằng lòng, dễ chịu. "Kì này lãnh được hai triệu tiền thưởng là im rồi còn gì nữa.", **3.** mềm, êm ái. "Cái nệm này nằm im thiệt, hèn chi mấy đứa nhỏ nó khoái.", **4.** ướt và dẽ, ở trạng thái đất gắn kết lại. "Hàng cây nầy trồng được mấy bữa nay, đất im là cây phát cho mà coi.".

Im khe /i:m^{1} xɛ:^{1}/, [i:m^{1} xɛ:^{1}] [01] (vt) 1. im re, im phăng phắc, lặng im không có lấy một tiếng động, động thái nhỏ nào. "Tới giờ hỏi bài, cả lớp ngồi im khe.", 2. im lặng, không có thái độ, ý kiến hoặc phản ứng gì. "Thấy ông im khe, tôi tưởng ông hổng muốn mua nên bán cho thiên hạ rồi còn đâu.".

Im rơ /i:m^{1} ʐɤ:^{1}/, [i:m^{1} ʐɤ^{ɯ1}] [01] (vt) im ắng, im ru, không một tiếng động nào, (cn) im khe. "Mua chiếc xe này, máy chạy im rơ thích thật.".

Im ru /i:m^{1} ʐu:^{1}/, [i:m^{1} ʐu^{w1}] [01] (vt) 1. im như ru, im ắng và dễ chịu. "Nằm trong căn phòng im ru nên tôi ngủ hồi nào cũng chẳng hay biết.", 2. không có vấn đề gì xảy ra, không gây trở ngại, khó khăn gì. "Chuyện đó im ru, đâu có ai ý kiến, nói năng gì nữa đâu.".

Im ru bà rù /i:m^{1} ʐu:^{1} ba:^{2} ʐu:^{2}/, [i:m^{1} ʐu^{w1} ba:^{2} ʐu^{w2}] [0101] (qn) êm xuôi thuận lợi, không có điều gì trở ngại. "*Tao đi im ru bà rù, có ai xét hỏi chận đường gì đâu.*".

Im trời /i:m^{1} ʈɤ:j^{2}/, [i:m^{1} ʈɤ:j^{2}] [01] (vt) 1. tốt trời, trời trong lành, không có gió mạnh và mây mù. "*Hôm nay im trời đi chơi xuống mới là hết ý.*", 2. thuận lợi, tốt đẹp,

như ý, có kết quả khả quan như mong đợi. "*Anh yên chí đi. Việc nào giao cho em là im trời thôi.*".

Im trời mây /i:m^{1} ʈɤ:j^{2} mɤj:^{1}/, [i:m^{1} ʈɤ:j^{2} mɤj:^{1}] [011], [001] (qn) (cn) im trời, hàm ý nhấn mạnh, 1. rất tốt, hết sức lí tưởng. "*Có tiền để đi du lịch nước Ý là im trời mây rồi còn gì nữa.*", 2. thuận lợi, tốt đẹp. "*Công việc làm ăn của anh như vậy là im trời mây rồi.*".

Ím /i:m^{5}/, [i:m^{5}] (vt) 1. ém, chèn, nhét, đưa một vật vào khe hở. "*Con ím cái mí mùng cho kĩ không thôi muỗi vô cắn à nghen.*", 2. giấu kín, không để lộ ra ngoài. "*Chuyện này cần phải ím kĩ không để ai khác ngoài tui với anh biết mới được.*".

In /i:n^{1}/, [in:^{1}] (vt) giống, có những nét tương tự nhau về hình dáng, tính chất... "*Quân Ô Rồ mặt đen thui, thể lọ nồi, đầu quấn riết, miệng trớt môi. In thiên bồng, thiên tướng, thiên lôi. Thằng cầm chèo hất hất đứng coi.* (TVK)".

In hệt /i:n^{1} he:t^{6}/, [in:^{1} hə:t^{6}] [01] (vt) (bâ) in hịt, giống nhau hoàn toàn, giống như in, như đúc. "*Hai cái xe này in hệt nhau, chẳng khác tí nào.*".

In hịt /i:n^{1} hi:t^{6}/, [in:^{1} hit:^{6}] [01] (vt) (bâ) in hệt, giống hệt, y hệt, giống hoàn toàn như cái có sẵn nào đó. "*Thằng này có cái tật tự cao tự đại in hịt cha nó, nên chúng ghét cũng vừa.*".

Ịn /i:n^{6}/, [in:^{6}] (vt) 1. in, ấn mạnh xuống cho những đường nét truyền sang mặt bên. "*Ông ịn vào đây một con dấu nữa là hợp lệ rồi.*", "*Nó ịn cái tay dơ của nó vào tấm vải của người ta làm nổi rõ năm ngón tay của nó kia kìa, còn chối vào đâu được.*", 2. áp sát vào nhau. "*Hai mẹ con ịn mặt vào nhau tỏ tình âu yếm.*".

Inh ỉnh /iŋ:^{1} iŋ:^{3}/, [in:^{1} in:^{3}] [01] (vt) hơi thối, có mùi hôi khó chịu, (cn) hinh hỉnh. "*Hình như hăng nước mắm ở gần đây sao mà nghe có mùi inh ỉnh vậy cà?*".

Ình$_{1}$ /iŋ:^{2}/, [in:^{2}] (vt) (bâ) ềnh, nằm, ngả thân mình xuống trên một vật phẳng để nghỉ. "*Ình xuống đây đi con, má quạt cho ngủ.*".

Ình$_{2}$ /iŋ:^{2}/, [in:^{2}] (vt) inh, (thúi) ình, thối inh, có mùi hôi thối đến mức không chịu được. "*Có chuột chết trong kẹt tủ thúi ình rồi kìa, mau mà móc xác nó ra đốt đi.*".

Ỉnh /iŋ:^{4}/, [in:^{3}] (vt) (bâ) ễnh, ưỡn, làm cho ngực hay bụng nhô ra phía trước. "*Làm gì mà ỉnh bụng lên thấy mà ghê vậy mậy.*".

Ỉnh ương /iŋ:^{4} ɯɤŋ^{1}/, [in:^{3} ɯ:ŋ^{1}] [11] (dt) (bâ) ễnh ương, loài ếch nhái, có da màu vàng nâu, trơn bóng và nhớt, đi chậm, có tiếng kêu "uềnh... oang..." rất to và kéo dài mỗi khi mưa xuống. "*Ba cái con ỉnh ương này gặp những đêm mưa nó kêu nghe điếc tai.*".

ịnh /ịn:^{6}/, [in:^{6}] (dt) xấp dày, xếp dày, một tập hợp gồm nhiều tấm xếp chồng lên nhau. "*Đưa nó vài tờ thôi, đưa chi cả ịnh như vậy, rồi cũng bỏ phí.*".

ít li /i:t^{5} li:^{1}/, [ɨt:^{5} li^{j1}] [01] (nl) y lít, đúng một lít, cách nói có hàm ý uống được nhiều. "*Nó nói uống được ít li, mày nghe đừng có tưởng bở. Ngồi với nó một hồi là nó làm i lít cho mà coi.*".

ít oi /i:t^{5} ɔ:j^{1}/, [ɨt:^{5} ɔ:j^{1}] [01] (vt) 1. (bâ) ít ỏi, rất ít, không đáng kể, ít đến mức không đáp ứng được yêu cầu. "*Tiền bạc ít oi, nên tôi không có dám đi chơi đâu xa.*", 2. thật thà, ít nói. "*Con nhỏ tánh nết ít oi thấy mà thương.*".

ít xỉn /i:t^{5} si:n^{3}/, [ɨt:^{5} sɨn:^{3}] [01] (vt) rất ít, có tí chút, (cn) ít xịt, ít xịu. "*Cái bánh ít xỉn, ăn không đủ dính kẽ răng.*".

ít xịt /i:t^{5} si:t^{6}/, [ɨt:^{5} sɨt:^{6}] [01] (vt) rất ít, không đủ so với yêu cầu, (cn) ít xỉn, ít xịu. "*Con nấu cơm ít xịt như vậy, ai ăn ai nhịn.*".

ít xịu /i:t^{5} si:w^{6}/, [ɨt:^{5} si:w^{6}] [01] (vt) rất ít, không đủ đâu vào đâu, (cn) ít xỉn, ít xịt. "*Bả cho tiền ít xịu, tao đâu có mua được đôi giầy.*".

lu iu /i:w^{1} i:w^{1}/, [i:w^{1} i:w^{1}] [01] (vt) iu ỉu, hơi ẩm ướt, hơi mềm. "*Đồ phơi mới iu iu mà con lấy vô làm gì.*", "*Loại bánh tráng người ta để nó iu iu như vậy, mang đi nó mới không bể.*".

ỉu ỉu /i:w^{3} i:w^{3}/, [i:w^{3} i:w^{3}] [01] (vt) iu ỉu, chưa được khô, hơi ẩm ướt, (cn) iu ỉu. "*Đồ ỉu ỉu lấy vô ủi được rồi, để mưa ướt hết nữa làm sao.*".

ỉu nhiu /i:w^{3} ɲi:w^{3}/, [i:w^{3} ɲi:w^{3}] [01] (vt) 1. nhão và yếu ớt, âm giọng thều thào, kéo dài, không dứt gọn. "*Nói chuyện cái kiểu gì ỉu nhỉu, ai mà nghe cho được.*", 2. mềm dịu đến độ có thể bẻ cong hoặc co quắp lại. "*Cái cây ỉu nhỉu như vậy, chớ khó gãy lắm nghen.*".

ỉu nhịu /i:w^{3} ɲi:w^{6}/, [i:w^{3} ɲi:w^{6}] [01] (vt) (cn) ỉu nhỉu. "*Nghe cái giọng nói ỉu nhịu là biết mấy thằng bóng rồi.*", "*Cái đòn gánh ỉu nhịu vậy gánh mới ỉm đó chớ.*".

ỉu xì ỉu xịt /i:w^{3} si:^{2} i:w^{3} si:t^{6}/, [i:w^{3} si^{j2} i:w^{3} sɨt:^{6}] [0101] (qn) rũ xuống, không thể tươi lên được. "*Có chuyện gì buồn mà mặt mày ỉu xì ỉu xịt vậy ông bạn?*", "*Cái cây ỉu xì ỉu xịt như vầy, trồng làm sao được nữa mà trồng.*".

Kk

Ke /kɛ:[1]/, [kɛ:[1]] (dt) 1. chất bẩn màu vàng bám ở răng. "*Cái thằng này ngủ dậy không chịu đánh răng để ke đóng thấy gớm.*", 2. chất nước miếng từ miệng chảy ra khi ngủ. "*Thằng này ngủ miệng chảy ke ướt gối thấy mà ghê.*"

Ke re cắc rắc /kɛ:[1] ʐɛ:[1] kak:[5] ʐak:[5]/, [kɛ:[1] ʐɛ:[1] kak:[5] ʐak:[5]] [0101] (qn) 1. bủn xỉn, tính toán từng li từng tí. "*Bà hà tiện ke re cắc rắc chẳng dám ăn xài, chết có mang theo được đâu.*", 2. quá hẹp hòi, nghiêm khắc. "*Tánh tình ông ke re cắc rắc riết rồi làm cho con cháu nó cũng ớn mà lánh xa.*".

Kè /kɛ:[2]/, [kɛ:[2]] (dt) cây cọ, cây thân gỗ, tròn thẳng, có bẹ như cây dừa, lá tạo thành tán tròn như cái quạt. "*Ở vùng Trà Vinh, Châu Đốc có rất nhiều cây kè.*".

Kè kè /kɛ:[2] kɛ:[2]/, [kɛ:[2] kɛ:[2]] [01] (vt) 1. bên nhau, sóng đôi nhau. "*Cặp kè kè, chấm muối mè, quỳ xuống đất.* (đd)", 2. ở bên mình, ở bên hông. "*Vai mang túi bạc kè kè. Nói quấy nói quá chúng nghe rầm rầm.* (cd)", "*Đi đâu cũng phải mang súng theo kè kè chán thiệt.*", 3. theo sát, bám sát, luôn ở ngay bên cạnh. "*Nó vừa ra khỏi nhà là công an kè kè theo rồi, làm sao mà thoát cho được.*", 4. quấn quýt bên nhau, thường xuyên ở gần nhau. "*Vợ chồng mới cưới, cho nên chúng mới kè kè vậy mà.*".

Ké$_1$ /kɛ:[5]/, [kɛ:[5]] (dt) 1. bệnh nổi sạn, nổi hạch trong đường tiểu. "*Bệnh nó, mổ ra mấy viên ké thấy mà ớn.*", 2. vết chai cứng có dịch nhầy ở bên trong gây đau nhức. "*Phải mổ ké cho lành thì con gà này mới hi vọng đá ngon được, mày thấy nó đi hơi sượng sượng phải hôn?.*".

Ké$_2$ /kɛ:[5]/, [kɛ:[5]] (vt) ứ, ắp, từ tố biểu thị trạng thái đầy tràn. "*Cái túi kẹo nhóc ké rồi còn xin thêm cái gì nữa.*", "*Cái bụng no ké như vầy, còn ăn thêm cái gì được nữa.*", "*Cái túi đầy ké còn nhét thêm sao được.*".

Ké né /kɛ:^{5} nɛ:^{5}/, [kɛ:^{5} nɛ:^{5}] [01] (vt) 1. bẽn lẽn, khép nép, rụt rè, sợ sệt, có những cử chỉ quá giữ gìn trước mặt người nào đó, do e sợ hoặc để tỏ vẻ tôn kính. "*Ông ngồi phịch xuống ghế trong lúc thằng Tư Bồ ké né lại mở trói cho tôi.* (PV)", 2. ở trạng thái say bí tỉ, lặc lìa, đi ngả bên nây bê bên kia. "*Ánh say ké né rồi, đi đứng không vững nữa, chị dìu ảnh về đi.*", 3. đầy ắp, nặng nề khiến việc đi lại có phần khó khăn. "*Để một thúng đầy ké né như vậy thằng nhỏ rinh làm sao nổi.*".

Ké ong /kɛ:^{5} ɑ^{w}ŋ^{m1}/, [kɛ:^{5} ʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dn) túi chứa chất tinh tuý của loài ong chúa. "*Mấy cái ké ong đừng có bỏ, nó bổ lắm đó.*".

Kẹ /kɛ:^{6}/, [kɛ:^{6}] (vt) (bâ) ké, ghé, nhờ để làm việc gì. "*Bữa nay ghé nhà anh chị ăn kẹ bữa cơm vậy.*".

Kéc /kɛ^{ə}k^5/, [kɛ:k^5] (dt) (cv) con két, con vẹt, loài chim có mỏ quặp, lông thường có màu xanh biếc, có thể bắt chước tiếng người. "*Ai đem con kéc vô vườn. Để cho con kéc ăn buồng chuối tiêu.* (cd)".

Kem cây /kɛ:m^1 kɤj:^{1}/, [kɛ:m^1 kɤj:^{1}] [01] (dt) kem que, kem có gắn que cây để cầm khi ăn. "*Ngày nhỏ tôi thích ăn kem cây hơn kem cục múc để trong chén.*".

Kem đánh răng /kɛ:m^1 dɜŋ:^{5} ʐaŋ:^{1}/, [kɛ:m^1 dɜn:^{5} ʐaŋ:^{1}] [101] (dn) thuốc đánh răng, chất được chế biến để vệ sinh răng, có dạng sền sệt. "*Không có được lấy kem đánh răng mà ăn nghen con.*".

Kẽm /kɛ:m^4/, [kɛ:m^3] (dt) kim loại, từ chỉ sắt, thép nói chung. "*Giăng cọng dây kẽm này để phơi đồ là ngon rồi.*", "*Bội kẽm này nhốt gà nòi là hết ý.*".

Kèn /kɛ:n^2/, [kɛ:ŋ^2] (dt) còi, dụng cụ để báo hiệu giao thông được dùng ở các loại phương tiện di chuyển có động cơ. "*Xe dừng nhưng máy vẫn nổ, anh lái xe vừa bóp kèn, vừa vỗ cả cửa xe, ló cái đầu ra cửa, kêu lớn.* (NQS)".

Keo$_1$ /kɛ:w^1/, [kɛ:w^1] (dt) lọ thuỷ tinh, miệng rộng, có nắp đậy. "*Con đổ ba cái đường cát này vô keo đi.*", "*Con mở keo lấy cho em mấy cục kẹo đi con.*".

Keo$_2$ /kɛ:w^1/, [kɛ:w^1] (dt) quẻ âm dương, trò bắt thẻ đoán may rủi theo mê tín. "*Tôi từ nhỏ tới lớn chẳng bao giờ tin vào chuyện xin keo đoán mệnh.*".

Kèo nèo$_1$ /kɛ:w^2 nɛ:w^2/, [kɛ:w^2 nɛ:w^2] [01] (dt) cù nèo, đoạn cây có móc ở một đầu. "*Phát cỏ mà không có kèo nèo làm sao phát được.*".

Kèo nèo$_2$ /kɛ:w^2 nɛ:w^2/, [kɛ:w^2 nɛ:w^2] [01] (dt) loại rau cọng xốp như cọng lục bình, thường được dùng để ăn sống. "*Kèo nèo mà lại làm chua, Ăn với lẩu mắm, chẳng thua món nào.* (cd)".

Kéo /kɛ:w^{5}/, [kɛ:w^{5}] 1. (vt) cân, điều chỉnh tới lui cho đúng trọng lượng. "*Coi cân cái gì nữa. Anh kéo cho nó đúng, đừng để thiệt ai là được rồi.*", 2. (dt) đơn vị cân cá tương đương với 11 kí lô, tương đương với một lần kéo hết cần. "*Anh mua bao nhiêu kí? - Tôi mua một kéo.*".

Kéo chỉ /kɛ:w^{5} ci:^{3}/, [kɛ:w^{5} ci^{j3}] [01] (vt) ở tình trạng chất lỏng đặc sệt đến độ tạo thành sợi. "*Nước gạn được, lóng trong, gạt cặn, thắng đường thể cho kéo chỉ pha vào.* (ADg)".

Kéo kẹo /kɛ:w^{5} kɛ:w^{6}/, [kɛ:w^{5} kɛ:w^{6}] [01] (vt) nói dây dưa, kéo nhựa khiến cho tiếng này dính với tiếng khác như kéo kẹo. "*Nghe ổng nói cái kiểu kéo kẹo, chẳng nghe được gì lại còn phát ngán.*".

Kéo mây /kɛ:w^{5} mɤj:^{1}/, [kɛ:w^{5} mɤj:^{1}] [01] (vt) (mắt) bị một màn đục che mờ. "*Cái mắt tôi bị kéo mây nhìn không rõ nên có thấy được gì đâu.*".

Kéo trúm /kɛ:w^{5} ʈu:m^{5}/, [kɛ:w^{5} ʈɯm:^{5}] [01] (vt) bắt lươn, kéo xuống chở những ống trúm đi đặt nhiều nơi để bắt lươn. "- *Anh Năm đừng giận. Tôi giúp anh. Tôi tới nhà ông Phô Nô, ăn cắp chai dầu ô liu đem về. Anh tha hồ mà kéo trúm. Mua cá mòi hộp tốn tiền.* (SN)".

Kẹo /kɛ:w^{6}/, [kɛ:w^{6}] (vt) (cn) kẹo lại, 1. keo lại, sắc lại, đậm đặc, khô đặc. "Anh pha *cà phê pha kẹo thế này, ai mà uống cho nổi.*", 2. gọn lại, thu tóm lại, chốt lại những vấn đề chính. "*Thôi, cái chuyện đó tính sao rồi? Bây giờ, kẹo lại đi.*".

Kẹo nẹo /kɛ:w^{6} nɛ:w^{6}/, [kɛ:w^{6} nɛ:w^{6}] [01] (vt) kèo nèo, kì kèo, nói nhiều lần để phàn nàn, hoặc xin một việc gì. "*Tôi ghét mấy thằng kẹo nẹo lắm. Nó nói dai như đỉa.*".

Kẹo nhẹo /kɛ:w^{6} ɲɛ:w^{6}/, [kɛ:w^{6} ɲɛ:w^{6}] [01] (vt) (bâ) kèo nhèo, nói dai dẳng điều mình không vừa ý làm cho người khác bực bội, khó chịu, (cn) kèo nèo, kẹo nẹo. "*Gặp cái bà kẹo nhẹo tôi mệt lắm, không giải quyết cho bả hổng yên đâu.*".

Kép nhép /kɛ:p^{5} ɲɛ:p^{5}/, [kɛ:p^{5} ɲɛ:p^{5}] [01] (vt) lắm mồm, nói năng không ngưng nghỉ, hay nói những điều lặt vặt, (cn) bép xép. "*Cái thằng có cái tật kép nhép đó bị chúng chửi hoài mà cũng hông chịu bỏ.*".

Kẹp nhẹp /kɛ:p^{6} ɲɛ:p^{6}/, [kɛ:p^{6} ɲɛ:p^{6}] [01] (vt) tẹp nhẹp, vặt vãnh, những cái nhỏ nhặt chẳng đáng quan tâm. "*Ba cái chuyện kẹp nhẹp, anh hơi đâu mà để ý cho nó mệt.*".

Kẹt$_{1}$ /kɛ:t^{6}/, [kɛ:k^{6}] (dt) 1. khe hở, kẽ hở, khoảng cách hẹp chạy dài giữa hai vật. "*Chú rón rén lại dòm*

kẹt cửa. (PV)", 2. góc, hóc, xó, một chỗ tối và khuất. "*Coi xem, nó có núp trong kẹt nhà dưới đó hôn.*".

Kẹt$_2$ /kɛ:t^6/, [kɛ:k^6] (vt) 1. khó giải quyết, khó phân xử, khó xử. "*Một bên là vợ, một bên gia đình, tôi rất kẹt, được bên này thì mích lòng bên kia.*", 2. bận việc, có việc đang phải làm, không thể làm việc khác. "*Chiều nay tôi kẹt, phải đưa đứa em về quê, hôm khác đi được hôn?*", 3. thiếu, không đủ, không có. "*Muốn mua chiếc xe, nhưng tôi kẹt tiền, anh cho tôi mượn được hôn?*", 4. bí, không trả lời được. "*Nó không học bài, ông thầy gọi lên bảng, hỏi có một câu là nó kẹt liền.*", 5. gặp trở ngại, khó khăn. "*Gia đình nó chắc đang bị kẹt cái gì đó, nên nó mới lên muộn.*".

Kẹt cò /kɛ:t^6 kɔ:^{2}/, [kɛ:k^6 kɔ:^{2}] [01] (vt) 1. cò súng không bóp được. "*Nó bắn tôi. May mà súng kẹt cò, chớ không tôi chết rồi.*", 2. (chuyện) ách tắc, không giải quyết được. "*Bị kẹt cò rồi nó mới giao lại mình, chớ dễ hôn.*".

Kẹt cứng /kɛ:t^6 kɯŋ:^{5}/, [kɛ:k^6 kɯŋ:^{5}] [01] (vt) 1. không còn lối thoát, không nhúc nhích, không di chuyển gì được. "*Tai nạn giữa đường, rồi thiên hạ bu lại xem làm kẹt cứng, phải chờ mấy tiếng đồng hồ.*", 2. không có cách nào giải quyết. "*Chuyện này không có tiền, thì coi như kẹt cứng thôi.*", 3. bí rì rì, không trả lời được. "*Chuyện này mà ổng hỏi tới là kẹt cứng đó nghen.*".

Kẹt đạn /kɛ:t^6 da:n^6/, [kɛ:k^6 da:ŋ^6] [01] (vt) 1. gặp rắc rối, trở ngại, khó khăn. "*Mấy đứa nhỏ nó bịnh cùng một lúc. Kẹt đạn quá tôi phải bán hết công đất.*", 2. (nb) không có tiền, không giải quyết được sự việc. "*Bữa nay kẹt đạn, thôi để bữa khác đi, tao đãi.*", "*Ổng kẹt đạn rồi. Phải chạy tìm người khác thôi, chớ biết sao.*".

Kẹt giỏ /kɛ:t^6 zɔ:^{3}/, [kɛ:k^6 jɔ:^{3}] [01] (vt) ở tình thế không xoay trở được. "*Ổng làm thế là tôi kẹt giỏ rồi. Còn làm được gì nữa đây.*".

Kẹt phé /kɛ:t^6 fɛ:^{5}/, [kɛ:k^6 fɛ:^{5}] [01] (vt) 1. (trong đánh bài) không sắp thành đôi được, không sắp xếp theo đúng ý định được. "*Bàn này kẹt phé rồi, đâu có bịnh gì khác hơn được.*", 2. không thu xếp sự việc đúng theo ý muốn được. "*Nó chơi cái kiểu này là mình kẹt phé rồi. Ông đề nghị lại với nó coi.*".

Kẹt sên /kɛ:t^6 şe:n^1/, [kɛ:t^6 sə:n^1] [01] (vt) ở tình trạng dây xích xe đạp hoặc xe máy bị tuột ra khỏi líp, hoặc nhông và đính chặt với khung xe. "*Xe tôi bị kẹt sên, đâu có dẫn, chạy gì được.*".

Kê /ke:^{1}/, [ke^{j1}] (vt) mỉa mai, nói xỏ, ngầm đả kích, châm biếm, (cn) nói móc. "*Thôi bạn bè không mà kê nhau làm gì.*".

Kê ca /ke:[1] ka:[1]/, [ke[j1] ka:[1]] [11] (vt) (bâ) kề cà, dài dòng lê thê, mất thời gian vào những chuyện không đâu, nói không vào trọng tâm, trọng điểm. "*Bả có tật kê ca làm chị em đợi sốt ruột.*", "*Chuyện có vậy mà cũng nói kê ca, làm mất thời giờ của anh em.*".

Kê chưn /ke:[1] cɯ:n[1]/, [ke[j1] cɯŋ:[1]] [01] (vt) đóng trước một số tiền cho chủ để thuê mướn đồ đạc, số tiền này sẽ được trả lại khi hoàn đồ và trả tiền thuê, (cn) thế chân. "*Như vậy, tôi đóng kê chưn bao nhiêu là được? - Chị kê chưn năm chục đi.*".

Kê cổ /ke:[1] ko:[3]/, [ke[j1] ko[w3]] [01] (vt) (bâ) 1. kề cổ, đặt sát vào cổ, gí vào cổ. "*Nói cho dữ, chớ bọn chúng mà đưa dao kê cổ là có bao nhiêu ổng cũng xì ra.*", 2. đưa mặt hướng về phía trên trước như chìa cổ ra. "*Tôi mà có nói thêm bớt, tôi xin kê cổ ra mà chịu tội.*".

Kê nè /ke:[1] ne:[2]/, [ke[j1] ne[j2]] [01] (vt) mượn cớ, lấy cớ, nêu ra cái lí hoặc dựng nên cái cớ để làm một việc gì. "*Mày đừng có mượn rượu để kê nè chửi người ta là hổng được đâu nghe.*", "*Chuyện này nói ra nó kê nề đòi tiền huê hồng là kẹt lắm.*".

Kê táng /ke:[1] ta:ŋ[5]/, [ke[j1] ta:ŋ[5]] [01] (vt) (nb) 1. uống rượu còn chừa lại một ít. "*Lúc này đâu có lụt đâu đâu, mà anh Năm uống kê táng hoài vậy anh Năm.*", 2. bắt bí người khác, đưa người khác vào tình thế khó xử. "*Thằng đó chơi không bền. Bạn bè mà nó cứ kê táng nhau hoài.*".

Kể số gì /ke:[3] ʂo:[5] zi:[2]/, [ke[j3] so[w5] ji[j2]] [011] (qn) kể gì, thiết chi, nhóm từ dùng trong câu phủ định. "*Vợ chồng mày ham mê làm ăn, chẳng kể số gì đến con cái đó nghen.*", "*Ông nhậu vừa vừa nghe, nhậu mà chả kể số gì đến sức khoẻ là khổ vợ con thôi.*".

Kế bên /ke:[5] be:n[1]/, [ke[j5] bə:n[1]] [01] (vt) kế cận, gần bên, liền sát bên cạnh. "*Nhà nó kế bên nhà tôi, chớ ở đâu xa.*", "*Người đứng kế bên tôi trong tấm hình này là cô bạn học thời trung học.*".

Kế kèo /ke:[5] kɛ:w[2]/, [ke[j5] kɛ:w[2]] [01] (vt) kế tục, liên tục, nối tiếp nhau. "*Mấy con heo nái tơ này vợ chồng tôi nuôi là để kế kèo mấy con nái già sắp bán.*".

Kệ bà /ke:[6] ba:[2]/, [ke[j6] ba:[2]] [01] (qn) mặc bà nó, mặc kệ, mặc xác, cách dùng có sắc thái thô. "*Kệ bà nó, chị quan tâm tới làm chi cho mệt.*".

Kệ mồ /ke:[6] mo:[2]/, [ke[j6] mo[w2]] [01] (qn) mặc nó, mặc kệ, mặc xác, cách dùng có sắc thái thô. "*Kệ mồ nó, bỏ cho nó ăn rồi vô nghỉ, chớ hơi đâu mà trông coi cho mệt.*".

Kệ mồ tổ /ke:[6] mo:[2] to:[3]/, [ke[j6] mo[w2] to[w3]] [101] (qn) mặc nó, mặc kệ, mặc xác, (cn) kệ mồ, có ý

nhấn mạnh hơn. "*Kệ mồ tổ nó, chuyện của nó, nó không biết lo thì thôi, hơi đâu mà anh quan tâm.*".

Kệ mụ nội /ke:^{6} mu:^{6} no:j^{6}/, [ke^{j6} mʊ^{w6} no:j^{6}] [101] (qn) mặc nó, mặc kệ, mặc xác, có ý nhấn mạnh và thô tục. "*Kệ mụ nội nó, tụi nó lớn rồi chớ đâu phải nhỏ nữa đâu mà anh chị nói hoài cho tổn sức.*".

Kệ nệ /ke:^{6} ne:^{6}/, [ke^{j6} ne^{j6}] [01] (vt) 1. khệ nệ, có dáng đi chậm chạp, nặng nề của người mang vác nặng. "*Công nó kệ nệ mang về cho ông, không dùng ông cũng phải biết ơn nó.*", 2. câu chấp, câu nệ, định kiến không linh hoạt. "*Người già hay kệ nệ, hơi đâu mà buồn trách họ, cháu ơi.*".

Kệ tía /ke:^{6} tiɤ^{5}/, [ke^{j6} tiɤ^{5}] [01] (qn) mặc bố nó, mặc kệ, mặc xác, cách dùng có sắc thái thô, (cn) kệ cha. "*Kệ tía nó, chuyện gia đình của nó mình quan tâm làm chi.*".

Kệ tổ /ke:^{6} to:^{3}/, [ke^{j6} to^{w3}] [01] (qn) mặc nó, mặc kệ, mặc xác, cách dùng có sắc thái thô. (cn) kệ mồ tổ. "*Kệ tổ nó, chuyện của gia đình nó, nó không quan tâm thì thôi, mình quan tâm làm gì.*".

Kệch cạc /kəːc^{6} ka:k^{6}/, [kəːt^{6} ka:k^{6}] [01] (vt) cục mịch, có bề ngoài thô kệch, nhưng lại có sự thật thà, chất phác. "*Trông tướng anh ta kệch cạc vậy chớ, tánh tình lại dễ thương.*".

Kềm /ke:m^{2}/, [ki:m^{2}] 1. (dt) kìm, vật dụng bằng kim loại có hai càng và mỏ dùng để giữ cho chặt. "*Lấy cho ba cây kềm để ba nhổ mấy cây đinh này coi con.*", 2. (vt) kìm lại, giữ lại, dùng tay giữ chặt một vật không để có sự di chuyển, vận động. "*Anh kềm chặt mấy chưn của nó, tôi mới có thể làm được.*".

Kềm chế /ke:m^{2} ce:^{5}/, [ki:m^{2} ce^{j5}] [11] (vt) kiềm chế, giữ ở một chừng mực nhất định, không để tự do hành động, phát triển. "*Mỗi đứa kềm chế một chút, thì bây giờ đâu có chuyện tệ hại như thế nầy.*".

Kềm lòng /ke:m^{2} lɑ^{w}ŋ^{m2}/, [ki:m^{2} lʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) dằn lòng, nén lòng, giữ cho bình tĩnh, không nổi nóng, bực tức. "*Tao mà không kềm lòng là tao cho nó một bạt tai rồi.*".

Kềm lòng không đậu /ke:m^{2} lɑ^{w}ŋ^{m2} xɤ^{w}ŋ^{m1} dɤw:^{6}/, [ki:m^{2} lʌ^{w}ŋ^{m2} xʌ^{w}ŋ^{m1} dɤw:^{6}] [0101] (qn) nén lòng nhưng không được, cố giữ trong lòng nhưng rồi cũng bị lộ ra. "*Đừng nhắc tới chuyện ấy nữa, kẻo chị ấy kềm lòng không đậu mà rơi nước mắt nữa bây giờ.*".

Kên /ke:n^{1}/, [kəːn^{1}] (vt) ken, bện, đan, làm cho vật hình thanh mỏng hoặc sợi luồn qua lại với nhau, kết thành tấm. "*Tấm đăng này ai kên mà đều quá vậy.*".

Kênh /kəːɲ^{1}/, [kəːn^{1}] (vt) 1. kênh kiệu, kiêu căng, vênh váo, tỏ vẻ ta

đây, hơn người. "*Mới học có mấy chữ mà cũng bày đặt kênh rồi.*", 2. nghênh mặt như muốn thách thức, gây sự. "*Thằng này, dạo này kênh quá ta, gặp ai cũng nghênh nghênh cái mặt, thấy phát ghét.*".

Kênh kênh /kəːŋ[1] kəːŋ[1]/, [kəːn[1] kəːn[1]] [11] (vt) vênh vênh váo váo, nghênh mặt tỏ vẻ coi thường hay muốn gây sự với người xung quanh. "*Từ ngày ông ta trúng số tới giờ, ổng kênh kênh cái mặt làm ra vẻ ta đây là người giàu có.*", "*Đi ra đường mà kênh kênh cái mặt, coi chừng bị ăn đòn nghen em.*".

Kênh mặt /kəːŋ[1] matː[6]/, [kəːn[1] makː[6]] [01] (vt) lên mặt, vênh mặt, nghếch mặt lên lộ vẻ khinh khỉnh. "*Ê! Gặp anh mày mà kênh mặt như thế là không được đâu nghen mậy.*".

Kênh xì bo /kəːŋ[1] siː[2] bɔː[1]/, [kəːn[1] siʲ[2] bɔː[1]] [101] (vn) nghênh ngang, cứng đầu cứng cổ, ngang tàng bướng bỉnh, không biết kiêng nể ai. "*Cái tật kênh xì bo của mày bị chúng đập cho một trận là vừa.*".

Kết$_1$ /keːtˢ/, [kəːtˢ] (dt) (tm) "casquette" (P), mũ kết, mũ lưỡi trai, mũ có phần che hình bán nguyệt trước trán. "*Lấy cho em cái kết, em đội đi học nghen con.*".

Kết$_2$ /keːtˢ/, [kəːtˢ] (vt) gắn kết tình thân, tâm đầu ý hợp với nhau. "*Nghe thầy nói chuyện chơi vui là mấy ông địa phương muốn kết rồi.*".

Kết bi /keːtˢ biː[1]/, [kəːtˢ biʲ[1]] [01] (dt) (tm) "képi" (P), mũ kết quân đội, mũ có phần mặt đứng trên lưỡi trai hình bán nguyệt, để gắn huy hiệu. "*Tướng ông ta đội kết bi trông oai thật.*".

Kết cuộc /keːtˢ kuɤkˢ/, [kəːtˢ kuːkˢ] [01] (dt) kết cục, kết quả cuối cùng của một công việc. "*Ba tôi bỏ vào đó rất nhiều tiền, nhưng kết cuộc ổng có được đồng lời nào đâu.*".

Kêu$_1$ /keːw[1]/, [kiːw[1]] (vt) 1. gọi, gọi tên, nêu tới tên, hoặc họ tên ai đó. "*Họ kêu đích danh anh, mà anh hổng có, nên đâu có ai nhận thay được.*", "*Quê nội của con, đời ông cố ở cù lao Ông Chưởng, bên Long Xuyên, kêu là xứ Hai Huyện.* (SN)", 2. gọi bằng, gọi theo một quan hệ nào đó. "*Thôi, tụi mày kêu bằng anh, chị được rồi. Kêu bằng chú, cô nghe già lắm.*", 3. réo, gọi để người khác nhận biết. "*Con kêu em về để má biểu nó một chuyện.*".

Kêu$_2$ /keːw[1]/, [kiːw[1]] (vt) đưa ra định mức giá tiền, khoảng tiền để người khác biết. "*Anh kêu giá bao nhiêu thì cứ cho người ta biết đi. Được thì mua, hổng được thì thôi, chớ có chi đâu.*", "*Hụi tháng này người ta kêu bao nhiêu vậy bà?*".

Kêu ấm /keːw[1] ɤmː[5]/, [kiːw[1] ɑmː[5]] [01] (vt) có hiện tượng phát ra tiếng động khi nước trong ấm

gần sôi. "*Chờ một lát tôi pha cà phê anh uống, nước kêu ấm rồi, có lâu gì đâu.*".

Kêu ổ /keːw[1] oː[3]/, [kiːw[1] o[w3]] [01] (vt) (gà mái) kêu tiếng nhỏ, đều, khi tìm ổ đẻ. "*Con nhốt mấy con gà kêu ổ này lại để nó nhảy tùm lum, đổ bể đồ đạc hết.*".

Khá cảy /xaː[5] kajː[3]/, [xaː[5] kaːj[3]] [01] (vt) khá lắm, trên mức yêu cầu. "*Con gái nhà ai mà coi cũng khá cảy há.*".

Khá đến /xaː[5] deːn[5]/, [xaː[5] dəːn[5]] [01] (vt) cũng khá, cũng được đến, đạt đến yêu cầu mong đợi. "*Ông Ba, ổng có mấy người con gái, cô nào cũng khá đến.*".

Khá đứa /xaː[5] duɤ[5]/, [xaː[5] duʌ[5]] [01] (vt) được người, đẹp đứa, có vóc dáng dễ nhìn. "*Con gái nhà quê coi vậy mà có nhiều em khá đứa ghê, chớ bộ.*".

Khá khiển /xaː[5] xiən[3]/, [xaː[5] xiːŋ[3]] [01] (vt) 1. kha khá, gần đạt được so với yêu cầu. "*Cô bé này trông cũng khá khiển chớ anh.*", 2. bồn bộn, tương đối nhiều; tương đối phát triển. "*Bữa nay giăng câu được nhiều hôn anh? - Cũng khá khiển.*", "*Nhờ trời, gia đình em làm ăn cũng khá khiển.*".

Khá khủm /xaː[5] xuːm[3]/, [xaː[5] xɯmː[3]] [01] (vt) tương đối nhiều, tương đối tốt. "*Dạo này làm ăn được, tiền bạc cũng khá khủm, không như lúc trước, lúc nào cũng túng ngặt.*", "*Chỉ may cũng khá khủm rồi. Vài tháng nữa là may thợ được rồi.*".

Khác trân /xaːk[5] ʈɤnː[1]/, [xaːk[5] ʈɤŋː[1]] [01] (vt) rất khác, khác rất nhiều, khác biệt rất xa. "*Hai cái đồng hồ khác trân mà mày bảo là giống. Giống chỗ nào?*", "*Hai tuồng chữ khác trân mà anh bảo của một người sao được?*".

Khai ngấy /xaːj[1] ŋɤjː[5]/, [xaːj[1] ŋɤjː[5]] [01] (vt) khai đến mức không chịu nổi. "*Cơ quan mình có mấy cái nhà vệ sinh khai ngấy, khách đến tham quan thấy mà mắc cỡ.*".

Khai rình /xaːj[1] ʐɻnː[2]/, [xaːj[1] ʐɻnː[2]] [01] (vt) khai đến mức dậy lên, lan toả một vùng rộng. "*Phố xá gì mà đi gần tới mấy gốc cây là khai rình, chịu không nổi.*".

Khai sanh /xaːj[1] ʂəŋː[1]/, [xaːj[1] səŋː[1]] [01] (vt) (bâ) khai sinh, khai báo cho đứa trẻ mới sinh. "*Ba cái giấy khai sanh tôi bây giờ thất lạc đâu hết, không còn lấy bản sao.*".

Khái /xaːj[5]/, [xaːj[5]] (dt) hổ, cọp, thú hoang họ mèo, rất dữ, khiến nhân dân sợ mà nói kiêng. "*Mấy bữa nay ông khái về ổ bìa làng, nghe tiếng gầm là ai cũng sợ.*".

Khại /xaːj[6]/, [xaːj[6]] (dt) hũ, vại, vò, đồ gốm loại nhỏ, giữa phình ra, dùng để đựng gạo, mắm, muối... "*Ba cái khại mắm này gia đình tôi ăn qua mùa sau mới hết.*".

Khảm /xa:m^{3}/, [xa:m^{3}] (dt) 1. (bâ) thảm, hàng dệt bằng sợi to, được trải làm nền. "*Nhà ấy có tấm khảm bông rất đẹp.*", 2. một khoảnh đất được trồng cỏ để trang trí. "*Ngôi biệt thự này phải có một khảm cỏ phía trước nữa mới tuyệt vời.*", 3. đơn vị đo diện tích tương đương một sào. "*Cái sân này coi nhỏ vậy chớ mấy khảm đó chớ bộ.*".

Khan tiếng /xa:n^{1} tiəŋ^{5}/, [xa:ŋ^{1} ti:ŋ^{5}] [01] (vt) khản giọng, khản tiếng, có hiện tượng giọng nói không rõ âm, rõ tiếng. "*Anh bị khan tiếng như vậy thì dạy sao được mà dạy?*".

Khàn /xa:n^{2}/, [xa:ŋ^{2}] (vt) (bâ) gàn, ngang bướng, có những suy nghĩ, hành động trái với lẽ thường. "*Một thằng nói khàn ba đàng nói hổng lại.*", 2. khan, trống không, rảnh rỗi, không việc gì. "*Ổ đây, ăn ở không nằm khàn tôi chán quá, chắc mai tôi phải về quá, anh ơi.*".

Khao khao /xa:w^{1} xa:w^{1}/, [xa:w^{1} xa:w^{1}] [01] (vt) (giọng nói) nhỏ và rè, không trong trẻo, có hiện tượng khản tiếng. "*Ông bị đau họng sao mà nói khao khao vậy chớ?*".

Khào /xa:w^{2}/, [xa:w^{2}] (vt) gẫu, tầm phào, không có chủ đích, chỉ cốt cho qua thời gian. "*Thôi đi làm đi! Ổ đó mà nói chuyện khào hoài, chiều rồi.*".

Khào khào /xa:w^{2} xa:w^{2}/, [xa:w^{2} xa:w^{2}] [01] (vt) (bâ) khao khao. "*Nói khào khào ai mà nghe cho được mà cũng nói hoài.*".

Khảo tiền /xa:w^{3} tiən^{2}/, [xa:w^{3} ti:ŋ^{2}] [01] (vt) đòi tiền, xin tiền người thân dai dẳng khiến người bị xin không thể không cho. "*Mấy bữa đó, tôi buồn, về nhà khảo tiền của bà để mua rượu uống, bà không hiểu nên rầy tôi... Bà nhớ không?* (SN)".

Khạo /xa:w^{6}/, [xa:w^{6}] (vt) (bâ) kháo, khạo (chuyện), khịa chuyện, bắt chuyện với người khác để làm quen. "*Cái thằng này ăn ở không nó hay khạo chuyện lắm, ông ở đó mà nghe nó là hết thì giờ.*".

Khạo rừng /xa:w^{6} ʐɯŋ:^{2}/, [xa:w^{6} ʐɯŋ:^{2}] [01] (vt) đi rừng lo việc khảo sát ong mật. "*Dân khạo rừng họ rành cái chuyện đi rừng hơn mình rồi.*".

Kháp$_{1}$ /xa:p^{5}/, [xa:p^{5}] 1. (dt) khớp, chỗ giáp mối. "*Bàn chân này trật kháp rồi, phải sửa lại mới đắp thuốc được.*", 2. dụng cụ hình cầu gồm hai cái thau nhôm lớn ghép lại dùng để nấu rượu. "*Mỗi kháp như vậy tôi lấy được khoảng 4 lít rượu ngon.*".

Kháp$_{2}$ /xa:p^{5}/, [xa:p^{5}] (vt) 1. gặp, giáp mặt, cho tường mặt nhau. "*Dù gì thì gì, hai bên sui gia phải kháp mặt nhau mới được.*", 2. nấu rượu, đun lửa từ từ để hỗn hợp nếp, men bốc hơi gặp lạnh tạo thành giọt

rượu. "*Lúc này thất nghiệp, chỉ biết ở nhà kháp rượu thôi, chớ biết làm gì nữa bây giờ.*".

Kháp kháp /xa:p^{5} xa:p^{5}/, [xa:p^{5} xa:p^{5}] [11] (ttt) nói không ra tiếng, từ mô tả âm thanh của giọng nói không thành tiếng. "*Thằng em mày dạo này bể tiếng, nói chuyện kháp kháp như vịt đực vậy.*".

Kháp sanh /xa:p^{5} ʂɜn:^{1}/, [xa:p^{5} sɜn:^{1}] [01] (dt) tháp, thóp, phần lõm ngay đỉnh đầu ở trẻ mới sinh. "*Con phải giữ ấm cái kháp sanh của em, hông thôi nó dễ bị bịnh lắm đó.*".

Khạp /xa:p^{6}/, [xa:p^{6}] (dt) 1. (bâ) thạp, cái hũ, cái vại, vật dùng bằng đất nung, hình trụ, to, miệng rộng bằng với đáy, có nắp đậy, dùng để đựng gạo, nước. "*Quyên với chiếc gáo có cán đặt trên miệng khạp múc nước đổ vào cái vịm sành da lươn cạnh đấy, rồi nhắc con cá thả vô.* (AĐ)", 2. (trong bài tứ sắc) có 3 quân cùng loại, cùng màu, được tính 3 hoặc 6 điểm. "*Nhà nào cũng có hai ba khạp là mệt tôi rồi, bàn này chắc thua khẩm.*".

Khạp chết /xa:p^{6} ce:t^{5}/, [xa:p^{6} cə:t^{5}] [01] (dt) (trong bài tứ sắc) có 3 quân cùng loại cùng màu, nhưng trong quá trình chơi không ăn thêm được 1 quân cùng loại, cùng màu nữa, nên chỉ được tính 3 điểm. "*Tôi có cái khạp chết, nên tính cũng được 3.*".

Khạp khui /xa:p^{6} xu:j^{1}/, [xa:p^{6} xu:j^{1}] [01] (dt) (trong bài tứ sắc) có 3 quân cùng loại cùng màu, nhưng trong quá trình chơi ăn thêm được 1 quân cùng loại, cùng màu nữa, nên được tính 6 điểm. "*Trong tứ sắc, khạp chết tính 3, khạp khui tính 6.*".

Khảy /xaj:^{3}/, [xa:j^{3}] (vt) 1. gảy, làm nảy dây đàn cho rung lên thành tiếng, bằng cách hất hoặc bật sợi dây đàn lên xuống. "*Trèo lên suốt lá tràm thơm. Mảng nghe chim nhạn khảy đờn trong cung. Chữ nhớ thương xin đừng bịn rịn. Khoả lấp cơn sầu giả dạng làm vui.* (l)", 2. dùng đầu móng tay hất hoặc cạy những chất bẩn bám trong kẽ móng. "*Ở đó mà khảy móng tay, không chịu đi làm đi.*".

Khảy mỏ /xaj:^{3} mɔ:^{3}/, [xa:j^{3} mɔ:^{3}] [01] (vt) khẻ mỏ, làm bật một ít vỏ ở đầu quả trứng, để gà, vịt con có thể phá vỏ chui ra. "*Mấy cái trứng này khảy mỏ hết rồi, một lát thì chúng tự chui ra thôi.*".

Khảy móng tay /xaj:^{3} mɑ^{w}ŋ^{m5} taj:^{1}/, [xa:j^{3} mʌ^{w}ŋ^{m5} ta:j^{1}] [101] (vn) (nb) làm rất dễ dàng, không phải tốn công sức. "*Chuyện đó khảy móng tay cũng xong, có gì phải bận tâm.*".

Khẩm /xam:^{3}/, [xam:^{3}] (vt) 1. (ghe xuồng chở) nặng khiến mức nước bên ngoài dâng cao gần hết mạn thuyền. "*Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẩm. Đâm mấy*

thằng gian bút chẳng tà. (NĐC)", 2. (nb) quá nhiều, quá số lượng. "*Lũ lụt đợt này nhiều nơi bị thiệt hại khẩm.*", 3. (nb) quá sức lực, quá khả năng. "*Hàng ngày, chạy lo cho bấy nhiêu miệng ăn ở đây cũng đã khẩm.*", 4. (nb) quá sức chứa, quá sức chở. "*Cái xe này chở khẩm mà không bị công an thổi cũng lạ.*", 5. rất nặng, rất nghiêm khắc. "*Nó bị phạt vố rồi khẩm mà vẫn chưa chịu từ bỏ cái tật.*".

Khẩm đô /xam:^{3} do:^{1}/, [xam:^{3} do^{w1}] [01] (vt) ("đô" (tm) "dollar") (A), rất nhiều tiền, của. "*Nhà ông ta khẩm đô, ai mà so lại với ổng.*".

Khẩm đừ /xam:^{3} duː^{2}/, [xam:^{3} duː^{2}] [01] (vt) quá khẩm, khẩm đến mức nước tạt vô mạn thuyền. "*Chiếc ghe chở khẩm đừ, vậy mà nó dám băng qua sông, gan thiệt.*".

Khẩm lừ /xam:^{3} lɯː^{2}/, [xam:^{3} lɯː^{2}] [01] (vt) (cn) khẩm đừ, (cv) khẩm lừ. "*Có tàu kéo dắt ghe lúa đi Sài Gòn, nhỏ thó nhưng kéo nhanh những ghe tải chở gạo, khẩm lừ...* (SN)", "*Hôm nay, ngày cuối cùng của hạn nghỉ Phục Sinh, nên tàu chở khẩm lừ.* (BNL)".

Khẩm sô /xam:^{3} ʂo:^{1}/, [xam:^{3} so^{w1}] [01] (vt) nhiều mối mai, hợp đồng, nhiều người mời làm ăn. "*Đợt này tôi không có mối nào, ổng thì lại khẩm sô.*".

Khẩm tại /xam:^{3} taːj^{6}/, [xam:^{3} taːj^{6}] [01] (vn) nhiều tiền, cách nói có sắc thái vui, hài hước. "*Trúng số đợt này khẩm tại, nên ổng mới chơi xộp như vậy chớ.*".

Khăn bàn /xan:^{1} ban^{2}/, [xaŋ:^{1} baːŋ^{2}] [01] (dt) khăn có khổ lớn. "*Lấy cho mẹ cái khăn bàn để mẹ quấn em cho ấm coi con.*".

Khăn bàn lông /xan:^{1} baːn^{2} lɤ^{w}ŋ^{m1}/, [xaŋ:^{1} baːŋ^{2} lʌ^{w}ŋ^{m1}] [011] (dn) khăn mặt, khăn tắm, khăn khổ lớn, mặt khăn có những sợi len mịn đều nhô ra. "*Khăn bàn lông tốt, thước mốt, đẹp tợ như rồng, Sao em không mua quấn cổ, để má hồng nắng ăn.* (cd)".

Khăn chàng /xan:^{1} caːŋ^{2}/, [xaŋ:^{1} caːŋ^{2}] [01] (dt) (cn) khăn chàng tắm, khăn choàng tắm, khăn lớn thưa, có sọc dài xanh, đen, hoặc đỏ trắng, thường được dùng để lau khi tắm và quấn quanh người để thay đồ. "*Đi đâu tôi cũng mang theo cái khăn chàng tuy nó quê mùa nhưng tiện hơn, vì nó mau khô, gọn nhẹ.*".

Khăn choàng /xan:^{1} cwaːŋ^{2}/, [xaŋ:^{1} cɔːŋ^{2}] [01] (dt) khăn quàng, khăn dùng để choàng ở đầu hoặc quấn ở cổ. "*Học sinh tiểu học ngày trước đi học làm gì có khăn choàng tươm tất như học sinh bây giờ.*".

Khăn đóng /xan:^{1} dɑ^{w}ŋ^{m5}/, [xaŋ:^{1} dʌ^{w}ŋ^{m5}] [01] (dt) khăn xếp, khăn đội đầu của người đàn ông xưa, thường có màu đen, được đóng, gấp nếp thành vòng tròn.

"Đàn ông ngày xưa đi đâu cứ chơi khăn đóng áo dài là xong.".

Khăn lông /xan:[1] lɤ^{w}ŋ^{m1}/, [xaŋ:[1] lʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) khăn mặt, khăn tắm, khăn có những sợi len mịn đều lô nhô ở bề mặt. *"Em đội khăn lông trắng, em gắn hai chữ tam tòng, Mai sau anh có chết, em lén chồng để tang.* (cd)".

Khăn lược /xan:[1] lɯɤk^{6}/, [xaŋ:[1] lɯ:k^{6}] [01] (dt) 1. tấm vải dùng để lọc bột cho rỏ nước. *"Lấy cho mẹ cái khăn lược để mẹ lọc bột coi con.*", 2. loại khăn thưa sợi, nhìn xuyên qua có thể thấy. *"Mua cái loại khăn lược này dùng để trùm mặt, chống bụi nắng cũng tốt chớ.".*

Khăn mù soa /xan:[1] mu:[2] ʂwa:[1]/, [xaŋ:[1] mʊ^{w2} sɔ:[1]] [001] (dt) ("mù soa" (tm) "mouchoir") (P), khăn mùi soa, khăn tay, khăn vuông, nhỏ, thường dùng để lau tay, miệng, (cn) khăn mu soa. *"Chiếc khăn mù soa đã được nằm trong túi, không còn đeo đẳng với tay nữa.* (PV)".

Khăn rằn /xan:[1] ʐan:[2]/, [xaŋ:[1] ʐaŋ:[2]] [01] (dt) khăn thưa, có sọc ô vuông, có ô đen trắng hoặc xanh dương trắng, thường được dân Nam Bộ đi đường mang theo quấn ở cổ. *"Khăn rằn nhúng nước ướt mem, Tại anh chậm bước nên em có chồng.* (cd)".

Khăn the /xan:[1] t^{h}ɛ:[1]/, [xaŋ:[1] t^{h}ɛ:[1]] [01] (dt) khăn rất mỏng, có màu, được phụ nữ choàng lên đầu hoặc để quấn cổ cho đẹp. *"Phụ nữ xưa đi đâu cũng có chiếc khăn the bên người.".*

Khăn xéo /xan:[1] sɛ:w^{5}/, [xaŋ:[1] sɛ:w^{5}] [01] (dt) loại khăn mỏng, thưa, hình tam giác, thường để các bà đội đầu, hoặc quấn cổ. *"Lòng thương cái chị bán trầu, Khăn xéo đội đầu vắt vẻo tréo thang.* (cd)".

Khăn xượt /xan:[1] sɯɤt^{6}/, [xaŋ:[1] sɯ:k^{6}] [01] (dt) (cn) khăn the, khăn của phụ nữ, rất mỏng, có màu, hình vuông, thường được gấp chéo thành hình tam giác, choàng qua đầu, cột lại, có tác dụng làm đẹp và che nắng. *"Lấy cho má cái khăn xượt để má đi xóm coi con.".*

Khẳn /xan:[2]/, [xaŋ:[2]] (vt) (bâ) cằn, cằn cỗi, khô cằn, không còn sức lớn, teo tóp và nhăn nheo. *"Cái mặt già khẳn vậy mà ông nói ông hai mươi, tôi hổng tin.", "Cái cây già khẳn vậy mà còn trái trăn gì nữa.".*

Khẳn /xan:[3]/, [xaŋ:[3]] (vt) bẳn gắt, cáu, gắt một cách vô lí. *"Thằng đó tính nó khẳn lắm. Con đừng có chơi với nó.".*

Khẳn$_{1}$ /xan:[5]/, [xaŋ:[5]] (vt) 1. chặt, ở trạng thái khó tách rời, gỡ ra. *"Cái này nó dính khẳn rồi, làm sao mà tháo ra được nữa.*", 2. chắc, chắc chắn, giữ nguyên trạng,

không thay đổi, có thể tin chắc như thế. "*Ông ấy tuy già nhưng ổng còn nhớ khắn lắm, anh đừng tưởng ổng quên, còn lâu.*", 3. cứng, không thể biến dạng. "*Hồ nó đã khô khắn rồi, chỉ có nước đập bỏ làm lại thôi.*".

Khắn$_2$ /xan:^{5}/, [xaŋ:^{5}] (vt) gắn, dính vào, bám chặt lấy nhau. "*Cái khuôn bông này nó đã khắn chặt rồi, dễ gì mà sứt ra được.*".

Khằng /xaŋ:^{2}/, [xaŋ:^{2}] 1. (dt) xi, hỗn hợp nhựa, keo dùng để niêm, hoặc dán kín. "*Mấy cái chai rượu Tây nó đóng khằng rất cẩn thận, làm gì có chuyện đi hơi.*", "*Ghe này vô nước nhiều quá, phải kéo lên bờ trét khằng lại mới được.*", 2. (vt) gắn kết bằng hỗn hợp nhựa, keo. "*Cái ghe này chỉ cần khằng lại một vài chỗ thôi là có thể đi lại được.*".

Khắng khít /xaŋ:^{5} xi:t^5/, [xaŋ:^{5} xit:^{5}] (vt) [11] (bâ) khăng khít, có quan hệ gắn bó chặt chẽ, bền vững với nhau. "*Hai thằng đó, chúng nó chơi với nhau rất khắng khít từ đó tới giờ.*".

Khắt /xat:^{5}/, [xak:^{5}] (vt) chặt, không thể tách rời; cứng, không thể biến dạng. "*Nó dính khắt với nhau rồi còn gỡ ra sao được nữa.*", "*Cái này nó dẽ khắt rồi, còn sợ lún cái nồi gì nữa.*".

Khấm khớ /xɤm:^{5} xɤ:^{5}/, [xɑm:^{5} xɤ^{ɯ5}] [01] (vt) (bâ) khấm khá, trên mức trung bình. "*Đời sống anh em công nhân dạo này có khấm khớ hơn.*".

Khậm khạc /xɤm:^{6} xa:k^6/, [xɑm:^{6} xa:k^6] [01] (vt) khạc khạc, ho khạc dai dẳng. "*Có gì hôn mà đêm qua khậm khạc suốt đêm vậy ông?*".

Khất khểu /xɤt:^{5} xe:w^3/, [xɤk:^{5} xi:w^3] [01] (vt) thất thểu, từ gợi tả dáng đi mệt mỏi, chán chường. "*Đi đâu mới về mà trông coi bộ khất khểu vậy anh Tư.*".

Khật /xɤt:^{6}/, [xɤk:^{6}] (vt) ngốc nghếch, kém về khả năng tư duy, ứng xử. "*Gặp cái con khật đó mà ông nói với nó làm gì cho mắc công.*".

Khật khù /xɤt:^{6} xu:^{2}/, [xɤk:^{6} xʊ^{w2}] [01] (vt) ngốc nghếch, ngu đần, kém trí khôn, kém hiểu biết. "*Gặp cái thằng khật khù đó, biết chi đâu mà ông dặn nó.*".

Khật khùng /xɤt:^{6} xʊ^{w}ŋ^{m2}/, [xɤk:^{6} xʊ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) hơi điên dại, mất trí, không còn điều khiển được bản thân. "*Mắc cái thằng khật khùng này, đúng là làm ăn hổng khá nổi.*".

Khâu /xɤw:^{1}/, [xɤw:^{1}] (dt) nhẫn đeo tay, dạng trơn, có dạng một khoen tròn. "*Sắm mấy cái khâu này đi đâu xa cũng yên tâm, không phải lo chuyện tiền bạc.*".

Khẻ /xɛ:^{3}/, [xɛ:^{3}] (vt) 1. gõ, ghè, đập vào mép hoặc cạnh của vật

rắn, cho mẻ dần theo ý định. "*Hòn đá mà nó khẻ riết thành cái cối đá cũng công phu thiệt.*", 2. đánh nhiều cái liên tiếp làm cho đau. "*Bả đánh thằng nhỏ mà bả bắt nó chúm mấy đầu ngón tay lại cho bả khẻ, thiệt là ác quá đi.*", 3. (nb) phê bình, quở trách, nhận xét nghiêm khắc về lỗi lầm của ai đó. "*Tôi đề nghị ai sai thì khẻ người đó, chớ không nói chung chung.*", 4. (nb) bòn rút, lấy dần từng ít một. "*Ảnh chỉ bị thằng con trời thần nó khẻ riết mà hết tiền của gia đình, chớ trước đây cũng khá lắm chớ.*".

Khẻ khọt /xɛ:^{3} xɔ:t^{6}/, [xɛ:^{3} xɔ:k^{6}] [01] (vt) (nb) làm từ từ, làm mỗi ngày một ít. "*Mới đầu nhìn thấy đống đất thấy ngán, nhưng chịu khó khẻ khọt dần rồi cũng xong.*".

Khẻ mỏ /xɛ:^{3} mɔ:^{3}/, [xɛ:^{3} mɔ:^{3}] [01] (vt) 1. đánh vào miệng. "*Con nói bậy nên khẻ mỏ ba lần cho nhớ mà chừa.*", 2. trứng bị con con đủ ngày tháng làm nứt bong một ít vỏ ở đầu để chui ra, (cn) khảy mỏ. "*Tôi có chục gà nòi ấp mới khẻ mỏ nè anh mua hôn?*".

Khẽ khọt /xɛ:^{4} xɔ:t^{6}/, [xɛ:^{3} xɔ:k^{6}] [01] (vt) khẽ khàng, nhẹ nhàng, không gây tiếng động lớn. "*Anh ta ăn nói khẽ khọt in hệt như con gái.*".

Khẹc /xɛ^{3}k^{6}/, [xɛ:k^{6}] (vt) (bâ) khạc, có biểu hiện ngứa ở cổ, tạo thành âm thanh. "*Bị ho sao mà khẹc khẹc như khỉ hoài vậy cha nội?*".

Khém /xɛ:m^{5}/, [xɛ:m^{5}] (dt) đường nước hẹp. "*Anh đi cặp theo con khém này tới cây cầu bắc ngang thì tới nhà em.*".

Khen dồi /xɛ:n^{1} zo:j^{2}/, [xɛ:ŋ^{1} jo:j^{2}] [01] (vt) tâng bốc, khen dồn dập, khen quá mức. "*Mấy cái thằng khen dồi đó là mấy thằng nịnh anh thôi.*".

Khen khét /xɛ:n^{1} xɛ:t^{5}/, [xɛ:ŋ^{1} xɛ:k^{5}/ [01] (vt) 1. có mùi cơm hoặc thức ăn bị cháy. "*Đứa nào ở trong bếp bớt lửa giùm má coi, hình như cơm khen khét rồi đó.*", 2. tóc có mùi cháy của nắng. "*Con dang nắng dữ lắm sao mà cái đầu khen khét vậy chớ?*".

Khén /xɛ:n^{5}/, [xɛ:ŋ^{5}] (vt) úa, úa vàng, có hiện tượng ngả màu vàng ở lá. "*Ba cái lúa khén rồi, anh không lo bơm nước coi chừng tiêu luôn đó nghen.*".

Khèo$_{1}$ /xɛ:w^{2}/, [xɛ:w^{2}] (vt) khoèo, khều, móc vào một vật nào đó rồi kéo về phía mình. "*Còn hai trái xoài để dành cho ba nó mà tụi nhỏ lần hồi chúng cũng khèo mất.*".

Khèo$_{2}$ /xɛ:w^{2}/, [xɛ:w^{2}] (vt) kho khô, nấu cho khô lại. "*Lấy một tí nước mắm khèo ăn với cháo trắng cũng đỡ ghiền, chớ bộ.*".

Khèo nèo /xɛ:w^{2} nɛ:w^{2}/, [xɛ:w^{2} nɛ:w^{2}] [01] (vt) (bâ) kèo nèo, kì

kèo, trả giá một cách dai dẳng, van xin mãi cho bằng được. "*Buôn bán với con mẹ đó, con mẻ khèo nèo từng chút thấy mà phát ghét.*", "*Bà cho nó đi, để nó khèo nèo bên tai tôi bực quá.*".

Khéo /xɛ:w^{5}/, [xɛ:w^{5}] (vt) 1. đẹp, xinh, có dáng vẻ bên ngoài làm thích mắt. "*Con bé này con nhà ai mà trông khéo thiệt.*", "*Ai chụp bức ảnh này phải nói khéo thiệt.*", 2. hiền, ngoan, dễ thương, có tính tình dễ mến. "*Mấy đứa con của ông Ba đứa nào cũng khéo, gặp người lớn biết cúi đầu lại còn ăn nói dạ, thưa rất lễ phép.*", 3. giỏi giang trong công việc. "*Mấy đứa này nó khéo lắm, ba mẹ nó bận làm ăn, chuyện nhà một tay chị em tụi nó đó.*".

Khét /xɛ:t^{5}/, [xɛ:k^{5}] (vt) khê, bị cháy gây ra mùi nồng khét khó chịu. "*Có ai ở bếp hôn mà để cơm khét dữ vậy?*".

Khét nắng /xɛ:t^{5} naŋ:^{5}/, [xɛ:k^{5} naŋ:^{5}] [01] (vt) có mùi nắng cháy do phơi lâu ngoài nắng. "*Con chơi ngoài nắng dữ lắm hay sao mà hôi khét nắng quá vậy.*".

Khét nghẹt /xɛ:t^{5} ŋɛ:t^{6}/, [xɛ:k^{5} ŋɛ:k^{6}] [01] (vt) (cn) khét lẹt, rất khét, khét đến mức có mùi nồng nặc không thể ăn được. "*Nồi cá kho khét nghẹt rồi, còn ăn cái gì được nữa.*".

Khét rẹt /xɛ:t^{5} zɛ:t^{6}/, [xɛ:k^{5} zɛ:k^{6}] [01] (vt) (cn) khét nghẹt, có mùi nặng, khó ngửi do hiện tượng bị đốt cháy lâu. "*Kho cái kiểu gì khét rẹt làm sao mà ăn cho được.*".

Khế cơm /xe:^{5} kɤ:m^{1}/, [xe^{j5} kɤ:m^{1}] [01] (dt) khế có trái màu không xanh, ăn ngọt. "*Ba cái khế cơm này ăn chơi được, không chua đâu.*".

Khế tây /xe:^{5} tɤj:^{1}/, [xe^{j5} tɤj:^{1}] [01] (dt) khế có trái nhỏ, không có khía, ăn rất chua. "*Ba cái khế tây này ai ăn cho nổi mà ăn.*".

Khến /xe:n^{5}/, [xə:n^{5}] (vt) (bâ) khện. "*Khến cho nó một cái, cho nó chừa cái tật ăn vụng.*".

Khện /xe:n^{6}/, [xə:n^{6}] (vt) 1. dện, nện, đánh mạnh, dùng vật có sức nặng giáng mạnh xuống. "*Nó khện con chó một cái ẹo xương sống luôn.*", 2. (nb) đánh đòn, trừng phạt. "*Thôi khện nó hai roi là được rồi. Con đứng dậy xin lỗi má con đi.*".

Khênh /xə:ŋ^{1}/, [xə:n^{1}] (vt) khiêng, nâng và chuyển vật nặng hoặc cồng kềnh bằng sức của nhiều người hợp lại. "*Cái bàn này đâu có nặng gì đâu, mà phải kêu tới bốn năm người khênh dữ vậy.*".

Khều khào /xe:w^{2} xa:w^{2}/, [xi:w^{2} xa:w^{2}] [01] (vt) (bâ) thều thào, nói rất nhỏ và yếu ớt, thiếu hơi nói không ra tiếng. "*Ông bịnh mấy tuần nay, bây giờ chỉ còn nói khều khào vài tiếng vậy thôi.*".

Khều móc /xe:w^{2} mɑ^{w}k^{p5}/, [xi:w^{2} mʌ^{w}k^{p5}] [11] (vt) 1. bới móc, bươi móc, moi móc điều xấu của người khác ra để nói. "*Con nhỏ đó, tối ngày ăn ở không rồi đi khều móc chuyện thiên hạ, bởi vậy mà chúng ghét.*", 2. trêu ghẹo, chọc phá, gây sự với người khác. "*Vào lớp học thì ngồi yên, không được khều móc bạn nghe hôn.*".

Khệu khạo /xe:w^{6} xa:w^{6}/, [xi:w^{6} xa:w^{6}] [01] (vt) 1. (chuyện) tầm phào cho vui, không có mục đích. "*Rảnh hôn, qua nhà uống nước trà nói chuyện khệu khạo chơi vậy mà.*", 2. lung lay, không chắc chắn, dễ đổ, (cn) xệu xạo. "*Cái nhà này khệu khạo chỉ cần một cơn gió là cũng đủ sập rồi.*".

Khi /xi:^{1}/, [xi^{j1}] (vt) khinh, không cho cái gì có giá trị, không xem cái gì quan trọng, đáng bận tâm. "*Mầy khi người vừa vừa thôi chớ, bộ mày tưởng có tiền là ngon rồi à?*".

Khi dể /xi:^{1} ze:^{3}/, [xi^{j1} je^{j3}] [01] (vt) khinh rẻ, xem thường và coi rẻ. "*Gia đình mình nghèo, nhưng có con ăn học thành tài, nên thiên hạ cũng không dám khi dể.*".

Khi hồi /xi:^{1} ho:j^{2}/, [xi^{j1} ho:j^{2}] [01] (dt) khi nãy, lúc nãy, khoảng thời gian vừa mới xảy ra. "*Khi hồi ổng mới nói láp váp ở đây mà, bây giờ biến đâu rồi.*".

Khi không /xi:^{1} xɤ^{w}ŋ^{m1}/, [xi^{j1} xʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (pt) bỗng dưng, tự dưng, không ai rõ lí do nào cả. "*Nón treo quai gãy khi không, Can chi bậu sợ phập phồng lá gan.* (cd)", "*Mợ Mười em khi không "lên xuống" sao đó, nên ở bển qua rước.* (PV)".

Khi phải /xi:^{1} fa:j^{3}/, [xi^{j1} fa:j^{3}] [01] (vt) chí phải, rất phải, hoàn toàn phù hợp, đúng đắn. "*Thằng này nói khi phải, em nghe nó đi.*".

Khi thường /xi:^{1} t^{h}ɯɤŋ^{2}/, [xi^{j1} t^{h}ɯ:ŋ^{2}] [01] (vt) khinh thường, có thái độ xem thường, không xem điều gì quan trọng. "*Lái xe mà khi thường có ngày chết đó nghen ông.*".

Khỉ /xi:^{3}/, [xi^{j3}] (vt) liến thoắng, nghịch ngợm, hay pha trò, chọc phá. "*Cái thằng khỉ đó, gặp ai nó cũng giỡn hớt được.*".

Khỉ ăn ớt /xi:^{3} an:^{1} ɤ:t^{5}/, [xi^{j3} aŋ:^{1} ɤ:k^{5}] [101] (qn) chỉ khuôn mặt có nước mắt, nước mũi chảy tèm lem. "*Ai chọc ghẹo gì nó mà mặt mày nó như khỉ ăn ớt vậy?*".

Khỉ cùi /xi:^{3} ku:j^{2}/, [xi^{j3} ku:j^{2}] [01] (cn) khỉ độc, khỉ khô, 1. (dt) cái quái quỷ, cái không đáng quan tâm, không ra gì. "*Gặp ba cái khỉ cùi đó thì mua được cái gì chớ?*", 2. (ct) phét, từ dùng biểu thị sự phản đối, không đồng tình. "*Khỉ cùi, tao mới thấy nó đi dạo ngày hôm qua kìa.*", 3. (pt) không có gì cả. "*Mày nói có hả? - Tao đi rồi, có cái khỉ cùi!*".

Khỉ độc /xi:^{3} zɤ^{w}k^{p6}/, [xi^{j3} jʌ^{w}k^{p6}] [01] (cn) khỉ cùi. "*Mua ba cái khỉ độc đó về nhà làm gì cho tốn tiền.*", "*Khỉ độc, ai ở không đâu mà đi làm chuyện đó.*", "*Ở tiệm này, có cái khỉ độc thì có.*".

Khỉ đột /xi:^{3} do:t^{6}/, [xi^{j3} do:k^{6}] [01] 1. (dt) khỉ độc, khỉ đực đầu đàn, thường con lớn và già hơn. "*Trong đàn có con khỉ đột là khôn nhứt.*", 2. (dt) (nb) chỉ người đàn ông nhiều vợ. "*Gặp cái ông khỉ đột đó mà nói làm gì. Ổng có tới mấy bà vợ lận.*", 3. (vt) gian ác, quỷ quái, yêu ma, từ dùng để chửi, mắng. "*Gặp cái thằng khỉ đột đó, ai mà ưa cho nổi, mày nói tới nó làm gì.*".

Khỉ họ /xi:^{3} ho:^{6}/, [xi^{j3} ho:^{6}] [01] (ct) phét, không phải thế, từ dùng để phủ định. "*Khỉ họ! Hôm trước tôi thấy anh đi với cô nào rõ ràng. Anh đừng có chối mắc công.*".

Khỉ khọn /xi:^{3} xɔ:n^{6}/, [xi^{j3} xɔ:ŋ^{6}] [01] (vt) liến thoắng, tay chân táy máy, đứng ngồi không yên, (cn) khỉ khọt. "*Tới nhà người ta mà con khỉ khọn cái kiểu đó là hổng được đâu nghen.*".

Khỉ khọt /xi:^{3} xɔ:t^{6}/, [xi^{j3} xɔ:k^{6}] [11], [01] 1. (dt) khỉ, chỉ chung nhiều loài khỉ, với số lượng lớn đang sinh sống ở một nơi nào đó. "*Cà Mau khỉ khọt trên bưng, Dưới sông sấu lội, trên rừng cọp um.* (cd)", 2. (vt) liến khỉ, hay đùa nghịch, chạy nhảy. "*Cái thằng này nó khỉ khọt chịu không nổi.*".

Khỉ khô /xi:^{3} xo:^{1}/, [xi^{j3} xo^{w1}] [01] (cn) khỉ cùi, khỉ độc. "*Ba cái khỉ khô đó ai mua đâu mà quảng cáo.*", "*Khỉ khô, có ai đi đâu mà anh bảo đông.*", "*Có khỉ khô, chớ có cái gì?*", "*Bông chù ụ, lườm một cái rồi hất mặt đi, "Đẹp khỉ khô gì, tui đâu có ham".* (NNT).

Khỉ mắc phong /xi:^{3} mak:^{5} fɑ^{w}ŋ^{m1}/, [xi^{j3} mak:^{5} fʌ^{w}ŋ^{m1}] [101] (qn) chỉ tình trạng không ở yên được một chỗ, tay chân cứ động đậy, tháy máy. "*Đồ khỉ mắc phong. Ngồi yên một chỗ cho người lớn nói chuyện coi nào.*".

Khỉ mốc /xi:^{3} mɤ^{w}k^{p5}/, [xi^{j3} mʌ^{w}k^{p5}] [01] (pt) từ dùng để phủ định, phản đối, không đồng ý. *"Còn lễ..."trao thân gởi mình", sao không làm hử? Nhưng Hương Ba bước vội xuống tàu, mặt đang nở như hoa, tự nhiên xanh xám lại, kéo đại ông Chánh Khá theo, cộc lốc trả lời: - Trao thân... con khỉ mốc!* (PV)".

Khỉ quẹt /xi:^{3} kwɛ:t^{6}/, [xi^{j3} wɛ:k^{6}] [01] (ct) cách nói thể hiện sự từ chối, không đồng ý với ai đó về một điều gì. "*Khỉ quẹt. Ai ngu mà hùn làm ăn cái kiểu đó.*".

Khỉ đá /xi:^{5} da:^{5}/, [xi^{j5} da:^{5}] [01] (dt) đất đèn, một loại chất cứng, gặp nước sôi lên, toả nhiệt, có thể thắp sáng hoặc gây nổ. "*Em nhớ*

mua cho anh mấy cục khí đá về để tối nay anh đi soi ếch.".

Khìa$_1$ /xiɤ^2/, [xiɤ^2] (vt) chiên thịt hoặc sườn đã ướp gia vị, thường có vị ngọt. "*Ăn ba cái thịt khìa này riết cũng ngán thấy bà.*".

Khìa$_2$ /xiɤ^2/, [xiɤ^2] (vt) (bâ) khịa, tham gia vào chuyện người khác. "*Ở không đâu mà đi khìa chuyện thiên hạ.*".

Khìa$_3$ /xiɤ^2/, [xiɤ^2] (dt) trò chơi bài khìa của trẻ con. "*Tao với mày chơi đánh bài khìa đi.*".

Khỉa$_1$ /xiɤ^3/, [xiɤ^3] (vt) 1. đánh, đánh đòn, làm cho đối tượng bị đau. "*Mấy thằng này cần phải khỉa cho nó một trận, nó mới ớn.*", 2. bắn, giết, gây thương tật, tử vong cho ai đó. "*Cái bọn ác ôn này cần phải khỉa cho nó mấy viên mới xứng.*", 3. lấy dần, rút từ từ. "*Ba cái bánh mứt để trên bàn, bọn nhỏ khỉa riết cũng hết.*", 4. chen, chõ miệng vào, tham gia chuyện của người khác. "*Chuyện của người ta, mắc mớ chi mày mà mày khỉa vào.*", 5. xăm, chỉa cho đường thấm vào trái cây để làm mứt. "*Mấy cái mứt bí này phải khỉa kĩ để đường thấm vào xên nó mới ngon.*", 6. đi chúi người về phía trước, (cn) cà khỉa. "*Mấy người có tướng đi khỉa khỉa thường là mấy người cực khổ.*", 7. ăn, xơi. "*Nồi cơm to tướng vậy mà hai thằng nó khỉa sạch trơn.*"

Khỉa$_2$ /xiɤ^3/, [xiɤ^3] (vt) liên tiếp, liên tục, không bị gián đoạn. "*Nó thua khỉa mấy ván nên đứt chến luôn.*", "*Cái này làm khỉa một lúc là xong ngay thôi chớ gì.*".

Khịa /xiɤ^6/, [xiɤ^6] (vt) 1. châm chọc, gây chuyện, kiếm chuyện với người khác, (cn) cà khịa. "*Chuyện của người ta mắc mớ chi mầy mà mầy phải khịa vào cho sinh sự.*", 2. dựng chuyện, đặt điều, nói dối, nói không đúng sự thật, (cn) xịa. "*Thằng cha đó nó khịa thôi, chớ chuyện này làm gì có.*".

Khích báng /xic:^{5} ba:ŋ^5/, [xit:^{5} ba:ŋ^5] [11] (vt) khích bác, trêu tức, nói xấu, nói chạm tới lòng tự trọng với mục đích làm cho tức giận. "*Thằng đó nó chuyên khích báng để cho hai thằng bây căm tức nhau vậy thôi.*".

Khiển /xiən^3/, [xi:ŋ^3] (vt) 1. sai khiến, điều khiển, khống chế được đối tượng. "*Ngoài ông ấy ra, không ai khiển được nó cả.*", "*Cặp trâu này, chỉ có thằng nhỏ nhà tôi mới khiển được mà thôi.*", 2. kiểm soát được sự việc. "*Mọi việc trong nhà không có vợ tôi khiển là hỏng bét.*".

Khiếp đởm /xiəp^5 dɤ:m^3/, [xi:p^5 dɤ:m^3] [01] (vt) (bâ) khiếp đảm, sợ đến mức mất hồn vía, rụng rời tay chân. "*Chiều này, có một tai nạn giao thông khiếp đởm, người chết la liệt.*".

Khín /xi:n^{5}/, [xɨn:^{5}] (vt) 1. chực, ké, dùng của người khác. "*Thứ đồ ăn khín người ta mà hổng biết mắc cỡ.*", 2. mượn, nhờ, dùng tạm, dùng đỡ của người khác. "*Nó mặc đồ khín của bạn nó, chớ làm gì nó mua nổi bộ đồ ấy.*".

Khinh dể /xiŋ:^{1} ze:^{3}/, [xɨn:^{1} je^{j3}] [01] (vt) khinh rẻ, có biểu hiện coi thường, đánh giá thấp một ai đó. "*Nó nghèo mà tốt. Anh đừng có khinh dể nó.*".

Khít /xi:t^{5}/, [xɨt:^{5}] (vt) kề bên, sát ngay bên cạnh. "*Nhà ba má tôi với nhà ông bà ngoại ở khít vách nhau.*".

Khít nút /xi:t^{5} nu:t^{5}/, [xɨt:^{5} nʊ^{w}k^{p5}] [01] (vt) 1. sát nút, gần kề sát bên, chênh lệch nhau một số. "*Thua nhiều thì không nói làm gì, đàng này thua khít nút mới tức chớ.*", 2. thua kém nhau chút ít, không đáng bao nhiêu. "*Sức học của hai đứa này khít nút, không chênh lệch lắm đâu.*", 3. kế bên, ngay bên cạnh, sát liền bên. "*Con Đuối hăng hái nhất, nó đuổi theo khít nút, sửa gâu gâu tác động tinh thần con nai lội dưới bàu, làm nai lính quýnh cứ lội qua bên này rồi tạt lại bên kia.* (CBP)".

Khít rim /xi:t^{5} zi:m^{1}/, [xɨt:^{5} zi:m^{1}] [01] (vt) (các nghĩa từ thường có hàm ý khen ngợi), 1. rất khít và đều, khít đến độ không có lấy khe hở nhỏ, và bằng phẳng, đồng đều như nhau. "*Mấy cái mộng ghế này họ vô khít rim, đã thiệt.*", "*Anh chàng này có hàm răng khít rim, đẹp thiệt.*", 2. ngăn nắp, thứ tự, trông ngay ngắn, gọn gàng. "*Căn phòng nhỏ nhưng đồ đạc được bày bố khít rim, hay thiệt.*", 3. (nb) rất kín đáo, đồng lòng không để lộ ra một chi tiết nhỏ. "*Chuyện này phải khít rim mới được. Tụi bây chỉ cần để lộ ra một chi tiết nhỏ thôi là tiêu tùng đó nghen.*", 4. (nb) đâu vào đấy, không thừa, không thiếu. "*Sáng nào, ổng phân công cũng khít rim, thằng nào cũng có việc làm của thằng ấy, đừng hòng mà ở không.*".

Khít rịt /xi:t^{5} zị:t^{6}/, [xɨt:^{5} zị:t:^{6}] [01] (vt) (các nghĩa từ thường có hàm ý chê bai), 1. rất khít, khít khịt, khít đến mức không có kẽ hở. "*Ổng này khó tính lắm đây. Ổng nói chuyện hai hàm răng khít rịt.*", 2. sát bên nhau, gần kề bên nhau. "*Hai đứa ngồi xa nhau ra, làm gì mà ngồi khít rịt vậy chớ.*", "*Bàn ghế kê khít rịt, rồi đi đứng làm sao cho được.*", 3. không thừa thiếu, đâu vào đấy. "*Kế hoạch chi tiêu của ông ta khít rịt, không dễ gì lấy được tiền của ổng đâu.*", 4. keo kiệt, bủn xỉn, không dám chi xài cho bất cứ chuyện gì. "*Tính nó khít rịt, mày chơi được với nó tao thấy cũng lạ.*".

Kho đắp mền /xɔ:^{1} dap:^{5} me:n^{2}/, [xɔ:^{1} dap:^{5} mə:n^{2}] [101] (vn) kho thức ăn với nhiều nước mắm, nên khi khô có một lớp nước mắm phủ

lên trên thức ăn. "*Kho đắp mền cái kiểu này chủ yếu là cho mấy đứa nhỏ ăn đỡ hao chớ gì.*".

Kho lạt /xɔ:^{1} la:t^{6}/, [xɔ:^{1} la:k^{6}] [01] (vn) kho nhạt, kho không mặn và có nhiều nước. "*Mấy con cá mè này mà kho lạt chấm rau sống ăn ngon lắm chớ.*".

Kho mắn /xɔ:^{1} man:^{3}/, [xɔ:^{1} maŋ:^{3}] [01] (vn) kho hơi mặn. "*Loại cá này phải kho mẳn ăn mới không thấy tanh miệng.*".

Kho ngót /xɔ:^{1} ŋɔ:t^{5}/, [xɔ:^{1} ŋɔ:k^{5}] [01] (vn) kho hơi lạt, không mặn và có nhiều nước. "*Cá linh mà kho ngót, rồi vắt chanh vô nước, chan cơm ăn là hết ý.*".

Kho tiêu /xɔ:^{1} tiəw^{1}/, [xɔ:^{1} ti:w^{1}] [01] (vn) kho khô mặn và có nhiều tiêu. Theo quan niệm ngày trước, món ăn này thường dùng cho những người mới sinh để ăn thì tốt. "*Món kho tiêu này làm sao mấy đứa nhỏ nó ăn nổi mà má kêu nó ăn, chủ yếu là cho mấy bà để thôi.*".

Kho tộ /xɔ:^{1} to:^{6}/, [xɔ:^{1} to^{w6}] [01] (vn) kho khô thức ăn được đựng trong cái tô hay cái tộ. "*Cá rô kho tộ hay cá kèo kho tộ là món ăn đặc sản của vùng này, không chỗ nào hơn đây đâu.*".

Khò /xɔ:^{2}/, [xɔ:^{2}] (vt) từ tố kết hợp với từ "ngủ", biểu thị ý nghĩa: rất sâu, rất say hay rất ngon. "*Mới bảy giờ mà ổng đã ngủ khò rồi. Có chuyện chi gấp hôn, không thôi để sáng mai đi.*".

Khỏ /xɔ:^{3}/, [xɔ:^{3}] (vt) 1. cốc, cú, dùng nắm tay gõ nhẹ. "*Khỏ vào đầu nó một cái cho nó tỉnh ngủ.*", 2. gõ, dùng thanh cây đập nhẹ vào một vật để tạo tiếng động. "*Giờ nào đi ngang chùa cũng nghe văng vẳng tiếng khỏ mõ tụng kinh.*".

Khoai cau /xwa:j^{1} kaw:^{1}/, [xwa:j^{1} ka:w^{1}] [01] (dt) (cn) khoai môn. "*Sáng ngày nấu ba cái khoai cau cho mấy đứa nhỏ nó ăn đỡ.*".

Khoai lang dương ngọc /xwa:j^{1} la:ŋ^{1} zɯɤŋ^{1} ŋɑ^{w}k^{p6}/, [xwa:j^{1} la:ŋ^{1} jɯ:ŋ^{1} ŋʌ^{w}k^{p6}] [0101] (dn) loại khoai lang có vỏ màu tím, ruột trắng, bột nhiều, ngọt. "*Trong các loại khoai lang, mình thích nhất là khoai lang dương ngọc.*".

Khoai mì /xwa:j^{1} mi:^{2}/, [xwa:j^{1} mi^{j2}] [01] (dt) sắn củ, khoai có củ dài, ruột trắng, có dây tim, ngoài có vỏ như rễ cây. "*Rõ ràng là ngày nay loại bột ngọt nầy đã sản xuất đại trà, hột mịn màng hơn, sản phẩm ấy phải trải qua mấy mươi năm điều chỉnh mới được ổn định, pha chế từ khoai mì (?), chớ nào có thịt cá nào trong đó.*".

Khoai môn /xwa:j^{1} mo:n^{1}/, [xwa:j^{1} mo:ŋ^{1}] [01] (dt) khoai sọ, khoai có củ hình cầu, có đuôi, thường mang nhiều củ con, vỏ sần sùi, màu nâu, ruột nấu chín thường có màu xám nhạt, nhiều bột, ăn

bùi. "*Ba cái khoai môn này chấm đường cát ăn mới ngon.*".

Khoai mỡ /xwa:j[1] mɤ:[4]/, [xwa:j[1] mɤ[ɯ3]] [01] (dt) củ cái, loại khoai củ rất to, có thể nặng tới vài kí, vỏ có màu gỗ xù xì, ruột trắng có pha tím, thường được cạo nhuyễn để nấu canh. "*Củ khoai mỡ này nấu cầu hai ba nồi canh hổng hết nữa chớ.*".

Khoai sùng /xwa:j[1] ʂʊ[w]ŋ[m2]/, [xwa:j[1] sʊ[w]ŋ[m2]] [11] (dt) khoai hư, khoai bị sùng ăn, chỗ bị sùng ăn khoai có màu xanh, vị rất đắng. "*Ba cái khoai sùng này cho heo nó còn chê, mà bà không bỏ đi lại cho mấy đứa nhỏ.*".

Khoái /xwa:j[5]/, [xwa:j[5]] (vt) thích, ghiền, nghiện, có cảm giác đam mê một cái gì đó. "*Ba má tôi, ổng bả rất khoái cải lương.*", "*Cả nhà tôi chỉ có mỗi mình nó khoái thuốc lá mới chết chớ.*".

Khoái khẩu /xwa:j[5] xɤw:[3]/, [xwa:j[5] xɤw:[3]] [01] (vt) ăn ngon miệng, thèm ăn, rất thích ăn. "*Gì, chớ với ba tôi ngày trước, món bánh tiêu là ổng rất khoái khẩu.*".

Khoái tỉ /xwa:j[5] ti:[3]/, [xwa:j[5] tɨ[j3]] [01] (vt) thích chí, lấy làm thoả mãn vì được đáp ứng một nhu cầu nào đó. "*Trúng số độc đắc, cả nhà hắn ta ai cũng khoái tỉ.*".

Khoái tới óc o /xwa:j[5] tɤ:j[5] ɑ[w]k[p5] ɔ:[1]/, [xwa:j[5] tɤ:j[5] ʌ[w]k[p5] ɔ:[1]] [1001] (qn) (cn) khoái tới xoáy, khoái tới xoáy thượng. "*Cái thằng đó thấy con nhỏ ấy là nó khoái tới óc o rồi, mà giả bộ làm phách.*".

Khoái tới xoáy /xwa:j[5] tɤ:j[5] swaj:[5]/, [xwa:j[5] tɤ:j[5] sa:j[5]] [101] (qn) (cn) khoái tới xoáy thượng, rất khoái, rất thoả mãn, thích thú. "*Mấy thằng ghiền, chỉ cần cho nó kéo một hơi thôi là nó cũng đã khoái tới xoáy rồi.*".

Khoái tù ti /xwa:j[5] tu:[2] ti:[1]/, [xwa:j[5] tʊ[w2] ti[j1]] [101] (qn) có biểu hiện thích thú, thư thái trong lòng một cách âm thầm, kín đáo. "*Giận chồng xách gói ra đi, Chồng theo năn nỉ khoái tù ti trở về.* (cd)".

Khoảng khoát /xwa:ŋ[3] xwa:t[5]/, [xwa:ŋ[3] xwa:k[5]] [01] (vt) vui vẻ, thoải mái trong lòng, không còn sự bực dọc, cáu gắt. "*Anh chị đi chơi ít ngày ở miền Trung đi thì tâm hồn nó sẽ khoảng khoát thôi.*".

Khoáng khoát /xwa:ŋ[5] xwa:t[5]/, [xwa:ŋ[5] xwa:k[5]] [01] (vt) (bâ) khoảng khoát. "*Bà lên anh chị Hai chơi với mấy đứa cháu ít bữa cho khoáng khoát rồi hãy về cũng được.*".

Khoát /xwa:t[5]/, [xwa:k[5]] (vt) 1. vén, máng, vắt, thu gọn phần buông xuống lên phía trên hoặc sang một bên. "*Khoát cái màn lên cho nhà cửa nó sáng sủa một chút coi ông.*", 2. tát nước, vẩy nước, làm cho nước bắn đi xa. "*Sao con*

khoát nước làm cho ướt đồ em hết vậy?".

Khoát nạt /xwa:t^{5} na:t^{6}/, [xwa:k^{5} na:k^{6}] [01] (vt) (bâ) quát nạt, lớn tiếng, to tiếng với người khác vì ỷ mình có thế lực. "*Thế là khen thưởng, chủ tiệm tạp hóa được phong chức cai tổng, tha hồ khoát nạt dân, xin trưng khẩn những phần đất tốt trong tỉnh, mãi đến cháu nội cũng còn làm giàu, có đứa du học bên Pháp, mang bệnh chết bên ấy.* (SN)".

Khoăn khoái /xwan:^{1} xwa:j^{5}/, [xwaŋ:^{1} xwa:j^{5}] [01] (vt) (bâ) khoan khoái, có cảm giác dễ chịu, thanh thản, thoải mái. "*Có chuyện gì vui hôn mà trông anh có vẻ khoăn khoái quá vậy?*".

Khoẳng /xwaŋ:^{3}/, [xwaŋ:^{3}] (vt) (bâ) khoảng, quãng, phần không gian nào đó. "*Có hai khoẳng ruộng, làm hồng nổi, giao cho vợ chồng thằng nhỏ mới ra riêng hết một khoẳng.*".

Khóc như Lưu Bị /xɑ^{w}k^{p5} ɲɯ:^{1} li:w^{1} bi:^{6}/, [xʌ^{w}k^{p5} ɲɯ:^{1} lʊ^{w1} bi^{j6}] [1001] (qn) ví với nhân vật Lưu Bị thời Tam Quốc (Trung Quốc) anh em kết nghĩa với Vân Trường, Trương Phi, sau làm vua, có tính dễ khóc, dễ xúc động, (nb) khóc nhiều, hay khóc, hoặc khóc có nhiều nước mắt. "*Bộ cha mầy chết hay sao mà khóc như Lưu Bị vậy chớ. Nín đi! Có chuyện gì thì từ từ rồi cũng có cách giải quyết.*".

Khoẻ bân /xwɛ:^{3} bɤn:^{1}/, [xwɛ:^{3} bɤŋ:^{1}] [01] (vt) 1. khoẻ vì sự gọn gàng, không vướng bận. "*Anh chị khoẻ bân, con cái đứa nào cũng lớn, có công ăn việc làm đâu ra đó hết rồi, còn lo gì nữa.*", 2. đủ khả năng, sức lực thực hiện công việc. "*Chuyện này mình tui làm khỏe bân thôi, cần gì phải nhờ nó.*", 3. có hình dạng khỏe mạnh. "*Cái tướng khỏe bân vậy mà nó cứ than bịnh.*".

Khoẻ ne /xwɛ:^{3} nɛ:^{1}/, [xwɛ:^{3} nɛ:^{1}] [01] (vt) rất dễ dàng, rất nhẹ nhàng, không có gì khó khăn, khó nhọc, (cn) khoẻ re, khoẻ ru. "*Cái này tôi làm một mình là khoẻ ne, chẳng cần ai phụ đâu.*".

Khoẻ re /xwɛ:^{3} ʐɛ:^{1}/, [xwɛ:^{3} ʐɛ:^{1}] [01] (vt) (cn) khoẻ ne. "*Phải rồi. Ổ đó mà khoẻ re. Khoẻ re như bò kéo xe vậy đó.*".

Khoẻ ru /xwɛ:^{3} ʐu:^{1}/, [xwɛ:^{3} ʐʊ^{w1}] [01] (vt) rất nhẹ nhàng, nhẹ như ru, không có gì mệt nhọc. "*Nước lớn, một mình tao kéo cái xuồng lên khoẻ ru, chớ cần gì tới hai ba thằng.*".

Khoẻ /xwɛ:^{5}/, [xwɛ:^{5}] (vt) mỉa mai, châm chọc, nói kháy, nói quanh co, xa gần để khích bác, trêu tức. "*Nhỏ mà mày nói khoẻ, nó hổng đánh mày sao được.*".

Khoen /xwɛ:n^{1}/, [xwɛ:ŋ^{1}] (vt) 1. khuyên đeo tai, loại hoa tai có hai vòng lớn. "*Khuôn mặt cô ấy đeo*

đôi khoen vàng có duyên thật.", 2. vòng sắt tròn. "*Hai cái khoen sát ở hai cột này là dùng để máng võng.*", 3. quầng tròn, vòng tròn bụi đất hình thành ở cổ. "*Con chơi dơ kiểu gì mà cần cổ có khoen vậy? Đi tắm đi!*".

Khoẻn /xwɛːn^{3}/, [xwɛːŋ^{3}] (dt) (tl) chỉ vàng, thường có dạng một cái khoen. "*Mày chỉ cần có mười khoẻn tương đương một cây là mua được rồi, cần chi nhiều.*".

Khỏi /xɔːj^{3}/, [xɔːj^{3}] (pt) 1. thôi, dừng, không cần, từ dùng với ý phủ định. "*Khỏi! Có gì đâu mà cả nhà phải tiễn với đưa.*", 2. vắng, không có ở nhà. "*Má con đâu rồi? - Má con đi khỏi rồi.*".

Khỏi biểu /xɔːj^{3} biəw^{3}/, [xɔːj^{3} biːw^{3}] [01] (vt) sốt sắng, tích cực, tự nguyện tham gia, không cần bảo, (cn) khỏi bảo, khỏi cần bảo, khỏi cần biểu. "*Mấy đứa nhỏ nhà tôi được một cái chuyện học của tụi nó là khỏi biểu.*".

Khỏi nói /xɔːj^{3} nɔːj^{3}/, [xɔːj^{3} nɔːj^{3}] [01] (vt) 1. (cn) khỏi biểu. "*Mày chỉ có cái chuyện ăn là khỏi nói.*", 2. tốt đẹp, tuyệt vời, không chê vào đâu được. "*Bà yên chí đi, tui làm là khỏi nói.*".

Khóm /xɔːm^{5}/, [xɔːm^{5}] (dt) dứa, cây ăn quả, thân ngắn, lá dài, cứng, có gai ở hai bên mép và mọc thành cụm ở ngọn, quả lớn vừa cỡ miệng tô, có nhiều mắt, phía trên có một cụm lá. "*Cứ mỗi buổi sáng là đàn ông, đàn bà lẫn cả con nít vác cuốc ra đồng, quanh năm làm bạn với mấy mẫu ruộng nhà, vài công rẫy khóm.* (PV)".

Khóm róm /xɔːm^{5} ʐɔːm^{5}/, [xɔːm^{5} ʐɔːm^{5}] [01] (vt) cúm rúm, khúm núm, có điệu bộ cúi đầu, chắp tay, khom lưng để thể hiện sự cung kính, lễ phép, (cn) cóm róm. "*Vương ra truyền nói lịnh bà cho đòi quan ngự sử vào. Liền có một tí người cũng ra truyền hô tiếp rước, ông ngự sử khóm róm đi vào.* (HTC)".

Khọm rọm /xɔːm^{6} ʐɔːm^{6}/, [xɔːm^{6} ʐɔːm^{6}] [01] (vt) 1. (bâ) khóm róm. "*Cứ tự nhiên đi. Chuyện gì phải khọm rọm như vậy.*", 2. chậm chạp, lừ đừ, có vẻ chậm rãi, rề rà. "*Nhìn người già khọm rọm thấy mà thương.*".

Khòn /xɔːn^{2}/, [xɔːŋ^{2}] (vt) 1. khìa, chiên thịt hoặc sườn đã ướp gia vị, thường có vị ngọt. "*Ba cái thịt sườn này khòn ăn mới ngon.*", 2. hấp, dùng hơi nóng để làm chín. "*Anh chưa ăn, chớ mía khòn ăn cũng độc đáo lắm đó.*".

Khong khỏng /xɑʷŋ^{m1} xɑʷŋ^{m3}/, [xʌʷŋ^{m1} xʌʷŋ^{m3}] [01] (vt) dong dỏng, lỏng khỏng, cao mà gầy. "*Tướng anh ta khong khỏng vậy mà nhanh lắm đó.*".

Khỏng khảnh /xɑʷŋ^{m3} xɜɲː^{3}/, [xʌʷŋ^{m3} xɜnː^{3}] [01] (vt) mảnh

khảnh, mảnh mai, có dáng gầy yếu nhưng dễ nhìn. "*Con gái mà có dáng khổng khảnh thì hay chớ có gì đâu mà sợ.*".

Khô máu /xo:[1] maw:[5]/, [xo^{w1} ma:w[5]] [01] (vt) (nb) 1. không còn tiền, không còn lương thực, không còn gì để nuôi sống. "*Mấy bữa nay nhà khô máu, đang chờ tiền của ông bà già gởi lên.*", 2. quyết tâm thực hiện công việc gì đó tới cùng. "*Tao chơi với mày tới khô máu luôn. Tao hổng có ngán đâu, mày đừng có hù tao.*".

Khô mỏ /xo:[1] mɔ:[3]/, [xo^{w1} mɔ:[3]] [01] (vt) hết thức ăn, không còn gì để ăn. "*Bữa nay mà mẹ hổng về là hai cha con mình khô mỏ đó nghen.*".

Khô queo /xo:[1] kwɛ:w[1]/, [xo^{w1} wɛ:w[1]] [01] (vt) khô cạn, khô khốc, rất khô, khô đến mức mọi vật như co lại. "*Tháng này, ao mương gì cũng khô queo, nhưng tháng sau chỉ cần mưa xuống là khác rồi.*".

Khô quéo /xo:[1] kwɛ:w[5]/, [xo^{w1} wɛ:w[5]] [01] (vt) (cn) khô queo, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Mày để ba cái ruộng khô quéo như vậy thì còn gì lúa.*".

Khô quẹt /xo:[1] kwɛ:t[6]/, [xo^{w1} wɛ:k[6]] [01] (dt) món ăn kho bằng nước mắm đến khô, rồi dùng thìa, đũa quẹt ăn với cơm. "*Có tháng không có tiền mua thức ăn, nhà phải ăn khô quẹt thấy bà nội.*".

Khô rang /xo:[1] ʐa:ŋ[1]/, [xo^{w1} ʐa:ŋ[1]] [01] (vt) 1. rất khô, không còn một chút nước. "*Chỉ cần một nắng là ba cái đồ này sẽ khô rang hết thôi.*", 2. cạn không còn một tí nước. "*Bình nước khô rang vậy mà cũng không ai chịu đổ nước vào để cho khách uống.*".

Khô rom /xo:[1] ʐɔ:m[1]/, [xo^{w1} ʐɔ:m[1]] [01] (vt) (cn) khô rang. "*Cơm nấu khô rom cái kiểu này, ăn gì nổi mà ăn.*".

Khô róm /xo:[1] ʐɔ:m[5]/, [xo^{w1} ʐɔ:m[5]] [01] (vt) (cn) khô rom. "*Mày nấu nước cái kiểu gì mà để cái ấm điện khô róm, khiến nó cháy luôn rồi.*".

Khô túi /xo:[1] tu:j[5]/, [xo^{w1} tu:j[5]] [01] (vt) (nb) không còn tiền, hết tiền, (cn) cạn túi, cháy túi. "*Bữa nay khô túi rồi, lấy gì mà đãi.*".

Khổ qua /xo:[3] kwa:[1]/, [xo^{w3} wa:[1]] [01] (dt) mướp đắng, loại quả có hình dạng như con thoi, có vị đắng, vỏ xù xì, bên trong chứa nhiều hột, vỏ quả được xắt nấu canh, hoặc xẻ dọc, moi ruột, dồn thịt để hầm, (cn) hổ qua, hủ qua. "*Đói lòng ăn trái khổ qua. Nuốt vô thì đắng, nhả ra bạn cười.* (cd)".

Khôn con /xo:n[1] kɔ:n[1]/, [xo:ŋ[1] kɔ:ŋ[1]] [01] (vt) khôn, tinh ranh, nhỏ mà ranh mãnh. "*Nó nhỏ nhứt*

trong đám bạn, nhưng lại khôn con lắm đó, đừng có tưởng.".

Khôn kháu /xo:n^{1} xaw:^{5}/, [xo:ŋ^{1} xa:w^{5}] [11] (vt) khôn lanh và kháu khỉnh, nhanh nhẹn, lanh lợi và dễ nhìn, đáng yêu. "*Cái thằng bé con nhà ai mà trông khôn kháu thiệt.*".

Khôn lanh /xo:n^{1} lɜɲ:^{1}/, [xo:ŋ^{1} lɜn:^{1}] [11], [01] (vt) 1. khôn ngoan lanh lẹ, hàm ý khen. "*Mình là người Việt khôn lanh và vui vẻ với mọi thứ văn minh.* (SN)", 2. khôn ranh, khôn ngoan và ranh mãnh, hàm ý chê. "*Cái kiểu khôn lanh của bà ta chỉ có nước chết anh em thôi.*".

Khôn liền /xo:n^{1} liən^{2}/, [xo:ŋ^{1} li:ŋ^{2}] [01] (tl) (tục) cách nói phủ nhận sự khôn ngoan bằng cách dùng lối nói lái có ý thô tục, tục tĩu. "*Phải rồi mày khôn lắm, khôn liền thì có.*".

Khôn nguôi /xo:n^{1} ŋuɤj^{1}/, [xo:ŋ^{1} ŋu:j^{1}] [01] (vt) khó mà nguôi ngoai, không quên sự việc đã qua. "*Sự ra đi của mẹ nó, chắc là để lại một nỗi buồn khôn nguôi nơi tâm hồn nó, thành thử thấy nó ít nói hẳn đi.*".

Khôn vong /xo:n^{1} vɑ^{w}ŋ^{m1}/, [xo:ŋ^{1} jʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) khôn hồn, nhờ sự mách bảo của linh tính. "*Thằng con tôi nó khôn vong thiệt. Biết bữa nay có lính bố ráp, nó không về.*".

Không chừng /xɤ^{w}ŋ^{m1} cɯŋ:^{2}/, [xʌ^{w}ŋ^{m1} cɯŋ:^{2}] [01] (pt) từ biểu thị một dự đoán nào đó của người nói mà không chắc. "*Anh ta hổng đến, không chừng ảnh bịnh rồi đó.*".

Không lơ /xɤ^{w}ŋ^{m1} lɤ:^{1}/, [xʌ^{w}ŋ^{m1} lɤ^{ɯ1}] [01] (pt) không có gì cả, không được kết quả, không có tí gì. "*Đi về không lơ, hổng được cái gì à?*".

Không ngơ /xɤ^{w}ŋ^{m1} ŋɤ:^{1}/, [xʌ^{w}ŋ^{m1} ŋɤ^{ɯ1}] [01] (pt) hoàn toàn không, không này mà cũng không kia. "*Người ta như nó không làm được cái này thì cũng phụ được việc khác. Còn nó thì không ngơ, chỉ biết nằm chơi, đúng là tệ.*".

Không thôi /xɤ^{w}ŋ^{m1} t^{h}o:j^{1}/, [xʌ^{w}ŋ^{m1} t^{h}oj:^{1}] [01] (qn) cách nói biểu thị một nhận định là cần phải thực hiện một điều gì, vì nếu không thì có thể dẫn tới một tình huống xấu nào đó. "*Đưa má cái bội nhốt mấy con gà, không thôi nó phá chịu hổng có nổi.*", "*Xin lỗi ba má đi con, không thôi bị đòn đó.*".

Khổng /xɤ^{w}ŋ^{m3}/, [xʌ^{w}ŋ^{m3}] (pt) (bâ) không, từ biểu thị ý phủ định, có thể có ý nhấn mạnh sự phủ định, sự không bằng lòng. "*Cọp mà vật mấy ông thầy địa, Voi mà giày mấy lão coi ngày. Trớ trêu họ khéo đặt bày, Đôi ta thương nhau thiệt... Có lí nào trời khổng định đôi?* (cd)", "*Tôi đã nói không rồi.*

Tôi khổng có đi đâu hết. Anh đi thì đi đi.".

Khờ câm /xɤ:^{2} kɤm:^{1}/, [xɤ^{ɯ2} kɑm:^{1}] [01] (vt) quá khờ dại, rất khờ khạo, khờ đến độ thể hiện ra mặt lờ đờ, ít nói. "*Thằng nhỏ khờ câm vậy mà mày còn bị chúng ăn hiếp nữa chớ.*".

Khờ khệch /xɤ:^{2} xə:c^{6}/, [xɤ^{ɯ2} xə:t^{6}] [11] (vt) khờ dại, khờ khạo, khờ do sự ngây ngô, thiếu hiểu biết. "*Anh khờ khệch quá đi. Thời buổi giờ có ai giúp không cho đâu.*".

Khơi$_{1}$ /xɤ:j^{1}/, [xɤ:j^{1}] (dt) một vị trí xa so với tầm vươn tới. "*Chim dòng dọc khôn lắm, chúng thường đóng ổ dưới những nhánh bần de ra ngoài khơi.*".

Khơi$_{2}$ /xɤ:j^{1}/, [xɤ:j^{1}] (vt) 1. chông chênh, không vững chắc. "*Con để cái đèn khơi bên kệ sách như vậy rủi với tay đụng đổ, nó cháy nhà, cháy cửa rồi làm sao?*", 2. (bữa ăn) sơ sài, qua loa, không có thức ăn. "*Tội nghiệp mấy đứa nhỏ, nhiều lúc không có tiền chỉ có cơm khơi mà chúng cũng ăn ngon lành.*", 3. suông, không chắc chắn, thiếu cụ thể. "*Ôi, ổng hứa khơi cho vui đó, hơi đâu mà tin.*", "*Bàn khơi, nói khơi như các vị thì chỉ uổng công, chẳng được gì.*", 4. thiếu thực tế, không có cơ sở. "*Làm việc khơi như mấy ông, hỏi không thất bại sao được chớ?*".

Khơi$_{3}$ /xɤ:j^{1}/, [xɤ:j^{1}] (vt) khêu, khươi, khượi, bật cho bung ra. "*Con khơi cái tim đèn giùm má cho nó cháy sáng lên một chút để má thấy đường coi con.*".

Khơi khơi /xɤ:j^{1} xɤ:j^{1}/, [xɤ:j^{1} xɤ:j^{1}] [11] (vt) 1. không sát, không phù hợp với tình hình thực tế đang được nói đến. "*Làm ăn cái kiểu khơi khơi như vậy, có nước mà sập tiệm.*", "*Nói khơi khơi cái kiểu đó, ai biết mà lần.*", "*Bàn khơi khơi kiểu mấy ông, thì biết bao giờ mới bắt tay vào thực hiện cho được.*", "*Hỏi khơi khơi cái kiểu đó, ai biết mà chỉ.*", 2. lẻ loi, không có sự đồng bộ, bài bản. "*Sáng cũng hay cầm vịt giữa đồng, hai đứa tôi ôm rơm tụm lại nhóm lửa, đánh bài tiến lên, uống ít li cho ấm người. Xong rồi ca khơi khơi vài câu vọng cổ.* (NNT)", 3. không có mục đích, lí do cho hành động. "*Ông Hội đồng giật mình khi biết thằng ủy viên quân sự không tặng mình khẩu súng khơi khơi mà có điều kiện: Bác phải gả con gái rượu của bác cho cháu.* (NH)".

Khới /xɤ:j^{5}/, [xɤ:j^{5}] (vt) 1. (bâ) khơi, khêu ra, khươi, bới, moi móc để tìm. "*Bà ở không quá đi nên toàn khới chuyện người ta, dẹp đi!*", 2. khoét, gặm, làm đứt rời dần từng tí một. "*Để lúa ở đây, mấy con chuột nó khới riết tiêu lúa và mấy cái bao hết.*".

Khớm /xɤ:m^{5}/, [xɤ:m^{5}] (dt) cáu bẩn bám ở da, (cn) hờm. "*Con tắm cái kiểu gì mà khớm đóng tùm lum quanh mép tai vậy.*".

Khờn /xɤ:n^{2}/, [xɤ:ŋ^{2}] (vt) 1. sờn, mẻ, mòn khuyết, làm mất đi tình trạng của cái mới và sự tinh xảo. "*Ba cái nút này vặn tới vặn lui riết nó khờn hết.*", 2. mất sự hăm hở, nhiệt tình ban đầu. "*Việc chưa gì mà cứ bị anh em nói tới nói lui, hỏi ai không khờn lòng xin thôi.*".

Khớp$_{1}$ /xɤ:p^{5}/, [xɤ:p^{5}] 1. (dt) vật dùng để trùm vào mỏ con vật. "*Con vào đại đi, chó có khớp mỏ, không sao đâu.*", 2. (vt) bọc kín chung quanh, ràng buộc chung quanh. "*Khớp mỏ và xích mấy con chó lại. Có khách vào nhiều đó.*", 3. (vt) (nb) không để nói, không cho nói. "*Có sao đâu. Cho bả một ít tiền thì khớp mỏ được thôi.*".

Khớp$_{2}$ /xɤ:p^{5}/, [xɤ:p^{5}] (vt) khiếp, sợ, ở trạng thái mất bình tĩnh. "*Thấy mấy con chó của bả cùng nhảy ra là tôi chết khớp rồi.*", "*Lần đầu tiên đứng trước đám đông, tôi khớp quá không nói được gì.*".

Khớp nớp /xɤ:p^{5} nɤ:p^{5}/, [xɤ:p^{5} nɤ:p^{5}] [01] (vt) khép nép, rụt rè, ở trạng thái như thu mình lại vì sợ. "*Chỗ quen không có gì mà phải khớp nớp như vậy chớ.*".

Khu /xu:^{1}/, [xʊ^{w1}] (dt) đít, đáy, phần ở dưới cùng của người, động vật, hoặc vật. "*Mày làm nó té muốn tà cái xương khu.*", "*Đổ đồng xu làm sao vừa bằng cái khu chén này là được rồi.*".

Khu khu /xu:^{1} xu:^{1}/, [xʊ^{w1} xʊ^{w1}] [11] (vt) khư khư, bo bo, khăng khăng, từ gợi tả sự bám giữ quyết liệt, không chịu buông lơi. "*Mới, nó khu khu vài bữa vậy thôi, đây rồi nó cũng bỏ lăn lóc nay mai cho mà coi.*".

Khu khú /xu:^{1} xu:^{5}/, [xʊ^{w1} xʊ^{w5}] [01] (vt) ru rú, giu giú, quanh quẩn ở một nơi chật hẹp, không đi ra ngoài hoặc đi đâu xa. "*Thằng này, từ đó tới giờ, tôi biết nó chỉ khu khú ở nhà, chớ ít chịu đi chơi đâu.*".

Khu lẳng /xu:^{1} laŋ:^{3}/, [xʊ^{w1} laŋ:^{3}] [01] (dt) khớp xương, chỗ hai đầu ống xương giao nhau, (cn) cu lẳng. "*Gặm mấy cái khu lẳng này mới ngon, chớ ăn thịt hoài chán chết.*".

Khủ rủ khù rù /xu:^{3} zu:^{3} xu:^{2} zu:^{2}/, [xʊ^{w3} zʊ^{w3} xʊ^{w2} zʊ^{w2}] [0101] (qn) (bâ) củ rủ cù rù, không buồn nhúc nhích, cử động. "*Mấy con gà khủ rủ khù rù này chắc là tiêu hết thôi.*".

Khú cú đế /xu:^{5} ku:^{5} de:^{5}/, [xʊ^{w5} kʊ^{w5} de^{j5}] [001] (vn) (cn) khú đế, nhưng có ý nhấn mạnh hơn, rất già, già hết mức. "*Cau già khú cú đế rồi còn ăn gì được nữa.*".

Khú đế /xu:^{5} de:^{5}/, [xʊ^{w5} de^{j5}] [01] (vt) rất già, già hết mức. "*Ông*

già khú đế rồi mà còn đi lấy vợ làm gì cho mệt hổng biết nữa.".

Khú rú /xu:^{5} zu:^{5}/, [xu^{w5} zu^{w5}] [01] (vt) cú rũ, không buồn nhúc nhích, động đậy. "*Có chuyện chi mà ngồi khú rú vậy em? Đi ra ngoài chơi đi, cho khuây khoả.*".

Khuẫn bách /xwɤn:^{4} bɜc:^{5}/, [xwɤŋ:^{3} bɜt:^{5}] [01] (vt) (bâ) quẫn bách, ở thế khốn đốn ngặt nghèo hết cách giải quyết. "*Ông đẩy người ta vào cái thế khuẫn bách hỏi người ta không chết sao được?*".

Khuây lấp /xwɤj:^{1} lɤp:^{5}/, [xwɤj:^{1} lɑp:^{5}] [01] (vt) cố ý hoặc bị thời gian làm cho quên, nguôi ngoai dần. "*Chuyện buồn đó lâu dần nó cũng khuây lấp, tui không còn nhớ làm gì nữa.*".

Khuấy /xwɤj:^{5}/, [xwɤj:^{5}] (vt) (bâ) quấy, quậy, dùng que, hay muỗng quơ tròn cho đều. "*Mày khuấy bột cái kiểu gì óc trâu hết làm sao mà dán.*".

Khuấy phá /xwɤj:^{5} fa:^{5}/, [xwɤj:^{5} fa:^{5}] [11] (vt) gây xáo trộn và tiêu tan. "*Vả lại Cậu Bảy thề chỉ ăn cướp ở quận khác, chớ tuyệt nhiên không khuấy phá làng mình.* (SN)".

Khuấy rầy /xwɤj:^{5} zɣj:^{2}/, [xwɤj:^{5} zɣj:^{2}] [01] (vt) (bâ) quấy rầy, làm ảnh hưởng tới người khác. "*Ở vùng Hà Tiên, núi Lăng là nơi có phong cảnh u tịch, cây cao gió mát, ít ai khuấy rầy ai.* (SN)".

Khúc đẫn /xu^{w}k^{p5} dɤn:^{4}/, [xu^{w}k^{p5} dɤŋ:^{3}] [01] (dt) khúc đoạn, một đoạn, khúc đã được chặt ra. "*Lượm mấy khúc đẫn đó, bó lại ôm về chụm.*".

Khúc khắc /xu^{w}k^{p5} xak:^{5}/, [xu^{w}k^{p5} xak:^{5}] [11] (vt) khúc khích, từ mô phỏng tiếng cười nhỏ, gọn, liên tiếp. "*Ngủ đi! Hai đứa cứ cười khúc khắc hoài ai mà ngủ cho được.*".

Khúc mứt /xu^{w}k^{p5} mɯ:t^{5}/, [xu^{w}k^{p5} mɯk:^{5}] [01] (qn) (cv) khúc mức, 1. chỗ quan trọng, đoạn hay nhất, phần có tình tiết gay cấn nhất trong một câu chuyện, tác phẩm, (cn) khúc nhưn$_{2}$. "- *Còn số súng đạn và quân trang? Ba Bình hỏi. - Đây mới là khúc mứt. Bọn chúng đi rồi, tôi xuống ca nô cùng vài anh em lên tàu. Đúng là có kho súng và kho quân trang...* (NH)", 2. giai đoạn, chỗ có nhiều nguy hiểm, khó khăn, cần phải tập trung, chú ý. "*Ông Tư quăng cho Văn cái can nhựa còn ít xăng, bảo, tới khúc mức nghen, coi chừng lật xuồng.* (NNT)".

Khúc nhưn /xu^{w}k^{p5} ɲɯ:n^{1}/, [xu^{w}k^{p5} ɲɯŋ:^{1}] [01] (qn) 1. phần nhân, phần ngon của chiếc bánh. "*Bộ mầy cha người ta hay sao mà ăn khúc nhưn không vậy?*", 2. (cn) khúc mứt, chỗ đặc biệt, đáng chú ý của câu chuyện. "*Bảy Viễn gật gù: "Đàn bà như vậy hiếm lắm!". Châu kể tiếp: "Tới đây mới là khúc nhưn*

của câu chuyện. Trước khi theo chồng trở về đất liền, chị Tám Tề Thiên làm một bài thơ giã biệt anh chồng hờ. Bức thư mà cũng là bài thơ sau: ...". (NH)".

Khuể khoả /xwe:^{3} xwa:^{3}/, [xwe^{j3} xwa:^{3}] [11], [01] (vt) 1. khuây khoả, quên đi việc không đáng nhớ. "*Tôi với anh đi đâu chơi một lát cho nó khuể khoả đi, ngồi nhà bực bội quá.*", 2. xuê xoa, xuề xoà, xí xoá, bỏ qua cho nhau những điều bực lòng. "*Bạn bè với nhau không hà. Có gì thì cũng nên khuể khoả cho nhau.*".

Khuều /xwe:w^{2}/, [xwi:w^{2}] 1. (vt) khuỳnh, cong cong, không được thẳng. "*Cái thằng tay khuều đó mà làm được tích sự gì.*", 2. (vt) khoèo, khều, dùng tay hoặc vật móc về phía mình. "*Phải khuều cho được trái xoài này tao mới thôi.*".

Khui /xu:j^{1}/, [xu:j^{1}] (vt) 1. mở vật đã đóng hoặc niêm kín. "*Lấy cho ba cái đồ khui ba khui mấy chai bia coi con.*", "*Hàng khui thùng thì bao giờ cũng mắc hơn thôi.*", "*Khui lá thơ ra, thì ra là thơ mời nói chuyện khởi nghĩa.* (NNT)", 2. khơi, gợi ra, nhắc lại, nêu lại sự việc cũ. "*Mọi người đang vui, tự dưng mày khui lại cái chuyện buồn đó làm gì nữa.*", 3. khám phá, phát hiện được. "*Công an thành phố vừa khui ra một đường dây buôn lậu ma tuý xuyên quốc gia.*", 4. đưa ra trước công luận, công chúng. "*Chuyện này cần phải khui lên báo bọn chúng mới sợ.*", 5. (trong chơi hụi) mở thăm theo định kì để xác định người hốt hụi, hốt bao nhiêu. "*Ai muốn hốt thì bỏ thăm đi. Đúng mười một giờ tôi sẽ khui xem ai hốt.*".

Khui hụi /xu:j^{1} hu:j^{6}/, [xu:j^{1} hu:j^{6}] [01] (vt) tổ chức bỏ thăm cho những người tham gia chơi hụi để xác định người được hốt hụi. "*Chị Hai ơi đi khui hụi đi. Ủa hôm nay tới ngày khui rồi sao?*".

Khum /xu:m^{1}/, [xɯm:^{1}] (vt) (bâ) khom, người hơi cúi xuống. "*Vác cái bao này đi khum lưng chớ phải chơi đâu.*".

Khum khum /xu:m^{1} xu:m^{1}/, [xɯm:^{1} xɯm:^{1}] [01] (vt) 1. khom khom, lưng hơi cong, lưng tôm. "*Cái tướng đi khum khum như mấy ông cụ non có khác.*", 2. cúi người, thu người lại có vẻ rón rén. "*Làm gì mà đi khum khum giống mấy thằng ăn trộm vậy cha nội?*".

Khúm núm /xu:m^{5} nu:m^{5}/, [xɯm:^{5} nɯm:^{5}] [01] (vt) có tính chất nhỏ hẹp, gây cảm giác chật chội. "*Cha tôi bảo là có chút ít tiền, muốn đi dạo một vòng chợ. Nó rộng rãi, đâu có khúm núm như chợ Rạch Giá, Long Xuyên...* (SN)".

Khùng /xʊ^{w}ŋ^{m2}/, [xʊ^{w}ŋ^{m2}] (vt) 1. loạn trí, mất trí, hơi điên, có vấn đề tâm thần. "*Hơi đâu mà mày đi nói chuyện với cái thằng khùng đó cho*

mệt.", 2. bậy bạ, không hay, không hên, không tốt. "*Mày đừng có nói chuyện khùng quá đi.*".

Khùng khạo /xʊʷŋ^{m2} xa:w^{6}/, [xʊʷŋ^{m2} xa:w^{6}] [01] (vt) có phần mất trí và khờ, kém sự tinh nhanh. "*Thằng bé trông trắng trẻo mà khùng khạo thấy tội nghiệp quá.*".

Khùng khí /xʊʷŋ^{m2} xi:^{5}/, [xʊʷŋ^{m2} xi^{j5}] [01] (vt) 1. tính khí điên rồ, tính khí xằng bậy, không đúng đắn. "*Gặp cái thằng khùng khí ấy, con chơi với nó là có ngày mang hoạ đó.*", 2. sai trái và bậy bạ. "*Sáng nay ông ấy phát biểu cái kiểu gì mà khùng khí vậy?*".

Khùng khí chuột /xʊʷŋ^{m2} xi:^{5} cuɤt^{6}/, [xʊʷŋ^{m2} xi^{j5} cu:k^{6}] [011] (vn) (cn) khùng khí, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Có cái thằng khùng khí chuột ấy, cả xóm cũng mệt cầm canh với nó.*", "*Ăn nói cái kiểu khùng khí chuột ấy, sao ông không độp vào mặt nó.*".

Khùng khịu /xʊʷŋ^{m2} xi:w^{6}/, [xʊʷŋ^{m2} xi:w^{6}] [01] (vt) loạn trí và ngọng nghịu. "*Cái thằng coi khùng khịu vậy chớ mà cũng biết thương ghét lắm nghen.*".

Khuôn /xuɤn^{1}/, [xu:ŋ^{1}] (dt) khung, vật có hình dạng nhất định dùng làm cái bao quanh các phía để lắp đặt lên đó một vật khác, dùng để trưng bày. "*Ông vừa nói vừa chỉ cái khuôn bằng cấp treo trên vách.* (KL)".

Khuôn hình /xuɤn^{1} hịn:^{2}/, [xu:ŋ^{1} hịn:^{2}] [01] (dt) khung ảnh, khung có lắp đặt ảnh chụp trong đó. "*Trên bàn thờ có để khuôn hình của ông, bà nội.*".

Khươ /xwɤ:^{1}/, [xwɤ^{ɯ1}] (vt) 1. hươ, giơ lên và đưa qua, đưa lại như làm hiệu. "*Có chuyện gì hôn mà khươ tay lia lịa vậy chớ.*", 2. khua, đưa qua đưa lại theo những hướng khác nhau để xua, gạt. "*Thỉnh thoảng con lấy quạt khươ cho em mấy cái, không thôi muỗi nó bu cắn em.*".

Khuy /xwi:^{1}/, [xwi^{j1}] (dt) khuyết, lỗ nhỏ được làm để cài cúc áo, cúc quần. "*Bậu đừng sầu não làm chi, Qua với bậu như nút với khuy đã rồi.* (cd)".

Khuya lắc /xwiɤ^{1} lak:^{5}/, [xwiɤ^{1} lak:^{5}] [01] (vt) khuya khoắt, rất khuya, hơn nửa đêm đã lâu. "*Đêm hôm khuya lắc mà mình vẫn chưa ngủ sao còn ngồi đó!*".

Khuya lơ /xwiɤ^{1} lɤ:^{1}/, [xwiɤ^{1} lɤ^{ɯ1}] [01] (vt) (cn) khuya lắc, khuya đã lâu, rất khuya. "*Đi chơi cái kiểu gì mà khuya lơ rồi mà ổng vẫn chưa chịu về nữa chớ.*".

Khuya lơ khuya lắc /xwiɤ^{1} lɤ:^{1} xwiɤ^{1} lak:^{5}/, [xwiɤ^{1} lɤ^{ɯ1} xwiɤ^{1} lak:^{5}] [0101] (qn) rất khuya, có ý nhấm mạnh nửa đêm đã qua lâu. "*Thôi bà đóng cửa đi ngủ đi, khuya lơ khuya lắc rồi còn đợi nó làm gì nữa, nó hông về đâu.*".

Khuyên dứt /xwiən[1] zɯt:[5]/, [xwi:ŋ[1] jɯk:[5]] [01] (vt) khuyên bảo, khuyên can, lựa lời nói cho biết để thôi không làm nữa. "*Bà phải khuyên dứt nó đi học lại thì tôi mới mua cho nó chiếc xe đạp và cái đồng hồ để đi học.*".

Khuyên ngăn /xwiən[1] ŋan:[1]/, [xwi:ŋ[1] ŋaŋ:[1]] [01] (vt) khuyên can, dùng lời khuyên để ngăn ngừa một việc làm xấu. "*Tôi nghe nói, nó bắt đầu đi chơi với đám bạn xấu, nên bà phải lựa lời khuyên ngăn nó mới được.*".

Khuỷnh /xwiŋ:[3]/, [xwin:[3]] (dt) khoảnh, phần không gian được giới hạn. "*Khuỷnh vườn này coi vậy mà gần 3 công đó chớ ít đâu.*".

Khứa$_1$ /xɯɤ[5]/, [xɯʌ[5]] (dt) đoạn, khoanh, khúc được cắt ra, cứa ra. "*Con cá này làm ra được năm khứa, một khứa đầu, một khứa đuôi và ba khứa giữa.*", "*Ba tiền một khứa cá buôi. Cũng mua cho được mà nuôi mẹ già.* (cd)".

Khứa$_2$ /xɯɤ[5]/, [xɯʌ[5]] (vt) cứa, làm đứt bằng cách dùng vật có cạnh sắc đưa đi đưa lại nhiều lần. "*Lấy cái dao bén coi, dao lụt khứa hoài không đứt đây nè.*".

Khứa$_3$ /xɯɤ[5]/, [xɯʌ[5]] (vt) 1. (bâ) khó, khá, trên mức trung bình. "*Con cái nhà ai mà khứa gái ghê.*", 2. nhiều, thiếu gì, có số lượng hơn mức yêu cầu. "*Đi chơi với ổng, ổng khứa tiền, có gì mày phải lo.*".

Khứa$_4$ /xɯɤ[5]/, [xɯʌ[5]] (đt) ông ấy, tên ấy, hắn, nó, từ dùng để chỉ ngôi III giống đực, với hàm ý coi khinh. "*Mày sao chớ, tao thấy mặt khứa kênh kênh là tao bực bội, không chịu được rồi.*".

Khứa cá kho /xɯɤ[5] ka:[5] xɔ:[1]/, [xɯʌ[5] ka:[5] xɔ:[1]] [011] (qn) (nb) khăn xếp, khăn đóng, khăn đội đầu của đàn ông thời trước, màu đen, được đóng và xếp nếp vòng tròn, đội không kín đỉnh đầu, cách nói có sắc thái vui, hài hước. "*Thời buổi giờ, ai đội khứa cá kho nữa bà ơi. Quê lắm!*".

Khứa lão /xɯɤ[5] la:w[4]/, [xɯʌ[5] la:w[3]] [01] (đt) từ dùng để chỉ ngôi III giống đực, già, với hàm ý coi khinh. "*Khứa lão này coi vậy chớ còn mê mồi lắm.*".

Khứa nhóc /xɯɤ[5] ɲɑ^{w}k^{p5}/, [xɯʌ[5] ɲʌ^{w}k^{p5}] [01] (đt) từ dùng để chỉ ngôi III giống đực, trẻ, hoặc nhỏ, với hàm ý coi khinh. "*Khứa nhóc đó coi vậy mà khó chịu lắm đó nghen tụi bây.*".

Khứa tửng /xɯɤ[5] tɯŋ:[3]/, [xɯʌ[5] tɯŋ:[3]] [01] (đt) từ dùng để chỉ ngôi III giống đực, tuổi mới lớn, với hàm ý coi khinh. "*Khứa tửng đó mặt búng còn ra sữa mà bày đặt du côn, chết nghen con.*".

Khứng /xɯŋ:[5]/, [xɯŋ:[5]] (vt) ưng, thuận, đồng ý một việc gì. "*Hai nhà đã khứng sui gia từ khi bọn nhỏ còn đi học.*", "*Nhưng không*

bao giờ ông khứng hạ mình lãnh số tiền nhơ nhớp ấy. (VHS)".

Khứng tiếng /xɯŋ:^{5} tiəŋ^{5}/, [xɯŋ:^{5} ti:ŋ^{5}] [01] (vt) nhận lời, lên tiếng đồng ý. "*Đàn gái đã khứng tiếng gả con, anh chị còn ngại gì mà không bước tới hỏi cho thằng nhỏ.*".

Khựng /xɯŋ:^{6}/, [xɯŋ:^{6}] (vt) chững, dừng, ngưng phát triển một cách đột ngột, (cn) chựng, sựng. "*Thằng nhỏ đang lớn ngon, phát không bị bịnh, khựng lại luôn.*".

Khựng khựng /xɯŋ:^{6} xɯŋ:^{6}/, [xɯŋ:^{6} xɯŋ:^{6}] [11] (vt) giật giật, nẩy lên nhiều lần. "*Xe đang chạy ngon trớn bỗng khựng khựng mấy cái rồi chết máy luôn.*", "*Ổng khựng khựng có mấy cái, rồi đi luôn.*".

Khươi /xɯɤj^{1}/, [xɯ:j^{1}] (vt) 1. khơi gợi, khơi mào, mở đầu vụ việc. "*Ai khươi ra cái chuyện nhậu này đây? Nói cho tôi nghe coi!*", 2. bóc, cạy, gỡ ra, làm cho bong ra. "*Ổ đó mà khươi ba cái mày, nó chảy máu ra bây giờ, chờ nó lành hẳn đã.*".

Khượi /xɯɤj^{6}/, [xɯ:j^{6}] (vt) (bâ) khươi. "*Thằng nào khượi ra cái chuyện đánh lộn đánh lạo này đây?*", "*Khượi cái đó ra coi chừng hư cái máy đó.*".

Khướu /xiəw^{5}/, [xʊ^{w5}] (vt) vàng thẫm, vàng sẫm, vàng hơi ngả màu nâu. "*Mua cái mền màu khướu trông sạch hơn.*".

Ki /ki:^{1}/, [ki^{j1}] (dt) (cv) ky, sọt đan bằng tre hoặc mây, đáy nông, miệng loe rộng, dùng để xúc cát, đất. "*Đống hồ này phải thêm hai ki đá nữa mới được.*".

Ki bo /ki:^{1} bɔ:^{1}/, [ki^{j1} bɔ:^{1}] [01] (vt) bủn xỉn, hà tiện, không dám chi tiêu cho những việc cần. "*Bà đó bả ki bo lắm, ông vận động bả đóng góp còn khuya mới được.*".

Kì /ki:^{2}/, [ki^{j2}] (dt) (cv) kỳ, vây, hàng gai cứng hoặc mềm có dạng lá dọc trên lưng hoặc chạy dài dưới bụng cá. "*Nước trong thấy đá, cá lội thấy kì, Anh thương em lỗi đạo vô nghì, Vợ còn, con sẵn, nghĩa lí gì mà thương.* (cd)".

Kì cục /ki:^{2} kʊ^{w}k^{p6}/, [ki^{j2} kʊ^{w}k^{p6}] [01] (vt) tuyệt vời, không chê vào đâu được, từ dùng để chỉ những phẩm chất tốt, có hàm ý khen, ca ngợi. "*Cô ấy đẹp kì cục thật, ai thấy cũng trầm trồ liền.*", "*Món ăn ngon kì cục, ông ăn đi rồi sẽ biết.*", "*Thằng bé nó thông minh kì cục, mới có mười mấy tuổi mà nó nói tiếng Anh như gió.*", "*Mấy đứa con nhà ông ấy chúng ngoan kì cục, ai thấy cũng thương.*", "*Bỏ ba cái phân này lúa tốt kì cục thật, đâu anh làm thử coi.* ", "*Tay ấy nó hát hay kì cục lắm, ai nghe cũng mê.*".

Kì đà /ki:^{2} da:^{2}/, [ki^{j2} da:^{2}] [01] (dt) (nb) sự trở ngại, ngáng đường,

ngăn chặn. "*Mới định làm là đã gặp kì đà rồi, xui thấy mồ.*".

Kì nhông /ki:^{2} ɲɤ^{w}ŋ^{m1}/, [ki^{j2} ɲʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) (nb) kẻ cơ hội, nhanh thích nghi với tình hình thay đổi. "*Mấy cái thằng kì nhông đó, ông chơi với nó, coi chừng nó bán đứng ông đó.*".

Kì tôm /ki:^{2} to:m^{1}/, [ki^{j2} tɤ:m^{1}] [01] (dt) một dạng thằn lằn thường sống trên cây, chạy rất nhanh, có khả năng thay đổi màu sắc cho phù hợp với môi trường, có kích cỡ lớn hơn kì nhông, con lớn có thể hơn nửa kí lô. "*Món kì tôm bây giờ rất mắc, không rẻ đâu, dân nhậu rất khoái.*".

Kì trà /ki^{3} ʈa:^{2}/, [ki^{j3} ʈa:^{2}] [01] (dt) (cv) kỷ trà, khay trà, đồ dùng có mặt đáy phẳng, chung quanh có thành thấp, dùng để bày xếp ấm chén, đựng đồ vật nhỏ. "*Con cá đối nằm trên cối đá, Con chim đa đa đậu nhánh đa đa, Chồng gần không lấy lấy chồng xa, Một mai cha yếu mẹ già, Chén cơm ai xới, kỉ trà ai dâng?* (cd)".

Kí$_{1}$ /ki:^{5}/, [ki^{j5}] (dt) (cv) ký, (tm) "kilogramme" (P), viết tắt của "kí lô", cân, đơn vị đo trọng lượng của hệ thống quốc tế, kí hiệu "Kg", tương đương 1000 gramme. "*Chị bán cho tôi một kí thịt đi chị.*".

Kí$_{2}$ /ki:^{5}/, [ki^{j5}] (vt) cốc, cú, giọi, dùng nắm tay gõ vào đầu. "*Chơi đánh bài ăn kí nè. Ai thua bị kí vào đầu hai cái. Kí nhẹ thôi.*".

Kí lô /ki:^{5} lo:^{1}/, [ki^{j5} lo^{w1}] [01] (dt) (tm) "kilogramme" (P), (cn) kí$_{1}$. "*Con chạy lại đằng tiệm mua cho mẹ nửa kí lô đường nghen con.*".

Kí ninh /ki:^{5} niɲ:^{1}/, [ki^{j5} nin:^{1}] [01] (dt) (tm) "quinine" (P) thuốc đặc trị sốt rét phổ biến trước đây. "*Đến như dịch sốt rét đã giảm từ lâu lại bộc phát, thuốc kí ninh nếu dám mua với giá cao cũng chẳng thấy bán.* (SN)".

Kị cơ /ki:^{6} kɤ:^{1}/, [ki^{j6} kɤ^{ɯ1}] [01] (vt) (trong thi đấu bi a) thất bại của người được đánh giá là mạnh hơn. "*Lần nào đánh bi da với nó, anh cũng đều thua. Đúng là kị cơ rồi.*", "*Đội In-đô đụng Việt Nam thường hay kị cơ lắm.*".

Kị cơm /ki:^{6} kɤ:m^{1}/, [ki^{j6} kɤ:m^{1}] [01] (dt) giỗ, đám giỗ trong gia đình, lễ tưởng nhớ người đã chết vào dịp hàng năm. "*Chủ nhật tới là ngày kị cơm ông già tôi, tôi mời anh đến chơi.*".

Kị rơ /ki:^{6} ʐɤ:^{1}/, [ki^{j6} ʐɤ^{ɯ1}] [01] (vt) không phát huy được thế mạnh, do không phù hợp, hoặc do sự kiềm chế lẫn nhau. "*Hai đội này kị rơ đá chẳng ra làm sao, chán thiệt.*".

Kị vảy /ki:^{6} vaj:^{3}/, [ki^{j6} ja:j^{3}] [01] (vt) sợ thua, chạy mặt, trông thấy mặt là đã chịu thua. "*Thấy ông*

ngồi đó cho nên nó kị vậy, bỏ đi. Chớ gặp người khác là nó ăn thua đủ rồi.", "*Con gà này, nó kị vậy mấy con gà chuối hay sao mà mỗi lần thấy mặt con gà kia là nó đã xìu rồi.*".

Kia /kiɤ^{3}/, [kiɤ^{3}] (đt) từ đặt sau một số từ chỉ thời gian, nơi chốn, nhằm xác định cụ thể mức thời gian hoặc nơi chốn: 1. chỉ thứ tự thời gian đã qua cách lúc đang nói 4 ngày. "*Hôm qua... hôm kia... hôm kìa... hôm kỉa nó có ghé nhà tao chơi cả buổi.*", 2. chỉ nơi chốn xa nhất so với điểm đang nói. "*Nhà nó ở đằng kỉa chớ đằng kia cái gì.*".

Kía /kiɤ^{5}/, [kiɤ^{5}] (đt) (cn) kỉa, nhưng có ý nhấn mạnh sự xa hơn về thời gian hoặc không gian. "*Hôm kía hôm kịa gì đó, nó có tới chơi nhà.*", "*Nó ở bên kía bên kịa gì đó. Xa lắm đi hông có nổi đâu.*".

Kịa /kiɤ^{6}/, [kiɤ^{6}] (đt) (cn) kỉa, kía, nhưng có ý nhấn mạnh sự xa hơn, hoặc xa hơn nữa về thời gian hoặc không gian. "*Người ta đóng tiền hôm kía hôm kịa gì rồi, bà chưa đóng sao?*", "*Nó ở miệt bên kía bên kịa, tui nghe nói nhưng chưa có đến.*".

Kịch cợm /kiɕ:^{6} kɤ:m^{6}/, [kiɬ:^{6} kɤ:m^{6}] [11] (vt) 1. (bâ) kệch cỡm, không có sự hài hoà giữa các bộ phận, yếu tố. "*Bọn trẻ bây giờ ăn mặc cái kiểu gì kịch cợm trông chướng mắt ghê!.*", 2. to, khoẻ hơn mức bình thường. "*Thằng nhỏ con chị trông nó kịch cợm hơn mấy đứa trẻ cùng lứa.*".

Kiểm$_{1}$ /kiəm^{3}/, [ki:m^{3}] (dt) thức ăn chay được làm trong những dịp cúng rằm ở các chùa, dạng như chè. "*Ngày rằm, anh có đi chùa ăn kiểm bao giờ chưa?*".

Kiểm$_{2}$ /kiəm^{3}/, [ki:m^{3}] (dt) (từ mượn của người Hoa Triều Châu) mợ, từ chỉ người vợ của cậu. "*Kiểm đi vắng rồi. Chỉ có củ ở nhà hè.*".

Kiếm /kiəm^{5}/, [ki:m^{5}] (vt) tìm, cố làm sao cho thấy ra được. "*Vợ nghe té một cái đụi, giật mình chờ dậy kêu chồng không lên tiếng, thắp đèn đi kiếm...* (HTC)".

Kiến /kiən^{5}/, [ki:ŋ^{5}] (vt) phần được cho lại sau khi cúng. "*Nếu nhà ai có người làm làng thì tuỳ chức to chức nhỏ mà khi cúng xong người ta sẽ kiến lại nhiều xôi hay ít xôi. Có người được kiến cả mâm đầy lại thêm một khúc thịt to tướng nữa.* (HVN)".

Kiến cò /kiən^{5} kɔ:^{2}/, [ki:ŋ^{5} kɔ:^{2}] [01] (dt) một loại hoa nhỏ, trắng, có hình dáng giống như cánh cò đang bay. "*Bông kiến cò này trông cũng đẹp quá chớ.*".

Kiến hôi /kiən^{5} ho:j^{1}/, [ki:ŋ^{5} ho:j^{1}] [01] (dt) loại kiến có màu đen, thân bằng que tăm, hôi, thường sống trên cây trái, có hại cho cây trái. "*Để ba cái kiến hôi này, ba trái cây hư hết.*".

Kiến kim /kiən^{5} ki:m^{1}/, [ki:ŋ^{5} ki:m^{1}] [01] (dt) kiến gió, loại kiến rất nhỏ, màu hơi đen, cắn rất đau, vết cắn thành mẩn to. "*Mấy con kiến kim này coi vậy chớ cắn ác lắm đó.*".

Kiến lợi /kiən^{5} lɤ:j^{6}/, [ki:ŋ^{5} lɤ:j^{6}] [01] (vt) tìm phần lợi lộc về cho mình. "*Kẻ chế ra lịch này là cố làm cho người ta ngu đi, đồng thời lại lợi dụng lòng mê tín của người ta mà kiến lợi, thật là khả ố.* (BT)".

Kiến mọi /kiən^{5} mɔ:j^{6}/, [ki:ŋ^{5} mɔ:j^{6}] [01] (dt) loại kiến màu xám đen, lớn con, ở hang, bứt râu đi chúng có thể cắn nhau. "*Bắt ba con kiến mọi này cho chúng đá nhau chơi tụi bây.*".

Kiến nẻ /kiən^{5} nɛ:^{3}/, [ki:ŋ^{5} nɛ:^{3}] [01] (dt) kiến con to, màu đen, đốt rất đau, thường ở dưới các kẽ nứt của mặt ruộng, (cn) kiến mọi. "*Ê, mấy con kiến nẻ này nó cắn đau lắm đó nghen.*".

Kiến riện /kiən^{5} ʐiən^{6}/, [ki:ŋ^{5} ʐi:ŋ^{6}] [01] (dt) loại kiến nhỏ, màu vàng nhạt, rất hôi. "*Mùi hôi của ba con kiến riện này rất khó chịu.*".

Kiến vàng /kiən^{5} va:ŋ^{2}/, [ki:ŋ^{5} ja:ŋ^{2}] [01] dt) loại kiến lớn con, có màu vàng cam, đầu và đít to, chân cao, thường sống trên cây trái, kết lá lại làm tổ, có lợi cho cây trái, chủ động tấn công người. "*Để ba con kiến vàng thì tốt cho cây, nhưng khổ nỗi khó leo bẻ trái quá, anh ơi.*".

Kiềng /kiəŋ^{2}/, [ki:ŋ^{2}] (vt) 1. buộc lấy chung quanh cho chắc. "*Phải kiềng cho nó cẩn thận không thôi nó bể à nghen.*", 2. còng, cùm, khoá tay chân bằng vòng kim khí, tấm gỗ, hoặc thanh kim loại. "*Mày ngon làm bậy đi, coi công an họ kiềng mày hôn cho biết.*".

Kiềng kiềng /kiəŋ^{2} kiəŋ^{2}/, [ki:ŋ^{2} ki:ŋ^{2}] [01] (vt) có cẩn, khắc, viền để trang trí cho đẹp. "*Cái miễu linh thiêng, Có bốn cột kiềng kiềng, rui tre mè trắc...* (cd)".

Kiềng$_{1}$ /kiəŋ^{3}/, [ki:ŋ^{3}] (dt) 1. cảnh, sự vật, hiện tượng diễn ra trước mắt ở một thời điểm nào đó. "*Mây muốn mưa, trời chưa có chuyển, Anh muốn gần nàng, một kiềng hai quê.* (cd)", 2. vật được tạo ra, hoặc có để ngắm, giải trí. "*Muốn làm kiểng lấy gái Sài Gòn, Muốn ăn mắm cái lấy gái đen giòn Bạc Liêu.* (cd)", 3. cây được tạo dáng để nhìn, ngắm. "*Bồn hư nên kiểng vội tàn, Đó đừng sầu não, khiến đây càng sầu thêm.* (cd)".

Kiềng$_{2}$ /kiəŋ^{3}/, [ki:ŋ^{3}] (dt) kẻng, chuông, vật bằng kim loại, được treo lên, dùng để báo hiệu. "*Anh gặp em chưa kịp trao lời, Kiểng Ba Son đổ rã rời nhau ra.* (cd)", "*Kiểng nhà thờ vội đổ, Trống thư bộ hồi quân, Nhìn anh nước mắt rưng rưng, Xuống lên không đặng vì chưng em có chồng.* (cd)".

Kiếng chùa /kiəŋ^{3} cuɤ^{2}/, [ki:ŋ^{3} cuɤ^{2}] [01] (dt) cảnh chùa, ngôi chùa, nơi để người theo đạo Phật đến thờ cúng. "*- Lễ nghĩa như vậy quý rồi, mọi sự do cái tâm. Thiếu cái tâm thì cất một kiếng chùa cũng chỉ là gom mớ gạch ngói, tượng xi măng!* (SN)".

Kiếng$_{1}$ /kiəŋ^{5}/, [ki:ŋ^{5}] (dt) (bâ) kính, 1. thuỷ tinh hình tấm, trong suốt, dùng để che chắn và lấy được ánh sáng. "*Uống thuốc Tây là chuyện quá tốn kém, chẳng lẽ vào cửa hiệu của ông ta, nhìn quanh quẩn các tủ kiếng rồi trở ra.* (SN)", 2. vật dụng được đeo ở mắt để bảo vệ mắt hoặc giúp mắt nhìn rõ hơn. "*Ông Bái run run, khẽ kéo cái gọng kiếng sụp xuống chót mũi...* (PV)", 3. dụng cụ khoa học để nhìn xa hoặc nhìn vật cực nhỏ. "*Nhưng hoá học thì cần phòng thí nghiệm, kiếng hiển vi... mà nhà trường không có đủ.* (SN)", 4. gương, vật dụng dùng để tạo ảnh của các vật. "*Anh ơi, đưa hộp kiếng em bỏ chữ tang tình, Để chiều về trển mở ra nhìn có em.* (cd)".

Kiếng$_{2}$ /kiəŋ^{5}/, [ki:ŋ^{5}] (vt) (bâ) kính, 1. hiến dâng, cho với tấm lòng cung kính. "*Vái ông địa cho thằng con con thi đậu. Gia đình con kiếng ông cái đầu heo.*", 2. suy tôn, đưa lên địa vị cao quý. "*Kể từ nay, bọn em kiếng anh làm đại ca.*", 3. có thái độ rất coi trọng. "*Ở trong xóm ai cũng kiếng ổng đó, mày liệu hồn.*".

Kiếng chiếu hậu /kiəŋ^{5} ciəw^{5} hɤw:^{6}/, [ki:ŋ^{5} ci:w^{5} hɤw:^{6}] [101] (dn) gương được gắn phía trước xe để tiện quan sát phía sau, (cn) kiếng hậu. "*Tôi chạy xe mà không có kiếng chiếu hậu tôi chạy không được.*".

Kiếng dâm /kiəŋ^{5} zɤm:^{1}/, [ki:ŋ^{5} jɑm:^{1}] [01] (dt) kính râm, kính có tròng màu tối, thường là màu đen, để nhìn được người khác mà không sợ bị thấy. "*Ngày trước, người đứng đắn không ai mang kiếng dâm hết.*".

Kiếng dè /kiəŋ^{5} zɛ:^{2}/, [ki:ŋ^{5} jɛ:^{2}] [11] (vt) kính nể, nể nang, coi trọng, tôn kính ai đó vì những phẩm chất tốt đẹp, hay sự hơn người. "*Thấy anh về đây, bọn nó kiếng dè không dám quậy phá nữa.*".

Kiếng làng /kiəŋ^{5} la:ŋ^{2}/, [ki:ŋ^{5} la:ŋ^{2}] [01] (dt) kính lão, kính dùng cho người già mắt đã yếu không nhìn thấy gần. "*Tuổi 50, 60 là lần lượt phải mang kiếng làng hết rồi.*".

Kiếng linh /kiəŋ^{5} liŋ:^{1}/, [ki:ŋ^{5} liŋ:^{1}] [01] (dt) (mê tín) kính chiếu yêu, kính dùng để bắt hoặc xua đuổi tà ma. "*Thình lình thấy liệng dao, xách roi quất trên không từ đầu xuống chân cô Yến, chụp lấy cái hũ, kèm theo cái kiếng linh rọi từ cổ đến ngón chân cái và đưa ngay vô miệng hũ nhiều lần.* (PV)".

Kiếng mát /kiəŋ^{5} maːt^{5}/, [kiːŋ^{5} maːk^{5}] [01] (dt) kính râm, kính có tác dụng làm cho mát mắt, dịu mắt. "*Cha, dạo này đi mang kiếng mát oai dữ ha.*".

Kiếng nể /kiəŋ^{5} neː^{3}/, [kiːŋ^{5} neʲ^{3}] [11] (vt) kính nể, kính trọng và nể nang. "*Bọn lính trước mặt thì làm bộ kiếng nể ông quận, chớ đằng sau lưng thì chửi ổng tá lả.*".

Kiếng nhóp /kiəŋ^{5} ɲɔːp^{5}/, [kiːŋ^{5} ɲɔːp^{5}] [01] (dt) kính cận, kính đeo mắt để ngăn ngừa tật cận thị. "*Bọn nhỏ bây giờ nó học sao mà còn nhỏ nhỏ là đã mang kiếng nhóp hết rồi.*".

Kiếng nhường /kiəŋ^{5} ɲɯɤŋ^{2}/, [kiːŋ^{5} ɲɯːŋ^{2}] [11] (vt) (bâ) kính nhường, kính trọng và chịu phần kém. "*Lúc nào bọn em cũng kiếng nhường anh Hai hết.*".

Kiều /kiəw^{2}/, [kiːw^{2}] (dt) yên ngựa, vật dụng được đặt trên lưng ngựa để ngồi. "*Ngựa ô anh thắng kiều vàng. Anh tra khớp bạc đưa nàng về dinh.* (l)".

Kiểu$_{1}$ /kiəw^{3}/, [kiːw^{3}] (vt) bằng sành, sứ, có tráng men và hoa văn, bóng, đẹp. "*Ba cái đồ kiểu mà đưa cho con nít xài coi chừng nó đập bể hết đó nghen.*".

Kiểu$_{2}$ /kiəw^{3}/, [kiːw^{3}] (vt) làm dáng, làm màu, làm điệu bộ, làm cho hình thức bên ngoài trở nên đẹp, duyên dáng hơn. "*Cái thằng này, nó con trai mà nó hay làm kiểu như con gái vậy đó chị ơi.*".

Kiểu$_{3}$ /kiəw^{3}/, [kiːw^{3}] (vt) làm sạch rơm (trong lúa đã được trâu đạp) bằng bồ cào. "*Lúa này kiểu xong chỉ cần đem phơi vài nắng là ngon lành.*".

Kiểu$_{4}$ /kiəw^{3}/, [kiːw^{3}] (dt) đống cây lúa đã gặt còn cọng được chất thành vòng tròn để cho trâu đạp lấy hạt. "*Đạp xong kiểu này cũng mất hết buổi sáng.*".

Kiểu cọ /kiəw^{3} kɔː^{6}/, [kiːw^{3} kɔː^{6}] [01] (vt) 1. kiểu cách, hình thức màu mè bên ngoài. "*Ông khoái kiểu cọ lắm, kệ để cho ổng tha hồ mà trang trí.*", 2. có nhiều chi tiết thừa không cần thiết. "*Viết chân phương thôi, viết kiểu cọ làm chi mất thời giờ lắm.*", "*Thằng đó, nó có cái tật ăn nói kiểu cọ, từ đó tới giờ mà chị!*", 3. vẽ vời, bày ra chuyện này chuyện nọ. "*Thôi, cơm nước bình thường thôi chị ơi. Có khách khứa gì đâu mà chị kiểu cọ cho mắc công.*".

Kiểu vở /kiəw^{3} vɤː^{3}/, [kiːw^{3} jɤ^{ɯ3}] [01] (dt) 1. kiểu cách, theo khuôn mẫu hoặc cách thức nhất định. "*Đồng phục của trường này như vậy là đúng kiểu vở của nó đó chớ.*", 2. bài bản, đúng điệu, theo yêu cầu đặc trưng. "*Cá lóc nướng trui ăn với nước mắm rau răm là đúng kiểu vở rồi còn gì nữa.*", 3. theo sách vở, theo những gì đã được ghi chép. "*Tao nói như vậy là*

đúng kiểu vở, chớ sai chỗ nào đâu mà mày bắt lỗi tao chớ.".

Kiệu /kiəw^{6}/, [ki:w^{6}] (dt) chum to, cao, phình ở giữa, thường trang trí rồng, phượng, được tráng men vàng, dùng để đựng nước. "*Mỗi cái kiệu coi vậy chớ đựng cũng được gần hai trăm lít lận đó.*".

Kim châm /ki:m^{1} cɤm:^{1}/, [ki:m^{1} cɑm:^{1}] [01] (dt) hoa hiên, loại thức ăn khô có màu vàng sẫm đỏ, dùng để nấu canh. "*Có người thích kim châm nhưng nhà tôi thì lại thích măng tươi hơn.*".

Kim chỉ /ki:m^{1} ci:^{3}/, [ki:m^{1} ci^{j3}] [11] (vt) 1. keo kiệt, bủn xỉn, tích góp từng cái nhỏ. "*Bà Hội đồng vốn tánh kim chỉ nói: - Mời vợ chồng thôi, không mời con cái...* (NH)", 2. nhỏ nhặt, hay xét nét nhỏ nhen. "*Cái bà kim chỉ đó, bả hay bắt lỗi nhân viên từng chút một.*".

Kim chỉ đá lửa /ki:m^{1} ci:^{3} da:^{5} lɯɤ^{3}/, [ki:m^{1} ci^{j3} da:^{5} lɯʌ^{3}] [1101] (qn) (cn) kim chỉ, có ý nhấn mạnh hơn. "*Cái tay kim chỉ đá lửa đó đụng cái gì nó cũng lượm.*", "*Thủ trưởng mà tối ngày cứ kim chỉ đá lửa là mệt nhân viên rồi.*".

Kim cúc /ki:m^{1} kʊ^{w}k^{p5}/, [ki:m^{1} kʊ^{w}k^{p5}] [01] (dt) kim găm, kim ngắn, có một đầu nhọn để găm, một đầu bằng có hình tròn như cái cúc áo để ấn giấy, hoặc vải lên bảng gỗ, trông có thẩm mĩ, ít nguy hiểm. "*Ngày trước, người ta hay mua ba cái kim cúc này để ghim thông báo.*".

Kim gút /ki:m^{1} ɣu:t^{5}/, [ki:m^{1} ɣʊ^{w}k^{p5}] [01] (dt) đinh ghim, kim dài, có một đầu tròn nhỏ như cái gút cho khỏi tuột và dùng để ghim, một đầu nhọn để xuyên lên, xuống những mảnh giấy, nhằm giữ cho chặt. "*Ghim ba cái giấy tờ, hồ sơ bằng kim gút cái kiểu này riết hư giấy tờ hết.*".

Kim quýt /ki:m^{1} kwi:t^{5}/, [ki:m^{1} wɨt:^{5}] [01] (dt) loại cây kiểng, thân có gai nhọn, lá tròn nhỏ, trái tròn nhỏ, trong có chứa chất keo. "*Thỉnh thoảng, nhánh kim quýt đậu một trái, trái chín đỏ hườm, to cỡ đầu đũa nhưng dường như từ thuở bé đến giờ trong khi lưu lạc giang hồ nhiều nơi, quan sát nhiều chậu kiểng, Tấn chưa thấy tận mặt một cái bông kim quýt.* (SN)".

Kim tây /ki:m^{1} tɤj:^{1}/, [ki:m^{1} tɤj:^{1}] [01] (dt) kim băng, kim được uốn gập lại, đầu có phần bọc mũi nhọn, có thể tháo ra để cài, rồi gài lại. "*Lấy cho má cây kim tây để má cài cái khăn cho em coi con.*".

Kim thạch /ki:m^{1} t^{h}ɜc:^{6}/, [ki:m^{1} t^{h}ɜt:^{6}] [01] (dt) đá vàng, chỉ sự sắt son, chung thuỷ, không dời đổi, thay đổi. "*Niềm kim thạch, nghĩa cù lao.*".

Kim thang /ki:m^{1} t^{h}a:ŋ^{1}/, [ki:m^{1} t^{h}a:ŋ^{1}] [01] (dt) trò chơi dân gian có hình thức dùng chân còn lại của

3 người để kết nối nhau tạo thành một chiếc thang có 3 chân. "*Bắc kim thang cà lang bí rợ. Cột qua kèo là kèo qua cột...* (đd)".

Kim tiền /ki:m[1] tiən[2]/, [ki:m[1] ti:ŋ[2]] [01] (dt) một điệu nhạc tài tử Nam Bộ. "*Bài nhạc này thuộc điệu kim tiền hay điệu tứ đại oán vậy?*".

Kim tĩnh /ki:m[1] tịn:[4]/, [ki:m[1] tin:[3]] [01] (dt) huyệt, phần đất được đào sâu xuống và xây gạch, hình chữ nhật, dùng để chôn người chết. "*Kho bạc trông giống như cái kim tĩnh thay vì đổ đầy cát thì ông đổ đầy bạc trắng con cò là loại tiền xưa, tiền đúc bằng bạc nguyên chất.* (NH)".

Kỉm rỉm /ki:m[3] zị:m[3]/, [ki:m[3] zị:m[3]] [01] (vt) 1. im ỉm, lầm lì, ít nói chuyện. "*Cái thằng kỉm rỉm, chẳng bao giờ thấy nó mở miệng, thì ông đừng có lo.*", 2. lẩm rẩm, thấm thoát, chóng qua mau không để ý. "*Mới đó mà thời gian kỉm rỉm cũng gần hết năm.*".

Kịn /ki:n[6]/, [kin:[6]] (pt) 1. nghịt, chỉ số lượng nhiều vô kể. "*Người ta đi đông kịn mà xem được cái nỗi gì, thôi về đi.*", "*Cái xe xả khói đen kịn mà công an vẫn để cho chạy?*", 2. ngòm, thiếu hoàn toàn ánh sáng; rất tối, tối om, ở tình trạng toàn một màu tối. "*Trời chuyển đen kịn rồi, về nhanh lên kẻo mưa.*", "*Trời tối đen kịn, không có cây đuốc đi làm sao cho được.*".

Kinh$_1$ /kịn:[1]/, [kin:[1]] (dt) (bâ) kênh, 1. công trình dẫn nước do người đào bằng xáng, hoặc bằng tay, để phục vụ thuỷ lợi, giao thông. "*Ghe chiếu Cà Mau đã cắm sào trên vàm kinh Ngã Bảy..., sao cô gái năm xưa chẳng thấy ra chào...*(VC).", 2. một đường dây thông tin, vô tuyến truyền hình. "*Ông bắt kinh mấy mà có chương trình ca cổ vậy?*", "*Tao có được thông tin này từ một kinh đáng tin cậy.*".

Kinh$_2$ /kịn:[1]/, [kin:[1]] (vt) tiếng hô báo hiệu "thắng cuộc", khi có đủ 5 con số cùng hàng được gọi trong trò chơi lô tô. "*Bàn rồi anh kinh, chớ tôi có kinh đâu. Vậy tới phiên tôi kêu.*".

Kinh điều /kịn:[1] diəw[2]/, [kin:[1] di:w[2]] [01] (dt) kinh nước đục do có nhiều phù sa trong nước, làm cho nước có màu hơi đỏ. "*Quê tôi có con kinh nước đỏ đục, người dân quen gọi là kinh điều, riết mà thành địa danh.*".

Kinh đòn dông /kịn:[1] dɔ:n[2] zɤ^{w}ŋ^{m1}/, [kin:[1] dɔ:ŋ[2] jʌ^{w}ŋ^{m1}] [101] (dn) con kinh chính thường rộng, dài hơn và chảy ngang qua các con kinh khác. "*Trong hệ thống kinh rạch của vùng đồng bằng sông Cửu Long, kinh Phụng Hiệp nối liền với sông Quản Lộ đi Cà Mau và kinh Hà Tiên đi Rạch Giá được xem là những con kinh đòn dông. Vì những con kinh này*

là kinh chính chảy ngang qua hàng loạt những con kinh khác nằm vắt ngang tương đối song song...".

Kinh ruột ngựa /kiɲ:[1] ʐuɤt[6] ŋɯɤ[6]/, [kiɲ:[1] ʐu:k[6] ŋɯʌ[6]] [101] (dn) kinh được phóng thẳng tắp như ruột ngựa. "*Nếu kinh đào mà ngay thẳng dân gian gọi kinh ruột ngựa.* (NHH)".

Kinh trời sanh /kiɲ:[1] ʈɤ:j[2] ʂɜɲ:[1]/, [kiɲ:[1] ʈɤ:j[2] sɜn:[1]] [101] (dn) công trình dẫn nước thường được đào bằng sức người. "*Kinh là một thủy mạch nối từ hai thủy mạch khác (sông, rạch) tức có hai vàm, bất kể dài ngắn hay rộng hẹp, cũng bất kể là "kinh xáng", "kinh đào" hay "kinh trời sanh"...* (NHH)".

Kinh xáng /kiɲ:[1] sa:ŋ[5]/, [kiɲ:[1] sa:ŋ[5]] [01] (dt) công trình dẫn nước thường được đào bằng xáng, bằng phương tiện máy móc, tàu cuốc. "*Kinh xáng mới đào, tàu Tây mới chạy, Thương thì thương đại, đừng ngại bớ điệu chung tình.* (cd)".

Kình /kiɲ:[2]/, [kiɲ:[2]] (dt) đua, thi với nhau. "*Tao với mày ăn kình coi ai rồi trước nè.*", "*Thôi, thủng thẳng mà đi. Hai đứa bây cứ chạy kình, một hồi ngã lăn ra hết bây giờ.*".

Kình càng /kiɲ:[2] ka:ŋ[2]/, [kiɲ:[2] ka:ŋ[2]] [11] (vt) (bâ) kềnh càng, 1. to lớn, choán nhiều chỗ, không gọn. "*Con cua kình càng bò ngang đám bí, Thấy chị Hai mày, tao để ý tao thương.* (cd)", 2. vướng víu, xoay trở chậm chạp, khó khăn. "*Lấy cái ghe khác đi, cái ghe này vô rạch kình càng lắm.*".

Kình kình /kiɲ:[2] kiɲ:[2]/, [kiɲ:[2] kiɲ:[2]] [11] (vt) kìn kìn, bề bộn, cồng kềnh, có khối lượng lớn nhiều vô kể. "*Lính đi ruồng đâu mà súng ống mang theo kình kình vậy?*", "*Đi chơi mà đồ đạc mang theo kình kình vậy làm sao thoải mái cho được.*".

Kình hông /kiɲ:[2] hɤʷŋ[m1]/, [kiɲ:[2] hʌʷŋ[m1]] [01] (vt) 1. (no) đầy, căng cái bụng ra. "*No kình hông rồi, ăn vô chỗ nào được nữa mà ăn.*", 2. nhiều vô kể. "*Cái bọn này chúng ăn hối lộ kình hông mà cũng lên mặt dạy đạo đức cho thiên hạ, chán thiệt.*".

Ll

La /la:[1]/, [la:[1]] (vt) 1. nói, phát ra thành lời với hàm ý kêu ca, than phiền nhằm đạt một ý định nào đó. "*Ảnh la ảnh bận mà hổng biết có bận thiệt hôn.*", 2. gọi tên, đặt tên, xác định tên gọi cho một vật. "*Đầu ghềnh có con ba ba. Kẻ kêu con trạnh, người la con rùa.* (cd)", 3. kêu, réo, gọi, nói ra điều oan ức. "*Chuyện bất công đó, anh có la tới đâu đi chăng nữa, thì họ vẫn làm, bởi họ có nghe ai bao giờ đâu.*", 4. mắng, rầy, quở trách, dùng lời lẽ phê bình, góp ý. "*Đi chơi làm mất cái xe đạp, hổng biết về ba má có la hôn đây nữa?*".

La chỏi /la:[1] cɔ:j[3]/, [la:[1] cɔ:j[3]] [01] (vt) hét rất to, gào thét inh ỏi. "*Ở nhà không có ai sao mà để nó la chỏi như vậy chớ.*".

La chói lói /la:[1] cɔ:j[5] lɔ:j[5]/, [la:[1] cɔ:j[5] lɔ:j[5]] [101] (vn) gào thét rất to đến độ chói cả tai, (cn) la chỏi, có ý nhấn mạnh hơn. "*Chị nó mới đánh nó có một cái, mà nó la chói lói như vậy đó. Đúng là con nhỏ này lớn họng.*".

La ghim /la:[1] ɣi:m[1]/, [la:[1] ɣi:m[1]] [01] (dt) (tm) "légume" (P) thực phẩm rau xanh, đậu, củ... "*Còn mấy mụ đầm đi chợ Bến Thành luôn luôn có anh bồi chị bếp theo sau xách những cái giỏ căng thịt bò với đủ thứ la ghim.* (NH)".

La lết /la:[1] le:t[5]/, [la:[1] lə:t[5]] [01] (vt) lê la, lê lết, chỗ nào cũng ghé, không có chủ định. "*Thường ngày 5 giờ là ổng về tới nhà, bữa nay hổng biết có la lết ở đâu hôn, mà giờ này vẫn chưa thấy về đây chớ.*".

La lối /la:[1] lo:j[5]/, [la:[1] lo:j[5]] [01] (vt) mắng mỏ to tiếng, chửi bới lớn tiếng. "*Mày làm gì mới sáng sớm, để ổng phải la lối um sùm vậy.*".

La lũ /la:[1] lu:[4]/, [la:[1] lu[w3]] [01] (pt) lũ lượt, lần lượt nối tiếp nhau, từng đám, từng đàn. "*Mấy năm nay nhờ cây tươi tốt, chim cò kéo về vườn la lũ thấy mà mê.*".

La trời /la:[1] ʈɤ:j[2]/, [la:[1] ʈɤ:j[2]] [01] (vt) kêu trời, than trách với trời đất. "*Thôi ráng mà chịu đi anh ơi, có la Trời cũng không ai ngó ngàng tới bọn dân đen mình đâu.*".

La ve /la:[1] vɛ:[1]/, [la:[1] jɛ:[1]] [01] (dt) (tm) "la bière" (P), bia, rượu bia, nước uống được làm bằng mộng lúa đại mạch, có độ cồn nhẹ. "*Sức mày uống được mấy chai la ve cứ kêu, bữa nay tao đãi tới bến.*", "*Sống giữa rừng mà ông luôn luôn trong nhà có nước đá, la ve, bánh hộp, nho tươi, bom, xá lị vân vân...* (BNL)".

Lả lúa /la:[3] lurɤ[5]/, [la:[3] lurɤ[5]] [01] (vt) lả lơi, tỏ ra suồng sã, thiếu đúng đắn. "*Mấy con nhỏ lả lúa đó, mày chơi với tụi đó làm gì.*".

Lã /la:[4]/, [la:[3]] (vt) (vt) (bâ) loã, bị giập da thịt và chảy máu. "*Chạy đi đâu mà cho bị lã đầu, máu me tùm lum vậy con.*".

Lá /la:[5]/, [la:[5]] (dt) vật có hình tấm, gồm rất nhiều lá dừa nước được gập đôi lại, giữa có một thanh hom, tiếp nối nhau và được chằm lại thành tấm có chiều dài khoảng hai mét, rộng bốn tấc, được dùng để lợp nhà. "*Nhà của anh lợp hết bao nhiêu lá vậy anh Tư? - Khoảng hai thiên anh ơi.*".

Lá buông /la:[5] burŋ[1]/, [la:[5] bu:ŋ[1]] [01] (dt) tàu lá dừa nước ở dạng tự nhiên, còn nguyên sống lá và hai hàng lá nhỏ mọc hai bên sống. "*"Cần đóp" là một loại lá cây dừa nước dùng để lợp nhà, tức lá sắp xếp từ lá rời khâu lại nguyên tờ, và vẫn khác và nên phân biệt với lá nguyên tờ mà miền Nam gọi là "lá buông".* (VHS)".

Lá chá /la:[5] ca:[5]/, [la:[5] ca:[5]] [01] (vt) loáng thoáng, được vài nét thoáng qua, không rõ ràng cụ thể. "*Tôi đứng ngoài nghe lá chá, tiếng được tiếng mất, nên không có nắm.*".

Lá chằm /la:[5] cam:[2]/, [la:[5] cam:[2]] [11] (dt) lá dừa nước rời, được bẻ gập đôi lại cặp qua một thanh dài khoảng 2 mét và các lá được chằm liền lại với nhau thành tấm lớn để lợp nhà. "*Lá chằm ở đây tốt, nhà lợp cũng phải năm ba năm mới phải thay xác lá.*".

Lá gan /la:[5] ɣa:n[1]/, [la:[5] ɣa:ŋ[1]] [01] (dt) (nb) sự liều lĩnh, gan dạ, cứng đầu. "*Thằng này coi tướng hì hợm vậy chớ lại không có lá gan.*".

Lá lay /la:[5] laj:[1]/, [la:[5] la:j[1]] [011] (vt) cắc cớ, trớ trêu, éo le, trái với lẽ thường. "*Cái nỗi lá lay ai hầu xiết kể. Hoạn nạn này ai hỡi có hay.* (l)".

Lá mía /la:[5] mirɤ[5]/, [la:[5] mirɤ[5]] [01] (dt) lá lách, một bộ phận nội tạng của người hay động vật, có hình miếng dài như lá mía. "*Ba cái lá mía ăn đâu có ngon lành gì mà mày mua cho tốn tiền mắc công.*".

Lá mật cợt /la:^{5} mɤt:^{6} kɤ:t^{6}/, [la:^{5} mɤk:^{6} kɤ:k^{6}] [001] (dt) một loại lá dùng để chằm nón lá. "*Lá mật cợt trước đây được lấy từ vùng Cà Mau.*".

Lá mối /la:^{5} mo:j^{5}/, [la:^{5} mo:j^{5}] [01] (dt) loại dây leo, lá có hình trái tim, có lông mịn, có thể vò lấy nước để đông đặc, ăn được. "*Lá mối với lá sâm, lá nào ăn ngon hơn?*".

Lá sách /la:^{5} ʂɜc:^{1}/, [la:^{5} sɜt:^{1}] [01] (vt) (cửa) được làm từ những tấm gỗ đặt xiên sắp lớp lên nhau, giữa hai tấm có khoảng cách độ vài phân. "*Nhà gắn cửa lá sách thì sẽ thông thoáng hơn, vì không khí có thể luồn qua các khe hở của những tấm lá sách.*"

Lá sâm /la:^{5} ʂɤm:^{1}/, [la:^{5} sɑm:^{1}] [01] (dt) loại dây leo, lá màu xanh đậm, dày, có thể vò lấy nước để đông đặc, ăn được. "*Lá sâm ăn mát hơn xương xáo rất nhiều.*".

Lá xé /la:^{5} sɛ:^{5}/, [la:^{5} ʂɛ:^{5}] [11] (dt) lá dừa nước nguyên tàu được tách đôi ra thành hai mảnh để lợp nhà. "*Căn chòi nhỏ của má cất bằng cây mấm, lợp lá xé, nép dưới tàn một cây vừng kín kín đáo trong rừng bên cạnh cái công sự kiên cố.* (ĐT)".

Lạ chỗ /la:^{6} co:^{4}/, [la:^{6} co^{w3}] [01] (vt) lạ nhà, ở tình trạng không quen chỗ khi đến ở một nơi mới. "*Đêm qua, ngủ được hôn anh? - Lạ chỗ, khó ngủ quá anh ơi.*".

Lạ hoắc /la:^{6} hwak:^{5}/, [la:^{6} wak:^{5}] [01] (vt) xa lạ, chưa từng quen, biết. "*Ai mà lạ hoắc vô nhà mình vậy kìa. Có chuyện gì hôn đây nữa.*".

Lạ hoắc lạ huơ /la:^{6} hwak:^{5} la:^{6} hwɤ:^{5}/, [la:^{6} wak:^{5} la:^{6} wɤ^{ɯ5}] [0101] (qn) rất xa lạ, không hề quen biết, ý nhấn mạnh. "*Nó đi mấy bữa dẫn về một thằng bạn lạ hoắc lạ huơ, tôi cũng không rõ ở đâu, tốt xấu nữa.*".

Lác$_{1}$ /la:k^{5}/, [la:k^{5}] (dt) cói, cỏ cao và thẳng, thân ba cạnh, dùng để dệt chiếu, làm bao. "*Coi vậy chớ chiếu lác nằm thích hơn chiếu ni lông, vì chiếu lác mát hơn.*".

Lác$_{2}$ /la:k^{5}/, [la:k^{5}] (dt) hắc lào, bệnh ngoài da, làm thành những vệt tròn, phần ngoài cùng có nhiều mụn, gây ngứa. "*Đi thay đồ đi. Mặc quần ướt riết là có lác đó nghen.*".

Lác$_{3}$ /la:k^{5}/, [la:k^{5}] (vt) (bâ) loác, trầy, rách, bật tróc lên một mảng. "*Nó té một cái, lác một miếng da thấy mà sợ.*".

Lác chác /la:k^{5} ca:k^{5}/, [la:k^{5} ca:k^{5}] [01] (ttt) từ mô phỏng âm thanh của tiếng nói ai đó vang lên đâu đây nghe không rõ, (cn) lách chách. "*Mới nghe nó nói lác chác đây, vậy mà nó tới đằng kia rồi hả?*".

Lác rác /la:k^{5} ʐa:k^{5}/, [la:k^{5} ʐa:k^{5}] [01] (vt) lác đác, rải rác đó đây,

không tập trung, không gom lại thành cụm. "*Xóm này nhà lác rác, chắc là ít dân hơn bên xóm tôi.*".

Lạc cạc /la:k^{6} ka:k^{6}/, [la:k^{6} ka:k^{6}] [01] (ttt) lách cách, lạch cạch, từ mô phỏng âm thanh được tạo ra từ những đồ vật chạm nhau. "*Trưa rồi mà cứ làm lạc cạc hoài, ai mà ngủ, nghỉ trưa cho được chớ.*".

Lạc ngựa /la:k^{6} ŋɯɤ^{6}/, [la:k^{6} ŋɯʌ^{6}] [01] (dt) nhạc ngựa, tiếng leng keng của lục lạc đeo trên cổ ngựa của những chiếc xe thổ mộ ngày trước. "*Đường thôn quê ngày trước thỉnh thoảng được nghe tiếng lạc ngựa, làm khách qua đường có cái cảm giác thanh bình, yên ấm.*".

Lạc xon /la:k^{6} sɔ:n^{1}/, [la:k^{6} sɔ:ŋ^{1}] [01] (vt) 1. cũ, hư, ứ đọng được bán với giá rẻ. "*Ba cái đồ lạc xon coi vậy chớ có cái cũng còn xài được.*", 2. đồ, vứt đi, rẻ tiền, không đáng giá. "*Ba cái đồ lạc xon của nó được bao nhiêu mà nó kể thành tiền nghe thấy ớn.*".

Lách bách /lɜc:^{5} bɜc:^{5}/, [lɜt:^{5} bɜt:^{5}] [11] (ttt) lách tách, lách cách, lách chách, từ mô phỏng những tiếng nhỏ, gọn, liên tiếp, tựa như tiếng nổ của những vật bị cháy. "*Nó đốt cái gì mà kêu lách bách ở ngoài vườn vậy cà.*".

Lách chách /lɜc:^{5} cɜc:^{5}/, [lɜt:^{5} cɜt:^{5}] [11], [01] 1. (ttt) từ mô phỏng âm thanh của tiếng nói vang lên đâu đó, (cn) lác chác. "*Mới nghe nó nói lách chách ở đằng trước sân đây mà.*", 2. (vt) lắm mồm, hay nói, nói tía lia luôn miệng. "*Thằng đó có cái tật nói lách chách vậy, chớ nó chẳng để bụng chuyện gì đâu.*".

Lạch /lɜc:^{6}/, [lɜt:^{6}] (dt) 1. dòng nước chảy của tự nhiên, có thể nhỏ hoặc lớn, có thể là rạch hoặc sông. "*Bao giờ cạn lạch Đồng Nai, Nát chùa Thiên Mụ mới sai lời nguyền.* (cd)", 2. ở tình trạng tạo thành dòng, thành vệt dài. "*Ai về Giồng Giếng qua truông, Gió lạch mưa luống nhớ mẹ nhớ cha.* (cd)", "*Trời đông chớp lạch mưa luống, Lấy chồng xứ lạ, dạ buồn biết bao.* (cd)".

Lạch ạch /lɜc:^{6} ɜc:^{6}/, [lɜt:^{6} ɜt:^{6}] [01] 1. (vt) hì hục, ì ạch, nặng nhọc và vất vả. "*Hai tía con nó lạch ạch từ sáng tới giờ mà cũng chưa xong nữa đó.*", 2. (ttt) ạch... ạch..., từ mô phỏng tiếng động được tạo ra khi té, và như có sự lặp lại hết người này tới người khác. "*Khúc đường đó trơn, mấy đứa nhỏ đi học về té lạch ạch suốt.*".

Lạch đạch /lɜc:^{6} dɜc:^{6}/, [lɜt:^{6} dɜt:^{6}] [01] 1. (ttt) đạch đạch, từ mô phỏng âm thanh của tiếng người chạy, thể hiện ý lật đật, vội vã. "*Có chuyện gì quan trọng mà ông ba ổng chạy lạch đạch như có về vội vậy kìa?*", 2. (ttt) đành đạch, từ mô phỏng âm thanh của tiếng cá giãy chết trên đất. "*Bà đập đầu cá cái*

kiểu gì mà con cá giãy lạch đạch mà vẫn chưa chết vậy cà.", 3. (vt) ì ạch, chậm chạp phát triển, không khá lên được, không phát triển nổi. "*Vợ chồng em mấy năm nay mần ăn lạch đạch quá anh ơi. Có cách gì giúp tụi em hôn?*".

Lạch xạch /lɜc:^{6} sɜc:^{6}/, [lɜt:^{6} sɜt:^{6}] [01] (vt) liên tiếp, liên tục, không ngưng nghỉ. "*Tối ngày nó đi lạch xạch hết đầu này tới đầu nọ, chớ có làm ăn gì đâu.*", "*Ăn cái gì mà nhai lạch xạch hoài vậy mậy?*".

Lai$_1$ /la:j^{1}/, [la:j^{1}] (dt) gấu quần, áo, phần dưới cùng của quần, áo được gấp lại để may dằn lên. "*Ông co lên một chân, kéo ống quần, lật lai trong lau mặt, chùi râu, rồi bỏ xuống, đưa tay nhè nhẹ kéo cái khay trầu.* (PV)".

Lai$_2$ /la:j^{1}/, [la:j^{1}] (dt) phân, đơn vị tính tương đương 1/ 10 chỉ. "*Chiếc nhẫn này nặng giỏi lắm năm lai là cùng.*".

Lai rai /la:j^{1} zạ:j^{1}/, [la:j^{1} zạ:j^{1}] [01] (vt) 1. uống rượu nhâm nhi từng chút một, không vội vàng, có thể kéo dài. "*Có con cá lóc nướng trui, tui với anh lai rai bậy vài xị đi anh Tư.*", 2. lác đác, ít ỏi, rải rác, thưa thớt, có đây đó nhưng chưa nhiều. "*Trên đầu cậu lai rai có vài cọng tóc bạc rồi đó.*", "*Ở đây nhà cửa còn thưa thớt, lai rai chỉ có vài nóc gia, ở buôn chết.*", "*Hằng ngày, ở thị xã Rạch Giá, lai rai chừng vài mươi người lớn tuổi vào nhà bưu điện.* (SN)".

Lài$_1$ /la:j^{2}/, [la:j^{2}] (dt) hoa nhài, cây có lá hình bầu dục dài, xanh đậm, bóng, có hoa mọc thành cụm, màu trắng, nở về đêm, rất thơm. "*Bông lài trộn lộn bông ngâu, Tiếc hường nhan bậu làm dâu bên Tàu.* (cd)".

Lài$_2$ /la:j^{2}/, [la:j^{2}] (vt) thoai thoải, hơi dốc nghiêng nghiêng, dốc và thấp dần xuống trên một khoảng dài. "*Bờ sông này lài, không có dốc đâu, mày bước ra đại đi.*".

Lài rài /la:j^{2} zạ:j^{2}/, [la:j^{2} zạ:j^{2}] [01] (vt) ít ỏi, thưa thớt, chỗ có chỗ không. "*Dạo này cuối mùa, cây chỉ có trái lài rài, không nhiều anh ơi.*".

Lài xài /la:j^{2} sa:j^{2}/, [la:j^{2} sa:j^{2}] [01] (vt) lôi thôi, rách rưới, xốc xếch, không được chu đáo, tươm tất. "*Ăn mặc lài xài cái kiểu này đi đám cưới kì chết, thôi anh đi đi.*".

Lãi$_1$ /la:j^{4}/, [la:j^{3}] (dt) giun, từ gọi chung các loại giun sống kí sinh trong cơ thể người, động vật. "*Cái bụng thằng nhỏ bình rĩnh như thế này chắc là lãi nhiều lắm, sao chị không cho nó uống thuốc xổ?*".

Lãi$_2$ /la:j^{4}/, [la:j^{3}] (vt) 1. lẽo, chệch ra ngoài khi chẻ, không trúng vào chỗ nhắm tới. "*Mày chẻ cái kiểu gì mà lãi hoài, mày thấy anh mày hôn, mỗi cái mỗi trúng.*", 2. (gỗ) tách ra không theo ý muốn khi chẻ.

"Ba cái củi gộc này chẻ khó ngay lắm, nó hay lãi bậy lãi bạ tùm lum hà.".

Lái rổi /la:j^{5} zọ:j^{3}/, [la:j^{5} zọ:j^{3}] [01] (dt) người làm công việc mua nông thủy sản ở nông thôn chở về bán cho thành phố. *"Nguồn lợi cá Đồng Tháp Mười khá to, thu hút một số lái chuyên nghiệp, gọi "lái rổi".* (SN)".

Lái vườn /la:j^{5} vɯɤn^{2}/, [la:j^{5} jɯ:ŋ^{2}] [01] (dt) 1. người mua bán sỉ trái cây ở miệt vườn. *"Ba trái cây của tôi, tôi không bán lẻ, ngã giá xong xuôi tôi giao cho lái vườn họ làm sao thì làm, miễn chồng tiền đủ cho tôi là được.",* 2. người buôn bán không chuyên nghiệp, chỉ có tính mùa vụ. *"Gặp ba cái lái vườn, ít vốn, nó mới làm ăn lôm côm cái kiểu đó, chớ ai mà làm vậy, anh ơi.".*

Lại buồng /la:j^{6} buɤŋ^{2}/, [la:j^{6} bu:ŋ^{2}] [01] (vt) (cau) trổ ngoặc và đâm vô thân cây. *"Có mấy buồng cau lại buồng không nên thân nên hình gì cả.".*

Lại gan /la:j^{6} ɣa:n^{1}/, [la:j^{6} ɣa:ŋ^{1}] [01] (vt) hả giận, làm một việc gì đó cho hả cơn bực tức. *"Mày muốn làm cho lại gan, mày mới thôi phải hôn? Chết với tao nghen mậy.".*

Lại mâm /la:j^{6} mɤm:^{1}/, [la:j^{6} mɑm:^{1}] [01] (vt) lại quả, tặng lại một phần lễ vật của nhà trai đưa đến. *"Đi cho nhà gái, họ chẳng lại mâm cái gì cả, đúng là thứ hông biết điều.".*

Lại nghỉn /la:j^{6} ŋi:n^{3}/, [la:j^{6} ŋin:^{3}] [01] (vt) lại người, lại sức, lấy lại sức sau một cơn bệnh, trở lại trạng thái bình thường sau thời gian bị mất sức. *"Con ráng ăn nhiều cho nó mau lại nghỉn nghen con.", "Chỉ cần ngủ được một giấc là lại nghỉn thôi, có gì đâu.".*

Làm áp phe /la:m^{2} a:p^{5} fɛ:^{1}/, [la:m^{2} a:p^{5} fɛ:^{1}] [101] (dn) ("áp phe" (tm) "affaire") (P), làm việc móc nối phi pháp để hưởng lợi. *"Mấy thằng làm áp phe nó mới giàu có như thế, chớ làm ăn chân chính làm gì được như vậy.".*

Làm bé /la:m^{2} bɛ:^{5}/, [la:m^{2} bɛ:^{5}] [01] (vt) làm vợ lẽ, làm vợ cho người đàn ông đã có vợ. *"Gió xuôi, chạy lá buồm mền, Muốn vô làm bé biết bền hay không?* (cd)".

Làm biếng /la:m^{2} biəŋ^{5}/, [la:m^{2} bi:ŋ^{5}] [01] 1. (vt) lười, ở trạng thái không thích, không muốn làm việc, ít chịu cố gắng. *"Tại mầy làm biếng suy nghĩ mà trở nên cù lần. Nên nhớ là cái gì không xài, lâu ngày rỉ sét, trở thành vô dụng.* (NH)", 2. (vt) làm cầm chừng lấy có. *"Mày làm biếng quá đi, ai mà dám thuê mướn mày nữa.".*

Làm biếng nhớt thây /la:m^{2} biəŋ^{5} ɲɤ:t^{5} t^{h}ɤj:^{1}/, [la:m^{2} bi:ŋ^{5} ɲɤ:k^{5} t^{h}ɤj:^{1}] [0101] (qn) rất lười, lười đến độ mình bám đầy chất

bẩn, tanh hôi, (cn) lười biếng thúi thây. "*Cái thằng làm biếng nhớt thây đó mà ông sai nó thì được chuyện gì.*".

Làm bộ /la:m^{2} bo:^{6}/, [la:m^{2} bo^{w6}] [01] (vt) 1. giả bộ, giả vờ, làm ra vẻ như thế nào đó, để cho người khác tưởng thật là như vậy. "*Có đau đớn gì đâu mà nó cũng làm bộ ôm mặt.*", "*Mày đừng tưởng nó hông biết, nó làm bộ đó.*", 2. ra dáng vẻ, ra cái điều, ra điệu bộ, kiểu cách. "*Hổng biết thì nói hổng biết, chuyện gì phải làm bộ như thế.*".

Làm bộ làm tịch /la:m^{2} bo:^{6} la:m^{2} tic:^{6}/, [la:m^{2} bo^{w6} la:m^{2} tit:^{6}] [0101] (qn) 1. ra cái điều kiểu cách ta đây. "*Ăn thì ăn đi, còn bày đặt làm bộ làm tịch nữa.*", 2. õng ẹo, từ gợi tả dáng điệu, cách nói năng uốn éo để làm nũng. "*Gặp cái con nhỏ làm bộ làm tịch đó, anh chiều nó làm gì cho mệt.*".

Làm càn /la:m^{2} ka:n^{2}/, [la:m^{2} ka:ŋ^{2}] [01] (vt) 1. làm liều, làm một việc gì đó mà không cần biết tốt xấu, không cần biết hậu quả, tai hại."*Chuyện này sao mày không hỏi tao mà lại làm càn vậy chớ?*", 2. làm điều xằng bậy, tồi tệ, làm điều phạm pháp. "*Mấy thằng ghiền xì ke, ma tuý rồi là hay làm càn lắm, chỉ có nước là tránh xa, hoặc phòng ngừa chúng thôi.*".

Làm cha$_{1}$ /la:m^{2} ca:^{1}/, [la:m^{2} ca:^{1}] [01] (vt) (nb) 1. không chịu thua kém ai chuyện gì. "*Cái gì nó cũng đòi làm cha thiên hạ không, hỏi ai mà chịu cho được.*", 2. chơi trội, có những biểu hiện muốn hơn người khác. "*Trong đám bạn, lúc nào nó cũng làm cha, thấy mà phát ghét.*".

Làm cha$_{2}$ /la:m^{2} ca:^{1}/, [la:m^{2} ca:^{1}] [11] (vt) làm đại, làm cho xong một việc gì đó, mà không cần tính tới kết quả. "*Làm cha đi để rồi còn về. Ổ đó mà tỉ mỉ cho nó mắc công, mất thời gian.*".

Làm cha$_{3}$ /la:m^{2} ca:^{1}/, [la:m^{2} ca:^{1}] [01] (vt) (đạo Thiên Chúa) làm linh mục, làm cha cố, chịu thụ phong chức linh mục. "*Con ông Tư ở xóm mình làm cha rồi. Vừa chịu chức hôm qua.*"

Làm chãnh /la:m^{2} cɜn:^{4}/, [la:m^{2} cɜn:^{3}] [01] (vt) làm ra vẻ kiêu kì, cao sang. "*Nhà nghèo rớt mùng tơi, mới ra thành có mấy tháng mà bày đặt làm chãnh.*".

Làm chi /la:m^{2} ci:^{1}/, [la:m^{2} ci^{j1}] [01] (pt) làm gì, tổ hợp từ biểu thị ý nói rằng, điều được đề cập đến chẳng có tác dụng, ích lợi gì, hàm ý không nên, hoặc có cũng vô ích. "*Ông đã trả lời như vậy rồi, anh hỏi ổng làm chi nữa cho mắc công.*".

Làm chơi /la:m^{2} cɤ:j^{1}/, [la:m^{2} cɤ:j^{1}] [01] (vt) 1. làm không khó khăn gì, làm nhẹ nhưng mang lại hiệu quả cao. "*Ổ cái xứ này làm*

chơi vậy mà cũng có ăn.", "*Gia đình tôi trồng mấy cái cây này đúng là làm chơi mà bây giờ trái cũng sai ghê.*", 2. làm thử, làm nháp trước. "*Cái này làm chơi cho anh coi trước vậy thôi.*".

Làm chơi ăn thiệt /la:m^{2} cɤ:j^{1} an:^{1} t^{h}iət^{6}/, [la:m^{2} cɤ:j^{1} aŋ:^{1} t^{h}i:k^{6}] [0101] (qn) dễ dàng trong việc làm ăn, sinh sống. "*Bây giờ, ổ cái vùng này hết cái thời làm chơi ăn thiệt rồi nghen cha, khó sống lắm chớ cha đừng có tưởng.*".

Làm chùa /la:m^{2} cuɤ^{2}/, [la:m^{2} cuɤ^{2}] [01] (vt) 1. làm công quả, làm để lấy phước đức về sau, (cn) làm phúc. "*Một tháng hai ba ngày ổng làm chùa cho dân nghèo.*", 2. làm không công, làm không có tính tiền, (cn) làm mọi. "*Ổng có cái tật lớn là hay bắt lính tráng làm chùa cho mình.*".

Làm cữ /la:m^{2} kɯ:^{4}/, [la:m^{2} kɯ:^{3}] [01] (vt) tới cữ rét, rét được lập lại theo chu kì. "*Mỗi lần làm cữ là ổng run như vậy đó.*".

Làm cứng /la:m^{2} kɯŋ:^{5}/, [la:m^{2} kɯŋ:^{5}] [01] (vt) tỏ ra không chịu nhún nhường, nhượng bộ. "*Đến nước này mà còn làm cứng, chẳng chịu bán, mai mốt đây rồi lại đi năn nỉ người ta cho mà coi.*".

Làm dữ /la:m^{2} zɯ:^{4}/, [la:m^{2} jɯ:^{3}] [01] (vt) làm ầm lên, làm lớn chuyện, mặc dù có thể không đáng phải như vậy. "*Chuyện có tí xíu mà mày làm dữ vậy sao?*".

Làm đất /la:m^{2} dɤt:^{5}/, [la:m^{2} dɤk:^{5}] [01] (vt) 1. chuẩn bị, sửa soạn đất cho thích hợp với công việc trồng trọt. "*Trồng ba cái này phải làm đất cẩn thận mới được anh ơi.*", 2. lấy đất để bồi đắp cho nơi khác. *"Nghề làm đất của tao không hôi sình thì hôi gì?"*.

Làm đồng /la:m^{2} dɤ^{w}ŋ^{m2}/, [la:m^{2} dʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) 1. sửa chữa lại phần sườn, khung xe. "*Cái xe này anh phải mang đi làm đồng mới được, nó tệ quá rồi.*", 2. làm đồ sắt hay kim loại. "*Ổ kế tiệm làm đồng, suốt ngày âm thanh chói lói, bà chịu sao nổi?*".

Làm eo /la:m^{2} ɛ:w^{1}/, [la:m^{2} ɛ:w^{1}] [01] (vt) làm reo, gây khó khăn để đòi hỏi. ""*Nó làm eo để đòi thêm tiền, anh đừng có giải quyết.*", "*Bọn tá điền nó làm eo một chút, vậy thôi. Chớ chúng không chịu làm thì chúng đói, chớ tao đói sao.*".

Làm eo làm sách /la:m^{2} ɛ:w^{1} la:m^{2} ʂɜc:^{5}/, [la:m^{2} ɛ:w^{1} la:m^{2} sɜt:^{5}] [0101] (qn) làm reo và đưa ra yêu sách, dừng công việc để đòi hỏi. "*Mấy cái thằng làm eo làm sách thì tống cổ chúng đi hết đi là xong chuyện, chớ gì.*".

Làm gái /la:m^{2} ɣa:j^{5}/, [la:m^{2} ɣa:j^{5}] [01] (vt) làm người phụ nữ

bán dâm. "*Cả nhà, mấy chị em nó đều đi làm gái hết, tệ hại thật.*".

Làm giấy /la:m^{2} zɤj:^{5}/, [la:m^{2} jɤj:^{5}] [01] (vt) tiến hành các thủ tục giấy tờ có tính chất pháp lí. "*Tôi thấy thuở nay ai nấy vay hỏi, thì cũng làm giấy như anh, song đến khi trả thì thường có điều khó lòng, không phải thế.* (HTC)".

Làm gỏi /la:m^{2} ɣɔ:j^{3}/, [la:m^{2} ɣɔ:j^{3}] [01] (vt) 1. giết , thịt ai đó, cách nói có hàm ý coi khinh. "*Phải làm gỏi thằng ác ôn đó, dân mới yên được.*", 2. dễ dàng, không có khó khăn gì. "*Chuyện đó đối với tôi coi như làm gỏi thôi.*".

Làm hành làm tỏi /la:m^{2} hɜɲ:^{2} la:m^{2} tɔ:j^{3}/, [la:m^{2} hɜn:^{2} la:m^{2} tɔ:j^{3}] [0101] (qn) hành hạ người khác bằng những thủ tục, làm khó dễ đủ chuyện, đủ điều. "*Cái nghề buôn bán coi vậy chớ cũng mệt lắm chị ơi. Cái bọn thuế nó cứ làm hành làm tỏi mình thôi. Chị mà không lót tay cho nó thì đừng hòng.*".

Làm heo /la:m^{2} hɛ:w^{1}/, [la:m^{2} hɛ:w^{1}] [01] (qn) (nb) mổ bò, mổ lợn, làm tiệc lớn, linh đình, vì có niềm vui lớn, hoặc có một sự kiện lớn (ngày xưa làm heo được ngầm hiểu là chuyện lớn của những gia đình giàu có, khá giả). "*Cha! ... Mới được cái thơ của anh Ba mà bà già làm tiệc rồi. Đây tới chừng thống nhất anh Ba về chắc má làm heo...* (AĐ)".

Làm hề /la:m^{2} he:^{2}/, [la:m^{2} he^{j2}] [01] (vt) làm trò, có điệu bộ, cử chỉ, lời nói gây cười cho người khác. "*Cái thằng này nó có cái khiếu làm hề, cho nó theo đoàn hát được đó chị.*".

Làm hiệm /la:m^{2} hiəm^{3}/, [la:m^{2} hi:m^{3}] [01] (vt) 1. giấu giếm, không muốn cho người khác biết những điều hay. "*Chị hỏi nó, nó không chỉ đâu. Nó làm hiệm lắm.*", 2. hẹp hòi, xấu bụng, ích kỉ, không muốn giúp đỡ ai. "*Đến khi làm đám gần rồi mà phần mã, ông hoà thượng làm hiệm, vái trẹo cho vong hồn trực vãng Đông phương, không cho trực vãng Tây phương.* (HTC)".

Làm khuy /la:m^{2} xwi:^{1}/, [la:m^{2} xwi^{j1}] [01] (vn) thùa khuyết, khâu từng mũi chỉ để viền xung quanh mép của lỗ khuyết. "*Thợ may nào mà làm khuy cái áo khéo quá vậy chị?*".

Làm kiểng /la:m^{2} kiəŋ^{3}/, [la:m^{2} ki:ŋ^{3}] [01] (vt) 1. làm cảnh cho đẹp. "*Cơ quan cũng để ít chậu làm kiểng vậy mà.*", 2. chẳng được tích sự gì. "*Đưa mày đi theo để làm kiểng thôi, chán thiệt.*".

Làm kinh /la:m^{2} kiɲ:^{1}/, [la:m^{2} kin:^{1}] [01] (vt) (bệnh) gây hiện tượng co giật ở người, thường ở trẻ

con. "*Chị coi chừng, để nóng quá, nó làm kinh là mệt lắm đó.*".

Làm láo /la:m^{2} la:w^{5}/, [la:m^{2} la:w^{5}] [01] (vt) làm quấy quá cho xong việc, làm cho hết giờ. "*Mày làm láo quá đi, ai mà chịu cho được.*".

Làm lẽ /la:m^{2} lɛ:^{4}/, [la:m^{2} lɛ:^{3}] [01] (vt) ra vẻ lãnh đạm, thờ ơ, lơ là. "*Nó làm lẽ một chút vậy thôi, rồi nó cũng nhận mà.*".

Làm lếu /la:m^{2} le:w^{5}/, [la:m^{2} li:w^{5}] [01] (vt) làm lấy có, làm qua loa đại khái. "*Mày làm lếu cái kiểu đó, ai mà mướn mày nữa.*".

Làm lếu làm láo /la:m^{2} le:w^{5} la:m^{2} la:w^{5}/, [la:m^{2} li:w^{5} la:m^{2} la:w^{5}] [0101] (qn) (cn) làm lếu, làm láo, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất ẩu tả, không nghiêm túc trong hành động hoặc trong việc làm. "*Làm cho tao mà mày làm lếu làm láo là không được đâu nghe.*".

Làm lúa /la:m^{2} luɤ^{5}/, [la:m^{2} luɤ^{5}] [01] (vt) 1. làm ruộng, làm những việc lao động như cày, cấy, gặt... "*Tháng này ba má em bận làm lúa, không thể lên thăm em được.*", 2. làm nghề nông, nghề nghiệp thuộc lĩnh vực nông nghiệp, cách nói có sắc thái dân dã. "*Ổ quê, cha mẹ em làm nghề gì? - Thưa, ba má em làm lúa.*".

Làm mai /la:m^{2} ma:j^{1}/, [la:m^{2} ma:j^{1}] [01] (vt) làm mối, đứng trung gian giới thiệu cho hai bên làm quen để đi đến hôn nhân, hoặc mua bán. "*Ổ đời có bốn cái ngu. Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu.* (cd)", "*Tôi làm mai cho ông ấy bán căn nhà chớ có được đồng tiền cò nào đâu.*".

Làm màu /la:m^{2} maw:^{2}/, [la:m^{2} ma:w^{2}] [01] (vt) 1. làm mặt cho thùng đường bằng một lớp đường tốt có màu sáng để đánh lừa người mua. "*Mua ba cái đường thùng này phải có cây xôm mới được, không thôi coi chừng bị nó làm màu à nghen.*", 2. làm ra vẻ duyên dáng, làm điệu bộ để quyến rũ người khác. "*Mấy con nhỏ đó nó hay làm màu lắm, ông coi chừng bị nó dụ đó nghen.*".

Làm mắm /la:m^{2} mam:^{5}/, [la:m^{2} mam:^{5}] [01] (vt) 1. ủ cá bằng muối để ăn được lâu dài. "*Ba con cá này chỉ có nước làm mắm, chớ ăn làm gì cho hết.*", 2. (nb) không có tác dụng gì trước mắt. "*Mày mang ba cái thứ đó về nhà chỉ có nước làm mắm, chớ dùng được gì bây giờ.*", 3. bỏ đi, không cần dùng. "*Ba cái đồ này chỉ có nước làm mắm thì để làm chi nữa.*".

Làm mặt /la:m^{2} mat:^{6}/, [la:m^{2} mak:^{6}] [01] (vt) 1. làm cho bề mặt tốt để che đậy phần xấu ở phía trong, hoặc dưới, nhằm đánh lừa khách hàng. "*Cái giỏ ổi này, nó làm mặt mấy trái tốt ở trên, chớ phía dưới toàn trái hư với sâu*

không hè.", 2. (nghề) làm nghề trang điểm, làm đẹp cho người khác (phụ nữ), chủ yếu là trang điểm trên gương mặt. "*Cái nghề làm mặt coi vậy mà cũng sống được.*".

Làm miệng /la:m^{2} miəŋ^{6}/, [la:m^{2} mi:ŋ^{6}] [01] (vt) 1. (mụn nhọt) đã muồi và bắt đầu có miệng để thoát dịch ra ngoài. "*Cái nhọt này nó đã làm miệng rồi, có thể nặn mủ ra được.*", 2. có hiện tượng vết thương lan rộng ra, không liền lại được. "*Nhưng cảnh ở đây lại gợi tình, thành ra vết thương cứ làm miệng trở lại mãi.* (BNL)".

Làm mọi /la:m^{2} mɔ:j^{6}/, [la:m^{2} mɔ:j^{6}] [01] (vt) 1. làm đầy tớ, làm người ở phục vụ việc nhà cho ai đó. "*Tối ngày mình làm mọi nó mà nó cũng chưa vừa ý.*", 2. làm không công, làm không có tiền thù lao, (cn) làm chùa. "*Công việc này tôi làm mọi cho ổng, chớ có đồng cắc nào đâu mà ổng còn chửi lên chửi xuống.*", 3. làm có kết quả nhưng không được hưởng. "*Ổng làm việc đó là làm mọi chúng ăn rồi.*".

Làm móng /la:m^{2} mɑ^{w}ŋ^{m5}/, [la:m^{2} mʌ^{w}ŋ^{m5}] [01] (vt) làm nghề chăm sóc móng tay, móng chân cho phụ nữ. "*Cái nghề làm móng này ở thành phố là sống được lắm đó chị ơi.*".

Làm mồi /la:m^{2} mo:j^{2}/, [la:m^{2} mo:j^{2}] [01] (vt) 1. làm thức ăn để câu cá. "*Ba cái trứng kiến vàng này làm mồi câu cá rô là hết phần.*", 2. làm vật hi sinh, làm cái để nhử người khác. "*Ổng chọn mày cũng để làm mồi vậy thôi, chớ có được tích sự gì đâu.*".

Làm mủ /la:m^{2} mu:^{3}/, [la:m^{2} mʊ^{w3}] [01] (vt) gây ra hiện tượng nhiễm trùng, có mủ ở bên trong, hoặc ngoài vết thương. "*Đạp gai mà không lể lấy ra là nó làm mủ đó nghen.*".

Làm mướn /la:m^{2} mɯʏn^{5}/, [la:m^{2} mɯ:ŋ^{5}] [01] (vt) làm thuê, làm việc cho người khác để nhận tiền công. "*Cái thân làm mướn của tôi kiếm không đủ ăn, có đâu giúp được cho ai.*".

Làm nhỏ /la:m^{2} ɲɔ:^{3}/, [la:m^{2} ɲɔ:^{3}] [01] (vt) làm vợ lẽ, làm vợ của người đàn ông đã có vợ chính thức. "*Chị em nó đẹp nhưng toàn đi làm nhỏ cho thiên hạ, uổng thiệt.*".

Làm như lục bình trôi /la:m^{2} ɲɯ:^{1} lʊ^{w}k^{p6} biŋ:^{2} ʈo:j^{1}/, [la:m^{2} ɲɯ:^{1} lʊ^{w}k^{p6} biŋ:^{2} ʈo:j^{1}] [10011] (qn) làm một cách chậm chạp, uể oải, không đạt được yêu cầu tiến độ công việc. "*Mấy thằng đó ăn thì như xáng múc làm như lục bình trôi, mướn làm gì cho uổng tiền.*".

Làm nổi /la:m^{2} no:j^{3}/, [la:m^{2} no:j^{3}] [01] (vt) làm chuyện khác người để cho người khác chú ý. "*Cái thằng cha đó thích phát biểu trước đám đông, chẳng qua là để*

làm nổi vậy thôi, chứ có ý tưởng gì đâu.".

Làm núng /la:m^{2} nʊ^{w}ŋ^{m5}/, [la:m^{2} nʊ^{w}ŋ^{m5}] [01] (vt) (bâ) làm nũng, làm ra vẻ hờn dỗi, không bằng lòng để được chiều chuộng, yêu thương. "*Nó hổng ăn kệ nó chị ơi, hơi đâu mà năn nỉ, được nước nó càng làm núng.*".

Làm phách chó /la:m^{2} fɜc:^{5} cɔ:^{5}/, [la:m^{2} fɜt:^{5} cɔ:^{5}] [011] (qn) làm cao, lên mặt ta đây hơn người, cách nói có hàm ý coi khinh. "*Cái thằng sống bằng tiền gửi từ nước ngoài về mà cũng làm phách chó, thấy mà ghét.*".

Làm phước /la:m^{2} fɯɤk^{5}/, [la:m^{2} fɯ:k^{5}] [01] (vt) làm phúc, làm điều tốt lành để cứu giúp người khác. "*Con chịu khó giúp đỡ người ta để làm phước con ơi.*".

Làm quê /la:m^{2} kwe:^{1}/, [la:m^{2} we^{j1}] [01] (vt) làm người khác bị ngượng, mắc cỡ. "*Nó nói cái kiểu đó là muốn làm quê tôi chứ gì nữa.*".

Làm ráp /la:m^{2} ʐa:p^{5}/, [la:m^{2} ʐa:p^{5}] [01] (vt) vây bố, bố ráp, bao vây để bắt người. "*Dạo này lính nó hay làm ráp dữ lắm đó, con thu xếp rồi đi cho sớm đi.*".

Làm sách /la:m^{2} ʂɜc:^{5}/, [la:m^{2} sɜt:^{5}] [01] (vt) 1. ra điều kiện đòi hỏi thêm với người khác để thực hiện công việc. "*Nó làm sách với anh đó, cuối cùng thì nó cũng làm thôi.*", 2. gây khó khăn, trở ngại cho người khác. "*Một số thằng xã, phường chúng cũng hay làm sách dân lắm.*".

Làm sếp /la:m^{2} ʂe:p^{5}/, [la:m^{2} si:p^{5}] [01] (vt) ("sếp" (tm) "chef") (P) 1. làm lãnh đạo, làm người chỉ huy. "*Ông làm sếp ở xã này đó, bà liệu hồn mà nói xấu ổng.*", 2. muốn nổi trội hoặc hơn người khác. "*Trong cơ quan, hắn có cái tật lúc nào cũng muốn làm sếp thiên hạ.*".

Làm sổ /la:m^{2} ʂo:^{3}/, [la:m^{2} so^{w3}] [01] (vt) 1. ghi chép công việc vào sổ sách. "*Mấy bữa nay ổng bận làm sổ, ổng có đi đâu đâu.*", 2. ghi biên bản, vào sổ sách một việc gì đó mà có nhiều người tham gia. "*Nếu hai ông cáp độ và đồng ý cho hai gà đá với nhau thì biện (kế toán của trường gà) sẽ làm sổ cho độ đá này.* (MPV) (dẫn theo AC)".

Làm sui /la:m^{2} ʂu:j^{1}/, [la:m^{2} su:j^{1}] [01] (vt) quan hệ thông gia với nhau, quan hệ của hai gia đình có con lấy nhau. "*Ví dầu chẳng đặng làm đôi, Kiếp sau ta sẽ làm sui một nhà.* (cd)".

Làm tàng /la:m^{2} ta:ŋ^{2}/, [la:m^{2} ta:ŋ^{2}] [01] (vt) 1. (cn) làm phách, làm ra vẻ hơn người. "*Ông đã hơn ai đâu mà cũng làm tàng.*", 2. ngang tàng, bướng bỉnh, hung hăng, có những hành động cử chỉ tỏ ra không ngán, sợ ai, (cn) làm

trời. "*Mấy cái thằng đó, chúng làm tàng lắm anh ơi, dân ai cũng sợ, may ra chỉ có công an mới trị được chúng.*".

Làm thái /la:m^{2} t^{h}a:j^{5}/, [la:m^{2} t^{h}a:j^{5}] [01] (vt) (cn) làm lẽ, tỏ vẻ lơ là, không quan tâm, khinh thường. "*Cái tánh thằng đó nó hay làm thái vậy mà, chớ thiệt ra, nó cần lắm đó.*".

Làm tình /la:m^{2} tịn:^{2}/, [la:m^{2} tin:^{2}] [01] (vt) quan hệ yêu đương xác thịt. "*Làm tình thì phải kín đáo, chớ ai như thằng ông nội đó.*".

Làm trận /la:m^{2} ʈɤn:^{6}/, [la:m^{2} ʈɤŋ:^{6}] [01] (vt) nằm vạ, gây khó cho người khác để bắt đền, hoặc để dòi cho kì được điều gì. "*Con đụng tới em làm chi cho nó làm trận vậy chớ.*".

Làm trận làm thượng /la:m^{2} ʈɤn:^{6} la:m^{2} t^{h}ɯɤŋ^{6}/, [la:m^{2} ʈɤŋ:^{6} la:m^{2} t^{h}ɯ:ŋ^{6}] [0101] (qn) nằm lăn ra khóc, hoặc giả đau để đòi cho được điều mong muốn, (cn) làm trận, nhưng có ý nhấn mạnh. "*Thằng đó nó có cái tật hay làm trận làm thượng lắm, mày không biết sao mà còn đụng vô đồ của nó làm gì?*".

Làm trời /la:m^{2} ʈɤ:j^{2}/, [la:m^{2} ʈɤ:j^{2}] [01] (vt) 1. ngang ngược, bướng bỉnh, hống hách, coi thường mọi người, (cn) làm tàng. "*Nó là thằng dân mất nước, ở cảng Bom Bay, Ấn Độ, nịnh Tây rồi qua đây làm trời.* (SN)", 2. làm to chuyện, làm um sùm, làm um lên. "*Chuyện có chút xíu mà nó cũng làm trời với người ta.*".

Làm trời làm đất /la:m^{2} ʈɤ:j^{2} la:m^{2} dɤt:^{5}/, [la:m^{2} ʈɤ:j^{2} la:m^{2} dɤk:^{5}] [0101] (qn) làm lớn chuyện, làm to chuyện ra. "*Chuyện có vậy mà nó cũng làm trời làm đất, anh nghĩ coi có tức hôn?*".

Làm trơn /la:m^{2} ʈɤ:n^{1}/, [la:m^{2} ʈɤ:ŋ^{1}] [01] (vt) thực hiện việc mà không phải mất chi phí tiền kèm theo. "*Chú nhờ có ba lễ ba đồng, cho nên chồng tôi được về Tây phương, còn tôi làm trơn, cho nên chồng tôi bị phải qua Đông phương. Khác nhau có một sự có bạc cùng không bạc.* (HTC)".

Làm tuổi /la:m^{2} tuɤj^{3}/, [la:m^{2} tu:j^{3}] [01] (vt) mừng tuổi, chúc tuổi người lớn trong dịp Tết. "*Năm nào Tết vợ chồng tui cũng phải về quê làm tuổi ông bà.*".

Làm vuông /la:m^{2} vuɤŋ^{1}/, [la:m^{2} ju:ŋ^{1}] [01] (vt) làm vuông tôm, đào những ao vuông để nuôi tôm. "*Nhiều người làm vuông ở Kiên Giang mùa rồi sắt bất sang bang với mấy con rẹm.*".

Làm xàm /la:m^{2} sa:m^{2}/, [la:m^{2} sa:m^{2}] [01] (vt) làm nhàm, lẩm nhẩm, nói luôn miệng nhưng không rõ muốn nói gì. "*Bả có cái*

tật hay nói làm xàm vậy chớ không có gì đâu.".

Làm xấc /la:m^{2} sɤk:^{5}/, [la:m^{2} sɤk:^{5}] [01] (vt) có thái độ ngang ngạnh, hỗn láo với người trên. "*Mày làm xấc cái mửng đó là không được đâu nghen, ăn đòn có ngày đó.*".

Làm xâu /la:m^{2} sɤw:^{1}/, [la:m^{2} sɤw:^{1}] [01] (vt) làm không công cho chính quyền làng, xã. "*Nhưng nhà thầu cấu kết với làng lính bắt dân làm xâu cả tuần.* (NH)".

Lạm xạm /la:m^{6} sa:m^{6}/, [la:m^{6} sa:m^{6}] [01] (vt) 1. lộn xộn, không thuần nhất, có lẫn lộn một số cái không đáng có. "*Ăn ba cái thứ lạm xạm đó coi chừng đau bụng đó nghen con.*", 2. ở tình trạng không có phép tắc, luật lệ. "*Vậy thôi cũng được, nể lòng chủ cho phép, tôi xin vâng lời. Vậy chủ hãy cạn li rồi chủ ra đề tôi mới dám nói, chớ lạm xạm đã không ra gì, mà có khi mấy ông đây còn cho tôi... say là khác!* (PV)", 3. tầm thường, vớ vẩn, chẳng đáng lưu tâm. "*Ông chơi với mấy tay lạm xạm đó coi chừng bị đánh giá đó nghen.*".

Lan can /la:n^{1} ka:n^{1}/, [la:ŋ^{1} ka:ŋ^{1}] [01] (vt) (bâ) liên can, bị ảnh hưởng liên luỵ, bị tác động xấu một cách gián tiếp. "*Nó bị bắt mà khai ra thế nào cũng có lan can tới mày thôi.*".

Làn dan /la:n^{2} za:n^{1}/, [la:ŋ^{2} ja:ŋ^{1}] [01] (vt) chuyện nọ xọ chuyện kia, dây dưa chuyện này qua chuyện nọ. "*Ở đó mà nghe nó nói dàn lan hết ngày hết giờ, thôi lo đi làm đi.*".

Lạn$_{1}$ /la:n^{6}/, [la:ŋ^{6}] (vt) (cv) lạng, (bâ) lượn, 1. đánh võng, nghiêng qua đảo lại trong khi chạy xe. "*Thằng này mà anh chị để nó chạy xe lạn cái kiểu đó, thế nào cũng gây ra tai nạn cho mà coi.*", 2. xuất hiện qua một cái rồi biến mất, mất hút, mất tiêu. "*Mới thấy nó lạn đây tức thì kia mà, bây giờ đâu rồi?*".

Lạn$_{2}$ /la:n^{6}/, [la:ŋ^{6}] (vt) (cv) lạng, 1. ở tình trạng thấp xuống gần bằng với mặt nền. "*Mấy chòm mả lạn nầy, chắc không còn ai là thân nhân ở đây quá.*", 2. cạn, ở tình trạng bị lấp đầy dần không còn độ sâu vốn có nữa. "*Nơi ven rừng phía Nam, chỗ cây xoài rừng và đìa lạn, hiểu là ao nuôi cá, lâu ngày không nạo vét nên đã cạn.* (SN)".

Lang /la:ŋ^{1}/, [la:ŋ^{1}] (vt) có tính chất gần gũi, thân thương, yêu mến. "*Dây dùn khó đứt, bạn lang khó tìm.* (cd)".

Lang bang /la:ŋ^{1} ba:ŋ^{1}/, [la:ŋ^{1} ba:ŋ^{1}] [01] (vt) lông bông, không có gì nghiêm túc, đúng đắn, đàng hoàng. "*Cái thằng lang bang đó mà chị giao nó coi chừng đổ nợ đó nghen.*".

Lang quàng /la:ŋ¹ kwa:ŋ¹/, [la:ŋ¹ wa:ŋ²] [01] (vt) quàng xiên, bậy bạ, không chút gì đúng đắn. "*Bà ăn nói cho nó đàng hoàng, ăn nói lang quàng không có được đâu nghen.*".

Lang Sa /la:ŋ¹ ʂa:¹/, [la:ŋ¹ sa:¹] [01] (dt) dạng tắt của "Pháp lang sa", từ được người Trung Quốc phiên âm từ từ "France", được người Việt phát âm lại theo lối Hán Việt, dùng chỉ giặc phương Tây, giặc Pháp xâm lược nước ta thời Pháp xâm lược. "*Giặc Lang Sa đánh tới Châu Thành, Dù ai ngăn qua đón lại, dạ không đành bỏ em.* (cd)".

Lang thang lưới thưới /la:ŋ¹ tʰa:ŋ¹ lɯɤj⁵ tʰɯɤj⁵/, [la:ŋ¹ tʰa:ŋ¹ lɯ:j⁵ tʰɯ:j⁵] [0101] (qn) đi đầu này đầu nọ và rách rưới bẩn thỉu. "*Ba mẹ chúng đâu mà để chúng đi lang thang lưới thưới như vậy cà?*".

Làng /la:ŋ²/, [la:ŋ²] (vt) mờ, không thấy rõ vì mắt đã già. "*Bà má em năm nay yếu hơn, mắt đã làng rồi.*".

Làng cang₁ /la:ŋ² ka:ŋ¹/, [la:ŋ² ka:ŋ¹] [01] (dt) cây đòn ngáng cửa. "*Con đóng cửa cái lại, lấy cây làng cang gác qua là được rồi.*".

Làng cang₂ /la:ŋ² ka:ŋ¹/, [la:ŋ² ka:ŋ¹] [01] (vt) nhảy nhào lộn, nhảy lộn mèo xuống nước, nhảy quay một vòng trên không, rồi xuôi chân rớt xuống nước. "*Ê, tụi bây coi tao nhảy làng cang đây nè.*".

Làng chàng /la:ŋ² ca:ŋ²/, [la:ŋ² ca:ŋ²] [01] (vt) 1. láng cháng, không làm việc gì hẳn hoi, không chú tâm vào một công việc cụ thể. "*Thằng đó nó làng chàng lắm, để nó rồi cuối cùng chẳng có việc gì nên thân đâu.*", 2. chàng ràng, choán chỗ, làm vướng bận người khác, (cn) làng ràng. "*Đi chỗ khác chơi đi tụi con, đứng làng chàng không ai làm được gì hết cả.*".

Làng quàng /la:ŋ² kwa:ŋ²/, [la:ŋ² wa:ŋ²] [01] (vt) lung tung, không có lấy một chút thứ tự, ngăn nắp. "*Thằng này nó nói làng quàng chẳng ai hiểu gì cả.*", "*Đồ đạc trong nhà để làng quàng cái kiểu này, khi cần tìm thứ gì làm sao tìm cho ra được.*".

Làng ràng /la:ŋ² ʐa:ŋ²/, [la:ŋ² ʐa:ŋ²] [01] (vt) chàng ràng, làm choán chỗ, ở gần bên làm vướng bận người khác. "*Đi chỗ khác chơi đi. Đứng làng ràng vướng tay vướng chân người ta, khó làm việc lắm.*".

Làng xàng /la:ŋ² sa:ŋ²/, [la:ŋ² sa:ŋ²] [01] (vt) 1. làng nhàng, qua loa, sơ sài, không chú tâm nhiều. "*Học làng xàng cái kiểu này thi làm sao đậu cho nổi.*", "*Nhà cửa ở khu này coi bộ làng xàng quá.*", 2. ngang bằng nhau, không hơn kém nhau là mấy, (cn) xàng xàng. "*Mấy*

đứa này nó cũng làng xàng, chẳng hơn nhau là mấy đâu.".

Lảng /la:ŋ^{3}/, [la:ŋ^{3}] (vt) 1. vô duyên, vớ vẩn, không hợp lí hợp tình. "*Cái ông này lảng hôn, người ta đang nói chuyện tự dưng xen vào.*", 2. (tai) nghễnh ngãng, tai không còn thính nữa vì tuổi già. "*Tai Ba tôi bị lảng, anh nói lớn lớn một tí ổng mới nghe.*".

Lảng cảng /la:ŋ^{3} ka:ŋ^{3}/, [la:ŋ^{3} ka:ŋ^{3}] [11] (ttt) từ mô phỏng tiếng khua, tiếng vỡ của đồ sành sứ. "*Bộ giận ném nhau cái gì hay sao mà khua lảng cảng vậy?*".

Lảng nhách /la:ŋ^{3} ɲɜc:^{5}/, [la:ŋ^{3} ɲɜt:^{5}] [01] (vt) rất lảng, rất vô duyên, không đúng chỗ đúng nơi, (cn) lảng òm, lảng ồ, lảng xẹt. "*Tôi... tôi chiêm bao thấy cháu nó hoài, chiêm bao lảng nhách hà, tự nhiên tôi thấy con tôi biết nói...* (NNT)", "*Có mỗi món quà kỉ niệm của người ta, mà mày xin, lảng nhách.*".

Lảng như cái đĩa /la:ŋ^{3} ɲɯ:^{1} ka:j^{5} diɤ^{2}/, [la:ŋ^{3} ɲɯ:^{1} ka:j^{5} diɤ^{2}] [1001] (qn) rất lảng, rất không hợp tình hợp lí, cách nói có sắc thái dân dã. "*Mày đề nghị lảng như cái đĩa, hỏi làm sao người ta thực hiện cho được.*".

Lảng òm /la:ŋ^{3} ɔ:m^{2}/, [la:ŋ^{3} ɔ:m^{2}] [01] (vt) rất lảng, không có lí do để giải thích, (cn) lảng nhách, lảng ồ, lảng xẹt. "*Chỗ trang nghiêm mà mày cười tao thấy lảng òm.*".

Lảng ồ /la:ŋ^{3} o:^{2}/, [la:ŋ^{3} o^{w2}] [01] (vt) rất lảng, lảng đến độ ai cũng nhận ra mà cười ồ, (cn) lảng nhách, lảng òm, lảng xẹt. "*Nó nói một câu lảng ồ nên ai cũng lăn ra mà cười, vậy mà nó vẫn không biết ngượng.*".

Lảng tai /la:ŋ^{3} ta:j^{1}/, [la:ŋ^{3} ta:j^{1}] [01] (vt) tai nghe không được rõ. "*Ngoại con lảng tai, không có nghe được cái gì đâu, ông phải nói thiệt lớn, ngoại mới nghe được.*".

Lảng xẹt /la:ŋ^{3} sɛ:t^{6}/, [la:ŋ^{3} sɛ:k^{6}] [01] (vt) rất lảng, chen vào một điều gì không thích hợp với chung quanh, (cn) lảng nhách, lảng òm, lảng ồ. "*Đang thảo luận nghiêm túc ổng chen vô một câu lảng xẹt.*", "*Anh chàng nọ vẫn mỉm cười một cách độ lượng và hồn nhiên. Và tự tin, lì lợm tiếp tục câu chuyện lảng xẹt của mình.* (NNT)".

Láng$_{1}$ /la:ŋ^{5}/, [la:ŋ^{5}] (dt) 1. vùng trũng lớn có nước quanh năm. "*Biển cạn láng khô, thuyền vô không được, Phải trở lộn về đi ngược lòng em.* (cd)", "*Láng có nghĩa là vùng cầm thủy và tiếng rừng U Minh mà ta gọi sau nầy do cán bộ đặt ra.* (SN)", 2. (bâ) luống, khoảnh, một mô đất nhỏ chạy dài để trồng rau cải. "*Tôi trồng bậy mấy láng rau trước nhà vậy mà cũng có cái ăn.*".

Láng$_2$ /la:ŋ^5/, [la:ŋ^5] (vt) đẹp, xinh, có vẻ ngoài hấp dẫn. "*Cái quán cà phê này lúc nào cũng đông thanh niên, vì có mấy con bé trông láng thiệt.*".

Láng$_3$ /la:ŋ^5/, [la:ŋ^5] (vt) hết nhẵn, hết sạch, không còn một chút gì. "*Cơm canh gì, nó cũng làm láng, có còn chừa cho ai được chút gì đâu.*".

Láng cảy /la:ŋ^5 kaj:^{3}/, [la:ŋ^5 ka:j^3] [01] (vt) rất láng, rất hấp dẫn, rất xinh đẹp. "*Con bé này trang điểm vào cũng láng cảy chớ bộ.*".

Láng cáy /la:ŋ^5 kaj:^{5}/, [la:ŋ^5 ka:j^5] [01] (vt) (bâ) láng cảy. "*Dạo này hổng biết cổ làm cái gì, mà lúc nào ăn mặc cũng láng cáy.*".

Láng cấy /la:ŋ^5 kɤj:^{5}/, [la:ŋ^5 kɤj:^{5}] [01] (dt) khoảng đất trống để cấy lúa. "*Ổng đang bơm nước ngoài cái láng cấy kia kìa.*".

Láng chòi /la:ŋ^5 cɔ:j^2/, [la:ŋ^5 cɔ:j^2] [01] (vt) hết sạch, không còn gì, (cn) láng con, láng cón. "*Còn cơm hôn má? - Láng chòi rồi, để má nấu cái khác.*".

Láng cò$_1$ /la:ŋ^5 kɔ:^{2}/, [la:ŋ^5 kɔ:^{2}] [01] (dt) vùng trũng lớn có nước và cây cối nên chim, cò thường kéo về ở và làm tổ. "*Ổ cái láng cò này ước lượng cũng có hàng chục nghìn con với mấy chục chủng loại.*".

Láng cò$_2$ /la:ŋ^5 kɔ:^{2}/, [la:ŋ^5 kɔ:^{2}] [11] (vt) (sóng) trắng xóa, khắp cả một diện rộng. "*Sông sâu sóng bủa láng cò. Muốn qua thăm bậu sợ đò không đưa.* (cd)".

Láng con /la:ŋ^5 kɔ:n^1/, [la:ŋ^5 kɔ:ŋ^1] [01] (vt) hết ráo trọi, hết nhẵn, không còn tí gì, (cn) láng chòi, láng cón. "*Cái nồi láng con, đâu còn gì để ăn đâu.*".

Láng cón /la:ŋ^5 kɔ:n^5/, [la:ŋ^5 kɔ:ŋ^5] [01] (vt) 1. rất láng, láng bóng, láng trơn. "*Vải gì mà trông láng cón vậy cà?*", 2. mới, mới tinh, chưa sử dụng lần nào. "*Ông già nó mới mua cho nó cái xe láng cón.*", 3. sạch sẽ, tươm tất, rất lịch sự. "*Bữa nay đi đâu mà anh ăn mặc láng cón vậy anh sui?*", 4. rất xinh đẹp, rất hấp dẫn. "*Con bé láng cón như thế làm mấy thằng trong xóm hổng chết mê chết mệt sao được?*", 5. sạch sẽ, hết trọi, không còn cái gì. "*Còn một ít đồ ăn, nó dứt một cái láng cón rồi, còn đâu mà còn nữa.*", 6. hết sạch, không còn gì, (cn) láng con, láng chòi. "*Cái nồi thức ăn, con chó nó dứt láng cón rồi còn gì nữa.*".

Láng cót /la:ŋ^5 kɔ:t^5/, [la:ŋ^5 kɔ:k^5] [01] (vt) (cn) láng cón. "*Ba cái vải láng cót này mặc kì lắm, tôi không mặc đâu.*", "*Cái ti vi láng cót này chắc mới mua chớ gì?*", "*Ảnh chuẩn bị đi đâu mà ăn mặc láng cót vậy chị?*", "*Con bé láng*

cót đó con nhà ai trong xóm vậy mậy?".

Láng e /la:ŋ^{5} ɛ:^{1}/, [la:ŋ^{5} ɛ:^{1}] [01] (vt) (đường) rất láng, láng đến mức có thể đi lại thông suốt. "*Cái đường dạo này láng e, đi chừng vài phút chớ gì.*".

Láng lẩy /la:ŋ^{5} lɤj:^{3}/, [la:ŋ^{5} lɤj:^{3}] [01] (vt) rất láng, láng bóng, láng mịn không có chút tì vết nào. "*Cái bộ ván đánh bóng láng lẩy thấy phát mê.*", "*Đó là chưa kể quần áo dự lễ, ăn tiệc, đi nhà thờ... bộ nào cũng láng lẩy.* (HVN)".

Láng Linh /la:ŋ^{5} liŋ:^{1}/, [la:ŋ^{5} lin:^{1}] [11] (dt) vùng đất bị ngập nước rộng và lâu, ngập linh láng. Đây còn là một địa danh thuộc vùng Châu Phú, An Giang, nơi diễn ra cuộc nổi dậy của Trần Văn Thành với trận "Láng Linh - Bảy Thưa". "*Ngài về chiếm cứ Láng Linh, Ở mà ẩn sĩ một mình vì dân.* (cd)".

Láng lình /la:ŋ^{5} liŋ:^{2}/, [la:ŋ^{5} lin:^{2}] [01] (vt) láng bóng và trơn trợt, do có nước và bùn đất làm cho trơn bóng. "*Cái đường này láng lình đi coi chừng trượt té chết.*".

Láng lĩnh /la:ŋ^{5} liŋ:^{4}/, [la:ŋ^{5} lin:^{3}] [01] (vt) láng và bóng, không có nếp nhăn, nhìn có vẻ bóng mướt. "*Ba cái vải mỹ a láng lĩnh, mặc quê thấy bà.*".

Láng lức /la:ŋ^{5} lɯk:^{5}/, [la:ŋ^{5} lɯk:^{5}] [01] (vt) hết ráo, hết trơn hết trọi, không còn gì, (cn) láng cón. "*Còn một ít tiền để dành, nào ngờ, gặp nạn nó dứt một cái láng lức rồi, còn đâu nữa.*","*Nồi cơm to tướng vậy mà ba đứa nó ăn láng lức, không còn một hột.*".

Láng muốt /la:ŋ^{5} muɤt^{5}/, [la:ŋ^{5} mu:k^{5}] [01] (vt) láng mướt, láng mượt, bóng láng và mềm mại. "*Ba cái quần sa ten láng muốt con gái bây giờ ai mà mặc nữa.*".

Láng nguyên /la:ŋ^{5} ŋwiən^{1}/, [la:ŋ^{5} ŋwi:ŋ^{1}] [01] (vt) 1. không có một chút tì vết. "*Cái máy này nó còn láng nguyên như mới vậy đó.*", 2. chưa có ai khai phá. "*Miếng đất láng nguyên tự nhiên cây cỏ mọc, Anh mắng lo nghèo bạn ngọc có đôi.* (cd)".

Láng nhuốc /la:ŋ^{5} ɲuɤk^{5}/, [la:ŋ^{5} ɲu:k^{5}] [01] (vt) 1. láng bóng và nhem nhuốc. "*Đổ ba cái nhớt ra đường láng nhuốc, coi chừng, đi trợt té chết.*", 2. láng mướt, láng mượt, bóng láng và mềm mại, (cn) láng muốt, nhưng có hàm ý chê. "*Ba cái vải láng nhuốc này, ai mặc mà má mua cho uổng tiền.*".

Láng o /la:ŋ^{5} ɔ:^{1}/, [la:ŋ^{5} ɔ:^{1}] [01] (vt) láng mượt đến độ phải nâng niu, o bế. "*Cái bộ đồ vét của ba láng o, mà con vùi cái kiểu đó thì còn gì.*".

Láng te /la:ŋ^{5} tɛ:^{1}/, [la:ŋ^{5} tɛ:^{1}] [01] (vt) 1. láng đến mức có thể chạy nhanh, chạy te te, (cn) láng e. "*Cái đường láng te này chỉ cần*

chạy một tí là tới chớ gì.", 2. rất láng, láng phẳng, bằng phẳng cả một vùng. "*Cái sân láng te này mà phơi lúa là hết ý rồi.*".

Láng xì cón /la:ŋ^{5} si:^{2} kɔ:n^{5}/, [la:ŋ^{5} si^{j2} kɔ:ŋ^{5}] [101] (qn) 1. rất đẹp, rất hoàn thiện về mặt hình thức. "*Bữa nay đi đâu mà trông anh láng xì cón vậy?*", 2. hết sạch, không còn lại một chút gì. "*Mấy con dê của bà nó ăn láng xì cón mấy cái đọt cây con của người ta, hổi không bị quở sao được?*".

Lạng /la:ŋ^{6}/, [la:ŋ^{6}] (vt) (cv) lạn, bị bào mòn dần, không còn cao và góc cạnh nữa. "*Ba cái mả lạng đó, không biết của ai mà chẳng thấy người tới nhang khói, cúng kiếng gì cả.*".

Lạng chạng /la:ŋ^{6} ca:ŋ^{6}/, [la:ŋ^{6} ca:ŋ^{6}] [01] (vt) (bâ) loạng choạng, không vững, không giữ được thế thăng bằng. "*Còn tỉnh táo nữa hôn mà sao thấy anh đi hơi lạng chạng vậy?*".

Lạng quạng /la:ŋ^{6} kwa:ŋ^{6}/, [la:ŋ^{6} wa:ŋ^{6}] [01] (vt) (bâ) 1. loạng quạng, chệnh choạng, ở tình trạng chao đảo, ngả nghiêng qua lại. "*Anh nhậu nổi nữa hôn mà sao đi lạng quạng vậy?*", 2. (trong nói năng) không nghiêm túc, thiếu đúng đắn, không có đầu đuôi, vô nghĩa, vớ vẩn. "*Anh nói năng cho nó đàng hoàng, chớ nói lạng quạng cái kiểu đó là không được với tôi đâu nghen.*", "*Cho ổng thôi uống đi. Ông bắt đầu nói năng lạng quạng rồi đó.*", 3. quan hệ không lành mạnh, không trong sáng. "*Cái thằng đó dạo này nó lạng quạng dữ lắm. Nay nó đi với cô này, mốt nó chổ con nhỏ kia.*".

Lanh /lɜn:^{1}/, [lɜn:^{1}] (vt) 1. nhanh, có tốc độ, nhịp độ trên mức trung bình. "*Cậu Bảy, con trai ông cai tổng đã lanh tay ăn cắp khẩu súng trường của nhà nước phát cho, giấu trên ngọn cây dừa.* (SN)", 2. nhanh nhẹn, sắc sảo. "*Tiếng đồn cặp mắt em lanh, Ai ai hổng ngó chớ anh ngó hoài.* (cd)", 3. ranh, bẻm mép, tinh ranh và lắm mồm, hay nói và có lí lẽ trong nói năng. "*Cái thằng này, hồi ổ nhà ít ăn ít nói, bây giờ lanh quá xá là lanh.* (NH)", 4. nhanh nhẹn trong ứng xử, hành động. "*Chuyện đó nó làm như ăn gỏi. Con nhỏ lanh kì cục lắm đó.*".

Lanh lẹ /lɜn:^{1} lɛ:^{6}/, [lɜn:^{1} lɛ:^{6}] [11] (vt) 1. mau lẹ và nhanh nhẹn. "*Anh khỏi lo, chuyện này, thằng con tôi nó lanh lẹ lắm.*", 2. có tính cách ứng xử linh hoạt trong mọi công việc. "*Thằng đó nó lanh lẹ từ nào tới giờ, không như thằng anh nó lù khù đâu.*".

Lanh lẹn /lɜn:^{1} lɛ:n^{6}/, [lɜn:^{1} lɛ:ŋ^{6}] [11] (vt) nhanh nhẹn, nhanh trong mọi cử chỉ, động tác. "*Từng đoàn người ngồi tràn lề đường thích thú với việc đàn ca vọng cổ, phần lớn*

là dân lao động, thêm số người lanh lẹn là lơ xe đò. (SN)".

Lanh lợi /lɜɲ:[1] lɤ:j[6]/, [lɜn:[1] lɤ:j[6]] [11] (vt) linh lợi, nhanh nhẹn, sắc sảo, có sự tháo vát, khôn khéo trong cuộc sống, (cn) lanh lẹn. "*Thằng sốp phơ của cậu Ba, tuy ở vào hạng sốp phơ, song cũng lanh lợi lắm.* (MX)".

Lành chành /lɜɲ:[2] cɜɲ:[2]/, [lɜn:[2] cɜn:[2]] [01] (vt) táy máy, sờ mó để thủ, để xem. "*Thằng nhỏ này, nó nghịch lắm anh ơi. Tối ngày nó cứ lành chành hết cái này cái nọ, không ở yên được phút nào.*".

Lành trơn /lɜɲ:[2] ʈɤ:n[1]/, [lɜn:[2] ʈɤ:ŋ[1]] [01] (vt) lành nguyên, không rách, chưa hư hỏng gì. "*Cái áo còn lành trơn vậy mà nó chê đó chị ơi.*".

Lành xành /lɜɲ:[2] sɜɲ:[2]/, [lɜn:[2] sɜn:[2]] [01] (vt) lục soạn, soạn tới soạn lui, sắp xếp cái này thay đổi cái kia. "*Trưa mà ông cứ lành xành cái kiểu đó, ai ngủ nghỉ cho được.*".

Lãnh$_1$ /lɜɲ:[4]/, [lɜn:[3]] (dt) (bâ) lĩnh, hàng dệt bằng tơ nõn, mặt bóng mịn, các sợi dọc phủ kín sợi ngang nên nhìn rất bóng và mịn. "*Lên khán đài, anh em hoan hô nhiệt liệt, ông mặc quần áo bà ba bằng lãnh đen, đờn bản Vọng cổ với cây đờn cò.* (SN)".

Lãnh$_2$ /lɜɲ:[4]/, [lɜn:[3]] (vt) (bâ) lĩnh, nhận, thu về cái được gửi, trao cho mình. "*Tháng này tôi chưa lãnh lương, anh có thể cho tôi mượn đỡ một ít được hôn?*".

Lãnh$_3$ /lɜɲ:[4]/, [lɛɲ:[3]] (dt) (bâ) lạnh, có hiện tượng lên cơn rét lạnh. "*Anh biết hôn, chiều qua, tắm vào xong tự dưng tôi phát lãnh luôn.*".

Lãnh canh /lɜɲ:[4] kɜɲ:[1]/, [lɜn:[3] kɜn:[1]] [01] (vt) lĩnh canh, nhận ruộng của người khác làm, rồi trả cho chủ đất một khoản tiền nào đó. "*Đất này là đất lãnh canh, chớ nào có phải đất của tui đâu, anh hơi.*".

Lãnh hội /lɜɲ:[4] ho:j[6]/, [lɜn:[3] ho:j[6]] [01] (vt) lĩnh hội, tiếp thụ và hiểu được vấn đề. "*Nghe nói ổng đi họp đâu trên tỉnh, rồi lãnh hội vấn đề về phổ biến lại cho bà con mình.*".

Lãnh vực /lɜɲ:[4] vɯk:[6]/, [lɜn:[3] jɯk:[6]] [01] (dt) lĩnh vực, phạm vi hoạt động trong xã hội. "*Anh ta có năng khiếu trong lãnh vực văn nghệ.*".

Lánh /lɜɲ:[5]/, [lɜn:[5]] (vt) nhánh, trông ánh lên, lấp lánh. "*Cái máy này nó sơn chỉ có một màu đen lánh.*".

Lạnh giò /lɜɲ:[6] zɔ:[2]/, [lɜn:[6] jɔ:[2]] [01] (vt) sợ đến độ lạnh cả chân. "*Thấy nó cầm trái lựu đạn là ai nấy cũng lạnh giò rồi.*".

Lạnh ót /lɜɲ:[6] ɔ:t[5]/, [lɜn:[6] ɔ:k[5]] [01] (vt) lạnh gáy, sợ tới mức ớn lạnh ở gáy. "*Nhìn thấy nó chạy xe*

là tao thấy lạnh ót rồi, ở đó mà mày bảo nó chở tao, thôi đi.".

Lao liếng /la:w^{1} liəŋ^{5}/, [la:w^{1} li:ŋ^{5}] [01] (vt) cực khổ, gian truân, gặp nhiều nỗi gian nan, vất vả. "*Mười mấy năm trời làm ăn lao liếng, vợ chồng tui mới dành dụm được có bao nhiêu đó anh ơi.*".

Lao rao /la:w^{1} ʐa:w^{1}/, [la:w^{1} ʐa:w^{1}] [01] (ttt) từ mô phỏng âm thanh tiếng gió thổi tương đối mạnh, tạo thành tiếng lào xào qua cành cây, kẽ lá, (cn) rao rao. "*Gió lao rao tàu cau nhổng nhảnh, Em thương anh rồi thọ lãnh đôi bông.* (cd)".

Lào lạo /la:w^{2} la:w^{6}/, [la:w^{2} la:w^{6}] [01] (vt) 1. (mới) toanh, (mới) nguyên, chưa bao giờ dùng đến. "*Đồ mới lào lạo vậy mà mày còn chê, tao hết biết mày rồi.*", 2. sáng sủa, có nhiều nét lộ vẻ thông minh. "*Thằng bé này có khuôn mặt lào lạo, trông đã thiệt.*".

Lào thào /la:w^{2} t^{h}a:w^{2}/, [la:w^{2} t^{h}a:w^{2}] [01] (vt) vương vãi lòng thòng, thừa ra và không được gọn. "*Nói năng cái kiểu gì mà nước miếng, nước dãi chảy lào thào thấy mà ghê.*".

Láo /la:w^{5}/, [la:w^{5}] (vt) dối, cho biết sai sự thật để che giấu điều gì. "*Thằng đó, nó nói láo anh đó, không phải như vậy đâu, hôm qua em thấy nó rõ ràng mà.*".

Láo cháo /la:w^{5} ca:w^{5}/, [la:w^{5} ca:w^{5}] [01] (vt) (bâ) láo nháo, lộn xộn, gây ồn ào và tranh giành, không có chút trật tự nào. "*Chuyện gì mà bọn trẻ con chúng láo cháo ở đằng kia vậy con?*".

Láo dáo /la:w^{5} za:w^{5}/, [la:w^{5} ja:w^{5}] [01] (vt) ngơ ngác, ở trạng thái cảm thấy xa lạ và bất ngờ. "*Họ có tới nhìn láo dáo một lát rồi họ đi, hổng nói năng gì cả.*".

Láo lia /la:w^{5} liɤ^{1}/, [la:w^{5} liɤ^{1}] [01] (vt) 1. hay nói, lắm miệng, miệng nói không ngưng nghỉ. "*Cái miệng mày láo lia tối ngày, ai mà chịu cho nổi.*", 2. láo liên, nhìn với vẻ dò xét, tìm kiếm. "*Nó tới nhà người ta ngồi mà con mắt nó cứ láo lia, mắc cỡ thiệt.*".

Láo lia láo lịa /la:w^{5} liɤ^{1} la:w^{5} liɤ^{6}/, [la:w^{5} liɤ^{1} la:w^{5} liɤ^{6}] [0101] (qn) (cn) láo lia, nhưng ý nhấn mạnh hơn. "*Sao ông cứ nói láo lia láo lịa vậy, hổng để cho người khác nói với chớ.*", "*Làm gì mà nhìn người ta láo lia láo lịa vậy, cha nội?*".

Láo liếng /la:w^{5} liəŋ^{5}/, [la:w^{5} li:ŋ^{5}] [01] (vt) 1. qua loa, sơ sài, làm cho nhanh, vội. "*Sáng ngày, nó làm láo liếng một lát rồi bỏ đi đâu mất rồi.*", 2. láo liên, đảo qua đảo lại con mắt như có ý tìm kiếm. "*Tới nhà người ta mà nhìn láo liếng cái kiểu đó là không nên đâu nghen con.*".

Láo tét /la:w^{5} tɛ:t^{5}/, [la:w^{5} tɛ:k^{5}] [01] (vt) (bâ) láo toét, rất láo, láo đến mức không chịu được. "*Cái thằng láo tét, nó gặp anh nó nói khác, nó gặp chị nó nói khác, hết biết hôn!*".

Lạo phạo /la:w^{6} fa:w^{6}/, [la:w^{6} fa:w^{6}] [01] (vt) không nghiêm túc, sơ sài. "*Làm lạo phạo cái kiểu mày, ai mà dám thuê mướn nữa chớ.*".

Láp /la:p^{5}/, [la:p^{5}] (dt) thanh thép tròn nối bộ phận máy nổ với chân vịt của ghe, xuồng. "*Chạy kiểu gì để vướng gốc đến tuột láp dữ vậy?*".

Láp báp /la:p^{5} ba:p^{5}/, [la:p^{5} ba:p^{5}] [01] (vt) (bâ) láp váp, lên tiếng một đôi lời, nói một đôi câu. "*Ông ghé tôi nói láp báp vài câu, rồi gặp thằng bạn rủ đi rồi.*".

Láp giáp /la:p^{5} za:p^{5}/, [la:p^{5} ja:p^{5}] [01] (vt) có tính chất loanh quanh, không đi vào vấn đề. "*Giỏi nói láp giáp, chớ đụng đến chuyện nợ nần là nó im re liền hà.*".

Láp váp /la:p^{5} va:p^{5}/, [la:p^{5} ja:p^{5}] [01] (vt) (cn) láp báp. "*Mới nghe nó học láp váp đây mà bây giờ im tiếng rồi. Chắc là nó ngủ hay đi đâu đó thôi.*".

Lạp xạp /la:p^{6} sa:p^{6}/, [la:p^{6} sa:p^{6}] [01] 1. (vt) tạp nhạp, linh tinh, nhiều thứ lặt vặt không đáng lưu tâm, không có giá trị. "*Mua ba cái đồ lạp xạp coi vậy mà cũng bộn tiền.*", "*Anh mua ba cái đồ lạp xạp đó làm chi cho uổng tiền.*", 2. (ttt) xoàm xoạp, luôn mồm, từ mô phỏng âm thanh của tiếng động nhỏ được phát ra từ việc nhai qua nhai lại. "*Mấy con heo này nó lạp xạp tối ngày hè, chị ơi.*".

Lạp xưởng /la:p^{6} sɯɤŋ^{3}/, [la:p^{6} sɯ:ŋ^{3}] [01] (dt) lạp xưởng, món ăn làm bằng thịt, mỡ lợn, tiêu, gia vị... được nhồi vào ruột lợn, rồi đem phơi hoặc sấy khô. "*Bà nấu cháo trắng, nấu một nồi lớn cho tôi ăn với lạp xưởng.* (SN)".

Lát /la:t^{5}/, [la:k^{5}] (dt) nhát, từ dùng để chỉ một lần của động tác chém, chặt, bổ. " *Cái cây này, tao chỉ cần chặt hai lát là đứt ngay thôi.*", "*Ông bị bọn du côn, chúng bổ hai lát vào người làm ngất xỉu luôn.*".

Lạt /la:t^{6}/, [la:k^{6}] (vt) nhạt, 1. có hàm lượng muối ít, có độ mặn thấp so với khẩu vị. "*Thức ăn con nêm lạt quá má ăn hổng thấy ngon.*", 2. (rượu) có nồng độ không được cao, ý nói rượu không ngon. "*Hồi buổi ban đầu, Em biếu anh têm ba miếng trầu cùng li rượu lạt, Anh lắc đầu sợ tốn, Giờ em đã có chồng, sao anh biếu trốn theo anh?* (cd)", 3. không đậm bằng màu bình thường. "*Cái tường này ai quét vôi mà có chỗ đậm chỗ lạt thế này?*", 4. (nb) không còn nồng ấm, mặn mà. "*Bà con ở xa riết rồi mỗi ngày nó lạt dần.*".

Lạt chạt /la:t^{6} ca:t^{6}/, [la:k^{6} ca:k^{6}] [01] 1. (ttt) từ mô phỏng âm thanh của sóng vỗ nhẹ vào bờ. "*Đêm nằm nghe sóng vỗ lạt chạt mà nhớ nhà không sao ngủ được.*", 2. (vt) lọt chọt, không ăn nhịp, không đồng bộ, không suôn sẻ, thuận lợi. "*Hợp ca cái kiểu gì mà lạt chạt thế này, ai mà nghe cho được chớ.*", "*Mấy năm nay gia đình tui làm ăn lạt chạt quá anh ơi.*".

Lạt lẽo /la:t^{6} lɛ:w^{4}/, [la:k^{6} lɛ:w^{3}] [01] (vt) nhạt nhẽo, có cảm giác vô vị, buồn chán. "*Mỗi người có gia đình rồi, riết rồi cũng lạt lẽo ít tới lui nhau.*".

Lạt lòng /la:t^{6} lɑ^{w}ŋ^{m2}/, [la:k^{6} lʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) xiêu lòng, cầm lòng không đặng, giàu tình cảm, hay xúc động. "*Anh nghe nó nói mà anh tưởng nó khổ, anh lạt lòng, chớ thật tình không phải vậy đâu.*".

Lạt miệng /la:t^{6} miəŋ^{6}/, [la:k^{6} mi:ŋ^{6}] [01] (vt) 1. ở trạng thái lưỡi có cảm nhận không bình thường về thức ăn, do bị bệnh hoặc sau khi vừa khỏi bệnh. "*Mấy ngày nay lạt miệng ăn cơm không thấy ngon.*", 2. ở trạng thái có cảm giác như thèm một cái gì, nên có hiện tượng tiết dịch ở trong miệng. "*Tới đây lạt miệng thèm chanh, Ở nhà cũng có cam sành chín cây.* (cd)".

Lạt nhách /la:t^{6} ɲɜc:^{5}/, [la:k^{6} ɲɜt:^{5}] [01] (vt) 1. rất nhạt, có độ đậm đặc còn xa so với yêu cầu khẩu vị. "*Cá kho khô mà lạt nhách như thế này ăn gì được mà ăn.*", 2. rất vô vị, không có hứng thú khi tiếp nhận. "*Nghe mày kể chuyện tao thấy lạt nhách, chỉ tội buồn ngủ thêm.*".

Lạt nhách lạt nhẽo /la:t^{6} ɲɜc:^{5} la:t^{6} ɲɛ:w^{4}/, [la:k^{6} ɲɜt:^{5} la:k^{6} ɲɛ:w^{3}] [0101] (qn) rất lạt và thiếu mùi vị, cách nói có hàm ý chê bai. "*Kho cái kiểu gì lạt nhách lạt nhẽo ai mà ăn cho được.*".

Lạt sạt /la:t^{6} ʂa:t^{6}/, [la:k^{6} sa:k^{6}] [11] (ttt) (bâ) loạt soạt, từ mô phỏng âm thanh của tiếng lá khô va quẹt vào nhau. "*Ai đi lạt sạt ngoài vườn mình vậy con?*".

Lau hau /law:^{1} haw:^{1}/, [la:w^{1} ha:w^{1}] [01] (vt) lau nhau, trẻ em độ khoảng 10 tới 15 tuổi. "*Mấy đứa lau hau, trong xóm này, kể ra cũng vài chục.*".

Làu táu /law:^{2} taw:^{5}/, [la:w^{2} ta:w^{5}] [01] (dt) loại cây rừng to, gỗ dùng để cất nhà. "*Một cây làu táu này xẻ ra không biết bao nhiêu ván mà nói.*".

Láu đáu /law:^{5} daw:^{5}/, [la:w^{5} da:w^{5}] [01] (vt) 1. áy náy, lo ngại trong lòng, có trạng thái không yên lòng vì điều diễn ra không như ý muốn. "*Không giúp được gì cho anh chị tụi em cũng thấy láu đáu trong lòng.*", 2. nhanh nhẩu mà thiếu chín chắn, nhanh nhưng thường không được như ý. "*Cái*

thằng này nó láu đáu lắm, anh chị giao việc cho nó coi chừng hỏng việc đó.".

Láu háu /law:^{5} haw:^{5}/, [la:w^{5} ha:w^{5}] [01] (vt) nhau nhau, chộn rộn, đứng ngồi không yên chỗ. "*Con coi dọn cho mấy đứa láu háu này một mâm riêng đi con.*".

Láu nháu /law:^{5} ɲaw:^{5}/, [la:w^{5} ɲa:w^{5}] [01] (vt) 1. lố nhố, từ mô tả tình trạng đứng ngồi không yên, tụm năm tụm bảy từng đám, kẻ đứng người ngồi, thiếu trật tự. "*Có chuyện gì mà thiên hạ láu nháu hai bên đường vậy cà?*", 2. có tính cách không nghiêm túc, ăn nói và hành xử một cách tùy tiện, tùy thích. "*Cái thằng láu nháu đó mày chơi với nó làm gì, chỉ mang tai tiếng.*".

Láu quáu /law:^{5} kwaw:^{5}/, [la:w^{5} wa:w^{5}] [01] (vt) lau chau, tỏ ra nhanh nhẩu, nhưng hấp tấp, vội vàng. "*Cái thằng đó tính tình láu quáu lắm, bởi vậy, giao cho nó việc gì cũng dễ thất bại.*".

Láu xáu /law:^{5} saw:^{5}/, [la:w^{5} sa:w^{5}] [01] (vt) (bâ) láu quáu. "*Mấy thằng tính láu xáu thường làm hỏng mọi việc, có việc gì nên thân đâu, anh ơi.*".

Lạu$_{1}$ /law:^{6}/, [la:w^{6}] (vt) dùng mái chèo rà dưới nước để điều khiển xuồng theo ý muốn. "*Anh bơi phải biết lạu, chiếc xuồng nó mới đi thẳng được, không thôi nó quay vòng tròn hè.*".

Lạu$_{2}$ /law:^{6}/, [la:w^{6}] (vt) có tì vết rạn nứt ở một số đồ gốm. "*Ba cái chậu lạu này nó bán rẻ mua về xài cũng được.*".

Lay lắt /laj:^{1} lɤt:^{5}/, [la:j^{1} lɤk:^{5}] [01] (vt) (bâ) lay lắt, 1. ở trạng thái tồn tại một cách yếu ớt. "*Tưởng ổng chết, ai dè ổng cũng lay lắt được cả năm rồi đó.*", 2. ở trạng thái tồn tại không ổn định kéo dài. "*Gia đình chỉ còn có hai mẹ con sống lay lắt với nhau qua ngày.*".

Lay nhay /laj:^{1} ɲaj:^{1}/, [la:j^{1} ɲa:j^{1}] [01] (vt) (bâ) lây nhây, kéo dài mãi không chịu dứt. "*Ba cái chuyện này nó lay nhay mấy năm trời nay rồi mà vẫn chưa giải quyết xong.*", "*Trời mưa lay nhay kiểu này lâu tạnh lắm đó.*".

Lay vay /laj:^{1} vaj:^{1}/, [la:j^{1} ja:j^{1}] [01] (vt) loay hoay, luẩn quẩn, ở tình trạng loanh quanh, rối rắm, không thoát ra được, do chưa có phương cách để giải quyết. "*Non nước hãy còn đang bấy bá, Đất trời sao nỡ khiến lay vay?* (BHN)".

Lày nhày /laj:^{2} ɲaj:^{2}/, [la:j^{2} ɲa:j^{2}] [01] (vt) (bâ) lầy nhầy, 1. ướt, bẩn, dính lằng nhằng gây cảm giác ghê, tởm. "*Ba cái đường này nó chảy dính lày nhày thấy mà ghê, thôi bỏ hết đi.*", 2. nhì nhằng mãi không chịu thôi. "*Con lấy của em cái gì, trả lại cho em đi, để nó lày nhày mãi vậy sao.*".

Lày quày /laj:^{2} kwaj:^{2}/, [la:j^{2} wa:j^{2}] [01] (vt) loay hoay, làm hết cách này cách khác mà không xong. "*Tội nghiệp nó lày quày từ sáng tới giờ đó chị ơi.*".

Lảy /laj:^{3}/, [la:j^{3}] (vt) (bâ) lẩy, tách rời ra thành từng cái những vật dính liền thành cụm. "*Lảy từ nãy tới giờ mà mới được bao nhiêu bắp đó hả?*".

Láy /laj:^{5}/, [la:j^{5}] (vt) làm dấu hiệu để người khác nhận biết một điều gì đó. "*Rồi nó láy tôi ra ngoài: - Mày ngu lắm, tội tình gì mà để chúng nó đi riêng một mình!*". (PV)".

Lắc /lak:^{5}/, [lak:^{5}] (dt) (tm) "plaque" (P) dây chuyền đeo ở cổ tay, thường có bề bản rộng. "*Tấm lắc này cũng một lượng đó chị à.*".

Lắc lay /lak:^{5} laj:^{1}/, [lak:^{5} la:j^{1}] [01] (vt) có hiện tượng lung lay, chao qua chao lại, không còn vững chắc. "*Cầu tràm ai bắc lắc lay. Thương nhau thì nhớ dắt tay qua cầu.* (cd)".

Lắc lơ /lak:^{5} lɤ:^{1}/, [lak:^{5} lɤ^{ɯ1}] [01] (vt) (bâ) lắc lư, nghiêng qua nghiêng lại liên tục. "*Cây cầu lắc lơ cái kiểu này đi chắc có nước té quá.*".

Lắc lơ lắc lưởng /lak:^{5} lɤ:^{1} lak:^{5} lɯɤŋ^{3}/, [lak:^{5} lɤ^{ɯ1} lak:^{5} lɯ:ŋ^{3}] [0101] (qn) có độ chao đảo mạnh, nghiêng qua nghiêng lại, đưa tới đưa lui. "*Cái giường lắc lơ lắc lưởng như vậy mà ngồi hai ba người coi chừng sập đó.*".

Lắc lưởng /lak:^{5} lɯɤŋ^{3}/, [lak:^{5} lɯ:ŋ^{3}] [01] (vt) lắc lư, đưa qua đưa lại, đưa tới đưa lui. "*Cái ghế lắc lưởng, ngồi coi chừng té đó nghen.*".

Lắc rắc$_{1}$ /lak:^{5} ʐak:^{5}/, [lak:^{5} ʐak:^{5}] [01] (vt) 1. lâm râm, lấm tấm, rải rác một vài hạt. "*Trời mưa lắc rắc rồi mà còn đi cái gì nữa.*", 2. từng tí một và kéo dài nhiều lần. "*Thằng đó nó có cái tật ăn lắc rắc tối ngày vậy đó chị ơi.*".

Lắc rắc$_{2}$ /lak:^{5} ʐak:^{5}/, [lak:^{5} ʐak:^{5}] [11] (ttt) từ mô phỏng tiếng cây, gỗ gãy. "*Tránh xa ra, cái cây nó kêu lắc rắc sắp gãy rồi đó.*".

Lặc lìa /lak:^{6} liɤ^{2}/, [lak:^{6} liɤ^{2}] [01] (vt) bị gãy và như muốn rời ra, chỉ còn dính lại phần vỏ chút đỉnh. "*Nó té kiểu sao mà cái giò lặc lìa thấy mà ghê, chổ đi nhà thương mau đi.*".

Lặc lìa lặc lọi /lak:^{6} liɤ^{2} lak:^{6} lɔ:j^{6}/, [lak:^{6} liɤ^{2} lak:^{6} lɔ:j^{6}] [0101] (qn) (gãy) đung đưa, như muốn rời ra và chỏi ngược lại. "*Tụi con chơi dưới cái cành cây gãy lặc lìa lặc lọi, coi chừng nó rớt vô đầu đó nghen.*".

Lặc lọi /lak:^{5} lɔ:j^{6}/, [lak:^{5} lɔ:j^{6}] [01] (vt) bị gãy và phần gãy như chỏi ngược lại. "*Con té sao mà cái tay lặc lọi vậy?*".

Lăm lủi /lam:^{1} lu:j^{3}/, [lam:^{1} lu:j^{3}] [01] (vt) 1. lăm lăm, cắm đầu mà đi. "*Bả đi lăm lủi để riết về nhà, cho nên đâu có nhìn thấy ai.*", 2. cắm cúi, tập trung vào công việc. "*Tối ngày nó cứ lăm lủi học hành không chịu đi chơi đâu hết.*".

Lăm nhăm /lam:^{1} ɲam:^{1}/, [lam:^{1} ɲam:^{1}] [01] (vt) lăm tăm, li ti nhiều chỗ. "*Cái áo này tới tuổi, nó lủng lăm nhăm làm sao mà vá cho được nữa.*", "*Ba cái sách để lâu gián mọt nó gặm lăm nhăm thấy mà ghê.*".

Lầm bầm /lam:^{2} bam:^{2}/, [lam:^{2} bam:^{2}] [01] (vt) lầm bầm, nói nho nhỏ trong miệng, chỉ vừa để mình nghe, giọng đều đều. "*Có chuyện gì mà cứ lầm bầm trong miệng vậy cha nội?*".

Lầm lặm /lam:^{2} lam:^{6}/, [lam:^{2} lam:^{6}] [01] (vt) ấp ủ, giấu kín trong lòng, không để lộ ra bên ngoài. "*Bao năm rồi mà anh vẫn giữ lầm lặm một mối hiềm khích như vậy sao?*".

Lầm rầm /lam:^{2} ʐam:^{2}/, [lam:^{2} ʐam:^{2}] [01] (vt) (bâ) lầm dầm, giận, ở tình trạng không nói gì vì không vừa ý. "*Bà Phán bộ mặt tươi cười, đưa ra tới ngõ; còn ổng, lầm rầm đứng trong nhà ngó ra không nói chi hết.* (BT)".

Lẫm nhẫm /lam:^{4} ɲam:^{4}/, [lam:^{3} ɲam:^{3}] [01] (vt) 1. nhiều dấu vết nằm chồng chéo lên nhau ướt át và lầy lội. "*Mới sáng sớm mà đường lẫm nhẫm dấu chân người rồi.*", 2. có những dấu vết nhỏ li ti và nhiều. "*Cái áo bị chuột cắn rách lẫm nhẫm, làm sao mà vá cho hết được.*", 3. từng tí một và kéo dài rất lâu mới dứt. "*Mưa lẫm nhẫm suốt ngày, nhà cửa bẩy lầy quá.*".

Lắm xắm /lam:^{5} sam:^{5}/, [lam:^{5} sam:^{5}] [01] (vt) (bâ) lăm xăm, có bước đi ngắn nhưng nhanh. "*Trông thằng nhỏ chạy lắm xắm trước sân thấy dễ thương thiệt.*".

Lăn chai /lan:^{1} ca:j^{1}/, [laŋ:^{1} ca:j^{1}] [01] (vt) thật dày và thật cứng. "*Mấy con heo rừng lăn chai, da nó dao chém không đứt đâu.*".

Lăn cù /lan:^{1} ku:^{2}/, [laŋ:^{1} kʊ^{w2}] [01] (vt) lăn quay, lăn tròn nhiều vòng. "*Nó làm gì mà con xô nó té lăn cù vậy?*".

Lăn líu /lan:^{1} li:w^{5}/, [laŋ:^{1} li:w^{5}] [11] (vt) 1. hót, nói năng huyên thuyên, tỏ vẻ thích, mến nhau. "*Chim quyên lăn líu nhành dâu, Đêm nằm thăm thẳm canh thâu nhớ chàng.* (cd)", 2. dan díu, có quan hệ yêu đương với nhau thường là không chính thức, (cv) lăng líu. "*Chẳng ưng thì nói buổi đầu, để chi lăn líu nửa chầu lại thôi.* (cd)".

Lăn mỡ /lan:^{1} mɤ:^{4}/, [laŋ:^{1} mɤ^{ɯ3}] [01] (vt) rửng mỡ, có cử chỉ chơi đùa quá trớn. "*Riêng trẻ con,*

chúng thích thú chạy nhảy, chỉ trỏ, la hét, đùa giỡn lăn mỡ. (AĐg)".

Lăn quay /lan:[1] kwaj:[1]/, [laŋ:[1] wa:j[1]] [01] (vt) (cn) lăn cù, lăn tròn nhiều vòng trên mặt nền. "*Thuốc rê chồng hút vợ say, Thằng nhỏ mồi thuốc lăn quay chín vòng.* (cđ)".

Lẳn mẳn /lan:[3] man:[3]/, [laŋ:[3] maŋ:[3]] [01] (vt) 1. tẳn mẳn, li ti, rất nhỏ. "*Ba cái hột lẳn mẳn này mà không có đồ đựng, nó sẽ rơi rớt hết.*", 2. hẹp hòi, nhỏ mọn, hay chú ý những chuyện lặt vặt. "*Ông nội đó có tính lẳn mẳn như đàn bà, chơi không được.*".

Lẵn /lan:[4]/, [laŋ:[3]] (vt) nhẵn, 1. có bề mặt rất bằng phẳng. "*Mấy cái ghế này ngồi riết lẵn bóng.*", 2. mòn ở mức độ nhiều. "*Cái bàn đạp xe đạp này mòn lẵn, còn xài sao được nữa.*".

Lặn /lan:[6]/, [laŋ:[6]] (vt) trốn, đi một cách âm thầm không để ai hay biết. "*Tỉnh trưởng lại cho xe CX tới tận nhà. Lần nầy ông Phát lặn vô điền ở Vĩnh Châu.* (NH)".

Lặn đất /lan:[6] dɤt:[5]/, [laŋ:[6] dɤk:[5]] [01] (vt) lặn xuống nước để lấy đất đưa lên xuồng chở về cho ai đó tính công, hoặc đem bán. "*Ông nói nhà tôi ở bên kinh Xẻo Mê, xưa rày sống bằng nghề lặn đất, cấc củm nuôi đứa con gái tên Nga.* (NNT)".

Lặn hụp /lan:[6] hu:p[6]/, [laŋ:[6] hɯp:[6]] [11] (vt) 1. lặn ngụp, ngoi lên ngụp xuống dưới nước sâu, tắm sông. "*Lên nghen hôn. Tối ngày lặn hụp coi chừng bịnh đó.*", 2. làm ăn chật vật, lúc được lúc không, lúc lên lúc xuống. "*Vợ chồng tôi phải lặn hụp mấy năm trời mới có được nguồn vốn này.*", 3. hoạt động khi ẩn khi hiện, có tính chất nguy hiểm. "*Mấy chục năm lặn hụp giữa lòng địch mà không bị phát hiện là hay lắm rồi.*".

Lặn sâu /lan:[6] ʂɤw:[1]/, [laŋ:[6] sɤw:[1]] [01] (vt) (nb) vắng mặt lâu, đã lâu không thấy xuất hiện. "*Dạo này có làm gì hôn mà lặn sâu dữ vậy, không thấy tới chơi gì cả.*".

Lăng líu /laŋ:[1] li:w[5]/, [laŋ:[1] li:w[5]] [11] (vt) 1. líu lo, có nhiều âm thanh cao và trong quyện vào nhau nghe vui tai. "*Sáng ngày nghe mấy con chim nó lăng líu trong vườn cũng vui tai.*", 2. dan díu, lăng nhăng, quan hệ tình cảm yêu đương không trong sáng, lành mạnh, (cv) lăn líu. "*Chẳng ưng thì nói buổi đầu, để chi lăng líu mửa chầu lại thôi.* (cđ)".

Lăng ngoăng /laŋ:[1] ŋwaŋ:[1]/, [laŋ:[1] ŋwaŋ:[1]] [01] (vt) loằng ngoằng, 1. ngoằn ngoèo, không thẳng thớm. "*Con đường về nhà mày lăng ngoăng khó đi thấy bà nội.*", 2. nguệch ngoạc, không thẳng hàng, ngay ngắn. "*Chữ viết lăng ngoăng cái kiểu này ai mà đọc cho được.*".

Lăng quăng$_1$ /laŋ:^{1} kwaŋ:^{1}/, [laŋ:^{1} waŋ:^{1}] [01] (dt) (cv) loăng quăng, bọ gậy, một loại ấu trùng của muỗi đẻ trong nước, gần thành muỗi. "*Không có lăng quăng là không có bệnh sốt xuất huyết.*".

Lăng quăng$_2$ /laŋ:^{1} kwaŋ:^{1}/, [laŋ:^{1} waŋ:^{1}] [01] (vt) nguệch ngoạc, xiên xẹo, méo mó, trông không được ngay ngắn, thẳng hàng. "*Ngó lên tấm chắn lăng quăng, Kêu anh cũng ngặt, kêu thằng khó kêu.* (cd)".

Lăng quằng /laŋ:^{1} kwaŋ:^{2}/, [laŋ:^{1} waŋ:^{2}] [01] (vt) nguệch ngoạc, ngoằn ngoèo, không thẳng hàng. "*Ngó lên tấm chắn lăng quằng, Kêu anh cũng ngặt kêu thằng khó kêu.* (cd)".

Lăng quằng lích quỵch /laŋ:^{1} kwaŋ:^{2} lic:^{5} kwic:^{6}/, [laŋ:^{1} waŋ:^{2} lit:^{5} wit:^{6}] [0101] (qn) rất nguệch ngoạc, ngoằn ngoèo, không thẳng hàng thẳng lối. "*Cái xóm gì mà đường sá lăng quằng lích quỵch như vậy, ai đi không lạc cho được.*".

Lăng xăng lích xích /laŋ:^{1} saŋ:^{1} lic:^{5} sic:^{5}/, [laŋ:^{1} saŋ:^{1} lit:^{5} sit:^{5}] [0101] (qn) quấn quýt, chộn rộn với ai đó. "*Gặp người giàu hoặc có quyền thế, nó thường lăng xăng lích xích như vậy đó.*".

Lằng /laŋ:^{2}/, [laŋ:^{2}] (dt) con nhặng xanh, loại ruồi to, thường có màu xanh dương bóng. "*Ba con ruồi lằng này mất vệ sinh lắm, phơi cá thường hay có nó.*".

Lằng xằng /laŋ:^{2} saŋ:^{2}/, [laŋ:^{2} saŋ:^{2}] [01] (vt) lằng nhằng, rối rắm, không rõ ràng, minh bạch. "*Ba cái quan hệ mà cứ để lằng xằng hoài khó làm việc lắm.*".

Lẳng nhẳng /laŋ:^{3} ɲaŋ:^{3}/, [laŋ:^{3} ɲaŋ:^{3}] [01] (vt) (bâ) lẳng nhẳng, 1. ở trạng thái dính vào nhau, khó tách rời. "*Để ba cái dây nhợ lẳng nhẳng như thế này rối hết.*", 2. ở tình trạng không dứt hẳn, không xong hẳn. "*Chuyện mày với nó cứ để lẳng nhẳng hoài sao được, phải lo giải quyết đi cho rồi.*", 3. không đáng kể, không ra sao cả. "*Dính líu vào ba cái chuyện lẳng nhẳng đó mệt cả người.*".

Lắng đắng /laŋ:^{5} daŋ:^{5}/, [laŋ:^{5} daŋ:^{5}] [01] (vt) lận đận, vất vả, có nhiều trắc trở, vướng bận làm cho khó thành. "*Công việc làm ăn mấy năm nay cứ lắng đắng mãi nên không được gì khả quan cho lắm, chị ơi.*".

Lắng xắng /laŋ:^{5} saŋ:^{5}/, [laŋ:^{5} saŋ:^{5}] [01] (vt) (bâ) lăng xăng, làm ra vẻ bận rộn, vội vã. "*Công việc có vậy mà trông nó lắng xắng thấy phát mệt.*".

Lặng cặng /laŋ:^{6} kaŋ:^{6}/, [laŋ:^{6} kaŋ:^{6}] [01] (vt) chớm bệnh, có triệu chứng sắp bệnh. "*Mấy hôm*

nay thấy lặng cặng trong người, chẳng muốn làm việc gì.".

Lặng câm /laŋ:^{6} kɤm:^{1}/, [laŋ:^{6} kɑm:^{1}] [01] (vt) 1. lặng ngắt, im lặng hoàn toàn, tuyệt đối không có tiếng động. "*Nhà cửa lặng câm. Có ai ở nhà đâu mà kêu với réo cho mệt.*", 2. lặng im, im lặng, không phát ra một tiếng nói nào. "*Tao hỏi nó. Nó lặng câm có trả lời được gì đâu.*".

Lặng hanh /laŋ:^{6} hɜŋ:^{1}/, [laŋ:^{6} hɜn:^{1}] [01] (vt) lặng không còn lấy một tiếng động nhỏ. "*Đi đâu vắng hết nhà cửa lặng hanh vậy cà?*".

Lặng lờ /laŋ:^{6} lɤ:^{2}/, [laŋ:^{6} lɤ^{ш2}] [01] (vt) (nước chảy) yên và nhẹ, không có sóng và chậm rãi. "*Nhìn dòng nước chảy lặng lờ mà thấy lòng buồn miên man.*".

Lặng phắt /laŋ:^{6} fat:^{5}/, [laŋ:^{6} fak:^{5}] [01] (vt) lặng ngắt, im lặng hoàn toàn, tuyệt đối. "*Ngôi nhà lặng phắt không có lấy một tiếng cười nói, hình như mọi người đều đi làm hết rồi.*".

Lặng trang /laŋ:^{6} ʈa:ŋ^{1}/, [laŋ:^{6} ʈa:ŋ^{1}] [01] (vt) 1. im lặng và trang nghiêm. "*Thoải mái lên đi chớ, làm gì mà lặng trang như đang ở chốn công đường hay chỗ trang nghiêm vậy cà.*", 2. im phăng phắc, không có lấy một tiếng động nhỏ. "*Ông chủ nói câu ấy làm cả xóm đều ngùi ngùi, nhất là phe Hai Hoá đứng lặng trang nhìn ông bằng cặp mắt biết ơn không thể tả.* (PV)".

Lắp /lap:^{5}/, [lap:^{5}] (dt) cái sọt đựng hàng hoá. "*Một cái lắp đầy ắp đồ, vậy mà nó chở xe đạp được cũng hay thiệt.*".

Lắp lẻm /lap:^{5} lɛ:m^{3}/, [lap:^{5} lɛ:m^{3}] [01] (vt) toan, có ý định làm. "*Chuyện này mới lắp lẻm thôi, chớ đã làm đâu, nghe nói ổng bả còn chờ tiền con ở nước ngoài gởi về cho.*".

Lắp nhắp /lap:^{5} ɲap:^{5}/, [lap:^{5} ɲap:^{5}] [01] (vt) 1. chút ít, đôi chút, một số lượng không đáng kể. "*Tôi chỉ uống lắp nhắp cho vui, chớ có bao nhiêu đâu mà nhiều.*", 2. nhô lên hạ xuống nhè nhẹ và đều. "*Câu rê phải lắp nhắp như vậy để cá lóc tưởng con mồi nó mới chịu táp.*".

Lắp tắp /lap:^{5} tap:^{5}/, [lap:^{5} tap:^{5}] [01] (vt) xa xa nhìn không rõ lắm. "*Hình như có cái gì trôi lắp tắp ngoài khơi kia kìa.*".

Lắp xắp /lap:^{5} sap:^{5}/, [lap:^{5} sap:^{5}] [01] (vt) 1. (nước) dâng lên gần đến hoặc vừa đến mức nhất định, (cn) lé đé. "*Mọi năm nước lên lắp xắp nền nhà này là cùng, chớ không cao như năm này vượt khỏi nền cả gang đâu.*", 2. (bâ) lúp xúp, thấp và sàn sàn như nhau. "*Nhà ổng ở chỗ hàng cây lắp xắp đàng xa kia kìa.*", 3. (chạy) với những bước ngắn và mau. "*Con ai mà để*

nó chạy lắp xắp bên bờ mương vậy cà?".

Lắt$_1$ /lat:^{5}/, [lak:^{5}] (vt) 1. xẻo, cắt gọn ra một miếng, một phần nhỏ. "*Anh lắt cho tôi một cục thịt chừng 50, 100 gam gì đó cũng được.*", 2. (nb) mất trộm, rọc túi người khác để lấy tiền. "*Sáng nay, bà ấy đi chợ trong lúc chen chen bị lắt túi mất một trăm nghìn ngon ơ.*".

Lắt$_2$ /lat:^{5}/, [lak:^{5}] (pt) phắt, phứt, quách, ngay lập tức, ngay tức thì. "*Có thì trả lắt cho rồi, để thiếu nợ làm gì nữa.*", "*Làm lắt cho xong rồi đi đâu thì đi.*".

Lắt chắt /lat:^{5} cat:^{5}/, [lak:^{5} cak:^{5}] [01] (vt) 1. (bâ) loắt choắt, bé nhỏ quá mức. "*Cái thằng lắt chắt này coi vậy mà nhanh lắm đó.*", 2. lắt nhắt, quá bé nhỏ, vụn vặt. "*Ba cái chuyện lắt chắt đó anh quan tâm làm gì cho mệt.*".

Lắt léo /lat:^{5} lɛ:w^5/, [lak:^{5} lɛ:w^5] [01] (dt) khớp xương, chỗ các đầu ống xương giao nhau như đầu gối, khuỷu tay. "*Cả tháng nay trời trở lạnh, mấy cái lắt léo ở tay và chân nó nhức không chịu được.*".

Lắt xắt /lat:^{5} sat:^{5}/, [lak:^{5} sak:^{5}] [01] (vt) 1. liên tục, không ngưng nghỉ. "*Ba em ổng làm lắt xắt tối ngày vậy mà ổng lại chịu được.*", 2. lắt nhắt, bé nhỏ, vụn vặt, không đáng kể, (cn) lắt chắt. "*Ba cái lắc xắc đó mà chú ý làm chi cho mắc công.*", 3. nhỏ mọn, hẹp hòi, hay chú ý điều nhỏ nhặt. "*Cái tánh thằng cha đó lắt xắt chơi hổng vô đâu anh ơi.*".

Lặt /lat:^{6}/, [lak:^{6}] (vt) 1. nhặt, bẻ và chọn lấy cái cần dùng. "*Con lặt giúp mẹ rổ rau này đi con.*", 2. hái, bẻ cho quả lìa khỏi cây. "*Con ra vườn, lặt cho má mấy trái chanh coi con.*", 3. vặt, nhổ, làm cho rời ra. "*Chị rảnh hôn, phụ lặt lông gà với tôi một lát được hôn?*".

Lắc khắc$_1$ /lɤk:^{5} xɤk:^{5}/, [lɤk:^{5} xɤk:^{5}] [01] (vt) (bâ) 1. lắc cắc, tỏ ra thiếu lễ độ, vô lễ. "*Cái thằng lắc khắc đó nói chuyện lễ nghĩa với nó làm gì cho mệt.*", 2. tính tình không được bình thường, có dấu hiệu khật khùng. "*Gặp cái thằng lắc khắc đó ông chấp nhứt nó làm gì cho mắc công.*".

Lắc khắc$_2$ /lɤk:^{5} xɤk:^{5}/, [lɤk:^{5} xɤk:^{5}] [01] (vt) có biểu hiện không đồng bộ, đều đặn, nhịp nhàng. "*Ngựa tơ anh thắng bố tơi. Dây cương bằng lác. Lục lạc bằng đất. Hình dong một tấc. Chân đi lắc khắc...* (l)".

Lâm nhâm /lɤm:^{1} ɲɤm:^{1}/, [lɑm:^{1} ɲɑm:^{1}] [01] (vt) 1. lâm râm, ngầm một ít và kéo dài dây dưa. "*Nãy giờ cái bụng nó cứ lâm nhâm khó chịu quá.*", 2. có những vết hoặc chấm nhỏ li ti đều khắp. "*Cái áo trắng bị dính cái gì lâm nhâm ở đằng sau lưng vậy con?*".

Lâm thôn /lɤm:[1] tʰo:n[1]/, [lɑm:[1] tʰo:ŋ[1]] [01] (dt) điệu múa dân gian phổ biến của người dân Khơ me đồng bằng sông Cửu Long. "*Người dân Khơ me đồng bằng, ai cũng biết múa lâm thôn và họ thường hay múa trong các dịp lễ, tết, tiệc tùng.*".

Lâm vấp /lɤm:[1] vɤp:[5]/, [lɑm:[1] jɑp:[5]] [01] (vt) gặp phải, mắc phải khó khăn hoặc trở ngại. "*Anh em, bạn bè lúc lâm vấp phải biết thương yêu, giúp đỡ nhau mới phải chớ.*".

Lâm vồ /lɤm:[1] vo:[2]/, [lɑm:[1] jo[w2]] [01] (dt) một loại cây giống như bồ đề, có lá hình tim, lá có đuôi nhọn. "*Ở sân chùa, các nhà sư thường hay trồng cây bồ đề với lâm vồ lắm.*".

Lâm vố /lɤm:[1] vo:[5]/, [lɑm:[1] jo[w5]] [01] 1. (dt) thức ăn thừa trong các nhà hàng, được trộn chung lại. "*Dân nghèo mà có được cơm lâm vố qua ngày cũng là đỡ lắm rồi.*", 2. (vt) ấm ớ, không ra gì. "*Cái thằng lâm vố đó nói làm chi cho mệt xác.*".

Lầm ấm /lɤm:[2] ɤm:[5]/, [lɑm:[2] ɑm:[5]] [01] (vt) hàng đống, la liệt, nhiều vô số kể. "*Gà bị mắc toi chết lầm ấm, thấy mà xót.*".

Lầm lũi /lɤm:[2] lu:j[4]/, [lɑm:[2] lu:j[3]] [01] (vt) cúi đầu và lặng lẽ, cắm cúi trong im lặng. "*Nó lầm lũi đi dưới hàng dừa xao xác lá và không lần nào ngoảnh lại.* (CT)".

Lẩm rẩm$_1$ /lɤm:[3] ʐɤm:[3]/, [lɑm:[3] ʐɑm:[3]] [01] (vt) thấm thoắt, chẳng bao lâu, không mấy chốc. "*Thời gian lẩm rẩm mà đã hơn hai mươi năm rồi đó chớ.*", "*Lẩm rẩm mà mấy đứa nhỏ ngày nào bây giờ nó cũng lớn khôn.*".

Lẩm rẩm$_2$ /lɤm:[3] ʐɤm:[3]/, [lɑm:[3] ʐɑm:[3]] [01] (pt) coi vậy, tuy vậy, vậy mà, từ biểu thị tâm trạng tự nhìn lại của người nói. "*Lẩm rẩm nó nói đúng đó chớ bộ.*".

Lẫm đẫm /lɤm:[4] dɤm:[4]/, [lɑm:[3] dɑm:[3]] [01] (vt) 1. lẫm chẫm, đi chưa vững, đi bước ngắn và không đều. "*Em nó mới biết đi lẫm đẫm, coi chừng nó té đó nghen.*", 2. thấm thoắt, chẳng mấy chốc, (cn) lẩm rẩm. "*Lẫm đẫm mà tụi nhỏ ngày nào cũng đã lập gia đình hết rồi.*".

Lấm mem /lɤm:[5] mɛ:m[1]/, [lɑm:[5] mɛ:m[1]] [01] (vt) lấm lem, bị dính bẩn nhiều, nhiều chỗ. "*Cái áo lấm mem còn mặc gì được nữa mà mặc chớ.*".

Lậm /lɤm:[6]/, [lɑm:[6]] (vt) 1. thấm sâu, ăn sâu vào bên trong. "*Con đóng cây đinh lậm vô trong quá rồi.*", 2. tích luỹ lâu ngày dần thành thói quen. "*Uống hoài coi chừng lậm thuốc đó nghen mậy.*", "*Ngày nhỏ quen thói ăn chơi phung phí, cho nên bây giờ nó đã*

lậm rồi, sửa sao được nữa.", 3. say mê đắm đuối ai, ham thích việc gì đó. "*Nhận thấy hai đứa nhỏ đang lậm nhau, cậu Ba quyết định dùng phương pháp mạnh.* (NH)", "*Nó đã lậm chuyện mê tín, dị đoan, cho nên việc gì cũng đi coi thầy.*", 4. nhầm, sai, không chính xác. "*Có mấy chục ngàn mà nó tính cũng lậm.*", 5. có hành động, việc làm quá mức. "*Dạo này má thấy con lậm quá rồi đó nghen.*".

Lậm của /lɤm:^{6} kuɤ^{3}/, [lɑm:^{6} kuɤ^{3}] [01] (vt) ham của, mê của, giữ của không dám xài. "*Cái thằng gì mở miệng nói ra đã biết lậm của rồi.*".

Lân /lɤn:^{1}/, [lɤŋ:^{1}] (dt) kì lân, con vật chỉ còn tồn tại trong tranh, tượng, hoặc trong vật dụng múa vui trong các dịp lễ, Tết; vật dụng có hình đầu thú, miệng rộng, mũi to, có một sừng nổi cộm; khi múa, được nghệ nhân dùng hai tay nâng lên xuống, qua lại trên đầu mình. "*Thằng nhỏ nhà tôi, Tết nào nó cũng đòi mua lân cho nó múa, mới chết chớ!*".

Lân thấy pháo /lɤn:^{1} tʰɤj:^{5} fa:w^{5}/, [lɤŋ:^{1} tʰɤ:^{5} fa:w^{5}] [101] (qn) múa lân phải có pháo nổ mới linh hoạt được, (nb) đam mê điều gì đó đến mức không thể bỏ đi được. "*Cái thằng gì gặp bài bạc là như lân thấy pháo, thì còn mần ăn được gì nữa.*", "*Ghe đẩy xuống nước, bao nhiêu trai tráng trong làng hò reo vang dậy như ... lân thấy pháo.* (SN)".

Lần /lɤn:^{2}/, [lɤŋ:^{2}] (pt) dần, từ từ, từng chút một, từng ít một của quá trình, của sự việc. "*Làm lần đi là vừa, không thôi hổng kịp đâu.*", "*Bà mua mì gói làm chi mà nhiều dữ vậy? - Tôi mua để ăn lần mà.*".

Lần khần /lɤn:^{2} xɤn:^{2}/, [lɤŋ:^{2} xɤŋ:^{2}] [01] (vt) 1. lừng khừng, lưỡng lự không dứt khoát. "*Đi thì đi đi, cứ đứng lần khần đó trễ đò, trễ xe hết rồi sao.*", 2. chậm rãi, dây dưa, kéo dài lằng nhằng hết ngày này sang ngày khác. "*Làm ăn lần khần như tụi bây thì biết chừng nào mới xong được chớ.*".

Lần lần /lɤn:^{2} lɤn:^{2}/, [lɤŋ:^{2} lɤŋ:^{2}] [01] (pt) dần dần, 1. một ít một ít, từng chút một. "*Nước nó lên lần lần một lát là khỏi bờ đất này thôi.*", 2. chậm chậm, từ từ, đi ở trạng thái cầm chừng, chờ đợi. "*Đi lần lần đi, mình lấy cái nón rồi mình theo liền, kịp mà.*".

Lần lựa /lɤn:^{2} lɯɤ^{6}/, [lɤŋ:^{2} lɯʌ^{6}] [11] (vt) (bâ) lần lữa, kéo dài thời gian để trì hoãn. "*Tôi lần lựa như vậy, cho đến khi tàu đi qua khỏi Xóm Chiếu cho tới đồn Cá Trê, tôi mới xuống phòng tôi.* (NTQ)".

Lần mòn /lɤn:^{2} mɔ:n^{2}/, [lɤŋ:^{2} mɔ:ŋ^{2}] [01] (pt) dần dà, dần dần, từng chút từng chút một, (cn) lần lần. "*Nó làm ăn kiểu sao mà lần mòn hết ba cái vốn, hổng biết*

nữa!", "*Nó nói riết lần mòn ổng bả cũng xiêu lòng mà nghe theo nó thôi.*".

Lần quần /lɤn:^{2} kwɤn:^{2}/, [lɤŋ:^{2} wɤŋ:^{2}] [01] (vt) 1. lẩn quẩn, quanh quẩn, không đi đâu xa. "*Mấy năm nay già yếu, ba mày ổng chỉ lần quần trong xóm chớ có đi đâu xa nữa đâu.*", "*Mấy con gà này nó chỉ đi lần quần bên chân bực bội thật.*", 2. dần dà, lần hồi, loay hoay mà hết thời gian. "*Cả tuần nay, lần quần chẳng làm được việc gì.*".

Lần thần /lɤn:^{2} t^{h}0n:^{2}/, [lɤŋ:^{2} t^{h}ɤŋ:^{2}] [01] (vt) (bâ) lẩn thẩn, có biểu hiện ngớ ngẩn, ít nhiều mất trí sáng suốt. "*Nó yếu bóng vía sẵn, mà nay ổng đi, mai ổng đi, không lo gì hết, chừng thấy nó lần thần, lẩn thẩn, nói nhảm, ốm o, ổng giựt mình coi lại thì đã muộn.* (PV)".

Lần xần /lɤn:^{2} sɤn:^{2}/, [lɤŋ:^{2} sɤŋ:^{2}] [01] (vt) 1. lần thần, chậm chạp, không nhanh nhẹn, kém vẻ linh hoạt. "*Mấy ngày nay trong người nó lần xần như muốn bịnh vậy đó.*", 2. lưỡng lự, không dứt khoát, do dự trong ý định. "*Làm thì làm đại đi, chớ cứ lần xần thì biết bao giờ mới dám làm ăn.*".

Lẩn bẩn /lɤn:^{3} bɤn:^{3}/, [lɤŋ:^{3} bɤŋ:^{3}] [01] (pt) lẩn quẩn, quanh quẩn, không đi đâu xa. "*Mắc mấy đứa nhỏ nên tối ngày vợ tôi nó cứ lẩn bẩn trong nhà, nào có đi được đâu xa đâu anh chị ơi.*".

Lẩn quẩn /lɤn:^{3} kwɤn:^{3}/, [lɤŋ:^{3} wɤŋ:^{3}] [01] (pt) (cn) lẩn bẩn. "*Mấy con gà này nó chỉ ăn lẩn quẩn quanh vườn, chớ không đi xa đâu.*".

Lẫn đẫn /lɤn:^{4} dɤn:^{4}/, [lɤŋ:^{3} dɤŋ:^{3}] [01] (vt) 1. đờ đẫn, không còn được khoẻ mạnh, linh hoạt. "*Anh thương em lẫn đẫn lờ đờ, Giả như Tôn Các ngồi chờ Bạch Viên.* (cd)", 2. lận đận, không được suôn sẻ, thuận lợi. "*Cái số thằng đó cứ lẫn đẫn như vậy mãi, cũng tội nghiệp nó thiệt.*".

Lẫn lộ /lɤn:^{4} lo:^{6}/, [lɤŋ:^{3} lo^{w6}] [11] (vt) lẫn lộn, hay quên, không nhớ rõ sự vật, sự việc. "*Chưa già mà bà ta đã lẫn lộ tùm lum rồi đó.*".

Lấn /lɤn:^{5}/, [lɤŋ:^{5}] (vt) chen lấn, xô đẩy để chen lên trước. "*Đừng có lấn, từ từ rồi ai cũng có phần mà.*".

Lấn lối /lɤn:^{5} lo:j^{5}/, [lɤŋ:^{5} lo:j^{5}] [01] (vt) lấn lướt, dựa vào thế và lực mà chèn ép người khác. "*Đừng có chơi với nó nữa. Thằng đó chơi hay lấn lối bạn bè lắm.*".

Lận$_{1}$ /lɤn:^{6}/, [lɤŋ:^{6}] (vt) 1. lộn, lật ngược lại. "*Con lận cái cổ áo lại coi, ăn mặc gì để nó cúp vô trong vậy chớ.*", "*Lận cái bọc ra rửa mới sạch được.*", 2. nhét, giấu kĩ trong người để mang theo. "*Mày coi chừng, nó có lận con dao trong người đó.*", "*Mày lận tài liệu vô phòng thi coi chừng bị bắt là tiêu*

mạng đó.", 3. (nb) quay (trở lại), đi (trở về). "*Nói cho dữ, chớ bả đi được một hai hôm, bả nhớ mấy đứa nhỏ là bả lận trở về thôi hà.*", 4. ăn gian, lừa gạt, chơi không đàng hoàng, thiếu trung thực. "*Thằng này nó hay chơi lận lắm. Tụi bây đừng thèm chơi với nó nữa.*".

Lận$_2$ /lɤn:^{6}/, [lɤŋ:^{6}] (pt) (từ đặt cuối câu có ý nghĩa khẳng định, nhấn mạnh, hoặc để hỏi với hàm ý ngạc nhiên) cơ, cơ đấy. "*Cái món đồ chơi này, ông Ba ổng đã cho thằng nhỏ từ mấy ngày nay lận.*", "*Vé vô cửa tới mấy chục ngàn một vé lận?*".

Lận bận /lɤn:^{6} bɤn:^{6}/, [lɤŋ:^{6} bɤŋ:^{6}] [01] (vt) 1. lận đận, chật vật, trải qua nhiều trắc trở, gian lao. "*Mấy năm nay làm ăn lận bận quá, nên cũng hông khá được anh ơi.*", 2. bận bịu, dính líu vào nhiều việc. "*Tính đi lên anh cả tuần nay, nhưng lận bận chuyện gia đình nên cũng chưa đi được.*".

Lâng láo /lɤŋ:^{1} la:w^5/, [lɤŋ:^{1} la:w^5] [01] (vt) nhâng nháo, không coi ai ra gì. "*Thái độ lâng láo của nó khó ai mà gần cho được.*".

Lấp lảng /lɤp:^{5} la:ŋ^3/, [lɑp:^{5} la:ŋ^3] [01] (vt) (ăn nói) không đầu đuôi, không được lịch sự, lễ phép. "*Cái thằng ăn nói lấp lảng đó hơi đâu mà nghe nó.*".

Lấp láy /lɤp:^{5} laj:^{5}/, [lɑp:^{5} la:j^5] [01] (vt) nhấp nháy, 1. chớp chớp liên tục, mở ra, nhắm lại liên tiếp nhiều lần, (nb) biểu thị sự ham muốn. "*Cái thằng này có cái tật gì mà mắt cứ lấp láy hổng yên.*", "*Nghe nói tới tiền, vàng là con mắt bà ta lấp láy như vậy đó chớ.*", 2. có ánh sáng khi loé lên, khi tắt liên tục nhiều lần. "*Có chuyện gì mà ánh đèn cứ lấp láy đằng kia vậy cà?*".

Lập dập /lɤp:^{6} zɤp:^{6}/, [lɑp:^{6} jɑp:^{6}] [01] (vt) 1. (trái cây) không được lành lặn, tốt trái. "*Ba trái cây lập dập này chỉ có nước để nhà ăn, chớ đem cho ai thấy mà mắc cỡ.*", 2. không ăn khớp trong giờ giấc, sai lệch trong giao hẹn. "*Hẹn nhau lập dập người tới trước, người tới sau, người không tới cái kiểu này sao được.*", 3. không trọn vẹn, không suôn sẻ, không thuận lợi. "*Mấy năm nay làm ăn lập dập quá anh ơi, nên hông khá được.*".

Lập lòn /lɤp:^{6} lɔ:n^2/, [lɑp:^{6} lɔ:ŋ^2] [01] (vt) dây rọi, dây có treo vật nặng, dùng để canh đường thẳng đứng. "*Cần phải thả lập lòn cẩn thận không thôi xây bức tường nó nghiêng mà không thấy đó nghen.*".

Lất lơ /lɤt:^{5} lɤ:^{1}/, [lɤk:^{5} lɤ^{w1}] [01] (vt) lơ ngơ, có dáng vẻ không linh hoạt, không tập trung chú ý. "*Cái thằng trông lất lơ vậy mà học ngon lành thiệt.*", "*Đi đường mà lất lơ cái kiểu đó, xe tông có ngày.*".

Lất lửng /lɤt:^{5} lɯŋ:^{3}/, [lɤk:^{5} lɯŋ:^{3}] [01] (vt) 1. thất thểu, từ gợi tả dáng đi không vững. "*Trông cái dáng đi lất lửng như thằng ghiền xì ke, ma tuý gì đâu đó!.*", 2. lơ lửng, không vững, không có điểm tựa vững chắc. "*Cái cầu lất lửng cái kiểu này đi chắc có ngày té ùm xuống rạch quá.*".

Lất lơ lất lửng /lɤt:^{5} lɤ:^{1} lɤt:^{5} lɯŋ:^{3}/, [lɤk:^{5} lɤ^{ɯ1} lɤk:^{5} lɯŋ:^{3}] [0101] (qn) có dáng vẻ không vững, kém linh hoạt. "*Nhìn cái tướng lất lơ lất lửng của nó người ta cũng đủ ớn rồi, ở đó mà thuê mướn nó làm việc gì nữa.*".

Lất lưởng /lɤt:^{5} lɯɤŋ^{3}/, [lɤk:^{5} lɯ:ŋ^{3}] [01] (vt) lay lắt, vất vưởng, ở trạng thái không ổn định kéo dài. "*Ở thành phố mà sống lất lưởng cái kiểu đó, thà tao về quê sống còn sướng hơn.*".

Lất phất /lɤt:^{5} fɤt:^{5}/, [lɤk:^{5} fɤk:^{5}] [01] (vt) 1. ở trạng thái hời hợt, qua loa, không nắm vững. "*Nó chỉ biết lất phất thôi, chớ có biết cái gì cặn kẽ đâu mà hỏi nó cho mắc công.*", 2. ở tình trạng ăn chơi, rỗi việc, vô nghề nghiệp. "*Gặp cái thằng lất phất đó thân nó nó còn lo chưa xong, ở đó mà ông lại nhờ nó xin việc, còn lâu.*".

Lật$_{1}$ /lɤt:^{6}/, [lɤk:^{6}] (vt) lẫy, (trẻ nhỏ) tự chuyển được tư thế nằm của mình. "*Có khách, mà khách sang không phải ai xa lạ, ấy là chú Tư đi với một mụ gánh cái gánh nặng trịu, lại một mụ bồng đứa con trai mới biết lật.* (BT)".

Lật$_{2}$ /lɤt:^{6}/, [lɤk:^{6}] (vt) trật, ở tình trạng đi tìm mà không gặp được nhau. "*Rồi, tôi độ chừng, ảnh chỉ chắc lật nhau chuyến bắc, nên không gặp, vậy là đi tìm đã luôn.*".

Lật bật /lɤt:^{6} bɤt:^{6}/, [lɤk:^{6} bɤk:^{6}] [01] (vt) thấm thoát, 1. có cảm giác mới đó mà đã tới điểm hạn định, (cn) lụi hụi. "*Cái gì chớ vay nợ lật bật là lại đóng lời, nhanh lắm, thấy mà ớn luôn!.*", "*Tưởng lâu, ai dè đi bộ lật bật rồi cũng tới nơi.*". 2. đã qua đi một cách nhanh chóng, bất ngờ, (cn) lụi hụi. "*Lật bật mà cũng đã mười mấy năm chúng tôi rời ghế nhà trường, nhanh thiệt.*".

Lật dù /lɤt:^{6} zu:^{2}/, [lɤk:^{6} jʊ^{w2}] [01] (vt) (nb) 1. thất bại trong việc làm ăn, không đúng như dự tính. "*Chuyện làm ăn lâu lâu cũng có lật dù, chớ thắng hoài sao, thôi buồn làm gì nữa.*", 2. hạ bệ ai đó, cách nói có sắc thái hài hước. "*Đợt bầu vừa qua ổng bị lật dù một cái đau điếng.*".

Lật gọng /lɤt:^{6} ɣɑ^{w}ŋ^{m6}/, [lɤk:^{6} ɣʌ^{w}ŋ^{m6}] [01] (vt) 1. chổng gọng, té nằm giơ ngược chân lên. "*Hắn chạy xe cái kiểu gì té lật gọng hổi hồng đau sao được?*", 2. (nb) thất bại thảm hại, nặng nề. "*Bị lật gọng trong công tác, hắn ta mới bớt coi thường anh em.*".

Lật lẹo /lɤt:^{6} lɛ:w^{6}/, [lɤk:^{6} lɛ:w^{6}] [01] (vt) lật lọng, phản lại điều đã hứa, đã thoả thuận, cam kết một cách trắng trợn. "*Cái bà lật lẹo đó chị phải thủ giấy tờ, may ra mới nói chuyện được với bả.*".

Lâu hoắc /lɤw:^{1} hwak:^{5}/, [lɤw:^{1} wak:^{5}] [01] (vt) rất lâu, lâu lắm, lâu quá, lâu đến mức chuyện đã cũ không còn nhớ. "*Chuyện mấy mươi năm về trước lâu hoắc rồi, ai còn nhớ cho nối mà anh nhắc lại.*".

Lâu lắc /lɤw:^{1} lak:^{5}/, [lɤw:^{1} lak:^{5}] [01] (vt) 1. lâu so với thời gian ước định. "*Bà vào xem coi, con nó sửa soạn cái kiểu gì mà lâu lắc dữ vậy chớ!*", 2. đã diễn ra lâu trong quá khứ. "*Chuyện lâu lắc rồi, bà nhắc lại làm chi cho anh chị ấy buồn.*".

Lâu lắc lâu lơ /lɤw:^{1} lak:^{5} lɤw:^{1} lɤ:^{1}/, [lɤw:^{1} lak:^{5} lɤw:^{1} lɤ^{ɯ1}] [0101] (qn) (cn) lâu lắc lâu la, lâu lơ lâu lắc, 1. quá lâu so với thời gian ước định. "*Ông tướng đó, ổng làm cái gì cũng lâu lắc lâu lơ thấy mà phát bực.*", 2. đã diễn ra rất lâu trong quá khứ. "*Chuyện lâu lắc lâu lơ của ngày xưa mà so bì làm gì.*".

Lâu quánh /lɤw:^{1} kwɜɲ:^{5}/, [lɤw:^{1} wɜn:^{5}] [01] (vt) từ đời thuở nào, từ thuở xa xưa, (cn) lâu hoắc. "*Chuyện lâu quánh rồi, ai còn nhớ cho nối nữa mà bà nhớ tôi cũng phục.*".

Lầu$_{1}$ /lɤw:^{2}/, [lɤw:^{2}] (dt) gác, tầng, các tầng nhà ở trên tầng trệt. "*Nhà này, ông tính lên mấy lầu, ba hay bốn lầu? - Nhà này tôi định cất một trệt, hai lầu.*".

Lầu$_{2}$ /lɤw:^{2}/, [lɤw:^{2}] (vt) (bâ) làu, (thuộc) lầu, có thể đọc thuộc lòng một cách trơn tru, không vấp váp. "*Con phải học cho thuộc lầu mới được, chớ học cái kiểu còn rặn từng tiếng là chưa được đâu.*".

Lầu hai /lɤw:^{2} ha:j^{1}/, [lɤw:^{2} ha:j^{1}] [01] (dt) gác ba, tầng ba, tầng ở trên tầng trệt và tầng hai. "*Anh ở lầu hai là ném về tầng ba rồi còn gì nữa.*".

Lầu một /lɤw:^{2} mo:t^{6}/, [lɤw:^{2} mo:k^{6}] [01] (dt) gác hai, tầng hai, tầng ở trên tầng trệt. "*Phòng của tôi ở tầng trệt; còn phòng của ảnh thì ở lầu một.*".

Lầu nhầu /lɤw:^{2} ɲɤw:^{2}/, [lɤw:^{2} ɲɤw:^{2}] [01] (vt) (bâ) làu nhàu, nói nhỏ trong miệng, tỏ vẻ bực bội, khó chịu. "*Có ngon thì nói lớn đi, nói lầu nhầu trong miệng chẳng ai nghe đâu.*".

Lẩu /lɤw:^{3}/, [lɤw:^{3}] (dt) 1. vật dụng gia đình để nấu và giữ thức ăn luôn ở dạng nóng, sôi. "*Kêu cái lẩu canh chua cá bông lau hay cá ngát gì ăn là bắt rồi.*", 2. cù lao, vật dụng gia đình để nấu và giữ thức ăn trước đây, vật dụng này có hai phần: một trục tròn ở giữa, để bỏ than vào nấu thức ăn, và giữ ở tình trạng luôn sôi, và phần máng đựng thức ăn được đặt xung quanh

trục tròn đựng than lửa. "*Thời buổi giờ, ba cái lẩu này, thấy ít ai sử dụng.*".

Lẩu mắm /lɤw:^{3} mam:^{5}/, [lɤw:^{3} mam:^{5}] [01] (dt) món ăn làm từ nước cốt của mắm cá được nấu bằng lẩu, dạng mắm kho có nhiều thức ăn trong đó: cá, tép, ốc, thịt..., được ăn kèm với các loại rau đặc sản của vùng đồng bằng, như cù nèo, lục bình, điên điển... "*Đến Cần Thơ, anh chị cũng nên ăn lẩu mắm cho biết đặc sản của vùng.*".

Lẩu nhẩu /lɤw:^{3} ɲɤw:^{3}/, [lɤw:^{3} ɲɤw:^{3}] [01] (vt) (bâ) làu nhàu, (cn) lẩu nhẩu. "*Mày làm gì nó mà nó cứ lẩu nhẩu từ nãy tới giờ vậy?*".

Lậu /lɤw:^{6}/, [lɤw:^{6}] (vt) lộ, để cho người ngoài thấy được, biết được, nhận ra được điều cần giấu kín, hoặc không hay. "*Chẳng xứng đôi thì thôi bớ bậu, Lên xuống chi thường mà lậu tiếng ra.* (cd)".

Lây bây /lɤj:^{1} bɤj:^{1}/, [lɤj:^{1} bɤj:^{1}] [01] (vt) tung toé, dây bẩn ra, không được vén khéo, gọn gàng. "*Chuyện gì giao cho nó cũng lây bây ra đó, hỏi có tức hôn?*".

Lây dây /lɤj:^{1} zɤj:^{1}/, [lɤj:^{1} jɤj:^{1}] [01] (vt) lây nhây, dai dẳng, dây dưa, kéo dài mãi không chịu dứt. "*Chuyện này nên giải quyết cho xong đi, chớ để lây nhây không có lợi đâu.*".

Lây lất /lɤj:^{1} lɤt:^{5}/, [lɤj:^{1} lɤk:^{5}] [01] (vt) 1. ở tình trạng không được chú ý, dùng tới. "*Ba cái đồ chơi nó chơi được vài ngày, rồi nó vứt bỏ lây lất vậy đó chị ơi.*", 2. ở tình trạng khó khăn, chật vật. "*Cuộc sống gia đình nó, bây giờ chỉ còn hai mẹ con, phải nói là rất lây lất.*".

Lây nhây /lɤj:^{1} ɲɤj:^{1}/, [lɤj:^{1} ɲɤj:^{1}] [01] (vt) có tính chất dây dưa kéo dài, khó chia tách ra được. "*Ba cái chuyện yêu đương, coi vậy chớ lây nhây dữ lắm, không dễ mà giải quyết dứt điểm sớm được đâu.*".

Lầy đây /lɤj:^{2} dɤj:^{1}/, [lɤj:^{2} dɤj:^{1}] [01] (vt) cù nhây, kéo dài không chịu từ bỏ. "*Cái thằng này có cái tật lầy đây, đã nói thôi rồi mà nó vẫn không chịu im.*", "*Bà cho nó đi, để nó lầy đây tôi bực bội quá.*".

Lầy lũa /lɤj:^{2} luɤ^{4}/, [lɤj:^{2} luɤ^{3}] [11] (vt) (bâ) lầy lụa, nhầy nhụa, bẩy lầy, nhớp nhúa, không khô ráo. "*Đường lầy lũa cái kiểu này người đi còn không nổi, làm sao đi xe đạp cho được.*".

Lầy quầy /lɤj:^{2} kwɤj:^{2}/, [lɤj:^{2} wɤj:^{2}] [01] (pt) 1. thấm thoắt, chẳng mấy chốc, từ biểu thị ý thời gian qua mau. "*Còn mấy ngày là hết năm dương lịch, lầy quầy đây lại tới Tết nữa.*". 2. rốt cuộc, tất yếu là như vậy, từ biểu thị ý kết quả cuối cùng của sự việc rồi cũng dẫn đến. "*Bàn tới lui cho đã, lầy quầy cũng đâu vào đấy như ban đầu có khác chi đâu.*".

Lầy sầy /lɤj:[2] ʂɤj:[2]/, [lɤj:[2] sɤj:[2]] [01] (vt) sây sát, có vết trầy xước hay nốt sần sùi ở da. "*Ba cái trái cây lầy sầy cái kiểu này bán khó có ai chịu mua lắm.*".

Lẩy đẩy /lɤj:[3] dɤj:[3]/, [lɤj:[3] dɤj:[3]] [01] (vt) lẩy bẩy, từ biểu thị động tác va đập nhẹ nhiều lần. "*Tắm gì run lẩy đẩy cái kiểu đó mà còn chưa chịu lên nữa chớ.*".

Lẫy /lɤj:[4]/, [lɤj:[3]] (vt) dỗi, 1. tỏ thái độ không bằng lòng, không muốn vì giận. "*Thôi, anh em không có gì đâu mà giận lẫy lâu như vậy.*", "*Thôi của em em cứ nhận đi, có chuyện gì mà phải nói lẫy như vậy.*", 2. to tiếng, lớn tiếng vì bực dọc, khó chịu. "*Anh em, có gì không phải thì bảo với nhau, chớ cãi lẫy như vậy thiên hạ người ta cười.*".

Lẫy đẫy /lɤj:[4] dɤj:[4]/, [lɤj:[3] dɤj:[3]] [01] (vt) vùng vằng, từ gợi tả điệu bộ giận dỗi, không vừa lòng bằng những động tác vung tay, múa chân, lúc lắc thân mình. "*Có gì thì từ từ mà nói, chớ làm gì mà lẫy đẫy bỏ đi như vậy.*".

Lẫy đương /lɤj:[4] dɯɤŋ[1]/, [lɤj:[3] dɯ:ŋ[1]] [01] (vt) hờn dỗi, làm bộ, làm ra vẻ giận hờn, (cn) hờn mát. "*Đừng có lẫy đương nữa, ra ăn cơm đi.*".

Lấy bấy /lɤj:[5] bɤj:[5]/, [lɤj:[5] bɤj:[5]] [01] (vt) 1. mềm nhũn ở nhiều chỗ. "*Chuối chín lấy bấy cái kiểu này ăn đâu có ngon lành gì nữa.*", 2. lủng lỗ chỗ, có nhiều vết thủng trên bề mặt. "*Những vết đạn lấy bấy trên tường đủ thấy tính chất ác liệt của trận chiến.*".

Lấy bị /lɤj:[5] bi:[6]/, [lɤj:[5] bi[j6]] [01] (vt) (trong ăn uống) ăn cốt để được no, không cần ngon. "*Ở đời người ta thường nói, chỗ tiệc tùng nên ăn lấy vị chớ không ai ăn lấy bị bao giờ.*".

Lấy cốt /lɤj:[5] ko:t[5]/, [lɤj:[5] ko:k[5]] [01] (vt) bốc mộ người chết đã lâu để lấy xương cốt di dời. "*Năm rồi, mấy anh chị em bọn tôi lấy cốt bà già đem về quê chôn cạnh ông già luôn rồi.*".

Lấy điểm /lɤj:[5] diəm[3]/, [lɤj:[5] di:m[3]] [01] (vt) lấy lòng, làm việc gì đó cốt để tranh thủ tình cảm của người khác, thường là người trên. "*Nó làm chuyện ấy là để lấy điểm với anh đấy, chớ bình thường dễ gì.*".

Lấy hên /lɤj:[5] he:n[1]/, [lɤj:[5] hə:n[1]] [01] (vt) lấy may mắn, mong nhận được sự thuận lợi trong việc làm ăn, nhờ vào một việc tốt nào đó theo quan niệm dân gian. "*Con lại mừng tuổi ngoại, để ngoại lì xì cho một ít tiền lấy hên trong năm mới mà mần ăn.*".

Lấy le /lɤj:[5] lɛ:[1]/, [lɤj:[5] lɛ:[1]] [01] (vt) phô trương hình thức để khoe khoang, làm dáng trước mọi người. "*Anh cho tôi mượn bộ đồ này mặc*

đi lấy le trong đám cưới một bữa coi.".

Lấy lời /lɤj:^{5} lɤ:j^{2}/, [lɤj:^{5} lɤ:j^{2}] [01] (vt) lấy lãi, ăn lời, tính phần trăm lãi khi cho mượn tiền. "*Chỗ đó nó cho mượn tiền lấy lời tới mười phân lận, mượn không nổi đâu.*".

Lấy mực /lɤj:^{5} mɯk:^{6}/, [lɤj:^{5} mɯk:^{6}] [01] (vt) đánh dấu, hoặc bỏ mực để lấy dấu vết. "*Phải lấy mực cho nó đàng hoàng rồi cưa, đục nó mới ngay được, hông thôi nó xéo xẹo hết làm sao.*".

Lấy ngày /lɤj:^{5} ŋaj:^{2}/, [lɤj:^{5} ŋa:j^{2}] [01] (vt) chọn ngày để khởi công làm việc gì đó, (theo quan niệm dân gian, cần phải chọn ngày tốt để khởi công thì mới thuận lợi trong công việc làm ăn). "*Nghe nói những ngày an nam như mồng 9, 19, 29 thường được người ta chọn lấy ngày để khởi công phải hôn chị?*".

Lấy ngót /lɤj:^{5} ŋɔ:t^{5}/, [lɤj:^{5} ŋɔ:k^{5}] [01] (vt) (trong uống rượu) 1. uống lại một ít rượu, sau lần uống nhiều rượu hôm trước, để giải rượu, theo quan niệm của một số người. "*Anh vô một li lấy ngót là hết cái say hôm qua liền hà.*", 2. uống lấy trớn, uống để quen và có thể tiếp tục được. "*Anh vô một li lấy ngót đi là anh uống được thôi.*", 3. thử, nếm thức ăn, hớt lấy phần trên để nêm, nếm. "*Lấy ngót coi được hôn rồi hãy tắt lửa.*".

Lấy ni /lɤj:^{5} ni:^{1}/, [lɤj:^{5} ni^{j1}] [01] (vt) đo lấy kích cỡ để làm cho đúng, vừa vặn theo yêu cầu. "*Chiều nay con nhớ qua nhà dì để dì lấy ni, may cho mấy bộ đồ đi học nghen hôn.*", "*Đóng cái ghế đẩu cũng phải lấy ni cẩn thận, không thôi vô mộng không được, chớ đâu phải chơi đâu.*".

Lấy nư /lɤj:^{5} nɯ:^{1}/, [lɤj:^{5} nɯ:^{1}] [01] (pt) cho hả căm tức, cho hết cơn giận. "*Bà đánh con mà chẳng biết dạy con, chỉ biết đánh lấy nư thì có ý nghĩa gì.*".

Lấy oai /lɤj:^{5} wa:j^{1}/, [lɤj:^{5} wa:j^{1}] [01] (vt) (cn) lấy le, nhưng có hàm ý ta đây giỏi hoặc có thế lực hơn người. "*Dạo này, hắn ta cũng bày đặt vắt viết ở miệng túi lấy oai như dân thầy chú vậy đó.*".

Lấy rồi /lɤj:^{5} ʐo:j^{2}/, [lɤj:^{5} ʐo:j^{2}] [01] (pt) lấy có, chỉ cốt cho xong mà không quan tâm tới kết quả, ý nói cẩu thả, qua loa. "*Thằng đó hay làm lấy rồi, nên ông nhà tôi ổng hổng chịu mướn nó.*".

Lấy thảo /lɤj:^{5} t^{h}a:w^{3}/, [lɤj:^{5} t^{h}a:w^{3}] [01] (pt) (cho ai cái gì đó với mong muốn) thể hiện cái tình của mình, cách nói có hàm ý trân trọng người mình cho. "*Sau một ngày tát đìa, người nào có mặt nơi đó, dù họ làm việc gì, khi ra về cũng được chủ đìa biếu cầm về một vài con cá, rắn, lươn, rùa gì đó để ăn lấy thảo với gia đình.* (AĐg)".

Lấy trớn /lɤj:^{5} ʈɤ:n^{5}/, [lɤj:^{5} ʈɤ:ŋ^{5}] [01] (vt) lấy đà, làm những động tác phụ để tạo thêm lực. "*Cái mương này lớn, phải chạy lấy trớn tao mới nhảy qua được.*".

Lấy vị /lɤj:^{5} vi:^{6}/, [lɤj:^{5} jɨ^{j6}] [01] (vt) (trong ăn uống) ăn để biết vị ngon mà không cần no. "*Hổng có nhiều, nhưng thôi mỗi người ăn lấy vị một miếng đi.*".

Lấy xâu /lɤj:^{5} sɤw:^{1}/, [lɤj:^{5} sɤw:^{1}] [01] (vt) (trong cờ bạc) lấy tiền của người thắng chung chi cho việc mượn bài, chỗ để đánh, hoặc bảo trợ. "*Cái sòng bài này, vợ chồng nó lấy xâu một ngày một đêm cũng mấy trăm ngàn đó chớ ít đâu.*".

Lấy xổi /lɤj:^{5} so:j^{3}/, [lɤj:^{5} so:j^{3}] [01] (vt) lấy tiếng khen hơn là vì các mục đích khác. "*Thằng cha đó có mặt lãnh đạo hay làm lấy xổi lắm.*".

Lậy /lɤj:^{6}/, [lɤj:^{6}] (vt) (bâ) lạy, chắp tay, và cúi gập người để tỏ lòng tôn kính. "*Con lậy xin lỗi má con, rồi đi rửa mặt đi.*".

Lậy lục /lɤj:^{6} lʊ^{w}k^{p6}/, [lɤj:^{6} lʊ^{w}k^{p6}] [11] (vt) (bâ) lạy lục, cầu xin, van xin một cách khốn khổ, nhục nhã. "*Chỉ khi nào nó đến lậy lục tôi, tôi mới tha cho nó.*".

Le$_{1}$ /lɛ:^{1}/, [lɛ:^{1}] (vt) làm đỏm, làm đẹp, sang bằng cách phô trương hình thức bên ngoài một cách không được tự nhiên. "*Cha, dạo này ăn ta ni le quá ta, đeo kiếng mát, mang đồng hồ... nữa chớ.*".

Le$_{2}$ /lɛ:^{1}/, [lɛ:^{1}] (vt) lè, đưa lưỡi ra ngoài miệng. "*Con le lưỡi ra mẹ coi có dơ hôn mẹ rơ lưỡi cho.*".

Le ngoe /lɛ:^{1} ŋwɛ:^{1}/, [lɛ:^{1} ŋwɛ:^{1}] [01] (vt) loe ngoe, ít ỏi, lèo tèo, thưa thớt, rất ít và gây cảm giác thưa, rời rạc. "*Có vài cọng râu le ngoe mà để trông tiếu quá đi.*", "*Lớp học le ngoe như thế này thì học hành cái gì.*".

Le que /lɛ:^{1} kwɛ:^{1}/, [lɛ:^{1} wɛ:^{1}] [01] (vt) 1. vài cọng, vài cành, vài nhánh thưa thớt. "*Cái cây le que như thế này thì trái trăn cái nỗi gì.*", 2. (cn) le ngoe. "*Cái xóm gì chỉ có le que vài cái nhà buồn chết đi được.*".

Le te /lɛ:^{1} tɛ:^{1}/, [lɛ:^{1} tɛ:^{1}] [01] (vt) (rách) tả tơi, không còn chỗ nào lành lặn. "*Cái nón rách le te vậy mà ông đội đi ra phố kì lắm.*".

Le the /lɛ:^{1} t^{h}ɛ:^{1}/, [lɛ:^{1} t^{h}ɛ:^{1}] [01] (vt) lưa thưa, ít và rất thưa, không được dày đặc. "*Bụi cỏ le the, bụi tre lúp xúp, Em có nơi nào, anh giúp đôi bông.* (cd)".

Lè /lɛ:^{2}/, [lɛ:^{2}] (vt) 1. nhè, dùng lưỡi đẩy ra khỏi miệng. "*Đút cái kiểu gì mà em nó cứ lè cơm ra ngoài không vậy.*", 2. (nb) đưa ra, trả lại, không còn giữ cho riêng mình. "*Giấu không được nên ống mới lè ra chớ, không thôi thì dễ gì.*".

Lẻ mẻ /lɛ:[3] mɛ:[3]/, [lɛ:[3] mɛ:[3]] [01] (vt) 1. sứt mẻ, không còn nguyên vẹn. "*Ba cái tiền đó anh để nguyên đi, chớ khui ra lẻ mẻ là xài hết bây giờ.*", 2. lẻ tẻ, ít và rời rạc, không tập trung. "*Ba cái tiền lẻ mẻ đó gom lại hết các cơ sở cũng bộn à nghen.*", 3. vụn vặt, không đáng quan tâm. "*Chuyện lẻ mẻ đó mà bà đem nói ở đây làm gì cho mệt chớ, tui hổng muốn nghe đâu.*".

Lẻ nhẻ /lɛ:[3] ɲɛ:[3]/, [lɛ:[3] ɲɛ:[3]] [01] (vt) 1. lè nhè, nói giọng nhỏ, kéo dài, không rõ tiếng gây cảm giác khó chịu. "*Bà cho nó đi đâu đi khuất đi. Để nó lẻ nhẻ bên tai tôi bực quá.*", 2. lẻ tẻ, vụn vặt, không đáng quan tâm. "*Ba cái tiền lẻ nhẻ đó có đáng gì đâu mà cũng làm lớn chuyện chớ.*".

Lẽ sự /lɛ:[4] ʂɯ:[6]/, [lɛ:[3] sɯ:[6]] [01] (vt) lắm lời, nhiều chuyện lí sự dông dài. "*Bà đó bả hay lẽ sự lắm, bà nói chuyện với bả làm gì cho sinh chuyện mắc công.*".

Lé$_1$ /lɛ:[5]/, [lɛ:[5]] (vt) (mắt) lác, mắt bị tật nhìn lệch sang một bên. "*Đừng chơi nhà thằng lé, đừng ghé nhà thằng lùn, người xưa đã nói rồi mà không chịu nghe.*".

Lé$_2$ /lɛ:[5]/, [lɛ:[5]] (vt) may từng mũi thật nhặt. "*Cái này có cái gì đâu mà phải may lé cho tốn công.*".

Lé đé /lɛ:[5] dɛ:[5]/, [lɛ:[5] dɛ:[5]] [01] (vt) 1. xăm xắp, gần bằng mức điểm được nói tới. "*Đôi trâu bước lên nền chuồng trâu lúc trước, tuy đã đắp cao thêm gần một thước vậy mà nước leo lên lé đé.* (SN)", 2. lè tè, rất thấp so với yêu cầu. "*Dựng cái nhà thấp lé đé như vậy ở làm sao cho được.*".

Lé kim /lɛ:[5] ki:m[1]/, [lɛ:[5] ki:m[1]] [01] (vt) (mắt) hơi lác một chút, nhìn kĩ mới thấy mắt hơi lệch một tí, (cn) lé mại. "*Thói thường người ta hay "ngán" những người dị dạng như "nhất lé nhì lùn". Tư lùn có cả hai. Lùn thì quá rõ rồi, còn lé thì lé một chút thôi, gọi là "lé kim", hay "lé mại".* (NH)".

Lé mại /lɛ:[5] ma:j[6]/, [lɛ:[5] ma:j[6]] [01] (vt) (mắt) hơi lác một chút, (cn) lé kim. "*Cô bé này lé mại trông có duyên chớ.*".

Lé mé /lɛ:[5] mɛ:[5]/, [lɛ:[5] mɛ:[5]] [01] (vt) 1. gần sát bên ngoài. "*Nước ngập lé mé nền nhà, chớ chưa vào trong.*", 2. (nói những chuyện) bên lề, không đi thẳng vào nội dung chính. "*Tưởng sao ổng ngại chỉ nói lé mé, ai muốn hiểu sao hiểu thì cũng như không.*".

Lé té /lɛ:[5] tɛ:[5]/, [lɛ:[5] tɛ:[5]] [01] (vt) lè tè, quá thấp so với yêu cầu. "*Cái chòi thấp lé té vậy mà họ ở được cũng hay.*".

Lé xẹ /lɛ:[5] sɛ:[6]/, [lɛ:[5] sɛ:[6]] [01] (vt) (mắt) lác nhiều, lé đến mức nhìn thấy xấu. "*Cái thằng mắt lé xẹ đó, con nhỏ nào mà ưng.*".

Lẹ /lɛ:^{6}/, [lɛ:^{6}] (vt) 1. nhanh, chóng, mau lẹ, có tốc độ hơn mức bình thường. "*Khúc đường này chạy chậm chậm thôi, chạy lẹ quá nguy hiểm lắm.*", "*Mời bà con mua vô, lẹ tay lẹ chưn thì còn, chậm tay chậm chưn thì hết.*", 2. tháo vát, lanh lợi, có sự ứng xử nhanh nhẹn trong công việc. "*Bà đó, bả lẹ thiệt, tưởng bả không hay biết, ai dè bả đã hay trước, bả làm rồi.*".

Lẹ làng /lɛ:^{6} la:ŋ^{2}/, [lɛ:^{6} la:ŋ^{2}] [01] (vt) nhanh nhẹn, nhanh trong mọi cử chỉ, động tác, tính cách, (cn) lẹ. "*Thanh niên phải đi đứng lẹ làng, chớ như cụ già sao được.*", "*Gì thì gì, chớ quyền lợi thì nó lẹ làng lắm, không ai qua được nó đâu.*".

Lẹ miệng /lɛ:^{6} miəŋ^{6}/, [lɛ:^{6} mi:ŋ^{6}] [01] (vt) nhanh nhẹn trong giao tiếp, nói năng, từ dùng với sắc thái bình thường, hoặc có hơi đề cao. "*Con bé đó, nó lẹ miệng lắm, ai hỏi cái gì nó cũng trả lời vanh vách, hay thiệt.*".

Lẹ mồm /lɛ:^{6} mo:m^{2}/, [lɛ:^{6} mɤ:m^{2}] [01] (vt) nhanh nhẹn trong ứng xử, giao tiếp, từ dùng có hàm ý xem thường. "*Cái bà đó, bả lẹ mồm lắm, người ta chưa kịp nói là bả hướt hết rồi.*".

Lẹ mồm lẹ miệng /lɛ:^{6} mo:m^{2} lɛ:^{6} miəŋ^{6}/, [lɛ:^{6} mɤ:m^{2} lɛ:^{6} mi:ŋ^{6}] [0101] (qn) nhanh nhảu trong nói năng, giao tiếp, thường có hàm ý xem thường. "*Ai hỏi tới mày mà lẹ mồm lẹ miệng như vậy chớ.*".

Léc chéc /lɛ:k^{5} cɛ:k^{5}/, [lɛ:k^{5} cɛ:k^{5}] [01] (vt) lách chách, lanh chanh, tỏ ra nhanh nhảu, nói năng luôn mồm, từ có hàm ý coi thường. "*Gặp cái thằng léc chéc đó mà ông kêu nó đi làm gì cho hư bột hư đường hết.*".

Lem /lɛ:m^{1}/, [lɛ:m^{1}] (vt) có hiện tượng lan sang chỗ khác, do tình trạng chuyển dịch của chất lỏng gây ra. "*Coi chừng nước, nó làm lem ba cái giấy tờ hết trơn đó nghen.*".

Lem hem /lɛ:m^{1} hɛ:m^{1}/, [lɛ:m^{1} hɛ:m^{1}] [01] (vt) 1. hom hem, gầy ốm, suy giảm thể lực đến mức trông già đi. "*Dạo này trông thấy ổng lem hem hơn bả nhiều.*", 2. lem nhem, không được cẩn thận, chu đáo. "*Làm ăn lem hem cái kiểu mày ai mà mướn nữa.*", 3. lem luốc, có vết bẩn ở nhiều chỗ. "*Giấy tờ mà tẩy xoá lem hem cái kiểu đó sao được.*".

Lem lấm /lɛ:m^{1} lɤm:^{5}/, [lɛ:m^{1} lɑm:^{5}] [01] (vt) lem luốc, bị dây bẩn nhiều chỗ. "*Lỡ chân em té xuống bùn. Áo quần lem lấm, anh hun chỗ nào?* (cd)".

Lem nhem /lɛ:m^{1} ɲɛ:m^{1}/, [lɛ:m^{1} ɲɛ:m^{1}] [01] (vt) chỉ có một ít, không được nhiều và đầy đủ. "*Học hành ba chữ lem nhem, Thấy gái thì thèm như chửa thèm chua.*

(cd)", "*Tôi vốn học lem nhem, nhưng vì thấy tiếng nói miền Nam đang xa lần cái gốc tự nhiên của nó nên tôi đã soạn cuốn Tự vị này.* (VHS)".

Lèm xèm /lɛːm^{2} sɛːm^{2}/, [lɛːm^{2} sɛːm^{2}] [01] (vt) ở tình trạng trông có vẻ sơ sài, lôi thôi, luộm thuộm về mặt hình thức. "*Chỗ đám tiệc mà ông ăn mặc lèm xèm như vậy, coi sao được chớ.*".

Lém đém /lɛːm^{5} dɛːm^{5}/, [lɛːm^{5} dɛːm^{5}] [01] (vt) lưa thưa, không đều, chỗ có chỗ không, chỗ nhiều chỗ ít. "*Con chó này bị xà mâu, lông lém đém thấy mà ghê.*", "*Cái mền ủi đồ này cũng bị cháy lém đém, muốn hư rồi.*", "*Giựt mình, day lại nhìn người chèo đò cho rõ, ông ta tuổi khoảng 40, để chòm râu lém đém dưới cằm.* (SN)".

Lẹm /lɛːm^{6}/, [lɛːm^{6}] (dt) cây kim to được làm bằng căm xe để may bao bố, bao tải. "*Lấy cho má cây lẹm để má may miệng cái giỏ bội này lại coi con.*".

Len /lɛːn^{1}/, [lɛːŋ^{1}] (dt) 1. cây xà beng loại lớn, thanh sắt dài, to bằng nửa cổ tay người lớn, có hai đầu bẹt, dùng để nạy hoặc để đào ở chỗ có lẫn lộn vật cứng. "*Đoạn đường này có nhiều đá, phải có len đào mới nổi.*", 2. cái xẻng dùng để đào đất, (cn) vá. "*Công cụ đào đìa là một cây len.* (ADg)".

Len ten /lɛːn^{1} tɛːn^{1}/, [lɛːŋ^{1} tɛːŋ^{1}] [01] (vt) 1. rách rưới, tả tơi, không còn lành lặn, (cn) ten ben. "*Tội nghiệp mấy đứa nhỏ, quần áo len ten như vậy mà chúng vẫn phải mặc.*", 2. (bâ) lơn tơn, đi như không định hướng. "*Ủa bữa nay, sao đi đâu len ten ở đây vậy anh Tư?*", 3. (bâ) lon ton, giúp việc lặt vặt, không quan trọng. "*Ba cái thằng len ten ở nhà ông chủ mà cũng bày đặt làm phách thấy mắc ghét.*".

Len trâu /lɛːn^{1} ʈɤwː^{1}/, [lɛːŋ^{1} ʈɤwː^{1}] [01] (vt) dẫn trâu, đưa trâu tới vùng khác, theo mùa trong năm, thường là để tránh mùa nước nổi, để nuôi dưỡng trâu trong một khoảng thời gian dài. "*Chuyến đi len trâu này, đứa con của chú nhiễm nhiều tật xấu nhưng nó khôn lớn hơn, nghe thấy được nhiều việc mà ở nhà chú không nghe thấy.* (SN)".

Lèn quèn /lɛːn^{2} kwɛːn^{2}/, [lɛːŋ^{2} wɛːŋ^{2}] [01] (vt) 1. có vị trí thấp kém trong xã hội. "*Ba cái thằng lèn quèn như tôi mà có ăn thua gì đâu anh ơi.*", 2. lèo tèo, ít ỏi, thưa thớt, không đáng kể. "*Một cuộc Hội chợ gì mà lèn quèn mấy gian hàng, thấy phát chán.*", "*Một cuộc Hội nghị gì chỉ có lèn quèn mấy vị khách, thấy mắc rầu.*", 3. nghèo nàn, túng bấn, không có gì đáng giá, (cn) lèn tèn, lèn xèn. "*Ở vùng nông thôn sâu, phần đông nhà cửa cũng còn lèn quèn lắm.*".

Lèn tèn /lɛːn^{2} tɛːn^{2}/, [lɛːŋ^{2} tɛːŋ^{2}] [01] (vt) nghèo nàn, tồi tàn, không có gì quý, đáng giá trị. "*Ba cái đồ lèn tèn nhà tôi ai thèm lấy mà anh lo cho mắc công.*".

Lèn xèn$_{1}$ /lɛːn^{2} sɛːn^{2}/, [lɛːŋ^{2} sɛːŋ^{2}] [01] (vt) 1. (cn) lèn tèn, (cv) lèng xèng. "*Cái xe lèn xèn này có đáng giá bao nhiêu đâu, đem bán ai mà thèm mua.*", 2. lôi thôi, lếch thếch, trông bệ rạc, dơ bẩn, khổ sở. "*Ở Sài Gòn, sao anh ta lèn xèn thế. Mà lên đây, cũng những bộ y phục ấy, nhưng trông anh ta lại sang trọng ra.* (BNL)".

Lèn xèn$_{2}$ /lɛːn^{2} sɛːn^{2}/, [lɛːŋ^{2} sɛːŋ^{2}] [01] (ttt) từ mô phỏng tiếng động của những tấm kim loại mỏng va chạm vào nhau. "*Mấy tấm tôn bị gió giật sút đinh kêu lèn xèn, coi chừng bay xuống đất có ngày đó nghen.*".

Lén$_{1}$ /lɛːn^{5}/, [lɛːŋ^{5}] (vt) lẻn, lẩn trốn, đi một cách kín đáo, không để cho ai thấy. "*Rồi, nó lén rồi. Tôi biết mà, nó không đời nào chịu đi nhậu đâu.*".

Lén$_{2}$ /lɛːn^{5}/, [lɛːŋ^{5}] (pt) (làm việc gì đó) một cách kín đáo, sao cho người khác không thấy, không biết. "*Bây chỉ là một lũ tiểu nhân được tài nói hành, nói lén người ta!* (PV)", "*Ôi, cái thằng đánh lén không có anh hùng. Mầy có ngon thì đứng lại chơi với tao nè, dám chơi hôn?*".

Lén$_{3}$ /lɛːn^{5}/, [lɛːŋ^{5}] (vt) trộm, lấy của người một cách lén lút. "*Tôi chưa từng làm thằng ăn trộm, nhưng tôi chắc đi câu lén không sướng hơn thằng ăn trộm chút nào.* (PV)".

Lẹn kẹn /lɛːn^{6} kɛːn^{6}/, [lɛːŋ^{6} kɛːŋ^{6}] [01] (vt) lấn cấn, mắc mứu, vướng vấp một việc gì không tiện nói. "*Có chuyện gì thì cứ nói đại đi. Anh em không hà, làm gì phải lẹn kẹn, ấp úng mãi vậy chớ.*".

Leng beng /lɛːŋ^{1} bɛːŋ^{1}/, [lɛːŋ^{1} bɛːŋ^{1}] [11] (ttt) từ mô phỏng âm thanh của tiếng chuông giật của các nhà thờ đạo. "*Tiếng chuông nhà thờ leng beng mỗi sáng, đánh thức người dân xứ đạo dậy chuẩn bị đi lễ.*".

Leng keng /lɛːŋ^{1} kɛːŋ^{1}/, [lɛːŋ^{1} kɛːŋ^{1}] [11] (ttt) từ mô phỏng âm thanh của tiếng chuông nhỏ được rung bằng tay ở những người bán cà rem trước đây. "*Ngày nhỏ, mỗi lần nghe tiếng leng keng là tôi chạy riết vào nhà để xin tiền mẹ mua cà rem.*".

Leo cây /lɛːw^{1} kɤjː^{1}/, [lɛːw^{1} kɤjː^{1}] [01] (vt) lừa gạt, lừa dối, nói những điều giả dối, không thật. "*Mày nói chắc hôn? Mày cho tao leo cây là hổng được đâu nghen.*".

Leo lầu /lɛːw^{1} lɤwː^{2}/ [lɛːw^{1} lɤwː^{2}] [01] (vn) đi cầu thang để lên tầng trên nhà gác. "*Tôi không*

thích ở tầng trên đâu, vì leo lầu mệt lắm.".

Leo lề /lɛ:w^{1} lɛ:^{2}/, [lɛ:w^{1} lɛ^{j2}] [01] (vt) leo lên vỉa hè, vượt lên trên phần chắn hoặc phần ranh của đường. "*Tài xế chạy ẩu leo lề mới gây ra tai nạn đó thôi.*".

Leo ngoeo /lɛ:w^{1} ŋwɛ:w^{1}/, [lɛ:w^{1} ŋwɛ:w^{1}] [01] (vt) loe ngoe, ít ỏi, lèo tèo, thưa thớt, rất ít và gây cảm giác thưa, rời rạc. "*Chợ gì mà leo ngoeo như thế này thì bán buôn cái gì.*".

Leo heo /lɛ:w^{1} hɛ:w^{1}/, [lɛ:w^{1} hɛ:w^{1}] [01] (vt) (cn) leo ngoeo. "*Làng Thới Bình nép mình trong chòm dừa xanh rậm. Vài xóm nhà lá leo heo ở dọc theo bờ kinh nhỏ, yên tĩnh với tháng ngày.* (PV)".

Leo queo /lɛ:w^{1} kwɛ:w^{1}/, [lɛ:w^{1} wɛ:w^{1}] [01] (vt) (cn) leo ngoeo. "*Bữa nay đi leo queo có vài người, thôi ta nghỉ đi, hẹn buổi khác vậy há bà con.*".

Lèo$_{1}$ /lɛ:w^{2}/, [lɛ:w^{2}] (dt) 1. (bâ) Lào, nước Lào, một trong ba nước Đông Dương giáp với Việt Nam về hướng Tây (cách gọi này hiện nay có tính khẩu ngữ, ít dùng). "*Chánh phủ Nam kì chỉ tiếp đón bò Lèo để bảo vệ họ khỏi bị gạt gẫm, cướp bóc thôi, còn thương mãi các thứ vẫn để tự do.* (BNL)", 2. một thứ ngôn ngữ của giới thầy pháp, nghe xa lạ, không hiểu mà nhiều người cho là tiếng Lào. "*Kế tiếp theo một tràng tiếng Lèo nữa, thầy nạt lên một tiếng lớn.* (PV)".

Lèo$_{2}$ /lɛ:w^{2}/, [lɛ:w^{2}] (dt) nước hầm thịt, xương, có gia vị, được dùng để chan vào bún, hủ tiếu. "*Chị cho xin thêm một chén nước lèo đi chị.*", "*Ở Trà Vinh, có món bún nước lèo ăn cũng hết ý.*".

Lèo$_{3}$ /lɛ:w^{2}/, [lɛ:w^{2}] (dt) một mạch liên tục, một khoảng thời gian liền, không ngưng nghỉ. "*Làm thì làm một lèo rồi nghỉ, chớ làm lắt nhắt, tôi oải lắm.*".

Lèo$_{4}$ /lɛ:w^{2}/, [lɛ:w^{2}] (vt) dối trá, lừa dối, không thật, không đúng với tính chất vụ việc, không đúng với điều đã cam kết, hứa hẹn. "*Nó hứa lèo cho qua, chớ nó có trả tôi được đồng xu nào đâu.*".

Lèo đèo /lɛ:w^{2} dɛ:w^{2}/, [lɛ:w^{2} dɛ:w^{2}] [01] (vt) èo uột, không lớn, không phát triển. "*Ba cái trái lèo đèo này bán ai mua, để ở nhà cho mấy đứa trẻ nó ăn đi.*".

Lèo ngoèo /lɛ:w^{2} ŋwɛ:w^{2}/, [lɛ:w^{2} ŋwɛ:w^{2}] [01] (vt) ngoằn ngoèo, nguệch ngoạc, không ngay hàng, thẳng lối. "*Đường đi vô nhà nó lèo ngoèo, ai mà nhớ cho nổi.*", "*Chữ viết lèo ngoèo như thế kia, ai mà đọc cho được.*".

Lèo quèo /lɛ:w^{2} kwɛ:w^{2}/, [lɛ:w^{2} wɛ:w^{2}] [01] (vt) (cn) lèo ngoèo, "*Nó học hết lớp 12 mà chữ viết còn lèo quèo như vậy à?*", "*Mấy con*

rạch lèo quèo vậy mà nó bơi xuống đi không lủi, thế mới tài chớ.".

Lẻo /lɛ:w^3/, [lɛ:w^3] (vt) xẻo, cắt gọn ra một miếng, một phần nhỏ. "*Chị lẻo cho tôi cục thịt này là được rồi.*".

Lẻo khẻo /lɛ:w^3 xɛ:w^3/, [lɛ:w^3 xɛ:w^3] [01] (vt) (bâ) lẻo khoẻo, cao và gầy. "*Cái tướng nó lẻo khẻo vậy mà khoẻ lắm đó nghen, đừng có tưởng.*".

Lẻo lự /lɛ:w^3 lɯ:^{6}/, [lɛ:w^3 lɯ:^{6}] [01] (vt) gian dối ráo trở, nói tới nói lui không thể lường được. "*Tao không ngờ, con người mày lại lẻo lự quá đi, gặp người này nói vầy, gặp người kia nói khác.*".

Lẻo mép /lɛ:w^3 mɛ:p^5/, [lɛ:w^3 mɛ:p^5] [01] (vt) nói lại ý, hoặc câu nói của người vừa tiếp chuyện cho người khác. "*Cái thằng lẻo mép ấy mày nói chuyện với nó hãy coi chừng. Nó hay đi mách lại với người khác lắm đó.*".

Lẻo ngoẻo /lɛ:w^3 ŋwɛ:w^3/, [lɛ:w^3 ŋwɛ:w^3] [01] (vt) 1. ngả nghiêng, xiêu vẹo, ở trạng thái không vững. "*Nhìn thấy tướng đi lẻo ngoẻo từ xa của ổng cũng đủ biết ổng xỉn rồi.*", 2. (nói về gà, vịt) nằm ngoẻo đầu một bên, ý muốn nói bị chết. "*Bà ơi, đàn gà bị mắc toi hay sao mà nằm lẻo ngoẻo hết rồi kìa.*".

Lẽo đẽo /lɛ:w^4 dɛ:w^4/, [lɛ:w^3 dɛ:w^3] [01] (vt) 1. thỉnh thoảng, đôi khi xảy ra. "*Bác sĩ đã cấm rồi mà lẽo đẽo vẫn thấy ổng cầm li rượu, hỏi làm sao hết bịnh cho được.*", 2. cặm cụi, mải miết, miệt mài với công việc. "*Tội nghiệp ông già, một mình lẽo đẽo làm hoài, kêu ổng nghỉ, ổng không chịu nghỉ.*", 3. bỗng chốc, thấm thoắt, chẳng bao lâu, mới đó mà... "*Mới đó mà lẽo đẽo cũng đã ba năm, thời gian trôi đi nhanh thiệt.*".

Léo$_1$ /lɛ:w^5/, [lɛ:w^5] (vt) bén mảng, lại gần nơi nào đó. "*Bị xử quê, nên dạo này nó không dám léo tới đây nữa đâu.*".

Léo$_2$ /lɛ:w^5/, [lɛ:w^5] (vt) 1. chéo, thành hình một đường xiên. "*Cái miệng túi này xổ phải léo qua léo lại nó mới chặt được.*", 2. chuyển đột ngột sang chuyện khác nhằm thay đổi mục tiêu vấn đề. "*Thôi, mày đừng có léo chuyện này sang chuyện nọ để đổ lỗi cho người khác.*".

Léo hánh /lɛ:w^5 hɜɲ:^{5}/, [lɛ:w^5 hɜn:^{5}] [01] (vt) bén mảng, tới lui một nơi nào đó, hoặc lảng vảng ở gần một nơi nào đó. "*Ba cấm con không được léo hánh tới nhà bà ấy nữa nghe chưa.*", "*Bà bảo đảm an toàn tuyệt đối cho các tay chơi có máu mặt. Thử thời vận nơi nhà nghỉ mát của quan lớn chủ quận giữa khu rừng cấm thì không có cò bót nào dám léo hánh phá phách, làm mất vui cuộc chơi của các ông.* (NH)".

Léo héo /lɛ:w^{5} hɛ:w^{5}/, [lɛ:w^{5} hɛ:w^{5}] [01] (vt) (cn) léo hánh. "*Chuyện gì mày phải léo héo ở đó chi cho nó đổ thừa.*".

Léo lén /lɛ:w^{5} lɛ:n^{5}/, [lɛ:w^{5} lɛ:ŋ^{5}] [01] (vt) quấn quýt, lẩn quẩn ở một nơi nào đó, không chịu rời xa. "*Qua như con én léo lén trên nhành, Muốn kể trái hạnh chẳng đành bay xa.* (cd)".

Lẹo$_{1}$ /lɛ:w^{6}/, [lɛ:w^{6}] (vt) đâm xuyên qua rồi lận lại để kết nối hai mảnh lại với nhau, ý nói hình thức may tay. "*Lấy cây lẹm cho má lẹo cái bao này lại coi con.*".

Lẹo$_{2}$ /lɛ:w^{6}/, [lɛ:w^{6}] (vt) 1. (quả) dính vào nhau. "*Nghe người lớn bảo hai trái chuối lẹo không được để cho con nít nó ăn, tôi cũng không hiểu vì sao.*", 2. (chó) giao phối dính với nhau. "*Hai con chó mắc lẹo có gì đâu mà coi, tụi con đi đi.*".

Lẹo nhẹo /lɛ:w^{6} ɲɛ:w^{6}/, [lɛ:w^{6} ɲɛ:w^{6}] [01] (vt) 1. lằng nhằng, ở trạng thái dính vào nhau, khó tách riêng ra được. "*Mấy con rắn mà thả chung, chúng quấn thành một đống lẹo nhẹo như thế.*", 2. nhì nhằng, ở tình trạng không rạch ròi, có sự ràng buộc trong quan hệ với nhau. "*Chuyện quan hệ của tụi nó lẹo nhẹo mấy năm trời rồi, chớ phải mới đây đâu mà anh lo cho mệt.*".

Lẹo quẹo /lɛ:w^{6} kwɛ:w^{6}/, [lɛ:w^{6} wɛ:w^{6}] [01] (vt) 1. quanh co, khúc khuỷu, có nhiều khúc quanh, gấp khúc nhiều lần. "*Vô nhà nó lối đi lẹo quẹo tôi không tài nào nhớ được.*", 2. lòng vòng, không đi thẳng vào vấn đề. "*Cái tay này ăn nói lẹo quẹo, chẳng ra làm sao.*".

Lẹo tẹo /lɛ:w^{6} tɛ:w^{6}/, [lɛ:w^{6} tɛ:w^{6}] [01] (vt) tằng tịu, có quan hệ nam nữ bất chính. "*Hai đứa nó lẹo tẹo với nhau từ lâu rồi, tại anh chị hổng biết đó thôi.*".

Lép như con tép /lɛ:p^{5} ɲɯ:^{1} kɔ:n^{1} tɛ:p^{5}/, [lɛ:p^{5} ɲɯ:^{1} kɔ:ŋ^{1} tɛ:p^{5}] [1001] (qn) ở trạng thái dẹp như con tép, ý nói không còn gì ở bên trong. "*Ôi mấy chặp, cái bụng lép như con tép có còn gì đâu.*".

Lép ve /lɛ:p^{5} vɛ:^{1}/, [lɛ:p^{5} jɛ:^{1}] [01] (vt) 1. lép kẹp, lép xẹp, không còn gì trong bụng. "*Cả ngày nay có ăn gì đâu, nên bụng bó hổng lép ve sao được.*", 2. ở tình trạng thất thế và thua thiệt hơn hết. "*Ở trong đám chỉ có nó là lép ve cho nên ai muốn sai, bắt nạt kiểu gì đó thì cũng được thôi.*".

Lép xép /lɛ:p^{5} sɛ:p^{5}/, [lɛ:p^{5} sɛ:p^{5}] [01] (vt) không kín miệng, hay nói cho người này, người nọ. "*Cái con mẹ đó, bả bép xép dữ lắm, bả mà biết là đừng hòng giữ kín, đảm bảo chị, cả xóm đều biết đó.*".

Lép xẹp /lɛ:p^{5} sɛ:p^{6}/, [lɛ:p^{5} sɛ:p^{6}] [01] (vt) ở tình trạng không còn gì

bên trong, khiến cho vật bị dẹp hẳn lại. "*Cái vỏ xe lép xẹp mà chạy sao được nữa, hư ruột bây giờ, bơm lên đi.*", "*Tối qua nhậu về có ăn được gì đâu, bây giờ cái bụng lép xẹp.*".

Lét chét /lɛ:t^{5} cɛ:t^{5}/, [lɛ:k^{5} cɛ:k^{5}] [01] (vt) (bâ) loét choét, lắm mồm, nói liên tục, không ngưng nghỉ. "*Mầy có im đi hôn. Cái mồm cứ lét chét hoài, tao nghe mệt quá đi.*".

Lẹt bẹt /lɛ:t^{6} bɛ:t^{6}/, [lɛ:k^{6} bɛ:k^{6}] [01] (vt) lẹt dẹt, 1. quá chậm chạp, ở tình trạng bị bỏ lại, rơi rớt lại phía sau. "*Đi một hồi thì cánh đàn ông bọn tôi đi trước, bọn họ lẹt bẹt ở sau, tôi đâu biết.*", 2. ở tình trạng kém cỏi, không theo kịp người khác. "*Học cái kiểu gì mà trong lớp con cứ đứng lẹt bẹt phía sau không vậy chớ ?*".

Lẹt đẹt /lɛ:t^{6} dɛ:t^{6}/, [lɛ:k^{6} dɛ:k^{6}] [01] (vt) ít ỏi, thưa thớt, rải rác một vài cái, một vài con. "*Ở trên núi Cấm ngày trước, chỉ lẹt đẹt vài nóc nhà mà thôi, chớ không như bây giờ.*", "*Đi chài khá hôn anh Bảy? - Chỉ lẹt đẹt vài con cá hè, anh ơi.*".

Lẹt nhẹt /lɛ:t^{6} ɲɛ:t^{6}/, [lɛ:k^{6} ɲɛ:k^{6}] [01] (vt) (bâ) loẹt nhoẹt, nhão nhoét, nhão đến mức dính bết lại với nhau. "*Trời mưa, bùn sình lẹt nhẹt cái kiểu này đi đâu cho được mà đi.*".

Lẹt quẹt /lɛ:t^{6} kwɛ:t^{6}/, [lɛ:k^{6} wɛ:k^{6}] [01] (vt) 1. (bâ) loẹt quẹt, qua loa, sơ sài, chưa đâu vào đâu. "*Sáng sớm vào làm lẹt quẹt có mấy cái rồi nó bỏ đi đâu mất tiêu, tui cũng không biết nữa.*", 2. (bâ) lật quật, thấm thoắt, ý nói thời gian chóng qua. "*Mới đây mà tháng Chạp, lẹt quẹt là cũng đã hết năm nữa rồi.*".

Lẹt xẹt /lɛ:t^{6} sɛ:t^{6}/, [lɛ:k^{6} sɛ:k^{6}] [01] (vt) 1. (bâ) loẹt xoẹt, luôn di chuyển, không ở yên. "*Thằng đó chỉ thấy mặt nó ở hai bữa cơm, còn thì nó đi lẹt xẹt tối ngày hà, chị ơi.*", 2. loé lên nhiều lần, chớp sáng nhiều lần liên tục. "*Ông coi cái điện có sao hôn, mà nó lẹt xẹt thấy ghê vậy cà.*".

Lê ki ma /le:^{1} ki:^{1} ma:^{1}/, [le^{j1} ki^{j1} ma:^{1}] [001] (dt) cây ăn trái, có quả tròn bằng nắm tay, đít nhọn, khi chín có màu cam, trong có chứa tinh bột cùng màu, vị rất ngọt, hạt màu nâu, to như hạt sầu riêng. "*Về gần tới nhà mẹ Sáu, nó tạt vô vườn lê ki ma, bới một cái lỗ ém trái lựu đạn.* (AĐ)".

Lê quê /le:^{1} kwe:^{1}/, [le^{j1} we^{j1}] [01] (dt) (tm) "rivet" (P), (bâ) một cái chốt bằng kim loại được xỏ vào hai mảnh kim loại và tán dẹt ở hai đầu để giữ cho khỏi bung ra. "*Nó gài cái kiểu lê quê này làm sao có thể bung ra được.*".

Lề bề /le:^{2} be:^{2}/, [le^{j2} be^{j2}] [01] (vt) 1. (bâ) lề mề, chậm chạp, kéo dài công việc một cách vô ích, không khẩn trương trong công

việc, hành động. "*Làm lề bề như ông ấy thì biết bao giờ mới xong.*", 2. bề bộn, bận rộn, nhiều việc đến cùng một lúc nên không thể làm xuể. "*Công việc của tôi lề bề như thế làm sao tôi làm cho nổi mà mấy anh còn đề nghị phân công thêm.*".

Lề xề /leː^{2} seː^{2}/, [le^{j2} se^{j2}] [01] 1. (vt) lôi thôi, luộm thuộm, không gọn gàng, ngăn nắp. "*Có khách có khứa mà ông ăn mặc lề xề như thế coi sao được.*", 2. loanh quanh bên cạnh, không đi đâu xa. "*Thằng này, tối ngày tôi chỉ thấy nó lề xề chỗ đá gà, sòng bạc gì đâu không hà.*".

Lể /leː^{3}/, [le^{j3}] (vt) nhể, dùng vật nhọn để khựi cho bật ra, chảy ra. "*Đưa má lể cái gai này cho, không thôi nó làm mủ đi hổng được à.*", "*Bị bệnh mà cắt lể để lấy máu độc trong người ra là điều không đúng đâu, đừng có làm.*".

Lệ kệ /leː^{6} keː^{6}/, [le^{j6} ke^{j6}] [01] (vt) dài dòng, lê thê, nói năng không gọn ý, kéo dài. "*Nghe ổng nói lệ kệ, thấy mà buồn ngủ.*".

Lếch lác /ləːc^{5} laːk^{5}/, [ləːt^{5} laːk^{5}] [01] (vt) nhếch nhác, lôi thôi và bẩn thỉu, không được gọn gàng, tươm tất. "*Nhà cửa lếch lác cái kiểu này khách khứa tới kì lắm.*".

Lệch kệch /ləːc^{6} kəːc^{6}/, [ləːt^{6} kəːt^{6}] [01] (vt) cồng kềnh, lỉnh kỉnh, không gọn và gây vướng víu. "*Đi đâu mà mang xách lệch kệch thế kia?*".

Lệch xệch /ləːc^{6} səːc^{6}/, [ləːt^{6} səːt^{6}] [01] (vt) 1. xộc xệch, lỏng ra, không còn khớp chặt với nhau. "*Cái xe này lệch xệch quá rồi, coi chừng nó nằm đường có ngày à nghen.*", 2. (bâ) lịch xịch, không ăn khớp, không đồng bộ với nhau. "*Hẹn nhau cái kiểu gì lệch xệch người tới người không vậy chớ.*".

Lên chun /leːn^{1} cɯːn^{1}/, [ləːn^{1} cɯŋː^{1}] [01] (vt) lên chân, lên mặt, dương dương tự đắc. "*Anh khen nó quá, đây nó lại lên chun coi thường anh em thì không nên.*".

Lên dọi /leːn^{1} zɔːj^{6}/, [ləːn^{1} jɔːj^{6}] [01] (vt) (cá) thở tạo thành những bọt nhỏ, hoặc những gợn sóng trên bề mặt của nước. "*Nhưng đặc điểm trước mắt là chờ xem cá lên dọi ngay chỗ nào để kết hợp tính toán theo cự li và góc độ trước khi tung chài.* (ADg)".

Lên đèn /leːn^{1} dɛːn^{2}/, [ləːn^{1} dɛːŋ^{2}] [01] (vt) đốt đôi đèn sáp và đặt lên bàn thờ để chuẩn bị làm lễ. "*Nghe nói, trong đám cưới người ta phải chọn người lên đèn, chớ không phải ai cũng làm được đâu.*".

Lên đời /leːn^{1} dɤːj^{2}/, [ləːn^{1} dɤːj^{2}] [01] (vt) 1. sửa đổi đồ sử dụng theo hướng khá hơn. "*Cái xe này bộ mới lên đời hả?*", 2. làm ăn phát đạt.

"Dạo này gia đình ảnh chỉ lên đời thấy ăn mặc tươm tất hơn.".

Lên gà /leːn^{1} ɣaː^{2}/, [ləːn^{1} ɣaː^{2}] [01] (vt) hăng hái, tích cực, trở nên phấn khích, hưng phấn hơn. *"Có lương sớm, anh em càng lên gà, làm việc hăng say hơn.".*

Lên gan /leːn^{1} ɣaːn^{1}/, [ləːn^{1} ɣaːŋ^{1}] [01] (vt) căm giận, sôi gan, cảm thấy tức giận dữ dội. *"Con đừng có lì, má con bả lên gan bả đánh chết.".*

Lên gò /leːn^{1} ɣɔː^{2}/, [ləːn^{1} ɣɔː^{2}] [01] (vt) 1. ở vào thế thuận lợi, may mắn. *"Nhờ thắng mấy ván mà nó lên gò thắng luôn.",* 2. lên mặt tự đắc. *"Ông để cao nó quá, nó hổng lên gò sao được?".*

Lên gối /leːn^{1} ɣoːj^{5}/, [ləːn^{1} ɣoːj^{5}] [01] (vt) thúc đầu gối vào người khác. *"Có gì mày nói chớ sao mày lại lên gối nó dữ vậy.".*

Lên hương /leːn^{1} hɯɤŋ^{1}/, [ləːn^{1} hɯːŋ^{1}] [01] (vt) 1. phát đạt tiền tài, địa vị. *"Dạo này ổng đã lên hương rồi, đâu còn như ngày xưa nữa đâu.",* 2. lên mặt tự cao tự đại. *"Khen cố quá, đây cố lên hương coi thường chị em.".*

Lên mâm /leːn^{1} mɤmː^{1}/, [ləːn^{1} mɑmː^{1}] [01] (vt) dọn thức ăn lên bàn cho khách. *"Rồi, lên mâm đi, anh em ăn còn về làm việc.".*

Lên meo /leːn^{1} mɛːw^{1}/, [ləːn^{1} mɛːw^{1}] [01] (vt) mọc rêu, thực vật nhỏ mọc ở nơi ẩm ướt. *"Cái tường này để nước ngấm hoài. Nó bắt đầu lên meo rồi đó.".*

Lên ngớp /leːn^{1} ŋɤːp^{5}/, [ləːn^{1} ŋɤːp^{5}] [01] (vt) (cá) lên mặt nước hớp không khí để thở. *"... khi đặt ngập nước chỉ còn ló cái mô lên để có chỗ thở cho cá bên trong lên ngớp.* (AĐg)".

Lên ruột /leːn^{1} ʐuɤt^{6}/, [ləːn^{1} ʐuːk^{6}] [01] (vt) 1. sợ điếng, khiếp đảm, khiếp sợ về một việc làm bất thần nào đó. *"Thấy nó móc khẩu súng ra tôi cảm thấy lên ruột, dông mất.",* 2. điên tiết, tức giận không thể chịu được. *"Chị thử nghĩ coi, nó làm như vậy tui tức lên ruột hôn?".*

Lên ruột cả chùm /leːn^{1} ʐuɤt^{6} kaː^{3} cuːm^{2}/, [ləːn^{1} ʐuːk^{6} kaː^{3} cɯmː^{2}] [0101] (qn) (cn) lên ruột, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. *"Nó móc trái lựu đạn ra, ai nấy đều lên ruột cả chùm, mặt cắt không còn một chút máu.".*

Lên xác /leːn^{1} saːk^{5}/, [ləːn^{1} saːk^{5}] [01] (vt) lên đồng, theo mê tín, hiện tượng như có người chết nhập vào ai đó để nói chuyện quá khứ, tương lai. *"Hay là ba nó mang bịnh, vì quá mê tín mà lên xác?* (SN)".

Lên xăng /leːn^{1} saŋː^{1}/, [ləːn^{1} saŋː^{1}] [01] (vt) phát tài, phát đạt, có chiều hướng làm việc phát triển.

"Dạo này ổng lện xăng lắm, đi làm việc bằng xế nổ không hà.".

Lền /leːn^{2}/, [ləːn^{2}] (vt) 1. sền sệt, không đặc không lỏng. *"Cái ao này nước lền thấy mà ghê, vậy mà mấy đứa con nhà ai nó cũng tắm.",* 2. nhiều đến độ đặc sệt, chen chúc nhau. *"Xứ nào bằng xứ Cạnh Đền. Muỗi kêu như sáo thổi, đĩa lội lền như bánh canh.* (cd)".

Lền khền /leːn^{2} xeːn^{1}/, [ləːn^{2} xəːn^{1}] [01] (vt) rất nhiều, nhiều vô số kể, (cn) lủ khủ. *"Dạo này hàng hoá lền khền ở đó mà lên giá.", "Tao đâu có lạ với đám nầy. Khỉ Cà Mau cả bầy trong điền. Còn sấu thì lền khền ở các ngọn trong dớn.* (NH)".

Lền trời /leːn^{2} ʈɤːj^{2}/, [ləːn^{2} ʈɤːj^{2}] [01] (vt) 1. khắp bầu trời, cùng trời, chỗ nào cũng có. *"Súng nổ lền trời, anh biểu phải chạy đi đâu bây giờ.",* 2. nhiều la liệt, vô số kể, không thể nào đếm xiết. *"Hổng biết cào cào, châu chấu ở đâu ra mà nó bay lền trời vậy cà.".*

Lền khền /leːn^{3} xeːn^{3}/, [ləːn^{3} xəːn^{3}] [01] (vt) (bâ) lền khên. *"Chim, cò ở đâu mà chúng tụ về đây lền khền vậy anh?".*

Lền khền lền khên /leːn^{3} xeːn^{3} leːn^{2} xeːn^{1}/, [ləːn^{3} xəːn^{3} ləːn^{2} xəːn^{1}] [0101] (qn) nhiều thật nhiều, nhiều vô số kể, ý nhấn mạnh. *"Tới mùa nông sản, ghe, xuồng tụ về đậu lền khền lền khên, chật cả một bến sông lớn.".*

Lện quện /leːn^{6} kweːn^{6}/, [ləːn^{6} wəːn^{6}] [01] (vt) có vằn có vện, không có đường nét rõ rệt, lem luốc. *"Con chui ở đâu mà mặt mày lện quện thấy mà ghê vậy chớ.", "Con tô màu cái kiểu gì mà lện quện thế kia.".*

Lênh nghênh /ləːɲ^{1} ŋəːɲ^{1}/, [ləːn^{1} ŋəːn^{1}] [01] (vt) 1. nghênh nghênh, hơi nghếch lên cao. *"Cái thằng đó đi có cái mặt lênh nghênh thấy muốn đục.",* 2. nghênh ngang, ngông nghênh, ngang tàng có vẻ không ngán, sợ ai. *"Cái tướng đi lênh nghênh thấy phát ghét, hồi sao không bị chúng đánh.",* 3. ở tình trạng nhiều và không thứ tự. *"Nhưng khốn nạn quá, mấy bữa trước các cô đi kiếm củi bơi xuống về lênh nghênh đầy rạch, hôm nay rủ nhau đi trốn đâu mất hết.* (PV)".

Lềnh láng /ləːɲ^{3} laːŋ^{3}/, [ləːn^{3} laːŋ^{3}] [01] (vt) 1. lênh láng, tràn khắp ra trên bề mặt rộng, (cn) lỉnh láng. *"Tháng này năm nào nước cũng ngập lềnh láng vậy đó chị ơi.",* 2. nhạt nhẽo, vô vị, không còn chất do bị pha loãng quá nhiều nước. *"Nấu canh cái kiểu gì mà lềnh láng chỉ thấy nước không thôi thì ăn sao được mà ăn.",* 3. (nb) (trong nói năng) vô duyên, thiếu sự tế nhị, lịch thiệp. *"Con nhỏ đó nó ăn nói lềnh láng cái kiểu đó ai mà ưa cho nổi.".*

Lểnh nghểnh /lə:ɲ^{3} ŋə:ɲ^{3}/, [lə:n^{3} ŋə:n^{3}] [01] (vt) (bâ) lỉnh nghỉnh, ở trạng thái nhiều, nhung nhúc. "*Ba cái đó bày bán lểnh nghểnh ngoài chợ, chỗ nào hổng có mà sợ thiếu.*".

Lểnh thểnh /lə:ɲ^{3} t^{h}ə:ɲ^{3}/, [lə:n^{3} t^{h}ə:n^{3}] [01] (vt) dài lòng thòng và không được gọn. "*Để dây nhợ lểnh thểnh cái kiểu đó người ta đi vướng té chết.*".

Lểnh láng /lə:ɲ^{5} la:ŋ^{5}/, [lə:n^{5} la:ŋ^{5}] [01] (vt) (bâ) lính láng, ở tình trạng có nước bao phủ một diện rộng, (cn) lểnh lảng, lỉnh lảng. "*Nước ngập lểnh láng như thế này, chắc ba con cá nuôi nó đi hết còn đâu.*".

Lểnh quểnh /lə:ɲ^{5} kwə:ɲ^{5}/, [lə:n^{5} wə:n^{5}] [01] (vt) (bâ) lính quýnh, có những hành động vụng về, lúng túng do mất bình tĩnh. "*Việc gì phải lểnh quểnh đi đụng bàn đụng ghế tùm lum vậy cha nội.*".

Lệnh khệnh /lə:ɲ^{6} xə:ɲ^{6}/, [lə:n^{6} xə:n^{6}] [01] (vt) khệnh khạng, nặng nề và chậm chạp. "*Chưa đến nỗi già mà trông ông ta đi đứng lệnh khệnh thấy phát mệt.*".

Lệnh quệnh /lə:ɲ^{6} kwə:ɲ^{6}/, [lə:n^{6} wə:n^{6}] [01] (vt) 1. lạng quạng, chệnh choạng, ở tình trạng chao đảo, ngả nghiêng qua lại. "*Thấy tướng đi lệnh quệnh là biết ông ta xỉn rồi.*", 2. (trong nói năng) không nghiêm túc, thiếu đúng đắn; không có đầu đuôi, vô nghĩa, vớ vẩn. "*Chỗ có người lớn, không ăn nói lệnh quệnh được đâu.*", "*Ông say rồi, bắt đầu nói năng lệnh quệnh rồi đó.*", 3. quan hệ không lành mạnh, không trong sáng. "*Anh có vợ rồi mà còn lệnh quệnh là không được đâu nghen.*".

Lết mết /le:t^{5} me:t^{5}/, [lə:t^{5} mə:t^{5}] [01] (vt) 1. bê bết, kém đến mức tồi tệ, không tiến lên được. "*Mấy năm nay vợ chồng tui làm ăn lết mết quá anh ơi.*", 2. lết bết, đuối sức, không còn khả năng vận động. "*Uống rượu gì đến độ lết mết rồi mà vẫn chưa chịu thôi.*", 3. say đắm, đắm đuối, bị quyến rũ đến độ chết mê chết mệt. "*Dạo này coi bộ nó lết mết con nhỏ con ông Năm rồi.*".

Lệt đệt /le:t^{6} de:t^{6}/, [lə:t^{6} də:t^{6}] [01] (vt) (bâ) lệt bệt, tỏ ra đuối sức nên vận động một cách chậm chạp, uể oải. "*Có những người đi theo đoàn hết nổi, nên phải lệt đệt phía sau.*".

Lệt phệt /le:t^{6} fe:t^{6}/, [lə:t^{6} fə:t^{6}] [01] (vt) (bâ) lệt bệt, nặng nề và chậm chạp, kéo lết một cách chậm chạp vì nặng hoặc quá sức. "*Ai giống thằng Bảy quá vậy? - Nó chớ ai. Vác bao đồ đi lệt phệt phía sau kia kìa.*".

Lệt sệt /le:t^{6} ʂe:t^{6}/, [lə:t^{6} sə:t^{6}] [01] (vt) sền sệt, sệt sệt, ở trạng thái gần đặc lại. "*Để ba cái bùn lệt*

sệt như vầy, trưa nắng mà còn con cá nào là nó sẽ ngoi lên thôi.".

Lệt thệt /le:t^{6} t^{h}e:t^{6}/, [lə:t^{6} t^{h}ə:t^{6}] [01] (vt) lết bết, kéo lê, kéo lết trên mặt đường. "*Xăn hai cái ống quần lên đi con. Để nó lệt thệt như vậy đi coi chừng vấp té chết.*".

Lệt xệt /le:t^{6} se:t^{6}/, [lə:t^{6} sə:t^{6}] [01] (vt) là là, thấp sát mặt đất. "*Con không bưng lên được sao, mà kéo lệt xệt dưới nền vậy.*".

Lêu bêu /le:w^{1} be:w^{1}/, [li:w^{1} bi:w^{1}] [01] (vt) lềnh bềnh, ở trạng thái nổi hẳn trên mặt nước. "*Nhiều người cày ruộng thử, nhưng họ thất vọng vì lúa bị háp, bỏ nắm lúa vô thau nước thì mười hột, nổi lêu bêu có tới bảy.* (SN)".

Lêu hêu /le:w^{1} he:w^{1}/, [li:w^{1} hi:w^{1}] [01] (vt) 1. cao chơi vơi không vững. "*Con để cái bình bông lêu hêu cái kiểu đó, coi chừng gió thổi đổ đó nghen.*", 2. lêu têu, đi đó đi đây không có mục đích. "*Con cái lớn rồi phải lo làm giúp ba má, có đâu mà đi lêu hêu tối ngày vậy.*", 3. làm khơi khơi, thiếu cơ sở thực tế. "*Làm ăn phải tính toán đâu đó đàng hoàng, chớ lêu hêu cái kiểu này chỉ có đổ nợ.*", 4. lêu đêu, cao nghệu, cao một cách khác thường mất cân đối. "*Cái thằng gì mà tướng tá lêu hêu như cây tre miễu.*".

Lêu khêu /le:w^{1} xe:w^{1}/, [li:w^{1} xi:w^{1}] [01] (vt) (cn) lêu hêu. "*Để cái đèn lêu khêu, coi chừng ngã đổ cháy đồ à nghen.*", "*Cái thằng gì mà ăn ở không, rồi đi lêu khêu phá làng, phá xóm, cho chúng chửi không hà.*", "*Làm ăn lêu khêu cái kiểu đó, thất bại là cái chắc.*", "*Sát mé biển, cất nhà sàn, lêu khêu, chẳng bao giờ bị ngập.* (SN)".

Lêu lao /le:w^{1} la:w^{1}/, [li:w^{1} la:w^{1}] [01] (vt) rêu rao, bêu xấu người khác hết chỗ này tới chỗ khác. "*Tôi đảm bảo bà, nó mà biết được, nó sẽ lêu lao hết xóm cho bà coi.*".

Lêu phêu /le:w^{1} fe:w^{1}/, [li:w^{1} fi:w^{1}] [01] (vt) không chắc chắn, không xác định. "*Nó nói lêu phêu cái kiểu này, biết nó có tới hôn mà chờ?*".

Lều khều /le:w^{2} xe:w^{2}/, [li:w^{2} xi:w^{2}] [01] (vt) lều nghều, quá dài và gầy guộc nên cử động chậm chạp, vụng về. "*Cái thằng chân tay lều khều, đụng đâu hư đó.*".

Lều quều /le:w^{2} kwe:w^{2}/, [li:w^{2} wi:w^{2}] [01] (vt) quều quào, cử động một cách rất khó khăn, vụng về. "*Nó có thằng em bị tật, chân tay lều quều thấy mà tội nghiệp.*".

Lều /le:w^{3}/, [li:w^{3}] 1. (vt) xuyên qua, xuyên thủng qua. "*Mấy đứa bây nhảy xuống nước coi chừng cọc ở dưới nó đâm lều ruột có ngày à nghen.*", 2. (vt) rất nhọn, có phần đầu nhỏ dần như mũi kim. "*Để*

miếng ván có cây đinh nhọn lểu coi chừng đi đạp đó nghen.".

Lểu đểu /le:w^{3} de:w^{3}/, [li:w^{3} di:w^{3}] [01] (vt) lảo đảo, mất thăng bằng, ngả nghiêng muốn đổ, muốn ngã. "*Thấy ổng đi lểu đểu là tôi biết ổng xỉn rồi.*".

Lểu hểu /le:w^{3} he:w^{3}/, [li:w^{3} hi:w^{3}] [01] (vt) lêu lổng, rong chơi, không chịu học hành, làm lụng, (cn) lêu hêu. "*Có vợ có con rồi mà không chịu mần ăn gì cả, tối ngày chỉ lểu hểu không thôi thì cạp đất mà ăn nghen con.*".

Lểu lảo /le:w^{3} la:w^{3}/, [li:w^{3} la:w^{3}] [01] (vt) (bâ) lếu láo, 1. qua loa, đại khái, chỉ biết đôi chút. "*Tôi cũng chỉ lểu lảo thôi, chớ có biết gì nhiều đâu mà ông hỏi tôi.*", 2. làm sơ sài lấy có. "*Cái tánh thằng này lểu lảo từ đó tới giờ, bởi đó có chuyện chi mà nó làm nên thân đâu?*", 3. không gọn gàng, vén khéo. "*Cái tánh nó lểu lảo, bởi vậy có cái gì nó làm gọn gàng, ngăn nắp đâu.*".

Lểu /le:w^{5}/, [li:w^{5}] (vt) láo, 1. không thật tâm cho công việc, chỉ làm cẩu thả, qua loa cho có. "*Làm cho nó đàng hoàng, làm lểu cái kiểu này thế nào cũng bị chửi cho mà coi.*", 2. tếu, nhộn, có sự gây cười, nghịch ngợm, không được nghiêm chỉnh. "*Cái tánh nó lểu từ nào tới giờ, mong anh bỏ qua, đừng chấp nhất nó.*".

Lểu nhểu /le:w^{5} ɲe:w^{5}/, [li:w^{5} ɲi:w^{5}] [01] (vt) láo nháo, không có chút trật tự nào. "*Làm gì mà lểu nhểu như cái chợ vậy chớ.*".

Lểu tểu /le:w^{5} te:w^{5}/, [li:w^{5} ti:w^{5}] [01] (vt) 1. lấc cấc, lóc chóc, tỏ ra lụp chụp, vụng về, không chu đáo. "*Biết nó còn nhỏ lểu tểu mà giao cho nó làm chi để hổng việc vậy chớ.*", 2. không đúng đắn, thiếu lịch sự. "*Chỗ hội họp mà nói năng lểu tểu như vậy sao được.*".

Lệu hệu /le:w^{6} he:w^{6}/, [li:w^{6} hi:w^{6}] [01] (vt) 1. la cà, mó máy qua loa mà không làm được việc gì, chỉ trổ bâng quơ mà không hề làm việc. "*Thằng cha đó chỉ có nước lệu hệu, chớ có biết làm và làm được gì đâu.*", 2. bỗng chốc, thấm thoắt, mới đó mà... "*Lệu hệu mà cũng đã hết năm rồi.*", 3. không rõ ràng, không chính xác. "*Ai thì nói cho rõ ràng, có người, chớ nói năng lệu hệu cái kiểu đó là không được đâu à nghen.*".

Lệu khệu /le:w^{6} xe:w^{6}/, [li:w^{6} xi:w^{6}] [01] (vt) linh tinh, vớ vẩn, không có tác dụng gì thiết thực, (cn) lệu hệu. "*Chuyện quan trọng của mình không lo, lại đi nói chuyện lệu khệu ở đây làm gì.*".

Lệu lạo /le:w^{6} la:w^{6}/, [li:w^{6} la:w^{6}] [01] (vt) 1. phều phào, không rõ tiếng do bị tật hoặc đang ngậm nước mà nói. "*Nói lệu lạo cái kiểu đó ai mà nghe cho được.*",

2. trệu trạo, từ gợi tả tình trạng nhai khó khăn phải lừa thức ăn qua lại giữa hai hàm. "*Đau mấy cái răng, phải nhai lệu lạo rồi nuốt, nên chả muốn ăn chút nào.*", 3. lặt vặt, nhỏ nhặt, không đáng kể. "*Ở không làm mấy chuyện lệu lạo giúp gia đình, chớ có mần ăn gì đâu anh ơi.*".

Lệu nghệu /le:w^{6} ŋe:w^{6}/, [li:w^{6} ŋi:w^{6}] [01] (vt) lêu nghêu, 1. cao hoặc dài quá cỡ, mất hẳn cân đối. "*Cái thân cao lệu nghệu mà đứng trước, còn ai ở sau nhìn thấy cho được nữa.*", 2. (nói năng) không chính xác, lẫn lộn chuyện này sang chuyện nọ. "*Có nắm chắc thì nói, chớ nói năng lệu nghệu là không được đâu nghen.*".

Li /li:^{1}/, [li^{j1}] (dt) (cv) ly, cốc, vật dụng thường bằng thuỷ tinh, có chân hoặc không có chân, dùng để uống nước, uống rượu. "*Lâu lâu chúng ta cạn li bia một cái đi.*".

Li bì /li:^{1} bi:^{2}/, [li^{j1} bi^{j2}] [01] (vt) không bao giờ dứt, ở tình trạng kéo dài mãi. "*Đi tới đâu cũng thấy dân nhậu. Vì sao mà họ nhậu li bì như vậy? Là vì họ không có gì để giải trí.* (NH)".

Li lai /li:^{1} la:j^{1}/, [li^{j1} la:j^{1}] [01] (vt) 1. không có gì, không đáng kể, kể như không, (cn) nhằm nhè, nhằm nhò. "*Số tiền đó đối với tao chẳng có li lai gì đâu mày yên chí đi.*", 2. hơn kém nhau chút ít. "*Hai phần này chỉ giỏi lắm là chênh lệch nhau li lai thôi, chớ không nhiều đâu.*".

Lì câm /li:^{2} kɤm:^{1}/, [li^{j2} kɑm:^{1}] [01] (vt) 1. rất lì lợm, tỏ ra ngang bướng, không mảy may xúc động. "Thằng nhỏ trông lì câm, khó dạy lắm đây.", 2. nhẵn lì, phẳng lì, không còn góc cạnh. "*Món đồ này chắc xài nhiều lắm đây, góc cạnh lì câm hết rồi còn gì nữa.*".

Lì lịt /li:^{2} li:t^{6}/, [li^{j2} lit:^{6}] [01] (vt) 1. lừ đừ, không được nhanh nhẹn, linh hoạt. "*Mấy ngày nay bịnh trông thằng nhỏ lì lịt hẳn đi.*", 2. lì lợm, tỏ ra không mảy may xúc động. "*Còn nhỏ mà tánh nết lì lịt khó ưa.*".

Lì một lam /li:^{2} mo:t^{6} la:m^{1}/, [li^{j2} mo:k^{6} la:m^{1}] [101] 1. bắn một loạt đạn, bắn nhiều viên liên tục. "*Có chuyện gì mà bọn lính nó lì một lam dữ vậy cà.*", 2. (nl) làm một li, uống một li, cách nói vui của mấy người uống rượu. "*Tới phiên anh đó. Lì một lam đi.*".

Lì xì /li:^{2} si:^{2}/, [li^{j2} si^{j2}] [01] (vt) tặng tiền cho người nhỏ, người thân trong dịp Tết. "*Mỗi năm về quê ăn Tết, hai đứa nhỏ cũng được tiền lì xì mấy trăm.*".

Lí hí /li:^{5} hi:^{5}/, [li^{j5} hi^{j5}] [01] (vt) 1. ti hí, quá nhỏ, không mở to ra được. "*Cái thằng gì mà mắt lí hí như mắt lươn có khác.*", 2. hé mở một ít. "*Mở cái cửa lớn ra cho*

sáng coi, có gì đâu mà phải mở lí hí như vậy.".

Lí la lí lắc /li:^{5} la:^{1} li:^{5} lak:^{5}/, [li^{j5} la:^{1} li^{j5} lak:^{5}] [0101] (qn) (cn) lí lắc, nhưng có ý nhấn mạnh. "*Cái thằng đó lí la lí lắc lắm, để nó ở lại, ba má giữ nó không nổi đâu.*".

Lí láu /li:^{5} law:^{5}/, [li^{j5} la:w^{5}] [01] (vt) liến thoắng, quá nhanh nhảu và không ngớt miệng. "*Nó có cái tật lí láu vậy, chớ có làm được việc gì nên thân đâu anh ơi.*".

Lí lắc /li:^{5} lak:^{5}/, [li^{j5} lak:^{5}] [01] 1. nghịch ngợm, tinh nghịch, táy máy, chơi đùa những trò không nên, không được phép, hoặc có thể gây nguy hại. "*Cái thằng lí lắc thiệt, cái xe người ta vậy mà nó dám leo lên đạp máy.*", 2. luôn cử động, động đậy, tay chân táy máy đứng ngồi không yên. "*Chỗ có khách có khứa mà con lí lắc quá đi. Ngồi im coi được hôn nào.*".

Lí rí /li:^{5} ʐi:^{5}/, [li^{j5} ʐi^{j5}] [01] (vt) 1. li ti, rất nhỏ, nhỏ đến mức trông chỉ như những chấm, những hạt vụn. "*Đứng trên sân thượng của toà nhà nhìn xuống: dòng người bên dưới lí rí như đàn kiến đang bò trên mặt đường.*", 2. lí nhí, nhỏ quá, nhìn không rõ. "*Con viết chữ lớn lên, con viết gì mà lí rí như vậy, ai mà coi cho được.*", 3. lí nhí, khẽ quá, nghe không rõ. "*Nói cái gì mà lí rí trong họng, ai mà nghe cho được.*".

Lia /liɤ^{1}/, [liɤ^{1}] 1. (vt) và nhanh, ăn nhanh, ăn vội vàng cho xong. "*Bà dọn cơm, tôi lia ba hột, rồi tôi còn đi xóm nữa.*", 2. (vt) lia lịa, nhanh và liên tục. "*Thủng thẳng làm. Gấp gì mà mày cắt lia vậy, nó vô tay rồi làm sao.*".

Lia chia /liɤ^{1} ciɤ^{1}/, [liɤ^{1} ciɤ^{1}] [01] (vt) rất nhiều, nhiều đến mức không đếm xuể, tính hết. "*Từ nãy tới giờ nó thua lia chia, không biết bao nhiêu mà kể.*".

Lia lia /liɤ^{1} liɤ^{1}/, [liɤ^{1} liɤ^{1}] [11] (vt) lịa, nhanh và dời đổi liên tục từ vị trí nầy sang vị trí khác. "*Miệng nói, tay của ông bóp lia lia giùm chú Tư.* (SN)".

Lia thia /liɤ^{1} t^{h}iɤ^{1}/, [liɤ^{1} t^{h}iɤ^{1}] [01] (dt) (cá) thia, loại cá nước ngọt, thân nhỏ có màu xanh đậm hoặc đen, có vây ngũ sắc, thường hay giương vây khi gặp đối thủ và hay chọi nhau, (cn) thia thia. "*Lia thia nổi bọt trên đọt bồng bông, Phận em là gái có chồng anh thương.* (cd)".

Lia lia /liɤ^{3} liɤ^{3}/, [liɤ^{3} liɤ^{3}] [11] (vt) 1. ở tình trạng có những động tác nhỏ, nhẹ và liên tục. "*Cứ như vậy, người giăng lưới một tay cầm cây sào nạng chống lỉa lỉa cho xuống đi chầm chậm, một tay gỡ từng manh lưới.* (AĐg)", "*Có ai vô nhà là mấy con ngỗng nó lỉa lỉa cái đầu như vậy đó.*", 2. đi lủi lủi về phía trước, có biểu hiện vội vã. "*Có chuyện gì mà sáng ngày thấy bả đi lỉa lỉa vậy cà.*".

Lích /lic:^{5}/, [lit:^{5}] (vt) 1. (trong trò chơi bắn bi của trẻ em) dọn dẹp trống chỗ bi của đối phương với mục đích bắn cho dễ trúng. "*Chơi bắn đạn giao trước được lích thoải mái đó nghen.*", 2. lẻm, ăn sạch, tém sạch, không còn để lại gì. "*Nồi cơm bữa trưa còn đầy, vậy mà đến chiều là bọn nhỏ chúng lích sạch, không còn một hột.*", 3. cuỗm, lấy cắp, chiếm lấy và mang đi mất. "*Anh phải cẩn thận, chớ sơ sẩy một chút là bọn trộm nó lích gọn túi tiền à nghen.*", 4. đánh, mắng, trị, làm cho phải gánh chịu một điều gì. "*Thằng này, phải lích cho nó một trận, thì nó mới chừa.*".

Lịch$_{1}$ /lic:^{6}/, [lit:^{6}] (dt) chình, vật thường sống chui rúc trong bùn, cùng họ với lươn, nhưng nhỏ con hơn. "*Con lịch nó nhỏ hơn con lươn, nhiều người không phân biệt cứ tưởng lươn con, chớ đâu phải.*".

Lịch$_{2}$ /lic:^{6}/, [lit:^{6}] (vt) (bâ) lệch, chệch, 1. đi không đúng hướng hoặc mục tiêu. "*Bắn gì lịch cả gang mà cũng đòi bắn.*", 2. không cân đối, không đồng đều. "*Lấy hai chiếc đũa lịch như vầy, làm sao gắp cho được.*".

Lịch$_{3}$ /lic:^{6}/, [lit:^{6}] (dt) thanh lịch, lịch sự (hiện tượng nói tắt của thanh lịch, lịch sự), có vẻ đẹp nhã nhặn, phù hợp với sự ứng xử, phép xã giao. "*Hai vợ chồng khác nhau một trời một vực. Ổng thì lịch lắm. Không như bả lúc nào cũng nhiều chuyện, lớn tiếng.*".

Lịch huych /lic:^{6} hwic:^{6}/, [lit:^{6} wit:^{6}] [01] (vt) 1. sơ sài, không đáng kể, không đáng giá. "*Buôn bán lịch huych kiếm tiền chợ, chớ có thấm vào đâu, chị ơi.*", 2. qua loa, đại khái, sơ qua cho có. "*Chỉ lịch huych cái kiểu đó, ai biết mà làm cho được.*", 3. nhấp nhổm, vội vàng, tỏ ra nôn nóng, hấp tấp. "*Từ từ, có trễ đâu mà lịch huych vậy chớ.*".

Lịch ịch /lic:^{6} ic:^{6}/, [lit:^{6} it:^{6}] [01] (vt) 1. nặng nề và chậm chạp. "*Con heo này đi đứng lịch ịch, chắc sắp đẻ rồi.*", 2. tiếng động của vật nặng rớt xuống nền. "*Ba cái bao mà tụi bây quăng lịch ịch cái kiểu đó, coi chừng bể hết đó.*".

Lịch kịch /lic:^{6} kic:^{6}/, [lit:^{6} kit:^{6}] [01] (vt) va chạm, xung khắc, gây gổ, cãi vã nhau. "*Vợ chồng mà cứ lịch kịch cái kiểu đó, mần ăn sao khá được chớ.*".

Lịch lạc /lic:^{6} la:k^{6}/, [lit:^{6} la:k^{6}] [11] (vt) 1. (bâ) lệch lạc, sai lệch, không cân, không đúng, không ngay ngắn. "*Khung hình treo lịch lạc cái kiểu kia coi sao được.*", "*Nói năng lịch lạc cái kiểu đó mà nghe được à?*", 2. lịch lãm, lịch duyệt, tỏ ra có hiểu biết và lịch sự. "*Con người lịch lạc thế kia, tôi nghĩ họ không nói bậy đâu.*".

Lịch phịch /lic:^{6} fic:^{6}/, [lit:^{6} fit:^{6}] [01] (vt) nặng nề và chậm chạp, (cn) lịch ịch. "*Trông mấy bà bầu*

đi đứng lịch phịch thấy mà phát mệt.".

Lịch rịch /lɨc:^{6} zɻc:^{6}/, [lɨt:^{6} zɻt:^{6}] [01] (vt) 1. chậm chạp, rị mọ và lần hồi, tốc độ tiến triển chậm. "*Làm lịch rịch cả tháng trời mà chỉ mới được có bấy nhiêu.*", 2. nhốn nháo, rục rịch, có những hoạt động chuẩn bị để làm việc gì. "*Mấy tuần nay, nhà nào cũng lịch rịch đón Tết.*", 3. động đậy, cựa quậy, nhúc nhích, không ở yên. "*Ngủ đi. Cứ lịch rịch hoài ai mà ngủ cho được.*".

Lịch xịch /lɨc:^{6} sɨc:^{6}/, [lɨt:^{6} sɨt:^{6}] [01] (vt) 1. (bâ) lệch xệch, lôi thôi, sơ sài, tạm bợ. "*Nhà cửa lịch xịch, khách tới thấy mà mắc cỡ.*", 2. trở ngại, trục trặc, không thuận lợi. "*Mấy năm nay làm ăn lịch xịch chỉ đủ ăn, không khá.*", 3. hiểu lầm, xích mích, có sự gây gổ, cãi vã. "*Hai đứa nó dạo này lịch xịch không thấy đi chung với nhau nữa.*", 4. xảy ra chuyện lôi thôi, không hay, không tốt. "*Nó quan hệ lịch xịch với con người ta sao mà con nhỏ có bầu mới chết đây chớ.*".

Liếc dọc /liək^{5} zɑ^{w}k^{p6}/, [li:k^{5} jʌ^{w}k^{p6}] [01] (vt) đưa mắt nhìn rất nhanh khắp chung quanh. "*Vô nhà người ta mà cặp mắt nó liếc dọc hoài, làm mình ngại muốn chết.*".

Liếc dọc liếc ngang /liək^{5} zɑ^{w}k^{p6} liək^{5} ŋa:ŋ^{1}/, [li:k^{5} jʌ^{w}k^{p6} li:k^{5} ŋa:ŋ^{1}] [0101] (qn) đảo mắt nhìn qua nhìn lại. "*Con gái gì mà đi ra đường cứ liếc dọc liếc ngang, hổng sợ người ta cười.*".

Liếc mèo /liək^{5} mɛ:w^{2}/, [li:k^{5} mɛ:w^{2}] [01] (vt) liếc mắt đưa tình với phụ nữ. "*Cái thằng này có cái tật hay liếc mèo lắm, anh hổng biết sao.*".

Liếc xéo /liək^{5} sɛ:w^{5}/, [li:k^{5} sɛ:w^{5}] [01] (vt) liếc nhanh tỏ ý tức giận, hoặc có ý ngăn ngừa. "*Nó làm gì mà mày liếc xéo nó dữ vậy.*".

Liệc /liək^{6}/, [li:k^{6}] (vt) rà nghiêng mái chèo để điều khiển xuồng đi đúng theo ý muốn. "*Chị phải biết liệc mái chèo, xuồng mới đi tới được, không thôi nó sẽ quay vòng tròn cho mà coi.*".

Liếm /liəm^{3}/, [li:m^{3}] (vt) 1. lẻm, tọng, ăn nhanh, ăn một cách ngấu nghiến, thô tục. "*Mới dọn ra chưa kịp mời ai là nó đã liếm hết.*", 2. cuỗm, lấy cắp, lấy sạch không để lại gì. "*Mới để mấy gói đồ đây, thằng nào liếm mất rồi.*", 3. giết mất, làm chết đi. "*Mấy ổng ở trỏng bộ đông lắm hay sao mà chống cự gắt mấu. Hồi sáng tới giờ liếm tụi tôi gần hai chục thằng rồi!* (AD)".

Liếm ke /liəm^{5} kɛ:^{1}/, [li:m^{5} kɛ:^{1}] [01] (vt) 1. mất ăn, thất bại, không được gì hết. "*Mày nghe theo nó thì chỉ có nước liếm ke.*", 2. nịnh hót, theo đuôi lãnh đạo để lấy lòng. "*Gặp cái thằng liếm ke đó, mày*

nói với nó làm gì, lãnh đạo nào mà nó hổng bợ đít.".

Liên hợp /liən^{1} hɤ:p^{6}/, [li:ŋ^{1} hɤ:p^{6}] [01] (vt) liên hiệp, kết hợp lại những tổ chức hoặc thành phần xã hội khác nhau vì một mục đích. "*Nghe nói, ổng có tham gia trong thành phần chính phủ liên hợp thời kháng chiến đó chớ.*".

Liên tu /liən^{1} tu:^{1}/, [li:ŋ^{1} tʊ^{w1}] [01] (pt) liên tục không ngừng, nghỉ, không có sự gián đoạn. "*Trông tre tre ngã liên tu, Phận em là gái, oán thù làm chi.* (cd)".

Liên tu bất tận /liən^{1} tu:^{1} bɤt:^{5} tɤn:^{6}/, [li:ŋ^{1} tʊ^{w1} bɤk:^{5} tɤŋ:^{6}] [0101] (qn) liên tục, tới tấp không bao giờ dứt. "*Ổng nói liên tu bất tận, có cho ai nói được gì đâu mà đề nghị.*".

Liền /liən^{2}/, [li:ŋ^{2}] (pt) 1. ngay, tức thì, liền sau đó, không chậm trễ. "*Đừng có chê cái mì ăn liền nghen. Nó là thực phẩm của thời đại đó.*", 2. lẫn, từ biểu thị mối quan hệ kế tiếp nhau. "*Thức gì mà cả ngày liền đêm chịu sao nổi.*".

Liền bân /liən^{2} bɤn:^{1}/, [li:ŋ^{2} bɤŋ:^{1}] [01] (vt) 1. liền trơn, gắn kết mà không để lại tì vết. "*Nó hàn kiểu sao mà liền bân không thấy mối nối mới tài chớ.*", 2. liền liền, liên tục, không ngưng nghỉ. "*Làm gì mà chớp mắt liền bân vậy cha nội.*".

Liền bóc /liən^{2} bɑ^{w}k^{p5}/, [li:ŋ^{2} bʌ^{w}k^{p5}] [01] (vt) 1. ngay lập tức, ngay tức thì, tức khắc. "*Mới nói là làm liền bóc vậy cha nội.*", 2. liên tục, không ngừng. "*Uống gì liền bóc vậy cha, để ăn chút đã.*".

Liền chóc /liən^{2} cɑ^{w}k^{p5}/, [li:ŋ^{2} cʌ^{w}k^{p5}] [01] (vt) 1. ngay trong giây lát, ngay tức khắc. "*Làm liền chóc vậy sao, để thong thả ít ngày hổng được à?*", 2. hết cái này tới cái kia liên tục. "*Ăn gì mà liền chóc, cái miệng không bao giờ ngưng nghỉ vậy chớ.*".

Liền đeo /liən^{2} dɛ:w^{1}/, [li:ŋ^{2} dɛ:w^{1}] [01] (vt) 1. sát bên, kế cận bên. "*Thằng nhỏ nầy nó theo mẹ nó liền đeo vậy đó.*", 2. rất nhặt, có khoảng cách ngắn hơn rất nhiều so với mức bình thường. "*Để gì mà liền đeo, nuôi làm sao cho nổi.*", 3. liên tục, kế tiếp nhau không dứt. "*Ăn gì mà liền đeo, cái miệng không ngớt vậy cà.*".

Liền lạc /liən^{2} la:k^{6}/, [li:ŋ^{2} la:k^{6}] [01] (vt) 1. đầy đặn, cân đối, cân xứng, có tỉ lệ hợp lí giữa các bộ phận. "*Thằng bé có thân hình liền lạc trông đẹp thật.*", 2. không có tì vết, ở trạng thái còn nguyên vẹn. "*Cái máy này liền lạc lắm. Giá như vậy là rẻ đó. Anh mua đi.*".

Liền lặn /liən^{2} lan:^{6}/, [li:ŋ^{2} laŋ:^{6}] [01] (vt) 1. lành lặn, không bị tật nguyền. "*Tôi chỉ cầu trời sinh ra đứa con, nó được liền lặn là tốt*

rồi.", 2. nguyên vẹn, không bị hư hỏng, sứt mẻ, (cn) liền lạc. "*Cái xe này liền lặn như vậy, còn chê chỗ nào nữa.*", 3. đầy đặn, no tròn cân đối, không chê được vào đâu. "*Chục xoài này liền lặn như vậy mà dì còn chê cái gì nữa.*".

Liền miệng /liən^{2} miəŋ^{6}/, [li:ŋ^{2} mi:ŋ^{6}] [01] (vt) 1. luôn miệng, luôn mồm, miệng không ngưng nghỉ hoạt động. "*Cái thằng nó nói liền miệng mà nó hổng mệt sao chớ.*", "*Nó ăn liền miệng tối ngày như vậy đó chị ơi.*", 2. lành vết thương, vết thương kéo da non trở lại. "*Cái vết thương này nó đã liền miệng, hai bữa nữa là tháo băng luôn được rồi.*".

Liền tì /liən^{2} ti:^{2}/, [li:ŋ^{2} ti^{j2}] [01] (pt) liền một mạch không có ngắt quãng, (cn) liền tù. "*Ổng làm liền tì vậy mà ổng chịu nổi, chớ tôi thì phải có ba mươi phút nghỉ trưa mới được.*".

Liền trơn /liən^{2} ʈɤ:n^{1}/, [li:ŋ^{2} ʈɤ:ŋ^{1}] [01] (vt) 1. khớp và liền khít nhau. "*Mấy cái mối nối liền trơn vậy còn chê gì nữa.*", 2. lành lặn, phẳng phiu, không có một vết gợn. "*Da thịt mấy đứa nhỏ liền trơn trông thích thật.*".

Liền tù /liən^{2} tu:^{2}/, [li:ŋ^{2} tʊ^{w2}] [01] (pt) liền một mạch không ngưng nghỉ, (cn) liên tu, liền tì. "*Thức liền tù suốt đêm làm sao chịu nổi.*".

Liền tù tì /liən^{2} tu:^{2} ti:^{2}/, [li:ŋ^{2} tʊ^{w2} ti^{j2}] [011] (qn) (cn) liền tù, nhưng có ý nhấn mạnh tính liên tục hơn. "*Ăn gì liền tù tì, tiền của đâu chịu cho nổi.*".

Liền vo /liən^{2} vɔ:^{1}/, [li:ŋ^{2} jɔ:^{1}] [01] (vt) 1. liền đến độ vo tròn không thấy gợn tì vết. "*Quả địa cầu này liền vo trông đẹp thiệt.*", 2. lành lặn, không còn vết sẹo. "*Vết thương được giải phẫu thẩm mĩ liền vo, không thấy một đường nét, hay thiệt.*".

Liền xì /liən^{2} si:^{2}/, [li:ŋ^{2} si^{j2}] [01] (pt) 1. liền liền, liền tù tì, luôn một mạch không ngắt quãng. "*Làm liền xì một mạch rồi nghỉ, chớ nghỉ lắt nhắt làm biếng lắm.*", 2. chút chút lại tiếp diễn, diễn ra dày đặc đến độ người quan sát có cảm giác như liền một mạch. "*Hút thuốc gì mà liền xì vậy mà anh chịu nổi sao?*".

Liền xì bóc /liən^{2} si:^{2} bɑ^{w}k^{p5}/, [li:ŋ^{2} si^{j2} bʌ^{w}k^{p5}] [011] (qn) tức khắc và luôn một mạch, (cn) liền xì và liền bóc, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Ăn gì mà liền xì bóc vậy, từ sáng tới giờ chả thấy lúc nào nó ngưng miệng.*".

Liến /liən^{5}/, [li:ŋ^{5}] (vt) hay đùa nghịch, chọc phá, giỡn hớt, (cn) lí lắc. "*Bộ mặt nó coi liến lắm, nhất là cái trán vồ của nó coi mới lì lợm làm sao.* (AĐ)".

Liến bân /liən^{5} bɤn:^{1}/, [li:ŋ^{5} bɤŋ:^{1}] [01] (vt) 1. có nét linh lợi,

nhanh nhẹn và sắc sảo. "*Thằng bé con ai mà liến bân, coi dễ thương quá vậy?*", 2. hay nghịch ngợm, thích đùa giỡn. "*Thằng nhỏ nó liến bân, để nó ở nhà với má, má giữ nó không nổi đâu.*".

Liến khỉ /liən^{5} xi:^{3}/, [li:ŋ^{5} xi^{j3}] [01] (vt) rất liến, hay đùa nghịch, chọc phá, táy máy luôn tay, chạy nhảy đứng ngồi không yên. "*Cái thằng liến khỉ quá, ai mà coi chừng nó cho nổi.*".

Liến xáo /liən^{5} sa:w^{5}/, [li:ŋ^{5} sa:w^{5}] [01] (vt) 1. (cn) liến khỉ. "*Con gái gì mà liến xáo, chẳng khác nào con trai mới lạ.*", 2. nói nhanh và nhiều không ngớt miệng. "*Cái thằng gì mà liến xáo tối ngày, gặp ai cũng bắt chuyện được.*", 3. lặp đi lặp lại rất nhanh, không ngớt. "*Hai tay liến xáo, họ gói đến độ chuyên nghiệp, không chê vào đâu được.*".

Liệng /liəŋ^{6}/, [li:ŋ^{6}] (vt) 1. chọi, quăng, vụt, ném, dùng một lực của tay để đẩy vật đi được nhanh và mạnh. "*Con khỏi sợ, bà Sáu à. Con liệng lựu đạn chết bà nó hết chớ sợ!* (AĐ)", 2. vứt, bỏ, không dùng nữa. "*Sau đó, anh là một trong số người sống sót bị giặc chở ra liệng biển.* (AĐ)".

Liếp /liəp^{5}/, [li:p^{5}] (dt) luống, mô đất nhỏ chạy dài, dùng để trồng rẫy. "*Đất này lên liếp trồng cà, đậu, hay rau là hết ý.*".

Liệt /liət^{6}/, [li:k^{6}] (pt) ở trạng thái nằm ngã ra, bất động trên mặt nền. "*Gió lao rao tàu cau ngã liệt, Anh xa em rồi rũ riệt tay chân.* (cd)".

Liệt địa /liət^{6} diɤ^{6}/, [li:k^{6} diɤ^{6}] [01] (pt) la liệt, nằm ngã ra, bất động trên mặt nền nhiều đến độ chồng chất ngổn ngang, vô số kể. "*Cơn giông chiều qua, cây cối ngã liệt địa.*", "*Đợt dịch vừa qua, gà vịt ở xóm tôi chết cũng liệt địa.*".

Liêu /liəw^{1}/, [li:w^{1}] (dt) phòng, chỗ nghỉ ngơi dành cho các sư trong chùa. "*Lục cụ Tăng Liên hình dung cảnh tượng dưới sông Gò Quao như vậy... Cụ chấp tay vái Trời Phật rồi vào trong liêu nằm xuống thở mệt, đợi chờ.* (SN)".

Liêu siêu /liəw^{1} ʂiəw^{1}/, [li:w^{1} si:w^{1}] [01] (vt) ở trạng thái hơi nghiêng, không vững. "*Nhậu dữ lắm, cha nội đó mới đi liêu siêu như vậy, chớ dễ gì.*".

Liều yếu /liəw^{2} iəw^{5}/, [li:w^{2} i:w^{5}] [01] (vt) nhiều vô kể, không thể nào đếm xuể. "*Dạo này lính tráng nó đi liều yếu ngoài đường, mày đừng có ra ngõ coi chừng bị tó đó.*".

Lim rim /li:m^{1} ʐi:m^{3}/, [li:m^{1} ʐi:m^{3}] [01] 1. (vt) im ỉm, ít nói, kín đáo, ở trạng thái không để lộ ra bên ngoài. "*Cái thằng cha lim rim đó coi vậy mà đáng sợ lắm đó nghe.*", 2. (pt) lẩm rẩm, chẳng bao lâu, coi vậy mà, từ biểu thị cảm

giác của người nói về thời gian đi qua nhanh. "*Mới đó lim rỉm cũng đã mười năm.*".

Lìm kìm /li:m^{2} ki:m^{2}/, [li:m^{2} ki:m^{2}] [01] (dt) có hai loại: cá sống phổ biến ở các mương, ao, có thân tròn dài nhỏ hơn thân chiếc đũa ăn cơm, đầu có kim dài, hay lội nhởn nhơ trên mặt nước; cá ở sông lớn nước lợ có thân bằng ngón tay, đầu cũng có kim dài, có thể ăn được. "*Má ơi con vịt chết chìm, Thò tay con vớt cá lìm kìm cắn con.* (cd)".

Linh binh /liŋ:^{1} biŋ:^{1}/, [liŋ:^{1} biŋ:^{1}] [01] (vt) (bâ) lênh bênh, 1. lênh láng, tràn khắp ra trên một diện rộng, nước ở trạng thái tràn đầy, chảy vào mọi chỗ, chỗ nào cũng có. "*Nước chảy linh binh, lục bình trôi lỉnh bỉnh, Bẩy, Tám ơi, đi cấy chi có một mình, Phải chi ở đặng, bạn mình cấy chung.* (cd)", 2. (thức ăn) có nước nhiều hơn cái. "*Thịt mầy nấu cháo linh binh, Da mày bịt trống tụng kinh trong chùa.* (cd)".

Linh chinh /liŋ:^{1} ciŋ:^{1}/, [liŋ:^{1} ciŋ:^{1}] [01] (vt) (bâ) lênh chênh, hầm hinh, không vững chắc, dễ nghiêng đổ. "*Cái bàn để linh chinh cái kiểu đó, dọn mâm làm sao được.*".

Linh đinh /liŋ:^{1} diŋ:^{1}/, [liŋ:^{1} diŋ:^{1}] [01] (vt) (bâ) lênh đênh, trôi nổi nay đây mai đó, không có hướng nhất định. "*Làm chi nay đợi mai chờ, Linh đinh Phong Mỹ, dật dờ Hoà An.* (cd)".

Linh láng /liŋ:^{1} laːŋ^{5}/, [liŋ:^{1} laːŋ^{5}] [01] (vt) (bâ) lênh láng, đổ ra, tràn ra trên một diện rộng. "*Con mở nước kiểu sao mà để nước chảy linh láng nhà vậy hả.*".

Linh bình /liŋ:^{2} biŋ:^{2}/, [liŋ:^{2} biŋ:^{2}] [01] (vt) (bâ) lềnh bềnh, 1. nổi trên mặt nước, nổi do có hiện tương sình chương. "*Mùa này củi mục nó trôi linh bình theo dòng tha hồ mà vớt.*", "*Cái gì mà trôi linh bình ở giữa dòng, trông giống xác chết vậy cà?*", 2. no hơi, có hiện tượng căng phồng do ăn không tiêu. "*Sáng giờ ăn phải cái gì cái bụng linh bình thấy khó chịu.*", 3. có hiện tượng ứ đọng, không thoát. "*Cái kinh xáng của Tây hồi xưa, dùng xáng múc. Ngặt nghèo lắm. Lát nữa, tới đó coi thử. Ở đây nước linh bình, lớn cũng như ròng. - Để cháu chèo thay bác. Lão nhìn mấy giề lục bình khá to, như bèo trong ao tù đọng. Bởi vì linh bình, nên lục bình mới là báo hại. Thò tay xuống nước, anh nắm giề lục bình, đem lên xuống.* (SN)".

Linh inh /liŋ:^{2} iŋ:^{2}/, [liŋ:^{2} iŋ:^{2}] [01] (vt) không phát triển, không tiến triển, lưu giữ ở trạng thái ban đầu. "*Mấy năm nay làm ăn nó cứ linh inh như vầy, hổng khá được anh ơi.*".

Lình kình /liŋ:[2] kiŋ:[2]/, [lin:[2] kin:[2]] [01] (vt) (bâ) lềnh kềnh, nhiều và cồng kềnh, không gọn. "*Đi đâu lâu hay sao mà anh lại mang đồ đạc lình kình thế kia.*".

Lình xình /liŋ:[2] siŋ:[2]/, [lin:[2] sin:[2]] [01] (vt) 1. sơ sài, tạm bợ, không vững chắc. "*Ở quê, nhà cửa lình xình thế kia mà họ vẫn không chịu cất lại.*", 2. lôi thôi, xốc xếch, không sạch sẽ, gọn gàng. "*Mấy ngày Tết, ông ăn bận lình xình thế kia mà đi đến nhà người ta kì lắm.*", 3. dừng lại không phát triển, không tiến triển, (cn) lình ình. "*Mấy cái chuyện làm ăn, nó cứ lình xình, không tới đâu là đâu, buồn thiệt.*", 4. hờn giận, xảy ra chuyện xích mích, buồn phiền lẫn nhau. "*Từ ngày lấy nhau, vợ chồng nó cứ lình xình hoài, có hạnh phúc gì đâu.*", 5. lề mề, chậm chạp, ở trạng thái chậm ứng xử, hành động. "*Thằng đó, nó lình xình lắm, công việc giao cho nó biết bao giờ cho xong.*".

Lình bình /liŋ:[3] biŋ:[3]/, [lin:[3] bin:[3]] [01] (vt) ở trạng thái nổi trôi đầy khắp trên một diện rộng. "*Nước chảy lình bình, lục bình trôi lính bính, Bảy, Tám ơi, đi cấy chi có một mình, Phải chi ở đặng, bạn mình cấy chung.* (cd)".

Lình lảng /liŋ:[3] la:ŋ[3]/, [lin:[3] la:ŋ[3]] [01] (vt) (bâ) lểnh lảng, 1. lõng bõng, loãng đến mức như chỉ thấy có nước, ít thấy cái. "*Tô canh lình lảng như vầy, có gì đâu ăn mà nó cũng tính năm chục, mắc thiệt.*", 2. ở tình trạng ít gắn bó, gắn kết nhau. "*Có những chuyện chắc má biết, tại má hỏi vậy thôi, chớ Điệp lặn lội vô đây đâu phải để nói với má vài câu lính lảng như nước đìa, đâu phải để nói chuyện bé Bơ, mà là Điệp tự dưng nhớ má, thương má.* (NNT)".

Lình nghình /liŋ:[3] ŋiŋ:[3]/, [lin:[3] ŋin:[3]] [01] (vt) (bâ) lểnh nghểnh, ở trạng thái nhiều, nhung nhúc, không thể đếm hết được, từ gợi tả một số lượng lớn động vật nhỏ đang chuyển động ở một phạm vi rộng nào đó. "*Vùng U Minh này, ngày trước rùa bò lình nghình, có ai thèm bắt chúng đâu.*".

Lính cộng hòa /liŋ:[5] kʏʷŋ[m6] hwa:[2]/, [lin:[5] kʌʷŋ[m6] wa:[2]] [101] (dn) người trong quân đội Sài Gòn trước 1975. "*Hồi năm bảy hai tui bắn thằng lính cộng hòa ở chỗ này.* (NNT)".

Lính kiểng /liŋ:[5] kiəŋ[3]/, [lin:[5] ki:ŋ[3]] [01] (dt) 1. lính chuyên canh gác ở thành phố, thị xã, không phải đi chiến trận. "*Mấy thằng có tiền ngày trước, nó lo lót mới được làm lính kiểng đó chớ, đâu phải ngẫu nhiên đâu.*", "*Tình nguyện quân ở nước bạn mà là lính kiểng à?* (VTH)", 2. lính được ăn mặc đẹp để làm dàn chào, hoặc dùng để đi diễu hành trong các dịp lễ. "*Mấy thằng*

lính kiểng chỉ đánh quần đánh áo để đi o mèo là giỏi.".

Lính lác /liŋ:^{5} la:k^{5}/, [liŋ:^{5} la:k^{5}] [01] (dt) 1. người mới vào quân đội, chưa có chức vụ gì đáng kể, (cn) lính quèn. "*Nó thuộc dạng lính lác thôi mà cũng bày đặt làm phách thấy phát ghét.*", 2. người trong quân đội Sài Gòn trước 1975, có hàm cấp binh nhứt, hoặc binh nhì. "*Bọn lính lác như tụi em, binh nhì, binh nhứt, đi học tập cải tạo chỉ có một tuần lễ là xong.*".

Lính láng /liŋ:^{5} la:ŋ^{5}/, [liŋ:^{5} la:ŋ^{5}] [01] (vt) lếnh láng, tràn ra trên một diện rộng. "*Con làm sao mà nước nôi lính láng cả nhà vậy chớ.*".

Lính quèn /liŋ:^{5} kwɛ:n^{2}/, [liŋ:^{5} wɛ:ŋ^{2}] [01] (dt) 1. người mới vào quân đội, chưa có danh phận gì đáng kể, (cn) lính lác. "*Lương của mấy thằng lính quèn như em thì được bao nhiêu anh ơi.*", 2. người trong quân đội Sài Gòn trước 1975, có hàm cấp thấp như binh nhứt, binh nhì, hoặc hạ sĩ. "*Mấy cái thằng binh nhì, binh nhứt, hạ sĩ... như bọn bây chỉ là mấy thằng lính quèn thôi mà cũng bày đặt hạnh hoẹ người dân.*".

Lính rằn ri /liŋ:^{5} ʐan:^{2} ʐi:^{1}/, [liŋ:^{5} ʐaŋ:^{2} ʐi:^{1}] [011] (dn) chỉ chung các sắc lính của quân đội Sài Gòn trước 1975, mà quân phục có nhiều vệt màu lộn xộn. "*Bây giờ có nhiều người cũng khoái mặc đồ như bọn lính rằn ri ngày trước thế mới lạ.*".

Lịnh /liŋ:^{6}/, [liŋ:^{6}] (dt) (bâ) lệnh, 1. điều cấp trên truyền xuống cho cấp dưới phải thi hành. "*Trai anh hùng dời gót, gái đây đau xót gan vàng, Muốn về trộm lịnh ra đàng đợi anh.* (cd)", 2. điều cấm đoán, yêu cầu của người lớn. "*Má bả nói vậy nhưng mà là lịnh đó nghen em.*", 3. đơn vị tính thấp nhất trong trò chơi bài tứ sắc. "*Nó còn ba lịnh, đánh bàn này thua nữa là kể như đứt chến rồi còn đâu.*".

Lịnh xịnh /liŋ:^{6} siŋ:^{6}/, [liŋ:^{6} siŋ:^{6}] [01] (vt) (bâ) lình xình, 1. ở trạng thái không phát triển, tiến triển. "*Công việc làm ăn mấy năm nay lịnh xịnh quá trời, không khá được anh ơi.*", 2. ở trạng thái dùng dằng, lưỡng lự, khó quyết, không biết nên hành xử thế nào. "*Đi hay không thì dứt khoát đi, chứ cứ lịnh xịnh cái kiểu này thì hết ngày hết giờ chẳng làm được gì ráo trọi.*", 3. có vấn đề trục trặc, bất đồng, xích mích với nhau. "*Vợ chồng mà cứ lịnh xịnh hoài tối ngày, thì làm ăn cái nỗi gì chớ.*".

Líp$_{1}$ /li:p^{5}/, [li:p^{5}] (vt) 1. híp, lành, liền lại với nhau. "*Vết thương nó đã líp mặt rồi, vài bữa là lành hẳn thôi.*", 2. đầy ngang mặt, tiếp giáp bề mặt thiết diện. "*Đổ nước líp mặt chậu mà bưng đi hổng đổ sao được chớ.*", 3. che khuất, lấp khuất, làm cho bị át đi không còn nhìn thấy, lấp hết một thiết diện, bề mặt nào đó. "*Cỏ mọc líp cả lối đi, nên chạy xe rất khó.*".

Líp$_2$ /li:p^5/, [li:p^5] (vt) tha hồ, thả cửa, tùy thích, không có lấy một giới hạn nào. "*Ba ngày Tết cho bọn chúng chơi líp đi mà.*", "*Anh chị cho nó ăn xài líp, riết nó quen, nên khi thiếu tiền không sinh tật ăn cắp sao được chớ.*".

Líp ba ga /li:p^5 ba:^{1} ɣa:^{1}/, [li:p^5 ba:^{1} ɣa:^{1}] [101] (qn) tha hồ, thoải mái không có giới hạn. "*Cho họ nói líp ba ga, tui cũng chẳng sợ gì đâu.*".

Líp bản họng /li:p^5 ba:n^3 hɑ^{w}ŋ^{m6}/, [li:p^5 ba:ŋ^3 hʌ^{w}ŋ^{m6}] [101] (qn) (thường nói về khía cạnh ăn uống, tiêu thụ) tha hồ, thả cửa, tùy thích, nhiều thoải mái, không có giới hạn. "*Coi vậy chớ, cho nó ăn líp bản họng vài bữa, rồi nó cũng ngán hà chị ơi.*".

Líp ga /li:p^5 ɣa:^{1}/, [li:p^5 ɣa:^{1}] [01] (qn) 1. hết khả năng, hết công suất. "*Phải cho xe chạy líp ga mới đuổi theo kịp nó đó chớ.*", 2. Thoải mái, tùy thích, không giới hạn, (cn) líp ba ga, líp bản họng. "*Bữa nay trúng số, tao đãi tụi bây ăn líp ga luôn.*".

Lít rít /li:t^5 ʐi:t^5/, [li:t:^{5} ʐi:t:^{5}] [01] (vt) lít nhít, vừa nhỏ, vừa nhiều và lại gần sít nhau. "*Con viết cho lớn và thưa ra, chớ viết lít rít cái kiểu đó ai mà xem cho được.*".

Liu hiu /li:w^1 hi:w^1/, [li:w^1 hi:w^1] [01] (vt) hiu hiu, ở trạng thái êm nhẹ và yếu ớt. *"Nằm mà gặp gió hiu hiu cái kiểu này là thế nào cũng đánh một giấc ngon lành thôi.*".

Liu riu /li:w^1 ʐi:w^1/, [li:w^1 ʐi:w^1] [01] (vt) 1. (lửa cháy) nhỏ và đều, ở trạng thái thấp hơn mức trung bình một ít. "*Để lửa liu riu, kho cá nó mới thấm ngon được.*", 2. hiu hiu, lay động khẽ, nhè nhẹ, sức chảy hoặc sức thổi có vẻ yếu ớt. "*Nước chảy liu riu, lục bình trôi riu ríu, Anh ở một mình khi đau yếu ai nuôi?* (cd)", 3. có tính chất mỏng manh, mờ nhạt. "*Ven các bờ ruộng, bông cỏ mực như những đường viền nhỏ liu riu làm dịu lại mảng rực vàng của lúa.* (NNT)".

Liu tiu /li:w^1 ti:w^1/, [li:w^1 ti:w^1] [01] (vt) (bâ) lêu têu, không cố định, rong chơi nay đây mai đó. "*Cái thằng lớn rồi mà không chịu làm gì cả, chỉ biết đi liu tiu suốt ngày thế thôi.*".

Lìu khìu /li:w^2 xi:w^2/, [li:w^2 xi:w^2] [01] (vt) 1. (bâ) lều khều, cao hoặc dài quá cỡ, mất hẳn cân đối. "*Chân tay lì khìu thế kia, đụng tới đâu là đổ bể tới đó, chẳng nên thân nên hình gì.*", 2. Không điều khiển được động tác chân tay theo ý muốn do bị tật bệnh. "*Nó bị bại liệt, chân tay lìu khìu thế kia nên làm gì cũng phải có người phụ giúp, đâu có thể bỏ nó ở nhà một mình được.*".

Lìu quỳu /li:w^2 kwi:w^2/, [li:w^2 wi:w^2] [01] (vt) 1. vụng về trong

động tác, hành động không được như ý muốn, (cn) lìu khìu. *"Chân tay lìu quỳu thế kia, làm được gì mà mày cũng đòi làm"*, 2. (nb) vụng về trong ứng xử. *"Gặp cái thằng lìu quỳu đó mà ông lại giao việc cho nó. Nó có biết nói năng, giao dịch gì đâu."*.

Lìu xìu /li:w^{2} si:w^{2}/, [li:w^{2} si:w^{2}] [01] (vt) ở trạng thái không quyết tâm, không hăng hái. *"Thấy nó lìu xìu cái kiểu đó chắc là nó hông muốn tham gia rồi, thôi đừng có ép nó."*.

Lìu yếu /li:w^{2} iəw^{5}/, [li:w^{2} i:w^{5}] [01] (vt) ngổn ngang, la liệt, ở trạng thái bày ra bừa bãi, thiếu trật tự. *"Đồ đạc bày biện lìu yếu, chắn hết cả lối đi của người ta."*.

Lìu /li:w^{3}/, [li:w^{3}] 1. (vt) ở trạng thái rất bén nhọn, đụng nhẹ có thể lủng da thịt. *"Cái dao nhọn lìu vậy mà đưa cho thằng nhỏ nó cầm quơ quơ, thấy mà ghê."*, 2. (vt) lụi, đâm, để vật nhọn chạm vào người. *"Đứng gần mấy thằng khùng mà có dao, coi chừng nó lìu cho một cái là tiêu mạng đó nghen hôn."*.

Líu quýu /li:w^{5} kwi:w^{5}/, [li:w^{5} wi:w^{5}] [01] (vt) 1. luống cuống, lính quýnh, luýnh quýnh, mất bình tĩnh nên hành động lụp chụp, sai sót. *"Có ai ăn thịt ăn cá gì mầy đâu mà mày líu quýu thế kia chớ."*, 2. nói năng như có hiện tượng tiếng này dính với tiếng kia. *"Nói từ từ cho nó rõ ràng, nói năng líu quýu như vậy, ai nghe cho được."*, 3. quấn quýt, bám lấy nhau, trì níu vào ai đó. *"Dẫn em đi chơi đi con. Để nó líu quýu ở đây, má đâu có nấu cơm được."*.

Lịu /li:w^{6}/, [li:w^{6}] (vt) 1. nhịu, lỡ mồm nói tiếng nọ ra tiếng kia. *"Phát biểu trước đám đông mà nói lịu là nguy hiểm lắm đó nghen."*, 2. bị tật giật mình rồi tuôn ra hàng tràng tiếng bậy, hoặc tục. *"Mày hù bả chi, cho bả hoảng hồn bả lịu tầm bậy tầm bạ vậy chớ."*.

Lịu bịu /li:w^{6} bi:w^{6}/, [li:w^{6} bi:w^{6}] [01] (vt) 1. lịu địu, bận bịu, vướng víu, ở trạng thái vướng bận, không được rảnh rang. *"Thằng đó, nó lịu bịu chuyện vợ con lắm, nó không làm nổi đâu."*, 2. vương vấn, nhớ về một chuyện gì trong lúc làm việc mà không thể dứt đi được. *"Đi chơi cho nó khuây khỏa đi. Ở đây nằm mà lịu bịu chuyện gia đình hoài cũng có giải quyết được chi đâu."*.

Lịu địu /li:w^{6} di:w^{6}/, [li:w^{6} di:w^{6}] [01] (vt) lận đận, vất vả, chật vật vì phải trải qua nhiều gian lao, trắc trở. *"Gió đẩy đưa rau dừa quặn quụu, Anh mắng thương nàng lịu địu xuống lên.* (cd)".

Lo le /lɔ:^{1} lɛ:^{1}/, [lɔ:^{1} lɛ:^{1}] [11] (vt) so se, bày ra nhiều lần như có ý khoe khoang. *"Có mấy trăm đồng mà cũng lo le hoài, coi chừng bị chúng chôm hết bây giờ."*.

Lo ra /lɔ:[1] ʐa:[1]/, [lɔ:[1] ʐa:[1]] [01] (vt) 1. lo lắng những chuyện không đâu để thêm buồn rầu. "*Tánh bà hay lo ra quá nên thêm mệt, đừng có nghĩ gì hết có phải khỏe hôn nào.*", 2. không chú tâm vào công việc đang làm. "*Tôi thấy vậy muốn lui ra cho thầy đọc kinh kẻo lo ra, song tôi vừa bước ra thì thầy kêu tôi mà nói rằng...* (NTQ)".

Lò ảng /lɔ:[2] a:ŋ[3]/, [lɔ:[2] a:ŋ[3]] [01] (dt) hang hố sâu ở trong núi. "*Bác vật Lưu Văn Lang xuống cái lò ảng sâu nhất, đi một mình, hai ba ngày sau bỗng dưng trở về, mặt mày nghiêm nghị lạ lùng.* (SN)".

Lò chò /lɔ:[2] cɔ:[2]/, [lɔ:[2] cɔ:[2]] [01] (vt) 1. tò tò, lẽo đẽo theo phía sau. "*Bả đi trước là nó lò chò theo sau vậy đó. Bị đánh hoài mà nó không tởn đó chớ.*", 2. loi choi, nhảy nhót luôn chân, không chịu đứng yên. "*Có chuyện gì vui mà cứ lò chò hoài không ở yên vậy chớ?*".

Lò khò /lɔ:[2] xɔ:[2]/, [lɔ:[2] χɔ:[2]] [01] (vt) ở trạng thái ngủ mê có tiếng lò khò. "*Mới có bảy tám giờ mà ổng đã ngáy lò khò rồi, chắc tại cả ngày ổng đi làm mệt.*".

Lò tho /lɔ:[2] tʰɔ:[1]/, [lɔ:[2] tʰɔ:[1]] [01] (dt) cá sặt lớn, mình dẹp bằng bàn tay, thường được phơi khô để ăn hoặc làm mồi uống rượu. "*Khô cá lò tho mắc lắm, gần cả trăm ngàn một kí lận đó.*".

Lõ chèn /lɔ:[4] cɛ:n[2]/, [lɔ:[3] cɛ:ŋ[2]] [01] (vt) diễn ra tình trạng ngoài ý muốn, không thể ngờ, khiến cảm giác ngượng nghịu, sượng sùng. "*Ba hồi nói cho nó đi. Rồi bây giờ lại không. Chị nói thế làm thằng nhỏ lõ chèn với mấy đứa bạn nó cũng tội nghiệp.*".

Lõ trất /lɔ:[4] ʈɤt:[5]/, [lɔ:[3] ʈɤk:[5]] [01] (vt) (rất tục) (cn) lõ trớt, 1. trơ ra, không có cái gì bao bọc. "*Mày để nó lõ trất vậy mà mày để được à.*", 2. (ăn nói) thô tục, tục tĩu, có những lời lẽ tục, thiếu văn hóa. "*Cái thằng ăn nói lõ trất đó mà mày nói chuyện với nó làm gì.*", 3. mất sạch, không được gì cả. "*Làm ăn với nó kể như lõ trất, có được đồng xu nào đâu.*".

Lõ trớt /lɔ:[4] ʈɤ:t[5]/, [lɔ:[3] ʈɤ:k[5]] [01] (vt) (tục) (cn) lõ trất. "*Ngồi xếp bằng lại đi cha nội, đưa cái của lõ trớt ra mà không biết mắc cỡ à.*", "*Nó nói chuyện lõ trớt cái kiểu đó mà chị không vả cho nó một bạt tai.*", "*Đưa tiền cho nó là coi như lõ trớt rồi còn gì.*".

Ló mó /lɔ:[5] mɔ:[5]/, [lɔ:[5] mɔ:[5]] [01] (vt) 1. xớ rớ, quanh quẩn ở một nơi nào đó. "*Coi chừng mấy thằng đứng ló mó đó nó chôm đồ à nghen.*", 2. (bâ) lò mò, đi trong trạng thái mò mẫm, chậm chạp, khó khăn. "*Tưởng nó không đi được, ai dè ló mó mà nó cũng tới nơi.*", 3. rờ rẫm, sờ soạng, sờ cho biết vì lạ, hiếu kì. "*Đồ của người ta tụi bây ló mó vô làm gì. Coi chừng*

hư là hổng có tiền thường đó nghen.".

Ló ngó /lɔ:^{5} ŋɔ:^{5}/, [lɔ:^{5} ŋɔ:^{5}] [01] 1. (vt) ló ngó, lộ vẻ vụng về, ngó ngẩn do còn lạ lẫm. "*Cái thằng này trông nó ló ngó làm sao.*", 2. (vt) nhìn quanh quẩn như còn bỡ ngỡ, xa lạ. "*Làm gì đứng đây ló ngó vậy cha nội, không khéo người ta nghi ông là thằng dòm nhà ăn trộm thì mắc công nữa.*".

Lọ /lɔ:^{6}/, [lɔ:^{6}] (dt) nhọ, phần khói đen đóng dưới đáy các xoong, nồi, được nấu bằng bếp củi, bếp dầu. "*Thôi, bây giờ bọn mình chơi đánh bài ăn quẹt lọ đi.*".

Lọ chảo /lɔ:^{6} ca:w^{3}/, [lɔ:^{6} ca:w^{3}] [01] (dt) nhọ nồi, khói đen của chảo thường có chất dầu, mỡ nên dính khó rửa hơn. "*Ba cái lọ chảo này dính vô đồ là tiêu đó nghen.*".

Lọ nghẹ /lɔ:^{6} ŋɛ:^{6}/, [lɔ:^{6} ŋɛ:^{6}] [11] (dt) nhọ nồi, nhọ đen của khói củi bám lâu ngày vào vật dụng dùng để nấu ăn nói chung. "*Má tôi hay mang xoong chảo ra bực sông chùi lọ nghẹ, sẵn đón ghe hàng mua ít rau cải tươi và bán lại những quày chuối chín bói trong vườn.* (NNT)".

Lọ nồi /lɔ:^{6} no:j^{2}/, [lɔ:^{6} no:j^{2}] [01] (dt) nhọ nồi, lọ đen lấy từ đáy xoong, nồi, chảo... nói chung. "*Bưng kiểu sao mà quần áo, mình mẩy dính đầy lọ nồi vậy con.*".

Lỏa lúa /lwa:^{3} luɤ^{5}/, [lɔ:^{3} luɤ^{5}] [01] (vt) diêm dúa, lả lơi, lòe loẹt, thiếu đúng đắn. "*Con gái gì mà ăn bận lỏa lúa, nói cười lỏa lúa mà không sợ người ta cười.*".

Lõa /lwa:^{4}/, [lɔ:^{3}] (vt) toác ra và chảy máu. "*Thủng thẳng đi, chạy chi cho té lõa đầu gối vậy hôn.*".

Lõa loè /lwa:^{4} lwɛ:^{2}/, [lɔ:^{3} lɛ:^{2}] [01] (vt) dầm dề, tràn trề, nhiều và ướt khắp cả. "*Ai mà quên tắt nước để nước chảy lõa loè thế kia.*".

Lõa luề /lwa:^{4} lwe:^{2}/, [lɔ:^{3} le^{i2}] [01] (vt) (bâ) lõa lồ, để hở ra, không kín đáo. "*Gói lại cho nó kín đáo đàng hoàng, ai đem cho mà để lõa luề thế kia, coi sao được.*", "*Mấy con nhỏ ăn mặc lõa luề đó, tao coi hổng được rồi.*".

Loác /lwa:k^{5}/, [la:k^{5}] (vt) loét, rách, trầy, vỡ ra thành mảnh, miếng. "*Nó chỉ té nhẹ một cái, vậy mà cũng loác mấy miếng da, chảy máu, thấy mà ớn.*".

Loải ngoải /lwa:j^{3} ŋwa:j^{3}/, [lɔ:j^{3} ŋɔ:j^{3}] [01] (vt) ngoắc ngoải, ở vào tình trạng lay lắt, qua ngày. "*Sống loải ngoải ngày nào hay ngày đó, chớ biết làm sao hơn bây giờ.*".

Loạn cào cào /lwa:n^{6} ka:w^{2} ka:w^{2}/, [lɔ:ŋ^{6} ka:w^{2} ka:w^{2}] [101] (qn) ở tình trạng lộn xộn, rối tung lên, không theo một nền nếp, thứ tự, trật tự nào, (cn) loạn xà bì, loạn xà ngầu. "*Nó làm loạn cào cào lên, ai biết đường đâu mà lần, mà sắp xếp.*".

Loạn xà bì /lwa:n^{6} sa:^{2} bi:^{2}/, [lɔ:ŋ^{6} sa:^{2} bi^{j2}] [101] (qn) loạn xạ, loạn xị, không còn thứ tự, ngăn nắp, (cn) loạn xà ngầu. "*Sách vở để loạn xà bì như vậy, khi cần tìm làm sao con tìm được.*".

Loạn xà ngầu /lwa:n^{6} sa:^{2} ŋɤw:^{2}/, [lɔ:ŋ^{6} sa:^{2} ŋɤw:^{2}] [101] (qn) loạn xạ, loạn xị, (cn) loạn xà bì. "*Quần áo nó xốc loạn xà ngầu thành một đống thấy mà ghê luôn.*".

Loạn xì ngầu /lwa:n^{6} si:^{2} ŋɤw:^{2}/, [lɔ:ŋ^{6} si^{j2} ŋɤw:^{2}] [101] (qn) hỗn loạn, không còn thứ tự, trật tự gì nữa, (cn) loạn xí ngầu. "*Ẩn nhậu xong, chúng đánh nhau loạn xì ngầu ở trong quán kia kìa.*".

Loàng choàng /lwa:ŋ^{2} cwa:ŋ^{2}/, [la:ŋ^{2} ca:ŋ^{2}], [lɔ:ŋ^{2} cɔ:ŋ^{2}] [01] (vt) (bâ) loáng choáng, loạng choạng, ở trạng thái nghiêng qua ngả lại, không vững. "*Thấy tượng đi loàng choàng là tôi biết ổng có rượu trong người rồi.*".

Loàng quàng /lwa:ŋ^{2} kwa:ŋ^{2}/, [la:ŋ^{2} wa:ŋ^{2}] [01] (vt) lẩn quẩn, lòng vòng, loanh quanh, không lối ra. "*Đi loàng quàng từ nãy tới giờ mà có thấy lối nào ra đâu.*".

Loáng quáng /lwa:ŋ^{5} kwa:ŋ^{5}/, [la:ŋ^{5} wa:ŋ^{5}] [01] (vt) ở trạng thái thị giác bị rối loạn, không nhìn thấy rõ. "*Bà nhìn loáng quáng sao, chớ bữa ấy làm gì có ông ta đến đó.*".

Loạng quạng /lwa:ŋ^{6} kwa:ŋ^{6}/, [la:ŋ^{6} wa:ŋ^{6}] [01] (vt) 1. ở trạng thái không vững, ngả nghiêng. "*Đi được hôn? Đi loạng quạng coi chừng té bây giờ.*", 2. lang thang, không có định hướng, mục đích. "*Đi loạng quạng coi chừng sụp hầm, sụp hố đó nghen.*", 3. ấm ớ, dớ dẩn, tào lao, không đàng hoàng, không lành mạnh, không trong sáng. "*Mình là người lớn mà làm những chuyện loạng quạng là không được đâu nghen.*", "*Chổ người lớn, quan chức, mà anh nói năng loạng quạng như thế là không ổn rồi.*", 4. lơ đễnh, sơ ý, không chú ý, không tập trung tư tưởng vào công việc. "*Sáng nay, loạng quạng thế nào, ảnh lại bỏ quên cái cặp ở văn phòng.*".

Loăng quăng /lwaŋ:^{1} kwaŋ:^{1}/, [laŋ:^{1} waŋ:^{1}] [01] (dt) (cv) lăng quăng, bọ gậy, ấu trùng của muỗi sống trong nước. "*Không còn loăng quăng là không còn bệnh sốt xuất huyết.*".

Loăng quằng /lwaŋ:^{1} kwaŋ:^{2}/, [laŋ:^{1} waŋ:^{2}] [01] (vt) vằn vện, không ngay ngắn, thẳng hàng. "*Nó viết cái kiểu loăng quằng như thế này, ai mà đọc cho nổi.*".

Loăng quằng luých quych /lwaŋ:^{1} kwaŋ:^{2} lwic:^{5} kwic:^{6}/, [laŋ:^{1} waŋ:^{2} lit:^{5} wit:^{6}] [0101] (qn) 1. loằng ngoằng, không ngay ngắn, thẳng thớm. "*Chữ viết học trò bây giờ, sao cứ loăng quằng luých*

quỵch thấy mà ghê.", 2. ngoằn ngoèo, cong vẹo theo nhiều hướng khác nhau. "*Đường về nhà nó loằng quằng luých quỵch, ai mà nhớ cho nổi.*", 3. dài dòng lung tung, không gãy gọn, khúc chiết. "*Ông ta có cái tật nói loằng quằng luých quỵch cho sướng miệng, mất thời gian, chớ có nội dung gì đâu.*".

Lóc /lɑʷkᵖ⁵/, [lʌʷkᵖ⁵] (vt) (đánh đáo tường) 1. (đồng xu) vượt quá vạch giới hạn quy định: thua. "*"Lóc" tức là thua, là thải không vào lằn mức, trớt ra ngoài.* (SN)", 2. (tl) thất bại, không được như mong muốn. "*Chúa nhật nầy... sao ít khách quá! Hồi sáng tới giờ, đủ ăn hủ tiếu với gói thuốc. Dè đâu bữa nay lóc.* (SN)".

Lóc bóc /lɑʷkᵖ⁵ bɑʷkᵖ⁵/, [lʌʷkᵖ⁵ bʌʷkᵖ⁵] [01] (vt) 1. từ gợi tả âm thanh phát ra từ miệng, ý nói người hay nói láp giáp luôn miệng. "*Bả có cái tật hay nói lóc bóc vậy, chớ chẳng bao giờ bả để bụng đâu chị ơi.*", 2. từ gợi tả âm thanh phát ra từ miệng, ý nói hay ăn vặt, ăn luôn miệng. "*Ăn cái gì mà lóc bóc tối ngày vậy con.*", "*Cá rô ăn móng lóc bóc dưới đia thấy mà mê.*", 3. bụng đầy ứ, căng lên, vỗ nghe bong bóc, lóc bóc. "*Bụng no lóc bóc rồi, ăn gì được nữa mà ăn.*", 4. lóc chóc, từ gợi tả dáng điệu lăng xăng, không lúc nào yên. "*Cái thằng đó tính lóc bóc lắm, giao cho nó coi chừng hư việc à nghen.*".

Lóc chóc /lɑʷkᵖ⁵ cɑʷkᵖ⁵/, [lʌʷkᵖ⁵ cʌʷkᵖ⁵] [01] (vt) 1. lăng xăng, đứng, ngồi không yên nơi, yên chỗ. "*Cái thằng lóc chóc đó, coi chừng đổ bể đồ bây giờ. Ngồi yên coi được hông?*", 2. không điềm đạm, thiếu chín chắn. "*Ông nội đó lớn người, lớn xác, coi vậy mà tính còn lóc chóc lắm.*".

Lóc dóc /lɑʷkᵖ⁵ zɑʷkᵖ⁵/, [lʌʷkᵖ⁵ jʌʷkᵖ⁵] [01] (vt) nhăng nhít, không đâu, không có chủ đề, chủ đích. "*Mới thấy nó nói lóc dóc đây mà, nó đi đâu mất tiêu rồi?*".

Lóc kềnh /lɑʷkᵖ⁵ kəːŋ²/, [lʌʷkᵖ⁵ kəːn²] [01] (dt) cá lóc loại cực lớn, loại từ 3, 4 kí trở lên. "*Trái dừa chưa rớt xuống tới mặt nước tức thì có một con cá lóc kềnh từ dưới thót lên táp nghe một cái "bốp".* (cBP)".

Lóc lịch /lɑʷkᵖ⁵ liːc⁶/, [lʌʷkᵖ⁵ liːt⁶] [01] (dt) ("lóc" (tm) "bloc") (P), lốc lịch, một tập các tờ lịch ngày dùng trong một năm, được gắn vào một tấm bìa cứng để gỡ từng ngày. "*Chị mua cả lịch hay chỉ mua có lóc lịch? - Tấm lịch tui có rồi, chỉ mua lóc lịch thôi.*".

Lóc máy /lɑʷkᵖ⁵ majː⁵/, [lʌʷkᵖ⁵ maːj⁵] [01] (dt) ("lóc" (tm) "bloc") (P), phần khung, khối, tảng cố định của một cái máy động cơ. "*Bể cái lóc máy này là thay khẩm tại đó nghen.*".

Lóc phóc /lɑʷkᵖ⁵ fɑʷkᵖ⁵/, [lʌʷkᵖ⁵ fʌʷkᵖ⁵] [01] (vt) 1. từ gợi tả dáng chạy lủi nhủi, nhấp nhô, (cn) lóc xóc. "*Tội nghiệp thằng nhỏ phải chạy lóc phóc ra chợ mới có được.*", 2. thoắt đã, mới đây mà, từ gợi tả thời gian chóng qua. "*Lóc phóc mà cũng đã mười mấy năm trời rồi, chớ ít đâu.*".

Lóc thóc /lɑʷkᵖ⁵ tʰɑʷkᵖ⁵/, [lʌʷkᵖ⁵ tʰʌʷkᵖ⁵] [01] (vt) từ gợi tả dáng chạy lấp xấp, chậm chạp nhưng không dứt. "*Bữa nào, nó cũng lóc thóc theo tôi buôn bán vậy đó chị ơi.*".

Lóc tóc /lɑʷkᵖ⁵ tɑʷkᵖ⁵/, [lʌʷkᵖ⁵ tʌʷkᵖ⁵] [01] (vt) táy máy, hay nghịch ngợm, không ở yên. "*Cái tánh nó lóc tóc từ hồi nào tới giờ, chứ phải mới đây đâu.*".

Lóc xóc /lɑʷkᵖ⁵ sɑʷkᵖ⁵/, [lʌʷkᵖ⁵ sʌʷkᵖ⁵] [01] (vt) không điềm tĩnh, không chững chạc, thiếu sự đúng đắn và đường hoàng. "*Cái tánh nó lóc xóc, đụng cái gì cũng phản ứng, không xem xét trước sau gì hết, nên bây giờ mới hại nó.*".

Loẹt quẹt /lwɛːtᶜ⁶ kwɛːtᶜ⁶/, [lɛːkᶜ⁶ wɛːkᶜ⁶] [01] (vt) 1. vẽ vài đường, phác họa vài nét. "*Ổng chỉ loẹt quẹt có mấy cái mà ra bức chân dung hay thiệt chớ.*", 2. (vt) qua loa, sơ sài, không chú tâm lắm. "*Thôi thì làm loẹt quẹt cho xong đi rồi làm việc khác.*", 3. (vt) thấm thoắt, mới đó mà..., từ biểu thị cảm giác thời gian qua nhanh "*Loẹt quẹt mà cũng đã hết năm nữa rồi.*".

Loẹt xoẹt /lwɛːtᶜ⁶ swɛːtᶜ⁶/, [lɛːkᶜ⁶ sɛːkᶜ⁶] [01] 1. (vt) luôn thay đổi chỗ này chỗ nọ không chịu ngồi yên. "*Nó loẹt xoẹt tối ngày vậy đó chị ơi, có bao giờ nó chịu ở nhà tới một buổi đâu.*", 2. (vt) đi qua lại đâu đó gần đây. "*Anh ngồi chơi, chờ ảnh một lát. Ảnh mới loẹt xoẹt đây thôi, để tôi sai thằng nhỏ kiếm ảnh về.*".

Loi /lɔːjˡ/, [lɔːjˡ] 1. (dt) thoi, cú thúc cùi chỏ. "*Mày mà nói bậy nữa tao cho mày một loi bây giờ, liệu hồn.*", 2. (vt) thoi, đánh mạnh, thúc cùi chỏ. "*Loi cho nó vài cái, để nó bỏ cái tật nói tầm phào.*".

Loi choi /lɔːjˡ cɔːjˡ/, [lɔːjˡ cɔːjˡ] [01] (vt) (bâ) loi ngoi, nổi trên mặt nước bằng những cử động yếu ớt. "*Mùa ấy, chuột thỉnh thoảng xuất hiện từng bầy, lội loi choi, con nầy cắn đuôi con kia, tiến tới chậm chạp vì chân chuột quá nhỏ, không đủ sức quạt nước.* (SN)".

Loi ngoi lót ngót /lɔːjˡ ŋɔːjˡ lɔːtᵛ⁵ ŋɔːtᵛ⁵/, [lɔːjˡ ŋɔːjˡ lɔːkᵛ⁵ ŋɔːkᵛ⁵] [0101] (qn) ở trạng thái ướt át, không được khô ráo. "*Để mình mấy loi ngoi lót ngót như vậy bịnh làm sao.*".

Loi nhoi /lɔːjˡ ɲɔːjˡ/, [lɔːjˡ ɲɔːjˡ] [01] (vt) nhiều và không có trật tự. "*Tao thấy cả bọn nó kéo vô đây.*

Nó ngồi loi nhoi chung quanh mộ kia. (SN)".

Lòi /lɔ:j^{2}/, [lɔ:j^{2}] (vt) 1. để lộ ra cái muốn giấu, thường là cái xấu, cái đáng chê. "*Nói một hồi là lòi cái dốt của mình ra mà cũng ham nói.*", 2. chi ra, đưa ra, trả một khoản tiền cho việc gì đó. "*Mua sắm bất cứ cái gì nhỏ lớn trong nhà, cuối cùng cũng chỉ có một mình tôi lòi ra.*".

Lòi bản họng /lɔ:j^{2} ba:n^{3} hɑ^{w}ŋ^{m6}/, [lɔ:j^{2} ba:ŋ^{3} hʌ^{w}ŋ^{m6}] [101] (vn) 1. no dữ dội, no đến mức không thể ăn thêm được. "*Nó ăn lòi bản họng rồi, còn ăn thêm chỗ nào được nữa.*", 2. rất nhiều, nhiều vô kể. "*Mấy thằng cha này nó ăn của hối lộ lòi bản họng rồi, vậy mà nó vẫn còn tham.*".

Lòi chành /lɔ:j^{2} cɜɲ:^{2}/, [lɔ:j^{2} cɜn:^{2}] [01] (vt) 1. phanh phui, lộ bí mật, không còn giữ kín được nữa. "*Để lòi chành ra chuyện này, khối ông cũng bị liên luỵ, mất chức.*", 2. ăn đứ đừ, ăn nhiều đến độ muốn trào ra bên ngoài, thức ăn bỏ lại, thừa mứa. "*Ăn một bữa lòi chành rồi, vậy mà thấy ai ăn nó cũng có cái tật dòm miệng.*".

Lòi còi /lɔ:j^{2} kɔ:j^{2}/, [lɔ:j^{2} kɔ:j^{2}] [01] (vt) 1. còi cọc, còi cỗi, chậm phát triển, không phát triển nữa. "*Cây mọc lòi còi cái kiểu này biết chừng nào có trái.*", "*Mấy con heo lòi còi này nuôi làm chi cho tốn thức ăn.*", 2. lèo tèo, thưa thớt, rất ít, gây cảm giác nghèo nàn. "*Cái xóm gì lòi còi có mấy nóc gia thì mần ăn làm sao cho khá.*".

Lòi con trê /lɔ:j^{2} kɔ:n^{1} ʈe:^{1}/, [lɔ:j^{2} kɔ:ŋ^{1} ʈe^{j1}] [101] (vn) 1. lòi dom, bệnh sa trực tràng ra ngoài hậu môn, (cn) lòi trĩ. "*Cái bệnh lòi con trê này coi vậy mà khó trị lắm đó nghen.*", 2. vượt quá khả năng, sức lực của mình. "*Hai vợ chồng nó làm lòi con trê mà còn chưa đủ ăn, ở đó mà nói phách.*".

Lòi hèm /lɔ:j^{2} hɛ:m^{2}/, [lɔ:j^{2} hɛ:m^{2}] [01] (vt) 1. bung những cái từ bên trong ra ngoài. "*Cái gối này lòi hèm rồi, phải vá lại, để gòn đổ ra nằm làm sao được nữa.*", 2. quá mức, quá sức chịu đựng đến độ những cái trong người phải tuôn ra. "*Vợ chồng tôi làm muốn lòi hèm mà có được đồng bạc công nào đâu.*", "*Đánh cho bọn nó một trận lòi hèm, chúng mới ngán.*", 3. đổ bể, để lộ vụ việc ra ánh sáng, ra bên ngoài. "*Chuyện này tôi nghĩ trước sau gì nó cũng lòi hèm thôi.*".

Lòi mắt ếch /lɔ:j^{2} mat:^{5} ə:c^{5}/, [lɔ:j^{2} mak:^{5} ə:t^{5}] [101] (vn) 1. trố mắt, giương mắt ra để nhìn cho rõ hoặc vì hiếu kì. "*Có gì lạ lắm sao mà nhìn lòi mắt ếch ra vậy chớ.*", 2. quá mức, quá sức chịu đựng. "*Tao làm lòi mắt ếch ra mà còn chưa thấy gì, ổ đó mà làm chơi chơi như vợ chồng bây thì có mà ăn à?*".

Lòi ngạnh trê /lɔ:j^{2} ŋɜn:^{6} ʈe:^{1}/, [lɔ:j^{2} ŋɜn:^{6} ʈe^{j1}] [101] (vn) 1. lòi dom, bệnh sa trực tràng ra ngoài hậu môn. "*Cái bệnh lòi ngạnh trê này coi vậy mà khó chịu dữ lắm đó.*", 2. quá sức mình, quá mức chịu đựng. "*Làm lòi ngạnh trê mà còn chưa đủ ăn, ở đó mà làm cà lơ phất phơ như mầy.*".

Lòi phèo /lɔ:j^{2} fɛ:w^{2}/, [lɔ:j^{2} fɛ:w^{2}] [01] (vt) lòi bộ phận nằm trong bụng ra phía ngoài. "*Mày nói dóc, bà bắn lòi phèo mày đi, mày dám thề hôn?*".

Lòi trĩ /lɔ:j^{2} ʈi:^{4}/ [lɔ:j^{2} ʈi^{j3}] [01] (vt) lòi dom, bệnh sa trực tràng ra ngoài hậu môn, (cn) lòi con trê, lòi ngạnh trê. "*Mắc cái bịnh lòi trĩ này đi đứng khó chịu lắm.*".

Lòi tói /lɔ:j^{2} tɔ:j^{5}/, [lɔ:j^{2} tɔ:j^{5}] [01] (dt) dây xích sắt loại lớn, dùng để buộc, kéo những vật lớn, nặng. "*Thằng Tư Bồ cùng với bạn nó lấy khăn tắm trói ké tôi lại, mở lòi tói xuống xiềng chân tôi, dòng chiếc xuống tôi sau lái, hối hả chống về.* (PV)".

Lòi xỉ /lɔ:j^{2} si:^{3}/, [lɔ:j^{2} si^{j3}] [01] (vt) (răng) mọc không ngay hàng, thẳng lối. "*Con nhỏ đó có cái mặt thì đẹp, nhưng lại có hàm răng lòi xỉ trông mất cảm tình hết một nửa.*".

Lòi xòi /lɔ:j^{2} sɔ:j^{2}/, [lɔ:j^{2} sɔ:j^{2}] [01] (vt) 1. còi cọc, thưa thớt, chậm phát triển, (cn) lòi còi. "*Gieo cái kiểu gì mà cây mọc lòi xòi vậy chớ.*", 2. dở dang, nửa chừng, chưa đâu vào đâu. "*Tao ghét cái kiểu mần lòi xòi lắm, thà mần đàng hoàng cho xong tốn bao nhiêu tao cũng chịu.*", 3. lôi thôi, lếch thếch, luộm thuộm, không được tươm tất, ngăn nắp, vén khéo. "*Nhà cửa lòi xòi thế kia, khách khứa tới trông kì cục lắm, để tôi dọn dẹp cái đã.*".

Lỏi /lɔ:j^{3}/, [lɔ:j^{3}] (vt) lọi, sót, thiếu, không để thiếu, hoặc trống trong một quá trình, quy trình. "*Một tuần bảy ngày, mười bốn buổi, tôi đi mần có lỏi bữa nào đâu mà còn bị nói lên nói xuống.*".

Lỏi chỏi /lɔ:j^{3} cɔ:j^{3}/, [lɔ:j^{3} cɔ:j^{3}] [01] (vt) (cn) lọt chọt, 1. không ngay ngắn, không bằng thẳng, có trên có dưới không đều. "*Xếp hàng cái kiểu gì mà lỏi chỏi đứa cao đứa thấp như vậy chớ.*", 2. không hoà nhịp, không ăn khớp, không đồng nhất trong một tập thể. "*Hợp ca cái kiểu gì mà lỏi chỏi như chửi nhau vậy.*", 3. không thống nhất, không nhất quán, có hiện tượng nay vầy mai khác. "*Mần ăn lỏi chỏi cái kiểu đó làm sao mà khá lên cho được.*".

Lỏi rỏi /lɔ:j^{3} zɔ:j^{3}/, [lɔ:j^{3} zɔ:j^{3}] [01] (pt) thoắt đã, chẳng bao lâu, mới đó mà..., (cn) lẩm rẩm. "*Lỏi rỏi con nhỏ ngày nào, bây giờ cũng đã có chồng, có con.*".

Lói$_{1}$ /lɔ:j^{5}/, [lɔ:j^{5}] (vt) 1. dùng vật dài và cứng để tạo lực đóng nối

cho một vật khác vào sâu hoặc bật ra khỏi một ống tròn. "*Chỉ cần có một cây đinh lớn, tôi lói một hồi là ra tuốt chớ gì.*", 2. (nb) đánh mạnh vào một điểm yếu nào đó. "*Con gà này bị đá lói có mấy cái nên nó chạy luôn là phải.*".

Lói$_2$ /lɔ:j^5/, [lɔ:j^5] (vt) 1. nhói, bị đau nhức đột ngột ở một điểm nào đó trên cơ thể, tựa như có vật nhọn đâm vào. "*Hổng biết bị cái gì mà thỉnh thoảng nó lại lói bên hông phải một cái đau điếng vậy đó.*", 2. chói, loá, có cảm giác nhức (mắt) do ánh sáng mạnh và đột ngột. "*Ánh sáng của cái đèn này làm lói mắt, khó chịu quá.*".

Lói hói /lɔ:j^5 hɔ:j^5/, [lɔ:j^5 hɔ:j^5] [01] (vt) 1. hói, bị rụng đôi chỗ. "*Tóc của tôi dạo này cũng lói hói, không dày như thời còn trẻ nữa rồi.*", 2. ít ỏi và thưa thớt. "*Ở xứ này, mỗi nơi chỉ lói hói mấy nóc nhà, ấy thế mà người ta vẫn ở được mới ngộ.*".

Lói vói /lɔ:j^5 vɔ:j^5/, [lɔ:j^5 jɔ:j^5] [01] (vt) 1. với theo, nói ngoái lại phía sau. "*Đi tuốt ngoài kia rồi mà ổng còn lói vói chuyện gì nữa vậy kìa.*", 2. chồm tới trước, với ra phía trước. "*Đứng lói vói cái kiểu đó, coi chừng té bây giờ.*", 3. ngóng về phía trước, nhìn hướng tới trước. "*Làm gì mà đứng lói vói ở đó vậy. Bộ anh đang đợi ai sao?*".

Lọi /lɔ:j^6/, [lɔ:j^6] (vt) 1. gãy, sai khớp, gập ngược lại. "*Thấy trẻ con trèo lên cây me để hái trái thì quát tháo: "Tụi bây là lũ bất hiếu, rủi té gãy tay, lọi chân, cha mẹ tốn kém tiền thuốc men.".* (SN)", 2. què, (tay chân) mất khả năng cử động bình thường. "*Nó bị lọi giò từ ngày còn nhỏ, có lẽ do bị sốt bại liệt.*".

Lọi bản họng /lɔ:j^6 ba:n^3 hɑ^{w}ŋ^{m6}/, [lɔ:j^6 ba:ŋ^3 hʌ^{w}ŋ^{m6}] [101] (vn) (cn) lọi họng, gãy cổ, bị chấn thương ở cổ. "*Nhào lộn cái kiểu đó, coi chừng té lọi bản họng à nghen.*".

Lom lem /lɔ:m^1 lɛ:m^1/, [lɔ:m^1 lɛ:m^1] 1. [01] (vt) 1. lăm le, để ý tới, nhìn chú tâm như có vẻ ham muốn. "*Chị hãy cẩn thận, tôi thấy chúng nhìn lom lem cái túi của chị rồi đó nghen.*", 2. lem nhem, không được cẩn thận, chu đáo. "*Sách vở mà để lom lem cái kiểu này là không được đâu nghen.*".

Lom lom /lɔ:m^1 lɔ:m^1/, [lɔ:m^1 lɔ:m^1] [11] (pt) 1. chằm chằm, đăm đăm, lăm lăm, tập trung không đảo mắt. "*Thấy bóng ghe chèo tới là tôi phấn khởi trong lòng, bỏ ra ngoài dòm lom lom.* (PV)", 2. ở tư thế sẵn sàng chờ hành động. "*Bộ có chuyện gì hay sao mà trên đường lính tráng súng ống lom lom thấy mà ớn vậy cà.*".

Lom xom /lɔ:m^1 sɔ:m^1/, [lɔ:m^1 sɔ:m^1] [01] (vt) lom khom, mình hơi cúi về phía trước. "*Ai đi lom*

xom, giống bác Mười quá vậy cà?".

Lòm thòm /lɔ:m^{2} t^{h}ɔ:m^{2}/, [lɔ:m^{2} t^{h}ɔ:m^{2}] [01] (vt) lòng thòng, buông thả từ trên xuống. "*Dây điện để lòm thòm thế kia nguy hiểm lắm đó nghen.*".

Lòm xòm /lɔ:m^{2} sɔ:m^{2}/, [lɔ:m^{2} sɔ:m^{2}] [01] (vt) lùm xùm, không gọn gàng, ngay ngắn. "*Học sinh mà con để đầu cổ lòm xòm như vậy trông không hay chút nào.*".

Lỏm$_{1}$ /lɔ:m^{3}/, [lɔ:m^{3}] (vt) lủm, nuốt gọn, ăn gọn cả miếng. "*Có một cái bánh, nó lỏm một cái là hết, ổ đó mà chia cho ai.*".

Lỏm$_{2}$ /lɔ:m^{3}/, [lɔ:m^{3}] (pt) (bâ) lóm, ké, không chính thức, nhận biết từ những người xung quanh. "*Tôi cũng nghe lỏm vậy thôi, hổng biết có đúng hôn nữa.*", "*Nó cũng được cái nước sáng dạ. Nó chỉ học lỏm người ta mà làm được đó anh ơi, chớ có học thầy bà chi đâu.*".

Lỏm chỏm /lɔ:m^{3} cɔ:m^{3}/, [lɔ:m^{3} cɔ:m^{3}] [01] 1. (vt) không bằng phẳng, có những vật nhọn nhô lên. "*Cái đường này lỏm chỏm đi đau chân thấy mồ.*", 2. (ttt) lõm bõm, bì bõm, lũm chũm, từ mô phỏng âm thanh của tiếng nước do có vật chạm xuống. "*Ai đâu giờ này lội lỏm chỏm dưới mương vậy cà?*".

Lỏm lẻm /lɔ:m^{3} lɛ:m^{3}/, [lɔ:m^{3} lɛ:m^{3}] [01] (vt) chút ít, sơ sơ, chưa đủ, chưa thấm vào đâu. "*Dân lao động, ăn vài chén lỏm lẻm thấy gì.*".

Lỏm thỏm /lɔ:m^{3} t^{h}ɔ:m^{3}/, [lɔ:m^{3} t^{h}ɔ:m^{3}] [01] (vt) ở trạng thái lo âu, bồn chồn, nôn nóng. "*Mày làm cho má ở nhà, bả lỏm thỏm đứng ngồi không yên.*".

Lõm /lɔ:m^{4}/, [lɔ:m^{3}] (dt) phần đất nhỏ không đáng kể trong một tổng diện tích lớn. "*Rất tiếc là vùng nầy dường như chỉ có lõm vườn đó.* (SN)", "*Chẳng lẽ đình chiến từng lõm thì làm sao có ranh giới.* (SN)".

Lóm$_{1}$ /lɔ:m^{5}/, [lɔ:m^{5}] (vt) lún, lõm, trũng thấp xuống. "*Con nhỏ có cái má lóm đồng tiền trông dễ thương thật.*".

Lóm$_{2}$ /lɔ:m^{5}/, [lɔ:m^{5}] (vt) có được hiểu biết không bằng đường trực tiếp mà nhờ vào sự tiếp nhận gián tiếp. "*Tôi tự giới thiệu, ông chạy lại ôm tôi. Hỏi nhỏ chuyện gì, tôi bảo là theo chân ông để học lóm về sử địa nước nhà.* (SN)", "*Tôi không tin lắm, nhưng sự thật này do chính những người con trai đến thăm chị nói chuyện với nhau mà tôi nghe lóm được.* (HVN)".

Lóm thóm /lɔ:m^{5} t^{h}ɔ:m^{5}/, [lɔ:m^{5} t^{h}ɔ:m^{5}] [01] (vt) rụt rè, sợ sệt, ở trạng thái thu, co người lại vì ngại hoặc sợ, (cn) cóm róm, khóm róm. "*Nó đưa tay ngoắc Hai Lành bước lóm thóm phía sau. Thỉnh thoảng lão ta liếc qua bên phải, bên trái*

để nhận định rõ vị trí mấy chòm cây rậm rạp. (SN)".

Lọm thọm /lɔ:m^{6} t^{h}ɔ:m^{6}/, [lɔ:m^{6} t^{h}ɔ:m^{6}] [01] (vt) ở trạng thái cúi người và có vẻ chậm chạp, (cn) lọm cọm, lọm khọm. "*Dạo này trông ổng đi đứng lọm thọm rồi, không còn khoẻ như ngày trước nữa.*".

Lon /lɔ:n^{1}/, [lɔ:ŋ^{1}] (dt) ống bơ, vật dụng bằng kim loại, hình trụ có đáy, dùng để đựng. "*Con chạy qua tiệm bên mua cho má mấy lon gạo đi con.*".

Lon con /lɔ:n^{1} kɔ:n^{1}/, [lɔ:ŋ^{1} kɔ:ŋ^{1}] [01] (vt) 1. nhỏ, li ti, bé tí, chưa đạt yêu cầu về độ lớn. "*Ba cái xoài lon con đó mà ăn cái gì, chua chết.*", 2. hạng trẻ con, không đáng quan tâm. "*Ba cái thằng lon con đó mày nói với nó làm gì cho mệt.*".

Lon con lóc cóc /lɔ:n^{1} kɔ:n^{1} lɑ^{w}k^{p5} kɑ^{w}k^{p5}/, [lɔ:ŋ^{1} kɔ:ŋ^{1} lʌ^{w}k^{p5} kʌ^{w}k^{p5}] [0101] (qn) (cn) lon con, có ý nhấn mạnh tính chất nhỏ, hoặc có hàm ý coi thường. "*Ba cái trái lon con lóc cóc đó, bẻ làm gì cho mệt, ăn có ngon lành gì đâu.*", "*Mấy thằng lon con lóc cóc đó, chơi với nó làm gì cho mang tai tiếng.*".

Lon ton$_{1}$ /lɔ:n^{1} tɔ:n^{1}/, [lɔ:ŋ^{1} tɔ:ŋ^{1}] [01] (dt) (tm) "planton" (P) 1. người lo việc chạy công văn, giấy tờ. "*Vào lớp, học trò im lặng, lát sau, viên chức chạy giấy (planton, lon ton) đến từng lớp, đưa tờ châu tri mà giáo sư đọc riêng rồi tóm tắt rằng: Ai lưu trữ truyền đơn thì bị đuổi, với hậu quả không đo lường trước được.* (SN)", 2. chỉ chung người làm nhiệm vụ giúp việc, luôn đi theo sau để phục vụ người có chức phận, từ có hàm ý xem thường. "*Mấy cái thằng lon ton đó mà kể sá gì. Có phải ổng nói đâu mà mày lo nghĩ.*".

Lon ton$_{2}$ /lɔ:n^{1} tɔ:n^{1}/, [lɔ:ŋ^{1} tɔ:ŋ^{1}] [11] (ttt) từ mô phỏng âm thanh của những giọt mưa rơi trên mái tôn nhà. "*Trời mưa nhà thiếc dột lon ton, Ổng bả không thương nên nói vậy, chớ bà con đâu mà nhìn.* (cd)".

Lòn /lɔ:n^{2}/, [lɔ:ŋ^{2}] (vt) 1. luồn, từ bên này xuyên sang bên kia qua những chỗ nhỏ, hẹp. "*Tháng ba cơm gói ra hòn, Muốn ăn trứng nhạn phải lòn Hang Mai...*(cd)", 2. (nb) không đi cửa trước mà vào cửa sau một cách âm thầm, lén lút. "*Em thương anh cuốn gói cho tròn, Chờ ba má ngủ, em bước lòn cửa sau.* (cd)".

Lòn sòn /lɔ:n^{2} ʂɔ:n^{2}/, [lɔ:ŋ^{2} sɔ:ŋ^{2}] [01] 1. (vt) ngang ngửa, gần bằng nhau, không thua kém nhau mấy. "*Một đám con bây, mấy đứa lòn sòn tao không phân biệt được đứa nào anh, đứa nào em.*", 2. (pt) sòn sòn, mắn đẻ, hoài hoài, liên tục, không ngưng nghỉ lâu. "*Con gà*

này coi vậy mà lòn sòn để một năm ba bốn bầy.".

Lòn tòn /lɔːn^{2} tɔːn^{2}/, [lɔːŋ^{2} tɔːŋ^{2}] [01] 1. (vt) lòng thòng, lủng lẳng, ở trạng thái buông thõng xuống và có thể đung đưa. "*Đi đâu mà mang cái túi lòn tòn vậy anh Tư?*", 2. (pt, vt) lẽo đẽo, chỉ tình trạng bước từng bước chậm theo sau ai đó. "*Bả đi đâu thì thằng út em con, nó cũng theo lòn tòn vậy đó, dì ơi.*".

Lòn thòn /lɔːn^{2} tʰɔːn^{2}/, [lɔːŋ^{2} tʰɔːŋ^{2}] [01] (vt) lòng thòng, 1. buông thả từ trên xuống. "*Lớn rồi, đi hỉ mũi đi con, ai mà để mũi dãi lòn thòn như thế kia.*", 2. dài quá mức, dài đến độ như dư thừa ra. "*Viết cái gì mà lòn thòn thế kia, ai mà đọc cho nổi.*".

Lỏn /lɔːn^{3}/, [lɔːŋ^{3}] (vt) lẻn, lén, bí mật, kín đáo, không để cho ai hay biết. "*Mới thấy nó đây mà nó lỏn đi đâu mất tiêu rồi.*", "*Tôi vừa khêu lên vừa cằn nhằn: Không biết mẹ tôi đi đâu mà bỏ nhà hoang lạnh như vầy, rủi ăn trộm lỏn vô lấy hết đồ thì còn gì xoay trở?* (PV)".

Lỏn chỏn /lɔːn^{3} cɔːn^{3}/, [lɔːŋ^{3} cɔːŋ^{3}] [01] (vt) 1. không ăn khớp, không đồng bộ, không hoà nhịp. "*Nhưng tôi, tâm trí đang rối mù, không còn nhớ câu nào là câu nào, đờn nghe lỏn chỏn chết đời.* (PV)", 2. rời rạc, thiếu sự gắn kết. "*Hồ trộn lỏn chỏn như thế này tô làm sao cho dính được.*".

Lỏn mỏn /lɔːn^{3} mɔːn^{3}/, [lɔːŋ^{3} mɔːŋ^{3}] [01] (vt) 1. nhỏ mọn, hay chú ý vào những chuyện nhỏ, lặt vặt. "*Cái thằng cha đó tính khí lỏn mỏn như đàn bà, con gái, xài hổng vô.*", 2. vụn vặt, nhỏ nhặt, không đáng kể. "*Ba cái việc lỏn mỏn đó, hơi đâu mà quan tâm cho nó mệt bà ơi.*".

Lỏn nhỏn /lɔːn^{3} ɲɔːn^{3}/, [lɔːŋ^{3} ɲɔːŋ^{3}] [01] (vt) to nhỏ, góc cạnh không đều. "*Sân để đất đá lổn nhổn thế kia, chơi thế nào được mà chơi.*".

Lỏn tỏn /lɔːn^{3} tɔːn^{3}/, [lɔːŋ^{3} tɔːŋ^{3}] [01] (ttt) từ mô phỏng âm thanh của những giọt nước rơi chạm mặt nền tạo thành. "*Đêm nằm nghe sương rơi lổn tổn trên mái nhà mà thấy lòng buồn hiu quạnh.*".

Lỏn lén /lɔːn^{5} lɛːn^{5}/, [lɔːŋ^{5} lɛːŋ^{5}] [01] (vt) len lén, rón rén, từ gợi tả dáng điệu, động tác thật nhẹ nhàng vì sợ gây tiếng động. "*Đi đại vô đi. Có gì đâu mà phải lón lén như vậy chớ.*".

Lọn /lɔːn^{6}/, [lɔːŋ^{6}] (dt) 1. cuộn, vật hình tấm hoặc hình sợi đã được cuộn lại. "*Tay cầm cái kéo, cái kim, Vai mang lọn lụa đi tìm thợ may.* (cd)", 2. thành viên tròn gắn kết với nhau. "*Cứt dê, nó ỉa có lọn, có lọn trông ngộ thiệt.*", 3. bó, tập hợp gồm nhiều que được quấn tròn lại. "*Thân em như lọn nhang trần,*

Không cha không mẹ mọi phần cậy anh. (cd)".

Long /lɑʷŋ^{m1}/, [lʌʷŋ^{m1}] (vt) (tl) dẫn, dắt trâu bò trộm được đi thoát. "*Người theo dấu cũng giỏi. Bọn trộm có long bò trâu ngang qua sông, qua rạch, họ cũng tìm được. Nhiều khi chúng bó cẳng bò bằng rơm, họ cũng không mất dấu.* (BNL)".

Long chong /lɑʷŋ^{m1} cɑʷŋ^{m1}/, [lʌʷŋ^{m1} cʌʷŋ^{m1}] [01] (vt) 1. cao nghêu, cao mà không vững chắc. "*Để cái đèn long chong thế kia, coi chừng nó ngã đổ bây giờ.*", 2. gồ ghề, có nhiều chỗ nhô cao không đều. "*Đất đá long chong thế này, xe chạy làm sao được mà chạy.*", 3. long đong, bấp bênh, ở tình trạng không ổn định, không vững chắc. "*Cuộc sống của nó còn long chong thế kia mà lập gia đình cái nỗi gì, chị ơi.*".

Long lay /lɑʷŋ^{m1} laj:^{1}/, [lʌʷŋ^{m1} la:j^{1}] [01] (vt) lung lay, ở trạng thái nghiêng bên này ngả bên kia, không còn vững chắc. "*Cái răng của thằng nhỏ long lay thì nhổ đi để cho nó lên cái khác, chớ để làm gì.*".

Long não /lɑʷŋ^{m1} na:w^{4}/, [lʌʷŋ^{m1} na:w^{3}] [01] (dt) băng phiến, chất có mùi hăng, được đặt trong tủ quần áo, để chống gián. "*Ba cái long não này để cũng thơm đồ, nhưng để nhiều nghe nói cũng hại lắm.*".

Long nhong /lɑʷŋ^{m1} ɲɑʷŋ^{m1}/, [lʌʷŋ^{m1} ɲʌʷŋ^{m1}] [01] (vt) (bâ) lỏng nhỏng, đi chỗ này chỗ nọ không có mục đích. "*Ánh, dạo này, ăn ở không rồi đi long nhong, chớ có việc gì làm đâu.*".

Lòng /lɑʷŋ^{m2}/, [lʌʷŋ^{m2}] (dt) tròng, phần tâm điểm của mắt, hình tròn, có màu khác với màu trắng chung quanh. "*Người châu Á có lòng mắt đen, chớ người Tây thì đôi khi lại có lòng mắt xanh hoặc vàng.*".

Lòng chảo /lɑʷŋ^{m2} ca:w^{3}/, [lʌʷŋ^{m2} ca:w^{3}] [01] (dt) xoáy nước, chỗ nước chảy cuộn tròn, trũng sâu ở giữa. "*Mày lội gần cái lòng chảo coi chừng bị cuốn vô là chết hụt đó nghen em.*".

Lòng đen /lɑʷŋ^{m2} dɛ:n^{1}/, [lʌʷŋ^{m2} dɛ:ŋ^{1}] [01] (dt) tròng đen, phần đen của mắt, phần tâm điểm của mắt có màu đen. "*Hầu hết mắt người Việt Nam thường có lòng đen.*".

Lòng đỏ /lɑʷŋ^{m2} dɔ:^{3}/, [lʌʷŋ^{m2} dɔ:^{3}] [01] (dt) đồ lòng của heo thường có màu xậm, bao gồm tim, gan, cật. "*Chị mua lòng đỏ hay lòng trắng? Lòng đỏ thì mắc hơn à nghen.*".

Lòng tong /lɑʷŋ^{m2} tɑʷŋ^{m1}/, [lʌʷŋ^{m2} tʌʷŋ^{m1}] [01] (dt) 1. cá đòng đong, loại cá bằng ngón tay nhưng dẹp, màu vàng, có sọc trắng ánh bạc chạy dài theo hai bên thân.

"Buổi chợ đương đông, con cá lòng tong anh chê lạt, Buổi chợ tan rồi, con tép bạc anh cũng phải mua. (cd)", 2. hạng người nhỏ, có biểu hiện ồn ào bề nổi, nhưng không quan trọng và cũng không đáng quan tâm. *"Ba cái hạng lòng tong đó mà ông ngại cái gì.".*

Lòng tong bay /lɑʷŋᵐ² tɑʷŋᵐ¹ baj:¹/, [lʌʷŋᵐ² tʌʷŋᵐ¹ ba:j¹] [011] (dt) cá đòng đong, loại cá bằng ngón tay út, nhưng dẹp, màu vàng nhạt, nhỏ hơn cá lòng tong, sống ở mương ruộng, nhưng có khả năng bay phóng rất tốt. *"Ba con lòng tong bay ăn chẳng ngon lành gì mà lại tanh nữa chớ.".*

Lòng trắng /lɑʷŋᵐ² ʈaŋ:⁵/, [lʌʷŋᵐ² ʈaŋ:⁵] [01] (dt) 1. tròng trắng, phần trắng bên ngoài bao xung quanh lòng đen của mắt. *"Mày làm sao mà lòng trắng mắt phải đỏ au vậy?"*, 2. đồ lòng của heo thường có màu nhạt, bao gồm phèo, ruột già, bao tử. *"Chị thích lòng đỏ hay lòng trắng? Lòng trắng thì rẻ hơn.".*

Lòng dòng /lɑʷŋᵐ² zɑʷŋᵐ²/, [lʌʷŋᵐ² jʌʷŋᵐ²] [01] (vt) dài dòng lôi thôi, không có điểm dừng, chưa có hồi kết thúc. *"Nói lòng dòng hoài, nghe mắc mệt.", "Chuyện kiện tụng này, theo tao, chắc còn lòng dòng dữ lắm, không để gì êm ngay được đâu.".*

Lòng thòng lẻnh thẻnh /lɑʷŋᵐ² tʰɑʷŋᵐ² lə:ɲ³ tʰə:ɲ³/, [lʌʷŋᵐ² tʰʌʷŋᵐ² lə:n³ tʰə:n³] [0101] (qn) 1. rủ xuống và dài lê thê gây vướng víu. *"Để dây nhợ lòng thòng lẻnh thẻnh thế kia đi coi chừng té đó nghen.",* 2. con đùm đề, con nhỏ kế tiếp nhau, đứa này dắt díu đứa kia. *"Gia đình tôi, con cái lòng thòng lẻnh thẻnh nên quanh năm suốt tháng có đi được đâu, đâu anh chị ơi.".*

Lòng vòng /lɑʷŋᵐ² vɑʷŋᵐ²/, [lʌʷŋᵐ² jʌʷŋᵐ²] [01] (vt) 1. quanh quẩn, loanh quanh, vòng vèo, vòng quanh mà không đến được tâm điểm. *"Từ sáng giờ, mình chỉ đi lòng vòng thành phố mà thôi, chớ có vô khu trung tâm đâu.",* 2. ngoài lề, không đi vào trọng tâm của vấn đề. *"Có mấy vấn đề cốt yếu, thế mà ổng nói lòng vòng làm chẳng ai hiểu gì cả.".*

Lỏng /lɑʷŋᵐ³/, [lʌʷŋᵐ³] (vt) loãng, ở trạng thái nhiều nước, ít cái. *"Con nấu nồi cháo lỏng cho em ăn nó dễ tiêu.".*

Lỏng bỏng$_1$ /lɑʷŋᵐ³ bɑʷŋᵐ³/, [lʌʷŋᵐ³ bʌʷŋᵐ³] [01] (vt) lõng bõng, nhiều (nước), loãng đến mức chỉ thấy có nước. *"Nấu nồi canh nước lỏng bỏng như thế này, ăn ngon lành gì.".*

Lỏng bỏng$_2$ /lɑʷŋᵐ³ bɑʷŋᵐ³/, [lʌʷŋᵐ³ bʌʷŋᵐ³] [01] (vt) ở tình trạng nước dơ, không được trong, nhìn có cảm giác ghê người. *"Nhìn xuống hố, thấy nước đen lỏng*

bổng, đất vừa xới lên còn xông mùi ẩm ướt, nồng nặc. (SN)".

Lỏng bỏng lẻo bẻo /lɑʷŋ^{m3} bɑʷŋ^{m3} lɛːw^{3} bɛːw^{3}/, [lʌʷŋ^{m3} bʌʷŋ^{m3} lɛːw^{3} bɛːw^{3}] [0101] (qn) loãng và nhạt nhẽo, nhiều nước và lạt lẽo. "*Kho cái kiểu gì mà lỏng bỏng lẻo bẻo vậy con.*".

Lỏng le /lɑʷŋ^{m3} lɛː^{l}/, [lʌʷŋ^{m3} lɛː^{l}] [01] (vt) 1. lỏng lẻo, rất lỏng, không chặt, ở trạng thái không được siết chặt với nhau, khiến cho dễ rời, dễ gỡ. "*Anh cột lỏng le cái kiểu này xe chạy rơi mất hết.*", 2. rất loãng, ở trạng thái có rất nhiều nước mà không có cái. "*Cháo lỏng le cái kiểu này thì ăn ngon lành gì.*".

Lỏng nhỏng /lɑʷŋ^{m3} ɲɑʷŋ^{m3}/, [lʌʷŋ^{m3} ɲʌʷŋ^{m3}] [01] (pt) 1. (bâ) long nhong, lê la, đi chỗ này chỗ nọ không có mục đích. "*Dạo này nó thất nghiệp, ăn ở không rồi đi lỏng nhỏng, chớ có biết làm gì đâu.*", 2. (bé trai) không mặc quần để bộ phận sinh dục đong đưa khi đi, chạy. "*Sao con để em ở truồng chạy lỏng nhỏng ngoài đường vậy con.*".

Lỏng quệu /lɑʷŋ^{m3} kweːw^{6}/, [lʌʷŋ^{m3} wiːw^{6}] [01] (vt) loãng đến mức có thể khuấy thoải mái. "*Hồ quấy lỏng quệu như vầy, khó dán lắm.*".

Lỏng quỵch /lɑʷŋ^{m3} kwɪcː^{6}/, [lʌʷŋ^{m3} wɪtː^{6}] [01] (vt) lỏng đến mức có thể lấy ra, tháo ra dễ dàng. "*Cột cái kiểu gì lỏng quỵch, ai cũng có thể rút ra được vậy chớ.*".

Lỏng thỏng /lɑʷŋ^{m3} tʰɑʷŋ^{m3}/, [lʌʷŋ^{m3} tʰʌʷŋ^{m3}] [01] (vt) lỏng khỏng, cao và gầy, dài quá cỡ. "*Nó có cái dáng đi lỏng thỏng trông như mấy thằng Tây.*", "*Cái thằng chân tay lỏng thỏng vậy mà cũng khéo ghê.*".

Lỏng xịt /lɑʷŋ^{m3} siːt^{6}/, [lʌʷŋ^{m3} sɪtː^{6}] [01] (vt) rất lỏng, lỏng đến độ các thanh trong một bó có thể rút ra được. "*Tụi bây cột mấy bó mía lỏng xịt cái kiểu này, mấy đứa nhỏ nó rút hết mía.*".

Lóng$_1$ /lɑʷŋ^{m5}/, [lʌʷŋ^{m5}] (dt) 1. gióng, đoạn giữa hai mắt của một số loại cây có thân thẳng. "*Chừng khoảng hai lóng tre là làm đủ rồi, việc gì phải cưa cho dài mắc công.*", 2. đoạn, đốt, khúc xương của cơ thể. "*Lóng xương ống quyển thì chắc phải dài hơn lóng xương ống tay.*".

Lóng$_2$ /lɑʷŋ^{m5}/, [lʌʷŋ^{m5}] (vt) 1. gạn, làm cho nước rỏ xuống để còn lại phần cần lấy. "*Lấy cho mẹ cái khăn thưa để mẹ lóng ba cái bột mới xay này coi con.*", 2. lắng, làm cho chất bùn trong nước lắng xuống. "*Ở đây, ba cái nước tháng này phải lóng phèn mới xài được.*".

Lóng$_3$ /lɑʷŋ^{m5}/, [lʌʷŋ^{m5}] (vt) lắng tai, ngóng (tai nghe), tập trung để nghe được tiếng nói nhỏ và nghe

cho rõ. "*Đi làm đi, ở đó mà lóng tai nghe lén chuyện riêng của người ta.*".

Lóng này /lɑʷŋᵐ⁵ naj:²/, [lʌʷŋᵐ⁵ na:j²] [01] (dt) lúc này, dạo này, chỉ khoảng thời gian gần đây, tính từ lúc người nói. "*Lóng này, anh ta phải đạp xe rã cả giò để đi từ mối này tới mối khác, họ càng ngày càng hiếm hoi ra.* (BNL)".

Lóng rày /lɑʷŋᵐ⁵ ʐaj:²/, [lʌʷŋᵐ⁵ ʐa:j²] [01] (dt) dạo này, lâu nay, từ lúc gần đây cho đến bây giờ. "*Về sau gặp lại Sứ, lựa lúc vắng người, anh San cười hỏi khẽ: - "Sao lóng rày cô Ba Sứ không gội bông bưởi nữa?".* (AĐ)".

Lóng trước /lɑʷŋᵐ⁵ ʈɯɤk⁵/, [lʌʷŋᵐ⁵ ʈɯ:k⁵] [01] (dt) lúc trước, chỉ khoảng thời gian trước đây, tính từ lúc người nói. "*Ở tỉnh nhỏ khó kiếm công việc làm. Lóng trước họ vác lúa cho nhà máy Tư Đài. Bây giờ cặp rằng bảo họ tạm nghỉ, chừng có việc làm hãy hay.* (SN)".

Lóng xóng /lɑʷŋᵐ⁵ sɑʷŋᵐ⁵/, [lʌʷŋᵐ⁵ sʌʷŋᵐ⁵] [01] (vt) ở trạng thái không yên vì lo lắng, mong đợi. "*Chút nó tới, chớ có gì đâu mà lóng xóng vậy.*".

Lọng cọng /lɑʷŋᵐ⁶ kɑʷŋᵐ⁶/, [lʌʷŋᵐ⁶ kʌʷŋᵐ⁶] [01] (vt) (cv) lộng cộng, 1. lúng túng, bỡ ngỡ, ở trạng thái chưa quen. "*Nhiều anh em tiểu tư sản thành thị chưa quen cuốc và đội, làm lọng cọng đổ tháo bị thầy chú tha hồ đập roi mây lên đầu lên lưng.* (NH)", 2. lộn xộn, không có thứ tự, không theo một trình tự nào. "*Nói năng lọng cọng cái kiểu mầy, ai mà nghe cho được.*".

Lót$_1$ /lɔ:t⁵/, [lɔ:k⁵] (vt) 1. lát, xếp và gắn gạch xuống nền. "*Cái nhà này lót gạch bông trông sang thiệt.*", 2. trải đá, nhựa xuống nền. "*Mấy năm nay con đường này lót nhựa đi êm lắm rồi, anh đừng có lo.*".

Lót$_2$ /lɔ:t⁵/, [lɔ:k⁵] (dt) tã, mảnh vải dùng để quấn cho trẻ sơ sinh. "*Lấy cho mẹ miếng lót mẹ thay cho em coi con.*".

Lót chót /lɔ:t⁵ cɔ:t⁵/, [lɔ:k⁵ cɔ:k⁵] [01] (vt) bẻm mép, hay nói, đụng chuyện gì cũng tham gia, (cn) chót chét, lách chách. "*Cái miệng lót chót tối ngày nên chúng ghét là phải.*".

Lót mít /lɔ:t⁵ mi:t⁵/, [lɔ:k⁵ mit:⁵] [01] (dt) (bâ) cá nóc mít, cá óc mít, một dạng cá nóc, cá có thân tròn nhỏ và ngắn, sống ở sông rạch, bụng có thể phình to như hạt mít. "*Chòi chọi một mình, Là cá lót mít.* (v)".

Lót ngót /lɔ:t⁵ ŋɔ:t⁵/, [lɔ:k⁵ ŋɔ:k⁵] [01] (pt) 1. gần, xấp xỉ, gần đầy, gần bằng, gần đạt được số lượng yêu cầu. "*Cái đống lúa này lót ngót một trăm gia đó, chớ ít đâu.*", 2. lần lượt, trước sau nhiều lần.

"Tôi đưa cho nó lót ngót tính lại cũng cả triệu chớ ít đâu mà nó còn chê ít chê nhiều.".

Lót tay /lɔ:t^{5} taj:^{1}/, [lɔ:k^{5} ta:j^{1}] [01] (vt) 1. đưa tiền bồi dưỡng cho ai làm giúp việc gì. *"Nhờ nó việc ấy thì mày cũng phải lót tay cho nó một ít để nó uống nước, chớ ai lại nhờ không.",* 2. đưa tiền hối lộ. *"Để ém nhẹm chuyện này nghe nói bọn chúng lót tay cho mấy xếp cũng khẩm.".*

Lót tót /lɔ:t^{5} tɔ:t^{5}/, [lɔ:k^{5} tɔ:k^{5}] [01] 1. (vt) lẽo đẽo, đi theo phía sau. *"Lệ ngồi co ro bó gối nhìn Sơn leo lên, và nhìn Nam lót tót bò lên theo.* (BNL)", 2. (pt) lần hồi, kết cục, cuối cùng rồi. *"Nói cho đã rồi cũng lót tót vác cuốc đi làm ".*

Lọt chọt /lɔ:t^{6} cɔ:t^{6}/, [lɔ:k^{6} cɔ:k^{6}] [01] (vt) 1. không ăn nhịp, không ăn khớp, không kết hợp được với nhau. *"Hợp ca mà hát cái kiểu gì lọt chọt như chửi nhau vậy chớ.", "Hai đứa bây hẹn nhau lọt chọt cái kiểu này tìm nhau có nước khùng luôn.",* 2. không đồng nhất, đồng bộ, không cùng một mẫu với nhau. *"Chỉ có hai ba thằng ăn mặc lọt chọt mà làm xấu cả một đội hình.".*

Lọt thọt /lɔ:t^{6} t^{h}ɔ:t^{6}/, [lɔ:k^{6} t^{h}ɔ:k^{6}] [01] (vt) 1. ẩn hiện, lấp ló, khi thấy khi khuất. *"Mới thấy nó lọt thọt đây mà nó chuồn đi đâu mau dữ vậy.",* 2. đi không đều do bị đau hoặc có tật. *"Cái thằng đi lọt thọt vậy mà nó cũng siêng đi chơi gớm.",* 3. rơi rớt lại, bị bỏ ở lại sau. *"Đi cái kiểu gì, người ta về đến nhà mất đất mà hai cha con ông còn lọt thọt phía sau vậy chớ.".*

Lọt tót /lɔ:t^{6} tɔ:t^{5}/, [lɔ:k^{6} tɔ:k^{5}] [01] (vt) 1. rơi đúng, rớt ngay điểm định đề cập tới. *"Cái trái bom lọt tót vô nhà làm không còn ai sống sót.",* 2. lọt gọn, vừa đủ để cho một vật xuyên qua. *"Cái lỗ này đảm bảo thằng nhỏ nó chui lọt tót chớ gì.".*

Lọt tọt /lɔ:t^{6} tɔ:t^{6}/, [lɔ:k^{6} tɔ:k^{6}] [01] (vt) ở tình trạng bị bỏ rơi lại phía sau. *"Người ta về hết rồi, nó mới lọt tọt về tới.", "Nó đi lọt tọt phía sau kia kìa.".*

Lọt xọt /lɔ:t^{6} sɔ:t^{6}/, [lɔ:k^{6} sɔ:k^{6}] [01] 1. (vt) đâm ngang, tắt ngang không theo thứ tự. *"Người ta đứng sắp hàng từ sáng tới giờ, ông ở đâu lọt xọt đứng vô coi sao được.",* 2. (vt) xía vô, xen ngang vào chuyện của người khác. *"Để hai đứa nó bàn với nhau, ai mượn mà ông lọt xọt góp ý chuyện của người ta.",* 3. (pt) lôi thôi, không đâu vào đâu. *"Để từ từ mà tính, ông làm lọt xọt coi chừng hư bột hư đường hết à nghen.".*

Lô$_{1}$ /lo:^{1}/, [lo^{w1}] (dt) 1. phần diện tích được phân chia. *"Khu nhà này có nhiều lô, tôi ở lô B, anh được phân lô A phải không?", "Khu đất này có 50 lô nền. Có lô lớn, lô nhỏ. Tôi được xét cho mua một lô nhỏ, khoảng 60 mét vuông.",* 2. hình

thức xổ số được quy định, gồm: 2, 3, hoặc nhiều con số. "*Trúng lô đầu thì được bao nhiêu đâu, trúng lô độc đắc thì mới đã.*".

Lô$_2$ /lo:^{1}/, [lo^{w1}] (vt) (tm) "local" (P) (nói tắt), mang tính địa phương, không đạt chất lượng, yêu cầu, thường có giá rẻ. "*Cái bù lon nầy lô hay saomà vặn cứ trợt lớt hoài vậy cà.*", "*Đó là ve dầu thơm thứ lô canh rẻ tiền mà chàng đã mua chiều hôm trước trên chợ Lái Thiêu.* (BNL)".

Lô can /lo:^{1} ka:n^1/, [lo^{w1} ka:ŋ^1] [01] (vt) (tm) "local" (P) (cv) lô canh, (cn) lô. "*Mua ba cái đồ lô can đó chi cho uổng tiền, xài có được mấy ngày đâu mà đã hư rồi.*".

Lô tô /lo:^{1} to:^{1}/, [lo^{w1} to^{w1}] [01] (dt) trò chơi kêu số, ai có được năm con số kêu cùng hàng đã in trên tấm cờ trước, người đó sẽ thắng cuộc. "*Lô tô, lô tô, các bà các cô mà nghe cho rõ. Đừng nên gây gổ mà bỏ lỡ con cờ kinh.*".

Lỗ chó /lo:^{4} cɔ:^{5}/, [lo^{w3} cɔ:^{5}] [01] (dt) lỗ trống ở dưới chân rào. "*Mấy thằng ăn trộm nó hay chui lỗ chó vào đây để chôm đồ lắm đó, ông liệu hồn mà để ở ngoài.*".

Lỗ dậu /lo:^{4} zɤw:^{6}/, [lo^{w3} jɤw:^{6}] [01] (dt) góc cạnh bàn bi a, (cn) dậu. "*Nó dồn bi vô lỗ dậu, mày thua là cái chắc.*".

Lỗ đầu /lo:^{4} dɤw:^{2}/, [lo^{w3} dɤw:^{2}] [01] (vt) 1. rách da đầu, chảy máu. "*Không sao, con té lỗ đầu chút đỉnh.* (PV)", 2. vỡ đầu, vỡ sọ, đầu bị nứt do một lực tác động mạnh. "*Nó chạy xe kiểu sao mà bị té lỗ đầu bất tỉnh nhơn sự rồi, hổng biết có sống nổi hôn nữa.*".

Lỗ ghèn /lo:^{4} ɣɛ:n^2/, [lo^{w3} ɣɛ:ŋ^2] [01] (dt) lỗ rất nhỏ ở góc mắt tiết ra ghèn khi mắt bị bệnh. "*Đừng có lấy tóc váy cái lỗ ghèn hại mắt lắm đó nghen hôn.*".

Lỗ lù /lo:^{4} lu:^{2}/, [lo^{w3} lʊ^{w2}] [01] (dt) 1. lỗ được làm sát đáy cạnh hồ, dùng để tháo nước khi cần làm vệ sinh. "*Tháo cái lỗ lù ấy cho nước dơ chảy hết đi rồi hả nhém lại.*", 2. lỗ thông nước giữa các khoang thuyền. "*Xoi cái lỗ lù cho nước chảy xuống đây, để dễ tát nước ghe coi mậy.*".

Lỗ miệng /lo:^{4} miəŋ^6/, [lo^{w3} mi:ŋ^6] [01] (dt) cái miệng, từ dùng có hàm ý chê bai. "*Con ếch nó chết vì cái lỗ miệng đó, mày liệu hồn mà nói cho dữ.*".

Lỗ mọi /lo:^{4} mɔ:j^6/, [lo^{w3} mɔ:j^6] [01] (dt) lỗ nhỏ hai bên bờ mương rạch, do nước chảy ngầm mà thành hoặc do cua, còng đào. "*Mày không ém ba cái lỗ mọi lại nước nó vô tát làm sao cho xiết mà tát.*".

Lố$_1$ /lo:^{5}/, [lo^{w5}] (dt) tập hợp đơn vị hàng hoá gồm sáu, mười, hoặc mười hai. "*Một lố chén kiểu giá bao nhiêu vậy chị?*".

Lố$_2$ /lo:^{5}/, [lo^{w5}] (vt) 1. ló, lú ra, để lộ ra. "*Mấy tháng nay vợ chồng nó thiếu tiền tôi nên chẳng thấy đứa nào lố mặt ra.*".

Lố$_3$ /lo:^{5}/, [lo^{w5}] (pt) 1. quá sự thật, hơn thực tại vốn có. "*Mày nói lố cho nó. Nó mắc nợ chỉ có vài trăm ngàn mà mày nói cả triệu.*", 2. quá đà, qua khỏi, vượt khỏi điểm đã định. "*Xe chạy lố mấy trăm mét mà tôi cũng chưa nhận ra.*".

Lố cồn /lo:^{5} ko:n^2/, [lo^{w5} ko:ŋ^2] [01] (vt) 1. vượt lên bãi cạn không đi được nữa. "*Ghe chạy sao lố cồn bây giờ chỉ có nước nằm chờ nước lớn.*", 2. quá lời, quá sự thật, không được lịch sự, phải phép. "*Mày nói lố cồn, nó hổng giận mày sao được.*".

Lố rạn /lo:^{5} zạ:n^6/, [lo^{w5} zạ:ŋ^6] [01] (vt) đụng hoặc trướn lên đá ngầm, vật cản dưới đáy. "*Không quen luồng lạch, chạy nhanh coi chừng bị lố rạn đó nghen.*".

Lố xố /lo:^{5} so:^{5}/, [lo^{w5} so^{w5}] [01] (vt) lố nhố, đông và mất trật tự. "*Hết giờ học rồi sao không chịu về mà còn đứng giữa đường lố xố đó.*".

Lộ /lo:^{6}/, [lo^{w6}] (dt) đường, phố, đường lớn xe có thể chạy được. "*Gặp em giữa lộ giữa đồng, Hỏi thăm thục nữ loan phòng chờ ai?* (cd)".

Lộ cái /lo:^{6} ka:j^5/, [lo^{w6} ka:j^5] [01] (dt) đường lớn, đường chính, đường trung tâm so với hệ thống đường được nói tới. "*Anh đi hết con lộ này quẹo phải là sẽ ra tới con lộ cái.*", "*Thị xã này chỉ có mỗi con lộ cái là đông vui.*".

Lộ mánh /lo:^{6} mɜn:^{5}/, [lo^{w6} mɜn:^{5}] [01] (vt) bị phơi bày những chuyện móc nối mờ ám. "*Để thằng đó nghe chuyện, coi chừng bị lộ mánh đó nghen.*".

Lộ tẻ /lo:^{6} tɛ:^{3}/, [lo^{w6} tɛ:^{3}] [01] (dt) đường rẽ xiên, thường nhỏ hơn con đường đang đi. "*Từ Cần Thơ đi Rạch giá, ta sẽ đi thẳng theo con lộ này, gần tới Long Xuyên thì rẽ qua con lộ tẻ, rồi đi khoảng 50 cây số nữa là tới.*".

Lốc /lɤ^{w}k^{p5}/, [lʌ^{w}k^{p5}] (vt) (tm) "bloc" (P) (cv) lóc, khối máy, phần kết nối các chi tiết máy. "*Hết nhớt không hay mà để chạy là bể lốc đó nghen.*".

Lốc thốc /lɤ^{w}k^{p5} t^{h}ɤ^{w}k^{p5}/, [lʌ^{w}k^{p5} t^{h}ʌ^{w}k^{p5}] [01] (vt) lếch thếch, không được gọn gàng, ngăn nắp, sạch sẽ. "*Ông ăn mặc lốc thốc cái kiểu đó mà đi đám tiệc coi sao được.*", "*Để nhà cửa lốc thốc như vầy, khách khứa tới chơi kì lắm.*".

Lốc thốc lôi thôi /lɤ^{w}k^{p5} t^{h}ɤ^{w}k^{p5} lo:j^1 t^{h}o:j^1/, [lʌ^{w}k^{p5} t^{h}ʌ^{w}k^{p5} lo:j^1 t^{h}o:j^1] [0101] (qn) (cn) lốc thốc nhưng có ý nhấn mạnh. "*Ổng bả lo đi làm kiếm tiền, để mấy đứa nhỏ lốc thốc lôi thôi thấy mà tội nghiệp.*".

Lốc xốc /lɤʷkᵖ⁵ sɤʷkᵖ⁵/, [lʌʷkᵖ⁵ sʌʷkᵖ⁵] [01] (vt) lắc cắc, tỏ ra thiếu lễ độ, lịch sự; thiếu nghiêm túc. "*Thằng cha lớn xác, già đầu rồi, mà cái tính vẫn còn lốc xốc như con nít.*", "*Nói năng cho nó đàng hoàng, không lốc xốc cái kiểu đó được đâu nghen.*".

Lộc xộc /lɤʷkᵖ⁶ sɤʷkᵖ⁶/, [lʌʷkᵖ⁶ sʌʷkᵖ⁶] [01] (vt) 1. xồng xộc, từ gợi tả dáng điệu xông thẳng đến. "*Có chuyện gì mà bọn lính nó lộc xộc kéo đến đông vậy?*", 2. xộc xệch, xốc xếch, không còn vận hành ăn khớp giữa các bộ phận. "*Cái xe lộc xộc này mà đi xa là chỉ có nước nằm đường thôi.*".

Lồi /lo:j²/, [lo:j²] (vt) di chuyển xuồng bằng cách chống sào để vận chuyển đồ vật nặng. "*Nơi nào còn đường nước thì dùng xuồng lồi, nơi nào không trâu, không xuồng thì phải tập trung sức người gánh mang về.* (ADg)".

Lỗi phải /lo:j⁴ fa:j³/, [lo:j³ fa:j³] [11] (vt) 1. sai đúng, phải quấy, điều đúng và điều sai. *"Em đừng nóng, chuyện lỗi phải đâu còn có đó, để rồi qua xem, qua sẽ dạy con.*", 2. bắt bẻ, bắt lỗi, chú ý vào những thiếu sót của ai đó. "*Làm không làm, chỉ ngồi không mà nói lỗi phải, ai làm hổng được.*".

Lối$_1$ /lo:j⁵/, [lo:j⁵] (vt) phách, 1. tự cho mình hơn người khác. "*Thằng đó lối, chớ nó hơn gì ai đâu.*", 2. có những biểu hiện xem thường, coi khinh người khác. "*Mấy lối với ai, chớ lối với tao là không được đâu nghen mậy.*".

Lối$_2$ /lo:j⁵/, [lo:j⁵] (dt) khoảng, khoảng chừng, phần không gian hoặc thời gian được ước chừng một cách đại khái. "*Anh chị đi lối năm chục thước nữa là sẽ tới.*", "*Anh chị ngồi chơi chút nữa đi, lối bốn giờ là ông nhà tôi sẽ về.*".

Lối chó /lo:j⁵ cɔ:⁵/, [lo:j⁵ cɔ:⁵] [01] (vt) phách chó, ngang tàng, lên mặt ra oai, không xem ai ra gì. "*Cái thằng lối chó đó bị chúng đánh cho một trận cũng là đáng.*".

Lối hối /lo:j⁵ ho:j⁵/, [lo:j⁵ hɔ:j⁵] [01] (vt) thúc giục, tác động để người khác khẩn trương lên. "*Nó cứ lối hối hoài khiến người ta quýnh lên làm hổng được.*".

Lối lang /lo:j⁵ la:ŋ¹/, [lo:j⁵ la:ŋ¹] [01] (dt) lớp lang, bài bản, có cách thức, phương cách trong công việc. "*Nhìn thấy người ta làm ăn lối lang thấy mà ham.*".

Lối xóm /lo:j⁵ sɔ:m⁵/, [lo:j⁵ sɔ:m⁵] [01] (dt) hàng xóm, láng giềng, những người có nhà ở gần, hoặc bên cạnh nhau. "*Bà con lối xóm không hà, có gì thì nói phải quấy với nhau, chớ có chuyện chi mà làm dữ vậy?*".

Lội /lo:j⁶/, [lo:j⁶] (vt) 1. bơi, di chuyển trong nước, hoặc nổi trên nước, bằng cử động của thân thể. "*Sông dài cá lội biệt tăm. Phải*

duyên chồng vợ mười năm cũng chờ. (cd)", "*Nóng quá mà quên rằng mình không biết lội nên lão vùng nhảy xuống sông ý muốn vớt cái bị lại.* (TQN)", 2. đi xa có ý nói vất vả, di chuyển có thể bằng phương tiện, nhưng thường là bằng chân. "*Tôi phải lội vô rẫy kêu chú Phó Cao về, lửa khi lũ nó nhóm họp tại nhà chú, tôi giúp sức với chú hạ lũ nó cho kỳ được mới nghe...* (PV)", 3. thay đổi trong đánh cuộc bằng cách chọn bắt qua phía bên kia, (cn) nhảy. "*Hết nước nhứt, qua nước nhì, gà ông B lại áp đảo gà ông A, nhóm hàng xáo lại nhảy (lội) qua gà ông B phóng ngược lại...* (MPV) (dẫn theo AC)".

Lội bộ /lo:j^{6} bo:^{6}/, [lo:j^{6} bo^{w6}] [01] (vt) đi bộ, di chuyển bằng chân, có ý nói xa hoặc gian truân, vất vả. "*Từ đây về nhà em phải lội bộ qua mấy cánh đồng, rồi lội thêm một cây số đường đất nữa mới tới.*".

Lội đồng /lo:j^{6} dɤ^{w}ŋ^{m2}/, [lo:j^{6} dʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) 1. thăm đồng, đi ra đồng để làm hoặc coi sóc công việc đồng áng. "*Ruộng lúa cỏ quá, nên sáng nào ổng cũng phải lội đồng tới trưa mới về lận, có chuyện chi hôn anh?*", 2. đi tắt ngang qua cánh đồng cho nhanh, không đi theo đường mòn, đường đê. "*Đây qua nhà ảnh, lội đồng mất chừng 5, 10 phút chớ gì.*".

Lội giữa hai dòng nước /lo:j^{6} zɯɤ^{4} ha:j^{1} zɑ^{w}ŋ^{m2} nɯɤk^{5}/, [lo:j^{6} jɯʌ^{3} ha:j^{1} zʌ^{w}ŋ^{m2} nɯ:k^{5}] [10101] (qn) đứng giữa, không theo bên nào, (cn) tọa sơn quan hổ đấu. "*Bảy Viễn đã tìm cho mình con đường lội giữa hai dòng nước - không theo Pháp, cũng không theo Việt Minh. Đây cũng là cao kế của cố vấn Tư Thiên.* (NH)".

Lội qua lội lại /lo:j^{6} kwa:^{1} lo:j^{6} la:j^{6}/, [lo:j^{6} wa:^{1} lo:j^{6} la:j^{6}] [0101] (qn) (đá gà) trước thì bắt gà bên A, sau lại chuyển sang bắt gà bên B, khi thì ở bên này khi nhảy qua bên kia. "*Trước kia, vì đá gà bằng cựa thật của gà nên mỗi độ nhanh nhất cũng qua hai nước mới biết ăn thua, còn thường là ba, bốn nước; do đó, mới có chuyện "lội qua lội lại" mà "bắt cá hai tay".* (MPV) (dẫn theo AC)".

Lội ruộng /lo:j^{6} ʐuɤŋ^{6}/, [lo:j^{6} ʐu:ŋ^{6}] [01] (vt) 1. làm ruộng, làm nghề cày cấy. "*Tôi dân lội ruộng chân chất có biết chi đâu, có việc gì không phải xin chú cứ chỉ bảo thêm.*", 2. (cn) nghĩa 2 của "lội đồng". "*Lội ruộng cho nó nhanh, chớ đi đường đó, biết chừng nào mà tới.*".

Lôm chôm$_{1}$ /lo:m^{1} co:m^{1}/, [lɤ:m^{1} cɤ:m^{1}] [01] (dt) chôm chôm, cây ăn quả gần với vải, quả có gai dài mềm. "*Ba cái lôm chôm ngay mùa bây giờ rẻ rề, chỉ có vài ngàn kí.*".

Lôm chôm$_{2}$ /lo:m^{1} co:m^{1}/, [lɤ:m^{1} cɤ:m^{1}] [01] (vt) 1. lóc chóc, táy

máy ở trạng thái không yên. "*Có khách mà con làm gì lôm chôm vậy chớ. Ngồi yên coi được hôn.*", 2. (bâ) lổm chổm, lởm chởm, có nhiều đầu nhọn cứng nhô lên; ở trạng thái không bằng phẳng, ngay ngắn. "*Đường đá lôm chôm thế này chạy xe sao được mà chạy.*", "*Cái đầu lộm chôm thấy mà ghê. Vậy mà hổng chịu đi hớt cho nó gọn.*".

Lôm chôm lóc chóc /lo:m^{1} co:m^{1} la^{w}k^{p5} ca^{w}k^{p5}/, [lɤ:m^{1} cɤ:m^{1} lʌ^{w}k^{p5} cʌ^{w}k^{p5}] [0101] (vt) táy máy, hay phá phách, hay nghịch ngợm vì tò mò, (cn) lôm chôm, nhưng nghĩa có ý nhấn mạnh hơn. "*Cái thằng lôm chôm lóc chóc đó, nó đến nhà ai là người ta cũng ớn.*".

Lôm chôm tróc /lo:m^{1} co:m^{1} ʈa^{w}k^{p5}/, [lɤ:m^{1} cɤ:m^{1} ʈʌ^{w}k^{p5}] [011] (dn) một loại chôm chôm dễ bóc cơm ra khỏi hạt. "*Ba cái loại lôm chôm tróc ăn ngọt còn được, chớ mấy cái loại khác cho tao tao hổng thèm.*".

Lôm côm /lo:m^{2} ko:m^{1}/, [lɤ:m^{2} kɤ:m^{1}] [01] (vt) ở tình trạng không được đúng với yêu cầu đã được đề ra. "*Phát biểu của nó, tôi thấy lôm côm quá.*", "*Cái máy này lôm côm, mà giá thì lại trên trời.*".

Lồm xồm /lo:m^{2} so:m^{2}/, [lɤ:m^{2} sɤ:m^{2}] [01] (vt) bờm xờm, dài ngắn không đều và rối bù, không gọn gàng, ngay ngắn. "*Con là học sinh mà để đầu cổ lồm xồm thế kia thì thế nào nhà trường cũng gửi giấy đòi cha mẹ thôi.*".

Lồm làm /lo:m^{3} la:m^{3}/, [lɤ:m^{3} la:m^{3}] [01] (vt) không lịch sự, hỗn xược, thô tục, có những biểu hiện, lời lẽ không được phải phép. "*Cái thằng ăn nói lồm làm đó mày chơi với nó làm gì.*".

Lồm xồm /lo:m^{3} so:m^{3}/, [lɤ:m^{3} sɤ:m^{3}] [01] (vt) lởm chởm, có nhiều vật nhọn nhô lên, không bằng phẳng, (cn) lôm chôm. "*Đường lồm xồm như thế này xe chạy mau hư vỏ ruột lắm.*".

Lồm lám /lo:m^{5} la:m^{5}/, [lɤ:m^{5} la:m^{5}] [01] (vt) (bâ) lổm lảm. "*Hạng người ăn nói lồm lám đó, ai mà thèm nói chuyện.*".

Lổn cổn /lo:n^{3} ko:n^{3}/, [lo:ŋ^{3} ko:ŋ^{3}] [01] (ttt) từ mô phỏng tiếng động của bát, đĩa khua nhau. "*Con lấy cái gì mà chén, đĩa khua lổn cổn vậy bể hết làm sao chớ.*".

Lổn rổn /lo:n^{3} ʐo:n^{3}/, [lo:ŋ^{3} ʐo:ŋ^{3}] [01] (ttt) rổn rảng, từ mô phỏng âm thanh của bát, đĩa va chạm nhau, (cn) lổn cổn. "*Vợ chồng nó đánh nhau hay sao mà chén, đĩa kêu lổn rổn vậy cà.*".

Lổn xổn /lo:n^{3} so:n^{3}/, [lo:ŋ^{3} so:ŋ^{3}] [11] (ttt) từ mô phỏng âm thanh của chân người đặt xuống nước nghe đều đều. "*Ai lội dưới mương nghe lổn xổn vậy cà, có*

phải mấy thằng bắt cá trộm hôn nữa?".

Lộn$_1$ /lo:n^6/, [lo:ŋ^6] (vt) 1. lẫn, trộn, hòa chung vào nhau. "*Ba cái này mà đổ lộn vô, mơi mốt muốn tìm khó tìm lắm.*", 2. lầm, nhầm, nhận thức cái nọ ra cái kia, do sơ ý hay không biết. "*Bạn có cầm lộn của tôi cuốn tập học thuộc lòng hôn?*", "*Tao tính lộn hết một bài toán, chắc kỳ này điểm tao không cao.*", 3. lạc, không theo được đúng đường, đúng hướng phải đi. "*Chắc nó đi lộn đường rồi hay sao mà giờ này vẫn chưa thấy về.*".

Lộn$_2$ /lo:n^6/, [lo:ŋ^6] (vt) từ tố được dùng sau một số động từ để biểu thị ý nghĩa "qua lại không tốt với nhau, như: gây lộn, chửi lộn, đánh lộn...". "*Bọn nhỏ bây giờ, hở cự lộn một tí là nó vác dao chém lộn với nhau.*", "*Anh em bọn nó gây lộn, chửi lộn với nhau là chuyện thường tình, nó còn đánh lộn với nhau nữa kìa.*".

Lộn bề /lo:n^6 be:^{2}/, [lo:ŋ^6 beʲ^2] [01] (vt) đổi lại phía bên kia, trở lại phía khác. "*Mấy cái bánh phồng này con phải chịu khó lộn bề nó mới mau khô được.*".

Lộn chộn /lo:n^6 co:n^6/, [lo:ŋ^6 co:ŋ^6] [01] (vt) lộn xộn, chộn rộn, ở tình trạng nhốn nháo vì mỗi người bận tâm một việc. "*Gần Tết, thiên hạ ai cũng lộn chộn, có ai quan tâm tới việc cơ quan đâu.*".

Lộn chuồng /lo:n^6 cuɤŋ^2/, [lo:ŋ^6 cu:ŋ^2] [01] (vt) (nb) 1. không đúng nơi, không đúng chỗ, không đúng địa chỉ. "*Tay này nhậu xỉn lên hắn hay đi lộn chuồng lắm, coi chừng hắn.*", 2. không còn biết gì, không còn nhớ gì. "*Xỉn lên còn về được hôn cha, hay lộn chuồng mất rồi?*".

Lộn gan /lo:n^6 ɣa:n^1/, [lo:ŋ^6 ɣa:ŋ^1] [01] (vt) sôi gan, tức điên lên, giận dữ, giận không thể chịu đựng được. "*Nó làm tôi lộn gan, hồi hồng đánh nó sao được.*".

Lộn hồn /lo:n^6 ho:n^2/, [lo:ŋ^6 ho:ŋ^2] [01] (vt) lú lẫn, hay quên, không còn sáng suốt và trầm tĩnh. "*Thằng cha này bị ai bắt lộn hồn hay sao mà để đâu quên đó vậy chớ.*".

Lộn lạo /lo:n^6 la:w^6/, [lo:n^6 la:w^6] [11] (vt) lẫn lộn, lẫn vào nhau, không còn phân biệt được nữa. "*Thời buổi bây giờ lộn lạo, không còn phân biệt được chân giả.*".

Lộn máu /lo:n^6 maw:^{5}/, [lo:ŋ^6 ma:w^5] [01] (vt) sôi máu, lộn tiết, tức giận không thể nhịn được, (cn) lộn gan. "*Đừng có chọc giận tao, tao lộn máu là tao đánh chết đó nghen.*".

Lộn mèo /lo:n^6 mɛ:w^5/, [lo:ŋ^6 mɛ:w^5] [01] (vt) lộn phèo, lộn nhào, lộn vòng, gập người lăn một vòng tròn. "*Em nó làm gì con mà*

con con xô em té lộn mèo vậy chớ.".

Lộn cù mèo /lo:n^{6} ku:^{2} mɛ:w^{5}/, [lo:ŋ^{6} kʊ^{w2} mɛ:w^{5}] [001] (vn) lộn tùng phèo, lộn nhiều vòng, (cn) lộn mèo, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Mấy thằng cha đua xe trong truyền hình, nó té kiểu sao mà lộn cù mèo mấy vòng vẫn không sao mới lạ.*".

Lộn ruột /lo:n^{6} ʐuɤt^{6}/, [lo:ŋ^{6} ʐu:k^{6}] [01] (vt) đau cả bụng, đau cả ruột. "*Nghe ông Ba ổng kể chuyện tiếu lâm mà mọi người cười lộn ruột luôn.*".

Lộn số quân /lo:n^{6} ʂo:^{5} kwɤn:^{1}/, [lo:ŋ^{6} so^{w5} wɤŋ:^{1}] [101] (vn) không còn nhớ mình ở nhóm nào, tổ nào trong tập thể. "*Lộn số quân rồi cha nội, ông ở tổ 3 chớ không phải ở tổ 2 đâu.*".

Lộn tiệm /lo:n^{6} tiəm^{6}/, [lo:ŋ^{6} ti:m^{6}] [01] (vt) lạc địa chỉ, sai nơi cần tìm. "*Ông đi lộn tiệm rồi. Việc này, ông phải liên hệ bên phòng nông nghiệp, chớ hông phải ở đây đâu.*".

Lộn thinh /lo:n^{6} t^{h}iŋ:^{1}/, [lo:ŋ^{6} t^{h}in:^{1}] [01] (vt) 1. (mắt) trợn ngược lên chỉ thấy tròng trắng. "*Nó bị sao mà mắt lộn thinh vậy cà?*", 2. không phân biệt trên dưới, không phải phép. "*Tụi con còn nhỏ mà ăn nói lộn thinh cái kiểu đó, ai mà chịu được.*".

Lộn thinh trái vải /lo:n^{6} t^{h}iŋ:^{1} ʈa:j^{5} va:j^{3}/, [lo:ŋ^{6} t^{h}in:^{1} ʈa:j^{5} ja:j^{3}] [0101] (qn) trợn ngược chỉ thấy toàn tròng trắng trông như quả vải, ý nói bệnh trầm trọng, (cn) lộn thinh, nhưng có ý nhấn mạnh. "*Mắt nó lộn thinh trái vải mà hổng chịu chở đi nhà thương ngay, ở đó mà còn bàn gì nữa.*".

Lông chông /lɤ^{w}ŋ^{m1} cɤ^{w}ŋ^{m1}/, [lʌ^{w}ŋ^{m1} cʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) (cv) long chong, lô nhô, gồ ghề, có chỗ thấp cao không đều và có hơi sắc nhọn. "*Con Nga òa khóc, bỏ chạy tắt theo đường đồng, trên bờ ruộng lông chông những chân cỏ ống cháy trơ xương xẩu.* (NNT)".

Lông nheo /lɤ^{w}ŋ^{m1} ɲɛ:w^{1}/, [lʌ^{w}ŋ^{m1} ɲɛ:w^{1}] [01] (dt) lông mi, lông mọc ở bờ mí mắt. "*Con bé có bộ lông nheo dài và cong, trông đẹp thật.*".

Lông rông /lɤ^{w}ŋ^{m1} ʐɣ^{w}ŋ^{m1}/, [lʌ^{w}ŋ^{m1} ʐʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) (tm) "plongeon" (P) tự làm cho mình chìm sâu xuống nước để di chuyển. "*Sơn lông rông một cái và giây lâu nổi lên cách nhà sàn tám thước. Chàng lội giỏi lại có áo nổi nên lượn trên mặt sông như rái.* (BNL)".

Lồng /lɤ^{w}ŋ^{m2}/, [lʌ^{w}ŋ^{m2}] (dt) bồng, vật dụng dùng để hái quả, thường được làm bằng một cây tre dài, trên đầu được mở bung ra, giữa tạo thành miệng, có hai hàng răng trên dưới miệng, khi hái người

ta đưa miệng lồng cho quả lọt vào và giật hoặc đẩy lên cho quả rơi vào lồng, (cn) cây lồng. "*Con lấy cho má cái lồng, má hái cho con mấy trái xoài chín cây nầy hé!*".

Lồng chụp /lɤʷŋᵐ² cuːpᶜ⁶/, [lʌʷŋᵐ² cɯpːᶜ⁶] [01] (dt) lồng bàn, cái chụp bàn để đậy thức ăn cho khỏi ruồi, bụi. "*Ba con chưa có về, con lấy cái lồng chụp đậy ba cái thức ăn lại đi con.*".

Lồng cu /lɤʷŋᵐ² kuːˡ/, [lʌʷŋᵐ² kʊʷˡ] [01] (dn) tàu chiến của Pháp, có phòng điều khiển, chỉ huy ở trên, phòng có những thanh sắt đứng đỡ mái che, trông như chiếc "lồng cu", cách nói có tính dân dã, hài hước, xem thường. "*Và giờ đây, trong chiến tranh, dòng sông còn là tình quê hương chiến đấu một còn một mất với đám lồng cu ác ôn gieo cái chết cho bà con trong làng.* (NH)".

Lồng đèn /lɤʷŋᵐ² dɛːnˀ/, [lʌʷŋᵐ² dɛːŋˀ] [01] (dt) 1. (cn) bông bụp, loại cây hoa được trồng làm hàng rào, hoa có dáng chiếc đèn lồng. "*Chỉ khi đào Hồng hát, ông mới ngồi nép vào đám bông lồng đèn nào đó, lặng người đi, thấy đào Hồng nhớ đào Hồng, thấy đó mà nhớ đó.* (NNT)", 2. (cn) đèn lồng, đèn được để trong lồng kính cho khỏi tắt khi đi ra ngoài, thường dùng cho dân đánh bắt cá. "*Phương tiện nghề nghiệp là một chiếc xuồng be tám có sức chở 250 kg, một chiếc lồng đèn, một cái giỏ tre, một cái bội trúc...* (AĐg)".

Lồng ngồng /lɤʷŋᵐ² ŋɤʷŋᵐ²/, [lʌʷŋᵐ² ŋʌʷŋᵐ²] [01] (vt) tồng ngồng, (cn) chồng ngồng, 1. có vóc dáng cao to như người lớn. "*Lớn lồng ngồng rồi mà chẳng làm nên tích sự gì.*", 2. (đứa bé) (không mặc quần) để lộ bộ phận kín ra ngoài. "*Sao con để em ở truồng lồng ngồng vậy con.*".

Lộng /lɤʷŋᵐ⁶/, [lʌʷŋᵐ⁶] (dt) ô, dù, lọng, đồ dùng để che mưa nắng, có cán cầm gắn với khung lợp vải, có thể giương ra cụp vào. "*Anh đi lộng lụa ba bông, Để em cấy mướn giữa đồng Cây Me.* (cd)".

Lộng kiếng /lɤʷŋᵐ⁶ kiəŋˢ/, [lʌʷŋᵐ⁶ kiːŋˢ] [01] 1. (vt) để ảnh, giấy tờ vào trong khuôn kính, hoặc để dưới kính, với mục đích giữ kỉ niệm, cho đẹp, bền. "*Ông cho tôi xin một tấm cạc như vầy để lộng kiếng, làm kỉ niệm.* (SN)", "*Con có một thằng bạn mở tiệm hình, chuyên làm lộng kiếng thật đẹp.* (NH)", 2. (nl) liệng cống, đem bỏ vào cống, ý nói vứt đi, không đáng để giữ lại. "*Ừ. Cái hình của mầy đáng để tao lộng kiếng lắm.*".

Lộng lạc /lɤʷŋᵐ⁶ laːkᶜ⁶/, [lʌʷŋᵐ⁶ laːkᶜ⁶] [01] (vt) 1. đồ sộ và lộng lẫy, quá sức tưởng tượng. "*Ở quê làm gì có những ngôi nhà lộng lạc như thế này.*", 2. tuyệt, xuất sắc,

vượt lên trên mọi yêu cầu đánh giá. "*Cái xe hơi này lộng lạc, không chê được vào đâu.*".

Lốp hốp /lo:p^{5} ho:p^{5}/, [lɤ:p^{5} hɤ:p^{5}] [01] (vt) hấp tấp, vội vàng, muốn chóng xong. "*Chuyện gì cũng từ từ, chớ lốp hốp coi chừng hư việc đó.*".

Lốp nhốp /lo:p^{5} ɲo:p^{5}/, [lɤ:p^{5} ɲɤ:p^{5}] [01] (vt) lổm ngổm, nhiều nhưng không có trật tự, không ra hàng lối. "*Cua con ở đâu mà nó bò lốp nhốp đầy sân vậy cà.*".

Lộp chộp /lo:p^{6} co:p^{6}/, [lɤ:p^{6} cɤ:p^{6}] [01] (vt) (bâ) lụp chụp, bộp chộp, vội vã, chưa suy nghĩ kĩ đã vội nói, vội làm, nên thường thất bại. "*Cái tính nó lộp chộp, rớ tới đâu là hư tới đó.*", "*Ăn nói lộp chộp để bây giờ phải đi xin lỗi người ta.*".

Lột /lo:t^{6}/, [lo:k^{6}] (vt) 1. bóc, lấy đi vỏ ngoài hoặc phần bọc bên ngoài. "*Tôm càng lột vỏ bỏ đuôi, giã gạo cho trắng mà nuôi mẹ già.* (cd)", 2. cởi, tháo, bỏ ra khỏi người cái đang mang, đang mặc, hoặc đang đội. "*Có những buổi ảnh đi làm mệt về đến nhà chưa kịp lột quần áo, giày vớ là ảnh đã ngả lưng ra ngủ rồi.*", "*Cậu lên ngồi một xe, xe kế cho vệ sĩ, xe thứ ba cho thằng cháu, còn bốn xe cậu chưa biết cho chở gì, bèn lột cái nón Fléchet đặt lên nệm một xe, xe kế đặt cây can, xe áp chót đặt cái cặp da...* (NH)".

Lột vên /lo:t^{6} ve:n^{1}/, [lo:k^{6} jə:n^{1}] [01] (vt) 1. ("vên" (tm) "bielle") (P) hỏng thanh truyền trong động cơ máy nổ. "*Xe chạy đường trường mà chở nặng hổng nóng máy lột vên sao được.*", 2. (nb) phá sản, thất bại, không thành công dẫn đến thua lỗ. "*Hổng biết nó hùn hạp làm ăn kiểu sao mà vừa rồi nghe nói lột vên rồi.*".

Lơ$_{1}$ /lɤ:^{1}/, [lɤ^{ɯ1}] (dt) (tm) "contrôler" (P), người kiểm soát vé, thu tiền, hoặc phụ giúp mọi việc trên xe. "*Từng đoàn người ngồi tràn lề đường thích thú với việc đàn ca vọng cổ, phần lớn là dân lao động, thêm số người lanh lẹn là lơ xe đò.* (SN)".

Lơ$_{2}$ /lɤ:^{1}/, [lɤ^{ɯ1}] (dt) (tm) "bleu" (P), phấn xanh dùng để thoa đầu cơ trước khi đánh cho khỏi "trét" (trượt) bi. "*Đến phiên tao hả, cho tao mượn cục lơ đi.*".

Lơ càng /lɤ:^{1} ka:ŋ^{2}/, [lɤ^{ɯ1} ka:ŋ^{2}] [01] (vt) sợ ngán, lo ngại nên không còn muốn tham gia nữa. "*Lúc trước hăng lắm mà, còn bây giờ lại lơ càng rồi sao.*".

Lơ cần /lɤ:^{1} kɤn:^{2}/, [lɤ^{ɯ1} kɤŋ:^{2}] [01] (vt) (nb) không còn sức chịu đựng, hoặc ước muốn tham gia nữa., (cn) lơ càng. "*Bị thất bại mới có một vố mà tay nào tay nấy cầm thấy lơ cần rồi sao.*".

Lơ mỏ /lɤ:^{1} mɔ:^{3}/, [lɤ^{ɯ1} mɔ:^{3}] [01] (vt) không còn muốn ăn nữa

vì đã no, đã ngán. "*Ăn nữa đi chớ, mới có nửa tiệc mà tụi bây đã lơ mổ hết rồi sao.*".

Lờ /lɤ:^{2}/, [lɤ^{ɯ2}] (vt) mờ, lu, có ánh sáng rất yếu, không sáng rõ. "*Đèn toạ đăng đốt để bàn thờ, Vặn lên cho nó tỏ, vặn nhỏ cho nó lờ, Anh thương em vì bởi cái khờ của em.* (cd)".

Lờ lệt /lɤ:^{2} le:t^{6}/, [lɤ^{ɯ2} lə:t^{6}] [01] (vt) lờ ngờ, ngờ nghệch và chậm chạp, kém tinh khôn, nhanh nhẹn. "*Thằng nhỏ này bị bịnh sao mà trông vẻ mặt nó lờ lệt, tội nghiệp quá hén.*".

Lờ lợ /lɤ:^{2} lɤ:^{6}/, [lɤ^{ɯ2} lɤ^{ɯ6}] [01] (vt) 1. (nước) hơi lợ, có vị khác bình thường. "*Nước ở đây lờ lợ, khó uống quá, tôi không quen.*", 2. (pt) mày mạy, ngờ ngợ, nhớ mà không rõ, không chắc lắm. "*Khuôn mặt này tôi thấy lờ lợ, hình như có gặp ở đâu rồi thì phải.*".

Lờ quờ /lɤ:^{2} kwɤ:^{2}/, [lɤ^{ɯ2} wɤ^{ɯ2}] [01] (vt) chậm chạp và có vẻ khù khờ, thiếu nhanh nhẹn, linh hoạt. "*Tụi bây làm cái gì mà lờ quờ như gà mờ kéo cửa mả vậy chớ.*".

Lờ quờ lạng quạng /lɤ:^{2} kwɤ:^{2} la:ŋ^{6} kwa:ŋ^{6}/, [lɤ^{ɯ2} wɤ^{ɯ2} la:ŋ^{6} wa:ŋ^{6}] [0101] (qn) ở tình trạng mày mò, thiếu hiểu biết nên dễ dẫn tới sai sót, thất bại. "*Hổng biết ổng làm được hôn đây mà sao thấy ông lờ quờ lạng quạng quá vậy?*".

Lờ xờ /lɤ:^{2} sɤ:^{2}/, [lɤ^{ɯ2} sɤ^{ɯ2}] [01] (vt) lờ khờ, ngù ngờ, kém tinh khôn, ở trạng thái không sáng trí và nhanh nhẹn. "*Cái thằng gì mà lờ xờ quá, bởi vậy đâu có làm lợi người ta.*".

Lỡ$_{1}$ /lɤ:^{4}/, [lɤ^{ɯ3}] (dt) lỗi lầm, sai sót, những điều đáng chê trách. "*Những cái lỡ của con đều phải đáng bị đánh đòn thì con mới nhớ.*".

Lỡ$_{2}$ /lɤ:^{4}/, [lɤ^{ɯ3}] (vt) 1. nhỡ, thiếu hụt thời gian để làm một việc gì. "*Tôi bị lỡ tàu nên phải nằm lại Cà Mau hết một đêm.*", "*Hai đứa tôi đi lỡ đường, nên đành phải chui vô nhà trọ mà nghỉ qua đêm thôi.*", 2. lỡ dở, không đúng với thời gian mặc định. "*Lỡ bữa, anh ăn cơm với gia đình tôi chơi cho vui, đi anh.*".

Lỡ$_{3}$ /lɤ:^{4}/, [lɤ^{ɯ3}] (lt) để khi, phòng hờ, từ biểu thị về điều tình cờ, không hay có thể xảy ra. "*Bà nhớ mang theo tiền, lỡ có chuyện gì còn có tiền ứng phó.*".

Lỡ cỡ /lɤ:^{4} kɤ:^{4}/, [lɤ^{ɯ3} kɤ^{ɯ3}] [01] (vt) 1. dở dang, đang còn chưa xong, chưa hoàn tất. "*Đang làm lỡ cỡ như vầy, bỏ đi tôi ngại quá, anh thông cảm, khi khác đi.*", 2. không phù hợp, không đúng kiểu cách. "*Ai mà cất cái nhà lỡ cỡ, nhà không ra nhà, chùa không ra chùa vậy*".

Lỡ đò /lɤ:^{4} dɔ:^{2}/, [lɤ^{ɯ3} dɔ:^{2}] [01] (vt) nhỡ tàu, đến muộn, đến trễ giờ

tàu, ghe khởi hành. "*Đàng nào thì cũng lỡ đò rồi, thôi anh ở lại chơi, mai thức dậy về sớm vậy.*".

Lớ mớ /lɤ:^{5} mɤ:^{5}/, [lɤ^{ɯ5} mɤ^{ɯ5}] [01] (vt) 1. (bâ) lơ mơ, không rõ, (nắm vấn đề) không chắc chắn lắm. "*Cái này nó cũng biết lớ mớ, chớ có hơn gì tôi.*", 2. dính líu, có liên quan ít nhiều với một vụ việc nào đó. "*Việc ấy không biết thì đừng có tham gia, chớ cứ lớ mớ vào là có ngày mang họa đó nghen.*".

Lớ quớ /lɤ:^{5} kwɤ:^{5}/, [lɤ^{ɯ5} wɤ^{ɯ5}] [01] (vt) 1. láng cháng, xớ rớ, không làm việc gì chỉ có mặt cho chật chội. "*Không làm gì thì tụi con đi chơi chỗ khác, đứng lớ quớ đó làm chi cho chật nhà chật cửa.*", 2. vớ vẩn, linh tinh, không đáng quan tâm và không đâu vào đâu. "*Nói những chuyện lớ quớ đó làm gì cho thêm mích lòng chòm xóm.*".

Lớ rớ /lɤ:^{5} ʐɤ:^{5}/, [lɤ^{ɯ5} ʐɤ^{ɯ5}] [01] (vt) 1. táy máy, hay sờ mó, vặn thử. "*Con không biết đừng có lớ rớ vô là hư đó nghen.*", 2. la cà, lảng vảng, hay tới lui, quây quần, tụ tập ở một điểm nào đó. "*Tan học xong là về ngay, không được lớ rớ mấy chỗ đánh bài, đá gà nghe hôn.*".

Lớ xớ /lɤ:^{5} sɤ:^{5}/, [lɤ^{ɯ5} sɤ^{ɯ5}] [01] (vt) không nắm rõ đầu đuôi, vụ việc. "*Im cái mồm mày đi. Mày lớ xớ, không biết cái khỉ khô gì mà cũng bày đặt tham gia.*".

Lơi /lɤ:j^{1}/, [lɤ:j^{1}] (vt) 1. dôi, thừa, dư (ra), nhiều hơn so với mức ước định. "*Có khách, con nấu cơm lơi ra một tí, có gì sáng mai chiên ăn cũng được.*", 2. ra khỏi bờ, lề khi di chuyển. "*Sao con bơi lơi ra dữ vậy, tấp bớt vô bờ đi.*".

Lơi lơi /lɤ:j^{1} lɤ:j^{1}/, [lɤ:j^{1} lɤ:j^{1}] [01] (vt) (cn) lơi, nhưng nghĩa có phần giảm nhẹ đi. "*Nấu cơm lơi lơi, còn dư, tối cha con có đói ăn thêm cũng được.*", "*Chạy lơi lơi ở ngoài một tí, ghe nó không bị vướng rác.*".

Lơi cần /lɤ:j^{1} kɤn:^{2}/, [lɤ:j^{1} kɤŋ:^{2}] [01] (vt) (cn) lơ cần, lơ càng, không còn nhiệt tình tham gia nữa. "*Nghe nói làm tiếp là thằng nào thằng nấy thấy lơi cần rồi, chẳng còn máu để tham gia nữa.*".

Lời /lɤ:j^{2}/, [lɤ:j^{2}] (dt, vt) lãi, phần dôi ra so với đồng vốn. "*Bìm bịp kêu nước lớn anh ơi, Buôn bán không lời chèo chống mỏi mê.* (cd)".

Lời lóm /lɤ:j^{2} lɔ:m^{5}/, [lɤ:j^{2} lɔ:m^{5}] [11] (vt) từ dùng để biểu thị ý phủ nhận có lời lãi gì đâu. "*Mua hết một trăm lẻ năm, bán một trăm mốt, có lời lóm chi đâu, còn công cán trong đó nữa.*".

Lời lỗ /lɤ:j^{2} lo:^{4}/, [lɤ:j^{2} lo^{w3}] [11] (vt) lỗ lãi, dư và thiếu trong cân đối mua bán. "*Mua bán mà hổng tính lời lỗ thì mua bán làm chi cho*

mất công, không khéo lại còn sạt nghiệp nữa hổng chừng.".

Lời thá /lɤ:j^{2} t^{h}a:^{5}/, [lɤ:j^{2} t^{h}a:^{5}] [01] (dt) lời dèm pha xúc xiểm, những nhận xét chê bai, châm chọc. "*Lửa vùi vừa ấm lòng lư, Bậu nghe lời thá bậu từ nghĩa anh.* (cd)".

Lời rời /lɤ:j^{3} ʐɤ:j^{3}/, [lɤ:j^{3} ʐɤ:j^{3}] [01] (vt) bời rời, rời rạc, không gắn kết với nhau, (cn) bởi rởi. "*Cơm khô lởi rởi như thế này nuốt sao nổi mà nuốt.*".

Lợi /lɤ:j^{6}/, [lɤ:j^{6}] (vt) (bâ) lại, 1. di chuyển ngược chiều. "*Kẻ đi qua người đi lợi, lúc nào cũng nhộn nhịp, tấp nập.*", 2. di chuyển trong phạm vi gần. "*Rảnh hôn, ngày mơi lợi nhà chị chơi.*", 3. biểu thị sự lặp lại, tái diễn, hoặc đáp trả lại. "*Đêm khuya trăng lặn dầu hao. Anh ở chỗ nào nói lợi em hay.* (l)", 4. trở về trạng thái cũ. "*Nghỉ mấy ngày mà cũng chưa lợi sức.*", 5. dùng trong câu phủ định, ý biểu thị khả năng không thể đối phó được. "*Nó đánh sao lợi tôi mà đánh.*", "*Anh uống không lợi mấy tay bợm nhậu ấy đâu.*".

Lợi gan /lɤ:j^{6} ɣa:n^{1}/, [lɤ:j^{6} ɣa:ŋ^{1}] [01] (vt) (bâ) lại gan, hả dạ, hả giận, cho được theo ý muốn. "*Em cứ làm đi. Anh để cho em làm lợi gan em đó.*".

Lờm$_{1}$ /lɤ:m^{2}/, [lɤ:m^{2}] (dt) (bâ) lùm, bụi, đám cây nhỏ mọc sát nhau, cành lá chằng chịt. "*Tối mà tụi con chơi chui vô lờm coi chừng rắn rít đó nghen.*".

Lờm$_{2}$ /lɤ:m^{2}/, [lɤ:m^{2}] 1. (vt) lợm, buồn nôn, có cảm giác lạ miệng, lạc miệng. "*Hổng hiểu sao, lần nào ăn chuối, tao cũng cảm thấy lờm miệng muốn ói.*", 2. (pt) rất, từ biểu thị mức độ cao. "*Xoài chua lờm, ai mà ăn cho nổi.*".

Lờm thờm /lɤ:m^{2} t^{h}ɤ:m^{2}/, [lɤ:m^{2} t^{h}ɤ:m^{2}] [01] (vt) (bâ) lồm xồm, có nhiều lớp dài ngắn không đều, không gọn. "*Học sinh gì mà tóc tai lờm thờm thấy mà ghê.*".

Lơn tơn /lɤ:n^{1} tɤ:n^{1}/, [lɤ:ŋ^{1} tɤ:ŋ^{1}] [01] (vt) nhởn nhơ, thong thả, đi trong trạng thái không việc gì vội. "*Bữa nay rảnh rỗi không đi đồng hay sao mà lơn tơn xuống tới đây vậy anh Sáu.*", "*Tư Hưng từ đầu xóm lơn tơn về, lớn tiếng thanh minh...* (SN)".

Lơn xơn /lɤ:n^{1} sɤ:n^{1}/, [lɤ:ŋ^{1} sɤ:ŋ^{1}] [01] (vt) lang bang, hết chỗ này tới chỗ nọ, không mục đích, (cn) lơn tơn. "*Cái thằng lơn xơn, đụng chỗ nào tấp chỗ đó mà mày theo chơi với nó làm gì cho hư thân mất nết.*".

Lờn /lɤ:n^{2}/, [lɤ:ŋ^{2}] (vt) 1. nhờn, sờn, mòn nhẵn, không còn góc cạnh, ăn khớp. "*Cái ốc này lờn răng hết rồi, vặn sao được nữa mà vặn.*", 2. nhàm, không còn sự tôn trọng, kính nể. "*Cậu đừng giỡn*

chơi với nó nhiều quá, đây rồi riết nó lờn mặt, không còn biết coi ai ra gì.".

Lờn lợt /lɤ:n^{2} lɤ:t^{6}/, [lɤ:ŋ^{2} lɤ:k^{6}] [01] (vt) nhờn nhợt, 1. nhạt, không được đậm màu. "*Bộ hết màu đậm rồi sao mà tô ba cái màu lờn lợt khó coi thấy mồ.*", 2. nhợt nhạt, trông có vẻ tái và mét. "*Em có bịnh gì hôn mà trông nước da em nó lờn lợt vậy cà?*".

Lớn cớn /lɤ:n^{5} kɤ:n^{5}/, [lɤ:ŋ^{5} kɤ:ŋ^{5}] [01] (vt) 1. (bâ) lợn cợn, có nhiều hạt li ti trong chất lỏng. "*Nước tháng này lớn cớn như vậy đó anh ơi, muốn xài phải lóng phèn mới được.*", 2. vướng mắt, có điều gì chưa thông hiểu, chưa vừa ý. "*Hình như ổng còn lớn cớn điều gì mà không tiện nói ra thì phải.*".

Lớn đại /lɤ:n^{5} da:j^{6}/, [lɤ:ŋ^{5} da:j^{6}] [01] (vt) 1. lớn tồ, lớn tổng ngổng, lớn tuổi và lớn vóc so với yêu cầu công việc. "*Lớn đại rồi mà còn giành chơi với con nít hổng biết mắc cỡ.*", 2. rất lớn, rất to, lớn hơn kích cỡ bình thường rất nhiều. "*Con trăn lớn đại này cũng phải cả chục người khiêng mới nổi à nghen.*".

Lớn lối /lɤ:n^{5} lo:j^{5}/, [lɤ:ŋ^{5} lo:j^{5}] [01] (vt) ngang ngược, trịch thượng, xem thường người khác, không coi ai ra gì. "*Thằng này nó dựa hơi ai mà nó lại lớn lối dữ vậy mậy?*".

Lớn phớn /lɤ:n^{5} fɤ:n^{5}/, [lɤ:ŋ^{5} fɤ:ŋ^{5}] [01] (vt) láng máng, không rõ ràng, không chắc chắn. "*Tao chỉ nghe lớn phớn thôi, chớ có chắc đâu.*", "*Bà ấy, tao nhớ lớn phớn hình như có gặp bả ở đâu rồi thì phải.*".

Lớn sầm /lɤ:n^{5} ʂɤm:^{2}/, [lɤ:ŋ^{5} sɑm:^{2}] [01] (vt) 1. lớn tướng, to con, có dáng bề ngoài to lớn. "*Trông lớn sầm vậy, chớ còn nhỏ tuổi lắm chị ơi.*", 2. đã đủ tuổi và vóc dáng so với yêu cầu công việc. "*Thằng anh lớn sầm vậy mà không nên thân nên hình gì, học thua cả thằng em.*".

Lớn sộ /lɤ:n^{5} ʂo:^{6}/, [lɤ:ŋ^{5} so^{w6}] [01] (vt) lớn phổng, lớn như thổi, lớn lên một cách nhanh chóng, đột ngột, khác thường. "*Mới gặp nó có năm trước năm nay mà nó đã lớn sộ như vầy rồi sao.*".

Lớn sớn /lɤ:n^{5} ʂɤ:n^{5}/, [lɤ:ŋ^{5} sɤ:ŋ^{5}] [01] (vt) bất cẩn, không nhìn trước ngó sau. "*Người ta để cái bình ở đó mà đi lớn xớn thế nào đá cho đổ bể đi, thiệt là hết nước nói.*".

Lớn tật /lɤ:n^{5} tɤt:^{6}/, [lɤ:ŋ^{5} tɤk:^{6}] [01] 1. (vt) khó bỏ một thói quen xấu, quen với một tật xấu. "*Thằng này lớn tật thiệt, ngủ dậy chả bao giờ chịu vắt mùng lên.*", 2. (dt) tật xấu rất nặng nề, trầm trọng. "*Thằng này nó có một cái lớn tật đó là chích xì ke mới chết chớ.*".

Lớn tớn /lɤ:n^{5} tɤ:n^{5}/, [lɤ:ŋ^{5} tɤ:ŋ^{5}] [01] (vt) men men tới, đi đến nơi với một mục đích nào đó. "*Mày coi chừng hai thằng mắc dịch đó lớn tớn đến kiếm chuyện gây sự bây giờ, tụi bây vô trong nhà chơi đi.*".

Lớn vớn /lɤ:n^{5} vɤ:n^{5}/, [lɤ:ŋ^{5} jɤ:ŋ^{5}] [01] (vt) 1. (bâ) lởn vởn, quanh quẩn, loanh quanh khi ẩn khi hiện, mà không rời xa một nơi nào đó. "*Mấy ông công an, ổng lớn vớn đây, chắc là có chuyện gì rồi.*", 2. lướng vướng, như có gì ràng buộc, không được thoải mái tự nhiên. "*Cứ thoải mái đi. Bộ có chuyện gì sao mà trông ông anh lớn vớn đứng ngồi nhấp nhổm thế kia.*".

Lớn xộn /lɤ:n^{5} so:n^{6}/, [lɤ:ŋ^{5} so:ŋ^{6}] [01] (vt) 1. lớn nhiều, lớn bộn, lớn lên trông thấy, lớn lên nhiều so với yêu cầu thời gian. "*Cá thả mới có mấy tuần mà trông chúng lớn xộn thấy phát mê.*", "*Lâu gặp lại, thấy nó lớn xộn không còn nhận ra được nữa.*", 2. nổi bật rõ trong đám vì kích cỡ to lớn, hơn hẳn. "*Hàm răng anh lớn xộn, Con mắt quá to, Cái miệng hoả lò, Nghe giọng hò phát ghét.* (cd)".

Lợn cợn /lɤ:n^{6} kɤ:n^{6}/, [lɤ:ŋ^{6} kɤ:ŋ^{6}] [01] (vt) ở tình trạng nhiều lần da phải tiếp xúc với những vật nhỏ, khiến ta có cảm giác không được mịn. "*Bùn non ngập mắt cá. Muỗi bay lợn cợn, vướng vít dưới chân cây còn u tối.* (SN)".

Lớp năm /lɤ:p^{5} nam:^{1}/, [lɤ:p^{5} nam:^{1}] [01] (dt) lớp khởi đầu của bậc học tiểu học, trước 1975, tương đương "lớp một" hiện nay. "*Hồi học lớp năm (lớp một), bà ta đưa con đi học, qua cầu khỉ, hoặc chỗ nào sình lầy thì bồng qua.* (SN)".

Lớp nhì /lɤ:p^{5} ɲi:^{2}/, [lɤ:p^{5} ɲi^{j2}] [01] (dt) lớp thấp hơn lớp kết thúc bậc học tiểu học một năm, trước 1975, tương đương "lớp bốn" hiện nay. "*Tôi học lớp nhì ở một trường tỉnh nên nhờ đó mà có được sự hiểu biết khá hơn.*".

Lớp nhứt /lɤ:p^{5} ɲɯt:^{5}/, [lɤ:p^{5} ɲɯk:^{5}] [01] (dt) lớp nhất; lớp cuối cùng, kết thúc bậc học tiểu học, trước 1975, tương đương "lớp năm" hiện nay. "*Cần dùng: Một học sinh bực trung học đệ nhất cấp để kèm hai trẻ lớp nhứt tại nhà. Hỏi ông Phạm Văn Mín, thầu khoán 758 đường Cao Thắng.* (BNL)".

Lớp tư /lɤ:p^{5} tɯ:^{1}/, [lɤ:p^{5} tɯ:^{1}] [01] (dt) lớp cao hơn lớp khởi đầu của bậc học tiểu học một năm, trước 1975, tương đương "lớp hai" hiện nay. "*Ngày trước không có học mẫu giáo, và do tôi chậm hiểu, nên tôi phải học lớp năm hai năm mới được lên lớp tư.*".

Lớt lớt /lɤ:t^{5} lɤ:t^{5}/, [lɤ:k^{5} lɤ:k^{5}] [01] (vt) 1. sơ sơ, bên ngoài, chưa ảnh hưởng gì tới bên trong. "*Nó té*

xe cũng nhẹ, chỉ bị lớt lớt cái đầu gối thôi, có gì đâu.", 2. chơi chơi, cho vui, không có quyết tâm trong vụ việc. "*Mấy cha bàn lớt lớt như vầy thì tới bao giờ mới tiến hành được.*", 3. ít, không nhiều, có mức độ, số lượng thấp so với yêu cầu. "*Nó cho lớt lớt vài trăm chớ có nhiều nhỏi gì đâu mà mấy bà đồn quá.*", 4. dăm ba, một ít, vài, một lượng nhỏ cho có. "*Ăn lớt lớt vài chén dằn bụng, rồi cũng uống lớt lớt vài li cho nó hưng phấn chớ.*".

Lớt nhớt /lɤ:t^{5} ɲɤ:t^{5}/, [lɤ:k^{5} ɲɤ:k^{5}] [01] (vt) lầy lụa và nhớp nhúa, ở trạng thái ướt, trơn và bẩn. "*Mấy bà bán cá đổ ba cái nước cá ra đường lớt nhớt thấy mà ghê.*".

Lợt /lɤ:t^{6}/, [lɤ:k^{6}] (vt) nhợt, 1. có màu nhạt hơn mức bình thường. "*Chừng nào trời nọ bể hai, Bông vông trở lợt, mới phai lời thề.* (cd)", 2. loãng, không đậm đặc. "*Trà pha lợt như vầy, uống không có mất ngủ đâu, anh đừng sợ.*", 3. (nb) không còn mặn mà, thắm thiết nữa. "*Dạo này tình cảm của hai đứa nó lợt rồi, không còn quấn quít bên nhau như ngày nào.*".

Lợt dợt /lɤ:t^{6} zɤ:t^{6}/, [lɤ:k^{6} jɤ:k^{6}] [01] (vt) loãng, không được đậm đặc. "*Cà phê pha lợt dợt thế này uống có ngon lành chi đâu mà uống.*".

Lợt đợt /lɤ:t^{6} dɤ:t^{6}/, [lɤ:k^{6} dɤ:k^{6}] [01] (vt) lần lượt, hết cái này tới cái kia, hết lần này tới lần nọ. "*Ba cái xoài nó rụng lợt đợt, riết muốn hết có còn bao nhiêu đâu.*", "*Tiền nó gởi, nó lấy lợt đợt, riết có còn đồng bạc nào đâu.*".

Lợt lạt /lɤ:t^{6} la:t^{6}/, [lɤ:k^{6} la:k^{6}] [11] (vt) nhợt nhạt, không còn tình nghĩa, gắn bó thân thiết. "*Từ ngày có mâu thuẫn, quan hệ giữa hai gia đình lợt lạt thấy rõ.*".

Lợt nhợt /lɤ:t^{6} ɲɤ:t^{5}/, [lɤ:k^{6} ɲɤ:k^{5}] [01] (vt) 1. rất nhợt, có màu lợt quá mức. "*Cây viết mực lợt nhợt như vầy, viết chữ có thấy gì đâu mà đọc.*", 2. rất loãng, độ đậm đặc quá thấp so với yêu cầu. "*Trà pha lợt nhợt như thế này uống chỉ có mắc công thức đêm đi đái.*".

Lợt thợt /lɤ:t^{6} t^{h}ɤ:t^{6}/, [lɤ:k^{6} t^{h}ɤ:k^{6}] [01] (vt) 1. hời hợt, không chú ý, quan tâm vụ việc. "*Cái tánh lợt thợt như mầy, cả đời làm ăn có cái gì nên thân chớ?*", 2. (bâ) lượt thượt, dài quá mức bình thường, tạo cảm giác không gọn đẹp. "*Quần áo lợt thợt như thế này, mặc không giống ai mà má cũng đo may cho con.*".

Lợt xợt /lɤ:t^{6} sɤ:t^{6}/, [lɤ:k^{6} sɤ:k^{6}] [01] (vt) 1. bén mảng, lại gần nơi nào đó không phải là nơi để mình đến. "*Ai biểu mày lợt xợt tới đó làm chi cho mang hoạ vào thân.*", 2. (pt) hời hợt, qua loa, không chú tâm cho công việc. "*Tao không làm thì thôi, chớ làm lợt xợt cái kiểu mày là tao hông chịu được.*".

Lu$_1$ /lu:^{1}/, [lʊ^{w1}] (dt) chum lớn, miệng tròn, bụng phình to, thường thấp dưới 1 mét. "*Ví dầu cá bống rộng lu, Tôm càng hát bội, cá thu cầm chầu.* (cd)".

Lu$_2$ /lu:^{1}/, [lʊ^{w1}] (vt) 1. mờ, không sáng rõ. "*Đèn Sài Gòn ngọn xanh ngọn đỏ, Đèn Mỹ Tho ngọn tỏ ngọn lu...*(cd)", 2. mờ, không rõ ràng, nhìn khó thấy. "*Ngồi buồn đọc sách ngâm thơ, Tưởng là chữ rõ, ai ngờ chữ lu.* (cd)".

Lu ầm /lu:^{1} ɤm:^{2}/, [lʊ^{w1} ɑm:^{2}] [01] (vt) 1. lu bù, xuyên suốt, bất kể giờ giấc. "*Cả ngày nó đi lu ầm vậy, đến tối thì mệt đừ, nên còn giờ giấc đâu mà học.*", 2. rất lu mờ, không đủ sáng để nhìn thấy vật xung quanh. "*Có ai ở nhà hôn mà để đèn đuốc lu ầm vậy cà?*", 3. lú, tối dạ, chậm nhớ và chậm hiểu. "*Đầu óc nó lu ầm vậy, hỏi chị nó học bằng ai.*".

Lu bu /lu:^{1} bu:^{1}/, [lʊ^{w1} bʊ^{w1}] [01] (vt) 1. không rảnh rỗi, bận rộn nhiều công việc. "*Tối ngày bả lu bu công chuyện gia đình nên có rảnh mà đi đâu được chị ơi.*", 2. hay quan tâm, chú ý vào những việc không đâu. "*Bà có cái tật hay lu bu những chuyện bá vơ mà cực cái thân.*", 3. không rõ ràng, không trong sáng trong việc sổ sách, tính toán tiền bạc. "*Tiền bạc nó lu bu lắm. Giao cho nó nắm tiền là có ngày mang họa là cái chắc.*", 4. rối rắm, chuyện nọ xọ chuyện kia, không có sự phân định rạch ròi, dứt khoát. "*Đơn vị tôi có nhiều thằng cha nói năng lu bu lắm, ai mà hiểu nó muốn nói gì.*", 5. không có thứ tự, ngăn nắp, bữa bãi, vứt để lung tung. "*Đồ đạc trong nhà nó rất lu bu, có mà tìm cả ngày hổng biết có được hôn nữa, ở đó mà bảo nó tìm lẹ.*", 6. tụ tập, xúm xít nhiều người bên nhau. "*Có chuyện tai nạn hay chuyện gì mà họ lu bu ở đầu ngã tư vậy anh?*", 7. dính líu vào những chuyện rắc rối, xấu xa. "*Nghe nói ổng cũng có lu bu vào chuyện tiền bạc, ăn hối lộ nên công an họ mới mời làm việc, chớ dễ hôn.*".

Lu bù /lu:^{1} bu:^{2}/, [lʊ^{w1} bʊ^{w2}] [01] (vt) nhiều vô kể, có một khối lượng quá lớn so với mức bình thường. "*Buôn bán lu bù mà nó tỉnh như không. Nó tính toán hết, nó mua rau trái, đường đậu tạp phẩm cho chuyến đi, chở than, chở củi chuyến về.* (NNT)".

Lu câm /lu:^{1} kɤm:^{1}/, [lʊ^{w1} kɑm:^{1}] [01] (vt) rất lu, rất mờ, không đủ sáng để nhìn thấy được, 1. không đủ độ đậm, độ nét để mà đọc. "*Chữ viết lu câm cái kiểu này ai mà đọc cho được.*", 2. không đủ ánh sáng để mà nhìn. "*Đèn để lu câm cái kiểu này, có thấy đường đâu mà tìm cho mắc công.*".

Lu khu /lu:^{1} xu:^{1}/, [lʊ^{w1} xʊ^{w1}] [01] (vt) 1. lom khom, ở tình trạng đứng hơi cúi người, mông đưa ra. "*Tụi bây đứng lu khu nhìn cái gì*

vậy, bộ lạ lắm sao.", 2. chăm chú, quan tâm vào một công việc gì đó. "*Cha con đang lu khu làm cái gì vậy? Nghỉ tay chút, tôi nói chuyện này cho nghe.*".

Lu lít /lu:[1] li:t[5]/, [lʊ[w1] lit:[5]] [01] (vt) 1. dửng dưng, không quan tâm, không đếm xỉa. "*Bảo nó rồi mà nó cứ lu lít thì thây kệ nó. Quyền lợi của nó chớ của ai đâu mà lo.*", 2. tối om, không đủ ánh sáng để nhìn, (cn) lu câm. "*Nhà cửa sao lu lít thế này. Có ai ở trong nhà hôn mà hổng chịu đốt đèn lên?*".

Lu lơ /lu:[1] lɤ:[1]/, [lʊ[w1] lɤ[ɯ1]] [01] (vt) lơ là, không sốt sắng, không màng tới, (cn) lu lít. "*Nói với nó rồi mà nó vẫn lu lơ thì thôi.*".

Lu mái vú /lu:[1] ma:j[5] vu:[5]/, [lʊ[w1] ma:j[5] jʊ[w5]] [101], [001] (dn) loại lu có phần bụng phình rất to, xung quanh có mấy cái núm. "*Một lu mái vú chứa được nhiều nước lắm, chớ hổng có ít đâu.*".

Lu mu /lu:[1] mu:[1]/, [lʊ[w1] mʊ[w1]] [01] (vt) 1. lù mù, có ánh sáng yếu ớt, không đủ sáng để nhìn. "*Tối lu mu như vầy mà sao chưa có đứa nào chịu đốt đèn lên vậy hả.*", 2. (bâ) lu bu, bận rộn nhiều công việc. "*Công việc lu mu, đến ngày chúa nhật, tôi cũng không có ở không được.*".

Lù /lu:[2]/, [lʊ[w2]] (dt) lỗ thông nhỏ được khoét ở phần dưới của các thanh đà ghe, xuồng, với mục đích là dùng để thông nước giữa các khoang, cho dễ đưa nước ra ngoài. "*Thông mấy cái lù để cho nước dồn xuống đây cho dễ tát coi mậy.*".

Lù dé /lu:[2] zɛ:[5]/, [lʊ[w2] jɛ:[5]] [01] (dt) đường liên kết các mảnh lưới lại với nhau để tạo thành tấm lưới lớn. "*Mấy cái lù dé này phải được đan cẩn thận, không thôi nó dễ bung ta long lắm.*".

Lù đù /lu:[2] du:[2]/, [lʊ[w2] dʊ[w2]] [01] (dt) loại cá biển nhỏ con, mình hơi dẹp, có vẩy nhỏ màu trắng bạc. "*Chê tôm ăn cá lù đù, Chê thằng bụng bự thằng gù lại ưng.* (cd)".

Lù mù /lu:[2] mu:[2]/, [lʊ[w2] mʊ[w2]] [01] (vt) mờ, không rõ, chỉ có hình dạng nhưng không rõ đường nét, do vật ở quá xa, hoặc bị che phủ bởi sương, khói. "*Ngó ra Vàm Cậu lù mù, Đồng Hồ, Thị Vạn, Tô Châu, Rạch Dừa.* (cd)".

Lù rù /lu:[2] ʐu:[2]/, [lʊ[w2] ʐʊ[w2]] [01] (vt) rù rì, nói rất khẽ, chỉ vừa đủ cho người nghe. "*Hai đứa nó cứ lù rù chuyện gì từ chiều tới giờ, tui đâu có nghe được đâu mà biết.*".

Lũ khũ /lu:[4] xu:[4]/, [lʊ[w3] xʊ[w3]] [01] (vt) rất đông, rất nhiều, có số lượng lớn hơn mức bình thường. "*Ở quê, nhà nào nhà nấy con cái cũng lũ khũ, hỏi hổng nghèo sao được.*", "*Cá tép ở sông ngày trước lũ khũ, chớ bây giờ kiếm đâu ra mà làm mắm.*".

Lú$_1$ /lu:^{5}/, [lʊ^{w5}] (vt) 1. nhú lên, mọc lên. "*Trời tháng này, mặt trời mới lú lên khỏi rặng dừa là đã thấy nóng bức.*", 2. nhô ra, mọc ra. "*Cái cây này nó đã lú tược là coi như nó sống rồi.*", 3. ló ra, để lộ một phần ra ngoài. "*Sáng nay, tôi còn thấy cổ lú đầu ra cửa cười với tôi đây mà.*", 4. xuất hiện, xuất đầu lộ diện. "*Dữ hôn, cả tuần nay ông trốn đâu, mà chẳng thấy ông lú mặt lú mày gì hết trơn vậy.*".

Lú$_2$ /lu:^{5}/, [lʊ^{w5}] (dt) dụng cụ dùng để bắt cá chốt. "*Phải có cái lú mới bắt được nhiều cá chốt, còn câu thì chỉ có bắt được từng con lâu lắc lắm.*".

Lú khú /lu:^{5} xu:^{5}/, [lʊ^{w5} xʊ^{w5}] [01] (vt) 1. (bâ) lụ khụ, từ biểu thị trạng thái già nhiều, già đến độ đi khòm và chậm chạp. "*Ông Ba ổng già lú khú rồi, còn đi đâu xa được nữa.*", 2. (bâ) lũ khũ, nhiều không thể đếm hết, nhiều vô số kể. "*Ba cái loại rau này ở quê tôi lú khú, ai mà ăn cho hết.*", 3. (bâ) lu khu, cặm cụi, lúi húi, chăm chú vào một công việc gì đó. "*Mấy đứa con lú khú làm cái gì đó. Có thấy Bác Năm hôn mà tụi con không đứng dậy chào.*".

Lú mú /lu:^{5} mu:^{5}/, [lʊ^{w5} mʊ^{w5}] [01] (vt) 1. xa tít mù, xa rất xa, xa đến độ nhìn thấy cảnh vật không rõ. *"Nhà nó ở phía lú mú bên kia sông kia kìa.*", 2. li ti, nhỏ đến mức khó nhìn thấy. "*Chữ viết của con lú mú thế kia, ai mà đọc cho được, sao con hổng viết lớn lên.*".

Lụ /lu:^{6}/, [lʊ^{w6}] (vt) mụ, đần, ở trạng thái đờ người ra, không thể tiếp nhận được nữa. "*Anh cho thằng nhỏ nó chơi với chú. Bắt nó học riết nó lụ người đi.*".

Lụ khầm /lu:^{6} xɤm:^{2}/, [lʊ^{w6} xɑm:^{2}] [01] (vt) 1. ngốc nghếch, ngu đần, không có khả năng tiếp thu. "*Có nhiều đứa nói một lần là nó hiểu ngay, nhưng cũng có đứa lụ khầm nói ba bốn lần nó vẫn chưa nắm được.*", 2. tiếng chửi "ngu" với những người chậm nắm vấn đề. "*Cái thằng lụ khầm đó, hơi đâu mà nói với nó cho mệt, nó có biết gì đâu.*".

Lua /luɤ^1/, [luɤ^1] (vt) 1. lùa, và cơm nhanh vào miệng. "*Thủng thỉnh ăn, có chuyện gì gấp mà lua dữ vậy.*", 2. ăn nhanh, ăn vội, ăn cốt cho xong. "*Có cơm chưa? Bà dọn lên, tôi lua ba hột để còn đi xóm nữa.*".

Lua láu /luɤ^1 law:^{5}/, [luɤ^1 la:w^5] [01] [11] (vt) (cv) lua láo, 1. bộp chộp, lau chau, láu táu, nhanh nhẩu mà thiếu suy nghĩ, thiếu chín chắn. "*Con lớn rồi mà ăn nói lua láu cái kiểu đó là hổng được đâu nghen.*", 2. vội vã, cốt cho xong việc. "*Ăn lua láo chén cơm nguội, Thiện khuyên vợ ngủ dưỡng sức.* (SN)".

Lua tua /luɤ^1 tuɤ^1/, [luɤ^1 tuɤ^1] [01] (vt) 1. tua tủa, chĩa ra nhiều

hướng, không đều, (cn) lủa tủa. "*Tóc tai lua tua thế kia mà không chịu đi hớt đi, còn đợi đến lúc nào nữa chớ.*", 2. te tua, chia ra thành nhiều mảnh, xơ xác. "*Ống quần lua tua như vậy, nghe nói là cái mốt đó chị ơi.*".

Lùa /luɤ^{2}/, [luɤ^{2}] (vt) a dua, theo đuôi người khác, hùa theo để lấy lòng. "*Thằng cha đó chỉ giỏi có nước nói lùa thôi, chớ hổng có chính kiến gì đâu anh phải sợ.*".

Lủa tủa /luɤ^{3} tuɤ^{3}/, [luɤ^{3} tuɤ^{3}] [01] (vt) tua tủa, chĩa ra không đều, (cn) lua tua. "*Cái cây này ba cái gai lủa tủa thấy mà ghê, bổ bậy coi chừng đạp chết.*".

Lũa /luɤ^{4}/, [luɤ^{3}] (vt) rữa nát, nát nhủn ra đến mức dễ rã, dễ rời. "*Ba trái xoài chín lũa như thế này dễ có dòi lắm đó.*", "*Cái xác chết trôi đã lũa thấy mà ghê.*".

Lúa$_{1}$ /luɤ^{5}/, [luɤ^{5}] (dt) thóc, hạt lúa lép. "*Ba cái lúa này, người không ăn, không để giống được thì cũng cho gà vịt ăn được, chớ bỏ uổng vậy sao.*".

Lúa$_{2}$ /luɤ^{5}/, [luɤ^{5}] (vt) 1. hỏng, thất bại, không mang lại kết quả mong muốn. "*Mày giao cái đó cho nó là lúa rồi, nó có biết làm chi đâu.*", 2. hết hi vọng, không còn gì để mong đợi. "*Nó hứa với mày ba bữa trả mà đến hôm nay cũng không thấy bóng dáng, vậy là kể như lúa rồi em ơi.*", 3. quê mùa, dốt nát, thiếu hiểu biết. "*Cái thằng lúa đó mày nói với nó làm gì, nó có biết gì đâu.*".

Lúa cao giàn /luɤ^{5} kaːw^{1} zaːn^{2}/, [luɤ^{5} kaːw^{1} jaːŋ^{2}] [101] (dn) giống lúa có thân cao. "*Vùng này chỉ có trồng lúa cao giàn là dễ ăn thôi.*".

Lúa cháy nóc /luɤ^{5} cajː^{5} nɑ^{w}p^{k5}/, [luɤ^{5} caːj^{5} nʌ^{w}p^{k5}] [101] (dn) hiện tượng lúa bị bệnh cháy lá, lúa có hiện tượng vàng lá. "*Đám ruộng của anh lúa cháy nóc rồi đó, mua thuốc mà trị đi, không thôi là tiêu hết đó.*".

Lúa chắc /luɤ^{5} cakː^{5}/, [luɤ^{5} cakː^{5}] [01] (dt) lúa tốt, hạt lúa no tròn. "*Được ba cái lúa chắc như thế này bán mới có giá.*".

Lúa chân nơm /luɤ^{5} cɤnː^{1} nɤːm^{1}/, [luɤ^{5} cɤŋː^{1} nɤːm^{1}] [101] (dn) lúa có rễ như hình chân nơm. "*Lúa chân nơm chịu được nước lũ chảy xiết tốt hơn các giống lúa khác.*".

Lúa đẽn /luɤ^{5} dɛːn^{4}/, [luɤ^{5} dɛːŋ^{3}] [01] (dt) lúa chậm phát triển do điều kiện thời tiết. "*Ba cái lúa đẽn này coi vậy chớ cũng còn có cách trị.*".

Lúa đời /luɤ^{5} dɤːj^{2}/, [luɤ^{5} dɤːj^{2}] [01] (vt) (nb) 1. hết đời, tàn đời, không còn ý nghĩa gì cho cuộc sống. "*Vướng vào ba cái xì ke, ma túy là kể như lúa đời rồi.*", 2. từ dùng có ý răn đe ai đó không được

làm một việc gì, vì nó mang lại một kết cục xấu, tệ hại. "*Mày làm cái việc đó, ổng biết là coi như lúa đời nghen em.*".

Lúa giậm /luɤ^{5} zɤm:^{6}/, [luɤ^{5} jɑm:^{6}] [01] (dt) lúa cấy lại lần hai. "*Chỗ còn thưa chưa nở bụi là ba cái lúa giậm.*".

Lúa háp /luɤ^{5} ha:p^{5}/, [luɤ^{5} ha:p^{5}] [01] (dt) lúa bị khô héo do nắng hạn kéo dài. "*Lúa háp còn làm được việc gì, chỉ có nước cắt cho bò nó ăn thôi.*".

Lúa lép /luɤ^{5} lɛ:p^{5}/, [luɤ^{5} lɛ:p^{5}] [01] (dt) thóc, lúa có hạt dẹp, không có hạt gạo trong vỏ. "*Phải dê ba cái lúa lép bỏ, chớ để chung lúa bán ai mà mua.*".

Lúa lửng /luɤ^{5} luŋ:^{3}/, [luɤ^{5} luŋ:^{3}] [01] (dt) lúa có hạt gạo không đầy, hạt lúa không no tròn. "*Ba cái lúa lửng bán không được giá, nhưng cũng còn gỡ gạc được chút đỉnh.*".

Lúa ngọn /luɤ^{5} ŋɔ:n^{6}/, [luɤ^{5} ŋɔ:ŋ^{6}] [01] (dt) 1. lúa nhẹ hạt bị bay ra phía trước trong khi dê. "*Ba cái lúa ngọn này hốt lấy đem về cho gà vịt nó ăn, chớ bỏ uổng.*", 2. thức ăn cho cá, được chế biến từ một phần lúa trộn với một phần gạo đem ngâm chung. "*Mồi nhử cá rô người ta làm bằng lúa ngọn (nửa lúa nửa gạo) ngâm lâu ngày cho mềm...* (ADg)".

Lúa rày /luɤ^{5} zaj:^{2}/, [luɤ^{5} za:j^{2}] [01] (dt) lúa chét, lúa mọc ra từ các mầm của cọng rạ sau khi gặt. "*Những cánh đồng vắng bóng người, và lúa rày mọc hoang nhớ đau nhớ đớn bàn chân xưa nghẽn trong bùn quánh giờ đang vật vơ kiếm sống ở thị thành.* (NNT)".

Lúa sập /luɤ^{5} ʂɤp:^{6}/, [luɤ^{5} sɑp:^{6}] [01] (dt) lúa cao giàn, có bông to trĩu nặng, bị mưa gió quá mạnh làm cho ngã rạp xuống. "*Ở những đồng trũng, ba cái lúa sập coi vậy chớ gây thiệt hại lớn lắm đó.*".

Lúa thấp giàn /luɤ^{5} t^{h}ɤp:^{5} za:n^{2}/, [luɤ^{5} t^{h}ɑp:^{5} ja:ŋ^{2}] [101] (dn) giống lúa có thân thấp. "*Thời buổi bây giờ tôi thấy người ta chỉ chọn giống lúa thấp giàn thôi, có lẽ vì nó không bị sập mà cũng dễ dàng cho việc gặt đập.*".

Lúa trời /luɤ^{5} ʈɤ:j^{2}/, [luɤ^{5} ʈɤ:j^{2}] [01] (dt) lúa hoang mọc trong vùng Đồng Tháp Mười. Nước lên thì lúa mọc cao vươn lên trên mực nước. Khi thu hoạch, người dân không gặt mà bơi xuồng vào vùng lúa, dùng cây đập hai bên cho hạt thóc rụng vào xuồng. "*Ai ơi về miệt Tháp Mười. Cá tôm sẵn bắt, lúa trời sẵn ăn.* (cd)".

Lụa hồ /luɤ^{6} ho:^{2}/, [luɤ^{6} ho^{w2}] [01] (dt) loại lụa mỏng, xấu và hẹp khổ. "*Lụa lành mười lăm anh chê rằng lụa vụn, Mắc phải lụa hồ đành bụng anh chưa?* (cd)".

Lúc cúc /lʊʷkᵖ⁵ kʊʷkᵖ⁵/, [lʊʷkᵖ⁵ kʊʷkᵖ⁵] [01] (vt) nhiều thứ lắt nhắt, vụn vặt, nhiều cái nhỏ, không đáng, (cn) lục cục. "*Con bỏ vô túi chi ba cái đồ lúc cúc cho nó nặng vậy chớ.*".

Lúc láo /lʊʷkᵖ⁵ la:wˢ/, [lʊʷkᵖ⁵ la:wˢ] [01] (vt) 1. lếu láo, nói năng không được khuôn phép, lễ phép, lịch sự. "*Nói chuyện với người lớn mà lúc láo cái kiểu đó là ăn đòn đó nghen con.*", 2. ranh mãnh, tinh ma, có tính khí tinh khôn và nghịch ngợm. "*Cái thằng lúc láo đó, tụi con chơi làm sao lợi nó mà chơi.*".

Lúc liu /lʊʷkᵖ⁵ li:wᵌ/, [lʊʷkᵖ⁵ li:wᵌ] [01] (vt) sai trĩu, ở tình trạng nhiều oằn xuống và đung đưa. "*Nhìn vườn cây trái lúc lỉu thấy ham.*".

Lúc ngúc /lʊʷkᵖ⁵ ŋʊʷkᵖ⁵/, [lʊʷkᵖ⁵ ŋʊʷkᵖ⁵] [01] (vt) lúc nhúc, từ gợi tả cảnh nhiều và chen chúc. "*Cái xác chết sình, ba cái dòi bọ lúc ngúc thấy mà ghê, đổ dầu vô đốt nó đi.*".

Lúc thúc /lʊʷkᵖ⁵ tʰʊʷkᵖ⁵/, [lʊʷkᵖ⁵ tʰʊʷkᵖ⁵] [01] (vt) 1. quanh quẩn bên nhau, ở tình trạng không rời xa nhau. "*Mẹ con lúc thúc có gì ăn nấy vậy mà vui.*", 2. hì hục và đều đặn, từ gợi tả sự theo đuổi công việc một cách bền bỉ. "*Ảnh lúc thúc làm hoài hết cái này tới cái khác vậy mà hổng biết mệt đó anh ơi.*", 3. nhè nhẹ và đều đặn, từ gợi tả cảnh nhấp nhô lên xuống từ những dáng chạy. "*Mấy con con nó chạy lúc thúc theo con mẹ trông thấy thương quá hén.*".

Lục /lʊʷkᵖ⁶/, [lʊʷkᵖ⁶] (dt) (từ dựa theo âm tiếng Khơ me) sư, thầy, người tu hành theo đạo Phật. "*Hình ảnh con rắn thần Naga mà cụ lục giảng giải khi nãy hiện ra trước mặt chú.* (SN)".

Lục bình$_1$ /lʊʷkᵖ⁶ bịn:ˀ/, [lʊʷkᵖ⁶ bin:ˀ] [01] (dt) bèo tây, một loại thực vật hoang dại, sống trên mặt nước kết thành từng mảng, lá có hình tròn bằng bàn tay xòe, cọng lá dài khoảng nửa cánh tay người, có bông thành cọng dài mọc đứng, màu tím nhạt, ăn được, lục bình thường trôi lềnh bềnh, chạm rãi từng bụi nhỏ, hoặc mảng lớn trên sông theo con nước mỗi khi lớn, ròng, hoặc vào những mùa nước đổ. "*Ăn như xáng múc, làm như lục bình trôi.* (vn)", "*Hạc giao đầu, phụng lại giao đuôi, Anh về ở dưới bỏ tui một mình. Nước trôi cuốn cụm lục bình, Anh đi sông biển biểu mình đừng nhớ thương.* (cd)".

Lục bình$_2$ /lʊʷkᵖ⁶ bịn:ˀ/, [lʊʷkᵖ⁶ bin:ˀ] [01] (dt) độc bình, lọ bằng đất nung, bên ngoài tráng men, thường được vẽ trang trí rồng, phượng, hoa, lá..., bình lớn cao, có cổ thắt, miệng loe tròn, bụng phình ra, dùng để chưng những cành mai trong dịp Tết. "*Lục bình bát giác*

cắm các thứ bông hường, Cha mẹ em chọn dâu kén rể, biết anh tầm thường đặng không? (cd)", "*Cặp lục bình được đặt lên bàn thờ như một trang sức vừa cổ kính vừa uy nghi.* (NH)".

Lục bình$_3$ /lʊ^{w}k^{p6} biŋ:^{2}/, [lʊ^{w}k^{p6} bin:^{2}] [01] (dt) hoa có dạng hoa lục bình, có một nhánh chính thẳng đứng và những nhánh phụ trổ hoa xung quanh. "*Năm nay bắp trổ lục bình, Quân ta thắng trận hòa bình trong năm.* (cd)".

Lục cụ /lʊ^{w}k^{p6} kʊ:^{6}/, [lʊ^{w}k^{p6} kʊ^{w6}] [01] (dt) sư cả, sãi cả, người tu bên đạo Phật (Khơ me), có tuổi hoặc có uy tín lớn được mọi người kính trọng. "*Lục cụ nhìn chú phó hương quản, chú phó hương quản nhìn lục cụ. Linh tính như báo trước với họ điềm gì.* (SN)".

Lục cục /lʊ^{w}k^{p6} kʊ^{w}k^{p6}/, [lʊ^{w}k^{p6} kʊ^{w}k^{p6}] [01] (vt) nhỏ tròn, vụn vặt và rời rạc. "*Ba cái phấn lục cục này có viết được đâu mà để cho dơ nhà cửa.*".

Lục cục lòn hòn /lʊ^{w}k^{p6} kʊ^{w}k^{p6} lɔ:n^{2} hɔ:n^{2}/, [lʊ^{w}k^{p6} kʊ^{w}k^{p6} lɔ:ŋ^{2} hɔ:ŋ^{2}] [0101] (qn) nhỏ tròn, vụn vặt, rời rạc, những vật không có giá trị, chẳng đáng quan tâm. "*Con lụm chi ba cái lục cục lòn hòn bỏ vô cho nặng túi vậy con.*".

Lục đục /lʊ^{w}k^{p6} dʊ^{w}k^{p6}/, [lʊ^{w}k^{p6} dʊ^{w}k^{p6}] [01] (vt) 1. động đậy, cọ quậy, trở mình qua lại, không ở yên được lâu. "*Ngủ đi. Cứ lục đục hoài ai mà ngủ cho được.*", 2. hì hục, loay hoay, thử đi thử lại nhiều phương cách. "*Ông lục đục sửa cái máy từ sáng tới giờ hết cả buổi mới xong đó.*", 3. (nb) bận rộn với những công việc đang làm, mải mê theo dõi những việc đang diễn ra. "*Khi Pháp đến hồi cuối thế kỷ 19, những thửa đất tốt nầy nói chung đã có chủ trưng khẩn, kẻ lục đục đến sau cố làm ruộng vừa đủ ăn là may.* (SN)", "*Trong lúc tụi nó lục đục ở nhà trước, tao xuống bếp lấy con dao đem giấu phía sau tấm vách giữa, rồi tao chực hờm khi nó kêu "Cử Thanh Long đao" là nhảy ra.* (PV)", 4. (nb) cãi vã, gây gổ, xích mích, tranh cãi nhau lớn tiếng. "*Mới lấy nhau có mấy tháng mà hai vợ chồng đã lục đục rồi, mần ăn sao khá.*", "*Nhóm hùn hạp làm ăn của nó nghe nói đã lục đục, có một số người người xin rút ra rồi còn đâu.*".

Lục lạc /lʊ^{w}k^{p6} la:k^{6}/, [lʊ^{w}k^{p6} la:k^{6}] [01] (dt) nhạc ngựa, âm thanh phát ra khi ngựa chạy, do vật dụng bằng kim loại, tròn nhỏ, có hạt ở bên trong, được đeo thành vòng ở cổ ngựa. "*Ai ở vùng quê này nghe tiếng lục lạc cũng đều biết đó là chuyến xe của chú Tư Hồng rồi.*".

Lục lăng /lʊ^{w}k^{p6} laŋ:^{1}/, [lʊ^{w}k^{p6} laŋ:^{1}] [01] (vt) 1. bướng bỉnh, cứng đầu, hung hăng, khó giáo dục, dạy bảo. "*Gặp cái thằng lục lăng đó*

nhà trường cũng chào thua thôi.", 2. liến khỉ, rắn mắt, tinh nghịch, hay chọc phá. "*Gặp ba cái thằng lục lăng này coi chừng nó cũng mệt.*", 3. con trai, đực rựa, từ chỉ chung con trai. "*Nhà bà ấy chỉ toàn lục lăng, chẳng có lấy một đứa con gái nào.*".

Lục lăng củ trối /lʊʷkᵖ⁶ laŋ:¹ ku:³ ʈo:j⁵/, [lʊʷkᵖ⁶ laŋ:¹ kʊʷ³ ʈo:j⁵] [0101] (qn) chỉ chung đàn ông, con trai hay quậy phá, khó dạy. "*Nhà gì chỉ có lục lăng củ trối không, hổng tan hoang sao được.*".

Lục lâm /lʊʷkᵖ⁶ lɤm:¹/, [lʊʷkᵖ⁶ lɑm:¹] [01] (dt) chỉ chung những đứa con trai hay chọc phá, nghịch ngợm. "*Con không được chơi với mấy cái thằng lục lâm ấy.*".

Lục nồi /lʊʷkᵖ⁶ no:j²/, [lʊʷkᵖ⁶ no:j²] [01] (vt) giở nắp xoong, nồi để tìm kiếm thức ăn. "*Đói bụng sao mà về lục nồi dữ vậy con.*".

Lục phé /lʊʷkᵖ⁶ fɛ:⁵/, [lʊʷkᵖ⁶ fɛ:⁵] [01] (dt) sáu đôi, sáu cặp bài, mỗi cặp có hai lá đồng dạng. "*Bài sập sám mà có lục phé là kể như ăn trắng.*".

Lục ru /lʊʷkᵖ⁶ ʐu:¹/, [lʊʷkᵖ⁶ ʐʊʷ¹] [01] (dt) (từ dựa theo âm tiếng Khơ me) sư cả, đại sư, thầy dạy đại học, người tu hành theo đạo Phật có chức lớn. "*Khách nên vào chùa Khơ me gặp lục ru, có thể vị này nắm được lịch sử của nhà chùa.*".

Lục Tỉnh /lʊʷkᵖ⁶ tịn:³/, [lʊʷkᵖ⁶ tin:³] [01] (dt) 1. sáu tỉnh, từ được dùng trước đây để chỉ chung vùng đất Nam Bộ, thời Pháp chiếm đóng trở về trước những năm Minh Mạng khoảng 1834 hay 1836, được phân thành 6 tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường (Mỹ Tho), Vĩnh Long, An Giang (Châu Đốc), Hà Tiên, (cn) Nam Kì Lục Tỉnh. "*Anh đi Lục Tỉnh giáp vòng, Đến đây trời khiến động lòng thương em.* (cd)", 2. từ được dùng trước đây để chỉ chung vùng đất Tây Nam Bộ, thời Pháp chiếm đóng và thời chính quyền Sài Gòn. "*Hai Vĩnh quyết định đánh trận thứ ba: đón đánh tàu cá trên sông Cây Khô. Tàu này thường kéo một đoàn ghe chài chở gạo, heo từ Lục Tỉnh về.* (NH)".

Lục Tỉnh Tân Văn /lʊʷkᵖ⁶ tịn:³ tɤn:¹ van:¹/, [lʊʷkᵖ⁶ tin:³ tɤŋ:¹ vaŋ:¹] [0101] (dn) tờ báo phát hành ở Sài Gòn, vào thứ năm hàng tuần, sau ra mỗi tuần 3 kì, số đầu ngày 14/ 11/ 1907, đến tháng 10/ 1921 Lục Tỉnh Tân Văn nhập với Nam Trung nhật báo, vẫn lấy tên Lục Tỉnh Tân Văn và trở thành nhật báo. Tờ báo ngưng hoạt động tháng 12/ 1944. Chủ bút: Trần Chánh Chiếu, Lê Hoằng Mưu... "*Trên "Lục Tỉnh Tân Văn" và "Nông Cổ Mín Đàm" có phát biểu nhiều tư tưởng tiến bộ đòi cải cách phong tục, gột bỏ óc nô lệ, noi*

gương tự cường các nước châu Á, châu Âu. (SN)".

Lục ục /lʊ^{w}k^{p6} ʊ^{w}k^{p6}/, [lʊ^{w}k^{p6} ʊ^{w}k^{p6}] [01] (ttt) lục bục, từ mô phỏng âm thanh của tiếng nước cơm sôi. "*Cơm sôi lục ục sao con không chịu giở nắp ra, để nó trào tắt bếp rồi sao.*".

Lui cui /lu:j^{1} ku:j^{1}/, [lu:j^{1} ku:j^{1}] [01] 1. (vt) lúi húi, cắm cúi, mải miết, từ biểu thị tình trạng đang tập trung vào một công việc gì đó. "*Ngoài kia là ruộng lúa đã gặt, trẻ con trần truồng lui cui tát mấy vũng nước, bắt cá con, trong khi ở mương trong vườn cá dẫy đầy nhưng là của riêng người chủ đất.* (SN)", 2. (vt) ngoan ngoãn, thui thủi, từ biểu thị sự âm thầm thực hiện, hay vâng theo một lời sai bảo nào đó. "*- Bây giờ cô hết sợ chưa? Cô Yến bẽn lẽn: Hết...! Mà anh phải ăn chè nghen! - Ừ, ăn thì ăn. Cô lui cui bưng đèn xuống bếp còn quay lại dặn với...* (PV)".

Lui ghe /lu:j^{1} ɣɛ:^{1}/, [lu:j^{1} ɣɛ:^{1}] [01] 1. (vn) cho thuyền rời khỏi nơi neo đậu để về lại nơi đã xuất phát... "*Năm hôm sau khi tôi sắp sửa lui ghe cô còn đứng trên bến dặn dò kỹ lưỡng...* (VC)", 2. (vt) rời khỏi vị trí đến để về lại vị trí đi, cách nói có tính hình ảnh, (cn) lui tàu. "*Xe cộ chuẩn bị xong chưa. Xong thì ta lui ghe đi.*".

Lui tàu /lu:j^{1} taw:^{2}/, [lu:j^{1} ta:w^{2}] [01] (đt) (cn) 1. lui ghe, nghĩa 2. "*Xe cộ chuẩn bị xong rồi thì thôi lui tàu vìa cho sớm.*".

Lúi$_{1}$ /lu:j^{3}/, [lu:j^{3}] (vt) lả, bị kiệt sức vì đói, mệt đến độ người như mềm ra, không làm gì nổi. "*Từ sáng tới giờ tôi mệt lử rồi không còn làm nổi nữa đâu, anh thông cảm.*", "*Nó có cái tật hễ đói lúi thì xỉu.*".

Lúi$_{2}$ /lu:j^{3}/, [lu:j^{3}] (vt) lao vào chỗ bất lợi, ngoài ý muốn. "*Chạy cẩn thận nghen mậy. Lủi vô xe là đi đời đó.*", "*Tự dưng không lủi vô chỗ chết, rồi kêu trời.*".

Lúi /lu:j^{5}/, [lu:j^{5}] (dt) (từ dựa theo âm tiếng Quảng Đông) tiền, tiền bạc nói chung. "*Nó mà thua tiếp ván này nữa là mậu lúi luôn rồi.*", "*Mày có tiền hôn, cho tao mượn ít đồng? - Sáng nay, mậu lúi. Bà già hổng cho đồng bạc.*".

Lúi cúi /lu:j^{5} ku:j^{5}/, [lu:j^{5} ku:j^{5}] [01] (vt) cắm cúi, chăm chú, lúi húi, mải miết, tập trung chú ý vào một công việc nào đó, (cn) lui cui. "*Mấy thằng đực rựa thì chạy chơi đâu mất hết trọi, chỉ còn mỗi con bé lúi cúi dọn dẹp nhà cửa thấy tội nghiệp.*".

Lụi$_{1}$ /lu:j^{6}/, [lu:j^{6}] (vt) 1. xiên, dùng thanh dài có đầu nhọn xuyên qua từ đầu tới đuôi. "*Bắt con cá lóc bự, lụi nướng rơm, tui với anh lai rai chơi há anh Ba.*", 2. đâm, dùng vật nhọn, ấn mạnh vào một vật gì. "*Gặp cái thằng xỉn mà cầm dao, mày đứng gần nó làm chi, nó lụi*

cho một phát là rồi đời đó nghen con.", 3. tiêm, chích, dùng kim tiêm để đưa thuốc vào người. "*Mấy hôm nay, bị rét run, tụi phải tới thằng cha thầy thuốc, ổng lụi cho mấy mũi mới chận được cữ đó chớ.*", 4. (nb) giết người bằng cách đâm bằng dao nhọn. "*Đi chơi mang dao theo. Tức lên nó lụi người ta chết không kịp ngáp, bị kêu án chung thân rồi.*".

Lụi$_2$ /lu:j^{6}/, [lu:j^{6}] (vt) có tính chất không đáng tin, không thể thực hiện được. "*Nó hứa lụi đó. Ổ đó mà mày tin nó.*".

Lụi đụi /lu:j^{6} du:j^{6}/, [lu:j^{6} du:j^{6}] [01] 1. (vt) bận rộn, loay hoay, bị vướng bận vào một công việc gì đó. "*Tối ngày lụi đụi lo cơm nước là hết thời gian rồi.*", 2. (vt) gặp nhiều khó khăn, trắc trở, không thuận lợi trong công việc làm ăn. "*Công việc làm ăn của bọn tôi vẫn lụi đụi mấy năm trời, hổng khá được anh ơi.*", 3. (vt) gặp trục trặc, bất hoà trong chuyện yêu đương. "*Vợ chồng mới cưới mà có chuyện lụi đụi hoài, ở sao cho bền.*", 4. (pt) thấm thoắt, chẳng mấy chốc, mới đó mà..., (cn) lụi hụi. "*Mới đây mà lụi đụi tới Nô ên rồi, nhanh thiệt.*", 5. (ttt) từ mô phỏng âm thanh bị trợt té liên tục, liên tiếp xảy ra. "*Trời mưa, chỗ đó trơn nên người qua đường té lụi đụi hoài hà.*".

Lụi hụi /lu:j^{6} hu:j^{6}/, [lu:j^{6} hu:j^{6}] [01] 1. (vt) (bâ) lúi húi, chăm chú, tập trung vào một công việc nào đó. "*Tiều phu đốn củi trên rừng. Tối thời lụi hụi một mình đốt than.* (l)", 2. (pt) từ biểu thị trạng thái khó nhọc khi vận chuyển một vật nặng. "*Ông với mấy thằng cha đờn ông trong xóm lụi hụi đưa gốc cây lên bờ từ sáng tới giờ mà vẫn chưa xong.*", 3. (pt) thấm thoắt, chẳng bao lâu, mới đó mà..., (cn) lụi đụi. "*Vợ chồng nó lấy nhau lụi hụi cũng được bốn, năm năm rồi đó chớ.*", 4. lần lượt, kẻ trước người sau. "*Lụi hụi mấy thằng thầy hò như ông đây cũng tự nhiên nghèo mạt bỏ xứ mà đi...* (SN)".

Lụi thụi /lu:j^{6} t^{h}u:j^{6}/, [lu:j^{6} t^{h}u:j^{6}] [01] (pt) 1. góp nhóp, gom góp từng ít một. "*Cái vườn này, hai cha con làm lụi thụi mấy tháng trời mới được như vậy đó chớ.*", 2. (pt, vt) lẽo đẽo, từ gợi tả dáng chạy ạch, đụi phía sau. "*Cái thằng có cái tật gì kì, hễ bả đi trước là nó lụi thụi chạy theo sau.*", 3. (vt) gặp nhiều trở ngại, vất vả, khó khăn trong cuộc sống, (cn) lụi đụi. "*Vợ chồng nó mấy năm nay làm ăn lụi thụi lắm, hổng biết bây giờ đã đỡ chưa.*".

Lụi xụi /lu:j^{6} su:j^{6}/, [lu:j^{6} su:j^{6}] [01] (vt) 1. thất bại, không được gì hết. "*Công việc làm ăn gần đây lụi xụi nên ổng buồn, ổng uống rượu liên miên.*", 2. lôi thôi, lếch thếch, không được đàng hoàng, sạch sẽ, tươm tất. "*Làm ăn hổng khá nên nhà cửa cũng lụi xụi thấy tội*

nghiệp.", 3. trục trặc, gặp chuyện không bình thường. "*Gặp cái ghe lụi xụi, sáng giờ có đi được đâu đâu.*", "*Mấy năm nay mần ăn hổng khá nên vợ chồng nó lụi xụi thấy phát rầu.*".

Lum khum /lu:m^{1} xu:m^{1}/, [lɯm:^{1} xɯm:^{1}] [01] (vt) (bâ) lom khom, ở trạng thái lưng không thẳng. "*Câu hò tôi đựng một lu, Lum khum nó rớt chống khu mò hoài.* (cd)", "*Hổng biết có chuyện gì mà vợ chồng nó lum khum khấn vái trông thành khẩn lắm.*".

Lùm đùm /lu:m^{2} du:m^{2}/, [lɯm:^{2} dɯm:^{2}] [01] (vt) 1. có nhiều đùm, túi, không gọn, không vén khéo. "*Đồ đạc để lùm đùm thế kia, sao không cất vô tủ cho gọn.*", 2. con cái nhiều, đùm đề, đứa này dắt đứa kia. "*Vợ chồng ảnh con cái lùm đùm thế kia nên ảnh chỉ làm ăn đâu có khá nổi.*", 3. (trái cây) sai, kết thành chùm, thành nhiều chùm. "*Anh chị có mấy cây xoài trái lùm đùm thấy ham.*".

Lùm đùm lề đề /lu:m^{2} du:m^{2} le:^{2} de:^{2}/, [lɯm:^{2} dɯm:^{2} le^{j2} de^{j2}] [0101] (qn) (cn) lùm đùm, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Đồ đạc của ai mà để lùm đùm lề đề thế kia.*", "*Vợ con lùm đùm lề đề nên ảnh đâu có đi đâu khỏi nhà lâu được.*", "*Mấy cây dâu trái lùm đùm lề đề thấy đã thiệt.*".

Lùm lùm /lu:m^{2} lu:m^{2}/, [lɯm:^{2} lɯm:^{2}] [01] (vt) vồng lên, mô lên, nhô khỏi bề mặt. "*Điệp nhìn cái bụng má lùm lùm sau áo hỏi má chừng nào sanh em bé, má ngượng ngừng: "Chưa, mới ba tháng mấy...".* (NNT)".

Lùm sùm /lu:m^{2} ʂu:m^{2}/, [lɯm:^{2} sɯm:^{2}] [01] (vt) 1. bày biện lung tung, không gọn gàng, ngăn nắp. "*Con hổng dọn dẹp bớt, để đồ đạc lùm sùm thế kia, khách tới người ta chê cười nhà mình.*", 2. kéo dài lôi thôi, xảy ra lớn chuyện, loang ra nhiều người biết. "*Chuyện này cần phải giấu kín, để lùm sùm mang tai tiếng chết.*".

Lủm /lu:m^{3}/, [lɯm:^{3}] (vt) 1. đớp, nuốt gọn nguyên một phần nào đó. "*Cái bánh ít bự vậy mà nó lủm có một cái hết.*", 2. ăn hết, ăn sạch không để lại gì. "*Làm ra bao nhiêu, bọn nhỏ nó lủm hết bấy nhiêu, có để dành được đồng nào đâu chị ơi.*", 3. lấy mất, cuỗm mất, lấy không chừa lại gì. "*Còn mấy con gà để dành Tết, bọn trộm nó cũng lủm tối qua.*".

Lủm củm /lu:m^{3} ku:m^{3}/, [lɯm:^{3} kɯm:^{3}] [01] (vt) 1. lắt nhắt, mỗi chỗ một ít không gọn. "*Ba cái đồ lủm củm bày tùm lum. Con gom lại cho nó gọn đi con.*", 2. chắt chiu từng tí, dành dụm từng chút một. "*Mẹ nó thì làm lụng lủm củm từng đồng, còn nó thì ăn chơi xả láng, đúng là kẻ phá tán.*".

Lũm bũm /lu:m^{4} bu:m^{4}/, [lɯm:^{3} bɯm:^{3}] [01] 1. (vt) (bâ) lõm bõm,

không được trọn vẹn, chỗ được chỗ mất. "*Thời chiều, tôi đi ngang qua nhà nghe lõm bõm nên không có rõ.*", 2. (ttt) bì bõm, từ mô phỏng âm thanh được tạo nên từ tiếng chân người lội dưới nước, hoặc âm thanh do nhiều vật nhỏ rơi xuống nước. "*Ai mà lội mương lũm bũm vào giờ nầy vậy cà.*", "*Đêm ở quê lạ chổ, nằm nghe mận rụng lũm lũm dưới ao mà cũng giật mình không ngủ được.*".

Lúm cúm /lu:m^{5} ku:m^{5}/, [lɯm:^{5} kɯm:^{5}] [01] (vt) (bâ) lúm khúm, khúm núm, thu người lại như có vẻ sợ sệt, ngại ngùng. "*Làm gì mà lúm cúm dữ vậy, chổ quen biết không hà, đâu có cần phải như thế.*".

Lúm chúm /lu:m^{5} cu:m^{5}/, [lɯm:^{5} cɯm:^{5}] [01] (vt) chúm chụm lại, thu gom lại thành một điểm hình tròn. "*Con bé cười lúm chúm trông có duyên thật.*".

Lúm đúm /lu:m^{5} du:m^{5}/, [lɯm:^{5} dɯm:^{5}] [01] (vt) lốm đốm, có nhiều chấm nhỏ, to không đều, rải rác trên bề mặt. "*Tấm tôn bị miếng đạn lúm đúm trông như cái rổ sảo.*".

Lụm /lu:m^{6}/, [lɯm:^{6}] (vt) (bâ) lượm, nhặt vật rơi, bỏ, để sử dụng. "*Mấy đứa bay lụm nút ve làm chi mà tranh nhau lụm dữ vậy chớ ?*".

Lụm khụm /lu:m^{6} xu:m^{6}/, [lɯm:^{6} xɯm:^{6}] [01] (vt) 1. lọm cọm, lụm cụm, cặm cụi một cách vất vả. "*Tội nghiệp bà già, bả đâu chịu ngồi yên, cứ lụm cụm quét dọn tối ngày vậy đó.*", 2. lọm khọm, từ gợi tả dáng già yếu, lưng còng xuống, đi lại nặng nhọc. "*Già lụm khụm mà cũng chống gậy đi thăm con cháu thiệt là tội nghiệp.*".

Lụm sụm /lu:m^{6} ʂu:m^{6}/, [lɯm:^{6} sɯm:^{6}] [01] (vt) cũ đến độ muốn bẹp xuống. "*Cái giường lụm sụm mà chất lên đó hai ba người coi chừng quỵ đó nghen.*".

Lùn bân /lu:n^{2} bɤn:^{1}/, [lʊ^{w}ŋ^{m2} bɤŋ:^{1}] [01] (vt) rất lùn, nhưng trông có dáng dễ coi. "*Người coi lùn bân vậy chớ, nhưng lại nhanh nhẹn lắm đó.*".

Lùn chủn /lu:n^{2} cu:n^{3}/, [lʊ^{w}ŋ^{m2} cʊ^{w}ŋ^{m3}] [01] (vt) 1. lùn tè, lùn đến mức khó coi, không đáp ứng được chiều cao mong muốn. "*Chồng thì lùn chủn, con vợ thì cao nhòng, trông khó coi thấy mồ.*", 2. thấp chủn, không đủ độ cao theo yêu cầu. "*Con lấy cái ghế lùn chủn làm sao ba đứng vói tới mà làm.*".

Lùn mã tử /lu:n^{2} ma:^{4} tɯ:^{3}/, [lʊ^{w}ŋ^{m2} ma:^{3} tɯ:^{3}] [101], [001] (qn) có chiều cao thấp nhất trong đám. "*Trong bọn có một thằng lùn mã tử, nhưng nhanh lắm đó, ông đừng có coi thường.*".

Lùn xịt /lu:n^{2} si:t^{6}/, [lʊ^{w}ŋ^{m2} sit:^{6}] [01] (vt) lùn tịt, lùn đến mức có cảm giác như thấp sát đất; có chiều cao quá thấp so với yêu cầu.

"Người lùn xịt nên mặc đồ gì cũng khó coi."; *"Cái xe lùn xịt như vậy, tui chạy làm sao được mà chạy."*.

Lùn xủn /lu:n^{2} su:n^{3}/, [lʊ^{w}ŋ^{m2} sʊ^{w}ŋ^{m3}] [01] (vt) (cn) lùn chủn, thấp chủn. *"Đừng có chê mấy thằng lùn xủn nghen. Nó khôn đáo để đi."*, *"Cái bàn lùn xủn như vầy, ngồi ăn khó ăn thấy bà."*.

Lủn lẳn quê mùa /lu:n^{3} lan:^{3} kwe:^{1} muɤ^{2}/, [lʊ^{w}ŋ^{m3} laŋ:^{3} we^{j1} muɤ^{2}] [1101] (qn) ngờ nghệch, quê kệch, có vẻ mộc mạc, thô thiển. *"Bọn tôi lủn lẳn quê mùa, có gì xin mấy ông chỉ giùm."*.

Lủn nhủn /lu:n^{3} ɲu:n^{3}/, [lʊ^{w}ŋ^{m3} ɲʊ^{w}ŋ^{m3}] [01] (vt) manh mún, rời rã, vụn nát, ở tình trạng bị chia cắt thành từng mảnh nhỏ, không còn nguyên vẹn. *"Mua ba cái thịt lủn nhủn này về làm cái gì, chỉ có nước bằm nấu cháo."*.

Lũn /lu:n^{4}/, [lʊ^{w}ŋ^{m3}] (vt) nhũn, quá mềm, gần như nhão ra. *"Ba cái trái cây chín lũn như thế này, còn ăn gì được nữa mà ăn."*.

Lung$_{1}$ /lʊ^{w}ŋ^{m1}/, [lʊ^{w}ŋ^{m1}] (dt) khoảng đất trũng sâu đọng nước tương đối lớn, ở giữa đồng, rừng. *"Trong rừng có sẵn nhiều ao, nhiều lung, sấu cứ gom vào đó mà lập căn cứ, sanh con để cháu... (SN)"*.

Lung$_{2}$ /lʊ^{w}ŋ^{m1}/, [lʊ^{w}ŋ^{m1}] (vt) 1. nhiều, dồi dào, quá mức ước định. *"Mấy hôm nay trời bão đâu mà mưa lung thiệt."*, *"Thầy hương quản cầm lá trát nhiu mày như suy nghĩ gì lung lắm vậy. (PV)"*, 2. hung, dữ, bướng, có tính khí ương ngạnh. *"Thằng bé này lung lắm, chiều nó riết nó hư cho mà coi."*, 3. bất chấp phép tắc, quy định. *"Họ lợi dụng tình trạng không luật lệ, không ai cai trị để làm lung, múa gậy vườn hoang. (SN)"*.

Lung lăng /lʊ^{w}ŋ^{m1} laŋ:^{1}/, [lʊ^{w}ŋ^{m1} laŋ:^{1}] [01] (vt) hung hăng, bướng bỉnh, cứng đầu, rất khó dạy bảo. *"Nhỏ mà đã lung lăng rồi, lớn lên ai chịu đời cho thấu."*.

Lung lơ /lʊ^{w}ŋ^{m1} lɤ:^{1}/, [lʊ^{w}ŋ^{m1} lɤ^{ɯ1}] [01] (vt) lung lay, ở trạng thái nhúc nhích, không còn vững chắc, có thể xê dịch được. *"Cái cột trụ này lung lơ rồi, hai người nhổ lên cái một, cần gì phải kêu cho đông."*, *"Cái răng này lung lơ rồi, nhổ bỏ đi để nó lên cái khác."*.

Lung tung phèo /lʊ^{w}ŋ^{m1} tʊ^{w}ŋ^{m1} fɛ:w^{2}/, [lʊ^{w}ŋ^{m1} tʊ^{w}ŋ^{m1} fɛ:w^{2}] [011] (qn) lung tung beng, rối loạn lên đến mức không còn có lấy một trật tự, ngăn nắp nào. *"Đồ đạc, nó để lung tung phèo, ai biết đường mà tìm cho được."*, *"Nó sắp xếp lung tng phèo cái kiểu này, thể nào chắc cũng có loạn lên quá."*.

Lùng /lʊ^{w}ŋ^{m2}/, [lʊ^{w}ŋ^{m2}] (dt) loại cây có bẹ ôm lấy thân, vỏ được chẻ

làm dây. "*Ba cái dây lùng này cột chắc hơn dây chuối nhiều.*".

Lùng tung /lʊʷŋ^{m2} tʊʷŋ^{m1}/, [lʊʷŋ^{m2} tʊʷŋ^{m1}] [01] (vt) rộng lớn, thênh thang, nhiều đường đi lối lại không thể đi, hoặc nắm bắt hết. "*Tưởng khu phố này nhỏ, ai dè trong đó nó cũng lùng tung đi hoài không hết.*".

Lùng tung lúng túng /lʊʷŋ^{m2} tʊʷŋ^{m1} lʊʷŋ^{m5} tʊʷŋ^{m5}/, [lʊʷŋ^{m2} tʊʷŋ^{m1} lʊʷŋ^{m5} tʊʷŋ^{m5}] [0101] (qn) rộng lớn đến mức tạo cảm giác choáng ngợp, không làm chủ được tình thế. "*Vô quận 5 lùng tung lúng túng, nó hổng thuộc đường đi lạc là cái chắc.*".

Lủng /lʊʷŋ^{m3}/, [lʊʷŋ^{m3}] (vt) thủng, bị chọc thành lỗ xuyên qua. "*Ngày trước bọn tao đi học mặc quần lủng đít là chuyện bình thường.*".

Lủng lẳng /lʊʷŋ^{m3} li:w^{3}/, [lʊʷŋ^{m3} li:w^{3}] [01] (vt) lủng lẳng, ở trạng thái treo đung đưa. "*Ngó ba cái trái xoài tượng lủng lẳng trên cây thấy phát thèm muốn chảy nước miếng.*".

Lủng lưởng /lʊʷŋ^{m3} lɯɤŋ^{3}/, [lʊʷŋ^{m3} lɯ:ŋ^{3}] [01] (vt) lủng lẻng, đung đưa nửa trong nửa ngoài như muốn rơi. "*Mấy cái xe đò tuyến huyện ngày trước nó để hành khách đeo lủng lưởng thấy mà ghê.*".

Lủng nhủng /lʊʷŋ^{m3} ɲʊʷŋ^{m3}/, [lʊʷŋ^{m3} ɲʊʷŋ^{m3}] [01] (vt) 1. lúc nhúc, nhiều đến độ chen chúc nhau. "*Để cái xác chuột chết sình giòi bọ lủng nhủng thấy mà ghê.*", 2. nhiều la liệt, nhiều vô số kể. "*Ba cái rác rến còn lủng nhủng trên đường, ai mà ở không dẹp cho hết được.*".

Lúng /lʊʷŋ^{m5}/, [lʊʷŋ^{m5}] 1. (vt) đại, bất kể, không cần quan tâm; không cần chăm sóc, dạy bảo. "*Dân ở vườn người ta có thói quen nuôi heo, gà thả lúng chó có ai chịu làm chuồng bao giờ đâu.*", "*Con mà thả lúng cái kiểu đó không hư sao được.*", 2. (vt) luống, nhiều quá mức, nhiều đến độ không kiểm soát được. "*Trồng chi cho lúng mà tưới hổng nổi, rồi nó cũng chết hết uổng công hôn?*", 3. (pt) riết, miết, quyết không rời. "*Con cái gì hết biết, nó mê con nhỏ đó nên ở lúng dưới đó có chịu về nhà ba má nó nữa đâu.*".

Lúng xác /lʊʷŋ^{m5} sa:k^{5}/, [lʊʷŋ^{m5} sa:k^{5}] [01] (vt) luống, quá mức, quá sức lực, không còn điều độ, không có giới hạn. "*Chơi bời lúng xác như nó, hỏi hổng bịnh sao được chớ.*", "*Ông nghỉ đi. Làm lúng xác rồi bịnh tiền thuốc cũng vô đó, lại còn khổ vợ con.*".

Lúng xương /lʊʷŋ^{m5} sɯɤŋ^{1}/, [lʊʷŋ^{m5} sɯ:ŋ^{1}] [01] (pt, vt) từ biểu thị trạng thái quá mức, không thể hơn được nữa. "*Nhè cái thằng lười*

lúng xương đó mà chị kêu nó làm thì được cái gì.", "*Cái thằng ham chơi lúng xương đó, chị mướn nó, nó hổng có làm đâu.*".

Luốc /luɤk^{5}/, [lu:k^{5}] (vt) xám nhạt, xám có pha lẫn trắng. "*Chị cho tôi con chó luốc này đi, tôi thích cái màu lông của nó.*".

Luốc lác /luɤk^{5} la:k^{5}/, [lu:k^{5} la:k^{5}] [01] (vt) lem luốc, phai màu nhợt nhạt, bị dợt đi không còn giữ được trạng thái màu nguyên vẹn. "*Cái quần này giặt nó ra màu, trông luốc lác thấy kì quá, đúng là đồ dởm.*".

Luốc luốc /luɤk^{5} luɤk^{5}/, [lu:k^{5} lu:k^{5}] [01] (vt) hơi xám, có trạng thái ngả sang màu xám. "*Mấy cái đồ luốc luốc này, mặc coi vậy lâu dơ lắm.*".

Luốc nhuốc /luɤk^{5} ɲuɤk^{5}/, [lu:k^{5} ɲu:k^{5}] [01] (vt) lớp nhớp, ở trạng thái ướt, dính và hơi bẩn, gây cảm giác khó chịu. "*Trời mưa, mấy đứa nhỏ nó lội ra lội vô, trông cái nhà luốc nhuốc thấy mà ghê.*".

Luộc /luɤk^{6}/, [lu:k^{6}] (tl) đổi hàng thật thành hàng giả, đổi hàng đắt tiền thành thứ rẻ tiền. "*Chị giao cái xe cho nó, coi chừng bọn thợ nó luộc đồ của chị đó.*".

Luôm /luɤm^{1}/, [lu:m^{1}] (dt) vệt bẩn mờ trên da người. "*Con chui ở đâu mà mình mẩy có luôm có sọc vậy chớ.*".

Luông$_{1}$ /luɤŋ^{1}/, [lu:ŋ^{1}] (dt) (bâ) long, rồng, con vật linh thiêng đứng đầu trong nhóm tứ linh: *long, lân, quy, phụng.*; Long là tên hiệu của vị vua đầu triều Nguyễn: *Gia Long*, bởi đó người miền Nam có xu hướng đọc trại, nói trại thành "*luông*". "*Từ bắc Rạch Miễu vô gần tới thị xã Bến Tre, có một ngã ba rẽ phải là đi về Hàm Luông, quê tôi.*", "*Chị quê ở Chợ mới mà ở Mỹ Luông hay Tấn Mỹ?*".

Luông$_{2}$ /luɤŋ^{1}/, [lu:ŋ^{1}] (vt) may giấu đường chỉ vào trong. "*Cái áo này phải luông cái trôn mới đẹp được.*".

Luông$_{3}$ /luɤŋ^{1}/, [lu:ŋ^{1}] (vt) luộc, nấu nhạt không nêm gia vị. "*Cái món này chỉ cần luông chín, vớt ra, xắt lát, chấm mắm nêm là hết ý rồi, còn đòi gì nữa.*".

Luông tu /luɤŋ^{1} tu:^{1}/, [lu:ŋ^{1} tʊ^{w1}] [01] (dt) kéo dài mãi, không có điểm dừng, không có điểm kết thúc. "*Thằng này mà thả cho nó chơi luông tu là nó quên cả ăn cơm.*".

Luông tu bất tận /luɤŋ^{1} tu:^{1} bɤt:^{5} tɤn:^{6}/, [lu:ŋ^{1} tʊ^{w1} bɤk:^{5} tɤŋ:^{6}] [0101] (qn) (cn) luông tu, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Mấy cái sòng bài này nó đánh luông tu bất tận, bất kể ngày đêm.*".

Luông tuông /luɤŋ^{1} tuɤŋ^{1}/, [lu:ŋ^{1} tu:ŋ^{1}] [01] (vt) 1. ăn thông

với nhau, không có điểm dừng. "*Mấy căn phòng gì để luông tuông người đi qua đi lại hà rầm, bất tiện thấy bà.*", 2. buông thả, không giữ gìn, hạn chế. "*Con cái mà để đi chơi luông tuông cái mửng đó, không hư sao được.*".

Luông tuồng /lu˧˧¹ tu˧˧²/, [lu:ŋ¹ tu:ŋ²] [01] (vt) 1. buông tuồng, không có sự chừng mực, giới hạn. "*Không dè khi gần ngày cưới bỗng thình nó phát lên làm biếng, làm nhác, không chịu làm việc nữa, cứ rủ rê bạn bè nó lại phá gà, phá vịt, hoặc thả đi luông tuồng.* (PV)", 2. ăn thông liên hoàn, chằng chịt với nhau. "*Mấy con hẻm ở trong phố là nó luông tuồng với nhau, công an mới đổi lại còn không biết đâu mà lần, huống hồ khách lạ.*".

Luồng /lu˧˧², [lu:ŋ²] (dt) một khoảng trống được dọn sạch để làm chỗ câu cá, cắm câu. "*Cứ chỗ nào lúa cao là đoán rằng nước sâu, chỗ nào kín đáo thì dọn luồng, dầu phải nhổ phăng đi cả chục bụi lúa cho trống trải, nó cũng không từ.* (PV)".

Luồng xuồng /lu˧˧² su˧˧²/, [lu:ŋ² su:ŋ²] [01] (vt) 1. nhếch nhác, xuềnh xoàng, không được gọn, sạch. "*Chổ đám tiệc người ta, ăn mặc luồng xuồng như vậy coi sao được chớ.*", 2. không có đầu đuôi, rành rọt trong nói năng, diễn đạt. "*Ông này ăn nói luồng xuồng thấy bà mà ai giao cho ổng làm chủ lễ hổng biết nữa.*".

Luỗng /lu˧˧⁴/, [lu:ŋ³] (vt) ruỗng, bị bộng ở bên trong do bị mối, mọt ăn. "*Mấy cái cột này coi vậy chớ luỗng hết rồi, chỉ ở đỡ được vài mùa nữa thôi.*".

Luống xác /lu˧˧⁵ sa:k⁵/, [lu:ŋ⁵ sa:k⁵] [01] (pt, vt) lúng xác, quá sức, hết mọi khả năng sức lực. "*Vợ chồng nó làm luống xác mà vẫn không khá, vì bầy con đông quá.*".

Luống xương /lu˧˧⁵ su˧˧¹/, [lu:ŋ⁵ su:ŋ¹] [01] (pt, vt) lúng xương, lười biếng, ngại gian khổ, lười đến mức xương như luỗng ra, mềm đi. "*Cái thứ luống xương đó, một đồng tao cũng không thí.*".

Luốt /lu˧˧⁵/, [lu:k⁵] (vt) làm lu mờ, làm mờ nhạt cái khác. "*Cái màu đỏ mà để gần màu cam, nó luốt mất cái màu cam.*", "*Nghe nó trả lời, ứng xử là biết nó luốt hẳn mấy đứa khác rồi.*".

Luột /lu˧˧⁶/, [lu:k⁶] (vt) (dây) được làm từ nhiều cọng nhỏ, xoe cuốn lận vào nhau, thường bằng sợi dừa hay sợi ni lon. "*Liệng cọng dây luột lên bờ, ba cột chiếc ghe lại coi.*".

Luột sạp /lu˧˧⁶ ʂa:p⁶/, [lu:k⁶ sa:p⁶] [01] (pt) 1. (ăn) tất cả, không chừa một thứ gì. "*Mấy con heo này, chúng ăn luột sạp tối ngày vậy đó chị ơi.*", "*Nhiều khi tới mùa chẳng ai thèm gặt cho tốn*

công, chuột từ đâu kéo tới cắn luột sạp, lúa ngã xuống như gặp giông bão. (SN)", 2. (nói năng) không nể một ai, không chừa một ai. "*Gặp cái thằng nói năng luột sạp thì ông phải tránh nó thôi.*".

Lúp /lu:p^{5}/, [lɯp:^{5}] (pt) líp, tha hồ, thả cửa, không giới hạn. "*Ba ngày Tết cho mấy đứa nhỏ chơi lúp luôn, ra mùng bắt đầu siết lại.*".

Lúp ba ga /lu:p^{5} ba:^{1} ɣa:^{1}/, [lɯp:^{5} ba:^{1} ɣa:^{1}] [101] (qn) (cn) líp ba ga, thả cửa, xả giàn, xả láng, không ngăn chặn, giới hạn ai, cái gì. "*Tới giờ này thì mở cửa cho khán giả vô xem lúp ba ga luôn cho rồi.*", "*Hôm nay, trúng số tao đãi cho bọn bây ăn lúp ba ga luôn.*".

Lúp lê /lu:p^{5} le:^{1}/, [lɯp:^{5} le^{j1}] [01] (pt) phủ phê, thoả mãn, đáp ứng đầy đủ mọi nhu cầu. "*Lâu lâu mới có dịp, bữa nay cho mấy anh em nhậu lúp lê luôn.*".

Lúp xúp /lu:p^{5} su:p^{5}/, [lɯp:^{5} sɯp:^{5}] [01] (pt) 1. nhô lên, thụp xuống đều đặn. "*Trông thằng bé nó chạy lúp xúp theo mẹ thấy tội nghiệp.*", 2. trông xa thấy mấp mô, ẩn hiện. "*Xa xa có mấy mái nhà lúp xúp trong sương sớm.*".

Lụp /lu:p^{6}/, [lɯp:^{6}] (dt) cái bẫy lồng để bắt chim. "- *Được rồi. Cu rừng chẳng bao giờ biết con cu mồi đang bị nhốt trong cái lụp. Và trước mặt lụp là cái sàn nhỏ, có lưới giương lên. Êm lắm!* (SN)"'.

Lụp chụp /lu:p^{6} cu:p^{6}/, [lɯp:^{6} cɯp:^{6}] [01] (vt) 1. bộp chộp, không suy xét trước sau cẩn thận. "*Lớn rồi mà ăn nói lụp chụp như con nít.*", 2. vội vã, quá vội vàng, gấp rút làm một điều gì đó nên thường không chu đáo. "*Thủng thẳng mà làm, làm lụp chụp có nên thân chuyện gì đâu.*".

Lụp chụp lưởi chưởi /lu:p^{6} cu:p^{6} lɯɤj^{3} cɯɤj^{3}/, [lɯp:^{6} cɯp:^{6} lɯ:j^{3} cɯ:j^{3}] [0101] (qn) hấp tấp, vội vã; nói không nên lời, nói không thành tiếng, (cn) lụp chụp và lưởi chưởi, nhưng có ý nhấn mạnh thêm. "*Để có thời gian, chớ làm cái gì lụp chụp lưởi chưởi, tôi làm hỏng được.*", "*Thủng thẳng và bình tĩnh mà nói, chớ có gì đâu mà con phải lụp chụp lưởi chưởi như thế.*".

Lụp cụp /lu:p^{6} ku:p^{6}/, [lɯp:^{6} kɯp:^{6}] [01] (ttt) từ mô phỏng tiếng động nhỏ giữa các vật cứng va chạm nhau. "*Con xuống coi em nó làm cái gì lụp cụp dưới bếp hoài vậy.*".

Lụp cụp lạc cạc /lu:p^{6} ku:p^{6} la:k^{6} ka:k^{6}/, [lɯp:^{6} kɯp:^{6} la:k^{6} ka:k^{6}] [0101] (qn) tiếng khua nhỏ và liên tục của những vật cứng va chạm vào nhau. "*Trưa mà cứ làm lụp cụp lạc cạc cái kiểu này, ai ngủ nghỉ gì cho được.*".

Lút /lu:t^{5}/, [lʊ^{w}k^{p5}] (pt) 1. tít xa, ở tận đằng kia, ở rất xa so với điểm người đang nói. "*Nhà ảnh ở lút*

ngoài vàm lận, đi ra đó giờ này không được đâu.", 2. từ diễn tả tình trạng quá mức thời gian ấn định, mặc định của sự việc. "*Ham chơi gì tới độ chơi lút cả ngày quên ăn quên uống dữ vậy chớ.*".

Lút cán /lu:t^{5} ka:n^{5}/, [lʊ^{w}k^{p5} ka:ŋ^{5}] [01] (pt) hết khả năng, hết mình, không phải dè dặt, lo ngại gì, (cn) lút cẳn. "*Bữa nay có anh Hai bao cho tụi bây nhậu lút cán, khỏi phải lo.*".

Lút cần /lu:t^{5} kɤn:^{2}/, [lʊ^{w}k^{p5} kɤŋ:^{2}] [01] (pt) tới mức tối đa, tới đỉnh điểm, (cn) lút cán. "*Bữa nay ông nào ông nấy nhậu lút cần, đi té lên té xuống mà cũng còn đòi nhậu, thôi ngủ đi mấy cha nội.*".

Lút ga /lu:t^{5} ɣa:^{1}/, [lʊ^{w}k^{p5} ɣa:^{1}] [01] (pt) 1. hết khả năng vận tốc đang có của động cơ xe. "*Cái xe này chạy lút ga cũng chỉ giỏi lắm 50 cây số một giờ là cùng.*", 2. tới mức tối đa, (cn) lút cán, lút cần. "*Tiền đâu phải của nó, cho nên nó mới dám xài lút ga đó chớ.*".

Lút phao câu /lu:t^{5} fa:w^{1} kɤw:^{1}/, [lʊ^{w}k^{p5} fa:w^{1} kɤw:^{1}] [101] (qn) (cn) lút phâu câu, cách nói tục có hàm ý ăn chơi sa đọa, trác táng. "*Cái bọn con nhà giàu đó thì hết nói nổi rồi. Nó ăn chơi lút phao câu luôn.*".

Lút lít /lu:t^{5} li:t^{5}/, [lʊ^{w}k^{p5} lit:^{5}] [01] (vt) quê mùa cục mịch, từ dùng có ý diễn tả sự khờ khạo, ngờ nghệch vì thiếu hiểu biết. "*Mấy tay miệt vườn lút lít lên thành bị chúng nó lừa hoài chớ gì.*".

Lụt /lu:t^{6}/, [lʊ^{w}k^{p6}] (vt) 1. cùn, không sắc, không còn khả năng cắt, gọt, chặt. "*Cái dao lụt, xắt không có được cái gì hết.*", 2. (bâ) nhụt, bị giảm sút đi về ý chí, tinh thần. "*Lúc trẻ còn có những hoài bão, về già bệnh tật làm lụt chí anh hùng.*".

Lụt khí /lu:t^{6} xi:^{5}/, [lʊ^{w}k^{p6} xi^{j5}] [01] (vt) hết hoài bão, hết khí thế, không còn quyết tâm trong công việc. "*Chưa làm mà có người đã lụt khí rồi, làm sao mà thành công cho được.*".

Lụt nhách /lu:t^{6} ɲɜc:^{5}/, [lʊ^{w}k^{p6} ɲɜt:^{5}] [01] (vt) rất cùn, cùn đến độ không thể chia cắt được vật gì, (cn) lụt nhầy, lụt xì. "*Con lấy con dao lụt nhách làm sao má xắt cho được.*".

Lụt nhầy /lu:t^{6} ɲɤj:^{2}/, [lʊ^{w}k^{p6} ɲɤj:^{2}] [01] (vt) rất cùn, cùn đến độ cắt không đứt mà chỉ tạo nên trạng thái bầy nhầy ở chỗ được cắt, (cn) lụt nhách, lụt xì. "*Cái kéo lụt nhầy, cắt kiểu này hư vải hết.*".

Lụt xì /lu:t^{6} si:^{2}/, [lʊ^{w}k^{p6} si^{j2}] [01] (vt) rất cùn, cùn đến độ tà và sét gỉ không thể dùng được, (cn) lụt nhách, lụt nhầy. "*Cái đục lụt xì, đục chỉ hư gỗ thôi chớ chẳng đứt được cái gì cả.*".

Luỵ /lwi:^{6}/, [li^{j6}] (vt) ngã gục, không còn khả năng hoạt động. "*Nhạn đậu cành sung, anh giương cung bắn nhạn, con nhạn luỵ rồi, làm bạn với ai?* (cd)".

Lứ /lɯ:^{5}/, [lɯ:^{5}] (đt) (âm gốc từ tiếng Triều Châu) anh, chị, mầy, đại từ chỉ ngôi hai, ngôi đang tiếp chuyện với người nói. "*Tôi với lứ đi Bạc Liêu một chuyến đi.*".

Lưa$_{1}$ /lɯɤ^{1}/, [lɯʌ^{1}] (vt) (bâ) lừa, dùng lưỡi tách lấy riêng phần không ăn được đưa ra ngoài. "*Cá nhiều xương lắm, con ăn phải chịu khó lưa nghen con.*".

Lưa$_{2}$ /lɯɤ^{1}/, [lɯʌ^{1}] (vt) thừa ra, dôi ra, nhiều hơn số lượng dự định một chút. "*Đếm phải lưa ra một tí để còn bù lại những cái hư cho người ta nữa chớ.*".

Lửa hồng Nhựt Tảo /lɯɤ^{3} hɤ^{w}ŋ^{m2} ɲɯt:^{6} ta:w^{3}/, [lɯʌ^{3} hʌ^{w}ŋ^{m2} ɲɯk:^{6} ta:w^{3}] [0101] (dn) chỉ trận đánh của vị anh hùng Nguyễn Trung Trực, ngày 11/ 12/ 1861, đốt cháy rụi chiếc pháo thuyền "Espérance" của giặc Pháp, tại vàm Nhật Tảo, thuộc tỉnh Long An ngày nay. "*"Lửa hồng Nhựt Tảo thiêu đốt quân giặc ngập cả đất trời; Kiếm Kiên Giang vung lên làm cho quỷ thần kinh sợ." Đó là câu nói mà người đời thường nhắc để ca ngợi trận đánh lẫy lừng của Nguyễn Trung Trực.*".

Lực bạt /lɯk:^{6} ba:t^{6}/, [lɯk:^{6} ba:k^{6}] [01] (vt) siêng năng, cần mẫn, hết khả năng và sức lực của mình. "*Mấy tháng đầu về với tôi, nó làm việc lực bạt biết chiều chuộng tôi, biết lo bổn phận.* (PV)".

Lưng /lɯŋ:^{1}/, [lɯŋ:^{1}] (dt) cạp (quần), phần trên cùng của chiếc quần, hoặc của chiếc váy, chỗ có gắn nút, móc để gài hoặc dây thun để buộc. *"Cái quần này dây thun đã giãn rồi, phải thay dây lưng mới mặc được.*".

Lưng lẻo /lɯŋ:^{1} lɛ:w^{3}/, [lɯŋ:^{1} lɛ:w^{3}] [01] (vt) còn lưng, chưa đầy, còn ít so với yêu cầu. "*Vốn liếng lưng lẻo không được bao nhiêu, nên chỉ buôn bán lặt vặt kiếm tiền chợ vậy mà.*".

Lưng lửng /lɯŋ:^{1} lɯŋ:^{3}/, [lɯŋ:^{1} lɯŋ:^{3}] [01] (vt) 1. ở lưng chừng, ở khoảng giữa của một khối lượng. "*Con đổ nước lưng lửng nồi là bắc lên bếp được rồi.*", 2. ở trạng thái không no, cũng không đói. "*Bụng tôi hiện giờ thấy lưng lửng, ăn không ăn gì cũng được.*".

Lưng tưng /lɯŋ:^{1} tɯŋ:^{1}/, [lɯŋ:^{1} tɯŋ:^{1}] [01] (pt) cẫng, tâng tâng, tưng tưng, cà tưng, từ gợi tả hiện trạng bật lên, rơi xuống liên tiếp và nhẹ nhàng. "*Làm gì mà nhảy lưng tưng như đứng nhằm ổ kiến lửa vậy.*", "*Có chuyện gì vui mà nhảy lưng tưng vậy mậy?*".

Lừng /lɯŋ:^{2}/, [lɯŋ:^{2}] (vt) 1. nhờn mặt, quen mặt không sợ nữa, (cn) lờn. "*Cậu cứ nói chơi chơi riết mấy nhỏ nó lừng, dạy hông được.*", 2. lên mặt, quen thói có chiều hướng phát triển, làm tới. "*Bọn thợ mà cho nó được kì này, đây rồi mai mốt nó lừng nó làm tới thì giải quyết sao đây.*".

Lừng phèn /lɯŋ:^{1} fɛ:n^{2}/, [lɯŋ:^{1} fɛ:ŋ^{2}] [01] 1. dậy phèn, có hiện tượng xì phèn ở các ao, ruộng. "*Cái ao lừng phèn kiểu này, cá nào sống cho nổi.*", 2. (tl) (nb) động cỡn, lên cơn tình dục. "*Bọn trẻ bây giờ, nhậu vô mà có trai có gái thì lừng phèn mà làm bậy thôi, chớ có gì đâu.*", 3. (tl) (nb) hăng tiết, có những biểu hiện ngang tàng ở mức không tự chủ được. "*Tây đang phách lối vì hành quân tận mũi Cà Mau mà không đụng trận nào ra hồn. Ông phải đánh dằn mặt tụi nó, đừng để chúng lừng phèn.* (NH)".

Lừng$_{1}$ /lɯŋ:^{3}/, [lɯŋ:^{3}] (vt) 1. lép, không chắc, hạt không được đầy. "*Ba cái lúa lửng này có nước cho gà, vịt nó ăn, chớ có ai mà mua.*", 2. (bâ) lưng, không đầy, ở trạng thái phân nửa. "*Con bới cơm cho em con bới lửng thôi, bới đầy em ăn không hết.*".

Lừng$_{2}$ /lɯŋ:^{3}/, [lɯŋ:^{3}] (pt) (quên) mất, (quên) bẵng, không còn nhớ, để ý gì tí gì. "*Cái chuyện đó, ngoại quên lửng từ kiếp nào rồi, nhắc ngoại hông nhớ nổi đâu.*".

Lửng tửng /lɯŋ:^{3} tɯŋ:^{3}/, [lɯŋ:^{3} tɯŋ:^{3}] [01] (pt) 1. lưng tưng, chạy nhảy tung tăng, rối rít, bật lên nhiều lần để biểu thị tâm trạng vui mừng. "*Làm gì mà nhảy lửng tửng vậy, bộ có chuyện gì vui sao, nói nghe coi.*", 2. lững chững, đi chập chững từng bước một. "*Em nó mới biết đi lửng tửng, tụi con chạy chơi coi chừng em với nghen.*", 3. lững thững, đi thơ thẩn có vẻ thong dong như để giải trí, ngắm cảnh. "*Cơm nước chưa mà đi lửng tửng vậy anh Sáu? Vô nhà uống nước chơi chút đã!*".

Lững đững /lɯŋ:^{4} dɯŋ:^{4}/, [lɯŋ:^{3} dɯŋ:^{3}] [01] (vt) 1. lững chững, từng bước một, chậm, khó khăn. "*Trông thằng nhỏ đi lững đững giống hệt ông già tía nó hồi nhỏ.*", 2. lững lờ, trông có vẻ như đứng im, không chảy. "*Trời tháng này, ba con nước cứ lững đững như vậy đó, không lớn nữa mà cũng không ròng ngay đâu.*".

Lững đững lờ đờ /lɯŋ:^{4} dɯŋ:^{4} lɤ:^{2} dɤ:^{2}/, [lɯŋ:^{3} dɯŋ:^{3} lɤ^{ɯ2} dɤ^{ɯ2}] [0101] (qn) 1. ở trạng thái như không di chuyển. "*Nước sông lững đững lờ đờ, Thương thời nói vậy biết chờ hay không.* (cd)", 2. lưỡng lự, thẫn thờ, chưa biết tới lui như thế nào. "*Làm gì mà đứng lững đững lờ đờ ở đó vậy, có đi được hôn?*".

Lứng cứng /lɯŋ:^{5} kɯŋ:^{5}/, [lɯŋ:^{5} kɯŋ:^{5}] [01] (vt) 1. lóng cóng, ở trạng thái thiếu hẳn sự linh hoạt. "*Bình thường anh nói năng cũng lưu loát lắm, sao hôm nay lứng cứng không nên lời vậy.*", 2. lấn cấn, có điều vướng mắc, phải bận tâm suy nghĩ. "*Đi hay không thì quyết định đi, chớ để chuyện vợ con lứng cứng hoài sao được.*".

Lứng tứng /lɯŋ:^{5} tɯŋ:^{5}/, [lɯŋ:^{5} tɯŋ:^{5}] [01] (vt) (cn) lưng tưng. "*Nói cho nó đi là nó mừng nó nhảy lứng tứng lên vậy đó.*".

Lựng chựng /lɯŋ:^{6} cɯŋ:^{6}/, [lɯŋ:^{6} cɯŋ:^{6}] [01] (vt) lừng chừng, do dự, không dứt khoát quyết định theo hướng nào. "*Đi hay không thì quyết định đi, chớ lựng chựng hoài, làm sao người ta tính được cha nội.*".

Lựng đựng /lɯŋ:^{6} dɯŋ:^{6}/, [lɯŋ:^{6} dɯŋ:^{6}] [01] (vt) ở trình trạng đứng lóng ngóng không biết đi đâu. "*Đi thì đi cho rồi, có chuyện gì mà phải lựng đựng ở đó mãi vậy.*".

Lựng khựng /lɯŋ:^{6} xɯŋ:^{6}/, [lɯŋ:^{6} xɯŋ:^{6}] [01] (vt) ở tình trạng dừng tới dừng lui nhiều lần. "*Xe chạy lựng khựng cái kiểu này biết chừng nào mới tới.*", "*Làm ăn lựng khựng hoài, nay nghỉ may mần, làm sao mà khá cho được chớ.*".

Lựng xựng /lɯŋ:^{6} sɯŋ:^{6}/, [lɯŋ:^{6} sɯŋ:^{6}] [01] (vt) 1. có hiện tượng không đều, không ăn khớp trong quá trình vận hành. "*Xe bị sao mà cứ chạy lựng xựng hoài vậy.*", 2. không suôn sẻ, thuận lợi trong quá trình làm ăn. "*Làm ăn lựng xựng bị mời tới, mời lui cái kiểu này chán chết, hết ham.*", 3. chàng ràng, chộn rộn, xớ rớ gây chật chội, ách tắc. "*Đi chỗ khác chơi đi tụi con. Đứng lựng xựng đó khó cho người lớn người ta làm việc.*".

Lược$_{1}$ /lɯɤk^{6}/, [lɯ:k^{6}] (vt) lọc, làm cho cặn bã không thể lọt qua được. "*Nước mưa này muốn hứng phải lược ba cái cặn lá nhà mới sử dụng được.*".

Lược$_{2}$ /lɯɤk^{6}/, [lɯ:k^{6}] (dt) 1. cái vợt để lọc cặn, thường được may bằng vải, bọc vào một khung tròn nhỏ có tay cầm. "*Lấy cho má cái lược để má pha cà phê coi con.*", 2. vật làm bằng nhựa hoặc kim loại, gắn trên miệng lỗ thoát nước để giữ lại rác rến có thể gây tắc nghẽn đường thoát nước. "*Chỗ thoát nước cần phải gắn lược, không thôi dễ bị nghẹt đường nước lắm.*".

Lược dày /lɯɤk^{6} zaj:^{2}/, [lɯ:k^{6} ja:j^{2}] [01] (dt) lược bí, lược có răng nhỏ và ken dày để chải gầu, chải chấy, (cn) lược chải chí. "*Lấy cho má cái lược dày, má chải chí cho chị coi con.*".

Lười ươi /lɯɤj^{2} ɯɤj^{1}/, [lɯ:j^{2} ɯ:j^{1}] [01] (dt) 1. con đười ươi, khỉ lớn, có hình dạng giống như người. "*Ngày nhỏ vô sở thú gặp con lười*

ươi là nó khóc điếng lên rồi.", 2. loại hạt khi ngâm nước nở to và mềm, có màu nâu, thường được ăn chung với hạt é, rất mát. "*Nhà tôi, bữa trưa, ai cũng thích ăn hột é với lười ươi, nên bà bán dần dà đã trở thành thân chủ.*".

Lười thười /lɯɤj^{2} tʰɯɤj^{2}/, [lɯ:j^{2} tʰɯ:j^{2}] [01] (vt) (vải) có hiện tượng xù lông, không được bóng, phẳng, (cn) lười xười. "*Ba cái vải lười thười này mặc vài lần là nó chạy chỉ tùm lum, ai mà mua.*".

Lười xười /lɯɤj^{2} sɯɤj^{2}/, [lɯ:j^{2} sɯ:j^{2}] [01] (vt) 1. (vải) tua ra, xơ ra, có hiện tượng dư chỉ ở nhiều chỗ, (cn) lười thười. "*Con ngồi ở đâu mà cái đít quần lười xười thấy mà ghê vậy.*", 2. lôi thôi, luộm thuộm, không được gọn gàng, sạch sẽ. "*Ăn mặc lười xười như thế mà đến nhà người ta cái gì.*".

Lười chười /lɯɤj^{3} cɯɤj^{3}/, [lɯ:j^{3} cɯ:j^{3}] [01] (vt) nói không ra lời, có hiện tượng thiếu hơi trong khi nói vì mệt, hoặc run sợ. "*Bình tĩnh lại đi con, có chuyện gì đâu mà con phải nói lưởi chưởi như vậy.*".

Lưởi thưởi /lɯɤj^{3} tʰɯɤj^{3}/, [lɯ:j^{3} tʰɯ:j^{3}] [01] (vt) 1. nức nở, rưng rức, khóc từng tiếng, có lẫn tiếng nấc, vì tức. "*Đứa nào chọc em cho nó khóc lưởi thưởi vậy chớ.*", 2. (bâ) lủi thủi, tất tả, khó nhọc rày đây mai đó. "*Mới có ngần ấy tuổi đầu mà phải đi kiếm ăn lưởi thưởi thấy tội nghiệp.*".

Lưỡi bào /lɯɤj^{4} ba:w^{2}/, [lɯ:j^{3} ba:w^{2}] [01] (dt) 1. dao có hai lưỡi để gọt vỏ trái cây. "*Lấy cho má cái lưỡi bào má gọt mấy trái cóc coi con.*", 2. lưỡi dao cạo, lưỡi hình chữ nhật, rất mỏng, nhỏ, hai cạnh đều rất sắc, được lắp vào một bộ phận có cán cầm dùng để cạo râu, (cn) lưỡi lam. "*Để em cầm cái lưỡi bào coi chừng đứt tay đó nghen.*".

Lưỡi hái tử thần /lɯɤj^{4} ha:j^{5} tɯ:^{3} tʰɤn:^{2}/, [lɯ:j^{3} ha:j^{5} tɯ:^{3} tʰɤŋ:^{2}] [0101] (qn) 1. lưỡi liềm loại lớn dùng để đứng phát cỏ. "*Nhìn cái lưỡi hái tử thần là phát ớn rồi. Kéo lơ mơ là nó chơi vô giò thôi.*", 2. (nb) sự chết chóc ghê rợn, thần chết. "*Chạy xe ẩu, lạng lách cái kiểu mấy thằng choi choi là có ngày nạp mạng cho lưỡi hái tử thần thôi.*".

Lưỡi lam /lɯɤj^{4} la:m^{1}/, [lɯ:j^{3} la:m^{1}] [01] (dt) ("lam" (tm) "lame") (P), 1. lưỡi dao cạo, lưỡi hình chữ nhật, rất mỏng, nhỏ, hai cạnh đều rất sắc, được lắp vào một bộ phận có cán cầm dùng để cạo râu, (cn) lưỡi bào. "*Bà đi chợ, nhớ mua cho tôi một hộp lưỡi lam nghen bà.*", 2. (nb) bán mắc, giá bán cao hơn thực tế rất nhiều, ý nói chỗ buôn bán bắt chẹt khách hàng về giá. "*Mày đừng mua chỗ đó nữa. Lưỡi lam đó.*".

Lưỡi trâu /lɯɤj^{4} ʈɤw:^{1}/, [lɯ:j^{3} ʈɤw:^{1}] [01] (dt) cá thờn bơn, cá mình rất dẹp như chiếc lưỡi, có miệng méo. "*Cá lưỡi trâu sầu ai méo miệng, Cá trèn bầu nhiều chuyện trớt môi.* (cd)".

Lưỡi bén /lɯɤj^{5} bɛ:n^{5}/, [lɯ:j^{5} bɛ:ŋ^{5}] [01] (dt) lưỡi mắt nhỏ, chiều cao chừng một mét, cọng nhỏ như cước, dùng để giăng bắt cá nhỏ trong ao, ruộng, mương, rạch nhỏ. "*Em là con cá liệt ở khơi, Anh là lưỡi bén bủa nơi dọc gành.* (cd)".

Lưỡi nhưới /lɯɤj^{5} ɲɯɤj^{5}/, [lɯ:j^{5} ɲɯ:j^{5}] [01] (vt) lè nhè, kéo dài lâu, chậm dứt. "*Em nó đòi cái gì mà để cho nó khóc lưỡi nhưới hoài vậy chớ.*", "*Mấy thằng cha nhậu vô có cái tật nói lưỡi nhưới chẳng ai hiểu gì, bực mình.*".

Lưỡi rùng /lɯɤj^{5} ʐʊ^{w}ŋ^{m2}/, [lɯ:j^{5} ʐʊ^{w}ŋ^{m2}] [01] (dt) loại lưỡi làm bằng sợi cọng to, dùng để lưới cá lớn, trên sông, biển. "*Ổ ghe đánh cá ngoài khơi xa, người ta phải xài lưỡi rùng mới được.*".

Lưỡi rưới /lɯɤj^{5} ʐɯɤj^{5}/, [lɯ:j^{5} ʐɯ:j^{5}] [01] (vt) tưới nhẹ mỗi chỗ một ít cho có. "*Ba cái cây nó héo mà con lưỡi rưới cái kiểu đó làm sao đủ nước cho nó sống được.*".

Lưỡi thưới /lɯɤj^{5} t^{h}ɯɤj^{5}/, [lɯ:j^{5} t^{h}ɯ:j^{5}] [01] (vt) rách rưới, tả tơi, không còn chỗ nào lành lặn. "*Ăn mặc lưỡi thưới như vầy mà đi ra đường cho người ta cười.*".

Lượi rượi /lɯɤj^{6} ʐɯɤj^{6}/, [lɯ:j^{6} ʐɯ:j^{6}] [01] (vt) rười rượi, rũ rượi, có vẻ ngoài mệt mỏi, bơ phờ, buồn bã. "*Có chuyện gì mà trông mặt ai cũng buồn lượi rượi vậy.*".

Lườm$_{1}$ /lɯɤm^{2}/, [lɯ:m^{2}] (vt) từ đứng sau tính từ màu sắc để chỉ mức độ cao trong nhận thức của người nói. "*Trái đu đủ chín đỏ lườm vậy là ngon hết chỗ chê rồi còn gì.*".

Lườm$_{2}$ /lɯɤm^{2}/, [lɯ:m^{2}] (vt) hờm, gườm, chực sẵn, thủ sẵn trong người để chuẩn bị hành động. "*Có chuyện gì mà sáng ngày thấy lính tráng nó lườm sẵn súng ống trong tay như có giặc tới nơi vậy?*".

Lườm háy /lɯɤm^{2} haj:^{5}/, [lɯ:m^{2} ha:j^{5}] [11] (vt) lườm nguýt, nguýt háy, liếc mắt nhìn và có kèm tiếng nói nhỏ như tỏ vẻ không đồng tình. "*Tao nói không phải sao mày lườm háy tao dữ vậy?*".

Lượm /lɯɤm^{6}/, [lɯ:m^{6}] (vt) hốt, gom về cho mình những cái không phải bằng công sức lao động. "*Phi vụ vừa qua, bọn chúng lượm bộn bạc.*".

Lượm bạc cắc /lɯɤm^{6} ba:k^{6} kak:^{5}/, [lɯ:m^{6} ba:k^{6} kak:^{5}] [101] (qn) 1. thu nhập nhỏ, không đáng kể. "*Làm ăn kiểu tôi chỉ có lượm bạc cắc thôi, chớ có đáng gì đâu so với người khác.*", 2. (nb) (đi) với thói quen cúi mặt xuống đất. "*Cái*

thằng đi lượm bạc cắc đó làm sao mần ăn cho khá được.".

Lươn đụn /lɯɤn^{1} du:n^{6}/, [lɯ:ŋ^{1} du^{w}ŋ^{m6}] [01] (dt) thanh gỗ to có thể được bọc thêm cao su phía ngoài, được đặt dọc bên ngoài và phía trên của thành tàu, chỗ giáp với phần vách mui, có công dụng là để cho tàu không bị ảnh hưởng khi va quẹt lúc vào bến, (cn) lươn đụng. "*Tao với mày lần theo cái con lươn đụn đó mà lên được rồi, chờ cho hết người biết chừng nào cho nó xong.*".

Lươn khươn /lɯɤn^{1} xɯɤn^{1}/, [lɯ:ŋ^{1} xɯ:ŋ^{1}] [01] (vt) do dự, không dứt khoát, kéo dài thời gian để suy nghĩ. "*Đi hay không thì quyết định cho nó rồi, ở đó mà lươn khươn nữa, hết thì giờ.*".

Lươn mươn /lɯɤn^{1} mɯɤn^{1}/, [lɯ:ŋ^{1} mɯ:ŋ^{1}] [01] (vt) dây dưa, liên miên, miên man, kéo dài không dứt. "*Chị tính ngày là nó làm lươn mươn tháng này qua tháng khác, mệt lắm đó.*".

Lươn nước /lɯɤn^{1} nɯɤk^{5}/, [lɯ:ŋ^{1} nɯ:k^{5}] [01] (dt) thanh gỗ nhỏ chạy dọc bên ngoài ở phía dưới lườn tàu, phần chìm dưới nước, để giữ thăng bằng cho tàu không bị chao lắc. "*Chiếc ghe có thăng bằng hay không cũng là nhờ kĩ thuật ở hai con lươn nước này, chớ không phải chơi đâu.*".

Lươn thươn /lɯɤn^{1} t^{h}ɯɤn^{1}/, [lɯ:ŋ^{1} t^{h}ɯ:ŋ^{1}] [01] (vt) (dài) lê thê, không gọn. "*Ba cái cọng dây dài lươn thươn như vậy không khoanh lại coi chừng rối hết.*".

Lươn ươn /lɯɤn^{1} ɯɤn^{1}/, [lɯ:ŋ^{1} ɯ:ŋ^{1}] [01] (vt) dở dang, lưng chừng, chưa dứt, ở tình trạng lỡ dở chưa xong. "*Làm lươn ươn vậy mà nó bỏ đi chơi, hỏi coi tức hôn.*".

Lương khương /lɯɤŋ^{1} xɯɤŋ^{1}/, [lɯ:ŋ^{1} xɯ:ŋ^{1}] [01] (vt) (cn) lươn khươn. "*Nước còn khi chảy, khi ương, Gấm tôi với bạn lương khương quá chừng.* (cd)".

Lường /lɯɤŋ^{2}/, [lɯ:ŋ^{2}] (vt) 1. theo định mức, theo chỉ tiêu đã định trước. "*Ăn thêm đi, bộ ăn lường sao mà ăn ít vậy.*", 2. lừa, gạt, quỵt, không trả cho ai đó cái lẽ ra phải trả. "*Bả gọi thằng nhỏ làm chết cha mồ tổ, bả cho ăn mấy bữa cơm rồi bả lường công của nó. Đúng là đồ gian ác.*".

Lưởng thưởng /lɯɤŋ^{3} t^{h}ɯɤŋ^{3}/, [lɯ:ŋ^{3} t^{h}ɯ:ŋ^{3}] [01] (vt) lững thững, từ gợi tả dáng đi chậm rãi, thong thả. "*Chiều chiều đi lưởng thưởng trên đê ngắm cảnh cũng đã thiệt.*".

Lưởng vưởng /lɯɤŋ^{3} vɯɤŋ^{3}/, [lɯ:ŋ^{3} ju:ŋ^{3}] [01] (vt) (bâ) lướng vướng, ở tình trạng vướng víu, không được thoải mái, tự nhiên. "*Thằng Tư Bồ cóm róm, vấp lưởng vưởng.* (PV)".

Lưỡng ước /lɯɤŋ^{4} ɯɤk^{5}/, [lɯ:ŋ^{3} ɯ:k^{5}] [01] (vt) lưỡng lự, do dự, chưa biết quyết định như thế nào. "*Tới giờ này, tui vẫn lưỡng ước, chưa biết nên đi hay không nữa.*".

Lượng /lɯɤŋ^{6}/, [lɯ:ŋ^{6}] (dt) (bâ) lạng, một khối lượng vàng, tương đương với 10 chỉ, (cn) cây. "*Cái tấm lắc này coi vậy mà tới hai lượng lận đó, chớ hổng ít đâu.*".

Lượng sượng /lɯɤŋ^{6} ʂɯɤŋ^{6}/, [lɯ:ŋ^{6} sɯ:ŋ^{6}] [01] (vt) 1. ngập ngừng, không được nhuần nhuyễn, thành thục. "*Mấy cô người mẫu này đi còn lượng sượng làm sao đó.*", 2. không được suôn sẻ, thuận lợi trong công việc. "*Chuyện làm ăn nó cứ lượng sượng hoài, chán thiệt.*", 3. chưa thuộc lòng, không trôi chảy. "*Đọc thêm vài lần nữa đi. Con đọc còn lượng sượng lắm.*", 4. chưa thông suốt, còn vướng mắc, lấn cấn điều gì đó. "*Tư tưởng của ổng còn lượng sượng nên ổng chưa muốn làm cũng phải thôi.*", 5. ở tình trạng khó nói, nói năng không được trôi chảy, lưu loát. "*Điệp viên không có nhiều chuyện để nói với má, lượng sượng thổ dài.* (NNT)".

Lướt khướt /lɯɤt^{5} xɯɤt^{5}/, [lɯ:k^{5} xɯ:k^{5}] [01] (vt) 1. khướt, bí tỉ, ở trạng thái như mềm nhũn ra. "*Nhậu gì tới độ say lướt khướt rồi mà cũng còn đòi uống.*", 2. lướt mướt, ở trình trạng không được khô ráo. "*Mình mấy lướt khướt như thế này mà hổng chịu thay đồ, còn để vậy bịnh chết.*".

Lượt bượt /lɯɤt^{6} bɯɤt^{6}/, [lɯ:k^{6} bɯ:k^{6}] [01] (vt) lượt thượt, dài quá mức bình thường, không gọn đẹp. "*Quần may cái kiểu gì lượt bượt bết đất làm sao mà mặc cho được.*".

Lượt mượt /lɯɤt^{6} mɯɤt^{6}/, [lɯ:k^{6} mɯ:k^{6}] [01] (vt) dài và bóng mượt, tha thướt. "*Mấy cái áo dạ hội lượt mượt trông rất là sang trọng và đắt tiền, ai mà sắm cho nổi.*".

Lướu tướu /liəw^{5} tiəw^{5}/, [lu^{w5} tu^{w5}] [01] (vt) láu táu, bộp chộp, thiếu chín chắn. "*Cái thằng lướu tướu đó, mở miệng ra là chúng ghét rồi.*".

Lứt$_{1}$ /lɯt:^{5}/, [lɯk:^{5}] (pt) phắt, phứt, quách, nốt, từ thường được dùng trong câu mệnh lệnh và diễn tả ý "cho rồi, cho xong". "*Ăn lứt đi, để có một tí mà để làm gì cho mắc công.*", "*Mày cứ nói lứt đi. Có chuyện gì phải giấu giếm.*", "*Làm lứt rồi nghỉ luôn một thể.*".

Lứt$_{2}$ /lɯt:^{5}/, [lɯk:^{5}] (dt) (thực vật) loại cây và dây hoang mọc ở bờ ruộng, lá hình bầu dục, có răng cưa, là thức ăn của dế và cào cào. "*Ngó vô đám lứt có con ong vàng, Coi đi coi lại duyên nàng còn nguyên.* (cd)".

Lứt$_3$ /lɯt:^{5}/, [lɯk:^{5}] (vt) chưa sạch cám bọc ngoài hạt gạo, nên hạt gạo có màu trắng ngà pha lẫn đỏ. "*Nghe nói ăn gạo lứt chữa được bịnh phù thũng tốt lắm.*".

Lứt$_4$ /lɯt:^{5}/, [lɯk:^{5}] (vt) lắt, cắt đứt gọn. "*Có tiền trong người, chị đi đường nên cẩn thận, bọn trộm nó lứt túi tinh vi lắm, chị hổng hay đâu.*".

Lứt láo /lɯt:^{5} la:w^5/, [lɯk:^{5} la:w^5] [01] (vt) 1. ngổ ngáo, có thái độ, hành động ngang ngược, xem thường kẻ khác. "*Cái thằng lứt láo đó không nện cho nó một trận nó không ngán đâu.*", 2. qua loa, chiếu lệ, lấy cớ cho xong mà không quan tâm tới công việc. "*Giao cho nó, nó làm lứt láo chớ có được việc gì đâu.*".

Lưu Bị /li:w^1 bi:^{6}/, [lʊ^{w1} bi^{j6}] [01] (vt) (dựa vào điển tích một nhân vật trong truyện Tam quốc là vua nhưng hay khóc), ý chỉ người "hay khóc, dễ rơi nước mắt. ". "*Gặp cái thằng lưu bị đó, mày nói làm gì cho nó mủi lòng, rơi nước mắt vậy chớ.*".

Lưu Linh /li:w^1 liŋ:^{1}/, [lʊ^{w1} lin:^{1}] [01] (vt) 1. (dựa vào điển tích một nhân vật trong truyện Trung Quốc có chí ngao du, thích rượu), ý chỉ tình trạng "lang thang rày đây mai đó", "bê tha phóng túng". "*Sống lưu linh riết rồi cũng chán, nên giờ ảnh muốn tìm một mái ấm gia đình.*", "*Nó bây giờ là thằng lưu linh, có biết đến nhà cửa, vợ con gì đâu.*", 2. nghiện rượu, tối ngày cứ say xỉn. "*Chỉ trong vài hôm, tôi đã quen mặt hầu hết những đệ tử Lưu Linh của xóm chợ này.* (ĐG)".

Lưu linh lưu địa /li:w^1 liŋ:^{1} li:w^1 diɤ^6/, [lʊ^{w1} lin:^{1} lʊ^{w1} diɤ^6] [0101] (qn) lang thang đầu đường xó chợ, không biết đến nhà cửa, gia đình. "*Gặp ba cái thằng lưu linh lưu địa đó, mày chơi với nó làm gì.*".

Lưu vóng /li:w^1 vɑ^{w}ŋ^{m5}/, [lʊ^{w1} jʌ^{w}ŋ^{m5}] [01] (pt) lì một chỗ, ở yên một nơi không chịu đi đâu. "*Gặp cái thằng cha lưu vóng đó mà ông rủ nó đi, đời nào.*", "*Bịnh mà nằm lưu vóng cái kiểu đó còn bịnh thêm, phải chịu khó dậy đi tới đi lui nó mới mau khỏi chớ.*".

Lý ngư /li:^{5} ŋɯ:^{1}/, [li^{j5} ŋɯ:^{1}] [01] (dt) một loại cá cảnh thường được vẽ trong tranh. "*Con cá lý ngư sầu tư biếng lội, Con chim phụng hoàng sầu cội biếng bay.* (cd)".

Mm

Ma cỏ /ma:[1] kɔ:[3]/, [ma:[1] kɔ:[3]] [11] (dt) (mê tín) từ chỉ chung "ma quỷ", loại đối tượng thuộc về cõi âm, có trong quan niệm tâm linh của con người, thường mang lại cho con người tâm lí sợ hãi, cách dùng này có hàm ý phủ nhận. "*Đi đại đi. Có ma cỏ gì đâu mà mày sợ chớ.*".

Ma da /ma:[1] za:[1]/, [ma:[1] ja:[1]] [01] (dt) (mê tín) thuỷ quái, loài ma, yêu quái sống, hoạt động ở dưới nước. "*Mày bơi ra xa coi chừng ma da rút giò đó nghen.*".

Ma Lai /ma:[1] la:j[1]/, [ma:[1] la:j[1]] [01] (dt) có thể là người Mã Lai, ý chung chỉ người nước ngoài da đen. "*Dân ta chẳng phân biệt được người nào Tây người nào Ma Lai, chỉ phân biệt được qua màu da.*"

Ma ní /ma:[1] ni:[5]/, [ma:[1] ni[j5]] [01] (dt) có thể là người Ma ni la, ý chung chỉ người nước ngoài. "*Kẻ đâm ngang, người chém ngược làm cho mã tà, ma ní hồn kinh.* (NĐC)".

Ma ri sến /ma:[1] ʐi:[1] ʂe:n[5]/, [ma:[1] ʐi[j1] sə:n[5]] [001] (dn) cô gái nghèo học làm sang, ngữ dùng có hàm ý coi khinh. "*Thứ đồ ma ri sến hổng giống ai, quê hổng ra quê thành hổng ra thành.*".

Ma tuý /ma:[1] twi:[5]/, [ma:[1] ti[j5]] [01] (vt) (nb) có thân hình gầy còm, ốm yếu. "*Cái thằng ma tuý đó không gánh nổi đôi nước mà mày nhờ nó làm gì cho mắc công.*".

Mà /ma:[2]/, [ma:[2]] (dt) ngấn, vệt còn để lại dấu vết dùng để định mức nước khi thủy triều lên xuống. "*Nước lớn hết mức, gần đầy kinh rạch gọi nước lớn đầy mà, ít hơn gọi nước lớn nửa mà.* (NHH)".

Mã tà /ma:[4] ta:[2]/, [ma:[3] ta:[2]] [01] (dt) chỉ chung bọn lính Tây ô hợp, da đen, thời thực dân Pháp. "*Ví dầu tình bậu muốn thôi, Bậu gieo tiếng dữ cho rồi bậu ra, Bậu ra bậu lấy quan ba, Bỏ lính mã tà bữa đói bữa no.* (cd)".

Má /ma:^{5}/, [ma:^{5}] (dt) 1. mẹ, từ xưng gọi người đàn bà có con trong mối quan hệ với con. "*Má ơi đừng đánh con đau, Để con bắt ốc, hái rau má nhờ.* (cd)", 2. từ xưng gọi nữ giới, có sắc thái vui đùa. "*Thôi, con lạy các má, giỡn vừa vừa thôi cho con còn học bài.*".

Mác /ma:k^{5}/, [ma:k^{5}] (dt) loại rau cỏ sống dưới nước, cọng dài, lá hình trái tim, ăn được. "*Thuốc trừ cỏ này diệt được cả cỏ tranh, cỏ mác, cỏ chác, rau bợ...*".

Mác thông /ma:k^{5} t^{h}ɤ^{w}ŋ^{m1}/, [ma:k^{5} t^{h}ʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) loại mác lưỡi hơi dài và thon nhọn, cán dài hơn mác thường, dùng để đi rừng. "*Trong số người khi nãy, có kẻ cẩn thận mang theo mác thông, lao, ná lãy, nhưng họ dư hiểu rằng mớ khí giới ấy chỉ có hiệu lực đối với cọp, heo rừng.* (SN)".

Mác vâm /ma:k^{5} vɤm:^{1}/, [ma:k^{5} jɑm:^{1}] [01] (dt) dao lưỡi to và dày, dùng để xắt và băm vật mềm. "*Lấy cho má cái mác vâm để má xắt mấy cây chuối này cho heo ăn coi con.*".

Mác vót /ma:k^{5} vɔ:t^{5}/, [ma:k^{5} jɔ:k^{5}] [01] (dt) dao nhỏ, lưỡi sắc và nhọn dùng để tách và vót tre. "*Phải có cái mác vót mới chuốt được mấy cọng tre làm lồng đèn được.*".

Mách /mɜc:^{5}/, [mɜt:^{5}] (dt) 1. (bâ) mạch, hơi, chặp, một khoảng thời gian tương đối ngắn. "*Nghỉ trưa xong là bọn họ làm một mách tới chiều luôn.*", 2. trận, đợt mà công việc diễn ra có phần dữ dội, gay gắt. "*Mầy nói chi cho ổng, ổng mần tao một mách quá trời quá đất.*".

Mai$_{1}$ /ma:j^{1}/, [ma:j^{1}] (vt) mối, mai mối, làm môi giới cho việc hôn nhân. "*Mày chịu con nhỏ đó hôn tao làm mai nó cho.*", "*Ông mai, bà mai thì phải có cái đầu heo mới được à nghen.*".

Mai$_{2}$ /ma:j^{1}/, [ma:j^{1}] (dt) con khỉ, thú cao cấp gần với người, có khả năng bắt chước. "*Tháng ba cơm gói ra hòn, Muốn ăn trứng nhạn phải lòn Hang Mai... Vậy, hang mai tức là hang của loài khỉ.* (PV)".

Mai$_{3}$ /ma:j^{1}/, [ma:j^{1}] (st) hai, âm biểu thị số đếm của người Hoa nói chung: "*miệt, mai, báo... chò.*". "*Cái này mua bao nhiêu vậy? - Mai chò. Tới hai chục lận à?*".

Mai chiếu thuỷ /ma:j^{1} ciəw^{5} t^{h}wi:^{3}/, [ma:j^{1} ci:w^{5} t^{h}i^{j3}] [001] (dt) cây kiểng có hoa màu trắng, hoa rủ xuống từng chùm, có mùi thơm nhẹ. "*Mấy cây mai chiếu thuỷ này trổ bông rặt một màu trắng trông cũng đẹp chớ bộ.*".

Mai dong /ma:j^{1} zɑ^{w}ŋ^{m1}/, [ma:j^{1} jʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) mai mối, làm mối trong việc hôn nhân, hàm ý chê bai. "*Đắng khổ qua, chua là chanh giấy, Ngọt thế mấy cũng thể cam*

sành, Thương em anh đừng dỗ đừng dành, Cậy mai dong tới nói, cha mẹ đành, em ưng. (cd)".

Mai mốt /ma:j[1] mo:t[5]/, [ma:j[1] mo:k[5]] [11] (dt) 1. mai kia, mai hoặc kia. "*Tôi cho anh mượn, nhưng mai mốt anh phải mang trả tôi, để tôi còn trả thư viện à nghen.*", 2. chỉ thời gian sắp tới, nhưng gần đây. "*Mai mốt gì lúc nào rảnh, cháu nhớ ghé lại nhà chú chơi nghen.*".

Mai này /ma:j[1] naj:[2]/, [ma:j[1] nɤj:[2]] [01] (dt) mai đây, một khoảng thời gian phía trước được xác định. "*Con phải chịu khó học hành để mai này còn có tương lai, sự nghiệp.*".

Mai quỳnh tí /ma:j[1] kwiɲ:[2] ti:[3]/, [ma:j[1] win:[2] ti[j3]] [001] (dt) một loại mai vàng có cánh hoa lớn hơn cánh mai bình thường. "*Trong bộ sưu tập kiểng của anh có thêm một gốc mai quỳnh tí cũng hay đó chớ.*".

Mai tứ quý /ma:j[1] tɯ:[5] kwi:[5]/, [ma:j[1] tɯ:[5] wi[j5]] [001] (dt) một loại mai vàng không cần lặt lá, có hoa bốn mùa trong năm. "*Ba cái mai tứ quý này tuy trổ bông quanh năm, nhưng dân Nam Bộ người ta lại không thích chơi bằng loại mai lặt lá chỉ có bông trong những ngày Tết.*".

Mài /ma:j[2]/, [ma:j[2]] (vt) (nb) kiên trì đeo bám, ngồi lì ở một nơi. "*Thằng đó nó chịu mài lắm, bởi đó con nhỏ sao mà hổng ưng cho được.*", "*Ngồi uống cà phê mà mài mấy tiếng đồng hồ như nó là tao chịu hổng nổi rồi, mình đâu có ở không được như nó.*".

Mài mại /ma:j[2] ma:j[6]/, [ma:j[2] ma:j[6]] [01] (vt) 1. mang máng, có phần lờ mờ, không được rõ lắm, không thật chính xác. "*Tôi có biết chuyện này. Nhưng lâu quá rồi, giờ tôi chỉ còn nhớ mài mại thôi, chớ hổng nhớ rõ lắm.*", 2. tàm tạm, tương đối, ở tình trạng không được hoàn hảo như yêu cầu đề ra. "*Vẽ thì chỉ được mài mại vậy thôi. Chớ làm sao giống y như chụp được.*".

Mải /ma:j[3]/, [ma:j[3]] (st) bảy, âm biểu thị số đếm của người Hoa nói chung: "*miệt, mai, báo... mải... chò.*". "*Cuốn sách này mua bao nhiêu vậy? - Mải chò. Tới bảy chục lận sao, mắc dữ vậy?*".

Mãi vô /ma:j[4] vo:[1]/, [ma:j[3] jo[w1]] [01] (vt) (bâ) mại vô, mua vô, lời kêu gọi khách ghé lại mua hàng. "*Mãi vô! Mãi vô! Lẹ tay thì còn, chậm chơn thì hết, mãi vô!*".

Mái /ma:j[5]/, [ma:j[5]] (dt) chum, vật đựng bằng đất nung, thấp, giữa phình to, dùng đựng nước. "*Nhà này có mấy cái mái chứa nước mưa đủ xài cả năm rồi.*".

Mái dầm /ma:j[5] zɤm:[2]/, [ma:j[5] jɑm:[2]] [01] (dt) (cv) cây mái giầm, một loại cây thân mềm, mọc thành

từng đám trên bùn sình ở các bờ sông, kinh, rạch, ở đồng bằng sông Cửu Long, lá có hình dạng giống như cái dầm chèo (cn) mái giầm. "*Huê lợi lá dừa nước, cá tôm ở phía đuôi cù lao, giáp biển. Ở đâu cũng là ô rô, cóc kèn, cây mái dầm...* (SN)".

Mái dầu /ma:j^{5} zɤw:^{2}/, [ma:j^{5} jɤw:^{2}] [01] (dt) (gà) mái mập đẻ nhiều lứa, có dáng đi chậm chạp, bề sề. "*Mua ba con gà mái dầu này chỉ nặng kí chớ ăn ngon lành gì.*".

Mái gầm /ma:j^{5} ɣɤm:^{2}/, [ma:j^{5} ɣɑm:^{2}] [01] (dt) mai gầm, một loại rắn lớn, độc, mình có khoang. "*Rắn mái gầm cắn nằm tại chỗ* (vn).".

Mái hè /ma:j^{5} hɛ:^{2}/, [ma:j^{5} hɛ:^{2}] [01] (dt) mái hiên, phần mái nhà phía trên thềm, phần ngoài gian nhà chính. "*Nón anh quai xanh, quai đỏ, đồ bỏ mái hè, Phận anh đi cấy mướn đòi hoa hoè làm chi?* (cd)".

Mái tơ /ma:j^{5} tɤ:^{1}/, [ma:j^{5} tɤ^{ɯ1}] [01] (dt) (gà) mái chưa đẻ, hoặc mới đẻ lứa đầu. "*Mua gà ăn thì phải là gà mái tơ, chớ ai mua gà mái dầu.*".

Mái vú /ma:j^{5} vu:^{5}/, [ma:j^{5} jʊ^{w5}] [01] (dt) loại chum lớn, có những núm được nhà sản xuất đắp thêm xung quanh, trên chỗ phình to của mái, để dễ cột dây, tiện cho việc vận chuyển bằng đòn. "*Mấy cái mái vú này coi vậy mà lớn lắm nghen. Nó chứa nước gấp mấy lần cái khạp đó chớ ít đâu.*".

Mại /ma:j^{6}/, [ma:j^{6}] (vt) 1. liếc sơ lại cho thật sắc, mài qua cho thật bén. "*Cái này mại lại chừng vài đường là bén ngót chớ gì.*", 2. dợt lại, tập lại cho thật nhuyễn, thật thành thạo. "*Bỏ lâu, nhưng chỉ cần mại lại vài đường cơ là ảnh vẫn còn đi điệu nghệ như xưa.*".

Mại hơi /ma:j^{6} hɤ:j^{1}/, [ma:j^{6} hɤ:j^{1}] [01] (vt) 1. muốn mà không dám nói thẳng, nên phải gợi ý xa gần. "*Muốn xin thì nói đại đi, còn bày đặt mại hơi nữa, người quen không mà.*", 2. dứ, nhá, ướm thử, có điều kiện để thực hiện nhưng chưa muốn làm. "*Ăn thì ăn đại đi, còn bày đặt mại hơi hoài.*".

Mại vô /ma:j^{6} vo:^{1}/, [ma:j^{6} jo^{w1}] [01] (vt) (cn) 1. mãi vô, lời mời khách ghe mua hàng. "*Bà con cô bác mại vô! Chỉ có mười ngàn là mua được cái áo sơ mi cho em nhỏ nó đi học rồi.*", 2. lời mời ngồi vào bàn ăn, bắt đầu tiệc. "*Rồi mại vô! Không có ai xạ lạ, quen không hà.*".

Mám$_{1}$ /ma:m^{5}/, [ma:m^{5}] (vt) 1. bám vào nhau, khớp với nhau. "*Phải gác hai đầu cây sao cho nó mám vào nhau mới được, không thôi thì nó tuột đó.*", 2. cắn câu, dính câu không thể rời ra được. "*Cá mám câu phải giựt từ từ không thôi tét mép.*", 3. gắn, dính vào

công việc, vụ việc. "*Họ nhận tiền là họ đã mám vô vụ này rồi, ông còn lo gì nữa.*", 4. ưng chịu, kết đôi, thương đến mức không thể rời xa nhau. "*Dạo này coi bộ thằng Tư nó mám con Bốn dữ rồi.*".

Mám$_2$ /ma:m^5/, [ma:m^5] (st) tám, âm biểu thị số đếm của người Hoa nói chung: "*miệt, mai, báo... mải, mám... chờ.*". "*Cuốn sách này nó mua có mải chờ. Sao mày mua tới mám chờ dữ vậy?*".

Mãn năm /ma:n^4 nam:^{1}/, [ma:ŋ^3 nam:^{1}] [01] (dt) quanh năm, suốt từ đầu năm đến cuối năm. "*Rừng cũng vậy, mãn năm sình lầy, dưới bùn lố nhố những gốc cây đã chết hoặc cây sậy, đế, khá bén nhọn.* (SN)".

Mang$_1$ /ma:ŋ^1/, [ma:ŋ^1] (dt) đeo, mang vật dễ tháo cởi. "*Anh có mang đồng hồ không?*", "*Mang kiếng mát đi đường cũng tránh được bụi bay vô mắt.*".

Mang$_2$ /ma:ŋ^1/, [ma:ŋ^1] (dt) (con) hoẵng, thú rừng, thuộc nhóm nhai lại, lông màu vàng sẫm như nai. "*Thịt mang, nai đâu mà tiệm có bán tối ngày vậy cà.*".

Mang bành /ma:ŋ^1 bɔŋ:^{2}/, [ma:ŋ^1 bɔn:^{2}] [01] (dt) (rắn) hổ mang, có phần da ở hai bên cổ banh rộng ra khi gặp đối thủ, con mồi. "*Ai mà gặp con mang bành này là cũng đủ chết khiếp rồi, nói chi tới bị nó cắn.*".

Mang ghe /ma:ŋ^1 ɣɛ:^{1}/, [ma:ŋ^1 ɣɛ:^{1}] [01] (dt) mạn thuyền, phần thuộc hai bên vách thành thuyền. "*Mấy đứa ngồi ở hai bên mang ghe coi chừng sóng đánh té nhào xuống nước đó nghen.*".

Mang mang /ma:ŋ^1 ma:ŋ^1/, [ma:ŋ^1 ma:ŋ^1] [01] (vt) 1. (bâ) mênh mang, có cảm giác mông lung, mờ mịt. "*Ổ đó, rồi nhìn trời nước giăng giăng mà nghĩ tới tương lai thấy nó mang mang làm sao ấy.*", 2. âm nghe vang vang, không rõ. "*Hình như có tiếng ai gọi mang mang đâu đó.*".

Mang nhiên /ma:ŋ^1 ɲiən^1/, [ma:ŋ^1 ɲi:ŋ^1] [01] (vt) mù mờ, không rõ được tình tiết vụ việc. "*Tôi nghe nói còn mang nhiên chưa đáp được gì, thời nghe có tiếng gõ ngoài cửa, tôi bèn nói lên rằng: Cứ vô!* (CB)".

Màng nhện /ma:ŋ^2 ɲe:n^6/, [ma:ŋ^2 ɲə:n^6] [01] (dt) mạng nhện, lưới tơ do nhện giăng để bắt mồi. "*Nhà cửa đầy màng nhện vậy mà nó vẫn ở được kể cũng lạ.*".

Mảng /ma:ŋ^3/, [ma:ŋ^3] (pt) mải, tập trung vào một việc gì đó với hết tâm lực của mình. "*Làm cha mẹ, ai cũng muốn cho con nó được nên vợ nên chồng, đàng này họ mảng bo bo mấy cái hủ tục bắt bẻ từ chút, đòi hỏi từ cái lễ mọn, đã thèm rồi mới chịu gả con gái...* (PV)".

Mảng coi /ma:ŋ^{3} kɔ:j^{1}/, [ma:ŋ^{3} kɔ:j^{1}] [01] (qn) mải xem, thường và tập trung chăm chú nhìn lâu một cái gì đó. "*Mảng coi hạc tắm suối vàng, Cây cao vội ngã lấp đàng ngãi nhân.* (cd)".

Măng cầu /ma:ŋ^{4} kɤw:^{2}/, [ma:ŋ^{3} kɤw:^{2}] [01] (dt) na, cây ăn quả, vỏ có nhiều mắt, thịt quả trắng, hoặc trắng ngà, có hạt bằng đầu đũa, màu đen, hoặc đen vàng. "*Bước qua vườn ớt, hái trầu, Hỏi thăm lê lựu, mãng cầu chín chưa?* (cd)".

Măng cầu ta /ma:ŋ^{4} kɤw:^{2} ta:^{1}/, [ma:ŋ^{3} kɤw:^{2} ta:^{1}] [011] (dn) na, loại quả tròn, nhỏ bằng nắm tay, vỏ quả bở, có mắt nhưng không có gai, múi nhỏ, thịt ngọt. "*Mãng cầu ta chỉ có ăn thôi, không thấy ai quay sinh tố, có lẽ vì thịt nó ít lại lẫn trong hột.*".

Măng cầu xiêm /ma:ŋ^{4} kɤw:^{2} siəm^{1}/, [ma:ŋ^{3} kɤw:^{2} si:m^{1}] [011] (dn) loại quả lớn, có hình dạng không xác định, vỏ quả phẳng, láng, dai, có gai mềm xung quanh, múi lớn, có hạt bên trong, thường có vị ngọt chua, (cn) mãng cầu Thái Lan. "*Ba cái mãng cầu xiêm này có trái ăn được, có trái ăn chua thấy mồ tổ.*".

Máng$_{1}$ /ma:ŋ^{5}/, [ma:ŋ^{5}] (vt) 1. treo, vắt, móc, đặt một vật nằm ở lưng lửng, lưng chừng giữa thành vách, nhờ vào một chiếc đinh hay một cái móc. "*Cẳng bước tới, gối chùn chân bại, Cho con hoạ hình, máng tại phòng loan.* (cd)", "*Con máng cây đờn chỗ cái móc kia kìa.*", 2. giăng, căng, làm cho căng thẳng ra theo một hoặc nhiều hướng. "*Con máng mùng cho em nó ngủ đi. Nó buồn ngủ rồi đó.*", "*Con máng lại cọng dây sào đã đứt cho em nó phơi đồ đi con.*", 3. vướng, móc, cọ quẹt vào nhau. "*Hai cái xe máng vào nhau với tốc độ cao hổi không chết sao được.*", 4. bị giữ lại, kẹt ở lại vì một vụ việc nào đó. "*Ghé vô nhà thằng chả gặp phải độ nhậu, tui với ổng bị máng lại nên không thể về sớm được đó chớ.*".

Máng$_{2}$ /ma:ŋ^{5}/, [ma:ŋ^{5}] (dt) hộp chứa tăng phô, để gắn đèn nê ông. "*Anh mua đèn nê ông, có mua máng hôn?*".

Máng càng /ma:ŋ^{5} ka:ŋ^{2}/, [ma:ŋ^{5} ka:ŋ^{2}] [01] (vt) bị vướng mắc, kẹt lại bởi một vụ việc nào đó. "*Công an họ đang xét nhà, hắn ta nhẩy vô đó là bị máng càng luôn rồi.*".

Máng cựa /ma:ŋ^{5} kɯɤ^{6}/, [ma:ŋ^{5} kɯʌ^{6}] [01] (vt) 1. vướng cựa, bị dính cựa, bị dính một vết đâm, một nhát chém. "*Con gà này bị máng cựa rồi, chắc sớm muộn gì cũng chạy thôi.*", "*Bọn chúng đâm chém nhau, mày nhẩy vô làm chi cho máng cựa vậy.*", 2. bị kẹt trong một vụ bê bối nào. "*Vụ buôn lậu vừa rồi, hổng biết y có bị máng cựa*

hay không nữa mà thấy y có vẻ lo lắng.".

Máng nhện /ma:ŋ^{5} ɲe:n^{6}/, [ma:ŋ^{5} ɲə:n^{6}] [01] (dt) (bâ) màng nhện, mạng nhện, lưới tơ do nhện giăng. "*Con quét ba cái máng nhện, dọn dẹp lại nhà cửa cho sạch sẽ, để chuẩn bị đón Tết coi con.*".

Máng xối /ma:ŋ^{5} so:j^{5}/, [ma:ŋ^{5} so:j^{5}] [01] (dt) máng hứng và dẫn nước mưa nói chung. "*Ổ trước nhà cũng phải đặt cái máng xối cho nước chảy không bị hư thềm nhà.*".

Mạng /ma:ŋ^{6}/, [ma:ŋ^{6}] (dt) (bâ) mệnh, lời truyền bảo của người trên, thường là vua. "*Trương Công Định đã bất tuân mạng vua, ông đã kêu gọi nghĩa binh đứng lên khởi nghĩa.*".

Mạng cùi /ma:ŋ^{6} ku:j^{2}/, [ma:ŋ^{6} ku:j^{2}] [01] 1. (dt) thân sống không ra gì kể như bỏ, thân phận vứt đi. "*Gặp cái thằng đó là nó thí mạng cùi với mầy đó, mày tránh xa nó thì tốt hơn.*", 2. (vt) không có giá trị, bỏ đi, không đáng quan tâm, cách nói hàm ý quyết tâm thực hiện điều gì đó tới cùng. "*Tôi thí mạng cùi của tôi đó. Anh chơi đi. Anh chơi tới đâu, tui chơi tới đó.*".

Mạng hệ /ma:ŋ^{6} he:^{6}/, [ma:ŋ^{6} he^{j6}] [01] (dt) (bâ) mệnh hệ, quan hệ trực tiếp đe doạ tới tính mạng, cuộc sống của ai đó, thường được dùng trong câu nghi vấn. "*Anh làm cái chuyện đó có mạng hệ nào thì gia đình biết sống ra sao?*".

Mạng lịnh /ma:ŋ^{6} liɲ:^{6}/, [ma:ŋ^{6} liɲ:^{6}] [01] (dt) (bâ) mệnh lệnh, lời yêu cầu có tính tổ chức, hoặc có tính bắt buộc. "*Mạng lịnh cấp trên đưa ra mà không thực hiện thì bị xử là cái chắc.*", "*Ba ổng nói như vậy là mạng lịnh đó nghen mậy, đừng có tưởng bở.*".

Mạng mục /ma:ŋ^{6} mʊ^{w}k^{p6}/, [ma:ŋ^{6} mʊ^{w}k^{p6}] [01] (dt) kiếp sống tàn lụi, mục nát, sống như chết. "*Kể chi tới mạng mục của tui anh ơi, lo là lo cho mấy đứa nhỏ vậy thôi.*".

Manh /mɜɲ:^{1}/, [mɜn:^{1}] (dt) thếp, tập hợp một số lượng tờ, mảnh. "*Mua cho ba một manh giấy quyến nghen con.*".

Mành thánh /mɜɲ:^{2} t^{h}ɜɲ:^{5}/, [mɜn:^{2} t^{h}ɜn:^{5}] [01] (dt) hoành thánh, vằn thắn, mằn thắn, món ăn làm bằng thịt băm với gia vị, đặt trong một tấm bột mỏng túm lại, được nấu riêng, hoặc chung với hủ tiếu, hay mì. "*Cho tôi một tô mì mành thánh đi cô.*".

Mánh /mɜɲ:^{5}/, [mɜn:^{5}] (dt, vt) vụ việc có tính thủ đoạn xảo quyệt, từ dùng có hàm ý chê bai. "*Thằng này nó mánh lắm đó, anh coi chừng.*", "*Tao biết cái mánh của mầy rồi, mầy chỉ loè được thiên hạ đừng hòng qua mặt được tao.*".

Mánh mung /mɜɲ:^{5} mʊ^{w}ŋ^{m1}/, [mɜn:^{5} mʊ^{w}ŋ^{m1}] [11] (dt, vt) việc làm có tính bất chính, phi pháp. "*Mấy cái thằng mánh mung mới giàu mau như vậy, chớ mần ăn đàng hoàng làm gì được.*".

Mạnh$_{1}$ /mɜɲ:^{6}/, [mɜn:^{6}] (vt) khoẻ, hết bệnh, không đau yếu. "*Tôi xa mình không chết cũng đau, Thuốc bạc trăm không mạnh, mặt nhìn nhau mạnh liền.* (cd)".

Mạnh$_{2}$ /mɜɲ:^{6}/, [mɜn:^{6}] (pt) mặc, tuỳ, tự..., từ diễn tả ý muốn hành động tuỳ vào mỗi cá nhân. "*Mạnh ai nấy nói, ai mà nghe cho được.*", "*Mạnh ai nấy làm, tôi không chịu trách nhiệm à nghen.*", "*Mạnh bà bà nói, mạnh ông ông nói, thì ai nghe đây.*".

Mạnh cùi cụi /mɜɲ:^{6} ku:j^{2} ku:j^{6}/, [mɜn:^{6} ku:j^{2} ku:j^{6}] [101] (qn) (nb) rất khỏe mạnh, không hề bị đau ốm gì. "*Hồi sáng, chỉ còn mạnh cùi cụi. Vậy mà chỉ vô mùng nằm, đắp mền, không biết đau chừng bịnh gì. Ba hỏi coi!* (SN)".

Mạnh giỏi /mɜɲ:^{6} zɔ:j^{3}/, [mɜn:^{6} jɔ:j^{3}] [01] (vt) 1. khoẻ mạnh, có sức khoẻ như mong muốn, không đau ốm, bệnh tật. "*Thôi anh về mạnh giỏi nghen.*", 2. tốt đẹp, thuận lợi, gặp may mắn trong công việc. "*Cầu chúc anh chị làm ăn mạnh giỏi.*".

Mạnh miệng /mɜɲ:^{6} miəŋ^{6}/, [mɜn:^{6} mi:ŋ^{6}] [01] (vt) ngon miệng, (ăn) không ngại miệng vì thức ăn quen, ngon, vệ sinh. "*Thịt cầy anh ăn không được sao, thấy anh ăn không được mạnh miệng vậy.*".

Mạnh Thường Quân /mɜɲ:^{6} t^{h}ɯɤŋ^{2} kwɤn:^{1}/, [mɜn:^{6} t^{h}ɯ:ŋ^{2} wɤŋ:^{1}] [101] (dt) lấy từ điển tích một nhân vật trong lịch sử Trung Quốc, có tiền chiêu đãi hiền tài, ý chung chỉ "người ủng hộ về mặt vật chất và tinh thần". "*Ông ấy là mạnh thường quân của đội bóng đá ở xã tôi đó.*".

Mạnh tông /mɜɲ:^{6} tɤ^{w}ŋ^{m1}/, [mɜn:^{6} tʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) (tre) thân to, xanh, dài đốt, măng được dùng nấu canh rất ngon. "*Ba cái măng mạnh tông này nấu với giò heo, ăn ngon thiệt.*".

Mão /ma:w^{4}/, [ma:w^{3}] (vt) cả, nguyên, trọn, toàn bộ, không tính riêng từng hạng, loại. "*Đám mía này, anh bán mão tôi bao nhiêu?*", "*Tôi mua mão cho anh, ghe trái cây này một trăm ngàn đó, anh có bán hôn?*", "*Cha, thằng tinh khôn quá! Ruộng này đâu có thất mậy! Để cho mày gặt mão, thế nào mày cũng lời ít lắm là năm chục gia. Phải không thím Ba?* (PV)".

Mát /ma:t^{5}/, [ma:k^{5}] (vt) (tm) "masse" (P), 1. (điện) chập mạch làm cho đèn, máy ngưng hoạt động hoặc gây ra tia lửa. "*Trời giông mưa điện mát làm tối om và im re cả một khu phố.*", "*Cái bếp điện*

này hổng biết nó mát ở chỗ nào mà cắm vào nó xẹt lửa thấy ghê.", 2. dở hơi, lẩm cẩm, có biểu hiện tâm thần nhẹ. "*Cái thằng đó mát mà mày nói với nó làm gì cho mắc công.*".

Mát cô đơn /ma:t^{5} ko:^{1} dɤ:n^{1}/, [ma:k^{5} ko^{w1} dɤ:ŋ^{1}] [101] (vn) thất tình, mất tình yêu nên thường lẩn thẩn, có những biểu hiện không bình thường. "*Bị bồ bỏ đâm ra mát cô đơn sao cha nội.*".

Mát điện /ma:t^{5} diən^{6}/, [ma:k^{5} di:ŋ^{6}] [01] (vt) 1. chập điện gây hiện tượng bất thường. "*Nhà anh bị mát điện phải thay lại đường dây rồi.*", 2. tâm thần, có những biểu hiện không bình thường. "*Mày có mát điện hay không mà nói năng cái kiểu đó.*".

Mát rợi /ma:t^{5} ʐɤ:j^{6}/, [ma:k^{5} ʐɤ:j^{6}] [01] (vt) mát rượi, mát lạnh và có cảm giác dễ chịu. "*Buổi trưa ngồi dưới bóng cây, lại có gió mát rợi thấy đã thiệt.*".

Mát trời /ma:t^{5} ʈɤ:j^{2}/, [ma:k^{5} ʈɤ:j^{2}] [01] (vt) 1. đầy trời, đẹp trời, chỗ nào cũng có. "*Ngày trước gần tới Tết là họ đốt pháo mát trời luôn.*", 2. thoải mái, không bị gò bó, không bị lệ thuộc. "*Bữa nay mới lãnh lương, tao cho tụi bây chơi mát trời luôn.*".

Mát trời ông địa /ma:t^{5} ʈɤ:j^{2} ɤ^{w}ŋ^{m1} diɤ^{6}/, [ma:k^{5} ʈɤ:j^{2} ʌ^{w}ŋ^{m1} diɤ^{6}] [0101] (qn) (cn) mát trời, nhưng có ý nhấn mạnh hơn tính chất tự do, thoải mái, hoặc có tính chất vô cùng, rộng khắp. "*Gánh hát về làng, thiên hạ đi xem mát trời ông địa luôn.*", "*Con sinh ra đã là cô giáo giỏi, vậy nên có đi tới phương trời nào học trò cũng mê mát trời ông địa cho thầy coi.* (NNT)".

Mát trời quê hương /ma:t^{5} ʈɤ:j^{2} kwe:^{1} hɯɤŋ^{1}/, [ma:k^{5} ʈɤ:j^{2} we^{j1} hɯ:ŋ^{1}] [0101] (qn) (cn) mát trời ông địa. "*Mấy ngày nay lễ, đi đâu anh cũng thấy người ta treo cờ mát trời quê hương luôn.*", "*Lâu lâu anh em mình gặp, chơi mát trời quê hương đi, không lo gì đâu.*".

Mạt cọng /ma:t^{6} kɑ^{w}ŋ^{m6}/, [ma:k^{6} kʌ^{w}ŋ^{m6}] [01] (vt) rất (nghèo), (nghèo) xơ xác, không có tài sản, tiền của gì. "*Mày mần ăn với thằng nghèo mạt cọng đó thì được cái gì.*".

Mạt cọng từ đường /ma:t^{6} kɑ^{w}ŋ^{m6} tɯ:^{2} dɯɤŋ^{2}/, [ma:k^{6} kʌ^{w}ŋ^{m6} tɯ:^{2} dɯ:ŋ^{2}] [0101] (qn) (cn) mạt cọng, nhưng có ý nhấn mạnh hơn tính chất nghèo xơ xác, và sắc thái coi thường. "*Cái thằng mạt cọng từ đường đó mà mày cho nó mượn thì chừng nào nó trả.*".

Mạt rệp /ma:t^{6} ʐe:p^{6}/, [ma:k^{6} ʐi:p^{6}] [01] (vt) nghèo xác xơ, nghèo đến độ người như xệp hẳn xuống. "*Cái thằng mạt rệp hổng có*

đồng xu mà mổ miệng ra cũng bày đặt làm phách.".

Mau /maw:[1]/, [ma:w[1]] (vt) nhanh, chóng, có tốc độ, nhịp độ cao hơn mức bình thường. "*Bớ chiếc ghe sau chèo mau anh đợi. Kẻo giông khói đèn bờ bụi tối tăm.* (cd)".

Máu me /maw:[1] mɛ:[1]/ , [ma:w[1] mɛ:[1]] [01] (vt) (bâ) máu mê, sự đam mê, say đắm, nghiện ngập, thường có ý nói tính ham thích những điều không tốt, tệ nạn. "*Thằng này nó máu me cờ bạc, rượu chè, không kém cha nó ngày trước đâu.*".

Máu què /maw:[1] kwɛ:[2]/, [ma:w[1] wɛ:[2]] [01] (dt) 1. máu kinh nguyệt, máu của người phụ nữ khi hành kinh. "*Ba cái máu què bỏ coi chừng chó nó tha tùm lum đó nghen.*", 2. (không nên dùng) tiếng chửi tục, chửi thề rất nặng, thể hiện sự phản đối. "*Máu què, mày làm thì làm đi, tao hổng làm đâu.*".

May phước /maj:[1] fɯɤk[5]/, [ma:j[1] fɯ:k[5]] [11] (vt) may, may mắn, điều tốt lành đến tình cờ, đúng lúc, cách nói như muốn hàm ơn người mang lại điều tốt lành cho mình. "*Chừng mãn nhiệm vụ thanh tra, tôi sẽ gặp quan chủ quận, gởi gắm để thăng chú lên chức chánh hương quản. - Dạ, may phước cho đời tôi quá!* (SN)".

Mày /maj:[2]/, [ma:j[2]] (dt) phần da từ vết sẹo được lành, hình thành trên bề mặt của da, và sẽ bong ra khi sẹo lành hẳn. "*Gỡ cái mày sớm coi chừng bị chảy máu đó nghen con.*".

Mày mạy /maj:[2] maj:[6]/, [ma:j[2] ma:j[6]] [01] (vt) 1. mang máng, có phần lờ mờ, không được rõ ràng, chính xác. "*Tao nhớ mày mạy, chớ cũng không chắc lắm, mày hỏi thêm nó coi như thế nào.*", 2. hao hao, hơi giống, có những biểu hiện tương tự, gần giống nhau. "*Trông anh mày mạy như ông bạn của tôi ở quê, chẳng khác.*".

Mảy lông /maj:[3] lɤʷŋᵐ[1]/, [ma:j[3] lʌʷŋᵐ[1]] [01] (dt) 1. sợi lông con, sợi lông nhỏ, ý nói sự việc không gây ảnh hưởng gì. "*Mất mát có bao nhiêu đó thì nhằm nhè gì tới mảy lông của ổng mà cũng làm ra bộ mặt đau khổ, thấy phát ghét.*", 2. cái nhỏ nhặt, không đáng giá, không đáng quan tâm. "*Ba cái mảy lông đó có đáng gì đâu mà cũng kèn cựa tới lui cho mệt vậy.*".

Mảy mún /maj:[3] mu:n[5]/, [ma:j[3] mʊʷŋᵐ[5]] [01] (dt) phần rất nhỏ, rất vụn vặt, phần không đáng bận tâm. "*Bỏ đi. Ba cái mảy mún đó có đáng gì đâu mà chị cũng mang về cho mắc công.*".

Máy bay đầm già /maj:[5] baj:[1] dɤm:[2] za:[2]/, [ma:j[5] ba:j[1] dɑm:[2] ja:[2]] [0101] (dn) máy bay bà già, máy bay kiểu cũ, bay chậm, chuyên việc bay quanh để trinh sát.

"Máy bay đâm già nó đã bắn chỉ điểm thì phải tìm đường mà tháo lui thôi, không khéo thì chết đó.".

Máy cát xét /maj:^{5} ka:t^{5} sɛ:t^{5}/, [ma:j^{5} ka:k^{5} sɛ:k^{5}] [001] (dn), ("cát xét" (tm) "cassette") (A), (cn) máy thu băng cát xét, máy dùng băng từ loại nhỏ để thu, phát âm thanh. *"Máy cát xét bây giờ rẻ rề, mua mà học sinh ngữ.".*

Máy chì /maj:^{5} ci:^{2}/, [ma:j^{5} ci^{j2}] [01] (vt) (tl) chia hai số tiền kiếm chác được. *"Sáng giờ được một trăm. Tao với mày máy chì hén, mỗi thằng năm chục.".*

Máy chụp hình /maj:^{5} cu:p^{6} hiɲ:^{2}/, [ma:j^{5} cɯp:^{6} hin:^{2}] [001] (dn) máy ảnh, dụng cụ dùng để chụp ảnh. *"Có được cái máy chụp hình hiệu Canon là hết ý rồi, còn gì nữa.".*

Máy dầu /maj:^{5} zɤw:^{2}/, [ma:j^{5} jɤw:^{2}] [01] (dt) các loại máy chạy bằng nhiên liệu dầu ga dôn, dầu đỏ. *"Máy anh, máy dầu hay máy xăng?".*

Máy đèn /maj:^{5} dɛ:n^{2}/, [ma:j^{5} dɛ:ŋ^{2}] [01] (dt) máy điện, máy phát điện để tạo ra ánh sáng. *"Đang đám tiệc mà cúp điện, nếu không có chuẩn bị trước máy đèn là mệt rồi.".*

Máy đuôi tôm /maj:^{5} duɤj^{1} to:m^{1}/, [ma:j^{5} du:j^{1} tɤ:m^{1}] [001] (dn) máy có gắn một cây láp dài và một cái chân vịt ở đằng đuôi, được đặt sau đuôi ghe, xuồng, và có thể cơ động nhấc lên, để xuống nước, nhằm điều khiển việc ngừng hay chạy của phương tiện di chuyển. *"Thuở ấy, máy đuôi tôm chưa phổ biến, chỉ dành cho giới điền chủ.* (SN)".

Máy hát dĩa /maj:^{5} ha:t^{5} ziɤ^{4}/, [ma:j^{5} ha:k^{5} jiɤ^{3}] [001] (dn) máy quay đĩa, máy quay đĩa ghi âm để phát lại những bản nhạc, bài hát đã được ghi thành những đường vòng trên mặt đĩa. *"Ngày xưa mà nhà nào có được máy hát dĩa là khá dữ lắm rồi.".*

Máy lạnh /maj:^{5} lɜɲ:^{6}/, [ma:j^{5} lɜn:^{6}] [01] (dt) máy điều hoà nhiệt độ, máy tạo nhiệt độ trong phòng mát lạnh như ý muốn. *"Nằm nệm thì phòng phải có máy lạnh mới chịu được.".*

Máy may /maj:^{5} maj:^{1}/, [ma:j^{5} ma:j^{1}] [01] (dt) máy khâu, máy dùng để khâu, may đồ bằng vải, da. *"Ngày xưa nổi tiếng chỉ có máy may Sinco thôi, còn bây giờ không biết bao nhiêu là hiệu máy may.".*

Máy nước /maj:^{5} nɯɤk^{5}/, [ma:j^{5} nɯ:k^{5}] [01] (dt) chỗ công cộng có lắp vòi nước để lấy nước máy. *"Ngày trước, trên đường đi thỉnh thoảng có những chỗ máy nước, để cho người dân dùng nước công cộng, chớ bây giờ làm gì mà còn.".*

Máy suốt /maj:^{5} ʂuɤt^{5}/, [ma:j^{5} su:k^{5}] [01] (dt) máy tuốt, phương tiện dùng để tuốt hạt lúa ra khỏi bông lúa, đẩy cọng bông lúa văng ra ngoài, còn hạt thì giữ lại. "*Ngày xưa thì phải đập lúa rất vất vả, chớ bây giờ cắt xong, máy suốt nó làm một lát là xong ngay thôi mà.*".

Máy thu băng /maj:^{5} t^{h}u:^{1} baŋ:^{1}/, [ma:j^{5} t^{h}ʊ^{w1} baŋ:^{1}] [001] (dn), máy ghi âm từ, máy thu lại âm thanh để phát trở lại bằng băng từ. "*Ngày xưa sắm được cái máy thu băng đâu phải là dễ, còn bây giờ gần như nhà nào cũng có.*".

Máy thu băng cát xét /maj:^{5} t^{h}u:^{1} baŋ:^{1} ka:t^{5} sɛ:t^{5}/, [ma:j^{5} t^{h}ʊ^{w1} baŋ:^{1} ka:k^{5} sɛ:k^{5}] [00101] (dn), máy dùng băng từ loại nhỏ để phát lại âm thanh đã được ghi, (cn) máy cát xét. "*Máy thu băng cát xét này gọn thiệt, bỏ vô cái túi gọn lỏn, không ai biết.*".

Máy xăng /maj:^{5} saŋ:^{1}/, [ma:j^{5} saŋ:^{1}] [01] (dt) các loại máy chạy bằng nhiên liệu xăng. "*Máy xăng chạy chắc chắn là bốc hơn máy dầu nhiều.*".

Mạy /maj:^{6}/, [ma:j^{6}] (vt) mày mạy, không rõ ràng hoặc chắc chắn lắm. "*Hình như tôi nhớ mạy là có gặp anh ở đâu đó rồi thì phải.*".

Mắc$_{1}$ /mak:^{5}/, [mak:^{5}] (vt) 1. bận, có việc đang phải làm, không thể làm việc khác. "*Ngày mai tôi mắc công việc rồi. Để khi khác được hôn?*", 2. nợ, thiếu nợ, còn thiếu ai đó cái gì. "*Tôi còn mắc ổng mấy trăm ngàn mà ổng chẳng bao giờ đòi, gặp ổng tôi cũng ngại thiệt.*", 3. mót, ở trình trạng cần đi tiểu tiện, đại tiện. "*Xi cho em đi con, coi bộ em nó mắc rồi đó, để nó ỉa, đái trên giường bây giờ.*".

Mắc$_{2}$ /mak:^{5}/, [mak:^{5}] (vt) đắt, giá cao hơn mức bình thường, hoặc cao hơn giá trị thực của món đồ. "*Vàng mười chê mắc không mua, Mua lấy vàng bảy thiệt thua trăm đường.* (cd)".

Mắc$_{3}$ /mak:^{5}/, [mak:^{5}] (vt) gây ra, phát sinh ra, từ chỉ tâm lí được hình thành ở con người do một nguyên nhân nào đó tác động. "*Nhìn cái kiểu cách nó là tui thấy mắc ghét rồi.*", "*Nghe nó kể chuyện mần ăn mà thấy mắc ham.*".

Mắc cái eo /mak:^{5} ka:j^{5} ɛ:w^{1}/, [mak:^{5} ka:j^{5} ɛ:w^{1}] [101] (vn) gặp thêm việc không may, gặp thêm rủi ro, rắc rối trong công việc. "*Tiền người ta cho mượn hôm qua, vợ tôi nó chưa kịp mua đồ đã bị bọn trộm đêm qua lấy mất. Đúng là nghèo mà còn mắc cái eo nữa, thiệt là xui hết chỗ nói.*".

Mắc cặp /mak:^{5} kap:^{6}/, [mak:^{5} kap:^{6}] [01] (vt) dính lại thành đôi nam nữ (người) hoặc đực cái (sinh vật) với nhau. "*Chiều chiều ngang công viên thấy thiên hạ mắc cặp với nhau thành thử đâu có ai dám*

ghé vô.", "*Nghe ếch nó kêu nhiều cái kiểu này chắc là nó đang mắc cặp thôi.*".

Mắc chứng /mak:^{5} cɯŋ:^{5}/, [mak:^{5} cɯŋ:^{5}] [01] (vt) 1. mắc phải chứng tật xấu nào đó, thay đổi tính nết theo chiều hướng xấu, khác thường. "*Từ ngày có vợ tới giờ, ổng mắc chứng ăn nhậu say xỉn có lo làm ăn cái gì đâu.*", 2. từ dùng để chỉ việc không có liên quan tới mình nhưng lại có can dự vào. "*Chuyện của người ta mắc chứng gì mà mày đụng vô cho mang hoạ vậy chớ.*".

Mắc công /mak:^{5} kɤ^{w}ŋ^{m1}/, [mak:^{5} kʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) (bâ) mất công, bỏ phí công sức, tiền của vào việc không đâu, dốc tâm vào công việc nhưng không mang lại kết quả.

Mắc cỡ$_{1}$ /mak:^{5} kɤ:^{4}/, [mak:^{5} kɤ^{ɯ3}] [01] (dt) cây trinh nữ, cây xấu hổ, cây hoang dại thường mọc bên đường đất, đá, thân có gai, lá mọc thành hai dãy song song, lá xếp lại khi bị đụng vào, bông tròn nhỏ, với nhiều sợi nhỏ li ti màu trắng hồng. "*Đi chân không ba cái gai mắc cỡ nó đâm chịu làm sao thấu.*".

Mắc cỡ$_{2}$ /mak:^{5} kɤ:^{4}/, [mak:^{5} kɤ^{ɯ3}] [01] (vt) thẹn, xấu hổ, tự cảm thấy bối rối, mất tự nhiên khi tiếp xúc với đám đông hay người khác giới. "*Thấy em gò má hồng hồng, Phải chi em đừng mắc cỡ, anh bồng anh hôn.* (cd)".

Mắc cười /mak:^{5} kɯɤj^{2}/, [mak:^{5} kɯ:j^{2}] [01] (vt) 1. buồn cười, khó mà nhịn được cười. "*Gặp Bảo Quốc, Bảo Chung diễn hề ai cũng thấy mắc cười, không ai nín được.*", 2. vô lí, bất hợp lí, chuyện không có cơ sở lô gích khiến người nghe không thể chấp nhận được. "*Mày nói nghe mắc cười thiệt. Tiền của mày tự dưng mày giao cho người ta mà không có lí do gì, không có giấy tờ gì, nghe sao được.*".

Mắc dịch /mak:^{5} zic:^{6}/, [mak:^{5} jɨt:^{6}] [01] (vt) 1. bị lây lan dịch bệnh gây nên hiện tượng chết hàng loạt. "*Đàn gà của em mắc dịch chết bộn, mới còn có bao nhiêu đó, lúc trước nhiều lắm chớ.*", 2. không ra gì, không hữu dụng; không xài được, không đáng giá. "- *Đập mấy con chó mắc dịch nầy cho tao! Nuôi nó vô ích lắm.* (SN)", "*Gặp ba cái thứ mắc dịch này, mày mua về nhà làm cái gì cho chật nhà chật cửa.*", 3. (tiếng mắng nhẹ) chỉ (người) có những hành động, cử chỉ làm người khác bất ngờ. "*Đồ mắc dịch. Ổ trong nhà mà tao kêu hoài hổng chịu lên tiếng gì hết vậy.*", 4. (tiếng mắng nặng) chỉ (người) đáng nguyền rủa. "- *Đồ mắc dịch. Giỏi thì mầy vô đây một lần nữa. Tao ngủ đây nè.* (SN)".

Mắc đền /mak:^{5} de:n^{2}/, [mak:^{5} də:n^{2}] [01] (vt) bắt đền, bắt thường, buộc người khác phải phải bồi hoàn lại những gì đã hư, hoặc bị thiệt hại. "*Đụng vô của nó làm chi cho hư, bây giờ nó mắc đền một mình mầy, mầy thấy hôn?*".

Mắc điếm /mak:^{5} diəm^{5}/, [mak:^{5} di:m^{5}] [01] (vt) bị lừa, mắc mưu, thực hiện điều trúng vào mưu kế của đối phương. "*Anh tin nó mà làm ăn với nó thì thế nào cũng bị mắc điếm nó thôi.*".

Mắc địt /mak:^{5} di:t^{6}/, [mak:^{5} dɨt:^{6}] [01] (vt) 1. có triệu chứng muốn đánh rắm, có hiện tượng hơi muốn thoát ra ngoài theo đường hậu môn. "*Có nhiều lúc mắc địt mà phải nín, khó chịu thấy mồ.*", 2. (thô tục) không có kết quả, không ra gì. "*Làm ăn mắc địt cái kiểu này mà đòi lương cho nhiều, còn lâu.*".

Mắc gió /mak:^{5} zɔ:^{5}/, [mak:^{5} jɔ:^{5}] [01] (vt) 1. bị nhiễm cảm lạnh do thời tiết, thường lộ lên da những vệt đỏ khi cạo. "*Thằng nhỏ nó bị mắc gió rồi, uống gì uống nhưng phải cạo gió nó mới ra và hết được.*", 2. (nb) phải gió, vớ vẩn, có những biểu hiện tính cách không bình thường trong quan hệ tình cảm. "*Cái thằng mắc gió đó gặp đứa nào mà nó hổng quơ, con gái đàng hoàng đứa nào mà dám đi với nó.*".

Mắc gút /mak:^{5} ɣu:t^{5}/, [mak:^{5} ɣu^{w}k^{p5}] [01] (vt) 1. bị thắt rối thành gút. "*Ba cái dây dài mà hổng chịu quấn lại cho có thứ tự hồi sao hổng bị mắc gút cho được chớ.*", 2. vướng mắc, gặp rắc rối, trở ngại trong công việc. "*Hùn hạp làm ăn nó cứ bị mắc gút hoài, chán quá anh ơi.*".

Mắc kẹt /mak:^{5} kɛ:t^{6}/, [mak:^{5} kɛ:k^{6}] [01] (vt) 1. bị vướng mắc, khó khăn, trở ngại, (cn) kẹt. "*Anh đi đi. Ngày mai mắc kẹt việc nhà tôi đi hổng được.*", 2. không có tiền, thiếu tiền, không đáp ứng được yêu cầu tài chính đúng lúc. "*Lúc nào nói đến chuyện đóng góp tiền của cho việc chung, nó cũng than mắc kẹt, trong khi cả nhà nó ăn xài lúc nào cũng ngập mặt.*".

Mắc kinh phong /mak:^{5} kɨn:^{1} fɑ^{w}ŋ^{m1}/, [mak:^{5} kɨn:^{1} fʌ^{w}ŋ^{m1}] [101] (vn) 1. bị những triệu chứng co giật trong khi bệnh. "*Cái thằng nhỏ này mỗi lần nó bịnh, mắc kinh phong thấy mà ghê.*", 2. có những biểu hiện tâm thần không bình thường. "*Gặp cái thằng mắc kinh phong đó mà mày chấp nhứt với nó làm gì chớ.*".

Mắc lẹo /mak:^{5} lɛ:w^{6}/, [mak:^{5} lɛ:w^{6}] [01] (vt) 1. chỉ hiện tượng chó đực và chó cái đang giao phối dính vào nhau, (cn) dính lẹo. "*Tụi con đi chỗ khác chơi đi, ba con chó mắc lẹo mà dòm làm gì.*", 2. dính quấn vào nhau khó gỡ. "*Để nó mắc lẹo cái kiểu này gỡ ra cũng trần ai, không phải chơi đâu.*".

Mắc mỏ /mak:^{5} mɔ:^{3}/, [mak:^{5} mɔ:^{3}] [01] (vt) 1. đắt đỏ, giá cả cao hơn mức bình thường, hoặc cao hơn nhiều so với mức thu nhập. "*Ở Sài Gòn cái gì cũng mắc mỏ, chớ không như ở dưới quê đâu.*", "*Anh nghĩ coi, giá sinh hoạt thì mắc mỏ, mà hai vợ chồng chỉ có đồng lương giáo viên thôi, nuôi làm sao nổi mấy miệng ăn.*", 2. năng lời, hay cố chấp, gây căng thẳng. "*Bạn bè không chớ có ai xa lạ đâu mà lời qua tiếng lại mắc mỏ nhau làm gì cho người ta cười.*", 3. có tính chất khan hiếm, ít ỏi, không được nhiều. "*Thôi... cũng được!... Về chữ "đạo" thật là khó giải. Phần thì chữ nho mắc mỏ, tùy theo sở học của người cao thấp, khó mà nói cho rành, phải không a... mậy Đình?* (PV)".

Mắc mớ /mak:^{5} mɤ:^{5}/, [mak:^{5} mɤ^{ɯ5}] [01] (vt) 1. (dùng kèm ý phủ định), có dính dáng đến, có quan hệ đến, liên quan tới. "*Bởi nghĩ rằng: Tấc đất ngọn rau ơn chúa, tài bồi cho nước nhà ta; bát cơm manh áo nợ đời, mắc mớ chi ông cha nó.* (NĐC)", 2. mắc mứu, có điều vướng mắc trong suy nghĩ, tâm tưởng, hoặc trong công việc. "*Phải nói rõ với nhau để anh em mắc mớ sinh ra nghi ngờ nhau thì không nên.*", "*Chuyện này còn nhiều mắc mớ lắm anh ơi, không phải đơn giản như vậy đâu.*".

Mắc mớp /mak:^{5} mɤ:p^{5}/, [mak:^{5} mɤ:p^{5}] [01] (vt) gạt, lừa, (bị) hẫng, tưởng thật nhưng không phải thật. "*Bao nhiêu người bị mắc mớp cái mửng bán thuốc dạo rồi mà bả vẫn còn bị dính mới tức chớ.*".

Mắc ôn /mak:^{5} o:n^{1}/, [mak:^{5} o:ŋ^{1}] (vt) [01] (cn) mắc dịch, 1. không ra gì, không đáng giá, không cần dùng. "*Gặp ba cái thứ mắc ôn đó mà mày mua về làm gì cho nó tốn tiền, có ai thèm đâu.*", 2. bá vơ, không rõ ràng, không đáng tin cậy. "*Gặp ba cái bạn mắc ôn đâu nó cũng rước về nhà, bởi vậy mới bị chúng dụ lấy hết đồ.*".

Mắc phong /mak:^{5} fɑ^{w}ŋ^{m1}/, [mak:^{5} fʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) 1. (theo quan niệm dân gian) bị nhiễm những chứng bệnh gây triệu chứng ngoài da. "*Thằng đó nó bị mắc phong nên mình mẩy nổi u nần thấy mà ghê.*", 2. cựa quậy, di chuyển liên tục, đứng ngồi không yên. "*Cái thằng mắc phong này ngồi im một chỗ có được không nào?*".

Mắc thằng bố /mak:^{5} t^{h}aŋ:^{2} bo:^{5}/, [mak:^{5} t^{h}aŋ:^{2} bo^{w5}] [101] (vn) nói lảm nhảm, nói rầm rì, nói nhảm nhí không đâu vào đâu, luôn mồm, luôn miệng, không nghỉ. "*Cái thằng mắc thằng bố đó hơi đâu mà nghe nó nói cho mệt tai.*".

Mắc thèm /mak:^{5} t^{h}ɛ:m^{2}/, [mak:^{5} t^{h}ɛ:m^{2}] [01] (vt) phát thèm, ở tình trạng có sự thèm thuồng, ham muốn. "*Nghe nó tả mà tui cũng mắc thèm.*", "*Con nó mắc thèm cái*

gì thì bà mua cho nó ăn. Tiếc tiền làm chi.".

Mắc thền /mak:^{5} t^{h}e:n^{2}/, [mak:^{5} t^{h}ə:n^{2}] [01] (vt) (bâ) mắc đền. "*Em hổng biết đâu, anh làm hư anh mắc thền em đi.*".

Mắc thường /mak:^{5} t^{h}ɯɤŋ^{2}/, [mak:^{5} t^{h}ɯ:ŋ^{2}] [01] (vt) bắt thường, phải bồi thường hay bồi hoàn lại những gì mà mình đã làm hư, hoặc gây thiệt hại cho người khác, (cn) mắc đền, mắc thền. "*Con rớ vô cái máy đó có gì mắc thường hông nổi đâu, trả nó đi con.*".

Mắc toi /mak:^{5} tɔ:j^{1}/, [mak:^{5} tɔ:j^{1}] [01] (vt) bị lây lan chết hàng loạt, (cn) mắc dịch. "*Giống gà này coi vậy mà khó nuôi quá anh ơi. Thỉnh thoảng, không hiểu sao, nó mắc toi chết hàng loạt vậy đó.*".

Mắc tôm tích /mak:^{5} to:m^{1} tic:^{5}/, [mak:^{5} tɤ:m^{1} tit:^{5}] [101] (vn) (trẻ em) bị chứng bịnh bụng to, mà người thì vẫn gầy còm, dân gian gọi là "mắc tôm tích" (quan niệm này không đúng về mặt y học). "*Thằng nhỏ có cái bụng bỉnh rỉnh. Chắc là bị mắc tôm tích quá.*".

Mắc xương /mak:^{5} sɯɤŋ^{1}/, [mak:^{5} sɯ:ŋ^{1}] [01] (vt) hóc, ở trạng thái có xương nằm trong cổ họng. "*Đúng vậy đó cậu em à. Nếu quả thật cậu em sanh ngược thì chữa bệnh mắc xương cho người ta làm phước.* (HVN)".

Mặc dầu /mak:^{6} zɤw:^{2}/, [mak:^{6} jɤw:^{2}] [01] (kt) mặc dù, dù, từ dùng để nêu điều kiện không thuận, hoặc bất thường, có ý để nhấn mạnh, khẳng định một điều gì đó cũng vẫn diễn ra. "*Dầu mưa, dầu gió mặc dầu, Kiếm nơi có nghĩa, anh hầu kết duyên.* (cd)".

Mặc tình /mak:^{6} tiŋ:^{2}/, [mak:^{6} tiŋ:^{2}] [01] (pt) mặc sức, một cách hoàn toàn tuỳ thích, không bị ngăn trở, hạn chế. "*Để cho nó đi mặc tình, hết tiền thì nó cũng về chớ gì.*".

Măm múm /mam:^{1} mu:m^{5}/, [mam:^{1} mum:^{5}] [01] (vt) lụn vụn, manh mún, nát nhỏ, không còn ở dạng nguyên khối. "*Có mỗi một miếng đất, chia cho mấy đứa nhỏ ra riêng măm múm hết rồi, vợ chồng tui cũng đâu còn được bao nhiêu đâu.*".

Mắm /mam:^{5}/, [mam:^{5}] (dt) loài cây nhỡ, tạo thành rừng, xanh tươi quanh năm, cho gỗ tạp dùng làm chất đốt, hoặc làm giấy; trái có thể ăn được; là cây dược liệu có giá trị chữa bệnh; loài cây tiên phong của rừng ngập mặn, có "vai trò" lấn biển; mắm mọc ở bãi biển bùn, có sức chịu đựng được sóng và gió, chịu được nước mặn ngập toàn diện; mắm có công lớn trong việc tạo lập rừng sác ở mũi Cà Mau; là một trong ba loại cây phổ biến ở vùng biển đồng bằng sông Cửu Long có quá trình sinh trưởng theo

thứ tự tại một vùng đất: "mắm, đước, tràm"; mắm được người dân xem như những người có công đầu trong công cuộc đi khai hoang mở đất, và là loài cây kiên cường nhất của rừng Cà Mau, có thể đương đầu nổi với cuộc chiến tranh hóa học của giặc Mỹ: không bị hủy diệt mà chỉ rụng lá, rồi nẩy mầm, xanh tươi trở lại. "*Mắm trước, đước sau, tràm theo sát, Sau hàng dừa nước, mái nhà ai.* (cd)".

Mắm bồ hóc /mam:^{5} bo:^{2} hɑ^{w}k^{p5}/, [mam:^{5} bo^{w2} hʌ^{w}k^{p5}] [001] (dn) (cv) bò hóc (brohok) một loại mắm của người Khơ-me, được làm từ cá ủ. "*Chị có ăn được mắm bồ hóc của người Khơ me không, chớ tôi chưa quen nên ăn cũng không mạnh miệng cho lắm.*".

Mắm lòng /mam:^{5} lɑ^{w}ŋ^{m2} /, [mam:^{5} lʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (dt) mắm làm từ ruột cá lóc. "*Mắm lòng làm với ruột cá lóc, nhận trong gáo dừa, trở thành món quà sang trọng.* (SN)".

Mắm phệt /mam:^{5} fe:t^{6}/, [mam:^{5} fəːt^{6}] [01] (dt) mắm ruốc lọc bỏ xác, lấy nước để nấu chung với thức ăn. "*Mắm phệt kho chung với thịt, cá, tôm, ăn với rau sống là ngon tuyệt rồi, còn chê gì nữa.*".

Mắm ruốc /mam:^{5} ʐuɤk^{5}/, [mam:^{5} ʐu:k^{5}] [01] (dt) một loại mắm gần giống mắm tôm, mắm được làm từ những con ruốc, một loại tép rất nhỏ, được xay nát nhuyễn, có màu nâu sẫm. "*Mắm ruốc Vũng Tàu là nổi tiếng từ trước tới giờ rồi, chớ còn nơi nào hơn nữa đâu.*".

Mắm ruột /mam:^{5} ʐuɤt^{6}/, [mam:^{5} ʐu:k^{6}] [01] (dt) mắm được làm từ phần thịt của cá lóc, có màu đỏ. "*Mắm Châu Đốc - loại mắm ruột đỏ au, ăn với thịt ba rọi xắt mỏng, tôm luộc, khế, chuối chát, dưa leo, rau sống, tỏi ớt...* (NH)".

Mắm sống /mam:^{5} ʂɤ^{w}ŋ^{m2}/, [mam:^{5} sʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (dt) loại mắm không chế biến qua hình thức đun nấu. "*Người giàu, người nghèo đều thích ăn mắm sống, kèm với vài loại rau thơm. Cụ Đồ Chiểu xem Tôn Thọ Tường như kẻ không còn biết ăn mắm sống, đồng nghĩa với kẻ vong bổn.* (SN)".

Mắm thái /mam:^{5} t^{h}a:j^{5}/, [mam:^{5} t^{h}a:j^{5}] [01] (dt) mắm cá lóc được thái thành sợi, trộn với gỏi đu đủ. "*Mắm thái vùng Châu Đốc là nổi tiếng từ xưa tới giờ rồi.*".

Mắm tép /mam:^{5} tɛ:p^{5}/, [mam:^{5} tɛ:p^{5}] [01] (dt) một loại mắm được làm từ những con tép bạc để nguyên con ngâm trong nước muối, to bằng ngón tay, tép thường có màu đỏ. "*Ba cái mắm tép này ăn với thịt luộc, rau sống là bá phát rồi, còn gì nữa mà chê.*".

Măn /man:[1]/, [maŋ:[1]] (vt) mân, sờ và vo nhẹ bằng các đầu ngón tay. "*Lêu lêu mắc cỡ... ê, lớn rồi mà còn măn vú mẹ hoài xấu lắm đó nghen.*".

Măn mẳn /man:[1] man:[3]/, [maŋ:[1] maŋ:[3]] [01] (vt) hơi mặn, mằn mặn, không mặn lắm, mặn với mức độ rất ít. "*Cá này phải kho có nước măn mẳn như vậy ăn mới ngọt thịt, lại còn có nước kho để chấm rau ăn mới ngon.*".

Măn mó /man:[1] mɔ:[5]/, [maŋ:[1] mɔ:[5]] [11] (vt) sờ nắn và mân mê biểu lộ vẻ ham thích. "*Mới mua món đồ, nó ham thích nên măn mó tối ngày vậy chớ, đây rồi vài bữa nó chán, nó cũng bỏ cù lăn cù lóc cho mà coi.*".

Mẵn /man:[2]/, [maŋ:[2]] (vt) 1. nắn, dùng tay bóp nhẹ để uốn sửa lại theo một yêu cầu nào đó. "*Mấy ông thầy, ổng phải mẵn khớp xương để chữa cho khỏi trặc rồi mới bó thuốc được chớ.*", 2. lần mò bằng tay để tìm kiếm, bóp nhẹ vào để biết bên trong ra sao. "*Bữa nào trước khi đi học nó cũng mẵn túi em để xin tiền đó chị ơi.*", 3. lần theo, men theo dấu vết, (cn) phăng. "*Mẵn theo lối mòn mà đi thì không có sao cả.*".

Mẵn mò /man:[2] mɔ:[2]/, [maŋ:[2] mɔ:[2]] [11] (vt) mày mò, lần mò, dò tìm để thực hiện từ từ, chậm rãi một cách kiên nhẫn. "*Đường ở thành phố nhiều ngõ ngách, vậy mà ông cũng mẵn mò tìm được đúng địa chỉ hay thiệt.*".

Mẵn nắn /man:[2] nan:[5]/, [maŋ:[2] naŋ:[5]] [11] (vt) sờ mó và bóp nhẹ, hoạt động biểu hiện tình cảm âu yếm bên ngoài. "*Những thằng mẵn nắn mình, kêu mình bà xã ơi, cưng ơi, toàn là tụi coi khinh mình như rác.* (NNT)".

Mẳn /man:[3]/, [maŋ:[3]] (vt) hơi mặn, không mặn lắm, (cn) măn mẳn. "*Cá kho mẳn có nước chấm rau ăn mới đỡ ngán chớ sao.*".

Mặn mòi /man:[6] mɔ:j[2]/, [maŋ:[6] mɔ:j[2]] [01] (vt) mặn mà, 1. mặn vừa và hợp khẩu vị, càng nếm càng ngon. "*Ai nấu nướng mà nêm nếm mặn mòi hợp khẩu vị ghê.*", 2. hơi đen nhưng trông có duyên, dễ nhìn, dễ mến. "*Cô bé có nước da mặn mòi trông được đấy.*", 3. ăn nói có duyên, dễ gây thiện cảm. "*Gặp được người ăn nói mặn mòi vậy, ai mà không thích nói chuyện.*", 4. có tình cảm gắn bó, sâu đậm. "*Thấy người ta tiếp mình không được mặn mòi thì về cho rồi ở lại thêm mà làm gì.*".

Măng le /maŋ:[1] lɛ:[1]/, [maŋ:[1] lɛ:[1]] [01] (dt) một loại măng tre rừng, thường có màu vàng đậm, được dùng làm thức ăn. "*Có ba cái măng le ăn dai dai cũng ngon miệng đấy.*".

Mắng vốn /maŋ:^{5} vo:n^{5}/, [maŋ:^{5} jo:ŋ^{5}] [01] (vt) (thường dùng với ý không tốt, không thiện cảm) mách bảo cho người khác biết về việc làm sai trái của ai đó. "*Chuyện của họ, mắc mớ gì mày, mày cũng chạy đi mắng vốn cho chúng ghét.*", "*Chuyện trẻ con chơi với nhau mà tối ngày nó cứ xách đi mắng vốn người lớn hoài, hỏi có tức hôn chớ.*".

Mắt bù lạch /mat:^{5} bu:^{2} lɜc:^{6}/, [mak:^{5} bʊ^{w2} lɜt:^{6}] [001] (dn) (cn) mắt bọ lạch, 1. mắt bị bệnh hay chảy nước, đỏ thâm; mắt nhỏ, có lông mi ngắn và thưa. "*Nhìn cái thằng mắt bù lạch là hổng có cảm tình rồi.*", 2. (nb) ý nói mắt không nhìn thấy đường nên nhìn sai, nhìn không đúng. "*Cái thằng mắt bù lạch, có mấy con số mà nó viết lại cũng trật lất.*".

Mắt kiếng /mat:^{5} kiəŋ^{5}/, [mak:^{5} ki:ŋ^{5}] [01] (dt) 1. mắt kính, kính đeo mắt. "*Lấy cho ba cái mắt kiếng để trên bàn coi con.*", 2. (nb) (bài thi) bị hai con không (Zêrô). "*Con học hành cái kiểu gì mà toàn điểm mắt kiếng không vậy chớ.*".

Mắt lé /mat:^{5} lɛ^{5}/, [mak:^{5} lɛ^{5}] [01] (dt) mắt lác, mắt có trung tâm hai con ngươi không cân đối, thường lệch về một bên. "*Gặp mấy thằng mắt lé khó chịu lắm, mày liệu hồn.*".

Mặt /mat:^{6}/, [mak:^{6}] (vt) (bên) phải, (bên tay) thuận. "*Nhà cầm đũa tay mặt, chỉ có mỗi mình nó là cầm đũa tay trái thôi.*", "*Chị đi thẳng tới đó, quẹo mặt nữa là tới.*".

Mặt dựng /mat:^{6} zɯŋ:^{6}/, [mak:^{6} jɯŋ:^{6}] [01] (dt) mặt đứng thẳng từ trên xuống, không có phần nghiêng, hoặc lài. "*Bây giờ người ta cất nhà hay cất mặt dựng quá đi, không như ngày xưa cất mái xụp xuống nữa.*".

Mặt gà mái /mat:^{6} ɣa:^{2} ma:j^{5}/, [mak:^{6} ɣa:^{2} ma:j^{5}] [101] (dn) 1. mặt những người đàn ông, con trai nhưng lại không có dáng nam tính, chỉ có dáng nữ tính. "*Gặp cái thằng mặt gà mái đó dám làm gì ai đâu mà cũng bày đặt lên mặt, làm phách.*", 2. khuôn mặt thể hiện sự yếu đuối, nhút nhát. "*Cái thằng mặt gà mái đó đời nào nó dám làm mà mày rủ rê nó.*".

Mặt lớn mặt nhỏ /mat:^{6} lɤ:n^{5} mat:^{6} ɲɔ:^{3}/, [mak:^{6} lɤ:ŋ^{5} mak:^{6} ɲɔ:^{3}] [0101] (qn) nét mặt biểu thị trạng thái không vừa lòng, không thích một điều gì. "*Nó làm điều gì mà mày mặt lớn mặt nhỏ với nó vậy?*".

Mặt má bầu /mat:^{6} ma:^{5} bɤw:^{2}/, [mak:^{6} ma:^{5} bɤw:^{2}] [101] (dn) mặt tròn và đầy đặn, theo quan niệm dân gian là không được đẹp. "*Mặt má bầu, nhìn lâu muốn đá. Mặt chữ điền, bà giá cũng ưa.* (cd)".

Mặt mâm /mat:^{6} mɤm:^{1}/, [mak:^{6} mɑm:^{1}] [01] (dt) 1. mặt tròn và bự,

trông không được đẹp. "*Ai mà ưa con nhỏ mặt mâm đó mà mày giới thiệu.*", 2. mặt xụ xuống, chù ụ, lộ vẻ bực dọc. "*Trông thấy cái mặt mâm nó là tao đoán biết có chuyện gì rồi.*".

Mặt quỷ /mat:^{6} kwi:^{3}/, [mak:^{6} wi^{j3}] [01] (dt) chỉ chung các loại cá có đầu không hình thù rõ rệt và đen đúa. "*Mấy con cá này chắc là cá mặt quỷ, vì mình mấy thì đen mà lại không nhận ra cái đầu của nó có hình thù như thế nào hết.*".

Mặt rô /mat:^{6} ʐo:^{1}/, [mak:^{6} ʐo^{w1}] [01] (dt) mặt hung tợn của những tay anh chị, giang hồ. "*Gặp mấy đứa mặt rô thì mày khôn hồn nên tránh xa chúng là tốt rồi.*".

Mặt té thùng đinh /mat:^{6} tɛ:^{5} t^{h}ʊ^{w}ŋ^{m2} diɲ:^{l}/, [mak:^{6} tɛ:^{5} t^{h}ʊ^{w}ŋ^{m2} dɨn:^{l}] [1001] (qn) mặt rỗ, cách nói có phần ác ý, chê bai. "*Cái mặt té thùng đinh mà cũng bày đặt lên bộ ta đây.*".

Mặt tiền /mat:^{6} tiən^{2}/, [mak:^{6} ti:ŋ^{2}] [01] (dt) 1. mặt phố, ven đường, ở vị trí nhà, đất day mặt ra đường, lộ, hẻm, sông. "*Nhà mặt tiền ở đường đó bây giờ là có giá lắm rồi.*", "*Nhà mặt tiền nên có tiền cũng phải thôi.*", 2. mặt trước của ngôi nhà. "*Trường gần mé biển, nơi âm u, rác rến, bãi bùn, cây bần mọc um tùm; một ngôi nhà dưỡng lão, nửa đóng nửa mở, mặt tiền day ra biển.* (SN)".

Mặt trăng /mat:^{6} ʈaŋ:^{l}/, [mak:^{6} ʈaŋ:^{l}] [01] (dt) bệnh thực vật tạo nên hiện tượng quầng tròn trắng bên trong phần thịt của quả xoài chín. "*Xoài tháng này bị mặt trăng hết hè. Ăn có ngon lành gì đâu.*".

Mâm đất đai /mɤm:^{l} dɤt:^{5} da:j^{l}/, [mɑm:^{l} dɤk:^{5} da:j^{l}] [011] (dn) mâm đồ cúng được đặt ngoài sân trước cửa nhà trong dịp lễ, Tết. "*"Mâm đất đai" xin sự phù hộ của "đất đai viên trạch, tiền hiền khai khẩn, hậu hiền khai cơ"...* (SN)".

Mầm /mɤm:^{2}/, [mɑm:^{2}] (dt) cọc, trụ dùng để chống đỡ. "*Bờ mương này cần phải cắm mấy cây mầm nó mới hết sạt lở được.*".

Mấm /mɤm:^{5}/, [mɑm:^{5}] (vt) 1. (bâ) bấm, co, quắp mấy đầu ngón chân xuống đất để đi cho khỏi trượt. "*Đường trơn, chị phải mấm chặt mấy đầu ngón chân đi mới khỏi té được.*", 2. vướng, bám lại, không rơi ra ngoài. "*Đi đường xa ba cái bụi đỏ nó mấm vào đồ thấy mà ghê.*".

Mậm /mɤm:^{6}/, [mɑm:^{6}] (dt) mầm, bộ phận mới nhú ra từ thân hoặc hạt để về sau lớn lên thành cây. "*Xê dịch coi chừng hư mấy cái mậm là khó trồng lắm đó.*".

Mân /mɤn:^{l}/, [mɤŋ:^{l}] (vt) cự, đánh, mắng, phê bình, có hình thức răn đe ai đó về một việc làm không đúng. "*Việc đó, ông phải mân cho nó một trận, may ra nó mới chừa.*".

Mần /mɤn:^{2}/, [mɤŋ:^{2}] (vt) 1. làm, dùng công sức vào những việc thuộc một nghề nào đó để sinh sống. "*Ảnh đi mần ruộng ở bên miệt Tháp Mười lâu lâu mới về nhà một lần.*", 2. dùng công sức để tạo ra cái trước đó chưa có. "*Mần thơ bằng lá trâm bầu, Để trên ngọn mạ gió nam lầu thổi bay.* (cd)", 3. làm những việc thuộc nhiệm vụ hoặc quyền hạn gắn với một tư cách, địa vị, chức vụ nào đó. "*Em than với anh em còn nhỏ quá, Về mần dâu ba má, chắc không thấu dạ bề trên.* (cd)", 4. biểu đạt một hành vi thuộc sinh hoạt hàng ngày, như ăn uống, nghỉ ngơi, giải trí. "*Lâu ngày anh em mới gặp nhau, ta mần một bữa cho đã đi.*", "*Mới đổ đèn là ổng đã mần một giấc cho tới sáng rồi.*", "*Tôi với anh mần một vài ván cờ đi.*", 5. giết và sử dụng làm thức ăn. "*Chuồn chuồn đậu ngọn dưa leo, Trông trời mau sáng mần heo cưới nàng.* (cd)", 6. đánh, chửi, răn đe, dùng một hình thức nào đó để quở phạt, sửa dạy. "*Anh nói như thế nào mà ổng mần thằng nhỏ một trận tơi bời, tôi thấy tội nghiệp nó quá.*".

Mần ăn /mɤn:^{2} an:^{1}/, [mɤŋ:^{2} aŋ:^{1}] [11] (vt) làm ăn, 1. chỉ chung công việc làm ăn, sinh sống. "*Thằng Kìm cố sức giữ trầm tĩnh: - Tôi ở đây, mần ăn... - Ăn cắp chớ mần ăn? Tao theo dấu tụi bây nãy giờ.* (SN)", 2. cung cách xử lí một công việc cụ thể. "*Anh yên chí đi. Bọn này mần ăn đàng hoàng lắm. Chúng hông có làm ẩu đâu.*", 3. hoạt động kiếm lợi. "*Lợi dụng thời buổi lộn xộn này, bọn con buôn, chúng mần ăn dữ lắm anh ơi.*".

Mần biếng /mɤn:^{2} biəŋ^{5}/, [mɤŋ:^{2} bi:ŋ^{5}] [01] (vt) làm biếng, lười biếng, không muốn làm việc gì, hoặc làm một cách rề rà, uể oải. "*Mầy mần biếng quá đi ai mà dám mướn mày làm.*".

Mần biếng thúi thây /mɤn:^{2} biəŋ^{5} t^{h}u:j^{5} t^{h}ɤj:^{1}/, [mɤŋ:^{2} bi:ŋ^{5} t^{h}u:j^{5} t^{h}ɤj:^{1}] [0101] (qn) lười biếng tới mức bất động như người sắp thối rữa ra, ý nói sự lười biếng quá mức độ. "*Cái thằng gì có con vợ mần biếng thúi thây, tám giờ rồi mà vẫn chưa ra khỏi mùng.*".

Mần cái /mɤn:^{2} ka:j^{5}/, [mɤŋ:^{2} ka:j^{5}] [01] (vt) (trong đánh bài) giữ vai trò của người chia, đi đầu, đứng ra chịu hết mọi sự ăn, thua với các người chơi khác. "*Mỗi người mần cái hai bận xoay vòng.*".

Mần chi /mɤn:^{2} ci:^{1}/, [mɤŋ:^{2} ci^{j1}] [01] (pt) làm gì, từ dùng để biểu thị ý không nên làm một việc gì đó, vì nó không có tác dụng, hoặc không còn ý nghĩa. "*Anh nói với nó mần chi. Nó có nghe đâu mà nói.*", "*Chuyện của nó mà anh xía vô mần chi cho nó chửi.*".

Mần mò /mɤn:^{2} mɔ:^{2}/, [mɤŋ:^{2} mɔ:^{2}] [11] (vt) mày mò, lần mò, dò tìm để thực hiện từ từ, chậm rãi

một cách kiên nhẫn, (cn) mằn mò. "*Có ai dạy nó đâu, nó tự xem sách rồi mần mò mà làm được đó thôi.*".

Mần mướn /mɤn:^{2} mɯɤn^{5}/, [mɤŋ:^{2} mɯ:ŋ^{5}] [01] (vt) làm thuê, làm cho người khác để ăn lương công nhật, hoặc lương khoán. "*Hai vợ chồng tui quanh năm mần mướn chỉ đủ ăn, chớ có dư được đồng nào đâu anh, chị ơi mà mua sắm đồ đạc.*".

Mền nên /mɤn:^{2} ne:n^{1}/, [mɤŋ:^{2} nə:n^{1}] [01] (vt) làm nên sự nghiệp, thành công ở một lĩnh vực, công việc nào đó. "*Vái trời cho em bạn mần nên, Chữ vàng tạc để đôi bên lá cờ.* (cd)'.

Mần thinh /mɤn:^{2} t^{h}iŋ:^{1}/, [mɤŋ:^{2} t^{h}in:^{1}] [01] (vt) làm thinh, giữ im lặng, không nói cũng không để xảy ra tiếng động. "*Nó nói gì nói, anh cứ mần thinh đi, rồi nó cũng quê nó bỏ đi hà.*".

Mần tiền /mɤn:^{2} tiən^{2}/, [mɤŋ:^{2} ti:ŋ^{2}] [01] (vt) làm tiền, tìm cách bắt bí, bắt chẹt người khác để đòi tiền một cách vô lí, vô lối. "*Rồi, chị bị nó mần tiền chị đó, chớ đây có ai đòi hỏi gì đâu.*".

Mần tình /mɤn:^{2} tiŋ:^{2}/, [mɤŋ:^{2} tin:^{2}] [01] (vt) làm tình, những hoạt động biểu hiện quan hệ nam nữ. "*Tôi ghét mấy cái phim hở hở một tí là mần tình.*".

Mần tính /mɤn:^{2} tiŋ:^{5}/, [mɤŋ:^{2} tin:^{5}] [01] (vt) làm toán, thực hiện công việc tính toán. "*Thằng này được cái là nó sáng dạ nên chuyện mần tính nó giải quyết nhanh và chính xác lắm, không phải lo đâu.*".

Mấn /mɤn:^{5}/, [mɤŋ:^{5}] (dt) khăn đội đầu, được xếp sẵn thành vòng tròn, đội không kín đầu. "*Đám cưới ngày xưa, cô dâu, chú rể đều đội mấn trông nghiêm trang thật.*".

Mận$_{1}$ /mɤn:^{6}/, [mɤŋ:^{6}] (dt) mẩn, nốt nhỏ nổi lên ngoài da, gây ngứa khó chịu. "*Con ngồi đâu mà để cho muỗi cắn nổi mận có dề vậy chớ.*".

Mận$_{2}$ /mɤn:^{6}/, [mɤŋ:^{6}] (dt) roi, tên một loại cây ăn trái được trồng nhiều ở miền Nam. Cây to, lá to, bông trắng; quả to, xốp, thường có dạng hình chóp. "*Mận hồng đào Trung Lương là nổi tiếng từ hồi nào tới giờ rồi, khỏi phải nói.*".

Mẩng /mɤŋ:^{3}/, [mɤŋ:^{3}] (dt) kiểu, tình trạng, từ biểu thị một hiện trạng, hay một tình thế nào đó, (cn) mửng. "*Làm như cái mẩng này chỉ có nước húp nước mắm cả đám.*".

Mấp /mɤp:^{5}/, [map:^{5}] (vt) bập, từ biểu thị trạng thái hành động hai môi khép vào nhau để hút, hoặc để mút. "*Mấp vài hơi cho nó ấm rồi hả làm nữa anh ơi.*", "*Gặp mấy bà già hổng có răng ăn cái này, thấy bả mấp mấp mà tội nghiệp.*".

Mập /mɤp:^{6}/, [map:^{6}] (vt) béo, ở trạng thái toàn thân phì ra vì cơ thể

có nhiều mỡ. "*Dạo này ổng bả ăn cái gì mà mập hết biết nói luôn.*".

Mập cụi /mɤp:^{6} ku:j^{6}/, [map:^{6} ku:j^{6}] [01] (vt) béo nhưng trông có vẻ chắc chắn, mạnh khoẻ. "*Thằng bé dạo này mập cụi trông dễ thương thật.*".

Mập địch /mɤp:^{6} dic:^{6}/, [map:^{6} dit:^{6}] [01] (vt) rất béo, béo không ai qua được trong nhóm. "*Trong lớp tôi có mỗi thằng đó là mập địch, không ai qua được nó.*".

Mập lù /mɤp:^{6} lu:^{2}/, [map:^{6} lʊ^{w2}] [01] (vt) béo lăn, rất béo, béo đến độ các khối thịt lồ lộ ra ngoài. "*Cái thân mập lù của mày mà ngồi lên cái ghế nhựa này chắc tiêu quá.*".

Mập lút /mɤp:^{6} lu:t^{5}/, [map:^{6} lʊ^{w}k^{p5}] [01] (vt) béo đẫy, béo híp, béo đến độ mất hết các đường nét cơ thể ban đầu. "*Cái thằng ăn cái giống gì mà dạo này mập lút không còn thấy con mắt đâu nữa.*".

Mập múp /mɤp:^{6} mu:p^{5}/, [map:^{6} mup:^{5}] [01] (vt) béo múp, béo tròn, mập trông có vẻ hài lòng. "*Chỉ nuôi hay thiệt, mấy con heo con nào cũng mập múp thấy ham.*".

Mập tù lù /mɤp:^{6} tu:^{2} lu:^{2}/, [map:^{6} tʊ^{w2} lʊ^{w2}] [101] (vn) rất béo, béo đến độ các khối thịt lộ hẳn ra bên ngoài. "*Hai vợ chồng gì ai cũng mập tù lù thấy phát sợ.*".

Mập ù /mɤp:^{6} u:^{2}/, [map:^{6} ʊ^{w2}] [01] (vt) rất béo, béo đến mức thân hình trông có vẻ ngắn lại, tròn ra, (cn) mập ú. "*Mấy ngón tay ổng mập ù trông như mấy quả chuối.*".

Mập ú /mɤp:^{6} u:^{5}/, [map:^{6} ʊ^{w5}] [01] (vt) rất béo, béo đến mức thân hình trông tròn trịa, (cn) mập ù. "*Cái thân mập ú của mày ngồi lên đâu là hư đến đó.*".

Mập ú ù /mɤp:^{6} u:^{5} u:^{2}/, [map:^{6} ʊ^{w5} ʊ^{w2}] [011] (qn) (cn) mập ù, mập ú, nhưng nghĩa có ý nhấn mạnh hơn, ý nói béo hết mức độ. "*Con heo mập ú ù này cân cũng có vài tạ là ít.*".

Mập ú ù u /mɤp:^{6} u:^{5} u:^{2} u:^{1}/, [map:^{6} ʊ^{w5} ʊ^{w2} ʊ^{w1}] [0111] (qn) (cn) mập ú ù, nhưng nghĩa có ý nhấn mạnh hơn, ý nói béo hơn nữa. "*Mấy võ sĩ Su-mô của Nhật đúng là người nào người nấy cũng mập ú ù u.*".

Mất cha /mɤt:^{5} ca:^{1}/, [mɤk:^{5} ca:^{1}] [01] (vt) mất toi, (cn) mất mẹ, mất đi một cách hoàn toàn vô ích, vô nghĩa. "*Mất cha cái xe đạp, còn chân đâu mà đi làm.*".

Mất dạng /mɤt:^{5} za:ŋ^{6}/, [mɤk:^{5} ja:ŋ^{6}] [01] (vt) mất tăm, biệt dạng, đã xa không thể nghe được, không còn thấy bóng dáng. "*Nó đi mất dạng rồi, nó có nghe được gì đâu nữa mà ông kêu cho mắc công mỏi miệng.*".

Mất đất /mɤt:^{5} dɤt:^{5}/, [mɤk:^{5} dɤk:^{5}] [01] (pt) 1. mất biệt, mất hút, mất tiêu, mất không còn để lại dấu vết, tăm hơi. "*Nó đi mất đất rồi mà bây giờ anh mới hỏi nó.*", 2. đã qua lâu lắm rồi, không còn lưu giữ lại gì cả. "*Mấy cái đồ đó tôi đã cho thằng em họ mất đất rồi, bây giờ anh mới hỏi tới làm gì mà còn.*".

Mất đứt /mɤt:^{5} dɯt:^{5}/, [mɤk:^{5} dɯk:^{5}] [01] (vt) mất gọn, mất một cách dễ dàng, nhanh chóng. "*Nó máu ăn thua quá đi. Đánh có một bàn mà mất đứt mấy triệu bạc.*".

Mất lửa /mɤt:^{5} lɯɤ^{3}/, [mɤk:^{5} lɯʌ^{3}] [01] (vt) không còn nhiệt tình, mất đi sự hưng phấn, quyết tâm. "*Anh em đang hăng mày phát biểu một câu bàn lui làm mất lửa hết trơn.*".

Mất mặt bầu cua /mɤt:^{5} mat:^{6} bɤw:^{2} kuɤ^{1}/, [mɤk:^{5} mak:^{6} bɤw:^{2} kuɤ^{1}] [0111] (qn) không còn thể diện, uy tín gì nữa, cách nói có hàm ý mỉa mai, hài hước, nặng chất châm biếm. "*Phát biểu mà không có cân nhắc, để bị phản pháo lại thì đúng là mất mặt bầu cua cả đám luôn.*", "*Có một bận, cô Chiêm tới xay lúa. Chín Quỳ muốn không lấy tiền công xay lúa cho cô Chiêm gọi là chút quà nhỏ, nhưng khổ thay, người quyết định thu hay không thu tiền lại là con gái Hai Huỳnh. Thật mất mặt bầu cua quá!* (NH)".

Mất mẹ /mɤt:^{5} mɛ:^{6}/, [mɤk:^{5} mɛ:^{6}] [01] (vt) mất toi, (cn) mất cha, nhưng cách nói có sắc thái nặng chất thô tục hơn. "*Tháng này đụng xe, mất mẹ một tháng lương.*".

Mất tiêu /mɤt:^{5} tiəw^{1}/, [mɤk:^{5} ti:w^{1}] [01] 1. (vt) phí, mất đứt, mất không, tiêu tốn hoặc thiệt hại vô nghĩa lí. "*Đánh bạc chi cho mất tiêu một tháng lương phải dại hôn.*", 2. (pt) hết sạch, (mất) hoàn toàn, không còn lại gì. "*Nhà cháy mất tiêu đồ đạc, có còn cái gì đâu.*", 3. (pt) mất dạng, mất tiệt, không còn thấy bóng dáng. "*Nó đi mất tiêu rồi, biết đâu mà tìm cho được.*".

Mất tươi /mɤt:^{5} tɯɤj^{1}/, [mɤk:^{5} tɯ:j^{1}] [01] (vt) mất toi, mất đi một cách hoàn toàn vô ích. "*Tin ông ta, tôi mất tươi mấy triệu bạc mà cũng chẳng xin được việc làm.*".

Mầu$_{1}$ /mɤw:^{2}/, [mɤw:^{2}] (dt) (bâ) màu, 1. chất dinh dưỡng trong đất để nuôi cây trồng. "*Đất này có nhiều mầu trồng cây tốt lắm đó.*", 2. cây trồng để làm lương thực, thực phẩm, ngoài lúa. "*Vùng này người ta lên liếp trồng mầu nhiều hơn trồng lúa.*", 3. thuộc tính màu sắc của vật thể được nhận biết bằng mắt. "*Bông hồng hiện nay nó có nhiều mầu lắm, chớ không phải chỉ có mầu đỏ không thôi đâu.*".

Mầu$_2$ /mɤw:^{2}/, [mɤw:^{2}] (dt) lớp vỏ phụ, hình vảy, bọc ở đầu một số trái có buồng như dừa, cau. "*Nhìn cái mầu cũng biết dừa này cứng cạy rồi, không còn non đâu.*".

Mầu mè /mɤw:^{2} mɛ:^{2}/, [mɤw:^{2} mɛ:^{2}] [11] (vt) màu mè, 1. nhiều màu sắc tương phản nhau. "*Vải này mầu mè quá, tôi không thích.*", 2. có tính chất khách sáo, không chân thật, thủ lễ, giữ kẽ nhau. "*Chỗ quen biết không hà, có gì đâu mà anh phải mầu mè như vậy.*".

Mầu mỡ /mɤw:^{2} mɤ:^{4}/, [mɤw:^{2} mɤ^{ɯ3}] [01] (vt) màu mỡ, có nhiều chất dinh dưỡng thuận lợi cho cây trồng phát triển. "*Đất đai ở đây mầu mỡ cho nên cây trái xanh tốt thấy ham.*".

Mầu sắc /mɤw:^{2} ʂak:^{5}/, [mɤw:^{2} sak:^{5}] [01] (dt) 1. màu sắc, các màu nói chung. "*Cái ti vi này mầu sắc trông đã thiệt.*", 2. tính chất đặc thù, đặc điểm riêng biệt. "*Các tiết mục văn nghệ được trình diễn đều mang mầu sắc hết sức ấn tượng.*".

Mậu binh /mɤw:^{6} biŋ:^{1}/, [mɤw:^{6} bin:^{1}] [01] (vt) 1. (bài xập xám) bài không phải sắp xếp để đánh, vì có những quân bài nằm trong những quy định được thắng ngay. "*Bài có năm con liên tiếp cùng một nước là thùng phé sảnh, mậu binh rồi, còn binh gì nữa.*", 2. (nb) không còn đường sắp xếp, hết biết cách tính toán. "*Chuyện này tao cũng mậu binh, mày hỏi nó xem sao.*".

Mậu lúi /mɤw:^{6} lu:j^5/, [mɤw:^{6} lu:j^5] [01] (vt) 1. không có tiền, không còn tiền, (cn) mậu tại, mông tại. "*Nhè tuần này mậu lúi mà mày rủ tao đi chơi thì đi sao được.*", 2. (nb) hết phương cách, hết cách thức để giải quyết. "*Chuyện này coi như mậu lúi rồi em ơi. Chỉ còn nước chờ năm sau thôi.*".

Mậu tại /mɤw:^{6} ta:j^6/, [mɤw:^{6} ta:j^6] [01] (vt) hết tiền, không có tiền, không còn tiền, (cn) mậu lúi, mông tại. "*Mày còn tiền hôn trả nghen, bữa nay tao mậu tại rồi.*".

Mậu thầu /mɤw:^{6} t^{h}ɤw:^{2}/, [mɤw:^{6} t^{h}ɤw:^{2}] [01] (vt) (bài xập xám có 3 chi), chi đầu sắp xếp không có điểm, phần đầu coi như bỏ, phần đầu không có gì (nên không thắng được ai), chỉ còn trông chờ vào hai chi sau. "*Sảnh, sảnh, mậu thầu, thì tháo cái ô mê ga.*".

Mầy /mɤj:^{2}/, [mɤj:^{2}] (đt) (bâ) mày, từ chỉ ngôi II, dùng không được trang trọng, lịch sự, có thể có tính chất thân mật, gần gũi trong giới bạn bè. "*Dạo này mầy đỡ hôn? - Tao cũng tàm tạm.*", "*Không được gọi nhau mầy tao mày tớ nữa nghen hôn.*".

Mậy /mɤj:^{6}/, [mɤj:^{6}] (đt) (bâ) mầy, từ chỉ ngôi II, đối tượng đang

tham gia giao tiếp và thường được dùng ở cuối câu, cách gọi thường là của người lớn, người trên dành cho người nhỏ, có thể có sắc thái xem thường. "*Úy chà! Bữa nay có thằng phó xã nữa chớ. Thằng siêng quá, mày ở trên Đồng Cô hay giỗ hồi nào mà xuống đây mậy!* (PV)".

Me /mɛ:[1]/, [mɛ:[1]] (dt) (tm) "main" (P) bị chạm tay trong môn chơi bóng đá. "*Me! Me! - Không có me gì hết, bỏ me ăn xoài, đá luôn. - Bọn bây chơi ăn gian, tụi tao không có chơi nữa đâu.*".

Me keo /mɛ:[1] kɛ:w[1]/, [mɛ:[1] kɛ:w[1]] [01] (dt) loại cây thân gỗ, có gai, lá tròn nhỏ, thường được trồng làm hàng rào, lâu dài, cây có thể phát triển cao và lớn, quả cong tròn, có nhiều ngấn, mỗi ngấn có chứa một phần thịt có thể ăn được bọc lấy hạt, quả chín có màu đỏ, (cn) me nước. *"Ba cái me keo này ăn hôi miệng thấy bà, vậy mà con nít chúng cũng khoái bẻ ăn.*".

Me nước /mɛ:[1] nɯɤk[5]/, [mɛ:[1] nɯ:k[5]] [01] (dt) (cn) me keo, gọi là me nước vì cây phát triển rất mạnh ở đất gần mương rạch. "*Để thêm bóng mát, trồng thêm so đũa, cây gòn, me nước, dừa.* (SN)".

Me tây /mɛ:[1] tɤj:[1]/, [mɛ:[1] tɤj:[1]] [01] (dt) cây thân gỗ, lá tròn nhỏ, được trồng lấy bóng mát, thường được trồng ở các sân trường, hoa cánh nhỏ có màu hồng nhạt, quả tròn bằng ngón tay, dài và cong, quả chín màu đen, có mật ngọt, chứa nhiều hạt nhỏ, quả và hạt có thể ăn được, nhưng không ngon, mật lại có vị đắng, (cn) cây còng. "*Giờ ra chơi, bọn học trò chúng tôi thường tụ tập chơi đùa dưới bóng mát của những cây me tây được trồng rải rác trong sân trường tự thuở nào, có lẽ là từ lâu lắm.*".

Mè /mɛ:[2]/, [mɛ:[2]] (dt) vừng, cây nhỏ, hoa màu trắng, quả có khía, có chứa nhiều hạt nhỏ, hạt có nhiều dầu, dùng làm thức ăn rất tốt. "*Con cu ăn đậu ăn mè, Bồ chao ăn lúa, chích choè ăn sâu.* (cd)".

Mè láo /mɛ:[2] la:w[5]/, [mɛ:[2] la:w[5]] [01] (dt) bánh xốp hình trụ, hai đầu tròn, bằng nắm tay, bên ngoài có áo một lớp mè dày đặc, (cn) mè lấu. "*Vùng ngã ba Kế Sách, Sóc Trăng nổi tiếng có bánh bía, mè láo, lạp xưởng.*".

Mè lấu /mɛ:[2] lɤw:[5]/, [mɛ:[2] lɤw:[5]] [01] (dt) (cn) mè láo. "*Anh có đi Sóc Trăng nhớ ghé mua mè lấu về cho bà con nghen anh.*".

Mè thứng /mɛ:[2] t[h]ɯŋ:[3]/, [mɛ:[2] t[h]ɯŋ:[3]] [01] (dt) kẹo dẻo, làm bằng đường mạch nha, có thể có đậu phộng và có áo một lớp mè ở bên ngoài. "*Ba cái mè thứng chỉ có ở Huế là nổi tiếng, chớ có ở đâu nữa.*".

Mè vinh /mɛ:[2] viŋ:[1]/, [mɛ:[2] jiŋ:[1]] [01] (dt) loại cá có thân mình dẹp, vẩy có ánh bạc, kì vây có màu hơi

xám đen, phóng nhảy tốt trong nước. "*Những con cá mè vinh từ trong bay vút ra như những con chim cắt, có con vướng vào mành lưới chắn nằm giãy tê tê.* (ADg)".

Mè xửng /mɛ:² sɯŋ:³/, [mɛ:² sɯŋ:³] [01] (dt) (cn) mè thửng. "*Lần nào đi Huế, ảnh cũng mua mè xửng về làm quà cho người quen.*".

Mẻ$_1$ /mɛ:³/, [mɛ:³] (đt) (con) mẹ ấy, mẹ ấy, từ chỉ phụ nữ, ngôi III, có hàm ý xem thường. "*Mày đứng lại coi, coi con mẻ dám làm gì mầy hôn nào.*", "*Mẻ nói dóc đó, chớ đời nào mẻ có mà mẻ chịu trả cho chị.*".

Mẻ$_2$ /mɛ:³/, [mɛ:³] (dt) (bâ) mảnh nồi đất vỡ dùng để un khói đuổi muỗi. "*Và ông bưng cái mẻ hun đặt xuống trước mũi xuồng, ngước mắt lên trông ánh chiều sắp lụn.* (DG)".

Mẻ$_3$ /mɛ:³/, [mɛ:³] (vt) thiếu, hụt, mất đi một số lượng nhỏ. "*Tao mua cái đó hai trăm ngàn không mẻ một cắc, hông tin mày hỏi nó thử coi.*".

Mẻ$_4$ /mɛ:³/, [mɛ:³] (ct) (bâ) mẹ, từ biểu thị cảm xúc có tính chất bực bội, dễ được liên tưởng như một tiếng chửi. "*Mẽ! Tại sao không có người ra mời?* (PV)".

Mẻ ơ /mɛ:³ ɤ:¹/, [mɛ:³ ɤ^{ɯ1}] [01] (dt) mảnh vỡ của nồi đất. "*Hò thời hò truyện hò thơ, Ai mà hò bậy mẻ ơ lên đầu.* (cd)".

Mẻ un /mɛ:³ u:n¹/, [mɛ:³ ʊ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) mảnh nồi đất vỡ dùng để hun khói đuổi muỗi. "*Nói rồi, cậu đi gom mớ vỏ dừa khô vô nhen mẻ un.* (NNT)".

Mẻ xương /mɛ:³ sɯɤŋ¹/, [mɛ:³ sɯ:ŋ¹] [01] (vt) (nb) dữ dội, có tính chất nghiêm trọng, vượt quá mức bình thường. "*Ông hăm mày mẻ xương đó, mày liệu hồn mà về nhà, trốn đi cho ổng nguôi giận hả.*".

Mé$_1$ /mɛ:⁵/, [mɛ:⁵] (dt) 1. phía, bên, một trong hai nơi đối với nhau. "*Ở mé bên này muốn sang mé bên kia thì phải chống xuồng, hoặc lội sông thôi, chớ chưa có cầu.*", 2. mí, bìa, đường biên ngoài, phạm vi ngoài cùng hai bên của một còn đường, dòng sông. "*Con đi học, nhớ chạy xe cặp sát mé lộ nghen con.*", "*Để em chơi gần mé mương coi chừng té đó nghen hôn.*".

Mé$_2$ /mɛ:⁵/, [mɛ:⁵] (pt) 1. không thẳng, không trực tiếp vào vấn đề, mà chỉ đề cập tới những cái kế cận. "*Dân có ăn học người ta chỉ nói mé vậy là cũng đủ hiểu rồi, chẳng lẽ đợi người ta nói trắng ra nữa thì còn gì mặt mũi.*", 2. gần trúng, gần đúng nhưng chưa chính xác hoàn toàn. "*Đoán mé như vậy là được rồi, cần gì phải chính xác một trăm phần trăm.*".

Mé$_3$ /mɛː^5/, [mɛː^5] (vt) chặt, tỉa, bớt nhánh, tàng cây cho gọn. "*Ba cái cây để um tùm thấy mà ghê, tháng mưa cây cối dễ ngã lắm, cần phải mé lại cho gọn.*".

Mé mé /mɛː^5 mɛː^5/, [mɛː^5 mɛː^5] [01] (vt) 1. gần đúng nhưng chưa đúng chính xác tuyệt đối. "*Dự đoán mé mé như thế cũng là hay lắm rồi. Có ai đoán được chính xác tuyệt đối đâu.*", 2. nói vào những chuyện gần, xung quanh của một vấn đề trung tâm nào đó mà vì mục đích tế nhị, không hoặc khó nói thẳng ra. "*Anh nói mé mé vậy chớ cũng có ý nghĩa nhắc nhở, răn đe họ rồi.*".

Mẹ /mɛː^6/, [mɛː^6] (ct) từ chêm xen có ngữ điệu, thể hiện sự bực tức, đôi khi được hiểu như một từ chửi tục, không tốt, không nên dùng, tuy có phần nhẹ hơn "mẹ đ.". "*Mẹ, thằng này lợi hại thật!... Được rồi, tao sẽ giết mày như giết một con chó.* (AĐ)".

Mẹ đụ /mɛː^6 duː^6/, [mɛː^6 dʊ^{w6}] [01] (tiếng chửi rất tục) cách nói diễn tả sự bực bội, từ ngữ của người thiếu văn hóa, không nên dùng. "*Có gì thì nói năng đàng hoàng với nhau. Chuyện gì mà phải chửi thề "mẹ đ." dữ vậy cha nội.*".

Mẹ quá con côi /mɛː^6 kwaː^5 kɔːn^1 koːj^1/, [mɛː^6 waː^5 kɔːŋ^1 koːj^1] [0101] (qn) mẹ goá con côi, cảnh goá chồng phải nuôi con còn nhỏ. "*Tội nghiệp hai mẹ con chị ấy, mẹ quá con côi kể cũng khổ.*".

Mẹ rượt /mɛː^6 ʐɯɤt^6/, [mɛː^6 ʐɯːk^6] [11] (ct) 1. mẹ kiếp, chó chết, tiếng chửi khi gặp chuyện không may, không vừa ý. "*Mẹ rượt! Bạn bè mà nó chơi xỏ nhau như vậy hỏi có tức hôn chớ.*", 2. (vt) xấu, tồi tàn, tồi tệ, không có giá trị. "*Ba cái đồ mẹ rượt đó mà ông mua làm chi cho tốn tiền, có được cái gì đâu.*".

Méc /mɛ^{ə}kː^5/, [mɛːkː^5] (vt) mách, nói cho người trên biết lỗi của người dưới. "*Ông quay lại mẹ tôi như để méc: - Thím coi, đêm ngày nó cứ lo đờn địch ca xang. Thím la rầy nó chớ!.* (PV)".

Méc thót /mɛ^{ə}kː^5 tʰɔːtː^5/, [mɛːkː^5 tʰɔːkː^5] [01] (vt) nói cho người này biết chuyện riêng của người khác một cách không cần thiết, không nên, với mục đích là để lấy lòng người nghe. "*Tao ghét mấy thằng méc thót lắm. Mày có ngon thì nói ngay mặt nó đi.*".

Mẹc xi /mɛ^{ə}kː^6 siː^1/, [mɛːkː^6 siː^{j1}] [01] (vt) (tm) "merci" (P) cám ơn, từ dùng để biểu thị sự biết ơn với ai, về một điều gì đó, (cn) mẹc xì. "*Thôi, mẹc xi anh nhiều lắm đó nghen.*".

Mẹc xi bố cu /mɛ^{ə}kː^6 siː^1 boː^5 kuː^1/, [mɛːkː^6 siː^{j1} bo^{w5} kʊ^{w1}] [0101] (vn) (tm) "merci beaucoup" (P) cám ơn rất nhiều, cách nói dễ

tạo liên tưởng không hay, cần tránh. "*Nói mẹc xi bố cu làm người nghe dễ nghĩ bậy lắm đó nghen.*".

Mèn đét /mɛːn^{2} dɛːt^{5}/, [mɛːŋ^{2} dɛːk^{5}] [01] (ct) giời, ối giời, từ biểu thị sự ngạc nhiên, thể hiện ý vui mừng, (cn) chèn đét, trèn đét. "*Mèn đét! Đi đâu lâu quá mà bây giờ mới về vậy chị Tư.*".

Mèn đét ơi /mɛːn^{2} dɛːt^{5} ɤːj^{1}/, [mɛːŋ^{2} dɛːk^{5} ɤːj^{1}] [001], [011] (qn) (cn) mèn đét, mèn ơi, nhưng có ý nhấn mạnh sự ngạc nhiên là lớn. "*Mèn đét ơi, hai cha con ảnh sau mười mấy năm xa cách, bây giờ tôi nhìn muốn không ra.*".

Mèn đét quỷ thần (ơi) /mɛːn^{2} dɛːt^{5} kwiː^{3} tʰɤnː^{2} ɤːj^{1}/, [mɛːŋ^{2} dɛːk^{5} wi^{j3} tʰɤŋː^{2} ɤːj^{1}] [00111] (qn) (cn) mèn đét ơi, nhưng có ý nhấn mạnh hơn nữa vào sự ngạc nhiên hết sức lớn. "*Mèn đét quỷ thần ơi, tôi mà có ăn nói vậy cho tôi chết liền bây giờ đi tôi cũng chịu nữa.*".

Mèn đét quỷ thần thiên địa ơi /mɛːn^{2} dɛːt^{5} kwiː^{3} tʰɤnː^{2} tʰiən^{1} diɤ^{6} ɤːj^{1}/, [mɛːŋ^{2} dɛːk^{5} wi^{j3} tʰɤŋː^{2} tʰiːŋ^{1} diɤ^{6} ɤːj^{1}] [0011001] (qn) (cn) mèn đét quỷ thần ơi, nhưng cách nói thường được dùng khởi đầu cho một lời thề. "*Mèn đét quỷ thần thiên địa ơi, tôi mà có nói gian cho tôi bị xe cán đi.*".

Mèn ơi /mɛːn^{2} ɤːj^{1}/, [mɛːŋ^{2} ɤːj^{1}] [01] (ct) giời, ối giời, chèn ơi, trèn ơi, từ biểu thị sự ngạc nhiên, (cn) mèn đét, nhưng tính biểu cảm không thể hiện rõ. "*Mèn ơi, lâu ngày gặp lại thấy ảnh phát tướng ghê đi bà ơi. Ngày trước trông ảnh ốm nhom hà.*".

Meo$_{1}$ /mɛːw^{1}/, [mɛːw^{1}] (dt) 1. rêu, nhóm thực vật bậc cao, thường mọc ở chỗ ẩm ướt. "*Nhà này xưa dữ lắm rồi, nên tường nhà mới đầy meo như thế.*", 2. men, chất có tác dụng gây nên quá trình lên men. "*Ba cái meo rượu này nấu không được ngon như ba cái meo rượu lấy kì rồi.*", 3. mốc, tên gọi chung một số loài nấm nhỏ thường phát triển trên các chất hữu cơ ẩm ướt, những thức ăn để lâu ngày. "*Ba cái thức ăn lên meo rồi, còn ăn được gì nữa mà ăn. Bỏ đi, đừng có tiếc.*".

Meo$_{2}$ /mɛːw^{1}/, [mɛːw^{1}] (vt) 1. sát cạnh ngoài, gần với vị trí có thể rơi ra. "*Đứng meo thành giường coi chừng té đó nghen con.*", 2. ở tình huống bấp bênh, không chắc chắn. "*Nhiều người quá, nên việc nộp đơn tôi thấy cũng meo lắm, không chắc gì được đâu chị ơi.*".

Mèo /mɛːw^{2}/, [mɛːw^{2}] (dt) tình nhân gái, từ dùng có ý nói đùa hoặc không trân trọng. "*Tướng ổng coi lùi xùi vậy chớ mà đắt mèo lắm đó.*".

Mèo chuột /mɛːw^{2} cuɤt^{6}/, [mɛːw^{2} cuːk^{6}] [11] (dt) chim chuột, quan hệ trai gái không trong sáng. "*Từ ngày có tiền, ảnh sanh*

tật mèo chuột, chớ trước đây đâu có.".

Mèo mõ /mɛ:w^{2} mɤ:^{4}/, [mɛ:w^{2} mɤ^{ɯ3}] [11] (dt) (cn) mèo chuột. "*Những tay chủ cả có tiền, ngày ngày tiệc tùng say sưa, rồi thì cũng có lúc nảy sinh tật mèo mỡ thôi.*".

Mẻo /mɛ:w^{3}/, [mɛ:w^{3}] (vt) tẻo, tí, xíu, phần rất nhỏ. "*Từ ngày má em bệnh, mỗi bữa, má em ăn chỉ được có chút mẻo, chớ đâu có được nhiều như mọi lần.*".

Méo xẹo /mɛ:w^{5} sɛ:w^{6}/, [mɛ:w^{5} sɛ:w^{6}] [01] (vt) méo xệch, méo lệch hẳn đi về một bên. "*Sao hổng lấy thước mà gạch để gạch méo xẹo vậy, thầy cô trừ điểm cho mà coi.*".

Mẹo /mɛ:w^{6}/, [mɛ:w^{6}] (dt) mão, tên gọi một trong mười hai con giáp, đó là con mèo. "*Tôi tuổi mẹo, anh tuổi sửu. Như vậy là tôi nhỏ hơn anh hai tuổi.*".

Mẹo dậu /mɛ:w^{6} zɤw:^{6}/, [mɛ:w^{6} jɤw:^{6}] [11] (dt) 1. tình tiết, đầu đuôi sự việc, câu chuyện, (cn) ất giáp. "*Chuyện của hai người, tôi nào có biết mẹo dậu chi đâu mà anh hỏi ý tôi.*", 2. kết quả, tích sự, cái đạt được, thu được trong một công việc. "*Đổ công làm cho đã mà chẳng được mẹo dậu gì, chán thiệt.*".

Mép$_{1}$ /mɛ:p^{5}/, [mɛ:p^{5}] (dt) bìa, cạnh, lưỡi, phần ngoài cùng của một bề mặt vật thể. "*Con dao này, con chặt cái gì mà mép nó bị răng cưa hết trơn rồi, còn xài được gì nữa chớ.*".

Mép$_{2}$ /mɛ:p^{5}/, [mɛ:p^{5}] (vt) nép, cặp vào, ép sát vào một cái gì đó. "*Bộ sợ ma hay sao mà đứng mép vô người ta dữ vậy chớ.*".

Mẹp$_{1}$ /mɛ:p^{6}/, [mɛ:p^{6}] (dt) (bâ) mép, bìa, cạnh, phần ngoài cùng của một bề mặt vật thể. "*Nằm kế mẹp giường coi chừng té đó nghen con.*".

Mẹp$_{2}$ /mɛ:p^{6}/, [mɛ:p^{6}] (vt) 1. nằm ra, ngã lăn ra, không còn ngồi dậy được nữa. "*Uống có vài li là ổng đã mẹp rồi mà cũng rủ nhậu.*", 2. bẹp, làm cho vật có hình khối trở thành tấm phẳng. "*Cái thân mày nằm lên làm mẹp cái nón nỉ rồi còn gì.*".

Mét /mɛ:t^{5}/, [mɛ:k^{5}] (dt) (id) (tm) "maître" (P), thầy giáo, người nam làm nghề dạy học, cách gọi hiện nay không còn được dùng nữa. "*Hai hôm sau, mét Văn Quang đoán số mình không sống nổi nữa, nên đã trút linh hồn tại xứ Năm Căn: cái xứ mà mét đã phụ vào một chút công làm trôi mất tiếng quê mùa.* (PV)".

Mét ca rê /mɛ:t^{5} ka:^{1} ʐe:^{1}/, [mɛ:k^{5} ka:^{1} ʐe^{j1}] [001], [101] (dn) ("ca rê" (tm) "carré") (P), mét vuông, đơn vị đo diện tích, bằng diện tích của một hình vuông có cạnh là 1 mét. "*Cái nền nhà này đo ra cũng vài chục mét ca rê chớ ít đâu.*".

Mét chằn /mɛ:t^{5} can:^{2}/, [mɛ:k^{5} caŋ:^{2}] [01] (vt) mét xanh như con bà chằn, tái xanh vì bệnh. "*Mấy người bị bệnh sốt rét, cái da mét chằn như vậy đó chị ơi.*".

Mét chằn mét chẹt /mɛ:t^{5} can:^{2} mɛ:t^{5} cɛ:t^{6}/, [mɛ:k^{5} caŋ:^{2} mɛ:k^{5} cɛ:k^{6}] [0101] (qn) mét xanh, tái xanh, có ý nhấn mạnh tính chất xanh vì bệnh. "*Bịnh bao lâu mà da mét chằn mét chẹt vậy em?*".

Mét chẹt /mɛ:t^{5} cɛ:t^{6}/, [mɛ:k^{5} cɛ:k^{6}] [01] (vt) mét xanh, tái xanh, (cn) mét chằn. "*Cái da mét chẹt, chắc là mất máu dữ lắm.*".

Mét kíp /mɛ:t^{5} ki:p^{5}/, [mɛ:k^{5} ki:p^{5}] [01] (dn) ("kíp" (tm) "cube") (P), mét khối, đơn vị đo thể tích, bằng thể tích của một khối lập phương có cạnh là 1 mét. "*Cái bồn chứa này cũng được mấy mét kíp nước, chớ có ít đâu mà anh sợ trong nhà dùng thiếu.*".

Mét ửng /mɛ:t^{5} ɯɤŋ^{3}/, [mɛ:k^{5} ɯ:ŋ^{3}] [01] (vt) mét xanh, tái xanh, có màu xanh tựa lá cây non trên da của những người bệnh lâu ngày, (cn) mét chằn, mét chẹt. "*Mặt mũi thì xanh xao mét ửng, mình thì ốm o gầy mòn.* (NTQ)".

Mẹt ơi /mɛ:t^{6} ɤ:j^{1}/, [mɛ:k^{6} ɤ:j^{1}] [01] (ct) từ biểu thị trạng thái ngạc nhiên, có phần bực dọc, (cn) mèn ơi. *"Mẹt ơi! Kêu nó nãy giờ mà nó vẫn không chịu lên tiếng "ơi, hỡi" gì hết trơn, hết trọi. Nghĩ có tức hôn chớ.*".

Mê hồn trận /me:^{1} ho:n^{2} ʈɤn:^{6}/, [me^{j1} ho:ŋ^{2} ʈɤŋ:^{6}] [011] (dn) địa điểm, vị trí, vụ việc có tính chất rối rắm mà không tìm được lối ra, hướng giải quyết. "*Nó đưa mày tới chỗ đó là đưa vô mê hồn trận rồi, đời nào mà thoát ra cho được.*".

Mê li rùng rợn /me:^{1} li:^{1} ʐʊ^{w}ŋ^{m2} ʐɤ:n^{6}/, [me^{j1} li^{j1} ʐʊ^{w}ŋ^{m2} ʐɤ:ŋ^{6}] [0101] (qn) có tác dụng kích thích cao độ, không thể rời ra được. "*Bộ phim hấp dẫn, mê li rùng rợn nên không thể bỏ xem một buổi nào được.*".

Mê li tàng tịch /me:^{1} li:^{1} ta:ŋ^{2} tɨc:^{6}/, [me^{j1} li^{j1} ta:ŋ^{2} tit:^{6}] [0101] (qn) (cn) mê li rùng rợn. "*Gặp cái tuồng cải lương mê li tàng tịch nên dễ gì mà nó chịu về sớm, chị ơi.*".

Mê lộ /me:^{1} lo:^{6}/, [me^{j1} lo^{w6}] [01] (dt) hệ thống đường ngang lối dọc chằng chịt không biết đâu mà lần tìm. "*Đường phố Sài Gòn chẳng khác nào một mê lộ, không có địa chỉ rõ ràng làm sao mà tìm cho được.*".

Mê lờ /me:^{1} lɤ:^{2}/, [me^{j1} lɤ^{ɯ2}] [01] (vn) (ý tục) chỉ những người đàn ông, con trai có máu hám gái, mê gái. "*Gặp cái thằng mê lờ đó, con gái ăn bao nhiêu nó cũng không tiếc, chớ bọn mình ăn của nó một chút là nó kể suốt năm luôn.*".

Mê man tàng tịch /me:[1] ma:n[1] ta:ŋ[2] tic:[6]/, [me[j1] ma:ŋ[1] ta:ŋ[2] tit:[6]] [0101] (qn) ở trạng thái mê kéo dài, bất tỉnh lâu, do bệnh hoặc bị thương. "*Ông mê man tàng tịch mấy bữa nay, chắc là không qua nổi rồi.*".

Mê mê /me:[1] me:[1]/, [me[j1] me[j1]] [11] (vt) 1. bề bề, bề bộn, đồ đạc vương vãi, tứ tung, không gọn gàng, thứ tự, ngăn nắp. "*Nhà cửa để mê mê như thế này mà hổng chịu dọn dẹp gì hết vậy.*", 2. nhiều, ê hề, thừa mứa đâu đâu cũng có. "*Tết năm nay, đi đâu cũng gặp ba cái dưa hấu họ bày bán mê mê hai bên đường, thấy mà khiếp.*".

Mê mê như dê nằm miễu /me:[1] me:[1] ɲɯ:[1] ze:[1] nam:[2] miəw[4]/, [me[j1] me[j1] ɲɯ:[1] je[j1] nam:[2] mi:w[3]] [110101] (qn) hết sức bề bộn, bầy hầy, bừa bãi đến độ nhìn thấy phát mệt. "*Nhà cửa mê mê như dê nằm miễu cái kiểu này, ai ở không đâu mà dọn dẹp cho nổi.*".

Mê mết /me:[1] me:t[5]/, [me[j1] mə:t[5]] [01] (vt) mê mệt, 1. thiếp đi với vẻ mệt mỏi. "*Nó chơi cả ngày không ngủ trưa, hỏi tối sao không mê mết cho được.*", 2. say mê đến độ không giữ được trạng thái tình cảm, tinh thần thăng bằng. "*Nó mê mết con nhỏ đó rồi nên còn thiết gì chuyện làm ăn nữa đâu.*".

Mê mồi /me:[1] mo:j[2]/, [me[j1] mo:j[2]] [01] (vt) (nb) nói về một người con trai si tình, đeo đuổi theo một người con gái mà quên hết mọi việc. "*Cái thằng mê mồi đó, dạo này bị con Út nhà ông Hai nó xỏ mũi rồi, còn biết gì nữa đâu.*".

Mê trết /me:[1] ʈe:t[5]/, [me[j1] ʈə:t[5]] [01] (vt) mê tít thò lò, thích đến mức không còn biết gì khác nữa. "*Cái thằng Bảy nó mê trết con Sáu rồi, mà còn bày đặt làm bộ làm tịch nữa chớ.*".

Mề đai /me:[2] da:j[1]/, [me[j2] da:j[1]] [01] (dt) nốt phù nhẹ nổi thành dề trên da, do bị dị ứng bởi một tác nhân nào đó. "*Mày ăn trúng cái gì mà mình mẩy toàn mề đai vậy?*".

Mề đay điều /me:[2] daj:[1] diəw[2]/, [me[j2] da:j[1]di:w[2]] [011] (dn) (tm) "médaille" (P) Ngũ đẳng bội tinh của nhà nước Pháp trao tặng những người Việt Nam có công thời Pháp chiếm đóng, cách nói có tính chất dân dã. "*Người được ân thưởng mề đay điều đeo trên ngực. Và khi chết cũng được lính lê dương đưa tiễn tận nghĩa trang, đúng theo người mình nói "nghĩa tử là nghĩa tận".* (NH)".

Mếch mác /mə:c[5] ma:k[5]/, [mə:t[5] ma:k[5]] [01] (vt) mếch lòng, có điều không vừa lòng, không vui, vì không vừa ý, hay bị chạm tự ái. "*Bỏ qua đi. Nói đi nói lại rồi thì thế nào chòm xóm cũng mếch mác thôi.*".

Mềm èo /me:m^{2} ɛ:w^{2}/, [mi:m^{2} ɛ:w^{2}] [01] (vt) mềm ỉu, mềm đến độ không còn giữ được hình dạng ban đầu nữa. "*Trái banh mềm èo rồi. Đá gì được nữa mà đá. Đi bơm đi.*".

Mềm ẻo /me:m^{2} ɛ:w^{3}/, [mi:m^{2} ɛ:w^{3}] [01] (vt) (cn) mềm èo, mềm đến độ có thể biến dạng khi phải chịu lực. "*Cái cây mềm ẻo coi vậy chớ mà dẻo lắm đó.*".

Mềm lũn /me:m^{2} lu:n^{4}/, [mi:m^{2} lʊ^{w}ŋ^{m3}] [01] (vt) (bâ) mềm nhũn, mềm đến mức như nhũn ra, có thể ấn lún xuống. "*Cái nệm mềm lũn nằm đau lưng thấy bà, tôi không thích chút nào.*".

Mềm lụn /me:m^{2} lu:n^{6}/, [mi:m^{2} lʊ^{w}ŋ^{m6}] [01] (vt) mềm nhũn, mềm lũn, mềm đến mức vật như bẹp xuống, lụn đi. "*Mấy cái ghế bành này nhờ có lò xo mềm lụn, nên ngồi lên là nó bẹp xuống cả tấc, êm ghê.*".

Mềm mủm /me:m^{2} mu:m^{3}/, [mi:m^{2} mɯm:^{3}] [01] (vt) rất mềm, mềm đến mức có thể tan biến ra một cách dễ dàng mà không cần phải dùng nhiều lực, (cn) mềm mún, mềm mụm. "*Ba cái xương hầm mềm mủm trẻ em cũng có thể nhai ngon lành, không lo ngại gì lắm đâu.*".

Mềm múm /me:m^{2} mu:m^{5}/, [mi:m^{2} mɯm:^{5}] [01] (vt) rất mềm, mềm đến mức có thể tan biến ra, (cn) mềm mủm, mềm mụm. "*Ba cái thịt mềm múm như thế này, ăn có ngon lành gì nữa đâu.*".

Mềm mụm /me:m^{2} mu:m^{6}/, [mi:m^{2} mɯm:^{6}] [01] (vt) rất mềm, mềm đến mức có thể nát vụn ra, (cn) mềm mủm, mềm múm. "*Hầm ba cái xương mềm mụm vậy mà còn chê cái gì nữa.*", "*Ba cái bánh này nó mềm mụm dễ bể lắm đó, bưng cho khéo à nghen.*".

Mềm múp /me:m^{2} mu:p^{5}/, [mi:m^{2} mɯp:^{5}] [01] (vt) rất mềm, mềm vì còn non, (cn) mềm mụp. "*Tay chân em bé mềm múp, con chơi mạnh coi chừng lọi tay, lọi chân em đó nghen.*".

Mềm mụp /me:m^{2} mu:p^{6}/, [mi:m^{2} mɯp:^{6}] [01] (vt) rất mềm, mềm vì còn non chưa phát triển cứng, (cn) mềm múp. "*Ba con cua biển lột mềm mụp lăn bột chiên ăn ngon thiệt.*".

Mềm rục /me:m^{2} ʐʊ^{w}k^{p6}/, [mi:m^{2} ʐʊ^{w}k^{p6}] [01] (vt) chín mềm đến độ muốn nát và rã ra. "*Ba cái thịt mỡ kho đi kho lại mềm rục như vậy, ăn mới thấy ngon.*".

Mềm rủm /me:m^{2} ʐu:m^{3}/, [mi:m^{2} ʐɯm:^{3}] [01] (vt) mềm và giòn đến mức chạm nhẹ cũng có thể vỡ nát, (cn) mềm rúm, mềm rụm. "*Ba cái bánh tráng mềm rủm mà để đồ nặng lên trên, coi chừng bể nát hết còn gì ăn.*".

Mềm rúm /me:m^{2} ʐu:m^{5}/, [mi:m^{2} ʐɯm:^{5}] [01] (vt) (cn) mềm rủm, mềm rụm. "*Ba cái bánh mới nướng mềm rúm ăn nó mới ngon, để nguội nó dai ăn có ngon lành gì đâu.*".

Mềm rụm /me:m^{2} ʐu:m^{6}/, [mi:m^{2} ʐɯm:^{6}] [01] (vt) mềm và giòn đến mức đụng nhẹ cũng có thể tan ra, nát rụm, (cn) mềm rủm, mềm rúm. "*Ba cái bánh phồng tôm mới chiên mềm rụm ăn ngon thiệt.*".

Mềm rũn /me:m^{2} ʐu:n^{4}/, [mi:m^{2} ʐu^{w}ŋ^{m3}] [01] (vt) mềm nhũn, mềm đến mức như tan ra, nhũn ra. "*Ba cái trái cây chín quá mềm rũn ra, ăn có ngon lành gì nữa đâu.*".

Mềm xàu /me:m^{2} saw:^{2}/, [mi:m^{2} sa:w^{2}] [01] (vt) mềm ỉu, mềm do bị mất nước, hoặc bị nóng làm héo lại. "*Cải phơi cho nó mềm xàu rồi mới đem làm dưa được.*".

Mềm xèo /me:m^{2} sɛ:w^{2}/, [mi:m^{2} sɛ:w^{2}] [01] (vt) mềm do bị hơi nước thấm vào không còn tính chất giòn nữa. "*Mấy cái bánh để ngoài hơi gió vô mềm xèo, ăn có ngon lành gì nữa đâu, sao không bỏ vô bọc cột lại cho kín.*".

Mềm xủm /me:m^{2} su:m^{3}/, [mi:m^{2} sɯm:^{3}] [01] (vt) rất mềm, mềm đến mức không còn một chút cứng, dai nào. "*Cá mềm xủm như vậy là cá ươn rồi đó, đừng có mua*".

Mềm xụm /me:m^{2} su:m^{6}/, [mi:m^{2} sɯm:^{6}] [01] (vt) rất mềm, mềm và có phần hơi giòn, dễ vỡ vụn. "*Bánh mì mới ra lò mềm xụm, ăn đã thiệt. Để lâu nó dai và cứng lại ăn chẳng ngon lành gì.*".

Mên /me:n^{1}/, [mə:n^{1}] (dt) (bâ) Miên, người Khơ me, cách gọi trước đây, có thể có ý coi thường. "*Năm Mùi tháng bảy mùng ba, Con Mên dậy sóc kéo ra cáp duồng!* (cd)".

Mền /me:n^{2}/, [mə:n^{2}] (dt) chăn, đồ dùng bằng vải, len... để đắp cho ấm. "*Ân cha nghĩa mẹ chưa đền, Bậu mong ôm gối, cuốn mền theo ai.* (cd)".

Mền hai da /me:n^{2} ha:j^{1} za:^{1}/, [mə:n^{2} ha:j^{1} ja:^{1}] [101] (dn) chăn có hai lớp thường làm bằng dạ, có tác dụng ngăn lạnh và giữ ấm, (cn) mền nỉ. "*Trời này phải đắp mền hai da mới chịu nổi, chớ mền thường thấm tháp vô đâu.*".

Mền nỉ /me:n^{2} ni:^{3}/, [mə:n^{2} ni^{j3}] [01] (dt) chăn bằng len dầy để đắp những khi lạnh nhiều, (cn) mền hai da. "*Trời lạnh tháng này phải đắp mền nỉ mới chịu nổi, chớ đắp ba cái mền này ăn thua gì.*".

Mễn /me:n^{4}/, [mə:n^{3}] (dt) con hoẵng, con mang, thú rừng, thuộc nhóm nhai lại, gần nhóm với nai, lông màu vàng sậm như lông bò.

"Mấy con nai, mễn dạo này làm gì còn để mà bán, bọn săn trộm chúng bắt hết rồi còn đâu.".

Mết$_1$ /me:t^5/, [mə:t^5] (vt) 1. mặc vào, khoác vào, từ dùng có ý nói mặc miết một bộ, (cn) bận. *"Có bộ đồ mới nó cứ mết vô đi chơi tối ngày quên cả ăn.",* 2. (bâ) bết, tấp vào, ghé vào. *"Thấy chỗ nào có ăn là nó mết vào ngay thôi, khỏi cần mời.".*

Mết$_2$ /me:t^5/, [mə:t^5] (vt) mê tít, say đắm, đam mê tới mức không rứt ra được. *"Cái thằng này nó mết con nhỏ ở đầu vàm, riết rồi đi không biết đường về.".*

Mết$_3$ /me:t^5/, [mə:t^5] (dt) (bâ) mét, đơn vị cơ bản dùng để đo chiều dài. *"Tại thấy vậy, chớ nó cao có một mết năm, mết sáu gì đó hà, hổng cao lắm đâu.".*

Mết mát /me:t^5 ma:t^5/, [mə:t^5 ma:k^5] [01] (vt) (bâ) bết bát, tồi tệ, không khá, không ra gì, không tiến bộ, tiến triển. *"Mấy năm nay làm ăn mết mát lắm anh ơi, nhà chỉ đủ ăn là may lắm rồi.", "Năm nay thằng con tôi nó học hành mết mát quá, không được như mấy năm trước, tôi buồn thiệt.".*

Mết mết /me:t^5 me:t^5/, [mə:t^5 mə:t^5] [01] (vt) (bâ) bết bết, tấp tấp, lần mò ghé vào, lân la tới lui một chỗ nào đó. *"Thằng này có máu dê hổng bỏ, hễ thấy chỗ nào có gái là nó mết mết lại liền hà.".*

Mệt cầm canh /me:t^6 kɤm:^{2} kəɲ:^{1}/, [mə:t^6 kɑm:^{2} kən:^{1}] [101] (qn) 1. mệt liên tục không có lúc nào khỏe. *"Mấy ngày nay ổng mệt cầm canh, có lúc nào khỏe được đâu.",* 2. ở trạng thái lo lắng kéo dài, không được thảnh thơi. *"Đụng vô ba chuyện kiện tụng là mệt cầm canh rồi.".*

Mệt nghỉ /me:t^6 ŋi:^{3}/, [mə:t^6 ŋi^{j3}] [01] (pt) (nb) nhiều quá mức đến độ khó có thể thực hiện xong, không thể làm dứt được. *"Hai ngàn đồng là mua được một kí, ăn mệt nghỉ.", "Bài vở thi học kì, bọn tao phải học mệt nghỉ, còn lâu mới có thời gian rảnh đi chơi được.".*

Mệt thấy mồ nội /me:t^6 t^{h}ɤj:^{5} mo:^{2} no:j^6/, [mə:t^6 t^{h}ɤj:^{5} mo^{w2} no:j^6] [1001] (qn) mệt lử cò bợ, rất mệt, mệt rũ người, mệt đến độ hoa cả mắt, (cn) mệt thấy bà nội, mệt thấy bà cố tổ... *"Nghỉ một lát đã, mệt thấy mồ nội, ai mà làm nữa cho nổi.".*

Mệt xỉu /me:t^6 si:w^3/, [mə:t^6 si:w^3] [01] (pt) 1. nhiều vô kể, nhiều không đếm xuể. *"Ổng trúng số độc đắc mười tờ, đợt này lãnh tiền mệt xỉu.",* 2. thoải mái, tha hồ, đến độ không thể thực hiện được nữa. *"Bữa nay, tao đãi tụi mày một bữa nhậu mệt xỉu, cứ tự nhiên đi.".*

Mếu xệu /me:w^5 se:w^6/, [mi:w^5 si:w^6] [01] (vt) mếu xệch, từ gợi tả dáng miệng bị méo xệch xuống vì

khóc hoặc muốn khóc. "*Con chọc em cái gì mà cho miệng nó méu xệu vậy chớ.*".

Mi /mi:[1]/, [mi^{j1}] (đt) mày, từ dùng để chỉ ngôi II, nhưng thiếu sự tôn trọng, hoặc được dùng khi tỏ ra bực tức. "*Ta không đụng tới mi, sao mi xía vô chuyện của ta làm gì chớ?*".

Mì /mi:[2]/, [mi^{j2}] (dt) sắn, khoai mì, cây thân thẳng mang nhiều sẹo lá, lá có cuống dài, phiến lá xẻ hình chân vịt, rễ củ chứa nhiều tinh bột, cây được trồng lấy củ dùng để ăn. "*Chuẩn bị Tết, năm nào má tôi cũng nấu một nồi khoai mì to tướng để anh em tôi quết cho má tôi cán bánh phồng.*".

Mì ăn liền /mi:[2] an:[1] liən[2]/, [mi^{j2} aŋ:[1] li:ŋ[2]] [001] 1. (dt) loại mì được chế biến từ bột mì, đóng thành gói, khi dùng chỉ việc đổ nước sôi vào là ăn được. "*Nhà tôi tháng nào cũng phải mua một thùng mì ăn liền để cho mấy đứa nhỏ ăn sáng, bọn trẻ nó thích thứ này lắm.*", 2. (vt) từ chỉ những chuyện nhất thời, chạy theo thị hiếu, không có sự đầu tư lâu dài, không có ý nghĩa, giá trị lâu bền. "*Ba cái phim mì ăn liền xem thấy phát chán, vậy mà cũng có người xem.*".

Mì căng /mi:[2] kaŋ:[1]/, [mi^{j2} kaŋ:[1]] [01] (dt) mì được làm thành khối tròn dài, rất dai, dùng để nấu các thức ăn chay. "*Lâu lâu đổi món ăn ba cái mì căng dai dai thấy lạ và ngon miệng thiệt.*".

Mì chỉ /mi:[2] ci:[3]/, [mi^{j2} ci^{j3}] [01] (dt) mì sợi, mì được cán thành sợi cọng nhỏ, cuốn thành khoanh tròn như cuộn chỉ. "*Mua mấy cái mì chỉ này sáng xào cho mấy đứa nhỏ nó ăn, đỡ phải tốn tiền ăn sáng.*".

Mì thánh /mi:[2] t^{h}ɜŋ:[5]/, [mi^{j2} t^{h}ɜn:[5]] [01] (dt) mằn thắn, hoành thánh, loại thức ăn được làm bằng bột mì cán mỏng túm thịt bằm, gia vị ở bên trong được nấu với nước súp. "*Cho tôi một tô mì thánh đi chị.*".

Mì xoạ /mi:[2] swa:[6]/, [mi^{j2} sɔ:[6]] [01] (dt) mì sợi được cuốn thành khoanh tròn như cái rế. "*Ba cái mì xoạ này mua về thỉnh thoảng nấu ăn sáng cũng tiện lắm.*".

Mí /mi:[5]/, [mi^{j5}] 1. (dt) bìa, cạnh, rìa, mép ngoài cùng. "*Nhà nó ở tận mí làng lận, đây tới đó cũng còn xa.*", "*Tôi hò với anh, tối tôi nằm chiêm bao, Thấy anh đứng đàng sau kêu bớ nàng bịn rịn. Tay tôi khoát mí mùng, tay tôi vịn người thương.* (cd)", 2. (dt) mức, ranh, điểm giới hạn được nói tới. "*Nước hôm nay chắc chắn là cao hơn mí nước hôm qua.*", 3. (vt) chút tí, sơ sơ, chuyện bên ngoài, chuyện ngoài lề, (cn) mé. "*Nói mí vậy là mày phải hiểu rồi, chớ ở đó mà đợi phải nói trắng ra thì còn cái gì nữa.*".

Mị /mi:^{6}/, [mi^{j6}] (vt) 1. rất xa, tận nơi xa. "*Nhà nó ở mị mí rừng tràm lận, nghỉ đây đi, sáng mai rồi hãy đi ra đó.*", 2. dày nhưng nhẵn và mịn. "*Loại vải mị như vầy, giá hơi mắc nhưng bận bền lắm.*".

Mị mị /mi:^{6} mi:^{6}/, [mi^{j6} mi^{j6}] [11] (vt) rất xa, xa thật xa, xa gấp nhiều lần xa. "*Nhà ổng ở mị mị ngoài vàm lận. Đây ra đó cả chục cây, chớ ít đâu, anh để bọn nhỏ nó lấy xuồng đưa anh đi cho nhanh.*".

Mía đường /miɤ^{5} duɯɤŋ^{2}/, [miɤ^{5} duːŋ^{2}] [01] (dt) loại mía cây nhỏ, lóng dài, có màu vàng đen, vỏ và ruột đều cứng, được trồng chủ yếu để ép đường. "*Ba cái mía đường cứng lắm, nhai không có nổi đâu mà đòi ăn, có mua ép nước mía thì được.*".

Mía lung /miɤ^{5} lʊ^{w}ŋ^{m1}/, [miɤ^{5} lʊ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) mía lau, loại mía thân cao và nhỏ, vỏ cứng, được trồng để lấy đường. "*Chuồn chuồn đậu ngọn mía lung, Em đà có chốn anh đừng vãng lai.* (cd)".

Mía thanh dịu /miɤ^{5} t^{h}ɜnː^{1} ziːw^{6}/, [miɤ^{5} t^{h}ɜnː^{1} jiːw^{6}] [001], [101] (dn) (cn) mía sơn dịu, loại mía lóng to, vỏ có màu đỏ sẫm, hoặc màu tía, ruột có màu sậm, mềm, thường được dùng để ăn tươi. "*Mua mía ăn thì phải chọn mua mía thanh dịu mới nhai nổi nghen con.*".

Mích lòng /miɕː^{5} lɑ^{w}ŋ^{m2}/, [miːtː^{5} lʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) (bâ) mếch lòng, gây phật ý, phiền lòng, điều không vui cho người khác. "*Ông giáo sư tự nhiên qua lại nhà chơi. Chúng tôi xem ông giáo sư như người nhà, nếu ông không cho thế là mích lòng.* (BNL).".

Miên /miən^{1}/, [miːŋ^{1}] (dt) từ trước đây dùng để gọi người Khơ me, hiện nay chỉ còn lưu dùng trong khẩu ngữ của một số ít người dân. "*Lại ra đi, khi mặt trời lặn khuất. Nhìn trở lại chùa, nhớ mãi kiểu nội thất đơn sơ của chùa Miên.* (SN)".

Miền /miən^{2}/, [miːŋ^{2}] (vt) (tl) chết, cõi chết, cách nói có sắc thái trang nhã. "*Mấy ngày nay ổng đã gần miền rồi, cho nên bả đâu dám đi đâu khỏi nhà lâu.*".

Miêng /miəŋ^{1}/, [miːŋ^{1}] (tt) (bâ) minh, yếu tố dùng hạn chế trong một số kết hợp, như: "*chứng miêng, anh miêng...*". "*Đi đâu xa, nhớ mang theo cái giấy căn cước hay cái giấy chứng miêng gì đó theo bên mình nghen ông.*".

Miểng /miəŋ^{3}/, [miːŋ^{3}] (dt) mảnh, 1. mảnh vỡ của sành, sứ, thuỷ tinh. "*Cái mương độn đó người ta đổ đầy miểng, lội xuống coi chừng đứt chân đó nghen.*", 2. mảnh vỡ của kim loại bị bắn ra từ những trái nổ. "*Thấy nó cầm trái lựu đạn thì lo mà chạy cho xa, chớ còn bu lại là coi chừng có ngày ăn miểng đó nghen em.*".

Miếng chai /miəŋ^{3} ca:j^{1}/, [mi:ŋ^{3} ca:j^{1}] [01] (dn) mảnh vỡ của thuỷ tinh nói chung. "*Ổ trên tường cao người ta thường hay gắn miếng chai để chống ăn trộm trèo tường vô.*".

Miếng dùa /miəŋ^{3} zuɤ^{2}/, [mi:ŋ^{3} juɤ^{2}] [01] (dn) nửa phần gáo của trái dừa khô được dùng để làm chất đốt, (cn) miếng gáo. "*Lấy cái miếng dùa má đựng cơm cho con mèo nó ăn coi con.*".

Miếng dừa /miəŋ^{3} zɯɤ^{2}/, [mi:ŋ^{3} jɯʌ^{2}] [01] (dn) mảnh vỡ của sọ dừa nói chung. "*Ba cái miếng dừa này gom lại để chụm lửa là hết ý rồi, còn chê cái gì nữa.*".

Miếng gáo /miəŋ^{3} ɣa:w^{5}/, [mi:ŋ^{3} ɣa:w^{5}] [01] (dn) mảnh nửa của sọ dừa khô được dùng làm chất đốt, (cn) miếng dùa. "*Ba cái than miếng gáo gắp ủi đồ là bá phát rồi còn gì nữa.*".

Miếng sành /miəŋ^{3} ʂəɲ:^{2}/, [mi:ŋ^{3} səɲ:^{2}] [01] (dn) mảnh vỡ của đồ sành, sứ nói chung. "*Con chim manh manh, nó đậu cây chanh, tôi vác miếng sành, tôi chọi tróc vảy, mần bẩy mâm cơm.* (đd)".

Miếng vùa /miəŋ^{3} vuɤ^{2}/, [mi:ŋ^{3} juɤ^{2}] [01] (dn) (bâ) miếng dùa, (nb) (tóc) có vằn, có sọc, so le, không đều. "*Ai hớt cái đầu mày trông như cái miếng vùa vậy chớ.*".

Miếng$_{1}$ /miəŋ^{5}/, [mi:ŋ^{5}] (dt) 1. (tl) một lượng vàng, (cn) cây. "*Cái nhà này khoảng 50 chục miếng chớ gì.*", 2. nước bọt, nước từ miệng tiết ra. "*Thời buổi bây giờ không thể nói chuyện ấy bằng nước miếng được đâu.*", 3. phần đất có một diện tích nào đó. "*Nhà ông Hội đồng Nhơn ở Xóm Làng, chiếm một miếng đất lớn.* (NH)".

Miếng$_{2}$ /miəŋ^{5}/, [mi:ŋ^{5}] (dt) một ít, một chút, một ít nước, từ dùng để chỉ một lượng nước nhỏ, ít ỏi. "*Uống miếng nước trà rồi đi đâu thì đi, gấp gì?*", "*Cho miếng nước rửa chân nghen chị Hai.*".

Miết /miət^{5}/, [mi:k^{5}] 1. (pt) liền một mạch, một hơi, không dừng lại nửa chừng, lắt nhắt, (cn) riết. "*Làm miết cho nó rồi, chớ nghỉ hoài biết chừng nào mới xong.*", 2. (pt) mãi, cứ như thế, từ diễn tả sự kéo dài một tình trạng nào đó. "*Thằng đó mà ham làm ăn! Nó ham chơi thì có! Mầy biết không, nó ở miết dưới Giá Rai là vì mấy con nhỏ xinh đẹp ở trong điền...* (NH)", 3. (vt) siết, vặn cho căng, hoặc vặn tăng lên. "*Đường nhỏ mà nó cứ miết ga làm tôi ngồi sau cũng muốn đứng tim.*".

Miệt$_{1}$ /miət^{6}/, [mi:k^{6}] (dt) 1. phía, hướng, một vị trí nào đó đang được đề cập tới. "*Đi mày, ra miệt biển chơi, xuống ghe tao đờn cho mày nghe buồn ngủ thế nào được!* (PV)", 2. miền, vùng, một nơi nào đó ở vùng nông thôn. "*Ai ơi về miệt*

Tháp Mười, Cá tôm sẵn bắt, lúa trời sẵn ăn. (cd)".

Miệt$_2$ /miət^6/, [mi:k^6] (vt) xa, có một khoảng không gian xa so với vị trí người đang nói. "*Nhà nó ở miệt trong Đồng Tháp Mười. Muốn đi vô đó phải mất cả ngày.*", "*Trường ở miệt dưới ủy ban xã, nên mấy đứa nhỏ nhà tui đi học lội bộ cũng lâu.*".

Miệt$_3$ /miət^6/, [mi:k^6] (st) một, âm biểu thị số đếm của người Hoa nói chung: "*miệt, mai, báo...*". "*Cái này tôi mua tới miệt chỏ lận, chớ ít đâu. Có một chục mà cứ nói hoài.*".

Miệt dưới /miət^6 zɯɤj^5/, [mi:k^6 jɯ:j^5] [01] (dt) chỉ chung vùng phía Tây sông Hậu, gồm các tỉnh ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. "*Anh về miệt dưới ở lâu. Để thương để nhớ để sầu mình em.* (cd)".

Miệt miệt /miət^6 miət^6/, [mi:k^6 mi:k^6] (vn) (cn) miệt$_2$, nhưng có ý nhấn mạnh sự xa hơn. "*Nhà nó ở miệt miệt trong đồng, đi sao được giờ nầy mà đi.*".

Miệt thứ /miət^6 t^{h}ɯ:^{5}/, [mi:k^6 t^{h}ɯ:^{5}] [01] (dt) nơi có mười con rạch song song, cùng chảy ra biển, giáp rừng Cán Gáo (Kiên Giang), được người dân gọi theo "thứ": từ rạch thứ Nhứt tới rạch thứ Mười. "*Mười con sông nhỏ song song, Chảy về một biển mà không giao đầu.* (SN)", "- *Ông ở miệt thứ, thuộc xóm nào? Chú ruột tôi là ông hội đồng X, chắc ông biết.* (SN)".

Miệt trên /miət^6 ʈe:n^1/, [mi:k^6 ʈə:n^1] [01] (dt) chỉ chung vùng Sài Gòn và những khu vực phụ cận Sài Gòn. "*Đó là những người từ miệt trên xuống hoặc ở làng khác đến, những người ở tại chỗ thì đơn giản hơn, và dùng loại xuồng nhỏ hơn.* (ADg)".

Miệt U Minh /miət^6 u:^{1} miɲ:^{1}/, [mi:k^6 ʊ^{w1} min:^{1}] [101] (qn) 1. chỉ vùng đất cuối cùng của đất nước Việt Nam. "*Ở miệt U Minh nghe nói cá mắm rẻ lắm phải hôn chị?*", 2. chỉ nơi không có điều kiện học hành, thiếu ánh sáng văn minh. "*Anh hơi sức đâu mà giải thích với mấy thằng ở miệt U Minh đó.*".

Miệt vườn /miət^6 vɯɤn^2/, [mi:k^6 jɯ:ŋ^2] [01] (dt) 1. chỉ chung vùng quê, thiếu văn minh, thiếu sự hiểu biết, từ dùng có hàm ý coi thường, khinh miệt. "*Thấy cái kiểu ăn mặc đó, cũng đủ biết là từ miệt vườn mới lên thành rồi.*", 2. chỉ những vùng cao ráo, có vườn cây ăn quả ở ven sông Tiền, sông Hậu, tiêu biểu cho vùng có mức sống, sinh hoạt cao ở đồng bằng sông Cửu Long. "*Người miệt vườn tuy thua người Sài Gòn nhưng không hẳn là "quê rít quê rang" như dân ở vùng xa xuôi Cà Mau, Đồng Tháp Mười hoặc Thất Sơn.* (SN)".

Miễu /miəw^4/, [mi:w^3] (dt) miếu, nơi thờ thần linh, hoặc những nhân

vật được thần thánh hóa. "*Anh than một tiếng nát miễu xiêu đình, Cây huệ kia đang xanh lại héo, Cá ở ao huỳnh vội xếp vi.* (cd)".

Mỉm chi /mi:m^{3} ci:^{1}/, [mi:m^{3} ci^{j1}] [01] (vt) mỉm, (cười) hơi nhếch mép, không thành tiếng. "*Mày nói gì mà cổ thích chí cười mỉm chi hoài.*".

Mỉm chi cọp /mi:m^{3} ci:^{1} kɔ:p^{6}/, [mi:m^{3} ci^{j1} kɔ:p^{6}] [001], [011] (qn) (cn) mỉm chi, nhưng có ý nhấn mạnh cái cười thể hiện sự đắc ý, thích thú. "*Có gì vui mà cứ ngồi cười mỉm chi cọp hoài vậy mậy.*".

Mím chi /mi:m^{5} ci:^{1}/, [mi:m^{5} ci^{j1}] [01] (vt) (bâ) mỉm chi, (cn) mím chi cọp. "*Cổ ít nói lắm, ai nói gì đắc ý thì cười mím chi vậy thôi.*".

Mín /mi:n^{5}/, [mɨn:^{5}] (st) chín, âm biểu thị số đếm của người Hoa nói chung: "*miệt, mai, báo...mín.*". "*Gì tới mín chỏ dữ vậy mậy? Bảo ổng bớt đi, chín chục ai mà mua cho nổi, cha nội.*".

Mình Hương /miɲ:^{1} hɯɤŋ^{1}/, [mɨn:^{1} hɯ:ŋ^{1}] [01] (dt) những người Trung Quốc chạy lánh nạn sang lập làng ở Việt Nam vào khoảng cuối thế kỷ XVII. "*Nghe nói ông ấy là người gốc Mình Hương, chớ không phải là người Kinh, nên giọng nói của ổng vẫn lơ lớ.*".

Mình mang /miɲ:^{1} ma:ŋ^{1}/, [mɨn:^{1} ma:ŋ^{1}] [01] (vt) (bâ) mênh mang, rộng lớn đến mức gây cảm giác lờ mờ, mờ mịt, không rõ nét. "*Tháng chín mặt đồng minh mang, nhà sàn lung linh như trong truyện cổ.* (LC)".

Mình mông /miɲ:^{1} mɤ^{w}ŋ^{m1}/, [mɨn:^{1} mʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) (bâ) mênh mông, rộng lớn đến mức gần như không có giới hạn. "*Chỉ còn lại cái màu xanh một chút, một chút tràm lốm đốm giữa mình mông.* (LC)".

Mình thiên /miɲ:^{1} t^{h}iən^{1}/, [mɨn:^{1} t^{h}i:ŋ^{1}] [01] (vt) 1. nhiều, vô số kể, nhiều đến mức không thể đếm hết được. "*Thiên hạ đi ít, đồ ăn còn lại mình thiên, ăn cả tuần nữa cũng không hết.*", 2. mênh mông, rộng lớn, bao la, rộng đến độ gần như không có giới hạn, không thể nào nhìn bao quát hết. "*Rừng tràm mình thiên mà chỉ có một đội kiểm lâm, làm sao mà kiểm soát hết được.*".

Mình dây /miɲ:^{2} zɤj:^{1}/, [mɨn:^{2} jɤj:^{1}] [01] (dt) chỉ những người có thân mình gầy. "*Thật ra, tôi là người mình dây, ốm nhưng dẻo dai lắm, đi bộ lai rai suốt ngày cũng không thấy mệt.* (SN)".

Mình ên /miɲ:^{2} e:n^{1}/, [mɨn:^{2} ə:n^{1}] [01] (pt) chỉ có một mình, duy nhất một mình. "*Em đi với ai lên đây vậy? - Em đi mình ên.*", "*Việc này em làm mình ên, chớ có ai giúp em đâu.*", "*Con cút cụt đuôi ai nuôi*

mày lớn, Dạ thưa bà, con lớn mình ên. (cd)".

Mít ráo /mi:t^{5} ʐa:w^{5}/, [mɨt:^{5} ʐa:w^{5}] [01] (dt) mít dai, loại mít múi ráo, cơm dày, hơi cứng, nhai nghe sừn sựt. "*Bà đi chợ, có mua thì mua mít ráo, chớ đừng có mua mít ướt.*".

Mít ướt /mi:t^{5} ɯɤt^{5}/, [mɨt:^{5} ɯ:k^{5}] [01] 1. (dt) mít mật, loại mít có múi mềm, ướt, cơm nhão. "*Mít ướt ăn ngán thấy mồ, tôi không có thích.*", 2. (vt) hay khóc, dễ rơi nước mắt. "*Thằng đó nó mít ướt lắm, mày đụng tới nó làm chi cho nó khóc vậy.*".

Mĩu /mi:w^{4}/, [mi:w^{3}] (vt) (bâ) bĩu, trề môi dưới ra tỏ ý chê bai, hay hờn dỗi. "*Làm hổng giỏi mà làm, chờ có ai làm thì lại có cái tật hay mĩu môi, thấy phát ghét.*".

Mò /mɔ:^{2}/, [mɔ:^{2}] (dt) (thuốc) rầy, chỉ chung những loại thuốc diệt côn trùng nhỏ đeo bám ở cây. "*Ba con rầy này chỉ cần anh chơi một chai thuốc mò là hết sạch chớ có gì đâu.*".

Mò hóng /mɔ:^{2} hɑ^{w}ŋ^{m5}/, [mɔ:^{2} hʌ^{w}ŋ^{m5}] [01] (dt) (bâ) bò hóng, bồ hóng, mồ hống..., phần mạng nhện bám khói đóng ở trên trần nhà. "*Tết nhất đến nơi, ở nhà quét dọn ba cái mò hóng cho sạch sẽ nhà cửa nghen con.*".

Mò tôm /mɔ:^{2} to:m^{1}/, [mɔ:^{2} tɤ:m^{1}] [01] (vt) (nb) giết bằng cách trói chặt ném xuống sông cho chết đắm, hoặc bị chết rồi ném xác xuống sông. "*Mặc áo có đường biên hai màu xanh đỏ cũng bị cho mò tôm vì nghi là gián điệp.* (NH)".

Mỏ /mɔ:^{3}/, [mɔ:^{3}] (dt) 1. mũi, bộ phận nhô ra phía trước của các phương tiện di chuyển trên sông nước, như ghe, thuyền, chẹt... "*Đừng đứng nhiều ở mỏ ghe, đi bớt ra phía sau lái đi.*", 2. chỉ miệng mồm nói chung. "*Nói bậy coi chừng thiên hạ đánh phù mỏ đó nghen con.*", "*Con cho bị khớp mỏ rồi, còn sợ gì nữa, vô đi con.*".

Mỏ ác /mɔ:^{3} a:k^{5}/, [mɔ:^{3} a:k^{5}] [01] (dt) thóp trẻ con, phần trước sọ đầu của trẻ em lúc mới sinh còn mềm, nên có tình trạng lõm xuống. "*Con nhớ trước khi đi ngủ, lấy khăn đắp kín cái mỏ ác của em, không thôi em nó bị nhiễm lạnh nghen con.*".

Mỏ bàn phà /mɔ:^{3} ba:n^{2} fa:^{2}/, [mɔ:^{3} ba:ŋ^{2} fa:^{2}] [101] (dn) phần mũi bằng của chiếc phà. "*Hành khách không được đứng trên mỏ bàn phà, khi phà di chuyển.*".

Mỏ nhát /mɔ:^{3} ɲa:t^{5}/, [mɔ:^{3} ɲa:k^{5}] [01] (dt) chim dẽ, loại chim con bằng nắm tay, lông màu vàng đen, sống ở vùng bờ nước, chân cao, mảnh, mỏ dài, nhọn. "*Bao nhiêu một chục chim mỏ nhát vậy chị?*".

Mỏ vịt /mɔ:^{3} vi:t^{6}/, [mɔ:^{3} jit:^{6}] [01] (vt) (đu đủ) có vệt đỏ vàng chạy dọc, xung quanh thân trái, có dấu

hiệu bắt đầu chín. "*Đu đủ mỏ vịt bẻ xuống gọt ăn là ngon rồi.*".

Mọ mạy /mɔ:^{6} maj:^{6}/, [mɔ:^{6} ma:j^{6}] [01] 1. (vt) (bâ) mó máy, lấy tay mó vào một vật gì đó để thử, tìm hiểu, hay vì tinh nghịch. "*Anh để cái máy chụp hình ở ngoài, bọn trẻ nó mọ mạy riết, chắc hư quá. Cất đi.*", 2. (vt) cọ quậy nhẹ, có những động đậy nhỏ. "*Anh xem giùm tôi coi, có cái gì nó mọ mạy ở sau lưng tôi vậy?*", 3. (pt) từ dùng để diễn tả sự kiên trì, hì hục, mò mẫm, tìm hiểu mày mò, để thực hiện cho được công việc mà mình chưa từng làm. "*Ba cái máy móc trong nhà, thằng nhỏ tôi nó mọ mạy sửa chữa, chớ có ai dạy nó gì đâu chị ơi.*".

Móc$_{1}$ /mɑʷk^{p5}/, [mʌʷk^{p5}] (vt) đào, vét, nạo, khơi, hoạt động làm cho mương, ao, giếng... rộng, sâu, để có thể chứa được nhiều nước hoặc cho nước lưu chuyển. "*Cả tuần này, ổng bận móc mương tiếp cho nhà bên cạnh, anh để tuần tới đi, có được hôn?*".

Móc$_{2}$ /mɑʷk^{p5}/, [mʌʷk^{p5}] (vt) mỉa mai, châm chọc, nói xỏ, nói xiên người khác. "*Nó móc để chọc quê anh đó, chớ ở nhà nó đâu có xài cái đó. Nó còn có cái xịn hơn.*".

Móc bọc /mɑʷk^{p5} bɑʷk^{p6}/, [mʌʷk^{p5} bʌʷk^{p6}] [01] 1. (vt) hoạt động moi, tìm bọc ni lon ở các cống, rãnh để bán kiếm tiền. "*Cần phải ngăn chặn hiện trạng trẻ em bỏ học, đi móc bọc để kiếm tiền.*", 2. (vt) thất bại, thất vọng, không còn hi vọng. "*Kết quả thi cử, xin việc, cả hai đều móc bọc, buồn thiệt.*", 3. (vt) không có giá trị, không ra gì. "*Ba cái đồ móc bọc đó mày mang về nhà làm chi cho chật nhà.*".

Móc giò lái /mɑʷk^{p5} zɔ:^{2} la:j^{5}/, [mʌʷk^{p5} jɔ:^{2} la:j^{5}] [101] (vn) nói thòng thêm một câu để châm chọc, xỏ xiên, hoặc gây khó dễ cho ai đó. "*- Tôi đi thì được rồi, chỉ sợ không có ai để lãnh đạo sai bảo. - Thôi được rồi, mày cứ móc giò lái ổng hoài.*".

Móc họng /mɑʷk^{p5} hɑʷŋ^{m6}/, [mʌʷk^{p5} hʌʷŋ^{m6}] [01] (vt) dùng lời lẽ, hành động để châm chọc, xỏ xiên, làm người khác thấy khó chịu vì lời họ đã lỡ nói, hoặc quyền lợi mà họ đã nhận. "*Để ổng nói, mày cứ bắt bẻ, móc họng ổng hoài cũng không nên.*", "*Phải thôi, lãnh đạo đương nhiên là giáo viên dạy giỏi rồi, có gì lạ đâu. - Mày cứ nói theo cái kiểu móc họng đó hoài, hỏi họ hổng tức mày sao được.*".

Móc hông /mɑʷk^{p5} hɤʷŋ^{m1}/, [mʌʷk^{p5} hʌʷŋ^{m1}] [01] (vt) có hành động châm chọc, gây bực tức cho người khác. "*Kêu nó làm, nó hổng chịu làm, mà cứ ngồi đó nói móc hông người ta không, hỏi họ hổng tức sao được chớ!*".

Móc lò /mɑʷk^{p5} lɔ:^{2}/, [mʌʷk^{p5} lɔ:^{2}] [01] (vt) châm chọc, mỉa mai,

xỏ xiên, hành động để làm bẽ mặt hoặc mất thể diện kẻ khác, (cn) móc họng, móc hông. "*Mày chơi móc lò người ta là có ngày thiên hạ sẽ triệt mày thôi.*".

Móc ngoéo /mɑʷkᵖ⁵ ŋwɛːwˢ/, [mʌʷkᵖ⁵ ŋwɛːwˢ] [11] (vt) 1. hành động của hai người, mỗi người dùng một ngón tay cong lại, móc vào nhau, để hứa hẹn chắc một điều gì đó. "*Anh hứa chắc hôn? Em với anh móc ngoéo đi.*", 2. móc ngoặc, thông đồng với nhau để cùng kiếm lợi. "*Bọn chúng móc ngoéo với nhau hết trơn rồi, cả hai cùng có lợi mà, dễ gì anh chen vào được mà nói cho mắc công.*".

Mọc ốc /mɑʷkᵖ⁶ ɤʷkᵖ⁵/, [mʌʷkᵖ⁶ ʌʷkᵖ⁵] [01] (vt) nổi da gà, hiện tượng lạnh, hoặc rùng mình làm cho da nổi những nốt nhỏ trên bề mặt. "*Chỉ nghe nó nói thôi, tôi cũng đã mọc ốc rồi, ở đó mà còn đòi thấy.*".

Mọc ốc mọc ác /mɑʷkᵖ⁶ ɤʷkᵖ⁵ mɑʷkᵖ⁶ aːkˢ/, [mʌʷkᵖ⁶ ʌʷkᵖ⁵ mʌʷkᵖ⁶ aːkˢ] [0101] (qn) (cn) mọc ốc, nhưng có hàm ý nhấn mạnh. "*Chiều qua, chứng kiến một tai nạn giao thông rùng rợn, ai cũng mọc ốc mọc ác, hết muốn đi ra đường luôn.*".

Mòi /mɔːjˀ/, [mɔːjˀ] (dt) 1. tăm cá, dấu hiệu dưới nước cho thấy có cá. "*Thấy mòi thả câu thì thế nào cũng dính thôi, đảm bảo không nhiều thì ít.*", 2. dấu hiệu, triệu chứng giúp đoán biết một hiện tượng nào đó. "*Coi mòi mưa đó nghen. Cả nhà ra phụ gom lúa vô đi.*", "*Vì ai nên nỗi mục xa voi? Vườn Sổ hoang lương đã thấy mòi.* (BHN)", 3. điệu bộ, dáng vẻ, cử chỉ biểu lộ một thái độ nào đó ở con người. "*Nhìn thái độ, ánh mắt của con Hai, tao coi mòi, nó thích thằng Ba mầy lắm đó nghen Ba.*", "*Mày đừng có ló cái mòi du côn mày ra ở đây là không được đâu nghen.*".

Mọi /mɔːjˀ/, [mɔːjˀ] (vt) xấu, kì quặc, lạ đời, từ diễn tả tính chất của hành động, sự việc để lại sự kinh tởm ở người tiếp xúc. "*Mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm, Ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ.* (NĐC)".

Móm xọm /mɔːmˢ sɔːmˀ/, [mɔːmˢ sɔːmˀ] [01] (vt) móm xều, móm đến mức miệng và má hõm vào sâu, cằm như nhô ra thêm, trông méo mó, xấu xí. "*Chưa tới sáu mươi mà trông ông Sáu, ổng móm sọm thấy sợ.*".

Mòn lẵn /mɔːnˀ lanːˀ/, [mɔːŋˀ laŋːˀ] [01] (vt) mòn nhẵn, mòn đến độ không còn góc cạnh, nhẵn bóng. "*Cái bàn đạp xe đạp này mòn lẵn rồi, thay đi, để trời mưa đạp trợt, té chết.*".

Mỏn /mɔːnˀ/, [mɔːŋˀ] (vt) 1. mòn dần, kiệt dần, bị hao mòn từ từ. "*Ngày mỗi ngày một già, dâm ra*

nó cũng mỏn sức, mỏn hơi, dần dà miết rồi cũng sinh mỏn chí.", 2. cạn dần, hết dần, tiêu tốn dần đần. "*Cho dầu, tiền núi mà cứ ngồi không ăn riết, có ngày nó cũng mỏn chớ.*".

Mòng mòng /mɑʷŋ^{m2} mɑʷŋ^{m2}/, [mʌʷŋ^{m2} mʌʷŋ^{m2}] [01] (vt) xoay mòng, có cảm giác xoay tròn và không vững. "*Cái chợ, nói cho vui vẻ, chỉ là lõm đất trống không, trường học, nhà thương, đường sá, nhiều lúc muốn quay mòng mòng.* (LC)".

Mỏng dánh /mɑʷŋ^{m3} zɜɲ:^{5}/, [mʌʷŋ^{m3} jɜn:^{5}] [01] (vt) mỏng dính, mỏng đến mức tưởng như không còn có thể mỏng hơn được. "*Tờ giấy mỏng dánh này coi vậy mà dai ghê đi.*".

Mỏng de /mɑʷŋ^{m3} zɛ:^{1}/, [mʌʷŋ^{m3} jɛ:^{1}] [01] (vt) quá mỏng, mỏng hơn mức độ thường thấy, có thể có hàm ý đề cao. "*Trái bưởi này vỏ mỏng de, ngon thiệt.*".

Mỏng dờn /mɑʷŋ^{m3} zɤ:n^{2}/, [mʌʷŋ^{m3} jɤ:ŋ^{2}] [01] (vt) mỏng và bóng, mỏng thật là mỏng, mỏng đến mức chỉ gợn lên một tí. "*Mấy cái đèn Trung Thu người ta dán giấy kiếng mỏng dờn, trông đẹp thiệt.*".

Mỏng lét /mɑʷŋ^{m3} lɛ:t^{5}/, [mʌʷŋ^{m3} lɛ:k^{5}] [01] (vt) mỏng tanh, quá mỏng, mỏng đến mức có thể nhìn xuyên thấu qua. "*Vải gì mỏng lét, mặc thấy da, thấy thịt hết mà mặc cái nỗi gì mua may cho tốn tiền.*".

Mỏng tăng /mɑʷŋ^{m3} taŋ:^{1}/, [mʌʷŋ^{m3} taŋ:^{1}] [01] (vt) (bâ) mỏng tang, mỏng tanh, mỏng và nhẹ, mỏng quá mức yêu cầu. "*Mấy cái máy móc bây giờ, họ làm mỏng tăng không như ngày xưa nữa, nên tiện cho việc mang theo.*".

Mỏng te /mɑʷŋ^{m3} tɛ:^{1}/, [mʌʷŋ^{m3} tɛ:^{1}] [01] (vt) quá mỏng, mỏng và thưa, mỏng đến mức có thể nhìn xuyên thấu, (cn) mỏng lét. "*Tấm ri đô gì mà mỏng te vậy, người ở ngoài nhìn vô thấy hết rồi sao.*".

Móp$_1$ /mɔ:p^{5}/, [mɔ:p^{5}] (vt) lõm vào, tạo thành nếp nhăn do ngâm nước lâu. "*Tắm gì mà tay chân móp hết trơn hết trọi mà vẫn chưa chịu lên nữa chớ.*".

Móp$_2$ /mɔ:p^{5}/, [mɔ:p^{5}] (dt) (tm) "mop" (A) miếng bọt biển dùng để lau hoặc chèn máy móc, đồ điện tử cho êm. "*Nhờ có ba miếng móp này mà máy không bị cấn, trầy.*".

Móp bình thiếc /mɔ:p^{5} biŋ:^{2} tʰiək^{5}/, [mɔ:p^{5} biŋ:^{2} tʰi:k^{5}] [101] (qn) bị lõm vào nhiều chỗ như cái bình thiếc dùng lâu ngày bị móp, ám chỉ người rất già. "*Ông già móp bình thiếc rồi mà ăn uống cũng còn khoẻ ghê đi.*".

Móp xọp /mɔ:p^{5} sɔ:p^{6}/, [mɔ:p^{5} sɔ:p^{6}] [01] (vt) lõm sâu vào, khiến người nhìn có cảm giác nhỏ lại.

"*Lấy cái thau móp xọp vậy mà đựng nước cái nỗi gì chớ.*".

Mọp mẹp /mɔ:p^{6} mɛ:p^{6}/, [mɔ:p^{6} mɛ:p^{6}] [01] (vt) 1. ọp ẹp, trông có vẻ chật hẹp, tàn tạ, tồi tàn. "*Cái nhà mọp mẹp thấy mà ghê, mấy năm nay có sửa chữa được gì đâu.*", 2. già yếu, bệnh hoạn, đi đứng có vẻ khó khăn, mệt nhọc. "*Mấy năm nay, ảnh trông có vẻ mọp mẹp nên ít có đi đâu xa.*".

Mót máy /mɔ:t^{5} maj:^{5}/, [mɔ:k^{5} ma:j^{5}] [01] 1. (vt) mót nhặt, góp nhóp từng chút một, (cn) mót tái. "*Ba cái lúa người ta gặt xong, hai má con tôi mót máy cũng được cả giạ.*", 2. (vt) táy máy, ngứa ngáy khiến tay chân phải động đậy, không chịu ở yên. "*Tính con trai mót máy lắm chị ơi, hổ ra cái gì là nó làm hư cái đó.*".

Mót tái /mɔ:t^{5} ta:j^{5}/, [mɔ:k^{5} ta:j^{5}] [01] (vt) mót nhặt, lượm lặt, nhặt nhạnh rồi sửa chữa để dành, (cn) mót máy. "*Tính ảnh hay mót tái, tiện tặn, nên đồ gì mà ảnh đã bỏ ra thì chẳng ai có thể dùng được nữa.*".

Mọt$_{1}$ /mɔ:t^{6}/, [mɔ:k^{6}] (dt) (thực vật) cây to, lá láng, to và mỏng, lá non có vị chua, được dùng làm rau để gói ăn sống. "*Ba cái đọt mọt này gói bánh xèo ăn là hết ý rồi, còn chê vào đâu được nữa.*".

Mọt$_{2}$ /mɔ:t^{6}/, [mɔ:k^{6}] (dt) (tm) "morse" (P) kí hiệu mooc, điện báo, tín hiệu được truyền bằng âm thanh "tíc..., te...". "*Cánh hướng đạo ngày xưa, nhiều người họ chơi mọt giỏi lắm.*".

Mọt chê /mɔ:t^{6} ce:^{1}/, [mɔ:k^{6} ce^{j1}] [01] (dt) (tm) "mortier" (P) súng cà nông, súng cối, súng có trái đạn lớn bằng bắp vế chân người. "*Làng mình, mình ở. Du kích gài lựu đạn là điều rất phải. Chúng nó bắn mọt chê vào là điều quấy.* (SN)".

Mô đen /mo:^{1} dɛ:n^{1}/, [mo^{w1} dɛ:ŋ^{1}] [01] (vt) (tm) "modèle" (P) hiện đại, hợp thời trang, không lỗi thời. "*Bọn trẻ bây giờ nó chơi đồ mô đen, chớ không như mình ngày xưa nữa. Ổ đó mà tính chuyện bền, anh ơi.*".

Mồ hóng /mo:^{2} hɑ^{w}ŋ^{m5}/, [mo^{w2} hʌ^{w}ŋ^{m5}] [01] (dt) (bâ) mò hóng, bò hóng, bồ hống... "*Mày chui ở đâu mà mồ hóng đầy người vậy.*".

Mồ hôi hột /mo:^{2} ho:j^{1} ho:t^{6}/, [mo^{w2} ho:j^{1} ho:k^{6}] [011] (dn) mồ hôi ra nhiều đọng thành giọt. "*Trời nóng đổ mồ hôi hột luôn mà hổng có lấy một miếng gió.*".

Mồ hôi trộm /mo:^{2} ho:j^{1} ʈo:m^{6}/, [mo^{w2} ho:j^{1} ʈɤ:m^{6}] [011] (dn) mồ hôi thường là của trẻ con toát ra khi ngủ. "*Em nó đổ mồ hôi trộm nhiều quá, hổng biết có bệnh gì hay không nữa.*".

Mồ tổ /mo:^{2} to:^{3}/, [mo^{w2} to^{w3}] [01] 1. (pt) từ dùng để diễn tả trạng thái quá mức. "*Tao làm mệt thấy*

mồ tổ rồi mà còn kêu réo cái nỗi gì nữa.", "*Sướng thấy mồ tổ mà còn bày đặt kêu ca, than vãn, thấy mà ghét.*", 2. (tiếng chửi) từ dùng để chửi ai đó vì một điều bực dọc. "*Mồ tổ! Đứa nào bẻ trộm xoài nhà tao.*".

Mổ /mo:^{3}/, [mo^{w3}] (vt) bán với giá đắt cắt cổ để thu được nhiều lãi. "*Mày mua ba cái đồ này mà vô các cái tiệm lớn là nó mổ mày thôi.*".

Mỗ mãng /mo:^{4} ma:ŋ^{4}/, [mo^{w3} ma:ŋ^{3}] [01] (vt) lỗ mãng, thô tục, thiếu lịch sự, không có văn hoá. "*Chỗ có người lớn như vậy mà mày ăn nói mỗ mãng nghe sao được.*".

Mộ điệu /mo:^{6} diəw^{6}/, [mo^{w6} di:w^{6}] [01] (vt) ham mộ và am hiểu về một công việc nào đó. "*Gặp mấy tay mộ điệu này mày yêu cầu nó ca cổ nhạc cả ngày cũng không hết bản nữa, ở đó mà mày sợ không có ai ca.*".

Mốc /mɤ^{w}k^{p5}/, [mʌ^{w}k^{p5}] (ct) cốc, khỉ, phét, vớ vẩn, từ dùng để biểu thị ý phản đối. "*Mốc! Chuyện đó tao đâu có nói với nó mà nó dám bảo nghe tao nói.*".

Mốc cời /mɤ^{w}k^{p5} kɤ:j^{2}/, [mʌ^{w}k^{p5} kɤ:j^{2}] [01] (vt) có hiện tượng nổi nấm rõ rệt, cộm lên, có thể sờ hoặc nhìn thấy được. "*Cái áo mốc cời như thế mà nó cũng mặc được. Đúng là chúa ở dơ không ai bằng.*".

Mốc cùi /mɤ^{w}k^{p5} ku:j^{2}/, [mʌ^{w}k^{p5} ku:j^{2}] [01] (ct) (cn) mốc, diễn tả ý phản đối, phủ định, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Mốc cùi! Nó đừng hòng mở miệng nói chuyện mượn tao nữa.*".

Mốc kến /mɤ^{w}k^{p5} ke:n^{5}/, [mʌ^{w}k^{p5} kə:n^{5}] [01] (vt) mốc thếch, mốc đến độ phủ màu trắng xám. "*Nó lội sình riết cái da mốc kến thấy mà ghê luôn.*".

Mốc thích /mɤ^{w}k^{p5} t^{h}ic:^{5}/, [mʌ^{w}k^{p5} t^{h}it:^{5}] [01] (vt) (bâ) mốc thếch, mốc bạc trắng, mốc có màu trắng xám. "*Tía tôi lịch sự quá chừng, Cái lưng mốc thích cái đầu chơm bơm.* (cd)".

Mốc xì /mɤ^{w}k^{p5} si:^{2}/, [mʌ^{w}k^{p5} si^{j2}] [01] 1. (ct) (cn) mốc cùi, diễn tả ý phản đối, có nhấn mạnh. "*Mốc xì! Ổ đó nó có tiền mà cho anh mượn quá.*", 2. (pt) từ dùng trong câu có ý nhấn mạnh tính phủ định: chẳng có, chẳng được, chẳng nên. "*Ông nói tao ngồi dưới này có nghe được mốc xì gì đâu.*", "*Chuyện của nó kệ nó, nói làm mốc xì gì cho mệt mày ơi.*", 3. (vt) mốc đến độ xám đen lại. "*Ba cái gạo mốc xì rồi, còn ăn uống gì được.*".

Mộc /mɤ^{w}k^{p6}/, [mʌ^{w}k^{p6}] (dt) con dấu, dấu tròn hoặc dấu vuông dùng để đóng vào giấy tờ chứng thực là của đơn vị nào đó. "*Giấy tờ này chỉ*

có chữ kí mà không có mộc thì làm gì có giá trị.".

Môi /mo:j[1]/, [mo:j[1]] (vt) (tl) chuồn, cút, xéo, lẩn tránh, lẩn trốn mất. "*Ba cái thằng cò mồi này nó lẹ lắm, động tí là nó môi mất rồi.*".

Môi mép /mo:j[1] mɛ:p[5]/, [mo:j[1] mɛ:p[5]] [11] (vt) bẻm mép, nói cho khéo được lòng người khác, mà không thật lòng. "*Gặp cái con nhỏ môi mép đó, mà anh tin nó thì có nước bán lúa giống.*".

Môi miếng /mo:j[1] miəŋ[5]/, [mo:j[1] mi:ŋ[5]] [11] (vt) (cn) môi mép, nói nhiều và khéo nói, mà không thật. "*Anh đừng môi miếng, miếng môi, Ở đây anh nói vậy chớ có đôi ở nhà.* (cd)".

Môi mỏng /mo:j[1] mɑʷŋ[m3]/, [mo:j[1] mʌʷŋ[m3]] [01] (vt) 1. hay nói và khéo nói lấy lòng. "*Cái thằng môi mỏng đó, nó hứa mười chuyện, rốt cuộc hổng được chuyện nào.*", 2. thóc mách, đem chuyện của người này nói cho người khác nghe. "*Cái thằng môi mỏng đó, anh tâm sự với nó thì coi chừng, nó đem nói cho người khác nghe là hỏng việc.*".

Mồi$_1$ /mo:j[2]/, [mo:j[2]] (dt) thức nhắm, thức ăn dùng để uống rượu. "*Ổ nông thôn, chỉ có ba cái mồi cóc, ổi, mà nó uống rượu tao thấy phát khiếp.*".

Mồi$_2$ /mo:j[2]/, [mo:j[2]] (vt) 1. khoét một lỗ nhỏ để tiện cho việc đóng đinh hoặc khoan. "*Cái này phải mồi trước anh ơi, không thôi đóng đinh không có vô đâu.*", 2. đổ nước vô ống dẫn vào máy bơm cho đầy khoảng chân không để khi máy chạy nước mới bơm ra. "*Anh tắt máy đi. Phải mồi trước đã, nước mới lên được.*", 3. đổ thêm, châm thêm, làm cho đầy trở lại. "*Uống chưa hết li bia, ổng đã mồi vô, uống sao nổi nữa.*".

Mồi cắt /mo:j[2] kat:[5]/, [mo:j[2] kak:[5]] [01] (dt) mồi câu cá trê được cắt ra từng miếng từ thân cá sặt. "*Cá trê ăn bãm bằng mồi cắt và hơi ngầm.* (PV)".

Mồi chạy /mo:j[2]/, [mo:j[2]] [01] (dt) mồi được lấy từ những sinh vật còn sống. "*Phải năm cơm bảy cháo mới rõ cá lóc có tật ăn mồi chạy bằng nhái sống.* (PV)".

Mồi màng /mo:j[2] ma:ŋ[2]/, [mo:j[2] ma:ŋ[2]] [11] (dt) (cn) mồi, từ chỉ thức ăn dùng để nhắm, uống rượu nói chung. "*Ăn mạnh mạnh lên đi. Mồi màng còn nhiều lắm. Uống ít lại thôi.*".

Mội /mo:j[6]/, [mo:j[6]] (dt) mạch nước ngầm, lỗ nhỏ có nước từ dưới phun lên. "*Ếm ba cái mội lại rồi hả tát. Chớ tát cái kiểu này nước mội chảy vô miết, tát biết chừng nào cho xong mà tát.*".

Mông /mɤʷŋ[m1]/, [mʌʷŋ[m1]] (pt) (tl) không có, hết, không còn nữa. "- *Có tiền hôn, đi ăn hủ tiếu đi.*

- Bữa nay, tao mông rồi. Để bữa khác đi.".

Mông tại /mɤʷŋ^{m1} ta:j^{6}/, [mʌʷŋ^{m1} ta:j^{6}] [01] (vn) (tl) không có tiền, hết tiền, không còn tiền nữa, (cn) mậu lúi, mậu tại. "*Cả tuần nay, tao mông tại rồi. Đi học không có lấy một đồng bạc để ăn sáng.*".

Mồng /mɤʷŋ^{m2}/, [mʌʷŋ^{m2}] (dt) mào, phần thịt mọc nhô cao trên đầu một số loài cầm. "*Mấy con gà nòi có mồng lớn đá độ bất lợi lắm, dễ bị chúng túm đầu, thua liền.*".

Mồng dâu /mɤʷŋ^{m2} zɤw:^{1}/, [mʌʷŋ^{m2} jɤw:^{1}] [01] (dt) phần thịt nhỏ có dạng hình tròn, không hình thù nhất định, mọc trên đầu gà trống. "*Mấy con gà mồng dâu trông đẹp mã hơn mấy con gà mồng lái.*".

Mồng gà /mɤʷŋ^{m2} ɣa:^{2}/, [mʌʷŋ^{m2} ɣa:^{2}] [01] (dt) 1. hoa mào gà, một loại hoa có hình dạng như cái mào của con gà trống, có màu đỏ, hoặc vàng. "*Rồi Quí bảo mớ bông mồng gà Đậm gieo sao mà khéo quá, bông đỏ bông vàng trổ ngay Tết.* (NNT)", 2. một loại bệnh do quan hệ tình dục làm cho bộ phận sinh dục có hiện tượng phù nổi lên như cái mào của con gà. "*Chơi bời tầm bậy thì có ngày bị mồng gà thôi, chớ có gì đâu.*".

Mồng lái /mɤʷŋ^{m2} la:j^{5}/, [mʌʷŋ^{m2} la:j^{5}] [01] (dt) phần thịt dẹp, rộng bản, có hình răng cưa mọc trên đầu gà trống. "*Gặp mấy con gà có mồng lái thì cần phải lắt bỏ mồng đi mới đá được.*".

Mồng đít /mɤʷŋ^{m2} di:t^{5}/, [mʌʷŋ^{m2} dit:^{5}] [01] (dt) (bâ) mồng đít, khối thịt dày và chắc ở hai bên mông. "*Thằng này, nó lì lắm chị ơi. Ba nó, đánh sưng cái mồng đít mà nó vẫn không sợ.*".

Mồng quân /mɤʷŋ^{m2} kwɤn:^{1}/, [mʌʷŋ^{m2} wɤŋ:^{1}] [01] (dt) một loại cây thân gỗ, có lá tròn, nhỏ, quả tròn, nhỏ, ăn được, (cn) bồ quân. "*Trồng ba cái cây mồng quân này ăn chơi, chớ có bán chác được gì đâu.*".

Mồng đít /mɤʷŋ^{m3} di:t^{5}/, [mʌʷŋ^{m3} dit:^{5}] [01] (dt) mông, khối thịt ở hai bên mông. "*Ngồi xuống đi. Đứng đưa cái mồng đít trước mặt người ta là mất lịch sự có biết hôn.*".

Mồng chuồn /mɤʷŋ^{m5} cuɤn^{2}/, [mʌʷŋ^{m5} cu:ŋ^{2}] [01] 1. mống, mống cụt, đoạn cầu vồng hiện ra ở chân trời. "*Mồng chuồn mọc kìa, thấy có đẹp hôn?*", 2. (nl) "muốn chồng", ý nói người con gái tới tuổi muốn lấy chồng, cách nói có ý vui. "*Thấy cái mặt là tao biết mồng chuồn rồi mà còn bày đặt làm bộ.*".

Mốt /mo:t^{5}/, [mo:k^{5}] (dt) ngày kia, chỉ thứ tự thời gian sắp tới, cách ngày đang nói hai ngày. "*Ngày mơi*

tôi đi Sài Gòn, ngày mốt tôi sẽ về lại Cần Thơ.", "Ngày mốt, khi sắp hàng chú nhớ kĩ: Nếu họ sắp cho mình ở phía bờ bên này thì mình phải lấn tới chừng một tấc. (SN)".

Một cục /mo:t^{6} kʊ^{w}k^{p6}/, [mo:k^{6} kʊ^{w}k^{p6}] [01] (pt) từ dùng sau tính từ, để nhấn mạnh thêm cho một tính chất nào đó. "*Cái thằng quê một cục. Nó hỏi nhiều câu ngớ ngẩn làm mình cũng quê lây theo nó.*".

Một nước /mo:t^{6} nɯɤk^{5}/, [mo:k^{6} nɯ:k^{5}] [01] (pt) một mạch, một hơi, một cách liên tục từ đầu tới cuối, không ngưng nghỉ, không cách quãng giữa chừng. "*... Chớ nếu ổng nói ngay ra thì anh mặt mũi nào dám ngó chủ nhà và có lẽ anh sẽ ôm nón mà đi một nước.* (TQN)".

Một xuồng /mo:t^{6} suɤŋ^{2}/, [mo:k^{6} su:ŋ^{2}] [01] (vt) giống nhau, chung một thứ, chung số phận. "*Anh em nó một xuồng với nhau ai mà lạ gì nữa.*".

Mờ câm /mɤ:^{2} kɤm:^{1}/, [mɤ^{ɯ2} kɑm:^{1}] [01] (vt) không rõ nét hoặc không đủ ánh sáng đến mức nhìn rất khó thấy. "*Sách in mờ câm đọc muốn nổ con mắt.*", "*Đèn gì mờ câm làm sao đọc sách cho được.*".

Mờ ớ /mɤ:^{2} ɤ:^{5}/, [mɤ^{ɯ2} ɤ^{ɯ5}] [01] (vt) ấm ớ, mang máng, không minh bạch, không rõ ràng. "*Biết thì nói cho rõ ràng. Không biết thì thôi, đừng có nói cái kiểu mờ ớ hại cho người ta là hổng được đâu nghen.*".

Mở /mɤ:^{3}/, [mɤ^{ɯ3}] (đt) mợ ấy, từ rút gọn của "*mợ ấy*" (ngôi III), người nữ, đã có gia đình được nói tới, hoặc người mợ của mình được nói tới. "*Cẩu với mở đi xóm rồi, không có ai ở nhà đâu. Chiều tối anh, chị lại.*", "*Cậu em thương mợ em lắm. Mở muốn gì cậu em cũng chiều.*".

Mở cửa mả /mɤ:^{3} kɯɤ^{3} ma:^{3}/, [mɤ^{ɯ3} kɯʌ^{3} ma:^{3}] [101] (qn) lẩn thẩn, lù khù, không linh hoạt, không nhanh nhẹn. "*Gặp cái đồ mở cửa mả, kêu ra chợ mua đồ mà nó lớ ngớ sao cho chúng giựt hết tiền, nghĩ có tức hôn.*".

Mở hơi /mɤ:^{3} hɤ:j^{1}/, [mɤ^{ɯ3} hɤ:j^{1}] [01] (vt) nói ướm, nói gợi ý, nói thử để thăm dò ý kiến, nói đưa đẩy để tìm cách vào chuyện khó nói. "*Nghe vợ nó nói mở hơi là tôi biết vợ chồng nó muốn gì rồi.*".

Mở mũi /mɤ:^{3} mu:j^{4}/, [mɤ^{ɯ3} mu:j^{3}] [01] (vt) khởi đầu, khởi xướng, đi tiên phong, thực hiện công việc gì đó trước hết. "*Bày ra cái vụ chăn nuôi này, gia đình ông Ba là người mở mũi chớ còn ai.*", "*Rồi, chủ xị mở mũi một ly, anh em hưởng ứng há.*".

Mỡ bò /mɤ:^{4} bɔ:^{2}/, [mɤ^{ɯ3} bɔ:^{2}] [01] (dt) mỡ máy, dầu nhờn đặc để làm trơn các ổ bi. "*Mấy cái bạc*

đạn này phải tha mỡ bò vô nhiều cho nó trơn và không bị sét.".

Mỡ cái /mɤ:^{4} ka:j^{5}/, [mɤ^{ɯ3} ka:j^{5}] [01] (dt) mỡ còn nguyên miếng, chưa thắng ra nước. "*Miếng mỡ cái này bao nhiêu vậy chị?*".

Mỡ nây /mɤ:^{4} nɤj:^{1}/, [mɤ^{ɯ3} nɤj:^{1}] [01] (dt) mỡ ở thành bụng, thường có ở người lớn tuổi. "*Mấy thằng cha uống bia riết cái bụng chứa mỡ nây thấy mà ghê.*".

Mỡ sa /mɤ:^{4} ʂa:^{1}/, [mɤ^{ɯ3} sa:^{1}] [01] (dt) mỡ lá, mỡ thành tấm ở hai bên sườn. "*Ba cái mỡ sa này ngon, nhưng ăn nhiều ngán thấy bà, ai ăn hết cho nổi.*".

Mớ /mɤ:^{5}/, [mɤ^{ɯ5}] (vt) nói mê trong khi ngủ. "*Vừa tỉnh giấc tôi biết rằng mình mớ, Tỉnh giấc rồi kêu bớ tình thương.* (cd)".

Mớ nhắm /mɤ:^{5} ɲam:^{5}/, [mɤ^{ɯ5} ɲam:^{5}] [01] (dt) một nắm độ chừng, một số lượng vật ước chừng. "*Còn một mớ nhắm đó độ nửa kí, chị mua hết tôi bán rẻ cho.*".

Mớ trển /mɤ:^{5} ʈɛ:n^{3}/, [mɤ^{ɯ5} ʈɛ:ŋ^{3}] [01] (vt) nói mê thì thầm trong khi đang ngủ. "*Ban ngày suy tính chuyện gì mà tối ảnh ngủ, ảnh lại mớ trển vậy cà.*".

Mợ /mɤ:^{6}/, [mɤ^{ɯ6}] (dt) 1. vợ của cậu. "*Bà ấy lấy cậu em được cả mười năm rồi chớ. Vậy mà cầu mở chưa có con.*", 2. cách gọi quen thuộc một người đàn bà lớn tuổi, không phải họ hàng, nhưng có ý bày tỏ sự thân thuộc, gần gũi. "*Mợ ấy là người lớn, tôi lại xem như chỗ họ hàng, thành ra gia đình tôi mới giúp đỡ mở tận tình vậy chớ.*".

Mơi /mɤ:j^{1}/, [mɤ:j^{1}] (dt) (bâ) mai, 1. lúc sáng sớm, khoảng thời gian mới bắt đầu ngày. "*Anh đừng thấy đăng mà phụ đó, Đừng chê em nghèo khó mà vội phụ phàng, Anh coi, đồng tiền sớm mơi còn chiều mất, Chớ nhân nghĩa bạn vàng vững chắc thiên kim.* (cd)", 2. ngày sẽ tới sau ngày hôm nay. "*Lỡ tay đập bể cái tô. Để mơi đi chợ tôi mua tôi thường.* (l)".

Mơi mốt /mɤ:j^{1} mo:t^{5}/, [mɤ:j^{1} mo:k^{5}] [11], [01] (dt) (bâ) mai mốt, mai kia, ngày sẽ tới sau ngày hôm nay một hoặc hai ngày. "*Miên có lý lẽ của nó: "Mần chi cho kỹ, mơi mốt tui ra làm nữa".* (NNT)".

Mới cáu /mɤ:j^{5} kaw:^{5}/, [mɤ:j^{5} ka:w^{5}] [01] (vt) rất mới, còn nguyên cạnh, sắc, chưa bị trầy, vết, (cn) mới cáu cạnh. "*Cái xe mới cáu, không chê vào đâu được.*".

Mới cắt chi /mɤ:j^{5} kat:^{5} ci:^{3}/, [mɤ:j^{5} kak:^{5} ci^{j3}] [101] (vn) mới nguyên, chưa dùng đến. "*Hàng mới cắt chỉ đảm bảo một trăm phần trăm.*".

Mới chong /mɤ:j^{5} cɑ^{w}ŋ^{m1}/, [mɤ:j^{5} cʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) mới đến

mức như ánh lên, sáng lên. "*Cái ti vi mới chong, trông thấy đã thiệt.*".

Mới tinh khôi /mɤ:j^{5} tiɲ:^{1} xo:j^{1}/, [mɤ:j^{5} tin:^{1} xo:j^{1}] [011] (vn) mới tinh, còn mới nguyên, chưa một lần dùng đến. "*Cái áo mới tinh khôi, còn trong hộp mà nó lại chê.*".

Mợi /mɤ:j^{6}/, [mɤ:j^{6}] (dt) dịp, đà, tình huống thuận lợi cho một hành động nào đó. "*Chị đừng có dỗ nó, được mợi nó làm tới.*", "*Người ta đã xuống nước xin lỗi rồi, thôi mình bỏ qua đi. Chớ được mợi làm tới có hay ho gì đâu, chị ơi.*".

Mơn mớt /mɤ:n^{1} mɤ:t^{5}/, [mɤ:ŋ^{1} mɤ:k^{5}] [01] (vt) hơi xanh, tái xanh, có sắc màu hơi xanh. "*Thằng nhỏ nó có bịnh gì hôn mà nước da nó mơn mớt vậy chị.*".

Mởn /mɤ:n^{3}/, [mɤ:ŋ^{3}] (vt) 1. bóng, láng, có bề mặt nhẵn đến mức phản chiếu được ánh sáng. "*Mấy trái vú sữa chín mởn trên cây thấy mà ham.*", 2. nhẵn và trắng, mịn và sáng. "*Chị sức ba cái kem này nó chịu, nên trông da chị mởn ra, thấy khác.*".

Mởn mang /mɤ:n^{3} ma:ŋ^{1}/, [mɤ:ŋ^{3} ma:ŋ^{1}] [01] (vt) nở nang, phát triển một cách đầy đặn. "*Chị có tay nuôi nên trông mấy con heo mởn mang thấy mà ham.*".

Mởn mơ /mɤ:n^{3} mɤ:^{1}/, [mɤ:ŋ^{3} mɤ^{ɯ1}] [01] (vt) tươi tốt, đầy sức sống. "*Nhìn hai bên đồng lúa mởn mơ chạy dài theo con lộ thấy mà thích mắt.*".

Mớp /mɤ:p^{5}/, [mɤ:p^{5}] (dt) mưu mẹo, sự lừa gạt, sắp đặt, tính toán, để đánh lừa người khác. "*Mày ngon mà làm trước đi, tao không có ngu mà mắc mớp mày đâu.*".

Mu /mu:^{1}/, [mu^{w1}] (dt) (thô tục) phần phía trên bộ phận sinh dục của người. "*Anh em ơi đừng đi lính nhẩy dù, Dù không bọc anh té lòi mu.* (đd)".

Mu soa /mu:^{1} ʂwa:^{1}/, [mu^{w1} so:^{1}] [01] (dt) (tm) "mouchoir" (P) mùi soa, khăn tay, loại khăn nhỏ và mỏng, thường có hình vuông, được bỏ túi dùng để lau tay, lau miệng..., (cn) mù soa. "*Cha, dạo này lịch sự quá hén, đi đâu cũng có khăn mu soa bỏ túi đàng hoàng chớ bộ.*".

Mù soa /mu:^{2} ʂwa:^{1}/, [mu^{w2} so:^{1}] [01] (dt) (bâ) mu soa. "*Bây giờ khăn mù soa đâu có bao nhiêu tiền mà than sắm không nổi.*".

Mù soa hộp /mu:^{2} ʂwa:^{1} ho:p^{6}/, [mu^{w2} so:^{1} hɤ:p^{6}] [011] (dn) loại khăn mu soa đắt tiền, được sản xuất để trong hộp. "*Dạo này sang xài khăn mù soa hộp không hén.*".

Mù trất /mu:^{2} ʈɤt:^{5}/, /mu^{w2} ʈɤk:^{5}] [01] (vt) hoàn toàn không biết, không hiểu gì, (cn) bù trất. "*Bọn trẻ bây giờ nó học không như ngày trước. Nhiều môn nhìn vô mù trất, có hiểu gì đâu.*".

Mù trất ống vố /mu:^{2} ʈɤt:^{5} ɤ^{w}ŋ^{m5} vo:^{5}/, [mʊ^{w2} ʈɤk:^{5} ʌ^{w}ŋ^{m5} jo^{w5}] [0101] (qn) (cn) mù trất, nhưng có ý nhấn mạnh. "*Tiếng Tây tôi mù trất ống vố, có nói, có đọc được chữ nào đâu.*".

Mù trời /mu:^{2} ʈɤ:j^{2}/, [mʊ^{w2} ʈɤ:j^{2}] [01] (vt) 1. rộng khắp, nơi nào cũng có. "*Giặc giã mù trời, biết chạy lánh nạn đi đâu bây giờ.*", 2. bất tận, không dứt, không có điểm dừng. "*Mày đánh nó hay làm gì nó mà nó khóc mù trời vậy chớ.*".

Mù u /mu:^{2} u:^{1}/, [mʊ^{w2} ʊ^{w1}] [01] (dt) loại cây to, thân thẳng, lá lớn, được trồng lấy gỗ, quả tròn, cứng, có thể ép lấy dầu để đốt. "*Mù u bông trắng lá quấn nhuỵ huỳnh, Thấy chân em trắng đi cấy lội sình anh thương.* (cd)".

Mủ /mu:^{3}/, [mʊ^{w3}] (dt) 1. nhựa, chất dính, đặc, thường có màu trắng được lấy từ các loại cây. "*Tiếc chi một nải chuối xanh. Năm bảy người giành cho mủ dính tay.* (cd)", 2. nhựa, ni lon, mủ cao su được chế biến thành nhựa ni lon. "*Chị cho tôi xin một cái bao mủ đựng mấy cái bánh đi.*", "*Bây giờ, cái gì người ta cũng làm bằng mủ nên nhẹ và không bị bể.*".

Mủ mỉ /mu:^{3} mi:^{3}/, [mʊ^{w3} mi^{j3}] [01] (vt) thật thà, ít nói, trông có dáng hiền, ngoan, dễ mến. "*Cái thằng gì mà tánh tình mủ mỉ như con gái có khác.*".

Mua đứng /muɤ^{1} dɯŋ:^{5}/, [muɤ^{1} dɯŋ:^{5}] [01] (vt) mua chung, mua nguyên khi còn ở trên cây, chưa đốn, chưa hái. "*Tôi mua đứng vườn quýt này một triệu đó.*".

Mua mão /muɤ^{1} ma:w^{4}/, [muɤ^{1} ma:w^{3}] [01] (vt) mua chung, mua nguyên đám, nguyên đống, cả khối. "*Tôi mua mão đống bắp này một trăm ngàn, chị có bán không?*".

Mua mau bán đắt /muɤ^{1} maw:^{1} ba:n^{5} dat:^{5}/, [muɤ^{1} ma:w^{1} ba:ŋ^{5} dak:^{5}] [0101] (qn) mua bán nhanh lẹ, thuận lợi trong việc buôn bán. "*Chị mở hàng cho em mua mau bán đắt đi chị.*".

Mua sỉ /muɤ^{1} ʂi:^{3}/, [muɤ^{1} si^{j3}] [01] (vt) mua buôn, mua khối lượng lớn để về bán lẻ lại. "*Tôi mua sỉ, chị bớt đi, chớ giá đó tôi bán lại không có lời.*".

Mua thiếu /muɤ^{1} t^{h}iəw^{5}/, [muɤ^{1} t^{h}i:w^{5}] [01] (vt) mua chịu, mua nhưng chưa trả tiền. "*Bán quán ở đây quen biết, họ mua thiếu riết hết vốn nên phải dẹp tiệm thôi.*".

Múa lân /muɤ^{5} lɤn:^{1}/, [muɤ^{5} lɤŋ:^{1}] [01] (dt) múa sư tử, loại hình múa dân gian vào các dịp lễ, Tết, ngày hội..., có hoá trang thành dạng con lân, và ông địa. "*Ba ngày Tết này, nó đi theo đội múa lân, chớ có ở nhà ngày nào đâu.*".

Múa men /muɤ^{5} mɛ:n^{1}/, [muɤ^{5} mɛ:ŋ^{1}] [01] (vt) múa may, làm những động tác múa, hoặc giống như múa. "*Chuyện múa men ngày trước thấy mạnh dạn, còn bây giờ làm tự dưng thấy mắc cỡ quá.*".

Mục cóc /mʊ^{w}k^{p6} kɑ^{w}k^{p5}/, [mʊ^{w}k^{p6} kʌ^{w}k^{p5}] [01] dt) (cv) mụt cóc, hột cơm, phần da của cơ thể người bị chai sần, có hình nốt tròn, tựa như nốt sần trên da cóc. "*Mấy cái mục cóc này coi vậy chớ khó trị lắm, phải đi đốt mới hết được.*".

Mùi /mu:j^{2}/, [mu:j^{2}] (vt) 1. (đàn, hát, văn...) rất hay, có kĩ thuật và có sự truyền cảm, thấm sâu vào lòng người nghe. "*Chưa kịp nói với các bạn rằng tôi là một tay đờn kìm và ca mùi có điệu, nhờ ở nơi sản xuất ra bản Vọng cổ đời nay.* (PV)", "*Thư anh ta viết, đọc nghe mùi như bài ca, bài hát trong tuồng cải lương.* (NQS)", 2. (khóc) nhiều, dữ dội, ở trạng thái tột cùng, hết mức. "*Nhợ xa cần, nhợ lại nằm khoanh, Chim kêu rủ rỉ, nhớ tới anh, tôi khóc mùi.* (cd)".

Mùi lai /mu:j^{2} la:j^{1}/, [mu:j^{2} la:j^{1}] [01] 1. (dt) (từ thường được dùng trong câu nghi vấn hoặc phủ định), mùi mẽ, mùi vị của thức ăn. "*Nấu nồi chè sao không có mùi lai gì cả vậy?*", "*Nấu nướng mà không có mùi lai gì, ăn sao ngon được.*", 2. (vt) ăn thua gì, thấm vào đâu, nghĩa lí gì. "*Mình hùn vốn mấy trăm ngàn thì có mùi lai gì so với thiên hạ vài chục triệu.*".

Mũi dãi /mu:j^{4} za:j^{4}/, [mu:j^{3} ja:j^{3}] [01] (vt) ở tình trạng luôn có nước mũi chảy ngoài. "*Thấy em hồi nhỏ mũi dãi lòng thòng, Bây giờ em bới tóc hai ba vòng anh thương.* (cd)".

Mũi két /mu:j^{4} kɛ:t^{5}/, [mu:j^{3} kɛ:k^{5}] [01] (dt) mũi quặp, mũi quắp hẳn lại, đầu mũi cụp vào. "*Người ta bảo những người có mũi két là cực kì mưu mẹo, hổng biết có đúng không nữa ?!*".

Mũm mịu /mu:m^{4} mi:w^{6}/, [mɯm:^{3} mi:w^{6}] [01] (vt) (thường nói về trẻ em) đầy đặn, béo đẹp, trông dễ thương. "*Thằng bé được mấy tháng mà trông mũm mịu vậy chị?*".

Múm$_{1}$ /mu:m^{5}/, [mɯm:^{5}] (vt) (tl) bắt, bắt giữ người vì một sai phạm nào đó. "*Đi buôn lậu kiểu mày thế nào cũng có ngày bị công an múm thôi.*".

Múm$_{2}$ /mu:m^{5}/, [mɯm:^{5}] (vt) chúm, thu miệng lại thành hình núm tròn. "*Muốn hút gió thì phải múm miệng lại mới kêu được chớ.*".

Mun /mu:n^{1}/, [mʊ^{w}ŋ^{m1}] (vt) 1. hăng máu, hăng tiết, hăng tới mức không kiềm chế được. "*Cha, hai con gà này mun thiệt. Cho nó nạp với nhau một chập đi.*", 2. tràn đầy quyết tâm, khí thế muốn hành động. "*Hắn mun được lúc đầu, chớ*

làm vài bữa đây rồi gặp khó khăn hắn sẽ xìu thôi.".

Mủn /mu:n^{3}/, [mʊ^{w}ŋ^{m3}] (dt) (bâ) mụn, mảnh, mẩu, một miếng rất nhỏ. "*Có một mủn bánh mà con cũng giành ăn với em được sao, nhường em đi con.*".

Mủn mỉn /mu:n^{3} mi:n^{3}/, [mʊ^{w}ŋ^{m3} mi:n^{3}] [01] (vt) mũm mĩm, đầy đặn, có da có thịt trông đẹp người, (cn) mũm mịu. "*Mấy đứa con của chỉ, đứa nào cũng mủn mỉn, trông ngộ chớ!.*".

Mụn cóc /mu:n^{6} kɑ^{w}k^{p5}/, [mʊ^{w}ŋ^{m6} kʌ^{w}k^{p5}] [01] (dt) hạt, mụn cơm, phần da nổi trên bề mặt thành nốt tròn. "*Ba cái mụn cóc này cắt hổng có hết đâu. Nó nổi lại liền hè.*".

Mung xung /mʊ^{w}ŋ^{m1} sʊ^{w}ŋ^{m1}/, [mʊ^{w}ŋ^{m1} sʊ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) (bâ) bung xung, vật chịu áp lực thay thế. "*Mày đừng có lấy tao làm cái mung xung, đỡ đạn cho mày là hổng được đâu nghen.*".

Mùng$_{1}$ /mʊ^{w}ŋ^{m2}/, [mʊ^{w}ŋ^{m2}] (dt) (bâ) mồng, từ đặt trước mười từ chỉ số từ 1 đến 10 trong tháng âm lịch. "*Tết này không có ba mươi, hai chín rồi tới mùng Một, như người ta bước hụt, thấy thiếu đi một ngày.* (NNT)", "*Chắc mùng sáu tao quay về thành phố. Công chuyện quá trời...* (NNT)".

Mùng$_{2}$ /mʊ^{w}ŋ^{m2}/, [mʊ^{w}ŋ^{m2}] (dt) 1. màn, đồ dùng làm bằng vải dệt thưa để ngăn, chống muỗi khi ngủ. "*Khoát mùng ra thấy mùng không, Gối loan để đó, lệ hồng tuôn rơi.* (cd)", 2. vật dùng để nuôi thuỷ sản dưới nước, là tấm lưới được quây xung quanh, có đáy. "*Năm nay bán mấy mùng cá cũng được bộn tiền.*".

Mùng bức /mʊ^{w}ŋ^{m2} bɯk:^{5}/, [mʊ^{w}ŋ^{m2} bɯk:^{5}] [01] (dt) loại màn được may bằng nhiều tấm vải ghép lại xung quanh. "*Mùng bức thì may tốn công hơn, nhưng được cái giăng nó không bị thắt ở giữa.*".

Mùng cả lé /mʊ^{w}ŋ^{m2} ka:^{3} lɛ:^{5}/, [mʊ^{w}ŋ^{m2} ka:^{3} lɛ:^{5}] [001] (dt) loại màn nhỏ dùng cho một người ngủ, (cn) mùng chiếc. "*Nhà tôi chỉ có cái mùng cả lé thôi, hai người ngủ thì hơi chật, chịu khó tấn rộng ra.*".

Mùng chiếc /mʊ^{w}ŋ^{m2} ciək^{5}/, [mʊ^{w}ŋ^{m2} ci:k^{5}] [01] (dt) màn cá nhân, chỉ dùng cho một người ngủ. "*Tôi có cái mùng chiếc này tiện lắm, đi trực đêm gói mang theo rất gọn.*".

Mùng đôi /mʊ^{w}ŋ^{m2} do:j^{1}/, [mʊ^{w}ŋ^{m2} do:j^{1}] [01] (dt) màn rộng, có chiều ngang khoảng 1, 4 mét trở lên, dùng cho hai, ba người ngủ. "*Cái mùng đôi này, ba anh em tôi ngủ là rộng chán.*".

Mùng quây /mʊ^{w}ŋ^{m2} kwɤj:^{1}/, [mʊ^{w}ŋ^{m2} wɤj:^{1}] [01] (dt) loại màn được may bằng một tấm vải quấn xung quanh. "*Ba cái mùng quây*

giăng lên nó thắt ở giữa trông bực bội thấy bà.".

Mùng tơi /mʊʷŋ^{m2} tɤ:j^{1}/, [mʊʷŋ^{m2} tɤ:j^{1}] [01] (dt) (bâ) mồng tơi, cây trồng, thân leo, lá mềm, to và dày, có nhiều chất nhớt, hạt tròn, nhỏ, chín có màu đen, trong hạt có chất màu tím, cây được trồng lấy lá và ngọn để nấu canh. "*Canh rau mùng tơi ăn mát lắm đó, nhưng trẻ con chúng tôi thì lại không khoái.*".

Mủng /mʊʷŋ^{m3}/, [mʊʷŋ^{m3}] (dt) 1. thuyền thúng, loại thúng lớn, tròn, đường kính khoảng 2. mét, được trét dầu chai, dùng để đi lại trên mặt nước. "*Dân chài thường dùng mủng đi câu mực, hoặc để đi lại đây đó chút đỉnh.*".

Mủng vùa /mʊʷŋ^{m3} vuɤ^{2}/, [mʊʷŋ^{m3} juɤ^{2}] [01] (dt) 1. (bâ) miếng vùa, vật dụng nhỏ, có hình giống cái bát, dùng để cắm hương, hoặc để đựng, (cn) vùa. "*Lấy cái mủng vùa đựng cơm cho chó nó ăn, chớ con đựng bằng tô chén người ăn, sao được.*", 2. (cn) mủng dừa. "*Có chén đá ăn là quí lắm rồi, con hổng thấy nhiều nhà nghèo phải ăn bằng mủng vùa đó sao.*".

Mủng dừa /mʊʷŋ^{m3} zɯɤ^{2}/, [mʊʷŋ^{m3} jɯʌ^{2}] [01] (dt) (bâ) miếng dừa, nửa phần sọ của trái dừa. "*Mủng dừa đựng mồi có cột sợi dây hai bên, đeo vào cổ, thả xuống lơ trước bụng.* (ADg)".

Mũng mịu /mʊʷŋ^{m4} mi:w^{6}/, [mʊʷŋ^{m3} mi:w^{6}] [01] (vt) nũng nịu, làm ra vẻ hờn dỗi để được chiều chuộng. "*Thôi, lớn rồi chớ đâu phải con nít đâu mà mũng mịu hoài.*".

Muồi /muɤj^{2}/, [mu:j^{2}] 1. (vt) (trái cây) chín đã lâu, ở trạng thái mềm, thâm sắp chuyển sang thối rữa. "*Ba cái chuối để muồi thâm kim, ăn hết ngon.*", 2. (pt) ở trạng thái cao về chất của một quá trình. "*Mới nói có mấy tiếng mà nó đã tủi thân khóc muồi rồi.*", "*Em nó buồn ngủ muồi rồi, gục lên gục xuống kia kìa, mau chuẩn bị chỗ cho em nó ngủ đi.*", 3. (vt) (ca, đàn) rất điêu luyện, điệu nghệ, êm dịu và truyền cảm. "*Giọng Phương Quang ca bài "Tình anh bán chiếu" cũng rất muồi, đâu thua gì giọng Út Trà Ôn.*", 4. (vt) tình tứ, rất tình, say đắm quyến luyến bên nhau. "*Muồi ở đâu chớ bọn trẻ bây giờ chúng muồi ở giữa đàng giữa sá trông nó kì quá.*".

Muồi mẫn /muɤj^{2} mɤn:^{4}/, [mu:j^{2} mɤŋ:^{3}] [11] (vt) (cn) muồi, từ dùng có ý nhấn mạnh để chỉ trạng thái cao, điêu luyện của một quá trình. "*Giọng ca phải "muồi mẫn", theo nghĩa là lãng mạn, buông thả tự do nhưng giữ chắc nhịp.* (SN)".

Muồi rụng rún /muɤj^{2} ʐʊʷŋ^{m6} ʐu:n^{5}/, [mu:j^{2} ʐʊʷŋ^{m6} ʐʊʷŋ^{m5}] [101] (qn) (cn) muồi rụng rốn, có ý nhấn mạnh trạng thái muồi mẫn

lâm li, muỗi mẫn ở mức độ cao. "*Nghe tiếng đàn của danh cầm Văn Vĩ đúng là muỗi rụng rún luôn.*".

Muôn /muɤn[1]/, [mu:ŋ[1]] (dt) đơn vị tính tương đương với mười nghìn. "*Tính trong mười ngày, người ta cúng dư muôn. Quan phủ dạy đem hết vào kho, để mà phát cho quân lính.* (HTC)".

Muồng giè /muɤŋ[2] zɛ:[2]/, [mu:ŋ[2] jɛ:[2]] ([01] dt) (cv) cây muồng dè, loại cây rừng, cao, thân to, thẳng, lá như lá cọ. "*Năm ấy, cả xóm náo động lên: Cây muồng giè có trái. Tới mà coi!*" (SN)".

Muổng vùa /muɤŋ[3] vuɤ[2]/, [mu:ŋ[3] juɤ[2]] [01] (dt) (bâ) miếng vùa, nửa phần sọ của trái dừa. "*Thằng nào hớt cái đầu mày gianh tròn như cái muổng vùa vậy.*".

Muỗng /muɤŋ[4]/, [mu:ŋ[3]] (dt) thìa, vật dụng dùng để múc thức ăn. "*Việc làm đầu tiên của người là đem họ đến ăn ở một nhà hàng Tây để bà và các cô, cậu tập cầm muỗng, nĩa.* (DTG)".

Muỗng cà phê /muɤŋ[4] ka:[2] fe:[1]/, [mu:ŋ[3] ka:[2] fe[j1]] [001] (dn) thìa nhỏ, có cán dài, dùng để khuấy cà phê, thức uống. "*Con cho ba muỗng cà phê đường nữa là vừa.*".

Muỗng canh /muɤŋ[4] kɜn:[1]/, [mu:ŋ[3] kɜn:[1]] [01] (dt) thìa lớn, dùng để chan canh, múc thức ăn. "*Con nêm thêm một muỗng canh nước mắm nữa là được rồi.*".

Muốt /muɤt[5]/, [mu:k[5]] (vt) (tm) "mousse" (P) cao su được chế biến ở trạng thái mềm, xốp có thể co giãn, (cn) mút. "*Lớp phần mùn được rễ choại bện lên thành trấp dày và cao ráo, bước đi phập phình tựa nhún trên nệm muốt.* (cBP)".

Mút /mu:t[5]/, [mʊ[w]k[p5]] (vt) hút, làm cho chất lỏng dời chỗ về phía có khoảng chân không được tạo ra. "*Con rạch này, xáng mút một ngày là xong chớ gì.*".

Mút cà tha /mu:t[5] ka:[2] t[h]a:[1]/, [mʊ[w]k[p5] ka:[2] t[h]a:[1]] [101] (qn) hết giới hạn, vượt quá quy định cho phép, quá sức tưởng tượng. "*Ăn chơi mút cà tha cái kiểu đó, thì học hành nên thân cái nổi gì.*".

Mút chỉ /mu:t[5] ci:[3]/, [mʊ[w]k[p5] ci[j3]] [01] 1. (vt) hết chỉ có trong cuộn. "*Mày thả mút chỉ đi sợ gì. Nó băng thì bỏ, làm con khác.*", 2. (pt) đến cùng, tối đa, hết giới hạn cho phép. "*Ổng cho đi chơi ngày nay thì đi chơi mút chỉ đi, tối về, lo gì.*", 3. (pt) hết giới hạn thời gian cho phép. "*Ra khỏi nhà là nó đi mút chỉ từ sáng tới tối mà chưa chịu về nữa há.*". 4. (pt) mãi mãi, biền biệt, biệt tăm biệt tích, không thấy bóng dáng, tăm hơi. "*Từ ngày ảnh có vợ, ảnh đi mút chỉ mấy năm nay, không thấy trở về quê lần nào.*".

Mút chỉ cà tha /mu:t^{5} ci:^{3} ka:^{2} t^{h}a:^{1}/, [mʊ^{w}k^{p5} ci^{j3} ka:^{2} t^{h}a:^{1}] [0101] (qn) (cn) mút cà tha, có ý nhấn mạnh vào sự quá mức, ngoài sức tưởng tượng của người nói. "*Ăn chơi mút chỉ cà tha cái kiểu đó, còn học hành gì.*".

Mút chớn /mu:t^{5} cɤ:n^{5}/, [mʊ^{w}k^{p5} cɤ:ŋ^{5}] [01] (vt) 1. qua khỏi mức ngấn, vượt quá mức đã được ấn định. "*Nước năm nay mút chớn năm rồi là cái chắc.*", 2. tối đa, hết mọi khả năng có thể. "*Nước năm nay lớn mút chớn cho mà coi.*".

Mút đũa /mu:t^{5} dɯɤ^{4}/, [mʊ^{w}k^{p5} dɯɤ^{3}] [01] (dt) chót đầu nhỏ của chiếc đũa. "*Cái nốt ruồi bằng mút đũa chớ nhỏ đâu.*", "*Cái miếng miếng bằng mút đũa, nhưng hết sức nguy hiểm.*".

Mút hơi /mu:t^{5} hɤ:j^{1}/, [mʊ^{w}k^{p5} hɤ:j^{1}] [01] (pt) 1. hụt hơi, hết sức lực, không còn khả năng. "*Cái ghe nó chạy nhanh quá, tôi chạy mút hơi mà không theo kịp.*", 2. tha hồ, thả cửa, thoải mái tuỳ thích. "*Không có vợ, con ở nhà, mấy anh em cứ tự nhiên, chơi mút hơi đi.*".

Mút mắt /mu:t^{5} mat:^{5}/, [mʊ^{w}k^{p5} mak:^{5}] [01] (pt) 1. hút mắt, quá tầm mắt, hết tầm nhìn xa. "*Đồng ruộng rộng mút mắt luôn, có một số người gặt làm sao cho xuể.*", 2. mỏi mòn, vượt quá khả năng chờ đợi, mong đợi. "*Mấy tháng nay, anh đi những đâu mà tụi tui trông mút mắt vậy chớ.*".

Mút mùa /mu:t^{5} mɯɤ^{2}/, [mʊ^{w}k^{p5} mɯɤ^{2}] [01] (pt) 1. cuối mùa, hết mùa, hết một khoảng thời gian ước định. "*Chơi mút mùa hè rồi còn gì nữa, mà còn chưa chịu chuẩn bị tập sách để đi học lại chớ.*", 2. tới cùng, tới tận cùng, không bỏ dở nửa chừng, không dừng lại khi chưa hết khả năng. "*Ống có cái tật, hổng nhậu thì thôi. Đã nhậu thì phải nhậu mút mùa ống mới chịu.*".

Mút mùa lệ thuỷ /mu:t^{5} mɯɤ^{2} le:^{6} t^{h}wi:^{3}/, [mʊ^{w}k^{p5} mɯɤ^{2} le^{j6} t^{h}i^{j3}] [0101] (qn) hết mọi khả năng, tới tận kì cùng, (cn) mút mùa. "*Ba ngày Tết bọn nhỏ chúng đi chơi mút mùa lệ thuỷ, có quan tâm tới chuyện ăn ngủ gì đâu.*".

Mút tay bà mụ /mu:t^{5} taj:^{1} ba:^{2} mu:^{6}/, [mʊ^{w}k^{p5} ta:j^{1} ba:^{2} mʊ^{w6}] [0101] (qn) lời thề độc để khẳng định sự vô can của mình, vì nếu không thì phải làm một việc nhơ bẩn, hèn hạ. "*Tôi mà có lấy tiền của nó cho tôi mút tay bà mụ đi.*".

Mụt /mu:t^{6}/, [mʊ^{w}k^{p6}] (dt) 1. mụn, nốt nổi trên da cơ thể. "*Anh bị nóng trong người nên mụt nhọt, mụt ghẻ nó nổi tùm lum đó thôi.*", 2. chồi, bộ phận cây con mọc từ thân hoặc từ cây mẹ. "*Bụi tre này có được mấy cái mụt măng ngon thiệt.*".

Mụt cóc /mu:t^{6} kɑ^{w}k^{p5}/, [mʊ^{w}k^{p6} kʌ^{w}k^{p5}] [01] (dt) (cv) mục cóc, nốt chai sần nổi trên da người, giống như các nốt sần ở trên da cóc. "*Ba cái mụt cóc này coi vậy chớ khó trị lắm đó nghen.*".

Mụt lẹo /mu:t^{6} lɛ:w^{6}/, [mʊ^{w}k^{p6} lɛ:w^{6}] [01] (dt) chắp, mụt nổi ở rìa mi mắt. "*Chữa mụt lẹo bằng thuốc Tây không có hết đâu, phải chữa theo kinh nghiệm dân gian mới được.*".

Mừ /mɯ:^{2}/, [mɯ:^{2}] (ct) cơ, mà, từ đặt ở cuối câu với hàm ý khẳng định sự việc được đề cập tới. "*Chuyện này tôi đã hỏi ý kiến ảnh rồi mừ. Không tin chị cứ hỏi lại ảnh đi.*".

Mưa mứa /mɯɤ^{1} mɯɤ^{5}/, [mɯʌ^{1} mɯʌ^{5}] [01] (vt) 1. sơ sài, chưa hoàn chỉnh, chưa xong. "*Mới làm mưa mứa là nó đã bỏ đi đâu mất rồi.*", 2. chút ít, sơ sơ, không đầy đủ, chưa trọn vẹn. "*Bài học nhiều quá nên mình chỉ thuộc mưa mứa thôi, chớ không cách nào học thuộc làu nổi.*".

Mức /mɯk:^{5}/, [mɯk:^{5}] (vt) hay, tuyệt, tốt đến mức làm cho thích thú tột bậc, không còn đòi hỏi thêm gì nữa. "*Giọng ca Minh Vương mức thiệt! Dân ghiền vọng cổ nghe anh ca, ai cũng thấy khoái.*", "*Món ăn này mức thiệt. Ai nấu mà ngon quá vậy cà.*".

Mừng húm /mɯŋ:^{2} hu:m^{5}/, [mɯŋ:^{2} hɯm:^{5}] [01] (vt) mừng rơn, mừng đến mức lộ cảm giác phấn khởi ra mặt, cách dùng có sắc thái thô tục. "*Nghe tin em tôi đậu vô đại học, cả nhà tôi ai cũng mừng húm.*".

Mửng$_{1}$ /mɯŋ:^{3}/, [mɯŋ:^{3}] (dt) điệu, kiểu, thói, trò, cách thức nào đó để hành động hoặc thực hiện một công việc. "*Mày chơi cái mửng đó với tao là hổng được đâu nghen.*", "*Đồ quỉ sống! Đi coi vợ mà nói năng như đi hắc điếm. Cái mửng đó, người văn minh cho là không có văn hoá.* (NH)".

Mửng$_{2}$ /mɯŋ:^{3}/, [mɯŋ:^{3}] (dt) (bâ) bửng, tấm chắn ngang để che kín, ở phía sau xe tải. "*Gài hai cái chốt lại cho nó cẩn thận, để xe chạy mà rớt cái mửng xuống là nguy hiểm lắm đó.*".

Mứng /mɯŋ:^{5}/, [mɯŋ:^{5}] 1. (dt) (bâ) mửng, điệu, kiểu, thói, trò, cách thức để hành động. "*Cứ chơi cái mứng đó , thiên hạ lần lượt bỏ về hết là phải.*", 2. (vt) (bâ) bửng, bẩy, làm cho rời khỏi vị trí gốc. "*Dùng hai ba cây đòn mứng lên là di chuyển được thôi, có khó gì đâu.*".

Mược /mɯɤk^{6}/, [mɯ:k^{6}] (pt) (bâ) mặc, để tuỳ ý, không tính tới, không can thiệp vào. "*Bà cứ để mược thây nó, nó muốn nên hay hư gì kệ nó, đừng thèm nói tới nữa.*".

Mười tám thôn vườn trầu /mɯɤj^{2} ta:m^{5} t^{h}o:n^{1} vɯɤn^{2} ʈɤw:^{2}/, [mɯ:j^{2} ta:m^{5} t^{h}o:ŋ^{1} vɯ:ŋ^{2} ʈɤw:^{2}] [01001] (dn) vùng đất Hóc Môn - Bà Điểm thuộc Sài Gòn, bao gồm 18 làng chuyên canh trầu, (nb) chỉ vùng đất nổi tiếng giàu nghĩa khí, giàu truyền thống cách mạng. "*Phía bắc của Phú Thọ - Chí Hoà giáp kề mười tám thôn vườn trầu, nơi đông đúc những người "cui cút làm ăn", giàu nghĩa khí.* (SN)".

Mướn /mɯɤn^{5}/, [mɯ:ŋ^{5}] (vt) thuê, nhờ người làm việc gì đó có trả tiền công. "*Ổ đây có cho mướn phòng ngủ hôn chị?*", "*Chuyện này, bà phải mướn thầy cãi để họ cãi giùm cho mới được, không thôi là thua đó.*".

Mướn chác /mɯɤn^{5} ca:k^{5}/, [mɯ:ŋ^{5} ca:k^{5}] [01] (vt) (cn) mướn, từ được dùng trong trường hợp có ý muốn phản bác, phủ định việc thuê mướn. "*Chuyện đào cái mương có cái gì đâu, bọn nhỏ ở nhà nó làm là được rồi, mướn chác chi cho nó thêm tốn tiền, mắc công.*".

Mướn mủn /mɯɤn^{5} mu:n^{3}/, [mɯ:ŋ^{5} mu^{w}ŋ^{m3}] [01] (vt) (cn) mướn chác, dùng với ý phản bác, phủ định. "*Chuyện có thế ở nhà làm được rồi, mướn mủn chi cho thêm tốn kém.*".

Mượn /mɯɤn^{6}/, [mɯ:ŋ^{6}] (vt) vay, vay tiền có lãi. "*Tôi đang kẹt tiền, chị có cho tôi mượn, tới tháng tôi trả lời chị mười phân.*".

Mượn đầu heo /mɯɤn^{6} dɤw:^{2} hɛ:w^{1}/, [mɯ:ŋ^{6} dɤw:^{2} hɛ:w^{1}] [101] (qn) không có thực chất, mà chỉ dựa vào thực lực, uy tín của người khác để phát huy thanh thế cho mình, cách nói có hàm ý chê bai, mỉa mai, (cn) mượn đầu heo nấu cháo. "*Nó làm ăn theo cái kiểu mượn đầu heo, chó vốn liếng thực nó có bao nhiêu đâu.*".

Mướt mát /mɯɤt^{5} ma:t^{5}/, [mɯ:k^{5} ma:k^{5}] [01] (vt) 1. (thực vật) tươi mượt, xanh tốt và bóng mượt. "*Mấy vườn cây ở cù lao này đủ đất, đủ nước trông mướt mát thật.*", 2. thoải mái, ở trạng thái dễ chịu, không bị gò bó, hạn chế. "*Anh em quen biết không hà, cứ mướt mát với nhau đi, có chi đâu mà giữ kẽ cho mệt.*", 3. đẹp, xinh, dễ coi, có ngoại hình quyến rũ. "*Con gái nhà ai mà trông mướt mát quá vậy.*", 4. đa cảm, dễ cảm xúc, dễ rung động. "*Người gì đâu mà mướt mát quá vậy, hơi một chút là mủi lòng rồi.*".

Mướt rượt /mɯɤt^{5} ʐɯɤt^{6}/, [mɯ:k^{5} ʐɯ:k^{6}] [11], [01] (vt) 1. bóng mượt, ở trạng thái bóng láng và sắc nét. "*Đi đâu ra đường ống cũng chải cái đầu mướt rượt như vậy đó.*", 2. thoải mái, phóng khoáng, rộng rãi, không bị gò bó, câu thúc bởi những chuyện nhỏ nhặt, vụn vặt. "*Ai chớ gặp ông ta mà chi xài cho giao tế thì mướt*

rượt thôi.", 3. lưu loát, thông suốt, không có chỗ ngập ngừng, vấp váp. "*Nói năng thi mướt rượt, chớ làm thì không ra đám ôn gì.*".

Mứt$_1$ /mɯt:^{5}/, [mɯk:^{5}] (vt) 1. cắt, tiện ngang, dùng phương tiện làm cho đứt ngọt và rời ra. "*Cái cây này mứt tới đây là được rồi, thêm tí nữa coi chừng dài đó.*", 2. cắt xiên ở phần đầu cho nhọn. "*Ba con bận mứt ba cái lạt dừa để lợp nhà.*", "*Mứt giùm cho em cây viết chì đi con.*", 3. (nb) xúi giục, mách nước cho người khác làm một việc không nên. "*Mày mứt cho nó làm bậy là mày chịu trách nhiệm đó nghen.*".

Mứt$_2$ /mɯt:^{5}/, [mɯk:^{5}] (vt) có tính chất hay, hoàn hảo, đặc sắc hơn các cái khác. "*Câu chuyện cô ấy kể cho anh có chỗ này là mứt nhứt đây.*", "*Bài vọng cổ nầy mà Út Trà Ôn ca là mứt hơn nhiều.*".

Mưu quá Khổng Minh /mi:w^1 kwa:^{5} xɤ^{w}ŋ^{m3} miŋ:^{1}/ [mʊ^{w1} wa:^{5} xʌ^{w}ŋ^{m3} min:^{1}] [1001] (qn) ví với nhân vật Khổng Minh (Gia Cát Lượng) thời Tam Quốc (Trung Quốc) quân sư của Lưu Bị, có nhiều mưu lược và tài tính toán khôn khéo để đánh lừa đối phương, (nb) nhiều mưu chước, cách thức để thoát khỏi thế bí, hoặc cho được việc. "*Cha nội đó mưu quá Khổng Minh, không dễ gì chả chịu chết trước việc này đâu.*".

Nn

Nà$_1$ /na:^{2}/, [na:^{2}] (vt) 1. riết, dồn dập, theo sát, bám ngay bên cạnh. "*Ông cháu bác Ba Phi và con Đuối cứ rượt nà theo con nai chà.* (cBP)", "*Đêm nay ngọn gió thổi nà, mây bay vần vũ.* (TQN)", 2. làm dữ, làm cho sợ. "*Con chó nó sủa nà vậy thôi, chớ nó hổng có cắn đâu mà sợ.*".

Nà$_2$ /na:^{2}/,]na:^{2}] (ct) hà, hè, nè, từ đặt ở cuối câu có ý cảm thán. "*Đồ quỷ nà! Em méc ba má anh cho mà coi.*".

Nả$_1$ /na:^{3}/, [na:^{3}] (dt) mẹt, đồ đan bằng tre, lòng nông, có hình tròn, thường dùng để đựng. "*Lấy giùm chị cái nả cho chị đựng cá tép coi em cưng.*".

Nả$_2$ /na:^{3}/, [na:^{3}] (dt) từ tố dùng sau "*bao, mấy*", có ý phủ định thời gian: không bao lâu, chẳng bao lâu, hay phủ định số lượng: không bao nhiêu, không có là bao. "*Đến chơi được mấy nả đâu mà lại đòi về rồi.*", "*Sức mày làm được bao nả mà bày đặt làm phách chớ.*".

Ná$_1$ /na:^{5}/, [na:^{5}] (dt) 1. nỏ, vật dụng có hình cánh cung, dùng để bắn tên. "*Người dân tộc miền núi họ dùng ná bá phát, chớ đừng có tưởng bở.*", 2. vật dụng có hình chữ "Y", hai đầu được cột dây cao su, nối liền bởi một miếng da, để đặt viên sỏi, viên bi vào trong, rồi kéo giãn ra, buông cho đạn bay về phía trước. "*Cậu Ba mày ngày nhỏ bắn ná là tài tình đó nghen, con chim đậu trên cành, ổng để một phát là té nhào liền.*".

Ná$_2$ /na:^{5}/, [na:^{5}] (vt) dốt nát, quê mùa, chậm hiểu, ít hiểu biết. "*Thằng đó ná lắm, anh giảng giải cho nó, nó có biết cái gì đâu mà anh nói cho mệt.*", "*Mày đừng có ná quá đi. Người ta đã nói vậy rồi mà còn hổng hiểu nữa.*".

Ná$_3$ /na:^{5}/, [na:^{5}] (vt) nguy hiểm, toi mạng, bị phương hại về sức khoẻ, tính mạng. "*Đứng xa ra mà coi, đứng gần họ lỡ đá trúng là ná đó nghen em.*".

Ná giàng thun /na:^{5} za:ŋ^2 t^{h}u:n^1/, [na:^{5} ja:ŋ^2 t^{h}ʊ^{w}ŋ^{m1}] [101], [001]

(dn) vật dụng có hình chữ "Y", hai đầu được cột dây cao su, dùng để bắn chim, trái cây ở trên cao, (cn) nạng giàng thun. "*Chơi ná giàng thun nguy hiểm lắm đó nghe tụi con. Bắn vào đầu là chết, chớ hổng phải chơi đâu.*".

Ná thở /na:^{5} t^{h}ɤ:^{3}/, [na:^{5} t^{h}ɤ^{w3}] [01] (đn) tác động mạnh dẫn đến tình trạng khó thở, hết thở, mất khả năng hoạt động. "*Anh chàng ta bị một cú đá ngay ngực ná thở, khiến anh ta nằm bất tỉnh nhơn sự luôn tại sàn đấu.*".

Nai$_1$ /na:j^1/, [na:j^1] (vt) 1. đeo, điệu, mang sau lưng vật nặng một cách nặng nhọc. "*Mấy thằng Tây nó nai cái ba lô bự thấy mà hết biết luôn.*", 2. buộc, siết, làm cho gắn kết lại với nhau. "*Để thằng nhỏ nó nai miệng bao gạo nãy giờ hổng xong, mày làm giúp giùm nó đi.*".

Nai$_2$ /na:j^1/, [na:j^1] (vt) (nb) hiền từ, ngây thơ, trong sáng, ra vẻ không biết gì. "*Nó làm bộ nai đó, ai mà lạ gì nó.*".

Nai tơ /na:j^1 tɤ:^{1}/, [na:j^1 tɤ^{w1}] [01] (dt) (nb) người mới lớn, chưa am hiểu gì nhiều về cuộc đời. "*Mày chỉ có giỏi toàn dụ nai tơ, chớ có dụ được ai khác đâu nào.*".

Nài nẫm /na:j^2 nɤm:^{4}/, [na:j^2 nɑm:^{3}] [01] (vt) nài nỉ, nài xin, dùng lời lẽ nhỏ nhẹ để cố xin cho được việc gì. "*Thấy ổng nài nẫm mãi, tôi đành phải cho ổng thêm hai đồng.*".

Nái$_1$ /na:j^5/, [na:j^5] (dt) bọ nẹt, ấu trùng bướm, con lớn, có nhiều gai. "*Đụng ba cái con nái coi chừng ngứa chết đó nghen con.*".

Nái$_2$ /na:j^5/, [na:j^5] (vt) to, có kích cỡ lớn hơn mức bình thường. "*Chúng tôi đã ăn tuốt năm con cá lóc to - gọi là cá lóc nái, mỗi con nướng chín thơm phức, nằm trên miếng lá chuối tươi.* (SN)".

Nam Bộ kháng chiến /na:m^1 bo:^{6} xa:ŋ^5 ciən^5/, [na:m^1 bo^{w6} xa:ŋ^5 ci:ŋ^5] [0101] (qn) sự kiện lịch sử dân quân Nam Bộ mở đầu công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp vào ngày 23/ 9/ 1945; hai ngày sau 25/ 9/ 1945, Tạ Thanh Sơn, người thuộc huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long viết bài "Nam Bộ kháng chiến" ca ngợi tinh thần tiên phong đánh giặc của vùng đất Nam Bộ. Bài hát đã trở thành khúc ca bất tử bên cạch sự kiện lịch sử oanh liệt của dân tộc. "*Đón mừng sự kiện lịch sử Nam Bộ kháng chiến, Tạ Thanh Sơn viết bài "Nam Bộ kháng chiến". Khi viết bài này, ông đương là giáo viên Trường trung học Cần Thơ.*".

Nam Kỳ lục tỉnh /na:m^1 ki:^{2} lʊ^{w}k^{p6} tiŋ:^{3}/, [na:m^1 ki^{j2} lʊ^{w}k^{p6} tin:^{3}] [0101] (qn) chỉ chung vùng đất Nam Bộ thời thực dân Pháp chiếm đóng trở về trước những

năm Minh Mạng khoảng 1834 hay 1836, được phân chia thành 6 tỉnh, (cn) Lục tỉnh Nam kỳ, Lục tỉnh. "*Nếu ba cho con qua Tây học thì thiên hạ khắp nơi trong xứ Nam Kỳ lục tỉnh nầy ai cũng kính nể ba.* (NH)".

Nam Vang /na:m^{1} va:ŋ^{1}/, [na:m^{1} ja:ŋ^{1}] [01] (dt) từ dùng để chỉ chung xứ sở của nước Cam pu chia. "*Ngó lên Nam Vang thấy cây trăm thước, Nhìn về sông Trước thấy sóng bủa lao xao, Anh thương em ruột thắt gan bào, Biết em có thương lại chút nào hay không ?* (cd)".

Nám /na:m^{5}/, [na:m^{5}] (vt) rám, chuyển thành màu sẫm do chịu tác động của nắng hoặc lửa. "*Đi làm việc ngoài nắng riết da nó nám hết.*", "*Lửa cháy nám hết một góc tường, may mà chữa kịp.*".

Nạm$_{1}$ /na:m^{6}/, [na:m^{6}] (dt) nắm, khối lượng tương đương với một nắm tay. "*Liệng ra ngoài sân cho mấy con gà một nạm thóc đi con, để nó nhảy trong nhà bực bội quá.*".

Nạm$_{2}$ /na:m^{6}/, [na:m^{6}] (vt) (thịt) chín hẳn, chín hoàn toàn. "- *Anh ăn tái hay ăn nạm? - Cho tôi một tô nạm đi cô.*".

Nan ni /na:n^{1} ni:^{3}/, [na:ŋ^{1} ni^{j3}] [01] (vt) (bâ) năn nỉ, dùng lời lẽ để van xin cho được một việc gì. "*Em nan nỉ anh mà, anh cho em về thăm nhà hai ngày đi, có được hôn anh.*".

Nan phân /na:n^{1} fɤn:^{1}/, [na:ŋ^{1} fɤŋ:^{1}] [01] (vt) khó xử, có tính chất khó phân xử, khó giải quyết ổn thoả; có tính chất phân vân, chưa quyết định như thế nào. "*Nếu em còn ngại, qua thể lại cho em hết nan phân, Đứa nào được Tấn quên Tần, Xuống sông cọp ních, lên rừng sấu tha.* (cd)".

Nản chí anh hào /na:n^{3} ci:^{5} ɜn:^{1} ha:w^{2}/, [na:ŋ^{3} ci^{j5} ɜn:^{1} ha:w^{2}] [0101] (qn) cách nói hàm ý chỉ chung một điều gì ngược lại mong muốn của một ai đó, gây thất vọng, mất nhiệt tình. "*Nghe nó nói là tao nản chí anh hào rồi. Còn đi gì nữa.*".

Nản chí anh hùng /na:n^{3} ci:^{5} ɜn:^{1} hʊ^{w}ŋ^{m2}/, [na:ŋ^{3} ci^{j5} ɜn:^{1} hʊ^{w}ŋ^{m2}] [0101] (qn) (cn) nản chí anh hào. "*Làm quần quật suốt ngày mà hổng được bao nhiêu tiền. Riết rồi nản chí anh hùng chẳng muốn làm nữa.*".

Nàng hai /na:ŋ^{2} ha:j^{1}/, [na:ŋ^{2} ha:j^{1}] [01] (dt) loại cá sông, mình dẹp như cá thác lác nhưng lớn hơn, gần đuôi có đốm trắng tròn. "*Lúa có lúa nàng hai, cây có cây nàng hai, mà cá cũng có cá nàng hai, thì ra người dân có phần chú ý tới nàng Hai hơn.*".

Nàng /na:ŋ^{3}/, [na:ŋ^{3}] (dt) từ rút gọn âm của cụm từ "nàng ấy", từ

chỉ ngôi III, nữ, có vẻ trang trọng. "*Nẳng là con nhà giàu mà chịu về xứ này theo chẳng là giỏi lắm rồi, còn đòi hỏi gì hơn nữa.*".

Náng$_1$ /na:ŋ^5/, [na:ŋ^5] (dt) 1. chồng, xấp, tập hợp nhiều vật mỏng cùng loại xếp chồng lên nhau. "*Nhà hắn giàu, hắn ăn chơi một lần hết cả náng bạc là chuyện thường.*", 2. gang tay, bàn chân chất đứng, khoảng cách chiều cao độ 20 cm. "*Cây con cao chừng hai, ba náng là cùng chó gì.*", 3. chạc cây, chỗ cành cây chẽ làm nhiều nhánh. "*Leo lên mấy cái náng cây đó thì dễ ợt chớ có khó gì đâu.*".

Náng$_2$ /na:ŋ^5/, [na:ŋ^5] (vt) ngáng, cản, chặn, đưa một vật chắn ngang qua để giữ lại. "*Em đang đi, con náng chân em té làm sao, chơi gì kì vậy.*".

Náng hai /na:ŋ^5 ha:j^1/, [na:ŋ^5 ha:j^1] [01] (dt) chạc cây có hai nhánh, (cn) nạng hai. "*Đu ở cái náng hai ấy, coi chừng tét nhánh té đó nghen.*".

Náng ba /na:ŋ^5 ba:^{1}/, [na:ŋ^5 ba:^{1}] [01] (dt) chạc cây có ba nhánh, (cn) nạng ba. "*Leo tuốt lên ngọn, ngồi ở cái náng ba đó mà quan sát là hết ý rồi.*".

Nạng$_1$ /na:ŋ^6/, [na:ŋ^6] (dt) chạc cây, chỗ cành cây chẽ làm nhiều nhánh. (cn) náng. "*Đu lên cái nạng cây đó là leo lên được rồi.*".

Nạng$_2$ /na:ŋ^6/, [na:ŋ^6] (vt) 1. dùng cây chống vào bờ cho xuồng, ghe giạt ra, xô ra. "*Mày lấy sào nạng ở đầu mũi cho ghe nó giạt ra coi.*", 2. (nb) loại ra, cho ra rìa. "*Chơi với bọn nó, khi cần chúng nạng mày ra mà mày chơi với chúng làm gì.*".

Nạng giàng thun /na:ŋ^6 za:ŋ^2 t^{h}u:n^1/, [na:ŋ^6 ja:ŋ^2 t^{h}ʊ^{w}ŋ^{m1}] [101], [001] (dn) chạc cây dùng làm ná giàng thun để bắn chim, (cn) ná giàng thun. "*Thằng nào bắn trộm xoài của tao? - Đưa cái nạng giàng thun đây mau.*".

Nạnh hẹ /nɜn:^{6} hɛ:^{6}/, [nɜn:^{6} hɛ:^{6}] [01] (vt) tị nạnh, đùn đẩy việc cho nhau. "*Con lớn thì con phải làm hơn em, chớ ở đó mà nạnh hẹ với em nữa.*".

Nào /na:w^2/, [na:w^2] (dt) cách nói tắt của "hồi nào", biểu thị một điểm thời gian nào đó trong quá khứ. "*Từ nào tới giờ, tánh nó vẫn vậy, tại anh hổng biết đó thôi.*".

Náo /na:w^5/, [na:w^5] (dt) địa hình trũng, nhỏ, có bùn lầy. "*Nơi bùn lầy nước đọng gọi náo.* (NHH)".

Nạo /na:w^6/, [na:w^6] (vt) (nb) la rầy, quở trách về một việc làm sai trái. "*Mày nói làm sao mà ảnh, chỉ không hiểu, ảnh, chỉ nạo tao một trận quá trời, quá đất.*".

Nạp$_1$ /na:p^6/, [na:p^6] (vt) 1. (gà) chọi, dùng chân và mỏ để chọi nhau. "*Hai con gà này nạp thấy mà ham, con nào cũng ác chiến*

thiệt.", 2. đánh, đánh nhau, chửi mắng, rầy la dữ dội, cự cãi quyết liệt. "*Thằng nhỏ trốn học bị ổng nạp một trận tơi bời, khiếp vía luôn.*", "*Anh em, bạn bè không hà mà nạp nhau làm gì cho thiên hạ cười chê vào mặt.*".

Nạp$_2$ /na:p^6/, [na:p^6] (vt) nộp, đưa cho người có trách nhiệm thu giữ. "*Mày nạp tiền cho ổng mà không có biên lai, mai mốt đây ổng nói ngược rồi sao.*".

Nát biến /na:t^5 biən^5/, [na:k^5 bi:ŋ^5] [01] (vt) nát nghiến, ở trạng thái rời ra thành những mảnh vụn nhỏ. "*Tấm kiếng mà rớt xuống nền gạch thì nát biến chớ còn gì nữa mà còn.*".

Nát gáo /na:t^5 ɣa:w^5/, [na:k^5 ɣa:w^5] [01] (vt) 1. nát đầu, đầu không còn nguyên vẹn. "*Xe nó cán nát gáo, ở đó mà hỏi còn sống hay chết.*", 2. chỉ sự việc đang ở tình trạng bất lợi nghiêm trọng. "*Mày đi chơi cái kiểu này về nhà là nát gáo thôi.*".

Nát ngớu /na:t^5 ŋɤ:w^5/, [na:k^5 ŋʊ^{w5}] [01] (vt) nát ngấu, nát tan, ở trạng thái tan vỡ ra thành những mảnh vụn. "*Ba cái xương hầm mềm nhai nát ngớu, chớ có gì đâu.*", "*Cậu ấm rút vào buồng, ngã vật lên giường, lòng nát ngớu như tương.* (BNL)".

Nát như tương /na:t^5 ɲɯ:^{1} tɯɤŋ^1/, [na:k^5 ɲɯ:^{1} tɯ:ŋ^1] [101] (qn) nát và nhừ không còn nguyên hạt, nát không còn hình dạng ban đầu. "*Ba cái bánh tráng mà mày xách tới, xách lui nó nát như tương, còn ăn được cái gì nữa.*".

Nát như tương tàu /na:t^5 ɲɯ:^{1} tɯɤŋ^1 taw:^{2}/, [na:k^5 ɲɯ:^{1} tɯ:ŋ^1 ta:w^2] [1001] (qn) (cn) nát như tương, nhưng có ý nhấn mạnh hơn tính chất nát nhuyễn. "*Ba cái bột xay nát như tương tàu rồi còn chê cái gì nữa.*".

Nạt /na:t^6/, [na:k^6] (vt) quát to, nói lớn tiếng, to tiếng cho phải sợ mà nghe theo. "*Có chuyện gì thì nói nhỏ nhỏ, chớ làm gì mà mày nạt nó dữ vậy chớ.*".

Năm căn ba trại /nam:^{1} kan:^{1} ba:^{1} ʈa:j^6/, [nam:^{1} kaŋ:^{1} ba:^{1} ʈa:j^6] [0101] (dn) khu căn cứ của nghĩa quân Trương Định, gồm 5 căn nhà kho và 3 trại đóng binh. "*Năm căn ba trại, tức là dãy nhà năm căn làm kho lương thảo và ba cái trại đóng binh của liệt sĩ Trương Công Định ở Rừng Sác.* (SN)".

Năm mười /nam:^{1} mɯɤj^2/, [nam:^{1} mɯ:j^2] [11] (dt) (cn) cướp bắt, tên một trò chơi dân gian của trẻ, được gọi theo hoạt động đếm tới một trăm, theo đơn vị tính là năm: "năm rồi mười, mười lăm, hai mươi...", người thua thì đi bắt, một số người thắng thì đi trốn, để cho người trốn có thời gian trốn thì người bắt phải nhắm mắt đếm

"năm, mười, mười lăm...", người trốn bị người bắt phát hiện và chạy về giành "tùng" (điểm tranh chấp thắng thua, ai tới trước thì thắng, ai tới sau thì thua) trước, thì người trốn coi như chết (thua), còn người trốn cướp được tùng trước thì người bắt lại thua; nếu có ai đó trong số người thắng cướp được tùng thì coi như cứu được người chết và người bắt thua tiếp, (cn) năm mười. "*Ê! Bọn mình gom lại chơi năm mười đi. Chơi năm mười dễ chơi và vui lắm.*".

Năm nắm /nam:^{1} nam:^{3}/, [nam:^{1} nam:^{3}] [01] (dt) năm nảo năm nao, khoảng thời gian đã qua lâu không còn nhớ rõ. "*Chuyện hồi năm nắm mà anh, chị nhắc lại làm chi cho thêm buồn.*".

Năm ngoài /nam:^{1} ŋwa:j^{2}/, [nam:^{1} ŋwa:j^{2}] [01] (dt) ngoài (bâ) ngoái, năm vừa qua, liền trước năm hiện tại. "*Đó là chuyện xảy ra ngày 30 cuối năm Kỷ Tỵ, tức là năm ngoài, đã làm cho bốn phía xóm có thêm chuyện mà bình luận.* (BT)".

Năm rồi /nam:^{1} zọ:j^{2}/, [nam:^{1} zọ:j^{2}] [01] (dn) năm ngoái, năm vừa qua, liền trước năm hiện tại. "*Năm rồi, tháng này tôi đang ở Hà Nội.*".

Năm Thìn bão lụt /nam:^{1} t^{h}i:n^{2} ba:w^{4} lu:t^{6}/, [nam:^{1} t^{h}ɨn:^{2} ba:w^{3} lu^{w}k^{p6}] [0101] (qn) chỉ trận bão lớn năm Thìn (1904) đã tàn phá nhiều tỉnh ở Nam Kì, (nb) chỉ xưa lắm rồi, ai mà nhớ cho nổi, (cn) bão lụt năm Thìn. "*Gặp nhau đây mới biết em còn, Hồi năm Thìn bão lụt, anh khóc mòn con ngươi.* (cd)".

Nằm chèo queo /nam:^{2} cɛ:w^{2} kwɛ:w^{1}/, [nam:^{2} cɛ:w^{2} wɛ:w^{1}] [101] (vn) nằm cô độc một mình. "*Cả nhà đi đâu hết rồi? Anh không đi đâu sao mà lại nằm chèo queo vậy.*".

Nằm chò co /nam:^{2} cɔ:^{2} kɔ:^{1}/, [nam:^{2} cɔ:^{2} kɔ:^{1}] [101] (vn) nằm co rút chân, tay lại vì lạnh. "*Lạnh hay sao mà nằm chò co vậy ông? Sao không lấy mền đắp.*".

Nằm dầm /nam:^{2} zɤm:^{2}/, [nam:^{2} jɑm:^{2}] [01] (vt) 1. nằm liên tục, kéo dài nhiều ngày. "*Cả tuần nay nằm dầm, ảnh bịnh có đi đâu được đâu.*", 2. ở tình trạng ở không, không có việc gì làm. "*Cả tháng nay ảnh nằm dầm, anh có việc gì kéo ảnh đi theo làm với.*".

Nằm dề /nam:^{2} ze:^{2}/, [nam:^{2} je^{j2}] [01] (vt) (cn) nằm dầm, ở không, không có việc gì làm. "*Mấy tháng nay, ảnh nằm dề nhà tôi chớ có việc gì để làm đâu.*".

Nằm dầm nằm dề /nam:^{2} zɤm:^{2} nam:^{2} ze:^{2}/, [nam:^{2} jɑm:^{2} nam:^{2} je^{j2}] [0101] (qn) ở tình trạng thất nghiệp quá lâu, đã lâu không có việc gì làm. "*Cả năm nay, ảnh nằm*

dầm nằm dề, có ai mướn làm việc gì đâu mà làm.".

Nằm đường /nam:^{2} dɯɤŋ^{2}/, [nam:^{2} dɯ:ŋ^{2}] [01] (vt) ở tình trạng bị hư hỏng, phải dừng lại dọc đường. "*Xe cộ như thế này mà đi xa là nằm đường cái chắc.*".

Nằm lòng /nam:^{2} lɑ^{w}ŋ^{m2}/, [nam:^{2} lʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) thuộc lòng từng chi tiết, nhớ rất kĩ từng khía cạnh vấn đề. "*Tôi lớn lên ở đây từ nhỏ, nên đường xá này tôi nằm lòng, không lạc đâu, anh yên chí đi.*".

Nằm lửa /nam:^{2} lɯɤ^{3}/, [nam:^{2} lɯʌ^{3}] [01] (vt) sinh đẻ, theo quan niệm dân gian xưa người phụ nữ khi sinh đẻ phải được nằm hơ lửa để giữ ấm. "*Vợ con tới lúc nào nằm lửa thì cho má hay, má qua phụ giúp cho một tay.*".

Nằm mà /nam:^{2} ma:^{2}/, [nam:^{2} ma:^{2}] [01] (vt) 1. giấu mình để trốn sự càn quét của địch. "*Mấy lần địch nó càn quét, tôi không nằm mà được là tiêu lâu rồi.*", 2. ẩn nấp lâu không ra mặt. "*Mấy tháng nay bị công an quần quá nên bọn chúng nằm mà, chớ đã dứt đâu.*", 3. hoạt động bí mật, không công khai. "*Nhờ những cán bộ nằm mà, ta mới biết được đường đi nước bước của giặc.*".

Nằm mẹp /nam:^{2} mɛ:p:^{6}/, [nam:^{2} mɛ:p:^{6}] [01] (vt) nằm bẹp, ở yên một nơi không dậy nổi, không hoạt động nổi. "*Bị bịnh nằm mẹp mấy ngày nay, tôi có làm gì được đâu.*".

Nằm quẹp /nam:^{2} kwɛ:p:^{6}/, [nam:^{2} wɛ:p:^{6}] [01] (vt) nằm bẹp một chỗ, không thể đi lại, di chuyển được. "*Mấy bữa nay, ổng bịnh nằm quẹp, ổng có đi được đâu đâu.*".

Nằm sòng /nam:^{2} ʂɑ^{w}ŋ^{m2}/, [nam:^{2} sʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) ở cố định một nơi nào đó. "*Hè này, chúng ta đi du lịch chơi đi, quanh năm chỉ biết nằm sòng không chán chết.*".

Nằm ụ /nam:^{2} u:^{6}/, [nam:^{2} ʊ^{w6}] [01] (vt) 1. hư hỏng, nằm gí ở ụ vì không hoạt động được. "*Mấy tuần nay xe nằm ụ, có đồng vô đồng ra gì đâu.*", 2. nằm lì ở nhà không đi đâu, làm gì. "*Lâu nay nằm ụ hay sao mà không thấy bóng dáng anh đâu vậy.*".

Nằm /nam:^{3}/, [nam:^{3}] (dt) 1. năm ấy, năm đã qua được đề cập tới. "*Dế kêu sầu ở dưới đống phân rơm, Tự nằm tới nay anh ở vậy giữ danh thơm đợi mình.* (cd)", 2. những năm đã qua không còn nhớ rõ. "*Chuyện từ nằm ai mà nhớ cho nổi, ấy vậy mà ổng cũng còn nhớ từng chi tiết hay thiệt.*".

Nằm nớp /nam:^{5} nɤ:p^{5}/, [nam:^{5} nɤ:p^{5}] [01] (vt) nơm nớp, ở trạng thái luôn lo ngại, lo sợ về một điều gì đó không tốt xảy đến. "*Cứ chơi thoải mái đi, làm gì mà cứ nằm nớp vậy, sợ bị la à?*".

Nắm nuối /nam:^{5} nuɤj^{5}/, [nam:^{5} nu:j^{5}] [01] (vt) 1. ở trạng thái sắp chết nhưng còn dây dưa, kéo dài. "*Tưởng là đã chết hôm kia, vậy mà ổng cũng nắm nuối tới mãi hôm nay.*", 2. nuối tiếc một điều gì đó. "*Ra đi sớm quá, ảnh chỉ nắm nuối là chưa làm tròn trách nhiệm đối với vợ con.*", 3. quyến luyến một ai đó. "*Đi thì đi đại đi, chớ cứ nắm nuối cái kiểu này hết ngày hết giờ.*".

Nặm /nam:^{6}/, [nam:^{6}] (dt) (bâ) nắm, một bó, hay một khối lượng vừa với một nắm tay. "*Nhà đồng mà mua có một nặm rau vậy thì ai ăn ai nhịn.*", "*Liệng cho mấy con gà một nặm thóc đi con.*".

Nắn nón /nan:^{5} nɔ:n^{5}/, [naŋ:^{5} nɔ:ŋ^{5}] [01] (vt) nắn nót, làm cẩn thận từng tí một cốt để cho đẹp. "*Làm đại đi, ba cái này mà cũng nắn nón từng cái, biết chừng nào cho rồi.*".

Nắn nóp /nan:^{5} nɔ:p^{5}/, [naŋ:^{5} nɔ:p^{5}] [01] (vt) nắn nót, (cn) nắn nón. "*Viết đại đi. Ổ đó mà nắn nón, nắn nóp hoài, đâu cần phải cho nó đẹp, miễn có là được rồi.*".

Nằng nằng /naŋ:^{2} naŋ:^{2}/, [naŋ:^{2} naŋ:^{2}] [01] (vt) nằng nặc, một mực đề nghị, kêu xin, thuyết phục ai đó chuyện gì cho bằng được, cho kì được. "*Bẩm, ổng nằng nằng không chịu, ổng nói rằng tại vợ tôi muốn vậy.* (PV)".

Nằng nì /naŋ:^{2} ni:^{2}/, [naŋ:^{2} ni^{j2}] [01] (vt) có tính chất nhỏ to dai dẳng, dây dưa, kéo dài. "*Cho nó, nó đi đâu khuất cho rồi, để nó cứ nằng nì hoài tôi bực bội quá.*".

Nằng nằng quyết một /naŋ:^{2} naŋ:^{2} kwiət^{5} mo:t^{6}/, [naŋ:^{2} naŋ:^{2} wi:k^{5} mo:k^{6}] [1101] (qn) kiên trì thuyết phục cho bằng được. "*Tưởng sao nằng nằng quyết một đòi mua về làm. Bây giờ, ba bữa bỏ lăn lóc có làm được gì đâu.*".

Nắp vũm /nap:^{5} vu:m^{4}/, [nap:^{5} jum:^{3}] [01] (dt) loại nắp đậy có hơi lõm xuống. "*Con lấy cho má cái nắp vũm. Má đậy cái nồi này nó mới vừa được chớ.*".

Nấc cục /nɤk:^{5} ku^{w}k^{p6}/, [nɤk:^{5} ku^{w}k^{p6}] [01] (vt) (cv) nấc cụt, nước cụt, có hiện tượng bị nghẹn tạo thành tiếng "nấc", khi ăn cơm quá nhanh, hoặc có bệnh lí ở đường tiêu hóa. "*Ăn từ từ thôi con. Ăn chi vội để nấc cục vậy chớ.*", "*Nước mắm nhỉ, người ta làm không bao giờ đưa ra thị trường để bán buôn. Cách thứ nhất, dùng để trị bệnh thổ tả thiên thời và bệnh nấc cục, sau khi nước mắm nhỉ được để vào chai đóng kín, chôn sâu dưới đất độ vài năm...* (AĐg)".

Nầm /nɤm:^{2}/, [nɑm:^{2}] (dt) dụng cụ lột dừa, có cán dài được cắm thẳng xuống đất, đầu trên được tra một lưỡi nhọn có hình chóp, dẹp. "*Lột dừa thiên, dừa muôn phải có*

nầm mới lột nổi, chớ ai lột bằng dao cho xuể.".

Nấm thấp /nɤm:^{3} t^{h}ɤp:^{5}/, [nɑm:^{3} t^{h}ɑp:^{5}] [01] (vt) trũng thấp, thấp và có phần hơi lõm. "*Những chỗ nấm thấp mà cứ để vậy đi thì sẽ bể gạch hết. Cần phải cạy lên lót lại mới được.*".

Nấm mèo /nɤm:^{5} mɛ:w^{2}/, [nɑm:^{5} mɛ:w^{2}] [01] (dt) mộc nhĩ, nấm có dạng hình tai, màu nâu đen, thường mọc trên thân cây gỗ mục, được dùng làm thức ăn. "*Việc trồng nấm mèo nghe nói đòi hỏi tính kĩ thuật cao, chớ không đơn giản đâu, đừng có tưởng.*".

Nấm mối /nɤm:^{5} mo:j^{5}/, [nɑm:^{5} mo:j^{5}] [01] (dt) nấm có hình dạng như nấm rơm, mũ màu xám đen, mọc ở trên đất, trong các vườn cây. "*Ba cái nấm mối ăn ngon, nhưng nghe nói độc lắm, đừng cho con nít ăn nhiều.*".

Nân /nɤn:^{1}/, [nɤŋ:^{1}] (vt) không để được, không có khả năng thụ tinh. "*Con heo nái này bị nân hay sao mà bổ nọc mấy lần nó vẫn không dậu.*".

Nân nấn /nɤn:^{1} nɤn:^{5}/, [nɤŋ:^{1} nɤŋ:^{5}] [01] (vt) nần nẫn, ở tình trạng béo chắc, tròn trịa. "*Chị có tay nuôi. Một bầy heo chị nuôi, con nào cũng nân nấn thấy mà ham.*".

Nần /nɤn:^{2}/, [nɤŋ:^{2}] (dt) u, u nần, những nốt phù nổi trên bề mặt. "*Ông ấy bị bệnh gì mà mặt mày nổi u, nổi nần thấy mà ghê vậy cà.*", "*Ba cái nền đất lâu ngày hay nổi u nổi nần, nên mấy đứa con nít đi cứ té hoài là vậy.*".

Nấn$_{1}$ /nɤn:^{5}/, [nɤŋ:^{5}] (vt) 1. nấn ná, nán lại ít lâu, dừng lại thêm một thời gian. "*Nghe nói anh về, ảnh có ý nấn lại thêm ít hôm, nhưng trông mãi không được nên ảnh đành đi sáng nay rồi.*", 2. nắn, sửa cho ngay, thẳng. "*Cái mương này phải nấn lại coi mới được, chớ để cong cong queo queo coi kì lắm.*", 3. nông ra, làm cho rộng ra. "*Cái ống này nấn như vậy là hết cỡ rồi, nấn quá coi chừng nó bể, không có được đâu.*".

Nấn$_{2}$ /nɤn:^{5}/, [nɤŋ:^{5}] (dt) ngấn, nếp gấp trên da do béo mập. "*Bả mập gì đến độ hai cánh tay và mấy ngón tay đều có nấn trông thấy phát khiếp.*".

Nấn nuối /nɤn:^{5} nuɤj^{5}/, [nɤŋ:^{5} nu:j^{5}] [01] (vt) nấn ná, cố kéo dài thêm thời gian như có vẻ nuối tiếc. "*Mấy chục năm sống ở đây, nay phải chuyển đi, ai cũng cảm thấy nấn nuối không muốn rời kỉ niệm.*".

Nấn nứa /nɤn:^{5} nɯɤ^{5}/, [nɤŋ:^{5} nɯʌ^{5}] [01] (vt) (cn) nấn nuối. "*Thôi, đi đi cha nội, trễ giờ rồi, ở đó mà nấn nứa mãi.*".

Nận /nɤn:^{6}/, [nɤŋ:^{6}] (dt) nổi lên thành cuộn, có ngấn do hiện tượng

béo mập, (cn) nấn. "*Ổng mập gì mà đến độ cái cổ có nận thấy mà sợ.*".

Nằng /nɤŋ:^{2}/, [nɤŋ:^{2}] (đt) 1. một loại củ mọc hoang, ăn được. "*Có ba cái củ nằng sáng ăn bậy cũng đỡ bụng.*", 2. đầu tóc được búi nhỏ ở phía sau ót. "*Gặp mấy ông già củ nằng khó tính lắm đó nghen, mày liệu hồn mà nói năng với ổng.*".

Nập nợn /nɤp:^{6} nɤ:n^{6}/, [nɑp:^{6} nɤ:ŋ^{6}] [01] (vt) 1. háo hức, rạo rực, ở trạng thái phấn khởi muốn làm một điều gì đó ngay. "*Nó nập nợn nó vậy đó, chớ mua cho nó giỏi lắm ba ngày là nó cũng chán thôi.*", 2. động cỡn, có những biểu hiện ham muốn tình dục. "*Con gái gì mới lớn mà đã nập nợn, đêm nào cũng đi chơi với trai, hỏi còn cái gì nữa.*".

Nấu /nɤw:^{5}/, [nɤw:^{5}] (vt) luộc, làm cho thực phẩm chín trong nước đun sôi. "*Món ăn sáng mà nó khoái nhứt là khoai lang nấu chấm mỡ muối.*".

Nấu ngót /nɤw:^{5} ŋɔ:t^{5}/, [nɤw:^{5} ŋɔ:k^{5}] [01] (vt) nấu chua lơ lớ, nhiều nước, thực phẩm thường được nấu với cà chua. "*Ba cái cá linh nấu ngót ăn là hết ý rồi, còn chê cái gì nữa.*".

Nấu rùn /nɤw:^{5} ʐu:n^{2}/, [nɤw:^{5} ʐu^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) hầm lâu đến độ mềm rục. "*Ba cái thịt này chỉ có nước nấu rùn thôi, chớ làm cái gì ăn cũng dai hết.*".

Nậu /nɤw:^{6}/, [nɤw:^{6}] (dt) bọn, nhóm, phe, tụi, tập hợp người có chung một mục đích công việc xấu. "*Mấy cái thằng đầu nậu thì nó làm giàu, chớ cánh bán lẻ thì chỉ kiếm chác được chút đỉnh, chớ có bao nhiêu.*".

Nây$_{1}$ /nɤj:^{1}/, [nɤj:^{1}] (đt) (bâ) này, nay, từ dùng chỉ một đối tượng được xác định ở ngay trước mặt, hoặc vào lúc đang nói. "*Từ bên nây sang bên kia cũng mất cả buổi chớ ít đâu.*", "*Mấy ngày nây trời có vẻ hơi lạnh hơn mọi hôm.*".

Nây$_{2}$ /nɤj:^{1}/, [nɤj:^{1}] (dt) bụng mỡ, bụng ở những người lớn tuổi có hiện tượng bự ra, dư mỡ tạo thành ngấn. "*Ăn rồi ngồi cái kiểu này, riết người hổng có nây sao được.*".

Nầy /nɤj:^{2}/, [nɤj:^{2}] (đt) (bâ) này, (cn) nây. "*Đi đường nầy hổng đi để đi đường kia cho xa hôn?!*", "*Tuần nầy, anh có làm gì hôn, anh phụ tôi một tay với.*".

Nẩy /nɤj:^{3}/, [nɤj:^{3}] (vt) 1. ưỡn, làm cho ngực hay bụng nhô ra phía trước, (cn) ễn. "*Đứng cho nó tự nhiên, làm gì một thằng nẩy bụng, còn một thằng nẩy ngực ra vậy.*", 2. bắn, văng, bị tác động làm cho bật, tung lên. "*Con phơi ba cái đồ đó, họ thấy ba cái bùn lên nẩy dơ quần áo hết rồi sao.*".

Nẩy ngược /nɤj:[3] ŋɯɤk/, [nɤj:[3] ŋɯ:k] [01] (vt) 1. (trẻ con) ưỡn ngực và bụng ra phía trước, đầu ngược về phía sau để chòi đạp, vùng vẫy. "*Hổng ai bồng nó được đâu. Không quen nó cứ nẩy ngược hà.*", 2. phản đối tức thì, không đồng ý một cách gay gắt. "*Mới nói tới chưa kịp phân tích gì hết là nó đã nẩy ngược rồi, còn nói gì được nữa.*".

Nẩy nở /nɤj:[3] nɤ:[3]/, [nɤj:[3] nɤ[ɯ3]] [11] (vt) (bâ) nảy nở, phát sinh và phát triển, có hiện tượng tăng dần số lượng, chất lượng. "*Cơ sở làm ăn của ổng bây giờ nó cũng nẩy nở, khấm khá hơn ngày trước.*".

Nẫy /nɤj:[4]/, [nɤj:[3]] (đt) nãy, từ dùng chỉ thời khắc vừa mới xảy ra. "*Lúc nẫy tôi thấy nó đứng đây mà, bây giờ nó đi đâu mất rồi?*".

Ne /nɛ:[1]/, [nɛ:[1]] (vt) na, mang đi một cách khó nhọc, nặng nề, (cn) nê. "*Thằng nhỏ có chút nị mà ai lại để cho nó ne cái giỏ nặng, thấy tội nghiệp.*".

Nè /nɛ:[2]/, [nɛ:[2]] (pt) này, từ có thể đứng đầu hoặc cuối câu để tình thái hoá phát ngôn với ý nhấn mạnh, tập trung sự chú ý của người đối thoại. "*Nè, chúng ta bắt đầu làm việc há.*", "*Sáng sớm ngày thứ ba, chị ngồi dậy được, ngó quanh, chị hỏi, "Trời đất ơi, chỗ nào mà vắng tanh vậy nè".* (NNT)".

Nẻ /nɛ:[3]/, [nɛ:[3]] (vt) 1. bật, nẩy, kéo căng sợi dây có tẩm mực lên rồi buông xuống để lấy dấu. "*Đợi mấy ông thợ ổng nẻ lấy dấu rồi mới làm được.*", 2. (trò chơi trẻ con) căng ngón tay lên rồi bật mạnh một vật được đặt trước đầu ngón tay. "*Đưa đây, tao nẻ vô mắt cá chân mày mấy cái nữa mới đủ.*", 3. (nb) quở trách, rầy mắng, dùng lời lẽ nặng nề để phê phán. "*Ông làm sai làm báo hại ổng nẻ tôi một trận quá trời quá đất.*", 4. (nb) (con cái) xin tiền cha mẹ thường kì để làm một việc gì, (cn) đẽo. "*Tháng nào, đều đều hai chị em nó cũng về nẻ tôi cả triệu chớ ít sao.*".

Nẻ mực /nɛ:[3] mɯk:[6]/, [nɛ:[3] mɯk:[6]] [01] (vt) nẩy mực, nẻ lấy dấu, kéo căng dây có tẩm mực lên rồi buông xuống để lấy dấu. "*Ông nẻ mực cho nó cẩn thận. Có sai là ông chịu đó nghen, Tui chỉ biết cưa đúng theo mực của ông là được.*".

Né /nɛ:[5]/, [nɛ:[5]] (vt) tránh, trốn, lánh mặt không để người khác thấy, giấu mình vào chỗ kín để khỏi bị phát hiện. "*Mấy tháng nay thấy ông Ba về sợ đòi nợ, ông né ở đâu mà tôi hổng thấy mặt?*", "*Lính nó quần ở đây liên tục ngày nọ qua ngày kia, mày né ở đây hổng khỏi đâu, nên đi đâu xa đi.*".

Ném về /nɛ:m[5] ve:[2]/, [nɛ:m[5] je[i2]] [01] (qn) 1. từ biểu thị ý "tương đương", hoặc "cũng có nghĩa". "*Ảnh nói cái kiểu đó ném về ảnh phủi ơn chị rồi còn gì nữa.*", 2. thuộc (về), trong phạm vi sở hữu

của ai đó. "*Anh ở miệt đó ném về tỉnh Đồng Tháp rồi phải hôn?*".

Nen /nɛ:n[1]/, [nɛ:ŋ[1]] (vt) chèn, lèn, nêm, nén, đưa thêm vào để lấp đầy những khoảng trống. "*Xe hết chỗ rồi mà bọn nó còn nen thêm vào, khiến mọi người ngồi không nhúc nhích, trở chân gì được hết.*".

Nén$_1$ /nɛ:n[5]/, [nɛ:ŋ[5]] (dt) loại củ nhỏ bằng đầu đũa, màu trắng, dùng làm thuốc trị rắn cắn. "*Nghe nói củ nén trị được rắn cắn, nhưng tôi ngờ rằng, chỉ những loại rắn thường, nọc không độc lắm thì mới được.*".

Nén$_2$ /nɛ:n[5]/, [nɛ:ŋ[5]] (dt) gò, vỗ cho nhỏ lại phù hợp với kích cỡ. "*Phải nén cái ống dẫn này lại một chút nữa, may ra mới có thể đút lọt vô cái ống máng được.*".

Neo$_1$ /nɛ:w[1]/, [nɛ:w[1]] (dt) vòng đeo tay hình khoen móc với nhau. "*Đeo chi ba cái neo lớn cho nó nặng tay, lại còn nguy hiểm đến tính mạng nữa.*".

Neo$_2$ /nɛ:w[1]/, [nɛ:w[1]] (vt) (nb) ghim, cầm giữ lại không giải quyết. "*Ba cái hồ sơ mày nộp đến nay mà vẫn chưa giải quyết sao? Vậy là chắc bị neo rồi.*", "*Năm Hinh rầu nét mặt nhớ tới món nợ không biết rồi đây chòm xóm neo số tiền ấy, đợi đến bao giờ mới trả?...* (SN)".

Nèo$_1$ /nɛ:w[2]/, [nɛ:w[2]] (dt) 1. vòng dây tròn bằng khoảng thân cây được dùng đặt dưới hai bàn chân để trèo những cây không có nhánh cho dễ, (cn) nài. "*Thằng này nó leo dừa giỏi lắm, như sóc vậy, không cần nèo nó cũng leo được.*", 2. vật dụng có cái ngoéo ở đầu dùng để kéo cỏ, hoặc dùng để chống đi ở những người lớn tuổi. "*Tụi bây mà giấu cái nèo là ông ngoại ổng vô phương đi về được.*".

Nèo$_2$ /nɛ:w[2]/, [nɛ:w[2]] (dt) 1. kèo nèo, nài xin, vòi vĩnh, nói riết để được cho thêm. "*Mấy bữa nay, thấy bả bán lúa, thằng em con nó cứ nèo má con riết, bả phải mua cho nó chiếc xe, nó mới chịu thôi đó chớ.*", 2. níu kéo, đưa người khác dính vô vụ việc. "*Chuyện này có liên quan gì tới tui đâu mà nèo tui vô làm chi, tội nghiệp tui quá mà, xin tha cho tui đi.*".

Nèo nẹo /nɛ:w[2] nɛ:w[6]/, [nɛ:w[2] nɛ:w[6]] [01] (vt) 1. theo sát ngay bên cạnh, ở kế bên thường xuyên. "*Sáng còn bồng nèo nẹo bên nách thì má anh sinh em bé.* (NNT)", 2. dai dẳng không thôi, mãi không dừng. "*Sáng ngày, đứa nào nó cũng xin tiền nèo nẹo vậy, hỏi không cho làm sao mần ăn được với chúng nó đây.*".

Nẹo /nɛ:w[6]/, [nɛ:w[6]] (vt) dính xoắn vào nhau, quấn lấy nhau. "*Ba con rắn, con lươn mà bỏ chung vô thì chúng cũng nẹo có nùi như vậy đó.*".

Nẹp nia /nɛ:p^{6} niɤ^{1}/, [nɛ:p^{6} niɤ^{1}] [01] (dt) rắn cạp nia, một loại rắn độc, thân ráp, có nhiều khoanh đen, trắng xen kẽ, con nhỏ hơn cạp nong. "*Nhánh củi khô kế đó, anh thấy không anh Lợi? - Nó là con rắn nẹp nia, da nó xù xì.* (SN)".

Nẹt$_{1}$ /nɛ:t^{6}/, [nɛ:k^{6}] (vt) hành động điều khiển trâu, gồm: tiếng hét, tiếng đánh roi, để trâu thực hiện theo ý muốn của người điều khiển. "*Sân lúa chỉ còn vang lên những tiếng đập, tiếng lào xào của rơm, tiếng nẹt trâu, và tiếng rầm rì của đàn bà, con nít...* (PV).".

Nẹt$_{2}$ /nɛ:t^{6}/, [nɛ:k^{6}] (vt) (điện) chạm mạch phát ra tia lửa và tiếng nổ nhỏ. "*Để điện nẹt cái kiểu này chắc có bữa cháy nhà quá.*".

Nê /ne:^{1}/, [ne^{j1}] (vt) 1. na, mang theo người một cách vất vả. "*Thằng lớn thì đi không, để thằng nhỏ nê cái túi gạo thấy mà tội nghiệp.*", 2. có mang, mang (bụng bầu) nên việc đi lại cũng có phần khó nhọc. "*Mày xách giúp bả đi, để bả nê cái bụng bầu đi tao cũng thấy phát mệt rồi.*", 3. ăn trộm, lấy cắp (thường chỉ những vật nặng, kềnh càng). "*Đêm qua, ăn trộm vô nhà, nó nê mất của tôi một chiếc xe gắn máy, một cái máy dầu.*", 4. khiêng, bưng, dùng tay để bợ và di chuyển, (cn) bê. "*Hai thằng bây nê nổi cái cột này sang một bên hôn, nê giúp tao một tay đi.*".

Nêm /ne:m^{1}/, [ni:m^{1}] (vt) cho thêm một ít muối, nước mắm, bột ngọt, gia vị vào thức ăn cho vừa miệng. "*Con nêm nổi cá kho giùm cho má rồi nhắc xuống.*".

Nên chi /ne:n^{1} ci:^{1}/, [nə:n^{1} ci^{j1}] [01] (qn) ý nói: không có được kết cục tốt, không nên danh phận, không nên người hữu dụng, không ra trò trống gì. "*Những phường bất nghĩa, bất nhơn đó tao nói để rồi coi, sau này bọn chúng nên chi.*".

Nên thân nên hình /ne:n^{1} t^{h}ɤn:^{1} ne:n^{1} hiŋ:^{2}/, [nə:n^{1} t^{h}ɤŋ:^{1} nə:n^{1} hin:^{2}] [0101] (qn) (dùng trong câu phủ định) 1. thành người hữu dụng, có ích cho xã hội và gia đình. "*Bà thấy hôn, những đứa mà cha mẹ nuông chiều, cho ăn chơi, cờ bạc, rượu chè, sau này chúng có nên thân nên hình gì đâu.*", 2. có kết quả, làm được việc. "*Bảo nó đi tiệm, đi dọc đường làm mất hết tiền bạc. Hỏi có nên thân nên hình gì hôn chớ?*".

Nên thuốc /ne:n^{1} t^{h}uɤk^{5}/, [nə:n^{1} t^{h}u:k^{5}] [01] (vt) (thức ăn) 1. có vị thuốc, có thể trị được bệnh. "*Ăn được ba cái rau om nên thuốc, đỡ đau lưng lắm đó.*", 2. có chất bổ dưỡng cho cơ thể. "*Ba cái đậu đen nấu đường, nghe nói ăn cũng nên thuốc lắm đó.*".

Nếp than /ne:p^{5} t^{h}a:n^{1}/, [ni:p^{5} t^{h}a:ŋ^{1}] [01] (dt) nếp cẩm, gạo cẩm, loại nếp có màu tím đen, thường

dùng để cất rượu, hoặc nấu xôi. "*Ba cái rượu nếp than mà mua được chính gốc ở Gò Đen là ngon rồi, còn chê vào đâu được nữa.*", "*Trong các loại xôi, theo tôi, xôi nếp than ăn ngon hơn nhiều.*".

Nga /ŋa:[1]/, [ŋa:[1]] (dt) loại cây hoang cùng họ với lau, đế, nhưng thân xốp và to hơn, có lóng, lá dài, thường mọc ven các bờ sông, rạch. "*Hò... ơ... Tàu Nam Vang chạy ngang cồn cát. Xuống câu tôm đậu sát mé nga. Thấy em cha yếu mẹ già, Muốn vô hoạn dưỡng, Hò... ơ... Muốn vô hoạn dưỡng biết mà đặng không?* (h)".

Ngả cái /ŋa:[3] ka:j[5]/, [ŋa:[3] ka:j[5]] [01] (dt) cửa rạch ăn thông với sông cái. "*Rạch bắt nguồn từ bờ sông cái để đổ vào ruộng. Tên rạch thường có chữ "cái" đứng đầu, có lẽ do chữ "ngả cái" tức là ngả đổ ra sông cái, nói gọn lại.* (SN)".

Ngả nghiến /ŋa:[3] ŋe:n[5]/, [ŋa:[3] ŋə:n[5]] [01] (vt) ngả ngớn, có dáng điệu, cử chỉ không nghiêm chỉnh, không đứng đắn. "*Con nhỏ đó con nhà ai mà ngả nghiến quá vậy. Đi ngoài đường mà nắm tay, câu cổ hết người này tới người kia.*".

Ngách /ŋɜc:[5]/, [ŋɜt:[5]] (dt) một đường nứt, một khe hở của đất, mà các con vật nhỏ, có thể len lỏi đi qua được. "*Đào chuột mà mầy hổng chịu chận ngách trước là hổng dễ gì bắt được nó đâu nghen.*".

Ngãi /ŋa:j[4]/, [ŋa:j[3]] (dt) (bâ) nghĩa, 1. điều được coi là hợp lẽ phải, đứng mực, đúng khuôn phép xử thế. "*Bậu đừng vội giận, Qua xử phận vuông tròn, Người còn thì ngãi vẫn còn, Sau này gặp gỡ chẳng hờn chi nhau.* (cd)", 2. quan hệ tình cảm thuỷ chung, nhân hậu. "*Anh đừng tham chữ phú, phụ bạc chữ bần, Bạc trăm xài hết, ngãi duyên trần còn đây.* (cd)".

Ngãi nhơn /ŋa:j[4] ɲɤ:n[1] /, [ŋa:j[3] ɲɤ:ŋ[1]] [01] (dt) nghĩa nhân, tình nghĩa và lòng thương người thuỷ chung, từ chỉ chung chuẩn mực thuộc về đạo lí tình cảm cần phải có của một người đối với người ân, người thương của mình, (cn) nghĩa nhơn, ngãi nhân. "*Biển đông sóng dợn ba đào, Ngãi nhơn khác thể sóng trào biển đông.* (cd)".

Ngái /ŋa:j[5]/, [ŋa:j[5]] (vt) xa, rất xa, ở một khoảng cách tương đối lớn, từ thường được dùng kết hợp với "*xa*". "*Đây tới đó còn xa ngái, đi bộ hổng nổi đâu, đành phải ngồi đây đợi đò thôi.*".

Ngàn /ŋa:n[2]/, [ŋa:ŋ[2]] (st) số đếm, đơn vị tính bằng mười lần của một trăm. "*Lên non chọn đá thử vàng, Thử cho đúng lượng mấy ngàn cũng mua.* (cd)".

Ngán /ŋa:n[5]/, [ŋa:ŋ[5]] (vt) ngấy, chán, sợ, 1. có cảm giác sợ một

loại thức ăn nào đó. "*Ba cái lạp xưởng trông thấy là đã ngán rồi. Ăn gì vô.*", 2. ở trạng thái không còn thèm muốn, không thiết nữa. "*Coi ba cái phim chưởng của Tàu riết tôi thấy ngán quá.*", 3. ngại đến mức sợ, muốn tránh né vì sợ gian khổ. "*Bây giờ mà lội đồng qua bên đó, trời nắng chang chang, lại mất mấy tiếng đồng hồ, tôi ngán lắm.*".

Ngán ngược /ŋa:n^{5} ŋɯɤk^{6}/, [ŋa:ŋ^{5} ŋɯ:k^{6}] [01] (vt) chán ngấy, chán đến mức không còn sự ham thích. "*Mới ăn ba cái chè xôi nước sáng nay, bây giờ nhìn thấy là tôi ngán ngược rồi, ở đó mà ăn nữa.*".

Ngán tới xoáy /ŋa:n^{5} tɤ:j^{5} swaj:^{5}/, [ŋa:ŋ^{5} tɤ:j^{5} saj:^{5}] [101] (qn) rất chán, rất ngán, (cn) ngán ngược, nhưng có ý nhấn mạnh mức độ của sự chán, ngán. "*Nhắc tới mấy cái món đó là tao ngán tới xoáy rồi, thôi tụi bây ăn đi.*".

Ngán tới xoáy thượng /ŋa:n^{5} tɤ:j^{5} swaj:^{5} t^{h}ɯɤŋ^{6}/, [ŋa:ŋ^{5} tɤ:j^{5} saj:^{5} t^{h}ɯ:ŋ^{6}] [1001] (qn) (cn) ngán tới xoáy, nhưng có ý nhấn mạnh hơn mức độ của sự chán, ngán. "*Ăn ba cái đồ chiên, xào nhiều quá, bây giờ ngửi tới cái mùi dầu là thấy ngán tới xoáy thượng rồi.*".

Ngang bè /ŋa:ŋ^{1} bɛ:^{2}/, [ŋa:ŋ^{1} bɛ:^{2}] [01] (vt) 1. ngang bướng, không nghe theo ai cả mà chỉ theo ý mình. "*Cái thằng ngang bè đó, ông nói nó không có nghe đâu. Mặc kệ nó, để nó thất bại thì nó mới biết.*", 2. không có lí lẽ, không hợp tình, hợp lí. "*Cái thằng nói chuyện ngang bè đó, ông nói với nó làm chi cho mệt.*".

Ngang chàng /ŋa:ŋ^{1} ca:ŋ^{2}/, [ŋa:ŋ^{1} ca:ŋ^{2}] [01] (vt) 1. ngang và thẳng đến mức trông có vẻ không phù hợp. "*Hai cái vạt áo ngang chàng, mặc trông nó kì quá đi.*", 2. vắt ngang qua một cách khó nhìn, chướng mắt. "*Ai giăng sào phơi đồ ngang chàng ngay lối đi cái kiểu đó là coi không được rồi.*".

Ngang hàng /ŋa:ŋ^{1} ha:ŋ^{2}/, [ŋa:ŋ^{1} ha:ŋ^{2}] [01] (vt) 1. cùng thứ bậc gia đình, cùng địa vị xã hội. "*Trong dòng họ, dì ấy còn lớn hơn mẹ. Con có ngang hàng đâu mà con lại vô lễ với dì. Con xin lỗi dì mau lên.*", "*Anh với tôi ở cơ quan cũng ngang hàng thôi mà ảnh làm như sếp mình hổng bằng.*", 2. có hành động, cách ứng xử ngang bằng không phải phép. "*Nhà có khách, tụi con không được ngồi ngang hàng, nói năng ngang hàng với người lớn, nghe hôn.*".

Ngang hông /ŋa:ŋ^{1} hɤ^{w}ŋ^{m1}/, [ŋa:ŋ^{1} hʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) 1. ngang ngược, bất chấp lẽ phải, không đầu đuôi, không phép tắc, (cn) ngang xương. "*Ăn nói với người lớn cái kiểu ngang hông đó là bị đòn nghen con.*", 2. bỗng dưng, tự dưng, không rõ vì sao. "*Đang nói*

chuyện với người ta mà bỏ đi ngang hông như vậy, thật là mất lịch sự.", 3. không đi theo thứ tự, trình tự. "*Làm thì phải làm đúng quy trình, chớ làm ngang hông cái kiểu đó sao được.*", 4. không giữ đúng trật tự đã được thừa nhận. "*Anh ở đâu mà chen ngang hông vậy? Anh không thấy người ta đứng sắp hàng từ sáng tới giờ sao.*".

Ngang ngửa /ŋa:ŋ[1] ŋɯɤ[3]/, [ŋa:ŋ[1] ŋɯʌ[3]] [11] (vt) 1. không lựa chọn, để tự nhiên có lớn có nhỏ, có tốt có xấu trộn lẫn vào nhau, (cn) xa cạ. "*Chị bán ngang ngửa bao nhiêu một kí?*", 2. suýt soát, gần bằng, tương đương, không thua kém nhiều, chỉ hơn kém nhau một ít. "*Cái ghe này coi vậy mà cũng chạy ngang ngửa cái ghe kia, chớ hổng tệ đâu.*", "*Cái xuồng này chở ngang ngửa cũng một chục gia, chớ hổng ít đâu.*".

Ngang phè /ŋa:ŋ[1] fɛ:[2]/, [ŋa:ŋ[1] fɛ:[2]] [01] (vt) (cn) ngang bè, trái tính trái nết, không theo lí lẽ thông thường. "*Cái tính ngang phè của nó thế nào cũng có ngày bị chúng đánh.*", "*Anh nói chuyện ngang phè, nên không ai muốn nói với anh làm gì.*".

Ngang xương /ŋa:ŋ[1] sɯɤŋ[1]/, [ŋa:ŋ[1] sɯ:ŋ[1]] [01] (vt) (cn) ngang hông. "*Mấy thằng nói ngang xương mà nói với nó làm gì cho mệt.*", "*Làm ăn với người ta mà bỏ ngang xương cái kiểu này, mai mốt ai dám kêu làm nữa.*", "*Làm cái gì cũng có thứ tự, chớ giải quyết ngang xương cái kiểu này là hổng ổn rồi.*", "*Chen ngang xương cái kiểu đó là hổng được đâu nghen em.*".

Ngảng /ŋa:ŋ[3]/, [ŋa:ŋ[3]] (vt) nghểnh, vươn cao lên, nâng lên trên. "*Đứng chi tuốt phía sau mà phải ngảng cổ vậy, lên phía trước này ngồi, có phải dễ coi hôn.*".

Ngãnh /ŋɜɲ:[4]/, [ŋɜn:[3]] (dt) phần đất nhỏ nhô ra biển. "*Dân sống ở ngãnh này toàn là dân đi biển, nên chỉ có phụ nữ và trẻ con ở nhà mà thôi.*".

Ngánh /ŋɜɲ:[5]/, [ŋɜn:[5]] (dt) (bâ) nhánh, 1. nhánh sông nhỏ được tách ra từ một con sông lớn. "*Ngánh sông này đi miết sẽ ăn thông ra biển.*", 2. cành, nhánh cây mọc từ thân hay từ một nhánh to ra. "*Mùa này, nên mé bớt ngánh cây để tránh giông, bão.*", 3. cơ sở nhỏ của một cơ sở lớn. "*Cửa hàng này chính là một chi ngánh của công ty lớn ở Sài Gòn đó.*".

Ngao /ŋa:w[1]/, [ŋa:w[1]] (dt) chung nhỏ dùng để uống rượu, hoặc uống trà. "*Rượu uống bằng ngao thì biết chừng nào cho mới say được.*".

Ngáo /ŋa:w[5]/, [ŋa:w[5]] (vt) 1. ngu khờ, kém hiểu biết, không nhận thức được vấn đề. "*Mầy đừng có ngáo quá đi. Ông đã nói vậy rồi, mà còn hổng hiểu.*", 2. không theo

kịp cuộc sống thời đại. "*Sau 1954, tôi về Sài Gòn, ngợp mắt và thấy chuyện dân chơi thì chẳng qua mình chỉ là một thằng ngáo.* (SN)".

Ngạo /ŋa:w^{6}/, [ŋa:w^{6}] (vt) (bâ) nhạo, chế, có những hành động, cử chỉ để trêu tức, coi thường người khác. "*Thấy người ta nói cà lăm mà tụi con còn ngạo là bất nhơn lắm đó nghen.*".

Ngạo nghễnh /ŋa:w^{6} ŋə:ɲ^{4}/, [ŋa:w^{6} ŋə:n^{3}] [01] (vt) ngạo nghễ, tỏ ra coi thường, khinh rẻ kẻ khác. "*Cái thằng ăn nói ngạo nghễnh đó nay bị đánh cũng là đáng đời thôi.*".

Ngáp /ŋa:p^{5}/, [ŋa:p^{5}] (vt) bó tay, chịu chết, hết phương cách. "*Có mỗi chiếc xe đạp làm chân đi làm, mà bị chúng chôm mất là kể như ngáp thôi.*".

Ngáp gió /ŋa:p^{5} zɔ:^{5}/, [ŋa:p^{5} jɔ:^{5}] [01] (vt) (cn) ngáp, có ý nhấn mạnh hơn. "*Thua lỗ chuyến này coi như ngáp gió là cái chắc.*".

Ngáp ngược /ŋa:p^{5} ŋɯɤk^{6}/, [ŋa:p^{5} ŋɯ:k^{6}] [01] (vt) 1. há rộng miệng và hơi ngước về phía sau vì quá buồn ngủ. "*Làm gì mà ngáp ngược vậy. Buồn ngủ thì đi ngủ đi, ngồi thức đó mà làm chi.*", 2. chán ngấy, chán đến độ muốn ngáp ngược. "*Thấy chè là tao muốn ngáp ngược rồi, ở đó mà kêu tao ăn.*".

Ngạp rạp /ŋa:p^{6} ʐa:p^{6}/, [ŋa:p^{6} ʐa:p^{6}] [01] (vt) ngã rạp, rạp sát xuống xếp lớp, mẹp xuống từng lớp, từng lớp. "*Trời giông mưa lớn quá làm ba cái lúa chưa kịp cắt ngạp rạp hết.*".

Ngạt /ŋa:t^{6}/, [ŋa:k^{6}] (dt) chốt nhỏ xỏ ngang qua lỗ để tạo sự chuyển động quanh trục. "*Cái kéo cắt không ăn sửa dễ ợt, chị chỉ cần siết bớt con ốc ngạt lại là được chớ gì.*".

Ngạt kéo /ŋa:t^{6} kɛ:w^{5}/, [ŋa:k^{6} kɛ:w^{5}] [01] (dt) quai hàm, phần nhánh của xương hàm dưới có thể cử động để mở miệng và nhai. "*Mày đánh ngay cái ngạt kéo nó, rủi lỡ mạnh nó bổ ăn rồi sao.*".

Ngạt tréo /ŋa:t^{6} ʈɛ:w^{5}/, [ŋa:k^{6} ʈɛ:w^{5}] [01] (dt) cái có hai cây bắt tréo để thả con vật lên nướng. "*Chỗ này chỉ cần làm hai cái ngạt tréo là nướng được chớ có gì đâu.*".

Ngàu /ŋaw:^{2}/, [ŋa:w^{2}] (vt) ngầu, có màu đục do nhiều tạp chất trộn lẫn. "*Con kinh quê tôi người ta quen gọi là "kinh điều" vì nước của nó đỏ ngàu hà.*".

Ngay /ŋaj:^{1}/, [ŋa:j^{1}] (vt) thẳng, theo một hướng nhất định, không chệch về một bên, không cong, không gấp khúc, gẫy gập. "*Mấy em đứng cho ngay hàng, chớ đứng cái kiểu gì mà cong cong quẹo quẹo vậy.*".

Ngay băng /ŋaj:^{1} baŋ:^{1}/, [ŋa:j^{1} baŋ:^{1}] [01] (vt) (cn) ngay bân, ngay bon, 1. thẳng băng, rất thẳng, không có lấy một chút cong quẹo. "*Hàng trụ trồng ngay băng, không chê vào đâu được.*", 2. đúng phóc, trúng phóc, không sai lệch chỗ nào, tí nào. "*Tôi đoán ngay băng, chị thấy hôn. Nói mười giờ ổng về là đúng mười giờ ổng về phải hôn nào.*".

Ngay bân /ŋaj:^{1} bɤn:^{1}/, [ŋa:j^{1} bɤŋ:^{1}] [01] (vt) (cn) ngay băng, ngay bon, 1. rất thẳng, thẳng gần như tuyệt đối. "*Con kinh nó đào sao hay thiệt, ngay bân.*", 2. đúng y, đúng ngay, mà không hề có sự lưỡng lự, sai sót. "*Nhờ thằng nhỏ, nó đưa tôi tới ngay bân cái nhà anh, không sai lạc mà cũng không phải hỏi thăm ai cả.*".

Ngay bi /ŋaj:^{1} bi:^{1}/, [ŋa:j^{1} bi^{j1}] [01] (vt) (bi a) ba bi thẳng thành một hàng. "*Để ngay bi cái kiểu này, gặp thằng đánh dỗ như tao thì đánh làm sao trúng được.*".

Ngay bóc /ŋaj:^{1} bɑ^{w}k^{p5}/, [ŋa:j^{1} bʌ^{w}k^{p5}] [01] (vt) trúng phóc, đúng phóc, trúng với ý định hoặc điều đã nói trước, (cn) ngay phóc. "*Hên sao, nó chọn một cái ngay bóc cái số trúng giải đặc biệt.*", "*Tôi đoán ngay bóc mà, nó đi hai bữa thì nó cũng quay về thôi, thấy hôn.*".

Ngay bon /ŋaj:^{1} bɔ:n^{1}/, [ŋa:j^{1} bɔ:ŋ^{1}] [01] (vt) (cn) ngay băng, ngay bân, 1. thẳng băng, thẳng tắp, không có lấy một sự mấp mô, gợn sóng nào. "*Mấy cái ao này, họ căng dây đào ngay bon, trông đã thiệt.*", 2. đúng thời điểm, đúng ý định, dự định. "*Ảnh đến ngay bon giờ họp, không sớm mà cũng không trễ chút nào.*".

Ngay bong /ŋaj:^{1} bɑ^{w}ŋ^{m1}/, [ŋa:j^{1} bʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) (cn) ngay bóc, ngay bót. "*Mày thấy tao hay hôn, tao lật một cái ngay bong cái trang cần tìm.*", "*Tao nói ngay bong tim đen nó nên nó mới ngồi im đó chớ.*".

Ngay bót /ŋaj:^{1} bɔ:t^{5}/, [ŋa:j^{1} bɔ:k^{5}] [01] (vt) (cn) ngay bóc, ngay bong. "*Nhắm mắt tao lấy cũng ngay bót thôi, có gì mà tìm lâu dữ vậy chớ.*", "*Tao nói ngay bót mà mày hông chịu tin tao.*".

Ngay chò /ŋaj:^{1} cɔ:^{2}/, [ŋa:j^{1} cɔ:^{2}] [01] (vt) 1. thẳng căng, xuôi tay, không nhúc nhích. "*Ổng nằm ngay chò rồi, kêu ổng dậy làm cái gì nữa. Để ổng thức rồi, tui nói lại cho.*", 2. (nb) bất động, bất tỉnh, sắp chết, chết, không còn cử động, động đậy. "*Nó nằm ngay chò rồi, còn gì nữa mà làm hô hấp.*".

Ngay chóc /ŋaj:^{1} cɑ^{w}k^{p5}/, [ŋa:j^{1} cʌ^{w}k^{p5}] [01] (vt) (cn) ngay bóc, ngay bong, ngay bót. "*Có ai chỉ hôn mà anh tìm được ngay chóc nhà vậy?*", "*Tôi nói ngay chóc mà*

bà hổng tin. Bà mắc lừa nó rồi thấy hôn.".

Ngay chong /ŋaj:^{1} cɑ^{w}ŋ^{m1}/, [ŋa:j^{1} cʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) (cn) ngay băng, ngay bân. "*Họ trồng kiểu sao mà cây nào cây nấy ngay chong, hay thiệt.*", "*Tôi chỉ một cái là ngay chong cái điểm yếu, nên nó cũng ớn tôi luôn.*".

Ngay chót /ŋaj:^{1} cɔ:t^{5}/, [ŋa:j^{1} cɔ:k^{5}] [01] (vt) (cn) ngay chóc, ngay bóc, ngay bót... "*Mình nắm ngay chót cái điểm yếu của họ nên họ mới ngán mình chớ.*", "*Tao nói ngay chót như tiên tri có khác, biết thế nào hùn hạp làm ăn cũng có chuyện lùm sùm mà.*".

Ngay chừ /ŋaj:^{1} cɯ:^{2}/, [ŋa:j^{1} cɯ:^{2}] [01] (vt) thẳng ra và bất động, (cn) ngay chò. "*Ổng đi làm về mệt, ổng nằm ngay chừ rồi kia kìa.*".

Ngay đuôn /ŋaj:^{1} duɤn^{1}/, [ŋa:j^{1} du:ŋ^{1}] [01] (vt) 1. thẳng đuột, không có lấy một chỗ gù lên, hoặc cong queo. "*Cả cái rừng thông cây nào cây nấy ngay đuôn trông thấy đã thiệt.*", 2. (nb) thẳng cứng, không uyển chuyển, mềm mại. "*Múa gì mà chân tay ngay đuôn cái kiểu đó thì ai mà coi.*".

Ngay họng /ŋaj:^{1} hɑ^{w}ŋ^{m6}/, [ŋa:j^{1} hʌ^{w}ŋ^{m6}] [01] (vt) bí hoặc đuối lí không nói được. "*Mày thấy hôn, tao hỏi một câu ngay họng, nên nó có trả lời được đâu.*".

Ngay lưng /ŋaj:^{1} lɯŋ:^{1}/, [ŋa:j^{1} lɯŋ:^{1}] [01] (vt) nằm ngay lưng sau những giờ làm việc không được thẳng lưng, ý nói "*nằm nghỉ tạm*", (cn) thẳng lưng. "*Con nhường cái bộ ván cho ba con ổng ngay lưng một lát rồi ổng còn đi làm.*", 2. nai lưng, giơ lưng ra làm lụng, gánh vác phần trách nhiệm. "*Mấy đứa nhỏ còn tuổi đi học, nên hai vợ chồng phải ngay lưng ra mà làm thôi, chớ biết trông nhờ ai bây giờ.*".

Ngay lưỡi /ŋaj:^{1} lɯɤj^{4}/, [ŋa:j^{1} lɯ:j^{3}] [01] (vt) bí, đuối lí, không nói được, (cn) đơ lưỡi, đớ lưỡi. "*Nó làm bậy. Gặp tôi nó ngay lưỡi luôn, có phân trần được gì đâu.*".

Ngay ngăm ngắp /ŋaj:^{1} ŋam:^{1} ŋap:^{5}/, [ŋa:j^{1} ŋam:^{1} ŋap:^{5}] [101] (qn) ngay đến độ nhìn thấy thẳng tắp, không có một chút lệch nào. "*Rừng cao su trồng ngay ngăm ngắp trông thấy đã thiệt.*".

Ngay ngớm /ŋaj:^{1} ŋɤ:m^{5}/, [ŋa:j^{1} ŋɤ:m^{5}] [01] (vt) 1. ngay ngắn, ở vào những vị trí được tạo thành những đường thẳng đứng, không lệch về bên nào. "*Xếp hàng cho nó ngay ngớm coi, gì mà để mất trật tự vậy.*", 2. có tư thế, tác phong đúng mực. "*Chỗ người lớn, con nhớ đứng ngồi, ăn nói cho nó ngay ngớm nghen con.*".

Ngay óc o /ŋaj:^{1} ɑ^{w}k^{p5} ɔ:^{1}/, [ŋa:j^{1} ʌ^{w}k^{p5} ɔ:^{1}] [101] (qn) 1. ngay giữa

đỉnh đầu, hoặc ở phần thuộc về đầu. "*Con chim mà mày bắn trúng ngay óc o nó, nó hổng chết sao được.*", 2. ngay tâm điểm, phần ở chính giữa. "*Cái bia có vòng mười là nó bắn ba viên trúng ngay óc o không đó.*".

Ngay tẩy /ŋaj:[1] tɤj:[3]/, [ŋa:j[1] tɤj:[3]] [01] (vt) 1. đúng sự thật, đúng tính chất vụ việc. "*Tao đoán một cái là ngay tẩy, mày thấy có sai chỗ nào hôn?*", 2. đúng điểm yếu, chỗ thiếu sót của ai đó. "*Tao nói ngay tẩy nó, mày thấy nó im re, chớ có dám phản ứng lại gì đâu nào.*".

Ngay trang /ŋaj:[1] ʈa:ŋ[1]/, [ŋa:j[1] ʈa:ŋ[1]] [01] (vt) 1. rất thẳng, thẳng tắp, thành một đường thẳng chạy dài. "*Giờ chào cờ, học sinh đứng xếp hàng ngay trang trông đẹp thiệt.*", 2. đúng phóc, đúng y, không sai lệch tí nào. "*Nó trả lời ngay trang, ban giám khảo ai cũng vừa ý.*".

Ngay trân /ŋaj:[1] ʈɤn:[1]/, [ŋa:j[1] ʈɤŋ[1]] [01] (vt) (cn) ngay trang, 1. rất thẳng, không có một tí uốn cong nào. "*Hiếm có những cây dừa ngay trân như thế này để làm cột lắm.*", 2. tận mặt, ngay tại mặt, trực tiếp đối mặt. "*Tao nói ngay trân nó, có mặt vợ nó nữa mà.*", 3. đúng phóc, không sai chỗ nào. "*Tao nói ngay trân. Có sai chỗ nào không nè?*".

Ngay tróc /ŋaj:[1] ʈɑ[w]k[p5]/, [ŋa:j[1] ʈʌ[w]k[p5]] [01] (vt) (cn) ngay chóc. "*Có ai cho ảnh hay đâu mà ảnh về ngay tróc ngày giỗ ông Hai vậy.*", "*Tao đoán ngay tróc, nó còn mắc nợ bà ấy nên mới nghe lời xúi giục của bả dữ vậy chớ.*".

Ngày chung tháng chung /ŋaj:[2] cʊ[w]ŋ[m1] t[h]a:ŋ[5] cʊ[w]ŋ[m1]/, [ŋa:j[2] cʊ[w]ŋ[m1] t[h]a:ŋ[5] cʊ[w]ŋ[m1]] [0101] (qn) chỉ ngày 30 Tết, chỗ giới hạn của hai năm cũ và mới giáp nhau. "*Tục kêu là "ngày chung tháng chung" thì khỏi phiền coi ngày tốt làm lễ rước dâu nữa vậy.* (BT)".

Ngày hăm ba /ŋaj:[2] ham:[1] ba:[1]/, [ŋa:j[2] ham:[1] ba:[1]] [101] (dn) ngày lịch sử Nam Bộ mở đầu cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp năm 1945, (cn) ngày Nam Bộ kháng chiến. "*Mùa thu rồi, ngày hăm ba, ta đi theo tiếng kêu sơn hà nguy biến...* (TTS)".

Ngày ngạy /ŋaj:[2] ŋaj:[6]/, [ŋa:j[2] ŋa:j[6]] [01] (vt) (bâ) ngay ngáy, ở trạng thái lúc nào cũng không an tâm, yên lòng. "*Con đi xa, ngày nào ở nhà má cũng lo ngày ngạy.*".

Ngăm /ŋam:[1]/, [ŋam:[1]] (vt) doạ sẽ trừng phạt hoặc gây tai hoạ. "*Mẹ đánh một trăm, không bằng cha ngăm một tiếng.* (vn)", "*Mấy thằng ngăm nó không dám làm đâu. Mày đừng có sợ, nó làm tới.*".

Ngăm ngắp /ŋam:[1] ŋap:[5]/, [ŋam:[1] ŋap:[5]] [01] (vt) răm rắp, đều một loạt, không có hiện tượng hành động khác đi. "*Mấy đứa con ảnh*

chỉ ngoan thiệt. Nói một tiếng là chúng nó nghe và làm ngăm ngắp liền, không cần phải đợi nói đến tiếng thứ hai.".

Ngăm nghe /ŋam:^{1} ŋɛ:^{1}/, [ŋam:^{1} ŋɛ:^{1}] [01] (vt) hăm he, doạ bắt phải nghe, làm theo. "*Ổng ngăm nghe mầy vậy chớ, mầy hổng làm ổng làm gì mầy.*".

Ngắm nghé /ŋam:^{5} ŋɛ:^{5}/, [ŋam:^{5} ŋɛ:^{5}] [01] (vt) ngắm nghía, nhìn kĩ vì yêu thích, hoặc để thực hiện công việc cho chính xác. "*Có bộ đồ mới, nó cứ lấy ra lấy vô, ngắm nghé tối ngày, mong cho mau tới Tết để bận.*", "*Bộ ông chủ định làm cái gì sao mà thấy ổng ngắm nghé miếng đất hoài vậy?*".

Ngằn /ŋan:^{2}/, [ŋaŋ:^{2}] (vt) (bâ) ngần, 1. thứ tự, trình tự trong lúc nói chuyện, sắp xếp hợp lí nội dung khi trình bày. "*Con nhà ai còn nhỏ mà biết ăn nói có ngằn ghê chú.*", 2. số lượng, mức độ được xác định trong chừng mực. "*Chị cho tiền bọn nó cũng có ngằn thôi, chứ thoải mái quá khiến bọn chúng quen ăn xài rồi sinh hư hổng mà thôi.*", 3. số lượng, mức độ được xác định một cách đại khái để dùng làm cơ sở cho nhận định của người nói. "*Ngằn ấy tuổi rồi, mà nó vẫn ham chơi, nhậu nhẹt, chưa chịu làm ăn gì cả.*".

Ngắn ngòi /ŋan:^{5} ŋɔ:j^{3}/, [ŋaŋ:^{5} ŋɔ:j^{3}] [01] (vt) (bâ) ngắn ngủi, quá ngắn, chóng qua, quá ít so với yêu cầu, mong muốn. "*Ba ngày Tết ngắn ngủi rồi cũng hết. Lại bắt đầu ai trở về nhà nấy đi làm thôi.*".

Ngắn tủn /ŋan:^{5} tu:n^{3}/, [ŋaŋ:^{5} tʊ^{w}ŋ^{m3}] [01] (vt) ngắn ngủn, ngắn đến độ như bị hụt, bị cụt đi. "*Bọn trẻ bây giờ, chúng mặc cái áo kiểu gì ngắn tủn, đưa ngực, đưa rún ra mà cũng mặc.*".

Ngắn xủn /ŋan:^{5} su:n^{3}/, [ŋaŋ:^{5} sʊ^{w}ŋ^{m3}] [01] (vt) ngắn ngủn, (cn) ngắn tủn, ngắn đến mức không dùng được, không đạt yêu cầu. "*Lấy cái sào ngắn xủn, ghe nước lớn có chống gì được đâu mà chống.*".

Ngặt đời /ŋat:^{6} dɤ:j^{2}/, [ŋak:^{6} dɤ:j^{2}] [01] (pt) trái quy luật, không theo thói thường, không theo lẽ đời. "*Thằng này, thói quen ăn uống nó cũng kì lắm. Anh nghĩ thử coi, tôm cua mà nó chê có ngặt đời hôn chớ.*".

Ngặt mình /ŋat:^{6} miŋ:^{2}/, [ŋak:^{6} miŋ:^{2}] [01] (pt) 1. khó chịu trong người, cảm thấy nhức mình mẩy, hay muốn chớm bệnh. "*Mấy bữa nay thời tiết thay đổi, tôi thấy ngặt mình quá.*", 2. ở tình thế không biết phải xử sự như thế nào cho được, hoặc gặp sự việc không như ý muốn. "*Nó đề nghị toàn cái chuyện ngặt mình không, ai mà làm cho được chớ.*".

Ngắc /ŋɤk:^{5}/, [ŋɤk:^{5}] (vt) ngẩng, ngóc, ngước, nâng cao đầu và

hướng mặt lên trên. "*Còn thằng này, mầy ngấc đầu lên để tao xem coi mày con ai nè.*".

Ngấm ngáp /ŋɤm:^{5} ŋa:p^{5}/, [ŋɑm:^{5} ŋa:p^{5}] [01] (vt) 1. thấm tháp, có một tác dụng nào đó nhưng không đáng kể, "*Đối với dân lao động, làm như vậy có ngấm ngáp gì đâu mà nghỉ mệt.*", 2. chấm mút, nhấm nháp, được hưởng chút ít quyền lợi. "*Làm việc này, ông nhà tôi có ngấm ngáp gì đâu mà cũng mang tai mang tiếng.*".

Ngậm họng /ŋɤm:^{6} hɑ^{w}ŋ^{m6}/, [ŋɑm:^{6} hʌ^{w}ŋ^{m6}] [01] (vt) 1. câm họng, câm miệng, câm mồm, không mở miệng nói chuyện. "*Mày có ngậm họng lại không nào, nói nữa tao đập cho một trận bây giờ.*", 2. (nb) bí thế, đuối lí, không có lí để nói nên lời. "*Việc này, tao chỉ cần hỏi nó một câu là nó ngậm họng liền.*".

Ngậm họng ăn tiền /ŋɤm:^{6} hɑ^{w}ŋ^{m6} an:^{1} tiən^{2}/, [ŋɑm:^{6} hʌ^{w}ŋ^{m6} an:^{1} ti:ŋ^{2}] [0101] (qn) giữ im lặng để được lợi cho mình, cách nói có hàm ý chê bai ai đó có xử sự chỉ nghĩ về mình, không cần biết lẽ phải. "*Cái thằng cha nầy chỉ biết ngậm họng ăn tiền thôi, ở đó mà mầy trông cậy vào tiếng nói của ổng.*".

Ngấn /ŋɤn:^{3}/, [ŋɤŋ:^{3}] (vt) lưng, chưa được đầy, chưa tới mức quy định của vật đựng. "*Mánh lới của bọn gian thương để ăn gian là: đong lúa cho người ta thì nó đong ngấn, mua lúa của người ta thì nó đong vun.*".

Ngẩn tù tì /ŋɤn:^{3} tu:^{2} ti:^{2}/, [ŋɤŋ:^{3} tʊ^{w2} ti^{j2}] [101] (qn) ngẩn người ra, ngơ ngác vì bỡ ngỡ, (cn) ngẩn tò te. "*Nghe nó nói vậy, ai cũng ngẩn tù tì, chẳng thể có ý kiến gì thêm.*".

Ngập mặt /ŋɤp:^{6} mat:^{6}/, [ŋɑp:^{6} mak:^{6}] [01] (pt) có tính chất nhiều vô kể. "*Chả chắc giàu lắm. Vô tiệm mới dám tiêu xài ngập mặt như vậy chớ.*".

Ngập ngạp /ŋɤp:^{6} ŋa:p^{6}/, [ŋɑp:^{6} ŋa:p^{6}] [01] (vt) ngập ngừng, tỏ ra do dự, thiếu sự quyết đoán. "*Đi thì đi. Chớ ngập ngạp cái kiểu đó, ai biết đâu mà đợi.*".

Ngập ngừng /ŋɤp:^{6} ŋɯŋ:^{4}/, [ŋɑp:^{6} ŋɯŋ:^{3}] [01] (vt) (bâ) ngập ngừng, vừa muốn lại vừa e ngại nên khó quyết định, (cn) ngập ngạp. "*Ý ảnh ngập ngừng chưa muốn quyết, nên phải đợi thêm vài bữa thôi.*".

Ngất ngơ /ŋɤt:^{5} ŋɤ:^{1}/, [ŋɤk:^{5} ŋɤ^{ɯ1}] [01] (vt) ở tình trạng không biết tường tận, rành rẽ, không nắm bắt được vụ việc. "*Hỏi nó, nó cũng ngất ngơ nên không thể trả lời được đâu. Việc này, phải hỏi ông chủ mới được.*".

Ngất ngư /ŋɤt:^{5} ŋɯ:^{1}/, [ŋɤk:^{5} ŋɯ:^{1}] [01] (vt) 1. mệt đừ, thoi thóp, thở rất yếu, ở trạng thái đuối sức. "*Mấy con cá này lạ nước ngất ngư rồi, để nó cũng chết thôi, mần đi.*", 2. (nb) dứ đừ, quá sức, quá mức đến độ muốn mệt. "*Ảnh chỉ đãi bọn tui một bữa ngất ngư luôn.*".

Ngất ngứ /ŋɤt:^{5} ŋɯ:^{5}/, [ŋɤk:^{5} ŋɯ:^{5}] [01] (vt) 1. ở tình trạng khó nói, nên nói không nên lời. "*Ông hỏi nó một câu là nó đã ngất ngứ rồi, tôi còn nói thêm gì nữa.*", 2. ở tình trạng không biết, nên không thể trả lời được, chỉ nói được tiếng một, nhát gừng. *"Con không chịu chuẩn bị bài cho kĩ, đến khi thầy cô gọi lên kiểm tra bài, thì con ngất ngứ là cái chắc.*".

Ngất trời mây /ŋɤt:^{5} ʈɤ:j^{2} mɤj:^{1}/, [ŋɤk:^{5} ʈɤ:j^{2} mɤj:^{1}] [011] (qn) 1. rất cao, cao như muốn tới tận trời mây. "*Dạo này ở Sài Gòn có những ngôi nhà cao ngất trời mây luôn.*", 2. ở mức độ nhiều vô số kể, không có giới hạn. "*Thằng này tiền đâu mà nó ăn chơi ngất trời mây vậy cà?*".

Ngật /ŋɤt:^{6}/, [ŋɤk:^{6}] (tt) (bâ) (yếu tố dùng kết hợp hạn chế, chỉ kết hợp với từ "*cao*") ngất, cao quá tầm mắt, cao mút tầm nhìn. "*Cái núi cao ngật trời cái kiểu đó, nhà leo núi nào mà leo lên cho nổi.*".

Ngật ngưỡng /ŋɤt:^{6} ŋɯɤŋ^{4}/, [ŋɤk:^{6} ŋɯ:ŋ^{3}] [01] (vt) 1. ngất ngưởng, ở tư thế không vững chắc, lắc lư, có thể ngã đổ. "*Để em ngồi ngật ngưỡng cái kiểu đó, coi chừng té đó nghen hôn.*", 2. ở trình trạng không bình thường, hơi có vấn đề tâm thần. "*Gặp cái thằng ngật ngưỡng đó mà anh chấp với nó làm gì.*".

Ngầu /ŋɤw:^{2}/, [ŋɤw:^{2}] (vt) 1. có dáng vẻ dữ dằn, hung tợn, không nể sợ ai. "*Mấy tay anh chị, tên nào tên nấy mặt trông cũng ngầu hết.*", 2. có dáng vẻ hơi "bụi", không "chưng dọn", xuề xoà trong ăn mặc. "*Ông giám đốc này ăn mặc trông ngầu thiệt.*", 3. có dáng vẻ nghiêm nghị, ít nói cười. "*Tướng ông thầy này trông ngầu thật.*", 4. (ăn chơi) thoải mái, không có giới hạn. "*Bọn con nhà giàu, chúng ăn chơi ngầu thiệt, bất kể ngày đêm, tiền bạc, cỡ nào chúng cũng chơi.*", 5. đắt tiền, sang trọng, xịn, có dáng vẻ đặc biệt, độc đáo trong cảm nhận của người nói. "*Chiếc xe này ngầu thiệt. Cả tỉnh chỉ có được một, hai chiếc là cùng.*", 6. giỏi, xuất sắc, tài năng không ai bằng. "*Học sinh trường này học ngầu thiệt, có mấy giải Quốc tế họ đều giành hết.*", 7. (trong cách chơi bài ngầu hầm) ba quân bài ghép lại được 10 (nút). "*Bài anh có ngầu bỏ ra ăn, bài tui mậu ngầu.*".

Ngẫu /ŋɤw:^{4}/, [ŋɤw:^{3}] (dt) ngũ, số 5, (đọc theo giọng Quảng Đông). "*Nhiều nhà ngày trước*

không dễ gì có được tờ giấy ngẫu đâu, đừng nói chi tới giấy bộ lư.".

Ngầy ngà /ŋɤj:^{2} ŋa:^{2}/, [ŋɤj:^{2} ŋa:^{2}] [01] (vt) 1. ở trạng thái ngà say, không được khoẻ khoắn, tỉnh táo. "*Uống mới có vài li mà đã ngầy ngà trong người rồi sao?.*", 2. rầy rà, phiền phức, gặp chuyện khó khăn, rắc rối. "*Mày quan hệ với thằng đó là thế nào cũng có chuyện ngầy ngà cho mà coi.*".

Ngầy ngật /ŋɤj:^{2} ŋɤt:^{6}/, [ŋɤj:^{2} ŋɤk:^{6}] [01] (vt) khó chịu, uể oải trong người vì bị thời tiết nóng bức, hoặc bị buồn nôn, choáng, hay khó thở. "*Mấy ngày nay nóng nực, em nó bị ngầy ngật nên khóc la hoài.*", "*Người tôi thấy ngầy ngật quá. Chắc là muốn bịnh rồi.*".

Nghe /ŋɛ:^{1}/, [ŋɛ:^{1}] (ct) nhé, (từ dùng để thể hiện trạng thái tình cảm khi giao tiếp: tỏ ý thân tình với người tiếp chuyện) (cn) nghé, nghen, nghén. "*Anh đi nghe em. - Anh nhớ về sớm nghe.*".

Nghe lóm /ŋɛ:^{1} lɔ:m^{5}/, [ŋɛ:^{1} lɔ:m^{5}] [01] (vt) nghe lỏm, 1. nghe những điều người ta nói riêng với nhau. "*Người lịch sự, ai lại đi nghe lóm chuyện người khác.*", 2. nghe loáng thoáng tiếng được tiếng mất, nghe không rõ. "*Chuyện đó, nó nghe lóm, không biết có hôn nữa, phải để hỏi lại mới được.*".

Nghé /ŋɛ:^{5}/, [ŋɛ:^{5}] (ct) nhé, (từ dùng để thể hiện trạng thái tình cảm khi giao tiếp: tỏ ý thân tình với người tiếp chuyện) (cn) nghe, nghen, nghén. "*Có tin gì vui, chị nhớ cho em hay nghé.*".

Nghen /ŋɛ:n^{1}/, [ŋɛ:ŋ^{1}] (ct) nhé, (từ dùng để thể hiện trạng thái tình cảm khi giao tiếp: tỏ ý thân tình với người tiếp chuyện) (cn) nghe, nghé, nghén. "*Con phải chịu khó, cố gắng siêng năng học hành nghen con.*".

Nghén /ŋɛ:n^{5}/, [ŋɛ:ŋ^{5}] (ct) nhé, (từ dùng để tình thái hoá phát ngôn: tỏ ý thân tình với người tiếp chuyện) (cn) nghe, nghé, nghen. "*Ngày mai, nhà tôi có đám giỗ, anh nhớ tới chơi nghén.*".

Nghèo cháy nóp /ŋɛ:w^{2} caj:^{5} nɔ:p^{5}/, [ŋɛ:w^{2} ca:j^{5} nɔ:p^{5}] [101] (qn) rất nghèo, nghèo đến độ cái nóp để ngủ cũng không còn. "*Gặp cái thằng nghèo cháy nóp đó, nó làm gì có tiền để hùn làm ăn với mày mà mày mơ.*".

Nghèo mạt hạng /ŋɛ:w^{2} ma:t^{6} ha:ŋ^{6}/, [ŋɛ:w^{2} ma:k^{6} ha:ŋ^{6}] [101] (qn) rất nghèo, nghèo đến độ không còn ai nghèo hơn. "*Vợ chồng nó nghèo mạt hạng làm gì có tiền mà anh mời mua đồ cho mắc công.*".

Nghèo mạt rệp /ŋɛ:w^{2} ma:t^{6} ʐɛ:p^{6}/, [ŋɛ:w^{2} ma:k^{6} ʐi:p^{6}] [101] (qn) rất nghèo, nghèo đến mức rệp cũng không có, (cn) nghèo mạt, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất

nghèo và xem thường. "*Cái thằng nghèo mạt rệp ấy không biết sống cho người ta thương mà còn bày đặt làm phách nữa chớ.*".

Nghèo mắc cái eo /ŋɛ:w^{2} mak:^{5} ka:j^{5} ɛ:w^{1}/, [ŋɛ:w^{2} mak:^{5} ka:j^{5} ɛ:w^{1}] [1001] (qn) nghèo mà con gặp tai hoạ, tai nạn. "*Tội nghiệp gia đình ảnh, chỉ. Nhà nghèo mà con cái cứ bịnh lên bịnh xuống. Đúng là nghèo mắc cái eo.*".

Nghẹt /ŋɛ:t^{6}/, [ŋɛ:k^{6}] (vt) 1. ngạt, có cảm giác khó thở hoặc không thở được. "*Cửa đóng bít bùng nghẹt thở làm sao mà ngủ được, mở ra một cánh cho thoáng đi.*", 2. (từ tố dùng kết hợp với "*khét*") lẹt, có mùi hôi khó chịu, khó ngửi do cháy gây ra. "*Mấy đứa nhỏ, nó đốt cái gì mà khét nghẹt vậy cà.*".

Nghẹt bét /ŋɛ:t^{6} bɛ:t^{5}/, [ŋɛ:k^{6} bɛ:k^{5}] [01] (vt) (nb) chỉ chung sự ách tắc, đình trệ, không còn lưu thông, lưu chuyển. "*Đường nước này nghẹt bét rồi, đâu có xài được gì nữa.*".

Nghêu /ŋe:w^{1}/, [ŋi:w^{1}] (dt) ngao, một loại hến, có màu trắng, hoặc trắng có bệt đen nâu ở đầu, thường sống ở những bãi cát ven biển. "*Ở biển Ba Tri, Bến Tre, ngư dân nuôi rất nhiều nghêu xuất khẩu.*".

Nghêu ngao /ŋe:w^{1} ŋa:w^{1}/, [ŋi:w^{1} ŋa:w^{1}] [01] (vt) có tính chất không cố định, không có mục đích định hướng cho hành động. "*Không có việc gì làm sao mà đi nghêu ngao vậy chớ.*".

Nghều nghều /ŋe:w^{2} ŋe:w^{2}/, [ŋi:w^{2} ŋi:w^{2}] [01] (vt) nghênh ngang, ngang nhiên, tỏ ra không kiêng sợ gì. "*Úy mẹ ơi! Con gái đâu mà làm chuyện nhục nhã như thế được! Tôi thấy con Út cặp tay chúng đi nghều nghều và rủ tụi nó đi về nhà nữa.* (PV)".

Nghều nghễn /ŋe:w^{3} ŋe:n^{5}/, [ŋi:w^{3} ŋə:n^{5}] [01] (vt) dạo chơi qua lại ngoài đường, do rảnh rỗi, không có việc gì làm. "*Con gái gì tối ngày cứ đi nghều nghễn ngoài đường, hông ở nhà giúp cha giúp mẹ gì hết vậy.*".

Nghí nga nghí ngởn /ŋi:^{5} ŋa:^{1} ŋi:^{5} ŋɤ:n^{3}/, [ŋi^{j5} ŋa:^{1} ŋi^{j5} ŋɤ:ŋ^{3}] [0101] (qn) hí ha hí hửng, có vẻ đắc chí, phấn khởi, vui mừng trước những gì đã làm được, hoặc tin sẽ làm được. "*Chưa gì mà đã vội lên mặt nghí nga nghí ngởn. Để rồi coi, có ngày khóc nghen em.*".

Nghí ngởn /ŋi:^{5} ŋɤ:n^{3}/, [ŋi^{j5} ŋɤ:ŋ^{3}] [01] (vt) có tâm trạng thích thú, thoả mãn quá mức trước việc đã làm được. "*Chuyện có vậy mà cũng nghí ngởn. Người ta còn làm được những việc lớn hơn nữa kìa.*".

Nghĩa binh /ŋiɤ^{4} biŋ:^{1}/, [ŋiɤ^{3} biŋ:^{1}] [01] (dt) từ chỉ chung nghĩa quân chống thực dân Pháp, và bọn tay sai bán nước. "*Có chồng đi lính nghĩa binh, Dầu nghèo dầu cực*

vẫn thương mình, mình ơi. Lấy chi cái lũ báo đời, Chuyên nghề bán nước, phá đời, hại dân. (cd)".

Nghĩa địa /ŋiɤ⁴ diɤ⁶/, [ŋiɤ³ diɤ⁶] [01] (vt) nghĩa lí, ý nghĩa quan trọng, cách dùng kèm ý phủ định và có sắc thái hài hước. "*Xin lỗi mầy, chuyện đó hổng có nghĩa địa gì đối với tao.*".

Nghĩa sĩ Cần Giuộc /ŋiɤ⁴ ʂi:⁴ kɤn:² zuɤk⁶/, [ŋiɤ³ si^j³ kɤŋ:² ju:k⁶] [0101] (dn) chỉ chung những người nông dân cảm tử đã hi sinh trong trận đánh Tây ở Cần Giuộc, Chợ Đệm năm 1861. "*Bài văn tế "Nghĩa sĩ Cần Giuộc" của Nguyễn Đình Chiểu rõ ràng là áng văn kiệt tác của thể loại văn tế rồi còn gì nữa!*".

Nghịch tự âm dương /ŋic:⁶ tɯ:⁶ ɤm:¹ zɯɤŋ¹/, [ŋit:⁶ tɯ:⁶ ɑm:¹ jɯ:ŋ¹] [0111] (qn) mất dạy, cứng đầu, ngang bướng, không có được sự lễ phép, giáo dục tối thiểu cần có. "*Tội nghiệp ảnh, chỉ, có hai thằng con mà đứa nào cũng thành nghịch tự âm dương hết, mới chết chớ.*".

Nghiêm nhặt /ŋiəm¹ ɲat:⁶/, [ŋi:m¹ ɲak:⁶] [11] (vt) nghiêm ngặt, có yêu cầu chặt chẽ, gắt gao với tính chất công việc. "*Làm việc ở những cơ sở sản xuất mà không có quy định nghiêm nhặt ở từng khâu là hư việc ngay thôi.*".

Nghiền /ŋiən²/, [ŋi:ŋ²] (vt) (bâ) nghiện, ham thích đến mức thành thói quen khó bỏ, (cn) ghiền. "*Ổng có cái tật nghiền trà, đêm nào 4, 5 giờ sáng cũng thức dậy đun bình trà ngồi uống một mình vậy đó.*".

Nghiêng nghèo /ŋiəŋ¹ ŋɛ:w²/, [ŋi:ŋ¹ ŋɛ:w²] [01] (vt) ở tình thế nguy kịch, khốn khổ khó xoay xở. "*Từ ngày ảnh mất, gia đình chỉ lâm vào cảnh nghiêng nghèo luôn.*".

Nghiêng nghẻo /ŋiəŋ¹ ŋɛ:w³/, [ŋi:ŋ¹ ŋɛ:w³] [01] (vt) 1. nghiêng về một phía, lệch sang một bên, (cn) nghiêng triềng. "*Để cái máy nghiêng nghẻo như vậy, nó rớt bể làm sao.*", 2. ngả nghiêng, ngả qua ngả lại không được cố định, vững chắc. "*Làm gì mà nghiêng nghẻo như con lật đật vậy chớ.*".

Nghiêng triềng /ŋiəŋ¹ ʈiəŋ²/, [ŋi:ŋ¹ ʈi:ŋ²] [01] (vt) rất nghiêng, nghiêng và lệch hẳn về một bên. "*Chiếc tàu bỗng day mũi mau lẹ rồi nghiêng triềng.* (BNL)".

Nghiểng /ŋiəŋ³/, [ŋi:ŋ³] (vt) nghển, hơi trẹo sang một bên, (cn) niểng. "*Tối ngủ nằm sao hổng biết mà giờ cái cổ nó nghiểng không nhìn thẳng được.*".

Nghiệt /ŋiət⁶/, [ŋi:k⁶] (vt) ngặt, ở vào tình thế khó giải quyết, hoặc không thể giải quyết được. "*Gia đình tôi rất muốn có cái máy đó để sản xuất, nhưng nghiệt một nỗi*

thiếu tiền.", "*Anh nghĩ thử coi, nó đòi tôi cái chuyện nghiệt không, cưới vợ cho nó, trong khi nó chưa hết lớp 12.*".

Nghỉn /ŋi:n^{3}/, [ŋin:^{3}] (pt) chút nữa, tí nữa, một lượng không nhiều. "*Nhà ông ấy, anh đi nghỉn nữa là tới chớ gì.*".

Nghỉnh /ŋiŋ:^{1}/, [ŋin:^{1}] (vt) 1. (bâ) nghênh, đưa cao lên và hướng về một phía. "*Có gì thì nói, chớ làm gì nghỉnh cái mặt lên vậy.*", 2. đón tiếp một cách trang trọng, phấn khởi. "*Cần phải làm cái tiệc tống cựu nghỉnh tân bài bản mới được.*".

Nghỉnh đón /ŋiŋ:^{1} dɔ:n^{5}/, [ŋin:^{1} dɔ:ŋ^{5}] [01] (vt) nghênh tiếp, đón tiếp một cách trọng thể. "*Trường của con bữa nay nghỉnh đón ông chủ tịch tới thăm.*".

Nghỉnh nghỉnh /ŋiŋ:^{1} ŋiŋ:^{1}/, [ŋin:^{1} ŋin:^{1}] [11] (vt) (bâ) nghênh nghênh, đưa mặt lên với vẻ vênh vênh tự đắc, tự mãn. "*Mày tài cán gì hơn ai mà bày đặt lên mặt nghỉnh nghỉnh, thấy phát ghét.*".

Nghỉnh nghỉnh /ŋiŋ:^{1} ŋiŋ:^{3}/, [ŋin:^{1} ŋin:^{3}] [01] (vt) (bâ) khinh khỉnh, tỏ vẻ kiêu căng, coi thường người khác. "*Tay này nó làm gì mà mặt nó lúc nào cũng nghỉnh nghỉnh vậy?*".

Nghỉnh ngang /ŋiŋ:^{1} ŋa:ŋ^{1}/, [ŋin:^{1} ŋa:ŋ^{1}] [11] (vt) (bâ) nghênh ngang, 1. tỏ ra ngang tàng, không kiêng sợ gì. "*Người gì đâu mà tính khí nghỉnh ngang khó ưa quá.*", 2. gây choán chỗ, mất trật tự, trở ngại cho việc đi lại. "*Đồ đạc của ai để nghỉnh ngang cái kiểu này, còn đâu mà lối đi.*".

Nghỉnh Ông /ŋiŋ:^{1} ɤ^{w}ŋ^{m1}/, [ŋin:^{1} ʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vn) lễ tế, lễ rước, lễ cúng cá Ông, diễn ra hàng năm, ở lăng thờ, nơi vạn chài, bến cảng, để cầu bình an và thắng lợi cho người theo nghề biển. "*Tham gia vào lễ Nghỉnh Ông còn có những thuyền đánh cá ở nơi khác, tỉnh khác đang hành nghề tại biển của địa phương.*".

Nghỉnh /ŋiŋ:^{3}/, [ŋin:^{3}] (vt) (bâ) ngảnh, ngoảnh, đưa mặt sang hướng khác làm như không trông thấy. "*Dạo này làm ăn có tiền, gặp mình hắn nghỉnh mặt không thèm nhìn nữa chớ.*".

Nghỉnh ngảng /ŋiŋ:^{3} ŋa:ŋ^{3}/, [ŋin:^{3} ŋa:ŋ^{3}] [01] (vt) nghênh ngang, cứng đầu, khó dạy bảo. "*Gặp cái thằng nghỉnh ngảng, ở đó mà ông nói chuyện dạy bảo nó.*".

Nghĩnh ngãng /ŋiŋ:^{4} ŋa:ŋ^{4}/, [ŋin:^{3} ŋa:ŋ^{3}] [01] (vt) nghễnh ngãng, hơi điếc, có phần lãng tai, nghe không được rõ. "*Cái thằng tai nghĩnh ngãng. Nói một đàng nó lại nghe một nẻo, rồi làm bậy, mới chết người ta đây chớ.*".

Nghìu nghịu /ŋi:w^{2} ŋi:w^{6}/, [ŋi:w^{2} ŋi:w^{6}] [01] (vt) (bâ) nghều nghệu,

từ kết hợp với từ "*cao*", để chỉ mức độ lớn của tính chất cao trong cảm nhận người nói. "*Cái cây dừa cao nghìu nghịu, ai mà dám leo lên cho được.*".

Nghịu /ŋi:w^{6}/, [ŋi:w^{6}] (vt) ngọng nghịu, nói không rõ tiếng, nói chệch âm so với giọng bình thường. "*Bà mà nghe cái thằng nghịu đó nó nói có nước cười chết: "đứng tim" mà nó cứ nói "đứng kim".*".

Ngo ngoay /ŋɔ:^{1} ŋwaj:^{1}/, [ŋɔ:^{1} ŋwaj:^{1}] [01] (vt) ngó ngoáy, ngo ngoe, có những cử động nhẹ, yếu ớt. "*Thấy ngón tay nó còn ngo ngoay, má tôi mới vác đi chạy thuốc tiếp.*".

Ngò /ŋɔ:^{2}/, [ŋɔ:^{2}] (dt) (thực vật) mùi, rau thơm thường được dùng làm gia vị. "*Thò tay mà bứt ngọn ngò, Thương em đứt ruột giả đò ngó lơ.* (cd)".

Ngò gai /ŋɔ:^{2} ɣa:j^{1}/, [ŋɔ:^{2} ɣa:j^{1}] [01] (dt) loại rau thơm mọc thành bụi, cọng dài có dạng lá, hai bên mép lá có gai nhỏ, mềm. "*Dân trong này ăn phở có thói quen hay xin thêm giá, quế, ngò gai lắm.*".

Ngò om /ŋɔ:^{2} ɔ:m^{1}/, [ŋɔ:^{2} ɔ:m^{1}] [01] (dt) loại rau thơm có mùi hăng, vị đắng, cọng tròn, nhỏ, lá đôi, nhỏ, mọc xung quanh, cách khoảng. "*Ba cái ngò om có mùi và vị khó chịu nên con nít ăn không được.*".

Ngò rí /ŋɔ:^{2} zi:^{5}/, [ŋɔ:^{2} zi^{j5}] [01] (dt) loại rau thơm cọng nhỏ, lá nhuyễn, dùng để nêm canh, hủ tiếu. "*Ăn hủ tiếu thì người ta lại thích ăn với ngò rí, chớ ít ăn ngò gai.*".

Ngõ$_{1}$ /ŋɔ:^{4}/, [ŋɔ:^{3}] (dt) cổng vào sân nhà. "*Ra đóng cửa ngõ lại con, không thôi để mấy con chó nó chạy ra ngoài.*".

Ngõ$_{2}$ /ŋɔ:^{4}/, [ŋɔ:^{3}] (pt) để, nhằm, từ dùng để biểu thị mục đích sắp được trình bày. "*Tôi đến đây ngõ xin ông viết giúp giùm tôi lá đơn gởi chánh quyền địa phương.*".

Ngó /ŋɔ:^{5}/, [ŋɔ:^{5}] (vt) 1. nhìn, trông, xem, đưa mắt về một hướng nào đó để quan sát. "*Ngó lên Châu Đốc, Vàm Nao, Thấy buồm anh chạy như dao cắt lòng.* (cd)", 2. từ dùng không cần chủ thể của hành động, với nghĩa như: "*coi, xem ra, trông có vẻ...*". "*Thằng này ăn mặc ngó thấy bảnh.*", "*Tao trông cái tướng thằng này ngó du côn quá, hổng biết tánh tình có vậy hôn?!*", 3. xây mặt về phía, hướng, hay vị trí nào đó. "*Cách cầu sắt Cái Khế vài trăm mét, nằm ngó ra bờ rạch là một biệt thự mới xây theo kiểu tân thời.* (NH)".

Ngó bộ /ŋɔ:^{5} bo:^{6}/, [ŋɔ:^{5} bo^{w6}] [01] (pt) coi bộ, trồng bộ, trông có vẻ. "*Tướng ngó bộ sang, nhưng người lại nghèo rớt mùng tơi.*", "*Mặt mũi ngó bộ thư sinh, nhưng*

lại là tay anh chị có tầm cỡ ở vùng này đó.".

Ngó chằm chằm /ŋɔ:^{5} cam:^{2} cam:^{2}/, [ŋɔ:^{5} cam:^{2} cam:^{2}] [101], [001] (vn) nhìn chăm chăm, nhìn với sự chú ý, tập trung cao độ. "*Bộ chú lạ lắm sao mà con ngó chằm chằm vậy.*".

Ngó chừng /ŋɔ:^{5} cɯŋ:^{2}/, [ŋɔ:^{5} cɯŋ:^{2}] [01] (vt) 1. coi chừng, trông chừng, trông hộ ai đó cái gì. "*Chị ở nhà, nhờ chị ngó chừng giùm tôi thằng nhỏ được hôn chị!*", 2. đoán chừng, nhắm chừng, từ biểu thị sự phỏng đoán trước kết quả một vụ việc để có thái độ ứng xử tiếp. "*Ngó chừng hổng ăn thì nghỉ, chớ làm chi cho uổng sức.*", 3. ngó đi ngó lại nhiều lần như mong đợi, hoặc thăm chừng điều gì đó. "*Nhưng lần này thì chị tôi cứ ngó chừng tôi mãi, liệu bề khó thoát tôi đành phải ngồi phịch xuống đất nhìn ra bờ sông.* (HVN)".

Ngó đeo /ŋɔ:^{5} dɛ:w^{1}/, [ŋɔ:^{5} dɛ:w^{1}] [01] (vt) nhìn thường xuyên, không ngớt. "*Nên chi trong lúc đáp lễ đó, cậu Ba mắt ngó đeo nàng kia, càng xem càng đẹp, càng liếc càng ưa.* (MX)".

Ngó mông /ŋɔ:^{5} mɤ^{w}ŋ^{m1}/, [ŋɔ:^{5} mʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) nhìn chung quanh mà không có chủ định để tìm kiếm một cái gì. "*Nàng làm thinh ngó mông lên vuông trời xanh lơ ở ngoài cửa sổ.* (BNL)".

Ngó mông lung /ŋɔ:^{5} mɤ^{w}ŋ^{m1} lʊ^{w}ŋ^{m1}/, [ŋɔ:^{5} mʌ^{w}ŋ^{m1} lʊ^{w}ŋ^{m1}] [101] (vn) ngó quanh quẩn, ngó không định hướng, ngó trong tư thế đang nghĩ ngợi điều gì. "*Có chuyện gì buồn mà ngồi ngó mông lung vậy em gái?*".

Ngó ngoáy /ŋɔ:^{5} ŋwaj:^{5}/ [ŋɔ:^{5} ŋwa:j^{5}] [01] (vt) nhìn quanh quẩn, nhìn tới lui khắp chung quanh, không cố định vào một hướng. "*Em đi ngang bờ cái, em ngó ngoáy bờ đình, Ai đi giống dạng anh chung tình của em.* (cd)".

Ngó trân /ŋɔ:^{5} ʈɤn:^{1}/, [ŋɔ:^{5} ʈɤŋ:^{1}] [01] (vt) nhìn thẳng, nhìn trực diện đối tượng. "*Tao nói điều đó không phải ha sao, mà mày ngó trân tao vậy?*".

Ngó trân trân /ŋɔ:^{5} ʈɤn:^{1} ʈɤn:^{1}/, [ŋɔ:^{5} ʈɤŋ:^{1} ʈɤŋ:^{1}] [011], [001] (vn) nhìn chăm chăm, không chớp mắt, ý muốn nói nhìn chăm chú, nhìn với sự quan tâm, (cn) ngó trân, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Bộ lạ lắm sao mà ngó trân trân vậy chú em?*".

Ngó trân trối /ŋɔ:^{5} ʈɤn:^{1} ʈo:j^{5}/, [ŋɔ:^{5} ʈɤŋ:^{1} ʈo:j^{5}] [011], [001] (vn) nhìn như muốn gửi gắm, hoặc như muốn nói điều gì. "*Thấy ảnh ngó trân trối, tôi đoán biết được sự việc lo lắng của anh với gia đình, nên chỉ biết khuyên ảnh an tâm tịnh dưỡng.*".

Ngoả nguê /ŋwa:[3] ŋwe:[1]/, [ŋwa:[3] ŋwe[j1]] [01] (vt) (bâ) thoả thuê, hả hê, được thoả thích, được đầy đủ như ý muốn. "*Ba ngày Tết cho tụi bây chơi ngoả nguê luôn, rồi ra mùng học đó nghen con.*".

Ngoạch /ŋwɜc:[6]/, [ŋwɜt:[6]] (vt) ngoáy, viết tháu, viết vội nên chữ không đủ nét, không thành nét. "*Mày ngoạch cái kiểu như bác sĩ này ai mà đọc cho được.*".

Ngoạch ngoạc /ŋwɜc:[6] ŋwa:k[6]/, [ŋwɜt:[6] ŋwa:k[6]] [01] (vt) (bâ) nguệch ngoạc, không thành nét, không ra chữ rõ ràng. "*Chữ viết nó ngoạch ngoạc như vầy, tôi đọc muốn nổ con mắt.*".

Ngoai$_1$ /ŋwa:j[1]/, [ŋwa:j[1]] (dt) bận, lần, trận, trường hợp hoặc thời điểm xảy ra một sự kiện. "*Thất bại mấy ngoai mà vẫn không bỏ cuộc. Khá khen cho ông có ý chí.*".

Ngoai$_2$ /ŋwa:j[1]/, [ŋwa:j[1]] (vt) 1. xoắn hai đầu mối dây lại với nhau cho chặt. "*Chỗ hai cọng dây chỉ giao nhau, anh nhớ ngoai một cọng kẽm cho chắc.*", 2. ngoáy, quay, xoay chuyển đầu sang một hướng khác. "*Làm gì mà cứ ngoai cổ lại nhìn hoài vậy.*".

Ngoai$_3$ /ŋwa:j[1]/, [ŋwa:j[1]] (vt) ngoa, ngoa ngoắt, lật lọng, giả dối, không chân thật. "*Vợ chồng mày chỉ giỏi được cái nước nói ngoai, riết không ai ưa.*".

Ngoai ngoái /ŋwa:j[1] ŋwa:j[3]/, [ŋwa:j[1] ŋwa:j[3]] [01] (vt) 1. vùng vằng, có những hành động, cử chỉ biểu thị thái độ giận dỗi, không vừa lòng, vừa ý. "*Mới nói nó có một tiếng là nó đã ngoai ngoải bỏ đi. Con cái gì vậy hôn.*", 2. có những hoạt động biểu thị sự hồi sức. "*Mấy hôm nay sốt miên man, nằm liệt. Bữa nay, mới thấy ngoai ngoải được đôi chút.*".

Ngoai ngoái /ŋwa:j[1] ŋwa:j[5]/, [ŋwa:j[1] ŋwa:j[5]] [01] (vt) hành động biểu thị sự hấp tấp, vội vàng. "*Mới về nhà có chút xíu là nó đã ngoai ngoái lại đi, chẳng kịp cơm nước gì.*".

Ngoai rạch /ŋwa:j[1] ʐɜc:[6]/, [ŋwa:j[1] ʐɜt:[6]] [01] (vt) kháy, vặn vẹo, xỏ xiên, dùng lời lẽ có ý ám chỉ để khích bác, trêu tức. "*Người gì đâu mà mở miệng ra là đã ngoai rạch người khác rồi.*".

Ngoải /ŋwa:j[3]/, [ŋwa:j[3]] (dt) 1. ngoài ấy, từ chỉ một vị trí phía bên ngoài cụ thể, đang được người nói đề cập tới. "*Nghe nói ở ngoải, dạo này rét đậm lắm phải không?*", 2. (nt) (bâ) ngoại ấy, ông hoặc bà ngoại được nói tới. "*Ngoại em đã già, nhưng ngoải còn khoẻ lắm.*".

Ngoại /ŋwa:j[6]/, [ŋwa:j[6]] 1. (dt) bên ngoại, ông ngoại và bà ngoại, từ chỉ chung họ hàng, bà con thân thuộc phía bên mẹ. "*Không hiểu sao hai đứa con tôi chúng mến*

ngoại nhiều hơn nội.", 2. (đt) (ông, bà) ngoại, cách nói tắt để gọi ông, bà ngoại, người sinh thành ra mẹ mình, cách diễn đạt có ý thân thương, tình cảm. "*Ngoại kể cho con nghe chuyện đời xưa đi ngoại. Con thích nghe ngoại kể hà.*".

Ngoam ngoáp /ŋwa:m^{1} ŋwa:p^{5}/, [ŋwa:m^{1} ŋwa:p^{5}] [01] (vt) còn những cử động nhẹ của thở. "*Tao thấy con chó mày nó chưa chết, nó còn ngoam ngoáp, mày cho nó uống thuốc thêm coi.*".

Ngoáp /ŋwa:p^{5}/, [ŋwa:p^{5}] (vt) thở thoi thóp, thở nhẹ yếu ớt, có biểu hiện của sự gần chết. "*Mấy con cá nó còn đang ngoáp, sao con hổng chịu mần, để lát nó chết kho ăn hết ngon.*".

Ngoạp /ŋwa:p^{6}/, [ŋwa:p^{6}] (vt) 1. ngoạm, mở rộng miệng ra để gặm, hoặc cạp lấy một vật gì. "*Con chó nó đang nằm ngoạp xương ở trước sân nhà kia kìa.*", 2. (động vật) cắn, giữ và siết chặt bằng răng, giết để ăn. "*Bà cột con chó của bà lại đi. Nó đã ngoạp của tôi hết mấy con gà rồi đó.*".

Ngoay ngoảy /ŋwaj:^{1} ŋwaj:^{3}/, [ŋwa:j^{1} ŋwa:j^{3}] [01] (vt) (cn) ngoai ngoải, 1. vùng vằng, có những hành động, cử chỉ biểu thị thái độ giận dỗi, không vừa lòng, vừa ý. "*Mới mở miệng định nói phải quấy với bả là bả đã ngoay ngoảy bỏ đi rồi. Tôi có nói được gì đâu.*", 2. leo lẻo, nhanh miệng, liến thoắng, có nét không thật lòng. "*Chưa chi mà nó đã chối ngoay ngoảy rồi, ở đó mà nó chịu nhận cho, còn lâu.*".

Ngoày ngoạy /ŋwaj:^{2} ŋwaj:^{6}/, [ŋwa:j^{2} ŋwa:j^{6}] [01] (vt) (cn) ngoay ngoảy. "*Có chuyện chi thì nói đàng hoàng, chớ gì đâu mà ngoày ngoạy bỏ đi vậy.*", "*Nói tới con, con đã chối ngoày ngoạy rồi. Vậy chớ ai vô đây làm.*".

Ngoảy /ŋwaj:^{3}/, [ŋwa:j^{3}] (vt) nguẩy, quay ngoắt đi, biểu thị thái độ không vừa lòng, không đồng ý. "*Làm gì mà hứ, ngoảy dữ vậy? Tao thấy như vậy cũng đâu có thiệt thòi gì cho mày đâu.*".

Ngoáy /ŋwaj:^{5}/, [ŋwa:j^{5}] (vt) xáy, giã, đâm nhè nhẹ cho giập ra. "*Ngó lên trời thấy trời cao không thấu, Ngó xuống đất thấy hàm răng em xấu anh cũng phát rầu, Gá duyên anh muốn gá, sợ một nỗi ngoáy trầu em ăn.* (cd)".

Ngoắc ngoải /ŋwak:^{5} ŋwa:j^{3}/, [ŋwak:^{5} ŋwa:j^{3}] [01] (vt) ngắc ngoải, hấp hối, sắp chết, ở vào tình trạng chỉ còn chờ chết. "*Sống không sống, chết hổng chết, ở vào tình trạng ngoắc ngoải như vậy cũng khổ cho cả nhà.*".

Ngoăn ngoắt /ŋwan:^{1} ŋwak:^{5}/, [ŋwaŋ:^{1} ŋwak:^{5}] [01] (vt) thoăn thoắt, từ gợi tả dáng cử động nhanh nhẹn. "*Mới kêu nó phụ một tay là nó đã bỏ đi ngoăn ngoắt rồi.*".

Ngoăn ngoeo /ŋwan:[1] ŋwɛ:w[1]/, [ŋwaŋ:[1] ŋwɛ:w[1]] [01] (vt) (bâ) ngoằn ngoèo, cong quẹo theo nhiều hướng khác nhau. "*Đường đi ngoăn ngoeo, tôi chỉ anh, anh không nắm được đâu.*".

Ngoặp /ŋwap:[6]/, [ŋwap:[6]] (vt) 1. quặp, gập, quắp hẳn lại. "*Mày làm gì mà mỗi lần con chó nó trông thấy mày là nó sợ ngoặp đuôi lại vậy.*", 2. ngoắc, kẹp chặt vào. "*Coi thằng nhỏ nó ngoặp hai chân vào thân cây leo một cách nhẹ nhàng hôn, có cần phải nài niệt gì đâu.*"

Ngoắt /ŋwat:[6]/, [ŋwak:[6]] (vt) vẫy, đưa lên đưa xuống, hoặc đưa qua đưa lại nhiều lần để biểu lộ một ý định nào đó. "*Con ra lộ, ngoắt cho cậu một chiếc xe xích lô để cậu còn về cho kịp công chuyện coi con.*".

Ngọc ong /ŋɑʷkᵖ⁶ ɑʷŋᵐ¹/, [ŋʌʷkᵖ⁶ ʌʷŋᵐ¹] [01] (dt) (tương truyền) các thầy thuốc gia truyền đã tinh luyện mật của một loài ong mật lưng nhuộm ngũ sắc ở vùng rừng U Minh, bằng cách đốt các ngọn nến bạch lạp chung quanh mật ong đúng một nghìn ngày thì thành ngọc, để trị các bệnh nan y, gọi là "ngọc ong". "- *Chú em thức hả? Kìa! Trên bàn thờ, từ bao năm rồi, tôi luyện ngọc ong để trị bịnh. Bịnh gì, chắc chú Tư nói sơ cho chú em hiểu rồi. Tôi buồn quá. Tư Lập không trở lại nhà này nữa đâu. Chú em cứ nói thiệt. Phải vậy không?* (SN)".

Ngoe /ŋwɛ:[1]/, [ŋwɛ:[1]] (dt) chân của loài bò ngang như: cua, còng. "*Mỗi con cua chỉ có hai cái càng với tám cái ngoe thôi, lấy đâu nữa mà con đòi.*", 2. đứa, mạng, mống, từ chỉ người tham dự, có ý gẫn gũi, thân tình. "*Có mấy ngoe thì làm được chuyện gì, thôi để ngày mai vậy.*".

Ngoe ngoảy /ŋwɛ:[1] ŋwaj:[3]/, [ŋwɛ:[1] ŋwa:j[3]] [01] (vt) (bâ) ngoe ngoẩy, có những động tác uốn qua uốn lại một cách nhẹ nhàng. "*Chó gì hổng biết lạ quen. Gặp ai nó cũng ngoe nguẩy cái đuôi như vậy đó.*", có những điệu bộ, động tác tỏ ý không vừa lòng. "*Nói thế nào mày cũng ngoe nguẩy không chịu là làm sao?!*".

Ngoe ngoé /ŋwɛ:[1] ŋwɛ:[5]/, [ŋwɛ:[1] ŋwɛ:[5]] [01] (pt) từ gợi tả những âm thanh kêu, khóc điếc tai, khó chịu. "*Mấy đứa bây chọc mấy đứa nhỏ làm chi cho nó khóc, la ngoe ngoé vậy chớ.*".

Ngoe ngoét /ŋwɛ:[1] ŋwɛ:t[5]/, [ŋwɛ:[1] ŋwɛ:k[5]] [01] (pt) toe toét, từ gợi tả dáng điệu hí hửng, vui vẻ. "*Có chuyện gì vui mà coi bộ nói cười ngoe ngoét vậy anh Tư?*".

Ngoé$_1$ /ŋwɛ:[5]/, [ŋwɛ:[5]] (dt) nhái, một loại nhái mình nhỏ, dài, thường sống ở bờ ruộng, bãi cỏ.

"Bắt mấy con ngoé này câu rê cá lóc là hết sẩy rồi.".

Ngoé$_2$ /ŋwɛ:^{5}/, [ŋwɛ:^{5}] (pt) từ mô tả âm thanh đột ngột, khó chịu của tiếng thét, hoặc tiếng khóc. *"Có đứa nào làm gì em mà nó khóc ngoé lên vậy cà."*.

Ngoem ngoém /ŋwɛ:m^1 ŋwɛ:m^5/, [ŋwɛ:m^1 ŋwɛ:m^5] [01] (vt) 1. ngấu nghiến, từ gợi tả động tác nhai nhanh nhẹn, trông có vẻ ngon miệng. *"Trông mấy đứa nhỏ nó nhai xương ngoem ngoém thấy mà ham."*, 2. lém, liến thoắng, quá nhanh nhảu và không ngớt miệng. *"Con nhỏ đó miệng mồm ngoem ngoém. Ai mà nói cho lợi nó."*.

Ngoẻm /ŋwɛ:m^3/, [ŋwɛ:m^3] (vt) (bâ) ngoẻn, từ gợi tả động tác cười nhẹ, nhếch miệng. *"Cô ấy ngoẻm miệng cười trông có duyên thật."*.

Ngoém /ŋwɛ:m^5/, [ŋwɛ:m^5] (pt) phứt, phắt, một cách nhanh, gọn, liền ngay lập tức. *"Ăn ngoém đi cho rồi. Có một chút mà cũng để dành cho dơ dĩa."*.

Ngoẻn /ŋwɛ:n^3/, [ŋwɛ:ŋ^3] (vt) nhoẻn, (cn) ngoẻm. *"Thấy tôi cổ ngoẻn miệng cười, lập tức tôi nhận ra người quen ngay."*.

Ngoeo /ŋwɛ:w^1/, [ŋwɛ:w^1] 1. (vt) (bâ) ngoẻo, chết, bỏ mạng, (từ dùng có ý xem thường). *"Đàn gà mới bắt về sáng nay, chưa chi nó đã ngoeo hết mấy con rồi."*, 2. (pt) (bâ) queo, cong một cách không đều. *"Ba cái lá phơi héo ngoeo rồi, còn làm được gì nữa mà làm."*, 3. (pt) từ diễn tả thế nằm chò co, cong quắp, co rút người lại. *"Không đi đâu sao mà nằm ngoeo ở nhà vậy anh Hai?"*, 4. (vt) (nb) thất bại, bó tay, hết cách, không được gì. *"Bữa nay nữa mà nó không đến là kể như ngoeo rồi."*.

Ngoeo râu /ŋwɛ:w^1 ɣw:^{1}/, [ŋwɛ:w^1 ɣw:^{1}] [01] (vt) (nb) 1. bí, bó tay, không còn cách; mất hết hy vọng, (cn) 2. queo râu. *"Bị công an túm cổ là kể như ngoeo râu rồi."*, *"Nó lừa cả xóm vố này là ngoeo râu hết."*, 3. hoảng sợ, mất hồn, khiếp vía, không còn sự cứng rắn, mạnh mẽ. *"Bị chúng đánh cho một trận ngoeo râu liền, hết còn lên mặt anh chị."*.

Ngoẻo /ŋwɛ:w^3/, [ŋwɛ:w^3] (vt) (bâ) ngoẹo, nghiêng, đưa đầu sang một bên. *"Hổng biết tôi ngủ nằm sao mà thức dậy, cái đầu chỉ còn ngoẻo được có một bên."*.

Ngoẹo /ŋwɛ:w^6/, [ŋwɛ:w^6] 1. (vt) rẽ, ngoặt sang đường khác. *"Anh đến ngã tư ngoẹo tay phải là đúng rồi, nhà ảnh ở cách ngã tư hai căn."*, 2. (dt) chỗ rẽ, chỗ ngoặt, chỗ đường chuyển sang hướng khác. *"Qua khúc ngoẹo đó, anh đi thêm vài chục thước nữa là tới."*.

Ngoi ngót /ŋɔ:j^1 ŋɔ:t^5/, [ŋɔ:j^1 ŋɔ:k^5] [01] (pt) dầm dề, đầm đìa, ướt nhiều và khắp cả. *"Sao không*

dụt mưa, tạnh hả về, lội về chi cho ướt ngoi ngót vậy con.".

Ngòi mối /ŋɔ:j^{2} mo:j^{5}/, [ŋɔ:j^{2} mo:j^{5}] [01] (dt) đầu mối, cái từ đó lần ra để tìm hiểu một sự việc. "*Có khi người ta tạm coi vật đố như người, nhân cách hóa nó để che dậy ngòi mối dẫn tới hiểu biết về nó.* (NVH)".

Ngòi viết /ŋɔ:j^{2} viət^{5}/, [ŋɔ:j^{2} ji:k^{5}] [01] (dt) ngòi bút, vật bằng kim loại, một đầu nhọn, còn một đầu gắn vào quản bút, để chấm mực viết. "*Cô hối hả xé ra thấy mấy hàng viết bằng ngòi viết máy như dưới đây.* (KL)".

Ngòm ngõi /ŋɔ:m^{2} ŋɔ:j^{4}/, [ŋɔ:m^{2} ŋɔ:j^{3}] [01] (vt) từ thường dùng ở những phát ngôn phủ định, ý nói: "*có lớn lao, có nhiều nhõi, có to tát (gì)...*". "*Bao nhiêu đó có ngòm ngõi gì đâu mà anh cám ơn em hoài.*".

Ngóm /ŋɔ:m^{5}/, [ŋɔ:m^{5}] (dt) (bâ) khóm, bụi, bó, tập hợp một số nhỏ thực vật. "*Nhà chỉ trồng được mấy ngóm rau mà có ăn hoài.*", "*Một ngóm rau thơm có chút xíu mà nó bán một ngàn đồng.*".

Ngon /ŋɔ:n^{1}/, [ŋɔ:ŋ^{1}] (vt) đã, ở tình trạng tuyệt vời, được như ý. "*Cái dáng của con nhỏ này trông ngon thiệt.*", "*Nhà ai mới xây ngon quá vậy ta.*", "*Bài thi kì này, con làm ngon hôn?*", "*Cây này mà làm cột nhà thì ngon biết mấy.*", "*Là nhà văn mà người ta gọi mình là nông dân thì càng ngon chó sao.* (SN)".

Ngon cơm /ŋɔ:n^{1} kɤ:m^{1}/, [ŋɔ:ŋ^{1} kɤ:m^{1}] [01] (vt) 1. ở tình trạng hoàn hảo, không có gì để chê, ở trạng thái rất vừa ý. "*Lấy được con vợ như vậy là ngon cơm rồi. Còn đòi hỏi gì nữa.*", 2. ở tình trạng dễ dàng, dễ thực hiện, không có khó khăn gì. "*Bài thi cỡ này là nó làm ngon cơm thôi.*".

Ngon giọt /ŋɔ:n^{1} zɔ:t^{6}/, [ŋɔ:ŋ^{1} jɔ:k^{6}] [01] (vt) sẵn đà, được dịp, ở trạng thái có thể sử dụng, hoặc hành động được tiếp, (cn) ngon trớn. "*Đang làm ăn ngon giọt, tự dưng gặp phải tai nạn làm xuống luôn.*".

Ngon hơ /ŋɔ:n^{1} hɤ:^{1}/, [ŋɔ:ŋ^{1} hɤ^{ɯ1}] [01] (vt) ngon ơ, rất dễ làm, không khó khăn gì. "*Việc này tui làm ngon hơ, chớ có gì đâu mà anh phải mướn cho tốn tiền, tốn bạc.*".

Ngon ngót /ŋɔ:n^{1} ŋɔ:t^{5}/, [ŋɔ:ŋ^{1} ŋɔ:k^{5}] [01] (vt) có vị hơi chua. "*Nặn một tí chanh vô cho nó ngon ngót, ăn mới ngon.*".

Ngon tàng /ŋɔ:n^{1} ta:ŋ^{2}/, [ŋɔ:ŋ^{1} ta:ŋ^{2}] [01] (vt) rất tuyệt, không có gì hơn. "*Cái bánh này ai làm mà ăn ngon tàng vậy má?*".

Ngon tàng canh /ŋɔ:n^{1} ta:ŋ^{2} kɜn:^{1}/, [ŋɔ:ŋ^{1} ta:ŋ^{2} kɜn:^{1}] [011], [101] (qn) tuyệt vời, không còn gì

bằng. "*Cái món canh chua bông so đũa này ăn ngon tàng canh luôn.*".

Ngon trớn /ŋɔ:n[1] ʈɤ:n[5]/, [ŋɔ:ŋ[1] ʈɤ:ŋ[5]] [01] (vt) sẵn đà, sẵn điều kiện thuận lợi, (cn) ngon giọt. "*Đoạn sông Hậu nầy dài hơn 1 kilômét, ra gần giữa sông, phà chạy ngon trớn, êm đềm.* (SN)".

Ngón nghẻn /ŋɔ:n[3] ŋɛ:n[3]/, [ŋɔ:ŋ[3] ŋɛ:ŋ[3]] [01] (pt) (bâ) ngỏn ngoẻn, cười hay nhai với vẻ đắc ý, thích thú. "*Con nhỏ cười ngỏn nghẻn thật dễ thương.* (NQS)", "*Ngoại ăn trầu ngon hôn mà con thấy ngoại cứ nhai ngỏn nghẻn hoài vậy.*".

Ngỏn ngoẻn /ŋɔ:n[3] ŋwɛ:n[3]/, [ŋɔ:ŋ[3] ŋɛ:ŋ[3]] [01] (pt) (cn) ngỏn nghẻn. "*Có chuyện gì đắc ý mà cứ ngồi cười ngỏn ngoẻn một mình vậy chớ.*", "*Ngon hôn mà nhai ngỏn ngoẻn hoài vậy con?*".

Ngọn /ŋɔ:n[6]/, [ŋɔ:ŋ[6]] (dt) phần đầu cùng của một con rạch, chỗ nước không chảy thông được nữa mỗi khi nước lớn. "*Nước ròng trong ngọn chảy dài, Xác mía trôi dờn dợn, em tưởng bông hoa lài, lội theo.* (cd)".

Ngóp /ŋɔ:p[5]/, [ŋɔ:p[5]] (vt) đớp hơi, thở bằng miệng. "*Nhìn cá lên ngóp nước búa xua thấy mà ham.*".

Ngót /ŋɔ:t[5]/, [ŋɔ:k[5]] (vt) hơi chua, có vị chua nhẹ, không chua lắm. "*Cá linh này mà nấu ngót, ăn thì hết ý.*".

Ngót lèo /ŋɔ:t[5] lɛ:w[2]/, [ŋɔ:k[5] lɛ:w[2]] [01] (pt) xuôi, thuận lợi, trót lọt, trôi chảy, không có trở ngại gì. "*Xuống thuận gió lướt đi ngót lèo, khoẻ thiệt.*", "*Công việc làm ăn mấy tháng nay ra sao rồi? Ngót lèo hay rắc rối?*".

Ngọt /ŋɔ:t[6]/, [ŋɔ:k[6]] (vt) ở mức độ lẹ làng, thông thuận, không có trở ngại gì. "*Chuyện này trong khả năng ảnh giải quyết ngọt thôi, chị đừng có lo.*".

Ngọt ngay /ŋɔ:t[6] ŋaj:[1]/, [ŋɔ:k[6] ŋa:j[1]] [01] (vt) rất ngọt, ngọt lịm, ngọt lừ, ngọt đến mức ai cũng nhận biết. "*Chè nấu ngọt ngay ăn dễ ngán thấy mồ.*".

Ngọt gắt /ŋɔ:t[6] ɣat:[5]/, [ŋɔ:k[6] ɣak:[5]] [01] (vt) 1. ngọt đến độ có tác động khó chịu tới cổ họng. "*Nấu cái gì mà ngọt gắt như thế này, ăn làm sao cho nổi.*", 2. (nb) có ý nghĩa tuyệt vời, không chê vào đâu được. "*Út Trà Ôn ca bài "Tình anh bán chiếu" phải nói là ngọt gắt há.*".

Ngọt gắt chè đậu /ŋɔ:t[6] ɣat:[5] cɛ:[2] dɤw:[6]/, [ŋɔ:k[6] ɣak:[5] cɛ:[2] dɤw:[6]] [0101] (qn) (cn) 1. ngọt gắt củ kiệu, ngọt ở mức độ cao, tột cùng. "*Pha cà phê cái kiểu gì mà ngọt gắt chè đậu vậy, làm sao mà uống.*", 2. (nb) ý nhấn mạnh tính chất ngon, tuyệt vời, không chê vào đâu được. "*Đám tiệc mà đãi món này là ngọt gắt chè đậu rồi*

còn gì nữa.", "*Phương Quang mà ca bài "Tình anh bán chiếu" cũng ngọt gắt chè đậu vậy, đâu thua gì Út Trà Ôn.*".

Ngọt gắt củ kiệu /ŋɔ:t^{6} ɣat:^{5} ku:^{3} kiəw^{6}/, [ŋɔ:k^{6} ɣak:^{5} kʊ^{w3} ki:w^{6}] [0101] (qn) 1. (cn) ngọt gắt chè đậu, ngọt đến độ hết mức, cao độ. "*Nồi chè này ngọt gắt củ kiệu hén. Ai ăn cũng khen ngon hết.*", 2. (nb) ý nhấn mạnh vào tính chất ngon, tuyệt vời, gây thích thú, không chê vào đâu được. "*Bài vọng cổ này mà Minh Vương với Lệ Thuỷ song ca là ngọt gắt của kiệu rồi, còn ai hơn được nữa.*".

Ngố /ŋo:^{5}/, [ŋo^{w5}] (dt) (lúa) được chất thành đống vòng tròn, gồm các bó lúa đâu ngọn lại với nhau để dễ lấy đập hoặc cho trâu đạp. "*Thế thường gặt xong lúa bó phơi khô, tá điền phải chở về chất ngố trong sân ruộng của ông chủ.* (PV)".

Ngộ$_{1}$ /ŋo:^{6}/, [ŋo^{w6}] (vt) 1. lạ, kì, hay, có những điều khác thường, ngoài mức bình thường. "*Có nhiều chuyện ngộ lắm, để bữa nào rảnh tao kể cho mày nghe.*", 2. (phụ nữ) xinh đẹp, có duyên, dễ coi, có dáng ngoài bắt mắt. "*Thấy em nhỏ thó lại có hường nhan, Chân mày lân, hai mắt lộ, Nội xứ này không ai ngộ bằng em.* (cd)".

Ngộ$_{2}$ /ŋo:^{6}/, [ŋo^{w6}] (đt) tôi, tao, từ chỉ ngôi I, số ít, từ được phát âm theo cách phát âm của người Hoa nói chung. "*Nị bán cho ngộ một chai xì dầu hiệu con mèo đen đi.*".

Ngộ$_{3}$ /ŋo:^{6}/, [ŋo^{w6}] (vt) biết nhau, gặp nhau và như có sự tâm đầu ý hợp. "*Ngó lên trên núi Điện Bà, Đôi ta mới ngộ, do hà biệt li?* (cd)".

Ngộ$_{4}$ /ŋo:^{6}/, [ŋo^{w6}] nhận thấy, nhận biết, hiểu một cách rõ ràng. "*Ngộ kì tài, con kiến nó leo cây.*", "*Mầy không ngộ điều đó thì khó ở đời lắm, em ơi!*".

Ngồi chò hỏ /ŋo:j^{2} co:^{2} ho:^{3}/, [ŋo:j^{2} co:^{2} ho:^{3}] [101], (vn) ngồi trên hai chân gấp lại, mông không chạm đất và như đang mong đợi điều gì. "*Làm gì mới sáng sớm mà ngồi chò hỏ trước cửa nhà người ta vậy cha nội.*".

Ngồi chồm hổm /ŋo:j^{2} co:m^{2} ho:m^{3}/, [ŋo:j^{2} cɤ:m^{2} hɤ:m^{3}] [101] (vn) ngồi xổm, ngồi trên hai chân gấp lại, mông không chạm đất, (cn) chò hỏ. "*Ông có thói quen nông dân, chỗ nào ổng cũng ngồi chồm hổm như vậy đó.*".

Ngồi chum hum /ŋo:j^{2} cu:m^{1} hu:m^{1}/, [ŋo:j^{2} cɯm:^{1} hɯm:^{1}] [101] (vn) ngồi bó gối, thu mình lại, lưng khom. "*Lạnh hay sao mà ngồi chum hum vậy?*".

Ngồi chum húm /ŋo:j^{2} cu:m^{1} hu:m^{5}/, [ŋo:j^{2} cɯm:^{1} hɯm:^{5}] [101] (vn) 1. ngồi bó gối, thu mình lại, lưng khom, nên trông có phần

nhỏ đi. "*Có chuyện gì mà ngồi chum húm ở đây vậy?*", 2. ngồi thu người lại thành một nhóm nhỏ. "*Ổ không lắm sao, mà mới sáng sớm ngồi chum húm ở đây nói dóc vậy?*".

Ngồi chum ngủm /ŋo:j^{2} cu:m^{1} ŋu:m^{3}/, [ŋo:j^{2} cɯm:^{1} ŋɯm:^{3}] [101] (vn) ngồi bó gối, rút cổ, thu mình lại. "*Có chuyện gì buồn mà ngồi chum ngủm vậy em cưng?*".

Ngồi chùm nhum /ŋo:j^{2} cu:m^{2} ɲu:m^{1}/, [ŋo:j^{2} cɯm:^{1} ɲɯm:^{1}] [101] (vn) ngồi tụ lại, đâu đầu lại với nhau. "*Hổng biết có chuyện gì ở dưới xã mà tao thấy mấy thằng nó ngồi chùm nhum trong sân uỷ ban đó.*", "*Hổng có việc gì làm sao mà ngồi chùm nhum tán dóc vậy chớ.*".

Ngồi chữ ngũ /ŋo:j^{2} cɯ:^{4} ŋu:^{4}/, [ŋo:j^{2} cɯ:^{3} ŋʊ^{w3}] [101] (vn) ngồi có hình dạng như nét vẽ "*chữ ngũ*" của từ Hán, ngồi một chân để xuống nền, một chân bắt tréo lên đầu gối chân kia, (cn) ngồi tréo ngoảy. "*Để chân xuống đi. Có người lớn mà mày ngồi chữ ngũ vậy sao.*".

Ngồi duỗi thẻ /ŋo:j^{2} zuɤj^{4} t^{h}ɛ:^{3}/, [ŋo:j^{2} ju:j^{3} t^{h}ɛ:^{3}] [101] (vn) ngồi duỗi thẳng chân ra, trông có vẻ thảnh thơi, nhàn rỗi. "*Công việc tao giao mày làm xong chưa mà ngồi duỗi thẻ đó.*".

Ngồi đồng /ŋo:j^{2} dɤ^{w}ŋ^{m2}/, [ŋo:j^{2} dʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) ngồi chịu trận, ngồi lâu vì không biết phải ứng phó ra sao. "*Không có tiền mà nó rủ tao đi uống cà phê, khốn nỗi làm tao với nó phải ngồi đồng suốt buổi sáng.*".

Ngồi kiểu nước lụt /ŋo:j^{2} kiəw^{3} nɯɤk^{5} lu:t^{6}/, [ŋo:j^{2} ki:w^{3} nɯ:k^{5} lʊ^{w}k^{p6}] [1001] (qn) ngồi chò hỏ, chồm hổm trên ghế. "*Ngồi ghế sa lon người ta, mà ổng ngồi kiểu nước lụt làm tôi đi theo cũng quê cứng mình cứng mẩy với khách.*".

Ngồi phè /ŋo:j^{2} fɛ:^{2}/, [ŋo:j^{2} fɛ:^{2}] [01] (vt) 1. ngồi trong tư thế dang rộng chân, tay, đưa bụng ra, có vẻ thảnh thơi, rảnh việc. "*Hổng có việc gì làm sao ngồi phè ra đó vậy?*", 2. (nb) ở không, không làm việc gì, không có việc gì làm. "*Ở nhà, mọi việc trong nhà có vợ con ổng làm hết. Ổng cứ ngồi phè, rồi chiều chiều đi nhậu. Đúng là tệ.*".

Ngồi sòng /ŋo:j^{2} ʂɑ^{w}ŋ^{m2}/, [ŋo:j^{2} sʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) đánh bài ở sòng bài. "*Ăn ở không rồi ngồi sòng, hỏi hổng hết tiền sao được.*".

Ngồi tém tẻ /ŋo:j^{2} tɛ:m^{5} tɛ:^{3}/, [ŋo:j^{2} tɛ:m^{5} tɛ:^{3}] [101] (vn) ngồi khép người lại gọn gàng, không choán chỗ. "*Ổng cười, ngồi tém tẻ, mắt khoan khoái nhìn con cá lóc da vàng ruộm, "làm nghề lặn đất như tao hổng hôi bùn sình thì hôi gì, con?".* (NNT)".

Ngồi tréo mảy /ŋo:j^{2} ʈɛ:w^{5} maj:^{3}/, [ŋo:j^{2} ʈɛ:w^{5} ma:j^{3}] [101], [011] (vn) (cn) ngồi tréo ngoảy. "*Ngồi lại cho nó đàng hoàng coi. Có khách có khứa mà ngồi tréo mảy vậy mậy.*".

Ngồi tréo ngoảy /ŋo:j^{2} ʈɛ:w^{5} ŋwaj:^{3}/, [ŋo:j^{2} ʈɛ:w^{5} ŋwa:j^{3}] [101], [011] (vn) (cn) ngồi trên ghế, chân để xuống nền, chân gác lên đầu gối chân kia. "*Ổ đó mà ngồi tréo ngoảy nói dóc. Trưa trờ trưa trật rồi, còn không chịu lo đi làm đi.*".

Ngồi vích đốc /ŋo:j^{2} vic:^{5} dɤ^{w}k^{p5}/, [ŋo:j^{2} jit:^{5} dʌ^{w}k^{p5}] [101] (vn) ngồi tán gẫu, ngồi nói chuyện tầm phào. "*Thôi lo đi làm đi. Ổ đó mà ngồi vích đốc hết ngày hết giờ rồi.*".

Ngộp /ŋo:p^{6}/, [ŋɤ:p^{6}] (vt) (cn) ngột, 1. ngạt, không có không khí để thở, hoặc không thở được. "*Đóng hết cửa ngộp lắm, ngủ không có được đâu.*", "*Ông Tư bước tới, cầm một cái bao bố, khom lưng rồi thừa cơ hội thuận tiện, gói trọn cái ổ ong vào bao, chạy nhanh trở lại mương, nhận xuống nước: ong chết ngộp.* (SN)", 2. (nb) bối rối, lo sợ trước một tình huống quá sức tưởng tượng, quá mức suy nghĩ, chịu đựng. "*Thú thiệt ban đầu tính tới tính lui, thấy chi nhiều quá, mình cũng có hơi ngộp, nhưng nghe ông phân tách lợi hại, mình nghĩ chuyện đáng xài thì phải xài.* (NH)".

Ngột /ŋo:t^{6}/, [ŋo:k^{6}] (vt) ngạt, ở tình trạng khó thở, thiếu không khí, (cn) ngộp. "*Vô cái nhà kho này ngột thở thấy bà nội.*", "*Trong lúc những người gạt lưới xúc cá bên trên, một số người phải lặn hụp xuống đáy đìa mò tìm những con cá ngột.* (AĐg)".

Ngờ ngạc /ŋɤ:^{2} ŋa:k^{6}/, [ŋɤ^{ɯ2} ŋa:k^{6}] [01] (vt) ngờ nghệch, dại dột và vụng về trong cách ứng phó với hoàn cảnh, tình huống. "*Cái thằng này ngờ ngạc quá đi. Ổ đó mà mày nghe nó nói.*".

Ngờ ngờ /ŋɤ:^{2} ŋɤ:^{2}/, [ŋɤ^{ɯ2} ŋɤ^{ɯ2}] [11] (vt) lồ lộ, lù lù, sờ sờ, hiển hiện ràng ràng trước mắt. "*Mấy hôm nay, nó đi ngờ ngờ trong xóm, chớ ở đâu mà mày không thấy.*", "*Cái kiếng để ngờ ngờ đó mà mày đi tìm đâu vậy.*".

Ngỡi /ŋɤ:j^{4}/, [ŋɤ:j^{3}] (dt) (bâ) ngãi, nghĩa, điều được coi là đạo đức, hợp lẽ phải. "*Biển cạn sông cạn, lòng qua không cạn, Núi lở non mòn, ngỡi bạn không quên. Đường còn đi xuống đi lên, Tình qua ngỡi bậu quyết nên vợ chồng.* (cd)".

Ngỡi trượng /ŋɤ:j^{4} ʈɯɤŋ^{6}/, [ŋɤ:j^{3} ʈɯ:ŋ^{6}] [01] (dt) nghĩa trọng, tình nghĩa thiêng liêng và cao quý. "*Dế kêu ngâm, tình thâm ngỡi trượng, Anh liệt chiếu liệt giường cũng vì bởi thương em.* (cd)".

Ngơm ngớp /ŋɤ:m^{1} ŋɤ:p^{5}/, [ŋɤ:m^{1} ŋɤ:p^{5}] [01] (vt) 1. (bâ)

nơm nớp, ở trạng thái luôn phấp phỏng, lo sợ. "*Cái gì đến nó đến. Có gì đâu mà phải ngơm ngớp, mất ăn mất ngủ như vậy.*", 2. hơi choáng ngợp, hơi mất tự tin. "*Trong không khí tưng bừng của Hội nghị, lúc đầu tôi cũng thấy ngơm ngớp, nhưng dần rồi nó cũng quen.*".

Ngờm /ŋɤ:m^{2}/, [ŋɤ:m^{2}] (vt) gườm, ở trong tư thế chực sẵn như muốn xông vào nhau. "*Hai thằng ngờm nhau chút vậy thôi, chớ không có thằng nào làm gì nhau đâu.*".

Ngớn$_{1}$ /ŋɤ:n^{5}/, [ŋɤ:ŋ^{5}] (dt) (bâ) ngấn, điểm có sẵn hoặc được ước định. "*Nước tháng này lên tới ngớn đó là cùng.*", "*Cái mương này không có sâu lắm đâu. Tôi lội xuống đứng chỉ tới ngớn cổ là cùng.*".

Ngớn$_{2}$ /ŋɤ:n^{5}/, [ŋɤ:ŋ^{5}] (vt) (bâ) ngán, ngấy, có cảm giác sợ với một loại thức ăn nào đó. "*Tôi bây giờ mà nghe nói tới thịt heo là thấy phát ngớn rồi.*".

Ngớn nga ngớn ngác /ŋɤ:n^{5} ŋa:^{1} ŋɤ:n^{5} ŋa:k^{5}/, [ŋɤ:ŋ^{5} ŋa:^{1} ŋɤ:ŋ^{5} ŋa:k^{5}] [0101] (qn) (bâ) nhớn nha nhớn nhác, có vẻ sợ hãi, luống cuống. "*Chuyện gì thì cũng hãy bình tĩnh, làm gì mà ngớn nga ngớn ngác lên vậy chớ.*".

Ngọn /ŋɤ:n^{6}/, [ŋɤ:ŋ^{6}] (vt) (bâ) nhợn, 1. có hiện tượng ợ lên như muốn nôn ra. "*Chiều ăn ba cái dầu mỡ, bây giờ nó cứ ngợn lên hoài.*", 2. cảm thấy sợ một cái gì. "*Bây giờ mà nghe nói hùn hợp làm ăn là tôi ngợn lắm rồi.*".

Ngớp$_{1}$ /ŋɤ:p^{5}/, [ŋɤ:p^{5}] (vt) 1. (bâ) ngợp, choáng, có cảm giác nhỏ bé, bất lực, khiếp sợ trước cái lớn lao, cao cả. "*Nhìn xuống cái thung lũng sâu thăm thẳm là đã thấy ngớp rồi.*", 2. ngốt, loá mắt, cảm thấy thèm muốn cái đang ở trước mắt. "*Cái thằng nhìn thấy tiền là đã ngớp rồi, còn biết gì tới phải quấy nữa.*".

Ngớp$_{2}$ /ŋɤ:p^{5}/, [ŋɤ:p^{5}] (vt) móng, đớp trên mặt nước tạo thành những bong bóng nhỏ. "*Mùa nước nổi, Cả dòng sông rực lên màu ngói, Lớp lớp phù sa lung linh, Có những đêm dòng sông thắp nến mừng lễ hội, Luồng cá linh ngớp bọt nước theo về.* (LQT)".

Ngơu ngớu /ŋɤ:w^{1} ŋɤ:w^{5}/, [ŋʊ^{w1} ŋʊ^{w5}] [01] (vt) ngau ngáu, từ mô phỏng âm thanh của tiếng nhai những vật giòn. "*Bọn trẻ nó có răng nhai xương ngơu ngớu thấy phát ham.*".

Ngớu /ŋɤ:w^{5}/, [ŋʊ^{w5}] (pt) (nát) tan, (nát) nhuyễn, từ biểu thị mức độ bể vụn của một vật bị vỡ. "*Cái li này mà rớt xuống nền gạch thì nát ngớu là cái chắc.*".

Ngu lâu /ŋu:^{1} lɤw:^{1}/, [ŋʊ^{w1} lɤw:^{1}] [01] (vt) rất ngu, ngu dốt mà còn

cố chấp, nói mấy không hiểu, hoặc không chịu hiểu, không chịu sửa sai. "*Cái thằng ngu lâu đó mà nói với nó làm chi cho mệt anh ơi.*".

Ngủ gục /ŋu:^{3} ɣʊ^{w}k^{p6}/, [ŋʊ^{w3} ɣʊ^{w}k^{p6}] [01] (vt) ngủ gật, ngủ trong lúc làm việc, ở tư thế ngồi, nên đầu gật xuống gật lên, gật qua gật lại. "*Ngủ trưa một chút đi con, không thôi chiều đi học ngủ gục là bị phạt đó nghen.*".

Ngủ khò /ŋu:^{3} xɔ:^{2}/, [ŋʊ^{w3} xɔ:^{2}] [01] (vt) ngủ khì, ngủ rất say, ngủ say đến độ có tiếng ngáy khò khò. "*Gặp ảnh có chuyện chi gấp hôn, ảnh ngủ khò rồi, để sáng được hôn anh?*".

Ngủ mê /ŋu:^{3} me:^{1}/, [ŋʊ^{w3} me^{j1}] [01] (vt) 1. ngủ rất say, ngủ như chết, không hề hay biết gì. "*Đêm qua tôi ngủ mê quá trời quá đất, ảnh về mà tôi có hay biết gì đâu.*", 2. ngủ mà nằm mơ, thấy chuyện này chuyện nọ trong giấc ngủ. "*Đêm qua, ngủ mê thấy trúng mấy tờ giấy số độc đắc.*".

Ngủ mớ /ŋu:^{3} mɤ:^{5}/, [ŋʊ^{w3} mɤ^{w5}] [01] (vt) ngủ mà có hiện tượng nói chuyện, hoặc la hét trong giấc ngủ. "*Đừng có chọc em nhiều quá, tối em nó ngủ mớ đó.*".

Ngủ ngồi /ŋu:^{3} ŋo:j^{2}/, [ŋʊ^{w3} ŋo:j^{2}] [01] (vt) ngủ gật, ngủ gục, ngủ thiếp đi trong chốc lát, trong lúc ngồi làm việc gì đó. "*Đi học mà ngủ ngồi là coi chừng bị thầy, cô phạt đó nghen con.*".

Ngủ nước /ŋu:^{3} nɯɤk^{5}/, [ŋʊ^{w3} nɯ:k^{5}] [01] (vt) ngủ trong chiếc nóp nhúng nước, hoặc ngâm mình ngủ trong chiếc xuồng có nước để tránh muỗi, (cn) ngủ mùng nước. "*Ngủ nước dễ sanh cảm mạo, nhưng chẳng cách nào khác hơn, khi nhổ bàng ở giữa đồng, ngủ tạm vài đêm.* (SN)".

Ngũ đẳng bội tinh /ŋu:^{4} daŋ:^{3} bo:j^{6} tịn:^{l}/, [ŋʊ^{w3} daŋ:^{3} bo:j^{6} tin:^{l}] [0101] (dn) danh hiệu cao quí của nhà nước Pháp tặng cho những người có công lớn với nước Pháp. "*Báo chí Sài Gòn cả Tây lẫn ta đều kéo róc xuống đất Bạc Liêu xa xôi hẻo lánh nầy là vì trọng nể gia đình ông Hội đồng có Ngũ đẳng bội tinh và có cậu con đi học bên Tây về.* (NH)".

Ngũ linh /ŋu:^{4} liŋ:^{l}/, [ŋʊ^{w3} lin:^{l}] [01] (dt) (bài xì dách) 5 cây bài (gồm 22 cây bài chia và 3 cây bài rút) cộng lại có số điểm từ 21 trở xuống. "*Nhà cái ngũ linh. Như vậy là ăn hết phải hôn.*".

Nguầy nguậy /ŋwɤj:^{2} ŋwɤj:^{6}/, [ŋwɤj:^{2} ŋwɤj:^{6}] [01] (vt) nguây nguẩy, từ gợi tả dáng điệu, điệu bộ không bằng lòng, không vừa ý, (cn) ngoày ngoạy. "*Mới đề nghị nó là nó đã lắc đầu nguầy nguậy rồi, còn nói gì nữa.*".

Ngúc /ŋʊʷkᵖ⁵/, [ŋʊʷkᵖ⁵] (vt) (bâ) ngóc, cất cao đầu lên. "*Thằng nào đây? Ngúc đầu lên tao xem coi con ai.*".

Ngúc ngoắc /ŋʊʷkᵖ⁵ ŋwak:⁵/, [ŋʊʷkᵖ⁵ ŋak:⁵] [01] (vt) vẫy, lúc lắc, ngoe nguẩy, động đậy qua lại nhè nhẹ. "*Con chó này khôn lắm. Thấy tôi về là nó ngúc ngoắc cái đuôi như vậy đó.*".

Ngục ngoặc /ŋʊʷkᵖ⁶ ŋwak:⁶/, [ŋʊʷkᵖ⁶ ŋak:⁶] [01] (vt) 1. (bâ) ngúc ngoắc. "*Con chó của nhà tôi, gặp ai quen là nó cũng ngục ngoặc cái đuôi như vậy đó.*", 2. vùng vằng, tỏ vẻ không đồng ý. "*Bảo nó đi mà nó còn ngục ngoặc chưa chịu đó.*".

Nguể ngoải /ŋweː³ ŋwaːjˀ³/, [ŋweˀ³ ŋwaːjˀ³] [01] (vt) 1. (bâ) uể oải, có biểu hiện mệt mỏi, có dấu hiệu chớm bệnh. "*Mấy ngày nay tôi thấy nguể ngoải lắm, thôi anh đi làm một mình đi.*", 2. thiếu hăng hái, nhiệt tình, không còn quyết tâm cao. "*Ba cái hồ sơ riết nó làm tôi nguể ngoải hết muốn tham gia.*".

Ngui ngút /ŋuːj¹ ŋuːtˀ⁵/, [ŋuːj¹ ŋʊʷkᵖ⁵] [01] (vt) (khói, hơi) nghi ngút, ngun ngút, nhiều và toả ra không ngớt. "*Ai đốt cái gì mà khói lên ngui ngút vậy cà.*".

Ngủm /ŋuːmˀ³/, [ŋɯːmˀ³] (vt) ngỏm, chết, không còn vận động hoặc hoạt động được nữa, (từ dùng có hàm ý xem thường, coi khinh). "*Mấy cái thằng giết người, cướp của ngủm cũng là đáng cái đời.*".

Ngủm cò đeo /ŋuːmˀ³ kɔːˀ² dɛːwˡ/, [ŋɯːmˀ³ kɔːˀ² dɛːwˡ] [101] (qn) (cn) chết, ngỏm, ngủm cò đèo, ngủm cù đeo, ngủm cù đèo, (cách dùng có hàm ý nhấn mạnh, hoặc xem thường, coi khinh). "*Nó ngủm cò đeo hồi nào rồi mà bây giờ mày mới hay sao.*".

Ngủm cù đeo /ŋuːmˀ³ kuːˀ² dɛːwˡ/, [ŋɯːmˀ³ kʊʷ² dɛːwˡ] [101] (qn) (cn) ngủm cò đeo, ngủm cò đèo, ngủm cù đèo... "*Con chó con mà anh cho tôi, nó đã ngủm cù đeo rồi còn đâu.*".

Ngủm cù tỏi /ŋuːmˀ³ kuːˀ² tɔːjˀ³/, [ŋɯːmˀ³ kʊʷ² tɔːjˀ³] [101] (qn) (cn) ngủm củ tỏi, ngủm cù đeo. "*Con gà che anh cho tôi nuôi chỉ có được vài hôm là ngủm cù tỏi cha nó rồi.*".

Ngủm củ từ /ŋuːmˀ³ kuːˀ³ tɯːˀ²/, [ŋɯːmˀ³ kʊʷ³ tɯːˀ²] [101] (qn) (cn) ngủm củ tỏi, ngủm cù đeo... "*Tuy là cũng có nhà lồng, có bảng đề tên, nhưng không ai đem củ từ gì đến đó mà bán, cho nên hai chợ đó đã ngủm củ từ.* (NVT)".

Ngùn ngụn /ŋuːn² ŋuːnˋ⁶/, [ŋʊʷŋᵐ² ŋʊʷŋᵐˋ⁶] [01] (vt) 1. ngùn ngụt, bốc mạnh lên thành ngọn lớn. "*Cháy nhà hay sao mà khói lên ngùn ngụn vậy cà?*", 2. ngồn ngộn, nhiều đến mức thành đống to lớn.

"*Hàng hoá ở đâu mà chất ngùn ngụn thấy kinh khủng luôn.*".

Ngủn ngởn /ŋu:n^{3} ŋɤ:n^{3}/, [ŋʊ^{w}ŋ^{m3} ŋɤ:ŋ^{3}] [01] (vt) cũn cỡn, ngắn đến mức trông khó coi, như thiếu hẳn một phần. "*Ăn mặc cái kiểu gì mà ngắn ngủn ngởn lòi cả cặp giò ra vậy chớ.*".

Ngún /ŋu:n^{5}/, [ŋʊ^{w}ŋ^{m5}] (vt) bén lửa, đã cháy ngầm bên trong sắp thành ngọn. "*Đổ nước dập tắt đi, để đêm hôm nó ngún coi chừng cháy nhà đó nghen hôn.*", "*Tôi khom người chồm tới, thổi phù phù mấy cái vào những đầu củi ngún lem nhem.* (ĐG)".

Ngùng ngằng /ŋʊ^{w}ŋ^{m2} ŋaŋ:^{2}/, [ŋʊ^{w}ŋ^{m2} ŋaŋ:^{2}] [01] (vt) vùng vằng, có những cử chỉ, hành động biểu thị thái độ không vừa lòng, (cn) ngùng ngoằng. "*Có gì không vừa lòng thì nói, chớ làm gì mà ngùng ngằng như vậy, coi hổng được chút nào rồi.*".

Ngùng ngoằng /ŋʊ^{w}ŋ^{m2} ŋwaŋ:^{2}/, [ŋʊ^{w}ŋ^{m2} ŋaŋ:^{2}] [01] (vt) (cn) ngùng ngằng. "*Mới nói có một câu, chưa gì hết là nó đã ngùng ngoằng bỏ đi rồi, còn nói được thêm gì nữa, chán thiệt.*".

Nguơn /ŋwɤ:n^{1}/, [ŋwɤ:ŋ^{1}] (tt) (bâ) nguyên, đầu tiên, đứng đầu, thứ nhất. "*Bằng cấp trạng nguơn cũng như ngôi quốc vương và thần thiên lôi lúc nào cũng hình như được chực hờ để thi hành định ước đó ở phần kết cuộc.* (NVH)".

Nguơn đán /ŋwɤ:n^{1} da:n^{5}/, [ŋwɤ:ŋ^{1} da:ŋ^{5}] [01] (dt) 1. nguyên đán, ngày đầu năm, mồng một Tết. "*Ngày nguơn đán, người ta thường có thói quen đi chùa để xin lộc, phải hôn má?.*", 2. (Tết) nguơn đán, (Tết) ta, (Tết) âm lịch. "*Ở Việt Nam, chỉ có Tết nguơn đán là nghỉ được nhiều ngày thôi.*".

Ngút /ŋu:t^{5}/, [ŋʊ^{w}k^{p5}] (dt) (rau) rút, dây bò trên mặt nước, thân nổi nhờ có những phao xốp màu trắng quấn quanh, lá kép, nhỏ, hoa vàng, được dùng chủ yếu để ăn sống. "*Cái mương này trồng rau ngút tốt thiệt, cọng nào, cọng nấy mập quá mức.*".

Nguých ngoác /ŋwic:^{5} ŋwa:k^{5}/, [ŋwit:^{5} ŋwa:k^{5}] [01] (vt) lườm, nguýt, có ánh mắt và giọng nói biểu thị sự chê bai, khinh rẻ. "*Nói tới nó là nó nguých ngoác, cho mình là cổ lỗ, khó tính.*".

Nguyệt quới /ŋwiət^{6} kwɤ:j^{5}/, [ŋwi:k^{6} wɤ:j^{5}] [01] (dt) một loại cây kiểng, thân gỗ, có hoa trắng, thơm về đêm. "*Trước sân, nhờ rạch Cù Là được nguồn nước ngọt đưa vào nên trồng khá nhiều cây cảnh như nguyệt quới (quí), ngâu, lài, đặc biệt là hai cội mai vàng.* (SN)".

Nguýt háy /ŋwi:t^{5} haj:^{5}/, [ŋwit:^{5} ha:j^{5}] [11] (vt) nhìn nghiêng, liếc

xéo, tỏ ý bực bội. "*Anh em không, có gì không vừa lòng thì nói, việc gì phải nguýt háy như vậy.*".

Ngừ /ŋɯ:[2]/, [ŋɯ:[2]] (vt) (bâ) gừ, tiếng chó gầm gừ khi muốn sủa hoặc cắn. "*La con chó một cái coi con. Khách quen không mà làm gì nó cứ ngừ ngừ hoài vậy.*".

Ngứa ngắm /ŋɯɤ[5] ŋam:[5]/, [ŋɯʌ[5] ŋam:[5]] [01] (vt) ngứa ngáy, có những cảm giác khó chịu ở ngoài da, cần được xoa, gãi. "*Tắm đi con, để ba cái rơm nó làm ngứa ngắm khó chịu lắm.*".

Ngựa$_1$ /ŋɯɤ[6]/, [ŋɯʌ[6]] (dt) 1. mẽ dùng để kê ván, đồ dùng làm bằng một phiến gỗ dài, có chân ở hai đầu. "*Tôi dỡ đầu bộ ván lên, bà đẩy cái ngựa xích vô một chút nghen.*", 2. phản, vật dụng gồm hai, ba, bốn tấm ván ghép lại để nằm, thường được đặt ở trước nhà. "*Đó đủ đôi ngồi chung một ngựa, Đây chỉ một mình biết dựa vào ai?* (cd)".

Ngựa$_2$ /ŋɯɤ[6]/, [ŋɯʌ[6]] (vt) (nb) lẳng, đĩ, có biểu hiện chưng diện trong ăn mặc, có hành động không đúng đắn trong quan hệ, có tính chất khêu gợi, ham muốn ái tình. "*Dạo này ảnh lớn rồi, ảnh ngựa lắm, ở nhà mà ảnh cũng chải đầu, ăn mặc tươm tất lắm.*", "*Con nhỏ này ngựa vừa vừa thôi nghen. Thấy bọn con trai đâu đâu cũng xáp vô là có ngày đó.*".

Ngựa bắc thảo /ŋɯɤ[6] bak:[5] t^{h}a:w[3]/, [ŋɯʌ[6] bak:[5] t^{h}a:w[3]] [001], [101] (dn) giống ngựa to con ở miền Bắc Trung Quốc. "*Năm đó ổng đi Sài Gòn mua được một con ngựa bắc thảo, thứ ngựa cao lớn đình dàng mà nhà binh Tây hồi xưa dùng để kéo súng cà nông lớn.* (SN)".

Ngựa cổ rô /ŋɯɤ[6] ko:[3] ʐo:[1]/, [ŋɯʌ[6] ko^{w3} ʐo^{w1}] [001], [101] (dn) ngựa cổ to. "*Ba con ngựa cổ rô này, kéo xe chắc là khoẻ lắm đây.*".

Ngựa cu /ŋɯɤ[6] ku:[1]/, [ŋɯʌ[6] ku^{w1}] [01] (dt) giống ngựa nhỏ con. "*Ba con ngựa cu này trông giống như mấy con lừa có khác.*".

Ngựa đạm /ŋɯɤ[6] da:m[6]/, [ŋɯʌ[6] da:m[6]] [01] (dt) ngựa lông vàng nhạt. "*Cái áo màu ngựa đạm này mặc trông cũ thấy mồ.*".

Ngựa đạm chỉ /ŋɯɤ[6] da:m[6] ci:[3]/, [ŋɯʌ[6] da:m[6] ci^{j3}] [011] (dn) ngựa lông vàng nhạt, nhưng lại có một đường lông màu nâu trên lưng. "*Con ngựa đạm chỉ này có bộ lông trông khéo thiệt.*".

Ngựa hạc /ŋɯɤ[6] ha:k[6]/, [ŋɯʌ[6] ha:k[6]] [01] (dt) ngựa có lông màu trắng xám hoặc trắng ngà. "*Hiếm lắm mới có con ngựa hạc này, chớ hổng phải nhiều đâu nghen ông.*".

Ngựa hơi /ŋɯɤ[6] hɤ:j[1]/, [ŋɯʌ[6] hɤ:j[1]] [01] (dt) ngựa lông trắng,

nhưng phần trên bốn vó lại có màu đen. "*Ngựa hơi này cũng là ngựa hiếm đây, không dễ có đâu.*".

Ngựa khướu /ŋɯɤ^{6} xiəw^{5}/, [ŋɯʌ^{6} xʊ^{w5}] [01] (dt) ngựa có màu lông bóng mượt như chim khướu, đen ánh. "*Mấy con ngựa khướu sắc lông trông bóng mướt thiệt.*".

Ngựa kim lân /ŋɯɤ^{6} ki:m^{1} lɤn:^{1}/, [ŋɯʌ^{6} ki:m^{1} lɤŋ:^{1}] [001], [101] (dn) ngựa có bộ lông nhiều màu lẫn với nhau. "*Giống ngựa kim lân, lông có nhiều màu quá trông không có hay.*".

Ngựa kim lem /ŋɯɤ^{6} ki:m^{1} lɛ:m^{1}/, [ŋɯʌ^{6} ki:m^{1} lɛ:m^{1}] [001], [101] (dn) ngựa có bộ lông đen, trắng lẫn lộn. "*Giống ngựa kim lem hình như hiếm thấy nuôi ở Việt Nam.*".

Ngựa kim than /ŋɯɤ^{6} ki:m^{1} t^{h}a:n^{1}/, [ŋɯʌ^{6} ki:m^{1} t^{h}a:ŋ^{1}] [001], [101] (dn) ngựa có bộ lông xám, đen lẫn lộn. "*Ngựa kim than thì lại được nuôi nhiều hơn ở Việt Nam.*".

Ngựa séo /ŋɯɤ^{6} ʂɛ:w^{5}/, [ŋɯʌ^{6} sɛ:w^{5}] (dt) ngựa có lông màu nâu đỏ. "*Bắt cái con ngựa séo này coi bộ cũng được đó.*".

Ngựa tế /ŋɯɤ^{6} te:^{5}/, [ŋɯʌ^{6} te^{j5}] [11] (dn) ngựa chạy thoải mái linh hoạt trong động tác, không bị quẩn chân. "*Hò... ớ, rồng chầu ngoài Huế, ngựa tế Đồng Nai, Nước sông trong sao cứ chảy hoài, Thương người xa xứ lạc loài đến đây.* (h)".

Ngựa tía cháy /ŋɯɤ^{6} tiɤ^{5} caj:^{5}/, [ŋɯʌ^{6} tiɤ^{5} ca:j^{5}] [001], [101] (dn) ngựa có lông màu đỏ sậm như lửa. "*Ngựa tía cháy, bộ lông có màu đỏ đậm hơn ngựa tía vang.*".

Ngựa tía vang /ŋɯɤ^{6} tiɤ^{5} va:ŋ^{1}/, [ŋɯʌ^{6} tiɤ^{5} ja:ŋ^{1}] [001], [101] (dn) ngựa có lông màu đỏ nhạt như rượu vang. "*Bộ lông ngựa tía vang trông đẹp hơn ngựa tía cháy.*".

Ngựa trời /ŋɯɤ^{6} ʈɤ:j^{2}/, [ŋɯʌ^{6} ʈɤ:j^{2}] [01] (dt) 1. bọ ngựa, loại côn trùng có hai chân trước lớn như hai lưỡi hái, đầu tam giác, bụng to. "*Mấy con ngựa trời nó ăn sâu bọ, con giết nó làm chi tội nghiệp.*", 2. loại súng phóng lựu đạn trong phong trào Đồng khởi. "*Có mấy cây ngựa trời má dám chơi cả tiểu đoàn địch là giỏi dữ lắm rồi.*".

Ngựa vang /ŋɯɤ^{6} va:ŋ^{1}/, [ŋɯʌ^{6} ja:ŋ^{1}] [01] (dt) ngựa có bộ lông màu vàng nhạt. "*Con ngựa vang này có bộ lông trông sáng thật.*".

Ngựa xá xíu /ŋɯɤ^{6} sa:^{5} si:w^{5}/, [ŋɯʌ^{6} sa:^{5} si:w^{5}] [001], [101] (dn) ngựa nhỏ con, mình dài, chân thấp. "*Ba con ngựa xá xíu này chỉ dành cỡi đi dạo chơi, chớ làm được việc gì.*".

Ngưng /ŋɯŋ:^{1}/, [ŋɯŋ:^{1}] (vt) 1. ngừng, không hoạt động nữa. "*Trong chiến tranh, thường mấy*

ngày Tết, hai bên thường hay có thoả thuận ngưng bắn.", 2. không phát triển, không tiến triển. "*Nước ngưng lớn rồi, con xách đổ vô lu đi, kẻo nước ròng bây giờ.*".

Ngửng /ŋɯŋ:[3]/, [ŋɯŋ:[3]] (vt) (bâ) ngẩng, nâng cao đầu và hướng mặt lên phía trên. "*Con ai mà ngồi cúi đầu vậy? Ngửng lên cho cậu xem coi nào.*".

Người ngoại /ŋɯɤj[2] ŋwa:j[6]/, [ŋɯ:j[2] ŋwa:j[6]] [01] (dt) (theo quan niệm của người theo đạo Thiên Chúa giáo) người không có đạo, người không theo đạo Thiên Chúa giáo. "*Con không được phép lấy người ngoại, trừ khi họ chịu vô đạo thì ba má mới chấp nhận gả.*".

Người thương /ŋɯɤj[2] tʰɯɤŋ[1]/, [ŋɯ:j[2] tʰɯ:ŋ[1]] [01] (dt) người yêu, người tình, người có quan hệ tình yêu với mình. "*Ghe lui còn để dấu dằm, Người thương đâu vắng chỗ nằm còn đây.* (cd)".

Nha /ɲa:[1]/, [ɲa:[1]] (ct) nhé, nhá (từ dùng để tỏ thái hoá phát ngôn: tỏ ý thân tình với người tiếp chuyện). "*Chị ơi, chị có quen ông Bảy, chị làm ơn cho tôi hỏi thăm ổng chút nha.*".

Nha nhỏm /ɲa:[1] ɲɔ:m[3]/, [ɲa:[1] ɲɔ:m[3]] [01] (pt) ở trạng thái không yên. "*Ổ lại chơi một lát đi. Làm gì mà cứ nha nhỏm đứng lên ngồi xuống hoài vậy.*".

Nhà bảo sanh /ɲa:[2] ba:w[3] ʂɜɲ:[1]/, [ɲa:[2] ba:w[3] sɜn:[1]] [001], [101] (dn) nhà hộ sinh, nơi đỡ đẻ và chăm sóc người đẻ, cùng em bé. "*Má con đi nhà bảo sanh, sanh em nhỏ rồi.*".

Nhà banh /ɲa:[2] bɜɲ:[1]/, [ɲa:[2] bɜn:[1]] [01] (dt) ("banh" (tm) "bagne") (P) nhà tù, nơi giam giữ tội phạm, và những người làm chính trị, từ dùng phổ biến trước 1975. "*Ông bị đưa vô nhà banh Chí Hòa mấy tháng, trước khi dời ra Côn Đảo.*".

Nhà báo /ɲa:[2] ba:w[5]/, [ɲa:[2] ba:w[5]] [01] (dt) (nb) người không có công ăn việc làm, thất nghiệp, đang ăn bám vào gia đình. "*Ra trường rồi ở nhà làm nhà báo chớ có làm được gì đâu.*".

Nhà cầm đồ /ɲa:[2] kɤm:[2] do:[2]/, [ɲa:[2] kɑm:[2] do[w2]] [001], [101] (dn) 1. tiệm cầm đồ, nơi làm dịch vụ giữ đồ khách vay tiền để lấy lãi. "*Không có tiền xài thì đưa cái đồng cho nhà cầm đồ, chớ có khó gì đâu.*", 2. nhà cầm quyền, nhà nước, cách nói vui, có sắc thái hài hước, thường được dùng trước 1975, để nói về chính quyền Sài Gòn cũ. "*Giữn mặt nhà cầm đồ là khó làm việc lắm nghen em.*".

Nhà cầm quyền /ɲa:[2] kɤm:[2] kwiən[2]/, [ɲa:[2] kɑm:[2] wi:ŋ[2]] [001], [101] (dt) nhà nước, tổ chức quản lí công việc chung của một quốc gia, một chế độ. "*Giữn mặt nhà cầm*

quyền là không có yên đâu nghen mậy.".

Nhà cầu /ɲa:^{2} kɤw:^{2}/, [ɲa:^{2} kɤw:^{2}] [01] (dt) nhà xí, nhà vệ sinh, nơi để người đi đại tiện. "*Trước đây, người dân hay có thói quen làm nhà cầu ở trên mương rạch, trong vườn nhà. Bây giờ thì hết rồi.*".

Nhà cây /ɲa:^{2} kɤj:^{1}/, [ɲa:^{2} kɤj:^{1}] [01] (dt) nhà lá, nhà làm bằng tre, gỗ, lá, cất bằng vật liệu cây gỗ trong tự nhiên. "*Ngày trước cầu có nhà cây ở, ở đó mà mơ nhà tường.*".

Nhà chòi /ɲa:^{2} cɔ:j^{2}/, [ɲa:^{2} cɔ:j^{2}] [01] (dt) 1. nhà trẻ nhỏ tạo nên để chơi đùa với nhau, thường rất nhỏ và sơ sịa. "*Nhà ai cất gì mà nhỏ như cái nhà chòi vậy.*", 2. trò chơi của trẻ con bắt chước một số sinh hoạt làm việc thường ngày của người lớn. "*Em nó đang chơi nhà chòi với tụi con.*".

Nhà chữ đinh /ɲa:^{2} cɯ:^{4} diɲ:^{1}/, [ɲa:^{2} cɯ:^{3} diɲ:^{1}] [001], [101] (dn) nhà cất có hình dạng chữ đinh (chữ Hán), một ngang một dọc. "*Ở nông thôn đa phần là người ta cất nhà chữ đinh không hà.*".

Nhà dây thép /ɲa:^{2} zɤj:^{1} t^{h}ɛ:p^{5}/, [ɲa:^{2} jɤj:^{1} t^{h}ɛ:p^{5}] [001], [101] (dn) bưu điện, nơi làm dịch vụ thư tín, thông tin liên lạc. "*Con có đi nhà dây thép, bỏ cho tía cái thơ.*".

Nhà dưới /ɲa:^{2} zɯɤj^{5}/, [ɲa:^{2} jɯ:j^{5}] [01] (dt) nhà phụ, nhà sau, thường được cất thấp hơn nhà chính, nhà trước. "*Con xuống nhà dưới nói má chuẩn bị cơm nước cho khách nghen con.*".

Nhà dưỡng lão /ɲa:^{2} zɯɤŋ^{4} la:w^{4}/, [ɲa:^{2} jɯ:ŋ^{3} la:w^{3}] [001], [101] (dn) nhà nuôi dưỡng người già không nơi nương tựa. "*Có nhiều người già có con cháu, nhưng không hiểu sao họ vẫn muốn ở nhà dưỡng lão hơn.*".

Nhà giội /ɲa:^{2} zo:j^{6}/, [ɲa:^{2} jo:j^{6}] [01] (dt) nhà cất thêm bên cạnh nhà sẵn có, nhằm nới rộng diện tích, thường nhỏ hơn nhà lớn. "*Ngày thường người ta hay tập trung ở nhà giội. Còn nhà lớn thường khi có khách khứa.*".

Nhà hàng /ɲa:^{2} ha:ŋ^{2}/, [ɲa:^{2} ha:ŋ^{2}] [01] (dt) hiệu ăn lớn, cửa hàng ăn và giải khát lớn và sang trọng. "*Đi ăn chi nhà hàng mắc lắm. Đi ăn mấy cái quán cóc được rồi.*".

Nhà hội /ɲa:^{2} ho:j^{6}/, [ɲa:^{2} ho:j^{6}] [01] (dt) trụ sở chính quyền cấp tỉnh ở Nam Kì thời Pháp chiếm đóng. "*Dân có việc thì giỏi lắm là tới nhà việc, chớ đâu có ai mà đi tới nhà hội.*".

Nhà lầu /ɲa:^{2} lɤw:^{2}/, [ɲa:^{2} lɤw:^{2}] [01] (dt) nhà gác, nhà có từ hai tầng trở lên. "*Ngày trước, ở khu vực này chỉ có một hai cái nhà lầu là nhiều lắm rồi. Mà nhà lầu cũng*

chỉ có một hai tầng là cùng. Làm gì có nhiều và cao như bây giờ.".

Nhà lồng /ɲa:^{2} lɤ^{w}ŋ^{m2}/, [ɲa:^{2} lʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (dt) nơi bán hàng có lợp mái ở trong chợ. "*Ba cái vải muốn mua phải vô nhà lồng chợ Mỹ Tho mới có, chớ ở ngoài này không có đâu.*".

Nhà ma /ɲa:^{2} ma:^{1}/, [ɲa:^{2} ma:^{1}] [01] (dt) nhà không có người ở, nhà ít có người tới lui. "*Ở xóm này chỉ có ngôi nhà ma đó là không có người, anh chị tới mà hỏi mướn.*".

Nhà mát /ɲa:^{2} ma:t^{5}/, [ɲa:^{2} ma:k^{5}] [01] (dt) nhà được cất ngoài mé sông, rạch để hóng mát. "*Ông cai đến cái nhà mát, cất gie ra trên sông.* (SN)".

Nhà may /ɲa:^{2} maj:^{1}/, [ɲa:^{2} ma:j^{1}] [01] (dt) hiệu may, tiệm may, nơi nhận đặt may quần áo cho khách. "*Ở trên đường Lý Tự Trọng, Cần Thơ này có thiếu gì nhà may mà anh phải đi tìm đâu cho xa.*".

Nhà mặt dựng /ɲa:^{2} mat:^{6} zɯŋ:^{6}/, [ɲa:^{2} mak:^{6} jɯŋ:^{6}] [101], [001] (dn) nhà cất thường có một mái, có mặt tường đứng ở phía trước. "*Nhà ở phố bây giờ toàn là nhà mặt dựng không, chớ làm gì có nhà hai mái như ở nông thôn.*".

Nhà mặt tiền /ɲa:^{2} mat:^{6} tiən^{2}/, [ɲa:^{2} mak:^{6} ti:ŋ^{2}] [001], [101] (dn) nhà ở sát vỉa hè đường, phố. "*Nhà mặt tiền ở các thành phố lớn bây giờ mua không nổi đâu, đắt lắm.*".

Nhà ngủ /ɲa:^{2} ŋu:^{3}/, [ɲa:^{2} ŋʊ^{w3}] [01] (dt) nhà nghỉ, nhà trọ, nơi cho mướn phòng trọ để ngủ. "*Tôi hổng có quen ở nhà ngủ, thôi để tôi về anh ơi.*".

Nhà phước /ɲa:^{2} fɯɤk^{5}/, [ɲa:^{2} fɯ:k^{5}] [01] (dt) nơi ở và làm việc của những nữ tu theo đạo Thiên Chúa giáo. "*Lớn lên, nó lập gia đình hay đi nhà phước gì thì tự ý nó, chị ép nó làm gì?*".

Nhà rồng /ɲa:^{2} zɤ^{w}ŋ^{m2}/, [ɲa:^{2} zʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (dt) ngôi nhà được tạo lập hồi thực dân Pháp chiếm đóng Sài Gòn, có mấy con rồng trên nóc nhà, là hãng tàu chạy biển của Pháp, từ nơi này năm 1911, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra nước ngoài hoạt động chính trị. Vì vậy, Nhà rồng đã trở thành di tích lịch sử của cả nước. "*Nhà rồng là do tích trên nóc nhà hãng tàu chạy biển (Pháp gọi Messageries Maritimes) có gắn đôi rồng bằng đất nung tráng men xanh, ngày nay còn sừng sựng.* (VHS)".

Nhà sách /ɲa:^{2} ʂɛc:^{5}/, [ɲa:^{2} sɜt:^{5}] [01] (dt) cửa hàng bán sách và thiết bị văn phòng. "*Muốn mua ba cái thước, viết, tụi con ra nhà sách Tây Đô chắc là có bán.*".

Nhà thầu /ɲa:^{2} t^{h}ɤw:^{2}/, [ɲa:^{2} t^{h}ɤw:^{2}] [01] (dt) người làm cai thầu trong xây dựng, (cn) nhà thầu khoán. *"Gặp mấy thằng nhà thầu*

là nó cũng ăn lời trong đó mấy chục phần trăm rồi.".

Nhà thầu khoán /ɲaː^{2} tʰɤwː^{2} xwaːn^{5}/, [ɲaː^{2} tʰɤwː^{2} xwaːŋ^{5}] [011], [101] (dn) (cn) nhà thầu. "*Mấy tay nhà thầu khoán chúng trả lương cho thợ rẻ mạt chó nhiều nhỏi gì đâu.*".

Nhà thùng /ɲaː^{2} tʰʊʷŋ^{m2}/, [ɲaː^{2} tʰʊʷŋ^{m2}] [01] (dt) cơ sở sản xuất nước mắm. "*Trước năm 1945, tại Dương Đông (quận lỵ Phú Quốc) có 75 nhà thùng, Cửa Cạn có 19 nhà thùng, Dương Tơ có 2 nhà thùng, Hòn Thơm có 1 nhà thùng, hàng năm sản xuất khoảng 6 triệu rưỡi lít nước mắm...* (AĐg)".

Nhà thuốc /ɲaː^{2} tʰuɤk^{5}/, [ɲaː^{2} tʰuːk^{5}] [01] (dt) hiệu thuốc, tiệm bán thuốc chữa bệnh. "*Ba cái đó, nhà thuốc nào họ cũng có bán, thiếu gì mà mày lo.*".

Nhà thủy tạ /ɲaː^{2} tʰwiː^{3} taː^{6}/, [ɲaː^{2} tʰiʲ^{3} taː^{6}] [101] (dn) loại nhà hình tròn, lục giác, được cất trên sông nước, để hóng mát, tổ chức tiệc. "*Đó là kiểu nhà thủy tạ, hình tròn, chung quanh có đóng băng ngồi.* (SN)".

Nhà thương /ɲaː^{2} tʰɯɤŋ^{1}/, [ɲaː^{2} tʰɯːŋ^{1}] [01] (dt) bệnh viện, cơ sở khám bệnh và nhận người ốm đau nằm điều trị, (từ hiện nay rất ít được dùng ở Bắc Bộ, nhưng vẫn được dùng còn tương đối phổ biến ở người dân Nam Bộ). "*Tôi vào nhà thương Chợ Rẫy được hai hôm thì muốn bỏ nhà thương mà trở về trường cho rồi.* (HVN)".

Nhà thương điên /ɲaː^{2} tʰɯɤŋ^{1} diən^{1}/, [ɲaː^{2} tʰɯːŋ^{1} diːŋ^{1}] [011] (dn) bệnh viện tâm thần, cơ sở khám và chữa trị cho người bị bệnh thần kinh, tâm thần. "*Quan chưởng lí xin bỏ anh vô nhà thương điên Biên Hoà. Anh vùng đứng dậy xin cho mình nói một hai câu .* (TQN)".

Nhà thương thí /ɲaː^{2} tʰɯɤŋ^{1} tʰiː^{5}/, [ɲaː^{2} tʰɯːŋ^{1} tʰiʲ^{5}] [011] (dn) bệnh viện trị bệnh không lấy tiền. "*Không có tiền thì chị đưa ảnh đi nhà thương thí chớ có gì đâu.*".

Nhà trắng /ɲaː^{2} ʈaŋː^{5}/, [ɲaː^{2} ʈaŋː^{5}] [01] (dt) nhà tu nữ bên đạo Thiên Chúa giáo, mặc áo dòng trắng. "*Qua biết một chỗ đứng đắn lắm, ấy là con gái ông chủ Đức ở Cái Vồn. Cô này có học nhà trắng, công danh ngôn hạnh gồm đủ. Diện mạo cô cũng dễ coi...* (TA)".

Nhà trệt /ɲaː^{2} ʈeːt^{6}/, [ɲaː^{2} ʈəːt^{6}] [01] (dt) nhà không có lầu, nhà chỉ có một tầng. "*Tôi không có tiền. Tiền dành dụm chỉ cất nổi cái nhà trệt là hết mức rồi.*"

Nhà tường /ɲaː^{2} tɯɤŋ^{2}/, [ɲaː^{2} tɯːŋ^{2}] [01] (dt) nhà ngói, nhà được làm bằng vật liệu xây dựng: sắt, gạch, ngói, cát, đá... "*Cái nhà tường này coi vậy chớ cũng vài chục năm rồi đó, mà kiểu có thấy xưa đâu.*".

Nhà vàng /ɲaː^{2} vaːŋ^{2}/, [ɲaː^{2} jaːŋ^{2}] [01] (dt) phần giả nhà có sơn son thếp vàng dùng để đặt quan tài vào trong đó đưa đi chôn. "*Mỗi một đám ma có hai cái đòn rồng để khiêng nhà vàng.* (SN)".

Nhà việc /ɲaː^{2} viək^{6}/, [ɲaː^{2} jiːk^{6}] [01] (dt) trụ sở làm việc của ban hội tề xã ở Nam Bộ trong thời kì Pháp chiếm đóng. "*Trên lầu kia tiếng chuông đánh rộ, Dưới nhà việc trống đổ tàn canh, Em dây năm bảy người giành, Như cá ở chợ, dạ ai đành nấy mua.* (cd)".

Nhà vựa /ɲaː^{2} vɯɤ^{6}/, [ɲaː^{2} jɯʌ^{6}] [01] (dt) nơi thu mua, dự trữ hàng nông sản, thủy sản để bán lại cho những người mua với số lượng lớn. "*Kế tiếp là chị xách rổ, thau ra dô sạp xuống lên lựa những con cá lành mạnh đem đi để mai cân cho ghe rồi, hoặc nhà vựa.* (ADg)".

Nhà vườn /ɲaː^{2} vɯɤn^{2}/, [ɲaː^{2} jɯːŋ^{2}] [01] (dt) chủ vườn hoa quả, người trồng và bán cây giống, hoa, quả cho mối, lái. "*Họ mua của nhà vườn rẻ rề, nhưng khi bán lại cho người tiêu dùng thì rất đắt.*".

Nhà xẹc /ɲaː^{2} sɛːk^{6}/, [ɲaː^{2} sɛːk^{6}] [01] (dt) (tm) "cercle" (P) nhà hội đoàn, nhà của nghiệp đoàn cất làm nơi hội họp, có bán thức ăn, uống và có những trò chơi giải trí, phục vụ quan chức làm việc và dân nghiệp đoàn đến liên hệ công việc. "*Có một nhà xẹc của giới kĩ nghệ An Nam. Những nhà giải trí này là nơi bàn bạc kế hoạch đầu cơ, thết đãi, lo hối lộ cho quan chức Tây, ta với đủ trò tú đổ tường hạng sang.* (SN)".

Nhà xông /ɲaː^{2} sɤʷŋ^{m1}/, [ɲaː^{2} sʌʷŋ^{m1}] [01] (dt) cái chái, cái giại được cất nối vào bức vách của nhà chính. "*Cất thêm cái nhà xông này để làm bếp, chớ không chật chội quá.*".

Nhá /ɲaː^{5}/, [ɲaː^{5}] (vt) dứ, 1. lộ ra một tí cho người khác thấy. "*Mầy có tiền hôn, nhá thử cho tao coi, tao mới tin.*", 2. làm động tác giả, chớ không phải thật. "*Nó nhá mày vậy, chớ nó không dám tấn tới đâu, mày đừng có sợ mà thụt lùi.*".

Nhá cạnh /ɲaː^{5} kɜŋː^{6}/, [ɲaː^{5} kɜnː^{6}] [01] (vt) để hở một góc cạnh, một tí, cho người khác thấy mà suy đoán. "*Nó có tiền tụi bây ơi. Tao vừa mới thấy nó nhá cạnh một tờ giấy bạc xanh lá cây, chắc là năm chục ngàn.*".

Nhá đèn /ɲaː^{5} dɛːn^{2}/, [ɲaː^{5} dɛːŋ^{2}] [01] (vt) loé sáng đèn lên để dự báo, hoặc biểu thị một ý định gì đó. "*Xe nó nhá đèn là nó xin qua mặt đó, tránh vô nhường nó đi.*".

Nhá máy /ɲaː^{5} majː^{5}/, [ɲaː^{5} maːj^{5}] [01] (vt) gọi tới số điện thoại của ai đó rồi tắt ngay, chủ yếu để làm hiệu cho người được gọi biết mà không có ý định nói chuyện. "*Anh nhá máy cho em là em biết em ra liền hè.*".

Nhác nhớn /ɲa:k^{5} ɲɤ:n^{5}/, [ɲa:k^{5} ɲɤ:ŋ^{5}] [01] (vt) biếng nhác, lười biếng, không chịu làm việc gì. "*Gặp cái thằng nhác nhớn đó, chị mà sai được nó tui cũng phục chị luôn.*".

Nhác thây /ɲa:k^{5} t^{h}ɤj:^{1}/, [ɲa:k^{5} t^{h}ɤj:^{1}] [01] (vt) trây lười, rất lười biếng, lười đến mức như mình đóng bợn, đóng nhớt, (cn) nhớt thây. "*Gặp cái thằng nhác thây đó mà chị sai nó làm thì có nên thân nên hình gì đâu.*".

Nhạc tài tử /ɲa:k^{6} ta:j^{2} tɯ:^{3}/, [ɲa:k^{6} ta:j^{2} tɯ:^{3}] [101] (dn) nhạc phát sinh trên vùng đất Nam Bộ, có nguồn gốc từ nhạc lễ cung đình Huế, như: Long đăng, Ngũ đối thượng, Ngũ đối hạ, Tiểu khúc, Xàng xê..., được cải soạn, phổ biến vào những năm cuối thế kỉ XIX, và hình thành một số nhóm nhạc nổi tiếng ở đầu thế kỉ XX tại các địa phương, như: Cần Đước (Long An), Vĩnh Kim, Cái Thia (Mỹ Tho), Vĩnh Long, Sa Đéc, Bạc Liêu..., với những người có công lớn như: Nguyễn Quang Đại (Ba Đợi) ở Cần Đước, Trần Quang Quờn (Ký Quờn) ở Vĩnh Long... Nhạc tài tử được hiểu chung là nhạc cổ, có kết hợp với các tiểu lớp mở đầu như: Giang Nam, Phụng Hoàng... "*Anh xuất thân là giáo viên, dạy ở Ô Môn, giỏi về nhạc tài tử, cải lương.* (SN)".

Nhách$_{1}$ /ɲɜc:^{5}/, [ɲɜt:^{5}] (vt) (bâ) nhếch, khẽ đưa chếch môi, mép sang một bên. "*Hỏi nó, nó không thèm nhách môi trả lời nữa. Nó coi khinh người ta vừa vừa thôi chớ.*".

Nhách$_{2}$ /ɲɜc:^{5}/, [ɲɜt:^{5}] (tt) yếu tố đứng sau một tính từ để chỉ mức độ cao của tính chất, như: "*dai nhách, lạt nhách, lãng nhách, trắng nhách...*". "*Nêm cái gì mà lạt nhách, ăn tanh thấy mụ nội.*".

Nhái /ɲa:j^{5}/, [ɲa:j^{5}] (vt) 1. (bâ) nhại, bắt chước giọng con vật, hoặc tiếng nói, điệu bộ người khác. "*Rồi bác đưa tay lên miệng, bụm lại, nhái giọng gáy: - Cục cú cu... cu! Tức thời, con cu mồi nhảy nhót, vỗ cánh, đòi bay ra khỏi cái lồng bằng tre. Nó dừng lại, há mỏ, ưỡn ngực: - Cục cú cu... cu! cu! cu! cu!...* (SN)", "*Rồi cũng như mấy đêm trước ở nhà ông Y hay ông X, chủ nhà ra đón khách, hai bên chào hỏi nhau bằng những câu kiểu cách nhái theo Tây.* (DTG)", 2. làm gần giống với cái thật. "*Ba cái đồ nó nhái có khác gì với hàng gốc đâu.*", 3. giả, không thực, không đúng với cái được xã hội thừa nhận, khẳng định. "*Phải đọ hai mặt hàng: hàng thực với hàng nhái, may ra tui mới phân biệt được.*".

Nhái bầu /ɲa:j^{5} bɤw:^{2}/, [ɲa:j^{5} bɤw:^{2}] [01] (dt) nhái nhỏ nhưng có bụng to hơn đầu, thường sống dưới ruộng nước, về chiều và đầu hôm

kêu to. "*Trời mưa năm bảy đám sập sùi, Nhái bầu kêu đồng trống, dạ bùi ngùi nhớ anh.* (cd)".

Nhái con /ɲa:j^{5} kɔ:n^{1}/, [ɲa:j^{5} kɔ:ŋ^{1}] [01] (dt) (bâ) nhãi con, trẻ nhỏ, con nít, từ dùng có hàm ý coi thường, khinh thường. "*Đồ nhái con biết cái gì mà cũng xen vô chuyện người lớn.*".

Nhái cơm /ɲa:j^{5} kɤ:m^{1}/, [ɲa:j^{5} kɤ:m^{1}] [01] (dt) 1. một loại nhái nhỏ con, nhưng làm thức ăn được. "*Không có ếch bắt ba con nhái cơm này ăn đỡ cũng được.*", 2. (nb) người yếu sức, yếu thế hơn, không đáng ngại. "*Gặp ba cái thằng nhái cơm này thì ăn thua gì. Chị để tui tính nó cho.*".

Nhái ranh /ɲa:j^{5} ʐɜɲ:^{1}/, [ɲa:j^{5} ʐɜn:^{1}] [01] (dt) (bâ) nhãi ranh, ranh con, trẻ nhỏ nhưng ranh ma, ranh mãnh, từ dùng có hàm ý xem thường, coi khinh. "*Chị đừng có coi thường mấy thằng nhái ranh đó. Nó hại chị có ngày đó.*".

Nham nhuốc /ɲa:m^{1} ɲuɤk^{5}/, [ɲa:m^{1} ɲu:k^{5}] [01] (vt) nhem nhuốc, lem luốc, bị dây bẩn nhiều chỗ. "*Mày làm cái gì mà mình mẩy mầy nham nhuốc thấy mà ghê vậy chớ.*".

Nhám /ɲa:m^{5}/, [ɲa:m^{5}] (vt) ráp, không nhẵn, có nhiều đường hoặc nốt rất nhỏ trên bề mặt, sờ tay vào thấy không mịn. "*Mặt bàn này còn nhám lắm. Lấy giấy nhám chà thêm cho láng đi.*".

Nhám cào /ɲa:m^{5} ka:w^{2}/, [ɲa:m^{5} ka:w^{2}] [01] (vt) rất ráp, ráp đến độ có cảm giác như cào vào da thịt gây khó chịu. "*Cái nền nhà nhám cào mà hông chịu quét lau nữa, còn để chừng nào.*", "*Cái mền nhám cào, con đắp không được đâu, khó chịu lắm.*".

Nhám chân /ɲa:m^{5} cɤn:^{1}/, [ɲa:m^{5} cɤŋ:^{1}] [01] (vt) có cảm giác lợn cợn dưới bàn chân, ý nói nhà dơ do không quét lau. "*Con lấy cái chổi quét qua cái nhà đi con. Đi nhám chân lắm.*".

Nhám nhúa /ɲa:m^{5} ɲuɤ^{5}/, [ɲa:m^{5} ɲuɤ^{5}] [01] (vt) 1. ở tình trạng sần sùi và có cảm giác ghê ghê, không được nhẵn và sạch. "*Nhìn cái da nhám nhúa của nó thấy mà phát ớn rồi. Ổ đó mà ông kêu tui sờ thử.*", 2. (nb) có tính tham lam, hay lấy trộm những cái lặt vặt. "*Nghe nói thằng này nó có tật nhám nhúa lắm. Ông phải coi chừng nó.*".

Nhám ồ /ɲa:m^{5} o:^{2}/, [ɲa:m^{5} o^{w2}] [01] (vt) rất ráp, còn nhiều bụi bẩn, lợn cợn trên bề mặt. "*Con lấy cái gì lau cái bàn coi, mặt bàn nhám ồ hà, dọn cơm ăn sao được.*".

Nhám sì /ɲa:m^{5} ʂi:^{2}/, [ɲa:m^{5} si^{j2}] [01] (vt) rất ráp, ráp đến độ trên bề mặt còn nhiều vết sần. "*Mặt bàn còn nhám sì mà sơn cái nỗi gì. Đánh giấy nhám thêm đi cái đã.*".

Nhám sồ /ɲa:m^{5} ʂo:^{2}/, [ɲa:m^{5} so^{w2}] [01] (vt) (cn) nhám sì. "*Mấy năm về trước, giấy sách đen mà lại nhám sồ thấy mà ghê, in chữ đọc hổng được cái gì hết.*".

Nhám xàm /ɲa:m^{5} sa:m^{2}/, [ɲa:m^{5} sa:m^{2}] [01] (vt) (cn) nhám cào, nhám sì, nhám sồ, có nhiều vật nhỏ còn trên bề mặt, gây cảm giác khó chịu ở chân, tay khi chạm vào. "*Nền nhà nhám xàm mà hổng chịu quét dọn, còn đợi tới lúc nào nữa chớ.*".

Nhám xầy /ɲa:m^{5} sɤj:^{2}/, [ɲa:m^{5} sɤj:^{2}] [01] (vt) (cn) nhám cào, nhám sì, nhám sồ, nhám xàm. "*Da giày gì nhám xầy như da cóc vậy mà hổng chịu đánh xi ra lại cho bóng.*".

Nhan sen /ɲa:n^{1} ʂɛ:n^{1}/, [ɲa:ŋ^{1} sɛ:ŋ^{1}] [01] (dt) loại chim to, lông trắng, chân và mỏ đỏ, sống ở vùng đầm nước, ăn cá, tép. "*Vườn chim Bạc Liêu hiện có rất nhiều nhan sen, cò, diệc.*".

Nhãn lồng /ɲa:n^{4} lɤ^{w}ŋ^{m2}/, [ɲa:ŋ^{3} lʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (dt) lạc tiên, loại dây leo mọc hoang, trái có lưới bao bên ngoài, trái và ngọn ăn được. "*Nhãn lồng trong bọc ngoài bao, Em thương đừng nệ khổ lao, bó mình.* (cd)".

Nhãn nhục /ɲa:n^{4} ɲʊ^{w}k^{p6}/, [ɲa:ŋ^{3} ɲʊ^{w}k^{p6}] [01] (dt) loại trái vải được chế biến có nước. "*Ai chớ mấy đứa nhỏ nhà tôi, chúng thích nước trái cây nhãn nhục lắm.*".

Nhang /ɲa:ŋ^{1}/, [ɲa:ŋ^{1}] (dt) hương, phẩm vật làm từ nguyên liệu có tinh dầu, đùng để đốt khi cúng, lễ. "*Cứ thỉnh thoảng anh cho dừng xe để mua thuốc lá, anh châm thuốc vào cây nhang đang cháy gắn ở đầu sạp thuốc.* (SN)".

Nhang đèn /ɲa:ŋ^{1} dɛ:n^{2}/, [ɲa:ŋ^{1} dɛ:ŋ^{2}] [11] (dt) hương và đèn thắp cho việc thờ cúng, chỉ chung việc thờ cúng, (cn) nhang khói. "*Em có vợ chồng thằng em út ở dưới quê lo việc nhang đèn cho ba má.*".

Nhang khói /ɲa:ŋ^{1} xɔ:j^{5}/, [ɲa:ŋ^{1} xɔ:j^{5}] [11] (dt) hương khói, ý chỉ việc thờ cúng. "*Bởi vậy cháu hiểu vì đâu mà tôi giữ nhang khói ở miễu nầy, vì sao ở sát gò Má Lạn mà tôi không sợ ma.* (SN)".

Nhang muỗi /ɲa:ŋ^{1} muɤj^{4}/, [ɲa:ŋ^{1} mu:j^{3}] [01] (dt) loại nhang khoanh đốt để trừ muỗi. "*Ở xứ này đốt ba cái nhang muỗi cũng không nhằm nhè gì. Hình như muỗi nó quen rồi chị ơi.*".

Nhảng /ɲa:ŋ^{3}/, [ɲa:ŋ^{3}] (vt) lảng, nhảng ra, không quan tâm tới sự việc. "*Bàn tới việc đó sao ổng cứ nhảng ra. Hay là ổng không muốn tham gia hùn hạp nữa.*".

Nhãng quên /ɲa:ŋ^{4} kwe:n^{1}/, [ɲa:ŋ^{3} wə:n^{1}] [11] (vt) lãng quên, quên mất đi, không chú ý đến nữa.

"Đã từ lâu tôi nhãng quên chuyện đó rồi, nên nhắc lại nữa làm chi.".

Nháng /ɲa:ŋ^{5}/, [ɲa:ŋ^{5}] (vt) 1. (bâ) nhoáng, loé sáng, bật sáng hẳn lên rồi giảm đi hoặc tắt hẳn. *"Hồi nãy, điện có nháng lên một cái, rồi tắt ngúm luôn tới giờ.",* 2. loáng, thoáng, diễn ra và qua đi rất nhanh trong khoảng thời gian ngắn, xuất hiện thoáng qua rồi mất. *"Mới thấy ảnh nháng qua nháng lại đây mà đi đâu rồi sao.".*

Nhanh nhẩu /ɲɜɲ:^{1} ɲɤw:^{3}/, [ɲɜn:^{1} ɲɤw:^{3}] [01] (vt) nhanh nhẩu, nhanh trong nói năng, công việc. *"Con nhỏ đó, nó ăn nói nhanh nhẩu lắm, hổng thua ai đâu, chị đừng có lo.".*

Nhành /ɲɜɲ:^{2}/, [ɲɜn:^{2}] (dt) cành, nhánh cây mọc từ thân hay từ nhánh to ra. *"Trời tháng này nên mé bớt ba cái nhành cây, để cho cây nó khỏi đổ.".*

Nhánh nhóc /ɲɜɲ:^{5} ɲɑ^{w}k^{p5}/, [ɲɜn:^{5} ɲʌ^{w}k^{p5}] [11] (dt) chỉ chung nhánh chà um tùm của một thân cây, cành cây. *"Gốc bần bị đốn phía trong bờ, lát sau nghiêng nghiêng rồi đổ xuống, răng rắc, rớt nguyên xác xuống sông... - Làm gì vậy? Để cháu vớt nó lên. Coi bộ nặng nề, nhánh nhóc lung tung.* (SN)".

Nhao nháo /ɲa:w^{1} ɲa:w^{5}/, [ɲa:w^{1} ɲa:w^{5}] [01] (vt) nháo nhác, ở tình trạng bỡ ngỡ, ngạc nhiên, hốt hoảng, hỗn loạn lên. *"Tự dưng tháng này, ông chủ cúp lương, người nào người nấy cũng nhao nháo hết.".*

Nhão nhét /ɲa:w^{4} ɲɛ:t^{5}/, [ɲa:w^{3} ɲɛ:k^{5}] [01] (vt) (bâ) nhão nhoét, nhão đến mức dính bết lại với nhau. *"Cơm nấu nhão nhét cái kiểu này, ai mà ăn cho nổi.".*

Nhão nhẹt /ɲa:w^{4} ɲɛ:t^{6}/, [ɲa:w^{3} ɲɛ:k^{6}] [01] (vt) (bâ) nhão nhoẹt, (cn) nhão nhét. *"Trời mưa dầm, đường bùn đất nhão nhẹt thấy mà ghê, đi trợt té chết, để sáng đi.".*

Nhạo /ɲa:w^{6}/, [ɲa:w^{6}] (dt) bình sành nhỏ, có vòi, màu trắng, thường có hình rồng, phụng màu xanh, dùng để đựng rượu lễ trong dịp cưới, hỏi. *"Rượu hổng đào trút nhào vào nhạo, Kiếm nơi nào nhơn đạo hơn anh.* (cd)".

Nháp /ɲa:p^{5}/, [ɲa:p^{5}] (vt) ráp, không láng, còn sần sùi, còn những nổi cộm trên bề mặt, (cn) nhám. *"Mấy tấm ván bào còn nháp lắm, chịu khó bào thêm chút nữa cho láng đi.".*

Nhát$_{1}$ /ɲa:t^{5}/, [ɲa:k^{5}] (dt) lát, một khoảng thời gian ngắn. *"Chờ một nhát. Tao xong ngay đây, tao ra liền.".*

Nhát$_{2}$ /ɲa:t^{5}/, [ɲa:k^{5}] (vt) doạ, làm cho người khác sợ, mất tinh thần. *"Mày đừng có nhát tao. Còn lâu, tao hổng sợ đâu.".*

Nhát hít /ɲa:t^{5} hi:t^{5}/, [ɲa:k^{5} hit:^{5}] [01] (vt) 1. rất nhát, nhát quá mức tưởng tượng, gặp cái gì cũng sợ. "*Anh nhát hít, lúc nãy em dọa chơi, chớ ba má em không có ở nhà, mà cũng không có ai canh vùng này, chỉ có hai chị em tôi thôi.* (PV)", 2. rất hiền, nhu mì và ít nói. "*Thằng nhỏ nhát hít, đi học bị mấy đứa ăn hiếp hoài.*".

Nhát ma /ɲa:t^{5} ma:^{1}/, [ɲa:k^{5} ma:^{1}] [01] (vt) giả làm ma để làm cho người khác sợ. "*Đừng có nhát ma tụi nhỏ làm cho chúng sợ. Tối, chúng ngủ chúng sẽ hay mớ.*".

Nhát ma thầy chùa /ɲa:t^{5} ma:^{1} t^{h}ɤj:^{2} cuɤ^{2}/, [ɲa:k^{5} ma:^{1} t^{h}ɤj:^{2} cuɤ^{2}] [0101] (qn) ý nói doạ người không biết sợ chỉ mất công, vô ích. "*Ai chớ, gặp tao mà mày lại đi nhát ma thầy chùa.*".

Nhát nhúa /ɲa:t^{5} ɲuɤ^{5}/, [ɲa:k^{5} ɲuɤ^{5}] [01] (vt) rất hay sợ, sợ những chuyện vu vơ, không đáng sợ. "*Tánh tình nhát nhúa như thế này thì làm sao tính tới chuyện làm ăn lớn được chớ.*".

Nhát như thỏ đế /ɲa:t^{5} ɲɯ:^{1} t^{h}ɔ:^{3} de:^{5}/, [ɲa:k^{5} ɲɯ:^{1} t^{h}ɔ:^{3} dei^{5}] [1001] (qn) nhát như cáy, rất nhát, nhát đến độ không còn mức nào hơn. "*Cái thằng nhát như thỏ đế ấy mà mày rủ nó đi chuyện đó thì được cái gì.*".

Nhau nháu /ɲaw:^{1} ɲaw:^{5}/, [ɲa:w^{1} ɲa:w^{5}] [01] (pt) rười rượi, từ diễn tả mức độ của tâm trạng buồn bã. "*Mấy ngày nay thất tình hay sao mà buồn nhau nháu vậy ông bạn.*".

Nhàu$_{1}$ /ɲaw:^{2}/, [ɲa:w^{2}] (dt) loại cây to cao độ 4, 5 mét, thường mọc ở các mé mương, ao, lá rất to, to gấp hai ba lần bàn tay, hoa trắng, trái nhỏ bằng nắm tay, có nhiều ngấn, có vị khai, cả cây đều có vị thuốc, trị đau nhức. "*Trái nhàu ngâm rượu uống rất ngon mà nghe nói lại trị được đau lưng nữa chớ.*".

Nhàu$_{2}$ /ɲaw:^{2}/, [ɲa:w^{2}] (dt) một loài chim biển, sống ở những vùng đảo hoang. "*Dân Kiên Giang thường ra đảo Thổ Chu câu đồi mồi. Cũng có người ra đây tìm trứng nhàu.*".

Nhàu nhịu /ɲaw:^{2} ɲi:w^{6}/, [ɲa:w^{2} ɲi:w^{6}] [01] (vt) nhàu nát, có nhiều nếp gấp đến mức bị mềm đi. "*Xấp giấy nhàu nhịu như vậy mà anh đem ra để viết đơn cái nỗi gì.*".

Nhàu nhò /ɲaw:^{2} ɲɔ:^{2}/, [ɲa:w^{2} ɲɔ:^{2}] [01] (vt) nhàu nát, nhàu đến mức như bị vò nát. "*Đi đám tiệc mà mặc bộ đồ nhàu nhò như thế này coi kì lắm, bà ủi giùm tui cái đi.*".

Nháu nhó /ɲaw:^{5} ɲɔ:^{5}/, [ɲa:w^{5} ɲɔ:^{5}] [01] (vt) cau có, tỏ vẻ bực dọc, cáu kỉnh, khó chịu. "*Có chuyện gì không vừa ý hay sao mà trông mặt mày anh có vẻ nháu nhó vậy?*".

Nhạu /ɲaw:[6]/, [ɲa:w[6]] (vt) càu cạu, có vẻ bực dọc, giận dữ, (mặt mày) xụ xuống. "*Có chuyện gì mà mặt mày nhạu như vậy chớ.*".

Nhay nháy /ɲaj:[1] ɲaj:[5]/, [ɲa:j[1] ɲa:j[5]] [01] (vt) lay láy, từ diễn tả ánh mắt trong suốt và linh hoạt. "*Cô bé có đôi mắt đen nhay nháy trông ngộ thiệt.*".

Nhảy /ɲaj:[3]/, [ɲa:j[3]] (vt) 1. mọc thêm ra, sinh sôi nảy nở thêm ra. "*Lúc trồng chỉ có một cây mà bây giờ nó nhảy cả bụi vậy đó.*", "*Ba cái ghẻ ngứa này không trị nó nhảy đầy người đó nghen.*", 2. tự dưng, bỗng dưng, tự nhiên không rõ vì sao. "*Chuyện riêng của người ta mày nhảy đi nói làm gì cho mệt.*".

Nhảy cà dựng /ɲaj:[3] ka:[2] zɯŋ:[6]/, [ɲa:j[3] ka:[2] jɯŋ:[6]] [001], [101] (vn) bật thẳng đứng lên xuống nhiều lần như biểu thị sự phản đối, hoặc đôi khi là sự vui mừng, (cn) nhảy dựng, nhảy cà dựng cà dựng. "*Má ghét cái thói nhảy cà dựng lắm nghen. Có gì thì nói đàng hoàng.*", "*Hay tin em nó vào đại học, hai chị em nó nhảy cà dựng cà dựng thấy mà mắc cười.*".

Nhảy cò bẹp /ɲaj:[3] kɔ:[2] bɛ:p:[6]/, [ɲa:j[3] kɔ:[2] bɛ:p:[6]] [011] (dn) trò chơi dân gian của trẻ con, có vẽ ô đơn và ô đôi dưới đất nền để nhảy, ô đơn thì nhảy một chân (cò), còn ô đôi thì thả hai chân (bẹp). "*Con trai mà cũng đòi chơi cò bẹp như con gái, hổng biết mắc cỡ.*".

Nhảy cò cò /ɲaj:[3] kɔ:[2] kɔ:[2]/, [ɲa:j[3] kɔ:[2] kɔ:[2]] [011] nhảy lò cò, 1. (vn) nhảy bằng một chân, còn một chân co lên. "*Chân bị sao mà nhảy cò cò vậy?*", 2. (dn) trò chơi dân gian của trẻ, di chuyển bằng một chân, (cn) cò cò. "*Tụi mình chơi nhảy cò cò đi.*".

Nhảy con /ɲaj:[3] kɔ:n[1]/, [ɲa:j[3] kɔ:ŋ[1]] [01] (vt) (thực vật) từ gợi tả hiện tượng cây con được mọc lên từ cây mẹ. "*Ba cái tre, trúc này nó nhảy con nhanh lắm anh ơi, ăn hết cả đất.*".

Nhảy cững /ɲaj:[3] kɯŋ:[4]/, [ɲa:j[3] kɯŋ:[3]] [01] (vt) nhảy cẫng, nhảy cỡn, nhảy tung người lên vì vui sướng. "*Nghe tin nó thi đậu. Cả nhà ai cũng mừng nhảy cững lên.*".

Nhảy dựng /ɲaj:[3] zɯŋ:[6]/, [ɲa:j[3] jɯŋ:[6]] [01] (vt) bật thẳng đứng lên, hành động biểu thị sự đau dữ dội, hoặc giật mình, sự phản đối hoặc vui mừng quá độ. "*Bị trúng một phát là nó nhảy dựng lên rồi, còn đâu.*", "*Mới đề nghị nó có một chuyện nhỏ là nó đã nhảy dựng lên rồi, còn đề nghị gì thêm nữa.*", "*Có tin gì mừng quá độ mà nhảy dựng lên vậy em.*".

Nhảy hầm /ɲaj:[3] hɤm:[2]/, [ɲa:j[3] hɑm:[2]] [01] 1. (vt) (cá) lọt hầm, từ đề cập tới hiện tượng vào tháng nắng, do thiếu nước, nên tập tính

cá là muốn lánh sang chỗ khác để sinh sống, vì vậy, người ta làm những cái hầm ở chỗ thấp để đón cá nhảy vào. "*Làm gì đó anh năm? - Tôi đào mấy cái hầm để bắt cá nhảy hầm anh ơi.*", 2. (vt) (nb) lọt hố chông, lọt hầm chông, từ gợi tả hiện tượng lính ngụy đi ruồng bị sụp vô những hầm chông được quân Giải phóng làm nguỵ trang ở dưới đất, trong những năm chiến tranh. "*Ở An Khánh xứ tôi, sau những năm Đồng Khởi, lính không dám lên hành quân ruồng bố, vì sợ nhảy hầm.*", 3. (dt) trò chơi dân gian dùng một số bạn ngồi nối tay vây thành vòng tròn, để cho bạn khác ở ngoài nhảy vô. "*Bọn mình đông nè, chia làm hai phe chơi cá nhảy hầm đi.*".

Nhảy lia /ɲaj:^{3} liɤ^{1}/, [ɲa:j^{3} liɤ^{1}] [01] (vt) (tim) đập dồn, đập với nhịp nhanh. "*Đưa đón nó như vậy mà suốt buổi tao còn phập phồng, hãy có hơi máy bay thì thôi tim tao nó cứ nhảy lia.* (AĐ)".

Nhảy mũi /ɲaj:^{3} mu:j^{4}/, [ɲa:j^{3} mu:j^{3}] [01] (vt) hắt hơi, hắt xì, bật mạnh hơi ra đằng mũi, đằng miệng và phát ra thành tiếng, do mũi bị kích thích đột ngột. "*Năm bảy con chuột chạy sột soạt, mùi ẩm ướt xông lên khiến ông Bang nhảy mũi lia lịa.* (SN)".

Nhảy nai /ɲaj:^{3} na:j^{1}/, [ɲa:j^{3} na:j^{1}] [01] (vt) bật, phóng nhanh, động tác khẩn trương trong tình trạng nguy cấp. "*Bốn bức tường lô cốt sụp đổ, bọn thân binh chỉ kịp ôm súng nhảy nai ra ngoài.* (NH)".

Nhảy nhỏng /ɲaj:^{3} ɲɑ^{w}ŋ^{m3}/, [ɲa:j^{3} ɲʌ^{w}ŋ^{m3}] [01] (vt) đánh thót, hành động giật bắn người vì đau, hoặc do một tác động tâm lí đột ngột, (cn) nhảy dựng, nhảy nhổm. "*Làm gì nhảy nhổng lên như nước sôi đổ vô người vậy?*".

Nhảy nọc /ɲaj:^{3} nɑ^{w}k^{p6}/, [ɲa:j^{3} nʌ^{w}k^{p6}] [01] (vt) 1. (con đực) nhảy để giao phối với con cái. "*Có tay chuyên nuôi heo nọc để nhảy nọc cho heo nái mà làm giàu đó, anh đừng có tưởng.*", 2. biến chứng, từ căn bệnh ban đầu nảy sinh ra các căn bệnh khác, hoặc bệnh từ chỗ này nhảy sang chỗ khác. "*Anh không trị dứt mấy cái nhọt này, nó nhảy nọc tùm lum nữa cho mà coi.*".

Nhạy /ɲaj:^{6}/, [ɲa:j^{6}] (vt) bắt mùi, có khả năng gây tác động kích thích được nhanh một số loài động vật. "*Ba cái mồi trứng kiến mà câu cá rô là nhạy lắm đó nghen.*".

Nhắc /ɲak:^{5}/, [ɲak:^{5}] (vt) (bâ) nhấc, 1. nâng lên, đưa lên cao một tí. "*Con nhắc cái ghế này lên cho mẹ quét sạch bụi coi con.*", 2. (nb) đem một vật nặng đến một nơi nào đó. "*Ai chết mà anh Hai, ảnh đi nhắc hòm vậy cà?*".

Nhắc cò cò /ɲak:^{5} kɔ:^{2} kɔ:^{2}/, [ɲak:^{5} kɔ:^{2} kɔ:^{2}] [011] (vn) (cn)

nhảy cò cò, nhảy lò cò, đi cò cò, đi lò cò..., đi một chân, nhưng thường có bước chậm hơn. "*Làm gì mà nhắc cò cò vậy? Bộ đạp cái gì nặng lắm sao?*".

Nhăm /ɲam:[1]/, [ɲam:[1]] (vt) nhiều đốm nhỏ li ti trên bề mặt. "*Mấy miếng tôn này bị miếng đạn nhăm như cái rổ sảo, còn xài được gì nữa mà đem lợp.*".

Nhăm nhăm /ɲam:[1] ɲam:[1]/, [ɲam:[1] ɲam:[1]] [01], [11] (vt) 1. lăm nhăm, có nhiều vết nhỏ li ti ở nhiều nơi, nhiều chỗ. "*Cái áo để đâu mà bị con gì cắn nhăm nhăm hết trơn vậy?*", 2. lăm lăm, ở tư thế sẵn sàng, chờ chực để làm một điều gì. "*Em nó làm gì mà con nhăm nhăm như muốn đánh nó vậy chớ.*".

Nhăm nhẳm /ɲam:[1] ɲam:[3]/, [ɲam:[1] ɲam:[3]] [01] (vt) 1. (bâ) nhăm nhăm. "*Cái khăn mục rồi, chỗ nào cũng nhăm nhẳm hết còn đâu.*", "*Làm gì mà thủ nhăm nhẳm con dao trong người vậy? - Muốn bị cảnh sát bắt hay sao chớ!.*", 2. (bâ) nhâm nhẳm, nói, đọc khẽ trong miệng. "*Tính toán chuyện gì mà miệng cứ nhăm nhẳm hoài vậy cô nương?*".

Nhăm nhắp /ɲam:[1] ɲap:[5]/, [ɲam:[1] ɲap:[5]] [01] (vt) nhắp nhè nhẹ, khe khẽ, 1. cử động miệng để uống từng chút một. "*Uống đại đi. Có nóng gì lắm đâu mà nhăm nhắp như vậy.*", 2. cử động tay làm cho vật di chuyển từ từ. "*Câu rê phải nhăm nhắp như vậy, cá lóc nó tưởng mồi sống, nó mới táp.*".

Nhăm nhe /ɲam:[1] ɲɛ:[1]/, [ɲam:[1] ɲɛ:[1]] [01] (vt) lăm le, có ý định và sẵn sàng, chờ thời cơ là thực hiện. "*Mày coi chừng thằng đó, nó đánh lén mày rồi nó chạy đó. Tao thấy nó nhăm nhe dữ lắm rồi đó.*".

Nhăm nhi /ɲam:[1] ɲi:[1]/, [ɲam:[1] ɲi[j][1]] [01] (vt) (bâ) nhâm nhi, 1. nhấm nháp, ăn hay uống từ từ từng chút một. "*Ăn nhăm nhi mới thấy đã, chớ nuốt ào ào đâu có ngon.*", 2. uống rượu chút ít, nhậu lai rai. "*Li thứ nhứt nhăm nhi tình bạn, Li thứ hai giải phá cơn sầu...*(cd)", 3. (có nhiều vết sứt mẻ) nhỏ li ti, (cn) nhăm nhăm, nhăm nhẳm. "*Mấy viên đạn này mẻ nhăm nhi vẫn chơi được, có nhằm nhò gì đâu.*".

Nhằm /ɲam:[2]/, [ɲam:[2]] 1. (vt) chịu, ưng ý, nhắm tới, từ diễn tả trạng thái ước muốn, chấp nhận. "*Nó nhằm con em, chớ nó đâu có muốn con chị.*", 2. (pt) đúng, từ diễn tả tình trạng phù hợp với cái hoặc điều đã có. "*Hỏi ra mới biết nhằm ngay nhà thằng bạn của mình.*", 3. (pt) phải, từ diễn tả tình trạng miễn cưỡng tiếp nhận, đối mặt với cái mình không muốn. "*Cắn nhằm hạt sạn mẻ hết cái răng.*", 4. (pt) trúng, đúng vào một đối tượng, hoặc một chỗ nào đó. "*Ngọc sa xuống biển ngọc trầm,*

Thò tay vớt ngọc vớt nhằm hạt châu. (cd)".

Nhằm nhè /ɲam:^{2} ɲɛ:^{2}/, [ɲam:^{2} ɲɛ:^{2}] [01] (vt) (từ dùng trong câu có ý phủ định) có ăn thua (gì), không thấm vào đâu, không đáng kể. "*Ở Sài Gòn mà làm một tháng hai, ba triệu bạc thì có nhằm nhè gì đâu.*".

Nhằm nhò gì /ɲam:^{2} ɲɔ:^{2} zi:^{2}/, [ɲam:^{2} ɲɔ:^{2} ji^{2}] [011] (qn) ăn thua gì, đáng kể gì, ý nói mức độ thấp, ít, không ảnh hưởng lớn tới công việc, (cn) nhằm nhè gì. "- *Làm cái nghề nầy phải chịu nạn người ta xin mía. Mà nhằm nhò gì ba bó mía. Chừng Tây đóng xong bót, dân Tân Tịch mình còn bị nạn gấp trăm lần.* (NH)".

Nhẵm /ɲam:^{4}/, [ɲam:^{3}] (vt) giẫm, đạp phải, đặt bàn chân đè mạnh lên. "*Chơi cái kiểu gì mà nhẵm bùn văng tứ tung vậy con.*".

Nhắm$_{1}$ /ɲam:^{5}/, [ɲam:^{5}] (dt) (bâ) nắm, một mớ vừa bằng một nắm tay. "*Nấu cháo, con lấy chừng hai nhắm gạo là được rồi, làm gì mà lấy cả lon dữ vậy.*".

Nhắm$_{2}$ /ɲam:^{5}/, [ɲam:^{5}] (vt) 1. (bâ) nhằm, hướng vào một cái đích nào đó. "*Nó nói thế là tao biết nó nhắm vào mày rồi, chớ còn nói ai nữa.*", 2. xem ra, xét ra, từ biểu thị điều sắp nêu ra là khả năng luận suy, đánh giá sự việc của người nói. "*Tao nói thế nhắm cũng không có gì quá đáng mà nó lại làm mình làm mầy với tao.*".

Nhắm$_{3}$ /ɲam:^{5}/, [ɲam:^{5}] (vt) ngắm, nhìn kĩ, nhìn một cách chăm chú. "*Lão tính tới tính lui, tưởng xa tưởng gần rồi gục mặt xuống sông, nhắm xem hình bóng của mình dưới dòng nước chảy.* (TQN)".

Nhắm dèo /ɲam:^{5} zɛ:w^{2}/, [ɲam:^{5} jɛ:w^{2}] [01] (vt) đánh giá tình hình, xem điều kiện cụ thể để hành động. "*Anh xem chỗ này nhắm dèo thuận lợi thì làm bằng không thì thôi.*".

Nhắm nháp /ɲam:^{5} ɲa:p^{5}/, [ɲam:^{5} ɲa:p^{5}] [01] (vt) (bâ) uống rượu chút ít, nhậu lai rai. "*Rảnh hôn, chiều nay tôi với anh mỗi thằng nhắm nháp một xị cho nó đỡ nhức mình.*".

Nhắm nhía /ɲam:^{5} ɲiɤ^{5}/, [ɲam:^{5} ɲiɤ^{5}] [01] (vt) (bâ) ngắm nghía, 1. xem đi xem lại cho nó cẩn thận. "*Mặc bộ đồ này là đẹp và vừa vặn rồi, còn gì nữa mà nhắm nhía hoài vậy.*", xem với một thái độ trầm trồ, thích thú. "*Ông khoái chơi kiểng, cho nên gặp kiểng cổ đẹp là ổng cứ đứng nhắm nhía hoài vì vậy.*".

Nhặm /ɲam:^{6}/, [ɲam:^{6}] (vt) 1. mau lẹ, nhanh nhẹn, có tốc độ, nhịp độ trên mức bình thường. "*Mại vô, mại vô, nhặm chân thì còn, chậm chân thì hết, mại vô.*", 2. (phụ nữ) sinh đẻ năm một, đông

con. "*Bà nhặm con thế mà sao không chịu đi kế hoạch đi, để đẻ hoài nuôi gì nổi.*".

Nhặm lẹ /ɲam:[6] lɛ:[6]/, [ɲam:[6] lɛ:[6]] [01] (vt) nhanh chóng, nhanh nhẹn, lẹ làng trong công việc. "*Tôi có hai thằng con, thằng anh thì nhặm lẹ, chẳng bù cho thằng em thì chậm lụt.*".

Nhặm nhạy /ɲam:[6] ɲaj:[6]/, [ɲam:[6] ɲa:j[6]] [01] (vt) nhanh nhẹn, nhạy bén, linh hoạt trong công việc, cách ứng xử. "*Thằng em coi nhỏ con vậy chớ mà nhặm nhạy lắm. Chuyện gì nó cũng biết và nó cũng làm được.*".

Nhăn /ɲan:[1]/, [ŋaŋ:[1]] (vt) 1. nhằn, cự nự, nhăn nhó, từ biểu thị tâm trạng không vừa ý, tức giận về một công việc nào đó. "*Đừng nói cho ổng. Ổng hay được việc này là ổng nhăn lắm đó.*", 2. nhằn, cắn từng tí một và đẩy ra những phần không ăn được. "*Con ra xem coi, con chó nó nhăn cái gì ở ngoài sân vậy con.*".

Nhăn nhẳn /ɲan:[1] ɲan:[3]/, [ŋaŋ:[1] ɲaŋ:[3]] [01] (vt) nhăn nhíu, không được phẳng, không thẳng thớm. "*Có chuyện gì bực bội, mà mặt mày trông nhăn nhẳn vậy cha nội.*".

Nhẳn /ɲan:[2]/, [ŋaŋ:[2]] (vt) cằn nhằn, nói lẩm bẩm tỏ ý bực tức, phàn nàn, một cách dai dẳng. "*Bà nói chi chuyện đó, ổng nhẳn tui từ hôm qua tới giờ, muốn nhức xương.*".

Nhẵn bóng /ɲan:[4] bɑ[w]ŋ[m5]/, [ŋaŋ:[3] bʌ[w]ŋ[m5]] [01] (vt) nhẵn thín, nhẵn đến mức như trơn bóng, phản chiếu hình ảnh vào. "*Cái bộ ván nằm riết lên nước nhẵn bóng luôn.*".

Nhắp /ɲap:[5]/, [ŋap:[5]] (vt) 1. nhấc lên hạ xuống và di chuyển nhè nhẹ. "*Có bầy ròng ròng đây. Mày bắt con vịt con đi, tao nhắp một lát là bắt được con cá lóc mẹ này cho mày coi.*", 2. (chim) chớp, vỗ, làm động tác như lấy đà trước khi bay. "*Ổ đó mà chờ mày đi lấy ná giàng thun, nó nhắp cánh một cái là nó bay mất.*", 3. (nhảy) nhún để lấy đà trước khi nhảy. "*Cái mương này, tao chỉ cần nhắp một cái là qua, chớ cần gì phải chạy lấy đà như mày.*", 4. làm động tác giả bằng chân hoặc tay khi đánh nhau. "*Nó hay nhắp chân, nhắp tay lia lịa vậy chớ nó hông có dám ra đòn liền đâu, mày hãy bình tĩnh.*", 5. thử, làm thử, thực hiện một chút công việc. "*Làm thì làm đại đi, chớ nhắp, nhắp như vậy biết chừng nào rồi.*".

Nhắp vịt /ɲap:[5] vi:t[6]/, [ŋap:[5]jɨt:[6]] [01] (vt) dùng vịt con để câu nhắp cá lóc. "*Có bầy ròng ròng, mấy nhắp vịt một hồi, thế nào cũng bắt được cá lóc mẹ hà.*".

Nhắt /ɲat:[5]/, [ɲak:[5]] (vt) giảm ít, nhót đi, co rút nhỏ lại. "*Ba cái rau*

luộc cả nồi mà nó nhất lại còn có một đĩa nhỏ.".

Nhặt /ɲat:^{6}/, [ɲak:^{6}] (vt) ngặt, chặt chẽ, không một chút sơ hở, lỏng lẻo. "*Chuyện này họ quy định nhặt lắm, không có nhúc nhích chỗ nào được đâu.*".

Nhâm nhi /ɲɤm:^{1} ɲi:^{1}/, [ɲam:^{1} ɲi^{j1}] [01] (vt) (cn) nhăm nhi, 1. nhấm nháp, ăn, uống từng chút một để thưởng thức, (cn) nhăm nhi. "*Ăn cho nó lẹ đi. Ổ đó mà nhâm nhi mãi, hết ngày hết giờ rồi.*", 2. uống chút ít rượu, nhậu lai rai. "*Thức ăn ngon mà ăn không cũng uống. Sẵn còn ít rượu, hay là mình nhâm nhi một lát đi.*".

Nhấm /ɲɤm:^{3}/, [ɲam:^{3}] (vt) 1. ăn chặn, ăn bớt của người khác. "*Tao chỉ nghỉ có mấy ngày mà ổng tính sao nhấm của tao hết nửa tháng lương.*", 2. cuỗm, lấy cắp, lấy mất của ai đó. "*Mới chen qua, chen lại là nó nhấm của tao mất cái bóp rồi, lẹ thiệt.*".

Nhấm môi /ɲɤm:^{5} mo:j^{1}/, [ɲam:^{5} mo:j^{1}] [01] (vt) nếm một tí cho có uống. "*Mời chị uống một cái. Chị uống không được thì nhấm môi đi. Em uống hết cho.*".

Nhấm nhắt /ɲɤm:^{5} ɲat:^{5}/, [ɲam:^{5} ɲak:^{5}] [01] (vt) lắt nhắt, từng ít một ngắt khoảng, đứt quãng, không liên tục. "*Về thôi, ở đây làm nhấm nhắt được bao nhiêu tiền, ăn cũng hết.*", "*Tiền bạc, ổng phát nhấm nhắt cái kiểu này xài hết, rồi có mua được gì đâu.*".

Nhậm nhầy /ɲɤm:^{6} ɲɤj:^{2}/, [ɲam:^{6} ɲɤj:^{2}] [01] (vt) (cn) trậm trầy, 1. dai, khó làm cho đứt, cho rời ra từng mảnh. "*Mua ba cái gân bò nhậm nhầy này, không có nồi hầm, ăn làm sao cho được.*", 2. cù nhầy mãi, dây dưa kéo dài, lôi thôi không dứt. "*Chuyện này nên giải quyết dứt điểm đi, để nhậm nhầy cái kiểu này làm việc khó lắm.*".

Nhậm nhầy nhậm nhật /ɲɤm:^{6} ɲɤj:^{2} ɲɤm:^{6} ɲɤt:^{6}/, [ɲam:^{6} ɲɤj:^{2} ɲam:^{6} ɲɤk:^{6}] [0101] (qn) (cn) trậm trầy trậm trật, nghĩa như "*nhậm nhầy*", nhưng có ý nhấn mạnh tính chất dai, sự dai dẳng, dằng dai hơn. "*Ba cái thịt nhậm nhầy nhậm nhật, nhai mỏi miệng thấy mồ.*", "*Chuyện thưa kiện nhậm nhầy nhậm nhật lắm, mấy năm chớ hổng đơn giản đâu.*".

Nhân nha /ɲɤn:^{1} ɲa:^{1}/, [ɲɤŋ:^{1} ɲa:^{1}] [01] (vt) nhẩn nha, nhởn nhơ, thong thả, tỏ ra không có gì phải vội. "*Về đi ông ơi, tối rồi, ở đó mà nhân nha nữa, mấy đứa nhỏ ở nhà chúng trông.*".

Nhân nhẩn /ɲɤn:^{1} ɲɤn:^{3}/, [ɲɤŋ:^{1} ɲɤŋ:^{3}] [01] (vt) nhần nhận, có vị hơi đăng đắng, đắng ít. "*Ba cái đọt rau này ăn nhân nhẩn, mấy đứa nhỏ chúng ăn không được đâu.*".

Nhẩn /ɲɤn:^{3}/, [ɲɤŋ:^{3}] (vt) có vị hơi đắng, đắng không nhiều.

"Thuốc hơi nhẩn, chớ không đắng lắm đâu, con uống đại đi.".

Nhận /ɲɤn:^{6}/, [ɲɤŋ:^{6}] (vt) 1. (bâ) nhấn, ấn, gí nhẹ xuống. *"Có ổng ở nhà đó, dì cứ nhận chuông đại đi.",* 2. đè xuống, làm cho thấp xuống. *"Em tao nó làm gì mà mày nhận đầu nó vậy?",* 3. khảm, gắn những mảnh nhỏ vào một vật lớn hơn. *"Chiếc cà rá này nhận hột xoàn đẹp thiệt.".*

Nhận lớp /ɲɤn:^{6} lɤ:p^{5}/, [ɲɤŋ:^{6} lɤ:p^{5}] [01] (vt) 1. bỏ qua mất một lớp, một màn. *"Do không có thời gian, vở diễn đêm nay, họ nhận lớp rồi.",* 2. (nb) bỏ qua không làm hết phần việc, công đoạn của một sự việc. *"Không có người theo dõi, kiểm tra, thế nào bọn thợ họ cũng nhận lớp hà, phải có người trông coi mới được.".*

Nhận mắm /ɲɤn:^{6} mam:^{5}/, [ɲɤŋ:^{6} mam:^{5}] [01] (vt) 1. làm mắm, cài chặt cá xuống để ủ mắm. *"Cá ăn hống hết thì nhận mắm, để dùng những tháng hạn.",* 2. (nb) (xe khách) ém chặt, dồn nhét cho đầy khách để được nhiều tiền. *"Đi mấy cái xe đò tuyến huyện, nó chở người nhận mắm là thường.",* 3. (nb) bỏ đi, không còn dùng vào việc gì được nữa. *"Ba cái đó chỉ có nước đem đi nhận mắm thôi, chớ còn làm được gì nữa.".*

Nhận nước /ɲɤn:^{6} nɯɤk^{5}/, [ɲɤŋ:^{6} nɯ:k^{5}] [01] (vt) 1. dìm đầu sâu xuống nước cho không thở được, (cn) trấn nước. *"Chơi cái kiểu gì mà nhận nước nó vậy, rủi nó ngộp thở rồi sao.",* 2. giết chết bằng hình thức nhận nước. *"Đem con cầy này đi nhận nước đi, rồi hả mang lên cắt cổ.",* 3. (lời quở mắng) giết chết, bỏ đi, không dùng nữa. *"Mấy cái thằng ác ôn này, đem đi nhận nước là vừa tội rồi.".*

Nhấp /ɲɤp:^{5}/, [ɲɑp:^{5}] (vt) 1. dấp, làm cho thấm vừa đủ ướt. *"Lấy cái khăn nhấp nước ấm, rồi đắp lên mặt cũng đỡ lắm.",* 2. từ gợi tả động tác cắt nhẹ và nhanh của kéo. *"Cắt mấy cái hình này, nó chỉ nhấp một lát là xong chớ gì.", "Mấy ông bán gỏi khô bò, ổng hay nhấp kéo cho khách hàng biết mà ra mua, chớ có gì đâu.".*

Nhấp môi /ɲɤp:^{5} mo:j^{1}/, [ɲɑp:^{5} mo:j^{1}] [01] (vt) uống một tí cho có lễ, xã giao. *"Bác sĩ kêu cữ rượu thì anh nhấp môi chơi cho vui vậy mà.".*

Nhấp nhá /ɲɤp:^{5} ɲa:^{5}/, [ɲɑp:^{5} ɲa:^{5}] [01] (vt) nhấp nháy, lấp loá, có ánh sáng khi loé ra, khi tắt. *"Làm gì mà họ cứ nhấp nhá đèn liên tục vậy cà?".*

Nhấp nháng /ɲɤp:^{5} ɲa:ŋ^{5}/, [ɲɑp:^{5} ɲa:ŋ^{5}] [01] (vt) (bâ) nhấp nhoáng, lấp loáng, liên tiếp chiếu thành vệt, lúc ngắn lúc dài, khi có khi không. *"Trời nhấp nháng như thế này,*

chắc đêm nay thế nào cũng mưa hà.".

Nhấp nhánh /ɲɤp:^{5} ɲɜɲ:^{5}/, [ɲɑp:^{5} ɲɜn:^{5}] [01] (vt) lấp lánh, có ánh sáng phản chiếu, không liên lục, không đều đặn, nhưng có vẻ sinh động. "*Đêm nay, trời đầy sao nhấp nhánh trông thích thật.*".

Nhấp nháy /ɲɤp:^{5} ɲaj:^{5}/, [ɲɑp:^{5} ɲa:j^{5}] [01] (vt) nhanh, cấp thời, không phải mất nhiều thời gian. "*Bây giờ nó rửa hình nhấp nháy hè. Chỉ ngồi đợi một lát là xong.*".

Nhấp nhính /ɲɤp:^{5} ɲiɲ:^{5}/, [ɲɑp:^{5} ɲin:^{5}] [01] (vt) dấp dính, hơi dính vì thấm ướt một chút. "*Lau cho cái nền nó khô đi. Để nó ướt nhấp nhính đi tới đi lui thấy dơ quá.*".

Nhấp nhoáng /ɲɤp:^{5} ɲwa:ŋ^{5}/, [ɲɑp:^{5} ɲɔ:ŋ^{5}] [01] (vt) 1. lấp loáng, liên tiếp chiếu thành vệt, lúc ngắn lúc dài, khi có, khi không, (cn) nhấp nháng. "*Xe ai đi giờ này mà pha đèn nhấp nhoáng vậy kìa.*", 2. thấp thoáng, xuất hiện lúc có lúc không, khi ẩn khi hiện. "*Mới thấy nó nhấp nhoáng đây mà nó đi đâu mất rồi sao, lẹ vậy!*".

Nhấp nhổm /ɲɤp:^{5} ɲɔ:m^{3}/, [ɲɑp:^{5} ɲɔ:m^{3}] [01] (vt) (bâ) nhấp nhổm, ở trạng thái đứng, ngồi không yên. "*Có chuyện gì ở nhà sao, mà cứ nhấp nhổm muốn về hoài vậy?*".

Nhật Bổn /ɲɤt:^{6} bɔ:n^{3}/, [ɲɤk:^{6} bɔ:ŋ^{3}] [01] (dt) (bâ) Nhật Bản, quốc gia và người dân Nhật, đất nước ở vùng Đông Á, có nền kinh tế phát triển rất mạnh, đứng vào hàng thứ hai trên thế giới. "*Tôi tự hỏi: Nhật Bổn tuy yếu nhưng chúng có máy bay. Làm sao cho chúng thua trận?* (SN)".

Nhật trình /ɲɤt:^{6} ʈɨɲ:^{2}/, [ɲɤk:^{6} ʈin:^{2}] [01] (dt) (bâ) nhựt trình, báo chí, giấy khổ lớn để in ấn bản phẩm hàng ngày. "*Ông chủ nhà khoảng 50 tuổi đem thuốc rê, giấy nhật trình, xé giấy mời tôi hút.* (SN)", "*Không có báo chí, dân quê sẽ sống trong bóng tối của sự ngu dốt. Nhờ có nhật trình mà đời sống nông thôn được đôi chút ánh sáng của văn minh.* (NH)".

Nhầu$_{1}$ /ɲɤw:^{2}/, [ɲɤw:^{2}] (vt) (bâ) nhàu, có nhiều nếp nhăn, không phẳng. "*Quần áo mà dồn vô túi cái kiểu đó nhầu hết còn gì mà mặc.*".

Nhầu$_{2}$ /ɲɤw:^{2}/, [ɲɤw:^{2}] (pt) lộn xộn, trộn lẫn vào nhau, pha trộn lẫn nhau. "*Ba cái thức ăn thừa cứ đổ nhầu vô đi, không cần phải đổ riêng làm gì.*".

Nhầu nát /ɲɤw:^{2} na:t^{5}/, [ɲɤw:^{2} na:k^{5}] [11] (vt) (bâ) nhàu nát, có nhiều nếp nhăn đến độ như muốn nát ra. "*Ba cái giấy tờ quan trọng mà để cái kiểu đó, coi chừng nhầu nát hết là không làm lại được đâu nghen hôn.*".

Nhậu /ɲɤw:^{6}/, [ɲɤw:^{6}] (vt) 1. uống rượu với nhau, từ dùng có ý

nghĩa bình dân, thân mật. "*Gió lên rồi căng buồm cho sướng, Gác chèo lên ta nướng ngô khoai. Nhậu cho tiêu hết mấy chai. Bỏ ghe nghiêng ngửa không ai chống chèo.* (l)", 2. (nb) ăn, uống nói chung, cách nói có sự thân tình. "*Cần chi cá lóc, cá trê, Thịt chuột, thịt rắn nhậu mê hơn nhiều.* (cd)".

Nhậu nhẹt /ɲɤw:^{6} ɲɛ:t^{6}/, [ɲɤw:^{6} ɲɛ:k^{6}] [11] (vt) ăn nhậu say sưa, say xỉn tối ngày, từ dùng mang ý nghĩa xấu. "*Cái bọn này chả thấy chúng làm gì, tụ tập lại là nhậu nhẹt tối ngày, rồi lại đi phá làng, phá xóm.*".

Nhây /ɲɤj:^{1}/, [ɲɤj:^{1}] (vt) 1. dai dẳng, dây dưa kéo dài, lòng vòng không dứt. "*Mấy tay xỉn nó có tật nói nhây lắm, hơi sức đâu mà ngồi nghe nó.*", "*Thằng này nó có tật giỡn nhây lắm. Đừng thèm giỡn với nó nữa.*", 2. lì, cố bám, không chịu rời, không chịu từ bỏ. "*Cái thằng này nhây thiệt. Người ta đã nói không rồi mà ngày nào nó cũng vác mặt tới mượn cho bằng được.*".

Nhẩy /ɲɤj:^{3}/, [ɲɤj:^{3}] (vt) nhảy, bật hai chân lên cùng một lúc. "*Đứng im coi. Làm gì mà nhẩy cũng lên vậy.*".

Nhẩy nhót /ɲɤj:^{3} ɲɔ:t^{5}], [ɲɤj:^{3} ɲɔ:k^{5}] [11] (vt) nhảy nhót, nhảy tung tăng một cách vui vẻ, thoải mái. "*Thi xong đi rồi, cho con tha hồ mà nhẩy nhót, vui chơi.*".

Nhậy /ɲɤj:^{6}/, [ɲɤj:^{6}] (vt) nhạy, có khả năng phản ứng tức thời, chính xác trước một tình trạng nào đó vừa diễn ra. "*Ba cái chuyện làm ăn, vợ chồng nó nhậy lắm đó nghe, ông đừng có tưởng bở.*", "*Cá trê rất nhậy với mồi rít, và những con ong non.*".

Nhẻ dột /ɲɛ:^{3} zo:t^{6}/, [ɲɛ:^{3} jo:k^{6}] [01] (vt) châm biếm, mỉa mai, nói khía cạnh, nói xỏ xiên nhau, (cn) nhẻ nhói. "*Không có chuyện gì hay hơn sao mà tối ngày đi nhẻ dột nhau vậy chớ.*".

Nhẻ nhói /ɲɛ:^{3} ɲɔ:j^{5}/, [ɲɛ:^{3} ɲɔ:j^{5}] [01] (vt) châm biếm, chửi mắng nhau nặng lời. "*Anh em có gì thì nói nhỏ nhẹ với nhau. Làm gì mà phải nhẻ nhói nhau thậm tệ vậy.*".

Nhẹ hêu /ɲɛ:^{6} he:w^{1}/, [ɲɛ:^{6} hi:w^{1}] [01] (vt) nhẹ đến mức nổi hêu hêu lên trên mặt nước, (cn) nhẹ phều. "*Mấy cái phao nhẹ hêu cho nên nó trôi nhanh, chớ có gì đâu.*".

Nhẹ hều /ɲɛ:^{6} he:w^{2}/, [ɲɛ:^{6} hi:w^{2}] [01] (vt) 1. nhẹ bỗng, rất nhẹ, nhẹ đến mức gây cảm giác như không có trọng lượng, nhẹ hơn mức ước định rất nhiều. "*Tưởng cái máy này nặng lắm chớ. Ai dè nó nhẹ hều hà.*", 2. tác động bằng một lực rất yếu. "*Con đánh nó có một cái nhẹ hều hà, mà nó làm bộ đau, nó la lên um sùm vậy đó chớ.*".

Nhẹ hều /ɲɛ:^{6} he:w^{3}/, [ɲɛ:^{6} hi:w^{3}] [01] (vt) (bâ) nhẹ hều. "*Cái túi nhẹ*

hểu này cho thằng nhỏ nó mang đi, còn cái va li nặng để tôi vác.".

Nhẹ hoe /ɲɛ:^{6} hwɛ:^{1}/, [ɲɛ:^{6} wɛ:^{1}] [01] (vt) nhẹ bỗng, rất nhẹ, nhẹ đến mức không có cảm giác về trọng lượng, (cn) nhẹ hơ. "*Cái áo này bằng vải gì mà nhẹ hoe vậy chị?*".

Nhẹ hơ /ɲɛ:^{6} hɤ:^{1}/, [ɲɛ:^{6} hɤ^{ɯ1}] [01] (vt) 1. rất nhẹ, nhẹ như không hề có cảm giác về trọng lượng, (cn) nhẹ hoe. "*Cái túi xách nhẹ hơ có gì nặng đâu mà nó cũng hông chịu mang.*", 2. (công việc) rất dễ dàng, không có lấy một chút khó khăn nào. "*Giao cho nó công việc nhẹ hơ mà nó còn than nữa chớ.*".

Nhẹ phều /ɲɛ:^{6} fe:w^{2}/, [ɲɛ:^{6} fi:w^{2}] [01] (vt) nhẹ đến mức nổi hẳn lên trên mặt nước, (cn) nhẹ hều. "*Mấy tấm ván nhẹ phều cho nên nó nổi là cái chắc, không chìm mất đâu.*".

Nhẹ phều /ɲɛ:^{6} fe:w^{3}/, [ɲɛ:^{6} fi:w^{3}] [01] (vt) (bâ) nhẹ phều. "*Cái xuồng bận về không có đồ nhẹ phều, nên bọn mình bơi mới nhanh được đó chớ.*".

Nhẹ re /ɲɛ:^{6} ʐɛ:^{1}/, [ɲɛ:^{6} ʐɛ:^{1}] [01] (vt) rất nhẹ, nhẹ đến mức có thể di chuyển được dễ dàng, không mệt nhọc, (cn) nhẹ te. "*Cái bàn này nhẹ re, có gì đâu mà phải kêu thêm hai người khiêng cho mắc công, tui với anh là được rồi.*".

Nhẹ te /ɲɛ:^{6} tɛ:^{1}/, [ɲɛ:^{6} tɛ:^{1}] [01] (vt) rất nhẹ, nhẹ đến độ có thể mang và di chuyển nhanh được, không mệt nhọc gì, (cn) nhẹ re. "*Chị coi nó vác đi nhẹ te, chớ có nặng nhọc gì đâu.*".

Nhẹ thể /ɲɛ:^{6} t^{h}e:^{3}/, [ɲɛ:^{6} t^{h}ɐ^{j3}] [01] (vt) (nb) ở tình trạng không được tôn trọng, coi trọng. "*Ăn nói kiểu đó chỉ làm nhẹ thể mình thôi.*".

Nhẹ xều /ɲɛ:^{6} se:w^{2}/, [ɲɛ:^{6} si:w^{2}] [01] (vt) (cn) nhẹ hều, rất nhẹ, nhẹ không thể tưởng. "*Cái này nhẹ xều mà tôi cứ tưởng nó nặng lắm chớ.*".

Nhem /ɲɛ:m^{1}/, [ɲɛ:m^{1}] (vt) lem, có những vết nhoè trên bề mặt ngoài ý muốn. "*Đơn từ gì mà để nhem như thế này, hổng biết người ta có chịu hôn nữa, viết lại đi.*".

Nhem nhẻm /ɲɛ:m^{1} ɲɛ:m^{3}/, [ɲɛ:m^{1} ɲɛ:m^{3}] [01] (vt) lem lẻm, miệng mồm nhanh nhảu, bất kể đến đúng sai, bất kể đến người xung quanh. "*Anh kêu cái thằng có cái tật, đụng đâu cũng nói nhem nhẻm, đi theo mệt lắm.*".

Nhém$_{1}$ /ɲɛ:m^{5}/, [ɲɛ:m^{5}] (vt) 1. bịt, ém, nhét, trát, làm cho kín những khoảng trống nhỏ. "*Cái lỗ ghe này, chỉ cần lấy miếng dầu chai nhém vô là hết vô nước chớ gì.*", 2. ém nhẹm, giấu, không để cho sự việc lan ra, nhiều người biết. "*Chuyện này phải nhém kĩ, để cho người khác biết là mệt lắm đó.*".

Nhém$_2$ /ɲɛ:m^5/, [ɲɛ:m^5] (vt) suýt soát, gần sát với tiêu điểm đã được đặt ra, nhắm tới. "*Tao bắn cũng nhém trúng chó bộ*", "*Nó đoán cũng nhém trúng phải hôn?*".

Nhém nhém /ɲɛ:m^5 ɲɛ:m^5/, [ɲɛ:m^5 ɲɛ:m^5] [01] (vt) gần gần đúng, gần gần với sự thật, hoặc thực tế đã diễn ra. "*Nó nói cũng nhém nhém, chớ có sai gì lắm đâu.*".

Nhen$_1$ /ɲɛ:n^1/, [ɲɛ:ŋ^1] (dt) thú thuộc loài sóc, thân hình có kích cỡ cổ tay trẻ con, đuôi dài, chạy, nhảy rất nhanh từ cành này sang cành khác, thường sống trong các vườn cây ăn trái. "*Đó là con nhen, chớ hổng phải con sóc đâu. Con nhen nhỏ hơn, nhưng nó phá dữ lắm.*".

Nhen$_2$ /ɲɛ:n^1/, [ɲɛ:ŋ^1] (ct) nhé, (từ dùng để tình thái hoá phát ngôn: tỏ ý thân tình với người tiếp chuyện). "*Chị ơi, cho tôi vào Đảng Cộng sản với, nhen chị.* (HVN)".

Nhèo /ɲɛ:w^2/, [ɲɛ:w^2] (vt) (bâ) nhàu, có nhiều vết nhăn nheo, không được bằng phẳng, thẳng thớm. "*Ba cái quần áo, anh để sao mà nó nhèo thấy mà ghê vậy.*".

Nhẻo /ɲɛ:w^3/, [ɲɛ:w^3] (dt, vt) (một) tí tẹo, (một) tí xíu, từ gợi tả (một) phần rất nhỏ. "*Miếng bánh có một nhẻo mà con cũng giành ăn được với em nữa sao.*", "*Con mèo tha miếng thịt có một chút nhẻo, mà nó đập con mèo muốn gần chết, thiệt là ác.*".

Nhẻo /ɲɛ:w^5/, [ɲɛ:w^5] (vt) véo, béo, dùng hai đầu ngón tay kẹp một tí vào vật gì đó và vặn một cái. "*Cái bánh của em còn có một chút, vậy mà nó cũng ráng nhẻo đi một miếng.*", "*Nó nhẻo con một cái đau điếng, hỏi hổng la sao được.*".

Nhẹo nhọ /ɲɛ:w^6 ɲɔ:^{6}/, [ɲɛ:w^6 ɲɔ:^{6}] [01] (vt) giẹo giọ, nghiêng ngả, không ngay hàng thẳng lối. "*Nhậu đâu xỉn mà về đi nhẹo nhọ vậy cha nội, còn thấy đường đi hôn?*".

Nhẹp /ɲɛ:p^6/, [ɲɛ:p^6] (vt) bẹp, bị dẹp đi do tác động của lực ép. "*Cái hộp của người ta, nó ngồi lên một cái nhẹp đi, còn lấy gì mà đựng được nữa.*".

Nhẹp lép /ɲɛ:p^6 lɛ:p^5/, [ɲɛ:p^6 lɛ:p^5] [01] (vt) bẹp hẳn đi, bị dẹp lại như tờ giấy. "*Nhà có con chó để chạy ra đường, xe hàng nó cán một cái nhẹp lép rồi còn đâu.*".

Nhễ nhãi /ɲe:^{4} ɲa:j^4/, [ɲe^{i3} ɲa:j^3] [01] (vt) (bâ) nhễ nhại, (mồ hôi) ở trạng thái ướt đẫm thân thể. "*Chơi cái gì mà mồ hôi ra nhễ nhãi, ướt mình mẩy, còn hổng chịu đi thay đồ hay đi tắm gì đi, mà còn ngồi đó chớ.*".

Nhều nhào /ɲe:w^2 ɲa:w^2/, [ɲi:w^2 ɲa:w^2] [01] (vt) (ăn, uống) tràn ra bên ngoài, không được gọn ghẽ. "*Lớn rồi, ăn uống cho nó gọn*

gàng, nhai cái gì mà nhều nhào, đổ tháo, thấy mà ghê vậy chớ.".

Nhều /ɲe:w^{3}/, [ɲi:w^{3}] (vt) nhỏ giọt, chảy chậm hoặc rơi chậm xuống thành từng giọt. "*Tôi ghét uống cà phê phin là vậy, ngồi chờ nó nhều kiểu này biết bao giờ mới có mà uống.*", "*Mưa nhều hột rồi đó. Con lấy đồ vô đi.*".

Nhều nước miếng /ɲe:w^{3} nɯɤk^{5} miəŋ^{5}/, [ɲi:w^{3} nɯ:k^{5} mi:ŋ^{5}] [101] (qn) 1. rỏ dãi, chảy nước dãi, hiện tượng nước trong miệng chảy ra do bị kích thích. "*Thấy mấy đứa nhỏ, chúng ăn me, ăn xoài mà tao cũng nhều nước miếng.*", 2. (nb) thèm muốn ở mức độ cao. "*Thấy con nhỏ đó là hắn nhều nước miếng rồi, mà còn bày đặt lên mặt ta đây hổng thèm nữa chớ.*".

Nhỉ /ɲi:^{3}/, [ɲi^{j3}] (vt) 1. rỉ, thấm chảy ra chậm chạp từng giọt một. "*Con coi cái thùng nó bị mọt chỗ nào mà nó cứ nhỉ nước hoài vậy con.*", "*Nước mắm nhỉ mà càng nhiều độ đạm thì giá càng mắc chớ sao.*", 2. (nb) dè sẻn, cho nhỏ giọt, bỏ ra hay đưa ra từng tí một. "*Xin mãi bả mới nhỉ cho vài đồng, chớ bộ mày tưởng dễ lắm sao.*".

Nhỉ tai /ɲi:^{3} ta:j^{1}/, [ɲi^{j3} ta:j^{1}] [01] (vt) rỉ tai, nói nhỏ bên tai chỉ vừa đủ nghe. "*Có chuyện gì bí mật mà hai người phải nhỉ tai nhau vậy chớ?*".

Nhí$_{1}$ /ɲi:^{5}/, [ɲi^{j5}] (vt) 1. bỏ ra một ít, dành cho một ít. "*Nó nói riết thấy tội nghiệp. Tuy tôi gần hết tiền rồi, cũng đành phải nhí cho nó chớ sao.*", 2. hé, mở rất hẹp, mở ra một ít. "*Mày nhí cửa ra, xem coi ai tới vậy.*".

Nhí$_{2}$ /ɲi:^{5}/, [ɲi^{j5}] (vt) (nb) nhỏ, bé, từ dùng để chỉ người phụ nữ có quan hệ tình cảm với người đã có gia đình. "*Mấy tay giám đốc công ti, nhiều tay hay có bồ nhí lắm đó nghen, em lưu ý mà giữ chồng mình.*".

Nhí nhách /ɲi:^{5} ɲɜc:^{5}/, [ɲi^{j5} ɲɜt:^{5}] [01] (vt) từ biểu thị trạng thái nhai luôn miệng, và có những âm thanh nhỏ phát ra do việc nhai. "*Vô làm việc rồi mà vẫn thấy mấy tay nhai kẹo cao su nhí nhách, thấy phát ghét.*".

Nhí nhảnh /ɲi:^{5} ɲɜɲ:^{3}/, [ɲi^{j5} ɲɜn:^{3}] [01] (vt) (từ dùng có ý phê phán), 1. (con gái) có những hành động, cử chỉ thiếu sự đoan trang, dịu dàng, thuỳ mị. "*Con gái gì đâu mà nhí nhảnh vậy, ai mà dám lấy.*", 2. để bộc lộ những điều của người khác chưa muốn cho ai biết. "*Ai mượn mày tài khôn, nhí nhảnh vậy. Chuyện trong nhà cũng đem nói cho thiên hạ.*".

Nhí nhảu /ɲi:^{5} ɲaw:^{5}/, [ɲi^{j5} ɲa:w^{5}] [01] (vt) 1. nhặng xị, nhí nhố, không còn nền nếp, lớp lang, thứ tự gì. "*Không có ai trông coi, nên bọn trẻ nó nhí nhảu quá đi.*", 2. khảo chuyện, bàn chuyện to nhỏ với nhau. "*Hổng biết hai đứa nó đang*

nhí nhảu với nhau chuyện gì, mà thấy tôi về chúng im, không nói nữa.".

Nhí nhí /ɲi:^{5} ɲi:^{5}/, [ɲi^{j5} ɲi^{j5}] [11], [01] (vt) 1. từng chút một, từng chút một, như có ý để dành. "*Ăn đại đi. Hết, mẹ cho cái khác. Chuyện gì phải ăn nhí nhí như vậy.*", 2. lí nhí, rất nhỏ, nói trong họng, không thể nghe rõ được. "*Nói lớn lên. Nói nhí nhí, ông ngoại lãng tai, ổng không có nghe được đâu.*".

Nhị tì /ɲi:^{6} ti:^{2}/, [ɲi^{j6} ti^{j2}] [01] (dt) 1. nghĩa địa, 1. khu đất dùng để chôn người chết. "*Thời buổi giờ đất ở nhị tì cũng không chắc còn, chi bằng chết đem đi thiêu thì hơn.*", 2. (nb) bãi đất hoang chứa đồ phế thải. "*Con ngựa này già quá rồi. Vài năm nữa cho nó vô nhị tì xe hơi của chệt ve chai ở đường Cây Mai.* (SN)".

Nhích /ɲic:^{5}/, [ɲit:^{5}] (vt) 1. (bâ) nhếch, khẽ đưa chếch môi sang một bên. "*Mày mà chọc con bé nó nhích môi cười một cái cũng là khá lắm rồi.*", 2. nhỉnh, trội hơn một chút, hơn chỉ trong chút đỉnh, không nhiều. "*Hai đứa con tôi, đứa nào cũng đều học giỏi, nhưng con chị có phần nhích hơn.*".

Nhiếc nhóc /ɲiək^{5} ɲɑ^{w}k^{p5}/, [ɲi:k^{5} ɲʌ^{w}k^{p5}] [01] (vt) nhiếc móc, có những lời nặng nhẹ với người nhỏ. "*Chuyện nó đã lỡ rồi, nhiếc nhóc con như vậy cũng có được gì đâu.*".

Nhiếc xéo /ɲiək^{5} sɛ:w^{5}/, [ɲi:k^{5} sɛ:w^{5}] [01] (vt) nói bóng gió, xỏ xiên với một người, nhưng có ý hạ nhục, làm xấu một người khác. "*Chị chửi tui thì chị chửi thẳng đi, làm gì mà phải nhiếc xéo con mình như vậy chớ.*".

Nhiệc /ɲiək^{6}/, [ɲi:k^{6}] (vt) (bâ) nhược, chỗ yếu, chỗ hạn chế của một người. "*Phải đánh đúng chỗ nhiệc của ổng. Ngoài mấy ra, không ai làm được chuyện đó.* (SN)".

Nhiễn /ɲiən^{4}/, [ɲi:ŋ^{3}] (vt) (bâ) nhuyễn, ở trạng thái rất nhỏ, rất mịn; rất thành thạo, điêu luyện. "*Ba cái đường cát nhiễn dạo này bán không có được giá.*", "*Cái này bọn tui đã làm nhiễn rồi, anh không phải lo đâu.*".

Nhiễn nhừ /ɲiən^{4} ɲɯ:^{2}/, [ɲi:ŋ^{3} ɲɯ:^{2}] [01], [11] (vt) (bâ) nhuyễn nhừ, (cn) nhiễn, nhưng nghĩa được nhấn mạnh hơn. "*Cám nhiễn nhừ như thế này, cho cá ăn mới đã đây.*", "*Cái này tôi làm nhiễn nhừ, anh tin tôi đi.*".

Nhiêu /ɲiəw^{1}/, [ɲi:w^{1}] (vt) cách nói tắt của bao nhiêu, hàm nghĩa số lượng cần muốn biết. "*Kì thi vừa rồi, mày được nhiêu điểm.*", "*Cái máy này giá nhiêu vậy chị?*".

Nhiều nhõi /ɲiəw^{2} ɲɔ:j^{4}/, [ɲi:w^{2} ɲɔ:j^{3}] [01] (vt) nhiều nhặn, không nhiều bao nhiêu, có nhiều bao nhiêu đâu, cách nói thường dùng

trong câu phủ định. "*Có nhiều nhõi chi đâu mà anh trả tiền, thôi tôi tặng anh đó.*".

Nhím /ɲi:m^{5}/, [ɲi:m^{5}] (dt) (tl) đĩ, gái giang hồ. "*Rồi, mày gặp nhím rồi, mất hết tiền, nhưng chưa mất mạng đã là may lắm rồi đó em ơi.*".

Nhìn /ɲi:n^{2}/, [ɲin:^{2}] (vt) nhìn nhận, thừa nhận có quan hệ nào đó. "*Tôi với chả có bà con gì đâu mà nhìn.*", "*Bà con mà lâu quá hổng nhìn, nên riết cũng thành người xa lạ.*", "*Thực tế nó là con ông ấy, tại ổng hổng nhìn nó đó thôi.*".

Nhín /ɲi:n^{5}/, [ɲin:^{5}] (vt) 1. bớt (lại), để dành (lại) chút ít. "*Tôi nói ra té lẽ biểu bài, Thương vợ nhà hơn hăm chín bữa, nhín nửa ngày thương em.* (cd)", 2. nhường lại chút ít cho người khác. "*Tháng nào cũng phải nhín lại vài trăm cho ba má ở dưới quê.*", 3. tiết kiệm trong chi xài. "*Ở nội trú, tiền học bổng nhín lắm mới đủ.* (SN)".

Nhín nhắp /ɲi:n^{5} ɲap:^{5}/, [ɲin:^{5} ɲap:^{5}] [01] (vt) (cn) nghĩa 3 của nhín, nhưng có ý nhấn mạnh tới sự dè sẻn hơn trong chi tiêu. "*Ăn uống không dám ăn. Nhín nhắp kiểu này chỉ có nước mang bịnh thôi.*".

Nhín nhín /ɲi:n^{5} ɲi:n^{5}/, [ɲin:^{5} ɲin:^{5}] [11], [01] (vt) 1. (ăn) từng chút một, từ từ chậm rãi. "*Ăn nhín nhín bà Khín bể răng. Ăn nhiều nhiều bà Kiều bể cổ.* (đd)", 2. (ăn) một ít, phần lớn còn lại để dành. "*Hết má mua cho cái khác, mần chi phải nhin nhín vậy con.*".

Nhín nhúc /ɲi:n^{5} ɲʊ^{w}k^{p5}/, [ɲin:^{5} ɲʊ^{w}k^{p5}] [01] (vt) 1. dành dụm, dè sẻn, bớt lại chút ít để dành hoặc cho ai đó. "*Tháng nào, vợ chồng tôi cũng phải nhín nhút tiền bạc để gửi cho con chị nó đang học ở trên tỉnh.*", 2. (cách nói nhằm thể hiện sự thân tình) tranh thủ một tí thời gian. "*Xin cám ơn anh, chị đã nhín nhút thời gian đến chơi với gia đình chúng tôi.*".

Nhịn thua /ɲi:n^{6} t^{h}uɤ^{1}/, [ɲin:^{6} t^{h}uɤ^{1}] [01], [11] (vt) nhịn nhục, dằn lòng chịu đựng, không có phản ứng lại, hoặc nhận lấy phần thua kém để được sự vui vẻ. "*Tụi con là anh, là chị, tụi con nhịn thua em một chút có được hôn nào?*".

Nhíp /ɲi:p^{5}/, [ɲi:p^{5}] (vt) may bằng tay lận lên lận xuống. "*Cái mùng này rách mấy chỗ lận đó, phải nhíp lại mới ngủ được, không thôi muỗi nó vô à nghen.*".

Nhíu$_{1}$ /ɲi:w^{5}/, [ɲi:w^{5}] (vt) díu, khâu chập hai mép lại với nhau cho hết rách, hết thủng, (cn) nhíp. "*Cái áo rách, con cởi ra đưa má nhíu lại cho.*".

Nhíu$_{2}$ /ɲi:w^{5}/, [ɲi:w^{5}] (pt) xíu, rất ít, rất nhỏ, ít và nhỏ tới mức không đáng kể. "*Nó cho mình có chút nhíu, mà nó cứ kể ơn hoài.*".

Nhíu nháo /ɲi:w^{5} ɲa:w^{5}/, [ɲi:w^{5} ɲa:w^{5}] [01] (vt) (bâ) nhếu nháo, qua loa, vội vàng, không quan tâm tới công việc, không chú tâm làm cẩn thận. "*Mướn bọn này làm nhíu nháo chỉ thêm tốn tiền, chớ có được tích sự gì đâu.*".

Nhíu nhít /ɲi:w^{5} ɲi:t^{5}/, [ɲi:w^{5} ɲit:^{5}] [01] (vt) lăng xăng chộn rộn, làm ra vẻ bận rộn, vội vã. "*Tụ tập lại cho đông nhíu nhít, chớ có giúp ích được gì nhiều đâu.*".

Nhỏ /ɲɔ:^{3}/, [ɲɔ:^{3}] (vt) 1. bé, ở tuổi còn rất nhỏ. "*Thằng nhỏ này con ai mà trông dễ thương thiệt!*", 2. trẻ con, chỉ chung những đối tượng còn nhỏ tuổi. "*Bọn nhỏ nó hay leo trèo, nên tui đốn cái cây cho rồi.*", 3. lẻ, ít, có số lượng không đáng kể. "*Ba cái tiền nhỏ đó mà thôi thối chi cho mắc công.*", 4. lẻ, không chính thức, không phải là đối tượng được thừa nhận về mặt pháp lí. "*Cô ấy là vợ nhỏ của ông giám đốc đó.*".

Nhỏ béo /ɲɔ:^{3} bɛ:w^{5}/, [ɲɔ:^{3} bɛ:w^{5}] [01] (vt) rất nhỏ, nhỏ đến mức chỉ béo, véo một cái là hết. "*Cái bánh nhỏ béo, lủm một cái là hết. Vậy mà nó bán mắc quá đi.*".

Nhỏ bíu /ɲɔ:^{3} bi:w^{5}/, [ɲɔ:^{3} bi:w^{5}] [01] (vt) nhỏ xíu, rất nhỏ so với yêu cầu. "*Bây giờ, người ta trồng cái nhãn gì, mà cái hột nhỏ bíu như hột tiêu vậy đó, chớ ai trồng nhãn này nữa.*".

Nhỏ chéo /ɲɔ:^{3} cɛ:w^{5}/, [ɲɔ:^{3} cɛ:w^{5}] [01] (vt) rất nhỏ, nhỏ chỉ bằng cái chéo góc. "*Con lấy cho mẹ miếng giấy nhỏ chéo như thế này, thì gói được cái gì chớ.*".

Nhỏ chíu /ɲɔ:^{3} ci:w^{5}/, [ɲɔ:^{3} ci:w^{5}] [01] (vt) nhỏ xíu, chút chíu, rất nhỏ, rất nhỏ so với ước định, (cn) nhỏ bíu. "*Cái ra-đô nhỏ chíu mà nó hát cũng nghe inh ỏi chớ bộ.*".

Nhỏ híu /ɲɔ:^{3} hi:w^{5}/, [ɲɔ:^{3} hi:w^{5}] [01] (vt) nhỏ xíu, nhỏ nhưng có vẻ dễ nhìn, dễ thương, (cn) nhỏ bíu, nhỏ chíu. "*Cái miệng em bé nhỏ híu, trông dễ thương thiệt.*".

Nhỏ rí /ɲɔ:^{3} ʐi:^{5}/, [ɲɔ:^{3} ʐi^{j5}] [01] (vt) 1. nhỏ xíu, nhỏ tí, nhỏ đến mức không nghe được. *"Nó nói chuyện nhỏ rí, ai mà nghe cho được.*", 2. nhỏ đến mức khó nhìn, nhỏ đến mức không thể nhỏ hơn được. "*Chữ viết của ai mà nhỏ rí, đọc muốn nổ con mắt luôn.*", "*Trên cổ lấp lánh sợi dây chuyền vàng nhỏ rí, tôn thêm nét đẹp duyên dáng dễ thương.* (ĐT)".

Nhỏ rức /ɲɔ:^{3} ʐɯk:^{5}/, [ɲɔ:^{3} ʐɯk:^{5}] [01] (vt) nhỏ nhưng mà đều nên trông dễ nhìn, dễ coi. "*Cô nàng có cặp chân mày nhỏ rức, trông có duyên thật.*", "*Chữ viết nhỏ rức như là chữ in có khác.*".

Nhỏ téo /ɲɔ:^{3} tɛ:w^{5}/, [ɲɔ:^{3} tɛ:w^{5}] [01] (vt) rất nhỏ, nhỏ bé tí teo, chậm phát triển so với tuổi. "*Con em nó cũng mười ba tuổi rồi, chớ ít*

sao mà còn nhỏ téo như vậy đó, chị ơi.".

Nhỏ tíu /ɲɔ:^{3} ti:w^{5}/, [ɲɔ:^{3} ti:w^{5}] [01] (vt) (cn) nhỏ bíu, nhỏ chíu, nhỏ xíu, nhỏ tí... "*Cái li nước nhỏ tíu như vậy mà nó tính hai ngàn mắc thiệt.*".

Nhoáng /ɲwa:ŋ^{5}/, [ɲɔ:ŋ^{5}] (pt) 1. loáng, lướt nhanh trên bề mặt, thoáng qua một cái. "*Tôi ngồi đây, mới thấy nó chạy nhoáng qua đây mà.*", 2. loáng, bóng đến độ phản chiếu lấp lánh. "*Cái xe mới lắp bóng nhoáng, không chê vào đâu được.*".

Nhoay /ɲwaj:^{1}/, [ɲɔj:^{1}] (vt) xoay trở, quay qua quay lại. "*Nằm im cho người ta ngủ. Con cứ nhoay nhoay cái kiểu đó, mấy anh, chị, ai mà ngủ cho được.*".

Nhóc$_{1}$ /ɲɑ^{w}k^{p5}/, [ɲʌ^{w}k^{p5}] (vt) ngóc, ngẩng cao lên, ngước mặt lên. "*Cá kèo nó nằm, con nào cũng nhóc mỏ lên như vậy đó.*". "*Hiểu gì hôn mà ngồi nhóc mỏ nghe vậy chú em?*".

Nhóc$_{2}$ /ɲɑ^{w}k^{p5}/, [ɲʌ^{w}k^{p5}] (vt) 1. nhiều, vô số kể, có số lượng lớn không thể đếm hết được. "*Gì chớ ba cái bông này ở vườn nhà tao nhóc.*", 2. đầy ắp, đầy tràn, đầy ứ, vượt quá kích cỡ của một vật đựng. "*Bới chén cơm nhóc như vầy, ăn làm sao cho được.*", "*Rót một chút thôi, rót nhóc như vầy, uống sao cho hết.*".

Nhóc bóp /ɲɑ^{w}k^{p5} bɔ:p^{5}/, [ɲʌ^{w}k^{p5} bɔ:p^{5}] [01] (vt) 1. đầy ắp tiền, rất nhiều tiền. "*Có tiền hôn mà rủ đi nhậu vậy? - Nhóc bóp luôn. Đừng có lo.*", 2. nhiều vô số kể, không thể đếm hết được. "*Ba cái rau má này ở dưới quê mình nhóc bóp luôn, ai mà thèm ăn.*".

Nhóc ké$_{1}$ /ɲɑ^{w}k^{p5} kɛ:^{5}/, [ɲʌ^{w}k^{p5} kɛ:^{5}] [11] (dt) nhóc con, từ dùng có hàm ý coi thường, coi khinh. "*Ê, nhóc ké, mày biết cái gì mà ngồi đây. Đi chỗ khác chơi đi.*".

Nhóc ké$_{2}$ /ɲɑ^{w}k^{p5} kɛ:^{5}/, [ɲʌ^{w}k^{p5} kɛ:^{5}] [01] (vt) 1. đầy ắp, đầy căng ra, không thể chứa được nữa. "Tụi bây cho thằng nhỏ ăn cái giống gì mà cái bụng nhóc ké vậy chớ.", 2. nhiều, vô số kể, không thể đếm hết được. "*Hai ngày nay, nó ăn bài nhóc ké luôn, không biết bao nhiêu tiền mà nói.*".

Nhóc mỏ /ɲɑ^{w}k^{p5} mɔ:^{3}/, [ɲʌ^{w}k^{p5} mɔ:^{3}] [01] (vt) 1. (từ dùng có ý coi thường) ngước mặt lên để nghe. "*Có hiểu gì hôn mà cũng ngồi nhóc mỏ đó vậy cha nội.*", 2. (nb) nghe một cách chăm chú, say sưa. "*Phải thừa nhận tay này nói hay thiệt. Ông nói mà mọi người đều nhóc mỏ nghe, không có lấy một tiếng động.*".

Nhóc nhách /ɲɑ^{w}k^{p5} ɲɜc:^{5}/, [ɲʌ^{w}k^{p5} ɲɜt:^{5}] [01] 1. (vt) đầy ắp, đầy ứ, đầy đến độ muốn văng ra

ngoài. "*Gánh thùng nước nhóc nhách như thế này không đổ ra ngoài sao được.*", 2. (ttt) nhóp nhép, từ mô tả tiếng động của hai môi chạm vào nhau khi ăn, hoặc tiếng động của nước chạm vào vật đựng. "*Ăn cái gì mà miệng nhai nhóc nhách vậy chớ.*", "*Xách nước đi nhẹ thôi, mày xách nhóc nhách cái kiểu đó, tới nhà cũng không còn được bao nhiêu.*".

Nhoi /ɲɔ:j[1]/, [ɲɔ:j[1]] (vt) 1. ồn, ở tình trạng có tiếng động lớn, hoặc rộ lên ai cũng biết. "*Làm gì mà cự cãi nhoi vậy mấy cha nội, hổng để ai ngủ gì hết trơn.*", 2. ở tình trạng lan truyền rộng, mọi người đều biết. "*Cái chuyện đó thiên hạ đồn nhoi, bà bây giờ mới hay thiệt sao?*".

Nhoi sồi /ɲɔ:j[1] so:j[2]/, [ɲɔ:j[1] so:j[2]] [01] (vt) (cn) nhoi, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Hai đứa chửi lộn nhoi sồi rồi, còn bạn bè cái gì nữa.*", "*Cái chuyện đó nhoi sồi cả xóm, ai còn lạ gì nữa.*".

Nhoi sồi trời đất /ɲɔ:j[1] so:j[2] ʈɤ:j[2] dɤt:[5]/, [ɲɔ:j[1] so:j[2] ʈɤ:j [2] dɤk:[5]] [0111] (qn) (cn) nhoi sồi, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Chuyện đâu còn có đó, làm gì mà nhoi sồi trời đất vậy chớ.*", "*Thiên hạ đồn nhoi sồi trời đất rồi, còn gì nữa mà giữ kín.*".

Nhon nhỏn /ɲɔ:n[1] ɲɔ:n[3]/, [ɲɔ:ŋ[1] ɲɔ:ŋ[3]] [01] (vt) 1. (bâ) nhòn nhọn, hơi nhọn. "*Vuốt cho nó hơi nhon nhỏn là được rồi, không cần nhọn hoắt đâu.*", 2. bẻm mép, lia lia cái miệng, lắm mồm, lắm miệng. "*Chuyện gì mà mới sáng sớm đã nhon nhỏn cái miệng rồi vậy chớ.*".

Nhõn /ɲɔ:n[4]/, [ɲɔ:ŋ[3]] (pt) nhẵn, sạch sẽ, không còn thứ gì. "*Nồi cơm tản thần, tưởng ăn không hết, nhưng chị thấy nó làm qua một cái là hết nhõn thấy chưa.*".

Nhọn lều /ɲɔ:n[6] le:w[3]/, [ɲɔ:ŋ[6] li:w[3]] [01] (vt) nhọn hoắt, rất nhọn, nhọn đến độ đầu nhọn trông thấy nhỏ, sắc, bén. "*Lẹo, coi chừng ba cái gai nhọn lều đó nghen con.*".

Nhong nhóc /ɲɑʷŋ[m1] ɲɑʷk[p5]/, [ɲʌʷŋ[m1] ɲʌʷk[p5]] [01] (vt) 1. (bâ) chong nhóc, (ngồi) phơi ra đó, (ngồi) trơ ra đó, mà chờ đợi. "*Mới sáng sớm làm gì mà ngồi nhong nhóc ở đây vậy, anh Ba?*", 2. nhiều, đông đầy, đông nghẹt. "*Thấy thiên hạ ngồi nhong nhóc ở dưới xã mà hổng biết có chuyện gì.*".

Nhỏng /ɲɑʷŋ[m3]/, [ɲʌʷŋ[m3]] (vt) 1. từ gợi tả phần sau cao hơn phần đầu. "*Bác ngồi xích vô đi, chớ ngồi nhỏng bánh sau, làm sao con chạy cho được.*", 2. (bâ) nhóng, ngẩng cao lên, ngóc cao lên để nhìn. "*Mày cao mà, chỉ cần nhỏng cái đầu lên là thấy liền chớ gì.*".

Nhỏng đít /ɲɑʷŋ[m3] di:t[5]/, [ɲʌʷŋ[m3] dit:[5]] [01] (vt) 1. chổng

mông, đưa đít lên, hạ đầu xuống. "*Bộ bị phạt sao mà đứng nhổng đít đó vậy.*", 2. từ gợi tả tình trạng nặng ở trước mà nhẹ ở sau, nên dẫn tới tình huống đầu cắm xuống đất, còn phần đuôi thì bật lên không. "*Xích vô đi, xích lô, ba gác mà nhổng đít thì làm sao mà chạy được.*", 3. (nb) cạn li, hết li, không còn nước trong li, (cn) trắng đít. "*Không uống năm mươi nữa, lần này chơi nhổng đít luôn.*".

Nhổng nhảnh /ɲɑʷŋᵐ³ ɲɜɲ:³/, [ɲʌʷŋᵐ³ ɲɜn:³] [01] (vt) 1. đung đưa qua lại liên hồi. "*Gió lao rao tàu cau nhổng nhảnh, Em thương anh rồi thọ lãnh đôi bông.* (cd)", 2. đỏng đảnh, có điệu bộ, cử chỉ làm ra vẻ ta đây, lăng xăng, dáng điệu khác người. "*Con gái gì mà nhổng nhảnh, thấy ưa hổng vô.*".

Nhổng nhổng /ɲɑʷŋᵐ³ ɲɑʷŋᵐ³/, [ɲʌʷŋᵐ³ ɲʌʷŋᵐ³] [11] (vt) từ gợi tả tình trạng ăn không ngồi rồi, đi đầu này đầu nọ. "*Tối ngày, ăn rồi nó cứ đi nhổng nhổng, chớ có phụ giúp được việc gì cho gia đình đâu, chị ơi.*".

Nhổng phao câu /ɲɑʷŋᵐ³ fa:wˡ kɤw:ˡ/, [ɲʌʷŋᵐ³ fa:wˡ kɤw:ˡ] [101] (qn) 1. chổng mông, cắm đầu xuống mà chổng đít lên, (cn) nhổng đít. "*Làm gì mà đứng đó nhổng phao câu la làng vậy cha nội.*", 2. (nb) ý nói (uống bia, rượu) cạn li, hết li, uống một trăm phần trăm, hết khả năng, không còn nước trong li. "*Cứ uống chút chút hoài, lần này làm một cái nhổng phao câu luôn đi.*".

Nhóng /ɲɑʷŋᵐ⁵/, [ɲʌʷŋᵐ⁵] (vt) 1. bẩy, làm cho cao lên, hoặc xê dịch đi bằng nguyên tắc đòn bẩy. "*Nhóng cái sườn nhà này lên, xịch về phía trước một chút, rồi kê thêm một tảng đá nữa mới được.*", 2. nâng bổng lên, nhấc bổng lên khỏi mặt đất bằng tay. "*Mày mà nhóng nổi hòn đá này, tao đãi mày một chầu hủ tiếu.*", 3. ngẩng cao lên, ngóc cao lên để nhìn, (cn) nhổng. "*Thấp mà không chịu lên đứng đàng trước, cứ đứng hàng sau nhóng, nhóng hoài.*", 4. nhón, nâng cao lên bằng cách đứng trên các đầu ngón chân. "*Đứng nhóng chân lên là thấy được rồi, ra hàng trước đứng đưa mặt quê lắm.*", 5. ngóng, trông, mong đợi ai hay một điều gì đó. "*Làm gì mà đứng nhóng đó, má đi mai bả mới về lận.*", 6. đưa giá cả lên một mức mới cao hơn. "*Cứ một vài tháng là họ nhóng giá, thành thử lương đâu có đủ đâu đâu.*", 7. thử đưa một lời đề nghị để dò xét ý người khác. "*Tôi phập phồng hỏi: - Cô Hai ơi, thầy, thím sao chưa về? - Em cũng không biết nữa. Hồi đi nói về sớm, mà tới bây giờ... Tôi nhóng: - Thôi thì tôi về vậy, khuya rồi! - Ý!... Ở lại với em một chút nữa, anh Sáu à!* (PV)".

Nhóng tin /ɲɑʷŋᵐ⁵ ti:nˡ/, [ɲʌʷŋᵐ⁵ tin:ˡ] [01] (vt) trông tin, hỏi thăm tin tức để biết. "*Mấy*

tháng nay, ngày nào tôi cũng nhóng tin quê nhà, mà vẫn biệt vô âm tín.".

Nhót$_1$ /ɲɔ:t^5/, [ɲɔ:k^5] (vt) 1. thọt, đi chân cao chân thấp. "*Ông có tật đi nhót chân từ đó tới giờ, chớ phải mới đây đâu.*", 2. (nt) nhảy (nhót), nhảy đầm, khiêu vũ theo điệu nhạc, từ dùng có ý coi thường. "*Tối ngày, ảnh cứ đánh quần đánh áo đi nhót, chớ có làm được tích sự gì đâu.*".

Nhót$_2$ /ɲɔ:t^5/, [ɲɔ:k^5] (vt) 1. teo tóp, khô tóp nhỏ lại. "*Ván mới xẻ, phơi thế nào cũng phải bị nhót như vậy thôi.*", 2. hao hụt, thất thoát, giảm mất đi vì nhiều lí do. "*Ba cái hàng chuyển đến nơi có bị nhót chút đỉnh cũng là chuyện thường tình.*".

Nhót nhét /ɲɔ:t^5 ɲɛ:t^5/, [ɲɔ:k^5 ɲɛ:k^5] [01] (vt) nhóp nhép, từ mô phỏng âm thanh của tiếng nhai. "*Vô làm việc rồi mà vẫn nhai kẹo cao su nhót nhét, thấy phát ghét.*".

Nhổ giò /ɲo:^{3} zɔ:^{2}/, [ɲo^{w3} jɔ:^{2}] [01] (vt) lớn lên mau chóng, phát triển chiều cao vượt trội ở lứa tuổi dậy thì. "*Mấy năm nay, nó nhổ giò cao hơn cha nó rồi đó chớ.*".

Nhổ sào /ɲo:^{3} ʂa:w^2/, [ɲo^{w3} sa:w^2] [01] (vt) nhổ neo, nhổ cây cắm giữ ghe, xuồng để di chuyển đến nơi khác. "*Tôi nhổ sào cho ghe chiếu trôi xuôi, lòng nặng trĩu một nỗi sầu tê tái.* (VC)".

Nhỗ nhã /ɲo:^{4} ɲa:^{4}/, [ɲo^{w3} ɲa:^{3}] [01] (vt) bỗ bã, sỗ sàng, thiếu lịch sự, thiếu lễ độ với người khác. "*Thứ đồ ăn nói nhỗ nhã đó mà nói làm gì cho nó mệt.*".

Nhồi /ɲo:j^2/, [ɲo:j^2] (vt) 1. nhào, trộn bột đều với nước rồi làm cho dẻo, cho nhuyễn. "*Phải nhồi cho dữ, bột nó mới nổi, để bánh mới được nghen con.*", 2. dồi, tung lên liên tiếp nhiều lần. "*Đi sông nước không quen, sóng nhồi một lát là chóng mặt thấy mồ.*", 3. bồi, tiếp liền thêm cái đã diễn ra. "*Hết nó nói, rồi bây giờ lại tới mày nhồi thêm nữa, hỏi nó không buồn sao được.*".

Nhổm gáy /ɲo:m^3 ɣaj:^{5}/, [ɲɤ:m^3 ɣa:j^5] [01] (vt) sởn gáy, ớn, hoặc lạnh đến độ phải nổi da gà. "*Thấy nó rút con dao ra là người nào người nấy cũng nhổm gáy rồi.*".

Nhôn /ɲo:n^1/, [ɲo:ŋ^1] (vt) (tm) "mignonne" (P), đẹp, xinh, nhỏ nhắn, duyên dáng dễ thương. "*Xem mấy cô gái thành thị ăn mặc, cô nào trông cũng nhôn thiệt.*".

Nhôn trai /ɲo:n^1 ʈa:j^1/, [ɲo:ŋ^1 ʈa:j^1] [01] (vt) ("nhôn" (tm) "mignon") (P), bảnh trai, đẹp trai. "*Anh chàng này ở đâu đến đây chơi mà trông nhôn trai vậy mậy?*".

Nhổn nha /ɲo:n^3 ɲa:^{1}/, [ɲo:ŋ^3 ɲa:^{1}] [01] (vt) bảnh bao, loè loẹt, có sự chưng dọn, phô trương. "*Chị*

em nó giàu có nên đứa nào cũng ăn bận nhổn nha, không như cô em út thì lại bình dị.".

Nhộn /ɲo:n^{6}/, [ɲo:ŋ^{6}] (vt) bận rộn, bận nhiều việc bề bộn. "*Vậy nay nghe ông nói muốn thổ, mà lúc này thiên hạ đang nhộn, tôi định chắc ông sẽ bị thiên thời, nên tôi vội vã đi hốt một thang thuốc trị về thời khí sẵn đây.* (T)".

Nhồng /ɲɤ^{w}ŋ^{m2}/, [ɲʌ^{w}ŋ^{m2}] (dt) chim yểng, chim cùng họ với sáo, lông đen, chân vàng, chỗ hai mắt có viền màu vàng, được nuôi lâu có thể bắt chước được một ít tiếng người. "*Ba con nhồng, con cưỡng này coi vậy chớ cũng dễ nuôi, chỉ cần nuôi từ lúc còn nhỏ là được hà.*".

Nhồng nhổng /ɲɤ^{w}ŋ^{m2} ɲɤ^{w}ŋ^{m3}/, [ɲʌ^{w}ŋ^{m2} ɲʌ^{w}ŋ^{m3}] [01] (pt) (bâ) nhòng nhổng, nhồng nhổng, chòng nhổng..., từ thường dùng chỉ những đứa bé trai hay ở truồng đưa bộ phận sinh dục ra ngoài. "*Lấy quần mặc vô cho em đi con. Để nó ở truồng chạy nhồng nhổng khắp nơi, thiên hạ trông coi kì lắm.*".

Nhột /ɲo:t^{6}/, [ɲo:k^{6}] (vt) 1. có cảm giác râm ran cả người khiến bị kích thích gây cười. "*Em nó mới ăn cơm, đừng có chọt lét em nhột, nó cười hoài hổng nên đâu con.*", 2. buồn cười, khó mà nhịn được cười. "*Mày nói toàn ba cái chuyện phi lí, vô lí, sao tao nghe thấy mắc nhột quá vậy.*", 3. chột dạ, mất tự nhiên, khó chịu, vì thấy điều không hay cho mình được nhắc đến, hoặc có thể xảy ra cho mình. "*Mấy cái chuyện đó họ đã biết lỗi rồi, bà vô tình nhắc lại nữa làm chi cho họ cũng nhột, mất vui.*", "*Đá cheo leo muốn trèo sợ trợt, Muốn nói đôi lời sợ nhột ý em.* (cd)".

Nhột nhạt /ɲo:t^{6} ɲa:t^{6}/, [ɲo:k^{6} ɲa:k^{6}] [01] (vt) 1. ngột ngạt, có cảm giác khó thở. "*Ra ngoài cho mát một lát đi, ở trong này nhột nhạt quá.*", 2. thấy bứt rứt, khó chịu trong người. "*Nhà gì đâu mà cãi nhau hoài, khách tới chơi cũng cảm thấy nhột nhạt làm sao!*".

Nhơ nhuốp /ɲɤ:^{1} ɲuɤp^{5}/, [ɲɤ^{ɯ1} ɲɯ:p^{5}] [01] (vt) (bâ) nhơ nhớp, nhơ nhuốc, có tính chất nhơ bẩn, xấu xa. "*Gia đình tôi nghèo, nhưng hổng có làm chuyện gì nhơ nhuốp thì chẳng có chuyện gì phải thấy nhục hết.*".

Nhờ nhỏi /ɲɤ:^{2} ɲɔ:j^{3}/, [ɲɤ^{ɯ2} ɲɔ:j^{3}] [01] (vt) (từ thường được dùng trong câu có ý phủ định) dựa vào sự giúp đỡ của người khác. "*Chuyện này mà mình cứ đi nhờ nhỏi người ta hoài, riết tôi cũng đâm ngại lắm.*".

Nhớ trực /ɲɤ:^{5} ʈɯk:^{6}/, [ɲɤ^{ɯ5} ʈɯk:^{6}] [01] (vt) (bâ) nhớ sực, sực nhớ, bỗng nhiên nhớ lại, tự dưng bỗng nhớ ra một điều gì. "*Khi ấy tỉnh trí nhớ trực thầy tu nằm dưới tôi, tôi mới xuống nhắc ghế lại*

ngồi gần bên giường thầy ấy. (NTQ)".

Nhợ /ɲɤ:^{6}/, [ɲɤ^{ɯ6}] (dt) dây nhỏ bằng chất vải, dùng để làm dây câu, hoặc căng dây làm dấu. "*Ba cái dây nhợ này mà đem giăng câu là hết ý luôn.*", "*Chuyện hai đứa bây, đầu dây mối nhợ ra sao, tụi bây nói tao nghe coi.*".

Nhơm nhớp /ɲɤ:m^{1} ɲɤ:p^{5}/, [ɲɤ:m^{1} ɲɤ:p^{5}] [01] (vt) nhầy nhụa, hơi trơn và dính, bẩn. "*Cái gì đổ trên nền nhà nhơm nhớp thấy mà ghê vậy, sao không lau đi mà còn để đó.*".

Nhờm /ɲɤ:m^{2}/, [ɲɤ:m^{2}] (vt) 1. gớm, ghê tởm, có cảm giác rất khó chịu và muốn buồn nôn vì cái bẩn thỉu. "*Quán xá gì làm ăn thấy bắt nhờm, ai mà dám vô ăn.*", 2. (bâ) có cảm giác nhàm chán vì điều đã biết được lặp đi lặp lại, không có gì mới, lạ. "*Có ba bài hát, mấy con ca sĩ cứ hát tới hát lui nghe riết nhờm tai, hết muốn nghe.*".

Nhờm nhở /ɲɤ:m^{2} ɲɤ:^{3}/, [ɲɤ:m^{2} ɲɤ^{ɯ3}] [01] (vt) 1. nham nhở, ở tình trạng lỡ dở chưa xong, không đều, không đẹp. "*Làm ăn nhờm nhở, chưa đâu vào đâu thì lại bỏ đi nhậu.*", 2. không đúng đắn trong quan hệ sinh hoạt. "*Cái thằng đó, hắn hay có những biểu hiện nhờm nhở lắm, mày coi chừng.*".

Nhớm /ɲɤ:m^{5}/, [ɲɤ:m^{5}] (vt) chực, định, toan, chuẩn bị khởi sự để làm một việc gì. "*Tao đã thấy nó nhớm chạy rồi, mà tụi bây hổng chịu giữ lại thôi, thì còn nói gì nữa.*".

Nhơn /ɲɤ:n^{1}/, [ɲɤ:ŋ^{1}] (bâ) nhân, 1. (dt) người, loài người nói chung. "*Bần cư náo thị vô nhơn vấn, Phú tại thâm sơn hữu viễn thân. Anh với em chút nữa thì gần, Tại ba với má bẻ cần tháo dây.* (cd)", 2. (đt) lòng thương người, mối quan hệ ứng xử tốt giữa người với người. "*Cái Răng, Ba Láng, Vàm Xáng, Phong Điền, Anh thương em thì đừng cho bạc, cho tiền, Cho nhơn, cho nghĩa, kẻo xóm giềng cười chê.* (cd)", 3. (dt) phần giữa, trung tâm, cốt lõi của một vật. "*Ăn bánh ít mà nó chỉ đòi ăn ba cái nhơn thôi, còn bột để lại ai ăn.*", 4. (dt, vt) phép tính nhân, làm tăng thêm nhiều lần cái hiện có. "*Có ba cái bài toán nhơn mà làm cũng sai tới sai lui thì học hành cái gì nữa.*", 5. (kt) từ biểu thị một hoàn cảnh thuận tiện để tiến hành luôn thể một hành động nào đó. "*Nhơn qua thăm anh, tôi cũng muốn nhờ anh hỏi giúp việc làm ăn cho thằng nhỏ.*".

Nhơn hậu /ɲɤ:n^{1} hɤw:^{6}/, [ɲɤ:ŋ^{1} hɤw:^{6}] [01] (vt) có lòng thương người và ăn ở có tình nghĩa thuỷ chung. "*Cá rô ăn móng trong lùm, Biết đâu nhơn hậu chỉ dùm cho em.* (cd)".

Nhơn hoà /ɲɤ:n^{1} hwa:^{2}/, [ɲɤ:ŋ^{1} wa:^{2}] [01] (vt) hoà thuận, thuận lòng người, đoàn kết nhất trí giữa

mọi người. "*Binh thư Tôn Tử mà sách báo thường trích lại sáu chữ "Thiên thời, Địa lợi, Nhơn hoà" là đúng. Ở rừng U Minh, giặc Pháp đã thủ lập một căn cứ, chỉ thiếu hai chữ quan trọng nhất: Nhơn hoà. Chúng nó và dân ta quả là xung khắc, tới giờ phút chót.* (SN)".

Nhơn ngãi /ɲɤ:n^{1} ŋa:j^{4}/, [ɲɤ:ŋ^{1} ŋa:j^{3}] [01] (vt) có quan hệ yêu đương gắn bó, từ dùng thường có ý nói về tình cảm nam nữ. "*Mày mà muốn yên thân thì phải lánh xa cái quan hệ nhơn ngãi ấy thôi, chớ đâu còn cách nào nữa bây giờ.*".

Nhơn nghĩa /ɲɤ:n^{1} ŋiɤ^{4}/, [ɲɤ:ŋ^{1} ŋiɤ^{3}] [01] (vt) nhân nghĩa, lòng thương người và sự đối xử với người theo lẽ phải, tình người. "*Cấy ba cây lúa cho chuôn, Bớ người nhơn nghĩa có buồn hát chơi.* (cd)".

Nhơn ngỡi /ɲɤ:n^{1} ŋɤ:j^{4}/, [ɲɤ:ŋ^{1} ŋɤ:j^{3}] [01] (vt) 1. (bâ) nhân ngãi, có quan hệ yêu đương nam nữ. "*Chuyện nhơn ngỡi ở trên đời này, biết bao chuyện éo le, kể làm sao cho xiết.*", 2. (bâ) nhân nghĩa, lòng thương và sự đối xử với người theo điều phải. "*Ở đời, sống phải có nhơn ngỡi để người ta thương, người ta còn quý trọng nghe con.*".

Nhỡn /ɲɤ:n^{4}/, [ɲɤ:ŋ^{3}] (dt) (bâ) nhãn, mắt, cơ quan của cơ thể dùng để nhìn. "*Con nhỏ đó, cầu có mà bắt tận nhỡn nó mới chịu, chớ không thì đừng hòng nó nhận cho.*".

Nhỡn quan /ɲɤ:n^{4} kwa:n^{1}/, [ɲɤ:ŋ^{3} wa:ŋ^{1}] [01] (dt) (bâ) nhãn quan, tầm hiểu biết, tầm nhận thức vấn đề. "*Ảnh, chỉ có nhỡn quan tốt lắm, không hẹp hòi đâu, anh, chị cứ vào đề thẳng đại đi.*".

Nhỡn tiền /ɲɤ:n^{4} tiən^{2}/, [ɲɤ:ŋ^{3} ti:ŋ^{2}] [01] (vt) ngay trước mắt, ngay trước mặt, rành rành ra đó, rất rõ ràng. "*Mày mà làm bậy là bị quả báo nhỡn tiền đó nghen con.*".

Nhớn nhở /ɲɤ:n^{5} ɲɤ:^{3}/, [ɲɤ:ŋ^{5} ɲɤ^{ɯ3}] [01] (vt) lẳng lơ, không đoan trang, thuỳ mị, có những biểu hiện thiếu đúng đắn trong quan hệ tiếp xúc nam nữ. "*Con gái gì mà quan hệ nhớn nhở cái kiểu đó, không bị mang tiếng sao được.*".

Nhợn /ɲɤ:n^{6}/, [ɲɤ:ŋ^{6}] (vt) 1. có hiện tượng ợ lên và cảm giác như muốn nôn trở ra. "*Mới sáng sớm chơi ba viên chè muốn nhợn ra rồi, ở đó mà còn kêu ăn nữa.*", 2. (nb) ngán, ngấy, phát sợ, có biểu hiện tâm lí không muốn dính líu, dây vào. "*Nghe chuyện làm ăn của nó, tôi nhợn lắm. Không khéo, chính quyền họ túm như chơi.*".

Nhớp /ɲɤ:p^{5}/, [ɲɤ:p^{5}] (vt) ướt và dính, bẩn. "*Tụi con làm ba cái gà vịt, rồi đổ đại ba cái máu ở đây trông nhớp quá. Nên dọn dẹp cho sạch đi.*".

Nhớp nhúa /ɲɤ:p^{5} ɲuɤ^{5}/, [ɲɤ:p^{5} ɲuɤ^{5}] [01] (vt) nhầy nhụa và bẩn thỉu. "*Vô ba cái chợ cá nhớp nhúa thấy mồ, cực chẳng đã người ta mới vô, chớ con vô làm chi.*".

Nhớp tay /ɲɤ:p^{5} taj:^{1}/, [ɲɤ:p^{5} ta:j^{1}] [01] (vt) 1. tay dính một loại chất nhầy và bẩn. "*Làm ba cái xe nhớp tay thấy mồ, rửa cho nó sạch đi rồi hả ăn cơm.*", 2. (nb) bẩn tay, mang tai tiếng. "*Đánh mày chỉ nhớp tay thôi, chớ có được gì đâu.*".

Nhớt /ɲɤ:t^{5}/, [ɲɤ:k^{5}] (dt) 1. dầu nhờn, một loại dung dịch lỏng dùng để chống sét, làm trơn khi máy móc hoạt động. "*Xe chạy cứ một ngàn cây là tôi thay nhớt một lần, chớ không để lâu hơn nữa.*", 2. (nb) lười biếng quá mức đến độ cơ thể đóng nhớt. "*Nhè cái thằng lười có cục nhớt trên lưng mà chị sai nó thì cũng như không.*".

Nhớt nhao /ɲɤ:t^{5} ɲa:w^{1}/, [ɲɤ:k^{5} ɲa:w^{1}] [11] (dt) 1. từ dùng để chỉ chất nhờn bẩn nói chung. "*Làm thì phải dọn dẹp cẩn thận, chớ để nhớt nhao tùm lum coi sao được.*", 2. từ dùng để chỉ chất nhờn, bôi trơn cho hoạt động máy móc nói chung. "*Hổng lo thăm nom nhớt nhao để chạy lún có ngày bể lóc hết đó nghen con.*", 3. (nb) từ dùng để chỉ tiền bạc, lo lót cho các hoạt động công việc nói chung. "*Làm việc cũng phải có chút đỉnh nhớt nhao, anh em nó mới hăng chớ đại ca.*".

Nhớt thây /ɲɤ:t^{5} t^{h}ɤj:^{1}/, [ɲɤ:k^{5} t^{h}ɤj:^{1}] [01] (vt) (nb) lười biếng, trây xác, lười đến độ nhớt đóng cả người. "*Nhà có ba anh chị em, nhưng khổ nỗi mắc phải cái thằng lười nhớt thây đó mà làm ăn hổng khá được.*".

Nhũ hoa /ɲu:^{4} hwa:^{1}/, [ɲʊ^{w3} wa:^{1}] [01] (dt) (từ dùng trân trọng) ngực của người phụ nữ, vú của người phụ nữ. "*Cô nàng có đôi nhũ hoa không chê vào đâu được.*".

Nhú nhứ /ɲu:^{5} ɲɯ:^{5}/, [ɲʊ^{w5} ɲɯ:^{5}] [01] (vt) lưỡng lự, do dự, nhấp nhứ, ở trạng thái không dứt khoát. "*Đi hay không thì quyết định đi, chớ nhú nhứ kiểu này hết ngày giờ hết trơn.*".

Nhụ nhự /ɲu:^{6} ɲɯ:^{6}/, [ɲʊ^{w6} ɲɯ:^{6}] [01] (vt) (cn) nhú nhứ. "*Làm hay không thì nói. Chớ nhụ nhự hoài chán quá.*".

Nhú nhứ nhụ nhự /ɲu:^{5} ɲɯ:^{5} ɲu:^{6} ɲɯ:^{6}/, [ɲʊ^{w5} ɲɯ:^{5} ɲʊ^{w6} ɲɯ:^{6}] [0101] (qn) ở tình trạng tính tới, tính lui, không dứt khoát kéo dài. "*Ba cái chuyện này cứ bàn nhú nhứ nhụ nhự hoài mấy tháng trời mà chẳng thấy đi đến đâu là đâu.*".

Nhụ nhựa /ɲu:^{6} ɲɯɤ^{6}/, [ɲʊ^{w6} ɲɯʌ^{6}] [01] (vt) 1. sậc sừ ngái ngủ, từ miêu tả trạng thái mới thức dậy nên chưa được tỉnh ngủ. "*Rửa mặt, rồi đưa em đi chơi cho nó hết nhụ nhựa đi con.*", 2. giọng lè nhè, kéo dài, không rõ tiếng, do say ngủ

hoặc say rượu. "*Ăn nói như nhựa, thôi về ngủ đi cha nội. Ngày mai hả nói cho nó đàng hoàng.*".

Nhuận trường /ɲwɤn:[6] ʈɯɤŋ[2]/, [ɲɯŋ:[6] ʈɯ:ŋ[2]] [01] (vt) nhuận tràng, có tác dụng tiêu hoá dễ dàng, không bị táo bón. "*Ăn ba cái rau cải này, nó nhuận trường tốt lắm đó.*".

Nhục /ɲʊ^{w}k^{p6}/, [ɲʊ^{w}k^{p6}] (vt) (quần áo) cũ, sờn sắp rách. "*Bộ quần áo đã nhục rồi mà ảnh còn giữ tới ngày này để làm kỉ niệm, thiệt là đáng quý.*".

Nhuế nhoá /ɲwe:[5] ɲwa:[5]/, [ɲe^{j5} ɲɔ:[5]] [01] (vt) qua loa, sơ sài, cẩu thả cho xong việc. "*Giao cho bọn nó làm nhuế nhoá, cuối cùng tui cũng phải nai lưng làm lại.*".

Nhui /ɲu:j[1]/, [ɲu:j[1]] (vt) đun, đẩy thêm vào cho cháy. "*Con xuống bếp nhui ba cái củi cho nó cháy mạnh giùm cho mẹ coi con.*".

Nhùi /ɲu:j[2]/, [ɲu:j[2]] (vt) 1. vò, cuộn, nhét bừa các thứ lại với nhau để cho gọn đem bỏ. "*Coi có giấy tờ gì đó hôn, để nhùi rồi, mai mốt đi tìm là không có có đâu nghen.*", 2. nhét vội vào bên trong, nên không có sự ngăn nắp, thứ tự. "*Ba cái quần áo mới ủi mà nó nhùi vô tủ cái kiểu đó thì còn gì là đồ.*", 3. nhào, lao, xông (vào) một cách thiếu suy xét. "*Gởi tín dụng cái kiểu đó, tưởng sao nhùi vô chỗ chết mà cũng tranh nhau.*".

Nhùi cục /ɲu:j[2] kʊ^{w}k^{p6}/, [ɲu:j[2] kʊ^{w}k^{p6}] [01] (vt) vò lại thành một cục như nắm tay. "*Để riêng ra, chớ nhùi cục cái kiểu đó thấy mà ghê, ai mà nuốt cho được.*", "*Ba cái vải vụn lắt nhắt, gom, nhùi cục lại rồi đem xuống bếp chụm luôn đi.*".

Nhùi đầu /ɲu:j[2] dɤw:[2]/, [ɲu:j[2] dɤw:[2]] [01] (vt) 1. vùi đầu, cắm đầu vào công việc. "*Cả tuần nay, mấy đứa nhỏ, chúng nhùi đầu vô ba cái tập sách, nên có phụ được em công việc gì đâu.*", 2. (nb) bận túi bụi, bận đến mức không có lấy một ít thời giờ rảnh. "*Mấy tuần nay, ảnh nhùi đầu với công việc, vì gần Tết ai cũng hối.*".

Nhùi đống /ɲu:j[2] dɤ^{w}ŋ^{m5}/, [ɲu:j[2] dʌ^{w}ŋ^{m5}] [01] (vt) đùa, gom lộn xộn lại thành một đống, không có sự phân biệt. "*Quần áo lấy vô, sao con nhùi đống vậy. Con ở không xếp lại giùm cho má, cái nào ra cái nấy đi.*".

Nhủi /ɲu:j[3]/, [ɲu:j[3]] (vt) 1. chúc xuống, chúi xuống, từ miêu tả hiện trạng đầu lao xuống đất. "*Sao con xô em cho nó té nhủi vậy chớ?*", "*Chiếc máy bay bị trúng đạn, nhủi đầu, bốc cháy rồi kìa.*". 2. (bâ) nhùi, nhào, lao, xông (vào) một cách thiếu suy xét. "*Chỗ người ta đánh bạc, con nhủi vô đó làm chi cho bị bắt.*".

Nhúi /ɲu:j[5]/, [ɲu:j[5]] (vt) dúi, ấn vào tay người khác để đưa một cái

gì đó. "*Mình đâu có chịu lấy đâu mà ảnh cứ nhúi vào tay mình. Không cầm thì sợ ảnh giận.*".

Nhúm /ɲu:m^{5}/, [ɲɯm:^{5}] (vt) 1. dúm, nhóm, làm cho lửa bắt vào, bén vào củi để cháy lên. "*Con nhúm giùm cho mẹ cái bếp để mẹ còn bắc nồi cơm lên con.*", 2. đùn, dồn lại và có nhiều nếp gấp nhỏ, co rúm lại, trông méo mó. "*Vá cái kiểu gì mà nhúm lại như thế này, coi kì lắm.*", 3. dồn, gom lại thành đống nhỏ. "*Con quét nhúm lại có nơi cho mẹ dễ hốt.*".

Nhủn /ɲu:n^{3}/, [ɲʊ^{w}ŋ^{m3}] (vt) rủn, rã rời, bải hoải tay chân, do bị đói, đau hoặc bị một sự tác động mạnh về tâm lí. "*Có bữa đi bộ hàng chục cây số mệt nhủn người không thể bước thêm được nữa.*".

Nhũn nhĩn /ɲu:n^{4} ɲi:n^{4}/, [ɲʊ^{w}ŋ^{m3} ɲiɲ:^{3}] [01] (vt) 1. nhão, không được chắc thịt. "*Bịnh có mấy ngày mà da thịt thấy nó nhũn nhĩn hẳn đi.*", 2. nhũn nhặn, nhũn nhịn, tỏ ra khiêm tốn, nhún nhường trong quan hệ. "*Mình cũng phải nhũn nhĩn họ chút đỉnh. Chớ căng quá hổng được đâu.*".

Nhủng giá /ɲʊ^{w}ŋ^{m3} za:^{5}/, [ɲʊ^{w}ŋ^{m3} ja:^{5}] [01] (vt) hạ giá, xuống giá, giảm giá, mất giá, không được giá bán trong kinh doanh, mua bán. "*Dạo này đường nó nhủng giá, mía cân cũng hổng được bao nhiêu.*".

Nhủng nhỉnh /ɲʊ^{w}ŋ^{m3} ɲiɲ:^{3}/, [ɲʊ^{w}ŋ^{m3} ɲiɲ:^{3}] [01] (vt) đủng đỉnh, thủng thỉnh, có dáng chậm rãi, khoan thai. "*Cơm nước xong chưa mà đi nhủng nhỉnh đó vậy anh sui?*".

Nhúng nhíu /ɲʊ^{w}ŋ^{m5} ɲi:w^{5}/, [ɲʊ^{w}ŋ^{m5} ɲi:w^{5}] [01] (vt) dính líu, dính dáng vào những chuyện rắc rối. "*Chuyện của thiên hạ, bà đừng có kêu tôi nhúng nhíu vô làm chi, mệt lắm.*".

Nhụng nhịu /ɲʊ^{w}ŋ^{m6} ɲi:w^{6}/, [ɲʊ^{w}ŋ^{m6} ɲi:w^{6}] [01] (vt) 1. (bâ) nụng nịu, mặt xịu xuống, làm ra dáng hờn dỗi, không bằng lòng. "*Em nó hay nhụng nhịu lắm, tụi con chơi đừng có chọc em nghen hôn.*", 2. mềm và nhão, có hiện tượng như muốn nhũn ra. "*Ba cái thịt nhụng nhịu như vầy, còn ăn được gì nữa đâu mà mua cho tốn tiền.*".

Nhuốt /ɲuɤt^{5}/, [ɲu:k^{5}] (pt) tinh, nguyên hiện trạng đã có. "*Cái áo ai trắng nhuốt, chắc là mới may phải hôn?*", "*Cái mặt bàn láng nhuốt, có thể nhìn thấy mặt mình trong đó.*".

Nhút /ɲu:t^{5}/, [ɲʊ^{w}k^{p5}] (dt) (rau) rút, loại rau ăn sống, mọc và bò nổi trên mặt nước nhờ những phao trắng quấn quanh thân, lá kép lông chim, hoa vàng. "*Ba cái nhút chấm mắm kho ăn là hết ý rồi, còn chê gì nữa.*".

Nhuyễn bân /ɲwiən^{4} bɤn:^{1}/, [ɲi:ŋ^{3} bɤŋ:^{1}] [01] (vt) 1. rất nhỏ, nhỏ đến mức không thể nhỏ hơn được nữa. "*Chỉ này cọng nhuyễn bân, vậy mà chắc lắm đó.*", 2. rất nhuyễn, nhuyễn mịn, nhuyễn đến độ không còn hạt lợn cợn. "*Bột xay nhuyễn bân như vậy là khỏi phải lọc lại, đem làm bánh là ngon rồi.*".

Nhuyễn nhuyễn /ɲwiən^{4} ɲwiən^{4}/, [ɲi:ŋ^{3} ɲi:ŋ^{3}] [01] (vt) 1. hơi nhuyễn, không nhuyễn lắm. "*Xay nhuyễn nhuyễn là được rồi. Không cần nhuyễn như đâu.*", 2. chút chút, có chút ít, kha khá. "*Đàn ghi ta tôi có chơi nhuyễn nhuyễn, mà không giỏi lắm đâu.*".

Nhuyễn nhừ /ɲwiən^{4} ɲɯ:^{2}/, [ɲi:ŋ^{3} ɲɯ:^{2}] [01], [11] (vt) 1. rất nhuyễn, nhuyễn đến mức nhừ nát ra. "*Thịt quết nhuyễn nhừ như vậy làm chả bông mới ngon.*", 2. (nb) thành thạo đến độ không chê vào đâu được. "*Thằng nhỏ mới có mười mấy tuổi mà cầm lái ghe nhuyễn nhừ luôn.*".

Nhuyễn rức /ɲwiən^{4} ʐɯk:^{5}/, [ɲi:ŋ^{3} ʐɯk:^{5}] [01] (vt) rất nhuyễn, có hình dạng những sợi nhỏ, hạt nhỏ, trông rất mịn. "*Nó xắt nhuyễn rức thấy là phát thèm rồi.*".

Như Ba Tây$_{1}$ /ɲɯ:^{1} ba:^{1} tɤj:^{1}/, [ɲɯ:^{1} ba:^{1} tɤj:^{1}] [101], [001] (qn) tuyệt vời, không ai có thể sánh được, (cn) nhứt xứ ba tây (ba lá bài có hình người). "*Nó đánh ván bi da này như Ba Tây, nên không ai có thể đuổi kịp.*".

Như ba tây$_{2}$ /ɲɯ:^{1} ba:^{1} tɤj:^{1}/, [ɲɯ:^{1} ba:^{1} tɤj:^{1}] [101], [001] (qn) không gì hơn được nữa, không gì địch lại, (cn) nhứt xứ Ba Tây (Bra xin). "*Nó bắn đạn như ba tây, ai mà bắn cho lợi.*".

Như trong kinh /ɲɯ:^{1} ʈɑ^{w}ŋ^{m1} kiɲ:^{1}/, [ɲɯ:^{1} ʈʌ^{w}ŋ^{m1} kiɲ:^{1}] [101], [001] (qn) chính xác, không sai lệch một tí nào. "*Anh thấy tôi nói như trong kinh hôn. Nói ngày mai nó về là ngày mai nó về liền thấy hôn.*".

Như vầy /ɲɯ:^{1} vɤj:^{2}/, [ɲɯ:^{1} jɤj:^{2}] [01] (qn) (bâ) như vậy, như thế này, như cái đã được nói đến, hoặc sẽ trình bày, (cn) như vầy nè. "*Ba thấy cuộc đời không phải như vầy hoài.* (SN)", "*Anh nghe tôi đi. Anh phải làm như vầy nè thì mới được...*".

Như xi nê /ɲɯ:^{1} si:^{1} ne:^{1}/, [ɲɯ:^{1} si^{j1} ne^{j1}] [101], [001] (qn) ("xi nê" (tm) "cinéma") (P), 1. tuyệt vời, hấp dẫn, như ý, không chê vào đâu được. "*Chiều qua, xem hai thằng nó lội đua như xi nê.*", 2. dữ dội, quyết liệt, không chịu thua kém. "*Hổng biết xích mích chuyện gì, mà hôm qua, hai nhà chửi nhau như xi nê luôn.*", 3. rất sống động, giàu kịch tính. "*Bọn trẻ bây giờ nó*

yêu đương, hôn hít như xi nê luôn, chớ bà đừng có tưởng.".

Nhử /ɲɯ:^{3}/, [ɲɯ:^{3}] (dt) dử, ghèn, chất dịch vàng tiết ra từ khoé mắt khi mắt bị bệnh, hoặc sau khi ngủ. "*Ê, cái thằng mới ngủ dậy mắt đầy nhử mà hổng chịu rửa mặt.*".

Nhử /ɲɯ:^{5}/, [ɲɯ:^{5}] (vt) dứ, đưa ra cho nhìn thấy ham thích để nhử. "*Đưa cho em ăn đi con, con cứ nhử em hoài, tội nghiệp nó thèm chảy nước miếng kia kìa.*".

Nhựa ngào /ɲɯɤ^{6} ŋa:w^{2}/, [ɲɯʌ^{6} ŋa:w^{2}] [11] (dt) nhựa đường đã được trộn đều với đá nhỏ. "*Bây giờ kĩ thuật hiện đại người ta làm đường bằng nhựa ngào không hà.*".

Nhưn /ɲɯ:n^{1}/, [ɲɯŋ:^{1}] (dt) (bâ) nhân, ruột bánh, phần giữa của một chiếc bánh. "*Ai mua bánh ít bán cho, Nhưn tôm, nhưn thịt, nhưn dừa ngọt ngon.* (cd)".

Nhưn nhị$_{1}$ /ɲɯ:n^{1} ɲi:^{6}/, [ɲɯŋ:^{1} ɲi^{j6}] [11] (dt) (bâ) nhân nhuỵ, (nb) phần thêm cho đẹp, hấp dẫn. "*Làm cái gì cũng phải có nhưn nhị, coi nó mới được, chị ơi.*".

Nhưn nhị$_{2}$ /ɲɯ:n^{1} ɲi:^{6}/, [ɲɯŋ:^{1} ɲi^{j6}] [11] (pt) từ dùng để phản đối ý kiến "nhưng" của người khác. "*- Tôi rất muốn đi "nhưng" kẹt công chuyện, mong anh thông cảm. - Hổng có "nhưn nhị" gì hết trơn, bây giờ anh xuống tôi chơi một lát rồi về cũng được.*".

Nhưng nhửng /ɲɯŋ:^{1} ɲɯŋ:^{3}/, [ɲɯŋ:^{1} ɲɯŋ:^{3}] [01] (vt) bình bình, ngang dạ, không no mà cũng không đói. "*Sáng có dứt một đĩa cơm, nên tới giờ nó cũng còn nhưng nhửng, hổng thấy đói.*".

Nhừng nhừng /ɲɯŋ:^{2} ɲɯŋ:^{2}/, [ɲɯŋ:^{2} ɲɯŋ:^{2}] [01] (vt) vừa vừa, trung bình, không lớn không nhỏ. "*Sáng có người tới tìm anh. Tướng tá anh ta cũng nhừng nhừng như anh, không cao mà cũng không thấp.*".

Nhửng /ɲɯŋ:^{3}/, [ɲɯŋ:^{3}] (vt) dừng lại không tăng, hoặc bắt đầu giảm. "*Mấy bữa nay nhờ chịu thuốc nên bịnh của ông già tôi cũng đã nhửng.*".

Nhửng nhưng /ɲɯŋ:^{3} ɲɯŋ:^{1}/, [ɲɯŋ:^{3} ɲɯŋ:^{1}] [01] (vt) dửng dưng, không có cảm xúc gì trước sự việc, hoặc hoàn cảnh. "*Ông già nó bịnh mà nó vẫn nhửng nhưng ở đây ngồi đánh bài. Cái thằng thiệt là tệ.*".

Những mảng /ɲɯŋ:^{4} ma:ŋ^{3}/, [ɲɯŋ:^{3} ma:ŋ^{3}] [01] (pt) cứ mãi, từ biểu thị trạng thái lúc nào cũng quan tâm, lo nghĩ về một điều gì đó. "*Trong lúc ngồi trên xe, cậu Ba những mảng mơ tưởng nàng kia mãi.* (MX)".

Nhười nhượi /ɲɯɤj^{2} ɲɯɤj^{6}/, [ɲɯ:j^{2} ɲɯ:j^{6}] [01] (vt) 1. nhè nhè, kéo dài mãi không chịu dứt. "*Coi có chuyện gì mà em nó cứ khóc*

người nhượi vậy con.", 2. dầm dề, kéo dài mãi không tạnh. "*Mấy ngày nay mưa nhười nhượi, buồn thúi ruột.*", 3. dài lê thê, không có điểm dừng. "*Gặp mấy tay nói nhười nhượi, phải ngồi nghe thấy mà phát ớn luôn.*".

Nhuới /ɲɯʏj^{5}/, [ɲɯ:j^{5}] (vt) rưới, nhỏ rắc một ít nước. "*Chỉ cần nhuới vài giọt đem phơi sương, sáng mai là nó sẽ tươi lại thôi.*".

Nhướn /ɲɯʏn^{5}/, [ɲɯ:ŋ^{5}] (vt) 1. dướn, nhướng, rướn, từ biểu thị động tác đưa lên một cái rồi hạ ngay xuống. "*Có chuyện gì mà phải nhướn cổ ra dòm dữ vậy cha nội?*", "*Đời xưa chí những đời nay, Những thằng nhướn mắt thì hay dòm trời.* (cd)", 2. (nb) từ biểu thị động tác của một ngôn ngữ cử chỉ nói lên sự chào hỏi, hoặc thách thức. "*Anh có quen với anh ta hôn, mà thấy ảnh nhướn mày chào anh vậy?*", "*Ê, làm gì mà nhướn mày vậy mậy, bộ muốn kênh với tao hả.*".

Nhượng /ɲɯʏŋ^{6}/, [ɲɯ:ŋ^{6}] (dt) chỗ phía sau đầu gối hoặc gót chân nơi có hai sợi dây chằng để giữ cho chân có thể cử động theo khớp xương. "*Nhưng cuộc khởi nghĩa Nam Kì năm trước còn đó, với những chiếc xe lấm máu, với người bị bắt, xổ nhượng, đưa lên Sài Gòn, nhốt dưới hầm xà lan, chờ đưa ra Côn Đảo.* (SN)".

Nhứt /ɲɯt:^{5}/, [ɲɯk:^{5}] (bâ) nhất, 1. (dt) số khởi đầu của số đếm thứ tự. "*Hò hơ... ớ em ơi... Nhứt lê, nhì lựu, tam đào, Bên tình bên nghĩa bên nào cũng đồng thân...* (h).", 2. (vt) không có gì hơn, không còn gì bằng. "*Canh chua cá ngát nấu với cơm mẻ là nhứt rồi còn gì nữa.*", 3. (pt) từ biểu thị quyết tâm thực hiện điều gì đó của ý định. "*Nhứt sanh tao làm gì cũng theo lễ, tao chẳng hề theo tục.* (BT)", 4. (bâ) nhất (trong các từ gốc Hán): "*thống nhứt, đồng nhứt, nhứt đẳng, nhứt phẩm...*". "*Đi xe lửa tuyến đường sắt thống nhứt bây giờ thì ngon lành hơn trước nhiều.*", "*Tay bưng đĩa muối, tay bợ tràn rau, Thuỷ chung như nhứt, sang giàu mặc ai.* (cd)"..

Nhứt chỉ /ɲɯt:^{5} ci:^{3}/, [ɲɯk:^{5} ci^{j3}] [01] (qn) tuyệt, tuyệt vời, không có gì bằng, không còn gì hơn, (cn) nhứt dương chỉ. "*Món cá rô kho tộ, ăn là nhứt chỉ rồi.*", "*Thằng đó, nó học nhứt chỉ, không có thằng nào học lợi nó đâu.*".

Nhứt dương chỉ /ɲɯt:^{5} zɯʏŋ^{1} ci:^{3}/, [ɲɯk:^{5} jɯ:ŋ^{1} ci^{j3}] [001], [101] (qn) (cn) nhứt chỉ. "*Món ăn này là nhứt dương chỉ rồi.*", "*Kế hoạch anh tính toán như vậy là nhứt dương chỉ rồi, còn góp ý gì nữa.*".

Nhứt két /ɲɯt:^{5} kɛ:t^{5}/ , [ɲɯk:^{5} kɛ:k^{5}] [01] (nl) từ dùng có hàm ý phủ định tính chất "nhứt", và có ý

mỉa mai, châm biếm. "- *Nghe nói nó đứng nhứt tỉnh kì Hội thi vừa rồi, có hôn? - Nhứt két thì có, chớ nhứt gì nó.*".

Nhứt quyết /ɲɯt:^{5} kwiət^{5}/, [ɲɯk:^{5} wi:k^{5}] [01] (pt) (bâ) nhất quyết, từ biểu thị ý định dứt khoát, không có sự phân vân, lưỡng lự trong suy nghĩ, hành động. "*Thái nhứt quyết đi đến nơi cần dùng thầy giáo này, và không để trễ, chàng đứng dậy đi thay đồ.* (BNL)".

Nhứt xứ /ɲɯt:^{5} sɯ:^{5}/, [ɲɯk:^{5} sɯ:^{5}] [01] (pt) 1. hơn hết tất cả, nhất hết mọi cái, không ai, không gì có thể sánh bằng. "*Cái sân nhà này mà để cặp mai vàng này là nhứt xứ rồi còn gì nữa.*", "*Nói gì chớ, ăn chơi như công tử Bạc Liêu thì thuộc vào loại nhứt xứ rồi còn gì nữa.*".

Nhứt y nhứt quỡn /ɲɯt:^{5} i:^{1} ɲɯt:^{5} kwɤ:n^{4}/, [ɲɯk:^{5} i^{j1} ɲɯk:^{5} wɤ:ŋ^{3}] [0101] (qn) mặc một bộ duy nhất, chỉ có mỗi một bộ đồ mặc tới mặc lui. "*Thay bộ đồ này đi, chẳng lẽ nhứt y nhứt quỡn vậy sao.*".

Nhứt xứ Ba Tây$_{1}$ /ɲɯt:^{5} sɯ:^{5} ba:^{1} tɤj:^{1}/, [ɲɯk:^{5} sɯ:^{5} ba:^{1} tɤj:^{1}] [0101] (qn) nhất xứ Bra xin, nhất thế giới, tuyệt vời, không ai có thể sánh được, (cn) nhất xứ, nhưng nghĩa nhấn mạnh hơn. "*Mày mà đá banh được như Ma-ra-do-na thì nhứt xứ Ba Tây rồi còn gì nữa.*", "*Ông thầy ở xóm tôi, ổng nói tiếng Tây là nhứt xứ Ba Tây luôn.*".

Nhứt xứ ba tây$_{2}$ /ɲɯt:^{5} sɯ:^{5} ba:^{1} tɤj:^{1}/, [ɲɯk:^{5} sɯ:^{5} ba:^{1} tɤj:^{1}] [0101] (qn) (đánh bài ba lá) có ba quân người (ba tây) là nhứt hạng, ý nói: không gì hơn được nữa, không gì địch lại, (cn) nhất xứ, nhưng nghĩa nhấn mạnh hơn. "*Bài anh vậy là nhứt xứ ba tây rồi, còn sợ thua thằng nào nữa.*", "*Con gà của anh đá cú đó là nhứt xứ ba tây rồi, cầm chắc phần thắng thôi.*".

Nhựt /ɲɯt:^{6}/, [ɲɯk:^{6}] (tt) (bâ) nhật (trong các từ gốc Hán): "*chủ nhựt, sinh nhựt, nhựt kí, nhựt nguyệt...*". "*Chủ nhựt này các bạn rảnh, mời tất cả các bạn tới dự sinh nhựt của tôi chơi nghen.*".

Nhựt Bổn /ɲɯt:^{6} bo:n^{3}/, [ɲɯk:^{6} bo:ŋ^{3}] [01] (dt) (bâ) Nhật Bản, nước Nhật, người Nhật, đất nước và dân tộc ở vùng Đông Á, có nền kinh tế rất phát triển, hiện đang đứng hàng thứ hai trên thế giới. "*Phe phát xít có ba nước, đó là Đức, Ý, và Nhựt Bổn.*".

Nhựt trình /ɲɯt:^{6} ʈɨn:^{2}/, [ɲɯk:^{6} ʈɨn:^{2}] [01] (dt) báo ra hàng ngày. "*Trở về nước, ông không làm việc cho Tây mà ra báo với mục đích dùng báo chí nhựt trình nâng cao trình độ dân trí đồng thời tranh đấu giành quyền tự do cho đồng bào.* (NH)", "*Gió đưa giấy quyến về trời, Nhựt trình ở lại chịu đời thuốc rê.* (cd)".

Ni /ni:[1]/, [ni[j1]] (dt) cỡ, kích thước, đại lượng để xác định độ lớn của một vật. "*Nhớ năm ngoái, ghe vừa tới vàm sông Ngã Bảy, cô đã tươi cười dẫn tôi đến tận nhà cô, cô dẫn tôi đến phòng riêng để đo ni chiếc giường gỗ đỏ đặt làm đôi chiếu...* (VC)".

Ni /ni:[3]/, [ni[j3]] (dt) dạ, hàng dệt bằng lông cừu, có pha thêm loại sợi khác. "*Mấy tay chủ cả ở quê, họ hay đội nón nỉ lắm, chớ dân thành phố thì không như vậy.*".

Ní /ni:[5]/, [ni[j5]] (vt) rất chí cốt, rất thân tình, gắn bó với nhau hết sức thân thiết. "*Chổ tôi với ảnh là ní lắm đó. Tôi nói một tiếng là được ngay thôi, anh yên chí.*".

Nị /ni:[6]/, [ni[j6]] (đt) anh, mày, từ chỉ ngôi II, số ít, từ được phát âm theo cách phát âm của người Hoa nói chung. "*Nị về trên Sài Gòn, tuần tới nị có xuống nữa hôn?*".

Ní non /ni:[5] nɔ:n[1]/, [ni[j5] nɔ:ŋ[1]] [01] (vt) (bâ) nỉ non, nhẹ nhàng, êm ái, gợi nên cảm giác buồn thương. "*Chị nghe vợ nó than thở ní non, chị xúc động, chớ thiệt ra, vợ chồng nó không đến mức như thế đâu.*".

Ní nót ní non /ni:[5] nɔ:t[5] ni:[5] nɔ:n[1]/, [ni[j5] nɔ:k[5] ni[j5] nɔ:ŋ[1]] [0101] (qn) nhỏ to nghe tỉ tê, êm ái, (cn) ní non ní nót, ní non ní nọt. "*Chị nghe nó ní non ní nót mà chị tin, chị cho mượn là chết chị rồi, nó hỏi mượn tùm lum tá la, ai mà lạ gì nó.*".

Ních /nic:[5]/, [nit:[5]] (vt) ăn, nuốt gọn, đưa thức ăn vào cơ thể, từ dùng để chỉ cách diễn đạt có tính bình dân, dân dã. "*Nếu em còn ngại, qua thề lại cho em hết nan phân, Đứa nào được Tấn quên Tần, Xuống sông cọp ních, lên rừng sấu tha.* (cd)".

Niền$_1$ /niən[2]/, [ni:ŋ[2]] (dt) 1. vành tròn để bắt nan hoa và lắp săm, lốp xe. "*Cái niền này nó bị vênh rồi, phải vỗ lại mới bắt căm, rồi mới vô vỏ ruột được.*", 2. vòng dây bọc bên ngoài cái thùng cho khỏi bung ra. "*Còn lấy anh thợ đóng cối, đóng thùng, thì lại sợ ngữ trật niền, trật ngõng.* (H)".

Niền$_2$ /niən[2]/, [ni:ŋ[2]] (vt) 1. buộc chặt chung quanh, dùng dây để giữ chặt một vật. "*Chở đi xa, phải niền cho nó cẩn thận, không thôi nó bung à nghen.*", 2. gông, trói, cột đầu, dùng dây để giữ những kẻ có hành động sai trái. "*Mày mà vô vườn nhà ổng ăn trộm, ổng bắt được, ổng niền đầu mày hôn cho mà biết.*".

Niềng /niəŋ[3]/, [ni:ŋ[3]] (vt) nghiêng lệch sang một bên, không ngay. "*Bị cái gì mà đi cái đầu niềng có một bên vậy?*", "*Anh trồng cái hàng cột này, tôi thấy hơi niềng rồi đó, anh canh lại đi.*".

Niễng /niəŋ[4]/, [ni:ŋ[3]] (dt) mễ, cặp chân để kê, đỡ bộ ván. "*Con sửa*

lại cặp niễng cho ngay để cha lót ván coi con.".

Niệt$_1$ /niət^6/, [ni:k^6] (dt) 1. dây để cột trâu bò vào cọc giữ không cho đi xa. "*Lấy cho ba hai cọng dây niệt, để ba cột đôi trâu này lại coi con.*", 2. dây đeo bùa ở cổ giữ cho được bình yên (theo quan niệm mê tín). "*Bây giờ, ít thấy mấy đứa nhỏ đeo niệt như ngày xưa của bọn mình.*".

Niệt$_2$ /niət^6/, [ni:k^6] (vt) 1. buộc, quấn vào thân cây, hoặc cọc rồi thắt lại cho vật khỏi đi xa. "*Con niệt cái xuồng lại, kẻo nó trôi đi mất bây giờ.*", 2. thắt chặt, siết chặt cho khỏi rơi, hoặc bung ra. "*Cái thùng hàng này, con niệt cẩn thận chưa, để chở đi nó bung đó nghen.*", 3. trói, gô cổ, cột đầu, dùng dây để giữ những kẻ có hành động sai trái. "*Nó mà có hành động hung hãn, thì mấy ông phải niệt đầu nó lại, rồi gửi xuống cho công an xã tính nó.*".

Nìn /ni:n^2/, [nɨn:^{2}] (vt) tồi, tệ, xấu, chơi không được, có tính tình và quan hệ không được tốt. "*Cái thằng đó nìn lắm, tụi bây chơi với nó làm gì, không khéo có ngày tụi bây bị nó hại cho mà coi.*".

Nìn bà /ni:n^2 ba:^{2}/, [nɨn:^{2} ba:^{2}] [01] (dt) đàn bà, cách phát âm theo âm giọng của người Hoa, (cn) đờn bà. "*Nìn bà, con gái đi chỗ khác chơi đi. Chỗ này là chỗ của nìn ông.*".

Nìn ông /ni:n^2 ɤ^{w}ŋ^{m1}/, [nɨn:^{2} ʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) đàn ông, cách phát âm theo âm giọng của người Hoa, (cn) đờn ông. "*Cái bọn nìn ông, con trai ở đây thằng nào hổng khoái đá gà, binh xập xám.*".

Nín$_1$ /ni:n^5/, [nɨn:^{5}] (vt) 1. (bánh nấu) không chín tới được do bị sượng, còn nguyên ngòi nếp ở bên trong hạt. "*Nồi bánh tét này nó nín rồi, phải chụm lửa ngon lên đi.*", 2. (đạn, pháo) tịt ngòi, không phát nổ. "*Mua cái phong pháo gì đâu mà một viên nổ tới hai ba viên nín rồi, đốt xui thấy mồ.*".

Nín$_2$ /ni:n^5/, [nɨn:^{5}] (vt) 1. không đẻ, không sinh sản nữa. "*Mày rượt sao mà con gà mái đẻ nó nín mấy ngày nay luôn rồi.*", 2. nhịn, nhịn nhục, dằn xuống, không để biểu hiện sự phản ứng ra ngoài. "*Tay này trầm tĩnh thiệt, người ta chửi ổng như vậy mà ổng nín được cũng hay.*".

Nín đít /ni:n^5 di:t^5/, [nɨn:^{5} dɨt:^{5}] [01] (vt) buồn ỉa, nhưng cố chịu đựng, không đi ngoài. "*Đang có việc mà mắc đi cầu, báo hại phải nín đít từ nãy tới giờ.*".

Nín địt /ni:n^5 di:t^6/, [nɨn:^{5} dɨt:^{6}] [01] (vt) cố nén không đánh rắm, không để cho hơi trong ruột thoát ra ngoài tạo thành tiếng. "*Giữa bá quan văn võ, không ra ngoài được thì phải nín địt, chớ ai mà tự nhiên như nó vậy chớ.*".

Nín hơi /ni:n^{5} hɤ:j^{1}/, [nin:^{5} hɤ:j^{1}] [01] (vt) nín thở, giữ hơi lại không thở để lặn. "*Thằng đó nó nín hơi tốt nên nó lặn được lâu chớ có gì đâu.*".

Nín khe /ni:n^{5} xɛ:^{1}/, [nin:^{5} xɛ:^{1}] [01] (vt) 1. im bặt, nín lặng hoàn toàn. "*Đang khóc, mà gặp ông nó sợ nên nó nín khe đó chớ.*", 2. im ắng, không hề có lấy một tiếng động. "*Nhà này bộ đi đâu hết hay sao mà nín khe vậy cà?*".

Nín mất /ni:n^{5} mɤt:^{5}/, [nin:^{5} mɤk:^{5}] [01] (vt) (từ được dùng như một hiệu lệnh) nín hẳn, nín ngay, không được khóc nữa. "*Nín mất, không thôi má không cho con đi chơi đó nghen.*".

Ninh /niɲ:^{1}/, [nin:^{1}] (vt) khoác, mặc, vận, che thân người bằng quần áo. "*Bộ đồ của em, con lấy con ninh vào, tét của em rồi sao.*".

Nính náng /niɲ:^{5} na:ŋ^{5}/, [nin:^{5} na:ŋ^{5}] [01] (vt) dềnh dàng, có bộ dạng chậm chạp, nặng nhọc. "*Trông cái dáng đi nính náng của ông, tôi thấy mà phát mệt.*".

Níp /ni:p^{5}/, [ni:p^{5}] (dt) hòm, rương, đồ dùng để đựng những thứ cần cất giữ. "*Mình đã chuẩn bị xong hết rồi, chỉ cần quảy níp là lên đường thôi.*".

Nịt /ni:t^{6}/, [nit:^{6}] (dt) dây thắt lưng, dây có bề bản, dùng để xỏ vào các quai quần, và thắt ngang qua thân người, chỗ thắt lưng. "*Mặc áo bỏ vô thùng mà hổng mang dây nịt coi kì lắm.*".

Nịt vú /ni:t^{6} vu:^{5}/, [nit:^{6} ju^{w5}] [01] (dt) xu chiêng, áo ngực của phụ nữ. "*Ba cái nịt vú gì mà tới mấy trăm ngàn, mắc dữ vậy.*".

No cành /nɔ:^{1} kɜɲ:^{2}/, [nɔ:^{1} kɜn:^{2}] [01] (vt) rất no, no căng cả bụng ra. "*Mới ăn no cành, còn ăn gì nổi nữa mà mời. Thôi, anh, chị ăn đi.*".

No cành hông /nɔ:^{1} kɜɲ:^{2} hɤ^{w}ŋ^{m1}/, [nɔ:^{1} kɜn:^{2} hʌ^{w}ŋ^{m1}] [011], [101] (qn) no căng cả hông, no tức cả hông, (cn) no cành, nhưng ý nhấn mạnh hơn. "*Cho tụi con ăn một bữa no cành hông luôn, để mai mốt đừng có thèm thuồng.*".

No lòi bản họng /nɔ:^{1} lɔ:j^{2} ba:n^{3} hɑ^{w}ŋ^{m6}/, [nɔ:^{1} lɔ:j^{2} ba:ŋ^{3} hʌ^{w}ŋ^{m6}] [1001] (qn) no đến độ thức ăn muốn trào ra ngoài miệng, không nuốt vào được nữa. "*No lòi bản họng rồi mà thấy người khác ăn cũng có cái tật dòm miệng hà.*".

No ngang /nɔ:^{1} ŋa:ŋ^{1}/, [nɔ:^{1} ŋa:ŋ^{1}] [01] (vt) chưa no nhưng cảm thấy no vì một tác động tâm lí nào đó quá vui, hoặc quá buồn. "*Nghe cái tin đó, tự dưng tui thấy no ngang hết muốn ăn nữa.*".

No nóc /nɔ:^{1} nɑ^{w}k^{p5}/, [nɔ:^{1} nʌ^{w}k^{p5}] [01] (vt) no đến độ bụng ưỡn ra trước như bụng cá nóc. "*Cái bụng của thằng nhỏ no nóc rồi, mà thấy ai ăn nó cũng đòi ăn.*".

No nưởng /nɔ:[1] nɯɤŋ[3]/, [nɔ:[1] nɯ:ŋ[3]] [01] (vt) 1. no nê, no tới mức chán, không còn thiết nữa. "*Ăn no nưởng rồi nó mới lăn ra ngủ đó chớ.*", 2. được rất nhiều tiền, thắng lớn. "*Nó ăn bài no nưởng mà còn làm bộ nói dóc nữa chớ.*".

Nò /nɔ:[2]/, [nɔ:[2]] (dt) lờ, dụng cụ để bắt cá, hình trụ đứng, được đan bằng tre, có xẻ một đường từ trên xuống theo dạng tam giác, để cá vào mà không ra được. "*Mỗi ngày, ảnh đổ nò bán cũng được mấy chục ngàn, chớ ít đâu.*".

Nò cạn /nɔ:[2] ka:n[6]/, [nɔ:[2] ka:ŋ[6]] [01] (dt) nò được đặt ở gần bãi, chỗ nước không sâu lắm. "*Sau mấy năm xây nò gần bãi gọi là nò cạn, Hai Nhiệm gom góp vốn liếng và vay thêm nợ của chú Xìn Phóc để phát triển công việc làm ăn...* (SN)".

Nò khơi /nɔ:[2] xɤ:j[1]/, [nɔ:[2] xɤ:j[1]] [01] (dt) nò được đặt ở cách xa bờ biển, ngoài khơi, chỗ nước khá sâu. "*Hai Nhiệm xây nò khơi, cách xa bờ biển hàng 10 cây số ngàn, theo kiểu nò bắt cá của người Xiêm.* (SN)".

Nò nĩnh /nɔ:[2] niɲ:[4]/, [nɔ:[2] nin:[3]] [01] (vt) 1. có những biểu hiện quấy rầy, để xin hoặc đòi cho được cái gì đó. "*Đi chơi đi con, chỗ có khách mà con cứ nò nĩnh hoài.*", 2. dòm dỏ, nhòm ngó, chú ý chuyện của người khác. "*Tui ghét mấy người ăn ở không đi nò nĩnh chuyện của người khác lắm.*".

Nò Xiêm /nɔ:[2] siəm[1]/, [nɔ:[2] si:m[1]] [01] (dt) nò được đặt ở ngoài khơi bờ biển, (cn) nò khơi; tương truyền, kiểu nò này do một người có tên là Dì Xiêm làm. "... *Rốt cuộc, vị quan bèn đặt giải thưởng cho bất cứ ai đem được cái tử thi (con gái ông) về nha môn để ông làm lễ tống táng. Bấy giờ ở miền duyên hải có ông Dì Xiêm nghĩ ra sáng kiến: Đóng cọc thật khít theo hình tròn để bao vây vàm sông. Xác cô gái từ khe suối, trôi ra sông, rồi lọt vào vòng rào tại cửa biển. Sau khi vớt xác lên. Ông Dì Xiêm chẳng thèm nhổ bỏ mấy cây nọc. Cá biển giành nhau mà chui để nương tựa lúc nổi sóng lên. Thế là ông Dì Xiêm trở thành thủy tổ của nghề nò Xiêm.* (SN)".

Nóc /nɑʷkᵖ⁵/, [nʌʷkᵖ⁵] (st) năm, âm biểu thị số đếm của người Hoa nói chung: "*miệt, mai, báo, tứ, nóc... chò.*". "*Cái xe đạp mày mua giá bao nhiêu vậy? - Nóc chóm. Tới năm trăm lận à?*".

Nóc gia /nɑʷkᵖ⁵ za:[1]/, [nʌʷkᵖ⁵ ja:[1]] [01] (dt) hộ, nhà, gia đình, một gia đình được tính bằng đơn vị tính là một nhà. "*Ấp tôi có tới năm chục nóc gia chớ ít đâu.*".

Nóc mít /nɑʷkᵖ⁵ mi:t[5]/, [nʌʷkᵖ⁵ mit:[5]] [01] (dt) (cn) cá óc mít, một dạng cá nóc, cá có thân tròn nhỏ và ngắn, sống ở sông rạch, bụng có

thể phình to như hạt mít. "*Bọn nhỏ rắn mắt hay bắt cá nóc mít chọc cho nó phình bụng to lên rồi đập cho nổ như bong bóng nổ vậy.*".

Nọc cấy /nɑʷkᵖ⁶ kɤjː⁵/, [nʌʷkᵖ⁶ kɤjː⁵] [01] (dt) cây gỗ có một đầu vót nhọn dùng cắm vào đất để có lỗ cấy mạ. "*Tay cầm nọc cấy ngẩn ngơ, Tay san bó mạ đợi chờ chị em.* (cd)".

Nọc chảng /nɑʷkᵖ⁶ caːŋ³/, [nʌʷkᵖ⁶ caːŋ³] [01] (dt) lợn đực lớn con, to khoẻ và hung dữ. "*Phía chánh diện của họ là một con heo nọc chẳng lớn như một con bò mộng, nghênh chiếc mỏ dài tựa cây đàn bầu, táp bốp bốp và mũi khịt khịt vang dậy.* (AĐ)".

Nọc chiếc /nɑʷkᵖ⁶ ciək⁵/, [nʌʷkᵖ⁶ ciːk⁵] [01] (dt) lợn rừng một nanh, thường đi đơn độc, rất hung dữ. "*Mấy con nọc chiếc này hung dữ lắm đó nghen.*".

Nọc nạng /nɑʷpᵏ⁶ naːn⁶/, [nʌʷpᵏ⁶ naːŋ⁶] [01] (dt) cây nọc chia hai nhánh như chữ "V". "*Thằng Cộc thích mấy cây nọc nạng lắm. Bó lúa nào gác lên đó cũng nằm yên cả chứ không chực rớt xuống nước ruộng như những bó lúa gác lên đầu nọc thường.* (BNL)".

Noi /nɔːjˡ/, [nɔːjˡ] (dt) (mê tín) vị trí trên sông thường xảy ra tai nạn đắm thuyền. "*Khúc vàm đó dường như có cái noi, năm nào cũng có người chết.*".

Nỏi$_1$ /nɔːj³/, [nɔːj³] (vt) giàu sụ, lâu đời, có bề thế, có thế và lực nhất định chi phối ở một vùng. "*Gia đình đó là một trong vài gia đình nỏi ở xứ này đó, bộ mày tưởng?*".

Nỏi$_2$ /nɔːj³/, [nɔːj³] (dt) đỏi, 1. dây buộc thuyền, dây giữ cho thuyền, ghe khỏi trôi đi. "*Cột nỏi cho nó đàng hoàng nghe con. Để nó trôi đi mất đó à.*", 2. (nb) chỗ chịu, chỗ bám víu, nơi nương tựa. "*Mày làm mất uy tín chỗ đó là kể như hụt nỏi luôn đó nghen.*".

Nói /nɔːj⁵/, [nɔːj⁵] (vt) dạm hỏi, đặt vấn đề hỏi cưới với bên nhà gái. "*Con nhỏ đó nghe đâu có người tới nói rồi, hổng được đâu con. Con chịu con nhỏ ở bên đầu vàm, mẹ nhờ bác Bẩy tới nói cho.*".

Nói ba khơi /nɔːj⁵ baːˡ xɤːjˡ/, [nɔːj⁵ baːˡ xɤːjˡ] [101], [001] (vn) 1. nói bóng gió, nói xa xôi, nói để người ta tự hiểu. "*Chị nói ai thì nói cho nó cụ thể, chớ nói ba khơi cái kiểu đó là hổng được đâu nghen.*", 2. nói vu vơ, không có căn cứ, thiếu chứng lí cụ thể, xác thực. "*Biết đích xác thì nói đại đi. Chớ nói ba khơi cái kiểu đó, ai mà tin lời của mầy cho được chớ.*".

Nói bong vụ /nɔːj⁵ bɑʷŋᵐˡ vuː⁶/, [nɔːj⁵ bʌʷŋᵐˡ juʷ⁶] [101] (vn) nói vòng vòng, không rõ ràng, không đi đến đâu. "*Nghe nó nói bong vụ đó mà ở đó, mất ngày giờ chớ có đi đến đâu đâu.*".

Nói cà lăm /nɔ:j^{5} ka:^{2} lam:^{1}/, [nɔ:j^{5} ka:^{2} lam:^{1}] [101], [001] (vn) (cn) cà lăm, nói lắp, nói nhắc đi nhắc lại nhiều lần một tiếng, do có tật. "*Mấy người nói cà lăm thì làm sao mà dạy học cho được.*".

Nói cách vách /nɔ:j^{5} kɜc:^{5} vɜc:^{5}/, [nɔ:j^{5} kɜt:^{5} jɜt:^{5}] [101] (vn) nói gián tiếp, nói qua người khác. "*Có nói thì nói ngay tao nè, chớ nói cách vách như vậy là hèn lắm.*".

Nói chãnh /nɔ:j^{5} cɜɲ:^{4}/, [nɔ:j^{5} cɜn:^{3}] [01] (vt) nói chua ngoa, nói chanh chua làm người nghe khó chịu. "*Con nhỏ này đẹp người mà có cái tật nói chãnh nên hổng có ai dám rớ.*".

Nói chày nói cối /nɔ:j^{5} caj:^{2} nɔ:j^{5} ko:j^{5}/, [nɔ:j^{5} ca:j^{2} nɔ:j^{5} ko:j^{5}] [0101] (qn) nói ngang ngược, nói bất chấp lí lẽ, lẽ phải, (cn) cãi chày cãi cối. "*Thôi mày nín đi, người ta đã nói vậy rồi, ổ đó mà còn nói chày nói cối nữa.*".

Nói chuyền hơi /nɔ:j^{5} cwiən^{2} hɤ:j^{1}/, [nɔ:j^{5} ci:ŋ^{2} hɤ:j^{1}] [101] (vn) nói luôn một mạch, nói dài không để cho ai nói. "*Cái thằng cha đó có cái tật nói chuyền hơi nghe mệt quá.*".

Nói có vi có vạt /nɔ:j^{5} kɔ:^{5} vi:^{3} kɔ:^{5} va:t^{6}/, [nɔ:j^{5} kɔ:^{5} ji^{3} kɔ:^{5} ja:k^{6}] [10101] (qn) nói có đầu có đuôi, có thứ tự, mạch lạc, rành rẽ. "*Tay này có học thức chớ hổng phải chơi đâu. Nghe ổng nói có vi có vạt là tao biết rồi.*".

Nói dần lân /nɔ:j^{5} zɤn:^{2} lɤn:^{1}/, [nɔ:j^{5} jɤŋ:^{2} lɤŋ:^{1}] [101], [001] (vn) 1. nói lòng vòng, nói tới nói lui mà chẳng đi đến một kết luận gì. "*Vô buổi họp chỉ nghe nói dần lân nhau, rồi hết giờ về, chớ có gì đâu.*", 2. nói dưới dạng người này nói người kia, rồi người kia nói cho người nọ..., kết cục chẳng biết như thế nào. "*Bây giờ phải xác định cho rõ đi. Chớ nói dần lân cái kiểu đó sao được.*", 3. đổ lỗi cho nhau, cuối cùng người vắng mặt chịu. "*Nghe chúng nói dần lân, rốt cuộc chỉ có ông chết rồi là có tội.*".

Nói dóc /nɔ:j^{5} zɑ^{w}k^{p5}/, [nɔ:j^{5} jʌ^{w}k^{p5}] [01] (vt) nói dối, nói láo, nói những điều không có sự thật, không đúng sự thật. "*Đây là chuyện có thật chớ không phải chuyện nói dóc đâu nghe má. Nói có sách, mách có chứng.* (NH)".

Nói dóc tổ /nɔ:j^{5} zɑ^{w}k^{p5} to:^{3}/, [nɔ:j^{5} jʌ^{w}k^{p5} to^{w3}] [011] (qn) (cn) nói dóc, nhưng có ý nhấn mạnh vào khả năng và thói quen hay nói dóc của người nói. "*Ông gặp phải cái thằng này, nó nói dóc là còn đỡ đó, chớ gặp thằng anh của nó, hắn còn nói dóc tổ nữa kìa.*".

Nói duôi duôi /nɔ:j^{5} zuɤj^{1} zuɤj^{1}/, [nɔ:j^{5} ju:j^{1} ju:j^{1}] [101], [001] (vn) nói qua loa, nói cho có, không

nghiêm khắc, không quyết liệt. "*Bả nói duôi duôi với mấy đứa nhỏ cái kiểu đó, riết rồi nó đâu có sợ.*".

Nói đâm hơi /nɔ:j^{5} dɤm:^{1} hɤ:j^{1}/, [nɔ:j^{5} dɑm:^{1} hɤ:j^{1}] [101], [001] (vn) nói không theo mạch câu chuyện, (cn) đâm hơi. "*Cái thằng nói đâm hơi không hà. Người ta đang bàn cái chuyện này, nó lại đi nói cái chuyện gì đâu không.*".

Nói ghẻ mồi /nɔ:j^{5} ɣɛ:^{3} mo:j^{2}/, [nɔ:j^{5} ɣɛ:^{3} mo:j^{2}] [101] (vt) nói xoi mói, nói xấu, hoặc tìm những chuyện của ai đó để bêu xấu. "*Con nhỏ đó, nó hay nói ghẻ mồi lắm, con chơi với nó làm gì.*".

Nói hành /nɔ:j^{5} hɜɲ:^{2}/, [nɔ:j^{5} hɜn:^{2}] [01] (vt) nói lén, nói xấu người khác khi họ không có mặt. "*Mấy bữa nay mày đi vắng, tao nghe nó nói hành mày nhiều lắm đó.*".

Nói hành nói tỏi /nɔ:j^{5} hɜɲ:^{2} nɔ:j^{5} tɔ:j^{3}/, [nɔ:j^{5} hɜn:^{2} nɔ:j^{5} tɔ:j^{3}] [0101] (qn) (cn) nói hành, nói lén, nói thêm nói bớt về người khác khi họ vắng mặt. "*Có nói thì nói thẳng ngay mặt người ta, chớ nói hành nói tỏi theo tao cũng là hèn.*".

Nói hoét /nɔ:j^{5} hwɛ:t^{5}/, [nɔ:j^{5} wɛ:k^{5}] [01] (vt) nói phét, nói khoác lác nhằm tỏ ý khoe khoang. "*Cái thằng chỉ giỏi nói hoét, chớ dốt bỏ mẹ.*".

Nói hỗn /nɔ:j^{5} ho:n^{4}/, [nɔ:j^{5} ho:ŋ^{3}] [01] (vt) 1. nói cướp lời người lớn đang nói. "*Con nhỏ đó nó hay nói hỗn lắm, ông nói không lợi nó đâu.*", 2. nói những lời vô lễ, thiếu lễ phép, thiếu lễ độ. "*Em mà nói hỗn, chị về mét má đánh em đó nghen hôn.*".

Nói hống tống /nɔ:j^{5} hɤ^{w}ŋ^{m5} tɤ^{w}ŋ^{m5}/, [nɔ:j^{5} hʌ^{w}ŋ^{m5} tʌ^{w}ŋ^{m5}] [101], [001] (vn) nói chuyện không đâu, chuyện không rõ căn cứ, cơ sở. "*Cái bọn này nó nói chuyện hống tống, hơi đâu mà ông nghe nó.*".

Nói hơi /nɔ:j^{5} hɤ:j^{1}/, [nɔ:j^{5} hɤ:j^{1}] [01] (vt) 1. nói gạ, nói để thăm dò tính ý người nghe. "*Để tao nói hơi coi có được hôn. Nếu được thì tao cho mày hay.*", 2. nói đoán, nói phỏng đoán, nói dựa trên cơ sở của một số suy luận. "*Mày thấy tao chỉ nói hơi như vậy, mà cuối cùng cũng đúng thấy hôn.*".

Nói huỵch toẹt /nɔ:j^{5} hwic:^{6} twɛ:t^{6}/, [nɔ:j^{5} wit:^{6} tɛ:k^{6}] [011] (vn) nói toẹt, nói thẳng ra, không cần che giấu. "*Người ta nói ảnh sao, anh nói huỵch toẹt cho ảnh nghe đi. Có gì mà phải úp úp mở mở như vậy.*".

Nói hướt /nɔ:j^{5} hɯɤt^{5}/, [nɔ:j^{5} hɯ:k^{5}] ([01] vt) nói leo, nói chen vào trước khi người khác nói. "*Chổ người lớn đang nói chuyện mà con*

nói hướt như vậy là không nên nghen con.".

Nói khía /nɔ:j^{5} xiɤ^{5}/, [nɔ:j^{5} xiɤ^{5}] [01] (vt) nói để châm chọc vào ai đó. "*Nó nói cái chuyện đó là tao biết nó nói khía mày rồi, chớ còn gì nữa.*".

Nói khống /nɔ:j^{5} xɤ^{w}ŋ^{m5}/, [nɔ:j^{5} xʌ^{w}ŋ^{m5}] [01] (vt) nói vu khống, nói oan cho người khác. "*Mấy cái tay nói khống hại người, rồi cuối cùng cũng bị trời hại lại thôi.*".

Nói láo /nɔ:j^{5} la:w^{5}/, [nɔ:j^{5} la:w^{5}] [01] (vt) nói dối, nói dóc, nói những chuyện không có, hoặc không đúng. "*Luồng văn hoá dân gian xa xưa của Ấn Độ và Trung Hoa, Việt Nam gần như giống nhau nhưng chuyện ở U Minh nặng về đạo lí. Nói láo là tội nặng nhất.* (SN)".

Nói láo cháu Ba Phi /nɔ:j^{5} la:w^{5} caw:^{5} ba:^{1} fi:^{1}/, [nɔ:j^{5} la:w^{5} ca:w^{5} ba:^{1} fi^{j1}] [01001] (qn) bịa đặt, phịa chuyện tới mức ai cũng biết danh, cách nói thường dùng ở miệt Cà Mau, Kiên Giang... "*Thôi, ai mà hổng biết danh cha nội đó. Ổng ném về nói láo cháu Ba Phi mà.*".

Nói láo cháu ông Ó /nɔ:j^{5} la:w^{5} caw:^{5} ɤ^{w}ŋ^{m1} ɔ:^{5}/, [nɔ:j^{5} la:w^{5} ca:w^{5} ʌ^{w}ŋ^{m1} ɔ:^{5}] [01001] (qn) (cn) nói láo cháu Ba Phi, cách nói phổ biến miệt Bến Tre, Tiền Giang... "*Chị nghe cái thằng nói láo cháu ông Ó đó mà làm gì.*".

Nói lẫy /nɔ:j^{5} lɤj:^{4}/, [nɔ:j^{5} lɤj:^{3}] [01] (vt) nói cho hả cơn giận nhưng rồi lại làm khác với lời đã nói trong lúc giận. "*Ổng giận con ổng nói lẫy vậy, chớ ngày mai thì ổng cũng cho con hà.*", "*Sơn nói câu này không phải nói lẫy. Chàng tin như thế, mặc dầu vừa thấy Lệ xúc cảm mạnh khi nãy.* (BNL)".

Nói lẽ /nɔ:j^{5} lɛ:^{4}/, [nɔ:j^{5} lɛ:^{3}] [01] (vt) 1. nói lí sự, nói có giọng triết lí. "*Bữa nay, ăn trúng cái gì mà nói lẽ dữ vậy cha?*", 2. nói nghe có tình, có lí, nói nghe có vẻ biết phải quấy. "*Thường ngày nó hay nói ngang lắm, sao bữa nay nó nói lẽ nghe được vậy chớ?*".

Nói lén /nɔ:j^{5} lɛ:n^{5}/, [nɔ:j^{5} lɛ:ŋ^{5}] [01] (vt) nói về chuyện người không có mặt. "*Hai người vừa rồi đang nói lén tôi chuyện gì đó?*".

Nói lịu /nɔ:j^{5} li:w^{6}/, [nɔ:j^{5} li:w^{6}] [01] (vt) nói nhịu, nói nhầm tiếng nọ ra tiếng kia, do có tật giật mình. "*Bả hay nói lịu tầm bậy tầm bạ mà tụi bây chọc bả làm chi, tội nghiệp bả.*".

Nói mại /nɔ:j^{5} ma:j^{6}/, [nɔ:j^{5} ma:j^{6}] [01] (vt) nói như một lời đề nghị xa xôi, (cn) nói mại hơi, nói mở hơi. "*Muốn ăn thì lấy ăn đi, còn nói mại cái gì nữa.*".

Nói mại hơi /nɔ:j^{5} ma:j^{6} hɤ:j^{1}/, [nɔ:j^{5} ma:j^{6} hɤ:j^{1}] [011], [001] (vn) (cn) nói mại, nói mở hơi, nói loanh quanh để nhằm gợi ý một

điều gì đó. "*Nghe ảnh nói là tôi biết ảnh nói mại hơi rồi, mà ông im lặng nên ảnh cũng không dám nói gì thêm.*".

Nói màng /nɔ:j^{5} ma:ŋ^{2}/, [nɔ:j^{5} ma:ŋ^{2}] [01] (vt) nói thăm dò thử trước để biết được ý định của người nghe, (cn) nói màng dò. "*Có cái gì thì nói đại đi, ở đó mà còn nói màng nữa.*".

Nói màng dò /nɔ:j^{5} ma:ŋ^{2} zɔ:^{2}/, [nɔ:j^{5} ma:ŋ^{2} jɔ:^{2}] [101], [001] (vn) (cn) nói màng, nói mào đầu để thăm dò, tìm hiểu ý. "*Để tao nói màng dò trước xem sao, được thì nói còn không được thì thôi.*".

Nói mánh lái /nɔ:j^{5} mɜŋ:^{5} la:j^{5}/, [nɔ:j^{5} mɜn:^{5} la:j^{5}] [101], [001] (vn) nói thăm dò xa xôi mang tính chất môi giới. "*Anh quen ổng, anh nói mánh lái giùm tôi, sau đó thì để tui nói.*".

Nói mé /nɔ:j^{5} mɛ:^{5}/, [nɔ:j^{5} mɛ:^{5}] [01] (vt) nói tránh, nói xa gần để cho người nghe tự suy đoán được ý người nói. "*Tôi hiểu ý anh rồi, anh em không mà có gì phải nói mé vậy cha nội.*".

Nói mí /nɔ:j^{5} mi:^{5}/, [nɔ:j^{5} mi^{j5}] [01] (vt) nói hé một chút câu chuyện chớ không nói rõ, nói hết. "*Nó nói mí vậy là ai cũng hiểu rồi, ở đó mà còn đòi nói trắng ra.*".

Nói móc /nɔ:j^{5} mɑ^{w}k^{p5}/, [nɔ:j^{5} mʌ^{w}k^{p5}] [01] (vt) nói bắt bí người khác với mục đích châm chọc, (cn) nói móc lò. "*Nó nói móc anh về cái chuyện "xin cho" đó, chớ có phải nó muốn đi đâu.*".

Nói móc họng /nɔ:j^{5} mɑ^{w}k^{p5} hɑ^{w}ŋ^{m6}/, [nɔ:j^{5} mʌ^{w}k^{p5} hʌ^{w}ŋ^{m6}] [101], [001] (vn) nói với mục đích hạ nhục, gây bực tức cho người khác. "*Giọng ổng êm ái nhẹ nhàng vậy đó, chớ mở miệng ra là toàn nói móc họng không đó.*".

Nói móc lò /nɔ:j^{5} mɑ^{w}k^{p5} lɔ:^{2}/, [nɔ:j^{5} mʌ^{w}k^{p5} lɔ:^{2}] [101], [001] (vn) nói bắt bí người khác với mục đích châm chọc, (cn) nói móc. "*Anh em không mà nói móc lò với nhau làm gì.*".

Nói mở hơi /nɔ:j^{5} mɤ:^{3} hɤ:j^{1}/, [nɔ:j^{5} mɤ^{ɯ3} hɤ:j^{1}] [101], [001] (vn) (cn) nói mại, nói mại hơi, nói như một lời đề nghị xa xôi. "*Muốn gì thì nói đại đi, có ai xa lạ đâu mà còn bày đặt nói mở hơi nữa.*".

Nói nặng /nɔ:j^{5} naŋ:^{6}/, [nɔ:j^{5} naŋ:^{6}] [01] (vt) 1. nói những lời xúc phạm thậm tệ người khác. "*Dù gì người ta cũng là người, anh không được phép nói nặng người ta như vậy.*", 2. giọng nói có nhiều âm sắc nặng, giọng của người miền Trung nói chung. "*Người miền ngoài tôi thấy nói nặng hơn người miền Nam thì phải?*".

Nói nặng nói nhẹ /nɔ:j^{5} naŋ:^{6} nɔ:j^{5} ɲɛ:^{6}/, [nɔ:j^{5} naŋ:^{6} nɔ:j^{5} ɲɛ:^{6}] [0101] (qn) (cn) nói nặng, nói

những lời xúc phạm nặng nề người khác. "*Đi ở cho người ta, nhiều lúc cũng bị nói nặng nói nhẹ, chớ không dễ dàng gì đâu.*".

Nói nho /nɔ:j^{5} ɲɔ:^{1}/, [nɔ:j^{5} ɲɔ:^{1}] [01] (vt) nói chữ, nói theo sách thánh hiền, nói dựa theo câu chữ Hán. "*Vô đi. "Tửu phùng tri kỉ thiên bôi thiểu". - Cha, dạo này cũng bày đặt nói nho dữ ha!*".

Nói rót /nɔ:j^{5} ʐɔ:t^{5}/, [nɔ:j^{5} ʐɔ:k^{5}] [01] (vt) nói liền một hơi, nói luôn một mạch. "*Ngồi nghe ổng nói rót mà bọn mình cũng mệt cả người.*".

Nói sảng /nɔ:j^{5} ʂa:ŋ^{3}/, [nɔ:j^{5} sa:ŋ^{3}] [01] (vt) 1. nói trong cơn mê, hoặc trong lúc bị bệnh nặng dẫn tới nói lung tung, không đầu đuôi. "*Để em nó nóng kéo dài có thể dẫn tới nói sảng, làm kinh đó nghen.*", 2. nói bậy bạ, nói không đúng, nói cho qua chuyện. "*Cái thằng đó nó nói sảng, chớ làm gì có chuyện đó.*".

Nói thánh nói thần /nɔ:j^{5} t^{h}ɜɲ:^{5} nɔ:j^{5} t^{h}ɤn:^{2}/, [nɔ:j^{5} t^{h}ɜn:^{5} nɔ:j^{5} t^{h}ɤŋ:^{2}] [0101] (qn) (cn) nói thánh nói tướng, nói giỏi chớ không làm được việc gì, nói thì hay nhưng không thực hiện, nói những chuyện tốt đẹp, nhưng việc làm thì lại tệ hại. "*Ổng nói thánh nói thần, chớ bản thân ổng có làm được gì đâu.*".

Nói tới nói lui /nɔ:j^{5} tɤ:j^{5} nɔ:j^{5} lu:j^{1}/, [nɔ:j^{5} tɤ:j^{5} nɔ:j^{5} lu:j^{1}] [0101] (qn) nói đi nói lại, 1. nhắc mãi một chuyện nào đó nhiều lần. "*Tao đã nói rồi. Chuyện ấy không nhắc nữa. Sao mày cứ nói tới nói lui hoài vậy chớ!*", 2. đối đáp qua lại giữa hai người. "*Thôi bỏ chuyện đó đi. Anh em đây nói tới nói lui một hồi sinh sự cãi lộn nữa bây giờ.*", 3. nói lòng vòng, nói một hồi, một khoảng thời điểm nào đó. "*Nói tới nói lui rồi cậu ta cũng loanh quanh chuyện ái tình hơi thô tục.* (SN)".

Nói trây /nɔ:j^{5} ʈɤj:^{1}/, [nɔ:j^{5} ʈɤj:^{1}] [01] (vt) nói những chuyện tục, bậy bạ. "*Chỗ có đàn bà, con gái mà ổng hứng lên ổng nói trây quá đi, làm ai cũng ngượng.*".

Nói trổng /nɔ:j^{5} ʈɤ^{w}ŋ^{m3}/, [nɔ:j^{5} ʈʌ^{w}ŋ^{m3}] [01] (vt) nói mà không có dùng từ để xưng, gọi thích hợp, nói thiếu sự lễ độ, lễ phép. "*Nói với người lớn, con phải dạ thưa, xưng con đâu đó đàng hoàng, chớ nói trổng như vậy sao được con.*", "*Học trò gì đâu mà nói với thầy cô nói trổng như thế đó.*".

Nói trổng trổng /nɔ:j^{5} ʈɤ^{w}ŋ^{m3} ʈɤ^{w}ŋ^{m3}/, [nɔ:j^{5} ʈʌ^{w}ŋ^{m3} ʈʌ^{w}ŋ^{m3}] [011], [001] (vn) nói chung chung, nói không đi vào những vấn đề cụ thể. "*Ổng đâu có nắm gì đâu, nên ổng chỉ nói trổng trổng mà thôi.*".

Nói trớ /nɔ:j^{5} ʈɤ:^{5}/, [nɔ:j^{5} ʈɤ^{ɯ5}] [01] (vt) nói điều gì khác nhằm để khỏa lấp một sự việc không muốn để người tiếp chuyện biết, hoặc nghĩ về sự việc ấy. "*Lão Khăn Đen*

từ từ ngồi dậy, tằng hắng: - Mến! Đừng làm chuyện bá láp. Bỏ con dao xuống. Thằng Mến nói trớ: - Thưa bác, cháu xách cây dao để làm cá nấu cháo ăn. (SN)".

Nói trời nói đất /nɔ:j^{5} ʈɤ:j^{2} nɔ:j^{5} dɤt:^{5}/, [nɔ:j^{5} ʈɤ:j^{2} nɔ:j^{5} dɤk:^{5}] [0101] (qn) nói những chuyện đâu đâu, không gắn với thực tiễn, hoặc yêu cầu cần biết. "*Tưởng sao, ông chỉ nói trời nói đất chớ có giải quyết được chuyện gì đâu.*".

Nói vậy chớ hổng phải vậy /nɔ:j^{5} vɤ:j:^{6} cɤ:^{5} hɤ^{w}ŋ^{m3} fa:j^{3} vɤ:j:^{6}/, [nɔ:j^{5} jɤj:^{6} cɤ^{ɯ5} hʌ^{w}ŋ^{m3} fa:j^{3} jɤj:^{6}] [010101] (qn) 1. nói một đàng làm một nẻo, nói và làm không đi đôi với nhau. "*Nói vậy chớ hổng phải vậy đâu nghen. Ông đừng có tin nó mà bán lúa giống.*", 2. nói xã giao, để lấy lòng người khác, người tiếp chuyện, còn thật trong thâm tâm thì không hẳn như điều đã nói. "*Người ta nói xã giao đó ông ơi. Nói vậy chớ hổng phải vậy đâu. Ông đừng vội mừng.*".

Nói vơ /nɔ:j^{5} vɤ:^{1}/, [nɔ:j^{5} jɤ^{ɯ1}] [01] (vn) nói nhăng nói cuội, nói nhảm nhí, vu vơ, không có căn cứ, không có lí luận chặt chẽ, thiếu sức thuyết phục. "*Lung lay lòng sắt đã mang nhơ, Chẳng xét phận mình khéo nói vơ.* (PVT)".

Nói vợ /nɔ:j^{5} vɤ:^{6}/, [nɔ:j^{5} jɤ^{ɯ6}] [01] (vt) hỏi vợ, từ dùng để chỉ gia đình người con trai đến nhà người con gái để xin hỏi người con gái làm vợ cho người con trai. "*Ví dầu nhà dột cột xiêu, Muốn đi nói vợ sợ nhiều miệng ăn.* (cd)".

Nói xéo /nɔ:j^{5} sɛ:w^{5}/, [nɔ:j^{5} sɛ:w^{5}] [01] (vt) nói xỏ, nói xa xôi, nhằm châm chọc. "*Nhiều lúc nó nói xéo tôi trước đông người. Tôi vẫn mỉm cười, không coi vào đâu.* (PV)".

Non chẹt /nɔ:n^{1} cɛ:t^{6}/, [nɔ:ŋ^{1} cɛ:k^{6}] [01] (vt) (bâ) non choẹt, biểu hiện bên ngoài còn quá trẻ so với yêu cầu năng lực bên trong, từ dùng có thể có hàm ý coi thường. "*Cái tay non chẹt vậy mà làm giám đốc, liệu có làm được hôn?*".

Non èo /nɔ:n^{1} ɛ:w^{2}/, [nɔ:ŋ^{1} ɛ:w^{2}] [01] (vt) non quá mức, chưa có được những sự phát triển cần có, (cn) non xèo. "*Này em ơi, bánh nhiều lắm sao gọi là bánh ít, Chuối non èo sao lại gọi chuối già, Đối như anh vậy, chắc là xứng đôi.* (cd)".

Non ệu /nɔ:n^{1} e:w^{6}/, [nɔ:ŋ^{1} i:w^{6}] [01] (vt) rất non, non đến độ mềm ệu chưa thể dùng được. "*Bắp còn non ệu, ăn có được cái gì đâu mà bẻ cho uổng phí vậy con.*".

Non nhớt /nɔ:n^{1} ɲɤ:t^{5}/, [nɔ:ŋ^{1} ɲɤ:k^{5}] [01] (vt) 1. non nớt, còn rất non, non đến độ chưa ráo mủ, còn nhiều nhớt. "*Mấy trái đu đủ này còn non nhớt, ăn hôi mủ thấy bà nội.* ", 2. (nb) quá trẻ, quá yếu kém so với yêu cầu công việc. "- *Cái*

thằng mặt non nhớt thì làm được chuyện gì mà làm. - Ấy, ông đừng có khinh dể nó nghen hôn.".

Non xèo /nɔːn^{1} sɛːw^{2}/, [nɔːŋ^{1} sɛːw^{2}] [01] (vt) non quá mức, non đến độ chưa phát triển được những đặc tính bên trong của sự vật. "*Trái bưởi non xèo, có múi đâu ăn mà cũng hái cho uổng phí hôn.*".

Nón /nɔːn^{5}/, [nɔːŋ^{5}] (dt) mũ, từ chỉ chung đồ dùng để đội trên đầu che nắng, mưa, úp chụp sát tóc. "*Bây giờ thấy ít ai đội nón cối, với nón tai bèo, chớ hồi mới giải phóng, thanh niên, thiếu nữ đội đầy.*".

Nón bánh tiêu /nɔːn^{5} bɜɲː^{5} tiəw^{1}/, [nɔːŋ^{5} bɜnː^{5} tiːw^{1}] [101] (dn) (cn) nón bê rê, nón bề rê, mũ nồi, mũ bằng dạ, tròn và dẹp, không có vành, cách nói có sắc thái hài hước. "*Ai cho mày cái nón bánh tiêu, đội trông đã vậy Tám?*".

Nón bê rê /nɔːn^{5} beː^{1} ʐeː^{1}/, [nɔːŋ^{5} be^{j1} ʐe^{j1}] [001], [101] (dn) ("bê rê" (tm) "béret") (P) mũ nồi, (cn) mũ bánh tiêu. "*Có một số sắc lính hay đội nón bê rê mà ít đội nón sắt.*".

Nón bo /nɔːn^{5} bɔː^{1}/, [nɔːŋ^{5} bɔː^{1}] [01] (dt) nón bằng vải mềm, có vành tròn che xung quanh đầu. "*Đi đâu, ảnh cũng hay đội cái nón bo cà sụp cà sụp, trông có vẻ bụi đời lắm.*".

Nón cối /nɔːn^{5} koːj^{5}/, [nɔːŋ^{5} koːj^{5}] [01] (dt) mũ cát, mũ cứng, mũ được làm bằng chất liệu cứng, có vành, mặt ngoài thường bọc vải. "*Bây giờ chỉ còn một số ít ông già đội nón cối thôi, chớ thanh niên đời nào nó đội.*".

Nón kết /nɔːn^{5} keːt^{5}/, [nɔːŋ^{5} kəːt^{5}] [01] (dt) ("kết" (tm) "casquette") (P), mũ cát két, mũ lưỡi trai, nón có vành che ở phía trước. "*Cái thằng đội cái nón kết ngược thấy mà phát ghét.*".

Nón nỉ /nɔːn^{5} niː^{3}/, [nɔːŋ^{5} ni^{j3}] [01] (dt) mũ phớt, mũ bằng dạ đúc, thành đứng, có vành hơi cong lên chung quanh. "*... lại đến lượt vài ba tên lính mã tà đi giày bố, đội nón nỉ chạy đến, gương mặt như phấn khởi.* (SN)".

Nón tai bèo /nɔːn^{5} taːj^{1} bɛːw^{2}/, [nɔːŋ^{5} taːj^{1} bɛːw^{2}] [101] (dn) mũ tai bèo, loại mũ mềm bằng vải, vành rộng, có may nhiều đường chỉ chung quanh, khi đội trông giống tai bèo. "*Ngày trước du kích trong Nam chủ yếu đội nón tai bèo, chớ làm gì có nón cối.*".

Nong /nɑʷŋ^{m1}/, [nʌʷŋ^{m1}] 1. (vt) giãn nở ra do vật bị ngấm nhiều nước. "*Miếng ván này bị thấm nước mưa nên nó nong rồi, phải để vài bữa nó nhót lại mới lắp vô được.*", 2. (vt) hướng tới trước, lao về phía trước, (cn) nống. "*Chèo nong tới đi. Có chuyện gì mà phải dừng lại vậy?*".

Nong nả /nɑʷŋ^{m1} naː^{3}/, [nʌʷŋ^{m1} naː^{3}] [01] (vt) cắm cúi, vội vàng,

như có vẻ khẩn trương, gấp rút. "*Đi đâu mà nong nả vậy chị Ba, ghé nhà uống chén nước cái đã.*".

Nong nước /nɑʷŋᵐ¹ nɯɤkˢ/, [nʌʷŋᵐ¹ nɯːkˢ] [01] (vt) có nước ứ đọng ở bên trong. "*Ba cái ván để ngoài mưa nong nước khiêng nặng thấy bà cố tổ.*", "*Đất nong nước lâu coi chừng cây nó chết đó nghen.*".

Nóng gà /nɑʷŋᵐˢ ɣaːˀ/, [nʌʷŋᵐˢ ɣaːˀ] [01] (vt) nổi nóng, vì bị xúc phạm, đến độ như muốn đánh nhau. "*Mày nói là tao thấy nóng gà rồi, muốn đấm cho nó một trận ghê đi.*".

Nóng hơ /nɑʷŋᵐˢ hɤːˡ/, [nʌʷŋᵐˢ hɤʷˡ] [01] (vt) từ gợi tả một trạng thái bực bội cao độ đến độ nóng lên như hơ trong lửa. "*Nghe nó nói chuyện cái kiểu xấc xược là tao thấy nóng hơ, muốn nện cho nó một trận rồi.*".

Nóng lạnh /nɑʷŋᵐˢ lɜɲːᶠ/, [nʌʷŋᵐˢ lɜnːᶠ] [11] (vt) 1. (bệnh) cảm sốt, có hiện tượng cơ thể nóng, nhưng người vẫn cảm thấy lạnh. "*Mấy ngày nay bị nóng lạnh nó hành, đâu có đi đâu được đâu.*", 2. (nb) tính khí thất thường, có biểu hiện tâm tính không bình thường. "*Gặp cái thằng nóng lạnh đó mà anh chấp nhứt nó làm gì.*".

Nóng máu /nɑʷŋᵐˢ mawːˢ/, [nʌʷŋᵐˢ maːwˢ] [01] (vt) nóng mặt, nổi nóng vì bị đụng chạm đến danh dự cá nhân. "*Nghe nó chửi là tao nóng máu rồi. Ở đó mà mày bảo tao bình tĩnh nữa.*".

Nóng nẩy /nɑʷŋᵐˢ nɤjːˢ/, [nʌʷŋᵐˢ nɤjːˢ] [01] (vt) (bâ) nóng nảy, dễ nổi nóng, dễ có phản ứng mạnh, thiếu bình tĩnh trong quan hệ đối xử. "*Tính mày nóng nẩy quá đi nên dễ gây mất lòng người chung quanh.*".

Nóp /nɔːpˢ/, [nɔːpˢ] (đt) bao đệm được đan bằng cọng bàng, có kích cỡ vừa với khổ người, dùng trong kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ, hoặc dùng khi đi đồng, đi ghe phải ngủ đêm, thay cho cả chiếu và màn. "*Nóp với giáo mang trên vai, nhưng thân trai nào kém oai hùng.* (LHP)", "*Nhờ biết chút ít tiếng Khơ me, thêm cái thân hình nhỏ thó, ốm yếu, không mang theo cái nóp nên tôi yên tâm, chẳng ai nghi ngờ tôi là quân đội hay du kích đi lạc.* (SN)".

Nồ₁ /noːˀ/, [noʷ²] (vt) 1. doạ, hăm doạ, làm cho ai đó phải khiếp sợ. "*Con nồ nó thôi, chớ con có đánh nó đâu. Tại nó sợ, nó chạy, nó té đó chớ.*", 2. vồ, xông tới, lao tới để tấn công. "*Con chó nhà chị, nó nồ mấy con gà nhà tôi chạy tán loạn, không biết đâu mà tìm nữa rồi.*".

Nồ₂ /noːˀ/, [noʷ²] (vt) nà, dồn đập, tới tấp, bám sát theo đối tượng. "*Rượt nồ theo nó một hồi thế nào nó cũng đuối sức, rồi thì ta cũng bắt được thôi.*".

Nổ /no:[3]/, [no^{w3}] (vt) 1. lớn tiếng quát tháo, chửi mắng thậm tệ. "*Mày làm gì mà ông già mày ổng nổ một trận tơi bời vậy chớ?*", 2. tự đề cao, ca ngợi, tán dương mình một cách quá lời, quá đáng. "*Cái thằng đó nó hay nổ lắm, chớ có tài cán gì đâu.*".

Nố /no:[5]/, [no^{w5}] (dt) đám, lũ, tụi, từ dùng để chỉ số đông người với ý xem thường, coi khinh. "*Mầy chơi chi với cái nố ấy là có ngày mang hoạ đó nghen.*".

Nộ /no:[6]/, [no^{w6}] (vt) 1. (bâ) nổ, doạ, hăm doạ, làm cho phải sợ. "*Nó làm gì mà mày nộ nó dữ vậy? Mày ngon mày thử đánh nó coi.*", 2. quát nạt, nói lớn tiếng. "*Có chuyện gì thì nói cho nó đàng hoàng, làm gì mà phải nộ lên dữ vậy.*".

Nốc /nɤ^{w}k^{p5}/, [nʌ^{w}k^{p5}] (dt) mui, phần trên của một vật, dùng để che mưa nắng. "*Con leo lên nốc ghe lấy cho ba cái ghế ngồi coi con.*".

Nổi dịch /no:j[3] zic:[6]/, [no:j[3] jit:[6]] [01] (vt) nổi cáu, nổi xung, có những biểu hiện giận dữ về một việc gì đó, có sự kéo dài và mạnh mẽ. "*Con đừng có nói cái chuyện đó. Ba con, ổng nghe được, ổng nổi dịch lên bây giờ.*".

Nổ doá /no:j[3] zwa:[5]/, [no:j[3] jɔ:[5]] [01] (vt) nổi nóng, tức giận không kìm được đến độ có những phản ứng gay gắt, thiếu suy nghĩ. "*Mới nói chơi có một câu làm gì mày nổi doá lên dữ vậy.*".

Nổi đám$_1$ /no:j[3] da:m[5]/, [no:j[3] da:m[5]] [01] (vt) 1. làm cho sôi nổi, nhộn nhịp hẳn lên. "*Ảnh có cái tài đi đến đâu nổi đám đến đó liền hà.*", 2. được nhiều người chú ý, quan tâm. "*Gì chớ đến phần văn nghệ là nổi đám lên thôi.*".

Nổi đám$_2$ /no:j[3] da:m[5]/, [no:j[3] da:m[5]] [11] (vt) 1. nổi bật, vượt trội hơn trong nhóm. "*Nhà bà Tư chỉ có con bé Năm là nổi đám.*", 2. nổi danh, nổi tiếng, được tiếng vang nhiều người biết đến. "*Chuyện ảnh được giải thưởng lớn cũng làm nổi đám cả xóm mấy tháng trời liền chớ ít đâu.*".

Nổi điên /no:j[3] diən[1]/, [no:j[3] di:ŋ[1]] [01] (vt) nổi khùng, nổi giận đến mức có những phản ứng rất dữ dội, mạnh mẽ. "*Đừng có chơi với nó. Thằng này mà thua là nó hay nổi điên lên lắm.*".

Nổi giò /no:j[3] zɔ:[2]/, [no:j[3] jɔ:[2]] [01] (vt) nhổ giò, phát triển nhanh chiều cao cơ thể ở tuổi dậy thì, phát triển. "*Ngày nào mới thấy đó, mà năm nay nó đã nổi giò rồi.*".

Nổi màng /no:j[3] ma:ŋ[2]/, [no:j[3] ma:ŋ[2]] [01] (vt) (thức ăn) đóng thành váng trên mặt, có triệu chứng sắp hư. "*Ba cái thức ăn này nổi màng hết rồi, thôi bỏ đi.*".

Nổi máu /no:j[3] maw:[5]/, [no:j[3] ma:w[5]] [01] (vt) 2. nổi giận, tức

bực, không kìm được sự nóng giận, (cn) nóng máu. "*Chuyện có chút xíu làm gì mà mày nổi máu lên dữ vậy.*", 2. nổi cơn ghen, nổi cơn tức giận vì quan hệ tình cảm bị chia sẻ, (cn) nổi máu Hoạn Thư. "*Đừng có nói chuyện ổng cho bả nghe, bả nổi máu lên nữa bây giờ.*".

Nổi máu anh hùng /no:j^{3} maw:^{5} ɜn:^{1} hʊ^{w}ŋ^{m2}/, [no:j^{3} ma:w^{5} ɜn:^{1} hʊ^{w}ŋ^{m2}] [0101] (qn) hứng chí lên mà chơi đẹp, làm nổi. "*Tụi bây chỉ cần khen thủ trưởng một hồi là ổng nổi máu anh hùng lên, ổng cho nghỉ cả buổi chiều để nhậu luôn đó.*".

Nổi nước /no:j^{3} nɯɤk^{5}/, [no:j^{3} nɯ:k^{5}] [01] (vt) ngập nước, nước tràn lên trên bề mặt. "*Canh chan gì mà nổi nước mà nó vẫn chưa chịu thôi.*", "*Làm riết đi, chớ tháng này mà nổi nước là kể như thôi, đi mần việc khác đó.*".

Nổi ôn /no:j^{3} o:n^{1}/, [no:j^{3} o:ŋ^{1}] [01] (vt) (cn) nổi dịch, nổi ôn dịch, nổi giận một cách dữ dội. "*Có chuyện gì thì bình tĩnh mà nói, chớ làm gì nổi ôn lên dữ vậy.*".

Nổi ôn nổi dịch /no:j^{3} o:n^{1} no:j^{3} zɨc:^{6}/, [no:j^{3} o:ŋ^{1} no:j^{3} jɨt:^{6}] [0101] (qn) (cn) nổi ôn, nổi dịch, nhưng có ý nhấn mạnh sự giận dữ kéo dài và quyết liệt. "*Sáng giờ hổng biết có chuyện gì mà ổng nổi ôn nổi dịch, quần ba đứa nhỏ quá trời.*".

Nổi sô /no:j^{3} ʂo:^{1}/, [no:j^{3} ʂo^{w1}] [01] (vt) nổi xung, nổi giận, có những phản ứng giận dữ như muốn lao vào nhau. "*Anh em không mà có gì nổi sô như muốn đánh nhau vậy chớ.*".

Nổi sùng /no:j^{3} ʂʊ^{w}ŋ^{m2}/, [no:j^{3} sʊ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) 1. nổi giận lên vì bị chạm tự ái, bị châm chọc, chọc quê. "*Chọc người ta cái kiểu đó, ai hổng nổi sùng cho được.*", 2. phản ứng mạnh vì bị đau, bị hoảng loạn bất ngờ. "*Mày làm nó té như vậy nó hông nổi sùng sao được.*".

Nổi thầu lậu /no:j^{3} t^{h}ɤw:^{2} lɤw:^{6}/, [no:j^{3} t^{h}ɤw:^{2} lɤw:^{6}] [101] (vn) giận đến đỗi trợn tròn cả mắt, mặt lộ ra vẻ giận dữ. "*Làm gì mà sáng ngày mặt mày đỏa nào đỏa nấy cũng nổi thầu lậu lên vậy chớ.*".

Nổi trận /no:j^{3} ʈɤn:^{6}/, [no:j^{3} ʈɤŋ:^{6}] [01] (vt) 1. làm mọi điều chỉ cốt để cho người khác phải khổ sở, điêu đứng. "*Chuyện có chút xíu, thôi thì xí xoá cho họ đi. Chớ làm gì mà phải nổi trận gây khó người ta dữ vậy.*", 2. nổi giận, nổi xung, có những phản ứng giận dữ bộc phát. "*Tính ổng hay nổi trận lên bất tử lắm, tui hổng dám nói đâu.*".

Nội$_{1}$ /no:j^{6}/, [no:j^{6}] 1. (dt) bên nội, ông nội và bà nội, từ chỉ chung họ hàng, bà con thân thuộc phía bên cha. "*Tết này em phải về nội ít hôm, rồi mới trở lên Sài Gòn.*", 2. (đt) (ông, bà) nội, cách nói tắt để

gọi ông, bà nội, người sinh thành ra cha mình, cách diễn đạt có ý thân thương, tình cảm. "*Còn chuyện nội với thầy lên Hòn bắn chim bằng nạng thun đó nội.* (NNT)".

Nội$_2$ /no:j^6/, [no:j^6] (pt) 1. tại, ở, từ chỉ tính chất xung quanh của phạm vi đang hiện diện, hoặc đang được nói tới. "*Mới để nội đây, chẳng lẽ, nó hổng cánh mà bay.*", 2. cả, tất cả bấy nhiêu, từ chỉ toàn thể số lượng được đề cập tới. "*Gởi thơ thăm hết nội nhà, Trước thăm phụ mẫu, sau là thăm em.*" (cd)", 3. chỉ, riêng, từ nhấn mạnh cái được đề cập đến. "*Nội con heo cũng đủ cho mấy chục người ăn, còn nói chi tới gà, vịt.*".

Nôn /no:n^1/, [no:ŋ^1] (vt) 1. cồn cào, đau, xót (ở trong bụng). "*Sáng lỡ ăn có mấy miếng xoài sống mà giờ này nôn cả ruột.*", 2. bồn chồn, sốt ruột, từ gợi tả một trạng thái tâm lí không yên, một trạng thái tâm lí lo lắng, trông mong. "*Chuyện gì tới nó sẽ tới, làm gì mà nôn lên dữ vậy.*", 3. vội, gấp, từ gợi tả hiện trạng tâm lí cảm thấy muốn thực hiện điều gì đó mà có sự thúc bách về thời gian. "*Mới lên chơi có một ngày, làm gì mà nôn về vậy anh sui.*".

Nôn ruột /no:n^1 ʐuɤt^6/, [no:ŋ^1 ʐu:k^6] [01] (vt) đau cả bụng, cồn cào, đau xót ở bên trong vùng bụng. "*Ăn bậy ăn bạ cho đã, bây giờ ngồi ôm bụng than nôn ruột.*".

Nông Cổ Mín Đàm /nɤ^{w}ŋ^{m1} ko:^{3} mi:n^5 da:m^2/, [nʌ^{w}ŋ^{m1} ko^{w3} min:^{5} da:m^2] [1101] (dn) tuần báo chuyên đề cập những vấn đề thuộc lĩnh vực nông nghiệp, thương mại, ra tháng 8/ 1901, ngưng hoạt động tháng 11/. 1924, chủ bút: Lương Khắc Ninh, Trần Chánh Chiếu... "*Tuần báo "Nông Cổ Mín Đàm" ra đời, số 1 ngày 1/ 8/ 1901, nêu tôn chỉ là bàn về canh nông và thương mãi, nhưng ngay trong số ra mắt, lại ghi thêm ngành kĩ nghệ ...* (SN)".

Nống /nɤ^{w}ŋ^{m3}/, [nʌ^{w}ŋ^{m3}] (dt) gò đất cao, khu đất mô lên cao hơn so với mặt bằng. "*Cái nống đất này thiếu nước nên bỏ không, chớ có trồng được cái gì đâu.*".

Nộp tài /no:p^6 ta:j^2/, [nɤ:p^6 ta:j^2] [01] (vt) 1. (nhà trai) đóng góp tiền cưới theo thông lệ cho nhà gái khi hai bên đồng thuận kết hôn. "*Bước vô nhà thấy hai chai rượu trắng, Bước ra ngoài than vắn, thở dài, Không biết phụ mẫu em sắm để xài. Hay là anh đến nộp tài cho em?* (cd)", 2. đóng tiền chuyến khi xe, tàu xuất bến. "*Mới sáng sớm nộp tài một cái hết trơn, có còn cắc bạc nào đâu mà mày hối mượn.*".

Nột /no:t^6/, [no:k^6] (dt) 1. dồn dập, gấp gáp, sát bên, không có thời gian để xoay trở, điều chỉnh phản ứng. "*Bị rượt đuổi nột quá, tôi*

đành phải lủi đại xuống ao bông súng chém vè.", 2. bí, cùng đường, không còn lối thoát. "*Đừng làm nó nột quá nó cắn ẩu à nghen.*".

Nơ /nɤ:[1]/, [nɤ^{ɯ1}] (vt) cõng, mang, vác, từ gợi tả hoạt động đặt cái gì ở phía sau lưng và di chuyển có phần nặng nề. "*Con bé có chút xíu mà bắt nó nơ thằng nhỏ thấy phát mệt.*".

Nơ nơ /nɤ:[1] nɤ:[1]/, [nɤ^{ɯ1} nɤ^{ɯ1}] [11] (vt) lồ lộ, lù lù, phơi ra bên ngoài. "*Có cái gì đậy điệm lại cho nó đàng hoàng, chớ để nơ nơ vậy coi sao được.*".

Nở nang /nɤ:[3] na:ŋ[1]/, [nɤ^{ɯ3} na:ŋ[1]] [01] (vt) (id) (cn) mở mang, có sự phát triển rộng ra, nhiều thêm về phạm vi, tầm cỡ, trình độ. "*Học hành là sự nở nang, ai chẳng mộ những người lịch sự, trải việc.* (HPM)".

Nớ$_1$ /nɤ:[5]/, [nɤ^{ɯ5}] (vt) (bâ) ngớ, ngây ngô, ngớ ngẩn, thiếu hiểu biết. "*Mầy nớ vừa vừa thôi, chớ nớ quá ai mà chịu cho nổi.*".

Nớ$_2$ /nɤ:[5]/, [nɤ^{ɯ5}] (dt) thớ, thá, từ biểu thị tư thế, cốt cách của con người nói chung, thường được dùng trong câu phủ định. "*Mày có cái nớ gì mà bày đặt nói tao?*".

Nờm nợp /nɤ:m[2] nɤ:p[6]/, [nɤ:m[2] nɤ:p[6]] [01] (vt) (bâ) nườm nượp, đông, nhiều, lớp này tiếp đến lớp khác. "*Mấy ngày này xe cộ nó chạy nờm nợp thấy mà phát sợ.*".

Nớu /nɤ:w[5]/, [nʊ^{w5}] (dt) lợi, phần thịt bao giữ chung quanh chân răng. "*Mấy bữa nay, sưng cái nớu răng, ăn hổng được cái gì hết trơn, hết trọi.*".

Nu$_1$ /nu:[1]/, [nʊ^{w1}] (vt) phần lồi lên của một khối gỗ thường là phần mắt ở một số thân cây. "*Đẽo cái chỗ nu này đi, để vậy làm sao mà ngồi cho được.*".

Nu$_2$ /nu:[1]/, [nʊ^{w1}] (vt) (tm) "à nous" (P) ném biên, cách nói "chúng tôi, của chúng tôi" là cách nói giành quyền ném phát bóng về phía mình trong bóng đá. "*Nu rồi. Bọn mình ném biên đó. Lẹ lên, không thôi nó rút về hết.*".

Nục /nʊ^{w}k^{p6}/, [nʊ^{w}k^{p6}] (vt) hứng, động cỡn, có những kích thích mạnh về tính dục. "*Cái đồ nục, thấy gái thì cứ tươm tướp, nhảy dựng như dê sút chuồng có khác.*".

Nục khí /nʊ^{w}k^{p6} xi:[5]/, [nʊ^{w}k^{p6} xi^{j5}] [01] (vt) 1. bị kích thích mạnh về tình dục. "*Gặp mấy cái thằng nục khí, nó bất chấp, có kể gì đâu, nhà có con gái thì phải ráng mà giữ thôi.*", 2. (tiếng chửi) người có máu dê, có tính ham mê nhục dục. "*Cái đồ nục khí. Thấy gái là hai mắt cứ chớp chớp.*".

Nục mỡ /nʊ^{w}k^{p6} mɤ:[4]/, [nʊ^{w}k^{p6} mɤ^{ɯ3}] [01] (vt) hứng chí, có những kích thích về tâm lí khiến người có những biểu hiện vui vẻ thái quá, hoặc quá trớn. "*Mấy đứa này nó bị*

nục mỡ hay sao mà giỡn hoài hổng chịu thôi vậy cà?".

Nục xương /nʊʷkᵖ⁶ sɯɤŋ¹/, [nʊʷkᵖ⁶ sɯːŋ¹] [01] (vt) như xương, rục xương, rã, rời ra từng mảnh xương, ý nói mỏi mòn, lâu dài. "*Mày mà đụng tới đó là ổ tù nục xương đó nghen con.*".

Nui /nuːj¹/, [nuːj¹] (dt) (tm) "nouille" (P) một loại mì chế biến từ bột mì, được đổ theo khuôn đúc, có nhiều hình dạng, dùng để nấu canh, hoặc nấu súp. "*Sáng nay cả nhà không đi ăn tiệm, ở nhà nấu nui ăn đi.*".

Nùi nụi /nuːj² nuːj⁶/, [nuːj² nuːj⁶] [01] (vt) 1. chắc nịch, đầy đặn, rắn chắc đến mức như được dồn nén lại, không có phần mềm hoặc bở, nhão. "*Thằng nhỏ chân tay nùi nụi, trông đã thiệt.*", 2. (nb) không thể suy chuyển, không thể thay đổi, dịch dời được. "*Nó trả lời và hứa với tôi chắc nùi nụi, vậy mà nó hổng đi, chắc có chuyện gì đó mà.*".

Nụi /nuːj⁶/, [nuːj⁶] (vt) (chắc) nịch, đầy đặn, rắn chắc đến mức như được dồn nén lại, săn cứng. "*Bắp thịt của mấy tay lực sĩ, tay nào tay nấy trông chắc nụi.*".

Núm /nuːm⁵/, [nɯmː⁵] (vt) túm, 1. nắm, giữ chặt trong tay. "*Chị kia hỏi tóc đuôi gà, Núm đuôi chị lại hỏi nhà chị đâu...* (cd)", 2. gộp các mép, các góc vải lại với nhau cho khỏi đổ, cho gọn. "*Núm cái khăn rằn này thì thành cái túi đựng đồ được rồi.*".

Núm níu /nuːm⁵ niːw⁵/, [nɯmː⁵ niːw⁵] [01] (vt) 1. níu kéo, giằng co, tay giữ lấy nhau, không chịu rời ra. "*Có gì thì nói, chớ làm gì mà núm níu với nhau như vậy.*", 2. đeo bám lẩn quẩn, loanh quanh không chịu rời ra. "*Làm ở đây không có tiền dư, nhưng núm níu ở đây cũng còn sống được hơn là đi chỗ khác.*".

Núm nuối /nuːm⁵ nuɤj⁵/, [nɯmː⁵ nuːj⁵] [01] (vt) luyến tiếc, tiếc thương, từ diễn tả tâm trạng như không muốn rời ra vì quá thương nhớ. "*Hình như ổng còn núm nuối ai đó trong nhà mà vẫn chưa chịu nhắm mắt.*".

Nung nảy /nʊʷŋᵐ¹ najː³/, [nʊʷŋᵐ¹ naːj³] [01] (vt) vùng vằng, từ gợi tả điệu bộ vung tay vung chân, uốn ẹo thân mình. "*Con gái gì mà hễ không đồng ý thì nung nảy, bỏ đi, tao coi hổng được chút nào rồi đó nghen.*".

Nủng na nủng nưởng /nʊʷŋᵐ³ naː¹ nʊʷŋᵐ³ nɯɤŋ³/, [nʊʷŋᵐ³ naː¹ nʊʷŋᵐ³ nɯːŋ³] [0101] (qn) uốn éo, cố làm ra dáng mềm mại, dịu dàng nên thường thiếu tự nhiên, khó coi. "*Cái tướng như cái thùng phi mà cũng bày đạt đi nủng na nủng nưởng thấy phát ghét.*".

Núng nính /nʊʷŋ^{m3} niŋ:^{3}/, [nʊʷŋ^{m3} nin:^{3}] [01] (vt) (bâ) núng nính, béo tròn và nặng nhọc đến độ di chuyển khó khăn. "*Nhìn cái dáng đi nủng nỉnh của ông thấy mà phát mệt.*".

Núng niếng /nʊʷŋ^{m5} niəŋ^{5}/, [nʊʷŋ^{m5} ni:ŋ^{5}] [01] (vt) (cn) núng nỉnh. "*Bà ta cũng núng niếng nào kém gì ông chồng.*".

Núng níu /nʊʷŋ^{m5} ni:w^{5}/, [nʊʷŋ^{m5} ni:w^{5}] [01] (vt) làm ra vẻ hờn dỗi, giận dỗi để được yêu chiều. "*Con lớn rồi, chớ còn nhỏ nhít gì nữa đâu mà cứ núng níu hoài vậy.*".

Nuộc /nuɤk^{6}/, [nu:k^{6}] (dt) nạc, thăn, phần thịt săn cứng thành khối sợi ở những chỗ có nhiều sự vận động. "*Miếng thịt nuộc ngon vầy mà chị còn chê cái gì nữa.*".

Nuộc đùi /nuɤk^{6} du:j^{2}/, [nu:k^{6} du:j^{2}] [01] (dt) phần thịt nạc ở đùi con lợn. "*Chị bán cho tôi một kí thịt nuộc đùi đi chị.*".

Nuộc lưng /nuɤk^{6} lɯŋ:^{1}/, [nu:k^{6} lɯŋ:^{1}] [01] (dt) phần thịt thăn ở lưng con lợn. "*Phần thịt nuộc lưng ngon vầy mà chị còn chê cái gì nữa.*".

Nuôi nâng /nuɤj^{1} nɤŋ:^{1}/, [nu:j^{1} nɤŋ:^{1}] [01] (vt) nuôi cho béo. "*Heo, muốn nuôi nâng thì phải thiến mới được.*".

Nuối /nuɤj^{5}/, [nu:j^{5}] (vt) 1. từ gợi tả sự gắng sức, kéo dài sự sống, hơi thở của người bệnh khi sắp mất, với ý nói như mong đợi ai đó trước khi chia xa. "*Có lẽ, ổng nuối anh mà mãi tới tận sáng nay khi anh về ổng mới nhắm mắt.*", 2. cố thêm, làm ráng thêm cho rồi việc. "*Về trước đi, tui làm nuối tí nữa rồi tôi về sau được mà.*".

Nuốm /nuɤm^{5}/, [nu:m^{5}] (dt) (bâ) núm, bộ phận hình tròn nhỏ nhô lên trên bề mặt một số vật. "*Để em nó ngậm nuốm vú hoài làm sao nó ăn cho được mà hổng suy dinh dưỡng.*".

Nuông /nuɤŋ^{1}/, [nu:ŋ^{1}] (dt) hai thanh ngang ở trên đầu và cuối giường, dùng để căng cho màn ngủ được thẳng. "*Lấy hai cây nuông cho má giăng mùng chuẩn bị ngủ coi con.*".

Nuống /nuɤŋ^{3}/, [nu:ŋ^{3}] (vt) 1. lả, kiệt sức vì quá đói. "*Sáng sớm không ăn gì nên làm tới mười giờ là đã thấy nuống ngay.*", 2. chán nản, không còn thiết tha, ham muốn điều đã quan tâm. "*Làm ăn xịch đụi cái kiểu này, riết rồi tôi thấy nuống quá.*".

Nuốt búa /nuɤt^{5} buɤ^{5}/, [nu:k^{5} buɤ^{5}] [01] (vt) (nb) gàn, dở hơi, có những hành động, suy nghĩ trái với lẽ thường. "*Gặp ông già nuốt búa, khó mà thuyết phục ổng lắm, anh ơi.*".

Nuốt nước miếng /nuɤt^{5} nɯɤk^{5} miəŋ^{5}/, [nu:k^{5} nɯ:k^{5} mi:ŋ^{5}] [101] (qn) thèm nhỏ dãi, thèm muốn cao độ, ham muốn đến tột cùng. "*Cái thằng có cái tật, thấy con gái nhà người ta là đã nuốt nước miếng rồi mà còn bày đặt làm bộ chê nói không ưng nữa chớ.*".

Nuốt trôi /nuɤt^{5} ʈo:j^{1}/, [nu:k^{5} ʈo:j^{1}] [01] (vt) 1. nuốt gọn, ăn được nhiều mà không có việc gì bất lợi. "*Cái thằng cha đó, nó nuốt trôi một lúc hai mươi viên chè xôi nước đúng là đáng nể thiệt.*", 2. (nb) nhận tiền của bất chính mà không gặp một trở ngại nào. "*Vụ mánh mung này suýt chút nữa là ổng nuốt trôi mấy trăm triệu rồi.*".

Nuốt trộng /nuɤt^{5} ʈɤ^{w}ŋ^{m6}/, [nu:k^{5} ʈʌ^{w}ŋ^{m6}] [01] (vt) 1. nuốt nguyên mà không nhai nhỏ ra. "*Viên thuốc này con uống bằng cách nuốt trộng, chớ nhai ra là đắng lắm đó nghen hôn.*", 2. (nb) lấy trọn hết, không chia cho ai phần nào, tí nào. "*Ông nội này quá tham. Nguyên cái phần tiền đó mà ổng nuốt trộng hết thì cũng có người móc họng ổng thôi.*".

Nuốt trửng /nuɤt^{5} ʈɯŋ:^{3}/, [nu:k^{5} ʈɯŋ:^{3}] [01] (vt) 1. nuốt chửng, nuốt gọn lỏn một lần dễ dàng. "*Con vịt này, con trăn nó nuốt trửng cái một chớ có khó khăn gì.*", 2. (nb) lấn át, lấn lướt hẳn hoàn toàn. "*Cái xe anh đắt tiền mà đặt gần cái xe tôi là nuốt trửng cái xe tôi rồi.*".

Nuột ngựa$_{1}$ /nuɤt^{6} ŋɯɤ^{6}/, [nu:k^{6} ŋɯʌ^{6}] [01] (dt) một loại cây gỗ lớn được trồng trên đường phố để lấy bóng mát, có quả tròn bằng nắm tay, có cuống dài. "*Ở phố Vũng Tàu còn những cây nuột ngựa to lớn, chớ ở đây dễ gì còn.*".

Nuột ngựa$_{2}$ /nuɤt^{6} ŋɯɤ^{6}/, [nu:k^{6} ŋɯʌ^{6}] [01] (dt) hai cây gỗ vuông được buộc tréo một đầu, còn một đầu được bẹt ra để đặt lên hai thanh tre dằn lá sắp nóc trên mái nhà khi lợp lá xong, tránh cho lá khỏi tốc nóc khi bị giông, gió. "*Chuyển lên cho tao mấy cây nuột ngựa để tao sắp nóc mái nhà.*".

Núp /nu:p^{5}/, [nɯp:^{5}] (vt) nấp, ẩn mình vào nơi có vật che khuất để trốn hoặc để được che đỡ. "*Đàn bà, con gái đi đêm, đi hôm một mình, coi chừng gặp cái bọn núp lùm là khổ đó nghen.*", "*Nhờ núp vô đây, nó chọi mới hổng sao, chớ thôi thì lỗ đầu rồi.*".

Nút$_{1}$ /nu:t^{5}/, [nʊ^{w}k^{p5}] (dt) 1. (bâ) nốt, vết lồi, hoặc vết màu nhỏ thường có dạng hình tròn ở trên cơ thể. "*Mình mẩy của mày sao nhiều nút ruồi dữ vậy.*", 2. cúc, khuy, vật dụng nhỏ thường có dạng hình tròn, để cài giữ hai mảnh vải lại với nhau. "*Áo anh năm nút chạm rồng, Đứng xa con phụng, lại gần con quy.* (cd)", 3. gút, các đầu mối dây quyện, xoắn vào nhau gây khó

mở. "*Con giăng mùng thắt nút cái kiểu này, mai sáng làm sao mà mở.*".

Nút$_2$ /nu:t^5/, [nʊ^{w}k^{p5}] (vt) 1. bú, mút, ngậm vào miệng rồi chúm môi lại hút. "*Mỗi ngày, ngoài ba bữa ăn, nó còn nút dặm thêm hai bình sữa nữa đó, chị ơi.*", 2. ngậm thức ăn trong miệng, không chịu nhai, nuốt. "*Ăn đi con. Lớn rồi mà cứ nút hoài xấu lắm.*".

Nút bóp /nu:t^5 bɔ:p^5/, [nʊ^{w}k^{p5} bɔ:p^5] [01] (dt) khuy bấm, loại khuy bằng kim loại, có hai mảnh, bấm gắn kết lại với nhau khi cài, không cần phải có khuyết. "*May áo dài thường là người ta chỉ xài nút bóp thôi.*".

Nút khoén /nu:t^5 xwɛ:n^5/, [nʊ^{w}k^{p5} xwɛ:ŋ^5] [01] (dt) nút ve, nút chai công nghiệp. "*Bỏ đi con. Ba cái nút khoén dơ hầy bỏ vô túi chi cho nó nặng túi.*".

Nút ốc /nu:t^5 ɤ^{w}k^{p5}/, [nʊ^{w}k^{p5} ʌ^{w}k^{p5}] [01] (dt) loại nút bằng nhựa, nhỏ, có ánh như màu vỏ ốc, dùng để tra áo phụ nữ, trông rất có duyên. "*Năm ngoái em còn e còn ngại, Năm nay em kêu đại bằng mình, Áo bà ba nút ốc chung tình ai may?* (cd)".

Nút tay /nu:t^5 taj:^{1}/, [nʊ^{w}k^{p5} ta:j^1] [01] (dt) hai cúc áo rời được dùng để cài cổ tay áo sơ mi tay dài của đàn ông, thanh niên, cho thêm phần trang trọng, lịch sự. "*Con lấy cho ba bộ nút tay để trong tủ li giùm ba coi con.*".

Nút thắt /nu:t^5 t^{h}at:^{5}/, [nʊ^{w}k^{p5} t^{h}ak:^{5}] [01] (dt) cúc được làm bằng vải thắt thành khối tròn, loại cúc áo của người Hoa thường dùng. "*Ông có cái áo nút thắt, mặc vô giống người Hoa y hệt.*".

Nút ve /nu:t^5 vɛ:^{1}/, [nʊ^{w}k^{p5} jɛ:^{1}] [01] (dt) nắp kim loại, đậy trên các chai nước, được sản xuất bằng dây chuyền công nghệ. "*Ngày nhỏ mà lụm được những nút ve có in chữ "Coca-Cola" là mừng dữ lắm, vì bọn trẻ cho rằng, nó có giá trị lớn.*".

Nư /nɯ:^{1}/, [nɯ:^{1}] (dt) 1. cơn giận, một khoảnh khắc bực bội, nóng nảy. "*Kệ nó, cứ để cho nó làm đã nư nó thì thôi chớ gì.*", 2. tình trạng gây khó dễ, khó khăn cho ai đó. "*Ông mà gặp bà chủ, bả làm nư là còn mệt nữa kìa, hổng dễ gì mà rút sớm được đâu.*".

Nữ Giới Chung /nɯ:^{4} zɤ:j^5 cʊ^{w}ŋ^{m1}/, [nɯ:^{3} jɤ:j^5 cʊ^{w}ŋ^{m1}] [011] (dn) tờ báo phụ nữ đầu tiên ở Nam Kì ra đời tháng 2/ 1918, ngưng hoạt động tháng 7/ 1918, do Sương Nguyệt Anh làm chủ bút. "*"Nữ Giới Chung" của bà Sương Nguyệt Anh, con gái Đồ Chiểu ra mắt bạn đọc được một thời gian ngắn thì đình bản.*".

Nự /nɯ:^{6}/, [nɯ:^{6}] (vt) rầy la, quở mắng, dùng lời lẽ để trách, mắng ai

đó dữ dội. "*Dì nói chuyện mượn tiền làm chi, ba tôi ổng nự má tôi một trận quá trời.*".

Nửa sạc /nɯɤ^{3} ʂa:k^{6}/, [nɯʌ^{3} sa:k^{6}] [01] (vt) hơi cũ, nửa cũ nửa mới, dùng được khoảng nửa thời gian. "*Cái ghe nửa sạc này mua rất rẻ mà lại còn xài được tốt chán.*".

Nữa /nɯɤ^{4}/, [nɯʌ^{3}] (dt) mai mốt, sau này, từ chỉ một thời gian nào đó thuộc về tương lai, phía trước. "*Thằng nhỏ này nữa lớn con và thông minh lắm à nghen.*".

Nức$_{1}$ /nɯk:^{5}/, [nɯk:^{5}] (dt) (bâ) nấc, 1. khoảng cách được chia đều và được đánh dấu bằng hình thức nhất định. "*Mấy cái nức thang này, họ làm thấp thấp đi không có mỏi chân.*", 2. hơi mạnh tạo thành tiếng đứt quãng. "*Làm gì mà em nó cứ khóc nức vậy con.*".

Nức$_{2}$ /nɯk:^{5}/, [nɯk:^{5}] (vt) kết nối chắc chắn một bộ phận vào một vật dụng. "*Loại lưới nào cũng được nức hai giềng, trên gắn phao, dưới gắn chì.* (AĐg)".

Nức cụt /nɯk:^{5} ku:t^{6}/, [nɯk:^{5} kʊ^{w}k^{p6}] [01] (vt) (bâ) nấc cụt, (cv) nấc cục, nấc thành những tiếng ngắn, liên tục. "*Con ăn uống từ từ, chớ ăn chi vội quá cho nó nức cụt vậy.*".

Nưng /nɯŋ:^{1}/, [nɯŋ:^{1}] (vt) (bâ) nâng, 1. đưa lên cao, làm cho cao hơn trước. "*Phải nưng cái nền nhà lên nửa thước nữa thì mới hết bị ngập.*", 2. đỡ (dậy), tạo điều kiện cho ai đó. "*Nưng em nó dậy, xem em nó có sao hôn.*".

Nưng đỡ /nɯŋ:^{1} dɤ:^{4}/, [nɯŋ:^{1} dɤ^{ɯ3}] (vt) [11] (bâ) nâng đỡ, tạo điều kiện và giúp đỡ ai đó tồn tại, phát triển. "*Không có ổng nưng đỡ, vợ chồng nó tiêu tùng từ lâu.*".

Nừng$_{1}$ /nɯŋ:^{2}/, [nɯŋ:^{2}] (dt) (bâ) nầng, 1. một loại củ mọc hoang, ăn được. "*Ba cái củ nừng này ăn bậy chơi, chớ có ngon lành gì.*", 2. đầu tóc được búi nhỏ ở phía sau ót. "*Mấy gặp phải ông già có củ nừng này là khó chịu lắm đó nghen.*".

Nừng$_{2}$ /nɯŋ:^{2}/, [nɯŋ:^{2}] (dt) nong, vật dụng làm bằng tre, hình tròn, lòng rộng, nông, dùng để đựng phơi. "*Con lấy cho ngoại cái nừng, sắp phơi mấy miếng cau này giùm cho ngoại coi con.*".

Nừng$_{3}$ /nɯŋ:^{2}/, [nɯŋ:^{2}] (vt) ná, quê mùa, không biết gì. "*Gặp mấy cái thằng nừng này nói chuyện với nó mệt lắm.*", "*Tôi nói tới cuộc họp huyện ủy mở rộng không phải đánh giá Nhẫm nừng mà để gián tiếp nói rằng nếu Nhẫm không yêu tôi thì cũng xin tha cho tôi một bàn.* (HaVN)".

Nứng /nɯŋ:^{5}/, [nɯŋ:^{5}] (vt) (từ tục) 1. hứng, ở tình trạng hưng phấn, bị kích thích mạnh, quá mức. "*Xem ba cái phim tầm bậy, đây rồi nứng mà làm bậy đó nghen.*", 2. từ

diễn tả tình trạng cương cứng dương vật, ý muốn nói có ước muốn mạnh về tình dục. "*Dĩa bàn thang con tôm càng dựng đứng, than phận anh nghèo c. nứng nửa con.* (cd)".

Nứng chim /nɯŋ:^{5} ci:m^{1}/, [nɯŋ:^{5} ci:m^{1}] [01] (vt) (từ tục, tiếng chửi tục) từ dùng ở giới nữ, (cn) "nứng l.", các cách nói này rất tục, thiếu văn hóa. "*Cái con nhỏ nứng c. đó, thấy thằng con trai nào đi qua là con mắt cũng sáng rỡ.*".

Nứng cu /nɯŋ:^{5} ku:^{1}/, [nɯŋ:^{5} kʊ^{w1}] [01] (vt) (từ tục, tiếng chửi tục) từ dùng ở giới nam, (cn) "nứng c.", các cách nói này rất tục, thiếu văn hóa... "*Cái thằng tối ngày cứ nứng c. đó mà làm được cái gì.*".

Nước /nɯɤk^{5}/, [nɯ:k^{5}] (dt) hiệp, một khoảng thời gian được qui định cho một lần đấu hoặc một trận đọ sức. "*Trước kia, vì đá gà bằng cựa thật của gà nên mỗi độ nhanh nhất cũng qua hai nước mới biết ăn thua, còn thường là ba, bốn nước.* (MPV) (dẫn theo AC)".

Nước bạc /nɯɤk^{5} ba:k^{6}/, [nɯ:k^{5} ba:k^{6}] [01] (dt) 1. con nước có màu sáng, trong, không bị trộn lẫn nhiều phù sa. "*Trước ngày con nước quay, trên dòng sông, nước trong, gọi là nước bạc.* (NQS)", 2. (nb) dòng nước có nhiều nguồn lợi thủy sản. "*Còn lại non phân nửa là một cánh đồng hàng năm trải dài bên bờ tây sông Hậu, quanh năm chứa đầy nước bạc và phù sa.* (ADg)".

Nước biển /nɯɤk^{5} biən^{3}/, [nɯ:k^{5} bi:ŋ^{3}] [01] (dt) chỉ chung các loại dịch truyền cho người bệnh. "*Bịnh gì mà phải vô tới nước biển vậy anh Tư?*".

Nước bò /nɯɤk^{5} bɔ:^{2}/, [nɯ:k^{5} bɔ:^{2}] [11] (dt) nước bắt đầu len lỏi lên bờ, mí nước có hiện tượng lấn dần mặt đất. "*Gặp mùa lúa thì gặt mướn, gặp vịt bầy đổi đồng thì chở thuê, gặp rẫy bí, rẫy khóm thì mua về bán lại chợ nổi Cà Mau, nước ngược cắm sào đậu lại nấu cơm, bìm bịp kêu, nước bò lên bãi ông cho ghe ra bến.* (NNT)".

Nước bọt /nɯɤk^{5} bɔ:t^{6}/, [nɯ:k^{5} bɔ:k^{6}] [01] (dt) nước có nổi bong bóng ở trên mặt. "*Lấy ba cái nước bọt xà bông này mà ngâm đồ là sạch lắm đó.*", "*Con coi hớt ba cái nước bọt nổi thịt kho giùm má nghen con.*".

Nước bối /nɯɤk^{5} bo:j^{3}/, [nɯ:k^{5} bo:j^{3}] [01] (dt) nước được lấy sau vài ngày ủ cá, còn bợn thịt cá lợn cợn. "*Khi nước bối lấy ra cạn, cá trong thùng đã dẽ đặc người ta tháo vỉ ở trên ra, rửa sạch, phơi cho khô rồi gài lại, nén chặt, dằn kĩ như cũ.* (ADg)".

Nước cái /nɯɤk^{5} ka:j^{5}/, [nɯ:k^{5} ka:j^{5}] [01] (dt) con nước rong lớn hơn trong hai con nước rong (nước

lớn hơn mọi con nước lớn, có khả năng tràn bờ) của tháng. "*Con nước này nước cái nên nó mới ngập vậy chớ, mấy con nước rong kia cũng ngập nhưng không đến nỗi.*".

Nước chạy /nɯɤk^{5} caj:^{6}/, [nɯ:k^{5} ca:j^{6}] [11] (dt) con nước chảy trong tháng khiến tôm cá phải di chuyển (chạy), làm cho việc đóng đáy, đặt nò thu được nhiều thủy sản. "*Mấy hôm nay nhờ nước chạy nên đặt nò tép bạc nhiều ghê đi, chớ mấy hôm trước nước kém đâu có có miếng nào đâu.*".

Nước chân /nɯɤk^{5} cɤn:^{1}/, [nɯ:k^{5} cɤŋ:^{1}] [01] (dt) đã uống rượu trước, đã có rượu trong người. "*Ông mới tới, nhưng ổng đã có nước chân rồi, bọn mày phải gánh cho ổng một tí.*".

Nước chè /nɯɤk^{5} cɛ:^{2}/, [nɯ:k^{5} cɛ:^{2}] [01] (dt) nước mía được nấu sôi đến độ nào đó, nhưng chưa đông đặc thành đường. "*Đoạn anh ta thọc gáo vào chảo múc đầy một gáo nước chè, đổ ra hai cái tô đất cạnh đó, trong tô có sẵn vài lát gừng.* (BNL)".

Nước chun /nɯɤk^{5} cɯ:n^{1}/, [nɯ:k^{5} cɯŋ:^{1}] [01] (dt) (bâ) nước chân, có lượng rượu sẵn có ở trong người do mới uống trước đó. "*Anh đừng có coi thường ảnh, ảnh có nước chun, ảnh uống bọn mình còn chết lẹ nữa, chớ hổng phải chơi đâu.*".

Nước cốt /nɯɤk^{5} ko:t^{5}/, [nɯ:k^{5} ko:k^{5}] [01] (dt) 1. nước pha đậm đặc lần đầu. "*Ba cái trà nước cốt này mình uống hổng có nổi, đắng quá.*", 2. nước dừa, có màu trắng đục, được vắt ra từ cơm dừa, để chan thêm cho béo ở những món ăn ngọt. "*Chè đậu trắng mà hổng có nước cốt, ăn đâu có ngon.*".

Nước cốt y /nɯɤk^{5} ko:t^{5} i:^{1}/, [nɯ:k^{5} ko:k^{5} i^{j1}] [001] (dt) loại nước mắm hảo hạng, nước nhất, có nhiều chất đạm. "*Nước cốt y của cá cơm có màu đỏ vàng, nước cốt y của cá ngân, cá trích màu đỏ sậm.* (AĐg)".

Nước cơm /nɯɤk^{5} kɤ:m^{1}/, [nɯ:k^{5} kɤ:m^{1}] [01] (dt) nước gạo, nước vo gạo, màu trắng đục. "*Nghe nói, lấy ba cái nước cơm này rửa mặt hết mụn, hổng biết có đúng hôn nữa?*".

Nước cụt /nɯɤk^{5} ku:t^{6}/, [nɯ:k^{5} kʊ^{w}k^{p6}] [01] (dt) (bâ) nấc cụt, (bệnh) nấc thành những tiếng ngắn. "*Không hiểu sao gần đây tôi hay bị bịnh nước cụt, uống nước hoài cũng không hết, mới lạ chớ.*".

Nước dão /nɯɤk^{5} za:w^{4}/, [nɯ:k^{5} ja:w^{3}] [01] (dt) nước của một chất được pha đi pha lại nhiều lần, nên loãng gần như nước thường. "*Ba cái cà phê, mình chỉ khoái uống ba*

cái nước dão cho nó có mùi vậy mà.".

Nước đá bào /nɯɤk^{5} da:^{5} ba:w^{2}/, [nɯ:k^{5} da:^{5} ba:w^{2}] [011] (dn) thức uống kèm với nước đá được bào nhuyễn. "*Tôi thường tới quán ông Tiều mua từng li nước đá nhận. Nước đá bào nhận chặt vào li, chan thêm xi rô và chút chanh muối trên mặt thơm ngon vô cùng.* (SN)".

Nước đổ /nɯɤk^{5} do:^{3}/, [nɯ:k^{5} do^{w3}] [11] (dt) con nước từ nguồn đổ xuống, chảy xuôi một chiều. "*Năm nào cũng vậy, đến tháng sáu âm lịch, thì dòng sông Cửu Long chảy qua làng chỉ chảy có một chiều, không lên không xuống, không nước ròng cũng không nước lớn, mà từ trên nguồn nước đổ, trôi ra biển.* (NQS).

Nước đứng /nɯɤk^{5} dɯŋ:^{5}/, [nɯ:k^{5} dɯŋ:^{5}] [11] (dt) nước không chảy, nước ở thời điểm tiếp giáp giữa con nước dâng (nước lớn) và con nước rút (nước ròng). "*Nước không chân sao kêu nước đứng, Con cá không trèo sao nói cá leo. Ai mà đối đặng giàu nghèo em cũng ưng.* (cd)".

Nước giựt /nɯɤk^{5} zɯt:^{6}/, [nɯ:k^{5} jɯk:^{6}] [11] (dt) nước ở những tháng nước lũ bắt đầu hạ xuống, rút xuống. "*Từ đây tới nước giựt còn trên ba tháng nữa, làm sao chịu nổi?* (SN)".

Nước kém /nɯɤk^{5} kɛ:m^{5}/, [nɯ:k^{5} kɛ:m^{5}] [11] (dt) nước dâng chưa đầy sông thì đã rút, nước lớn nhưng không nhiều như mọi ngày, hoặc không nhiều như mọi tháng. "*Bây giờ hỏi lại, Giang nói không có con kinh, con rạch nào mà ghe chưa đi qua, không có đường ngang ngõ tắt nào mà ông Chín không biết. Xuôi dòng, ngược dòng, con nước kém, con nước rong...* (NNT)", "*Ra giêng, nước kém, muốn móc mương, vét ao gì đó thì mặc sức mà làm.*".

Nước lạnh /nɯɤk^{5} lɜɲ:^{6}/, [nɯ:k^{5} lɜn:^{6}] [01] (dt) nước lã, nước thường dùng để uống hàng ngày, không nấu, không pha chế. "*Nghỉ tay, uống li nước lạnh, hút điếu thuốc rê cái đã, rồi hả làm tiếp, anh Tám ơi.*".

Nước lèo /nɯɤk^{5} lɛ:w^{2}/, [nɯ:k^{5} lɛ:w^{2}] [01] (dt) 1. nước dùng, nước béo, nước được hầm với xương thịt để nấu hủ tiếu. "*Ngày nào cũng húp ba cái nước lèo này riết cũng ngán.*", 2. nước dùng được nấu với các loại mắm cá, theo cách riêng của người Khơ-me. "*Đi Trà Vinh mà hổng ăn bún nước lèo là chưa biết Trà Vinh rồi.*".

Nước lên /nɯɤk^{5} lɛ:n^{1}/, [nɯ:k^{5} lə:n^{1}] [11] (dt) nước thuỷ triều dâng (tính theo năm), nước dâng theo con nước hàng năm, thường là tháng chín, tháng mười. "*Năm nay,*

nước lên hơn mọi năm, đường sá ở quê đều bị ngập.".

Nước lớn /nɯɤk^{5} lɤ:n^{5}/, [nɯ:k^{5} lɤ:ŋ^{5}] [11] (dt) nước thuỷ triều dâng (tính theo ngày), nước dâng theo con nước hàng ngày, thường có sự dời đổi thời gian chậm lại khoảng một tiếng. "*Bìm bịp kêu nước lớn anh ơi, Buôn bán không lời chèo chống mỏi mê.* (cd)", "*Khuya đêm nay ngồi chờ nước lớn nỗi buồn đau cứ canh cánh bên lòng.* (VC)".

Nước lụt /nɯɤk^{5} lu:t^{6}/, [nɯ:k^{5} lʊ^{w}k^{p6}] [11] (dt) mùa nước lên cao hàng năm ở đồng bằng sông Cửu Long, vào khoảng tháng Chín âm lịch, kéo dài trên ba tháng. "*Dưới chân núi, lúc bấy giờ là mùa nước lụt, chỉ có mấy gò đất nổi lên, lúa sạ gặp nước cứ dâng lên cao. Hàng trăm con trâu đang gom lại trên năm bảy cái gò sát chân núi, khung cảnh trông khá lạ lùng, hùng vĩ.* (SN)".

Nước mát /nɯɤk^{5} ma:t^{5}/, [nɯ:k^{5} ma:k^{5}] [01] (dt) nước lã, nước tự nhiên, dùng để uống. "*Cho tôi một li nước mát là được rồi, tôi hổng thích nước ngọt đâu.*".

Nước màu /nɯɤk^{5} maw:^{2}/, [nɯ:k^{5} ma:w^{2}] [01] (dt) nước hàng, nước đường hoặc nước dừa được đun đến mức có màu nâu sẫm, dùng để kho nấu cho thơm và có màu nâu đẹp, hấp dẫn. "*Từ ngoài góc sân sau, tôi đã thấy trong hơi khói bếp bay tỏa ra xa mùi cháy của cá kho khô ướp nước màu dừa.* (ĐG)".

Nước mắm hòn /nɯɤk^{5} mam:^{5} hɔ:n^{2}/, [nɯ:k^{5} mam:^{5} hɔ:ŋ^{2}] [011] (dn) nước mắm ở đảo, ý nói: nước mắm Phú Quốc - Kiên Giang, nước mắm ngon, nổi tiếng nhất của vùng đồng bằng sông Cửu Long. "*Con cá cơm thơm hơn con cá bẹ. Mê nước mắm hòn, em trốn mẹ theo anh.* (cd)".

Nước mắm tàu /nɯɤk^{5} mam:^{5} taw:^{2}/, [nɯ:k^{5} mam:^{5} ta:w^{2}] [011] (dn) nước tương, nước chấm có màu nâu đen, thường được người Hoa chế biến từ đậu tương. "*Có người thích ăn nước mắm tàu, chớ tôi thì hổng thích.*".

Nước mắm trong /nɯɤk^{5} mam:^{5} ʈɑ^{w}ŋ^{m1}/, [nɯ:k^{5} mam:^{5} ʈʌ^{w}ŋ^{m1}] [011] (dn) nước mắm nguyên chất, không pha chế. "*Canh chua chấm nước mắm hòn mà phải là nước mắm trong mới ngon.*".

Nước mắt quê hương /nɯɤk^{5} mat:^{5} kwe:^{1} hɯɤŋ^{1}/, [nɯ:k^{5} mak:^{5} we^{j1} hɯ:ŋ^{1}] [0101] (dn) (nb) rượu đế, rượu trắng, rượu nội địa, được chưng cất bằng nếp hoặc gạo. "*Rảnh hôn, hai thằng làm vài xị nước mắt quê hương đi.*".

Nước miếng /nɯɤk^{5} miəŋ^{5}/, [nɯ:k^{5} mi:ŋ^{5}] [01] (dt) nước bọt, dịch do tuyến ở miệng tiết ra. "*Bù*

cho những lúc nhìn mấy gánh quà bánh bán cho tụi học trò giàu mà chảy nước miếng. (HVN)".

Nước nạp /nɯɤk^{5} na:p^{6}/, [nɯ:k^{5} na:p^{6}] [01] (dt) 1. nước rút, ở giai đoạn kết thúc, sau cùng. "*Con gà này được cái nó đá nước nạp như ý, nên thắng nhiều phen không thể ngờ nổi.*", 2. (gà) từ xa bay đến đá. "*Con gà nầy đá nước nạp hay thiệt.*".

Nước ngập /nɯɤk^{5} ŋɤp:^{6}/, [nɯ:k^{5} ŋap:^{6}] [11] (dt) nước lên theo mùa trong năm, vào khoảng tháng sáu âm lịch cho đến tháng mười, nước mỗi ngày mỗi dâng lên, phủ ngập từ từ cả một diện rộng và duy trì trong một thời gian dài. "*Mùa này, người làng tôi gọi là mùa nước ngập, không gọi nước lũ, vì nước lên một cách hiền hoà chớ không dữ dội như những nơi khác.* (NQS)".

Nước nhảy /nɯɤk^{5} ɲaj:^{3}/, [nɯ:k^{5} ɲa:j^{3}] [11] (dt) nước lớn nhanh, nước dâng lên nhanh có phần bất ngờ, ngoài ước lượng, con nước nầy đến vào khoảng ngày mười bảy của tháng, hoặc vào rằm tháng bảy của năm. "*Mười bảy nước nhảy khỏi bờ.* (vn)", "*Rồi đến rằm tháng bảy. "Rằm tháng bảy nước nhảy lên bờ". Dòng sông Cửu Long đã no đầy, lại tràn qua bờ, chảy qua các sân nhà, tràn qua cả mặt con đường đá.* (NQS)".

Nước nhì /nɯɤk^{5} ɲi:^{2}/, [nɯ:k^{5} ɲi^{j2}] [01] (dt) hiệp hai, khoảng thời gian được qui định cho lượt thứ hai trong một cuộc đấu. "*Hết nước nhứt, qua nước nhì, gà ông B lại áp đảo gà ông A, nhóm hàng xáo lại nhảy (lội) qua gà ông B phóng ngược lại...* (MPV) (dẫn theo AC)".

Nước nhì /nɯɤk^{5} ɲi:^{3}/, [nɯ:k^{5} ɲi^{j3}] [01] (dt) nước nhất của nước mắm được đổ lại thùng cho vòi tháo ra từng giọt nhỏ. "*Một thùng nước mắm dung lượng 500 lít, lấy được 200 lít nước nhất. Nếu muốn lấy nước nhì chỉ được 120 lít mà thôi.* (AĐg)".

Nước nhừng /nɯɤk^{5} ɲɯŋ:^{3}/, [nɯ:k^{5} ɲɯŋ:^{3}] [11] (dt) nước dừng lại không chảy vào hoặc chảy ra, (cn) nước đứng. "*Nước nhừng rồi, hống xách nước đi, để nó ròng bây giờ.*".

Nước nhứt /nɯɤk^{5} ɲɯt:^{5}/, [nɯ:k^{5} ɲɯk:^{5}] [01] (dt) hiệp một, khoảng thời gian được quy định cho lượt đầu tiên trong một cuộc đấu. "*Tao cá với mầy, hết nước nhứt là con cá phướn sẽ chạy tét thôi cho mà coi.*".

Nước nôi /nɯɤk^{5} no:j^{1}/, [nɯ:k^{5} no:j^{1}] [11] (dt) (từ dùng trong câu phủ định), nước uống nói chung. "*Ghé uống trà, rồi hả đi anh Ba ơi. - Nước nôi gì giờ này anh ơi, phải đi cho kịp chớ để trễ con nước là mệt lắm.*".

Nước nổi /nɯɤk^{5} no:j^{3}/, [nɯ:k^{5} no:j^{3}] [11] (dt) nước dâng lên ngập đồng ruộng, trong nhiều ngày, khiến mọi vật đều trôi, nổi. "*Từ đó về sau, người Miên khoét thân cây sao, theo hình rắn, hằng năm bơi đua trên sông để mừng mùa nước nổi.* (SN)".

Nước nếp /nɯɤk^{5} ne:p^{5}/, [nɯ:k^{5} ni:p^{5}] [01] (dt) rượu đế, rượu trắng, thường được cất bằng nếp. "*Có làm gì hôn, mua một chai nước nếp về tao với mày lai rai chơi.*".

Nước phông tên /nɯɤk^{5} fɤ^{w}ŋ^{m1} te:n^{1}/, [nɯ:k^{5} fʌ^{w}ŋ^{m1} tə:n^{1}] [001], [101] (dn) ("phông tên" (tm) "fontaine") (P), nước máy, nước dùng cho sinh hoạt do nhà máy cung cấp. "*Nhà tôi toàn uống nước phông tên có sao đâu.*".

Nước quay /nɯɤk^{5} kwaj:^{1}/, [nɯ:k^{5} wa:j^{1}] [11] (dt) nước chuyển sang chế độ thủy triều khác, từ con nước lớn ròng chuyển sang chảy có một chiều, nước chuyển sang màu khác, đục hơn do mưa, hoặc do thượng nguồn đổ xuống đập vỗ vào hai bên bờ. "*Khi con nước quay, con nước đập vỗ hai bên bờ tận từ đâu ở đầu nguồn, mang theo phù sa, ngầu đỏ.* (NQS)".

Nước rặc /nɯɤk^{5} ʐak:^{6}/, [nɯ:k^{5} ʐak:^{6}] [11] (dt) nước chảy cạn hết, chỉ còn một đường nước nhỏ ở giữa lòng sông. "*Đèn thương ai đèn tắt? Nước thương ai nước rặc về đông.* (cd)".

Nước rằm /nɯɤk^{5} ʐam:^{2}/, [nɯ:k^{5} ʐam:^{2}] [01] (dt) con nước ngày rằm, con nước 14, 15 âm lịch hàng tháng, là một trong hai con nước tương đối lớn trong tháng. "*Nước rằm chảy thấu Nam Vang, Sầu đâu chín rụng, sao chàng biệt li.* (cd)".

Nước ròng /nɯɤk^{5} ʐɑ^{w}ŋ^{m2}/, [nɯ:k^{5} ʐʌ^{w}ŋ^{m2}] [11] (dt) nước thuỷ triều hạ xuống, (tính theo ngày), nước xuống theo con nước hàng ngày, thường có sự dời đổi thời gian chậm lại khoảng một tiếng. "*Nước ròng bỏ bãi bỏ gành, Bậu đem duyên đi bán, đất Châu Thành đều hay.* (cd)".

Nước rọt /nɯɤk^{5} ʐɔ:t^{6}/, [nɯ:k^{5} ʐɔ:k^{6}] [11] (dt) nước rút, nhưng từ từ, rút do rò rỉ và bốc hơi dần. "*Cá cứ theo độ nước rọt mà lùi dần về những nơi có độ trũng chứa nước ngọt để trú ẩn trong mùa nắng.* (AĐg)".

Nước rông /nɯɤk^{5} ʐɤ^{w}ŋ^{m1}/, [nɯ:k^{5} ʐʌ^{w}ŋ^{m1}] [11] (dt) (cn) nước rong, nước thuỷ triều dâng cao hơn mọi con nước lớn khác trong tháng hoặc trong năm, nước có thể tràn bờ, ngập một số nơi mà các con nước lớn khác không ngập. "*Nước rông nước chảy tràn đồng, Tơ duyên sẵn đó chỉ hồng chưa xe.* (cd)", "*Con nước rông ba mươi*

thường lớn hơn con nước rông ngày rằm thì phải.".

Nước rút /nɯɤk^{5} ʐu:t^{5}/, [nɯ:k^{5} ʐʊ^{w}k^{p5}] [11] (dt) nước ở những tháng nước lũ bắt đầu hạ xuống, (cn) nước giựt. "*Tháng này, nước rút rồi, chuẩn bị gieo sạ đi là vừa.*".

Nước sát /nɯɤk^{5} ʂa:t^{5}/, [nɯ:k^{5} sa:k^{5}] [11] (dt) 1. nước kém, nước chảy vào mương rạch không được bao nhiêu thì lại ròng. "*Gánh nước đi con. Nước sát mà ở đó đợi nước làm gì.*", 2. nước ròng gần hết, nước rút gần tới đáy sông. "*Nước sát rồi đi gì được mà đi, phải nằm chờ nước lớn lại thôi.*".

Nước son /nɯɤk^{5} ʂɔ:n^{1}/, [nɯ:k^{5} sɔ:ŋ^{1}] [01] (dt) nước có nhiều phù sa nên có màu đỏ. "*Nước đổ từ thượng nguồn đầy phù sa gọi nước son.* (SN)".

Nước súp /nɯɤk^{5} ʂu:p^{5}/, [nɯ:k^{5} sɯp:^{5}] [01] (dt) ("súp" (tm) "soupe") (P), nước xuýt, nước luộc thịt, luộc lòng, được dùng để chan hoặc ăn riêng. "*Chị cho tôi xin một tô nước súp đi chị.*".

Nước thánh /nɯɤk^{5} t^{h}ɜn:^{5}/, [nɯ:k^{5} t^{h}ɜn:^{5}] [01] (dt) nước phép, nước đã được linh mục làm phép lành theo nghi thức tôn giáo. "*Ai vô nhà thờ cũng phải chấm nước thánh làm dấu như thế.*".

Nước trôi /nɯɤk^{5} ʈo:j^{1}/, [nɯ:k^{5} ʈo:j^{1}] [11] (dt) nước chảy ở trạng thái chậm, lững lờ. "*Nước trôi thì lục bình trôi, chớ có gì đâu mà lo.*".

Nước ương /nɯɤk^{5} ɯɤŋ^{1}/, [nɯ:k^{5} ɯ:ŋ^{1}] [11] (dt) nước ở tình trạng lềnh bềnh, chảy vào rạch một ít rồi ngừng chảy, không lớn thêm nữa, mà cũng không ròng hết đi. "*Nước ương dơ hầy mà tắm giặt cái nỗi gì.*".

Nước vận /nɯɤk^{5} vɤn:^{6}/, [nɯ:k^{5} jɤŋ:^{6}] [11] (dt) nước xoáy, nước chảy cuộn tròn ở những chỗ ngã ba, ngã tư sông rạch, có dòng nước giáp với nhau. "*Kiếm nơi nước vận cắm sào, Đợi cha mẹ định nơi nào, em hay.* (cd)"

Nước xuống /nɯɤk^{5} suɤŋ^{5}/, [nɯ:k^{5} su:ŋ^{5}] [11] (dt) nước thuỷ triều hạ (tính theo năm), nước hạ theo con nước hàng năm, thường là tháng mười một, tháng chạp. "*Năm nay, nước xuống chậm hơn mọi năm, nên đường sá ở quê bị hư hại nặng nề.*".

Nược /nɯɤk^{6}/, [nɯ:k^{6}] (dt) loại cá to, ở biển, bơi rất khoẻ và nhanh. "*Con nít ở xóm này chúng lội như nược vậy đó, anh đừng có lo chúng chết hụt.*".

Nược đua /nɯɤk^{6} duɤ^{1}/, [nɯ:k^{6} duɤ^{1}] [11] (dt) 1. hiện tượng tạo thành hai vệt sóng nước chạy dài, dân sông nước cho rằng, đó là hiện

tượng có cặp cá nược đang đua. "*Hai vệt nước chạy dài ấy là nược đua đó mày ơi.*", 2. cách gọi cá nược theo dân gian làm nghề sông nước. "*Đừng gọi "nược đua", cá nược nó nghe, nó lên đó nghen mậy.*".

Nươm /nɯɤm^{1}/, [nɯːm^{1}] (vt) đầy đủ, tươm tất, không thiếu gì. "*Bữa nay làm gì mà nhà mình chuẩn bị bữa ăn, coi nươm quá vậy.*".

Nươm nướp /nɯɤm^{1} nɯɤp^{5}/, [nɯːm^{1} nɯːp^{5}] [01] (vt) ở trạng thái phấp phỏng, lo sợ về một điều gì. "*Mấy ngày giặc ruồng bố, tôi cứ nươm nướp cho thằng nhỏ mà có ngủ nghỉ gì được đâu.*".

Nương nưởng /nɯɤŋ^{1} nɯɤŋ^{3}/, [nɯːŋ^{1} nɯːŋ^{3}] [01] (vt) béo thây, từ diễn tả sự mập mạp, béo tốt, đẫy đà, do ăn ở không. "*Cái thây nượng nưởng như vậy, chơi thì hổng sao, chớ làm một tí là than trời rồi.*".

Nướng đất sét /nɯɤŋ^{5} dɤtː^{5} ʂɛːt^{5}/, [nɯːŋ^{5} dɤkː^{5} ʂɛːk^{5}] [101] (vn) nướng bằng cách bao đất sét ở bên ngoài thức ăn và đem đun trong lửa cho tới khi đất khô cứng đổi màu. "*Muốn ăn cơm thì đưa vài cắc, tụi tôi làm tiệc cá lóc nướng đất sét. Ngon lắm.* (SN)".

Nướng lụi /nɯɤŋ^{5} luːj^{6}/, [nɯːŋ^{5} luːj^{6}] [01] (vt) xỏ, xiên ngang nhiều vật trên một thanh để nướng lửa than. "*Thịt bò mà nướng lụi, ăn cũng đỡ ngán hơn là xào, nấu, phải hôn?*".

Nướng mọi /nɯɤŋ^{5} mɔːj^{6}/, [nɯːŋ^{5} mɔːj^{6}] [01] (vt) nướng ở trạng thái nguyên, ban đầu, không qua sơ chế. "*Bây giờ các nhà hàng bày ra chuyện nướng mọi để câu khách, chớ người dân, do thực tế cuộc sống người ta đã biết chuyện này từ lâu rồi anh à.*".

Nướng trui /nɯɤŋ^{5} ʈuːj^{1}/, [nɯːŋ^{5} ʈuːj^{1}] [01] (vt) xỏ dọc theo thân cá rồi nướng lửa rơm. "*Bắt con cá lóc nướng trui, Làm mâm rượu trắng đãi người bạn xa.* (cd)".

Nượp nượp /nɯɤp^{6} nɯɤp^{6}/, [nɯːp^{6} nɯːp^{6}] [11] (vt) nườm nượp, người đông hết lớp này tới tốp kia. "*Bởi cớ, danh cậu xa gần đồn đãi, gái ăn chơi nượp nượp đeo theo; nói cho phải, theo cậu vì mấy tấm giấy xăn, chớ không phải vì tình mặn lạt.* (MX)".

Nứt chồi /nɯtː^{5} coːj^{2}/, [nɯkː^{5} coːj^{2}] [01] (vt) nứt mầm, lớp thân vỏ của cây bị tách ra do chồi, mầm nhú lên. "*Kiếng sầu nhớ ai nẩy lá nứt chồi, Anh đây sầu bạn đứng ngồi không yên.* (cd)".

Nứt da quy /nɯtː^{5} zaː^{1} kwiː^{1}/, [nɯkː^{5} jaː^{1} wi^{j1}] [101] (qn) bị tách ra tạo thành khe hở giống như những đường nét trên mai rùa. "*Đất phèn nứt da quy, như lằn nét trên mai con rùa.* (SN)".

Oo

O /ɔ:[1]/, [ɔ:[1]] (vt) o bế, chăm chút, trau chuốt, chú tâm làm cẩn thận, tỉ mỉ để cho hoàn thiện, cho đẹp. "*Thôi được rồi, o quá rồi cũng bỏ mà o làm gì cho mắc công.*".

O gái /ɔ:[1] ɣa:j[5]/, [ɔ:[1] ɣa:j[5]] [01] (vt) theo đuổi tán tỉnh, chăm sóc, chiều chuộng, chăm sóc bạn gái để lấy lòng, kết tình. "*Bao nhiêu tiền nó lo o gái hết, chớ có phụ giúp được gì cho nhà đâu, chị ơi.*".

O ghệ /ɔ:[1] ɣe:[6]/, [ɔ:[1] ɣe[j6]] [01] (vt) o gái, o mèo, quan tâm, chăm sóc, chiều chuộng tình nhân. "*Tối ngày, nó chỉ biết đi o ghệ, chớ có làm giúp được gì cho gia đình đâu, chị ơi.*".

O mèo /ɔ:[1] mɛ:w[2]/, [ɔ:[1] mɛ:w[2]] [01] (vt) (cn) o gái, nhưng từ dùng có tính chất hình ảnh hơn. "*Nó ăn diện bảnh bao chỉ để đi o mèo, chớ có họp hội gì.*".

Ỏ /ɔ:[3]/, [ɔ:[3]] (dt) 1. một đơn vị tính trong đánh bài tứ sắc. "*Tôi được cái khạp khui sáu ỏ, chị khạp thường ba ỏ. Vậy là chị chung tôi ba ỏ.*", 2. một kiểu bài trong loại bài tứ sắc. "*Tôi thích chơi đánh ỏ hơn, nó dễ tính toán, không rắc rối như bài tứ sắc.*".

Ó /ɔ:[5]/, [ɔ:[5]] (dt) thét lên, kêu la ầm ĩ, rầy la vang động cả một khu vực. "*Bà vô coi có chuyện gì hôn, mà bọn nhỏ chúng ó lên dữ vậy cà.*".

Ó đâm /ɔ:[5] dɤm:[1]/, [ɔ:[5] dɑm:[1]] [01], [11] (vt) 1. chết tiệt, gian ác, có những tính cách và hành động gian xảo. "*Cái thằng ó đâm đó, sao xe hổng đụng cho nó chết cha cho rồi.*", 2. xấu xa, tệ hại, không ra gì. "*Cái trò ó đâm đó mày lừa ai, chớ lừa tao là hổng được đâu nghen.*".

Ó lác /ɔ:[5] la:k[5]/, [ɔ:[5] la:k[5]] [01] (vt) hét to, la ó, gào thét inh ỏi. "*Có chuyện gì thì thủng thẳng mà nói, làm gì mà ó lác rùm trời, rùm đất lên vậychớ!*".

Ó ré /ɔ:[5] ʐɛ:[5]/, [ɔ:[5] ʐɛ:[5]] [01] (vt) 1. la hét, cãi vã om sòm, to tiếng. "*Thằng Xăm chẳng những không cấm mà hắn còn ó ré nhậu nhẹt cùng bọn đàn em biệt kích.* (AĐ)",

2. hở miệng, nói năng linh tinh, lung tung, (cn) hó hé. "*Chuyện có anh với tôi biết thôi. Đừng có ó ré om sòm nghe cha nội.*".

Ọ ẹ /ɔ:^{6} ɛ:^{6}/, [ɔ:^{6} ɛ:^{6}] [11] (vt) (nb) gây sự, gây khó khăn, đòi hỏi điều này, điều nọ phụ thêm, ngoài thoả thuận. "*Chuyện này mà ta hổng chi cho bọn thợ một ít, nó ọ ẹ cũng rầy rà khó chịu lắm.*".

Oà /wa:^{2}/, [wa:^{2}] 1. (vt) ùa, lao vào một cách nhanh, mạnh. "*Làm gì mà oà ra dữ vậy, hổng thỉnh đi, chen lấn nhau té chết.*", 2. (vt) ào, tuôn mạnh, có hiện tượng tuôn đổ mạnh. "*Mưa cái kiểu này, chắc nước oà vỡ đê quá.*", 3. (pt) một cách nhanh và mạnh. "*Lội oà xuống mương cái kiểu đó coi chừng đứt chân đó nghen.*".

Oác /wa:k^{5}/, [wa:k^{5}] (vt) 1. oải, ở trạng thái đã bị thẳng ra, hay trễ xuống, không còn giữ được hình dạng uốn cong như trước. "*Lưỡi câu này mà gặp cá lớn là oác ngay thôi.*", 2. (nb) lãng (ra), không tích cực tham gia công việc. "*Nói tới chuyện đi học là thấy nó oác ra rồi, còn bàn được cái gì nữa.*".

Oai chảo /wa:j^{1} ca:w^{3}/, [wa:j^{1} ca:w^{3}] [01] (vt) (cách nói đồng âm "*quai chảo*") ý dùng để phủ định tính chất "*oai*" ở ai đó. "*Ổng mặc bộ đồ này trông oai thật. Oai chảo thì có chớ oai gì.*".

Oai linh /wa:j^{1} liŋ:^{1}/, [wa:j^{1} lin:^{1}] [01] (vt) uy linh, có sức mạnh huyền bí, linh thiêng. "*Cái đình này nghe đồn có nhiều điều oai linh khiến dân làng tin tưởng lắm đó.*".

Oai nghi /wa:j^{1} ŋi:^{1}/, [wa:j^{1} ŋi^{j1}] [01] (vt) uy nghi, có dáng vẻ rất tôn nghiêm, gợi sự tôn kính. "*Ngôi nhà thờ cụ lao Giêng này trông cổ kính và oai nghi thiệt.*".

Oai quyền /wa:j^{1} kwiən^{2}/, [wa:j^{1} wi:ŋ^{2}] [01] (vt) uy quyền, quyền lực khiến người khác tôn kính, nể sợ. "*Nắm chủ tịch là oai quyền một cõi rồi còn đòi hỏi gì nữa.*".

Oải /wa:j^{3}/, [wa:j^{3}] (vt) (nb) ở trạng thái không còn thiết tha, đam mê công việc. "*Lớn tuổi rồi, nghe nói tới cái chuyện đi học là tôi thấy oải, không còn hăng máu như ngày xưa nữa.*".

Oải chè đậu /wa:j^{3} cɛ:^{2} dɤw:^{6}/, [wa:j^{3} cɛ:^{2} dɤw:^{6}] [101] (qn) (cn) oải, nhưng có ý nhấn mạnh sự chán ngán. "*Nghĩ tới việc đó là tôi thấy oải chè đậu rồi.*".

Oái chiêu /wa:j^{5} ciəw^{1}/, [wa:j^{5} ci:w^{1}] [01] (dt) sự việc không đi theo bài bản, nguyên tắc nào, (cn) quái chiêu. "*Nó chơi cái vố này là oái chiêu, thành thử không ai ngờ được.*".

Oái xế /wa:j^{5} se:^{5}/, [wa:j^{5} se^{j5}] [01] (dt) lái xe bất kể luật lệ giao thông, (cn) quái xế. "*Gặp mấy cái*

thằng oái xế, chỉ có công an là nó sợ thôi, chớ nó sợ ai. Bởi đó, thấy nó chạy mình nên tránh vô là tốt hơn.".

Óc bóc /ɑʷkᵖ⁵ bɑʷkᵖ⁵/, [ʌʷkᵖ⁵ bʌʷkᵖ⁵] [01] (vt) căng tròn, no tròn, phình to ra quá mức bình thường. "*Ăn cái bụng óc bóc rồi, mà thấy cho con khác ăn nó vẫn đòi ăn.*".

Óc cau /ɑʷkᵖ⁵ kaw:¹/, [ʌʷkᵖ⁵ ka:w¹] [01] (dt) (cv) ốc cao, loại chim nhỏ hơn chim sẻ, lông nâu, mỏ đen, ngắn, thân có chấm trắng, sống thành đàn trên các ruộng lúa. "*Vào mùa lúa ở vùng Phụng Hiệp, người ta sập một lần cả đàn óc cau đem bán cho các quán nhậu.*".

Óc chóc /ɑʷkᵖ⁵ cɑʷkᵖ⁵/, [ʌʷkᵖ⁵ cʌʷkᵖ⁵] [01] (vt) (cn) óc bóc. "*Cái bụng thằng bé lúc nào cũng óc chóc như thế, chắc là có lãi quá, chị ơi.*".

Óc mít₁ /ɑʷkᵖ⁵ mi:tˢ/, [ʌʷkᵖ⁵ mit:ˢ] [01] (dt) 1. (bâ) nóc mít, một loại cá có nọc độc, thường có bụng phình to, và thân thường có gai. "*Bắt mấy con cá óc mít này, chọc cho nó phình to coi chơi tụi bây ơi.*", 2. khối thịt sượng cứng trong thịt trâu, bò. "*Cục thịt óc mít này ăn không có được đâu nghen, bỏ đi.*".

Óc mít₂ /ɑʷkᵖ⁵ mi:tˢ/, [ʌʷkᵖ⁵ mit:ˢ] [11] (vt) tròn trịa, nhỏ mà béo tròn. "*Mấy con cá rô óc mít này kho ăn là hết ý.*", "*Cái thằng bé óc mít này coi vậy mà lanh lắm đó nghen.*".

Óc nhóc /ɑʷkᵖ⁵ ɲɑʷkᵖ⁵/, [ʌʷkᵖ⁵ ɲʌʷkᵖ⁵] [01] (vt) đầy ắp, đầy ối, đầy tràn, nhiều đến độ hơn khối lượng vật đựng và như muốn rơi ra ngoài, (cn) nhóc, đầy nhóc. "*Cái va li óc nhóc đồ như thế này, đậy lại làm sao cho được.*".

Óc nóc /ɑʷkᵖ⁵ nɑʷkᵖ⁵/, [ʌʷkᵖ⁵ nʌʷkᵖ⁵] [01] (vt) đầy đến độ căng tròn và phình ra. "*Cái bụng óc nóc như vầy, còn chỗ chứa nữa đâu mà thấy người ta ăn, nó cũng đòi ăn.*".

Óc o /ɑʷkᵖ⁵ ɔ:¹/, [ʌʷkᵖ⁵ ɔ:¹] [01] (dt) 1. đỉnh sọ, phần ở trên đỉnh đầu. "*Mày đánh ngay óc o nó, rủi nó bất tỉnh nhân sự thì sao.*", 2. tâm điểm, chính diện, phần ngay chính giữa của trung tâm điểm. "*Xa cả thước mà nó để một cái là ngay óc o, công nhận thằng này bắn đạn hay thiệt.*".

Óc tiêu /ɑʷkᵖ⁵ tiəw¹/, [ʌʷkᵖ⁵ ti:w¹] [01] (vt) 1. bé tí, nhỏ con, nhỏ nhắn, có hình dạng thấp, nhỏ hơn so với mọi người. "*Cái thằng óc tiêu này coi vậy mà lanh hơn mấy cái thằng to con lớn xác nhiều.*", 2. nhỏ, bé hơn so với trong nhóm. "*Viên đạn óc tiêu này quý lắm đó nghen, cả trăm viên mới có được một viên nhỏ nhắn như thế này.*", "*Con dế óc tiêu này đá ác lắm đó nghen, mày đừng có chê.*".

Óc trâu$_1$ /ɑ^{w}k^{p5} ʈɤw:^{1}/, [ʌ^{w}k^{p5} ʈɤw:^{1}] [01] (dt) hòn, cục lẫn lộn trong hợp chất sệt, do trộn không đều. "*Tụi bây trộn hồ cái kiểu gì mà óc trâu thế này làm sao mà tô cho được.*".

Óc trâu$_2$ /ɑ^{w}k^{p5} ʈɤw:^{1}/, [ʌ^{w}k^{p5} ʈɤw:^{1}] [01] (vt) 1. sượng, không suôn sẻ, có sự trục trặc trong công việc, kế hoạch. "*Mấy ông bàn bạc như thế nào mà óc trâu vậy, giờ này mà có thằng đến có thằng chưa đến, có thằng thì lại xin nghỉ.*", 2. không được đều trong một dàn đồng ca. "*Ca cái gì mà óc trâu hết trơn, mỗi người ca một kiểu vậy chớ.*", 3. có ý kiến ngược lại với nhiều người, ngược lại với kế hoạch chung. "*Anh em bàn cho đã, cuối cùng ổng phát biểu một cái là óc trâu hết.*", 4. nói năng không được suôn sẻ, khúc chiết, mạch lạc. "*Lãnh đạo gì mà nói năng óc trâu cái kiểu này, ai mà nghe cho được.*".

Óc xạo /ɑ^{w}k^{p5} sa:w^{6}/, [ʌ^{w}k^{p5} sa:w^{6}] [01] (vt) bậy bạ, vớ vẩn, nói toàn những chuyện không có, không đúng sự thật. "*Cái thằng óc xạo đó, hơi đâu mà anh nghe nó.*".

Ọc ạch$_1$ /ɑ^{w}k^{p6} ɜc:^{6}/, [ʌ^{w}k^{p6} ɜt:^{6}] [01] (vt) 1. cọc cạch, tồi xấu, sắp hư hỏng, không còn được như bình thường. "*Cái máy ọc ạch này bỏ đi là vừa rồi, chớ sửa chi cho nó thêm tốn kém.*", 2. (nb) hay đau yếu, bệnh hoạn, ở tình trạng ốm đau liên tục, tái đi tái lại. "*Ba em dạo này sức khoẻ ổng ọc ạch lắm, ổng không còn đi đâu được xa như lúc trước nữa.*".

Ọc ạch$_2$ /ɑ^{w}k^{p6} ɜc:^{6}/, [ʌ^{w}k^{p6} ɜt:^{6}] [11] (ttt) (bâ) óc ách, nước không đầy thể tích nên khi chao qua chao lại tạo thành tiếng động. "*Dừa lắc nước ọc ạch cái kiểu này là khô rồi, còn làm mứt được cái gì nữa.*".

Oi /ɔ:j^{1}/, [ɔ:j^{1}] (vt) đọng, úng, ứ, có nước còn sót lại ở bên trong. "*Ba cái khoai lang oi nước như vầy, bỏ đi chớ ăn được gì mà ăn.*".

Ói /ɔ:j^{5}/, [ɔ:j^{5}] (vt) nôn mửa, có hiện tượng mửa ra những gì đã ăn vào. "*Đi xe hơi không có quen, nên chạy một tí là nó ói liền hà.*".

Ọi /ɔ:j^{5}/, [ɔ:j^{5}] (vt) (bâ) ói, ụa lên thành tiếng trong khi ói. "*Nhậu chi cho dữ, rồi ngồi ọi thấy phát ghê vậy chớ.*".

Om$_1$ /ɔ:m^{1}/, [ɔ:m^{1}] (dt) ơ, nồi bằng đất nhỏ. "*Rửa giùm mẹ cái om để mẹ nấu ăn coi con.*".

Om$_2$ /ɔ:m^{1}/, [ɔ:m^{1}] (dt) một loại rau thơm, cọng mềm, có lá nhỏ mọc xung quanh, vị hơi nhẫn, hăng hăng, ăn sống không quen thấy khó ăn, thường được dùng làm gia vị nêm cho canh chua, (cn) ngò om. "*Cho tôi xin một ít rau om về nêm canh chua đi chị.*".

Om$_3$ /ɔ:m^{1}/, [ɔ:m^{1}] (vt) nhóm, làm cho lửa bắt cháy lên. "*Ông Ba Già biểu mọi người trải đệm ra nằm*

nghỉ đi để ông vô ủy ban xin nước nấu cơm, lát sau, ông chồng mông om lên một dòng khói tù mù. (NNT)".

Om trời /ɔ:m^{1} ʈɤ:j^{2}/, [ɔ:m^{1} ʈɤ:j^{2}] [01] (vt) 1. om sòm, ầm ĩ, vang trời, gây náo động lớn. "*Súng nổ om trời, chắc là đụng lớn ở khu vực đó rồi.*", 2. cãi nhau dữ dội, lớn tiếng. "*Chuyện có chút xíu mà cũng cãi nhau om trời, không ra cái thể thống gì cả, chán thiệt.*".

Òm /ɔ:m^{2}/, [ɔ:m^{2}] (vt) om, ồn, ầm lên, cãi vã to tiếng, gây tiếng động lớn. "*Giờ ra chơi bọn trẻ chúng òm như vậy đó, chớ vô giờ học thì hết hà.*", "*Nhà ở gần tiệm hàn, tiệm tiện nên nó òm quá.*".

Òm trời /ɔ:m^{2} ʈɤ:j^{2}/, [ɔ:m^{2} ʈɤ:j^{2}] [01] (vt) (cn) om trời. "*Ngày trước mỗi lần giao thừa là thiên hạ đốt pháo òm trời luôn.*", "*Mới sáng sớm là đã cãi nhau òm trời rồi, làm ăn cái gì nữa.*".

Òn ĩ /ɔ:n^{2} i:^{4}/, [ɔ:ŋ^{2} i^{j3}] [11] (vt) năn nỉ, van xin, nói nhỏ nhẻ cho bằng được. "*Nó òn ĩ riết, thấy tội nghiệp, chị hổng cho nó cũng hổng được.*".

Òn ọt /ɔ:n^{2} ɔ:t^{6}/, [ɔ:ŋ^{2} ɔ:k^{6}] [11] (ttt) từ mô phỏng âm thanh của tiếng nước chảy xiết vào những chỗ nhỏ, hẹp. "*Sao để nước chảy òn ọt vậy con, coi tắt nước đi, để hao.*".

Ồn hót /ɔ:n^{3} hɔ:t^{5}/, [ɔ:ŋ^{3} hɔ:k^{5}] [01] (vt) nịnh hót, tâng bốc, có những lời nói, điệu bộ nâng người khác lên và hạ mình một cách quá đáng với mục đích là để lấy lòng. "*Mấy cái tay ổn hót cấp trên thì lại có thái độ hống hách với kẻ dưới là chuyện thường.*".

Ồn thót /ɔ:n^{3} t^{h}ɔ:t^{5}/, [ɔ:ŋ^{3} t^{h}ɔ:k^{5}] [01] (vt) (cn) ổn hót, nịnh bợ và ton hót người quyền thế. "*Cái thằng đó nó hay ổn thót lắm. Mầy chơi với nó coi chừng.*".

Ong bầu /ɑ^{w}ŋ^{m1} bɤn:^{2}/, [ʌ^{w}ŋ^{m1} bɤŋ:^{2}] [01] (dt) loại ong nhỏ bằng đầu mút đũa, thân có màu nâu, bụng đen, hung dữ như ong vò vẽ, đốt đau, chuyên đóng tổ ở những cây bầu. "*Leo bầu coi chừng bị ong bầu đánh đó nghen mậy.*".

Ong chuỗi /ɑ^{w}ŋ^{m1} cuɤj^{4}/, [ʌ^{w}ŋ^{m1} cu:j^{3}] [01] (dt) loại ong rất nhỏ, có thân hình như que tăm, bụng to bằng hạt đậu xanh, hiền, làm tổ có hình chuỗi trên những cọng lá mái nhà còn dư ra, treo tòn ten. "*Bắt ba cái tổ ong chuỗi này làm mồi câu cá rô là nhạy lắm.*".

Ong óng /ɑ^{w}ŋ^{m1} ɑ^{w}ŋ^{m5}/, [ʌ^{w}ŋ^{m1} ʌ^{w}ŋ^{m5}] [01] (vt) (bâ) ông ổng, nói lớn tiếng, có âm thanh lớn, vang xa gây khó chịu cho người nghe. *"- Bà đừng ong óng cái miệng mà mang họa. Để cho tôi lo. Muốn cho tôi bị ở tù hả?* (SN)".

Ong vú /ɑʷŋᵐ¹ vuː⁵/, [ʌʷŋᵐ¹ jʊʷ⁵] [01] (dt) loại ong có hình dạng nhỏ chỉ bằng phân nửa con ruồi, màu đen, thường làm tổ ở các khe cửa, hoặc các bộng cây khô, cũ. "*Ba cái ong vú này, để chúng làm ổ là hư nhà, hư cửa hết.*".

Õng ãnh /ɑʷŋᵐ⁴ ɜɲː⁴/, [ʌʷŋᵐ³ ɜnː³] [11] (vt) õng ẹo, từ gợi tả cách nói năng, điệu bộ để làm nũng, hoặc làm dáng, một cách thiếu tự nhiên, khó coi. "*Con gái lớn rồi mà cứ đi đứng õng ãnh cái kiểu đó, thấy mà phát ghét.*".

Óng /ɑʷŋᵐ⁵/, [ʌʷŋᵐ⁵] (dt) ách, đoạn gỗ có hình gợn sóng, dùng mắc trên vai trâu, bò để buộc dây kéo cày, kéo xe. "*Tháo óng cho đôi bò, dắt nó đi ăn đi con.*".

Óp /ɔːpˢ/, [ɔːpˢ] (vt) 1. bộng ruột, dễ teo tóp. "*Ba cái cây này chỉ cần vài ngày là nó óp không làm cột được đâu.*", 2. bở, sơ sài, không được cứng cáp, chắc chắn. "*Đan cái hàng rào óp cái kiểu này thì xài được bao lâu.*".

Óp rọp /ɔːpˢ zɔ̰ːpᶻ/, [ɔːpˢ zɔ̰ːpᶻ] [01] (vt) 1. teo tóp lại, lép xẹp, do bị khô mất nước, (cn) óp xọp. "*Ba cái cây non này để vài bữa là nó óp rọp thôi, làm gì được mà làm.*", 2. (nb) bệnh lâu ngày, khiến cơ thể sút giảm, da nhăn lại. "*Mới bịnh có vài ngày là thấy người ảnh óp rọp rồi.*".

Óp xọp /ɔːpˢ sɔːpᶻ/, [ɔːpˢ sɔːpᶻ] [01] (vt) (cn) óp rọp, từ gợi tả hiện tượng mất độ đầy đặn, rắn chắc ở bên trong. "*Cua sáng trăng óp xọp có ngon lành gì đâu mà mua cho tốn tiền.*".

Ót₁ /ɔːtˢ/, [ɔːkˢ] (dt) gáy, phần phía sau cổ. "*Anh hớt cái ót cho thằng nhỏ cao lên, kĩ một chút, không cần phải cạo lại cái ót nữa.*".

Ót₂ /ɔːtˢ/, [ɔːkˢ] (vt) cạn, hết sạch, không còn gì. "*Người ta làm cái ót nguyên li, anh uống nửa cái coi sao được.*",

Ót₃ /ɔːtˢ/, [ɔːkˢ] (ttt) từ mô phỏng tiếng động được tạo ra, khi chất lỏng được uống hết một cách nhanh nhẹn, gọn gàng. "*Rượu mà họ uống nghe ót, ót như uống nước lã, thấy mà rợn người luôn.*".

Ót chỉ /ɔːtˢ ciːˢ/, [ɔːkˢ ciʲˢ] [01] (vt) hết tiền, không còn tiền. "*Đánh bàn này thua là mấy trăm ngàn coi như ót chỉ luôn đó.*".

Ót ét₁ /ɔːtˢ ɛːtˢ/, [ɔːkˢ ɛːkˢ] [01] (vt) ăm ắp, đầy tràn, đầy ứ, không còn chỗ để có thể chen, nhét vào được nữa. "*Một nồi bắp ót ét như thế mà nó bán chỉ có một lát là hết, đắt thiệt.*".

Ót ét₂ /ɔːtˢ ɛːtˢ/, [ɔːkˢ ɛːkˢ] [11] (ttt) cót két, từ mô phỏng tiếng động, hoặc tiếng kêu được phát ra đều đặn, có sự lặp lại theo chu kì. "*Mới thấy ảnh nằm võng đưa ót ét đó mà.*", "*Ba cái con heo này mới*

cho ăn đó mà giờ nó lại kêu ót ét nữa rồi.".

Ót lúi /ɔ:t^{5} lu:j^{5}/, [ɔ:k^{5} lu:j^{5}] [01] (vt) (cn) mậu lúi, không còn tiền, không còn đồng nào. "*Thôi để bữa khác đi, bữa nay ót lúi rồi còn đi chơi được gì nữa.*".

Ọt /ɔ:t^{6}/, [ɔ:k^{6}] (vt) 1. lọt phụp đồng tiền hay hòn bi vào lỗ. "*Thằng này nó hên quá, từ xa mà nó để nhẹ hòn bi ọt ngay vô lỗ hay thiệt.*", 2. rơi ngay, lọt gọn vào, rớt đúng ngay, chui tọt vào một vị trí nào đó. "*Quả pháo cối ọt vô đinh quận, cha con mấy thằng lính ngồi họp chết láng.*".

Ọt rơ /ɔ:t^{6} ʐɤ:^{1}/, [ɔ:k^{6} ʐɤ^{ɯ1}] [01] (vt) (tm) "hors-jeu" (P) 1. việt vị, xuống trước hàng hậu vệ đối phương khi bóng xuống. "*Trái banh đó trọng tài không công nhận là đúng. Vì cầu thủ số bảy ọt rơ rồi còn gì nữa.*", 2. không ăn khớp, không đúng theo sự sắp xếp, tính toán. "*Bả hỏi nó. Nó trả lời ọt rơ một cái rồi, còn nói được gì nữa.*".

Ôô

Ô /o:[1]/, [o^{w1}] (dt) 1. vật dụng hình tròn, màu đen, được các nhà sư mang đi khất thực. "*Bây giờ ít thấy nhà sư mang ô đi khất thực như ngày trước nữa.*", 2. một khoảng diện tích nào đó có thể là rất lớn. "*Cái ô bên phải này rộng cả mẫu chó ít đâu.*".

Ô dề /o:[1] ze:[2]/, [o^{w1} je^{j2}] [11] (vt) 1. thô kệch, to và chai sạn. "*Chân tay mấy người làm ruộng, người nào cũng ô dề như vậy đó.*", 2. (nb) không được gọn gàng, lịch thiệp; không được ngăn nắp, vén khéo. "*Chị thông cảm, nó nói năng có phần ô dề, chớ hoàn toàn hổng có ý gì đâu.*", "*Khách khứa tới nhà mà để nhà cửa ô dề như vậy, coi kì lắm.*".

Ô dước /o:[1] zɯɤk[5]/, [o^{w1} jɯ:k[5]] [01] (dt) loại cây hoang có chất nhựa được dùng làm vữa để xây dựng. "*Nặng nhọc quá, cái nắp quan tài làm bằng đá, bên trên là ô dước dày năm sáu tấc. Đập bể phân nửa rồi, phải chi ông cho phép tụi tôi đốt đuốc...* (SN)".

Ô rô /o:[1] ʐo:[1]/, [o^{w1} ʐo^{w1}] [01] (dt) loại cây mọc hoang thành từng đám chung với cây mái giầm, thường mọc phía trên bờ kinh, rạch, ở các bãi bùn sông, rạch, vùng đồng bằng sông Cửu Long, thân đỏ sẫm, lá xanh, lá tạo thành nhiều góc nhọn có gai. "*Ô rô tía, bạc hà cũng tía, Ngọn lang giâm, ngọn mía cũng giâm, Anh thấy em tốt mã anh lầm, Bây giờ rõ lại, vàng cầm cũng buông.* (cd)".

Ô tô ma tíc /o:[1] to:[1] ma:[1] tik:[5]/, [o^{w1} to^{w1} ma:[1] tit:[5]] [0001] (vt) (tm) "automatique" (P), tự động, tự hoạt động sau khi đã được khởi động, không cần có người tham gia trực tiếp. "*Đồng hồ anh lên giây hay ô tô ma tíc vậy?*".

Ổ /o:[3]/, [o^{w3}] (dt) 1. tổ, chỗ làm tổ để đẻ, sinh sản của các loài động vật nói chung. "*Chim khôn lót ổ lựa nhành, Gái khôn lựa chốn trai lành gởi thân.* (cd)", "*Con mà chọc cái ổ ong đó nó bay ra, nó đánh chết đó nghen.*", 2. chiếc, từ chỉ đơn vị của bánh. "*Ba đi Sài Gòn,*

nhớ mua về mấy ổ bánh mì nghen ba.", "Ổ bánh bông lan này giá bao nhiêu vậy chị?".

Ố lác /o:^{5} la:k^{5}/, [o^{w5} la:k^{5}] [01] (vt) lấc cấc, nghênh ngang, tính tình không được đàng hoàng, đúng đắn. "*Cái thằng ố lác đó, mày nói làm gì, cả xóm có ai ưa nó đâu.*".

Ốc cao /ɤ^{w}k^{p5} ka:w^{1}/, [ʌ^{w}k^{p5} ka:w^{1}] [01] (dt) (v) óc cau, loại chim nhỏ, mình tròn, nhiều thịt, sống thành bầy đàn. "*Lại còn các loại chim ở đồng lúa vùng nước ngọt, nay hãy còn như ốc cao, vỏ vẻ, chẳng nhịt, cuốc.* (SN)".

Ốc chuồn chuồn /ɤ^{w}k^{p5} cuɤn^{2} cuɤn^{2}/, [ʌ^{w}k^{p5} cu:ŋ^{2} cu:ŋ^{2}] [001] (dn) tai hồng xe đạp, ốc có hai cánh để vặn cho đùm xe đạp gắn chặt vào sườn xe, (cn) ốc chuồn. "*Thời buổi giờ, ai xài ốc chuồn chuồn nữa. Xài cái đó dễ bị tháo lấy bánh xe lắm.*".

Ốc dừa /ɤ^{w}k^{p5} zɯɤ^{2}/, [ʌ^{w}k^{p5} jɯʌ^{2}] [01] (dt) ốc nhỏ bằng đầu ngón tay, dài, đít nhọn, thường deo bám ở các bụi dừa nước, thịt ăn được. "*Ốc dừa mà luộc với nước cốt dừa nữa, ăn béo lắm.*".

Ốc đắng /ɤ^{w}k^{p5} daŋ:^{5}/, [ʌ^{w}k^{p5} daŋ:^{5}] [01] (dt) ốc ở ruộng, ao, vỏ có dạng hình chóp, ốc hay bám vào những que cây bị ngập nước, ốc ăn được, nhưng hơi có vị đắng. "*Ngày trước ở Bắc Mỹ Thuận người ta hay bán ốc đắng, chớ bây giờ làm gì còn.*".

Ốc gạo /ɤ^{w}k^{p5} ɣa:w^{6}/, [ʌ^{w}k^{p5} ɣa:w^{6}] [01] (dt) loại ốc nhìn bề ngoài hơi giống ốc đắng, nhưng con lớn hơn, vỏ có màu sáng hơn. "*Ba cái loại ốc gạo đĩ nhiên là mắc hơn ốc đắng rồi.*".

Ốc gấm /ɤ^{w}k^{p5} ɣɤm:^{5}/, [ʌ^{w}k^{p5} ɣɑm:^{5}] [01] (dt) loại ốc biển, vỏ dày láng, có nhiều màu sắc lóng lánh. "*Lượm ba cái ốc gấm này về chưng chơi, đẹp lắm đó.*".

Ốc ghi /ɤ^{w}k^{p5} ɣi:^{1}/, [ʌ^{w}k^{p5} ɣi^{j1}] [01] (dt) loại ốc biển, vỏ có gai dài. "*Đi cẩn thận, đạp ba cái ốc ghi này là lủng chân như chơi đó nghen.*".

Ốc lác /ɤ^{w}k^{p5} la:k^{5}/, [ʌ^{w}k^{p5} la:k^{5}] [01] (dt) loại ốc thường sống ở ruộng, ao, con to và tròn cỡ quả cau. "*Ba cái ốc lác luộc lá ổi nhậu là hết ý rồi, chê chỗ nào nữa.*".

Ốc len /ɤ^{w}k^{p5} lɛ:n^{1}/, [ʌ^{w}k^{p5} lɛ:ŋ^{1}] [01] (dt) ốc vặn, ốc sống ở ao, ruộng, vỏ có gờ sần sùi, vặn xoắn, thịt ăn được. "*Ra ruộng kiếm một mớ ốc len về nhậu chơi đi tụi bây.*".

Ốc lồi /ɤ^{w}k^{p5} lo:j^{2}/, [ʌ^{w}k^{p5} lo:j^{2}] [01] 1. (dt) ốc nhồi, ốc nước ngọt, tròn và to, sống ở ao, ruộng, thịt ăn được, (cn) ốc lác. "*Tháng mưa này, ở những ruộng xấp xấp nước, ốc lồi thiếu gì.*", 2. (nb) (tròng mắt) lộ ra bên ngoài. "*Con nhỏ đó nhìn lâu*

thấy có duyên, nhưng mắt ốc lồi nên trông hơi dở.".

Ốc ma /ɤʷkᵖ⁵ maː¹/, [ʌʷkᵖ⁵ maː¹] [01] (dt) ốc sên, ốc sống trên cạn, to bằng quả cau, vỏ có màu sáng, có những điểm màu dợt trên thân vỏ, hay bò đi trên đường hoặc đeo bám ở cây, tường. "*Ba cái ốc ma này hổng có ăn được đâu nghen, tôi chẳng thấy ai ăn bao giờ.*".

Ốc mọi /ɤʷkᵖ⁵ mɔːjˀ⁶/, [ʌʷkᵖ⁵ mɔːjˀ⁶] [01] (dt) ốc có hình dạng như cái mu rùa, nhỏ bằng đầu ngón tay út, màu đen, hay sống bám ở thân bập dừa nước, (cn) ốc ma. "*Ba cái ốc mọi đeo bám bập dừa nước nhiều vô số kể, nhưng có ai bắt nó làm gì đâu.*".

Ốc tay /ɤʷkᵖ⁵ taːjˀ¹/, [ʌʷkᵖ⁵ taːjˀ¹] [01] (dt) vân tay, những đường chỉ có hình cong ở mặt trong của mỗi đầu ngón tay. "*Một sĩ quan Pháp ngồi trong góc phòng thỉnh thoảng nhìn anh rồi vươn vai, bảo người nhơn viên lăn con ốc tay, chụp hình, ghi tên họ.* (SN)".

Ộc /ɤʷkᵖ⁶/, [ʌʷkᵖ⁶] (vt) đánh, đấm, thoi, dùng một lực bằng tay hoặc chân tống mạnh vào ai đó. "*Mày lớn, làm gì mà ộc thằng nhỏ dữ vậy? Có giỏi thì đánh với tao đây nè.*".

Ổi sẻ /oːjˀ³ ʂɛːˀ³/, [oːjˀ³ sɛːˀ³] [01] (dt) ổi trái nhỏ, có ruột đỏ, nhiều hạt nhưng rất ngon. "*Chị mua ba cái ổi sẻ này ăn thử coi, nó hổng thua gì ổi xá lị đâu.*".

Ổi xá lị /oːjˀ³ saːˀ⁵ liːˀ⁶/, [oːjˀ³ saːˀ⁵ liʲˀ⁶] [001], [101] (dn) một loại ổi ngon, trái lớn bằng hoặc hơn nắm tay, da nổi sần sùi, trái chín có màu sáng. "*Vườn ổi xá lị Cái Bè là nổi tiếng từ hồi nào tới giờ rồi.*".

Ối /oːjˀ⁵/, [oːjˀ⁵] (ct) từ biểu thị ý phản đối, không đồng tình, sắc thái nhẹ nhàng. "*Ông Tư nín cười không được: - Ối! Đau đớn gì. Vô ý vô tứ thì ong vò vẽ nó đánh, nóng lạnh một buổi là hết.* (SN)".

Ốm /oːmˀ⁵/, [ɤːmˀ⁵] (vt) gầy, ở trạng thái kém phát triển, không có thể trạng đầy đặn như bình thường. "*Mới bịnh có mấy ngày mà trông ảnh ốm đi thấy rõ.*".

Ốm nhách /oːmˀ⁵ ɲɜcːˀ⁵/, [ɤːmˀ⁵ ɲɜtːˀ⁵] [01] (vt) gầy đét, gầy như chỉ có da bọc xương. "*Tướng tá ốm nhách, coi vậy chớ mà khoẻ lắm đó nghen, đừng có tưởng.*".

Ốm nhom /oːmˀ⁵ ɲɔːmˀ¹/, [ɤːm̀ˀ⁵ ɲɔːmˀ¹] [01] (vt) gầy và còm, rất gầy và yếu, gầy đến độ người như chỉ có da với xương. "*Mấy năm nay, ba ổng già ổng bịnh, trông ốm nhom, không còn như ngày nào.*".

Ốm như cò ma /oːmˀ⁵ ɲɯːˀ¹ kɔːˀ² maːˀ¹/, [ɤːmˀ⁵ ɲɯːˀ¹ kɔːˀ² maːˀ¹] [1001] (qn) rất ốm, và có phần cao lều nghều, cách nói có sắc thái hình ảnh. "*Cái thân ốm như cò ma, vậy chớ mà cũng khoẻ và ăn mạnh lắm đó.*".

Ốm o /o:m^{5} ɔ:^{1}/, [ɤ:m^{5} ɔ:^{1}] [01] (vt) gầy gò, gầy guộc, gầy đến mức chỉ còn da bọc xương. "*Chim chuyền nhành ớt líu lo, Sầu ai nông nỗi ốm o gầy mòn.* (cd)".

Ốm rom /o:m^{5} ʐɔ:m^{1}/, [ɤ:m^{5} ʐɔ:m^{1}] [01] (vt) gầy nhom, gầy tóp người. "*Có bịnh gì hôn mà dạo này thấy anh ốm rom vậy?*".

Ốm ròm /o:m^{5} ʐɔ:m^{2}/, [ɤ:m^{5} ʐɔ:m^{2}] [01] (vt) gầy còm, gầy đến độ người rút lại, còm xuống. "*Mấy thằng ghiền ma tuý, thằng nào thằng nấy ốm ròm thấy mà ghê.*".

Ốm sọm /o:m^{5} ʂɔ:m^{6}/, [ɤ:m^{5} sɔ:m^{6}] [01] (vt) gầy tóp cả người, gầy đến độ miệng móm đi. "*Dạo này, bà dì già đi, lại hay bịnh, nên trông bả ngày một ốm sọm thấy tội nghiệp.*".

Ốm teo /o:m^{5} tɛ:w^{1}/, [ɤ:m^{5} tɛ:w^{1}] [01] (vt) gầy đến mức trông người như teo tóp lại. "*Có bịnh gì hôn mà sao ốm teo vậy con?*".

Ốm tó /o:m^{5} tɔ:^{5}/, [ɤ:m^{5} tɔ:^{5}] [01] (vt) gầy yếu, mỏng mảnh, có vẻ không vững. "*Cái thân ốm tó của mầy chịu có nổi hôn đó? Cây cột này nó đè một cái là dẹp xương đó nghen em!*".

Ốm tong /o:m^{5} tɑ^{w}ŋ^{m1}/, [ɤ:m^{5} tʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) (cn) ốm teo. "*Cái thằng ốm tong vậy mà làm việc khỏe thiệt.*".

Ốm tong ốm teo /o:m^{5} tɑ^{w}ŋ^{m1} o:m^{5} tɛ:w^{1}/, [ɤ:m^{5} tʌ^{w}ŋ^{m1} ɤ:m^{5} tɛ:w^{1}] [0101] (qn) (cn) ốm teo, ốm tong, cách dùng có ý khẳng định tính chất gầy quá mức. "*Người ốm tong ốm teo như ảnh, vậy chớ chẳng có bịnh bao giờ.*".

Ôn binh /o:n^{1} biŋ:^{1}/, [o:ŋ^{1} bin:^{1}] [01] (dt, vt) 1. chỉ bọn trẻ chuyên ăn cắp vặt, phá phách làng xóm. "*Gặp cái lũ ôn binh này, đi tới đâu là thiên hạ rầu tới đó, chớ hổng chơi đâu.*", 2. (tiếng chửi) ôn dịch, trời thần, thứ không ra gì. "*Đồ ôn binh! Ăn rồi đi phá làng phá xóm người ta cho người ta chửi đi nghen.*", "*Thứ đồ ôn binh đó, ai thèm mua mà quảng cáo cho dữ.*".

Ôn binh dịch vật /o:n^{1} biŋ:^{1} zic:^{6} vɤt:^{6}/, [o:ŋ^{1} bin:^{1} jit:^{6} jɤk:^{6}] [0101], [0111] (qn) (cn) ôn binh, nhưng nghĩa nhấn mạnh hơn tính chất gây hại, phiền phức cho người khác. "*Thứ đồ ôn binh dịch vật, thế nào có ngày cũng bị trời hại hè!*", "*Ba cái đồ ôn binh dịch vật đó, mày mua làm gì cho tốn tiền, tốn bạc.*".

Ôn hoàng /o:n^{1} hwa:ŋ^{2}/, [o:ŋ^{1} wa:ŋ^{2}] [01] (dt, vt) 1. kẻ ngơ ngẩn, đãng trí, không chú tâm vào sự việc. "*Gặp cái thằng ôn hoàng đó, dặn nó một đàng nó làm một nẻo không hà.*", 2. (tiếng nguyền rủa) đồ bỏ đi, không ra gì, xài không được. "*Gặp ba cái đồ ôn hoàng đó, mày mang về nhà làm gì cho chật*

nhà chật cửa vậy.", "*Cái thằng ôn hoàng đó, nói với nó làm gì cho mệt, nó có biết gì đâu.*".

Ôn hoàng dịch lệ /o:n^{1} hwa:ŋ^{2} zic:^{6} le:^{6}/, [o:ŋ^{1} wa:ŋ^{2} jit:^{6} le^{j6}] [0101] (qn) (cn) ôn hoàng, nhưng nghĩa nhấn mạnh hơn. "*Cái thằng ôn hoàng dịch lệ, nói hổng chịu nghe đâu, rồi thì làm bậy.*", "*Ba cái thứ ôn hoàng dịch lệ đó có xài được gì đâu mà mua cho uổng phí.*".

Ồn ảng /o:n^{3} a:ŋ^{3}/, [o:ŋ^{3} a:ŋ^{3}] [01] (vt) cộc cằn, thô lỗ, to tiếng, không có được sự lễ phép, dịu dàng. "*Người gì đâu mà ăn nói ồn ảng, không biết người trên kẻ dưới gì hết.*".

Ồn ển /o:n^{3} e:n^{3}/, [o:ŋ^{3} ə:n^{3}] [01] (vt) (bâ) hổn hển, có nhịp thở dồn dập và ngắn do mệt. "*Làm gì mà thở ồn ển dữ vậy, ngồi nghỉ một lát cho khoẻ lại đi.*".

Ồn ện /o:n^{4} e:n^{6}/, [o:ŋ^{3} ə:n^{6}] [01] (vt) ở trạng thái nặng nề, chậm chạp và có vẻ mệt nhọc, (cn) ộn ện. "*Chị có thai mấy tháng rồi mà trông chị đi đứng có vẻ ồn ện quá vậy?*".

Ộn ện /o:n^{6} e:n^{6}/, [o:ŋ^{6} ə:n^{6}] [01] (vt) (bâ) ồn ện. "*Nhìn bả đi đứng ộn ện thấy mà phát mệt.*".

Ông Bổn /ɤ^{w}ŋ^{m1} bo:n^{3}/, [ʌ^{w}ŋ^{m1} bo:ŋ^{3}] [01] (dt) tên vị thần linh mà người Hoa ở Việt Nam thường hay thờ cúng trong các miếu, chùa, để xin sự độ trì may mắn, phát đạt. "*Ổ khu phố người Hoa, hình như nơi nào cũng có chùa ông Bổn.*".

Ông câu /ɤ^{w}ŋ^{m1} kɤw:^{1}/, [ʌ^{w}ŋ^{m1} kɤw:^{1}] [01] (dt) 1. người câu cá, làm nghề đánh bắt cá. "*Bậu ra bậu lấy ông câu. Bậu câu cá bống chặt đầu kho tiêu.* (cd)", 2. ông biện, người làm công việc coi sóc nhà thờ, phục vụ công việc thờ phụng của giáo dân giúp linh mục. "*Ông cũng là ông câu xóm đạo đó chớ.*".

Ông che /ɤ^{w}ŋ^{m1} cɛ:^{1}/, [ʌ^{w}ŋ^{m1} cɛ:] [01] (dt) bộ phận có các bánh lăn để ép mía cho ra nước nấu đường, cách gọi với hàm ý tôn kính để cầu mong tránh được sự rủi ro, khi phải cho che ăn. "*Họ sợ hãi, kêu con che bằng ông che, nghĩ cũng phải. Họ hay cúng kiến nó lắm, vì con che nào cũng có "cô hồn" cả.* (BNL)".

Ông cố /ɤ^{w}ŋ^{m1} ko:^{5}/, [ʌ^{w}ŋ^{m1} ko^{w5}] (dt) cách gọi linh mục của giáo dân với ý nghĩa thân tình, có tính gia đình. "*Tuần này, ông cố mắc đi làm lễ cho xứ đạo bên cồn.*".

Ông cố nội /ɤ^{w}ŋ^{m1} ko:^{5} no:j^{6}/, [ʌ^{w}ŋ^{m1} ko^{w5} no:j^{6}] [011], [001] (dn) 1. người đàn ông sinh ra ông nội mình. "*Ông nội tôi, tôi còn không biết, làm gì biết tới ông cố nội được.*", 2. từ xưng gọi một người đàn ông bất kì khi đùa vui

hoặc lúc tức giận, (cn) ông nội, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Thôi đi ông cố nội, ông nói dóc vừa vừa thôi, còn để cho con nít nó tin với.*".

Ông địa /ɤʷŋᵐˡ diɤ⁶/, [ʌʷŋᵐˡ diɤ⁶] [01] (dt) thổ địa, vị thần coi giữ một vùng đất (theo quan niệm dân gian). "*Đến đây mà hổng cúng ông địa là hổng có làm ăn được đâu nghen.*".

Ông gia /ɤʷŋᵐˡ za:¹/, [ʌʷŋᵐˡ ja:¹] [01] (dt) cha vợ, người đàn ông có con gái đã lấy chồng, trong mối quan hệ với con rể. "*Gặp ngày 30 tháng chạp, là bữa cuối năm, tên rể dùng trầu rượu đến nhà ông gia bà gia thưa chuyện rồi xin cho vợ mình về với mình.* (BT)".

Ông già /ɤʷŋᵐˡ za:²/, [ʌʷŋᵐˡ ja:²] [01] (dt) ông cụ, bố, cha, ba, người đàn ông có con, trong mối quan hệ với con. "*Khi tôi thấy cha tôi chết như vậy, thì tôi không còn muốn sống nữa, tôi mới chạy đi ôm xác ông già tôi quyết lòng đợi lửa mà chết thui với ông già tôi.* (NTQ)".

Ông già tía /ɤʷŋᵐˡ za:² tiɤ⁵/, [ʌʷŋᵐˡ ja:² tiɤ⁵] [011], [001] (dn) (cn) ông già, nhưng có ý nói rõ, nhấn mạnh hơn. "*Ai, hình như ông già tía của thằng Đực thì phải.*".

Ông kẹ /ɤʷŋᵐˡ kɛ:⁶/, [ʌʷŋᵐˡ kɛ:⁶] [01] (dt) 1. ngáo ộp, tên gọi một quái vật được bịa ra để nhát trẻ con. "*Nín hôn, khóc ông kẹ ổng nghe được, ổng vô là ổng bắt đi đó.*", 2. người đen đúa và xấu xí không ai bằng. "*Người gì đâu mà như ông kẹ có khác.*".

Ông nội /ɤʷŋᵐˡ no:j⁶/, [ʌʷŋᵐˡ no:j⁶] [01] (dt) 1. người đàn ông sinh ra cha mình. "*Ông nội tôi mất khi cha tôi chưa gặp mẹ tôi lận kìa.*", 2. từ xưng gọi một người đàn ông bất kì khi đùa vui hoặc lúc tức giận. "*Làm lẹ lẹ đi ông nội, người ta chờ ông từ sáng tới giờ kia kìa.*".

Ông nội con nít /ɤʷŋᵐˡ no:j⁶ kɔ:n¹ ni:t⁵/, [ʌʷŋᵐˡ no:j⁶ kɔ:ŋ¹ nit:⁵] [0101] (qn) cách xưng gọi có tính hài hước, bông đùa, châm biếm, những người có tuổi nhưng còn ham vui, ngờ nghệch. "*Ông chỉ có ông nội con nít chứ ông nội ai. Tối ngày ăn nhậu xỉn thôi, chớ có biết làm gì đâu.*".

Ông sơ /ɤʷŋᵐˡ ʂɤ:¹/, [ʌʷŋᵐˡ sɤ:ɯ¹] [01] (dt) kị ông, người đàn ông sinh ra ông cố. "*Ông cố mà còn hổng biết, ổ đó mà nói tới ông sơ.*".

Ông sở /ɤʷŋᵐˡ ʂɤ:³/, [ʌʷŋᵐˡ sɤ:ɯ³] [01] (dt) ông sơ ấy, cách nói hàm ý người đàn ông thuộc thế hệ trước ông sơ nữa. "*Nghe đâu, ông sở hay ông sơ của tôi là lính của Ngài.* (NQS)".

Ông táo /ɤʷŋᵐˡ ta:w⁵/, [ʌʷŋᵐˡ ta:w⁵] [01] (dt) chỉ người da đen nói chung, cách gọi có sắc thái vui đùa, hài hước. "... *Trong khẩu ngữ*

ở Nam Bộ trước đây, người ta còn dùng hai tiếng "ông Táo" để gọi đùa người Ấn Độ, rồi về sau cả lính da đen nữa. (AC)".

Ông thân /ɤʷŋᵐ¹ tʰɤn:¹/, [ʌʷŋᵐ¹ tʰɤŋ:¹] [01] (dt) cha đẻ, cha ruột. "*Bà thân tôi nói có hứa... với thầy làm sao tôi không rõ, mà mới đây ông thân tôi lại nhận lời thầy Bang biện trong làng...* (CB)".

Ông Thầy /ɤʷŋᵐ¹ tʰɤj:²/, [ʌʷŋᵐ¹ tʰɤj:²] [01] (dt) cọp, thú dữ thuộc họ mèo, cách gọi thể hiện sự kiêng sợ. "*Cà Mau ngày nay không còn là Cà Mau ba chục năm trước. Ba chục năm trước, trời vừa đổi sắc tím là Ông Thầy bách bộ khoan thai ở bên kia sông Quan Lộ.* (PV)".

Ông tướng /ɤʷŋᵐ¹ tɯɤŋ⁵/, [ʌʷŋᵐ¹ tɯ:ŋ⁵] [01] (dt) 1. chỉ chung người đàn ông, cách gọi mang sắc thái giang hồ, dân dã. "*Các ông tướng xe hơi cũng thấy ngay tẩy rằng cô Điêu Thuyền mà dẹp như vậy, thì thằng cha Lữ Bố nếu có say mê, chắc là tại nó... buồn ngủ quá rồi!* (PV)", 2. cách gọi đối tượng đang tiếp chuyện với mình, ngôi II, thường có tính ngang hàng. "*Thôi ông tướng. Ông nói làm như cả xóm này ai cũng dui hết vậy.* ".

Ông tượng /ɤʷŋᵐ¹ tɯɤŋ⁶/, [ʌʷŋᵐ¹ tɯ:ŋ⁶] [01] (dt) cá tai tượng, con lớn đầu dồ lên như có cái trán hói của những người già. "*Mày đút tay vô cá ông tượng nó cắn một phát là cụt ngón tay đó nghen.*".

Ông yệm /ɤʷŋᵐ¹ iəm⁶/, [ʌʷŋᵐ¹ i:m⁶] [01] (dt) người cai quản nhà giam, ý nói: bị ở tù. "*Làm cái nghề của mày, trịch mắt me một cái là ông yệm kêu đó nghen con.*".

Ông /ɤʷŋᵐ³/, [ʌʷŋᵐ³] (đt) từ rút gọn âm của "ộng ấy", chỉ ngôi III, nam, số ít. "*Ổng đi mần rồi, hai ba bữa ổng mới về lận. Có chuyện gì gấp hôn em?*".

Ổng bả /ɤʷŋᵐ³ ba:³/, [ʌʷŋᵐ³ ba:³] [11] (đt) từ rút gọn âm của "ông ấy", "bà ấy", chỉ ngôi III, nam nữ, số nhiều. "*Ổng bả đi xóm hết rồi, không có ai ở nhà hết. Chiều ổng bả mới về lận.*".

Ống cối /ɤʷŋᵐ⁵ ko:j⁵/, [ʌʷŋᵐ⁵ ko:j⁵] [01] (dt) tẩu, đồ dùng để hút thuốc lá sợi, có một gù tròn bằng ngón chân cái, giữa có lỗ bằng ngón tay để đựng thuốc lá sợi, (cn) ống vố. "*Thầy ngồi giữa bàn, ngậm cái ống cối to tướng, nghiêm sắc mặt, kêu ông Bá hỏi trước.* (PV)".

Ống dòm /ɤʷŋᵐ⁵ zɔ:m²/, [ʌʷŋᵐ⁵ jɔ:m²] [01] (dt) ống nhòm, dụng cụ dùng để quan sát những vật ở xa. "*Có cái ống dòm này xem cảnh chắc cũng đã.*".

Ống điếu /ɤʷŋᵐ⁵ diəw⁵/, [ʌʷŋᵐ⁵ di:w⁵] [01] (dt) 1. vật dụng gắn

vào một đầu điếu thuốc để hút, có chiều dài tương đương điếu thuốc, dài hơn ống đót. "*Nhìn cái tay ngậm ống điếu trễ một bên thấy mà phát ghét.*", 2. (nb) cẳng chân có phần hơi dài và mảnh khảnh, (cn) ống quyển. "*Mày kê cẳng cái kiểu đó coi chừng gãy cái ống điếu của nó đó nghen.*".

Ống đót /ɤʷŋ^{m5} dɔ:t^{5}/, [ʌʷŋ^{m5} dɔ:k^{5}] [01] (dt) ống điếu, vật gắn vào một đầu điếu thuốc để ngậm khi hút, thường ngắn hơn ống điếu, khoảng hai ba phân trở lại. "*Lấy cho ba cái ống đót để ba gắn điếu thuốc hút coi con.*".

Ống ngoáy /ɤʷŋ^{m5} ŋwaj:^{5}/, [ʌʷŋ^{m5} ŋwaj:^{5}] [01] (dt) cối trầu, dụng cụ dùng để giã trầu. "*Nhưng mà má chỉ tiếc. Cái ống ngoáy trầu thôi. Bằng đồng chùi sáng dới. Bỏ quên trong lúc chạy. Bây giờ đồng cũng chảy.* (HVN)".

Ống phóng /ɤʷŋ^{m5} fɑʷŋ^{m5}/, [ʌʷŋ^{m5} fʌʷŋ^{m5}] [01] (dt) ống nhổ, vật đựng bằng nhôm hoặc bằng nhựa, lòng sâu, miệng rộng, dùng để chứa các chất thải. "*Lấy cái ống phóng cho ngoại nhổ cổ trầu coi con.*".

Ống quyển /ɤʷŋ^{m5} kwiən^{3}/, [ʌʷŋ^{m5} wi:ŋ^{3}] [01] (dt) cẳng chân, phần xương từ đầu gối đến cổ chân. "*Ý chết! Người ta nghe, áp lại đón ngách, thì phen này chắc tôi bị lọi ống quyển!* (PV)".

Ống thổi /ɤʷŋ^{m5} tʰo:j^{3}/, [ʌʷŋ^{m5} tʰo:j^{3}] [01] (dt) 1. ống bằng tre, hay bằng kim loại, dài khoảng hai, ba tấc, dùng để thổi lửa. "*Lấy cái ống thổi, thổi lửa cho nó cháy lên giùm mẹ đi con.*", 2. ống rỗng bằng kim loại, to tròn cỡ ngón tay, dài gần cả thước, dùng để thổi chim. "*Ống thổi này coi vậy chớ lực nó mạnh lắm đó nghen. Chim mà trúng đạn là rơi đài liền chớ hổng phải chơi đâu.*".

Ống thụt /ɤʷŋ^{m5} tʰu:t^{6}/, [ʌʷŋ^{m5} tʰʊʷk^{p6}] [01] (dt) đồ chơi trẻ em, gồm một ống trúc tròn bằng ngón tay, dài khoảng ba tấc, và một que đũa tương ứng vừa với lỗ của ống trúc, dùng để đẩy một vật được ém kín hơi văng đi xa và tạo thành một tiếng nổ nhỏ. "*Ba cái trái bố này hái về làm ống thụt chơi là hết ý.*".

Ống trúm /ɤʷŋ^{m5} ʈu:m^{5}/, [ʌʷŋ^{m5} ʈɯm:^{5}] [01] (dt) dụng cụ bắt lươn bằng ống tre, dài khoảng nửa thước, trong lòng ống tre có đặt cái hom để lươn chui vào mà không chui ra được. "*Hai chục cái ống trúm này, mỗi đêm tôi cũng kiếm được vài kí lươn, cũng đỡ.*".

Ống vố /ɤʷŋ^{m5} vo:^{5}/, [ʌʷŋ^{m5} jo^{w5}] [01] 1. (dt) tẩu, đồ dùng để hút thuốc lá sợi, có một gù tròn bằng ngón chân cái, giữa có lỗ bằng ngón tay để đựng thuốc lá sợi, (cn) ống cối. "*Gặp mấy ông mà ngậm ống vố là khó tính lắm đó nghen, coi chừng, hổng dễ gì*

đâu.", 2. (dt, vt) (nb) khó tính, tính tình không được bình thường, như lẽ thông thường. "*Rồi mày gặp ổng vố rồi, không dễ gì đâu.*".

Ộng /ɤʷŋ^{m6}/, [ʌʷŋ^{m6}] (vt) (bâ) động, thụi, đấm, dùng tay mà đánh đấm túi bụi ai đó. "*Đi chỗ khác chơi đi, ổ đó, hắn túc lên hắn ộng cho mày một trận bây giờ.*".

Ốp$_1$ /o:p^5/, [ɤ:p^5] (đt) một nhúm những cọng dài gộp lại khoảng bằng nắm tay. "*Đi chợ, bà nhớ mua một ốp nhang nghen bà, nhà hết nhang đốt bàn thờ rồi đó.*".

Ốp$_2$ /o:p^5/, [ɤ:p^5] (vt) 1. gấp lại, đóng quyển sách lại, không để mở các trang bên trong. "*Con ốp tập lại, nghe chị hỏi bài rồi trả lời xem coi có thuộc hôn.*", 2. áp vào, xông vào, xúm vào, từ diễn tả hành động của những người đang đứng xung quanh một người rồi chụm lại. "*Ba thằng bây ốp lại đánh mình nó, tụi bây có thấy hèn hôn?*", 3. bị vây bắt và giải đi. "*Mày đứng xớ rớ chỗ sòng bạc, cảnh sát tới là họ ốp mày luôn đó.*", 4. cuốn lại, bẻ cong lại, làm cho gập lại theo như sở thích. "*Sao hồng mua cái loại tôn mềm ốp cho nó dễ.*".

Ốp$_3$ /o:p^5/, [ɤ:p^5] (vt) (bâ) óp, bị teo tóp ở bên trong, có hiện tượng rỗng ruột. "*Ba cái lúa ốp này, mót bậy về cho gà nó ăn vậy mà.*", "*Ba con cua óp này mua cho tốn tiền, chớ có thịt thà gì bao nhiêu đâu.*".

Ốp rộp /o:p^5 ʐo:p^6/, [ɤ:p^5 ʐɤ:p^6] [01] (vt) (bâ) óp rọp, teo tóp đến độ rọp lại, xọp hẳn đi. "*Ba cái khoai để ốp rộp vậy, bán ai mà mua.*".

Ốt dột /o:t^5 zo:t^6/, [o:k^5 jo:k^6] [01] (vt) xấu hổ, từ biểu thị trạng thái ngượng nghịu, không được tự nhiên vì một điều không phải. "*Thấy mặt mày nó ốt dột là tôi đoán biết nó bậy rồi.*".

Ột ệt /o:t^6 e:t^6/, [o:k^6 ə:t^6] [01] (vt) nặng nề và chậm chạp, từ biểu thị trạng thái mệt nhọc khi cử động, di chuyển, thường chỉ người phụ nữ gần ngày sinh. "*Chừng nào sanh mà trông mày có vẻ ột ệt quá vậy Hai?*".

Ột ột /o:t^6 o:t^6/, [o:k^6 o:k^6] [11] (ttt) từ mô phỏng tiếng lợn kêu, được người dùng để gọi lợn, vỗ lợn. "*Ột... ột... ột..., ăn đi mày, ăn cho mau lớn để tao nhờ.*".

Ơơ

Ơ /ɤ:[1]/, [ɤ[ɯ1]] (dt) nồi đất nhỏ, vật dụng làm bằng đất nung, nhỏ, thường dùng để kho cá. "*Câu được vài ba con cá rô, anh bắc cái ơ lên kho quẹt, tí mẩn lọc phần thịt dành cho tía, phần xương xẩu phần mình.* (NNT)".

Ở giá /ɤ:[3] za:[5]/, [ɤ[ɯ3] ja:[5]] [01] (vt) không lấy chồng, lấy vợ, không lập gia đình. "*Con cóc ở giá cũng lâu. Chàng hiu đi nói lắc đầu không ưng.* (cd)".

Ở lổ /ɤ:[3] lo:[3]/, [ɤ[ɯ3] lo[w3]] [01] (vt) ở truồng, không mặc quần áo. "*Em nó lớn rồi mà con cứ để nó ở lổ hoài, khách khứa tới nhà coi sao được.*".

Ở mướn /ɤ:[3] mɯɤn[5]/, [ɤ[ɯ3] mɯ:ŋ[5]] [01] (vt) ở đợ, ở trông coi, làm việc nhà cho người khác để được hưởng lương. "*Nhà mình nghèo, tao hồi nhỏ mới mười tuổi là má phải cho tao đi ở mướn tới năm lấy chồng chớ ít đâu.*".

Ở quá /ɤ:[3] kwa:[5]/, [ɤ[ɯ3] wa:[5]] [01] (vt) ở một mình khi chồng, hoặc vợ chết. "*Cô nào ở quá, anh nào ở giá, năm mới mần ăn ra, tôi thề xông pha, qua nhà mai mối, cho ấm cái tình già.*".

Ở trần /ɤ:[3] ʈɤn:[2]/, [ɤ[ɯ3] ʈɤŋ:[2]] [01] (qn) cởi trần, không mặc áo. "*Thằng nầy nó ở trần tư niên vậy đó chị ơi. Nó quen rồi.*".

Ở trần trùng trục /ɤ:[3] ʈɤn:[2] ʈʊ[w]ŋ[m2] ʈʊ[w]k[p6]/, [ɤ[ɯ3] ʈɤŋ:[2] ʈʊ[w]ŋ[m2] ʈʊ[w]k[p6]] [0101] (qn) cởi trần trùng trục, (cn) ở trần, nhưng cách diễn đạt có ý nhấn mạnh lối ăn mặc chỉ có duy nhất một chiếc quần ngắn trên người, ý nói kiểu ăn mặc không được lịch sự. "*Chừng bốn người ở trần trùng trục đang lui cui trong hang đá, phía Tây sườn núi Lăng.* (SN)".

Ở truồng chòng nhỏng /ɤ:[3] ʈuɤŋ[2] cɑ[w]ŋ[m2] ɲɑ[w]ŋ[m3]/, [ɤ[ɯ3] ʈu:ŋ[2] cʌ[w]ŋ[m2] ɲʌ[w]ŋ[m3]] [0101] (qn) (thường dùng cho bé trai) không mặc quần để đong đưa bộ phận sinh dục. "*Lớn rồi mà cứ ở truồng*

chòng nhổng chạy dưới mưa vậy mà nó hổng biết mắc cỡ.".

Ới hợi /ɤ:j^{5} hɤ:j^{6}/, [ɤ:j^{5} hɤ:j^{6}] [11] (vt) ứ hự, nặng nhọc, khó khăn không thể tả. "*Mày tưởng dễ chớ hổng dễ đâu, ba người làm ới hợi tới chiều tối mới xong lận đó.*".

Ớm /ɤ:m^{5}/, [ɤ:m^{5}] (vt) cớm, thiếu ánh nắng, cây không phát triển được. "*Trồng rập quá, cây bị ớm khó phát triển lắm.*".

Ơn huệ /ɤ:n^{1} hwe:^{6}/, [ɤ:ŋ^{1} we^{j6}] [01] (dt) 1. ân huệ, ơn của người trên ban cho người dưới. "*Tôi hổng muốn nhận ơn huệ của bất cứ ai. Chuyện gì công bằng, sòng phẳng là được rồi.*", 2. nghĩa cử tượng trưng cho việc làm ơn lần cuối cùng. "*Thường sau khi phạm nhân bị tử hình thì tay chỉ huy sẽ rút súng ngắn, bắn thêm một phát ơn huệ.*".

Ơn nghĩa /ɤ:n^{1} ŋiɤ^{4}/, [ɤ:ŋ^{1} ŋiɤ^{3}] [11] (dt) ân nghĩa, tình nghĩa gắn bó do có ơn qua lại đối với nhau. "*Chỗ tôi với ảnh là chỗ ơn nghĩa từ đó tới giờ, tại anh hổng biết đó thôi.*".

Ơn nhơn /ɤ:n^{1} ɲɤ:n^{1}/, [ɤ:ŋ^{1} ɲɤ:ŋ^{1}] [01] (dt) ân nhân, người đã làm ơn cho mình. "*Thay mặt gia đình, tôi xin cám ơn bà con ơn nhơn đã đến giúp đỡ gia đình tôi trong lúc hoạn nạn.*".

Ớn /ɤ:n^{5}/, [ɤ:ŋ^{5}] (vt) sợ, ở trạng thái không yên lòng khi cảm thấy sợ một điều gì. "*Đi chơi giờ này về tao ớn ba tao ổng đánh quá.*".

Ớn chè đậu /ɤ:n^{5} cɛ:^{2} dɤw:^{6}/, [ɤ:ŋ^{5} cɛ:^{2} dɤw:^{6}] [101] (qn) rất ngấy, có cảm giác chán, ngán đến mức không chịu nổi. "*Nói tới ông nội đó là tao thấy ớn chè đậu rồi, còn hùn hạp cái gì nữa.*", "*Cứ lặp lại mấy cái món ăn này hoài, riết ai nấy cũng thấy ớn chè đậu hết.*".

Ớn cựa /ɤ:n^{5} kɯɤ^{6}/, [ɤ:ŋ^{5} kɯʌ^{6}] [01] (vt) sợ mặt, cảm thấy khiếp sợ khi nghe hoặc gặp mặt đối thủ. "*Nhắc tới ổng là nó nghe nó ớn cựa rồi, nên nó lặn luôn chớ gì.*".

Ớn da gà /ɤ:n^{5} za:^{1} ɣa:^{2}/, [ɤ:ŋ^{5} ja:^{1} ɣa:^{2}] [101] (qn) 1. ở trạng thái da nổi sần vì lạnh hoặc sợ, (cn) ớn gà. "*Nghe nói tới chuyện đó là tôi thấy ớn da gà rồi.*", 2. (nb) ở trạng thái ớn, khiếp tới mức cao. "*Thôi, nói tới thằng đó là tôi thấy ớn da gà rồi.*".

Ớn gà /ɤ:n^{5} ɣa:^{2}/, [ɤ:ŋ^{5} ɣa:^{2}] [01] (vt) 1. ngấy, có cảm giác ngán đến mức ớn cả người. "*Nói tới cái món đó là tao thấy ớn gà rồi, còn ăn cái gì nữa.*", 2. sợ, ở trạng thái khiếp sợ, không yên, khi đối mặt với hiểm nguy. "*Thấy cái tai nạn xe hồi sáng là ai nấy cũng ớn gà luôn.*", 3. (vt) ở trạng thái da nổi sần vì lạnh, hoặc khiếp sợ, (cn) ớn da gà. "*Tắm gì tới mức ớn gà rồi mà nó vẫn chưa chịu lên nữa chớ.*".

Ớn mặt /ɤ:n^{5} mat:^{6}/, [ɤ:ŋ^{5} mak:^{6}] [01] (vt) ngán mặt, sợ mặt, không dám đụng mặt vì ngán, sợ. "*Đập cho nó một trận là nó ớn mặt thôi chớ gì.*".

Ớn ngược /ɤ:n^{5} ŋɯɤk^{6}/, [ɤ:ŋ^{5} ŋɯ:k^{6}] [01] (vt) ngán, ngấy đến độ cao, khiếp đến độ đang muốn đi như muốn quay ngược trở lại. "*Ba ngày Tết mà thấy bánh mứt là ớn ngược rồi, ai ăn cho nổi.*", "*Trông một bầy con để năm một của ảnh chỉ là ai thấy cũng ớn ngược rồi.*".

Ớn óc /ɤ:n^{5} ɑ^{w}k^{p5}/, [ɤ:ŋ^{5} ʌ^{w}k^{p5}] [01] (vt) ớn ngấy, khiếp đảm đến mức như muốn nổi gai ốc. "*Nhìn cái nồi thịt mỡ là tôi thấy ớn óc hết muốn ăn rồi.*", "*Nhìn tai nạn chết một lúc mấy người là tôi thấy ớn óc rồi.*".

Ớn tới óc o /ɤ:n^{5} tɤ:j^{5} ɑ^{w}k^{p5} ɔ:^{1}/, [ɤ:ŋ^{5} tɤ:j^{5} ʌ^{w}k^{p5} ɔ:^{1}] [1001] (qn) rất ớn, ớn tới tận trong tâm trí. "*Ba cái chuyện đó nói đi nói lại, nghe ớn tới tận óc o rồi.*".

Ớn tới xoáy /ɤ:n^{5} tɤ:j^{5} swaj:^{5}/, [ɤ:ŋ^{5} tɤ:j^{5} sa:j^{5}] [101] (qn) rất ớn, ớn tới đỉnh đầu. "*Chuyện đó, tui ớn tới xoáy rồi, ông đừng nói với tui nữa.*".

Ớn tới xoáy thượng /ɤ:n^{5} tɤ:j^{5} swaj:^{5} t^{h}ɯɤŋ^{6}/, [ɤ:ŋ^{5} tɤ:j^{5} sa:j^{5} t^{h}ɯ:ŋ^{6}] [1001] (qn) (cn) ớn tới xoáy, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Chuyện vợ chồng nó, ai cũng ớn tới xoáy thượng rồi, ở đó mà ông kêu làm ăn với nó.*".

Ớn xịnh /ɤ:n^{5} siɲ:^{6}/, [ɤ:ŋ^{5} sin:^{6}] [01] (vt) rất ớn, ớn đến mức như dậy lên mỗi khi nghĩ tới. "*Ngửi tới cái mùi đó là tôi thấy ớn xịnh rồi, còn ăn cái gì được nữa.*".

Ớn xương /ɤ:n^{5} sɯɤŋ^{1}/, [ɤ:ŋ^{5} sɯ:ŋ^{1}] [01] (vt) rất sợ, cảm thấy khiếp sợ, sợ đến độ run lạnh cả xương, cả người. "*Thấy nó cầm con dao nhọn nhọn là tôi thấy ớn xương rồi.*".

Ớt Đà Lạt /ɤ:t^{5} da:^{2} la:t^{6}/, [ɤ:k^{5} da:^{2} la:k^{6}] [101] (dn) ớt cà chua, ớt quả tròn, to, không cay lắm, trông giống quả cà chua. "*Ba cái ớt Đà Lạt này mà xào thịt ăn là hết ý luôn.*".

Ớt hiểm /ɤ:t^{5} hiəm^{3}/, [ɤ:k^{5} hi:m^{3}] [01] (dt) ớt chỉ thiên, ớt trái nhỏ, cay mạnh và có mùi thơm, ăn rất ngon. "*Ba cái ớt hiểm này ăn cơm mới đã, chớ ba cái ớt khác ăn hổng có ngon lành gì cả.*".

Ớt sừng trâu /ɤ:t^{5} ʂɯŋ:^{2} ʈɤw:^{1}/, [ɤ:k^{5} sɯŋ:^{2} ʈɤw:^{1}] [101] (dn) ớt trái dài, nhỏ, có màu tím đen, cong như cái sừng trâu, rất cay. "*Ngó vô cây ớt sừng trâu. Cây lê cây lựu cây đào cây mai.* (l)".

Pp

Phà phà /fa:^{2} fa:^{2}/, [fa:^{2} fa:^{2}] [11] (vt) thoải mái, ở trạng thái được hoạt động tự nhiên theo ý muốn, không bị hạn chế, gò bó. "*Không có ba má tao ở nhà, tụi bây cứ chơi phà phà đi.*", "*Hổng có vợ con ở nhà thì nhậu phà phà đi, còn lo gì nữa.*".

Phá$_{1}$ /fa:^{5}/, [fa:^{5}] (vt) nghịch ngợm, gây lộn xộn, bận rộn cho người khác. "*Cho nó đi nhà trẻ đi. Ở nhà nó phá quá chịu sao nổi.*".

Phá$_{2}$ /fa:^{5}/, [fa:^{5}] (dt) thá, vắt, tiếng hô cho trâu bò khi cày ruộng đi ngoặt sang phía bên trái. "*Muốn cho nó đi bên phải mà anh kêu phá thì làm sao nó đi được.*".

Phá banh /fa:^{5} bɜŋ:^{1}/, [fa:^{5} bɜn:^{1}] [01] (vt) làm tan nát thành từng mảnh nhỏ, làm hư hại nặng. "*Đồ đó mà đưa cho con nít chơi. Nó hổng phá banh sao được.*".

Phá gia cang /fa:^{5} za:^{1} ka:ŋ^{1}/, [fa:^{5} ja:^{1} ka:ŋ^{1}] [101] (vn) gây đổ vỡ quan hệ vợ chồng của một gia đình. "*Mày nói cái chuyện ấy không khéo phá gia cang người ta, thôi kệ họ đi. Coi như mình hổng biết thì cũng tốt hơn vậy.*".

Phá hôi /fa:^{5} ho:j^{1}/, [fa:^{5} ho:j^{1}] [01] (vt) phá thối, phá quấy, làm cho hư việc, làm cho không dùng được hoặc không xài được. "*Anh đừng tiết lộ cho ai hết nghen hôn. Họ biết được, họ phá hôi là tiêu tùng đó.*".

Phá hội /fa:^{5} ho:j^{6}/, [fa:^{5} ho:j^{6}] [01] (vt) làm hỏng, gián đoạn, ngưng trệ một cuộc chơi, hoặc một cuộc vui nào đó. "*Để cho tụi nhỏ chơi, tụi bây lại phá hội chúng làm gì.*".

Phá khuấy /fa:^{5} xwɤj:^{5}/, [fa:^{5} xwɤj:^{5}] [11] (vt) phá quấy, làm rối lên để gây trở ngại. "*Để nó làm coi sao, chớ mày phá khuấy lên cái kiểu đó nó làm sao được.*".

Phá mồi /fa:^{5} mo:j^{2}/, [fa:^{5} mo:j^{2}] [01] (vt) 1. (cá) rỉa từ từ, ăn từng chút làm cho mồi câu không còn sử dụng để câu được nữa. "*Bị mấy con cá nhỏ này nó phá mồi quá đi.*

Từ sáng tới giờ thay mồi hoài mà chỉ câu được có mỗi một con cá lớn.", 2. ăn nhiều thức nhắm mà không uống được bao nhiêu rượu. "*Kêu nhậu thì hai thằng nó cũng hăng, nhưng chỉ có tui với anh là uống nhiều thôi, chớ tụi nó thì chỉ có phá mồi cho vui vậy mà.*".

Phá nước /fa:^{5} nɯɤk^{5}/, [fa:^{5} nɯ:k^{5}] [01] (vt) 1. nước chảy mạnh xuyên phá những chỗ lỗ mọt của vách ngăn. "*Bờ đê có mấy cái lỗ mọi này, thế nào cũng bị phá nước thôi.*", 2. đi nước cờ làm lạc thế của đối phương. "*Tao lên con mã này thế nào cũng phá nước của nó thôi. Yên trí đi.*".

Phách /fɜc:^{5}/, [fɜt:^{5}] (vt) lên mặt, kiêu căng, có những biểu hiện coi thường người khác vì cho rằng mình hơn. "*Cái thằng đó, ỷ nó giàu nó phách lắm, nên lối xóm không ai ưa cái bản mặt nó.*".

Phách chó /fɜc:^{5} cɔ:^{5}/, [fɜt:^{5} cɔ:^{5}] [01] 1. (vt) kiêu căng, lên mặt đến độ quá mức, đáng ghét. "*Cái thằng phách chó đó, giàu có hơn ai đâu mà cũng bày đặt chơi trội.*", 2. (tiếng chửi) hạng xấc láo, ngang ngược. "*Đồ phách chó! Đụng tới ai, chớ đụng tới ông là ăn đòn nghen con.*".

Phách lác /fɜc:^{5} la:k^{5}/, [fɜt:^{5} la:k^{5}] [01] (vt) kiêu căng và khoác lác, lên mặt khoe khoang, tự cao, tự đại với những điều không có thực. "*Cái thằng phách lác đó, nó có cái quái gì đâu. Chỉ giỏi nói dóc, dựa hơi người khác.*".

Phách lối /fɜc:^{5} lo:j^{5}/, [fɜt:^{5} lo:j^{5}] [01] (vt) 1. có những hành động, cử chỉ một cách vô lối, không theo nguyên tắc, thể hiện sự hống hách, coi thường người khác. "*Cái thằng phách lối đó, không đập cho nó một trận nó hổng có ngán đâu.*", 2. lên mặt ra oai cho người khác phải nể sợ mình. "*Mấy cái thằng khúm núm với cấp trên thì lại hay phách lối với cấp dưới, mới chết chớ.*".

Phạch /fɜc:^{6}/, [fɜt:^{6}] (vt) phanh ra, banh rộng ra; để hở ra, để mở ra. "*Phạch cái bao ra, để cha đổ vô cho nó dễ.*", "*Học trò gì mà mặc áo phạch ngực cái kiểu đó chớ.*".

Phai lạt /fa:j^{1} la:t^{6}/, [fa:j^{1} la:k^{6}] [11] (vt) (bâ) 1. phai nhạt, mờ nhạt dần, không còn rõ nét, sậm màu nữa. "*Đi ngoài nắng riết nó phai lạt, chớ lúc mới nó đẹp lắm chớ.*", 2. (nb) không còn đậm đà, tình nghĩa gắn bó nữa. "*Từ ngày tranh chấp với nhau chuyện đất đai, mối quan hệ của hai gia đình phai lạt, không còn như lúc trước nữa.*".

Phai lợt /fa:j^{1} lɤ:t^{6}/, [fa:j^{1} lɤ:k^{6}] [11] (vt) (bâ) phai lạt, phai và lợt, từ biểu thị tình trạng giảm hẳn về mức độ trạng thái, tính chất, so với ban đầu. "*Mặc lâu nó phai lợt dần, chớ lúc trước nó sậm màu lắm.*", "*Tình cảm hai đứa dạo này phai*

lợt, không thấy gắn bó như lúc trước.".

Phải chi /fa:j^{3} ci:^{1}/, [fa:j^{3} ci^{j1}] [01] (pt) 1. giá mà, giá như, từ biểu thị trạng thái ao ước mà không có thật. "*Phải chi anh hoá đặng con kiến vàng, Leo lên bò xuống má nàng mà chơi, Phải chi anh hoá đặng con dơi, Bay lên đáp xuống chỗ nơi em nằm, Phải chi anh hoá đặng con tằm, Nhả tơ dệt áo đêm nằm cùng em.* (cd)", 2. từ biểu thị cách nói an ủi, lấy lòng, vì sự việc diễn ra không như ý. "*Phải chi ngoài biển có cầu, Em ra em vớt đoạn sầu cho anh.* (cd)".

Phải dè /fa:j^{3} zɛ:^{2}/, [fa:j^{3} jɛ:^{2}] [01] (pt) 1. giá mà, nếu mà, từ mở đầu một điều kiện giả định phụ thuộc với hàm ý luyến tiếc, tiếc nuối, vì sự việc đã diễn ra không như ý muốn. "*Biết nó gây ra tai nạn, phải dè vợ chồng tui hổng mua xe cho nó là yên rồi.*", "*Phụng hoàng đậu nhánh vông nem, Phải dè năm ngoái cưới em cho rồi.* (cd)", 2. từ biểu thị cách nói an ủi, lấy lòng, vì sự việc diễn ra không như ý, (cn) phải chi. "*Phải dè tôi để cho nó còn có ơn nghĩa hơn, chớ bán có được bao nhiêu tiền đâu.*".

Phải điệu /fa:j^{3} diəw^{6}/, [fa:j^{3} di:w^{6}] [01] (vt) 1. có tình lí, rất tâm lí, đáp ứng được nguyện vọng của người khác. "*Ảnh chỉ là người có học, nói năng phải điệu lắm, chớ hổng phải như vợ chồng thằng cha nội đó đâu.*", 2. sành điệu, tỏ ra am hiểu về quan hệ xã hội, có nhiều kinh nghiệm cuộc sống. "*Người ta đi đó đi đây, là dân phải điệu, chớ hổng phải như mấy ông tưởng đâu.*", 3. chi tiêu rộng rãi, phóng khoáng, đối xử đẹp với người khác trong vấn đề tiền bạc. "*Ông chủ này phải điệu lắm, chớ hổng keo kiệt như mấy ông nội trước đâu.*".

Phải người /fa:j^{3} ŋɯɤj^{2}/, [fa:j^{3} ŋɯ:j^{2}] [01] 1. (vt) được người, (trông người) đàng hoàng, đứng đắn, có dáng dấp đẹp. "*Chỗ phải người nó lại không ưng, lại đi chịu cái thằng nghèo ở trong xóm mới chết chớ.*", 2. (vt) cư xử có nhân, có nghĩa với nhau trong cuộc sống. "*Cái thứ sống không phải người đó, rồi có ngày cũng bị trời hại cho mà coi.*".

Phải quấy /fa:j^{3} kwɤ:^{5}/, [fa:j^{3} wɤ:^{5}] [11] (vt) phải trái, từ biểu thị tính chất đúng, sai của sự việc. "*Như một lũ trẻ con trong một nhà, đang đánh nhau túi bụi, không biết gì phải quấy thì bỗng có tiếng đằng hắng của người cha, tất cả đều xuôi tay, mặt mày lấm lét, lảng ra rồi tỉnh dần.* (NQS)".

Phan Thanh Giản uống thuốc độc /fa:n^{1} thɜn:^{1} za:n^{3} uɤŋ^{5} t^{h}uɤk^{5} dɤ^{w}k^{p6}/, [fa:ŋ^{1} thɜn:^{1} ja:ŋ^{3} u:ŋ^{5} t^{h}u:k^{5} dʌ^{w}k^{p6}] [101001] (qn) cách nói nhắc tới sự kiện cụ Phan Thanh Giản, ở Ba Tri - Bến Tre,

quan đại thần thay mặt triều đình Huế kí hàng ước với Pháp, tự thấy mình không còn đáng sống nữa, nên cụ đã quyết định nhịn ăn, uống thuốc độc tự vẫn, cách nói chỉ tình trạng đau khổ, cực nhọc, hay ở tình trạng hết sức khó khăn. "*Mày uống rượu kiểu gì mà như Phan Thanh Giản uống thuốc độc vậy.*".

Phản /fa:n^{3}/, [fa:ŋ^{3}] (dt) ván, đồ gỗ làm bằng mấy tấm ván ghép lại kê trên mễ, dùng để nằm. "*Có cái phản này, buổi trưa nghỉ lưng, mát thiệt.*".

Phản pháo /fa:n^{3} fa:w^{5}/, [fa:ŋ^{3} fa:w^{5}] [01] (vt) phản ứng ngược lại với những điều được nói ra. "*Muốn nói thì phải suy nghĩ cẩn thận, không thôi bị phản pháo đó nghen cha.*".

Phản phé /fa:n^{3} fɛ:^{5}/, [fa:ŋ^{3} fɛ:^{5}] [01] (vt) 1. thua một cách không thể ngờ, sát nút. "*Bị thua phản phé mấy cây bài, quê cơ xuống luôn.*", 2. (nb) phản bội một cách bất ngờ, từ những người tâm phúc, tin tưởng. "*Bị phản phé vố này coi như ổng thân bại danh liệt luôn.*".

Phản thùng /fa:n^{3} t^{h}ʊ^{w}ŋ^{m2}/, [fa:ŋ^{3} t^{h}ʊ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) 1. đáp trả lại sự tấn công, chỉ trích của ai đó. "*Bắn nó mấy quả là nó phản thùng lại mấy chục quả liền.*", "*Đụng tới đó là nó phản thùng cũng mệt lắm à nghen.*", 2. (nb) phản trắc bất ngờ. "*Thằng đó có tin tưởng được hôn? Coi chừng nó phản thùng là kẹt lắm à nghen.*".

Phang /fa:ŋ^{1}/, [fa:ŋ^{1}] (dt) (bâ) phương, ở về một hướng nào đó. "*Phải chi chèo đặng hai phang, Để anh chèo thế cho nàng nghỉ tay.* (cd)".

Phang ngang /fa:ŋ^{1} ŋa:ŋ^{1}/, [fa:ŋ^{1} ŋa:ŋ^{1}] [01] (vt) 1. (nói năng) không có lễ phép, không có sự thưa gửi, không có đầu đuôi. "*Nói chuyện với người lớn mà nó cứ ăn nói phang ngang cái kiểu đó, nghe hổng có được chút nào rồi.*", 2. (nói năng) ngang bướng, ương ngạnh, bất chấp lí lẽ, lẽ phải. "*Cái thằng nói chuyện phang ngang đó mà nói với nó làm gì cho mệt.*", 3. chen ngang, không tuân thủ theo một trật tự, quy tắc nào. "*Làm ăn cũng phải giữ quy tắc của nó, chớ phang ngang cái điệu này là chơi hổng được rồi nghen.*".

Phang ngang bửa củi /fa:ŋ^{1} ŋa:ŋ^{1} bɯɤ^{3} ku:j^{3}/, [fa:ŋ^{1} ŋa:ŋ^{1} bɯʌ^{3} ku:j^{3}] [0101] (qn) (nói năng) một cách ngang bướng, không lễ phép. "*Cái dân du côn mới ăn nói phang ngang bửa củi cái kiểu đó, chớ con nhà có học ai ăn nói như vậy.*".

Phảng /fa:ŋ^{3}/, [fa:ŋ^{3}] (dt) công cụ có lưỡi bằng sắt to bản, được uốn cong ở phần cán, cán ngắn vừa tay cầm, dùng để phát hoang cỏ ruộng.

"Theo ý kiến chúng tôi, nông dân thời ấy dùng cây phảng mà người Miên đã dùng từ trước. Phảng giống như cây mã tấu, cán phảng uốn lại theo góc thước thợ, lưỡi phảng dài cỡ bảy, tám tấc tây. Người phát cứ đứng nghiêng mình mà chém, dùng cây củ nèo gạt cỏ qua một bên rồi chém tiếp. (SN)".

Phảng cổ cò /fa:ŋ^{3} ko:^{3} kɔ:^{2}/, [fa:ŋ^{3} ko^{w3} kɔ:^{2}] [101] (dn) loại phảng có phần cổ dài nối với cán, dùng để đứng phát cỏ. *"Vùng này người ta dùng phảng cổ cò để đứng phát không hà.".*

Phảng náp /fa:ŋ^{3} na:p^{5}/, [fa:ŋ^{3} na:p^{5}] [01] (dt) loại phảng có phần cổ ngắn nối với cán, dùng để ngồi phát cỏ. *"Ba cái cỏ này chỉ có thể dùng phản náp mới phát được thôi.".*

Phành /fɜn:^{2}/, [fɜn:^{2}] (vt) (bâ) phanh, 1. mở rộng làm lộ phần ở phía trong ra, (cn) bành, phạch. *"Gài nút cổ lại, để phành ngực như vậy, coi hổng được đâu nghen.",* 2. banh rộng ra, làm cho một vật có thiết diện rộng. *"Hai thằng bây chỉ cần phành cái mền ra đứng dưới hứng trái cây là được rồi.".*

Pháo bông /fa:w^{5} bɤ^{w}ŋ^{m1}/, [fa:w^{5} bʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) 1. pháo hoa, pháo khi bắn lên thì nổ trên không, tạo thành những chùm tia sáng, có màu sắc rực rỡ. *"Tết năm nào, tỉnh tôi cũng có bắn pháo bông hết.",* 2. loại pháo chỉ cháy thành những tia sáng mà không nổ. *"Để cho con nít chơi ba cái pháo bông này coi vậy chớ nguy hiểm lắm đó nghen, cháy nhà như chơi, đừng có tưởng.".*

Pháo chuột /fa:w^{5} cuɤt^{6}/, [fa:w^{5} cu:k^{6}] [01] (dt) pháo tép, pháo để đốt, loại viên rất nhỏ. *"Ba cái pháo chuột ngày trước bán cho con nít mua đốt lễ chơi, chớ người lớn ít ai mua đốt.".*

Pháo cối /fa:w^{5} ko:j^{5}/, [fa:w^{5} ko:j^{5}] [01] (dt) pháo đùng, pháo để đốt, loại viên rời, lớn bằng bắp tay. *"Ba cái pháo cối đốt là nguy hiểm lắm đó. Nó nổ có khác gì đạn nổ đâu.".*

Pháo cuồn /fa:w^{5} kuɤn^{2}/, [fa:w^{5} ku:ŋ^{2}] [01] (dt) pháo được làm trên mảnh giấy bề ngang chừng hai phân, giữa mảnh giấy có một chấm thuốc nổ cách khoảng, chừng bằng đầu que diêm, pháo được vấn thành cuồn nhỏ, dùng để cho trẻ em gắn vào súng đồ chơi, khi bắn nghe tiếng nổ "lách, tách". *"Ngày trước, người ta sản xuất ba cái pháo cuồn bán cho con nít chơi bắn súng mà không nghĩ đến tác hại nguy hiểm của nó gì cả.".*

Phát /fa:t^{5}/, [fa:k^{5}] (vt) (bâ) phạt, chém mạnh một nhát cho đứt lìa ra. *"Cây chuối người ta đang xanh tốt vậy mà nó phát một cái cho gãy đôi, coi có tức hôn chớ.".*

Phát ách /fa:t^{5} ɜc:^{5}/, [fa:k^{5} ɜt:^{5}] [01] (vt) căng bụng, quá no, có hiện tượng mệt và khó chịu do ăn nhiều quá. "*Nó ăn một lúc mấy chén chè, bây giờ muốn phát ách lên rồi nè.*".

Phát bỉ /fa:t^{5} bi:^{3}/, [fa:k^{5} bi^{j3}] [01] (vt) có hiện tượng béo bệu, vì bệnh hoặc cơ thể giữ nước. "*Anh bị cái gì mà dạo này phát bỉ lên vậy? Đi nhà thương, họ khám coi sao!*".

Phát biến /fa:t^{5} biən^{5}/, [fa:k^{5} bi:ŋ^{5}] [01] (dt) những đốm trắng nổi trên da và lây lan nhanh, khi có mồ hôi sinh ngứa ngáy, khó chịu. "*Mình mấy nó đầy lang ben, phát biến không đó, mày liệu hồn mà mặc đồ chung với nó, coi chừng bị lây lan đó nghen.*".

Phát bịnh /fa:t^{5} bịn:^{6}/, [fa:k^{5} bin:^{6}] [01] (vt) (bâ) phát bệnh, 1. ở vào tình trạng khởi bệnh, có dấu hiệu bệnh. "*Mặc áo ấm vô đi. Ông ho cái kiểu đó là coi chừng phát bịnh đó nghen.*", 2. (nb) tệ hại, tồi tệ, ở tình trạng hết sức đau khổ, đáng thương. "*Vợ chồng mày làm ăn cái kiểu gì mà mắc nợ phát bịnh quá vậy!*".

Phát chứng /fa:t^{5} cɯŋ:^{5}/, [fa:k^{5} cɯŋ:^{5}] [01] (vt) nổi chứng, sinh chứng, có hiện tượng thay đổi tính nết, thói quen theo hướng xấu đi. "*Ngày trước ảnh hiền như cục đất, bây giờ phát chứng nhậu lên chửi vợ, đánh con nữa chớ.*".

Phát doá /fa:t^{5} zwa:^{5}/, [fa:k^{5} jɔ:^{5}] [01] (vt) phát cáu, nổi giận, nổi nóng lên vì một điều bực bội nào đó. "*Chuyện có chút xíu mà nó cũng phát doá lên được, thằng gì quạu như chó hà.*".

Phát đau /fa:t^{5} daw:^{1}/, [fa:k^{5} da:w^{1}] [01] (vt) (cn) phát bịnh, 1. ở vào tình trạng khởi bệnh. "*Em nó nóng vậy là nó phát đau rồi còn gì nữa, mà hổng chịu đưa đi bác sĩ.*", 2. (nb) rất lo lắng, bồn chồn vì thấy trước kết quả tệ hại, tồi tệ, không có hi vọng. "*Nghe nó tính toán chuyện làm ăn là tôi thấy phát đau rồi!*".

Phát điên /fa:t^{5} diən^{1}/, [fa:k^{5} di:ŋ^{1}] [01] (vt) 1. nổi nóng quyết liệt, nổi cơn giận dữ ở mức độ cao, (cn) phát khùng. "*Mày chọc nó làm chi cho nó phát điên đạp phá, chửi bới, la um sùm vậy.*", 2. nảy sinh bệnh dại ở súc vật. "*Mấy con chó tru kiểu đó, coi chừng nó phát điên đó nghen.*".

Phát ghen /fa:t^{5} ɣɛ:n^{1}/, [fa:k^{5} ɣɛ:ŋ^{1}] [01] (vt) nẩy sinh sự ganh tị, ghen tức. "*Thấy người ta học giỏi thì mình cố gắng học tập lên, chớ chuyện gì mà phát ghen như vậy chớ.*".

Phát ham /fa:t^{5} ha:m^{1}/, [fa:k^{5} ha:m^{1}] [01] 1. (vt) sinh ra ham muốn, thèm có được một cái gì, (cn) bắt ham, phát thèm. "*Gia đình người ta trên dưới thuận hoà thấy*

mà phát ham, chớ ai như gia đình này, tối ngày chỉ biết chửi bới nhau mà thôi.", 2. (pt) (nb) chỉ sự phát triển ở mức độ cao, tốt đẹp. "*Cây trái tháng này xanh tốt phát ham.*", "*Công việc làm ăn tiến triển phát ham.*".

Phát khùng /fa:t^{5} xʊ^{w}ŋ^{m2}/, [fa:k^{5} xʊ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) nổi nóng dữ dội, nổi cơn giận dữ quyết liệt, không còn giữ được sự bình tĩnh, (cn) nổi điên. "*Thường ngày ảnh hiền lắm, tự dưng sao bữa nay ảnh phát khùng lên vậy chớ.*".

Phát lãnh /fa:t^{5} lɜn:^{4}/, [fa:k^{5} lɜn:^{3}] [01] (vt) có hiện tượng ớn lạnh, hoặc nổi cơn lạnh trong người vì bệnh hay có triệu chứng nhuốm bệnh, (cn) bắt lãnh. "*Đang tắm tự dưng tôi thấy phát lãnh một cái là biết bị bịnh rồi.*".

Phát phệ /fa:t^{5} fe:^{6}/, [fa:k^{5} fe^{j6}] [01] (vt) ở tình trạng bụng to ra, béo phệ. "*Dạo này uống bia nhiều, trông ông phát phệ rồi đó nghen.*".

Phát phì /fa:t^{5} fi:^{2}/, [fa:k^{5} fi^{j2}] [01] (vt) ở tình trạng người mập ra, béo phì. "*Dạo này ăn cái gì mà bà phát phì vậy?*".

Phát rầu /fa:t^{5} zɣw:^{2}/, [fa:k^{5} zɣw:^{2}] [01] 1. (vt) phát sầu, sinh buồn rầu, ngán ngẩm vì chuyện không như ý, (cn) bắt rầu. "*Chuyện vợ chồng nó học hặc hoài là má nó phát rầu mà bịnh chớ có gì đâu.*", 2. (pt) (nb) chỉ sự phát triển ở mức độ thấp, tệ hại. "*Ba cái cây trồng cả năm nay mà nó lớn phát rầu.*", "*Công việc làm ăn tiến triển phát rầu, chắc dẹp tiệm quá.*".

Phát sùng /fa:t^{5} ʂʊ^{w}ŋ^{m2}/, [fa:k^{5} sʊ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) nổi khùng, nổi nóng, nổi cơn giận dữ vì một điều bực bội nào đó. "*Nghe nó nói là tao muốn phát sùng lên rồi, ở đó mà mày bảo tao nhịn.*".

Phát thèm /fa:t^{5} thɛ:m^{2}/, [fa:k^{5} thɛ:m^{2}] [01] (vt) nảy sinh tâm trạng thèm muốn, ham muốn ở mức độ cao, (cn) bắt thèm, phát ham. "*Nghe nó diễn tả thôi là bọn nó cũng phát thèm, chảy nước miếng rồi.*".

Phay phảy /faj:^{1} faj:^{5}/, [fa:j^{1} fa:j^{5}] [01] (vt) nhỏ li ti, nhỏ như hạt bụi. "*Mưa phay phảy cái kiểu này không có ướt đồ đâu, đi đại đi, chờ biết bao giờ mới tạnh được.*".

Phảy /faj:^{3}/, [fa:j^{3}] (vt) (bâ) phẩy, đưa qua đưa lại một vật mỏng để tạo ra gió. "*Con chịu khó phảy cho em nó ngủ, để nực, muỗi cắn, em nó thức, mẹ làm công chuyện không được nghe con.*".

Phắc tuya /fak:^{5} twiɤ^{1}/, [fak:^{5} tiɤ^{1}] [01] (dt) (tm) "facture" (P) chứng từ, hoá đơn, giấy chứng nhận món hàng được mua là sở hữu của ai. "*Từ bấy mỗi người một nơi, đồ đạc phần nhiều cái gì lớn tiền, phắc tuya lại để tên bà ta, cả*

cái xe hơi cũng vậy, bà ta đòi đem đi. (VVĐ)".

Phăn phăn /fan:[1] fan:[1]/, [faŋ:[1] faŋ:[1]] [11], [01] (vt) phăng phăng, một cách nhanh lẹ, dứt khoát. "*Tôi phăn phăn đi đặng vài dặm đàng như vậy cho đến khi chân tôi bị cháy nó phồng lên.* (NTQ)".

Phăn phắt /fan:[1] fat:[5]/, [faŋ:[1] fak:[5]] [01] (vt) một cách nhanh, gọn, dứt khoát và liên tục. "*Thanh niên nông thôn, họ nhảy mương phăn phắt có khác.*".

Phăng /faŋ:[1]/, [faŋ:[1]] (vt) 1. thu (dây) lại dần dần, lần từng đoạn một. "*Phăng dây vô từ từ, không khéo rối hết đó nghen.*", 2. lần theo từng bước, men theo từng chút một. "*Cứ phăng lối mòn mà đi thì không sợ sụp hầm chông đâu.*", 3. (nb) từ điểm căn bản lần ra các dấu vết, tìm ra được các vết tích, đặc điểm sự việc. "*Bắt được thằng đầu têu thì thế nào cũng phăng ra được hoạt động của bọn nầy thôi.*", 4. (nb) từ những chi tiết lần tìm ra được đầu mối. "*Việc phăng lần dù tiến hành chậm chạp cũng đi tới mục tiêu: tên cướp rừng xanh táo bạo kia chính là Chín Quỳ, quê ở ấp Đất Cuốc, làng Tân Hòa.* (NH)".

Phăng tới /faŋ:[1] tɤ:j[5]/, [[faŋ:[1] tɤ:j[5]] [01] (vt) 1. lần tới, đi tiếp tới. "*Cứ chèo phăng tới một lát nữa là tới vàm hà.*", 2. hỏi lần tới, hỏi lần tiếp theo các câu trả lời của ai đó. "*Hỏi gì mà cứ phăng tới như hỏi cung vậy cha nội.*".

Phân /fɤn:[1]/, [fɤŋ:[1]] (vt) (nói tắt) phân bua, phân trần, phân giải, trình bày cho rõ ý tưởng, suy nghĩ của mình. "*Trách trời vội tối phân chưa hết lời.* (cd)".

Phân đồng /fɤn:[1] dɤ^{w}ŋ^{m2}/, [fɤŋ:[1] dʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) 1. ở tình trạng nước rút sau mùa nước nổi làm lộ ra những bờ bao của từng cánh đồng còn đầy nước đồng đều nhau. "*Giai đoạn nước phân đồng vẫn còn là lúc "nông nhàn" của người nông dân.*", 2. sự phân chia đồng lúa để sinh sống của loài chim cu. "*Lúc lúa chín, cu rừng bắt đầu phân đồng, mỗi con cu trống chiếm một khu vực riêng biệt, từ cây này qua bờ tre bên kia. Nó tha hồ ăn lúa chín và tình tự với bọn cu mái. Nếu có con cu trống nào toan vào khu vực của nó, nó sẽ đánh đuổi, đá và cắn tơi bời.* (SN)".

Phân kim /fɤn:[1] ki:m[1]/, [fɤŋ:[1] ki:m[1]] [01] (vt) định tuổi vàng, xác định vàng thật giả, tốt xấu. "*Mấy cái thằng phân kim ở tiệm vàng nó làm giàu nhanh là do bớt xén của thiên hạ chớ có gì đâu.*".

Phân tách /fɤn:[1] tɜc:[5]/, [fɤŋ:[1] tɜt:[5]] [11] (vt) (bâ) phân tích, trình bày từng chi tiết một cho người nghe được rõ. "*Phân tách như anh vầy, tôi hiểu rồi, đâu còn gì phải thắc mắc nữa.*".

Phần do /fɤn:^{2} zɔ:^{1}/, [fɤŋ:^{2} jɔ:^{1}] [01] (dt) tuần do, người làm công việc canh giữ trật tự trong thôn, xóm. "*Trách lòng con chó sủa dai, Năm canh anh viếng bậu, nó sủa hoài sáng đêm. Thương em, anh phải đi đêm. Phần do bắt được, đánh mềm như dưa.* (cd)".

Phần số /fɤn:^{2} ʂo:^{5}/, [fɤŋ:^{2} so^{w5}] [01] (dt) số phận, phần hoạ phúc cho cuộc đời của mỗi người đã được định trước theo quan niệm duy tâm. "*Ử, nói thì nói vậy chớ con người ai cũng có phần số.* (KL)".

Phần thủ /fɤn:^{2} t^{h}u:^{3}/, [fɤŋ:^{2} t^{h}ʊ^{w3}] [01] (dt) người làm công việc theo dõi ghe, thuyền qua lại để thu thuế. "*Anh ngồi phần thủ trống treo. Miệng kêu ghe ghé, chân trèo xuống thang.* (cd)".

Phấn sảy /fɤn:^{5} ʂaj:^{3}/, [fɤŋ:^{5} sa:j^{3}] [01] (dt) phấn rôm, bột có tẩm thuốc sát trùng để bảo vệ da cho con trẻ, chống hăm, lở. "*Tắm xong, lấy phấn sảy xức cho em là hết thôi, chớ có gì đâu.*".

Phập phồng /fɤp:^{6} fɤ^{w}ŋ^{m2}/, [fap:^{6} fʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) phấp phỏng, ở trạng thái không yên lòng vì đang có điều phải lo, sợ, mong đợi. "*Tiếng phong hạc phập phồng hơn mười tháng, trông tin quan như trời hạn trông mưa.* (NĐC)".

Phè /fɛ:^{2}/, [fɛ:^{2}] (pt) phơi ra đó, trông có vẻ nhàn hạ. "*Hổng có việc gì làm sao mà nằm phè ra đó vậy.*".

Phè cánh nhạn /fɛ:^{2} kɜn:^{5} ɲa:n^{6}/, [fɛ:^{2} kɜn:^{5} ɲa:ŋ^{6}] [101] (qn) khoẻ re, nhàn hạ, không mệt nhọc, không phải lo lắng gì. "*Ba ngày Tết ăn chơi phè cánh nhạn rồi, bây giờ phải đi cày trở lại thôi.*".

Phé /fɛ:^{5}/, [fɛ:^{5}] (dt) (bài tây) một đôi, gồm hai con bài giống nhau về giá trị, chỉ khác về chất. "*Tôi có phé chín, anh chỉ có phé năm. Như vậy là anh thua tôi rồi.*".

Phén /fɛ:n^{5}/, [fɛ:ŋ^{5}] (dt) nút chai, nắp thiếc của chai bia, nước ngọt. "*Ngày nhỏ, bọn tôi thường hay đi lụm nút phén về để chơi.*".

Phèng la /fɛ:ŋ^{2} la:^{1}/, [fɛ:ŋ^{5} la:^{1}] [01] (dt) vật dụng bằng kim loại dùng để đánh báo hiệu. "*Ổ hai đầu có lính gác, đánh trống, đánh phèng la cấm trẻ chăn trâu tới gần công trường bắn đá.* (NH)".

Phẹt /fɛ:t^{6}/, [fɛ:k^{6}] 1. (vt) phun mạnh chất lỏng ra ngoài. "*Ông ngậm một hớp nước, súc trệu trạo ba cái, ngước mặt lên trời sôi "rò sò sò sò", rồi cúi xuống phẹt một giọt dài vô gốc cột.* (PV)", 2. (ttt) mô phỏng âm thanh phát ra từ việc phun mạnh một chất lỏng ra bên ngoài. "*Nước uống có cái gì hôn mà con phun phẹt phẹt hoài vậy?*".

Phê /fe:^{1}/, [fe^{j1}] (vt) 1. có tác dụng gây kích thích, khoái cảm. "*Quyển sách này đọc phê thiệt. Tôi đọc*

liền một mạch, không biết chán.", 2. có tác dụng tốt, có hiệu quả cao. "*Uống ba cái thuốc này phê, thấy nó khoẻ trở lại liền.*".

Phê phê /fe:^{1} fe:^{1}/, [fe^{j1} fe^{j1}] [11] (vt) (bâ) phây phây, béo tốt, hồng hào, có dáng vẻ bề ngoài trông sung túc, nhàn nhã. "*Vợ chồng thằng này không thấy làm ăn gì mà sao chúng vẫn sống phê phê vậy cà.*".

Phển /fe:n^{3}/, [fəːn^{3}] (vt) (bâ) phện, dùng thanh gỗ nện mạnh vào người, vật nào đó. "*Phển cho nó một cây, cho nó im đi hôn. Khách quen mà để nó sửa hoài vậy.*".

Phện /fe:n^{6}/, [fəːn^{6}] (vt) (bâ) phển, dện, nện, đánh thật mạnh, thật đau. "*Nó làm gì, mà mày phện nó một cái đi muốn ẹo xương sống vậy chớ.*".

Phết$_{1}$ /fe:t^{5}/, [fəːt^{5}] (vt, dt) phẩy, dấu ngăn cách dùng trong câu để chỉ giới các bộ phận đồng chức. "*Đọc chánh tả phải có chấm, phết, mấy đứa nhỏ mới biết đường viết chớ.*".

Phết$_{2}$ /fe:t^{5}/, [fəːt^{5}] (vt) (bâ) bết, kéo lê, dài quá khổ nên kéo lết trên mặt nền. "*Màn treo phết đất, gió phất màn lem, Ruột đứt từng đoạn cũng vì em có chồng.* (cd)".

Phết$_{3}$ /fe:t^{5}/, [fəːt^{5}] (vt) chấm điểm, cho một điểm nào đó cho bài làm của học sinh, cách dùng thường có hàm ý: chấm đại, chấm ẩu, chấm không chính xác. "*Bài chấm, ổng hổng coi kĩ rồi phết cho thằng nhỏ con điểm 3, hỏi tức hôn chớ!*".

Phết phẩy /fe:t^{5} fɤj:^{3}/, [fəːt^{5} fɤj:^{3}] [11] (vt) (nb) thêm bớt để kiếm lợi bất chính. "*Cái chuyện phết phẩy trong hợp đồng, mua bán cũng là một vấn nạn mà không dễ gì loại trừ.*".

Phệt /fe:t^{6}/, [fəːt^{6}] (vt) 1. (bâ) phết, bôi, trát thành lớp trên khắp bề mặt. "*Ông chuyên lo phệt hồ đi, tui dán giùm cho nó nhanh.*", 2. (bâ) phết, đánh bằng roi. "*Phệt cho nó mấy cây cho nó chừa cái tật trốn học.*", 3. cho điểm, chấm điểm cho một bài làm, (cn) phết$_{3}$. "*Bài thi kì rồi, ông thầy ổng phệt cho một gậy, làm phải học lại hết nghỉ hè luôn.*".

Phi$_{1}$ /fi:^{1}/, [fi^{j1}] (vt) (tl) hút, chích ma tuý, chất gây nghiện. "*Cái thằng phi xì ke đó mà học hành cái nỗi gì.*".

Phi$_{2}$ /fi:^{1}/, [fi^{j1}] (dt) (bâ) phuy, (tm) "fût" (P), thùng bằng kim loại, có ba ngấn, dùng để đựng xăng, dầu, nhiên liệu. "*Ngày trước mà có được ba cái phi này dùng để đựng nước xài là tốt lắm rồi.*".

Phì lũ /fi:^{2} lu:^{4}/, [fi^{j2} lʊ^{w3}] [01] (vt) phệ, phì nộn, béo mập quá khổ. "*Gặp mấy ông phì lũ này ngồi hai người là chật một băng ghế rồi, ổ đó mà đòi ba người.*".

Phì phà /fi:^{2} fa:^{2}/, [fi^{j2} fa:^{2}] [01] (vt) phì phèo, từ gợi tả hiện trạng hút thuốc lá hít vào, phà ra một cách khoái trá. "*Mới có mười mấy tuổi đầu mà bày đặt cầm điếu thuốc phì phà như người lớn rồi, hổi hổng hư sao được.*".

Phí phá /fi:^{5} fa:^{5}/, [fi^{j5} fa:^{5}] [01] (vt) bỏ qua, xí xoá, không để ý tới, không chú tâm đến nữa. "*Bạn bè không hà, có chuyện gì thì phí phá với nhau đi mà.*".

Phiết /fiət^{5}/, [fi:k^{5}] (vt) phết mạnh, dùng roi quất mạnh. "*Phiết cho nó mấy cây, cho nó chừa cái tật nói dối.*".

Phỉnh cấc /fiɲ:^{3} kɤk:^{5}/, [fĩn:^{3} kɤk:^{5}] [01] (dt) (tl) gái điếm, gái giang hồ, người hay lường gạt. "*Mày gặp mấy con nhỏ phỉnh cấc đó mà còn về được nhà là may lắm rồi.*".

Pho mai /fɔ:^{1} ma:j^{1}/, [fɔ:^{1} ma:j^{1}] [01] (dt) (tm) "fromage" (P), phó mát, pho mát, món ăn được chế biến từ sữa, có dạng khối rắn hoặc mềm dẻo, (cn) phô mai. "*Pho mai đầu bò ăn với bánh mì là ngon hết ý rồi còn gì nữa.*".

Phó thường dân /fɔ:^{5} t^{h}ɯɤŋ^{2} zɤn:^{1}/, [fɔ:^{5} t^{h}ɯ:ŋ^{2} jɤŋ:^{1}] [101] (qn) cụm từ để diễn tả (thường là tự nhận) thành phần thấp kém trong xã hội, chưa được là người dân thường nên không bằng ai. "*Tôi ném về phó thường dân, đám tiệc gia đình nó đâu có mời tôi làm chi.*".

Phó thường dân Nam Bộ /fɔ:^{5} t^{h}ɯɤŋ^{2} zɤn:^{1} na:m^{1} bo:^{6}/, [fɔ:^{5} t^{h}ɯ:ŋ^{2} jɤŋ:^{1} na:m^{1} bo^{w6}] [10101] (qn) (cn) phó thường dân, nhưng có ý nhấn mạnh tính chịu chơi, không ngán ngại điều gì. "*Mấy tay phó thường dân Nam Bộ này mà anh chịu ngồi nhậu với mấy ổng tới sáng, mấy ổng cũng chơi xả láng sáng về sớm luôn.*".

Phón /fɔ:n^{5}/, [fɔ:ŋ^{5}] (vt) mất bình tĩnh, có biểu hiện co rút người lại vì lo lắng, run sợ, thiếu tự tin. "*Tôi hông có quen nói chuyện trước đám đông, cho nên ông bảo tôi đại diện lên nói là tôi phón rồi.*".

Phón dái /fɔ:n^{5} za:j^{5}/, [fɔ:ŋ^{5} ja:j^{5}] [01] (vt) (thô tục) lo lắng, run sợ đến độ teo cả dái, (cn) phón, nhưng có ý nhấn mạnh hơn, và có sắc thái thô tục. "*Ông mà gọi tới nó là nó đã phón dái rồi, ở đó mà dám cương.*".

Phong /fɑ^{w}ŋ^{m1}/, [fʌ^{w}ŋ^{m1}] (dt) 1. chứng bệnh động kinh, co giật ở trẻ em do bị sốt cao. "*Để trẻ con nó làm phong một lần rồi là những lần bịnh sau nó cứ làm tới làm lui hoài hà.*", 2. chất gây mẩn ngứa, nổi mẩn, nổi mề đai trên cơ thể. "*Ba cá biển ăn phong lắm, tôi chỉ thích ăn cá đồng thôi.*", 3. (nb) tật tay chân táy máy, quơ tới quơ lui, đứng ngồi không yên chỗ. "*Ngồi*

yên coi, làm gì như khỉ mắc phong vậy.".

Phong đòn gánh /fɑʷŋᵐ¹ dɔ:n² ɣɜɲ:⁵/, [fʌʷŋᵐ¹ dɔ:ŋ² ɣɜn:⁵] [001] (dn) bệnh uốn ván, bệnh cấp tính do một loại vi khuẩn gây ra qua vết thương, gây nên trạng thái co cứng, người ễnh cong như cái đòn gánh. "*Đạp ba cái sắt sét đứt chân là phải đi chích ngừa đi nghen, không thôi có thể bị phong đòn gánh đó.*".

Phong pháo /fɑʷŋᵐ¹ fa:w⁵/, [fʌʷŋᵐ¹ fa:w⁵] [01] (dt) bánh pháo, một dây pháo thường độ khoảng 100 tới 200 viên, được sản xuất đóng lại thành một gói. "*Những năm còn đốt pháo, nhà tôi năm nào cũng tiêu tốn cả chục phong pháo chớ có ít đâu.*".

Phong tình /fɑʷŋᵐ¹ tiɲ:²/, [fʌʷŋᵐ¹ tin:²] [01] (dt) bệnh do quan hệ nam nữ không lành mạnh gây ra. "*Nó đi chơi gái suốt, hồi sao không bị bịnh phong tình cho được.*".

Phòng hờ /fɑʷŋᵐ² hɤ:²/, [fʌʷŋᵐ² hɤʷ²] [01] (vt) phòng sẵn, chuẩn bị trước để khi cần là biết cách ứng phó, có cái để sử dụng. "*Dặn mày phòng hờ vậy thôi, chớ ông đi, ông cố gắng sẽ về.*", "*Phải đem phòng hờ theo mấy viên thuốc, chớ ở dưới quê khó mà mua lắm.*".

Phồng /fɑʷŋᵐ³/, [fʌʷŋᵐ³] (bâ) bồng, bị rộp da, phồng lên do bị nóng quá mức. "*Đứng xà quay xà quay, coi chừng té vô nồi nước sôi phỏng thấy bà cố bây giờ.*".

Phóng₁ /fɑʷŋᵐ⁵/, [fʌʷŋᵐ⁵] (vt) (đánh bạc, đá gà) đưa ra giá bắt độ để người khác theo. "*Tao phóng con gà này năm trăm ăn một triệu đó, thằng nào theo hôn?*".

Phóng₂ /fɑʷŋᵐ⁵/, [fʌʷŋᵐ⁵] (vt) phóng đại, nói quá lên so với sự thật. "*Cái thằng đó chuyên môn nói phóng, ai mà hổng biết danh nó, mà ông lại tin nó.*".

Phóng₃ /fɑʷŋᵐ⁵/, [fʌʷŋᵐ⁵] (vt) (tl) tiêm chích ma tuý, chất gây nghiện. "*Ngày nào nó cũng phóng vài cữ tiền đâu mà chịu cho nổi, bởi hổng sinh trộm, cắp sao được.*".

Phóng cá /fɑʷŋᵐ⁵ ka:⁵/, [fʌʷŋᵐ⁵ ka:⁵] [01] (vt) đưa ra giá bắt cuộc cho người khác theo bắt. "*Một số bạn bè của ông A không đá trong sổ được nên phóng cá ăn 8, ăn 7, nghĩa là ăn 800 đồng, ăn 700 đồng chẳng hạn, mà thua thì thua 1.000 đồng.* (MPV) (dẫn theo AC)".

Phóng chừng /fɑʷŋᵐ⁵ cɯŋ:²/, [fʌʷŋᵐ⁵ cɯŋ:²] [01] (vt) (bâ) phỏng chừng, ước lượng hoặc đoán định đại khái, không thật chính xác lắm. "*Tôi nói phóng chừng vậy mà cũng chính xác ghê, phải hôn anh.*".

Phóng mạng /fɑʷŋᵐ⁵ ma:ŋ⁶/, [fʌʷŋᵐ⁵ ma:ŋ⁶] [01] (vt) 1. ẩu bừa, bất kể, không kể gì tới hậu quả.

"*Thằng ăn nói phóng mạng cái kiểu đó, ai mà chịu cho được.*", 2. bạt mạng, liều mạng, không kể gì tới sự nguy hại cho mình. "*Mấy cái thằng chơi bời phóng mạng đó, chết cũng là đáng kiếp, chẳng có ai thương.*".

Phóng pháo /fɑʷŋ^{m5} faːw^{5}/, [fʌʷŋ^{m5} faːw^{5}] [01] (vt) (nb) nôn mửa, tống ra ngoài qua đường miệng do uống quá nhiều rượu. "*Chiều hôm qua, nhậu dữ hôn mà ổng về ổng phóng pháo quá trời vậy?*".

Phồn$_1$ /foːn^{2}/, [foːŋ^{2}] (dt) phường, bọn, lũ, từ dùng để chỉ một tập thể đông người, nhưng có ý coi thường. "*Anh ngó ra Phú Quốc, Ngó lại Côn Lôn, Gió lao xao sóng bủa hết hồn, Bến gan sắt đá, trừ phồn Lang - sa.* (cd)", "*Khoe khoang việc phải mới rằng khôn, Kể vạy người ngay há một phồn.* (PVT)".

Phồn$_2$ /foːn^{2}/, [foːŋ^{2}] (dt) 1. (bâ) bồn, vật dụng dùng để chứa nước. "*Cả một phồn nước mới bơm, bọn nhỏ nó tắm một lát là hết sạch.*", 2. vũng nước trâu hay nằm để tắm mát hoặc tránh muỗi. "*Bây giờ tôi phải đi vô phồn trâu của chúng ở giữa đồng để chuộc.* (NH)".

Phồn$_3$ /foːn^{2}/, [foːŋ^{2}] (vt) (bâ) bồn, (trâu, bò) lồng lên chạy nhảy vì hoảng sợ. "*Ông ra coi, có chuyện gì hôn mà đôi trâu nó phồn lên dữ vậy chớ?*".

Phở lở /fɤː^{3} lɤː^{3}/, [fɤ^{ɯ3} lɤ^{ɯ3}] [01] (vt) ầm ĩ, vang dậy, có những âm thanh, tiếng động lớn vang động cả một nơi. "*Có chuyện gì mà cả nhà reo hò phở lở vậy anh Tư?*".

Phơi /fɤːj^{1}/, [fɤːj^{1}] (dt) (tm) "feuille" (P), hoá đơn, tờ giấy chứng nhận việc mua sản phẩm. "*Lấy cho tôi cái phơi để tôi còn về thanh toán nữa.*".

Phớn phở /fɤːn^{5} fɤː^{3}/, [fɤːŋ^{5} fɤ^{ɯ3}] [01] (vt) hớn hở, vui mừng lộ rõ ở nét mặt tươi tỉnh. "*Bộ thi đậu hay có chuyện gì vui sao mà trông mặt mày phớn phở vậy chú em?*".

Phớt tỉnh Ăng Lê /fɤːt^{5} tiŋː^{3} aŋː^{1} leː^{1}/, [fɤːk^{5} tiŋː^{3} aŋː^{1} le^{j1}] [0101] (qn) ("Ăng lê" (tm) "Anglais") (P) phớt lờ, thản nhiên như người nước ngoài, người Anh, tự nhiên như không có chuyện gì xảy ra. "*Chuyện đó mày cứ phớt tỉnh Ăng Lê đi, bận tâm làm chi cho mệt.*".

Phủ bì /fuː^{3} biː^{2}/, [fʊ^{w3} bi^{j2}] [01] (vt) 1. luôn cả vật chứa đựng, hoặc phần bao bọc. "*Cân phủ bì là ba chục kí một thùng.*", "*Nhà này, tính phủ bì luôn rộng 5 mét là cùng.*", 2. (nb) tính một cách rộng rãi, tính trừ hao. "*Tính phủ bì cũng không tới hai trăm kí đâu.*".

Phủ nọc /fuː^{3} nɑʷk^{p6}/, [fʊ^{w3} nʌʷk^{p6}] [01] (vt) gieo tinh cho con cái. "*Tới rằm tháng này phủ nọc cho con heo nái là tốt rồi.*".

Phủ phê /fu:^{3} fe:^{1}/, [fʊ^{w3} fe^{j1}] [01] (vt) đầy đủ, sung túc, không còn thiếu thứ gì, (cn) phủ phỉ. "*Cuộc sống của họ phủ phê như vậy, chứ chưa hẳn là sướng đâu.*".

Phủ phỉ /fu:^{3} fi:^{3}/, [fʊ^{w3} fi^{j3}] [01] (vt) đầy đủ, sung túc đến độ có vẻ mãn nguyện, vừa ý, (cn) phủ phê. "*Cuộc sống ở nông thôn như vậy là phủ phỉ lắm rồi. Tôi đâu có mong gì hơn.*".

Phủ thờ /fu:^{3} t^{h}ɤ:^{2}/, [fʊ^{w3} t^{h}ɤ^{ur2}] [01] (dt) nhà để thờ cúng của một dòng họ. "*Hiện nay, do nhiều nguyên nhân, không còn mấy phủ thờ giữ gìn được hiện trạng ban đầu của nó.*".

Phụ phàng /fu:^{6} fa:ŋ^{2}/, [fʊ^{w6} fa:ŋ^{2}] [01] (vt) (bâ) phũ phàng, gây đau khổ cho ai đó mà không hề có chút xót thương. "*Anh đối xử phụ phàng với người ta vậy mà anh yên tâm được à?*".

Phụ rẫy /fu:^{6} ʐɤj:^{3}/, [fʊ^{w6} ʐɤj:^{3}] [01] (vt) phụ bạc, ruồng bỏ, không quan tâm, chăm sóc gì tới người thân của mình. "*Đến vợ con ổng, ổng còn phụ rẫy được, còn nói gì tới người dưng mà ổng có tình thương.*".

Phục tòng /fʊ^{w}k^{p6} tɑ^{w}ŋ^{m2}/, [fʊ^{w}k^{p6} tʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) (bâ) phục tùng, tuân theo, không làm trái lại. "*Nó không phục tòng anh, thì anh cắt quyền lợi nó vài lần là nó sợ ngay thôi.*".

Phui pha /fu:j^{1} fa:^{1}/, [fu:j^{1} fa:^{1}] [01] (vt) (bâ) phôi pha, phai nhạt dần, mất dần vẻ tươi thắm, không còn sự gắn bó, gắn kết ban đầu. "*Thời gian qua đi, mọi cái rồi cũng phui pha thôi anh à.*".

Phủi tay /fu:j^{3} taj:^{1}/, [fu:j^{3} ta:j^{1}] [01] (vt) 1. chối bỏ trách nhiệm, không nhận lãnh trách nhiệm gì trước vụ việc do mình gây ra. "*Ông làm thiệt hại cho người ta, rồi bây giờ ông định phủi tay sao.*", 2. trắng tay, không còn được gì. "*Mấy năm qua làm lụng cật lực, những mong khấm khá hơn, nhưng rồi thằng út nhà tôi nó bịnh phải chạy thuốc, cuối cùng vợ chồng tôi cũng đành phủi tay, nghèo vẫn hoàn nghèo.*".

Phum$_{1}$ /fu:m^{1}/, [fum:^{1}] (dt) xã, thôn, đơn vị dân cư nhỏ, nhưng lớn hơn làng, xóm, ở vùng của người Khơ me tại Nam Bộ. "*Đường về các phum, sóc của người Khơ me ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, bây giờ khang trang hơn thời chiến tranh rất nhiều rồi.*".

Phum$_{2}$ /fu:m^{1}/, [fum:^{1}] (dt) một loại tàu chiến của Mỹ đã sử dụng trong cuộc chiến tranh xâm lược miền nam Việt Nam, tàu nhỏ, chạy nhanh, gây nhiều sóng. "*Ba cái phum Mỹ nó chạy lở đất kinh rạch hết trơn hết trọi.*".

Phún /fu:n^{5}/, [fʊ^{w}ŋ^{m5}] (vt) phun, bắn mạnh ra ngoài thành tia nhỏ.

"Ống dẫn nước bị bể, nước phún ra ngoài tùm lum.".

Phung /fʊʷŋ^{m1}/, [fʊʷŋ^{m1}] (dt) phong, bệnh phong hủi, bệnh do vi khuẩn gây viêm da mãn tính, dẫn đến hiện tượng lở loét và cụt dần từng đốt ngón tay, ngón chân. *"Bây giờ đã có thuốc trị phung, nên bịnh không còn đáng ngại như ngày nào nữa.".*

Phùng /fʊʷŋ^{m2}/, [fʊʷŋ^{m2}] (vt) phồng, 1. làm cho căng đầy ra và to lên. *"Trông mấy con rắn hổ mang nó phùng cái mang lên thấy mà khiếp.",* 2. xoè, làm cho dựng đứng lên, tua tủa ra. *"Bộ lông con nhím phùng lên làm đối thủ cũng ớn mà bỏ đi.".*

Phùng xoè /fʊʷŋ^{m2} swɛ:^{2}/, [fʊʷŋ^{m2} sɛ:^{2}] [11] (vt) 1. phồng xoè, làm cho căng lên và mở rộng ra. *"Bộ lông của con công, lúc nó phùng xoè lên trông đẹp thật.",* 2. có biểu hiện giận dữ, quơ tay đá chân. *"Thằng nầy quen ăn hiếp dân chúng, phùng xoè quát nạt.* (NH)".

Phụng /fʊʷŋ^{m6}/, [fʊʷŋ^{m6}] (vt) phượng, chim tưởng tượng, có hình dạng rất đẹp, được coi là chúa của các loài chim. *"Duyên đôi ta như loan với phụng, Nỡ lòng nào để phụng lìa cây.* (cd)".

Phụng hoàng /fʊʷŋ^{m6} hwa:ŋ^{2}/, [fʊʷŋ^{m6} wa:ŋ^{2}] [01] (vt) phượng hoàng, chim phượng, chim được coi là chúa tể của các loài chim. *"Thuyền quyên phải sánh anh hào, Phụng hoàng đâu sánh thấp cao với diều.* (cd)".

Phuộc /fuɤk^{6}/, [fu:k^{6}] (pt) bộ phận nhún có lò xo dùng để chống xóc ở các xe. *"Cái phuộc này hư thì chỉ có cách phục hồi hoặc thay mới thôi.".*

Phuông /fuɤŋ^{1}/, [fu:ŋ^{1}] (pt) (bâ) phong, tiên phong, ở vị trí dẫn đầu, khởi đầu, trước hết. *"Chào cô trước mũi tiên phuông, Chào cô sau lái mặt vuông chữ điền, Người nào là vợ Vân Tiên? Cho tôi biết để chào liền chị dâu.* (cd)".

Phụp$_1$ /fu:p^{6}/, [fɯp:^{6}] (vt) lọt gọn vào, rơi hẳn vào. *"Đi coi chừng phụp hầm chông là tiêu đời đó nghen em.".*

Phụp$_2$ /fu:p^{6}/, [fɯp:^{6}] (ttt) chặt, đốn, chém, từ mô phỏng tiếng động tác chặt mạnh vào một vật mềm. *"Xách cái dao ra phụp buồng chuối chín bói vô đi con, để chim nó ăn hết.", "Ba la một tiếng tôi phụp một cái rụng đầu!"* (PV)".

Phừng /fɯŋ:^{2}/, [fɯŋ:^{2}] (vt) bừng, hoạt động chuyển trạng thái đột ngột, từ không có biểu hiện gì rõ nét sang biểu hiện rõ rệt, mạnh mẽ. *"Uống bao nhiêu rượu mà mặt mày đỏ phừng lên vậy chớ.", "Chụm cái kiểu gì cháy phừng phừng, coi chừng cháy nhà đó nghen hôn.".*

Phừng chí /fɯŋ:^{2} ci:^{5}/, [fɯŋ:^{2} ci^{j5}] [01] (vt) (bâ) bừng chí, hăng

chí, hứng chí, có biểu hiện quyết tâm cao hơn. "*Ba nó hứa thưởng cho chiếc xe đạp cuối năm, cho nên mấy tháng nay cu cậu phừng chí học dữ quá.*".

Phừng gan /fɯŋ:^{2} ɣa:n^{1}/, [fɯŋ:^{2} ɣa:ŋ^{1}] [01] (vt) (bâ) bừng gan, căm gan, biểu hiện giận dữ cao độ. "*Mày nói cái gì cho nó phừng gan, nó chửi bới um sùm vậy?*".

Phửng /fɯŋ:^{3}/, [fɯŋ:^{3}] (pt) 1. (bâ) bửng, hửng, vừa mới sáng, hãy còn sớm. "*Đi đâu còn sớm phửng mà đi cái gì.*", 2. lựng, lừng, hơn mức bình thường, hơn mức được đề cập tới, (cn) phức. "*Đi ngang qua mấy cô, cô nào cũng xức dầu thơm phửng.*".

Phước /fuɤk^{5}/, [fu:k^{5}] (dt) (bâ) phúc, điều may lớn, điều tốt lành lớn đến với ai đó. "*Con quạ đen lông kêu bằng ô thước, Thấy em lấy chồng vô phước anh thương.* (cd)".

Phước đức /fuɤk^{5} duk:^{5}/, [fu:k^{5} duk:^{5}] [11] (dt) (bâ) phúc đức, điều tốt lành, may mắn và hợp đạo lí, lẽ phải. "*Phước đức ba đời ta mới được làm sui.*".

Phưởng phất /fuɤŋ^{3} fɤt:^{5}/, [fu:ŋ^{3} fɤk:^{5}] [01] (vt) (bâ) phảng phất, thoảng qua một cách nhẹ nhàng, khi có, khi không. "*Tai nghe phưởng phất gió tây, Vợ anh còn, con anh có, còn thương gió nhớ mây nỗi gì?* (cd)", "*Sáng trăng giã gạo giữa trời, Cám bay phưởng phất nhớ lời bạn than.* (cd)".

Phượt /fuɤt^{6}/, [fu:k^{6}] (vt) lướt nhanh, phóng nhanh, lướt qua với một tốc độ nhanh. "*Chiếc xe từ phía sau phượt qua một cái làm tôi hết hồn.*".

Phứt$_{1}$ /fut:^{5}/, [fuk:^{5}] (vt) 1. cắt, chặt, dùng dao chém nhanh vào một vật cho đứt lìa. "*Ba cái chuối đang tươi tốt, vậy mà nó phứt đi trồng cái khác, uổng thiệt.*", 2. bứt, bẻ, lặt, nhổ bằng tay cho rời ra. "*Cây nó đang tươi tốt, mày phứt hết lá làm sao nó sống.*".

Phứt$_{2}$ /fut:^{5}/, [fuk:^{5}] (pt) phắt, 1. một cách nhanh, gọn với thái độ dứt khoát. "*Tôi tức quá, phần bị nó nhận cứng dưới khoang xuồng, phần bị nghẹt, thở chẳng ra hơi, tôi không thèm cãi vã làm chi nữa, cầu cho nó đem về nhà phứt đi là hơn.* (PV)", 2. liền, ngay lập tức. "*Chuyện nói với anh, hổng hiểu sao tôi quên phứt đi luôn.*".

Phựt$_{1}$ /fut:^{6}/, [fuk:^{6}] (vt) bật, bốc, bùng, bừng, phát sinh đột ngột, với sức tác động tăng lên mạnh mẽ. "*Để ba cái xăng gần lửa, coi chừng nó phựt lên là tiêu đó nghen.*", "*Cúp điện đầu hôm ngủ quên, nửa đêm phựt sáng làm tôi thức giấc.*".

Phựt$_{2}$ /fut:^{6}/, [fuk:^{6}] (ttt) bựt, từ biểu thị tiếng động nhỏ từ hiện tượng đứt dây phát ra. "*Lên dây vừa vừa thôi, lên quá coi chừng nó làm cái phựt bây giờ.*".

Qq

Qua /kwa:[1]/, [wa:[1]] (đt) từ người lớn dùng để tự xưng một cách thân mật với người nhỏ, hoặc cách tự xưng có đôi chút tính chất khách quan, nhưng thân tình. "*Qua không ham rộng ruộng lớn vườn, Ham vì nhân ngãi, cang thường mà thôi.* (cd)", "*Qua như chim nọ đương bay, Em như cá nọ mắc rày lưới giăng.* (cd)".

Qua mặt /kwa:[1] mat:[6]/, [wa:[1] mak:[6]] [01] (qn) 1. vượt lên trước một người hay xe cộ đang di chuyển phía trước. "*Tài xế này chạy nhanh thiệt. Xe qua mặt mấy cái xe khác, chớ có chiếc nào qua mặt được nó đâu.*", 2. (nb) lừa, làm cho người khác bị lầm bằng cách nói dối hoặc dùng mưu mẹo. "*Con nhỏ này nó qua mặt ba má nó mà ba má nó đâu có hay.*".

Quả tó /kwa:[3] tɔ:[5]/, [wa:[3] tɔ:[5]] [01] (vt) (tl) quả tang, bị nhìn thấy trong lúc đương hành động. "*Hén, ăn vụng tao bắt quả tó rồi nghen, không còn chối cãi nữa phải hôn.*".

Quá /kwa:[5]/, [wa:[5]] (đt) tôi, ngôi I, vai người nói, cách nói theo âm của người Việt gốc Triều Châu (Trung Quốc) ở Bạc Liêu. "*Hia chế đi thì quá cùng đi, chớ ngại chi đâu.*".

Quá bể /kwa:[5] be:[3]/, [wa:[5] beʲ[3]] [01] (vt) 1. quá tệ hại, không có kết quả tốt, không ra gì. "*Học kì này tao học quá bể, đứng gần cuối lớp, buồn thiệt.*", 2. quá tai tiếng, có những dư luận xấu về một điều thiếu xót, tệ hại nào đó. "*Ông quan hệ lăng nhăng với con thơ kí kiểu sao mà bả đi đánh ghen, thiệt là quá bể cho gia đình.*".

Quá cha /kwa:[5] ca:[1]/, [wa:[5] ca:[1]] [01] (pt) 1. có những biểu hiện hơn hẳn, vượt trội người khác, từ dùng có ý phê phán. "*Người ta làm cả buổi, ổng vô có một tí mà lãnh tiền bằng người ta, vậy là chơi quá cha rồi, còn gì nữa mà phân bì.*", 2. chẳng khác nào, hơn như thế. "*Mày nói thế quá cha chửi vào mặt nó rồi còn gì nữa, hỏi sao nó hông giận cho được.*".

Quá chồng /kwa:^{5} cɤ^{w}ŋ^{m2}/, [wa:^{5} cʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) (người đàn bà) có chồng chết mà vẫn ở vậy, không lập gia đình nữa. "*Cái cảnh quá chồng. Mấy mẹ con bà ấy sống cũng khổ lắm.*".

Quá cối /kwa:^{5} ko:j^{5}/, [wa:^{5} ko:j^{5}] [01] (vt) (tl) quá lớn, lớn hơn mức tưởng tượng. "*Chục xoài này quá cối rồi, còn gì nữa mà chê.*".

Quá cỡ /kwa:^{5} kɤ:^{4}/, [wa:^{5} kɤ^{ɯ3}] [01] (vt) quá mức, vượt quá mức độ quy định, tính toán. "*Cái nhà này mới đầu chỉ định cất có vài chục triệu, mà bây giờ tiêu tốn hết cả trăm triệu là quá cỡ rồi, còn gì nữa.*".

Quá cỡ thợ mộc /kwa:^{5} kɤ:^{4} t^{h}ɤ:^{6} mɤ^{w}k^{p6}/, [wa:^{5} kɤ^{ɯ3} t^{h}ɤ^{ɯ6} mʌ^{w}k^{p6}] [0101] (qn) (cn) quá cỡ, nhưng có ý nhấn mạnh hơn tính chất vượt mức, cách nói có sắc thái hình ảnh, vui tươi, hài hước. "*Đây là lần đầu tiên Chín Quỳ biết mình chỉ là thằng ngốc bị cha con Hai Huỳnh lợi dụng quá cỡ thợ mộc!* (NH)".

Quá đỏi /kwa:^{5} dɔ:j^{3}/, [wa:^{5} dɔ:j^{3}] [01] (vt) 1. quá đỗi, quá sức, vượt quá khả năng. "*Giao cho nó việc đó là quá đỏi, làm thế nào nó thực hiện cho được.*", 2. quá lắm, hết chỗ nói, vượt quá tình trạng bình thường. "*Ăn nói với người lớn cái kiểu đó là quá đỏi, không trị nó, nó lừng.*".

Quá ế /kwa:^{5} e:^{3}/, [wa:^{5} e^{j3}] [01] (vt) 1. quá nhiều, không thể kham hết được. "*Thức ăn quá ế, ăn cái kiểu gì cho hết được.*", 2. quá đông, không thể nhìn, đếm, quản lí hết được. "*Người quá ế mà chỉ có mấy ông trật tự làm sao quản cho nổi.*".

Quá giang /kwa:^{5} za:ŋ^{1}/, [wa:^{5} ja:ŋ^{1}] [01] (vt) 1. qua sông bằng cách nhờ phương tiện người khác. "*Chị ơi, làm ơn ghé mũi xuồng cho tôi quá giang qua bên kia với.*", 2. đi nhờ phương tiện vận chuyển của ai đó. "*Chị đi chợ cho tôi quá giang đi với. Nhà có mỗi chiếc xe đạp, thằng nhỏ lấy đi học mất rồi.*", "*Đường đi Tràm Chẹt, phía Giồng Riềng tuy xa nhưng vào mùa nắng nầy, đi bộ dễ dàng, tha hồ mà quá giang vì phần lớn xuồng, tam bản từ phía chợ đổ dồn về hướng ấy...* (SN)", 3. đi không mất tiền, không phải trả tiền. "*Nghe nói có đám ăn mày từ Sóc Trăng cũng quá giang xe đò tới nhà lớn ăn dầm nằm dề suốt bảy ngày chia buồn cùng gia đình cậu Ba.* (NH)".

Quá hớp /kwa:^{5} hɤ:p^{5}/, [wa:^{5} hɤ:p^{5}] [01] (vt) 1. (trong đánh đáo) quá mức quy định, qua khỏi lằn mức đã ấn định sẵn. "*Mổ đồng xu nhẹ thôi, mạnh quá, coi chừng quá hớp là bị nó bắt gà chết đó nghen.*", 2. (trong uống rượu) không đúng liều lượng của một lần uống theo thói quen, vì li hơi to. "*Cái li chết đẻo tôi canh nửa cái*

rất nghề, nhưng uống cái li này dễ bị quá hớp, khó canh quá, mong anh thông cảm.", 3. quá đà, quá độ, vượt qua giới hạn có thể chấp nhận được. "*Nói năng với người lớn cái kiểu như anh, tôi thấy là quá hớp rồi đó nghen, anh nên cẩn thận.*".

Quá làng /kwa:^{5} la:ŋ^{2}/, [wa:^{5} la:ŋ^{2}] [01] (vt) qua giai đoạn mờ mắt ở người già, trở lại giai đoạn sáng mắt như lúc trẻ. "*Bà già tôi bây giờ quá làng nên bả đâu cần mang kiếng lão nữa.*".

Quá lẽ /kwa:^{5} lɛ:^{4}/, [wa:^{5} lɛ:^{3}] [01] (vt) quá lắm, quá lẽ thông thường, quá mức bình thường. "*Thằng này, dạo này không đánh mày, mày hỗn hào quá lẽ rồi đó nghen.*".

Quá lố /kwa:^{5} lo:^{5}/, [wa:^{5} lo^{w5}] [01] (vt) 1. quá mức bình thường, vượt quá giới hạn. "*Ép ống uống chi quá lố để ống đi về té bờ, té bụi vậy chớ.*", 2. nhiều lắm, quá nhiều, có số lượng quá lớn. "*Cho nó tiền chi quá lố, đây nó xài tầm bậy, tầm bạ, có ích chi đâu.*".

Quá lứ /kwa:^{5} lɯ:^{5}/, [wa:^{5} lɯ:^{5}] [01] (vt) quá lắm, quá mức bình thường, khó có thể chấp nhận được. "*Nhậu xỉn, ông ăn nói quá lứ rồi đó nghen. Về ngủ đi cha nội.*".

Quá mạng /kwa:^{5} ma:ŋ^{6}/, [wa:^{5} ma:ŋ^{6}] [01] (vt) 1. quá mức, quá lắm, quá sức, vượt quá mức bình thường. "*Tôi khổ vì thằng đó, nó ăn xài quá mạng, tháng nào cũng phải gửi cho nó vài triệu.*", 2. quá nhiều, nhiều quá mức ước định. "*Có mấy người mà mua đồ ăn gì quá mạng, ăn làm sao cho hết.*".

Quá mấu /kwa:^{5} mɤw:^{5}/, [wa:^{5} mɤw:^{5}] [01] (vt) quá mức quy định, quá điểm được chọn làm giới hạn. "*Qua cái đình chỉ có vài chục thước là tới nhà rồi, mà anh chạy như vầy là quá mấu rồi, quay trở lại đi.*".

Quá mùa hò /kwa:^{5} muɤ^{2} hɔ:^{2}/, [wa:^{5} muɤ^{2} hɔ:^{2}] [101] (qn) quá lứa, lỡ thì, quá tuổi để làm điều gì đó. "- *Hứ, nhiều chuyện nà! Già rồi mà còn hò với hát, bắt với ghẹo. Bộ còn trai gái gì đó sao! Vì vui kết quả của cần cù nên má thằng Cộc quên rằng bà ta đã quá mùa hò rồi. Tía nó nhắc lại bà ta mới chợt nhận ra.* (BNL)".

Quá sá /kwa:^{5} ʂa:^{5}/, [wa:^{5} sa:^{5}] [01] (pt) (cv) quá xá, 1. ở mức độ (tốt, đẹp...) hoàn hảo, không thể tưởng nổi. "*Món ăn này ai nấu mà ngon quá sá vậy cà!*", "*Bức tranh này ai vẽ mà đẹp quá sá vậy.*", 2. ở mức độ (nhiều) vô kể, không thể đếm hết. "*Ông đó, ổng giàu quá sá đi, tiền bạc để đâu cho hết.*".

Quá sá mấu /kwa:^{5} ʂa:^{5} mɤw:^{5}/, [wa:^{5} sa:^{5} mɤw:^{5}] [001], [011] (qn) (cv) quá xá mấu, (cn) quá mấu, quá sá, nhưng có ý nhấn

mạnh mức độ cao, tuyệt đối hơn. "*Con bé nhà ai xinh quá sá mấu vậy cà.*", "*Nhiều quá sá mấu ai mà ăn cho hết.*".

Quá sá trời /kwa:[5] ʂa:[5] ʈɤ:j[2]/, [wa:[5] sa:[5] ʈɤ:j[2]] [001], [011] (qn) (cn) quá sá mấu. "*Cô ấy đẹp quá sá trời, thằng nào hổng mê cho được.*", "*No quá sá trời, ăn gì nổi nữa mà ăn.*".

Quá ta /kwa:[5] ta:[1]/, [wa:[5] ta:[1]] [01] (pt) 1. ở mức hoàn hảo, tuyệt vời, từ chỉ mức độ cao của những phẩm chất tốt, hàm ý khen, ca ngợi. "*Anh có cái xe đạp đẹp quá ta!*", "*Thằng nhỏ này chơi cờ hay quá ta!*", "*Cô bé này cười có duyên quá ta!*", 2. (nhiều) vô kể, từ chỉ một lượng lớn không kể hết. "*Dạo này, anh chị làm gì mà giàu quá ta, chỉ cho tụi em làm với.*".

Quá tay /kwa:[5] taj:[1]/, [wa:[5] ta:j[1]] [01] 1. (vt) quá mạnh; quá dư, quá nhiều, từ diễn tả việc thực hiện động tác bị lỡ đà, không vừa mức độ, yêu cầu, nên dẫn đến hậu quả là quá mạnh, hoặc quá nhiều, quá dư. "*Mầy can ổng đi, để ổng nóng lên, quá tay đánh chết thằng nhỏ bây giờ.*", "*Do quá tay, nên nồi canh mặn chát, hết ngon.*", 2. (pt) quá chừng, quá mức, quá lắm, từ diễn tả sự việc có tính chất vượt quá giới hạn bình thường, hơn mức thông thường, (cn) quá thái. "*Xóm này có mình nó học giỏi quá tay, không có thằng nào học lại nó.*", "*Ông nội này mập quá tay, cũng có trên trăm kí, chớ hổng dưới đâu.*".

Quá thái /kwa:[5] tʰa:j[5]/, [wa:[5] tʰa:j[5]] [01] (pt) quá mức, quá lắm, quá sức, từ diễn tả sự việc có tính chất vượt quá giới hạn bình thường, hơn mức thông thường, hàm ý chê bai, (cn) quá tay. "*Giàu quá thái như ổng, vậy mà còn làm chi cho mệt.*", "*Mập quá thái không có tốt đâu. Cần phải giảm kí mới được.*".

Quá tổ /kwa:[5] to:[3]/, [wa:[5] to[w3]] [01] (pt) (cn) quá cha, nhưng nghĩa có thể nhấn mạnh hơn, 1. trội, hơn hẳn người khác. "*Người ta làm chết mẹ lãnh tháng có năm sáu trăm. Ổng ngồi chơi, đi tới đi lui, lãnh tháng mấy triệu. Vậy là sướng quá tổ rồi còn than phiền gì nữa.*", 2. chẳng khác nào, còn hơn thế nữa nhiều. "*Anh nói cái kiểu đó đã quá cha xài xể người ta, còn nói như ổng thì lại quá tổ chửi người ta rồi còn gì.*".

Quá tớn /kwa:[5] tɤ:n[5]/, [wa:[5] tɤ:ŋ[5]] [01] (vt) (bâ) quá trớn, quá đà, vượt quá giới hạn cho phép. "*Dầu gì, ổng cũng là cha mầy, mà mày nói năng như vậy là tao thấy quá tớn rồi đó.*".

Quá trí /kwa:[5] ʈi:[5]/, [wa:[5] ʈi:[5]] [01] (pt) quá chừng, quá đỗi, quá lắm, quá sức, vượt quá mức giới hạn thông thường. "*Làm việc quá trí coi chừng bịnh đó nghen.*", "*No*

quá trí, ăn đường nào cho vô mũa mà ăn.", "*Cái tay đó, giàu quá trí mà vẫn còn tham, chơi hổng được.*".

Quá trí khôn lường /kwa:^{5} ʈi:^{5} xo:n^{1} lɯɤŋ^{2}/, [wa:^{5} ʈi:^{5} xo:ŋ^{1} lɯ:ŋ^{2}] [0101] (qn) vượt quá xa mức giới hạn bình thường, đến độ không ai có thể tưởng tượng nổi, (cn) quá trí, nhưng nghĩa có sự nhấn mạnh hơn. "*Cái thằng đó nhỏ mà nó nghịch quá trí khôn lường nghen.*", "*Ngu gì ngu quá trí khôn lường vậy hổng biết nữa.*".

Quá trời /kwa:^{5} ʈɤ:j^{2}/, [wa:^{5} ʈɤ:j^{2}] [01] (pt) quá chừng, quá lắm, quá sức..., vượt hết mọi giới hạn ước định, tưởng tượng. "*Cái phòng gì nóng quá trời, ai mà ở cho nổi.*", "*Cái thằng gì ngu quá trời, nói mấy mà nó cũng hổng hiểu.*".

Quá trời quá đất /kwa:^{5} ʈɤ:j^{2} kwa:^{5} dɤt:^{5}/, [wa:^{5} ʈɤ:j^{2} wa:^{5} dɤk:^{5}] [0101] (qn) (cn) quá trời, nhưng nghĩa nhấn mạnh hơn. "*Cái thằng gì sửa cái máy có một chút mà ăn mắc quá trời quá đất vậy chớ.*".

Quá trời thần /kwa:^{5} ʈɤ:j^{2} tʰɤn:^{2}/, [wa:^{5} ʈɤ:j^{2} tʰɤŋ:^{2}] [011] (qn) (cn) quá trời quá đất. "*Nó quậy quá trời thần, để ở đây ai mà dạy cho nổi.*".

Quá trớn /kwa:^{5} ʈɤ:n^{5}/, [wa:^{5} ʈɤ:ŋ^{5}] [01] (vt) quá sức, vượt quá khả năng, sức chịu đựng. "*Nhậu quá trớn cái kiểu đó mà hổng bịnh sao được.*".

Quá tước /kwa:^{5} tɯɤk^{5}/, [wa:^{5} tɯ:k^{5}] [01] (vt) quá mức và có phần tệ hại. "*Con gái gì mà hỗn quá tước như vậy, thanh niên nào dám tới.*".

Quá vợ /kwa:^{5} vɤ:^{6}/, [wa:^{5} jɤ^{ɯ6}] [01] (vt) (người đàn ông) có vợ chết mà vẫn ở vậy, không lập gia đình nữa. "*Tội nghiệp ổng quá vợ. Gà trống nuôi con.*".

Quá xá /kwa:^{5} sa:^{5}/, [wa:^{5} sa:^{5}] [01] (pt) (cv) quá sá, quá lắm, quá thể, nhiều vượt quá mức đoán định. "*Đi dâu mà lâu quá xá vậy hổng biết nữa.*", "*Cho nó tiền gì quá xá vậy, tập nó xài riết quen đi.*".

Quá xá mấu /kwa:^{5} sa:^{5} mɤw:^{5}/, [wa:^{5} sa:^{5} mɤw:^{5}] [001], [011] (qn) (cv) quá sá mấu, (cn) quá xá, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất quá thể, nhiều hơn. "*Hái nhiều quá xá mấu vậy, ăn làm sao cho hết.*", "*Đi chơi quá xá mấu mấy ngày nay cái kiểu này, về chắc có bị nạo quá.*".

Quá xá mú /kwa:^{5} sa:^{5} mu:^{5}/, [wa:^{5} sa:^{5} mʊ^{w5}] [001], [011] (qn) (cn) quá xá mấu. "*Mầy nói sao mà ổng chửi tao quá xá mú luôn.*", "*Đi lâu quá xá mú rồi, chắc tao phải về quá.*".

Quá xệ /kwa:^{5} se:^{6}/, [wa:^{5} se^{j6}] [01] (qn) 1. xấu, tệ hại, không hợp đạo lí, lẽ phải. "*Nó làm nhiều việc*

quá xệ, nên bây giờ đâu có dám gặp mặt ai nữa.", 2. không được tốt, không được như ý nguyện. "*Kì thi này, tôi làm bài quá xệ. Chắc hổng đạt yêu cầu quá.*", 3. thấp tuốt phía dưới, tụt hẳn lại phía sau. "*Mặc cái quần gì quá xệ, muốn lòi ra luôn vậy con.*", "*Tháng này làm ăn quá xệ, thiếu trước hụt sau tùm lum.*".

Quách$_1$ /kwɜc:^{5}/, [wɜt:^{5}] (dt) cái quan tài nhỏ dùng chôn trẻ con bị chết. "*Ngày nhỏ, tôi bị bịnh tưởng chết, ông ngoại tôi đã đóng quách rồi đó chớ.*".

Quách$_2$ /kwɜc:^{5}/, [wɜt:^{5}] (vt) (bâ) của "oách", có tính chất sang trọng, tài năng, hơn hẳn người khác, rất đáng tự hào. "*Nhà ổng bây giờ có mấy thằng con du học quách thiệt.*".

Quai chèo /kwa:j^1 cɛ:w^2/, [wa:j^1 cɛ:w^2] [01] (dt) bánh bột rán có hai thỏi vặn xoắn chéo lại, trông giống như cái quai chèo thuyền, bánh có áo một lớp đường trắng ở bên ngoài. "*Bà mua cho tôi mấy cái bánh quai chèo ở quán Năm Rô về uống nước trà, nghen bà.*".

Quai vạc /kwa:j^1 va:k^6/, [wa:j^1 ja:k^6] [01] (dt) bánh được làm từ một tấm bột mỏng, nhỏ, có nhân mặn, hoặc ngọt được đặt vào giữa và gấp mép lại thành hình bán nguyệt, bánh ngọt được nướng, bánh mặn được rán. "*Lại như quai vạc, Đạo cấm mê ăn.* (v)".

Quải /kwa:j^3/, [wa:j^3] (vt) cúng cơm, thức ăn cho người chết. "*Xóm tôi, dân người ta nói chơi, cháy nhà họ hổng sợ mất cái gì, chỉ sợ mất cái sổ ghi ngày giỗ, quải.*".

Quái chiêu$_1$ /kwa:j^5 ciəw^1/, [wa:j^5 ci:w^1] [01] (dt) phương thức riêng, đặc biệt, cách thức lạ chưa có người biết, phương cách chưa có ai thực hiện. "*Ổng chơi quái chiêu không hè, anh theo học ổng hổng có được đâu.*".

Quái chiêu$_2$ /kwa:j^5 ciəw^1/, [wa:j^5 ci:w^1] [01] (vt) độc đáo, lạ kì, riêng biệt, không giống ai, không có trong tổng kết, sách vở, (cn) quái quỷ "*Từ đó tới giờ, tôi mới thấy một người ghép cây quái chiêu như ông ta.*".

Quái kiệt /kwa:j^5 kiət^6/, [wa:j^5 ki:k^6] [01] (dt) 1. người có cá tính đặc biệt, cung cách khác thường, không giống ai. "*Phải thừa nhận đơn vị ông có nhiều tay quái kiệt thật.*", 2. người có những chiến tích, thành tích nổi tiếng, phi thường, ai cũng biết. "*Dân Bình Xuyên phải nói là cũng có nhiều quái kiệt, chẳng kém gì anh hùng Lương Sơn Bạc.*".

Quái lương xế /kwa:j^5 lɯɤŋ^1 se:^{5}/, [wa:j^5 lɯ:ŋ^1 se^{j5}] [001], [011] (vn) ăn cắp xe, chôm xe có "tính chuyên nghiệp". "*Đối với bọn quái lương xế, xe có khoá vẫn mất,*

chúng chỉ mở khoá trong vòng ba mươi giây là cùng.".

Quái quỷ /kwa:j^{5} kwi:^{3}/, [wa:j^{5} wi^{j3}] [01] (ct, vt) lạ kì, không giải thích nổi, không lí giải được vì sao. "*Quái quỷ, mới để cái nón đây, tự dưng sao mất tiêu rồi.*", "*Tôi mới để năm trăm cái độp đó, quái quỷ, tại sao mất tiêu rồi.*".

Quái xế /kwa:j^{5} se:^{5}/, [wa:j^{5} se^{j5}] [01] (nt) chôm xe, ăn cắp xe, (thường là xe đạp, xe gắn máy). "*Mấy cái thằng ở đầu xóm nhà tôi là dân quái xế đó, ông liệu hồn mà dựng xe hơ hổng là chúng thổi mất à nghen.*".

Quàn /kwa:n^{2}/, [wa:ŋ^{2}] (vt) hoãn lại, tạm thời để lại, gác lại một công việc nào đó. "*Chuyện làm được hôm nay thì làm cha cho nó rồi, ở đó mà còn quàn lại ngày mai nữa.*".

Quản bao /kwa:n^{3} ba:w^{1}/, [wa:ŋ^{3} ba:w^{1}] [01] (vn) sá kể, đâu kể, cách nói biểu thị trạng thái lo toan, không ngại làm, bất kể những khó khăn trong cuộc sống. "*Bến Nghé quản bao cơn lửa cháy, Cồn Rồng dù mặc muội tro bay.* (PVT)".

Quản chi /kwa:n^{3} ci:^{1}/, [wa:ŋ^{3} ci^{j1}] [01] (vn) sá gì, kể đến gì, cách nói biểu thị sự không màng tới, không nghĩ đến, để ý tới. "*Quản chi nắng sớm, mưa chiều, Lên đoi, xuống vịnh cũng chèo theo em.* (cd)".

Quán ba /kwa:n^{5} ba:^{1}/, [wa:ŋ^{5} ba:^{1}] [01] (dn) ("ba" (tm) "bar") (A), chỗ bán rượu, bia, thường có tiếp viên nữ phục vụ, (cn) ba. "*Mấy cái quán ba ở đường Trưng Trắc, Mỹ Tho, trước đây chỉ có lính Mỹ vô đó mà thôi.*".

Quán cóc /kwa:n^{5} kɑ^{w}k^{p5}/, [wa:ŋ^{5} kʌ^{w}k^{p5}] [01] (dn) (hàng) chè chén, chỗ bán đồ ăn, đồ uống lặt vặt, ở bên vệ đường. "*Bên cạnh quán cóc nầy là con rạch Cần Thơ, đổ ra sông Hậu.* (SN)".

Quảng Tiều$_{1}$ /kwa:ŋ^{3} tiəw^{2}/, [wa:ŋ^{3} ti:w^{2}] [11] (vt) (nói) khó hiểu, khó nghe, không ai nghe, hiểu gì, như nói tiếng Quảng và tiếng Tiều. "*Mày nói cái gì "xí xô, xí xào" mà không ai nghe được, giống nói tiếng Quảng Tiều vậy chớ.*".

Quảng tiều$_{2}$ /kwa:ŋ^{3} tiəw^{2}/, [wa:ŋ^{3} ti:w^{2}] [01] (vt) vớ vẩn, lung tung, không có đầu đuôi câu chuyện gì cả. "*Hơi đâu mà ngồi nghe nó nói quảng tiều, mất thời gian.*".

Quạng /kwa:ŋ^{6}/, [wa:ŋ^{6}] (dt) dụng cụ dùng để xúc bắt cá. "*Lấy cho ba cái quạng, ba vợt mấy con cá này coi con.*".

Quành quạch /kwɜŋ:^{2} kwɜc:^{6}/, [wɜn:^{2} wɜt:^{6}] [01] (dt) loại chim cùng loại với chào mào, nhưng có lông nâu, ức màu vàng. "*Mấy con*

chim quành quạch này hót có hay bằng chim chào mào không anh?".

Quánh tầm sào /kwɜɲ:[3] tɤm:[2] ʂa:w[2]/, [wɜn:[3] tɑm:[2] sa:w[2]] [101] (dn) loại súng trường cũ của Pháp. "*Tôi thì cứ lo mấy cây quảnh tầm sào của tụi tôi hẻo đạn quá.* (AĐ)".

Quánh$_1$ /kwɜɲ:[5]/, [wɜn:[5]] (dt) cái chảo đáy bằng và nông, thường có hình dạng nhỏ, có cán dài để cầm. "*Lấy cho má cái quánh, má chiên mấy cái hột vịt coi con.*".

Quánh$_2$ /kwɜɲ:[5]/, [wɜn:[5]] (vt) (bâ) đánh, 1. dùng tay hoặc roi đánh vào người hoặc con vật. "*Quánh mấy roi cho nó chừa thôi. Quánh vậy chết nó làm sao!*", 2. chơi đánh cờ, bài bạc. "*Nó quánh đề, quánh bài riết mà tán gia bại sản chớ có gì đâu.*".

Quánh đế /kwɜɲ:[5] de:[5]/, [wɜn:[5] de^{j}[5]] [01] (vt) khú đế, mức độ cao của tính chất già nua ở người và vật so với một yêu cầu nào đó. "*Thằng đó già quánh đế rồi còn học tiểu học cái nỗi gì.*", "*Con vịt này già quánh đế rồi, ăn ngon lành gì nữa mà mua.*", "*Mấy trái bắp này già quánh đế rồi, chỉ có nước để làm giống thôi.*", "*Ông Bác Ba, năm nay, chắc ổng cũng già quánh đế rồi à, chín mươi mấy tuổi rồi, chớ ít đâu.*".

Quao /kwa:w[1]/, [wa:w[1]] (dt) loại cây mọc hoang ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, thân gỗ xốp, to lớn, vỏ có gai nhỏ, chất nhựa ở vỏ có thể dùng làm chất nhuộm đỏ, trái to bằng ngón tay cái, có hình sừng trâu, ruột có thể dùng làm guốc mộc, hoặc làm chất đốt. "*Xứ Gò Quao - Kiên Giang, ngày trước chắc có nhiều cây quao lắm sao mà người ta gọi là Gò Quao vậy?!*".

Quào /kwa:w[2]/, [wa:w[2]] (vt) 1. cào, bị móng, vuốt, vật nhọn móc ngược về phía sau gây đau, và để lại những tì vết trên bề mặt. "*Con giỡn kiểu gì mà để cho mèo nó quào vô mặt vậy chớ.*", "*Mầy chun ổ đâu mà cho kẽm gai quào có lằn trên lưng vậy?*", 2. chải sơ, dùng lược đưa ngược về phía sau cho tóc được gọn. "*Lấy cái lược quào cái đầu cho nó gọn đi, để đầu cổ bùm sùm, đi đâu coi sao được.*".

Quát /kwa:t[5]/, [wa:k[5]] (vt) bát, lấy lái thuyền, ghe sang trái, cho mũi hướng về phải. "*Chỉ cần quát lái qua là nó cập bờ phải chớ gì đâu mà luống cuống dữ vậy.*".

Quát tước /kwa:t[5] tɯɤk[5]/, [wa:k[5] tɯ:k[5]] [01] (vt) quát lác, quát mắng, quát tháo, có những lời lẽ to tiếng để rầy, la ai đó, hay kẻ dưới. "*Ổng giận lên, ổng quát tước um sùm vậy chớ hổng có gì đâu, ổng chẳng có để bụng bao giờ, ông yên chí đi.*".

Quạt lúa /kwa:t[6] luɤ[5]/, [wa:k[6] luɤ[5]] [01] (dt) quạt hòm, vật dụng nông nghiệp gồm một cái hòm to,

trong có lắp cánh quạt lớn, bằng gỗ, có thanh trục dư ra bên ngoài, dùng để cầm và quay bằng tay, có tác dụng quạt bay bụi hay những hạt lúa lép để cho sạch thóc lúa. "*Ngày trước mà nhà nào có cái quạt lúa cũng là ngon lắm rồi.*".

Quàu quạu /kwaw:^{2} kwaw:^{6}/, [wa:w^{2} wa:w^{6}] [01] (vt) càu cạu, có vẻ bực dọc, giận dữ. "*Có chuyện gì mà mấy ngày rày mặt mày ổng trông quàu quạu vậy?*".

Quảu /kwaw:^{3}/, [wa:w^{3}] (dt) cái rổ nhỏ, vật đựng được đan bằng tre nhỏ, có lỗ thưa, dùng để lược, vo đãi. "*Con lấy cho mẹ cái rổ quảu để mẹ gút ba cái gạo, nấu cơm coi con.*".

Quáu$_{1}$ /kwaw:^{5}/, [wa:w^{5}] (vt) cong vào, co vào, có hiện tượng nhô ra rồi cúp vào. "*Cặp sừng quáu của cái đầu bò này đem chưng là hết ý rồi.*", "*Mấy con mà có mỏ quáu này là dữ lắm đó nghen.*".

Quáu$_{2}$ /kwaw:^{5}/, [wa:w^{5}] (vt) cáu, nổi giận lên vì một chuyện bực mình. "*Cứ bình tĩnh mà nghe cho hết, có gì đâu mà nổi quáu sớm lên như vậy.*".

Quạu /kwaw:^{6}/, [wa:w^{6}] (vt) cáu, bực tức đến mức khó kìm lại được những phản ứng bằng lời hoặc bằng hành động thiếu suy nghĩ trong chốc lát. "*Cái thằng đó, tính nó quạu lắm, chơi một hồi là không còn anh em gì cả.*".

Quạu đeo /kwaw:^{6} dɛ:w^{1}/, [wa:w^{6} dɛ:w^{1}] [01] (vt) cáu gắt, cáu kỉnh, cáu ở mức độ cao, thể hiện ra vẻ mặt có sự giận dữ, dữ dội. "*Làm gì mới sáng ngày mặt quạu đeo vậy cha nội.*".

Quạu như chó /kwaw:^{6} ɲɯ:^{1} cɔ:^{5}/, [wa:w^{6} ɲɯ:^{1} cɔ:^{5}] [101] (qn) (cn) quạu, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất cáu và có ý biểu cảm hạ thấp, hoặc phê phán người đang bực tức ở chỗ thiếu sự kiềm chế, thiếu suy nghĩ. "*Anh em nói chuyện với nhau, có gì mà mày quạu lên như chó vậy.*".

Quạu quọ /kwaw:^{6} kwɔ:^{6}/, [wa:w^{6} wɔ:^{6}] [11] (vt) cáu bẳn, cáu gắt, cáu kỉnh, hay cau có, gắt gỏng một cách vô lí. "*Cái thằng gì tối ngày mặt mày quạu quọ, thấy ưa hổng nổi.*".

Quay chuồn chuồn /kwaj:^{1} cuɤn^{2} cuɤn^{2}/, [wa:j^{1} cu:ŋ^{2} cu:ŋ^{2}] [101] (vn) quay tít, quay tròn rất nhanh, không còn nhìn rõ đường nét của vật quay. "*Con để quạt mạnh lắm sao mà nó quay chuồn chuồn vậy con?*".

Quay mòng mòng /kwaj:^{1} mɑ^{w}ŋ^{m2} mɑ^{w}ŋ^{m2}/, [wa:j^{1} mʌ^{w}ŋ^{m2} mʌ^{w}ŋ^{m2}] [101], [001] (vn) ở trạng thái quay tròn và có hiện tượng xây xẩm do hoa mắt, chóng mặt. "*Rượu*

này mạnh quá, mới vô có mấy li mà đã quay mòng mòng rồi.".

Quay quắt /kwaj:[1] kwat:[5]/, [wa:j[1] wak:[5]] [01] (pt) ở mức độ đứng ngồi không yên, thể hiện sự bồn chồn, lo lắng, sốt ruột. "*Mấy tuần nay, chuyện gia đình ảnh chỉ gặp tai nạn làm vợ chồng tôi cũng lo quay quắt đến độ mất ăn, mất ngủ, nên muốn bịnh luôn.*".

Quày$_1$ /kwaj:[2]/, [wa:j[2]] (dt) buồng, tập hợp gồm nhiều nhánh quả trên một cuống chung ở một số cây. "*Con leo bẻ cho ba một quày dừa nạo xuống đãi khách đi con.*".

Quày$_2$ /kwaj:[2]/, [wa:j[2]] (vt) quay lại, 1. ngoái lại, xoay đầu nhìn lại phía sau. "*Đi thì đi đi, còn quày lại làm gì cho thêm lưu luyến.*", 2. trở ngược lại, quay người hoặc phương tiện lại và đi lại hướng vừa mới đi. "*Nàng nọ không biết tính sao, phải đi theo, khi hai người bước vào, có bồi ra rước hành lí, thì tên sốp phơ liền trao hết hành lí cậu Ba cho bọn ấy đem vô lữ quán, rồi quày xe dông đi mất.* (MX)".

Quày quã /kwaj:[2] kwa:[4]/, [wa:j[2] wa:[3]] [01] (vt) lật đật, vội vã, vội vàng, ở trạng thái gấp gáp, khẩn trương cho công việc. "*Ổ chơi, làm gì mà quày quã về sớm vậy anh Hai.*".

Quắc /kwak:[5]/, [wak:[5]] (vt) 1. bí tỉ, say xỉn ở mức độ cao. "*Ổng nhậu từ hồi trưa tới giờ quắc rồi, có dậy nổi nữa đâu.*", 2. (bài xì dách) bài rút thêm lá có số nút vượt quá 21, ý muốn nói bài "chết", đã thua. "*Nhà cái quắc rồi, coi như thua hết.*", 3. ở trạng thái bị oằn xuống vì bị kéo nặng, hay phải chịu một lực quá lớn. "*Cá ăn quắc cần câu mà hổng chịu giựt, còn đợi lúc nào nữa.*".

Quắc cần /kwak:[5] kʏn:[2]/, [wak:[5] kʏŋ:[2]] [01] (vt) say bí tỉ, say xỉn ở mức độ cao, mê mệt, có hiện tượng gật gưỡng, không còn biết gì, (cn) quắc. "*Ổng quắc cần rồi, ngồi gục gặc, có uống, ăn gì nổi nữa đâu mà nhậu, thôi cho ổng nghỉ đi.*".

Quắc cần câu /kwak:[5] kʏn:[2] kʏw:[1]/, [wak:[5] kʏŋ:[2] kʏw:[1]] [011], [101] (qn) (cn) quắc cần, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất say xỉn ở mức độ cao hơn. "*Nhậu gì tới quắc cần câu rồi mà vẫn chưa chịu thôi nữa, thôi nghỉ đi mấy cha nội ơi.*".

Quằm$_1$ /kwam:[2]/, [wam:[2]] (vt) 1. (thô tục) ăn một cách ngấu nghiến, ngon miệng. "*Thằng nhỏ tôi nó quằm hai tô, không bỏ mứa miếng nào.*", "*Con mèo nhà tôi gặp chuột là nó quằm không thương tiếc.*", 2. (tục) thực hiện việc quan hệ tình dục một cách cưỡng ép, hoặc đồi bại. "*Nó quằm con gái người ta có bầu, rồi nó bỏ. Gặp tui là tui thưa nó tới bến luôn.*", 3. (thô tục) giải quyết một vụ việc nào đó với sự thích thú, tự đắc. "*Anh quằm nó*

một trận nên nó mới im cái mồm nó đó, chớ hông thì dễ hôn.".

Quầm$_2$ /kwam:^{2}/, [wam:^{2}] 1. (vt) (bâ) quặm, xịu mặt xuống, có biểu hiện không vừa ý. "*Nói động tới nó một tí là nó quầm cái mặt của nó như vậy đó.*", 2. (vt) (dáng vẻ) có vẻ oai vệ, dữ tợn. "*Trông tướng cha nội nầy quầm thiệt.*".

Quặm /kwam:^{6}/, [wam:^{6}] 1. (vt) cau có, có biểu hiện xụ mặt xuống như không đồng ý, không vừa lòng một việc gì. "*Làm gì mới sáng cái mặt quặm thấy mà ghê vậy.*", 2. (vt) có tính chất mạnh bạo, dữ dội, hơn hẳn mức độ bình thường. "*Thằng này chơi quặm thiệt, đặt một tụ mấy trăm ngàn tao hổng dám đâu.*".

Quặm trợn /kwam:^{6} ʧɤ:n^6/, [wam:^{6} ʧɤ:ŋ^6] [11] (vt) 1. có tính chất mạnh bạo, dữ dội, (cn) quặm, nhưng nghĩa nhấn mạnh hơn. "*Thằng này nó chơi ăn thua quặm trợn lắm, bởi không thắng làm vua thua làm giặc sao được.*", 2. (bâ) bặm trợn, dữ tợn, hung hăng, có tính cách và hành động hung dữ. "*Chơi với cái thằng quặm trợn đó mà chơi với nó làm gì.*", 3. (bâ) bặm trợn, khoẻ khoắn, mạnh dạn, có dáng ngoài mạnh mẽ và nhanh nhẹn. "*Thằng bé con nhà ai mà trông quặm trợn, thấy dễ thương thiệt.*".

Quặm xà mâu /kwam:^{6} sa:^{2} mɤw:^{1}/, [wam:^{6} sa:^{2} mɤw:^{1}] [101] (qn) cau có, có những biểu hiện bên ngoài bất thường, do tính hay gắt gỏng, bực dọc, khó chịu. "*Cái thằng quặm xà mâu đó, ai mà thèm chơi với nó làm chi cho mệt.*".

Quằn quện /kwan:^{2} kwe:n^6/, [waŋ:^{2} we:n^6] [11] (vt) (bâ) vằn vện, có những đường nét, vệt màu ngang dọc, không ngay ngắn trên một bề mặt, thường là do bị vấy bẩn. "*Mày chui ở đâu mà áo quần mày quằn quện thế này?*".

Quặn /kwan:^{6}/, [waŋ:^{6}] (dt) cái phễu, đồ dùng có miệng loe, đáy túm, hình trụ nhỏ, dùng để rót chất lỏng vào vật có miệng nhỏ. "*Lấy cho má cái quặn để má đong bán một xị rượu coi con.*".

Quặn quẹo /kwan:^{6} kwɛ:w^6/, [waŋ:^{6} wɛ:w^6] [11] (vt) có hiện trạng thay đổi hướng nhiều lần. "*Quặn quẹo là khúc đường từ nhà đổ xuống chợ Thủ Đức và quặn quẹo là lòng của bốn ả nhớ nhà. Lòng quặn quẹo và ruột quặn đau niềm li biệt cái nơi mà họ xem như nơi chôn nhau của họ.* (BNL)".

Quặn quyụ /kwan:^{6} kwi:w^6/, [waŋ:^{6} wi:w^6] [11] (vt) ở tình trạng xoăn cuốn vào nhau. "*Gió đẩy đưa rau dừa quặn quyụ, Anh mắng thương nàng lịu địu xuống lên.* (cd)".

Quăng /kwaŋ:^{1}/, [waŋ:^{1}] (vt) vứt bỏ đi, ném đi không dùng nữa. "*Ba*

cái này quăng cha nó cho rồi, để chi cho chật nhà, chật cửa.".

Quân cảnh /kwɤn:[1] kɜn:[3]/, [wɤŋ:[1] kɜn:[3]] [01] (dt) một sắc lính của quân đội Sài Gòn trước 1975, vai trò như cảnh sát quân đội, khi thi hành nhiệm vụ, mang băng quấn tròn ở một bên tay áo có 2 chữ "Q C" viết tắt, người dân gọi đùa là "quét chợ", "quần cụt". "*Nghe bà con bán đậu phộng thuốc lá trong rạp kể lại, kép Thường Khanh bị quân cảnh bắt...* (NNT)".

Quân ngũ /kwɤn:[1] ŋu:[4]/, [wɤŋ:[1] ŋʊ[w3]] [01] 1. (dt) người không rõ nguồn gốc, tánh tình, gia cảnh. "*Chơi chi cái quân ngũ đó rồi có ngày mang hoạ lây.*", 2. (vt) rất nhiều, rất đông, ở mức số lượng quá lớn, không thể đếm hoặc kiểm soát hết được. "*Hàng năm vào ngày vía bà, họ kéo về Châu Đốc biết quân ngũ nào mà kể.*".

Quần bát /kwɤn:[2] ba:t[5]/, [wɤŋ:[2] ba:k[5]] [01] (dt) quần loe, quần dài ống loe, được may theo kiểu Âu, có phần từ ống chân trở xuống rộng dần ra. "*Ba cái quần bát này là mốt được thịnh hành vào những năm bảy mươi lắm đó.*".

Quần cụt /kwɤn:[2] ku:t[6]/, [wɤŋ:[2] kʊ[w]k[p6]] [01] 1. (dt) quần đùi, quần có ống ngắn che nửa đùi. "*Viên chủ tịnh mặc quần cụt, áo thun ngắn, đi đứng khoan thai, có vẻ tự trọng.* (SN)", 2. (tl) cách nói để chế nhạo bọn quân cảnh của chính quyền Sài Gòn trước 75, khi đi làm nhiệm vụ mang hai chữ viết tắt trên cánh tay "Q C". "*Cái bọn quần cụt đó mà ăn nhằm gì. Chỉ giỏi bắt nạt mấy thằng yếu bóng vía, chớ dám đụng gì tới mấy thằng anh chị.*".

Quần lá nem /kwɤn:[2] la:[5] nɛ:m[1]/, [wɤŋ:[2] la:[5] nɛ:m[1]] [001] (dn) quần chân què loại quần may có kèm theo một mảnh vải xéo hình thoi ở giữa đáy, để cho đáy được rộng, (cn) quần mỏ đuối. "*Mấy ông già thì khoái mặc quần lá nem, chớ bọn thanh niên bây giờ, chúng đâu chịu, sợ quê.*".

Quần lãnh /kwɤn:[2] lɜn:[4]/, [wɤŋ:[2] lɜn:[3]] [01] (dt) quần dài may theo kiểu ta, có dây thun, thường là loại vải có màu đen bóng. "*Ông chủ hôm ấy mặc quần lãnh đen, áo trắng, có choàng thêm cái bành tô vàng hực.* (PV)".

Quần loe /kwɤn:[2] lwɛ:[1]/, [wɤŋ:[2] lɛ:[1]] [01] (dt) quần Tây có ống rộng ở phần ống chân, (cn) quần ống loe. "*Theo phong trào híp pi nên thanh niên những năm bảy mươi ngày trước chuyên mặc quần loe.*".

Quần mỏ đuối /kwɤn:[2] mɔ:[3] duɤj[5]/, [wɤŋ:[2] mɔ:[3] du:j[5]] [001] (dn) (cn) quần lá nem. "*Thời buổi*

bây giờ ai mặc quần mở đuối nữa cha nội, quê lắm.".

Quần tà lỏn /kwɤn:^{2} ta:^{2} lɔ:n^{3}/, [wɤŋ:^{2} ta:^{2} lɔ:ŋ^{3}] [001] (dn) quần đùi, quần có ống ngắn che nửa đùi, (cn) quần cụt, quần xà lỏn. "*Suốt ngày quần quật trên sông mà bộ mình khẳng khiu chỉ độc cái quần tà lỏn dính đầy nhựa trong của thời làm sai vặt ở các trại xuống.* (NNT)".

Quần tiêu /kwɤn:^{2} tiəw^{2}/, [wɤŋ:^{2} ti:w^{2}] [01] (dt) quần đùi, quần có ống dài tới đầu gối, (cn) quần cụt, quần tà lỏn, quần xà lỏn. "*Ông quen mặc quần tiêu, một loại quần lở cở, dài quá đầu gối một chút, lưng vận, áo lá như áo túi đàn bà.* (NH)".

Quần xà lỏn /kwɤn:^{2} sa:^{2} lɔ:n^{3}/, [wɤŋ:^{2} sa:^{2} lɔ:ŋ^{3}] [001] (dn) quần đùi, (cn) quần cụt, quần tà lỏn. "*Bọn con nít ở quê, tối ngày chỉ có độc cái quần xà lỏn dính da mà cũng mạnh giỏi.*".

Quần xì /kwɤn:^{2} si:^{2}/, [wɤŋ:^{2} si^{j2}] [01] (dt) ("xì" (tm) "slip") (P), quần lót, có hình tam giác, không có ống, (cn) xì líp. "*Ba cái quần xì mắc lắm đó, không rẻ đâu.*".

Quần xọt /kwɤn:^{2} sɔ:t^{6}/, [wɤŋ:^{2} sɔ:k^{6}] [01] (dt) ("xọt" (tm) "short") (P) quần soóc, quần kiểu Âu, có ống ngắn trên đầu gối. "*Đi đâu mà mặc quần xọt giống cò Rô be quá vậy cha nội.*".

Quận$_{1}$ /kwɤn:^{6}/, [wɤŋ:^{6}] (dt) 1. lần, phiên, lượt, lần mà mỗi người làm, thực hiện công việc, theo thứ tự luân phiên. "*Tôi lên con chốt rồi, bây giờ tới quận anh đó.*", 2. chu trình, vòng quay, một quá trình diễn ra mà lúc kết thúc lại trở về chỗ điểm xuất phát. "*Tôi tới lui mấy quận mà có nó ở nhà đâu.*", "*Làm tới làm lui mấy quận mà có nên thân, nên hình gì đâu.*", "*Bài xên chờ mấy quận mà hổng tới được tức thiệt.*".

Quận$_{2}$ /kwɤn:^{6}/, [wɤŋ:^{6}] (dt) đơn vị hành chính dưới tỉnh, trên xã, tương đương huyện, được dùng ở miền Nam Việt Nam, thời chính quyền Sài Gòn trước 1975. "*Quê tôi ngày trước được gọi là xã An Khánh, quận Trúc Giang, tỉnh Kiến Hoà. Còn bây giờ, gọi là xã An Khánh, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.*", "*Làng làm ăng kết xong, liền giải thẳng Tư Rổ ra quận.* (PV)".

Quận lỵ /kwɤn:^{6} li:^{6}/, [wɤŋ:^{6} li^{j6}] [01] (dt) thị trấn, trung tâm của quận (huyện) ở các tỉnh miền Nam Việt Nam, thời chính quyền Sài Gòn trước 1975. "*Làng Phong Thạnh, nơi xảy ra vụ xung đột chết người chỉ cách quận lỵ Giá Rai vài cây số.* (NH)".

Quấu /kwɤw:^{6}/, [wɤw:^{6}] 1. (dt) vuốt, phần móng nhọn, sắc và cong ở đầu ngón chân của một số loài. "*Mấy cái quấu của con mèo coi*

vậy mà độc lắm đó.", 2. (vt) quắp, quặp, dùng móng vuốt bấu vào để giữ chặt. "*Bị mèo quấu, con chuột không còn cách nào để thoát thân.*", 3. (vt) bấu, béo, véo, kẹp da thịt vào giữa các đầu ngón tay rồi vặn hoặc giật ra cho đau. "*Mấy ngón tay có móng dài của thằng bé quấu đau thấy mồ tổ, chớ chị tưởng!*".

Quây /kwɤj:[1]/, [wɤj:[1]] (vt) (cn) xây (bâ) của "xoay", đổi hướng hoặc làm cho đổi hướng. "*Con ngồi im. Chớ quây qua quây lại làm sao chú hớt cho được.*".

Quây qua$_1$ /kwɤj:[1] kwa:[1]/, [wɤj:[1] wa:[1]] [01] (vt) sơ sài, qua loa, cốt cho xong chuyện vì gấp gáp hoặc không quan tâm, (cn) quây quá. "*Buổi trưa ổng về tới nhà chỉ ăn quây qua rồi lại đi làm, chớ có nghỉ ngơi được gì đâu.*".

Quây qua$_2$ /kwɤj:[1] kwa:[1]/, [wɤj:[1] wa:[1]] [01] (vt) (bâ) của "xoay qua", đổi sang một hướng khác. "*Ngồi quây qua đây, tao nói cái này cho mày nghe.*".

Quầy quả /kwɤj:[2] kwa:[3]/, [wɤj:[2] wa:[3]] (vt) [01] (bâ) quày quả, có dáng điệu gấp gáp, khẩn trương, nôn nóng, vội vã vì một công việc nào đó. "*Mới lên đây, ở chơi vài bữa, chớ chuyện gì mà quầy quả về sớm vậy anh chị.*".

Quấy /kwɤj:[5]/, [wɤj:[5]] (vt) bậy, sai, trái, không đúng, không phù hợp với đạo đức, lẽ phải ở đời. "*Từ đó tới giờ tôi chưa làm điều gì quấy đối với gia đình ảnh, chỉ.*", "*Có gì thì nói chuyện phải quấy với nhau, chớ làm gì mà chửi lộn um sùm lên như vậy.*".

Quấy quá /kwɤj:[5] kwa:[5]/, [wɤj:[5] wa:[5]] [01] (vt) 1. bậy bạ, sai trái, không đúng, không phù hợp với đạo đức, lẽ phải ở đời, (cn) quấy. "*Hai vợ chồng nó làm ăn quấy quá như vậy, hỏi sao làng xóm hổng ghét cho được.*", 2. cẩu thả, qua loa, sơ sài, cốt cho xong chuyện mà không cần tính tới hiệu quả, (cn) quây qua. "*Làm quấy quá cho xong cái kiểu này hư hết đồ của người ta, hỏi họ hổng tức sao được.*".

Quậy /kwɤj:[6]/, [wɤj:[6]] (vt) 1. quẫy, vận động mạnh cơ thể, hoặc một bộ phận của cơ thể ở trong nước, theo nhiều hướng. "*Cái ao này chắc có nhiều cá lớn lắm, thỉnh thoảng tôi nghe nó quậy một cái "xộn"*.", 2. khuấy, dùng một vật dụng, hoặc tay đảo trong chất lỏng cho đều. "*Quậy một chút phèn cho lu nước nó trong, đi con.*", 3. (nb) pha chế, tạo một li nước uống từ nhiều chất liệu được kết hợp lại trong nước. "*Quậy cho ba con một li nước chanh đi con.*", 4. (nb) quậy phá, làm cho hỗn độn, làm rối lên tình hình, thực trạng nào đó. "*Chuyện có gì đâu mà mày quậy lên cho um sùm vậy.*", 5. (nb) có những hành động không đúng,

không hợp với cách cư xử thông thường. "*Bình thường nó hiền khô hè, mà mỗi lần uống rượu vô là nó quậy như vậy đó.*", 6. (nb) có những hành động vượt ra khỏi giới hạn thông thường của đời sống, hoặc quan niệm của công chúng. "*Giới nghệ sĩ nổi tiếng quậy từ đó tới giờ rồi, chớ có phải mới đây đâu.*".

Quậy nát nước /kwɤj:^{6} na:t^{5} nɯɤk^{5}/, [wɤj:^{6} na:k^{5} nɯ:k^{5}] [101] (qn) 1. gây ra những việc làm không phù hợp ở rất nhiều nơi, nhiều lúc. "*Ổ cái xóm đó vợ chồng nó quậy nát nước rồi, nên ở gì được nữa mà ở.*", 2. có những việc làm, hành động rất khác lạ với người xung quanh. "*Đúng như cậu Hai và cậu Ba nói, đám hiệp sĩ của ngôn luận và các nàng tiên không khó tánh tới đâu là quậy nát nước tới đó.* (NH)".

Quậy sanh tử /kwɤj:^{6} ʂɜɲ:^{1} tɯ:^{3}/, [wɤj:^{6} sɜn:^{1} tɯ:^{3}] [111] (qn) có những hành động rất bậy bạ, sai trái, (cn) quậy, nhưng nghĩa có sự nhấn mạnh hơn. "*Thằng đó coi vậy mà nó chứng lên nó quậy sanh tử với ổng bả đó nghe.*".

Quậy sanh tử lửa /kwɤj:^{6} ʂɜɲ:^{1} tɯ:^{3} lɯɤ^{3}/, [wɤj:^{6} sɜn:^{1} tɯ:^{3} lɯʌ^{3}] [1001] (qn) (cn) quậy sanh tử nhưng cách dùng có thể có ý nhấn mạnh hơn. "*Ai chớ thằng đó trong gia đình là nó quậy sanh tử lửa, xóm này ai mà không biết danh nó.*".

Qué /kwɛ:^{5}/, [wɛ:^{5}] (vt) la rầy, quát mắng, dùng lời lẽ quở trách một ai đó. "*Thôi, bổ nhà đi chơi về ổng bả qué chết, tao hổng dám đâu.*".

Quén /kwɛ:n^{5}/, [wɛ:ŋ^{5}] (vt) (bâ) vén, dồn cho gọn lại, tập trung vào một chỗ. "*Sáng ngày ngủ dậy là bổ nhà đi, nó hổng quén nổi cái mùng lại nữa, chị ơi.*".

Quẹn /kwɛ:n^{6}/, [wɛ:ŋ^{6}] (vt) hoen ố, phôi phai, ở tình trạng không còn sắc nét nữa. "*Con gái có một thời. Để quẹn má hồng rồi thì ai mà thèm dòm ngó.*".

Queo râu /kwɛ:w^{1} ʐɤw:^{1}/, [wɛ:w^{1} ʐɤw:^{1}] [01] (vt) (nb) 1. bó tay, ở trạng thái bí, khó khăn, không thể làm được việc gì. "*Không có tiền là coi như queo râu, chớ còn tính toán cái gì nữa.*", 2. khiếp sợ, ở trạng thái e dè, nhút nhát, không còn dám lên mặt ta đây. "*Có anh em thì nói cho hăng, chớ gặp ổng là queo râu, có dám nói gì đâu.*".

Quéo /kwɛ:w^{5}/, [wɛ:w^{5}] (vt) quắn, xoắn lại, ở trạng thái bị cong, cuốn tròn lại. "*Cái thằng gì từ lúc được đẻ ra tóc quéo như vậy đó, chớ có uốn éo gì đâu.*".

Quéo bi /kwɛ:w^{5} bi:^{1}/, [wɛ:w^{5} bi^{j1}] [01] (vt) 1. (bi a) ở tình trạng đường bi có ép phê, đang đi

chuyển theo hướng thẳng bỗng chạy uốn cong trở lại. "*Nó để ép phê kiểu gì quéo bi luôn mà vẫn không trúng.*", 2. (tl) sướng, ở tình trạng khoái cảm tới tột đỉnh. "*Nó ăn mấy tụ bài lớn quéo bi rồi còn gì nữa, mà bày đặt than thua.*".

Quẹo /kwɛ:w^{6}/, [wɛ:w^{6}] (vt) ngoặt, rẽ sang một phía khác. "*Đang đi, bỗng dưng nó quẹo trái làm tôi chới với, suýt tí nữa là đụng cái rầm rồi.*".

Quẹo ngang /kwɛ:w^{6} ŋa:ŋ^{1}/, [wɛ:w^{6} ŋa:ŋ^{1}] [01] (vt) (nb) bỏ dở nửa chừng, không thực hiện nữa. "*Đang làm ăn với người ta ngon trớn, không biết có chuyện gì hôn mà tự dưng ổng quẹo ngang mới chết chớ.*".

Quẹo cu láp /kwɛ:w^{6} ku:^{1} la:p^{5}/, [wɛ:w^{6} kʊ^{w1} la:p^{5}] [101] (vn) ("cu láp" (tm) "culasse") (P), (nb) ngã ngang, gẫy ngang, không còn hành động hoặc sử dụng được nữa, (cn) quẹo quy lát, quẹo quy lách. "*Ông nhậu yếu lắm, mới vô có mấy li mà ổng đã quẹo cu láp rồi, thôi cho ổng nghỉ đi.*", "*Cái trục này quẹo cu láp rồi, còn sử dụng được gì nữa.*".

Quẹo quy lách /kwɛ:w^{6} kwi:^{1} lɜc:^{5}/, [wɛ:w^{6} wi^{j1} lɜt:^{5}] [101] (vn) ("quy lách" (tm) "culasse") (P), (nb) 1. bệnh, quỵ ngã, không còn đi đứng, làm việc được, (cn) quẹo cu láp. "*Người gì đâu mà yếu nhớt, mới dầm có một cây mưa mà đã quẹo quy lách rồi, còn mần ăn cái gì được nữa.*", 2. hư hỏng, không còn sử dụng được. "*Ba cái thứ đồ quỷ này dở lắm, xài vài bữa là quẹo quy lách thôi.*".

Quẹo quọ /kwɛ:w^{6} kwɔ:^{6}/, [wɛ:w^{6} wɔ:^{6}] [01] (vt) (bâ) vẹo vọ, giẹo giọ, ở tình trạng cong queo, không ngay hàng, thẳng lối. "*Sắp hàng cái kiểu gì mà quẹo quọ như thế này coi sao được.*", "*Chữ gì mà quẹo quọ như chữ bác sĩ vậy chớ, tập viết cho nó đàng hoàng lại coi!*".

Quẹt cây /kwɛ:t^{6} kɤj:^{1}/, [wɛ:k^{6} kɤj:^{1}] [01] (dt) diêm, loại tạo lửa bằng que diêm, ở đầu có chất dễ cháy. "*Thời đại bây giờ có quẹt ga rồi, ai mà xài quẹt cây nữa, bà ơi.*".

Quẹt lọ /kwɛ:t^{6} lɔ:^{6}/, [wɛ:k^{6} lɔ:^{6}] [01] (vt) (nb) qua loa, sơ sài, ở tình trạng bề ngoài trông nham nhở, nhếch nhác, khó coi. "*Sơn phết cái kiểu gì như quẹt lọ mà lấy tiền người ta được à?*".

Quẹt lửa /kwɛ:t^{6} lɯɤ^{3}/, [wɛ:k^{6} lɯʌ^{3}] [01] (dt) bật lửa, loại bật lửa dùng đá lửa có bánh xe răng. "*Cái quẹt lửa này coi vậy mà nhạy lắm đó, hổng thua gì "díp bô" đâu.*".

Quẹt máy /kwɛ:t^{6} maj:^{5}/, [wɛ:k^{6} ma:j^{5}] [01] (dt) cái bật lửa, vật dụng sử dụng đá lửa và đánh lửa bằng bánh xe răng, có thể được làm dưới hình thức ấn nút phát ra

lửa, giống như có sự tự động, máy móc. "*Thời bây giờ, dân hút thuốc người ta xài quẹt máy, chớ ai chơi quẹt cây nữa.*".

Quê /kwe:[1]/, [we[j1]] (vt) thẹn, ngượng, ở tình trạng gây ra tâm lí mắc cỡ, ngượng ngùng vì một điều không lịch sự, tế nhị nào đó, cảm thấy bị người khác cười, chê. "*Nó làm tôi quê với người ta, không biết phải ăn nói ra sao.*".

Quê cứng mình /kwe:[1] kɯŋ:[5] miŋ:[2]/, [we[j1] kɯŋ:[5] min:[2]] [101] (qn) rất quê, quê đến độ mình mẩy cứng, không còn sự linh lợi, nhạy bén nữa, (cn) quê cứng mình cứng mẩy, quê cứng mình mẩy. "*Ổng nói hớ một câu làm cả bọn cũng quê cứng mình luôn.*".

Quê độ /kwe:[1] do:[6]/, [we:[1] do[w6]] [01] (vt) (cn) xệ độ, nhưng có thể ở mức độ nhẹ hơn, 1. ở tình trạng cảm thấy ngượng, mắc cỡ trong ứng xử. "*Bà làm tui quê độ với bạn bè quá trời.*", 2. ở tình trạng chơi, hoặc thi đấu không đạt được như ý, không đúng với trình độ, khả năng mình có. "*Nó bị quê độ rồi, nên đánh đâu trật đó, ngay cả trường hợp ngon ăn, nó đánh cũng trật lất luôn.*".

Quê hương Đồng Khởi /kwe:[1] hɯɤŋ[1] dɤ[w]ŋ[m2] xɤ:j[3]/, [we[j1] hɯ:ŋ[1] dʌ[w]ŋ[m2] xɤ:j[3]] [0101] (qn) chỉ tỉnh Bến Tre, tỉnh có phong trào Đồng Khởi "diệt ác phá kìm" nổ ra đầu tiên và mạnh mẽ nhất ở Nam Bộ vào năm 60 tại 3 xã điểm của huyện Mỏ Cày là Định Thủy, Phước Hiệp, Bình Khánh và một số xã của các huyện khác trong tỉnh. "*Vẫn Bến Tre quê hương Đồng Khởi. Hôm nay vui ngày hội ra quân. Sáu mươi tiếng mõ mở đường. Bảy mươi tiếng mõ mở thêm trang sử vàng.* (PĐg)".

Quê kịch /kwe:[1] kic:[6]/, [we[j1] kit:[6]] [01] (vt) 1. (bâ) quê kệch, có vẻ mộc mạc, thô thiển. "*Cái thằng cha quê kịch, cả đời có đi đâu đâu, mà nói với ổng, ổng có biết gì đâu.*", 2. ngượng, thẹn đến độ ngây người ra đó. "*Ổng phát biểu làm mấy thằng nó quê kịch luôn. Có thằng nào mở miệng nói gì thêm được nữa đâu.*".

Quê một cục /kwe:[1] mo:t[6] ku[w]k[p6]/, [we[j1] mo:k[6] ku[w]k[p6]] [101] (qn) 1. rất quê mùa, rặt nông dân, có tính chất, dáng vẻ của người dân quê, ít hiểu biết, từ dùng có hàm ý coi thường. "*Mấy thằng ở trong đồng quê một cục đó mà biết cái gì chuyện thế giới.*", 2. rất ngượng, rất thẹn vì một hành động, cử chỉ nào đó có thể gây ra sự chê cười, mỉa mai ở người khác. "*Nó nói năng làm mình quê một cục với người ta luôn, nên chỉ còn có nước trốn về sớm.*".

Quê rang /kwe:[1] ʐa:ŋ[1]/, [we[j1] ʐa:ŋ[1]] [01] (vt) (cn) bị thẹn một cách bất ngờ vì một nguyên nhân

bất thường. "*Tự dưng nó nói một câu làm mình quê rang với bạn bè.*".

Quê rích /kwe:^{1} ʐịc:^{5}/, [we^{j1} ʐịt:^{5}] [01] (vt) quê mùa, thiếu hiểu biết và lại bảo thủ. "*Mấy cái lão quê rích đó, mày nói kiểu gì cũng không lọt được tay mấy ổng đâu, nên nói làm chi cho mệt, mắc công.*".

Quê rích quê rang /kwe:^{1} ʐịc:^{5} kwe:^{1} ʐạ:ŋ^{1}/, [we^{j1} ʐịt:^{5} we^{j1} ʐạ:ŋ^{1}] [0101] (qn) (cn) quê rích, cách nói có ý nhấn mạnh ở tính chất thiếu hiểu biết, bảo thủ. "*Dân gì đâu quê rích quê rang mà cũng hoang hoác cái miệng như mình hay lắm, thiệt là khổ!*".

Quê trân /kwe:^{1} ʈɤn:^{1}/, [we^{j1} ʈɤŋ:^{1}] [01] (vt) rất thẹn, có tính chất ngượng ngùng, lại phải trân mình chịu, mà không thể chống chế, khoả lấp được. "*Giữa bá quan mà nó đòi tiền làm ảnh quê trân, không nói được tiếng nào.*".

Quê trất /kwe:^{1} ʈɤt:^{5}/, [we^{j1} ʈɤk:^{5}] [01] (vt) 1. có tính chất rất đồng quê, thôn dã. "*Chỗ đó ngày xưa quê trất hà, mà bây giờ cũng có điện tới rồi.*", 2. có rất ít kiến thức hoặc sự hiểu biết cần thiết. "*Cái thằng quê trất đó, nó có biết chi đâu mà mày nói cho mệt.*", 3. ngượng đến độ cảm thấy rất thẹn và xấu hổ, cách nói có sắc thái thô tục, (cn) quê trân, nhưng ở mức độ cao. "*Nó làm mình quê trất, thiếu điều muốn độn thổ.*".

Quê xệ /kwe:^{1} se:^{6}/, [we^{j1} se^{j6}] [01] (vt) rất ngượng, rất thẹn, rất quê, quê đến độ quần như bị tụt xuống, (cn) quê, nhưng nghĩa có ý nhấn mạnh hơn. "*Nó nói một câu làm mình quê xệ với người ta, hết biết đường kéo lên luôn.*".

Quề quà /kwe:^{2} kwa:^{2}/, [we^{j2} wa:^{2}] [01] (vt) 1. lếch thếch, lôi thôi, trông bệ rạc, không được sạch sẽ, chỉnh tề. "*Nhà cửa mình quề quà, cho nên tui hổng muốn đón tiếp ai hết là vì vậy.*", 2. hời hợt, chỉ lướt qua, mà không có được sự ghi nhận sâu sắc. "*Tính nó quề quà lắm chị ơi, ai nói cái gì nó nghe theo cái đó liền hè, cho nên dễ bị dụ là vì vậy.*".

Quếch /kwə:c^{5}/, [wə:t^{5}] (vt) bảnh, tuyệt vời, ý nói người rộng rãi, không còn chê vào đâu được. "*Cậu Ba chơi là chắc chắn quếch hơn cậu hai rồi, khỏi phải nói.*".

Quếch quác /kwə:c^{5} kwa:k^{5}/, [wə:t^{5} wa:k^{5}] [01] (vt) 1. (bâ) quệch quạc, nguệch ngoạc, không được tròn trịa, ngay ngắn. "*Chữ nó quếch quác từ hồi nào tới giờ như cua bò vậy.*", 2. phung phí, xả láng, không sợ hao tốn. "*Tiền đâu phải của nó làm ra đâu, của cha mẹ nó nên nó ăn chơi quếch quác như vậy đó.*", 3. (tính tình) hời hợt, không quan tâm tới bản chất vụ việc. "*Mấy cái thằng tính tình*

quếch quác như thế này, giao việc gì cho nó là hỏng việc đó thôi.".

Quên lứt /kwe:n[1] lɯt:[5]/, [wə:n[1] lɯk:[5]] [01] (vt) quên bẵng, quên béng, quên hẳn, không còn nhớ tới trong một thời gian dài. "*Chuyện đó không hiểu sao tôi quên lứt luôn, mới chết chớ.*".

Quên phứt /kwe:n[1] fɯt:[5]/, [wə:n[1] fɯk:[5]] [01] (vt) quên lửng, quên ngay lập tức, quên liền tức thì. "*Cái thằng này nó hời hợt dữ lắm chị ơi. Mới dặn đó là nó quên phứt rồi, còn nhớ gì đâu.*".

Quên sửng /kwe:n[1] ʂɯŋ:[3]/, [wə:n[1] sɯŋ:[3]] [01] (vt) quên lửng, quên dễ dàng, không còn chút gợi nhớ gì. "*Hổng hiểu sao tôi quên sửng buổi hẹn chiều nay mới chết đây chớ.*".

Quến /kwe:n[5]/, [wə:n[5]] (vt) (bâ) 1. quện, quyện, dính khắn, bám chặt vào. "*Đi đường, ba cái bụi đỏ nó quến vào quần áo thấy mà ghê.*", 2. quyến, làm cho ai đó bị mê hoặc, đeo bám theo, không muốn rời ra. "*Nó bị con nhỏ nhà ông Hai quến rồi, dễ gì mà ổng bả nói nó nghe.*".

Quến dỗ /kwe:n[5] zo:[4]/, [wə:n[5] jo[w3]] [11], [01] (vt) (bâ) quyến dỗ, dụ dỗ, làm cho nghe, theo mình. "*Nó có bùa hay sao mà quến dỗ được thằng đó, chớ nhà có ai nói nó nghe đâu.*".

Quến rũ /kwe:n[5] ʐu:[4]/, [wə:n[5] ʐʊ[w3]] [11], [01] (vt) (bâ) quyến rũ, làm cho người ta mê mẩn mà nghe theo lời hoặc đi theo. "*Mấy thằng cha đờn ông hám gái, không khéo thì bị mấy con nhỏ này nó quến rũ, nó đẻo hết tiền cho mà coi.*".

Quện /kwe:n[6]/, [wə:n[6]] (vt) 1. (bâ) quyện, hoà lại làm thành một khối, không còn có thể tách rời. "*Ba cái dây này bó bị keo quện chặt vào nhau, khó mà tháo ra cho được.*", 2. đánh, dện, nện, cho một trận đòn. "*Quện cho nó một trận thì nó tởn chớ gì, ở đó mà năn nỉ cho mắc công.*".

Quết /kwe:t[5]/, [wə:t[5]] (vt) dùng một vật nặng nện xuống nhiều lần cho đến khi vật được nện nhuyễn ra. "*Cái chày vồ này một năm nhà tôi chỉ dùng có một lần để quết bánh phồng vào dịp chuẩn bị đón Tết.*".

Quều /kwe:w[2]/, [wi:w[2]] 1. (vt) kều, khều, chạm tay nhẹ vào người khác như ngầm ra hiệu. "*Mày quều nó ra ngoài nói nhỏ mới được, chỗ đông người lộ tẩy hết.*", 2. (vt) vụng về, không vén khéo. "*Cái thằng quều đó làm gì được mà anh giao việc đó cho nó.*", 3. (vt) (nb) tật nguyền, chân tay cử động không được như ý muốn, từ dùng có hàm ý coi thường. "*Cái thằng quều đó đi đứng chưa xong, ỷ có tiền bày đặt làm phách.*".

Quều quào /kwe:w^{2} kwa:w^{2}/, [wi:w^{2} wa:w^{2}] [01] (vt) 1. nguệch ngoạc, không ngay ngắn, tròn trịa. "*Chữ viết quều quào khó coi thấy bà nội.*", 2. dài quá cỡ, có cảm giác dư thừa, yếu ớt, không gọn gàng. "*Cái sào quều quào như thế này chống gì được mà chống.*", 3. quơ quào, xoay xở, buông cái này bắt cái kia cốt để có việc làm kiếm tiền. "*Mấy năm nay, nhờ hai vợ chồng quều quào dữ lắm, mới nuôi được nổi mấy đứa nhỏ.*".

Quòn quèn /kwɔ:n^{2} kwɛ:n^{2}/, [wɔ:ŋ^{2} wɛ:ŋ^{2}] [01] (vt) 1. mèng, tồi, kém, xấu xí, không đạt được yêu cầu của mức trung bình. "*Nhà chỉ có cái ti vi quòn quèn này để xem cải lương cho đỡ buồn, chớ có đồ gì quý giá đâu.*", 2. (pt) vẻn vẹn, vỏn vẹn, có số lượng tương đối ít, (cn) quỏn quẻn. "*Lương tháng chỉ có quòn quèn mấy trăm ngàn mà đi du lịch cái nỗi gì.*".

Quỏn quẻn /kwɔ:n^{3} kwɛ:n^{3}/, [wɔ:ŋ^{3} wɛ:ŋ^{3}] [11] (pt) vẻn vẹn, vỏn vẹn, có số lượng ít, không đáng kể, (cn) quòn quèn. "*Có quỏn quẻn mấy bộ đồ mặc tới mặc lui, chớ có nhiều nhỏi gì đâu.*".

Quọt quẹt /kwɔ:t^{6} kwɛ:t^{6}/, [wɔ:k^{6} wɛ:k^{6}] [01] (vt) chút ít, sơ sơ, không được nhiều, không được khá cho lắm. "*Tiếng Tây, ổng cùng nói được quọt quẹt vài câu chào hỏi, chớ biết gì hơn đâu.*".

Quốc /kwɤ^{w}k^{p5}/, [wʌ^{w}k^{p5}] (dt) chim cuốc, một loại chim sống ở đầm lầy, chân dài, tiếng kêu nghe "quốc, quốc". "*Nghe tiếng chim quốc kêu hè, tự dưng thấy buồn làm sao!*".

Quơ /kwɤ:^{1}/, [wɤ^{ɯ1}] (vt) 1. quét sơ qua, quét lướt qua để thu những rác lớn có thể nhìn thấy. "*Có khách sắp tới, con lấy chổi quơ cái nhà coi con.*", 2. gom, lấy của nhiều người khác do dựa vào quyền, lực. "*Tiền của người ta đang chơi, nó tới nó quơ hết, hỏi có tức hôn.*", "*Đi chơi bỏ nhà, coi chừng trộm vô quơ hết đồ bây giờ.*".

Quơ hốt /kwɤ:^{1} ho:t^{5}/, [wɤ^{ɯ1} ho:k^{5}] [11] (vt) thu gom chiếm đoạt của những người khác một cách ngang nhiên. "*Tụi bây chơi bài với mấy thằng du côn này, coi chừng nó quơ hốt hết tiền của tụi bây đó nghen.*".

Quơ quàng /kwɤ:^{1} kwa:ŋ^{2}/, [wɤ^{ɯ1} wa:ŋ^{2}] [01] (vt) xoay xở, buông cái này bắt cái kia, làm hết cách này đến cách khác, để giải quyết cho được khó khăn, (cn) quơ quào. "*Nhà có bầy, tám miệng ăn, mà hai vợ chồng nó cũng quơ quàng nuôi nổi, phải nói là giỏi thiệt.*".

Quơ quào /kwɤ:^{1} kwa:w^{2}/, [wɤ^{ɯ1} wa:w^{2}] [01] (vt) 1. xoay xở, làm hết cách này đến cách khác, để giải quyết cho được khó khăn, (cn) quơ quàng. "*Nhờ khả năng quơ*

quào của ảnh mà cũng có đồng ra đồng vào, không thôi làm sao nuôi nổi mấy đứa nhỏ.", 2. trêu ghẹo sỗ sàng, không đúng mực. "*Gặp phụ nữ mà quơ quào cái kiểu đó, hổng bị chúng chửi sao được.*", 3. làm vội vàng, làm gấp gáp, làm qua loa cho xong việc. "*Trưa quơ quào mấy hột rồi đi làm nữa, chớ có thời gian đâu mà nghỉ trưa.*".

Quờ quào /kwɤ:^{2} kwa:w^{2}/, [wɤ^{ɯ2} wa:w^{2}] [01] (vt) (bâ) quờ quạo, đưa tay quay lại nhiều hướng như để lần tìm, tìm kiếm. "*Tối om, có thấy đường gì đâu, đành phải quờ quào mà đi thôi, chớ biết làm sao.*".

Quờ quạo /kwɤ:^{2} kwa:w^{6}/, [wɤ^{ɯ2} wa:w^{6}] [01] (vt) (cn) quờ quào, quờ quạng, đưa tay qua lại lần mò, như để tìm kiếm. "*Không thấy đường sao mà quờ quạo như mù vậy cha nội.*".

Quờ quẫn /kwɤ:^{2} kwɤn:^{4}/, [wɤ^{ɯ2} wɤŋ:^{3}] [01] (vt) ở trạng thái đờ dẫn, cử động chậm chạp, không linh hoạt. "*Hổng biết nó có bịnh gì hôn mà thấy nó quờ quẫn, không nhanh nhẹn như lúc trước nữa.*".

Quớ /kwɤ:^{5}/, [wɤ^{ɯ5}] (vt) 1. bắt, chộp, nhặt, dùng tay tóm lấy cái gì đó. "*Đừng để đồ gì gần em, nó quớ được cái gì là nó liệng lấy cái ấy đó nghen.*", 2. gặp phải, mắc phải cái mà mình không muốn. "*Quớ phải thằng chồng ghiền cờ bạc, tán gia bại sản là cái chắc.*".

Quới /kwɤ:j^{5}/, [wɤ:j^{5}] 1. (vt) (bâ) quý, có giá trị cao, có tính chất hiếm. "*Cây đa trước miễu ai biểu cây đa chìm, để cho quới vật đi tìm quới nhơn.* (cd)", 2. (bâ) quế, từ tố được dùng trong "nguyệt quới" để chỉ một loại cây kiểng quý, thân xù xì, lá nhỏ, có hoa trắng, thơm. "*Nguyệt quới là loại "danh mộc" nên giá bán cao là phải, không có thách đâu anh ơi.*".

Quờn /kwɤ:n^{2}/, [wɤ:ŋ^{2}] (dt) (bâ) quyền, 1. điều mà pháp luật, xã hội thừa nhận cho được hưởng, được làm. "*Chơi với mấy tay quờn chức tui ngại lắm, tui hông muốn.*", 2. một thế võ thuật nào đó. "*Thấy cô nho nhỏ, tôi muốn bỏ cái nghề đờn. Theo cô làm tùng giá, đánh quờn cho cô coi.* (h)".

Quờn quới /kwɤ:n^{2} kwɤ:j^{5}/, [wɤ:ŋ^{2} wɤ:j^{5}] [01] (dt) quyền quý, có quyền thế và sang trọng, có chức trọng và tiền của, có thế lực trong xã hội. "*Bây giờ anh đặng vinh quy, Ham nơi quờn quới, sá gì thân tôi.* (cd)".

Quờn$_{1}$ /kwɤ:n^{3}/, [wɤ:ŋ^{3}] (tl) quần, đồ mặc từ thắt lưng trở xuống. "*Mầy để lớ quớ coi chừng nó chôm mấy cái quờn là không có cái mặc về đó nghen.*".

Quờn$_{2}$ /kwɤ:n^{3}/, [wɤ:ŋ^{3}] (vt) (bâ) hoãn, rảnh rỗi, có thời gian trống không phải làm gì. "*Anh có quờn hôn, lợi nhà tui uống nước trà nói dóc chơi cho đỡ buồn đi.*".

Quợn /kwɤ:n^{6}/, [wɤ:ŋ^{6}] (vt) (cv) huợn, ớn, sợ, có cảm giác không an tâm, ngán ngại hoặc sợ điều gì đó đã làm, đã diễn ra. "*Mười Trí trầm ngâm: "Bây giờ nhớ lại chuyến vượt ngục đó mình còn thấy quợn. Vì nóng lòng về đất liền nên mình vượt đảo vào mùa giông bão, bị bão tống ra tới đảo Hải Nam.* (NH)".

Quớt /kwɤ:t^{5}/, [wɤ:k^{5}] (vt) 1. hơi cong vút lên, có xu hướng cong lên. "*Mũi ghe người ta đóng hơi quớt lên, chắc là để nhảy sóng đó mà.*", "*Ông nội tôi mất từ lúc nào tôi không nhớ mặt, chỉ biết mặt ông qua tấm hình trên bàn thờ, mặc áo dài, đầu chít khăn đóng, có một bộ ria đậm đen, hai cái mép ria quớt lên như củ ấu.* (NQS)", 2. hơi thẳng ra, không còn cong nhiều nữa. "*Cái móc này, móc nặng bị quớt rồi, còn móc được cái gì nữa.*", 3. (nb) lơi ra, không muốn tham gia vào, xông vào. "*Bàn tới chuyện làm ăn, tôi thấy ảnh quớt là tôi biết ảnh không muốn dự vào rồi, còn mời thêm làm chi nữa.*", 4. (nb) không được, không xong, thất bại, không đạt được kết quả. "*Thấy nó tính là tôi biết quớt rồi, mà nói nó hổng nghe.*".

Quớt cần /kwɤ:t^{5} kɤn:^{2}/, [wɤ:k^{5} kɤŋ:^{2}] [01] (vt) (nb) nản lòng, thối chí, không còn quyết tâm cao nữa. "*Kêu nó đi học chữ là thấy nó quớt cần rồi. Thôi cho nó đi học nghề đi chị ơi.*".

Quứt /kwɯt:^{5}/, [wɯk:^{5}] (vt) (bâ) quất, 1. cầm roi hoặc dây cứng vung mạnh vào một cái gì đó. "*Quứt cho nó mấy cây, cho nó chừa cái tật nói láo.*", 2. (tl) ăn hết, không còn chừa lại cái gì. "*Nồi cơm bự vậy mà hai anh em nó quứt sạch đó chị ơi.*".

Quỳ /kwi:^{2}/, [wi^{j2}] (vt) nghiêng sang một bên, ngả hẳn về một phía. "*Cái cây dừa quỳ này coi vậy mà trái cũng nhiều ghê há.*".

Quyền quới /kwiən^{2} kwɤ:j^{5}/, [wi:ŋ^{2} wɤ:j^{5}] [01] (vt) (bâ) quyền quý, có quyền thế và vị trí sang trọng trong xã hội. "*Nằm đêm anh những vái trời, Cho em gặp nơi quyền quới nối lời nước non.* (cd)".

Quỷnh$_{1}$ /kwiɲ:^{3}/, [win:^{3}] (vt) 1. quay đi chỗ khác, hướng khác. "*Có chuyện gì mà mỗi lần trông thấy mày là nó quỷnh mặt đi vậy.*", 2. lánh mặt, trốn đi chỗ khác, có ý sợ hoặc tránh mặt. "*Có thằng cha đó đến dự là nó quỷnh, nó không bao giờ tới đâu.*".

Quỷnh$_{2}$ /kwiɲ:^{3}/, [win:^{3}] (vt) 1. ở tình trạng say rượu, không còn nhận biết gì nữa. "*Nhậu mới có mấy li mà nó đã quỷnh rồi, vậy mà cũng nói phách.*", 2. ở tình trạng không được sáng sủa, ở trạng thái thất bại, không được tốt. "*Trông cái mặt quỷnh của mầy là tao làm ăn hổng khá rồi.*", "*Ván bài này coi như quỷnh rồi, nhà cái thua hết.*".

Quýnh đít /kwiɲ:^{5} di:t^{5}/, [wiɲ:^{5} dit:^{5}] [01] (vt) cuống quýt, có những cử chỉ vội vàng và lúng túng, tỏ ra không còn tự chủ, (cn) quýnh đuốc, quýnh quáng. "*Thủng thỉnh mà làm, việc chi mà quýnh đít lên vậy chớ.*".

Quýnh đuốc /kwiɲ:^{5} duɤk^{5}/, [wiɲ:^{5} du:k^{5}] [01] (vt) cuống cuồng, vội vã, không còn sự bình tĩnh, (cn) quýnh đít, quýnh quáng. "*Thấy chó đuổi là nó chạy quýnh đuốc lên rồi, còn thấy trời trăng gì nữa.*".

Quýnh quáng /kwiɲ:^{5} kwa:ŋ^{5}/, [wiɲ:^{5} wa:ŋ^{5}] [11] (vt) cuống lên, lúng túng, không còn làm chủ được động tác, (cn) quýnh quýu. "*Đừng hối nó. Nó quýnh quáng lên, làm sai tùm lum tá la bây giờ.*".

Quýnh quýu /kwiɲ:^{5} kwi:w^{5}/, [wiɲ:^{5} wi:w^{5}] [11] (vt) 1. cuống cuồng, cuống lên đến độ tay chân co quýu lại, không còn cử động theo ý muốn được. "*Có gì đâu mà quýnh quýu dữ vậy. Hãy bình tĩnh mà làm cháu ơi.*", 2. có những cử chỉ rối ra rối rít, có những hành động vồn vã, hấp tấp. "*Khách khứa tới đông làm chủ nhà quýnh quýu, cứ chạy tới chạy lui.*".

Quýp /kwi:p^{5}/, [wi:p^{5}] (vt) nhắm, cụp xuống, sụp xuống, (buồn ngủ) đến độ mi mắt trên như muốn hạ xuống, khép lại. "*Thức cả đêm rồi, nên bây giờ ngồi đâu, mắt tôi cũng cứ muốn quýp lại.*".

Quyp /kwi:p^{6}/, [wi:p^{6}] (vt) cụp xuống, cong và quắp lại. "*Con chó này, nó sợ ổng cái kiểu gì, mà mỗi lần ổng kêu tới nó là nó quyp đuôi như vậy đó.*".

Quýu /kwi:w^{5}/, [wi:w^{5}] (vt) 1. co cóng lại, co rút lại, vì lạnh, hoặc vì sợ sệt. "*Trời lạnh gì mà đến mức quýu cả tay chân.*", "*Thấy nó móc trái lựu đạn ra, ai nấy đều quýu cả, không biết phải ứng xử ra sao.*", 2. bám, co mấy ngón tay lại để đeo, bám. "*Nhờ quýu được nhánh cây mà nó không té, chớ thôi là tiêu đời rồi.*".

Quýu bi /kwi:w^{5} bi:^{1}/, [wi:w^{5} bi^{11}] [01] (vt) 1. (bi a) bi có để "ép phê" nên chạy cong quéo lại. "*Nó đánh đến độ quýu bi mà vẫn không trúng.*", 2. ở tình trạng gây nên trạng thái tâm lí căng thẳng, khiếp sợ. "*Nhìn thấy tai nạn thảm khốc là ai nấy cũng quýu bi rồi.*".

Quýu đít /kwi:w^{5} di:t^{5}/, [wi:w^{5} dit:^{5}] [01] (vt) cóng đít, chỉ tình trạng gấp gáp, khẩn trương. "*Người ta làm quýu đít mà cũng không kịp, ổ đó mà anh còn nhởn nhơ.*".

Quýu giò /kwi:w^{5} zɔ:^{2}/, [wi:w^{5} jɔ:^{2}] [01] (vt) cóng giò, ở tình trạng run chân, không bước đi được vì sợ. "*Cái thằng gì nhát thấy sợ. Nghe nói có ma là nó sợ quýu giò rồi, còn bước đi đâu được nữa.*".

Rr

Ra bộ /zạ:^{1} bo:^{6}/, [zạ:^{1} bo^{w6}] [01] (vt) 1. có điệu bộ, có giọng điệu. "*Ảnh ca ra bộ hay thiệt, chứng tỏ là dân có nghề rồi, hổng phải tay ngang đâu.*", 2. có tính chất bài bản, có phương pháp tiến hành công việc. "*Công việc này ổng làm ra bộ lắm, chớ hổng phải tay ngang đâu.*".

Ra lò /zạ:^{1} lɔ:^{2}/, [zạ:^{1} lɔ:^{2}] [01] (vt) 1. mới tinh, còn nguyên chưa sử dụng. "*Anh mua đi, cái xe này mới ra lò đó, chưa có ai xài đâu.*", 2. tức thời, ngay lập tức, diễn ra chưa được bao lâu. "*Cái tin này mới ra lò là nó biết rồi, hổng biết nó bắt tin ở đâu hay thiệt.*".

Ra mùng /zạ:^{1} mʊ^{w}ŋ^{m2}/, [zạ:^{1} mʊ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) ra ngoài những ngày âm lịch từ 1 tới 10, từ khoảng 11 âm lịch trở đi, ra ngoài Tết. "*Ăn Tết gì dữ vậy, ra mùng rồi mà nhiều cơ quan vẫn chưa trở lại làm việc nữa chớ.*".

Ra quô /zạ:^{1} kwo:^{1}/, [zạ:^{1} wo^{w1}] [01] (vt) (tm) "bravo" (P), hoan hô, cách nói thể hiện sự tán dương, ca ngợi ai đó. "*Các ông tướng xe đò cũng không kém, cũng thưởng thức tài nghệ đào kép, cũng có lúc vỗ tay, lúc la rầm lên: - "Ra quô" cô Tư Bé!* (PV)".

Ra rả /zạ:^{1} zạ:^{3}/, [zạ:^{1} zạ:^{3}] [01] (vt) ở tình trạng huyên thuyên, nói cười cùng nhau. "*Thân người ta có đôi ra rả, Thân anh sao tối đến nằm queo một mình.* (cd)".

Ra ràng /zạ:^{1} zạ:ŋ^{2}/, [zạ:^{1} zạ:ŋ^{2}] [01] (vt) 1. ở độ tuổi vừa bước vào giai đoạn trưởng thành, chưa có kinh nghiệm cuộc sống. "*Cái thằng mới ra ràng mà bày đặt dạy khôn người ta.*", 2. ở giai đoạn vừa xuất xưởng lần đầu. "*Cái xe này lúc mới ra ràng là nhà nó đã có một chiếc rồi đó.*".

Rà cá /zạ:^{2} ka:^{5}/, [zạ:^{2} ka:^{5}] [01] (vt) dùng điện gí xuống nước đưa qua đưa lại để bắt cá. "*Nhiều người rà cá bị điện giựt chết hoài mà họ vẫn không tởn.*".

Rà rẫm /zạ:^{2} zɤm:^{4}/, [zạ:^{2} zɑm:^{3}] [01] (vt) lân la, tạo ra một quan hệ

tiếp xúc gần gũi nhằm theo đuổi một ai đó, cái gì đó. "*Thấy nó rà rẫm theo con nhỏ đó là tao biết rồi.*", "*Biết mày có tiền là nó rà rẫm luôn một bên. Mày coi chừng đó nghen.*".

Rã /zạ:^{4}/, [zạ:^{3}] (vt) 1. cắt (ra), xả (ra), làm cho đứt rời thành từng đoạn, từng mảnh. "*Cái cây này rã ra cũng được bộ cột chớ không ít đâu.*", "*Rã khúc vải này ra cũng được hai bộ đồ lận đó.*", 2. tháo rời từng bộ phận, từng chi tiết."*Cái xe này rã ra thì dễ, chớ lắp lại mà không có nghề là không được đâu nghen.*".

Rã bành /zạ:^{4} bɜɲ:^{2}/, [zạ:^{3} bɜn:^{2}] [01] (vn) tan rã, tan tành, tan vỡ, không còn gắn kết lại với nhau thành một khối, (cn) rã bèn. "*Cái áo rã bành rồi, còn mặc được cái gì nữa.*".

Rã bành tô /zạ:^{4} bɜɲ:^{2} to:^{1}/, [zạ:^{3} bɜn:^{2} to^{w1}] [011], [001] (vn) (cn) rã bành, nhưng có ý nhấn mạnh đến tính chất rã nát thành từng mảnh. "*Cái cặp rã bành tô mình đem vụt từ hồi nào rồi, còn đâu.*".

Rã bè /zạ:^{4} bɛ:^{2}/, [zạ:^{3} bɛ:^{2}] [01] (vt) 1. phân tán, tan rã, không còn gắn kết với nhau trong công việc, trong quan hệ, không còn ở chung trong nhóm. "*Chuyện hùn hạp làm ăn có được bao lâu đâu, rồi cũng rã bè.*", "*Ban nhạc đó đã rã bè từ hồi nào rồi còn đâu.*".

Rã bèn /zạ:^{4} bɛ:n^{2}/, [zạ:^{3} bɛ:ŋ^{2}] [01] (vt) tan rã ra thành từng mảnh nhỏ, (cn) rã bành, rã ten ben, rã tèn ben. "*Anh đừng chê em áo rách quần phèn, Anh không coi bụi hẹ nó rã bèn còn thơm.* (cd)".

Rã đám /zạ:^{4} da:m^{5}/, [zạ:^{3} da:m^{5}] [01] (vt) li thân, li hôn, không còn sống chung cùng nhau. "*Vợ chồng lấy nhau, cứ cà xịch cà đụi hoài, chắc rồi cũng có ngày rã đám thôi.*".

Rã gánh /zạ:^{4} ɣɜɲ:^{5}/, [zạ:^{3} ɣɜn:^{5}] [01] (vt) 1. tan rã đoàn sân khấu cải lương. "*"Mưa mùa thu" rã gánh, ông bầu bảo, còn ai hát hò gì nữa, tới ông Điệp cũng bỏ nghề rồi, trông mong gì.* (NNT)", 2. tan rã gia đình, công việc chung, tổ chức. "*Bọn nó mới lấy nhau có mấy năm mà rã gánh rồi chị ơi.*", "*Hùn hạp làm ăn cái kiểu gì mới đây mà đã rã gánh rồi, chán thiệt.*", "*Thấy cái kiểu tổ chức như vậy thì tôi cũng nghĩ một hai năm là rã gánh thôi.*".

Rã rượi /zạ:^{4} ʐɯɤj^{6}/, [zạ:^{3} ʐɯ:j^{6}] [01] (vt) chín ở mức độ cao, có dấu hiệu như muốn thối rữa đi, nghĩa chung chỉ tính chất của sự vật đã vượt qua giai đoạn phát triển cao. "*Cam sành rã rượi bờ ao, Tưởng không anh hái, có rào thì thôi.* (cd)".

Rã ten ben /zạ:^{4} tɛ:n^{1} bɛ:n^{2}/, [zạ:^{3} tɛ:ŋ^{1} bɛ:ŋ^{1}] [001], [101] (qn) (cn) rã tèn ben, rã bèn, nát ra từng mảnh nhỏ, vụn. "*Nó giận lên, nó đập phá*

cái ti vi rã ten ben rồi, còn đâu mà coi cải lương nữa.".

Rạ /ʐạ:^{6}/, [ʐạ:^{6}] (dt) thuỷ đậu, theo dân gian thì đó là một loại bệnh lây, thường gặp ở trẻ em, có thể nổi những nốt phỏng trên thân và nếu bị nhiễm trùng có thể để lại di chứng là những vết sẹo lõm, (cn) trái rạ. "*Hồi nhỏ ổng bị trái rạ sao, mà mặt mày bị rỗ luôn cho tới lớn đó chớ.*".

Rác /ʐạ:k^{5}/, [ʐạ:k^{5}] (dt) quân lẻ bộ, lẻ cặp, quân đơn trong bài tứ sắc. "*Còn mấy con rác, tới sao được mà tới.*".

Rác rến /ʐạ:k^{5} ʐẹ:n^{5}/, [ʐạ:k^{5} ʐə:n^{5}] [11] (dt) rác rưởi, đồ dơ, đồ thừa, cặn, đồ bị vứt bỏ đi. "*Con quét giùm má cái nhà coi con. Để nhà rác rến kiểu này khách khứa tới coi kì lắm.*".

Rách te /ʐɜc:^{5} tɛ:^{1}/, [ʐɜt:^{5} tɛ:^{1}] [01] (vt) rách bươm, rách thành nhiều mảnh tả tơi. "*Cái áo rách te mà mặc cái nỗi gì, bỏ làm nùi lau không ai dùng nữa kìa.*".

Rạch /ʐɜc:^{6}/, [ʐɜt:^{6}] (dt) đường nước tự nhiên, nhỏ, từ các làng mạc chảy ra sông. "*Từ đây qua rạch "Bà già Sốc" xa quá cậu à! Vả lại tôi có tật ngủ sớm, hễ thức khuya một chút là muốn nằm liệt ra rồi.* (PV)".

Rạch hói /ʐɜc:^{6} hɔ:j^{5}/, [ʐɜt:^{6} hɔ:j^{5}] [01] (dn) rạch nông và ngắn, có hiện tượng bị đất lấp đầy dần. "*Ra khơi mới biết cạn sâu, Ở trong rạch hói biết đâu mà dò.* (cd)".

Rài /ʐạ:j^{2}/, [ʐạ:j^{2}] (vt) 1. nhỏ, không lớn, không đáng kể. "*Còn ba cái trái rài hái ăn bậy, chớ bán chác gì ba cái này.*", "*Cầu mà mưa một trận lớn, chớ ba cái mưa rài này thì thấm vô đâu.*", 2. kém, tồi, không có giá trị. "*Ba cái của rài này so với của người ta thì có nghĩa lí gì chị ơi.*".

Ram /ʐạ:m^{1}/, [ʐạ:m^{1}] (vt) rán, chiên ở dạng ít dầu, mỡ, nhưng lại ướp nhiều gia vị. "*Ba cái thịt cốt lết này chỉ có ram ăn là ngon thôi.*".

Ràn$_{1}$ /ʐạ:n^{2}/, [ʐạ:ŋ^{2}] (vt) mãi, suốt, liên miên, không có giới hạn. "*Ăn trúng cái gì mà nó nói ràn cả buổi vậy cà.*".

Ràn$_{2}$ /ʐạ:n^{2}/, [ʐạ:ŋ^{2}] (vt) rò rỉ, chảy ra ngoài một ít, chậm, qua những khe hở, hoặc lỗ thủng. "*Cái lu này nó bị ràn rồi, phải lấy cái gì trám lại mới được.*".

Ràn cung mây /ʐạ:n^{2} kʊ^{w}ŋ^{m1} mɤj:^{1}/, [ʐạ:ŋ^{2} kʊ^{w}ŋ^{m1} mɤj:^{1}] [101] (qn) (chuyện) bốc phét, không thật, không đáng tin cậy, tin tưởng. "*Thằng đó nó nói toàn chuyện ràn cung mây không đó, ở mà nghe theo nó rồi bán lúa giống có ngày.*".

Rãn /ʐạ:n^{4}/, [ʐạ:ŋ^{3}] (vt) (bâ) dãn, 1. phân tán, không còn dày đặc. "*Mây rãn ra rồi, chắc có lẽ trời hết*

mưa thôi.", 2. ít, thưa, không còn nhiều, đông đặc như trước, như ban đầu. "*Nghe nói bịnh của ảnh, dạo này cũng rãn rồi. Có thể đi lại được, không như lúc trước.*", "*Rãn ra đi, có chuyện gì đâu mà bu đông dữ vậy tụi bây.*".

Rang ràng /ʐa:ŋ[1] ʐa:ŋ[3]/, [ʐa:ŋ[1] ʐa:ŋ[3]] [01] (vt) sang sảng, từ gợi tả sự vang động của âm thanh. "*Khuya rồi, để người ta ngủ, có nói chuyện thì nói nhỏ thôi, nói gì mà rang ràng vậy.*", "*Sang coi mấy đứa nhỏ nó có chuyện gì hôn mà chúng kêu rang ràng vậy con.*".

Ràng ràng /ʐa:ŋ[2] ʐa:ŋ[2]/, [ʐa:ŋ[2] ʐa:ŋ[2]] [01] (vt) rành rành, sờ sờ, hết sức rõ ràng, đến mức ai cũng có thể nhận biết được một cách dễ dàng. "*Nhiều khi tôi muốn nán ra vài giờ để đến viếng thăm, nhưng mà những chuyện qua còn ràng ràng đó, làm tôi ngao ngán nổi đi về...* (PV)".

Ràng rịt /ʐa:ŋ[2] ʐi:t[6]/, [ʐa:ŋ[2] ʐit:[6]] [01] (vt) buộc nhiều vòng chằng chéo nhau cốt cho chặt. "*Ràng rịt cái kiểu đó làm sao rớt được mà còn sợ, cứ yên chí mà chạy đi.*".

Rảng /ʐa:ŋ[3]/, [ʐa:ŋ[3]] (vt) (công việc) ít hơn, thưa ra, không còn dồn dập. "*Dạo này công việc đầy ắp, để lúc rảng một tí, tôi sẽ làm cho anh.*".

Ráng$_1$ /ʐa:ŋ[5]/, [ʐa:ŋ[5]] (dt) một loại cỏ hoang, cọng cứng, có thể dùng làm chà, hoặc làm vách nhà. "*Tay anh chặt ráng thả đìa, một mai cá nọ biết vìa tay ai?* (cd)".

Ráng$_2$ /ʐa:ŋ[5]/, [ʐa:ŋ[5]] (pt) 1. cố, gắng, tập trung sức lực, trí tuệ để làm cho kì được một điều gì. "*Năm nay ráng học cho giỏi, ba thưởng cho chiếc xe đạp.*", 2. thêm, phụ trội, (thực hiện) bổ sung hơn mức bình thường. "*Ăn ráng thêm có một chút mà bây giờ khó chịu thấy mồ.*", "*Làm ráng coi chừng bịnh bây giờ, thôi nghỉ đi.*".

Rạng /ʐa:ŋ[6]/, [ʐa:ŋ[6]] (dt) đá ngầm, đá nằm dưới mực nước biển. "*Một số ngư phủ đeo theo từng đoạn lưới, họ lặn hụp thăm dò, tháo gỡ những vướng mắc có khi lưới vướng vào rạng, có khi thân lưới cuộn vào giềng chì...* (ADg)".

Rành$_1$ /ʐɜɲ:[2]/, [ʐɜn:[2]] (vt) sành, thạo, biết rất rõ, am hiểu sâu sắc, thực hiện một cách nhanh nhẹn, không sai sót. "*Tánh tình nó tui rành quá mà. Không ai hiểu nó hơn tui đâu.*", "*Chuyện nuôi trồng thì ông thầy tui ổng rành, chớ tui có biết gì đâu.*", "*Ổng là thợ máy mười mấy năm nay rồi, sửa ba cái máy này ổng rành lắm, anh yên tâm đi.*".

Rành$_2$ /ʐɜɲ:[2]/, [ʐɜn:[2]] (vt) rõ, 1. ở trạng thái phát âm rõ tiếng. "*Đứa bé này, nó nói rành từng tiếng một rồi đó chớ.*", 2. ở trạng thái nói năng, diễn giảng dễ hiểu, dễ tiếp nhận. "*Hỏi nó, nó nói hổng rành,*

thành thử ai biết đường đâu mà lần.", "*Hai tai lành sao em không để lành, Có sao xổ lỗ cắt nghĩa rành anh nghe.* (cd)".

Rành đời /ʐɜɲ:^{2} dɤ:j^{2}/, [ʐɜn:^{2} dɤ:j^{2}] [01] (vn) lõi đời, am hiểu mọi chuyện trong cuộc sống. "*Ổng đi đây đi đó nhiều, tiếp xúc đủ mọi hạng người, nên ổng rành đời lắm, tụi bây đừng hòng mà qua mặt được ổng.*".

Rành rạnh /ʐɜɲ:^{2} ʐɜɲ:^{6}/, [ʐɜn:^{2} ʐɜn:^{6}] [01] (vt) 1. rành rành, rõ ràng từng nét, in đậm dấu vết. "*Em để chế cho ai mà tóc mai rành rạnh, Em để chế cho cha mẹ chồng hiếu hạnh của em.* (cd)", 2. hết sức rõ ràng, hiển hiện ra đó, ai cũng có thể hiểu, nhìn thấy. "*Thân em như trái hạnh, Rành rạnh đang tròn, Dầu sương dầm, gió dãi, vẫn không mòn tiết xuân.* (cd)".

Rành rõi /ʐɜɲ:^{2} ʐɔ:j^{4}/, [ʐɜn:^{2} ʐɔ:j^{3}] [01] (vt) 1. rành mạch, rành rẽ, rành rọt, rõ từng chi tiết nhỏ. "*Hỏi họ, họ chỉ rành rõi như vậy mà còn làm hổng được nữa thì thôi, tệ hơn vợ thằng đậu rồi.*", 2. thành thạo công việc, không hề có một sai sót nhỏ nào. "*Thấy nó tháo ráp rành rõi là biết dân có tay nghề rồi, chớ hông phải dân tay ngang đâu, ông yên chí đi, đừng lo.*".

Rành sáu câu (vọng cổ) /ʐɜɲ:^{2} ʂaw:^{1} kɤw:^{1} (vɑ^{w}ŋ^{m6} ko:^{3})/, [ʐɜn:^{2} saw:^{1} kɤw:^{1} (jʌ^{w}ŋ^{m6} ko^{w3})] [10101] (qn) 1. giỏi về cổ nhạc, thuộc nằm lòng sáu câu vọng cổ. "*Tân nhạc thì tui hổng biết, chớ ca cổ thì tui rành sáu câu (vọng cổ).*", 2. rất sành, rất thông thạo trong một công việc nào đó. "*Chuyện gì, chớ làm nghề nấu đường là ổng rành sáu câu (vọng cổ) rồi.*", 3. hiểu thấu đáo, tường tận, không sai lệch chỗ nào. "*Là trắc địa viên kiêm hoạ sĩ vẽ bản đồ, Hoạ đồ Lý rành sáu câu thủ thuật gian lận của bọn địa chủ lưu manh cướp đất dân nghèo.* (NH)".

Rao đờn /ʐa:w^{1} dɤ:n^{2}/, [ʐa:w^{1} dɤ:n^{2}] [01] (vt) đờn những nốt nhạc dạo đầu, hoặc kết thúc cho các câu ca vọng cổ. "*Về Bạc Liêu, nghe hát sáu câu rao đờn vọng cổ.* (TS)".

Rao rao$_{1}$ /ʐa:w^{1} ʐa:w^{1}/, [ʐa:w^{1} ʐa:w^{1}] [01] (ttt) từ mô phỏng âm thanh tiếng gió thổi tương đối mạnh, tạo thành tiếng lào xào qua cành cây, kẽ lá, (cn) lao rao. "*Gió thổi rao rao khúc sông nào cũng lượn, Xa cách bạn vàng như vượn lìa non.* (cd)".

Rao rao$_{2}$ /ʐa:w^{1} ʐa:w^{1}/, [ʐa:w^{1} ʐa:w^{1}] [11] (vt) (cn) roi roi, 1. trẻ em ở độ khoảng 9, 10 tuổi, không lớn tuổi quá mà cũng không quá nhỏ tuổi. "*Mấy đứa ở độ tuổi rao rao nầy, nó nghịch phá dữ lắm, chịu hổng có nổi đâu.*", 2. hơi gầy

nhưng chắc, mạnh. "... *Bổ thêm một lát gừng sống, một đống gừng lùi, một nùi chuối hột, một hộp đương quy, một kì trái táo, năm sáu chục trái cà na, thần sa một lượng, khoai sượng một chục, măng cụt một trăm, rau răm một đám, cám một bao, con gái rao rao mười hai đứa, sứa lửa vài trăm... Huỳnh liên huỳnh bá huỳnh cầm... Uống ba thang mà anh không mạnh thì em đào hầm chôn luôn.* (h)".

Rào rạt /zạ:w^{2} zạ:t^{6}/, [zạ:w^{2} zạ:k^{6}] [01] (vt) dào dạt, nhiều và liên tục, không dứt. "*Ở gần mé sông lúc nào cũng có gió thổi rào rạt mát thiệt.*".

Rảo /zạ:w^{3}/, [zạ:w^{3}] (vt) theo dõi, tuần tra, xem xét. "*Hổng biết có chuyện chi mà mấy ngày nay lính nó cứ rảo tới rảo lui nhà ông Năm hoài vậy cà.*".

Rảo mắt /zạ:w^{3} mat:^{5}/, [zạ:w^{3} mak:^{5}] [01] (vn) đảo mắt, liếc mắt nhìn qua lại liên tục. "*Chỗ đông người, nên mặc dù mình có chú ý rảo mắt, nhưng vẫn không nhìn thấy.*".

Ráo /zạ:w^{5}/, [zạ:w^{5}] (vt) sạch, nhẵn, không còn chút gì. "*Tưởng mày hổng về, nên nó quứt ráo rồi còn đâu.*".

Ráo bách /zạ:w^{5} bɔc:^{5}/, [zạ:w^{5} bɔt:^{5}] [01] (vt) hết nhẵn, sạch bách, sạch sẽ, không còn gì, (cn) ráo, nhưng ý có nhấn mạnh hơn. "*Bán ba cái dưa hấu, có năm hai mươi chín là ráo bách, nhưng cũng có năm ế nhệ, hổng chừng.*".

Ráo bét /zạ:w^{5} bɛ:t^{5}/, [zạ:w^{5} bɛ:k^{5}] [01] (vt) không còn một ai, không còn một bóng người. "*Giờ này ông mới tới, thiên hạ đi ráo bét rồi, ai mà đợi ông cho được chớ.*".

Ráo bóc /zạ:w^{5} bɑ^{w}k^{p5}/, [zạ:w^{5} bʌ^{w}k^{p5}] [01] (vt) không còn dính, không còn ở tình trạng nhầy nhụa. "*Nước sơn này công nhận mau khô thiệt. Mới sơn đây mà ráo bóc.*", "*Đường đất đỏ, mưa xong là ráo bóc, chớ có dính đâu mà sợ.*".

Ráo cạo /zạ:w^{5} ka:w^{6}/, [zạ:w^{5} ka:w^{6}] [01] (vt) hết sạch, hết nhẵn, hết đến mức như được cạo sạch, vét sạch, (cn) ráo nạo. "*Ba cái bánh nó ăn ráo cạo, không còn lấy một miếng vụn nào.*".

Ráo mịn /zạ:w^{5} mi:n^{6}/, [zạ:w^{5} mɨn:^{6}] [01] (vt) hết sạch, hết nhẵn, không còn lấy những phần nhỏ. "*Tiền tao xài ráo mịn, không còn lấy một đồng xu nữa, ở đó mà hỏi.*".

Ráo nạo /zạ:w^{5} na:w^{6}/, [zạ:w^{5} na:w^{6}] [01] (vt) hết sạch, hết nhẵn, hết đến độ như được nạo sạch, (cn) ráo cạo. "*Nồi cơm ráo nạo, có còn hột nào đâu.*", "*Nó lấy đi ráo nạo không chừa một cái gì.*".

Ráo nẹo /zạ:w^{5} nɛ:w^{6}/, [zạ:w^{5} nɛ:w^{6}] [01] (vt) (bâ) ráo nạo, hết sạch, không còn để lại gì. "*Gặp bọn ác ôn là nó giết ráo nẹo để bịt đầu mối, chớ hổng chừa lại ai đâu.*".

Ráo nụi /zạ:w^{5} nu:j^{6}/, [zạ:w^{5} nu:j^{6}] [01] (vt) hết nhẵn, hết sạch, không còn lại gì. "*Có bao nhiêu tiền thì xài ráo nụi, hổng biết để dành, khi cần thì chạy đi mượn, ai mà cho.*".

Ráo rạo /zạ:w^{5} zạ:w^{6}/, [zạ:w^{5} zạ:w^{6}] [01] (vt) (ăn) được hết, (nhai) được hết, không bỏ cái gì. "*Cái gì tôi cũng ăn ráo rạo, chẳng có bịnh gì mà cữ.*", làm hết, không loại trừ một cái gì. "*Ổng đa nghề thiệt. Ai mướn thứ gì ổng cũng làm ráo rạo hết.*".

Ráo trọi /zạ:w^{5} ʈɔ:j^{6}/, [zạ:w^{5} ʈɔ:j^{6}] [01] (pt) tất cả, không loại trừ một điều gì, cái gì, một ai, (cn) ráo trơn, ráo trụi. "*Đói quá, gặp cái gì cũng ăn ráo trọi hết, hơi đâu mà chê với khen.*", "*Cái thằng này hung dữ lắm, ai nó cũng chửi ráo trọi hết, liệu mà tránh nó đi thì hơn.*".

Ráo trơn /zạ:w^{5} ʈɤ:n^{1}/, [zạ:w^{5} ʈɤ:ŋ^{1}] [01] (pt) hết tất cả, không chừa lại một cái gì, (cn) ráo trọi, ráo trụi. "*Nhà mà cứ đóng cửa bỏ đi, ăn trộm nó vô nó lấy ráo trơn đồ đạc là chuyện thường.*".

Ráo trụi /zạ:w^{5} ʈu:j^{6}/, [zạ:w^{5} ʈu:j^{6}] [01] (pt) tất cả, không loại trừ một điều gì, cái gì, một ai, (cn) ráo trụi, ráo trơn. "*Bài bạc, hổi ra thằng nào cũng thua ráo trụi hết, vậy thì thằng nào vô đây ăn chớ?*", "*Ai nó cũng chơi ráo trụi, nó hổng có ngán đâu.*".

Ráo túi /zạ:w^{5} tu:j^{5}/, [zạ:w^{5} tu:j^{5}] [01] (vt) (nb) nhẵn túi, sạch túi, không còn tiền, không còn lấy một đồng. "*Ráo túi rồi mà đi nhậu cái gì, thôi để khi khác đi.*".

Rạo /zạ:w^{6}/, [zạ:w^{6}] (dt) khung bao được làm bằng tre, để chất chà, nhử cá tôm. "*Dỡ chà có cái vui là khi bao lưới xong, bắt đầu cho một số người vào trong để nhổ chà, dỡ rạo, cá bị động ổ đua nhau phóng nhảy lung tung.* (ADg)".

Rát máu /zạ:t^{5} maw:^{5}/, [zạ:k^{5} ma:w^{5}] [01] (pt) dữ dội, hết sức mạnh mẽ, gay gắt. "*Mày đụng tới ông đó là ổng chửi mày rát máu luôn, chớ đừng có tưởng ổng hiền.*".

Rát rao /zạ:t^{5} zạ:w^{1}/, [zạ:k^{5} zạ:w^{1}] [01] (pt) khít khao, sát sao, gắt gao, (kiểm soát) rất chặt chẽ, không lơi lỏng. "*Bọn lính nó theo dõi ổng rát rao, thành thử ổng phải trốn đi xứ khác.*".

Rau bợ /zạw:^{1} bɤ:^{6}/, [zạ:w^{1} bɤ^{ɯ6}] [01] (dt) một loại cỏ mọc hoang ở ruộng, ăn được. "*Thuốc này diệt*

được cả cỏ lác, cỏ chát, rau bợ, đừng có lo.".

Rau càng cua /ʐaw:[1] ka:ŋ[2] kuɤ[1]/, [ʐa:w[1] ka:ŋ[2] kuɤ[1]] [001] (dt) một loại rau mọc hoang, có thân trong, bóng, lá xanh, bóng, có dạng hình tim, bông là một cọng dài mọc đứng, có nhiều hạt rất nhỏ, tròn, bám xung quanh, rau có mùi trầu, thường dùng để ăn sống. "*Ba tôi thì lại thích ăn rau càng cua trộn giấm.*".

Rau dấp cá /ʐaw:[1] zɤp:[5] ka:[5]/, [ʐa:w[1] jɑp:[5] ka:[5]] [001] (dt) một loại rau mọc thành bụi nhỏ, mỗi bụi có vài cọng, lá có dạng hình tim, lõm ở phần cuống, có mùi vị hơi tanh, khó ăn, (cv) rau giấp cá. "*Ăn hơi tanh tanh, Là rau dấp cá.* (v)", "*Trầu vàng nhổ lá, rau dấp cá nhai giòn, Khéo khen phụ mẫu sanh em mặt tròn dễ thương.* (cd)".

Rau dừa /ʐaw:[1] zɯɤ[2]/, [ʐa:w[1] jɯʌ[2]] [01] (dt) một loại rau, sống trên mặt nước mương, ao, lá tròn, thân có màu tim tím. "*Gió đẩy đưa rau dừa quặn quyu, Anh mắng thương nàng lịu địu xuống lên.* (cd)".

Rau nhút /ʐaw:[1] ɲu:t[5]/, [ʐa:w[1] ɲʊ[w]k[p5]] [01] (dt) rau rút, một loại rau, dạng dây, nổi trên mặt nước, nhờ những phao trắng, xốp quấn quanh thân, lá kép lông chim , hoa màu vàng, thường được dùng ăn sống hoặc nấu canh. "*Rau nhút ăn với mắm kho là còn gì bằng.*".

Ray rứt /ʐaj:[1] ʐɯt:[5]/, [ʐa:j[1] ʐɯk:[5]] [01] (vt) day dứt, ở trạng thái lo nghĩ, không yên lòng, không yên trong tâm trí. "*Mấy bữa nay nó đi, tui thấy ray rứt trong lòng thế nào đó. Ngày mai, ông lên thăm nó coi.*".

Rày$_1$ /ʐaj:[2]/, [ʐa:j[2]] (dt) nay, này, thời điểm đang được nói tới. "*Gà lạc bầy, gà kêu chít chít, Phụng lìa loan, phụng lại biếng bay, Xa em từ mấy bữa rày, Cơm ăn không đặng, áo gài hổ bâu.* (cd)", "*Bà ta nhận được lịnh khai thuế má gì đó mà đọc không hiểu mấy bữa rày, nên nóng được đứa cháu thông thái cắt nghĩa cho nghe.* (BNL)".

Rày$_2$ /ʐaj:[2]/, [ʐa:j[2]] (pt) rằng, từ biểu thị điều sắp nêu ra là nội dung thuyết minh điều vừa nói đến. "*Chuyện chi mà bắt tôi thề, Cầm dao lá liễu dựa kề tóc mai. Bởi chàng vợ một vợ hai, Luông tuồng chẳng biết tới rày vợ con.* (cd)", "*Trực rày xin nhượng Tiên này làm anh.* (NĐC)".

Rày$_3$ /ʐaj:[2]/, [ʐa:j[2]] (dt) (tm) "rail" (P) ray, đường sắt cho tàu hoả chạy. "*Xe lửa mà trật đường rầy thì tai nạn là cái chắc, chớ còn gì mà nói nữa.*".

Rày rạy /ʐaj:[2] ʐaj:[6]/, [ʐa:j[2] ʐa:j[6]] [01] (vt) bằng chạng, ngang bằng, tương đương, suýt soát, chỉ hơn kém nhau chút ít. "*Mấy đứa rày*

rạy nó mới chơi chung với nhau. Chớ cách biệt quá nó hổng chơi đâu.".

Ráy /zạj:^{5}/, [zạ:j^{5}] (vt) dùng que mềm, xe quây tròn để gây nhột, kích thích. "*Mấy con dế này, muốn cho nó gáy mày phải làm cái que có mấy cọng tóc ráy nó mới chịu gáy.*".

Rạy /zạj:^{6}/, [zạ:j^{6}] (vt) cọ quậy, ở trạng thái động đậy, nhúc nhích nhẹ qua lại, lên xuống, tới lui. "*Ngủ đi con. Con rạy hoài ai mà ngủ cho được.*".

Răn /zạn:^{1}/, [zạŋ:^{1}] (vt) rạn nứt, có đường nét như vết nứt, rạn trên bề mặt một vật do bị rạn nứt, hoặc bị tác động bởi khí hậu nóng. "*Sơn này sơn ngày trước ngày sau là mặt sơn nó bị răn hết.*".

Răn răn /zạn:^{1} zạn:^{1}/, [zạŋ:^{1} zạŋ:^{1}] [11] (vt) có hiện trạng rạn nứt đều nhiều chỗ trên bề mặt. "*Cái mặt bàn đá này nó bị răn răn rồi, đâu còn giá trị gì nữa.*".

Răn rắt /zạn:^{1} zạt:^{5}/, [zạŋ:^{1} zạk:^{5}] [01] (vt) răm rắp, đều một loạt, giống nhau, không có hiện tượng khác đi. "*Bọn nhỏ nhà ảnh chúng rất ngoan, nói một tiếng là nghe theo răn rắt hà.*".

Rằn rện /zạn:^{2} zẹ:n^{6}/, [zạŋ:^{2} zẹ:n^{6}] [11] (vt) vằn vện, có những vết nhơ trên bề mặt. "*Rửa mặt cho em đi con, để mặt mũi nó rằn rện như vậy mà đi ra đường sao.*".

Rắn mắt /zạn:^{5} mat:^{5}/, [zạŋ:^{5} mak:^{5}] [01] (vt) đùa nghịch, nghịch ngợm, táy máy, tinh nghịch, (trẻ con) có những việc làm, trò chơi gây nguy hại mà không hay biết. "*Đây là ong vò vẽ, đóng ở góc chuồng heo của... rừng Cà Mau... Hiền lắm... Bác đâu dè thằng Thích nó rắn mắt. Mặt trời còn chạng vạng, ong nó thấy đường...* (SN)".

Rắn mối /zạn:^{5} mo:j^{5}/, [zạŋ:^{5} mo:j^{5}] [01] (dt) thằn lằn, loài bò sát có bốn chân như thạch sùng, thân có vẩy nhỏ bóng láng, lưng đen, bụng trắng, chuyên sống ở trong hang dưới đất và to hơn thạch sùng gấp nhiều lần. "*Chúng có thể nắm chóp hết những con kì nhông, rắn mối ra rô ti... nhậu rượu.* (PV)".

Rắn trung /zạn:^{5} ʈʊ^{w}ŋ^{m1}/, [zạŋ:^{5} ʈʊ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) một loại rắn có hai đầu giống nhau, thân có nhiều khoanh đen, trắng xen kẽ. "*Nghe nói rắn trung ngâm rượu uống chữa đau nhức lưng, hổng biết có đúng hôn anh?*".

Rặn /zạn:^{6}/, [zạŋ:^{6}] (vt) ở tình trạng không thuộc nên đọc không ra câu, chỉ được từng tiếng một. "*Con học định lí, định nghĩa thì phải cho thuộc lòng, chớ rặn vậy sao được, học thêm đi.*".

Răng bàn nạo /zạŋ:^{1} ba:n^{2} na:w^{6}/, [zạŋ:^{1} ba:ŋ^{2} na:w^{6}] [101]

(dn) răng cửa hàm trên mọc đưa ra trước, trông như cái bàn nạo dừa, (cn) răng hô. "*Nó cười đưa hàm răng bàn nạo trông thoải mái thiệt.*".

Răng cấm /ʐaŋ:[1] kɤm:[5]/, [ʐaŋ:[1] kɑm:[5]] [01] (dt) răng khôn, răng ở trong cùng hai bên của mỗi hàm. "*Ba cái răng cấm có nhiều chân, nói chuyện nhổ là thấy ớn rồi.*".

Răng chó /ʐaŋ:[1] cɔ:[5]/, [ʐaŋ:[1] cɔ:[5]] [01] (dt) răng nanh, răng nhọn, sắc, ở giữa răng cửa và răng hàm, mỗi bên hàm có một chiếc. "*Đứa nhỏ nhà tôi nó mới mọc răng chó hà.*".

Răng cối /ʐaŋ:[1] ko:j[5]/, [ʐaŋ:[1] ko:j[5]] [01] (dt) răng hàm, răng to, thường có mặt bằng dùng để nhai. "*Không đánh răng cẩn thận, mấy cái răng cối dễ bị sâu răng lắm đó.*".

Răng cùng /ʐaŋ:[1] kʊ^{w}ŋ^{m2}/, [ʐaŋ:[1] kʊ^{w}ŋ^{m2}] [01] (dt) răng khôn, răng mọc sau cùng, thường mọc ở tuổi trưởng thành. "*Nó mọc ba cái răng cùng nên nóng lạnh đó chớ có gì đâu.*".

Răng hô /ʐaŋ:[1] ho:[1]/, [ʐaŋ:[1] ho^{w1}] [01] (dt) răng vẩu, răng cửa hàm trên mọc đưa ra phía trước, (cn) răng bàn nạo. "*Nhà nó ai cũng răng hô như vậy đó. Nên nhìn là thấy biết bà con rồi.*".

Rắng /ʐaŋ:[3]/, [ʐaŋ:[3]] (vt) rắn chắc, khó tách rời, phá ra từng mảnh. "*Nền bê tông này rắng lắm, không dễ đập bằng búa thường đâu, đừng có tưởng bở.*".

Rặt nòi /ʐat:[6] nɔ:j[2]/, [ʐak:[6] nɔ:j[2]] [01] (vt) rặt giống, thuần giống, không có sự lai giống, lai tạp. "*Giống heo này rặt nòi nên lớn con và nuôi mau lớn lắm.*".

Rặt ri /ʐat:[6] ʐi:[1]/, [ʐak:[6] ʐi^{j1}] [01] (vt) 1. rặt, toàn một thứ, chỉ riêng một loại. "*Tiệm này chuyên bán hàng rặt ri, không có nhiều loại đâu mà lựa.*", 2. giống hệt, in hệt, giống nhau như đúc. "*Hai cha con tánh tình hung dữ rặt ri. Đúng là cha nào con nấy.*", 3. xịn, (hàng) chính hiệu, đúng thực với nhãn hiệu, với tên gọi. "*Hàng này đúng là rặt ri rồi. Không phải đồ dỏm đâu, yên tâm đi.*", **4.** đúng tính chất, không có sự pha tạp. "*Tôi là người miền Nam rặt ri, lại là dân tỉnh lẻ.* (ĐTDT)".

Rặt ròi /ʐat:[6] ʐɔ:j[2]/, [ʐak:[6] ʐɔ:j[2]] [01] (vt) (bâ) rặt nòi, thuần chủng, không lai tạp. "*Giống chó này rặt ròi là chó Phú Quốc rồi, còn gì nữa.*".

Rặt ròng /ʐat:[6] ʐɑ^{w}ŋ^{m2}/, [ʐak:[6] ʐʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) 1. nguyên chất, không pha trộn. "*Nếp rặt ròng đó, chớ hông có pha cồn đâu. Uống không có gây nhức đầu.*", 2. toàn một thứ trong một khoảng thời gian dài. "*Lấy chồng Tân Long, Tân Hội, bà nội hổng cho, Lấy chồng Suối Sỏi ăn mắm kho rặt ròng.*".

Râm /ʐɤm:[1]/, [ʐɑm:[1]] (vt) ầm, ồn, gây nên sự bàn tán rộng rãi, công khai, lớn tiếng. "*Có chuyện gì mà thiên hạ bàn tán râm lên vậy.*", "*Người lớn đâu mà để bọn con trẻ la râm vậy cà.*".

Râm rả /ʐɤm:[1] ʐa:[3]/, [ʐɑm:[1] ʐa:[3]] [01] (vt) ở trạng thái có tiếng động liên tục, kéo dài. "*Sáng không có chuyện gì làm hay sao mà ngồi nói chuyện râm rả vậy các bạn.*".

Râm ri /ʐɤm:[1] ʐi:[1]/, [ʐɑm:[1] ʐi[j1]] [01] (vt) có xu hướng lan rộng ra, ồn ào hơn. "*Chuyện này bàn tán râm ri cả tuần nay rồi, ở xóm này ai mà không biết.*".

Rầm trời /ʐɤm:[2] ʈɤ:j[2]/, [ʐɑm:[2] ʈɤ:j[2]] [01] (vt) ầm ĩ, ầm trời, rầm rộ, vang động, có tiếng động, tiếng vang lớn. "*Mấy ngày nay súng nổ rầm trời, không ai dám đi ra đường.*", "*Mấy bữa nay đoàn cải lương về, bà con kéo nhau đi coi hát rầm trời luôn.*".

Rậm bi /ʐɤm:[6] bi:[1]/, [ʐɑm:[6] bi[j1]] [01] (vt) dày đặc, rất sít, như không có kẽ hở. "*Trồng cái kiểu gì rậm bi như vậy làm sao cây nó phát triển cho được chớ.*".

Rậm bi rậm bít /ʐɤm:[6] bi:[1] ʐɤm:[6] bi:t[5]/, [ʐɑm:[6] bi[j1] ʐɑm:[6] bit:[5]] [0101] (qn) (cn) rậm bi, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Đồ đạc để rậm bi rậm bít như thế này ai mà tìm cho được chớ.*".

Rậm đám /ʐɤm:[6] da:m[5]/, [ʐɑm:[6] da:m[5]] [01] (vt) ở trạng thái đông vui, nhộn nhịp, sôi nổi, (cn) nổi đình, nổi đám, xôm đám. "*Bữa nay, nhà ông Ba có đám tiệc gì mà rậm đám vậy cà.*", "*Có ảnh tới nói chuyện tiểu lâm là rậm đám lên hà.*".

Rậm rề /ʐɤm:[6] ʐe:[2]/, [ʐɑm:[6] ʐe[j2]] [01] (pt) thậm tệ, từ biểu thị mức độ cao của sự chê bai, mỉa mai, xem thường, ý đánh giá thấp. "*Cái đoàn hát đó, họ hát dở, người ta chê rậm rề hà, mấy ông rước về làm gì, ế cho mà coi.*".

Rân /ʐɤn:[1]/, [ʐɤŋ:[1]] (vt) 1. ầm ĩ, náo động, ở trạng thái vang động hoặc lan truyền rộng. "*Khuya rồi mà nói chuyện rân như vậy, ai mà ngủ cho được.*", "*Chuyện đó, thiên hạ đồn rân, ai mà hổng biết nữa mà còn giấu diếm.*", 2. ran, rộn lên, rộ lên ở nhiều chỗ. "*Bị muỗi cắn ngứa rân, ngủ không có mùng, không còn chịu nổi nữa.*".

Rân trời /ʐɤn:[1] ʈɤ:j[2]/, [ʐɤŋ:[1] ʈɤ:j[2]] [01] (vt) 1. vang trời, có tiếng động lớn vang động mạnh đến độ ai cũng nghe thấy. "*Một tiếng nổ rân trời ai mà hổng nghe thấy. Chắc là chết nhiều lắm đây.*", "*Chơi cái gì mà la hét rân trời vậy. Ai mà ngủ nghê cho được chớ.*", 2. có khả năng lan truyền rộng trong cộng đồng. "*Chuyện đó thiên hạ đồn rân trời mấy tháng nay, anh mà mới nghe kể cũng lạ.*".

Rần /zɣn:^{2}/, [zɣŋ:^{2}] (vt) 1. rầm, ầm vang, có tiếng động lớn vang động một cách đột ngột. "*Cả hội trường vỗ tay rần, phá tan đi cái im lặng vốn có của những buổi họp thường ngày.*", 2. ào ào, có hành động đồng loạt, gây được sự chú ý. "*Có chuyện gì mà bọn trẻ vụt chạy rần vậy cà?*".

Rần rần /zɣn:^{2} zɣn:^{2}/, [zɣŋ:^{2} zɣŋ:^{2}] [11], [01] (vt) 1. rầm rầm, ầm ĩ, đông đảo, ồn ào, vang động, có tính chất tấp nập, nhộn nhịp. "*Em định chở anh về nhà cho bác băng bó, nhưng vừa đi được một đối có đèn đuốc rượt theo rần rần, em phải lủi xuống vô đám mắm này ẩn trốn.* (PV)", 2. (nb) sung túc, thịnh vượng, ở trạng thái phát đạt, giàu có lên. "*Chúc hết làng ta đều ăn Tết rần rần.*".

Rần rần rộ rộ /zɣn:^{2} zɣn:^{2} zọ:^{6} zọ:^{6}/, [zɣŋ:^{2} zɣŋ:^{2} zọ^{w6} zọ^{w6}] [0101] (qn) rầm rầm rộ rộ, (cn) rần rần, nhưng ý có nhấn mạnh hơn. "*Thường vào mấy ngày lễ hội, thiên hạ rần rần rộ rộ khắp nơi tập trung về đây, không biết cơ man nào mà kể cho xiết.*".

Rần rật /zɣn:^{2} zɣt:^{6}/, [zɣŋ:^{2} zɣk:^{6}] [01] (vt) rầm rập, ở trạng thái nhanh, mạnh, khẩn trương, có tính chất ồ ạt. "*Có chuyện gì quan trọng mà lính tráng chạy rần rật ngoài đường vậy cà.*".

Rần rộ /zɣn:^{2} zọ:^{6}/, [zɣŋ:^{2} zọ^{w6}] [01] (vt) rầm rộ, từ gợi tả hoạt động mạnh, có tác dụng tác động lôi cuốn. "*Có chuyện gì mà thiên hạ đi coi rần rộ vậy cà.*".

Rấn /zɣn:^{5}/, [zɣŋ:^{5}] (vt) 1. dấn, sấn, có xu hướng vượt lên trước, tăng thêm lên. "*Thình lình nghe một cái ồ... Thôi chết rồi, xuồng đã rấn lên mô cỏ.* (PV)", "*Còn một tí nữa làm rấn tới cho nó rồi luôn, để tới chiều làm tiếp mệt lắm.*", 2. ấn, nhấn, dùng tay đẩy một vật về phía trước. "*Tao đâu có chịu đâu mà ổng cứ rấn vào tay tao, bảo cứ cầm đi, nên tao mới cầm đó chớ.*".

Rấp riu /zɣp:^{5} zị:w^{1}/, [zạp:^{5} zị:w^{1}] [01] (pt) (cn) riu riu, dần dần, từ từ, chậm rãi từng tí một. "*Làm rấp riu đi. Ổ đó mà đợi biết chừng nào. Ai tới sau làm sau chớ có gì đâu.*".

Rập$_{1}$ /zɣp:^{6}/, [zạp:^{6}] (dt, vt) cái bẫy, vật dụng dùng để bắt chim, chuột... "*Khi ông Bang đến thì ông già Lanh ngồi ung dung hút thuốc, bên cạnh sáu, bảy cái rập chuột.* (SN)", "*Nó rập cái kiểu nầy bắt từng bầy, riết chim cũng hết thôi.*".

Rập$_{2}$ /zɣp:^{6}/, [zạp:^{6}] (vt) rậm, dày đặc, dày khít, không có chỗ trống. "*Chỗ này rập quá, trồng cây nó hổng lớn được đâu, lựa chỗ nào trống hơn kìa.*".

Rập ràng /zɣp:^{6} zạ:ŋ^{2}/, [zạp:^{6} zạ:ŋ^{2}] [01] (vt) 1. nhịp nhàng, có tính chất đồng đều, ăn khớp nhau, hoà nhịp với nhau. "*Vừa đi ra khỏi*

lớp, vừa đọc bài thơ rập ràng, ngân nga như bài dân ca. (SN)", "*Một sĩ quan Pháp cấp tá cưỡi ngựa, cầm gươm dẫn đầu, lính đi rập ràng theo tiếng kèn đồng.* (SN)", 2. rập rình, từ gợi tả âm thanh nhịp nhàng, khi trầm khi bổng. "*Có lẽ lạc gì đó nên bọn nó mới tập dợt rập ràng suốt ngày đêm vậy chớ.*".

Râu bắp /ʐɣw:[1] bap:[5]/, [ʐɣw:[1] bap:[5]] [01] (dt) 1. râu ngô, sợi nâu hoặc vàng lòi ra ở đầu mỗi quả ngô. "*Ba cái râu bắp này nghe nói có thể nấu nước uống được đó.*", 2. râu có màu vàng hoe không được đen. "*Nói tới thằng cha Năm râu bắp đó, ai mà lạ gì thằng chả. Thằng chả khó chịu lắm.*".

Râu cá chốt /ʐɣw:[1] ka:[5] co:t[5]/, [ʐɣw:[1] ka:[5] co:k[5]] [101] (dn) râu mép để dài và cong lên (giống như râu của con cá chốt). "*...Mấy phòng kia chẳng có ma nào có hàm râu cá chốt và mắt kiếng gọng vàng.* (TQN)", "*Một ông già trạc độ năm, sáu mươi tóc bạc hoa râm, để râu cá chốt, mắt mang kiếng trắng, nằm trên ghế xích đu xem báo.* (KL)".

Râu mèo /ʐɣw:[1] mɛ:w[2]/, [ʐɣw:[1] mɛ:w[2]] [01] (dt) loại cây nhỏ được dùng làm thuốc, có hoa màu trắng với những sợi nhỏ dài và thẳng, túa ra hai bên tựa như râu con mèo. "*Cây râu mèo này nghe nói được trồng dùng làm thuốc lợi tiểu thì phải?*".

Râu rìa /ʐɣw:[1] ʐiɤ[2]/, [ʐɣw:[1] ʐiɤ[2]] [01] (dt) râu quai nón, râu mọc suốt từ cằm lên tận chân tóc ở hai bên thái dương. "*Dân Âu Mỹ thì hay có râu rìa, chớ dân Việt Nam thì ít thấy.*".

Rây /ʐɣj:[1]/, [ʐɣj:[1]] (vt) rơi, rớt từ từ mỗi nơi một ít, trên một diện rộng. "*Anh về em đưa tới lùm cây, Em quay trở lại, nước mắt rây đầy đường.* (cd)".

Rầy$_1$ /ʐɣj:[2]/, [ʐɣj:[2]] (vt) mắng, la, dùng lời lẽ để quở trách, uốn nắn người dưới. "*Anh làm ơn xuống kiếm giùm cây đèn cho em, kẻo mất, ba má em về rầy chết.* (PV)".

Rầy$_2$ /ʐɣj:[2]/, [ʐɣj:[2]] (đt) rày, này, ở tại thời điểm được đề cập tới. "*Dạo rầy khoẻ hôn anh Tư. Sao lâu quá không thấy anh ghé chơi?*".

Rẫy /ʐɣj:[4]/, [ʐɣj:[3]] (dt) ruộng được lên liếp (luống) để trồng màu. "*Tôi vác đôi chiếu bông từ dưới ghe lên xóm rẫy, chiếc áo nhuộm bùn đã lấm tấm giọt mồ hôi.* (VC)".

Rẫy bái /ʐɣj:[4] ba:j[5]/, [ʐɣj:[3] ba:j[5]] [11] (dt) từ chỉ công việc lao động ruộng rẫy nói chung. "*Ông Cả trong chuyện này năm nay gần bảy mươi tuổi, tuy là con người thôn quê rẫy bái mà thông hoạt lắm.* (BT)".

Re /ʐɛ:[1]/, [ʐɛ:[1]] (vt) một mạch, không có biểu hiện khựng lại,

ngoái lại, trù trừ. "*Con gà này thấy mặt con gà chuối là chạy re rồi, còn đá đấm gì nữa.*".

Re re /zɛ:^{1} zɛ:^{1}/, [zɛ:^{1} zɛ:^{1}] [11] (vt) 1. ở trạng thái nước chảy thông, không bị vật chướng ngại làm hạn chế hay thay đổi dòng chảy. "*Nước chảy re re, con cá he nó xoè đuôi phụng, Cả tỉnh Mỹ này, anh đành bụng có một mình em.* (cd)", 2. (nb) công việc thông suốt, không có biểu hiện cản trở, vướng bận. "*Ảnh bảo là nó làm re re chớ có khó gì đâu.*".

Rè /zɛ:^{2}/, [zɛ:^{2}] (vt) tè, không còn sắc, nhọn, gọn nét như ban đầu nữa. "*Viết máy mà con để rớt xuống gạch, ngòi nó hổng bị rè sao được chớ.*".

Rẻ rề /zɛ:^{3} zɛ:^{2}/, [zɛ:^{3} zɛ^{j2}] [01] (vt) rẻ mạt, rẻ đến độ mà người ta cũng còn chê rậm rề, rẻ không thể tưởng nổi. "*Ba cái trái cây ngay mùa nó rẻ rề, có ai thèm mua đâu.*".

Rẻ thúi /zɛ:^{3} t^{h}u:j^{5}/, [zɛ:^{3} t^{h}u:j^{5}] [01] (vt) (bâ) rẻ thối, rẻ mạt, có giá bán không đáng kể, dưới mức ước lượng của người mua rất nhiều. "*Ba cái trái cây đầu mùa nó hơi mắc, chớ giữa mùa nó rẻ thúi đi.*".

Rẹm /zɛ:m^{6}/, [zɛ:m^{6}] (dt) một loại cua, con nhỏ chỉ bằng bốn đốt tay ghép lại, mình dẹp, sống ở vùng nước mặn. "*Nhiều người làm vuông ở Kiên Giang vừa rồi, thất bại trắng tay chỉ vì ba con rẹm.*".

Reo /zɛ:w^{1}/, [zɛ:w^{1}] (vt) (đồng hồ) báo thức, có tín hiệu để báo giờ chọn thức. "*Anh mua cái đồng hồ reo này ở đâu mà coi gọn và hay đó.*".

Rẻo /zɛ:w^{3}/, [zɛ:w^{3}] (dt) mẩu nhỏ, miếng nhỏ, một phần nhỏ còn lại của một vật, (cn) thẻo. "*Một rẻo bánh có chút xíu mà con giành ăn với em làm gì. Cho em đi con.*".

Rê /zẹ:^{1}/, [zẹ^{j1}] (dt) bánh, xấp, một tập hợp gồm những tấm mỏng được ghép lại. "*Một rê thuốc này, ống hút coi vậy chớ cũng cả tháng lận đó.*".

Rề$_{1}$ /zẹ:^{2}/, [zẹ^{j2}] (vt) ghé, tấp vào, từ biểu thị hành động lui tới một nơi nào đó với ý đam mê, ham muốn. "*Chị coi chừng thằng Bảy. Ngày nào tui thấy nó cũng rề tới, rề lui cái sòng bài đó nghen.*".

Rề$_{2}$ /zẹ:^{2}/, [zẹ^{j2}] (vt) chậm chạp, từ biểu thị hành động, tính cách chậm trễ, lừ đừ ở một người. "*Cái tay này nó rề lắm. Anh mà nhìn thấy nó làm là thấy bực mình rồi.*".

Rề rề /zẹ:^{2} zẹ:^{2}/, [zẹ^{j2} zẹ^{j2}] [11] (vt) ở trong tình trạng kéo dài, lâu dứt. "*Mấy tháng nay, ổng bịnh rề rề, có mần ăn được cái gì đâu.*", "*Mưa rề rề mấy ngày nay, tui với ảnh ở nhà chớ có đi đâu được đâu.*".

Rề điên điển /zẹ:^{3} diən^{1} diən^{3}/, [zẹ^{j3} di:ŋ^{1} di:ŋ^{3}] [101] (qn) người làm rề không ra gì, không ứng xử

đúng mực, phải phép với nhà vợ. (ở Nam Bộ phát âm không có phân biệt "rễ" với "rể", nên có sự liên tưởng từ "rễ" qua "rể") "*Sau nầy già khỏi sợ thằng rể điên điển.* (NNT)".

Rêm /ɣẹ:m[1]/, [ɣị:m[1]] (vt) 1. ê ẩm, đau nhức, có triệu chứng như sắp bệnh. "*Hôm qua làm nặng, bữa nay thức dậy thấy rêm cả người.*", "*Thời tiết thay đổi đột ngột làm ai nấy cũng thấy rêm mình.*", 2. (nb) có hiện tượng chùn bước, ngán ngại, sợ sệt. "*Anh làm nó một phát coi vậy mà nó cũng rêm rồi. Thôi, bỏ qua cho nó đi.*", 3. ở tình trạng không còn hoàn chỉnh, nguyên vẹn, có dấu hiệu hư hỏng, xộc xệch. "*Một mình dắt mẹ qua cầu. Cầu rêm ván mục đứa nào làm nên.* (l)".

Rên /ɣẹ:n[1]/, [ɣẹ:n[1]] (vt) kêu ca, ta thán, có lời lẽ phàn nàn về một điều gì đó. "*Ông cho vợ chồng anh ba công đất mà anh còn rên cái nỗi gì.*".

Rền trời /ɣẹ:n[2] ʈɤ:j[2]/, [ɣẹ:n[2] ʈɤ:j[2]] [01] (vt) ầm trời, vang dội, có tiếng động lớn, (cn) rền trời đất. "*Mấy hát mở cái kiểu gì mà rền trời, điếc lỗ tai quá đi. Vặn nhỏ lại chút coi.*".

Rềnh rang /ɣẹ:ŋ[2] ɣa:ŋ[1]/, [ɣẹ:n[2] ɣa:ŋ[1]] [01] (vt) có quy mô lớn, trang trọng về mặt tổ chức. "*Đám tiệc mà tổ chức rềnh rang chỉ thêm tốn kém mà thôi.*".

Rềnh ràng /ɣẹ:ŋ[2] ɣa:ŋ[2]/, [ɣẹ:n[2] ɣa:ŋ[2]] [01] (vt) to lớn và gây cảm giác cồng kềnh, không gọn. "*Tướng tá nó coi rềnh ràng vậy chớ chậm chạp lắm chị ơi, không nhanh bằng thằng anh nó đâu.*", "*Mấy cái thùng này của ai mà để rềnh ràng ra vậy kìa. Sao không sắp xếp cho nó gọn lại coi.*".

Rềnh ràng /ɣẹ:ŋ[3] ɣa:ŋ[3]/, [ɣẹ:n[3] ɣa:ŋ[3]] [01] (vt) 1. oang oang, to tiếng, có âm thanh phát ra to và vang xa, (cn) rổn rảng. "*Khuya rồi, nói chuyện nhỏ nhỏ lại một chút, chớ nói rềnh rảng cái kiểu đó, thiên hạ không ngủ được, họ quở chết.*", 2. thưa thớt, có giãn cách quá rộng so với yêu cầu. "*Rào cái kiểu gì rềnh rảng như thế này, chó mèo chui vô còn được, chớ ở đó mà nói tới người.*".

Rệp /ɣẹ:p[6]/, [ɣị:p[6]] (pt) sụp đổ tan hoang, sạch sẽ không còn gì. "*Mấy căn nhà cháy rệp, có cứu chữa được gì đâu.*".

Rều /ɣẹ:w[3]/, [ɣị:w[3]] (vt) rảo, dạo, đi lang thang, không có mục đích, bạ đâu tấp đó. "*Buồn ý, tôi thả rều ra ruộng, rồi nặng nề đi thẳng lại nhà thầy tôi.* (PV)".

Ri /ɣị:[1]/, [ɣị[j1]] (dt) (gà) ri, loại gà nhỏ con, mình đen, có lông trắng, lông bị tưa ra thành những sợi nhỏ, trông lù xù, không thẳng. "*Mấy con gà ri này, ăn không có ngon nhưng nghe nói ăn nên thuốc lắm đó.*".

Ri cá /zi:[1] ka:[5]/, [zi[j1] ka:[5]] [01] (dt) một loại rắn không độc, sống dưới nước, mình có vằn đen trắng, thịt ăn rất ngon, (cn) di cá. "*Món rắn hầm sả thường được làm chủ yếu là rắn ri cá hoặc rắn ri voi.*".

Ri voi /zi:[1] vɔ:j[1]/, [zi[j1] jɔ:j[1]] [01] (dt) một loại rắn không độc, con lớn hơn ri cá, sống dưới nước, mình có vằn đen trắng, thịt ăn rất ngon, (cn) di voi. "*Cá trê vàng là món ăn lí tưởng của loài rắn ri voi, rắn sẽ bu vào ăn cá, mắc lưới rồi dính luôn vào lưới.* (ADg)".

Ri /zi:[3]/, [zi[j3]] (vt) rị, rịn, có hiện tượng nước chảy nhẹ qua kẽ hở, lỗ thủng, hoặc thấm qua thành, vách. "*Ghe đi dọc đường, rủi bị rỉ nước thì phát hỏa, vôi sôi lên ùng ục, người trong ghe phải bỏ mà lên bờ, trông như đám hỏa hoạn to mà không thấy ngọn lửa.* (SN)".

Ri rén /zi:[3] zɛ:n[5]/, [zi[j3] zɛ:ŋ[5]] [01] (vt) rủ rỉ thầm kín, bàn nhỏ, lén lút với nhau một chuyện gì đó. "*Hai ngày nay, thấy tụi nó rỉ rén với nhau. Chắc là có chuyện gì rồi. Chị tra hỏi lại nó coi thì biết chớ gì.*".

Rị /zi:[6]/, [zi[j6]] (vt) 1. ghì lại, kéo giữ lại, kìm giữ lại. "*Rị lái lại cho mũi ghe đừng có tấp vô lùm.*", 2. bám, nắm, ôm, dùng tay giữ chặt cho khỏi rơi ra. "*Rị chặt nhánh cây, không thôi rơi đó nghen con.*", 3. bỏ ra, đưa ra chút ít. "*Nói mãi, nó mới rị ra cho mấy đồng, chớ dễ hôn.*", **4.** (bâ) rỉ, rịn, thấm qua thành, vách ra bên ngoài. "*Rị được một tí mồ hôi là thấy nó hạ nhiệt rồi.*", "*Cái bình này rị nước ra ngoài. Chắc là nó bị nứt ở đâu đó rồi.*".

Rị mọ /zi:[6] mɔ:[6]/, [zi[j6] mɔ:[6]] [01] (vt) 1. mò mẫm, loay hoay, tìm phương cách, cách thức thực hiện bằng cách mày mò, tự tìm hiểu, khám phá. "*Ba cái đồ điện tử trong nhà, hư, nó rị mọ nó sửa không đó chị ơi, chớ có học trường lớp gì đâu.*", 2. thực hiện một cách quá chậm chạp, không đáp ứng được yêu cầu thời gian. "*Để nó rị mọ biết chừng nào cho xong. Anh chịu khó làm tiếp nó đi.*".

Rị rị /zi:[6] zi:[6]/, [zi[j6] zi[j6]] [11], [01] (vt) 1. tịt, ở trạng thái bị bịt kín, không thoát được ra. "*Cái nhà bí rị rị như vầy, hỏi sao không nóng nực cho được.*", 2. tí chút, từng tí một rất ít, không đáng kể. "*Nước chảy rị rị như vầy, hứng biết chừng nào cho đầy thùng.*".

Ria /zi:ɤ[1]/, [zi:ɤ[1]] (vt) lia, ném rộng ra, bắn, vãi thành hình rẻ quạt. "*Ở vị trí này mà ria một băng thì còn thằng nào sống sót cho được.*", "*Con ria lúa ra để mấy con gà nhỏ nó cũng ăn được, chớ bổ tập trung gà lớn nó ăn hết.*".

Riềm /zi:əm[2]/, [zi:m[2]] (dt) (bâ) diềm, rèm, tấm treo che phần trên của cửa. "*Ai mà đan tấm riềm cửa này khéo thiệt hén chị Ba.*".

Riến /zi̱ən^{5}/, [zi̱:ŋ^{5}] (pt) vừa vặn, không thừa thiếu một tí nào, thường dùng với hàm ý khen, (cn) triến. "*Cái áo nó mặc vừa riến, trông đẹp thiệt.*", "*Nó nấu nồi cơm vừa riến, không còn dư lấy miếng cơm nguội nào, khéo thiệt.*".

Riện /zi̱ən^{6}/, [zi̱:ŋ^{6}] (vt) nhỏ, rất nhỏ. "*Ba cái con kiến riện này coi vậy chớ cắn đau lắm đó.*".

Riêng rảnh /zi̱əŋ^{1} zɜŋ:^{3}/, [zi̱:ŋ^{1} zɜn:^{3}] [01] (vt) riêng rẽ, tách rời ra, không dính líu tới ai. "*Ổ riêng rảnh có gì ăn cái nấy, vậy mà dễ chịu hơn sống chung đụng anh chị ơi.*".

Riết /zi̱ət^{5}/, [zi̱:k^{5}] (pt) (cn) miết, 1. mãi, kéo dài liên tục. "*Mở trói cho thằng Sáu ra, bây sợ nó độn thổ, tàng hình hay sao mà trói riết nó dữ vậy?* (PV)", 2. theo sát, không để rời ra. "*Con nhỏ đó nó cứ bám riết. Hồi hai đứa không dính sao được.*".

Riệt /zi̱ət^{6}/, [zi̱:k^{6}] (vt) riết, siết, rịt, làm cho chặt lại. "*Chịu khó riệt một lát là nó hết chảy máu hà.*", "*Chỗ giáp mối phải riệt cho cẩn thận, chớ thôi nó bung ra à nghen.*".

Rim rỉm /zi̱:m^{1} zi̱:m^{3}/, [zi̱:m^{1} zi̱:m^{3}] [01] (vt) 1. im ỉm, không có một chút động tĩnh nhỏ. "*Mấy ngày nay ảnh chỉ về bên ngoại hay sao mà cửa đóng rim rỉm vậy cà.*", 2. kín đáo, ít nói chuyện, tiếp xúc với ai. "*Tánh nó con trai mà rim rỉm như con gái vậy đó chị ơi.*".

Rin rít /zi̱:n^{1} zi̱:t^{5}/, [zi̱n:^{1} zi̱t:^{5}] [01] (vt) 1. hơi ẩm một tí và dính. "*Có cái gì đổ ở đây hay sao mà rin rít vậy kìa.*", 2. không được trơn trong chuyển động. "*Để lâu ngày, các trục quay chuyển động có hơi rin rít. Chạy một lát là đều lại thôi, không sao đâu.*".

Rỉn /zi̱:n^{3}/, [zi̱n:^{3}] (vt) (bâ) rịn, thấm ra ngoài từng ít một. "*Cái can bị nứt chỗ nào mà rỉn ra ướt đất rồi kìa.*".

Rỉn rót /zi̱:n^{3} zɔ:t^{5}/, [zi̱n:^{3} zɔ:k^{5}] [01] (vt) lấy lòng, nịnh bợ, tâng bốc, dùng lời lẽ khen ngợi để lấy lòng người trên. "*Anh đừng có tin mấy cái thằng lời lẽ rỉn rót đó, coi vậy chớ mà tâm địa nó gian lắm.*".

Rinh /zi̱n:^{1}/, [zi̱n:^{1}] (vt) 1. dùng hai tay hoặc vai để nâng vật và di chuyển đến chỗ khác. "*Cái khạp này nó rinh một mình chớ cần gì phải có người khiêng.*", "*Một mai ai đứng bên kinh, Ai phò giá triệu, ai rinh quan tài...* (cd)", 2. (nb) cuỗm, ăn trộm, lấy cắp, lén lút lấy đồ của người khác. "*Nào, tôi có định lại đây với một ác ý: cướp của người như mấy thằng ăn trộm mắc toi hôm trước nhè rinh đi của ông chủ hết mấy chục gia lúa đâu?* (PV)", 3. (nb) nhận (giải thưởng, phần thưởng), lấy về cho mình. "*Anh em nhà nó rinh cả giải nhất lẫn giải nhì rồi còn gì nữa.*", "*Cho*

nên em cứ nghĩ là anh sẽ rinh về một cô đầm mắt xanh tóc vàng chớ. (NH)".

Rinh rang /zịŋ:[1] zạ:ŋ[1]/, [zịn:[1] zạ:ŋ[1]] [01] (vt) 1. (bâ) rình rang, được nhiều người biết đến. "*Chuyện ấy đồn rinh rang cả xóm ai mà không biết.*", 2. có quy mô lớn về mặt tổ chức. "*Tiệc tùng làm chi cho nó rinh rang tốn kém. Chỉ cần bữa cơm thân mật là được rồi.*", 3. (cn) thinh thang, thênh thang, có một khoảng không gian rộng so với yêu cầu. "*Cái nhà này rộng rinh rang. Cả chục người ở cũng được, nói chi chỉ có mấy người.*".

Rinh rích /zịŋ:[1] zịc:[5]/, [zịn:[1] zịt:[5]] [01] (ttt) 1. khúc khích, từ mô phỏng âm thanh của tiếng cười giòn. "*Có chuyện gì vui mà nói cười rinh rích vậy tụi con.*", 2. rả rích, từ mô phỏng âm thanh của tiếng mưa rơi đều, rời rạc, kéo dài. "*Mấy ngày nay bão ở đâu mà mưa rinh rích cả ngày, chẳng đi đâu được.*".

Rình /zịŋ:[2]/, [zịn:[2]] (pt) chỉ mức độ lớn, hoặc nhiều. "*Mua cái quần rộng rình vậy, thằng nhỏ mặc sao vừa cho được.*", "*Cá gì kho tanh rình, ai mà ăn cho được.*", "*Có con gì chết mà thúi rình vậy cà.*".

Rình rang /zịŋ:[2] zạ:ŋ[1]/, [zịn:[2] zạ:ŋ[1]] [01] (vt) (bâ) rềnh rang có tính quy mô, long trọng về mặt tổ chức. "*Lễ cưới được tổ chức rình rang tại Nhà Lớn, so với tiệc vinh qui bái tổ của cậu Ba thì không qui mô bằng...* (NH)".

Rình rảng /zịŋ:[2] zạ:ŋ[3]/, [zịn:[2] zạ:ŋ[3]] [01] (ttt) (bâ) rẻnh rảng, từ mô phỏng âm thanh to và thanh. "*Cái chuông nhà thờ này mỗi lần giựt âm thanh kêu rỉnh rảng thiệt.*", "*Giọng mấy cha nội này, ai nói chuyện cũng nghe rỉnh rảng, om trời đất.*".

Rình rõi /zịŋ:[2] zɔ:j[4]/, [zịn:[2] zɔ:j[3]] [01] (dt) theo dõi kín thường xuyên một đối tượng nào đó. "*Cũng phải rình rõi cả tuần lễ mới bắt được quả tang, chớ đâu phải dễ dàng gì.*".

Rít$_1$ /zịt[5]/, [zịt:[5]] (dt) 1. (bâ) rết, động vật có thân dài gồm nhiều đốt, mỗi đốt có một đôi chân, đầu và đuôi có càng chứa nọc độc. "*Đố anh con rít mấy chân, Cầu Ô mấy nhịp, chợ Dinh mấy người.* (cd)", 2. dây kéo, phéc mơ tuya, vật dụng có hai đường răng, được kéo liền lại hoặc mở ra bằng một đầu kéo. "*Cái túi xách này còn tốt mà hư con rít uổng thiệt.*".

Rít$_2$ /zịt[5]/, [zịt:[5]] (vt) keo kiệt, bủn xỉn, không muốn chi xài của mình cho bất cứ ai, việc gì. "*Cha con thằng đó rít lắm. Ai mà thèm chơi với họ.*".

Rít chúa /zịt[5] cuɤ[5]/, [zịt:[5] cuɤ[5]] [01] (vt) rất keo kiệt, bủn xỉn.

"Gặp cái thằng cha rít chúa đó mà anh đề nghị nó hỗ trợ thì còn lâu.".

Rít như kẹo kéo /ʐi:t^{5} ɲɯ:^{1} kɛ:w^{6} kɛ:w^{5}/, [ʐi:t:^{5} ɲɯ:^{1} kɛ:w^{6} kɛ:w^{5}] [1011] (qn) (cn) rít như kẹo mạch nha, rất keo kiệt, bủn xỉn, có tiền nhưng không dám chi xài cho những việc thiết yếu. *"Gặp cái lão rít như kẹo kéo đó mà ông rủ ổng đi du lịch thì nằm mơ giữa ban ngày.".*

Rít róng /ʐi:t^{5} ʐɑ^{w}ŋ^{m5}/, [ʐi:t:^{5} ʐʌ^{w}ŋ^{m5}] [01] (vt) (bâ) riết róng, quá chặt chẽ, khắt khe trong quan hệ đối xử. *"Cha mẹ mà cứ rít róng con cái hoài như vậy thì cũng không được đâu.".*

Riu riu /ʐi:w^{1} ʐi:w^{1}/, [ʐi:w^{1} ʐi:w^{1}] [01] (pt) 1. từ từ, chút chút, chút ít, từng tí một chậm rãi, (cn) rấp riu. *"Cái món này làm riu riu mới ngon, chớ làm gấp quá hông có đã.",* 2. (gió) ở trạng thái thoáng nhẹ. *"Gió thổi riu riu, lục bình trôi riu ríu. Qua thấy nàng nhỏ xíu, qua để ý qua thương.* (cd)".

Riu ríu /ʐi:w^{1} ʐi:w^{5}/, [ʐi:w^{1} ʐi:w^{5}] [01] 1. (pt) từ mô tả trạng thái trôi xuôi, đám nọ tiếp đám kia, liên tục, không dứt. *"Gió thổi hiu hiu, lục bình trôi riu ríu, Anh đừng bận bịu bớ điệu chung tình, Nhạn bay cao khó bắn, cá ở ao huỳnh khó câu.* (cd)", 2. (vt) chảy giọt nối giọt, không cầm được. *"Mấy lời than của em thiết yếu, Nước mắt anh riu ríu tuôn ra.* (cd)".

Ríu ríu /ʐi:w^{5} ʐi:w^{5}/, [ʐi:w^{5} ʐi:w^{5}] [01] (vt) ở trạng thái sợ sệt, khiến người như co lại và run. *"Đêm ấy, theo lệnh ông chủ truyền, thằng Tư Bổ ríu ríu cùng thằng Năm Ô quỳ xuống lạy tôi.* (PV)".

Ríu xác /ʐi:w^{5} sa:k^{5}/, [ʐi:w^{5} sa:k^{5}] [01] (vt) kiết xác, cùng cực tột cùng. *"Nhà nó nghèo đến ríu xác mà mấy ông bắt nó đóng góp cái nỗi gì.".*

Ro ro /ʐɔ:^{1} ʐɔ:^{1}/, [ʐɔ:^{1} ʐɔ:^{1}] [11] (vt) 1. nhanh chóng, có tốc độ, nhịp độ trên mức bình thường. *"Xuống nước xuôi, chèo đi ro ro thấy mà đã.",* 2. trôi chảy, thông suốt, không bị vướng mắc, trở ngại. *"Mấy bài này, nó thuộc nhuyễn như cháo. Hỏi tới đâu nó trả lời ro ro tới đó, hay thiệt.".*

Ro ró /ʐɔ:^{1} ʐɔ:^{5}/, [ʐɔ:^{1} ʐɔ:^{5}] [01] (vt) ru rú, quanh quẩn trong nhà, không đi đâu xa. *"Tuổi thanh niên phải nay đây mai đó, chớ sống ro ró cái kiểu này, chán thiệt.".*

Rỏ /ʐɔ:^{3}/, [ʐɔ:^{3}] (vt) 1. tự rút dần nước bên trong làm cho vật khô trở lại. *"Mấy cái đồ này chỉ cần để rỏ một hồi là khô, chớ có cần gì đâu phải phơi nắng.",* 2. có hiện tượng gầy đi một ít. *"Dạo này ngày càng lớn thấy người nó rỏ lại.".*

Rỏ rẻ /ʐɔ:^{3} ʐɛ:^{3}/, [ʐɔ:^{3} ʐɛ:^{3}] [01] (dt) cái ròng rọc, vật dụng gồm một bánh xe con trũng lòng máng, dùng để vắt dây kéo vật nặng lên

cao. "*Chỉ cần một cái rổ rẻ là có thể kéo khúc gỗ lên nhẹ nhàng thôi, chớ có gì đâu.*".

Rõ bong /zɔ:^{4} bɑ^{w}ŋ^{m1}/, [zɔ:^{3} bʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) rất rõ ràng, không còn gì khó hiểu để phải tranh cãi nữa. "*Sự việc đã rõ bong rồi, đâu có còn ai thắc mắc nữa phải không.*".

Ró /zɔ:^{5}/, [zɔ:^{5}] (dt) vật dụng dùng để bắt cá. "*Ổ đây chỉ cần mấy cái ró là cũng kiếm ăn được qua ngày.*".

Ró ráy /zɔ:^{5} zaj:^{5}/, [zɔ:^{5} za:j^{5}] [01] (vt) 1. (bâ) rọ rạy, động đậy, cựa quậy luôn. "*Ngủ đi. Cứ nằm ró ráy hoài. Ai mà ngủ cho được.*", 2. (nb) động tĩnh, biểu lộ ra bên ngoài những điều cần giữ kín. "*Cẩn thận. Đừng có ró ráy là chúng đánh hơi được đó nghen.*".

Rọ mọ /zɔ:^{6} mɔ:^{6}/, [zɔ:^{6} mɔ:^{6}] [01] (vt) lọ mọ, mò mẫm trong đêm tối. "*Tìm cái gì mà rọ mọ tối thui vậy bà. Sao hổng đốt đèn lên.*".

Róc /zɑ^{w}k^{p5}/, [zʌ^{w}k^{p5}] (pt) hết sạch, không còn lại một ai, có tính chất toàn bộ. "*Báo chí Sài Gòn cả Tây lẫn ta đều kéo róc xuống đất Bạc Liêu xa xôi hẻo lánh nầy là vì trọng nể gia đình ông Hội đồng có Ngũ đẳng bội tinh và có cậu con đi học bên Tây về.* (NH)".

Roi roi /zɔ:j^{1} zɔ:j^{1}/, [zɔ:j^{1} zɔ:j^{1}] [11] (vt) 1. hơi gầy nhưng chắc, mạnh. "*Người roi roi, coi vậy chớ khoẻ lắm anh ơi, mấy ông mập theo hổng lợi đâu.*", 2. trẻ em ở độ khoảng 9, 10 tuổi, không lớn tuổi quá mà cũng không quá nhỏ tuổi. "*Mấy đứa trẻ roi roi trong xóm này coi vậy chớ đông lắm đó nghen.*".

Rọi kiếng /zɔ:j^{6} kiəŋ^{5}/, [zɔ:j^{6} ki:ŋ^{5}] [01] (vt) (y khoa) chụp hình bộ phận cơ thể để biết tình trạng bệnh. "*Cái chưn gẫy kì rồi, tôi có tới bịnh viện rọi kiếng, bác sĩ nói cũng không có nặng lắm.* (SN)".

Ròm /zɔ:m^{2}/, [zɔ:m^{2}] (vt) gầy, gầy còm, gầy và nhỏ, gầy đến độ người như thu rút lại, yếu đi. "*Cái thằng ròm đó mà mấy năm hơi. Rinh bao xi măng hổng nổi mà cũng bày đặt làm phách.*".

Ròm rõi /zɔ:m^{2} zɔ:j^{4}/, [zɔ:m^{2} zɔ:j^{3}] [01] (vt) còm cõi, gầy giơ xương, gầy như teo tóp lại. "*Ổng bị bệnh già, ngày một ròm rõi thấy mà tội nghiệp.*".

Róm /zɔ:m^{5}/, [zɔ:m^{5}] (vt) co thắt lại, thu nhỏ lại. "*Coi nhiều vậy chớ, phơi khô róm lại chỉ còn có một chút xíu hà.*".

Róm rỉnh /zɔ:m^{5} zịn:^{3}/, [zɔ:m^{5} zịn:^{3}] [01] (vt) hóm hỉnh, có tính chất khôi hài, gây cười. "*Ổng kể chuyện róm rỉnh lắm, ai nghe ổng kể cũng phải cười bò thôi.*".

Ron rót /zɔ:n^{1} zɔ:t^{5}/, [zɔ:ŋ^{1} zɔ:k^{5}] [01] (vt) 1. thông suốt, không có gì trở ngại, vướng mắc. "*Đường ống nước chảy ron rót. Có bị nghẹt gì*

đâu mà thay cho tốn tiền.", 2. (nb) trôi chảy, lưu loát trong nói năng, diễn đạt. "*Vấn đề này ảnh nắm chắc nên trình bày ron rót, không phải ấp úng, ngập ngừng.*".

Ròn rõi /zɔ:n^{2} zɔ:j^{4}/, [zɔ:ŋ^{2} zɔ:j^{3}] [01] (vt) 1. cằn cỗi, gầy còm, không phát triển so với yêu cầu. "*Cũng thời một bầy mà trông nó ròn rõi hơn mấy con khác.*", 2. mòn mỏi, hao sút dần theo thời gian. "*Bịnh có mấy tuần mà trông ảnh ròn rõi đi nhiều.*".

Rỏn rẻn$_{1}$ /zɔ:n^{3} zɛ:n^{3}/, [zɔ:ŋ^{3} zɛ:ŋ^{3}] [01] (pt) (bâ) rón rén, từ gợi tả tính chất nhẹ nhàng trong hành động như muốn giữ bí mật. "*Coi chừng mấy thằng nhỏ cứ đi rỏn rẻn phía sau nhà đó nghen. Tao thấy cử chỉ của chúng có vẻ gian lắm.*".

Rỏn rẻn$_{2}$ /zɔ:n^{3} zɛ:n^{3}/, [zɔ:ŋ^{3} zɛ:ŋ^{3}] [01] (ttt) từ gợi tả hiện tượng tiền kim loại va chạm nhau, ý nói có một số ít tiền nào đó. "*Mới lãnh lương nên có mấy đồng rỏn rẻn, chớ vài bữa thì kể như khô túi thôi.*".

Rong$_{1}$ /zɑ^{w}ŋ^{m1}/, [zʌ^{w}ŋ^{m1}] (vt) (nước) lớn, nhiều, từ biểu thị tình trạng nước thủy triều lớn hơn mức bình thường. "*Con nước tháng mười, mười một năm nào cũng rong hơn các con nước khác vậy mà.*".

Rong$_{2}$ /zɑ^{w}ŋ^{m1}/, [zʌ^{w}ŋ^{m1}] (vt) 1. chặt, cắt, xén bớt cây, cỏ cho gọn sạch. "*Nhớ rong ba cái chà gai tre này cho nó đỡ vướng víu người qua đường nghen con.*", 2. xén bớt cỏ mọc um tùm xung quanh miệng ao, đìa. "*Trước hết dùng phảng rong cỏ chung quanh mé đìa...* (ADg)".

Rong rả /zɑ^{w}ŋ^{m1} zɑ:^{3}/, [zʌ^{w}ŋ^{m1} zɑ:^{3}] [01] (vt) rong ruổi, chơi rong, lêu lổng ở ngoài đường. "*Suốt ngày nó cứ rong rả. Chỉ tới giờ cơm mới thấy mặt nó ở nhà mà thôi.*".

Rong rỏng /zɑ^{w}ŋ^{m1} zɑ^{w}ŋ^{m3}/, [zʌ^{w}ŋ^{m1} zʌ^{w}ŋ^{m3}] [01] (vt) 1. thành dòng, thông thoáng, không bị ngăn chặn, tắc nghẽn. "*Con rạch này nước chảy rong rỏng, xuống đi lại thoải mái thôi, có gì đâu.*", 2. (bâ) dong dỏng, có dáng cao nhưng hơi gầy. "*Mấy người có tướng tá rong rỏng như vậy chớ dễ chịu hơn mấy tay lùn.*".

Rong róng /zɑ^{w}ŋ^{m1} zɑ^{w}ŋ^{m5}/, [zʌ^{w}ŋ^{m1} zʌ^{w}ŋ^{m5}/ [01] (vt) lêu têu, chơi rong ngoài đường, rong chơi hết nơi này đến nơi khác. "*Lớn rồi mà không chịu kiếm việc gì làm. Cứ đi rong róng hoài, ai mà có cơm nuôi mày nổi.*".

Rong rổi /zɑ^{w}ŋ^{m1} zɔ:j^{3}/, [zʌ^{w}ŋ^{m1} zɔ:j^{3}] (vt) [01] (bâ) rong ruổi, liên tục đi trên đường dài. "*Vợ chồng cứ rong rổi buôn bán, hổi mấy đứa nhỏ ở nhà hổng hư hổng sao được.*".

Rong vát /zɑʷŋ^{m1} va:t^{5}/, [zʌʷŋ^{m1} ja:k^{5}] [01] (vt) 1. chặt, cắt, đẽo, tháo, làm cho nhỏ và gọn lại. "*Mấy cây tre này phải rong vát rồi mới mang đi, chớ để nguyên sao được chớ .*", 2. chạy xuôi ngược trên đường. "*Phải thừa nhận ảnh giỏi. Một mình rong vát suốt mà nuôi cả gia đình bảy tám miệng ăn.*".

Ròng /zɑʷŋ^{m2}/, [zʌʷŋ^{m2}] (vt) (thuỷ triều) hạ xuống, chảy rút đi. "*Nước ròng chảy thấu Nam Vang. Mù u chín rụng sao chàng bặt tin.*(cd)".

Ròng kiệt /zɑʷŋ^{m2} kiət^{6}/, [zʌʷŋ^{m2} ki:k^{6}] [01] (vt) ròng sát, ròng đến mức các con rạch cạn sạch nước, (cn) ròng rặt. "*Tháng này nước kém, nước ròng kiệt rồi mới lớn, không như các con nước tháng trước đâu.*".

Ròng rặt /zɑʷŋ^{m2} zạt:^{6}/, [zʌʷŋ^{m2} zạk:^{6}] [01] (vt) (thuỷ triều) hạ xuống tới mức thấp gần sát đáy sông, hoặc sát lòng rạch, (cn) ròng kiệt. "*Nước ròng rặt từ trưa tới giờ. Chắc cũng sắp lớn rồi đó. Đợi nước lớn rồi hãy đi.*".

Ròng rong /zɑʷŋ^{m2} zɑʷŋ^{m1}/, [zʌʷŋ^{m2} zʌʷŋ^{m1}] [01] (dt) rong, loại thực vật có dạng dây, sống trong nước. "*Rủ nhau đi xúc ròng rong. Ròng rong không xúc, xúc chồng người ta.* (cd)".

Ròng ròng /zɑʷŋ^{m2} zɑʷŋ^{m2}/, [zʌʷŋ^{m2} zʌʷŋ^{m2}] [01] (dt) cá lóc con, thân có màu vàng cam, hoặc đỏ, còn sống thành bầy, dưới sự bảo vệ của cá mẹ. "*Ngồi trên nhà, ta thấy cả những đàn cá ròng ròng, từng đàn, từng đàn theo cá mẹ xuôi theo nước, vào tận đồng sâu.* (NQS)".

Rỏng /zɑʷŋ^{m3}/, [zʌʷŋ^{m3}] (dt) 1. đường rãnh nhỏ, thường được đào để cho nước thoát. "*Đào mấy cái rỏng để cho nước nó thoát đi. Chớ để như vầy, cái sân nó bầy lầy quá.*", 2. đường lõm sâu xuống, đường lõm (trên sống lưng). "*Có ba cái đường rỏng này, ban đêm không thấy đường, đi hụt chân té chết.*", "*Đau chỗ rỏng lưng quá, hổng biết có bị đau cột sống hôn nữa đây chớ?*".

Rỏng rảnh /zɑʷŋ^{m3} zɜɲ:^{3}/, [zʌʷŋ^{m3} zɜn:^{3}] [01] (ttt) 1. từ mô phỏng tiếng va chạm nhau giữa những vật cứng. "*Chở ba cái gì mà nghe rỏng rảnh vậy anh Ba?*", 2. (nb) từ mô tả tiếng đồng bạc kim loại va chạm nhau, ý chung muốn nói có tiền. "*Có tiền rỏng rảnh trong túi, nó đi mấy ngày thì hết thôi chớ gì, đưa má cất đi con.*".

Róng /zɑʷŋ^{m5}/, [zʌʷŋ^{m5}] (vt) nhóng, ngóng lên, ngóc cao, nâng một vật lên vị trí cao hơn mức bình thường. "*Ra phía trước mà đứng. Chuyện gì tụi bây phải ở phía sau róng cổ lên cho mệt.*", "*Vùng này, ghe, xuồng, người ta hay róng mũi để chạy sóng cho dễ.*".

Rọng$_1$ /zɑ^{w}ŋ^{m6}/, [zʌ^{w}ŋ^{m6}] (vt) 1. nhốt những con vật sống dưới nước bằng cách thả vào trong vật đựng có nước để nó sống được lâu, nhằm giữ lại hoặc ăn dần. "*Gần sân, đào vài cái hố hẹp, sâu cho nước vào để rọng cá lóc kềnh và cá rô mề, cá trê vàng nộng.* (AĐg)", 2. đổ nước chung quanh một vật để kiến không bò qua được, do cách thuỷ. "*Cái nầy phải rọng mới được. Không thôi kiến nó leo vô là kể như nghỉ ăn luôn.*", 3. đựng trong chai, lọ. "*Hai đứa mình như nước rọng trong chai, Tiền nhựt anh nói vậy, không biết hậu lai thế nào?* (cd)", **4.** (nb) giam giữ ai đó chờ ngày xử lí. "*Rọng thằng đó lại. Để bắt được mấy thằng tay chân rồi xử luôn thể.*".

Rọng$_2$ /zɑ^{w}ŋ^{m6}/, [zʌ^{w}ŋ^{m6}] (dt) vật dụng đặt ở dưới nước được làm từ những que tre có những khoảng hở cho nước vào để giữ tôm cá được lâu. "*Cá mang về chòi cho vào những cái rọng đã neo sẵn dưới nước.* (AĐg)".

Rót /zɔ:t^{5}/, [zɔ:k^{5}] (vt) 1. chạy mặt, thấy mặt thì đã sợ không dám đương đầu. "*Con gà chuối nầy thấy mặt con gà ô thì đã rót rồi còn đá gì nữa.*", 2. (nb) (những người) bỏ cuộc, đầu hàng, rút lui vì sợ thua, thất bại. "*Đồ chết nhát. Chưa chi mà đã rót rồi, còn đánh đấm gì nữa.*".

Rót rót /zɔ:t^{5} zɔ:t^{5}/, [zɔ:k^{5} zɔ:k^{5}] [11] (vt) (cn) ron rót, 1. liền một hơi, một mạch, trôi chảy, thông suốt và nhanh. "*Nhìn mấy tay thanh niên ở nông thôn uống rượu rót rót thấy mà ớn.*", 2. (nb) tỏ ra am hiểu, thông thạo, lưu loát. "*Coi tướng nông dân, vậy chớ nói tiếng Tây rót rót à nghen.*".

Rọt /zɔ:t^{6}/, [zɔ:k^{6}] (vt) 1. (nước) rút chảy ra ngoài, thoát qua khe hở, lỗ mọi. "*Chỗ này đắp đập cái gì được, nước nó cũng rọt ra ngoài hết thôi.*", 2. tọp, xẹp, ở trạng thái teo tóp lại. "*Cái nhọt này mấy bữa nay nó rọt lại. Có lẽ là sắp hết rồi đó.*".

Rọt hồi /zɔ:t^{6} ho:j^{2}/, [zɔ:k^{6} ho:j^{2}] [01] (pt) rốt cuộc, rút cục, ở tình trạng cuối cùng, kết cục, sau hết. "*Nói đã đời. Rọt hồi ai ở nhà với mấy đứa nhỏ đây?*".

Rọt rẹt /zɔ:t^{6} zɛ:t^{6}/, [zɔ:k^{6} zɛ:k^{6}] [11] (ttt) (bâ) rột rẹt, từ mô phỏng tiếng động nhỏ do cựa quậy, động đậy. "*Con chi rọt rẹt sau hè, Hay là rắn mối tới ve chuột chù.* (cd)", "*Ai làm cái gì rọt rẹt ở trong vườn mình vậy ông. Ông ra ngoài vườn coi coi.*".

Rô cây /zo:^{1} kɤj:^{1}/, [zo^{w1} kɤj:^{1}] [01] (qn) (nb) chỉ những người hà tiện, keo kiệt. "*Cái thằng cá rô cây đó có dám ăn xài cái gì đâu mà mày nài bán.*", "*Mày gặp cái thằng cá rô cây đó mà xin nó ủng hộ tiền, còn khuya.*".

Rô mề /zọ:[1] me:[2]/, [zọ^{w1} me^{j2}] [01] (dt) cá rô con lớn và mập. "*Cá rô mề kho tộ thì còn gì bằng.*".

Rô tôm tích /zọ:[1] tom:[1] tic:[5]/, [zọ^{w1} tɤ:m^{1} tit:^{5}] [101] (dn) (cv) rô tâm tích, cá rô ron, cá rô con nhỏ ở ruộng lúa, thở sủi tăm lên mặt nước. "*Bốn mươi tuổi đầu, chị phải tập làm đứa con hiếu thảo, làm một bà má giỏi giang bằng nồi canh chua bông súng, mẻ cá rô tôm tích kho quẹt này đây.* (NNT)".

Rồ băm /zọ:[2] bam:[1]/, [zọ^{w2} bam:[1]] [01] (dt) một loại kịch trong loại hình văn nghệ Khơ me. "*Có lẽ người dân Khơ me thích dù kê hơn rồ băm, tôi nghĩ vậy.*".

Rổ quảu /zọ:[3] kwaw:[3]/, [zọ^{w3} wa:w^{3}] [01] (dt) rá thưa, rổ có những lỗ đan rộng. "*Thằng bợm nào gặp ổng thì chỉ còn có nước xách rổ quảu ra ngồi ở ngã ba đường.* (PV)".

Rốc /zɤ^{w}k^{p5}/, [zʌ^{w}k^{p5}] (pt) phắt, nốt, quách, liền cho rồi, ngay cho xong, từ biểu thị ý muốn hành động dứt điểm cùng một lúc, không để dây dưa, kéo dài. "*Làm rốc đi. Còn một tí để sang ngày mai mắc công lắm.*". "*Vợ chồng tui phải trả rốc mấy tháng liền mới dứt nợ đó chớ.*", "*Còn một tí mà để làm gì. Ăn rốc luôn cho rồi để người ta dọn dẹp cho dễ.*".

Rồi /zọ:j^{2}/, [zọ:j^{2}] (pt) xong, hoàn tất một công việc. "*Học bài rồi mới được đi chơi nghen con.*", "*Công việc chưa rồi mà đi đứng cái nỗi gì.*", "*Cô đừng nói nữa. Đối với Ba Thợ này, chuyện gì đã rồi là xong.*".

Rồi đời /zọ:j^{2} dɤ:j^{2}/, [zọ:j^{2} dɤ:j^{2}] [01] (vn) 1. chết, hết đời, không còn khả năng sống. "*Chạy xe mà lạng lách cái kiểu đó hổng rồi đời sao được.*", 2. hết hi vọng, không còn khả năng mong đợi điều tốt lành. "*Vướng vô ma tuý là coi như rồi đời nghen con.*".

Rồi sao /zọ:j^{2} ʂa:w^{1}/, [zọ:j^{2} sa:w^{1}] [01] (qn) 1. xong, hoàn tất một công việc được nói tới thì kết quả là gì sau đó, cách nói có ý muốn biết sự việc tiếp diễn như thế nào, sau một sự việc đã biết. "*Chuyện xe đụng chết người rồi sao?*", 2. thì làm sao, cách nói để nhắc chừng ai đó về một hành động thiếu suy nghĩ có thể dẫn tới một kết quả xấu. "*Xúi em quay mòng mòng hoài, nó té rồi sao?*", "*Giỡn vậy té em rồi sao?*".

Rổi /zọ:j^{3}/, [zọ:j^{3}] (vt) đánh bắt cá bằng hình thức đặt xuống dưới nước hai tấm que cọng dừa cặp hai bên mạn xuồng, để cho cá nhảy vào xuồng. "*Đêm nào ổng cũng đi rổi kiếm được vài kí cá sống qua ngày.*".

Rối nùi /zọ:j^{5} nu:j^{2}/, [zọ:j^{5} nu:j^{2}] [01] (vt) 1. rối bung ra thành nùi không thể gỡ được. "*Con tháo ba cái dây nhợ rối nùi như vậy làm*

sao mà cuốn lại cho được.", "*Tương tư đầu tóc rối nùi, Đặt lược lên, lấy lược xuống, nước mắt chùi không khô.* (cd)", 2. (nb) gặp rắc rối, trở ngại khó mà có thể giải quyết xong được. "*Công việc kinh doanh rối nùi cái kiểu đó, hỏi hống thua lỗ làm sao được!*", 3. (nb) nhiều việc đan xen nhau, hết việc này tới việc khác, liên tục không có thời gian rảnh. "*Công việc đồng áng nó cứ rối nùi quanh năm, thành thử vợ chồng tui đâu có đi đâu được anh Ba ơi.*".

Rôm đám /ʐo:m^{1} da:m^{5}/, [ʐɤ:m^{1} da:m^{5}] [01] (vt) nhộn, rậm đám, rôm trò, từ biểu thị trạng thái đông vui, trang trọng của một cuộc tổ chức nào đó, (cn) rậm đám. "*Nhà bên sông có đám tiệc gì vui mà đờn trống coi bộ rôm đám vậy cà.*".

Rôm rổm /ʐo:m^{1} ʐo:m^{3}/, [ʐɤ:m^{1} ʐɤ:m^{3}] [11] (ttt) từ mô phỏng tiếng động của những vật giòn bị tan vỡ. "*Heo nó nhai ngói rôm rổm trông có vẻ ngon lành.*".

Rôm trai /ʐo:m^{1} ʈa:j^{1}/, [ʐɤ:m^{1} ʈa:j^{1}] [01] (vt) bảnh trai, đẹp trai, trông có dáng đẹp của một người con trai. "*Anh có thằng út rôm trai quá rồi còn gì nữa.*".

Rồn rột /ʐo:n^{2} ʐo:t^{6}/, [ʐo:ŋ^{2} ʐo:k^{6}] [11] (ttt) từ biểu thị tiếng động nhẹ. "*Chuột nó làm ổ hay sao mà chạy rồn rột trên mái nhà vậy cà.*", "*Để nó hỉ mũi rồn rột vậy chịu sao nổi. Sao không mua thuốc gì cho nó uống đi.*".

Rổn /ʐo:n^{3}/, [ʐo:ŋ^{3}] (ttt) từ mô phỏng tiếng va chạm của những vật cứng như sành sứ, thuỷ tinh. "*Để thằng nhỏ bưng làm một cái rổn, không còn lấy một cái chén ăn cơm cũng là đáng cái đời làm biếng.*".

Rổn rảng /ʐo:n^{3} ʐa:ŋ^{3}/, [ʐo:ŋ^{3} ʐa:ŋ^{3}] [11] (ttt) 1. từ mô phỏng âm thanh của những vật bằng sành, sứ, thuỷ tinh bị vỡ. "*Vợ chồng nó đánh nhau hay sao mà chén đĩa bay rổn rảng vậy cà. Qua coi mà can nó coi.*", 2. từ mô phỏng tiếng nói lớn, vang xa, to tiếng. "*Người nông thôn quen ăn nói rổn rảng như vậy đó. Mới nghe họ nói mà cứ tưởng họ đang gây lộn với nhau có khác.*".

Rộn /ʐo:n^{6}/, [ʐo:ŋ^{6}] (vt) 1. bận rộn, rối bấn, không có thời giờ ở không, rảnh rỗi. "*Công việc nhà nông coi vậy mà rộn lắm anh ơi, không nhàn đâu.*", 2. chộn rộn, quấy rầy, gây rối, bận tâm cho người khác. "*Có khách nó hay có cái tật làm rộn vậy thôi. Chớ nó có thèm khát gì đâu chị ơi.*", 3. nhộn nhịp, nhốn nháo, rộn ràng, chỉ trạng thái đông vui. "*Nhà chuẩn bị có đám tiệc gì hay sao mà rộn lên vậy chị.*", 4. rộ lên, đồng loạt xảy ra một cái gì đó, điều gì đó, có tính chất nhiều và đều khắp. "*Có chuyện gì mà không có người lớn ở*

nhà hay sao lại để bọn trẻ nó rộn vậy cà.".

Rộn bân /ʐo:n^{6} bɤn:^{l}/, [ʐo:ŋ^{6} bɤŋ:^{l}] [01] (vt) rất bận rộn, bận rộn đều khắp, không có thời gian rảnh rỗi. "*Cả nhà ai cũng rộn bân, nên còn đâu tâm trí mà chăm sóc mấy đứa nhỏ.*".

Rộn rạo /ʐo:n^{6} ʐa:w^{6}/, [ʐo:ŋ^{6} ʐa:w^{6}] [01] (vt) nhộn nhạo, ở tình trạng ồn ào, lộn xộn. "*Xóm nhà ảnh gần chợ nên từ sáng đến tối lúc nào cũng rộn rạo là vì vậy.*".

Rộn tang /ʐo:n^{6} ta:ŋ^{l}/, [ʐo:ŋ^{6} ta:ŋ^{l}] [01] (vt) rối rít, rộn ràng, có không khí vui nhộn, tấp nập. "*Trước ngày cúng đình một ngày, cả xóm lúc nào cũng rộn tang như thế.*".

Rông /ʐɤ^{w}ŋ^{m1}/, [ʐʌ^{w}ŋ^{m1}] (vt) chỉ mực nước sông khi thuỷ triều lên (lớn), dâng cao hơn mức nước lớn thường ngày. "*Nước tháng này rông, nên nó còn lớn nữa, ngập qua đường chó không chỉ lé mé như vậy thôi đâu.*".

Rổng rảng /ʐɤ^{w}ŋ^{m3} ʐa:ŋ^{3}/, [ʐʌ^{w}ŋ^{m3} ʐa:ŋ^{3}] [11] (ttt) (cn) rủng rảng, rủng rẻng, 1. từ mô phỏng âm thanh của những vật kim loại va chạm nhẹ với nhau. "*Ở gần chỗ hàn nó làm rổng rảng khó chịu cái tai quá.*", 2. (nb) tiền đồng trong túi va vào nhau, ý nói chung là có tiền bạc. "*Mấy thằng có tiền rổng rảng trong túi hay làm bộ lên mặt ta đây có khác.*".

Rỗng rễnh /ʐɤ^{w}ŋ^{m4} ʐə:ɲ^{4}/, [ʐʌ^{w}ŋ^{m3} ʐə:n^{3}] [01] (vt) rỗng tuếch, hoàn toàn trống rỗng, không còn cái gì ở bên trong. "*Coi cái nhà như vậy, chớ bên trong rỗng rễnh có còn đồ đạc gì đâu.*", "*Nói oang oang, chớ đầu óc thằng anh rỗng rễnh không bằng thằng em đâu.*".

Rống họng /ʐɤ^{w}ŋ^{m5} hɑ^{w}ŋ^{m6}/, [ʐʌ^{w}ŋ^{m5} hʌ^{w}ŋ^{m6}] [01] (vt) 1. to mồm, lớn tiếng, nói với âm lượng lớn hơn mức bình thường do tranh cãi hoặc bực tức. "*Có chuyện gì thì từ từ mà nói làm gì mà rống họng lên vậy chớ.*", 2. (vt) (trẻ nhỏ) khóc nằm vạ, thường vừa khóc, vừa la hét. "*Mày chọc nó sao cho nó rống họng lên om trời đất vậy chớ.*", 3. (nb) tranh cãi quyết liệt, không chịu thua kém. "*Anh em có chuyện gì thì đóng cửa bảo nhau. Làm gì mà rống họng lên như vậy.*".

Rộng hoạc /ʐɤ^{w}ŋ^{m6} hwa:k^{6}/, [ʐʌ^{w}ŋ^{m6} wa:k^{6}] [01] (vt) rộng hoác, rộng đến độ không khớp với một cái gì đó, hàm ý chê. "*Đục cái mộng rộng hoạc như vậy, ráp mấy cái chân ghế vô làm sao khít cho được.*", "*Cái ống quần rộng hoạc như vậy. Mặc tôi thấy kì lắm.*".

Rộng huỵch /ʐɤ^{w}ŋ^{m6} hwɨc:^{6}/, [ʐʌ^{w}ŋ^{m6} wɨt:^{6}] [01] (vt) rộng huếch, rộng và mở to ra quá cỡ,

(cn) rộng hoạc, rộng hoác, rộng toác, rộng thùng thình, hàm ý chê. "*Cái áo rộng huych như vậy chỉ có mấy thằng Mỹ mặc mới vừa, chớ ai mà mặc cho được.*".

Rộng kiến /zɣʷŋ^{m6} kiən^{5}/, [zʌʷŋ^{m6} ki:ŋ^{5}] [01] (vt) giữ cho kiến không xâm nhập vào bằng cách chưng cách nước. "*Ba cái chè này phải rộng kiến không thôi nó vào đầy là kể như bỏ à nghen.*".

Rộng nước /zɣʷŋ^{m6} nɯɤk^{5}/, [zʌʷŋ^{m6} nɯ:k^{5}] [01] (vt) 1. dùng nước để giữ những vật sống dưới nước được lâu hơn. "*Đem rộng nước mấy con cá còn mạnh này để mai có khách còn thức ăn.*", 2. dùng nước để ngăn kiến không xâm nhập vào. "*Phải rộng nước mới được. Không rộng nước kiến nó bu đen cho mà coi.*".

Rộng rinh /zɣʷŋ^{m6} zɻɲ:^{1}/, [zʌʷŋ^{m6} zɻn:^{1}] [01] (vt) rộng đến độ thoải mái, hàm ý khen. "*Cái phòng này rộng rinh. Hai ba người ở là thoải mái thôi, tha hồ.*".

Rộng rình /zɣʷŋ^{m6} zɻɲ:^{2}/, [zʌʷŋ^{m6} zɻn:^{2}] [01] (vt) rộng hoác, rộng đến mức không vừa, hàm ý chê. "*Cái lưng quần rộng rình, mặc tuột làm sao mặc cho được.*".

Rộng thinh /zɣʷŋ^{m6} tʰɻɲ:^{1}/, [zʌʷŋ^{m6} tʰɻn:^{1}] [01] (vt) rộng quá mức bình thường, rộng đến mức có cảm giác trống trải. "*Phòng loan trải chiếu rộng thinh, Lăn qua lộn lại có một mình, anh ơi!* (cd)".

Rộng thình /zɣʷŋ^{m6} tʰɻɲ:^{2}/, [zʌʷŋ^{m6} tʰɻn:^{2}] [01] (vt) rộng quá mức so với yêu cầu, hàm ý chê. "*May cái áo rộng thình như vậy, thằng nhỏ mặc áo khỏi mặc quần luôn rồi.*".

Rộng thùng thình /zɣʷŋ^{m6} tʰʊʷŋ^{m2} tʰɻɲ:^{2}/, [zʌʷŋ^{m6} tʰʊʷŋ^{m2} tʰɻn:^{2}] [101] (qn) (cn) rộng thình, nhưng chỉ mức độ rộng nhiều hơn, hàm ý chê cũng nhiều hơn. "*Đồ may rộng thùng thình cái kiểu này, chắc dùng cho vài năm tới thì vừa.*".

Rốp rẻn /zo:p^{5} zɛ:n^{3}/, [zɣ:p^{5} zɛ:ŋ^{3}] [11] (cn) rốp rẻn, 1. (ttt) từ mô phỏng âm thanh của tiếng li, tách chạm nhau, biểu thị sự vui vẻ, phấn chấn, hào hứng, phấn khởi. "*Nè, cô Sáu cụng li ta rốp rẻn.*", 2. (vt) hào phóng, rộng rãi về mặt chi tiêu, trong quan hệ đối xử với người khác. "*Dạo này có tiền, đi đâu cũng thấy ổng rốp rẻn.*".

Rộp /zo:p^{6}/, [zɣ:p^{6}] (dt) bó, tập hợp nhiều cọng vừa với tay ôm. "*Còn vài rộp lúa cắt luôn cho nó rồi, để lại ngày mai mắc công lắm.*".

Rốt ráo /zo:t^{5} za:w^{5}/, [zo:k^{5} za:w^{5}] [01] (vt) 1. nhanh chóng và triệt để. "*Làm rốt ráo cho xong để cù cưa, cù nhầy kéo dài chỉ thêm mệt mà thôi.*", "*Việc này, anh phải*

giải quyết rốt ráo mới được, không thôi họ kiện cáo lung tng đó à nghen.", 2. sạch bách, sạch sành sanh, không còn chừa lại cái gì "*Nó thua rốt ráo, sạch bách, có còn lại gì đâu.*", "*Tính nó chu đáo, đã làm rốt ráo hết rồi, có còn gì phải làm nữa đâu.*".

Rột rẹt /ʐo:t^{6} ʐɛ:t^{6}/, [ʐo:k^{6} ʐɛ:k^{6}] [11] (ttt) (bâ) rột roẹt, từ mô phỏng âm thanh của những vật mềm cọ nhẹ vào nhau, hoặc tiếng động nhẹ. "*Ba cái con chuột nó làm gì rột rẹt trên mái nhà vậy cà.*", "*Cái máy hát nó cứ kêu rột rẹt như vậy nghe làm sao được.*".

Rột roạt /ʐo:t^{6} ʐwa:t^{6}/, [ʐo:k^{6} ʐɔ:k^{6}] [11] (ttt) (cn) rột rẹt, rột roẹt. "*Ngủ đi con. Cứ rột roạt hoài ai mà ngủ cho được.*".

Rột rột /ʐo:t^{6} ʐo:t^{6}/, [ʐo:k^{6} ʐo:k^{6}] [11] (ttt) sồn sột, từ mô phỏng tiếng động nhỏ, khi dùng tay gãi vào da. "*Mình mẩy bị ghẻ hay sao mà gãi rột rột hoài vậy cha nội.*".

Rơ /ʐɤ:^{1}/, [ʐɤ^{ɯ1}] (vt) đưa ngón tay qua lại làm cho sạch chất bẩn bám trên bề mặt của lưỡi. "*Lưỡi đóng trắng dơ quá. Con há miệng ra, mẹ rơ lưỡi cho.*".

Rờ /ʐɤ:^{2}/, [ʐɤ^{ɯ2}] (vt) 1. sờ, dùng tay chạm nhẹ trên vật để nhận biết. "*Đêm nằm tơ tưởng tưởng tơ. Chiêm bao thấy bậu, dậy rờ chiếu không.* (cd)", 2. (nb) (thường dùng với nghĩa phủ định) đoán biết được, tính toán trước được. "*Nó nói cái kiểu đó vô phương, làm sao mà rờ.*".

Rờ mó /ʐɤ:^{2} mɔ:^{5}/, [ʐɤ^{ɯ2} mɔ:^{5}] [11] (vt) sờ mó, sờ sẫm, chạm tay vào vật nhiều lần với ý muốn tìm hiểu. "*Ba cái máy móc mà để mấy đứa nhỏ nó rờ mó là coi chừng hư đó nghen hôn.*".

Rờ rẫm /ʐɤ:^{2} ʐɤm:^{4}/, [ʐɤ^{ɯ2} ʐɑm:^{3}] [01] (vt) sờ sẫm, dùng tay chạm tới chạm lui nhiều lần một vật, thường biểu thị sự xem xét kĩ hoặc ham thích. "*Mua hôn mà cứ rờ rẫm hoài vậy cha nội?*", "*Nó thích món đồ chơi đó nên mới rờ rẫm hoài. Chị mua cho nó đi.*".

Rờ rờ /ʐɤ:^{2} ʐɤ:^{2}/, [ʐɤ^{ɯ2} ʐɤ^{ɯ2}] [01], [11] (vt) 1. chậm chạp, lâu lắc, lờ đờ. "*Làm rờ rờ cái kiểu này, biết bao giờ xong cho được.*", 2. lù lù, sờ sờ, trơ ra bên ngoài. "*Mắt mày ở đây mà nó nằm rờ rờ đó lại không thấy.*".

Rớ$_{1}$ /ʐə:^{5}/, [ʐɤ^{ɯ5}] (dt) cái vó để bắt cá, tép. "*Ông đi đặt rớ rồi, không có ở nhà anh ơi.*".

Rớ$_{2}$ /ʐə:^{5}/, [ʐɤ^{ɯ5}] (vt) (nb) 1. dính vào công việc, tham gia sự việc. "*Chị để nó rớ vô cái gì là hư cái đó cho mà coi.*", 2. có được một cách ngẫu nhiên, may mắn. "*Nó rớ được cái đó, dễ gì nó chịu nhả ra.*".

Rơi đài /ʐɤ:j^{1} da:j^{2}/, [ʐɤ:j^{1} da:j^{2}] [01] (vt) 1. rớt khỏi võ đài, nằm trên võ đài, ý muốn nói thua trận.

"*Võ sĩ này bị rơi đài trong trận đấu năm rồi phải hôn?*", 2. rớt từ trên xuống, không còn hi vọng cứu chữa. "*Cái bình bông để chưng trên đầu tủ, gió thổi một phát rơi đài rồi, còn đâu.*", 3. rơi từ trên cao xuống, không có hi vọng sống sót. "*Con chim đậu trên cao, nó bắn một phát một là rơi đài, tài thiệt.*".

Rơi rớt /zɣ:j[1] zɣ:t[5]/, [zɣ:j[1] zɣ:k[5]] [11] (vt) rơi, rớt từ từ, đổ xuống mỗi nơi một ít, có tính chất kéo dài. "*Vác cái bao để rơi rớt như vầy, về tới nhà còn gì.*".

Rời rợt /zɣ:j[2] zɣ:t[6]/, [zɣ:j[2] zɣ:k[6]] [01] (vt) rời rạc, rời ra thành từng phần, từng bộ phận riêng rẽ. "*Tô tường cái kiểu gì rời rợt như vầy, làm sao mà chắc cho được.*".

Rờm /zɣ:m[2]/, [zɣ:m[2]] (vt) (bâ) rườm, có nhiều chỗ dư, thừa ra, trông không được dễ coi. "*Treo ba cái hình ảnh trên tường nhiều quá trông nó rờm, không hay đâu ông ơi.*".

Rờm rà /zɣ:m[2] zạ:[2]/, [zɣ:m[2] zạ:[2]] [01] (vt) (bâ) rườm rà, 1. có nhiều cành, lá xoè ra chung quanh. "*Kiểng để rờm rà quá, trông nó không hay đâu, phải tỉa bớt đi.*", 2. Có nhiều chi tiết thừa, vô nghĩa. "*Bức tranh rờm rà quá, tôi thấy không được đẹp.*".

Rờm rực /zɣ:m[2] zɯk:[6]/, [zɣ:m[2] zɯk:[6]] [01] (vt) loè loẹt, sặc sỡ, nhiều màu sắc chói, loá mắt. "*Dân nông thôn, nó hay mặc đồ rờm rực cái kiểu đó lắm.*".

Rởn /zɣ:n[3]/, [zɣ:ŋ[3]] (vt) sởn, có hiện tượng da nổi gai ốc vì lạnh, hoặc sợ. "*Nó làm tôi sợ rởn cả người.*".

Rợn rạo /zɣ:n[6] zạ:w[6]/, [zɣ:ŋ[6] zạ:w[6]] [01] (vt) có cảm giác ớn, rùng mình vì sợ. "*Thấy cảnh tai nạn giao thông chết người mà tôi rợn rạo cả mấy ngày nay.*".

Rớp rẻn /zɣ:p[5] zɛ:n[3]/, [zɣ:p[5] zɛ:ŋ[3]] [11] (cn) rốp rẻn, 1. (ttt) từ mô phỏng âm thanh của tiếng li, tách chạm nhau trong các buổi tiệc, biểu thị sự chúc mừng, vui vẻ. "*Nè, cô Sáu cụng li ta rớp rẻn...*", 2. (vt) (nb) biểu thị trạng thái chơi đẹp trong việc chi trả tiền bạc. "*Ổng ấy rộng rãi lắm, tưởng chi chớ mấy chuyện này là ổng rớp rẻn liền hà.*".

Rớt /zɣ:t[5]/, [zɣ:k[5]] (vt) 1. rơi, đánh mất một cái gì đó mang theo trong người. "*Sáng nay đi chợ vô ý làm rớt mất mấy chục ngàn.*", 2. rơi, làm một vật từ trên rơi xuống hoặc có một vật từ trên rơi xuống. "*Nó làm rớt cái li văng miểng tùm lum, coi chừng đi đứt chưn đó nghen.*", "*Máy bay rớt thì coi như ngủm hết là cái chắc.*", 3. hỏng, trượt, không đỗ, không đạt được kết quả một cuộc thi, sát hạch nào đó. "*Chị cố ý nói to cho nhiều người cùng nghe. Anh Ngộ này có*

tuyên truyền gì đâu, ảnh sợ thi rớt nên ôn bài. (HVN)".

Rớt giá /ʐɣːt^{5} zaː^{5}/, [ʐɣːk^{5} jaː^{5}] [01] (vt) sụt giảm giá ở mức độ nhiều. "*Tôm sú, mấy bữa nay rớt giá, nghe đâu chỉ còn mấy chục ngàn một kí hà.*".

Rớt hột /ʐɣːt^{5} hoːt^{6}/, [ʐɣːk^{5} hoːk^{6}] [01] (vt) 1. mưa, trời bắt đầu rơi mưa. "*Ông trời ổng rớt hột rồi đó. Gom lại, đem ba cái lúa vô đi.*", 2. (nb) cho, tặng của người lớn đối với người nhỏ trong đám, tiệc. "*Vai cậu, dù tệ gì ổng rớt hột cũng cỡ một khâu.*".

Rớt tim /ʐɣːt^{5} tiːm^{1}/, [ʐɣːk^{5} tiːm^{1}] [01] (vt) khiếp sợ, từ biểu thị trạng thái tinh thần bị tác động mạnh bởi sự nguy hiểm, có cảm giác như tim ngừng đập. "*Nhìn thấy tai nạn hôm qua là cũng đủ rớt tim rồi.*

Rơu rớu /ʐɣːw^{1} ʐɣːw^{5}/, [ʐʊ^{w1} ʐʊ^{w5}] [11] (ttt) rau ráu, làu rạu, từ mô phỏng tiếng động của những vật giòn bị nhai, nghiền nát, (cn) rờu rợu. "*Mấy con heo nó nhai ngói rơu rớu, nghe thấy đã thiệt.*".

Rờu rợu /ʐɣːw^{2} ʐɣːw^{6}/, [ʐʊ^{w2} ʐʊ^{w6}] [11] (ttt) (bâ) rơu rớu. "*Ba cái xương giòn, bọn trẻ nó nhai rờu rợu, thấy mắc thèm.*".

Rớu rớu /ʐɣːw^{5} ʐɣːw^{5}/, [ʐʊ^{w5} ʐʊ^{w5}] [11] (ttt) (bâ) rơu rớu. "*Ăn cái gì mà nhai nghe rớu rớu, thấy ngon quá vậy con?*".

Rợu rợu /ʐɣːw^{6} ʐɣːw^{6}/, [ʐʊ^{w6} ʐʊ^{w6}] [11] (ttt) (bâ) rơu rớu. "*Con chó nó nhai cái gì rợu rợu ngoài sân vậy cà, ra coi coi con.*".

Rù quến /ʐuː^{2} kweːn^{5}/, [ʐʊ^{w2} wəːn^{5}] [11], [01] (vt) quyến rũ, làm cho người khác mê hoặc, nghe theo. "*Thằng Hai nhà ông, nó bị con Ba rù quến mất rồi. Dễ gì mà ông nói nó nghe theo nữa.*".

Rũ liệt /ʐuː^{4} liət^{6}/, [ʐʊ^{w3} liːk^{6}] [01] (vt) rũ rượi, ở tình trạng mệt mỏi đến độ tay chân như không cử động được nữa, (cn) rũ riệt. "*Tôi ráng chống tay ngồi dậy để nhìn kỹ người đang khóc phía mũi xuồng, nhưng vô ích, tay chân tôi còn rũ liệt.* (PV)".

Rủ ren /ʐuː^{3} ʐɛːn^{1}/, [ʐʊ^{w3} ʐɛːŋ^{1}] [01] (vt) rủ rê, bảo người khác làm điều gì đó, thường là xấu. "*Anh bạn lại rủ ren cờ bạc ở chợ làng, anh chủ ghe của ta cũng cờ bạc theo.* (SN)".

Rũ riệt /ʐuː^{4} ʐiət^{6}/, [ʐʊ^{w3} ʐiːk^{6}] [01] (vt) (cn) rũ liệt. "*Gió lao rao tàu cau ngã liệt, Anh xa em rồi rũ riệt tay chân.* (cd)".

Rũ rợi /ʐuː^{4} ʐɣːj^{6}/, [ʐʊ^{w3} ʐɣːj^{6}] [01] (vt) (bâ) rũ rượi, 1. có dáng vẻ mệt mỏi, bơ phờ, đến độ tay chân đau nhức, không còn cử động được nữa, người như rũ xuống. "*Mấy ngày nay đào đất mệt rũ rợi. Về tới nhà là ổng ngã lăn ra, ngủ như chết vậy đó.*", 2. rối bù và xoã

xuống, biểu thị sự mệt mỏi, buồn chán. "*Mấy ngày nay hổng biết chỉ buồn cái gì mà đầu tóc rũ rợi, chẳng chịu chải gỡ.*".

Rua /ʐuɤ[1]/, [ʐuɤ[1]] (vt) (tm) (bâ) "bonjour" (P) chào, bắt tay để tỏ tình thân ái, khi mới gặp hoặc khi chia tay, (cn) bông giua, bông rua. "*Thôi, rua anh xui một cái, tui vìa nghen.*".

Rùa /ʐuɤ[2]/, [ʐuɤ[2]] (vt) gặp may mắn, gặp điều tốt, điều lành ngoài khả năng, ngoài sự mong đợi. "*Kì này ổng thi rùa sao mà ổng đậu, chớ nó có học hành gì bao nhiêu đâu.*", "*Chiều nay ổng rùa, trúng được hai tờ độc đắc, cũng đỡ nghèo cho gia đình.*".

Rủa ráy /ʐuɤ[3] ʐaj:[5]/, [ʐuɤ[3] ʐa:j[5]] [01] (vt) rủa quở, dùng những lời lẽ nặng nề để chửi mắng ai đó. "*Mấy bữa nay bả rủa ráy thằng nhỏ chỉ còn biết chui xuống lỗ.*".

Rúc rắc$_1$ /ʐuʷkᵖ⁵ ʐak:[5]/, [ʐuʷkᵖ⁵ ʐak:[5]] [01] (vt) 1. lấm tấm, nhiều hạt nhỏ li ti, (cn) lắc rắc. "*Mưa rúc rắc rồi kìa. Ổ đó mà nói chuyện, hổng chịu lấy đồ vô, coi chừng ướt hết bây giờ.*", 2. trúc trắc, có vướng víu, trở ngại, không suôn sẻ, thuận lợi. "*Chuyện làm ăn của ảnh gặp rúc rắc hoài, nên mấy năm nay chỉ đủ ăn là may phước lắm rồi.*".

Rúc rắc$_2$ /ʐuʷkᵖ⁵ ʐak:[5]/, [ʐuʷkᵖ⁵ ʐak:[5]] [11] (ttt) lâm râm, từ mô phỏng âm thanh của những hạt mưa nhỏ, không đều rơi chạm vào vật nghe "rắc... rắc...", (cn) lắc rắc. "*Rồi ông đi trong mưa rúc rắc, trong gió riu riu, chỉ mong có ai đó thấu hiểu được nỗi niềm oan khuất của mình.* (NNT)".

Rục rã /ʐuʷkᵖ⁶ ʐa:[4]/, [ʐuʷkᵖ⁶ ʐa:[3]] [01] (vt) ở tình trạng chín tới ra, nhừ ra và như muốn rời rã, tan rã. "*Coi, sao thằng Sáu không lo gặt để lúa rục rã hết còn gì?* (PV)".

Rục rịch /ʐuʷkᵖ⁶ ʐịc:[6]/, [ʐuʷkᵖ⁶ ʐịt:[6]] [01], [11] 1. (vt) cựa quậy, nhúc nhích, động đậy, có cử động nhẹ và không liên tục. "*Nằm im mà ngủ đi. Chớ con cứ rục rịch như vầy hoài, em nó giựt mình bây giờ.*", 2. (ttt) từ mô phỏng những tiếng động nhỏ, (cn) rúc rích. "*Bộ mấy con chuột nó làm ổ trong kẹt tủ hay sao mà nó kêu rúc rích, rục rịch hoài vậy cà.*", 3. (nb) chuẩn bị, sắp sửa hành động, làm một công việc gì. "*Thấy mấy cha rục rịch là tôi đoán biết sắp có cuộc càn quét lớn rồi.*", "*Sắp tới Tết nên nhà nào cũng rục rịch mua sắm, làm bánh đón Tết.*".

Rụi /ʐu:j[6]/, [ʐu:j[6]] (vt) 1. trụi, sạch, không còn lại một cái gì, thứ gì. "*Nhà cháy rụi, coi như là mất trắng, có còn lại thứ gì đâu.*", 2. hết sạch, mất hết, tiêu tan, không còn được cái gì. "*Mày ăn thằng nhỏ hết rụi rồi mà còn định dụ dỗ nó chơi để ăn tiếp nữa hay sao!*",

"*Vướng vô cờ bạc là coi như rụi đời nghen em.*".

Rụi mạng /ʐu:j^{6} ma:ŋ^{6}/, [ʐu:j^{6} ma:ŋ^{6}] [01] (vt) bỏ mạng, tiêu mạng, có ý chê bai, khinh bỉ. "*Mấy thằng ăn cướp bị rụi mạng cũng là đáng cái đời.*".

Rụi mịn /ʐu:j^{6} mi:n^{6}/, [ʐu:j^{6} mɨn:^{6}] [01] (vt) hết nhẵn, hết sạch, tiêu mất hết. "*Tết năm nào, ổng cũng đi đánh bài, thua rụi mịn rồi mới chịu về nằm nhà.*".

Rụi túi /ʐu:j^{6} tu:j^{5}/, [ʐu:j^{6} tu:j^{5}] [01] (vt) thua sạch, nhẵn túi, không còn lấy một đồng. "*Sáng đi đầy túi, bây giờ rụi túi rồi sao mà về sớm vậy?*".

Rụi tùng /ʐu:j^{6} tʊ^{w}ŋ^{m2}/, [ʐu:j^{6} tʊ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) 1. tàn rụi, hết sạch, không còn lại một thứ gì. "*Nguyên khu phố cháy rụi tùng, chỉ còn lại một đống ngổn ngang.*", 2. (trong đánh bài) không còn khả năng tranh thắng, bài không có con lớn để ăn nên đành phải úp toàn bộ các lá bài. "*Đánh các tê mà rụi tùng là không được cúp đó nghen.*".

Rum /ʐu:m^{1}/, [ʐɯm:^{1}] (vt) (bâ) rùm, 1. ầm, có nhiều tiếng động lớn, vang động. "*Bộ đụng trận hay sao mà súng nổ rum vậy cà.*", 2. to tiếng và ồn ào. "*Mấy thằng nhậu đã khuya rồi mà cứ làm rum lên, chẳng ai ngủ được.*", 3. làm cho lớn chuyện, to chuyện, cho mọi người biết. "*Chuyện đó thì đóng cửa bảo nhau, chớ có làm rum lên thì cũng chẳng hay ho gì.*".

Rùm /ʐu:m^{2}/, [ʐɯm:^{2}] (vt) ầm, (cn) rum. "*Đứa nào ra coi làm gì chó sủa rùm ngoài trước vậy?* (PV)", "*Nói nhỏ thôi. Khuya rồi, nói rùm như vậy ai mà ngủ cho được.*", "*Chuyện có chút xíu mà cũng làm rùm lên.*".

Rùm beng /ʐu:m^{2} bɛ:ŋ^{1}/, [ʐɯm:^{2} bɛ:ŋ^{1}] [11] (vt) 1. có âm lượng lớn, vang động hơn mức bình thường. "*Có chuyện gì mà chiêng trống rùm beng vậy cà!*", 2. được nhiều người biết đến. "*Chuyện có chút xíu mà rùm beng cả xóm.*", 3. long trọng, hơn mức bình thường. "*Lễ cúng đình năm nay nghe nói họ định làm rùm beng dữ lắm.*".

Rùm trời /ʐu:m^{2} ʈɤ:j^{2}/, [ʐɯm:^{2} ʈɤ:j^{2}] [01] (vt) ầm ĩ, toáng lên, ai cũng biết đến. "*Chuyện có chút xíu mà nó làm rùm trời lên cho thiên hạ bu lại, hỏi có tức hôn?*", "*Chuyện đó thiên hạ đồn rùm trời mà anh hổng biết sao?*".

Rùm trời bất nhã /ʐu:m^{2} ʈɤ:j^{2} bɤt:^{5}ɲa:^{4}/, [ʐɯm:^{2} ʈɤ:j^{2} bɤk:^{5}ɲa:^{3}] [0101] (qn) cãi om lên, không còn biết kiềm chế, giữ lịch sự trong lời lẽ, cách ăn nói. "*Không có chuyện gì mà cũng rum trời bất nhã, kì quá đi.*".

Rùm trời rùm đất /ʐu:m^{2} ʈɤ:j^{2} ʐu:m^{2} dɤt:^{5}/, [ʐɯm:^{2} ʈɤ:j^{2} ʐɯm:^{2}

dɤk:[5]] [0101] (qn) rùm trời đất, (cn) rùm trời, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Chọc em chi cho nó la rùm trời rùm đất vậy con.*", "*Thiên hạ nói rùm trời rùm đất. Ai mà còn lạ gì nữa.*".

Rụm /ʐu:m[6]/, [ʐɯm:[6]] (vt) 1. trụi, tiêu tan, không còn lại gì. "*Nhà nó cháy rụm trong đợt cháy rồi, có còn gì đâu.*", 2. sụm, sụp xuống, gẫy đổ, không còn nguyên vẹn như ban đầu, ý muốn nói đã cũ và hư hại. "*Cái nhà này sắp rụm rồi đó, không chịu nổi mùa mưa tới này đâu. Chuẩn bị cất lại cái khác đi.*", 3. chết, toi mạng, có hàm ý coi thường. "*Ánh lia một loạt, rụm mấy thằng cùng một lúc.*".

Rụm mạng /ʐu:m[6] ma:ŋ[6]/, [ʐɯm:[6] ma:ŋ[6]] [01] (vt) bỏ mạng, toi mạng, có hàm ý coi khinh, xem thường. "*Mấy thằng cướp giựt, ác ôn cho nó rụm mạng cũng là đáng.*".

Rụm nụ /ʐu:m[6] nu:[6]/, [ʐɯm:[6] nʊ[w6]] [01] (vt) 1. nụ hoa không phát triển, có hiện tượng teo lại và tàn rụng, (cn) rụng nụ. "*Cái cây này bị cái gì hay sao mà nó rụm nụ hết vậy cà.*", 2. (nb) tàn, tiêu tan, hết hi vọng. "*Để bị phát hiện là rụm nụ rồi còn trông mong gì nữa.*".

Run en /ʐu:n[1] ɛ:n[1]/, [ʐʊ[w]ŋ[m1] ɛ:ŋ[1]] [01] (vt) run lạnh vì bệnh. "*Trời giờ này mà ảnh run en đắp hai ba cái mền cũng không hết, chắc là bị bịnh sốt rét rồi còn gì.*".

Rùn$_1$ /ʐu:n[2]/, [ʐʊ[w]ŋ[m2]] (vt) ninh, hầm lâu cho mềm và còn lại ít nước. "*Ba cái gân này, phải rùn cả buổi mới ăn được.*".

Rùn$_2$ /ʐu:n[2]/, [ʐʊ[w]ŋ[m2]] (vt) 1. co rụt lại, khom cong lại, làm cho thấp xuống, bằng cách thu người lại và hạ thấp. "*Đoàn thanh niên lập tức rùn hai gối cho thấp, hai bàn tay nắm chặt, như hạ quyết tâm. Rồi cả bọn la lớn, rập ràng: - Pi, Ha, Hi...* (SN)". "*Đứng thẳng lên, làm gì mà rùn người lại vậy chớ.*", 2. làm cho ngắn lại, thấp xuống. "*Chỉ cần làm cho cái thanh sắt này rùn xuống một tí là được chớ gì.*".

Rủn /ʐu:n[3]/, [ʐʊ[w]ŋ[m3]] (vt) nhủn, nhũn, ở trạng thái mềm và nhão, không căng cứng. "*Ba cái thịt này nó mềm, rủn rồi còn ăn gì được nữa mà ăn.*", "*Sợ rủn người mà cũng bày đặt làm phách.*".

Rún /ʐu:n[5]/, [ʐʊ[w]ŋ[m5]] (dt) (bâ) rốn, 1. sẹo tròn và nhỏ ở giữa bụng, nơi ống dẫn máu từ nhau vào bào thai. "*Xã An Khánh, Bến Tre là nơi chôn nhau cắt rún của tôi đó.*", 2. chỗ lõm sâu của một vật. "*Chỗ cái rún vườn đó chắc là hố bom ngày trước chớ gì.*".

Rún ríu /ʐu:n[5] ʐi:w[5]/, [ʐʊ[w]ŋ[m5] ʐi:w[5]] [01] (vt) nhăn nhíu, có nhiều nếp nhăn, không được thẳng

thớm, (cn) dún díu. "*Lấy miếng giấy rún ríu như vầy mà làm đơn cái nỗi gì.*".

Rún rởn /ʐu:n^{5} ʐɤ:n^{3}/, [ɣʊ^{w}ŋ^{m5} ʐɣ:ŋ^{3}] [01] (vt) có những biểu hiện đùa giỡn, nhún nhẩy, không yên. "*Già lớn đầu rồi mà cứ đi rún rởn với mấy đứa con nít hoài.*".

Rụn xương /ʐu:n^{6} sɯɤŋ^{1}/, [ʐʊ^{w}ŋ^{m6} sɯ:ŋ^{1}] [01] (vt) 1. loãng xương, rỉn xương, mềm xương. "*Mấy người già thường có hiện tượng rụn xương, chớ trẻ con làm gì có.*", 2. (nb) ý muốn nói tàn đời, hết đời. "*Mày thử chém nó coi, ở tù rụn xương hôn cho biết.*".

Rung cây nhát khỉ /ʐʊ^{w}ŋ^{m1} kɤj:^{1} ɲa:t^{5} xi:^{3}/, [ʐʊ^{w}ŋ^{m1} kɤj:^{1} ɲa:k^{5} xi^{j3}] [0101] (qn) (nb) hăm dọa điều mà người đó không sợ, dọa người không biết sợ. "*Nhè tụi tôi mà họ rung cây nhát khỉ chớ.* (SN)".

Rung rúc /ʐʊ^{w}ŋ^{m1} ʐʊ^{w}k^{p5}/, [ʐʊ^{w}ŋ^{m1} ʐʊ^{w}k^{p5}] [01] (vt) chui rúc, ẩn ở bên trong, không ra ngoài. "*Mấy con chuột này nó rung rúc ở trong hang, rất khó mà bắt được nó.*", "*Tôi chẳng thấy ổng đi đâu. Tối ngày chỉ rung rúc trong nhà.*".

Rùng rục /ʐʊ^{w}ŋ^{m2} ʐʊ^{w}k^{p6}/, [ʐʊ^{w}ŋ^{m2} ʐʊ^{w}k^{p6}] [01] (vt) rùng rùng, từ gợi tả sự chuyển động mạnh mẽ cùng một lúc với số đông. "*Có chuyện gì mà họ rùng rục kéo nhau đi xuống xã vậy kìa.*".

Rủng rẻng /ʐʊ^{w}ŋ^{m3} ʐa:ŋ^{3}/, [ʐʊ^{w}ŋ^{m3} ʐa:ŋ^{3}] [11] (ttt) rủng rẻng, rủng rỉnh, từ mô phỏng âm thanh của những đồng kim loại va chạm nhau, ý nói có tiền. "*Mấy bữa nay lãnh lương, trong túi rủng rẻng tiền nên chơi đẹp với anh em hén.*".

Rũng rãi /ʐʊ^{w}ŋ^{m4} ʐa:j^{4}/, [ʐʊ^{w}ŋ^{m3} ʐa:j^{3}] [01] (vt) dần dần, thong thả, từ từ, chậm rãi, không gấp rút, vội vàng. "*Về nhà không có việc chi, rũng rãi thả qua tôi chơi nghen thầy Ba.*".

Rúng$_{1}$ /ʐʊ^{w}ŋ^{m5}/, [ʐʊ^{w}ŋ^{m5}] (vt) núng, nao núng, ở trạng thái bất ổn về tinh thần. "*Đánh rát thêm một tí thế nào bọn nó cũng rúng mà đầu hàng thôi.*".

Rúng$_{2}$ /ʐʊ^{w}ŋ^{m5}/, [ʐʊ^{w}ŋ^{m5}] (vt) lún, nghiêng, xiêu vẹo, không còn tình trạng ngay thẳng như ban đầu. "*Cái cột trước này nó bị rúng rồi đó. Cần phải bắn cho nó ngay lại mới được.*".

Rúng động /ʐʊ^{w}ŋ^{m5} dɤ^{w}ŋ^{m6}/, [ʐʊ^{w}ŋ^{m5} dʌ^{w}ŋ^{m6}] [01] (vt) dao động, núng động, xáo động, ở tình trạng bị tác động mạnh về tinh thần. "*Tin dữ về đến làng làm cả xóm rúng động.*".

Rúng ép /ʐʊ^{w}ŋ^{m5} ɛ:p^{5}/, [ʐʊ^{w}ŋ^{m5} ɛ:p^{5}] [01] (vt) cưỡng ép, núng ép, tác động và thúc ép làm cho người khác phải quy thuận. "*Bọn địch nó rúng ép mãi làm sao người dân chịu đời cho xiết.*".

Rúng mình /zʊʷŋ^{m5} miŋ:^{2}/, [zʊʷŋ^{m5} miŋ:^{2}] [01] (vt) rùng mình, rung nhanh toàn thân một cách đột ngột do bị lạnh hoặc sợ hãi. "*Mới xối một gáo nước lạnh là tôi đã rúng mình, biết là muốn bịnh rồi.*".

Rúng rính /zʊʷŋ^{m5} zịŋ:^{5}/, [zʊʷŋ^{m5} zịŋ:^{5}] [01] (vt) 1. lay động, lung lay, rung rinh, rung động nhẹ và liên tiếp. "*Một tiếng nổ vang trời làm rúng rính cả mấy ngôi nhà cao tầng ở tận cuối phố.*", 2. lo sợ, xáo động, có những xáo trộn về mặt tinh thần. "*Nghe tin ảnh gặp nạn, cả nhà tôi ai nấy đều rúng rính, không còn thiết gì tới cơm nước nữa.*".

Rúng ríu /zʊʷŋ^{m5} zị:w^{5}/, [zʊʷŋ^{m5} zị:w^{5}] [01] (vt) hoang mang, lo sợ, không còn giữ vững tinh thần. "*Chỉ mới hăm doạ vài ba tiếng mà nó đã rúng ríu rồi, ở đó mà nói cứng.*".

Rụng nụ /zʊʷŋ^{m6} nu:^{6}/, [zʊʷŋ^{m6} nʊʷ^{6}] [01] (vt) (cn) rụm nụ, hết đời, toi mạng, bỏ mạng, có hàm ý coi thường. "*Sụp hầm chông rụng nụ hết mấy thằng rồi.*".

Rụng rún /zʊʷŋ^{m6} zụ:n^{5}/, [zʊʷŋ^{m6} zʊʷŋ^{m5}] [01] (vt) (nb) 1. tuyệt, mê li, say đắm, không còn gì bằng. "*Mày mà nghe ngón đờn của Văn Vĩ là rụng rún thôi.*", 2. hãi hùng, quá ư khiếp sợ. "*Mày mà nhìn thấy tai nạn sáng nay chết mấy người là mày cũng rụng rún thôi.*".

Ruồi lằng /zɯɤj^{2} laŋ:^{2}/, [zɯ:j^{2} laŋ:^{2}] [01] (dt) nhặng, ruồi lớn con, có màu xanh biếc, mắt đỏ. "*Ba con ruồi lằng này bắn lắm đó nghen. Đậy thức ăn cho kĩ mới được.*".

Ruồng /zɯɤŋ^{2}/, [zɯ:ŋ^{2}] (vt) 1. phát hoang cây cối chỗ rậm rạp. "*Mảnh vườn này vợ chồng tôi phải ruồng cả tuần mới hết um tùm đó chớ.*", 2. luồn sâu ở bên trong, ăn thông ở bên trong. "*Cây cột nhà này bên ngoài coi còn tốt vậy, chớ bên trong đã bị mối ăn ruồng rồi.*", "*Giao thông hào này ăn ruồng ra tới tận bờ sông lận đó.*", 3. càn, hành quân để vây ráp, bắt bớ, tìm diệt hàng loạt. "*Mấy bữa nay giặc nó ruồng nhà dân dữ quá, bộ đội ta phải rút ra bưng.*", "*Trên bộ, chúng ruồng tất cả rừng rậm chông gai, bắt rắn như bắt ếch, bắt chim như bắt gà, thôi thì đạo binh của rừng bụi đều kinh hồn mất vía.* (PV)".

Ruồng bố /zɯɤŋ^{2} bo:^{5}/, [zɯ:ŋ^{2} boʷ^{5}] [11] (vt) càn quét, vây ráp để bắt bớ, khủng bố, và tìm diệt hàng loạt. "*Chiến dịch Phượng Hoàng của ngụy là những đợt ruồng bố ác liệt nhất mà quân và dân ta phải chịu đựng.*".

Ruồng rập /zɯɤŋ^{2} zɤp:^{6}/, [zɯ:ŋ^{2} zɑp:^{6}] [01] (vt) càn quét và phục kích, vây ráp để bắt bớ và nằm lại

phục kích để tìm diệt. "*Có những đợt bọn địch ruồng rập đến hàng tháng trời mới thật là căng thẳng.*".

Ruộng dạo /ʐuɤŋ^{6} za:w^{6}/, [ʐu:ŋ^{6} ja:w^{6}] [01] (dt) làm ruộng lưu động, mùa trước của chủ này, mùa sau của chủ khác, (cn) ruộng hàng xáo. "*Gặp năm thất mùa hễ không đóng nổi thuế thân và không trả được địa tô cho chủ điền thì cứ trốn qua xứ khác mà làm ruộng lưu động, để rồi tiếp tục dời chỗ, gọi nôm na là làm ruộng dạo, làm ruộng hàng xáo.* (SN)".

Ruột$_{1}$ /ʐuɤt^{6}/, [ʐu:k^{6}] (dt) săm, ống cao su mềm khép kín, bên trong của bánh xe để chứa hơi. "*Cặp vỏ ruột Hon-da này giá bao nhiêu vậy chị?*".

Ruột$_{2}$ /ʐuɤt^{6}/, [ʐu:k^{6}] (vt) 1. có tính chất rất gần gũi, thân tình, thân thuộc. "*Nó là đệ tử ruột của ông ấy đấy.*", 2. (khả năng) ở tình trạng thành thạo, nhuần nhuyễn, quen thuộc đến mức như thấm vào máu thịt. "*Ai đã nghe tôi nỉ non những bài ruột như "Ác ngậm non Đoài" hay "Mỗi độ thu về" thì mới biết tại sao cả làng, các cô gái đều ngã lăn ra mà mê mệt.* (PV)".

Ruột dư /ʐuɤt^{6} zɯ:^{1}/, [ʐu:k^{6} jɯ:^{1}] [01] (dt) ruột thừa, mẩu ruột nhỏ, chìa ra ở đầu trên ruột già, không có tác dụng cho việc tiêu hoá. "*Đau ở vùng bụng phía dưới bên phải hay bên trái gì đó, coi chừng đau ruột dư à nghen.*".

Rụp /ʐu:p^{6}/, [ʐɯp:^{6}] (vt) 1. nhanh chóng, dứt khoát, không do dự. "*Tao nói nó là nó gật đầu cái rụp thôi, mày yên chí đi.*", 2. gọn gàng, không dây dưa, kéo dài. "*Chuyện này tôi làm cái rụp, coi như là xong ngay thôi.*".

Rụp rụp /ʐu:p^{6} ʐu:p^{6}/, [ʐɯp:^{6} ʐɯp:^{6}] [11] 1. (vt) (cn) rụp, nhưng ý diễn đạt sự nhanh chóng hơn. "*Bảo chúng nó làm rụp rụp một lát là xong chớ gì.*", 2. (ttt) biểu thị sự đồng loạt, thống nhất trong động tác. "*Bộ đội đi diễu hành rụp rụp trông oai thiệt.*".

Rút căm /ʐu:t^{5} kam:^{1}/, [ʐʊ^{w}k^{p5} kam:^{1}] [01] (vt) hoạt động làm cho những thanh nan hoa nối kết trục và vành bánh xe được thẳng. "*Phải đem ra thợ rút căm cái bánh xe sau, nó mới hết tráng bánh được.*".

Rút ruột /ʐu:t^{5} ʐuɤt^{6}/, [ʐʊ^{w}k^{p5} ʐu:k^{6}] [01] (vt) cóng ruột, teo ruột, biểu thị trạng thái lạnh dữ dội. "*Trời Đà Lạt mùa đông lạnh rút ruột, tôi chịu không nổi.*".

Rữa đực /ʐɯɤ^{4} dɯk:^{6}/, [ʐɯʌ^{3} dɯk:^{6}] [01] (vt) (động vật) ở thời kì có khả năng thụ tinh, muốn gần con đực. "*Con heo này chỉ cần nuôi thêm một tháng nữa là rữa đực thôi.*".

Rúc /ʐɯk:^{5}/, [ʐɯk:^{5}] (tt) yếu tố đứng sau tính từ để chỉ mức độ rất

nhỏ. "*Mấy con ốc trong đồng hồ, con nào cũng nhỏ rức làm sao mà vặn bằng vít thường cho được.*".

Rừng sác /ʐɯŋ:^{2} ʂa:k^{5}/, [ʐɯŋ:^{2} sa:k^{5}] [01] (dt) (cv) rừng sát, 1. loại rừng ngập mặn, ở bãi biển bùn, gồm nhiều loài cây mọc chen chúc nhau, với một số loài cây chủ lực, như: mắm, đước, sú, vẹt... "*Đầu năm 46, bộ đội Bình Xuyên lần lượt rút khỏi Sài Gòn, theo sông Lòng Tàu hoặc Soài Rạp vô rừng sác.* (NH)", 2. tên một khu rừng ngập mặn, thuộc Sài Gòn, một thời là căn cứ địa của thủ lĩnh Bình Xuyên, với tổng hành dinh là Tắt Cây Mắm. "*Chưa bao giờ tổng hành dinh Tắt Cây Mắm tưng bừng náo nhiệt như ba ngày ba đêm đại lễ mừng lãnh chúa Rừng Sác vinh thăng Khu bộ phó chiến khu 7 miền Đông Nam Bộ. Vinh quang tới bất ngờ, Bảy Viễn tổ chức ăn mừng lớn.* (NH)", 3. căn cứ kháng chiến thời chống Mĩ, gắn với tên tuổi của nhóm Biệt động Sài Gòn. "*Thời chống Mĩ, tướng Ước còn sống, thì Rừng Sác còn là mối bận tâm của chính quyền Sài Gòn.*".

Rựng$_{1}$ /ʐɯŋ:^{6}/, [ʐɯŋ:^{6}] (vt) rạng, ở trạng thái trời chuyển dần từ đêm tối sang sáng ngày. "*Nông dân dưới tui, trời mới rựng là họ đã ra đồng rồi.*".

Rựng$_{2}$ /ʐɯŋ:^{6}/, [ʐɯŋ:^{6}] (vt) rửng mở, động cỡn, ở trạng thái vui đùa quá trớn, hoặc bị kích dục. "*Ăn no rồi rựng phải hôn. Giải tán hết đi cho thiên hạ nghỉ ngơi với chớ.*", "*Chó tháng này nó rựng nên cắn nhau giành cái tối ngày.*".

Rựng đông /ʐɯŋ:^{6} dɤ^{w}ŋ^{m1}/, [ʐɯŋ:^{6} dʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) rạng đông, khoảng thời gian trước lúc mặt trời mọc. "*Người ở thôn quê dậy sớm lắm, trời mới rựng đông là thiên hạ ai nấy đã ra đồng hết trơn rồi.*".

Rườm rực /ʐɯɤm^{2} ʐɯk:^{6}/, [ʐɯ:m^{2} ʐɯk:^{6}] [01] (vt) sặc sỡ, loè loẹt, có những sắc màu sáng, chói, đối chọi nhau. "*Thanh niên nông thôn họ khoái ăn mặc rườm rực như vậy đó.*".

Rướm /ʐɯɤm^{5}/, [ʐɯ:m^{5}] (vt) (bâ) rớm, ứa ra một tí, chưa thành giọt, thành dòng. "*Mới nói chơi có một tí mà nó đã rướm nước mắt rồi.*", "*Anh bị trầy sướt cái gì mà da tay, nó đã rướm máu rồi kìa.*".

Rườn rượt /ʐɯɤn^{2} ʐɯɤt^{6}/, [ʐɯ:ŋ^{2} ʐɯ:k^{6}] [01] (vt) (ướt) sũng, dầm dề, đầy nước đến mức chảy ra ngoài, không thấm vào được nữa. "*Áo ướt rườn rượt rồi mà không chịu thay, để ngấm lạnh bịnh cho bây giờ.*".

Rướn /ʐɯɤn^{5}/, [ʐɯ:ŋ^{5}] (vt) lao về phía trước nhanh ngoài ý muốn. "*Chiếc ghe bị trớn mạnh, rướn vào đám bần, bị mắc kẹt trong đó.*".

Rượn$_{1}$ /ʐɯɤn^{6}/, [ʐɯ:ŋ^{6}] (vt) 1. động cỡn, động dục, có biểu hiện

ham muốn nhục dục, động dục. "*Con heo này nó muốn rượn rồi. Vài bữa nữa bổ nọc đi là được.*", 2. ham, hăng, có biểu hiện ham muốn, say mê một hoạt động nào đó. "*Tới giờ cơm rồi mà cũng còn rượn chơi chưa chịu về nữa sao chớ!*".

Rượn$_2$ /ʐɯʏn^6/, [ʐɯːŋ^6] (vt) sờn, mòn, (vải) ở tình trạng sắp bị rách. "*Cái áo này nó đã bị rượn vai rồi, phải vá lại thôi, mặc nữa là nó tét bét bây giờ.*".

Rượn cái /ʐɯʏn^6 kaːj^5/, [ʐɯːŋ^6 kaːj^5] [01] (vt) con đực có biểu hiện động dục muốn gần con cái. "*Mấy con chó rượn cái nên nó đuổi cắn nhau tùm lum chó có gì đâu.*".

Rượn đực /ʐɯʏn^6 dɯkː^6/, [ʐɯːŋ^6 dɯkː^6] [01] (vt) con cái có biểu hiện động dục muốn gần con đực. "*Con heo nái này nó đã rượn đực rồi đó. Bỏ nọc nó đi là được rồi.*".

Rương /ʐɯʏŋ^1/, [ʐɯːŋ^1] (dt) hòm, vật dụng có hình khối chữ nhật, có nắp đóng mở dựa vào bản lề, có khoá, dùng để đựng quần áo, đồ dùng. "*Trách ai đem khoá khoá rương, Khoá rồi lại mở cang thường của tôi.* (cd)".

Rương trấp /ʐɯʏŋ^1 ʈʏpː^5/, [ʐɯːŋ^1 ʈapː^5] [11] (dt) hòm rương, chỉ chung vật dụng hình khối chữ nhật, có nắp đậy, để đựng quần áo, hành lí khi đi xa. "*Đi đâu xa hay sao mà rương trấp lủ khủ vậy anh Ba?*", "*Người An Nam gọi tiếng đôi là "rương trấp" cũng như là "heo cúi", "xoài quẹo", "bưởi bòng".* (SN)".

Rượng /ʐɯʏŋ^6/, [ʐɯːŋ^6] (dt) 1. giàn cao để treo lưới đáy đánh bắt trên sông. "*Mấy chỗ có đèn đêm trên sông là có rượng đáy đó, ghe xuồng coi chừng bị vướng vào là tiêu à nghen.*", 2. tay vịn ở những chiếc cầu tre khó đi. "*Các anh bộ đội vai u thịt bắp hì hục khiêng lên vai rồi vượt qua những cây cầu khỉ mỏng manh, cầu bằng tre, có rượng để vịn vào, nhưng các anh đi thoăn thoắt, không vịn, trong khi gần như toàn thể cây cầu tre đung đưa, nhịp nhàng.* (SN)".

Rượt$_1$ /ʐɯʏt^6/, [ʐɯːk^6] (vt) đuổi theo, cố chạy bám đuổi theo người phía trước. "*Nó chạy phía trước kia kìa. Rượt nhanh lên, hi vọng có thể kịp đó.*".

Rượt$_2$ /ʐɯʏt^6/, [ʐɯːk^6] (vt) bóng mượt, ở tình trạng bóng láng, do mướt, hoặc ướt. "*Đi ra ngoài lúc nào ổng cũng chải cái đầu mướt rượt như vậy đó.*", "*Ướt rượt rồi mà còn thoa thêm dầu làm gì nữa.*".

Rượu chát /ʐi̯əw^6 caːt^5/, [ʐʊ^{w6} caːk^5] [01] (dt) rượu vang, rượu có độ cồn nhẹ, uống có thể có vị chát. "*Canh khuya em thức dậy, Em lau đĩa, dọn bàn, Tay em san rượu chát, Miệng em hát đôi câu....* (cd)".

Rượu công xi /zɻəw^{6} kɤ^{w}ŋ^{m1} si:^{1}/, [zʊ^{w6} kʌ^{w}ŋ^{m1} si^{j1}] [101] (dn) 1. rượu của hãng Bình Tây trước đây, do người Pháp đứng ra sản xuất. "*Cháu cũng có dịp nếm qua rượu Bãi Xào của bác. Ngon lắm! Phải nói là ăn đứt rượu công xi.* (NH)", 2. cách nói vui đưa đẩy để đề nghị người cầm li uống trước. "*Rượu công xi cầm li uống trước.*".

Rượu đế /zɻəw^{6} de:^{5}/, [zʊ^{w6} de^{j5}] [01] (dt) rượu lậu, rượu có nồng độ cao, thường có màu trắng, (cn) rượu trắng. "*Ba thằng mà chơi một lít rượu đế Xuân Thạnh Trà Vinh là đủ tiêu tùng rồi, còn gì nữa.*".

Rượu gốc /zɻəw^{6} ɣɤ^{w}k^{p5}/, [zʊ^{w6} ɣʌ^{w}k^{p5}] [01] (dt) rượu được cất từ nước đầu tiên, thường có nồng độ rất mạnh. "*Ba cái rượu gốc này mạnh lắm. Uống vô là xé ruột đó, phải pha thêm bò cụng uống mới nổi.*".

Rượu ngọn /zɻəw^{6} ŋɔ:n^{6}/, [zʊ^{w6} ŋɔ:ŋ^{6}] [01] (dt) rượu được lấy ở những nước sau, thường có nồng độ nhẹ. "*Ba cái rượu ngọn này uống lạt nhách lạt nhẽo, uống chỉ no, chớ ngon lành gì.*".

Rượu trắng /zɻəw^{6} ʈaŋ:^{5}/, [zʊ^{w6} ʈaŋ:^{5}] [01] (dt) rượu có nồng độ cao, thường có màu trắng, (cn) rượu đế. "*Rượu trắng này coi vậy chớ uống không có nhức đầu.*".

Ss

Sa bô chê /ʂa:^{1} bo:^{1} ce:^{1}/, [sa:^{1} bo^{w1} ce^{j1}] [001] (dt) hồng xiêm, cây ăn quả lá dày, hình trái xoan, hoa màu trắng vàng, mọc ở nách lá, quả hình trứng, hoặc tròn, vỏ ráp, thịt mềm, màu nâu thẫm, hạt đen dẹp như hạt vú sữa, nhưng có gai ngược ở giữa hạt, (cn) sa bô, sa cô chê. "*Bổ sa bô chê phải bổ ngang trái để tránh hột, vì hột mà người ăn nuốt vào là rất nguy hiểm.*".

Sa cô chê /ʂa:^{1} ko:^{1} ce:^{1}/, [sa:^{1} ko^{w1} ce^{j1}] [001] (dt) (cn) sa bô chê, còn đọc trại vui là "sao cô chê". "*Sa cô chê quanh năm đều có trái, nên trồng nó bán cũng được lắm.*".

Sa kê /ʂa:^{1} ke:^{1}/, [sa:^{1} ke^{j1}] [01] (dt) loại cây ăn quả, thân có thể phát triển rất to, lá rất to và có khía, quả lớn, vỏ có gai lì hơn gai mít, quả được luộc chín để ăn, hoặc dùng nấu canh. "*Phụng hoàng đậu nhánh sa kê, Ông thần không vật mấy thằng dê cho rồi.* (cd)".

Sa sả /ʂa:^{1} ʂa:^{3}/, [sa:^{1} sa:^{3}] [01] (dt) chim bói cá, (cn) chim chài chài, chim thần chài, chim thằng chài. "*Mấy con chim sa sả này bắt cá thiệt tài tình, chỉ cần té xuống là dính con cá.*".

Sá bao /ʂa:^{5} ba:w^{1}/, [sa:^{5} ba:w^{1}] [11] (pt) chẳng kể bao nhiêu, chẳng cần quan tâm đến, chẳng nề hà, từ dùng như để phủ nhận sự chi phí, tốn hao, công sức, nhằm để đạt được cái mình theo đuổi, hay tình cảm dành cho ai đó là chính. "*Anh tỉ phận anh thà ở lều tranh như thầy Tăng, thầy Lộ, Chú không ham mộ của Vương Khải, Thạch Sùng, Đạo người anh giữ vẹn, bần cùng sá bao.* (cd)".

Sạ /ʂa:^{6}/, [sa:^{6}] (vt) đốn, đẵn, làm cho ngã rạp xuống. "*Bây giờ có cưa máy, đám cây này, bọn thợ họ chỉ cần sạ một buổi là trống trải khu vườn thôi.*".

Sác /ʂa:k^{5}/, [sa:k^{5}] (dt) nhóm cây rừng mọc ở bãi biển nước mặn. "*Mấy cánh rừng sác một thời đều*

là căn cứ kháng chiến của Quân giải phóng miền Nam.".

Sạc /ʂa:k^{6}/, [sa:k^{6}] 1. ·(vt) (tm) "charger" (P) nạp điện, nạp năng lượng. "*Đèn loại này phải xài pin sạc mới chịu nổi, chớ xài pin thường hao lắm.*", 2. (vt) đã qua sử dụng, có xài rồi. "*Cái máy này cũng nửa sạc rồi chớ không ít đâu.*", 3. (nb) (phụ nữ) đã có chồng con. "*Con nhỏ ấy đã nửa sạc rồi mà trông còn bốc lửa gớm.*", 4. (cn) xạc, nặng lời với ai đó. "*Nó có lỗi gì mà ổng sạc nó dữ vậy cà.*".

Sạch bách /ʂɜc:^{6} bɜc:^{5}/, [sɜt:^{6} bɜt:^{5}] [01] (vt) hết sạch, hết nhẵn, không còn lại cái gì. "*Nó lấy đi sạch bách, tới cái muỗng, đôi đũa nó cũng không để lại cho mấy đứa nó dùng, ở đó mà nói chi tới những cái lớn.*".

Sạch bóc /ʂɜc:^{6} bɑ^{w}k^{p5}/, [sɜt:^{6} bʌ^{w}k^{p5}] [01] (vt) 1. rất sạch, sạch bong, sạch ở mức độ cao với hàm ý đánh giá cao của người nói. "*Xà bông "Ô mô" giặt là sạch bóc rồi, còn chê chỗ nào nữa.*", 2. hết sạch, sạch nhẵn, không còn lại thứ gì, (cn) sạch bách. "*Nó ăn sạch bóc, không còn miếng đồ ăn nào.*".

Sạch bon /ʂɜc:^{6} bɔ:n^{1}/, [sɜt:^{6} bɔ:ŋ^{1}] [01] (vt) sạch bóng và phẳng lì, không còn những vật bẩn, vật cản trên bề mặt, (cn) sạch bong. "*Đường về quê mình họ làm lại sạch bon rồi, chạy đã lắm, không còn như ngày trước nữa đâu.*".

Sạch bót /ʂɜc:^{6} bɔ:t^{5}/, [sɜt:^{6} bɔ:k^{5}] [01] (vt) sạch đến độ sờ không hề vướng, cộm tay, bẩn tay, (cn) sạch bóc. "*Ba cái chén đĩa rửa bằng cái gì mà sạch bót vậy chị?*".

Sạch nạo /ʂɜc:^{6} na:w$_{6}$/, [sɜt:^{6} na:w^{6}] [01] (vt) sạch nhẵn, hết sạch, không còn lại chút gì, (cn) sạch bách. "*Tưởng mày hổng về em nó quất sạch nạo rồi. Thôi chờ nấu lại cái khác.*".

Sạch ráo /ʂɜc:^{6} ʐa:w^{5}/, [sɜt:^{6} ʐa:w^{5}] [01] (vt) (cn) sạch bách, sạch nạo, hết sạch, hết nhẵn, từ dùng được biểu thị ở mức độ cao, nhưng để nhấn mạnh thêm nữa, người Nam Bộ cũng có thói quen dùng kết hợp như: "*sạch ráo nạo, sạch ráo trọi, sạch ráo trụi...*". "*Một nồi cơm to vậy mà hai anh em nó dứt sạch ráo.*".

Sạch trọi /ʂɜc:^{6} ʈɔ:j^{6}/, [sɜt:^{6} ʈɔ:j^{6}] [01] (vt) sạch đến độ không còn sót lại cái gì, (cn) sạch bách. "*Nó dọn dẹp sạch trọi có còn sót lại cái gì đâu nữa mà hỏi.*".

Sạch trơn /ʂɜc:^{6} ʈɤ:n^{1}/, [sɜt:^{6} ʈɤ:ŋ^{1}] [01] (vt) 1. sạch đến độ trơn bóng, không còn vướng, gợn, (cn) sạch bóc. "*Nhà cửa, ngày nào nó cũng lau sạch trơn, đi chân không mát cái chân thiệt.*", 2. hết sạch, hết nhẵn, hết đến độ không còn lại cả những cái nhỏ. "*Nó đánh bài*

thua sạch trơn có còn lại đồng bạc nào đâu.".

Sạch trụi /ʂɜcː^{6} ʈuːj^{6}/, [sɜtː^{6} ʈuːj^{6}] [01] (vt) sạch đến độ trụi lủi, không còn sót lại thứ gì, (cn) sạch nạo. "*Nhà nó cháy sạch trụi, có còn kịp lấy lại được thứ gì đâu.*".

Sải /ʂaːj^{3}/, [saːj^{3}] (vt) 1. bước thật dài, thẳng chân và nhanh. "*Có chuyện gì mà sáng nay thấy ảnh đi sải sải vậy cà.*", 2. duỗi thẳng chân, thẳng tay trong tư thế nằm. "*Mệt hay sao mà nằm sải chân sải tay vậy con.*".

Sãi /ʂaːj^{4}/, [saːj^{3}] (dt) sư, người đàn ông đi tu đạo Phật ở các chùa Khơ me. "*Vị sãi cả rót nước mời tôi, hỏi lí lịch, khi nghe tôi trả lời ở xứ Rạch Giá có nhiều người Khơ me, ông như hài lòng, tặng tôi thêm bánh ngọt và tôi phải vui vẻ ăn tại chỗ.* (SN)".

Sái /ʂaːj^{5}/, [saːj^{5}] (vt) sai trái, không đúng với một chuẩn mực nào đó trong nhận thức của người nói. "*Mày làm vậy là tao thấy sái hoàn toàn rồi. Thôi, xin lỗi ảnh chỉ đi.*", "*Đi sái đường rồi, anh quầy trở lại đi.*", "*Nói sái rồi mà còn rấn cổ lên cãi nữa chớ.*".

Sái nát /ʂaːj^{5} naːt^{5}/, [saːj^{5} naːk^{5}] [01] (vt) sai nhiều, sai ở mức độ nhiều hơn, lớn hơn. "*Xin lỗi chủ, sư Muôn giải chữ "đạo" trật lất, còn chủ chiết tự ra càng... sái nát hơn nữa!* (PV)".

Sái quấy /ʂaːj^{5} kwɤjː^{5}/, [saːj^{5} wɤjː^{5}] [11] (vt) sai trái, sai sót và bậy bạ, có những hành động, việc làm không đúng mực, phải phép. "*Em nó có sái quấy gì thì con bảo với dì, dì dạy nó.*".

Sàm sụa /ʂaːm^{2} ʂuɤ^{6}/, [saːm^{2} suɤ^{6}] [01] (vt) sàm sỡ, có những biểu hiện, hành động thô bỉ trong quan hệ giao tiếp, tiếp xúc. "*Lớn rồi mà ăn nói sàm sụa cái kiểu đó cho thiên hạ coi mình hổng ra gì không hả.*".

San sớt /ʂaːn^{1} ʂɤːt^{5}/, [saːŋ^{1} sɤːk^{5}] [11] (vt) san sẻ, chia sớt, chia bớt cho nhau một cái gì đó, (thường nói về cái được hưởng). "*Con coi, nó biết thương em nó ghê hôn. Có tí bánh nó cũng biết san sớt cho em nó.*", "*Thôi, công việc này phải san sớt mỗi người gánh một tí, chớ mình tôi làm hổng nổi đâu.*".

Sàn /ʂaːn^{2}/, [saːŋ^{2}] (dt) gầm, khoảng không dưới giường, hoặc tấm phản, bộ ngựa. "*Chun dưới sàn giường tìm cái gì vậy, dơ hầy đó nghen con.*".

Sàn nước /ʂaːn^{2} nɯɤk^{5}/, [saːŋ^{2} nɯːk^{5}] [01] (dt) tấm gỗ, thường có nhiều thanh dọc hoặc ngang, được kê trên mặt đất, nhưng thường được làm cạnh bờ mương, rạch để rửa ráy, tắm giặt... "*Làm sàn nước trên sông thì có tiện cho sinh hoạt, nhưng nghĩ lại nó làm mất vệ sinh quá đi.*".

Sang đàng /ʂa:ŋ[1] da:ŋ[2]/, [sa:ŋ[1] da:ŋ[2]] [01] (vt) lạc đề, cái nọ sọ sang cái kia, (cn) bắt quàng. "*Thằng đó, nó nói sang đàng hơi đâu mà chị nghe nó.*", "*Hát sang đàng mà nó cũng hát được, tao cũng bái phục luôn.*".

Sang số /ʂa:ŋ[1] ʂo:[5]/, [sa:ŋ[1] so[w5]] [01] (vt) (nb) do dự, trù trừ, có trạng thái lưỡng lự, không dứt khoát trong hành động. "*Làm thì làm quách đi cho nó rồi, ở đó mà cứ sang số hoài.*".

Sang sông /ʂa:ŋ[1] ʂɤ[w]ŋ[m1]/, [sa:ŋ[1] sʌ[w]ŋ[m1]] [01] (vt) (nb) đi lấy chồng, chia tay với người yêu. "*Cô bạn cũ của anh đâu mà giờ anh đi có một mình vậy? - Cô ấy đã sang sông rồi.*".

Sàng /ʂa:ŋ[2]/, [sa:ŋ[2]] (vt) 1. đi tới đi lui, qua lại một nơi nào đó nhiều lần. "*Hổng biết có chuyện gì hôn mà ông khách cứ sàng tới sàng lui trước cửa nhà mình vậy cà?*", 2. chàng ràng, quanh quẩn bên cạnh không rời. "*Con dẫn em đi chơi đi con. Cứ sàng trước mặt, má không có làm được gì hết.*".

Sáng hồn /ʂa:ŋ[3] ho:n[2]/, [sa:ŋ[3] ho:ŋ[2]] [01] (vt) 1. hoảng hồn, khiếp đảm, kinh hồn, có biểu hiện tâm lí khiếp sợ. "*Thấy hắn móc trái lựu đạn ra, ai nấy đều sảng hồn, mặt cắt không còn chút máu.*", 2. bàng hoàng, choáng váng, sững sờ, ở trạng thái tinh thần bị xúc động mạnh vì những điều hoàn toàn trái ngược lại với những suy nghĩ thông thường. "*Nghe nó nói là tôi sảng hồn rồi. Ai đời người lớn mà lại ăn nói như vậy chớ.*".

Sảng sốt /ʂa:ŋ[3] ʂo:t[5]/, [sa:ŋ[3] so:k[5]] [01] (vt) thảng thốt, hoảng hốt, có biểu hiện bị chấn động mạnh về mặt tinh thần. "*Làm gì mà ban đêm có tiếng kêu la sảng sốt vậy cà.*".

Sáng bét /ʂa:ŋ[5] bɛ:t[5]/, [sa:ŋ[5] bɛ:k[5]] [01] (vt) sáng bạch, sáng rõ, khi mọi người đã vào công việc của mình. "*Ngủ gì sáng bét rồi mà chưa chịu dậy đi làm nữa chớ. Ai mà mướn ông nữa.*".

Sáng bửng /ʂa:ŋ[5] bɯŋ:[3]/, [sa:ŋ[5] bɯŋ:[3]] [01] (vt) sáng rõ, đã thấy rõ mọi vật. "*Sáng bửng rồi. Dậy vệ sinh, ăn sáng để còn đi học nữa con.*".

Sáng bửng mắt /ʂa:ŋ[5] bɯŋ:[3] mat:[5]/, [sa:ŋ[5] bɯŋ:[3] mak:[5]] [011], [101] (qn) sáng rõ, sáng đến độ mắt nhắm vẫn cảm thấy sáng, (cn) sáng bảnh mắt, sáng bửng tưng. "*Sáng bửng mắt rồi mà nó vẫn còn ngủ nướng.*".

Sáng bửng tưng /ʂa:ŋ[5] bɯŋ:[3] tɯŋ:[1]/, [sa:ŋ[5] bɯŋ:[3] tɯŋ:[1]] [011], [101] (qn) sáng rõ lâu rồi, hơn mức sáng bửng một bậc, (cn) sáng bảnh mắt, sáng bửng mắt. "*Sáng bửng*

tưng rồi, thiên hạ đi làm hết mà ổng vẫn còn lục đục ở nhà.".

Sáng choá /ʂaːŋ^{5} cwaː^{5}/, [saːŋ^{5} coː^{5}] [01] (vt) sáng loá, sáng loé, sáng đến độ làm hoa mắt người nhìn, (cn) sáng choang, sáng choé. "*Ba cái xe tải ban đêm, nó chạy nhanh pha đèn sáng choá, làm mấy xe gắn máy chạy ngược chiều đều lảo đảo.*".

Sáng choé /ʂaːŋ^{5} cwɛː^{5}/, [saːŋ^{5} cɛː^{5}] [01] (vt) sáng loé lên làm loá cả mắt người, sáng rõ cả một vùng rộng, (cn) sáng choang, sáng choá. "*Ba cái đèn quay phim nó phải sáng choé như vậy mới đủ độ sáng.*", "*Đèn đường cao áp bây giờ nó sáng choé như ban ngày, chớ không âm u như ngày xưa nữa đâu mà chị sợ.*".

Sáng dới /ʂaːŋ^{5} zɤːj^{5}/, [saːŋ^{5} jɤːj^{5}] [01] (vt) sáng loáng, sáng ánh lên trên khắp cả một bề mặt. "*Nhưng mà má chỉ tiếc. Cái ống ngoáy trầu thôi. Bằng đồng chùi sáng dới. Bỏ quên trong lúc chạy. Bây giờ đồng cũng chảy.* (HVN)".

Sáng hực /ʂaːŋ^{5} hɯkː^{6}/, [saːŋ^{5} hɯkː^{6}] [01] (vt) sáng rực, có ánh sáng bừng lên, toả mạnh ra chung quanh, làm sáng rõ cả một vùng. "*Pháo sáng nó bắn cấp tập và nhiều đến độ sáng hực cả một góc trời, nên mọi động tĩnh đều có thể bị phát hiện dễ dàng.*".

Sáng ngày /ʂaːŋ^{5} ŋajː^{2}/, [saːŋ^{5} ŋaːj^{2}] [01] (dt) sáng mai, buổi sáng ngày của đêm vừa được nói đến. "*Thời trẻ, thức đêm, sáng ngày chỉ cần tắm một phát là tôi có thể đi làm bình thường, chớ bây giờ chịu hổng nổi.*".

Sáng thiệt mặt /ʂaːŋ^{5} tʰiət^{6} matː^{6}/, [saːŋ^{5} tʰiːk^{6} makː^{6}] [101] (qn) sáng rõ mặt người, ý muốn nói sáng rõ ra đến độ không có thể nhìn lầm. "*Trời sáng thiệt mặt là lúc nước đìa còn khoảng 1/ 3, trên sòng những con cá sặt bướm, sặt rằn, thác lác nhảy xoi xói, dưới đìa các loài cá lớn chạy nhảy sáng nước...* (ADg)".

Sáng trật /ʂaːŋ^{5} ʈɤtː^{6}/, [saːŋ^{5} ʈɤkː^{6}] [01] (vt) sáng đến độ mặt trời lên cao, (cn) sáng trợt. "*Đêm thức khuya dữ lắm hay sao mà trời sáng trật vẫn chưa dậy nổi vậy cà.*".

Sáng trờ sáng trật /ʂaːŋ^{5} ʈɤː^{2} ʂaːŋ^{5} ʈɤtː^{6}/, [saːŋ^{5} ʈɤ^{ɯ2} saːŋ^{5} ʈɤkː^{6}] [0101] (qn) sáng bạch, sáng rõ, sáng đã lâu rồi trong quan niệm của người nói, (cn) sáng trờ sáng trợt. "*Trời sáng trờ sáng trật mà nó còn ngủ nướng chưa chịu dậy nữa chớ.*".

Sáng trờ sáng trợt /ʂaːŋ^{5} ʈɤː^{2} ʂaːŋ^{5} ʈɤːt^{6}/, [saːŋ^{5} ʈɤ^{ɯ2} saːŋ^{5} ʈɤːk^{6}] [0101] (qn) (cn) sáng trờ sáng trật. "*Đi làm cái kiểu gì mà trời sáng*

trờ sáng trợt mới lụi hụi vác cày ra đồng.".

Sáng trợt /ʂaːŋ^{5} ʈɤːt^{6}/, [saːŋ^{5} ʈɤːk^{6}] [01] (vt) (cn) sáng trật. "*Trời sáng trợt rồi, dậy mở mùng đi con, để khách khứa tới kì lắm.*".

Sạng /ʂaːŋ^{6}/, [saːŋ^{6}] (dt) vật dụng dùng trong nấu ăn, có cán dài và một vỉ dẹp lớn ở đầu, để lật trở thức ăn khi chiên, xào. "*Lấy giùm cho má cái sạng trên ống đũa, để má trở mấy con cá chiên coi con.*".

Sanh$_{1}$ /ʂɜɲː^{1}/, [sɜnː^{1}] (dt) sênh, nhạc khí cổ làm bằng hai thỏi gỗ cứng để giữ nhịp khi hát hoặc khi đọc kinh kệ. "*Phải biết nhạc mới gõ sanh được, chớ hổng phải ai muốn gõ thì cũng gõ được đâu.*".

Sanh$_{2}$ /ʂɜɲː^{1}/, [sɜnː^{1}] (vt, dt) (bâ) sinh, 1. đẻ ra, tạo ra một sinh vật mới "*Cha mẹ sanh anh là trai, Bận cái áo song khai, cái quần lai lá hẹ, Nỡ bụng nào bỏ cha mẹ theo em? Cha mẹ em sanh em là gái, Biết bao giờ trả ngãi mẹ cha?* (cd)", 2. làm nảy nở, tạo nên một trạng thái khác. "*Chẳng thà em lấy chồng khờ, chồng dại, Lo kinh thương mãi mại, Tính công nghệ nông trang, Không ham nhiều bạc, lắm vàng, Mai sau sanh chuyện điếm đàng bỏ em.* (cd)", 3. (tt) yếu tố được dùng liên kết để chỉ người học tập, nghiên cứu. "*Học sanh gì mà chửi thề bốp chát như vậy chớ.*".

Sanh$_{3}$ /ʂɜɲː^{1}/, [sɜnː^{1}] (dt) (tm) "Saint" (P) thánh, người có đạo đức, khi chết được Giáo hội Thiên Chúa giáo phong tặng bậc "thánh", như Thánh Paul (Sanh Pôn). "*Tôi có bà dì làm ở bịnh viện "Sanh Pôn" trên Sài Gòn từ trước ngày Giải phóng tới giờ.*".

Sanh nạnh /ʂɜɲː^{1} nɜɲː^{6}/, [sɜnː^{1} nɜnː^{6}] [01] (vt) 1. ganh tị, phân bì, tị nạnh, có biểu hiện không vừa lòng vì thấy người khác hơn mình. "*Thấy người khác được phần mà mình không mừng lại còn sanh nạnh là tính xấu lắm nghen con.*", 2. thoái thác, có ý muốn từ chối công việc để người khác phải làm. "*Việc trong nhà hai chị em nên san sớt nhau mà làm, không nên sanh nạnh từng chút một như vậy.*".

Sanh sứa /ʂɜɲː^{1} ʂɯɤ^{5}/, [sɜnː^{1} sɯʌ^{5}] [01] (vt) 1. sinh sự, gây ra chuyện lôi thôi, phiền hà, không tốt. "*Lần nào uống rượu xỉn cũng về sanh sứa với chòm xóm, gia đình.*", 2. sinh tật, nảy sinh những tính xấu mà trước giờ không có. "*Già rồi mà còn sinh sứa lôi thôi chuyện mèo mỡ, thiệt là quá xấu hổ.*".

Sành điệu /ʂɜɲː^{2} diəw^{6}/, [sɜnː^{2} diːw^{6}] [01] (vt) 1. chuyên nghiệp, có nhiều kinh nghiệm, thông thạo cách thức. "*Ông ấy là một viên chức sành điệu thời Tây đó, chớ đừng có tưởng.*", 2. điệu nghệ, có cung cách hành xử "đẹp", điệu

nghệ, lịch thiệp với mọi người, mọi giới. "*Ông ấy là một tay sành điệu, ổng không có đối xử hẹp với anh đâu, anh đừng có lo, yên chí đi.*".

Sành điệu nghệ /ʂɜɲ:^{2} diəw^{6} ŋe:^{6}/, [sɜn:^{2} di:w^{6} ŋe^{j6}] [001], [011] (qn) (cn) sành điệu, nhưng có ý nhấn mạnh sự từng trải, thông thạo, có hiểu biết sâu rộng, có lối ứng xử thích hợp, linh hoạt cho từng tình huống cuộc sống. "*Gặp dân sành điệu nghệ rồi. Anh em mình cũng đỡ khổ.*".

Sành soạn /ʂɜɲ:^{2} ʂwa:n^{6}/, [sɜn:^{2} sɔ:ŋ^{6}] [01] (vt) 1. sắp xếp tới lui nhiều lần những vật dụng trong một thời gian ngắn. "*Có ba cái đồ đạc nó sành soạn rồi bỏ chành bành ra đó, cho con mẹ già này dẹp.*", 2. sành sỏi, thông thạo, am hiểu rành rẽ một công việc. "*Ba cái máy móc ảnh sành soạn lắm. Thứ nào ảnh cũng sửa được hết.*".

Sảnh$_{1}$ /ʂɜɲ:^{3}/, [sɜn:^{3}] (dt) chim yểng, chim cùng họ với sáo, lông đen, có hai viền vàng sau mắt, nuôi lâu có thể bắt chước được tiếng người, (cn) nhồng. "*Con sảnh này nuôi lâu chưa mà nó dạn quá vậy anh Ba?*".

Sảnh$_{2}$ /ʂɜɲ:^{3}/, [sɜn:^{3}] (dt) một loại cây ăn quả, giống như cam, nhưng trái thường lớn hơn, và có vỏ sần sùi, ruột thường có màu vàng đỏ. "*Ba cái sảnh mà làm nước uống mới đã, nhưng ăn không thì chua lắm.*".

Sảnh$_{3}$ /ʂɜɲ:^{3}/, [sɜn:^{3}] (dt) một tay bài năm lá có số thứ thự liền nhau, như: "*ba, bốn, năm, sáu, bảy*" trong tụ bài xập sám (13 lá). "*Sảnh, sảnh, mậu thầu thì tháo cái "Ô mê ga".*".

Sao sao /ʂa:w^{1} ʂa:w^{1}/, [sa:w^{1} sa:w^{1}] [11] (pt) dù sao, dù thế nào, dù sao có ra sao, từ biểu thị quyết tâm cao trong ý định bất kể một tình huống nào. "*Hôm ấy dù sao sao, anh cũng sẽ cố gắng có mặt để dự tiệc vui của em.*".

Sào banh /ʂa:w^{2} bɜn:^{1}/, [sa:w^{2} bɜn:^{1}] [01] (dt) cây sào dài dùng để chống ghe, tàu lớn. "*Lấy cây sào banh chống mới tới, chớ cây sào này hụt không tới đâu.*".

Sảo /ʂa:w^{3}/, [sa:w^{3}] (vt) sơ, lướt qua, không kĩ càng, đầy đủ. "*Nói sảo qua là tôi đã hiểu chuyện gì rồi, cần gì phải nói tỉ mỉ.*".

Sảo lược /ʂa:w^{3} lɯɤk^{6}/, [sa:w^{3} lɯ:k^{6}] [01] (vt) sơ lược, chung chung, thiếu chi tiết cụ thể, không kĩ càng, không sâu. "*Trình bày sảo lược cái kiểu này, ai mà hiểu cho được.*".

Sảo thai /ʂa:w^{3} t^{h}a:j^{1}/, [sa:w^{3} t^{h}a:j^{1}] [01] (vt) hư thai, đẻ non, có vấn đề trục trặc trong chuyện sinh đẻ. "*Mang bầu mà làm việc nặng nhọc coi chừng bị sảo thai đó nghen con.*".

Sáo /ʂa:w^{5}/, [sa:w^{5}] (dt) 1. mành, tấm kết thường bằng tre, trúc, để

che, chắn, hoặc trang trí ở cửa. "*Chẻ tre bện sáo cho dày, Ngăn ngang sông Mỹ có ngày gặp em.* (cd)", 2. tấm kéo từ trên xuống ở các ô cửa hành khách của hai bên xe đò. "*Xe qua trạm phải kéo sáo bên trái xuống để tiện cho việc kiểm soát vậy mà.*", 3. đồ đan bằng tre được đăng ngang theo hình chữ "V", để lùa cá vào nò. "*Mấy tấm sáo đăng này dày bịt dễ gì cá thoát ra cho được.*".

Sạp /ʂa:p^{6}/, [sa:p^{6}] (vt) rạp, 1. sát xuống mặt đất. "*Một cơn mưa giông dữ dội làm cây cối đổ sạp trên đường.*", 2. (nb) không còn ai đứng được, thua tan tác, thất bại thảm hại. "*Chỉ cần hai người mà đánh sạp cả bọn, Hai anh đúng là chì thiệt.*".

Sạp kí nìn /ʂa:p^{6} ki:^{5} ni:n^{2}/, [sa:p^{6} ki^{j5} nin:^{2}] [001] (qn) 1. nằm liệt giường, không ngồi dậy nổi. "*Cả mấy tuần nay, ổng bị bịnh sạp kí nìn, có đi đâu được đâu.*", 2. như tử, không ngóc đầu lên được. "*Mày mà đụng tới thằng đó là nó nện mày sạp kí nìn luôn đó.*", 3. thua liểng xiểng, thất bại liên tiếp, kéo dài, không gượng dậy được. "*Mấy tháng nay, chuyện làm ăn của công ty bị sạp kí nìn nên dẫn đến sập tiệm luôn rồi còn đâu.*".

Sát /ʂa:t^{5}/, [sa:k^{5}] (vt) (nước) rất cạn, ở tình trạng nước rút xuống gần sát đáy sông, rạch. "*Nước sát rồi làm sao đẩy ghe ra cho được mà đi. Đành chờ nước lớn thôi.*".

Sát da bụng /ʂa:t^{5} za:^{1} bʊ^{w}ŋ^{m6}/, [sa:k^{5} ja:^{1} bʊ^{w}ŋ^{m6}] [101] (qn) ý muốn nói có quan hệ nam nữ, tình yêu một cách không chính đáng. "*Anh em gì nó, anh em sát da bụng thì có.*".

Sát đất /ʂa:t^{5} ɗɤt:^{5}/, [sa:k^{5} ɗɤk:^{5}] [01] (vt) sát mặt đất, (nb) vô cùng, có ý chỉ mức độ cao, dùng kết hợp với một số từ như: "mọp, phục, xá...", nhằm có ý nói: "rất thán phục, rất tôn kính, nể phục.". "*Mày mà làm được cái đó là tao mọp sát đất luôn.*", "*Nghe nói tới tên ổng là bà con trong xóm phục sát đất rồi, khỏi cần phải nói gì thêm.*".

Sát đeo /ʂa:t^{5} dɛ:w^{1}/, [sa:k^{5} dɛ:w^{1}] [01] (vt) rất sát, theo phía sau rất gần, như đeo dính vào, (cn) sát nhíp, sát nút. "*Lẹ lên đi. Nó bám đuổi theo phía sau sát đeo rồi kia kìa, không khéo nó qua mặt bây giờ.*".

Sát nài /ʂa:t^{5} na:j^{2}/, [sa:k^{5} na:j^{2}] [01] (vt) thẳng thừng, thẳng tay, không khoan nhượng, vị nể. "*Mày mà thiếu tiền nó là nó đòi sát nài luôn, chớ ở đó mà năn nỉ.*".

Sát nhíp /ʂa:t^{5} ɲi:p^{5}/, [sa:k^{5} ɲi:p^{5}] [01] (vt) chỉ cách nhau một khoảng không đáng kể, (cn) sát nút, sát đít. "*Thua nó chỉ có nửa điểm, sát nhíp nên tao mới tức chớ.*", "*Nó chạy bám theo sát nhíp chớ có chịu thua đâu.*"

Sát rạt /ʂa:t^{5} ʐa:t^{6}/, [sa:k^{5} ʐa:k^{6}] [01] (vt) sát sạt, 1. liền khít, vừa vặn, không hở lấy một tí, hoặc chỗ nào. "*Mộng vô sát rạt như vậy nó mới cứng được cái ghế chớ.*", 2. rất gần nhau, rất sát cạnh nhau. "*Ngồi học mà sát rạt như thế làm sao mà học cho được.*", 3. vừa khớp, không dư, thiếu một tí nào. "*Bả tính toán sát rạt, ở đó mà mày mong có tiền dư.*", 4. triệt để, một mực, không hề có sự linh hoạt,thay đổi. "*Ai chớ, ở cơ quan này, nội quy, quy định được thực hiện sát rạt, không có tính trạng ngoại lệ đâu.*".

Sát ván /ʂa:t^{5} va:n^{5}/, [sa:k^{5} ja:ŋ^{5}] [01] (vt) 1. nằm bẹp xuống nền, liệt giường liệt chiếu, không ngồi dậy được. "*Nó đấm một cú làm đối thủ ngã gục sát ván luôn.*", "*Ông bịnh mấy tháng nay, nằm sát ván có đi được đâu đâu.*", 2. một cách dữ dội, khốc liệt, không hề nhân nhượng, thương tiếc. "*Anh em chớ phải người dưng đâu, mà vừa rồi nó chơi tôi một trận sát ván, tôi buồn thiệt.*".

Sạt sò /ʂa:t^{6} ʂɔ:^{2}/, [sa:k^{6} sɔ:^{2}] [01] (dt) vật dụng để đi trên bãi bùn bắt sò huyết, có đầu cong lên, hình dạng như ván trượt tuyết, khi lướt qua để lại một vệt phẳng trên đất bùn, giúp phát hiện ra sò trong bùn. "*Phải có cái sạt sò này mới bắt được sò, nghêu, không thì lội dấu chân đầy hết, còn đâu biết mà bắt.*".

Sạt vai /ʂa:t^{6} va:j^{1}/, [sa:k^{6} ja:j^{1}] [01] (vt) xệ vai, trĩu vai, một bên vai bị hạ xuống không còn sự cân đối với bờ vai bên kia. "*Hôm qua, tôi đỡ cái máy nặng mà sạt vai luôn, anh thấy hôn.*".

Sáu câu /ʂaw:^{5} kɤw:^{1}/, [sa:w^{5} kɤw:^{1}] [01] (qn) 1. sáu câu vọng cổ, bài cổ nhạc thường có 6 câu, ý nói trọn bài cổ nhạc, vọng vổ. "*Nếu sau lưng nàng có tranh sơn thủy và đâu đó vang lên vài tiếng dạo đờn thì cảnh này rõ là cảnh sân khấu cải lương, mà nàng sắp vô sáu câu áo não.* (BNL)", 2. am hiểu đầy đủ, rành rẽ về cổ nhạc, ca cổ. "*Gọi thằng chả là anh Sáu Câu vì ổng giỏi về ca cổ chớ có gì đâu.*", 3. (nb) ở tình trạng có hiểu biết đầy đủ, rành rẽ về ai đó, một điều gì đó. "*Nói tới thằng đó, chuyện ấy, mày hỏi thằng Ba, nó rành sáu câu luôn.*".

Sáu tỉnh /ʂaw:^{5} tiŋ:^{3}/, [sa:w^{5} tin:^{3}] [01] (qn) lục tỉnh, địa giới hành chính của vùng đồng bằng Nam Bộ thời Pháp chiếm đóng được chia thành 6 tỉnh, còn gọi "Nam Kì lục tỉnh", chỉ chung vùng đồng bằng Nam Bộ ngày nay. "*Anh hùng sáu tỉnh thiếu chi đây? Đâu để giang san đến nỗi này?* (BHN)".

Say ke /ʂaj:^{1} kɛ:^{1}/, [sa:j^{1} kɛ:^{1}] [01] (vt) say ngủ, lừ đừ chưa tỉnh giấc, (cn) sặc sừ, sặc sừ. "*Con nít ngủ dậy, nó còn say ke thường hay*

khóc, chỉ cần đi rửa mặt cho nó là nó tỉnh liền hà.".

Say máu ngà /ʂaj:[1] maw:[5] ŋa:[2]/, [sa:j[1] ma:w[5] ŋa:[2]] [101] (qn) hăng tiết, không biết sợ. "*Mấy cái thằng đua xe cũng thuộc loại say máu ngà, chớ tôi thì hổng dám chơi rồi.*".

Say quắc cần câu /ʂaj:[1] kwak:[5] kʏn:[2] kʏw:[1]/, [sa:j[1] wak:[5] kʏŋ:[2] kʏw:[1]] [1001] (qn) say đến độ, người gục xuống, lắc lư, đi đứng không còn vững, dần dà dẫn tới hiện trạng nằm bất động. "*Ông say quắc cần câu rồi. Có còn biết trời trăng mây nước gì nữa đâu.*".

Say xỉn /ʂaj:[1] si:n[3]/, [sa:j[1] sin:[3]] [11] (vt) say rượu đến độ không còn điều khiển được cơ thể, hành động. "*Nhậu cái kiểu gì mà say xỉn tối ngày, vợ con ai mà chịu cho nổi.*".

Sảy /ʂaj:[3]/, [sa:j[3]] (dt) rôm, những nốt đỏ, nhỏ nổi trên bề mặt da gây ngứa ngáy, khó chịu. "*Những tháng nóng nực này, trẻ con chúng hay nổi sảy dữ lắm.*".

Sảy càng /ʂaj:[3] ka:ŋ[2]/, [sa:j[3] ka:ŋ[2]] [01] (dt) rôm to, những nốt đỏ to hơn sảy một tí, tựa như mụn. "*Thằng nhỏ gặp sảy càng rồi, không khéo nó làm mủ đó nghen.*".

Sãy /ʂaj:[4]/, [sa:j[3]] (vt) chợt, bỗng, một cách tự nhiên và không ngờ, không lường trước được. "*Hôm qua, đi trên đường về sãy gặp ảnh, chớ có hẹn hò trước gì đâu.*".

Sắc kẹo /ʂak:[5] kɛ:w[6]/, [sak:[5] kɛ:w[6]] [11] (vt) 1. ở mức cô đọng, gần như đặc lại. "*Đìa nước sắc kẹo kiểu này, cá nào mà sống cho nổi.*", 2. (nói, trình bày) ngắn gọn những điều hết sức căn bản, thiết yếu. "*Thôi! Chiều rồi, sắc kẹo đi, nói dài dòng quá mất thời gian.*".

Sắc lại /ʂak:[5] la:j[6]/, [sak:[5] la:j[6]] [11] (vt) (cn) sắc, kẹo lại, 1. nước cô đọng lại còn một ít. "*Mùa nắng đến, nước phèn cô đọng, người địa phương gọi là "sắc lại", kiểu sắc thuốc ba chén còn bảy phân!* (SN)", 2. (nb) tóm lại, thâu tóm lại vấn đề, chỉ nêu những điểm chính. "*Buổi họp này, tôi xin sắc lại hai điều sau đây:...*".

Sắc lẹm /ʂak:[5] lɛ:m[6]/, [sak:[5] lɛ:m[6]] [01] (vt) (bâ) sắc lẻm, 1. rất sắc, rất bén, dễ làm đứt những vật mềm khi chạm vào. "*Lưỡi lam sắc lẹm, coi chừng đứt tay đó nghen. Dẹp đi, không được để cho con nít nó lấy, nguy hiểm lắm.*", 2. (chân mày) rất mỏng và cong vút, trông gọn gàng, không tràn lan. "*Chưn mày con nhỏ trông sắc lẹm nên khối thằng chết mê chết mệt vì nó.*", 3. (con mắt) rất trong, và đen lay láy, trông có vẻ linh lợi. "*Cặp mắt sắc lẹm nên nó liếc anh nào là chết anh đó thôi.*".

Sặc gạch /ʂak:[6] ɣɔc:[6]/, [sak:[6] ɣɔt:[6]] [01] (vt) (nb) mang hoạ, toi

mạng, gặp chuyện bất lợi lớn. "*Làm ăn cái kiểu chụp giựt như vợ chồng nó, thế nào cũng có ngày sặc gạch thôi.*".

Sặc sây /ʂak:^{6} ʂɤj:^{1}/, [sak:^{6} sɤj:^{1}] [01] (vt) tướt bơ, vất vả, mất nhiều công sức cho một việc. "*Làm muốn sặc sây, ổng hổng khen cho một tiếng nào mà lại còn chê rậm rề nữa chớ.*".

Sặc sò /ʂak:^{6} ʂɔ:^{2}/, [sak:^{6} sɔ:^{2}] [01] (vt) sặc sỡ, có nhiều sắc màu sáng, chói xen lẫn nhau. "*Già rồi, ăn mặc sặc sò cái kiểu đó, tui coi không được chỗ nào.*".

Sặc sừ /ʂak:^{6} ʂɯ:^{2}/, [sak:^{6} sɯ:^{2}] [01] (vt) (bâ) sặc sừ, chưa được tỉnh giấc hẳn do mới ngủ dậy. "*Tui mà ngủ trưa hổng đã, dậy nó sặc sừ khó chịu lắm, bởi đó tui ít ngủ trưa là vậy.*".

Săm sắn /ʂam:^{1} ʂan:^{5}/, [sam:^{1} saŋ:^{5}] [01] (vt) mê say, ham thích đặc biệt và bị cuốn hút vào chỗ ham thích đó, đến mức không còn thiết những gì khác. "*Lúc rày, ổng đâu có làm gì đâu. Tối ngày cứ săm sắn mấy chậu kiểng vậy thôi.*".

Săm se /ʂam:^{1} ʂɛ:^{1}/, [sam:^{1} sɛ:^{1}] [01] (vt) săm soi, ngắm đi ngắm lại một cách thích thú. "*Có ba cái đồ mới, nó săm se mấy ngày đầu vậy mà, chớ dần rồi nó cũng bỏ sấp bỏ ngửa thôi.*".

Sặm /ʂam:^{6}/, [sam:^{6}] (vt) (bâ) sậm, có sắc màu đậm hơn mức bình thường. "*Đi một chuyến đi nghỉ ở biển về là da ai cũng sặm màu lên.*".

Săn /ʂan:^{1}/, [saŋ:^{1}] (vt) (nước chảy) nhanh, mạnh, xiết, nước chảy hay rơi với cường độ mạnh. "*Nước chảy săn quá nên chiếc xuồng nhanh chóng bị lật úp.*", "*Mưa mỗi lúc một săn hơn, điệu này chắc có mưa lớn quá.*".

Săn cón /ʂan:^{1} kɔ:n^{5}/, [saŋ:^{1} kɔ:ŋ^{5}] [01] (vt) 1. rất săn, săn đến độ sờ thấy cứng, chắc. "*Bắp tay của dân chèo người nào cũng săn cón.*", "*Sợi xe săn cón như vậy nó mới chắc được.*", 2. (trẻ em nam) bộ phận sinh dục có biểu hiện săn lại như báo hiệu trẻ cần đi tiểu tiện. "*Xi cho em đi con. Con cu nó săn cón rồi kìa kìa.*".

Săn săn /ʂan:^{1} ʂan:^{1}/, [saŋ:^{1} saŋ:^{1}] [11] (vt) nhanh lẹ, mau mau, nhanh nhanh, gấp rút, tăng vận tốc đi hoặc làm lên. "*Đi săn săn lên. Đi cái kiểu này về đến nhà tối mất.*", "*Làm săn săn lên, chiều nghỉ sớm còn bắt mâm nữa.*".

Sần dã /ʂan:^{2} za:^{4}/, [saŋ:^{2} ja:^{3}] [01] (vt) quê mùa, thôn dã, chỉ vùng thôn quê xa, hẻo lánh, từ dùng có ý tự hạ mình. "*Tôi dân sần dã, đâu có biết gì tới chuyện tính toán của các ông.*".

Sần sặt /ʂan:^{2} ʂat:^{6}/, [saŋ:^{2} sak:^{6}] [01] (vt) cãi vã, gây gổ, có chuyện

sinh sự với nhau. "*Anh em mà tối ngày cứ sẵn sặt với nhau hoài.*".

Sắn /ʂan:^{5}/, [saŋ:^{5}] (dt) 1. củ đậu, một loại dây có củ to bằng nắm tay, có chất bột trắng, ngoài có vỏ màu vàng nhạt, dễ bóc vỏ, có thể ăn ngay hoặc dùng để xào, nấu canh. "*Trưa khát nước mà có củ sắn ăn là hết ý rồi.*", 2. loại cây lớn, cao to, có trái tròn nhỏ, khi chín có màu nâu đen. "*Ba cây sắn trồng lấy gỗ, bây giờ người ta đốn hết rồi.*".

Sằng /ʂaŋ:^{2}/, [saŋ:^{2}] (vt) xông lên, bốc lên, có mùi xông ra xung quanh. "*Ở đây gần hãng nước mắm hay sao mà mùi mắm sằng lên nồng nặc vậy cà.*".

Sắp /ʂap:^{5}/, [sap:^{5}] (dt) bọn, đám, 1. một lớp đối tượng còn nhỏ tuổi. "*Má sắp nhỏ, mua cho tôi một xị rượu coi bà.*", "*Sắp trẻ trong xóm này, cỡ roi roi cũng mấy chục đứa.*", 2. một lớp đối tượng không đáng xem trọng. "*...Tạo hoá sanh con người ra thì phú cho mà vùng vẫy tang bồng rồi lại đi trốn chui góc bể trốn nhũi đầu non, làm cho uổng công người đúc nắn, uổng vóc làm trai, chẳng bằng sắp gái.* (HPM)".

Sắp nóc /ʂap:^{5} nɑ^{w}k^{p5}/, [sap:^{5} nʌ^{w}k^{p5}] [01] (dt) 1. đặt những viên ngói hình chữ "V" nằm úp xuống đỉnh 2. mái nhà, để cho nước mưa không vào được bên trong nhà. "*Lợp xong rồi, sáng nay chỉ còn sắp nóc nữa là kể như xong mọi việc.*".

Sặt /ʂat:^{6}/, [sak:^{6}] (dt) vằn, vệt màu khác chạy dài ngang, dọc. "*Cái áo gì mà sặt ngang sặt dọc màu mè quá, tôi không thích.*".

Sặt bảng /ʂat:^{6} ba:ŋ^{3}/, [sak:^{6} ba:ŋ^{3}] [01] (dt) loại cá sặt con lớn hơn bàn tay, thịt nhiều, thường được phơi để làm khô. "*Khô cá sặt bảng hiện nay mắc lắm, cũng trên trăm ngàn một kí lận.*".

Sặt bổi /ʂat:^{6} bo:j^{3}/, [sak:^{6} bo:j^{3}] [01] (dt) loại cá sặt con nhỏ, mình có màu sáng, có viền vàng ở vây, kì. "*Mấy cái ao nước đọng này coi vậy chớ có nhiều sặc bổi lắm.*".

Sặt bướm /ʂat:^{6} bɯɤm^{5}/, [sak:^{6} bɯ:m^{5}] [01] (dt) loại cá sặt con khoảng ba, bốn ngón tay khép lại, mình có màu sáng, có chấm đen ở hai bên mình. "*Khô cá sặt bướm hiện nay giá không đắt lắm đâu.*".

Sặt lò tho /ʂat:^{6} lɔ:^{2} t^{h}ɔ:^{1}/, [sak:^{6} lɔ:^{2} t^{h}ɔ:^{1}] [001] (dt) loại cá sặt con lớn, có hai râu dài dưới bụng, thường được phơi làm khô. "*Khô sặt lò tho ăn với cơm nóng là ngon số một rồi, còn gì nữa.*".

Sặt rằn$_{1}$ /ʂat:^{6} ʐan:^{2}/, [sak:^{6} ʐaŋ:^{2}] [01] (vt) 1. có vằn không đều, tạo thành bệt đậm, nhạt có lớp. "*Ai hớt cái đầu mày mà sặt rằn không vậy chớ.*", 2. (nb) không thuần chất, ý nói tính tình không nhất quán, không đáng tin cậy. "*Cái thằng sặt*

rắn, chơi không được đâu, mày liệu mà coi chừng nó đó.".

Sặt rằn$_2$ /ʂat:^{6} ʐan:^{2}/, [sak:^{6} ʐaŋ:^{2}] [01] (dt) loại cá sặt con lớn bằng ba, bốn ngón tay khép lại, có vằn đen xám, đậm nhạt ở hai bên mình. "*Ông Năm Kiên gọi cho đứa con nướng cá khô, loại cá sặt rằn - đem ra mà ăn để uống trà.* (SN)".

Sậc sừ /ʂʏk:^{6} ʂɯ:^{2}/, [sʏk:^{6} sɯ:^{2}] [01] (vt) (cn) sặc sừ, 1. lừ đừ còn ngái ngủ, ở trạng thái chưa tỉnh giấc ngủ. "*Mới chợp mắt có một tí, nên thức dậy sậc sừ quá trời quá đất.*", 2. uể oải như sắp bệnh, có những triệu chứng mệt mỏi, bải hoải trong người như nhuốm bệnh. "*Bộ muốn bịnh sao mà trông anh có vẻ sậc sừ quá vậy?*".

Sầm /ʂʏm:^{2}/, [sɑm:^{2}] (tt) yếu tố dùng sau một số tính từ để biểu thị mức độ cao, như: "to sầm, tối sầm...". "*Cái thân to sầm của mầy mà nông vào chiếc áo của em, hỏi không tét sao được chớ.*", "*Nó đứng áng cửa tối sầm có còn thấy đường đâu mà may với vá.*".

Sầm sã /ʂʏm:^{2} ʂa:^{4}/, [sɑm:^{2} sa:^{3}] [01] (vt) (bâ) tầm tã, dồn dập, liên tiếp, diễn ra liên tục. "*Mưa sầm sã cái kiểu này, đi đâu được mà đi.*", "*Hối sầm sã như vậy, ai mà trả lời cho kịp.*".

Sầm sầm /ʂʏm:^{2} ʂʏm:^{2}/, [sɑm:^{2} sɑm:^{2}] [11] (vt) 1. (cn) sầm, nhưng có ý nhấn mạnh hơn vào mức độ của tính chất. "*Lớn sầm sầm cái đầu mà cứ theo đi chơi với mấy đứa con nít.*", "*Tối sầm sầm rồi mà ổng đi làm vẫn chưa về, hổng biết có tấp đâu nhậu hông nữa.*".

Sậm sầy /ʂʏm:^{6} ʂʏj:^{2}/, [sɑm:^{6} sʏj:^{2}] [01] (vt) trậm trầy, 1. ở tình trạng lở dở chưa xong. "*Làm cái gì nó cũng làm sậm sầy rồi bỏ đi chơi.*", 2. ở tình trạng mới sây sát lớp ngoài. "*Gạo giã sậm sầy chưa đâu vào đâu mà nó đã bỏ đi chơi rồi.*", 3. ở tình trạng nửa sống, nửa chín. "*Cơm nấu còn sậm sầy, ăn sao được mà ăn. Bắc lên bếp một lát nữa đi.*".

Sậm sầy sậm sựt /ʂʏm:^{6} ʂʏj:^{2} ʂʏm:^{6} ʂɯt:^{6}/, [sɑm:^{6} sʏj:^{2} sɑm:^{6} sɯk:^{6}] [0101] (qn) (cn) sậm sầy, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Mướn mấy thằng này nó làm sậm sầy sậm sựt, thấy mà phát ghét.*", "*Cơm còn sậm sầy sậm sựt ăn đau bụng chết.*".

Sậm sịch /ʂʏm:^{6} ʂic:^{6}/, [sɑm:^{6} sit:^{6}] [01] (ttt) từ mô phỏng âm thanh tiếng động của nhiều bước chân bước trên mặt nền. "*Ai đi đâu giờ này mà có tiếng chân sậm sịch trên đường vậy kìa.*".

Sậm sịt /ʂʏm:^{6} ʂi:t^6/, [sɑm:^{6} sit:^{6}] [01] (vt) sập sùi, thút thít, từ gợi tả tình trạng dây dưa, lúc lớn lúc nhỏ, lúc có lúc không, nhưng kéo dài, không ngớt. "*Mưa sậm sịt tối ngày*

cái kiểu này đi đâu được mà đi.", "Để nó khóc sậm sịt sáng ngày làm ăn sao mà khá được.".

Sậm sùi sậm sịt /ʂɤm:^{6} ʂu:j^{2} ʂɤm:^{6} ʂi:t^{6}/, [sam:^{6} su:j^{2} sam:^{6} sit:^{6}] [0101] (qn) (cn) sậm sịt, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Mưa sậm sùi sậm sịt kéo dài, ảnh nằm nhà mấy bữa nay.", "Mắc con nhỏ, nó cứ khóc sậm sùi sậm sịt hoài, có bỏ nó mà đi làm gì được đâu.".*

Sậm sụt /ʂɤm:^{6} ʂu:t^{6}/, [sam:^{6} sʊ^{w}k^{p6}] [01] (vt) có tính chất ló thụt, khi ẩn khi hiện, không tường mặt, (cn) thậm thụt, "*Ra coi coi, có ai sậm sụt ngoài ngõ vậy kìa.".*

Sân chim /ʂɤn:^{1} ci:m^{1}/, [sɤŋ:^{1} ci:m^{1}] [01] (dt) nơi có đầm nước và cây cối nhiều nên chim lớn tập trung về làm tổ. "*Rừng U Minh là nơi các loại chim lớn tập trung về làm ổ, người ta gọi "sân chim".* (AĐg)".

Sân si thì vụ /ʂɤn:^{1} ʂi:^{1} t^{h}i:^{2} vu:^{6}/, [sɤŋ:^{1} si^{j1} t^{h}i^{j2} jʊ^{w6}] [1101] (qn) lời qua tiếng lại, cãi vã lằng nhằng, không đâu vào đâu. "*Bỏ qua đi. Anh em mà cứ sân si thì vụ hoài, người ta cười.".*

Sần /ʂɤn:^{2}/, [sɤŋ:^{2}] (vt) (nb) đần, khờ, ngốc, ở trạng thái kém về nhận thức, thích ứng và sự linh hoạt. "*Anh đừng có chê nó sần. Anh lầm to, mọi chuyện nó biết hết đó.".*

Sần đầu /ʂɤn:^{2} dɤw:^{2}/, [sɤŋ:^{2} dɤw:^{2}] [01] (vt) 1. điên đầu, nhức cả đầu, ở trạng thái đau đầu vì gặp phải một công việc khó xử. "*Mấy ngày nay thất thoát ba cái giấy tờ làm nó tìm sần đầu mà chưa đâu vào đâu.",* 2. quần quật, không có thời gian rảnh để thảnh thơi đầu óc. "*Công việc chỉ có mình ảnh, nên làm sần đầu mà có hết việc đâu.".*

Sần lưng /ʂɤn:^{2} lɯŋ:^{1}/, [sɤŋ:^{2} lɯŋ:^{1}] [01] (vt) cực khổ, khó nhọc, vất vả, ở tình trạng bị khổ nhọc vì công việc. "*Làm sần lưng cũng không đủ ăn nữa, ở đó mà nói đến chuyện trả nợ.".*

Sần mình /ʂɤn:^{2} miŋ:^{2}/, [sɤŋ:^{2} miŋ:^{2}] [01] (vt) đau khổ, khổ sở, ở tình trạng nhục nhã vì phải chịu đựng những lời phê phán, quở trách, chửi mắng. "*Mày làm sai một cái là ổng chửi sần mình luôn, chớ đừng có tưởng.".*

Sần quần /ʂɤn:^{2} kwɤn:^{2}/, [sɤŋ:^{2} wɤŋ:^{2}] [01] (vt) 1. lảo đảo, ở tình trạng đầu óc bị quay cuồng, cơ thể bị mất thăng bằng, vì rượu hoặc mệt mỏi. "*Nằm xuống nghỉ một lát đi. Thấy người nó sần quần mà đứng coi chừng té đó.",* 2. loanh quanh, quanh quẩn bên cạnh, không đi đâu xa. "*Tối ngày cứ sần quần bên mẹ, làm sao má mày làm được công việc.".*

Sần sần /ʂɤn:^{2} ʂɤn:^{2}/, [sɤŋ:^{2} sɤŋ:^{2}] [01] (vt) 1. ngà ngà, ở trạng

thái ê đầu, hoa mắt vì rượu. "*Tao thấy ổng sần sần rồi, thôi đi. Uống nữa một lát là ổng gục đó.*", 2. hâm hấp, lừ đừ, ở trạng thái người như sắp nhuốm bệnh. "*Thấy trong người sần sần thì lấy thuốc uống vô đi.*".

Sần sượng /ʂɤn:^{2} ʂɯɤŋ^{6}/, [sɤŋ:^{2} sɯ:ŋ^{6}] [11] (vt) 1. sần sùi, có những nốt to, nhỏ không đều nổi lên trên bề mặt, trông không được đẹp. "*Ổng bị cái gì mà trông da mặt sần sượng dữ vậy cà.*", 2. có vẻ không hài lòng, không thuận một điều gì đó. "*Tôi thấy như vậy là được rồi. Có gì đâu mà anh sần sượng với nó như vậy.*".

Sấn sởi /ʂɤn:^{5} ʂɤ:j^{3}/, [sɤŋ:^{5} sɤ:j^{3}] [01] (vt) khấp khởi, có biểu hiện hăng hái, vui vẻ. "*Chuyện này làm ra thì có lợi cho nó, nên nó sấn sởi cũng là điều dễ hiểu thôi.*".

Sấp /ʂɤp:^{5}/, [sɑp:^{5}] (pt) trở (đi), trở (lên), từ được dùng làm mốc xác định để tính phạm vi thời gian. "*Từ đây sấp tới, anh đừng cho nó mượn tiền nữa.*", "*Từ 7 tuổi sấp lên là phải mua một vé rồi.*", "*Từ giờ sấp đi, tao thề không bao giờ nói chuyện với nó nữa.*".

Sập dù /ʂɤp:^{6} zu:^{2}/, [sɑp:^{6} jʊ^{w2}] [01] (vt) xếp ô lại, gấp ô lại, hành động làm cho các kèo dù hạ xuống, gấp lại. "*Trời hết nắng rồi, sập dù xuống đi cho nó thoáng.*".

Sập giàn /ʂɤp:^{6} za:n^{2}/, [sɑp:^{6} ja:ŋ^{2}] [01] (vt) (nb) phá sản, sạt nghiệp, thất bại, làm ăn dẫn đến thua lỗ, không thể tiếp tục được, (cn) sập tiệm. "*Công ty của ổng hoạt động mới có 6 tháng mà đã sập giàn rồi.*".

Sập mưa /ʂɤp:^{6} mɯɤ^{1}/, [sɑp:^{6} mɯʌ^{1}] [01] (vt) đổ mưa, trời mưa bất thình lình. "*Đang nắng ngon, tự dưng ông trời ổng sập mưa một cái, làm mấy người phơi lúa không ai trở tay kịp.*".

Sập sận /ʂɤp:^{6} ʂɤn:^{6}/, [sɑp:^{6} sɤŋ:^{6}] [01] (vt) ở tình trạng nhốn nháo, lộn xộn, không có trật tự. "*Quyến luyến bầy cò bay sập sận, Chiều quy đàn khỉ tới dần lân.* (BHN)".

Sập sò /ʂɤp:^{6} ʂɔ:^{2}/, [sɑp:^{6} sɔ:^{2}] [01] (vt) lập lờ, có tính hai mặt, không rõ ràng, dứt khoát, cố để che giấu hoặc lảng tránh điều gì. "*Anh không thương em, đừng nói chuyện sập sò, Giả như Tiên Bửu đưa đò Giang Tân.* (cd)".

Sập tiệm /ʂɤp:^{6} tiəm^{6}/, [sɑp:^{6} ti:m^{6}] [01] (vt) (nb) thất bại, thua lỗ, phá sản, sạt nghiệp, (cn) sập giàn. "*Làm ăn cái kiểu không tính toán như mày, hổng sập tiệm mới là chuyện lạ.*".

Sật sừ /ʂɤt:^{6} ʂɯ:^{2}/, [sɤk:^{6} sɯ:^{2}] [01] (vt) ở trạng thái còn ngái ngủ, hoặc không được tỉnh táo. "*Em nó còn sật sừ. Con để cho em nó ngủ*

nữa đi.", "*Uống ba cái rượu hôm qua, mà đến hôm nay nó còn sật sừ.*".

Sâu hoáy /ʂɤw:[1] hwaj:[5]/, [sɤw:[1] wa:j[5]] [01] (vt) sâu hoắm, sâu hỏm, ở tình trạng bị lõm sâu hơn mức bình thường. "*Cái vết thương sâu hoáy như vậy, phải lâu lắm mới có thể lành được.*".

Sâu nái /ʂɤw:[1] na:j[5]/, [sɤw:[1] na:j[5]] [01] (dt) sâu to con, lớn hơn mức bình thường của nó. "*Ai mà thấy con sâu nái này cũng ớn da gà luôn.*".

Sâu rọm /ʂɤw:[1] ʐọ:m[6]/, [sɤw:[1] ʐọ:m[6]] [01] (dt) 1. (bâ) sâu róm, sâu có lông rậm, tiết chất làm ngứa. "*Tránh xa mấy con sâu rọm, coi chừng bị ngứa đó nghen hôn.*", 2. (nb) chỉ loại máy bay trực thăng hai chong chóng được Mỹ dùng trong chiến tranh miền Nam Việt Nam trước đây. "*Cái loại sâu rọm này bay chậm, lại kềnh càng nên dễ bị bắn rớt lắm.*".

Sâu sia /ʂɤw:[1] ʂiɤ[1]/, [sɤw:[1] siɤ[1]] [01] (dt) 1. các loại sâu nói chung. "*Nói tới sâu sia là tôi ớn da gà rồi. Sâu nào tôi cũng thấy sợ.*", 2. các loại hư hại do sâu bệnh gây nên ở cây, trái. "*Ba cái loại trái cây bây giờ sao dễ bị sâu sia hơn ngày trước quá vậy cà.*".

Sầu đâu /ʂɤw:[2] dɤw:[1]/, [sɤw:[2] dɤw:[1]] [01] (dt) cây xoan, cây to, thân có đốm trắng, lá kép, trông như lá cây cóc, gỗ, lá có vị đắng, thân được dùng làm cột cất nhà, (cn) sầu đông. "*Chim sâu đậu trên nhành sầu đâu, Cá lia thia ở chậu thia thia, Mất em nhìn như cung nọ nhìn bia, Bấy lâu con cá nọ ở đìa, Bây giờ con cá nọ đã lìa ao sâu.* (cd)".

Sầu đông /ʂɤw:[2] dɤʷŋ[m1]/, [sɤw:[2] dʌʷŋ[m1]] [01] (dt) cây xoan, (cn) sầu đâu. "*Cây sầu đông trông xa có người còn nhầm lẫn với cây cóc.*".

Sầu riêng /ʂɤw:[2] ʐi̯əŋ[1]/, [sɤw:[2] ʐi:ŋ[1]] [01] (dt) cây ăn quả, thân cao to, lá có mặt xanh mặt vàng, tựa như lá vú sữa, quả lớn và có gai nhọn, bên trong quả chia ra nhiều ngăn, mỗi ngăn có từ 2 tới 3 múi, hột to, cơm nhão, mùi thơm. "*Đồng Bến Tre nhiều bưng nhiều lác, Đường về Ba Vát nặng trĩu sầu riêng, Anh ra đi đã ba bốn năm liền, Sao không ở lại kết bạn hiền với em.* (cd)".

Sẫu gan /ʂɤw:[4] ɣa:n[1]/, [sɤw:[3] ɣa:ŋ[1]] [01] (vt) bực mình, buồn bực, có những biểu hiện tức giận, bực bội vì ai đó. "*Anh mà làm ăn với nó là anh cũng sẫu gan luôn.*".

Sẫu mình /ʂɤw:[4] miɲ:[2]/, [sɤw:[3] miɲ:[2]] [01] (vt) trần thân, di nan di chí với một ai đó, khổ sở vì một người nào đó. "*Ông có thằng con nghiện rượu, đúng là cũng sẫu mình với nó.*".

Sẫu mình mấy /ʂɤw:^{4} miŋ:^{2} mɤj:^{3}/, [sɤw:^{3} min:^{2} mɤj:^{3}] [011] (qn) (cn) sẩu mình, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Gặp cái thằng con "phá gia chi tử" đó nó muốn mà bả hổng cho thì cũng sẩu mình mấy với nó, chớ hổng dễ đâu nghen.*".

Sẫu mình sẫu mấy /ʂɤw:^{4} miŋ:^{2} ʂɤw:^{4} mɤj:^{3}/, [sɤw:^{3} min:^{2} sɤw:^{3} mɤj:^{3}] [0101] (qn) (cn) sẩu mình mấy. "*Bị một thằng con đánh bạc là đã sẫu mình sẫu mấy với nó rồi.*".

Sẫu ruột /ʂɤw:^{4} ʐuɤt^{6}/, [sɤw:^{3} ʐu:k^{6}] [01] (vt) nẫu ruột, đau lòng, có biểu hiện buồn rầu, đau xót. "*Nghe chị kể chuyện thương tâm của gia đình chị mà ai cũng thấy sẫu ruột.*".

Sây sở /ʂɤj:^{1} ʂɤ:^{3}/, [sɤj:^{1} sɤ^{ɯ3}] [01] (vt) sây sát, bị trầy, xước nhiều chỗ. "*Cái đồng hồ này bị rớt nhiều lần mà chẳng hề bị sây sở gì cả, tốt thiệt.*".

Sầy sở /ʂɤj:^{2} ʂɤ:^{3}/, [sɤj:^{2} sɤ^{ɯ3}] [01] (vt) sầy, bị mất đi một ít da hoặc lớp vỏ bọc bên ngoài, (cn) sây sở. "*Mày chui ở đâu mà mình mấy bị sầy sở hết vậy chớ.*".

Sẩy$_{1}$ /ʂɤj:^{3}/, [sɤj:^{3}] (dt) (bâ) sảy, rôm, những nốt đỏ, nhỏ nổi sần trên da, gây ngứa ngáy, khó chịu. "*Chị mua hộp phấn sức sẩy cho em bé sức là hết ba cái sẩy liền hè.*".

Sẩy$_{2}$ /ʂɤj:^{3}/, [sɤj:^{3}] (vt) 1. sổng, thoát, vượt ra khỏi sự kiểm soát, cầm giữ. "*Nuôi hai con chim mà nó sẩy lồng hết một con, thành thử tui thả luôn con còn lại.*", 2. trượt, hụt, không dính, không cầm giữ được. "*Để tao bắt cho, mày bắt sẩy là nó chạy mất đó nghen.*".

Sẩy$_{3}$ /ʂɤj:^{3}/, [sɤj:^{3}] (vt) (bâ) sảy, động tác hất nhẹ các hạt lên khỏi sàng để cho sạch bụi, trấu... "*Ba cái gạo này nhiều trấu càng lắm, phải sẩy cho sạch mới nấu ăn được.*".

Se /ʂɛ:^{1}/, [sɛ:^{1}] (vt) (tl) đánh, trị tội, có hình phạt. "*Nó cà chớn thì mày se cho nó một trận, cho nó chừa.*".

Se sẻ /ʂɛ:^{1} ʂɛ:^{3}/, [sɛ:^{1} sɛ:^{3}] [01] (dt) chim sẻ, chim nhỏ, lông màu vàng sẫm, có vằn đen, thường sống quanh quẩn dưới những ngôi nhà lớn, kiếm ăn lẫn quẩn chung với gà, vịt, thường hay kêu tiếng một "chíp, chíp". "*Chim se sẻ để cột đình. Bà ngoại để má, má để mình, em ơi..* (cd)".

Se sẽ /ʂɛ:^{1} ʂɛ:^{4}/, [sɛ:^{1} sɛ:^{3}] [01] (vt) 1. khe khẽ, không tạo thành tiếng động lớn. "*Làm se sẽ, kẻo động đậy em nó thức à nghen.*", tí chút, ít ỏi, một lượng nhỏ không đáng kể. "*Thằng gì mà hay mắc cỡ, ăn se sẽ như con gái có khác!*".

Se sua /ʂɛ:^{1} ʂuɤ^{1}/, [sɛ:^{1} suɤ^{1}] [01] (vt) 1. đỏm, đua đòi chưng diện. "*Bọn trẻ bây giờ nó hay se sua*

lắm, có ý thức gì tới hoàn cảnh gia đình mình đâu.", 2. khoe mẽ, khoe khoang, phô trương nhiều lần một vật sở hữu để đề cao. "*Có cây viết máy cứ lấy ra se sua hoài, cho chúng thấy, lấy mất cũng là đáng.*".

Sẻ sớt /ʂɛ:^{3} ʂɤ:t^{5}/, [sɛ:^{3} sɤ:k^{5}] [11] (vt) san sẻ, chia sớt phần mình cho người khác. "*Bà con chòm xóm cần phải biết sẻ sớt cho nhau những lúc túng ngặt.*".

Sẽ lén /ʂɛ:^{4} lɛ:n^{5}/, [sɛ:^{3}lɛ:ŋ^{5}] (vt) (cv) sẻ lén, nhẹ nhàng, có những biểu hiện không để phát ra tiếng động. "*Đang khi xuống thì tôi tưởng thầy ấy thức khuya mệt đã nghỉ rồi nên tôi lại gần phòng, sẻ lén khoát màn ra nhẹ nhẹ kẻo thầy ấy giựt mình thức dậy.* (NTQ)".

Seo /ʂɛ:w^{1}/, [sɛ:w^{1}] (vt) teo, se, có hiện tượng co, rút lại. "*Phơi ngoài nắng quá, coi chừng nó seo đó nghen.*".

Seo séo /ʂɛ:w^{1} ʂɛ:w^{5}/, [sɛ:w^{1} sɛ:w^{5}] [01] (vt) bẻm mép, lắm mồm, nói nhiều và khéo nói. "*Cái con nhỏ đó nó nói seo séo vậy chớ lòng của nó không thật đâu.*".

Sèo /ʂɛ:w^{2}/, [sɛ:w^{2}] (vt) héo queo lại, mềm nhũn và khô đi. "*Ba cái lá chuối phơi một lát thôi, phơi quá nó sèo là không có gói bánh được đâu nghen.*".

Sèo đọt /ʂɛ:w^{2} dɔ:t^{6}/, [sɛ:w^{2} dɔ:k^{6}] [01] (vt) phần trên cùng của cây như queo lại và khô đi. "*Ba cái cây này sèo đọt rồi, không khéo chăm sóc là nó tiêu nay mai thôi.*".

Séo /ʂɛ:w^{5}/, [sɛ:w^{5}] (dt) sếu, loại chim có chân cao như cò, nhưng thân lớn hơn, có cổ và mỏ dài. "*Vườn chim U Minh có nhiều loài chim nước như cò, diệc, séo, giang sen, bồ nông, thằng bè, cốc đế...*".

Séo đầu đỏ /ʂɛ:w^{5} dɤw:^{2} dɔ:^{3}/, [sɛ:w^{5} dɤw:^{2} dɔ:^{3}] [101] (dn) sếu đầu đỏ, loài sếu trên đầu có lông đỏ. "*Vùng Tràm Chim - Đồng Tháp, hàng năm có những đàn séo đầu đỏ tụ về sinh sống.*".

Sét /ʂɛ:t^{5}/, [sɛ:k^{5}] (vt) gỉ, chất màu vàng, hoặc xanh do kim loại tác dụng với không khí ẩm tạo thành. "*Ba cái đinh mới để ngoài trời có một ngày mà đã sét hết rồi.*".

Sét ăn /ʂɛ:t^{5} an:^{1}/, [sɛ:k^{5} aŋ:^{1}] [11] (vt) hiện tượng bị sét (có màu vàng) làm cho mục, hư hại hoặc lây dính. "*Cái dao này bị sét ăn hư hết rồi còn gì.*", "*Treo cái áo ở đâu mà bị sét ăn vàng cái lưng hết rồi còn gì.*", "*Sét ăn hư hỏng là khi nào mình giữ không kín. Lòng người cũng vậy... Mày chưa hiểu hả?* (SN)".

Sệ nệ /ʂɛ:^{6} nɛ:^{6}/, [sɛ^{j6} nɛ^{j6}] [01] (vt) (bâ) khệ nệ, có dáng đi chậm chạp, nặng nề. "*Dạo này mập ra, đi coi bộ hơi sệ nệ phải hôn anh Tư?*", "*Mang vác cái gì nặng hay sao mà đi có vẻ sệ nệ quá vậy.*".

Sên$_1$ /ʂe:n^1/, [sə:n^1] (dt) 1. sán sơ mít, sán hình dây, gồm nhiều đốt dẹp và dài, có màu trắng. "*Ba con sên này mà nó chui vô bụng là nguy hiểm lắm đó.*", 2. con vắt, đỉa nhỏ, sống ở trên cạn, ở nơi ẩm thấp nhiệt đới. "*Ba con sên này nó cắn thì cũng không thua gì đỉa đâu.*", 3. một loại giun, trùn chỉ, con nhỏ, thường có màu vàng đỏ, hoặc đỏ, sống ở nơi cống rãnh. "*Sáng sáng, có người chuyên làm cái việc đi vớt ba con sên này về bán cho các cơ sở nuôi cá kiểng cũng kiếm được bộn tiền.*".

Sên$_2$ /ʂe:n^1/, [sə:n^1] (dt) (tm) "chaîne" (P), xích, dây xích, dây kim loại có nhiều mắt, khúc giống nhau, được mắc nối tiếp, dùng nối các bánh răng để truyền lực tạo chuyển động có tốc độ lớn hơn. "*Loại sên xe đạp có để của Nhật bây giờ cũng mắc lắm à nghen.*".

Sên$_3$ /ʂe:n^1/, [sə:n^1] (vt) 1. sên mứt, làm cho thức ăn quả thấm nước đường và khô đặc lại, (cn) xên. "*Ba cái dừa bào này vớt ra rổ cho ráo, một lát là sên mứt được rồi.*", 2. làm cho mương khô ráo để diệt những tác nhân gây hại. "*Phải sên mương cả tháng trời mới vô nước thả cá lại được.*".

Sên$_4$ /ʂe:n^1/, [sə:n^1] (vt) bắt giữ, tóm đi, thu dẹp gọn. "*Sòng bài đã bị công an theo dõi sên mấy tuần rồi.*".

Sên$_5$ /ʂe:n^1/, [sə:n^1] (vt) ở tình trạng, trong bài tứ sắc, chờ tới, không còn quân bài lẻ. "*Bài tôi sên mấy quận mà không tới mới tức chớ.*".

Sên khô$_1$ /ʂe:n^1 xo:^{1}/, [sə:n^1 xo^{w1}] [01] (vt) sên mứt cho khô đặc lại, không còn ướt, (cn) xên khô. "*Ba cái mứt này phải sên khô ăn mới ngon.*".

Sên khô$_2$ /ʂe:n^1 xo:^{1}/, [sə:n^1 xo^{w1}] [01] (vt) (trong đánh bài tứ sắc) ở tình trạng bài bắt lên không có quân bài lẻ, chờ tới. "*Bài sên khô, mới giở một cây là đã tới rồi, còn đâu.*".

Sên mứt /ʂe:n^1 mɯt:^{5}/, [sə:n^1 mɯk:^{5}] [01] (vt) làm mứt, công đoạn cuối cùng làm cho thực phẩm trái cây, hoặc củ quả, thấm nước đường và khô lại thành mứt, (cn) xên mứt. "*Năm nào cũng thế, để chuẩn bị đón Tết, má tôi cũng tự sên mứt để dùng trong ba ngày Tết tiếp khách.*".

Sên lãi /ʂe:n^1 la:j^4/, [sə:n^1 la:j^3] [11] (dt) giun lãi, từ chỉ chung các loại vi sinh sống trong đường ruột của người, động vật. "*Cứ sáu tháng tôi cho mấy đứa nhỏ uống thuốc xổ sên lãi một lần.*".

Sên sết /ʂe:n^1 ʂe:t^5/, [sə:n^1 sə:t^5] [01] (vt) (bâ) sền sệt, hơi quánh lại, ở tình trạng chưa khô, còn quết vào nhau. "*Mấy đứa nhỏ chúng đi ra ngoài chơi rồi lôi vô nhà ba cái*

bùn đất sên sết làm dơ nhà cửa hết trơn hết trọi.".

Sền sền /ʂe:n^{2} ʂe:n^{2}/, [sə:n^{2} sə:n^{2}] [01] (vt) sền sệt, (cn) sên sết. "*Cơm nấu không khô, cứ sền sền ăn ngán thấy mồ tổ.*".

Sến$_{1}$ /ʂe:n^{5}/, [sə:n^{5}] (vt) mua phải, vớ lấy, chuyển đổi thành vật sở hữu của mình bằng cách mua, hoặc xin, từ dùng có hàm ý chê bai. "*Ông có biết chơi kiểng đâu, thấy người ta chơi ổng cũng sến về nhà cả chục chậu, tưới thấy mồ tổ.*", "*Khi không mà sến cái của nợ ấy về nhà làm gì. Nó đã cũ, sắp hư rồi.*".

Sến$_{2}$ /ʂe:n^{5}/, [sə:n^{5}] (vt) dùng tay hoặc vật dụng đánh, tát, đập cho ai đó một cái, (cn) xến. "*Nó nói tầm bậy. Sao ông ngồi gần đó, hổng sến cho nó một bạt tai.*", "*Ăn nói hỗn hào, tao sến cho một hèo bây giờ, liệu hồn!*".

Sến$_{3}$ /ʂe:n^{5}/, [sə:n^{5}] (vt) (nhạc) có tính chất "ướt át" có lời lẽ yêu đương, buồn tủi, uỷ mị. "*Nhạc sến không hẳn chỉ thích hợp cho một thiểu số thanh niên bình dân, ít học thôi đâu...*".

Sênh /ʂə:ɲ^{1}/, [sə:n^{1}] (vt) rẻ, hời, bèo, thấp hơn giá ước định. "*Ba cái đồ giá sênh, có cái mua cũng xài được chớ.*".

Sềnh sềnh /ʂə:ɲ^{2} ʂə:ɲ^{2}/, [sə:n^{2} sə:n^{2}] [01] (vt) 1. chềnh ềnh, lù lù, rành rành, phơi bày ra trước mắt. "*Cái đồng hồ nằm sềnh sềnh ra đó, mà đi tìm ở đâu hổng biết nữa.*", 2. rõ ràng, diễn ra ngay trước mặt mọi người. "*Anh thấy hôn, việc sềnh sềnh ai cũng biết vậy mà nó còn muốn chối nữa chớ.*".

Sềnh /ʂə:ɲ^{3}/, [sə:n^{3}] (vt) trượt ra ngoài, không đúng mục tiêu. "*Bắn sềnh cả tấc mà cũng bày đặt làm• tàng. Coi tao đây nè.*".

Sến tay /ʂə:ɲ^{5} taj:^{1}/, [sə:n^{5} ta:j^{1}] [01] (vt) lẹ tay, nhanh tay, có biểu hiện lanh lẹ trong việc chụp giựt. "*Nó sến tay hơn nên chộp được cái ngon thôi, chớ có gì đâu mà lạ.*".

Sếp bót /ʂe:p^{5} bɔ:t^{5}/, [si:p^{5} bɔ:k^{5}] [01] (dt) (tm) "chef poste" (P) trưởng đồn, người chỉ huy, đứng đầu nhóm. "*Ở đây ai là sếp bót?*", "*Vâng, anh ấy là sếp bót của chúng tôi.*".

Sếp giáp /ʂe:p^{5} za:p^{5}/, [si:p^{5} ja:p^{5}] [01] (vt) đứng đầu trong nhóm, tổ chức, có tài năng vượt trội hơn hết trong một tập thể. "*Nói về cờ, anh ấy là sếp giáp rồi, cả trường tôi không ai đánh lại anh ấy đâu.*".

Sếp sòng /ʂe:p^{5} ʂɑ^{w}ŋ^{m2}/, [si:p^{5} sʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) 1. đứng đầu, số một, không ai hơn. "*Về lĩnh vực hoá học, ở Việt Nam, ông ấy là sếp sòng rồi, còn ai hơn được nữa.*", 2. trùm, đầu sỏ, chịu trách nhiệm mọi hành động. "*Bắt được thằng đó là*

coi như bắt được thằng sếp sòng trong giới anh chị rồi.".

Sết sệt /ʂe:t^{5} ʂe:t^{6}/, [sə:t^{5} sə:t^{6}] [01] (vt) sền sệt, hơi quánh lại, ở tình trạng nhão không còn nước, khuấy có phần hơi nặng tay. "*Hồ sết sệt cái kiểu này khó trét để mà dán lắm, khuấy lỏng một chút nữa đi.*".

Sều /ʂe:w^{2}/, [si:w^{2}] (vt) sùi, nổi bọt lên thành từng đám. "*Ông nói dai quá trời quá đất, nói gì tới độ sều bọt mồm bọt mép lên mà vẫn chưa chịu thôi.*".

Sều /ʂe:w^{3}/, [si:w^{3}] (vt) xuyên qua, thủng từ bên này sang bên kia, (cn) lều. "*Ba cái chông sắt này mà đạp phải là nó sều từ dưới lên trên ngọt xớt đó nghen.*".

Sều sảo /ʂe:w^{3} ʂa:w^{3}/, [si:w^{3} sa:w^{3}] [01] (vt) 1. qua loa, sơ sài, không được cẩn thận, chu đáo. "*Làm sều sảo cái kiểu này rồi cũng phải làm lại thôi.*", 2. vội vàng, không được chậm rãi, từ tốn. "*Gấp đi, ăn sều sảo ba hột, chớ có no nê gì đâu.*".

Sều /ʂe:w^{5}/, [si:w^{5}] (vt) lệch, sai, không đúng với vị trí của hiện trạng ban đầu, (cn) trẹo. "*Do gánh nặng mà ông nhà tôi bị sều cả vai, ổng đi nghiêng có một bên.*".

Sều sảo /ʂe:w^{5} ʂa:w^{5}/, [si:w^{5} sa:w^{5}] [11] (vt) 1. lỏng, lung lay, không chặt, không còn khớp với nhau, (cn) sệu sạo. "*Qua già cả rồi, răng cỏ sều sảo, ăn không được ba cái đồ cứng nữa.*", "*Mấy cái chân ghế hư mộng sều sảo hết trơn.*", 2. chuyển động một cách rời rạc, không mạnh, không đúng với mạch chuyển động, (cn) trệu trạo. "*Cái máy này nó đã cũ, nên nó chạy cũng sều sảo lắm rồi.*", "*Nhai sều sảo cho mềm một tí rồi nuốt, chớ có nát được đâu.*".

Sệu sạo /ʂe:w^{6} ʂa:w^{6}/, [si:w^{6} sa:w^{6}] [11] (vt) lỏng lẻo, lung lay, không còn gắn kết với nhau một cách chặt chẽ, (cn) sều sảo. "*Hai hàm răng bây giờ cũng đã sệu sạo hết rồi, nên qua đâu có dám ăn cái gì cứng.*".

Si /ʂi:^{1}/, [si^{j1}] (vt) (bâ) suy, suy giảm, giảm sút, không còn được nhiều và mạnh như lúc trước. "*Dạo này buôn bán si, không khá như mấy tháng đầu năm.*", "*Dạo này sức khoẻ ảnh si lắm. Cứ bịnh hoạn rề rề.*".

Si tì /ʂi:^{1} ti:^{2}/, [si^{j1} ti^{j2}] [01] (vt) yếu sức lực, hay ốm đau bệnh hoạn. "*Dạo này ổng hơi si tì, không còn được như lúc trước nữa.*".

Sỉa /ʂiɤ^{3}/, [siɤ^{3}] (vt) 1. trượt, vọt, đi ra ngoài mục tiêu. "*Nhắm sao mà sỉa ra ngoài vậy cha nội.*", 2. giẫm chân phải nước, sình lầy khi đang đi. "*Đêm tôi không thấy đường đi, nên ảnh sỉa phải vũng bùn, tuột cả giày dép.*".

Sịa /ʂiɤ⁶/, [siɤ⁶] (vt) 1. không hoà nhịp, ăn khớp với nhau. "*Hợp ca mà hát sịa cái kiểu đó, ai nghe cho được.*", 2. không thật, không có trong thực tế. "*Ông đừng có nghe nó. Nó nói sịa đó.*", 3. lệch, chệch, không đúng với mục tiêu. "*Bắn sịa cái kiểu đó là chết người ta như chơi đó nghen.*".

Siêng sắng /ʂiəŋ¹ ʂaŋ:⁵/, [si:ŋ¹ saŋ:⁵] [11] (vt) siêng năng, cần mẫn, tích cực, chăm chú trong công việc. "*Nhờ siêng sắng làm ăn mà mấy năm nay vợ chồng em cũng khấm khá.*".

Siết /ʂiət⁵/, [si:k⁵] (vt) (răng) sún, sâu, (răng của trẻ) bị hư hại chỉ còn lại phần chân sát với lợi. "*Trẻ con mà cho nó ăn ngọt nhiều quá, răng siết hết.*".

Siết bù lon /ʂiət⁵ bu:² lɔ:n¹/, [si:k⁵ buʷ² lɔ:ŋ¹] [101] (qn) khẩn trương, quyết liệt, nỗ lực cao cho công việc. "*Phải làm siết bù lon mới kịp, chớ làm chơi chơi cái kiểu này là hổng xong đâu.*".

Siết nài /ʂiət⁵ na:j²/, [si:k⁵ na:j²] [01] (vt) 1. gắt gao, nghiêm khắc, quá quắt, có tình chất khắt khe, độc ác. "*Làm việc cho ổng bả, người nào cũng bị theo dõi siết nài, không chịu nổi.*", 2. khẩn trương, quyết liệt, cố gắng hơn cho công việc, (cn) siết bù lon. "*Tối rồi. Làm siết nài lên đi anh em ơi, để còn về tắm rửa, cơm nước nữa chớ.*".

Siết nước /ʂiət⁵ nɯɤk⁵/, [si:k⁵ nɯ:k⁵] [01] (vt) (cn) xiết nước, 1. làm cho cạn, khô, không còn nước. "*Muốn cho nó ra bông thì phải siết nước mới được.*", 2. cho đến cùng, cho đến nơi đến chốn. "*Chuyện này mà hổng bàn siết nước vô là hổng xong đâu.*", 3. khẩn trương, quyết liệt, tập trung vào công việc để đạt được hiệu quả. "*Bả mà hổng siết nước, thì làm gì bọn nhỏ chúng học được tới đó.*".

Sình$_1$ /ʂiɲ:²/, [siɲ:²] 1. (dt) bùn, đất nhão do bị hoà lẫn trong nước. "*Đi đâu về mà quần áo dính sình tùm lum vậy?*", 2. (vt) lầy, có nhiều bùn trơn, bẩn. "*Đường sình quá trời làm sao xe vô cho được.*".

Sình$_2$ /ʂiɲ:²/, [siɲ:²] (vt) 1. ươn đã lâu, trương to ra vì bị chết đã lâu. "*Có con chó chết sình vừa trôi qua thấy mà ghê. Ổ đó mà tắm nữa. Lên đi!*", 2. (gạo) ngậm nước lâu mà không được chín. "*Lo nói chuyện để nồi cơm tắt lửa sình rồi kìa.*".

Sình chương /ʂiɲ:² cɯɤŋ¹/, [siɲ:² cɯ:ŋ¹] [11] (vt) (cn) sình, nhưng ý nhấn mạnh tính chất trương to ra vì chết đã lâu. "*Cá sình chương rồi, còn ăn gì được nữa mà ăn. Có nước đem bỏ thôi.*".

Sình chướng /ʂiɲ:² cɯɤŋ⁵/, [siɲ:² cɯ:ŋ⁵] [11] (vt) (cn) sình chương. "*Cái đồ sình chướng đó cho người ta còn hổng lấy, bán ai mà mua.*".

Sình lầy /ʂiŋ:^{2} lɤj:^{2}/, [sin:^{2} lɤj:^{2}] [01] (dt) bùn lầy, chỉ chung bùn đất nhão, lầy lội, trơn trợt. "*Đi chỗ khô hống đi mà đi vô chỗ sình lầy cho nó dơ quần dơ áo hết vậy con.*".

Sình sịnh /ʂiŋ:^{2} ʂiŋ:^{6}/, [sin:^{2} sin:^{6}] [01] (vt) đen sệt và lều bều trông thấy bẩn. "*Nước ao sình sịnh như thế này, cá cua gì làm sao sống nổi.*".

Sình thây /ʂiŋ:^{2} t^{h}ɤj:^{1}/, [sin:^{2} t^{h}ɤj:^{1}] [01] (vt) (nb) thối thây, lười chảy thây, ý chung diễn đạt sự lười biếng nặng nề, chả chịu làm gì. "*Cái thằng lười biếng sình thây đó, ai mà dám mướn nó làm việc gì.*".

Sình /ʂiŋ:^{3}/, [sin:^{3}] (vt) 1. nhỉnh, hơn một tí, có phần trội hơn. "*Hai thằng ngang ngang, nhưng thằng này trông có vẻ sình hơn thằng kia một tí.*", 2. kiêu, làm cao, có vẻ ta đây. "*Cái thằng lên mặt sình, chớ nó có hơn gì người ta đâu.*", 3. (bâ) sình, trương to lên, có ý nhấn bằng sự chuyển giọng của thanh hỏi. "*Con chó nó chết sình hồi nào rồi mà giờ này mày mới nhắc tới nó.*".

Sĩnh sàng /ʂiŋ:^{4} ʂa:ŋ^{2}/, [sin:^{3} sa:ŋ^{2}] [01] (vt) ra điều không quan tâm, làm bộ như không thiết gì. "*Cái thằng có cái tật sĩnh sàng chớ thực lòng nó cũng muốn lắm đó.*".

Sít nút /ʂi:t^{5} nu:t^{5}/, [sit:^{5} nʊ^{w}k^{p5}] [01] (vt) 1. sát nút, theo kế bên, sát ngay bên cạnh. "*Hai xe đua đuổi bám sít nút nhau, đúng là hấp dẫn.*", 2. dưới kế cận, thấp hơn nhưng không cách xa là mấy. "*Thua xa thì hống nói làm gì, chớ mấy lần thua sít nút, đúng là tiếc thiệt.*", "*Cuối năm học, nó cũng được xếp hạng sít nút thằng bạn, chớ có thua xa lắm đâu.*".

So đũa /ʂɔ:^{1} duɤ^{4}/, [sɔ:^{1} duɤ^{3}] [01] (dt) cây cao, thẳng, không có cành to, thân vỏ sù sì, lá kép nhỏ bằng ngón tay mọc hai bên một cọng lá dài khoảng 2, 3 tấc, lá là loại thức ăn mà dê rất thích, có hoa trắng hoặc tím, hình móng, hoa thường được dùng để nấu canh chua, trái tròn nhỏ và dài như trái đậu đũa. Thân cây để lấy gỗ hoặc dùng làm cột nhà tạm dăm ba năm. "*Ở thôn quê, người ta hay trồng một hàng so đũa trước cửa nhà.*".

So se /ʂɔ:^{1} ʂɛ:^{1}/, [sɔ:^{1} sɛ:^{1}] [11] (vt) 1. phơi bày nhiều lần cốt để phô trương, khoe khoang. "*Có cái máy mới cứ so se, lau chùi hoài.*", 2. so bì, so kè, tính toán hơn thua chi li với nhau. "*Con trai mà có cái tính so se như vậy là không tốt rồi đó nghen.*".

Sò /ʂɔ:^{2}/, [sɔ:^{2}] (vt) nhát, sợ, có biểu hiện tâm lí lo sợ thua, co rút lại, không dám thực hiện. "*Sao chơi nữa hôn? Bộ sò rồi hả?*".

Sò sè /ʂɔ:^{2} ʂɛ:^{2}/, [sɔ:^{2} sɛ:^{2}] [01] (vt) khò khè, ở tình trạng tiếng thở bị vướng, không thông. "*Thấy nó sò sè là đi khám ngay cho nó đi, đừng để lâu không tốt.*".

Sò sò /ʂɔ:^{2} ʂɔ:^{2}/, [sɔ:^{2} sɔ:^{2}] [11] (vt) sù sụ, ho với tiếng động lớn và kéo dài. "*Mấy ngày nay, ông hay bị ho sò sò cả đêm vậy đó.*".

Sỏ$_{1}$ /ʂɔ:^{3}/, [sɔ:^{3}] (vt) có hiện tượng sút giảm cân, gầy đi, kém linh hoạt. "*Dạo này trông thằng bé sỏ hơn lúc trước nhiều. Nó có bịnh gì không vậy?*".

Sỏ$_{2}$ /ʂɔ:^{3}/, [sɔ:^{3}] (dt) đầu, chóp đầu, đỉnh đầu, phần trên cùng của đầu. "*Con gà này đá cú nhắm vào sỏ đối phương mổ, rồi nạp không chớ, ác thiệt.*".

Sỏ rìu /ʂɔ:^{3} zi:w^{2}/, [sɔ:^{3} zi:w^{2}] [01] (dt) chẽn rìu, đầu trên của thanh gỗ dẹp, mà phần dưới có tra lưỡi rìu, thanh rìu này lại được xỏ ngang vào một thanh tròn dài dùng làm cán để người thợ cầm. "*Đừng có đứng gần cái sỏ rìu, coi chừng bác chành bị trúng đó nghen.*".

Sỏ tên /ʂɔ:^{3} te:n^{1}/, [sɔ:^{3} tə:n^{1}] [01] (dt) đầu nhọn của mũi tên. "*Cái sỏ tên này nhọn thiệt, trông đã thấy ớn rồi.*".

Sọ khỉ /ʂɔ:^{6} xi:^{3}/, [sɔ:^{6} xi^{j3}] [01] (dt) phần tròn hơi nhô ra ở phía sau sọ đầu của người. "*Giỡn cái kiểu này coi chừng ngã ra phía sau là bể sọ khỉ đó nghen hôn.*".

Soài /ʂwa:j^{2}/, [sɔ:j^{2}] (dt) đường vẽ trang trí viền ở bên ngoài. "*Mấy cái đường soài của bức tranh này, ai vẽ cũng khéo thiệt.*".

Soát /ʂwa:t^{5}/, [sɔ:k^{5}] (vt) khám, xét, kiểm tra nhà cửa. "*Hổng biết có chuyện gì mà công an đang soát nhà ông ấy.*".

Sóc /ʂɑ^{w}k^{p5}/, [sʌ^{w}k^{p5}] (dt) làng, xứ, đơn vị dân cư nhỏ ở vùng của người Khơ me tại Nam Bộ. "*Anh đi trong sóc đi ra. Da đen đầu trọc thương đà quá thương.* (l)".

Sọc dưa /ʂɑ^{w}k^{p6} zɯɤ^{1}/, [sʌ^{w}k^{p6} jɯʌ^{1}] [01] (vt) 1. không đồng bộ, không ăn khớp, không giống với cái chung, tập thể. "*Anh em người ta phát biểu ủng hộ, chỉ có mình ông phát biểu sọc dưa.*", "*Thiên hạ ai nấy đều ăn mặc trang trọng, chỉ có mình ông là ăn mặc sọc dưa.*", 2. ở bên ngoài tổ chức, tập thể. "*Anh em mình thì dù sao cũng dễ hơn, chớ gặp một người khác, sọc dưa thì rắc rối lắm.*", 3. có những ý tưởng, suy nghĩ khác lúc ban đầu hoặc khác với những người trong nhóm. "*"...Mình thấy không quá rách để tiếp tục mạo hiểm". Bảy Viễn cười lớn: "Mới ra đảo một lần mà đã sọc dưa rồi sao anh bạn?".* (NH)".

Soi bói /ʂɔ:j^{1} bɔ:j^{5}/, [sɔ:j^{1} bɔ:j^{5}] [01] (vt) (bâ) soi mói, bới móc chuyện riêng của người khác. "*Mấy bà ăn ở không rồi toàn đi soi bói chuyện của người khác.*".

Sõi /ʂɔ:j^{4}/, [sɔ:j^{3}] (vt) 1. hồi sức, có sức khoẻ khá hơn thời điểm trước, có sức khoẻ dần trở lại lúc ban đầu. "*Dạo này hết bịnh, trông*

ảnh đã sõi hơn lúc mới phát bịnh nhiều.", 2. vẫn còn cứng cáp, khoẻ khoắn. "*Ông Chín năm nay cũng đã gần tám mươi rồi mà trông vẫn còn sõi dễ sợ.*".

Sõi sàng /ʂɔ:j^{4} ʂa:ŋ^{2}/, [sɔ:j^{3} sa:ŋ^{2}] [01] (vt) sõi, sành, thạo, có phần quen thuộc rành rẽ một công việc nào đó. "*Trước đây ảnh có làm mía hay không mà khi nói tới chuyện làm mía, tôi nghe ảnh nói có vẻ sõi sàng quá vậy cà?*".

Sói /ʂɔ:j^{5}/, [sɔ:j^{5}] (vt) hói, bị rụng nhiều hoặc gần hết tóc, làm trơn nhẵn một vùng nào đó ở đầu. "*Hầu hết những người già, nhiều hay ít cũng đều bị chứng sói đầu.*".

Sói đầu$_{1}$ /ʂɔ:j^{5} ɗɤw:^{2}/, [sɔ:j^{5} ɗɤw:^{2}] [01] (dt) bệnh hói, bệnh không có tóc ở trán hoặc ở đầu. "*Mới có ba mươi mà anh ta đã bị bịnh sói đầu rồi.*".

Sói đầu$_{2}$ /ʂɔ:j^{5} ɗɤw:^{2}/, [sɔ:j^{5} ɗɤw:^{2}] [01] (vt) (nb) 1. dai dẳng, kéo dài gần như vô hạn định, (cn) sói trán. "*Mày mà để ổng biết chuyện là ổng trị sói đầu luôn đó nghen.*", 2. rất nghiêm khắc, khắc nghiệt, có tính chất khắt khe đến mức nghiệt ngã. "*Mày mà để bả biết là bả đi sói đầu cho mà coi.*".

Sói sọi /ʂɔ:j^{5} ʂɔ:j^{6}/, [sɔ:j^{5} sɔ:j^{6}] [01] (vt) hói nhẵn, bị rụng không còn một cọng tóc, hay còn rất ít. "*Có một số người mắc chứng bệnh gì hổng biết nữa mà sói sọi cả đầu.*".

Sói trán /ʂɔ:j^{5} ʈa:n^{5}/, [sɔ:j^{5} ʈa:ŋ^{5}] [01] (vt) (nb) dai dẳng và rất nghiêm khắc, (cn) sói đầu. "*Trước đây, lỡ phê bình sếp có một lần trước đám đông mà ổng trị tao sói trán luôn. Cả chục năm trời tao không được xét lên lương.*".

Sóm /ʂɔ:m^{5}/, [sɔ:m^{5}] (vt) (bâ) sọm, gầy hom hem, có hiện tượng hốc hác, teo, tóp lại. "*Vừa rồi gặp lại ổng, thấy ổng sóm đi nhiều so với những năm trước đây.*".

Sóm răng /ʂɔ:m^{5} ʐaŋ:^{1}/, [sɔ:m^{5} ʐaŋ:^{1}] [01] (vt) móm vì rụng hết răng, không còn răng. "*Do bả sóm răng trông khác đi nhiều so với trước nên lúc đầu tôi nhận không ra.*".

Sóm sém /ʂɔ:m^{5} ʂɛ:m^{5}/, [sɔ:m^{5} sɛ:m^{5}] [01] (vt) móm mém, trệu trạo, khó khăn, do không còn răng. "*Trông má nhai trầu sóm sém mà con nhớ tới ngoại ngày nào.*".

Sóm sọm /ʂɔ:m^{5} ʂɔ:m^{6}/, [sɔ:m^{5} sɔ:m^{6}] [01] (vt) móm mém, móm do rụng hết răng, tới mức nhai trệu trạo, khó khăn. "*Già sóm sọm rồi, có còn ăn được mấy thứ ấy nữa đâu.*".

Sọm sẹm /ʂɔ:m^{6} ʂɛ:m^{6}/, [sɔ:m^{6} sɛ:m^{6}] [01] (vt) sọm, gầy hom hem, trông teo tóp, tiều tuỵ, hốc

hác hơn lúc trước. "*Bịnh gì mà dạo này trông anh sọm sẹm quá vậy.*".

Son giá /ʂɔ:n^{1} za:^{5}/, [sɔ:ŋ^{1} ja:^{5}] [11] (vt) son rỗi, chưa chồng con, từ thường được dùng để nói về phụ nữ nhiều hơn. "*Chị ấy son giá nên có nhiều thời gian rảnh rỗi để chăm lo cho công tác xã hội làng xã.*".

Song hồng /ʂɑʷŋ^{m1} hɤʷŋ^{m2}/, [sʌʷŋ^{m1} hʌʷŋ^{m2}] [01] (dt) thông hồng, khúc cây thẳng dài để ngáng ngang qua các chốt cửa, như một cái khoá cửa nhằm không cho người ở ngoài mở được. "*Con đóng cửa, ngáng cây song hồng cẩn thận nghen con.*".

Sòng$_{1}$ /ʂɑʷŋ^{m2}/, [sʌʷŋ^{m2}] (dt) 1. chỗ được chọn để tát đìa, hoặc chỗ được vét sâu hơn để cho nước đọng lại dễ tát. "*Đìa nhỏ chỉ cần một sòng tát, đìa lớn quá có khi phải dọn chỗ tát hai ba sòng.* (ADg)", "*Nước còn ít, cần phải vét cái sòng trước đã mới tát được.*", 2. chỗ trũng sâu giữa đáy ao hồ khi nước cạn còn đọng lại một phần nước cuối cùng. "*Tát cạn nước đi thì cá sẽ dồn lại ở sòng thôi, cần gì phải mò bắt lung tung làm cho mấy con cá bự nó chúi hết.*".

Sòng$_{2}$ /ʂɑʷŋ^{m2}/, [sʌʷŋ^{m2}] (dt) chỗ gần đầu cột chèo, nơi để ngoáy quai chèo. "*Phải biết cách mới ngoáy được quai chèo vô sòng, chớ không phải dễ đâu nghen.*".

Sòng$_{3}$ /ʂɑʷŋ^{m2}/, [sʌʷŋ^{m2}] (vt) (bâ) ròng, ròng rã, suốt cả một khoảng thời gian dài. "*Mấy tháng nay bị bịnh phù, nghe ai bày, ảnh chỉ ăn sòng gạo lứt với muối mè thôi.*".

Sòng sã /ʂɑʷŋ^{m2} ʂa:^{4}/, [sʌʷŋ^{m2} sa:^{3}] [01] (vt) (bâ) ròng rã, (cn) sòng$_{3}$. "*Chơi sòng sã cả ngày nay hổng đã sao mà còn xin đi chơi nữa chớ.*".

Sòng sành /ʂɑʷŋ^{m2} ʂɜɲ:^{2}/, [sʌʷŋ^{m2} sɜn:^{2}] [01] (vt) 1. lục soạn, bày ra, cất vào, ngắm nghía tới lui. "*Có ba cái đồ mới, nó cứ sòng sành mãi không chịu đi ngủ.*", 2. (bâ) sóng sánh, tròng trành, chao qua, chao lại vì bị tác động mạnh. "*Không sao đâu. Sóng lớn chiếc xuồng bị sòng sành một tí vậy thôi.*", "*Xách đi nhẻ nhẹ, không thôi nước nó sòng sành ra ngoài bẩy lầy đó nghen con.*".

Sòng sành sọc sạch /ʂɑʷŋ^{m2} ʂɜɲ:^{2} ʂɑʷk^{p6} ʂɜc:^{6}/, [sʌʷŋ^{m2} sɜn:^{2} sʌʷk^{p6} sɜt:^{6}] [0101] (qn) đưa ra ngắm nghía một vật nhiều lần vì ham thích. "*Có món quà yêu thích cho nên nó cứ sòng sành sọc sạch tối ngày, không làm việc gì được.*".

Sòng sảnh /ʂɑʷŋ^{m3} ʂɜɲ:^{3}/, [sʌʷŋ^{m3} sɜn:^{3}] [01] (vt) 1. đỏng đảnh, có dáng vẻ như không cần biết đến ai, không coi mọi việc ra gì. "*Cứ cái tính sổng sảnh đó mà làm hổng việc.*", 2. loè loẹt, lạm

dụng màu sắc làm mất đi vẻ tự nhiên, giản dị. "*Ăn bận sống sảnh cái kiểu đó mà mày đi làm được à.*", 3. (bâ) sóng sánh, bị chao lắc mạnh, (cn) sòng sành. "*Nước lớn, có gió nên xuống bị sống sảnh một tí, không có việc chi đâu.*".

Sõng sượt /ʂɑʷŋ^{m4} ʂɯɤt^{6}/, [sʌʷŋ^{m3} sɯ:k^{6}] [01] (vt) (bâ) sóng sượt, sõng soài, ở tư thế nằm dài người ra, bất động. "*Ủa lạ! Làm gì tôi đang nằm sõng sượt trên xuống và trong bụi mắm?* (PV)".

Sóng /ʂɑʷŋ^{m5}/, [sʌʷŋ^{m5}] (dt) chạn, vật dụng dùng để úp bát, đĩa. "*Chén, đĩa trong sóng còn khua, huống hồ người ta, thôi anh em bỏ qua đi.*", "*Lệ sắp chén đã rửa xong vào sóng, rồi hỏi lại câu hỏi ban sớm:* (BNL)".

Sóng chén /ʂɑʷŋ^{m5} cɛ:n^{5}/, [sʌʷŋ^{m5} cɛ:ŋ^{5}] [01] (dt) chạn, đồ dùng để xếp bát đĩa, (cn) củi chén. "*Con ra sóng chén lấy cho má cái tô đựng thức ăn coi con.*".

Sọt /ʂɔ:t^{6}/, [sɔ:k^{6}] (dt) (tm) "short" (P) soóc, quần kiểu Âu, ngắn trên đầu gối, có hai túi dọc hai bên đùi và túi sau. "*Dân Tây hay mặc quần sọt đi ra đường, chớ dân Việt Nam ít có ăn mặc như vậy lắm.*".

Sọt soẹt /ʂɔ:t^{6} ʂwɛ:t^{6}/, [sɔ:k^{6} sɛ:k^{6}] [01] 1. (vt) lục soạn, bày ra cất vào nhiều lần. "*Có ba cái đồ mới nó cất cũng hổng yên. Cứ sọt soẹt tối ngày.*", 2. (vt) luôn, liền liền, hầu như không ngưng nghỉ. "*Thằng này nó ăn sọt soẹt tối ngày, miệng không kéo da non hà nghen.*".

Sồ$_1$ /ʂo:^{2}/, [so^{w2}] (dt) đống, khối nhiều vật để chồng chất lên nhau. "*Ban đêm hôm không thấy đường chạy lủi vô sồ đá bên, hỏi hổng té sao được.*".

Sồ$_2$ /ʂo:^{2}/, [so^{w2}] (vt) tơ, non, mới bắt đầu, (cn) sồi. "*Con vịt này còn nhiều lông sồ đang trong quá trình thay lông, nuôi thêm vài tháng cho nó lớn đại đi rồi hả tính.*".

Sồ$_3$ /ʂo:^{2}/, [so^{w2}] (tt) tồ, tướng, yếu tố đi kèm để nhấn mạnh đến kích cỡ hơn hẳn mức bình thường. "*Tướng tác nó coi lớn sồ vậy chớ còn vụng dại lắm chị ơi.*", "*Thấy tướng to sồ vậy chớ ổng bịnh dữ lắm.*", "*Con vịt cồ này bự sồ mần ra cả nhà ăn hổng hết đâu.*".

Sồ sộ /ʂo:^{2} ʂo:^{6}/, [so^{w2} so^{w6}] [01] (vt) đồ sộ, to tướng, lớn hơn kích cỡ bình thường, (cn) sồ$_3$. "*Thân hình sồ sộ như ông hộ pháp vậy mà cũng ớn thằng nhỏ.*", "*Phơi lúa rồi chất một đống sồ sộ hai bên đường, hỏi hổng gây tai nạn giao thông sao được.*".

Số /ʂo:^{5}/, [so^{w5}] (dt) (từ mượn của người Hoa Triều Châu) chị dâu, người vợ của anh. "*Hia đi với số đi. Số đang đợi hia ở ngoài cổng đó.*".

Số dách /ʂo:^{5} zɜc:^{5}/, [so^{w5} jɜt:^{5}] [01] (dt) số một, hạng nhất, thượng hạng, không còn gì bằng, không có gì hơn. "*Nó học là số dách rồi, có thằng nào trong xóm học lợi nó.*", "*Ti vi hiệu này là số dách rồi, còn hiệu nào qua nó nữa.*".

Số đầu /ʂo:^{5} dɤw:^{2}/, [so^{w5} dɤw:^{2}] [01] (dt) hai con số hàng chục và hàng đơn vị, ở lô xổ đầu tiên được người đánh số đề (chơi số bất hợp pháp) mua để tính xổ số với nhà thầu. "*Đài Cần Thơ, số đầu chiều qua ra con chuột mới tức chết đi chớ.*".

Số đề /ʂo:^{5} de:^{2}/, [so^{w5} de^{j2}] [01] (dt) lô đề, hình thức chơi xổ số bất hợp pháp bằng cách đăng kí mua ghi, ở người thầu, hai con số, hoặc ba con số hàng trăm, hàng chục và hàng đơn vị, của một lô xổ nào đó ở một tỉnh cụ thể, thường là lô đầu với lô cuối, rồi dựa vào kết quả xổ số của tỉnh đó mà tính thắng thua. "*Ảnh chỉ mê chơi ba cái số đề, riết mà tan nhà nát cửa thôi, chớ có gì đâu.*".

Số đuôi /ʂo:^{5} duɤj^{1}/, [so^{w5} du:j^{1}] [01] (dt) hai con số hàng chục và hàng đơn vị, ở lô xổ cuối cùng (lô đặc biệt) được người đánh số đề (chơi số bất hợp pháp) mua để tính xổ số với nhà thầu. "*Đài An Giang, số đuôi kì rồi ra con gì rồi vậy bà?*".

Số niêm rô /ʂo:^{5} niəm^{1} zo:^{1}/, [so^{w5} ni:m^{1} zo^{w1}] [101] ("niêm rô" (tm) "numéro") (P) (dn) số hiệu, số thứ tự, số được ghi trong sổ để đánh dấu một trình tự sắp xếp nào đó. "*Giấy tờ nầy phải vô số niêm rô rồi mới gởi đi được nghen.*".

Số quân /ʂo:^{5} kwɤn:^{1}/, [so^{w5} wɤŋ:^{1}] [01] (dt) 1. số kí hiệu của mỗi người lính được khắc trên thẻ bài, để dễ lần tìm. "*Coi số quân thì biết nó ở đơn vị nào, binh chủng nào chớ có gì đâu.*", 2. (nb) những điều căn bản về mình, như họ tên, ngày tháng năm sinh, cha mẹ, quê quán... "*Nhậu gì đến độ xỉn quên cả số quân luôn vậy cha nội.*".

Sộ /ʂo:^{6}/, [so^{w6}] (tt) (bâ) sồ, tồ, tướng, yếu tố biểu thị mức độ lớn quá mức bình thường. "*Cái nhà to sộ thế mà bỏ không, hổng ai ở thấy cũng tiếc.*", "*Cái ghe lớn sộ thế làm sao vô khúc rạch này cho lọt.*".

Sôi /ʂo:j^{1}/, [so:j^{1}] (dt) (tl) vú, bộ phận cơ thể ở ngực của người, hay ở bụng của thú, từ dùng ám chỉ ngực, hay vú phụ nữ. "*Con nhỏ đó, thấy hai cái sôi của nó là biết dữ dằn rồi.*".

Sôi bọt oáp /ʂo:j^{1} bɔ:t^{6} wa:p^{5}/, [so:j^{1} bɔ:k^{6} wa:p^{5}] [101] (qn) chảy nước bọt ra hai bên mép, ý chỉ người nói nhiều, hoặc bị bệnh sắp chết. "*Thằng cha gì mà ham ăn ham nói. Nói sôi bọt oáp mà cũng không ngưng để người khác nói.*", "*Hôm qua, thấy ổng sôi bọt oáp cái kiểu đó, là tao nghi ổng sắp đi mà không dám nói.*".

Sôi tiêm /ʂo:j[1] tiəm[1]/, [so:j[1] ti:m[1]] [01] (vt) sủi tăm, sủi bọt, có hiện tượng bọt bong bóng nhỏ từ dưới đáy nổi lên trên mặt. "*Rượu sôi tiêm này uống tới đâu là biết tới đó à nghen.*", "*Chổ sôi tiêm đó, chắc là có cá ở dưới.*".

Sồi /ʂo:j[2]/, [so:j[2]] (vt) non, nhỏ, mới phát sinh. "*Con vịt này mới thay lông. Ba cái lông sồi khó nhổ, nhổ biết chừng nào cho hết.*".

Sỗi /ʂo:j[4]/, [so:j[3]] (pt) bỗng, chực, bất thình lình. "*Một hôm gặp lại ảnh, tôi sỗi nhớ lại chuyện đó, không thôi cũng quên mất rồi.*".

Sồn sồn /ʂo:n[2] ʂo:n[2]/, [so:ŋ[2] so:ŋ[2]] [01] (vt) 1. nửa chín, nửa sống, chưa được chín hẳn. "*Ba cái khoai nấu sồn sồn cái kiểu này, ăn đau bụng chết.*", 2. trung niên, chưa già nhưng cũng không còn trẻ. "*Ông ấy độ chừng bao nhiêu tuổi? - Không rõ lắm, nhưng trông cũng sồn sồn, chắc chừng khoảng bốn mươi, năm mươi gì đó.*", 3. không triệt để, còn lỡ dở chưa xong, không làm đến đầu đến đuôi. "*Làm cái gì cho xong cái đó đi. Chớ làm cái gì cũng sồn sồn rồi bỏ đó, coi sao được.*".

Sồn sựt /ʂo:n[2] ʂɯt:[6]/, [so:ŋ[2] sɯk:[6]] [11] (vt) chưa được chín mềm nên có hiện tượng nhai còn nghe "sựt sựt". "*Ba cái khoai mì nấu sồn sựt cái kiểu này ăn đau bụng chết đó nghen.*".

Sông Cái Lớn /ʂɤʷŋ[m1] ka:j[5] lɤ:n[5]/, [sʌʷŋ[m1] ka:j[5] lɤ:ŋ[5]] [011] (dt) Đại Giang, con sông đổ ra biển Rạch Giá ăn thông qua rạch Cái Lớn về thị trấn Năng Mau, Vị Thủy (Hậu Giang). "*Mỗi lần qua sông Cái Lớn, Giang lại nghĩ, chắc tới già, tới chết, mình sẽ chẳng bao giờ rời chiếc ghe nhỏ nầy đâu.* (NNT)".

Sông Lớn /ʂɤʷŋ[m1] lɤ:n[5]/, [sʌʷŋ[m1] lɤ:ŋ[5]] [01] (dt) sông Mê Kông, sông Cửu Long, con sông bắt nguồn từ bên Trung Quốc, qua các nước Lào, Thái, Cam pu chia, chảy vào đồng bằng Tây Nam Bộ (đồng bằng sông Cửu Long), tạo thành 9 nhánh rồi đổ ra biển Thái Bình Dương. "*Trong dân gian, gọi sông Cửu Long là sông Lớn, từ khoảng ngã tư Phnôm Pênh trở lên Lào, cây sông Lớn là những bè gỗ to, khai thác từ khu vực nói trên.* (SN)".

Sông máng /ʂɤʷŋ[m1] ma:ŋ[5]/, [sʌʷŋ[m1] ma:ŋ[5]] [01] (dt) kênh đào có hình như chiếc máng. "*Sông máng nó mới thẳng vậy, chớ sông trong tự nhiên làm gì có.*".

Sông rạch /ʂɤʷŋ[m1] ʐɜc:[6]/, [sʌʷŋ[m1] ʐɜt:[6]] [11] (dt) sông ngòi, giao thông thuỷ, hệ thống đường thuỷ nói chung. "*Đồng bằng sông Cửu Long có hệ thống sông rạch chằng chịt nên tiện cho việc đi lại bằng ghe, tàu.*".

Sồng sềnh /ʂɤʷŋᵐ² ʂəːŋ²/, [sʌʷŋᵐ² səːn²] [01] (vt) cồng kềnh, luộm thuộm, không được gọn gàng. "*Ba cái đồ, chất cho nó gọn lại coi. Để sồng sềnh chiếm hết cả gian nhà rồi, còn chỗ đâu mà đi lại được nữa.*".

Sồng sồng /ʂɤʷŋᵐ² ʂɤʷŋᵐ²/, [sʌʷŋᵐ² sʌʷŋᵐ²] [01] (vt) nằn nì, nằng nặc, một mực cho bằng được, kì được. "*Sồng sồng đòi đi theo, rồi bây giờ lại đòi về, nghĩ có tức hôn chớ.*".

Sồng sồng quyết một /ʂɤʷŋᵐ² ʂɤʷŋᵐ² kwiətˢ moːtᶠ/, [sʌʷŋᵐ² sʌʷŋᵐ² wiːkˢ moːkᶠ] [0101] (qn) (cn) sồng sồng, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Cái gì nó cũng đòi sồng sồng quyết một, rồi vài bữa thì cũng vứt xó lăn long lóc đó thôi.*".

Sống /ʂɤʷŋᵐˢ/, [sʌʷŋᵐˢ] (vt) 1. (rau) tươi, không qua chế biến, không dùng nhiệt để xử lí. "*Ba cái rau sống mới cắt thấy phát thèm.*", "*Ăn mắm kho mà hống có rau sống, giá sống đâu có ngon lành gì.*", 2. ở tình trạng nguyên, ban đầu. "*Quan Phủ giận nằm trong phòng không chịu ra, còn bà Phủ ngồi xỉa thuốc sống...* (HBC)".

Sộng /ʂɤʷŋᵐ⁶/, [sʌʷŋᵐ⁶] (dt) (bâ) sống, phần cạnh dày của dao, đối lập với lưỡi, thường không sắc bén. "*Con dần thì phải dần cái bề sộng của con dao nó mới mềm, nhừ, chớ dần bề lưỡi nó đứt hết rồi còn gì đâu.*".

Sốp phơ /ʂoːpˢ fɤːˡ/, [sɤːpˢ fɤʷˡ] [01] (dt) (tm) "chauffeur" (P) tài xế, người làm nghề điều khiển phương tiện đường bộ. "*Cậu Ba nghe nói rất mừng, an lòng không còn buồn nữa. Về nhà lo thi hành y kế sốp phơ định.* (MX)".

Sộp /ʂoːpᶠ/, [sɤːpᶠ] (dt) loại cây mọc trong vườn, có lá non màu trắng, lá có vị hơi chát, có thể dùng để ăn tươi. "*Ba cái đọt sộp non này, bẻ chấm mắm kho ăn là hết ý rồi.*".

Sơ$_1$ /ʂɤːˡ/, [sɤʷˡ] (dt) kị, thế hệ trên cố cụ. "*Cha tôi kể, thời ông sơ bà sơ hay ông cố bà cố gì đó thì gia đình, dòng họ tôi ở trên Phước Khánh. Đến đời ông nội bà nội tôi thì mới chuyển về Bến Tre.*".

Sơ$_2$ /ʂɤːˡ/, [sɤʷˡ] (dt) (tm) "sœur" (P) chỉ những nữ tu theo đạo Thiên Chúa, mặc đồ trắng, (cn) ma sơ. "*Các sơ dòng Thánh Phao Lồ trông trí thức hơn nhiều.*".

Sơ$_3$ /ʂɤːˡ/, [sɤʷˡ] (vt) đảo, khuấy, quấy, xới, dùng đũa khuấy, xới cho đều. "*Cơm sôi cạn nước con nhớ sơ xong, rồi mới đậy nắp lại nghen con.*".

Sơ sẩn /ʂɤːˡ ʂɤnːˢ/, [sɤʷˡ sɤŋːˢ] [01] (vt) (bâ) thơ thẩn, ở trạng thái không chú tâm vào thực tại, lo nghĩ miên man, vẩn vơ, đâu đâu. "*Thằng này bị con nào hốt hồn rồi*

hay sao, mà trông nó dạo này sơ sấn vậy cà.".

Sơ sịa /ʂɤ:[1] ʂiɤ[6]/, [sɤ[ɯ1] siɤ[6]] [01] (vt) qua loa, sơ sài, không được tỉ mỉ, cẩn thận, chu đáo. "*Giao nó việc gì nó cũng làm sơ sịa rồi bỏ đi chơi, hỏi có tức hôn chớ.*", "*Ăn sơ sịa vài ba hột rồi đi mần cho tới trưa, hỏi hổng đói sao được.*".

Sơ siển /ʂɤ:[1] ʂiən[3]/, [sɤ[ɯ1] si:ŋ[3]] [01] (vt) thô thiển, đơn giản và nông cạn, kém tinh tế, thiếu sâu sắc. "*Cháu luận nghe còn sơ siển lắm. Chẳng phải lòng ông không đủ lòng mà cãi với cháu, song ông biết cháu là đứa chí cao, tánh cứng nên không cãi làm chi.* (HBC)".

Sờ /ʂɤ:[2]/, [sɤ[ɯ2]] (vt) (bâ) trờ, tiến gần (tới), bước sát (tới). "*Mới nói là ổng đã sờ tới rồi còn chạy đâu cho kịp.*", "*Vừa bước xuống đường là cái xe nó sờ tới tông ổng liền.*".

Sờ sẫm /ʂɤ:[2] ʂɤm:[4]/, [sɤ[ɯ2] sɑm:[3]] [01] (vt) rờ rẫm, dùng tay chạm nhẹ tới lui biểu lộ sự yêu thương, ham thích. "*Thích hôn mà cứ sờ sẫm nó hoài vậy, cho con mang về nuôi đó.*".

Sờ sệt /ʂɤ:[2] ʂe:t[6]/, [sɤ[ɯ2] sə:t[6]] [01] (vt) sờ soạng, dùng tay quơ chỗ này chỗ khác để dò tìm, do mắt kém, hoặc không nhìn thấy. "*Trời tối, mắt kém có thấy gì đâu nên phải sờ sệt tìm hơi lâu.*".

Sở /ʂɤ:[3]/, [sɤ[ɯ3]] (dt) 1. thửa, mảnh, phần đất có diện tích cụ thể, đáng kể. "*Hiện giờ, ổng có mấy sở cao su trên Đồng Nai chớ ít đâu.*", 2. nơi, chỗ, để làm việc, hoặc chứa cái gì đó. "*Từ đây đến sở làm cũng mấy cây số chớ ít đâu, mà anh lại thả bộ.*", "*Sở rác mà để ngay thành phố là không được rồi.*", 3. khu vực có nhiều nguồn lợi tự nhiên được chia ra để cho thuê và lấy thuế. "*Vùng nhiều cá cắt ra từng "sở", nay còn tên sông Sở Thượng, Sở Hạ, cho thầu lại với giá qui định hằng năm, gọi thuế thủy lợi.* (SN)".

Sở cậy /ʂɤ:[3] kɤj:[6]/, [sɤ[ɯ3] kɤj:[6]] [01] (vt) trông cậy, nhờ cậy vào ai đó, việc gì. "*Gia tài, sự sản, chỉ có sở cậy mấy vuông tôm, bây giờ, thất bát không biết làm gì mà ăn nữa đây chớ.*".

Sở đất /ʂɤ:[3] dɤt:[5]/, [sɤ[ɯ3] dɤk:[5]] [01] (dt) khoảnh đất, phần đất đai có diện tích tương đối lớn. "*Thương con thì thương rể, Bá hộ Bì tách bộ cho con gái mấy sở đất làm vốn.* (NH)".

Sở hụi /ʂɤ:[3] hu:j[6]/, [sɤ[ɯ3] hu:j[6]] [01] (dt) 1. (có) phần (chân) trong một dây hụi. "*Bả bây giờ cũng còn mấy sở hụi chớ ít đâu, tại bả hổng chịu hốt đó thôi.*", 2. cổ phần, phần tiền đóng góp vào trong một công ti, tổ chức kinh doanh. "*Công ti này ổng có sở hụi tới một phần ba chớ ít đâu.*", 3. chi phí cho một hoạt động. "*Tính toán sao cho đủ sở hụi miễn đừng để lỗ là được*

rồi.", 4. (nb) gia tài, tài sản, sản nghiệp của một người. "*Sở hụi của vợ chồng ảnh chỉ chỉ có năm công ruộng và một đôi trâu đó, chớ có gì nữa đâu.*".

Sở rác /ʂɤ:^{3} ʐa:k^{5}/, [sɤ^{ɯ3} ʐa:k^{5}] [01] (dt) nơi để đổ chất phế thải. "*Nhà ở gần sở rác mà họ chịu được, tôi phục.*".

Sở ruộng /ʂɤ:^{3} ʐuɤŋ^{6}/, [sɤ^{ɯ3} ʐu:ŋ^{6}] [01] (dt) nơi để làm ruộng. "*- Ông còn mấy sở ruộng ở Đồng Tháp nữa đó chớ. - Vậy mà ổng cứ kêu nghèo.*".

Sở thú /ʂɤ:^{3} t^{h}u:^{5}/, [sɤ^{ɯ3} t^{h}ʊ^{w5}] [01] (dt) thảo cầm viên, nơi lưu giữ sinh vật (động vật lẫn thực vật) phục vụ khách tham quan, nghiên cứu. "*Tôi sẽ dẫn mẹ tôi đi sở thú coi các loài hoa thơm thú lạ mà mẹ tôi chưa thấy bao giờ.* (HVN)".

Sớ$_{1}$ /ʂə:^{5}/, [sɤ^{ɯ5}] (dt) (bâ) thớ, đường dọc có hình sợi trong cấu tạo của thịt, gỗ. "*Cửi này ông phải chế theo sớ mới được.*".

Sớ$_{2}$ /ʂɤ:^{5}/, [sɤ^{ɯ5}] (vt) hớ, nhỡ, nhầm, không đúng hoặc không thích hợp với thực trạng. "*Chỗ người lớn mà anh nói sớ một câu thôi, mấy ổng cũng bắt lỗi được rồi.*".

Sớ lớ /ʂɤ:^{5} lɤ:^{5}/, [sɤ^{ɯ5} lɤ^{ɯ5}] [01] (vt) nhầm, sai, không đúng thực trạng, thực tế, (cn) sớ. "*Hổng biết thì thôi. Ai bảo mày nói sớ lớ làm chi cho ổng bắt lỗi bắt phải.*".

Sớ rớ /ʂɤ:^{5} ʐɤ:^{5}/, [sɤ^{ɯ5} ʐɤ^{ɯ5}] [01] (vt) láng cháng, quẩn quanh bên cạnh, không có mục đích rõ ràng, (cn) xớ rớ. "*Tối bữa nọ Khiếu Nhàn ngủ rồi, Bạch Tuyết đương ngồi may thấy ông Sen đứng sớ rớ gần đó, cô mới kêu lại và khóc và nói rằng:* (HBC)".

Sớ sẩn /ʂɤ:^{5} ʂɤn:^{3}/, [sɤ^{ɯ5} sɤŋ:^{3}] [01] (vt) vớ vẩn, không đâu vào đâu, không thiết thực, không có nghĩa lí gì. "*Nó nói toàn những chuyện sớ sẩn không thôi mà cũng tụm năm, tụm bảy lại nghe cho mất thời gian.*".

Sớ sết /ʂɤ:^{5} ʂe:t^{5}/, [sɤ^{ɯ5} sə:t^{5}] [01] (vt) 1. ngái ngủ, ở trạng thái chưa được tỉnh ngủ hẳn. "*Mới ngủ dậy sớ sết đi đụng đầu này, đầu nọ. Đi rửa mặt cho tỉnh đi con.*", 2. sơ ý, không chú tâm, để mắt nên gây ra nhầm lẫn, sai sót. "*Người gì đâu mà đi đứng sớ sết. Đá đổ đồ người ta mà hổng chịu đựng lại nữa chớ.*".

Sờm sĩnh /ʂɤ:m^{2} ʂiɲ:^{4}/, [sɤ:m^{2} siɲ:^{3}] [01] (vt) sàm sỡ, sờm sỡ, có những hành động không được lịch sự, đúng mực trong giao tiếp, quan hệ. "*Cái thằng ăn nói sờm sĩnh đó mà mày quan hệ với nó làm gì cho mang tai, mang tiếng.*".

Sờm sỡm /ʂɤ:m^{2} ʂɤ:m^{4}/, [sɤ:m^{2} sɤ:m^{3}] [01] (vt) gồ ghề, lởm chởm, không được bằng phẳng. "*Con đường sờm sỡm cái kiểu này mà đi*

chân không, đau chân thấy mồ cố tổ.".

Sớm bửng /ʂɤ:m^{5} bɯŋ:^{3}/, [sɤ:m^{5} bɯŋ:^{3}] [01] (vt) 1. mờ sáng, sớm tinh mơ, sáng vào khoảng 5 giờ sáng. "*Ở đây mới sớm bửng là người ta đã ra đồng hết rồi, chớ không làm việc như ở thành đâu.*", 2. còn sớm so với dự kiến, so với giờ làm việc. "*Còn sớm bửng, ai mà làm việc giờ này, đi uống cà phê đi.*".

Sớm đầu tối đánh /ʂɤ:m^{5} dɤw:^{2} to:j^{5} dɜɲ:^{5}/, [sɤ:m^{5} dɤw:^{2} to:j^{5} dɜn:^{5}] [0101] (qn) 1. không thật tâm, có tính hai mặt, gian xảo. "*Gặp cái thằng sớm đầu tối đánh mà ông giao cho nó, coi chừng hỏng việc đó nghen.*", 2. ngang bướng, có tính cách ương ngạnh, khó dạy bảo. "*Cái thằng sớm đầu tối đánh đó, ai mà khiển được nó.*".

Sớm hoắc /ʂɤ:m^{5} hwak:^{5}/, [sɤ:m^{5} wak:^{5}] [01] (vt) 1. mờ sáng, sáng sớm tinh mơ, (cn) sớm bửng. "*Còn sớm hoắc mà thức dậy làm gì cho mệt.*", 2. còn rất sớm so với dự kiến, quy định. "*Còn sớm hoắc, ai mà làm việc giờ này. Buổi chiều, cầu 1 giờ 30 trở đi may ra mới có người tới.*".

Sớm mơi /ʂɤ:m^{5} mɤ:j^{1}/, [sɤ:m^{5} mɤ:j^{1}] [01] (dt) 1. sáng mai, sáng ngày mai, buổi sáng sau thời điểm nói một ngày. "*Sớm mơi ba em đi Sài Gòn rồi. Anh có muốn gặp ổng thì tối nay tới đi.*", 2. sáng nay, sáng vừa rồi, buổi sáng diễn ra trước thời điểm nói một ít. "*Ổng mới nhắc anh sớm mơi, thì trưa nay anh có mặt, linh thiệt.*".

Sơn /ʂɤ:n^{1}/, [sɤ:ŋ^{1}] (vt) dùng chổi hoặc cọ để phủ lên tường hoặc trần một lớp vôi hoặc sơn cho sạch, đẹp. "*Tường nhà anh sơn hết mấy kí vôi bột vậy?*".

Sơn mởn /ʂɤ:n^{3} mɤ:n^{3}/, [sɤ:ŋ^{3} mɤ:ŋ^{3}] [01] (vt) có tính chất mạnh khoẻ, hồng hào, tươi tốt. "*Dạo này, trông da dẻ thằng bé sởn mởn hơn lúc trước.*", "*Mưa xuống một trận, trông cây cối sởn mởn có khác.*".

Sớn$_{1}$ /ʂɤ:n^{5}/, [sɤ:ŋ^{5}] (vt) (bâ) sờn, mẻ, sứt, trầy, có hiện tượng sây sát nhẹ. "*Ba cái chén xài lâu riết nó sớn miệng hết trơn.*", "*Đi đâu vô bụi rậm cho nó sớn da, chảy máu vậy chớ.*".

Sớn$_{2}$ /ʂɤ:n^{5}/, [sɤ:ŋ^{5}] (vt) vô ý, không chú tâm nên để ra sai sót trong hành động, việc làm. "*Cái thằng mắt sớn. Lấy nhầm đồ người khác cho nó lộn xộn ra.*".

Sớn sác /ʂɤ:n^{5} ʂa:k^{5}/, [sɤ:ŋ^{5} sa:k^{5}] [01] (vt) nhớn nhác, vô ý, không chú tâm, cẩn thận nên dẫn tới sai sót, (cn) sớn$_{2}$. "*Đi sớn sác không nhìn ngó cẩn thận, để đụng đổ bể đồ người ta bị bắt đền cũng là đáng.*".

Sớn sơ sớn sác /ʂɤ:n^{5} ʂɤ:^{1} ʂɤ:n^{5} ʂa:k^{5}/, [sɤ:ŋ^{5} sɤ^{ɯ1} sɤ:ŋ^{5} sa:k^{5}]

[0101] (qn) sớn sác, nhưng có ý nhấn mạnh hơn tính chất vô ý tứ. *"Cái thằng sớn sơ sớn sác, đi đụng em té mà còn hổng chịu đỡ em dậy nữa chớ."*.

Sớt$_1$ /ʂɤ:t^5/, [sɤ:k^5] (vt) sẻ, chia bớt ra, lấy bớt ra một phần. *"Ăn hổng hết thì sớt bớt cho anh đi con."*, *"Đầy quá khó bưng, con nên sớt bớt ra để dễ bưng."*.

Sớt$_2$ /ʂɤ:t^5/, [sɤ:k^5] (vt) rớt, sánh ra ngoài, văng ra bên ngoài. *"Đi cẩn thận, kẻo để nước sớt ra ngoài bẩy lầy nhà cửa đó nghen con."*.

Su$_1$ /ʂu:^{1}/, [sʊ^{w1}] (dt) su su, một loại quả màu xanh nhạt, hình quả lê, có gai mềm, giữa quả có hạt mềm, dẹp màu trắng, quả được xào, nấu làm thức ăn. *"Ba cái củ su nghe nói người bị bướu cổ ăn nhiều hổng tốt đâu nghen."*.

Su$_2$ /ʂu:^{1}/, [sʊ^{w1}] (dt) cây hoang mọc rời rạc trong rừng nước mặn, thân thẳng, cao hàng chục mét, gỗ mịn màu hồng, lá như lá xoài nhưng nhỏ hơn. *"Vào khoảng tháng 5, tháng 6, khi cây rừng thay lá, lá su có màu vàng đỏ pha trộn nhau, tạo cảnh sắc cho rừng rất đẹp.* (LC)".

Sủ quẻ /ʂu:^{3} kwɛ:^{3}/, [sʊ^{w3} wɛ:^{3}] [01] (vt) (mê tín) hành động vái lạy rồi đặt tiền xin quẻ. *"Năm nào bả cũng đi chùa, sủ quẻ một mình, chớ đời nào mà ổng chịu đi theo."*.

Sú /ʂu:^{5}/, [sʊ^{w5}] (vt) trộn vào nước rồi khuấy cho đều, (thường chỉ hành động trộn thức ăn cho lợn). *"Để tôi sú cho đám heo một mẻ cám, không thôi nó la chịu hổng nổi."*.

Sục sạc /ʂʊ^{w}k^{p6} ʂa:k^6/, [sʊ^{w}k^{p6} sa:k^6] [01] (vt) ngang tàng, thô lỗ, thiếu sự lịch thiệp, nhẹ nhàng, thiếu tế nhị trong quan hệ giao tiếp, đối xử. *"Nói chuyện với phụ nữ mà sục sạc cái kiểu đó, hỏi ai mà ưa cho được."*.

Sui /ʂu:j^1/, [su:j^1] (dt) thông gia, (người, gia đình) có con cái kết hôn với nhau. *"Ông sui cũng đang nói với bà sui: "dâu với rể hiền nó xứng quá chị sui ơi"."*.

Sui gia /ʂu:j^1 za:^{1}/, [su:j^1 ja:^{1}] [01] (dt) thông gia, gia đình có con cái kết hôn với nhau. *"Cây da trốc gốc, thợ mộc đang cưa, Anh với em đi cũng xứng, đứng lại cũng vừa, Tại cha với mẹ kén lừa sui gia, Kén sui gia tại cha với mẹ, Chớ hai đứa mình nguyện lệ tình thâm.* (cd)".

Sui gái /ʂu:j^1 ɣa:j^5/, [su:j^1 ɣa:j^5] [01] (dt) gia đình có con gái kết hôn với gia đình có con trai. *"Nhà của anh sui gái thì ở tận miệt Cà Mau lận."*.

Sui trai /ʂu:j^1 ʈa:j^1/, [su:j^1 ʈa:j^1] [01] (dt) gia đình có con trai kết hôn với gia đình có con gái. *"Nhà của chị sui trai thì ở mãi bên Bến Tre."*.

Sum hiệp /ʂu:m^1 hiəp^6/, [sum:^{1} hi:p^6] [11] (vt) (bâ) sum họp, tụ

họp về một chỗ, sau một thời gian xa cách. "*Cháu đừng có buồn. Cháu về ở nhà với ông cho chồng cháu đi làm ăn một đôi năm, nếu may làm giàu được nó trở về vợ chồng sum hiệp an hưởng thanh nhàn vậy chẳng vui hay sao?* (HBC)".

Sum sia /ʂu:m^{1} ʂiɤ^{1}/, [sɯm:^{1} siɤ^{1}] [01] (vt) (bâ) sum suê, ở tình trạng phát triển dày đặc, rậm rạp, tươi tốt. "*Miệt vườn Chợ Lách - Bến Tre, cây cối sum sia thấy mà ham.*", "*Dạo này bận làm cái gì dữ lắm hay sao, mà để râu tóc sum sia quá vậy cha nội.*".

Sùm sề /ʂu:m^{2} ʂe:^{2}/, [sɯm:^{2} se^{j2}] [01] (vt) bề bộn, đùm đề, nhiều và lộn xộn, nhiều và bận rộn, ở tình trạng phải chăm lo, quan tâm đến nhiều cái. "*Đi đâu mà đồ đạc mang sùm sề như đi tản cư vậy cha nội.*", "*Vợ chồng nó dạo này, lớp con cái, lớp công việc sùm sề tối ngày nên có đi đâu được đâu.*".

Sụm /ʂu:m^{6}/, [sɯm:^{6}] (vt) 1. sụp xuống, gẫy đổ, ngã quỵ xuống, có hiện tượng ngã đổ, nhưng chưa phải hoàn toàn. "*Sơ ý bước hụt cái chưn một cái mà bị sụm cái giò luôn.*", "*Mái nhà bị sụm hết một chái mà sao hổng chịu chống nó lên, để nó sụp luôn cả cái nhà rồi sao.*", 2. (nb) chết, bỏ mạng, bị thương, không còn đứng được. "*Lia một phát sụm hết hai, ba thằng.*", 3. (nb) gục, bại, không còn có khả năng đứng để chống chọi nữa. "*Ta đánh sụm một tiểu đoàn chủ lực của địch, thành thử hai tiểu đoàn còn lại cũng sợ tháo chạy luôn.*".

Sụm bà chè /ʂu:m^{6} ba:^{2} cɛ:^{2}/, [sɯm:^{6} ba:^{2} cɛ:^{2}] [101] (qn) (cn) sụm, nhưng có ý nhấn mạnh sự gẫy đổ, ngã quỵ, gục ngã, thất bại có tính chất nặng nề. "*Cái ghế sụm bà chè hết một chân rồi còn ngồi gì được nữa mà ngồi.*", "*Bọn địch bị bắn sụm bà chè hết rồi, còn thằng nào nữa đâu để mà chống cự.*".

Sụm bánh chè /ʂu:m^{6} bɜn:^{5} cɛ:^{2}/, [sɯm:^{6} bɜn:^{5} cɛ:^{2}] [101] (vn) bị đau ở phần xương mảnh nối liền xương ống chân, chỗ mông. "*Bả gánh nặng đi té một cái mà sụm bánh chè luôn rồi.*".

Sủn /ʂu:n^{3}/, [sʊ^{w}ŋ^{m3}] (vt) 1. sủi, sôi, có hiện tượng nổi bong bóng từ dưới lên bề mặt. "*Cái viên thuốc này nó sủn bọt thấy mà khiếp.*", 2. đùn, có hiện tượng bị đẩy từ trong ra, hoặc từ dưới lên, làm hiện ra thành khối, đống. "*Mối nó làm tổ sủn một đống ở chân cột rồi kia kìa.*".

Sún /ʂu:n^{5}/, [sʊ^{w}ŋ^{m5}] (vt) mớm, dùng miệng hay mỏ để đút thức ăn cho con. "*Ngày trước, các bà mẹ hay nhai cơm rồi sún cho con, chớ bây giờ ai làm vậy nữa.*", "*Chim mẹ vừa bay vừa sún mồi cho chim con thiệt là tài.*".

Sụn /ʂu:n^{6}/, [sʊ^{w}ŋ^{m6}] (vt) 1. lún, sụp, có hiện tượng bị hạ thấp xuống do nền đất mềm không chịu được sức nặng bên trên. "*Cái nhà này nó bị sụn một chân cột, nghiêng hẳn hết một mé rồi còn gì nữa.*", 2. (bâ) sụm, gẫy đổ, ngã quỵ xuống. "*Cái chái nhà này lâu ngày bị sụn, sao không chịu đỡ nó lên, để nó đổ luôn rồi sao!*".

Sung /ʂʊ^{w}ŋ^{m1}/, [sʊ^{w}ŋ^{m1}] (vt) 1. có tính chất hăng hái, phấn khích. "*Từ từ, chớ làm gì mà sung dữ vậy cha nội.*", 2. ở trạng thái nhiều đến mức dư thừa. "*Có ba người ăn mà mua gì sung quá vậy?*", 3. ở tình trạng đời sống dư thừa, khá giả. "*Mấy năm nay làm ăn thuận lợi, nhà cửa sung hẳn.*".

Sung ba khía /ʂʊ^{w}ŋ^{m1} ba:^{1} xiɤ^{5}/, [sʊ^{w}ŋ^{m1} ba:^{1} xiɤ^{5}] [101] (qn) (cn) sung, cách nói có tính hài hước, vui đùa. "*Bữa nay, sung ba khía hát dữ há.*", "*Từ từ, làm gì mà uống sung ba khía dữ vậy cha nội.*", "*Nhà nó sung ba khía, tiệc tùng liên tục.*".

Sùng /ʂʊ^{w}ŋ^{m2}/, [sʊ^{w}ŋ^{m2}] (vt) (bâ) khùng, nổi giận, tức giận, bực mình, nổi nóng lên vì một điều không vừa ý. "*Mày làm gì chọc nó cho nó nổi sùng lên, la um sùm vậy chớ.*".

Sùng bố /ʂʊ^{w}ŋ^{m2} bo:^{5}/, [sʊ^{w}ŋ^{m2} bo^{w5}] [01] (vt) 1. (cn) sùng, nhưng nghĩa có ý nhấn mạnh hơn tính chất nổi giận. "*Con xin lỗi má con đi, để bả sùng bố lên, bả đánh chết bây giờ.*", 2. ngượng, quê, sượng, làm mất đi sự tự nhiên, linh hoạt đang có. "*Con người ta đang hát tự dưng ông dừng lại góp ý không đúng chỗ, làm nó sùng bố luôn.*".

Sủng /ʂʊ^{w}ŋ^{m3}/, [sʊ^{w}ŋ^{m3}] (vt) trũng, lõm, thấp hơn bề mặt một chút, (cn) hủng. "*Bức tường này thợ tô làm sủng nhiều chỗ, nên trông không được bằng phẳng.*".

Súng phóng lựu /ʂʊ^{w}ŋ^{m5} fɑ^{w}ŋ^{m5} li:w^{6}/, [sʊ^{w}ŋ^{m5} fʌ^{w}ŋ^{m5} lʊ^{w6}] [001] (dt) súng có gắn quả lựu đạn và có thể phóng đi được thay cho ném. "*Lính đi ruồng ở đâu mà mang theo cả súng phóng lựu vậy cà.*".

Súng sáu /ʂʊ^{w}ŋ^{m5} ʂaw:^{5}/, [sʊ^{w}ŋ^{m5} sa:w^{5}] [01] (dt) súng lục, súng ngắn cầm tay, có ổ quay hình tròn nạp được 6 viên đạn. "*Ông hội đồng Đống nhận được món quà bất ngờ... Ngoài đề người gởi: Uỷ viên quân sự Lê Văn Viễn. Người nhận: Ông Hội đồng Đống, làng Đa Phước. Mở hộp ra, mắt ông hội đồng chớp lia: Một khẩu súng sáu mới toanh nạp đạn đầy đủ. Ông hội đồng rất mê súng.* (NH)".

Suôi /ʂuɤj^{1}/, [su:j^{1}] (dt) loại cây mọc hoang như cây sậy. "*Lấy mấy cây suôi này về dừng vách chuồng gà cũng đỡ.*".

Suôn /ʂuɤn^{1}/, [su:ŋ^{1}] (vt) 1. cao, dài và thẳng, không có gút mắt,

cong quẹo. "*Cây suôn chuốt cán cờ điều, Dầu đó có phụ, đây liều công đây.* (cd)", 2. trôi chảy, mạch lạc, không hề bị ngập ngừng, vướng vấp. "*Chị nó dạy mới có mấy tháng mà nó đọc chữ suôn lắm.*".

Suôn đuổn /ʂuɤn^{1} duɤn^{3}/, [su:ŋ^{1} du:ŋ^{3}] [01] (vt) 1. rất thẳng, không có một chút gút mắt, gợn cong nào. "*Cây suôn đuổn như vầy làm cột nhà mới đã.*", 2. (nb) ngay người, không nhúc nhích, động đậy. "*Mày đá trúng hạ bộ nó hay sao mà nó nằm suôn đuổn luôn rồi kìa.*".

Suôn đuột /ʂuɤn^{1} duɤt^{6}/, [su:ŋ^{1} du:k^{6}] [01] (vt) 1. thẳng ngay, không có cành, nhánh gì mọc bên thân, (cn) suôn đuổn, "*Cái cây suôn đuột như vầy, tôi leo làm sao được mà leo.*", 2. (nb) vụng về trong diễn đạt, ăn nói không văn vẻ, văn hoa. "*Tánh nó từ nào tới giờ ăn nói suôn đuột như vậy đó, chớ tốt lắm.*".

Suôn óng /ʂuɤn^{1} ɑ^{w}ŋ^{m5}/, [su:ŋ^{1} ʌ^{w}ŋ^{m5}] [01] (vt) rất thẳng và trơn bóng, không hề có một chút gợn cong nào, (cn) suôn đuổn, suôn đuột. "*Bộ cột nhà, thợ nào bào suôn óng, trông đã thiệt.*".

Suôn sả /ʂuɤn^{1} ʂa:^{3}/, [su:ŋ^{1} sa:^{3}] [01] (vt) suôn sẻ, trôi chảy, không có khó khăn, vấp váp gì. "*Thôi, mọi việc suôn sả như vậy cũng là mừng rồi.*".

Suông$_{1}$ /ʂuɤŋ^{1}/, [su:ŋ^{1}] (st) sáu, âm biểu thị số đếm của người Hoa nói chung: "*suông chò*". "*Cặp gà nòi này chỉ có suông chò, sáu chục là rẻ rồi.*".

Suông$_{2}$ /ʂuɤŋ^{1}/, [su:ŋ^{1}] (dt) (tl) súng, vũ khí nhỏ ở dạng cầm tay, giắt lưng. "*Dân công an chìm là nó lận suông trong người đó, chớ dễ gì mà nó đi không.*".

Suốt /ʂuɤt^{5}/, [su:k^{5}] (vt) tuốt, vuốt mạnh một vật theo chiều dài và khắp các phía, để làm cho những gì bám vào nó phải rời ra. "*Bây giờ mà ai suốt lúa bằng tay nữa. Họ đã có máy suốt lúa rồi.*".

Súp lê /ʂu:p^{5} le:^{1}/, [sɯp:^{5} le^{j1}] [01] (dt) (tm) "souffer" (P) (cv) xúp lê, tiếng còi thổi, tiếng của còi tàu thổi lên báo hiệu chuẩn bị khởi hành, rời bến. "*Mười giờ tàu lại Bến Thành, Súp lê vội thổi, bộ hành lao xao.* (cd)".

Sụp /ʂu:p^{6}/, [sɯp:^{6}] (vt) sập, 1. đổ ập cả một khối lớn, ập mạnh xuống một cách nhanh chóng. "*Mấy tháng nay sụp cái cầu, đâu còn đi lại được, đành phải đi đò thôi.*", "*Coi chừng sút cái thanh chống, cái cửa nó sụp xuống đầu à nghen.*", 2. đổ ập xuống một cách đột ngột trên phạm vi rộng. "*Ông trời ổng muốn sụp mưa rồi đó. Mau dọn đồ vô đi.*".

Sụp hầm /ʂu:p^{6} hɤm:^{2}/, [sɯp:^{6} hɑm:^{2}] [01] (vt) 1. rớt hầm chông, hố chông, (vật dụng được quân dân

địa phương làm rải rác ở nông thôn miền Nam trong hai thời kì chống Pháp và chống Mỹ để chống sự càn quét của quân giặc). "*Thời chiến tranh, mấy thằng lính nguỵ đâu dám mon men lên xã tôi vì chúng sợ không may sụp hầm chết oan mạng.*", 2. (nb) (trong kháng chiến) bị kỉ luật do quan hệ nam nữ bất chính. "*Ảnh bị sụp hầm hết một lần, không thôi bây giờ cũng làm lớn rồi.*".

Sụp tiệm /ʂu:p^{6} tiəm^{6}/, [sɯp:^{6} ti:m^{6}] [01] (vt) bị phá sản, thất bại, thua lỗ, sạt nghiệp, không còn hoạt động được nữa, (cn) sập tiệm. "*Thời buổi giờ làm ăn hồng có dễ đâu. Lớ mớ là sụp tiệm như chơi.*".

Sụp tối /ʂu:p^{6} to:j^{5}/, [sɯp:^{6} to:j^{5}] [01] (vt) sập tối, trời tối nhanh, có vẻ như đột ngột. "*Trời tháng này nó lạ vậy đó. Mặt trời vừa khuất dạng là sụp tối liền hè.*".

Sút /ʂu:t^{5}/, [sʊ^{w}k^{p5}] (vt) 1. sổng, thoát ra khỏi nơi bị nhốt, bị giam, giữ. "*Ông để mấy con heo sút chuồng, ra ủi mấy giồng khoai của người ta kia kìa.*", 2. tuột, long ra, rời ra, không còn gắn chặt với một vật khác. "*Làm gì mà phải chạy tới sút quần dữ vậy cha nội.*".

Sút búa /ʂu:t^{5} buɤ^{5}/, [sʊ^{w}k^{p5} buɤ^{5}] [01] (vt) (nb) hụt, trật, không trúng mục tiêu. "*Tại tao sút búa chó trúng là mày đỡ không có nổi đâu.*".

Sút cán /ʂu:t^{5} ka:n^{5}/, [sʊ^{w}k^{p5} ka:ŋ^{5}] [01] (vn) rời khỏi cán, không còn gắn chặt với tay cầm. "*Ngồi ở trước mũi dao, coi chừng nó sút cán đó nghen con.*".

Sút mồ hôi hột /ʂu:t^{5} mo:^{2} ho:j^{1} ho:t^{6}/, [sʊ^{w}k^{p5} mo^{w2} ho:j^{1} ho:k^{6}] [1011], [0011] (qn) đổ mồ hôi hột, ý nói ở tình trạng cực nhọc, hoặc quá lo sợ. "*Vợ chồng tui phải làm sút mồ hôi hột mới có được như ngày hôm nay.*", "*Thằng gì mà nhác như thỏ đế, mới thấy bọn lính tới mà đã sút mồ hội hột rồi, còn làm ăn gì nữa.*".

Sút xương hom /ʂu:t^{5} sɯɤŋ^{1} hɔ:m^{1}/, [sʊ^{w}k^{p5} sɯ:ŋ^{1} hɔ:m^{1}] [101] (qn) rất khổ cực, nặng nhọc, vất vả, ý muốn nói công việc phải tốn nhiều công sức, sức lực, thời gian. "*Ổng bả phải làm việc sút xương hom mới có đủ tiền để nuôi bọn nhỏ ăn học, chớ đâu có dễ dàng gì đâu.*".

Sút sổ /ʂu:t^{5} ʂo:^{3}/, [sʊ^{w}k^{p5} so^{w3}] [01] (vt) 1. bung ra, văng ra, do không còn giữ được đường chỉ khâu. "*Quyển sách lâu ngày đứt chỉ, sút sổ ra hết trơn.*", 2. bị xáo trộn nên không còn giữ nguyên trạng, không còn theo một trật tự nào. "*Cái cặp của chị đi học, sao con lục lạo sút sổ ra vậy chớ.*".

Sụt /ʂu:t^{6}/, [sʊ^{w}k^{p6}] (vt) 1. lùi, di chuyển ngược lại về phía sau trong

khi vẫn giữ nguyên tư thế hướng về phía trước. "*Chú ý! Tất cả sụt về phía sau 3 bước.*", 2. thụt, ở sâu vào phía bên trong, hay tụt lại phía sau, không ngang hàng với điểm mốc đã định. "*Nhà em ở sụt phía sau, chớ không gần mặt lộ như các nhà khác.*", 3. (bâ) sút, giảm đi, kém hơn so với trước. "*Kì này, ảnh học cái kiểu gì mà bị sụt hết mấy hạng.*", "*Bịnh có một tuần mà ảnh sụt hết mấy kí.*".

Sụt lùi /ʂu:t^{6} lu:j^{2}/, [suʷkᵖ^{6} lu:j^{2}] [11], [01] (vt) thụt lùi, 1. di chuyển ngược về phía sau, nhưng tư thế vẫn hướng về trước. "*Tránh sang một bên. Coi chừng xe lên dốc, chết máy, nó sụt lùi là nguy hiểm lắm đó.*", 2. kém đi, yếu đi, hạ thấp so với trước. "*Học gì không tiến mà lại sụt lùi vậy con.*".

Sụt cà lùi /ʂu:t^{6} ka:^{2} lu:j^{2}/, [suʷkᵖ^{6} ka:^{2} lu:j^{2}] [001], [101] (qn) 1. lùi dần dần từng chút một, di chuyển ngược về sau từng ít một. "*Chơi cái gì mà cứ đi sụt cà lùi không vậy?*", 2. thoái bộ, kém đi dần, có hiện tượng yếu đi so với các lần trước. "*Học gì mà hằng tháng cứ sụt cà lùi lại vậy con.*".

Suy gẫm /ʂwi:^{1} ɣɤm:^{4}/, [siʲ^{1} ɣɑm:^{3}] [11] (vt) suy ngẫm, ngẫm nghĩ, suy xét và ngẫm nghĩ kĩ và lâu về một điều gì đó. "*Tôi nói điều này, mong anh về suy gẫm lại, rồi hãy quyết định.*".

Sư huynh$_{1}$ /ʂɯ:^{1} hwiɲ:^{1}/, [sɯ:^{1} win:^{1}] [01] (dt) 1. người đi tu bên đạo Thiên Chúa giáo, dòng nam, nhưng không phải dòng tu làm linh mục, người tu cũng mặc áo chùng đen, nhưng thường có đệm cổ trắng. "*Trường La San Ta Be ngày trước là trường do mấy sư huynh quản lí.*", 2. cách gọi trang trọng người tiếp chuyện (ngôi II), có tuổi lớn hơn mình đôi chút hoặc ngang bằng mình, có thể có sắc thái vui. "*Lâu quá mới gặp sư huynh, dạo này anh khỏe hôn?*".

Sư huynh$_{2}$ /ʂɯ:^{1} hwiɲ:^{1}/, [sɯ:^{1} win:^{1}] [01] (vt) ra vẻ anh chị, ta đây hơn người. "*Thôi đừng có lên mặt sư huynh, ở đây ai hổng biết mà dạy cha nội.*".

Sư phụ /ʂɯ:^{1} fu:^{6}/, [sɯ:^{1} fʊʷ^{6}] [01] (dt) 1. từ đang được dùng tương đối phổ biến ở Nam Bộ, để gọi thầy, hoặc người nào đó mà mình đề cao, tôn trọng, kính nể. "*Sư phụ con dạy hay lắm, tía ơi.*", "*Em nói sư phụ nghe, sư phụ giúp em chuyện này, ba má em hổng có quên ơn sư phụ đâu.*", 2. (cách nói vui) "thầy cha", thầy của thầy. "*Tôi là thầy các em, chớ ổng ném về sư phụ rồi. Ổng là thầy của tôi nữa mà.*".

Sư tàng /ʂɯ:^{1} ta:ŋ^{2}/, [sɯ:^{1} ta:ŋ^{2}] [01] (dt) thầy đời, kẻ cả, từ dùng có hàm ý chê bai, mỉa mai. "*Dốt mà cũng bày đặt lên mặt sư tàng với người ta.*".

Sư tổ /ʂɯ:[1] to:[3]/, [sɯ:[1] to^{w}[3]] [01] (dt) người có khả năng, có tài hơn hẳn người khác. "*Trong lĩnh vực này, ổng là sư tổ rồi, còn ai qua mặt được ổng nữa chớ!*".

Sư tử /ʂɯ:[1] tɯ:[3]/, [sɯ:[1] tɯ:[3]] [01] (dt) (cách nói vui), "thầy con", thầy của một thế hệ học trò. "*Rồi! Ở đây sư tử gặp sư phụ rồi, phải chào thua thôi.*", "*Thấy là thầy tôi. Các em gọi ông ấy là sư phụ thì gọi tôi là sư tử được rồi.*".

Sứ /ʂɯ:[5]/, [sɯ:[5]] (dt) cây hoa đại, cây có nhựa mủ, thân sù sì, lá dài, khi rụng để lại trên thân những vết sẹo, hoa thơm, màu trắng có lẫn vàng hoặc hồng, thường được trồng làm cảnh ở các đền chùa. "*Ba cái cây bông sứ này dễ trồng lắm, nghe nói chỉ cần chặt một khúc già cắm xuống đất một thời gian là nó sống liền hà.*".

Sứ cùi /ʂɯ:[5] ku:j[2]/, [sɯ:[5] ku:j[2]] [01] (dt) loại sứ lớn cây, đầu cành khi rụng hết lá còn trơ lại như một cái cùi, thường có bông trắng vàng, hoặc trắng hồng, (cn) sứ. "*Ba cái sứ cùi này nghe nói mủ nó độc lắm đó nghen.*".

Sứ Lào /ʂɯ:[5] la:w[2]/, [sɯ:[5] la:w[2]] [01] (dt) (cn) sứ, sứ cùi. "*Cây sứ mà người xưa hay trồng trước những sân nhà lớn mà anh thấy, chính là sứ Lào đó chớ.*".

Sứ Thái /ʂɯ:[5] t^{h}a:j[5]/, [sɯ:[5] t^{h}a:j[5]] [01] (dt) loại sứ nhỏ cây, da láng, rễ cuộn, cây lớn đẹp nhờ bộ rễ, hoa màu hồng, thường được trồng trong chậu. "*Sứ Thái coi vậy chớ khó trồng lắm. Lơ mơ, không chăm sóc kĩ là nó úng rễ thôi.*".

Sự sản /ʂɯ:[6] ʂa:n[3]/, [sɯ:[6] sa:ŋ[3]] [01] (dt) cơ nghiệp, gia tài, tài sản nói chung, những gì có được của một con người, gia đình. "*Có con mà để vướng vô ma tuý là coi như tan tành sự sản của gia đình thôi.*".

Sự thực /ʂɯ:[6] t^{h}ɯk:[6]/, [sɯ:[6] t^{h}ɯk:[6]] [01] (dt) sự thật, điều đúng với thực tế, điều phản ánh đúng hiện thực khách quan. "*Tôi nói điều ấy là sự thực. Không tin anh cứ đi hỏi hết người ta thử coi.*".

Sửa lưng /ʂɯɤ[3] lɯŋ:[1]/, [sɯʌ[3] lɯŋ:[1]] [01] (vt) 1. làm cho lỡ bộ người khác. "*Đi nước cờ này là coi như sửa lưng đối phương rồi còn gì nữa.*", 2. bắt lỗi, hay chỉnh sửa những sai sót nhỏ của ai đó mà họ không để ý. "*Cái thằng coi vậy mà độc địa lắm. Ai nói cái gì nó cũng sửa lưng được hết.*".

Sữa xuống nắng /ʂɯɤ[4] suɤŋ[5] naŋ:[5]/, [sɯʌ[3] su:ŋ[5] naŋ:[5]] [101] (dn) sữa trong vú mẹ bị chảy ra ngoài do căng đầy. "*Bị ba cái sữa xuống nắng là do thằng bé nó bú không hết, chớ không có gì đâu.*".

Sửa$_1$ /ʂɯɤ[5]/, [sɯʌ[5]] (dt) (cn) loại cưa cầm một tay, lưỡi có hình tam giác, phần đầu nhỏ và rộng dần ở

phần cuối, phần này được gắn kẹp vào một tấm gỗ hoặc nhựa, có khoét lỗ vừa với bốn ngón tay để cầm. "*Lấy cho ba cây sứa để ba mé mấy nhánh xoài này coi con.*".

Sứa$_2$ /ʂɯɤ^5/, [sɯʌ^5] (dt) vật dụng dùng để gõ nhịp, gồm hai miếng gỗ hơi cong. "*Gõ sứa cũng phải biết gõ, thì mới giúp người hát giữ nhịp được chớ.*".

Sứa$_3$ /ʂɯɤ^5/, [sɯʌ^5] (vt) (trẻ em) nôn, oẹ, trớ, có hiện tượng sữa bị ói ra ngoài một ít. "*Trẻ con bị sứa có thể là do bú nhiều quá rồi lại cho nằm ngay.*".

Sứa$_4$ /ʂɯɤ^5/, [sɯʌ^5] (vt) nói phét, nói thánh tướng, nói quá lời, nói những điều không có, vượt quá sự thật. "*Thằng có cái tật rượu vào là bắt đầu sứa, ông đừng có tin nó.*".

Sứa$_5$ /ʂɯɤ^5/, [sɯʌ^5] (vt) bắt đầu say, có triệu chứng say rượu. "*Nhậu mới có mấy li mà đã sứa rồi sao cha nội.*".

Sựa /ʂɯɤ^6/, [sɯʌ^6] (vt) (bâ) sứa, (trẻ em) có hiện tượng ọc sữa ra ngoài miệng sau khi bú. "*Cho bú no quá, trẻ con nó cũng hay bị sựa.*".

Sức bực /ʂɯk:^{5} bɯk:^{6}/, [sɯk:^{5} bɯk:^{6}] [01] (dt) khả năng có được ở một người. "*Sức bực người lớn mà chưa thấy gì, ở đó mà nói tới chuyện một đứa con nít.*".

Sực sỡ /ʂɯk:^{6} ʂɤ:^{4}/, [sɯk:^{6} sɤ^{ɯ3}] [01] (vt) 1. (bâ) sặc sỡ, rực rỡ, có nhiều màu sắc sáng, chói xen lẫn nhau, gây được sự chú ý ở người khác. "*Lễ hội gì mà người ta trang hoàng sực sỡ quá há.*", 2. sực nức, xông lên mạnh mẽ và lan toả rộng. "*Ai sức dầu thơm mà mùi thơm sực sỡ cả phòng vậy cà.*".

Sừn sựt /ʂɯ:n^2 ʂɯt:^{6}/, [sɯŋ:^{2} sɯk:^{6}] [11] (ttt) từ mô phỏng âm thanh của tiếng nhai những thức ăn còn sống, chưa chín đủ. "*Ba cái mít mới chín nhai sừn sựt mới ngon.*".

Sừng sựng /ʂɯŋ:^{2} ʂɯŋ:^{6}/, [sɯŋ:^{2} sɯŋ:^{6}] [11], [01] (vt) 1. (bâ) sừng sững, cao to và thẳng đứng như chắn ngang trước mặt. "*Dãy núi sừng sựng vậy mà họ leo qua được cũng hay thiệt.*", 2. có hiện tượng bị khựng lại, ngưng lại nhiều lần. "*Xăng có bị nước hay không mà xe cứ sừng sựng vậy?*".

Sửng /ʂɯŋ:^{3}/, [sɯŋ:^{3}] (vt) 1. ngẩn, trơ, có hiện tượng như bất động, ngây người ra do một tác động mạnh và bất ngờ. "*Bộ ảnh lạ lắm sao mà mày ngó sửng như vậy chớ.*", 2. (bâ) lửng, bặt đi, đột ngột, rất bất ngờ, không rõ nguyên cớ. "*Hứa với anh chuyện đó, hổng hiểu sao về nhà tôi lại quên sửng đi mất.*".

Sửng dửng /ʂɯŋ:^{3} zɯŋ:^{3}/, [sɯŋ:^{3} jɯŋ:^{3}] [01] (vt) 1. sững sờ, sửng

sốt, ở trạng thái ngạc nhiên, xúc động tới mức ngây người ra. "*Nghe tin ảnh bị tai nạn mà tôi sửng dửng cả người hổng biết làm gì nữa.*", 2. điêu đứng, ở trạng thái phải vất vả đối phó với những khó khăn. "*Chuyện có đáng gì đâu mà nó cũng làm cho tôi sửng dửng mấy hôm nay.*".

Sửng rửng /ʂɯŋ:^{3} ʐɯŋ:^{3}/, [sɯŋ:^{3} ʐɯŋ:^{3}] [01] (vt) (bâ) sửng dửng. "*Thấy tình cảnh khổ đau của ảnh chỉ mà ai không sửng rửng sao được.*", "*Vì chuyện thằng con đó mà ảnh chỉ sửng rửng mấy ngày qua.*".

Sững sàng /ʂɯŋ:^{4} ʂa:ŋ^{2}/, [sɯŋ:^{3} sa:ŋ^{2}] [01] (vt) sững sờ, ở trạng thái lặng người đi do xúc động. "*Cả nhà chúng tôi, ai cũng sững sàng trước cái tin buồn ấy.*".

Sựng /ʂɯŋ:^{6}/, [sɯŋ:^{6}] (vt) (bâ) sững, 1. dừng lại một cách đột ngột. "*Có chuyện gì mà nhóm đi đầu họ sựng lại hết vậy?*", 2. khựng, ngưng lại, không phát triển nữa. "*Cây đang phát triển xanh tốt, bỗng dưng nắng hạn làm sựng luôn.*".

Sựng rựng /ʂɯŋ:^{6} ʐɯŋ:^{6}/, [sɯŋ:^{6} ʐɯŋ:^{6}] [01] (vt) 1. lăng xăng, lộn xộn, chộn rộn, ở tình trạng tụ tập nhưng không có trật tự, không làm việc gì. "*Tụi nhỏ, tụi con đi chỗ khác chơi đi. Đứng sựng rựng ở đây chật chỗ, người ta làm việc hổng có được.*", 2. do dự, trù trừ, ở tình trạng lưỡng lự, không dứt khoát. "*Làm thì làm quách nó đi, cứ sựng rựng hoài biết chừng nào mới xong.*".

Sươi$_{1}$ /ʂɯɤj^{1}/, [sɯ:j^{1}] (vt) sơ, có tính chất ít, phớt qua trên bề mặt. "*Ướp sươi thôi nghen con, ướp nhiều quá nó mặn, không có ngon.*".

Sươi$_{2}$ /ʂɯɤj^{1}/, [sɯ:j^{1}] (vt) hanh, se, khô và căng rát. "*Nhớ năm nào, trời lạnh gì đến mức mà da ai cũng bị sươi hết trơn.*".

Sưởi /ʂɯɤj^{3}/, [sɯ:j^{3}] (vt) (bâ) sởi, một loại bệnh do virus, gây sốt phát ban, làm nổi những hạt đỏ trên thân mình. "*Nó lên sưởi như vậy là đừng có tắm cho nó nghen.*".

Sườn$_{1}$ /ʂɯɤn^{2}/, [sɯ:ŋ^{2}] (dt) khung, bộ phận chính để trên đó lắp đặt các bộ phận khác. "*Cái sườn xe đạp nầy bây giờ hỏi mua cũng cả trăm chớ ít đâu.*".

Sườn$_{2}$ /ʂɯɤn^{2}/, [sɯ:ŋ^{2}] (vt) (bâ) sờn, có hiện tượng bị bung ra, xơ ra một ít trên bề mặt như sắp rách. "*Cái áo sườn cả vai rồi mà ổng vẫn còn tiếc, chưa chịu bỏ.*".

Sương sương /ʂɯɤŋ^{1} ʂɯɤŋ^{1}/, [sɯ:ŋ^{1} sɯ:ŋ^{1}] [01] (vt) 1. chút ít, ở mức độ có nhưng không nhiều. "*Phơi sương sương là được rồi, phơi quá nó héo à nghen.*", "*Nửa đêm nhóm họ, rượu uống sương sương, Hiện ca "Tình anh bán*

chiếu" mà nước mắt ròng ròng. (NNT)", 2. vừa phải, không gắng sức, quá sức. "*Làm sương sương, đủ vợ con có cơm ngày hai bữa là được rồi.*".

Sượng câm /ʂɯɤŋ^{6} kɤm:^{1}/, [sɯ:ŋ^{6} kam:^{1}] [01] (vt) 1. ở trạng thái không thể nào nấu cho chín mềm được. "*Củ khoai này sượng câm rồi. Mày có nấu cả ngày nó cũng không mềm nữa.*", 2. ngượng đến độ không nói được tiếng nào. "*Nó làm tôi sượng câm luôn. Có dám hé môi đâu.*".

Sượng cứng /ʂɯɤŋ^{6} kɯŋ:^{5}/, [sɯ:ŋ^{6} kɯŋ:^{5}] [01] (vt) 1. ở trạng thái vẫn còn cứng, mặc dù đã nấu lâu. "*Cái khoai sượng cứng này chỉ có nước bỏ thôi, chớ nấu thêm gì nữa.*", 2. sượng đến mức như cứng người lại, không còn sự linh hoạt nữa. "*Nó làm tôi sượng cứng, còn biết nói năng, làm được gì nữa đâu.*".

Sượng cứng mình /ʂɯɤŋ^{6} kɯŋ:^{5} miŋ:^{2}/, [sɯ:ŋ^{6} kɯŋ:^{5} miŋ:^{2}] [011], [101] (qn) sượng đến mức như cứng cả mình, không còn sự linh hoạt, tự tin, (cn) sượng cứng mình mẩy. "*Chổ bá quan mà nó làm tui sượng cứng mình luôn, thiệt là hết biết.*".

Sượng ngắt /ʂɯɤŋ^{6} ŋat:^{5}/, [sɯ:ŋ^{6} ŋak:^{5}] [01] (vt) rất sượng, cứng, ngượng đến mức không thể nào hơn. "*Củ khoai này sượng ngắt, ăn gì được mà ăn.*", "*Nói một câu sượng ngắt mà nó cũng ráng nói cho bằng được.*".

Sượng sàng /ʂɯɤŋ^{6} ʂa:ŋ^{2}/, [sɯ:ŋ^{6} sa:ŋ^{2}] [11] (vt) sượng sùng, ngượng ngùng lúng túng, sượng đến độ không biết phải ứng xử ra sao. "*Cứ tự nhiên đi. Làm gì mà phải sượng sàng đến mức luống cuống lên dữ vậy.*".

Sượng trân /ʂɯɤŋ^{6} ʈɤn:^{1}/, [sɯ:ŋ^{6} ʈɤŋ:^{1}] [01] (vt) 1. còn cứng, chưa mềm, dù đã được nấu lâu, (cn) sượng câm, sượng ngắt. "*Mấy củ khoai này sượng trân, ăn gì được mà ăn.*", 2. ngượng đến độ cứng người, trân mình chịu. "*Nó bắt nhịp trật lất làm ai nấy cũng sượng trân, nín hát luôn.*".

Sướt /ʂɯɤt^{5}/, [sɯ:k^{5}] 1. (vt) lấn lướt, tranh phần trước, không nhường cho ai. "*Nó cứ sướt sướt, không để ai nói được câu nào, nghĩ có tức hôn chớ.*", 2. (vt) tranh được mà không cần biết cơ sở, bất chấp lí lẽ. "*Nó cãi sướt không mà chị ổ đó tranh cãi với nó làm gì cho mệt.*".

Tt

Ta /ta:[1]/, [ta:[1]] (pt) dùng ở cuối câu khẳng định để nhấn mạnh tính chất được khen, hoặc ở câu nghi vấn, để nói lên ý thân mật, gần gũi; hoặc cách nói có sắc thái bình dị, dân dã. "*Thằng bé này linh lợi quá ta!*", "*Có gì ăn cơm không ta?*"; "*Mưa giăng bốn bề, những rặng vườn trở nên xa vời, mờ mịt, căn lều và chiếc ghe của mình nằm ở phía nào vậy ta, Điền hoang mang hỏi.* (NNT)", "*Rồi chị quay lại, ra bực sông, ngồi đắm đuối nhìn ngôi nhà của chúng tôi, "những ngày sắp tới của mình ra làm sao, ta?".* (NNT)".

Ta bà /ta:[1] ba:[2]/, [ta:[1] ba:[2]] [01] (vt) 1. dông dài, linh tinh, vớ vẩn, có tính chất tuỳ tiện, mà không có tính chất quan trọng, không có mục đích. "*Tụ tập lại nói toàn chuyện ta bà không đâu mà cũng mất hết cả buổi.*", 2. loanh quanh, bạ đâu ghé đó, có tính chất tuỳ thích. "*Cái bà đó, bả đi ta bà dữ lắm, hơi đâu mà chờ cơm cho mắc công.*".

Ta bà thế giới /ta:[1] ba:[2] t^{h}e:[5] zɤ:j[5]/, [ta:[1] ba:[2] t^{h}e^{j5} jɤ:j[5]] [0101] (qn) (cn) ta bà, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Nói toàn chuyện ta bà thế giới, hổng có ăn nhập vô đâu hết mà nói làm chi.*", "*Ông đi ta bà thế giới biết ở đâu mà tìm, thôi cứ ăn cơm đi, để nó nguội hết.*".

Tà$_1$ /ta:[2]/, [ta:[2]] (vt) làm cho ngắn đi hoặc bớt nhọn, (cn) tề. "*Mấy tấm lá này phải tà bớt đi, chớ để dài quá đâu có vừa.*".

Tà$_2$ /ta:[2]/, [ta:[2]] (vt) cùn, hết nhọn, đã bị mòn ở đầu mũi. "*Mũi khoan này tà rồi, khoan đâu có ăn nữa đâu.*".

Tà loa$_1$ /ta:[2] lwa:[1]/, [ta:[2] lɔ:[1]], [ta:[2] la:[1]] [01] (dt) loa phóng thanh có phần ngoài loe ra. "*Cái ống tà loa của xã, nó quay về hướng nhà tôi nghe muốn điếc tai.*".

Tà loa$_2$ /ta:[2] lwa:[1]/, [ta:[2] lɔ:[1]], [ta:[2] la:[1]] [01] (vt) 1. toè loe, rộng hoác, có hiện tượng rộng quá so với mức bình thường. "*Cái ống quần gì mà may tà loa như thế này mặc coi kì*

quá đi.", 2. có hiện tượng bị mòn đầu và loe rộng ra. "*Cái đục mày làm sao nó tà loa như thế này, còn xài được gì nữa.*".

Tà lỏn /ta:^{2} lɔ:n^{3}/, [ta:^{2} lɔ:ŋ^{3}] [01] (dt) (bâ) xà lỏn, quần cụt, quần nam, có hai ống quần ngắn tới khoảng nửa đùi của người mặc, (cn) quần đùi, quần tiều. "*Lương ăn, ngủ trên bến đò, nên nhà đã bỏ hoang hẳn, suốt ngày quần quật trên sông mà bộ mình khẳng khiu chỉ độc cái quần tà lỏn dính đầy nhựa trong của thời làm sai vặt ở các trại xuống.* (NNT)".

Tả /ta:^{3}/, [ta:^{3}] (vt) (id) viết, ghi ra những điều muốn nói. "*Thầy tả ra một bức thơ tỏ những sự tình, nhơn lúc nhà ông Cả vắng, trao cho Lê Thị.* (CB)".

Tả toét /ta:^{3} twɛ:t^{5}/, [ta:^{3} tɛ:k^{5}] [01] (vt) toe toét, (cười) rộng miệng, có vẻ hí hửng, đắc ý. "*Có điều gì vui mà cười tả toét từ nãy tới giờ vậy cha nội.*".

Tả /ta:^{5}/, [ta:^{5}] (vt) đánh, rầy mắng, quở phạt nặng nề một sai trái nào đó. "*Nó trốn học, về nhà bị bà già bả tả cho một trận nhừ tử, chớ có gì đâu.*".

Tả hoả /ta:^{5} hwa:^{3}/, [ta:^{5} wa:^{3}] [01] (vt) ở trạng thái bất ngờ bị kích động mạnh, đến mức có thể ảnh hưởng xấu đến tinh thần, thể xác. "*Má tả hỏa khi hay tin Nguyên đã định cư vĩnh viễn ở nước ngoài sau khi tặng tôi quả nguyệt cầu.* (NNT)".

Tả hoả tam tinh /ta:^{5} hwa:^{3} ta:m^{1} tiɲ:^{1}/, [ta:^{5} wa:^{3} ta:m^{1} tin:^{1}] [0101] (qn) (cn) tả hỏa, nhưng có ý nhấn mạnh sự kích động mạnh hơn. "*Nó tán thằng nhỏ một cái tả hỏa tam tinh. Hỏi sao nó hổng chúi nhủi cho được?*".

Tả la /ta:^{5} la:^{1}/, [ta:^{5} la:^{1}] [01] (vt) tùm lum, ở tình trạng lan rộng ra một cách lộn xộn, chỗ nào cũng có. "*Đinh, nó rải tá la trên đường, xe chạy hổng cán đinh sao được.*".

Tả lả /ta:^{5} la:^{3}/, [ta:^{5} la:^{3}] [01] (vt) 1. nhiều vô kể, không thể đếm hết được. "*Bọn con nhà giàu chúng ăn xài tả lả, có kể số gì tới tiền bạc của cha mẹ chúng đâu.*", 2. có tính chất loạn xạ, không theo một trật tự hoặc phương hướng nào. "*Đang đánh nhau, nghe có công an tới, bọn chúng chạy tả lả, mỗi thằng một kiểu.*".

Tả tụng /ta:^{5} tʊ^{w}ŋ^{m6}/, [ta:^{5} tʊ^{w}ŋ^{m6}] [01] (vt) cằn nhằn, trách móc, nói lẩm bẩm tỏ ý bực tức, phàn nàn. "*Để cho má mày bả tả tụng hoài, tao nghe bực lỗ tai quá.*".

Tác /ta:k^{5}/, [ta:k^{5}] (dt) 1. vóc, dáng vẻ bề ngoài của một người, (cn) tướng tá. "*Trông tác nó lớn vậy chớ nó cũng còn nhỏ tuổi lắm chị ơi.*", 2. tuổi, đơn vị tính bằng

năm đối với người. "*Coi vậy chớ nó cùng tác đó, chỉ nhỏ tháng hơn thôi.*".

Tác chừng /ta:k^{5} cɯŋ:^{2}/, [ta:k^{5} cɯŋ:^{2}] [01] (pt) tuổi độ chừng, phỏng chừng, tuổi vào khoảng nào đó, nhưng không thể xác định rõ, chính xác. "*Tôi đoán ông ta tác chừng năm mươi, chớ không nhiều hơn đâu.*".

Tác yêu tác quái /ta:k^{5} iəw^{1} ta:k^{5} kwa:j^{5}/, [ta:k^{5} i:w^{1} ta:k^{5} wa:j^{5}] [0101] (qn) 1. tác oai tác quái, làm những điều ngang ngược, trái với chuẩn mực lí lẽ, đạo đức. "*Cái băng nhóm đó, chúng tác yêu tác quái mấy năm trời liền, chớ có ít đâu.*", 2. gây rối loạn, xáo trộn trong sinh hoạt thường nhật. "*Nhà không có người lớn một buổi là bọn trẻ nó tác yêu tác quái lên rồi.*".

Tai cây /ta:j^{1} kɤj:^{1}/, [ta:j^{1} kɤj:^{1}] [01] (vt) cứng đầu, ương ngạnh, không nghe lời khuyên của ai. "*Gặp cái thằng tai cây đó, anh nói với nó làm gì cho mệt.*".

Tai chuột /ta:j^{1} cuɤt^{6}/, [ta:j^{1} cu:k^{6}] [01] (dt) tai rất nhỏ, nhỏ nhiều hơn mức bình thường của một người. "*Người ta nói mấy người tai chuột chết yểu, nhưng theo tôi, đó chỉ là mấy lời của thầy bói tướng.*".

Tai giàu /ta:j^{1} zaw:^{3}/, [ta:j^{1} ja:w^{3}] [01] (dt) tai to và rộng vành, lớn nhiều hơn mức bình thường của một người. "*Người ta nói mấy người tai giàu sống lâu, anh có thấy như vậy không?*".

Tai heo /ta:j^{1} hɛ:w^{1}/, [ta:j^{1} hɛ:w^{1}] [01] (dt) bánh tai tượng, bánh có hình phễu như lỗ tai, có những lớp màu xen kẽ nhau. "*Bánh tai heo ăn giòn giòn rất thích.*".

Tai mèo /ta:j^{1} mɛ:w^{2}/, [ta:j^{1} mɛ:w^{2}] [01] (dt) mộc nhĩ, một loại nấm được cấy meo trên thân cây so đũa. "*Gần đây, nghe nói cây so đũa bán có giá hơn, vì nhờ có phong trào trồng nấm tai mèo.*".

Tai Phật /ta:j^{1} fɤt:^{6}/, [ta:j^{1} fɤk:^{6}] [01] (qn) tai lớn và có dái tai như tai Đức Phật, ý nói người có tai đẹp, phúc hậu. "*Mấy người có tai Phật thường sống thọ lắm đó.*".

Tai trâu /ta:j^{1} ʈɤw:^{1}/, [ta:j^{1} ʈɤw:^{1}] [01] (vt) cứng đầu, ương ngạnh, không biết nghe lời, không chịu nghe lời dạy dỗ, chỉ bảo, (cn) tai cây, nhưng từ dùng như một tiếng chửi mắng nặng. "*Gặp cái thằng tai trâu đó, ông nói làm chi cho mất công.*".

Tai tượng /ta:j^{1} tɯɤŋ^{6}/, [ta:j^{1} tɯ:ŋ^{6}] [01] (dt) một loại cá mình dẹp, lớn con, thân có màu đen nhạt, đầu, mỏ tròn, trơn bóng, có màu trắng, cá được nuôi để làm cảnh hoặc để ăn. "*Ngày trước, nuôi cá tai tượng chỉ để làm cảnh, chớ*

ai mà ăn. Còn bây giờ thì họ ăn láng.".

Tai tượng da beo /ta:j^{1} tɯɤŋ^{6} za:^{1} bɛ:w^{1}/, [ta:j^{1} tɯ:ŋ^{6} ja:^{1} bɛ:w^{1}] [0101] (dt) một loại tai tượng nhỏ con, mình đen, có những đốm vàng tươi, hoặc cam xen lẫn. "*Cá tai tượng da beo mà nuôi làm cảnh thì trông đẹp.*".

Tai yến /ta:j^{1} iən^{5}/, [ta:j^{1} i:ŋ^{5}] [01] (dt) bánh rán tròn, mỏng, được làm bằng bột năng, trộn với đường. "*Những kẻ hay lo, Nên ăn tai yến.* (v)".

Tài$_{1}$ /ta:j^{2}/, [ta:j^{2}] (dt) 1. phiên, lượt theo trình tự cho việc xuất bến. "*Ổ bến, tới tài của ai thì người đó chạy, chớ không có chuyện giành giựt đâu.*", 2. quân bài lẻ lớn nhất trong tụ bài. "*Mày tài già, còn nó tới tài ách, vậy là nó ăn mày rồi.*".

Tài$_{2}$ /ta:j^{2}/, [ta:j^{2}] (vt) (đổ xí ngầu) lớn, nhiều, có số đếm tổng cộng từ 10 trở lên. "*Mình xui xẻo quá! đặt tài thì nó lại ra xỉu, còn bỏ xỉu thì nó lại ra tài.*".

Tài công /ta:j^{2} kɤ^{w}ŋ^{m1}/, [ta:j^{2} kʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) 1. người làm nghề, hoặc cầm lái tàu, thuyền máy. "*Ông Bẩy lắng tai nghe tiếng kẻng hiệu lệnh do người tài công trên nóc phà ban xuống.* (SN)", 2. người lái máy theo lệnh của hoa tiêu ở những tàu đánh cá. "*Mỗi tàu có một hoa tiêu (gọi là chèo dọc), một lái máy (gọi là tài công)... và tài công nhạy bén điều khiển tàu chạy theo tín hiệu của người chèo dọc.* (ĐBg)".

Tài dách /ta:j^{2} zɔc:^{5}/, [ta:j^{2} jɔt:^{5}] [01] (vt) (âm mượn từ tiếng Trung Quốc) 1. số một, hơn hết thảy, không còn gì bằng. "*Ông ấy mà đờn vọng cổ là tài dách luôn, không ai qua mặt được đâu.*", 2. loại bài sập sám, 13 lá, có các hình thức binh là "tài", "dách", "thú"... "*Anh thích chơi bài nào? "Cách tê" hay "tài dách"?*".

Tài khôn /ta:j^{2} xo:n^{1}/, [ta:j^{2} xo:ŋ^{1}] [01] (vt) 1. tỏ ra biết và thành thạo một điều gì đó, nhưng không chắc có được. "*Cái tội của mày là làm tài khôn, không biết mà cũng dám mang ra sửa, cho hư luôn.*", 2. (lời trách) sẵn lòng, tích cực cho công việc, nhưng kết quả mang lại không hay. "*Ai bảo mày tài khôn lấy ra cho mượn, bây giờ hư rồi thì ráng mà chịu.*", 3. tham gia, xen vào công việc của người khác. "*Chuyện của người ta mày tài khôn làm gì, rồi đây có chuyện gì họ đổ thừa cho mà coi.*".

Tài khôn tài khéo /ta:j^{2} xo:n^{1} ta:j^{2} xɛ:w^{5}/, [ta:j^{2} xo:ŋ^{1} ta:j^{2} xɛ:w^{5}] [0101] (qn) (cn) tài khôn, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Không biết mà cũng tài khôn tài khéo làm sai cho thiên hạ cười.*", "*Tài khôn tài khéo cho mượn, bây giờ nó hông chịu trả mới thấy dại.*", "*Kẹ vợ chồng*

nó, chuyện của người ta hơi sức đâu mà ông lại tài khôn tài khéo.".

Tài lanh /ta:j^{2} lɜŋ:^{1}/, [ta:j^{2} lɜn:^{1}] [01] (vt) thày lay, xen vào công việc không dính dáng đến mình, (cn) tài khôn, tài lẹt. "*Chuyện của người ta. Ai mượn mày mà mày tài lanh.*".

Tài lẹt /ta:j^{2} lɛ:t^{6}/, [ta:j^{2} lɛ:k^{6}] [01] (vt) (cn) tài lanh, nhưng có hàm ý chê trách nặng hơn. "*Thứ đồ tài lẹt. Bị người ta chửi cho một trận cũng là đáng cái đời.*".

Tài mọn /ta:j^{2} mɔ:n^{6}/, [ta:j^{2} mɔ:ŋ^{6}] [01] (dt) 1. tài vặt, khả năng làm giỏi những công việc lặt vặt của đời sống. "*Coi vậy chớ ảnh có nhiều tài mọn hay lắm nghen.*", 2. Tài năng nhỏ, không quan trọng, (cách nói nhún nhường của những người không muốn tự nhận mình có tài năng). "*Có gì đâu. Đó chẳng qua là tài mọn thôi.*".

Tài phán /ta:j^{2} fa:n^{5}/, [ta:j^{2} fa:ŋ^{5}] [01] (vt) có tiền và quyền lực, (cn) tài phiệt. "*Ông ta là giới tài phán ở trong tỉnh ai mà lạ gì.*".

Tài thần /ta:j^{2} tʰɤn:^{2}/, [ta:j^{2} tʰɤŋ:^{2}] [01] (vt) tài ba, tài giỏi, tài tình, ở tình trạng siêu đẳng, siêu việt, không có chỗ nào chê được. "*Nó học giỏi tài thần luôn anh ơi, không có đứa nào học lợi nó đâu.*".

Tài xỉu /ta:j^{2} si:w^{3}/, [ta:j^{2} si:w^{3}] [11] (dt) loại cờ bạc dùng ba con súc sắc đổ để tính kết quả thắng thua. "*Ham mê tài xỉu mà hết tiền hết bạc chớ có gì đâu.*".

Tái lét /ta:j^{5} lɛ:t^{5}/, [ta:j^{5} lɛ:k^{5}] [01] (vt) tái mét, tái đến mức da như có màu xanh. "*Có chuyện gì mà mặt mày em tái lét như vậy chớ.*".

Tái lụi /ta:j^{5} lu:j^{6}/, [ta:j^{5} lu:j^{6}] [01] (vt) thịt lụi nướng ở tình trạng nửa chín nửa sống. "*Bò tái lụi ăn với rau sống, mắm nêm là ngon rồi.*".

Tại lò /ta:j^{6} lɔ:^{2}/, [ta:j^{6} lɔ:^{2}] [01] (vt) ngay nơi sản xuất, tại chỗ chế tạo. "*Cái này tôi mua tại lò, chắc ăn, không thể dởm được đâu.*".

Tại ngoại hầu tra /ta:j^{6} ŋwa:j^{6} hɤw:^{2} ʈa:^{1}/, [ta:j^{6} ŋwa:j^{6} hɤw:^{2} ʈa:^{1}] [0101] (qn) được ở ngoài trong thời gian chờ điều tra, xét xử, (cn) tại ngoại hậu cứu. "*Có người bảo lãnh nên ảnh được tại ngoại hầu tra, chớ không thì dễ hôn.*".

Tại trận tiền /ta:j^{6} ʈɤn:^{6} tiən^{2}/, [ta:j^{6} ʈɤŋ:^{6} ti:ŋ^{2}] [011], [101] (qn) ngay chính nơi và chính lúc sự việc diễn ra, (cn) tại trận, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Chuyện của nó bị công an theo dõi, bắt tại trận tiền, nên nó đâu còn chối cãi, phi tang gì được nữa.*".

Tam bà đát /ta:m^{1} ba:^{2} da:t^{5}/, [ta:m^{1} ba:^{2} da:k^{5}] [001] (qn) nhảm nhí, lung tung, không có ý nghĩa, nội dung thông tin. "*Đêm qua, nó mê sảng nên nói tam bà đát đó thôi.*".

Tam bản /ta:m^{1} ba:n^{3}/, [ta:m^{1} ba:ŋ^{3}] [01] (dt) một loại ghe, được làm từ ba tấm ván lớn ghép lại. "*Ông chủ tam bản mặc áo bà ba lụa trắng, sàn của tam bản trải chiếu bông, sẵn bình trà và mấy cái chén nhỏ.* (SN)".

Tam bành lục tặc /ta:m^{1} bɜn:^{2} lʊ^{w}k^{p6} tak:^{6}/, [ta:m^{1} bɜn:^{2} lʊ^{w}k^{p6} tak:^{6}] [0101] (qn) ở tình trạng giận dữ, bực tức, dẫn tới hành động quậy phá, đánh đập lung tung. "*Có chuyện gì mà ông nổi tam bành lục tặc lên vậy chớ.*".

Tam sên /ta:m^{1} ʂe:n^{1}/, [ta:m^{1} ʂə:n^{1}] [01] (dt) ba thực thể của tự nhiên là "đất, nước, trời" mà con người thờ cúng. "*Thằng Lến đủ tiền mua quan tài, không nhận phúng điếu, cũng rước thầy tụng kinh, cúng tam sên "đất, nước, trời", miếng thịt heo, con tôm, cái trứng vịt. Thằng Lến có hiếu lắm.* (SN)".

Tam tai /ta:m^{1} ta:j^{1}/, [ta:m^{1} ta:j^{1}] [01] (dt) ba điều tai hoạ theo quan niệm dân gian có tính chất mê tín dị đoan. "*Phải cúng tam tai đi, không thôi, không thể hết được xui rủi đâu.*".

Tam xàm /ta:m^{1} sa:m^{2}/, [ta:m^{1} sa:m^{2}] [01] (vt) xàm bậy, toàn chuyện lung tung, nhảm nhí, không có ý nghĩa gì. "*Nó nói toàn những chuyện tam xàm, hơi đâu mà nghe cho mệt xác.*".

Tam xàm khú đế /ta:m^{1} sa:m^{2} xu:^{5} de:^{5}/, [ta:m^{1} sa:m^{2} xʊ^{w5} de^{j5}] [0101] (qn) (cn) tam xàm, nhưng có ý nhấn mạnh hơn đến tính chất cũ rích, xàm bậy. "*Ông chỉ biết những chuyện tam xàm khú đế, chớ có biết cái gì nữa đâu mà anh hỏi ổng cho mắc công.*".

Tam xàm xích đế /ta:m^{1} sa:m^{2} sic:^{5} de:^{5}/, [ta:m^{1} sa:m^{2} sit:^{5} de^{j5}] [0101] (qn) (cn) tam xàm khú đế. "*Toàn những chuyện tam xàm xích đế mà nghe làm gì.*".

Tàm lam /ta:m^{2} la:m^{1}/, [ta:m^{2} la:m^{1}] [01] (vt) (bâ) tèm lem, lem luốc, bị dây bẩn nhiều chỗ. "*Con làm cái gì mà mình mẩy lọ tàm lam vậy chớ.*".

Tàm xàm /ta:m^{2} sa:m^{2}/, [ta:m^{2} sa:m^{2}] [01] (vt) (bâ) tam xàm, bậy bạ, không theo căn cứ, và chẳng có ý nghĩa gì, (cn) tầm xàm. "*Nó nói chuyện tàm xàm, mày đừng có nghe nó.*".

Tám tàng /ta:m^{5} ta:ŋ^{2}/, [ta:m^{5} ta:ŋ^{2}] [01] (vt) 1. hung hăng, ngang tàng, không chịu nhường nhịn ai điều gì. "*Cái thằng tám tàng ấy bị đánh cũng là đáng đời.*", 2. kiêu căng, cho rằng ta đây hơn người. "*Nó có hơn gì ai đâu mà cũng lên mặt tám tàng với thiên hạ.*".

Tan lề /ta:n^{1} le:^{2}/, [ta:ŋ^{1} le^{j2}] [01] (vt) 1. lờ đi, không quan tâm, không đếm xỉa tới. "*Nói tới ai cũng*

tan lề, thành thử tôi biết nói gì nữa.", 2. qua loa, đại khái, không chú tâm cho lắm. "*Làm ăn cái kiểu tan lề đó, hổng thất bại mới lạ.*".

Tàn đời /ta:n^{2} dɤ:j^{2}/, [ta:ŋ^{2} dɤ:j^{2}] [01] (vt) 1. hết cuộc đời, hết hi vọng, hết những gì tốt đẹp. "*Để bị ngồi tù là kể như tàn đời rồi, còn đâu.*", 2. từ biểu thị ý tưởng chung là "thất bại, thua thiệt" khi gặp những gì không may. "*Thi rớt kì thi này là tàn đời rồi.*", "*Xe mà lủi vô cột đèn là tàn đời rồi.*".

Tàn nhang /ta:n^{2} ɲa:ŋ^{1}/, [ta:ŋ^{2} ɲa:ŋ^{1}] [01] (dt) than của que tre cong quéo còn lại, sau khi cây hương đã cháy. "*Những cây lúa chết non trên đồng, thân đã khô cong như tàn nhang chưa rụng, nắm vào bàn tay là nát vụn.* (NNT)".

Tàn ong /ta:n^{2} ɑ^{w}ŋ^{m1}/, [ta:ŋ^{2} ʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) một loại bánh kẹp nướng bằng bột lỏng kết hợp với đường được đổ vào trong khuôn ép, khi chín bánh có những lỗ nhỏ giống như tàn ong. "*Bánh tàn ong mềm nên ngoại tôi và em tôi rất thích.*".

Tàn ô /ta:n^{2} o:^{1}/, [ta:ŋ^{2} o^{w1}] [01] (dt) (bâ) tần ô, cải cúc, một loại rau có thân nhỏ, lá giống lá cúc, có mùi thơm, thường được dùng nấu canh, (cn) cải tàn ô. "*Ba cái rau tàn ô, bọn trẻ con chúng không thích ăn vì cái mùi của nó.*".

Tàn rụi /ta:n^{2} ʐu:j^{6}/, [ta:ŋ^{2} ʐu:j^{6}] [11] (vt) tàn lụi, ở trạng thái tàn và tiêu tan không còn gì. "*Mấy căn nhà bị cháy tàn rụi, có còn lại gì đâu.*".

Tàn tịch /ta:n^{2} tic:^{6}/, [ta:ŋ^{2} tit:^{6}] [01] (vt) quan hệ nam nữ ở mức không lành mạnh, lén lút, vụng trộm. "*Tính vậy làm vậy. Song lên Sài Gòn không có phố, thầy mướn phòng ngủ cho cô tàn tịch hai ngày, thầy mới ân cần dặn cô gìn vàng giữ ngọc, trở về kẻo bỏ việc lâu quá không xong.* (CB)".

Tản lạc /ta:n^{3} la:k^{6}/, [ta:ŋ^{3} la:k^{6}] [11] (vt) ở tình trạng phân tán, mỗi người một nơi, và không còn liên lạc được với nhau. "*Dân đang nhóm chợ đã tản lạc nhưng cô ta diễn thuyết hoài, không còn ai nghe mà cứ rống cổ kêu gọi này nọ.* (SN)".

Tản thần /ta:n^{3} t^{h}ɤn:^{2}/, [ta:ŋ^{3} t^{h}ɤŋ:^{2}] [01] (vt) rất to lớn, rất dữ dội, từ được dùng để biểu thị mức độ khác thường, quá sức tưởng tượng của con người. "*Hôm qua, tôi thấy con rắn lớn tản thần luôn, từ hồi nào tới giờ tôi mới thấy đó.*", "*Đám mưa to tản thần. Tất cả các đường phố đều ngập.*", "*Trị nó một trận như vậy là nó cũng đã sợ tản thần rồi. Chắc nó hổng dám cương nữa đâu.*".

Tán /ta:n^{5}/, [ta:ŋ^{5}] (vt) tát, dùng bàn tay đánh vào đầu hoặc mặt ai đó. "*Có chuyện gì thì nói má, chớ con tán vô đầu em như vậy sao được chớ.*".

Tán hoán /ta:n^{5} hwa:n^{5}/, [ta:ŋ^{5} wa:ŋ^{5}] [01] (vt) tản ra khắp nơi, phân tán ra nhiều chỗ. "*Bây giờ, học sinh đã đi tán hoán rồi, đâu có cách nào mà triệu tập lại được.*", "*Ba cái sách, nó cho tán hoán đầu nầy đầu nọ, làm sao mà gom lại được.*".

Tán lạn /ta:n^{5} la:n^{6}/, [ta:ŋ^{5} la:ŋ^{6}] [01] (vt) (cn) tán loạn, túa nhanh ra mọi phía một cách hỗn loạn. "*La con chó, để nó đuổi bầy gà chạy tán lạn mất hết bây giờ.*".

Tán lạn xà bì /ta:n^{5} la:n^{6} sa:^{2} bi:^{2}/, [ta:ŋ^{5} la:ŋ^{6} sa:^{2} bi^{j2}] [0101] (qn) (cn) tán loạn xà bì, nghĩa như "tán loạn", nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Chỉ cần một phát đạn là nó bay tán lạn xà bì thôi, chớ có khó gì đâu.*".

Tán u /ta:n^{5} u:^{1}/, [ta:ŋ^{5} ʊ^{w1}] [11] (dt) khăng, đánh khăng, trò chơi dân gian của trẻ em, gồm có hai thanh tre tròn, nhỏ, một thanh dài khoảng 4 tấc, thanh ngắn 1 tấc, cách chơi là dùng thanh dài đánh thanh ngắn cho văng đi xa, rồi đo tính độ dài để tính ăn thua. "*Chơi tán u này thì hơi nguy hiểm đó, vì có đôi khi đứng gần hoặc không chú ý thì thanh ngắn có thể bay văng trúng mặt, chớ hổng chơi đâu.*".

Tạn /ta:n^{6}/, [ta:ŋ^{6}] (pt) (bâ) tận, đối diện, trực tiếp, ngay tại chỗ. "*Sao mày hổng nói tạn mặt nó, để sau này nó chối rồi làm gì nó.*".

Tang giếng /ta:ŋ^{1} ziəŋ^{5}/, [ta:ŋ^{1} ji:ŋ^{5}] [01] (dt) thành cao bao chung quanh miệng giếng. "*Đồ để trên tang giếng coi chừng rơi mất bây giờ.*".

Tàng /ta:ŋ^{2}/, [ta:ŋ^{2}] (vt) ngang tàng, hống hách, không coi ai ra gì. "*Bữa nay bị đánh cho một trận nó mới chừa cái thói làm tàng.*".

Táng$_{1}$ /ta:ŋ^{5}/, [ta:ŋ^{5}] (dt) (bâ) 1. tảng, khối chất rắn tương đối lớn. "*Mấy cái táng đá kê chân cột nhà xưa trông đã thiệt.*", 2. một khối nhỏ theo khuôn dạng nào đó. "*Dừa cứng cạy mà ăn với đường táng mới ngon. Anh cho tôi một táng đi.*".

Táng$_{2}$ /ta:ŋ^{5}/, [ta:ŋ^{5}] (vt) bạt tai, tát vào mang tai. "*Nó nói vậy có gì đâu, mà mày táng nó một cái quá mạng vậy chớ.*".

Táng mạng /ta:ŋ^{5} ma:ŋ^{6}/, [ta:ŋ^{5} ma:ŋ^{6}] [01] (vt) tiêu mạng, mất mạng, từ dùng có hàm ý nguyền rủa. "*Ông có dám thề hôn? - Nếu ông có nói thì táng mạng ông đi.*".

Tanh banh /tɜn:^{1} bɜn:^{1}/, [tɜn:^{1} bɜn:^{1}] [01] (vt) (bâ) tanh bành, 1. ở tình trạng các thứ bị xáo tung, trông ngổn ngang, bừa bãi, không còn thứ tự nào. "*Con hổng coi chừng gà. Để ba con gà nó bới tanh banh cái bếp rồi còn gì.*", 2. bị tách rời, nát ra thành từng mảnh vụn. "*Năm đó, nhà bị một trái đạn*

pháo tanh banh đâu có còn gì đâu.".

Tanh ói /tɜɲ:[1] ɔ:j[5]/, [tɜn:[1] ɔ:j[5]] [01] (vt) rất tanh, tanh đến độ buồn nôn. "*Đi qua cái chợ cá, ngửi ba cái mùi cá tanh ói, tui chịu hổng có nổi.*".

Tanh rình /tɜɲ:[1] zɻɲ:[2]/, [tɜn:[1] zɻn:[2]] [01] (vt) rất tanh, tanh đến mức không thể ngửi nổi. "*Mùi gì tanh rình vậy cà. Hình như có mùi cá chết hay sao?*".

Tanh ti dót /tɜɲ:[1] ti:[1] zɔ:t[5]/, [tɜn:[1] ti[j1] jɔ:k[5]] [001] (dt) (tm) "teinture d'iode" (P) cồn iốt, một loại dung dịch dùng để sát trùng. "*Anh sửa soạn nào bông gòn, dây băng, tanh ti dót, đủ cả, rồi cho mọi thứ vào cái hộp cấp cứu bằng da của anh.* (BNL)".

Tánh /tɜɲ:[5]/, [tɜn:[5]] (dt) (bâ) tính, đặc điểm tâm lí riêng ổn định ở một người. "*Tánh tao là người phong lưu, nho nhã chẳng chịu lộn xộn, rầy rà, lại tao ít hay nói năng lắm.* (T)".

Tánh nết /tɜɲ:[5] ne:t[5]/, [tɜn:[5] nə:t[5]] [11] (dt) tính nết, tính và nết, từ dùng để khái quát chung về tính cách của một người. "*Tánh nết nó từ nào tới giờ vẫn lễ phép, hiền lành như vậy đó.*".

Tánh tình /tɜɲ:[5] tiɲ:[2]/, [tɜn:[5] tin:[2]] [11] (dt) tính tình, tính và tình, từ dùng để khái quát đặc điểm tâm lí, tình cảm của một người thể hiện qua cách đối xử với người khác. "*Chị thấy tánh tình anh ấy như thế nào? Chị có thể cho em một vài nhận xét được hôn?*".

Tánh ý /tɜɲ:[5] i:[5]/, [tɜn:[5] i[j5]] [11] (dt) tính ý, tính và ý, từ dùng để khái quát tính cách, ý tưởng suy nghĩ ở một người. "*Thấy cách ổng nói chuyện không hổ miệng là tui biết tánh ý ông này hổng dễ đâu.*", "*Làm gì mà chị dò xét tánh ý người ta dữ vậy, bộ chị tính làm quen hả?*".

Tào cáo /ta:w[2] ka:w[5]/, [ta:w[2] ka:w[5]] [01] (dt) (cv) tàu cáu, người làm công việc kiểm tra thị trường, đi bắt những hoạt động bất hợp pháp như nấu rượu lậu, buôn lậu... "*... Không bỏ sót một người Pháp nào, hạng thấp nhất như tào cáo chuyên đi bắt những người nấu rượu lậu cũng được mời.* (NH)".

Tào hao /ta:w[2] ha:w[1]/, [ta:w[2] ha:w[1]] [01] (vt) tào lao, không có ý nghĩa hay tính chất thiết thực. "*Bộ bữa nay ở không sao mà ngồi nói chuyện tào hao cả buổi vậy cha nội.*".

Tào hủ /ta:w[2] hu:[3]/, [ta:w[2] hʊ[w3]] [01] (dt) 1. đậu phụ, món ăn làm bằng bột đậu nành được ép thành bánh. "*Mua mấy miếng tào hủ này về nấu canh hẹ ăn cũng ngon lắm.*", 2. tào phớ, món ăn làm từ sữa đậu nành được nấu đông lại, ăn với nước đường. "*Trong thực đơn, tráng miệng bằng cam, đu đủ,*

bánh sữa. Nhưng anh Công ảnh thích tào hủ này, nên chúng tôi kêu riêng. (BNL)".

Tào khương /ta:w^{2} xɯɤŋ^{1}/, [ta:w^{2} xɯ:ŋ^{1}] [01] (dt) (bâ) tào khang, từ dùng để chỉ tình nghĩa vợ chồng gắn bó từ thuở ban đầu, còn nghèo hèn. "*Mới gặp nhau đừng buông lời nói quấy, Tiền tài không trọng mấy, em quý nghĩa tào khương.* (cd)".

Tào lao xích đế /ta:w^{2} la:w^{1} sic:^{5} de:^{5}/, [ta:w^{2} la:w^{1} sit:^{5} de^{j5}] [0101] (qn) không đáng bận tâm, quan tâm, không có nội dung gì đúng đắn, có ý nghĩa, đáng để nghe, (cn) tào lao xích thố. "*Ba cái chuyện tào lao xích đế đó, bà nói với tôi làm gì.*".

Tào lao xích thố /ta:w^{2} la:w^{1} sic:^{5} t^{h}o:^{5}/, [ta:w^{2} la:w^{1} sit:^{5} t^{h}o^{w5}] [0101] (qn), (cn) tào lao xích đế. "*Ba cái chuyện tào lao xích thố đó mà cũng kể cho con nít nghe làm gì.*".

Tào Tháo rượt /ta:w^{2} t^{h}a:w^{5} ʐɯɤt^{6}/, [ta:w^{2} t^{h}a:w^{5} ʐɯ:k^{6}] [011] (qn) ám chỉ người bị đau bụng mắc phải đi ngoài, (cn) Tào Tháo đuổi. "*Ăn phải cái gì mà đêm qua ảnh bị Tào Tháo rượt suốt đêm, không ngủ nghê gì được luôn.*".

Táo /ta:w^{5}/, [ta:w^{5}] (dt) 1. đầu rau, ba khối đất nặn hình khum khum, hoặc ba khối đá, gạch được đặt chụm vào nhau để bắc nồi lên đun bằng củi. "*Kê táo trước sân này, nấu bánh tét được hôn nè?*", 2. thùng đong lúa tương đương hai chục lít. "*Thời buổi giờ mà còn nói tới cái chuyện "người ta lấy táo đong lúa, chớ ai đong chữ" là ngu lâu rồi cha nội ơi.*".

Tạo phạo /ta:w^{6} fa:w^{6}/, [ta:w^{6} fa:w^{6}] [01] (vt) sơ sài, có tính chất chắp vá, tạm bợ, không được bền chắc và ngăn nắp. "*Có cái chòi tạo phạo để che mưa nắng, còn hơn phải ngủ đầu đường xó chợ.*".

Tạt /ta:t^{6}/, [ta:k^{6}] (vt) hắt, dùng tay hất mạnh vật được chứa đựng ở bên trong ra ngoài. "*Tạt nước, nhớ coi chừng trúng người đi đường nghen con.*".

Tàu /taw:^{2}/, [ta:w^{2}] (dt) 1. từ chỉ chung người Hoa, từ dùng có ý xem thường, không được trân trọng. "*Người ta nói cũng phải, người Tàu ngủ ngồi giỏi lắm vì từ thuở lọt lòng, họ đã ngủ ngồi trong cái đai sau lưng mẹ.*", 2. từ dùng để chỉ những gì thuộc về Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông..., từ dùng có ý xem thường, không được trân trọng. "*Liễn Tàu vụng chấm, biếng xem, Lẳng lơ như bậu, ai thèm bậu khoe.* (cd)", "*Hoạ hổ hoạ bì nan hoạ cốt, Tri nhơn, tri diện, bất tri tâm, May không chút nữa em lầm, Khoai lang khô xắt lát, tưởng nhân sâm bên Tàu.* (cd)", "*Thấy anh ăn học bên Tàu, Em đây*

xin hỏi ông Thiên Tào ở đâu? (cd)".

Tàu Chợ Lớn /taw:^{2} cɤ:^{6} lɤ:n^{5}/, [ta:w^{2} cɤ^{ш6} lɤ:ŋ^{5}] [101] (dn) chỉ chung người Hoa ở Chợ Lớn, từ dùng có ý xem thường, không được trân trọng. "*Ba cái đồ chơi này là của mấy cha nội Tàu Chợ Lớn chế thôi.*".

Tàu bay /taw:^{2} baj:^{1}/, [ta:w^{2} ba:j^{1}] [01] (dt) 1. máy bay, phương tiện di chuyển trên không. "*Quân Mỹ bị rơi không biết bao nhiêu là tàu bay ở chiến trường Việt Nam.*", 2. loại tàu bay di chuyển là là, lướt trên mặt nước. "*Loại tàu bay này chạy nhanh hơn tàu thuỷ nhiều, tôi mới thấy đó nghen. Nghe nói, phải ở chỗ có nước nó mới chạy được.*".

Tàu bay giấy /taw:^{2} baj:^{1} zɤj:^{5}/, [ta:w^{2} ba:j^{1} jɤj:^{5}] [011] (qn) có tính chất lừa dối, lừa gạt, gạt gẫm, không có ý thật lòng, (cn) tàu suốt. "*Nó hứa với mày hồi nào? Chớ con nhỏ đó là hay có những chuyện tàu bay giấy lắm đó nghen!*".

Tàu cáu /taw:^{2} kaw:^{5}/, [ta:w^{2} ka:w^{5}] [01] (dt) (cv) tào cáo, người chuyên đi bắt rượu lậu, từ dùng có sắc thái coi khinh. "*Cái bọn tàu cáu đi tới đâu, thiên hạ oán ghét tới đó.*".

Tàu đò /taw:^{2} dɔ:^{2}/, [ta:w^{2} dɔ:^{2}] [01] (dt) tàu, thuyền được dùng để chở khách và hàng hoá đi theo một lộ trình nhất định. "*Chiếc tàu đò Phước Sanh tách bến từ lâu rồi - kiểu tàu xưa, không có tầng trên. Tất cả hành khách ngồi chen chúc nhau trên hai hàng băng đóng sát be tàu.* (SN)".

Tàu ghe /taw:^{2} ɣɛ:^{1}/, [ta:w^{2} ɣɛ:^{1}] [11] (dt) tàu bè, tàu thuyền, từ chỉ chung các phương tiện di chuyển trên sông, nước, (cn) ghe tàu. "*Dạo này tàu ghe nhiều nên tai nạn đường sông không phải là ít đâu, anh đừng có tưởng.*".

Tàu hương /taw:^{2} hɯɤŋ^{1}/, [ta:w^{2} hɯ:ŋ^{1}] [01] (dt) bát cắm hương trên bàn thờ. "*Nhớ lau sạch và lấy bớt chân nhang trên bình tàu hương cho nó sạch sẽ nghen con.*".

Tàu kê /taw:^{2} ke:^{1}/, [ta:w^{2} ke^{j1}] [01] (dt) 1. người có thế lực, giàu có. "*Kiện cái dân tàu kê này cũng khó lắm anh ơi, vì bọn chúng có tiền và có thế.*", 2. người cho vay lấy lãi, hoặc chứa gái. "*Cái bọn tàu kê này chúng ăn trên xương máu người ta mà làm giàu chớ có gì đâu.*".

Tàu khậu /taw:^{2} xɤw:^{6}/, [ta:w^{2} xɤw:^{6}] [01] (dt) người trông coi kho hàng. "*Làm cái nghề tào khậu này coi vậy chớ khổ lắm, hổng biết tai hoạ ập đến lúc nào.*".

Tàu lặn /taw:^{2} lan:^{6}/, [ta:w^{2} laŋ:^{6}] [01] (dt) tàu ngầm, tàu biển hoạt động và di chuyển ngầm ở sâu dưới nước. "*Anh có nghe chuyện*

Nga vừa nổ một chiếc tàu lặn, chết hàng trăm thuỷ thủ hôn?".

Tàu suốt /taw:^{2} ʂuɤt^{5}/, [ta:w^{2} su:k^{5}] [01] (vt) có tính chất lừa bịp, lừa gạt, gạt gẫm, không có ý thật lòng, (cn) tàu bay giấy. "*Con nhỏ đó, cho mày đi tàu suốt rồi, ở đó mà mày tin nó.*".

Tàu thưng /taw:^{2} t^{h}ɯŋ:^{1}/, [ta:w^{2} t^{h}ɯŋ:^{1}] [01] (dt) loại chè đậu xanh, được nấu chung với bột khoai, thổ tai... "*Có người thích tàu thưng, nhưng cũng có người lại thích tàu hủ.*".

Tàu xọn /taw:^{2} so:n^{6}/, [ta:w^{2} so:ŋ^{6}] [01] (dt) loại chè đậu xanh, được đãi vỏ nấu, thường hơi đặc, (cn) táu xọn. "*Tàu xọn, tàu thưng gì, thứ nào ông già tôi cũng khoái hết.*".

Táu xọn /taw:^{5} so:n^{6}/, [ta:w^{5} so:ŋ^{6}] [01] (dt) (bâ) tàu xọn. "*Có người gọi tàu xọn, có người nói táu xọn vậy mà. Tất nhiên mỗi nơi nấu cũng có thể khác chút đỉnh.*".

Tay bị tay gậy /taj:^{1} bi:^{6} taj:^{1} ɣɤj:^{6}/, [ta:j^{1} bi^{j6} ta:j^{1} ɣɤj:^{6}] [0101] (qn) nhiều, lỉnh kỉnh, đủ thứ cái mang theo bên người. "*Chuẩn bị đi đâu hay sao mà tay bị tay gậy dữ vậy chị Ba?*".

Tay cán vá /taj:^{1} ka:n^{5} va:^{5}/, [ta:j^{1} ka:ŋ^{5} ja:^{5}] [101] (dn) tay mà ở chỗ khuỷu tay phía trong bị vẻnh lên. "*Tay của mày ném về tay cán vá rồi còn gì nữa.*".

Tay cha /taj:^{1} ca:^{1}/, [ta:j^{1} ca:^{1}] [01] (vt) có tính chất trội, lấn lướt, muốn hơn người khác. "*Mày tính toán cho nó đàng hoàng, chớ tính cái kiểu tay cha với anh em là hổng được đâu nghen.*".

Tay con /taj:^{1} ko:n^{1}/, [ta:j^{1} ko:ŋ^{1}] [01] (dt) những người tham gia chơi hụi, đánh bài, nhưng không phải là người chủ hoặc người cầm cái. "*Bể hụi, chủ trốn rồi, còn ba tay con thì người tới xiết nhà, xiết cửa; người thì kêu trời kêu đất.*".

Tay khỉ /taj:^{1} xi:^{3}/, [ta:j^{1} xi^{j3}] [01] (dt) 1. (tay) có nhiều lông, (cn) tay vượn. "*Đa phần dân Tây, tay thằng nào hổng tay khỉ.*", 2. tay dài như tay vượn, (cn) tay vượn. "*Có thằng tay khỉ này cũng có lợi ghê, đồ trên cao nó cũng với tới.*".

Tay không /taj:^{1} xɤ^{w}ŋ^{m1}/, [ta:j^{1} xʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) 1. không có mang theo gì bên người. "*Đi đâu mà tay không vậy cha nội.*", 2. tay trắng, ở tình trạng không có chút vốn liếng, của cải. "*Tay không mà nó tạo được nhà cửa, ruộng vườn, ai cũng phục.*".

Tay mặt /taj:^{1} mat:^{6}/, [ta:j^{1} mak:^{6}] [01] (dt) tay phải, phía phải, tay và phía ngược lại với "tay trái". "*Đi đường, con nhớ luôn đi bên phía tay mặt nghen con.*".

Tay nhám nhúa /taj:[1] ɲa:m[5] ɲuɤ[5]/, [ta:j[1] ɲa:m[5] ɲuɤ[5]] [011] (dn) (nb) (người) hay ăn cắp, lấy trộm đồ của người khác. "*Gặp cái thằng tay nhám nhúa, tụi bây phải coi chừng nó đó nghen.*".

Tay tổ /taj:[1] to:[3]/, [ta:j[1] to[w3]] [01] (vt) đứng đầu, không thua một ai, hơn hẳn tất cả mọi người. "*Ông ta là tay tổ trong làng võ rồi. Ai mà qua được ổng nữa.*", "*Nói tới chuyện ăn nhậu thì hắn ta là tay tổ rồi còn gì nữa.*".

Tay trơn /taj:[1] ʈɤ:n[1]/, [ta:j[1] ʈɤ:ŋ[1]] [01] (dt) 1. tay không, tay trắng, ở tình trạng không có tiền bạc, cơ nghiệp ban đầu. "*Cọp beo từ lâu rồi không ai thấy, cường hào ác bá chẳng muốn lấn hiếp kẻ tay trơn.* (SN)", 2. quèn, không có thế lực, địa vị trong xã hội. "*Hắn ta là tay trơn mà mày nhờ vả thì được cái gì.*", 3. tay ngang, không được đào tạo qua trường, lớp, có tính chất không chuyên. "*Ổng là dân tay trơn mà hay thiệt. Ba cái máy móc trong nhà, ổng sửa được hết ráo.*".

Tay vượn /taj:[1] vɯɤn[6]/, [ta:j[1] jɯ:ŋ[6]] [01] (dt) 1. (tay) dài hơn mức bình thường. "*Cái thằng tay vượn mà, nó giơ lên một cái là thấy tới chỗ rồi.*", 2. (cn) tay khỉ, (tay) có nhiều lông. "*Con gái mà có tay vượn thì xấu lắm đó nghen.*".

Tày khôn /taj:[2] xo:n[1]/, [taj:[2] xo:ŋ[1]] [01] (vt) (cn) tài khôn. "*Cái thằng tày khôn, hổng biết mà cũng rớ vô cho hư.*", "*Ai có hỏi gì đâu mà cũng tày khôn lấy ra cho mượn.*", "*Chuyện của người ta, ai bảo mày tày khôn xía vô.*".

Tày lai /taj:[2] la:j[1]/, [ta:j[2] la:j[1]] [01] (vt) thày lay, xen vào việc của người khác không dính dáng đến mình. "*Chuyện của người khác, ông tày lai chi cho nó mệt.*".

Tắc ráng /tak:[5] ʐa:ŋ[5]/, [tak:[5] ʐa:ŋ[5]] [01] (dt) (cv) tác ráng, phương tiện di chuyển trên kênh, rạch, có chiều dài khá dài, đặt được khoảng vài chục băng ghế, để cho khách ngồi quay về phía trước; còn chiều ngang thì khá nhỏ, chỗ rộng nhất khoảng 3 người ngồi, máy được gắn rời ở sau đuôi tắc ráng. "*Tôi có thằng em, nó chạy tắc ráng ở vùng Thiên Hộ, Bằng Lăng. Gia đình cũng sống được nhờ chiếc tắc ráng đó.*".

Tắc tỏm /tak:[5] to:m[3]/, [tak:[5] to:m[3]] [01] (vt) tấm tắc, thốt ra thành lời đó để tỏ ý khen ngợi, vì sự vừa lòng, hoặc vui thích. "*Coi bộ nó khoái bức vẽ này nên cứ tắc tỏm khen hoài.*".

Tăm tăm /tam:[1] tam:[1]/, [tam:[1] tam:[1]] [11] (vt) biệt mù, rất xa, không nhìn thấy điểm, đích đến. "*Bãi cỏ lau khô sầu ai rã rượi, Thỏ núp lùm chờ đợi bóng trăng. Bãi dài cát nhỏ tăm tăm, Phải duyên tiền định ngàn năm cũng chờ.* (cd)".

Tăn măn$_1$ /tan:^{1} man:^{1}/, [taŋ:^{1} maŋ:^{1}] [01] (vt) mân mê, mân mó, sờ, mó nhẹ nhiều lần một vật. "*Em nó thích món đồ chơi này nên nó cứ tăn măn hoài, thôi cho em đi con.*".

Tăn măn$_2$ /tan:^{1} man:^{1}/, [taŋ:^{1} maŋ:^{1}] [01] (vt) chi li, tỉ mỉ và rạch ròi, từng li từng tí một. "*Trong làm ăn, bà tính toán tăn măn quá, liệu có tốt hơn không?!*".

Tăn tăn /tan:^{1} tan:^{1}/, [taŋ:^{1} taŋ:^{1}] [01] (vt) có cảm giác đau nhức nhè nhẹ, liên tục. "*Tôi có tật ngủ trưa. Bởi vậy, không có ngủ trưa một buổi là cái đầu nó tăn tăn ngay.*".

Tằn mằn /tan:^{2} man:^{2}/, [taŋ:^{2} maŋ:^{2}] [01] (vt) có sự kiên trì, chịu khó chăm chú, lần mằn từng chút một. "*Cháu nó giỏi lắm. Ba cái đồ trong nhà, hư hỏng cái gì nó cũng tằn mằn sửa chữa được hết trơn hà chị ơi.*", "*Cuộn chỉ rối nùi, vậy mà cuối cùng nó cũng tằn mằn gỡ ra được, hay thiệt!*".

Tẳn mẳn /tan:^{3} man:^{3}/, [taŋ:^{3} maŋ:^{3}] [01] (vt) tẩn mẩn, nhỏ nhặt, tủn mủn, vụn vặt, chú ý đến từng cái nhỏ, không đáng. "*Ba cái tẳn mẳn mà ngồi tính với bọn nó làm gì. Thôi, xí xoá đi.*".

Tăng /taŋ:^{1}/, [taŋ:^{1}] (dt) (tm) "temps" (P) 1. chập, hồi, lúc, một khoảng thời gian nào đó ngắn. "*Chịu khó làm thêm một tăng nữa đi rồi hả nghỉ.*", 2. hiệp, khoảng thời gian được quy định trong thi đấu thể thao. "*Nó đá tăng một hay mà đá tăng hai thì dở òm.*".

Tăng tả /taŋ:^{1} ta:^{3}/, [taŋ:^{1} ta:^{3}] [01] (vt) tong tả, có tính chất gấp rút, hối hả, vội vàng. "*Thấy dáng đi tăng tả của bả là tôi biết có chuyện gì ở nhà rồi, tôi đoán đâu có sai đâu.*".

Tằng hắng /taŋ:^{2} haŋ:^{5}/, [taŋ:^{2} haŋ:^{5}] [01] (vt) dằng hắng, phát ra tiếng động khẽ trong cổ họng như để làm hiệu, hoặc để nhắc nhở ai đó (thường là người nhỏ) một điều gì. "*Ông dòm trước, dòm sau, nhìn mẹ tôi, rồi tằng hắng hỏi: - Lúa khi cũng chín rồi hả? - Dạ, mới đỏ đuôi.* (PV)".

Tằng tẹo /taŋ:^{2} tɛ:w^6/, [taŋ:^{2} tɛ:w^6] [01] (vt) tằng tịu, có quan hệ nam nữ bất chính. "*Phải tách nó ra. Chớ để nó tằng tẹo là có ngày bà nuôi cháu ngoại đó nghen.*".

Tắp /tap:^{5}/, [tap:^{5}] (vt) tấp, trôi dạt vào. "*Ba cái lục bình nó trôi tắp vào rạch có dề, có dề làm không có gác nhnh nước gì được hết.*".

Tắt /tat:^{5}/, [tak:^{5}] (dt) (cv) tắc, rạch tắt, xẻo tắt, địa hình tự nhiên có dòng nước nhỏ, lại là đường lưu thông tắt ngang qua các kênh, rạch, hoặc cáánh sông khác. "*Con rạch Cái Thia chảy vìa Tắc Cậu; con sáo sang sông, con sáo đậu hiên nhà.* (dc)", "*Tám Tâm, phó văn phòng bên đó báo cáo đầy đủ về*

chuyện phòng Nhì tiếp tế xa xỉ phẩm, thậm chí cả gái nhảy các vũ trường xuống tắt Cây Mắm giúp vui ngài Khu bộ phó. (NH)".

Tắt bếp /tat:^{5} be:p^{5}/, [tak:^{5} bi:p^{5}] [01] (vt) kinh khủng, có tính chất dữ dội, quyết liệt. "*Ai chớ đụng tới bả là bả chửi tắt bếp chớ hổng phải chơi đâu, đừng có dại mà xía vô.*".

Tắt đài /tat:^{5} da:j^{2}/, [tak:^{5} da:j^{2}] [01] (vt) (nb) không còn lên tiếng nói năng thêm được gì nữa. "*Ông tấn quá, mấy chả mới tắt đài, chớ không hổng dễ gì đâu.*".

Tắt mắt /tat:^{5} mat:^{5}/, [tak:^{5} mak:^{5}] [01] (vt) táy máy nghịch ngợm, sờ mó để thử vì tò mò. "*Bọn trẻ nó hay tắt mắt. Anh để đây coi chừng nó phá hư đó nghen.*".

Tắt nghỉ /tat:^{5} ŋi:^{3}/, [tak:^{5} ŋi^{j3}] [11], [01] (vt) tắt thở, nghỉ thở, chết, từ dùng có sắc thái nhẹ nhàng. "*Ông tắt nghỉ hôm qua rồi mà giờ mày mới hay.*".

Tắt queo /tat:^{5} kwɛ:w^{1}/, [tak:^{5} wɛ:w^{1}] [01] (vt) tắt ngấm, tắt hẳn, tắt hoàn toàn, tắt không còn tí lửa nào. "*Bếp lửa tắt queo rồi, còn miếng lửa nào nữa đâu mà nhúm.*".

Tắt quẹo /tat:^{5} kwɛ:w^{6}/, [tak:^{5} wɛ:w^{6}] [01] (vt) (cn) tắt queo, nhưng có ý nhấn mạnh tính thời gian đã lâu. "*Bếp lửa tắt quẹo từ hồi nào, ở đó mà nói tới chuyện chờ cơm sôi.*".

Tắt vô lim /tat:^{5} vo:^{1} li:m^{1}/, [tak:^{5} jo^{w1} li:m^{1}] [101] (vn) ("vô lim" (tm) "volume") (P), (nb) im cái miệng, im tiếng, không nói nữa. "*Trưa rồi. Mấy ông tắt cái vô lim giùm tôi đi. Cứ cãi nhau hoài, ai mà ngủ cho được.*".

Tặt nhặt /tat:^{6} ɲat:^{6}/, [tak:^{6} ɲak:^{6}] [01] (vt) lặt vặt, nhỏ nhặt, không đáng bận tâm, quan tâm. "*Chuyện tặt nhặt không mà tính toán với nhau làm gì. Thôi cho qua đi.*".

Tâm hơ /tɤm:^{1} hɤ:^{1}/, [tɑm:^{1} hɤ^{ɯ1}] [01] (vt) lơ đễnh, không chú ý, quan tâm gì tới công việc, sự việc. "*Cái thằng tâm hơ, dặn một đàng nó làm một nẻo không hà, nghĩ có tức hôn chớ.*".

Tâm hơ tâm hất /tɤm:^{1} hɤ:^{1} tɤm:^{1} hɤt:^{5}/, [tɑm:^{1} hɤ^{ɯ1} tɑm:^{1} hɤk:^{5}] [0101] (qn) rất lơ đễnh, (cn) tâm hơ, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Cái thằng tâm hơ tâm hất đi tới đâu bỏ quên đồ chỗ đó, hỏi của đâu cho đủ mà xài.*".

Tầm /tɤm:^{2}/, [tɑm:^{2}] (dt) đơn vị đo chiều dài ruộng đất trước đây, tương đương với khoảng 2,7 mét. "*Miếng ruộng này dài cả trăm tầm, chớ hổng ít đâu.*".

Tầm bậy /tɤm:^{2} bɤj:^{6}/, [tɑm:^{2} bɤj:^{6}] [01] (vt) bậy bạ, sai, không đúng về mặt nhận thức, xử sự, đạo đức. "*Nói toàn những chuyện tầm bậy cho con nít nó nghe nó bắt chước không hà.*".

Tầm bậy tầm bạ /tɤm:^{2} bɤj:^{6} tɤm:^{2} ba:^{6}/, [tam:^{2} bɤj:^{6} tam:^{2} ba:^{6}] [0101] (qn) (cn) tầm bậy, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Không biết mà cũng cố nói tầm bậy tầm bạ cho người ta cười.*".

Tầm bo /tɤm:^{2} bɔ:^{1}/, [tam:^{2} bɔ:^{1}] [01] (vt) (từ mượn từ tiếng Khơ me) một nhóm gồm bốn đơn vị. "*Lúa bó xong, gom lại, đếm từng tầm bo (tiếng Khơ me, nghĩa là bốn) mỗi tay xách hai bó...* (SN)".

Tầm cấy /tɤm:^{2} kɤj:^{5}/, [tam:^{2} kɤj:^{5}] [01] (dt) đơn vị đo lường để tính công cấy cho người nông dân, tương đương với 5 mét. "*Bây giờ người ta tính công khoán, chớ ai tính công tầm cấy nữa.*".

Tầm lon /tɤm:^{2} lɔ:n^{1}/, [tam:^{2} lɔ:ŋ^{1}] [01] (vt) dần dần, từ từ, mỗi lần một ít. "*Làm tầm lon cái kiểu này biết chừng nào cho xong.*".

Tầm phổng /tɤm:^{2} fɤ^{w}ŋ^{m3}/, [tam:^{2} fʌ^{w}ŋ^{m3}] [01] (vt) rỗng ruột, trống ở bên trong. "*Ba trái cau để chín quá, nó tầm phổng hết trơn.*", "*Sơn bất lực, đứng ngắm mặt nước nuốt lần khối sắt tầm phổng ấy, chơn bứt rứt khó chịu cỡ muốn chạy bay đến nơi ấy.* (BNL).

Tầm quầy /tɤm:^{2} kwɤj:^{2}/, [tam:^{2} wɤj:^{2}] [01] (vt) tầm phào, tầm phơ, vớ vẩn, vu vơ, không có ý nghĩa gì. "*Bài học nó lại không thuộc, nhưng ba cái chuyện tầm quầy thì nó lại nhớ.*".

Tầm quấy /tɤm:^{2} kwɤj:^{5}/, [tam:^{2} wɤj:^{5}] [01] (vt) tầm bậy và quấy quá, từ dùng để chỉ chung những việc không đúng trong quan hệ xử sự. "*Hổng rõ thì thôi, đừng có nói tầm quấy thêm mích lòng chòm xóm.*".

Tầm quấy tầm quá /tɤm:^{2} kwɤj:^{5} tɤm:^{2} kwa:^{5}/, [tam:^{2} wɤj:^{5} tam:^{2} wa:^{5}] [0101] (qn) (cn) tầm quấy, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Anh nói tầm quấy tầm quá mà anh cũng nghe được à.*".

Tầm ruồng /tɤm:^{2} ʐuɤŋ^{2}/, [tam:^{2} ʐu:ŋ^{2}] [01] (vt) 1. ăn thông ở bên trong. "*Ba cái con mối nó ăn tầm ruồng mấy cây cột, nên trông bề ngoài còn nguyên như vậy chớ nó sắp hư hết rồi.*", 2. lung tung, không có một trật tự nào. "*Vô nhà người ta mà đi tầm ruồng cái kiểu đó là mất lịch sự lắm biết hôn.*", 3. (chuyện) vớ vẩn, không có ý nghĩa thiết thực. "*Ở đó mà nghe ba cái chuyện tầm ruồng của nó cho mất thời giờ.*", 4. (đồ dùng) cũ kĩ, hư hỏng, không dùng được, không thiết thực. "*Mua ba cái đồ tầm ruồng đó về nhà làm gì cho tốn tiền.*".

Tầm ruột /tɤm:^{2} ʐuɤt^{6}/, [tam:^{2} ʐu:k^{6}] [01] (dt) một loại cây thân gỗ, lá nhỏ, quả tròn, hơi dẹp, có ngấn xung quanh, quả lớn cỡ đầu ngón tay cái, mọc thành chùm, trong có hạt cứng, nhỏ như hạt đậu

xanh, vị quả chua hoặc ngọt. "*Ba cái tầm ruột này làm mứt ăn ngon lắm đó chớ.*".

Tầm sào /tɤm:^{2} ʂa:w^{2}/, [tam:^{2} sa:w^{2}] [01] (dt) đơn vị đo ruộng đất bằng sào, mỗi sào tương đương với khoảng 2,7 mét. "*Cái ao này rộng chừng khoảng hai tầm sào chớ bao nhiêu.*".

Tầm vông /tɤm:^{2} vɤ^{w}ŋ^{m1}/, [tam:^{2} jʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) loại tre thân nhỏ, không gai, lóng dài và đặc ruột, trong kháng chiến chống Pháp được nhân dân Nam Bộ dùng làm vũ khí đánh giặc. "*Năm xưa ấy, ta lên đường, cầm tầm vông đánh Tây can trường.* (VT)".

Tầm vung /tɤm:^{2} vʊ^{w}ŋ^{m1}/, [tam:^{2} jʊ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) (cau) già đã chín có màu vàng đỏ. "*Cau già của ai sao hổng hái để nó thành tầm vung hết vậy cà.*".

Tầm xàm /tɤm:^{2} sa:m^{2}/, [tam:^{2} sa:m^{2}] [01] (vt) tầm phào, xàm bậy, không có ý nghĩa, thiết thực. "*Nó nói toàn những chuyện tầm xàm, hơi đâu mà tụi bây cũng nghe nó.*".

Tẩm /tɤm:^{3}/, [tam:^{3}] (vt) tẩm bổ, ăn uống cho nó lại sức, thêm sức. "*Ráng tẩm vài bữa cho nó lên cân rồi hãy đi. Có gấp gì đâu.*".

Tấm chắn /tɤm:^{5} can:^{5}/, [tam:^{5} caŋ:^{5}] [01] (vt) tấm trướng, bức lụa, vải trên có thêu chữ, hoặc hình, được treo trên cao, ở giữa nhà. "*Ngó lên tấm chắn lăng quăng, Kêu anh cũng ngặt, kêu thằng khó kêu.* (cd)".

Tấm te tấm tét /tɤm:^{5} te:^{1} tɤm:^{5} te:t^{5}/, [tam:^{5} te:^{1} tam:^{5} te:k^{5}] [0101] (qn) (cn) tấm tét, nhưng có ý nhấn mạnh hơn, 1. rất e ngại, rất ngượng ngùng khi phải gặp ai đó. "*Bộ mày với ổng có chuyện gì khó nói hay sao mà mỗi lần gặp cứ tấm te tấm tét vậy chớ.*", 2. gợi tả bộ điệu tỏ ý không bằng lòng bằng cách im lặng, không nói gì. "*Nó bực mình anh, bỏ đi một nước, tấm ta tấm tét, anh hổng thấy sao.*".

Tấm tét /tɤm:^{5} te:t^{5}/, [tam:^{5} te:k^{5}] [01] (vt) 1. lấm lét, có biểu hiện e ngại, sợ người ta biết, hoặc sợ một ai đó. "*Có chuyện gì mờ ám hay sao mà mỗi lần thấy ổng mày tấm tét vậy chớ.*", "*Anh làm gì mà mỗi lần thấy anh nó cứ tấm tét bỏ đi vậy chớ.*", 2. tỏ ý không vừa lòng bằng cách im lặng, không nói. "*Có gì thì nói làm gì tấm tét bỏ đi vậy, coi sao được.*".

Tấm tó /tɤm:^{5} to:^{5}/, [tam:^{5} to:^{5}] [01] (vt) lấp ló, có biểu hiện ló thụt, khi khuất khi hiện vì sợ, hoặc e ngại. "*Có ai đứng tấm tó ở ngoài cổng kìa, ông ra xem coi.*".

Tân cổ /tɤn:^{1} ko:^{3}/, [tɤŋ:^{1} ko^{w3}] [11] (dt) một loại hình âm nhạc đặc thù ở miền Nam, nhạc được kết hợp giữa hai loại hình tân nhạc và cổ nhạc trong cùng một bản nhạc.

"*Mấy cái đĩa hát tân cổ nầy đã nổi tiếng từ ngày trước, khi tôi còn nhỏ lận.*".

Tân cổ giao duyên /tɤn:[1] ko:[3] za:w[1] zwiən[1]/, [tɤŋ:[1] ko^{w3} ja:w[1] ji:ŋ[1]] [1101] (qn) (cn) 1. tân cổ, nhưng còn có ý nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa hai dòng tân và cổ nhạc. "*Thôi, bây giờ anh ca một bài tân cổ giao duyên cho anh em nghe đi.*", "*Nhạc ở nông thôn thì thường hay có chuyện tân cổ giao duyên kết hợp lắm.*", 2. (nb) sự kết hợp giữa hai cái gì có những đặc tính trái ngược nhau, hoặc khác nhau. "*Chồng già vợ trẻ quả là tân cổ giao duyên rồi còn gì.*".

Tần /tɤn:[2]/, [tɤŋ:[2]] (dt) cần, một loại rau thơm dùng làm gia vị nêm canh. "*Có chút ít rau tần xắt nhỏ, bỏ canh chua mới ngon được chớ.*".

Tần dày lá /tɤn:[2] zaj:[2] la:[5]/, [tɤŋ:[2] jɤj:[2] la:[5]] [001] (dt) húng chanh, loại rau thơm lá tròn, dày, có răng cưa, rất đắng, rất khó ăn sống nên chỉ được dùng để nêm canh. "*Tần dày lá này nghe nói chữa bệnh ho hay lắm có phải hôn?*".

Tần ô /tɤn:[2] o:[1]/, [tɤŋ:[2] o^{w1}] [01] (dt) cải cúc, loại rau thơm, có lá như lá cúc, dùng để nấu canh. "*Ba cái tần ô này mà nấu với cá thác lác vò viên là ngon rồi.*".

Tần sại /tɤn:[2] ʂa:j[6]/, [tɤŋ:[2] sa:j[6]] [01] (dt) loại gia vị được xắt vuông nhỏ, có vị mặn dùng để nêm vào một số thức ăn cho đậm đà hương vị, (cn) tần sại. "*Nhờ có ba cái tần sại này mà cháo ở đây có mùi vị đặc biệt hơn chỗ khác.*".

Tẩn /tɤn:[3]/, [tɤŋ:[3]] (vt) liệm, bọc xác người chết, cho vào quan tài. "*- Buồn ngủ thì ngủ trước đi. Tao... ủa, tôi chờ cậu Hai. Chắc ở đằng đó họ đang tẩn con Tư.* (SN)".

Tấn /tɤn:[5]/, [tɤŋ:[5]] (vt) 1. chặn, dùng vật để ngăn không cho vượt qua, lan ra. "*Con nhớ lấy đồ tấn đừng để cho ba con gà, con vịt nó vô nhà nghen con.*", 2. chèn, ấn vào một khe, kẽ, cốt cho chặt, không rơi ra. "*Tấn mùng cẩn thận, không thôi muỗi nó vô đó nghen con.*", 3. dồn vào, bỏ đồ vào một nơi để cất giữ. "*Ba cái hàng về tấn hết vô kho là yên chuyện, chớ có gì đâu.*", 4. giao cho ai đó công việc, trách nhiệm. "*Ba cái chuyện gì, ổng cũng tấn hết cho bả, thành thử bả đâu có thời giờ rảnh.*", 5. tiến tới, đi chuyển theo hướng thẳng về phía trước. "*Tấn tới vài bước để đứng cho nó ngay hàng với người ta, coi cho nó được.*", 6. tiến lên, phát triển theo hướng đi lên, có mức ngày càng cao hơn. "*Cháu nó dạo này học hành có tấn hơn lúc trước nhiều. Cuối năm cũng được giấy khen của nhà trường.*".

Tấn bộ /tɤn:[5] bo:[6]/, [tɤŋ:[5] bo^{w6}] [01] (vt) tiến bộ, trở nên tốt hơn trước, phát triển theo hướng đi lên.

"Anh em trong nhà phải giúp đỡ nhau cùng tấn bộ mới phải chớ, có đâu lại đi hại nhau.", "Xã hội bây giờ, tấn bộ, văn minh hơn ngày trước nhiều.".

Tấn hoá /tɤn:^{5} hwa:^{5}/, [tɤŋ:^{5} wa:^{5}] [01] (vt) có sự phát triển văn minh, văn hóa nói chung. *"Nếu hết thảy bực cự phú được lòng nhiệt huyết như ông thì lo gì dân Việt Nam mình không tấn hoá.* (KL)".

Tấn phong /tɤn:^{5} fɑ^{w}ŋ^{m1}/, [tɤŋ:^{5} fʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) (trong tôn giáo) phong chức vị với không khí, nghi lễ trang trọng. *"Cha xứ của họ đạo tôi vừa được tấn phong Giám mục.".*

Tấn sĩ /tɤn:^{5} ʂi:^{4}/, [tɤŋ:^{5} si^{j3}] [01] (dt) tiến sĩ, học vị cao nhất trong lĩnh vực học tập. *"... Cô chỉ ước ao làm sao cho cô có một người chồng xứng đáng làm ông này ông kia, có bằng cấp tú tài, tấn sĩ, cùng là cử nhân, v. v... mà lại giàu sang.* (VN)".

Tấn thoái lưỡng nan /tɤn:^{5} t^{h}wa:j^{5} lɯɤŋ^{4} na:n^{1}/, [tɤŋ:^{5} t^{h}ɔ:j^{5} lɯ:ŋ^{3} na:ŋ^{1}] [1101] (qn) tiến thoái lưỡng nan, lâm vào tình thế khó xử. *"Đi cũng dở mà ở cũng không xong, đúng là tấn thoái lưỡng nan.".*

Tấn thối lưỡng nan /tɤn:^{5} t^{h}o:j^{5} lɯɤŋ^{4} na:n^{1}/, [tɤŋ:^{5} t^{h}o:j^{5} lɯ:ŋ^{3} na:ŋ^{1}] [1101] (qn) (bâ) tấn thoái lưỡng nan. *"Ai bơi xuống ngang sông, để qua phía U Minh Thượng thí dụ như vừa qua được hơn 1/ 3 sông mà đằng kia tàu giặc xuất hiện thì quả là tấn thối lưỡng nan.* (SN)".

Tấn thủ /tɤn:^{5} t^{h}u:^{3}/, [tɤŋ:^{5} t^{h}ʊ^{w3}] [11] (vt) tiến thủ, có ý thức vươn lên không ngừng. *"Ông nhà tôi khen cậu còn trẻ mà có chí tấn thủ, nên cả nhà tôi ai cũng mến cậu.".*

Tâng hẩng /tɤŋ:^{1} hɤŋ:^{3}/, [tɤŋ:^{1} hɤŋ:^{3}] [01] (vt) chưng hửng, có tính chất bất ngờ, không lường trước được sự việc. *"Nó nói ra câu đó làm mọi người tâng hẩng, hổng biết đâu mà lần.".*

Tâng tiu /tɤŋ:^{1} ti:w^{1}/, [tɤŋ:^{1} ti:w^{1}] [01] (vt) nâng niu, chăm chút, hành động nhẹ tay để biểu thị sự quý trọng, yêu mến. *"Đồ chơi mới nó tâng tiu vậy chớ vài ngày rồi nó cũng bỏ lăn bỏ lóc như bao cái khác thôi.".*

Tầng khạo /tɤŋ:^{2} xa:w^{6}/, [tɤŋ:^{2} xa:w^{6}] [01] (vt) (bâ) tằng khạo, người làm nhiệm vụ trông coi, quản lí công việc hàng ngày của tá điền, thay cho gia chủ, có quyền hạn trên cặp rằn. *"Giới tầng khạo thường hay dựa hơi chủ hiếp đáp bà con tá điền, Tư Lùn không "thượng đội hạ đạp" như số đông cai điền tay sai địa chủ.* (NH)".

Tấp$_{1}$ /tɤp:^{5}/, [tɑp:^{5}] (vt) 1. trôi dạt vào, bị tác động của một lực đẩy làm dạt về một phía. *"Móc mũi*

sang một bên, không thôi nó tấp mũi vô chân cầu bây giờ.", 2. gom vào một góc nào đó cho đỡ mất công. "*Bảo nó mỗi lần quét nhà phải gom rác hốt cẩn thận, thế mà lúc nào quét nó cũng cứ tấp rác vào góc nhà, hỏi có bực không chớ?*", 3. tiện ghé vào, tạt vào nơi nào đó một thời gian ngắn. "*Tấp vô nhà, hổng lì trà rồi hả đi tiếp anh sui ơi.*".

Tấp$_2$ /tɤp:^{5}/, [tɑp:^{5}] (vt) dần, nện, đánh cho ai đó một trận. "*Có chuyện gì thì nói phải quấy với nhau, chớ làm gì hai, ba thằng mà tấp một thằng vậy chớ.*".

Tấp bi /tɤp:^{5} bi:^{1}/, [tɑp:^{5} bi^{11}] [01] (tm) "tapis" (P) (cn) táp bi, 1. (dt) tấm thảm, tấm vải thô được dùng để lót ở nền nhà, hoặc sàn xe ô tô cho sạch và sang trọng. "*Mấy tấm tấp bi này có màu trang nhã thiệt.*", 2. (vt) chần, dần, đánh tới tấp một ai đó. "*Tấp bi cho nó một trận cho nó chừa cái thói du côn.*".

Tập /tɤp:^{6}/, [tɑp:^{6}] (dt) quyển vở, tập hợp giấy được đóng lại để viết, có bìa bọc ngoài. "*Tập 100 trang viết là vừa, chớ 200 trang thì dày quá, viết không hết.*".

Tập tàng /tɤp:^{6} ta:ŋ^2/, [tɑp:^{6} ta:ŋ^2] [01] (dt) (con) không rõ ai là cha. "*Tôi không phải là con tập tàng, nhưng vì có ai biết tôi là con của ai đâu nên họ kêu như vậy. Tôi lấy làm xấu hổ với anh em trang tuổi cùng tôi.* (TQN)".

Tập vở /tɤp:^{6} vɤ:^{3}/, [tɑp:^{6} jɤ^{ɯ3}] [11] (dt) (cn) tập, từ chỉ khái quát chung về quyển vở. "*Ba cái tập vở giấy vàng khè, viết khó coi lắm.*".

Tầu /tɤw:^{2}/, [tɤw:^{2}] (dt) (bâ) tàu, 1. lá to và có cuống dài của một số loại lá. "*Có chuyện gì mà mặt mày xanh như tầu lá chuối vậy chớ.*", 2. tên gọi chung các loại phương tiện di chuyển lớn trên sông, biển. "*Chiều chiều ra cầu tầu hóng mát cũng đã thiệt.*", 3. máng đựng thức ăn ở chuồng ngựa. "*Mỗi ngày phải cắt mấy tầu cỏ may ra mới đủ cỏ cho ngựa ăn.*", 4. thuộc về Trung Quốc. "*Ở nông thôn, Tết ,nhà nào cũng có một nồi thịt kho Tầu to tướng.*".

Tây$_1$ /tɤj:^{1}/, [tɤj:^{1}] (dt) 1. Pháp, những gì thuộc về Pháp. "*Dân học trường Tây chắc là nói tiếng Tây như gió rồi, khỏi phải nói.*", 2. châu Âu, các nước bên phương Tây. "*Thấy anh ăn học bên Tây, Em đây xin hỏi mặt trời xoay phía nào?* (cd)".

Tây$_2$ /tɤj:^{1}/, [tɤj:^{1}] (dt) con tê giác, thú có guốc, có một hay hai sừng mọc trên mũi. "*Sừng của con tây là quý lắm đó, hổng dễ kiếm đâu.*".

Tây đầu đỏ /tɤj:^{1} dɤw:^{2} dɔ:^{3}/, [tɤj:^{1} dɤw:^{2} dɔ:^{3}] [101] (dn) lính nhảy dù Tây, thường đội bê rê đỏ. "*Trong kháng chiến, tôi cũng được giải nhất giải thưởng Cửu Long Nam Bộ với truyện Tây đầu đỏ.* (SN)".

Tây đui /tɤj:[1] du:j[1]/, [tɤj:[1] du:j[1]] [01] (vt) không phải Tây, không phải Pháp, không phải nước ngoài, cách nói có sắc thái hài hước, mỉa mai. "*Đồ này của Tây đàng hoàng nghen bà. - Tây đui chớ Tây gì.*".

Tây Tàu /tɤj:[1] taw:[2]/, [tɤj:[1] ta:w[2]] [11] (dt) Phương Tây và Trung Quốc, từ dùng để chỉ chung nước ngoài. "*Ông ấy đâu có đi Tây Tàu lần nào đâu mà sao ổng rành chuyện thế giới quá vậy cà.*".

Tây u /tɤj:[1] u:[1]/, [tɤj:[1] ʊ[w1]] [01] (dt) Tây Âu, từ dùng của người bình dân chỉ chung những gì thuộc về Pháp, hoặc các nước châu Âu (Tây Âu). "*Chuyện của Tây u tôi hổng rành, ông nói chuyện của ta đi.*".

Tầy /tɤj:[2]/, [tɤj:[2]] (vt) (bâ) tày, có thể sánh với. "*Học thầy không tầy học bạn.* (vn)".

Tầy đình /tɤj:[2] diɲ:[2]/, [tɤj:[2] diɲ:[2]] [01] (vt) (bâ) tày đình, rất to lớn, rất nghiêm trọng, từ thường dùng để chỉ mức độ cao của những tính chất xấu. "*Chuyện tầy đình của hai đứa mà giờ này gia đình mới phát hiện ra thì tiếc thật.*".

Tầy trời /tɤj:[2] ʈɤ:j[2]/, [tɤj:[2] ʈɤ:j[2]] [01] (vt) (bâ) tày trời, hết sức to lớn, hết sức nghiêm trọng, (cn) tầy đình, nhưng tính chất xấu có mức độ cao hơn. "*Giết người là phạm vào tội ác tầy trời rồi, còn gì nữa.*".

Tầy huầy /tɤj:[2] hwɤj:[2]/, [tɤj:[2] wɤj:[2]] [01] (vt) 1. rộng và sâu hơn, có tính chất lan rộng và ăn sâu. "*Không băng lại để nhiễm trùng là nó tầy huầy đó nghen.*", "*Đục cái lỗ tầy huầy như vậy là rộng mất rồi.*", 2. to chuyện, có tính chất lan truyền sâu rộng hơn. "*Để nó tầy huầy ra rồi, làm sao mà êm nhẹm cho được nữa chớ.*".

Te$_1$ /tɛ:[1]/, [tɛ:[1]] "mỏng te", rất mỏng, từ tố thường được ghép với tính từ "mỏng" để chỉ mức độ cao của tính chất "mỏng", (cn) mỏng tanh. "*Vải mỏng te như vầy mà may đồ mặc coi kì lắm.*".

Te$_2$ /tɛ:[1]/, [tɛ:[1]] (pt) xuôi một mạch, không dám ngoái lại. "*Thua rồi. Nó đã chạy te rồi còn gì nữa.*".

Te$_3$ /tɛ:[1]/, [tɛ:[1]] (st) (tm) "ter" (P) thêm lần nữa, nữa, lần thứ ba, từ dùng để kêu gọi ca sĩ hát lần thứ ba, sau hai lần hát. "*Te... te... - Yêu cầu gì tới bản thứ ba dữ vậy cha nội.*".

Te rẹt /tɛ:[1] ʐɛ:t[6]/, [tɛ:[1] ʐɛ:k[6]] [01] (vt) đi hết chỗ này đến chỗ khác để nói chuyện phiếm, từ dùng có hàm ý chê trách. "*Ai mà ưa cái thứ đồ ăn ở không rồi cứ đi te rẹt suốt ngày chớ.*".

Te te /tɛ:[1] tɛ:[1]/, [tɛ:[1] tɛ:[1]] [11] (vt) 1. từ biểu thị sự nhanh nhẹn, thành thạo trong động tác, hành động. "*Mới có học lớp một mà đưa tờ báo cháu nó đọc te te là giỏi rồi.*",

2. liền, ngay tức thì, ý nói sự vâng lời, phục tùng tuyệt đối. "*Biểu cái gì nó cũng làm te te thấy tội nghiệp.*", 3. liền một mạch, không có sự lừng khừng, ngập ngừng. "*Bảo một cái là nó đi te te liền, con chó này khôn thiệt.*".

Te tét /tɛ:¹ tɛ:t⁵/, [tɛ:¹ tɛ:k⁵] [01] (vt) 1. liền một mạch không thèm ngoái lại. "*Nói xóc nó có một tiếng là nó đã bỏ đi te tét rồi.*", 2. (bâ) toe toét, cười rộng miệng như có điều gì tâm đắc, thích thú. "*Mới sáng sớm có gì vui mà cười te tét vậy huynh?*".

Te tua /tɛ:¹ tuɤ¹/, [tɛ:¹ tuɤ¹] [01] (vt) 1. ở trạng thái rách tua ra thành nhiều mảnh, nhiều đường ngang dọc. "*Cái áo rách te tua như vầy, còn mặc gì được nữa, thôi bỏ đi.*", 2. có tính chất đậm, thảm hại, nhiều và liên tục. "*Nó cá độ cái kiểu gì mà thua te tua, hỏi tiền đâu mà chung cho nổi.*", 3. ở trạng thái gay gắt, không nương nhẹ, có tính chất quyết liệt và mạnh mẽ. "*Thằng gì cứng đầu thiệt, đã bị đánh và bị chửi te tua mà nó vẫn không ngán.*", 4. ở tình trạng dữ dội, thảm hại. "*Con coi, cái sạp mình dột te tua mà chưa có tiền sửa, mưa gió có buôn bán gì được đâu.* (NNT)".

Tè /tɛ:²/, [tɛ:²] (vt) 1. ngán, ngại, sợ, ở trạng thái không yên lòng, khi nghĩ rằng có cái gì đó có thể gây nguy, hại cho mình. "*Chơi thì chơi, chớ tao hổng có tè đâu. Mày đừng có hù.*", 2. ngán, nể, phục, từ dùng để chỉ sự khâm phục, thán phục. "*Một mình ảnh vác nổi hai bao phân đi ào ào, bọn mày tè chưa nào?*".

Tè le /tɛ:² lɛ:¹/, [tɛ:² lɛ:¹] [01] (vt) (bâ) toè loe, ở trạng thái xoè, mở rộng ra, nở rộng ra. "*Ba cái bông nó tè le rồi, còn chưng gì nữa.*", "*Không ăn để nó nở tè le rồi, ăn đâu có ngon.*".

Tè le tét lét /tɛ:² lɛ:¹ tɛ:t⁵ lɛ:t⁵/, [tɛ:² lɛ:¹ tɛ:k⁵ lɛ:k⁵] [0101] (qn) (cn) tè le, nhưng có ý nhấn mạnh đến tính chất mở rộng, nới rộng ra. "*Ba cái gạo nó nở tè le tét lét thành cháo rồi, còn gì nồi cơm.*".

Tè lè /tɛ:² lɛ:²/, [tɛ:² lɛ:²] [01] (vt) (cn) tè le, nhưng có ý nhấn mạnh hơn đến tính chất nở bung ra. "*Bông nở tè lè rồi mà hổng chịu đem liệng đi, ở đó mà còn để chưng.*".

Tè lè tét lét /tɛ:² lɛ:² tɛ:t⁵ lɛ:t⁵/, [tɛ:² lɛ:² tɛ:k⁵ lɛ:k⁵] [0101] (qn) (cn) tè le tét lét. "*Khoai nấu, đừng để nó nở tè lè tét lét, ăn không có ngon đâu nghen.*".

Tẻ /tɛ:³/, [tɛ:³] (vt) rẽ, đi sang hướng khác. "*Tới đó anh nhớ phải tẻ mặt, chớ không có đi thẳng luôn đâu nghen.*", "*Còn hai cây số nữa là tới lộ tẻ đi Rạch Giá rồi.*".

Tẽ bầy /tɛ:⁴ bɤj:²/, [tɛ:³ bɤj:²] [01] (vt) không còn sống thành đàn,

bầy; tách bầy, đàn để bán hoặc nuôi riêng. "*Heo mới tẽ bầy mà cỡ đó là nuôi ngon rồi.*", "*Còn nhỏ quá mà tẽ bầy nuôi hổng có lớn đâu.*".

Tẽ cồ /tɛ:[4] ko:[2]/, [tɛ:[3] ko^{w2}] [01] (vt) tách từ trong tập hợp ra để lấy cái to lớn, cái trội hơn. "*Lấy ba cái bắp tẽ cồ này tỉa lại mới tốt được.*", "*Vịt tẽ cồ, con nào con nấy to thiệt.*".

Té$_1$ /tɛ:[5]/, [tɛ:[5]] (vt) ngã, chuyển đột ngột, ngoài ý muốn, từ trạng thái đứng sang trạng thái nằm do mất thăng bằng. "*Con chơi, coi chừng em té nghen con.*".

Té$_2$ /tɛ:[5]/, [tɛ:[5]] (vt) 1. có được, thu được tiền từ lao động, hoặc lãi do mua bán mà có. "*Tôi làm té ra đồng nào, vợ con nó lủm hết đồng đó, hỏi còn đâu tiền mà để dành anh ơi.*", "*... Chở đầy một ghe đi miệt vườn mà bán. Đi một chuyến cũng té lời bảy tám chục, một trăm...* (SN)", 2. dôi, lợi (ra), dư ra từ một sự tính toán, tiết kiệm. "*Tính toán kiểu anh thì cũng té ra được mấy trăm ngàn chớ ít đâu.*", "*Tiền để ở nhà làm gì. Mang đi gởi tiết kiệm cũng té được mấy đồng lời cho mấy đứa nhỏ ăn bánh.*".

Té$_3$ /tɛ:[5]/, [tɛ:[5]] (vt) toé, rơi vãi, bắn ra ngoài, văng ra ngoài. "*Con châm nước vô bình trà cái kiểu gì mà té ra bàn tùm lum vậy con.*".

Té bứa /tɛ:[5] bɯɤ[5]/, [tɛ:[5] bɯʌ[5]] [01] (vt) 1. ở tình trạng rơi vãi tung toé ra bên ngoài rất nhiều. "*Con ở nhà, sao để gà nó làm té bứa ra như thế nầy vậy?*", 2. ở tình trạng dư thừa, tới mức không thể ăn hết được, như muốn trào ra bên ngoài. "*Ăn sao cho hết, muốn té bứa ra luôn đây nè.*".

Té khói /tɛ:[5] xɔ:j[5]/, [tɛ:[5] xɔ:j[5]] [01] (vt) toé khói, 1. quá nhiều, quá mức so với hoạt động của một người. "*Công việc ở trường té khói luôn. Một mình bả làm đâu có xuể, tui phải phụ vô chớ sao.*", 2. rất cực nhọc, vất vả, đến độ như muốn thở ra khói, (cn) xì khói. "*Mình làm té khói luôn, trong khi ổng thì ngồi đánh cờ.*".

Té he /tɛ:[5] hɛ:[1]/, [tɛ:[5] hɛ:[1]] [01] (vt) 1. khó xử, ở tình trạng khó có thể giải quyết được. "*Không có theo dõi con cái, để nó mượn tiền đầu này đầu nọ, bây giờ biết ra mới té he đây chớ.*", 2. quá sức, không cáng đáng nổi, (cn) té hen. "*Làm việc té he cái kiểu đó, tiền hổng đủ bù tiền thuốc.*".

Té hèm /tɛ:[5] hɛ:m[2]/, [tɛ:[5] hɛ:m[2]] [01] (vt) lòi hèm, căng đầy đến độ dư thừa ra. "*Bọn nhỏ, chúng no té hèm rồi. Ăn vô chỗ nào nữa mà ăn.*".

Té hen /tɛ:[5] hɛ:n[1]/, [tɛ:[5] hɛ:ŋ[1]] [01] (vt) 1. lộ ra cái xấu, lòi ra cái dở. "*Con cái mà khen chúng quá, coi chừng té hen có ngày đó nghen.*", 2. quá sức, quá mức chịu đựng đến độ như muốn phát ho,

phát hen luôn, (cn) té he. "*Mần té hen cái kiểu đó thì mất sức khoẻ lắm, tui hổng mần đâu.*".

Té lét /tɛ:^{5} lɛ:t^{5}/, [tɛ:^{5} lɛ:k^{5}] [01] (vt) có tính chất nở bung ra, (cn) té le, tét lét. "*Ăn đi rồi hả làm. Để nó nở té lét rồi sao.*".

Té ngửa /tɛ:^{5} ŋɯɤ^{3}/, [tɛ:^{5} ŋɯʌ^{3}] [01] (vt) 1. ngã ngửa, bật ngửa, té ở trạng thái lưng áp đất, mặt ngửa lên trời. "*Té ngửa cái kiểu đó, coi chừng bể đầu có ngày đó nghen hôn.*", 2. ngẩn người ra vì phát hiện một sự việc không ngờ, ngoài ý muốn. "*Đến khi bụng nó bự ra thì ai nấy mới té ngửa.*".

Tèm hem /tɛ:m^{2} hɛ:m^{1}/, [tɛ:m^{2} hɛ:m^{1}] [01] (vt) ở tình trạng ốm yếu, tiều tuỵ, trông có vẻ thảm hại. "*Đói cơm lạt mắm tèm hem, No cơm ấm áo lại tìm nọ kia.* (cd)".

Tèm lem /tɛ:m^{2} lɛ:m^{1}/, [tɛ:m^{2} lɛ:m^{1}] [01] (vt) 1. lem luốc, bị dây bẩn nhiều chỗ. "*Hồi nào mặt mũi tèm lem, Bây giờ em lớn, anh thèm, anh ve.* (cd)", 2. ướt át, bẩy lầy nhiều chỗ, nhiều nơi. "*Trời mưa hoài, nhà cửa tèm lem thấy mà ghê.*".

Tém$_{1}$ /tɛ:m^{5}/, [tɛ:m^{5}] (vt) 1. (chải) lật, sang một bên hoặc ngược về phía sau. "*Cha, bộ đi đâu hay sao mà đầu chải tém mướt rượt vậy chớ.*". 2. chải, làm cho mượt bằng lược, từ dùng để chỉ chung động tác chải tóc của con trai. "*Đi cua ghệ hay sao mà tém dữ vậy cha nội?*".

Tém$_{2}$ /tɛ:m^{5}/, [tɛ:m^{5}] (vt) 1. ăn, chén, đớp gọn, ăn một cách ngon lành. "*Đói bụng nên ảnh tém hai tô trong chớp mắt.*", 2. ăn, thu gom, thu được của người khác từ hoạt động đánh bạc: "*Nó tém cả sòng, có ai còn được đồng nào đâu.*", 3. tóm, lấy đi, cuỗm mất, lấy của người khác một cách bất chính. "*Đêm qua, bọn trộm nó cũng tém của tôi hết chiếc xe đạp, cái truyền hình.*".

Tém$_{3}$ /tɛ:m^{5}/, [tɛ:m^{5}] (vt) đánh, phê bình, rầy la, có hình thức xử phạt lỗi lầm của ai đó. "*Mày nói làm chi cho ông già tao ổng biết, ổng tém tao một trận tơi bời luôn.*".

Tém bảy ba /tɛ:m^{5} baj:^{3} ba:^{1}/, [tɛ:m^{5} ba:j^{3} ba:^{1}] [101] (vn) chải rẽ hai bên, một bên bảy phần, một bên ba phần. "*Anh kia tóc tém bảy ba, Học hành dốt đặc có ra chi nào.* (cd)".

Tém lưỡi mèo /tɛ:m^{5} lɯɤj^{4} mɛ:w^{2}/, [tɛ:m^{5} lɯ:j^{3} mɛ:w^{2}] [101] (vn) chải để một mái tóc uốn lượn ở phía trước trán. "*Cha, dạo này bày đặt tém lưỡi mèo nữa ta, điệu quá rồi.*".

Tém năm năm /tɛ:m^{5} nam:^{1} nam:^{1}/, [tɛ:m^{5} nam:^{1} nam:^{1}] [101] (vn) chải rẽ hai bên, tóc chia thành hai phần trái, phải bằng nhau.

"*Học sinh mà tém năm năm là bị nhà trường phạt đó nghen con.*".

Tém ổ gà /tɛ:m^{5} o:^{3} ɣa:^{2}/, [tɛ:m^{5} o^{w3} ɣa:^{2}] [101] (vn) tém ngược về phía sau làm cuộn lên một nhúm tóc. "*Cha, dạo rày tém ổ gà coi đẹp quá ta.*".

Ten$_{1}$ /tɛ:n^{1}/, [tɛ:ŋ^{1}] (dt) gỉ, chất do kim loại tác dụng với không khí ẩm tạo thành. "*Ba cái đồ dùng bị ten hết rồi. Cần phải chùi lau lại mới được.*".

Ten$_{2}$ /tɛ:n^{1}/, [tɛ:ŋ^{1}] (dt) đồng chinh, 1 chinh bằng 1/2 xu, đơn vị tiền tệ nhỏ nhất được làm từ chất kim loại. "*Bữa nay không còn một ten dính túi mà đi chơi cái nỗi gì.*".

Ten ben /tɛ:n^{1} bɛ:n^{1}/, [tɛ:ŋ^{1} bɛ:ŋ^{1}] [01] (vt) tanh banh, tả tơi, bị rách nhiều chỗ, rách rời ra thành nhiều mảnh nhỏ. "*Cái áo rách ten ben rồi, còn vá sao được nữa.*".

Ten ben tét bét /tɛ:n^{1} bɛ:n^{1} tɛ:t^{5} bɛ:t^{5}/, [tɛ:ŋ^{1} bɛ:ŋ^{1} tɛ:k^{5} bɛ:k^{5}] [0101] (qn) (cn) ten ben, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Rách ten ben tét bét rồi còn xài gì được nữa. Thôi bỏ đi.*".

Tèo /tɛ:w^{2}/, [tɛ:w^{2}] (vt) bé nhỏ, từ dùng để gọi con trai nhỏ một cách thân thương. "*Tèo, con chạy qua tiệm mua cho ba gói trà bánh ú, với manh giấy quyến đi con.*".

Tẻo /tɛ:w^{3}/, [tɛ:w^{3}] (vt) tẻo teo, nhỏ đến mức coi như không đáng kể. "*Có một tẻo mà con cũng không nhường được cho em sao.*".

Téo /tɛ:w^{5}/, [tɛ:w^{5}] (vt) nhỏ đến mức coi như không đáng kể, (cn) tẻo. "*Có chút téo không đủ nhét kẽ răng.*".

Tép$_{1}$ /tɛ:p^{5}/, [tɛ:p^{5}] (dt) múi, bẹ, phần của một số loại củ có màng bọc riêng rẽ. "*Lấy giùm má mấy tép tỏi, tép hành, rồi lột vỏ nghen con.*".

Tép$_{2}$ /tɛ:p^{5}/, [tɛ:p^{5}] (dt) cặp, đồ dùng nhỏ hơn cặp, thường bằng da, có ngăn để đựng sách vở, giấy tờ mang theo. "*Tôi đi vốn vẹn chỉ có một cái tép da dùng để đựng tiền và các thứ linh tinh.* (ĐT)".

Tép bạc /tɛ:p^{5} ba:k^{6}/, [tɛ:p^{5} ba:k^{6}] [01] (dt) loại tép trắng, mình dẹp, con bằng ngón tay út người lớn. "*Buổi chợ đông, con cá hồng anh chê lạt, Chợ tan rồi, con tép bạc anh khen ngon.* (cd)".

Tép bầu /tɛ:p^{5} bɤw:^{2}/, [tɛ:p^{5} bɤw:^{2}] [01] (dt) loại tép mình tròn, ngắn, con lớn có thể bằng đầu ngón tay cái người lớn, có mang trứng dưới bụng. "*Ăn gì mấy con tép bầu, thả cho nó đẻ con đi lấy phúc.*".

Tép chà bông /tɛ:p^{5} ca:^{2} bɤ^{w}ŋ^{m1}/, [tɛ:p^{5} ca:^{2} bʌ^{w}ŋ^{m1}] [101] (dn) ruốc tép, tôm tép được làm nhuyễn như bông. "*Ngoài việc phơi khô, làm tép chà bông thì cũng giữ được lâu ngày hơn.*".

Tép chao chua /tɛ:p^{5} ca:w^{1} cuɤ^{1}/, [tɛ:p^{5} ca:w^{1} cuɤ^{1}] [101] (dn) mắm tôm, tôm tép được chế biến dạng lên men, chua. "*Tép chao chua thì có người khoái, nhưng có người không thích.*".

Tép chấu /tɛ:p^{5} cɤw:^{5}/, [tɛ:p^{5} cɤw:^{5}] [01] (dt) tép riu, loại tép nhỏ, mình tròn, con nhỏ bằng đầu mút đũa. "*Bữa nay đi vó chỉ được có một chén tép chấu.*".

Tép chỉ /tɛ:p^{5} ci:^{2}/, [tɛ:p^{5} ci^{j2}] [01] (dt) loại tép có hình dạng như con tép bạc, nhưng mình có màu sẫm, thịt ngon hơn thịt tép bạc. "*Ba tép chỉ mua về chấy mỡ ăn là hết ý rồi.*".

Tép chong /tɛ:p^{5} cɑ^{w}ŋ^{m1}/, [tɛ:p^{5} cʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) tép nhỏ, mình tròn, con nhỏ hơn đầu mút đũa. "*Tép chong này mà nấu canh bầu ăn ngọt lắm đó.*".

Tép đất /tɛ:p^{5} dɤt:^{5}/, [tɛ:p^{5} dɤk:^{5}] [01] (dt) loại tép giống tép bạc, mình dẹp, hơi đen xám như màu đất. "*Bà ngoại không dạy Điệp học chữ nhưng dạy nhiều thứ khác ở đời, biết Điệp thích ăn tép, bao nhiêu tép bạc, tép đất đặt đó ở dưới sông đều dành cho Điệp.* (NNT)".

Tép lặn tép lội /tɛ:p^{5} lan:^{6} tɛ:p^{5} lo:j^{6}/, [tɛ:p^{5} laŋ:^{6} tɛ:p^{5} lo:j^{6}] [0101], [1111] (qn) lắm mồm, nói luôn miệng không ngớt. "*Cái thằng nầy, hồi ở nhà ít ăn ít nói, bây giờ lanh quá xá là lanh, miệng lách chách như tép lặn tép lội.* (NH)".

Tép mòng /tɛ:p^{5} mɑ^{w}ŋ^{m2}/, [tɛ:p^{5} mʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (dt) tép rất nhỏ, tép còn nhỏ. "*Ăn gì ba con tép mòng này, thôi thả trở lại hết đi.*".

Tép mòng tép muỗi /tɛ:p^{5} mɑ^{w}ŋ^{m2} tɛ:p^{5} muɤj^{4}/, [tɛ:p^{5} mʌ^{w}ŋ^{m2} tɛ:p^{5} mu:j^{3}] [0101] (qn) chỉ chung tép còn nhỏ. "*Bắt gì ba con tép mòng tép muỗi ấy, thả hết đi.*".

Tép rẹp /tɛ:p^{5} zɛ:p^{6}/, [tɛ:p^{5} zɛ:p^{6}] [01] (vt) xép xẹp, xẹp lép, ở trạng thái xẹp xuống hoàn toàn, không còn gì ở bên trong. "*Sáng giờ không có ăn gì, cái bụng còn tép rẹp thấy hôn.*".

Tép rong /tɛ:p^{5} zɑ^{w}ŋ^{m1}/, [tɛ:p^{5} zʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) tép riu, tép nhỏ có màu hơi xanh. "*Ba con tép rong này rửa sạch, để vậy rang lên, ăn luôn cả đầu cũng ngon lắm chớ.*".

Tép rong tép riu /tɛ:p^{5} zɑ^{w}ŋ^{m1} tɛ:p^{5} zi:w^{1}/, [tɛ:p^{5} zʌ^{w}ŋ^{m1} tɛ:p^{5} zi:w^{1}] [0101] (qn) chỉ chung hạng người thấp bé, không có vai trò, vị trí, thế lực trong xã hội, cách nói có ý coi khinh. "*Cái bọn tép rong tép riu đó có gì đâu mà mầy phải ngán chớ.*".

Tép ve /tɛ:p^{5} vɛ:^{1}/, [tɛ:p^{5} jɛ:^{1}] [01] (vt) quắt lại, teo tóp nhỏ lại. "*Một*

chén tép phơi khô tép ve còn có chút téo.".

Tét /tɛ:t^{5}/, [tɛ:k^{5}] (vt) 1. tách ra, xé ra, làm cho tách ra thành đôi theo chiều dọc. "*Ổ không đi tét lá chuối bán, ngày cũng kiếm được tiền chợ.*", 2. rách một đường dài, hoặc nứt theo đường dọc. "*Con chui vô đâu mà lưng áo tét một đường dài vậy chớ.*", 3. cắt bánh bằng sợi dây vòng qua thân bánh rồi kéo thẳng ra cho đứt rời thành từng khoanh. "*Tét cho mấy đứa nhỏ, mỗi đứa hai khoanh bánh đi con.*".

Tét bét /tɛ:t^{5} bɛ:t^{5}/, [tɛ:k^{5} bɛ:k^{5}] [01] (vt) 1. rách nát, tả tơi, không còn chỗ nào lành lặn. "*Giận cái gì đến mức mà xé ba cái quần áo tét bét vậy chớ.*", 2. đổ nát, hư hỏng đến mức không còn hình dạng ban đầu. "*Nhà cửa bị bắn phá tét bét, ở sao được nữa mà ở.*", 3. ở trạng thái mở bung ra, mở tung ra. "*Cửa để tét bét ở nhà trên coi chừng ăn trộm nó vô đó nghen.*", 4. sáng bạch, sáng rõ, sáng đến độ mặt trời lên cao, sáng đã lâu trong nhận thức của người nói. "*Trời sáng tét bét mà nó chưa chịu dậy đi làm nữa chớ.*".

Tét bét ten ben /tɛ:t^{5} bɛ:t^{5} tɛ:n^{1} bɛ:n^{1}/, [tɛ:k^{5} bɛ:k^{5} tɛ:ŋ^{1} bɛ:ŋ^{1}] [0101] (qn) rách nát, hư hỏng đến mức không còn lành lặn được chỗ nào. "*Áo quần tét bét ten ben, còn mặc được sao được nữa.*", "*Nhà cửa tét bét ten ben rồi, sập nay mai thôi.*".

Tẹt /tɛ:t^{6}/, [tɛ:k^{6}] (ttt) toẹt, từ mô phỏng âm thanh được tạo ra từ hiện tượng giấy bị rách, hoặc bị xé. "*Đang cầm coi, nó giựt làm một cái tẹt, rách đôi ngon lành rồi còn gì nữa.*".

Tê gân /te:^{1} ɣɤn:^{1}/, [te^{j1} ɣɤŋ:^{1}] [01] (vt) từ biểu thị mức độ cao của khoái cảm, cảm giác thích thú trước một vụ việc nào đó. "*Trời nóng nực này mà có được một cục nước đá uống bây giờ là sướng tê gân luôn.*".

Tệ /te:^{6}/, [te^{j6}] (vt) xấu, kém, từ chỉ chung tình trạng, tính chất, phẩm chất ở mức độ rất thấp. "*Nghỉ hè, học sinh nó về hết, nên dạo rày bán tệ hơn lúc trước nhiều.*", "*Mấy năm nay sức khoẻ ảnh tệ hơn trước, nên ít có đi đâu xa.*".

Tệ hệ /te:^{6} he:^{6}/, [te^{j6} he^{j6}] [01] (vt) (bâ) tệ hại, ở mức thấp hơn yêu cầu được đặt ra. "*Học cái kiểu gì tệ hệ thiệt, thi mà hổng kiếm nổi được trung bình nữa chớ.*".

Tệ hơn vợ thằng đậu /te:^{6} hɤ:n^{1} vɤ:^{6} t^{h}aŋ:^{2} dɤw:^{6}/, [te^{j6} hɤ:ŋ^{1} jɤ^{ɯ6} t^{h}aŋ:^{2} dɤw:^{6}] [10001] (qn) tệ hết mức tệ, tệ đến độ không còn tính tới làm gì được, dùng vào việc gì được. "*Cái thằng tệ hơn vợ thằng đậu nữa, giao nó việc gì là hư việc đó vậy hà.*".

Tệ lậu /te:^{6} lɤw:^{6}/, [te^{j6} lɤw:^{6}] [01] (vt) 1. tệ hại, ở mức độ xấu xa, đáng khinh bỉ. "*Làm gì có thầy giáo nào đi lừa gạt học sinh lấy tiền, tệ lậu như vậy chớ.*", 2. rất tồi, ở tình trạng hư hỏng nặng, không còn khả năng sửa chữa. "*Cái xe này tệ lậu quá rồi, chỉ có nước bỏ đi, chớ còn sửa gì được nữa.*".

Tệ mạt /te:^{6} ma:t^{6}/, [te^{j6} ma:k^{6}] [11] (vt) tệ lậu và đốn mạt, 1. rất tệ hại và hèn hạ. "*Đã xấu mà còn mở miệng ra nói lời ơn nghĩa, đúng là đồ tệ mạt.*", 2. rất tồi tệ, không thể sử dụng được nữa. "*Cái đó tệ mạt lắm rồi. Bỏ đi, còn tiếc cái gì nữa.*".

Tệ tình /te:^{6} tiɲ:^{2}/, [te^{j6} tin:^{2}] [01] (vt) tồi tệ, xấu xa đến mức không còn có thể nào xấu hơn. "*... Thường cậy thế lực kim tiền để làm nên việc tệ tình, gây nên lắm tấn kịch đáng buồn cười...* (MX)".

Tếch toác /tə:c^{5} twa:k^{5}/, [tə:t^{5} tɔ:k^{5}] [01] (vt) tuếch toác, 1. trống trước hở sau, không có gì. "*Nhà cửa của người dân vùng nông thôn này còn tếch toác lắm. Họ chẳng có gì quí đâu.*", 2. cười nói mở to miệng, có tính chất cởi mở, hể hả, vui vẻ. "*Trông cái kiểu cười nói tếch toác của ông Bảy, cũng đủ biết ổng dễ chịu rồi.*".

Tên cúng cơm /te:n^{1} kʊ^{w}ŋ^{m5} kɤ:m^{1}/, [tə:n^{1} kʊ^{w}ŋ^{m5} kɤ:m^{1}] [101] (dn) tên hèm, tên dân dã, không được đẹp, được cha mẹ đặt để gọi trong gia đình từ lúc còn nhỏ, nên thường có tính phổ biến trong dòng họ, làng xóm. "*"Đực" là tên cúng cơm của ảnh, còn trong giấy ảnh có tên đẹp lắm.*".

Tên thứ /te:n^{1} t^{h}ɯ:^{5}/, [tə:n^{1} t^{h}ɯ:^{5}] [01] (dt) tên được đặt theo thứ ở trong gia đình. "*Ở trong Nam, người ta hay đặt tên con theo tên thứ lắm. Ảnh tên Tư là thứ tư của gia đình, còn chỉ tên Bảy là thứ bảy đó.*".

Tên xấu háy /te:n^{1} sɤw:^{5} haj:^{5}/, [tə:n^{1} sɤw:^{5} ha:j^{5}] [101] (dn) tên đặt theo quan niệm mê tín dị đoan để mong con được dễ nuôi, sống lâu. "*"Gáo" là tên xấu háy của con nhỏ, còn trong giấy tờ hiện nay nó mang tên "Loan".*".

Tềnh ềnh /tə:ɲ^{2} ə:ɲ^{2}/, [tə:n^{2} ə:n^{2}] [01] (vt) chềnh ềnh, têng hêng, phơi ra, trơ ra một cách lồ lộ, không được kín đáo, hoặc không thích hợp. "*Có khách có khứa mà con mặc quần cụt nằm tềnh ềnh như vậy sao.*", "*Để cái xe nó nằm tềnh ềnh giữa nhà như vậy mà con coi được à.*".

Tễnh toãng /tə:ɲ^{4} twa:ŋ^{4}/, [tə:n^{3} tɔ:ŋ^{3}] [01] (vt) bộp chộp, tuệch toạc, không có ý tứ, cẩn thận. "*Nói năng tễnh toãng như mày, hổng bị độp sao được.*".

Tết âm /te:t^{5} ɤm:^{1}/, [tə:t^{5} ɑm:^{1}] [01] (dt) Tết tính theo lịch âm, những ngày đầu năm tính theo lịch

Trung Hoa, (cn) Tết, Tết âm lịch, Tết nguyên đán, Tết ta. "*Gần hết tháng Chạp là sắp tới Tết âm của ta rồi.*".

Tết Chon chơ năm /te:t^{5} co:n^{1} cɤ:^{1} nam:^{1}/, [tə:t^{5} co:ŋ^{1} cɤ^{ɯ1} nam:^{1}] [1001] (dn) (cn) Tết Chon chơ năm thơ mây. "Chol chnăm", Tết chịu tuổi của người Khơ me vùng đồng bằng sông Cửu Long, vào khoảng 13, 14, 15 tháng 4 dương lịch, "Chon chơ năm" có nghĩa là vô năm mới, vào năm mới. "*Tết Chôn chơ năm đối với bà con Khơ me là Tết chịu tuổi.*".

Tết chịu tuổi /te:t^{5} ci:w^{6} tuɤj^{3}/, [tə:t^{5} ci:w^{6} tu:j^{3}] [101] (dn) Tết được tính tuổi, đối với người Việt nói chung, người Kinh nói riêng, thì đó là Tết nguyên đán, còn đối với người Khơ me, thì đó là Tết Chôn chơ năm. "*Với Tết chịu tuổi, người dân mới ăn lớn và nhiều ngày hơn các cái Tết khác.*".

Tết Công Gô /te:t^{5} kɤ^{w}ŋ^{m1} ɣo:^{1}/, [tə:t^{5} kʌ^{w}ŋ^{m1} ɣo^{w1}] [101] (qn) (nb) theo quan niệm dân gian "Công Gô không có Tết" (không biết có đúng không?) và như vậy, "Tết Công Gô" có ý: chẳng bao giờ có, hay không có, hoặc còn lâu mới có. "*Đừng có mong. Mấy cha nội đó hứa thì chỉ có Tết Công Gô.*".

Tết dương /te:t^{5} zɯɤŋ^{1}/, [tə:t^{5} ju:ŋ^{1}] [01] (dt) Tết tính theo lịch dương, ngày đầu năm tính theo lịch Tây phương, (cn) Tết dương lịch, Tết tây. "*Dân quê mình đâu có ăn Tết dương, họ chỉ ăn Tết âm thôi hà.*".

Tết mụ /te:t^{5} mu:^{6}/, [tə:t^{5} mʊ^{w6}] [01] (dt) lễ vật cúng tổ lòng biết ơn bà mụ sinh, từ 25 tháng Chạp trở đi. "*Năm nào tới ngày Tết mụ thì gia đình mới về đông đủ.*".

Tết nhứt /te:t^{5} ɲɯt:^{5}/, [tə:t^{5} ɲɯk:^{5}] [01] (dt) (bâ) Tết nhất, ý chỉ những ngày Tết nguyên đán là quan trọng đối với người Việt. "*Ê, Tết nhứt phải kiêng cữ. Đừng có làm quê người ta mấy ngày này là hổng được đâu nghen mậy.*".

Tha /t^{h}a:^{1}/, [t^{h}a:^{1}] (vt) xoa, (cn) thoa, bôi một chất lỏng nào đó lên trên một bề mặt. "*Cái bạc dạn này phải tha mỡ bò nhiều nhiều một chút mới được.*".

Tha tào /t^{h}a:^{1} ta:w^{2}/, [t^{h}a:^{1} ta:w^{2}] [01] (vt) tha cho, miễn cho, không tính tới. "*Quen, nó tha tào cho mầy, chớ người khác thì đừng hòng.*".

Tha thẩn /t^{h}a:^{1} t^{h}e:n^{3}/, [t^{h}a:^{1} t^{h}ə:n^{3}] [01] (vt) 1. góp nhóp từng chút một, gom góp, cất giữ từng ít một. "*Tội nghiệp nó. Đi làm xa, chớ có được chút gì cũng tha thẩn mang về cho tui.*".

Tha thỏm /t^{h}a:^{1} t^{h}ɔ:m^{3}/, [t^{h}a:^{1} t^{h}ɔ:m^{3}] [01] (vt) thắc tha thắc thỏm, ở trạng thái tâm lí không yên vì phải trông mong, chờ đợi, lo

lắng một cái gì. "*Đây tới chiều thể nào nó cũng về. Chuyện gì mà bà phải tha thẩm không yên vậy chớ.*".

Thả /tʰaː³/, [tʰaː³] (vt) 1. đi dạo, đi bộ loanh quanh đâu đó một lát. "*Mới đó mà. Chắc có lẽ ổng thả hóng mát đâu ngoài mé sông chớ gì.*", 2. đi bộ tới một nơi nào đó, thường đi gần và có hàm ý để thư giãn, giải khuây. "*Rảnh hôn, tui với anh thả lại nhà anh Chín uống nước trà, nói dóc một hồi đi.*".

Thả bộ /tʰaː³ boː⁶/, [tʰaː³ boʷ⁶] [01] (vt) bách bộ, đi bộ thong thả, không gấp rút. "*Gấp thì anh về trước đi. Tui thả bộ tà tà về sau được mà.*".

Thả bom /tʰaː³ bɔːm¹/, [tʰaː³ bɔːm¹] [01] (vt) (nói tránh) đánh rắm, để cho hơi trong ruột thoát ra qua hậu môn. "*Ai mà mất lịch sự quá vậy. Thiên hạ đương ngồi mà thả bom vậy chớ.*".

Thả cá /tʰaː³ kaː⁵/, [tʰaː³ kaː⁵] [01] (dt) đưa ra mức số tiền cuộc của mình cho người khác theo. "*... bắt cá ở đây có liên quan đến thả cá; có thả thì mới có bắt.* (AC)".

Thả con tép bắt con tôm /tʰaː³ koːn¹ teːp⁵ batː⁵ koːn¹ toːm¹/, [tʰaː³ koːŋ¹ teːp⁵ bakː⁵ koːŋ¹ tɤːm¹] [101101] (qn) thả con săn sắt bắt con cá rô, ý nói bỏ lợi nhỏ để được lợi lớn. "*Mày đừng có tưởng. Nó thả con tép bắt con tôm đó thôi.*".

Thả dê /tʰaː³ zeː¹/, [tʰaː³ jeʲ¹] [01] (vt) (nb) dê gái, có biểu hiện theo tán tỉnh phụ nữ. "*Thằng gì, thấy con gái là có cái tật hay thả dê, chẳng biết ai lạ ai quen.*".

Thả dồng /tʰaː³ zɤʷŋ³/, [tʰaː³ jʌʷŋ³] [01] (vt) (trẻ em) cởi trần truồng, không mặc quần áo. "*Sao để nó thả dồng vậy con? Lấy quần áo mặc vô cho em đi.*".

Thả ga /tʰaː³ ɣaː¹/, [tʰaː³ ɣaː¹] [01] (vt) 1. hết cỡ, hết mức, ở mức tối đa. "*Nó vặn ra dô cái kiểu gì mà thả ga muốn điếc lỗ tai luôn.*", 2. thả cửa, tự do thoải mái, không cần phải tự kiềm chế. "*Không có người lớn, bọn trẻ ở nhà chúng quậy thả ga luôn.*".

Thả ga mình sừng /tʰaː³ ɣaː¹ miŋː² ʂɯŋː²/, [tʰaː³ ɣaː¹ miŋː² sɯŋː²] [0101] (qn) (cn) thả ga, những có ý nhấn mạnh đến tính tự do, thoải mái. "*Bọn con nhà giàu, lắm tiền, lại được nuông chiều, nên chúng ăn chơi thả ga mình sừng luôn.*".

Thả giàn /tʰaː³ zaːn²/, [tʰaː³ jaːŋ²] [01] 1. (vt) cho người vào xem hát tự do. "*Mấy hôm nay, gánh hát ở đình nó hát thả giàn luôn. Ai muốn đi coi thì coi, thoải mái.*", 2. (vt) thả cửa, thả ga, thoải mái, không cần phải kiềm chế. "*Mấy ngày Tết cho nó chơi thả giàn đi, qua mùng thì sẽ siết lại.*".

Thả hồn /tʰaː³ hoːn²/, [tʰaː³ hoːŋ²] [01] (vt) mơ màng, ở trạng thái không lắng nghe, chú ý, quan tâm tới những gì xung quanh. "*Nói nó mà nó có nghe đâu, nó đang thả hồn đâu đâu đó.*".

Thả hồn theo mây khói /tʰaː³ hoːn² tʰɛːw¹ mɤjː¹ xɔːj⁵/, [tʰaː³ hoːŋ² tʰɛːw¹ mɤjː¹ xɔːj⁵] [01011] (qn) 1. hút thuốc, ý nói ở không hút thuốc, không làm gì. "*Người ta làm thấy mồ tổ, còn nó ngồi thả hồn theo mây khói.*", 2. mơ tưởng tới những gì đâu đâu, không thực tế. "*Có việc làm như vậy là tốt lắm rồi. Ổ đó mà còn thả hồn theo mây khói.*".

Thả lan /tʰaː³ laːn¹/, [tʰaː³ laːŋ¹] [01] (vt) thả rong, thả luống, cho đi tự do, không nhốt lại. "*Nuôi heo thả lan, nó ủi hư cây cối người ta đền chết, không được đâu.*".

Thả lèo /tʰaː³ lɛːw²/, [tʰaː³ lɛːw²] [01] (vt) buông dây buồm cho gió dừng bọc để thuyền giảm tốc độ. "*Ghe em bóng láng, mỏng ván, nhẹ chèo, Em ơi, bớt mái, thả lèo, đợi anh!* (cd)".

Thả luống /tʰaː³ luɤŋ⁵/, [tʰaː³ luːŋ⁵] [01] (vt) 1. bỏ mặc, không quan tâm, chú ý tới. "*Con cái mà chị thả luống như vậy, hổng hư sao được.*", 2. thả rong, không nhốt trong chuồng, (cn) thả lan. "*Nuôi heo thả luống như vậy nó mới mau lớn.*".

Thả một lèo /tʰaː³ moːt⁶ lɛːw²/, [tʰaː³ moːk⁶ lɛːw²] [101] (vn) đi bộ một mạch, không dừng nghỉ chỗ nào. "*Đây tới nhà anh, bọn mình chỉ cần thả một lèo là tới chớ gì.*".

Thả ngửa /tʰaː³ ŋɯɤ³/, [tʰaː³ ŋɯʌ³] [01] (vt) 1. bơi ngửa, bơi ở dạng thân hình phía trước ngửa lên trời. "*Mấy lúc mệt thì nên thả ngửa để lấy sức, rồi sau đó hả lội tiếp.*", 2. (cá) lật ngửa, phần bụng phơi lên trên mặt nước, ý nói sắp chết, hoặc đã chết. "*Ao nước bị cái gì mà mấy con cá thả ngửa hết trơn rồi kìa.*".

Thả rểu /tʰaː³ ʐɐːw³/, [tʰaː³ ʐiːw³] [01] (đt) 1. thả rong, đi bộ la cà đây đó. "*Chúng thường đi cặp từng năm lũ ba thả rểu quanh chợ bất cứ đêm ngày...* (PV).", 2. cho đi lan, không nhốt trong chuồng. "*Nuôi gà vịt thả rểu làm phiền bà con chòm xóm quá đi.*".

Thả tà tà /tʰaː³ taː² taː²/, [tʰaː³ taː² taː²] [001] (vn) đi bộ một cách chậm rãi, vừa đi vừa nhìn chung quanh, cốt là để ngắm cảnh, giải khuây. "*Cơm nước rồi sao mà thả tà tà vậy anh Tám?*".

Thả trôi /tʰaː³ ʈoːj¹/, [tʰaː³ ʈoːj¹] [01] (vt) 1. để cho trôi theo dòng nước. "*Đồ còn tốt, ai mà đem thả trôi vậy cà.*", 2. (nb) bỏ cho qua đi, không thực hiện công việc theo kế hoạch đã định. "*Hứa cho đã rồi nó thả trôi, có làm gì đâu.*".

Thả xích phê /t^{h}a:^{3} sic:^{5} fe:^{1}/, [t^{h}a:^{3} sit:^{5} fe^{j1}] [001] (vn) (id) đi bách bộ một cách chậm rãi, khoan thai, thơi thới, (cn) thả tà tà. "*... qua đời chú bác ta lại thích chiều chiều thả xích phê đường Catinat...* (VHS)".

Thả /t^{h}a:^{5}/, [t^{h}a:^{5}] (vt) vắt, vặt, tiếng hô để cho trâu, bò khi cày đi vòng về phía bên trái. "*Muốn cho trâu đi về phía bên trái, anh chỉ cần hô "thả... thả..." là được.*".

Thác lác /t^{h}a:k^{5} la:k^{5}/, [t^{h}a:k^{5} la:k^{5}] [01] (dt) 1. trò chơi của trẻ em nông thôn, dùng mảnh gạch ngói ném lướt trên mặt nước, xem coi ai có mảnh ném lướt trên mặt nước được nhiều lần hơn. "*Tao mày chơi thác lác nè, coi ai hơn.*", 2. (cá) cá lớn bằng bàn tay, nhưng mình và đầu thì dẹp lép, thịt được cạo nhuyễn ra và vò thành viên để nấu. "*Ngứa mặt ngứa mày, Là con thác lác.* (v)".

Thài lai /t^{h}a:j^{2} la:j^{1}/, [t^{h}a:j^{2} la:j^{1}] [01] (vt) (bâ) thày lay, xen vào việc của người khác không dính dáng đến mình. "*Cái thằng thài lai quá đi. Có phải chuyện của mày đâu mà mày xía vô.*".

Thài lài /t^{h}a:j^{2} la:j^{2}/, [t^{h}a:j^{2} la:j^{2}] [01] (vt) 1. dài và lòng thòng, như rủ xuống. "*Ai mà tưởng tượng ra ma có cái lưỡi thài lài vậy hả ông?*", 2. bung sổ ra không gọn gàng. "*Ba cái dây nhợ thài lài đi coi chừng vấp té chết.*", 3. thoải, thoai thoải, hơi dốc và thấp dần xuống trên một khoảng dài. "*Cái bãi biển này thài lài, tắm đã thiệt.*", 4. ở tư thế nằm duỗi thẳng hai chân. "*Ông Phán tức mình bỏ đứng dậy, đi lại ván nằm thài lài, nói rằng:...* (BT)".

Thài lãi /t^{h}a:j^{2} la:j^{4}/, [t^{h}a:j^{2} la:j^{3}] [01] (vt) (bâ) thài lài. "*Có chuyện gì mà nằm thài lãi ra như vậy chớ.*", "*Ai tháo ba cái dây nhợ để thài lãi đó mà không chịu cuộn lại vậy?*", "*Cái bãi thài lãi như vậy, con nít tắm không sợ chết hụt.*".

Thải lải /t^{h}a:j^{3} la:j^{3}/, [t^{h}a:j^{3} la:j^{3}] [01] (vt) cởi mở, có tính cách rộng rãi, tốt bụng, vui vẻ trong quan hệ. "*Anh có cái tính thải lải nên dễ gần với mọi người.*".

Thái mái /t^{h}a:j^{5} ma:j^{5}/, [t^{h}a:j^{5} ma:j^{5}] [01] (vt) (bâ) thoải mái, (cách phát âm thường của người lớn tuổi) (cn) thải mái, 1. ở trạng thái hoàn toàn dễ chịu, không bị gò bó. "*Thay đồ ra cho nó thái mái, rồi chuẩn bị đi tắm đi con.*", 2. có tính chất dễ dãi, tự nhiên trong quan hệ tiếp xúc. "*Tính bác thái mái lắm, tụi con cứ tự nhiên như ở nhà mình đi, đừng có ngại.*".

Thàm thùa /t^{h}a:m^{2} t^{h}uɤ^{2}/, [t^{h}a:m^{2} t^{h}uɤ^{2}] [01] (vt) (bâ) thàm thụa, 1. lôi thôi, luộm thuộm, không được vén khéo, gọn gàng. "*Giao cho nó là nó làm thàm thùa thấy mà ghê.*",

2. không được minh bạch, rõ ràng. "*Làm ăn thàm thùa cái kiểu đó, ai mà dám đặt quan hệ làm ăn.*".

Thàm thụa /t^{h}a:m^{2} t^{h}uɤ^{6}/, [t^{h}a:m^{2} t^{h}uɤ^{6}] [01] (vt) (cn) thàm thùa. "*Con làm sao thàm thụa quá vậy, không có vén khéo gì hết trơn.*", "*Làm ăn cái kiểu thàm thụa như ổng riết mất uy tín hết cho mà coi.*".

Thang lầu /t^{h}a:ŋ^{1} lɤw:^{2}/, [t^{h}a:ŋ^{1} lɤw:^{2}] [01] (dt) cầu thang, bộ phận gồm nhiều bậc để lên xuống các tầng nhà. "*Thang lầu này không có đường để dẫn xe, nên vác lên cũng hơi mệt.*".

Thảng /t^{h}a:ŋ^{3}/, [t^{h}a:ŋ^{3}] (dt) đồ đựng thóc. "*Đổ ba cái lúa này vào thảng đi con.*".

Thảng mảng /t^{h}a:ŋ^{3} ma:ŋ^{3}/, [t^{h}a:ŋ^{3} ma:ŋ^{3}] [01] (vt) dần qua, ngày qua ngày, thời gian lần trôi qua. "*Thảng mảng mà đã hai mươi năm, nỗi đau rồi cũng nguôi dần.*".

Thanh thảnh /t^{h}ɜɲ:^{1} t^{h}ɜɲ:^{3}/, [t^{h}ɜn:^{1} t^{h}ɜn:^{3}] [01] (vt) lanh lảnh, thánh thót, có thanh âm ngân cao và vang xa. "*Tiếng hát ai mà thanh thảnh quá vậy cà.*".

Thành dịch /t^{h}ɜɲ:^{2} zic:^{6}/, [t^{h}ɜn:^{2} jit:^{6}] [01] 1. (vt) có thói quen xấu, dở chứng làm điều tệ hại, nhiễm phải tính cách xấu. "*Bây giờ sao thằng chả thành dịch, thấy con gái nhà ai cũng chọc ghẹo được vậy cà.*", 2. trở thành người xấu. "*Con mà đi theo chơi với mấy thằng đó riết rồi cũng thành dịch như bọn đó luôn.*".

Thảnh mảnh /t^{h}ɜɲ:^{3} mɜɲ:^{3}/, [t^{h}ɜn:^{3} mɜn:^{3}] [01] (vt) tỉnh táo, tươi tỉnh, ở trạng thái không còn bị hoa mắt, chóng mặt, khó chịu. "*Ngủ dậy, rửa mặt cho nó thảnh mảnh cái đã, rồi hả học.*".

Thảnh thót /t^{h}ɜɲ:^{3} t^{h}ɔ:t^{5}/, [t^{h}ɜn:^{3} t^{h}ɔ:k^{5}] [01] (vt) thánh thót, có thanh âm cao, trong, gợi cảm giác êm ái. "*Giọng hát ai mà thảnh thót quá vậy cà.*".

Thạnh /t^{h}ɜɲ:^{6}/, [t^{h}ɜn:^{6}] (vt) (bâ) thịnh, ở trạng thái đang phát triển tốt. "*Ngó vô nhà nhỏ thấy đôi liễn đỏ có bốn chữ vàng, Thạnh suy chưa biết, thấy nàng vội thương.* (cd)".

Thạnh tình /t^{h}ɜɲ:^{6} tiɲ:^{2}/, [t^{h}ɜn:^{6} tin:^{2}] [01] (dt) tình cảm tốt đẹp của ai đó dành cho mình, cách nói có ý đề cao, ca ngợi. "*Đi rừng bắt được rùa, săn được heo rừng là bà con nghĩ đến ông, đem lại tặng. Đáp lại thạnh tình ấy, ông bác vật dắt từng người vào phòng làm việc của mình.* (SN)".

Thao /t^{h}a:w^{1}/, [t^{h}a:w^{1}] (vt) rã, tan ra hòa vào trong nước. "*Lúc để cá vào thì người ta đóng lỗ vòi lại độ vài tháng, chờ cho cá thao ra thành nước một mức độ rồi mới rút vòi tháo nước.* (AĐg)".

Thao lao /t^{h}a:w^{1} la:w^{1}/, [t^{h}a:w^{1} la:w^{1}] [01] (dt) 1. một loại gỗ không bị mọt ăn, nhưng hay nứt, có màu vàng nhạt, thường được dùng để đóng đồ dùng trong nhà. "*Mấy cái tủ thao lao này coi vậy chớ xài bền lắm.*", 2. một loại đường mía. "*Đường thao lao ngọt dịu hơn đường thường nhiều, chị cứ ăn thử đi.*".

Thào lao /t^{h}a:w^{2} la:w^{1}/, [t^{h}a:w^{2} la:w^{1}] [01] (vt) tào lao, vớ vẩn, không gắn vào đâu, không có ý nghĩa gì, không đáng quan tâm. "*Ba cái chuyện thào lao mà cũng đem nói tới, nói lui hoài.*".

Thào thển /t^{h}a:w^{2} t^{h}e:n^{3}/, [t^{h}a:w^{2} t^{h}ə:n^{3}] [01] (vt) hổn hển, có nhịp thở dồn dập vì mệt nhọc. "*Đi đâu mà chạy cho phải thở thào thển vậy chớ.*".

Thào thọt /t^{h}a:w^{2} t^{h}ɤ:t^{6}/, [t^{h}a:w^{2} t^{h}ɤ:k^{6}] [01] (vt) lạnh nhạt, không đậm đà, không có sự quan tâm, chú ý nhiều. "*Đối đãi người ta cái kiểu thào thọt như vậy, đời nào thiên hạ đến nữa chớ.*".

Thảo$_{1}$ /t^{h}a:w^{3}/, [t^{h}a:w^{3}] (vt) tháu, nhanh, không đầy đủ và rõ ràng từng nét. "*Chữ viết thảo cái kiểu bác sĩ, ai mà đọc cho được.*".

Thảo$_{2}$ /t^{h}a:w^{3}/, [t^{h}a:w^{3}] (dt) (đầu thảo) phần tiền của các thành viên (tay con), lần đầu tiên phải đóng góp nguyên vẹn cho nhà chủ (chủ hụi) từ hoạt động chơi hụi. "*Hụi này họ mở lấy đầu thảo chớ hổng có kêu lời, hay ăn huê hồng.*".

Tháo bụng /t^{h}a:w^{5} bʊ^{w}ŋ^{m6}/, [t^{h}a:w^{5} bʊ^{w}ŋ^{m6}] [01] (vt) tháo dạ, bị tiêu chảy, từ dùng có ý lịch sự. "*Ăn ba cái xoài sống rồi uống nước lạnh, coi chừng bị tháo bụng đó nghen.*".

Tháo trút /t^{h}a:w^{5} ʈu:t^{5}/, [t^{h}a:w^{5} ʈʊ^{w}k^{p5}] [11] (vt) gán, đổ, bỏ phế cho người khác việc gì đó. "*Anh thấy hôn, việc gì khó rồi cuối cùng họ cũng tháo trút cho tôi, có ai làm phụ đâu.*".

Tháp /t^{h}a:p^{5}/, [t^{h}a:p^{5}] (vt) 1. chắp, nối thêm cho dài. "*Cây sào ngắn thì tháp thêm một cây nữa là tới chớ gì.*", 2. ghép, gắn một mắt hay cành cây tươi vào một cây khác để cho phần được ghép sống trên cây ấy. "*Ba cái mai để chưng ngày Tết bây giờ, thường được nhà vườn, họ tháp đủ loại mai trong đó, để bán cho có giá.*", 3. tháp tùng, cùng đi theo một nhóm người nào đó. "*Họ tổ chức đi chơi, còn dư chỗ, vợ chồng tui xin tháp theo xe vậy mà.*".

Tháp nhập /t^{h}a:p^{5} ɲɤp:^{6}/, [t^{h}a:p^{5} ɲɑp:^{6}] [11], [01] (vt) sáp nhập, nhập vào, gom hai lại thành một. "*Hai nhóm này nên tháp nhập lại thành một cho nó dễ quản lí, có phải hơn hôn.*".

Tháp tùng /t^{h}a:p^{5} tʊ^{w}ŋ^{m2}/, [t^{h}a:p^{5} tʊ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) nhập bọn, cùng

đi theo, nhập vào đoàn người đang đi. "*Đi một hồi, còn có mình tôi, tôi bèn tháp tùng theo cánh xã trên đi luôn xuống huyện dự mít tinh.*".

Thạp /t^{h}a:p^{6}/, [t^{h}a:p^{6}] (dt) khạp, vại, vật dụng bằng sành dùng để chứa nước, chiều cao độ chừng 7, 8 tấc, hình trụ, miệng và đáy có kích cỡ bằng nhau. "*Mấy cái thạp này đựng đâu có bao nhiêu nước.*".

Thau /t^{h}aw:^{1}/, [t^{h}a:w^{1}] (dt) chậu, vật dụng dùng để múc nước, chứa nước, có miệng rộng, được làm bằng nhôm, hoặc nhựa, với nhiều kích cỡ. "*Lấy cho má cái thau mủ, má múc nước coi con.*".

Thau tháu /t^{h}aw:^{1} t^{h}aw:^{5}/, [t^{h}a:w^{1} t^{h}a:w^{5}] [01] (vt) có tính chất linh hoạt, nhanh nhẹn. "*Mới thấy ảnh đi thau tháu hôm qua, mà bịnh cái nổi gì.*".

Thay lảy /t^{h}aj:^{1} laj:^{3}/, [t^{h}a:j^{1} la:j^{3}] [01] (vt) thây lẩy, ở trạng thái chìa ra, nhô hẳn ra. "*Để ba cái nhánh thay lảy như vậy, coi chừng nó quẹt trúng người ta đó nghen.*".

Thày /t^{h}aj:^{2}/, [t^{h}a:j^{2}], [t^{h}ɤj:^{2}] (dt) (bâ) thầy, người đàn ông làm công tác dạy học, hoặc có trình độ ở mức bậc thầy người khác. "*Thày đổi về đây dạy được bao lâu rồi?*", "*Ảnh là thày trong lĩnh vực buôn bán, ở đó mà tụi mày góp ý cho ảnh.*".

Thày lay /t^{h}aj:^{2} laj:^{1}/, [t^{h}a:j^{2} la:j^{1}] [01] (vt) 1. (bâ) thài lai. "*Chuyện của người ta mày đừng có thày lay.*", 2. có tính chất xiêu vẹo, không ngay hàng, thẳng lối. "*Chân bị sao mà đi thày lay vậy hả?*".

Thày lay cẳng vịt /t^{h}aj:^{2} laj:^{1} kaŋ:^{3} vi:t^{6}/, [t^{h}a:j^{2} la:j^{1} kaŋ:^{3} jit:^{6}] [0101] (qn) (cn) thày lay, nhưng có ý nhấn mạnh hơn, và có hàm ý xem thường. "*Cái thằng thày lay cẳng vịt đó, đi hổng vững mà cũng bày đặt làm phách.*".

Thảy /t^{h}aj:^{3}/, [t^{h}a:j^{3}] (vt) 1. ném, làm cho vật tung lên và rời đi xa đến một đích nhất định, bằng sức của cánh tay. "*Sao con lại thảy cát vào mặt em như vậy chớ.*", 2. bán đi, đưa cho người khác vật sở hữu để đổi lấy tiền. "*Thua độ, ảnh thảy mất cái xe đạp làm chân rồi còn gì nữa.*".

Thảy đáo /t^{h}aj:^{3} da:w^{5}/, [t^{h}a:j^{3} da:w^{5}] [01] (dt) trò chơi của trẻ em, dùng đồng xu để ném vào điểm đã định sẵn. "*Tối ngày cứ mê thảy đáo, hổng lo học hành gì đó nghen con.*".

Thảy lổ /t^{h}aj:^{3} lo:^{2}/, [t^{h}a:j^{3} lo^{w2}] [01] (dt) trò chơi của trẻ em, dùng đồng xu lớn bằng mặt đồng hồ đeo tay người lớn, để chọi các đồng xu nhỏ, theo quy định, hoặc theo chỉ dẫn của đối phương, hoặc thảy mức mà tính ăn thua. "*Cái thằng này hay thiệt, tiền nằm đen nghẹt vậy mà nó chọi chính xác, không thúi mới nghề.*".

Thảy lỗ /tʰaj:³ lo:⁴/, [tʰa:j³ loʷ³] [01] (dt) trò chơi của trẻ em, dùng quả bóng nhỏ ném vào lỗ đã đào sẵn, để rồi từ vị trí lỗ của ai đó lại dùng bóng ném vào người để tính thắng thua. "*Ê! Mấy thằng mình chơi thảy lỗ đi.*".

Thảy nhãn /tʰaj:³ ɲa:n⁴/, [tʰa:j³ ɲa:ŋ³] [01] (vt) liếc mắt, đưa mắt nhìn rất nhanh về một phía. "*Khoái con nhỏ đó rồi sao mà thấy ông thảy nhãn hoài vậy cha nội.*".

Thảy vòng vịt /tʰaj:³ vɑʷŋᵐ² vi:tˀ/, [tʰa:j³ jʌʷŋᵐ² jɨt:⁶] [101] (vn) trò chơi dùng vòng tròn ném vào cổ vịt, (cn) thảy vòng. "*Thảy vòng vịt khó ăn lắm. Đừng có ngu mà chơi cho mất tiền.*".

Tháy máy /tʰaj:⁵ maj:⁵/, [tʰa:j⁵ ma:j⁵] [01] (vt) (bâ) táy máy, sờ mó vì tò mò, nghịch ngợm. "*Để em nó tháy máy coi chừng kẹt tay đó nghen hôn.*".

Thắc thẻm /tʰak:⁵ tʰɛ:m³/, [tʰak:⁵ tʰɛ:m³] [01] (vt) (bâ) thắc thỏm, ở trạng thái lo âu, mong đợi. "*Chuyện gì đến thì nó sẽ đến. Có gì đâu mà thắc thẻm dữ vậy?*".

Thắc thẻo /tʰak:⁵ tʰɛ:w³/, [tʰak:⁵ tʰɛ:w³] [01] (vt) ở trạng thái bứt rứt, day dứt, không yên. "*Hổng hiểu có chuyện gì, mà mấy ngày qua, tôi thấy ảnh lại thắc thẻo đến như thế.*".

Thăm₁ /tʰam:¹/, [tʰam:¹] (dt) phiếu bầu cử, phiếu được phát cho cử tri để lựa chọn người mình tín nhiệm, trong mỗi lần đi bầu cử, được tổ chức ở một đất nước. "*Mai là ngày bầu cử Quốc hội, anh phải đi bỏ thăm sớm, rồi mới đi công chuyện được.*".

Thăm₂ /tʰam:¹/, [tʰam:¹] (vt) khám, xem xét hoặc được xem xét để biết tình trạng sức khoẻ, hay tình trạng của cơ thể. "*Tháng nào ảnh cũng chở chỉ đi bác sĩ thăm thai cẩn thận đó chớ.*".

Thăm bẩy /tʰam:¹ bɤj:³/, [tʰam:¹ bɤj:³] [01] (vt) (nb) có tính chất ngắn ngủi, không mất nhiều thời gian. "*Ghé chi như thăm bẩy vậy cha nội, mới tới mà lại đi rồi.*".

Thăm chừng /tʰam:¹ cɯŋ:²/, [tʰam:¹ cɯŋ:²] [01] (vt) thăm nom và trông chừng, thỉnh thoảng đến xem để nắm tình hình một tí. "*Có gì mà anh cứ đến thăm chừng hoài vậy? Hổng có sao đâu, có em coi đây mà.*".

Thăm chừng chừng /tʰam:¹ cɯŋ:² cɯŋ:²/, [tʰam:¹ cɯŋ:² cɯŋ:²] [011], [101] (vn) thường xuyên trông coi, theo dõi để nắm bắt tình hình từng chút một. "*Mấy ngày ba tôi ổng bịnh, có đi làm gì được đâu. Cứ phải ở nhà thăm chừng chừng ổng vậy.*", "*Anh nhớ thăm chừng chừng coi việc ấy tới đâu rồi nghen.*".

Thăm thẳm chiều trôi /tʰam:¹ tʰam:³ ciəw² ʈo:j¹/, [tʰam:¹ tʰam:³ ci:w² ʈo:j¹] [0111] (qn) có một khoảng cách lớn về không gian, hoặc thời gian, cách nói có sắc thái vui vẻ, 1. xa diệu vợi, còn rất xa. "*Đây tới đó mà đi bộ thì thăm thẳm chiều trôi, còn tới chục cây nữa.*", 2. lâu lơ lâu lắc, còn rất lâu, lâu quá mức chịu đựng. "*Anh mà chờ tới lượt thì thăm thẳm chiều trôi, thôi về đi, mai lại đến vậy.*".

Thăm thỉ /tʰam:¹ tʰi:³/, [tʰam:¹ tʰiʲ³] [01] (vt) năn nỉ, tâm sự nhỏ to với nhau về một điều gì. "*Làm gì mà hai chị em bây, tối ngày cứ thăm thỉ với nhau hoài vậy.*".

Thằn lằn /tʰan:² lan:²/, [tʰaŋ:² laŋ:²] [01] (dt) 1. thạch sùng, một loại bò sát cùng họ với tắc kè, nhưng nhỏ hơn, chỉ bằng ngón tay, thân nhẵn, có chân hơi ráp, buổi tối hay bò ở trên tường, trần nhà để bắt muỗi, côn trùng. "*Thằn lằn chắc lưỡi giao đuôi, Nghe em có chồn, nghĩ phận tôi tôi buồn.* (cd)", 2. một loại dây leo, có khả năng đeo bám rất chặt ở tường rào, thân nâu, lá xanh đậm, có hình tim, được trồng để trang trí. "*Ba cái dây thằn lằn này nó đeo bám trên tường, trông giống một tấm thảm xanh.*".

Thằn lằn uống nước cúng /tʰan:² lan:² uɤŋ⁵ nɯɤk⁵ kuʷŋ^m5/, [tʰaŋ:² laŋ:² u:ŋ⁵ nɯ:k⁵ kuʷŋ^m5] [01001] (qn) rất ít, không được bao nhiêu, ý nói người uống rượu, bia mới nhắm môi, hoặc uống tí xíu là đã để xuống, cách dùng này có hàm ý khôi hài. "*Uống gì như thằn lằn uống nước cúng vậy cha nội.*".

Thăng /tʰaŋ:¹/, [tʰaŋ:¹] (vt) 1. ngủ một giấc, đánh một giấc. "*Ai chơi thì chơi, tôi buồn ngủ quá, tôi thăng à nghen.*", 2. đi mất, đi khỏi một cách nhanh chóng. "*Mới thấy nó đó mà nó thăng đâu mất rồi!*".

Thằng /tʰaŋ:²/, [tʰaŋ:²] (dt) con trai, cách gọi theo thói quen của bậc cha mẹ khi nói về con trai của mình, cách gọi có sắc thái tình cảm, dân dã. "*Tôi có ba đứa con: hai trai, một gái. Thằng hai thì hiện giờ làm trên tỉnh, con ba thì làm bên sở Tài chánh, còn thằng út thì làm ở huyện nhà nè.*".

Thằng bè /tʰaŋ:² bɛ:²/, [tʰaŋ:² bɛ:²] [01] (dt) chàng bè, loại chim làm tổ trên cây, thân to nặng đến 10 kg, hai cánh dang rộng đến 2 mét, lông xám mốc, chân ngắn, có màng da liền như chân vịt, đầu nhỏ, mỏ lớn, phần dưới mỏ có túi đựng cá. "*Thằng bè từ xa gom về mấy vũng đầm lầy của vùng U Minh mà đẻ, thằng bè con tăng trưởng nhanh.* (SN)".

Thằng chả /tʰaŋ:² ca:³/, [tʰaŋ:² ca:³] [01] (dn) cách nói rút gọn âm của "thằng cha ấy", hắn, nó, chỉ một người đàn ông bất kì đang được nói tới, có hàm ý coi thường. "*Thằng chả nói với anh, sáng này,*

thể nào thằng chả cũng đến kia mà.".

Thằng chài /t^{h}aŋ:^{2} ca:j^{2}/, [t^{h}aŋ:^{2} ca:j^{2}] [01] (dt) chim trả, chim bói cá, loại chim nhỏ bằng nắm tay, có lông xanh biếc trên lưng, dưới bụng có lông màu nâu đỏ, pha lẫn một số màu khác: trắng, đen, có mỏ dài và nhọn, thường đậu ở những cọc gần bờ ao để rình bắt cá. "*Chim thằng chài có ngày mắc bẫy, Em cho anh hay anh hãy tránh xa. Mẹ cha không thể chịu hoà, Em đâu dám cãi để mà theo anh.* (cd)".

Thằng chồng /t^{h}aŋ:^{2} cɤ^{w}ŋ^{m3}/, [t^{h}aŋ:^{2} cʌ^{w}ŋ^{m3}] [01] (dt) (cv) thằng chồng, xác người chết đuối đã nổi trên mặt nước. "*Thằng chồng trôi sông này không rõ là đàn ông hay đàn bà nữa đây. Chắc là lâu ngày rồi.*"

Thằng /t^{h}aŋ:^{3}/, [t^{h}aŋ:^{3}] (dt) cách nói rút gọn âm của "thằng ấy", nó, chỉ một người con trai bất kì đang được nói tới. "*Sao mày không nói với ba thằng mà lại nói với tao làm chi.*".

Thằng bản /t^{h}aŋ:^{3} ba:n^{3}/, [t^{h}aŋ:^{3} ba:ŋ^{3}] [01] (vt) sòng phẳng, không châm chước, nhân nhượng. "*Ai chớ, vợ chồng nó tính thằng bản, không kể bà con, quen biết gì đâu.*".

Thằng bóc /t^{h}aŋ:^{3} bɑ^{w}k^{p5}/, [t^{h}aŋ:^{3} bʌ^{w}k^{p5}] [01] (vt) rất thẳng, thẳng đến độ không hề có một chút gợn cong hoặc bị chùng nào. "*Dây kẽm gai mà ổng căng thẳng bóc như vậy là quá tốt rồi, còn chê được chỗ nào nữa.*".

Thằng mực /t^{h}aŋ:^{3} mɯk:^{6}/, [t^{h}aŋ:^{3} mɯk:^{6}] [01] (vt) ngay mực, đúng mức, không gia giảm, thêm bớt tí nào. "*Tui, nó cũng tính thẳng mực, chớ có bớt biếc đồng bạc nào đâu.*".

Thằng ran /t^{h}aŋ:^{3} ʐa:n^{1}/, [t^{h}aŋ:^{3} ʐa:ŋ^{1}] [01] (vt) rất thẳng, không còn nhăn nhàu chỗ nào. "*Quần áo ủi thẳng ran như vậy, còn chê gì nữa.*".

Thằng rằng /t^{h}aŋ:^{3} ʐaŋ:^{3}/, [t^{h}aŋ:^{3} ʐaŋ:^{3}] [01] (vt) thẳng thắn, thẳng thừng, không chút vị nể, e ngại gì. "*Ai chớ gặp ảnh là ảnh nói thẳng rằng với ông chủ đó nghe.*".

Thằng thét$_{1}$ /t^{h}aŋ:^{3} t^{h}ɛ:t^{5}/, [t^{h}aŋ:^{3} t^{h}ɛ:k^{5}] [01] 1. (vt) thẳng tay, thẳng thừng, không nương nhẹ, gia giảm. "*Đánh thẳng thét cái kiểu đó, thằng nhỏ chịu sao nổi.*", "*Chửi thẳng thét một lần cho nó tởn, để nó cứ dể ngươi.*", 2. liên tục, liền một mạch không ngưng nghỉ. "*Làm thẳng thét mấy tiếng đồng hồ liền, không nghỉ xả hơi chịu sao nổi.*", 3. đầy đủ, không thiếu sót, không châm chước giảm nhẹ. "*Tính thẳng thét, nó cũng còn thiếu tôi ba trăm.*".

Thẳng thét$_2$ /t^{h}aŋ:^{3} t^{h}ɛ:t^5/, [t^{h}aŋ:^{3} t^{h}ɛ:k^5] [11] (qht) lẽ ra, đúng lí ra, theo thông lệ thực tế. "*Nói là chờ xét duyệt một tuần, chớ thẳng thét cũng phải mất một tháng nữa.*".

Thẳng thớm /t^{h}aŋ:^{3} t^{h}ɤm^5/, [t^{h}aŋ:^{3} t^{h}ɤm^5] [01] (vt) 1. thẳng tắp, có hàng có lớp ngay ngắn. "*Học sinh phải xếp hàng thẳng thớm trước khi vô lớp.*", 2. thẳng thắn, ngay thẳng, không gian dối, quanh co. "*Làm ăn mà không thẳng thớm, ai dám quan hệ làm ăn nữa.*".

Thẳng tuốt /t^{h}aŋ:^{3} tuɤt^5/, [t^{h}aŋ:^{3} tu:k^5] [01] (vt) (bâ) thẳng tuột, thẳng một đường, không dừng lại, hoặc rẽ sang đâu. "*Tan họp ra ảnh đi thẳng tuốt về nhà chớ có ghé, tấp đâu đâu.*".

Thắng$_1$ /t^{h}aŋ:^{5}/, [t^{h}aŋ:^{5}] 1. (dt) phanh, bộ phận dùng để giảm tốc ở các phương tiện di chuyển. "*Bộ thắng xe đạp ngoại, bây giờ cũng cả trăm, chớ hổng ít đâu.*", 2. (vt) dừng, ngừng sự di chuyển, hoặc một hoạt động nào đó. "*Không thắng kịp là đụng người ta rồi còn gì nữa.*", "*Có chuyện gì, tự dưng ông đang nói mà phải thắng lại vậy chớ.*".

Thắng$_2$ /t^{h}aŋ:^{5}/, [t^{h}aŋ:^{5}] (vt) rán, đun sôi để cho chảy ra chất dầu, mỡ. "*Một kí mỡ thắng không tới được một lít đâu.*".

Thắng đùm /t^{h}aŋ:^{5} du:m^2/, [t^{h}aŋ:^{5} duum:^{2}] [01] (dt) loại phanh được gắn ở nan hoa. "*Loại thắng đùm gắn ở bánh sau xe đạp thì mắc hơn loại thắng thường rồi.*".

Thắt bính /t^{h}at:^{5} biŋ:^{5}/, [t^{h}ak:^{5} bin:^{5}] [01] (vt) tết bím, đan nhiều sợi tóc với nhau thành một lọn dài. "*Con nhỏ con nhà ai mà để tóc dài thắt bính coi ngộ thiệt.*".

Thắt gút /t^{h}at:^{5} ɣu:t^5/, [t^{h}ak:^{5} ɣu^{w}k^{p5}] [01] (vt) thắt nút, cột dây thành cục đến mức rất khó mở ra. "*Cột thắt gút cái kiểu này chỉ có cắt bỏ. Chớ ai mà mở ra cho được.*".

Thắt họng /t^{h}at:^{5} hɑ^{w}ŋ^{m6}/, [t^{h}ak:^{5} hʌ^{w}ŋ^{m6}] [01] (vt) 1. thắt cổ, thắt chặt cổ bằng sợi dây cho nghẹt thở. "*Có chuyện gì uất ức lắm hay sao mà cổ thắt họng tự vẫn vậy cà.*", 2. (vt) (nb) ở tình thế ngặt nghèo, khó giải quyết. "*Nửa chừng nó đòi thắt họng như vầy, làm sao vợ chồng tui giải quyết cho kịp chớ.*", 3. (vt) quá lắm, quá mức, vượt quá mức bình thường, thông lệ. "*Tính cái kiểu thắt họng đó, ai mà trả cho nổi.*", 4. (vt) rất đắt, cao hơn mức giá bình thường rất nhiều. "*Ông kêu giá thắt họng, ai mà mua cho nổi.*".

Thắt ngặt /t^{h}at:^{5} ŋat:^{6}/, [t^{h}ak:^{5} ŋak:^{6}] [11] (vt) 1. ở vào tình trạng khó khăn, túng thiếu. "*Nhè cái lúc thắt ngặt mà nó hỏi mượn tôi tiền*

mới chết chớ.", 2. ở vào tình thế khó xử, không thể giải quyết được. "*Anh để nghị điều này thất ngặt quá, sợ không thể giải quyết được đâu.*", 3. ngặt nghèo, ở vào tình thế hết sức nguy hiểm. "*Nhè trúng vào phần trên của ngực mới thất ngặt chớ.*".

Thắt nút /t^{h}at:^{5} nu:t^{5}/, [t^{h}ak:^{5} nʊ^{w}k^{p5}] [01] (vt) cột dây thành một cái nút nhất định, thường dễ tháo ra. "*Con cột thắt nút cho dễ mở, chớ đừng có cột thắt gút nghen hôn.*".

Thắt thẻo /t^{h}at:^{5} t^{h}ɛ:w^{3}/, [t^{h}ak:^{5} t^{h}ɛ:w^{3}] [01] (vt) bồi hồi, khắc khoải, có tâm trạng buồn nhớ, trông đợi, bồn chồn không yên. "*Gió mùa đông trăng lồng lạnh lẽo, Năm canh chầy thắt thẻo ruột gan.* (cd)".

Thâm /t^{h}ɤm:^{1}/, [t^{h}ɑm:^{1}] (vt) (trái cây) có hiện tượng chuyển sang màu sậm vì chín đã lâu. "*Tôi thương mình, tôi giấu kín trong tâm, Giả như trái lựu chín thâm trên cành.* (cd)".

Thâm kim /t^{h}ɤm:^{1} ki:m^{1}/, [t^{h}ɑm:^{1} ki:m^{1}] [01] (vt) lấm tấm nhiều điểm đen nhỏ trên bề mặt. "*Ba cái đồ để ẩm ướt lâu ngày nó thâm kim hết trơn.*", "*Ba cái xoài sao không ăn, để chín thâm kim hết vậy.*".

Thâm hậu /t^{h}ɤm:^{1} hɤw:^{6}/, [t^{h}ɑm:^{1} hɤw:^{6}] [01] (vt) tiềm ẩn một khả năng, hoặc một sức mạnh vượt trội nào đó, so với những người khác. "*Tài chánh của bả thâm hậu lắm, không thể sạt nghiệp được đâu.*", "*Kiến thức của ổng thâm hậu lắm. Dễ gì, ai mà bắt bí được ổng.*", "*Cơ của ảnh thâm hậu lắm, không ai đánh lại đâu.*".

Thẩm /t^{h}ɤm:^{3}/, [t^{h}ɑm:^{3}] (vt) (bâ) thấm, (chất lỏng) chuyển động trong một môi trường rắn và thể hiện ra bên ngoài."*Trần nhà đã bị thẩm nước, sơn không có hết đâu.*".

Thậm thượt /t^{h}ɤm:^{6} t^{h}ɯɤt^{6}/, [t^{h}ɑm:^{6} t^{h}ɯ:k^{6}] [01] (vt) lượt thượt, dài quá mức bình thường, không gọn đẹp. "*May cái quần gì mà dài thậm thượt, thằng nhỏ mặc sao vừa.*".

Thân thấn /t^{h}ɤn:^{1} t^{h}ɤn:^{5}/, [t^{h}ɤŋ:^{1} t^{h}ɤŋ:^{5}] [01] (vt) hớn hở, tươi tỉnh, có những biểu hiện khoẻ khoắn, vui tươi. "*Mới thấy nó nói cười thân thấn đó, vậy mà nó đi bịnh viện rồi sao.*".

Thần khẩu kiện xác phàm /t^{h}ɤn:^{2} xɤw:^{3} kiən^{6} sa:k^{5} fa:m^{2}/, [t^{h}ɤŋ:^{2} xɤw:^{3} ki:ŋ^{6} sa:k^{5} fa:m^{2}] [01101] (qn) (cn) thần khẩu hại xác phàm, cái miệng đã lỡ nói nên cái thân phải chịu cực. "*Ai bắt mày đi đâu. Tại mày hứa mày phải chịu chớ. Thần khẩu kiện xác phàm thấy chưa em?!*".

Thần tài gõ cửa /t^{h}ɤn:^{2} ta:j^{2} ɣɔ:^{4} kɯɤ^{3}/, [t^{h}ɤŋ:^{2} ta:j^{2} ɣɔ:^{3} kɯʌ^{3}]

[0101] (qn) có tiền đến nhà, có lộc vào nhà, nhờ trúng xổ số hoặc ai đó giúp đỡ. "*Đêm qua nghe chuột kêu nhiều, nghi có thần tài gõ cửa là đúng mà.*".

Thấng /tʰɤŋ:⁵/, [tʰɤŋ:⁵] (vt) to giọng, lớn giọng, có âm lượng của tiếng nói lớn hơn mức bình thường. "*Chuyện đâu còn có đó. Có gì mà mày thấng lên dữ vậy chớ.*".

Thấp chủn /tʰɤp:⁵ cu:n³/, [tʰɑp:⁵ cuʷŋᵐ³] [01] (vt) thấp tè, rất thấp, không đạt yêu cầu chiều cao ở mức tối thiểu, (cn) thấp xủn. "*Người gì có một thước thấp chủn vậy cà?*".

Thấp thỏi /tʰɤp:⁵ tʰɔ:j³/, [tʰɑp:⁵ tʰɔ:j³] [01] (vt) thấp hèn, thấp kém, chưa đạt yêu cầu mong muốn. "*Tài đức thấp thỏi mà lại được bố trí địa vị cao mới chết thiên hạ chớ.*".

Thấp thó /tʰɤp:⁵ tʰɔ:⁵/, [tʰɑp:⁵ tʰɔ:⁵] [01] (vt) thấp thoáng, thoáng hiện, lúc có lúc không, (cn) lấp ló. "*Con ra coi ai đứng thấp thó ngoài cổng rào vậy con.*".

Thấp thó thập thò /tʰɤp:⁵ tʰɔ:⁵ tʰɤp:⁶ tʰɔ:²/, [tʰɑp:⁵ tʰɔ:⁵ tʰɑp:⁶ tʰɔ:²] [0101] (qn) (cn) thấp thó, nhưng ý nhấn mạnh đến tính chất ló thụt vì e ngại, hoặc sợ sệt. "*Vô thì vô đại đi. Làm gì mà thấp thó thập thò, đây người ta tưởng ăn trộm nữa thì khổ.*".

Thấp thó thấp thưởi /tʰɤp:⁵ tʰɔ:⁵ tʰɤp:⁶ tʰɯɤj³/, [tʰɑp:⁵ tʰɔ:⁵ tʰɑp:⁶ tʰɯ:j³] [0101] (qn) (cn) thấp thó thập thò. "*Ai mà thấp thó thấp thưởi trước nhà vậy con?*".

Thấp xịt /tʰɤp:⁵ si:t⁶/, [tʰɑp:⁵ sɨt:⁶] [01] (vt) rất thấp, thấp đến độ không đạt mức bình thường, không đạt yêu cầu. "*Làm cái cửa nhà sau gì thấp xịt, người lớn đi đụng đầu rồi sao.*".

Thấp xủn /tʰɤp:⁵ su:n³/, [tʰɑp:⁵ sʊʷŋᵐ³] [01] (vt) (cn) thấp chủn. "*Ống thấp xủn còn bả thì lại cao nhòng.*".

Thập thụt /tʰɤp:⁶ tʰu:t⁶/, [tʰɑp:⁶ tʰʊʷkᵖ⁶] [01] (vt) thập thò, có hiện tượng khi ẩn, khi hiện, do có lúc nhô ra, hiện ra, rồi lại lui đi, khuất đi. "*Ảnh tới mà không dám vô, cứ thập thụt ngoài cổng, nói mãi ảnh mới chịu vô đó chớ.*".

Thất /tʰɤt:⁵/, [tʰɤk:⁵] (vt) thất bát, thu hoạch kém hơn nhiều so với mức bình thường. "*Một công ruộng này năm nay thất chỉ được gần hai chục giạ hà.*".

Thất lật /tʰɤt:⁵ lɤt:⁶/, [tʰɤk:⁵ lɤk:⁶] [01] (vt) lật lọng, ngang ngược, có tính chất ngược lại những điều đã nói, đã hứa. "*Vợ chồng mầy ăn nói thất lật cái kiểu này, đừng hòng mà làm ăn với ai được nữa.*".

Thất thơ /tʰɤt:⁵ tʰɤ:¹/, [tʰɤk:⁵ tʰɤᵘ¹] [01] (vt) thất thểu, ở tình trạng không vững, có tính chất

chậm chạp, mệt mỏi, chán nản, rã rời. "*Thất tình con nhỏ nào mà đi thất thơ vậy cha nội.*".

Thất thơ thất thểu /$t^hɤt:^5$ $t^hɤ:^1$ $t^hɤt:^5$ $t^he:w^3$/, [$t^hɤk:^5$ $t^hɤ^{ɯ1}$ $t^hɤk:^5$ $t^hi:w^3$] [0101] (qn) thất tha thất thểu, (cn) thất thợ, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Ảnh đâu có chịu ở nhà đâu, cứ buồn là đi thất thơ thất thểu như vậy đó.*".

Thất thường /$t^hɤt:^5$ $t^hɯɤŋ^3$/, [$t^hɤk:^5$ $t^hɯ:ŋ^3$] [01] (vt) vất vưởng, thất thường, ở tình trạng đời sống không ổn định, không có gì bảo đảm. "*Cuộc sống hiện tại thất thưởng, làm sao mà dám nghĩ đến tương lai.*".

Thâu /$t^hɤw:^1$/, [$t^hɤw:^1$] (vt) 1. thu, nhận vào từ nhiều nguồn đóng, góp. "*Làm cái nghề thâu tiền mệt lắm, chớ anh tưởng khoẻ lắm sao.*", 2. tập trung vào một chỗ từ nhiều nơi. "*Mùa này, ảnh thâu hoạch cũng được cả trăm giạ, chớ ít đâu.*", 3. đạt được, có được kết quả nào đó, sau một quá trình làm việc. "*Hội thảo đã thâu được nhiều kết quả tốt đẹp.*", 4. ghi lại âm thanh, hoặc hình ảnh bằng máy. "*Bấy lâu, nhiều người nhận định ở Nam Bộ chỉ là "văn nói", nói như thế nào, viết như thế ấy, chớ không có "văn viết". Với "Đồng quê" của Phi Vân, ta thấy văn nói nào phải lấy cái máy ghi âm để thâu băng rồi phát ra, viên thơ ký đánh máy lại là xong.* (SN)".

Thầu lậu /$t^hɤw:^2$ $lɤw:^6$/, [$t^hɤw:^2$ $lɤw:^6$] [01] (vt) giận dữ, căm giận, từ biểu thị một thái độ bực tức ra mặt. "*Có gì thì thủng thẳng mà nói, làm gì mà nổi thầu lậu lên vậy cha.*".

Thẩu /$t^hɤw:^3$/, [$t^hɤw:^3$] (dt) lọ thuỷ tinh, miệng rộng, cổ ngắn, dùng để đựng đường, kẹo, mứt... "*Một thẩu đường mà nó uống cái gì có hai bữa thì đã hết sạch rồi.*".

Thẩu cấy /$t^hɤw:^5$ $kɤj:^5$/, [$t^hɤw:^5$ $kɤj:^5$] [01] (vt) 1. tháu cáy, chơi khăm, chơi xỏ, đánh lừa bằng mánh khoé xảo trá, bày trò ác ngầm để hại người khác. "*Nó chơi thẩu cấy mày đó. Mày phải cẩn thận, không thôi là bị nó đó nghen.*", 2. chọc tức, mỉa mai ai đó. "*Nó nói cái kiểu đó là nó thẩu cấy mày rồi.*".

Thẩu tim đen /$t^hɤw:^5$ $ti:m^1$ $dɛ:ŋ^1$/, [$t^hɤw:^5$ $ti:m^1$ $dɛ:ŋ^1$] [101] (qn) đúng ý đồ, đúng tâm địa của ai đó, ngữ dùng để nhận xét, đánh giá về ý định của một người. "*Anh nói thẩu tim đen của ổng cho nên ổng mới im đó chớ.*".

Thẩu trời /$t^hɤw:^5$ $ʈɤ:j^2$/, [$t^hɤw:^5$ $ʈɤ:j^2$] [01] (vt) lắm lắm, quá lắm, rất nhiều, từ dùng để chỉ mức độ cao của một tính chất tiêu cực, hoặc tích cực nào đó. "*Nó đánh tao đau thẩu trời mà tao còn chưa nói gì đây.*", "*Tôi khổ thẩu trời mà có ai hiểu cho đâu.*"; "*Thấy con nhỏ*

đó là mê thấu trời rồi, mà còn làm bộ.", "Đám tiệc ở nhà vui thấu trời luôn, sao anh hổng tới chơi.".

Thấu xương /tʰɤw:⁵ sɯɤŋ¹/, [tʰɤw:⁵ sɯ:ŋ¹] [01] (vt) quá lắm, rất nhiều, rất dữ dội. "*Mưa hoài, ở đây buồn thấu xương luôn, ai ở cho nổi.*".

Thây mồ /tʰɤj:¹ mo:²/, [tʰɤj:¹ moʷ²] [01] (vt) thây kệ, mặc kệ, mặc xác, không cần phải để ý tới, để cho tuỳ ý và tự chịu trách nhiệm lấy, (cn) kệ mồ. "*Nó làm gì thì thây mồ nó. Mày xía vô chi cho nó đố thừa.*".

Thây tía /tʰɤj:¹ tiɤ⁵/, [tʰɤj:¹ tiɤ⁵] [01] (vt) kệ cha, mặc cha, (cn) thây mồ. "*Thây tía nó, muốn làm gì thì làm, tôi không thèm nói tới nữa đâu.*".

Thầy /tʰɤj:²/, [tʰɤj:²] (dt) 1. từ dùng để chỉ người, thường được gọi kèm với thứ "Hai", mà người nói có hàm ý tôn trọng. "*Thầy Hai xuống hò một đạc cho vui, Để vài năm nữa làm sui khó hò.* (cd)", 2. từ dùng để chỉ cọp, hổ, thường được gọi kèm với từ "ông", mà người xưa có hàm ý sợ, hoặc kính trọng. "*Mèo ngao cắn cổ ông thầy, ông thầy vật chết cả bầy mèo ngao.* (cd)".

Thầy cai /tʰɤj:² ka:j¹/, [tʰɤj:² ka:j¹] [01] (dt) người trông coi những người lao động làm thuê, tội nhân. "*Khăn rằn một sọc vắt vai, Để tôi vô đó lấy thầy cai kiếm tiền.* (cd)".

Thầy cai tổng /tʰɤj:² ka:j¹ tɤʷŋ^m3/, [tʰɤj:² ka:j¹ tʌʷŋ^m3] [011] (dn) người trông coi chung những người lao động làm thuê, tội nhân. "*Từ đây lên kinh thầy cai tổng có xa hôn em?*".

Thầy chú /tʰɤj:² cu:⁵/, [tʰɤj:² cuʷ⁵] [11] (dt) 1. chỉ chung những người ở thành thị, ăn mặc sang trọng, ra dáng hiểu biết. "*Làm như dân thầy chú có khác, đi đâu cũng bày đặt bỏ áo trong quần.*", 2. chỉ chung những người làm việc, có chức phận. "*Khi đẩy Tào Tỵ vô phòng giam tên Ó ba hạt, các thầy chú đứng bên ngoài nhìn qua khe hở xem màn thanh toán nhau vô cùng hấp dẫn.* (NH)".

Thầy chùa /tʰɤj:² cuɤ²/, [tʰɤj:² cuɤ²] [01] (dt) sư, người cạo đầu tu ở chùa, từ dùng có hàm ý coi thường, không được trân trọng. "*Tôi cũng rước thầy chùa sẵn rồi, chừng một lát nữa thì quan quách cùng mấy ông thầy chùa sẽ đến sẵn đây.* (T)".

Thầy đời /tʰɤj:² dɤ:j²/, [tʰɤj:² dɤ:j²] [01] (dt) người hay ra mặt chỉ dạy người khác, không đúng nơi đúng chỗ, cốt là để khoe sự hiểu biết của mình, từ dùng có hàm ý chê bai, phê phán. "*Thôi, đừng có làm thầy đời. Ai mà hổng biết mà mày phải dạy khôn, lại còn xía vô chỉ chỏ ta đây nữa chớ.*".

Thầy đờn /tʰɤj:² dɤ:n²/, [tʰɤj:² dɤ:ŋ²] [01] (dt) người dạy đàn, người chơi đàn, đánh đàn lão luyện. "*Văn Vĩ là thầy đờn trong giới vọng cổ rồi, còn nói gì nữa.*".

Thầy hù /tʰɤj:² hu:²/, [tʰɤj:² huʷ²] [01] (dt) thợ cạo, thợ cắt tóc, có người cho rằng thợ cắt tóc là người hay hù doạ trẻ em cho chúng ngồi im để dễ cắt tóc. "*Để giết thời giờ, tôi hỏi về hai tiếng "thầy hù" gán cho thợ hớt tóc, chẳng lẽ trẻ con khi ngồi để hớt, ưa lúc lắc nên người thợ phải "hù" để hăm dọa. Sợ bị giết, nó phải ngồi yên.* (SN)".

Thầy lầy /tʰɤj:² lɤj:²/, [tʰɤj:² lɤj:²] [01] (vt) 1. không phải thầy, từ dùng có ý phủ định tính chất thầy ở ai đó và có hàm ý coi khinh. "*Thầy gì thằng cha đó. Có thầy lầy thì có.*", 2. nhầy nhụa, dính ướt và bẩn thỉu, gây cảm giác ghê tởm. "*Vết thương sao để nó thầy lầy thấy ghê vậy?*", "*Con đường trời mưa, lại thêm mấy đứa nhỏ nó quậy mà thầy lầy thấy ghê luôn.*".

Thầy lụi /tʰɤj:² lu:j⁶/, [tʰɤj:² lu:j⁶] [01] (dt) thầy thuốc, ý nói công việc tiêm thuốc là lụi, cách nói có sắc thái hài hước, vui đùa. "*Thầy lụi chích thuốc xong, hỏi người nhà ông lão:* (BNL)".

Thầy thông /tʰɤj:² tʰɤʷŋᵐ¹/, [tʰɤj:² tʰʌʷŋᵐ¹] [01] (dn) cách nói tắt của thầy thông ngôn, nhưng cũng có thể có cách hiểu khác: chỉ chung những người có ăn học, hiểu biết cao. "*Có chịu khó học hành thì sau này mới có thể làm được thầy thông, thầy phán (đồ) với người ta.*".

Thầy thông ngôn /tʰɤj:² tʰɤʷŋᵐ¹ ŋo:n¹/, [tʰɤj:² tʰʌʷŋᵐ¹ ŋo:ŋ¹] [001] (dn) phiên dịch viên, người làm công việc phiên dịch miệng, cách gọi có hàm ý trân trọng. "*Ví dầu ông chánh về Tây, Cô Ba ở lại lấy thầy thông ngôn.* (cd)".

Thầy tớ /tʰɤj:² tɤ:⁵/, [tʰɤj:² tɤᵘ⁵] [11] (dt) đày tớ, người ở đợ, giúp việc cho nhà người khác. "*Cái thân làm thầy tớ người ta mà cũng bày đặt lên mặt ta đây.*".

Thầy tuồng /tʰɤj:² tuɤŋ²/, [tʰɤj:² tu:ŋ²] [01] (dt) người làm công việc ở nhà hát, gánh hát, bao gồm: soạn vở hát, điều khiển sân khấu. "*Một đoàn hát mà thiếu ông thầy tuồng là coi như hỗng ổn rồi.*".

Thầy /tʰɤj:³/, [tʰɤj:³] (dt) từ rút gọn âm của "thầy ấy", từ dùng để gọi thầy ở ngôi III, ngôi chỉ đối tượng được đề cập tới. "*Em có tới nhà thầy Ba, nói tôi mời thầy, rảnh tới chơi.*".

Thấy bà cố tổ /tʰɤj:⁵ ba:² ko:⁵ to:³/, [tʰɤj:⁵ ba:² koʷ⁵ toʷ³] [0101] (qn) bỏ bà, quá lắm, từ biểu thị trạng thái quá mức, vượt quá mức độ bình thường của một tính chất

nào đó. "*Đau thấy bà cố tổ, hỏi thằng nhỏ hổng khóc sao được chớ.*".

Thấy cha /tʰɤj:^{5} ca:^{1}/, [tʰɤj:^{5} ca:^{1}] [01] (cn) thấy mẹ, 1. (pt) bỏ bố, quá lắm, từ biểu thị mức độ cao của một tính chất nào đó. "*Buồn ngủ thấy cha mà nó rủ đi coi cải lương cái gì.*", 2. (ct) (dùng ở đầu câu) ôi thôi, từ dùng biểu lộ sự thất vọng trước điều không hay vừa xảy ra. "*Thấy cha, tao quên báo cho nó hay cái chuyện đó rồi.*".

Thấy con đĩ mẹ /tʰɤj:^{5} kɔ:n^{1} di:^{4} mɛ:^{6}/, [tʰɤj:^{5} kɔ:ŋ^{1} di^{j3} mɛ:^{6}] [1001] (qn) quá lắm, từ biểu thị trạng thái quá mức, vượt quá mức độ bình thường của một tính chất nào đó, nhưng cách nói thô tục, không được lịch sự. "*Đau thấy con đĩ mẹ, mà ổng cứ kêu mình ráng chịu.*".

Thấy con đĩ ngựa /tʰɤj:^{5} kɔ:n^{1} di:^{4} ŋɯɤ^{6}/, [tʰɤj:^{5} kɔ:ŋ^{1} di^{j3} ŋɯʌ^{6}] [1001] (qn) (cn) thấy con đĩ mẹ, cách nói thô tục, không được lịch sự, trang nhã. "*Chơi ăn gian thấy con đĩ ngựa, ai mà thèm chơi nữa.*".

Thấy mẹ /tʰɤj:^{5} mɛ:^{6}/, [tʰɤj:^{5} mɛ:^{6}] [01] (cn) thấy cha, cách nói hơi thô tục, gần với tiếng chửi, 1. (pt) bỏ mẹ, quá lắm. "*Ở đây buồn thấy mẹ, ai mà ở lâu cho nổi.*", 2. (ct) (dùng ở đầu câu) ôi thôi, từ dùng biểu lộ sự thất vọng trước điều không hay vừa xảy ra. "*Thấy mẹ, tao quên mất cái chìa khoá ở trong nhà rồi.*".

Thấy mồ /tʰɤj:^{5} mo:^{2}/, [tʰɤj:^{5} mo^{w2}] [01] (pt, ct) quá lắm, ôi thôi, (cn) thấy cha, thấy mẹ. "*Nặng thấy mồ, ai mà rinh cho nổi.*", "*Thấy mồ, tía tao ổng về tới rồi, ổng hổng cho tao đi đâu.*".

Thấy mồ tổ /tʰɤj:^{5} mo:^{2} to:^{3}/, [tʰɤj:^{5} mo^{w2} to^{w3}] [011], [101] (qn) (cn) thấy mồ, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Nặng thấy mồ tổ mà ảnh bắt em rinh một mình.*", "*Thấy mồ tổ, tía má đã về tới rồi kìa, dọn dẹp mau lên.*".

Thấy mồ cố tổ /tʰɤj:^{5} mo:^{2} ko:^{5} to:^{3}/, [tʰɤj:^{5} mo^{w2} ko^{w5} to^{w3}] [0101] (qn) (cn) thấy mồ tổ, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Cầu bắt con chờ sáng giờ thấy mồ cố tổ đây nè.*", "*Thấy mồ cố tổ, ông chủ vườn ra, chạy mau đi kẻo bị bắt.*".

Thấy mụ nội /tʰəj:^{5} mu:^{6} no:j^{6}/, [tʰɤj:^{5} mʊ^{w6} no:j^{6}] [101], [001] (qn) quá lắm, ôi thôi, (cn) thấy cha, thấy mẹ, thấy mồ, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Mày mà làm hư là bả chửi thấy mụ nội luôn đó nghen.*", "*Thấy mụ nội, mưa gió tới nơi rồi, đi làm sao được nữa.*".

Thấy tía /tʰɤj:^{5} tiɤ^{5}/, [tʰɤj:^{5} tiɤ^{5}] [01] (pt, ct) quá lắm, ôi thôi, (cn) thấy cha. "*Cây dừa này cao thấy tía, leo sao nổi mà leo.*", "*Thấy tía,*

hết tiền rồi, làm sao mà trả tiền nước.".

The le /t^{h}ɛ:^{1} lɛ:^{1}/, [t^{h}ɛ:^{1} lɛ:^{1}] [01] (vt) có tính chất ló ra ngoài, không bằng đều nhau. "*Mấy ông lợp nhà sao mà có mấy tấm lá the le vậy.*".

Thè /t^{h}ɛ:^{2}/, [t^{h}ɛ:^{2}] (vt) lè, đưa lưỡi ra ngoài miệng. "*Con thè ra, má coi lưỡi có dơ hôn?*".

Thẻ /t^{h}ɛ:^{3}/, [t^{h}ɛ:^{3}] (dt) 1. miếng, một vật có thiết diện nhỏ và mỏng. "*Qua tiệm mua vài thẻ đường cho bác hai với ba con uống nước trà coi con.*", 2. mảnh, một phần đất có diện tích nhỏ. "*Hiện giờ tui chỉ còn một hai thẻ ruộng, chớ đâu có còn nhiều.*".

Thẻ bài /t^{h}ɛ:^{3} ba:j^{2}/, [t^{h}ɛ:^{3} ba:j^{2}] [01] (dt) 1. thẻ bằng kim loại i nốc, nhỏ, dùng để ghi tên, và nhóm máu của người lính Mỹ, hoặc lính nguỵ ngày trước, được đeo bên người, để phòng khi chết dễ tìm hoặc bị thương dễ tiếp máu. "*Ba cái thẻ bài này dùng để cạo gió là êm lắm.*", 2. que dẹp có ghi tên người trên đó, dùng đánh dấu số lần thực hiện công việc cho nhà chủ, để cuối buổi tính thành tiền công. "*Để dễ kiểm soát, chủ chành qui định mỗi người khi vác bao lúa xuống ghe thì nộp một thẻ bài có ghi tên mình cho con gái nhà chủ, rồi cuối buổi tính thành tiền công.*".

Thẻ căn cước /t^{h}ɛ:^{3} kan:^{1} kɯɤk^{5}/, [t^{h}ɛ:^{3} kaŋ:^{1} kɯ:k^{5}] [001] (dt) giấy chứng minh nhân dân, giấy chứng nhận của chính quyền Sài Gòn cũ cấp cho thanh niên tới tuổi 18 được thừa nhận là một công dân. "*Mười tám tuổi là làm thẻ căn cước được rồi.*".

Thẻ mẻ /t^{h}ɛ:^{3} mɛ:^{3}/, [t^{h}ɛ:^{3} mɛ:^{3}] [01] (vt) lặt vặt, nhỏ nhặt, vặt vãnh, có tính chất nhỏ, không đáng để bận tâm. "*Cái thằng gì kì, đi tới đâu cũng toàn thắc mắc, moi móc ba cái chuyện thẻ mẻ không hà.*".

Thẻ thót /t^{h}ɛ:^{3} t^{h}ɔ:t^{5}/, [t^{h}ɛ:^{3} t^{h}ɔ:k^{5}] [01] 1. (vt) mách lẻo, nói nhỏ với ai về những chuyện xấu của người khác. "*Hay hớm gì cái chuyện ăn ở không rồi đi thẻ thót đầu này, đầu nọ.*", 2. (vt) thánh thót, có tính chất to nhỏ, khoan nhặt hài hoà. "*Con chim gì mà nó kêu thẻ thót quá vậy cà.*".

Thẹn thuồng /t^{h}ɛ:n^{6} t^{h}uɤŋ^{2}/, [t^{h}ɛ:ŋ^{6} t^{h}u:ŋ^{2}] [11] (vt) (bâ) thẹn thùng, tự cảm thấy bối rối, mất tự nhiên khi tiếp xúc. "*Không biết chúng tôi ngồi trong bóng tối như vậy bao lâu mà... chừng cô Yến, sực tỉnh, thẹn thuồng gỡ tay tôi ra, tôi mới... hoàn hồn.* (PV)".

Theo bối /t^{h}ɛ:w^{1} bo:j^{3}/, [t^{h}ɛ:w^{1} bo:j^{3}] [01] (vt) 1. theo mồi, theo dấu của thú để tìm xác người. "*Ham theo bối thì có ngày cũng bị dính bẫy thôi.*", "*Mình cứ theo bối con cọp này, chắc thể nào cũng tìm được xác.*", 2. (nb) theo đuổi một đối tượng nào đó vì tình, hoặc vì

tiền. "*Mê con gái thằng cha Đực, tối ngày ăn rồi nó chỉ có nước đi theo bồi thôi, chớ có làm giúp gì được tui đâu.*".

Thèo bẻo /t^{h}ɛ:w^{2} bɛ:w^{3}/, [t^{h}ɛ:w^{2} bɛ:w^{3}] [01] (vt) bẻo lẻo, lắm mồm, có hiện tượng nói nhiều và hay tranh nói trước. "*Đàn bà, con gái gì mà tính thèo bẻo là hổng ổn rồi, ai mà dám cưới.*".

Thèo lèo /t^{h}ɛ:w^{2} lɛ:w^{2}/, [t^{h}ɛ:w^{2} lɛ:w^{2}] [01] (dt) kẹo lạc được cắt thành thanh ngắn và nhỏ bằng hai lóng tay, và cả dạng viên vo tròn, có màu trắng, hồng thường được dùng để đãi khách trong những ngày Tết. "*Một kí thèo lèo chuẩn bị cho cái Tết là được rồi. Chị mua chi cho nhiều.*".

Thèo lẻo /t^{h}ɛ:w^{2} lɛ:w^{3}/, [t^{h}ɛ:w^{2} lɛ:w^{3}] [01] (vt) hớt lẻo, mách lẻo, nói cho người này biết chuyện của người khác một cách không cần thiết, từ dùng có ý chê bai. "*Con nhỏ đó thèo lẻo, tò mò lắm. Để nó ở tại nhà thì công vệc hư hổng, có hại cho ông, con nhỏ đó đâu rồi?* (SN)".

Thẻo /t^{h}ɛ:w^{3}/, [t^{h}ɛ:w^{3}] (vt) xẻo, cắt ra một miếng, một phần nhỏ. "*Cục thịt này, anh thẻo một chút bán cho tôi, đủ nấu cháo cho thằng nhỏ nó bịnh là được rồi.*".

Thẹo$_{1}$ /t^{h}ɛ:w^{6}/, [t^{h}ɛ:w^{6}] (dt) sẹo, dấu tích của vết thương hay mụn nhọt để lại trên da, sau khi lành. "*Nước ròng bỏ bãi xa cừ, Mặt em có thẹo, anh trừ đôi bông.* (cd)".

Thẹo$_{2}$ /t^{h}ɛ:w^{6}/, [t^{h}ɛ:w^{6}] (dt, vt) lỗ thủng, hay tạo một lỗ thủng ở mũi trâu, bò để xỏ dây vào mà điều khiển. "*Trâu đứt dây thẹo thì phải lo cột lại liền, để không là nguy hiểm lắm đó nghen.*", "*Con trâu này lớn rồi phải thẹo mũi cột dây mới dẫn đi được.*".

Thẹo$_{3}$ /t^{h}ɛ:w^{6}/, [t^{h}ɛ:w^{6}] (vt) 1. bị lấn vào, phạm vào, hay trầy, sứt một ít. "*Ai làm tờ giấy bạc bị thẹo mất một góc rồi làm sao xài được.*", 2. xẹo, xiên chéo, ăn lệch sang một bên, không ngay. "*Mũi đinh này bị thẹo rồi, nó có ăn vô tấm vách tí nào đâu.*".

Thép /t^{h}ɛ:p^{5}/, [t^{h}ɛ:p^{5}] (vt) 1. (bâ) tháp, ghép, gắn một mắt hay một cành tươi vào một cây khác để cho phát triển. "*Nhà vườn bây giờ họ thép cây khéo lắm, mới nhìn qua hổng biết đâu.*", 2. gửi một đứa bé cho người phụ nữ có con khác nhờ giúp cho bú. "*Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép ngày rày mang ơn.* (cd)".

Thét$_{1}$ /t^{h}ɛ:t^{5}/, [t^{h}ɛ:k^{5}] (pt) mãi, hoài, luôn, một cách kéo dài liên tục, như không muốn dứt, (cn) riết. "*Làm thét rồi quen tay chớ có gì đâu.*", "*Công lao cực khổ mà lương quá thấp, thét rồi anh em bỏ cuộc vô rừng hái măng le đem ra chợ bán khỏe hơn.* (NH)".

Thét$_2$ /t^{h}ɛ:t^5/, [t^{h}ɛ:k^5] (vt) đào, khai thông một đường nước nhỏ. "*Thét cái rãnh cho nước nó thoát, không thôi mưa hoài cái kiểu này ngập cái sân.*".

Thét$_3$ /t^{h}ɛ:t^5/, [t^{h}ɛ:k^5] (vt) hét, kêu giá đắt, nói giá cao hơn mức bình thường, thông thường rất nhiều. "*Hôm trước mua cái đó có hai chục. Lần này ra hỏi mua nó thét năm chục, ai cũng bật ngửa.*".

Thét lác /t^{h}ɛ:t^5 la:k^5/, [t^{h}ɛ:k^5 la:k^5] [01] (vt) la hét, la rầy, có lời lẽ to tiếng về một việc gì của ai đó, thường là người thấp, nhỏ hơn. "*Mần cho ổng, ổng cứ thét lác tối ngày, ai mà chịu cho nổi.*".

Thề bán mạng /t^{h}e:^{2} ba:n^5 ma:ŋ^6/, [t^{h}e^{j2} ba:ŋ^5 ma:ŋ^6] [101] (vn) viện ra cái quý giá nhất là tính mạng để khẳng định hoặc phủ định một điều gì. "*Chắc nó hổng có làm đâu. Nếu nó có làm, đời nào nó dám thề bán mạng cái kiểu đó.*".

Thề độc /t^{h}e:^{2} dɤ^{w}k^{p6}/, [t^{h}e^{j2} dʌ^{w}k^{p6}] [01] (vt) viện ra những điều tai hoạ cho bản thân nếu mình nói sai, nhằm để khẳng định sự chân thực của mình. "*Chuyện nhỏ mà, có hổng có thì thôi, làm gì phải thề độc như vậy.*".

Thể thải /t^{h}e:^{3} t^{h}a:j^3/, [t^{h}e^{j3} t^{h}a:j^3] [01] (vt) dễ dãi, rộng rãi, tốt bụng, không bị gò bó, câu thúc bởi những chuyện nhỏ. "*Ảnh coi vậy chớ tánh tình thể thải lắm, làm cho ảnh mày yên chí đi.*".

Thế chiến /t^{h}e:^{5} ciən^5/, [t^{h}e^{j5} ci:ŋ^5] [01] (dt) chiến tranh thế giới, sự xung đột vũ trang có sự tham gia của nhiều nước ở mỗi bên. "*Nền kinh tế của Nhật sau thế chiến coi như kiệt quệ.*".

Thềm ba /t^{h}e:m^2 ba:^{1}/, [t^{h}i:m^2 ba:^{1}] [01] (dt) hàng ba, hàng hiên, dải nền ở trước hoặc quanh nhà. "*Ổ thềm ba có cái ghế xích đu là hay quá rồi.*".

Thệt /t^{h}e:t^6/, [t^{h}ə:t^6] (vt) bệt, sát mặt đất, không có gì kê, lót. "*Lấy cái ghế cho chị ba mày nó ngồi, để ngồi thệt như vậy dơ đồ hết.*".

Thêu lêu /t^{h}e:w^1 le:w^1/, [t^{h}i:w^1 li:w^1] [01] (vt) cao và sát cạnh phía ngoài, gây cảm giác dễ rơi, không chắc chắn. "*Ngồi thêu lêu trên mui, coi chừng té đó nghen cha nội.*", "*Nhìn vào chi tiết, mèo con thấy đập ngay vào mắt nó một người đàn ông, đúng hơn là nửa người đàn ông thêu lêu trên chót kệ sách chiếm gần trọn một bên tường.* (DN)".

Thếu thảo /t^{h}e:w^3 t^{h}a:w^3/, [t^{h}i:w^3 t^{h}a:w^3] [01] (vt) (bâ) thều thào, nói rất nhỏ và yếu, nói không rõ lời, không thành tiếng. "*Bà ngoại bây giờ bả yếu lắm rồi. Giọng thếu thảo không có ai nghe được.*".

Thì vụ$_1$ /t^{h}i:^{2} vu:^{6}/, [t^{h}i^{j2} jʊ^{w6}] [01] (dt) thời vụ, thời gian thích hợp

nhất để thực hiện một cuộc gieo, trồng. "*Để mửa tháng nữa là lỡ thì vụ mất rồi, đâu có làm gì được.*".

Thì vụ$_2$ /t^{h}i:^{2} vu:^{6}/, [t^{h}i^{j2} ju^{w6}] [01] (vt) cằn nhằn, cự nự, tỏ thái độ không đồng ý bằng những lời phàn nàn khó chịu. "*Thôi bỏ qua đi, ở đó mà thì vụ với họ cho mất thời gian thêm.*".

Thì thò thì thụt /t^{h}i:^{2} t^{h}ɔ:^{2} t^{h}i:^{2} t^{h}u:t^6/, [t^{h}i^{j2} t^{h}ɔ:^{2} t^{h}i^{j2} t^{h}ʊ^{w}k^{p6}] [0101] (qn) (bâ) thì thà thì thụt, thường tới lui một cách lén lút, không đường hoàng. "*Chị coi chừng con gái chị đó nghen. Thấy nó thì thò thì thụt với thằng nào ở ngoài vàm đó.*".

Thí$_1$ /t^{h}i:^{5}/, [t^{h}i^{j5}] (vt) bố thí, cho làm phúc, cho với lòng thương xót, thương hại. "*Ở trong này có nhà thương thí nè, rồi cơm thí, cháo thí và có cả hòm thí nữa. Chủ yếu là để giúp những người nghèo khó khi họ cần đến.*".

Thí$_2$ /t^{h}i:^{5}/, [t^{h}i^{j5}] (pt) đại, bừa, liều, chỉ cốt cho qua việc, không cần để ý tới hoàn cảnh, điều kiện chung quanh. "*Bán thí cho xong, đang cần mà ở đó nhóng lời với lỗ nữa.*", "*Làm thí đi, chờ hỏi ý kiến ổng thì biết chừng nào cho xong việc.*".

Thí càng /t^{h}i:^{5} ka:ŋ^2/, [t^{h}i^{j5} ka:ŋ^2] [01] (pt) (cn) thí, nhưng nhấn mạnh tới tính bất chấp, không cần biết tới điều gì. "*Đi thí càng đi, ở đó mà chờ chờ, tới Tết cũng hổng đi được.*", "*Tao cũng ăn thí càng, nhưng rồi có chết thằng Tây nào đâu.*".

Thí chốt /t^{h}i:^{5} co:t^5/, [t^{h}i^{j5} co:k^5] [01] (vt) 1. chịu bỏ tốt (quân nhỏ nhất) để cứu gỡ, hoặc tranh thế trong một ván cờ tướng. "*Anh coi chừng nó thí con chốt bắt con xe của anh đó nghen.*", 2. (nb) chịu bỏ cái nhỏ, hoặc người cấp dưới cho một mục đích nào đó. "*Đổ bể ra chuyện này thì ổng đành phải thí chốt thôi.*".

Thí chốt bắt xe /t^{h}i:^{5} co:t^5 bat:^{5} sɛ:^{1}/, [t^{h}i^{j5} co:k^5 bak:^{5} sɛ:^{1}] [0101] (qn) bỏ cái nhỏ để được cái lớn. "*Ở đời mà mậy. Đụng chuyện thì họ phải thí chốt bắt xe thôi. Mình phận nghèo phải chịu vậy.*".

Thí cô hồn /t^{h}i:^{5} ko:^{1} ho:n^2/, [t^{h}i^{j5} ko^{w1} ho:ŋ^2] [001], [101] (vn) 1. (mê tín) cúng thí cho những oan hồn để cầu phúc. "*Tháng nào cũng phải cúng thí cô hồn, vợ chồng mày mới làm ăn khá được.*", 2. (nb) bỏ không, vứt bỏ đi không thương tiếc. "*Nghe lời nó chi, tự dưng không thí cô hồn hết mất mấy trăm bạc.*", 3. cho một cách khinh bỉ, hoặc bỏ đi với hàm ý chửi mắng nặng một ai đó. "*Để nó cứ léo nhéo hoài, thí cô hồn nó đi chị ơi.*", "*Mày hổng trả, tao thí cô hồn mày đó.*".

Thí cô hồn các đẳng /t^{h}i:^{5} ko:^{1} ho:n^2 ka:k^5 daŋ:^{3}/, [t^{h}i^{j5} ko^{w1}

ho:ŋ^{2} ka:k^{5} daŋ:^{3}] [00101], [10101] (qn) (cn) thí cô hồn, nhưng nghĩa có nhấn mạnh hơn. "*Người ta làm ăn, ai cũng phải cúng thí cô hồn các đẳng định kì hết, chớ biết sao?!*", "*Nghe lời nó hứ chuyện, phải thí cô hồn các đẳng hết triệu bạc.*", "*Thí cô hồn các đẳng cho ổng đi, để ổng theo xin riết, mệt quá đi.*", "*Thí cô hồn các đẳng đi bà ơi, ổ đó mà theo đòi hoài.*".

Thí công /t^{h}i:^{5} kɤ^{w}ŋ^{m1}/, [t^{h}i^{j5} kʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) 1. làm việc không tính tiền công để được ăn ở, hoặc trả công học nghề. "*Lúc nhỏ, nhà tôi quá nghèo túng, nên má tôi phải gởi tôi lên ở nhờ nhà người quen trên thành phố, làm thí công mấy năm trời.*", "*Tôi còn phải làm thí công hai năm nữa mới có thể về quê mở tiệm được.*", 2. làm việc cho công tác xã hội, từ thiện. "*Làm việc cho xứ đạo là làm thí công, chớ có tiền bạc gì đâu chị ơi.*".

Thí đại /t^{h}i:^{5} da:j^{6}/, [t^{h}i^{j5} da:j^{6}] [01] (pt) bừa, liều, chỉ cốt cho qua việc, không cần để ý tới hoàn cảnh, điều kiện chung quanh, (cn) thí. "*Làm thí đại đi, trật có người sửa, chớ lo gì.*".

Thí mạng cùi /t^{h}i:^{5} ma:ŋ^{6} ku:j^{2}/, [t^{h}i^{j5} ma:ŋ^{6} ku:j^{2}] [001], [101] (vn) 1. bỏ tấm thân hèn, liều sinh mạng của một người không có công danh, sự nghiệp. "*Anh chơi với nó là anh thiệt, hổng được đâu, nó thí mạng cùi với anh đó.*", 2. chấp nhận hi sinh nên coi thấp sinh mạng mình, cách nói nhằm giảm nhẹ sự đau thương, mất mát. "*Cùng lắm là mạng đổi mạng! Mà bọn làng lính không dám thí mạng cùi với mình đâu.* (NH)".

Thí xác /t^{h}i:^{5} sa:k^{5}/, [t^{h}i^{j5} sa:k^{5}] [01] (vt) 1. chịu bỏ mạng, chịu mất xác, không mang xác về được. "*Trong trận đánh cẩm tử ấy, quân du kích cũng đành phải thí hết mấy xác mới thắng được.*", "*Tao với mấy đá gà thí xác nè, chơi hôn.*", 2. liều mạng để quyết làm việc gì. "*Phải có những người dám thí xác với quân thù, thì may ra bọn chúng mới chùn bước.*".

Thị oai /t^{h}i:^{6} wa:j^{1}/, [t^{h}i^{j6} wa:j^{1}] [01] (vt) thị uy, phô trương cái gì đó nhằm làm cho người khác nể, sợ. "*Mấy thằng cò Tây hay mang súng thị oai, chớ có dám làm gì ai đâu.*".

Thị quá /t^{h}i:^{6} kwa:^{5}/, [t^{h}i^{j6} wa:^{5}] [01] (qn) (bâ) thiệt quá, đích thị, quả đúng như thế, cách nói dùng để nhấn mạnh điều nhận định gì đó là đúng như đã được đề cập, chứ không thể khác. "*U Minh, Rạch Giá, thị quá sơn trường, Dưới sông sấu lội, trên rừng cọp đua.* (cd)", "*Đường đi Rạch Giá, thị quá sơn trường, Gió rung bông sậy, dạ buồn nhớ em.* (cd)".

Thị thiềng /t^{h}i:^{6} t^{h}iəŋ^{2}/, [t^{h}i^{j6} t^{h}i:ŋ^{2}] [11] (dt) (bâ) thị thành,

thành thị, nơi tập trung đông dân cư, có công thương nghiệp phát triển. "*Chí quyết lên non tìm con chim lạ, Dưới chốn thị thiềng chim chạ thiếu chi.* (cd)".

Thị tứ /tʰi:⁶ tɯ:⁵/, [tʰiʲ⁶ tɯ:⁵] [01] (dt) một khu vực thuộc vùng nông thôn có sự phát triển hơn trong đời sống, sinh hoạt. "*Xứ đâu thị tứ bằng xứ Kinh Cùng, Tràm xanh củi lụt, anh hùng thiếu chi?* (cd)".

Thịch thượng /tʰic:⁶ tʰɯɤŋ⁶/, [tʰɨt:⁶ tʰɯ:ŋ⁶] [01] (vt) (bâ) trịch thượng, tự cho mình hơn và tỏ ra khinh thường người khác trong quan hệ, đối xử. "*Cái thằng ăn nói cái kiểu thịch thượng đó, hổng bị chúng quánh sao được.*".

Thiên /tʰiən¹/, [tʰi:ŋ¹] (dt) một nghìn, số đếm có giá trị gấp mười lần một trăm. "*Tiếng đồn con gái Thủ Biên, Bạc Liêu đi cưới một thiên cá mòi.* (cd)".

Thiên hộ /tʰiən¹ ho:⁶/, [tʰi:ŋ¹ hoʷ⁶] [01] (dt) chức sắc thời Pháp phong cho người qui tụ lập làng được một nghìn hộ. "*Hễ ai tụ tập được một trăm hộ thì được Tây phong chức Bá hộ. Ai tụ tập được một ngàn hộ thì Tây phong chức Thiên hộ.* (NH)".

Thiềng /tʰiəŋ²/, [tʰi:ŋ²] (dt) (bâ) thành, công trình xây đắp kiên cố bao quanh khu vực dân cư trọng yếu. "*Ngó lên hòn tháp Cánh Tiên, cảm thương quan hậu thủ thiềng ba năm.* (cd)".

Thiềng thị /tʰiəŋ² tʰi:⁶/, [tʰi:ŋ² tʰiʲ⁶] [11] (dt) (bâ) thành thị, chỉ nơi dân cư phát triển, có phố xá đông người. "*Em muốn lấy anh lái buôn thiềng thị, nhưng lại sợ ảnh kêu mắc rẻ khó lòng.* (h)".

Thiệp /tʰiəp⁶/, [tʰi:p⁶] (dt) (bâ) thiếp, tấm giấy nhỏ có nội dung ngắn gọn, thường được in sẵn để báo tin, chúc mừng, mời khách. "*Hôm nay, đón cánh thiệp hồng, em báo tin mừng lấy chồng giàu sang.*", "*Ông Hội đồng đã cho in thiệp mời trên giấy đẹp.* (NH)" .

Thiết /tʰiət⁵/, [tʰi:k⁵] (vt) siết, thắt, rút các đầu mối dây cho chặt hoặc cho hẹp vòng lại. "*Thiết vừa vừa thôi, chớ thiết chặt quá hổng được đâu nghen.*".

Thiết giáp /thiət⁵ za:p⁵/, [thi:k⁵ ja:p⁵] [01] (dt) một sắc lính của quân đội Sài Gòn cũ trước 1975, có mũ nồi đen, chuyên lái xe tăng, xe bọc thép. "*Bữa nay, bọn nó quần ở đâu mà tập trung bọn lính thiết giáp đông quá vậy cà.*".

Thiệt /tʰiət⁶/, [tʰi:k⁶] (bâ) thật, 1. đúng với tên gọi, khái niệm. "*Vàng thiệt đâu có sợ lửa.* (vn)", 2. đúng y như tồn tại, như thực tế đã diễn ra. "*Em không trách ông tơ, Không phiền bà nguyệt, Trách phận mình sao thiệt long đong.* (cd)", 3. ngay thẳng, có thể nào bộc lộ thế ấy.

"Bậu có chồng chưa, bậu thưa cho thiệt, Kẻo để anh lầm tội nghiệp thân anh. (cd)".

Thiệt chơi /t^{h}iət^{6} cɤ:j^{1}/, [t^{h}i:k^{6} cɤ:j^{1}] [11] (qn) thiệt hay chơi, thật hay đùa, thật hoặc không phải thật, cách diễn đạt dùng ở cuối câu hỏi như muốn xác định rõ tính chất của một sự việc nào đó là thật hay không. *"Mày nói nó qua ăn trộm lúa thiệt chơi? - Thiệt chớ cậu! Cậu hỏi thằng Năm Ô thì biết!* (PV)".

Thiệt mặt /t^{h}iət^{6} mat:^{6}/, [t^{h}i:k^{6} mak:^{6}] [01] (pt) 1. sáng rõ, ở tình trạng thấy rõ, không còn mù mờ gì. *"Đợi trời sáng thiệt mặt rồi hãy đi, gấp gì.",* 2. tường tận, rõ đến từng chi tiết. *"Chuyện thiệt mặt vậy mà chỉ còn dựng chuyện nói dối ảnh được đây mà, huống hồ gì chuyện đó!",* 3. tận mặt, đối diện trực tiếp, không qua trung gian. *"Tôi hỏi thiệt mặt nó, nó nói với tôi là không có kia mà.".*

Thiệt thà /t^{h}iət^{6} t^{h}a:^{2}/, [t^{h}i:k^{6} t^{h}a:^{2}] [01] (vt) thật thà, tự bộc lộ mình một cách tự nhiên, không giả dối, nguỵ tạo. *"- Dạ mẹ con tôi tuy nghèo chớ vẫn giữ tánh thiệt thà ngay thẳng, chỉ biết lo làm ăn thật tình mà thôi.* (PV)".

Thiếu /t^{h}iəw^{5}/, [t^{h}i:w^{5}] (vt) nợ, cái vay mượn phải trả mà chưa trả. *"Nó thiếu tôi mấy chục ngàn đồng, mà mấy tháng rồi nó có trả đâu.".*

Thiếu điều /t^{h}iəw^{5} diəw^{2}/, [t^{h}i:w^{5} di:w^{2}] [01] (pt) suýt đến mức, từ dùng để nói lên giới hạn cuối cùng mà đối tượng chịu đựng sắp phải đạt đến. *"Nó nói chuyện nghe tức thiếu điều muốn ói máu luôn vậy đó.", "Con cá nục chỉ bằng ngón tay, mẹ còn giằm cho nhừ ra, kho toàn muối, mặn đắng, ăn thiếu điều đứt ruột.* (HaVN)".

Thiệu /t^{h}iəw^{6}/, [t^{h}i:w^{6}] (dt) tựa đề, đầu đề của một bài viết, hoặc một thế võ. *"Anh đọc thiệu tui nghe coi, có thể tôi biết mà tôi quên.", "Tao đọc thiệu, mày đi đường quyền hé.".*

Thim thíp /t^{h}i:m^{1} t^{h}i:p^{5}/, [t^{h}i:m^{1} t^{h}i:p^{5}] [01] (vt) 1. ở trạng thái gần ngủ, sắp sửa ngủ, đang mơ mơ màng màng. *"Em nó thim thíp rồi. Đừng làm động đậy mạnh, nó thức trở lại là khó dỗ giấc lắm đó nghen.",* 2. xăm xắp, ở tình trạng nước lên khoả lấp mặt đường hoặc mặt sân một ít. *"Mấy ngày nay nước lên thim thíp mặt đường, chớ chưa tới mức ngập lụt.".*

Thím /t^{h}i:m^{5}/, [t^{h}i:m^{5}] (dt) 1. vợ của chú, từ có thể dùng để xưng gọi giữa người nữ được gọi và người gọi trong quan hệ thím - cháu. *"Chú tôi lấy thím tôi đã nhiều năm rồi mà tôi vẫn chưa biết mặt.", "Thím qua chơi, sao đi một mình, còn chú đâu sao hổng thấy?",* 2. từ dùng để gọi thân mật một người phụ nữ ở bậc trung niên,

nhưng có tuổi nhỏ hơn người gọi. "*Bây giờ thì thím phải đền cả đám cho tôi. Tôi giao cho thím đó, muốn làm sao thì làm.* (HVN)".

Thìn /t^{h}i:n^{2}/, [t^{h}ɨn:^{2}] (vt) gìn, giữ cho được ý tứ và đúng mực, tránh sơ suất. "*Con nhỏ đó từ nào tới giờ nó thìn nết lắm, hổng có chuyện đó đâu, chị nói làm sao đó!*".

Thinh không /t^{h}iŋ:^{1} xɤ^{w}ŋ^{m1}/, [t^{h}ɨn:^{1} xʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (pt) bỗng nhiên, bỗng dưng, không rõ tự đâu, vì sao. "*Thinh không nó đòi về, ai có nói động gì nó hôn?*", "*Thinh không trời nắng hạn, làm ba cái lúa mới cấy chết hết trơn.*".

Thinh thang /t^{h}iŋ:^{1} t^{h}a:ŋ^{1}/, [t^{h}ɨn:^{1} t^{h}a:ŋ^{1}] [11] (vt) (bâ) thênh thang, rất rộng, không gây cảm giác vướng víu. "*Vườn rộng thinh thang không ai coi sóc nổi nên tui phải bán bớt.*".

Thinh thinh /t^{h}iŋ:^{1} t^{h}iŋ:^{1}/, [t^{h}ɨn:^{1} t^{h}ɨn:^{1}] [11] (vt) (bâ) thênh thênh, 1. rộng rãi đến mức gây cảm giác thoải mái. "*Trời cao lồng lộng, Đất rộng thinh thinh, Tôi không có dạ phụ mình, Bởi anh ở bạc phụ tình nghĩa xưa.* (cd)", 2. nhẹ nhàng, thanh thản, ở trạng thái tinh thần thoải mái, không có điều gì phải áy náy, lo nghĩ. "*Giải quyết được chuyện đó, tôi thấy lòng nhẹ thinh thinh.*".

Thíp$_{1}$ /t^{h}i:p^{5}/, [t^{h}i:p^{5}] (vt) 1. vừa khoả lấp, vừa tràn qua bề mặt một ít. "*Nước mới thíp mặt đường cũng chưa đến nỗi nào.*", 2. đủ, thoả mãn, có cảm giác hài lòng vì đã được đáp ứng đủ nhu cầu. "*Ăn cho thíp đi để không còn thèm thuồng nữa.*".

Thíp$_{2}$ /t^{h}i:p^{5}/, [t^{h}i:p^{5}] (vt) 1. ngủ một cách bất chợt. "*Buổi trưa, ngồi làm việc, ổng hay có tật thíp đi một hồi như vậy đó.*", 2. đi vào trạng thái vô thức, bất tỉnh. "*Má em, có lúc bả tỉnh, có lúc thíp đi như vậy đó, chị ơi.*".

Thịp /t^{h}i:p^{6}/, [t^{h}i:p^{6}] (vt) 1. (trong bài "các tê") bài úp vì không có quân lớn hơn để ăn. "*Thịp tới cây thứ ba rồi đó. Coi chừng rục tùng luôn đó nghen.*", 2. (nb) không dám lên tiếng phản đối, hoặc chống cự lại. "*Nói ở ngoài cho dữ, chớ trong buổi họp ai cũng thịp hết. Có ai dám ý kiến, ý cò gì đâu.*".

Thít /t^{h}i:t^{5}/, [t^{h}it:^{5}] (vt) siết, thắt, rút các đầu mối dây cho chặt lại. "*Thít dây cho nó cẩn thận, không thôi rớt à nghen.*".

Thịt đùi /t^{h}i:t^{6} du:j^{2}/, [t^{h}it:^{6} du:j^{2}] [01] (dt) thịt sấn, khối thịt nạc dày và chắc ở phần mông và vai lợn. "*Kho tàu thì phải mua được phần thịt đùi kho mới ngon.*".

Thịt lụi /t^{h}i:t^{6} lu:j^{6}/, [t^{h}it:^{6} lu:j^{6}] [01] (dt) thịt xỏ nhiều miếng trên một que sắt hay tre và nướng trên lửa. "*Bánh hỏi thịt lụi là ngon rồi, còn đòi hỏi gì nữa.*".

Thiu thiu /tʰi:w¹ tʰi:w³/, [tʰi:w¹ tʰi:w³] [01] (vt) ở tình trạng buồn buồn, nét buồn được bộc lộ qua ánh mắt, vẻ mặt. "*Dì hay gởi thư, tiền và hình về nhà. Trong hình lúc nào cũng đeo nhiều đồ trang sức, mập mạp, đầy đặn, cười thật nhiều nhưng đôi mắt lại buồn thiu thỉu, luôn luôn ngó thẳng về phía trước mà ánh nhìn không có một chỗ vịn nào.* (NNT)".

Thiu /tʰi:w²/, [tʰi:w²] (dt) bìu, nọng, phần thịt dư ra ở cổ. "*Cái ông này ổng mập gì mà đến độ cổ có thiu, có ngấn hết biết.*".

Thịu /tʰi:w⁶/, [tʰi:w⁶] (vt) xịu, (nét mặt) như sa xuống, vì buồn nản, thất vọng. "*Có chuyện gì mà cái mặt nó thịu xuống vậy?*".

Tho /tʰɔ:¹/, [tʰɔ:¹] (dt) loại cây trái cùng họ với dứa, giống thơm, nhưng nhỏ hơn, vỏ có màu xanh đậm, khi chín vỏ và ruột hơi ửng vàng. "*Có vùng gọi loại thơm trái nhỏ là "tho", nhưng có vùng gọi chung là "thơm", mà thơm thì đĩ nhiên là khác với "khóm" rồi, vì thơm khi chín, vỏ vẫn có màu xanh mà ruột thì lại không vàng như khóm.*".

Thò lõ /tʰɔ:² lɔ:⁴/, [tʰɔ:² lɔ:³] [01] (vt) 1. (mắt) trơ ra và nhìn thẳng trân trân vào một ai đó, cái gì đó. "*Thấy người lớn tới chỉ biết nhìn thò lõ, chớ chẳng biết chào hỏi ai, thiệt là tệ.*", 2. (ngồi xổm) trơ ra, phơi ra, trông không được đẹp. "*Sáng sớm mà ngồi thò lõ trước cửa nhà vậy cha nội.*".

Thõ /tʰɔ:⁴/, [tʰɔ:³] (vt) xệ xuống, thõng xuống. "*Mấy bà có con nhiều, vú thõ thấy mà ghê.*".

Thoa /tʰwa:¹/, [tʰɔ:¹] (vt) xoa, dùng lòng bàn tay, ngón tay đưa đi đưa lại trên bề mặt một vật, (cn) tha. "*Thoa một chút dầu nóng vô chỗ đau cho nó đỡ nhức đi.*".

Thoái mái /tʰwa:j⁵ ma:j⁵/, [tʰa:j⁵ ma:j⁵] [01] (vt) (bâ) thoải mái, 1. ở trạng thái dễ chịu, không bị gò bó, hạn chế. "*Mấy em cứ thay đồ ra cho nó thoái mái đi. Nhà qua có qua với bà nhà, hổng có ai đâu mà ngại.*", 2. còn nhiều thời gian, còn dư thời gian so với công việc. "*Bây giờ mới 7 giờ. 10 giờ mới đi lận mà. Còn thoái mái, có gấp gì đâu.*", 3. có tính tình dễ dãi, không bắt lỗi, không chấp nhất. "*Ba má tao thoái mái lắm, tụi bây cứ tự nhiên chơi đi, đừng có ngại.*".

Thoàn /tʰwa:n²/, [tʰa:ŋ²], [tʰɔ:ŋ²] (dt) (bâ) thuyền, phương tiện di chuyển trên sông, rạch. "*Lao xao sóng bổ dưới thoàn, Vắng em một bữa, ăn vàng không ngon.* (cd)".

Thóc /tʰɑʷkᵖ⁵/, [tʰʌʷkᵖ⁵] (dt) hạt lúa còn lẫn trong gạo. "*Con chà nhà máy nào mà gạo còn thóc không vậy?*".

Thọc éc /tʰɑʷkᵖ⁶ ɛˀkˀ⁵/, [tʰʌʷkᵖ⁶ ɛ:kˀ⁵] [01] (vt) chọc tiết lợn, giết lợn bằng cách dùng dao đâm phần

dưới họng để lấy máu, (cn) thọc huyết. "*Anh thọc éc quen, anh làm giùm đi, tui hổng dám.*".

Thọc huyết /$t^hɑ^wk^{p6}$ hwiət^5/, [$t^hʌ^wk^{p6}$ wi:k^5] [01] (vt) chọc tiết, đâm vào cổ cho máu chảy ra để giết, (cn) thọc éc. "*Ai biết mần heo thì thọc huyết đi, chớ tui hổng có làm được cái nầy đâu nghen.*".

Thọc léc /$t^hɑ^wk^{p6}$ lɛ^{ə}k^5/, [$t^hʌ^wk^{p6}$ lɛ:k^5] [01] (vt) cù ở nách, dùng ngón tay ngoáy vào nách trẻ nhỏ để tạo cảm giác nhột gây cười. "*Con đừng thọc léc em nhiều, tối nó ngủ nó mớ đó nghen.*".

Thoi /$t^hɔ:j^1$/, [$t^hɔ:j^1$] (dt) mảnh, khoảnh, một diện tích nhỏ theo nhận định của người nói. "*Có một thoi đất trồng trọt ba cái rau thôi cũng khỏi phải tốn tiền chợ.*".

Thoi loi /$t^hɔ:j^1$ lɔ:j^1/, [$t^hɔ:j^1$ lɔ:j^1] [01] 1. (dt) doi đất nằm dư ra ở bờ sông, do các khu vực xung quanh bị nước xói lở. "*Cất nhà ngoài cái thoi loi đó ở, coi chừng nguy hiểm đó nghen.*".

Thoi thót /$t^hɔ:j^1$ $t^hɔ:t^5$/, [$t^hɔ:j^1$ $t^hɔ:k^5$] [01] (vt) thoi thóp, ở trạng thái còn thở nhưng rất yếu. "*Con cá ấy thoi thót rồi, mần đi, rộng nữa nó chết ăn hổng có ngon đâu.*".

Thòi lòi /$t^hɔ:j^2$ lɔ:j^2/, [$t^hɔ:j^2$ lɔ:j^2] [01] (dt) 1. cá thoi loi, loại cá thân tròn dài, có vảy, đầu vồ, hai mắt lồi, nhảy rất giỏi, sống ở các hang trong bùn sình. Có hai loại: loại nước ngọt con lớn chỉ bằng ngón tay, thường không ai ăn; loại nước lợ lớn con hơn, con có thể bằng cổ tay trẻ nhỏ, ăn được. "*Nước ròng sát, mấy con cá thòi thòi hay ra khỏi hang cắn, rượt đuổi nhau.*", 2. (nb) chỉ người mang mắt kính tròng lớn như hai mắt thòi lòi, cách nói có ý mỉa mai, châm chọc. "*Ê! Mầy có thấy mấy con thòi lòi đang đi qua cầu hôn kìa?*".

Thòi lòi biển /$t^hɔ:j^2$ lɔ:j^2 biən^3/, [$t^hɔ:j^2$ lɔ:j^2 bi:ŋ^3] [011] (dn) thòi lòi có thân bằng cẳng tay trẻ nhỏ, sống ở biển hoặc vùng nước lợ, thịt ăn được. "*Thịt thòi lòi biển ăn hiền, kho khô ăn chẳng thua gì cá lóc đâu.*".

Thòi lòi đeo bập dừa /$t^hɔ:j^2$ lɔ:j^2 dɛ:w^1 bɤp:^{6} zɯɤ^2/, [$t^hɔ:j^2$ lɔ:j^2 dɛ:w^1 bɑp:^{6} jɯʌ^2] [01001] (qn) thòi lòi nhỏ xíu lại đeo bập dừa nước quá lớn, ý muốn nói sự không cân xứng về vóc dáng trong quan nam nữ, vợ chồng. "*Mầy nhỏ xíu mà lấy con nhỏ mập đó, đúng là thòi lòi đeo bập dừa rồi.*".

Thòi lòi vi /$t^hɔ:j^2$ lɔ:j^2 vi:^{1}/, [$t^hɔ:j^2$ lɔ:j^2 jɨ^1] [011] (dn) thòi lòi đực, vây có màu sắc rất đẹp, thường chúng phô trương vây màu khi gặp con cái, hoặc khi đánh nhau. "*Trông mấy con thòi lòi vi thấy nó oai vệ hơn hẳn trong đám thòi lòi.*".

Thói /tʰɔ:j⁵/, [tʰɔ:j⁵] 1. (vt) (bâ) thoi, đánh bằng cách thúc mạnh nắm đấm, hoặc cùi tay. "*Mày làm gì mà thói vô lưng nó một cái dữ vậy chớ.*", 2. tống mạnh, thọc mạnh, để cho vật trong ống văng ra. "*Mày thói thử coi nó ra hôn, chớ tao nghi nó dính chặt lâu quá rồi, hổng ra nổi đâu.*".

Thói hơi /tʰɔ:j⁵ hɤ:j¹/, [tʰɔ:j⁵ hɤ:j¹] [01] (vt) (còi tàu) tống hơi mạnh tạo ra tiếng hú lớn để báo hiệu. "*Nói vừa dứt lời thì đồng hồ vừa đánh mười giờ, nên tàu thói hơi cùng mở đỏi mà chạy.* (NTQ)".

Thom lom /tʰɔ:m¹ lɔ:m¹/, [tʰɔ:m¹ lɔ:m¹] [11] (vt) chong chong, nhìn mở to mà không chớp mắt. "*Bộ lạ lắm sao mà tụi bây nhìn thom lom vậy.*".

Thòm lỏm /tʰɔ:m² lɔ:m³/, [tʰɔ:m² lɔ:m³] [11] (vt) (cn) thom lom. "*Cái thằng gì, thấy khách tới nhà hổng biết chào hỏi, mà cứ lấy mắt ngó thòm lỏm, một cách mất lịch sự.*".

Thỏm /tʰɔ:m³/, [tʰɔ:m³] (vt) lõm, trũng, có hiện tượng khuyết sâu xuống, hoặc khuyết vào phía trong. "*Thức khuya dữ lắm hay sao mà hai mắt thỏm sâu vậy.*".

Thỏm nỏm /tʰɔ:m³ nɔ:m³/, [tʰɔ:m³ nɔ:m³] [01] (vt) ở trạng thái ngưng đọng, có cảm giác buồn. "*Suốt ngày đêm, nước đứng tại chỗ. Xa biển, ngoài biển vừa ròng, thỏm nỏm, chưa rút hết thì đứng lại, rồi nước lớn.* (SN)".

Thon thỏn /tʰɔ:n¹ tʰɔ:n³/, [tʰɔ:ŋ¹ tʰɔ:ŋ³] [01] (vt) hơi thỏn, hơi có chiều dài và hơi thiếu chiều ngang. "*Con bé có gương mặt thon thỏn coi ngộ chớ.*".

Thòn /tʰɔ:n²/, [tʰɔ:ŋ²] 1. (vt) lòng thòng, thòi ra ngoài và buông xuống. "*Để mấy cọng dây dài thòn như vậy nó vướng rồi sao, sao hổng cột lên cho gọn.*", 2. (pt) chỉ mức độ dài quá ước định. "*Lấy cọng dây vừa thôi. Lấy chi cọng dây dài thòn vậy.*".

Thỏn /tʰɔ:n³/, [tʰɔ:ŋ³] (vt) 1. có chiều dài mà thiếu chiều ngang. "*Tại người có khuôn mặt thỏn, chớ hổng phải tại ảnh ốm đâu.*", 2. hơi gầy và tóp lại ở phần chót. "*Người có cằm thỏn thì trông không đẹp bằng người có cằm đôi.*".

Thỏn lỏn /tʰɔ:n³ lɔ:n³/, [tʰɔ:ŋ³ lɔ:ŋ³] [01] (vt) thon lỏn, gọn, không có chiếm chỗ, hoặc rề rà dài dòng. "*Nó còn nhỏ để nó ngồi thỏn lỏn trong mình là được, chớ cần gì phải mua tới hai ghế.*", "*Nó ít nói lắm, ai hỏi câu nào nó chỉ trả lời thỏn lỏn câu đó thôi.*".

Thỏn mỏn /tʰɔ:n³ mɔ:n³/, [tʰɔ:ŋ³ mɔ:ŋ³] [01] (vt) 1. vụn vặt, nhỏ nhặt, cái nhỏ không đáng kể, (cn) tỏn mỏn. "*Ba cái chuyện thỏn mỏn đó, ổng hổng có để ý đâu mày đừng có lo.*", 2. mòn dần, có hiện

tượng hao hụt, sa sút dần sức lực. "*... Nhưng tuổi già thỏn mỏn, mảng ái ngại không làm thì ai vô đây làm cho?*" (VHS)", "*Đôi ba chục con quốc (cuốc) bị trói chân, nằm chật chội trong cái rộng bằng tre, thỏn mỏn.* (SN)".

Thỏn vỏn /tʰɔ:n³ vɔ:n³/, [tʰɔ:ŋ³ jɔ:ŋ³] [01] (vt) gầy yếu, có tính chất tiều tuỵ, xơ xác. "*Bịnh mấy tuần nay, người má tôi thỏn vỏn đi nhiều.*".

Thón dái /tʰɔ:n⁵ za:j⁵/, [tʰɔ:ŋ⁵ ja:j⁵] [01] (vt) (tục) thót dái, 1. ở trạng thái bị giật nẩy, hay quýu lại vì sợ, do thần kinh bị kích động mạnh hoặc đột ngột. "*Nó nhát ma làm thằng nhỏ sợ thón dái luôn.*", 2. (nb) sợ hãi ở mức độ lớn, cách nói không được trang nhã. "*Thấy mấy con chó nhà cổ chạy ra là nó đã thón dái rồi.*".

Thong dong /tʰɑʷŋᵐ¹ zɑʷŋᵐ¹/, [tʰʌʷŋᵐ¹ jʌʷŋᵐ¹] [11] (vt) thung dung, có sự no đủ, sung túc. "*Cần Thơ gạo trắng nước trong, Ai về xứ bạc thong dong cuộc đời.* (cd)", 2. có vẻ yên tâm, nhàn nhã, thảnh thơi, tỏ ra không có gì phải lo lắng, vội vàng. "*Nhìn chung quanh, quả là tứ bề hùng vĩ, đồi núi và đầm lầy hữu tình, chung quanh đồi lớn nhỏ là đầm lầy với những ngư phủ đi chuyển trên chiếc xuồng nhỏ, có lẽ đi cắm câu, thong dong lắm.* (SN)".

Thong hồng /tʰɑʷŋᵐ¹ hɤʷŋᵐ²/, [tʰʌʷŋᵐ¹ hʌʷŋᵐ²] [01] (dt) thanh gỗ vuông dùng để chắn ngang hai cánh cửa ở phía trong, coi như để khoá, (cv) thông hồng. "*Nhớ đóng cửa cài thong hồng cẩn thận nghen con. Dạo này, ăn trộm dữ lắm đó nghen.*".

Thỏng thẳng /tʰɑʷŋᵐ³ tʰaŋ:³/, [tʰʌʷŋᵐ³ tʰaŋ:³] [11] (vt) (bâ) thủng thẳng, chậm rãi, từ từ, không có việc gì cần vội. "*Để thỏng thẳng người ta đưa. Hối quá nó hết biết đường lấy luôn.*".

Thọng /tʰɑʷŋᵐ⁶/, [tʰʌʷŋᵐ⁶] (vt) tọng, đớp, từ dùng có tính chất thô, và xem thường. "*Ba cái cơm còn chừa cho ba nó, thằng quỷ nó về, nó thọng hết rồi còn đâu.*".

Thót /tʰɔ:t⁵/, [tʰɔ:k⁵] (vt) mách, ton hót, kể lại với một người để lấy lòng, mà hại một người khác, từ dùng có ý chê bai, mỉa mai. "*Mấy cái thằng tiểu nhân mới hay thót chuyện người này, người kia, chớ ai mà làm vậy.*".

Thót dái /tʰɔ:t⁵ za:j⁵/, [tʰɔ:k⁵ ja:j⁵] [01] (vt) (tục) (cn) thón dái, 1. tinh hoàn chạy khỏi vị trí bình thường do bị tác động mạnh từ bên ngoài. "*Mầy đá vô hạ bộ nó sao mà nó bị thót dái bất tỉnh rồi cà.*", 2. khiếp sợ ở mức độ lớn. "*Ông làm sao thằng nhỏ sợ thót dái luôn rồi kìa.*".

Thót tim /tʰɔ:t⁵ ti:m¹/, [tʰɔ:k⁵ ti:m¹] [01] (vt) nhói đau một cái đột ngột ở tim. "*Xe lớn nó bóp kèn một cái mà tôi thót tim luôn.*".

Thọt$_1$ /t^{h}ɔ:t^6/, [t^{h}ɔ:k^6] (vt) lọt thỏm vào, di chuyển nhanh, gọn vào bên trong, (cn) tót, tọt. "*Mày hổng ém miệng lại, để nó thọt vô hang mất tiêu rồi còn làm gì được nữa.*".

Thọt$_2$ /t^{h}ɔ:t^6/, [t^{h}ɔ:k^6] (vt) thọc, chọc, 1. dùng vật dài đẩy thẳng tới một vật khác. "*- Nó không ra, làm sao mình coi được. Xa quá! Này Thích ơi. Phải chi hồi nãy mày giăng mùng sát ổ ong. Thằng Thích thổ nhẹ: - Nè anh! Tôi đem cây trúc này vô mùng để dành thọt. - Làm sao mà thọt? - Anh vén mí mùng, đưa cây trúc ra rồi đè mí mùng cho lẹ...* (SN)", 2. kích, tạo tình huống để người này hiểu lầm người kia. "*Chuyện hai nhà có gì đâu mà nghe người ngoài thọt vô thọt ra rồi gây sự với nhau thành chuyện.*".

Thô kịch /t^{h}o:^{1} kɨc:^{6}/, [t^{h}o^{w1} kɨt:^{6}] [01] (vt) (bâ) thô kệch, không thanh, không nhã, có hình dáng không được gọn gàng, không được sắc sảo, nhìn không thích mắt. "*Gái nông thôn đâu phải đứa nào cũng thô kịch hết đâu mà anh chê.*", "*Cái máy này, nước nào sản xuất mà trông thô kịch quá vậy.*".

Thồ lộ /t^{h}o:^{2} lo:^{6}/, [t^{h}o^{w2} lo^{w6}] [01] (vt) 1. lồ lộ, lộ rõ ra ngoài, khiến cho dễ dàng nhận thấy. "*Tại nhiều người có cặp mắt thồ lộ như vậy đó, chớ có bịnh gì đâu.*", "*Nó ngồi thồ lộ ngoài đường, chị đi về hổng nhìn thấy nó sao.*", 2. mở to mắt và nhìn trân trân, không chớp, (cn) thò lõ. "*Bác Hai đó, bộ mày hổng biết sao mà nhìn thồ lộ vậy.*".

Thổ /t^{h}o:^{3}/, [t^{h}o^{w3}] (dt) từ để gọi chung những người có nước da màu đen, từ dùng không được trân trọng nên hiện ít được sử dụng. "*Gặp mấy thằng thổ mà chị lừa nó là nó thư chị chết đó nghen.*".

Thổ địa /t^{h}o:^{3} diɤ^6/, [t^{h}o^{w3} diɤ^6] [11] (dt) người am hiểu tường tận một nơi nào đó. "*Gặp ông thổ địa ở đây. Anh đi với ổng là yên chí đi. Hỏi cái gì ổng cũng biết.*".

Thổ mộ$_1$ /t^{h}o:^{3} mo:^{6}/, [t^{h}o^{w3} mo^{w6}] [01] (dt) xe thổ mộ, xe một ngựa kéo, có mui vuông, chở người và hàng đi về ở những vùng quê, thịnh hành ở Nam Bộ, thời những năm đầu của thế kỷ XX. "*Thỉnh thoảng một chiếc thổ mộ chạy lốc cốc suốt quãng đường dài.* (NH)".

Thổ mộ$_2$ /t^{h}o:^{3} mo:^{6}/, [t^{h}o^{w3} mo^{w6}] [01] (dt) phần đất dùng để chôn người chết là thân nhân, dòng họ. "*Cách nhà chừng 100 mét, đã đắp vùng đất khá rộng và cao, gọi thổ mộ, hiểu là nơi chôn cất của riêng dòng họ.* (SN)".

Thổ tai /t^{h}o:^{3} ta:j^1/, [t^{h}o^{w3} ta:j^1] [01] (dt) (cv) phổ tai, một loại thực phẩm thực vật, dạng rong biển, thường được xắt nhỏ để nấu chè. "*Chè đậu xanh mà không có thổ tai là ăn hết ngon rồi.*".

Thố /t^{h}o:^{5}/, [t^{h}o^{w5}] (dt) 1. liễn nhỏ, đồ dùng đựng thức ăn, miệng tròn, rộng, có nắp đậy. "*Trách ai làm cho thố nọ xa tiềm, Em xa người nghĩa, nằm điềm chiêm bao.* (cd)", 2. tiệm bán thức ăn được hấp chín trong thố. "*Ở Sài Gòn trước đây có nhiều tiệm cơm thố. Ăn cũng được lắm.*".

Thố lộ /t^{h}o:^{5} lo:^{6}/, [t^{h}o^{w5} lo^{w6}] [01] (vt) (bâ) thổ lộ, nói ra cho người khác biết những điều thầm kín của mình. "*Chị là người em tin tưởng lắm, em mới thố lộ đó. Chị đừng nói cho ai biết hết nghen.*".

Thôi mà /t^{h}o:j^{1} ma:^{2}/, [t^{h}o:j^{1} ma:^{2}] [01], [11] (qn) 1. như một từ cảm thán được dùng cuối phát ngôn, để diễn tả ý "chỉ có vậy thôi". "*Nó xin chỉ có năm ngàn thôi mà. Không cho thì thôi, chớ có gì đâu mà bà chửi nó.*", 2. như một kết từ để nối hai vế câu thể hiện hai tình tiết, hai vụ việc mà theo ý người nói là tình tiết, vụ việc sau không đến mức phải như thế. "*Nó nói có vậy thôi mà anh làm gì dữ vậy chớ.*", "*Nó làm mất có hai ngàn thôi mà anh chửi nó quá vậy?*", 3. thôi đi, dùng ở đầu phát ngôn, người nói muốn kêu gọi bỏ qua những vụ việc cũ. "Thôi mà, ăn đi, hơi sức đâu giận người dưng.", "*Thôi mà, hơi đâu để ý lời của mấy thằng say.*".

Thôi nôi /t^{h}o:j^{1} no:j^{1}/, [t^{h}o:j^{1} no:j^{1}] [01] (vt) kỉ niệm một năm ngày sinh, hay ngày tròn một tuổi của đứa bé, (cn) tôi nôi, tôi tôi. "*Bả với mấy đứa nhỏ về ngoại ăn thôi nôi đứa cháu rồi.*".

Thồi /t^{h}o:j^{2}/, [t^{h}o:j^{2}] (vt) thối, trả lại tiền còn thừa khi mua sắm. "*Đưa tiền, nhớ chờ người ta thồi, rồi cầm về nghen con.*".

Thổi$_{1}$ /t^{h}o:j^{3}/, [t^{h}o:j^{3}] (vt) nấu, dùng lửa củi để đun cho chín cơm, thức ăn. "*Tới giờ thổi cơm rồi, chị em đâu có đi chơi được.*".

Thổi$_{2}$ /t^{h}o:j^{3}/, [t^{h}o:j^{3}] (vt) (tl) 1. ăn cắp của người khác một cách tức thời, nhanh chóng. "*Mới để cái xe đó quay vô, quay ra là chúng thổi mất tiêu rồi.*", 2. bán đồ của người cho mượn, giao đồ của người cho mượn cho ai đó để lấy tiền xài. "*Cái xe của tôi nó mượn đi, túng tiền nó thổi luôn rồi.*".

Thổi bong bóng /t^{h}o:j^{3} bɑ^{w}ŋ^{m1} bɑ^{w}ŋ^{m5}/, [t^{h}ɔ:j^{3} bʌ^{w}ŋ^{m1} bʌ^{w}ŋ^{m5}] [101] (vn) thổi cho nước bọt thành màng hình cầu bay ra ngoài. "*Ổ đó mà chơi cái trò thổi bong bóng, dơ quá đi.*".

Thổi kèn /t^{h}o:j^{3} kɛ:n^{2}/, [t^{h}o:j^{3} kɛ:ŋ^{2}] [01] (vt) (nb) uống bia bằng cách ngậm vào miệng chai dốc ngược để cho nước chảy vào miệng. "*Đổ ra li uống, ai tới đâu tôi tới đó, chớ thổi kèn là tôi đầu hàng.*".

Thổi lửa /t^{h}o:j^{3} lɯɤ^{3}/, [t^{h}o:j^{3} lɯʌ^{3}] [01] (vt) (nb) phục vụ cho

vợ sau sanh đẻ. "*Dạo rày vợ đẻ, ở nhà thổi lửa phờ râu rồi phải hôn.*".

Thổi xế /t^{h}o:j^{3} se:^{5}/, [t^{h}o:j^{3} se^{j5}] [01] (vt) (tl) ăn cắp xe hai bánh, thường là xe máy, một cách nhanh chóng. "*Ở Sài Gòn có băng thổi xế điêu luyện, anh chỉ cần để đó trong tíc tắc là mất liền.*".

Thổi$_{1}$ /t^{h}o:j^{5}/, [t^{h}o:j^{5}] (vt) trả lại tiền thừa, (cn) thồi. "*Anh có tiền lẻ hôn, tôi hổng có tiền lẻ để thối cho anh.*".

Thổi$_{2}$ /t^{h}o:j^{5}/, [t^{h}o:j^{5}] (vt) thoái, đi lui ngược trở lại, quay trở về vị trí xuất phát. "*Nó đặt mình vô cái tình thế tấn thối lưỡng nan thiệt là khó xử.*".

Thổi chí /t^{h}o:j^{5} ci:^{5}/, [t^{h}o:j^{5} ci^{j5}] [01] (vt) thoái chí, mất hết ý chí, không còn muốn theo đuổi việc đang làm. "*Mới có thất bại có một lần. Có gì đâu mà phải thối chí. Cố gắng lên thì sẽ thành công thôi.*".

Thổi đám /t^{h}o:j^{5} da:m^{5}/, [t^{h}o:j^{5} da:m^{5}] [01] (vt) gây tác hại, ảnh hưởng xấu đến người khác. "*Mày đi tới đâu là thối đám tới đó thôi, chớ có được gì đâu.*".

Thổi thân /t^{h}o:j^{5} t^{h}ɤn:^{1}/, [t^{h}o:j^{5} t^{hl}ɤŋ:^{1}] [01] (vt) quá lười biếng, lười đến độ thân như muốn thối rữa, (cn) thối thây. "*Cái thằng thối thân đó, ở đó mà sai bảo nó được chuyện gì.*".

Thối thần /t^{h}o:j^{5} t^{h}ɤn:^{2}/, [t^{h}o:j^{5} t^{h}ɤŋ:^{2}] [01] (vt) 1. ngoài dự định, không thể tưởng tượng nổi. "*Nó làm toàn chuyện thối thần, ai mà can thiệp giúp nó cho được chớ.*", 2. bần thần, ở trạng thái suy sụp, người không được tỉnh, khoẻ. "*Nghe nó bị bắt là bả thấy thối thần rồi, hổi hổng bịnh luôn sao được.*", 3. ở trạng thái đau đớn rất dữ dội. "*Cô y tá, cố lụi cây kim cái kiểu gì mà đau thối thần luôn.*".

Thối tiền /t^{h}o:j^{5} tiən^{2}/, [t^{h}o:j^{5} ti:ŋ^{2}] [01] (vt) 1. (cn) thối. "*Thối tiền lẹ lẹ lên đi. Tôi còn đi nữa.*", 2. (nb) thất vọng, hết còn hi vọng, hết còn sự mong đợi. "*Nghe vợ chồng nó nói chuyện là tôi thấy thối tiền rồi. Ông đến nữa chỉ thêm mất công.*", 3. (nb) không còn tình nghĩa, không có ân nghĩa. "*Cái kiểu nói của vợ chồng nó, tôi thấy thối tiền rồi. Ở đó mà bà nhắc tới ơn nghĩa.*".

Thổm lồm /t^{h}o:m^{2} lo:m^{2}/, [t^{h}ɤ:m^{2} lɤ:m^{2}] [01] (dt) chỉ chung những tác nhân gây bệnh lở loét. "*Mày ở dơ quá đi nên chân cẳng bị thổm lồm ăn thấy mà ghê.*".

Thổn thển /t^{h}o:n^{3} t^{h}e:n^{3}/, [t^{h}o:ŋ^{3} t^{h}ə:n^{3}] [01] (vt) hổn hển, ở trạng thái có nhịp thở ngắn, dồn dập. "*Thổng thẳng đi, chạy chi cho mệt thở thổn thển vậy con.*".

Thốn /t^{h}o:n^{5}/, [t^{h}o:ŋ^{5}] 1. (vt) bị tác động làm cho đau nhức đến tận

bên trong. "*Mấy ngày nay đi không được bình thường do cái chân nó bị thốn ở dưới bàn chân.*", 2. (nb) bị ảnh hưởng dây chuyền tác động đến đối tượng khác. "*Chị nói thằng con bả mấy câu, chớ bả nghe bả cũng thốn.*", 3. (tục) sướng, tới cùng, thoả thích, khoái cảm tột cùng. "*Chơi cho thốn mới chơi, chớ chơi nửa chừng như mầy thì chơi làm gì.*".

Thốn thức /t^{h}o:n^{5} t^{h}ɯk:^{5}/, [t^{h}o:ŋ^{5} t^{h}ɯk:^{5}] [01] (vt) (bâ) thổn thức, ở trạng thái có những tình cảm làm xao xuyến không yên. "*Có chuyện gì mà nằm thốn thức suốt đêm không ngủ vậy?*".

Thộn thện /t^{h}o:n^{6} t^{h}e:n^{6}/, [t^{h}o:ŋ^{6} t^{h}ə:n^{6}] [01] (vt) béo mập to lớn, dẫn tới việc đi đứng nặng nề, chậm chạp. "*Người gì đâu mà trông thộn thện thấy phát sợ.*".

Thông /t^{h}ɤ^{w}ŋ^{m1}/, [t^{h}ʌ^{w}ŋ^{m1}] (vt) thoáng, không bảo thủ, dễ dàng tiếp nhận cái mới. "*"- Thiệt ông thủ cựu hết sức. Tôi đàn bà mà tôi dám cho tôi là thông hơn ông. Sự coi ngày là sự mê tín, ấy mới là tục tầm bậy, chớ đâu phải lễ.". Đó là lời bà Phán bể lại ông.* (BT)".

Thông hoạt /t^{h}ɤ^{w}ŋ^{m1} hwa:t^{6}/, [t^{h}ʌ^{w}ŋ^{m1} wa:k^{6}] [01] (vt) linh hoạt, nhạy trong việc xử trí, có biểu hiện nhanh nhẹn, hoặc có ứng xử thích hợp. "*Ông cả trong chuyện này năm nay gần bảy mươi tuổi, tuy là con người thôn quê rẫy bái mà thông hoạt lắm.* (BT)".

Thốt nốt /t^{h}o:t^{5} no:t^{5}/, [t^{h}o:k^{5} no:k^{5}] [01] (dt) loại cây trồng đặc sản của người Khơ me, có thân cao lớn như dừa, lá có tán xoè chung quanh cọng như lá cọ, trái tròn mọc thành buồng như dừa, trái chín có màu tím đen, nước của nó được dùng để nấu đường. "*Tỉnh Trà Vinh, Kiên Giang có rất nhiều cây thốt nốt ở những vùng có người Khơ me sinh sống.*".

Thơ /t^{h}ɤ:^{1}/, [t^{h}ɤ^{ɯ1}] (dt) (bâ) thư, giấy viết gửi cho ai đó để trao đổi thông tin, thăm hỏi, thường được gửi qua đường bưu điện. "*Buồn tình cha chả buồn tình, Không ai đi Huế cho mình gởi thơ. Gởi thơ nhớ phải gởi lời, Kẻo mà thơ rớt thơ rơi dọc đường.* (cd)".

Thơ kí /t^{h}ɤ:^{1} ki:^{5}/, [t^{h}ɤ^{ɯ1} ki^{j5}] [01] (dt) (bâ) thư kí, 1. người giúp ghi lại thông tin buổi làm việc. "*Tôi viết chữ xấu lắm, không làm thơ kí được đâu.*", 2. người làm công việc soạn thảo giấy tờ, văn bản ở văn phòng. "*Ngày trước, ba tôi làm thơ kí ở toá án.*", 3. chức vụ ghi chép, tập hợp văn bản ở một cơ quan, đoàn thể, tổ chức. "*Ông ấy là thơ kí của một tổ chức gì đó, mà tôi nghe hổng rõ.*".

Thơ tay /t^{h}ɤ:^{1} taj:^{1}/, [t^{h}ɤ^{ɯ1} ta:j^{1}] [01] (dt) (bâ) thư tay, thơ nhờ người mang đến, không qua bưu

điện. "*Gởi thơ tay liệu có làm phiền người ta lắm hôn?*".

Thơ thới /tʰɤ:¹ tʰɤ:j⁵/, [tʰɤʷ¹ tʰɤ:j⁵] [01] (vt) (bâ) thư thái, ở trạng thái cảm thấy dễ chịu, không có điều gì phải suy nghĩ căng thẳng. "*Nghề nào hơn nghề ruộng, đã đại lợi mà cũng chắc tay, điệu nào thú cho bằng điệu cuốc cày, tuy lam lũ chớ mà thơ thới...* (HPM)".

Thơ Vân Tiên /tʰɤ:¹ vɤn:¹ tiən¹/, [tʰɤʷ¹ jɤŋ:¹ ti:ŋ¹] [101] (dn) kiểu thơ có hình thức là thơ lục bát, còn nội dung dựa vào tác phẩm Lục Vân Tiên, tác phẩm nổi tiếng của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu, mà nhiều người Nam Bộ thuộc, truyền miệng nhau. "*Tôi nghĩ: mình ở đây nghèo, nhưng mà vui. Nhiều đêm, tôi nằm nói thơ Vân Tiên một mình mà không đỡ buồn. Tôi đứng nhìn trời đất đồng ruộng đỡ buồn. Tối thui vậy mà vui quá! Cháu ra đây coi thử...* (SN)".

Thở hướt /tʰɤ:³ hɯɤt⁵/, [tʰɤʷ³ hɯ:k⁵] [01] (vt) thở hắt, thở trước khi chết, thở đứt quãng, có phần hơi nhẹ. "*Rồi ánh sáng nhập nhoạng cuối ngày loang lổ đổ xuống, tôi và Điền khóc hức, cảm nhận được cái thở hướt ngắn dần, ngắn dần của con vịt sau cùng.* (NNT)".

Thớ lợ /tʰɤ:⁵ lɤ:⁶/, [tʰɤʷ⁵ lɤʷ⁶] [01] (vt) nhỡ, sai, nhầm lẫn, vô ý mà nói những điều không đúng, không phù hợp với thực tế. "*Nói một hồi, nói thớ lợ rồi ông ơi, bà Hai mà cứ nói bà Sáu, đây bả nghe bả kiện nữa bây giờ.*".

Thợ bọt /tʰɤ:⁶ bɔ:t⁶/, [tʰɤʷ⁶ bɔ:k⁶] [01] (dt) người chuyên đứng vớt bọt cho các chảo đường đang nấu ở các lò đường thủ công. "*Tiền công của thằng thợ bọt thì cao hơn thằng thợ lửa, nhưng kém thằng thợ nấu.*".

Thợ chánh /tʰɤ:⁶ cɜɲ:⁵/, [tʰɤʷ⁶ cɜn:⁵] [01] (dt) (bâ) thợ chính, thợ cả, thợ có tay nghề giỏi, đứng đầu một nhóm thợ để lãnh khoán công việc và phân công. "*Thợ chánh thì lương công nhật ngày mới năm mươi ngàn, chớ thợ phụ thì không tới đâu nghen.*".

Thợ lửa /tʰɤ:⁶ lɯɤ³/, [tʰɤʷ⁶ lɯʌ³] [01] (dt) người chuyện chụm lửa, thêm bớt lửa ở các lò đường thủ công. "*Thằng thợ lửa mà không ăn rơ với thằng thợ nấu là hư đường hết.*".

Thợ kết /tʰɤ:⁶ ke:t⁵/, [tʰɤʷ⁶ kə:t⁵] [01] (dt) người chuyên đứng cối kết tinh để làm cho đường thùng thành ra đường cát. "*Thợ kết bây giờ lương tháng cũng hơn triệu chớ ít đâu, mà vợ chồng nó than sống hông đủ.*".

Thợ khuôn /tʰɤ:⁶ xuɤn¹/, [tʰɤʷ⁶ xu:ŋ¹] [01] (dt) người chuyên đổ đường vào khung để cho ra đường tán, ở các lò đường thủ công. "*Làm*

thợ khuôn thì nhàn nhưng lớ mớ bị phỏng như chơi.".

Thợ phụ /tʰɤ:⁶ fu:⁶/, [tʰɤʷ⁶ fʊʷ⁶] [01] (dt) thợ theo giúp việc thợ chánh. "*Chuyện này chỉ cần một thợ chánh vài thợ phụ là làm được chớ có gì khó lắm đâu.*".

Thợ vịn /tʰɤ:⁶ vi:n⁶/, [tʰɤʷ⁶ jɨn:⁶] [01] (dt) chỉ người phụ giúp vịn để cho người khác làm, cách nói có hàm ý vui. "*Mình chỉ làm thợ vịn, chớ có biết làm nghề gì nữa đâu.*".

Thơi /tʰɤ:j¹/, [tʰɤ:j¹] (vt) (bâ) khơi, rộng và sâu. "*Đờn ông nông nổi giếng thơi, Đờn bà sâu sắc như cơi đựng trầu.* (cd)".

Thời dụng biểu /tʰɤ:j² zʊʷŋ⁶ biəw³/, [tʰɤ:j² jʊʷŋ⁶ bi:w³] [011] (dt) thời gian biểu, thời khóa biểu, quy định thời gian của đơn vị về những việc làm trong ngày cho mỗi cá nhân. "*Thời dụng biểu hàng ngày như sau: 5:00: thức, vệ sinh thân thể; 5:30: đi làm; 11:00: về khám ăn cơm; 13:00 đi làm; 18:00: về khám ăn cơm.* (NH)", "*Con đưa thời dụng biểu của con, mẹ coi con học như thế nào?*".

Thởi lởi /tʰɤ:j³ lɤ:j³/, [tʰɤ:j³ lɤ:j³] [01] (vt) xởi lởi, tỏ ra cởi mở, dễ dàng trong quan hệ tiếp xúc. "*Ảnh chỉ lịch sự, vốn ăn nói thởi lởi từ hồi nào tới giờ, tại chị hổng biết đó thôi.*".

Thới /tʰɤ:j⁵/, [tʰɤ:j⁵] (bâ) 1. (vt) thái, bình yên, thản nhiên, ở trạng thái yên lành, thuận lợi may mắn, không phải lo nghĩ. "*Ai cũng mong cho thới bình, đừng có chiến tranh để người dân đỡ khổ.*", 2. (dt) thế, đời, nơi con người sống cùng nhau. "*Ôi, miệng thới gian hơi đâu mà lo chị ơi.*".

Thơm /tʰɤ:m¹/, [tʰɤ:m¹] (dt) một loại dứa, nhưng quả thường to hơn, có khi gấp hai ba lần quả dứa, vỏ quả có mắt lớn, màu xanh đậm, khi chín chỉ hơi ửng vàng, ruột chín có màu vàng nhạt. "*Dầu thơm không ngon cũng tiếng thơm vườn, Em cho anh một miếng, để nhớ đường xuống lên.* (cd)".

Thờm lờm /tʰɤ:m² lɤ:m²/, [tʰɤ:m² lɤ:m²] [01] (vt) nhầy nhụa, bù xù, có cảm giác ghê tởm. "*Giò cẳng gì mà ghẻ lở thờm lờm thấy mà ớn.*", "*Để đầu cổ cái kiểu gì thờm lờm như cái ổ quạ, vậy mà nó chịu được, tui cũng hông hiểu nữa à?*".

Thờm thàm /tʰɤ:m² tʰa:m²/, [tʰɤ:m² tʰa:m²] [11] (vt) đổ tung toé, ở tình trạng không được gọn và sạch. "*Ăn uống cái kiểu gì mà thờm thàm thấy ghê vậy con.*".

Thớm thỉnh /tʰɤ:m⁵ tʰiŋ:³/, [tʰɤ:m⁵ tʰin:³] [01] (vt) (bâ) hợm hĩnh, có vẻ ta đây hơn người về tiền của. "*Bọn người thớm thỉnh, ỷ có tiền coi thường thiên hạ đó mà nói làm gì.*".

Thớt thịt /tʰɤ:t⁵ tʰi:t⁶/, [tʰɤ:k⁵ tʰit:⁶] [01] (dt) gian hàng thịt, chỗ bày bán thịt gia súc ở trong nhà chợ. "*Có lần chúng tôi rủ nhau ngủ chợ, ngủ thớt thịt cho ấn tượng chơi.* (NNT)".

Thu đủ /tʰu:¹ du:³/, [tʰʊʷ¹ dʊʷ³] [01] (dt) (bâ) đu đủ, cây thân xốp, thẳng, lá lớn, răng cưa, hình sao, có cuống dài, khi rụng để lại sẹo trên thân, trái dài, mọc đeo xung quanh thân, trái chín dùng để ăn ngay, trái sống dùng để làm gỏi. "*Anh coi chừng, ba cây thu đủ mà bị ngập nước là nó dễ chết lắm.*".

Thủ huề /tʰu:³ hwe:²/, [tʰʊʷ³ weʲ²] [01] (vt) giữ cho hoà, không để thua. "*Yếu hơn một xe mà cuối cùng nó cũng thủ huề được là hay lắm rồi.*".

Thú thực /tʰu:⁵ tʰɯk:⁶/, [tʰʊʷ⁵ tʰɯk:⁶] [01] (bâ) thú thật, 1. (vt) nói ra những điều đúng với thực tế cho người khác biết. "*Con thú thực với má đi thì má tha, má hổng đánh.*", 2. (qn) dùng trước khi muốn nói lên một suy nghĩ chân thành, thành thực nào đó tự đáy lòng của người nói. "*Thú thực, tôi đến đây cũng để xin bà được nghỉ việc để về quê luôn.*".

Thua /tʰuɤ¹/, [tʰuɤ¹] (vt) không còn đủ khả năng thực hiện. "*Sức trai thì làm được, chớ sức già như tao thì thua.*", "*Anh làm 1 li nữa nghen! - Thôi, thua.*".

Thua cháy nóp /tʰuɤ¹ caj:⁵ nɔ:p⁵/, [tʰuɤ¹ ca:j⁵ nɔ:p⁵] [101] (qn) thua cháy túi, thua hết sạch, thua đến độ cái nóp ngủ cũng không còn, nói gì tới những cái lớn hơn. "*Bài bạc bị thua cháy nóp mấy trận, thế mà nó vẫn hổng chừa cái tật mê bài.*".

Thua trắt /tʰuɤ¹ ʈɤt:⁵/, [tʰuɤ¹ ʈɤk:⁵] [01] (vt) 1. thua hết sạch sành sanh, thua hoàn toàn. "*Có cái xe, cầm lấy tiền đi đánh bài thua trắt rồi còn đâu.*", 2. (nb) không còn hi vọng, không còn cơ may nào. "*Kì thi này thua trắt rồi. Chỉ còn nước học lại, chờ kì thi năm sau thôi.*".

Thùa lùa /tʰuɤ² luɤ²/, [tʰuɤ² luɤ²] [01] (vt) ở trạng thái bung ra, lan rộng ra, (cn) thừa lừa, thưởi lưởi. "*Làm gì mà gạo đổ tháo thùa lùa vậy con.*", "*Con cứ chơi dơ làm mục ghẻ nó lở thùa lùa rồi kìa.*".

Thủa /tʰuɤ³/, [tʰuɤ³] (dt) (bâ) thuở, khoảng thời gian nào đó trong quá khứ. "*Thủa trước, đâu có ai có tiền nhiều để đi đó đi đây như giờ.*".

Thúc chó /tʰʊʷkᵖ⁵ cɔ:³/, [tʰʊʷkᵖ⁵ cɔ:³] [01] (vt) thúc cùi chỏ, dùng khuỷu tay đưa ngang cho mạnh. "*Chật đo người ta chen lấn, làm gì mày thúc chổ nó vậy chớ.*".

Thúc đít /tʰʊʷkᵖ⁵ di:t⁵/, [tʰʊʷkᵖ⁵ dit:⁵] [01] (vt) theo sát phía sau để giục cho nhanh. "*Để em thổng*

thẳng nó đi. Con thúc đít cái kiểu đó, em nó quỳnh lên, nó chạy té bây giờ.", "Đường sá bây giờ đông, xe chạy thúc đít nhau thấy mà sợ.".

Thúc hối /t^{h}ʊ^{w}k^{p5} ho:j^{5}/, [t^{h}ʊ^{w}k^{p5} ho:j^{5}] [11] (vt) giục liên hồi, liên tiếp, vì không muốn chậm trễ, (cn) hối thúc. "*Để thổng thẳng người ta làm, chớ thúc hối quá ai mà làm cho được.*".

Thúc ké /t^{h}ʊ^{w}k^{p5} kɛ:^{5}/, [t^{h}ʊ^{w}k^{p5} kɛ:^{5}] [01] (vt) quặt cánh khuỷu về phía sau lưng. "*Ông ta bị tội gì mà bị trói thúc ké dữ vậy cà?*".

Thục sịnh /t^{h}ʊ^{w}k^{p6} ʂiɲ:^{6}/, [t^{h}ʊ^{w}k^{p6} sɨn:^{6}] [01] (vt) 1. nổi sình non lên, không còn thấy nước. "*Quậy thục sịnh cái kiểu này, hổng còn con cá nào chúi được.*", 2. (nb) rất dữ dội, không còn chừa chỗ nào. "*Ổng mà biết được chuyện này, ổng chửi thục sịnh luôn đó nghen.*".

Thuề thoà /t^{h}we:^{2} t^{h}wa:^{2}/, [t^{h}e^{j2} t^{h}ɔ:^{2}] [01] (vt) (bâ) xuề xoà, tỏ ra dễ dãi, thế nào cũng xong. "*Người thuề thoà vậy thì thoái mái, nhưng lãnh đạo hổng có được.*".

Thuể thoả /t^{h}we:^{3} t^{h}wa:^{3}/, [t^{h}e^{j3} t^{h}ɔ:^{3}] [01] (vt) hể hả, hả hê, ở trạng thái vừa lòng vì được những điều như ý. "*Thấy con cái nó thành đạt, vợ chồng tui cũng thuể thoả, mãn nguyện.*".

Thui /t^{h}u:j^{1}/, [t^{h}u:j^{1}] (vt) (bị) cắn, đốt rất nhiều chỗ. "*Ổ đây mà ngủ không có mùng là muỗi nó thui luôn đó nghen.*".

Thùi lùi /t^{h}u:j^{2} lu:j^{2}/, [t^{h}u:j^{2} lu:j^{2}] [01] (pt) rất (đen), từ biểu thị mức độ rất cao của tính chất đen. "*Đi tắm biển có mấy ngày mà nó đen thùi lùi thấy phát sợ.*".

Thùi thụi /t^{h}u:j^{2} t^{h}u:j^{6}/, [t^{h}u:j^{2} t^{h}u:j^{6}] [11] (ttt) từ mô phỏng âm thanh của những vật mềm, nặng va chạm nhau. "*Làm gì mà bọn nó đuổi nhau chạy thùi thụi vậy cà.*", "*Nó học cái võ gì mà tối ngày cứ vật nhau thùi thụi, tui cũng hổng biết nữa.*".

Thúi /t^{h}u:j^{5}/, [t^{h}u:j^{5}] (vt) (bâ) thối, 1. (vt) có mùi khó ngửi. "*Ổ đây gần hãng nước mắm hay sao mà thúi quá vậy cà.*", 2. (vt) bị biến chất, có mùi thối, do tác dụng huỷ hoại của vi sinh vật. "*Cây bông sứ này nó bị thúi rễ rồi, đâu còn sống được nữa.*".

Thúi địt$_{1}$ /t^{h}u:j^{5} di:t^{6}/, [t^{h}u:j^{5} dɨt:^{6}] [01] (dt) một loại hoa nở về đêm, có mùi thối khó chịu. "*Cái mùi thúi này là mùi của bông thúi địt thôi.*".

Thúi địt$_{2}$ /t^{h}u:j^{5} di:t^{6}/, [t^{h}u:j^{5} dɨt:^{6}] [01] (dt) mơ lông, một loại cây dây leo, mọc hoang, lá có lông, mặt trên màu xanh, mặt dưới màu tím sẫm, mùi hôi. "*Cây thúi địt này nghe nói chữa được kiết lị đó.*".

Thúi hoắc /tʰu:j⁵ hwak:⁵/, [tʰu:j⁵ wak:⁵] [01] (vt) rất thối, có mùi bốc lên mạnh. "*Trứng vịt thúi hoắc rồi, ăn gì được nữa mà ăn.*".

Thúi ình /tʰu:j⁵ ɨn:²/, [tʰu:j⁵ ɨn:²] [01] (vt) thối inh, rất thối, có mùi rất nặng, không chịu nổi, (cn) thúi rình. "*Có con gì chết ở chung quanh đây sao mà thúi ình vậy cà.*".

Thúi òm /tʰu:j⁵ ɔ:m²/, [tʰu:j⁵ ɔ:m²] [01] (vt) thối om, thối ở một diện rộng, (cn) thối rùm, thối ùm. "*Ổ gần sổ rác thúi òm mà sao có người ở được cũng lạ.*".

Thúi rình /tʰu:j⁵ ʐɨn:²/, [tʰu:j⁵ ʐɨn:²] [01] (vt) rất thối, (cn) thúi ình. "*Ba con cá chết thúi rình, phải vớt lên đổ đi mới được.*".

Thúi rùm /tʰu:j⁵ ʐu:m²/, [tʰu:j⁵ ʐɯm:²] [01] (vt) (cn) thúi ùm, thúi òm. "*Giữ thằng nhỏ cái kiểu gì mà nó ỉa thúi rùm cả nhà rồi mà vẫn chưa hay nữa, thiệt là hết biết.*".

Thúi ùm /tʰu:j⁵ u:m²/, [tʰu:j⁵ ɯm:²] [01] (vt) (cn) thúi rùm, thúi òm. "*Gần mấy cái đống rác thúi ùm đó, đi qua cho lẹ đi.*".

Thụi /tʰu:j⁶/, [tʰu:j⁶] (vt) đấm, dùng nắm tay đẩy mạnh vào người ai đó. "*Làm gì mà thụi vào lưng nó một cái dữ vậy chớ.*".

Thum /tʰu:m¹/, [tʰɯm:¹] (dt) phương tiện để ở có tính chất sơ sài, nhỏ, thấp. "*Tiền đâu mà cất nhà.. Có cái thum vậy ở là may lắm rồi.*".

Thùm lùm /tʰu:m² lu:m²/, [tʰɯm:² lɯm:²] [01] (vt) um tùm, rậm rạp, không còn lối, hàng ngay ngắn. "*Vườn để thùm lùm cái kiểu này, cây trái làm sao phát triển cho được.*".

Thun /tʰu:n¹/, [tʰʊʷŋ^{m1}] (dt, vt) chun, có thể co dãn, tự thu ngắn lại. "*Ba cái thun luồn quần bây giờ tốt hơn trước nhiều.*", "*Cái này mà bị nóng quá là nó thun lại mất.*".

Thùn /tʰu:n²/, [tʰʊʷŋ^{m2}] (vt) rút vào, thụt vào, lùi vào phía bên trong. "*Làm gì mà thùn đầu rút cổ lại như rùa vậy.*".

Thùng phé sảnh /tʰʊʷŋ^{m2} fɛ:⁵ ʂɜɲ:³/, [tʰʊʷŋ^{m2} fɛ:⁵ sɜn:³] [101] (dn) (bài 13 lá) có năm lá bài cùng một nước, lại có số thứ tự kế tiếp nhau. "*Thùng phé sảnh là mậu binh, ăn hết rồi còn gì nữa.*".

Thũng$_1$ /tʰʊʷŋ^{m4}/, [tʰʊʷŋ^{m3}] (vt) 1. phù, phù thũng, có hiện tượng da căng phồng lên vì ứ động chất dịch trong các mô của cơ thể. "*Lớn tuổi mà ăn mặn quá dễ bị thũng đó nghen.*", 2. (nb) tồi tệ, không ra gì. "*Cái đồ thũng đó mà rước về nhà làm gì.*".

Thũng$_2$ /tʰʊʷŋ^{m4}/, [tʰʊʷŋ^{m3}] (vt) (bâ) trũng, lõm, có hiện tượng thấp hơn so với bề mặt chung quanh. "*Cái nền nhà sao bị thũng ở chỗ này vậy?*".

Thụng /tʰʊʷŋᵐ⁶/, [tʰʊʷŋᵐ⁶] (vt) xệ xuống, có hiện tượng hạ thấp xuống. "*Mặc cái quần kiểu gì, sao để thụng xuống quá vậy con.*".

Thụng thịu /tʰʊʷŋᵐ⁶ tʰiːwˀ⁶/, [tʰʊʷŋᵐ³ tʰiːwˀ⁶] [01] (vt) phụng phịu, từ gợi tả vẻ mặt xị xuống, do hờn dỗi, hoặc không bằng lòng. "*Có chuyện gì mà thụng thịu cái mặt, coi xấu quá vậy cà.*".

Thuốc bìa son /tʰuɤkˀ⁵ biɤˀ² ʂɔːnˡ/, [tʰuːkˀ⁵ biɤˀ² sɔːŋˡ] [001], [101] (dn) thuốc lá trồng đã đến ngày thu hoạch, cạnh lá có màu đỏ. "*Một mình thờ mẹ nuôi con, Lại lo đám thuốc bìa son tới kì.* (cd)".

Thuốc bốc lăn xe /tʰuɤkˀ⁵ bɤʷkᵖ⁵ lanːˡ sɛːˡ/, [tʰuːkˀ⁵ bʌʷkᵖ⁵ laŋːˡ sɛːˡ] [0111] (qn) thuốc lá điếu được vấn bằng tay, khi cần mới được vấn hút, ngữ dùng có tính chất hài hước, ý nói để có điếu thuốc cần có các phần việc theo thứ tự như sau: "bốc" sợi thuốc để lên giấy quyến, rồi "lăn" cho tròn, sau đó "xe" cho chặt. "*Cám ơn anh! Tôi chỉ quen hút thuốc bốc lăn xe, chớ không quen thuốc gói.*".

Thuốc bốc lăn xe ông già le lưỡi /tʰuɤkˀ⁵ bɤʷkᵖ⁵ lanːˡ sɛːˡ ɤʷŋᵐ¹ zaːˀ² lɛːˡ lɯɤjˀ⁴/, [tʰuːkˀ⁵ bʌʷkᵖ⁵ laŋːˡ sɛːˡ ʌʷŋᵐ¹ jaːˀ² lɛːˡ lɯːjˀ³] [01110101] (qn) (cn) thuốc bốc lăn xe, ngữ dùng có tính chất hài hước, ý nói để có điếu thuốc cần có các phần việc theo thứ tự như sau: "bốc" sợi thuốc để lên giấy quyến, rồi "lăn" cho tròn, và "xe" cho chặt, sau đó "le lưỡi" liếm dọc đường mối giấy quyến cho dính chặt không bung ra khi hút. "*Tía tôi, ổng chỉ quen hút thuốc bốc lăn xe ông già le lưỡi thôi.*".

Thuốc bồi /tʰuɤkˀ⁵ boːjˀ²/, [tʰuːkˀ⁵ boːjˀ²] [01] (dt) thuốc đạn, thuốc được đựng trong vỏ đạn có tác dụng đẩy đầu đạn bay xa khi phát hoả. "*Để cho tụi nhỏ lấy ba cái thuốc bồi này chơi, coi chừng cháy nhà đó nghen.*".

Thuốc bùa /tʰuɤkˀ⁵ buɤˀ²/, [tʰuːkˀ⁵ buɤˀ²] [01] (dt) (mê tín) loại thuốc trị, hoặc gây bệnh do mấy tay thầy bùa, thầy ngải làm ra. "*Em thề với anh trước miễu sau chùa, Ai cho em uống thuốc bùa, em mê?* (cd)".

Thuốc chích /tʰuɤkˀ⁵ cɨcːˀ⁵/, [tʰuːkˀ⁵ cɨtːˀ⁵] [01] (dt) thuốc tiêm, thuốc ở dạng chất lỏng, được đưa vào cơ thể qua kim tiêm. "*Bịnh này nặng phải sử dụng thuốc chích mới khỏi được.*".

Thuốc con nhộng /tʰuɤkˀ⁵ kɔːnˡ ɲɤʷŋᵐ⁶/, [tʰuːkˀ⁵ kɔːŋˡ ɲʌʷŋᵐ⁶] [101], [001] (dn) thuốc có hai đầu vỏ bọc hình trụ gắn kết lại với nhau, bên trong chứa bột thuốc. "*Bịnh của mày chỉ cần mua mấy viên thuốc con nhộng đầu đỏ, đầu trắng, uống là khỏi, chớ có gì đâu.*".

Thuốc giồng /t^{h}uɤk^{5} zɤ^{w}ŋ^{m2}/, [t^{h}u:k^{5} jʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (dt) thuốc lá được trồng ở giồng, một loại thuốc nặng. "*Thuốc giồng Mồ Cày coi vậy chớ nặng hơn các loại thuốc giồng khác nhiều.*".

Thuốc mò /t^{h}uɤk^{5} mɔ:^{2}/, [t^{h}u:k^{5} mɔ:^{2}] [01] (dt) thuốc trừ sâu, chất hoá học có tác dụng diệt trừ sâu bọ có hại, (cn) thuốc rầy. "*Tự tử mà uống ba cái thuốc mò hỏi hổng chết sao được.*".

Thuốc rầy /t^{h}uɤk^{5} ʐɤj:^{2}/, [t^{h}u:k^{5} ʐɤj:^{2}] [01] (dt) (cn) thuốc mò. "*Ngửi ba cái thuốc rầy này riết cũng có hại cho sức khoẻ lắm, chớ hổng phải chơi đâu.*".

Thuốc rê /t^{h}uɤk^{5} ʐe:^{1}/, [t^{h}u:k^{5} ʐe^{j1}] [01] (dt) loại thuốc lá được cắt thành sợi, dính lại với nhau thành một bánh mỏng, dài, ai mua tới đâu thì được cắt bán tới đó. "*Thuốc rê Cao Lãnh thơm nồng, Con gái Cao Lãnh má hồng có duyên.* (cd)".

Thuốc tán /t^{h}uɤk^{5} ta:n^{5}/, [t^{h}u:k^{5} ta:ŋ^{5}] [01] (dt) thường là thuốc bắc hoặc thuốc nam, được tán nhuyễn cho trẻ em, để trong bao giấy nhỏ, tương đương với một liều, để trị các bệnh thông thường như ban, nóng, cảm ho. "*Nó bị nóng kiểu này, mua cho nó hai gói thuốc tán uống là hết chớ gì.*".

Thuốc Tàu /t^{h}uɤk^{5} taw:^{2}/, [t^{h}u:k^{5} ta:w^{2}] [01] (dt) thuốc bắc, thuốc do người Trung Quốc chế biến. "*Cái bịnh này, may ra trị thuốc Tàu thì có thể hết, chớ thuốc Tây thì chịu.*".

Thuốc tể /t^{h}uɤk^{5} te:^{3}/, [t^{h}u:k^{5} te^{j3}] [01] (dt) 1. dạng thuốc bắc, được tán nhuyễn, mềm, có màu đen, có thể vo thành viên. "*Nhờ uống một thang thuốc tể mà mấy tháng nay, tui ăn được ngủ được.*", 2. (nb) cứt dê, có dạng viên tròn, màu đen, giống như thuốc tể. "*Má mầy tuổi mùi con dê cũng cực, ăn toàn là lá để ỉa ra thuốc tể.* (NH)".

Thuốc thang /t^{h}uɤk^{5} t^{h}a:ŋ^{1}/, [t^{h}u:k^{5} t^{h}a:ŋ^{1}] [01] (dt) thường là thuốc đông y, gồm nhiều loại cây, rễ, quả... có nhiều vị thuốc, được gói bên ngoài với hai lớp giấy, thành dạng một gói vuông, to, có cột dây ở bốn cạnh, thuốc thường được sắc rồi mới uống. "*Uống mấy cái thuốc thang này, mỗi lần uống cả chén ai cũng ớn.*".

Thuộc /t^{h}uɤk^{6}/, [t^{h}u:k^{6}] (vt) thục, (đất) đã được khai phá, canh tác qua nhiều năm. "*Ruộng hoang người ta khẩn còn thành, Huống chi ruộng thuộc sao đành bỏ hoang.* (cd)".

Thuồi luồi /t^{h}uɤj^{2} luɤj^{2}/, [t^{h}u:j^{2} lu:j^{2}] [01] (vt) 1. trơ trụi, trơ ra và trần trụi, không có gì che phủ. "*Xe hơi để ngoài trời thuồi luồi cái kiểu đó, mưa nắng hổng làm hư hết sao được.*", 2. có hiện tượng chạy chuồi do đường dốc và trơn.

"Đường thuồi luồi, cho xe chạy cẩn thận đó nghen.".

Thuôn /$t^hu\gamma n^1$/, [$t^hu:\eta^1$] (vt) thon, có hình tròn, dài, trông thanh mảnh, dễ nhìn. *"Chỉ cần nhìn mấy ngón tay thuôn của ảnh cũng đủ biết ảnh là dân thành phố rồi.".*

Thuôn thả /$t^hu\gamma n^1$ $t^ha:^3$/, [$t^hu:\eta^1$ $t^ha:^3$] [01] (vt) thuôn thả, (cn) thon. *"Người thành phố thường có dáng thuôn thả hơn dân quê tụi mình.".*

Thụt bi da /$t^hu:t^6$ $bi:^1$ $za:^1$/, [$t^hu^wk^{p6}$ bi^{j1} $ja:^1$] [101] (vn) chơi bi da, đánh bi da, dùng "cơ" đánh nhẹ vào trái bi chủ để tác động vào làm cho bi lăn chạm các bi khác để tính điểm. *"Cho nó tiền đóng tiền trường đi học, đâu có ngờ cuối cùng nó đem đi thụt bi da hết mà chị có hay đâu.".*

Thụt dầu /$t^hu:t^6$ $z\gamma w:^2$/, [$t^hu^wk^{p6}$ $j\gamma w:^2$] [01] (dt) trò chơi, hoặc hình phạt gấp chéo hai tay ở phía trước nắm với hai phần chót của hai tai, rồi đứng lên ngồi xuống nhiều lần. *"Ai thua thụt dầu hai chục cái nè chơi hôn.".*

Thụt xà lùi /$t^hu:t^6$ $sa:^2$ $lu:j^2$/, [$t^hu^wk^{p6}$ $sa:^2$ $lu:j^2$] [001], [101] (qn) 1. thụt lùi, lùi dần từng bước, từ từ, (cn) sụt cà lùi. *"Làm gì đi thụt xà lùi vậy chớ, té rồi sao.",* **2.** lạc hậu, thoái bộ, có hiện tượng hạ thấp dần dần so với lúc trước. *"Nó học cái kiểu gì mà mỗi năm cứ thụt xà lùi đi.".*

Thuỷ liễu /$t^hwi:^3$ $li\partial w^4$/, [t^hi^{j3} $li:w^3$] [01] (dt) bần, loại cây mọc sát mé sông rạch, lá thưa, quả tròn dẹp, chín ăn hơi chua. *"Thuỷ liễu là cây liễu mọc sát mé nước. Là cây bần quanh năm xanh um, cũng đẹp, trái ăn chua chua, lại có vài con khỉ nhảy nhót.* (SN)".

Thuỷ quân lục chiến /$t^hwi:^3$ $kw\gamma n:^1$ lu^wp^{k6} $ci\partial n^5$/, [t^hi^{j3} $w\gamma\eta:^1$ lu^wp^{k6} $ci:\eta^5$] [0101] (dn) một sắc lính của quân đội Sài Gòn trước 1975, chuyên mặc đồ rằn ri, có vệt đen, có mũ nồi xanh lá cây đậm. *"Bọn lính thuỷ quân lục chiến thường hung hăng hơn bọn biệt động nhiều.".*

Thư /$t^hu:^1$/, [$t^hu:^1$] (vt) 1. (mê tín) dùng bùa phép làm cho có vật lạ trong người, hoặc trong bụng của ai đó để tạo nên bệnh mà không rõ nguyên nhân gây bệnh. *"Mày tiếp xúc với mấy thằng chà bán thuốc dạo, coi chừng nó thư mày đó nghen.",* **2.** (nb) làm cho có mang, có thai. *"Bả để quan hệ với thằng đó kiểu sao mà nó thư cho một bụng mang về nhà bà già chờ để rồi kìa.".*

Thử cái coi /$t^hu:^3$ $ka:j^5$ $k\partial:j^1$/, [$t^hu:^3$ $ka:j^5$ $k\partial:j^1$] [101] (qn) 1. cách dùng như để mời gọi hoặc thách thức ai đó làm một điều gì. *"Thử cái coi cho biết với người ta, hổng có sao đâu.", "Mày có ngon, mày đánh nó thử cái coi, rồi mày biết.",* 2. thực hiện để cho biết điều

mình chưa từng biết. "*Rượu này nặng lắm hôn? Đưa tao thử cái coi.*".

Thử coi /tʰɯ:³ kɔ:j¹/, [tʰɯ:³ kɔ:j¹] [01] (qn) thử xem, cách dùng ở cuối phát ngôn như lời đề nghị ai đó làm một việc gì để xem kết quả ra sao, có ý hi vọng. "*Công an chạy qua hỏi chủ tịch, chủ tịch cười "chuyện của chú thấy vậy mà căng lắm, hồi trước giờ chính quyền chưa xin lỗi trước dân lần nào, tôi đâu có dám phá lệ, hay chú lên huyện hỏi thử coi...*". (NNT)".

Thứ bét /tʰɯ:⁵ bɛ:t⁵/, [tʰɯ:⁵ bɛ:k⁵] [01] (vt) đứng cuối cùng trong nhóm. "*Học cái kiểu gì cứ để đứng thứ bét hoài vậy con.*".

Thứ bự /tʰɯ:⁵ bɯ:⁶/, [tʰɯ:⁵ bɯ:⁶] [01] (dt) 1. loại to, loại có kích cỡ lớn hơn bình thường, lớn hơn trong nhóm. "*Ba cái xoài thứ bự đầu mùa này chắc cũng mắc lắm đây.*", 2. (nb) người có thế lực, có địa vị và tiền của lớn trong xã hội. "*Mày đụng với con mấy ông thứ bự rồi, hổng thua sao được.*", 3. (nb) loại sang, đắt tiền, có giá trị lớn. "*Nó xài toàn đồ thứ bự không, tui đâu có tiền mua nổi.*".

Thứ dữ /tʰɯ:⁵ zɯ:⁴/, [tʰɯ:⁵ jɯ:³] [01] (dt) (cn) thứ bự, nhưng từ này được dùng phổ biến hơn, thường để chỉ cái gì ở mức tuyệt đối lớn, hoặc tuyệt hảo. "*Mua ba cái xoài thứ dữ không, hổng đắt sao được.*", "*Nó toàn chơi với con mấy ông thứ dữ không, tui cũng ớn.*", "*Loại hàng này thứ dữ rồi, cả tỉnh chỉ có một hai cái.*".

Thứ gộc /tʰɯ:⁵ ɣɤʷkᵖ⁶/, [tʰɯ:⁵ ɣʌʷkᵖ⁶] [01] (dt) (cn) thứ bự, thứ dữ, nhưng có tính hình ảnh. "*Mấy trái măng cụt này là hàng thứ gộc rồi, mua thứ nhỏ hơn đi.*", "*Thấy là biết dân thứ gộc rồi, toàn chơi xế hộp không.*", "*Chơi toàn hàng thứ gộc không, tốn tiền lắm.*".

Thứ nhứt /tʰɯ:⁵ ɲɯt:⁵/, [tʰɯ:⁵ ɲɯk:⁵] [01] (vt) (bâ) thứ nhất, đứng đầu trong nhóm. "*Lần nào chạy đua, nó cũng về thứ nhứt hết trơn.*".

Thứ thiệt /tʰɯ:⁵ tʰiət⁶/, [tʰɯ:⁵ tʰi:k⁶] [01] (dt) 1. loại hàng chính hiệu, chính gốc, không phải hàng giả. "*Tại anh mua nhầm ba cái hàng dỏm, chớ anh mua hàng Sony thứ thiệt coi, xài bền lắm.*", 2. chỉ hạng người được người nói đánh giá cao về các mặt: tri thức, địa vị, tiền của. "*Dân thứ thiệt, đời nào họ đi khoác lác như vậy.*".

Thưa /tʰɯɤ¹/, [tʰɯʌ¹] (vt) 1. mách, báo cáo, nói cho ai đó việc làm của người khác mà mình biết. "*Ba má về rồi đó. Mày cứ thưa đi, tao đâu có ngán.*", 2. kiện, đưa ra cơ quan công quyền để xin phân xử theo luật. "*Ông mà không trả số tiền này, tôi sẽ làm đơn thưa ông đó.*".

Thưa lưa /t^{h}ɯɤ^{1} lɯɤ^{1}/, [t^{h}ɯʌ^{1} lɯʌ^{1}] [01] (vt) 1. rất thưa, không được dày, khít như mong muốn. "*Khăn gì dệt thưa lưa cái kiểu này, mua xài được mấy bữa.*", 2. có hiện tượng dư thừa ra, không được ngay ngắn, thẳng hàng, thẳng lối. "*Sao mà lợp mấy tấm lá thưa lưa ra vậy cha nội.*".

Thưa quyu /t^{h}ɯɤ^{1} kwi:w^{1}/, [t^{h}ɯʌ^{1} wi:w^{1}] [01] (vt) rất thưa, không được dày, khít ở mức độ cần có của nó. "*Trước đây, vùng này thưa quyu, lâu lâu mới có một mái nhà.*".

Thưa quỷu /t^{h}ɯɤ^{1} kwi:w^{3}/, [t^{h}ɯʌ^{1} wi:w^{3}] [01] (vt) (bâ) thưa quyu, (cn) thưa quỷu thưa quyu. "*Vải gì thưa quỷu thưa quyu, may mặc kì lắm.*".

Thưa rảng /t^{h}ɯɤ^{1} ʐa:ŋ^{3}/, [t^{h}ɯʌ^{1} ʐa:ŋ^{3}] [01] (vt) (cn) thưa rểnh, thưa rỉnh, quá thưa, có khoảng cách hơi rộng hơn mức bình thường, có số lượng thấp hơn mức bình thường. "*Bắp hột thưa rảng như vầy, bán đâu có giá bao nhiêu.*".

Thưa rểnh /t^{h}ɯɤ^{1} ʐəːŋ^{3}/, [t^{h}ɯʌ^{1} ʐəːn^{3}] [01] (vt) (cn) thưa rảng. "*Cấy thưa rểnh như vầy phí đất lắm, nhặt lại một tí mới được.*".

Thưa rều /t^{h}ɯɤ^{1} ʐe:w^{3}/, [t^{h}ɯʌ^{1} ʐi:w^{3}] [01] (vt) (cn) thưa rảng, thưa rểnh. "*Ngày trước, vùng này nhà cửa thưa rều, còn bây giờ chật kín hết, đâu còn đất trống nữa.*".

Thưa rích /t^{h}ɯɤ^{1} ʐi̯c:^{5}/, [t^{h}ɯʌ^{1} ʐi̯t:^{5}] [01] (vt) thưa thớt, không được khít khao như ý. "*Lỗ lưới thưa rích như vầy, đâu có bắt được cá nhỏ.*".

Thưa rỉnh /t^{h}ɯɤ^{1} ʐi̯ŋ:^{3}/, [t^{h}ɯʌ^{1} ʐi̯n:^{3}] [01] (vt) (bâ) thưa rểnh. "*Hàng rào làm thưa rỉnh cái kiểu này, ai chui vô cũng lọt thì rào làm chi cho mắc công, tốn tiền.*".

Thưa rỉnh thưa rảng /t^{h}ɯɤ^{1} ʐi̯ŋ:^{3} t^{h}ɯɤ^{1} ʐa:ŋ^{3}/, [t^{h}ɯʌ^{1} ʐi̯n:^{3} t^{h}ɯʌ^{1} ʐa:ŋ^{3}] [0101] (qn) rất thưa, có khoảng cách rộng quá mức, có số lượng ít hơn mức bình thường rất nhiều. "*Ruộng thất, lúa thưa rỉnh thưa rảng cái kiểu này, gặt xong thì có còn được bao nhiêu đâu.*".

Thừa lưa /t^{h}ɯɤ^{2} lɯɤ^{1}/, [t^{h}ɯʌ^{2} lɯʌ^{1}] [01] (vt) rách bươm, rách mướp, ở tình trạng nát thành nhiều mảnh tả tơi, (cn) tưa. "*Cái khăn thừa lưa như vậy mà nó cũng còn hà tiện để xài.*".

Thừa lừa /t^{h}ɯɤ^{2} lɯɤ^{2}/, [t^{h}ɯʌ^{2} lɯʌ^{2}] [01] (vt) (bâ) thừa lưa. "*Quần áo rách thừa lừa như vậy mà cũng mặc đi cùng đường cùng xóm, kì quá đi.*".

Thứa /t^{h}ɯɤ^{5}/, [t^{h}ɯʌ^{5}] (dt) (bâ) thớ, 1. đường dọc có hình sợi trong gỗ, thịt. "*Con bửa củi theo thứa mới được, chớ con bửa kiểu đó làm*

sao mà tét cho được.", 2. tư thế, tư cách của một người, từ dùng trong những tình huống có ý phủ nhận. "*Mày là cái thứa gì mà mày góp ý, phê bình tao.*".

Thực /tʰɯk:⁶/, [tʰɯk:⁶] (vt) (bâ) thật, (vt) 1. hoàn toàn đúng với khái niệm, nội dung tên gọi. "*Đồ này mới nhìn tưởng như đồ thực có khác.*", 2. đúng như tồn tại, hay như thực tế đang diễn ra. "*Sự việc có thực ngoài sức tưởng tượng của con người.*", 3. ngay thẳng, không dối trá, không giả tạo, quanh co. "*Tôi nói thực đó, hông tin anh đi hỏi người khác thử coi.*", (pt) 4. ở mức độ hoàn hảo, đầy đủ. "*Để nước thực sôi rồi hãy châm bình thuỷ nghen con.*", 5. từ biểu thị ý khẳng định về mức độ cao, hoặc sát với thực tế nhận định hay thực tế khách quan. "*Con nhỏ ấy đẹp thực, không chê vào đâu được.*".

Thực thà /tʰɯk:⁶ tʰa:²/, [tʰɯk:⁶ tʰa:²] [01] (vt) thật thà, tự bộc lộ mình một cách tự nhiên, không giả dối. "*Tánh nó được cái thực thà từ nào tới giờ nên ai cũng thương.*".

Thưng /tʰɯŋ:¹/, [tʰɯŋ:¹] (vt) 1. nâng, đỡ cao lên. "*Cái này chỉ cần thưng lên một tí là được chớ có gì đâu.*", 2. (nb) lấy cắp đồ của người khác một cách dễ dàng. "*Đi chen chen sơ ý, bọn móc túi nó thưng của tao hết mấy trăm bạc.*".

Thửng$_1$ /tʰɯŋ:³/, [tʰɯŋ:³] (dt) loại cá biển mình tròn dài. "*Loại cá thửng này hiếm, bây giờ hổng thấy bán nữa.*".

Thửng$_2$ /tʰɯŋ:³/, [tʰɯŋ:³] (dt) (bâ) thuẫn, (bánh) thuẫn, loại bánh như bánh bông lan, nhưng cái to, có màu trắng và xốp hơn, ăn dễ bị hóc cổ. "*Ngày xưa đi đám hỏi, đám cưới người ta hay đi mâm bánh thửng lắm.*".

Thừng thờ /tʰɯŋ:⁴ tʰɤ:²/, [tʰɯŋ:³ tʰɤʷ²] [01] (vt) (bâ) thẫn thờ, ở trạng thái như đờ ra, mất hết vẻ linh hoạt. "*Có chuyện gì buồn hôn mà trông anh thừng thờ vậy chớ?*".

Thười /tʰɯɤj²/, [tʰɯ:j²] (vt) bĩu, chìa ra, trề môi dưới ra tỏ ý không hài lòng. "*Có gì không vừa ý thì nói, làm gì mà môi thười ra như vậy chớ.*".

Thười lười /tʰɯɤj² lɯɤj²/, [tʰɯ:j² lɯ:j²] [01] (vt) dư ra và có hiện trạng thô, lòng thòng, không gọn. "*Làm cái gì mà le cái lưỡi thười lười ra thấy ghê vậy cha nội.*".

Thương /tʰɯɤŋ¹/, [tʰɯ:ŋ¹] (vt) yêu, có tình cảm thắm thiết giữa hai người khác giới. "*Anh thương em, nói thiệt em nhờ, Anh đừng nói gạt, em chờ hết duyên.* (cd)".

Thương hồ /tʰɯɤŋ¹ ho:²/, [tʰɯ:ŋ¹ hoʷ²] [01] (vt) chỉ chung giới buôn bán trên sông rạch. "*Thế rồi một buổi chiều, làng Thới Bình chìm đắm trong bóng hoàng hôn. Dòng sông Trẹm chỉ còn văng vẳng tiếng*

hò của một vài khách thương hồ. (PV)".

Thương lái /tʰɯɤŋ¹ laːj⁵/, [tʰɯːŋ¹ laːj⁵] [01] (vt) chỉ chung giới buôn bán lớn, có vốn nhiều. "*Hàng năm vào mùa vụ, ghe thương lái về đậu nghẹt cả một khúc sông.*".

Thường /tʰɯɤŋ²/, [tʰɯːŋ²] (vt) đền, trả lại cho người khác tương xứng với sự thổn thất, thiệt hại do mình gây ra. "*Mầy đừng có rớ vô cái máy đó. Hư là mầy thường hổng có nổi đâu nghen.*".

Thượng /tʰɯɤŋ⁶/, [tʰɯːŋ⁶] (vt) 1. khoác vào, mặc vào, vận vào, từ dùng ám chỉ cái được mặc vào có tính chất mới, hoặc lịch sự, trang trọng. "*Mới sắm cái áo mới chưa kịp giặt là nó thượng vô đi te rẹt rồi.*", "*Cái thân hai lúa của mầy mà thượng bộ đồ vét vô, tao thấy nó làm sao ấy!*", 2. ngồi lên, ngồi vào một chỗ có phần sang trọng, từ dùng để ám chỉ người ngồi không đúng vị trí của mình. "*Vô nhà người ta, chưa chi là nó thượng lên ghế sa lon của người ta mà ngồi rồi.*".

Thượng thặng /tʰɯɤŋ⁶ tʰaŋːˀ⁶/, [tʰɯːŋ⁶ tʰaŋːˀ⁶] [01] (vt) (cn) thượng hảo hạng, 1. ở mức điêu luyện, tài năng nhất, không ai có thể sánh được. "*Võ công của ổng là thượng thặng rồi, thằng nào đánh lại ổng chớ.*", 2. ở mức hoàn hảo nhất, ngon nhất, tuyệt vời, không thể có cái nào khác hơn được. "*Nước mắm Phú Quốc loại này 40, 50 độ đạm là thượng thặng rồi, còn đòi thứ nào nữa.*".

Tí mù tí mú /tiː⁵ muː² tiː⁵ muːˀ⁵/, [tiʲ⁵ mʊʷ² tiʲ⁵ mʊʷˀ⁵] [0101] (qn) có một khoảng cách xa so với tầm mắt. "*Thân em khác thể bông gòn, Ổ trên tí mù tí mú, thân anh như cồn cỏ may.* (cd)".

Tí mú tí tè /tiː⁵ muː⁵ tiː⁵ tɛːˀ²/, [tiʲ⁵ mʊʷ⁵ tiʲ⁵ tɛːˀ²] [0101] (qn) rất xa, xa đến mức không thể ngờ nổi. "*Nhà nó tí mú tí tè ở trong ngọn, lội bộ vô trong đó giờ này không có về kịp đâu.*".

Tí nị /tiː⁵ niːˀ⁶/, [tiʲ⁵ niʲˀ⁶] [01] (dt) 1. tí xíu, lượng hết sức nhỏ, rất ít. "*Con nhỏ nầy nó thương em nó lắm. Có cái gì ăn, dầu một tí nị nó cũng chia cho em nó.*", 2. tiếng gọi người con gái trẻ một cách vui, thân thương. "*Tí nị, dừng lại cho anh hỏi thăm một chút coi.*".

Tí tè /tiː⁵ tɛːˀ²/, [tiʲ⁵ tɛːˀ²] [01] (vt) tít mù, xa tít, xa quá mức, xa hơn mức hình dung ban đầu rất nhiều. "*Nhà nó ở xa tí tè, tôi đi có một lần là tôi ớn chè đậu luôn.*".

Tí tèo /tiː⁵ tɛːwˀ²/, [tiʲ⁵ tɛːwˀ²] [01] (dt) (bâ) tí teo, tí tẹo, 1. một phần rất nhỏ, rất ít. "*Có tí tèo mà con cũng giành với em được nữa sao. Cho em hết đi con.*", 2. từ dùng có tính bình dân, mộc mạc, thân thương để chỉ đứa con trai còn nhỏ. "*Mấy đứa lớn đi làm, đi học trên*

tỉnh hết rồi. Chỉ có mỗi thằng tí tèo ở nhà hủ hỉ với ổng bả đó thôi.".

Tí téo /ti:^{5} tɛ:w^{5}/, [ti^{j5} tɛ:w^{5}] [01] (dt) (bâ) tí teo, tí tẹo, rất nhỏ, rất ít. "*Còn có một tí téo, đâu có đủ đâu đâu.*".

Tí téo tí tẹo /ti:^{5} tɛ:w^{5} ti:^{5} tɛ:w^{6}/, [ti^{j5} tɛ:w^{5} ti^{j5} tɛ:w^{6}] [0101] (qn) (cn) tí téo, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Dầu còn có tí téo tí tẹo, đâu có đủ đốt đêm nay đâu, đi mua thêm đi.*".

Tỉa$_{1}$ /tiɤ^{3}/, [tiɤ^{3}] (vt) trỉa, bỏ hạt giống vào từng lỗ nhỏ, rồi lấp đất lại. "*Sáng giờ, ổng bận tỉa ba cái bắp.*".

Tỉa$_{2}$ /tiɤ^{3}/, [tiɤ^{3}] (dt) (từ mượn của người Hoa Triều Châu) dượng, từ chỉ người chồng của dì. "*Ý và tỉa không có ở nhà, bữa khác lại đi.*".

Tía /tiɤ^{5}/, [tiɤ^{5}] (dt) cha, cách xưng gọi người đàn ông có con, trong quan hệ cha - con. "*Tía em hừng đông đi cày bừa, má em hừng đông đi cày bừa. Tía em là một người nông dân, má em cũng là người nông dân. Cùng sống trên đồng bao la...* (VL)".

Tía lia /tiɤ^{5} liɤ^{1}/, [tiɤ^{5} liɤ^{1}] [01] (vt) lia lịa, liến thoắng, luôn mồm, (nói) liên tiếp không ngưng nghỉ và rất nhanh. "*Lần nào đi thăm ngoại về, Tâm thể nào cũng tạt qua chòi chơi với Ngọt, bởi Ngọt hiền lành, nói năng tía lia cái miệng.* (KB)".

Tía lia tía lịa /tiɤ^{5} liɤ^{1} tiɤ^{5} liɤ^{6}/, [tiɤ^{5} liɤ^{1} tiɤ^{5} liɤ^{6}] [0101] (vt) (cn) tía lia, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Gặp người quen nó mới tia lia tía lịa vậy, chớ đi đâu nó cũng ít nói lắm, chị ơi.*".

Tía lịa /tiɤ^{5} liɤ^{6}/, [tiɤ^{5} liɤ^{6}] [01] (vt) (nói) đủ thứ chuyện, nhiều vấn đề. "*Công nhận ông nội này hay thiệt, ổng nói tía lịa, chuyện trên trời dưới đất gì ổng cũng biết hết.*".

Tía má /tiɤ^{5} ma:^{5}/, [tiɤ^{5} ma:^{5}] [11] (dt) cha mẹ, cách xưng gọi đôi nam nữ vợ chồng có con, trong quan hệ cha mẹ với con cái, cách gọi có sắc thái bình dân, mộc mạc. "*Chọn nơi sang cả, tía má gả em nhờ, Anh đây nghèo khổ biết chờ đặng không?* (cd)".

Tích /tic:^{5}/, [tit:^{5}] (dt) tếch, hai miếng thịt đỏ dưới cổ gà. "*Gà mà để tích lòng thòng, đá bất lợi lắm, phải lắt bỏ đi mới được.*".

Tích toác /tic:^{5} twa:k^{5}/, [tit:^{5} tɔ:k^{5}] [01] (vt) (bâ) tuếch toác, tuệch toạc, có tính chất ồn ào bên ngoài, mà thiếu sự cân nhắc, suy nghĩ. "*Bọn nó nói năng tích toác như vậy, chớ hổng có ẩn ý gì đâu, anh đừng có ngại.*".

Tịch thâu /tic:^{6} t^{h}ɤw:^{1}/, [tit:^{6} t^{h}ɤw:^{1}] [01] (vt) tịch thu, dùng quyền lực để thu hồi tài sản bất hợp pháp, hoặc cho là bất hợp pháp của người khác. "*Bắt được người nào mà chúng tình nghi là theo*

Việt Minh thì tịch thâu ghe rồi thỉnh thoảng chặt đầu, xỏ sợi dây vào hai lỗ tai mà treo lên, đôi ba cái, xếp hàng trên mấy khúc tre. (SN)".

Tiếc hùi hụi /tiək^{5} hu:j^{2} hu:j^{6}/, [ti:k^{5} hu:j^{2} hu:j^{6}] [101] (qn) rất tiếc, tiếc đến mức biểu lộ ra lời than thở. "*Gia tài có chiếc xe, bị lấy cắp, ảnh hổng tiếc hùi hụi sao được.*".

Tiêm /tiəm^{1}/, [ti:m^{1}] (dt) tăm, bọt nhỏ từ trong nước nổi lên, (cv) tim. "*Chỗ này có nước sôi tiêm, chắc là có cá ở dưới.*".

Tiềm$_{1}$ /tiəm^{2}/, [ti:m^{2}] (dt) vật dụng dùng để đựng cơm, hoặc thức ăn, bằng sành sứ. "*Trách ai làm cho thố nọ xa tiềm. Em xa người nghĩa, nằm điềm chiêm bao.* (cd)".

Tiềm$_{2}$ /tiəm^{2}/, [ti:m^{2}] (dt) tần, hấp cách thuỷ cho chín nhừ. "*Gà ác mà tiềm thuốc bắc là hết ý rồi, còn chê gì nữa.*".

Tiềm tiệm /tiəm^{2} tiəm^{6}/, [ti:m^{2} ti:m^{6}] [01] (vt) 1. mang máng, có phần lờ mờ, không thật rõ ràng và chắc chắn, (cn) mày mạy. "*Tôi chỉ nhớ tiềm tiệm, chớ hông chắc lắm à nghen.*", 2. suýt soát, gần như nhau, chỉ hơn kém nhau chút ít. "*Hai đứa tiềm tiệm nhau, chắc là sanh đôi chớ gì.*", 3. tàm tạm, gần đạt được yêu cầu. "*Cuộc sống mấy năm nay tiềm tiệm, cũng hông đến nỗi nào.*".

Tiệm /tiəm^{6}/, [ti:m^{6}] (dt) quán, cửa hàng, nơi buôn bán hàng hoá, hoặc làm dịch vụ đời sống. "*Một phụ nữ mặc đứng đắn đến xin mua đường cát, thay mặt chủ tiệm tôi ra tiếp khách thì mới biết đó là bà Nguyễn Văn Tạo.* (SN)".

Tiệm buôn /tiəm^{6} buɤn^{1}/, [ti:m^{6} bu:ŋ^{1}] [01] (dt) nơi buôn bán hàng hoá, cơ sở buôn bán có tính chất lớn, qui mô. "*Cô ấy là con ông chủ tiệm buôn giàu nhứt xứ nầy hồi ấy đó chớ.*".

Tiệm tạp hoá /tiəm^{6} ta:p^{6} hwa:^{5}/, [ti:m^{6} ta:p^{6} wa:^{5}] [001], [101] (dn) tiệm bán nhỏ ở vùng quê, bán đủ các mặt hàng phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt thường ngày của đời sống. "*Tối đến, tôi không về nhà, không về tiệm tạp hoá, cứ rong chơi, nói theo danh từ ngày nay là "cảnh giác".* (SN)".

Tiên phuông /tiən^{1} fuɤŋ^{1}/, [ti:ŋ^{1} fu:ŋ^{1}] [01] (vt) (bâ) tiên phong, ở vị trí dẫn đầu, đi đầu. "*Chào cô trước mũi tiên phuông, Chào cô sau lái mặt vuông chữ điền.* (cd)".

Tiền cắc /tiən^{2} kak:^{5}/, [ti:ŋ^{2} kak:^{5}] [01] (dt) tiền lẻ, tiền nhỏ, tiền có mệnh giá thấp, không đáng kể, hay tiền có mệnh giá dưới một đồng như hào, xu. "*Thôi ba tiền cắc, mày lấy làm gì, cho nó luôn đi.*".

Tiền điếu /tiən^{2} diəw^{5}/, [ti:ŋ^{2} di:w^{5}] [01] (dt) 1. loại hoa tai mà

người lớn tuổi thường hay đeo, là một mặt cẩm thạch tròn lớn hơn cúc áo, giữa và chung quanh có cẩn vàng, được gắn với một trục thẳng có đường răng, khi đeo được xỏ thẳng qua lỗ tai và có một ốc nhỏ để vặn lại. "*Bông tiền điếu này là vật kỉ niệm của ngoại tôi để lại cho má tôi.*", 2. tiền đúc xưa, có lỗ ở giữa, có mệnh giá thấp hơn một đồng. "*Ba cái tiền điếu này, nghe nói người ta sưu tập bán mắc lắm đó.*".

Tiền độ /tiən^{2} do:^{6}/, [ti:ŋ^{2} do^{w6}] [01] (dt) tiền thỏa thuận cho một cuộc đấu nào đó. "*Nếu hai chủ gà thuận thì độ này chỉ có 1.500.000 tiền độ, xâu 10%.* (MPV) (dẫn theo AC)".

Tiền nhựt /tiən^{2} ɲɯt:^{6}/, [ti:ŋ^{2} ɲɯk:^{6}] [01] (dt) (bâ) tiền nhật, ngày trước, khoảng thời gian trước lúc bắt đầu buổi nói chuyện. "*Hai đứa mình gá nghĩa bữa nay, Tiền nhựt em nói vậy, còn hậu lai thế nào?* (cd)".

Tiện tặn /tiən^{6} tan:^{6}/, [ti:ŋ^{6} taŋ:^{6}] [01] (vt) tằn tiện, tự hạn chế những việc chi dùng hoang phí, không cần kíp. "*Nhà mình nghèo, tụi con phải biết tiện tặn một chút mới được.*".

Tiếng bồi /tiəŋ^{5} bo:j^{2}/, [ti:ŋ^{5} bo:j^{2}] [01] (dt) thứ tiếng nước ngoài mà người sử dụng phát âm không đúng chuẩn mực và bất chấp quy tắc cú pháp, cách nói có hàm ý chê bai. "*Cái thằng giỏi nói tiếng bồi, chớ có biết ngoại ngữ nào ra hồn đâu.*".

Tiếng Tây bồi /tiəŋ^{5} tɤj:^{1} bo:j^{2}/, [ti:ŋ^{5} tɤj:^{1} bo:j^{2}] [011] (dn) thứ tiếng Pháp mà người sử dụng phát âm không đúng chuẩn mực và bất chấp quy tắc cú pháp, cách nói có ý mỉa mai. "*Khăn đóng, áo dài đen, chen lẫn với xá xẩu Hoa kiều, ka ki vàng. Chữ Nho pha lẫn với tiếng Tây bồi, tiếng Việt. Chúng nó đang dựa thế Tây để ăn xôi, ăn thịt, uống rượu của đồng bào góp cúng thần nghĩa quân.* (HVN)".

Tiệp /tiəp^{6}/, [ti:p^{6}] (vt) (có màu sắc) gần giống nhau, tương tự nhau. "*Rắn lục - loại rắn con, vảy màu xanh dễ tiệp với màu lá cây lắm khi rình rập cắn trẻ con, rắn lục có nọc độc, nếu có chửa.* (SN)".

Tiêu /tiəw^{1}/, [ti:w^{1}] (vt) hỏng, sai, khó hoặc không sửa chữa được. "*Ông đục cái lỗ mộng chác oác như vầy là tiêu rồi.*".

Tiêu diêu /tiəw^{1} ziəw^{1}/, [ti:w^{1} ji:w^{1}] [01] (vt) (bâ) tiêu dao, từ dùng có ý nói người chết không còn vương vấn chuyện đời, đi đây đó với tâm hồn thảnh thơi. "*Ba tôi, ổng tiêu diêu nơi miền cực lạc cũng gần hai chục năm rồi.*".

Tiêu tán đường /tiəw^{1} ta:n^{5} dɯɤŋ^{2}/, [ti:w^{1} ta:ŋ^{5} dɯ:ŋ^{2}] [101] (qn) đổ vỡ, thất bại, không đem lại kết quả; không còn trông mong, hi

vọng. "*Mười Trí đắc ý: "Đóng tuồng coi được lắm. Vấn đề an toàn là một chiếc xe Huê Kì. Máy móc phải cho ngon. Nó mà trục trặc là tiêu tán đường".* (NH)", "*Để bị lập biên bản là coi như tiêu tán đường rồi còn đâu.*".

Tiêu tùng /tiəw^{1} tʊ^{w}ŋ^{m2}/, [ti:w^{1} tʊ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) 1. (trong đánh bài "các tê") không có tùng để tham gia tranh thắng. "*Ai chặt đi. Còn một cây nữa là cả đám tiêu tùng hết đó nghen.*", 2. tiêu tan, mất sạch hết, không còn gì, không hi vọng. "*Chuyện làm ăn tiêu tùng nên ảnh buồn sanh bịnh chớ có gì đâu.*".

Tiêu vên /tiəw^{1} ve:n^{1}/, [ti:w^{1} jə:n^{1}] [01] (vt) hư vên, hư hỏng, không còn sử dụng được. "*Cái máy hát nó mở ra sửa sao mà tiêu vên rồi, có còn hát được nữa đâu.*".

Tiều /tiəw^{2}/, [ti:w^{2}] (dt) (bâ) Triều, và là hình thức nói rút gọn của "Triều Châu". "*Quận Vĩnh Châu có ba sắc dân, người mình, người Tiều và người Miên.* (NH)".

Tim$_{1}$ /ti:m^{1}/, [ti:m^{1}] (dt) bấc, đoạn vải, sợi dùng làm vật dẫn để bắt lửa. "*Đêm khuya thắp chút dầu dư, Tim lan cháy lụn, sầu tư một mình.* (cd)", "*Đèn cầy mà làm đứt tim thì làm sao mà đốt.*".

Tim$_{2}$ /ti:m^{1}/, [ti:m^{1}] (vt) có hiện tượng bị héo úa ở đọt, ngọn. "*Ba cây chuối trồng bị ngập nước tim hết trơn rồi, chỉ có nước trồng lại thôi.*".

Tim la /ti:m^{1} la:^{1}/, [ti:m^{1} la:^{1}] [01] (dt) (bâ) tiêm la, bệnh do quan hệ nam nữ bừa bãi. "*Quan hệ với gái mãi dâm, coi chừng bị bịnh tim la đó nghen.*".

Tim lụn /ti:m^{1} lu:n^{6}/, [ti:m^{1} lʊ^{w}ŋ^{m6}] [11] (vt) bị héo úa, tàn rụi, không thể phát triển được nữa. "*Công kỉ trồng ba cái cây, vừa rồi bị nước lụt, tim lụn hết rồi còn đâu.*".

Tim nghỉm /ti:m^{1} ŋi:m^{3}/, [ti:m^{1} ŋi:m^{3}] [01] (vt) tiu nghỉu, buồn bã, thất vọng, có thái độ buồn nản, không nói năng gì, khi gặp phải chuyện không vui, hoặc trái với dự tính ban đầu. "*Ai bảo mày nói cái chuyện ấy ra làm chi cho nó ngồi tim nghỉm vậy.*".

Tím rịm /ti:m^{5} zi:m^{6}/, [ti:m^{5} zi:m^{6}] [01] (vt) 1. tím đậm, tím ngắt, có sắc tím hơn mức bình thường. "*Mua cái màu tím rịm này mặc tối lắm. Sao hổng mua cái màu nào sáng hơn.*", 2. tím tái, ở tình trạng máu như bị ngưng đọng và da có biểu hiện mất sắc, trở nên xám. "*Thằng nhỏ bị lạnh, mặt mày tím rịm rồi kia kìa, hổng lo thay đồ cho nó đi.*".

Tình thương /tiŋ:^{2} t^{h}ɯɤŋ^{1}/, [tiŋ:^{2} t^{h}ɯ:ŋ^{1}] [01] (dt) tình yêu, tình cảm yêu đương giữa nam và nữ. "*Vợ chồng mà hổng có tình thương thì*

ăn ở với nhau làm sao cho được chớ.".

Tỉnh bân /tiŋ:[3] bɤn:[1]/, [tin:[3] bɤŋ:[1]] [01] (vt) 1. tỉnh bơ, có biểu hiện tự nhiên như không có gì xảy ra, trước một việc lẽ ra phải có phản ứng. "*Thấy nó tỉnh bân hè, bộ mày chưa nói gì với nó sao!*", 2. tươi tỉnh, ở tình trạng không bị ngầy ngật vì mệt, buồn nôn, hoặc buồn ngủ. "*Nửa đêm mà nó thức dậy xem đá banh tỉnh bân, chẳng hề hấn gì.*".

Tỉnh dụi /tiŋ:[3] zu:j[6]/, [tin:[3] ju:j[6]] [01] (vt) ở trạng thái đã thức hẳn, không còn ngái ngủ. "*Kêu nó có một tiếng là nó bật dậy tỉnh dụi, chớ ngày khác thì đừng có hòng.*".

Tỉnh mỉnh /tiŋ:[3] miŋ:[3]/, [tin:[3] min:[3]] [01] (vt) 1. tỉnh táo, tươi tỉnh, không còn trạng thái buồn ngủ, mê mệt. "*Uống vài cốc trà cho nó tỉnh mỉnh đi, rồi chúng ta bắt đầu bàn việc.*", 2. rõ, sáng rõ, không còn trạng thái mập mờ, lẫn lộn. "*Sáng tỉnh mỉnh rồi, mà nó cũng chưa chịu chui ra khỏi mùng, hỏi làm gì mà ăn.*", "*Rồi mọi việc cũng sẽ tỉnh mỉnh thôi, anh cứ yên chí đi.*".

Tỉnh queo /tiŋ:[3] kwɛ:w[1]/, [tin:[3] wɛ:w[1]] [01] (vt) 1. tỉnh khô, không có chút biểu hiện buồn ngủ, hay mệt mỏi. "*Thức cả đêm mà thấy nó vẫn tỉnh queo, hay thiệt.*", 2. tỉnh bơ, làm ra vẻ bình thường như không có chuyện gì xảy ra. "*Nó nói tỉnh queo mà không biết ngượng cái mồm, tui cũng chịu!*".

Tỉnh rượu /tiŋ:[3] ʐiəw[6]/, [tin:[3] ʐu[w6]] [01] (vt) ở trạng thái không còn say rượu. "*Nghe nói, uống nước trà chanh mau tỉnh rượu lắm, uống đi.*".

Tỉnh tuồng /tiŋ:[3] tuɤŋ[2]/, [tin:[3] tu:ŋ[2]] [01] (vt) tỉnh táo, 1. ở trạng thái không còn buồn ngủ. "*Rửa mặt cho nó tỉnh tuồng đi, rồi làm gì làm.*", 2. ở trạng thái vẫn minh mẫn, lanh lẹ. "*Uống bao nhiêu đó dễ gì mà say, ảnh vẫn còn tỉnh tuồng kia mà.*".

Tĩnh mĩnh /tiŋ:[4] miŋ:[4]/, [tin:[3] min:[3]] (vt) 1. tĩnh mịch, yên lặng và vắng vẻ, không có những xáo động. "*Cảnh ở vùng quê tĩnh mĩnh, về đây, mấy ngày tôi thấy đã thiệt.*", 2. yên lành, không có gì xáo trộn, bất thường có thể gây ra tình trạng bất ổn, bất an. "*Cỏ rác, chà gộng trong đìa được dọn sạch sẽ, những người chụp lưới lên bờ nghỉ xả hơi, hút thuốc chờ cho cá tĩnh mĩnh, rồi mới trở lại xuống lưới.* (AĐg)".

Tính /tiŋ:[5]/, [tin:[5]] (vt) 1. tưởng, tưởng là, có ý tưởng sự việc sẽ diễn ra như mình nghĩ, nhưng thực tế lại không phải như thế. "*Tôi tính thua sạch bách rồi, hông dè lại gỡ lại được mà còn ăn nữa chớ.*", "*Vừa rồi, ông ấy bịnh một trận, ai đến*

thăm cũng tính ổng chết nay mai không đó chớ.", 2. định, có ý muốn về điều gì đó. "*Hỏi gì dữ vậy cha, tính làm quen nhỏ đó hả?*".

Tính chẽ /tɨŋ:^{5} cɛ:^{4}/, [tɨn:^{5} cɛ:^{3}] [01] (vt) tính toán chặt chẽ, chi li, nhỏ mọn, không được rộng rãi trong chi xuất. "*Ông mà tính chẽ quá thì cánh người làm công họ cũng làm thiệt hại ông cách khác thôi.*".

Tính cốn /tɨŋ:^{5} ko:n^{5}/, [tɨn:^{5} ko:ŋ^{5}] [01] (vt) tính chung, tính gộp lại, không phân loại ra để tính. "*Em đi hò cùng bạn trai, bạn gái, Hai bảy mười bốn, về nhà tính cốn lại có mười ba.* (cd)".

Tính rợ /tɨŋ:^{5} ʐɤ:^{6}/, [tɨn:^{5} ʐɤ^{ɯ6}] [01] (vt) tính thầm, tính toán không theo bài bản, quy tắc toán học mà theo thói quen và được nhẩm trong miệng. "*Giang lanh lợi hơn con Thuỷ, học ít mà tính rợ cực kì giỏi.* (NNT)".

Tịt /ti:t^{6}/, [tɨt:^{6}] (dt) tật, thói quen xấu khó sửa. "*Tôi nói chung vậy, còn ai có tịt thì nhúc nhích thôi, chớ có gì đâu.*".

Tiu hiu /ti:w^{1} hi:w^{3}/, [ti:w^{1} hi:w^{3}] [01] (vt) 1. cô độc, đìu hiu, hiu quạnh, ở tình trạng đơn độc, không có ai chung quanh. "*Làm gì mà ngồi tiu hỉu ở đó vậy cha nội, đi chơi đi.*", 2. buồn bã, có những biểu hiện bên ngoài không vui. "*Ai nói gì nó mà thấy mặt mày nó tiu hỉu vậy.*".

Tiu /ti:w^{3}/, [ti:w^{3}] (vt) thêu, tạo ra trên vải những hình ảnh với nhiều màu sắc. "*Con gái lớn lên, ai cũng học để biết thêu, tỉu, vá, may một chút vậy mà.*".

Tiu vẽ /ti:w^{3} vɛ:^{4}/, [ti:w^{3} jɛ:^{3}] [01] (vt) bày đặt, vẽ vời, tạo thêm ra những cái không cần thiết. "*Thôi, tổ chức đơn giản là được rồi, cần gì phải tỉu vẽ cho tốn tiền.*".

To đùng /tɔ:^{1} dʊ^{w}ŋ^{m2}/, [tɔ:^{1} dʊ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) to kềnh, 1. có kích cỡ to quá mức bình thường. "*Nó bắt được con cá lóc to đùng, cả một kí mấy.*", 2. có âm lượng to hơn mức thông thường. "*Tiếng nổ to đùng mà mày bảo lựu đạn cái gì.*".

To như thùng nước lèo /tɔ:^{1} ɲɯ:^{1} t^{h}ʊ^{w}ŋ^{m2} nɯɤk^{5} lɛ:w^{2}/, [tɔ:^{1} ɲɯ:^{1} t^{h}ʊ^{w}ŋ^{m2} nɯ:k^{5} lɛ:w^{2}] [10101] (qn) rất to, cách nói nặng sắc thái châm biếm, mỉa mai. "*Trong khi đó tên chủ quận ngồi ôm cái bụng to như thùng nước lèo, mỉm cười tươi rói, nghĩ tới những món lợi mà hắn sẽ vớ trong thời gian ngồi quận Tân Uyên...* (NH)".

Tò le /tɔ:^{2} lɛ:^{1}/, [tɔ:^{2} lɛ:^{1}] [01] (vt) khoe khoang, có ý làm cho người khác biết cái hay, cái tốt của mình. "*Con bà ấy mà thi đậu thì chắc bả đi tò le cả xóm rồi, hổng dễ ngồi yên đâu.*".

Tò le tí lỏm /tɔ:^{2} lɛ:^{1} ti:^{5} lɔ:m^{3}/, [tɔ:^{2} lɛ:^{1} ti^{j5} lɔ:m^{3}] [0101] (qn) (cn) tò le, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất huyên thuyên, nhiều lời. "*Con cái mới thành đạt được chút ít là vợ chồng đi tò le tí lỏm giáp xóm rồi, ai lạ gì nữa.*".

Tò te /tɔ:^{2} tɛ:^{1}/, [tɔ:^{2} tɛ:^{1}] [01] (vt) tán tỉnh, có biểu hiện tình cảm qua việc đeo đuổi một người con gái. "*Anh chị coi chừng thằng con nhà mình đó nghen. Dạo này, thấy nó hay tò te với con nhỏ ngoài vàm lắm đó nghen.*".

Tò tí /tɔ:^{2} ti:^{5}/, [tɔ:^{2} ti^{j5}] [01] (vt) (cn) tò te. "*Nói chuyện vổn vẹn với con Tám Én có bấy nhiêu đó mà hôm sau thiên hạ đồn rầm lên rằng: "Con Tám Én tò tí với thằng Sáu đờn kìm ngoài ruộng!".* (PV)".

Tò tò /tɔ:^{2} tɔ:^{2}/, [tɔ:^{2} tɔ:^{2}] [11] (pt) ở tình trạng luôn có mặt ở phía sau ai đó. "*Con để má con làm công việc, chớ con cứ theo tò tò vậy làm sao bả làm gì được.*".

Tó$_{1}$ /tɔ:^{5}/, [tɔ:^{5}] (dt) 1. nạng dùng để chống đỡ khi xe dừng lại, khỏi bị ngã. "*Lấy cây tó chống cái xe trước đã, rồi mới xuống đồ nghen hôn.*", 2. cặp nạng dùng để chống đỡ khi đi lại. "*Ông mới bị té gẫy chân, nên dạo này chân có hơi yếu, phải đi tó rồi.*".

Tó$_{2}$ /tɔ:^{5}/, [tɔ:^{5}] (dt) gùi nhỏ, một cuộn tóc nhỏ được búi ở sau đầu của một số người già để tóc dài. "*Gặp mấy ông già búi tó là khó lắm. Mầy liệu hồn đó nghen.*".

Tó$_{3}$ /tɔ:^{5}/, [tɔ:^{5}] (vt) bắt, tóm, dùng quyền lực nhà nước để cưỡng chế người có dấu hiệu phạm pháp. "*Nó làm ăn kiểu sao mà hôm qua, cả hai vợ chồng bị công an tó mất rồi.*".

Toa /twa:^{1}/, [tɔ:^{1}], [ta:^{1}] (dt) 1. đơn kê thuốc của bác sĩ, sau khi khám cho bệnh nhân. "*Bác sĩ Trí phụ trách khoa này cũng chỉ khám qua loa hàng loạt rồi ghi toa cho mỗi người là cũng đủ hết giờ làm việc rồi.* (HVN)", 2. hoá đơn, giấy kê từng món hàng bán ra của một cửa hàng. "*Chủ quán ơi, tính tiền đi. Cho xin cái toa nữa nhé.*".

Toa rập /twa:^{1} ʐɤp:^{6}/, [tɔ:^{1} ʐɑp:^{6}] [01] (vt) tranh thủ, nói nhỏ to với người khác về một việc gì đó để có được sự đồng tình, ủng hộ. "*Nó đi toa rập với người ta, chớ không dễ gì nó được sự ủng hộ đó.*".

Toa tụng /twa:^{1} tʊ^{w}ŋ^{m6}/, [tɔ:^{1} tʊ^{w}ŋ^{m6}] [01] (vt) đốc xúi người khác kiện tụng. "*Không có người toa tụng, tui đảm bảo bà ấy hổng có gởi đơn đâu.*".

Toà bố /twa:^{2} bo:^{5}/, [tɔ:^{2} bo^{w5}] [01] (dt) cơ quan cai trị đứng đầu một tỉnh ở Nam Bộ, thời thực dân Pháp xâm chiếm. "*Những người được mời thì được vào trong khu toà bố có lính gác cửa và có hàng rào sắt chung quanh.* (HVN)".

Toá hoạ /twa:^{5} hwa:^{6}/, [ta:^{5} wa:^{6}] [01] (vt) tán loạn, túi bụi, không còn hàng ngũ, tổ chức. "*Bọn trẻ sợ chạy toá hoạ mỗi đứa một nơi biết đâu mà tìm.*".

Toá loá /twa:^{5} lwa:^{5}/, [tɔ:^{5} lɔ:^{5}], [ta:^{5} la:^{5}] [01] (vt) rộng khắp, không chừa trống chỗ nào. "*Cánh đồng bị ngập toá loá trông như một biển nước.*".

Toạc hoạc /twa:k^{6} hwa:k^{6}/, [ta:k^{6} wa:k^{6}] [01] (vt) (bâ) toác hoác, rộng quá mức, có độ mở quá mức cần thiết. "*Đục cái lỗ toạc hoạc như vậy, lắp mộng vô rộng rình làm sao mà được.*".

Toàng hoạc /twa:ŋ^{2} hwa:k^{6}/, [ta:ŋ^{2} wa:k^{6}] [01] (vt) (bâ) 1. toang hoác, có độ mở, độ hở quá mức cần thiết. "*Khuya rồi mà nói chuyện cái miệng toàng hoạc, hổng sợ người ta chửi.*", 2. (nứt, rách, vỡ ra) thành khoảng rộng. "*Cái áo rách toàng hoạc rồi mà còn mặc đi đâu nữa.*".

Toát xì cấu /twa:t^{5} si:^{2} kɤw:^{5}/, [tɔ:k^{5} si^{j2} kɤw:^{5}] [101] (qn) (nặng nhọc) quá mức, đến độ đổ nhiều mồ hôi. "*Làm toát xì cấu mà còn hổng thấy gì, ổ đó mà làm chơi chơi như tụi bây thì còn khuya mới xong.*".

Tóc mượn /tɑ^{w}k^{p5} mɯɤn^{6}/, [tʌ^{w}k^{p5} mɯ:ŋ^{6}] [01] (dt) tóc rời, được kết thành bó, dùng để chắp với tóc thật, để búi cho dễ và đẹp. "*Lấy cho má cái đầu tóc mượn để má chải đầu đi xóm coi con.*".

Toe /twɛ:^{1}/, [tɛ:^{1}] (vt) bươm, xơ xác, tả tơi thành nhiều mảnh, nhiều sợi nhỏ, (cn) te. "*Tiếng đồn cha mẹ anh giàu, Sao anh ăn bận như tàu chuối toe.* (cd)".

Toét loét /twɛ:t^{5} lwɛ:t^{5}/, [tɛ:k^{5} lɛ:k^{5}] [01] (vt) 1. ở tình trạng bị lan rộng ra. "*Mày làm sao mà cái mụt ghẻ nó toét loét ra như thế nầy vậy?*", 2. ở tình trạng rách nát, vỡ vụn ra. "*Hai đứa giành cái mền, kéo tới kéo lui, coi chừng toét loét ra bây giờ.*".

Tỏi hột /tɔ:j^{3} ho:t^{6}/, [tɔ:j^{3} ho:k^{6}] (dn) tỏi được lột vỏ thành từng tép để nguyên chưa giã, xắt lát. "*Tỏi hột cay nồng quá, ai ăn cho nổi. Sao không băm nhuyễn ra.*".

Tói /tɔ:j^{5}/, [tɔ:j^{5}] (dt) cách nói tắt của từ "lòi tói", dây sắt, có khoen móc với nhau, cọng to. "*Cầu lấy dây tói hổng thấy gì. Ổ đó mà dùng dây này, đứt cho coi.*".

Ton /tɔ:n^{1}/, [tɔ:ŋ^{1}] (vt) (nb) 1. cuỗm, lấy cắp, chiếm lấy và mang đi mất. "*Ba cái đồ của cơ quan riết rồi nó ton đi mất, không còn một thứ gì.*", 2. vọt, di chuyển đột ngột và rất nhanh. "*Mới đó mà nó ton đi đâu mất tiêu rồi, hay thiệt.*".

Tòn ten /tɔ:n^{2} tɛ:n^{1}/, [tɔ:ŋ^{2} tɛ:ŋ^{1}] [01] (vt) 1. lủng lẳng, ở trạng thái chỉ còn dính ở một điểm, còn toàn khối thì đu đưa qua lại. "*Đeo tòn*

ten coi chừng rớt đó nghen, xuống đi.", 2. (trẻ con đi theo) tạo thành dây dài ở phía sau. "*Đi đâu, bả đi trước, đám con cũng theo tòn teo ở phía sau như vậy đó.*", 3. đong đưa, ở trạng thái đưa qua đảo lại. "*Tôi giăng võng bao bố nằm tòn ten trên nắp hầm có trải chiếu để thay đổi thế nằm trong đêm.* (NH)".

Tòn ten tỏn tẻn /tɔ:n^{2} tɛ:n^{1} tɔ:n^{3} tɛ:n^{3}/, [tɔ:ŋ^{2} tɛ:ŋ^{1} tɔ:ŋ^{3} tɛ:ŋ^{3}] [0101] (qn) (cn) tòn ten, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Chỉ còn một trái xoài tòn ten tỏn tẻn ở trên cao mà nó chưa chịu rụng.*", "*Đi đâu mà có đám con nó cứ tòn ten tỏn tẻn ở phía sau thì đi đâu cho được.*".

Tỏn hỏn /tɔ:n^{3} hɔ:n^{3}/, [tɔ:ŋ^{3} hɔ:ŋ^{3}] [01] (vt) bé, nhỏ, li ti, không tới được mức bình thường, trung bình, không đáng phải để ý tới. "*Mấy con cá tỏn hỏn đó mà ăn cái gì, thả nó đi.*", "*Ba cái chuyện tỏn hỏn đó mà để ý làm chi cho nó mệt.*".

Tỏn mỏn /tɔ:n^{3} mɔ:n^{3}/, [tɔ:ŋ^{3} mɔ:ŋ^{3}] [01] (vt) 1. tủn mủn, chi li đến từng chút một, nhỏ nhặt đến mức gây cảm giác khó chịu. "*Cái thằng đờn ông mà tính tỏn mỏn như đờn bà có khác.*", 2. mòn mỏi, sa sút, mất dần ý chí và quyết tâm. "*Ông làm riết tinh thần ai cũng tỏn mỏn, chẳng còn hứng thú nào với công việc.*".

Tỏn tẻn /tɔ:n^{3} tɛ:n^{3}/, [tɔ:ŋ^{3} tɛ:ŋ^{3}] [01] (vt) tủm tỉm, từ gợi tả tình trạng cười không mở miệng, chỉ thấy cử động nhẹ ở đôi môi. "*Tôi cũng tỏn tẻn cười, đưa tay lên đầu gãi gãi.* (HVN)".

Tỏn tỏn /tɔ:n^{3} tɔ:n^{3}/, [tɔ:ŋ^{3} tɔ:ŋ^{3}] [11] (ttt) từ mô phỏng âm thanh của giọt nước rơi tạo ra. "*Nằm ở đây nghe mưa rơi tỏn tỏn mà nhớ nhà, nhớ quê kinh khủng.*".

Tón tén /tɔ:n^{5} tɛ:n^{5}/, [tɔ:ŋ^{5} tɛ:ŋ^{5}] [01] (vt) đeo đuổi, cố bám theo một người con gái mà mình yêu thích. "*Mấy tuần nay tón tén với con gái ông chủ lò, nó có chịu đi làm gì nữa đâu.*".

Tong teo /tɑ^{w}ŋ^{m1} tɛ:w^{1}/, [tʌ^{w}ŋ^{m1} tɛ:w^{1}] [11] (vt) gầy đét, ở tình trạng rất gầy mà lại cao nên trông lỏng khỏng. "*Cái thằng ốm tong teo vậy mà cũng mạnh ghê ha.*".

Tòng tọi /tɑ^{w}ŋ^{m2} tu:j^{6}/, [tʌ^{w}ŋ^{m2} tu:j^{6}] [11] (dt) có nhiều thứ tròn, dài được kết treo lủng lẳng, lòng thòng. "*Đám cưới ở quê, họ dựng rạp, trang trí tòng tọi, trông cũng xôm tụ lắm chớ.*".

Tóp rọp /tɔ:p^{5} ʐɔ:p^{6}/, [tɔ:p^{5} ʐɔ:p^{6}] [01] (vt) tóp tọp, ở trạng thái teo tóp lại, nhỏ hơn lúc ban đầu rất nhiều. "*Coi nhiều vậy chớ, bỏ vô nồi nó tóp rọp lại còn một chút xíu, hổng đủ ăn đâu.*".

Tóp ve /tɔ:p^{5} vɛ:^{1}/, [tɔ:p^{5} jɛ:^{1}] [01] 1. (vt) gầy đét, ở tình trạng

gầy quắt lại, như chỉ còn da bọc xương. "*Bịnh mấy tuần nay, người hổng tóp ve sao được.*", 2. co ro sợ sệt, ở trạng thái như thu nhỏ lại vì sợ. "*Có ổng nó mới đứng tóp ve như vậy, chớ không thì dễ gì.*".

Tót toét /to:t^{5} twɛ:t^{5}/, [to:k^{5} tɛ:k^{5}] [01] (vt) 1. toe toét, mở rộng miệng khi cười, nói. "*Có chuyện gì vui mà cười nói tót toét vậy cha nội.*", 2. (nb) hay nói, lắm mồm, nói năng huyên thuyên, không ngưng nghỉ. "*Tại cái miệng nó tót toét mà thiên hạ biết, chớ có gì đâu.*".

Tọt /to:t^{6}/, [to:k^{6}] (vt) thua, không còn sự kháng cự, (cn) rót. "*Gà gì mà thấy mặt đối phương là đã tọt rồi, còn đá đấm chi nữa.*".

Tọt ổ /to:t^{6} o:^{3}/, [to:k^{6} o^{w3}] [01] (vt) kêu ổ, từ mô tả hiện trạng gà mái phát ra tiếng kêu khi đi tìm ổ để đẻ. "*Mấy con gà mái tọt ổ, nó hay nhảy tùm lum, coi chừng đổ bể đồ đạc đó nghen tụi bây.*".

Tô /to:^{1}/, [to^{w1}] (dt) bát ô tô, bát to, bát có lòng sâu, miệng lớn, dùng đựng canh. "*Lỡ tay đập bể cái tô. Để mơi đi chợ tôi mua tôi thường.* (l)".

Tổ bà /to:^{3} ba:^{2}/, [to^{w3} ba:^{2}] [01] (vt) quá to, to quá mức bình thường. "*Cái bánh tổ bà vậy, ăn làm sao cho hết, chia bớt cho chị đi con.*".

Tổ bà chảng /to:^{3} ba:^{2} ca:ŋ^{3}/, [to^{w3} ba:^{2} ca:ŋ^{3}] [001] (qn) rất to, (cn) tổ bà, nhưng có ý nhấn mạnh hơn tính chất to lớn. "*Chiếc xe tổ bà chảng, đậu cái hết con lộ.*".

Tổ bà dềnh /to:^{3} ba:^{2} zə:ŋ^{2}/, [to^{w3} ba:^{2} jə:n^{2}] [001] (qn) (cn) tổ bà chảng, tổ bà nái. "*Cái ghe tổ bà dềnh, làm sao vô lọt con rạch.*".

Tổ bà nái /to:^{3} ba:^{2} na:j^{5}/, [to^{w3} ba:^{2} na:j^{5}] [001] (qn) (cn) tổ bà chảng, tổ bà dềnh. "*Cái nồi tổ bà nái, nấu cầu cả trăm bánh, chớ hổng ít đâu.*".

Tổ cha /to:^{3} ca:^{1}/, [to^{w3} ca:^{1}] [01] (vt) tổ bố, to tướng, từ biểu thị mức độ lớn của một sự vật, hoặc mức độ nhiều của một sự việc, theo nhận định của người nói. "*Con sông tổ cha, ai mà lội qua cho nổi.*". "*Thằng đó, nó nói dóc tổ cha, tụi bây đừng có tin nó.*".

Tổ chảng /to:^{3} ca:ŋ^{3}/, [to^{w3} ca:ŋ^{3}] [01] (vt) to đùng, to tướng, to quá mức bình thường. "*Nhà có mấy người mà nấu chi nồi cơm tổ chảng như vậy con.*".

Tổ đãi /to:^{3} da:j^{4}/, [to^{w3} da:j^{3}] [01] (vt) (nb) được thuận lợi, thành đạt ngoài sự mong đợi, ngoài khả năng thường ngày. "*Nó được tổ đãi nên đánh cá ván nào thắng ván đó.*", "*Kì này, tổ đãi nó, nên nó thi được điểm rất cao.*".

Tổ mẹ /to:^{3} mɛ:^{6}/, [to^{w3} mɛ:^{6}] [01] (vt) (cn) tổ cha. "*Bao gạo tổ mẹ, ai mà vác cho nổi.*", "*Ông xạo tổ mẹ, ai mà tin cho nổi.*".

Tổ mô /to:^{3} mo:^{1}/, [to^{w3} mo^{w1}] [01] (vt) nhiều quá mức, nhiều quá sức chịu đựng của một người. "*Khiêng từ từ, chớ tổ mô, coi chừng cụp xương sống à nghen.*".

Tổ nái /to:^{3} na:j^{5}/, [to^{w3} na:j^{5}] [01] (vt) (cn) tổ chảng, tổ nê. "*Cái phà tổ nái này chở cầu mấy chục chiếc xe đó mà.*", "*- Một con! Hai con! Bốn con! Một con tổ nái này nữa! Chạy đi đâu, mấy đứa lon con này nữa! Tao thộp đầu tụi bây! Tao nhốt tụi bây!* (SN)".

Tổ nê /to:^{3} ne:^{1}/, [to^{w3} ne^{j1}] [01] (vt) (cn) tổ chảng, tổ nái. "*Nồi cháo cá lóc tổ nê, mấy người ăn sao cho hết.*".

Tổ sư bồ đề /to:^{3} ʂɯ:^{1} bo:^{2} de:^{2}/, [to^{w3} sɯ:^{1} bo^{w2} de^{j2}] [0101] (qn) 1. người được xem là tài giỏi nhất trong một lĩnh vực nào đó. "*Chuyện này, mày phải hỏi tổ sư bồ đề kia kìa, tao làm sao mà bằng được ổng.*", 2. (cn) tổ chảng, tổ nái, to, lớn quá mức bình thường. "*Con heo tổ sư bồ đề này, ngót nghét cũng dám có hai tạ, chớ hổng ít đâu.*".

Tổ trác /to:^{3} ʈa:k^{5}/, [to^{w3} ʈa:k^{5}] [11] (vt) (nb) sơ suất, bị trục trặc, bị sai sót nghề nghiệp, do không cẩn thận, hoặc chú ý đúng mức, nên không làm được như khả năng thường có. "*Cha! Thầy mình khen nó quá mà không biết nó sẽ linh hiệu thế nào! Mà thế nào đi nữa, mình cũng phải thử trước chớ, không, tổ trác, làm leo cây không kịp.* (PV)".

Tổ vố /to:^{3} vo:^{5}/, [to^{w3} jo^{w5}] [01] (vt) tổ bố, to quá mức bình thường. "*Xắn cục đất tổ vố như vầy, ôm làm sao cho nổi, bớt lại đi.*".

Tố /to:^{5}/, [to^{w5}] (vt) (trong đánh bài) đặt thêm tiền vào một tụ bài. "*Nó tố năm trăm, có thằng nào theo nữa hông nào?*".

Tố hộ /to:^{5} ho^{6}/, [to^{w5} ho^{w6}] [01] (vt) 1. kêu, nói lớn, phát ra âm lượng lớn khiến nhiều người nghe thấy, nhận biết. "*Con công tố hộ trên rừng, Hễ có cô chị thì đừng cô em.* (cd)", 2. tố khổ, kể những chuyện xấu của ai đó cho người khác biết. "*Lo cho nó đã, rồi bây giờ nó đi tố hộ tôi với thiên hạ.*".

Tố lố /to:^{5} lo:^{5}/, [to^{w5} lo^{w5}] [01] (vt) quá mức, vượt quá số lượng, mức độ trung bình theo nhận định của người nói. "*Nói năng tố lố cái kiểu đó, ai mà chịu cho được.*", "*Để nó đi chơi tố lố cái kiểu này, hổng hư sao được.*".

Tộ /to:^{6}/, [to^{w6}] (dt) bát chân tượng, loại tô lớn, có kích cỡ lớn hơn loại tô thông thường. "*Hai tay bưng tộ xôi vò. Bưng lên để xuống gái sầu lương duyên.* (l)".

Tốc /tɤʷkᵖ⁵/, [tʌʷkᵖ⁵] (vt) (hình thức nói gọn của "tốc kê") gàn, dở hơi, khùng, rồ dại, ở trạng thái thần kinh không được bình thường. "*Anh em nó thằng nào cũng tốc như vậy đó. Hơi đâu mà chấp nhứt nó làm gì.*".

Tốc kê /tɤʷkᵖ⁵ ke:¹/, [tʌʷkᵖ⁵ keʲ¹] [01] (vt) (tm) "toqué" (P) gàn, dở hơi, (cn) tốc. "*Mấy thằng bây học vừa vừa, chớ học nhiều quá, không khéo dễ bị tốc kê lắm đó.*".

Tốc lực /tɤʷkᵖ⁵ lɯk:⁶/, [tʌʷkᵖ⁵ lɯk:⁶] [01] (vt) tốc độ, vận tốc của phương tiện di chuyển thường được tính trên giờ. "*Xe này chạy tốc lực cũng 60 cây số giờ chớ hổng ít đâu.*", "*Cứ đi bộ, gặp trắc trở thì quá giang ghe xuồng, đường xa thì tiếp bơi tiếp chèo với chủ ghe, chủ xuồng, nhưng nói cho vui vậy thôi, đồng bào không muốn một cán bộ nhỏ thó ốm yếu như tôi ra sức lao động, vì hậu quả sẽ làm giảm tốc lực di chuyển.* (SN)".

Tôi tôi /to:j¹ to:j¹/, [to:j¹ to:j¹] [01] (dt) sinh nhật đầu tiên, đám đầy năm, giáp năm của đứa bé, (cn) thôi nôi. "*Nội đi ba cái tôi tôi, đầy tháng không riết cũng mệt, ở đó mà nói tới tân gia, đám cưới.*".

Tối hù /to:j⁵ hu:²/, [to:j⁵ huʷ²] [01] (vt) tối om, tối mò, tối đến mức không thể nhìn thấy gì. "*Bần gie đóm đậu tối hù, Thương anh đừng để oán thù cho anh.* (cd)".

Tối thui /to:j⁵ tʰu:j¹/, [to:j⁵ tʰu:j¹] [01] (vt) tối đen, tối om, tối đến mức chỉ thấy một màu đen. "*Đường tối thui phải đốt đuốc đi về mới được anh ơi.*".

Tối thui tối thùi /to:j⁵ tʰu:j¹ to:j⁵ tʰu:j²/, [to:j⁵ tʰu:j¹ to:j⁵ tʰu:j²] [0101] (qn) (cn) tối thui, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Trời ba mươi tối thui tối thùi, đi đêm hổng có đèn làm sao đi được mà đi.*".

Tối thùi /to:j⁵ tʰu:j²/, [to:j⁵ tʰu:j²] [01] (bâ) tối thui, tối ở mức độ cao, hoặc cao hơn tối thui. "*Cái hầm này tối thùi, không có đèn không chui vô được đâu.*".

Tối um /to:j⁵ u:m¹/, [to:j⁵ ɯm:¹] [01] (vt) (bâ) tối om, tối đến mức như bị bịt kín, không thể có ánh sáng lọt vào. "*Căn hầm tối um, ai mà dám ở trong đó.*".

Tối trời /to:j⁵ ʈɤ:j²/, [to:j⁵ ʈɤ:j²] [01] (pt) từ biểu thị mức độ nhiều, hoặc mức độ cao của tính chất vụ việc trong nhận thức của người nói. "*Mày nói chuyện ấy cho bả nghe làm chi để bả chửi tao tối trời luôn vậy chớ.*", "*Người ta học tối trời mà còn hổng thấy gì, ở đó học chơi chơi như mầy thì còn lâu mới đậu.*".

Tối trời tối đất /to:j⁵ ʈɤ:j² to:j⁵ dɤt:⁵/, [to:j⁵ ʈɤ:j² to:j⁵ dɤk:⁵] [0101] (qn) (cn) tối trời, nhưng có ý nhấn mạnh đến mức độ cao hơn

hoặc nhiều hơn nữa của tính chất vụ việc. "*Hai bên đánh nhau tối trời tối đất thì còn nói gì tới chuyện ai phải ai quấy nữa chớ.*".

Tội lệ /to:j^{6} le:^{6}/, [to:j^{6} le^{j6}] [01] (pt) từ dùng trong câu có ý phản bác, thoái thác, ý muốn nói không thuộc trách nhiệm, phận sự của mình. "*Chuyện của nó thì thây kệ nó đi, tội lệ gì mà mày phải dính vô cho khổ cái thân.*".

Tôm bạc /to:m^{1} ba:k^{6}/, [tɤ:m^{1} ba:k^{6}] [01] (dt) loại tôm, tép nước ngọt, con lớn bằng ngón tay, mình dẹp, vỏ và thịt có màu trắng trong, (cn) tép bạc. "*Con tôm bạc mà nấu canh chua bông so đũa thì đúng sách rồi.*".

Tôm càng xanh /to:m^{1} ka:ŋ^{2} sɜɲ:^{1}/, [tɤ:m^{1} ka:ŋ^{2} sɜn:^{1}] [001] (dt) loại tôm nước ngọt, con lớn, có hai càng to, màu xanh sẫm. "*Tôm càng xanh mắc lắm đó, ăn hổng nổi đâu.*".

Tôm chấu /to:m^{1} cɤw:^{5}/, [tɤ:m^{1} cɤw:^{5}] [01] (dt) loại tôm nhỏ bằng đầu đũa, mình tròn, (cn) tép chấu. "*Tôm chấu để nguyên vậy luộc, cuốn bánh tráng là ngon rồi, chớ kho ăn không có ngon đâu.*".

Tôm chông /to:m^{1} cɤ^{w}ŋ^{m1}/, [tɤ:m^{1} cʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) loại tôm nước ngọt, mình ngắn, tròn, trên giữa đầu có gai nhọn, (cn) tép chông. "*Mấy con tôm chông này làm thì con phải chịu khó hớt đầu, không thôi ăn hổng có được đâu.*".

Tôm chục /to:m^{1} cu^{w}k^{p6}/, [tɤ:m^{1} cu^{w}k^{p6}] [01] (dt) một loại tôm biển, mình to bằng ngón chân cái. "*Tôm bán ở nhà hàng bây giờ đa phần là tôm sú, chớ hổng có tôm chục đâu.*".

Tôm cù /to:m^{1} ku:^{2}/, [tɤ:m^{1} ku^{w2}] [01] (dt) tôm còn sót lại sau nhiều lần lưới bắt, thường lớn hơn tôm cùng lứa. "*Tôm này là tôm cù, chớ tôm nuôi hồi năm rồi hổng lớn được như vầy đâu.*".

Tôm đất /to:m^{1} dɤt:^{5}/, [tɤ:m^{1} dɤk:^{5}] [01] (dt) loại tôm, tép nước ngọt, con lớn bằng ngón tay, mình dẹp, vỏ có màu đất, (cn) tép đất. "*Nước ròng tôm đất lội xuôi, Chỉ tơ thòng xuống cột tôi với mình, Đêm phiền nhơn, ngày lại phiền tình, Năm canh tơ tưởng thấy hình bạn đi.* (cd)".

Tôm gọng /to:m^{1} ɣɑ^{w}ŋ^{m6}/, [tɤ:m^{1} ɣʌ^{w}ŋ^{m6}] [01] (dt) tôm càng, tôm nước ngọt, con lớn có thể bằng cẳng tay, có hai càng dài, màu xanh, (cn) tôm càng xanh. "*Tôm gọng, thì chỉ cần nướng lên, ăn là hết ý rồi, không có cách chế biến nào ngon hơn đâu.*".

Tôm kẹt /to:m^{1} kɛ:t^{6}/, [tɤ:m^{1} kɛ:k^{6}] [01] (dt) loại tôm biển, mình to bằng ngón chân cái, đầu dẹp. "*Ba con tôm kẹt này coi lạ vậy, chớ thịt ăn ngon lắm đó.*".

Tôm kho tàu /to:m^{1} xɔ:^{1} taw:^{2}/, [tɤ:m^{1} xɔ:^{1} ta:w^{2}] [101] (dn) món ăn rất được ưa chuộng ở Nam Bộ, được làm từ loại tôm càng để nguyên con, tôm được lột vỏ, kho với gạch của chính nó, nên con tôm khi chín có màu vàng cam, trông rất bắt mắt và ăn rất ngon miệng. "*Trưa trưa thấy đói thèm cơm. Ngó đùi em vợ tưởng tôm kho tàu.* (cd)".

Tôm lóng /to:m^{1} lɑ^{w}ŋ^{m5}/, [tɤ:m^{1} lʌ^{w}ŋ^{m5}] [01] (dt) tôm con lớn khoảng bằng ngón tay, càng hãy còn nhỏ. "*Có cỡ tôm lóng ăn là ngon rồi, còn đòi hỏi gì nữa.*".

Tôm lứa /to:m^{1} lɯɤ^{5}/, [tɤ:m^{1} lɯʌ^{5}] [01] (dt) loại tôm còn nhỏ, chưa lớn đúng với kích cỡ của nó. "*Mấy con tôm lứa này mà ăn thì uổng thiệt. Có ao thả nuôi lại thì hay biết mấy.*".

Tôm quỵt /to:m^{1} kwi:t^{6}/, [tɤ:m^{1} wit:^{6}] [01] (dt) một loại tôm biển, con nhỏ bằng đầu đũa. "*Mượn nợ không trả, Là con tôm quỵt.* (v)".

Tôm rằn /to:m^{1} ʐan:^{2}/, [tɤ:m^{1} ʐaŋ:^{2}] [01] (dt) tôm bằng ngón tay, có vằn đen nhạt trên thân. "*Tôm rằn bóc vỏ bỏ đuôi, Gạo thơm Nàng Quốc em nuôi mẹ già.* (cd)".

Tôm sú /to:m^{1} ʂu:^{5}/, [tɤ:m^{1} sʊ^{w5}] [01] (dt) loại tôm đang được nuôi phổ biến ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, mình dẹp, con lớn bằng ngón tay cái hoặc lớn hơn một chút. "*Tôm sú mà đem luộc, rồi gói với bánh tráng, chuối chát, rau sống, chấm mắm nêm là ngon hết ý rồi, còn đòi gì nữa.*".

Tôm tích /to:m^{1} tic:^{5}/, [tɤ:m^{1} tit:^{5}] [01] (dt) một loại tôm nhỏ bằng ngón tay út, có một càng to gần bằng với thân mình, thỉnh thoảng tôm búng trong nước tạo nên âm thanh nghe "tích, tích". "*Ngày nhỏ, bọn trẻ con chúng tôi thường hay bắt mấy con tôm tích để nuôi chơi, chớ thấy có ai ăn nó bao giờ đâu.*".

Tôm vang /to:m^{1} va:ŋ^{1}/, [tɤ:m^{1} ja:ŋ^{1}] [01] (dt) loại tôm biển, to bằng ngón tay, mình đỏ sậm, hơi có màu tím, trên thân có nhiều vết đen. "*Loại tôm vang theo tôi là ăn hổng ngon bằng con tôm đất đâu.*".

Tồm lôm /to:m^{2} lo:m^{1}/, [tɤ:m^{2} lɤ:m^{1}] [01] (vt) (bâ) tùm lum, 1. ở trạng thái lan rộng ra một cách lộn xộn, chỗ nào cũng có. "*Sao con hổng coi chừng em, để em nó bôi tồm lôm mình mẩy vậy con.*", 2. từ biểu thị tính chất rộng khắp, nơi nào, việc gì cũng có mặt hoặc có tham gia. "*Thằng đó, nó đi tồm lôm, ai biết đâu mà tìm.*", "*Bà chơi hụi tồm lôm, có ngày bị giựt đó nghen.*", "*Công việc làm ăn của ảnh tồm lôm, ai biết đâu mà lần.*".

Tồn tền /to:n^{2} te:n^{2}/, [to:ŋ^{2} tə:n^{2}] [01] (vt) xuề xoà, ở trạng thái không chú tâm vào hình thức ăn mặc, đi đứng của mình. "*Ảnh khá*

giả lắm chớ, nhưng tính tồn tền từ nào tới giờ.".

Tông$_1$ /tɤʷŋ^{m1}/, [tʌʷŋ^{m1}] (dt) cái cán, phần bằng gỗ của một số công cụ, hình tròn, dài, dùng để cầm. "*Cây này mà làm tông dao là chắc lắm đây.*".

Tông$_2$ /tɤʷŋ^{m1}/, [tʌʷŋ^{m1}] (dt) (tm) "ton" (P) 1. giọng, âm sắc của tiếng hát con người. "*Mày đờn vài nốt cho tao lấy tông để ca cho đúng coi.*", 2. âm giai chính của một bản nhạc. "*Bài hát này tông "đô trưởng" hay tông "đô thứ" vậy?*".

Tông$_3$ /tɤʷŋ^{m1}/, [tʌʷŋ^{m1}] (vt) (bâ) tung, 1. đâm vào nhau, va vào nhau với một lực mạnh. "*Hai cái xe chạy tốc lực mạnh mà tông nhau thì còn cái gì?*", 2. dùng một lực đẩy nhanh, hoặc đẩy mạnh. "*Có chuyện gì mà nó tông cửa, chạy tốc ra ngoài vậy cà.*".

Tồng tềnh /tɤʷŋ^{m2} təːɲ^{2}/, [tʌʷŋ^{m2} təːn^{2}] [01] (vt) (bâ) cồng kềnh, nhiều và không gọn. "*Đồ đạc tồng tềnh như vậy, xe nó hổng có chịu chở đâu.*".

Tổng khậu /tɤʷŋ^{m3} xɤwː^{6}/, [tʌʷŋ^{m3} xɤwː^{6}] [01] (dt) đầu bếp, người làm công việc nấu ăn. "*Ông làm tổng khậu ở Sài Gòn mười mấy năm, nên bà mời nấu đám là hết ý rồi, ai dám chê nữa.*".

Tổng tềnh /tɤʷŋ^{m3} təːɲ^{3}/, [tʌʷŋ^{m3} təːn^{3}] [01] (vt) trống, rỗng, ở trạng thái không có gì ở bên trong. "*Nồi canh tổng tềnh, không có cái gì để nấu, chỉ toàn nước không thì ăn cái gì.*".

Tống gió /tɤʷŋ^{m5} zɔː^{5}/, [tʌʷŋ^{m5} jɔː^{5}] [01] (vt) tống cổ, tống đi, đuổi ra khỏi một nơi nào đó với thái độ mạnh mẽ, dứt khoát. "*Cái thứ đồ ăn trộm, ăn cắp đó thì tống gió cho rồi. Giữ lại làm chi nữa.*".

Tống ôn /tɤʷŋ^{m5} oːn^{1}/, [tʌʷŋ^{m5} oːŋ^{1}] [01] (vt) (mê tín) cúng thần linh trên sông nước, bằng cách thả bè có thức ăn, nhang khói, trôi trên dòng sông. "*Nhớ lời má tôi dặn, "tắm sông, đừng có vớt ba cái đồ tống ôn", thành thử tôi chẳng bao giờ dám đụng vô.*".

Tốt tuổi /toːt^{5} tuɤj^{3}/, [toːk^{5} tuːj^{3}] [01] (vt) (mê tín) (nam nữ) có tuổi hợp với nhau. "*Đường xa mượn áo mà đi, Miễn cho tốt tuổi quản chi xa đường.* (cd)".

Tột bực /toːt^{6} bɯkː^{6}/, [toːk^{6} bɯkː^{6}] [01] (vt) (bâ) tột bậc, ở bậc cao nhất, ở mức cao tột cùng. "*Cây dừa này cao như vậy là tột bực rồi. Có còn cây nào cao hơn nữa đâu.*".

Tột ổ /toːt^{6} oː^{3}/, [toːk^{6} oʷ^{3}] [01] (vt) tận hang ổ, tận sào huyệt. "*Truy đuổi bọn chúng tới tột ổ rồi, còn đường nào thoát cho được chớ.*".

Tơ tải /tɤː^{1} taːj^{3}/, [tɤʷ^{1} taːj^{3}] [01] (nl) tơi tả, tả tơi, 1. ở tình trạng bị rách, rời ra thành từng mảnh nhỏ. "*Cái áo tơ tải như vậy mà còn mặc*

đi ra đường, hổng sợ người ta cười sao.", 2. ở tình trạng bị thảm hại, bị đau khổ nặng nề. "*Mấy ngày nay cứ đánh thua tơ tải mà đánh hoài, thôi nghỉ đi.*".

Tở mở /tɤ:^{3} mɤ:^{3}/, [tɤ^{ɯ3} mɤ^{ɯ3}] [01] (vt) 1. hồ hởi, hớn hở, phấn khởi, ở trạng thái vui mừng tột độ. "*Có chuyện gì vui mà cả nhà cười nói tở mở vậy.*", 2. sáng rõ, sáng đến mức có thể nhìn rõ mọi vật. "*Trời sáng tở mở rồi, còn ngủ gì nữa con, dậy đi.*", 3. rõ ra, sáng sủa, sáng đến mức mọi việc đều rõ trắng, đen. "*Có đông đủ thì cứ nói tở mở ra đi, để cho mỗi người đều biết.*".

Tở tái /tɤ:^{3} ta:j^{5}/, [tɤ^{ɯ3} ta:j^{5}] [01] (vt) rã rời, ở trạng thái không còn sức lực nhiều để hoạt động. "*Mấy ngày nay làm quần quật, ai cũng tở tái, đứng ngồi có vẻ mệt nhọc.*".

Tợ /tɤ:^{6}/, [tɤ^{ɯ6}] (vt) tựa, giống, từ dùng so sánh để nêu bật mức độ của một tính chất nào đó. "*Thiếp tợ thiên biên nguyệt, Quân như lãnh thượng vân. Tuy gần mà chẳng được gần, Cũng như biển Sở non Tần cách xa.* (cd)".

Tợ mặt /tɤ:^{6} mat:^{6}/, [tɤ^{ɯ6} mak:^{6}] [01] (vt) tận mặt, trực tiếp nhìn thấy, chứng kiến. "*Lần này bị bắt tợ mặt, nó mới chịu, chớ không nó cũng chối nữa rồi.*".

Tơi tới /tɤ:j^{1} tɤ:t^{5}/, [tɤ:j^{1} tɤ:k^{5}] [01] (vt) tơi tả, rách nát, không còn chỗ nào lành. "*Tội nghiệp mấy đứa nhỏ, đứa nào quần áo cũng tơi tới, mà hổng có tiền mua sắm cho chúng cái mới.*".

Tới$_{1}$ /tɤ:j^{5}/, [tɤ:j^{5}] (vt) đến, từ dùng để chỉ quá trình di chuyển đến một nơi nào đó. "*Tới đây thì ở lại đây. Bao giờ bén rễ, xanh cây hãy về.* (cd)", "*Một vũng nước trong, Ba con cá lòng tong lội không tới.* (cd)".

Tới$_{2}$ /tɤ:j^{5}/, [tɤ:j^{5}] (pt) 1. từ dùng để chỉ điểm đến là một khoảng không gian nào đó. "*Tới xa cỡng miền Tây, tôi sẽ đi xe ôm về nhà.*", 2. từ dùng để chỉ điểm đến là một khoảng thời gian nào đó. "*Tới già, tới chết, tôi vẫn không quên ơn cứu mạng của ông.*", 3. từ dùng để chỉ một đối tượng được đề cập đến. "*Kệ nó, hơi đâu mà nói tới nó cho mệt.*", "*Nhớ tới chuyện cũ là ổng phát bực lên rồi, anh đừng có nhắc tới nó nữa.*".

Tới$_{3}$ /tɤ:j^{5}/, [tɤ:j^{5}] (vt) ù, thắng ván bài khi gặp được đúng quân mình đang chờ. "*Rồi chốt xanh phải hôn? Chốt xanh thì tôi tới.*".

Tới bến /tɤ:j^{5} be:n^{5}/, [tɤ:j^{5} bə:n^{5}] [01] (vt) 1. tới cùng, không bỏ cuộc nửa chừng. "*Chơi thì chơi tới bến đi, chuyện gì mà sợ.*", "*Tao chơi tới bến luôn, chớ hông nửa chừng chạy độ đâu mà mày sợ.*", 2. hết khả năng, sức lực có thể được, (cn) tới ga. "*Nó học tới bến mà cũng chơi tới bến luôn.*".

Tới chỉ /tɤ:j^{5} ci:^{3}/, [tɤ:j^{5} ci^{j3}] [01] (vt) tới mức độ, hoặc khả năng chịu dựng của một người. "*Tay này có cái tật kì lắm. Nhậu hổng tới chỉ hắn hổng chịu đâu.*".

Tới ga /tɤ:j^{5} ɣa:^{1}/, [tɤ:j^{5} ɣa:^{1}] [01] (vt) hết mức, hết khả năng có thể có. "*Uống tới ga đi, bia hổng có thiếu đâu mà mày sợ.*".

Tới lui /tɤ:j^{5} lu:j^{1}/, [tɤ:j^{5} lu:j^{1}] [11] (vt) đi nhiều lần đến một điểm nào đó rồi trở lại một điểm nào đó. "*Gò khá rộng và cao, lau sậy mọc khỏi đầu người, bầy trâu di chuyển tới lui, thỉnh thoảng vài cặp sừng nhô lên.* (SN)".

Tới luôn bác tài /tɤ:j^{5} luɤn^{1} ba:k^{5} ta:j^{2}/, [tɤ:j^{5} lu:ŋ^{1} ba:k^{5} ta:j^{2}] [0101] (qn) đồng ý tiếp tục, sẵn sàng ủng hộ công việc, cách nói có sắc thái vui. "*Chuyện này theo ý anh thì sao? - Có gì đâu, tới luôn bác tài.*".

Tới số /tɤ:j^{5} ʂo:^{5}/, [tɤ:j^{5} so^{w5}] [01] (vt) 1. đến lúc phải chết, đến ngày tàn đời. "*Buôn bán ma tuý mà bị công an túm là tới số rồi.*", 2. đến lúc đáng phải bị trị tội, đáng phải chịu hình phạt. "*Con mà bỏ học, ba con biết được là tới số đó nghen.*".

Tới tay /tɤ:j^{5} ta:j^{1}/, [tɤ:j^{5} ta:j^{1}] [01] (vt) quyết liệt, hết sức mạnh mẽ, kiên quyết đến cùng trong hành động. "*Mày mà làm hổng việc của ổng là ổng trị mày tới tay luôn đó nghen.*".

Tới tới /tɤ:j^{5} tɤ:j^{5}/, [tɤ:j^{5} tɤ:j^{5}] [11] (vt) tiếp tiếp, dấn tới mãi, tiếp nối liên tục, không dừng lại. "*Cứ làm tới tới đi, hơi đâu mà chờ. Ai đến trước làm trước vậy mà.*".

Tởn /tɤ:n^{3}/, [tɤ:ŋ^{3}] (vt) sợ, có cảm giác ngán, ngại một sự việc không được như ý nào đó mà mình đã gặp phải. "*Một lần mà tởn tới già, Đừng đi nước mặn mà hà ăn chân.* (cd)".

Tởn gà /tɤ:n^{3} ɣa:^{2}/, [tɤ:ŋ^{3} ɣa:^{2}] [01] (vt) ớn gà, sợ đến mức mới tiếp xúc là đã ngán, ngại. "*Chưa chi mà đã tởn gà rồi sao?*".

Tởn kinh /tɤ:n^{3} kiŋ:^{1}/, [tɤ:ŋ^{3} kiŋ:^{1}] [01] (vt) 1. rất sợ, sợ đến mức vừa tiếp xúc là đã khiếp sợ, kinh hãi. "*Bị chửi một trận, chắc nó tởn kinh rồi, hông dám tới nữa đâu.*", 2. rất dữ dội, kinh khủng, vượt quá mức tưởng tượng. "*Đánh một trận tởn kinh, nó hông dám tái phạm nữa đâu.*".

Tởn thần /tɤ:n^{3} t^{h}ɤn:^{2}/, [tɤ:ŋ^{3} t^{h}ɤŋ:^{2}] [01] (vt) 1. rất sợ, sợ đến mức nao núng tinh thần khi nghĩ tới. "*Nghĩ tới chuyện qua sông hôm rồi là tôi tởn thần rồi. Chắc hổng dám đi cái kiểu đó nữa đâu.*", 2. rất kinh khủng, nguy hiểm đến mức độ tột cùng. "*Bị bệnh một trận tởn thần, tưởng chết không đó chớ.*", 3. rất lớn, có tính chất lớn quá mức,

hoặc cực kì quan trọng. "*Từ đó tới giờ, tôi mới thấy chiếc phà tởn thần như vậy.*", "*Chuyện tởn thần như vậy, sao con không nói cho ba má biết sớm một chút.*".

Tợn /tɤ:n^{6}/, [tɤ:ŋ^{6}] (vt) 1. dữ, biểu thị sức mạnh, hoặc hành động đáng sợ, có thể làm hại hoặc gây tai hại cho người khác. "*Nhà ổng có con chó nó tợn lắm. Vô đó, coi chừng nó đó nghen.*", 2. bạo đến mức liều lĩnh, không biết sợ hãi. "*Cha con thằng này nó tợn lắm, hổ một tí là xách dao, vác rựa chém người ta.*", 3. ở mức độ cao một cách khác thường. "*Năm nay nước lên tợn, chắc ngập mấy công vườn quá.*".

Tớp$_{1}$ /tɤ:p^{5}/, [tɤ:p^{5}] (vt) táp, đớp mạnh, nhanh bằng cách há miệng rộng. "*Địa này chắc có cá lóc bự, đêm nghe nó tớp mồi mạnh dữ lắm.*".

Tớp$_{2}$ /tɤ:p^{5}/, [tɤ:p^{5}] (vt) quách, ngay lập tức, nhanh cho xong việc. "*Tranh thủ làm tớp cho rồi đi, để tới ngày mai nhiều việc lu bu lắm.*".

Tớp$_{3}$ /tɤ:p^{5}/, [tɤ:p^{5}] (vt) (tm) (bâ) "stop" (A) dừng, ngừng, không hoạt động, hoặc ngưng sự di chuyển. "*Bác tài ơi, tớp đi. Cho tôi xuống đây được rồi.*".

Tra /ʈa:^{1}/, [ʈa:^{1}] (vt) già, đã có tuổi tương đối cao. "*Tội nghiệp ông tra, từng tuổi này mà phải đi kiếm sống.*".

Tra bần /ʈa:^{1} bɤn:^{2}/, [ʈa:^{1} bɤŋ:^{2}] [01] (dt) 1. cá bông lau, thức ăn của cá là bông bần. "*Cá bông lau mà bảo là cá tra bần có người không biết hoặc hiểu lầm là cá tra sông.*", 2. cá tra sông, cá lớn lên bằng nguồn thức ăn tự nhiên. "*Người ta ăn cá tra thì chỉ ăn cá tra bần mà thôi.*".

Tra cầu /ʈa:^{1} kɤw:^{2}/, [ʈa:^{1} kɤw:^{2}] [01] (dt) cá tra nuôi ở ao, đìa để giải quyết vấn đề đi vệ sinh trước đây ở đồng bằng sông Cửu Long, (cn) cá vồ. "*Cá tra cầu ăn ớn thấy mồ ai mà dám ăn.*".

Trà /ʈa:^{2}/, [ʈa:^{2}] (dt) chè, loại cây trồng lấy lá, để sao, rồi dùng pha nước uống. "*Hai đứa mình hoà, phụ mẫu không hoà, Giả như tô nước lạnh pha trà sao ra.* (cd)".

Trà bắc /ʈa:^{2} bak:^{5}/, [ʈa:^{2} bak:^{5}] [01] (dt) chỉ chung các loại trà được trồng và sản xuất ở miền Bắc, loại trà có màu nhợt, nhưng vị thì lại chát hơn loại trà được dùng phổ biến ở miền Nam thường được trồng và sản xuất ở Tây Nguyên. "*Trà bắc uống ngon, nhưng người không quen uống không có nổi.*".

Trà đá /ʈa:^{2} da:^{5}/, [ʈa:^{2} da:^{5}] [01] (dt) trà để nước đá cho lạnh, loại thức uống, rẻ tiền, nhưng rất thông dụng mà người Nam Bộ hay dùng trong các bữa ăn, hoặc dùng để "chữa lửa", làm dịu bớt đi tính chất cay nồng của rượu khi nhậu. "*Ăn cơm thì uống trà đá cho nó rẻ mà*

ngon.", "*Nhậu mà hổng có trà đá chữa lửa, tui uống hổng có nổi.*".

Trà Lip ton /ʈaː^{2} liːp^{5} toːn^{1}/, [ʈaː^{2} liːp^{5} toːŋ^{1}] [001] (dt) 1. loại trà của nước ngoài, có thương hiệu "Lipton", được chế biến để trong túi nhỏ, khi uống, túi nhỏ đó được cho vào nước sôi. "*Trà lip ton được cái tiện cho việc sử dụng, không phải pha trà rườm rà, rắc rối.*", 2. (nb) loại trà cho vào bao lớn để pha cho số đông người uống. "*Thời bọn tao đi lính, nó cũng cho uống trà lipton không hà. - Sang dữ vậy! - Không đâu, ấy là trà để trong bao tải đó mà.*".

Trà ngâu /ʈaː^{2} ŋɤwː^{1}/, [ʈaː^{2} ŋɤwː^{1}] [01] (dt) loại trà được trồng ở Lâm Đồng, khi chế biến có pha lẫn với hương của hoa ngâu, nên có mùi rất thơm. "*Dân trong này, họ quen với trà ngâu, chớ chưa quen uống trà bắc.*".

Trà quạu /ʈaː^{2} kwawː^{6}/, [ʈaː^{2} waːw^{6}] [01] (dt) trà pha có lượng trà quá nhiều so với nước, có độ đắng chát cao. "*Gọi là uống U. T. Q. tức là uống trà quạu, quạu quọ, đậm đắng.* (SN)".

Trà thái đức /ʈaː^{2} tʰaːj^{5} ɗɯkː^{5}/, [ʈaː^{2} tʰaːj^{5} ɗɯkː^{5}] [101] (dn) ("thái đức" (nl)) trà uống nhiều phải thức đêm đi tiểu, cách nói có sắc thái hài hước. "*Đêm qua uống ba cái trà thái đức, thức đêm hoài mệt quá.*".

Trả /ʈaː^{3}/, [ʈaː^{3}] (dt) một loại thau có lỗ dùng để vo, đãi gạo, đậu, hoặc một số loại thực phẩm ở trong nước. "*Lấy cho má cái trả, má gút ba cái đậu xanh nấu chè coi con.*".

Trả báo /ʈaː^{3} baːw^{5}/, [ʈaː^{3} baːw^{5}] [01] (vt) quả báo, sự đáp lại điều ác hay điều thiện tùy thuộc vào điều mình đã làm trước, theo thuyết nhà Phật. "*Gia đình ổng ăn ở ác nên bị trời trả báo đó thôi.*".

Trả của /ʈaː^{3} kuɤ^{3}/, [ʈaː^{3} kuɤ^{3}] [01] (vt) (nhà gái) trả lại phần sính lễ của nhà trai đã cho trong lễ hỏi để từ hôn. "*Gái hỏi thì trả của, chớ trai hỏi là mất của đó nghen.*".

Trả giá /ʈaː^{3} zaː^{5}/, [ʈaː^{3} jaː^{5}] [01] (vt) mặc cả, 1. đưa ra một giá thấp hơn theo ý mình để đề nghị với người bán. "*Chị mua trái cây ở bắc Mỹ Thuận, nó nói thách lắm đó nghen. Chị phải trả giá mới được, không thôi mua lầm chết.*", 2. (nb) thoả thuận tới lui nhiều lần để mong đạt được yêu cầu của mình. "*Thôi làm đi, ổ đó mà cứ trả giá hoài.*".

Trả lời /ʈaː^{3} lɤːj^{2}/, [ʈaː^{3} lɤːj^{2}] [01] (vt) chịu phần lãi theo quy định, hoặc theo thoả thuận. "*Mượn của vợ chồng nó thì phải trả lời, chớ đời nào mà nó cho mượn không đâu, ổ đó mầy ham!*".

Trả lời trả vốn /ʈaː^{3} lɤːj^{2} ʈaː^{3} voːn^{5}/, [ʈaː^{3} lɤːj^{2} ʈaː^{3} joːŋ^{5}] [0101] (qn) 1. trả lời, nói cho người khác

biết điều người ấy yêu cầu. "*Mai khởi công rồi mà giờ nầy vẫn chưa thấy nó trả lời trả vốn gì, hổng biết nó chịu làm hôn đây nữa.*", 2. trả lãi, hoặc trả vốn và lãi, cách nói hàm ý không trả lãi, hoặc không phải trả lãi mà cũng chẳng trả được phần vốn đã vay. "*Cho nó mượn cả năm nay, nó có trả lời trả vốn gì đâu.*".

Trả nợ /ʈaː^{3} nɤː^{6}/, [ʈaː^{3} nɤ^{ɯ6}] [01] (vt) (nb) lấy có, cho có, cho xong việc, chứ không nhiệt tình, không hết mình vì công việc. "*Biểu nó làm thì nó làm trả nợ, coi thấy phát ghét hôn.*".

Trả nợ quỷ thần /ʈaː^{3} nɤː^{6} kwiː^{3} tʰɤnː^{2}/, [ʈaː^{3} nɤ^{ɯ6} wi^{j3} tʰɤŋː^{2}] [0101] (qn) ẩu, không được cẩn thận, cho xong việc mà không cần biết đến kết quả công việc, (cn) trả nợ, nhưng có ý nhấn mạnh hơn tính chất cẩu thả. "*Nó học trả nợ quỷ thần cái kiểu đó mà thuộc được cái gì.*".

Trả treo /ʈaː^{3} ʈɛːw^{1}/, [ʈaː^{3} ʈɛːw^{1}] [01], [11] (vt) nói hỗn, trả lời, đối đáp với người lớn không phải phép. "*Con mà trả treo với cha mẹ như vậy là hổng tốt đâu nghen.*".

Trã trẹt /ʈaː^{4} ʈɛːt^{6}/, [ʈaː^{3} ʈɛːk^{6}] [01] (dt) 1. một loại chim lông nâu, con bằng nắm tay, hay xuất hiện trong vườn vào buổi sáng, hoặc chiều để ăn trái cây chín, thỉnh thoảng phát ra tiếng kêu "trã trẹt", hay "chã chẹt", nhất là lúc bắt đầu bay, (cn) trẫu trẹt. "*Nghe tiếng chim trã trẹt là biết chắc trong vườn thế nào cũng có chuối chín mà.*", 2. lối nói kéo dài giọng làm điệu và nũng nịu, (cn) chã chẹt. "*Lớn rồi mà bày đặt nói trã trẹt như con nít thấy mà phát ghét.*", 3. lối nói không đúng với tập quán phát âm của người nói đã quen nghe. "*Nghe mấy người nước ngoài nói tiếng Việt trã trẹt thấy mà mắc cười.*".

Trá /ʈaː^{5}/, [ʈaː^{5}] (vt) tráo, đổi một vật thật bằng một vật giả. "*Anh hổng chịu ngồi coi chừng, thấy không có anh, bọn nó trá ba cái đồ dởm vô cho mà coi.*".

Trá hàng /ʈaː^{5} haːŋ^{2}/, [ʈaː^{5} haːŋ^{2}] [01] (vt) tráo hàng, hành động tráo đổi hàng giả, kém chất lượng để lấy hàng thật, hàng tốt. "*Anh mà không theo dõi bọn này khi chúng chất hàng xuống ghe, thì thế nào chúng cũng trá hàng cho mà coi.*".

Trác /ʈaːk^{5}/, [ʈaːk^{5}] (vt) 1. xỏ, lợi dụng sơ hở của người khác để đánh lừa cho vui, hoặc làm cho họ bị mất danh dự, bị thiệt hại. "*Nó trác mầy đó, mày đừng có tin, hổng có chuyện đó đâu.*", 2. sơ suất, bị trục trặc, hoặc không cẩn thận, không chú ý đúng mức, để bị sai sót, không được như ý mình mong muốn. "*Thường ngày nó làm hay lắm. Sao bữa nay bị trác vậy cà.*".

Trạc /ʈaːk^{6}/, [ʈaːk^{6}] (dt) sọt đan bằng tre, có lòng sâu, lỗ rộng, dùng để đựng trái cây. "*Chẻ tre đươn*

trạc trồng hành. Hành hư trạc mục anh đành bỏ em. (cd)".

Trách /ʈɜc:^{5}/, [ʈɜt:^{5}] (dt) trã nhỏ, vật dụng nhỏ bằng đất nung được dùng để kho. "*Bèn thử đi tận Hòn Đất, nơi từ xưa đã nổi danh với nghề làm nồi, trách bằng loại đất đỏ của Hòn, gốm thô nhưng bán chạy, bấy giờ chưa ai sắm được những mặt hàng từ bên Pháp như nồi nấu cơm bằng nhôm.* (SN)".

Trài /ʈa:j^{2}/, [ʈa:j^{2}] (vt) 1. trải, san mỏng ra, làm cho rộng ra, thưa ra. "*Phơi trài trài ra nó mới mau khô, chớ để chùm nhum như vầy làm sao ba cái lúa nó khô cho được.*", 2. tuôn chuồi, làm cho tuôn đổ xuống do hiện tượng dốc, (cn) chài. "*Ba cái cát để đây, mấy đứa nhỏ nó cứ leo lên chơi giỡn, không khéo, nó trài xuống mương hết.*".

Trài trài /ʈa:j^{2} ʈa:j^{2}/, [ʈa:j^{2} ʈa:j^{2}] [01] (vt) thoai thoải, có độ dốc hơi nghiêng trên một diện rộng, (cn) lài lài. "*Bãi biển trài trài như vầy, tắm mới thích, lại không sợ nguy hiểm.*".

Trài trại /ʈa:j^{2} ʈa:j^{6}/, [ʈa:j^{2} ʈa:j^{6}] [01] (vt) 1. hao hao, hơi giống, có hình thức gần tương tự, nhưng không giống lắm. "*Gương mặt mấy anh em nó trài trại gương mặt tía nó, nên tui nhìn, còn có thể nhận ra được.*", 2. mang máng, phảng phất, không rõ lắm, chỉ còn lưu giữ lại những nét lớn. "*Chuyện đó lâu lắm rồi nên tui chỉ còn nhớ trài trại thôi, không chắc lắm đâu à nghen.*".

Trái$_{1}$ /ʈa:j^{5}/, [ʈa:j^{5}] (dt) 1. quả, bộ phận của cây, do bầu nhuỵ hoa phát triển mà thành, bên trong có chứa hạt. "*Bướm vàng đậu trái mù u. Lấy chồng càng sớm tiếng ru càng buồn.* (cd)", 2. vật có hình giống như quả cây, hoặc có hình tròn. "*Ở Tây Ninh chỉ có độc một trái núi này thôi hà.*", "*Thấy nó móc trái lựu đạn ra là ai nấy cũng hết hồn chạy tán loạn lên rồi.*", "*Mà bên tao thua mấy trái rồi? - Bốn trái.* (NHT).

Trái$_{2}$ /ʈa:j^{5}/, [ʈa:j^{5}] (dt) sởi, đậu mùa, bệnh lây do vi rút, gây sốt phát ban, làm nổi những nốt đỏ trên thân người. "*Nghe nói lên trái là hổng được đi ra ngoài gió đó nghen.*".

Trái banh /ʈa:j^{5} bɜn:^{1}/, [ʈa:j^{5} bɜn:^{1}] [01] (dt) quả bóng, vật có hình cầu, bằng da, hay nhựa, được bơm căng lên, dùng trong một số môn thể thao. "*Tối ngày cứ ôm trái banh, chẳng lo học hành gì đó nghen.*".

Trái bom /ʈa:j^{5} bɔ:m^{1}/, [ʈa:j^{5} bɔ:m^{1}] [01] (dt) 1. (tm) "bombe" (P) vật chứa chất gây nổ. "*Mỹ thả hai trái bom nguyên tử ở Nhật, năm 45, gây tai hoạ cho không biết bao nhiêu người.*", 2. (tm) "pomme" (P) quả táo, loại quả được trồng phổ biến ở nước ngoài, to bằng nắm tay, đầu và đít quả lõm

vào, ruột vàng, xốp, có vị ngọt pha lẫn với vị hơi chua, vỏ quả thường có màu đỏ, cũng có loại quả có vỏ màu khác. "*Ba cái trái bom này có người thích ăn, chớ tôi ăn thấy dở òm.*".

Trái cấm /ʈa:j^{5} kɤm:^{5}/, [ʈa:j^{5} kɑm:^{5}] [01] (dt) 1. (tôn giáo) loại quả mà Chúa Trời nghiêm cấm tổ tiên loài người là "không được phép ăn". "*Theo quan niệm Thiên Chúa giáo, sở dĩ con người biết khổ đau là do A dam và E và nghe theo lời xúi giục của con rắn mà cố tình ăn phải trái cấm, nên bị Chúa Trời phạt đó mà.*", 2. (tôn giáo) cục xương cổ chạy lên chạy xuống ở cổ của người đàn ông, (theo quan niệm Thiên Chúa giáo là do ăn trái cấm bị mắc nghẹn), (cn) trái cổ. "*Những người đàn ông nào ốm thì dường như trái cấm lộ ra nhiều, nên dễ nhìn thấy hơn.*".

Trái chàm /ʈa:j^{5} ca:m̀^{2}/, [ʈa:j^{5} ca:m^{2}] [01] (dt) 1. khối thịt hơi cứng, nằm ở bên trong vú phụ nữ, (cn) trái tràm. "*Nổi trái chàm, nghe nói hổng có sao đâu, đừng có sợ.*", 2. phần vú mới nhô lên ở con gái có tuổi khởi đầu của sự phát triển sinh lí. "*Mười lăm, mười sáu tuổi là bắt đầu nổi trái chàm rồi, còn nhỏ gì nữa.*".

Trái chanh /ʈa:j^{5} cɜɲ:^{1}/, [ʈa:j^{5} cɜn:^{1}] [01] (dt) khối thịt nhỏ, mô lên, ở trong lòng bàn tay, chỗ ngón tay cái. "*Bà khẻ vô trái chanh thằng nhỏ, coi chừng liệt ngón tay cái của nó đó nghen.*".

Trái châu /ʈa:j^{5} cɤw:^{1}/, [ʈa:j^{5} cɤw:^{1}] [01] (dt) 1. vật có hình cầu, có màu sắc, dùng để treo trang trí ở nhưng nơi đám tiệc, ngày lễ, Tết. "*Có mấy cái trái châu trang hoàng, quay quay trong gió, trông đẹp và vui mắt thật.*", 2. quả châu, pháo sáng được bắn lên trên không vào ban đêm. "*Đêm nay, có chuyện gì hay không mà máy bay nó bắn trái châu liên tục vậy cà.*".

Trái chiếng /ʈa:j^{5} ciəŋ^{5}/, [ʈa:j^{5} ci:ŋ^{5}] [01] (dt) quả từ những cây mới cho quả lần đầu tiên. "*Hàng xoài này mới trồng được có hai năm mà đã có trái chiếng hết rồi đó.*".

Trái cổ /ʈa:j^{5} ko:^{3}/, [ʈa:j^{5} ko^{w3}] [01] (dt) yết hầu, cục xương cổ chạy lên chạy xuống ở cổ của người đàn ông. "*Ngực ông Tư hực một tiếng, trái cổ nhảy ầng ậc để ngăn cho dòng nước mắt chực trào ra.* (NNT)".

Trái dứng /ʈa:j^{5} zɯŋ:^{5}/, [ʈa:j^{5} jɯŋ:^{5}] [01] (tl) (nl) 1. tinh hoàn, cơ quan sinh ra tế bào sinh dục đực, cách nói dân dã, nhưng có ý kín đáo. "*Ngồi cái kiểu gì mà lòi trái dứng ra ngoài kìa.*", 2. (ý thô tục) có ý phủ định một điều gì đó. "*Có còn cái gì nữa đâu mà đòi hỏi, đòi lấy; bảo nó, còn trái dứng đây nè.*".

Trái độn /ʈa:j^{5} do:n^{6}/, [ʈa:j^{5} do:ŋ^{6}] [01] (dt) 1. cái được dùng để làm vật trung gian, hoặc vật hi sinh. "*Tôi không đi chung đâu. Vì tôi đi chẳng qua là làm trái độn cho họ.*", "*Đánh nhau mà bọn chúng lại để dân ở giữa làm trái độn mới chết chớ.*", 2. phần đệm, chỗ nằm giữa hai lực đối chọi nhau. "*Thực dân tin chắc đã nắm được Chi đội 9 nên xúc tiến việc thành lập một vùng trái độn - ta không đánh người thì người không đánh ta.* (NH)".

Trái giống /ʈa:j^{5} zɤ^{w}ŋ^{m5}/, [ʈa:j^{5} jʌ^{w}ŋ^{m5}] [01] (dt) đậu mùa, cách gọi dân gian một loại bệnh nguy hiểm gây sốt cao, da nổi mụn, có mủ, khi khỏi để lại sẹo tròn làm rỗ mặt. "*Coi chừng bị trái giống là mặt rỗ đó nghen.*".

Trái khế$_{1}$ /ʈa:j^{5} xe:^{5}/, [ʈa:j^{5} xe^{j5}] [01] (dt) gáy, phần thịt và dây chằng ở phía sau, dưới đầu, nối đầu với mình, (cn) ót. "*Mày đánh vô trái khế nó, rủi nó quỵ luôn rồi sao.*".

Trái khế$_{2}$ /ʈa:j^{5} xe:^{5}/, [ʈa:j^{5} xe^{j5}] [01] (dt) phần trục tròn, ở loại súng lục hay còn gọi là súng ru lô, có ngấn, trong có sáu lỗ, để gắn sáu viên đạn. "*Súng này, mỗi lần bắn là nó xoay trái khế một cái.*".

Trái khế$_{3}$ /ʈa:j^{5} xe:^{5}/, [ʈa:j^{5} xe^{j5}] [11] (dt) giấy nợ, giấy văn tự làm khi vay nợ. "*Chị về bảo ảnh viết trái khế đi, rồi vợ chồng tui cho mượn.*".

Trái ngoe /ʈa:j^{5} ŋwɛ:^{1}/, [ʈa:j^{5} ŋwɛ:^{1}] [01] (vt) ngược lại với điều đã được quan niệm, hoặc được thừa nhận. "*Ông Hội đồng gật gù: - Đây là lần đầu tiên tao mới nghe chuyện này. Mầy nói cũng có lí. Hun giữa đường, đái trong kín, Tây đầm làm vậy. Còn mình hun lén lút, đái công khai. Thật là trái ngoe.* (NH)".

Trái nghịch /ʈa:j^{5} ŋic:^{6}/, [ʈa:j^{5} ŋit:^{6}] [11] (vt) trái ngược, trái hẳn lại, có sự khác ngược lại cái ban đầu, hay cái đã có. "*Nói nó như vậy, rồi cuối cùng nó cũng làm trái nghịch lại không hà.*", "*Tưởng là như thế, nào dè, cuối cùng lại nhận được cái trái nghịch hoàn toàn với mong đợi.*".

Trái nổ /ʈa:j^{5} no:^{3}/, [ʈa:j^{5} no^{w3}] [01] (dt) 1. vật dụng có khả năng gây cháy, nổ. "*Mấy cái mô này coi chừng có chôn trái nổ ở trong đó à nghen.*", 2. một loại trái của một loại cây cỏ mọc dại, có hoa loa màu tím nhạt, trái tròn và dài, hai đầu nhọn, khi non có màu xanh, khi già có màu đen, gặp nước trái sẽ nổ bung các mảnh vỏ ra, tạo thành tiếng nổ bốp. "*Trên con đường ngoằn ngoèo chạy qua các xóm, mọc rặt loài cây trái nổ, cứ mỗi buổi sáng lại hồn nhiên trổ đầy bông tím ngát.* (KB)".

Trái nổi /ʈa:j^{5} no:j^{3}/, [ʈa:j^{5} no:j^{3}] [01] (dt) phao, bong tong, vật được tạo bằng kim loại, ở bên trong là chân không, như một cái phao lớn, và được gắn ở cuối cầu dẫn, tự nâng lên hoặc hạ xuống theo thuỷ triều, để tiện cho phà, tàu khi cập bến, và xe cộ khi lên xuống. *"Ở một số phà miền ngoài trước đây, cầu dẫn không có trái nổi, nên khi nước ròng, xe đò lớn xuống phà rất khó xuống.*".

Trái quách /ʈa:j^{5} kwɜc:^{5}/, [ʈa:j^{5} wɜt:^{5}] [01] (dt) một loại cây trái được trồng phổ biến ở vùng Trà Vinh, thân gỗ, lớn, lá nhỏ như lá cây me nước, trái tròn lớn bằng quả bưởi, vỏ quả cứng có màu xám, khi quả chín ruột có màu vàng xẫm và có vị chua ngọt như me, dùng để làm thức uống. "*Trái quách không có giá trị kinh tế cao, nên có lẽ ít người trồng.*".

Trái rạ /ʈa:j^{5} ʐa:^{6}/, [ʈa:j^{5} ʐa:^{6}] [01] (dt) thuỷ đậu, bệnh ở trẻ em, do vi rút gây ra sốt, và làm cho da nổi những nốt phỏng như đậu mùa, nhưng không sinh mủ và không để lại sẹo. "*Thấy thằng nhỏ nổi những nốt đỏ, ai cũng bảo là bịnh trái rạ, chớ có biết đâu.*".

Trái sai /ʈa:j^{5} ʂa:j^{1}/, [ʈa:j^{5} sa:j^{1}] [01] (vt) nhiều quả trên một cây, hoặc trên một cành. "*Cây oằn vì bởi trái sai, Xa em vì bởi ông mai ít lời.* (cd).".

Trái sáng /ʈa:j^{5} ʂa:ŋ^{5}/, [ʈa:j^{5} sa:ŋ^{5}] [01] (dt) một loại đạn được bắn lên trời để phát sáng về đêm với mục đích để quan sát sự việc. "*Có chuyện gì mà mấy hôm nay máy bay nó bỏ trái sáng dữ vậy cà?*".

Trái tai /ʈa:j^{5} ta:j^{1}/, [ʈa:j^{5} ta:j^{1}] [01] (dt) dái tai, phần thịt dưới cùng của vành tai. "*Mấy người có trái tai lớn, nghe nói sống thọ lắm.*".

Trái trả /ʈa:j^{5} ʈa:^{3}/, [ʈa:j^{5} ʈa:^{3}] [11] (vt) giỏ đầu đuôi, ở tình trạng xoay trở tư thế (nằm) ngược hướng nhau, để có thể bù đắp cho sự thiếu hụt chỗ. "*Cái giường có chút xíu, thành thử hai đứa tôi phải nằm trở trái trả mới vừa.*".

Trái tràm /ʈa:j^{5} ʈa:m^{2}/, [ʈa:j^{5} ʈa:m^{2}] [01] (dt) khối thịt hơi cứng, nằm ở bên trong vú phụ nữ, (cn) trái chàm. "*Hiện tượng có trái tràm hình như nghe nói cũng bình thường thôi, không có gì đáng lo đâu.*".

Trái trám /ʈa:j^{5} ʈa:m^{5}/, [ʈa:j^{5} ʈa:m^{5}] [01] (dt) một loại quả dại ở dây leo, mọc ở ven sông, rạch, quả bằng nắm tay, có màu xám nhạt, không ăn được. "*Ba cái trái trám này không có ăn được đâu nghen, bứt về nhà làm gì.*".

Trái trăn /ʈa:j^{5} ʈan:^{1}/, [ʈa:j^{5} ʈaŋ:^{1}] [11] (dt) quả nói chung, nhưng từ được dùng với ý phủ định: không ra quả, không có quả nào. "*Đốn đi.*

Cây trồng mấy năm nay có trái trăn gì đâu mà để cho choán chỗ.".

Trái trời /ʈa:j^{5} ʈɤ:j^{2}/, [ʈa:j^{5} ʈɤ:j^{2}] [01] (vt) trở trời, thay đổi khí hậu, thời tiết. "*Mỗi lần trái trời, ổng hay bị nhức lưng như vậy đó, chớ thường ngày đâu có có.*".

Trại /ʈa:j^{6}/, [ʈa:j^{6}] (dt) xưởng, vựa, tiệm, cơ sở sản xuất, hoặc cất chứa một số mặt hàng để bán. "*Cái trại cưa này lớn hết biết luôn.*", "*Nhà ở gần trại hòm, anh chị có sợ hôn?*", "*Trại mộc này là của ông già tôi ngày trước đó.*", "*Ở Phụng Hiệp có nhiều trại ghe xuồng lắm, anh muốn hỏi trại nào?*".

Trại cưa /ʈa:j^{6} kɯɤ^{1}/, [ʈa:j^{6} kɯʌ^{1}] [01] (dt) cơ sở chuyên xẻ gỗ nguyên khối thành gỗ gia dụng. "*Khúc cây này đem lại trại cưa một lát là ra ván thôi chớ gì.*".

Trại đáy /ʈa:j^{6} daj:^{5}/, [ʈa:j^{6} da:j^{5}] [01] (dt) cơ sở đóng đáy đánh bắt cá trên sông, rạch. "*Ba phen quạ nói với diều. Ngã ba trại đáy có nhiều cá tôm.* (cd)".

Trại hàng /ʈa:j^{6} ha:ŋ^{2}/, [ʈa:j^{6} ha:ŋ^{2}] [01] (dt) cơ cở bán áo quan đựng xác người chết, (cn) trại hòm. "*Ngày Tết mà mày chúc chủ trại hàng bán chạy thì ác nhơn quá!*".

Trại hòm /ʈa:j^{6} hɔ:m^{2}/, [ʈa:j^{6} hɔ:m^{2}] [01] (dt) (cn) trại hàng. "*Ngày xưa ở trại hòm Năm Nồi - Mỹ Tho thôi mà lính còn không dám lên nữa kìa, đừng nói chi đâu xa.*".

Trại ghe /ʈa:j^{6} ɣɛ:^{1}/, [ʈa:j^{6} ɣɛ:^{1}] [01] (dt) cơ sở chuyên đóng ghe, xuồng, phương tiện đi lại trên sông nước. "*Mấy chuyện thuộc về hình dạng, kích thước ghe xuồng, hỏi dân trại ghe là nó rành hơn ai hết.*".

Tràm /ʈa:m^{2}/, [ʈa:m^{2}] (dt) loài cây lớn, tạo thành rừng, có vỏ xốp trắng làm chất cách âm, nhiệt, điện; lá có tinh dầu trị được nhiều bệnh; thân thường được dùng làm cừ trong xây dựng; hoa nhỏ, mọc thành chùm, có nhụy trắng phớt xanh, là nguồn thức ăn quan trọng của ong mật, cá nước ngọt; giá trị của cây tràm là tạo nên diện mạo của rừng U Minh, ngôi nhà chung của nhiều hệ thực vật, động vật và thủy sản phong phú; loại cây nằm trong bộ ba của nhóm cây khai hoang, mở đất "mắm, đước, tràm", mọc ở vùng thấp có nước, thuộc loại đất than bùn, được cấu tạo bằng các xác thực vật, như: mắm, đước, bần... "*Nếu như một nửa phần trái đất, Được chở che bằng bóng mát của rừng. Thì lẽ đâu không có bóng cây tràm, Không có bóng một đời lam lũ, Của con người sống chết với U Minh.* (LC)".

Tràm bông vàng /ʈa:m^{2} bɤ^{w}ŋ^{m1} va:ŋ^{2}/, [ʈa:m^{2} bʌ^{w}ŋ^{m1} ja:ŋ^{2}] [001] (dn) loại cây thân gỗ, lớn, được trồng phổ biến ở vùng Nam Bộ, vỏ

dày, và thường có những vết nứt dọc theo thân cây, lá dạng hình lưỡi liềm, có tinh dầu, bông có dạng hạt nhỏ, màu vàng. "*Trồng ba cái tràm bông vàng này, bỏ quên chừng vài ba năm là có thể đốn làm cột cất nhà được rồi.*".

Tràm tràm /ʈaːm^{2} ʈaːm^{2}/, [ʈaːm^{2} ʈaːm^{2}] [01] (pt) (bâ) trèm trèm, gần bằng, gần đầy, gần tới mức yêu cầu, quy định. "*Phần của ảnh cũng tràm tràm, chớ hổng ít hơn lắm đâu.*".

Tràm trụa /ʈaːm^{2} ʈuɤ^{6}/, [ʈaːm^{2} ʈuɤ^{6}] [01] (vt) nham nhỏ, có nhiều vết không đều, trông không được gọn đẹp, vén khéo. "*Thợ nào tô bức tường gì mà tràm trụa như thế nầy vậy.*".

Trám /ʈaːm^{5}/, [ʈaːm^{5}] (vt) chặn bít lại các lối, các ngả. "*Công an đã trám hết các ngả đường rồi, bọn tội phạm có chạy đàng trời cũng hông thoát được đâu.*".

Trám vàm /ʈaːm^{5} vaːm^{2}/, [ʈaːm^{5} jaːm^{2}] [01] 1. (vt) nhét, bịt kín, lấp đầy một khoảng trống nào đó. "*Họ để đồ trám vàm cả lối đi rồi, còn chỗ đâu cho người ta đi.*", 2. (vt) đầy tràn, lan toả ra cả bên ngoài. "*Thủng thẳng mà ăn, chuyện gì mà phải ngốn, thức ăn trám vàm cái miệng vậy con.*".

Tràn /ʈaːn^{2}/, [ʈaːŋ^{2}] (dt) vật dụng được đan bằng tre, dùng để đựng thực phẩm. "*Tay bưng đĩa muối, tay bợ tràn rau. Thủy chung như nhứt, sang giàu mặc ai.* (cd)".

Tràn đồng /ʈaːn^{2} dɤʷŋ^{m2}/, [ʈaːŋ^{2} dʌʷŋ^{m2}] [01] (vt) 1. khắp đồng, bao phủ cả một diện rộng. "*Lúa chín tràn đồng mà sao hổng có ai gặt vậy cà.*", 2. đông đúc, thật nhiều, có một số lượng lớn chiếm cả một diện rộng. "*Ba cái hàng đó bây giờ tràn đồng, ế nhệ, ai mà thèm mua.*".

Tràn hông /ʈaːn^{2} hɤʷŋ^{m2}/, [ʈaːŋ^{2} hʌʷŋ^{m2}] [01] (vt) (nb) ở tình trạng vượt quá mức giới hạn, chịu đựng. "*Tôi tức giận tràn hông không còn nhịn được nữa.* (PV)".

Trản /ʈaːn^{3}/, [ʈaːŋ^{3}] (vt) trẹt, nông đáy, có chiều sâu không cân xứng với diện rộng. "*Cái đĩa trản, múc đồ ăn có nước sao được con. Lấy cho má cái khác đi.*", "*Ghe ai nhỏ mũi trản lườn, Phải ghe Gia Định xuống vườn thăm em?* (cd)".

Trang$_{1}$ /ʈaːŋ^{1}/, [ʈaːŋ^{1}] (dt) vật dụng dùng để thờ cúng, có mặt nền hình vuông, xung quanh có thanh dạng lan can, có một mặt đứng gắn với mặt nền, có hình dáng như một mái nhà, trong lòng mặt đứng có viết chữ để thờ. "*Anh về lập miếu thờ vua, Lập trang thờ mẹ, lập chùa thờ cha.* (cd)".

Trang$_{2}$ /ʈaːŋ^{1}/, [ʈaːŋ^{1}] (pt) bằng, cùng, có cùng (vóc dáng và tuổi tác) gần tương tự nhau. "*Hai thằng thuở nhỏ là trang lứa nhau, lại ở*

cùng xóm nên chơi thân là vì vậy.", "*Tôi không phải là con tập tàng, nhưng vì có ai biết tôi là con của ai nên họ kêu như vậy. Tôi lấy làm xấu hổ với anh em trang tuổi cùng tôi.* (TQN)".

Trảng /ʈaːŋ^{3}/, [ʈaːŋ^{3}] (vt) trống trải, 1. có một khoảng diện tích rộng. "*Đá banh thì ra chỗ trảng mà đá, chớ đá ở đây đổ bể đồ đạc hết rồi sao.*", 2. không bị che khuất, có một khoảng không thoáng với nhiều ánh sáng. "*Ra chỗ trảng tao mới thấy đường, chớ ở đây tối om hà.*".

Trảng gió /ʈaːŋ^{3} zɔː^{5}/, [ʈaːŋ^{3} jɔː^{5}] [01] (vt) (nơi) thoáng, thông gió, có nhiều gió thổi. "*Phơi đồ mà lựa mấy cái chỗ trảng gió, dầu không có nắng, nó cũng mau khô nữa.*".

Trảng nắng /ʈaːŋ^{3} naŋː^{5}/, [ʈaːŋ^{3} naŋː^{5}] [01] (vt) (nơi) có nhiều ánh nắng chiếu xuống. "*Chỗ trảng nắng nên cây nó mọc tốt hơn thấy rõ.*".

Trảng xê /ʈaːŋ^{3} seː^{1}/, [ʈaːŋ^{3} seʲ^{1}] [01] (dt) (tm) "tranchée" (P) tăng xê, hào, chiến hào, hầm, hố để tránh đạn, đạn pháo, có đắp đất hoặc lót bộ ván ở bên trên. "*Ở vùng này, pháo kích như cơm bữa, nhà nào mà hổng có cái trảng xê.*".

Tráng$_{1}$ /ʈaːŋ^{5}/, [ʈaːŋ^{5}] (vt) vênh, ở tình trạng không còn tròn trịa, nên khi chuyển động dễ va quẹt vào nhau. "*Cái xe tráng bánh để chạy riết là hư vỏ ruột hết đó.*".

Tráng$_{2}$ /ʈaːŋ^{5}/, [ʈaːŋ^{5}] (vt) quang, trống trải, không bị che chắn. "*Phơi mấy chỗ tráng mau khô, chớ đem để trong hốc làm sao mà khô cho được chớ.*".

Tranh ăn /ʈɜɲː^{1} anː^{1}/, [ʈɜnː^{1} aŋː^{1}] [01] (vt) tranh giành nhau về quyền lợi. "*Bọn nó giờ tranh ăn dữ lắm, hễ có một tí là choảng nhau thôi.*".

Tranh kiếng /ʈɜɲː^{1} kiəŋ^{5}/, [ʈɜnː^{1} kiːŋ^{5}] [01] (dt) tranh vẽ trên kính, đề tài được vẽ thường là những chuyện xưa, tích cũ, có ý nghĩa giáo huấn, hoặc đề tài phong cảnh, dùng để thờ, hoặc để trang hoàng nhà cửa. "*Vùng Long Điền - Chợ Mới, hiện vẫn còn một làng nghề tranh kiếng mang tính chất cha truyền con nối.*".

Tranh vanh /ʈɜɲː^{1} vɜɲː^{1}/, [ʈɜnː^{1} jɜnː^{1}] [01] (vt) chênh vênh, cao mà có vẻ không vững, chơi vơi ở trên cao. "*Đứng tranh vanh cái kiểu đó coi chừng té đó nghen.*".

Tràmh$_{1}$ /ʈɜɲː^{2}/, [ʈɜnː^{2}] 1. (dt) loại dao cùn, mòn, lại không còn cán. "*Lấy cái tràmh đó mà chặt được cái gì.*", 2. (vt) cùn, mòn, đã lụt, không còn bén. "*Mấy cái dao này, con chặt cái gì mà tràmh hết trơn vậy.*".

Tràmh$_{2}$ /ʈɜɲː^{2}/, [ʈɜnː^{2}] (vt) (cn) chành, 1. trễ ra, bĩu ra, đưa về phía trước, tỏ ý chê bai, không vừa lòng.

"Có gì thì nói, chớ làm gì mà mày phải tránh môi dữ vậy.", 2. banh ra, mở ra, phanh ra, làm cho rộng ra. *"Tránh miệng bao rộng ra, để đổ ra ngoài hết trơn rồi còn gì."*.

Tránh bành /ʈɜɲ:^{2} bɜɲ:^{2}/, [ʈɜn:^{2} bɜn:^{2}] [01] (vt) bung rộng ra, mở banh ra, trông không được đẹp mắt, (cn) chành bành. *"Con gái gì mà ngồi tránh bành vô ý vô tứ vậy cà."*.

Tránh bằm /ʈɜɲ:^{2} bam:^{2}/, [ʈɜn:^{2} bam:^{2}] [01] 1. (dt) dao bản lớn dùng để xắt và bằm chuối cây, rau. *"Lấy má cái tránh bằm, má xắt chuối cho heo ăn coi con."*, 2. (vt) lì lợm, ngang bướng, rất khó dạy bảo. *"Gặp ba cái đồ tránh bằm đó, mà ông rước về nhà nuôi chi cho mắc công tốn cơm."*.

Tránh mặt /ʈɜɲ:^{2} mat:^{6}/, [ʈɜn:^{2} mak:^{6}] [01] (vt) nhẫn, tường, biết quá rõ về nhau. *"Tưởng ai, chớ thằng cha nội đó tới lui xóm này, ai cũng tránh mặt, tui lạ gì."*.

Tránh trò /ʈɜɲ:^{2} ʈɔ:^{2}/, [ʈɜn:^{2} ʈɔ:^{2}] [11] (vt) mân mê, xem xét tới lui nhiều lần. *"Coi bộ nó thích cái đó hay sao mà nó cứ tránh trò hoài."*.

Tránh tròn /ʈɜɲ:^{2} ʈɔ:n^{2}/, [ʈɜn:^{2} ʈɔ:ŋ^{2}] [01] (vt) so đo, tính toán, cân nhắc tới lui, hơn thiệt nhiều lần. *"Ai, chớ cha nội này ổng tránh tròn lắm, hổng dễ gì ổng chịu liền đâu."*.

Trạnh$_{1}$ /ʈɜɲ:^{6}/, [ʈɜn:^{6}] (dt) diệp, bộ phận bằng kim loại, gắn vào phần gỗ của cái cày, để lật đất, tách đất cho dễ. *"Trạnh cày đã cùn, hơn nữa đất cứng, nên cày có phần hơi vất vả."*.

Trạnh$_{2}$ /ʈɜɲ:^{6}/, [ʈɜn:^{6}] (dt) một loại sinh vật có mai cứng, họ rùa, hình dáng tựa con ba ba. *"Hãy nên bền chí câu cua, Dầu ai câu trạnh, câu rùa mặc ai.* (cd)".

Trạnh$_{3}$ /ʈɜɲ:^{6}/, [ʈɜn:^{6}] (vt) trại, biến thành, biến âm so với từ, âm thanh được đề cập. *"Nói chữ "nhất" mà phần lớn thiên hạ ở đây, họ nói trạnh thành "nhứt" luôn."*.

Trạnh lòng /ʈɜɲ:^{6} lɑ^{w}ŋ^{m2}/, [ʈɜn:^{6} lʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) (bâ) chạnh lòng, cảm xúc làm dấy lên trong lòng một thoáng buồn. *"Chị nhắc chi cho nó trạnh lòng, nó muốn khóc rồi kìa."*.

Trạnh vác /ʈɜɲ:^{6} va:k^{5}/, [ʈɜn:^{6} ja:k^{5}] [01] (vt) khoe khoang, kiêu căng, có biểu hiện ta đây hơn người. *"Cái thằng trạnh vác đó, mở miệng ra là chúng ghét rồi."*.

Trào /ʈa:w^{2}/, [ʈa:w^{2}] (dt) triều, khoảng thời gian trị vì (của một vị vua). *"Mấy cái trào của các vị vua chúa ngày xưa, công nhận nhiều ông ác thấy sợ luôn."*.

Trào bản họng /ʈa:w^{2} ba:n^{3} hɑ^{w}ŋ^{m6}/, [ʈa:w^{2} ba:ŋ^{3} hʌ^{w}ŋ^{m6}] [101] (qn) rất tức giận, tức giận đến độ như muốn tuôn trào ra

ngoài cổ họng, ra bên ngoài. "*Cho nó mượn cho đã, rồi bây giờ nó nói cái kiểu đó, hỏi có trào bản họng hông chớ?*".

Trào gan /ʈaːw^{2} ɣaːn^{1}/, [ʈaːw^{2} ɣaːŋ^{1}] [01] (vt) căm gan, sôi gan, giận dữ tới mức độ cao. "*Nó nói toàn những chuyện trào gan không hà, hỏi hồng đánh sao được?*".

Tráo /ʈaːw^{5}/, [ʈaːw^{5}] (vt) trố, mở to mà nhìn với vẻ ngạc nhiên, bỡ ngỡ. "*Bộ tụi bây thấy tao lạ lắm sao mà đứa nào cũng tráo mắt nhìn hết trơn vậy.*".

Trạo$_{1}$ /ʈaːw^{6}/, [ʈaːw^{6}] (vt) 1. đảo, quấy, đưa qua đưa lại cho đều. "*Phải trạo nó, chớ để lâu mà không trạo là nó khét đó nghen con.*", 2. nhai một cách khó khăn, bằng cách đưa qua đưa lại chậm rãi từ từ, từng ít một. "*Già rồi, đâu có nhai được gì nhiều đâu, chỉ trạo vài cái rồi nuốt thôi.*".

Trạo$_{2}$ /ʈaːw^{6}/, [ʈaːw^{6}] (dt) người chèo thuyền cho phó hương quản đi tờ trát. "*Phó hương quản Thành chẳng nói chẳng rằng, thoát được ra ngoài chạy một hơi về nhà, kêu anh trạo vang rân và nhảy xuống xuồng nhổ bơi ồ ồ ra làng báo cáo.* (PV)".

Trạo trực /ʈaːw^{6} ʈɯkː^{6}/, [ʈaːw^{6} ʈɯkː^{6}] [11] (vt) 1. bứt rứt, khó chịu trong người. "*Mấy bữa nay trạo trực, đứa nhỏ nó cứ khóc đêm hoài, không ai ngủ nghê gì được.*", 2. (bâ) rạo rực, ở trạng thái trong lòng khấp khởi, vui mừng. "*Ngày nhỏ, mỗi lần sắp được cha mẹ cho đi chơi ở đâu xa là tôi trạo trực suốt đêm, không tài nào ngủ được.*".

Tráp /ʈaːp^{5}/, [ʈaːp^{5}] (dt) tấm phên, cót, những tấm đan bằng tre, nứa. "*Dừng ba cái tráp này nó cũng che bớt được ba cái gió máy.*".

Trạt /ʈaːtˀ^{6}/, [ʈaːkˀ^{6}] (vt) thật nhiều, nhiều đến độ dày khít, không còn chỗ trống, làm oằn xuống. "*Để gì mà trái trạt cành, coi chừng chết cái cây đó nghen.*".

Trạt hà /ʈaːtˀ^{6} haː^{2}/, [ʈaːkˀ^{6} haː^{2}] [01] (vt) hằng hà, rất nhiều, rất đông, không thể đếm hết được. "*Người đi coi khánh thành cầu Mỹ Thuận trạt hà, không biết cơ man nào mà kể cho xiết.*".

Trạt hà sa số /ʈaːtˀ^{6} haː^{2} ʂaː^{1} ʂoː^{5}/, [ʈaːkˀ^{6} haː^{2} saː^{1} soʷ^{5}] [0101] (qn) hằng hà sa số, (cn) trạt hà, nhưng có ý nhấn mạnh hơn về tính số lượng. "*Người đi trạt hà sa số mà lạc một cái thì tìm cách nào cho được.*".

Trau /ʈawː^{1}/, [ʈaːw^{1}] (vt) giũ, đập, làm cho bó lúa rụng sạch hạt. "*Lúa chín vàng, chỉ cần trau qua trau lại vài cái là sạch hột rồi còn gì.*".

Trau trảu /ʈawː^{1} ʈawː^{3}/, [ʈaːw^{1} ʈaːw^{3}] [01] (dt) loại chim to gần bằng nắm tay, lông màu nâu xám, thường sống ở các khu vườn ở nông thôn, hay ăn chuối và trái cây

chín, khi đậu hay khi bay thường hay kêu lên đôi ba tiếng. "*Có chim trau trẩu kêu, chắc là có buồng chuối nào chín ở ngoài vườn rồi đó.*".

Trau tráu /ʈaw:[1] ʈaw:[5]/, [ʈa:w[1] ʈa:w[5]] [11] (vt) (hạt) bự, to hơn mức bình thường, nổi cộm lên trong đám. "*Nhãn gì mà hột trau tráu như thế nầy mà mua ăn làm gì, còn lại có bao nhiêu cơm đâu.*", "*Cái mụt nhọt trau tráu như thế này nó nhức chịu đời hổng thấu.*".

Trau tria /ʈaw:[1] ʈiɤ[1]/, [ʈa:w[1] ʈiɤ[1]] [11] (vt) trau chuốt, sửa sang, tô điểm, làm cho hình thức bên ngoài được đẹp hơn. "*Thôi đẹp rồi, ở đó mà cứ trau tria hoài.*".

Trẩu trẹt$_1$ /ʈaw:[3] ʈɛ:t[6]/, [ʈa:w[3] ʈɛ:k[6]] [01] (dt) chim bói cá, chim thằng chài, loại chim có mỏ dài, lông cánh có màu xanh biếc, lưng có một ít lông nâu, dưới ức lại có màu trắng, chim thường đậu trên các cọc ở ao, mương, đầm lầy để rình bắt cá, khi bay cất tiếng kêu nghe như âm "chả chẹt", nên còn được gọi là chim chả chẹt. "*Mấy con chim trẩu trẹt này nó bắt cá tài tình ghê đi, nhào xuống một cái là kể như dính một con cá liền hà.*".

Trẩu trẹt$_2$ /ʈaw:[3] ʈɛ:t[6]/, [ʈa:w[3] ʈɛ:k[6]] [01] (dt) trau trẩu, chim có tiếng kêu nghe như "trảo trẹt", có người cho là "chim thằng chài, có người nói là "chim trau trẩu". "*Con chim trẩu trẹt nó kêu trẩu trẹt... trẩu trẹt... y như là tên gọi của chúng.*".

Trau tró /ʈaw:[1] ʈɔ:[5]/, [ʈa:w[1] ʈɔ:[5]] [11] (vt) chăm chút, săn sóc tỉ mỉ, chu đáo. "*Tối ngày, ổng cứ trau tró ba cái cây kiểng hoài, bỏ hết công ăn việc làm.*".

Trày trày /ʈaj:[2] ʈaj:[2]/, [ʈa:j[2] ʈa:j[2]] [01] (vt) (trông) nhỏ thấp, nhưng nhìn có vẻ khoẻ mạnh, cứng cáp, có thể chịu đựng được sự khắc nghiệt của hoàn cảnh. "*Nông dân, người nào cũng có vóc dáng trày trày vậy mà.*".

Trày trạy /ʈaj:[2] ʈaj:[6]/, [ʈa:j[2] ʈa:j[6]] [01] (vt) (da) hơi thâm, sạm đen, có hiện tượng nhuốm màu nâu, ngả màu nâu sẫm. "*Tại bị nắng ăn, nước da nó trày trạy, chớ có đen gì lắm đâu, mà mày nói cho quá.*".

Trảy /ʈaj:[3]/, [ʈa:j[3]] (vt) róc, dọn sạch các chà, nhánh bám theo thân cây. "*Mấy cây tre này trảy cho nó gọn, rồi vác đi không phải vướng víu, có phải dễ dàng hơn hôn.*".

Trảy mày /ʈaj:[3] maj:[2]/, [ʈa:j[3] ma:j[2]] [01] (vt) phụ, bên ngoài, linh tinh, có tính chất nhỏ nhặt. "*Ổ đó mà lo ba cái chuyện trảy mày đó, riết cũng hết thời gian cho công việc.*".

Trạy /ʈaj:[6]/, [ʈa:j[6]] (vt) thâm, sậm, có màu đậm hơn mức bình thường trong nhận thức của người nói. "*Dang nắng riết mà nước da đứa*

nào đứa nấy đen trạy, thấy mà ghê.".

Trắc /ʈak:^{5}/, [ʈak:^{5}] (vt) trắc trở, nghịch nhau, có sự không hoà hợp, thuận lợi trong công việc, quan hệ. "*Làm ăn có khi thuận có khi trắc, chớ lúc nào cũng được mãi sao.*".

Trắc nết /ʈak:^{5} ne:t^{5}/, [ʈak:^{5} nə:t^{5}] [01] (vt) có tính tình xấu, không có đạo đức, tư cách, thường dùng để chỉ những người có quan hệ tình cảm không đúng đắn. "*Con nhỏ trắc nết đó mà mày quen với nó làm gì, mai nó cặp đứa này, mốt nó đi với thằng kia, mày thấy hôn.*".

Trắc tréo /ʈak:^{5} ʈɛ:w^{5}/, [ʈak:^{5} ʈɛ:w^{5}] [11] (vt) 1. trắc trở, trục trặc, không được thuận lợi, trôi chảy trong công việc. "*Công việc làm ăn tính thì dễ, chớ đi vào thì thế nào cũng có cái trắc tréo của nó hà.*", 2. lắt léo, mập mờ, có tính chất khó hiểu, không rõ ràng. "*Có cái gì thì nói rõ ra đi, chớ nói trắc tréo cái kiểu này, làm sao mà bàn bạc cho được.*".

Trặc /ʈak:^{6}/, [ʈak:^{6}] (vt) trẹo, ở trạng thái bị sai, trật khớp xương. "*Nằm gối cao ngủ coi chừng bị trặc cổ đó nghen con.*".

Trặc bản họng /ʈak:^{6} ba:n^{3} hɑ^{w}ŋ^{m6}/, [ʈak:^{6} ba:ŋ^{3} hʌ^{w}ŋ^{m6}] [101], [001] (qn) 1. trặc cổ, trặc họng, từ dùng có ý nhấn mạnh đến sự nguy hiểm có phần nghiêm trọng. "*Leo cây, coi chừng té trặc bản họng đó nghen con.*", 2. (nb) có tính chất lật lọng, ngang ngược, chói tai, không thể nào nghe, chấp nhận được. "*Nó nói năng cái kiểu trặc bản họng, hỏi người ta nghe hổng đánh nó sao được.*".

Trặc chìa /ʈak:^{6} ciɤ^{2}/, [ʈak:^{6} ciɤ^{2}] [01] (vt) 1. không đúng chìa với ổ khoá. "*Trặc chìa làm sao mà mở cho ra được.*", 2. không khớp với nhau, có sai lệch trong hợp đồng, hợp tác. "*Nó đi rồi, mà giờ anh mới tới. Hai người hẹn nhau cái kiểu gì mà trặc chìa vậy.*", 3. lật lọng, ngang ngược, không giữ đúng những điều đã nói, đã cam kết. "*Gặp cái thằng nói năng trặc chìa đó mà mầy tin nó là bán lúa giống đó nghen em.*".

Trặc gân /ʈak:^{6} ɣɤn:^{1}/, [ʈak:^{6} ɣɤŋ:^{1}] [01] (vt) 1. bong gân, có sự thương tổn các dây chằng trong cơ thể. "*Nó sưng lên cái kiểu này là mày bị trặc gân rồi.*", 2. (nb) có tính chất lật lọng, ngang ngược, (cn) trặc bản họng. "*Nói năng cái kiểu trặc gân đó, ai mà chịu cho được.*".

Trặc họng /ʈak:^{6} hɑ^{w}ŋ^{m6}/, [ʈak:^{6} hʌ^{w}ŋ^{m6}] [01] 1. (vt) trẹo hàm, có hiện tượng cứng hàm, không thể điều khiển cử động hàm được. "*Nhai ba cái xương thiếu điều muốn trặc họng luôn, có thịt thà gì đâu.*", 2. (vt) vô lí, trái với những lẽ thông thường. "*Ăn nói trặc họng như vợ chồng nó, ai mà nghe cho*

được.", 3. (pt) sôi máu, sôi gan, sôi tiết, từ biểu thị sự giận dữ lên đến mức tột độ, tột cùng. "*Nó nói chuyện cái kiểu đó, hỏi ai mà hổng tức trặc họng cho được chớ.*".

Trặc trẹo /ʈak:[6] ʈɛ:w[6]/, [ʈak:[6] ʈɛ:w[6]] [11] (vt) 1. sai khớp, bong gân, bị tổn thương ở một vùng khớp khiến cho không cử động được. "*Nghe nói, ổng té kiểu sao mà trặc trẹo, hổng có ngồi dậy được nữa.*", 2. (bâ) trắc tréo, không được thuận lợi, không trôi chảy. "*Công việc làm ăn, đôi khi gặp những chuyện trặc trẹo cũng là việc bình thường thôi, có gì đâu mà anh phải buồn như vậy.*".

Trặc trệu /ʈak:[6] ʈe:w[6]/, [ʈak:[6] ʈi:w[6]] [01] (vt) trắc trở, trở ngại, không được thuận lợi trong công việc. "*Chuyện làm ăn của nó bị trặc trệu, hỏi hổng buồn sao được.*".

Trặc trìa trặc trịa /ʈak:[6] ʈiɤ[2] ʈak:[6] ʈiɤ[6]/, [ʈak:[6] ʈiɤ[2] ʈak:[6] ʈiɤ[6]] [0101] (qn) lặc lìa, lung lay ở mức độ nhiều, không còn khớp cứng vào nhau, (cn) trặc trìa trặc trọi. "*Chân ghế trặc trìa trặc trịa cái kiểu này, ngồi gì được mà ngồi.*".

Trặc trịa /ʈak:[6] ʈiɤ[6]/, [ʈak:[6] ʈiɤ[6]] [01] (vt) lung lay, không được ăn khớp, gắn khít vào nhau. "*Bàn mới mua cái kiểu gì mà mấy cái chân lại trặc trịa hết vậy chớ.*".

Trăm /ʈam:[1]/, [ʈam:[1]] (vt) 1. độn thêm từ ngữ ngoại lai vào lời nói gây khó hiểu cho người nghe. "*Hổ một tí là nó trăm ba cái tiếng Tây, thấy mà phát ghét.*", "*Nói xong, ông nắm tay lại, trăm gì lia lịa một hơi dài, rồi búng những ngón tay ốm nhom vào hướng những con bò không muốn cựa quậy ấy.* (BNL)", 2. độn thêm từ ngữ thô tục vào lời nói gây phản cảm cho người nghe. "*Nói chuyện với con nít mà cứ trăm ba cái tiếng đó vô, đây rồi chúng bắt chước.*", 3. nói mê trong khi ngủ. "*Thằng này ngủ tối có cái tật mớ hay trăm ba cái tiếng gì đâu không hà.*".

Trầm /ʈam:[2]/, [ʈam:[2]] (vt) gọt, làm cho nhẵn, mài cho bằng phẳng. "*Phải trầm ba cái cạnh này lại coi cho nó được, chớ để vầy trông kì lắm.*".

Trầm trồ /ʈam:[2] ʈo:[2]/, [ʈam:[2] ʈo[w2]] [01] (vt) (bâ) trầm trồ, hành động biểu thị sự thán phục, ngạc nhiên với ý khen ngợi. "*Thấy cô dâu đẹp, thiên hạ ai cũng đứng trầm trồ mãi.*".

Trẳm lơ /ʈam:[4] lɤ:[1]/, [ʈam:[3] lɤ[ɯ1]] [01] (vt) (mắt) có vẻ lờ đờ, mệt mỏi, lõm sâu, do mệt nhọc, hoặc vì mất ngủ. "*Ngủ một giấc đi. Mấy ngày nay thức đêm thức hôm trẳm lơ con mắt rồi kìa.*".

Trằn /ʈaŋ:[2]/, [ʈaŋ:[2]] (vt) 1. ghì xuống, cố làm cho nặng xuống, để giữ không cho di chuyển, cử động.

"*Nó hổng chịu, nó trằn xuống vậy đó. Khó ẵm thấy mồ.*", 2. có hiện tượng cảm thấy nặng hơn, do mang vác, giữ vật nặng trên người với thời gian quá lâu. "*Cái bao gạo nó trằn, tui chịu hết có nổi rồi, đỡ xuống tui nghỉ mệt một tí đi.*", 3. (sản phụ) có dấu hiệu sắp sinh. "*Sáng giờ nó đau trằn mấy cái, tôi sợ quá phải hối thúc ổng chở tôi tới bịnh viện liền đây.*".

Trằn níu /ʈan:^{2} ni:w^{5}/, [ʈaŋ:^{2} ni:w^{5}] [11] (vt) giằng kéo, dùng lực để ghì xuống và kéo lại. "*Làm gì mà trằn níu vậy làm sao ba con đi cho được.*".

Trằn tríu /ʈan:^{2} ʈi:w^{5}/, [ʈaŋ:^{2} ʈi:w^{5}] [11] (vt) ghì kéo, giằng níu, (cn) trằn níu. "*Trằn tríu cái kiểu đó coi chừng rách hết đồ bây giờ, hai đứa buông ra hết đi.*".

Trẳn mù /ʈan:^{3} mu:^{2}/, [ʈaŋ:^{3} mʊ^{w2}] [01] (vt) la rầy, chửi mắng, có những lời lẽ quở trách nặng lời với ai đó, thường là người nhỏ hơn. "*Chuyện nó lỡ rồi, mà ba trẳn mù con nó hoài thì được cái gì, thôi bỏ qua đi.*".

Trẵn /ʈan:^{4}/, [ʈan:^{3}] 1. (vt) nhẵn, phẳng lì, không có chút gợn vướng nào. "*Bào trẵn vậy, khi đánh giấy nhám, sơn lên nó mới bóng được.*", 2. (pt) trụi, (sạch) nhẵn, không còn lấy một tí gì. "*Keo đường sạch trẵn hồi nào, có còn chút nào đâu.*".

Trẵn con /ʈan:^{4} kɔ:n^{1}/, [ʈaŋ:^{3} kɔ:ŋ^{1}] [01] (vt) không có con, không thể có con. "*Vợ chồng trẵn con, nên ổng bả mới đi xin con nuôi đó chớ.*".

Trẵn trẵn /ʈan:^{4} ʈan:^{4}/, [ʈaŋ:^{3} ʈaŋ:^{3}] [01] (vt) còi cọc, không lớn, chậm phát triển hoặc có vẻ như không phát triển nữa. "*Mấy con heo nuôi mấy tháng trời rồi mà nó cứ trẵn trẵn như vậy, chắc tui phải bán sớm quá.*".

Trẵn trọi /ʈan:^{4} ʈɔ:j^{6}/, [ʈaŋ:^{3} ʈɔ:j^{6}] [01] (vt) sạch trọi, không còn lấy một thứ gì. "*Ba cái đồ ăn trong nhà trẵn trọi, có còn đồ gì để ăn được đâu.*".

Trẵn trụi /ʈan:^{4} ʈu:j^{6}/, [ʈaŋ:^{3} ʈu:j^{6}] [01] (vt) sạch trụi, hết nhẵn, sạch nhẵn, có ý nhấn mạnh vào tình trạng hết sạch, hết ở mức không còn gì, dù chỉ là phần rất nhỏ. "*Nồi cơm, nó vét trẵn trụi, không còn lấy một hột, ổ đó mà bà nói còn cả chén.*".

Trẵn /ʈan:^{5}/, [ʈaŋ:^{5}] (vt) ngâm, giữ lâu ở trong nước, (cn) trầm. "*Trời này mà trẵn mình ở trong nước hoài là bịnh đó nghen con.*".

Trẵn tríu /ʈan:^{5} ʈi:w^{5}/, [ʈaŋ:^{5} ʈi:w^{5}] [11] (vt) quấn quít, quyến luyến bên nhau. "*Coi bộ hai đứa này trẵn tríu nhau lắm đó, bà chuẩn bị tiền mà đi hỏi đi.*".

Trăng ăn /ʈaŋ:^{1} an:^{1}/, [ʈaŋ:^{1} aŋ:^{1}] [11] (vt) (trái dừa) bị hiện tượng ít

nước và cơm dừa có hiện tượng lồi lõm, dày mỏng không đều. "*Dừa này bị trăng ăn rồi, còn nước nôi, cơm cái gì đâu.*".

Trằng trằng /ʈaŋ:^{2} ʈaŋ:^{2}/, [ʈaŋ:^{2} ʈaŋ:^{2}] [11] (vt) (nhìn) thẳng vào mục tiêu với vẻ chăm chú, (cn) chằm chằm. "*Bộ tao lạ lắm sao mà mày dòm tao trằng trằng vậy chớ.*".

Trắng chạch /ʈaŋ:^{5} cɜc:^{6}/, [ʈaŋ:^{5} cɜt:^{6}] [01] (vt) trắng bạch, trắng một cách bất thường, từ dùng có ý cảnh báo về một sự tệ hại. "*Nước bị sao mà cá chết nổi trắng chạch cả một ao rồi kìa.*", "*Thức liền mấy hôm, mắt ai cũng trắng chạch hết trơn.*".

Trắng đít /ʈaŋ:^{5} di:t^{5}/, [ʈaŋ:^{5} dɨt:^{5}] [01] (vt) 1. trắng tay, bị mất hết tiền bạc, của cải, hoàn toàn không còn tài sản gì. "*Đi buôn bị lỗ nặng mấy chuyến nên bây giờ trắng đít rồi còn gì nữa đâu.*", 2. uống cạn li bia, uống hết không còn để lại bia trong li, từ dùng có ý thô tục, hài hước. "*Thôi, anh em mình trắng đít một cái đi, nãy giờ uống nhắp nhắp hoài hà.*".

Trắng ỏng /ʈaŋ:^{5} ɑ^{w}ŋ^{m3}/, [ʈaŋ:^{5} ʌ^{w}ŋ^{m3}] [01] (vt) trắng muốt, trắng và mịn màng, trông đẹp mắt. "*Loại vải này trắng ỏng, trông đã thiệt.*".

Trắp /ʈap:^{5}/, [ʈap:^{5}] (dt) tráp, vật dụng hình hộp nhỏ, dùng để đựng những vật nhỏ, quý. "*Con vô tủ thờ, lấy cái trắp đựng nữ trang của má ra đây.*".

Trâm /ʈɤm:^{1}/, [ʈɑm:^{1}] (vt) phát ra thành tiếng nhỏ, không rõ ràng, thường là những âm thanh lạ mà người khác nghe không hiểu được. "*Xong, thầy đốt bùa, cầm gươm bằng cây vông có vẽ hình sao Bắc Đẩu, hươi chỉ vào cô Yến, phát trâm lên những tiếng gì líu lo như tiếng Lèo.* (PV)".

Trâm bầu /ʈɤm:^{1} bɤw:^{2}/, [ʈɑm:^{1} bɤw:^{2}] [01] (dt) cây cao khoảng vài mét, thân có gai thưa, lá nhỏ, mọc đối, quả tròn có bốn cánh, thường mọc hoang ở các bờ ruộng, cây được để lấy bóng mát và củi chụm. "*Bứt lá trâm bầu làm giấy, em tỏ bài thơ, Trước gởi thăm ba, Sau hai chữ tòng với má, Em gá ngoài bìa gởi lá thăm anh.* (cd)".

Trâm ổi /ʈɤm:^{1} o:j^{3}/, [ʈɑm:^{1} o:j^{3}] [01] (dt) một loại cây hoa miệt vườn, có hoa nhỏ, nhiều màu sắc, có mùi thơm của hương vị ổi chín. "*Có thể người ta gọi nó là trâm ổi, vì nó có mùi hương của ổi chăng?*".

Trầm /ʈɤm:^{2}/, [ʈɑm:^{2}] 1. (vt) trẫm, tự ngâm lâu ở trong nước. "*Trời nắng này, mấy con trâu nó khoái trầm mình dưới nước lắm.*", 2. (vt) làm cho chìm, ngập trong nước. "*Mấy cái ghe ít đi, người ta phải để nó trầm trong nước, để không bị nứt chai đó chớ.*", 3. (vt) trũng, bị ngập trong nước. "*Cánh đồng này*

trầm, quanh năm không sợ thiếu nước đâu.".

Trầm ê /ʈɤm:^{2} e:^{1}/, [ʈam:^{2} e^{j1}] [01] (vt) 1. ở tình trạng kéo dài, miên man, không thể xong sớm được, (cn) trầm mê. "*Chuyện giải quyết trầm ê, mấy năm nay rồi mà cũng chưa xong được nổi.*", 2. ở tình trạng ứ đọng, dồn đống, việc này chồng lên việc kia, tạo cảm giác ngán ngẩm. "*Công việc cứ trầm ê, chắc tôi xin nghỉ quá.*".

Trầm mình /ʈɤm:^{2} miŋ:^{2}/, [ʈam:^{2} min:^{2}] [01] (vt) 1. trẫm mình, gieo mình xuống nước để tự tử. "*Có chuyện gì, mà ở xóm trên có một cô trầm mình chết hổng biết nữa.*", 2. ngâm cả người lâu trong nước. "*Thấy biển lặng sóng êm, ông theo cậu Ba xuống biển trầm mình vài chục phút. Không ngờ ông bị cảm lạnh sau đó.* (NH)".

Trầm mê /ʈɤm:^{2} me:^{1}/, [ʈam:^{2} me^{j1}] [01] (vt) 1. ở tình trạng kéo dài, không thể dứt, không thể kết thúc sớm được, (cn) trầm ê. "*Quyết tâm làm cho xong rồi nghỉ, chớ để trầm mê cái kiểu này mệt lắm.*", 2. ở tình trạng rối rắm, không thể phân định được. "*Chuyện gia đình nó trầm mê, ai mà gỡ rối cho nổi.*".

Trầm nghịch /ʈɤm:^{2} ŋic:^{6}/, [ʈam:^{2} ŋit:^{6}] [11] (vt) ngâm người dưới nước lâu, nhiều giờ liền. "*Đi học về là nó trầm nghịch dưới sông luôn suốt buổi vậy đó.*", "*Những người kép lưới phải lội trầm nghịch dưới kinh, rạch.* (ADg)".

Trầm thuỷ /ʈɤm:^{2} t^{h}wi:^{3}/, [ʈam:^{2} t^{h}i^{j3}] [01] (vt) có nước thường xuyên, có nước quanh năm. "*Đất này trầm thuỷ, nên đâu có loại cây trồng nào sống được ở đây.*".

Trấm trất /ʈɤm:^{5} ʈɤt:^{5}/, [ʈam:^{5} ʈɤk:^{5}] [01] (vt) không thèm nghe, không để ý tới điều ai nói, góp ý, (cn) trấm trơ. "*Nói nó mà nó cứ trấm trất, để rồi thất bại thì nó mới biết.*".

Trấm trơ /ʈɤm:^{5} ʈɤ:^{1}/, [ʈam:^{5} ʈɤ^{ɯ1}] [01] (vt) (cn) trấm trất, ý nhấn mạnh đến tính trơ lì, chẳng hề có những biểu hiện thay đổi. "*Nó có hiểu gì đâu, mày nói với nó, nó cũng trấm trơ hè. Khác nào nói với khúc gỗ đâu.*".

Trấm trơ trấm trất /ʈɤm:^{5} ʈɤ:^{1} ʈɤm:^{5} ʈɤt:^{5}/, [ʈam:^{5} ʈɤ^{ɯ1} ʈam:^{5} ʈɤk:^{5}] [0101] (qn) (cn) trấm trơ, hoặc trấm trất, nhưng có ý nhấn mạnh hơn tính trơ lì và sự không lưu tâm để ý tới. "*Nói với nó trấm trơ trấm trất, khác nào nước đổ lá môn.*".

Trậm trật /ʈɤm:^{6} ʈɤt:^{6}/, [ʈam:^{6} ʈɤk:^{6}] [01] (vt) (cn) trậm trầy, 1. không đúng hẹn, hẹn hò, hợp đồng công việc không đúng giờ giấc, địa điểm. "*Hẹn cái kiểu gì trậm trật, người tới người không vậy chớ.*", 2. không nối kết, không lắp ráp lại được, do tay nghề còn yếu. "*Có cái*

máy nhỏ mà nó làm kiểu gì trậm trật từ sáng tới giờ chưa xong.", 3. gặp trở ngại, không được như ý, không đâu vào đâu trong công việc. "*Công việc làm ăn, nó hổng có được suôn sẻ, cứ trậm trật hoài, chán thiệt.*".

Trậm trật trậm trầy /ʈɤm:^{6} ʈɤt:^{6} ʈɤm:^{6} ʈɤj:^{2}/, [ʈam:^{5} ʈɤk:^{5} ʈam:^{6} ʈɤj:^{2}] [0101] (qn) (cn) trậm trật, nhưng ý có nhấn mạnh hơn. "*Hứa cái kiểu trậm trật trậm trầy này, mai mốt đừng có tới tui nữa nghen.*", "*Giao cho nó, nó làm trậm trật trậm trầy có được gì đâu.*", "*Công việc làm ăn cũng cứ trậm trật trậm trầy, có khá hơn gì lúc trước đâu.*".

Trậm trầy /ʈɤm:^{6} ʈɤj:^{2}/, [ʈam:^{6} ʈɤj:^{2}] [01] (vt) (cn) trậm trật, 1. (dao) cùn, lụt, (cắt) không đứt gọn. "*Cái dao gì xắt mấy miếng thịt trậm trầy, trông hết muốn ăn.*", 2. làm không thành công, hổng tới hổng lui mãi, nhiều lần. "*Tháo lắp có mỗi cái bánh xe mà cũng trậm trầy, vậy mà còn đòi làm thợ.*", 3. trắc trở, không gặp trôi chảy, suôn sẻ trong công việc. "*Chuyện làm ăn, nó cứ trậm trầy, hết gặp chuyện xui này tới gặp chuyện xui kia.*".

Trậm trầy trậm trật /ʈɤm:^{6} ʈɤj:^{2} ʈɤm:^{6} ʈɤt:^{6}/, [ʈam:^{6} ʈɤj:^{2} ʈam:^{5} ʈɤk:^{6}] [0101] (qn) (cn) trậm trật trậm trầy. "*Cái đục trậm trầy trậm trật, đục gì được mà đục, vậy mà còn hổng chịu đi mài.*", "*Giao cho nó làm trậm trầy trậm trật, đây rồi hư cả cái máy nữa cho mà coi.*", "*Chuyện làm ăn trậm trầy trậm trật, riết hết muốn làm.*".

Trậm trì /ʈɤm:^{6} ʈi:^{2}/, [ʈam:^{6} ʈi^{j2}] [01] (vt) cù cưa, cù nhầy, kéo dài lê thê, chưa biết đến bao giờ mới xong. "*Chuyện đơn giản vậy mà nó cứ trậm trì, riết làm ai cũng nản hết.*".

Trân$_{1}$ /ʈɤn:^{1}/, [ʈɤŋ:^{1}] (dt) 1. vòng dây cu roa công nghệ, thường được làm bằng da kết hợp với cao su, bản dẹp, hoặc tròn, vuông, được gắn vào hai trục lăn, để kéo cho trục còn lại chuyển động. "*Hư cọng dây trân này, coi như nhà máy phải ngưng làm việc rồi.*", 2. dây đay được xe sẵn, dùng để nối kết các cọng lác chiếu để tạo thành tấm chiếu khi dệt. "*Trước khi dệt, phải làm công việc mắc ba cái dây trân vào go và khung thì mới dệt được chớ.*", "*Em đang cạo bố chắp trân.* (cd)".

Trân$_{2}$ /ʈɤn:^{1}/, [ʈɤŋ:^{1}] (vt) cố nén nỗi đau, tập trung sức và tinh thần để chịu đựng. "*Thằng nhỏ cũng chỉ thiệt, bị ong đánh chỉ đứng trân chịu đựng, chớ không hề khóc.*", "*Có khổ thì cũng chỉ biết trân mà chịu, chớ than vãn với ai bây giờ.*".

Trân$_{3}$ /ʈɤn:^{1}/, [ʈɤŋ:^{1}] (tt) thường được dùng kết hợp với một số yếu tố tính chất, trạng thái để chỉ mức độ cao của tính chất, trạng thái ấy,

như "dều trân, khác trân, ngay trân, sượng trân, xìu trân, y trân...", có nghĩa gần như "bân", một số trường hợp có thể hoán chuyển giữa "trân" và "bân", có thể có sắc thái đề cao, tán dương, ở một số tình huống sử dụng. "*Chữ viết đều trân, đọc dễ thấy mồ.*", "*Hai gương mặt khác trân mà mày nói anh em cái nỗi gì?*", "*Anh cứ đi ngay trân là tới nhà hè. Đừng có quẹo đâu hen.*", "*Nó làm tao sượng trân, hết biết nói thế nào với người ta.*", "*Làm gì mà bữa nay mày xìu trân vậy, không hăng như mọi bữa nữa hà?*", "*Tao nói y trân là sáng nay nó hổng tới, mày thấy hôn.*".

Trân mặt /ʈɤn:[1] mat:[6]/, [ʈɤŋ:[1] mak:[6]] [01] (vt) đưa mặt ra, nghênh mặt lên không biết gì là xấu hổ. "*Tôi như nó, có nước trốn biệt, chớ còn trân mặt, lên giọng ta đây nữa chớ.*".

Trân mình /ʈɤn:[1] miŋ:[2]/, [ʈɤŋ:[1] min:[2]] [01] (vt) 1. cứng người, ngây ra, toàn thân không còn cử động, ứng xử bình thường được, do bị sượng, ngượng. "*Giữa đám đông mà nó làm mình quê đến độ trân mình luôn.*", 2. gồng lên, cố giữ yên, không nhúc nhích, không phản ứng để mà chịu đựng. "*Cái thằng chì thiệt. Bị đánh mà cứ đứng trân mình đó, chớ hổng hề chạy à nghen.*".

Trân trân /ʈɤn:[1] ʈɤn:[1]/, [ʈɤŋ:[1] ʈɤŋ:[1]] [11] (vt) trơ trơ, không nhúc nhích, không cử động. "*Con mèo mun nằm trong lò, đưa cặp mắt xanh nhìn trân trân, rồi như muốn lại mơn trớn tôi, nó vùng kêu "meo meo", thẳng lưng phóng xuống đất.* (PV)".

Trần ai /ʈɤn:[2] a:j[1]/, [ʈɤŋ:[2] a:j[1]] [01] (vt) từ biểu thị tính chất khổ cực, khó khăn, do tính chất công việc, vụ việc đưa lại, (cn) trần thân. "*Làm được cái đó trần ai, chớ hổng dễ như mầy tưởng đâu, đừng hòng bắt chước.*".

Trần ai lai khổ /ʈɤn:[2] a:j[1] la:j[1] xo:[3]/, [ʈɤŋ:[2] a:j[1] la:j[1] xo^{w3}] [0101] (qn) rất khổ cực, (cn) trần ai, nhưng được dùng để nhấn mạnh sự gian lao và khổ cực ở mức độ nhiều, dữ dội. "*Trời mưa này mà từ đây lội được vô nhà nó là trần ai lai khổ, chớ hổng phải chơi đâu.*".

Trần thân /ʈɤn:[2] tʰɤn:[1]/, [ʈɤŋ:[2] tʰɤŋ:[1]] [01] (vt) khó khăn, khổ cực, vất vả, cực tấm thân, (cn) trần ai. "*Nói thì dễ, chớ vô làm rồi, mấy cha mới thấy trần thân, chớ hổng dễ đâu.*".

Trần thân di nan di chí /ʈɤn:[2] tʰɤn:[1] zi:[1] na:n[1] zi:[1] ci:[5]/, [ʈɤŋ:[2] tʰɤŋ:[1] ji^{j1} na:ŋ[1] ji^{j1} ci^{j5}] [010101] (qn) (cn) trần thân, nhưng có ý nhấn mạnh mức độ cao của sự khó khăn, vất vả. "*Chèo được một cái ghe khẩm nước ngược về được tới nhà là trần thân di nan di chí luôn, tui cũng hông ngờ mình làm nổi.*".

Trần thân mẹo dậu /ʈɤn:^{2} tʰɤn:^{1} mɛ:w^{6} zɤw:^{6}/, [ʈɤŋ:^{2} tʰɤŋ:^{1} mɛ:w^{6} jɤw:^{6}] [0111] (qn) (cn) trần thân di nan di chí. "*Đang đi giữa sông mà ổng mưa giông một trận, báo hại tui phải chống chỏi trần thân mẹo dậu luôn.*".

Trần thời /ʈɤn:^{2} tʰɤ:j^{2}/, [ʈɤŋ:^{2} tʰɤ:j^{2}] [01] (nl) trời thần, ngang bướng, ngang tàng, không tuân theo phép tắc, luật lệ gì, cách nói có hàm ý che giấu. "*Gặp cái thằng trần thời đó, ổ nhà ba má nó dạy hổng nổi mà mày nói làm chi cho nó gây thù chuốc oán thêm mệt nữa.*".

Trấn náu /ʈɤn:^{3} naw:^{5}/, [ʈɤŋ:^{3} na:w^{5}] [01] (vt) ẩn náu, trốn tránh, không để bị nhìn thấy. "*Bọn mầy kiếm hết chưa. Coi chừng, nó có trấn náu trong mấy cái bụi cây này hôn?*".

Trấn /ʈɤn:^{5}/, [ʈɤŋ:^{5}] (vt) 1. dồn, đẩy, dùng sức mạnh để ép gom vào một điểm nào đó. "*Mỗi thằng cầm cây đứng một phía thì trấn nó vào một góc, rồi bắt lại thôi chớ có gì đâu.*", 2. đè, nhận xuống, làm cho không ngóc lên được. "*Làm gì mà mầy trấn cổ nó vậy chớ.*".

Trấn nước /ʈɤn:^{5} nɯɤk^{5}/, [ʈɤŋ:^{5} nɯ:k^{5}] [01] (vt) dìm trong nước cho bị ngạt, không thở được. "*Giờ đây cậu Cẩu trấn nước con Xí Vĩnh; nó là người đầu ấp tay gối với cậu, ấy thế mà không được khoan hồng.* (SN)".

Trận thượng /ʈɤn:^{6} tʰɯɤŋ^{6}/, [ʈɤŋ:^{6} tʰɯ:ŋ^{6}] [11] (vt) 1. (trẻ con) làm dữ bằng cách gào khóc, vung vẩy tay chân, giãy nảy toàn thân, vì một điều không được vừa ý. "*Con ăn của em một miếng chi cho nó làm trận thượng lên vậy chớ.*", 2. làm khó dễ ai về một chuyện gì đó. "*Mày đụng tới đồ của ổng hổng dễ đâu. Đây rồi, ổng làm trận thượng thì mệt nữa.*".

Trấp$_{1}$ /ʈɤp:^{5}/, [ʈap:^{5}] (dt) vùng nước có mảng lớn gồm nhiều loại dây hoang, cỏ dại, bám thành giề nổi dày trên mặt nước. "*Nó có không biết bao nhiêu ngách và không biết bao nhiêu trấp cản đường.* (PV)".

Trấp$_{2}$ /ʈɤp:^{5}/, [ʈap:^{5}] (dt) cái hộp bằng cây, dạng cái hòm nhỏ, nắp có bản lề để mở ra đóng lại, dùng đựng một ít quần áo đồ dùng để mang theo đường. "*- Dạ, hồi xưa, mấy người đi lưu lạc giang hồ thường mang theo cái trấp để đựng quần áo, ít tiền bạc và mâm hút á phiện. Tất cả hành lí đều nằm gọn trong đó.* (SN)".

Trập /ʈɤp:^{6}/, [ʈap:^{6}] (vt) sập, cụp lại, sập xuống và gấp lại. "*Chỏi cái cửa lên cho nó cẩn thận, coi chừng nó trập xuống là nguy hiểm lắm đó nghen.*".

Trập trừng /ʈɤp:^{6} ʈɯŋ:^{2}/, [ʈap:^{6} ʈɯŋ:^{2}] [01] (vt) (mắt) chớp, có

hiện tượng mở khép nhiều lần. "*Hổng biết có chuyện gì ở nhà mà mắt tui cứ trập trùng hoài, ở hổng yên, chắc tui phải về quá, anh ơi.*".

Trất /ʈɤt:^{5}/, [ʈɤk:^{5}] (tt) thường được dùng kết hợp với một số yếu tố tính chất, trạng thái để chỉ mức độ rất cao, cực cao của tính chất, trạng thái ấy, như "dốt trất, hết trất, huề trất, lõ trất, mù trất, quê trất, thua trất...", cách nói có ý chê bai, mỉa mai ở một số tình huống sử dụng và có thể có sắc thái thô tục. "*Cái thằng dốt trất mà cũng bày đặt nói nho.*", "*Nó ăn hết trất rồi, còn đâu nữa mà mày xin.*", "*Nói kiểu mày thì cũng huề trất thôi, có được gì đâu.*", "*Tui tới sớm, ngồi lõ trất có một mình, quê thấy mồ.*", "*Gặp cái thằng mù trất đó mà mày hỏi nó cũng như không.*", "*Cái thằng quê trất đó mà cũng làm giám đốc nữa à?*", "*Có bao nhiêu tiền nó thua trất rồi còn đâu.*".

Trất đít /ʈɤt:^{5} di:t^{5}/, [ʈɤk:^{5} dit:^{5}] [01] (pt) (cn) trất, nhưng có ý nhấn mạnh hơn, 1. hết sạch, không được gì hết, từ dùng có hàm ý chê bai, mỉa mai. "*Đeo ba cái số đề, thua trất đít mà cũng hổng tởn.*", 2. (nghèo) xơ xác, không có gì, từ dùng có hàm ý xem thường. "*Thối đời, nghèo trất đít, hỏi mượn tiền ai dám cho mà bà mượn, bà ơi.*".

Trất lất /ʈɤt:^{5} lɤt:^{5}/, [ʈɤk:^{5} lɤk:^{5}] [01] (vt) (cn) trớt lớt, 1. không đồng bộ, không gắn vào đâu, không đúng yêu cầu. "*Mua cái này trất lất rồi, có gắn được vào đâu mà thay.*", 2. thất bại, không mong đợi, không có hi vọng gì. "*Chuyện này mà chị giao cho nó thì thế nào cũng trất lất thôi, ở đó mà chị đợi.*".

Trất mấu /ʈɤt:^{5} mɤw:^{5}/, [ʈɤk:^{5} mɤw:^{5}] [01] (vt) (cn) trớt mấu, 1. sứt gãy cái phần gờ, hoặc móc cong, làm cho hai vật không còn gắn kết được lại với nhau. "*Nó vặn kiểu gì mà trất mấu rồi, đâu còn ăn khớp được nữa.*", 2. không khớp nhau trong hợp đồng công việc. "*Hẹn cái kiểu gì trất mấu hết trơn vậy chớ. Giờ này mà người đến, người chưa đến.*", 3. thất bại, không như ý định. "*Chuyện làm ăn, nó cứ trất mấu hoài, chán thiệt.*".

Trất ống vố /ʈɤt:^{5} ɤ^{w}ŋ^{m5} vo:^{5}/, [ʈɤk:^{5} ʌ^{w}ŋ^{m5} jo^{w5}] [101] (qn) 1. lọt chọt, không ăn khớp với nhau, có sắc thái hài hước. "*Hẹn cái kiểu trất ống vố này, đợi dài cả cổ.*", 2. (ngồi cái kiểu) hớ hênh, trông không được đẹp mắt, có hàm ý chê bai. "*Có bá quan văn võ mà ông ngồi trất ống vố cái kiểu này, coi hổng được rồi đó nghen.*".

Trật$_{1}$ /ʈɤt:^{6}/, [ʈɤk:^{6}] (dt) đoạn, đỗi, một khoảng thời gian, hoặc không gian trong ước định người nói, thường là không lớn lắm. "*Đi một trật nữa là tới nhà hè, không còn xa lắm đâu.*".

Trật$_2$ /ʈɤt:^{6}/, [ʈɤk:^{6}] (vt) 1. sai, không đúng theo sự tính toán. "*Trật con tán là bán con trâu đó nghen cha nội.*", 2. sai, không trúng đích, không trúng mục tiêu đã ngắm. "*Trái xoài gần tịt, vậy mà bắn cũng trật. Thế mà còn đòi đi bắn chim.*", 3. hụt, nhỡ, không kịp thời, không đúng lúc. "*Bị trật chuyến bắc, phải chờ mất cả tiếng đồng hồ, nên mới trễ đó chớ.*".

Trật$_3$ /ʈɤt:^{6}/, [ʈɤk:^{6}] (vt) trơ, 1. ở trạng thái phơi bày ra, lộ trần ra, do không còn sự che phủ, bao bọc. "*Trời nắng chang chang mà để trật cái đầu như vậy dang nắng thì chịu gì nổi.*", 2. ở trạng thái lẻ loi, còn lại chỉ một mình. "*Hổng về sao mà còn trật ở đây đợi ai nữa vậy cha nội?*".

Trật$_4$ /ʈɤt:^{6}/, [ʈɤk:^{6}] (vt) vén áo, quần cho lộ ra một tí, một ít, chớ không cởi bỏ hết. "*Trước cửa nhà mà con cứ trật quần dứng dái kiểu dó là hổng được đâu nghen.*".

Trật bàn đạp /ʈɤt:^{6} ba:n^2 da:p^6/, [ʈɤk:^{6} ba:ŋ^2 da:p^6] [101] (qn) sai, hỏng bét, không đúng theo yêu cầu, tính chất công việc. "*Giao cho nó mà nó làm trật bàn đạp, thành thử tui cũng phải mắc công ngồi làm lại từ đầu, đây mới chết.*".

Trật bản lề /ʈɤt:^{6} ba:n^3 le:^{2}/, [ʈɤk:^{6} ba:ŋ^3 le^{j2}] [101] (qn) 1. sai bài bản, không đúng nguyên tắc. "*Nói cái kiểu đó là trật bản lề rồi, hổng bị giữa sao được.*", 2. không có đạo đức, tư cách, tác phong, không đúng lễ phải ở đời, (cn) trật búa. "*Ổng bả có thằng con trật bản lề, tối ngày chỉ biết ăn chơi, đàn đúm không thôi, thế mới khổ.*".

Trật bánh chè /ʈɤt:^{6} bɜɲ:^{5} cɛ:^{2}/, [ʈɤk:^{6} bɜn:^{5} cɛ:^{2}] [101] (qn) 1. sai khớp xương đầu gối. "*Bước hụt một cái, bảo hại trật bánh chè, đi hết muốn nổi.*", 2. (nb) không ăn khớp, không được việc, không đúng ý định. "*Tưởng nó làm được việc, tôi mới giao. Ai dè nó làm trật bánh chè cái kiểu này, thành thử tui cũng hổng biết tính làm sao.*".

Trật búa /ʈɤt:^{6} buɤ^5/, [ʈɤk:^{6} buɤ^5] [01] (vt) nghịch ngợm, có những nét tinh nghịch; mất dạy, có tính tình ngang ngược, khó bảo. "*Gặp cái thằng trật búa đó mà con chơi với nó làm gì.*"

Trật búa trật rìu /ʈɤt:^{6} buɤ^5 ʈɤt:^{6} ʐi:w^2/, [ʈɤk:^{6} buɤ^5 ʈɤk:^{6} ʐi:w^2] [0101] (qn) (cn) trật búa, nhưng có ý nhấn mạnh đến tính ngang ngược, khó bảo, (cn) trật rìu trật búa. "*Gặp cái thằng trật búa trật rìu đó, ai hổng biết mà ông nói làm gì nữa.*".

Trật chìa /ʈɤt:^{6} ciɤ^2/, [ʈɤk:^{6} ciɤ^2] [01] (vt) 1. sai, không khớp, không phù hợp vị trí. "*Mấy đục cái lỗ này là trật chìa rồi, nó phải nằm xích lên trên một tí nữa mới được.*", 2.

sai bài bản, không đúng tính chất quy tắc, quy ước. "*Canh chua mà chấm nước tương là trật chìa rồi.*", 3. sai đề tài, không đúng với vấn đề đặt ra. "- *Cháu nói hơi trật chìa rồi! Chắc đó là loài ong lỗ, ong vò vẽ, thứ ong đóng ổ ở sau chuồng heo.* (SN)".

Trật dây nịt /ʈɤt:^{6} zɤj:^{1} ni:t^{6}/, [ʈɤk:^{6} jɤj:^{1} nit:^{6}] [101] (qn) ngang tàng, ương bướng, không có được những chuẩn mực đạo đức, tư cách, tác phong. "*Gặp cái thằng trật dây nịt đó có nước giao cho công an giáo dục thôi, chớ ai mà dạy nổi.*".

Trật dọc /ʈɤt:^{6} zɑ^{w}k^{p6}/, [ʈɤk:^{6} jʌ^{w}k^{p6}] [01] 1. (vt) ngang bướng, có tính chất cứng đầu, khó bảo, ngang ngược, (cn) trật búa. "*Gặp cái thằng trật dọc đó, nó ăn nói trật dọc từ hồi nào tới giờ chớ phải mới đây đâu, mà ông còn lạ gì nó.*", 2. (pt) quá chừng, quá mức, ở mức độ cao, có hàm ý chê. "*Cây dừa cao trật dọc, ai mà leo cho nổi.*", "*Nó nói láo trật dọc luôn, ai mà tin cho được.*".

Trật đời /ʈɤt:^{6} dɤ:j^{2}/, [ʈɤk:^{6} dɤ:j^{2}] [01] 1. (pt) quá chừng, vượt quá mức thông thường, tới mức độ không thể ngờ được. "*Cái thằng còn nhỏ chớ khôn trật đời luôn, ông đừng có tưởng.*", "*Cái thằng hỗn trật đời luôn. Ai mà chịu cho nổi.*", 2. (vt) trái khoáy, trái ngược, không theo lí lẽ thường tình. "*Cái con ăn nói trật đời đó mà bà nói lẽ phải với nó làm gì.*".

Trật đường rầy /ʈɤt:^{6} duɤŋ^{2} zɣj:^{2}/, [ʈɤk:^{6} duːŋ^{2} zɣj:^{2}] [101] (qn) (cn) trật đường ray, không theo đúng quy định, bài bản, hoặc những thoả thuận. "*Làm trật đường rầy cái kiểu này sửa lại mệt lắm, chớ hổng phải chuyện chơi đâu.*".

Trật hầu lươn /ʈɤt:^{6} hɤw:^{2} luɤn^{1}/, [ʈɤk:^{6} hɤw:^{2} luːŋ^{1}] [101] (qn) kéo lưng quần cho nó lên cao qua khỏi cọng dây lưng, rồi thả rủ ra bên ngoài, (cn) thả quần bàn. "*Mặc cái kiểu gì mà trật hầu lươn coi nó hổng giống ai hết trơn vậy chớ.*".

Trật khấc /ʈɤt:^{6} xɤk:^{5}/, [ʈɤk:^{6} xɤk:^{5}] [01] (vt) (thô tục) 1. không đúng với cái ngàm, cái khớp của chỗ lắp ghép. "*Gắn trật khấc rồi, gắn làm sao vô được mà gắn.*", 2. (nb) không ăn khớp, không phù hợp, không thích hợp trong thoả thuận, hợp đồng công việc. "*Làm trật khấc cái kiểu này, rồi thất bại ai chịu cho đây.*".

Trật lất /ʈɤt:^{6} lɤk:^{5}/, [ʈɤk:^{6} lɤk:^{5}] [01] (vt) 1. sai hoàn toàn, không đúng được chút nào với điều đã được thừa nhận, hoặc phù hợp với nhận thức của người nói. "*Xin lỗi chủ, sư Muôn giải chữ "đạo" trật lất, còn chủ chiết tự ra càng... sái nát hơn nữa!* (PV)", 2. trượt hoàn

toàn, không gần được với mục tiêu đã nhắm tới. "*Bắn cả ba viên trật lất mà cũng bày đặt làm phách.*", "*Cái thằng, mầy chèo mà không ngó đằng trước, ngó đâu trật lất vậy?* (NNT)".

Trật ngách /ʈɤt:^{6} ŋɜc:^{5}/, [ʈɤk:^{6} ŋɜt:^{5}] [01] (vt) 1. sai hướng, không đúng với đường, ngõ đã dự định. "*Đón trật ngách, hỏi làm sao mà gặp cho được.*", 2. không đúng tính chất, không thích hợp với vụ việc. "*Nói trật ngách, ai thèm nghe đâu mà cũng nói.*".

Trật ngõng /ʈɤt:^{6} ŋɑ^{w}ŋ^{m4}/, [ʈɤk:^{6} ŋʌ^{w}ŋ^{m3}] [01] (vt) (cn) trật chìa. "*Làm trật ngõng, hư thì chịu, chớ có đâu lại đi đổ thừa cho người khác.*".

Trật ót /ʈɤt:^{6} ɔ:t^{5}/, [ʈɤk:^{6} ɔ:k^{5}] [01] (vt) ngất trời, cao đến độ phải ngửa mặt lên mà nhìn và như muốn trật khớp xương ở phía sau gáy. "*Cái nhà này cao trật ót, chỉ có nước đi thang máy, chớ ai đi bộ cho nổi.*".

Trật rìa /ʈɤt:^{6} ʐi^{ɤ2}/, [ʈɤk:^{6} ʐi^{ɤ2}] [01] (vt) 1. không giữ được mép, lề đã chọn. "*Nó chạy kiểu sao mà trật rìa, té xuống ao luôn.*", 2. sai bét, không đúng với quy định, (cn) trật chìa. "*Nói thì hổng chịu nghe, đến khi làm thì làm trật rìa, hổi hổng bị la sao được.*".

Trật riu /ʈɤt:^{6} ʐi:w^{2}/, [ʈɤk:^{6} ʐi:w^{2}] [01] (vt) (cn) trật búa. "*Cái thằng trật riu đó, thế nào cũng có ngày bị công an múm hà.*".

Trật riu trật búa /ʈɤt:^{6} ʐi:w^{2} ʈɤt:^{6} buɤ^{5}/, [ʈɤk:^{6} ʐi:w^{2} ʈɤk:^{6} buɤ^{5}] [0101] (qn) (cn) trật búa, nhưng có ý nhấn mạnh đến tính ngang ngược, khó bảo, (cn) trật búa trật riu. "*- Ông muốn rình tụi nó phải không? Nên cẩn thận một chút. Đó là quân trật riu trật búa. Tụi nó mà biết được thì khó cho ông đó.* (SN)".

Trật rơ /ʈɤt:^{6} ʐɤ:^{l}/, [ʈɤk:^{6} ʐɤ^{ш1}] [01] (vt) không ăn khớp với nhau, không đúng bài bản, kiểu cách. "*Hẹn cái kiểu gì trật rơ, chắc có nước ngồi đợi mục xương luôn quá.*", "*Làm trật rơ hết rồi, phải làm lại từ đầu mới được.*".

Trật tay /ʈɤt:^{6} taj:^{l}/, [ʈɤk:^{6} ta:j^{l}] [01] (vt) nhỡ tay, sẩy tay, vuột tay, không còn giữ được vật đang cầm. "*Nó trật tay làm đổ bể cả một mâm chén, đĩa hết rồi.*".

Trật trẹo /ʈɤt:^{6} ʈɛ:w^{6}/, [ʈɤk:^{6} ʈɛ:w^{6}] [11] (vt) ở tình trạng bị sưng trặc khớp hoặc phần nào đó trên cơ thể, (cn) trặc trẹo. "*Bà già bả bị té, bị trật trẹo sao đó mà giờ này cũng đi chưa được.*".

Trật trệu /ʈɤt:^{6} ʈe:w^{6}/, [ʈɤk:^{6} ʈi:w^{6}] [01] (vt) không gắn kết, không khớp chặt vào nhau. "*Ráp cái kiểu gì mà trật trệu, lung lay như răng rụng vậy.*".

Trật vuột /ʈɤt:^{6} vuɤt^{6}/, [ʈɤk:^{6} ju:k^{6}] [11] (vt) 1. trầy trật, không

được thuận lợi, không được suôn sẻ. "*Công việc làm ăn cứ gặp chuyện trật vuột hoài chán thiệt.*", 2. (đọc) không được trơn tru, không được trôi chảy. "*Đọc cái kiểu gì mà trật vuột vậy con.*", 3. không được thuận hoà, không được gắn kết với nhau trong tình yêu, tình cảm. "*Hai đứa dạo này, nghe nói có chuyện trật vuột gì đó dẫn đến chuyện li thân rồi.*", 4. không giữ đúng lời hứa, sự cam kết. "*Hứa hẹn cái kiểu gì mà trật vuột, làm riết rồi ai cũng nản hết.*".

Trâu chảng /ʈɤw:[1] ca:ŋ[3]/, [ʈɤw:[1] ca:ŋ[3]] [01] (dt) loại trâu lớn con, có sừng cong dài và rộng. "*Mấy con trâu chảng này, trông cái tướng con nào con nấy dữ tợn thiệt.*".

Trâu cò /ʈɤw:[1] kɔ:[2]/, [ʈɤw:[1] kɔ:[2]] [01] (dt) trâu trắng, trâu có lông trắng, da có màu hồng nhạt. "*Hiếm lắm mới thấy được một con trâu cò đó nghen mậy.*".

Trâu cổ /ʈɤw:[1] ko:[3]/, [ʈɤw:[1] ko^{w3}] [01] (dt) trâu mộng, trâu có bắp thịt cổ to, khoẻ mạnh. "*Cặp trâu cổ này mà cày, kéo xe gì thì cũng là hết ý rồi.*".

Trâu cui /ʈɤw:[1] ku:j[1]/, [ʈɤw:[1] ku:j[1]] [01] (dt) 1. trâu sừng ngắn và lớn, trâu mới lớn nên có nhiều sức mạnh. "*Bạn tôi. Ngày thường, ảnh mạnh khỏe như con trâu cui...* (SN)", 2. (nb) khoẻ mạnh, ít ốm đau, bệnh tật. "*Sức trâu cui của bọn trẻ nó mới làm nổi, chớ bọn mình già làm thế nào mà được.*".

Trâu điên /ʈɤw:[1] diən[1]/, [ʈɤw:[1] di:ŋ[1]] [01] (dt) 1. trâu hung dữ, hay húc hoặc chém lộn. "*Coi chừng mấy con trâu điên, nó hung hăng lắm đó nghen.*", 2. (tl) chỉ lính thuỷ đánh bộ của chính quyền Sài Gòn trước 1975, mang biệt hiệu con trâu, từ dùng có hàm ý khinh bỉ. "*Cái bọn trâu điên lâu lâu nghỉ phép được về thành là ba thằng quét chợ nó cũng ớn.*".

Trâu pháo /ʈɤw:[1] fa:w[5]/, [ʈɤw:[1] fa:w[5]] [01] (dt) trâu đực, lớn con, có sức mạnh. "*Một con trâu, con trâu pháo, trị giá một trăm gia lúa. Kì hẹn trong hai ngày, nếu mày không tìm lại được, tao bắt mày ở tù.* (SN)".

Trầu bà /ʈɤw:[2] ba:[2]/, [ʈɤw:[2] ba:[2]] [01] (dt) vạn niên thanh, loại dây leo, lá kiểng giống như trầu, thường được trồng treo ở trong nhà, hoặc trồng ở ngoài ngõ làm cảnh. "*Ba cái trầu bà này dễ trồng lắm, chỉ cần một tí nước, ở trong nhà là nó cũng sống được rồi.*".

Trầu lương /ʈɤw:[2] lɯɤŋ[1]/, [ʈɤw:[2] lɯ:ŋ[1]] [01] (dt) loại trầu mọc hoang, có lá như lá trầu, mùi hăng hơn, có màu xanh đậm hơn, thường ít được dùng để ăn, chỉ được dùng để đánh gió. "*Người xưa thường bảo, bứt mấy cái lá trầu lương này mà đánh gió cho con nít là tốt lắm đó.*".

Trầu thú phạt /ʈɤw:^{2} tʰu:^{5} fa:t^{6}/, [ʈɤw:^{2} tʰʊw^{5} fa:k^{6}] [101] (qn) lễ tạ lỗi với nhà gái cho những trường hợp lấy vợ mà không qua cưới hỏi. "*Hai đứa nó đã bỏ nhà, trốn đi khỏi xứ mấy năm nay rồi, nên bây giờ về mang trầu thú phạt thôi.*".

Trầu xà lẹt /ʈɤw:^{2} sa:^{2} lɛ:t^{6}/, [ʈɤw:^{2} sa:^{2} lɛ:k^{6}] [001] (dt) trầu lá nhỏ, có màu hơi vàng, rất cay. "*Trầu nào cay bằng trầu xà lẹt, Thịt nào khét bằng thịt kên kên, Đôi ta gá nghĩa không bền, Dứt đi cho rảnh, xuống lên làm gì.* (cd)".

Trấu càng /ʈɤw:^{5} ka:ŋ^{2}/, [ʈɤw:^{5} ka:ŋ^{2}] [01] (dt) trấu còn nguyên vỏ, không bị nát vụn. "*Lấy ba cái trấu càng này về chụm cũng đỡ tốn tiền củi đuốc hơn.*".

Trây /ʈɤj:^{1}/, [ʈɤj:^{1}] (vt) 1. bôi, trát, vấy, làm cho những thứ bẩn được lan rộng ra. "*Ai mà chơi cắc cớ trây ba cái bùn đất trên cầu làm người đi lại rất vất vả mỗi khi qua đây vậy chớ?*", 2. (nb) nói những chuyện tục tĩu, bậy bạ, mà không ngại miệng. "*Cái thằng đó nó nói trây lắm, ai cũng thấy khó chịu khi phải nói chuyện với nó.*", 3. (nb) nói ngang, cãi bướng, bất chấp lí lẽ. "*Cái thằng nói trây mà nói với nó làm gì cho mệt.*".

Trây nhớt /ʈɤj:^{1} ɲɤ:t^{5}/, [ʈɤj:^{1} ɲɤ:k^{5}] [01] 1. (vt) bôi dầu nhờn vào một vật. "*Ba cái sắt này phải trây nhớt để nó mới hổng sét.*", 2. (vt) (nb) chây lười, không chịu làm gì cả, lười biếng đến độ người chảy nhớt ra. "*Cái thằng trây nhớt đó mà bà bảo nó, biết đời nào nó làm.*".

Trây tiếng /ʈɤj:^{1} tiəŋ^{5}/, [ʈɤj:^{1} ti:ŋ^{5}] [01] (vt) gây tai tiếng, lây tiếng xấu, ảnh hưởng đến danh tiếng người khác. "*Anh mà giao du với thằng cha ấy, thế nào cũng bị nó làm cho trây tiếng thôi, anh coi chừng đó.*".

Trây trả /ʈɤj:^{1} ʈa:^{3}/, [ʈɤj:^{1} ʈa:^{3}] [01] (vt) lôi thôi, quấy quá, có tinh chất dở dang, nửa chừng. "*Làm cái kiểu trây trả đó, ai mà dám mướn tụi bây làm nữa chớ.*".

Trây trát /ʈɤj:^{1} ʈa:t^{5}/, [ʈɤj:^{1} ʈa:k^{5}] [11] (vt) 1. bôi trát, làm cho bẩn ra nhiều chỗ, trên một diện rộng, (cn) trây trét. "*Con ở đâu mà hổng coi chừng em, để em nó trây trát bùn đất tùm lum cả một bộ ván vậy con.*", 2. bày ra nhưng làm không xong, rồi để dở dang công việc. "*Làm được hôn, hay trây trát rồi bỏ đó, đó nghen.*".

Trây trét /ʈɤj:^{1} ʈɛ:t^{5}/, [ʈɤj:^{1} ʈɛ:k^{5}] [11] (vt) (cn) trây trát, 1. làm cho bẩn thêm, dơ hơn. "*Ai đạp ba cái sình trây trét thấy mà ghê.*", 2. làm qua loa, tuỳ hứng. "*Nó toàn trây trét ra rồi để đó, chớ có giúp được công việc gì đâu, chị ơi.*".

Trây tró /ʈɤj:^{1} ʈɔ:^{5}/, [ʈɤj:^{1} ʈɔ:^{5}] [11] (vt) (cn) trây trét. "*Đi rửa chân đi,*

ở đó mà trây trớ tùm lum đó.", "*Nó làm trây trớ ra đó, chớ có chuyện gì xong đâu.*".

Trây trở /ʈɤj:[1] ʈɤ:[3]/, [ʈɤj:[1] ʈɤ[ɯ3]] [01] (vt) xoay xở, tìm mọi cách để thực hiện ý định, công việc, khéo thu xếp cuộc sống, (cn) xây xở. "*Sống giữa Sài Gòn, với một lũ con nhỏ mà vợ chồng nó trây trở như vậy là giỏi quá rồi còn gì.*".

Trây trúa /ʈɤj:[1] ʈuɤ[5]/, [ʈɤj:[1] ʈuɤ[5]] [01] (vt) 1. loè loẹt, diêm dúa, trông màu sắc có vẻ khó coi. "*Người lớn mà ăn mặc trây trúa cái kiểu đó, coi hổng được.*", 2. lẳng lơ, có những lời lẽ không được đứng đắn. "*Mấy con mẹ đó, toàn nói chuyện trây trúa, nghe phát ớn mà mày cũng ngồi nghe được à?*".

Trây vấy /ʈɤj:[1] vɤj:[5]/, [ʈɤj:[1] jɤj:[5]] [01] (vt) đổ vấy, đổ bậy lỗi cho người khác, gây tiếng xấu cho kẻ khác. "*Cái thằng này, nó hay trây vấy cho người khác lắm, mày coi chừng đó.*".

Trây vấy trây vá /ʈɤj:[1] vɤj:[5] ʈɤj:[1] va:[5]/, [ʈɤj:[1] jɤj:[5] ʈɤj:[1] ja:[5]] [0101] (qn) đổ quấy quá cho người khác, để được cho mình. "*Làm mà không dám chịu, lại còn trây vấy trây vá cho người khác mà hổng biết mắc cỡ.*".

Trầy trầy /ʈɤj:[2] ʈɤj:[2]/, [ʈɤj:[2] ʈɤj:[2]] [01] (vt) qua loa, sơ sài, không xong công việc. "*Ai bày ra làm trầy trầy, chẳng đâu ra đâu, rồi bỏ đây vậy?*".

Trầy trụa /ʈɤj:[2] ʈuɤ[6]/, [ʈɤj:[2] ʈuɤ[6]] [01] (vt) 1. sây sát, có hiện tượng bị trầy xước nhẹ trên bề mặt. "*Để em nó cầm đồng xu cà cạ như vậy, trầy trụa đồ đạc hết rồi sao.*", 2. nhầy nhụa, dính ướt và bẩn, gây cảm giác ghê tởm. "*Mưa mấy ngày liền khiến nhà cửa trầy trụa thấy mà ghê.*".

Trầy vi tróc vảy /ʈɤj:[2] vi:[1] ʈɑʷkᵖ[5] vaj:[3]/, [ʈɤj:[2] jiʲ[1] ʈʌʷkᵖ[5] ja:j[3]] [0101] (qn) trầy trật, rất khó khăn và vất vả, phải mất nhiều công sức, tiền của. "*Để có được cơ ngơi như bây giờ, vợ chồng tui cũng trầy vi tróc vảy, chớ hổng dễ đâu.*".

Trầy mày /ʈɤj:[3] maj:[2]/, [ʈɤj:[3] ma:j[2]] [01] (vt) tróc vảy, có tính chất khó khăn, khổ sở, vất vả. "*Làm được cái chuyện đó cũng trầy mày chớ hổng dễ như mày tưởng đâu.*".

Tre mạnh tông /ʈɛ:[1] mɜn:[6] tɤʷŋᵐ[1]/, [ʈɛ:[1] mɜn:[6] tʌʷŋᵐ[1]] [001] (dt) loại tre có thân to, dài đốt, ít gai, măng tre lớn có màu vàng nhạt, ăn được, (cn) mạnh tông. "*Một mụt măng tre mạnh tông cũng cả kí lô ngoài chớ hổng ít đâu.*".

Trẻ /ʈɛ:[3]/, [ʈɛ:[3]] (dt) chỉ người ở trong nhà, người nhỏ. "*Cuối cùng, ông mới tằng hắng, đưa mắt ngó*

lom lom ra đường: - Trẻ ra coi đứa nào, biểu nó vô đây coi! (PV)".

Trẻ căm /ʈɛ:[3] kam:[1]/, [ʈɛ:[3] kam:[1]] [01] (vt) trẻ măng, còn rất trẻ so với yêu cầu, cảm nhận của người nói, (cn) trẻ khô. "*Nghe cái giọng nói tưởng già, chớ nó còn trẻ căm hà.*".

Trẻ khô /ʈɛ:[3] xo:[1]/, [ʈɛ:[3] xo$^{w[1]}$] [01] (vt) trẻ măng, còn nhỏ tuổi so với yêu cầu công việc, (cn) trẻ căm. "*Thầy giáo gì mà trẻ khô vậy, tưởng sinh viên không hà.*".

Trèm trèm /ʈɛ:m[2] ʈɛ:m[2]/, [ʈɛ:m[2] ʈɛ:m[2]] [01] (vt) gần với con số đã dự đoán, tính tới. "*Cái nhà này coi vậy lợp cũng trèm trèm một thiên lá, chớ hổng có ít đâu.*".

Trèm trụa /ʈɛ:m[2] ʈuɤ[6]/, [ʈɛ:m[2] ʈuɤ[6]] [01] (vt) bị ảnh hưởng, có dính dáng tới. "*Nghe bảo chuyện đó, ổng có trèm trụa, nhưng không bị truy cứu mà chỉ cho nghỉ sớm thôi.*".

Trẹm /ʈɛ:m[6]/, [ʈɛ:m[6]] (vt) (bâ) trèm, lửa mới bén, tạt qua làm cháy sém. "*Lửa trẹm qua bức vách nhà tôi, may mà chữa kịp.*".

Trèn bầu /ʈɛ:n[2] bɤw:[2]/, [ʈɛ:ŋ[2] bɤw:[2]] [01] (dt) loại cá có dạng như cá chốt, mình có màu vàng phèn, bụng hơi to, miệng dưới đưa về trước. "*Cá lưỡi trâu sầu ai méo miệng. Cá trèn bầu nhiều chuyện trớt môi.* (cd)".

Trèn đéc ơi /ʈɛ:n[2] dɛ:k[5] ɤ:j[1]/, [ʈɛ:ŋ[2] dɛ:k[5] ɤ:j[1]] [101] (qn) (cn) trèn ơi, nhưng có ý nhấn mạnh sự ngạc nhiên, hoặc sự bực bội cao độ. "*Trèn đéc ơi, lâu gặp lại, dạo này nó lớn dữ ha!*", "*Trèn đéc ơi! Nó làm ăn cái kiểu này hỏi có tức chết hôn chớ.*".

Trèn ơi /ʈɛ:n[2] ɤ:j[1]/, [ʈɛ:ŋ[2] ɤ:j[1]] [11] (ct) từ biểu thị trạng thái hơi ngạc nhiên, hoặc hơi bực bội, (cn) trèn đéc ơi, chèn ơi. "*Trèn ơi, lâu quá xá rồi vợ chồng tui mới gặp lại anh chị!*", "*Trèn ơi! Tui dặn nó một dàng thì nó lại đi làm theo một nẻo không hà.*".

Trẻn /ʈɛ:n[3]/, [ʈɛ:ŋ[3]] (vt) mớ, nói trong khi ngủ mê, nằm mơ. "*Con nít, ngày mà chạy giỡn dữ, tối ngủ hay trẻn lắm.*".

Trẽn /ʈɛ:n[4]/, [ʈɛ:ŋ[3]] (vt) trơ trẽn, ngượng, xấu hổ, cảm giác thẹn vì một điều không hay nào đó. "*Bả nói cho đỡ trẽn, chớ bả cũng quê dữ lắm rồi.*".

Trẽn tràn /ʈɛ:n[4] ʈa:n[2]/, [ʈɛ:ŋ[3] ʈa:ŋ[2]] [01] (vt) lấy làm ngượng ngùng, hổ thẹn, vì điều không hay, không tốt, (cn) trẽn. "*Làm chi, để rồi hai bên gặp lại nhau, ai cũng thấy trẽn tràn, khó nói.*".

Treo giàn bếp /ʈɛ:w[1] za:n[2] be:p[5]/, [ʈɛ:w[1] ja:ŋ[2] bi:p[5]] [101] (qn) 1. để dành, cất giữ do chưa dùng đến, cất giữ cho lâu dài. "*Lựa một số bắp tốt treo giàn bếp để mùa sau còn*

trồng lại nữa chớ.", 2. bỏ đi, không có tác dụng, không cần dùng đến. "*Thứ đó lấy về treo giàn bếp, mà mầy cũng nhặt về chi cho chật nhà, chật cửa vậy.*".

Treo mỏ /ʈɛ:w^{1} mɔ:^{3}/, [ʈɛ:w^{1} mɔ:^{3}] [01] (vt) treo mõm, treo niêu, 1. không có gì để ăn, phải nhịn đói. "*Sáng giờ treo mỏ, có cái gì trong bụng đâu, đói thấy mồ.*", 2. lâm vào cảnh túng thiếu, vất vả. "*Cuối tháng mà không có lương là treo mỏ, chớ hổng phải chơi đâu.*".

Treo trễ /ʈɛ:w^{1} ʈe:^{4}/, [ʈɛ:w^{1} ʈe^{j3}] [01] (vt) có tình trạng kéo dài, chậm chạp, bê trễ, không đúng thời hạn. "*Chuyện giấy tờ nó hay treo trễ lắm, ông phải quan tâm, đốc thúc thêm thường xuyên mới được.*".

Trèo đèo /ʈɛ:w^{2} dɛ:w^{2}/, [ʈɛ:w^{2} dɛ:w^{2}] [01] (vt) có tính chất hỗn láo, trịch thượng, không biết kính nhường người trên trước, (cn) trèo leo. "*Chỗ người lớn mà con ăn nói trèo đèo cái kiểu đó là con bị đòn đó nghen hôn.*".

Trèo leo /ʈɛ:w^{2} lɛ:w^{1}/, [ʈɛ:w^{2} lɛ:w^{1}] [11] (vt) 1. (cn) trèo đèo. "*Nhỏ mà cứ ăn nói trèo leo là người ta nói mình không có dạy đó nghen con.*", 2. có hiện tượng quen mặt, không còn biết kính nể, tôn trọng. "*Chú mà chơi với nó đây rồi nó trèo leo cho mà coi.*".

Trèo trẹo /ʈɛ:w^{2} ʈɛ:w^{6}/, [ʈɛ:w^{2} ʈɛ:w^{6}] [01] (vt) dai dẳng, nằng nặc, có hiện tượng đeo bám kéo dài, không dứt. "*Trả khuất cho nó đi, để nó theo nó đòi trèo trẹo, nghe mệt quá đi.*".

Tréo /ʈɛ:w^{5}/, [ʈɛ:w^{5}] (vt) 1. nghịch chiều, ngược chiều, theo hướng, hoặc phía bờ ngược lại. "*Ảnh đi tréo đường, nên bọn mình làm sao có giang cho được chớ.*", 2. trái (tay, chân), không thuận tay, chân, không quen làm, thực hiện với phía tay, chân nào đó. "*Ông đưa banh tréo tay, tui đâu có dập được.*".

Tréo cẳng ngỗng /ʈɛ:w^{5} kaŋ:^{3} ŋɤ^{w}ŋ^{m4}/, [ʈɛ:w^{5} kaŋ:^{3} ŋʌ^{w}ŋ^{m3}] [101] (qn) 1. không đúng với yêu cầu, khả năng. "*Nó đòi hỏi toàn những chuyện tréo cẳng ngỗng không, ở đây, ai mà thực hiện cho được.*", 2. có tính chất phi lí, không hợp lí. "*Đưa ra những quy định tréo cẳng ngỗng mà bắt anh em thực hiện sao được.*", 3. ngược lại với điều đã nói hoặc đã định. "*Dặn nó rồi, thế mà nó vẫn làm tréo cẳng ngỗng không, mới mệt tui đây chớ.*".

Tréo mảy /ʈɛ:w^{5} maj:^{3}/, [ʈɛ:w^{5} ma:j^{3}] [01] (vt) (ngồi, nằm trong tư thế) gác, vắt chân này qua chân kia, hoặc tay này qua tay kia, trông có vẻ nhàn rỗi, thảnh thơi, ung dung, thư thái, (cn) tréo ngoảy. "*Ăn cơm chưa mà nằm tréo mảy đó vậy cha nội.*".

Tréo ngoảy /ʈɛ:w^{5} ŋwaj:^{3}/, [ʈɛ:w^{5} ŋwa:j^{3}] [01] (vt) tréo khoeo, ở tư thế hai chân gấp lại, chân nọ vắt lên chân kia, (cn) tréo mảy. "*Nói nó, mà nó vẫn ngồi tréo ngoảy đó, có đếm xỉa gì tới lời ai nói đâu.*".

Tréo ngoe /ʈɛ:w^{5} ŋwɛ:^{1}/, [ʈɛ:w^{5} ŋwɛ:^{1}] [01] (vt) (cn) trái ngoe, 1. tréo khoeo, bị gấp lại, không được thẳng. "*Lạnh hay sao mà nằm tréo ngoe vậy con.*", 2. ngược lại với thực tế, ý định, tính toán, (cn) tréo cẳng ngỗng. "*Ổng đi tới nơi thì bả lại lên xe đi về. Thế là tréo ngoe hết rồi.*", 3. có hiện tượng chồng chéo lên nhau, không thể tách bạch, phân biệt rõ ràng ra được. "*Quan hệ họ hàng bên ấy tréo ngoe, thành thử tui cũng hổng biết phải gọi làm sao cho phải.*".

Tréo ngoeo /ʈɛ:w^{5} ŋwɛ:w^{1}/, [ʈɛ:w^{5} ŋwɛ:w^{1}] [01] (vt) (cn) tréo ngoe. "*Mấy đứa nằm ngay lại coi, nằm gì mà tréo ngoeo vậy cà.*", "*Hẹn cái kiểu gì mà kẻ đến, người đi, tréo ngoeo hết vậy chớ.*", "*Ba cái chuyện tiền nong giữa người này với người kia, cho mượn qua lại nó tréo ngoeo hết, hổng biết đâu mà lần.*".

Tréo queo /ʈɛ:w^{5} kwɛ:w^{1}/, [ʈɛ:w^{5} wɛ:w^{1}] [01] (vt) (cn) tréo ngoe, tréo ngoeo. "*Làm gì mà ngồi tréo queo một mình vậy cha nội?*", "*Hỏi một đàng, nó trả lời tréo queo một nẻo, chán thiệt!*", "*Thằng anh thì lấy con em, thằng em lại lấy con chị, quả là tréo queo, hổng biết gọi như thế nào.*".

Tréo trả /ʈɛ:w^{5} ʈa:^{3}/, [ʈɛ:w^{5} ʈa:^{3}] [11] (vt) 1. giỏ đầu đuôi, ngược đầu nhau, ngược hướng nhau để tận dụng được khoảng không cho sự sắp xếp, (cn) trở trái trả. "*Cái giường nhỏ thì hai đứa chịu khó nằm tréo trả với nhau vậy.*", 2. nghịch tai, ngược đời, không phù hợp với lí lẽ thông thường. "*Mày ăn nói tréo trả như vậy mà nghe được à?*", 3. gian dối, gian manh, có tính chất lừa dối, không thật với người khác. "*Vợ chồng nó làm ăn tréo trả lắm đó, anh chị hãy coi chừng, kẻo bị mắc mưu đó nghen.*".

Trẹo /ʈɛ:w^{6}/, [ʈɛ:w^{6}] (vt) 1. có hiện tượng gấp lại, bẻ quặt lại, hoặc vặn ngược. "*Mấy con ếch, nó đã bẻ trẹo giò hết trơn rồi, còn nhảy, phóng gì được nữa mà lo.*", 2. ở tình trạng mất mát, thiếu sót. "*Ông nội đó khó tính lắm, người làm cho ổng chỉ cần trẹo một chút là mệt với ổng rồi.*", 3. chệch đi, lạc đi, không đúng với cái ban đầu, hay cái được đề cập đến. "*Mấy ngày nay hát hò gì mà liên tục đến độ trẹo cả giọng luôn.*", "*Mấy lần đi trẹo ngã đường nên tụi tui cũng ít ghé thăm ảnh chí.*".

Trẹo bản họng /ʈɛ:w^{6} ba:n^{3} hɑ^{w}ŋ^{m6}/, [ʈɛ:w^{6} ba:ŋ^{3} hʌ^{w}ŋ^{m6}] [101] (qn) 1. trặc cần cổ, đau ngoẹo cổ về một bên. "*Hổng hiểu, nó té kiểu sao mà trẹo bản họng*

luôn. Bây giờ quay tới quay lui, hay ngó thẳng đều hổng được nữa.", 2. gây bực bội, tức tối cho người khác. "*Nó nói năng cái kiểu trẹo bẳn họng đó, hổi hổng bị chúng đánh sao được.*".

Trét bét /ʈɛ:t^{5} bɛ:t^{5}/, [ʈɛ:k^{5} bɛ:k^{5}] [01] (vt) (cn) tét bét, 1. hư hỏng, không còn dùng được, xài được. "*Giao cho nó cái gì trét bét cái đó, có cái nào còn dùng được gì đâu.*", 2. sai sót, thất bại, không thể chấp nhận được, không thể chịu được. "*Hàng loạt chuyện gia đình thì trét bét ra đó, ấy vậy mà cứ lo chuyện của người khác, thế mới lạ!*".

Trét chai /ʈɛ:t^{5} ca:j^{1}/, [ʈɛ:k^{5} ca:j^{1}] [01] (vt) trát hoặc trám một hợp chất có màu xám đen (dầu chai) vào những vật bằng gỗ hay tiếp xúc với nước như ghe, gàu, thùng..., để tránh vô nước, hoặc chảy nước. "*Ghe lành ai lại trét chai, Gái hư chồng để khoe tài nối chi.* (cd)".

Trét lét /ʈɛ:t^{5} lɛ:t^{5}/, [ʈɛ:k^{5} lɛ:k^{5}] [01] (vt) (bâ) trẹt lét, rất nông và bẹt ra, không có được chiều sâu tương ứng. "*Cái dĩa trét lét này, chỉ có nước đựng trái cây, chớ đựng đồ ăn gì được.*".

Trẹt /ʈɛ:t^{5}/, [ʈɛ:k^{5}] 1. (dt) loại phương tiện di chuyển trên kênh, rạch nhỏ, ít sóng, có hình chữ nhật, nông đáy, đầu và đuôi bằng, thường được dùng để chở lúa, hoặc máy công cụ, hay chở khách qua lại hai bờ kênh, rạch. "*Chiếc trẹt này chở cả một chiếc máy cày lớn, chớ ít đâu.*", 2. (vt) nông, cạn, không có chiều sâu tương ứng. "*Cái dĩa trẹt này có thể dùng đựng ba cái bánh trái để chưng, cúng được đó.*", 3. (vt) bẹt, có bề mặt rộng. "*Phải bà muốn nói con nhỏ có khuôn mặt trẹt ở cầu đúc ấy không?*".

Trẹt lét /ʈɛ:t^{6} lɛ:t^{5}/, [ʈɛ:k^{6} lɛ:k^{5}] [01] (vt) rất nông và bẹt ra, có chiều sâu quá nông so với bề rộng quá lớn. "*Cái dĩa trẹt lét này, mua dùng để chưng ba trái cây mới đẹp đó chớ.*".

Trê /ʈe:^{1}/, [ʈe^{j1}] (dt) dom, phần cuối cùng của ruột già, ở sát hậu môn. "*Bị bịnh trĩ là lòi con trê đó nghen.*".

Trê dừa /ʈe:^{1} zɯɤ^{2}/, [ʈe^{j1} jɯɤ^{2}] [01] (dt) cá trê lớn con, thân trơn không vảy, đầu trẹt vồ, thường hay ở mương bộng. "*Mấy con cá trê dừa trông lớn mập thấy ham, nhưng thịt ăn vẫn không ngon.*".

Trê đỉa /ʈe:^{1} diɤ^{3}/, [ʈe^{j1} diɤ^{3}] [01] (dt) cá trê nhỏ, trông giống con đỉa. "*Mấy con cá trê đỉa này coi vậy mà sống dai hơn mấy con cá lóc cửng nhiều.*".

Trê nọng /ʈe:^{1} nɑ^{w}ŋ^{m6}/, [ʈe^{j1} nʌ^{w}ŋ^{m6}] [01] (dt) (cn) cá trê nộng, cá trê vàng lớn. "*Mấy con cá trê nọng này bụng to như có chửa.*".

Trê trắng /ʈe:[1] ʈaŋ:[5]/, [ʈe[j1] ʈaŋ:[5]] [01] (dt) chỉ chung các loại cá trê lớn con màu trắng dợt phân biệt với cá trê vàng. "*Cá trê trắng thường ăn không ngon bằng cá trê vàng.*".

Trê vàng /ʈe:[1] va:ŋ[2]/, [ʈe[j1] ja:ŋ[2]] [01] (dt) loại cá trê thường nhỏ con, thân màu vàng sậm. "*Cá trê vàng chiên ăn với nước mắm gừng là đúng sách rồi đó.*".

Trề nhún /ʈe:[2] ɲu:n[5]/, [ʈe[j2] ɲʊ[w]ŋ[m5]] [11] (vt) bĩu môi và nhún vai, tỏ ý chê bai, khinh thường. "*Hổng làm thì thôi. Ổ đó, thấy người ta làm mà trề nhún là hổng được đâu nghen.*".

Trễ$_1$ /ʈe:[4]/, [ʈe[j3]] (vt) hoạt động đánh bắt cá bằng cách đi trên ghe, xuồng, dùng hai thanh gỗ gắn những cọng que nhỏ dài như chiếc lược, được đặt dưới nước để cho cá tép nhảy lên mà bắt. "*Đi trễ thường chỉ đi về đêm và chỉ bắt được cá, tép nhỏ thôi.*".

Trễ$_2$ /ʈe:[4]/, [ʈe[j3]] (vt) chậm, muộn, (đến, xảy ra, có được) sau thời điểm quy định. "*6 giờ 05 mà anh mới đến là trễ tàu đó nghen.*", "*Có chuyện gì hôn, mà tiến hành trễ dữ vậy?*".

Trễ tràng /ʈe:[4] ʈa:ŋ[2]/, [ʈe[j3] ʈa:ŋ[2]] [01] (vt) quá chậm, muộn so với thời gian quy định, sau thời điểm quy định quá lâu. "*Ổ tuổi này mà chưa lập gia đình là cũng trễ tràng lắm rồi còn gì nữa.*".

Trển /ʈe:n[4]/, [ʈə:n[3]] (đt) từ rút gọn âm của "trên ấy", từ chỉ một vị trí, hay một nơi chốn cao hơn đã được xác định. "*Anh giơ khăn trắng em cầm, Mai sau về trển, gối đầu lấy hơi.* (cd)", "*Đi lên trển đi, ổng đang làm việc ở trên lầu ba đó, đợi ổng xuống biết chừng nào.*".

Trết /ʈe:t[5]/, [ʈə:t[5]] 1. (vt) (bâ) trét, trát, bôi, làm vết bẩn lan rộng ra nhiều chỗ. "*Ai mà trết ba cái bùn đất làm bẩn vách nhà hết vậy cà.*", 2. lết, chà lết, để mông chạm nền mà di chuyển. "*Chơi cái gì mà trết cái đít quần xuống đất, dơ hầy vậy con.*", 3. lê lết, đi muốn hết nổi vì mệt mỏi và như ở trạng thái kéo lê đôi chân trên nền. "*Đi là trết rồi. Dừng lại nghỉ một lát đi, rồi hả tiếp tục.*", 4. yêu mê say, say đắm một người nào đó. "*Thằng con anh, coi bộ nó trết con Tư lò kẹo dữ lắm rồi đó nghen.*".

Trết cúp /ʈe:t[5] ku:p[5]/, [ʈə:t[5] kɯp:[5]] [01] (vt) yêu mê say, đắm đuối một người nào đó, (cn) trết nghĩa 4. "*Dẫu có bị trết cúp đứa nào đi nữa, thì cũng phải nghĩ tới sự nghiệp bản thân, gia đình nữa chớ, đâu thể bỏ mặc như vậy được.*".

Trết lái /ʈe:t[5] la:j[5]/, [ʈə:t[5] la:j[5]] [01] (vt) nặng nhiều ở phần sau của tàu, thuyền. "*Chất hàng xuống ghe cho nó đều, đừng để trết lái, chạy hổng được đâu nghen.*".

Trết mũi /ʈe:t^{5} mu:j^{4}/, [ʈə:t^{5} mu:j^{3}] [01] (vt) nặng nhiều ở phần đầu của tàu, thuyền. "*Ngồi trết mũi cái kiểu này, lái nó hổng có ăn được, dồn bớt ra phía sau đi.*".

Trết nhệt /ʈe:t^{5} ɲe:t^{6}/, [ʈə:t^{5} ɲə:t^{6}] [01] (vt) ướt nhão và nhầy nhụa. "*Mấy bữa nay mưa gió, đường trết nhệt, đi tới đi lui tui ngại quá, thôi để khi khác đi.*".

Trết trát /ʈe:t^{5}ʈa:t^{5}/, [ʈə:t^{5}ʈa:k^{5}] [01] (vt) 1. tồi tệ, có phần yếu kém và tệ hại, (cn) bết bát. "*Dạo này, vợ chồng nó làm ăn coi bộ trết trát hơn lúc trước nhiều.*", 2. qua loa, không được đàng hoàng, chu đáo, cẩn thận. "*Làm ăn trết trát cái kiểu đó, hổng bị bắt đền mà chỉ bị chửi là may lắm rồi.*".

Trệt /ʈe:t^{6}/, [ʈə:t^{6}] (vt) 1. (ngồi) không có gì kê, lót dưới mông, hoặc không dùng ghế, (cn) bẹp, bệt. "*Sao hổng lấy ghế cho chị Ba mầy nó ngồi, để nó ngồi trệt xuống đất vậy.*", 2. (nhà) không có lầu, gác, nên chừng có vẻ thấp. "*Tiền cất nhà trệt còn lo hông nổi, ở đó mà tính tới chuyện lầu với gác.*".

Trệt lết /ʈe:t^{6} le:t^{5}/, [ʈə:t^{6} lə:t^{5}] [01] (vt) rất thấp, thấp lè tè, thấp đến độ có cảm giác như sát với mặt nền, không còn cân đối, cân xứng. "*Tụi nó giống má nó, đứa nào cũng có cái mũi trệt lết hết trơn.*", "*Cái giường kiểu gì mà trệt lết như hổng có chưn vậy.*".

Trệt trạt /ʈe:t^{6} ʈa:t^{6}/, [ʈə:t^{6} ʈa:k^{6}] [01] (vt) (bâ) trết trát. "*Ổ dưới này làm ăn coi bộ trệt trạt quá, tui thấy không khá nổi đâu.*", "*Làm ăn trệt trạt cái kiểu này, ai dám mướn tụi bây nữa.*".

Trêu trao /ʈe:w^{1} ʈa:w^{1}/, [ʈi:w^{1} ʈa:w^{1}] [01] (vt) (bâ) rêu rao, làm cho nhiều người biết đến điều không tốt về ai đó. "*Anh giúp nó cho đã, cuối cùng nó cũng phủi ơn, lại trêu trao anh thôi.*".

Trều trào /ʈe:w^{2} ʈa:w^{2}/, [ʈi:w^{2} ʈa:w^{2}] [01] (vt) (bâ) thều thào, (giọng) yếu, không rõ thành tiếng. "*Mấy bữa nay, bả yếu lắm, chỉ còn trều trào, tiếng được tiếng mất.*".

Trếu$_{1}$ /ʈe:w^{5}/, [ʈi:w^{5}] (vt) (bâ) trệu, (nhai) đưa hàm qua lại một cách yếu ớt. "*Chỉ có trếu qua trếu lại rồi nuốt, nên có thấy ngon lành gì đâu.*".

Trếu$_{2}$ /ʈe:w^{5}/, [ʈi:w^{5}] (vt) (bâ) trêu, gây cảm giác mắc cỡ, hoặc bực bội cho người khác, nhằm mục đích gây cười. "*Chuyện này, ảnh muốn trếu chị đó thôi, chớ làm gì có chuyện đó.*".

Trếu$_{3}$ /ʈe:w^{5}/, [ʈi:w^{5}] (vt) trớ, lảng sang chuyện khác, để che giấu mục đích chính của vấn đề. "*Có gì cứ nói thẳng đại ra đi. Chớ cứ nói trếu như vậy, ai biết đâu mà lần.*".

Trì /ʈi:^{2}/, [ʈi^{j2}] (vt) ghì, níu, níu giữ, dùng lực để kéo lại, hoặc kéo xuống. "*Anh bước cẳng ra đi. Con*

tám níu, con chín trì. Ối mười ơi, sao em để vậy còn gì là áo anh! (cd)".

Trì chí /ʈi:^{2} ci:^{5}/, [ʈi^{j2} ci^{j5}] [01] (vt) nhẫn nại, kiên trì đeo đuổi một công việc nào đó. "*Phải nói rằng nó được cái trì chí, chớ như người khác thì chắc đã bỏ cuộc từ lâu rồi.*".

Trì tróng /ʈi:^{2} ʈɑ^{w}ŋ^{m5}/, [ʈi^{j2} ʈʌ^{w}ŋ^{m5}] [01] (vt) chì chiết, nói tới nói lui để người khác phải bực bội, hoặc khổ tâm về một điều gì đó. "*Thôi, nói một lần nghe là được rồi. Ở đó mà trì tróng nó thì được gì.*".

Trì trọm /ʈi:^{2} ʈɤ:m^{6}/, [ʈi^{j2} ʈɤ:m^{6}] [01] (vt) ương bướng, cứng đầu cứng cổ, không ngán sợ ai. "*Gặp cái thằng trì trọm đó mà ông hăm nó thì còn lâu nó mới ngán.*".

Trí tróng /ʈi:^{5} ʈɑ^{w}ŋ^{m5}/, [ʈi^{j5} ʈʌ^{w}ŋ^{m5}] [01] (vt) bâng quơ, không xác định, không rõ ràng, cụ thể. "*Biết hôn đó, chớ ăn nói trí tróng thì phiền lắm đó nghen mậy.*".

Tría lia /ʈiɤ^{5} liɤ^{1}/, [ʈiɤ^{5} liɤ^{1}] [01] (vt) liến thoắng, không ngớt miệng, nói không ngưng nghỉ, (cn) tía lia. "*Cái thằng này, gặp ai quen nó mới tría lia như vậy, chớ không dễ gì.*".

Trịch$_{1}$ /ʈic:^{6}/, [ʈit:^{6}] (vt) (bâ) trệch, chếch, trật ra ngoài, không khớp với mục tiêu, yêu cầu, điểm được đề cập. "*Chỉ cần trịch một li là đã đi một dặm rồi còn gì nữa.*", "*Bài làm chỉ cần trịch một tí là đã bị trừ điểm rồi, chớ dễ hôn.*".

Trịch$_{2}$ /ʈic:^{6}/, [ʈit:^{6}] (vt) 1. tránh, né, dịch sang bên một ít. "*Ngồi trịch sang một bên, cho em nó ngồi sau xem với, con.*", 2. kéo xuống (một ít), hạ thấp xuống (một tí). "*Chỉ cần trịch cổ áo xuống vai là chích thuốc được rồi.*", "*Treo trịch xuống một chút là cân đối với mấy cái kia rồi.*".

Trịch mắt me /ʈic:^{6} mat:^{5} mɛ:^{1}/, [ʈit:^{6} mak:^{5} mɛ:^{1}] [101] (qn) không đúng với kế hoạch, điểm quy định, điều được dự tính, sắp xếp. "*Hẹn hò gì trịch mắt me cái kiểu này, đợi chắc có nước chết quá.*", "*Làm trịch mắt me nên hổng bị thi lại sao được.*".

Trịch khăn đóng /ʈic:^{6} xan:^{1} dɑ^{w}ŋ^{m5}/, [ʈit:^{6} xaŋ:^{1} dʌ^{w}ŋ^{m5}] [101] (qn) (nb) 1. hỏng bét, hư hại, thất bại ở mức độ lớn. "*Chuyện hùn hạp, mần ăn của bả nghe nói bị trịch khăn đóng rồi, còn gì nữa.*", 2. mất đầu, nguy to, có nguy cơ ảnh hưởng đến sinh mạng. "*Làm ăn cái kiểu đó, có ngày bị trịch khăn đóng đó nghen em.*".

Triền /ʈiən^{5}/, [ʈi:ŋ^{5}] (vt) từ dùng kết hợp với một số yếu tố tính chất như "vừa, bằng" để chỉ mức độ không sai lệch một tí nào: 1. vừa đủ, không thiếu không thừa. "*Sáng nay, còn mỗi hai chục đổ xăng vừa triền.*", 2. vừa vặn, không lớn

không nhỏ. "*Cái chiếu đó mà lót vô cái giường này là vừa triển.*", 3. vừa bằng, không chênh lệch với nhau trong một tập hợp. "*Bó đũa tiện máy bằng triển, trông đã thiệt.*".

Triển mép /ʈiən^{5} mɛːp^{5}/, [ʈiːŋ^{5} mɛːp^{5}] [01] (vt) 1. (vừa) bằng giới hạn của một cái khung. "*Tấm ván này vừa triển mép, không dư mà cũng không hụt tí nào, may quá.*", 2. (nb) bẻm mép, nói nhiều và khéo nói. "*Cái thằng triển mép đó, nó giỏi lấy lòng mọi người lắm anh ơi.*".

Triển mí /ʈiən^{5} miː^{5}/, [ʈiːŋ^{5} mi^{j5}] [01] (vt) 1. (hai biên) vừa bằng khít với nhau, không so le chút nào. "*May quá, hai tấm nó vừa triển mí, chớ hụt một tí là mắc công rồi.*", 2. ngang bằng với mức hoặc điểm nào đó được đề cập tới. "*Mọi năm nước lên triển mí cái nền nhà nầy, chớ hổng hơn nữa.*".

Triềng /ʈiəŋ^{2}/, [ʈiːŋ^{2}] (tt) (bâ) tràng, yếu tố được dùng trong một số kết hợp như "triềng bầu, trùng triềng", có nghĩa: 1. (dt) lưỡi dao cùn, mất cán. "*Cái triềng bầu này coi vậy chớ cũng còn dùng được nhiều chuyện lắm nghen.*", 2. (vt) mất thăng bằng, nghiêng hẳn về một bên. "*Để sóng đánh trùng triềng cái kiểu này, coi chừng rơi xuống nước đó.*".

Triệt /ʈiət^{6}/, [ʈiːk^{6}] (vt) 1. (cờ đô mi nô) ở tình trạng không còn hướng để triển khai tiếp tục. "*Mày đi như vậy là triệt rồi còn gì nữa? Triệt thua đền đó nghen.*", 2. (nb) không còn hướng hoặc phương cách giải quyết. "*Nó làm ăn cái kiểu đó là đẩy mình vào thế triệt rồi, hổng phải sao?*".

Triệu /ʈiəw^{6}/, [ʈiːw^{6}] (dt) mảnh tinh, tấm phướn bằng dải lụa hay giấy có ghi tên tuổi, chức tước hoặc những gì có liên quan tới người chết được người thân cầm đưa lên cao khi đưa ma người chết, (cn) giá triệu. "*Bên kia đường, chiếc xe tang đi chầm chậm, tấm triệu cao nghệu dẫn đầu. Mọi hôm hễ gặp bất cứ đám ma nào, tôi đi nhanh tới, bùi ngùi xem tên tuổi người chết, suy nghĩ vẩn đề sanh lão bịnh tử.* (SN)".

Trỉnh /ʈiŋː^{3}/, [ʈiŋː^{3}] (vt) nhớp, nhầy nhụa, hơi ướt và dính, gây cảm giác bẩn, ghê tởm. "*Còn trỉnh lắm, đụng tay vô là dơ lắm, để cho nó khô hẳn mới được.*".

Trỉnh đít /ʈiŋː^{3} diːt^{5}/, [ʈiŋː^{3} diːt^{5}] [01] (vt) (gà ỉa) dính nhớp ở đít, có dấu hiệu bị bệnh. "*Con cho gà ăn ba cái lúa mới được, chớ ăn ba cái cơm, nó trỉnh đít hết trơn.*".

Trỉnh lầy /ʈiŋː^{3} lɤjː^{2}/, [ʈiŋː^{3} lɤjː^{2}] [11], [01] (vt) (cn) trỉnh, nhưng chỉ mức độ nhầy nhụa, nhớp nhúa nhiều. "*Mấy bữa nay mưa, thiên hạ lại đi tới đi lui, làm cho cái đường trỉnh lầy, thấy mà ghê.*".

Trính /ʈịn:^{5}/, [ʈịn:^{5}] (dt) thanh gỗ được xỏ xuyên ngang hàng cột để giữ cho sườn nhà đứng vững. "*Mấy cây trính ngồi lên nhún hổng gãy nữa, ở đó mà anh lo yếu.*".

Trính trổng /ʈịn:^{5} ʈɑ^{w}ŋ^{m3}/, [ʈịn:^{5} ʈʌ^{w}ŋ^{m3}] [01] (vt) (bâ) trịnh trọng, tỏ ra rất nghiêm trang, biểu thị sự coi trọng, tôn kính, tuy nhiên, từ dùng này có thể có sắc thái hài hước, châm biếm. "*Chỗ người nhà không hà, anh chị làm gì trính trổng dữ vậy.*", "*Cái thằng này khôn lắm, thấy sếp là nó trính trổng vậy, chớ sau lưng thì nó nói xấu ổng mà ổng đâu có biết.*".

Trịnh /ʈịn:^{6}/, [ʈịn:^{6}] (vt) 1. (ỉa) không chùi đít. "*Đi ỉa mà không đem giấy, bộ mày định ỉa trịnh sao.*", 2. són, (ỉa) chút ít ra quần. "*Sao để em ỉa trịnh mà không lo thay đồ cho em vậy con.*", 3. (nb) bày việc ra rồi bỏ dở dang ở đó. "*Nhắm làm được thì làm, chớ đừng có trịnh ra, không ai ở không mà làm phụ đâu đó nghen.*".

Trít /ʈị:t^{5}/, [ʈịt:^{5}] (vt) 1. tít, khít, ở trạng thái dính chặt lại, không có lấy một chút kẽ hở nào. "*Chỉ cần bôi một tí keo, ghép hai mảnh lại thì trít thôi, có gì đâu.*", 2. (mắt) nhắm, híp, ở trạng thái hai mi mắt gần như bị khép kín. "*Có chuyện gì khoái chí mà cười trít mắt vậy cha nội?*".

Trít rịt /ʈị:t^{5} zị:t^{6}/, [ʈịt:^{5} zịt:^{6}] [01] (vt) ở trạng thái kết dính một cách chặt chẽ, (cn) trít, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Ba cái chai này mà trét thì trít rịt thôi, hổng sợ vô nước nữa đâu.*".

Trít trát /ʈị:t^{5} ʈa:t^{5}/, [ʈịt:^{5} ʈa:k^{5}] [01] (vt) qua loa, không được đàng hoàng, chu đáo, (cn) trết trát. "*Làm ăn cái kiểu trít trát đó, ai mà dám mướn mấy cha làm nữa.*".

Trịt lít /ʈị:t^{6} li:t^{5}/, [ʈịt:^{6} lit:^{5}] [01] (vt) (bâ) trệt lết, thấp lè tè, không có được một chiều cao cân xứng. "*Cái ghế gì trịt lít, khó ngồi thấy mồ.*", "*Người đâu sống mũi gì trịt lít, trông hổng đẹp chút nào.*".

Tríu /ʈi:w^{5}/, [ʈi:w^{5}] (vt) quấn (lấy), đeo bám theo xung quanh, không chịu rời. "*Thấy ai cho cái gì là lập tức bọn con nít xóm này, chúng nó tríu lấy họ liền.*".

Trịu /ʈi:w^{6}/, [ʈi:w^{6}] (vt) (bâ) trĩu, ở trạng thái bị sa thấp, hoặc cong oằn hẳn xuống vì quá nặng. "*Có khách, mà khách sang không phải ai xa lạ, ấy là chú Tư đi với một mụ gánh cái gánh nặng trịu.* (BT)".

Trò /ʈɔ:^{2}/, [ʈɔ:^{2}] (dt) một loại còng, con rất nhỏ, chỉ bằng hạt đậu trắng, chạy khá nhanh. "*Mấy con trò này nó chạy nhanh, nên không dễ bắt nó đâu.*".

Trò$_{1}$ /ʈɔ:^{3}/, [ʈɔ:^{3}] (dt) từ rút gọn âm của "trò ấy", người học trò được nhắc tới trong giao tiếp. "*Thưa thầy, trò Năm, trổ cứ phá em hoài, trổ hổng cho em làm bài.*".

Trỏ$_2$ /ʈɔ:^{3}/, [ʈɔ:^{3}] (dt) chỉ, dùng một ngón tay trỏ chỉ thẳng về một điểm nào đó. "*Có gì thì nói, chớ làm gì mà trỏ thẳng vô mặt người ta vậy. Đồ mất lịch sự.*".

Trỏ$_3$ /ʈɔ:^{3}/, [ʈɔ:^{3}] (dt) ngón tay thứ hai tính từ ngón cái trở qua, ngón thường được dùng để chỉ, trỏ. "*Ngày trước, bọn thanh niên hay chặt hai lóng trỏ, rồi đổ thừa bị tai nạn, để khỏi đi quân dịch.*".

Troại /ʈwa:j^6/, [ʈɔ:j^6] (vt) trẹo, 1. ở trạng thái bị trật khớp xương. "*Nhảy cái kiểu đó coi chừng té troại chân đó nghen con.*", 2. sai, chệch, không đúng với cái được đề cập đến. "*Tôi đảm bảo đúng một trăm phần trăm, không troại chỗ nào được nữa.*".

Tróc /ʈɑʷkᵖ^5/, [ʈʌʷkᵖ^5] (vt) rời ra, không còn dính vào nhau nữa. "*Loại chôm chôm này là chôm chôm tróc, ngon lắm, mua đi dì.*".

Tróc củ hủ /ʈɑʷkᵖ^5 ku:^{3} hu:^{3}/, [ʈʌʷkᵖ^5 kʊʷ^3 hʊʷ^3] [101] (qn) 1. hư hại phần tạo nên đọt non, phần tạo sức sống cho cả cây dừa. "*Mấy cây dừa bị ba con đuông nó ăn tróc củ hủ hết trơn.*", 2. (nb) không thể tồn tại được, không thể chống trả được. "*Ông mà giữ lương của công nhân là họ kiện ông tróc củ hủ đó nghen.*".

Tróc lóc /ʈɑʷkᵖ^5 lɑʷkᵖ^5/, [ʈʌʷkᵖ^5 lʌʷkᵖ^5] [01] (vt) rời ra một cách dễ dàng, không hề dính với nhau một chút nào, (cn) tróc, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. "*Bưởi năm roi lột tróc lóc, lại ít hột, ăn đã thiệt.*".

Trọc chát /ʈɑʷkᵖ^6 ca:t^5/, [ʈʌʷkᵖ^6 ca:k^5] [01] (vt) trọc hếu, trọc hoàn toàn, trọc đến mức không còn tí tóc nào, làm da đầu lộ ra. "*Sao không hớt cua cho thằng nhỏ, mà lại hớt cái đầu trọc chát như mấy ông thầy chùa vậy cha nội.*".

Trọc lóc /ʈɑʷkᵖ^6 lɑʷkᵖ^5/, [ʈʌʷkᵖ^6 lʌʷkᵖ^5] [01] (vt) (bâ) trọc lốc, trọc hoàn toàn, nhẵn thín, trơ trụi, không còn gì. "*Buồn cái gì mà hớt cái đầu trọc lóc tựa trái dừa khô vậy cha nội.*".

Troi /ʈɔ:j^1/, [ʈɔ:j^1] (dt) giòi ở trong mắm. "*Có người nói mắm có troi thì ngon, chớ trông thấy ớn thấy mồ.*".

Tròi /ʈɔ:j^2/, [ʈɔ:j^2] (vt) 1. chòi ra, trồi ra, rời khỏi nơi ẩn náu, nhô hẳn ra bên ngoài. "*Đổ nước riết, thế nào nó cũng trồi ra khỏi hang thôi.*", 2. lòi, tòi, đưa ra, không thể cất giữ nữa. "*Nói riết, bả mới tròi ra cho được mấy chục, chớ không thì dễ hôn.*".

Tròi trọi /ʈɔ:j^2 ʈɔ:j^6/, [ʈɔ:j^2 ʈɔ:j^6] [01] (vt) trơ trọi, lẻ loi một mình, không có ai, không có gì bên cạnh. "*Một mình, một chòi tròi trọi giữa đồng mà ảnh cũng dám ở gan thiệt.*".

Trồi /ʈɔ:j^3/, [ʈɔ:j^3] (vt) giặm thêm, cài thêm vào để cho cứng, chắc,

kín hơn. "*Làm cái gì đó anh Tư? - Đang trồi cái rào, để mấy con gà nó hông chui vô được.*".

Trói ké /ʈɔ:j^{5} kɛ:^{5}/, [ʈɔ:j^{5} kɛ:^{5}] [01] (vt) cột ghịt hai cánh khuỷu ngược về phía sau lưng, (cn) thúc ké. "*Từ lúc để cho thằng Tư Bồ trói ké chở về, tôi như điên cuồng, loạn óc, tức tối đã lên tới cực điểm.* (PV)".

Trọi /ʈɔ:j^{6}/, [ʈɔ:j^{6}] (vt) trụi, 1. ở trạng thái bị mất hết sạch lớp lá hoặc lớp lông bao phủ. "*Cái cây này bị cái gì mà trọi lá hết trơn vậy cà.*", "*Mấy con gà trọi này, coi vậy, chớ nuôi mau lớn lắm đó nghen.*", 2. mất hết sạch, không còn gì. "*Nhà cửa cháy trọi hết, còn gì đâu.*", "*Tôi bị móc túi hết trọi rồi, có còn đồng bạc nào nữa đâu.*".

Trọi lỏi /ʈɔ:j^{6} lɔ:j^{3}/, [ʈɔ:j^{6} lɔ:j^{3}] [01] (vt) 1. hết sạch, sạch nhẵn, không còn lại thứ gì, (cn) trọi trơn. "*Cái tội máu mê cờ bạc, không chịu lo làm ăn mà nhà cửa trọi lỏi, có còn thứ đồ gì đáng giá đâu.*", 2. trơ trọi, ở tình trạng đơn độc, không còn cái gì chung quanh. "*Chỗ này buồn thiệt, chỉ trọi lỏi một cái nhà.*".

Trọi trơn /ʈɔ:j^{6} ʈɤ:n^{1}/, [ʈɔ:j^{6} ʈɤ:ŋ^{1}] [11] (vt) 1. sạch sẽ, không còn lại một thứ gì, (cn) trọi lỏi. "*Để lo chạy chữa cho ba nó mà nó đành phải bán trọi trơn đồ đạc trong nhà.*", 2. hết sạch, không còn lấy một ai. "*Thiên hạ đi trọi trơn mà anh còn ngồi đây à?*".

Trom trom /ʈɔ:m^{1} ʈɔ:m^{1}/, [ʈɔ:m^{1} ʈɔ:m^{1}] [11] (vt) chăm chăm, chú mắt vào một cái gì đó, có sự chú ý tập trung cao, (cn) lom lom, lăm lăm. "*Bộ lạ lắm sao mà nhìn trom trom vậy con.*".

Tròm /ʈɔ:m^{2}/, [ʈɔ:m^{2}] (vt) xấp xỉ, gần bằng, gần đủ với số lượng được nói tới, (cn) tròm trèm. "*Gom hết thì cũng chỉ tròm ba trăm, chớ không thể kiếm hơn nữa.*".

Tròm trèm /ʈɔ:m^{2} ʈɛ:m^{2}/, [ʈɔ:m^{2} ʈɛ:m^{2}] [01] (vt) 1. xấp xỉ, suýt soát với số lượng được đề cập đến, (cn) tròm. "*Lương tháng ổng cũng tròm trèm hai triệu chớ hổng ít đâu.*", 2. (bâ) thòm thèm, có biểu hiện như còn muốn nữa. "*Tụi nhỏ ăn rồi chớ, nhưng có cái tật, thấy ai ăn chúng cũng tròm trèm.*", 3. mới bén, mới bắt lửa, ở tình trạng chỉ cháy sém. "*Cũng may lửa nó mới tròm trèm, nếu không chữa kịp, chắc nó cháy luôn căn nhà ấy rồi.*", 4. (nb) mới bén, mới có cảm tình, có biểu hiện mến thích nhau. "*Thằng này coi bộ nó tròm trèm con Út, con ông Ba, nên mấy ngày nay thấy rà rà ở đây hoài đó chớ.*".

Tròm tròm /ʈɔ:m^{2} ʈɔ:m^{2}/, [ʈɔ:m^{2} ʈɔ:m^{2}] [11] (vt) (bâ) tròm trõm, trom trom, nhìn chăm chú vào một cái gì. "*Thấy cái gì lạ là họ hay bu lại nhìn tròm tròm vậy đó.*".

Trõm lõm /ʈɔːm^{4} lɔːm^{4}/, [ʈɔːm^{3} lɔːm^{3}] [01] (vt) lõm sâu vào, khuyết sâu vào bên trong. "*Ăn cái kiểu gì, sao hổng xắt ra ăn mà khoét trõm lõm như chuột ăn vậy con.*".

Trõm lơ /ʈɔːm^{4} lɤː^{1}/, [ʈɔːm^{3} lɤ^{ɯ1}] [01] (vt) (mắt) ở trạng thái đỏ, đừ, có vẻ lờ đờ, mệt mỏi, mất ngủ. "*Cá trong lờ trõm lơ con mắt. Cá ngoài lờ ngúc ngoắc đòi vô.*", "*Thức khuya một bữa là trõm lơ con mắt rồi, khỏi cần nói gì nữa.*".

Tróm trém /ʈɔːm^{5} ʈɛːm^{5}/, [ʈɔːm^{5} ʈɛːm^{5}] [01] (vt) móm mém, nhai trệu trạo, khó khăn. "*Tội nghiệp mấy bà già trầu, nhai trầu tróm trém vậy mà cũng siêng nhai.*".

Tron /ʈɔːn^{1}/, [ʈɔːŋ^{1}] (vt) 1. luồn, làm cho đi qua những chỗ hở nhỏ, hẹp. "*Đang tron cái dây lưng quần cho cái quần của thằng nhỏ.*", 2. chen vô những chỗ đông người, chật chội. "*Ổ ngoài xa nhìn được rồi, tron vô chi cho nó mệt.*".

Tron trót /ʈɔːn^{1} ʈɔːt^{5}/, [ʈɔːŋ^{1} ʈɔːk^{5}] [11] (ttt) 1. vun vút, từ mô phỏng âm thanh của tiếng roi quất mạnh liên tiếp. "*Nó quơ roi tron trót thấy mà ớn, đâu có thằng nào dám nhào vô.*", 2. ron rót, rót rót, uống rượu hết nhanh và gọn, nghe như có âm thanh "tron trót, ron rót...". "*Rượu đế Xuân Thạnh mà nó uống tron trót cái kiểu đó là thấy mà phát ớn rồi.*".

Tròn dình /ʈɔːn^{2} ziŋː^{2}/, [ʈɔːŋ^{2} jiŋː^{2}] [01] (vt) tròn trặn, tròn trịa, rất tròn, tròn đến mức không có chỗ nào méo, hoặc khuyết, từ dùng thường có ý khen. "*Tiệp tóc dài, khuôn mặt tròn dình, miệng lúc nào cũng như cười, mắt lúc nào cũng như hỏi.* (NNT)", "*Đôi mắt tròn dình, trông thấy dễ thương thiệt.*".

Tròn dình /ʈɔːn^{2} ziŋː^{3}/, [ʈɔːŋ^{2} jiŋː^{3}] [01] (vt) (bâ) tròn dình, rất tròn, từ dùng thường có ý khen. "*Trăng rằm tròn dình, trông đẹp thiệt.*".

Tròn dình tròn dình /ʈɔːn^{2} ziŋː^{3} ʈɔːn^{2} ziŋː^{2}/, [ʈɔːŋ^{2} jiŋː^{3} ʈɔːŋ^{2} jiŋː^{2}] [0101] (qn) chỉ sự tròn trịa, có ý khen. "*Cái mặt đứa nhỏ tròn dình tròn dình, trông dễ thương thiệt.*".

Tròn quảu /ʈɔːn^{2} kwawː^{3}/, [ʈɔːŋ^{2} waːw^{3}] [01] (vt) tròn vo, thật tròn, tròn đến độ trông có vẻ đẹp sắc cạnh, sắc nét, (cn) tròn vảu. "*Cái rổ ai đan mà tròn quảu, trông đẹp vậy cà.*".

Tròn trõn /ʈɔːn^{2} ʈɔːn^{4}/, [ʈɔːŋ^{2} ʈɔːŋ^{3}] [01] (vt) 1. hơi tròn, tròn tròn, ở tình trạng tròn tương đối. "*Ai uốn mấy cái vòng mây này chỉ tròn trõn hà, chớ chưa được tròn lắm.*", 2. trơ trọi, chỉ vỏn vẹn có mỗi một thứ được đề cập đến. "*Tôi làm ở đây chỉ có lương tròn trõn thôi, chớ có được thêm cái gì nữa đâu.*".

Tròn ỏn /ʈɔ:n^{2} ɔ:n^{3}/, [ʈɔ:ŋ^{2} ɔ:ŋ^{3}] [01] (vt) (thường chỉ vật có hình cầu) tròn trĩnh, tròn xoay, tròn xoe, tròn và đầy đặn, (cn) tròn quay. "*Mấy trái cam, trái nào cũng tròn ỏn, trông thích thật.*".

Tròn quay /ʈɔ:n^{2} kwaj:^{1}/, [ʈɔ:ŋ^{2} wa:j^{1}] [01] (vt) tròn xoay, tròn đều cả mọi phía, (cn) tròn ỏn. "*Hột nhãn tròn quay, chẳng khác gì mấy viên đạn cu li.*".

Tròn trủm /ʈɔ:n^{2} ʈu:m^{3}/, [ʈɔ:ŋ^{2} ʈɯm:^{3}] [01] (vt) (thường chỉ vật lõm) tròn và trông có vẻ gọn, (cn) tròn quảu, tròn ủm. "*Ai đan cái thúng tròn trủm, trông khéo tay thiệt.*".

Tròn ủm /ʈɔ:n^{2} u:m^{3}/, [ʈɔ:ŋ^{2} ɯm:^{3}] [01] (vt) (thường chỉ vật nhỏ, hoặc vật lõm) tròn và trông có vẻ gọn, vừa vặn. "*Cái đầu thằng bé tròn ủm trông dễ thương thiệt.*", "*Cái nắm vùng nồi tròn ủm, trông khéo thiệt.*".

Trọn lỏn /ʈɔ:n^{6} lɔ:n^{3}/, [ʈɔ:ŋ^{6} lɔ:ŋ^{3}] [01] (vt) 1. gọn lỏn, gói gọn trong chừng ấy, giới hạn trong bấy nhiêu. "*Gia tài tôi nào có gì nhiều, chỉ trọn lỏn trong ba công vườn cây ăn trái đó thôi.*", 2. gọn lỏn, gọn gàng, không chiếm chỗ, kềnh càng. "*Bỏ vô giỏ nó trọn lỏn thôi, có gì đâu mà anh ngại vướng bận.*", 3. trọn vẹn, đủ khả năng và điều kiện để hoàn thành. "*Việc này tôi làm trọn lỏn thôi, chả cần ai phụ họ gì nữa đâu.*".

Trong khe /ʈɑ^{w}ŋ^{m1} xɛ:^{1}/, [ʈʌ^{w}ŋ^{m1} xɛ:^{1}] [01] (vt) 1. trong vắt, trong veo, rất trong, không một chút vẩn đục, trong đến mức nhìn thấy tận các khe. "*Nước ở đây, hổng biết có phèn hôn mà sao trong khe vậy cà!*", 2. trong xanh, có màu xanh biếc. "*Dân mình có đôi mắt đen, còn nhiều người nước ngoài lại có đôi mắt trong khe, ngộ thiệt.*".

Trong khè /ʈɑ^{w}ŋ^{m1} xɛ:^{2}/, [ʈʌ^{w}ŋ^{m1} xɛ:^{2}] [01] (vt) (bâ) trong khe, rất trong, không một chút vẩn đục, có thể hơi ngả vàng một chút. "*Vùng này nước trong khè, chắc là nhiều phèn lắm đây.*".

Trong xe /ʈɑ^{w}ŋ^{m1} sɛ:^{1}/, [ʈʌ^{w}ŋ^{m1} sɛ:^{1}] [01] (vt) 1. trong suốt, rất trong, trong đến mức nhìn thấu suốt mọi cái. "*Cái hồ nước này trong xe thấy cá lội hết trơn.*", 2. rất rõ, rõ đến mức có thể nhìn thấy những chi tiết nhỏ. "*Có cây ăng ten trời, màn hình vô tuyến trong xe, xem đã thiệt.*".

Trong xè /ʈɑ^{w}ŋ^{m1} sɛ:^{2}/, [ʈʌ^{w}ŋ^{m1} sɛ:^{2}] [01] (vt) (bâ) trong xe. "*Nước trong xè rồi, còn lóng phèn thêm cái gì nữa.*", "*Bữa nay, bắt đài Đồng Tháp trong xè, xem đã thiệt. Nó không hột hột như mọi khi.*".

Tròng$_{1}$ /ʈɑ^{w}ŋ^{m2}/, [ʈʌ^{w}ŋ^{m2}] (dt) lòng, phần dịch chất có màu ở trong một quả trứng. "*Hai đứa con*

tôi đều khoái ăn hột gà, hột vịt chiên, nhưng đứa thì thích tròng đỏ, còn đứa thì lại thích tròng trắng.".

Tròng$_2$ /ʈɑʷŋ^{m2}/, [ʈʌʷŋ^{m2}] (vt) 1. khoác, phủ trùm lên vai tựa như mặc áo. "*Mưa lâm râm mà tròng cái tấm ni lông này đi nực thấy mồ.*", 2. mặc, vận y phục vào người. "*Cha, bữa nay đi đâu mà tròng cái bộ đồ lớn dữ vậy cha nội.*", 3. đeo, thắt, quàng vào cổ những vật để trang trí, làm đẹp. "*Tròng ba cái cà vạt này vô, tui thấy bực bội quá đi.*".

Trỏng$_1$ /ʈɑʷŋ^{m3}/, [ʈʌʷŋ^{m3}] (dt) đoạn cột ngắn có tác dụng chống đỡ hai đầu kèo. "*Coi vậy chớ, nhà hổng có hai cây trỏng là hổng được đâu.*".

Trỏng$_2$ /ʈɑʷŋ^{m3}/, [ʈʌʷŋ^{m3}] (dt) từ rút gọn âm của "trong ấy", từ chỉ một vị trí phía bên trong cụ thể, đang được người nói đề cập tới. "*Ở trỏng nóng thấy mồ, tui chịu hổng nổi phải chạy ra đây.*".

Trót /ʈɔ:t^5/, [ʈɔ:k^5] (ttt) từ mô phỏng âm thanh của tiếng roi vút mạnh, hoặc mô phỏng cách uống nhanh, dứt khoát tạo nên tiếng rít mạnh. "*Đánh ông tơ cái trót, Ông nhảy tót lên ngọn trâm bầu, Ông xe đâu đó, ông thấy nhân nghĩa nghèo ông không xe.* (cd)", "*Cha, uống rượu mà ực cái trót, nghe đã thiệt há.*".

Trót lót /ʈɔ:t^5 lɔ:t^5/, [ʈɔ:k^5 lɔ:k^5] [01] (vt) (bâ) trót lọt, 1. qua được các bước khó khăn, trở ngại. "*Kiểm soát cái gì, đút tiền là nó cho qua trót lót thôi, chớ có gì đâu.*", 2. thực hiện xong một cách trọn vẹn, thành công. "*Bài thi này, nó làm trót lót nên đậu cao là cái chắc.*".

Trót trót /ʈɔ:t^5 ʈɔ:t^5/, [ʈɔ:k^5 ʈɔ:k^5] [11] (vt) 1. lưu loát, trôi chảy, không bị vấp váp, trở ngại nào. "*Cái thằng này hay thiệt, nó nói tiếng Tây trót trót với mấy thằng Tây, nghe đã thiệt.*", 2. thuận lợi, một cách dễ dàng, không có lấy một tí khó khăn nào. "*Công việc được thực hiện trót trót, không thể ngờ.*".

Trổ /ʈo:^{3}/, [ʈo^{w3}] (vt) mở đường (nước), đào khe rãnh để dẫn nước đến một nơi khác. "*Phải nhanh chóng trổ nước vô ruộng, chớ không thì ba cái lúa nó chết hết.*".

Trổ chứng /ʈo:^{3} cɯŋ:^{5}/, [ʈo^{w3} cɯŋ:^{5}] [01] (vt) dở chứng, sinh chứng, nảy sinh một tật, tính xấu. "*Cái thằng kì, mỗi lần nhậu vô ba hột thì trổ chứng hung hăng, chớ bình thường thì nó hiền khô hè.*".

Trổ mã /ʈo:^{3} ma:^{4}/, [ʈo^{w3} ma:^{3}] [01] (vt) sự biến đổi hình dạng bên ngoài tới mức hoàn hảo hơn, biểu hiện giai đoạn của sự trưởng thành. "*Huệ chỉ mới bắt đầu trổ mã. Tuy thân thể nàng hứa hẹn một sắc đẹp có hạng, nó vẫn còn cao lồng khồng, cổ nàng còn ốm nhom, mắt*

nàng nhìn mọi vật còn ngạc nhiên một cách đáng thương hại. (BNL)".

Trổ mòi /ʈo:^{3} mɔ:j^{2}/, [ʈo^{w3} mɔ:j^{2}] [01] (vt) có biểu hiện lộ những ước muốn, tật, tính xấu ra bên ngoài. "*Gặp con gái người ta đừng có trổ mòi dê giữa đường giữa sá nghen cha nội.*".

Trổ mọi /ʈo:^{3} mɔ:j^{6}/, [ʈo^{w3} mɔ:j^{6}] [01] (vt) phát sinh những mạch nước nhỏ ở ao, mương, ruộng. "*Coi vậy chớ, tát cái ao này hổng có nổi đâu, đất ở đây nó trổ mọi nhiều lắm.*".

Trổ mòng /ʈo:^{3} mɑ^{w}ŋ^{m2}/, [ʈo^{w3} mʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) 1. (gà) nhú mào, bắt đầu mọc phần thịt ở trên đầu. "*Đợi nó trổ mòng rồi thiến bỏ thôi, thì mới đá được.*", 2. (tl) chỉ những người bị bệnh giang mai. "*Chơi tầm bậy tầm bạ, coi chừng trổ mòng đó nghen em.*".

Trổ nghề /ʈo:^{3} ŋe:^{2}/, [ʈo^{w3} ŋe^{j2}] [01] (vt) trổ tài, tỏ ra cho mọi người thấy cái tài, hoặc tay nghề của mình. "*Bữa nay mới thấy ảnh trổ nghề đờn của ảnh đó.*".

Trổ trời /ʈo:^{3} ʈɤ:j^{2}/, [ʈo^{w3} ʈɤ:j^{2}] [01] (vt) 1. quá lắm, quá sức, ở mức độ hơn mức bình thường. "*Cái thằng cha đó nói dóc trổ trời đi, tin ổng là có ngày bán lúa giống đó.*", 2. ghê gớm, ở mức độ khác thường, đáng phải nể, sợ. "*Nó làm toàn những chuyện trổ trời không, thằng nào hổng ớn nó chớ.*".

Trỗ /ʈo:^{4}/, [ʈo^{w3}] (vt) 1. ngả sang màu khác, chuyển đổi thành màu sắc khác. "*Cái bộ ván này, nằm riết nó trỗ đỏ thẫm đẹp thiệt.*", 2. mọc, nổi, xuất hiện ở da vết màu, hoặc khối u. "*Da trỗ đồi mồi là tuổi cũng đã già lắm rồi.*", "*Ăn trúng cái gì mà trên mặt trỗ mụn tùm lum vậy?*".

Trộ$_{1}$ /ʈo:^{6}/, [ʈo^{w6}] (dt) cơn, chập, trận, quá trình diễn ra một hiện tượng tự nhiên. "*Mưa mây, nên ổng chỉ mưa một trộ thôi, hổng sao đâu. Cứ đi đại đi.*".

Trộ$_{2}$ /ʈo:^{6}/, [ʈo^{w6}] (vt) chọc, trêu, dùng lời nói, cử chỉ làm cho xấu hổ, nhằm đùa vui. "*Con đừng có trộ, trộ em nó hổng có chịu múa nữa bây giờ.*".

Trộ trạo /ʈo:^{6} ʈa:w^{6}/, [ʈo^{w6} ʈa:w^{6}] [11] (vt) sừng sộ, trừng trộ, có biểu hiện tức giận, bực bội gay gắt, hoặc hung hăng, dữ tợn. "*Làm gì mà trộ trạo lên như muốn ăn tươi nuốt sống người ta vậy.*".

Trộc trệch /ʈɤ^{w}k^{p6} ʈə:c^{6}/, [ʈʌ^{w}k^{p6} ʈə:t^{6}] [01] (vt) xộc xệch, có hiện tượng lung lay, không gắn chặt với nhau. "*Mấy cái chưn ghế trộc trệch như thế này, để em ngồi coi chừng té đó nghen.*".

Trôi xuôi /ʈo:j^{3} suɤj^{1}/, [ʈo:j^{3} su:j^{1}] [01] (vt) 1. để vật di chuyển theo dòng nước chảy. "*Tôi nhổ sào cho ghe chiếu trôi xuôi, lòng nặng trĩu một nỗi sầu tê tái.* (VC)", 2. bỏ cuộc

không muốn làm gì nữa. "*Còn nước còn tát, chuyện gì phải bỏ trôi xuôi như vậy chớ.*".

Trổi /ʈo:j^{3}/, [ʈo:j^{3}] (vt) 1. trội, hơn đối tượng khác ở một phẩm chất nào đó. "*Chục cam này có trổi hơn chục cam trước, nên dì trả thêm cho con một tí đi.*", 2. có tính chất nổi bật giữa một tập thể. "*Trong đám, ảnh là trưởng lớp, nên có phần trổi hơn chúng tôi. Vì vậy, ảnh được nhiều người biết tới.*".

Trỗi /ʈo:j^{4}/, [ʈo:j^{3}] (vt) 1. cất lên, vang lên, phát sinh ra những thanh âm, hoặc tiếng động. "*Khuya rồi mà cứ trỗi nhạc inh ỏi cái kiểu đó, hổng bị chúng chửi cũng uổng.*", "*Mỗi lần trời mưa lâu là ba con ĩnh ương trỗi cái âm thanh nghe điếc cả tai.*", 2. nhổm dậy, ngóc dậy, làm động tác nhấc đầu, hoặc thân mình lên khỏi nơi đang nằm. "*Nằm lim dim mà nghe nói chuyện là nó trỗi dậy liền hà.*".

Trôn trê /ʈo:n^{1} ʈe:^{1}/, [ʈo:ŋ^{1} ʈe^{j1}] [01] (dt) (bệnh) lòi dom, trĩ, (bệnh) dãn đường ống ruột già nối hậu môn, gây hiện tượng lòi ra khi đi ngoài. "*Nghe nói, những người bị bịnh trôn trê khổ nhất là khi đi vệ sinh.*".

Trông /ʈɤ^{w}ŋ^{m1}/, [ʈʌ^{w}ŋ^{m1}] (vt) mong, ở trạng thái trông ngóng, đợi chờ điều gì đó sẽ xảy ra. "*Nuôi con ai hổng trông cho nó mau tới ngày khôn lớn, để còn được hưởng tuổi già.*".

Trồng hà lãng /ʈɤ^{w}ŋ^{m2} ha:^{2} la:ŋ^{4}/, [ʈʌ^{w}ŋ^{m2} ha:^{2} la:ŋ^{3}] [101] (vn) trồng các loại dây trên mặt đất bằng, không cần lên luống, liếp. "*Khoai lang mà trồng hà lãng cái kiểu này chỉ cốt lấy đọt, chớ củ thì có ít lắm.*".

Trồng hành /ʈɤ^{w}ŋ^{m2} hɜɲ:^{2}/, [ʈʌ^{w}ŋ^{m2} hɜn:^{2}] [01] (vt) (nb) không còn dùng được, không thiết thực. "*Mua cái này về trồng hành thì mua làm gì cho tốn tiền, mắc công.*".

Trồng trái /ʈɤ^{w}ŋ^{m2} ʈa:j^{5}/, [ʈʌ^{w}ŋ^{m2} ʈa:j^{5}] [01] (vt) chủng đậu, cấy dịch vắc xin vào da thịt để phòng chống bệnh đậu mùa. "*Nghe bảo, ai trồng trái mà bị cương lên thì mới tốt, hổng biết có đúng như vậy hôn nữa.*".

Trồng trặc /ʈɤ^{w}ŋ^{m2} ʈak:^{6}/, [ʈʌ^{w}ŋ^{m2} ʈak:^{6}] [11] (vt) trồng trọt, từ dùng để chỉ chung hoạt động vùi, cắm cành hoặc gốc cây giống xuống đất để tạo cây mới. "*Tội nghiệp ông già, tối ngày loay hoay ở ngoài vườn lo trồng trặc, chớ ít chịu ngồi không lắm.*".

Trồng trộng /ʈɤ^{w}ŋ^{m2} ʈɤ^{w}ŋ^{m6}/, [ʈʌ^{w}ŋ^{m2} ʈʌ^{w}ŋ^{m6}] [01] (vt) hơi trộng, hơi to, có phần to hơn mức bình thường một ít, hoặc hơi to theo nhận định của người nói. "*Cá lóc một kí là cũng trồng trộng rồi. Cỡ đó ăn ngon, còn chê gì nữa.*".

Trống$_1$ /ʈɤʷŋ^{m3}/, [ʈʌʷŋ^{m3}] (dt) (cv) trống, khăng, trò chơi của trẻ em, gồm có hai khúc tre, một dài chừng 3, 4 tấc, một ngắn chừng 1 tấc, thanh dài dùng để đánh vào thanh ngắn cho văng xa, rồi tính điểm bằng cách đo thanh dài. "*Chơi đánh trống coi chừng bị u đầu, sưng mặt đó nghen tụi con.*".

Trống$_2$ /ʈɤʷŋ^{m3}/, [ʈʌʷŋ^{m3}] (vt) 1. đổng, trống không, vu vơ, lớn tiếng ra vẻ không coi ai ra gì, nhưng lại ám chỉ bâng quơ. "*Cái thằng có cái tật, gặp chuyện gì hay chửi trổng cái kiểu đó, dễ làm mích lòng hàng xóm lắm.*", 2. nói năng với người lớn thiếu lễ phép, không có phần thưa gửi, vâng dạ. "*Sao con nói chuyện với ông mà con cứ nói trổng không vậy, con phải nói "thưa ông, dạ thưa...", xưng "con" đàng hoàng chớ con.*", 3. trống không, thông thoáng, không bị che khuất, lấp. "*Chỗ đất trống này, sao hổng trồng cái gì mà lại để không, uổng vậy?*".

Trống trểnh /ʈɤʷŋ^{m3} ʈəːŋ^{3}/, [ʈʌʷŋ^{m3} ʈəːn^{3}] [01] (vt) có cái gì đó trịch thượng, ngang ngạnh. "*Học trò học vè gì mà ăn nói trổng trểnh cái kiểu đó vậy chớ.*".

Trống /ʈɤʷŋ^{m5}/, [ʈʌʷŋ^{m5}] (vt) 1. (có) trống, có sự giao hợp với con trống. "*Gà phải có trống nó mới để sai và tốt được.*", 2. (có) ngòi, phôi trong lòng đỏ trứng để tạo thành con. "*Thả vô nước xem coi nó có trống hôn, có thì cho ấp, không thì luộc ăn.*".

Trống bộc /ʈɤʷŋ^{m5} bɤʷk^{p6}/, [ʈʌʷŋ^{m5} bʌʷk^{p6}] [01] (vt) 1. trống hốc, không được che chắn gì, để thấy hết bên trong. "*Nhà cửa gì trống bộc cái kiểu này, đồ đạc trong nhà thiên hạ đi qua đi lại nhìn thấy hết trơn hết trọi vậy.*", 2. trống rỗng, không có lấy một thứ gì ở bên trong hay trong người. "*Thấy cái nhà bề ngoài coi dữ vậy, chớ bên trong trống bộc hà.*", "*Ăn mặc coi bảnh vậy chớ trống bộc, không có một đồng xu dính túi.*", 3. trống trải, trống vắng, có cảm giác hiu quạnh, vắng lặng. "*Nhà đó, ngày Tết thì vui, chớ ngày thường con cái đi làm ở xa hết, thì cũng trống bộc, chỉ có hai ông, bà già.*", 4. thiếu hiểu biết, không có kiến thức, không có suy nghĩ. "*Cái đầu to nhưng trống bộc, nên có biết gì đâu mà nói với phát biểu.*".

Trống chưn /ʈɤʷŋ^{m5} cɯːn^{1}/, [ʈʌʷŋ^{m5} cɯŋː^{1}] [01] (vt) 1. trống, hở ở phần phía dưới. "*Làm cái vách trống chưn vầy, coi chừng chó mèo nó chui vô được đó.*", 2. có khoảng trắng ở phía chân trời, ý muốn nói, không mưa, hoặc sẽ hết mưa. "*Thôi, khỏi cần áo mưa, trống chưn rồi còn mưa gì nữa.*".

Trống chưn trống tay /ʈɤʷŋ^{m5} cɯːn^{1} ʈɤʷŋ^{m5} taj:^{1}/, [ʈʌʷŋ^{m5} cɯŋː^{1} ʈʌʷŋ^{m5} taːj^{1}] [0101] (qn) rảnh chân rảnh tay, 1. có một khoảng trống

rộng đủ để hoạt động. "*Đứng xa ra đi, để trống chưn trống tay mới múa được chớ.*", 2. không bị vướng bận, không bị quấy rầy, quấy rối. "*Dẫn em đi chỗ khác chơi đi con, để cho má trống chưn trống tay má mới có thể nấu nướng được chớ.*" 3. rảnh rang, rảnh rỗi, không bị vướng bận bởi công việc. "*Thứ bảy mới trống chưn trống tay, nên tui mới đi nhậu với anh được đây.*".

Trống dộc /ʈɤʷŋ^{m5} zɤʷk^{p6}/, [ʈʌʷŋ^{m5} jʌʷk^{p6}] [01] (vt) trống hoác, trống từ trước ra tới sau, không có chỗ nào kín đáo, không có lấy một thứ gì bên trong. "*Nhà trước nhà sau gì trống dộc vậy, hổng có vách ngăn, cửa buồng gì hết trơn.*", "*Đi từ trước ra sau, trong nhà trống dộc, không có lấy một món đồ nào đáng giá.*".

Trống hổng /ʈɤʷŋ^{m5} hɤʷŋ^{m3}/, [ʈʌʷŋ^{m5} hʌʷŋ^{m3}] [01] (vt) 1. trống hốc, trống một khoảng lớn, không được che chắn. "*Phải làm vách rồi mới ở được, chớ ai để trống hổng như thế này mà ở cho được.*", 2. (cn) trống lổng, không có cái gì ở bên trong. "*Cái va li trống hổng mà sao nặng dữ vậy?*", "*Cái đầu óc trống hổng của mày mà cũng đòi làm thầy thiên hạ.*".

Trống lổng /ʈɤʷŋ^{m5} lɤʷŋ^{m3}/, [ʈʌʷŋ^{m5} lʌʷŋ^{m3}] [01], [11] (vt) 1. trống rỗng, không có gì ở bên trong. "*Cái nhà trống lổng, chớ có đồ đạc gì đâu.*", "*Dân có tiền mà đầu óc thì lại trống lổng, uổng thiệt.*", 2. (cn) trống hổng, để trống, không đậy, hoặc che chắn gì. "*Không đậy đồ ăn lại, để trống lổng vậy ruồi nó bu rồi sao.*".

Trống lổng trống lơ /ʈɤʷŋ^{m5} lɤʷŋ^{m3} ʈɤʷŋ^{m5} lɤː^{l}/, [ʈʌʷŋ^{m5} lʌʷŋ^{m3} ʈʌʷŋ^{m5} lɤ^{ɯl}] [0101] (qn) (cn) trống lổng, nhưng có ý nhấn mạnh hơn tính chất rỗng không ở bên trong. "*Trong kho trống lổng trống lơ, có còn máy móc, thiết bị, đồ đạc gì nữa đâu.*".

Trống trảng /ʈɤʷŋ^{m5} ʈaːŋ^{3}/, [ʈʌʷŋ^{m5} ʈaːŋ^{3}] [01] (vt) trống trải, 1. có một khoảng không rộng, không bị che khuất. "*Nhà cất chỗ trống trảng này, quanh năm đều có gió.*", 2. có một khoảng trống, không có cái gì ở trong. "*Ra chỗ trống trảng mà làm, chớ chỗ chật chội làm gì được.*", "*Đi chỗ trống trảng hổng đi, mà cứ chen vô chỗ chật chội rồi than mệt.*".

Trống trơn /ʈɤʷŋ^{m5} ʈɤːn^{l}/, [ʈʌʷŋ^{m5} ʈɤːŋ^{l}] [01] (vt) 1. (nói) trống không, không có thưa gửi, không có vâng dạ, nói với người lớn không được lễ phép. "*Nói với bà mà nói trống trơn vậy sao con.*", 2. (nói) không có gì làm bằng chứng. "*Nói trống trơn như mầy, ai mà tin cho nổi.*".

Trộng /ʈɤʷŋ^{m6}/, [ʈʌʷŋ^{m6}] (vt) 1. khá lớn, khá to, có kích cỡ gần đạt được mức to, lớn. "*Ở đây, cá lóc*

một kí mấy là trộng rồi, cá lớn cũng chỉ hai kí là cùng.", 2. có số lượng nhiều so với yêu cầu, ước định được nghĩ tới, tính tới. "*... thầy ăn cơm tháng ở nhà ông Cả H., nhà ấy trước cũng có mấy thầy ăn, sau lại vì con gái của ông Cả đã trộng tuổi rồi...* (CB)".

Trộng bân /ʈɤʷŋ^{m6} bɤn:^{1}/, [ʈʌʷŋ^{m6} bɤŋ:^{1}] [01] (vt) khá trộng, có kích cỡ hơn trộng một ít. "*Gà giò mà được cả kí thì cũng trộng bân rồi. Còn đòi gì nữa.*".

Trộng cảy /ʈɤʷŋ^{m6} kaj:^{3}/, [ʈʌʷŋ^{m6} ka:j^{3}] [01] (vt) khá lớn, lớn bộn, có kích cỡ lớn hơn trộng một ít. "*Đàn gà nuôi mới chỉ có mấy tháng mà cũng trộng cảy.*".

Trộng đến /ʈɤʷŋ^{m6} de:n^{5}/, [ʈʌʷŋ^{m6} dɘ:n^{5}] [01] (vt) lớn vụt, có sự lớn nhanh vượt bực, cách nói có hàm ý ngạc nhiên. "*Bầy heo con mới có mấy tháng mà trộng đến, anh nuôi làm sao hay vậy?*".

Trộng trộng /ʈɤʷŋ^{m6} ʈɤʷŋ^{m6}/, [ʈʌʷŋ^{m6} ʈʌʷŋ^{m6}] [01] (vt) (cn) trồng trộng. "*Bắt con trộng trộng, đừng lấy con nhỏ quá nghen.*".

Trộng trơn /ʈɤʷŋ^{m6} ʈɤ:n^{1}/, [ʈʌʷŋ^{m6} ʈɤ:ŋ^{1}] [01] (vt) to và nguyên vẹn, lớn và không trầy xước. "*Chục xoài này trộng trơn, mua cho là hết ý rồi.*".

Trốt /ʈo:t^{5}/, [ʈo:k^{5}] (dt) gió lốc, gió xoáy, gió xoáy mạnh trong phạm vi nhỏ. "*Con trốt mạnh đến độ cuốn theo cả mọi thứ lên cao chưa từng thấy.*".

Trơ trất /ʈɤ:^{1} ʈɤt:^{5}/, [ʈɤ^{ɯ1} ʈɤk:^{5}] [01] (vt) không thèm đếm xỉa, chú ý tới. "*Nói nó, nó cứ trơ trất, thì anh nói với nó làm gì cho mệt, mắc công. Thây kệ cha nó.*".

Trờ /ʈɤ:^{2}/, [ʈɤ^{ɯ2}] (vt) dấn tới, tiến về phía trước. "*Chỉ cần trờ qua đèn đỏ một cái là có thể bị phạt rồi, ở đó cho mày năn nỉ.*".

Trờ trờ /ʈɤ:^{2} ʈɤ:^{2}/, [ʈɤ^{ɯ2} ʈɤ^{ɯ2}] [11] (vt) sờ sờ, ngay trước mặt quá rõ ràng như bày ra trước mắt. "*Nó đứng trờ trờ đó, mà tụi bây đi tìm ở đâu cả buổi vậy chớ.*".

Trở$_1$ /ʈɤ:^{3}/, [ʈɤ^{ɯ3}] (vt) quay, hướng về một phương nào đó. "*Nhà trở cửa hướng đông là số một rồi, còn chê gì nữa.*".

Trở$_2$ /ʈɤ:^{3}/, [ʈɤ^{ɯ3}] (vt) dậy mùi, có mùi nặng của cá mắm ủ, hoặc mùi nặng của chao ủ xông lên, khó ngửi. "*Muối cá phải thật kĩ lưỡng và theo phân lượng. Trộn muối ít thì nước mắm hay trở, trộn muối nhiều quá thì nước mắm bị xẳng.* (AĐg)", "*Bà mua nhầm keo chao trở, hôi quá, ăn không nổi.*".

Trở cờ /ʈɤ:^{3} kɤ:^{2}/, [ʈɤ^{ɯ3} kɤ^{ɯ2}] [01] (vt) phản bội, thay đổi quan niệm, hướng suy nghĩ, lập trường. "*Gặp mấy cái thằng trở cờ đó mà ông tin tưởng làm ăn với nó là có ngày mất trắng đó nghen.*".

Trở mánh /ʈɤː^{3} mɜɲː^{5}/, [ʈɤ^{ɯ3} mɜnː^{5}] [01] (vt) (từ dùng có hàm ý xấu) thay đổi thủ thuật làm ăn, hoặc giở trò móc nối mới trong quan hệ làm ăn, (cn) trở quẻ. "*Coi chừng nó trở mánh là anh bị công an vịn đó nghen.*".

Trở miếng /ʈɤː^{3} miəŋ^{5}/, [ʈɤ^{ɯ3} miːŋ^{5}] [01] (vt) trở mặt, có thái độ lật lọng, gian manh. "*Anh hãy coi chừng thằng đó, có ngày nó trở miếng là anh tiêu tan sự nghiệp đó nghen.*".

Trở quẻ /ʈɤː^{3} kwɛː^{3}/, [ʈɤ^{ɯ3} wɛː^{3}] [01] (vt) giở quẻ, thay đổi đột ngột theo hướng xấu đi hoặc khó khăn, phiền phức hơn, (cn) trở mánh. "*Làm ăn với vợ chồng thằng này, tụi nó hay trở quẻ lắm, anh, chị coi chừng đó nghen.*".

Trớ /ʈɤː^{5}/, [ʈɤ^{ɯ5}] (vt) 1. (nói) lảng, tránh, đề cập sang chuyện khác. "*Hổng biết có chuyện gì về gia đình hôn, mà mỗi lần hỏi tới đó, nó tìm cách nói trớ không hà.*", 2. quá đà, vượt quá giới hạn ước định. "*Rượu vô, hứng chí lên, ổng nói trớ một cái làm thiên hạ đoán biết hết trơn.*".

Trớ trinh /ʈɤː^{5} ʈiɲː^{1}/, [ʈɤ^{ɯ5} ʈinː^{1}] [01] (vt) có tính dối lừa, lường gạt. "*Thứ đồ ăn nói trớ trinh đó, ai mà tin cho được.*".

Trời bể /ʈɤːj^{2} beː^{3}/, [ʈɤːj^{2} be^{j3}] [11] (dt) trời biển, trời và biển, ý nói cái rộng lớn bao la. "*Công ơn cha mẹ như trời bể, nên phận làm con phải biết giữ tròn chữ hiếu.*".

Trời biển /ʈɤːj^{2} biən^{3}/, [ʈɤːj^{2} biːŋ^{3}] [11] (vt) 1. có tính khí giang hồ, ngang tàng, không ngán ngại. "*Mầy gặp Tư trời biển rồi. Thôi tránh voi chẳng xấu mặt nào.*", 2. có tính gian manh, không đáng tin cậy. "*Mầy nghe lời thằng trời biển đó hứa thì còn lâu.*".

Trời đánh thánh đâm /ʈɤːj^{2} dɜɲː^{5} tʰɜɲː^{5} dɤmː^{1}/, [ʈɤːj^{2} dɜnː^{5} tʰɜnː^{5} dɑmː^{1}] [0101] (thn) chỉ hạng du côn, ngang tàng, không ai chịu đựng nổi. "*Gặp mấy cái thằng trời đánh thánh đâm đó thì con phải tránh xa ra nghen chưa.*".

Trời đất$_{1}$ /ʈɤːj^{2} dɤtː^{5}/, [ʈɤːj^{2} dɤkː^{5}] [01] (ct) ô, ồ, ối, ối dào, ủa..., từ dùng biểu thị sự ngạc nhiên. "*Trời đất, chuyện này sao anh hổng nói với tôi!*", "*Trời đất! Tôi có hay gì đâu mà anh bảo tôi nói. Tôi mới nghe người ta nói đây.*".

Trời đất$_{2}$ /ʈɤːj^{2} dɤtː^{5}/, [ʈɤːj^{2} dɤkː^{5}] [11] (vt) (cn) trời biển, có tính ngang tàng, gian manh, không đáng tin cậy. "*Gặp cái thằng trời đất đó thì nó coi ai ra gì.*", '*Gặp cái thằng cha trời đất đó mà anh lại đi tin thằng chả.*".

Trời đất quỷ thần /ʈɤːj^{2} dɤtː^{5} kwiː^{3} tʰɤnː^{2}/, [ʈɤːj^{2} dɤkː^{5} wi^{j3} tʰɤŋː^{2}] [1111], [0011] (qn) 1. (cn) trời đất, nhưng được dùng để nhấn mạnh sự ngạc nhiên, hoặc sự đau

khổ cao độ. "*Trời đất quỷ thần, sao tới giờ anh mới nói với tôi?*", "*Trời đất quỷ thần, con cái gì như thế nầy!*", 2. (cn) trời đất, được dùng để chỉ tính chất rất ương ngạnh, ngang bướng, ngang tàng, ở mức độ không ai chịu đựng nổi. "*Cái bọn trời đất quỷ thần đó, nó cướp của người ta mà làm bộ ra người nhơn nghĩa mới đáng sợ thiệt.*".

Trời giáng hụt /ʈɤ:j^{2} za:ŋ^{5} hu:t^{6}/, [ʈɤ:j^{2} ja:ŋ^{5} hʊ^{w}k^{p6}] [101] (qn) được may mắn, không bị tai nạn, hoặc trở ngại. "*Chuyến đi buôn này mà trời giáng hụt là vợ chồng nó giàu to cho mà coi.*".

Trời ơi /ʈɤ:j^{2} ɤ:j^{1}/, [ʈɤ:j^{2} ɤ:j^{1}] [11], [01] (vt) 1. có tính chất ngang tàng, ương bướng, (cn) trời biển, trời đất. "*Đẻ con mà hổng biết dạy, nên đứa nào cũng trời ơi hết.*", 2. tồi, xấu, kém chất lượng, không sử dụng được. "*Mua ba cái thứ trời ơi này về làm gì cho tốn tiền.*", 3. không đâu, không có ích lợi gì. "*Ông giảng toàn ba cái chuyện trời ơi, ngồi nghe làm chi cho mắc công.*".

Trời ơi đất hỡi /ʈɤ:j^{2} ɤ:j^{1} dɤt:^{5} hɤ:j^{4}/, [ʈɤ:j^{2} ɤ:j^{1} dɤk:^{5} hɤ:j^{3}] [0101] (qn) (cn) trời ơi, nhưng có ý nhấn mạnh vào phẩm chất xấu của đối tượng, sự vật, sự việc. "*Với cái thằng trời ơi đất hỡi đó, ông nói với tôi làm gì.*", "*Ba cái đồ trời ơi đất hỡi đó, cho tui, tui không thèm nữa, ở đó mà mua.*", "*Nói toàn chuyện trời ơi đất hỡi đó thì có ích gì cho bọn nhỏ chớ.*".

Trời thần /ʈɤ:j^{2} t^{h}ɤn:^{2}/, [ʈɤ:j^{2} t^{h}ɤŋ:^{2}] [11] (vt) 1. có tính chất ngang bướng, (cn) trời biển, trời đất, trời ơi. "*Cái dân ở xóm này trời thần lắm, hổ một tí là vác dao chém người hà.*", 2. có chất lượng, kém, xấu, không thực sự hữu ích. "*Ba cái đồ trời thần đó mà nó cũng lừa người ta bán cho được.*", 3. có tính chất nghiêm trọng, khủng khiếp, có tác hại rất to lớn, dữ dội. "*Giết người là cái chuyện trời thần mà nó còn dám làm, thì chuyện gì mà nó sợ.*", "*Một tiếng nổ trời thần luôn. Chắc là chết nhiều người lắm.*".

Trời trồng /ʈɤ:j^{2} ʈɤ^{w}ŋ^{m2}/, [ʈɤ:j^{2} ʈʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) 1. ngây người, sững người vì ngạc nhiên hay sợ hãi. "*Đi đi! Làm gì mà đứng trời trồng ở đó vậy.*", 2. (bệnh) cứng người, do bị động kinh, kinh phong gây co giật. "*Không đi chích ngừa đi. Để phong đòn gánh nó giựt là trời trồng luôn đó.*".

Trơn /ʈɤ:n^{1}/, [ʈɤ:ŋ^{1}] (vt) 1. nhẵn, (hết) nhẵn, không còn lại một tí gì. "*Ba cái tiền giao cho nó, nó thua hết trơn rồi, còn đâu mà mua với bán.*", 2. ở cấp thấp nhất, chưa có hàm cấp, chức vụ gì. "*Ở cơ quan, em là lính trơn, nói có được gì đâu.*".

Trơn chuồi /ʈɤ:n^{1} cuɤj^{2}/, [ʈɤ:ŋ^{1} cu:j^{2}] [01] (vt) trơn tuột, trơn đến

mức không bám lại được, như chuồi đi không giữ được. "*Cái sàn nước, ai trét bùn đất trơn chuồi, bước xuống coi chừng té nhào xuống mương luôn đó nghen.*".

Trơn lu /ʈɤ:n^{1} lu:^{1}/, [ʈɤ:ŋ^{1} lʊ^{w1}] [01] (vt) trơn nhẵn, trơn tru, có bề mặt bằng, nhẵn, láng bóng, không lồi lõm. "*Cái bộ ván trơn lu nằm đã thiệt.*".

Trơn thuồi luồi /ʈɤ:n^{1} t^{h}uɤj^{2} luɤj^{2}/, [ʈɤ:ŋ^{1} t^{h}u:j^{2} lu:j^{2}] [101] (qn) (cn) trơn chuồi, nhưng có ý nhấn mạnh hơn tính chất trơn tuột, trơn trượt. "*Đường trơn thuồi luồi, đi coi chừng té đó nghen con.*".

Trơn trớt /ʈɤ:n^{1} ʈɤ:t^{5}/, [ʈɤ:ŋ^{1} ʈɤ:k^{5}] [01] (vt) không nghe lời, không lưu tâm, ghi nhớ, hoặc lưu giữ điều gì. "*Ba nó nói với nó, rồi nó cũng trơn trớt, có đếm xỉa gì tới lời của ba nó đâu.*".

Trơn trợt /ʈɤ:n^{1} ʈɤ:t^{6}/, [ʈɤ:ŋ^{1} ʈɤ:k^{6}] [11] (vt) trơn tuột, trơn trượt, trơn đến mức có thể gây trượt, mất thăng bằng và có thể té. "*Trời mưa, đường trơn trợt mà thiên hạ cũng kéo nhau đi xem hát, đúng là siêng lạ.*".

Trờn trợn /ʈɤ:n^{2} ʈɤ:n^{6}/, [ʈɤ:ŋ^{2} ʈɤ:ŋ^{6}] [01] (vt) nhướng mắt nhiều lần, làm ra vẻ ái ngại, ngượng ngùng, ớn sợ, một điều gì. "*Hổng biết ảnh có chịu hôn, chớ tôi thấy ảnh cứ trờn trợn hoài đó.*".

Trớn /ʈɤ:n^{5}/, [ʈɤ:ŋ^{5}] (vt) 1. đà, sức hoạt động theo quán tính còn lại, sau khi đã ngưng hoạt động. "*Xe còn trớn đừng có nhảy xuống, té chết đó nghen.*", 2. sẵn hoạt động, đang thực hiện công việc. "*Đương trớn, tụi mình rán làm cho xong rồi nghỉ luôn, để chiều làm tiếp mệt lắm.*".

Trợn dộc /ʈɤ:n^{6} zɤ^{w}k^{p6}/, [ʈɤ:ŋ^{6} jʌ^{w}k^{p6}] [01] (vt) trợn trừng, mở lên hết cỡ, nhìn thẳng không chớp, lộ rõ vẻ tức giận, giận dữ. "*Con nó làm lỗi cái gì mà ông trợn dộc nó dữ vậy.*".

Trợn trạc /ʈɤ:n^{6} ʈa:k^{6}/, [ʈɤ:ŋ^{6} ʈa:k^{6}] [01] (vt) trợn trạo, trợn lên với hết vẻ giận dữ của nó. "*Chuyện đâu còn có đó, làm gì mà trợn trạc lên vậy.*".

Trợn trạo /ʈɤ:n^{6} ʈa:w^{6}/, [ʈɤ:ŋ^{6} ʈa:w^{6}] [11] (vt) có tính ngang tàng, ương ngạnh, không có tư cách, đạo đức. "*Cái thằng trợn trạo đó, rồi có ngày làm bậy cũng bị múm hà.*".

Trợn trắng /ʈɤ:n^{6} ʈaŋ:^{5}/, [ʈɤ:ŋ^{6} ʈaŋ:^{5}] [01] (vt) 1. nhướng to và trợn tròn mắt lên chỉ còn thấy tròng trắng. "*Hổng thỉnh ăn, gấp gì mà nuốt cho tới trợn trắng dữ vậy.*", 2. có biểu hiện bệnh nặng, sắp chết, nên tròng mắt trợn lên chỉ thấy toàn một màu trắng. "*Chắc không thọ lâu đâu, chiều nay thăm là đã thấy ổng trợn trắng lên rồi.*".

Trớp /tɤ:p^{5}/, [tɤ:p^{5}] (vt) lép, không có hạt, không có phần ruột, thịt ở bên trong vỏ. "*Mót ba cái lúa trớp này về cho gà vịt ăn cũng đỡ, khỏi tốn tiền mua.*".

Trớt /tɤ:t^{5}/, [tɤ:k^{5}] (vt) 1. trề ra, môi dưới bị chìa ra ngoài. "*Cá lưỡi trâu sầu đâu méo miệng. Cá trèn bầu nhiều chuyện trớt môi.* (cd)", 2. trầy xước phần bên ngoài làm tróc đi một ít da. "*Chỉ trớt da chảy máu có một tí, hổng sao đâu.*", 3. qua mất, qua khỏi, (cn) huốt. "*Cái xe nó chạy trớt rồi mà giờ này anh mới ra.*", 4. không kịp để thực hiện một điều gì. "*Chương trình chiếu lúc 8 giờ mà tôi cứ tưởng 9 giờ, thành thử khi mở ti vi lên thì đã trớt rồi.*", 5. quách, phứt, cho rồi, thực hiện đại cho xong. "*Bán trớt đi, nuôi chi mấy con vịt, con gà phiền phức quá.*", 6. không đúng hoặc không ăn khớp. "*Thằng cha nội đó, nó hay nói trớt lắm. Mày đừng có tin.*", "*Bởi ba má đặt cho mình cái tên nhiều khi cũng trớt, như tên dì (dì Hên), hay của cậu May, em dì chẳng ứng với cuộc đời chút xíu nào.* (NNT)".

Trớt da me /tɤ:t^{5} za:^{1} mɛ:^{1}/, [tɤ:k^{5} ja:^{1} mɛ:^{1}] [101], [001] (qn) 1. không được cái gì, không thắng được gì cả. "*Tôi mua số, lần nào cũng trớt da me, thôi nghỉ chơi luôn.*", 2. không thực hiện được, không có kết quả. "*Năm nay, xui quá đi, chuyện làm ăn nào cũng trớt da me, chán thiệt.*", 3. không giữ lời hứa, không giữ đúng kế hoạch. "*Mọi chuyện sắp xếp, cuối cùng cũng trớt da me, có thực hiện được gì đâu.*".

Trớt dây lưng /tɤ:t^{5} zɤj:^{1} lɯŋ:^{1}/, [tɤ:k^{5} jɤj:^{1} lɯŋ:^{1}] [101], [001] (qn) không có được gì, không còn được gì. "*Ba cái tiền giao hết cho thằng nhỏ mần ăn. Cuối cùng, vợ chồng tui cũng trớt dây lưng, ổ đó mà nói chuyện cất nhà cất cửa.*".

Trớt đít /tɤ:t^{5} di:t^{5}/, [tɤ:k^{5} dit:^{5}] [01] (vt) (bâ) trất đít, 1. hết sạch, không được gì cả. "*Làm cái mà vô cây bài này là thua trớt đít luôn.*", 2. (nghèo) rớt mồng tơi, không có tiền bạc, của cải gì. "*Mấy thằng nghèo trớt đít như bọn tui, hỏi tiền mần ăn, ai mà dám đứng ra cho mượn, khổ lắm anh ơi.*".

Trớt he /tɤ:t^{5} hɛ:^{1}/, [tɤ:k^{5} hɛ:^{1}] [01] (vt) (cn) trớt da me, 1. qua mất, qua khỏi đã lâu. "*Giờ này mới đến là tàu đã chạy trớt he, tự hồi nào rồi.*", 2. không có kết quả, không có tia hi vọng nào. "*Chuyện đi buôn chuyến này chắc trớt he quá.*", 3. không giữ đúng cam kết, lời hứa, kế hoạch. "*Mấy ổng hứa trớt he, thành thử cuối cùng có nên chuyện gì đâu.*", 4. không hoà hợp với nội dung vụ việc. "*Ông Chín ngồi tần ngần, day day cái chung trà trên tay, lòng bối rối nên nói chuyện trớt he.* (NNT)".

Trớt lơ /tɤ:t^{5} lɤ:^{1}/, [tɤ:k^{5} lɤ$^{(11)}$] [01] (vt) (cn) trớt he, 1. không có

kết quả, không thực hiện được, không như ý. "*Công việc làm ăn rồi cũng trớt lơ. Ổ đó mà chị trông vào nó.*", 2. không giữ đúng hẹn, đúng lời hứa. "*Ông hẹn tui cả chục lần mà lần nào cũng trớt lơ. Tui nản quá đi.*".

Trớt lớt /ʈɤ:t^{5} lɤ:t^{5}/, [ʈɤ:k^{5} lɤ:k^{5}] [01] (vt) 1. bẹt rộng quá mức, miệng rộng không cân đối. "*Con nhỏ gì cái miệng trớt lớt, chắc lanh lắm đây.*", 2. không ăn khớp với nhau, không đồng bộ, kích cỡ. "*Mày mua cái này là trớt lớt rồi, có thay vô được đâu.*", 3. nhờn, lờn, không còn được khớp dính vào nhau. "*Cái bù lon dỏm này vặn trớt lớt rồi, vặn hoài nó hổng chặt.*", 4. không thực hiện được, không có kết quả. "*Hứa hẹn trớt lớt cái kiểu này là mất uy tín lắm đó nghen.*", "*Nãy giờ đón bao chuyến xe, chuyến nào cũng trớt lớt hết.*".

Trớt mánh /ʈɤ:t^{5} mɜɲ:^{5}/, [ʈɤ:k^{5} mɜn:^{5}] [01] (vt) không câu móc được một cuộc dàn xếp làm ăn, hay thất bại trong chuyện làm ăn có lợi lớn, từ dùng có hàm ý nói tới chuyện làm ăn bất chính. "*Trớt mánh chuyến này cũng mất mấy triệu chớ ít đâu.*".

Trớt mấu /ʈɤ:t^{5} mɤw:^{5}/, [ʈɤ:k^{5} mɤw:^{5}] [01] (vt) trất mấu, gãy mấu gắn kết hai vật lại với nhau. "*Tháo ra cho nó cẩn thận, coi chừng nó trớt mấu là tiêu luôn đó nghen.*".

Trớt nhả /ʈɤ:t^{5} ɲa:^{3}/, [ʈɤ:k^{5} ɲa:^{3}] [01] (vt) chớt nhả, cợt nhả, có những biểu hiện không được đứng đắn với phụ nữ. "*Cái thằng ăn nói trớt nhả mất lịch sự đó mà chị nói với nó làm gì.*".

Trớt ống vố /ʈɤ:t^{5} ɤ^{w}ŋ^{m5} vo:^{5}/, [ʈɤ:k^{5} ʌ^{w}ŋ^{m5} jo^{w5}] [101] (qn) (cn) trớt da me, trớt he..., nhưng cách dùng này có ý nhấn mạnh vào sắc thái gây cười, hài hước. "*Nó hẹn cái kiểu trớt ống vố này, chắc bọn mình ngồi đây chờ dài cổ luôn quá.*", "*Kì thi này, kể như trớt ống vố rồi, chắc hổng đậu được đâu, chờ lần sau thôi.*".

Trợt$_{1}$ /ʈɤ:t^{6}/, [ʈɤ:k^{6}] (vt) (bâ) trượt, 1. chuyển động trên mặt nền phẳng, có hướng nghiêng từ trên xuống. "*Đá cheo leo muốn trèo sợ trợt, Muốn nói đôi lời sợ nhột ý em.* (cd)", 2. không trúng mục tiêu, chỗ nhắm tới. "*Bắn trợt cả thước mà cũng bày đặt làm phách.*", 3. hỏng, không đỗ, không đạt yêu cầu của kì thi. "*Mày thi trợt lần này nữa có nước cho mày đi làm ruộng thôi.*".

Trợt$_{2}$ /ʈɤ:t^{6}/, [ʈɤ:k^{6}] (vt) 1. nông, không có được chiều sâu tương ứng. "*Lấy cái đĩa trợt như thế này, đựng thức ăn làm sao được con?*", 2. (trán) nghiêng, không thẳng. "*Mấy thằng có trán trợt nghe nói thông minh lắm.*".

Trợt$_{3}$ /ʈɤ:t^{6}/, [ʈɤ:k^{6}] (vt) sầy, xước, có hiện tượng bị trầy nhẹ. "*Đi đâu*

cho gai quào trợt da vậy nữa, hổng biết!".

Trợt ba te /ʈɤ:t^{6} ba:^{1} tɛ:^{1}/, [ʈɤ:k^{6} ba:^{1} tɛ:^{1}] [101] (qn) ("ba te" (tm) "patin") (P), 1. đi trên giày trượt có bốn bánh lăn. "*Rảnh hôn, bọn mình đi trợt ba te chơi đi.*", 2. bị trượt té văng đi một khoảng cách xa. "*Trời mưa trơn, đi coi chừng bị trợt ba te đó nghen bồ.*".

Trợt lớt /ʈɤ:t^{6} lɤ:t^{5}/, [ʈɤ:k^{6} lɤ:k^{5}] [01] (vt) 1. rất nông, lướt ở trên mặt, không có chiều sâu. "*Mua cái dĩa trợt lớt này, chưng trái cây thì được, chớ đựng thức ăn hổng được đâu.*", 2. không ăn, không dính vào bề mặt một vật. "*Dán cái kiểu gì trợt lớt, chẳng dính đâu vào đâu hết vậy.*", 3. không khớp vào nhau do bị nhờn. "*Cái bù lon này lô hay sao mà vặn hoài nó cứ trợt lớt, hổng chặt được vậy cà.*", 4. không trúng vào mục tiêu, điểm nhắm. "*Bắn trợt lớt mà cứ bắn hoài, hao đạn quá đi.*", 5. (trán) rất nghiêng, không thẳng. "*Ba mày có cái trán trợt lớt giống bác học lắm đó.*", 6. tuột luốt, tuốt luốt, mất hết tất cả, không còn giữ lại được cái gì. "*Chuyện mần ăn năm rồi xui quá, coi như trợt lớt hết, có kiếm chác, gỡ gạc được gì đâu.*".

Trợt mánh /ʈɤ:t^{6} mɜŋ:^{5}/, [ʈɤ:k^{6} mɜn:^{5}] [01] (vt) thất bại, không đạt được hiệu quả qua vụ làm ăn bất chính, (cn) trớt mánh. "*Trợt mánh rồi hay sao mà mặt mày buồn thiu vậy cha nội.*".

Trợt mắt me /ʈɤ:t^{6} mat:^{5} mɛ:^{1}/, [ʈɤ:k^{6} mak:^{5} mɛ:^{1}] [101] (qn) gặp chuyện xui rủi, thất bại, không được như ý. "*Nó thi lần hai mới đậu đó chớ. Lần đầu cũng bị trợt mắt me.*".

Trợt trạt /ʈɤ:t^{6} ʈa:t^{6}/, [ʈɤ:k^{6} ʈa:k^{6}] [01] (vt) 1. trơn trượt, trơn trợt, có hiện tượng trơn bóng và dễ trượt ngã. "*Mưa gió, sình lầy, trợt trạt, thôi để mai hả đi ông à.*", 2. (trẻ con nói) không thành tiếng, thành lời rõ nét. "*Trong nhà có mấy đứa nhỏ, chúng nói trợt trạt vậy mà cũng vui, đỡ buồn.*".

Trợt vỏ dưa sợ vỏ dừa /ʈɤ:t^{6} vɔ:^{3} zɯɤ^{1} ʂɤ:^{6} vɔ:^{3} zɯɤ^{2}/, [ʈɤ:k^{6} jɔ:^{3} jɯʌ^{1} sɤ^{ɯ6} jɔ:^{3} jɯʌ^{2}] [101101] (vn) (tâm lí) bị nạn nên thấy cái gì gần giống với cái gây ra nạn cũng sợ, không dám hành động. "*Vợ chồng nó bây giờ hổng dám làm gì nữa đâu, trợt vỏ dưa sợ vỏ dừa rồi.*".

Trơu trơu$_{1}$ /ʈɤ:w^{1} ʈɤ:w^{1}/, [ʈʊ^{w1} ʈʊ^{w1}] [11] (vt) không nhai, chỉ trệu qua trệu lại rồi nuốt. "*Nhai cho nó đàng hoàng, chớ trơu trơu rồi nuốt coi chừng mắc nghẹn đó nghen con.*".

Trơu trớu$_{2}$ /ʈɤ:w^{1} ʈɤ:w^{5}/, [ʈʊ^{w1} ʈʊ^{w5}] [01] (vt) khá to, lớn hơn mức bình thường. "*Cái hột trơu trớu, ăn*

coi chừng bị mắc cổ đó nghen con.".

Trù /ʈuː^{2}/, [ʈʊ^{w2}] (vt) 1. rủa, mong sự thất bại, cầu mong điều rủi ro, tai hoạ đến cho người khác. "*Đi chỗ khác đi, mày trù tao làm sao tao đánh thắng được.*", "*Cái thằng ác thiệt, người ta có mắc mớ gì nó đâu, mà nó trù cho xe cán.*", 2. (trẻ con) lèo nhèo, léo nhéo ở bên người lớn để khóc đòi cho được cái mình muốn. "*Dẫn em đi chơi đi con, để em nó trù tía hổng có làm gì được hết.*".

Trù ẻo /ʈuː^{2} ɛːw^{3}/, [ʈʊ^{w2} ɛːw^{3}] [01] (vt) 1. nói dại hoặc mong điều không may cho người khác. "*Mày cứ trù ẻo cái kiểu đó, tao đánh bài không ăn được. Đi chỗ khác chơi đi.*", 2. bị nguyền rủa, chửi cho những tiếng xấu. "*Mấy cái thằng bị thiên hạ trù ẻo vậy mà sao nó hổng chết sớm mới lạ chớ.*".

Trù mạt /ʈuː^{2} maːt^{6}/, [ʈʊ^{w2} maːk^{6}] [01] (vt) có hành động, cử chỉ mong cho người khác thua, không thắng, hoặc nghèo mạt, nghèo hết mức. "*Em ngồi ổ đây trù mạt, chắc chị thua hết tiền quá.*", "*Tao nói cho mầy biết, mầy có trù mạt thì tao vẫn giàu thôi.*".

Trù xa /ʈuː^{2} saː^{l}/, [ʈʊ^{w2} saː^{l}] [01] (vt) lo xa, suy tính trước để đề phòng điều bất trắc có thể xảy ra. "*Khi đốn tràm cháy, tía thằng Cộc đã trù xa, đốn ở trên cháng hai ấy độ một gang rưỡi, nên bây giờ họ mới có nọc nạng rất tiện để gác lúa.* (BNL)".

Trú trớ /ʈuː^{5} ʈɤː^{5}/, [ʈʊ^{w5} ʈɤ^{ɯ5}] [01] (vt) ú ớ, không rõ ràng, mờ ớ. "*Hỏi nó, tao thấy nó nói trú trớ là tao biết nó gian rồi.*".

Trụ sinh /ʈuː^{6} ʂɨnː^{l}/, [ʈʊ^{w6} sinː^{l}] [01] (dt) kháng sinh, thuốc được chế tạo từ chất lấy ở nấm mốc, vi khuẩn thực vật, có tác dụng kháng sinh. "*Bịnh nhiễm trùng này nghe nói phải chơi toàn trụ sinh liều cao mới mau hết được, hổng biết có đúng hôn nữa?*".

Trúc trích /ʈʊ^{w}k^{p5} ʈɨcː^{5}/, [ʈʊ^{w}k^{p5} ʈɨtː^{5}] [11] (vt) trúc trắc, không được suôn sẻ, khó đọc. "*Văn ông này viết trúc trích, đọc mệt thấy bà.*".

Trục /ʈʊ^{w}k^{p6}/, [ʈʊ^{w}k^{p6}] (vt, dt) (dùng) nông cụ bằng khúc gỗ to và dài, có hình răng khế, do trâu bò kéo lăn tròn trên mặt ruộng, để làm cho đất nhuyễn. "*Vác cái trục ra ruộng, cho ba đi trục ruộng ông Tư coi con.*".

Trui /ʈuːj^{l}/, [ʈuːj^{l}] (vt) 1. tôi, nung hợp kim tới một nhiệt độ ấn định, để tăng độ rắn và độ bền, hoặc chế biến thành một vật dụng khác. "*Lấy cái nhíp xe này trui thành mấy con dao là hết ý luôn.*", 2. vùi trong lửa rơm, hoặc lửa đỏ. "*Đập lưng con cá nướng trui. Mừng tân gia, đãi tân bạn, đãi người phương xa.* (l)".

Trui luyện /ʈuːj[1] lwiən[6]/, [ʈuːj[1] liːŋ[6]] [11] (vt) tôi luyện, tập luyện một cách khổ nhọc để cho tinh thần, thể xác có được sự mạnh mẽ hơn. "*Ba tháng quân trường là mày được trui luyện thành một người lính liền hè.*".

Trui rèn /ʈuːj[1] ʐɛːn[2]/, [ʈuːj[1] ʐɛːŋ[2]] [11] (vt) (cn) tôi luyện, có thể dùng để nhấn mạnh tính thời gian, hoặc sự bền bỉ trong rèn luyện. "*Nó phải trui rèn mấy năm trời liền mới có thể giựt được cái giải đó chớ, hổng dễ đâu.*".

Trụi mịn /ʈuːj[6] miːn[6]/, [ʈuːj[6] minː[6]] [01] (vt) trụi lủi, trụi đến mức sạch sẽ, không còn gì. "*Cả một khu phố cháy trụi mịn, không cách nào cứu chữa kịp.*".

Trụi trắng$_1$ /ʈuːj[6] ʈaŋː[3]/, [ʈuːj[6] ʈaŋː[3]] [01] (vt) trụi lủi, sạch sẽ, không còn gì. "*Ba cái cây họ đốn trụi trắng, chẳng còn lấy một bóng mát.*".

Trụi trắng$_2$ /ʈuːj[6] ʈaŋː[3]/, [ʈuːj[6] ʈaŋː[3]] [01] (vt) có tính chất tròn trịa, rắn chắc. "*Con nít ở nông thôn, bắp vế đứa nào đứa nấy cũng trụi trắng, trông khoẻ thiệt.*".

Trụi trĩnh /ʈuːj[6] ʈịŋː[4]/, [ʈuːj[6] ʈiŋː[3]] [01] (vt) hết sạch, không còn lại tí gì, (cn) trụi trơn. "*Nó thua trụi trĩnh, hổng còn lấy một đồng ăn xôi.*".

Trụi trơn /ʈuːj[6] ʈɤːn[1]/, [ʈuːj[6] ʈɤːŋ[1]] [01] (vt) vắng ngắt, vắng tanh, không còn ai; hết sạch, không còn gì cả. "*Nhà đi đâu trụi trơn mà đóng cửa im lìm vậy cà.*", "*Đợt ngập vừa qua, mấy cây cóc chết trụi trơn, có còn cây nào đâu.*".

Trum trủm /ʈuːm[1] ʈuːm[3]/, [ʈɯmː[1] ʈɯmː[3]] [01] (vt) nâng niu, có sự o bế, giữ gìn cẩn thận. "*Của mình thì trum trủm, còn của người thì xài xả láng. Người đâu mà trùm sò quá vậy.*".

Trùm mền$_1$ /ʈuːm[2] meːn[2]/, [ʈɯmː[2] məːn[2]] [01] (vn) đắp chăn, dùng một vật dụng bằng vải, len để phủ lên người cho ấm khi nằm ngủ nghỉ. "*Bà Nam Thành cứ vừa la, vừa kéo mền trùm lại kín mít, làm như trùm mền là chắc ăn lắm.* (BNL)".

Trùm mền$_2$ /ʈuːm[2] meːn[2]/, [ʈɯmː[2] məːn[2]] [01] (vt) bỏ đó, không được sử dụng đến. "*Em cứ đi đi về về bằng máy bay cho khoẻ. Sắm máy bay để xài chó không lẽ trùm mền?* (NH)".

Trùm sò /ʈuːm[2] ʂɔː[2]/, [ʈɯmː[2] sɔː[2]] [01] (vt) 1. bủn xỉn, keo kiệt đến mức sợ tốn kém cả những chuyện nhỏ nhặt. "*Cái thằng trùm sò đó, thà nó đi bộ chớ dễ gì nó dám kêu xe đi cho tốn tiền.*", 2. keo kiệt, hà tiện tới mức tính toán nhỏ nhen, chỉ biết bo bo giữ lấy tiền của, quyền lợi của mình. "*Cái thằng trùm sò đó, có bao giờ nó biết giúp đỡ ai đâu.*".

Trủm /ʈu:m^{3}/, [ʈɯm:^{3}] (vt) chúm, có hình núm tròn, bầu tròn. "*Mấy cái ghe đít trủm này ở chỗ nào đó, chứ xứ tui không có.*".

Trúm$_{1}$ /ʈu:m^{5}/, [ʈɯm:^{5}] (dt) ống tre, dài khoảng 1 mét, có đặt hom bên trong, dùng để bắt lươn. "*Chiều nào, anh Sáu, ảnh cũng đi đặt trúm, kiếm cũng được vài kí lươn.*".

Trúm$_{2}$ /ʈu:m^{5}/, [ʈɯm:^{5}] (vt) chúm, chụm lại thành hình núm tròn. "*Bà nầy, bả ác quá đi, đánh thằng nhỏ mà bả bắt nó trúm mấy đầu ngón tay lại cho bả khẻ.*".

Trúm$_{3}$ /ʈu:m^{5}/, [ʈɯm:^{5}] (vt) (quần) được may thu tóm lại ở phần ống. "*Mốt quần cũng thay đổi từng thời. Có lúc thì chơi ống loa, rồi có lúc lại khoái ống trúm.*".

Trụm /ʈu:m^{6}/, [ʈɯm:^{6}] (vt) tất, hết cả trong cùng một lần. "*Nguyên khu nhà ấy bị cháy trụm, không còn cái nào.*".

Trụm lủm /ʈu:m^{6} lu:m^{3}/, [ʈɯm:^{6} lɯm:^{3}] [01] (vt) gọn một lúc tất cả, vỏn vẹn chỉ một lần. "*Cục thịt to tướng vậy mà nó nuốt một cái trụm lủm.*", "*Một trái lựu đạn rơi vô lô cốt, tiêu diệt trụm lủm không còn một tên.*".

Trùn /ʈu:n^{2}/, [ʈʊ^{w}ŋ^{m2}] (dt) (cv) trùng, giun, loại sinh vật thân mềm, tròn, dài, sống dưới đất, (cn) trùng. "*Chim quyên xuống đất ăn trùn, Anh hùng lỡ vận lên rừng đốt than.* (cd)".

Trùn chỉ /ʈu:n^{2} ci:^{3}/, [ʈʊ^{w}ŋ^{m2} ci^{j3}] [01] (dt) loại giun thân rất nhỏ, như sợi chỉ, có màu đỏ cam, thường sống cuộn vào nhau trong nước bẩn. "*Vớt ba cái trùn chỉ này bán cho mấy người nuôi cá kiểng, nghe nói cũng được khá tiền đó.*".

Trùn cơm /ʈu:n^{2} kɤ:m^{1}/, [ʈʊ^{w}ŋ^{m2} kɤ:m^{1}] [01] (dt) loại trùn con nhỏ như cọng bún, có màu hồng nhạt, dùng để câu rất nhạy. "*Trùn cơm mà câu cá rô thay cho trứng kiến là cũng nhạy mồi lắm đó.*".

Trùn hổ /ʈu:n^{2} ho:^{3}/, [ʈʊ^{w}ŋ^{m2} ho^{w3}] [01] (dt) trùn con lớn, thân bằng chiếc đũa ăn, có màu đất đen. "*Ba cái con trùn hổ này trông giống như con rắn liu điu có khác.*".

Trùng /ʈʊ^{w}ŋ^{m2}/, [ʈʊ^{w}ŋ^{m2}] (vt) lụn, lụi, tàn, không phát triển được. "*Hết dầu rồi, tim nó bắt đầu trùng rồi đó, đổ thêm dầu vô đi.*", "*Ba cái cây bị con gì ăn mà đọt bị trùng vậy cà.*".

Trùng đầu /ʈʊ^{w}ŋ^{m2} dɤw:^{2}/, [ʈʊ^{w}ŋ^{m2} dɤw:^{2}] [01] (vt) (nb) 1. thất bại, không khá, không phát triển. "*Cái thứ giựt dộc đó làm ăn cũng có ngày trùng đầu hà.*", 2. không ngẩng đầu lên được với mọi người vì nghèo, hoặc mang tai tiếng. "*Có con mà đi làm gái thì*

cha mẹ có nước trùng đầu luôn quá.".

Trùng triềng /ʈʊʷŋᵐ² ʈiəŋ²/, [ʈʊʷŋᵐ² ʈiːŋ²] [11] (vt) tròng trành, chao đảo, nghiêng qua nghiêng lại, không giữ được trạng thái thăng bằng, cố định. "*Ngồi xuống hết đi, làm gì mà cái xuồng trùng triềng như cái trứng vịt vậy nè.*".

Trủng trẳng /ʈʊʷŋᵐ³ ʈaŋː³/, [ʈʊʷŋᵐ³ ʈaŋː³] [01] (vt) ngúng nguẩy, ngùng ngoằng, dở chứng cứng đầu, khó bảo. "*Con gái gì mà có cái tính trủng trẳng thấy khó ưa quá vậy cà.*".

Trủng trểnh /ʈʊʷŋᵐ³ ʈəːɲ³/, [ʈʊʷŋᵐ³ ʈəːn³] [01] (vt) đủng đỉnh, dây dưa lề mề, có tính cách rề rà, không dứt khoát. "*Lẹ lên, ở đó mà trủng trểnh đây hết ngày hết giờ của người ta.*".

Trủng trỉnh /ʈʊʷŋᵐ³ ʈɨɲː³/, [ʈʊʷŋᵐ³ ʈɨnː³] [01] (vt) (bâ) trủng trểnh, đủng đa đủng đỉnh. "*Tính gì thì tính cho nó lẹ đi. Ổ đó mà trủng trỉnh làm người ta đợi lâu quá vậy.*".

Trúng băng /ʈʊʷŋᵐ⁵ baŋː¹/, [ʈʊʷŋᵐ⁵ baŋː¹] [01] (vt) rất trúng, chính xác hoàn toàn, không sai lệch chi tiết nào. "*Mầy thấy hôn, tao đoán một cái trúng băng, có sai tí nào đâu.*".

Trúng bóc /ʈʊʷŋᵐ⁵ bɑʷkᵖ⁵/, [ʈʊʷŋᵐ⁵ bʌʷkᵖ⁵] [01] (vt) 1. rất trúng, ngay tâm điểm, không sai lệch chút nào. "*Trái xoài ở trên cao mà nó bắn một cái trúng bóc ngay cuống, hay thiệt.*", 2. rất chính xác, không sai lệch chi tiết nào, (cn) trúng băng, trúng bóc, trúng phóc. "*Tôi đoán trúng bóc, anh thấy chưa. Nó về nhà xin tiền rồi mới đi mà.*".

Trúng chóc /ʈʊʷŋᵐ⁵ cɑʷkᵖ⁵/, [ʈʊʷŋᵐ⁵ cʌʷkᵖ⁵] [01] (vt) ngay chóc, không sai lệch chút nào, (cn) trúng bóc, trúng phóc. "*Tay này nó bắn hay thiệt, phát nào cũng trúng chóc, không trật tí nào.*", "*Tao nói trúng chóc có sai đâu, nó về nhà trước rồi đúng hôn.*".

Trúng mánh /ʈʊʷŋᵐ⁵ mɜŋː⁵/, [ʈʊʷŋᵐ⁵ mɜnː⁵] [01] (vt) (từ thường dùng có ý thiên về tính chất không được nghiêm túc, hoặc không được tốt) 1. có mối lợi một cách bất ngờ. "*Ngày trước nó nghèo, đi buôn nhờ trúng mánh mấy chuyến mà phất lên giàu luôn.*", 2. đúng như kế hoạch, sự sắp xếp làm ăn, móc nối trong công việc. "*Chuyện này mà trúng mánh thì tui cũng giàu lên cho bà coi.*".

Trúng mánh rùa /ʈʊʷŋᵐ⁵ mɜŋː⁵ ʐuɤ²/, [ʈʊʷŋᵐ⁵ mɜnː⁵ ʐuɤ²] [011] (qn) (cn) trúng mánh, nhưng có ý nhấn mạnh vào tính chất quá may mắn, bất ngờ, hoặc quá to lớn. "*Khi không, nó trúng mánh rùa*

một lúc được mấy triệu ngon lành.".

Trúng phóc /ʈʊʷŋ^{m5} faʷk^{p5}/, [ʈʊʷŋ^{m5} fʌʷk^{p5}] [01] (vt) ngay phóc, ngay trân, không sai lệch chút nào, (cn) trúng bóc, trúng chóc. "*Nó giải bài toán trúng phóc nên mới được mười điểm.*".

Trúng tẩy /ʈʊʷŋ^{m5} tɤjː^{3}/, [ʈʊʷŋ^{m5} tɤjː^{3}] [01] (vt) đúng ngay điểm nhược, điểm xấu của đối phương. "*Bà nói một cái trúng tẩy, thành thử nó mới im, chứ không dễ gì.*".

Trúng tện /ʈʊʷŋ^{m5} teːn^{6}/, [ʈʊʷŋ^{m5} təːn^{6}] [01] (vt) trúng phóc, đúng điểm được nhắm tới, không sai lệch tí nào. "*Mầy thấy hôn, tao nói một cái trúng tện, có sai chỗ nào hôn nè.*".

Trúng triếng /ʈʊʷŋ^{m5} ʈiəŋ^{5}/, [ʈʊʷŋ^{m5} ʈiːŋ^{5}] [11] (vt) có biểu hiện vui vẻ, đắc ý, khoái chí. "*Có chuyện chi vui mà tụi bây cười trúng triếng vậy, nói tao nghe với coi.*".

Trụng$_1$ /ʈʊʷŋ^{m6}/, [ʈʊʷŋ^{m6}] (vt) 1. (thức ăn) được nhúng vào nước sôi, rồi lấy ra ngay. "*Cho tôi xin một chén giá trụng đi cô.*", 2. ngâm trong nước sôi, có thể để vài phút. "*Muốn cho rận chết phải trụng quần áo vào nước sôi.* (SN)".

Trụng$_2$ /ʈʊʷŋ^{m6}/, [ʈʊʷŋ^{m6}] (vt) chùng, oằn, thụng xuống, có hiện tượng lún ở khoảng giữa. "*Cái nhà bị trụng mái do hàng cột giữa bị lún rồi đó.*".

Trút /ʈuːt^{5}/, [ʈʊʷk^{p5}] (dt) tê tê, thú nhỏ, mõm nhọn, thân có vẩy sừng, thường đào hang trong đất để ăn kiến, mối. "*Thịt trút nghe nói ăn ngon lắm, nhưng tôi chưa ăn bao giờ.*".

Trút lọp /ʈuːt^{5} lɔːp^{6}/, [ʈʊʷk^{p5} lɔːp^{6}] [01] (vt) 1. chổng ngược lọp để trút cá, tép ra. "*Tối thì đi đặt lọp, sáng phải đi trút lọp, chịu khó mỗi ngày cũng kiếm được thức ăn, tiền chợ.*", 2. (nb) phỗng tay trên, lấy hết phần của ai đó. "*Ổng làm ăn kiểu sao mà bao nhiêu tiền bị chúng trút lọp hết ráo trọi.*".

Trư /ʈɯː^{1}/, [ʈɯː^{1}] (vt) ngu, đần độn, từ dùng có ý chê bai, chửi mắng. "*Cái thằng này trư quá đi, người ta đã nói vậy rồi mà nó cũng còn hổng hiểu.*".

Trự /ʈɯː^{6}/, [ʈɯː^{6}] (dt) 1. con, mống, thằng, một đối tượng nào đó, từ dùng có ý gọi khinh hoặc vui, đùa. "*Tát cái đìa này, tóm được mấy trự cá lóc là có tiền rồi.*", "*Công an tóm hết mấy trự, nên cái xóm này dạo rày đỡ hơn lúc trước.*", 2. đồng tiền, đơn vị tiền tệ bằng giấy hoặc bằng kim loại. "*Mầy xét đi, trong túi tao không còn lấy một trự, mà mầy bảo tao mua cái nồi gì.*".

Trưa trờ /ʈɯɤ^{1} ʈɤː^{2}/, [ʈɯʌ^{1} ʈɤ^{ɯ2}] [01] (vt) 1. quá trưa, quá giấc trưa

đã lâu. "*Làm cái kiểu gì trưa trờ rồi mà hai cha con cũng chưa chịu vô ăn cơm nữa, để nguội lạnh hết trơn.*", 2. (thường nói vào buổi sáng) sắp tới trưa, quá trễ, trễ hơn dự định, trễ hơn lệ thường. "*Ngủ gì trưa trờ rồi mà vẫn chưa chịu dậy, còn đi làm cái gì nữa.*".

Trưa trờ trưa trật /ʈɯɤ^{1} ʈɤ:^{2} ʈɯɤ^{1} ʈɤt:^{6}/, [ʈɯʌ^{1} ʈɤ^{ɯ2} ʈɯʌ^{1} ʈɤk:^{6}] [0101] (qn) (cn) trưa trờ, nhưng có ý nhấn mạnh hơn ở tính chất thời gian "trưa", hoặc quá trưa, hoặc đã tới trưa. "*Họp gì trưa trờ trưa trật mà vẫn chưa thấy ổng về, hay là đi nhậu luôn cũng nên.*", "*Con gái gì ngủ trưa trờ trưa trật vẫn chưa chịu dậy nấu cơm.*".

Trưa trưa /ʈɯɤ^{1} ʈɯɤ^{1}/, [ʈɯʌ^{1} ʈɯʌ^{1}] [01] (vt) qua buổi trưa, quá buổi trưa, nhưng chưa tới buổi chiều. "*Trưa trưa thấy đói thèm cơm. Ngó đùi em vợ tưởng tôm kho tàu.* (cd)".

Trục /ʈɯk:^{6}/, [ʈɯk:^{6}] (pt) sực, bỗng, chợt, có tính chất thình lình, chỉ sự chuyển đổi hiện tượng tâm sinh lí đi từ trạng thái này sang trạng thái khác. "*Phó xã Việt như hứng chí, hăng tiết cắm đầu nói, nói, nói mãi quên dòm sau trước, chừng trực nhìn lại mấy ông khách và chủ nhà, anh ta trợn tròng, dứt ngay: Kẻ gục qua, người gục lại, riêng Đình Uýnh đã ngoẻo đầu ngáy khò khò...* (PV)".

Trực chỉ /ʈɯk:^{6} ci:^{3}/, [ʈɯk:^{6} ci^{j3}] [01] (vt) thẳng một mạch, không ghé, dừng ở đâu, ý muốn nói cấp bách. "*Ấn trúng cái gì mà về đến nhà là nó trực chỉ nhà cầu liền vậy cà.*".

Trừng háy /ʈɯŋ:^{2} haj:^{5}/, [ʈɯŋ:^{2} ha:j^{5}] [11] (vt) có biểu hiện ở ánh mắt sự ngăn cấm, răn đe, không vừa ý, hoặc sự giận ghét. "*Để cho nó nhận, vợ chồng bây làm gì trừng háy cho nhỏ nó sợ vậy.*", "*Làm gì mà trừng háy người ta dữ vậy, mày giỏi làm gì nó tao coi coi.*".

Trửng$_{1}$ /ʈɯŋ:^{3}/, [ʈɯŋ:^{3}] (vt) đùa giỡn, có biểu hiện chạy nhảy, chơi đùa, cười nói lớn tiếng. "*Trưa mà để mấy đứa nhỏ nó trửng cái kiểu đó, ai mà nghỉ trưa cho được chớ.*".

Trửng$_{2}$ /ʈɯŋ:^{3}/, [ʈɯŋ:^{3}] (vt) chửng, (nuốt) gọn một vật hoặc không cần phải nhai. "*Con vịt lớn vậy mà con rắn nó nuốt trửng, hay thiệt.*", "*Thửng thẳng ăn từ từ, nuốt trửng cái kiểu đó coi chừng mắc nghẹn đó nghen con.*".

Trửng mỡ /ʈɯŋ:^{3} mɤ:^{4}/, [ʈɯŋ:^{3} mɤ^{ɯ3}] [01] (vt) dửng mỡ, rửng mỡ, có cử chỉ đùa bỡn quá trớn, sàm sỡ, từ dùng để chửi mắng. "*Cái tụi con nhà giàu ăn no rồi trửng mỡ đó bị chúng chửi cũng là đáng lắm.*".

Trứng cá /ʈɯŋ:^{5} ka:^{5}/, [ʈɯŋ:^{5} ka:^{5}] [01] (dt) loại cây dễ trồng,

mau lớn, có nhiều lá nhỏ, mặt lá mịn, có quả tròn, nhỏ, quả chín có màu đỏ, trong ruột quả có nhiều hạt vàng mịn như trứng cá, quả chín ngọt, ăn được, được trồng phổ biến ở vùng đồng bằng Tây Nam Bộ, chủ yếu để lấy bóng mát cho sân nhà. "*Ngôi nhà tôi nằm cùng một dãy nhà sàn bao vòng lấy phố chợ, Sân nhà có cây trứng cá, một cây xoài.* (NQS)".

Trứng mén /ʈɯŋ:^{5} mɛ:n^{5}/, [ʈɯŋ:^{5} mɛ:ŋ^{5}] [01] (dt) 1. trứng thật nhỏ của chấy và các loài sâu bọ. "*Đầu con nhỏ con chị có nhiều trứng mén lắm đó. Lấy lược dầy mà chải cho nó.*", 2. con nít, đối tượng nhỏ, không đáng quan tâm. "*Ba cái đồ trứng mén đó, hơi đâu mà ông để ý tới cho mệt.*", 3. vật nhỏ, cái không đáng giá, hoặc không đáng để ý. "*Nó lấy đi không còn một trứng mén nào.*".

Trứng mỏng /ʈɯŋ:^{5} mɑ^{w}ŋ^{m3}/, [ʈɯŋ:^{5} mʌ^{w}ŋ^{m3}] [01] (dt) trứng non, trứng có vỏ còn mềm, dễ vỡ. "*Ảnh chỉ cưng thằng nhỏ như cưng trứng mỏng rồi còn gì nữa.*".

Trứng nước /ʈɯŋ:^{5} nɯɤk^{5}/, [ʈɯŋ:^{5} nɯ:k^{5}] [01] (dt) loại vi sinh sống ở chỗ nước bẩn, ao tù, nhỏ li ti, có màu đỏ cam, thường được vớt làm thức ăn cho cá. "*Vớt ba cái trứng nước này nuôi cá con là mau lớn lắm.*".

Trược phú /ʈɯɤk^{6} fu:^{5}/, [ʈɯ:k^{6} fu^{w5}] [01] (dt) (bâ) trọc phú, người giàu có nhưng dốt nát, ít hiểu biết, từ dùng có hàm ý khinh chê. "*Ông nội trược phú đó, nhờ trúng số mà giàu lên, chớ có biết nghề ngỗng gì đâu.*".

Trương$_{1}$ /ʈɯɤŋ^{1}/, [ʈɯ:ŋ^{1}] (dt) (bâ) trang, 1. mặt của tờ giấy. "*Báo nào cũng có đăng ở trương nhì một lời rao mà mọi người, sang hèn, giàu khó đều chú ý.* (TQN)", 2. người thuộc hàng đáng trân trọng. "*Ngày còn trẻ, ổng cũng là một trương hảo hớn của xứ này, nên ai cũng biết tiếng ổng từ hồi nào tới giờ.*".

Trương$_{2}$ /ʈɯɤŋ^{1}/, [ʈɯ:ŋ^{1}] (vt) khoác, mặc, vận bộ đồ vào người. "*Trời nóng như thế này mà trương bộ đồ lớn vô, chắc có nước chảy mỡ luôn quá.*".

Trường gà /ʈɯɤŋ^{2} ɣa:^{2}/, [ʈɯ:ŋ^{2} ɣa:^{2}] [01] (dt) sới, khoảng đất được tổ chức làm nơi để chọi gà. "*Không chơi đá gà thì đến trường gà coi làm chi cho bị mang tai tiếng.*".

Trướng /ʈɯɤŋ^{5}/, [ʈɯ:ŋ^{5}] (vt) 1. (bâ) trương, khoác, mặc, vận bộ đồ vào người. "*Nó trướng bộ đồ này vô thấy nó lớn hẳn.*", 2. (bâ) trương, cố mặc vào, nong bộ đồ vào người cho bằng được. "*Đồ của em, mà cái thân nó vậy trướng vô, hỏi hổng rách sao được chớ.*", 3. rướn tới, trườn lên một vật gì đó ngoài ý muốn. "*Nhè cái lúc nước ròng lại chạy mau, nên cái ghe trướng vô gốc dừa ở dưới lòng rạch tuôn cạc đăng, gãy láp luôn.*".

Trượng /ʈɯɤŋ^{6}/, [ʈɯːŋ^{6}] (vt) 1. trọng, đánh giá cao, có sự chú ý nhiều hơn. "*Thứ đồ coi trượng tiền bạc hơn nhơn nghĩa đó mà kết ngãi sui gia làm gì.*", 2. nhiều, quá lắm, có số lượng lớn hơn mức thông lệ. "*Cái thằng nầy nó hay quên lắm. Nhắc nó trượng như vậy, chớ hổng dễ gì nó nhớ đâu.*".

Trưu bứu /ʈiːw^{1} biːw^{5}/, [ʈʊ^{w1} bʊ^{w5}] [01] (vt) (bâ) trưu trứu, to lù, to lộ ra, to hơn hẳn mức bình thường. "*Cái hột trưu bứu, ăn coi chừng mắc nghẹn đó nghen con.*"

Trưu trứu /ʈiːw^{1} ʈiːw^{5}/, [ʈʊ^{w1} ʈʊ^{w5}] [01] (vt) to lù, to đến mức phần hột chiếm hết phần thịt của một trái. "*Xoài gì mà hột trưu trứu như thế này, còn cơm bao nhiêu đâu mà ăn.*".

Trừu /ʈiːw^{2}/, [ʈʊ^{w2}] (dt) con cừu, thú cùng họ với dê, lông nhiều cuộn xoắn lại với nhau, thường được nuôi nhiều ở vùng xứ lạnh để lấy lông, lấy thịt. "*Mặc áo ghi lê đan với chỉ lông trừu màu rượu chát, túi dắt cây viết máy Parker, tay đeo đồng hồ nhỏ hiệu Printania. Thời trang đúng mức.* (SN)".

Tu bu /tuː^{1} buː^{1}/, [tʊ^{w1} bʊ^{w1}] [01] (vt) um sùm, có tính chất to chuyện, phức tạp và rắc rối thêm ra, (cn) tươu bươu. "*Chuyện có đáng gì đâu mà làm tu bu lên vậy hổng biết nữa.*".

Tu huýt /tuː^{1} hwiːt^{5}/, [tʊ^{w1} hitː^{5}], [tʊ^{w1} witː^{5}] [01] (dt) (cv) tu hít, một loại còi có phần dẹp để ngậm thổi, còn phần phía trước có hình tròn, rỗng, bên trong có một hạt tròn nhỏ bằng đầu đũa, để tạo thêm âm sắc cho tiếng còi. "*Hết chuyện chơi rồi sao mà để mấy đứa nhỏ lấy tu huýt thổi um sùm vậy.*".

Tù bà /tuː^{2} baː^{2}/, [tʊ^{w2} baː^{2}] [01] (vt) (ăn ở) dơ bẩn rách rưới, không được sạch sẽ. "*Người gì đâu mà ngồi gần là hôi hổng chịu nổi, biểu cái thằng tù bà đó đi tắm đi.*".

Tù đầy /tuː^{2} dɤjː^{2}/, [tʊ^{w2} dɤjː^{2}] [01] (vt) (bâ) tù đày, bị giam giữ và chịu đày ải. "*Ông bị tù đầy ở ngoài Côn Đảo, mấy chục năm trời rồi mới được về đó chớ.*".

Tù lu /tuː^{2} luː^{1}/, [tʊ^{w2} lʊ^{w1}] [01] (vt) 1. mập béo, mập đến độ có nhiều khối thịt lộ ra. "*Phải mầy nói cái thằng tù lu như cái thùng phi đó hôn?*", 2. to bự, lớn đến mức lộ ra bên ngoài, hoặc lớn hơn mức bình thường. "*Trặc chưn kiểu sao mà sưng một cục tù lu vậy?*".

Tù lu tà la /tuː^{2} luː^{1} taː^{2} laː^{1}/, [tʊ^{w2} lʊ^{w1} taː^{2} laː^{1}] [0101] (qn) (nói) cho mọi người biết, gặp ai ở đâu cũng nói, nói ở mọi nơi mọi lúc. "*Mày nói với nó làm chi để nó đi tù lu tà la trong thiên hạ vậy.*".

Tù lù /tuː^{2} luː^{2}/, [tʊ^{w2} lʊ^{w2}] [01] (vt) (cn) tù lu, 1. lộ ra một khối lớn, chiếm cả một khoảng không.

"*Đổ một đống rác tù lù trước ngõ vậy, còn lối đâu cho thiên hạ đi tới đi lui chớ.*", 2. to lớn, to đến mức trông thấy rõ mồn một. "*Ông ngồi tù lù đó mà mấy hồng thấy sao, còn hỏi ai nữa chớ.*".

Tù rạc /tu:^{2} ʐa:k^{6}/, [tʊ^{w2} ʐa:k^{6}] [01] (vt) tù đày, bắt giam giữ và chịu mọi điều khổ sở, cực nhọc. "*Có con không biết dạy để bị tù rạc rồi thì than số tui khổ.*".

Tù ti /tu:^{2} ti:^{1}/, [tʊ^{w2} ti^{j1}] [01] (vt) 1. nhỏ to với nhau có vẻ tâm đầu ý hợp. "*Hai đứa này coi bộ thích nhau rồi đó nhen. Tui thấy nó cứ tù ti với nhau hoài hà.*", 2. có tình cảm quyến luyến nam nữ với nhau. "*Tui thấy con gái anh, nó tù ti với thằng nào ở ngoài vàm, anh liệu mà coi chừng đó nghe.*".

Tù ti tủ tí /tu:^{2} ti:^{1} tu:^{3} ti:^{3}/, [tʊ^{w2} ti^{j1} tʊ^{w3} ti^{j3}] [0101] (tl) (cn) tù ti tú tí, (cn) tù ti, nhưng thường được nói về tình cảm quyến luyến của nam nữ một cách lén lút. "*Hai đứa này tù ti tủ tí với nhau, tui nghi có ngày sẽ mang hoạ quá.*".

Tù tì /tu:^{2} ti:^{2}/, [tʊ^{w2} ti^{j2}] [11] (dt) (quánh) tù tì, một hình thức tranh được, thua giữa hai người, có tính dân gian, bằng cách cùng một lượt ra dấu hiệu ở bàn tay để xem ai thắng. "*Tao với mày tù tì xem ai đi, ai ở lại coi nhà nè.*".

Tù vù /tu:^{2} vu:^{2}/, [tʊ^{w2} jʊ^{w2}] [01] (vt) (phồng lên, nổi lên) to tướng, tổ bố, đến mức nhìn thấy phát sợ. "*Con chạy đi đâu mà đụng mạnh đến mức cái trán sưng một cục tù vù vậy chớ.*".

Tủ /tu:^{3}/, [tʊ^{w3}] (vt) phủ, làm cho kín hoàn toàn bề mặt bằng cách trải lên trên cái gì đó. "*Lấy lục bình tủ lên mấy cái gốc cây là nó mát cây lắm đó.*".

Tủ búp phê /tu:^{3} bu:p^{5} fe:^{1}/, [tʊ^{w3} bɯp:^{5} fe^{j1}] [001] (dt) ("búp phê" (tm) "buffet") (P) tủ chè, tủ dài và thấp, thường được dùng để chưng bày ấm chén, li tách và các vật đẹp, quý. "*Nhìn thấy đồ đạc chưng trong tủ búp phê là cũng biết chắc đắt tiền rồi.*".

Tủ gạc /tu:^{3} ɣa:k^{6}/, [tʊ^{w3} ɣa:k^{6}] [01] (dt) ("gạc" (tm) "garde"-(manger)) (P) tủ đồ ăn, tủ nhỏ thoáng khí, được dùng cất giữ thức ăn. "*Còn hai cái bánh trong tủ gạc đó, con ăn đi cho đỡ đói, chờ má nấu cơm một lát.*".

Tủ kiếng /tu:^{3} kiəŋ^{5}/, [tʊ^{w3} ki:ŋ^{5}] [01] (dt) tủ có các bức vách ngăn được làm chủ yếu bằng kính, thuỷ tinh. "*Chạy chơi giỡn coi chừng té vô bể tủ kiếng đó nghen tụi con.*".

Tủ thờ /tu:^{3} t^{h}ɤ:^{2}/, [tʊ^{w3} t^{h}ɤ^{ɯ2}] [01] (dt) loại tủ được dùng phổ biến ở nông thôn Nam Bộ, được chạm trổ công phu, có mặt gỗ giữa và các mặt gỗ nhỏ đăng đối chung quanh, không cao quá người, lại có

bề ngang tương đối rộng, có hai cửa tủ ở hai bên hông tủ, chân tủ được tiện tròn, có nhiều ngấn, trên đầu tủ được dùng làm bệ để đồ thờ. "*Ổ nông thôn nhà nào cũng thích có cái tủ thờ, nên loại tủ này bán được lắm.*".

Tụ /tu:^{6}/, [tʊ^{w6}] 1. (dt) tập hợp gồm hai, ba đối tượng. "*Ba thằng bây ít tiền chung một tụ thôi.*", 2. (vt) tập trung, tụ họp, tụ tập, tập hợp nhau lại một nơi với một mục đích nhất định. "*Ăn ở không rồi tụ lại tính chuyện làm bậy là không được đâu nghen.*".

Tua /tuɤ^{1}/, [tuɤ^{1}] (vt) ở trạng thái rách, rã tan ra thành từng mảnh, từng sợi, (cn) te tua. "*Con nước chảy bèo nọ còn tua, Gặp đây tôi hỏi hơn thua đôi lời.* (cd)".

Tùa hia /tuɤ^{2} hiɤ^{1}/, [tuɤ^{2} hiɤ^{1}] [01] (dt) anh lớn, từ mượn của người Trung Hoa (Triều Châu). "*Chế gặp tùa hia đi. Hia nói sao thì chế làm vậy.*".

Tùa lua /tuɤ^{2} luɤ^{1}/, [tuɤ^{2} luɤ^{1}] [01] (vt) 1. tung toé, văng ra lung tung khắp mọi phía. "*Sao con để cho em nó mở bao gạo ra đổ tùa lua vậy.*", 2. rơi vãi bừa bãi, có ở nhiều nơi, nhiều chỗ. "*Nhà cửa gì mà chỗ nào, ổng cũng khạc nhổ tùa lua thấy mà ghê.*", 3. (nói năng) bậy bạ, lung tung, không đúng đối tượng và nơi chốn. "*Lớn rồi mà ăn nói tùa lua như con nít hổng bằng.*".

Túa lua /tuɤ^{5} luɤ^{1}/, [tuɤ^{5} luɤ^{1}] [11] (vt) bất kể, không chừa một ai, không nể nang ai. "*Ai thì nói có người, chớ chửi túa lua như vậy là hổng được đâu nghen.*".

Túa xua /tuɤ^{5} suɤ^{1}/, [tuɤ^{5} suɤ^{1}] [11] (vt) 1. nhiều tới mức không đếm được, không kể xiết. "*Chuồn chuồn ổ đâu mà nó bay ra túa xua vậy cà.*", 2. thoải mái, không có sự hạn chế, giới hạn. "*Chơi túa xua đi, không có ba má tao ở nhà đâu mà sợ.*", 3. bất kể, không chừa một ai, (cn) túa lua. "*Cái thằng đó nó hỗn lắm. Đụng tới nó làm chi cho nó chửi túa xua lên vậy.*", 4. vương vãi, tung toé khắp mọi phía, (cn) tùa lua. "*Đổ cái kiểu gì mà nó rơi ra túa xua vậy chớ.*", 5. (tm) "toujours" (P) luôn luôn, liên tục, mãi mãi, không ngưng nghỉ, (cn) búa xua. "*Để từ từ, chứ làm gì uống túa xua, ai chịu cho nổi.*".

Tuần huờn /twɤn:^{2} hwɤ:n^{2}/, [twɤŋ:^{2} wɤ:ŋ^{2}] [01] (vt) (bâ) tuần hoàn, sự lặp lại theo 1 chu kì đều đặn. "*Dòng họ mình giàu ba họ rồi, bây giờ phải nhường lại cho người khác chớ má! Đó là lẽ tuần huờn...* (NH)".

Tuần trà /twɤn:^{2} ʈa:^{2}/, [twɤŋ:^{2} ʈa:^{2}] [01] (dt) lượng nước sôi và trà thích ứng với một lượt pha trà. "*Sau khi uống tuần trà thứ nhất, lão bước vào trong gọi khẽ: - Mến ơi! Thức dậy...* (SN)".

Túc$_1$ /tʊ^{w}k^{p5}/, [tʊ^{w}k^{p5}] (vt) 1. (gà) gọi nhau khi tìm được mồi, (cn) tục, hoặc chuột kêu thành tiếng, với tràng dài. "*Mới nghe nó túc con nó đây mà, bộ ai bắt mất rồi sao.*", 2. lúa, cây lương thực. "*Chuột rúc là chuột túc, mà túc là lúa, phải không bà Bang? Tại sao xứ này nhiều chuột mà không có lúa?* (SN)".

Túc$_2$ /tʊ^{w}k^{p5}/, [tʊ^{w}k^{p5}] (vt) đánh, kêu, thổi, thúc, có những âm thanh nối tiếp nhau nhanh. "*Có chuyện gì mà họ túc kẻng liên hồi vậy hổng biết nữa.*", "*Làm gì mà ba con chuột tối nay nó túc dữ vậy cà, chắc mai có khách quá.*", "*Ngày xưa đánh nhau, họ thường hay túc tù và làm hiệu lịnh.*".

Tục /tʊ^{w}k^{p6}/, [tʊ^{w}k^{p6}] (vt) (bâ) túc, (gà) gọi nhau khi tìm được mồi. "*Thấy con gà mái, con gà trống tục liên hồi.*".

Tui /tu:j^{1}/, [tu:j^{1}] (đt) (bâ) tôi, cách xưng hô của người nói khi tiếp chuyện với những đối tượng ngang bằng, hoặc nhỏ hơn, cách xưng hô thường có nét dân dã, quê mùa, đôi khi làm cho người nghe có cảm giác thô, không được lịch sự, trân trọng. "*Tui nói mà nó có thèm nghe tui đâu. Để bây giờ có chuyện thì nó mới chạy tới tui.*".

Túi bụi tùng bùng /tu:j^{5} bu:j^{6} tʊ^{w}ŋ^{m2} bʊ^{w}ŋ^{m2}/, [tu:j^{5} bu:j^{6} tʊ^{w}ŋ^{m2} bʊ^{w}ŋ^{m2}] [0101] (qn) dồn dập, nhiều chỗ nhiều nơi, nhiều lần, không biết đâu mà ứng phó cho xiết. "*Ba bốn thằng nhào vô đánh túi bụi tùng bùng một thằng làm sao nó chịu nổi.*".

Túi bụi xà bần /tu:j^{5} bu:j^{6} sa:^{2} bɤn:^{2}/, [tu:j^{5} bu:j^{6} sa:^{2} bɤŋ:^{2}] [0101] (qn) 1. loạn xạ, lung tung, nhiều nhưng không có thứ tự, lớp lang nhất định nào. "*Nó bày túi bụi xà bần ra đó, ai mà dọn dẹp cho nổi.*", 2. dồn dập, liên tục, không thể nào ứng phó, hoặc làm cho xuể. "*Làm gì túi bụi xà bần, không kịp thở vậy cha nội, để thủng thẳng một tí đi.*".

Túi lúi /tu:j^{5} lu:j^{5}/, [tu:j^{5} lu:j^{5}] [01] (vt) 1. túi bụi, bề bộn, dồn dập, nhiều việc, nhiều thứ đến cùng một lúc, không kịp ứng xử. "*Mấy ngày nay, tôi bận túi lúi, không có thì giờ nghỉ trưa nữa.*", 2. (nói) nhiều điều lộn xộn, dộng dài, gây cảm giác khó hiểu. "*Ông nói túi lúi mà có ai nghe, hiểu được cái gì đâu.*", 3. (say rượu) bí tỉ, say đến độ đi ngả tới ngả lui, như muốn chúi đầu về trước, (cn) chúi lúi. "*Chiều qua, nhậu ở đâu mà thằng chả say túi lúi, hết biết số quân vậy cha nội.*".

Túi tụi /tu:j^{5} tu:j^{6}/, [tu:j^{5} tu:j^{6}] [01] (pt) rốt cuộc, cuối cùng, từ biểu thị kết quả tất yếu cuối cùng. "*Nói cho đã, túi tụi thì cha chung cũng có ai khóc đâu?*".

Tụi /tu:j^{6}/, [tu:j^{6}] (dt) chùm, lọn, tập hợp những sợi được cột lại cho gọn và đẹp hơn. "*Con bé này nó*

cột tóc thành hai cái tụi hai bên trông nhí nhảnh thiệt.".

Tụi bây /tu:j^{6} bɤj:^{1}/, [tu:j^{6} bɤj:^{1}] (đt) bọn mày, cách gọi có hàm ý coi thường. "*Họ muốn làm quen, họ vô phép quá. Họ gọi tụi tôi bằng tụi bây, hăm he rằng trâu ăn cỏ trên đất của họ, họ có thể đuổi bất cứ lúc nào.* (SN)".

Tụi tui /tu:j^{6} tu:j^{1}/, [tu:j^{6} tu:j^{1}] [01] (đt) bọn tôi, tụi tôi, cách xưng hô của người nói ở dạng số nhiều, khi tiếp chuyện với những đối tượng ngang bằng, hoặc nhỏ hơn, cách xưng hô thường có nét dân dã, quê mùa, đôi khi làm cho người nghe có cảm giác thô, không được lịch sự, trang trọng. "*Tụi tui ở dưới quê lên Sài Gòn chơi ít bữa cho biết rồi về, chớ ở đây hổng có quen, buồn quá!*".

Tụi tùng /tu:j^{6} tʊ^{w}ŋ^{m2}/, [tu:j^{6} tʊ^{w}ŋ^{m2}] [11] (đt) (cn) tùng tụi, có nhiều chùm, nhiều lọn giấy màu hoặc hoa lớn, nhỏ được đặt rải rác nhiều nơi để trang trí cho đẹp. "*Nhà đám tiệc gì mà treo tụi tùng dữ vậy mấy cha.*".

Tum /tu:m^{1}/, [tɯm:^{1}] (đt) chòi, nơi ở có phần nhỏ, thấp, nghèo nàn, rách nát. "*Ổ thành phố mà có được cái tum chui vô, chui ra qua ngày cũng là quý lắm rồi, còn đỡ hơn rất nhiều người hổng có chỗ.*".

Tum hum /tu:m^{1} hu:m^{1}/, [tɯm:^{1} hɯm:^{1}] [01] (vt) có tính chất khom, cúi lưng xuống, gập hoặc thu nhỏ người lại. "*Ngồi thẳng lên đi, ngồi tum hum cái kiểu đó mỏi lưng chết.*".

Tum húm /tu:m^{1} hu:m^{5}/, [tɯm:^{1} hɯm:^{5}] [01] (vt) 1. chật chội, nhỏ hẹp, không có chỗ trống để xoay trở. "*Nhà tum húm vầy mà bày thêm mấy cái bàn thì khách khứa làm sao ra vô, thôi bày ở ngoài trời đại đi.*", 2. có tính chất túm tụm lại, gom lại thành một khối nhỏ. "*Ngồi rộng ra đi cho nó thoải mái, bộ lạnh hay sao mà ngồi tum húm lại vậy.*".

Tùm lum /tu:m^{2} lu:m^{1}/, [tɯm:^{2} lɯm:^{1}] [01] (vt) 1. tung toé, văng ra nhiều nơi, nhiều phía. "*Gió đưa bụi chuối tùm lum, Mẹ dữ như hùm, ai dám làm dâu.* (cd)", 2. bừa bãi, chỗ nào cũng có. "*Ăn cơm xong, chúng bỏ chén đũa tùm lum, ai mà thu dọn cho xiết.*", 3. linh tinh, lung tung, lan rộng ra một cách lộn xộn, không giới hạn. "*Đi đâu bả cũng nói tùm lum, riết rồi, cả xóm này thiên hạ hổng biết hết sao được.*".

Tùm lum tà la /tu:m^{2} lu:m^{1} ta:^{2} la:^{1}/, [tɯm:^{2} lɯm:^{1} ta:^{2} la:^{1}] [0101] (qn), (cn) tùm lum, tùm lum tá la, nhưng nhấn mạnh tính chất vương vãi, lung tung. "*Nhà cửa bày tùm lum tà la, ai ở không dọn dẹp cho nổi.*", "*Đổ tùm lum tà la làm sao mà hốt lại hết cho được.*".

Tùm lum tá la /tu:m^{2} lu:m^{1} ta:^{5} la:^{1}/, [tɯm:^{2} lɯm:^{1} ta:^{5} la:^{1}] [0101] (qn), (cn) tùm lum, tùm lum tà la, nhưng có ý nhấn mạnh tính lộn xộn, không giới hạn. "*Ông có con rơi tùm lum tá la, ai mà biết hết cho được.*", "*Hổng biết mà cũng đi nói tùm lum tá la cho người ta cười thúi đầu.*".

Tùm lùm /tu:m^{2} lu:m^{2}/, [tɯm:^{2} lɯm:^{2}] [01] (vt) to ra, lan rộng ra; lớn chuyện ra, nghiêm trọng hơn. "*Con ở đâu mà để mấy con gà nó bươi rác tùm lùm vậy con.*", "*Chuyện không dàn xếp ngay từ lúc đầu, để nó tùm lùm, sao mà giải quyết cho ổn được nữa.*".

Túm tím /tu:m^{5} ti:m^{5}/, [tɯm:^{5} ti:m^{5}] [11] (vt) (bâ) tủm tỉm, chúm chím, cười không hở miệng, chỉ cử động đôi môi một ít, một cách kín đáo. "*Có điều gì vui mà hai đứa bây cứ túm tím với nhau hoài vậy?*".

Tủn vủn /tu:n^{3} vu:n^{3}/, [tʊ^{w}ŋ^{m3} jʊ^{w}ŋ^{m3}] [01] (vt) tủn mủn, quá vụn vặt, nhỏ mọn đến mức gây khó chịu. "*Đàn ông, con trai, hơi đâu mà để ý ba cái chuyện tủn vủn đó cho mệt.*".

Tùng$_{1}$ /tʊ^{w}ŋ^{m2}/, [tʊ^{w}ŋ^{m2}] (dt) 1. phần vây, quấn chung quanh của một chiếc màn, hoặc chiếc áo đầm. "*Công nhận, cái mùng lưới này có cái tùng lớn hết biết.*", "*Chọn chiếc áo cưới gì mà có cái tùng phết đất để quét đường hả?*", 2. phần tâm điểm của tấm lưới lớn được căng lên nên hơi thụng xuống. "*Khi cá dồn hết vô tùng vó, họ dùng vợt xúc đổ vào một cái gì đó hoặc họ đậu một chiếc xuồng phía sau, lôi tùng vó lên, lộn ngược lại, trút cá vào những chiếc cần xé để trên xuồng.* (ADg)".

Tùng$_{2}$ /tʊ^{w}ŋ^{m2}/, [tʊ^{w}ŋ^{m2}] (dt) mạng của người chơi, 1. (bài các tê, sáu lá) điểm chọn để làm cơ sở quyết định tiếp việc tranh chấp thắng thua trong đánh bài, có ít nhất một cây bài ngửa (bài thắng) gọi là "có tùng" trong bốn cây bài đã đánh, được quyền hay không được quyền cướp và bắt hai cây bài cuối của đối phương. "*Giao trước là, ai có tùng mới được cúp và bắt đó nghen. Còn ai rục tùng coi như thua.*", 2. (năm mười) điểm chọn để tranh chấp thắng thua trong trò chơi. "*Mầy nói, mầy giành tùng trước; còn nó, nó bảo nó xí tùng trước. Vậy thì theo tao, thôi hai đứa bây huề đi.*".

Tùng tụi /tʊ^{w}ŋ^{m2} tu:j^{6}/, [tʊ^{w}ŋ^{m2} tu:j^{6}] (dt) [11] (cn) tụi tùng, 1. có nhiều chùm, nhiều lọn giấy màu, hoặc hoa lớn, nhỏ được treo ở nhiều nơi để trang hoàng cho đẹp. "*Gần Tết, nhà cửa ai cũng trang hoàng tùng tụi dữ ha.*", 2. đi dắt dây nhau gồm nhiều người, theo sau là mấy đứa nhỏ. "*Đi đâu mà tùng tụi cả một phái đoàn dữ vậy.*".

Túng bấn /tʊʷŋ^{m5} bɤn:^{3}/, [tʊʷŋ^{m5} bɤŋ:^{3}] [01] (vt) (bâ) túng bấn, túng quá, không có tiền bạc để xoay xở, giải quyết công việc. "*Thưa cha, như vậy là nhà túng bấn, chắc cái bộ lư thờ trong nhà không bao giờ chuộc nổi. Bộ lư đem cầm ở tiệm ngoài Rạch Giá hồi mấy năm trước.* (SN)".

Túng cùng /tʊʷŋ^{m5} kʊʷŋ^{m2}/, [tʊʷŋ^{m5} kʊʷŋ^{m2}] [11] (vt) túng thế, ở vào tình thế rất khó khăn, không còn sự lựa chọn nào khác được. "*Anh để tụi nó rơi vào cảnh túng cùng thì chỉ có nước gia đình li tán thôi, nên anh thương mà giúp chúng nó một lần này đi.*".

Túng ngặt /tʊʷŋ^{m5} ŋat:^{6}/, [tʊʷŋ^{m5} ŋak:^{6}] [11] (vt) túng bấn, túng quá đến mức không còn biết phải giải quyết ra sao. "*Dạo này nhà tôi túng ngặt dữ lắm, phải chạy gạo từng bữa một.*".

Túng tắng /tʊʷŋ^{m5} taŋ:^{5}/, [tʊʷŋ^{m5} taŋ:^{5}] [01] (vt) tung tăng, di chuyển liên tục trong trạng thái vui thích. "*Bọn trẻ, ngày nào cũng túng tắng mỗi chiều ở trên bãi cỏ nầy làm cho không khí ở đây cũng vui lây.*".

Túng tíu /tʊʷŋ^{m5} ti:w^{5}/, [tʊʷŋ^{m5} ti:w^{5}] [01] (vt) cùng quẫn tới mức như bị thắt chặt lại. "*Con người mà cứ lâm vào cảnh túng tíu dễ nghĩ bậy, làm càn lắm.*".

Tụng$_{1}$ /tʊʷŋ^{m6}/, [tʊʷŋ^{m6}] (vt) 1. cằn nhằn, trách móc dai dẳng. "*Đi chơi làm chi để về nghe bả tụng cả buổi có nhức xương hôn!*", 2. khoe khoang, khoác lác, luôn miệng đề cao mình. "*Cái thằng đó mà nó làm được cái gì là bạn bè lại nghe nó tụng cũng nhức mình luôn.*".

Tụng$_{2}$ /tʊʷŋ^{m6}/, [tʊʷŋ^{m6}] (dt) túi đệm rất lớn được đan từ cọng bàng giã dẹp, dùng để đựng trái cây, hoặc một số sản phẩm thuỷ sản như cua, ghẹ, sò... "*Một cái tụng mà đựng đầy, cầu hai ba người khiêng mới nổi, chớ hổng nhẹ đâu.*".

Tuồm luôm /tuɤm^{2} luɤm^{1}/, [tu:m^{2} lu:m^{1}] [01] (vt) (bâ) tùm lum, ở trạng thái lan rộng, chỗ nào cũng có. "*Tụi bây ở sao mà để xung quanh nhà cỏ mọc tuồm luôm vậy chớ.*".

Tuồng mặt /tuɤŋ^{2} mat:^{6}/, [tu:ŋ^{2} mak:^{6}] [01] (dt) bộ mặt, gương mặt, dáng vẻ vui buồn được thể hiện qua nét mặt. "*Thấy cái tuồng mặt nó là tao biết nó hông vui rồi.*".

Tuồng luông /tuɤŋ^{2} luɤŋ^{1}/, [tu:ŋ^{2} lu:ŋ^{1}] [11] (vt) ăn thông với nhau ở nhiều nơi, nhiều chỗ. "*Ngõ ngách tuồng luông cái kiểu này, ai đi mà hổng lộn cho được.*".

Tuồng luồng /tuɤŋ^{2} luɤŋ^{2}/, [tu:ŋ^{2} lu:ŋ^{2}] [11] (vt) (bâ) tuồng luông. "*Hang hốc tuồng luồng như*

vầy, làm sao mà đào bắt cho được, thôi bỏ đi mà tìm con khác.".

Tuốt /tuɤt^{5}/, [tu:k^{5}] (pt) tận, từ biểu thị điểm giới hạn cuối cùng được nhắm tới, thường có ý nói: rất xa. "*Nhà nó ở tuốt ngoài vàm lận, đây ra đó đi bộ cũng mất cả tiếng.*".

Tuốt biệt /tuɤt^{5} biət^{6}/, [tu:k^{5} bi:k^{6}] [01] (vt) 1. tít xa, xa đến mức không còn nhìn thấy nữa. "*Nhà nó ở tuốt biệt ngoài ngọn lận, kêu làm sao được mà kêu.*", 2. mất biệt, không thấy bóng dáng, tăm dạng một thời gian lâu. "*Ảnh đi đâu tuốt biệt, mấy tháng nay không thấy về lần nào.*".

Tuốt da me /tuɤt^{5} za:^{1} mɛ:^{1}/, [tu:k^{5} ja:^{1} mɛ:^{1}] [101] (qn) tuốt tuột, bất kể, tất cả, không chừa, không trừ một cái gì. "*Nó làm tuốt da me. Cái gì nó cũng làm hết, miễn có tiền là được.*".

Tuốt da mu lưng /tuɤt^{5} za:^{1} mu:^{1} lɯŋ:^{1}/, [tu:k^{5} ja:^{1} mʊ^{w1} lɯŋ:^{1}] [1001] (qn) rất khổ cực, vất vả, khổ đến độ da lưng phải trầy ra. "*Nó làm tuốt da mu lưng mà không thấy gì, ở đó mà làm chơi chơi như mấy, thì còn lâu mới có ăn.*".

Tuốt luốt /tuɤt^{5} luɤt^{5}/, [tu:k^{5} lu:k^{5}] [01] (vt) 1. dễ tách rời, không bám giữ, không gắn kết chặt với nhau. "*Vỏ khoai mì lột một cái là tuốt luốt có khó khăn gì đâu.*", 2. trót lọt, không bị giữ lại, có thể đi qua, xuyên qua một cách dễ dàng. "*Tấm thiếc này đinh đóng qua tuốt luốt hè.*", "*Có trạm kiểm soát nghiêm ngặt vậy, chớ biết cách thì cũng đi qua tuốt luốt hà.*", 3. qua khỏi hẳn, không còn để lại tăm dạng. "*Cái xe nó chạy tuốt luốt từ hồi nào rồi mà giờ anh mới ra đón.*", 4. mất hết, không còn để lại cái gì. "*Đồ đạc trong nhà nó bán tuốt luốt hết, có còn để lại gì đâu.*", 5. sai hẳn, sai hoàn toàn, không trúng được một tí nào. "*Nó đoán trật tuốt luốt, có trúng được cái gì đâu.*", 6. tất cả, tất tật, không chừa một ai, không trừ một người nào. "*Vợ chồng nó chửi tuốt luốt hết, có coi ai trong nhà này ra cái gì đâu.*".

Tuốt luốt da me /tuɤt^{5} luɤt^{5} za:^{1} mɛ:^{1}/, [tu:k^{5} lu:k^{5} ja:^{1} mɛ:^{1}] [0101] (qn) 1. không bị dính, rất dễ tách rời, bóc rời ra. "*Chỉ cần ngâm nước nóng một hồi là lột tuốt luốt da me, chớ có khó gì đâu.*", 2. (nb) không còn giữ lại được cái gì, mất sạch. "*Giao cho nó cái gì cũng tuốt luốt da me hết. Bà liệu hồn giao cho nó.*".

Tuốt luột /tuɤt^{5} luɤt^{6}/, [tu:k^{5} lu:k^{6}] [01] (vt) tuốt tuột, tất tật, không loại trừ một điều gì. "*Ai mướn cái gì ảnh cũng làm tuốt luột, miễn có tiền nuôi gia đình là được rồi.*".

Tuốt lút /tuɤt^{5} lu:t^{5}/, [tu:k^{5} lʊ^{w}k^{p5}] [01] (vt) tít xa, tít mù, ở rất

xa, xa khuất hẳn khỏi tầm nhìn. "*Nhà nó ở tuốt lút trong ngọn, đây vô đó, trời mưa này khó đi lắm.*".

Tuốt mo /tuɤt^{5} mɔ:^{1}/, [tu:k^{5} mɔ:^{1}] [01] (vt) tất cả, không loại trừ một thứ gì. "*Con nít ở nông thôn, chúng ăn tuốt mo hết, không ngại chi đâu.*".

Tuốt mút /tuɤt^{5} mu:t^{5}/, [tu:k^{5} mʊ^{w}k^{p5}] [01] (vt) rất xa, xa đến độ hết tầm mắt, mút tầm nhìn. "*Nó ở tuốt mút trong đồng, tối rồi, anh đi vô trong đó ngại lắm.*".

Tuốt nạo /tuɤt^{5} na:w^{6}/, [tu:k^{5} na:w^{6}] [01] (vt) hết sạch, hết nhẵn, không còn sót lại một cái gì, (cn) ráo nạo, tuột nạo. "*Ba cái đồ trong nhà nó bán tuốt nạo, có còn lại cái gì quý đâu.*".

Tuốt tuốt /tuɤt^{5} tuɤt^{5}/, [tu:k^{5} tu:k^{5}] [11] (qn) rất xa, xa thật xa, xa hơn mức bình thường. "*Nhà nó, anh phải đi tuốt tuốt vô khỏi hàng dừa ở phía xa đó mới tới.*".

Tuốt vút /tuɤt^{5} vu:t^{5}/, [tu:k^{5} jʊ^{w}k^{p5}] [01] (vt) tít mù cao, cao vút trên tận ngọn. "*Con chim nó đậu tuốt vút trên cao, bắn chắc hổng trúng đâu.*".

Tuột /tuɤt^{6}/, [tu:k^{6}] (vt) tụt, 1. di chuyển từ trên cao xuống bằng cách bám vào một vật và tự buông mình xuống dần. "*Để nó tuột xuống từ từ, chớ chị la nó, nó quýnh nó nhảy đại, té còn khổ nữa.*", 2. rơi bám theo mặt nền từ trên xuống, do mặt nền có độ dốc và trơn. "*Đá cheo leo trâu trèo trâu tuột, Ngựa trèo ngựa đổ, Tiếc công anh lao khổ tự cổ chí kim, Bao giờ đá nổi vông chìm, Muối chua chanh mặn mới tìm được em.* (cd)", 3. di chuyển từ vị trí cao xuống vị trí thấp hơn. "*Thức dậy thì tuột xuống giường, rồi rửa mặt, đi chơi, chớ ngồi khóc gì con.*", 4. giảm xuống, hạ thấp xuống ở một tính chất nào đó. "*Kì này con học sao mà tuột mấy hạng cùng một lúc vậy?*", "*Đo nhiệt độ, nó tuột xuống dưới 37, vậy là không còn nóng nữa rồi.*", 5. bị bỏ lại phía sau, không còn theo kịp nhóm. "*Đi cái kiểu gì mà hai người tuột lại cho bị trễ bắc vậy.*", 6. tháo, cởi, bỏ ra khỏi người cái đang mang, đang mặc. "*Con đi học về, tuột giầy bỏ tùm lum vậy sao.*", "*- Hò ơ... Xăn quần em lội qua lung, chớ quần em tuột xuống anh hun chỗ nào? - Hò ớ... Anh hun thì anh hun má đào, chớ quần em tuột xuống... thì anh cặm sào, anh ngủ luôn.* (h)".

Tuột da me /tuɤt^{6} za:^{1} mɛ:^{1}/, [tu:k^{6} ja:^{1} mɛ:^{1}] [101] (qn) không dính khắn, không bám giữ được, cứ tự nhiên rời ra khỏi. "*Mầy dán cái kiểu gì mà chưa ai đụng tay tới là nó cũng đã tuột da me ra hết trơn vậy chớ.*".

Tuột dù /tuɤt^{6} zu:^{2}/, [tu:k^{6} jʊ^{w2}] [01] (vt) (nb) 1. thi hỏng, thi trượt, không đạt được kết quả. "*Không lo*

học ôn, mà chỉ đợi đến ngày đi thi là đi, hỏi sao hổng tuột dù cho được.", 2. không đạt được ý định, điều mong muốn, điều hi vọng. "*Công việc làm ăn của mầy dạo này ra sao rồi? - Tuột dù rồi, còn sao với trăng gì nữa.*".

Tuột luốt /tuɤt^{6} luɤt^{5}/, [tu:k^{6} lu:k^{5}] [01] (vt) 1. rơi hẳn xuống, do bị rộng, không ôm, giữ lại được. "*Quần lưng rộng, bận vô tuột luốt, bận sao được mà bận.*", 2. trượt dài, không nắm giữ lại được. "*Gặp con lươn trơn, nên nó bắt tuột luốt, có được đâu.*", 3. trượt dài, không còn gắn kết như hiện trạng ban đầu. "*Nó kéo sao, cái dây cột cờ tuột luốt luôn rồi, phải leo lên mà xỏ lại thôi.*", 4. vuột, trật, không thực hiện được điều định làm. "*Đón nó mấy lần rồi mà lần nào cũng tuột lốt, có gặp được đâu.*", 5. mất hết, không còn lại một cái gì. "*Bao nhiêu vốn liếng đổ vô, nó làm sao tuột luốt hết mới chết.*".

Tuột nạo /tuɤt^{6} na:w^{6}/, [tu:k^{6} na:w^{6}] [01] (vt) hết sạch, không còn lại chút gì, (cn) ráo nạo, tuốt nạo. "*Có bao nhiêu tiền xài tuột nạo, rồi đụng chuyện thì đi mượn.*".

Tuột vên /tuɤt^{6} ve:n^{1}/, [tu:k^{6} jə:n^{1}] [01] (vt) ("vên" (tm) "bielle") (P) 1. hỏng thanh chuyền của máy, (cn) lột vên. "*Chạy thiếu nhớt, xe hổng tuột vên sao được.*", 2. (nb) bị bệnh, không còn khả năng làm việc. "*Thôi, làm vừa vừa thôi, làm quá sức coi chừng tuột vên đó nghen cha nội.*".

Tuột vít /tuɤt^{6} vi:t^{5}/, [tu:k^{6} jit:^{5}] [01] (dt) (tm) "tournevis" (P) công cụ vặn ốc vít, có đầu dẹp, hoặc đầu có bốn khía, (cn) tua vít. "*Lấy cho ba cái tuột vít, ba vặn con ốc này coi con.*".

Tuỳ hỉ /twi:^{2} hi:^{3}/, [ti^{j2} hi^{j3}] [01] (vt) tuỳ ý, tuỳ thích, theo ý muốn của mình, không bị gò ép, hạn chế. "*Tuỳ hỉ, anh muốn uống bao nhiêu thì uống, hổng ai ép anh đâu.*".

Tuỳ nghi di tản /twi:^{2} ŋi:^{1} zi:^{1} ta:n^{3}/, [ti^{j2} ŋi^{j1} ji^{j1} ta:ŋ^{3}] [0101] (qn) (nb) 1. tan rã, tự tiện rời bỏ hàng ngũ; rã đám, tự ý bỏ việc, không theo đuổi công việc, cách dùng có sắc thái hài hước, châm biếm. "*Quân Giải phóng mới đánh vô Ban Mê Thuột là bọn ngụy đã tuỳ nghi di tản rồi, còn đánh đấm gì nữa mà hổng đầu hàng.*", "*Công việc làm ăn chưa tiến triển được gì là phải tuỳ nghi di tản rồi.*", 2. tự tiện lấy làm của riêng, mạnh ai nấy lấy, cách dùng cũng mang sắc thái hài hước, châm biếm. "*Không ai chịu trách nhiệm quản lí, nên đồ đạc của công ti cũng bị tuỳ nghi di tản, riết không còn cái gì.*".

Tuỳ tòng /twi:^{2} tɑ^{w}ŋ^{m2}/, [ti^{j2} tʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (dt, vt) (bâ) tuỳ tùng, (người) đi theo để giúp việc. "*Nguyên thủ quốc gia đi là phải có đoàn tuỳ tòng là cái chắc rồi.*".

Tuyền /twiən^{2}/, [ti:ŋ^{2}] (vt) toàn, rặt một thứ, rặt một màu, một loại, không có cái gì xen lẫn, pha tạp. "*Mấy món đồ trong nhà này tuyền một màu trông ấn tượng thiệt.*", "*Ăn tuyền đồ chay làm sao có sức khoẻ mà làm việc chớ.*".

Tuyệt chiêu /twiət^{6} ciəw^{1}/, [ti:k^{6} ci:w^{1}] [01] (vt) tuyệt diệu, hay, tốt đến mức kì lạ, khiến mọi người phải khâm phục. "*Bắn ná giàn thun là tuyệt chiêu của thằng Năm. Không ai xóm này bắn lợi nó đâu.*".

Tuyệt cú mèo /twiət^{6} ku:^{5} mɛ:w^{2}/, [ti:k^{6} kʊ^{w5} mɛ:w^{2}] [101] (vn) tuyệt vời, rất tuyệt, đạt đến mức coi như lí tưởng, không còn chê chỗ nào được nữa. "*Bà Bảy nấu món này là tuyệt cú mèo rồi, ai ăn mà hổng khen ngon.*", "*Nhạc Trịnh Công Sơn mà Khánh Ly hát là tuyệt cú mèo rồi.*".

Tư ếch /tɯ:^{1} ə:c^{5}/, [tɯ:^{1} ə:t^{5}] [01] (vt) có tính chất nông thôn, quê mùa, kém hiểu biết, từ dùng có hàm ý chê bai, mỉa mai. "*Dân tư ếch lên thành phố thấy cái gì lạ cũng trố mắt nhìn.*".

Tư niên /tɯ:^{1} niən^{1}/, [tɯ:^{1} ni:ŋ^{1}] [01] (dt) 1. quanh năm, suốt bốn mùa. "*Chanh chua thì khế cũng chua. Chanh bán có mùa, khế bán tư niên.* (cd)", 2. thường xuyên, đều đặn, không ngưng nghỉ, gián đoạn. "*Cái thằng này nó ở trần tư niên, chẳng bao giờ thấy nó mặc áo. Kể cũng lạ!*".

Tư niên mãn giả /tɯ:^{1} niən^{1} ma:n^{4} za:^{3}/, [tɯ:^{1} ni:ŋ^{1} ma:ŋ^{3} ja:^{3}] [0101] (qn) (cn) tư niên, nhưng có ý nhấn mạnh hơn đến tính thường xuyên, liên tục. "*Nó ăn xài cái kiểu đó, hỏi hổng tư niên mãn giả mắc nợ sao được.*".

Từ /tɯ:^{2}/, [tɯ:^{2}] (đt) từng, từ dùng để chỉ đối tượng là mỗi một đơn vị riêng lẻ của những sự vật, sự việc được nói tới, hết đơn vị này đến đơn vị khác. "*Ba má nó thì đi làm mướn mót từ đồng, từ cắc, còn nó thì ăn xài phung phí.*", "*Tao nói tao đi đâu thì mầy phải lo sửa soạn nước rửa mặt, đánh giầy cho sạch sẽ, lấy áo lấy quần lấy khăn, lấy dù cho sẵn sàng, rồi biểu bắt kế thắng xe chẳng đợi tao sai từ chặng.* (T)".

Từ bi /tɯ:^{2} bi:^{1}/, [tɯ:^{2} bi^{j1}] [01] (dt) đại bi, cây mọc hoang, thuộc họ cúc, lá có lông và có mùi như long não, có vị thuốc. "*Mấy cái cây từ bi này có vị thuốc, nhưng ở xứ tôi có ai biết mà dùng tới nó đâu.*".

Tử ẻo /tɯ:^{3} ɛ:w^{3}/, [tɯ:^{3} ɛ:w^{3}] [11] (vt) chết ngoẻo, chết một cách đáng đời, không được sự cảm thông, thiện cảm của người nói. "*Mấy cái thằng đua xe đó tử ẻo cũng là đáng cái đời, chỉ tội nghiệp mấy người chết oan vì nó.*".

Tứ Ân Hiếu Nghĩa /tɯ:^{5} ɤn:^{1} hiəw^{5} ŋiɤ^{4}/, [tɯ:^{5} ɤŋ:^{1} hi:w^{5} ŋiɤ^{3}]

[0111] (dn) một dạng đạo Phật, phổ biến ở tỉnh An Giang, chủ trương tu tâm, tích đức, thờ cúng ông bà. "*Khu vực của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, một dạng đạo Phật, đạo Lão hiền lành, trên lí thuyết là vô vi nhưng người cư sĩ mỗi ngày tụng kinh ba lần, dịp lễ hội, gom lại chùa Tổ, chùa Tam Bảo - lạy liên tục hơn trăm lạy.* (SN)".

Tứ đại oán /tɯ:^{5} da:j^{6} wa:n^{5}/, [tɯ:^{5} da:j^{6} wa:ŋ^{5}] [001], [101] (dt) một điệu nhạc phổ biến trong số các điệu nhạc cổ, thường được chơi phổ biến trong ca nhạc tài tử. "*Trong các cuộc thi nhạc tài tử, thí sinh phải biết rành tứ đại oán, vì tôi thấy ban giám khảo thường hay hỏi về tứ đại oán lắm.*".

Tứ giăng /tɯ:^{5} zaŋ:^{1}/, [tɯ:^{5} jaŋ:^{1}] [01] (vt) 1. khắp mọi nơi, chỗ nào cũng có. "*Ổ xứ đó, hàng bán tứ giăng, hơi đâu mà anh mang theo cho mệt.*", 2. rất nhiều nơi, nhiều chỗ, không thể nào tính hết. "*Vợ chồng làm chủ hụi, hổng biết sao mà nợ tứ giăng, ngày nào cũng có người tới hăm he, xiết nợ.*", 3. (nói) dài dòng, lan man, chuyện gì cũng đề cập. "*Ổng nói tứ giăng, có ai hiểu được gì đâu mà cũng say sưa nói.*".

Tứ quý /tɯ:^{5} kwi:^{5}/, [tɯ:^{5} wi^{j5}] [01] (dt) một loại mai có hoa nở suốt bốn mùa trong năm, không cần phải lặt lá như các loại mai nở trong dịp Tết. "*Một cây tứ quý bây giờ cũng đắt lắm chớ hổng rẻ đâu. Nó có giá không thua gì mai thường.*".

Tứ tung /tɯ:^{5} tʊ^{w}ŋ^{m1}/, [tɯ:^{5} tʊ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) có tính chất ầm ĩ, gây náo động, dữ dội. "*Ngày ấy, sớm mai, chó vùng chạy ra sân sủa tứ tung.* (BT)"

Tứ tung bình tàng /tɯ:^{5} tʊ^{w}ŋ^{m1} biŋ:^{1} ta:ŋ^{2}/, [tɯ:^{5} tʊ^{w}ŋ^{m1} biŋ:^{1} ta:ŋ^{2}] [0101] (qn) 1. tung toé, rơi vãi khắp nơi, chỗ nào cũng có. "*Tụi bây làm sao mà đồ đạc trong nhà tứ tung bình tàng như thế nầy vậy?*", 2. linh tinh, lung tung, đủ thứ chuyện, chuyện gì cũng đề cập. "*Nói tứ tung bình tàng, rốt cuộc rồi hổng có chuyện gì ra chuyện gì hết.*".

Tự ên /tɯ:^{6} e:n^{1}/, [tɯ:^{6} ə:n^{1}] [01] (vt) một mình tự quyết định, không dựa vào ý kiến ai. "*Ví dầu tình có dở dang. Tự ên thiếp chống đò ngang thiếp về.* (cd)".

Tự vận /tɯ:^{6} vɤn:^{6}/, [tɯ:^{6} jɤŋ:^{6}] [01] (vt) (bâ) tự vẫn, tự tử, tự mình giết chết mình. "*Ổng mắc nợ quá, đâm ra chán sống, tự vận, chớ có gì đâu.*".

Tưa /tɯɤ^{1}/, [tɯʌ^{1}] (vt) rách bươm, rách mướp, rách tơi ra thành những sợi nhỏ. "*Mặc cái quần gì mà cái lai tưa như cá chốt rỉa vậy cha nội.*".

Tưa tải /tɯɤ^{1} ta:j^{3}/, [tɯʌ^{1} ta:j^{3}] [01] (vt) 1. tơi ra, ở tình trạng bị

rách rời ra thành từng mảnh nhỏ, trông lôi thôi, lếch thếch. "*Quần áo tưa tải cái kiểu nầy, mặc đi tỉnh tui ngại lắm.*", 2. tơi tả, ở tình trạng bị nhừ tử, thảm hại. "*Bị chúng đánh cho tưa tải cho chừa cái tật hống hách.*".

Từa lưa /tɯɤ^{2} lɯɤ^{1}/, [tɯʌ^{2} lɯʌ^{1}] [01] (vt) 1. tùm lum, ở trạng thái lan rộng ra một cách lộn xộn, không có giới hạn. "*Múc cái kiểu gì mà gạo đổ từa lưa ra như vậy chớ.*", 2. rách bươm, không lành lặn, gọn gàng. "*Con làm sao mà hai ống quần từa lưa ra như vậy hả?*".

Từa lưa hột dưa /tɯɤ^{2} lɯɤ^{1} hoːt^{6} zɯɤ^{1}/, [tɯʌ^{2} lɯʌ^{1} hoːk^{6} jɯʌ^{1}] [0101] (qn) (cn) từa lưa, nhưng có ý nhấn mạnh hơn tính chất không gọn gàng. "*Dọn dẹp lại đi. Chó để từa lưa hột dưa như vậy sao?*".

Tửa /tɯɤ^{3}/, [tɯʌ^{3}] (vt) sinh ra giòi con, đẻ những trứng nhỏ nở thành giòi. "*Sao hổng lấy đồ đậy lại, phơi cái kiểu nầy, ruồi nó đậu, nó tửa ba con giòi con thấy mà ghê thấy mồ.*".

Tức cành hông /tɯkː^{5} kɜnː^{2} hɤ^{w}ŋ^{m1}/, [tɯkː^{5} kɜnː^{2} hʌ^{w}ŋ^{m1}] [101] (qn) rất khó chịu, tức tối, bực bội đến mức đau ngang hai bên hông. "*Nó nói cái kiểu đó, hỏi có tức cành hông hôn chớ.*".

Tức cười /tɯkː^{5} kɯɤj^{2}/, [tɯkː^{5} kɯːj^{2}] [01] (vt) 1. buồn cười, nực cười, làm cho không nhịn được cười, có tình tiết gây nên cười. "*Ông có khiếu kể chuyện. Ai nghe cũng tức cười, không thể nín được.*", 2. có tình tiết vô lí, phi lí, không thể chấp nhận được. "*Mầy nói cái kiểu tức cười thiệt. Làm như bọn tao con nít không bằng.*".

Tức hộc gạch /tɯkː^{5} hɤ^{w}k^{p6} ɣɜcː^{6}/, [tɯkː^{5} hʌ^{w}k^{p6} ɣɜtː^{6}] [101] (qn) rất bực tức, tức trào máu, tức đến mức không thể chịu, nhịn được, tức đến độ muốn trào máu họng ra ngoài. "*Nó làm cho ông ấy tức hộc gạch luôn. Ông mà bắt được nó thì biết tay ổng.*".

Tức ké /tɯkː kɛː^{5}/, [tɯkː kɛː^{5}] [01] 1. (vt) rất tức tối, tức đến mức không thể chịu đựng nổi. "*Mấy ổng bị chọc giận, người nào người nấy tức ké, đỏ cả mặt.*", 2. (nl) té cứt, bị ỉa ra quần do bị nín lâu, hoặc sợ hãi, cách nói có sắc thái hài hước. "*Ông nhát thằng nhỏ sao mà nó tức ké là ông chịu đó nghen.*".

Tức tưởi /tɯkː^{5} tɯɤj^{3}/, [tɯkː^{5} tɯːj^{3}] [01] (vt) 1. tấm tức, không nén nổi những tiếng cứ bật ra do cảm thấy oan ức, hoặc bực tức. "*Mầy làm gì mà để nó khóc tức tưởi hoài vậy?*", 2. tức tối, bực dọc vì phải chịu điều oan ức. "*Anh đấy người ta vô thế kẹt, hỏi sao họ hổng tức tưởi cho được.*".

Tưng /tɯŋː^{1}/, [tɯŋː^{1}] (vt) (bâ) tâng, 1. tung lên, đưa lên cao, một cách nhẹ nhàng, đột ngột. "*Tưng*

banh cao lên một chút, chó thấp quá khó đỡ lắm.", 2. đề cao người nào đó, hoặc người đang tiếp chuyện với mình một cách quá đáng. "*Nó phải tưng thủ trưởng để thủ trưởng khoái trá mà cho bổng lộc thôi.*".

Tưng bốc /tɯŋ:^{1} bɤ^{w}k^{p5}/, [tɯŋ:^{1} bʌ^{w}k^{p5}] [11] (vt) tâng bốc, khen nịnh, khen một cách quá đáng người đối thoại với mình để lấy lòng. "*Cái thằng đó, trước mặt thì nó tưng bốc ổng, nhưng sau lưng thì nó nói xấu ổng mà ổng đâu có hay biết.*".

Tưng công /tɯŋ:^{1} kɤ^{w}ŋ^{m1}/, [tɯŋ:^{1} kʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) tâng công, phụ giúp cho người trên những việc riêng của họ để lấy lòng, nịnh bợ. "*Cái thằng tưng công đó, mầy nói làm gì cho mệt. Ngoài việc cơ quan, nó còn về giúp việc cho gia đình sếp nữa kìa.*".

Tưng tiu /tɯŋ:^{1} ti:w^{l}/, [tɯŋ:^{1} ti:w^{l}] [01] (vt) nâng niu, có những hàng động cử chỉ nhẹ nhàng, thể hiện sự quan tâm, quý mến, (cn) nâng niu. "*Rồi bây giờ sao lại nằm đây, nằm trên xuống, trong bụi mắm nầy? Nó làm gì mà lại tưng tiu ôm mình?* (PV)".

Tưng tưng$_{1}$ /tɯŋ:^{1} tɯŋ:^{1}/, [tɯŋ:^{1} tɯŋ:^{1}] [11] (vt) tâng tâng, 1. nảy lên, rớt xuống nhiều lần. "*Xe bơm bánh cứng, lại đi đường ổ gà nên cứ tưng tưng, khó chịu quá.*", 2. nhảy lên nhiều lần để biểu thị sự vui mừng. "*Có gì vui mà nhảy tưng tưng vậy cha nội.*".

Tưng tưng$_{2}$ /tɯŋ:^{1} tɯŋ:^{1}/, [tɯŋ:^{1} tɯŋ:^{1}] [01] (l) có biểu hiện tâm thần nhẹ, (cn) tưng tửng, tửng tửng. "*Đám trẻ trong nhà thấy cảnh đó cười ngắt nga ngắt nghẻo, chỉ dì Sáu Thu Lý là chua xót ngẩn ngơ, người coi tưng tưng vậy mà giận dai ghê hen.* (NNT)".

Từng /tɯŋ:^{2}/, [tɯŋ:^{2}] (dt) (bâ) tầng, 1. mặt phẳng ngang ngăn chia không gian thành những phần trên dưới khác nhau. "*Anh định cất cái nhà nầy mấy từng? Ba hay bốn từng đây?*", 2. chồng, lớp, phần, một bộ phận trong tổng thể. "*Lấy từ từ kẻo đổ, hết từng này rồi hãy lấy từng khác, đừng có rút ngang, nó sụp đó nghen.*".

Từng bực /tɯŋ:^{2} bɯk:^{6}/, [tɯŋ:^{2} bɯk:^{6}] [11] (dt) (bâ) tầng bậc, từ chỉ chung một bộ phận có tính thứ bậc trong một hệ thống nào đó, trong không gian hoặc trong xã hội. "*Khi xem xét vấn đề phải chú ý tới tính từng bực của nó chớ.*", "*Lương bổng phải có tính từng bực, chớ làm sao cào bằng được.*".

Từng lớp /tɯŋ:^{2} lɤ:p^{5}/, [tɯŋ:^{2} lɤ:p^{5}] [01] (dt) (bâ) tầng lớp, tập hợp người có chung vị trí nào đó trong xã hội. "*Giáo chức cũng thuộc từng lớp trung lưu trong xã hội rồi, còn gì nữa.*".

Tửng$_1$ /tɯŋ:^{3}/, [tɯŋ:^{3}] (dt) một người nam nào đó, thường ở tuổi thanh niên hoặc trung niên, từ dùng có ý xem thường, coi khinh. "*Tửng này ở đâu tới mà thấy cái mặt khinh khỉnh thấy phát ghét vậy tụi bây.*".

Tửng$_2$ /tɯŋ:^{3}/, [tɯŋ:^{3}] (vt) sang, mua, dùng tiền để tậu một cái gì đó. "*Tiền ở đâu mà hắn tửng một căn nhà mặt tiền dữ vậy cà?*".

Tửng$_3$ /tɯŋ:^{3}/, [tɯŋ:^{3}] (vt) có dấu hiệu tâm thần, có những tính cách, tâm lí không bình thường, (cn) mát điện. "*Cái thằng đó nó tửng mà mấy chấp nó làm chi cho mệt.*".

Tửng tửng /tɯŋ:^{3} tɯŋ:^{3}/, [tɯŋ:^{3} tɯŋ:^{3}] [01] (l) (bâ) tưng tưng, có dấu hiệu tâm thần nhẹ, hơi bất bình thường, (cn) mát mát. "*Bình thường nó được lắm có gì đâu, đôi khi thì tửng tửng vậy đó.*".

Tược /tɯɤk^6/, [tɯ:k^6] (dt) lộc, chồi non, bộ phận non phát sinh từ thân cây, sau thành cành, hoặc thân mới. "*Cái cây này nó đâm tược là thấy có dấu hiệu sống rồi đó, yên chí đi.*".

Tươi chong /tɯɤj^1 cɑ^{w}ŋ^{m1}/, [tɯ:j^1 cʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) tươi rói, rất tươi, như còn ở dạng sống sinh động. "*Mua đi cô, cá tép, con vừa mới đổ nò, còn tươi chong, nhảy xông xổng hè.*".

Tươi tái /tɯɤj^1 ta:j^5/, [tɯ:j^1 ta:j^5] [01] (vt) tươi tắn, tươi vui, có những nét phấn khởi trên gương mặt. "*Có chuyện gì vui mà mấy bữa nay thấy cái mặt coi bộ tươi tái quá vậy.*".

Tưới /tɯɤj^5/, [tɯ:j^5] (vt) 1. bừa, phứa, liều, không cần tính tới điều kiện, kết quả cho công việc, (cn) đại, thí. "*Làm tưới đi. Ở đó mà chờ hỏi ý ổng nữa thì biết chừng nào.*", "*Mua tưới đi. Tiền chùa chớ có tiền gì của mình đâu mà mình ngại.*", 2. bất kể, không kiêng nể, sợ gì đến ai. "*Gặp cái thằng lưu manh đó thì nó chửi tưới, đánh tưới, chớ không ngán ai đâu, ông đôi co với nó làm gì cho thêm phiền phức.*".

Tưới hột sen /tɯɤj^5 ho:t^6 ʂɛ:n^1/, [tɯ:j^5 ho:k^6 sɛ:ŋ^1] [101] (qn) 1. tới tấp, xối xả, một cách quyết liệt, không ngưng nghỉ. "*Mới góp ý nó một cái là nó đã chửi tưới hột sen lên rồi, có ai nói, góp ý được gì nữa đâu.*", 2. bất kể, không lo gì, không cần phải suy nghĩ, tính toán. "*Làm tưới hột sen đi, hư thì làm lại chớ có gì đâu mà phải lo.*".

Tưới xượi /tɯɤj^5 sɯɤj^6/, [tɯ:j^5 sɯ:j^6] [01] (vt) 1. tuốt tuột, không nương dè, kiêng nể gì ai. "*Chuyện gây gổ của mấy đứa con nít mà bả binh con, bả chửi tưới xượi đụng chạm cả người lớn luôn, thiệt là hết biết.*", 2. tất tật, tất cả mọi cái, không loại trừ cái gì. "*Công nhận tay này gan thiệt, chuyện gì ai*

mướn, ổng cũng lĩnh làm tưới xượi, riết rồi nghề nào ổng cũng biết.".

Tươm$_1$ /tɯɤm^1/, [tɯ:m^1] (vt) rớm, thấm, rịn ra ngoài, có hiện tượng rỏ, rịn nước từ bên trong ra ngoài. "*Ba cái bánh bía nầy để lâu nó cũng tươm dầu thấy phát ngán luôn.*", "*Thay đồ cho em bé đi, mồ hôi tươm ướt áo, để lâu nó lạnh đó.*".

Tươm$_2$ /tɯɤm^1/, [tɯ:m^1] (vt) bươm, tả tơi thành nhiều mảnh, không còn ra hình dạng ban đầu. "*Cái quần rách tươm rồi, hổng bỏ làm nùi lau đi, còn tiếc mặc làm gì nữa.*".

Tươm tướp /tɯɤm^1 tɯɤp^5/, [tɯ:m^1 tɯ:p^5] [01] (vt) 1. lấn lướt, không nhường nhịn, chịu thua ai. "*Ở trong nhà thì với chị với em nó tươm tướp, còn ra đường thì bị người ta bắt nạt.*", 2. gấp gáp, hấp tấp, vội vàng, không kịp suy nghĩ, tính toán. "*Để từ từ đã. Chuyện gì mà phải tươm tướp lên vậy.*".

Tươn /tɯɤn^1/, [tɯ:ŋ^1] 1. (pt) bay, biến, phăng, từ biểu thị hành động diễn ra rất nhanh, không để lại dấu vết. "*Không có chứng cứ, mà nói nó, nó chối tươn cho mà coi, hổng dễ đâu.*", 2. (vt) xơ, nát, không còn lành lặn được chỗ nào. "*Quần áo rách tươn mà mặc đi đâu ra ngoài đường vậy cha nội.*".

Tươn bươn /tɯɤn^1 bɯɤn^1/, [tɯ:ŋ^1 bɯ:ŋ^1] [01] (vt) nát bét, không còn lành lặn được chút nào. "*Cái khăn rách tươn bươn rồi, bỏ đi, mua cái khác, còn tiếc cái gì nữa.*".

Tươn tướt /tɯɤn^1 tɯɤt^5/, [tɯ:ŋ^1 tɯ:k^5] [01] (vt) lắm mồm, có hiện tượng tranh nói một cách hỗn hào, xấc xược, (cn) sươn sướt, tươm tướp. "*Có người lớn mà nó nói tươn tướt cái kiểu đó. Mất dạy hôn?*".

Tương chao$_1$ /tɯɤŋ^1 ca:w^1/, [tɯ:ŋ^1 ca:w^1] [11] (dt) thức ăn cho những người ăn lạt, ăn chay. "*Mấy năm ăn những tương chao. Gặp anh ngả mặn em tu sao cho đành.* (l)", "*Đường tương chao, tàu hủ, dưa leo. Ai chưa qua, chưa phải thầy chùa.* (đd)".

Tương chao$_2$ /tɯɤŋ^1 ca:w^1/, [tɯ:ŋ^1 ca:w^1] [11] (dt) (nb) kết quả, hi vọng, triển vọng trong công việc, cách nói vui. "*Mày làm công việc ở Sài Gòn có đường tương chao gì hôn, giới thiệu cho anh em làm với.*".

Tương hột /tɯɤŋ^1 ho:t^6/, [tɯ:ŋ^1 ho:k^6] [01] (dt) tương hạt, tương được làm bằng đậu nành, còn nguyên hạt, không xay. "*Mua ba cái tương hột nầy về chưng cá chẽm là ngon tuyệt rồi.*".

Tương Tàu /tɯɤŋ^1 taw:^{2}/, [tɯ:ŋ^1 ta:w^2] [01] (dt) tương được xay nhuyễn làm nước chấm, có màu nâu đen. "*Mầy đâm ba cái đậu*

phộng gì mà nát như tương Tàu vậy, ăn đâu có ngon.".

Tường /tɯɤŋ²/, [tɯːŋ²] (vt) tường tận, rõ đến từng chi tiết nhỏ. "*Bữa nay nhìn mặt cho tường, Đến mai dời gót nẻo đường xa xôi.* (cd)".

Tưởng chơi /tɯɤŋ³ cɤːj¹/, [tɯːŋ³ cɤːj¹] [01] (vt) tưởng bở, tưởng đây là dịp tốt, hoặc công việc dễ dàng cho mình. "*Mầy tưởng chơi chắc. Công việc này coi vậy chớ khó gặm mà cũng hổng dễ ăn đâu, nó đòi hỏi phải có tay nghề và phải qua thẩm định phức tạp lắm đó.*".

Tướng núi /tɯɤŋ⁵ nuːj⁵/, [tɯːŋ⁵ nuːj⁵] [01] (dt) diện mạo bên ngoài có vẻ khoẻ mạnh, gan lì, bặm trợn. "*Gặp mấy thằng tướng núi này, cánh du côn nó cũng hơi rét.*".

Tướng sĩ tượng /tɯɤŋ⁵ ʂiː⁴ tɯɤŋ⁶/, [tɯːŋ⁵ siː³ tɯːŋ⁶] [111], [101] (qn) 1. bộ khung, cái tổng thể. "*Cái nhà nầy tướng sĩ tượng còn bền mà lo gì, tệ gì cũng ổ được thêm năm bảy năm nữa.*", 2. toàn bộ, cả nhà, cả đoàn người đông đủ. "*Bữa nay đi đâu mà tướng sĩ tượng đủ hết vậy?*".

Tướng tá /tɯɤŋ⁵ taː⁵/, [tɯːŋ⁵ taː⁵] [11] (dt) tướng mạo, hình dạng, dáng vẻ bên ngoài của một người hay một vật. "*Nhìn tướng tá ông này cũng biết dân hai lúa rồi.*", "*Cái xe này tướng tá trông cũng được quá chớ, đâu đến nỗi tệ.*".

Tượng$_1$ /tɯɤŋ⁶/, [tɯːŋ⁶] (dt) 1. ảnh, giấy có hình chân dung, hoặc hình cả người. "*Trăm năm tượng rách còn thờ, Lỡ duyên chịu lỡ, cũng chờ đợi anh.* (cd)", 2. tranh, tác phẩm hội hoạ phản ánh hiện thực bằng màu sắc, đường nét. "*Rước thợ vẽ khéo mà vẽ một tấm tượng cho y như chuyện hôm nay.* (HTC)".

Tượng$_2$ /tɯɤŋ⁶/, [tɯːŋ⁶] (dt) bát chân tượng, một loại tô có kích cỡ rất lớn, lớn hơn tộ, dùng để đựng thức ăn. "*Lấy một cái tượng lớn bỏ vịt tiềm vô và đổ nước vịt vừa tới cánh, đoạn lấy măng tre xắt mỏng vắt theo cánh rồi sẽ ra tuồng như vịt nằm dan nắng...* (PH)".

Tướp /tɯɤp⁵/, [tɯːp⁵] (vt) 1. lấn lướt, có hành động cử chỉ tranh hơn, chèn ép người khác, (cn) tươm tướp. "*Chuyện từ từ, chớ có gì đâu mà mới nói ra là ông đã tướp thiên hạ rồi vậy.*", 2. chụp giật, nhanh tay để giành phần cho mình. "*Tiền để ra thì nó tướp liền, chớ việc kêu tới thì chẳng đứa nào ngó.*".

Tướt$_1$ /tɯɤt⁵/, [tɯːk⁵] (vt) sướt, trầy, có hiện tượng va quẹt nhẹ làm sây sát chút đỉnh. "*Đụng nhẹ có một tí mà nó cũng tướt da rướm máu chớ ít đâu.*", "*Cái quần nầy dổ quá, mới mặc có một hai lần là nó đã tướt rồi.*".

Tướt$_2$ /tɯɤt⁵/, [tɯːk⁵] (pt) bay, phăng, xoá đi dấu vết một cách nhanh, gọn, (cn) tươn. "*Để nghe nó*

nói cái đã, làm gì mà mầy cãi tướt lên vậy chớ.".

Tượt$_1$ /tɯɤt^6/, [tɯ:k^6] (vt) (bâ) trượt, bị chuyển động do ở một độ nghiêng và trơn. "*Đi cẩn thận! Không khéo coi chừng tượt là khổ đó nghen con.*".

Tượt$_2$ /tɯɤt^6/, [tɯ:k^6] (vt) (bâ) tướt, sướt, có hiện tượng trầy nhẹ. "*Té nhẹ vậy mà cũng tượt da đầu gối, chớ ít đâu.*", "*Để nhẹ nhẹ ba cái khoai, tụi bây liệng vậy nó tượt vỏ hết.*".

Tươu bươu /tiəw^1 biəw^1/, [tʊ^{w1} bʊ^{w1}] [01] (vt) 1. to hẳn, to lộ ra giữa những cái chung quanh, (cn) trưu trúu. "*Công nhận có nhiều trái cái hột nó tươu bươu, đâu còn bao nhiêu cơm đâu.*", 2. to chuyện, làm cho rắc rối, lung tung thêm. "*Chuyện con nít mà cuối cùng làm tươu bươu thành ra chuyện người lớn.*".

Tươu bướu /tiəw^1 biəw^5/, [tʊ^{w1} bʊ^{w5}] [01] (vt) (bâ) tươu bươu. "*Loại nhãn hột tươu bướu vầy trồng làm gì cho mắc công.*", "*Thôi, chuyện đâu còn đó, đừng có làm tươu bướu ra, đây thêm khó giải quyết nữa.*".

Uu

U /u:[1]/, [ʊ^{w1}] (dt) một trò chơi dân gian, lấy hơi "u... u... u..." chạy qua phần sân đối phương, để tấn công đối phương hoặc cứu đồng đội. Quy định của trò chơi: chạm được đối phương thì người đó bị bắt làm tù binh; chạm được đồng đội thì người ấy được giải thoát; còn bị đối phương bắt giữ và hết hơi bên phần sân của họ thì coi như bị bắt làm tù binh. Bên nào hết người chơi bên đó thua, mỗi bên thay phiên nhau chạy "u" một lần. "*Ê, mười đứa mình bắt bồ, chơi u đi, vui lắm.*".

U du /u:[1] zu:[1]/, [ʊ^{w1} jʊ^{w1}] [01] (dt) loại cỏ mọc từng bụi, phổ biến ở vùng đồng bằng, cọng dài, khoảng 7, 8 tấc, thân có ba cạnh, bằng hoặc nhỏ hơn ngón tay út người lớn một tí, lá dài như lá sả, ở giữa có đường lõm, nhưng cứng hơn không bị oằn, lá mọc ở trên đỉnh ngọn và xoè ra như hình các nan que của chiếc ô. "*Bồng em tới đám u du. Mua một cây dù che nắng che mưa.* (cd)".

U nần /u:[1] nɤn:[2]/, [ʊ^{w1} nɤŋ:[2]] [11] (vt) có nhiều khối to, nhỏ ở trên bề mặt của một vật, làm cho vật không được láng phẳng. "*Mấy trái ổi u nần vậy chớ ngon lắm đó nghen chị. Đừng có chê.*", "*Nó bịnh gì mà khắp cả người u nần thấy mà ghê.*".

U nu úc núc /u:[1] nu:[1] ʊ^{w}k^{p5} nʊ^{w}k^{p5}/, [ʊ^{w1} nʊ^{w1} ʊ^{w}k^{p5} nʊ^{w}k^{p5}] [0101] (qn) mập, béo tròn, đầy đặn, tạo cảm giác tròn trĩnh. "*Chị khéo tay. Nuôi mấy con heo, con nào cũng u nu úc núc thấy mà ham.*".

U tây /u:[1] tɤj:[1]/, [ʊ^{w1} tɤj:[1]] [01] (dt) sừng tê giác. "*Vào chùa, lạy Phật, liếc quanh quẩn, chợt nhận ra trong tủ kiếng có chưng bày năm bảy cái sừng tê giác mà người địa phương gọi là cái u tây, cái u trên đầu con tây.* (SN)".

U xù /u:[1] su:[2]/, [ʊ^{w1} sʊ^{w2}] [11] (vt) 1. bù xù, có nhiều sợi dài dựng lên và rối vào nhau thành một mớ rối rắm. "*Học trò học vẻ gì mà để đầu tóc u xù vậy chớ?*", 2. bề bộn, lung tung, nhiều việc đan xen, chưa giải quyết xong, tạo cảm giác lộn xộn. "*Công việc u xù, cả tháng nay tôi có đi đâu được đâu.*".

Ù xì /u:[2] si:[2]/, [ʊ^{w2} si^{j2}] [01] (vt) ù xoẹ, bừa cho xong chuyện, không cần tính tới điều kiện, kết quả. "*Giao cho nó, cuối cùng nó làm ù xì, anh cũng phải làm lại thôi.*".

Ủ dộp /u:[3] zo:p[6]/, [ʊ^{w3} jɤ:p[6]] [01] (vt) (bâ) ủ dột, có hiện tượng ẩm đạm, gây nên tình trạng buồn bã, rầu rĩ. "*Mấy ngày nay có chuyện gì buồn mà trông mặt mày mầy ủ dộp quá vậy?*".

Ủ ỉ /u:[3] i:[3]/, [ʊ^{w3} i^{j3}] [11] (vt) 1. ủ ê, mệt mỏi, có cảm giác mệt và rêm cả người, làm kém đi sự lanh lợi, năng động. "*Mấy ngày nay trở trời, trong người ủ ỉ như muốn bịnh.*", 2. (bâ) mủ mỉ, chậm rãi, kém linh lợi, có vẻ như hiền lành, ít nói. "*Con nhỏ nhà chị nó ủ ỉ, chắc là ít nói lắm phải hôn.*".

Ủ tờ /u:[3] tɤ:[2] /, [ʊ^{w3} tɤ^{ɯ2}] [01] (nl) ở tù, bị bắt giam, cách nói vui, có sắc thái vui đùa, hài hước. "*Buôn lậu coi chừng ủ tờ đó nghen em.*".

Ú$_1$ /u:[5]/, [ʊ^{w5}] (dt) 1. tên một loại bánh, được gói bằng lá chuối, có hình dạng như chiếc tháp, có 4 mặt, mỗi mặt đều là một hình tam giác, được làm bằng nếp hạt, với nhân đậu, thịt và được nấu chín. "*Cái bánh ú này, tôi rất khoái ăn, nhưng chỉ chơi một cái là ú hự rồi.*", 2. tên một loại vải thường, phổ biến trước đây, được dân nông thôn mua để may đồ mặc thường ngày, vì nó rẻ, tương đối dày và chắc. "*Sáng qua, đi chợ mua mấy chục thước vải ú về may đồ cho mấy đứa nhỏ.*".

Ú$_2$ /u:[5]/, [ʊ^{w5}] (vt) 1. bỏ dồn lại ở những nơi không được thông thoáng. "*Ba cái đồ mặc xong không chịu bỏ ra giặt, để ú kiểu nầy, riết thâm kim hết.*", 2. giú, đặt quả cây vào một lu, hũ rồi đậy lại để cho chín, nhờ hơi nóng. "*Buồng chuối này chỉ cần ú một hai bữa là chín chớ gì.*", 3. ủ, phủ kín, trùm kín để che chở. "*Một bầy gà con mà nó ú kín mít, không thấy một con con nào.*".

Ú$_3$ /u:[5]/, [ʊ^{w5}] (vt) 1. mập, béo, có hiện tượng dư cân so với thể trạng. "*Dạo này, sao nó ăn cái gì mà nó ú dữ vậy cà.*", 2. phệ, phị, béo đến mức chảy xệ xuống. "*Đàn ông gì mà có cái bụng ú như mấy con mẹ đàn bà có chửa, thấy phát ghê.*", 3. ắp, ứ, đầy tràn ra cả bên ngoài.

"*Cái giỏ đầy ú rồi, đựng gì được thêm nữa mà đựng.*".

Ú na /u:^{5} na:^{1}/, [υ^{w6} na:^{1}] [01] (vt) mập và tròn, trông có vẻ dễ có cảm tình. "*Đứa con của hai vợ chồng nó, nuôi sao ú na, khéo thiệt. Con bé coi ngộ ghê đi.*".

Ú na ú núc /u:^{5} na:^{1} u:^{5} nυ^{w}k^{p5}/, [υ^{w5} na:^{1} υ^{w5} nυ^{w}k^{p5}] [0101] (qn) béo núc ních, béo đến độ các khối thịt như phát triển hết cỡ, chèn ép với nhau. "*Bà nuôi con heo bằng cái bí quyết gì mà nó ú na ú núc vậy chớ?*".

Ú nu /u:^{5} nu:^{1}/, [υ^{w5} nυ^{w1}] [01] (vt) 1. béo lẳn, tròn quay, trông có vẻ săn chắc. "*Người nó, các bắp tay, bắp chân ú nu, trông rắn chắc thiệt.*", 2. bự và tròn, trông có vẻ lớn và đầy đặn. "*Nó nhận về một gói quà ú nu, không biết có những gì trong đó nữa.*".

Ú nu ú núc /u:^{5} nu:^{1} u:^{5} nυ^{w}k^{p5}/, [υ^{w5} nυ^{w1} υ^{w5} nυ^{w}k^{p5}] [0101] (qn) béo tròn, béo hết mức. "*Đàn gà giò mới lớn mà con nào con nấy cũng ú nu ú núc, cả kí chớ hổng ít đâu.*".

Ú nú /u:^{5} nu:^{5}/, [υ^{w5} nυ^{w5}] [01] (vt) (bâ) ú nu. "*Chị thấy thằng con tôi, nó ở trần, người nó, các bắp thịt ú nú, trông khoẻ lắm, chị ơi.*", "*Một giỏ đầy ú nú, ai mà xách cho nổi.*".

Ú núc /u:^{5} nυ^{w}k^{p5}/, [υ^{w5} nυ^{w}k^{p5}] [01] (vt) béo núc, núc ních, béo đến mức các khối thịt căng tròn. "*Con vịt ú núc nầy, cầu mấy người ăn mới hết được.*".

Ú sụ /u:^{5} ʂu:^{6}/, [υ^{w5} sυ^{w6}] [01] (vt) sụ, 1. to lớn quá cỡ. "*Giỏ nào giỏ nấy ú sụ đó, vậy mà hổng nặng khẩm ghe sao được.*", 2. giàu hết biết, giàu hết nói nổi. "*Cái lão giàu ú sụ đó, coi vậy chớ mà kiết lắm.*".

Ú tim /u:^{5} ti:m^{1}/, [υ^{w5} ti:m^{1}] [01] (vt) có hiện tượng sợ hãi, hay vui sướng đến độ như muốn đứng tim, ngừng tim. "*Chứng kiến tai nạn xe cộ, ai nấy cũng đều ú tim hết.*", "*Được tin thi đậu mà mừng ú tim.*".

Ụ$_{1}$ /u:^{6}/, [υ^{w6}] (dt) 1. phần đất trũng ăn sâu vào bờ sông, rạch để cho ghe, xuồng đậu. "*Có đi đâu nữa hôn? Hổng đi thì kéo ghe vô ụ đi con.*", 2. phần đất thấp được dùng làm nơi sửa chữa tàu thuyền. "*Tháng này nước lớn phải đưa đò lên ụ để làm máy, trét chai lại thôi.*", 3. những chỗ lõm, trũng có nước đọng. "*Lấp mấy cái ụ nầy lại, chớ để muỗi, lăng quăng dữ lắm.*", 4. phần cuối chỗ hai tấm đăng khép lại để đặt nò. "*Mấy ngày nầy nước rong, chạy nò, nên tối phải thức canh ụ thôi.*", 5. (nb) nơi dừng chân, định cư có tính chất lâu dài. "*Mấy chục năm công tác ở Cần Thơ, thành thử đóng ụ đó luôn.*", 6. (nb) ổ, chỗ để sinh đẻ nên phải nằm thường xuyên hơn. "*Có mấy con heo sắp đẻ, nó tới ngày nằm ụ*

rồi, thành thử hai ông bà đâu dám đi đâu xa qua đêm.".

Ụ$_2$ /u:^{6}/, [ʊ^{w6}] (ttt) 1. từ mô phỏng tiếng động của động cơ xe máy khi tăng ga. "*Ổ gần cái chỗ sửa xe, nó cứ ụ ụ hoài, nghe điếc tai, khó chịu quá.*", 2. từ mô phỏng tiếng khóc lớn của trẻ con. "*Làm gì mà khóc ụ ụ như cha chết vậy.*".

Ụ xị /u:^{6} si:^{6}/, [ʊ^{w6} si^{j6}] [01] (vt) 1. lộn xộn, lung tung, không ngăn nắp, thứ tự. "*Nhà cửa bày biện ụ xị, ai mà dọn dẹp hoài cho nổi.*", 2. linh tinh, không giữ ý giữ tứ. "*Nói năng ụ xị cái kiểu đó, rồi xin lỗi, ai mà chịu cho được.*", 3. qua loa, sơ sài cho có làm, không đếm xỉa gì tới tính chất công việc. "*Mướn anh tốn tiền mà anh làm ụ xị cái kiểu này, mai mốt tôi hổng có mướn nữa đâu.*", 4. mơ hồ, mù tịt, không phân biệt, nắm bắt được rõ ràng sự việc. "*Anh nói với ổng, ổng cũng ụ xị thôi, nói làm chi cho mệt.*".

Ùa ạt /uɤ^2 a:t^6/, [uɤ^2 a:k^6] [11] (vt) ào ạt, ồ ạt, có tính chất mạnh, nhanh, dồn dập, trên một phạm vi lớn. "*Giông gió ùa ạt cái điệu này, có thể có mưa và sóng lớn, làm sao mà qua sông cho được.*".

Ủa /uɤ^3/, [uɤ^3] (ct) tiếng thốt ra biểu thị sự sửng sốt, ngạc nhiên. "*Tôi đứng nhìn, tiếc rẻ, ủa, cái người nằm sóng xoài kia, sao không phải là chúng tôi?* (NNT)".

Úa /uɤ^5/, [uɤ^5] (vt) (bâ) ùa, 1. di chuyển nhanh, mạnh, có tính chất ồ ạt, dồn dập. "*Đóng cửa bớt lại đi. Thiên hạ úa vô là giữ hổng có nổi đâu.*", 2. tràn, chảy nhanh và mạnh, trên một diện rộng, bất chấp mọi chướng ngại. "*Bị bể bờ, nước úa vô là trở tay không còn kịp nữa rồi.*".

Úa xào /uɤ^5 sa:w^2/, [uɤ^5 sa:w^2] [11] (vt) 1. héo vàng, có hiện tượng ngả màu vàng, rũ xuống, nhăn nheo vì mất nước. "*Cái cây này bị con gì cắn hay sao mà lá nó úa xào hết vậy cà.*", 2. (nb) héo hắt, héo hon, mất vẻ tươi tắn, do buồn rầu, đau khổ. "*Bị ổng bả tụng hay sao mà mặt mày thấy úa xào vậy cha nội.*".

Ụa$_1$ /uɤ^6/, [uɤ^6] (vt) ựa, nôn mửa, tống ra ngoài qua đường miệng những thức ăn mà cơ thể không cầm giữ được. "*Ăn vô bao nhiêu, cuối cùng nó cũng ụa ra hết, có còn được cái gì đâu.*".

Ụa$_2$ /uɤ^6/, [uɤ^6] (ct) (bâ) ủa, từ biểu thị trạng thái ngạc nhiên, sửng sốt. "*Ụa, sao giờ nầy anh còn ở đây. Anh chưa về sao?*".

Uất trì /wɤt:^{5} ʈi:^{2}/, [wɤk:^{5} ʈi^{j2}] [01] (vt) 1. dốt nát, kém về trí lực, chậm hiểu, chậm tiếp thu. "*Cái thằng uất trì đó, học có một bài*

ngắn ngủn mà hai ba tiếng đồng hồ chưa thuộc.", 2. dần độn, trông vẻ mặt u tối, không được linh hoạt, sáng suốt. "*Cái thằng uất trì đó, chỉ có nước cho đi làm ruộng, chớ học hành cái gì.*".

Uất trì địa ngục /wɤt:^{5} ʈi:^{2} diɤ^{6} ŋʊ^{w}k^{p6}/, [wɤk:^{5} ʈi^{j2} diɤ^{6} ŋʊ^{w}k^{p6}] [0101] (qn) (cn) uất trì, nhưng có ý nhấn mạnh hơn tính ngu dốt, dần độn. "*Hơi đâu mà nói với cái thằng uất trì địa ngục đó chị ơi. Nó có hiểu gì đâu.*", "*Thấy cái mặt uất trì địa ngục mầy là thiên hạ hết muốn dạy rồi.*".

Úc /ʊ^{w}k^{p5}/, [ʊ^{w}k^{p5}] (dt) một loại cá có hình dạng giống như cá chốt, cá trê, nhưng lớn con hơn cá chốt, da trơn, có râu và ngạnh, sống tự nhiên ở những vùng sông lớn. "*Bắt cho nó cẩn thận. Cá úc mà nó đâm thì còn nhức hơn cá trê nữa đó.*".

Úc núc /ʊ^{w}k^{p5} nʊ^{w}k^{p5}/, [ʊ^{w}k^{p5} nʊ^{w}k^{p5}] [01] (vt) 1. (cn) ú núc, béo đến mức các khối thịt căng tròn. "*Mấy con cá ba sa cái bụng úc núc, tha hồ là mỡ.*", 2. đầy căng, tràn đầy đến mức căng cứng lên. "*Ăn gì cái bụng úc núc rồi mà cũng còn muốn đòi ăn nữa.*".

Ục$_{1}$ /ʊ^{w}k^{p6}/, [ʊ^{w}k^{p6}] (vt) ộc, trào mạnh, tuôn mạnh ra một cách đột ngột. "*Hổng biết nó bị cái bịnh gì mà khi không ục máu ra.*".

Ục$_{2}$ /ʊ^{w}k^{p6}/, [ʊ^{w}k^{p6}] (vt) 2. sôi, bùng lên, tạo nên những tiếng động nghe "ục, ục". "*Nồi cơm sôi ục ục, con nhớ giở nắp vung và bớt lửa ra nghen con.*", 3. (cá lên mặt nước) đớp khí, (cn) ăn móng. "*Cái hầm này cá nhiều lắm, mỗi sáng là nó ục thấy khiếp luôn.*".

Ui /u:j^{1}/, [u:j^{1}] 1. (vt) không nắng, như có dấu hiệu trời sắp mưa, (cn) ui ui. "*Trời ui vầy, phơi đồ lâu khô thấy mồ.*", 2. (ct) ối, úi, từ biểu thị trạng thái bị đau một cách đột ngột. "*Ui! Đau quá! Đạp phải cái gai gì mà đau thối thần luôn.*".

Ui da /u:j^{1} za:^{l}/, [u:j^{1} ja:^{l}] [01] (ct) ối, (cn) ui, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất đau dai dẳng hơn. "*Ui da! Ui da! Má đừng có đánh con nữa. Từ nay, con xin chừa.*".

Ui ui /u:j^{1} u:j^{1}/, [u:j^{1} u:j^{l}] [01] (vt) 1. mát dâm, không nắng hoặc nắng dịu, như có dấu hiệu trời sắp mưa, (cn) ui. "*Trời ui ui vầy thấy dễ chịu hơn, nhưng buồn buồn làm sao đó.*", 2. còn hơi ướt, chưa được khô ráo, nhưng không ướt lắm, (cn) i ỉ, ỉ ỉ. "*Ba cái đồ nó cũng ui ui rồi, đem vô trong nhà phơi tiếp là được rồi, hổng sao đâu.*".

Ui ủi /u:j^{1} u:j^{3}/, [u:j^{1} u:j^{3}] [01] (vt) (bâ) ui ui, không nắng, như có dấu hiệu trời bị mây nhiều. "*Cả ngày nay, ông trời ổng cứ ui ủi như thế này hoài, làm ăn cái gì được bây giờ.*".

Ủi$_1$ /u:j^3/, [u:j^3] (vt) là, làm cho đồ bằng vải, lụa phẳng hoặc có nếp, bằng cách đưa đi đưa lại một dụng cụ có mặt phẳng, nóng, trên bề mặt. "*Con lấy cái bàn ủi con gà cho mẹ, để mẹ gắp than, ủi đồ cho ba con đi làm.*".

Ủi$_2$ /u:j^3/, [u:j^3] 1. (vt) đào hất đất lên bằng mũi. "*Ba con heo này hổng cột lại nó ủi tan hoang vườn đất, chịu không có nổi.*", 2. (dt) lợn, heo, vật nuôi để lấy thịt và mỡ, chân ngắn, guốc chẵn, mõm dài, đầu mõm có đĩa thịt cứng, hay đào hất đất để kiếm ăn khi được thả rong. "*Ai đem chú ủi qua sông. Để cho chú ủi ủi giồng khoai lang.* (cd)".

Ủi$_3$ /u:j^3/, [u:j^3] (vt) húc, đụng, tông vào cái gì đó bằng một lực mạnh. "*Đứng xa ra đi con. Đứng gần mấy con bò này, rủi nó điên lên, nó ủi một cái thì là mệt lắm.*", "*Bác tài này lái xe ngủ gục hay sao mà nhằm cái cột đèn của người ta to đùng như vậy lại đi ủi vô đó, cho tiêu tan hết, mới chết chớ.*".

Ủi /u:j^5/, [u:j^5] (ct) ối, từ biểu thị sự phản ứng khi bị tác động đột ngột, (cn) ui. "*Ủi, con gì mà cắn đau quá vậy cà!*", "*Ủi, sao hôm nay bồ lại có mặt ở đây!*".

Ủi da /u:j^5 za:^{1}/, [u:j^5 ja:^{1}] [01] (ct) từ biểu thị sự phản ứng khi bị đau, hoặc sự gây mất tinh thần một cách đột ngột. "*Ủi da! Cây kim nó đâm đau quá.*", "*Ủi da! Nó làm tui xém té xuống sông rồi thấy hôn.*".

Ủi dà /u:j^5 za:^{2}/, [u:j^5 ja:^{2}] [01] (ct) 1. úi chà, tiếng thốt ra biểu thị sự ngạc nhiên. "*Ủi chà! Bữa nay chưng diện bảnh tốn dữ hen.*", 2. ối dào, tiếng thốt ra biểu thị sự chán nản, thiếu tin cậy, tin tưởng. "*Ủi dà, cái thằng đó nó hứa thì có trời mới tin nổi.*", "*Ủi dà! Cái thằng đó mà làm được cái gì nên thân nên hình thì tui đi đầu xuống đất liền.*".

Um$_1$ /u:m^1/, [ɯm:^{1}] (vt) om, nấu nhỏ lửa và lâu cho thức ăn mềm, và các gia vị được ngấm vào. "*Chơi cái món lươn um rau ngổ là hết ý rồi, còn đòi gì nữa.*".

Um$_2$ /u:m^1/, [ɯm:^{1}] (vt) om, 1. to tiếng, nói lớn tiếng gây ồn ào, khó chịu. "*Có gì nói nhỏ nhỏ, chớ làm gì mà um lên cho cả làng cả xóm biết vậy chớ.*", 2. (nb) làm cho lớn chuyện lên, to chuyện ra, khiến nhiều người biết. "*Thôi, chuyện hổng có đáng, đừng có làm um trời, đây rồi mắc cỡ với thiên hạ.*".

Um$_3$ /u:m^1/, [ɯm:^{1}] (ttt) từ mô phỏng tiếng gầm của cọp. "*Cà Mau khỉ khọt trên bưng. Dưới sông sấu lội, trên rừng cọp um.* (cd)".

Um sùm /u:m^1 ʂu:m^2/, [ɯm:^{1} sɯm:^{2}] [01] (vt) (bâ) om sòm, 1. ầm ĩ, gây náo động. "*Nhà nầy, bữa nay có gì mà um sùm dữ vậy cà.*",

2. có tính chất to tát, lớn lao, hơn mức bình thường. "*Thôi, làm thường thường thôi. Làm um sùm tốn kém, chớ có ích lợi gì đâu.*".

Um sùm bát nhả /u:m^{1} ʂu:m^{2} ba:t^{5} ɲa:^{3}/, [ɯm:^{1} sɯm:^{2} ba:k^{5} ɲa:^{3}] [0101] (qn) (cn) um sùm bất nhã, ầm ĩ, náo động, nhưng có ý nhấn mạnh vào tính chất vang động mạnh, gây náo động lớn. "*Làm gì mà hai đứa cãi nhau um sùm bát nhả lên vậy.*".

Um sùm bất nhã /u:m^{1} ʂu:m^{2} bɤt:^{5} ɲa:^{4}/, [ɯm:^{1} sɯm:^{2} bɤk:^{5} ɲa:^{3}] [0101] (qn) (cn) um sùm bát nhả, nhưng có thể có ý nhấn mạnh vào tính chất thiếu lịch sự với nhau. "*Anh em không hà, có gì nói năng cho nó đàng hoàng, làm chi um sùm bất nhã lên vậy chớ.*".

Um sùm thiên địa /u:m^{1} ʂu:m^{2} tʰiən^{1} diɤ^{6}/, [ɯm:^{1} sɯm:^{2} tʰi:ŋ^{1} diɤ^{6}] [0111] (qn) (cn) um sùm, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất vang động lan rộng trong thiên hạ. "*Hai đứa ở xóm chửi nhau um sùm thiên địa lên kìa, bà về bà giải quyết đi.*".

Um sùm trời đất /u:m^{1} ʂu:m^{2} ʈɤ:j^{2} dɤt:^{5}/, [ɯm:^{1} sɯm:^{2} ʈɤ:j^{2} dɤk:^{5}] [0111] (qn) (cn) um sùm thiên địa. "*Hai bên chửi lộn, đánh lộn um sùm trời đất, đến độ công an tới bắt cả hai rồi.*".

Ùm /u:m^{2}/, [ɯm:^{2}] (vt) măm, ăn, từ dùng của người lớn để kêu gọi, kích thích bé ăn. "*Ùm... Há miệng má đút ùm một cái đi, rồi chơi nữa con.*".

Ủm /u:m^{3}/, [ɯm:^{3}] (ttt) ùm, từ mô phỏng tiếng vang của một vật lớn, nặng rơi xuống chỗ nước sâu. "*Cái thằng, đi học về tới, quăng cặp cái đụi đó, là nhảy ủm xuống sông rồi!*", "*Có trái dừa hay cái gì rơi cái ủm xuống sông vậy con?*".

Úm /u:m^{5}/, [ɯm:^{5}] (vt) 1. ôm ấp vào lòng, làm cho ấm. "*Để má úm cho con một lát, con hết lạnh liền hà.*", 2. (nam nữ) ngủ chung, ôm ấp nhau, từ dùng có ý mỉa mai, châm biếm. "*Giờ nầy mà hai vợ chồng nó còn úm nhau ở trong mùng, chưa chịu dậy.*".

Úm xì bùa /u:m^{5} si:^{2} buɤ^{2}/, [ɯm:^{5} si^{j2} buɤ^{2}] [101], [001] (qn) ngữ dùng có ý mong cho đối phương thất bại, thua (có tính dị đoan, mê tín, nhưng có thể có tác dụng gây ức chế tinh thần đối phương). "*Úm xì bùa. Úm xì bùa. Thế nào cũng bắn hụt hà.*".

Un /u:n^{1}/, [ʊ^{w}ŋ^{m1}] (vt) hun, đốt cho cháy không có ngọn lửa mà chỉ có khói. "*Rừng U Minh mà ông bà cư ngụ bấy lâu nay chẳng lẽ cứ mù mịt, buổi chiều, ăn cơm tạm no rồi thì đốt lên bếp un cho tan muỗi, chờ lát nữa ngủ.* (SN)".

Un đúc /u:n[1] dʊʷk[p5]/, [ʊʷŋ[m1] dʊʷk[p5]] [01] (vt) hun đúc, tạo nên, qua một quá trình khổ luyện. "*Thành công lớn cũng phải được un đúc ngay từ khi còn nhỏ, chớ hông phải tự khi không mà có.*".

Ùn /u:n[2]/, [ʊʷŋ[m2]] (vt) đùn, đẩy việc cho người khác, thoái thác việc cho người khác. "*Đơn vị thì đông mà người nào cũng có cái tật ùn việc cho nhau, thành thử chả công việc nào xong hết.*".

Ủn xỉn /u:n[3] si:n[3]/, [ʊʷŋ[m3] sɨn:[3]] [11] (vt) 1. (bâ) bủn xỉn, hà tiện và keo kiệt đến mức sợ tốn kém cả những chi tiêu nhỏ nhặt. "*Gặp cái thằng ủn xỉn đó, còn khuya mầy mới moi được của nó li cà phê đen.*", 2. xui xẻo, gặp điều rủi ro, không may. "*Tuần nầy xui, gặp liền mấy chuyện ủn xỉn cùng một lúc.*".

Ún /u:n[5]/, [ʊʷŋ[m5]] (vt) (bâ) ùn, 1. đùn lên thành lớp dày đặc. "*Khói nóún lên rồi đó, coi chừng nó phát cháy thành ngọn bây giờ.*", 2. dồn đọng lại thành khối lớn. "*Mấy ngày nay bận túi bụi, công việc cơ quan cứ để ún đó, có làm được gì đâu.*".

Úng /ʊʷŋ[m5]/, [ʊʷŋ[m5]] (vt) (bâ) ủng, (quả) mềm nhũn ra, và có mùi khó ngửi, do quá chín. "*Ba cái trái úng thì bỏ đi cho rồi, ăn gì được nữa mà ăn.*".

Uổng tiền /uɤŋ:[3] tiən[2]/, [u:ŋ:[3] ti:ŋ[2]] [01] (vt) phí tiền, mất tiền cho những cái không đáng, không đáp ứng mục đích, yêu cầu cần phải chi tiêu. "*Cái máy này mua uổng tiền lắm. Nhà mình có cần xài nó lắm đâu.*", "*Chạy chọt cái kiểu đó uổng tiền lắm. Cuối cùng chẳng được chi đâu.*".

Úp bộ /u:p[5] bo:[6]/, [ɯp:[5] bo[w6]] [01] (vt) bắt bớ, bắt người bằng cách bố ráp bất thình lình. "*Dạo nầy, bọn lính nó hay úp bộ lắm đó, anh nên cẩn thận một chút.*".

Úp giá /u:p[5] za:[5]/, [ɯp:[5] ja:[5]] [01] (vt) làm giá sống, ủ đậu xanh cho thành giá. "*Gia đình làm cái nghề úp giá, bỏ mối cho các tiệm ăn vùng này cũng đã lâu rồi.*".

Úp thúp /u:p[5] tʰu:p[5]/, [ɯp:[5] tʰɯp:[5]] [01] (vt) (nhà cửa) úp súp, lụp xụp, có tính chất thấp bé, tồi tàn. "*Nhà cửa úp thúp ổ cái xóm ổ chuột này mà họ sống được, tui cũng phục!*".

Ụp /u:p[6]/, [ɯp:[6]] (vt) 1. (bâ) ập, đến một cách nhanh, mạnh, đột ngột với số lượng nhiều. "*Công an ụp vô nhà là họ chưa kịp trở tay nên bị còng hết.*", 2. chuyển vị trí nhanh, mạnh, đột ngột. "*Cánh cửa đóng ụp một cái, kẹt cái tay bầm tím.*", "*Cái nhà đổ ụp một cái, đâu có ai chạy thoát.*", 3. (bâ) úp, chụp, đậy lên trên bằng một vật có hình bán cầu. "*Lấy thúng ụp con gà mẹ*

với mấy con gà con lại đi con, tối rồi, coi chừng chuột nó tha đó.", 4. để phía mặt xuống dưới hoặc áp vào một vật khác. "*Đi, dậy rửa mặt, rồi đi ăn cơm đi. Ở đó mà ụp mặt xuống bàn khóc hoài sao?*", 5. chụp bắt, vây bắt một cách nhanh, gọn, bất ngờ. "*Công an ụp một cái nguyên sòng bạc, không có tên nào chạy thoát được hết.*".

Ụt$_1$ /u:t^6/, [ʊ^{w}k^{p6}] (dt) một loại chim ăn đêm, tựa như chim cú mèo, mặt quặm xuống, trông xấu xí. "*Mấy con chim ụt kêu đêm làm ai nghe cũng hơi ớn người. Có người bảo xui, nhưng tôi thấy có gì đâu.*".

Ụt$_2$ /u:t^6/, [ʊ^{w}k^{p6}] (vt) xụ, sa sầm, xị xuống vì buồn bã, lo âu. "*Có chuyện gì mà mấy ngày nay, thấy cái mặt nó ụt xuống, không được vui vậy, chị Ba?*".

Uý /wi:^{5}/, [i^{j5}] (ct) ối, 1. từ biểu thị trạng thái không đồng tình, hoặc không đồng ý. "*Uý! Chuyện nầy hổng được đâu, để tui hỏi lại ổng cái đã.*", 2. từ biểu thị trạng thái chưng hửng, ngạc nhiên. "*Uý! Dữ ha! Mấy năm nay, mới thấy cậu về thăm lại xóm nầy.*".

Uý cha /wi:^{5} ca:^{1}/, [i^{j5} ca:^{1}] [01] (ct) (cn) uý, ối, 1. từ biểu thị trạng thái không vừa lòng, không đồng ý. "*Uý cha! Họ làm cái kiểu này chết ba cái cây mình hết.*", 2. từ biểu thị trạng thái ngạc nhiên, kinh ngạc. "*Uý cha! Ông nầy, ổng hay thiệt, một mình vác cả bao lúa đi qua cầu te te.*".

Uý chà /wi:^{5} ca:^{2}/, [i^{j5} ca:^{2}] [01] (ct) (cn) uý cha. "*Uý chà! Sao anh thả chó ra chi cho phiền phức vậy?*", "*Uý chà! Thằng nhỏ chèo xuống giỏi ghê hen.*".

Ưư

Ư e /ɯ:^{1} ɛ:^{1}/, [ɯ:^{1} ɛ:^{1}] [11] (vt) có ý kiến, có lên tiếng phát biểu. "*Tôi trình bày xong, chẳng thấy thiên hạ ư e gì hết. Thế là giải tán sớm về sớm thôi, chú biết nói gì nữa bây giờ.*".

Ư hử /ɯ:^{1} hɯ:^{3}/, [ɯ:^{1} hɯ:^{3}] [11] (vt) ừ hử, 1. không nói năng gì, không có thái độ rõ ràng. "*Hỏi nó, nó chỉ ư hử thôi, ai biết đường nào mà lần.*", 2. không nói năng, không có cử động, động đậy gì. "*Gọi nó mà nó chẳng ư hử gì, tôi tưởng nó tiêu rồi chớ.*".

Ứ gan /ɯ:^{5} ɣa:n^{1}/, [ɯ:^{5} ɣa:ŋ^{1}] [01] (vt) ứa gan, tức đến độ không thể chịu đựng được, giận đến mức dữ dội. "*Nghe nó nói là tui thấy ứ gan rồi. Sao ông không tát cho nó một bạt tai.*".

Ứ họng /ɯ:^{5} hɑ^{w}ŋ^{m6}/, [ɯ:^{5} hʌ^{w}ŋ^{m6}] [01] (vt) quá no, no đến mức muốn trào ra họng, (cn) cành họng, tràn họng. "*Tụi nó ăn ứ họng rồi mới không thèm đó chớ, thường ngày không có thì dễ bỏ qua cho hôn.*".

Ứ hự /ɯ:^{5} hɯ:^{6}/, [ɯ:^{5} hɯ:^{6}] [01] (vt) (cn) ứ ự, nhiều, nặng, quá sức không thể chịu đựng nổi. "*Mới làm một tộ ứ hự luôn, ăn gì nổi nữa mà ăn.*", "*Gánh mấy bao phân ứ hự luôn, chân tay thiếu điều muốn oải.*".

Ứ nước mắt /ɯ:^{5} nɯɤk^{5} mat:^{5}/, [ɯ:^{5} nɯ:k^{5} mak:^{5}] [101] (qn) ứa nước mắt, 1. có hiện tượng như muốn khóc, nước mắt chảy ra. "*Đâm ba cái hành củ nầy hay bị ứ nước mắt lắm, tui chịu hổng có nổi.*", 2. mủi lòng, xót thương, rơi nước mắt vì tình cảnh đáng thương. "*Thấy cái cảnh mấy chị*

em mồ côi cả cha lẫn mẹ là ai cũng ứ nước mắt.".

Ứ ự /ɯː^{5} ɯː^{6}/, [ɯː^{5} ɯː^{6}] [01] (vt) nhiều, nặng, không thể đảm nhận hết nổi, (cn) ứ hự. "*Ăn một trái là ứ ự rồi, ăn gì nổi nữa mà em đem ra thêm.*", "*Bả đi đâu về mà xách hai giỏ đồ ứ ự luôn, tui phải khiêng phụ với bả.*".

Ưa$_{1}$ /ɯɤ^{1}/, [ɯʌ^{1}] (vt) thích nghi được với điều kiện. "*Cái tay nầy coi vậy chớ sức khoẻ dẻo lắm. Nắng hổng ưa mưa hổng chịu. Thời tiết thất thường là y bịnh liền hè.*".

Ưa$_{2}$ /ɯɤ^{1}/, [ɯʌ^{1}] (pt) hay, thường, từ dùng để biểu thị hiện tượng tâm sinh lí diễn ra theo một thói quen nào đó. "- *Vợ chú ngủ chưa? Đừng cho đàn bà hay biết. Họ ưa chộn rộn.* (SN)".

Ừa /ɯɤ^{2}/, [ɯʌ^{2}] (ct) ừ, từ biểu thị sự bằng lòng, đồng ý, chấp nhận, (từ dùng cho những đối tượng ngang hàng, với người lớn thì cách dùng này không được lễ phép, tôn kính). "*Ừa, anh tính làm sao cũng được, miễn tiện cho anh là được rồi.*", "*Ừa! Ai sao tui vậy. Tui chẳng có ý kiến, ý cò gì thêm.*"; "*Sao con nói chuyện với ngoại mà con "ừa" không vậy con, phải "dạ" chớ.*".

Ứa /ɯɤ^{5}/, [ɯʌ^{5}] (vt) ứ, dồn tắc, tồn đọng lại ở một chỗ nào đó. "*Đồ còn ứa trong nhà, xài chưa có hết, mua làm gì nữa cho tốn tiền.*", "*Chỗ nầy, sao nước ứa lại, hổng chảy, đọng vũng vậy cà.*".

Ứa độ /ɯɤ^{5} doː^{6}/, [ɯʌ^{5} do^{w6}] [01] (vt) hăng tiết, sung sức, có hiện tượng dư thừa sức lực, như muốn làm một điều gì. "*Dạo này ứa độ sao, mà gặp ai cũng muốn cự lộn hết vậy cha nội.*".

Ứa gan /ɯɤ^{5} ɣaːn^{1}/, [ɯʌ^{5} ɣaːŋ^{1}] [01] (vt) (cn) ứ gan, sôi gan, giận đến mức không thể dằn nén được. "*Nghe chuyện đó, lúc đầu tui giận nó ứa gan luôn. Nhưng, lâu dần tui cũng bỏ qua, chẳng chấp nhứt nó làm gì.*".

Ực /ɯkː^{6}/, [ɯkː^{6}] (vt) oẹ, ựa, (trẻ con) bị nôn ra một ít thức ăn, (cn) ọc. "*Cho em bú nhiều, lại để nằm liền, coi chừng nó ực sữa ra đó nghen.*".

Ưng /ɯŋː^{1}/, [ɯŋː^{1}] (vt) yêu, chấp nhận lấy làm chồng, vợ. "*Ai mà dựng cờ trên núi, Ai mà bán muối chợ Đông, Ai mà dâng áo cho chồng, Anh mà đối đặng, má hồng em ưng.* (cd)".

Ươi ưởi /ɯɤj^{1} ɯɤj^{3}/, [ɯːj^{1} ɯːj^{3}] [01] (vt) có tính chất cầm chừng, chậm chạp, không tiến triển. "*Công việc nó cứ ươi ưởi ra đó, hổng biết tới bao giờ mới xong nữa.*".

Ươn /ɯɤn^{1}/, [ɯːŋ^{1}] (vt) hèn, kém, kém bản lĩnh do nhát sợ. "*Đồ ươn, nó hạ nhục mày mà mày cũng không nói gì.*".

Ươn ưởi /ɯɤn^{1} ɯɤj^{3}/, [ɯːŋ^{1} ɯːj^{3}] [01] (vt) có tính chất chần chừ, lưỡng

lự, lừng khừng, không được dứt khoát. "*Bảo nó làm cái gì nó cũng ươn ưởi, thành thử tui cũng chưa rõ ý nó sao.*".

Ương$_1$ /ɯɤŋ^1/, [ɯːŋ^1] (vt) nước ở tình trạng lềnh bềnh, lưng lửng, không lớn hơn mà cũng không ròng sát; không chảy vô, chảy ra mà như có hiện tượng dừng lại lâu ở một mức nước thấp. "*Nước còn khi chảy, khi ương, Gẫm tôi với bạn lương khương quá chừng.* (cd)".

Ương$_2$ /ɯɤŋ^1/, [ɯːŋ^1] (vt) ươm, làm cho mọc thành cây non để đem trồng nơi khác. "*Ăn xoài lấy hột mà ương, Làm thân con gái chớ thương chồng người.* (cd)".

Ương ưởng$_1$ /ɯɤŋ^1 ɯɤŋ^3/, [ɯːŋ^1 ɯːŋ^3] [01] (vt) 1. ưng ửng, quả cây có dấu hiệu mới bắt đầu chín, đỏ hoặc vàng ở ngoài da một ít. "*Đu đủ ương ưởng ăn mới giòn và ngon, chớ chín quá nó mềm, tôi hổng thích.*".

Ương ưởng$_2$ /ɯɤŋ^1 ɯɤŋ^3/, [ɯːŋ^1 ɯːŋ^3] [01] (vt) ở trạng thái uể oải, không được hăng hái trong hành động. "*Đi chơi thì hăng, còn nói tới làm việc thì ai cũng ương ưởng hết.*".

Ưởng /ɯɤŋ^3/, [ɯːŋ^3] (vt) ửng, (quả cây) mới bắt đầu chín, có hiện tượng vàng hoặc đỏ lên một phần ở vỏ. "*Mấy trái cây này chín ưởng rồi, hái xuống đi, để nó sẽ rụng hết.*".

Ướt át /ɯɤt^5 aːt^5/, [ɯːk^5 aːk^5] [01] (vt) (tình cảm) có tính chất lâm li, mùi mẫn. "*Tình yêu đầu đời nên lời lẽ trong thư thường ướt át một tí vậy mà.*".

Ướt dầm /ɯɤt^5 zɤmː^2/, [ɯːk^5 jɑmː^2] [01] (vt) (bâ) ướt đầm, ướt đẫm, ướt nhiều và đều khắp, đến mức nước còn nhểu giọt. "*Đi không có áo mưa sao để mình mẩy ướt dầm vậy.*".

Ướt mem /ɯɤt^5 mɛːm^1/, [ɯːk^5 mɛːm^1] [01] (vt) (bâ) ướt mèm, ướt đẫm, ướt nhiều và dính bết vào nhau. "*Khăn lau nước mắt ướt mem, Xuống lên không đặng vì em có chồng.* (cd)".

Ướt mẹp /ɯɤt^5 mɛːp^6/, [ɯːk^5 mɛːp^6] [01] (vt) ướt nhiều, ướt đến mức như xẹp, tóp lại. "*Quần áo ướt mẹp, thấy da thấy thịt hết trơn, hổng chịu đi thay đồ đi, còn ở đó nói chuyện.*".

Ướt nhèm /ɯɤt^5 ɲɛːm^2/, [ɯːk^5 ɲɛːm^2] [01] (vt) (bâ) ướt mèm, ướt chèm nhèm, ướt và có vẻ nhem nhuốc, ướt bẩn nhiều chỗ. "*Sao để em khóc, nước mắt nước mũi ướt nhèm vậy con. Dẫn em đi rửa mặt, rồi đưa em đi chơi đi.*".

Ướt nhẹp /ɯɤt^5 ɲɛːp^6/, [ɯːk^5 ɲɛːp^6] [01] (vt) (bâ) ướt mẹp, ướt chèm nhẹp, gây cảm giác dơ và dính. "*Trời*

mưa đường ướt nhẹp, đi ra đường sình lầy, tui ngại quá.".

Ướt rượt /ɯɤt^{5} ʐɯɤt^{6}/, [ɯ:k^{5} ʐɯ:k^{6}] [01] (vt) 1. mướt rượt, ướt và mướt, ướt tạo cảm giác mướt, bóng. "*Đi đâu mà chẩy cái đầu ướt rượt vậy cha nội.*", 2. ướt đẫm, ướt hết, ướt gần như tất cả. "*Mới sáng ngày, làm cái gì đổ mồ hôi, cái áo ướt rượt vậy?*".

Ướt sượt /ɯɤt^{5} ʂɯɤt^{6}/, [ɯ:k^{5} sɯ:k^{6}] [01] (vt) 1. ướt đến mức có cảm giác trơn bóng. "*Cái đường mưa ướt sượt, khó đi thấy mồ. Sém mấy lần chụp ếch.*", 2. ướt đẫm, ướt toàn bộ, ướt gần như toàn thể. "*Ai làm đổ cái thau nước ướt sượt cái nền nhà mà hổng chịu lau vậy cà.*".

Ướt tươm /ɯɤt^{5} tɯɤm^{1}/, [ɯ:k^{5} tɯ:m^{1}] [01] (vt) ướt sũng, ướt ở mức độ nhiều, lộ ra cả bên ngoài. "*Quần áo ướt tươm mà hổng chịu đi thay đồ đi, để lạnh bịnh bây giờ.*".

Vv

Va /va:[1]/, [ja:[1]] (đt) anh, ông, từ chỉ đối tượng tiếp chuyện có mối quan hệ ngang bằng với người nói. "*Cái nhà của va không thua dinh thống đốc Nam Kì. Đi giáp vòng hàng rào cũng đã rã giò.* (NH)".

Vả /va:[3]/, [ja:[3]] (đt) từ rút gọn âm của "va ấy", anh ấy, ông ấy, từ chỉ đối tượng vắng mặt được nói tới, có mối quan hệ ngang bằng với người nói. "*Va nói vả mà vả hổng nghe nữa thì va cho tui hay, tui sẽ nói với vả tiếp.*".

Vả chạt /va:[3] ca:t[6]/, [ja:[3] ca:k[6]] [01] (vt) tát mạnh, vả thật mạnh, dùng bàn tay đánh mạnh vào ai đó. "*Thằng chả nói bậy, gặp mầy mầy nhịn; chớ gặp tao là tao vả chạt vào mặt thằng chả rồi, cho thằng chả chừa cái tật.*".

Vả vê /va:[3] ve:[1]/, [ja:[3] je[j1]] [01] (vt) nhờ vả, nhờ người này người nọ giúp dùm việc nọ việc kia. "*Hổng quen mà vả vê người ta, sao tui thấy ngại quá, chắc thôi đi.*".

Vá$_1$ /va:[5]/, [ja:[5]] (dt) 1. cái môi, muôi, đồ dùng để múc thức ăn, gần giống như thìa, nhưng to hơn. "*Lấy cái vá múc canh mới dễ, chớ con lấy cái muỗng múc khó và lâu lắm.*", 2. cái xẻng, dụng cụ có cán hơi ngắn, có thể gấp lại, lưỡi sắt, bề bản nhỏ, được tra thẳng vào cán, dùng để xắn đất. "*Đào cái nầy, phải xài vá, chớ xài cuốc làm sao được.*".

Vá$_2$ /va:[5]/, [ja:[5]] (dt) cun cút, phần chỏm tóc ở trẻ em được chừa lại, ngoài phần chỏm ra thì được cạo trọc, thường có ba vá, một vá ở trước, còn hai vá ở hai bên đầu. "*... Đầu chừa ba vá miếng vừa, đường mòn xưa, giãi nắng dầm mưa.* (BS)".

Vá$_3$ /va:[5]/, [ja:[5]] (vt) 1. goá, đàn bà có chồng đã chết. "*Ông mà lấy cái bà ở vá ấy, tui thấy còn hay hơn lấy mấy con mẹ li dị nhiều.*", 2. son vá, ở tình trạng lớn tuổi mà vẫn chưa lập được gia đình. "*Khó quá là coi chừng ở vá suốt đời đó nghen con.*".

Vá chẹt /va:^{5} cɛ:t^{6}/, [ja:^{5} cɛ:k^{6}] [01] (vt) vá đắp chồng chéo nhiều lớp, miếng nọ lên miếng kia. "*Chẳng thương cái cổ có hột xoàn. Thương áo vá chẹt vá quàng năm thân.* (l)".

Vá quàng /va:^{5} kwa:ŋ^{2}/, [ja:^{5} wa:ŋ^{2}] [01] (vt) vá quàng xiên, vá nhiều nơi và đường vá không ngay ngắn, không được đẹp mắt. "*Người ta cho bạc cho vàng, ngỡi nhân của em, xin thước vải vá quàng cũng không cho.* (cd)".

Vác$_{1}$ /va:k^{5}/, [ja:k^{5}] (vt) 1. (bâ) vạc, làm cho đứt lìa thành từng miếng mỏng, để khối gỗ được gọn như ý, bằng cách đưa nhanh lưỡi về trước nương theo chiều dài của khối gỗ được đặt nghiêng. "*Thanh gỗ này chỉ cần vác vài cái là vừa thôi, có gì đâu mà phải bào cho mắc công.*", 2. vác mặt, để cái mặt hơi ngửa, cằm hất lên trên trước một tí, biểu lộ thái độ coi thường, coi khinh. "*Mới nói tới nó có một tí là nó vác cái mặt lên rồi.*".

Vác$_{2}$ /va:k^{5}/, [ja:k^{5}] (vt) quá cân, hơi nặng so với mức cân làm cho đầu cân bị chếch lên. "*Một kí vác mà tôi chỉ tính chị có một kí là đã bốt rồi còn gì nữa.*".

Vác chổng /va:k^{5} cɤ^{w}ŋ^{m3}/, [ja:k^{5} cʌ^{w}ŋ^{m3}] [01] (vt) rất vác, vác đến độ đầu cân chếch hẳn (chổng) lên trên. "*Cân vác chổng kiểu này, bán em lỗ chết, hổng được đâu.*".

Vác hất /va:k^{5} hɤt:^{5}/, [ja:k^{5} hɤk:^{5}] [01] (vt) vác mặt, vênh mặt lên, tỏ ý kiêu căng, coi thường người khác. "*Thấy cái mặt vác hất của nó là tui thấy bực bội, thấy ghét rồi. Ổ đó mà anh kêu tui tới nó chơi.*".

Vạc$_{1}$ /va:k^{6}/, [ja:k^{6}] (dt) giát (giường), thanh gỗ, hoặc tre mỏng, cỡ chừng hai ba ngón tay ghép lại, được đóng cách khoảng ra, để lót giường nằm. "*Ba cái vạc tre không đều nằm đau lưng thấy mồ.*".

Vạc$_{2}$ /va:k^{6}/, [ja:k^{6}] (vt) 1. loại ra, không được xếp vào trong nhóm. "*Ba cái trái cây nhỏ vạc ra để cho mấy đứa nhỏ nó ăn, còn ba trái lớn thì để bán.*", 2. bỏ đi, không dùng đến. "*Đồ còn mới toanh mà ổng đã vạc ra, nên tui xin về cho mấy đứa nhỏ nó mặc.*".

Vạc sành /va:k^{6} ʂɜn:^{2}/, [ja:k^{6} sɜn:^{2}] [01] (dt) (cv) giạc sành, giạt sành, (cn) nhạc sành, côn trùng thuộc họ cào cào, châu chấu, thường có màu xám nâu hoặc xanh lá cây, mình dẹp và nhô cao, thường xuất hiện về đêm qua tiếng kêu tạo thành tràng rất lớn. "*Đêm đầu ở quê, nghe tiếng vạc sành kêu đêm, tôi không tài nào chợp mắt được.*".

Vải bô /va:j^{3} bo:^{1}/, [ja:j^{3} bo^{w1}] [01] (dt) vải thô, vải dày và xấu. "*Bậu đừng đỏng đảnh đòi lãnh với lương, Vải bô bậu bận cho thường thì hơn.* (cd)".

Vải quao /va:j^{3} kwa:w^{1}/, [ja:j^{3} wa:w^{1}] [01] (dt) một loại vải thường, nhuộm vỏ cây quao, ý nói vải rẻ tiền, không đáng giá. "*Áo vải quao lựa sào mà vắt, Tuy xấu mặc lòng, lựa mặt gởi thân.* (cd)".

Vải san đầm /va:j^{3} ʂa:n^{1} dɤm:^{2}/, [ja:j^{3} sa:ŋ^{1} dɑm:^{2}] [001] (dt) loại vải đen láng, trước đây phụ nữ nông thôn thường dùng để may quần. "*Ba cái vải san đầm ngày trước, bây giờ, đàn bà, con gái, ai mà mặc nữa.*".

Vải sồ /va:j^{3} ʂo:^{2}/, [ja:j^{3} so^{w2}] [11] (dt) vải vóc, từ dùng để chỉ chung các loại vải, tơ lụa. "*Ba cái vải sồ bây giờ đẹp mà lại rẻ hơn lúc trước nhiều.*".

Vải ta /va:j^{3} ta:^{1}/, [ja:j^{3} ta:^{1}] [01] (dt) loại vải dệt thủ công trước đây, thưa và thô xấu. "*Mua ba cái vải ta nầy rẻ, may cho con nít mặc đỡ vậy mà.*".

Vải ú /va:j^{3} u:^{5}/, [ja:j^{3} ʊ^{w5}] [01] (dt) vải đen, dày và thô. "*Ngày trước cầu có ba cái vải ú mà mặc, chớ ở đó mà chê khen.*".

Vải xiêm /va:j^{3} siəm^{1}/, [ja:j^{3} si:m^{1}] [01] (dt) loại vải được nhập từ các nước Cam pu chia, Thái Lan. "*Ba cái vải xiêm nhiều màu sắc sặc sỡ, nên có người hổng thích.*".

Vãi chài /va:j^{4} ca:j^{2}/, [ja:j^{3} ca:j^{2}] [11], [01] (vt) 1. ẩu, bừa, lung tung, không có ngăn nắp, thứ tự. "*Đồ đạc bỏ vãi chài, ai mà dọn dẹp cho nổi.*", 2. lung tung, không giữ ý tứ trong nói năng. "*Chỗ có người lớn, nói năng cái kiểu vãi chài đó là hổng được đâu nghen.*", 3. ở một diện rộng, không đi vào cái chi tiết, cụ thể. "*Ông cho thuốc cái kiểu vãi chài đó, hổng trúng bịnh này thì cũng trúng bịnh kia.*", 4. chung chung, không xác định, không nhằm vào một đối tượng cụ thể. "*Nói ai thì có người, chớ nói vãi chài cái kiểu này thì mích lòng nhiều à nghen.*".

Vái /va:j^{5}/, [ja:j^{5}] (vt) mong chuyện may mắn cho mình, hoặc mong chuyện may mắn hay xui rủi cho người khác. "*Có những kẻ hổng ưa mầy nên thấy mầy làm nó vái cho thất bại không hà.*".

Vãn hát /va:n^{4} ha:t^{5}/, [ja:ŋ^{3} ha:k^{5}] [01] (vt) (nb) kết thúc một công việc gì đó mà có nhiều người xúm lại xem, như gây lộn, chửi nhau... "*Thôi hai vợ chồng người ta vãn hát rồi, thiên hạ ai về nhà nấy đi.*".

Vãn sòng /va:n^{4} ʂɑ^{w}ŋ^{m2}/, [ja:ŋ^{3} sʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) (nb) kết thúc cuộc tập hợp để làm một công việc gì đó, như uống rượu, đánh bạc, nói chuyện... "*Thôi khuya rồi. Vãn sòng về nghỉ sớm đi để ngày mai còn làm việc nữa chớ.*".

Vãn tuồng /va:n^{4} tuɤŋ^{2}/, [ja:ŋ^{3} tu:ŋ^{2}] [01] (vt) (nb) kết thúc một cuộc vui nào đó, như chơi đùa, văn nghệ, xem phim, hát hò... "*Mới có*

chín giờ mà vẫn tuồng sớm vậy. Chơi nữa đi.".

Ván ép /va:n^{5} ɛ:p^{5}/, [ja:ŋ^{5} ɛ:p^{5}] [11] (dt) gỗ dán, tấm gỗ mỏng gồm nhiều lớp, được chế tạo từ gỗ vụn bằng quy trình công nghệ hiện đại. "*Mua ba cái ván ép làm vách nó đỡ tốn tiền, nhưng bị mưa tạt nó cũng mau hư lắm.*".

Ván hòm /va:n^{5} hɔ:m^{2}/, [ja:ŋ^{5} hɔ:m^{2}] [01] (dt) ván thôi, ván quan tài bỏ ra, sau khi cải táng. "*Ba cái ván hòm mà xài cái gì, thấy ghê thấy mồ.*".

Ván ngựa /va:n^{5} ŋɯɤ^{6}/, [ja:ŋ^{5} ŋɯʌ^{6}] [01] (dt) ván dùng để nằm, gồm những tấm gỗ lớn, dày, được bào và đánh bóng phẳng lì ghép lại thành một bộ ba hoặc bốn tấm. "*Cái ván ngựa này nằm riết mà lên nước bóng thấy sợ.*".

Vạn thọ /va:n^{6} t^{h}ɔ:^{6}/, [ja:ŋ^{6} t^{h}ɔ:^{6}] [01] (dt) cúc vạn thọ, loại hoa đoá tròn, có màu vàng sẫm, lá nhỏ, mùi hơi hăng và hôi, thường được trồng phổ biến ở nông thôn Nam Bộ, hoa có ý nghĩa tượng trưng cho sự trường tồn, nên thường được chưng trên bàn thờ vào những dịp lễ, Tết. "*Cách bấy lâu mới gặp lại mình, Khác chi vạn thọ gặp bình nước tiên.* (cd)".

Vang /va:ŋ^{1}/, [ja:ŋ^{1}] (dt) một loại dây leo, lá có vị chua, ăn được. "*Ba cái lá vang này nấu canh ăn cũng được đó chớ.*".

Vang dầy /va:ŋ^{1} zɤj:^{2}/, [ja:ŋ^{1} jɤj:^{2}] [01] (vt) (bâ) vang dậy, 1. có âm thanh to do nhiều tiếng động hợp lại khiến ai cũng nghe thấy. "*Hàng loạt tiếng nổ vang dầy cả một góc trời, chắc là đụng trận lớn đây.*", 2. nổi tiếng đến độ ai cũng biết tới. "*Tên tuổi ông ấy vang dầy cả xóm tôi, người lớn tới con nít ai mà hổng biết.*".

Vang rân /va:ŋ^{1} zɣn:^{1}/, [ja:ŋ^{1} zɣŋ:^{1}] [01] (vt) vang dội, vang động, vang lên mạnh mẽ, náo động, có khả năng truyền đi rất xa. "*Ban đêm, tiếng mõ vang rân cả huyện Mỏ Cày lúc bấy giờ ai cũng nghe thấy.*".

Vàng anh /va:ŋ^{2} ɜn:^{1}/, [ja:ŋ^{2} ɜn:^{1}] [01] (vt) vàng khè, có màu vàng trông xấu, do hiện tượng cũ, bẩn sinh ra. "*Ba cái đồ nó vàng anh rồi còn để làm gì nữa, bỏ đi cho rồi.*".

Vàng ẳng /va:ŋ^{2} aŋ:^{3}/, [ja:ŋ^{2} aŋ:^{3}] [01] (vt) vàng ệch, có màu vàng đục nhợt nhạt. "*Đèn đóm gì mà vàng ẳng như thế này, mấy đứa nhỏ học riết chắc tiêu mắt hết quá.*".

Vàng bạc /va:ŋ^{2} ba:k^{6}/, [ja:ŋ^{2} ba:k^{6}] [11] (dt) vàng mã, tờ giấy phân nửa phết vàng phân nửa phết bạc để thả dọc đường khi đưa người chết đi chôn. "*Mới có đám ma đi qua đây hay sao mà giấy vàng bạc thả đầy đường vậy cà.*".

Vàng bảy /va:ŋ^{2} baj:^{3}/, [ja:ŋ^{2} ba:j^{3}] [01] (dt) vàng 18^{K}, vàng có chữ vàng ít hơn vàng mười, vàng nguyên chất (24^{K}). "*Vàng mười chê mắc không mua, Mua lấy vàng bảy thiệt thua trăm đường.* (cd)".

Vàng chái /va:ŋ^{2} ca:j^{5}/, [ja:ŋ^{2} ca:j^{5}] [01] (vt) 1. (thức ăn) vàng đúng mức cần thiết của một món nướng hoặc rán, trông rất ngon. "*Con heo quay vàng chái trông thấy đã thiệt.*", 2. vàng chói, rất vàng, vàng đến mức ánh lên. "*Đeo ba cái đồ vàng chái. Nhìn vô biết vàng giả liền.*".

Vàng dẻo /va:ŋ^{2} zɛ:w^{3}/, [ja:ŋ^{2} jɛ:w^{3}] [01] (dt) (nb) cứt, phân của người, cách nói có sắc thái hài hước. "*Trong nhà tao bây giờ chỉ có vàng dẻo, chớ có vàng gì nữa đâu mà mầy hỏi mượn.*".

Vàng khừ /va:ŋ^{2} xɯ:^{2}/, [ja:ŋ^{2} xɯ:^{2}] [01] (vt) vàng khè, có màu vàng sẫm, đục, không đẹp mắt. "*Ngồi dựa ở đâu mà cái lưng áo dính vàng khừ thấy ghê vậy?*".

Vàng hực /va:ŋ^{2} hɯk:^{6}/, [ja:ŋ^{2} hɯk:^{6}] [01] (vt) vàng rực, vàng sáng ánh lên một màu sắc rực rỡ. "*Anh chùi bằng cái thuốc gì mà bộ lư hương của nhà anh nó vàng hực vậy?*".

Vàng lá /va:ŋ^{2} la:^{5}/, [ja:ŋ^{2} la:^{5}] [01] (dt) một loại bệnh thường thấy trên cây cam quít. "*Bị ba cái vàng lá chuyến này, vợ chồng tui trồng lỗ hết mấy chục triệu.*".

Vàng lườm /va:ŋ^{2} lɯɤm^{2}/, [ja:ŋ^{2} lɯ:m^{2}] [01] (vt) vàng ối, có màu vàng đều khắp của quả chín. "*Cánh đồng lúa chín vàng lườm của ai mà chưa chịu gặt vậy cà.*".

Vàng mắt /va:ŋ^{2} mat:^{5}/, [ja:ŋ^{2} mak:^{5}] [01] (dt) mắt mỏi mệt và như bị vàng đi vì mong đợi, hoặc thức trắng. "*Tôi mà tin nó, cứ ở đó đợi thì có mức vàng mắt luôn rồi.*".

Vàng mơ /va:ŋ^{2} mɤ:^{1}/, [ja:ŋ^{2} mɤ^{ɯ1}] [01] (vt) vàng ối, có màu vàng đều khắp. "*Ngoài đồng lúa chín vàng mơ, trong nhà mờ con mắt là cảnh này đó. Cứ ở không mà chờ. Chịu túng thiếu.* (SN)".

Vàng nghệ /va:ŋ^{2} ŋe:^{5}/, [ja:ŋ^{2} ŋe^{j5}] [01] (vt) (bâ) vàng nghệ, vàng có ngả màu cam sậm, vàng quá mức độ cảm nhận. "*Bổ ca ri vừa thôi, bổ gì mà vàng nghệ thấy ghê vậy.*".

Vàng nghếnh /va:ŋ^{2} ŋəːŋ^{5}/, [ja:ŋ^{2} ŋə:n^{5}] [01] (vt) vàng khè, có màu vàng ở mức độ cao, không đẹp. "*Mặc cái áo gì mà vàng nghếnh rồi mà cũng chưa chịu bỏ ra giặt nữa. Thiệt là hết biết.*".

Vàng nghính /va:ŋ^{2} ŋiŋ:^{5}/, [ja:ŋ^{2} ŋin:^{5}] [01] (vt) (bâ) vàng nghếnh. "*Hút thuốc riết mà hàm răng vàng nghính thấy mà ghê.*".

Vàng ngoách /va:ŋ^{2} ŋwɜc:^{5}/, [ja:ŋ^{2} ŋɜt:^{5}] [01] (vt) vàng ệch, vàng do bị ngả màu vì thời gian. "*Sách ngày trước in ba cái giấy bây giờ vàng ngoách, hết thấy chữ để mà đọc.*".

Vàng ố /va:ŋ^{2} o:^{5}/, [ja:ŋ^{2} o^{w5}] [11] (vt) có màu vàng xỉn do thời gian, hoặc do tác động của vết bẩn. "*Lát sau, ông ta trao cho tôi quyển sách chữ Hán, chỉ vào trang giấy đã vàng ố.* (SN)".

Vàng thén /va:ŋ^{2} t^{h}ɛ:n^{5}/, [ja:ŋ^{2} t^{h}ɛ:ŋ^{5}] [01] (dt) vàng thỏi, vàng được đổ ở dạng khối lớn. "*Gia đình nó, vàng đeo trang sức thì hổng có, chớ vàng thén thì cả đống đó nghen. Ông đừng có tưởng vậy mà lầm chết.*".

Vàng y /va:ŋ^{2} i:^{1}/, [ja:ŋ^{2} i^{j1}] [01] (dt) vàng ròng, vàng nguyên chất, vàng 24^{K}, từ dùng để phân biệt với vàng 18^{K}. "*Đám hỏi, đàng trai đi cho dàng gái sợi dây chuyền vàng y một lượng chớ ít đâu.*".

Váng cháo /va:ŋ^{5} ca:w^{5}/, [ja:ŋ^{5} ca:w^{5}] [01] (vt) có một lớp cơm dừa rất mỏng mới hình thành, kết đọng trên bề mặt ở bên trong quả dừa. "*Dừa mới váng cháo nước chưa được ngọt, nhưng uống tốt lắm.*".

Váng nhện /va:ŋ^{5} ɲe:n^{6}/, [ja:ŋ^{5} ɲə:n^{6}] [01] (dt) mạng nhện, có một lớp tơ mịn do nhện tiết ra gây thành mạng trên trần nhà. "*Nhà lâu lâu hổng quơ là váng nhện đóng đầy như vậy đó.*".

Vanh /vɜɲ:^{1}/, [jɜn:^{1}] (vt) cắt vòng quanh, hớt chung quang cho gọn đẹp. "*Ai vanh cái đầu mầy như cái miếng dừa vậy?*", "*Ba cái kiểng này lâu lâu phải chịu khó vanh, nó mới có dáng đẹp được.*".

Vanh vũm /vɜɲ:^{1} vu:m^{4}/, [jɜn:^{1} juum:^{3}] [01] (vt) hớt và tỉa, dùng kéo làm cho vật gọn và có hình dáng như mong muốn. "*Thợ nào mà vanh vũm cái đầu của mầy chỗ dài chỗ ngắn, chỗ đậm chỗ nhạt vậy chớ.*".

Vành /vɜɲ:^{3}/, [jɜn:^{3}] (vt) (bâ) vểnh, chìa ra và cong lên, 1. bị biến dạng không còn sự bằng phẳng như ban đầu. "*Cái vành xe đạp này nó bị vành rồi, phải vỗ và rút căm lại mới được.*", 2. xoè ra, mở rộng ra quanh một điểm. "*Mày nắm cái gì đó? Đâu mày vành bàn tay ra, tao coi coi.*".

Vành củ tỏi /vɜɲ:^{3} ku:^{3} tɔ:j^{3}/, [jɜn:^{3} ku^{w3} tɔ:j^{3}] [101] (qn) (nb) ở tình trạng biến dạng nhiều, không còn ngay ngắn, bằng phẳng nữa. "*Ba cái miếng ván mà để ngoài trời cái kiểu đó, nó hổng vành củ tỏi hết sao được.*".

Vành mỏ /vɜɲ:^{3} mɔ:^{3}/, [jɜn:^{3} mɔ:^{3}] [11] (vt) 1. môi bị sưng vều lên. "*Bị con gì cắn mép mà vành mỏ dữ vậy cha nội.*", 2. (nb) bơ

mỏ, mất ăn, nhịn đói, không còn gì để ăn. "*Ông bả mà đi thêm ngày nay hổng về nữa là bọn tao vẻnh mỏ hết.*".

Vảnh phao câu /vɜɲ:^{3} fa:w^{1} kɤw:^{1}/, [jɜn:^{3} fa:w^{1} kɤw:^{1}] [101] (qn) (thô tục) 1. đưa hẳn cái mông về phía sau, (cn) vảnh phâu câu. "*Đứng cho nó đàng hoàng, đứng cái kiểu gì vảnh phao câu vậy chớ.*", 2. (nb) chỉ điều gì đó đạt được khoái cảm lớn. "*Anh ăn thử miếng mồi này là sướng vảnh phao câu liền.*".

Vảnh phâu câu /vɜɲ:^{3} fɤw:^{1} kɤw:^{1}/, [jɜn:^{3} fɤw:^{1} kɤw:^{1}] [101] (qn) (cn) (thô tục) vảnh phao câu. "*Con mẹ đó đi vảnh cái phâu câu thấy mà phát ghét.*", "*Uống một li này công nhận đã thiệt, vảnh phâu câu luôn.*".

Vảnh râu /vɜɲ:^{3} ʐɤw:^{1}/, [jɜn:^{3} ʐɤw:^{1}] [11] (vt) (nb) có vẻ tự đắc, ta đây, từ dùng có hàm ý chê bai. "*Mới làm được một tí thành tích là nó đã vảnh râu, thấy mà phát ghét rồi.*".

Vảnh tai /vɜɲ:^{3} ta:j^{1}/, [jɜn:^{3} ta:j^{1}] [11] (vt) (nb) chú ý lắng nghe, tập trung để nghe cho rõ. "*Người ta nói thì chịu khó vảnh tai ra, không thôi hổng biết rồi làm bậy.*".

Vào hùn /va:w^{2} hu:n^{2}/, [ja:w^{2} hʊ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) 1. chung vốn, hùn tiền để làm một việc gì đó. "*Thấy có ăn thì nó vào hùn, chớ không thì dễ gì.*", 2. vào hùa, chung lòng, chung sức, góp phần vào để thực hiện điều gì đó có lợi cho mình, hoặc điều không tốt trong cảm nhận của người nói. "*Thấy công việc dễ ăn nó mới vào hùn, chớ không thì còn khuya.*", "*Mày vào hùn cái chuyện đó coi chừng bị đuổi theo cả lũ đó nghen.*".

Vào khem /va:w^{2} xɛ:m^{1}/, [ja:w^{2} xɛ:m^{1}] [01] (vt) 1. ở giai đoạn phải kiêng cữ một số hoạt động, do ăn chay hoặc sức khoẻ. "*Mấy tháng rồi tôi phải vào khem để trị bịnh, nên đâu có dám ăn uống gì đâu.*", "*Vợ để cho nên y ta phải vào khem vậy mà.*", 2. ở tình cảnh khó khăn, túng thiếu, không có tiền để xoay xở, chi xài trong công việc. "*Mấy tháng rồi tập trung mua nhà, gia đình phải vào khem muốn chết luôn.*".

Vạt /va:t^{6}/, [ja:k^{6}] (dt) phần cuối, phần kết, phần sau cùng của câu chuyện. "*Thôi, nói dứt vạt đi, chớ nói lòng vòng nãy giờ, hổng ai hiểu cái gì đâu.*".

Vảu$_{1}$ /vaw:^{3}/, [ja:w^{3}] (vt) (nb) vểnh, tập trung chú ý để nghe, đón nhận, (cn) vảnh. "*Người ta nói thì ráng vảu tai ra mà nghe để làm cho đúng, chớ ở đó chỉ lo nói chuyện, rồi tới khi làm thì lại làm bậy.*".

Vảu$_{2}$ /vaw:^{3}/, [ja:w^{3}] (vt) (tai) rộng, lớn hơn mức bình thường, có

dái tai lớn. "*Người ta nói, mấy người tai vẩu sống lâu lắm. Tai như tai Phật vậy mà.*".

Vày bừa /vaj:^{2} bɯɤ^{2}/, [ja:j^{2} bɯʌ^{2}] [11], [01] (vt) 1. (bâ) giày bừa, có hành động, cung cách đối xử tệ hại với ai đó. "*Tuy là người ở, nhưng đối xử vầy bừa cái kiểu đó, coi hổng được rồi.*", 2. bỏ phế, không quan tâm, chú ý tới vật nào đó. "*Ba cái đồ để vày bừa cái kiểu này, mưa nắng riết hổng hư hết sao cho được chớ.*".

Vày nùi /vaj:^{2} nu:j^{2}/, [ja:j^{2} nu:j^{2}] [01] (vt) (bâ) giày nùi, 1. không có thứ tự, lớp lang, ngăn nắp. "*Đồ đạc hổng xếp cho nó ngay ngắn mà lại bỏ vày nùi như vậy, sao con.*", 2. vò nùi, làm cho cuộn lại thành từng cục, từng khối. "*Giấy gì, quan trọng hôn mà vày nùi lại liệng vậy.*".

Vày vò /vaj:^{2} vɔ:^{2}/, [ja:j^{2} jɔ:^{2}] [11] (vt) (bâ) vầy vò, dùng tay tác động lên một vật làm cho nhàu nát, hoặc cong, tròn. "*Ba cái hình mà để cho con nít nó chơi vày vò cái kiểu đó, thì còn gì, sao hổng lấy cất đi.*".

Vảy$_{1}$ /vaj:^{3}/, [ja:j^{3}] (vt) vẩy, động tác làm văng đi, tung toé một chất lỏng. "*Phải lấy cái gì che cái đã, chớ không vảy ba cái bùn kiểu này tùm lum tường nhà hết trơn bây giờ.*", "*Chơi vảy nước cái kiểu đó là ướt đồ đạc hết đó nghen.*".

Vảy$_{2}$ /vaj:^{3}/, [ja:j^{3}] (dt) (bâ) vẩy, mảnh nhỏ bằng chất sừng, xếp lớp lên nhau để bảo vệ thân của cá và một số loài thú. "*Cá lóc chiên giòn không cần phải đánh vảy làm chi cho mắc công.*".

Vảy cá /vaj:^{3} ka:^{5}/, [ja:j^{3} ka:^{5}] (dt) mại, có màng mỏng che con ngươi làm cho mắt khó nhìn. "*Mắt bị vảy cá sao hổng đi bác sĩ đi, để riết có ngày hông thấy đường luôn bây giờ.*".

Vảy tê tê /vaj:^{3} te:^{1} te:^{1}/, [ja:j^{3} te^{j1} te^{j1}] [101] (dn) vẩy của con tê tê, kiểu vẩy xếp thành lớp như ngói lợp nhà (theo An Chi, cách nói này làm phát sinh thành ngữ "giấy tê tê"). "*Vảy tê tê có tác dụng chữa nhọt, thông sữa, thông tiểu tiện, điều kinh phụ nữ.* (AC)".

Váy /vaj:^{5}/, [ja:j^{5}] (vt) 1. ngoáy, thọc một que vào chỗ sâu, rồi đưa đi đưa lại thành những vòng tròn. "*Đừng có váy tai ở mấy cái tiệm hớt tóc, coi chừng bị lây ngứa đó nghen.*", 2. xe tròn một cọng mềm, và để chạm vào cơ thể một vật sống, tạo cảm giác bị kích thích trên da thịt. "*Nó đang ngủ mà mầy váy mũi nó, coi chừng nó thức dậy nó quạu lên bây giờ.*".

Vạy /vaj:^{6}/, [ja:j^{6}] 1. cong, không thẳng mà cũng không gẫy gập. "*Cạy mạnh coi chừng vạy mũi dao bây giờ.*", 2. ngoẹo, có hiện tượng nghiêng về một bên. "*Hổng biết tui nằm kiểu sao mà sáng dậy nó vạy cái cổ, đau quá trời quá đất.*".

Vạy ne /vaj:^{6} nɛ:^{1}/, [ja:j^{6} nɛ:^{1}] [01] (vt) vẹo ngoe, bị nghiêng, lệch hẳn về một phía, không còn cân đối như bình thường. "*Cái ghế gì vạy ne như vầy, ngồi coi chừng té đó nghen bạn.*".

Vạy ngoe /vaj:^{6} ŋwɛ:^{1}/, [ja:j^{6} ŋwɛ:^{1}] [01] (vt) vẹo ngoe, có hiện tượng như bị cong hẳn lại. "*Nó nạy sao cái vít vạy ngoe như thế này, còn xài gì được nữa.*".

Vạy vọ /vaj:^{6} vɔ:^{6}/, [ja:j^{6} jɔ:^{6}] [01] (vt) có hiện tượng uốn khúc, quanh co, không được ngay, thẳng. "*Ai mà đắp cái bờ vạy vọ như thế này, coi sao mà được chớ.*".

Vắc hất /vak:^{5} hɤt:^{5}/, [jak:^{5} hɤk:^{5}] [01] (vt) (bâ) vác hất, (mặt) hơi đưa ra, biểu thị sự kênh kiệu, kiêu căng. "*Cái thằng gì, cái mặt cứ vắc hất, đi ra đường hổng bị chúng đánh cũng uổng.*".

Vặc một /vak:^{6} mo:t^{6}/, [jak:^{6} mo:k^{6}] [01] (pt) 1. từ biểu thị thái độ quyết liệt, có tính chất khẩn cấp. "*Mới đưa cho nó món đồ, chưa kịp quay đi là nó đã gọi vặc một lại rồi.*", 2. có tính chất hỗn hào, vô lễ với người trên, thiếu những lời thưa, gửi. "*Nói chuyện với ông bà phải lễ phép, chớ nói vặc một vậy sao con.*".

Vặc một vặc hai /vak:^{6} mo:t^{6} vak:^{6} ha:j^{1}/, [jak:^{6} mo:k^{6} jak:^{6} ha:j^{1}] [0101] (qn) (cn) vặc một, nhưng có ý nhấn mạnh tính quyết liệt khẩn cấp, hoặc sự hỗn hào, ngang bướng. "*Để thủng thẳng tui về. Chuyện gì gọi vặc một vặc hai vậy chớ.*", "*Học trò, học vẹ gì mà ăn nói với người lớn vặc một vặc hai vậy chớ.*".

Vặm vỡ /vam:^{6} vɤ:^{4}/, [jam:^{6} jɤ^{ɯ3}] [01] (vt) (bâ) vạm vỡ, to lớn, rắn chắc, có thể hình khoẻ mạnh, nở nang. "*Mấy tay đi ghe cào, công nhận tay nào tay nấy vặm vỡ thiệt.*".

Văn minh Miệt Vườn /van:^{1} miŋ:^{1} miət^{6} vɯɤn^{2}/, [jaŋ:^{1} min:^{1} mi:k^{6} jɯ:ŋ^{2}] [0101] (dn) sinh hoạt đời sống vật chất và văn hóa tinh thần ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. "*Suốt năm mươi năm phát triển văn minh Miệt Vườn, trong hoàn cảnh khó khăn bị chèn ép, dân Việt đã tạo thêm vài sắc thái mà nay thường gọi là "dân tộc tính".* (SN)".

Văn minh Óc Eo /van:^{1} miŋ:^{1} ɑ^{w}k^{P5} ɛ:w^{1}/, [jaŋ:^{1} min:^{1} ʌ^{w}k^{P5} ɛ:w^{1}] [0101] (dn) văn hóa Óc Eo, vùng văn hóa cổ Phù Nam (Thủy Chân Lạp), di chỉ được tìm thấy vào những năm 1940, tại gò Cây Thị - Ba Thê (Thoại Sơn - An Giang) nằm trong khu vực hai tỉnh An Giang, Kiên Giang hiện nay. "*Hiện thời, các nhà thông thái tạm lấy chỗ tìm được cổ vật mà đặt tên cho các vật tìm thấy, gọi đồ thuộc văn minh Óc Eo.* (VHS)".

Văn nghệ /van:^{1} ŋe:^{6}/, [jaŋ:^{1} ŋe^{j6}] [01] (vt) có tính chất vui chơi, giải trí, không có mục đích được thua, kiếm tiền. "*Ông làm vườn văn nghệ vậy chớ, nhà ổng có thiếu thốn gì đâu.*".

Văn thơ /van:^{1} t^{h}ɤ:^{1}/, [jaŋ:^{1} ʈ^{h}ɤ^{ɯ1}] [11] (dt) (bâ) văn thư, công văn, giấy tờ, người làm công tác văn phòng. "*Làm văn thơ ở xã, một tháng đâu có bao nhiêu tiền đâu.*".

Văn vũ /van:^{1} vu:^{4}/, [jaŋ:^{1} jʊ^{w3}] [11] (dt) (bâ) văn võ, có cả chữ nghĩa và võ nghệ. "*Ông bạn tui, ngày dạy văn, tối dạy võ. Đúng là thuộc hạng văn vũ song toàn.*".

Văn Xương các /van:^{1} sɯɤŋ^{1} ka:k^{5}/, [jaŋ:^{1} sɯ:ŋ^{1} ka:k^{5}] [011] (dn) (cn) Văn Thánh miếu, Thơ lầu, Tụy Văn lâu, tên chung của hai công trình được xây cất xong năm 1866 và được trùng tu nhiều lần, ở thị xã Vĩnh Long, gồm: Văn Thánh miếu để thờ các vị Văn Xương Đế quân, cụ Võ Trường Toản; và Tụy Văn lâu (Thơ lầu) dùng làm thư viện, nơi đọc thơ, bình văn, do Phan Thanh Giản, Nguyễn Thông đóng vai trò chủ soái. Sau khi cụ Phan Thanh Giản mất, người dân còn thờ thêm cụ Phan, nên dân gian còn gọi là đền Phan Thanh Giản. "*Qua hơn thế kỉ, Thơ lầu - Tụy Văn lâu - Văn Xương các chịu chung ảnh hưởng thăng trầm theo bao biến cố của lịch sử dân tộc. Có lúc gần như bị lãng quên...* (VCg)".

Vằn vọc /van:^{2} vɑ^{w}k^{p6}/, [jaŋ:^{2} jʌ^{w}k^{p6}] [01] (vt) 1. lấy lên để xuống mạnh tay, gây hư hỏng. "*Ba cái trái cây này, chất lên chất xuống phải nhẹ tay, chớ làm vằn vọc cái kiểu đó, thì còn gì.*", 2. (nb) có thái độ coi thường, bực bội trong đối xử với ai đó. "*Mày nuôi má mà để con vợ mày, nó vằn vọc bả cái kiểu đó, hỏi sao bả chịu được mà hổng buồn rầu, đau ốm.*".

Vằn vọt /van:^{2} vɔ:t^{6}/, [jaŋ:^{2} jɔ:k^{6}] [01] (vt) nắn bóp, dùng tay để thử một vật, xem tính chất mềm, cứng. "*Ba cái trái cây chị nhìn cũng biết nó chín hay không rồi, chớ chị mua mà vằn vọt cái kiểu đó, hư hết, em bán làm sao được.*".

Vắn /van:^{5}/, [jaŋ:^{5}] (vt) 1. ngắn, không có chiều dài tương xứng với yêu cầu. "*Trái dưa gang sọc dài sọc vắn, Cây rau đắng ngọn trắng ngọn xanh, Anh thương em đắp luỹ bồi thành, Trồng cây trái ngọt để dành em ăn.* (cd)".

Vắn số /van:^{5} ʂo:^{5}/, [jaŋ:^{5} so^{w5}] [01] (vt) mệnh yểu, không được thọ, thời gian sống không được nhiều. "*Tội nghiệp, thằng nhỏ vắn số. Chưa đầy hai mươi mà đã chết rồi.*".

Vắn vỏi /van:^{5} vɔ:j^{3}/, [jaŋ:^{5} jɔ:j^{3}] [01] (vt) ngắn ngủi, không được

dài lâu so với yêu cầu, (cn) ngắn ngỏi. "*Cuộc đời vắn vỏi. Mới thấy đó rồi lại mất đó. Thiệt hổng thể nào ngờ.*".

Vắn xủn /van:^{5} su:n^{3}/, [jaŋ:^{5} sʊ^{w}ŋ^{m3}] [01] (vt) ngắn chủn, ngắn ngoài dự kiến, ngắn không thể nào ngờ, (cn) ngắn ngủn. "*Lấy cái dây vắn xủn như vầy, đâu có cột được cái gì đâu.*", "*Cái quần vắn xủn, chó táp bầy ngày hổng tới, còn mặc cái gì nữa cha nội.*".

Vặn /van:^{6}/, [jaŋ:^{6}] (vt) 1. làm cho máy móc, vật dụng điện máy hoạt động. "*Vặn đài khác đi, chương trình này xem chán lắm.*", "*Trời tối hù, sao hổng vặn đèn "nê ông" lên cho sáng nhà, sáng cửa.*", 2. (nb) đặt vấn đề ở những chỗ lúng túng, sơ sót, gây khó trả lời cho người khác. "*Mày trình bày kiểu nào, ổng cũng vặn mày được hết. Liệu hồn mà đối phó nghen em.*".

Vặn họng /van:^{6} hɑ^{w}ŋ^{m6}/, [jaŋ:^{6} hʌ^{w}ŋ^{m6}] [01] (vt) bẻ cổ, từ dùng với ý nghĩa chung chỉ một sự trừng trị đích đáng, cho những người nhỏ, dưới quyền, yếu thế. "*Tôi mà điều tra ra chuyện này, tôi vặn họng nó cho mà coi.*".

Vặn nài bẻ ống /van:^{6} na:j^{2} bɛ:^{3} ɤ^{w}ŋ^{m5}/, [jaŋ:^{6} na:j^{2} bɛ:^{3} ʌ^{w}ŋ^{m5}] [0101] (qn) 1. phá tan hoang, tanh banh, gây hư hỏng, không còn gì. "*Cái cửa nhà sao mà vặn nài bẻ ống dữ vậy.*", 2. (nb) gây khó khăn, trở ngại cho ai đó một cách dữ dội. "*Chuyện có gì đâu mà vợ chồng nó tới vặn nài bẻ ống tui cả tuần nay. Riết rồi tui cũng hết biết phải nói làm sao luôn.*".

Vặn vọt /van:^{6} vɔ:t^{6}/, [jaŋ:^{6} jɔ:k^{6}] [01] (vt) vặn vẹo, 1. bẻ gập qua lại nhiều lần với nhiều hướng khác nhau. "*Ba cái thanh sắt vặn vọt kiểu đó, còn xài được gì nữa.*", 2. xoay tới lui nhiều lần, khiến bị chờn, mòn răng. "*Mấy cái nút chỉnh, vặn vọt kiểu gì mà lờn hết trơn vậy.*", 3. (nb) bắt bẻ, vạch ra những chỗ sơ hở, thiếu sót của người khác, nhằm mục đích gây khó. "*Nói chuyện với ổng, ổng vặn vọt tùm lum, tui bực bội lắm, thôi ông đi đi.*".

Văng$_{1}$ /vaŋ:^{1}/, [jaŋ:^{1}] (vt) 1. đi đứt, mất hết, không còn gì. "*Thua bài. Văng mất cái xế nổ rồi, còn đâu mà làm chân đi lại làm ăn nữa.*", 2. hỏng bét, không có được kết quả gì. "*Kì thi này văng là cái chắc. Hổng có cửa nào để đậu được đâu.*".

Văng$_{2}$ /vaŋ:^{1}/, [jaŋ:^{1}] (vt) dễ dàng, không có khó khăn, trở ngại gì. "*Tưởng gì, chớ chuyện đó tui làm văng, chẳng cần thằng nào giúp.*".

Văng$_{3}$ /vaŋ:^{1}/, [jaŋ:^{1}] (pt) phắt, phứt, cho xong đi cho rồi, liền cho rảnh nợ. "*Làm văng đi cho rồi, để ngày mai phải tới nữa mệt lắm.*".

Văng miệng /vaŋ:^{1} miəŋ^{3}/, [jaŋ:^{1} mi:ŋ^{3}] [01] (vt) 1. (có những mảnh

vỡ) bị bắn ra xung quanh. "*Một trái lựu đạn nổ, văng miểng làm bị thương cả đám.*", 2. (nb) bị vạ lây, bị dính líu, bị nhận hậu quả liên đới. "*Thiên hạ đánh nhau mà mày bu lại đó làm chi? Rủi bị văng miểng rồi sao.*".

Văng vên /vaŋ:[1] ve:n[1]/, [jaŋ:[1] jə:n[1]] [01] 1. (vt) (cn) tiêu vên, tuột vên, 1. hỏng trục chuyền của máy. "*Xe chạy thiếu nhớt, hỏi sao hổng văng vên cho được chớ.*", 2. (nb) gây hậu quả nặng nề, nghiêm trọng. "*Làm ăn chuyến này mà lỗ vốn là văng vên luôn đó nghen.*".

Vắng hoe /vaŋ:[5] hwɛ:[1]/, [jaŋ:[5] wɛ:[1]] [01] (vt) không có lấy một bóng người, không còn ai. "*Nhà cửa sao vắng hoe vầy nè. Không có ai ở nhà hết sao?*".

Vắt /vat:[5]/, [jak:[5]] (vt) gài một vật dụng lên áo, quần. "*Có biết viết hôn mà vắt viết vậy cha nội.*", "*Mấy cha cảnh sát đi đâu cũng vắt côn, trông oai thiệt.*".

Vặt mắt /vat:[6] mat:[5]/, [jak:[6] mak:[5]] [01] (vt) cộc lốc, nhát gừng, không có lời lẽ đầu đuôi, nhẹ nhàng. "*Cái tánh thằng này, nó ăn nói vặt mắt từ hồi nào tới giờ, chớ phải mới đây đâu.*".

Vặt vạnh /vat:[6] vɜn:[6]/, [jak:[6] jɜn:[6]] [01] (vt) (bâ) vặt vãnh, nhỏ, vụn, không đáng kể, không đáng bận tâm. "*Thằng cha đó, nó ăn bớt ăn xén cả những cái vặt vạnh nữa.*", "*Ba cái chuyện vặt vạnh mà để ý làm chi cho mệt.*".

Vần công /vɤn:[2] kɤ^{w}ŋ^{m1}/, [jɤŋ:[2] kʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) đổi công, làm cho người khác không lấy tiền mà để lấy công trả lại khi làm cho mình. "*Bữa nay, tôi làm vần công cho ông Tám, ngày mai làm vần công cho Bà Bảy, ngày mốt cho bà Hai, rồi ngày kia, họ làm lại cho tôi.*", "*Ngày sau, tôi khởi đầu gặt vần công với con Tám Én.* (PV)".

Vần đeo /vɤn:[2] dɛ:w[1]/, [jɤŋ:[2] dɛ:w[1]] [11], [01] (vt) (nói) có vẻ mạch lạc, ăn khớp, trôi chảy. "*Nhà nó có khiếu ăn nói, nên chị nghe ai trong gia đình nó nói cũng vần đeo hà.*".

Vần vụ /vɤn:[2] vu:[6]/, [jɤŋ:[2] jʊ^{w6}] [01] (vt) (bâ) vần vũ, (gió, mây đen) chuyển động mạnh, báo hiệu có thể có mưa lớn. "*Ông trời ổng vần vụ vậy, chớ hổng có mưa đâu. Chị đừng có sợ.*".

Vần xây /vɤn:[2] sɤj:[1]/, [jɤŋ:[2] sɤj:[1]] [01] (vt) (bâ) vần xoay, biến đổi theo lẽ tự nhiên. "*Bốn mùa bông cúc vần xây, Để xem trời định duyên này về đâu.* (cd)".

Vẫn /vɤn:[3]/, [jɤŋ:[3]] (vt) 1. quẩn, cùng đường, không lối thoát, chết. "*Đời người còn dài, sông có khúc người có lúc, chuyện gì em phải nghĩ vẩn chớ, thủng thẳng rồi tính.*", 2. vớ vẩn, không có nghĩa lí,

tác dụng gì thiết thực. "*Ba cái chuyện vẩn đó mà cứ đọc tới đọc lui hoài cho mất thời gian vô ích.*".

Vận /vɤn:^{6}/, [jɤŋ:^{6}] (vt) 1. mặc, khoác y phục lên người, (cn) bận, nhưng từ dùng này còn có ý đề cao, trân trọng. "*Bữa nay đi Sài Gòn hay đâu mà cô cậu vận đồ đẹp dữ vậy?*", 2. (bâ) vấn, cuộn lận vòng, rồi nhét chặt mối. "*Ngày trước, người ta mặc quần hay vận lưng, chớ ít ai xài dây thun, dây nịt gì đâu.*".

Vận mạng /vɤn:^{3} ma:ŋ^{6}/, [jɤŋ:^{3} ma:ŋ^{6}] [01] (vt) vận mệnh, cuộc sống nói chung của ai đó cùng những điều may rủi, được mất của một đời. "*Vận mạng cá nhân thường thế nào cũng phụ thuộc vào vận mạng dân tộc rồi.*".

Vắt /vɤt:^{5}/, [jɤk:^{5}] (vt) đái dắt, (đi ngoài) lắt nhắt, không phải lúc, không đúng lúc. "*Thằng nhỏ nó có bịnh gì hôn mà nó cứ đái vắt hoài vậy.*".

Vật vựa /vɤt:^{6} vɯɤ^{6}/, [jɤk:^{6} jɯʌ^{6}] [11] (vt) 1. vật vã, ở trạng thái phải chống chọi, đối phó một cách vất vả. "*Chiếc ghe ra giữa dòng sông thì bị vô nước, phải hai ba người chèo chống, tát nước vật vựa lắm, mới qua được khúc sông nguy hiểm đó.*", 2. vật mình lăn lộn vì đau đớn. "*Uống ba cái thuốc này mà chỉ cần hơi quá liều một chút là nó vật vựa lắm, hổng phải đơn giản đâu.*", 3. nằm ngồi nhiều nơi, nhiều lúc, với vẻ mệt mỏi. "*Về ngủ đi, thức làm chi mà ngồi, nằm vật vựa đó.*".

Vấu /vɤw:^{5}/, [jɤw:^{5}] 1. (dt) mấu, chỗ làm điểm tựa, có dạng gờ lên, mô lên, có tác dụng để bám, giữ. "*Coi chừng gãy mấy cái vấu đó là hổng có gắn được đâu nghen.*", 2. (vt) quấu, cong mấy ngón lại để quắp vào một vật gì. "*Con làm sao mà mấy đứa đó, nó vấu cái lưng con trấy tùm lum vậy chớ.*".

Vầy$_{1}$ /vɤj:^{2}/, [jɤj:^{2}] (đt) 1. thế này, từ dùng để khẳng định, xác định cái được đề cập tiếp sau đó. "*Bây giờ tôi định làm như vầy để cho tụi Bầu Kẹo nó hết hạch sách. Tôi xuất vốn mướn đào kép, mua đồ... nghĩa là lập một gánh hát riêng...* (PV).", 2. (bâ) vậy, từ dùng để chỉ điều như đã biết, điều vừa được nói đến, hoặc đang là thực tế. "*Hai anh em sao giống nhau dữ vầy nè!*", "*Đồ đạc dữ vầy nè, ai mà xách cho nổi.*".

Vầy$_{2}$ /vɤj:^{2}/, [jɤj:^{2}] (vt) bày ra, tổ chức, làm những gì cần thiết để tiến hành một hoạt động nào đó. "*Đêm nọ nhằm lúc trăng thanh gió mát, sáu anh em vầy tiệc nơi sân mà ăn uống chơi.* (HPM)".

Vấy vá /vɤj:^{5} va:^{5}/, [jɤj:^{5} ja:^{5}] [11] (vt) 1. nham nhở, nhem nhuốc, có nhiều vết không đều, không gọn đẹp, do làm dở dang hoặc cẩu thả. "*Con vẽ tô màu vấy vá như vậy mà cũng đem nộp cho*

thầy con được sao.", 2. (nb) bị ảnh hưởng, xâm phạm tới, gây tác hại. "*Mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm. Ghét thói mạt như nhà nông ghét cỏ.* (NĐC)".

Vậy mà /vɤj:^{6} ma:^{2}/, [jɤj:^{6} ma:^{2}] [11] (qn) dùng cuối câu như một cảm từ, ý nói để có được điều gì đó như mong muốn. "*Kiêng cữ thì kiêng cữ, chớ ngồi bàn nhậu thì cũng nhấp môi chút chút cho vui vậy mà.*", "*Hơi đâu mà chị để bụng, ảnh chỉ nói cho qua chuyện vậy mà.*".

Vậy ta /vɤj:^{6} ta:^{1}/, [jɤj:^{6} ta:^{1}] [11] (qn) dùng cuối câu như một cảm từ, ý thể hiện sự mong muốn, trông đợi điều gì đó. "*Tôi bảo, ờ, giống má con cũng được, vừa đẹp vừa hiền. Rồi nghĩ, sao mình không có gì giống chị Thể hết vậy ta, tệ thiệt.* (NNT)".

Ve$_{1}$ /vɛ:^{1}/, [jɛ:^{1}] (dt) chai nhỏ, lọ nhỏ, đồ đựng chất lỏng, bằng thuỷ tinh, nhỏ, có cổ dài. "*Lấy cho má ve thuốc đỏ, má xức vết thương cho em coi con.*".

Ve$_{2}$ /vɛ:^{1}/, [jɛ:^{1}] (vt) 1. tán tỉnh, có hành động, cử chỉ, lời nói để làm xiêu lòng cô gái mà người con trai muốn có quan hệ tình cảm, yêu đương, (cn) ve gái, ve vãn. "*Bắp non mà nướng lửa lò. Đố ai ve được con đò Thủ Thiêm.* (cd)", 2. (gà trống) dùng cánh sẹ để vây ép xung quanh gà mái, khi đạp mái, (cn) ve mái. "*Thả gà trống ra mà gặp ba con gà mái là nó ve riết thôi.*".

Ve bầu /vɛ:^{1} bɤw:^{2}/, [jɛ:^{1} bɤw:^{2}] [01] (dt) ve sầu con to bằng ngón tay cái người lớn hoặc hơn. "*Ở đây hổng có ve bầu đâu. Ở rừng mới có.*".

Ve chai /vɛ:^{1} ca:j^{1}/, [jɛ:^{1} ca:j^{1}] [01] (dt) 1. đồ thuỷ tinh nói chung bị vứt bỏ làm đồ phế liệu. "*Người trong hẻm làm đủ nghề, từ cán bộ mới vô ngạch công chức cho tới cán bộ về hưu, từ công nhân cho tới bán bắp luộc, mua ve chai lông vịt, thiến heo...* (NNT)", 2. chai đựng rượu, từ dùng để chỉ những người nghiện rượu. "*Thằng cha nội đó ổ hội ve chai nên tối ngày mới say xỉn lu bù như vậy, chớ ai sức đâu mà nhậu như thằng chả.*".

Ve gái /vɛ:^{1} ɣa:j^{5}/, [jɛ:^{1} ɣa:j^{5}] [01] (vt) (thanh niên) tán tỉnh cô gái để có được quan hệ tình cảm, yêu đương, (cn) ve. "*Mõ đâu đem đánh giữa làng, Ông thôn ve gái việc làng không lo.* (cd)".

Ve kẹo /vɛ:^{1} kɛ:w^{6}/, [jɛ:^{1} kɛ:w^{6}] [01] (dt) lọ bằng thuỷ tinh có nắp đậy, dùng để đựng kẹo bán. "*Bọn trẻ con mà có được cái ve kẹo nầy đựng cá lia thia là chúng khoái lắm.*".

Ve lít /vɛ:^{1} li:t^{5}/, [jɛ:^{1} li:t^{5}] [01] (dt) chai đựng dung lượng đúng một lít, thường dùng làm đơn vị để đong đo chất lỏng. "*Cái can mủ*

này đong đứng hai ve lít chớ ít đâu.".

Ve mái /vɛ:[1] ma:j[5]/, [jɛ:[1] ma:j[5]] [01] (vt) (gà trống) dùng cánh sệ để vây ép xung quanh gà mái, khi đạp mái. "*Nuôi gà nòi hổng chịu nhốt bội, để nó đi ve mái hoài, làm sao mà đá cho chiến tướng được.*".

Ve ve /vɛ:[1] vɛ:[1]/, [jɛ:[1] jɛ:[1]] [01] (dt) ve sầu, bọ cánh đều, con lớn bằng ngón tay, đầu bằng, hai mắt lồi, thân dẹp, có cánh trong suốt, thường xuất hiện và kêu "ve ve" vào mùa hè. "*Ngày nhỏ, bọn tôi hay đi bắt mấy con ve ve đậu trên cây về để chơi.*".

Vè$_1$ /vɛ:[2]/, [jɛ:[2]] (dt) cây được cắm ở sông, rạch để làm dấu, đánh dấu. "*Tao với mầy nắm cây vè nầy lặn, coi ai lặn lâu hơn nè.*".

Vè$_2$ /vɛ:[2]/, [jɛ:[2]] (dt) phần rìa, vành chìa ra ngoài của con ba ba. "*Con ba ba nó mới có vè, chớ con rùa đâu có vè, phải hôn?*".

Vè$_3$ /vɛ:[2]/, [jɛ:[2]] (dt) 1. cái chắn bùn được đặt trên các bánh xe. "*Trời mưa, ở quê, đi xe đạp hổng vè vậy chớ tiện hơn, vì nó không bị mắc đất.*", 2. phần tấm gỗ ngang được thiết kế thêm ở sau các xe đò chạy các tuyến đường nông thôn ngày trước, để cho khách có chỗ đứng thêm, hoặc khi đi gần. "*Thôi tôi hổng ngồi đâu, đứng đeo vè phía sau vậy chớ mát mẻ hơn.*".

Vè$_4$ /vɛ:[2]/, [jɛ:[2]] (vt) 1. kề gần lại, xáp lại gần. "*Để xuống vè vô hẳn rồi hãy lên nghen con, hấp tấp coi chừng té đó đa!*", 2. (gà trống) dùng cánh sệ để vây ép xung quanh gà mái, khi đạp mái, (cn) ve. "*Thả mấy con gà mái gần gà trống cho nó vè để lấy trống chớ.*".

Vẽ$_1$ /vɛ:[4]/, [jɛ:[3]] (vt) chỉ, bày cho người khác cách thức để thực hiện. "*Ông muốn làm cái đó, lại tôi, tôi vẽ cho mấy buổi là làm được, chớ có khó gì đâu.*".

Vẽ$_2$ /vɛ:[4]/, [jɛ:[3]] (vt) gỡ xương, gỡ phần nạc của cá ra khỏi xương. "*Cá nầy, vẽ cho em ba cái thịt nó ăn đi con. Đưa nguyên con, xương nó ăn hổng có được đâu.*".

Vẽ$_3$ /vɛ:[4]/, [jɛ:[3]] (vt) lừa bóng, dẫn bóng qua đối phương một cách dễ dàng. "*Công nhận nó vẽ mà hai ba thằng hậu vệ đeo bám cũng không lợi.*".

Vẽ$_4$ /vɛ:[4]/, [jɛ:[4]/ (vt) nói dối, nói không thật, chỉ có trên lời nói, giấy tờ. "*Nó vẽ mầy đó, làm gì có cái chuyện đó. Tao ở đây tao biết mà. Đừng có tin nó.*".

Vẽ viên /vɛ:[4] viən[1]/, [jɛ:[3] ji:ŋ[1]] [01] (vt) vẽ chuyện, vẽ trò, bày đặt những cái không cần thiết, làm nảy sinh thêm sự phiền toái, từ dùng có ý phê phán. "*Chuyện đơn giản thế mà nó cũng vẽ viên cho thêm rắc rối người ta.*".

Vén /vɛːn^{5}/, [jɛːŋ^{5}] (vt) vun, dồn gọn lại, tập trung một chỗ. "*Trồng mấy cái cây này, cần phải vén gốc hàng năm nó mới có trái được, chớ bỏ thí hổng được đâu.*".

Vén khéo /vɛːn^{5} xɛːw^{5}/, [jɛːŋ^{5} xɛːw^{5}] [01] (vt) 1. gọn gàng, gom lại, sắp xếp có nơi, có chỗ, không để rơi vãi, bừa bãi. "*Có chỉ ở nhà thì nhà cửa lúc nào cũng vén khéo, còn không chẳng khác nào cái nhà hoang.*", 2. chu đáo, cẩn thận, không để có điều gì sơ suất, thiếu sót. "*Tính chỉ vén khéo lắm, sống với chòm xóm, không để mất lòng ai bao giờ.*".

Vén ót /vɛːn^{5} ɔːt^{5}/, [jɛːŋ^{5} ɔːk^{5}] [01] (vt) 1. vén tóc ở phía sau gáy lên cho mát, gọn. "*Để tóc chi cho dài rồi phải kẹp vén ót lên như vậy chớ.*", 2. cắt ngắn tóc ở phần phía sau gáy, không để tình trạng tóc dài phủ gáy. "*Anh hớt vén ót giùm tui, để tóc gáy tui thấy nực nội quá.*", 3. (nb) thủ tiêu những người đi ở phía sau. "*Lính đi ruồng lên xã tui, bị du kích vén ót mấy lần, đâm ra chúng sợ luôn, từ đó không dám lên nữa.*".

Vẹn tuyền /vɛːn^{6} twiən^{2}/, [jɛːŋ^{6} tiːŋ^{2}] [01] (vt) vẹn toàn, ở trạng thái đầy đủ, không bị thiếu sót nào. "*Là người thì có ai vẹn tuyền đâu. Sống ở đời thì phải biết thông cảm nhau chớ.*".

Vẹn vẽ /vɛːn^{6} vɛː^{4}/, [jɛːŋ^{6} jɛː^{3}] [01] (vt) vẹn toàn, vẹn tròn, đầy đủ cả mọi phía, không thiếu mặt nào. "*Anh xử sự vậy là tình cảm vẹn vẽ cả đôi bên rồi, còn đòi hỏi gì nữa.*".

Vèo /vɛːw^{2}/, [jɛːw^{2}] (dt) màn nhỏ, mùng nhỏ, vật bằng lưới mùng vây quanh dùng để nuôi thuỷ sản khi còn nhỏ. "*Khi còn nhỏ thì phải nuôi vèo, mới tránh được sự hao hụt lớn.*".

Vẻo /vɛːw^{3}/, [jɛːw^{3}] (dt) mẩu, miếng, một phần nhỏ trong tổng thể. "*Chị nó cắn có một vẻo bánh, mà nó cũng làm trận làm thượng lên vậy đó.*".

Véo vó /vɛːw^{5} vɔː^{5}/, [jɛːw^{5} jɔː^{5}] [01] (vt) (bâ) vẹo vọ, méo mó, không có được hình dạng đều, ngay, cân đối. "*Chữ viết véo vó kiểu đó, ai mà đọc cho được.*", "*Đóng cái ghế đẩu gì mà mấy cái chưn ghế véo vó thì cũng đủ biết không phải là thợ rồi.*".

Vẹo /vɛːw^{6}/, [jɛːw^{6}] (vt) vàn, vạn, nhiều đến mức không thể nào kể xiết, đếm xuể. "*Ngày trước, chim ở cái vườn cò này, biết muôn ức vẹo nào mà nói.*".

Vẹo ne /vɛːw^{6} nɛː^{1}/, [jɛːw^{6} nɛː^{1}] [01] (vt) vẹo vọ, lệch hẳn về một phía, mất cân đối, (cn) vẹo ngoe. "*Cái ghế vẹo ne vầy, ngồi coi chừng té chết.*", "*Anh bị sao mà đi cái cổ vẹo ne vậy?*".

Vẹo ngoe /vɛːw^{6} ŋwɛː^{1}/, [jɛːw^{6} ŋwɛː^{1}] [01] (vt) ở trạng thái bị lệch

và có phần hơi cong lại, (cn) vẹo ne. "*Nó nạy kiểu sao mà cái mũi dao vẹo ngoe vậy cà.*".

Vét đĩa /vɛ:t^{5} diɤ^{4}/, [jɛ:k^{5} diɤ^{3}] [01] (vt) rẻ tiền, bỏ đi, không đáng giá; không có giá trị, lỗi thời. "*Ba cái đồ vét đĩa đó có đáng gì đâu. Một chục đồng là cả đống.*", "*Ba cái đồ vét đĩa đó, ai mà xài nữa, vậy mà nó lại đi mua.*".

Vét sòng /vɛ:t^{5} ʂɑ^{w}ŋ^{m2}/, [jɛ:k^{5} sʌ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) 1. (đánh bạc) ăn hết tiền của các tay bài khác. "*Buổi chiều nay, ổng vét sòng cũng được mấy triệu, chớ còn ai vô đây.*", 2. thu dọn sạch, không để lại gì. "*Giao rồi. Ai ăn sau là phải vét sòng, rửa chén đó nghen.*".

Vẹt$_{1}$ /vɛ:t^{6}/, [jɛ:k^{6}] (vt) 1. vạch, gạt, đùa sang hai bên để có được một khoảng trống. "*Phía ngoài thêm một vài cậu lừa thế thò đầu vô, hai tay vẹt đàn bà con nít, mắt liếc coi phía nào có mấy cô là chen tới.* (PV)", 2. bắn toé, đẩy tạt sang hai bên, do bị một lực mạnh lao về phía trước. "*Ba cái tàu chiến Mỹ ngày trước nó chạy vẹt nước thấy mà khiếp.*", 3. tránh ra, tản ra, tự phân chia. "*Đám đông dân chúng đã vẹt ra hai bên đường để chào đón đoàn người đi qua.*".

Vẹt$_{2}$ /vɛ:t^{6}/, [jɛ:k^{6}] (vt) cây hoang dại, tựa cây đước, không cao như cây đước, có bộ rễ nhỏ hơn, tàn dù, quả nhỏ dài chừng 10 cm, có cuống. "*Cây vẹt cũng mọc ở vùng nước mặn, nhưng không nhiều như cây đước đâu.* (LC)".

Về /ve:^{2}/, [je^{j2}] (kt) vì, từ biểu thị điều sắp được đề cập tới là nguyên nhân hoặc lí do của điều được nói đến. "*Ổng ấy chết về bịnh lao phổi.*", "*Hơi đâu mà bực mình về những điều không đâu.*".

Vếch /və:c^{5}/, [jə:t^{5}] (vt) vểnh, chìa ra và cong ngoắc lên phía trên. "*Con trâu này có cặp sừng vếch, trông dữ thiệt.*", "*Trông cái bộ râu vếch của thằng chả là thấy phát ghét.*".

Vếch râu /və:c^{5} ʐɤw:^{l}/, [jə:t^{5} ʐɤw:^{l}] [01] (vt) vểnh râu, có vẻ mặt ta đây, tự đắc, coi thường người khác. "*Chỉ mới khá hơn người trong xóm một tí là nó đã vếch râu thấy phát ghét rồi.*".

Vệch vạc /və:c^{6} va:k^{6}/, [jə:t^{6} ja:k^{6}] [01] (vt) 1. quanh co, không ngay thẳng. "*Đường đi ở nông thôn vệch vạc, ban đêm lại không có đèn, đi làm sao cho được.*", 2. (nb) quanh co, không thành thật, không trung thực. "*Nghe nó nói là biết nó có những suy nghĩ vệch vạc rồi.*".

Vên /ve:n^{l}/, [jə:n^{l}] (dt) (tm) "bielle" (P) trục chuyền của máy. "*Máy thiếu nhớt mà cho chạy là coi chừng hư vên đó nghen.*".

Vểnh cướng /və:ɲ^{5} kɯɤŋ^{5}/, [jə:n^{5} kɯ:ŋ^{5}] [01] (vt) ngang ngược, phách lối, có biểu hiện bất chấp lẽ phải, không kể gì đến ai.

"Cái thằng ăn nói vếnh cướng cái kiểu đó, hổng bị chúng đánh kể cũng uổng.".

Vếnh váng /vəːɲ[5] vaːŋ[5]/, [jəːn[5] jaːŋ[5]] [01] (vt) chếnh choáng, choáng váng, ở trạng thái đầu óc quay cuồng, lảo đảo, (cn) vính váng. *"Nhậu gì đến độ đầu óc vếnh váng, ngồi lên hổng nổi nữa thì biết.".*

Vêu /veːw[1]/, [jiːw[1]] (vt) nhô ra, đưa hẳn về phía sau. *"Con mẹ đít vêu, cái đầu vô nhà mà cái đít còn ở ngoài sân.".*

Vi /viː[1]/, [jiʲ[1]] (dt) vây cá, bộ phận có dạng lá ở thân cá, để cá bơi. *"Vi cá mập nghe nói mắc lắm đó, hổng rẻ đâu.".*

Vi bằng /viː[1] baŋː[2]/, [jiʲ[1] baŋː[2]] [01] (dt) biên bản, làm giấy tờ ghi nhận điều đã xảy ra hoặc tình trạng một sự việc để làm bằng chứng về sau. *"Sáng nay, mặt trời vừa mọc là lửa lại cháy nữa. Cùng với hai người lính kiểm lâm, thầy đội đích thân chạy băng ra vùng cỏ hoang, đến nơi cháy để lập vi bằng, báo cáo lên quan trên.* (SN)".

Vi vơ /viː[1] vɤː[1]/, [jiʲ[1] jɤ[ɯ1]] [01] (vt) động đến, mó tới, có biểu hiện lưu tâm, hoặc có hành động đụng chạm tới. *"Tưởng gì, chớ cái đó tui chẳng hề vi vơ tới tí nào.".*

Vì vậy /viː[2] vɤjː[6]/, [jiʲ[2] jɤjː[6]] [01] (qn) dùng cuối câu như cảm từ, có nghĩa "như thế đấy" hoặc "là vì vậy". *"Ổng khoái chơi kiểng, cho nên gặp chỗ nào có kiểng cổ đẹp là ổng cứ ngắm nghía hoài vì vậy.".*

Vi /viː[3]/, [jiʲ[3]] (dt) đầu câu chuyện, phần khởi đầu của cuộc nói chuyện. *"Ổng nói có ví có vạt, đúng là người học thức có khác.".*

Vi vạt /viː[3] vaːt[6]/, [jiʲ[3] jaːk[6]] [11] (dt) đầu đuôi, trước sau, có trình tự nên dễ theo dõi, nắm bắt. *"Phải nó nói như anh có ví vạt, tui đâu có thắc mắc làm gì.".*

Ví$_1$ /viː[5]/, [jiʲ[5]] (vt) tiếng hô điều khiển trâu, bò đi quanh qua bên phải. *"Kêu nó đi qua trái mà cứ la "ví..., ví..." hoài làm sao nó đi đúng cho được.".*

Ví$_2$ /viː[5]/, [jiʲ[5]] (vt) 1. bao vây, chận các ngõ, đường để bắt, đuổi bắt. *"Mấy thằng nó ví, làm sao mà chạy cho thoát được.", "Nó ví đăng cái kiểu đó thì cá nào mà hổng chạy vô nò.",* 2. hướng gia súc, gia cầm vào chuồng. *"Tối rồi, sao con không chịu ví mấy con gà cho nó vô chuồng đi con.",* 3. quây tròn, bao dừng kín chung quanh để giữ lúa ở bên trong. *"Mùa này, ổng ví trong nhà cũng được mấy trăm gia, chớ ít đâu.",* 4. may cuốn đường biên ở hai đầu khăn cho không bị sút sổ. *"Khăn xanh có ví hai đầu. Nửa thương cha mẹ, nửa sầu căn duyên.* (cd)", 5. châu, chụm vào một chỗ, thành vòng tròn và châu đầu vào nhau để chơi, hoặc theo dõi cái gì đó. *"Chúng nó lo ví đầu*

sát phạt nhau, có để ý gì tới công an đâu mà hồng bị túm gọn.".

Ví dầu /vi:^{5} zɤw:^{2}/, [ji^{j5} jɤw:^{2}] [01] (kt) ví dù, tổ hợp từ dùng để nêu một giả định, hay một trường hợp không bình thường, để khẳng định một ý hướng giải quyết nào đó có tính chủ động phù hợp với tình huống vừa được nhắc tới. "*Ví dầu tình đã phụ phàng. Xin đừa thiếp xuống đò ngang thiếp về.* (cd)", "*Ví dầu chồng thấp vợ cao. Qua sông nước lớn: "Cõng tao, bớ mày".* (cd)".

Ví dầu ví dẩu ví dâu " /vi:^{5} zɤw:^{2} vi:^{5} zɤw:^{3} vi:^{5} zɤw:^{1}/, [ji^{j5} jɤw:^{2} ji^{j5} jɤw:^{3} ji^{j5} jɤw:^{1}] [010101] (kt) (bâ) ví dẩu, ví dâu, lời bắt đầu cho một câu ca, câu hát ru để biểu thị tình huống dù thế nào thì cũng chấp nhận, an phận, lạc quan với tình thế. "*Ví dầu, ví dẩu, ví dâu. Ví qua ví lại ví trâu vô chuồng.* (cd)

Vìa /viɤ^{2}/, [jiɤ^{2}] (vt) 1. (bâ) về, quay trở lại nơi mình đã xuất phát. "*Anh đi ăn giỗ anh vìa. Bánh trong, bánh lọc, bánh bò, bông lan.* (l)", "*Thôi, thưa ông Tám rồi má con mình vìa cho sớm đi con, kẻo trễ đò.*", 2. tới một vùng quê nào đó, cách nói có tính dân dã, thân tình. "*Anh xin mời em, đi vìa vùng quê chơi ít hôm...* (dc)".

Vía Bà /viɤ^{5} ba:^{2}/, [jiɤ^{5} ba:^{2}] [01] (vt) lễ kỉ niệm hàng năm để tưởng nhớ ngày Bà Chúa Xứ về ngự ở vùng đất Núi Sam - Châu Đốc - An Giang. "*Ai ơi ngày cuối tháng tư, Bông hường nở nhụy, nhớ đi Vía Bà.* (cd)".

Vích /vic:^{5}/, [jit:^{5}] (vt) hất cho một vật tung cao lên; làm cho bắn tung lên, văng tứ phía. "*Công nhận, nó vích một cái là trái banh bay qua đầu thủ môn ngon ơ.*", "*Chơi cái kiểu gì mà vích bùn bay tứ tung vào người thiên hạ vậy, cha nội.*".

Vích đốc /vic:^{5} dɤ^{w}k^{p5}/, [jit:^{5} dʌ^{w}k^{p5}] [01] (vt) gác chéo chân này lên chân kia, với dáng vẻ nhàn rỗi, đắc ý, (cn) xích đốc. "*Chủ nhà tiếp nước anh, anh ngồi ngay bộ ván giữa, vích đốc lên, ngậm thuốc hút phì phà coi bộ oai nghi lắm.* (TQN)".

Viết /viət^{5}/, [ji:k^{5}] (dt) bút, vật dụng dùng để viết, vẽ thành nét. "*Đầu năm, nội mua ba cái tập, viết cho mấy đứa nhỏ đi học cũng hết bộn tiền, chớ ít đâu.*".

Viết bíc /viət^{5} bik:^{5}/, [ji:k^{5} bit:^{5}] [01] (dt) bút bi, "Bic" là một thương hiệu bút bi nổi tiếng từ ngày trước, hiện nay vẫn còn, loại bút có ngòi là hòn bi rất nhỏ bằng kim loại, được gắn ở đầu một ống mực, (cn) viết nguyên tử. "*Cho mấy đứa nhỏ viết bằng viết bíc, riết chữ nó xấu lắm.*".

Viết bơm /viət^{5} bɤ:m^{1}/, [ji:k^{5} bɤ:m^{1}] [01] (dt) bút máy, bút có bộ phận chứa mực, được rút bơm

vào mỗi khi hết mực. "*Ngày xưa mà có được cây viết bơm này viết là quý lắm rồi, ở đó mà đòi "Pa ke" của Mỹ.*".

Viết chấm /viət^{5} cɤm:^{5}/, [ji:k^{5} cɑm:^{5}] [01] [01] (dt) bút mực, bút được chấm mực để viết, khi hết mực thì chấm tiếp để viết. "*Ngày trước, tôi học lớp năm, nhà trường chỉ cho học sinh xài viết chấm, chớ không được xài viết bơm, hay viết bíc gì hết.*".

Viết dầu /viət^{5} zɤw:^{2}/, [ji:k^{5} jɤw:^{2}] [01] (dt) loại bút có ngòi mềm lớn, chứa một loại mực viết xong không thể bôi xoá bình thường được. "*Chơi cái viết dầu nầy là kể như vô phương bôi đó nghen em.*".

Viết kẻ /viət^{5} kɛ:^{3}/, [ji:k^{5} kɛ:^{3}] [01] (dt) loại bút có ngòi bằng kim loại, thường được dùng để kẻ, viết trên tờ giấy "Stencil" (giấy lụa) để in "rô nê ô". "*Ông thầy của tôi, ổng viết viết kẻ đẹp thiệt. In ra như chữ in vậy đó.*".

Viết lá tre /viət^{5} la:^{5} ʈɛ:^{1}/, [ji:k^{5} la:^{5} ʈɛ:^{1}] [001] (dt) bút chấm mực, ngòi có bề bản nhỏ và thon như chiếc lá tre. "*Chữ viết, được viết bằng viết lá tre, có nét bự, nét nhỏ, trông đẹp lắm chớ.*".

Viết lông /viət^{5} lɤ^{w}ŋ^{m1}/, [ji:k^{5} lʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) loại bút có ngòi mềm, mực có sẵn trong ống được thấm qua ngòi, thường là bút màu. "*Ngày nhỏ đi học mà có được một hộp viết lông để đề tựa, hoặc trang trí là tuyệt vời rồi.*".

Viết máy /viət^{5} maj:^{5}/, [ji:k^{5} ma:j^{5}] [01] (dt) bút có bộ phận để bơm mực, (cn) viết bơm. "*Mặc áo ghi lê đan với chỉ lông trừu màu rượu chát, túi dắt cây viết máy Parker, tay đeo đồng hồ nhỏ hiệu Printania. Thời trang đúng mức.* (SN)".

Viết nguyên tử /viət^{5} ŋwiən^{1} tɯ:^{3}/, [ji:k^{5} ŋwi:ŋ^{1} tɯ:^{3}] [001] (dt) bút bi, bút có ngòi là hòn bi rất nhỏ bằng kim loại, được gắn ở đầu một ống mực, (cn) bút bíc. "*Viết nguyên tử mà để rớt là viết hổng có ra mực đâu nghen.*".

Viết tháu /viət^{5} t^{h}aw:^{5}/, [ji:k^{5} t^{h}a:w^{5}] [01] (vt) ghi thành chữ một cách vội vã không rõ nét, thành hàng, thẳng lối. "*Mình đưa bâu áo tôi viết tháu đôi dòng, Trước thăm phụ mẫu, sau thăm mình đôi câu. Đạo vợ chồng thăm thẳm giếng sâu, Ngày sau cũng gặp mất đi đâu mà phiền.* (cd)".

Vịm /vi:m^{6}/, [ji:m^{6}] (dt) chậu bằng sành, hay đất nung được tráng men, có miệng rộng hơn đáy, được dùng để rửa, giặt. "*Quyên với chiếc gáo có cán đặt trên miệng khạp múc nước đổ vào cái vịm sành da lươn cạnh đấy, rồi nhắc con cá thả vô.* (AĐ)".

Vinh /viɲ:[1]/, [jiɪ:[1]] (vt) (bâ) vênh, 1. cong ở một bên, một phía nào đó. "*Phơi ván mà để cái kiểu đó, nó hổng vinh sao được.*", 2. từ gợi tả dáng vẻ mặt như chếch cao lên, tỏ ý lên mặt ta đây, kiêu ngạo, tự đắc. "*Mấy thằng con nhà giàu học dở mà lại vinh mặt, thấy phát ghét.*".

Vinh râu /viɲ:[1] ʐɤw:[1]/, [jiɪ:[1] ʐɤw:[1]] [01] (vt) (bâ) vênh râu, từ gợi tả trạng thái sung sướng, khoái trá vì một điều đắc ý nào đó. "*Mèo nằm bồ lúa vinh râu, Thấy con chuột chạy ngóc đầu kêu ngao.* (cd)".

Vinh váo /viɲ:[1] va:w[5]/, [jiɪ:[1] ja:w[5]] [01] (bâ) vênh váo, có vẻ mặt kiêu ngạo, lên mặt không coi ai ra gì. "*Cái thằng lúc nào cũng có cái bộ mặt vinh váo thấy ưa hổng nổi.*".

Vỉnh /viɲ:[3]/, [jiɪ:[3]] (vt) (bâ) vểnh, 1. (râu) chìa ra và cong lên, như có vẻ tự mãn, tự đắc. "*Có điều gì thích chí mà ngồi vỉnh râu, hút thuốc, vậy cha nội.*", 2. (tai) mở rộng ra và dựng đứng lên, như để nghe cho rõ. "*Mầy đâu có ở nhà mà vỉnh tai nghe ổng chửi.*".

Vỉnh cướng /viɲ:[5] kɯɤŋ[5]/, [jiɪ:[5] kɯ:ŋ[5]] [01] (vt) (bâ) vểnh cướng, có biểu hiện ngang ngược, phách lối. "*Cái tật vỉnh cướng của nó, ai mà chịu cho được.*".

Vính váng /viɲ:[5] va:ŋ[5]/, [jiɪ:[5] ja:ŋ[5]] [01] (vt) (bâ) vểnh váng, có biểu hiện chếnh choáng, choáng váng. "*Không ngủ trưa, đầu óc vính váng, khó chịu quá.*".

Vít$_1$ /vi:t[5]/, [jiɪ:[5]] (dt) (bâ) vết, dấu vết, hình hiện ra trên bề mặt một vật, do một cái gì đó tác động lên. "*Có con gì đi qua mà vít chân của nó còn để lại kia kìa.*".

Vít$_2$ /vi:t[5]/, [jiɪ:[5]] (dt) (tm) phần viết tắt (âm tiết thứ ba) của "tournevis" (P), dụng cụ dùng để vặn ốc vít. "*Lấy cho ba cây vít, ba vặn mấy con ốc này lại cho chặt coi con.*".

Vít ba ke /vi:t[5] ba:[1] kɛ:[1]/, [jiɪ:[5] ba:[1] kɛ:[1]] [001] (dt) ("ba ke" (tm) "parker") (P) dụng cụ để vặn, đầu nhọn, có bốn cạnh. "*Con ốc này phải lấy vít ba ke mới vặn được.*".

Vít điện /vi:t[5] diən[6]/, [jiɪ:[5] di:ŋ[6]] [01] (dt) bút điện, dụng cụ dùng để phát hiện dòng điện, có thể vặn ốc vít nhỏ. "*Sửa điện mà hổng có vít điện là nguy hiểm lắm đó nghen.*".

Vít lửa /vi:t[5] lɯɤ[3]/, [jiɪ:[5] lɯʌ[3]] [01] (dt) bộ phận đánh lửa trong máy xăng. "*Xe máy mà hổng có lửa thì hoặc là hư "bu gi", hoặc hư vít lửa thôi.*".

Vít thương /vi:t[5] tʰɯɤŋ[1]/, [jiɪ:[5] tʰɯ:ŋ[1]] [01] (dt) (bâ) vết thương, chỗ bị thương trên cơ thể. "*Vít thương này coi vậy chớ hổng có nguy hiểm lắm đâu.*".

Vít tích /vi:t^{5} tic:^{5}/, [jit:^{5} tit:^{5}] [01] (dt) (bâ) dấu vết để lại của cái đã qua, cái thuộc về quá khứ. "*Đến lúc tra bộ, vua Minh Vương thấy y có nhiều vít tích, bèn nổi giận dạy quỷ kéo y xuống, bắt đi đầu thai làm ngựa.* (HTC)".

Vịt áo lá /vi:t^{6} a:w^{5} la:^{5}/, [jit:^{6} a:w^{5} la:^{5}] [101] (dn) vịt còn nhỏ, mới thay lớp lông măng bằng lớp lông mượt, nhưng chưa đầy đủ, lông chỉ mới mọc ở phần thân. "*Cỡ vịt áo lá là nuôi tốt rồi, không sợ bị chết bậy nữa đâu.*".

Vịt bắc thảo /vi:t^{6} bak:^{5} t^{h}a:w^{3}/, [jit:^{6} bak:^{5} t^{h}a:w^{3}] [101] (dn) trứng vịt được ướp gia vị lâu, khi xắt ra, lòng trắng có màu vàng trong, lòng đỏ hơi có màu đen. "*Ba cái trứng vịt bắc thảo, nghe nói mắc, có người nói ngon, nhưng tôi chẳng thích tí nào.*".

Vịt cà cuống /vi:t^{6} ka:^{2} kuɤŋ^{5}/, [jit:^{6} ka:^{2} ku:ŋ^{5}] [101] (dn) trứng vịt có vỏ ngoài màu xanh da trời nhạt. "*Mấy trứng vịt cà cuống này, tròng đỏ là hết ý luôn.*".

Vịt cò /vi:t^{6} kɔ:^{2}/, [jit:^{6} kɔ:^{2}] [01] (dt) vịt có lông trắng hoàn toàn. "*Đàn vịt cò này nuôi thả ruộng nên mau lớn thiệt.*".

Vịt cồ /vi:t^{6} ko:^{2}/, [jit:^{6} ko^{w2}] [01] (dt) vịt lớn con hẳn ở trong bầy, thường là vịt trống. "*Ba con vịt cồ nuôi là để lấy trống, chớ thịt dai lắm, ăn cái gì.*".

Vịt đẹt /vi:t^{6} dɛ:t^{6}/, [jit:^{6} dɛ:k^{6}] [01] (dt) (nb) chỉ đối tượng yếu kém, chậm phát triển hơn trong đám. "*Trong nhà, nó thuộc loại vịt đẹt nên nhỏ con hơn hết.*", "*Trong lớp, nó là vịt đẹt nên học đâu có lợi ai.*".

Vịt hãng /vi:t^{6} ha:ŋ^{4}/, [jit:^{6} ha:ŋ^{3}] [01] (dt) vịt nuôi thành đàn, thành bầy, con bằng bắp vế chân, khi di chuyển kêu la om sòm, được nuôi để lấy trứng và thịt, (cn) vịt tàu. "*Ba con vịt hãng này đi tới đâu kêu là om sòm tới đó.*".

Vịt phá bầy /vi:t^{6} fa:^{5} bɤj:^{2}/, [jit:^{6} fa:^{5} bɤj:^{2}] [101] (dn) vịt lớn độ 1 tháng, đủ khả năng tự kiếm sống riêng. "*Mua vịt phá bầy này nuôi mau lớn lắm.*".

Vịt sen /vi:t^{6} ʂɛ:n^{1}/, [jit:^{6} sɛ:ŋ^{1}] [01] (dt) vịt lông trắng, có đốm xám hoặc toàn xám, được nuôi để lấy trứng và thịt. "*Vịt sen, phải nuôi chạy đồng mới mau lớn.*".

Vịt ta /vi:t^{6} ta:^{1}/, [jit:^{6} ta:^{1}] [01] (dt) loại vịt lông trắng, con to hơn vịt tàu, nhưng nhỏ hơn vịt xiêm, được nuôi để lấy trứng và thịt. "*Mấy con vịt ta này thịt ăn hiền, ít hôi lông hơn vịt tàu.*".

Vịt tàu /vi:t^{6} taw:^{2}/, [jit:^{6} ta:w^{2}] [01] (dt) vịt nhỏ con, thường nuôi thành đàn, được nuôi để lấy trứng và thịt, (cn) vịt hãng. "*Làm gì mà ồn lên như bầy vịt tàu có khác.*".

Vịt xiêm /vi:t^{6} siəm^{1}/, [jit:^{6} si:m^{1}] [01] (dt) ngan, loại vịt con lớn, đi chậm chạp, có màu lông đen, hoặc xanh đen, đầu có mào thịt đỏ, được nuôi để lấy thịt, (cn) vịt xiêm la. "*Mần một con vịt xiêm là cả nhà bốn người ăn hông hết rồi, ở đó mà còn làm thêm cái gì nữa.*".

Vịt xiêm lai /vi:t^{6} siəm^{1} la:j^{1}/, [jit:^{6} si:m^{1} la:j^{1}] [011] (dn) vịt xiêm lai với vịt khác, lông ít đen hơn và có khoang cổ, được nuôi để lấy thịt. "*Nghe nói thịt vịt xiêm lai độc lắm đó. Bởi đó, mới có câu ""Độc như thịt vịt xiêm lai", mày hổng nghe à?*".

Vịt xiêm cồ /vi:t^{6} siəm^{1} ko:^{2}/, [jit:^{6} si:m^{1} ko^{w2}] [011] (dn) vịt xiêm trống, lớn con và già, cân nặng có thể lên tới 4, 5 kí lô. "*Ba cái thịt vịt xiêm cồ này dai thấy mồ. Biết cách nấu, ăn mới được.*".

Vo /vɔ:^{1}/, [jɔ:^{1}] (vt) cuộn, xăn, lận cuốn tròn ở bên ngoài từ dưới lên. "*Làm gì mà vo tay áo lên, như định đánh ai vậy?*".

Vò viên /vɔ:^{2} viən^{1}/, [jɔ:^{2} ji:ŋ^{1}] [01] (vt) vo viên, dùng hai lòng bàn tay vo thành viên tròn. "*Chơi cái gì mà cứ lấy đất vò viên vậy con.*".

Vò vò /vɔ:^{2} vɔ:^{2}/, [jɔ:^{2} jɔ:^{2}] [01] (dt) tò vò, một loại ong, thân dài, thân có màu xanh, pha lẫn đen, có thói quen đóng ổ bằng đất, và bắt sâu nhốt ở bên trong. "*Mấy con vò vò nầy nó đóng ổ tùm lum nhà cửa, trông thấy ớn thấy mồ.*".

Vỏ$_{1}$ /vɔ:^{3}/, [jɔ:^{3}] (dt) lốp xe, phần cao su bọc ở ngoài cùng của bánh xe. "*Ngoài Bắc có vỏ "Sao vàng", trong Nam có vỏ "Hóc Môn" là xài được.*".

Vỏ$_{2}$ /vɔ:^{3}/, [jɔ:^{3}] (dt) nói tắt của vỏ lãi. "*Vợ chồng thằng em bạn dì của tôi hiện đang chạy vỏ ở Thiên Hộ, sống cũng được.*".

Vỏ lãi /vɔ:^{3} laj^{4}/, [jɔ:^{3} laj^{3}] [01] (dt) loại phương tiện di chuyển trên kênh, rạch, có chiều dài khoảng 5, 6 mét; chiều ngang tương đối nhỏ, chỉ rộng vừa khoảng 2 người ngồi. "*Ở đây, người ta quen đi võ lãi cho nó nhanh, nên ít có ai xài ghe.*".

Võ /vɔ:^{4}/, [jɔ:^{3}] (dt) (bâ) vũ, họ của phần lớn người ở trong Nam. "*Miền Bắc có họ Vũ, nhưng trong Nam lại là họ Võ.*".

Võ đài /vɔ:^{4} da:j^{2}/, [jɔ:^{3} da:j^{2}] [01] (dt) (bâ) vũ đài, phạm vi diễn ra các hoạt động đấu tranh trên một lĩnh vực nào đó. "*Yếu cơ là bị rơi khỏi võ đài chánh trị thôi.*".

Võ khí /vɔ:^{4} xi:^{5}/, [jɔ:^{3} xi^{j5}] [01] (dt) (bâ) vũ khí, 1. phương tiện dùng để sát thương, phá hoại. "*Nó có võ khí, mày tay không, làm sao chơi lại nó, mà hổng chạy đi.*", 2. phương tiện để tiến hành đấu tranh. "*Mày có võ khí lí luận thì ngại gì đấu lí với bọn đó.*".

Võ lực /vɔ:^{4} lɯk:^{6}/, [jɔ:^{3} lɯk:^{6}] [01] (dt) (bâ) vũ lực, sức mạnh của cơ bắp, tay chân; hoặc sức mạnh dựa vào vũ khí. "*Có gì thì nói, chớ làm gì anh em với nhau mà dùng tới võ lực dữ vậy?*", "*Sự đời, đấu tranh chính trị không xong thì phải dùng võ lực thôi.*".

Võ phu /vɔ:^{4} fu:^{1}/, [jɔ:^{3} fu^{w1}] [01] (vt) (bâ) vũ phu, (người đàn ông) có thái độ, hành động thô bạo đối với người khác, thường là với phụ nữ. "*Cái ông nội đó, ổng võ phu lắm. Đối với vợ mà ổng chửi, đánh như với con hổng bằng.*".

Võ trang /vɔ:^{4} ʈa:ŋ^{1}/, [jɔ:^{3} ʈa:ŋ^{1}] [01] (vt) (bâ) vũ trang, trang bị vũ khí để chiến đấu; có tính chất quân sự và có trang bị vũ khí. "*Bọn biệt kích là được võ trang tận răng rồi còn gì nữa.*", "*Lực lượng võ trang của ta, trưởng thành từng bước trong đấu tranh.*".

Vọc nhớt /vɑ^{w}k^{p6} ɲɤ:t^{5}/, [jʌ^{w}k^{p6} ɲɤ:k^{5}] [01] (vt) làm lấy có, mà không xong, không thành; đụng vào qua loa mà không làm thực sự. "*Cái thằng chỉ chuyên vọc nhớt thôi, chớ từ đó giờ, chị thấy nó có làm được gì nên chuyện, nên thân đâu nà!*".

Voi sổ dú /vɔ:j^{1} ʂo:^{3} zu:^{5}/, [jɔ:j^{1} so^{w3} ju^{w5}] [101] (dn) voi đực đang hồi sung sức, rất hung dữ. "*Cái thằng này nó làm gì như voi sổ dú không bằng.*".

Vòi /vɔ:j^{2}/, [jɔ:j^{2}] (dt) van, bộ phận của săm xe, có tác dụng dẫn khí vào săm mà khí không bị thoát ra. "*Cái ruột xe này đâu có bị gì đâu, chỉ hư vòi thôi.*".

Vói /vɔ:j^{5}/, [jɔ:j^{5}] (vt) với, 1. từ biểu thị hành động vươn tới một cái gì đó, nhưng hơi quá tầm một chút nên phải cố ráng. "*Vói cái kiểu đó, coi chừng trặc xương hông đó nghen.*", "*Vắn tay vói chẳng tới kèo. Cha mẹ anh nghèo cưới chẳng được em.* (cd)", 2. từ biểu thị một hành động cố ráng thực hiện, hành động một điều gì, khi tình huống đã đi qua. "*Ổng ra tới cửa rồi mà còn vói lại, dặn cậu Ba cái gì đó.*", "*Chị bận ra lấy hàng, anh khập khiễng tiễn tôi ra tận đường. Chị nói với theo: "Vào Nhà Trang 6 năm nay rồi, mà chỉ biết có con đường từ nhà đến chợ Xóm Mới...* (BA)".

Vọi$_{1}$ /vɔ:j^{6}/, [jɔ:j^{6}] (dt) mòi, có dấu hiệu, có triệu chứng, sắp diễn ra cái gì đó. "*Coi vọi trời sắp mưa rồi đó, mau gom đồ vô đi.*", "*Nó nói kiểu đó, coi vọi nó hổng thích rồi đó.*".

Vọi$_{2}$ /vɔ:j^{6}/, [jɔ:j^{6}] (dt) cột nước được phun lên. "*Nó làm gì mà bắn một vọi nước như cá voi phun vậy.*".

Vom /vɔ:m^{1}/, [jɔ:m^{1}] (vt) túm, có hiện tượng thắt hẹp lại phần miệng quá nhiều. "*Mua chi ba cái lu vom*

này, mỗi lần múc và đổ nước khó khăn thấy mồ.".

Vòm vọm /vɔ:m^{2} vɔ:m^{6}/, [jɔ:m^{2} jɔ:m^{6}] [01] (vt) cong, khum tròn, trông giống như mu rùa. "*Đứng từ xa đã nhìn thấy cái mái nhà cao vòm vọm đó rồi, nên cũng dễ định hướng.*".

Vỏm /vɔ:m^{3}/, [jɔ:m^{3}] (dt) (bâ) mỏm, phần nhô cao lên hoặc chìa ra khỏi một địa hình chung. "*Đứng trên vỏm núi, gió thổi mạnh, thấy ghê thấy mồ, thôi xuống đi.*".

Vòng tay /vɑ^{w}ŋ^{m2} taj:^{1}/, [jʌ^{w}ŋ^{m2} ta:j^{1}] [01] (vt) khoanh tay, hai tay gấp lại, đan chéo vào nhau, để phía trước ngực. "*Con người ta khi nói chuyện với người lớn, đứng vòng tay coi lễ phép ghê hôn.*".

Vòng vo /vɑ^{w}ŋ^{m2} vɔ:^{1}/, [jʌ^{w}ŋ^{m2} jɔ:^{1}] [01] (vt) loanh quanh, 1. không xác định được mục tiêu, điểm đến. "*Ở không, đi vòng vo một lát chờ tới buổi cơm, chớ biết làm gì.*", 2. nói đưa đẩy, rào trước đón sau, không đi thẳng vào vấn đề cần phải nói. "*Thôi, vòng vo cũng vậy. Tôi thay mặt Ban hương chức tới đây chỉ bảo cho anh nghe để anh ra lãnh chức hương tuần ở làng mình đó.* (HVN)".

Vòng vo tam quốc /vɑ^{w}ŋ^{m2} vɔ:^{1} ta:m^{1} kwɤ^{w}k^{p5}/, [jʌ^{w}ŋ^{m2} jɔ:^{1} ta:m^{1} wʌ^{w}k^{p5}] [0101] (qn) (cn) vòng vo, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất loanh quanh, dài dòng; hoặc nhấn mạnh tính chất rộng khắp, không gắn với mục tiêu, chủ đề. "*Nó chỉ vòng vo tam quốc, hổng ai nắm được gì hết.*", "*Ổng tập trung anh em lại, nói vòng vo tam quốc một lát, rồi cho về.*".

Vóng /vɑ^{w}ŋ^{m5}/, [jʌ^{w}ŋ^{m5}] (vt) 1. biệt, hoàn toàn không để lại dấu vết, tung tích gì. "*Nó đi vóng mấy năm nay, có về xứ lần nào đâu.*", 2. bừa, bất chấp lẽ phải, lí lẽ. "*Cái thằng cãi vóng, anh cãi với nó làm chi cho mệt.*".

Vọng cổ /vɑ^{w}ŋ^{m6} ko:^{3}/, [jʌ^{w}ŋ^{m6} ko^{w3}] [01] (dt) 1. một bản nhạc hoàn chỉnh được viết theo dòng cổ nhạc đặc thù của Nam Bộ, gồm có 6 câu. "*Ai ca được, ca cho anh em nghe một bài vọng cổ đi.*", 2. một điệu nhạc đặc thù của Nam Bộ, có thể ca riêng, hoặc được sử dụng trong tuồng cải lương. "*Trưa nằm nghe ca vọng cổ, cảm thấy nhớ quê đứt ruột.*".

Vọng cổ giao duyên /vɑ^{w}ŋ^{m6} ko:^{3} za:w^{1} zwiən^{1}/, [jʌ^{w}ŋ^{m6} ko^{w3} ja:w^{1} ji:ŋ^{1}] [0101] (qn) cổ nhạc có pha tân nhạc, được viết kết hợp trong một bài ca, (cn) tân cổ, tân cổ giao duyên. "*Chơi vọng cổ giao duyên đi, cho nó có xưa có nay một tí.*".

Vọp bẻ /vɔ:p^{6} bɛ:^{3}/, [jɔ:p^{6} bɛ:^{3}] [01] (vt) chuột rút, có hiện tượng co cứng chân tay, khi làm việc quá sức, hoặc bị lạnh lâu. "*Tắm lâu, coi*

chừng bị vọp bẻ chết đuối đó nghen con.".

Vọt /vɔ:t^{6}/, [jɔ:k^{6}] (vt) 1. bóp, nặn, dùng tay làm cho một vật được mềm, hoặc được bóc ra, tuột ra. "*Ba cái trái cây để bọn trẻ nó vọt kiểu đó hư hết.*", "*Vọt cho nó sạch hết bùn đất mới được nghen con.*", 2. (bê, nghé, dê con) húc miệng vào vú mẹ nhiều lần, cho sữa chảy ra. "*Trông con nghé nó vọt vú mẹ mạnh vậy, mà sao con mẹ chịu được cũng lạ.*".

Vọt miệng /vɔ:t^{6} miəŋ^{6}/, [jɔ:k^{6} mi:ŋ^{6}] [01] (vt) buột miệng, tự nhiên thốt ra lời nói; nói do xúc cảm tác động mà không kịp giữ lại, nén lại. "*Ai hỏi nó đâu. Tự dưng nó vọt miệng nói, làm ai cũng bật ngửa.*", "*... Ai đó thôi cắm đầu vào bàn giấy, ngước lên, hỏi, "Có gì hôn, chú?". Ông mừng húm, vọt miệng bảo, "Có chớ, có tui mới lặn lội từ Xẻo Mê lên đây nè.".* (NNT).

Vô /vo:^{1}/, [jo^{w1}] 1. (vt) vào, di chuyển từ vị trí bên ngoài đến vị trí bên trong. "*Trời mưa, sao hổng đi vô nhà mà đứng ngoài trời nói chuyện hoài vậy.*", "*Cho nó vô bao thư rồi gửi theo đường bưu điện là được rồi.*", 2. (uống rượu) nốc, uống cạn li, từ dùng có ý thân tình, không chú trọng thành phần, tuổi tác. "*Thôi, tất cả cầm li lên, "vô" một cái cho nó có khí thế đi.*", 3. (theo nhịp đàn) khởi ca các câu vọng cổ. "*Công nhận, ảnh vô một câu nghe mùi thiệt. Vô thêm một câu nữa đi.*".

Vô băng /vo:^{1} baŋ:^{1}/, [jo^{w1} baŋ:^{1}] [01] (vt) thu băng, thu tiếng vào băng ghi âm. "*Mấy bài hát nầy vô băng sao nghe dở quá đi.*".

Vô cà tha /vo:^{1} ka:^{2} t^{h}a:^{1}/, [jo^{w1} ka:^{2} t^{h}a:^{1}] [101], [001] (vn) ("cà tha" từ mượn từ tiếng Khơ me "katha" có nghĩa là "bùa") đã bị ếm bùa. "*... Khi nghe nói "vô cà tha rồi đó" thì có thể hiểu là "đã có yểm bùa rồi đó".* (AC)".

Vô cửa bửa (một) ly /vo:^{1} kɯɤ^{3} bɯɤ^{3} mo:t^{6} li:^{1}/, [jo^{w1} kɯʌ^{3} bɯʌ^{3} mo:k^{6} li^{j1}] [01101] (qn) lệ uống rượu là ai đến sau phải uống chào những người trong bàn một ly trước khi nhập tiệc. "*Anh tới sau, thôi thì vô cửa bửa một li đi, rồi nói gì thì nói.*".

Vô dĩa /vo:^{1} ziɤ^{4}/, [jo^{w1} jiɤ^{3}] [01] (vt) thu đĩa, thu tiếng vào đĩa ghi âm, (cn) vô dĩa hát. "*Mấy cái bài vọng cổ hay ngày trước đã được thu vô đĩa hết chớ.*".

Vô độ /vo:^{1} do:^{6}/, [jo^{w1} do^{w6}] [01] (vt) tổ chức, sắp xếp, tham gia một cuộc cá cược, hoặc một cuộc nhậu, vui chơi nào đó, (cn) vô mánh, vô xê. "*Vô độ này cũng kiếm được vài khoẻn chớ bộ.*", "*Bọn nó đang vô độ ở nhà thằng cha Tư Xị kia kìa.*".

Vô gôn /vo:^{1} ɣo:n^{1}/, [jo^{w1} ɣo:ŋ^{1}] [01] (vn) ("gôn" (tm) "goal") (P) (cn) vô gun, 1. (bóng) vào cầu

môn, vào khung thành của thủ môn. "*Thằng gôn chụp dở, banh vậy mà để cho vô gôn.*", 2. đạt được mục đích, mục tiêu đề ra. "*Mầy thấy hôn, ổng đề nghị chỉ một tiếng là vô gôn liền hà, chớ tụi mình thì còn khuya.*".

Vô gun /vo:^{1} ɣu:n^{1}/, [jo^{w1} ɣu^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) (bâ) vô gôn. "*Để banh vô gun cái kiểu đó thì chỉ có nước đem câu sấu.*", "*Chuyến đồ này mà vô gun thì tao cũng kiếm được vài triệu.*".

Vô mánh /vo:^{1} mɜn:^{5}/, [jo^{w1} mɜn:^{5}] [01] (vt) được phần lợi (tiền, của) một cách tính cờ, hoặc do sự làm ăn bất chính, từ dàn xếp, nhờ vả, chạy chọt trong làm ăn, (cn) vô độ, vô xê. "*Chuyến này, nó vô mánh một cái cũng vài chục triệu là ít.*".

Vô nước /vo:^{1} nɯɤk^{5}/, [jo^{w1} nɯ:k^{5}] [01] (vt) đổ nước hoặc cho uống nước để làm giảm sự căng thẳng và mệt nhọc trong thi đấu. "*Gà đấu hết hiệp, mầy phải biết bắt ra, vô nước nó chớ. Để vậy làm sao nó chịu nổi mà hổng thua.*".

Vô sáu câu /vo:^{1} ʂaw:^{5} kɤw:^{1}/, [jo^{w1} sa:w^{5} kɤw:^{1}] [101], [001] (qn) 1. khởi ca nguyên bài vọng cổ, gồm 6 câu. "*Vô sáu câu "Tình anh bán chiếu" cho anh em nghe một cái đi, anh Tư.*", 2. (nb) tán tỉnh, nói ngọt, mềm mỏng, để được lòng người khác. "*Chị đừng nghe ảnh vô sáu câu mà chị mủi lòng. Sự thật hổng phải như thế đâu.*".

Vô vía /vo:^{1} viɤ^{3}/, [jo^{w1} jiɤ^{3}] [01] (vt) (gà đá) áp sát vô mình đối phương, xoay vòng quanh nhau, cố luồn qua đôi cánh đối phương, để tránh đòn, hoặc ra đòn. "*Con gà điều nầy vô vía khéo thiệt. Kiểu nầy mà nó làm vài lần là con gà chuối chịu hổng có nổi đâu.*".

Vô xê /vo:^{1} se:^{1}/, [jo^{w1} se^{j1}] [01] (vt) 1. đạt được điều tính toán, sắp đặt, sắp xếp trước, (cn) vô độ, vô mánh. "*Nó chịu mua là tao thấy vô xê rồi, thế nào cũng kiếm được vài triệu vố nầy.*", 2. bắt đầu một hiệp đấu. "*Vô xê đi. Ổ đó mà cãi nhau hoài.*".

Vồ$_{1}$ /vo:^{2}/, [jo^{w2}] (vt) dô, có phần trán nhô ra phía trước nhiều. "*Mấy cái thằng trán vồ, coi vậy mà khôn lắm đó nghen cha nội.*".

Vồ$_{2}$ /vo:^{2}/, [jo^{w2}] (dt) (cá) một loại cá giống cá tra, khó mà phân biệt rõ, có màu đen sẫm hơn, đầu to hơn. "*Mấy con cá vồ này nó ăn tạp lắm, thứ gì nó cũng ăn.*".

Vồ đém /vo:^{2} dɛ:m^{5}/, [jo^{w2} dɛ:m^{5}] [01] (dt) loại cá vồ lớn con, có vệt trắng ở giữa đầu. "*Mấy con vồ đém nuôi cầu, trông thấy ớn thấy mồ, ai mà dám ăn.*".

Vố$_{1}$ /vo:^{5}/, [jo^{w5}] (dt) tẩu, vật dụng để hút thuốc lá sợi, gồm một cần dài, một đầu được gắn với một cái chén nhỏ để bỏ thuốc vào đốt hút.

"Ổng ghiền thuốc nên mỗi ngày ổng chơi cũng cả vài chục vố chớ hổng có ít đâu.".

Vố$_2$ /vo:^{5}/, [jo^{w5}] (vt) 1. đánh mạnh, đập mạnh một vật vào ai đó. *"Mầy nói chuyện đó làm chi cho ổng vố nó một cái đau điếng vậy hôn.",* 2. chửi mắng, rầy la một cách dữ dội. *"Bả mà biết được, thế nào bả cũng vố cho mầy một trận đau cả tai.",* 3. đổ mạnh, ập xuống một cách bất ngờ, dữ dội. *"Mới chuẩn bị đi, ông trời ổng vố cho một trận hết đi đâu luôn.",* 4. đổ đầy, chất đầy, cho vào một số lượng lớn, đến mức không chịu nổi. *"Nó vố cho mấy bao gạo ế bum, đạp hết nổi luôn.", "Bà vố cho nó một tộ cơm kiểu này, nó ăn sao nổi.",* 5. ra một cái giá mà không thể kham nổi. *"Tưởng rẻ, ai dè hỏi nó, nó vố đắt gấp mấy lần ngoài chợ, ai mà mua cho nổi.".*

Vố$_3$ /vo:^{5}/, [jo^{w5}] (vt) khó tính, khó chịu, có tính tình không ai chịu nổi. *"Gặp cái thằng vố đó, đời nào mà tụi mày hỏi mượn được nó cái gì.", "Về đt, để ông Năm vố đó mà về tới là phiền hà lắm.".*

Vốc /vɤ^{w}k^{p5}/, [jʌ^{w}k^{p5}] (dt) nắm, bụm, vật được đựng trong khoảng hai lòng bàn tay áp lại. *"Lấy chi nhiều dữ vậy, chỉ cần một vốc là đủ rồi.".*

Vông nem /vɤ^{w}ŋ^{m1} nɛ:m^{l}/, [jʌ^{w}ŋ^{m1} nɛ:m^{l}] [01] (dt) vông, cây to, có gai, gỗ xốp và nhẹ, hoa màu đỏ, lá ăn được, thường được dùng gói nem. *"Phụng hoàng đậu nhánh vông nem, Phải dè năm ngoái cưới em cho rồi.* (cd)".

Vồng /vɤ^{w}ŋ^{m2}/, [jʌ^{w}ŋ^{m2}] (vt) 1. có hiện tượng rớt xuống bị nẩy lên nhiều lần, do vật có độ đàn hồi, (cn) tưng. *"Trái banh chạm đất vồng lên, lọt qua tay thủ môn, bay thẳng vào lưới.",* 2. xóc, bị nẩy lên do đi trên đường gồ ghề, (cn) dằn. *"Đi đường này gần nhưng vồng đau đít thấy mồ. Sao hổng đi đường kia êm hơn nhiều.".*

Vổng /vɤ^{w}ŋ^{m3}/, [jʌ^{w}ŋ^{m3}] phổng, ở trạng thái lớn mạnh, và nhanh. *"Lâu ngày gặp lại, thấy nó dạo này lớn vổng, không còn nhỏ như ngày trước nữa.".*

Vổng phâu câu /vɤ^{w}ŋ^{m3} fɤw:^{l} kɤw:^{l}/, [jʌ^{w}ŋ^{m3} fɤw:^{l} kɤw:^{l}] [101] (qn) 1. vổng phao câu, vổng đít, ở tình trạng lộn ngược, đầu chúi xuống, đít đưa lên trời. *"Mấy con vịt mò tép, con nào con nấy vổng phâu câu hết trơn.",* 2. (nb) ở tình trạng làm việc cật lực, vắt giò lên cổ, cách nói có ý thô tục, nhưng để nhấn mạnh sự vất vả, hoặc sự đòi hỏi khẩn trương của công việc. *"Tao làm vổng phâu câu mà hổng thấy gì, ở đó mà làm chơi chơi như tụi bây thì biết chừng nào mới xong.".*

Vớ$_1$ /vɤ:^{5}/, [jɤ^{ɯ5}] (dt) bít tất, đồ dệt bằng sợi, len, ni lon, được dùng để bao chân. *"Định đi đâu hay đi*

đám tiệc mà mang giầy, vớ tươm tất vậy cha nội?".

Vớ₂ /vɤ:⁵/, [jɤ̯ʷ⁵] (vt) bắt, giữ ai về một chuyện sai phạm nào đó, cách nói có sắc thái hài hước. "*Làm ăn cái kiểu này, có ngày mày cũng bị công an vớ thôi.*".

Vợ bé /vɤ:⁶ bɛ:⁵/, [jɤ̯ʷ⁶ bɛ:⁵] [01] (dt) vợ lẽ, vợ không chính thức, vợ không được công nhận về mặt pháp lí, xã hội, hay trong dòng họ của người đàn ông có nhiều vợ, (cn) vợ nhỏ. "*Gió đưa bụi chuối sau hè, Anh mê vợ bé bỏ bè con thơ.* (cd)".

Vợ đầm /vɤ:⁶ dɤm:²/, [jɤ̯ʷ⁶ dɑm:²] [01] (dt) vợ Tây, vợ người nước ngoài, hay mặc váy đầm. "*Ba biết tại sao họ cưới vợ đầm mà xấu như ma lem không?* (NH)".

Vợ lớn /vɤ:⁶ lɤ:n⁵/, [jɤ̯ʷ⁶ lɤ:ŋ⁵] [01] (dt) vợ cả, vợ chính thức, vợ được công nhận về mặt pháp lí, xã hội, hay trong dòng họ, của người đàn ông có nhiều vợ. "*Anh em ổng, người nào cũng có vợ lớn, vợ bé tùm lum, nên đánh ghen liền xì bóc.*".

Vợ nhỏ /vɤ:⁶ ɲɔ:³/, [jɤ̯ʷ⁶ ɲɔ:³] [01] (dt) vợ lẽ, (cn) vợ bé, người vợ không được công nhận về mặt pháp lí. "*Áo vá quàng viền hàng chữ nhỏ, Giận sự đời vợ nhỏ cưng hơn.* (cd)".

Vơi /vɤ:j¹/, [jɤ:j¹] (dt) khơi, vùng biển ở xa bờ, vị trí nước ở xa đất liền. "*Linh đinh thuyền đã ra vơi, Rồi thuyền vô cửa mấy đời gặp nhau.* (cd)".

Vớt₁ /vɤ:t⁵/, [jɤ:k⁵] (dt) vật dụng dùng để mang giày tây, có hình dạng như chiếc thìa. "*Mang ba cái giày bít nầy, mà không có vớt là mỗi lần tháo ra tháo vô bất tiện lắm.*".

Vớt₂ /vɤ:t⁵/, [jɤ:k⁵] (vt) hớt, 1. lấy đi lớp mỏng trên bề mặt, trên cùng, ngoài cùng. "*Nấu cái món này phải chịu khó vớt bọt nó mới ngon được.*", 2. lấy về mình cái đáng ra thuộc người khác, khi họ chưa kịp biết, kịp lấy. "*Cái phần đó là của mầy mà thằng nào vào trước nó đã vớt đi rồi.*", 3. cho đối phương một cái tát hoặc một cú đá, cú đấm nào đó. "*Nó nói bậy, sẵn đó sao mầy hổng vớt cho nó một cái.*".

Vớt đòn /vɤ:t⁵ dɔ:n²/, [jɤ:k⁵ dɔ:ŋ²] [01] (vt) chịu thay cho người khác một điều rủi ro, tai hoạ nào đó. "*Nó bị công kích quá trời đất, thành thử tui phải đứng ra vớt đòn cho nó.*".

Vợt cà phê /vɤ:t⁶ ka:² fe:¹/, [jɤ:k⁶ ka:² fe^j¹] [101] (dn) đồ lọc cà phê, túi vải lọc cà phê. "*Lấy cái vợt cà phê, mẹ pha mấy li cà phê cho ba với mấy ông khách coi con.*".

Vú /vu:⁵/, [jʊ^w⁵] (dt) người phụ nữ đỡ đầu tinh thần cho người nữ, khi chịu phép rửa tội trong đạo Thiên Chúa, (cn) vú đỡ đầu. "*Bà Năm là*

vú của má em, nên em gọi bằng bà ngoại, chớ hổng có bà con gì hết.".

Vú chẻng /vu:^{5} cɛ:ŋ^{3}/, [jʊ^{w5} cɛ:ŋ^{3}] [01] (dt) (tm) (bâ) "soutien-gorge" (P) xú chiêng, áo ngực của phụ nữ, (cn) xu chiêng. "*Ba cái vú chẻng phơi phải kín đáo, ai phơi trờ trờ ra vậy.*".

Vú đá /vu:^{5} da:^{5}/, [jʊ^{w5} da:^{5}] [01] (dt) thạch nhũ, nhũ đá, chất đá vôi đọng trong các hang động từ trên xuống, từ dưới lên, do hiện tượng nước nhỏ giọt lâu ngày tạo thành. "*Nước từ vú đá rớt xuống nghe rền vậy thôi!* (SN)".

Vú đỡ đầu /vu:^{5} dɤ:^{4} dɤw:^{2}/, [jʊ^{w5} dɤ^{ɯ3} dɤw:^{2}] [101] (dn) (cn) vú, người phụ nữ đỡ đầu tinh thần trong đạo Thiên Chúa. "*Dì ấy là vú đỡ đầu của chị em, ngày còn nhỏ, nên chị em có tên Thánh Ma ri a là vì vậy.*".

Vú ghè /vu:^{5} ɣɛ:^{2}/, [jʊ^{w5} ɣɛ:^{2}] [01] (dt) vú dài, lòng thòng, có thể vắt ngược ra phía sau để cho con bú. "*Mấy bà vú ghè cho con bú, trông thấy mà phát khiếp, vậy mà cứ phơi ra giữa thiên hạ, thế mới kì.*".

Vú mớm /vu:^{5} mɤ:m^{5}/, [jʊ^{w5} mɤ:m^{5}] [01] (dt) vú vê, vú đàn bà, từ dùng có ham ý chê bai, phê phán. "*Chỗ có khách mà bà cho con bú vú mớm lòng thòng, coi sao được.*".

Vú mướp /vu:^{5} mɯɤp^{5}/, [jʊ^{w5} mɯ:p^{5}] [01] (dt) vú tròn trịa, đều đặn. "*Người ta bảo, con gái mà có vú mướp là một trong những tiêu chuẩn của cái đẹp đó nghen mậy.*".

Vú vun /vu:^{5} vu:n^{1}/, [jʊ^{w5} jʊ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) vú nhỏ, chỉ hơi mô lên một ít. "*Gặp mấy con mẹ vú vun là hổng có sữa cho con bú đâu nghen.*".

Vụ$_{1}$ /vu:^{6}/, [jʊ^{w6}] (dt) con quay, đồ chơi của trẻ em, bằng gỗ, khi chơi thì quất dây, hoặc quấn dây xung quanh vụ rồi ném cho quay tít, (cn) bông vụ, vụ quay. "*Vụ quay là vụ để cho con nít chơi. Chớ bọn thanh niên xóm tôi chơi vụ thì lại thích chơi vụ hiểm hơn.*".

Vụ$_{2}$ /vu:^{6}/, [jʊ^{w6}] (dt) 1. sự vụ, sự việc, câu chuyện, cái xảy ra, hoặc được hình dung, có ranh giới rõ ràng, phân biệt với những cái khác. "*Nói tới vụ đánh ghen đó là tôi có thể tường thuật lại đầy đủ, vì tôi chứng kiến từ đầu tới đuôi mà.*", 2. việc xui xẻo, chuyện thất bại, một sự việc thường không như ý muốn, không được như mong đợi. "*Gần đây, nhà tui xảy ra hết vụ này tới vụ khác, xui thiệt.*".

Vụ hiểm /vu:^{6} hiəm^{2}/, [jʊ^{w6} hi:m^{2}] [01] (dt) (trò chơi) vụ ném, loại vụ lớn, được quấn dây xung quanh để chọi cho quay, nhằm cứu vụ của đồng đội, hoặc tiêu diệt vụ của đối phương, đang bị nằm trong vòng tròn. "*Chơi ba cái vụ hiểm rất nguy hiểm, nhưng hứng thú hơn*

nhiều, vì có tính ăn thua và nghệ thuật cao hơn.".

Vụ quay /vu:^{6} kwaj:^{1}/, [jʊ^{w6} wa:j^{1}] [01] (dt) loại vụ nhỏ, dùng dây để đánh cho quay. "*Vụ quay chỉ chơi trên nền gạch hoặc xi măng, chớ chơi trên đất không được.*".

Vua cỏ /vuɤ^{1} kɔ:^{3}/, [juɤ^{1} kɔ:^{3}] [01] (nl) vỏ cua, từ dùng có ý phản bác lại các nghĩa của từ "vua". "*Ông đó mà vua cờ cái gì, vua cỏ thì có.*".

Vùa$_{1}$ /vuɤ^{2}/, [juɤ^{2}] (dt) 1. đồ dùng để đựng, có hình giống cái bát. "*Sống làm chi theo quân tả đạo, quăng vùa hương, xô bàn độc, thấy lại thêm buồn;...* (NĐC)", "*Thò tay hũ gạo lưng chình, Chỉ còn vùa rưỡi hỏi mình tính sao? Đừng lo chuyện đó mà đau, Còn một vùa rưỡi cháo rau nuôi mình.* (cd)", 2. nửa cái gáo dừa được dùng làm đồ múc nước. "*Nước trong khoả múc một vùa, Ai cho anh uống thuốc bùa anh mê?* (cd)".

Vùa$_{2}$ /vuɤ^{2}/, [juɤ^{2}] (vt) 1. gom lại, tập hợp lại thành đống. "*Con vùa ba cái củi đậy lại kẻo mưa ướt hết.*", 2. vơ hết, ăn sạch, không chừa một ai. "*Sòng bài có bao nhiêu tiền ảnh vùa hết, chớ còn ai vô đây.*".

Vùa công /vuɤ^{2} kɤ^{w}ŋ^{m1}/, [juɤ^{2} kʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) giúp công, giúp sức nhau trong công việc. "*Chuyện đó vợ chồng tui làm gì nổi, nếu không nhờ vùa công của bà con.*".

Vùa giúp /vuɤ^{2} zu:p^{5}/, [juɤ^{2} jɯp:^{5}] [01] (vt) họp sức lại giúp đỡ, hỗ trợ. "*Anh em nó vùa giúp nhau dữ lắm, nên người nào bây giờ cũng khá.*".

Vùa hương /vuɤ^{2} hɯɤŋ^{1}/, [juɤ^{2} hɯ:ŋ^{1}] [01] (dt) bát hương, đồ dùng để đựng hương thờ cúng. "*Lại còn lo một nỗi bất hiếu hữu tam vô hậu vi đại, cho nên ráng kiếm con trai gái chừng vài đứa, được nó giữ vùa hương bát nước, ấy là túc ngô chi sổ nguyện!!!* (HPM)".

Vúc va vúc vắc /vʊ^{w}k^{p5} va:^{1} vʊ^{w}k^{p5} vak:^{5}/, [jʊ^{w}k^{p5} ja:^{1} jʊ^{w}k^{p5} jak:^{5}] [0101] (qn) đung đưa tới lui, qua lại. "*Đi đâu về mà hai cha con ông đường xa vúc va vúc vắc vậy?*".

Vúc vắc /vʊ^{w}k^{p5} vak:^{5}/, [jʊ^{w}k^{p5} jak:^{5}] [01] (vt) vùng vằng, từ biểu thị điệu bộ lúc lắc thân mình, đi kèm với động tác vung tay vung chân, tỏ vẻ không đồng ý, giận dỗi. "*Biểu nó làm cái gì nó cũng vúc vắc, thấy khó ưa.*".

Vúc vắc vục vặc /vʊ^{w}k^{p5} vak:^{5} vʊ^{w}k^{p6} vak:^{6}/, [jʊ^{w}k^{p5} jak:^{5} jʊ^{w}k^{p6} jak:^{6}] [0101] (qn) (cn) vúc vắc, nhưng có ý nhấn mạnh động tác điệu bộ, để biểu thị sự phản đối, không đồng tình có tính quyết liệt hơn. "*Chị biểu con cái gì mà con*

vúc vắc vục vặc lên như nước sôi đổ vô người vậy?".

Vui đùa /vu:j^{1} duɤ^{2}/, [ju:j^{1} duɤ^{2}] [11] (vt) (nói) những điều không có, không thật, để gây cười, hoặc làm một cái gì đó để tạo không khí vui tươi. "*Tụi bây vui đùa không đúng nơi, đúng chỗ, coi chừng ảnh chỉ hổng hiểu, ảnh chỉ giận cũng nên.*".

Vui miệng /vu:j^{1} miəŋ^{6}/, [ju:j^{1} mi:ŋ^{6}] [01] (vt) buột miệng, lỡ miệng, tự dưng bộc lộ ý kiến của mình khi chưa có sự yêu cầu. "*Khi không đến chơi, bả vui miệng bả nói, tui mới biết, chớ hông thì dễ gì.*".

Vui vẻ /vu:j^{1} vɛ:^{3}/, [ju:j^{1} jɛ:^{3}] [01] (vt) (nb) 1. tự nhiên, thoải mái, không cần phải giữ ý, giữ tứ. "*Tụi con cứ vui vẻ, coi như ở nhà của tụi con vậy thôi, đừng có ngại.*", 2. thoả mãn một nhu cầu tâm lí, thường là không lành mạnh. "*Thằng cha đó có cái tật, nhậu cửng lên là khoái vui vẻ lắm.*".

Vùi /vu:j^{2}/, [ju:j^{2}] [01] (vt) mê man, li bì, ở trạng thái mê mệt, quay cuồng, không gượng ngồi dậy nổi. "*Ba ngày Tết, ảnh say vùi, có đi đâu được đâu.*".

Vùi vã /vu:j^{2} va:^{4}/, [ju:j^{2} ja:^{3}] [01] (vt) ở tình trạng cực nhọc, vất vả liên tục, mọi bề. "*Ba má nó làm vùi vã cả ngày còn hổng đủ ăn, ở đó mà nói tới chuyện cho tụi nó đi học.*".

Vụm /vu:m^{6}/, [juɯ:^{6}] (vt, dt) (bâ) bụm, từ biểu thị động tác áp sát mép dưới của hai bàn tay khép các ngón lại với nhau, để đựng một cái gì đó. "*Lấy cái chén cho em nó đựng, chớ vụm cái kiểu đó, nóng tay, đây về tới nhà hổng còn một hột bắp nào đâu mà ăn.*", "*Tui cho nó một vụm, còn ít gì nữa. Mấy đứa kia còn ít hơn nữa kìa.*".

Vun /vu:n^{1}/, [jʊ^{w}ŋ^{m1}] (vt) đầy có ngọn, đầy tràn lên cao hơn miệng của vật đựng. "*Một thúng ổi vun vậy mà chỉ có mấy ngàn đồng bạc, rẻ thúi luôn.*".

Vun chùn /vu:n^{1} cu:n^{2}/, [jʊ^{w}ŋ^{m1} cʊ^{w}ŋ^{m2}] [01] (vt) đầy tràn, đầy đến mức sụt lở xuống, không thể cao hơn được. "*Đong táo nào táo nấy vun chùn rồi mà bả cũng còn đòi thêm, lỗ chết.*".

Vung vai /vʊ^{w}ŋ^{m1} va:j^{1}/, [jʊ^{w}ŋ^{m1} ja:j^{1}] [01] (vt) 1. vươn vai, tự đưa hai tay qua đầu, rồi quơ ngược về phía sau, cho phần bả vai dãn ra, tạo cảm giác thoải mái. "*Làm cái gì mệt mà vung vai được một cái, như thấy đỡ hẳn ra.*", 2. dùng hai tay vuốt nhẹ từ đầu đến chân trẻ con, cho tỉnh ngủ và sảng khoái. "*Vung vai một cái cho em nó tỉnh đi đã, rồi rửa mặt, cõng em đi chơi đi con.*".

Vùng$_{1}$ /vʊ^{w}ŋ^{m2}/, [jʊ^{w}ŋ^{m2}] (vt) quẫy, vận động mạnh cơ thể, hoặc một bộ phận, theo nhiều hướng khác nhau ở trong nước. "*Tới đây*

xứ sở lạ lùng, Chim kêu phải sợ, cá vùng phải kinh. (cd)".

Vùng$_2$ /vʊʷŋ^{m2}/, [jʊʷŋ^{m2}] (pt) 1. bỗng, bỗng dưng, bỗng nhiên, không lường trước được. "*Vừa nửa tiệc người anh cả vùng hỏi năm anh em rằng: nay anh muốn rõ thử chí mấy em và coi cái sở thích của ai là thú vị...* (HPM)", 2. nhanh và mạnh, có tính chất quyết liệt, khẩn cấp. "*Ngày ấy, sớm mai, chó vùng chạy ra sân sủa tứ tung.* (BT)".

Vùng trắng /vʊʷŋ^{m2} ʈaŋ:^{5}/, [jʊʷŋ^{m2} ʈaŋ:^{5}] [01] (dt) vùng đất do chính quyền Cách mạng quản lí hoàn toàn và bọn địch tự do oanh kích. "*Bọn nguỵ, nó xem xã tôi là vùng trắng, cho nên nó oanh kích tự do, bất kể ngày đêm.*".

Vùng ven /vʊʷŋ^{m2} vɛ:n^{1}/, [jʊʷŋ^{m2} jɛ:ŋ^{1}] [01] (dt) ngoại ô, phần đất bao xung quanh các đô thị, thành phố lớn. "*Đất ở vùng ven Sài Gòn bây giờ mắc lắm, chớ hổng có rẻ đâu.*".

Vùng xôi đậu /vʊʷŋ^{m2} so:j^{1} dɤw:^{6}/, [jʊʷŋ^{m2} so:j^{1} dɤw:^{6}] [011] (dn) phần đất có sự tranh chấp quản lí giữa hai lực lượng cách mạng và địch trong thời kì kháng chiến. "*Ở cái vùng xôi đậu này, hoạt động không khéo là bị bắt như chơi.*".

Vuông /vuɤŋ^{1}/, [ju:ŋ^{1}] (dt) 1. đồ đong có dung tích tương đương hai mươi lít. "*Nhà ảnh chỉ đông con, nên một vuông gạo ăn chỉ có một tuần là hết.*", 2. vuông tôm, ao đào có dạng vuông cạnh để nuôi tôm, ý nói nghề nuôi tôm. "*Mấy năm nay, nhờ làm vuông nên vợ chồng tui cũng đỡ hơn làm ruộng.*".

Vuông tôm /vuɤŋ^{1} to:m^{1}/, [ju:ŋ^{1} tɤ:m^{1}] [01] (dt) ao vuông để nuôi tôm. "*Ổng có mấy cái vuông tôm ở tận Cà Mau, nên cứ phải đi đi về về như vậy cũng cực thiệt.*".

Vuốt /vuɤt^{5}/, [ju:k^{5}] (bâ) vót, (vt) làm cho nhỏ lại, nhẵn, nhọn hoặc tròn, bằng cách đưa nhẹ lưỡi dao, hoặc một vật về phía trước nhiều lần, chạm trên bề mặt của vật. "*Làm gì đó anh Tư? - Tôi đang vuốt mấy cái cần câu cắm.*", "*Cái bức tường này, chỉ cần vuốt nhẹ lại là nó phẳng lì và láng e thôi.*".

Vuốt đuôi lươn /vuɤt^{5} duɤj^{1} lɯɤn^{1}/, [ju:k^{5} du:j^{1} lɯ:ŋ^{1}] [101] (vt) (nb) nước đổ đầu vịt, làm mà không mang lại kết quả gì. "*Mày nghe theo nó mà làm cái việc ấy thì vuốt đuôi lươn, làm chi cho mắc công.*", "*Nói với nó thì cũng vuốt đuôi lươn, chó nó có nghe ai bao giờ đâu.*".

Vuột /vuɤt^{6}/, [ju:k^{6}] (vt) 1. chà xát mạnh cho sạch lớp bám, lớp dính ở bên ngoài. "*Con ở không, vuột cho má ba cái đậu phộng mới rang đi con.*", "*Mày vuột lươn, vuột với tro nó mới sạch nhớt, chớ vuột kiểu đó, nó hổng sạch đâu.*", 2. sẩy, sổng, vụt chạy, bay khỏi sự

kiểm soát. "*Mày coi giữ kiểu sao mà để cho nó vuột mất đi.*", 3. tuột, không còn giữ lại được nữa, cứ tự nhiên rơi khỏi. "*Cầm sao cho để vuột bể cái li vậy con.*", 4. bong ra, tróc ra, không còn bám dính vào bề mặt của vật. "*Nó phỏng cái kiểu gì mà tới vuột da tay hết trơn, trông thấy mà ghê luôn.*", 5. nhỡ, trễ, không đón bắt kịp. "*Để vuột chuyến tàu này nữa là chờ đã đó nghen.*", 6. sót, không có tên trong danh sách. "*Hổng biết họ làm hồ sơ kiểu sao mà vuột tên tôi, nên tôi có được đi đâu.*".

Vuột luốt /vuɤt^{6} luɤt^{5}/, [ju:k^{6} lu:k^{5}] [01] (vt) tuột luốt, không bám giữ lại được vị trí ban đầu; không giữ lại được cái cần nắm bắt. "*Trời mưa, dừa trơn thấy mồ, leo không có nài vuột luốt, leo làm sao được.*", "*Con cá lóc trơ trơ vậy mà nó chụp kiểu sao vuột luốt, làm cho nó chúi mất.*".

Vuột lươn /vuɤt^{6} lɯɤn^{1}/, [ju:k^{6} lu:ŋ^{1}] [01] (vt) (nb) lừa dối, không giữ lời đã hứa. "*Cái thằng đó, nó hứa vuột lươn với tui không biết bao lần rồi, tui còn lạ gì nó nữa.*".

Vuột nợ /vuɤt^{6} nɤ:^{6}/, [ju:k^{6} nɤ^{ɯ6}] [01] (vt) quỵt nợ, không trả nợ, không trả phần mình đã vay người khác. "*Vợ chồng thằng đó vụt nợ gần như cả xóm, ai lạ gì nữa mà cho mượn.*".

Vuột tuốt /vuɤt^{6} tuɤt^{5}/, [ju:k^{6} tu:k^{5}] [01] (vt) rời hẳn ra, không còn dính, bám víu lại một chút nào; vụt ra xa, không thể đuổi bắt kịp. "*Cột cái ghe kiểu sao mà nó vuột tuốt, trôi mất tiêu rồi.*", "*Cái xe nó chạy vuột tuốt rồi, bây giờ mới ngoắc.*".

Vút$_1$ /vu:t^{5}/, [jʊ^{w}k^{p5}] (dt) (bâ) vuốt, móng nhọn sắc và cong của một số loài. "*Cái vút mèo quào là tét da chớ hổng chơi đâu, đi chích ngừa đi.*".

Vút$_2$ /vu:t^{5}/, [jʊ^{w}k^{p5}] (vt) vo đãi gạo, nếp, để trong rổ, hoặc thau chậu có lỗ, được ngâm trong nước sạch, rồi vớt lên cho nước rỏ xuống. "*Em đương vút nếp thổi xôi, Nghe anh có vợ thúng trôi nếp chìm.* (cd)".

Vụt /vu:t^{6}/, [jʊ^{w}k^{p6}] (vt) 1. ném, quăng, dùng lực của cánh tay quơ lên rồi quăng mạnh ra xa, (cn) chọi, liệng. "*Ổ gần cái đám đánh nhau đó, coi chừng cái bọn du côn, nó vụt lựu đạn là chạy hổng có kịp đâu nghen.*", 2. vứt, bỏ bừa bãi những cái đã dùng đến, hoặc không còn dùng đến. "*Đồ đạc trong nhà, nó vụt loạn xạ, ai ở không đâu mà dọn dẹp hoài cho nổi.*".

Vụt chạc /vu:t^{6} ca:k^{6}/, [jʊ^{w}k^{p6} ca:k^{6}] [01] (vt) bốp chát, bộp chộp, không có suy xét, tính toán cẩn thận. "*Nói năng vụt chạc cái kiểu đó hổng mích lòng sao được.*", "*Làm ăn vụt chạc cái kiểu nầy, hổng thua lỗ sao được.*".

Vừa chẻn /vɯɤ^{2} cɛ:n^{3}/, [jɯʌ^{2} cɛ:ŋ^{3}] [01] (vt) vừa vặn, vừa khít, có đúng với mức yêu cầu về số lượng, hoặc kích cỡ, (cn) vừa in, vừa nghín. "*Tôi còn vừa chẻn mười đồng để đi đò về tới nhà.*", "*Cái áo vừa chẻn, lấy ra cho nó mặc đi, cất để mai mốt chật bây giờ.*".

Vừa gì /vɯɤ^{2} zi:^{2}/, [jɯʌ^{2} ji^{j2}] [11] 1. (vt) đâu phải vừa, đâu phải ít, không phải nhỏ. "*Chuyến này, nó cũng lỗ mất cả triệu bạc, chớ vừa gì.*", 2. (vt) có những biểu hiện tính cách vượt quá mức bình thường. "*Nó vừa gì mà ông nói nó hiền.*", "*Tánh nó vừa gì, tại chị hổng biết đó thôi.*", 3. (pt) không như bình thường, không phải tầm thường. "*Vợ chồng nó làm ăn vừa gì mới được như vậy chớ.*".

Vừa in /vɯɤ^{2} i:n^{1}/, [jɯʌ^{2} ɨn:^{1}] [11] (vt) vừa đến mức như in từ bản gốc ra, không có sự sai lệch nào, vừa đến mức không thiếu thừa một tí nào. "*Cái áo này, anh mặc rộng, còn tôi mặc vừa in, thôi anh cho tôi đi.*", "*Tiền vừa in, đủ đi đóng tiền học cho thằng nhỏ.*".

Vừa nghín /vɯɤ^{2} ŋi:n^{5}/, [jɯʌ^{2} ŋɨn:^{5}/ [01] (vt) vừa đến mức khớp nhau, không thiếu thừa gì, (cn) vừa chẻn, vừa in. "*Cái áo, anh có đo để mua hôn mà sao mặc vừa nghín vậy?*", "*Tôi còn vừa nghín một trăm, hổng biết có đủ tiền để mua hôn nữa.*".

Vừa triển /vɯɤ^{2} ʈiən^{5}/, [jɯʌ^{2} ʈi:ŋ^{5}] [01] (vt) vừa vặn, vừa khớp, vừa đúng, có sự trùng khớp với số lượng, kích cỡ, (cn) vừa in, vừa nghín. "*Cái món đồ vừa triển với số tiền mà tôi mang theo, may thiệt.*", "*Mua cái khuôn hình vừa triển với tấm hình, hên thiệt.*".

Vừa või gì /vɯɤ^{2} vɔ:j^{4} zi:^{2}/, [jɯʌ^{2} jɔ:j^{3} ji^{j2}] [011] (qn) (cn) vừa gì, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất vượt trội, khác thường, dữ dội: 1. tính chất nhiều, vượt trội con số thông thường. "*Đưa cho ổng mấy triệu, vừa või gì mà ổng còn đòi thêm.*", 2. tính chất khác thường, không như bình thường. "*Chuyện làm ăn, ảnh chỉ tính toán vừa või gì, ai mà tính cho lợi.*", 3. có tính chất dữ dội, quyết liệt. "*Thương trường vừa või gì. Nó cũng như chiến trường vậy thôi. Có kẻ thắng, người thua.*".

Vựa$_{1}$ /vɯɤ^{6}/, [jɯʌ^{6}] (dt) nơi mua bán sỉ, mua bán khối lượng lớn, có nhà để cất chứa. "*Ba cái vựa hàng bông ở Chợ Cũ, Mỹ Tho, bây giờ dời đi đâu hết trơn rồi hả?*".

Vựa$_{2}$ /vɯɤ^{6}/, [jɯʌ^{6}] (vt) chứa lại, dự trữ lại với một khối lượng lớn. "*Không có tiền, không có chỗ nên phải bán đổ bán tháo, chớ có tiền có nơi vựa lại, vài tháng là sẽ có giá cho mà coi.*".

Vực /vɯk:^{6}/, [jɯk:^{6}] (dt) khu vực, lĩnh vực có phạm vi xác định rõ ràng được xem như một hướng.

"*Con heo khịt đứng sững, hai chân trước cao nghêu, mình mẩy đen thui, hươi nanh. Tiếng đồn không sai: nanh dài trên một tấc, con heo khịt như con bò nhỏ, mớ lông gáy dựng lên vàng hực, lấp lánh. - Vực một! Ông Năm quát to. Con vực một nhảy vô cắn chân phía trước, bên hữu của con khịt. Con khịt vừa quay đầu là ông Năm ra lịnh: - Vực hai! Con vực hai xốc tới cắn chân trước, bên tả. Con khịt trở mình ngó phía sau tìm cách thủ thế, lui vào lùm cây. - Vực ba! Vực tư! Bị vây bốn góc, khịt đứng nhóng lên...* (SN)".

Vưng /vɯŋ:[1]/, [jɯŋ:[1]] (vt) (bâ) vâng, vâng lời, nghe theo lời chỉ dạy của người lớn. "*Học trò, học vẻ gì mà hổng biết vưng lời ba mẹ gì hết trơn vậy?*".

Vừng$_1$ /vɯŋ:[2]/, [jɯŋ:[2]] (dt) (bâ) vầng, từ dùng để chỉ một vật thể có dạng hình tròn. "*Vừng trăng bị mây che khuất, chớ một lát thì sáng dữ lắm.*".

Vừng$_2$ /vɯŋ:[2]/, [jɯŋ:[2]] (dt) loại cây mọc hoang ở đất thấp, có lá non ăn được, hơi chát chát. "*Ba cái đọt vừng này mà cuốn với bánh xèo ăn là đúng điệu rồi còn gì nữa.*".

Vững bụng /vɯŋ:[4] bʊ^{w}ŋ^{m6}/, [jɯŋ:[3] bʊ^{w}ŋ^{m6}] [01] (vt) không cảm thấy đói, không bị cồn cào trong dạ dày. "*Mọi người ăn bậy chén cơm chiên cho nó vững bụng đi, rồi đi đâu thì đi.*".

Vững như ba tây /vɯŋ:[4] ɲɯ:[1] ba:[1] tɤj:[1]/, [jɯŋ:[3] ɲɯ:[1] ba:[1] tɤj:[1]] [1001] (qn) cầm chắc phần thắng một trăm phần trăm, như đánh bài cào mà gặp ba tây (ba quân người). "*Chuyện này anh yên chí đi, vững như ba tây, không có gì phải lo cả.*".

Vườn /vɯɤn[2]/, [jɯ:ŋ[2]] (vt) quê, ở chốn quê mùa, thiếu hiểu biết, từ dùng có thể có hàm ý coi thường. "*Hỏi một câu là tao biết dân vườn rồi.*", "*Nhìn mặt lớ ngớ là thấy biết dân vườn rồi.*".

Vườn bộng /vɯɤn[2] bɤ^{w}ŋ^{m6}/, [jɯ:ŋ[2] bʌ^{w}ŋ^{m6}] [11] (dt) vườn tược, vườn nói chung, từ dùng có lưu ý tới cây cối, nước nôi. "*Ba cái vườn bộng mà thiếu nước là chết cây cối hết. Thôi, tôi phải về mới được, hổng ở chơi được lâu đâu.*".

Vườn chim /vɯɤn[2] ci:m[1]/, [jɯ:ŋ[2] ci:m[1]] [01] (dt) nơi có nước nôi, cây cối rậm rạp, khiến nhiều loại chim, cò về làm tổ, sinh sống, (cn) sân chim. "*Đến Cà Mau, anh có đi thăm được vườn chim nào không?*".

Vượt biên /vɯɤt[6] biən[1]/, [jɯ:k[6] bi:ŋ[1]] [01] (vt) bỏ đất nước, tổ quốc ra đi một cách bất hợp pháp. "*Cái xứ này, dạo rày giàu lên vì có mấy gia đình trước đây vượt biên.*".

Vượt cạn /vɯɤt^{6} ka:n^{6}/, [jɯ:k^{6} ka:ŋ^{6}/ [01] (vt) 1. (nb) sinh đẻ, từ dùng có hàm ý đề cập tới sự nguy hiểm, khó khăn. "*Ở nông thôn, mỗi lần vượt cạn hết sức nguy hiểm, vậy mà thiên hạ cũng hổng ngán, để sành sạch hoài.*", 2. (nb) thoát qua được cuộc truy lùng, vây bắt gắt gao. "*Chuyến rồi, nhờ trời Phật độ ổng vượt cạn được, chớ tui nghĩ cầm chắc, ổng bị bắt không đó chớ.*".

Vượt lơ phông /vɯɤt^{6} lɤ:^{1} fɤ^{w}ŋ^{m1}/, [jɯ:k^{6} lɤ^{ɯ1} fʌ^{w}ŋ^{m1}] [101] (qn) ("lơ phông" (tm) "le plafond") (P) (cn) vượt la phông, vượt quá mức chỉ tiêu, điểm được quy định. "*Ổng đóng góp vố này vượt lơ phông luôn, thành thử ai cũng ngán.*".

Xx

Xa biệt mù /sa:^{1} biət^{6} mu:^{2}/, [sa:^{1} bi:k^{6} mʊ^{w2}] [101] (qn) xa thẳm, xa đến độ nhìn không thấy gì rõ, như mờ đi và chìm vào khoảng không. "*Đường còn xa biệt mù, tui đi bộ hết nổi rồi.*".

Xa biệt mù san dã /sa:^{1} biət^{6} mu:^{2} ʂa:n^{1} za:^{4}/, [sa:^{1} bi:k^{6} mʊ^{w2} sa:ŋ^{1} ja:^{3}] [10101] (qn) (cn) xa biệt mù, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất xa thăm thẳm. "*Từ vàm kinh xáng Long Định mà vô tới Thiên Hộ, còn xa biệt mù san dã, phải chèo cả ngày trời nữa, hổng thấy gì.*".

Xa bô /sa:^{1} bo:^{1}/, [sa:^{1} bo^{w1}] [01] (dt) hồng xiêm, cây ăn quả cùng họ vú sữa, lá dày, hình trái xoan, hoa mọc ở nách lá, có màu trắng vàng, quả hình trứng, cỡ bằng nắm tay, vỏ ráp, thịt mềm, màu nâu thẫm, có hạt màu đen, có ngạnh, dọc theo tâm cúa trái, (cn) xa bô chê, xa cô chê, xa cu chê. "*Trồng ba cái cây xa bô này, vậy chớ quanh năm đều có trái, bán có tiền lắm.*".

Xa bô chê /sa:^{1} bo:^{1} ce:^{1}/, [sa:^{1} bo^{w1} ce^{j1}] [001] (dt) (cn) xa bô. "*Nhà ông có vườn, có xoài, có mận, có xa bô chê, có cả nhãn nữa.* (NQS)".

Xa cạ /sa:^{1} ka:^{6}/, [sa:^{1} ka:^{6}] [01] (vt) xô, ở tình trạng có to có nhỏ, có tốt có xấu lẫn chung với nhau, không được lựa chọn khi mua bán, (cn) ngang ngửa. "*Ba cái trái cây này bán xa cạ bao nhiêu một chục vậy chị?*".

Xa cảng /sa:^{1} ka:ŋ^{3}/, [sa:^{1} ka:ŋ^{3}] [01] (dt) bến xe đò lớn, có bến bãi rộng và nhiều xe, đầu mối của nhiều tuyến xe các tỉnh. "*Ở Sài Gòn, từ xa cảng miền Tây qua xa cảng miền Đông cũng xa chớ đâu có gần.*".

Xa cô chê /sa:^{1} ko:^{1} ce:^{1}/, [sa:^{1} ko^{w1} ce^{j1}] [001] (dt) (cn) xa cu chê, đọc trại có tính hài hước: "sao cô chê?", loại cây ăn quả giống với xa bô, nhưng có người phân biệt qua trái, thì xa cô chê trái tròn và nhỏ hơn. "*Giống xa cô chê là*

giống có trước, còn giống xa bô mới có gần đây.".

Xa cu chê /sa:^{1} ku:^{1} ce:^{1}/, [sa:^{1} kʊ^{w1} ce^{j1}] [001] (dt) (cn) xa cô chê, cách gọi này thường là của người lớn tuổi. "*Em thì quen gọi là xa cô chê, còn tía em thì hay nói xa cu chê. Em cũng hổng biết thế nào là đúng nữa?!*".

Xa cừ /sa:^{1} kɯ:^{2}/, [sa:^{1} kɯ:^{2}] [01] (vt) 1. (có cẩn) vỏ trai trên bề mặt gỗ cho đẹp. "*Cái tủ thờ này có cẩn xa cừ nên mắc lắm đó.*", 2. có thẹo vết trên da, cách nói có sắc thái vui đùa. "*Chân tay gì mà xa cừ tùm lum vậy con.*", 3. có lẫn lộn nhiều vật vứt bỏ trên bề mặt bãi bùn. "*Nước ròng bỏ bãi xa cừ, Mặt em có thẹo anh trừ đôi bông.* (cd)".

Xa hoắc /sa:^{1} hwak:^{5}/, [sa:^{1} wak:^{5}] [01] (vt) xa lắc, xa tít, xa đến độ mọi cái chung quanh đều cảm thấy lạ. "*Nhà ba mẹ ruột em xa hoắc hà. Đây quá đó ít nhất cũng mất cả ngày đò.*".

Xa mú /sa:^{1} mu:^{5}/, [sa:^{1} mʊ^{w5}] [01] (vt) xa tít mù, xa đến mức mắt thường không thể nhìn thấy được. "*Đây đến đó xa mú, đi bộ biết chừng nào cho tới.*".

Xa mút tí tè /sa:^{1} mu:t^{5} ti:^{5} tɛ:^{2}/, [sa:^{1} mʊ^{w}k^{p5} ti^{j5} tɛ:^{2}] [0101] (qn) (cn) xa mú tí tè, nhưng có ý nhấn mạnh đến tính chất xa ở mức quá sức tưởng tượng đối với người nói. "*Từ Thiên Hộ về Tràm Chim xa mút tí tè, đâu có gần như ông tưởng đâu.*".

Xa ngái /sa:^{1} ŋa:j^{5}/, [sa:^{1} ŋa:j^{5}] [01] (vt) xa xôi, xa và đi lại có phần cách trở. "*Đây qua bên đó xa ngái, phải có phương tiện ghe xuồng và thời gian mới đi được.*".

Xa quạt /sa:^{1} kwa:t^{6}/, [sa:^{1} wa:k^{6}] [01] (dt) vật dụng dùng để rê thóc, gồm có một cái thùng gỗ, trong có một cái quạt bốn cánh được gắn liền với một cần quay, khi rê thóc, người ta đổ thóc vào chỗ có miệng hình phễu phía trên thùng, cho thóc qua hệ thống cánh quạt được quay đều để làm sạch hạt lép, và bụi. "*Cái xa quạt nầy bây giờ cũng ít ai sử dụng. Bây giờ người ta suốt bằng máy không hà.*".

Xa ten /sa:^{1} tɛ:n^{1}/, [sa:^{1} tɛ:ŋ^{1}] [01] (dt) (tm) "satin" (P) xa tanh, một loại vải thông dụng của phụ nữ ngày trước, mình vải rất bóng mượt. "*Vải xa ten để cho phụ nữ mặc, chớ ai đờn ông, con trai mà mặc ông ơi.*".

Xa tí mú tí tè /sa:^{1} ti:^{5} mu:^{5} ti:^{5} tɛ:^{2}/, [sa:^{1} ti^{j5} mʊ^{w5} ti^{j5} tɛ:^{2}] [10101] (qn) (cn) xa mú tí tè. "*Nhà ảnh chỉ ở xa tí mú tí tè, tụi mình đi chiều nay hổng có được đâu, sáng mai hả đi.*".

Xa xắc /sa:^{1} sak:^{5}/, [sa:^{1} sak:^{5}] [01] (vt) từ dùng để phủ định ý nói của ai đó cho rằng "xa", nghĩa là không có xa (theo quan niệm của

người nói). "*Đây qua đó gần xịt, chớ có xa xắc gì đâu mà nó bảo xa.*".

Xa xẩm /sa:[1] sɤm:[3]/, [sa:[1] sɑm:[3]] [01] (vt) xây xẩm, ở trạng thái bị hoa mắt, choáng váng, không nhìn thấy rõ mọi vật chung quanh. "*Làm việc nhiều quá, đôi lúc cũng bị xa xẩm mặt mày, cho nên phải điều độ.*".

Xa xẩn /sa:[1] sɤn:[3]/, [sa:[1] sɤŋ:[3]] [01] (vt) (bâ) tha thẩn, đi lang thang, thong thả và lặng lẽ, không có mục đích, định hướng rõ rệt của việc đi lại. "*Ổ đây, chiều buồn đi xa xẩn cũng thấy thái mái được phần nào.*".

Xa xuôi /sa:[1] suɤj[1]/, [sa:[1] su:j[1]] [01] (vt) (bâ) xa xôi, 1. ý muốn nói xa và đi lại cách trở. "*Xa xuôi quá thì thôi lâu lâu tụi con hả về một lần. Ba má vẫn còn khoẻ với lại còn mấy đứa em của mầy, nên cũng không đến nỗi.*", 2. chưa tới, không biết bao giờ mới tới. "*Tới đâu tính tới đó, hơi sức đâu mà nói chuyện xa xuôi.*", 3. (nói) loanh quanh, cốt để người khác tự hiểu lấy. "*Gặp tui nó nói toàn chuyện xa xuôi, chớ đâu có đề cập gì tới chuyện ấy đâu.*".

Xà bát /sa:[2] ba:t[5]/, [sa:[2] ba:k[5]] [01] (vt) 1. không có chất lượng, không dùng được, không ra gì. "*Ba cái đồ xà bát đó mà mua làm gì cho tốn tiền.*", 2. có tính tình thất thường, bất bình thường, không ra làm sao. "*Mấy cái thằng xà bát đó mà nói làm chi cho mệt.*", 3. ở trạng thái lơ là, không muốn tham gia, không quan tâm lắm. "*Bàn với nó chuyện làm ăn mà thấy nó cứ xà bát xà bát, riết tui cũng nản chí anh hùng.*".

Xà bần /sa:[2] bɤn:[2]/, [sa:[2] bɤŋ:[2]] [01] (vt) 1. chung lộn các món ăn còn thừa lại. "Cái nồi xà bần nầy, ăn mấy ngày nữa mới hết.", 2. hỗn độn ba cái đồ vụn, phế thải, (cn) bít ton. "*Ba cái xà bần này lót đường là tốt lắm đó nghen.*", 3. (người) đủ thứ, đủ hạng, pha tạp lung tung, cách nói có hàm ý xem thường. "*Khu vực này, toàn cái dân xà bần, phức tạp lắm, chớ hổng dễ đâu.*".

Xà bê /sa:[2] be:[1]/, [sa:[2] be[j1]] [01] (dt) nghiêng qua ngả lại, ở trạng thái không vững. "*Uống có nhiều lắm hôn mà thấy ảnh đi xà bê xà bê vậy?*".

Xà bông /sa:[2] bɤ[w]ŋ[m1]/, [sa:[2] bʌ[w]ŋ[m1]] [01] (dt) (tm) "savon" (P) xà phòng, chất dùng để giặt, rửa, được chế tạo bằng cách cho một chất kiềm kết hợp với một chất béo. "*Đi ngang qua tiệm Nguyễn Ngọc Thái, cứ khen ngợi vì ông chủ nầy nấu loại xà bông thơm, giá rẻ, có chất lượng nhưng không phát triển cơ ngơi được.* (SN)".

Xà bông bột /sa:[2] bɤ[w]ŋ[m1] bo:t[6]/, [sa:[2] bʌ[w]ŋ[m1] bo:k[6]] [011] (dn) ("xà bông" (tm) "savon") (P) bột giặt,

loại xà phòng ở dạng hạt, thường dùng để giặt. "*Bấy giờ chưa nhập vào nguyên liệu nhựa hoá học cũng như tơ bóng, chưa thấy xà bông bột.* (SN)".

Xà bông cô Ba /sa:^{2} bɤ^{w}ŋ^{m1} ko:^{1} ba:^{1}/, [sa:^{2} bʌ^{w}ŋ^{m1} ko^{w1} ba:^{1}] [0101] (dn) thương hiệu xà bông thơm nổi tiếng ở miền Nam trước năm 1975, cục có màu xanh lá cây, giữa có hình nổi một cô gái. "*Ngày trước mà nói tới xà bông cô Ba, ai ở miền Nam mà hổng biết.*".

Xà bông sả /sa:^{2} bɤ^{w}ŋ^{m1} ʂa:^{3}/, [sa:^{2} bʌ^{w}ŋ^{m1} sa:^{3}] [011] (dt) loại xà bông thông dụng ngày trước, rẻ tiền, dùng để rửa chén, cục hình vuông, thường có màu trắng đục, có mùi sả. "*Chạy qua tiệm mua cho má cục xà bông sả về rửa chén coi con.*".

Xà búp$_{1}$ /sa:^{2} bu:p^{5}/, [sa:^{2} bɯp:^{5}] [01] (dt) 1. cái chĩa dùng để đâm cá. "*Lấy cho tao cái xà búp, tao đâm con cá lóc này coi.*", 2. búp non, nụ hoa ở tình trạng còn nguyên chưa nở. "*Mấy cái bông xà búp này luộc ăn là hết ý.*".

Xà búp$_{2}$ /sa:^{2} bu:p^{5}/, [sa:^{2} bɯp:^{5}] [01] (vt) ngang bướng, cứng đầu cứng cổ, không chịu nghe theo ai, chỉ làm theo ý riêng. "*Cái thằng xà búp đó, chị nói với nó cũng bằng không.*".

Xà lách /sa:^{2} lɤ^{w}ŋ^{m}c:^{5}/, [sa:^{2} lɜt:^{5}] [01] (dt) (tm) "salade" (P) một loại cải lá lớn, mỏng, thường có màu xanh nhạt, sáng. "*Hủ tiếu mà hổng có xà lách, ăn đâu có ngon.*".

Xà lách son /sa:^{2} lɤ^{w}ŋ^{m}c:^{5} ʂɔ:n^{1}/, [sa:^{2} lɜt:^{5} sɔ:ŋ^{1}] [011], [001] (dt) rau diếp, xà lách, một loại rau lá nhỏ, láng, màu xanh đậm, có vị rất đắng khi ăn sống. "*Cho một đĩa thịt bò bíp tết với rau xà lách son.*".

Xà lai /sa:^{2} la:j^{1}/, [sa:^{2} la:j^{1}] [01] (vt) có hiện tượng chân đi chữ bát, hoặc không thẳng hàng, do có một chân bị đau, hoặc bị bại xụi. "*Nhìn cái tướng đi xà lai là thấy phát ghét rồi.*", "*Chân bị cái gì mà đi xà lai vậy cha nội?*".

Xà lẹt /sa:^{2} lɛ:t^{6}/, [sa:^{2} lɛ:k^{6}] [01] (vt) không ở yên một chỗ, cứ đi lại liên hồi. "*Cái bà nầy, bả xà lẹt đâu đó, chị chịu khó đi loanh quanh mà tìm, thì thế nào cũng gặp hà.*".

Xà lết /sa:^{2} le:t^{5}/, [sa:^{2} lə:t^{5}] [01] (vt) kéo lê trên đất, lê lết trên mặt đất. "*Sao để em chơi kéo xà lết cái mền dưới đất vậy con.*", "*Bà ấy, bả bị liệt cái chân, đi xà lết thấy tội nghiệp thiệt.*".

Xà lỉa /sa:^{2} liɤ^{3}/, [sa:^{2} liɤ^{3}] [01] (pt) 1. (chân đi) khập khiễng thường do bị tật. "*Cái chân bị liệt, nên nó đi xà lỉa thấy tội nghiệp.*", 2. (đi) chúi chúi về phía trước. "*Cái tướng đi xà lỉa xà lỉa vậy, chớ nhanh lắm à nghen, chị đi theo không có kịp đâu.*".

Xà lỏn /sa:^{2} lɔ:n^{3}/, [sa:^{2} lɔ:ŋ^{3}] [01] (dt) (bâ) tà lỏn, quần cụt, quần nam, có hai ống quần ngắn tới khoảng nửa đùi của người mặc, (cn) quần đùi, quần tiều. "*Có khách khứa tùm lum mà ông mặc xà lỏn vậy coi sao được, vô xỏ cái quần dài vô đi.*".

Xà mâu /sa:^{2} mɤw:^{1}/, [sa:^{2} mɤw:^{1}] [01] (dt) 1. ghẻ lở trên mình con vật. "*Ăn ba cái thịt chó ở quán, coi chừng gặp chó xà mâu đó nghen.*", 2. có những biểu hiện tâm lí cau có, bực bội, phản ứng bất thường. "*Có chuyện gì hôn mà sao thấy mấy bữa nay nó xà mâu quá vậy?*".

Xà nen /sa:^{2} nɛ:n^{1}/, [sa:^{2} nɛ:ŋ^{1}] [01] (dt) (từ dùng theo cách phát âm của người Khơ me) đồ xúc cá được đan bằng tre, có hình dạng như cái ki. "*Cá nhiều thì dùng cái xà nen để xúc, chớ ít thì cần gì.*".

Xà nẹo /sa:^{2} nɛ:w^{6}/, [sa:^{2} nɛ:w^{6}] [01] 1. (vt) quấn lấy nhau, có hiện tượng dính cuộn lấy nhau, quấn xoắn vào nhau. "*Mấy con rắn này bỏ chung nó cứ xà nẹo với nhau vậy đó.*", 2. (nam nữ) ôm quấn lấy nhau để thể hiện tình cảm, từ dùng có hàm ý chê bai, phê phán. "*Từng cặp ôm xà nẹo đang nhún nhẩy hết pasodoble, sang rumba, rồi tango, rồi slow.* (NH)".

Xà niên /sa:^{2} niən^{1}/, [sa:^{2} ni:ŋ^{1}] [01] (dt) một loại khỉ to con, lông dài. "*Dân đi rừng thì phân biệt con nào xà niên, con nào khỉ, chớ dân ở đây làm gì biết.*".

Xà niểng /sa:^{2} niəŋ^{3}/, [sa:^{2} ni:ŋ^{3}] [01] (vt) ở tình trạng cái đầu bị nghiêng lệch sang một bên, (cn) niểng. "*Ngủ một đêm sáng ngày dậy, hổng biết sao, đi cái đầu nó xà niểng luôn.*".

Xà no /sa:^{2} nɔ:^{1}/, [sa:^{2} nɔ:^{1}] [01] (dt) 1. (cây) gỗ tròn, dài và nhọn đầu. "*Làm nhà kiểu này chỉ cần đóng mấy trăm cây xà no là được rồi.*", 2. cây chĩa, thanh gỗ tròn, dài, có đầu gắn sắt nhọn. "*Lấy cây xà no để bên hông nhà, tao chĩa con ếch này coi.*".

Xà quần /sa:^{2} kwɤn:^{2}/, [sa:^{2} wɤŋ:^{2}] [01] 1. (vt) lẩn quẩn, loanh quanh, di chuyển thành vòng tròn nhiều lần ở ngay bên cạnh. "*Mùi nhang thơm xà quần trong gió sực lên mũi Đậm một nỗi nhớ nhà.* (NNT)", 2. (vt) có hiện tượng bị bí lối, không thoát ra được, phải chạy vòng quanh. "*Mở cửa cho con gà nó thoát ra đi con, để nó xà quần hoài vậy.*" 3. (vt) choáng váng, có hiện tượng đầu óc quay cuồng, chóng mặt. "*Uống mới có mấy li rượu mà đầu óc xà quần rồi, thôi nằm nghỉ một lát đi.*", 4. (vt) (diễn đạt) vòng vo, không có đầu đuôi, thứ tự, lớp lang. "*Hỏi nó mà nó cứ nói xà quần, xà quần hoài, thành thử tui cũng hổng biết đâu mà lần.*".

Xà quất /sa:^{2} kwɤt:^{5}/, [sa:^{2} wɤk:^{5}] [01] (dt) thanh cây có gắn nhiều sợi dài ở đầu, dùng để đuổi ruồi, muỗi cho trâu, bò. "*Dùng cái xà quất nầy quơ coi vậy chớ cũng đỡ muỗi lắm.*".

Xà rông /sa:^{2} ʐɤ^{w}ŋ^{m1}/, [sa:^{2} ʐʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) (từ dùng theo cách phát âm của người Khơ me) (cv) sà rông, đồ để mặc thay quần ở một số người dân tộc, như váy, có hình thức một chiếc khăn rộng dài, được dùng để quấn thay quần. "*Tên chủ trại đáp khẽ rồi kéo mí xà rông nơi bụng vận guộn lại cho chặt, người hơi nhổm tới.* (AĐ)".

Xả /sa:^{3}/, [sa:^{3}] (vt) 1. tháo, xổ ra, làm cho bung rộng ra. "*Xả giùm tấm bạt xuống cho nó che bớt mưa tạt coi ông.*", 2. buông, không kìm hãm, không giới hạn theo khuôn phép. "*Mấy ngày Tết xả ra, nó đi chơi suốt, chả học chữ nào. Qua Tết là phải xiết lại mới được.*".

Xả bầu tâm sự /sa:^{3} bɤw:^{2} tɤm:^{1} ʂɯ:^{6}/, [sa:^{3} bɤw:^{2} tam:^{1} sɯ:^{6}] [0101], [1001] (qn) (cn) trút bầu tâm sự, 1. trao đổi tâm tình, trò chuyện thân mật với nhau, sau bao ngày xa cách. "*Lâu ngày gặp lại, hai đứa xả bầu tâm sự gần tới sáng luôn.*", 2. đi tiểu, lối nói có phần lịch sự, văn hoa, vui đùa. "*Uống ba cái bia này, nó mắc đi xả bầu tâm sự hoài.*", 3. sanh đẻ, cách nói có ý bóng bẩy, văn hoa. "*Mấy ngày nay vợ nó đi xả bầu tâm sự, nên nó cũng hơi lu bu với mấy đứa con.*".

Xả cản /sa:^{3} ka:n^{3}/, [sa:^{3} ka:ŋ^{3}] [01] (vt) 1. tháo phần ngăn, chặn (đập nước) để cho nước chảy. "*Dạo này dư nước, phải xả cản, chớ không thì úng lụt đó nghen.*", 2. thả cửa, cho tự do, không còn sự ngăn cấm, ràng buộc nào. "*Cỡ này, ba cửa em xả cản. Chờ cuối tháng giêng, ổng mới làm khó dễ thằng con rể này.* (SN)".

Xả ga /sa:^{3} ɣa:^{1}/, [sa:^{3} ɣa:^{1}] [01] (vt) hết khả năng, không cần phải hạn chế, giảm bớt. "*Chơi xả ga đi, ba má tao đi xóm chưa về đâu, tới chiều mới về lận, tụi bây sợ cái gì.*".

Xả giàn /sa:^{3} za:n^{2}/, [sa:^{3} ja:ŋ^{2}] [01] (vt) 1. tháo giàn, khung chống đỡ, hoặc hỗ trợ trong xây dựng cho rời ra, không cần dùng nữa. "*Nhà này, chỉ cần ba bữa nữa là có thể xả giàn được rồi.*", 2. (nb) cho vào tự do, không còn sự kiểm soát nữa. "*Hát đến lúc này thì đã xả giàn rồi, ai muốn vô coi thì coi, chớ đâu còn bán vé nữa.*", 3. (vt) không có giới hạn, ở mức tối đa, tuỳ thích, (cn) xả láng. "*Trốn học vui lắm. Kiếm một chỗ giấu sách vở rồi cứ đi chơi xả giàn.* (HVN)".

Xả láng /sa:^{3} la:ŋ^{5}/, [sa:^{3} la:ŋ^{5}] [01] (vt) tự do, tuỳ thích, không còn giới hạn, không có sự ràng buộc nào. "*Ba cái phim bậy bạ mà*

để bọn trẻ xem xả láng cái kiểu đó, sao mà được.".

Xả láng sáng về sớm /sa:^{3} la:ŋ^{5} ʂa:ŋ^{5} ve:^{2} ʂɤ:m^{5}/, [sa:^{3} la:ŋ^{5} sa:ŋ^{5} je^{j2} sɤ:m^{5}] [01101] (qn) ở mức tối đa, theo thoả thích, (cn) chịu chơi. "*Đám cưới ở quê là gặp dân nhậu xả láng sáng về sớm không hè, anh ngồi với họ hổng có nổi đâu.*".

Xả lèo /sa:^{3} lɛ:w^{2}/, [sa:^{3} lɛ:w^{2}] [01] (vt) buông sợi dây chằng buồm, cho buồm bớt căng gió để thuyền ghe giảm tốc. "*Ghe gần tới đầu vàm, xả lèo, bớt mái được rồi.*".

Xả tóc /sa:^{3} tɑ^{w}k^{p5}/, [sa:^{3} tʌ^{w}k^{p5}] [01] (vt) (bâ) xoã tóc, để tóc dài buông thõng sau lưng, không thắt, búi. "*Cô gái nào xả tóc, dáng trông hay quá vậy cà!*".

Xả xú báp /sa:^{3} su:^{5} ba:p^{5}/, [sa:^{3} sʊ^{w5} ba:p^{5}] [101] (qn) ("xú báp" (tm) "soupape") (P) (cn) xả xúc bắp, 1. mở đầu van vòi ở bánh xe cho hơi thoát ra. "*Cái thằng nào xả xú báp xe tao đó?*", 2. đi tiểu, cách nói có tính che đậy, lịch sự. "*Mày đứng đợi tao một tí, tao đi xả xú báp cái đã.*".

Xả xúc bắp /sa:^{3} sʊ^{w}k^{p5} bap:^{5}/, [sa:^{3} sʊ^{w}k^{p5} bap:^{5}] [101] (qn) (cn) xả xú báp. "*Coi chừng bị ai xả xúc bắp, chớ ruột đâu có lủng lỗ nào đâu.*", "*Cái thằng xả xúc bắp hổng coi gì hết trơn, thiên hạ qua lại tùm lum trên đường kia kìa.*".

Xả xui /sa:^{3} su:j^{1}/, [sa:^{3} su:j^{1}] [01] (vt) làm một điều gì đó mà người ta "tin" rằng có thể xoá bỏ được phần rủi ro, đen đủi trong công việc, cuộc đời. "*Cúng xả xui đi, chớ không thì mày làm ăn hổng có khá đâu.*".

Xả xượi /sa:^{3} sɯɤj^{6}/, [sa:^{3} sɯ:j^{6}] [01] (vt) rũ rượi, có vẻ ngoài mệt mỏi, bơ phờ. "*Có chuyện gì buồn mà trông người mầy xả xượi quá vậy.*".

Xã Tây /sa:^{4} tɤj:^{1}/, [sa:^{3} tɤj:^{1}] [01] (dt) làng của Tây, cách gọi dân gian để chỉ cơ quan quản lí cấp thành phố, thị xã (Sài Gòn - Chợ Lớn), nơi làm việc của những viên chức có quốc tịch Pháp, thời Pháp chiếm đóng Việt Nam; toà nhà làm việc thì được gọi là dinh Xã Tây, trên giấy tờ thì gọi là "Toà Thị Sảnh", từ năm 1954 - 1975 thì gọi là "Toà Đô Sảnh" hay "Toà Đô chánh" Sài Gòn - Chợ Lớn, nay là "Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh". "*Theo thủ tục thường lệ, phải báo trước cho viên xã Tây và người thay mặt ngành công chánh tới để nghiệm thu về quy cách của công trình xây cất.* (SN)".

Xã xệ /sa:^{4} se:^{6}/, [sa:^{3} se^{j6}] [01] (dt) người to béo quá mức, từ dùng có ý coi thường, hài hước. "*Sáng sớm sương xuống sà sà, xã xệ xuống xuống sang sông xem xổ số...*".

Xá$_1$ /sa:^{5}/, [sa:^{5}] (vt) bái, vái, cử chỉ chắp hai bàn tay lại, theo dạng đứng, để trước mặt, rồi hạ hai đầu bàn tay xuống theo chiều xoay của cổ tay, ý tỏ vẻ khâm phục, nể phục. "*Mầy mà dám làm cái chuyện động trời đó, tao cũng xá mầy luôn.*".

Xá$_2$ /sa:^{5}/, [sa:^{5}] (vt) chở hàng không đóng kiện, vô bao mà đổ thẳng vào lòng ghe, thuyền. "*Ghe chở ba cái trấu người ta chở xá, chớ cần gì bao bị cho mắc công.*".

Xá bấu /sa:^{5} bɤw:^{5}/, [sa:^{5} bɤw:^{5}] [01] (dt) củ cải muối, thức ăn phổ biến của người Hoa, được làm từ củ cải trắng, ướp muối, để được lâu, có màu nâu nhạt, (cn) xá bú. "*Xá bấu mà nấu với giò heo là hết ý rồi.*".

Xá bú /sa:^{5} bu:^{5}/, [sa:^{5} bʊ^{w5}] [01] (dt) (cn) xá bấu. "*Cháo trắng mà ăn với hột vịt muối, xá bú, là ngon lắm đó chớ.*".

Xá lị /sa:^{5} li:^{6}/, [sa:^{5} li^{j6}] [01] (dt) 1. một loại cây trái có quả dạng như lê. "*Bây giờ ít thấy người ta trồng cây xá lị. Có lẽ nó hông kinh tế.*", 2. (đi) có ruột xốp và giòn. "*Ba cái đi xá lị nầy trồng, coi vậy chớ kinh tế lắm đó nghen.*".

Xá xẩu /sa:^{5} sɤw:^{3}/, [sa:^{5} sɤw:^{3}] [01] (dt) 1. quần áo của người Hoa, thường được may bâu đứng, và có nút thắt bằng vải. "*Hai anh em đều mang kiếng đen, mặc quần áo theo lối xá xẩu của người Hoa kiều bằng lãnh láng như da rắn lục.* (HVN)", 2. (nb) chỉ chung người Hoa. "*Gặp mấy tay xá xẩu đó, buôn bán là nghề của họ mà.*".

Xá xị$_1$ /sa:^{5} si:^{6}/, [sa:^{5} si^{j6}] [01] (dt) một loại nước uống đóng chai phổ biến ngày trước, có màu nâu sẫm, có vị thuốc bắc. "*Đã trở thành chuyện bình thường trong nam giới bình dân khi đến chơi nhà bạn mà lũ rận bỗng nhiên rộ lên cắn. Đành xin phép chủ nhà để cởi áo ra, trải lên bộ ván, dùng cái ve chai xá xị mà lăn tròn như cái hủ lô của công chánh cán đá.* (SN)".

Xá xị$_2$ /sa:^{5} si:^{6}/, [sa:^{5} si^{j6}] [01] (dt) một loại vải trắng và láng, phổ biến ngày trước. "*Bây giờ mà làm gì còn vải xá xị nữa chớ.*".

Xác bụng /sa:k^5 bʊ^{w}ŋ^{m6}/, [sa:k^5 bʊ^{w}ŋ^{m6}] [01] (dt) một loại cá nhỏ như cá chốt, đầu dẹt, có râu hai bên mép, có ngạnh hai bên mình, da trơn, bụng to, ăn tạp. "*Mày câu cá bông lau mà thả dây ngắn dễ gặp bọn cá xác bụng nó theo phá mồi dữ lắm.*".

Xạc$_1$ /sa:k^6/, [sa:k^6] (vt) (xuồng, ghe) 1. bị xệ xuống một bên mạn. "*Ngồi một bên be ghe nhiều người quá coi chừng nó xạc đó nghen.*", 2. bị thủng một lỗ. "*Xuồng bị xạc một lỗ vô nước quá trời luôn, tát nước không có kịp đâu, mau bơi lẹ vô đi.*".

Xạc$_2$ /sa:k^6/, [sa:k^6] (vt) (cv) sạc (tm) "charger" (P) nạp lại điện vào bình "ắc quy", hoặc "pin" khi đã hết. "*Bây giờ, người ta xài "pin" xạc, chớ ai xài "pin" thường nữa đâu.*".

Xách khoé /sɜc:^{5} xwɛ:^{5}/, [sɜt:^{5} xwɛ:^{5}] [01] (vt) xách mé, nói năng xấc xược, thiếu lịch sự, lễ phép. "*Ăn nói xách khoé với người lớn là hỗn hào đó nghen con.*".

Xài$_1$ /sa:j^2/, [sa:j^2] (vt) 1. tiêu, sử dụng tiền vào việc mua sắm, ăn chơi. "*Có bao nhiêu tiền, nó xài hết bấy nhiêu. Có để giành được đồng nào đâu.*", 2. dùng, sử dụng, (vật liệu, công cụ) mang lại một tiện ích nào đó cho con người. "*Loại máy may "Sinco" ngày trước, hổng biết của ai mà xài bền ghê đi.*", "*Có cái tâm lí xài đồ ngoại hoài, làm sao đồ của ta phát triển được.*", 3. (nb) hay thay đổi trong quan hệ, hoặc sử dụng người, cách nói có hàm ý phê phán. "*Cái thằng cha nội này xài vợ hao quá đi, ai trong xóm này mà dám lấy thằng chả.*".

Xài$_2$ /sa:j^2/, [sa:j^2] (vt) mắng nhiếc, nặng lời với ai đó, (cn) xài xể. "*Mày nói sao mà ổng xài tao một trận quá trời quá đất luôn.*".

Xài bổng /sa:j^2 bɤ^{w}ŋ^{m3}/, [sa:j^2 bʌ^{w}ŋ^{m3}] [01] (vt) tiêu xài tiền bạc vào những việc không cần thiết, hoặc sử dụng vật đắt tiền, cốt để khoe khoang. "*Vợ chồng thằng cha nội đó nghèo mượn nợ, chớ hễ có tiền là xài bổng không hè.*".

Xài đậm /sa:j^2 dɤm:^{6}/, [sa:j^2 dɑm:^{6}] [01] (vt) tiêu tiền nhiều quá mức bình thường, (cn) xài quạu. "*Vợ chồng nó làm có tiền, nhưng mỗi cái tội xài đậm, thành thử cũng hổng có dư.*".

Xài giấy năm trăm /sa:j^2 zɤj:^{5} nam:^{1} ʈam:^{1}/, [sa:j^2 jɤj:^{5} nam:^{1} ʈam:^{1}] [1001] (qn) (nb) chửi tục, chửi thề, mở miệng ra, đầu cuối câu là có đệm "Đ. m.". "*Đ.m. Mình là người... con dân lương thiện mà nó nói mình bất lương! Đ.m. Đ.m. Vừa nói, giáo Trích vừa thẩy bạc giấy. Đến xấp bạc cuối cùng, anh ta day lại, toan thốt lời tâm sự cuối cùng với người đẹp. Nhưng nàng đã khuất dạng tự hồi nào. Giáo Trích nói lẩm nhẩm: - Có lẽ mình trót xài giấy năm trăm nhiều quá.* (SN)".

Xài hoang /sa:j^2 hwa:ŋ^1/, [sa:j^2 wa:ŋ^1] [01] (vt) tiêu xài, ăn chơi không tiếc tiền của. "*Mấy thằng con nhà giàu ỷ có tiền xài hoang, chớ học hành có nên cơm cháo gì đâu mà chơi theo nó.*".

Xài lớn /sa:j^2 lɤ:n^5/, [sa:j^2 lɤ:ŋ^5] [01] (vt) 1. tiêu xài hao phí, ăn chơi không tiếc tiền. "*Mấy bộ cháu công tử Bạc Liêu hay sao mà xài lớn quá vậy.*", 2. (nb) chửi tục, nói những lời tục tĩu, khó nghe, (cn) chửi thề. "*Cái thằng này, mở*

miệng ra là xài lớn không hà, không kể người lớn, kẻ nhỏ gì hết.".

Xài phí /sa:j^{2} fi:^{5}/, [sa:j^{2} fi^{j5}] [01] (vt) tiêu tiền vào những chỗ không đáng phải mất tiền. "*Cái thằng xài phí thiệt, cái quần tây vậy mà nó dám mua tới năm trăm ngàn, thiệt là hết biết.*".

Xài quạu /sa:j^{2} kwaw:^{6}/, [sa:j^{2} wa:w^{6}] [01] (vt) tiêu tiền nhiều cho việc mua sắm, ăn chơi, (cn) xài đậm. "*Cái thằng cha đó, nó xài quạu lắm. Cầm tiền cho ai là nó ngắt lần cả xấp, cả xấp mà không hề đếm.*".

Xài sang /sa:j^{2} ʂa:ŋ^{1}/, [sa:j^{2} sa:ŋ^{1}] [01] (vt) 1. chi dùng những thứ đắt tiền mà không thật sự cần thiết, cốt là để khoe khoang. "*Hai lúa, vậy chớ xài sang lắm. Chơi toàn hàng xịn để trùm mền không hà.*", 2. sử dụng một ít thời gian thì đã bỏ, mặc dù đồ còn tốt, sử dụng được. "*Vợ chồng ảnh chỉ xài sang lắm, đồ còn mới nguyên, vậy mà không khoái là đem cho, đem bỏ thôi.*".

Xài xạc$_{1}$ /sa:j^{2} sa:k^{6}/, [sa:j^{2} sa:k^{6}] [01] (vt) (cn) xài xể, nói nặng lời, cằn nhằn mãi tới lui một việc. "*Nghe bả xài xạc mãi, tao nhức mình, nhức mẩy quá đi.*".

Xài xạc$_{2}$ /sa:j^{2} sa:k^{6}/, [sa:j^{2} sa:k^{6}] [01] (vt) hư hỏng, tiêu điều, xơ xác, có biểu hiện của sự xuống cấp nặng nề. "*Nhà cửa mấy năm nay xài xạc mà cũng hông có tiền sửa chữa.*".

Xài xể /sa:j^{2} se:^{3}/, [sa:j^{2} se^{j3}] [01] (vt) mắng nhiếc, nói nặng ai đó về một điều sai sót, lầm lỗi của họ, (cn) xài xạc. "*Mày làm cái gì mà để ổng xài xể tao là hổng được đâu nghen.*".

Xam xám /sa:m^{1} sa:m^{3}/, [sa:m^{1} sa:m^{3}] [01] (vt) (thức ăn) lơ lớ, không có vị rõ ràng, lại có nhiều chất xơ. "*Ba cái chuối cây xắt trộn gỏi, ăn xam xám, chớ có ngon lành gì đâu.*".

Xàm /sa:m^{2}/, [sa:m^{2}] (vt) nhảm, 1. không thiết thực, không có ích lợi gì cho người nghe. "*Ổ đó mà nghe nó nói ba cái chuyện xàm hết ngày, hết giờ.*", 2. càn quấy, bất chấp lẽ phải, không hợp lẽ thường. "*Không biết thì ngồi nghe, ổ đó mà bày đặt nói xàm.*", 3. nói ở trạng thái không được tỉnh táo, nói trong cơn say rượu. "*Xỉn rồi hay sao mà nói xàm vậy cha nội?*".

Xàm ba đế /sa:m^{2} ba:^{1} de:^{5}/, [sa:m^{2} ba:^{1} de^{j5}] [001] [101] (qn) (cn) xàm bá đế, nhưng có ý nhấn mạnh vào tính chất nhảm nhí, không ra gì, không có lí lẽ, không ở trong trạng thái sáng suốt. "*Đọc toàn ba cái chuyện xàm ba đế đó thì được ích gì.*", "*Cãi vã xàm bá đế mà cũng gân cổ lên cãi cho được.*", "*Mỗi lần ổng xỉn là ổng hay nói xàm ba đế lắm.*".

Xàm đế /sa:m^{2} de:^{5}/, [sa:m^{2} de^{j5}] [01] (qn) (cn) xàm ba đế, xàm bá đế. "*Ba cái phim xàm đế mà coi làm chi cho mệt.*", "*Nói năng xàm đế mà cũng nói được.*", "*Ổng mê man nên nói toàn chuyện xàm đế không hà.*".

Xàm xạp /sa:m^{2} sa:p^{6}/, [sa:m^{2} sa:p^{6}] [01] (vt) (cn) xoàm xoạp, (nhai) luôn miệng, không ngơi nghỉ, tạo nên những tiếng động nhỏ do việc nhai một cái gì đó phát ra. "*Mấy thằng Tây nó có cái tật vừa làm việc, vừa nhai thức ăn xàm xạp như vậy đó.*".

Xàm xĩnh /sa:m^{2} siɲ:^{4}/, [sa:m^{2} siɲ:^{3}] [01] (vt) nhảm nhí, nhăng nhít, không có ý nghĩa gì. "*Toàn những chuyện xàm xĩnh mà cũng ngồi nghe chi cho mất thời gian.*".

Xảm$_{1}$ /sa:m^{3}/, [sa:m^{3}] (vt) tọng, 1. nhét, cho đại vào một cách vội vàng, cốt để cho đầy. "*Gặp cái gì, bả cũng xảm vô, thành thử nó nặng thôi, chớ có gì đâu.*", 2. cho vào miệng để ăn, từ dùng có hàm ý coi thường, chê bai. "*Tiền nó làm hổng đủ xảm cái lỗ mồm nó, có đâu mà nuôi ai.*".

Xảm$_{2}$ /sa:m^{3}/, [sa:m^{3}] (vt) 1. nháp, ráp, không được nhẵn bóng, (cn) nhám. "*Mày bào mấy miếng ván sao mà sờ còn xảm quá vậy, bào kĩ kĩ một tí chớ.*", 2. có nhiều chất xơ, không có mùi vị, ý nói không ngon."*Ba cái khoai quái quỷ đó ăn xảm thấy mồ, có ngon lành gì đâu.*", 3. có lẫn lộn những thành phần, thường yếu kém hơn, không đúng với yêu cầu của tập hợp chung. "*Trong lô hàng này, thỉnh thoảng có một hai cái xảm.*", "*Thành phần được cử đi học cũng có nhiều người xảm thấy mồ, đâu có đúng trình độ, năng lực.*".

Xảm xì /sa:m^{3} si:^{2}/, [sa:m^{3} si^{j2}] [01] (vt) (cn) xảm, nhưng nghĩa có ý nhấn mạnh hơn. "*Ba cái chuối còn non này, nấu ăn xảm xì chớ có ngon lành gì đâu mà tụi bây đốn xuống cho uổng vậy.*".

Xảm xì xảm xịt /sa:m^{3} si:^{2} sa:m^{3} si:t^{6}/, [sa:m^{3} si^{j2} sa:m^{3} sit:^{6}] [0101] (qn) (cn) xảm xì, nhưng ý có nhấn mạnh hơn. "*Ba cái bắp chuối mà trộn vô ăn xảm xì xảm xịt, chớ có ngon lành gì đâu, để riêng ra đi, ai khoái ăn thì ăn.*".

Xám /sa:m^{5}/, [sa:m^{5}] (st) (từ mượn âm từ tiếng Trung Hoa) có nghĩa: số 3. "*Nghe người ta đếm: "dách, dì, xám..." mà tao hổng biết cái gì, thì ra là "một, hai, ba..." à?*".

Xám hồn /sa:m^{5} ho:n^{2}/, [sa:m^{5} ho:ŋ^{2}] [01] (vt) (nb) ở tình trạng run, sợ đến mức xanh xám cả mặt mày. "*Chứng kiến nó rớt từ trên cây xuống đất mà tui xám hồn luôn.*".

Xạm /sa:m^{6}/, [sa:m^{6}] (vt) (bâ) sạm, ở trạng thái chuyển thành màu nâu sẫm. "*Da mặt tui đi ra*

nắng nhiều nên nó xạm đi đó chớ, ngày trước đâu có đến nỗi.".

Xán /sa:n^{5}/, [sa:ŋ^{5}] (vt) 1. giáng mạnh, ném mạnh, có động tác vung tay, ập mạnh một vật gì đó vào một vật khác. "*Giận cái gì mà xán bể cái chén vậy cha nội.*", 2. tát, đánh bằng bàn tay xoè. "*... rồi định bụng lại xán cho nó một bốp tai, một bốp tai thôi, cho nó mang xấu lần nữa tới già.* (PV)", 3. đổ ập xuống một cách bất thình lình trên một diện rộng. "*Đang phơi ba cái lúa, ông trời ổng xán một trận mưa ướt hết trơn.*", 4. tọng, cho vào bụng một cái gì đó. "*Mới xán vô mấy viên thuốc thấy cũng đỡ đỡ, chớ tưởng đâu nằm quẹp rồi chớ.*".

Xán xả /sa:n^{5} sa:^{3}/, [sa:ŋ^{5} sa:^{3}] [01] (vt) sấn sổ, dữ dội, từ gợi tả một hành động có tính mạnh mẽ, hung hăng, quyết liệt. "*Mới hỏi có một câu là nó chửi xán xả vô mặt tui rồi, còn nói gì nữa.*", "*Có chuyện gì hay sao mà nó chạy xán xả vô nhà dữ vậy cà.*".

Xang /sa:ŋ^{1}/, [sa:ŋ^{1}] [01] (vt) 1. đưa qua đưa lại, có hiện tượng tạt qua tạt lại hai bên nhiều lần, (cn) xàng. "*Ngồi yên một chỗ hổng được sao mà hai cái chân cứ xang tới xang lui hoài vậy.*", "*Đứng yên đi, người cứ xang qua xang lại, ngồi sau hổng thấy gì hết trơn.*", 2. lấn quấn, lăng xăng, khi tấp bên này, khi ghé bên kia. "*Dẫn em đi chơi đi con. Để em nó cứ xang ra xang vô, má hổng có mần ăn được gì hết trơn.*".

Xàng /sa:ŋ^{2}/, [sa:ŋ^{2}] (vt) bê qua bê lại, (cn) xang. "*Cái xe chạy chở nặng, hai cái bánh xàng qua xàng lại thấy mà ghê.*".

Xàng xàng /sa:ŋ^{2} sa:ŋ^{2}/, [sa:ŋ^{2} sa:ŋ^{2}] [01] (vt) 1. làng nhàng, không có gì đặc biệt, khác thường, cứ lập đi lập lại như thường ngày. "*Mấy năm nay vợ chồng em cũng xàng xàng, cơm ngày ba bữa, chớ hổng giàu có gì hơn ai.*", 2. ở mức trung bình, không đáng lưu tâm. "*Ba cái đồ nhà em thuộc loại xàng xàng, chớ hổng có cái nào xịn, mắc tiền lắm đâu.*".

Xàng xê /sa:ŋ^{2} se:^{1}/, [sa:ŋ^{2} se^{j1}] [11] 1. (vt) (đi) chữ bát, hai hàng, có hiện tượng đi một chân bước bên này, một chân bước bên kia. "*Con gái gì mà cái tướng đi xàng xê, thấy là mất cảm tình rồi.*", 2. cà kê, dông dài, quanh co, (nói) những vấn đề bên lề, mà không đi vào vấn đề trọng tâm. "*Có cái gì thì cứ nói đại ra đi, chớ cứ xàng xê hoài ai mà biết cái gì.*", 3. đung đưa, đảo qua đảo lại, (cn) xàng. "*Chiếc xe hàng này nó chạy, mấy cái bánh sau xàng xê thấy mà ớn.*".

Xáng$_{1}$ /sa:ŋ^{5}/, [sa:ŋ^{5}] (dt) phương tiện di chuyển dưới nước, dùng để đào kênh, vét bùn. "*Từ kinh xáng một ngàn, anh còn phải qua kinh*

xáng hai ngàn, ba ngàn nữa mới tới.".

Xáng$_2$ /sa:ŋ^5/, [sa:ŋ^5] (vt) đánh, đập, dùng tay hay thanh gỗ quật vào người ai đó. "*Nó nói bậy thì xáng cho nó bạt tai, tui hổng có buồn giận gì đâu.*".

Xáng bịnh /sa:ŋ^5 biŋ:^{6} /, [sa:ŋ^5 bin:^{6}] [01] (vt) (cv) xán bịnh, bị bệnh, ở tình trạng bắt đầu khởi bệnh. "*Thầy về nhà xáng bịnh luôn. Một ngày, hai ngày, ba ngày thầy chẳng hề ngồi dậy...* (KL)".

Xáng cạp /sa:ŋ^5 ka:p^6/, [sa:ŋ^5 ka:p^6] [11] (dt) loại xáng có cần cẩu treo một cái gầu ngoạm, để ngoạm dần từng khối đất từ ngoài vào. "*Đào kinh mới thì phải dùng xáng cạp, chớ nạo vét kinh cũ thì thường dùng xáng múc.*".

Xáng múc /sa:ŋ^5 mu^{w}k^{p5}/, [sa:ŋ^5 mu^{w}k^{p5}] [11] (dt) loại xáng có bộ phận hút rất mạnh, để chuyển bùn dưới dạng lỏng theo đường ống dẫn lên bờ, (cn) xáng thổi. "*Mướn làm chi mấy cái thằng ăn như xáng múc mà làm như lục bình trôi đó, cho thêm tốn tiền.*".

Xáng thổi /sa:ŋ^5 t^{h}o:j^3/, [sa:ŋ^5 t^{h}o:j^3] [11] (dt) (cn) xáng múc. "*Con kinh này muốn làm lại phải có xáng thổi mới nổi.*".

Xanh chành /sɜɲ:^{1} cɜɲ:^{2}/, [sɜn:^{1} cɜn:^{2}] [01] (vt) 1. rất xanh, xanh có màu rất đậm, muốn ngả sang đen. "*Cái màu xanh chành này mà lên đồ, hổng có đẹp đâu.*", 2. (da) có màu xanh bầm, xanh tím, do bị va chạm mạnh. "*Mày té kiểu sao mà cái đầu gối xanh chành vậy?*".

Xanh dờn /sɜɲ:^{1} zɤ:n^2/, [sɜn:^{1} jɤ:ŋ^2] [01] (vt) 1. (bâ) xanh rờn, có trạng thái xanh mượt của màu lá cây. "*Con kinh này, sao nước nó xanh dờn vậy cà. Chắc là do nhiều rong chớ gì.*", 2. dứt khoát, rõ ràng, không còn gì phải lưỡng lự, lừng khừng. "*Nó từ chối một câu xanh dờn "không... không... nhứt định là không" rồi. Chắc là nó hổng có đổi ý đâu.*", 3. nổi tiếng, gây sự chú ý mạnh mẽ ở nhiều người. "*Nó tuyên bố một câu xanh dờn là "chẳng cần đến sự giúp đỡ của ai" rồi mà. Sao bây giờ lại ngửa tay xin người ta.*".

Xanh dương /sɜɲ:^{1} zɯɤŋ^1/, [sɜn:^{1} jɯ:ŋ^1] [01] (vt) xanh lơ, xanh nhạt như màu nước của lơ (dương). "*Bức tường này sơn màu xanh dương, buổi tối, có ánh đèn điện trông sáng thiệt.*".

Xanh lặc lìa /sɜɲ:^{1} lak:^{6} liɤ^2/, [sɜn:^{1} lak:^{6} liɤ^2] [101], [001] (vn) xanh ngắt một màu của màu lá cây xanh. "*Nước ở đây xanh lặc lìa, nhìn thấy cá lội cả dưới đáy.*".

Xanh lẻo /sɜɲ:^{1} lɛ:w^3/, [sɜn:^{1} lɛ:w^3] [01] (vt) xanh ngắt, xanh leo lẻo, xanh rặt một màu trên một

diện rộng. "*Cánh đồng mạ xanh lẻo của ai thấy mê thiệt.*".

Xanh lét /sɜɲ:[1] lɛ:t[5]/, [sɜn:[1] lɛ:k[5]] [01] (vt) 1. xanh mét, xanh nhợt như không còn chút máu, xanh một màu xanh không tốt. "*Ai nhát em cho mặt mày nó xanh lét vậy?*", 2. (trái cây) xanh lè, quá xanh, xanh ở mức còn non, không thể ăn được. "*Xoài xanh lét như thế này, chua lắm, ăn gì nổi.*".

Xanh mặt /sɜɲ:[1] mat:[6]/, [sɜn:[1] mak:[6]] [01] (vt) (nb) xanh mắt, ở trạng thái quá sợ hãi, làm mắt, mặt gì cũng đều biến sắc xanh, ý nói quá sợ hãi. "*Gặp công an là đã xanh mặt rồi, mà còn làm bộ nói cứng.*".

Xanh xảnh /sɜɲ:[1] sɜɲ:[3]/, [sɜn:[1] sɜn:[3]] [01] (vt) xa xả, từ gợi tả lối nói năng, mắng chửi lớn tiếng và liên tục. "*Con nhỏ đó nó dữ lắm, đụng tới nó là nó xanh xảnh. Riết rồi thiên hạ cũng ngán nó luôn.*".

Xanh xít đít đu /sɜɲ:[1] si:t[5] di:t[5] du:[1]/, [sɜn:[1] sit:[5] dit:[5] dʊʷ[1]] [0101] (qn) (tm) "cinq six dix douze" (P) hình thức cho vay nặng lãi 10%, vay năm trả sáu, mười trả mười hai. "*Bị cái nạn xanh xít đít đu, đủ ăn là may lắm rồi, sao mà khá được anh.*".

Xanh xương /sɜɲ:[1] sɯɤŋ[1]/, [sɜn:[1] sɯ:ŋ[1]] [01] (vt) 1. ở trạng thái quá sợ, quá khiếp đảm, (cn) xanh mặt, xanh mắt. "*Chơi với gia đình đó, tui đã bị họ lừa cho một cú xanh xương rồi, tui còn lạ gì nữa.*", 2. ở trạng thái quá đói khổ, phải làm việc hết sức cực nhọc. "*Gia đình tôi cũng một thời xanh xương, nên tôi rất hiểu và thương cho họ, mà giúp đỡ vậy thôi.*".

Xành xạch$_1$ /sɜɲ:[2] sɜc:[6]/, [sɜn:[2] sɜt:[6]] [01] 1. (vt) liên tục, không dứt, không ngưng nghỉ. "*Nó đi xành xạch tối ngày, nên tìm nó ở nhà cũng rất khó.*", "*Ăn cũng có giờ có giấc, chớ ăn gì xành xạch vậy chớ.*", 2. (bâ) ở tình trạng kéo lê dưới nền "xềnh xệch", một cách nặng nhọc, vất vả. "*Sao con không vác cho em mà bắt em nó lôi xành xạch vậy?*".

Xành xạch$_2$ /sɜɲ:[2] sɜc:[6]/, [sɜn:[2] sɜt:[6]] [11] (ttt) (bâ) xình xịch, từ mô phỏng tiếng động của chiếc máy dầu đang hoạt động. "*Ở gần cái nhà máy xay lúa, nó cứ chạy xành xạch nhức cả đầu.*".

Xảnh /sɜɲ:[3]/, [sɜn:[3]] (dt) (bâ) xanh, vật dụng dùng để xào nấu thức ăn, đáy bằng, thành đứng, có hai quai. "*Bây giờ, người ta thường xài cái quánh để nấu ăn, chớ ít thấy ai xài cái xảnh nữa rồi.*".

Xảnh xẹ /sɜɲ:[3] sɛ:[6]/, [sɜn:[3] sɛ:[6]] [01] (vt) 1. có hành động, cử chỉ thể hiện sự làm dáng, làm duyên, làm ra vẻ sang trọng, không đúng nơi, đúng lúc. "*Con mẹ đó xảnh xẹ lắm, thấy mà phát ghét.*", 2. nói năng có vẻ huênh hoang, tự phụ.

"Biết thì không có bao nhiêu, nhưng hễ mở miệng nói năng thì bả lại rất xảnh xẹ mới chết chớ.", 3. hay khoe khoang những cái vặt vãnh. *"Ai bảo mày xảnh xẹ lấy ra cho em nó đòi thì ráng mà chịu.",* 4. có điệu bộ, cử chỉ lẳng lơ, không đúng đắn. *"Con gái gì mà trước đàn ông, con trai, lại xảnh xẹ, hổng sợ người ta cười à?".*

Xào /sa:w^{2}/, [sa:w^{2}] (vt) 1. đảo, làm xáo trộn vị trí của các quân bài. *"Bài hổng chịu xào lên để nó cầm cái vô ba tây hoài.",* 2. (cv) xàu, bị úa héo, có hiện rũ lá, không còn tươi tốt. *"Mấy cái cây bị cái gì mà mấy bữa nay xào lá hết trơn vậy cà?",* 3. (tl) sờ mó, sờ sẫm phụ nữ, hoặc quan hệ nam nữ, trong quan hệ nam nữ bất chính. *"Cái thằng cha nội đó nó dâm lắm, quan hệ với em nào là nó xào em đó, chớ dễ không hôn.".*

Xào khô /sa:w^{2} xo:^{1}/, [sa:w^{2} xo^{w1}] [01] (vt) (tl) sờ mó, sờ sẫm phụ nữ, trong quan hệ nam nữ bất chính. *"Cái thằng khỉ đột đó, nó không ngủ với con người ta, thì nó cũng xào khô rồi.".*

Xào xáo /sa:w^{2} sa:w^{5}/, [sa:w^{2} sa:w^{5}] [11] (vt) có xích mích, gây gổ trong gia đình, hoặc trong nội bộ cơ quan, tổ chức. *"Thôi bỏ qua đi, anh em trong gia đình mà xào xáo, thiên hạ biết được, họ cười cho.".*

Xáo láo /sa:w^{5} la:w^{5}/, [sa:w^{5} la:w^{5}] [01] (vt) ở trạng thái lơ ngơ, thiếu sự quan tâm, chú ý, tập trung. *"Gặp cái thằng xơ lơ xáo láo đó, anh mà có dặn đầu thì nó cũng quên đuôi thôi.".*

Xạo /sa:w^{6}/, [sa:w^{6}] (vt) 1. xảo, phét, dối trá, lừa lọc, có những lời lẽ không đúng với thực tế. *"Cái thằng đó, nó xạo một cây, anh đừng có nghe nó.",* 2. gian dối, gian lận, không ngay thẳng đàng hoàng, trong thi đấu, đánh cuộc, hoặc trong công việc hùn hạp, làm ăn. *"Cái thằng ấy nó chơi xạo lắm, anh đừng có hùn hạp gì với nó.".*

Xạo ke /sa:w^{6} kɛ:^{1}/, [sa:w^{6} kɛ:^{1}] [01] (vt) (cn) xạo, có tính chất giả dối, bịa đặt hết sức vô lí. *"Cái thằng xạo ke đó, ở đó mà anh tin nó mượn vài ngày nó trả, hổng chừng nó đem xe anh đi cầm luôn cho mà coi.".*

Xạo lối /sa:w^{6} lo:j^{5}/, [sa:w^{6} lo:j^{5}] [01] (vt) bậy bạ, lung tung, không có tính chất nghiêm túc, đúng đắn. *"Cái thằng nói năng xạo lối, không biết chỗ người lớn kẻ nhỏ gì hết trơn đó nghen.".*

Xạo xự /sa:w^{6} suː^{6}/, [sa:w^{6} suː^{6}] [01] (vt) 1. bịa đặt, không đúng với thực tế, không đúng với tính chất sự việc. *"Nó nói xạo xự không thôi, chớ làm gì có những chuyện đó.",* 2. hay tham gia vào chuyện của người khác. *"Con nhỏ xạo xự, có phải chuyện của mầy đâu mà mầy*

cũng tham gia vô.", 3. mách lẻo, nói cho người này biết chuyện riêng của người khác mà không cần thiết. "*Cái thằng xạo xự, mắc mớ gì mầy, mà mầy đi nói chuyện đó với chị tao chớ.*".

Xáp /sa:p^{5}/, [sa:p^{5}] (vt) 1. đến thật sát, tiến lại thật gần. "*Hồi chi vậy? Mấy ổng xáp vô, đốt dinh chủ quận, giết lính mã tà. Bắn chỉ thiên mấy lần mà họ cứ ào tới.* (SN)", 2. gom, tụ (lại), tập hợp lại một nơi, làm cho đông thêm, nhiều thêm. "*Có chuyện gì mà thiên hạ xáp lại đông quá vậy cà.*".

Xáp lá cà /sa:p^{5} la:^{5} ka:^{2}/, [sa:p^{5} la:^{5} ka:^{2}] [001], [101] (vt) (đánh) gần, giáp mặt, bằng tay không hoặc bằng những khí cụ cầm tay: súng, gươm giáo, gậy gộc... "*Có lẽ là lúc anh ta trợn mắt phùng mang thị uy với con tinh đặng xáp lá cà với nó.* (PV)".

Xáp ve /sa:p^{5} vɛ:^{1}/, [sa:p^{5} jɛ:^{1}] [01] (vt) ở trạng thái khép nép, co cụm lại vì sợ. "*Mấy ngày nay có ông về mấy đứa nhỏ nó xáp ve, chớ bình thường nó giỡn như giặc.*".

Xàu /saw:^{2}/, [sa:w^{2}] (vt) (cv) xào, 1. héo, có hiện tượng teo tóp lại, vì thiếu nước. "*Mấy cái cây này nó bị cái gì mà xàu lá hết trơn rồi kìa.*", 2. xụ, rũ xuống vì buồn bã. "*Có chuyện gì buồn, mà mấy ngày nay thấy mặt mày ảnh xàu đi thấy rõ.*".

Xàu xò /saw:^{2} sɔ:^{2}/, [sa:w^{2} sɔ:^{2}] [01] (vt) dàu dàu, ở tình trạng có vẻ ngoài buồn ủ rũ, kém vui tươi. "*Có chuyện gì buồn bực, lo lắng, mà mặt mày nó xàu xò quá vậy?*".

Xạu /saw:^{6}/, [sa:w^{6}] (vt) sa sầm, có hiện tượng xị mặt xuống vì buồn bực. "*Bực bội chuyện gì mà mặt mày xạu xuống vậy cha nội?*".

Xay xảy /saj:^{1} saj:^{3}/, [sa:j^{1} sa:j^{3}] [01] (vt) 1. ở trạng thái mạnh mẽ và nhanh nhẹn. "*Tép mới đổ nò, nó còn nhảy xay xảy thấy mà ham.*", 2. còn sự khoẻ mạnh, cứng cáp và lanh lẹ. "*Hôm qua, mới nói chuyện xay xảy đây mà bây giờ ổng lại mê man rồi sao.*".

Xay xáy /saj:^{1} saj:^{5}/, [sa:j^{1} sa:j^{5}] [01] (vt) (bâ) xay xảy. "*Mấy con cá này còn nhảy xay xáy, rộng vài bữa nữa dễ gì chết.*".

Xắc mắc /sak:^{5} mak:^{5}/, [sak:^{5} mak:^{5}] [01] (vt) 1. (bâ) thắc mắc, nêu lên những điều cảm thấy không rõ cần được giải đáp. "*Nên hư gì chuyện của người ta, mày xắc mắc vô làm chi cho nó phiền.*", 2. táy máy, có hành động đụng chạm tới một cái gì đó như để tìm hiểu. "*Con để cái máy đó, mấy đứa nhỏ nó hổng biết lại hay xắc mắc, coi chừng hư đó nghen.*".

Xắc xói /sak:^{5} sɔ:j^{5}/, [sak:^{5} sɔ:j^{5}] [01] (vt) xỉa xói, bới móc, có những lời lẽ tập trung vào những chỗ thiếu sót của người khác với mục đích mỉa mai, châm chọc. "*Góp ý người ta mà mày nói cái*

kiểu xắc xói đó là tao thấy hổng được rồi.".

Xăm /sam:[1]/, [sam:[1]] (vt) may, hên, được điều tốt đẹp, thành công, một cách bất thình lình. "*Con nhỏ này xăm làm sao đó, chớ bình thường nó đâu có giỏi như vậy.*".

Xăm mình /sam:[1] miŋ:[2]/, [sam:[1] miŋ:[2]] [01] (vt) bạo dạn, gan góc, có tinh thần dám đương đầu với mọi nguy hiểm. "*Cái thằng này xăm mình thiệt. Lửa cháy như vậy mà nó dám nhảy vô.*".

Xăm xỉa /sam:[1] siɤ[3]/, [sam:[1] siɤ[3]] [11] (vt) có những biểu hiện sờ, chạm tới cái mà mình thích. "*Thấy tụi nhỏ, chúng cứ xăm xỉa mãi là tui biết chúng thích cái món ấy rồi, cần gì phải hỏi nữa cho mắc công.*".

Xăm xoi /sam:[1] sɔ:j[1]/, [sam:[1] sɔ:j[1]] [11] (vt) 1. bới móc, soi mói, chú ý tìm những sai sót nhỏ của người khác, với dụng ý xấu. "*Anh coi chừng, con nhỏ đó nó hay xăm xoi chuyện đời tư của người khác lắm đó nghen.*", 2. lấy ra vô nhiều lần một vật để ngắm nghía, vì lạ hoặc thích thú. "*Có cái món đồ mới cứ xăm xoi hoài, chớ đây vài ba ngày rồi thì nó cũng chán thôi.*".

Xắm rắm /sam:[5] ʐam:[5]/, [sam:[5] ʐam:[5]] [01] (vt) (bâ) xắm nắm, rối rít, tíu tít, từ gợi tả vẻ vội vã, khẩn trương khi thực hiện công việc mà mình yêu thích. "*Bình tĩnh, từ từ, có chuyện gì mà phải xắm rắm dữ vậy cha nội.*".

Xăn /san:[1]/, [saŋ:[1]] (vt) xắn, lật ra và cuộn gấp lên nhiều lần ống tay áo hoặc ống quần để cho gọn. "*Xăn tay áo lên, mỗi người làm một chút là xong chớ có gì đâu.*", "*Đến mé bãi, tôi xăn quần cho khỏi ướt, lấy hai bàn tay vốc nước, rửa mặt, lẩm bẩm: Nước Hậu Giang ngọt và mát hơn nước U Minh, nước sông Cái Lớn.* (SN)".

Xắn /san:[5]/, [saŋ:[5]] (vt) cho mũi ghe, xuồng tấp vào bờ nhanh, mà không cần phải lựa chọn chỗ để ghé. "*Lập tức anh cho xuồng xắn vào bờ đất, chạy theo.* (SN)".

Xăng$_1$ /saŋ:[1]/, [saŋ:[1]] (vt) xăng xái, hăng, nhanh, có tính chất gấp rút, khẩn trương hơn. "*Làm xăng lên để còn nghỉ, chớ thôi tối làm hổng kịp đâu đó nghen.*".

Xăng$_2$ /saŋ:[1]/, [saŋ:[1]] (st) (tm) "cent" (P), một trăm, loại tiền ngày trước có mệnh giá lớn. "*Nó là con nhà giàu, nên nó xài toàn giấy xăng không hà, bì làm sao lợi nó.*".

Xăng buộc xăng /saŋ:[1] buɤk[6] saŋ:[1]/, [saŋ:[1] bu:k[6] saŋ:[1]] [101] (qn) (tm) "cent pour cent" (P), một trăm phần trăm, tất cả, trọn vẹn, không chừa lại gì. "*Vô một cái xăng buộc xăng đi. Vô năm mươi hoài, hổng có khí thế gì hết.*".

Xăng cà dung /saŋ:[1] ka:[2] zʊ^{w}ŋ^{m1}/, [saŋ:[1] ka:[2] jʊ^{w}ŋ^{m1}] [101] (qn) khẩn trương tới mức tối đa, gấp rút tới mức khẩn cấp. "*Bọn tôi phải làm xăng cà dung mới kịp, chớ không thì dễ gì.*".

Xăng văng /saŋ:[1] vaŋ:[1]/, [saŋ:[1] jaŋ:[1]] [01] (vt) 1. vội vã, tất tả, có sự di chuyển liên tục trong một thời gian ngắn. "*Có chuyện gì mà thấy ảnh chạy xăng văng hết chỗ này tới chỗ kia vậy cà.*", 2. lật đật, cuống quýt, có những biểu hiện khẩn trương, sốt ruột, bằng hành động bỏ công việc này, bắt công việc kia, đến nỗi đứng ngồi không yên. "*Con buôn khấp khởi chưa từng ngọc, Người khó xăng văng mới gặp vàng.* (PVT)".

Xăng văng xéo véo /saŋ:[1] vaŋ:[1] sɛ:w^{5} vɛ:w^{5}/, [saŋ:[1] jaŋ:[1] sɛ:w^{5} jɛ:w^{5}] [0101] (qn) cuống quýt, có những biểu hiện của hành động cuống lên vì vội vã. "*Thấy mặt tôi lì lì, con Tám Én còn xăng văng xéo véo hơn nữa, mếu máo hơn nữa:...* (PV)".

Xăng xắc /saŋ:[1] sak:^{5}/, [saŋ:[1] sak:^{5}] [01] (vt) 1. liên tục, không dừng lại, không ngưng nghỉ. "*Làm xăng xắc cả buổi mà hổng thấy mệt sao, nghỉ tay một hồi đi.*", 2. liền tay, có tính chất thành thạo, quen thuộc. "*Công nhận, thấy tay họ gặt xăng xắc là cũng đủ biết dân có nghề rồi.*".

Xăng xéo /saŋ:[1] sɛ:w^{5}/, [saŋ:[1] sɛ:w^{5}] [01] (vt) có tính chất cuống quýt, khẩn trương, vội vàng, (cn) xăng văng xéo véo. "*Từ từ thôi, có cái gì gấp đâu mà xăng xéo lên vậy.*".

Xăng xít /saŋ:[1] si:t^{5}/, [saŋ:[1] sit:^{5}] [01] (vt) lăng xăng, nhốn nháo, rộn ràng, có biểu hiện của sự bận rộn, đứng ngồi không yên chỗ. "*Bình tĩnh lại đi, làm gì mà xăng xít lên vậy.*".

Xăng xíu /saŋ:[1] si:w^{5}/, [saŋ:[1] si:w^{5}] [01] (vt) xăng xái, lanh lẹ, nhanh nhẩu trong công việc, (cn) xăng xớm. "*Cái thằng nhỏ trông ốm yếu, vậy chớ mà xăng xíu ghê đi.*".

Xăng xớm /saŋ:[1] sɤ:m^{5}/, [saŋ:[1] sɤ:m^{5}] [01] (vt) xăng xái, nhanh nhẩu, hăng hái trước các sự việc, (cn) xăng xíu. "*Chưa tới giờ, làm gì mà thức dậy xăng xớm dữ vậy.*".

Xằng xiện /saŋ:[2] siən^{6}/, [saŋ:[2] si:ŋ^{6}] [01] (vt) (bâ) xằng xiên, có tính chất sai trái và bậy bạ. "*Cái thằng ăn nói xằng xiện đó, sao trời hổng đánh, thánh hổng vật nó cho rồi.*".

Xẵng xớm /saŋ:[4] sɤ:m^{5}/, [saŋ:[3] sɤ:m^{5}] [01] (vt) có tính chất gay gắt, không được nhẹ nhàng, dịu dàng, (cn) xẵng. "*Con gái gì mà ăn nói xẵng xớm, hổng sợ người ta cười cho.*".

Xắp /sap:^{5}/, [sap:^{5}] (pt) (làm) tranh thủ trong những lúc nhàn rỗi, có thì giờ rảnh rang. "*Ngoài công việc đồng ruộng ra, em còn tranh thủ làm xắp để kiếm thêm tiền, chớ dựa vào đồng ruộng không thì đâu có đủ tiền xài.*".

Xắp xanh /sap:^{5} sɜn:^{1}/, [sap:^{5} sɜn:^{1}] [01] (vt) xăm xắp, ở mức gần ngập, (cn) lắp xắp. "*Mọi năm nước lên xắp xanh mặt nền, chớ đâu có ngập như năm nay.*".

Xắp xảnh /sap:^{5} sɜn:^{3}/, [sap:^{5} sɜn:^{3}] [01] (vt) (bâ) xắp xanh. "*Năm nay, nước xắp xảnh mặt lộ, vậy là lớn hơn mọi khi rồi đó.*".

Xắc bắc xang bang /sʏk:^{5} bʏk:^{5} sa:ŋ^{1} ba:ŋ^{1}/, [sʏk:^{5} bʏk:^{5} sa:ŋ^{1} ba:ŋ^{1}] [0101] (qn) ở tình trạng phải chống trả, đối phó một cách vất vả. "*Bữa nào mưa lớn hai cha con cũng chạy xắc bắc xang bang.*".

Xâm /sʏm:^{1}/, [sɑm:^{1}] (dt) (bâ) xăm, dùng vật nhọn đâm, chọc vào một vật gì đó. "*Nhìn thấy anh ta xâm đầy mình, cũng đủ biết ảnh là dân chơi rồi.*".

Xẩm /sʏm:^{3}/, [sɑm:^{3}] (dt) 1. chỉ chung người phụ nữ Hoa kiều, từ dùng có ý coi thường. "*Con gái miệt vườn mà sao đẹp ơi là đẹp! Mấy con xẩm hố thén ở Đại La Thiên, với Soái Kinh Lâm không thắng nổi!* (NH)", 2. chỉ một loại áo nữ của người Hoa kiều, có nút thắt bằng vải bắt đầu từ giữa cổ đi chệch qua một bên hông. "*Mấy đứa nho nhỏ mà cho nó mặc áo xẩm, trông ngộ thiệt.*".

Xấm xát /sʏm:^{5} sa:t^{5}/, [sɑm:^{5} sa:k^{5}] [01] (vt) nặng lời, có những lời lẽ thô bạo, gay gắt quá đáng. "*Ai chớ bà nội này, bả chửi xấm xát luôn, chớ hổng có kiêng nể ai đâu.*".

Xấm xuất /sʏm:^{5} swʏt:^{5}/, [sɑm:^{5} suk:^{5}] [01] (vt) (nghe) mơ hồ, không rõ ràng, có chỗ nghe được chỗ không. "*Thằng này nghe xấm xuất, không có rõ ngọn nguồn thì đừng có nói tầm bậy tầm bạ nghen cha nội.*".

Xân xẩn /sʏn:^{1} sʏn:^{3}/, [sʏŋ:^{1} sʏŋ:^{3}] [01] (vt) 1. còn khoẻ khoắn, nhanh nhẹn, còn rất linh hoạt trong hành động, cử chỉ. "*Bà già tui năm nay gần tám mươi mà còn mạnh xân xẩn hà.*", 2. đang ở thế phát đạt mạnh mẽ, dễ dàng, đang thuận lợi trong công việc làm ăn. "*Công việc làm ăn xân xẩn, tự dưng bị gạt vố này là coi như xuống luôn rồi.*".

Xân xấn /sʏn:^{1} sʏn:^{5}/, [sʏŋ:^{1} sʏŋ:^{5}] [01] (vt) có biểu hiện lao tới, tiến tới, một cách quyết liệt, dữ dội. "*Biểu đừng mà nó cứ xân xấn tới không, thì ráng mà chịu.*".

Xấn /sʏn:^{5}/, [sʏŋ:^{5}] (vt) có biểu hiện phản ứng lại một cách bực tức, giận dữ. "*Nó nói vậy thì có gì quá lắm đâu, mà mày xấn lên đòi đánh nó chớ.*".

Xấn bấn /sɤn:[3] bɤn:[3]/, [sɤŋ:[3] bɤŋ:[3]] [01] (vt) lao đao, lận đận, gặp khó khăn, lúng túng trước một sự việc nào đó. "*Nó cũng làm tui một phen xấn bấn, thiếu điều mất ăn mất ngủ vì nó.*".

Xấn vấn /sɤn:[3] vɤn:[3]/, [sɤŋ:[3] jɤŋ:[3]] [01] (vt) 1. (bâ) xấn bấn. "*Thằng nhỏ nó bịnh làm hai vợ chồng tui xấn vấn cả tháng nay, đâu có mần ăn gì được đâu, mong anh thông cảm.*", 2. la cà, xớ rớ, loanh quanh, quanh quẩn một bên, gây cảm giác vướng bận. "*Đi chơi đi con, đứng xấn vấn ở đây làm gì cho chật.*".

Xấn /sɤn:[5]/, [sɤŋ:[5]] (vt) (bâ) xắn, làm dứt rời ra thành từng mảnh, bằng vật có lưỡi cứng, sắc, ấn xuống. "*Xấn bựng đất vừa vừa thôi, xấn to quá rinh hông có nổi.*".

Xấn vấn /sɤn:[5] vɤn:[5]/, [sɤŋ:[5] jɤŋ:[5]] [01] (vt) (bâ) xấn vấn. "*Hết chuyện này tới chuyện kia tới tấp, nó làm tui xấn vấn, xính vính, tưởng gục luôn rồi chớ.*", "*Có chuyện gì hôn mà mày đứng xấn vấn ở đó vậy?*".

Xấp$_1$ /sɤp:[5]/, [sɑp:[5]] (vt) 1. gấp, xếp, gập đôi lại cho gọn, không mở ra nữa. "*Hổng học nữa thì xấp sách, xấp tập lại.*", 2. gấp, làm cho một vật mỏng, lớn, gập lại thành nhiều mảnh nhỏ chồng lên nhau cho gọn. "*Ngủ dậy, sao con hổng xấp mền lại cho gọn gì hết trơn vậy?*".

Xấp$_2$ /sɤp:[5]/, [sɑp:[5]] (vt) cắt bằng kéo, bằng động tác quặp các ngón tay đang cầm kéo để cho hai lưỡi kéo gấp lại với nhau. "*Hổng đo cẩn thận gì hết, đây để xấp cụt một cái là coi như tiêu đời cái quần đó nghen.*", "*Để em nó cầm cái kéo xấp, xấp, thấy ghê quá. Sao hổng lấy dẹp đi.*".

Xấp$_3$ /sɤp:[5]/, [sɑp:[5]] (vt) dấp, làm cho thấm vừa đủ ướt. "*Lấy khăn xấp nước nóng lau qua toàn thân thì người nó sẽ bớt nóng hà.*".

Xấp xải /sɤp:[5] sa:j[3]/, [sɑp:[5] sa:j[3]] [01] (vt) 1. nhấp nhô, nhô lên hạ xuống liên tiếp không đều nhau. "*Thấy nó chạy với mái tóc dài xấp xải là tui nhận ra ngay.*", "*Ai chạy xấp xải ngoài đường, giống thằng Đực quá vậy cà?*", 2. xấp xỉ, gần chạm đến một điểm nào đó được đề cập tới. "*Nó đứng cũng gần xấp xải chị nó rồi, còn nhỏ gì nữa.*".

Xập kỉ nìn /sɤp:[6] ki:[3] ni:n[2]/, [sɑp:[6] ki[j3] nin:[2]] [001] (qn) (cn) xẹp kì nìn, 1. (tm) âm Quảng Đông của người Hoa, (bâ) thập kỉ niên, khoảng thời gian tương đương 10 năm. "*Chuyện đâu thời xập kỉ nìn, mày nhắc lại, ai mà còn nhớ cho nổi.*", 2. xưa cũ, lạc hậu, không còn phù hợp so với thời gian. "*Ba cái máy hát đĩa xập kỉ nìn này, chỉ có nước để bảo tàng, chớ ai mà hát nữa.*", 3. hư hỏng, vứt đi, không

còn dùng được nữa. "*Cái "ra dô" xập kỉ nìn này có còn hát được nữa đâu mà để làm gì cho chật nhà.*", 4. ở tình trạng già cỗi, hết sức lực, sức khoẻ. "*Mày mướn cái ông xập kỉ nìn đó mà đào đất, ổng làm gì nổi chớ.*".

Xập lết /sɤp:^{6} le:t^{5}/, [sɑp:^{6} lə:t^{5}] [01] (vt) 1. ở tình trạng hư hỏng nặng, không còn hình dạng ban đầu. "*Cái xe xập lết này, bán cho bọn mua sắt vụn đi cho rồi, chớ để làm gì nữa.*", 2. (người) tồi tệ, tồi tàn, có những tính cách, hành động đáng khinh bỉ. "*Gặp cái thằng chồng xập lết đó, tối ngày cờ bạc, rượu chè, hút xách, vợ con nó bỏ cũng là đáng.*".

Xập xám /sɤp:^{6} sa:m^{5}/, [sɑp:^{6} sa:m^{5}] [01] (dt) mười ba lá, loại bài Tây đánh ăn tiền, rất được ưa chuộng đối với giới chơi bài anh chị, chủ cả, mỗi tụ bài gồm có 13 lá, được chia thành 3 tay (chi), hai tay 5 quân bài và một tay 3 quân, được xếp theo thứ tự nhỏ trước lớn sau, ai thắng hai chi kể như thắng. "*Mấy sòng bài xập xám ngày trước ở Chợ Lớn, nó đánh ăn tiền đậm lắm, dân chủ cả chơi không hà.*".

Xập xám chướng /sɤp:^{6} sa:m^{5} cɯɤŋ^{5}/, [sɑp:^{6} sa:m^{5} cɯ:ŋ^{5}] [001], [011] (dn) loại bài "xập xám", (13 lá) có hiện tượng ăn thua trái ngược lẫn nhau nên gọi là "chướng", theo kiểu anh thắng tôi, tôi thắng nó, nó lại thắng anh. "*Xập xám chướng là xập xám chướng, bà con hãy nhớ tránh xa cái thói này.*".

Xập xệ /sɤp:^{6} se:^{6}/, [sɑp:^{6} se^{j6}] [01] (vt) 1. (nhà cửa) có vẻ lôi thôi, nhếch nhác, ở tình trạng cũ kĩ và dơ bẩn. "*Khu dân cư này, nhà cửa nào cũng xập xệ, chớ có nhà ai được đâu.*", 2. (việc làm) bấp bênh, tạm bợ, không có gì là chắc chắn. "*Mấy năm nay, công việc làm ăn nó xập xệ quá, nên vợ chồng tui hổng có dư nổi.*", 3. (học hành) yếu kém, không đạt được mức yêu cầu, trung bình. "*Mày học xập xệ cái kiểu này, chắc tao cho mày đi chăn vịt quá.*", 4. (sức khoẻ) không được tốt, hay bệnh tật, đau yếu. "*Năm nay sức khoẻ ảnh xập xệ quá, đâu có mần ăn được gì nhiều.*".

Xập xình /sɤp:^{6} siŋ:^{2}/, [sɑp:^{6} siŋ:^{2}] [11] 1. (vt) chơi âm nhạc, thường có hát và đàn, đánh trống, từ dùng có hàm ý chê bai. "*Tối ngày nó cứ xập xình, xập xình, hổng có ai ngủ nghê được gì hết trơn.*", 2. chìm nổi, lên xuống, khi trồi khi sụt, không được ổn định. "*Công việc làm ăn của tui mấy năm nay nó cứ xập xình, nên gia đình chỉ đủ ăn.*".

Xập xụi$_{1}$ /sɤp:^{6} su:j^{6}/, [sɑp:^{6} su:j^{6}] [01] (vt) thấm thoắt, đã qua đi một cách nhanh chóng bất ngờ, có cảm giác mới đó mà đã hết. "*Xập xụi mà cũng sắp hết năm, lại đến Tết nữa rồi.*".

Xập xụi$_2$ /sɤp:^{6} su:j^6/, [sɑp:^{6} su:j^6] [01] (vt) (cn) xập xệ, nhưng nét nghĩa "yếu kém, tồi tàn, tệ hại" được nhấn mạnh hơn: 1. ở tình trạng rách rưới, cũ nát, tồi tàn. "*Căn nhà xập xụi vậy mà họ cũng ở được, thiệt là hết biết.*", 2. ở tình trạng thất nghiệp, không có công ăn việc làm ổn định. "*Cả năm nay gần như ảnh ở nhà, công việc làm cứ xập xụi, phải lo ăn từng bữa.*", 3. ở tình trạng học hành quá bết bát, tệ hại. "*Nó học hành xập xụi lắm chị ơi. Hai năm trời mà không qua nổi một lớp.*", 4. ở tình trạng ốm đau liên tục, trầm trọng. "*Nội em bịnh xập xụi mấy năm nay, ba em chạy hết tiền của mà cũng hông thấy gì.*".

Xâu /sɤw:^{1}/, [sɤw:^{1}] (dt, vt) (bâ) sưu, 1. tiền có được từ hoạt động cho đánh bạc hoặc tổ chức cá độ để thu lợi theo tỉ lệ, hoặc theo quy định từ người thắng. "*Gia đình thằng chả khá giả nhờ thu ba cái tiền xâu cờ bạc, chớ có gì đâu. Đây rồi có ngày cũng vô khám thôi.*", "*Nếu hai chủ gà thuận thì độ này chỉ có 1.500.000 tiền độ, xâu 10%.* (MPV) (dẫn theo AC)", 2. công việc lao động nặng nhọc hằng năm, mà người nam thường dân từ 18 đến 60 phải làm cho nhà nước phong kiến, thực dân trước đây. "*Ngao ngán nhứt cho người dân là việc làm xâu. Trong những năm cần đào kinh hoặc đắp đường, nhà nước trưng dụng quá thời hạn 5 ngày mà luật đã định.* (SN)".

Xấu đứa /sɤw:^{5} dɯɤ^5/, [sɤw:^{5} dɯʌ^5] [01] (vt) xấu hình dạng, có vóc dáng và nhan sắc không được đẹp. "*Con nhỏ đó tuy hơi xấu đứa, nhưng tính tình và mần ăn thì không ai chê vào đâu được. Đứa nào lấy nó là được phước đó.*".

Xấu háy /sɤw:^{5} haj:^{5}/, [sɤw:^{5} ha:j^5] [01] (vt) (mê tín dị đoan) xấu về số mệnh, hay ốm đau bệnh hoạn, rất khó nuôi vì nhiều bệnh tật, hoặc con cầu, con khẩn, nên dân gian có quan niệm đặt thêm tên gọi thường ngày rất xấu, hoặc rất tục, để cho dễ nuôi, thần thánh không chú ý tới mà bắt đi. "*Thời nhỏ, con xấu háy lắm nên bà ngoại mới đặt cho mày cái tên xấu háy là "Đẹt" đó chớ, và cả nhà gọi riết mà chết danh người ta, chớ trong khai sanh con đâu phải tên đó.*".

Xấu hì /sɤw:^{5} hi:^{2}/, [sɤw:^{5} hi^{j2}] [01] (vt) rất xấu, từ dùng có ý chê một cách khách quan, không ác ý. "*Tiên cũng vậy, Tiên gì mà xấu hì. Nó thấp người, tướng tá thô kệch, sồ sề.* (NNT)".

Xấu hình /sɤw:^{5} hiɲ:^{3}/, [sɤw:^{5} hin:^{3}] [01] (vt) xấu xí, xấu đến mức không ai muốn nhìn "*Trong cái xấp bài làm này, bài nào chữ viết xấu hình là của nó đó.*".

Xấu hoắc /sɤw:^{5} hwak:^{5}/, [sɤw:^{5} wak:^{5}] [01] (vt) rất xấu, xấu hơn

mức bình thường, xấu hơn mức có thể chấp nhận được. "*Bộ đồ gì xấu hoắc, cho nó nó hổng mặc đâu.*".

Xấu máu /sɤw:^{5} maw:^{5}/, [sɤw:^{5} ma:w^{5}] [01] (vt) 1. (theo quan niệm dân gian) người có máu xấu, tóc bạc sớm. "*Nói mấy người xấu máu, tóc bạc sớm, hổng biết có đúng hôn nữa?*", 2. (nb) từ chỉ những người đàn ông có thói trăng hoa, hám gái. "*Cái thằng cha đó xấu máu lắm, gặp ai thằng chả cũng dê đạo lộ đi.*".

Xấu nết /sɤw:^{5} ne:t^{5}/, [sɤw:^{5} nə:t^{5}] [01] (vt) có thói quen hoặc tính tình nào đó xấu, không được tốt. "*Cái thằng cha nội đó xấu nết lắm. Nhậu vô là hay có cái tật ôm đại đàn bà, con gái người ta. Mày theo vả có ngày mang hoạ đó.*".

Xấu rình /sɤw:^{5} zɨn:^{2}/, [sɤw:^{5} zɨn:^{2}] [01] (vt) từ dùng để chỉ tính chất xấu có liên quan tới những cái tục tĩu, những chuyện nhục dục dơ bẩn. "*Mở miệng ra mà chửi thề, nói tục là xấu rình cái miệng đó nghen con.*".

Xấu ùm /sɤw:^{5} u:m^{2}/, [sɤw:^{5} ɯm:^{2}] [01] (vt) (cn) xấu rình. "*Mày mở miệng ra, nói toàn những chuyện xấu ùm mà không thấy ngại miệng sao!*".

Xấu xỉnh /sɤw:^{5} siɲ:^{3}/, [sɤw:^{5} sin:^{3}] [01] (vt) xấu xí, có hình thức không được đẹp mắt. "*Cái nhà xấu xỉnh, vậy mà nghe nói cất cũng mất nhiều tiền lắm đó.*".

Xây$_{1}$ /sɤj:^{1}/, [sɤj:^{1}] (vt) hướng, quay về một phía nhất định nào đó. "*Nhà cất xây mặt ra sông, ở vùng đồng bằng sông Cửu Long này trước kia là phố biển.*".

Xây$_{2}$ /sɤj:^{1}/, [sɤj:^{1}] (vt) (bâ) xoay, 1. quay tròn, chuyển động theo hướng của vòng tròn. "*Đứng xây cái kiểu đó là một hồi chóng mặt đó nghen hôn.*", 2. làm cho vật chuyển động một ít, theo chiều của vòng tròn. "*Xây cái ti vi qua bên phải một tí, cho cả nhà dễ nhìn chút coi.*", 3. đổi hướng hoặc làm cho đổi sang hướng khác. "*Ngồi yên đi, con cứ ngồi xây tới xây lui hoài, chú hớt tóc con sặt rằn hết bây giờ.*", 4. bằng mọi cách để có được cái mình muốn. "*Ba cái tiền ăn xài của gia đình, một tay anh Hai em, ảnh xây không đó, chớ chị em em có đóng góp gì đâu.*", 5. chuyển đổi hướng hoạt động, làm ăn. "*Cái thằng này nó nhạy lắm, hụt chuyện mần ăn này là nó xây cái khác liền hè.*".

Xây bồ bồ /sɤj:^{1} bo:^{2} bo:^{2}/, [sɤj:^{1} bo^{w2} bo^{w2}] [101], [001] 1. (vt) tự xoay vòng tròn thân mình nhiều lần. "*Tụi con chơi cái gì mà xây bồ bồ vậy, chóng mặt té chết à nghen.*", 2. (vt) xây xẩm, có hiện tượng hoa mắt, choáng váng đột ngột, khiến cơ thể không đứng vững. "*Tự dưng người nó xây bồ*

bồ, may mà nằm xuống kịp, chớ không chắc té rồi quá.".

Xây cá nại /sɤj:^{1} ka:^{5} na:j^{6}/, [sɤj:^{1} ka:^{5} na:j^{6}] [001] (vt) 1. (đồ vật) tồi tệ, không ra gì, không còn sử dụng được. "*Nó bán cho mày ba cái đồ xây cá nại đó, mà sao nó tính mắc quá vậy?*", 2. (con người) có nhân cách và tính tình không tốt, tệ hại. "*Cái thằng xây cá nại đó mà mày làm bạn với nó làm gì.*".

Xây chừng /sɤj:^{1} cɯŋ:^{2}/, [sɤj:^{1} cɯŋ:^{2}] [01] (dt) 1. một loại li thuỷ tinh nhỏ được dùng phổ biến ngày trước, bằng nắm tay trẻ con, có vạch ngấn ở giữa, phía bên ngoài li, chia hai phần li: nửa trên và nửa dưới bằng nhau, thường được dùng để uống cà phê và rượu trắng, hoặc trà. "*Uống rượu bằng li xây chừng, chỉ uống mỗi người nửa cái thôi, chớ uống nguyên cái quá hớp, chịu hổng nổi đâu, mệt lắm.*", 2. cà phê đen được bán bằng li xây chừng. "*Cho tôi một cái xây chừng đi chị.*".

Xây lố cố /sɤj:^{1} lo:^{5} ko:^{5}/, [sɤj:^{1} lo^{w5} ko^{w5}] [001] (vt) nhỏ, còn nhỏ tuổi, cách nói có hàm ý coi thường. "*Nè mấy đứa xây lố cố, ra ngoài trời chơi đi, đừng có giỡn trong nhà, om sòm quá hè.*".

Xây mồng mồng /sɤj:^{1} mɤ^{w}ŋ^{m2} mɤ^{w}ŋ^{m2}/, [sɤj:^{1} mʌ^{w}ŋ^{m2} mʌ^{w}ŋ^{m2}] [101], [001] (cn) xây bồ bồ, 1. (vt) tự xoay tròn thân người, nhiều vòng. "*Chơi xây mồng mồng như vậy, coi chừng té đó nghen hôn.*", 2. (vt) có hiện tượng choáng váng, hoa mắt. "*Hổng biết tui có bị thiếu máu gì hôn, mà thỉnh thoảng tự dưng ngồi thấy nó xây mồng mồng vậy đó.*".

Xây nại /sɤj:^{1} na:j^{6}/, [sɤj:^{1} na:j^{6}] [01] (dt) một li xây chừng cà phê sữa. "*Cho đây một li xây chừng với một li xây nại đi.*".

Xây thìu /sɤj:^{1} t^{h}i:w^{2}/, [sɤj:^{1} t^{h}i:w^{2}] [01] (dt) bài xập xám bắt lên có bốn quân bài cùng một loại. "*Bài vô xây thìu có chơi bãi binh ăn trắng hôn nè? - Có, nhưng nếu có hai thì ai có xây thìu lớn hơn người đó sẽ thắng*".

Xầy /sɤj:^{2}/, [sɤj:^{2}] (vt) bậy bạ, nhảm nhí, có những lời lẽ không đúng đắn, đúng mực. "*Ăn nói cho nó đàng hoàng, chớ mầy đừng có nói xầy quá đi.*".

Xầy lố cố /sɤj:^{2} lo:^{5} ko:^{5}/, [sɤj:^{2} lo^{w5} ko^{w5}] [001] (vt) bình thường không đáng bận tâm, có địa vị thấp bé trong xã hội, cách nói có hàm ý xem thường. "*Nên mời cả gia đình các quan khách. Nếu bọn xầy lố cố quá đông thì mình dọn cho chúng một hai cỗ bàn riêng.* (NH)".

Xẩy /sɤj:^{3}/, [sɤj:^{3}] (bâ) 1. (vt) phát sinh ra một cách tự nhiên, không lường trước được. "*Hai thằng đang uống rượu, tự dưng xẩy ra gây lộn, rồi đánh lộn, chớ có xích mích gì*

trước đâu.", 2. (pt) bỗng, chợt, có một điều bất thình lình diễn ra. "*Xẩy nghe có tiếng kêu cứu, bọn tôi chạy liền ra ngay đây.*".

Xe ba bánh /sɛ:[1] ba:[1] bɜn:[5]/, [sɛ:[1] ba:[1] bɜn:[5]] [001] (dt) một dạng như xe xích lô đạp, nhưng thùng chở hàng ở phía trước được thiết kế để chở hàng hoá. "*Kêu xe ba bánh chở đi, chớ xe xích lô chở hổng có hết hàng đâu.*".

Xe ba gác /sɛ:[1] ba:[1] ɣa:k[5]/, [sɛ:[1] ba:[1] ɣa:k[5]] [001] (dt) một dạng xe lôi máy, nhưng thùng được kéo ở phía sau được thiết kế để chở hàng hoá. "*Ba cái đồ này phải kêu xe ba gác chớ mới được, chớ xe lôi, nó hổng chở được đâu.*".

Xe be /sɛ:[1] bɛ:[1]/, [sɛ:[1] bɛ:[1]] [01] (dt) loại xe chuyên dụng có cần cẩu trên xe, để chở gỗ còn nguyên cây. "*Ba cái xe be chở gỗ chạy riết đường hư hết chớ có gì đâu.*".

Xe ben /sɛ:[1] bɛ:n[1]/, [sɛ:[1] bɛ:ŋ[1]] [01] (dt) loại xe tải nặng. "*Xe ben, xe be vô ra đây thường xuyên, đường nào chịu cho thấu.*".

Xe bù ệt /sɛ:[1] bu:[2] e:t[6]/, [sɛ:[1] bʊ[w2] ə:t[6]] [001] (dt) xe cút kít, xe thô sơ, có một cái thùng để đựng, được đặt trên một cái khung có hai tay cầm dùng để đẩy và một bánh xe lăn ở phía trước. "*Có cái xe bù ệt này chuyển ba cái gạch, cát nó cũng đỡ, chớ không thì mệt lắm.*".

Xe căm nhông /sɛ:[1] kam:[1] ɲɤ[w]ŋ[m1]/, [sɛ:[1] kam:[1] ɲʌ[w]ŋ[m1]] [001] (dt) ("căm nhông" (tm) "camion") (P) cam nhông, loại xe tải dùng trong quân đội, có thùng ở phía sau buồng lái, để chở lính ngồi thành hai hàng dọc theo thân xe, giữa thùng xe dùng để đồ. "*Bữa nay có chuyện gì mà xe cam nhông chở lính chạy nườm nượp vậy cả?*".

Xe cây /sɛ:[1] kɤj:[1]/, [sɛ:[1] kɤj:[1]] [01] (dt) 1. xe thô sơ, dạng xe bò, được làm chủ yếu bằng cây. "*Ngày trước, có xe cây chở lúa cũng là ngon hơn thiên hạ rồi.*", 2. xe chở người chết nằm trong áo quan, (nb) ý nói chết. "*Thằng nào rồi cũng đi xe cây, đốt đèn cầy thôi, tranh giành, đấm đá nhau mà làm chi cho mệt.*", 3. xe được đóng (gỗ) chung quanh để chở tù. "*Mày làm bậy thì có ngày xe cây cũng hốt mầy vô khám thôi.*".

Xe dân biểu /sɛ:[1] zɤn:[1] biəw[3]/, [sɛ:[1] jɤŋ:[1] bi:w[3]] [011], (qn) (tl) xe đò, loại xe dùng để chở khách, cách nói vui, hàm ý xe do dân thường sai bảo, điều khiển (biểu). "*Người ta giàu có thì người ta đi xe con, mình không có tiền nhiều thì đi xe dân biểu thôi.*".

Xe đò /sɛ:[1] dɔ:[2]/, [sɛ:[1] dɔ:[2]] [01] (dt) ô tô ca, xe lớn dùng để chuyên chở hành khách đi lại ở các tuyến đường liên tỉnh, liên huyện. "*Các ông tướng xe đò cũng không kém, cũng thưởng thức tài nghệ đào kép,*

cũng có lúc vỗ tay, lúc la rầm lên. (PV)".

Xe giép /sɛ:^{1} zɛ:p^{5}/, [sɛ:^{1} jɛ:p^{5}] [01] (dt) ("giép" (tm) "jeep") (P, A) (bâ) xe gíp, ô tô loại nhỏ, trông vuông vắn, có hai cầu truyền động cả bốn bánh, nên có thể di chuyển được ở nhiều địa hình, thường dùng phổ biến trong quân đội Mỹ. "*Ba cái xe giép quân đội, bây giờ, ít thấy, có lẽ vì nó đã cũ quá rồi.*".

Xe hàng /sɛ:^{1} ha:ŋ^{2}/, [sɛ:^{1} ha:ŋ^{2}] [01] (dt) 1. ô tô loại lớn, có thùng và mui được đóng bít để chuyên chở hàng hoá đi lại ở các tuyến đường xa. "*Ba cái xe đò, xe hàng ỷ lớn nó chạy ẩu lắm, đi ra đường nên chịu khó coi chừng đó nghen.*", 2. xe bán tạp hóa, những đồ dùng thường nhật, được đẩy trên đường đến tận từng nhà ở vùng nông thôn, rao bán bằng tín hiệu bóp còi. "*Ở Chợ Mới - An Giang có mấy cái xe hàng nầy cũng tiện chớ. Nhiều khi cần cái đồ lặt vặt, khỏi phải đi chợ mắc công.*".

Xe hơi /sɛ:^{1} hɤ:j^{1}/, [sɛ:^{1} hɤ:j^{1}] [01] (dt) ô tô, từ chỉ chung loại xe từ bốn bánh trở lên, chạy bằng động cơ. "*Hò rồi ghé nhà qua chơi, Tốn hao qua chịu hết, mướn xe hơi đưa em về.* (cd)", "*Ông cùng sốp phơ tới hãng bán xe hơi ngay ngã tư Charner - Bonard (Nguyễn Huệ - Lê Lợi) chọn xe.* (NH)".

Xe hủ lô /sɛ:^{1} hu:^{3} lo:^{1}/, [sɛ:^{1} hʊ^{w3} lo^{w1}] [001] (dt) ("hủ lô" (tm) "rouleau") (P) xe lu, xe có bánh bằng kim loại, rộng và nặng, dùng để lăn đường cho dẽ và bằng phẳng. "*Chạy gì chậm rì như xe hủ lô vậy cha nội.*".

Xe Huê kỳ /sɛ:^{1} hwe:^{1} ki:^{2}/, [sɛ:^{1} we^{j1} ki^{j2}] [001] (dt) loại xe bốn chỗ, thường có ý chỉ xe đẹp, đắt tiền. "*Cậu Ba đã đẩy sốp phơ sang một bên, tự lái chiếc xe Huê kỳ hiệu Chevrolet ông Hội đồng mới kéo từ trong hãng Tây ở góc Charner - Bonard.* (NH)".

Xe lô /sɛ:^{1} lo:^{1}/, [sɛ:^{1} lo^{w1}] [01] (dt) xe chở khách loại nhỏ, phổ biến trước 75, có dạng của xe bốn chỗ. "*Vẫn chơi nước cờ trội, cậu Ba mướn gần chục xe lô ở Cần Thơ, bắt tài xế đổi bảng xe nhà với hai chiếc xe Huê kỳ của gia đình họ Trần ở Bạc Liêu là một chục.* (NH)".

Xe lô ca chưn /sɛ:^{1} lo:^{1} ka:^{1} cɯ:n^{1}/, [sɛ:^{1} lo^{w1} ka:^{1} cɯŋ:^{1}] [0001], [1001] (dn) (tl) đi bộ, đi bằng hai chân của mình, cách nói có màu sắc hài hước, vui đùa. "*- Đây tới đó, mình đi bằng xe gì bây giờ? - Đi bằng xe lô ca chưn thôi.*".

Xe lôi /sɛ:^{1} lo:j^{1}/, [sɛ:^{1} lo:j^{1}] [01] (dt) xe có bộ phận chở khách được gắn vào sau xe đạp hoặc xe gắn máy. "*Con đường từ chợ Rạch Giá đến xóm Sóc Xoài quá gồ ghề, chiếc xe lôi nhảy tưng tưng từng chập...* (SN)", "*Từ nhà lớn tới nhà*

ông bá hộ chừng ba ngàn mét. Hai vợ chồng đi xe lôi. (NH)".

Xe lửa /sɛ:^{1} lɯɤ^{3}/, [sɛ:^{1} lɯʌ^{3}] [01] (dt) tàu hoả, tàu lửa, xe có đầu máy kéo nhiều toa chạy trên đường ray (từ "xe" được dùng có tính duy nhất trong cách nói của người miền Nam, so với cách nói của người miền Bắc, thường có thói quen dùng từ "tàu"). "*Bước lên xe lửa, em ơi tám cửa chín từng, Miệng kêu tay ngoắt để xe ngừng cho em lên.* (cd)".

Xe máy /sɛ:^{1} maj:^{5}/, [sɛ:^{1} ma:j^{5}] [01] (dt) xe đạp, xe dùng sức người đạp cho quay bánh. "*Vừa lúc ấy thì Thế tới ngoài ngõ, bóp chuông xe máy leng keng và kêu với vô: ...* (BNL)".

Xe ôm /sɛ:^{1} o:m^{1}/, [sɛ:^{1} ɤ:m^{1}] [11] (dt) loại xe hai bánh dùng làm phương tiện chuyên chở khách, khi khách ngồi sau đôi lúc phải ôm người cầm lái, cách nói có sắc thái vui, hài hước. "*Trước 75, tôi nhớ ở Mỹ Tho đâu có xe ôm, chỉ có Cần Thơ mới có, nhưng lúc đó chỉ có xe đạp ôm, làm gì có Hon đa ôm như bây giờ.*".

Xe rùa /sɛ:^{1} ʐuɤ^{2}/, [sɛ:^{1} ʐuɤ^{2}] [01] (dt) toa xe lửa, được đẩy tới cho xe lửa kéo. "*Tù xách cuốc chạy theo, cuốc đất vô ki và đội đất đổ vô xe rùa, Làm nhanh cho kịp chuyến xe lửa và cũng cho đủ bốn chuyến vào buổi sáng.* (NH)".

Xe thổ mộ /sɛ:^{1} t^{h}o:^{3} mo:^{6}/, [sɛ:^{1} t^{h}o^{w3} mo^{w6}] [001]. [101] (dn) loại xe dùng ngựa kéo, để chuyên chở hành khách ở các tuyến đường nông thôn Nam Bộ ngày trước những năm 1945. "*Ngày trước những năm 45, ông dượng tôi làm nghề đánh xe thổ mộ trên tuyến đường quê này.*".

Xe tờ /sɛ:^{1} tɤ:^{2}/, [sɛ:^{1} tɤ^{w2}] [01] (dn) xe chuyển thư báo, giấy tờ. "*Xe tờ ngày trước những năm 20, người ta cũng dùng xe ngựa thôi, chớ có xe hơi chi đâu.*".

Xe vua /sɛ:^{1} vuɤ^{1}/, [sɛ:^{1} juɤ^{1}] [01] (dt) xe lôi đạp, từ dùng để gọi xe lôi đạp ở Bạc Liêu. "*Xuống Bạc Liêu này phải đi xe vua để nhớ về một thời của công tử Bạc Liêu mới được.*".

Xẻ /sɛ:^{3}/, [sɛ:^{3}] (vt) bổ, làm cho quả cây tách ra làm hai, hoặc thành nhiều phần, bằng cách dùng lưỡi dao cắt dọc theo quả. "*Lấy cái dao má xẻ mít, mời dì Bảy ăn coi con.*".

Xé phay /sɛ:^{5} faj:^{1}/, [sɛ:^{5} fa:j^{1}] [01] (vt) xé bằng tay theo thớ (sớ) của thịt gà, không dùng dao. "*Gà cồ ăn quẩn cối xay, Rau răm muối ớt xé phay gà cồ.* (cd)".

Xé rào /sɛ:^{5} ʐa:w^{2}/, [sɛ:^{5} ʐa:w^{2}] [01] (vt) làm vượt ra ngoài, hoặc khác đi những điều đã quy định, hoặc đã giao ước, cam kết, (cn) nhảy rào, nhưng cách nói có ý nhấn mạnh hơn. "*Nhiều cơ quan*

nhập khẩu đã xé rào nhập hàng cấm, nhằm thu lợi bất chính.".

Xem mắt /sɛ:m^{1} mat:^{5}/, [sɛ:m^{1} mak:^{5}] [01] (vt) xem mặt, đến nhà người con gái nói chuyện với gia đình với mục đích âm thầm là để biết người định hỏi làm vợ. "*Tuy cậu Ba không nói gì ngoài chuyện làm đại lý rượu Bãi Xào trên Sài Gòn, hai ông bà đều biết con ông Hội đồng Trạch đi xem mắt con gái mình.* (NH)".

Xém /sɛ:m^{5}/, [sɛ:m^{5}] (pt) 1. suýt nữa, suýt tí nữa, từ dùng để chỉ thực trạng gần phải bị một chuyện gì đó. "*Đi hàng đôi, hàng ba nói chuyện, giỡn hớt, xém bị xe tông rồi thấy hôn.*", 2. gần đúng, chỉ sai sót nhỏ so với yêu cầu thực tế. "*Giấy số tao mua tuần rồi xém trúng độc đắc, chỉ sai có một con ở hàng đơn vị, tiếc thiệt.*".

Xèn xẹt /sɛ:n^{2} sɛ:t^{6}/, [sɛ:ŋ^{2} sɛ:k^{6}] [01] (vt) (đi) tới lui không ngưng nghỉ, không ngồi yên một chỗ. "*Thằng đó, nó đi xèn xẹt tối ngày hà, anh tới nhà ít khi gặp nó lắm.*".

Xẻn lẻn /sɛ:n^{3} lɛ:n^{3}/, [sɛ:ŋ^{3} lɛ:ŋ^{3}] [01] (vt) bẽn lẽn, có dáng điệu rụt rè, thiếu tự nhiên, vì e ngại, hoặc chưa quen. "*Anh chàng ấy vốn lắm lời, và cũng cần phải nói cái gì để đỡ trơ, nhưng anh ta lại xẻn lẻn quá, khó mà ra khỏi sự im lặng được.* (BNL)".

Xeo /sɛ:w^{1}/, [sɛ:w^{1}] (vt) 1. thắc mắc, đưa ra những cơ sở, dữ kiện chứng minh điều đã quyết, hay thực hiện là không đúng, để so bì. "*Anh mà quyết cái kiểu đó thì họ xeo lên cấp trên là không ổn đâu.*", 2. xỏ, xỏ xiên, cạnh khoé, một cách bóng gió, xa xôi để tỏ thái độ đả kích, khinh miệt. "*Thôi, anh thực hiện cho nó công bình đi. Để đây rồi, họ nói xeo nghe mệt lắm.*".

Xeo nạy /sɛ:w^{1} naj:^{6}/, [sɛ:w^{1} na:j^{6}] [11] (vt) (cn) xeo, nhưng có ý nhấn mạnh hơn: 1. khiếu nại, phản bác, đưa ra những cơ sở, lí lẽ để gạt bỏ việc làm của người khác mà người nói cho là không đúng, không công bằng. "*Ổng làm vậy, họ dẫn quy định ra, họ xeo nạy là ổng tiêu thôi.*", 2. cạnh khoé, châm chọc, có những lời lẽ bóng gió nhằm chế giễu một việc làm hoặc ai đó. "*Cái thằng cha nội đó, nó hay đi xeo nạy tùm lum, mình cây ngay cũng chẳng sợ gì nhưng thiệt là bực bội.*".

Xẻo$_{1}$ /sɛ:w^{3}/, [sɛ:w^{3}] (dt) 1. (bâ) thẻo, khoảnh, mảnh, miếng, một phần rất nhỏ, không đáng là bao. "*Tôi có một xẻo đất con chó ngồi ló đuôi, ăn thua gì so với thiên hạ.*", "*Cắt cho tui một xẻo thịt, chừng độ một người ăn là được rồi.*", 2. xâu, một chuỗi thức ăn có số lượng không lớn, không đáng giá. "*Một xẻo cua đồng này, cũng đủ nồi canh chiều rồi.*".

Xẻo$_{2}$ /sɛ:w^{3}/, [sɛ:w^{3}] (dt) lạch nhỏ, địa hình lõm, tự nhiên, có dòng

chảy, nhỏ hơn rạch. "*Nhà nó ở tuốt trong xẻo lận, đây vô đó phải bơi xuống hết con rạch này, con rạch nữa, rồi mới tới cái xẻo dẫn vô nhà nó.*".

Xéo /sɛ:w^{5}/, [sɛ:w^{5}] (dt) 1. chéo, từ góc của hai cạnh này sang góc của hai cạnh đối diện. "*Chuyền xéo qua bên kia cho nó là được rồi.*", 2. lệch, không ngay theo đường thẳng hàng, hàng ngang. "*Giấy không có gạch hàng, trẻ con nó viết xéo hết trơn hà, hổng được đâu.*", 3. (nb) xiên, xiên xỏ, nói hoặc chửi người này nhưng lại ám chỉ người kia. "*Tao ghét mấy thằng hổng dám nói thẳng. Chỉ giỏi chửi xéo người ta, thiệt là hèn.*".

Xéo xắt /sɛ:w^{5} sat:^{5}/, [sɛ:w^{5} sak:^{5}] [11] (vt) 1. (trẻ con) nghịch ngợm, rắn mắt, có những hành động, cử chỉ biểu hiện sự tinh nghịch. "*Cái thằng nhỏ con mà xéo xắt ghê hôn, người ta ngủ mà nó dám lấy nước mắm chấm lên đầu mũi người ta.*", 2. có tính nhỏ mọn, hay để ý những chuyện nhỏ nhặt. "*Gặp cái con nhỏ xéo xắt ấy ở trong cơ quan là mày phải coi chừng đó nghen, nó hay để ý chuyện người ta lắm đó.*".

Xéo xẹo /sɛ:w^{5} sɛ:w^{6}/, [sɛ:w^{5} sɛ:w^{6}] [01] (vt) ở tình trạng không ngay hàng; hoặc không thẳng đứng, cân đối. "*Viết gì xéo xẹo vậy con, viết cho nó ngay mấy cái hàng đã gạch đó.*", "*Ai treo cái khuôn hình gì mà xéo xẹo vậy.*".

Xéo xó /sɛ:w^{5} sɔ:^{5}/, [sɛ:w^{5} sɔ:^{5}] [01] (vt) xẹo xọ, nghiêng ngả, không đều, không ngay ngắn; không duy trì được khung, dạng ban đầu. "*Đường chỉ may xéo xó, không đẹp chút nào.*", "*Cái giường này cũ quá rồi, giường vạc, chân cẳng gì xéo xó hết trơn.*".

Xép /sɛ:p^{5}/, [sɛ:p^{5}] (dt) lạch nhỏ, địa hình lõm, tự nhiên, có dòng chảy, nhỏ hơn rạch, (cn) xẻo, có thể nhỏ hơn xẻo. "*Nhà nó ở tuốt trong xẻo, trong xép gì lận, khó đi lắm.*".

Xép khô /sɛ:p^{5} xo:^{1}/, [sɛ:p^{5} xo^{w1}] [01] (vt) xép xẹp, lép xẹp, ở tình trạng teo tóp hết mức, không còn gì ở bên trong. "*Cả ngày nay nhịn đói, cái bụng xép khô luôn rồi đây.*".

Xép ve /sɛ:p^{5} vɛ:^{1}/, [sɛ:p^{5} jɛ:^{1}] [01] (vt) 1. (cn) xép khô, có hiện tượng teo tóp, gầy đét, như chỉ có da bọc xương. "... *Thấy đứa nhỏ, con mắt sâu ngoáy, ruột xép ve, còn chị vợ thì thở dài đi không muốn nổi.* (TBD)", 2. (bâ) xếp ve, có hiện tượng khiếp sợ trước một ai đó. "*Thấy ổng tới là nó xép ve đâu có dám hó hé, chớ bình thường thì dễ hôn?*".

Xẹp kí nìn /sɛ:p^{6} ki:^{5} ni:n^{2}/, [sɛ:p^{6} ki^{j5} nin:^{2}] [001], [101] (qn) (cn) xập kỉ nìn, 1. ở tình trạng hư hỏng,

tiêu tan, không còn hình dạng như ban đầu. "*Nhà cửa qua một trận lụt bị xẹp kí nìn rồi còn đâu.*", 2. thất bại, thua lỗ, không còn được như tình trạng ban đầu. "*Mấy năm trước làm ăn cũng đỡ, chỉ có năm nay là xẹp kí nìn, nên mới mắc nợ thôi.*".

Xẹp thần vì /sɛ:p^{6} t^{h}ɤn:^{2} vi:^{2}/, [sɛ:p^{6} t^{h}ɤŋ:^{2} ji^{j2}] [101], [001] (qn) suy sụp, thất bại, không còn giữ được tình trạng ở mức cao. "*Mấy năm nay, vợ chồng thằng chả làm ăn kiểu sao mà bị xẹp thần vì rồi, không còn sung như lúc trước nữa.*".

Xét /sɛ:t^{5}/, [sɛ:k^{5}] (vt) 1. khám, soát, lục soát để tìm tang chứng của việc làm phạm pháp. "*Cảnh sát đang xét nhà bà Hai, vì nghi ngờ nhà bả chứa hàng lậu.*", 2. xem giấy tờ coi có gì không đúng, hoặc bất thường để xử lí. "*Mấy chả làm bộ xét giấy tờ cũng chỉ là muốn kiếm tiền cà phê đó thôi mà.*", "*Mấy cái buổi diễn này, coi vậy chớ họ cũng xét vé nghiêm ngặt lắm.*".

Xẹt$_{1}$ /sɛ:t^{6}/, [sɛ:k^{6}] (vt) 1. phóng, biến, đi nhanh tới hoặc đi qua nhanh một nơi nào đó. "*Mới thấy nó đó mà nó xẹt đi đâu mất tiêu rồi?*", 2. đi tạt qua, đi tắt qua, để đến một điểm nào đó nhanh hơn. "*Đây, anh đi xẹt qua sau nhà tui là tới nhà nó rồi, đi đường lộ trước chi cho nó lâu lắc.*", 3. loé, nhoáng, có hiện tượng sáng lên nhanh rồi vụt tắt. "*Có cái gì chớp chớp trong nhà, như điện xẹt vậy cà?*", 4. (bâ) xạc, có những lời chửi mắng nặng nề. "*Mày nói cái gì mà cho ổng biết, ổng xẹt nó một trận tơi bời hoa lá vậy?*".

Xẹt$_{2}$ /sɛ:t^{6}/, [sɛ:k^{6}] (vt) (tm) "service" (P) giao, phát bóng bằng tay trong bóng chuyền, bóng bàn..., (cn) xẹt vít. "*Xẹt banh cẩn thận. Thua cái gì chớ để thua xẹt là tức lắm đó nghen.*".

Xẹt vít /sɛ:t^{6} vi:t^{5}/, [sɛ:k^{6} jit:^{5}] [01] (vt) (tm) "service" (P), (cn) xẹt. "*Thằng này, nó xẹt vít kiểu gì mà có ép phê khó đỡ thiệt, banh trúng tay là cũng văng ra ngoài thôi.*".

Xề$_{1}$ /se:^{2}/, [se^{j2}] (vt) 1. (bâ) xê, dịch lại, chuyển dịch một đoạn ngắn, để tránh hoặc nhường chỗ. "*Mày xề cái đít mày qua một bên coi, ngồi hết cái đường đi của người ta hè.*", 2. ghé vào, tấp qua, từ dùng để chỉ hành động ghé lại, xích lại. "*Thừa lúc chủ nhà vào trong, anh mau xề lại gần ông chủ nhiệm mà tỏ rằng:...* (TQN)".

Xề$_{2}$ /se:^{2}/, [se^{j2}] (dt) vật dụng bằng tre, nứa, đan thưa, rộng miệng, nông, thường được dùng để đồ bày bán. "*Đi coi chừng đạp vô xề hột vịt người ta là thường khẩm đó nghen cha nội.*".

Xể /se:^{3}/, [se^{j3}] (vt) rách, toạc, trầy, có hiện tượng bị tách ra, hay

bị mất đi một ít da, hoặc vỏ mỏng do bị va chạm, cọ xát. "*Chun đâu vô vườn mà chi cho gai quào xể mình hết trơn vậy con.*".

Xễ /se:^{4}/, [se^{j3}] (vt) xệ, có hiện tượng hạ thấp xuống do vật nặng hoặc bị đuối sức. "*Thấy con gà xễ cánh là tao thấy có chiều hướng thua rồi.*".

Xế$_{1}$ /se:^{5}/, [se^{j5}] (dt) khoảng thời gian quá buổi trưa, sang đầu buổi chiều một ít, khoảng 2, 3 giờ sau trưa. "*Đợi xế bớt nắng rồi hả đi. Chớ trưa nắng đổ lửa đi gì nổi.*".

Xế$_{2}$ /se:^{5}/, [se^{j5}] (dt) xe, phương tiện dùng để di chuyển trên bộ nói chung. "*Vái cho trúng mùa lúa này sắm cái xế đi lại với người ta, chớ để đi bộ hoài sao.*".

Xế$_{3}$ /se:^{5}/, [se^{j5}] (vt) ba toác, ba trợn, có tính cách không được bình thường. "*Gặp cái thằng xế đó nó có biết lí lẽ gì đâu, mà mày nói phải quấy với nó làm chi cho mệt.*".

Xế câm /se:^{5} kɤm:^{1}/, [se^{j5} kɑm:^{1}] [11] (dt) xe đạp, xe không có động cơ. "*Thời buổi giờ, ai mà đi xế câm nữa cha nội ơi.*".

Xế dài /se:^{5} za:j^{2}/, [se^{j5} ja:j^{2}] [01] (vt) xế bóng, hiện tượng trời về chiều, mặt trời gần lặng có bóng nắng chiếu xiên dài. "*Nắng xế dài. Nó chợt giựt mình thức dậy vì bên vách có giọng nói, long trọng...* (SN)".

Xế hộp /se:^{5} ho:p^{6}/, [se^{j5} hɤ:p^{6}] [01] (dt) xe hơi con, loại xe có khung như chiếc hộp, chỉ loại xe 4 chỗ. "*Thấy chơi xế hộp cũng đủ biết dân này con nhà giàu, hoặc con ông cháu cha rồi.*".

Xế nế /se:^{5} ne:^{5}/, [se^{j5} ne^{j5}] [01] (vt) 1. khệ nệ, có tính chất chậm chạp và nặng nhọc. "*Đồ đạc gì nhiều mà mang vác đến độ xế nế vậy chị Ba?*", 2. có tính chất mệt mỏi, uể oải, không còn đủ sức lực để thực hiện công việc. "*Làm liên tục không nghỉ trưa cái kiểu này, riết ai cũng xế nế hết trơn.*", 3. suy sụp, thất bại, không còn giữ được hiện trạng, tính chất của mức yêu cầu. "*Mấy năm nay, vợ chồng nó làm ăn xế nế, nợ giăng tứ tung.*".

Xế nổ /se:^{5} no:^{3}/, [se^{j5} no^{w3}] [11] (dt) xe gắn máy, xe hai bánh có động cơ. "*Dân nông thôn bây giờ mần ăn có tiền, cũng lên đời chơi xế nổ không hà.*".

Xế thổi /se:^{5} t^{h}o:j^{3}/, [se^{j5} t^{h}o:j^{3}] [11] (dt) xe ăn cắp, hoặc xe mua lấy từ kẻ ăn cắp của người khác bán cho. "*Chạy ba cái xế thổi này ớn lắm, thế nào cũng có ngày bị công an tóm cho là tiêu sinh mạng thôi.*".

Xế xế /se:^{5} se:^{5}/, [se^{j5} se^{j5}] [01] (dt) xế chiều, khoảng thời gian gần cuối buổi chiều, sau xế một ít, khoảng 4, 5 giờ. "*Đợi xế xế, trời mát mát rồi đi, đây qua đó một tí là tới hè.*".

Xệ /se:^{6}/, [se^{j6}] (vt) tệ, tồi, có tình trạng hoặc có kết quả không được như ý; có tính cách, lối ứng xử không ra gì. "*Có khách có khứa mà ăn mặc xệ quá vậy, coi hổng được.*", "*Hai ván đầu nó đánh rất hay, nhưng ba ván cuối thì nó đánh xệ quá.*", "*Nó đối xử xệ quá, riết mất hết bạn.*".

Xệ độ /se:^{6} do:^{6}/, [se^{j6} do^{w6}] [01] (vt) (cn) quê độ, nhưng có thể ở mức độ nặng nề hơn, 1. ở tình trạng cảm thấy ngượng, mắc cỡ trong ứng xử. "*Vừa rồi, nó chơi tui một vố làm xệ độ với mấy đứa con gái luôn.*", 2. ở tình trạng chơi, hoặc thi đấu không đạt được như ý, không đúng với trình độ, khả năng mình có. "*Chọc cho nó xệ độ, nó đánh hông được, đây nó đổ quạo lên bây giờ.*".

Xếch mé /sə:c^{5} mɛ:^{5}/, [sə:t^{5} mɛ:^{5}] [01] (vt) xách mé, xấc xược, thiếu lịch sự, không được lễ phép. "*Cái thằng mang tiếng có học mà lại ăn nói xếch mé, thiệt là đáng trách.*".

Xếch xác /sə:c^{5} sa:k^{5}/, [sə:t^{5} sa:k^{5}] [01] (vt) 1. (bâ) nhếch nhác, lôi thôi và bẩn thỉu, trông không ra sao cả. "*Đi đám tiệc mà ông ăn mặc xếch xác như vậy, coi kì lắm.*", 2. (bâ) xệch xạc, lệch và biến dạng đi, không còn tình trạng nguyên vẹn, ngay ngắn. "*Cái giường xếch xác như vậy, mà chất lên ba bốn đứa, coi chừng sập đó nghen hôn.*".

Xên$_{1}$ /se:n^{1}/, [sə:n^{1}] (vt) 1. bắt gọn, thu tóm, quét sạch một vụ việc phạm pháp nào đó. "*Mày mà đi buôn lậu thì có ngày cũng bị công an, thuế vụ xên thôi, liệu mà coi chừng.*".

Xên$_{2}$ /se:n^{1}/, [sə:n^{1}] (vt) gút lại vụ việc, tóm tắt sự việc, có thống nhất chung về những gì đã bàn bạc. "*Thôi, chiều rồi, xên lại đi để còn kết thúc chớ, họp hội cả ngày rồi.*".

Xên$_{3}$ /se:n^{1}/, [sə:n^{1}] (vt) (bài tứ sắc) ở tình trạng không còn quân lẻ, chờ ăn để tới. "*Bài tui xên mấy quận, chờ lật tướng là tới, mà hổng có ông tướng nào tức thiệt.*".

Xến /se:n^{3}/, [sə:n^{3}] (vt) lôi kéo bằng tay, khiến cái được lôi kéo trượt trên nền đất. "*Con hổng khiêng phụ với em, để em nó lôi xến cái túi đồ dưới đất vậy con.*".

Xện /se:n^{6}/, [sə:n^{6}] (vt) nện, dần, đánh cho ai đó một cái, hay một trận thật mạnh, thật đau, (cn) dện, khện. "*Nó nói bậy, sao mầy ngồi đó mầy hổng xện cho nó một cái.*".

Xềnh xàng /sə:ŋ^{2} sa:ŋ^{2}/, [sə:n^{2} sa:ŋ^{2}] [01] (vt) (bâ) xuềnh xoàng, ở tình trạng không đạt yêu cầu chuẩn mực của đời sống, trong cách ăn mặc, sinh hoạt, do không có điều kiện, hoặc không quan tâm, chú trọng tới. "*Sống ở nông thôn được cái yên lành, nhưng mọi cái còn xềnh xàng lắm.*".

Xếp$_1$ /se:p^5/, [si:p^5] (vt) gấp, 1. làm cho một vật có nhiều lớp, hoặc nhiều khúc chồng sát lên nhau, để cho gọn. "*Con xếp cái ghế bố lại cho nó trống chỗ để ngồi coi con.*", "*Chiều, con ở nhà, lấy ba cái quần áo vô, xếp lại giùm cho má nghen.*", 2. dùng giấy tạo ra hình đồ vật hoặc con vật. "*Con lấy giấy, xếp cho em chiếc đò đi con.*".

Xếp$_2$ /se:p^5/, [si:p^5] (dt) rạch nhỏ, vùng đất nhỏ có phần hẻo lánh. "*Ai ơi qua xếp Trăng Cà, Nhớ mua vàng mã nhang trà cúng ông.* (cd)".

Xếp càng /se:p^5 ka:ŋ^2/, [si:p^5 ka:ŋ^2] [01] (vt) 1. (dế đá) ở trạng thái sợ, thu mình lại không dám tấn công. "*Nghe con dế kia gáy là con dế nọ cũng xếp càng rồi, còn đấm đá gì nữa.*", 2. ở tình trạng sợ, không còn sự phản ứng, chống đối, (cn) xếp ve. "*Có mấy thằng bị công an còng, cho nên mấy thằng còn lại chắc cũng xếp càng rồi.*".

Xếp chè he /se:p^5 cɛ:^{2} hɛ:^{1}/, [si:p^5 cɛ:^{2} hɛ:^{1}] [101] (vn) (tư thế ngồi) khép hai đùi lại với nhau và gặp hai cẳng chân lại. "*Mấy bà ngồi lạy trong tư thế xếp chè he, trông thấy bài bản thiệt.*".

Xếp giáo /se:p^5 za:w^5/, [si:p^5 ja:w^5] [01] (vt) đầu hàng, quy phục, không còn sự chiến đấu. "*Tinh thần cầu thủ trong đội quá yếu, mới thua có hai trái mà đã xếp giáo, đá quờ quạng rồi.*".

Xếp ve /se:p^5 vɛ:^{1}/, [si:p^5 jɛ:^{1}] [01] (vt) ở trạng thái sợ, co cụm lại, không dám phản ứng, chống đối, (cn) xếp càng. "*Anh lên nói một tiếng là bọn nó xếp ve liền hè, chớ để ông ấy nói, họ cứ nhao nhao lên hoài, bực quá đi.*".

Xệp$_1$ /se:p^6/, [si:p^6] (dt, vt) (bâ) xịp, hoạt động đánh bắt cá bằng dạng lưới có hai càng hình chữ V, được cầm hoặc đặt ở phía trước để đẩy mà không kéo. "*Dân ở xóm này khá lên, đa phần nhờ đi xệp.*".

Xệp$_2$ /se:p^6/, [si:p^6] (vt) (bâ) xẹp, bẹp, giảm thể tích vật đựng, vì chất khí ở bên trong thoát ra ngoài. "*Bánh xe xệp rồi, đi bơm lên coi có lủng lỗ hôn, hay ai xì.*".

Xệp$_3$ /se:p^6/, [si:p^6] (dt) tên một kiểu bài đánh trong loại bài tứ sắc, chỉ có 3 người chơi, bài rác dùng để đi được bỏ vào đĩa của người đánh, người dưới không được ăn trực tiếp quân bài này mà chỉ ăn được quân bài từ bài lật. "*Trong bài tứ sắc, tui chỉ biết chơi "tứ sắc", hoặc "ổ", chớ "xệp" tui không rành lắm.*".

Xệp kí nìn /se:p^6 ki:^{5} ni:n^2/, [si:p^6 ki^{j5} nɨn:^{2}] [001], [101] (qn) (cn) xệp kì nìn, xẹp kì nìn, hư hỏng, tiêu tan; thất bại, thua lỗ. "*Nó tháo cái máy ra sửa kiểu sao mà xệp kí nìn rồi.*", "*Mấy năm nay vợ chồng nó làm ăn xệp kí nìn, mắc nợ quá trời, quá đất luôn.*".

Xệp thần vì /se:p^{6} t^{h}ɤn:^{2} vi:^{2}/, [si:p^{6} t^{h}ɤŋ:^{2} ji^{j2}] [101], [001] (qn) (cn) xẹp thần vì, suy sụp, thất bại. "*Mấy năm nay sức khoẻ xuống, chuyện làm ăn cũng xệp thần vì luôn.*".

Xếu /se:w^{5}/, [si:w^{5}] (vt) chệch, lệch sang một bên do lâu ngày hoặc bị tác động, (cn) sái, xếu xáo. "*Nó bị đánh một cái quá nặng, đến nỗi xếu cả quai hàm luôn.*".

Xếu mếu /se:w^{5} me:w^{5}/, [si:w^{5} mi:w^{5}] [01] (vt) 1. mếu, ở trạng thái miệng bị lệch đi như muốn khóc, sắp khóc. "*Có chuyện gì mà trông xếu mếu vậy?*", 2. (nb) ở tình trạng điêu đứng, khổ sở, (cn) bái xái, xính vính. "*Nó bị ổng quở một trận xếu mếu luôn, chớ hổng vừa đâu.*".

Xếu xáo /se:w^{5} sa:w^{5}/, [si:w^{5} sa:w^{5}] [01] (vt) ở trạng thái nghiêng lệch, không còn ngay hàng thẳng lối, không còn đúng với khuôn khổ. "*Hàng rào xây đã lâu ngày, bây giờ nó cũng xếu xáo, xệu xạo hết trơn.*".

Xếu xệu /se:w^{5} se:w^{6}/, [si:w^{5} si:w^{6}] [01] (vt) ở trạng thái nghiêng lệch, và lung lay. "*Trồng hàng cột sao nó xếu xệu vậy mấy ông.*".

Xệu /se:w^{6}/, [si:w^{6}] (vt) ở trạng thái bị lung lay, nghiêng đổ, không được dính chặt, (cn) xệu xạo. "*Căn nhà xệu muốn đổ rồi, không chịu nổi mùa mưa này đâu.*".

Xệu xạo /se:w^{6} sa:w^{6}/, [si:w^{6} sa:w^{6}] [11] (vt) ở trạng thái bị lung lay nặng, có khả năng nghiêng đổ, rã ra. "*Cái nhà xệu xạo như thế này, chỉ cần một cơn gió lớn là rã bèn thôi.*".

Xi /si:^{1}/, [si^{j1}] (vt) mạ, áo ở ngoài một lớp mỏng, cho đẹp, hoặc để chống sét. "*Cái vành xe đạp này xi nó mới bóng như vậy, chớ hổng phải bằng "i nóc" đâu.*".

Xi cà que /si:^{1} ka:^{2} kwɛ:^{1}/, [si^{j1} ka:^{2} wɛ:^{1}] [001] (qn) ở tình trạng bị thương tật, không còn nguyên vẹn, lành lặn. "*Gặp cái thằng cha một chân xi cà que ấy khó chịu lắm đó nghen.*".

Xi kên /si:^{1} ke:n^{1}/, [si^{j1} kɔ:n^{1}] [01] (vt) (nb) có tính tình, tính cách gian dối, xảo trá, không được trung thực. "*Cái thằng xi kên đó, mà mày tin nó là bán lúa giống đó nghen.*".

Xi la ma /si:^{1} la:^{1} ma:^{1}/, [si^{j1} la:^{1} ma:^{1}] [001] (dt) (bâ) xi nê ma, cách gọi của người dân quê Nam Bộ xưa về chớp bóng, điện ảnh. "*Ăn cơm sớm đi, rồi còn đi coi xi la ma nữa.*".

Xi măng xá /si:^{1} maŋ:^{1} sa:^{5}/, [si^{j1} maŋ:^{1} sa:^{5}] [011] (dn) xi măng rời, xi măng không đóng bao, được bán với số lượng lớn cho các nhà thầu để sử dụng ngay. "*Ổ khúc sông*

này, ngày nào hổng có ghe, xà lan tới chở chổ xi măng xá đậu lại đây.".

Xi mon /siː^{1} mɔːn^{1}/, [si^{j1} mɔːŋ^{1}] [01] (dt) 1. đá mài, chất hỗn hợp, dùng trong công nghệ xây dựng, thường là xi măng màu, kết dính với đá dăm có màu trắng, đen, được mài nhẵn thành tấm xi măng có màu sắc. "*Chợ Sài Gòn cần đá, Chợ Rạch Giá cần xi mon, Giã em ở lại vuông tròn, Anh về xứ sở không còn ra vô.* (cd)", 2. đá cẩm thạch, có màu xanh, có vân, dùng để làm đồ trang sức. "*Cái vòng xi mon này coi vậy chớ mắc lắm đó nghen.*".

Xi nê /siː^{1} neː^{1}/, [si^{j1} ne^{j1}] [01] (dt) (tm) "ciné" (P) chớp bóng, điện ảnh, có tính chất bài bản, điêu luyện như trong phim, điện ảnh. "*Hai võ sĩ này đánh nhau đẹp như xi nê luôn.*".

Xi nê ma /siː^{1} neː^{1} maː^{1}/, [si^{j1} ne^{j1} maː^{1}] [001] (dt) (id) (tm) "cinéma" (P) chớp bóng, điện ảnh, nghệ thuật phản ánh hiện thực bằng hình ảnh được thu vào phim rồi chiếu lên màn ảnh. "*Mấy cái rạp xi nê ma ngày xưa đông khách, chớ bây giờ rạp nào, rạp nấy vắng như chùa bà đanh.*".

Xi nhê /siː^{1} ɲeː^{1}/, [si^{j1} ɲe^{j1}] [01] (dt) 1. có ý nghĩa, có giá trị, tác dụng với ai đó, thường dùng trong câu phủ định. "*Những lời ông nói có xi nhê gì với nó đâu mà ông nói cho mắc công.*", 2. có ảnh hưởng, tác hại một điều gì đó. "*Nó uống bao nhiêu đó thì có xi nhê gì đâu.*".

Xi nhông /siː^{1} ɲʏ^{w}ŋ^{m1}/, [si^{j1} ɲʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (dt) (tm) "chignon" (P) búi tóc nhỏ phía sau đầu của người đàn ông để tóc. "*Những thầy nò bao giờ cũng để tóc dài, bới xi nhông sau ót.* (AĐg)".

Xi ra /siː^{1} zaː^{1}/, [si^{j1} zaː^{1}] [01] (dt) (tm) "cirage" (P) xi, chất dùng để đánh cho bóng giày. "*Mua một hộp xi ra, đánh không biết bao nhiêu đôi giày mới hết, nhiều lắm.*".

Xi tẹc /siː^{1} teːk^{6}/, [si^{j1} tẹːk^{6}] [01] (dt) (tm) "citerne" (P) bồn để chứa nước, hoặc xăng dầu. "*Mua một cái xi tẹc một ngàn lít là đủ dùng cho cả gia đình rồi.*", "*Mấy cái xe xi tẹc chở xăng dầu xuống bắc là nó đi riêng không hà.*".

Xì /siː^{2}/, [si^{j2}] (vt) 1. (nt) cho tiền trẻ nhỏ vào dịp lễ, Tết, (cn) lì xì. "*Hai con mầng tuổi ngoại đi, ngoại xì cho mỗi đứa hai trăm.*", 2. lòi, lộ hẳn ra ngoài lớp bao bọc. "*Cái túi lủng, đựng đồ xì ra tùm lum. Coi chừng rớt hết bây giờ.*".

Xì bo /siː^{2} bɔː^{1}/, [si^{j2} bɔː^{1}] [01] (vt) 1. có tính chất du côn, ngang bướng kiểu giang hồ. "*Cái thằng này, bộ tay anh chị sao thấy nó đứng kên xì bo quá vậy mậy?*", 2. (tm) "sport" (P) có dáng thể thao, có nét đẹp trẻ khoẻ. "*Cái xe xì bo*

này, tụi thanh niên đi hay, chớ tụi mình già đi kì quá.".

Xì cang đan /si:^{2} ka:ŋ^{1} da:n^{1}/, [si^{j2} ka:ŋ^{1} da:ŋ^{1}] [001] (dt) (tm) "scandale") (P) việc xấu hổ, việc ô nhục, gây tai tiếng trong xã hội, vụ việc làm ăn hoặc quan hệ yêu đương bất chính của người có địa vị trong xã hội, (cn) xì căng đan. "*Lãnh đạo mà dính với mấy vụ xì cang đan thì còn uy tín đâu mà làm việc.*".

Xì cấu /si:^{2} kɤw:^{5}/, [si^{j2} kɤw:^{5}] [01] (dt) (nb) mồ hôi và sức lực, từ chỉ chung mọi khả năng vốn có ở một người. "*Sức tao làm toát xì cấu mà cũng chưa ăn thua, ở đó mà nói tới nó.*".

Xì dách /si:^{2} zɜc:^{5}/, [si^{j2} jɜt:^{5}] [01] (dt) một kiểu bài chơi của loại bài tây 52 lá, mỗi tụ có 2 lá, có thể được rút tới 3 lá, để có tổng là 5 lá, cách tính ăn thua thường dựa trên cơ sở tụ bài có 21 điểm là lớn nhất, quá 21 điểm coi như thua (hoắc). "*Chơi xì dách mà vô được con ách, con già là nhứt rồi, còn đòi gì nữa.*".

Xì hơi /si:^{2} hɤ:j^{1}/, [si^{j2} hɤ:j^{1}] [01] (vt) (nb) 1. không còn nhiệt tình, tâm huyết với công việc. "*Lúc đầu ai cũng hăng, nhưng kéo dài, dây dưa kiểu này, thiên hạ chắc xì hơi hết quá.*", 2. mất đi dần dần, hao hụt dần từng ít một (cn) bốc hơi. "*Ba cái bánh trái, hổng ăn thì cất đi, để đây chắc xì hơi hết quá.*", 3. nặng nhọc đến mức hơi trong người thoát ra, ý nói: ở tình trạng rất nặng nề, mệt nhọc, (cn) xì khói. "*Việc này mà chỉ có hai thằng mình làm, chắc xì hơi quá.*".

Xì khói /si:^{2} xɔ:j^{5}/, [si^{j2} xɔ:j^{5}] [01] (vt) (nb) ở tình trạng nặng nhọc đến độ mồ hôi, sức lực trong người như khói bay biến ra ngoài, (cn) xì hơi. "*Ông giao tao gánh ba chục gia lúa sáng nay, chắc có xì khói quá.*".

Xì ngầu /si:^{2} ŋɤw:^{2}/, [si^{j2} ŋɤw:^{2}] [01] (vt) 1. hỗn độn, hỗn loạn, không còn theo thứ tự, lớp lang gì. "*Đồ đạc trong nhà, nó bày xì ngầu, ai mà dọn dẹp cho nổi.*", 2. (bâ) xí ngầu, súc sắc, khối vuông nhỏ có sáu mặt, được chấm số từ một đến sáu. "*Cái thằng đó, nó mê chơi đổ xì ngầu lắm, hết tiền hết bạc cũng vì ba cái chuyện đó.*".

Xì phé /si:^{2} fɛ:^{5}/, [si^{j2} fɛ:^{5}] [01] (dt) một kiểu bài phé của loại bài tây 52 lá, cách tính ăn thua thường dựa trên cơ sở tụ bài có nhiều lá bài cùng loại hơn, hoặc lớn hơn sẽ thắng. "*Dân chủ cả, họ thích chơi bài xì phé hơn.*".

Xì phèo /si:^{2} fɛ:w^{2}/, [si^{j2} fɛ:w^{2}] [01] (vt) lòi ruột, ruột hay nội tạng bị tuôn đổ ra ngoài cơ thể, do thành bụng bị một vật nhọn chọc thủng. "*Thằng đó, nó đâm thằng kia xì phèo thấy mà ghê luôn, thiên hạ chở đi cấp cứu rồi.*".

Xì phổi /si:^{2} fo:j^{3}/, [si^{j2} fo:j^{3}] [01] (vt) (nb) xẹp cả phổi, tổn hại cả sức lực. "*Ông giao việc kiểu này làm có nước xì phổi luôn quá.*".

Xì thẩu /si:^{2} t^{h}ɤw:^{3}/, [si^{j2} t^{h}ɤw:^{3}] [01] (dt) 1. chỉ giới người Hoa nói chung. "*Với tài xã giao, cậu Ba mời các xì thẩu chủ nhà hàng, vũ trường tới dự lễ khánh thành sòng bạc Petit Monaco.* (NH)", 2. chỉ giới chủ cả, người đứng đầu, người cai quản. "*Giới xì thẩu này lắm tiền, lắm quyền, riết rồi nó coi thiên hạ không ra gì.*", 3. chỉ người mập mạp, to béo. "*Cái thằng xì thẩu này, nó ngồi một cái hết hai cái băng ghế của người ta rồi.*".

Xì trum /si:^{2} ʈu:m^{1}/, [si^{j2} ʈɯm:^{1}] [01] (vt) đi vệ sinh, đi đại tiện, tiểu tiện. "*Dì bồng nó, coi chừng nó xì trum lên bộ đồ đẹp của dì là hết đi đám tiệc đó nghen.*".

Xì xầm /si:^{2} sɤm:^{2}/, [si^{j2} sɑm:^{2}] [11] (vt) ra dấu tay giữa hai người để biết ai được, hoặc trước, (cn) tù tì, quánh tù tì. "*Còn lại tao với mầy, xì xầm, coi ai thua nè.*".

Xì xò /si:^{2} sɔ:^{2}/, [si^{j2} sɔ:^{2}] [01] (vt) thì thầm, to nhỏ với nhau một chuyện gì đó có vẻ như quan trọng, bí mật. "*Hổng biết có gì bí mật hôn mà thấy qua nay, hai đứa nó xì xò với nhau, tao bắt gặp nhiều lần.*".

Xì xoà /si:^{2} swa:^{2}/, [si^{j2} sɔ:^{2}] [01] (vt) 1. (bâ) xí xoá, xuý xoá, châm chước, bỏ qua những cái nhỏ. "*Thôi trả cho mình cái phần tiền lớn thôi, còn mấy cái nhỏ thì xì xoà.*", 2. (bâ) xuề xoà, có tính cách dễ dãi, đơn giản, thế nào cũng xong, ít có sự để ý, phân biệt, chấp ý. "*Cái tánh ba mầy, ổng xì xoà từ hồi nào tới giờ, ổng có bao giờ biết bắt phải, bắt quấy ai đâu.*".

Xì xọp /si:^{2} sɔ:p^{6}/, [si^{j2} sɔ:p^{6}] [01] (vt) có hiện tượng gặp trắc trở, không được thuận lợi, suôn sẻ trong công việc, hoạt động. "*Công việc mần ăn mấy năm nay cứ xì xọp hoài, chỉ đủ ăn thôi, hổng có khá, anh ơi.*".

Xì xục /si:^{2} sʊ^{w}k^{p6}/, [si^{j2} sʊ^{w}k^{p6}] [01] (vt) trằn trọc, ở tình trạng không ngủ được, cứ trở mình, lăn qua lăn lại. "*Ngủ đi con, làm gì mà cứ xì xục hoài, em nó thức rồi sao.*".

Xỉ /si:^{3}/, [si^{j3}] (vt) 1. xỉa, dùng ngón tay chỉ thẳng vào mặt người khác. "*Có gì thì nói, chớ con không được xỉ người ta nghen hôn, làm như vậy là hung dữ.*", 2. chỉ, chỏ, làm cho người ta nhìn thấy, hoặc nhận ra cái gì đó, bằng cách hướng ngón tay về cái đó, trong khi nói. "*Ông xỉ tùm lum, tao hổng biết ổng muốn cần tới cái nào nữa chớ.*".

Xỉ mũi /si:^{3} mu:j^{4}/, [si^{j3} mu:j^{3}] [01] (vt) hỉ mũi, làm cho dịch trong mũi thoát ra ngoài. "*Con dạy cho em xỉ mũi, chớ để mũi em chảy thò lò vậy sao con.*".

Xỉ xỏ /si:^{3} sɔ:^{3}/, [si^{j3} sɔ:^{3}] [11] (vt) 1. chỉ chỏ, dùng ngón tay chỉ nhiều cái, nhiều chỗ. "*Biết hôn mà xỉ xỏ ra về rành quá vậy cha nội.*", 2. xỉa xói, dùng ngón tay ấn vào mặt ai đó nhiều lần để mắng nhiếc. "*Nó làm gì mà chị xỉ xỏ vào mặt em tui như vậy chớ.*".

Xí$_{1}$ /si:^{5}/, [si^{j5}] (vt) tử, nghẻo, từ dùng có ý xem thường, hoặc coi khinh. "*Tía nó xí từ hồi nó còn nhỏ lận kìa.*".

Xí$_{2}$ /si:^{5}/, [si^{j5}] (vt) bỏ, thí, kể như không quan tâm, chú ý tới một vật gì đó nữa. "*Xí cho nó đi, nó ăn nhậu gì kệ nó, tao hổng có nghèo đâu.*".

Xí$_{3}$ /si:^{5}/, [si^{j5}] (vt) xấu, tồi, tệ, không được đẹp về hình thức. "*Bộ đồ xí quá, con hổng mặc đâu, má đem cho ai đi.*".

Xí$_{4}$ /si:^{5}/, [si^{j5}] (vt) 1. tí, một phần rất nhỏ, hết sức nhỏ. "*Có một xí mà con cũng giành ăn với em nữa sao chớ.*", 2. tích tắc, có một khoảng thời gian rất ngắn. "*Xí nữa, là tao quên mất rồi thấy hôn.*".

Xí$_{5}$ /si:^{5}/, [si^{j5}] (ct) hứ, từ biểu thị một trạng thái tâm lí bực bội, phản đối. "*Xí, bộ mày tưởng tao cần cái đó lắm hả? Còn khuya.*".

Xí bùm bum /si:^{5} bu:m^{2} bu:m^{1}/, [si^{j5} bum:^{2} bum:^{1}] [101], [001] (qn) lời rủa rất nặng nề, để từ bỏ một cái gì đó người khác đang chiếm giữ, mà người nói không đòi, lấy lại được. "*Xí bùm bum cha mẹ chết chùm, thằng con chết chém.* (đd)".

Xí cô hồn /si:^{5} ko:^{1} ho:n^{2}/, [si^{j5} ko:^{1} ho:ŋ^{2}] [101] (qn) lời rủa khá nặng nề, để bỏ, thí cái gì đó của mình và coi như cái phần mất đó cho người chết, cô hồn, không cần phải tiếc nữa. "*Với cái đà nầy, nhà lớn sẽ mất sạch huê lợi hằng năm vì dưới chánh quyền mới, tá điền dại gì đóng tô cho chủ đất. Còn số nợ thì cũng xí cô hồn.* (NH)".

Xí cùi /si:^{5} ku:j^{2}/, [si^{j5} ku:j^{2}] [01] (vt) 1. hỏng, thất bại, chẳng được gì hết, mất sạch hết. "*Mầy giao cho nó việc đó là coi như xí cùi rồi.*", 2. không đáng kể, không đáng lưu tâm. "*Ở đó có cái xí cùi, chớ có cái gì đâu.*", 3. không được gì, không được kết quả nào. "*Mầy nói với nó làm chi cho mệt, được cái xí cùi chớ được gì đâu.*".

Xí được /si:^{5} duɤk^{6}/, [si^{j5} du:k^{6}] [01] (vt) 1. nhặt được, lượm được của rơi. "*Năm chục ngàn này con xí được ở ngoài đường, chớ con không có lấy của ai.*", 2. nhìn thấy trước, phát hiện sớm hơn mọi người. "*Tao xí được cái trái xoài chín ở trên cao ấy trước mấy thằng bây đó nghen.*".

Xí gạt /si:^{5} ɣa:t^{6}/, [si^{j5} ɣa:k^{6}] [01] (vt) lừa, lừa gạt, nói cho người khác tin vào một điều gì đó không thực. "*Thấp đăng cá nhảy qua bờ,*

Anh đừng xí gạt em chờ uổng công. (cd)".

Xí hụt /si:^{5} hu:t^{6}/, [si^{j5} hʊ^{w}k^{p6}] [01] (vt) 1. lỡ dịp, làm tuột mất một cơ hội, hoặc một công việc gì đó. "*Miệng đuổi chim tay cầm cần vụt. Mãn mùa rồi xí hụt anh ơi.* (cd)", 2. cách nói tác động đến tâm lí người khác, mong cho họ thực hiện công việc không được thành công, như ý. "*Hồi nãy mày bắn tao có xí hụt mày hôn, bây giờ tới phiên tao bắn thì mày lại xí hụt chớ?*", "*Tại mày xí hụt mà tao mới bắn trật đó.*", 3. lời chọc tức khi đưa cho ai món đồ, rồi giật lại, làm cho người ấy lỡ bộ. "*Đưa cho em, rồi con giựt lại xí hụt kiểu đó là má thấy hổng được rồi đó nghen.*".

Xí lắt léo /si:^{5} lat:^{5} lɛ:w^{5}/, [si^{j5} lak:^{5} lɛ:w^{5}] [011] (qn) 1. bỏ mạng, ngoẻo, tử, cách nói có phần xem thường, coi khinh, (cn) xí. "*Mấy cái thằng trời đánh thánh đâm đó, cho nó xí lắt léo cũng là đáng cái đời.*", 2. mất sạch, tiêu tan, không còn chút hi vọng. "*Ba cái tiền mà giao cho nó là kể như xí lắt léo rồi em ơi.*", 3. bí tỉ, xỉn đến độ không còn gượng dậy nổi. "*Hôm qua, lâu ngày gặp lại mấy thằng bạn, nhậu một trận xí lắt léo luôn.*", 4. ở tình trạng rắc rối, không thể giải thích nổi. "*Bà cô, bả hỏi một câu xí lắt léo, cả lớp đành chào cờ luôn.*", 5. ở tình trạng khó khăn, trở ngại, không thể thực hiện, giải quyết được. "*Nó tạo tình thế xí lắt léo ấy để cho anh chán mà bỏ cuộc vậy thôi.*".

Xí mại /si:^{5} ma:j^{6}/, [si^{j5} ma:j^{6}] [01] (dt) (cv) xíu mại, món ăn sáng của người Hoa, làm bằng thịt băm, vo tròn, có nước sốt, thường được ăn với bánh mì. "*Con có thích ăn bánh mì xí mại hôn, tía mua cho.*".

Xí mốc /si:^{5} mɤ^{w}k^{p5}/, [si^{j5} mʌ^{w}k^{p5}] [01] (ct) hứ, đùa, đừng hòng, tiếng cảm thán dùng để biểu thị thái độ không đồng tình, phủ định, (cn) khỉ khô, khỉ họ, khỉ mốc. "*Xí mốc! Còn lâu tao mới ngu mà đưa tiền trước cho mày, để mày không thực hiện rồi sao.*".

Xí mửng /si:^{5} mɯŋ:^{3}/, [si^{j5} mɯŋ:^{3}] [01] (vt) gian trá, tệ hại, không ra gì, không ra làm sao. "*Tao nói cho mày biết, mày chơi cái trò xí mửng đó với tao một lần nữa là hổng yên đâu nghen.*".

Xí mứng /si:^{5} mɯŋ:^{5}/, [si^{j5} mɯŋ:^{5}] [01] 1. (dt) mánh gian, trò lường gạt, thủ đoạn để qua mắt người khác. "*Chơi cho nó đàng hoàng thì chơi, chớ chơi mà giở xí mứng ra đây với anh hai mày là ăn đòn như tử nghen em.*", 2. (vt) không có tính chất mẫu mực, bài bản, quy cách. "*Hồi nhỏ có học qua vài đường xí mứng võ Tiều, lên Sài Gòn anh học quyền Anh văn minh hơn.* (NH)".

Xí quách /si:^{5} kwɜc:^{5}/, [si^{j5} wɜt:^{5}] [01] (dt) 1. xương heo, xương bò

được dùng để ninh (hầm) lấy chất ngọt, chất bổ dưỡng. "*Ba cái xí quách này mà nấu nước lèo là hết ý rồi.*", 2. (nb) sức lực, sức khoẻ, sự dẻo dai, chịu đựng trong công việc. "*Gặp ông già hết xí quách đó mà bà mướn làm gì, ổng có làm nổi đâu.*", 3. (tl) (đàn ông) không còn khả năng đáp ứng nhu cầu sinh lí. "*Cái con vợ trẻ mà lại gặp cái thằng cha hết xí quách đó, hỏi nó hổng bỏ chả sao cho được chớ.*".

Xí xái /si:^{5} sa:j^{5}/, [si^{j5} sa:j^{5}] [01] (vt) 1. giảm bớt, bớt rẻ chút ít, bỏ đi, không tính tới cái phần nhỏ, phần lẻ. "*Thôi rồi, tôi tính với anh năm trăm ngàn thôi, còn mười mấy ngàn tui xí xái đó.*", 2. bỏ qua, không để ý, không chấp nhặt những thiếu sót nhỏ nhặt. "*Mày gặp ổng, ổng dễ, ổng xí xái, ổng hông bắt lỗi phải, chớ gặp bả thì đừng hòng.*".

Xí xảnh /si:^{5} sɜɲ:^{3}/, [si^{j5} sɜn:^{3}] [01] (vt) nhí nhố, có tính chất hay chưng dọn, đua đòi chưng diện, từ dùng có ý chê bai, phê phán. "*Cái đồ xí xảnh, tối ngày cứ đánh quần, đánh áo đi te rẹt, chớ có làm nên tích sự gì đâu.*".

Xí xỏn /si:^{5} sɔ:n^{3}/, [si^{j5} sɔ:ŋ^{3}] [01] (vt) (bâ) xí xọn. "*Con nhỏ đó, nó xí xỏn, xí xọn từ hồi nào tới giờ, bộ mày hổng biết sao?*".

Xí xọn /si:^{5} sɔ:n^{6}/, [si^{j5} sɔ:ŋ^{6}] [01] (vt) chưng diện, phô trương, chưng bày ra cho mọi người thấy để khoe khoang những cái thuộc về hình thức như ăn mặc, trang sức, từ dùng có hàm ý chê. "*Con nhỏ đó chỉ giỏi xí xọn, chớ học thì rớt lên rớt xuống, thấy mắc cỡ.*".

Xí xô /si:^{5} so:^{1}/, [si^{j5} so^{w1}] [01] (vt) 1. ở tình trạng chỉ nghe tiếng nói mà không hiểu gì. "*Gặp mấy thằng Tây, bọn nó nói xí xô với nhau, tao ngồi nghe chớ đâu có hiểu gì đâu.*", 2. có nhiều âm thanh nghe lộn xộn, không rõ. "*Thiên hạ bu đông xí xô đó, tao đi ngang qua có biết được gì đâu.*", 3. (nb) chỉ chung người Hoa kiều, vì họ nói tiếng Hoa nên người Nam Bộ nghe không được, cho là "xí xô". "*Còn Tàu Tàu bán vải sô, Tàu về mới biết xí xô bạc tình.* (cd)".

Xí xô như chẹt chìm tàu /si:^{5} so:^{1} ɲɯ:^{1} ce:t^{6} ci:m^{2} taw:^{2}/, [si^{j5} so^{w1} ɲɯ:^{1} cə:t^{6} ci:m^{2} ta:w^{2}] [010101] (qn) ở tình trạng hỗn loạn, lớn tiếng gây mất trật tự. "*Mấy thằng bây, từ từ bình tĩnh mà nói, làm gì xí xô như chẹt chìm tàu vậy, có ai nghe được cái gì đâu mà tụi bây giành nhau nói.*".

Xí xô xí xào /si:^{5} so:^{1} si:^{5} sa:w^{2}/, [si^{j5} so^{w1} si^{j5} sa:w^{2}] [0101] (qn) (cn) xí xô, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất nói nhanh và nhiều, gây ồn ào, mất trật tự, cách dùng để ám chỉ một số người nói tiếng nước ngoài có phần nhanh và lớn tiếng. "*Mày mà lên Chợ Lớn nghe mấy cái thằng "Ba Tàu Chợ Lớn" nó xí*

xô xí xào còn điếc cái lỗ tai hơn nữa kìa, chớ hổng như mấy thằng Tây ở đây đâu.".

Xị /si:^{6}/, [si^{j6}] (dt) 1. có dung tích tương đương một phần tư lít. "*Cái bình này chỉ đựng được có ba xị hè, còn thiếu một xị nữa mới đủ một lít.*", 2. chai một phần tư lít thường dùng để đong rượu, nên còn được dùng để chỉ lượng rượu. "*Tôi với anh đi lai rai, mỗi thằng một xị về ngủ cho nó ấm há.*".

Xị đế /si:^{6} de:^{5}/, [si^{j6} de^{j5}] [01] (dt) rượu nói chung, chất lỏng, vị cay nồng, được chưng cất từ nếp, gạo đã ủ với men. "*Thằng cha nội đó ghiền rồi, ngày nào hổng có vô vài chung xị đế là thằng chả chịu hổng có nổi.*".

Xìa /siɤ^{2}/, [siɤ^{2}] (vt) 1. chìa, đưa tay, chân hoặc một vật cầm ra phía trước. "*Cái thằng chơi rắn mắt hôn, người ta đi qua, nó xìa chân ra, rủi người ta té rồi sao chớ.*", 2. bĩu, trề, có hiện tượng đưa môi dưới nhích về trước. "*Nói tới nó, nó xìa môi, trông thấy mà ghê hôn.*", 3. xì, đưa cho người khác, đưa cái đang có trong túi áo quần, hoặc giỏ xách ra ngoài cho ai đó. "*Muốn ăn thì xìa tiền ra đi, tao tình nguyện đi mua cho.*".

Xìa$_{1}$ /siɤ^{3}/, [siɤ^{3}] (vt) 1. nói châm chọc, khích bác người khác. "*Nó nói thế là tao biết nó xỉa tụi mình rồi.*", 2. (bâ) xìa, xì, đưa tiền cho người khác để làm một việc gì, từ dùng có ý xấu, có thể có hàm ý là "hối lộ, lo lót". "*Tiền nó xỉa mọi nơi, hỏi sao hổng xong ngay cho được.*".

Xìa$_{2}$ /siɤ^{3}/, [siɤ^{3}] (vt) có hiện tượng chân tay bị phù ở một số người phụ nữ mang thai. "*Có người mang thai bị xỉa, chớ có người cũng chẳng bị bao giờ.*".

Xìa xáy /siɤ^{3} saj:^{5}/, [siɤ^{3} sa:j^{5}] [01] (vt) xỉa xói, có những lời lẽ chửi bới, chỉ trích nhau một cách gay gắt. "*Thôi, chị em không mà xỉa xáy với nhau làm gì, người ngoài nhìn vô người ta cười chê cho.*".

Xía /siɤ^{5}/, [siɤ^{5}] (vt) 1. xỉa, xen vào công việc không dính líu đến mình. "*Thằng nhỏ nãy giờ im lặng cũng xía vô: - Ủ, ca đi anh Sáu! Mùi một bản nghe chơi rồi câu kéo gì thì câu!...* (PV)", 2. ghẹ, nhờ, nhập vào nhóm để tranh thủ được điều gì đó. "*Ở quê cũng hay có cái màn tới phụ một tí để xía vô ăn.*", "*Chỗ nào có nhậu là y như rằng nó cũng kiếm chuyện ngồi xía vô.*".

Xía miệng ke /siɤ^{5} miəŋ^{6} kɛ:^{1}/, [siɤ^{5} mi:ŋ^{6} kɛ:^{1}] [101] (qn) chõ miệng vào để nói, chen ngang vào những lời có thể gây bất lợi cho ai đó, khiến người đó bực mình, mà thốt ra từ ngữ có ý thể hiện sự tức giận đối với người nói xen vào. "*Im đi. Mầy biết gì chuyện của tao mà xía miệng ke vô chớ.*".

Xịa /siɤ^{6}/, [siɤ^{6}] (dt) vật dụng bằng tre đan, nông, tròn lớn, dùng để phơi, hoặc bày hàng. "*Ngó lên trên rẫy khoai lang. Đốn tre đan xịa cho nàng đi buôn.* (cd)".

Xích đốc /sic:^{5} dɤ^{w}k^{p5}/, [sit:^{5} dʌ^{w}k^{p5}] [01] (vt) gác tréo chân này lên chân kia, có vẻ rảnh rỗi, thư thả, thảnh thơi. "*Cơm nước xong chưa mà ngồi xích đốc đó vậy cha nội.*".

Xích phê /sic:^{5} fe:^{1}/, [sit:^{5} fe^{j1}] [01] (vt) có tính chất khoan thai, nhàn nhã, không gấp rút, vội vã. "*Cơm nước chưa, mà đi xích phê vậy ông tướng?*".

Xích thố /sic:^{5} t^{h}o:^{5}/, [sit:^{5} t^{h}o^{w5}] [01] (vt) (nb) tào lao, (chuyện) không đâu, không có ý nghĩa thiết thực gì với người muốn nghe. "*Ông nói toàn những chuyện xích thố không, tới giữa buổi thiên hạ đi về gần hết.*".

Xịch /sic:^{6}/, [sit:^{6}] (vt) (bâ) xích, chuyển dịch vị trí trong khoảng rất ngắn. "*Để xịch vô trong một chút, tránh cái lối đi cho người ta, chớ để gì giữa đường, giữa sá vậy.*".

Xịch đụi /sic:^{6} du:j^{6}/, [sit:^{6} du:j^{6}] [11] (vt) 1. ì ạch, có nhiều trở ngại, khó khăn, không được dễ dàng, trôi chảy. "*Tưởng vô đây dễ mần ăn, ai dè cũng xịch đụi lắm anh ơi.*", 2. lôi thôi, nhếch nhác, tồi tàn, trông hình thức không ra gì. "*Nhà cửa xịch đụi mấy năm nay rồi, mà cũng chưa có tiền sửa được.*", 3. bất hoà, không hoà hợp, không thuận thảo trong cuộc sống. "*Vợ chồng nó từ ngày lấy nhau tới giờ cứ xịch đụi hoài, đây chắc rã đám quá.*", 4. chẳng bao lâu nữa, mới đó mà đã hết, (cn) lẩm rẩm, lụi hụi. "*Mới đây mà tới Nô en rồi, xịch đụi lại tới Tết nữa thôi.*".

Xịch xạc /sic:^{6} sa:k^{6}/, [sit:^{6} sa:k^{6}] [01] (vt) (bâ) 1. xệch xạc, xộc xệch, lỏng lẻo và không ngay ngắn, không còn gắn kết một cách chặt chẽ như ban đầu. "*Ba cái bàn ghế cũ lại nhắc tới nhắc lui, riết rồi nó cũng xịch xạc hết trơn.*", 2. ở tình trạng lôi thôi, nhếch nhác, không còn giữ được hiện trạng mới, nguyên ban đầu. "*Quần áo xịch xạc vậy mà đi đâu ông ơi, vô thay bộ đồ khác đi.*", 3. mộc mạc, chất phác, có tính chất tự nhiên, không nặng tính xã giao, nghi thức. "*Anh ăn nói hơi có vẻ xịch xạc vậy, chớ người tốt lắm đó.*".

Xiệc /siək^{6}/, [si:k^{6}] (dt) (tm) "cirque" (P) (bâ) xiếc, nghệ thuật biểu diễn bằng những động tác đặc biệt khéo léo của người và thú. "*Ngày nhỏ tui khoái đi coi hát xiệc hơn hết, còn bây giờ thì khác.*".

Xiêm la /siəm^{1} la:^{1}/, /si:m^{1} la:^{1}/ [01] (dt) 1. từ dùng để gọi nước Thái Lan ngày trước, ngày nay không dùng, cách gọi có hàm ý coi thường. "*Cái bọn Xiêm la ngày trước có hơn gì ta đâu. Bị Nguyễn*

Huệ đánh cho chạy có cờ.", 2. (vịt) vịt xiêm, con ngan, loại vịt to con, chân thấp, lông có màu đen, hoặc xanh đen, đầu có mào thịt đỏ, đẻ, ấp trứng và giữ con tốt. "*Gà đòi ấp vịt lấy công, Xiêm la từ chối vì lòng thương con.* (cd)".

Xiêm lo /siəm^{1} lɔ:^{1}/, [si:m^{1} lɔ:^{1}] [011] (dt) (cn) sum lo, món canh chua của người Khơ me, gồm có bắp chuối được nấu với xương cá khô. "*Món xiêm lo là bắp chuối xắt nhỏ, nấu với đầu hoặc xương cá khô, nêm chút mắm, bỏ gia vị rau om và thật nhiều ớt.* (SN)".

Xiếm /siəm^{5}/, [si:m^{5}] (dt) (từ mượn của người Hoa Triều Châu) thím, từ chỉ vợ của chú. "*Ở Bạc Liêu, có người gọi vợ của chú là thím, nhưng cũng có người gọi là xiếm, theo cách gọi của người Hoa.*".

Xiên xéo /siən^{1} sɛ:w^{5}/, [si:ŋ^{1} sɛ:w^{5}] [11] (vt) xỏ xiên, nói một cách bóng gió để tỏ ý khinh miệt, hoặc đả kích ai đó. "*Cái thằng hèn, chỉ giỏi nói xiên xéo, chớ có dám nói thẳng ổng đâu.*".

Xiềng /siəŋ^{2}/, [si:ŋ^{2}] (vt) có tính chất chắc chắn, không thể có sự sai lệch. "*Tao đảm bảo với mầy, nuôi ba cái cá tra bè này lời là xiềng, hổng có lỗ đâu mà sợ.*".

Xiểng /siəŋ^{3}/, [si:ŋ^{3}] (vt) đừ, ngất, lử, từ tố dùng để chỉ mức độ cao của tình trạng mệt nhọc. "*Làm cả ngày mệt xiểng rồi, lại còn thức khuya nhậu xỉn nữa, làm sao chịu cho nổi mà hổng bịnh chớ.*".

Xiểng niểng /siəŋ^{3} niəŋ^{3}/, [si:ŋ^{3} ni:ŋ^{3}] [01] (vt) (bâ) xiểng liểng, 1. ở tình trạng lảo đảo, khó có thể gượng dậy được. "*Nhậu gì tới mức say xiểng niểng rồi, mà cũng chưa chịu dừng nữa thì hết biết luôn.*", 2. ở tình trạng bị thất bại, hoặc thua lỗ nặng nề, liên tiếp, khó có thể gây dựng lại. "*Mấy tháng nay, ổng đeo theo cờ bạc bị thua xiểng niểng, hết cả vốn làm ăn luôn.*".

Xiết của /siət^{5} kuɤ^{3}/, [si:k^{5} kuɤ^{3}] [01] (vt) lấy tài sản của người khác để trừ vào nợ. "*Vợ chồng nó chơi hụi kiểu sao mà người ta bu lại xiết của rồi kìa.*".

Xiết nhà /siət^{5} ɲa:^{2}/, [si:k^{5} ɲa:^{2}] [01] (vt) chiếm lấy nhà người khác để trừ vào nợ. "*Đây không trả, họ còn tới xiết nhà nữa chớ hổng phải chơi đâu.*".

Xiêu lạc /siəw^{1} la:k^{6}/, [si:w^{1} la:k^{6}] [11] (vt) (bâ) xiêu bạt, xiêu dạt, (cv) xiêu giạt, phiêu bạt, bị hoàn cảnh bắt buộc phải rời bỏ quê nhà đến những nơi xa lạ. "- *Ta hiểu lắm. Dù sao, trở về lần này, Tư Lập cũng đã tỏ ra có nghĩa! Ai nỡ câu thúc chí trai của mình trong một xó để đổi lấy chữ nhàn? Ai nỡ bỏ cái danh dự để mua chuộc một chức tước quý phái huyền ảo. Từ xưa, tằng tổ của ta cũng vì khí khái ấy mà phò chúa, xiêu lạc đến đây!*

Bây giờ ta yếu lắm rồi. Dầu muốn bắt chước Tư Lập, ta cũng không còn sức lực để bắt chước... (SN)".

Xin keo /si:n^{1} kɛ:w^{1}/, [sɨn:^{1} kɛ:w^{1}] [01] 1. (vt) xin cho một điều tốt lành, may mắn. "*Nghe nói bữa nay rằm, chùa có cúng lớn, nên chỉ theo người quen đi chùa xin keo rồi.*", 2. (vt) xin cho một cơ hội, một lần để thực hiện. "*Cho tôi xin keo đi, tôi chắc chắn mình sẽ làm được cho mà coi.*", 3. (ct) lời dùng như một cách biểu thị sự hoài nghi, không tin tưởng. "*Thôi cho em xin keo đi. Nói thì dễ chớ làm hổng có dễ đâu.*".

Xin tì$_{1}$ /si:n^{1} ti:^{2}/, [sɨn:^{1} tj^{j2}] [01] (vt) rút một quân bài trong số bài còn dư (bài tì) để tính ăn thua, (cn) xin xăm. "*Hai đứa bây đồng điểm, vậy hai thằng bây xin tì đi, coi thằng nào thắng.*".

Xin tì$_{2}$ /si:n^{1} ti:^{2}/, [sɨn:^{1} tj^{j2}] [01] (vt) dừng cuộc chơi trong giây lát, cách nói của trẻ con dùng trong các hoạt động vui chơi. "*Thôi, cho tao xin tì đi. Tao mệt quá rồi.*".

Xin xăm /si:n^{1} sam:^{1}/, [sɨn:^{1} sam:^{1}] [01] 1. (vt) (mê tín) xin quẻ, xin thẻ có ghi số, được đặt trong ống tre, người xin sẽ xốc cho đến khi lấy được một thẻ, để đưa cho người đoán căn cứ trên số xăm mà nói chuyện may rủi, lành dữ. "*Ổ trong này, thường những dịp lễ người ta hay đi chùa để xin xăm lắm.*", 2. có tính chất may rủi, hoặc làm một việc có tính chất may rủi, không thể đoán định được. "*Chỉ mất cọng dây chuyền hổng biết ở đâu, thành thử đi tìm xin xăm chỗ này chỗ nọ, coi có gặp hôn vậy mà.*".

Xỉn /si:n^{3}/, [sɨn:^{3}] (vt) 1. say rượu, uống nhiều rượu quá sức chịu đựng của cơ thể nên gây ra hiện tượng không điều khiển được đầu óc và cơ thể. "*Uống vừa vừa thôi, uống chi cho tới xỉn cho chó ăn chè mà cũng ráng uống.*", 2. ngã quỵ, gục ngã, không thể chịu đựng nổi. "*Ông giao việc cái kiểu này, làm chắc có nước xỉn quá.*".

Xỉn cà na /si:n^{3} ka:^{2} na:^{1}/, [sɨn:^{3} ka:^{2} na:^{1}] [101] (qn) (cn) xỉn cà ná, say ở mức nằm vùi, không còn biết gì. "*Ông xỉn cà na nằm từ hôm qua tới nay mà chưa dậy nổi.*".

Xinh xang /siɲ:^{1} sa:ŋ^{1}/, [sɨn:^{1} sa:ŋ^{1}] [01] (vt) (bâ) xênh xang, có tính chất bảnh bao, sang trọng. "*Dạo rày, vợ chồng nó làm ăn trúng mánh gì mà ăn mặc coi bộ xinh xang quá vậy cà.*".

Xình xàng /siɲ:^{2} sa:ŋ^{2}/, [sɨn:^{2} sa:ŋ^{2}] [01] (vt) (bâ) xềnh xoàng, lôi thôi, xốc xếch, trông không được sạch đẹp. "*Một kẻ thì ăn mặc xinh xang, còn một đứa thì lại ăn mặc quá xình xàng.*".

Xình xoàng /siɲ:^{2} swa:ŋ^{2}/, [sɨn:^{2} sa:ŋ^{2}] [01] (vt) (bâ) xềnh xoàng, (cn) xình xàng. "*Nhà cửa xình*

xoàng quá, thành thử ảnh hổng muốn mời ai tới chơi, ngoài chỗ tụi em là người quen biết.".

Xính nính /siɲ:^{5} niɲ:^{5}/, [sin:^{5} nin:^{5}] [01] (vt) (bâ) xính vính. "*Bị một vố này xính nính, nó tởn tới già luôn rồi.*".

Xính vính /siɲ:^{5} viɲ:^{5}/, [sin:^{5} jin:^{5}] [01] (vt) (cn) xính nính, ở tình trạng phải lao đao, khổ sở, mất rất nhiều tâm trí, tiền của, sức lực cho một chuyện gì đó, (cn) bái xái, chới với. "*Bị cháy nhà mất hết đồ đạc, phen này, vợ chồng nó cũng xính vính chó hổng dễ đâu.*".

Xính xái /siɲ:^{5} sa:j^{5}/, [sin:^{5} sa:j^{5}] [11] (vt) xí xóa, bỏ qua không tính tới những phần nhỏ nhặt, thiếu sót. "*Anh chị trả tôi như vầy là còn thiếu hai chục, nhưng thôi vợ chồng tôi xính xái cho anh chị luôn đó.*", "*Thôi, em nó có nói điều gì làm cho con buồn, thì dì cũng xin con xính xái cho nó vậy.*".

Xịp /si:p^{6}/, [si:p^{6}] (dt, vt) (bâ) xệp, hoạt động đánh bắt cá bằng dạng lưới đẩy có hai càng hình chữ V. "*Chiều chiều, khi ra bờ biển để câu cua, đẩy xịp, người ta nhớ ông Từ Thông như nhớ một cái vổ ốc xà cừ ngũ sắc tấp vào bãi bùn.* (SN)".

Xít$_{1}$ /si:t^{5}/, [sit:^{5}] (vt) (bâ) xuýt, dùng âm thanh phát ra từ miệng để xua cho chó chạy ra. "*Chưa chi mà nó đã hăm người ta tới nhà nó, nó xít chó ra cho cắn người ta rồi.*".

Xít$_{2}$ /si:t^{5}/, [sit:^{5}] (vt) xích, dịch chuyển một khoảng ngắn. "*Ngồi xít qua bên, cho tao xem tí coi.*".

Xít$_{3}$ /si:t^{5}/, [sit:^{5}] (vt) (bâ) bịa thêm, nói cho nhiều thêm để tăng tính chất hấp dẫn, nghiêm trọng của vấn đề. "*Chuyện có ít mà nó xít ra nhiều, chớ có gì quan trọng đâu.*".

Xịt /si:t^{6}/, [sit:^{6}] (vt) (bâ) xít, xích, dịch qua lại một chút, một khoảng ngắn. "*Ngồi xịt lại một tí, ngồi xa làm sao cháu gắp đồ ăn cho tới được.*".

Xiu /si:w^{1}/, [si:w^{1}] (vt) (bâ) thiu, từ tố dùng để chỉ vẻ buồn được lộ rõ trên khuôn mặt, ánh mắt mà người khác rất dễ nhận ra. "*Có chuyện gì mà trông mặt mày buồn xiu vậy?*".

Xìu /si:w^{2}/, [si:w^{2}] (vt) 1. dịu bớt, giảm bớt, không còn ở mức cao. "*Trời đang nắng mà xìu cái kiểu này, coi chừng mưa đó nghen.*", 2. héo mềm, không còn tươi mướt. "*Phơi ba cái lá chuối cho nó xìu xuống một tí, có hơi dai là gói được rồi.*", 3. chịu thua, xuống nước, không còn tranh chấp ở mức căng thẳng. "*Đưa ra toà xử, nó mới thấy sai, nên bây giờ thì nó đã xìu rồi.*".

Xìu lơ /si:w^{2} lɤ:^{1}/, [si:w^{2} lɤ^{ɯ1}] [01] (vt) nhũn ra, hết khí thế, có vẻ như không còn sức lực để thực hiện một điều gì đó, (cn) xịu lơ. "*Vô*

mạnh mạnh lên đi anh em, mới uống có một hai li mà đã xỉu lơ rồi sao.".

Xỉu trân /si:w^{2} ʈɤn:^{1}/, [si:w^{2} ʈɤŋ:^{1}] [01] (vt) có vẻ như mất sức lực, mất khí thế và ngây ra một cách đột ngột vì ngỡ ngàng. "*Đang vui, tự dưng nó nói một câu chạm tự ái mọi người, làm ai nấy cũng xỉu trân.*".

Xỉu xỉu /si:w^{2} si:w^{2}/, [si:w^{2} si:w^{2}] [01] (vt) chỉ có tính chất nhẹ nhẹ, cầm chừng, không có sự hăng hái, tích cực. "*Làm xỉu xỉu mà cũng lĩnh lương đều đều, thế mới lạ.*".

Xỉu xỉu ễnh ễnh /si:w^{2} si:w^{2} əːɲ^{4} əːɲ^{4}/, [si:w^{2} si:w^{2} əːn^{3} əːn^{3}] [0101] (vt) 1. lừng khừng, nhì nhằng, ở trạng thái do dự, cầm chừng, thiếu sự tích cực, khẩn trương. "*Mấy thằng thợ này làm không có ai coi, nó cứ xỉu xỉu ễnh ễnh vậy, thế mới chết.*", 2. ở trạng thái lưỡng lự, nửa muốn nửa không. "*Hỏi nó, nó xỉu xỉu ễnh ễnh, chớ chưa trả lời dứt khoát, để chờ thêm một hai ngày nữa đi.*".

Xỉu xỉu /si:w^{3} si:w^{3}/, [si:w^{3} si:w^{3}] [01] (vt) (bâ) thiểu thiểu, 1. ít ít, tí chút, không có nhiều. "*Cho em ăn xỉu xỉu thôi, đừng có cho ăn quá, dây nó chưa có quen.*", 2. tối thiểu, ở mức ít nhất cũng phải là... "*Đầu năm, đóng tiền trường cho hai đứa nhỏ xỉu xỉu cũng mất cả triệu đồng, chớ ít đâu.*".

Xỉu /si:w^{5}/, [si:w^{5}] (vt) từ được dùng như một từ tố đi kèm với "nhỏ, chút, tí..." để biểu thị chung là một lượng hết sức nhỏ, không đáng kể. "*Đợi chút xíu đi, tôi dặn thằng nhỏ mấy điều rồi đi.*", "*Có chút xíu mà giá lại rất mắc.*".

Xỉu mại /si:w^{5} ma:j^{6}/, [si:w^{5} ma:j^{6}] [01] (dt) (cv) xí mại, món ăn sáng của người Hoa, làm bằng thịt băm, vo tròn, có nước sốt, thường được ăn với bánh mì. "*Ba cái xíu mại ăn ngán thấy mồ, ăn hai viên là thấy hết vô rồi, ở đó mà kêu ăn thêm.*".

Xịu lơ /si:w^{6} lɤ:^{1}/, [si:w^{6} lɤ^{ɯ1}] [01] (vt) (cn) xìu lơ, ở trạng thái buông trôi, buông xuôi, gần như không có phản ứng. "*Nó nói thế mà ông cũng xịu lơ, hổng có ý kiến gì?*".

Xò /sɔ:^{2}/, [sɔ:^{2}] (vt) ngán sợ, sợ mặt, có hiện tượng ngán, sợ khi phải đương đầu với điều gì đó mà mình có cảm giác đã thua, thất bại. "*Chơi nữa đi. Mới có một hai ván mà đã xò rồi sao.*".

Xò ke /sɔ:^{2} kɛ:^{1}/, [sɔ:^{2} kɛ:^{1}] [01] (vt) (cn) xò, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất sợ hãi lộ rõ trên nét mặt. "*Bị vố cho một trận, thằng nhỏ xò ke luôn, hết dám đi bẻ trộm nữa.*".

Xò trân /sɔ:^{2} ʈɤn:^{1}/, [sɔ:^{2} ʈɤŋ:^{1}] [01] (vt) (cn) xò, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất sợ hãi làm đờ người ra. "*Vừa thoát chết trong một vụ*

cướp giựt, mấy bữa nay trông người hắn xò trân đi.".

Xò xè /sɔ:^{2} sɛ:^{2}/, [sɔ:^{2} sɛ:^{2}] [11], [01] (vt) đưa ra để ngắm, vuốt ve tới lui nhiều lần, với mục đích để khoe cái mình thích. "*Thằng nhỏ được bộ đồ mới, tối ngày nó cứ xò xè hoài.*".

Xỏ /sɔ:^{3}/, [sɔ:^{3}] (vt) chỏ, xen vào, can thiệp vào chuyện của người khác. "*Chuyện của nó để nó tự giải quyết, hơi sức đâu mà xỏ vào chuyện của người ta.*".

Xỏ lụi /sɔ:^{3} lu:j^{6}/, [sɔ:^{3} lu:j^{6}] [01] (vt) 1. đâm xuyên qua, xỏ từ bên này xuyên thủng sang bên kia, hoặc xỏ từ đầu xuống đuôi. "*Thịt bò xỏ lụi nướng với lá cách ăn cũng được chớ!*", "*Bọn trẻ bẻ những que cây suông nhỏ, dài chừng hai gang tay, vạch miệng từng con cá xiêng qua thấu ra sau đuôi, gọi là "xỏ lụi".* (ADg)", 2. xỏ thành một xâu dài, gồm nhiều cá thể, (cn) xỏ xâu. "*Cá ở đâu mà xỏ lụi nhiều quá vậy?*".

Xỏ mé /sɔ:^{3} mɛ:^{5}/, [sɔ:^{3} mɛ:^{5}] [01] (vt) xỏ xiên, châm chọc, có những lời bóng gió, xa xôi để đả kích, khinh miệt ai đó. "*Cái thằng có cái tật xỏ mé người ta, chớ bản thân nó có làm nên trò trống gì đâu.*".

Xỏ mỏ /sɔ:^{3} mɔ:^{3}/, [sɔ:^{3} mɔ:^{3}] [01] (vt) 1. (nb) xỏ mũi, sai khiến, điều khiển một cách quá dễ dàng. "*Cái thằng cha nội đó, coi vậy mà lại bị con mẹ đó xỏ mỏ mới chết chớ.*", 2. tham gia góp ý vào chuyện của người khác. "*Chuyện của gia đình tao, ai mượn mày xỏ mỏ vô?*".

Xõ /sɔ:^{4}/, [sɔ:^{3}] (vt) gầy đi, teo lại, có hiện tượng teo tóp lại, không còn to béo như lúc trước, (cn) rỏ. "*Dạo này, bộ làm việc dữ lắm sao mà thấy người xõ đi vậy?*".

Xó ró /sɔ:^{5} zɔ:^{5}/, [sɔ:^{5} zɔ:^{5}] [01] (vt) 1. co rút, thu người lại vì lạnh, hoặc vì sợ sệt, bẽn lẽn. "*Hổng biết có chuyện chi mà thấy nó đứng xó ró trước cổng nhà hổng dám vô.*", 2. láng cháng, loay hoay, ở tình trạng đứng ngồi không yên, lúc đến lúc đi, không có mục đích rõ ràng, gây cảm giác choán chỗ, (cn) xó rớ. "*Chỗ người lớn làm việc, con đi chỗ khác chơi đi. Việc gì đứng xó ró đó cho thêm chật chội.*".

Xoác /swa:k^{5}/, [sɔ:k^{5}] 1. (vt) ôm, vòng hai tay giữ lấy vật ngang thắt lưng. "*Bao gạo này xoác nách đi cái một, chớ gì phải hai người khiêng cho mắc công kêu réo.*", 2. (dt) một bó lúa vừa với khoảng một vòng ôm của một người. "*Một xoác lúa này có gì đâu mà phải hai người.*".

Xoai xoải /swa:j^{1} swa:j^{3}/, [sɔ:j^{1} sɔ:j^{3}] [01] (vt) (bâ) thoai thoải, có hơi dốc và thấp dần xuống ở một khoảng dài. "*Khúc đường này có hơi xoai xoải, chạy xe cho nó cẩn thận.*".

Xoài cà lăm /swa:j^{2} ka:^{2} lam:^{1}/, [sɔ:j^{2} ka:^{2} lam:^{1}] [101] (dn) loại xoài trái nhỏ, hơi dẹp, hạt to, loại xoài do cây đã già cỗi. "*Ba cô đi cúng chùa ngoài, Cúng cam, cúng quýt, cúng xoài cà lăm.* (cd)".

Xoài cát /swa:j^{2} ka:t^{5}/, [sɔ:j^{2} ka:k^{5}] [01] (dt) loại xoài có giá trị kinh tế cao, trái to và hơi tròn, hạt dẹp, cơm dẽ, ngọt và thơm ngon. "*Trồng thì trồng ba cái xoài cát, chớ ai trồng chi ba cái xoài này cho chật đất.*".

Xoài cóc /swa:j^{2} kɑ^{w}k^{p5}/, [sɔ:j^{2} kʌ^{w}k^{p5}] [01] (dt) một loại xoài trái tròn, nhỏ, không có nhiều cơm, trái sống rất chua nhưng chín lại rất ngọt. "*Ba cái xoài cóc này ăn sống, ăn không có nổi đâu. Vậy chớ chín, ăn ngọt lắm đó.*".

Xoài gòn /swa:j^{2} ɣɔ:n^{2}/, [sɔ:j^{2} ɣɔ:ŋ^{2}] [01] (dt) loại xoài trái hơi dài, có hình dạng như trái gòn, cơm bột, chín ăn hơi lạt, không có giá trị nên ít được trồng. "*Ba cái xoài gòn này, trồng chi cho tốn đất, bán có được gì đâu.*".

Xoài hòn /swa:j^{2} hɔ:n^{2}/, [sɔ:j^{2} hɔ:ŋ^{2}] [01] (dt) loại xoài trái tròn, thường to trái hơn xoài cóc, trái sống rất chua, trái chín cơm rất ngọt, (cn) xoài voi. "*Ai nói sao. Chớ tui thấy xoài hòn ăn là ngọt nhứt rồi.*".

Xoài hôi /swa:j^{2} ho:j^{1}/, [sɔ:j^{2} ho:j^{1}] [01] (dt) loại xoài khi chín cơm ăn có mùi nhựa cây, vị gắt, đôi lúc có cảm giác ngứa lưỡi khi ăn xong. "*Ba cái xoài hôi này ăn cái gì, bán ai thèm mua.*".

Xoài hột /swa:j^{2} ho:t^{6}/, [sɔ:j^{2} ho:k^{6}] [01] (dt) loại xoài trái không lớn, nhưng lại có hạt to, có thể do cây già cỗi. "*Đúng là ba cái xoài hột này thì có bao nhiêu cơm đâu mà ăn.*".

Xoài tượng /swa:j^{2} tɯɤŋ^{6}/, [sɔ:j^{2} tɯ:ŋ^{6}] [01] (dt) xoài lớn quả, ít chua, hạt lép, thường được ăn khi quả còn xanh, sống. "*Xoài tượng ăn sống thì ngon, chớ để chín ăn dỡ òm hè.*".

Xoài voi /swa:j^{2} vɔ:j^{1}/, [sɔ:j^{2} jɔ:j^{1}] [01] (dt) loại xoài trái tròn, sống rất chua, chín rất ngọt, có người gọi "xoài hòn". "*Bây giờ cũng ít ai trồng xoài voi. Bán hổng được bao nhiêu.*".

Xoài xiêm /swa:j^{2} siəm^{1}/, [sɔ:j^{2} si:m^{1}] [01] (dt) loại xoài trái tròn hơn nắm tay người lớn, gốc có thể từ Thái Lan, trái chín ăn rất ngọt. "*Bây giờ cũng thấy ít ai trồng cái loại xoài xiêm này nữa rồi.*".

Xoáy /swaj:^{5}/, [sa:j^{5}], [sɔ:j^{5}] (dt) khoáy, chỗ tóc hoặc lông thú mọc ngược chiều nhau, tạo thành hình xoắn ốc, hoặc hình một vệt dài. "*Một xoáy người ta, hai xoáy ma, ba xoáy quỷ.* (tn)".

Xoáy ngựa /swaj:^{5} ŋɯɤ^{6}/, [sa:j^{5} ŋɯʌ^{6}] [01] (dt) phần xoáy (khoáy)

mọc ở trên trán, chỗ bắt đầu có tóc mọc, trông giống như xoáy ở trước đầu ngựa. "*Mấy đứa trẻ mà có xoáy ngựa kiểu này nghe nói lớn lên nghịch lắm đó.*".

Xoáy thượng /swaj:^{5} t^{h}ɯɤŋ^{6}/, [sa:j^{5} t^{h}ɯ:ŋ^{6}] [01] (dt) 1. cái xoáy (khoáy) mọc ở trên đỉnh đầu. "*Người ta thường chỉ có xoáy thượng, thằng này lại có thêm xoáy ngựa nữa mới đặc biệt chớ.*", 2. đỉnh đầu, chỗ tập trung não bộ, phần tinh anh, phần cao quý nhất của con người. "*Mày nện trên xoáy thượng nó vậy, rủi nó khùng rồi sao?*", 3. (nb) nơi cao và thiêng liêng nhất. "*Mày ăn nói cái kiểu đó là đụng tới xoáy thượng người ta, hỏi họ hổng tức sao được chớ.*".

Xoáy trán /swaj:^{5} ʈa:n^{5}/, [sa:j^{5} ʈa:ŋ^{5}] [01] (dt) phần xoáy (khoáy) mọc ở trên trán, chỗ bắt đầu có tóc mọc, (cn) xoáy ngựa. "*Mấy thằng có xoáy trán, nghe nói lớn lên thông minh lắm đó.*".

Xóc$_{1}$ /sɑ^{w}k^{p5}/, [sʌ^{w}k^{p5}] (vt) 1. (bâ) xốc, kéo quần áo lên để sửa sang cho gọn gàng, ngay ngắn. "*Con xóc lại cái cổ áo coi, để trông du côn vậy sao?*", 2. làm động tác kéo lên thả xuống cho mạnh nhiều lần, để cây, cọc được cắm sâu xuống và dính chặt hơn. "*Xóc ba cái cừ để tránh sạt lở bờ mương.*".

Xóc$_{2}$ /sɑ^{w}k^{p5}/, [sʌ^{w}k^{p5}] (vt) châm chọc, trêu tức, làm cho người khác bực tức, giận đến mức nổi khùng lên. "*Nhỏ mà nó nói xóc người ta, hỏi anh nghe, anh hổng tức sao?*".

Xóc chéo /sɑ^{w}k^{p5} cɛ:w^{5}/, [sʌ^{w}k^{p5} cɛ:w^{5}] [01] (vt) chôn tạm người chết trong mùa nước nổi, bằng cách bắt chéo hai thanh cây ở hai đầu có dạng chữ "X" để treo áo quan khỏi mực nước, (cn) xóc tréo. "*Ổ đây, gặp tháng nước, ai mà chết thì chỉ có nước xóc chéo thôi, chớ biết làm sao.*".

Xóc hông /sɑ^{w}k^{p5} hɤ^{w}ŋ^{m1}/, [sʌ^{w}k^{p5} hʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) 1. có hiện tượng đau tức ở hai bên thành bụng, chỗ dưới mấy đốt xương sườn cuối. "*Mới ăn no, chạy coi chừng xóc hông đó nghen con.*", 2. có tính chất châm chọc, chọc tức, làm cho người khác phải bực tức không thể nhịn, chịu được. "*Nhỏ mà nói xóc hông cái kiểu đó, hỏi mấy thằng lớn hơn nó hổng đánh sao được.*".

Xóc nóc /sɑ^{w}k^{p5} nɑ^{w}k^{p5}/, [sʌ^{w}k^{p5} nʌ^{w}k^{p5}] [01] (vt) đặt các mảnh ngói che ở trên đỉnh mái nhà, chỗ giáp mối của hai mái nhà, để tránh mưa lọt xuống nhà. "*Lợp xong hai mái nhà thì hơi lâu, chớ xóc nóc thì chỉ cần một lát là xong thôi.*".

Xóc óc /sɑ^{w}k^{p5} ɑ^{w}k^{p5}/, [sʌ^{w}k^{p5} ʌ^{w}k^{p5}] [01] (vt) (cn) xóc hông, nhưng từ dùng có thể chỉ mức độ châm chọc, trêu tức gây bực tức cao hơn, nhiều hơn. "*Mày nói năng cho nó đàng hoàng, chớ nói xóc óc*

người ta cái kiểu đó sao được chớ.".

Xóc sọc /sɑʷkᵖ⁵ ʂɑʷkᵖ⁶/, [sʌʷkᵖ⁵ sʌʷkᵖ⁶] [01] (dt) một loại cá nước ngọt, da trơn, nhỏ, dẹp, dài khoảng một nửa gang tay người lớn. "*Cá sóc xọc bây giờ sao hông thấy nữa, chắc là tiệt giống mất rồi còn đâu.*".

Xọc xạch /sɑʷkᵖ⁶ sɜcː⁶/, [sʌʷkᵖ⁶ sɜtː⁶] [01] (vt) lục lọi, luôn tay sờ mó, lấy ra để vào nhiều lần, (cn) sòng sành. "*Có bao nhiêu tiền mà xọc xạch đếm hoài vậy con.*".

Xoi bói /sɔːj¹ bɔːj⁵/, [sɔːj¹ bɔːj⁵] [01] (vt) soi mói, chú ý tìm và moi móc những sai sót nhỏ của ai đó. "*Ổ gần cái thằng cha có cái tật hay xoi bói, làm mình phải chú ý riết cũng mệt.*"

Xoi xỉa /sɔːj¹ siɤ³/, [sɔːj¹ siɤ³] [11] (vt) bới móc, moi móc điều xấu của người khác ra để nói. "*Người có cái tật gì mà hay xoi xỉa chuyện người khác quá đi.*".

Xòi xọp /sɔːj² sɔːpᵖ⁶/, [sɔːj² sɔːpᵖ⁶] [01] (vt) 1. òi ọp, ốm yếu, ở tình trạng không được mạnh khoẻ, chậm phát triển. "*Mấy năm nay nó cũng xòi xọp hoài, hai vợ chồng ảnh chỉ cũng mệt vì nó.*", 2. hư hỏng, ọp ẹp, ở tình trạng rách nát, tệ hại. "*Mấy năm nay có làm ăn được gì đâu, căn nhà cũng xòi xọp theo.*", 3. ì ạch, không phát triển, không có cơ sở vững chắc. "*Công việc làm ăn của nó cũng xì xọp lắm..Có ổn định được cái gì đâu.*".

Xom /sɔːm¹/, [sɔːm¹] (dt, vt) cây đinh ba, cây chĩa, vật dụng gồm một thanh tre dài, ở đầu có gắn một số que sắt nhọn, dùng để đâm cá, ếch. "*Lấy cây xom, ba xom con cá lóc này coi con.*".

Xom xom /sɔːm¹ sɔːm¹/, [sɔːm¹ sɔːm¹] [11] (vt) xăm xăm, từ gợi tả dáng đi nhanh, thẳng liền một mạch tới nơi định tới. "*Ai mà đi xom xom vô nhà, trông giống bác Ba quá vậy cà?*".

Xon xon /sɔːn¹ sɔːn¹/, [sɔːŋ¹ sɔːŋ¹] [01] (vt) có tính chất gọn, nhỏ, không bề sề, kềnh càng. "*Mấy con xon xon vậy chớ khoẻ lắm đó nghen.*".

Xon xổn /sɔːn¹ sɔːn³/, [sɔːŋ¹ sɔːŋ³] [01] (vt) xa xả, nói liên tục, không ngớt miệng, với một giọng rất khó chịu. "*Nói tới nó là nó xon xổn, không cần biết phải quấy, ai lớn ai nhỏ gì hết.*".

Xong xả /sɑʷŋᵐ¹ saː³/, [sʌʷŋᵐ¹ saː³] [01] (vt) xong xuôi, xong hết cả, không còn sót lại việc gì chưa xong, xong một cách hoàn chỉnh. "*Chỉ phải làm xong xả mọi việc rồi mới đi đây, chớ không thì dễ hôn.*".

Xong xạy /sɑʷŋᵐ¹ sajː⁶/, [sʌʷŋᵐ¹ saːj⁶] [01] (vt) xong xuôi, thường được dùng trong những phát ngôn có ý phủ định. "*Làm chưa xong*

xạy gì hết trơn là nó đã bỏ đi chơi rồi.".

Xòng xõng /sɑʷŋᵐ² sɑʷŋᵐ⁴/, [sʌʷŋᵐ² sʌʷŋᵐ³] [01] (vt) 1. ròng rã, liên tục, không ngưng nghỉ. "*Mày thấy tao phải ngồi đươn đệm xòng xõng cả ngày trời mới được hai chục ngàn bạc, chớ bộ mày tưởng dễ kiếm tiền lắm sao.*", 2. lòng thòng, lủng la lủng lẳng, không gọn gàng, vén kéo. "*Làm gì mà để dây nhợ xòng xõng. Sao hổng cắt, cột cho nó gọn gì hết trơn vậy?*".

Xỏng xảnh /sɑʷŋᵐ³ sɜɲː³/, [sʌʷŋᵐ³ sɜnː³] [01] (vt) 1. ở trạng thái đầy, nhiều, như có hiện tượng va vào nhau, hoặc như muốn rơi ra. "*Dạo này trong túi có tiền xỏng xảnh nên vả ra mặt làm phách chó, thấy phát ghét.*", 2. (bâ) đỏng đảnh, có điệu bộ, cử chỉ làm dáng, kênh kiệu. "*Cái thứ mới làm ăn dư dả một chút là bày đặt xỏng xảnh thấy phát ghét rồi.*".

Xóng róng /sɑʷŋᵐ⁵ ʐɑʷŋᵐ⁵/, [sʌʷŋᵐ⁵ ʐʌʷŋᵐ⁵] [01] (vt) 1. lóng ngóng, lóng nhóng, ở trạng thái mong đợi, đứng ngồi không yên. "*Tàu chưa về tới đâu. Làm gì mà xóng róng lên vậy?*", 2. lăng xăng, quấn quýt, ở quanh quẩn một nơi gây cảm giác chật chội, chộn rộn. "*Ra ngoài chơi đi tụi con, xóng róng đây má hổng có làm cái gì được hết trơn.*".

Xóp /sɔːpˢ/, [sɔːpˢ] (vt) tóp, tọp, xẹp, xọp, có hiện tượng xẹp xuống, hoặc thu lại, co rút lại. "*Sau một trận bịnh, trông người yếu đi và xóp thấy rõ.*".

Xóp ve /sɔːpˢ vɛːˡ/, [sɔːpˢ jɛːˡ] [01] (vt) 1. lép xẹp, xẹp đến độ như còn lại một mảnh. "*Bị bỏ đói mấy bữa nay, cái bụng xóp ve luôn.*", 2. (bâ) xếp ve, có hiện tượng khiếp sợ, không dám biểu lộ phản ứng. "*Có ổng ở nhà nên mấy đứa nó mới xóp ve, chớ bình thường thì dễ hôn.*".

Xóp xép /sɔːpˢ sɛːpˢ/, [sɔːpˢ sɛːpˢ] [01] 1. (vt) bép xép, hay mở miệng nói chuyện này chuyện nọ, với người này người khác. "*Chuyện gì ở trong nhà, nó cũng xóp xép, thành thử cuối cùng hàng xóm biết hết trơn.*", 2. (ttt) (bâ) nhóp nhép, từ mô phỏng tiếng động của việc há, khép miệng trong khi nhai, hoặc nói. "*Nó đang nhai xóp xép, tự dưng thấy tao nó ngưng lại.*".

Xóp xọp /sɔːpˢ sɔːpᶜ/, [sɔːpˢ sɔːpᶜ] [01] (vt) tóp xọp, có hiện tượng co rút lại khá nhiều. "*Một rổ rau to tướng, trụng rồi, nó xóp xọp còn lại chỉ có một đĩa nhỏ.*".

Xót xáy /sɔːtˢ sajːˢ/, [sɔːkˢ saːjˢ] [01] (vt) 1. ở trạng thái ngứa ngáy, đau rát nhẹ, gây cảm giác rất khó chịu. "*Làm ba cái rơm mà hổng chịu đi tắm, nó xót xáy, ngủ hổng có được đâu nghen.*", 2. ở tình trạng áy náy, bứt rứt, cảm thấy

không yên tâm. "*Chuyện này giải quyết hổng xong, tui thấy xót xáy làm sao đó.*".

Xọt /sɔ:t^{6}/, [sɔ:k^{6}] [01] (vt) 1. kều, khều, dùng que đẩy lên để làm rơi vật ở trên cao, (cn) chọt, thọt. "*Mày cho tao mượn cái cây, tao xọt cái trái xoài chín này cái coi.*", 2. đâm, dùng vật nhọn chĩa, xom vào một cái gì đó. "*Cái cây vậy mà nó xọt vô da người ta, hổi hổng chảy máu sao được.*", 3. cho vào, thọc vào, đặt một cái gì đó vào bên trong. "*Ba cái này xọt vô bao hết đi, để ở ngoài làm gì cho luộm thuộm nhà cửa.*", 4. xông vào, nhảy tót vào. "*Tự dưng, xọt vô nhà người ta, mà hổng gõ cửa gì hết trơn.*", 5. (nói) chen vào, chõ miệng vào, tham gia vào câu chuyện của người khác, khi không cần. "*Chuyện của tụi nó, anh hổng biết đầu đuôi mà anh xọt vô làm chi.*".

Xô xích le /so:^{1} sɪc:^{5} lɛ:^{1}/, [so^{w1} sɪt:^{5} lɛ:^{1}] [001] (nl) xe xích lô, ("xích lô" từ mượn và được nói tắt từ "cyclopousse") (P) chỉ loại xe có ba bánh, được dùng phổ biến ở Nam Bộ, từ những năm 40, 50 của thế kỉ trước, có thùng cho khách ngồi và bệ đỡ chân nghếch cong lên, ở phía trước, thùng rộng chỉ khoảng hơn một người ngồi, người điều khiển hoặc lái ở phía sau, cách nói có sắc thái vui, hài hước. "*Đi dạo phố bằng cái gì bây giờ? Tụi bây muốn lô ca chưn hai xô xích le? Thôi, bận đi thì tụi mình đi lô ca chưn; còn bận về thì hả về xô xích le cho nó khoẻ há.*".

Xô xố /so:^{1} so:^{5}/, [so^{w1} so^{w5}] [01] (vt) rậm rạp, có hiện tượng dày đặc, phủ kín tất cả, không còn lấy chỗ trống. "*Mảnh vườn không có ai chăm sóc mấy tháng là cỏ mọc xô xố, không còn thấy lối đi.*".

Xồ /so:^{2}/, [so^{w2}] (vt) (bâ) xù, (tóc, lông) ở trạng thái dựng lên và rối. "*Thấy mặt thì nó xồ lông vậy, chớ đá điếc gì.*".

Xổ /so:^{3}/, [so^{w3}] (vt) 1. tẩy, dùng thuốc tống ra khỏi ruột các chất bẩn, hoặc những gì độc hại. "*Cái bụng thằng nhỏ này bự lắm. Cho nó uống thuốc xổ đi.*", 2. tháo, cho nước từ trong ao, hồ chảy ra cạn để xả phèn, hoặc để bắt cá, tép. "*Xổ vuông kì rồi, ảnh cũng kiếm được chục triệu, chớ ít đâu.*", 3. nói hàng tràng tiếng nước ngoài như có ý khoe khoang. "*Nó có cái tật, nói chuyện với người khác, thỉnh thoảng hay xổ tiếng Tây quá, vì vậy mà có nhiều người không ưa nó.*", 4. văng tục, chửi thề, buông ra nhiều câu nói, lời nói tục tĩu. "*Nói chuyện với con nít mà ông cứ xổ tục hoài, đây rồi tụi nó bắt chước đó nghen.*".

Xổ gà /so:^{3} ɣa:^{2}/, [so^{w3} ɣa:^{2}] [01] (vt) cho hai con gà trống chọi nhau, để cho chúng thử sức, tập luyện. "*Mỗi sáng phải cho xổ gà*

một chập như vậy, nó mới hăng và nhanh được.".

Xổ giò /so:^{3} zɔ:^{2}/, [so^{w3} jɔ:^{2}] [01] (vt) có cảm giác các cơ thịt ở chân như bị bung ra, tháo ra, do đi quá nhiều. "*Lội bộ cả chục cây số, hỏi sao hổng xổ giò đau nhức cho được.*".

Xổ lãi /so:^{3} la:j^{4}/, [so^{w3} la:j^{3}] [01] (vt) tẩy giun, dùng thuốc để làm sạch các kí sinh sống trong cơ thể. "*Cái bụng thằng nhỏ nầy phải uống thuốc xổ lãi mới được.*".

Xổ nho /so:^{3} ɲɔ:^{1}/, [so^{w3} ɲɔ:^{1}] [01] (vt) 1. nói những câu chữ có âm Hán Việt, mà người khác không hiểu được. "*Mấy người lớn tuổi, nói chuyện gì, họ cũng hay xổ nho để dẫn chứng lắm.*", 2. (tl) nói tục, chửi thề, buông ra những lời tục tĩu. "*Song dường như để tô điểm cho cuộc đời, thiên hạ lại gọi kẻ ưa chửi thề là kẻ xổ nho hoặc kẻ xài giấy năm trăm. Xổ nho, ngụ ý chống đối luân lý của bọn hủ nho chăng? Điều ấy còn nghi ngờ.* (SN)".

Xổ nho chùm /so:^{3} ɲɔ:^{1} cu:m^{2}/, [so^{w3} ɲɔ:^{1} cɯm:^{2}] [011], [101] (qn) (cn) xổ nho, nhưng có ý nhấn mạnh tính chất nhiều và liên tục. "*Nghe mấy người già nói chuyện xổ nho chùm, mình không hiểu cho lắm, nhưng thấy cũng đã.*", "*Nói chuyện với mấy thằng này, nghe chúng xổ nho chùm thấy ớn quá đi.*".

Xổ phèn /so:^{3} fɛ:n^{2} /, [so^{w3} fɛ:ŋ^{2}] [01] (vt) tẩy phèn, cho nước vào ra để làm giảm nồng độ phèn trong đất. "*Thực dân bắt đầu khai hoang Nam Kỳ. Trước tiên là đào kinh xổ phèn, đắp đường, qui tụ dân cư lập ấp, lập làng.* (NH)".

Xổ xui /so:^{3} su:j^{1}/, [so^{w3} su:j^{1}] [01] (vt) xả xui, làm một điều gì đó mà người làm tin là đã trừ được chuyện không may, vận rủi. "*Thôi, đi tắm đi cho nó xổ xui.*".

Xộ$_{1}$ /so:^{6}/, [so^{w6}] (vt) toạ, ngồi, ở một vị trí nào đó, từ dùng theo cách phát âm của âm Quảng Đông. "*Cuối cùng thì hắn ta và đồng bọn cũng bị xộ khám rồi.*".

Xộ$_{2}$ /so:^{6}/, [so^{w6}] (vt) nhầm, sai, không đúng với thực tế đã diễn ra. "*Bả tính xộ một cái quá mạng. May hôn mất hết của em mấy triệu bạc rồi.*", "*Nó nhìn xộ "con bồi" mà ra "con già" mới chết chớ.*".

Xộ khám /so:^{6} xa:m^{5}/, [so^{w6} xa:m^{5}] [01] (vt) bị cầm tù, bị đưa vào nhà giam. "*Hay tin chú Tào Tỵ của mình xộ khám, cậu bé Kim Sơn vội vã tới nơi để coi có thể giúp gì cho chú mình không.* (NH)".

Xốc$_{1}$ /sɤ^{w}k^{p5}/, [sʌ^{w}k^{p5}] (vt) xấc, hỗn láo, có những biểu hiện, cử chỉ thiếu tôn trọng người trên. "*Cái thằng này xốc, hổng bị chúng đánh sao được.*".

Xốc$_{2}$ /sɤ^{w}k^{p5}/, [sʌ^{w}k^{p5}] (vt) táp mạnh, ăn từng miếng lớn, dùng cho

người thì có ý chê bai. "*Ăn từ từ, làm gì mà xốc như heo vậy?*".

Xốc$_3$ /sɤ^{w}k^{p5}/, [sʌ^{w}k^{p5}] (vt) (bâ) xóc, đâm mạnh vật cứng và nhọn để lấy lên. "*Xốc mấy bó lúa này gánh về nhà trước đi.*".

Xốc xáo /sɤ^{w}k^{p5} sa:w^{5}/, [sʌ^{w}k^{p5} sa:w^{5}] [01] (vt) xốc tung, làm cho mọi cái không còn ngăn nắp, thứ tự nữa. "*Tìm cái gì mà xốc xáo lung tung lên vậy chớ.*".

Xốc xổ /sɤ^{w}k^{p5} so:^{3}/, [sʌ^{w}k^{p5} so^{w3}] [01] (vt) xốc tung, làm cho mọi cái đổ tháo, rơi vãi, không còn như sắp xếp ban đầu. "*Kiếm cái gì mà cái tủ quần áo nó lục xốc xổ lên hết trơn.*".

Xộc /sɤ^{w}k^{p6}/, [sʌ^{w}k^{p6}] (vt) táp mạnh thức ăn, (cn) xốc. "*Bao nhiêu đây, hai con heo này, nó xộc một lát là hết, chớ có thấm vô đâu.*".

Xôi đậu /so:j^{1} dɤw:^{6}/, [so:j^{1} dɤw:^{6}] [11] 1. (dt) nếp nấu có trộn lẫn với một loại đậu nào đó, như đậu phọng, đậu đen... "*Tôi khoái ăn xôi đậu vì nó đỡ ngán hơn.*", 2. (vt) có tính chất trộn lẫn, không thuần nhất. "*Vùng này ngày trước là vùng xôi đậu, ngày bọn ngụy chiếm giữ, ban đêm ta làm chủ.*".

Xôi vị /so:j^{1} vi:^{6}/, [so:j^{1} ji^{j6}] [01] (dt) loại xôi được ép thành miếng có hình chữ nhật, gồm có nếp, đường, đậu xanh tán nhuyễn, mè, và một chất có vị thơm. "*Loại xôi vị này ăn chừng một miếng, hai miếng là ngán thấy mồ.*".

Xổi lổi /so:j^{3} lo:j^{3}/, [so:j^{3} lo:j^{3}] [01] (vt) sơ sài, qua loa cho xong, không kĩ. "*Làm xổi lổi cái kiểu đó, ai mà dám mướn mày nữa.*".

Xôm$_1$ /so:m^{1}/, [sɤ:m^{1}] (vt) xông, tiếng mạnh và thẳng tới trước. "*Thiên hạ ai cũng dừng lại ở cổng, chỉ có mình nó dám xôm tới trước mà thôi.*".

Xôm$_2$ /so:m^{1}/, [sɤ:m^{1}] (vt) 1. bảnh, có sự chưng dọn bề ngoài trông đẹp mắt. "*Ngày Tết, nhà nào cũng bày biện, ăn bận xôm thiệt.*", 2. nhộn nhịp, rôm rả, có tính chất hấp dẫn, cuốn hút, vui nhộn. "*Thằng Sáu mày có tài ăn nói, thằng Năm mày có ngón đờn hay, vậy bây vui lòng theo tao qua bên đàng trai cho xôm, để bên ấy biết rằng làng mình cũng có lắm nhân tài.* (PV)", 3. hăng hái, mạnh mẽ, có tính chất tích cực, quyết liệt hơn. "*Làm xôm lên một tí để còn nghỉ sớm về xem đá banh nữa.*", 4. hay, dễ, có tính chất thuận lợi, không có khó khăn gì. "*Nói thì nghe xôm, chớ vô làm rồi, hổng có dễ ăn đâu mấy ông ơi.*".

Xôm đám /so:m^{1} da:m^{5}/, [sɤ:m^{1} da:m^{5}] [01] (vt) rôm rả, nổi đình nổi đám, có tính chất tốt và được nhiều người biết tới, quan tâm. "*Phải thừa nhận tay này giỏi, nó làm ăn xôm đám thiệt.*".

Xôm trai /so:m^{1} ʈa:j^{1}/, [sɤ:m^{1} ʈa:j^{1}] [01] (vt) bảnh trai, có dáng vẻ đẹp, cao ráo, khoẻ mạnh của một người thanh niên. "*Thằng này, ngày nhỏ nó có chút xíu, ốm nhách; bây giờ, lớn lên trông xôm trai thiệt.*".

Xôm trò /so:m^{1} ʈɔ:^{2}/, [sɤ:m^{1} ʈɔ:^{2}] [01] (vt) rôm rả, có nhiều chuyện hấp dẫn làm thu hút sự quan tâm, chú ý của người khác, hoặc được tổ chức hơn mức thông lệ. "*Muốn xôm trò, nhất định không thiếu được các nàng tiên không khó tánh và mấy anh chàng hiệp sĩ của ngôn luận.* (NH)", "*Trong số những gia đình đi đón người thân trên tàu chạy tuyến đường Marseille - Sài Gòn, cánh ông Hội đồng là xôm trò hơn hết.* (NH)".

Xôm tụ /so:m^{1} tu:^{6}/, [sɤ:m^{1} tʊ^{w6}] [01] (vt) đông vui, rôm rả, có tính chất thu hút nên nhiều người tụ tập vào một chỗ. "*Cả hội chợ chỉ có cái gian hàng đồ Tết là xôm tụ hơn hết.*".

Xôm xôm$_{1}$ /so:m^{1} so:m^{1}/, [sɤ:m^{1} sɤ:m^{1}] [11] (vt) băng băng tới trước mà không cần lưu ý đến những gì xung quanh. "*Biết đường đi hôn mà xôm xôm chẳng hỏi ai hết vậy cha nội.*".

Xôm xôm$_{2}$ /so:m^{1} so:m^{1}/, [sɤ:m^{1} sɤ:m^{1}] [11] (vt) có tính chất khẩn trương, nhiều hơn, cấp tập hơn. "*Gắp mồi xôm xôm lên đi. Ăn gì yếu quá vậy.*".

Xồm xộp /so:m^{2} so:p^{6}/, [sɤ:m^{2} sɤ:p^{6}] [01] (vt) (bâ) xôm xốp, không chắc và nhẹ, có nhiều lỗ hổng ở bên trong. "*Hổng có mấy cái miếng lót xồm xộp này chêm, coi vậy chớ đồ dễ bể lắm đó.*".

Xổm$_{1}$ /so:m^{3}/, [sɤ:m^{3}] (vt) nhấc lên, nhóng lên, nhổm lên, có hiện tượng nhô thân người lên cao hơn, khi bị tác động bởi một sự việc nào đó. "*Gặp chỗ nào hay, mấy đứa ngồi trước xổm lên một cái, thành thử người ngồi sau có thấy được gì đâu.*".

Xổm$_{2}$ /so:m^{3}/, [sɤ:m^{3}] (vt) 1. lấy, nhặt, chộp, thộp, từ dùng để chỉ hiện tượng chọn lấy cái hơn, phần hơn. "*Có cái bự nhứt thì nó xổm mất rồi còn đâu.*", 2. cuỗm, xoáy, lấy cắp, lấy cái không phải của mình. "*Dựng xe đây là coi chừng chúng nó xổm đó nghen.*".

Xổm lổm /so:m^{3} lo:m^{3}/, [sɤ:m^{3} lɤ:m^{3}] [01] (vt) cục mịch, quê mùa, không được tế nhị, sâu sắc. "*Ổng quen ăn nói xổm lổm cái kiểu đó nên cũng dễ mích lòng người lạ chưa biết ổng.*".

Xôn xổn /so:n^{1} so:n^{3}/, [so:ŋ^{1} so:ŋ^{3}] [01] (vt) ầm ĩ, ồn ào, có biểu hiện nói năng lớn giọng, to tiếng. "*Nói nhỏ nhỏ một chút coi. Nói gì xôn xổn như đang gây lộn vậy.*".

Xồn xồn /so:n^{2} so:n^{2}/, [so:ŋ^{2} so:ŋ^{2}] [01] (vt) (cv) sồn sồn, 1. sượng, ở tình trạng còn cứng, chưa được mềm. "*Ba cái khoai sống, còn xồn xồn, ăn vô coi chừng đau bụng chết.*", 2. ở tình trạng tuổi chưa già, nhưng cũng không còn trẻ. "*Ông ấy cũng xồn xồn, chắc khoảng năm mươi gì đó.*".

Xổn xoảng /so:n^{3} swa:ŋ^{3}/, [so:ŋ^{3} so:ŋ^{3}] [01] (ttt) loảng xoảng, từ mô phỏng tiếng va chạm nhau của những vật rắn. "*Nhẹ tay thôi, làm gì mà ném xổn xảng cái kiểu đó, còn gì ba cái đồ đạc.*".

Xổn xổn /so:n^{3} so:n^{3}/, [so:ŋ^{3} so:ŋ^{3}] [11] (ttt) từ mô phỏng tiếng động do chân người, hay vật nặng rơi xuống một vũng nước. "*Ai mà đêm hôm lội xổn xổn dưới ruộng nước vậy cà? Chắc bọn đi soi cá chớ gì.*".

Xốn /so:n^{5}/, [so:ŋ^{5}] (vt) 1. có hiện tượng đau nhói, khi chạm vào, tựa như có gì đâm từ bên trong. "*Cái chưn đi thấy xốn, chắc là còn gai ở dưới bàn chưn quá.*", 2. có hiện tượng đau xót không liên tục. "*Mắt xốn quá, chắc là có bù hông, hay bụi rác chui vô rồi.*".

Xốn mắt /so:n^{5} mat:^{5}/, [so:ŋ^{5} mak:^{5}] [01] (vt) 1. xót, đau buốt trong mắt. "*Bị xốn mắt hay sao mà con mắt đỏ tươi vậy?*", 2. chói mắt, loá mắt, có hiện tượng khó chịu ở mắt khi nhìn ánh sáng quá nhiều, hoặc đột ngột. "*Ánh sáng mặt trời rọi xốn mắt, ngủ trưa sao được ở đây mà ngủ.*", 3. (nb) gai mắt, nhìn thấy bực mình, khó chịu về một việc gì đó mà mình không vừa ý. "*Nhìn thấy cái bản mặt nó là tui thấy xốn mắt rồi, ở đó mà kêu tui nói chuyện.*".

Xốn xác /so:n^{5} sa:k^{5}/, [so:ŋ^{5} sa:k^{5}] [01] (vt) tan tác, tứ tung, mỗi cái ở một nơi, không còn tụ lại thành nhóm. "*Con chó nó rượt đuổi bầy gà, mẹ con chạy xốn xác, hổng biết có mất con nào hôn nữa.*".

Xốn xang /so:n^{5} sa:ŋ^{1}/, [so:ŋ^{5} sa:ŋ^{1}] [01] (vt) đau nhức nhối gây cảm giác rất khó chịu. "*Vết thương này mà xức thuốc sát trùng vô một cái là nó xốn xang cho mà thấy.*".

Xốn xáo /so:n^{5} sa:w^{5}/, [so:ŋ^{5} sa:w^{5}] [01] (vt) nhốn nháo, ở tình trạng hỗn loạn, không còn trật tự, tổ chức, do bị hoảng sợ. "*Có chuyện gì mà đám đông ở đằng kia xốn xáo chạy ngược chạy xuôi vậy cà?*".

Xộn$_{1}$ /so:n^{6}/, [so:ŋ^{6}] (vt) từ thường được dùng như một từ tố để biểu thị tính chất tương đối lớn, hoặc tương đối nhiều, theo nhận định của người nói. "*Năm nay, nó nhổ giò lớn xộn, tui nhìn không ra nữa đó.*", "*Ông nội đó làm ăn giàu xộn, vậy chớ mà trùm sò lắm.*".

Xộn$_2$ /so:n^6/, [so:ŋ^6] 1. (vt) đảo, trộn, làm cho xáo trộn, hoà lẫn vào nhau. "*Ba cái hồ cần phải xộn cho đều trước khi đổ nước vô nghen hôn.*", 2. (vt) lộn xộn, có hiện tượng trộn lẫn vào nhau, không có trật tự, trình tự nào, (cn) xộn xạo. "*Để cho có thứ tự lớp lang, chớ xộn kiểu này, ai mà tìm cho được.*".

Xộn xạo /so:n^6 sa:w^6/, [so:ŋ^6 sa:w^6] [01] (vt) lộn xộn, lung tung, có hiện tượng xáo trộn, không còn theo một thứ tự nào, (cn) xộn. "*Hổng biết nó tìm cái gì ở ba cái quần áo mà nó xốc xộn xạo lên vậy cà?*".

Xộn xện /so:n^6 se:n^6/, [so:ŋ^6 sə:n^6] [01] (vt) (bâ) thỗn thện, có dạng to lớn, không được gọn. "*Người gì đâu mà cái ngực xộn xện thấy mà ghê luôn.*".

Xông /sɤ^{w}ŋ^{m1}/, [sʌ^{w}ŋ^{m1}] (dt) chái nhà, phần phụ ở hai bên hông của một ngôi nhà hai mái ở thôn quê. "*Một hàng lu chứa nước mưa được đặt ở một bên xông nhà.*".

Xông xổng /sɤ^{w}ŋ^{m1} sɤ^{w}ŋ^{m3}/, [sʌ^{w}ŋ^{m1} sʌ^{w}ŋ^{m3}] [01] (vt) khoẻ khoắn, nhanh nhẹn, ở tình trạng còn mạnh khoẻ, đi lại bình thường. "*Ai nói ảnh bịnh gì đâu, sáng nay, tôi còn thấy ảnh đi xông xổng ngoài vườn đây mà.*".

Xổng /sɤ^{w}ŋ^{m3}/, [sʌ^{w}ŋ^{m3}] (vt) nhổm, xổm, làm động tác để ngồi dậy, hoặc đứng lên. "*Nằm thêm đi. Đã tới giờ đâu mà xổng vậy.*".

Xổng xểnh /sɤ^{w}ŋ^{m3} sə:ŋ^3/, [sʌ^{w}ŋ^{m3} sə:n^3] [01] (vt) lỏng lẻo, dễ rời ra, không được chặt chẽ, nghiêm ngặt. "*Tiền bạc để xổng xểnh kiểu này có ngày không còn một đồng đó nghen.*".

Xốp /so:p^5/, [sɤ:p^5] (vt) 1. bắt đầu thực hiện một công việc gì đó. "*Thôi, xốp đi, ngồi đây mà chờ ai nữa bây giờ.*", 2. bắt, thu tóm lấy một cái gì đó. "*Có cái xe đạp bị chúng xốp mất, có còn cái gì làm chân đi lại nữa đâu.*", 3. đánh, đánh đập, dùng sức mạnh tay chân để khống chế, răn đe ai đó. "*Bị bọn đàn anh chúng xốp cho một trận, nên bây giờ hết dám hung hăng nữa rồi.*".

Xộp$_1$ /so:p^6/, [sɤ:p^6] (vt) (bâ) thộp, bắt lấy, nắm bắt và giữ lấy được một cái gì đó. "*Nhờ công an xộp được mấy tên trộm, thành thử xóm này dạo rày cũng đỡ.*".

Xộp$_2$ /so:p^6/, [sɤ:p^6] (vt) có tính chất rộng rãi, phóng khoáng, không dè sẻn, keo kiệt. "*Gặp mấy tay này, họ chơi xộp cũng không thua gì công tử Bạc Liêu đâu.*".

Xơ lơ /sɤ:^{1} lɤ:^{1}/, [sɤ^ɯ lɤ^ɯ] [01] (vt) 1. lơ láo, ngơ ngác, có vẻ ngỡ ngàng, xa lạ, chưa rõ vụ việc. "*Thấy cái mặt xơ lơ của mày cũng đủ biết nhà quê lên tỉnh rồi.*", 2.

bẽn lẽn, có dáng vẻ ngại ngùng, không được tự nhiên. "*Làm gì mà đứng xơ lơ một mình ngoài nầy vậy, vô trong nhà chơi với chúng nó đi con.*".

Xơ lơ xáo láo /sɤ:^{1} lɤ:^{1} sa:w^{5} la:w^{5}/, [sɤ^{ɯ1} lɤ^{ɯ1} sa:w^{5} la:w^{5}] [0101] (qn) có dáng vẻ bỡ ngỡ, ngỡ ngàng, xa lạ với những gì xung quanh. "*Thấy cái mặt xơ lơ xáo láo cũng đủ biết là lính mới rồi.*".

Xơ quất /sɤ:^{1} kwɤt:^{5}/, [sɤ^{ɯ1} wɤk:^{5}] [01] (dt) cây phất trần, cây làm bằng cùi non của quày dừa nước được đập một đầu cho tơi ra thành sợi, còn đầu kia để cầm. "*Họ còn phải liên tục rút xơ quất ra phủi đàn muỗi mòng áp vào bu cấn.* (AĐg)".

Xơ rơ /sɤ:^{1} ʐɤ:^{1}/, [sɤ^{ɯ1} ʐɤ^{ɯ1}] [01] (vt) 1. xơ xác, còi cọc, trơ trụi, ở tình trạng không còn gì nguyên vẹn, lành lặn. "*Anh về với vợ con anh, Lá rụng về cội bỏ cành xơ rơ.* (cd)", 2. (bâ) xớ rớ, quanh quẩn ở một nơi, gây cảm giác chật chội. "*Có chuyện gì hôn mà đứng xơ rơ đó hoài vậy?*".

Xơ rơ xác rác /sɤ:^{1} ʐɤ:^{1} sa:k^{5} ʐa:k^{5}/, [sɤ^{ɯ1} ʐɤ^{ɯ1} sa:k^{5} ʐa:k^{5}] [0101] (qn) còi cọc xơ xác, ở tình trạng chỉ còn cành không còn lá. "*Cây cối gì mà xơ rơ xác rác như vầy làm sao mà lớn cho được.*".

Xơ rơ xớ rớ /sɤ:^{1} ʐɤ:^{1} sɤ:^{5} ʐɤ:^{5}/, [sɤ^{ɯ1} ʐɤ^{ɯ1} sɤ^{ɯ5} ʐɤ^{ɯ5}] [0101] (qn) loanh quanh lẩn quẩn ở mãi một nơi. "*Có chuyện gì hôn mà thấy nó cứ đứng xơ rơ xớ rớ ở đây hoài hè.*".

Xơ vơ$_{1}$ /sɤ:^{1} vɤ:^{1}/, [sɤ^{ɯ1} jɤ^{ɯ1}] [01] (vt) 1. xơ xác, ở tình trạng không còn nguyên vẹn, lành lặn, có vẻ không còn sức sống. "*Trồng cây cũng muốn cây xanh, Muốn chi lá rụng bỏ nhành xơ vơ.* (cd)", 2. bần thần, bơ phờ, kém vẻ linh hoạt vì mệt mỏi, lo nghĩ. "*Dạo rày trông mặt mũi ảnh xơ vơ, không được linh lợi như lúc trước.*".

Xơ vơ$_{2}$ /sɤ:^{1} vɤ:^{1}/, [sɤ^{ɯ1} jɤ^{ɯ1}] [11] (vt) (bâ) cách nói hàm ý những người có tính "sợ vợ". "*Gặp cái thằng "xơ vơ" đó mà mày rủ nó đi nhậu, đời nào.*".

Xơ vơ xính vính /sɤ:^{1} vɤ:^{1} siŋ:^{5} viŋ:^{5}/, [sɤ^{ɯ1} jɤ^{ɯ1} siŋ:^{5} jiŋ:^{5}] [0101] (qn) ở tình trạng nguy khốn, gặp nhiều trở ngại, bất trắc. "*Nó chơi tui một vố xơ vơ xính vính, tưởng chuyến này tiêu từng rồi chớ.*".

Xơ vơ xửng vửng /sɤ:^{1} vɤ:^{1} sɯŋ:^{3} vɯŋ:^{3}/, [sɤ^{ɯ1} jɤ^{ɯ1} sɯŋ:^{3} jɯŋ:^{3}] [0101] (qn) (cn) xơ vơ xính vính. "*Đã qua rồi cái thời xơ vơ xửng vửng, gia đình phải chạy gạo từng bữa một.*".

Xơ xải /sɤ:^{1} sa:j^{3}/, [sɤ^{ɯ1} sa:j^{3}] [01] (vt) tơi tả, xơ xác, không còn chỗ nào lành lặn, nguyên vẹn. "*Ở nông thôn, còn nhiều gia đình*

nghèo khổ, nhà cửa, áo quần xơ xải, trông đến thảm hại.".

Xở /sɤ:^{3}/, [sɤ^{ɯ3}] (vt) gỡ rối, tháo gỡ, giải quyết ổn thoả những trở ngại, vướng mắc. "*Ba cái chuyện lùm sùm này, may ra chỉ có ảnh mới xở được.*".

Xớ /sɤ:^{5}/, [sɤ^{ɯ5}] (vt) hớ, nhỡ, nhầm, sai lệch so với thực tế, yêu cầu. "*Ông khó lắm đó. Hôm rồi, nói xớ có một cái mà ổng cứ nhắc tới nhắc lui hoài.*".

Xớ rớ /sɤ:^{5} ʐɤ:^{5}/, [sɤ^{ɯ5} ʐɤ^{ɯ5}] [01] (vt) 1. láng cháng, lẳng vẳng, quanh quẩn ở một nơi mà không có việc gì phải ở đó cả, nên gây cảm giác chật chội, lăng xăng. "*Con, sao đứng xớ rớ đó? Đi lấy nước cho chú tráng miệng uống trà chớ!.* (PV)", 2. lặt vặt, vặt vãnh, những điều không đáng kể. "*Có hai thằng phụ xớ rớ cho vui, chớ thiếu ổng thì tụi nó có làm được gì đâu.*", 3. thoáng đã, chẳng mấy chốc, từ dùng ám chỉ thời gian qua nhanh, (cn) lẩm rẩm, lụi hụi, lớ quớ. "*Xớ rớ chưa làm được gì thì đã tới Tết nữa rồi. Mau thiệt!*".

Xớ xẩn /sɤ:^{5} sɤn:^{3}/, [sɤ^{ɯ5} sɤŋ:^{3}] [01] (vt) 1. dớ dẩn, ngớ ngẩn, ở tình trạng như mất trí khôn, không biết gì, xa lạ với hoàn cảnh chung quanh. "*Nó khùng, nói những câu xớ xẩn, anh đừng có chấp nó.*", 2. vớ vẩn, không có nghĩa lí gì, không có tác dụng thiết thực. "*Hơi đâu mà ngồi đó nghe ổng nói những chuyện xớ xẩn hết thời giờ.*", 3. quanh quẩn, thơ thẩn, không có mục đích, ý hướng rõ rệt. "*Ổ đây, chiều, cơm nước xong, đi xớ xẩn chơi, dạo mát cũng hay chớ.*".

Xớ xếch /sɤ:^{5} sə:c^{5}/, [sɤ^{ɯ5} sə:t^{5}] [01] (vt) hời hợt, không có ý tứ, (cn) sớn sác. "*Đi xớ xếch đụng người ta mà còn hổng chịu xin lỗi nữa hả.*".

Xớ xớ /sɤ:^{5} sɤ:^{5}/, [sɤ^{ɯ5} sɤ^{ɯ5}] [01] (vt) (bâ) xớ rớ, lẳng vẳng, quanh quẩn ở một nơi mà không có việc gì phải ở đó cả. "*Quần lủng đáy đi đâu xớ xớ, Áo rách te nói chuyện bốc chài.* (cd)".

Xởi /sɤ:j^{3}/, [sɤ:j^{3}] (vt) 1. (bâ) xới, xắn, làm cho rời ra không còn nguyên khối. "*Xởi cơm ra thố cho nó nguội đi con.*", 2. (nb) gợi lại, nhắc lại những gì đã cũ, đã qua. "*Thôi, chuyện cũ rồi, xởi lại chi cho nó thêm buồn phiền.*".

Xởi$_{1}$ /sɤ:j^{5}/, [sɤ:j^{5}] (vt) ăn chặn, bớt xén, lấy bớt đi một ít phần của người khác trước khi đưa cho họ. "*Con mẹ chủ này hay xởi tiền công thợ lắm đó.*".

Xởi$_{2}$ /sɤ:j^{5}/, [sɤ:j^{5}] (vt) từ được dùng như một từ tố, biểu thị nghĩa: 1. rẻ, đổ tháo, không được tiền đúng với giá trị thực của nó. "*Gấp đi nên bán xởi, chớ ổ đó mà kì kèo gì nữa.*", 2. bừa, bỏ mặc, không cần phải bận tâm, quan tâm.

"Trồng ba cái loại này, cứ bổ xới vậy mà cũng còn có ăn.".

Xởm /sɤ:m^{3}/, [sɤ:m^{3}] (vt) xén, cắt bớt, làm cho ngắn đi, từ dùng có ý chê bai, phê phán, (cn) xởn. *"Sợi dây của người ta như vậy, tự dưng xởm đi cho cụt mất một khúc.".*

Xơn /sɤ:n^{1}/, [sɤ:ŋ^{1}] (vt) đến một cách bất ngờ, bất thình lình, không rõ từ đâu. *"Tự đâu xơn tới đụng người ta mà còn hổng chịu xin lỗi nữa, người gì dị hợm.".*

Xơn xớt /sɤ:n^{1} sɤ:t^{5}/, [sɤ:ŋ^{1} sɤ:k^{5}] [01] (vt) thơn thớt, có dáng vẻ bên ngoài ngọt ngào, dịu dàng. *"Cái miệng nó xơn xớt vậy chớ hổng có dễ đâu. Lầm chết đi.".*

Xờn xợt /sɤ:n^{2} sɤ:t^{6}/, [sɤ:ŋ^{2} sɤ:k^{6}] [01] (vt) 1. lấn lướt, có tính chất vượt lên, hơn trội. *"Con em coi vậy mà nói năng xờn xợt hơn con chị.",* 2. đường đột, đột ngột và có phần thiếu nhã nhặn, không lịch sự. *"Tự dưng xờn xợt tới nhà người ta, kì lắm. Tui hổng đi đâu.".*

Xởn /sɤ:n^{3}/, [sɤ:ŋ^{3}] (vt) cắt, xén, làm cho ngắn đi bớt, từ dùng với ý mỉa mai, (cn) xởm. *"Ngày trước, thanh niên mà để tóc dài, đi ra đường là có thể bị cảnh sát xởn tóc đó nghen.".*

Xớn$_{1}$ /sɤ:n^{5}/, [sɤ:ŋ^{5}] (dt) ngấn vết còn lại tạo thành đường nét, lằn gồ lên tạo nên sự khác biệt với cái chung quanh, (cn) chớn. *"Đắp đất tới cái xớn đó là được rồi, nước không qua nổi đâu.".*

Xớn$_{2}$ /sɤ:n^{5}/, [sɤ:ŋ^{5}] (vt) xắn, xén, dùng lưỡi xẻng ấn mạnh xuống hoặc ngang qua một vật. *"Cái vá này bén thiệt. Xớn một cái là đứt ngọt gốc chuối.".*

Xớt /sɤ:t^{5}/, [sɤ:k^{5}] (vt) 1. cắt, xén, hớt từ phía trên ngọn. *"Mảnh đạn pháo bay xớt ngọn dừa đứt một cái ngọt xớt.",* 2. hớt lấy một phần ở trên mặt. *"Ăn cái kiểu gì mà chỉ xớt trên mặt ăn không vậy con.",* 3. sướt, bay sát qua gần như chạm vào. *"Xe nó chạy xớt qua một cái làm tui muốn đứng tim luôn.",* 4. trầy, xước, có hiện tượng va chạm nhẹ, tạo thành vệt dài trên bề mặt. *"Chui ổ đâu cho gai quào xớt da vậy.",* 5. cuỗm lấy, lấy đi một cách nhanh lẹ. *"Đi đường, tiền bỏ trong túi, nhiều khi bọn móc túi nó xớt mà mình không hay đâu nghen.", "Chim kia xớt cá trên trời, Phút đâu gió thổi rã rời cá chim.* (cd)".

Xợt$_{1}$ /sɤ:t^{6}/, [sɤ:k^{6}] (vt) (bâ) xớt, 1. cắt, xén, hớt cho ngắn lại. *"Đo cho kĩ, chớ để xợt một cái mà thiếu hụt là kể như bổ đó nghen.",* 2. vụt, lướt qua, ngay bên cạnh. *"Nó chọi một hòn đá xợt qua tai tôi nghe một cái vèo.",* 3. có hiện tượng va chạm, trầy xước nhẹ. *"Bị xợt da một tí, rớm máu, chưa có sao.",* 4. quắp lấy nhanh, tóm lấy một cách nhanh gọn. *"Chim thằng chài mỗi*

lần sà xuống nước là nó xợt dính cá liền, hay thiệt.", 5. chộp, lấy một cách nhanh lẹ. "*Ổ đây, đồ đạc chỉ cần để hở là nó xợt mất liền hè.*".

Xợt$_2$ /sɤ:t^6/, [sɤ:k^6] (vt) 1. vọt, tót, từ gợi tả hành động di chuyển, đi lại ở một khoảng ngắn. "*Đây xợt ra chợ vài phút, chớ có lâu lắc gì đâu.*", 2. đi quá, qua khỏi, vượt qua khỏi vị trí đã định một ít. "*Đi xợt qua nhà mấy căn rồi mới biết quay trở lại đó chớ.*", 3. bỗng, chợt, sực, từ dùng để chỉ cái xảy ra thình lình và trong khoảnh khắc. "*Xợt nhớ lời anh dặn, nên tôi mới quay lại mua cho được mà trễ đò đó chớ.*".

Xu /su:^{1}/, [sʊ^{w1}] (dt) vật dụng bằng kim loại, hình tròn, dẹp, có kích cỡ như mặt đồng hồ đeo tay người lớn, dùng để làm đồng chọi trong trò chơi thẩy lồ. "*Tối ngày đi đâu cũng mang theo cái xu thẩy lồ đó thì học hành nên thân gì.*".

Xu xoa /su:^{1} swa:^{1}/, [sʊ^{w1} sɔ:^{1}] [01] (dt) thạch, 1. chất lấy từ rau câu nấu để đông lại, ăn với nước đường. "*Ngày nhỏ, tôi khoái ăn món xu xoa hột lựu của chị bán hàng rong gánh ngang qua nhà mỗi trưa.*", 2. chất keo được chiết xuất từ một loại thực vật để dùng trong công nghệ in. "*Chợt hiểu là bột nếp, trộn với nước cho nhão, nện cho bằng phẳng, trở thành như miếng xu xoa (thạch), áp lên đó bản gốc của văn bản, viết với mực đậm, rồi đặt giấy trắng lên, mực sẽ hút vào.* (SN)".

Xù /su:^{2}/, [sʊ^{w2}] (vt) 1. quỵt, không trả phần đã thiếu người khác. "*Ông mượn tui tiền rồi ổng xù luôn, mấy năm nay, có được đồng bạc vốn lời nào đâu.*", 2. xoá, bỏ qua, không kể những cái đã có từ trước. "*Thôi, coi như xù nè, tao với mày bắt đầu chơi lại từ đầu há.*".

Xủ /su:^{3}/, [sʊ^{w3}] (vt) rủ, buông thõng xuống một cách tự do; thả cho buông dài xuống. "*Trưa nắng, mấy con gà nó cũng xủ cánh hết trơn.*", "*Bộ muỗi nhiều lắm sao mà xủ mùng xuống sớm vậy?*".

Xúc mức /sʊ^{w}k^{p5} mɯk:^{5}/, [sʊ^{w}k^{p5} mɯk:^{5}] [01] (dt) phần tổ được ong dùng để đựng mật. "*Người khạo rừng gọi kho chứa mật của ong là "xúc mức".* (ADg)".

Xuê /swe:^{1}/, [se^{j1}] (vt) (nói tắt của "xum xuê") tốt tươi, xinh đẹp, có biểu hiện bắt mắt, thích nhìn. "*Tháng mưa, trông mấy cái cây xuê thiệt.*", "*Con nhà ai mà ăn bận rất xuê vậy ta!*".

Xuê xang /swe:^{1} sa:ŋ^1/, [se^{j1} sa:ŋ^1] [01] (vt) bảnh bao, xênh xang, có tính chất chải chuốt, chưng diện hơn mức bình thường. "*Dạo này có ghệ sao mà ăn bận xuê xang dữ vậy cha nội?*".

Xuệch xoạc /swɔ:c^6 swa:k^6/, [sɔ:t^6 sɔ:k^6] [11] (vt) xệch xạc, ở

trạng thái bị lệch, biến dạng đi. "*Nhà cửa xuệch xoạc, hổng biết chịu nổi cái mùa mưa này hông nữa?*".

Xuệnh xoạng /swəːn^{6} swaːŋ^{6}/, [səːn^{6} sɔːŋ^{6}] [11], [01] (vt) 1. chệnh choạng, loạng choạng, ở tình trạng nghiêng qua ngả lại, không vững. "*Thấy ổng đi xuệnh xoạng là tui biết ổng xỉn dữ lắm rồi.*", 2. (bâ) xuềnh xoàng, quá giản dị trong sinh hoạt, ăn mặc, tới mức như thế nào cũng được. "*Dân quê mọi cái đều xuệnh xoạng quen rồi, ông ơi.*".

Xui /suːj^{1}/, [suːj^{1}] (vt) rủi ro, xúi quẩy, gặp chuyện không may mắn, thuận lợi. "*Bữa nay xui quá, ngày gì mà đi ra đường, xe chết máy mấy lần luôn.*".

Xui xẻo /suːj^{1} sɛːw^{3}/, [suːj^{1} sɛːw^{3}] [11] (vt) (cn) xui, hoặc có ý nhấn mạnh hơn. "*Tháng này xui xẻo, cả nhà ai cũng bịnh.*".

Xủi /suːj^{3}/, [suːj^{3}] (vt) xới, ấn một vật xuống dưới lớp đất, cát, rồi bật lên, làm cho bung đất, cát lên. "*Đi mà xủi, xủi chi cho nó lên bụi mịt mù vậy con.*".

Xúi /suːj^{5}/, [suːj^{5}] (vt) xúi quẩy, gặp chuyện chẳng lành, rủi ro, không may mắn, (cn) xui. "*Gặp mày toàn nói chuyện xúi không, hổng hên tí nào rồi.*".

Xúi hẻo /suːj^{5} hɛːw^{3}/, [suːj^{5} hɛːw^{3}] [01] (vt) (cn) xúi quẩy, không may và túng ngặt. "*Mới sáng sớm mà gặp cái bà nội này là xúi hẻo cả ngày luôn rồi quá.*".

Xụi /suːj^{6}/, [suːj^{6}] (vt) 1. liệt, bại liệt, không còn cử động như ý muốn. "*Hai chân nó bị xụi từ nhỏ, đi có được đâu.*", 2. rủ xuống, xệ xuống, buông thõng xuống, có hiện tượng oằn, trì xuống. "*Gà đá mà xụi cánh là thấy muốn thua rồi.*", "*Hai thằng bây mà chất lên cái giường, coi chừng xụi cái giường đó nghen.*", 3. buông trôi, buông xuôi, ở tình trạng không còn sự theo dõi, quan tâm nữa. "*Riết rồi công việc cơ quan ổng cũng để xụi luôn, ai muốn làm gì thì làm.*".

Xụi lơ /suːj^{6} lɤː^{1}/, [suːj^{6} lɤ^{ɯ1}] [01] (vt) 1. bại liệt hẳn, không còn cử động, hoạt động được. "*Ổng bị tai biến, mấy tháng nay nằm xụi lơ, có nhúc nhích gì được đâu.*", 2. yếu ớt, ở tình trạng buông thõng xuống, không có sự can thiệp của cơ bắp. "*Bịnh mấy tháng nay người xụi lơ, đi đứng như con nít.*", 3. không có phản ứng, không có biểu hiện đồng tình hay phản đối gì, (cn) xuôi xị. "*Nó hỏi ý kiến anh, sao anh ngồi xụi lơ vậy?*", 4. chán nản, không thiết gì. "*Người ta được, ai cũng mừng, còn tới ổng thì ổng lại xụi lơ.*".

Xụi lơ cán cuốc /suːj^{6} lɤː^{1} kaːn^{5} kuɤk^{5}/, [suːj^{6} lɤ^{ɯ1} kaːŋ^{5} kuːk^{5}] [0101] (qn) 1. ở tình trạng bị liệt, bất động, ngây cả người. "*Té một*

cái, nó nằm bất tỉnh xụi lơ cán cuốc rồi.", 2. ở tình trạng không hề có một động thái phản ứng nhỏ. "*Hỏi ý kiến mấy va, sao mấy va lại xụi lơ cán cuốc đi rồi bây giờ nói gì nữa.*".

Xung xăng /suʷŋᵐ¹ saŋ:¹/, [suʷŋᵐ¹ saŋ:¹] [01] (vt) hăng hái, rộn ràng, có những biểu hiện vui vẻ, phấn khởi. "*Đi đâu mà có vẻ xung xăng vậy tụi con?*".

Xùng xình /suʷŋᵐ² siŋ:²/, [suʷŋᵐ² siŋ:²] [01] (vt) (bâ) xúng xính, thùng thình, rộng quá kích cỡ của một người. "*Áo của ai cho mà mặc xùng xình vậy cha nội?*".

Xùng xình xủng xỉnh /suʷŋᵐ² siŋ:² suʷŋᵐ³ siŋ:³/, [suʷŋᵐ² siŋ:² suʷŋᵐ³ siŋ:³] [0101] (qn) (cn) xùng xình, nhưng có ý nhấn mạnh hơn tính chất quá rộng, quá dư thừa. "*Bộ đồ xùng xình xủng xỉnh mà mặc đi ra đường coi gì được.*".

Xũng xẵng /suʷŋᵐ⁴ saŋ:⁴/, [suʷŋᵐ³ saŋ:³] [01] (vt) cứng nhắc, ngang bướng, không dịu dàng, tế nhị. "*Do cái tính xũng xẵng của thằng chả, thành thử không ai chơi với vả được.*".

Xụng xịu /suʷŋᵐ⁶ si:w⁶/, [suʷŋᵐ⁶ si:w⁶] [01] (vt) (bâ) phụng phịu, từ gợi tả vẻ mặt xị xuống, biểu thị sự không bằng lòng, hờn dỗi. "*Có chuyện gì mà thấy mặt nó xụng xịu vậy?*".

Xuôi cò /suɤj¹ kɔ:²/, [su:j¹ kɔ:²] [01] (vt) (cn) xuôi xị, 1. ở tình trạng ngây người ra, thẳng đuột người, không có phản ứng gì. "*Bị nó tấn cho mấy cái là xuôi cò rồi mà cũng lên mặt làm phách.*", 2. buồn bã, hết khí thế, không còn nhiệt huyết, không thiết hoạt động. "*Có chuyện gì buồn mà thấy bộ xuôi cò vậy?*".

Xuôi rót /suɤj¹ ʐɔ:t⁵/, [su:j¹ ʐɔ:k⁵] [01] (vt) êm xuôi, trôi chảy, thuận lợi, không có gì trở ngại. "*Chuyện này để tôi thu xếp là xuôi rót thôi, hổng có gì khó đâu.*".

Xuôi xả /suɤj¹ sa:³/, [su:j¹ sa:³] [01] (vt) suôn sẻ, trôi chảy, có tính chất thuận lợi. "*Chuyện mần ăn, hổng phải lúc nào cũng được xuôi xả đâu. Có gì mà buồn.*".

Xuôi xị /suɤj¹ si:⁶/, [su:j¹ si^j⁶] [01] (vt) (cn) xuôi cò, 1. ở trạng thái buông thõng người. "*Hổng đi đâu sao mà nằm xuôi xị vậy, anh Tư.*", 2. có biểu hiện không vui, không thiết tha với công việc. "*Hai Hoá ngồi xuôi xị coi bộ đã sợ hãi chẳng cùng.* (PV)".

Xuông pha /suɤŋ¹ fa:¹/, [su:ŋ¹ fa:¹] [01] (vt) (bâ) xông pha, dấn thân vào nơi nguy hiểm, khó khăn. "*Thời trai trẻ của tao xuông pha nơi trận mạc mà chẳng hề biết sợ là gì.*".

Xuông xáo /suɤŋ¹ sa:w⁵/, [su:ŋ¹ sa:w⁵] [01] (vt) (bâ) xông xáo,

hăng hái trong mọi hoạt động, bất chấp trở ngại, khó khăn. "*Muốn thành công thì phải có tính xuông xáo, chớ ỷ lại, ù lì như mầy thì đừng hòng.*".

Xuồng /suɤŋ²/, [su:ŋ²] (dt) 1. thuyền nhỏ, phương tiện vận chuyển nhỏ được dùng đi lại trên kênh rạch. "*Lưới thưa anh bủa lấy con cá duồng, Buông lời hỏi bạn chớ bơi xuồng đi đâu?* (cd)", 2. vật dụng hình ống tròn dùng để xúc bùn đất mềm, không nhão ở các đáy mương, ao bằng cách xắn từng lớp để cho đáy mương, ao được sâu thêm. "*Cái ao này chỉ cần lấy sâu xuống hai lớp xuồng là được.*".

Xuồng ba lá /suɤŋ² ba:¹ la:⁵/, [su:ŋ² ba:¹ la:⁵] [001] 1. (dt) xuồng được đóng từ ba tấm ván lớn ghép lại, một miếng ván đáy, hai miếng ván be. "*Em bán giống chi, em đi xuồng ba lá, Em ghé lại đây, anh gởi thơ về thăm má cùng ba.* (cd)", 2. (vt) có tửu lượng yếu, không được mạnh, chỉ vài li nhỏ là say. "*Gặp xuồng ba lá nên mới có mấy li mà đã ngủ rồi.*".

Xuồng be chín /suɤŋ² bɛ:¹ ci:n⁵/, [su:ŋ² bɛ:¹ cin:⁵] [101], [001] (dn) xuồng có chiều dài khoảng 5,5 mét, cạnh đáy 45 cm, cạnh be 48 cm, tải trọng 20 gia lúa. "*Kê trên sân một chiếc xuồng be chín, để khi những giỏ cá bắt từ dưới đìa mang lên đổ vào đó, lựa ra phân loại thứ nào theo thứ nấy.* (ADg)".

Xuồng be mười /suɤŋ² bɛ:¹ mɯɤj²/, [su:ŋ² bɛ:¹ mɯ:j²] [101], [001] (dn) xuồng có chiều dài khoảng 6 mét, cạnh đáy 50 cm, cạnh be 51 cm, tải trọng 25 gia lúa. "*Được xuồng be mười chở lúa mướn là ngon lắm rồi, còn hơn xuồng be tám.*"

Xuồng be tám /suɤŋ² bɛ:¹ ta:m⁵/, [su:ŋ² bɛ:¹ ta:m⁵] [101], [001] (dn) xuồng có chiều dài khoảng 5 mét, cạnh đáy 40 cm, cạnh be 45 cm, tải trọng 15 gia lúa. "*Phương tiện nghề nghiệp là một chiếc xuồng be tám có sức chở 250 kg...* (ADg)".

Xuồng bộng /suɤŋ² bɤʷŋ^m6/, [su:ŋ² bʌʷŋ^m1] [11] (dt) chỉ chung phương tiện ghe, xuồng, thường dùng với ý nghĩa như là phương tiện đi lại "xe cộ", từ dùng phổ biến ở vùng sông nước. "*Nghề làm ăn, đã sắm lỡ câu kéo, xuồng bộng, không lẽ đem treo lên giàn bếp... nên tôi đành làm... con vạc ăn đêm!* (PV)".

Xuổng /suɤŋ³/, [su:ŋ³] (dt) (bâ) thuổng, dụng cụ để đào đất, gồm một lưỡi sắt hình lòng máng, được tra vào một cán cầm, có thể gập lại, (cn) vá. "*Có cái xuổng này đào đất là hết ý rồi.*".

Xuổng nhà binh /suɤŋ³ ɲa:² biɲ:¹/, [su:ŋ³ ɲa:² biɲ:¹] [101] (dn) thuổng được trang bị cho lính để đào công sự, có thể gập lại và thu nhỏ, rất gọn. "*Quân dụng cá nhân*

của lính Mỹ, thằng nào cũng được trang bị một cái xuống nhà binh đó chớ, tại nặng tụi nó hổng thích mang theo.".

Xuống gà /suɤŋ^{5} ɣa:^{2}/, [su:ŋ^{5} ɣa:^{2}] [01] (vt) sa sút, có hiện tượng giảm xuống về mặt thể lực, khả năng chuyên môn, hoặc vị thế... "*Ngày trước, nó chơi hay lắm, dạo rày nó xuống gà rồi đó.*", "*Ngày trước đệ tử ì ì, dạo này, ổng xuống gà rồi, nên hổng thấy thằng nào lăng xăng nữa đó chớ.*".

Xuống nái /suɤŋ^{5} na:j^{5}/, [su:ŋ^{5} na:j^{5}] [01] (vt) uốn lưng ra phía sau cho đầu chạm gần đất. "*Mấy đứa diễn viên xiếc, công nhận đứa nào cũng xuống nái hay thiệt.*".

Xuống núi /suɤŋ^{5} nu:j^{5}/, [su:ŋ^{5} nu:j^{5}] [01] (vt) (nb) bắt đầu hành động, quậy phá, gây khó khăn, rắc rối cho người khác. "*Sau đá banh là tới giờ mấy ông nội con xuống núi đua xe cho mà coi.*".

Xuống sắc /suɤŋ^{5} sak:^{5}/, [su:ŋ^{5} sak:^{5}] [01] (vt) có dáng vẻ, sức lực không được như trước. "*Dạo này, trông thấy chỉ xuống sắc, già đi thấy rõ.*".

Xuống tấn /suɤŋ^{5} tɤn:^{5}/, [su:ŋ^{5} tɤŋ:^{5}] [01] (vt) đứng theo một thế võ nào đó, trông chắc chắn và vững vàng. "*Ông mà xuống tấn, dễ gì hai thằng mình đẩy được.*".

Xuống tóc /suɤŋ^{5} tɑ^{w}k^{p5}/, [su:ŋ^{5} tʌ^{w}k^{p5}] [01] (vt) cắt tóc, hành động tự nguyện cắt hết hoặc một phần tóc, hi sinh cái đẹp vốn có của người phụ nữ, được xem như việc làm trả nghĩa cho Trời Phật, hoặc bắt đầu một cuộc sống tu hành. "*Tôi có vái, nếu đất nước được giải phóng, thằng em tôi còn sống thì tôi xin xuống tóc, xin ăn chay một tháng.* (NQS)".

Xuống xề /suɤŋ^{5} se:^{2}/, [su:ŋ^{5} se^{j2}] [01] (vt) 1. hạ thấp gọng một cách điệu nghệ, phù hợp với tiếng đàn. "*Công nhận tay này ca vọng cổ xuống xề ngọt thiệt.*", 2. chuyển sang "xề", một trong năm cung nhạc của nhạc cổ. "*Đang ca vậy mà nó xuống xề hay thiệt.*".

Xúp lê /su:p^{5} le:^{1}/, [sɯp:^{5} le^{j1}] [01] (dt) (tm) "souffler" (P) (cv) súp lê, tiếng còi thổi, tiếng của còi tàu thổi lên báo hiệu chuẩn bị khởi hành, rời bến. "*Mỗi lần tàu xúp lê đàng xa, là thiên hạ nhao nháo ra đón, chen lấn ồn ào. Rồi mỗi khi tàu đi, chợ tan, làng Thới Bình yên tĩnh lại.* (PV)".

Xức dầu /sɯk:^{5} zɤw:^{2}/, [sɯk:^{5} jɤw:^{2}] [01] (vt) (tôn giáo) 1. một nghi thức của Thiên Chúa giáo nhằm mang lại sự trong sạch và bình an cho người sắp chết. "*Ông cố xức dầu sáng nay rồi, chắc là chết nay mai thôi.*", 2. (nb) sắp chết, không còn khả năng sống.

"Ổng được xúc dầu rồi còn gì nữa. Lo đi nhắc hòm đi là vừa.".

Xương khu /sɯŋ:[1] xu:[1]/, [sɯŋ:[1] xʊ^{w1}] [01] (dt) (bâ) xương khu, xương chậu, phần xương của đai hông, ở hai mông, bàn toạ, nối các xương ống chân. *"Nó té từ trên cao xuống quá mạng, muốn tà xương khu rồi kìa.".*

Xương xa /sɯŋ:[1] sa:[1]/, [sɯŋ:[1] sa:[1]] [01] (dt) thạch trắng, xu xoa, một loại thực phẩm được nấu để đông lại, có màu trắng vàng, được ăn với nước đường. *"Ba cái xương xa này ăn mát lắm, ăn nhiều cũng hổng có sao đâu.".*

Xương xáo /sɯŋ:[1] sa:w^{5}/, [sɯŋ:[1] sa:w^{5}] [01] (dt) thạch đen, một loại thực phẩm được nấu để đông lại, có màu đen, ăn với nước đường. *"Ba cái xương xáo coi vậy chớ ăn nhiều không tốt đâu nghen.".*

Xương xâm /sɯŋ:[1] sʏm:[1]/, [sɯŋ:[1] sɑm:[1]] [01] (dt) một loại thực phẩm được nấu để đông lại từ một loại nước của lá cây vò ra, có màu xanh của lá, ăn với nước đường. *"Ba cái xương xâm ăn mát hơn, nhưng hơi nhẩn, nên trẻ con ăn, chúng không khoái.".*

Xừng cồ /sɯŋ:[2] ko:[2]/, [sɯŋ:[2] ko^{w2}] [11] (vt) (cv) sửng cồ, phản ứng mạnh mẽ, hung hăng khi gặp chuyện trái ý, (bâ) xửng cồ. *"Có chuyện gì thì thủng thẳng từ từ nói, làm gì mà xừng cồ lên vậy chớ.".*

Xửng$_1$ /sɯŋ:[3]/, [sɯŋ:[3]] (dt) dụng cụ để hấp bánh, nấu xôi, thường bằng nhôm, đáy có nhiều lỗ thủng để thông hơi từ nồi nước sôi phía dưới làm cho bánh hoặc nếp chín. *"Con qua nhà bà Bấy mượn cái xửng về, má mới hấp bánh được.".*

Xửng$_2$ /sɯŋ:[3]/, [sɯŋ:[3]] (vt) (bâ) sững, chựng lại, không đi tiếp, tiến thêm được nữa. *"Xe đang chạy, tự dưng xửng lại, làm xe sau thắng không kịp, nên ủi đít.".*

Xửng rửng /sɯŋ:[3] ʐɯŋ:[3]/, [sɯŋ:[3] ʐɯŋ:[3]] [01] (vt) lừng khừng, ngần ngừ, ở trạng thái lưỡng lự, không biết phải quyết định như thế nào, (cn) xựng rựng. *"Làm gì mà cứ xửng rửng hoài, về hay ở thì quyết định đại đi.".*

Xửng vửng /sɯŋ:[3] vɯŋ:[3]/, [sɯŋ:[3] jɯŋ:[3]] [01] (vt) 1. choáng váng, ở tình trạng hoa mắt vì bị một tác động mạnh, bất ngờ. *"Làm gì mà ông táng thằng nhỏ một cái xửng vửng vậy chớ.",* 2. có khả năng suy sụp, sụp đổ. *"Lỗ hai chuyến liền, chuyện mần ăn của vợ chồng nó thiếu điều xửng vửng, bộ tưởng dễ lắm sao.",* 3. điêu đứng, lao đao, nghiêng ngả, ở tình trạng không được ổn định, *"Mấy dặm non sông đều xửng vửng, Nạn dân ách nước dễ ai toan.* (NĐC)".

Xựng rựng /sɯŋ:[6] ʐɯŋ:[6]/, [sɯŋ:[6] ʐɯŋ:[6]] [01] (vt) láng cháng, ở tình trạng không tới, không lui, không

làm gì, có tính chất quanh quẩn ở một nơi, (cn) xủng rủng. "*Chỗ đông người mà cứ đứng xựng rựng đó, làm cản trở đường xá người ta làm công chuyện.*".

Xước$_1$ /sɯɤk^5/, [sɯ:k^5] (vt) tước, dùng răng cắn để tước đi phần vỏ bọc bên ngoài, dọc theo thớ của vật. "*Miệng xin, tay bốc cả bó mía đem ra bót ngồi xước ngon lành không đợi chủ lò có đồng ý cho hay không.* (NH)".

Xước$_2$ /sɯɤk^5/, [sɯ:k^5] (vt) 1. lật hai đầu mối khăn đội đầu cho vểnh ngược lên. "*Ở nông thôn, mấy người đứng tuổi, họ thường hay quấn khăn xước cái kiểu đó.*", 2. chải lật, chải ngược tóc về phía sau gáy. "*Đi đâu mà đầu chải xước bảnh bao quá vậy cha nội.*".

Xước$_3$ /sɯɤk^5/, [sɯ:k^5] (vt) nói leo, nói chen vào trước người khác chuyện không ai hỏi mình. "*Ai mượn mày mà mày đi xước tài khôn vậy chớ.*".

Xước ổ gà /sɯɤk^5 o:^{3} ɣa:^{2}/, [sɯ:k^5 o^{w3} ɣa:^{2}] [101] (dn) một kiểu chải tóc ngược về phía sau và làm cho tóc phùng (phồng) ở phía trước trán một ít. "*Cha điệu dữ ha. Dạo này, bày đặt xúc dầu bóng, chải xước ổ gà nữa chớ.*".

Xười /sɯɤj^2/, [sɯ:j^2] (vt) 1. sờn, mòn rách, bong ra, bị xơ ra một ít trên bề mặt. "*Cái áo xười bâu rồi mà mặc đi đám cái gì nữa.*", "*Chui vô đâu mà cho gai quào xười mặt vậy chớ.*", 2. lôi thôi, nhếch nhác, ở tình trạng trông bệ rạc, không được gọn gàng, sạch sẽ, (cn) lười xười. "*Đi đám tiệc mà anh ăn mặc xười quá coi sao được.*".

Xười xãi /sɯɤj^2 sa:j^4/, [sɯ:j^2 sa:j^3] [01] (vt) tồi tệ, không được ngăn nắp, gọn gàng, (cn) xười xĩnh. "*Nhà cửa xười xãi quá, thành thử ảnh cũng hơi ngại, hổng muốn ai đến nhà.*".

Xười xĩnh /sɯɤj^2 siɲ:^{4}/, [sɯ:j^2 siɲ:^{3}] [01] (vt) tệ hại, tồi tàn, không có giá trị, không đáng giá, (cn) xười xãi. "*Ba cái đồ trong nhà xười xĩnh có cái gì đáng giá đâu để mà bán.*".

Xườn xượt /sɯɤn^2 sɯɤt^6/, [sɯ:ŋ^2 sɯ:k^6] [01] (pt) liên tục, không ngớt, không ngưng nghỉ, gián đoạn. "*Chị cứ yên chí ổ chơi đi, đường này xe nó chạy xườn xượt, không sợ hông có xe đâu.*", "*Cái thằng này, tối ngày cứ đi xườn xượt, hổng có làm được cái gì hết đó nghen.*".

Xương bánh chè /sɯɤŋ^1 bɜɲ:^{5} cɛ:^{2}/, [sɯ:ŋ^1 bɜn:^{5} cɛ:^{2}] [101] (dn) xương tròn ở đầu gối. "*Trời tối thui, đi sụp lỗ một cái, muốn lọi cái xương bánh chè luôn vậy đó.*".

Xương đòn gánh /sɯɤŋ^1 dɔ:n^2 ɣɜɲ:^{5}/, [sɯ:ŋ^1 dɔ:ŋ^2 ɣɜn:^{5}] [101] (dn) xương đòn, xương quai xanh, xương dài và mảnh nối xương mỏ

ác với xương bả vai. "*Nó chơi sao té gẫy cái xương đòn gánh, phải đi băng bột mấy tháng nay.*".

Xương hom /sɯɤŋ^{1} hɔ:m^{1}/, [sɯ:ŋ^{1} hɔ:m^{1}] [01] (dt) hai cái xương ngắn cuối cùng của hai dãy xương sườn. "*Ăn cơm no mà chạy, đau chỗ hai bên cái xương hom quá đi.*".

Xương khu /sɯɤŋ^{1} xu:^{1}/, [sɯ:ŋ^{1} xʊ^{w1}] [01] (dt) xương chậu, phần xương của đai hông, ở hai mông, bàn đít, (cn) xương khu. "*Cái võng giăng chắc hôn đó, để té là bể xương khu đó nghen.*".

Xương ống điếu /sɯɤŋ^{1} ɤ^{w}ŋ^{m5} diəw^{5}/, [sɯ:ŋ^{1} ʌ^{w}ŋ^{m5} di:w^{5}] [101] (dn) xương dài của hai cẳng chân. "*Con nhỏ mà đá banh với mấy thằng lớn, coi chừng nó đốn gãy cái xương ống điếu đó nghen.*".

Xương xốc /sɯɤŋ^{1} sɤ^{w}k^{p5}/, [sɯ:ŋ^{1} sʌ^{w}k^{p5}] [11] 1. (dt) xương xẩu, xương nói chung. "*Bỏ ba cái xương xốc cho nó có nơi có chỗ, chớ bỏ bậy đạp lủng chân chết.*", 2. (vt) có tính chất xương, không có nhiều thịt, nạc. "*Ba cá này xương xốc dữ lắm, con nít ăn hông có được đâu.*".

Xướng ngôn viên /sɯɤŋ^{5} ŋo:n^{1} viən^{1}/, [sɯ:ŋ^{5} ŋo:ŋ^{1} ji:ŋ^{1}] [011] (dn) người nói thay cho ý tưởng của người khác. "*Thằng Bầu mới sáu tuổi nhưng đã trở thành xướng ngôn viên cho ba nó, nó biểu, dì Út đừng có giận, ba con nói dị giống má con quá, ba con chịu hổng nổi.* (NNT)".

Xượt /sɯɤt^{6}/, [sɯ:k^{6}] (vt) sướt, lướt, bay sát qua nhanh một vật và dường như có chạm một ít vào. "*Nó chọi hòn đá xượt qua đầu thằng nhỏ, xém chút nữa là trúng ngay đầu rồi kia kìa.*".

Yy

Y /i:[1]/, [i[j1]] (vt) ròng, tinh, nguyên chất, thuần một chất, không có chất khác lẫn vào hoặc bị pha chế. "*Vàng y bán có giá, nhưng đeo hông có đẹp bằng vàng mười tám đâu.*", "*Ba cái cơm rượu y này, ăn nhiều cũng say lắm, chớ đừng có tưởng.*".

Y bân /i:[1] bɤn:[1]/, [i[j1] bɤŋ:[1]] [01] (vt) (cn) y trân, giống y, đúng như cái được đưa ra so sánh, đã nói, hoặc đã có từ trước. "*Cái thằng này nó nói y bân như giọng tía nó.*", "*Tôi đoán y bân hai con số đó, phải bà mua theo tôi thì trúng rồi.*", "*Cái máy này y bân cái máy cũ, có khác gì đâu, sao lại mắc dữ vậy cha nội?*".

Y bin /i:[1] bi:n[1]/, [i[j1] bin:[1]] [01] (vt) chẵn, vừa đúng, không dư không thiếu. "*Mua cái máy này y bin một trăm ngàn, không mẻ một cắc.*", "*Ông đưa cho mấy bao nhiêu tiền? - Y bin, một triệu.*".

Y bóc /i:[1] bɑ[w]k[p5]/, [i[j1] bʌ[w]k[p5]] [01] (vt) (cn) y bon, 1. y hệt, giống hoàn toàn, không có khác biệt chút nào. "*Cái gương mặt nó y bóc như thằng cha nó.*", 2. đúng phóc, đúng chính xác, không sai lệch một chút nào. "*Tao nói một cái là y bóc, mầy thấy có sai đâu.*", 3. vừa đúng, vừa vặn, không thiếu thừa tí nào. "*Cái nền nhà này tráng y bóc hai bao xi măng.*".

Y bon /i:[1] bɔ:n[1]/, [i[j1] bɔ:ŋ[1]] [01] (vt) (cn) y bóc. "*Hai cái hàng này y bon, chớ có khác gì nhau đâu.*", "*Tao đoán y bon, nó đi về nhà mà.*", "*Nó được y bon mười điểm.*".

Y chang /i:[1] ca:ŋ[1]/, [i[j1] ca:ŋ[1]] [01] (vt) (cn) y trang, 1. y hệt, giống hệt, không có khác biệt chút nào. "*Hai cái máy y chang mà sao thằng mua mắc, thằng mua rẻ chớ.*", 2. vừa vặn, vừa khít, không chật mà cũng không rộng. "*Bộ đồ ai may y chang, nó mặc trông vừa vặn thiệt.*".

Y chóc /i:[1] cɑ[w]k[p5]/, [i[j1] cʌ[w]k[p5]] [01] (vt) (cn) y bóc. "*Cái hình này là y chóc nó rồi còn gì nữa.*", "*Tao nói một cái y chóc, có sai đâu.*",

"Hôm qua, đóng tiền trường cho thằng nhỏ y chóc một trăm ngàn.".

Y chong /i:^{1} cɑ^{w}ŋ^{m1}/, [i^{j1} cʌ^{w}ŋ^{m1}] [01] (vt) 1. còn nguyên vẹn, không có thay đổi gì. *"Nồi cơm nấu còn y chong, có ai ăn uống miếng gì đâu.",* 2. y nguyên vị trí cũ, không có sự dời đổi, thay đổi nào. *"Mười mấy năm nay, ổng cũng y chong chức trưởng phòng, hổng lên hổng xuống gì hết.", "Nhà nó cũng y chong chỗ cũ, chớ có dời đi đâu đâu mà mày kiếm hông được.".*

Y giá /i:^{1} za:^{5}/, [i^{j1} ja:^{5}] [01] (vt) 1. còn giữ nguyên giá cũ, không lên không xuống. *"Bây giờ, nó cũng y giá đó hè, hổng có mắc hơn đâu.",* 2. đúng như giá đã niêm yết. *"Ở tiệm này nó bán y giá đã dán hà, chớ hổng có bớt đâu.".*

Y hịt /i:^{1} hi:t^{6}/, [i^{j1} hit:^{6}] [11] (vt) (bâ) y hệt, giống hoàn toàn như cái có sẵn nào đó. *"Hai tía con y hịt nhau, hổng khác một tí nào.", "Con nhỏ này, nó có cái tánh y hịt như má nó.".*

Y lít /i:^{1} li:t^{5}/, [i^{j1} lit:^{5}] [01] (nl) ít li, một vài li nhâm nhi, cách nói có hàm ý uống được không nhiều. *"Giờ này mà còn y lít gì nữa, nhắp môi còn hổng nổi nữa cà.".*

Y nguy /i:^{1} ŋwi:^{1}/, [i^{j1} ŋwi^{j1}] [01] (vt) (bâ) y nguyên, 1. còn nguyên vẹn, không có sứt mẻ. *"Cái bánh còn y nguy, có ai động tới gì đâu, mà nó bắt đền cái bánh khác.",* 2. còn ngay vị trí cũ, không có dời đổi. *"Để y nguy chỗ đó đi. Mày xê dịch đây họ nói này nói kia nữa.".*

Y sì /i:^{1} şi:^{2}/, [i^{j1} si^{j2}] [01] (vt) 1. y hệt, giống hệt, không khác một tí nào. *"Hai bài làm y sì coi chừng bị chấm rớt hết đó nghen.",* 2. y nguyên, còn nguyên, chưa sử dụng, không hao hụt gì. *"Cái ti vi mới khui thùng, còn y sì đã thiệt.",* 3. vẫn như tình trạng cũ, không thay đổi. *"Nói nó mà nó vẫn để y sì vậy, hỏi có tức hôn chớ.".*

Y trang /i:^{1} ʈa:ŋ^{1}/, [i^{j1} ʈa:ŋ^{1}] [01] (vt) (cn) y chang, giống hệt, vừa vặn. *"Hai cái xe của hai người y trang nhau, chẳng khác tí nào.", "Bộ đồ của mày mà tao mặc y trang, không chật hoặc rộng một tí nào.".*

Y trân /i:^{1} ʈɤn:^{1}/, [i^{j1} ʈɤŋ:^{1}] [01] (vt) (cn) y bân, giống y, đúng như cái được đưa ra so sánh, được đề cập hoặc đã có từ trước. *"Con cũng làm y trân như nó chớ có khác gì đâu, mà sao chỉ có bốn điểm, kì vậy.", "Hai cha con bây tánh tình y trân nhau, đụng một tí là nổi nóng.".*

Ỷ /i:^{3}/, [i^{j3}] (dt) (từ mượn của người Hoa Triều Châu) (cn) ý, dì, từ chỉ người chị hoặc em gái của mẹ, hoặc có tuổi lớn như dì người nói, cách gọi thân tình mang tính chất gia đình. *"Chỉ có em với ỷ đi đây thôi, nhà hổng có ai đi được.".*

Ỷ chúng hiếp cô /i:^{3} cʊ^{w}ŋ^{m5} hiəp^{5} ko:^{1}/, [i^{j3} cʊ^{w}ŋ^{m5} hi:p^{5} ko^{w1}]

[0101] (qn) ỷ đông hiếp yếu, dựa vào số đông, hoặc thế lực để bắt nạt người thân cô thế cô. "*Thằng phó xã mày lầm rồi, mày há chẳng biết hồi tao còn đương bị hành chánh mà còn không bao giờ ỷ chúng hiếp cô hay sao?* (PV)".

Ỷ y /i:^{3} i:^{1}/, [i^{j3} i^{j1}] [01] (vt) 1. ỷ lại, dựa hoặc trông chờ vào sự giúp đỡ của người khác một cách quá đáng, mà không tự phấn đấu, cố gắng. "*Lớn rồi, đã có gia đình riêng thì phải tự lo làm ăn, chớ cứ ỷ y vô gia đình cha mẹ hoài sao được.*", 2. lơ đễnh, không tập trung, chú ý, dẫn đến mất cảnh giác. "*Phần lớn các trường hợp mất xe, theo tôi là do ỷ y thôi chớ có gì đâu.*".

Ý$_{1}$ /i:^{5}/, [i^{j5}] (dt) (từ mượn của người Hoa) dì, (cn) ỷ. "*Thấy dì, nó đon đả khoe ngay, "Ý Hai ơi, hồi nãy ý có nghe bài đó hôn, ảnh nói ảnh làm bài đó là tặng cho con.".* (NNT)".

Ý$_{2}$ /i:^{5}/, [i^{j5}] (ct) a, á, từ biểu thị tâm trạng ngạc nhiên, có thể có sắc thái vui mừng, được dùng ở đầu phát ngôn. "*Ý, anh Hai về. Có anh Ba nữa. Hôm nay hai anh đi mất biệt làm tụi em nhớ thấy mồ hè!* (ĐT)", "*Ý, cái gì sáng kìa tụi bây? Ngộ quá hén?* (KB)".

Yếm dừa /iəm^{5} zɯɤ^{2}/, [i:m^{5} jɯʌ^{2}] [01] (dt) lớp màng mỏng, thưa bao chung quanh bẹ dừa. "*Làm sạch ba cái yếm dừa, không thôi chuột nó dễ làm ổ dữ lắm.*".

Yến /iən^{5}/, [i:ŋ^{5}] [01] (dt) lễ của đàng trai cho đàng gái trong dịp lễ hỏi. "*Tui gả chồng cho con nhỏ, bên đàng trai vừa rồi đi yến cho đôi bông, với sợi dây chuyền.*".

Yếng /iəŋ^{5}/, [i:ŋ^{5}] (dt) (id) (từ cũ được đọc trại có thể để kiêng tên chúa Nguyễn Ánh) ánh, tia sáng do một vật phát ra hoặc phản chiếu. "*Có yếng sáng mặt trời thì cây cỏ mới xanh tốt được.*".

Yết tắc /iət^{5} tak:^{5}/, [i:k^{5} tak:^{5}] [01] (dt) chính yếu, trọng yếu, có tính chất quan trọng, cần thiết nhất. "*Không có thời giờ, nên tôi chỉ nói những điều yết tắc để anh nhớ thôi là được.*".

Yếu bin /iəw^{5} bi:n^{1}/, [i:w^{5} bin:^{1}] [01] (vt) không đủ tiền cho yêu cầu của công việc. "*Bữa nay, tao yếu bin rồi, mày chịu thế cho tao một độ này đi, hôm khác tao chi lại.*".

Yếu bóng vía /iəw^{5} bɑ^{w}ŋ^{m5} viɤ^{5}/, [i:w^{5} bʌ^{w}ŋ^{m5} jiɤ^{5}] [011] (qn) nhát gan, dễ hoảng sợ trước một tác động nhỏ. "*Cái thằng này yếu bóng vía lắm. Đêm nó hổng dám ngủ nhà một mình đâu.*".

Yếu cơ /iəw^{5} kɤ:^{1}/, [i:w^{5} kɤ^{ɯ1}] [01] (vt) không đủ khả năng, thế lực để thực hiện công việc nào đó. "*Mày nhờ tay đó còn hơi yếu cơ, tao nghi ổng chạy chắc không xong quá.*".

Yếu đô /iəw^{5} do:^{1}/, [i:w^{5} do^{w1}] [01] (vt) (nb) không đủ sức lực,

tiền của, khả năng để thực hiện một công việc nào đó. "*Gặp cái thằng yếu đô đó thì làm được cái gì mà giao cho nó.*".

Yếu nhớt /iəw^{5} ɲɤ:t^{5}/, [i:w^{5} ɲɤ:k^{5}] [01] (vt) 1. yếu ớt, rất yếu, không đủ sức lực để thực hiện. "*Hai thằng yếu nhớt, khiêng bao xi măng có năm chục kí mà cũng hổng nổi nữa thì mần cái gì mà ăn.*", 2. dễ ốm, hay bệnh tới bệnh lui. "*Cái thằng gì yếu nhớt, một tháng nó bịnh hết hai mươi ngày rồi.*".

Yếu xìu /iəw^{5} si:w^{2}/, [i:w^{5} si:w^{2}] [01] (vt) (bâ) yếu xịu, 1. rất yếu, không đủ lực và sức để thực hiện, chịu đựng một công việc. "*Ba em bịnh mới hết, ổng còn yếu xìu hà, chưa có đi làm việc nổi đâu.*", 2. có tốc độ hết sức chậm so với yêu cầu. "*Chạy gì yếu xìu vậy, biết bao giờ mới tới.*".

Yếu xịu /iəw^{5} si:w^{6}/, [i:w^{5} si:w^{6}] [01] (vt) (bâ) yếu xìu. "*Cái cầu yếu xịu hè, đi qua hai người coi chừng gãy, lọt dưới rạch đó nghen.*", "*Nước chảy yếu xịu kiểu này, biết bao giờ mới đầy.*".

Từ điển
Từ ngữ Nam Bộ

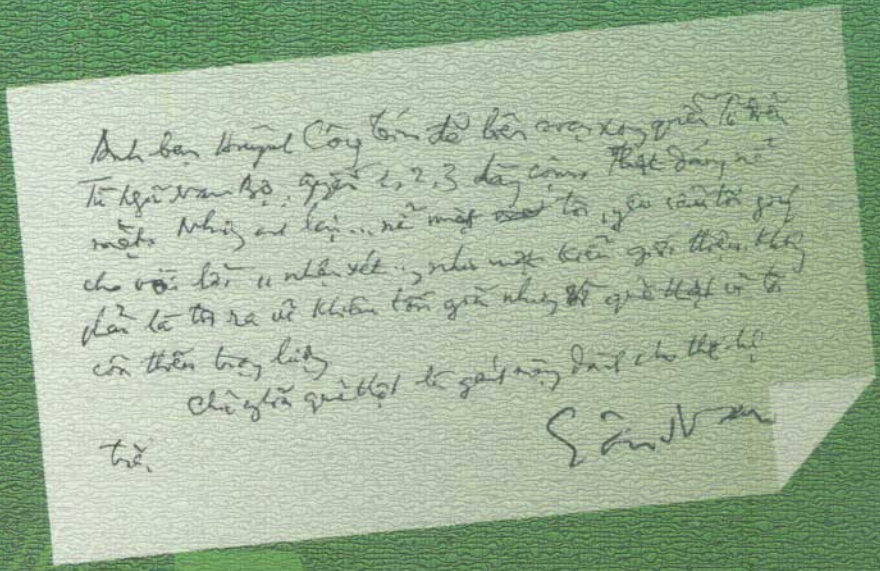

Từ điển từ ngữ Nam bộ
8 934986 000537
GIÁ: 198.000đ